ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 114 /2026/QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em trên địa bàn thành phố Hà Nội

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủ đô số 02/2026/QH16;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Thông tư 02/2018/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ trợ giúp xã hội.

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Thực hiện Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao; lao động, thương binh và xã hội; thông tin và truyền thông; nông nghiệp và phát triển nông thôn của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 8360 /TTr-SYT ngày 14 tháng 8 năm 2026 về việc đề nghị ban hành Quyết định phê duyệt định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hà Nội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc thành phố Hà Nội.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 3. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em trên địa bàn thành phố Hà Nội, cụ thể:

1. Nhóm Dịch vụ chăm sóc đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp (gồm 2 dịch vụ)

a) Dịch vụ tiếp nhận, quản lý đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp *(Phụ lục 2).*

b) Dịch vụ tập trung, tiếp nhận, quản lý người lang thang *(Phụ lục 3).*

2. Nhóm Dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội (gồm 9 dịch vụ)

a) Dịch vụ chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội là trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng *(Phụ lục 4)*.

b) Dịch vụ chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội là trẻ em khuyết tật *(Phụ lục 5).*

c) Dịch vụ chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội là trẻ em tâm thần *(Phụ lục 6).*

d) Dịch vụ chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội là trẻ em và người từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi nhiễm HIV/AIDS *(Phụ lục 7)*.

đ) Dịch vụ hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội *(Phụ lục 8)*.

e) Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng *(Phụ lục 9)*.

g) Dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật *(Phụ lục 10).*

h) Dịch vụ chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội là người bị nhiễm HIV/AIDS *(Phụ lục 11).*

i) Dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, điều trị đối tượng bảo trợ xã hội là người tâm thần *(Phụ lục 12)*.

3. Nhóm Dịch vụ công tác xã hội (gồm 1 dịch vụ)

Dịch vụ công tác xã hội và phát triển cộng đồng *(Phụ lục 13)*.

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này, Sở Y tế có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các Sở, ngành có liên quan xây dựng các đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em trên địa bàn thành phố Hà Nội, trình UBND Thành phố ban hành theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình thực hiện, Sở Y tế có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức rà soát, đánh giá, báo cáo UBND Thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung kịp thời bảo đảm phù hợp thực tế và quy định pháp luật.

3. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực I; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2026.

2. Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND Thành phố ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em trên địa bàn thành phố Hà Nội hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Y tế;
- Thường trực: Thành ủy, HĐND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Cục KTVB&TCTHPL-Bộ Tư pháp;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Công báo Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- VPUB: CVP, các PCVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT, KGVX (Nhung).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Thu Hà

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số …… /2025/QĐ-UBND ngày..... tháng ..... năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

PHỤ LỤC 1
QUY ĐỊNH CHUNG: THÀNH PHẦN ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Định mức kinh tế - kỹ thuật (sau đây gọi tắt là định mức) là mức hao phí cần thiết các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị cần thiết và cơ sở vật chất để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ chăm sóc đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp, dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội và dịch vụ công tác xã hội.

Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các định mức thành phần: Định mức lao động, định mức sử dụng vật tư và định mức sử dụng tài sản cố định, công cụ dụng cụ.

1. Định mức lao động

- Định mức lao động bao gồm thời gian lao động hao phí (trực tiếp và gián tiếp) để thực hiện một bước công việc/dịch vụ, được tính bằng tổng của định mức lao động quản lý, định mức lao động chuyên môn nghiệp vụ và định mức lao động hỗ trợ, phục vụ.

- Định mức lao động quản lý là tổng thời gian lao động thực hiện chức năng quản lý để xử lý một công việc/dịch vụ. Cụ thể, trong định mức này, định mức lao động quản lý là tổng thời gian hao phí của lãnh đạo Trung tâm và lãnh đạo cấp phòng thuộc Trung tâm thực hiện chức năng quản lý nhằm cung cấp các dịch vụ công thuộc Trung tâm Công tác xã hội (sau đây gọi tắt là Trung tâm)

- Định mức lao động chuyên môn nghiệp vụ là tổng thời gian lao động trực tiếp và gián tiếp cần thiết của nhóm lao động chuyên môn nghiệp vụ để thực hiện các bước công việc/dịch vụ.

- Định mức lao động hỗ trợ, phục vụ là tổng thời gian lao động phụ trợ thực hiện các chức năng hỗ trợ, phục vụ cho hoàn thành công việc/dịch vụ[1].

3.2. Định mức sử dụng vật tư

Là mức tiêu hao từng loại nguyên, nhiên vật liệu, vật tư cần thiết để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan ban hành.

---

[1] Điều 4 Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập:
Các công việc hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quản lý và áp dụng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật lao động, pháp luật dân sự và quy định của pháp luật khác có liên quan, gồm:
- Lái xe, bảo vệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;
- Lễ tân, phục vụ; tạp vụ; trông giữ phương tiện; bảo trì, bảo dưỡng, vận hành trụ sở, trang thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- Công việc hỗ trợ, phục vụ khác thuộc danh mục vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập không được xác định là công chức, viên chức theo quy định của pháp luật.

Nội dung định mức sử dụng vật tư phải xây dựng gồm:

- Xác định danh mục, chủng loại vật tư, vật liệu cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm;

- Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư, căn cứ vào chủng loại thiết bị, thời gian máy chạy có tải (tiêu hao vật tư);

- Xác định tỷ lệ (%) thu hồi vật tư, căn cứ vào đặc điểm, tính chất của vật tư để tính tỷ lệ (%) thu hồi (nếu có);

- Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư, mô tả thông số kỹ thuật của từng loại vật tư phù hợp để thực hiện một dịch vụ.

3.3. Định mức sử dụng tài sản cố định, công cụ, dụng cụ

Định mức sử dụng tài sản cố định, công cụ, dụng cụ thời gian sử dụng cần thiết đối với từng loại máy móc, thiết bị để hoàn thành việc thực hiện một công việc/dịch vụ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn ban hành.

Nội dung định mức sử dụng máy móc thiết bị phải xây dựng gồm:

- Xác định danh mục, chủng loại máy móc, thiết bị;

- Xác định thông số kỹ thuật cơ bản của máy móc, thiết bị;

- Xác định thời gian sử dụng từng chủng loại máy móc, thiết bị;

- Tổng hợp định mức máy móc, thiết bị.

PHỤ LỤC 2

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ TIẾP NHẬN, QUẢN LÝ ĐỐI TƯỢNG CẦN SỰ BẢO VỆ KHẨN CẤP

MỤC LỤC

I. DANH MỤC DỊCH VỤ 2
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN 4
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT 24
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG 24
3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ 27
3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ 153
3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN 208
3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG 251
IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG 260

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng và kết nối đối tượng tới cơ sở trợ giúp xã hội

1.1. Tiếp nhận tại cộng đồng

1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm

1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp

1.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại Trung tâm

1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm

1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ

2. Dịch vụ tư vấn tâm lý và pháp lý

2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý

2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày

5. Dịch vụ lao động trị liệu

6. Dịch vụ tư vấn trị liệu

7. Dịch vụ giáo dục và học nghề

7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các Trường mầm non

7.3. Dịch vụ trẻ học văn hóa tại cộng đồng

7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề

8. Dịch vụ y tế

8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng

8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng

10. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị

10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo

10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

11. Dịch vụ bàn giao đối tượng

11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm

11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương

11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng

11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác

11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên

12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác

13. Dịch vụ tìm kiến đối tượng bỏ trốn

13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

14. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

14.1. Tử vong ở Bệnh viện

14.1.1 Trường hợp có nhân thân

14.1.2.Trường hợp không có thân nhân

14.2. Tử vong ở Trung tâm

14.2.1.Trường hợp có thân nhân

14.2.2.Trường hợp không có thân nhân

14.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

15. Hỗ trợ giám định tư pháp

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng và kết nối đối tượng tới cơ sở trợ giúp xã hội

1.1. Tiếp nhận tại cộng đồng

1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm

Bước 1: Tiếp nhận, kiểm tra thông tin và lập hồ sơ
Tiếp nhận thông tin, thông báo (tiếp nhận từ: Tổng đài 111, chính quyền địa phương, Công an, v.v..) và thực hiện khai thác thông tin. Đánh giá, sàng lọc và phân loại đối tượng.
Liên hệ, chuyển thông tin, phối hợp với các đơn vị liên quan: UBND cấp xã; Công an nơi xảy ra vụ việc để xác minh thông tin, ngăn chặn hành vi đe dọa hoặc gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm của đối tượng; tư vấn các thủ tục, quy trình can thiệp, hỗ trợ đối tượng; thủ tục hồ sơ tiếp nhận đối tượng vào cơ sở trợ giúp xã hội.
Bước 2: Đánh giá sơ bộ ban đầu, nhu cầu hỗ trợ khẩn cấp
Phối hợp với UBND cấp xã nơi xảy ra vụ việc để đánh giá nguy cơ ban đầu về mức độ tổn hại của đối tượng. Trường hợp trẻ em bị đe doạ hoặc bị gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, đề nghị người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã phối hợp với công an để ngăn chặn hành vi *(can thiệp nhanh nhất có thể và không quá 12 giờ từ khi nhận được thông tin).*

Áp dụng các biện pháp khẩn cấp nhằm đảm bảo nhu cầu an toàn tạm thời gồm: chỗ ở và các điều kiện sinh hoạt *(nơi chăm sóc tạm thời, thức ăn, quần áo)*; an toàn về sức khoẻ *(chăm sóc y tế, ổn định tâm lý)*.
Bước 3: Thu thập thông tin, xác minh, đánh giá nguy cơ cụ thể
Tiếp tục thu thập các thông tin, xác minh và đánh giá các nguy cơ cụ thể về tình trạng thể chất, tâm lý, tình cảm, hoàn cảnh gia đình, mối quan hệ...của đối tượng.
Phối hợp với địa phương đánh giá mức độ tổn hại, đánh giá năng lực bảo vệ trẻ em của cha, mẹ, các thành viên trong gia đình; môi trường, các yếu tố tác động đến chất lượng chăm sóc trẻ, đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi trẻ em để xác định các vấn đề, nhu cầu cần cung cấp dịch vụ.
Tuỳ từng trường hợp cụ thể nhân viên quản lý trường hợp thực hiện xây dựng kế hoạch hỗ can thiệp, trợ giúp phù hợp.
Bước 4: Thực hiện thủ tục tiếp nhận
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội xin chỉ đạo về việc tiếp nhận đối tượng vào cơ sở phù hợp.
Di chuyển đến UBND, Công an cấp xã lập biên bản tiếp nhận và đưa đối tượng về Trung tâm.
Ban hành Quyết định tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng.
Bước 5: Lập hồ sơ đối tượng
Mở hồ sơ quản lý, theo dõi đối tượng theo quy định.

1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp

Bước 1: Tiếp nhận, kiểm tra thông tin và lập hồ sơ
Tiếp nhận thông tin, thông báo (tiếp nhận từ: Tổng đài 111, chính quyền địa phương, Công an, v.v..) và thực hiện khai thác thông tin. Đánh giá, sàng lọc và phân loại đối tượng.
Liên hệ, chuyển thông tin, phối hợp với các đơn vị liên quan: UBND cấp xã; Công an nơi xảy ra vụ việc để xác minh thông tin, ngăn chặn hành vi đe dọa hoặc gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm của đối tượng; tư vấn các thủ tục, quy trình can thiệp, hỗ trợ đối tượng; thủ tục hồ sơ tiếp nhận đối tượng vào cơ sở trợ giúp xã hội.
Bước 2: Đánh giá sơ bộ ban đầu, nhu cầu hỗ trợ khẩn cấp
Phối hợp với UBND cấp xã nơi xảy ra vụ việc để đánh giá nguy cơ ban đầu về mức độ tổn hại của đối tượng. Trường hợp trẻ em bị đe doạ hoặc bị gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, đề nghị người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã phối hợp với công an để ngăn chặn hành vi *(can thiệp nhanh nhất có thể và không quá 12 giờ từ khi nhận được thông tin).*
Áp dụng các biện pháp khẩn cấp nhằm đảm bảo nhu cầu an toàn tạm thời gồm: chỗ ở và các điều kiện sinh hoạt *(nơi chăm sóc tạm thời, thức ăn, quần áo)*; an toàn về sức khoẻ *(chăm sóc y tế, ổn định tâm lý)*.
Bước 3: Thu thập thông tin, xác minh, đánh giá nguy cơ cụ thể
Tiếp tục thu thập các thông tin, xác minh và đánh giá các nguy cơ cụ thể về tình trạng thể chất, tâm lý, tình cảm, hoàn cảnh gia đình, mối quan hệ...của đối tượng.

Phối hợp với địa phương đánh giá mức độ tổn hại, đánh giá năng lực bảo vệ trẻ em của cha, mẹ, các thành viên trong gia đình; môi trường, các yếu tố tác động đến chất lượng chăm sóc trẻ, đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi trẻ em để xác định các vấn đề, nhu cầu cần cung cấp dịch vụ.
Tuỳ từng trường hợp cụ thể nhân viên quản lý trường hợp thực hiện xây dựng kế hoạch hỗ can thiệp, trợ giúp phù hợp.
Bước 4: Thực hiện kết nối đối tượng tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp

1.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại Trung tâm

1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm

Bước 1: Xây dựng kế hoạch phân công cán bộ trực tại đơn vị
Bước 2: Tiếp nhận đối tượng
Nhân viên xã hội trực tiếp tiếp xúc với đối tượng. Thực hiện công tác tham vấn; kiểm tra đối chiếu thông tin hồ sơ, sức khoẻ của đối tượng thực tế.
Trường hợp đủ điều kiện thì tổ tiếp nhận báo cáo lãnh đạo đề xuất tiếp nhận đối tượng vào Trung tâm.
Nhân viên xã hội trực tiếp tiếp xúc với đối tượng. Thực hiện công tác tham vấn; kiểm tra đối chiếu thông tin hồ sơ, sức khoẻ của đối tượng thực tế.
Bước 3: Tiếp nhận đối tượng vào Trung tâm
Lập biên bản tiếp nhận đối tượng từ xã, phường vào Trung tâm
Lưu trữ hồ sơ đối tượng

1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ

Bước 1: Thống nhất bàn giao đối tượng, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng
Kiểm tra số lượng người, tình trạng sức khỏe, kiểm tra tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng. Lập các biên bản:
Bàn giao đối tượng và các tài sản đồ dùng mang theo của đối tượng
Biên bản xét nghiệm thử thai, thử nghiện ma tuý…
Bước 2: Hướng dẫn đối tượng lưu ký tiền, tài sản, vật chất có giá trị
Lập phiếu lưu ký, niêm phong tài sản ký gửi. Các đối tượng là trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người có vấn đề về sức khỏe tâm thần, các trường hợp cần thiết khác có người chứng kiến việc lưu ký tài sản (là đối tượng đảm bảo năng lực hành vi nhận thức đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm).
Bước 3: Sắp xếp phòng ở, trang thiết bị, đồ dùng cần thiết cho đối tượng
Bước 4: Lập hồ sơ đối tượng
Phỏng vấn, khai thác thông tin đối tượng, chụp ảnh khi được đối tượng cho phép để hoàn thiện hồ sơ quản lý đối tượng. Với các trường hợp không hợp tác, chưa cung cấp được thông tin cá nhân và

nhân thân, tiếp tục thực hiện các buổi phỏng vấn để hoàn thiện hồ sơ đối tượng (ít nhất 03 lần/01 trường hợp).
Cập nhật bổ sung thông tin, quản lý hồ sơ; thông tin trên phần mềm quản lý đối tượng của Cục Bảo trợ xã hội; thông tin đối tượng trong sổ quản lý, theo dõi đối tượng tại Trung tâm.

2. Dịch vụ tư vấn tâm lý và pháp lý

2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý

Bước 1: Thiết lập mối quan hệ, đánh giá ban đầu
Nhân viên tư vấn trực tiếp tiếp xúc đối tượng, chào hỏi, làm quen, nắm bắt thông tin, tìm hiểu nhu cầu, mong muốn của đối tượng.
Đánh giá ban đầu tình hình sức khoẻ, tâm lý, nhu cầu của đối tượng và thực hiện tư vấn, tham vấn.
Bước 2: Xây dựng kế hoạch can thiệp, hỗ trợ
Căn cứ vào tình trạng, nhu cầu của đối tượng nhân viên tư vấn xây dựng kế hoặc tư vấn, hỗ trợ phù hợp.
Bước 3: Thực hiện can thiệp, hỗ trợ đối tượng theo kế hoạch
Tư vấn, tham vấn tâm lý giúp đối tượng giải toả cảm xúc, ổn định tâm lý. Trường hợp đối tượng bị sang chấn tâm lý, thực hiện đánh giá và tiến hành các hoạt động tư vấn trị liệu tâm lý.
Trang bị kiến thức, kỹ năng sống với các nội dung phù hợp độ tuổi, giới tính của đối tượng.
Trường hợp đối tượng là trẻ em, phối hợp với gia đình, nhà trường trong việc bảo vệ, chăm sóc, giáo dục và hỗ trợ cho đối tượng.
Kết nối, chuyển tuyến đối tượng đến các cơ quan, đơn vị nếu quá khả năng hỗ trợ của Trung tâm.
Bước 4: Đánh giá, kết thúc quản lý
Đánh giá kết quả hỗ trợ cho đối tượng, thực hiện hiều chỉnh kế hoạch hỗ trợ phù hợp với nhu cầu của đối tượng (nếu cần thiết).
Nhập và lưu thông tin vào hồ sơ quản lý.

2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý

Bước 1: Nắm bắt nhu cầu cần trợ giúp pháp lý của đối tượng
Nắm bắt những khó khăn liên quan đến pháp lý mà đối tượng đang gặp phải và nhu cầu hỗ trợ pháp lý của đối tượng.
Bước 2: Kết nối các cá nhân, đơn vị trợ giúp pháp lý
Liên hệ với Luật sư, các đơn vị hỗ trợ pháp lý để hỗ trợ pháp lý cho đối tượng.
Bước 3: Theo dõi, đánh giá
Theo dõi tiếp trình giải quyết nhu cầu trợ giúp pháp lý của đối tượng.
Đánh giá kết quả trợ của đối tượng, điều chỉnh kế hoạch phù hợp với nhu cầu của đối tượng (nếu cần thiết).
Kết thúc hỗ trợ khi nhu cầu của đối tượng đã đạt mục tiêu.

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

Bước 1: Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hiện thăm khám đối tượng
Bước 2: Kiểm tra sức khỏe, lập hồ sơ đối tượng
Đánh giá tinh thần đối tượng, khai thác tiền sử bệnh tật. Tổng hợp các giấy tờ liên quan sức khỏe, phân loại tình trạng sức khỏe của đối tượng.
Tổ chức khám sức khỏe, đo nhịp tim, huyết áp, đo nhiệt độ...quan sát và đánh giá tình trạng chung của đối tượng. Đối với các đối tượng là nữ trong độ tuổi sinh sản thực hiện test thử thai, đánh giá tình trạng của đối tượng.
Tiến hành lập bệnh án vào sổ thăm khám và theo dõi sức khỏe của đối tượng.
Bước 3: Sơ cứu ban đầu cho đối tượng
Thực hiện các biện pháp sơ cứu ban đầu cho đối tượng, giải thích nếu đối tượng có tình trạng bệnh nguy hiểm.
Sau khi sơ cứu, phối hợp với tổ công tác đưa đối tượng đến cơ sở y tế gần nhất để khám và chăm sóc điều trị kịp thời.
Bước 4: Phân công cán bộ chăm sóc theo dõi bệnh lý
Nhân viên y tế theo dõi diến biến bệnh của đối tượng, động viên đối tượng ăn uống, sinh hoạt nề nếp ổn định để đảm bảo sức khỏe.
Cấp phát thuốc, theo dõi, đánh giá tình trạng tiến triển của bệnh, có phương án chăm sóc và điều trị hợp lý.
Bước 5: Tổng hợp báo cáo, đánh giá tình hình sức khỏe của đối tượng
Báo cáo kết quả khám sức khoẻ đối tượng, xây dựng kế hoạch chăm sóc, điều trị cho đối tượng.

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)

Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở
Nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối) và xúc cho đối tượng ăn
Cập nhật thông tin sức khỏe, nhân thân, tâm lý, năng lực nhận thức của đối tượng, xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp. Dự trù kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao, cán bộ quản lý, chăm sóc đối tượng.

Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng thực đơn hàng tuần, hàng ngày theo đúng chế độ và nhu cầu dinh dưỡng của từng nhóm đối tượng;
Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày.
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm.
Kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Liên hệ nhà cung cấp, ký hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm.
Phối hợp với nhà cung cấp thực phẩm, nhận kiểm tra chất lượng, số lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Sơ chế, chế biến thực phẩm;
Chia khẩu phần ăn;
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
Bàn giao xuất ăn;
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.
Quyết toán tiền ăn theo quy định.
Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)

Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
Đảm bảo nguồn đ iện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
Chăm sóc đối tượng
Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát đối tượng thực hiện vệ sinh cá nhân.
Hướng dẫn, trợ giúp đối tượng vệ sinh phòng ở; vệ sinh xung quanh khu quản lý, chăm sóc đối tượng; trợ giúp đối tượng tham gia các hoạt động sinh hoạt tập thể theo khả năng của đối tượng. Kết nối, thực hiện các dịch vụ khác đảm bảo quyền lợi đối tượng.
Hỗ trợ, đôn đốc đối tượng nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối)
Cập nhật thông tin sức khỏe, nhân thân, tâm lý, năng lực nhận thức của đối tượng, xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp. Dự trù kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao, cán bộ đảm bảo phục vụ đối tượng.
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Cung cấp dinh dưỡng

Xây dựng thực đơn hàng tuần, hàng ngày theo đúng chế độ và nhu cầu dinh dưỡng của từng nhóm đối tượng;
Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày.
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm.
Kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Liên hệ nhà cung cấp, ký hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm.
Phối hợp với nhà cung cấp thực phẩm, nhận kiểm tra chất lượng, số lượng an toàn vệ sinh thực phẩm.
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng
Sơ chế, chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Bàn giao xuất ăn
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh
Quyết toán tiền ăn theo quy định
Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc. nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất, nhân lực cho kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị, cung cấp đồ dùng sinh hoạt cá nhân đảm bảo theo quy định.
Cập nhật thông tin sức khỏe, nhân thân, tâm lý, năng lực nhận thức của đối tượng, xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp. Dự trù kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao, cán bộ đảm bảo phục vụ đối tượng.
Bước 2: Tổ chức quản lý, chăm sóc đối tượng
Trực quản lý, chăm sóc đối tượng 24/7, hướng dẫn, đôn đốc, nhắc nhở đối tượng tham gia các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn, uống, vệ sinh cá nhân, tắm, giặt...
Hướng dẫn đối tượng tham gia lao động vệ sinh phòng ở, vệ sinh xung quanh khuôn viên khu vực quản lý nuôi dưỡng đối tượng, tham gia lao động trị liệu, các hoạt động sinh hoạt tập thể... Kết nối, thực hiện các dịch vụ khác đảm bảo quyền lợi đối tượng.
Bước 3: Nuôi dưỡng đối tượng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm.

Liên hệ nhà cung cấp, ký hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm.
Xây dựng thực đơn hàng tuần, hàng ngày theo đúng chế độ và nhu cầu dinh dưỡng của từng nhóm đối tượng;
Phối hợp với nhà cung cấp thực phẩm, nhận kiểm tra chất lượng, số lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính; thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm; chia khẩu phần ăn; lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn theo quy định.
Bàn giao chế độ ăn cho bộ phận quản lý đối tượng; dọn dẹp vệ sinh công cụ dụng cụ phục vụ đối tượng.
Quyết toán tiền ăn theo quy định.
Bước 4: Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

5. Dịch vụ lao động trị liệu

Bước 1: Xây dựng kế hoạch tổ chức lao động trị liệu
Bước 2: Liên hệ ký hợp đồng với các cơ sở sản xuất
Liên hệ các cơ sở sản xuất, ký hợp đồng các mặt hàng phù hợp với đối tượng. Chuẩn bị khu vực, trang thiết bị, dụng cụ lao động.
Bước 3: Rà soát đối tượng thực hiện lao động trị liệu
Kiểm tra đơn tự nguyện đăng ký tham gia lao động, kiểm tra sức khoẻ đối tượng. Lập danh sách đối tượng tham gia lao động trị liệu.
Báo cáo kết quả công tác rà soát đối tượng đủ điều kiện tham gia lao động, trình lãnh đạo phê duyệt.
Bước 4: Tổ chức lao động trị liệu
Tổ chức, triển khai đưa đối đối tượng tham gia lao động phù hợp với khả năng của đối tượng.
Hướng dẫn đối tượng kỹ năng làm nghề, kỹ năng làm việc. Tổ chức chấm công, mở sổ theo dõi nhập, xuất hàng hoá.
Bước 5: Đánh giá kết quả lao động trị liệu
Tổng hợp đánh giá việc tham gia lao động trị liệu của đối tượng, báo cáo lãnh đạo đơn vị có hình thức biểu dương, động viên kịp thời với đối tượng lao động tích cực, hiệu quả cao.
Theo dõi, hạch toán kết quả lao động trị liệu báo cáo quản lý, phân phối kinh phí theo quy định.

6. Dịch vụ tư vấn trị liệu

Bước 1: Thiết lập mối quan hệ với đối tượng
Lập danh sách đối tượng có vấn về tâm lý để thực hiện tư vấn trị liệu.
Chào hỏi, giới thiệu tên, chức vụ của nhà tư vấn trị liệu để tạo sự tin tưởng, trao đổi với đối tượng một số nguyên tắc khi tư vấn trị liệu. Từ đó, thiết lập được mối quan hệ với đối tượng
Bước 2: Thu thập thông tin và nhu cầu trợ giúp của đối tượng
Khai thác thông tin cá nhân, hoàn cảnh gia đình, vấn đề và nhu cầu trợ giúp của đối tượng.
Ghi chép thông tin, lập hồ sơ tư vấn trị liệu.
Bước 3: Xác định vấn đề đối tượng

Sử dụng các công cụ sàng lọc, thông qua hỏi chuyện đối tượng để giúp đối tượng kể câu chuyện của bản thân đang gặp phải.
Bước 4: Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp cho đối tượng
Tư vấn, kết nối, chuyển tuyến đối tượng đến các cơ quan, đơn vị nếu vượt quá khả năng hỗ trợ của Trung tâm.
Trường hợp trong khả năng hỗ trợ của Trung tâm: thống nhất với đối tượng về các hoạt động trong quá trình trị liệu (mục tiêu, thời gian, kết quả đạt được, nguồn lực hỗ trợ, chi phí, cam kết thực hiện giữa hai bên ...). Thời gian tư vấn trị liệu cho đối tượng sẽ phụ thuộc vào vấn đề của đối tượng đang gặp phải.
Bước 5: Thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp cho đối tượng
Sử dụng các công cụ, liệu pháp trị liệu giúp đối tượng cải thiện sức khỏe, tinh thần, cải thiện các vấn đề cảm xúc và hành vi, có những kĩ năng phòng ngừa, ứng phó với những khó khăn trong cuộc sống…
Bước 6: Theo dõi, đánh giá quá trình trợ giúp cho đối tượng
Đánh giá vấn đề của đối tượng sau quá trình tư vấn trị liệu.
Lượng giá những mục tiêu đã đạt được.
Bước 7: Kết thúc tiến trình tư vấn trị liệu
Thông tin kết quả hỗ trợ và cùng thống nhất dừng hoạt động tư vấn trị liệu.
Ghi chép hồ sơ lưu trữ.

7. Dịch vụ giáo dục và học nghề

7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

Bước 1. Đánh giá khả năng nhận thức, nhu cầu của trẻ
Bước 2: Xây dựng kế hoạch giáo dục cho trẻ
Rà soát và lập danh sách số lượng trẻ đến tuổi nhà trẻ và mẫu giáo
Sắp xếp cán bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị..., xây dựng mục tiêu giáo dục độ tuổi theo từng lĩnh vực phát triển (thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm - xã hội, thẩm mỹ).
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy, xây dựng kế hoạch quản lý trẻ tại lớp học.
Thành lập tổ giáo dục, tư vấn tâm lý gồm cán bộ có chuyên môn sư phạm dạy kèm văn hóa cho trẻ.
Bước 3: Tổ chức cho trẻ học mầm non tại đơn vị
Phân lớp phù hợp, quản lý trẻ tại lớp học ở Trung tâm (liên kết với nhà trường trên địa bàn hỗ trợ chuyên môn, quản lý trẻ do cán bộ Trung tâm đảm nhiệm).
Phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ giáo dục cho trẻ trong độ tuổi mầm non giao lưu, học hỏi…
Đánh giá sự phát triển của trẻ từng giai đoạn.
Bước 4: Tổng hợp, thanh toán kinh phí
Tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả công tác giáo dục mầm non, điều chỉnh kế hoạch trợ giúp trẻ phù hợp.

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học trường mầm non tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học hàng ngày
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh
Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Họp phụ huynh cho trẻ

7.3. Dịch vụ trẻ học văn hóa tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Quản lý trẻ học các câu lạc bộ tại trường học
Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học hàng ngày
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,…
Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Họp phụ huynh cho trẻ

7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề

Bước 1: Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí tổ chức giáo dục học nghề cho đối tượng
Bước 2: Tuyên truyền chủ trương, kế hoạch tổ chức giáo dục học nghề cho đối tượng. Ký hợp đồng giáo dục học nghề.
Thực hiện tuyên truyền, phổ biến cho đối tượng về chủ trương, chính sách giáo dục học nghề, kế hoạch tổ chức giáo dục học nghề cho đối tượng. Quy định về đối tượng thuộc diện thụ hưởng dịch vụ giáo dục học nghề, thời gian học nghề, nghề đào tạo...
Khảo sát nhu cầu, đánh giá và tư vấn hướng nghiệp học nghề cho đối tượng. Lập danh sách đối tượng có nhu cầu, đủ điều kiện hoặc tham gia giáo dục học nghề.
Liên hệ ký hợp đồng với các trường, trung tâm, đơn vị tổ chức học nghề, các Trung tâm đào tạo nghề.
Bước 3: Tổ chức giáo dục học nghề
Phân công nhân lực thực hiện công tác quản lý, theo dõi đối tượng giáo dục học nghề. Tổ chức đưa, đón đối tượng đến các trường học, Trung tâm dạy nghề.
Phối hợp các Trung tâm giáo dục dạy nghề quản lý đối tượng, đánh giá kết quả giáo dục học nghề.
Giới thiệu, kết nối cho đối tượng việc làm sau học nghề để nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống.

Bước 4: Tổng hợp, thanh toán kinh phí
Tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả công tác giáo dục học nghề.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

8. Dịch vụ y tế

8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng

Bước 1: Đánh giá tình trạng sức khỏe của đối tượng
Bộ phân y tế triển khai khám bệnh, điều trị, cấp phát thuốc các bệnh thông thường. Theo dõi tình trạng bệnh, phân loại sức khỏe của các nhóm đối tượng, lập kế hoạch chăm sóc, phục hồi chức năng.
Theo dõi sức khỏe cân nặng, huyết áp các đối tượng bệnh mãn tĩnh huyết áp, tiểu đường, tổ chức đưa đối tượng bệnh nặng đi khám điều trị bệnh chuyên sâu tại bệnh viện.
Bước 2: Chăm sóc y tế, vật lý trị liệu
*** Chăm sóc y tế:**
Tùy từng nhóm đối tượng nhân viên y tế tổ chức theo dõi, điều trị cho đối tượng phù hợp. Triển khai công tác phòng chống dịch bệnh: Công tác khử khuẩn phòng ở, cách ly y tế khi cần thiết, khám sàng lọc bệnh cho đối tượng, tiêm phòng vacxin, cho đối tượng uống thuốc, tư vấn điều trị, trị liệu, chế độ dinh dưỡng…
*** Vật lý trị liệu:**
Chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác trị liệu.
Dựa trên kết quả đánh giá sức khỏe về thể trạng, bệnh lý của từng đối tượng, tiến hành quá trình vật lý trị liệu với các hình thức trị liệu nhẹ nhàng nhằm lấy lại các chức năng cơ bản của từng bộ phận trên cơ thể.
Vận động cơ học: Tiến hành các bài tập vận động cơ tay chân co duỗi, tập đi, tập cùng các thiết bị máy tập…
Vật lý trị liệu bằng các tác nhân vật lý: Dùng các máy móc chuyên dụng, máy sóng âm điện xung, điều trị sóng ngắn, điều trị, nước thuốc ngâm, mát sa chân, chiếu đèn hồng ngoại, túi chườm nóng…
Đối với các trường hợp bệnh nặng cần điều trị chuyên sâu, chuyển điều trị tại các bệnh viện phù hợp với từng nhóm bệnh.
Đánh giá kết quả trị liệu, ghi chép sự tiến triển trên từng người và lưu hồ sơ bệnh án.
*** Các hoạt động trị liệu:** Tổ chức các hoạt động thể dục thể thao theo từng khả năng, sở trường của đối tượng đặc biệt triển khai cho đối tượng là người cao tuổi
Bố trí phòng đọc sách báo, nghe đài, kể truyện, trang thiết bị tổ chức các hoạt động giao lưu văn nghệ, ca hát, ngâm thơ, chơi trò chơi, nhằm tăng tính tương tác, giải trí về tinh thần, giúp đối tượng vui vẻ hoạt bát hơn.
Bước 3: Quyết toán thuốc
Kết thúc đợt điều trị, nhân viên y tế vào sổ theo dõi theo quy định.
Tổng hợp cơ số thuốc, vật tư cấp phát.

Kiểm kê kho thuốc, hoàn thiện chứng từ quyết toán thuốc theo quý; đề xuất mua thuốc, trang thiết bị y tế, đảm bảo phục vụ công tác y tế, trị liệu tại đơn vị.
Bước 4. Lập hồ sơ theo dõi sức khỏe của đối tượng
Tập hợp hồ sơ điều trị của đối tượng, vào sổ theo dõi sức khỏe, sổ cấp phát thuốc, hoàn thiện đơn thuốc, tổng hợp quyết toán thuốc theo quý, năm lưu hồ sơ và quản lý theo quy định.

8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

Bước 1: Xác định tình trạng sức khỏe đối tượng
Nhân viên y tế kiểm tra sức khỏe đối tượng, trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu, đề xuất báo cáo các cấp phân công tổ công tác đưa đi viện cấp cứu hoặc kiểm tra sức khỏe kịp thời. (trường hợp không có nhân viên y tế, nhân viên quản lý trực tiếp phát hiện đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường đề xuất.
Bước 2: Đưa đối tượng đến Bệnh viện khám và điều trị
Tổ công tác chuẩn bị các điều kiện đưa đối tượng đi viện (tối thiểu 03 người gồm nhân viên y tế, nhân viên quản lý đối tượng, nhân viên lái xe).
Thực hiện các quy trình, thủ tục theo hướng dẫn của bác sỹ
Bước 3: Quản lý, chăm sóc đối tượng (trường hợp phải điều trị dài ngày tại bệnh viện)
Phân công cán bộ quản lý chăm sóc đối tượng tại bệnh viện đảm bảo an toàn.
Phối hợp với bệnh viện thực hiện các yêu cầu theo hướng dẫn đảm bảo phục vụ điều trị bệnh cho đối tượng.
Bước 4: Kết thúc điều trị, thanh quyết toán kinh phí
Kết thúc điều trị đưa đối tượng trở về Trung tâm bằng phương tiện xe ô tô (tổ công tác gồm nhân viên lái xe, nhân viên y tế, nhân viên quản lý chăm sóc đối tượng). Trường hợp có chỉ định của Bệnh viện tiếp tục mua thuốc điều trị cho đối tượng.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng

Bước 1: Xây dựng kế hoạch, các chương trình hoạt động và cơ sở vật chất tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng
Bước 2: Tổ chức sinh hoạt
Phổ biến tuyên truyền chính sách pháp luật liên quan đến đối tượng, quyền lợi trách nhiệm của đối tượng và nội quy, quy định của Trung tâm.
Tổ chức đối tượng xem ti vi, tham gia, các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể thao, trò chơi giải trí tạo khí thế vui tươi cho đối tượng.
Cấp phát hàng quà tặng và các nhu yếu phẩm cho đối tượng *(nếu có)* cho đối tượng sinh hoạt.
Bước 3. Kết thúc sinh hoạt

Biểu dương, động viên khen thưởng những đối tượng thực hiện tốt nội quy quy định, tham gia nhiệt tình các hoạt động tập thể.
Thu dọn các đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị phục vụ sinh hoạt.

10. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị

Bước 1: Chuẩn bị sơ sở vật chất phục vụ công tác tiếp dân, tổ chức đối tượng thăm gặp gia đình tại đơn vị
Chuẩn bị cơ sở vật chất, phòng tiếp dân, trang thiết bị, đồ dùng đảm bảo điều kiện thực hiện tiếp dân, tổ chức thăm gặp gia đình.
Bước 2: Tiếp thân nhân và đối tượng gặp gia đình
Kiểm tra giấy tờ tuỳ thân, xác định thân nhân và thông tin thăm gặp đối tượng. Đưa đối tượng ra phòng tiếp dân để thực hiện thăm thân nhân gia đình.
Thông tin đến thân nhân, gia đình đối tượng việc tiếp nhận, giải quyết đối tượng theo Quyết định hiện hành của UBND thành phố Hà Nội…, thông tin thời gian, hướng dẫn thủ tục giải quyết. Hướng dẫn thân nhân gia đình đối tượng gửi quà, gửi đồ. Cập nhật ghi chép thông tin tiếp dân.
Bước 3: Kết thúc thăm gặp gia đình
Thống nhất với thân nhân gia đình đối tượng các nội dung đã được thông tin, ghi chép, ký sổ tiếp dân.
Đưa đối tượng trở lại nơi quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng
Bước 4: Tổng hợp báo cáo
Báo cáo kết quả tiếp công dân với lãnh đạo phòng, Trung tâm.
Tham mưu các văn bản trả lời công dân (nếu có).

10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo

Bước 1: Chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất
Chuẩn bị cơ sở vật chất, phòng thăm gặp, trang bị thiết bị, đồ dùng đảm bảo phục vụ công tác tổ chức thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo.
Bước 2: Tổ chức thăm gặp
Xác định thân nhân, gia đình và đối tượng đang được chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm thuộc diện thăm gặp. Thông tin, giải quyết đối tượng thăm gặp thân nhân, gia đình qua điện thoại, zalo.
Ghi sổ nhật ký đối tượng thăm gặp thân nhân, gia đình qua điện thoại, zalo. Đối tượng ký xác nhận.
Bước 3: Tổng hợp thông tin thăm gặp
Các trường hợp theo thẩm quyền tổng hợp báo cáo Ban Giám đốc Trung tâm chỉ đạo, giải quyết. Tổng hợp số liệu đối tượng thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo cập nhật báo cáo theo quy định.
Thanh toán kinh phí theo quy định.

10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Bước 1: Tiếp đón thân nhân, gia đình đối tượng
Xác định thân nhân và đối tượng đang được chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm thuộc diện gửi quà, gửi đồ. Hướng dẫn thân nhân, gia đình đối tượng các Quy định về việc gửi quà, đồ dùng cho đối tượng.
Bước 2: Tiếp nhận quà, đồ dùng
Giải quyết thân nhân đối tượng gửi quà, gửi đồ cho đối tượng. Kiểm tra số lượng, hạn sử dụng, quà, đồ được gửi theo quy định.
Vào sổ ghi chép thông tin thân nhân đối tượng gửi quà, gửi đồ cho đối tượng. Thân nhân gia đình và đối tượng ký xác nhận.
Bước 3: Quản lý hướng dẫn đối tượng sử dụng quà, đồ dùng đảm bảo vệ sinh an toàn.

11. Dịch vụ bàn giao đối tượng

11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm

Bước 1: Thông tin liên hệ địa phương, thân nhân, gia đình đối tượng
Liên hệ, thông tin đến địa phương, gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết, hướng dẫn gia đình đối tượng các thủ tục tiếp nhận người thân.
Bước 2: Xây dựng kế hoạch bàn giao đối tượng ra theo thời hạn quản lý, hoàn thiện phiếu đề xuất bàn giao đối tượng
Xây dựng kế hoạch bàn giao đối tượng theo thời hạn; kiểm tra sức khoẻ đối tượng; chuẩn bị hồ sơ (biên bản bàn giao, bản cam kết, đơn xin dừng trợ giúp…), tư trang, tài sản ký gửi của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).
Lập phiếu đề xuất bàn giao đối tượng
Bước 3: Bàn giao đối tượng cho thân nhân, gia đình
Kiểm tra thông tin hồ sơ, hướng dẫn thân nhân, gia đình hoàn thiện các thủ tục tiếp nhận đối tượng tại Trung tâm.
Lập biên bản bàn giao đối tượng, bàn giao tiền tài sản, vật chất đối tượng đã lưu ký gửi tại Trung tâm.
Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương

Bước 1: Thông tin liên hệ địa phương, thân nhân, gia đình đối tượng
Liên hệ thông báo đến địa phương, gia đình đối tượng thời gian Trung tâm đưa đối tượng về địa phương, đề nghị gia đình, địa phương tiếp nhận đối tượng…
Bước 2: Xây dựng kế hoạch bàn giao đối tượng ra theo thời hạn quản lý, hoàn thiện phiếu đề xuất bàn giao đối tượng

Xây dựng kế hoạch giải quyết đối tượng theo thời hạn; rà soát, lập danh sách báo cáo Sở Y tế về việc hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương. Lập phiếu đề xuất giải quyết đối tượng.
Kiểm tra sức khoẻ đối tượng, hoàn thiện các thủ tục, chuẩn bị hồ sơ, tài sản ký gửi của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).
Bước 3: Đưa đối tượng về bàn giao cho gia đình, địa phương
Phân công tổ công tác, chuẩn bị điều kiện, phương tiện đưa đối tượng về địa phương (phương tiện ô tô).
Lập biên bản bàn giao đối tượng, bàn giao tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng (nếu có) cho gia đình, địa phương.
Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng

Bước 1: Xác định đối tượng thuộc diện hỗ trợ tự về gia đình, cộng đồng
Rà soát, lập danh sách, phiếu đề xuất đối tượng cần thực hiện hỗ trợ tự về gia đình, cộng đồng báo cáo lãnh đạo đơn vị phê duyệt.
Bước 2: Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị hồ sơ cho đối tượng tự về gia đình, cộng đồng
Xây dựng kế hoạch bàn giao đối tượng theo thời hạn; kiểm tra sức khoẻ đối tượng; bàn giao, tư trang, tài sản ký gửi của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng *(nếu có).*
Chuẩn bị hồ sơ, hướng dẫn đối tượng thực hiện các thủ tục hồ sơ *(bản cam kết, đơn xin dừng trợ giúp, đơn đề nghị…)*
Bước 3: Hỗ trợ đối tượng tự về hoặc đưa đối tượng ra bến tàu, bến xe để đối tượng tự về gia đình, địa phương
Liên hệ nhà ga, nhà xe xác định thời gian, thông tin kinh phí mua vé tàu, vé xe để đối tượng tự về gia đình, cộng đồng
Phân công tổ công tác, chuẩn bị điều kiện, phương tiện đưa đối tượng ra bến tàu, bến xe *(phương tiện là ô tô)*
Bàn giao tiền, tài sản, đồ dùng mang theo cho đối tượng. Mua vé tàu, vé xe để đối tượng tự về gia đình, cộng đồng
Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ
Thực hiện thanh toán kinh phí mua vé tàu, vé xe theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác

Bước 1: Xác định đối tượng thuộc diện chuyển cơ quan, đơn vị khác báo cáo Sở Y tế
Rà soát hoàn thiện tờ trình, danh sách báo cáo Sở Y tế ra Quyết định chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác.

Bước 2: Hoàn thiện thủ tục hồ sơ chuyển đối tượng
Xây dựng, liên hệ, thông báo kế hoạch chuyển đối tượng của Trung tâm đến cơ quan đơn vị nhận đối tượng.
Hoàn thiện các văn bản hồ sơ chuyển đối tượng (Quyết định chuyển, biên bản bàn giao, thông báo trả tài sản…); kiểm tra sức khoẻ đối tượng; chuẩn bị tài sản ký gửi, đồ dùng mang theo của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).
Bước 3: Chuyển, bàn giao đối tượng
Phân công tổ công tác, chuẩn bị điều kiện, phương tiện chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác (phương tiện ô tô).
Lập biên bản bàn giao đối tượng, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng (nếu có) cho đơn vị nhận đối tượng.
Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên

Bước 1: Xác định đối tượng thuộc diện chuyển nuôi dưỡng thường xuyên, báo cáo Sở Y tế
Rà soát, xác định đối tượng, hoàn thiện tờ trình, danh sách báo cáo Sở Y tế ra Quyết định chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên.
Bước 2: Hoàn thiện thủ tục hồ sơ chuyển, bàn giao đối tượng đến bộ phận nuôi dưỡng thường xuyên
Hoàn thiện các văn bản hồ sơ chuyển đối tượng *(Quyết định chuyển, biên bản bàn giao, thông báo trả tài sản…)*; kiểm tra sức khoẻ đối tượng; chuẩn bị tài sản ký gửi, đồ dùng mang theo của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng *(nếu có).*
Lập biên bản bàn giao đối tượng, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng *(nếu có)* cho phòng quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng thường xuyên
Bước 3: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng

12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác

Bước 1: Xác định đối tượng thuộc diện cần sử dụng dịch vụ dịch thuật, phiên dịch
Đánh giá, xác định nhu cầu và rà soát, lập danh sách đối tượng cần dịch thuật, phiên dịch
Báo cáo đề xuất thực hiện dịch thuật, phiên dịch
Bước 2: Liên hệ đơn vị cung cấp dịch vụ dịch thuật, phiên dịch
Cung cấp thông tin cho đơn vị dịch thuật, phiên dịch
Xác định giá dịch thuật, phiên dịch xây dựng dự toán kinh phí
Bước 3: Thực hiện dịch thuật, phiên dịch sử dụng tài liệu dịch thuật, phiên dịch trong quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng giải quyết đối tượng

Phối hợp cung cấp thông tin cần thu thập, sử dụng để đơn vị phiên dịch thực hiện phiên dịch, cùng làm việc với đối tượng
Nhận, quản lý tài liệu dịch thuật, phiên dịch để phục vụ cho công tác quản lý, chăm sóc, giải quyết đối tượng
Bước 4: Thanh toán kinh phí, lưu trữ thông tin
Hoàn thiện thủ tục thanh toán kinh phí dịch thuật, phiên dịch
Lưu trữ thông tin, cập nhật hồ sơ theo quy định

13. Dịch vụ tìm kiến đối tượng bỏ trốn/đi lạc

13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

Phát hiện đối tượng bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn/đi lạc.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn/đi lạc, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với gia đình/thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn/đi lạc. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở: + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Đối tượng. + Gặp gỡ đối tượng trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho đối tượng. + Lập hồ sơ theo dõi đối tượng. + Thông tin các cơ quan về tình hình của đối tượng
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

Phát hiện đối tượng bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn/đi lạc.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn/đi lạc, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn/đi lạc. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp không tìm được đối tượng: + Sau 30 ngày đối tượng không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế. + Họp Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với đối tượng. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

14. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

14.1. Tử vong ở Bệnh viện

14.1.1 Trường hợp có nhân thân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.

Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

14.1.2.Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

14.2. Tử vong ở Trung tâm

14.2.1.Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

14.2.2.Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiên thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

14.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng
Bước 2: Thực hiện thờ cúng
Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định
Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết
Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

15. Hỗ trợ giám định tư pháp

Báo cáo Sở Y tế khi có đề nghị trưng cầu giám định của đối tượng/gia đình đối tượng
Hỗ trợ làm đơn hoặc liên hệ với cơ quan chức năng đề nghị trưng cầu giám định
Hỗ trợ bàn giao hồ sơ, mẫu vật, đối tượng cho cơ quan giám định tư pháp
Thực hiện các nội dung phối hợp theo yêu cầu của đơn vị giám định
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin và lưu trữ hồ sơ đối tượng

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1.1.1	Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm	Phút/lượt	27,85	65,07	189,13	36,42	42,74	18,75	31,46	7,70
1.1.2	Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp	Phút/lượt	15,78	37,26	118,32	24,77	24,22	10,74	19,68	5,24
1.2.1	Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm	Phút/lượt	9,86	97,04	107,18	53,66	15,14	27,96	17,83	11,34
1.2.2	Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ	Phút/lượt	11,84	62,10	120,04	78,42	18,17	17,90	19,96	16,58
2.1	Dịch vụ tư vấn tâm lý	Phút/lượt	3,47	6,82	30,13	29,01	5,32	1,97	5,01	6,13
2.2	Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý	Phút/lượt	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
3	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	10,11	36,40	172,03	108,73	15,52	10,49	28,61	22,98
4.1	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)	Phút/người/ngày	1,51	4,24	20,27	29,45	2,32	1,22	3,37	6,22
4.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)	Phút/người/ngày	1,19	3,18	15,18	22,94	1,83	0,92	2,53	4,85
4.3	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày	Phút/người/ngày	0,15	0,59	7,61	6,95	0,23	0,17	1,27	1,47

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
5	Dịch vụ lao động trị liệu	Phút/đối tượng	12,41	79,18	231,76	169,81	19,04	22,82	38,54	35,89
6	Dịch vụ tư vấn trị liệu	Phút/đối tượng	3,45	6,78	29,98	28,87	5,29	1,96	4,99	6,10
7.1	Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị	Phút/người/ngày	0,92	2,75	13,98	6,24	1,41	0,79	2,32	1,32
7.2	Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng	Phút/người/ngày	0,22	1,66	1,81	1,86	0,34	0,48	0,30	0,39
7.3	Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng	Phút/người/ngày	0,14	0,98	1,76	2,02	0,21	0,28	0,29	0,43
7.4	Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề	Phút/lớp	35,51	67,93	261,51	121,76	54,50	19,57	43,49	25,74
8.1	Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng	Phút/người/ngày	0,55	1,68	14,67	4,44	0,85	0,48	2,44	0,94
8.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện	Phút/lượt	1,14	3,43	112,60	7,67	1,74	0,99	18,73	1,62
					+ số ngày ĐT nằm viện					
9	Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng	Phút/lượt	27,30	49,73	237,29	38,08	41,89	14,33	39,46	8,05
10.1	Thăm gặp gia đình tại đơn vị	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
10.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
10.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
11.1	Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
11.2	Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương	Phút/lượt	19,73	46,58	317,24	255,91	30,28	13,42	52,76	54,10
11.3	Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng	Phút/lượt	11,84	42,70	180,05	140,34	18,17	12,30	29,95	29,67
11.4	Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác	Phút/lượt	9,47	34,16	150,90	105,66	14,53	9,84	25,10	22,34

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
11.5	Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên	Phút/lượt	11,84	31,05	90,03	49,53	18,17	8,95	14,97	10,47
12	Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác	Phút/lượt	25,64	77,63	197,20	49,53	39,36	22,37	32,80	10,47
13.1	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
13.2	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
14.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
14.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
14.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
14.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
14.3	Thờ cúng	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54
15	Hỗ trợ giám định tư pháp	Phút/lượt	23,32	51,43	133,38	138,96	35,79	14,82	22,18	29,37

3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp (tính trên 1 lượt kết nối)			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,02143	0,02143	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00212	-	0,00212	0,00063	-	0,00063	0,00065	-	0,00065
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,37100	0,37100	-	-	-	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,04310	0,03500	0,00810	0,02152	0,01748	0,00404	0,02214	0,01798	0,00416
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,02598	0,02109	0,00488	0,01179	0,00957	0,00221	0,01271	0,01032	0,00239
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00063	-	0,00063	0,00065	-	0,00065
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,07376	0,05990	0,01386	0,03587	0,02913	0,00674	0,03691	0,02997	0,00693
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,07220	0,05863	0,01357	0,03331	0,02705	0,00626	0,03486	0,02831	0,00655
10	Băng dính đen	Cuộn	0,05869	0,04766	0,01103	0,02818	0,02289	0,00530	0,03075	0,02498	0,00578
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,04282	0,03478	0,00805	0,01896	0,01540	0,00356	0,02009	0,01632	0,00378
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,05796	0,04707	0,01089	0,02818	0,02289	0,00530	0,03075	0,02498	0,00578
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,04041	0,03281	0,00759	0,01896	0,01540	0,00356	0,02009	0,01632	0,00378
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,04326	0,03513	0,00813	0,02152	0,01748	0,00404	0,02214	0,01798	0,00416
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,09429	0,07657	0,01772	0,04407	0,03579	0,00828	0,05003	0,04063	0,00940
16	Băng lịch công tác	Chiếc	0,02035	0,01653	0,00382	0,01076	0,00874	0,00202	0,01107	0,00899	0,00208
17	Băng nội quy	Chiếc	0,01758	0,01428	0,00330	0,00615	0,00499	0,00116	0,00574	0,00466	0,00108
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,32048	0,26026	0,06022	0,20247	0,16442	0,03804	0,17018	0,13820	0,03198
19	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,02289	0,02289	-	0,02498	0,02498	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp (tính trên 1 lượt kết nối)			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Băng tin	Chiếc	0,00605	0,00491	0,00114	0,00282	0,00229	0,00053	0,00308	0,00250	0,00058
21	Băng xóa	Chiếc	0,06752	0,05483	0,01269	0,03331	0,02705	0,00626	0,03486	0,02831	0,00655
22	Biển cài	Chiếc	0,04321	0,03509	0,00812	0,02179	0,01769	0,00409	0,01743	0,01415	0,00327
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,01274	0,01034	0,00239	0,00743	0,00604	0,00140	0,00677	0,00549	0,00127
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00659	0,00535	0,00124	0,00215	0,00175	0,00040	0,00221	0,00180	0,00042
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,03000	0,02436	0,00564	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,01165	0,01165	-	0,01199	0,01199	-
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00978	0,00978	-	0,00982	0,00982	-
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00583	0,00583	-	0,00599	0,00599	-
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00791	0,00791	-	0,00766	0,00766	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01290	0,01047	0,00242	0,00579	0,00470	0,00109	0,00578	0,00470	0,00109
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00257	0,00257	-	0,01353	0,01353	-	0,01415	0,01415	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,12389	0,10061	0,02328	0,05380	0,04369	0,01011	0,05946	0,04829	0,01117
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,07514	0,06102	0,01412	0,03587	0,02913	0,00674	0,03691	0,02997	0,00693
35	Bút bi	Chiếc	0,66410	0,53932	0,12479	0,35367	0,28722	0,06646	0,29935	0,24311	0,05625
36	Bút chì	Chiếc	0,09486	0,07704	0,01782	0,03997	0,03246	0,00751	0,04347	0,03530	0,00817
37	Bút ký	Chiếc	0,05377	0,04366	0,01010	0,02173	0,01764	0,00408	0,02329	0,01892	0,00438
38	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,06500	0,05279	0,01221	0,02127	0,01727	0,00400	0,02276	0,01848	0,00428
39	Bút nước	Chiếc	0,09312	0,07562	0,01750	0,04766	0,03870	0,00895	0,04962	0,04029	0,00932

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp (tính trên 1 lượt kết nối)			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Bút viết bảng	Chiếc	0,17456	0,14176	0,03280	0,27936	0,22686	0,05249	0,23169	0,18816	0,04354
41	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00159	0,00159	-	-	-	-	-	-	-
42	Cặp 3 dây	Chiếc	0,08899	0,08899	-	-	-	-	-	-	-
43	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00523	0,00425	0,00098	0,00231	0,00187	0,00043	0,00267	0,00216	0,00050
44	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,03139	0,02549	0,00590	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
45	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02845	0,02310	0,00535	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
46	Cartride mực	Chiếc	0,02819	0,02289	0,00530	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
47	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00735	0,00597	0,00138	0,00359	0,00291	0,00067	0,00369	0,00300	0,00069
48	Cây lau nhà	Chiếc	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
49	Chân giắc micro	Chiếc	0,02316	0,01881	0,00435	0,01204	0,00978	0,00226	0,01210	0,00982	0,00227
50	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,39597	0,32157	0,07440	0,00256	0,00208	0,00048	0,00205	0,00167	0,00039
51	Chậu cảnh	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,01353	0,01353	-	0,01415	0,01415	-
52	Chè khô	Kg	0,03194	0,02594	0,00600	0,01476	0,01199	0,00277	0,01378	0,01119	0,00259
53	Chếch nối ống	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	-	-	-
54	Chén trà	Chiếc	0,15118	0,12277	0,02841	0,08354	0,06784	0,01570	0,07832	0,06361	0,01472
55	Chổi tre	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-
56	Chuột máy tính	Chiếc	0,04464	0,03625	0,00839	0,02265	0,01839	0,00426	0,02436	0,01978	0,00458
57	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,01901	0,01544	0,00357	0,00605	0,00491	0,00114	0,00681	0,00553	0,00128
58	Cốc uống nước	Chiếc	0,14211	0,11541	0,02670	0,07432	0,06035	0,01396	0,06766	0,05495	0,01271
59	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01900	0,01543	0,00357	0,00948	0,00770	0,00178	0,01005	0,00816	0,00189

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp (tính trên 1 lượt kết nối)			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	Cục tẩy	Cục	0,03489	0,02834	0,00656	0,01640	0,01332	0,00308	0,01804	0,01465	0,00339
61	Cước điện thoại	VNĐ	6.494,08851	5.273,84928	1.220,23923	3.294,02598	2.675,07850	618,94748	3.807,90761	3.092,40177	715,50584
62	Cước phí bưu chính	VNĐ	930,02883	755,27641	174,75242	471,74261	383,10217	88,64044	545,33640	442,86769	102,46871
63	Dao dọc giấy	Chiếc	0,03624	0,02943	0,00681	0,01768	0,01436	0,00332	0,01907	0,01549	0,00358
64	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00891	0,00724	0,00167	0,00405	0,00329	0,00076	0,00422	0,00343	0,00079
65	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,05205	0,04227	0,00978	0,02613	0,02122	0,00491	0,02747	0,02231	0,00516
66	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00915	0,00743	0,00172	0,00405	0,00329	0,00076	0,00422	0,00343	0,00079
67	Dấu chức danh	Chiếc	0,00872	0,00708	0,00164	0,00456	0,00370	0,00086	0,00463	0,00376	0,00087
68	Dấu dập số	Chiếc	0,00272	0,00221	0,00051	0,00143	0,00117	0,00027	0,00148	0,00120	0,00028
69	Dầu diezen	lít	-	-	-	2,36720	2,36720	-	2,59155	2,59155	-
70	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,01582	0,01582	-	0,01532	0,01532	-
71	Đầu nối ren	Chiếc	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
72	Dấu sao y	Chiếc	0,00331	0,00269	0,00062	0,00118	0,00096	0,00022	0,00127	0,00103	0,00024
73	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00472	0,00383	0,00089	0,00266	0,00216	0,00050	0,00262	0,00213	0,00049
74	Dây mạng	m	2,37142	1,92583	0,44559	1,05042	0,85305	0,19737	1,16867	0,94908	0,21959
75	Điện	Kw	82,92601	67,34421	15,58180	35,18021	28,56985	6,61036	32,37260	26,28979	6,08281
76	Đui đèn	Chiếc	0,07669	0,06228	0,01441	0,03331	0,02705	0,00626	0,03486	0,02831	0,00655
77	File trình ký	Chiếc	1,21760	0,98881	0,22879	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
78	Gen máng điện	Cây	0,00152	0,00152	-	-	-	-	-	-	-
79	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03603	0,02926	0,00677	0,01896	0,01540	0,00356	0,02009	0,01632	0,00378

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp (tính trên 1 lượt kết nối)			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,08919	0,07243	0,01676	0,04509	0,03662	0,00847	0,04757	0,03863	0,00894
81	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,04480	0,03638	0,00842	0,02409	0,01956	0,00453	0,02419	0,01965	0,00455
82	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,11968	0,09719	0,02249	0,06252	0,05077	0,01175	0,06315	0,05128	0,01187
83	Giắc cắm loa	Chiếc	0,01794	0,01457	0,00337	0,00820	0,00666	0,00154	0,00902	0,00733	0,00170
84	Giấy ăn	Hộp	0,00062	0,00062	-	0,04037	0,04037	-	0,04296	0,04296	-
85	Giấy bìa A3	Gram	0,00120	0,00120	-	-	-	-	-	-	-
86	Giấy bìa A4	Gram	0,01016	0,00825	0,00191	0,00441	0,00358	0,00083	0,00418	0,00340	0,00079
87	Giấy in A3	Gram	0,00920	0,00747	0,00173	0,00313	0,00254	0,00059	0,00316	0,00256	0,00059
88	Giấy in A4	Gram	0,17765	0,14427	0,03338	0,09086	0,07379	0,01707	0,08862	0,07196	0,01665
89	Giấy in A5	Gram	0,00539	0,00438	0,00101	0,00256	0,00208	0,00048	0,00205	0,00167	0,00039
90	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,10802	0,08772	0,02030	0,04971	0,04037	0,00934	0,05290	0,04296	0,00994
91	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,10631	0,08633	0,01998	0,04971	0,04037	0,00934	0,05290	0,04296	0,00994
92	Giấy phân trang	Tập	0,09488	0,07705	0,01783	0,04971	0,04037	0,00934	0,05290	0,04296	0,00994
93	Giấy than xanh	Tập	0,00984	0,00799	0,00185	0,00487	0,00395	0,00091	0,00554	0,00450	0,00104
94	Góc nối ống	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-
95	Gọt bút chì	Chiếc	0,05480	0,04450	0,01030	0,02562	0,02081	0,00481	0,02870	0,02331	0,00539
96	Hạt công tắc	Chiếc	0,08143	0,06613	0,01530	0,03587	0,02913	0,00674	0,03691	0,02997	0,00693
97	Hồ dán	Lọ	0,07751	0,06294	0,01456	0,03382	0,02747	0,00636	0,03527	0,02864	0,00663
98	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
99	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00222	0,00180	0,00042	0,00051	0,00042	0,00010	0,00041	0,00033	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp (tính trên 1 lượt kết nối)			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
100	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02079	0,01688	0,00391	0,00769	0,00624	0,00144	0,00615	0,00500	0,00116
101	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,03076	0,02498	0,00578	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
102	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,03166	0,02571	0,00595	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
103	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,03014	0,02448	0,00566	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
104	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,02913	0,02913	-	0,02997	0,02997	-
105	Hót rác	Chiếc	0,00153	0,00153	-	-	-	-	-	-	-
106	Keo dán	Lọ	0,04238	0,03442	0,00796	0,02152	0,01748	0,00404	0,02214	0,01798	0,00416
107	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,01165	0,01165	-	0,01199	0,01199	-
108	Keo silicon	Lọ	0,00075	0,00075	-	0,00957	0,00957	-	0,01032	0,01032	-
109	Kéo văn phòng	Chiếc	0,06805	0,05527	0,01279	0,03075	0,02497	0,00578	0,03280	0,02664	0,00616
110	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,26416	0,21453	0,04964	0,11067	0,08988	0,02080	0,12794	0,10390	0,02404
111	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,26852	0,21806	0,05045	0,12349	0,10028	0,02320	0,13819	0,11222	0,02597
112	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,26734	0,21711	0,05023	0,12349	0,10028	0,02320	0,13819	0,11222	0,02597
113	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,26721	0,21701	0,05021	0,12349	0,10028	0,02320	0,13819	0,11222	0,02597
114	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,26715	0,21695	0,05020	0,12349	0,10028	0,02320	0,13819	0,11222	0,02597
115	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,26647	0,21640	0,05007	0,12349	0,10028	0,02320	0,13819	0,11222	0,02597
116	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,27947	0,22696	0,05251	0,13630	0,11069	0,02561	0,14844	0,12055	0,02789
117	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00400	0,00400	-	0,00957	0,00957	-	0,01032	0,01032	-
118	Khẩu trang vải	Chiếc	0,19069	0,19069	-	-	-	-	-	-	-
119	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,02511	0,02039	0,00472	0,01179	0,00957	0,00221	0,01271	0,01032	0,00239

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp (tính trên 1 lượt kết nối)			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,05622	0,04566	0,01056	0,02562	0,02081	0,00481	0,02870	0,02331	0,00539
121	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,02289	0,02289	-	0,02498	0,02498	-
122	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
123	Lịch	Quyển	0,02564	0,02082	0,00482	0,01204	0,00978	0,00226	0,01210	0,00982	0,00227
124	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00479	0,00479	-	0,00516	0,00516	-
125	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,02164	0,02164	-	0,02131	0,02131	-
126	Mặt bảng điện	Chiếc	0,05661	0,05661	-	-	-	-	-	-	-
127	Mắt camera	Chiếc	0,02180	0,02180	-	-	-	-	-	-	-
128	Mặt công tắc	Chiếc	0,04203	0,03413	0,00790	0,01896	0,01540	0,00356	0,02009	0,01632	0,00378
129	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00490	-	0,00490	0,00246	-	0,00246	0,00258	-	0,00258
130	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
131	Mực dấu	Lọ	0,00941	0,00764	0,00177	0,00282	0,00229	0,00053	0,00308	0,00250	0,00058
132	Mực in	Hộp	0,09321	0,07570	0,01751	0,05505	0,04470	0,01034	0,04995	0,04056	0,00938
133	Mực máy photocopy	Hộp	0,00684	0,00555	0,00129	0,00282	0,00229	0,00053	0,00308	0,00250	0,00058
134	Nước uống	lít	4,65933	4,65933	-	-	-	-	-	-	-
135	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,02246	0,01824	0,00422	0,01076	0,00874	0,00202	0,01107	0,00899	0,00208
136	Phao tự động	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-	-	-	-
137	Phí internet	VNĐ	10.779,42243	8.753,96896	2.025,45347	5.467,69510	4.440,31519	1.027,37991	6.320,67806	5.133,02265	1.187,65541
138	Phích cắm	Chiếc	0,04927	0,04927	-	-	-	-	-	-	-
139	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,04802	0,04802	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
140	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,11641	-	0,11641	0,05856	-	0,05856	0,05055	-	0,05055
141	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00155	0,00155	-	-	-	-	-	-	-
142	Sổ các loại	Quyển	0,06988	0,05675	0,01313	0,03587	0,02913	0,00674	0,03691	0,02997	0,00693
143	Súng bắn keo	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
144	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01207	0,00980	0,00227	0,00589	0,00479	0,00111	0,00636	0,00516	0,00119
145	Thảm lau chân	Chiếc	0,00309	0,00309	-	-	-	-	-	-	-
146	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,12080	0,09810	0,02270	0,06022	0,04890	0,01131	0,06048	0,04912	0,01137
147	Thước kẻ	Chiếc	0,04861	0,04861	-	-	-	-	-	-	-
148	Tụ quạt	Chiếc	0,00396	0,00396	-	-	-	-	-	-	-
149	Túi clear bag A4	Chiếc	0,94482	0,76729	0,17753	0,48687	0,39538	0,09148	0,47158	0,38297	0,08861
150	Túi clear bag F	Chiếc	0,94241	0,76533	0,17708	0,48687	0,39538	0,09148	0,47158	0,38297	0,08861
151	USB thu wifi	Chiếc	0,00844	0,00686	0,00159	0,00359	0,00291	0,00067	0,00369	0,00300	0,00069
152	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00155	0,00155	-	-	-	-	-	-	-
153	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,29912	0,24292	0,05621	0,10504	0,08530	0,01974	0,11687	0,09491	0,02196
154	Xăng	lít	3,43257	2,78759	0,64498	1,81296	1,47230	0,34065	1,86768	1,51674	0,35094

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00339	0,00339	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00010	-	0,00010	0,00035	-	0,00035
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,00103	0,00103	-	0,07665	0,07665	-
5	Attomat	Chiếc	0,00774	0,00629	0,00145	0,00012	0,00010	0,00002	0,00628	0,00510	0,00118
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00514	0,00417	0,00097	0,00004	0,00003	0,00001	0,00306	0,00248	0,00057
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00006	-	0,00006	0,00015	-	0,00015
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01290	0,01048	0,00242	0,00017	0,00014	0,00003	0,00943	0,00766	0,00177
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01288	0,01046	0,00242	0,00018	0,00015	0,00003	0,00863	0,00701	0,00162
10	Băng dính đen	Cuộn	0,01283	0,01042	0,00241	0,00016	0,00013	0,00003	0,00616	0,00500	0,00116
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00772	0,00627	0,00145	0,00013	0,00010	0,00002	0,00478	0,00388	0,00090
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01283	0,01042	0,00241	0,00014	0,00011	0,00003	0,00517	0,00420	0,00097
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00772	0,00627	0,00145	0,00013	0,00011	0,00003	0,00497	0,00404	0,00093
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00774	0,00629	0,00145	0,00012	0,00009	0,00002	0,00535	0,00434	0,00101
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,02303	0,01870	0,00433	0,00009	0,00007	0,00002	0,00582	0,00473	0,00109
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00387	0,00314	0,00073	0,00004	0,00003	0,00001	0,00285	0,00232	0,00054
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00131	0,00107	0,00025	0,00014	0,00012	0,00003	0,00396	0,00321	0,00074
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01448	0,01176	0,00272	0,00145	0,00118	0,00027	0,10309	0,08372	0,01937
19	Băng tan	Cuộn	0,01042	0,01042	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00128	0,00104	0,00024	0,00002	0,00002	0,00000	0,00055	0,00045	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Băng xóa	Chiếc	0,01288	0,01046	0,00242	0,00017	0,00014	0,00003	0,00801	0,00650	0,00150
22	Biển cài	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00015	0,00003	0,00902	0,00732	0,00169
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00133	0,00108	0,00025	0,00004	0,00003	0,00001	0,00318	0,00259	0,00060
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00077	0,00063	0,00015	0,00005	0,00004	0,00001	0,00127	0,00103	0,00024
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00516	0,00419	0,00097	0,00006	0,00005	0,00001	0,00461	0,00374	0,00087
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00419	0,00419	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00315	0,00315	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00210	0,00210	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00212	0,00212	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00005	0,00005	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00181	0,00147	0,00034	0,00003	0,00003	0,00001	0,00250	0,00203	0,00047
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00523	0,00523	-	0,08618	0,08618	-	0,00053	0,00053	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,02563	0,02082	0,00482	0,00030	0,00024	0,00006	0,01496	0,01215	0,00281
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01290	0,01048	0,00242	0,00016	0,00013	0,00003	0,01432	0,01163	0,00269
35	Bút bi	Chiếc	0,02847	0,02312	0,00535	0,00280	0,00227	0,00053	0,21936	0,17815	0,04122
36	Bút chì	Chiếc	0,01796	0,01459	0,00338	0,00021	0,00017	0,00004	0,00856	0,00695	0,00161
37	Bút ký	Chiếc	0,00925	0,00751	0,00174	0,00009	0,00007	0,00002	0,00617	0,00501	0,00116
38	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00899	0,00730	0,00169	0,00009	0,00007	0,00002	0,00663	0,00539	0,00125
39	Bút nước	Chiếc	0,01804	0,01465	0,00339	0,00027	0,00022	0,00005	0,01216	0,00987	0,00228
40	Bút viết bảng	Chiếc	0,01521	0,01235	0,00286	0,00170	0,00138	0,00032	0,07035	0,05714	0,01322

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
42	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00032	0,00032	-
43	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	0,01607	0,01607	-
44	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00128	0,00104	0,00024	0,00004	0,00003	0,00001	0,00030	0,00025	0,00006
45	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00516	0,00419	0,00097	0,00008	0,00006	0,00001	0,00504	0,00410	0,00095
46	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00516	0,00419	0,00097	0,00008	0,00006	0,00002	0,00368	0,00299	0,00069
47	Cartride mực	Chiếc	0,00516	0,00419	0,00097	0,00005	0,00004	0,00001	0,00424	0,00344	0,00080
48	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00129	0,00105	0,00024	0,00001	0,00001	0,00000	0,00105	0,00085	0,00020
49	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
50	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00013	0,00013	-
51	Chân giắc micro	Chiếc	0,00388	0,00315	0,00073	0,00006	0,00005	0,00001	0,00394	0,00320	0,00074
52	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00012	0,00010	0,00002	0,15848	0,12870	0,02978
53	Chậu cảnh	Chiếc	0,00523	0,00523	-	0,00003	0,00003	-	0,00012	0,00012	-
54	Chè khô	Kg	0,00315	0,00256	0,00059	0,00011	0,00009	0,00002	0,00755	0,00613	0,00142
55	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00032	0,00032	-
56	Chén trà	Chiếc	0,01838	0,01492	0,00345	0,00040	0,00032	0,00008	0,03514	0,02854	0,00660
57	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
58	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
59	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
60	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
62	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00011	0,00011	-
63	Chuột máy tính	Chiếc	0,00976	0,00793	0,00183	0,00006	0,00005	0,00001	0,00449	0,00364	0,00084
64	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,02809	0,02809	-	-	-	-
65	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00307	0,00249	0,00058	0,00001	0,00001	0,00000	0,00126	0,00102	0,00024
66	Cốc uống nước	Chiếc	0,01326	0,01077	0,00249	0,00046	0,00037	0,00009	0,03677	0,02986	0,00691
67	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00386	0,00313	0,00072	0,00004	0,00004	0,00001	0,00228	0,00185	0,00043
68	Cục tẩy	Cục	0,00769	0,00625	0,00145	0,00005	0,00004	0,00001	0,00300	0,00244	0,00056
69	Cước điện thoại	VNĐ	1.825,73917	1.482,68278	343,05639	2,23461	1,81473	0,41988	145,22067	117,93370	27,28696
70	Cước phí bưu chính	VNĐ	261,46696	212,33732	49,12964	0,32002	0,25989	0,06013	20,79727	16,88946	3,90781
71	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
72	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
73	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00770	0,00626	0,00145	0,00009	0,00007	0,00002	0,00380	0,00309	0,00071
74	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00155	0,00126	0,00029	0,00002	0,00002	0,00000	0,00126	0,00102	0,00024
75	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01030	0,00836	0,00193	0,00009	0,00008	0,00002	0,00678	0,00551	0,00127
76	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00155	0,00126	0,00029	0,00008	0,00006	0,00001	0,00185	0,00150	0,00035
77	Dấu chức danh	Chiếc	0,00155	0,00126	0,00029	0,00004	0,00003	0,00001	0,00140	0,00114	0,00026
78	Dấu dập số	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00003	0,00002	0,00001	0,00039	0,00031	0,00007
79	Dầu diezen	lít	1,09024	1,09024	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
80	Dầu nhớt	Lít	0,00423	0,00423	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
82	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-
83	Dấu sao y	Chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,00018	0,00015	0,00003	0,00049	0,00039	0,00009
84	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00078	0,00063	0,00015	0,00001	0,00001	0,00000	0,00084	0,00068	0,00016
85	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
86	Dây điện	m	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
87	Dây mạng	m	0,51239	0,41611	0,09628	0,00257	0,00208	0,00048	0,20537	0,16678	0,03859
88	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
89	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
90	Điện	Kw	6,80375	5,52533	1,27842	0,25124	0,20403	0,04721	42,45991	34,48170	7,97822
91	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
92	Đui đèn	Chiếc	0,01288	0,01046	0,00242	0,00022	0,00018	0,00004	0,01120	0,00910	0,00211
93	File trình ký	Chiếc	0,00516	0,00419	0,00097	0,00548	0,00445	0,00103	0,20408	0,16573	0,03835
94	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00031	0,00031	-
95	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00772	0,00627	0,00145	0,00007	0,00005	0,00001	0,00446	0,00362	0,00084
96	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01801	0,01463	0,00338	0,00018	0,00015	0,00003	0,01039	0,00844	0,00195
97	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00776	0,00631	0,00146	0,00009	0,00008	0,00002	0,00736	0,00597	0,00138
98	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02069	0,01680	0,00389	0,00023	0,00018	0,00004	0,01899	0,01542	0,00357
99	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00385	0,00312	0,00072	0,00002	0,00002	0,00000	0,00177	0,00144	0,00033
100	Giấy ăn	Hộp	0,01670	0,01670	-	0,00010	0,00010	-	0,00015	0,00015	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00040	0,00040	-
102	Giấy bìa A4	Gram	0,00105	0,00085	0,00020	0,00005	0,00004	0,00001	0,00259	0,00211	0,00049
103	Giấy in A3	Gram	0,00103	0,00084	0,00019	0,00006	0,00005	0,00001	0,00160	0,00130	0,00030
104	Giấy in A4	Gram	0,02523	0,02049	0,00474	0,00045	0,00036	0,00008	0,03793	0,03081	0,00713
105	Giấy in A5	Gram	0,00002	0,00002	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001	0,01018	0,00827	0,00191
106	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,02057	0,01670	0,00386	0,00028	0,00023	0,00005	0,01324	0,01075	0,00249
107	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,02057	0,01670	0,00386	0,00017	0,00014	0,00003	0,01418	0,01152	0,00266
108	Giấy phân trang	Tập	0,02057	0,01670	0,00386	0,00016	0,00013	0,00003	0,00987	0,00802	0,00186
109	Giấy than xanh	Tập	0,00256	0,00208	0,00048	0,00001	0,00001	0,00000	0,00086	0,00070	0,00016
110	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
111	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00019	0,00019	-
112	Gọt bút chì	Chiếc	0,01280	0,01040	0,00241	0,00012	0,00010	0,00002	0,00397	0,00322	0,00075
113	Hạt công tắc	Chiếc	0,01290	0,01048	0,00242	0,00022	0,00018	0,00004	0,01393	0,01131	0,00262
114	Hồ dán	Lọ	0,01288	0,01046	0,00242	0,00016	0,00013	0,00003	0,01198	0,00973	0,00225
115	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-
116	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00003	0,00003	0,00001	0,00049	0,00040	0,00009
117	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,00012	0,00010	0,00002	0,00716	0,00581	0,00135
118	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,00009	0,00007	0,00002	0,00499	0,00405	0,00094
119	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,00012	0,00010	0,00002	0,00512	0,00416	0,00096
120	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,00006	0,00005	0,00001	0,00516	0,00419	0,00097

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,01048	0,01048	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
122	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00031	0,00031	-
123	Keo dán	Lọ	0,00774	0,00629	0,00145	0,00008	0,00006	0,00001	0,00666	0,00541	0,00125
124	Keo PVC	Lọ	0,00419	0,00419	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
125	Keo silicon	Lọ	0,00417	0,00417	-	0,00110	0,00110	-	0,00015	0,00015	-
126	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01285	0,01044	0,00241	0,00019	0,00015	0,00003	0,00806	0,00654	0,00151
127	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,06134	0,04982	0,01153	0,00027	0,00022	0,00005	0,01749	0,01420	0,00329
128	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,06146	0,04991	0,01155	0,00034	0,00028	0,00006	0,02390	0,01941	0,00449
129	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,06146	0,04991	0,01155	0,00033	0,00027	0,00006	0,02308	0,01874	0,00434
130	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,06146	0,04991	0,01155	0,00030	0,00025	0,00006	0,02246	0,01824	0,00422
131	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,06146	0,04991	0,01155	0,00029	0,00024	0,00005	0,02244	0,01822	0,00422
132	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,06146	0,04991	0,01155	0,00030	0,00025	0,00006	0,02244	0,01822	0,00422
133	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,06158	0,05001	0,01157	0,00032	0,00026	0,00006	0,02858	0,02321	0,00537
134	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	1,22815	1,22815	-	-	-	-
135	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00417	0,00417	-	0,00004	0,00004	-	0,00076	0,00076	-
136	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	0,03939	0,03939	-
137	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00514	0,00417	0,00097	0,00035	0,00028	0,00006	0,00309	0,00251	0,00058
138	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01280	0,01040	0,00241	0,00005	0,00004	0,00001	0,00368	0,00299	0,00069
139	Khóa cửa	Chiếc	0,01042	0,01042	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
140	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00013	0,00013	-
142	Lịch	Quyển	0,00388	0,00315	0,00073	0,00007	0,00006	0,00001	0,00504	0,00409	0,00095
143	Lọ hoa	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
144	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
145	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00633	0,00633	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
146	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00971	0,00971	-
147	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00331	0,00331	-
148	Mặt công tắc	Chiếc	0,00772	0,00627	0,00145	0,00009	0,00007	0,00002	0,00582	0,00473	0,00109
149	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00001	-	0,00001	0,00061	-	0,00061
150	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
151	Mực dấu	Lọ	0,00128	0,00104	0,00024	0,00014	0,00011	0,00003	0,00126	0,00102	0,00024
152	Mực in	Hộp	0,00957	0,00777	0,00180	0,00031	0,00025	0,00006	0,02466	0,02003	0,00463
153	Mực máy photocopy	Hộp	0,00128	0,00104	0,00024	0,00001	0,00001	0,00000	0,00073	0,00059	0,00014
154	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
155	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
156	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
157	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
158	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
159	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
160	Nước uống	lít	-	-	-	0,00704	0,00704	-	0,33477	0,33477	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
161	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
162	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
163	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
164	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00387	0,00314	0,00073	0,00005	0,00004	0,00001	0,00329	0,00267	0,00062
165	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-
166	Phí internet	VNĐ	3.030,51194	2.461,07875	569,43319	3,70925	3,01228	0,69697	241,04925	195,75610	45,29315
167	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,01119	0,01119	-
168	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00925	0,00925	-
169	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00622	-	0,00622	0,00047	-	0,00047	0,03980	-	0,03980
170	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00096	0,00096	-	-	-	-
171	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
172	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
173	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
174	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
175	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
176	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
177	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
178	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
179	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
180	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00031	0,00031	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
181	Sổ các loại	Quyển	0,01290	0,01048	0,00242	0,00014	0,00011	0,00003	0,01033	0,00839	0,00194
182	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
183	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00257	0,00209	0,00048	0,00002	0,00001	0,00000	0,00126	0,00102	0,00024
184	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
185	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
186	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00063	0,00063	-
187	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01941	0,01576	0,00365	0,00025	0,00020	0,00005	0,02173	0,01765	0,00408
188	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
189	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00894	0,00894	-
190	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
191	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
192	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
193	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00069	0,00069	-
194	Túi clear bag A4	Chiếc	0,13022	0,10575	0,02447	0,00246	0,00200	0,00046	0,19391	0,15748	0,03644
195	Túi clear bag F	Chiếc	0,13022	0,10575	0,02447	0,00266	0,00216	0,00050	0,19889	0,16152	0,03737
196	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
197	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
198	USB thu wifi	Chiếc	0,00129	0,00105	0,00024	0,00002	0,00001	0,00000	0,00143	0,00116	0,00027
199	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
200	Ve	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
201	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
202	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
203	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
204	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00031	0,00031	-
205	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,05124	0,04161	0,00963	0,00098	0,00080	0,00018	0,05007	0,04066	0,00941
206	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
207	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
208	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
209	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
210	Xăng	lít	0,65577	0,53255	0,12322	0,01000	0,00812	0,00188	1,13124	0,91868	0,21256
211	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
212	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00374	0,00374	-	0,000037	0,000037	-	0,000023	0,000023	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,000002	-	0,000002	0,000001	-	0,000001
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,12910	0,12910	-	0,000705	0,000705	-	0,000446	0,000446	-
5	Attomat	Chiếc	0,00917	0,00745	0,00172	0,000060	0,000048	0,000011	0,000038	0,000031	0,000007
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00547	0,00444	0,00103	0,000030	0,000024	0,000006	0,000020	0,000016	0,000004
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,000007	0,000006	0,000001	0,000005	0,000004	0,000001
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,02001	0,01625	0,00376	0,000103	0,000084	0,000019	0,000067	0,000055	0,000013
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01685	0,01368	0,00317	0,000092	0,000075	0,000017	0,000059	0,000048	0,000011
11	Băng dính đen	Cuộn	0,01188	0,00964	0,00223	0,000065	0,000053	0,000012	0,000042	0,000034	0,000008
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00922	0,00749	0,00173	0,000055	0,000045	0,000010	0,000037	0,000030	0,000007
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00927	0,00753	0,00174	0,000059	0,000048	0,000011	0,000038	0,000031	0,000007
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00967	0,00785	0,00182	0,000050	0,000041	0,000009	0,000033	0,000027	0,000006
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00904	0,00734	0,00170	0,000063	0,000052	0,000012	0,000041	0,000033	0,000008
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,01125	0,00914	0,00211	0,000070	0,000057	0,000013	0,000047	0,000038	0,000009
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00334	0,00271	0,00063	0,000028	0,000022	0,000005	0,000017	0,000014	0,000003
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00575	0,00467	0,00108	0,000024	0,000019	0,000004	0,000015	0,000012	0,000003
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,15001	0,12182	0,02819	0,001022	0,000830	0,000192	0,000635	0,000515	0,000119
21	Băng tan	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000006	0,000006	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00001	0,00001	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
23	Bảng tin	Chiếc	0,00090	0,00073	0,00017	0,000005	0,000004	0,000001	0,000003	0,000003	0,000001
24	Băng xóa	Chiếc	0,01610	0,01307	0,00302	0,000088	0,000071	0,000016	0,000057	0,000046	0,000011
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	0,000011	0,000011	-	0,000040	0,000040	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,000009	0,000009	-	0,000022	0,000022	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000006	0,000006	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,000003	0,000003	-	0,000008	0,000008	-
29	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000006	0,000006	-
30	Bay xây	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
31	Biển cài	Chiếc	0,02651	0,02153	0,00498	0,000120	0,000098	0,000023	0,000078	0,000063	0,000015
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00307	0,00249	0,00058	0,000028	0,000023	0,000005	0,000017	0,000014	0,000003
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00372	0,00302	0,00070	0,000010	0,000009	0,000002	0,000007	0,000006	0,000001

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00851	0,00691	0,00160	0,000048	0,000039	0,000009	0,000031	0,000025	0,000006
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00584	0,00475	0,00110	0,000021	0,000017	0,000004	0,000014	0,000011	0,000003
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00110	0,00110	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03529	0,02865	0,00663	0,000128	0,000104	0,000024	0,000088	0,000072	0,000017
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03281	0,02665	0,00617	0,000125	0,000101	0,000023	0,000084	0,000068	0,000016
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,000006	0,000006	-	0,000026	0,000026	-
47	Búa	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
48	Bút bi	Chiếc	0,35512	0,28839	0,06673	0,002239	0,001818	0,000421	0,001482	0,001203	0,000278
49	Bút chì	Chiếc	0,01639	0,01331	0,00308	0,000097	0,000079	0,000018	0,000063	0,000052	0,000012
50	Bút ký	Chiếc	0,01119	0,00909	0,00210	0,000062	0,000051	0,000012	0,000039	0,000032	0,000007
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01561	0,01267	0,00293	0,000073	0,000059	0,000014	0,000049	0,000039	0,000009
52	Bút nước	Chiếc	0,01771	0,01438	0,00333	0,000101	0,000082	0,000019	0,000063	0,000051	0,000012
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,08286	0,06729	0,01557	0,001068	0,000867	0,000201	0,000640	0,000520	0,000120
54	Các loại ống nước	Mét	0,00000	0,00000	-	0,000005	0,000005	-	0,000011	0,000011	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00061	0,00061	-	0,000004	0,000004	-	0,000006	0,000006	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,02361	0,02361	-	0,000124	0,000124	-	0,000079	0,000079	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00051	0,00041	0,00010	0,000002	0,000002	0,000000	0,000001	0,000001	0,000000
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01032	0,00838	0,00194	0,000050	0,000041	0,000009	0,000032	0,000026	0,000006
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00625	0,00507	0,00117	0,000038	0,000031	0,000007	0,000024	0,000019	0,000004
60	Cartride mực	Chiếc	0,00651	0,00528	0,00122	0,000039	0,000032	0,000007	0,000025	0,000020	0,000005
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00185	0,00150	0,00035	0,000010	0,000008	0,000002	0,000007	0,000005	0,000001
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,000002	0,000002	-	0,000008	0,000008	-
64	Cây phơi quần áo	Chiếc				0,002778	0,002778		0,002778	0,002778	

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
65	Chân giắc micro	Chiếc	0,00530	0,00430	0,00100	0,000035	0,000028	0,000007	0,000022	0,000018	0,000004
66	Chăn hè thu	Chiếc				0,011111	0,011111		0,011111	0,011111	
67	Chân kẹp ắc quy	Chiếc	0,90292	0,73326	0,16966	0,000237	0,000193	0,000045	0,000237	0,000192	0,000045
68	Chăn mùa đông	Chiếc				0,011111	0,011111		0,011111	0,011111	
69	Chậu cảnh	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,000001	0,000001	-	0,000005	0,000005	-
70	Chè khô	Kg	0,01155	0,00938	0,00217	0,000085	0,000069	0,000016	0,000054	0,000044	0,000010
71	Chếch nối ống	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,000003	0,000003	-	0,000006	0,000006	-
72	Chén trà	Chiếc	0,04663	0,03787	0,00876	0,000306	0,000249	0,000058	0,000190	0,000155	0,000036
73	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
74	Chiếu	Chiếc				0,011111	0,011111		0,011111	0,011111	
75	Chít	Kg	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000000	0,000000	-
76	Chổi cọ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000003	0,000003	-	0,000007	0,000007	-
77	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-
78	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-
79	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
80	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000004	0,000004	-	0,000012	0,000012	-
81	Chổi tre	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,000003	0,000003	-	0,000006	0,000006	-
82	Chuột máy tính	Chiếc	0,00634	0,00515	0,00119	0,000049	0,000040	0,000009	0,000031	0,000025	0,000006
83	Cọ bình nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-
84	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
85	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,000020	0,000016	0,000004	0,000014	0,000011	0,000003
86	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	0,000003	0,000003	-	0,000011	0,000011	-
87	Cốc uống nước	Chiếc	0,05487	0,04456	0,01031	0,000343	0,000279	0,000064	0,000217	0,000176	0,000041
88	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00372	0,00302	0,00070	0,000021	0,000017	0,000004	0,000014	0,000011	0,000003
89	Cưa cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
90	Cục tẩy	Cục	0,00564	0,00458	0,00106	0,000039	0,000032	0,000007	0,000026	0,000021	0,000005
91	Cước điện thoại	VNĐ	179,90974	146,10470	33,80504	3,003576	2,439204	0,564372	1,977427	1,605869	0,371559
92	Cước phí bưu chính	VNĐ	25,76516	20,92389	4,84127	0,430147	0,349322	0,080825	0,283190	0,229979	0,053211
93	Cút ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000003	0,000003	-	0,000004	0,000004	-
94	Đai ốp ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000003	0,000003	-	0,000004	0,000004	-
95	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000002	0,000002	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00613	0,00498	0,00115	0,000040	0,000032	0,000007	0,000026	0,000021	0,000005
97	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
98	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-
99	Dao xây	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000000	0,000000	-
100	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00161	0,00130	0,00030	0,000010	0,000008	0,000002	0,000007	0,000005	0,000001
101	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01056	0,00858	0,00198	0,000063	0,000051	0,000012	0,000040	0,000033	0,000008
102	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00343	0,00278	0,00064	0,000013	0,000011	0,000003	0,000009	0,000007	0,000002
103	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
104	Dấu chức danh	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,000012	0,000010	0,000002	0,000007	0,000006	0,000001
105	Dấu dập số	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,000003	0,000003	0,000001	0,000002	0,000002	0,000000
106	Dầu diezen	lít	0,00000	0,00000	-	0,000153	0,000153	-	0,000869	0,000869	-
107	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000004	0,000004	-
108	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000003	0,000003	-	0,000005	0,000005	-
109	Đầu nối ren	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
110	Dấu sao y	Chiếc	0,00191	0,00155	0,00036	0,000002	0,000002	0,000000	0,000001	0,000001	0,000000
111	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,000008	0,000006	0,000001	0,000005	0,000004	0,000001
112	Dây bơm nước	m	-	-	-	0,000036	0,000036	-	0,000090	0,000090	-
113	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000004	0,000004	-
114	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-
115	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
116	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000004	0,000004	-
117	Dây điện	m	0,00000	0,00000	-	0,000032	0,000032	-	0,000185	0,000185	-
118	Dây dù	Mét	-	-	-	0,000085	0,000085	-	0,000201	0,000201	-
119	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	0,000006	0,000006	-	0,000017	0,000017	-
120	Dây mạng	m	0,48985	0,39780	0,09204	0,002506	0,002035	0,000471	0,001667	0,001354	0,000313
121	Dây phun sương	m	-	-	-	0,000005	0,000005	-	0,000006	0,000006	-
122	Dây thép	m	-	-	-	0,000021	0,000021	-	0,000060	0,000060	-
123	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-
124	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	0,000000	0,000000	-
125	Đèn pin	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-
126	Đĩa chấm	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000006	0,000006	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	0,033333	0,033333	-	0,033333	0,033333	-
128	Điện	Kw	49,94310	40,55879	9,38431	0,204090	0,165741	0,038348	0,138193	0,112227	0,025967
129	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	0,000000	0,000000	-
130	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000002	0,000002	-
131	Đũa	Đôi	-	-	-	0,000007	0,000007	-	0,000022	0,000022	-
132	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
133	Đui đèn	Chiếc	0,02880	0,02339	0,00541	0,000134	0,000109	0,000025	0,000091	0,000074	0,000017
134	File trình ký	Chiếc	0,86005	0,69845	0,16160	0,004386	0,003562	0,000824	0,003825	0,003106	0,000719
135	Ga bọc đệm	Chiếc				0,011111	0,011111		0,011111	0,011111	
136	Ga chống thấm	Chiếc				0,011111	0,011111		0,011111	0,011111	
137	Găng tay cao su	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,000012	0,000012	-	0,000026	0,000026	-
138	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000016	0,000016	-
139	Gen máng điện	Cây	0,00057	0,00057	-	0,000003	0,000003	-	0,000018	0,000018	-
140	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00525	0,00426	0,00099	0,000039	0,000032	0,000007	0,000024	0,000020	0,000005
141	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01387	0,01126	0,00261	0,000108	0,000088	0,000020	0,000068	0,000056	0,000013
142	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00853	0,00693	0,00160	0,000065	0,000053	0,000012	0,000041	0,000033	0,000008
143	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02782	0,02259	0,00523	0,000170	0,000138	0,000032	0,000107	0,000087	0,000020
144	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00471	0,00383	0,00089	0,000018	0,000014	0,000003	0,000012	0,000010	0,000002
145	Giấy ăn	Hộp	0,00089	0,00089	-	0,000003	0,000003	-	0,000012	0,000012	-
146	Giấy bìa A3	Gram	0,00076	0,00076	-	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-
147	Giấy bìa A4	Gram	0,00515	0,00419	0,00097	0,000021	0,000017	0,000004	0,000013	0,000011	0,000002
148	Giấy in A3	Gram	0,00282	0,00229	0,00053	0,000010	0,000009	0,000002	0,000007	0,000006	0,000001
149	Giấy in A4	Gram	0,05517	0,04480	0,01037	0,000325	0,000264	0,000061	0,000203	0,000165	0,000038
150	Giấy in A5	Gram	0,00320	0,00260	0,00060	0,000027	0,000022	0,000005	0,000014	0,000012	0,000003
151	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,02849	0,02314	0,00535	0,000119	0,000096	0,000022	0,000080	0,000065	0,000015
152	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,03000	0,02436	0,00564	0,000121	0,000099	0,000023	0,000082	0,000067	0,000015
153	Giấy phân trang	Tập	0,01200	0,00974	0,00225	0,000094	0,000077	0,000018	0,000059	0,000048	0,000011
154	Giấy than xanh	Tập	0,00148	0,00120	0,00028	0,000006	0,000005	0,000001	0,000004	0,000003	0,000001
155	Giày vải	Chiếc				0,011111	0,011111		0,011111	0,011111	
156	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,000061	0,000061	-	0,000230	0,000230	-
157	Gioăng tủ cơm	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
158	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
159	Góc nối ống	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-
160	Gọt bút chì	Chiếc	0,00777	0,00631	0,00146	0,000046	0,000037	0,000009	0,000031	0,000025	0,000006
161	Hạt công tắc	Chiếc	0,03353	0,02723	0,00630	0,000125	0,000102	0,000024	0,000084	0,000068	0,000016
162	Hồ dán	Lọ	0,02725	0,02213	0,00512	0,000121	0,000098	0,000023	0,000082	0,000067	0,000015
163	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00002	0,00002	-	0,000002	0,000002	-	0,000002	0,000002	-
164	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00178	0,00144	0,00033	0,000005	0,000004	0,000001	0,000003	0,000003	0,000001
165	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01636	0,01329	0,00307	0,000073	0,000059	0,000014	0,000049	0,000040	0,000009
166	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00957	0,00777	0,00180	0,000046	0,000037	0,000009	0,000030	0,000024	0,000006
167	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00986	0,00801	0,00185	0,000046	0,000037	0,000009	0,000030	0,000024	0,000006
168	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00952	0,00773	0,00179	0,000046	0,000038	0,000009	0,000030	0,000024	0,000006
169	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-
170	Hót rác	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,000004	0,000004	-	0,000012	0,000012	-
171	Keo dán	Lọ	0,01021	0,00829	0,00192	0,000059	0,000048	0,000011	0,000037	0,000030	0,000007
172	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
173	Keo silicon	Lọ	0,00028	0,00028	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
174	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01124	0,00913	0,00211	0,000073	0,000059	0,000014	0,000048	0,000039	0,000009
175	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,05476	0,04447	0,01029	0,000178	0,000145	0,000034	0,000122	0,000099	0,000023
176	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,05732	0,04655	0,01077	0,000230	0,000187	0,000043	0,000154	0,000125	0,000029
177	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,05693	0,04623	0,01070	0,000229	0,000186	0,000043	0,000154	0,000125	0,000029
178	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,05633	0,04574	0,01058	0,000228	0,000185	0,000043	0,000153	0,000124	0,000029
179	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,05622	0,04565	0,01056	0,000228	0,000185	0,000043	0,000153	0,000124	0,000029
180	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,05631	0,04573	0,01058	0,000228	0,000185	0,000043	0,000153	0,000124	0,000029
181	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,05886	0,04780	0,01106	0,000276	0,000225	0,000052	0,000180	0,000146	0,000034
182	Khăn lau	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000004	0,000004	-	0,000007	0,000007	-
183	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,000001	0,000001	-	0,000006	0,000006	-
184	Khẩu trang vải	Chiếc	0,05779	0,05779	-	0,000354	0,000354	-	0,000227	0,000227	-
185	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00530	0,00430	0,00100	0,000024	0,000020	0,000005	0,000016	0,000013	0,000003
186	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00794	0,00645	0,00149	0,000050	0,000041	0,000009	0,000033	0,000027	0,000006
187	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000008	0,000008	-
188	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
189	Khóa đồng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-
190	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
191	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	0,000003	0,000003	-	0,000012	0,000012	-
192	Kìm	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
193	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-
194	Lịch	Quyển	0,00739	0,00600	0,00139	0,000049	0,000039	0,000009	0,000030	0,000024	0,000006
195	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	0,000002	0,000002	-
196	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
197	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,000006	0,000006	-	0,000008	0,000008	-
198	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
199	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-
200	Màn	Chiếc				0,011111	0,011111		0,011111	0,011111	
201	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-
202	Mặt bảng điện	Chiếc	0,03546	0,03546	-	0,000119	0,000119	-	0,000087	0,000087	-
203	Mắt camera	Chiếc	0,00785	0,00785	-	0,000028	0,000028	-	0,000019	0,000019	-
204	Mặt công tắc	Chiếc	0,01334	0,01084	0,00251	0,000063	0,000051	0,000012	0,000042	0,000034	0,000008
205	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00547	0,00444	0,00103	0,000034	0,000028	0,000006	0,000022	0,000018	0,000004
206	Mỏ lết to	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-
207	Móc quạt trần	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,000003	0,000003	-	0,000007	0,000007	-
208	Mực dấu	Lọ	0,00267	0,00217	0,00050	0,000006	0,000005	0,000001	0,000004	0,000003	0,000001
209	Mực in	Hộp	0,02412	0,01959	0,00453	0,000205	0,000166	0,000038	0,000126	0,000102	0,000024
210	Mực máy photocopy	Hộp	0,00174	0,00142	0,00033	0,000008	0,000007	0,000002	0,000005	0,000004	0,000001
211	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-
212	Muôi	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000015	0,000015	-
213	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000004	0,000004	-
214	Nước lau sàn	Lít	0,00000	0,00000	-	0,000007	0,000007	-	0,000018	0,000018	-
215	Nước rửa chén	Lít	0,00000	0,00000	-	0,000005	0,000005	-	0,000014	0,000014	-
216	Nước rửa tay	Chai	0,00000	0,00000	-	0,000005	0,000005	-	0,000015	0,000015	-
217	Nước sinh hoạt	m3	0,00000	0,00000	-	0,000237	0,000237	-	0,000688	0,000688	-
218	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00000	0,00000	-	0,000009	0,000009	-	0,000025	0,000025	-
219	Nước uống	lít	0,83123	0,83123	-	0,005803	0,005803	-	0,003686	0,003686	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
220	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-
221	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000006	0,000006	-
222	Ống cắm đũa	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
223	Ống ghen ruột gà	m	0,00000	0,00000	-	0,000009	0,000009	-	0,000014	0,000014	-
224	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-
225	Phân bón các loại	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
226	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00555	0,00451	0,00104	0,000032	0,000026	0,000006	0,000021	0,000017	0,000004
227	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000004	0,000004	-
228	Phí internet	VNĐ	298,62948	242,51700	56,11248	4,985582	4,048791	0,936791	3,282296	2,665553	0,616743
229	Phích cắm	Chiếc	0,02468	0,02468	-	0,000106	0,000106	-	0,000071	0,000071	-
230	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00094	0,00094	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-
231	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,06023	-	0,06023	0,000300	-	0,000300	0,000184	-	0,000184
232	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	0,000003	0,000003	-
233	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
234	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000004	0,000004	-
235	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-
236	Quả lọc nước	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000006	0,000006	-
237	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,000003	0,000003	-	0,000013	0,000013	-
238	Rắc co	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000004	0,000004	-
239	Rèm cửa	m2	0,00000	0,00000	-	0,000026	0,000026	-	0,000050	0,000050	-
240	Ren ngoài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-
241	Ren trong	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-
242	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
243	Ruột gối	Chiếc				0,011111	0,011111		0,011111	0,011111	
244	Sổ các loại	Quyển	0,01362	0,01106	0,00256	0,000105	0,000085	0,000020	0,000066	0,000053	0,000012
245	Súng bắn keo	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
246	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00223	0,00181	0,00042	0,000013	0,000011	0,000002	0,000009	0,000007	0,000002
247	Tấm kính	Tấm	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
248	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,000009	0,000009	-	0,000025	0,000025	-
249	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-
250	Thảm lau chân	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,000002	0,000002	-	0,000004	0,000004	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
251	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,03702	0,03006	0,00696	0,000194	0,000157	0,000036	0,000125	0,000101	0,000023
252	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,000007	0,000007	-	0,000022	0,000022	-
253	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000004	0,000004	-
254	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000006	0,000006	-
255	Thước kẻ	Chiếc	0,00938	0,00938	-	0,000080	0,000080	-	0,000050	0,000050	-
256	Thuốc muỗi	Chai	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000004	0,000004	-
257	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
258	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00000	0,00000	-	0,000018	0,000018	-	0,000047	0,000047	-
259	Tụ quạt	Chiếc	0,00168	0,00168	-	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-
260	Túi clear bag A4	Chiếc	0,29793	0,24195	0,05598	0,001815	0,001474	0,000341	0,001133	0,000920	0,000213
261	Túi clear bag F	Chiếc	0,27733	0,22522	0,05211	0,001992	0,001617	0,000374	0,001182	0,000960	0,000222
262	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000005	0,000005	-
263	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
264	Ủng	Đôi	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000004	0,000004	-
265	USB thu wifi	Chiếc	0,00363	0,00295	0,00068	0,000014	0,000011	0,000003	0,000010	0,000008	0,000002
266	Vải xô	m	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-
267	Van nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-
268	Ve	Kg	0,00000	0,00000	-	0,000008	0,000008	-	0,000007	0,000007	-
269	Vệ sinh môi trường	m3	0,00000	0,00000	-	0,000003	0,000003	-	0,000003	0,000003	-
270	Vít nở	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-
271	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
272	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
273	Vỏ chăn	Chiếc	-	-	-	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-
274	Vỏ gối	Chiếc	-	-	-	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-
275	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,13410	0,10890	0,02520	0,000744	0,000604	0,000140	0,000418	0,000339	0,000078
276	Vôi bột	Kg	0,00000	0,00000	-	0,000029	0,000029	-	0,000031	0,000031	-
277	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000004	0,000004	-
278	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-
279	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,35880	0,35880	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
280	Xăng	lít	0,82714	0,67172	0,15542	0,006020	0,004889	0,001131	0,003504	0,002846	0,000658
281	Xi phông két nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
282	Xịt côn trùng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,000003	0,000003	-	0,000006	0,000006	-
283	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,000003	0,000003	-	0,000007	0,000007	-
284	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,000003	0,000003	-	0,000006	0,000006	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00630	0,00630	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,000012	0,000012	-	0,00630	0,00630	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,000001	-	0,000001	0,00059	-	0,00059	0,00040	-	0,00040
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,000245	0,000245	-	0,08401	0,08401	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,000020	0,000017	0,000004	0,01923	0,01562	0,00361	0,01514	0,01230	0,00284
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	0,01236	0,01004	0,00232	0,00641	0,00521	0,00120
7	Bàn xoa	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,000003	0,000002	0,000001	0,00059	-	0,00059	0,00040	-	0,00040
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,000035	0,000029	0,000007	0,03205	0,02603	0,00602	0,02523	0,02049	0,00474
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,000035	0,000028	0,000007	0,03160	0,02566	0,00594	0,02155	0,01750	0,00405
11	Băng dính đen	Cuộn	0,000027	0,000022	0,000005	0,03068	0,02492	0,00577	0,01419	0,01152	0,00267

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,000020	0,000016	0,000004	0,01878	0,01525	0,00353	0,01146	0,00931	0,00215
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,000023	0,000019	0,000004	0,03068	0,02492	0,00577	0,01419	0,01152	0,00267
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,000018	0,000015	0,000003	0,01878	0,01525	0,00353	0,01146	0,00931	0,00215
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,000022	0,000018	0,000004	0,01923	0,01562	0,00361	0,01514	0,01230	0,00284
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,000030	0,000025	0,000006	0,05404	0,04389	0,01015	0,01596	0,01296	0,00300
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,000010	0,000008	0,000002	0,00962	0,00781	0,00181	0,00757	0,00615	0,00142
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,000008	0,000007	0,000002	0,00366	0,00297	0,00069	0,00621	0,00504	0,00117
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,000323	0,000263	0,000061	0,06176	0,05015	0,01160	0,26461	0,21489	0,04972
21	Băng tan	Cuộn	0,000003	0,000003	-	0,02492	0,02492	-	0,01152	0,01152	-
22	Băng thun	Cuộn	0,000002	0,000002	-	0,01153	0,01153	-	0,01717	0,01717	-
23	Bảng tin	Chiếc	0,000002	0,000002	0,000000	0,00307	0,00249	0,00058	0,00142	0,00115	0,00027
24	Băng xóa	Chiếc	0,000031	0,000025	0,000006	0,03160	0,02566	0,00594	0,02155	0,01750	0,00405
25	Bao lì xì	Chiếc	0,000022	0,000022	-	-	-	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,000010	0,000010	-	-	-	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,000003	0,000003	-	-	-	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,000004	0,000004	-	-	-	-	-	-	-
29	Bát chấm	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00521	0,00521	-	-	-	-
31	Biển cài	Chiếc	0,000034	0,000028	0,000006	0,00073	-	0,00073	0,03130	0,02542	0,00588

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,000008	0,000007	0,000002	0,00389	0,00316	0,00073	0,00805	0,00654	0,00151
33	Biển chức danh	Chiếc	0,000004	0,000003	0,000001	0,00192	0,00156	0,00036	0,00151	0,00123	0,00028
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,000016	0,000013	0,000003	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,01041	0,01041	-	0,00820	0,00820	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00799	0,00799	-	0,00764	0,00764	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00521	0,00521	-	0,00410	0,00410	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,000001	0,000001	-	0,00558	0,00558	-	0,00709	0,00709	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,000007	0,000005	0,000001	0,00462	0,00376	0,00087	0,00464	0,00377	0,00087
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01283	0,01283	-	0,00875	0,00875	-
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,000049	0,000040	0,000009	0,01144	-	0,01144	0,02469	0,02005	0,00464
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,000043	0,000035	0,000008	0,00602	-	0,00602	0,02523	0,02049	0,00474
46	Bột giặt	Kg	0,000006	0,000006	-	0,02097	0,02097	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
48	Bút bi	Chiếc	0,000655	0,000532	0,000123	0,11437	0,09288	0,02149	0,45556	0,36996	0,08560
49	Bút chì	Chiếc	0,000038	0,000031	0,000007	0,04305	0,03496	0,00809	0,02060	0,01673	0,00387
50	Bút ký	Chiếc	0,000027	0,000022	0,000005	0,02235	0,01815	0,00420	0,01228	0,00997	0,00231
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,000028	0,000023	0,000005	0,02175	0,01767	0,00409	0,01214	0,00986	0,00228

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
52	Bút nước	Chiếc	0,000035	0,000028	0,000007	0,04442	0,03607	0,00835	0,03165	0,02570	0,00595
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,000279	0,000226	0,000052	0,07547	0,06129	0,01418	0,37509	0,30461	0,07048
54	Các loại ống nước	Mét	0,000008	0,000008	-	0,04194	0,04194	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,000047	0,000047	-	0,02097	0,02097	-	-	-	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,000001	0,000001	0,000000	0,00298	0,00242	0,00056	0,00068	0,00055	0,00013
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,000019	0,000016	0,000004	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,000014	0,000011	0,000003	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
60	Cartride mực	Chiếc	0,000014	0,000011	0,000003	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,000003	0,000003	0,000001	0,00321	0,00260	0,00060	0,00252	0,00205	0,00047
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02094	0,02094	-	-	-	-
64	Cây phơi quần áo	Chiếc	0,002778	0,002778							
65	Chân giắc micro	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	0,00984	0,00799	0,00185	0,00941	0,00764	0,00177
66	Chăn hè thu	Chiếc	0,011111	0,011111							
67	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,000079	0,000064	0,000015	0,00046	0,00037	0,00009	0,00368	0,00299	0,00069
68	Chăn mùa đông	Chiếc	0,011111	0,011111							
69	Chậu cảnh	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01283	0,01283	-	0,00875	0,00875	-
70	Chè khô	Kg	0,000034	0,000028	0,000006	0,00879	0,00714	0,00165	0,01489	0,01210	0,00280
71	Chếch nối ống	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
72	Chén trà	Chiếc	0,000097	0,000079	0,000018	0,05082	0,04127	0,00955	0,08320	0,06757	0,01563
73	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,000001	0,000001	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-
74	Chiếu	Chiếc	0,011111	0,011111							
75	Chít	Kg	0,000000	0,000000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
76	Chổi cọ	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,03351	0,03351	-	-	-	-
77	Chổi cước	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02095	0,02095	-	-	-	-
78	Chổi lười	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00840	0,00840	-	-	-	-
79	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-
80	Chổi quét nhà	Chiếc	0,000008	0,000008	-	0,04190	0,04190	-	-	-	-
81	Chổi tre	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02514	0,02514	-	-	-	-
82	Chuột máy tính	Chiếc	0,000019	0,000016	0,000004	0,02354	0,01912	0,00442	0,01255	0,01019	0,00236
83	Cọ bình nước	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
84	Cờ lê	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
85	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,000008	0,000006	0,000001	0,00724	0,00588	0,00136	0,00237	0,00193	0,00045
86	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,000006	0,000006	-	-	-	-	-	-	-
87	Cốc uống nước	Chiếc	0,000112	0,000091	0,000021	0,03891	0,03160	0,00731	0,08047	0,06535	0,01512
88	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,000008	0,000006	0,000001	0,00939	0,00762	0,00176	0,00573	0,00465	0,00108
89	Cưa cầm tay	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
90	Cục tẩy	Cục	0,000016	0,000013	0,000003	0,01832	0,01488	0,00344	0,00778	0,00631	0,00146
91	Cước điện thoại	VNĐ	1,570409	1,275329	0,295080	4.253,00930	3.453,86885	799,14045	974,50317	791,39402	183,10915

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
92	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,224901	0,182642	0,042259	609,08010	494,63395	114,44615	139,56012	113,33677	26,22335
93	Cút ống nước	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,00844	0,00844	-	-	-	-
94	Đai ốp ống	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00841	0,00841	-	-	-	-
95	Dao chặt	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00336	0,00336	-	-	-	-
96	Dao dọc giấy	Chiếc	0,000015	0,000012	0,000003	0,00348	-	0,00348	0,00962	0,00781	0,00181
97	Dao phát cán dài	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
98	Dao thái	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
99	Dao xây	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
100	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,000004	0,000003	0,000001	0,00380	0,00309	0,00071	0,00266	0,00216	0,00050
101	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,000023	0,000019	0,000004	0,02519	0,02045	0,00473	0,01650	0,01340	0,00310
102	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,000005	0,000004	0,000001	0,00380	0,00309	0,00071	0,00266	0,00216	0,00050
103	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00631	0,00631	-	-	-	-
104	Dấu chức danh	Chiếc	0,000004	0,000003	0,000001	0,00389	0,00316	0,00073	0,00340	0,00276	0,00064
105	Dấu dập số	Chiếc	0,000001	0,000001	0,000000	0,00128	0,00104	0,00024	0,00101	0,00082	0,00019
106	Dầu diezen	lít	0,000319	0,000319	-	2,60330	2,60330	-	1,16485	1,16485	-
107	Dầu nhớt	Lít	0,000002	0,000002	-	0,01115	0,01115	-	0,01418	0,01418	-
108	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02097	0,02097	-	-	-	-
109	Đầu nối ren	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
110	Dấu sao y	Chiếc	0,000001	0,000001	0,000000	0,00124	0,00100	0,00023	0,00064	0,00052	0,00012
111	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,000002	0,000002	0,000000	0,00201	0,00164	0,00038	0,00225	0,00183	0,00042

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
112	Dây bơm nước	m	0,000071	0,000071	-	0,41887	0,41887	-	-	-	-
113	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,000001	0,000001	-	0,00629	0,00629	-	-	-	-
114	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01258	0,01258	-	-	-	-
115	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
116	Dây dẫn ga	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
117	Dây điện	m	0,000049	0,000049	-	0,20968	0,20968	-	-	-	-
118	Dây dù	Mét	0,000159	0,000159	-	-	-	-	-	-	-
119	Dây hút đờm	Chiếc	0,000014	0,000014	-	-	-	-	-	-	-
120	Dây mạng	m	0,001051	0,000853	0,000197	1,21362	0,98558	0,22804	0,45698	0,37111	0,08587
121	Dây phun sương	m	0,000004	0,000004	-	0,00641	0,00641	-	-	-	-
122	Dây thép	m	0,000038	0,000038	-	0,20950	0,20950	-	-	-	-
123	Dây thít nhựa	Gói	0,000001	0,000001	-	0,00419	0,00419	-	-	-	-
124	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
125	Đèn pin	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00629	0,00629	-	-	-	-
126	Đĩa chấm	Chiếc	0,000003	0,000003	-	-	-	-	-	-	-
127	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,033333	0,033333	-	-	-	-	-	-	-
128	Điện	Kw	0,063578	0,051632	0,011946	19,49011	15,82792	3,66219	36,99660	30,04494	6,95166
129	Điều khiển các loại	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
130	Đinh bê tông	Kg	0,000000	0,000000	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
131	Đũa	Đôi	0,000006	0,000006	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
132	Đũa xào nấu	Đôi	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
133	Đui đèn	Chiếc	0,000046	0,000037	0,000009	0,03160	0,02566	0,00594	0,02155	0,01750	0,00405
134	File trình ký	Chiếc	0,001476	0,001199	0,000277	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
135	Ga bọc đệm	Chiếc	0,011111	0,011111							
136	Ga chống thấm	Chiếc	0,011111	0,011111							
137	Găng tay cao su	Đôi	0,000018	0,000018	-	0,07141	0,07141	-	-	-	-
138	Găng tay ni lông	Hộp	0,000003	0,000003	-	-	-	-	-	-	-
139	Gen máng điện	Cây	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
140	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,000014	0,000012	0,000003	0,01878	0,01525	0,00353	0,01146	0,00931	0,00215
141	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,000043	0,000035	0,000008	0,04396	0,03570	0,00826	0,02796	0,02271	0,00525
142	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,000021	0,000017	0,000004	0,01969	0,01599	0,00370	0,01882	0,01529	0,00354
143	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,000058	0,000047	0,000011	0,05220	0,04239	0,00981	0,04774	0,03877	0,00897
144	Giắc cắm loa	Chiếc	0,000007	0,000005	0,000001	0,00916	0,00744	0,00172	0,00389	0,00316	0,00073
145	Giấy ăn	Hộp	0,000006	0,000006	-	0,04054	0,04054	-	0,02382	0,02382	-
146	Giấy bìa A3	Gram	0,000001	0,000001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
147	Giấy bìa A4	Gram	0,000007	0,000006	0,000001	0,00284	0,00231	0,00053	0,00423	0,00343	0,00079
148	Giấy in A3	Gram	0,000004	0,000003	0,000001	0,00261	0,00212	0,00049	0,00239	0,00194	0,00045
149	Giấy in A4	Gram	0,000122	0,000099	0,000023	0,06598	0,05358	0,01240	0,07952	0,06458	0,01494
150	Giấy in A5	Gram	0,000016	0,000013	0,000003	0,00046	0,00037	0,00009	0,00368	0,00299	0,00069
151	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,000043	0,000035	0,000008	0,04992	0,04054	0,00938	0,02933	0,02382	0,00551

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
152	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,000044	0,000036	0,000008	0,04992	0,04054	0,00938	0,02933	0,02382	0,00551
153	Giấy phân trang	Tập	0,000034	0,000028	0,000006	0,04992	0,04054	0,00938	0,02933	0,02382	0,00551
154	Giấy than xanh	Tập	0,000003	0,000002	0,000001	0,00600	0,00487	0,00113	0,00173	0,00141	0,00033
155	Giày vải	Chiếc	0,011111	0,011111							
156	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,000103	0,000103	-	0,55299	0,55299	-	-	-	-
157	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
158	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
159	Góc nối ống	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00840	0,00840	-	-	-	-
160	Gọt bút chì	Chiếc	0,000018	0,000015	0,000003	0,03023	0,02455	0,00568	0,01050	0,00853	0,00197
161	Hạt công tắc	Chiếc	0,000044	0,000035	0,000008	0,03205	0,02603	0,00602	0,02523	0,02049	0,00474
162	Hồ dán	Lọ	0,000046	0,000038	0,000009	0,03169	0,02573	0,00595	0,02229	0,01810	0,00419
163	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,000001	0,000001	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
164	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,000001	0,000001	0,000000	0,00009	0,00007	0,00002	0,00074	0,00060	0,00014
165	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,000024	0,000019	0,000004	0,00137	0,00111	0,00026	0,01105	0,00897	0,00208
166	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,000017	0,000014	0,000003	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
167	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,000017	0,000014	0,000003	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
168	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,000017	0,000014	0,000003	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
169	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,02603	0,02603	-	0,02049	0,02049	-
170	Hót rác	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,03352	0,03352	-	-	-	-
171	Keo dán	Lọ	0,000021	0,000017	0,000004	0,01923	0,01562	0,00361	0,01514	0,01230	0,00284

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
172	Keo PVC	Lọ	0,000001	0,000001	-	0,01041	0,01041	-	0,00820	0,00820	-
173	Keo silicon	Lọ	0,000001	0,000001	-	0,01004	0,01004	-	0,00521	0,00521	-
174	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000026	0,000021	0,000005	0,03114	0,02529	0,00585	0,01787	0,01451	0,00336
175	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,000090	0,000073	0,000017	0,14289	0,11604	0,02685	0,03274	0,02659	0,00615
176	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,000103	0,000083	0,000019	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961
177	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,000102	0,000083	0,000019	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961
178	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,000102	0,000083	0,000019	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961
179	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,000102	0,000083	0,000019	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961
180	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,000102	0,000083	0,000019	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961
181	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,000115	0,000093	0,000022	0,14746	0,11975	0,02771	0,06957	0,05650	0,01307
182	Khăn lau	Chiếc	0,000005	0,000005	-	0,02100	0,02100	-	-	-	-
183	Khăn trải bàn	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,01004	0,01004	-	0,00521	0,00521	-
184	Khẩu trang vải	Chiếc	0,000112	0,000112	-	0,04200	0,04200	-	-	-	-
185	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,000009	0,000007	0,000002	0,01236	0,01004	0,00232	0,00641	0,00521	0,00120
186	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,000023	0,000018	0,000004	0,03023	0,02455	0,00568	0,01050	0,00853	0,00197
187	Khóa cửa	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,02492	0,02492	-	0,01152	0,01152	-
188	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
189	Khóa đồng	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02095	0,02095	-	-	-	-
190	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
191	Khung giấy khen	Chiếc	0,000006	0,000006	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
192	Kìm	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
193	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
194	Lịch	Quyển	0,000021	0,000017	0,000004	0,00984	0,00799	0,00185	0,00941	0,00764	0,00177
195	Lọ hoa	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00502	0,00502	-	0,00260	0,00260	-
196	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
197	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,000006	0,000006	-	0,00859	0,00859	-	-	-	-
198	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00628	0,00628	-	-	-	-
199	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
200	Màn	Chiếc	0,011111	0,011111							
201	Măng xông điện nước	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01636	0,01636	-	0,01828	0,01828	-
202	Mặt bảng điện	Chiếc	0,000038	0,000038	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
203	Mắt camera	Chiếc	0,000010	0,000010	-	0,00629	0,00629	-	-	-	-
204	Mặt công tắc	Chiếc	0,000024	0,000019	0,000005	0,01878	0,01525	0,00353	0,01146	0,00931	0,00215
205	Máy tính cá nhân	chiếc	0,000012	0,000010	0,000002	0,01259	0,01023	0,00237	0,00825	0,00670	0,00155
206	Mỏ lết to	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00628	0,00628	-	-	-	-
207	Móc quạt trần	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
208	Mực dấu	Lọ	0,000003	0,000002	0,000000	0,00307	0,00249	0,00058	0,00142	0,00115	0,00027
209	Mực in	Hộp	0,000060	0,000049	0,000011	0,02829	0,02297	0,00532	0,06015	0,04885	0,01130
210	Mực máy photocopy	Hộp	0,000004	0,000003	0,000001	0,00307	0,00249	0,00058	0,00142	0,00115	0,00027
211	Mũi khoan	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00628	0,00628	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
212	Muôi	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
213	Nước lau kính	Lít	0,000002	0,000002	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
214	Nước lau sàn	Lít	0,000012	0,000012	-	0,07119	0,07119	-	-	-	-
215	Nước rửa chén	Lít	0,000010	0,000010	-	0,06282	0,06282	-	-	-	-
216	Nước rửa tay	Chai	0,000011	0,000011	-	0,06283	0,06283	-	-	-	-
217	Nước sinh hoạt	m3	0,000247	0,000247	-	1,19732	1,19732	-	-	-	-
218	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,000017	0,000017	-	0,10052	0,10052	-	-	-	-
219	Nước uống	lít	0,001975	0,001975	-	1,46771	1,46771	-	-	-	-
220	Nước xịt phòng	Chai	0,000004	0,000004	-	0,02513	0,02513	-	-	-	-
221	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
222	Ống cắm đũa	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
223	Ống ghen ruột gà	m	0,000010	0,000010	-	0,02125	0,02125	-	-	-	-
224	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,000002	0,000002	-	0,00841	0,00841	-	-	-	-
225	Phân bón các loại	Kg	-	-	-	0,08406	0,08406	-	-	-	-
226	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	0,00962	0,00781	0,00181	0,00757	0,00615	0,00142
227	Phao tự động	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
228	Phí internet	VNĐ	2,606694	2,116896	0,489798	7.059,49443	5.733,01542	1.326,479000	1.617,56046	1.313,62085	303,93961
229	Phích cắm	Chiếc	0,000032	0,000032	-	0,00841	0,00841	-	-	-	-
230	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
231	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,000108	-	0,000108	0,02201	-	0,02201	0,38464	0,31236	0,07227
232	Pin đại	Hộp	0,000000	0,000000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
233	Pin đũa	Hộp	0,000001	0,000001	-	0,00419	0,00419	-	-	-	-
234	Pin tiểu	Hộp	0,000001	0,000001	-	0,00419	0,00419	-	-	-	-
235	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
236	Quả lọc nước	Bộ	0,000002	0,000002	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
237	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
238	Rắc co	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,01259	0,01259	-	-	-	-
239	Rèm cửa	m2	0,000026	0,000026	-	0,08418	0,08418	-	-	-	-
240	Ren ngoài	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
241	Ren trong	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
242	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-
243	Ruột gối	Chiếc	0,011111	0,011111							
244	Sổ các loại	Quyển	0,000040	0,000033	0,000008	0,03205	0,02603	0,00602	0,02523	0,02049	0,00474
245	Súng bắn keo	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00628	0,00628	-	-	-	-
246	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,000005	0,000004	0,000001	0,00618	0,00502	0,00116	0,00321	0,00260	0,00060
247	Tấm kính	Tấm	0,000002	0,000002	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
248	Tấm thoát sàn	m	0,000020	0,000020	-	0,12562	0,12562	-	-	-	-
249	Tạp dề	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
250	Thảm lau chân	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,01677	0,01677	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
251	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,000068	0,000055	0,000013	0,04922	0,03997	0,00925	0,04706	0,03822	0,00884
252	Thìa	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,02100	0,02100	-	-	-	-
253	Thùng rác	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01258	0,01258	-	-	-	-
254	Thùng tôn	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
255	Thước kẻ	Chiếc	0,000025	0,000025	-	0,01259	0,01259	-	-	-	-
256	Thuốc muỗi	Chai	0,000003	0,000003	-	0,01260	0,01260	-	-	-	-
257	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,000000	0,000000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
258	Trà thanh nhiệt	Gói	0,000036	0,000036	-	0,20950	0,20950	-	-	-	-
259	Tụ quạt	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00841	0,00841	-	-	-	-
260	Túi clear bag A4	Chiếc	0,000677	0,000549	0,000127	0,34339	0,27887	0,06452	0,43648	0,35446	0,08201
261	Túi clear bag F	Chiếc	0,000902	0,000733	0,000169	0,34339	0,27887	0,06452	0,43648	0,35446	0,08201
262	Túi đựng rác	Kg	0,000002	0,000002	-	0,00630	0,00630	-	-	-	-
263	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,000000	0,000000	-	-	-	-	-	-	-
264	Ủng	Đôi	0,000003	0,000003	-	-	-	-	-	-	-
265	USB thu wifi	Chiếc	0,000005	0,000004	0,000001	0,00321	0,00260	0,00060	0,00252	0,00205	0,00047
266	Vải xô	m	0,000004	0,000004	-	-	-	-	-	-	-
267	Van nước	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01258	0,01258	-	-	-	-
268	Ve	Kg	0,000003	0,000003	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
269	Vệ sinh môi trường	m3	0,000001	0,000001	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
270	Vít nở	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02097	0,02097	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
271	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-
272	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01047	0,01047	-	-	-	-
273	Vỏ chăn	Chiếc	0,011111	0,011111	-	-	-	-	-	-	-
274	Vỏ gối	Chiếc	0,011111	0,011111	-	-	-	-	-	-	-
275	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,000530	0,000431	0,000100	0,12136	0,09856	0,02280	0,04570	0,03711	0,00859
276	Vôi bột	Kg	0,000016	0,000016	-	0,04197	0,04197	-	-	-	-
277	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00419	0,00419	-	-	-	-
278	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,01258	0,01258	-	-	-	-
279	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
280	Xăng	lít	0,002660	0,002160	0,000500	0,30585	-	0,30585	0,23815	-	0,23815
281	Xi phông két nước	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
282	Xịt côn trùng	Chai	0,000005	0,000005	-	0,02516	0,02516	-	-	-	-
283	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,000005	0,000005	-	0,02932	0,02932	-	-	-	-
284	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,000005	0,000005	-	0,02933	0,02933	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00014	0,00011	0,00003	0,00002	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00049	0,00049	-	0,00033	0,00033	-	0,00095	0,00095	-
5	Attomat	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002	0,00035	0,00029	0,00007
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00014	0,00011	0,00003	0,00010	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00011	0,00009	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001	0,00018	0,00015	0,00003
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00008	0,00007	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00009	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00007	0,00006	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00009	0,00008	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00032	0,00026	0,00006
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00003	0,00003	0,00001	0,00007	0,00006	0,00001
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00087	0,00071	0,00016	0,00074	0,00060	0,00014	0,00216	0,00176	0,00041
19	Băng tan	Cuộn	0,00005	0,00005	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Băng thun	Cuộn	0,00005	0,00005	-	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-
21	Bảng tin	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001
22	Băng xóa	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006
23	Biển cài	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00012	0,00010	0,00002	0,00035	0,00029	0,00007
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00003	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00006	0,00005	0,00001
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00007	0,00005	0,00001	0,00021	0,00017	0,00004
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00004	0,00004	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00012	0,00009	0,00002	0,00038	0,00031	0,00007
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00023	0,00018	0,00004	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00030	0,00007
36	Bột giặt	Kg	0,00016	0,00016	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
37	Bút bi	Chiếc	0,00397	0,00322	0,00075	0,00125	0,00101	0,00023	0,00362	0,00294	0,00068
38	Bút chì	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00102	0,00083	0,00019	0,00342	0,00278	0,00064
39	Bút ký	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
41	Bút nước	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00012	0,00010	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,00089	0,00072	0,00017	0,00040	0,00032	0,00007	0,00085	0,00069	0,00016
43	Các loại ống nước	Mét	0,00016	0,00016	-	0,00038	0,00038	-	-	-	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00021	0,00021	-	0,00070	0,00070	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002	0,00035	0,00028	0,00007
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001
49	Cartride mực	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002
50	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001
51	Cây gạt nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00003	0,00002	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
56	Chè khô	Kg	0,00009	0,00007	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002	0,00025	0,00021	0,00005
57	Chếch nối ống	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-
58	Chén trà	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00014	0,00012	0,00003	0,00039	0,00032	0,00007
59	Chít	Kg	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,01768	0,01768	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00024	0,00020	0,00005	0,00073	0,00059	0,00014
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001
71	Cục tẩy	Cục	0,00012	0,00010	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
72	Cước điện thoại	VNĐ	1,65333	1,34267	0,31066	0,32556	0,26439	0,06117	2,32758	1,89023	0,43735
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,23680	0,19230	0,04449	0,04665	0,03788	0,00876	0,33341	0,27076	0,06265
74	Cút ống nước	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00035	0,00035	-	-	-	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00009	0,00008	0,00002	0,00030	0,00025	0,00006
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
81	Dấu chức danh	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
82	Dấu dập số	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
83	Dầu diezen	lít	0,00336	0,00336	-	0,00368	0,00368	-	-	-	-
84	Dầu nhớt	Lít	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00015	0,00015	-	0,00000	0,00000	-
87	Dấu sao y	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
88	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
90	Dây điện	m	0,00084	0,00084	-	0,00122	0,00122	-	-	-	-
91	Dây mạng	m	0,00360	0,00292	0,00068	0,00079	0,00065	0,00015	0,00277	0,00225	0,00052
92	Dây phun sương	m	0,00013	0,00013	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
94	Đèn pin	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
95	Điện	Kw	0,33141	0,26914	0,06227	0,16048	0,13033	0,03015	0,49772	0,40420	0,09352
96	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,00033	0,00027	0,00006	0,00013	0,00011	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008
98	File trình ký	Chiếc	0,00114	0,00093	0,00021	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003
99	Gen máng điện	Cây	0,00010	0,00010	-	0,00019	0,00019	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000	0,00008	0,00007	0,00002
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00007	0,00005	0,00001	0,00012	0,00009	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00003	0,00003	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00008	0,00007	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002	0,00038	0,00031	0,00007
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001
105	Giấy ăn	Hộp	0,00010	0,00010	-	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,00004	0,00003	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001
108	Giấy in A3	Gram	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
109	Giấy in A4	Gram	0,00013	0,00011	0,00002	0,00014	0,00011	0,00003	0,00040	0,00033	0,00008
110	Giấy in A5	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
111	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00006	0,00005	0,00001	0,00012	0,00010	0,00002	0,00038	0,00030	0,00007
112	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00005	0,00004	0,00001	0,00012	0,00009	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007
113	Giấy phân trang	Tập	0,00004	0,00003	0,00001	0,00008	0,00006	0,00001	0,00024	0,00019	0,00004
114	Giấy than xanh	Tập	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00136	0,00136	-	0,00110	0,00110	-	-	-	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-	0,00000	0,00000	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00029	0,00007
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00012	0,00009	0,00002	0,00036	0,00030	0,00007
119	Hồ dán	Lọ	0,00010	0,00008	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00029	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00008	0,00008	-	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-
121	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00017	0,00013	0,00003	0,00007	0,00006	0,00001	0,00021	0,00017	0,00004
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
127	Hót rác	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
128	Keo dán	Lọ	0,00046	0,00037	0,00009	0,00007	0,00006	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004
129	Keo PVC	Lọ	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00005	0,00005	-	0,00027	0,00027	-	0,00000	0,00000	-
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002	0,00036	0,00029	0,00007
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002	0,00042	0,00034	0,00008
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00013	0,00011	0,00002	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00017	0,00013	0,00003	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00014	0,00012	0,00003	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00021	0,00017	0,00004	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001	0,00023	0,00019	0,00004
139	Khăn lau	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-	0,00000	0,00000	-
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00045	0,00045	-	0,00142	0,00142	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00010	0,00009	0,00002	0,00035	0,00028	0,00007
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00019	0,00015	0,00004
144	Khóa cửa	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
145	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-
146	Lịch	Quyển	0,00008	0,00006	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002	0,00035	0,00028	0,00007
147	Lọ hoa	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
148	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
149	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00021	0,00021	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
150	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-	0,00000	0,00000	-
151	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00007	0,00007	-	0,00022	0,00022	-
152	Mắt camera	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
153	Mặt công tắc	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00007	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004
154	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001
155	Móc quạt trần	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-
156	Mực dấu	Lọ	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
157	Mực in	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,00013	0,00011	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007
158	Mực máy photocopy	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
159	Nước lau kính	Lít	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
160	Nước lau sàn	Lít	0,00019	0,00019	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
161	Nước rửa chén	Lít	0,00015	0,00015	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
162	Nước rửa tay	Chai	0,00022	0,00022	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
163	Nước sinh hoạt	m3	0,00378	0,00378	-	0,00491	0,00491	-	-	-	-
164	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00020	0,00020	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
165	Nước uống	lít	0,00182	0,00182	-	0,00081	0,00081	-	0,00168	0,00168	-
166	Nước xịt phòng	Chai	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
167	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
168	Ống ghen ruột gà	m	0,00035	0,00035	-	0,00052	0,00052	-	-	-	-
169	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00021	0,00021	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
170	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00029	0,00024	0,00005
171	Phao tự động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
172	Phí internet	VNĐ	2,74433	2,22867	0,51566	0,54038	0,43884	0,10154	3,86346	3,13751	0,72594
173	Phích cắm	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00011	0,00011	-	0,00035	0,00035	-
174	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-
175	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00061	0,00050	0,00011	0,00222	0,00181	0,00042	0,00698	0,00567	0,00131
176	Pin đại	Hộp	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
177	Pin đũa	Hộp	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
178	Pin tiểu	Hộp	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
179	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
180	Quả lọc nước	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
181	Rắc co	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
182	Rèm cửa	m2	0,00084	0,00084	-	0,00094	0,00094	-	-	-	-
183	Ren ngoài	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
184	Ren trong	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
185	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
186	Sổ các loại	Quyển	0,00010	0,00008	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00030	0,00007
187	Súng bắn keo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
188	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
189	Tấm kính	Tấm	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
190	Tấm thoát sàn	m	0,00015	0,00015	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
191	Thảm lau chân	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
192	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002	0,00033	0,00026	0,00006
193	Thìa	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00021	0,00021	-	-	-	-
194	Thùng rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
195	Thùng tôn	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
196	Thước kẻ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-	0,00030	0,00030	-
197	Thuốc muỗi	Chai	0,00007	0,00007	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
198	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00002	0,00002	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
199	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00036	0,00036	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
200	Tụ quạt	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-	0,00002	0,00002	-
201	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00105	0,00086	0,00020	0,00057	0,00046	0,00011	0,00149	0,00121	0,00028
202	Túi clear bag F	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00012	0,00056	0,00045	0,00010	0,00147	0,00120	0,00028
203	Túi đựng rác	Kg	0,00004	0,00004	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
204	USB thu wifi	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001
205	Van nước	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
206	Ve	Kg	0,00023	0,00023	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
207	Vệ sinh môi trường	m3	0,00006	0,00006	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
208	Vít nở	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00121	0,00121	-	-	-	-
209	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
210	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
211	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00026	0,00021	0,00005	0,00089	0,00072	0,00017
212	Vôi bột	Kg	0,00051	0,00051	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
213	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
214	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
215	Xăng	lít	0,00028	-	0,00028	0,00069	0,00056	0,00013	0,00156	0,00127	0,00029
216	Xi phông két nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
217	Xịt côn trùng	Chai	0,00007	0,00007	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
218	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
219	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00232	0,00232	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,01993	0,01993	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,04290	0,03484	0,00806	0,00000	-	0,00000	0,00052	-	0,00052
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,45970	0,45970	-	0,00010	0,00010	-	0,13354	0,13354	-
5	Attomat	Chiếc	0,05142	0,04176	0,00966	0,00002	0,00001	0,00000	0,00230	-	0,00230
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,02202	0,01788	0,00414	0,00001	0,00001	0,00000	0,00727	0,00590	0,00137
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00193	-	0,00193	0,00000	-	0,00000	0,00030	-	0,00030
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,07682	0,06238	0,01443	0,00002	0,00002	0,00000	0,02220	0,01803	0,00417
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,07199	0,05847	0,01353	0,00002	0,00002	0,00000	0,02137	0,01735	0,00401
10	Băng dính đen	Cuộn	0,06778	0,05504	0,01274	0,00003	0,00002	0,00000	0,01505	0,01222	0,00283
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,04736	0,03846	0,00890	0,00001	0,00001	0,00000	0,01314	0,01067	0,00247
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,04280	0,03476	0,00804	0,00001	0,00001	0,00000	0,01447	0,01175	0,00272
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,04259	0,03459	0,00800	0,00001	0,00001	0,00000	0,01209	0,00982	0,00227

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,04962	0,04030	0,00932	0,00002	0,00001	0,00000	0,01255	0,01020	0,00236
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,04157	0,03376	0,00781	0,00002	0,00002	0,00000	0,01990	0,01616	0,00374
16	Băng lịch công tác	Chiếc	0,01787	0,01451	0,00336	0,00001	0,00000	0,00000	0,00541	0,00439	0,00102
17	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,03491	0,02835	0,00656	0,00001	0,00000	0,00000	0,00553	0,00449	0,00104
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,69635	0,56550	0,13084	0,00016	0,00013	0,00003	0,14770	0,11995	0,02775
20	Băng tan	Cuộn	0,00095	0,00095	-	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-
21	Băng thun	Cuộn	0,00114	0,00114	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-
22	Bảng tin	Chiếc	0,00512	0,00416	0,00096	0,00000	0,00000	0,00000	0,00135	0,00110	0,00025
23	Băng xóa	Chiếc	0,05024	0,04080	0,00944	0,00001	0,00001	0,00000	0,01831	0,01487	0,00344
24	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
25	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00044	0,00044	-
26	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
27	Biển cài	Chiếc	0,11579	0,09404	0,02176	0,00003	0,00003	0,00001	0,02260	0,01835	0,00425
28	Biển chỉ dẫn	m2	0,01762	0,01431	0,00331	0,00000	0,00000	0,00000	0,00062	-	0,00062
29	Biển chức danh	Chiếc	0,01341	0,01089	0,00252	0,00000	0,00000	0,00000	0,00069	-	0,00069
30	Biển tên phòng	Chiếc	0,04004	0,03252	0,00752	0,00001	0,00001	0,00000	0,00192	-	0,00192
31	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
32	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
33	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
34	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00054	0,00054	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
35	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
36	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00074	0,00074	-
37	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01602	0,01301	0,00301	0,00000	0,00000	0,00000	0,00092	-	0,00092
38	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00049	0,00049	-
39	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,01906	0,01906	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
40	Bóng đèn LED	Chiếc	0,15024	0,12201	0,02823	0,00006	0,00005	0,00001	0,00698	-	0,00698
41	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,13376	0,10863	0,02513	0,00005	0,00004	0,00001	0,00578	-	0,00578
42	Bột giặt	Kg	0,00446	0,00446	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
43	Bút bi	Chiếc	1,72454	1,40050	0,32404	0,00047	0,00038	0,00009	0,42597	0,34593	0,08004
44	Bút chì	Chiếc	0,07790	0,06326	0,01464	0,00003	0,00002	0,00001	0,03078	0,02499	0,00578
45	Bút ký	Chiếc	0,03671	0,02981	0,00690	0,00001	0,00001	0,00000	0,01252	0,01017	0,00235
46	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,05357	0,04350	0,01007	0,00001	0,00001	0,00000	0,01788	0,01452	0,00336
47	Bút nước	Chiếc	0,05896	0,04788	0,01108	0,00001	0,00001	0,00000	0,01547	0,01256	0,00291
48	Bút viết bảng	Chiếc	0,58683	0,47657	0,11027	0,00011	0,00009	0,00002	0,08754	0,07109	0,01645
49	Các loại ống nước	Mét	0,00234	0,00234	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
50	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,01260	0,01260	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
51	Cặp 3 dây	Chiếc	0,09327	0,09327	-	0,00003	0,00003	-	0,02411	0,02411	-
52	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00850	0,00690	0,00160	0,00000	0,00000	0,00000	0,00080	0,00065	0,00015
53	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,04286	0,03480	0,00805	0,00001	0,00001	0,00000	0,01074	0,00872	0,00202

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
54	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02366	0,01921	0,00445	0,00000	0,00000	0,00000	0,00720	0,00584	0,00135
55	Cartride mực	Chiếc	0,02981	0,02421	0,00560	0,00001	0,00001	0,00000	0,00754	0,00612	0,00142
56	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00539	0,00438	0,00101	0,00000	0,00000	0,00000	0,00050	-	0,00050
57	Cây gạt nước	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
58	Cây lau nhà	Chiếc	0,00443	0,00443	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
59	Chân giắc micro	Chiếc	0,02930	0,02380	0,00551	0,00001	0,00001	0,00000	0,00117	-	0,00117
60	Chân kẹp ắc quy	Chiếc	0,05001	0,04061	0,00940	0,00006	0,00005	0,00001	0,01005	-	0,01005
61	Chậu cảnh	Chiếc	0,00544	0,00544	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
62	Chè khô	Kg	0,07004	0,05688	0,01316	0,00002	0,00001	0,00000	0,00417	-	0,00417
63	Chếch nối ống	Chiếc	0,01401	0,01401	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
64	Chén trà	Chiếc	0,17908	0,14543	0,03365	0,00004	0,00004	0,00001	0,00740	-	0,00740
65	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
66	Chít	Kg	0,00021	0,00021	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
67	Chổi cọ	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
68	Chổi cước	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
69	Chổi lười	Chiếc	0,00093	0,00093	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
70	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
71	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00145	0,00145	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
72	Chổi tre	Chiếc	0,00557	0,00557	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
73	Chuột máy tính	Chiếc	0,02907	0,02361	0,00546	0,00001	0,00001	0,00000	0,00975	0,00792	0,00183

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
74	Cọ bình nước	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
75	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,01401	0,01138	0,00263	0,00001	0,00000	0,00000	0,00092	-	0,00092
76	Cốc uống nước	Chiếc	0,23289	0,18913	0,04376	0,00006	0,00005	0,00001	0,05476	0,04447	0,01029
77	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01486	0,01207	0,00279	0,00000	0,00000	0,00000	0,00097	-	0,00097
78	Cục tẩy	Cục	0,02804	0,02277	0,00527	0,00001	0,00001	0,00000	0,00182	-	0,00182
79	Cước điện thoại	VNĐ	119,08301	96,70732	22,37570	0,42730	0,34701	0,08029	882,15404	716,39729	165,75674
80	Cước phí bưu chính	VNĐ	17,05331	13,84899	3,20432	0,06119	0,04969	0,01150	126,33485	102,59653	23,73832
81	Cút ống nước	Chiếc	0,00147	0,00147	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
82	Đai ốp ống	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
83	Dao dọc giấy	Chiếc	0,03578	0,02906	0,00672	0,00001	0,00001	0,00000	0,00959	0,00779	0,00180
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00906	0,00736	0,00170	0,00000	0,00000	0,00000	0,00216	0,00176	0,00041
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,05058	0,04107	0,00950	0,00002	0,00002	0,00000	0,01214	0,00986	0,00228
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01178	0,00956	0,00221	0,00000	0,00000	0,00000	0,00345	0,00280	0,00065
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
88	Dấu chức danh	Chiếc	0,00830	0,00674	0,00156	0,00000	0,00000	0,00000	0,00200	0,00162	0,00038
89	Dấu dập số	Chiếc	0,00244	0,00198	0,00046	0,00000	0,00000	0,00000	0,00060	0,00049	0,00011
90	Dầu diezen	lít	0,11673	0,11673	-	0,00013	0,00013	-	0,00362	0,00362	-
91	Dầu nhớt	Lít	0,00040	0,00040	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00104	0,00104	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	0,00577	0,00577	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
94	Dấu sao y	Chiếc	0,02836	0,02303	0,00533	0,00000	0,00000	0,00000	0,00084	0,00068	0,00016
95	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00497	0,00404	0,00093	0,00000	0,00000	0,00000	0,00118	0,00096	0,00022
96	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
97	Dây điện	m	0,02891	0,02891	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
98	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00903	0,00903	-
99	Dây mạng	m	2,40694	1,95468	0,45226	0,00109	0,00089	0,00021	0,11752	-	0,11752
100	Dây phun sương	m	0,00207	0,00207	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
101	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
102	Đèn pin	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
103	Điện	Kw	194,40765	157,87845	36,52920	0,06167	0,05008	0,01159	49,72954	40,38536	9,34418
104	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00038	0,00038	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
105	Đui đèn	Chiếc	0,10447	0,08484	0,01963	0,00004	0,00003	0,00001	0,00574	-	0,00574
106	File trình ký	Chiếc	6,43789	5,22821	1,20968	0,00044	0,00036	0,00008	3,74491	3,04124	0,70367
107	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
108	Gen máng điện	Cây	0,01081	0,01081	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
109	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04147	0,03368	0,00779	0,00002	0,00002	0,00000	0,00635	0,00516	0,00119
110	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,05821	0,04727	0,01094	0,00001	0,00001	0,00000	0,02424	0,01968	0,00455
111	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,04699	0,03816	0,00883	0,00001	0,00001	0,00000	0,01088	0,00884	0,00204
112	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,07999	0,06496	0,01503	0,00001	0,00001	0,00000	0,03017	0,02450	0,00567
113	Giắc cắm loa	Chiếc	0,01237	0,01004	0,00232	0,00000	0,00000	0,00000	0,00098	-	0,00098

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
114	Giấy ăn	Hộp	0,01523	0,01523	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
115	Giấy bìa A3	Gram	0,00446	0,00446	-	0,00000	0,00000	-	0,00051	0,00051	-
116	Giấy bìa A4	Gram	0,02670	0,02168	0,00502	0,00001	0,00001	0,00000	0,00429	0,00348	0,00081
117	Giấy in A3	Gram	0,02361	0,01917	0,00444	0,00001	0,00001	0,00000	0,00298	0,00242	0,00056
118	Giấy in A4	Gram	0,22467	0,18245	0,04222	0,00005	0,00004	0,00001	0,06406	0,05202	0,01204
119	Giấy in A5	Gram	0,02194	0,01782	0,00412	0,00000	0,00000	0,00000	0,00588	0,00477	0,00110
120	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,08079	0,06561	0,01518	0,00001	0,00001	0,00000	0,03443	0,02796	0,00647
121	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,11766	0,09555	0,02211	0,00004	0,00003	0,00001	0,03502	0,02844	0,00658
122	Giấy phân trang	Tập	0,04163	0,03381	0,00782	0,00001	0,00001	0,00000	0,01630	0,01324	0,00306
123	Giấy than xanh	Tập	0,01659	0,01347	0,00312	0,00001	0,00001	0,00000	0,00138	0,00112	0,00026
124	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,01934	0,01934	-	0,00005	0,00005	-	0,00654	0,00654	-
125	Góc nối ống	Chiếc	0,00656	0,00656	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
126	Gọt bút chì	Chiếc	0,04757	0,03863	0,00894	0,00002	0,00002	0,00000	0,01207	0,00980	0,00227
127	Hạt công tắc	Chiếc	0,11392	0,09251	0,02141	0,00004	0,00003	0,00001	0,02829	0,02298	0,00532
128	Hồ dán	Lọ	0,10875	0,08832	0,02043	0,00003	0,00002	0,00001	0,03935	0,03196	0,00739
129	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00159	0,00159	-	0,00000	0,00000	-	0,00021	0,00021	-
130	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00840	0,00682	0,00158	0,00000	0,00000	0,00000	0,00143	0,00116	0,00027
131	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,07449	0,06050	0,01400	0,00002	0,00002	0,00000	0,01551	0,01259	0,00291
132	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,04316	0,03505	0,00811	0,00001	0,00001	0,00000	0,01065	0,00865	0,00200
133	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,04606	0,03740	0,00865	0,00001	0,00001	0,00000	0,01085	0,00881	0,00204

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
134	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05237	0,04253	0,00984	0,00002	0,00002	0,00000	0,01050	0,00853	0,00197
135	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00096	0,00096	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
136	Hót rác	Chiếc	0,01112	0,01112	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
137	Keo dán	Lọ	0,05409	0,04393	0,01016	0,00002	0,00002	0,00000	0,01046	0,00849	0,00197
138	Keo PVC	Lọ	0,00045	0,00045	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
139	Keo silicon	Lọ	0,00513	0,00513	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
140	Kéo văn phòng	Chiếc	0,06460	0,05246	0,01214	0,00002	0,00002	0,00000	0,01767	0,01435	0,00332
141	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,21246	0,17254	0,03992	0,00010	0,00008	0,00002	0,06406	0,05202	0,01204
142	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,21690	0,17614	0,04075	0,00009	0,00007	0,00002	0,07292	0,05922	0,01370
143	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,19005	0,15434	0,03571	0,00007	0,00006	0,00001	0,07270	0,05904	0,01366
144	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,16008	0,13000	0,03008	0,00006	0,00005	0,00001	0,07263	0,05898	0,01365
145	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,15832	0,12857	0,02975	0,00006	0,00005	0,00001	0,07260	0,05896	0,01364
146	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,16041	0,13027	0,03014	0,00006	0,00005	0,00001	0,07212	0,05857	0,01355
147	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,16613	0,13492	0,03122	0,00006	0,00005	0,00001	0,06794	0,05518	0,01277
148	Khăn lau	Chiếc	0,00347	0,00347	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
149	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00476	0,00476	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
150	Khẩu trang vải	Chiếc	0,31468	0,31468	-	0,00011	0,00011	-	0,06005	0,06005	-
151	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,03820	0,03103	0,00718	0,00002	0,00001	0,00000	0,00562	0,00457	0,00106
152	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,02900	0,02355	0,00545	0,00001	0,00001	0,00000	0,01427	0,01159	0,00268
153	Khóa cửa	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
154	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00480	0,00480	-	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-
155	Lịch	Quyển	0,03909	0,03174	0,00734	0,00001	0,00001	0,00000	0,01062	0,00862	0,00200
156	Lọ hoa	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
157	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
158	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00248	0,00248	-	0,00001	0,00001	-	0,00027	0,00027	-
159	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
160	Mặt bảng điện	Chiếc	0,12757	0,12757	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
161	Mắt camera	Chiếc	0,03419	0,03419	-	0,00001	0,00001	-	0,00786	0,00786	-
162	Mặt công tắc	Chiếc	0,05601	0,04549	0,01052	0,00002	0,00002	0,00000	0,00289	-	0,00289
163	Máy tính cá nhân	chiếc	0,02087	0,01695	0,00392	0,00001	0,00001	0,00000	0,00133	-	0,00133
164	Móc quạt trần	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
165	Mực dấu	Lọ	0,02476	0,02011	0,00465	0,00000	0,00000	0,00000	0,00257	0,00209	0,00048
166	Mực in	Hộp	0,15091	0,12255	0,02836	0,00004	0,00004	0,00001	0,02350	0,01908	0,00442
167	Mực máy photocopy	Hộp	0,00730	0,00593	0,00137	0,00000	0,00000	0,00000	0,00270	0,00219	0,00051
168	Nước lau kính	Lít	0,00071	0,00071	-	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-
169	Nước lau sàn	Lít	0,00382	0,00382	-	0,00001	0,00001	-	0,00093	0,00093	-
170	Nước rửa chén	Lít	0,00124	0,00124	-	0,00000	0,00000	-	0,00036	0,00036	-
171	Nước rửa tay	Chai	0,00111	0,00111	-	0,00003	0,00003	-	0,00022	0,00022	-
172	Nước sinh hoạt	m3	0,33555	0,33555	-	0,00017	0,00017	-	0,00426	0,00426	-
173	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00425	0,00425	-	0,00001	0,00001	-	0,00075	0,00075	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
174	Nước uống	lít	2,29584	2,29584	-	0,00038	0,00038	-	0,97490	0,97490	-
175	Nước xịt phòng	Chai	0,00092	0,00092	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
176	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-
177	Ống ghen ruột gà	m	0,00349	0,00349	-	0,00001	0,00001	-	0,00039	0,00039	-
178	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00065	0,00065	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
179	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,02672	0,02170	0,00502	0,00001	0,00001	0,00000	0,00725	0,00589	0,00136
180	Phao tự động	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
181	Phí internet	VNĐ	197,66919	160,52715	37,14204	0,70926	0,57599	0,13327	1.464,27187	1.189,13518	275,13668
182	Phích cắm	Chiếc	0,08253	0,08253	-	0,00002	0,00002	-	0,02286	0,02286	-
183	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,03294	0,03294	-	0,00001	0,00001	-	0,00938	0,00938	-
184	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,89641	1,54007	0,35634	0,00068	0,00055	0,00013	0,27571	0,22390	0,05181
185	Pin đại	Hộp	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
186	Pin đũa	Hộp	0,00014	0,00014	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
187	Pin tiểu	Hộp	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
188	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
189	Quả lọc nước	Bộ	0,00106	0,00106	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
190	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
191	Rắc co	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
192	Rèm cửa	m2	0,01581	0,01581	-	0,00003	0,00003	-	0,00489	0,00489	-
193	Ren ngoài	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
194	Ren trong	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
195	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,01009	0,01009	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
196	Sổ các loại	Quyển	0,07916	0,06429	0,01487	0,00003	0,00002	0,00001	0,01995	0,01620	0,00375
197	Súng bắn keo	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
198	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00955	0,00775	0,00179	0,00000	0,00000	0,00000	0,00381	0,00310	0,00072
199	Tấm kính	Tấm	0,00038	0,00038	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
200	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00017	0,00017	-
201	Thảm lau chân	Chiếc	0,02109	0,02109	-	0,00000	0,00000	-	0,00097	0,00097	-
202	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,15576	0,12649	0,02927	0,00005	0,00004	0,00001	0,03982	0,03234	0,00748
203	Thìa	Chiếc	0,00360	0,00360	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
204	Thùng rác	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
205	Thùng tôn	Chiếc	0,01069	0,01069	-	0,00000	0,00000	-	0,00041	0,00041	-
206	Thước kẻ	Chiếc	0,06344	0,06344	-	0,00002	0,00002	-	0,01157	0,01157	-
207	Thuốc muỗi	Chai	0,00130	0,00130	-	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	-
208	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
209	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00373	0,00373	-	0,00002	0,00002	-	0,00043	0,00043	-
210	Tụ quạt	Chiếc	0,03526	0,03526	-	0,00001	0,00001	-	0,00178	0,00178	-
211	Túi clear bag A4	Chiếc	1,05226	0,85454	0,19772	0,00018	0,00015	0,00003	0,33462	0,27175	0,06288
212	Túi clear bag F	Chiếc	1,03602	0,84135	0,19467	0,00012	0,00010	0,00002	0,37244	0,30246	0,06998
213	Túi đựng rác	Kg	0,00073	0,00073	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
214	USB thu wifi	Chiếc	0,01273	0,01033	0,00239	0,00000	0,00000	0,00000	0,00419	0,00340	0,00079
215	Van nước	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
216	Ve	Kg	0,00728	0,00728	-	0,00001	0,00001	-	0,00270	0,00270	-
217	Vệ sinh môi trường	m3	0,00229	0,00229	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
218	Vít nở	Chiếc	0,00095	0,00095	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
219	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
220	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,01038	0,01038	-	0,00000	0,00000	-	0,00048	0,00048	-
221	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,49934	0,40551	0,09383	0,00008	0,00006	0,00001	0,22772	0,18493	0,04279
222	Vôi bột	Kg	0,02181	0,02181	-	0,00002	0,00002	-	0,00550	0,00550	-
223	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
224	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00093	0,00093	-	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	-
225	Xăng	lít	19,28437	15,66084	3,62353	0,01004	0,00816	0,00189	1,01058	0,82069	0,18989
226	Xi phông két nước	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-
227	Xịt côn trùng	Chai	0,00104	0,00104	-	0,00000	0,00000	-	0,00018	0,00018	-
228	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-

TT	Danh mục	ĐVT	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00214	0,00214	-	0,00090	0,00090	-	0,00029	0,00029	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00435	-	0,00435	0,00009	-	0,00009	0,00005	-	0,00005
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,01556	0,01556	-	-	-	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00339	0,00276	0,00064	0,00198	0,00161	0,00037	0,00066	0,00054	0,00012
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00136	0,00111	0,00026	0,00123	0,00100	0,00023	0,00039	0,00032	0,00007
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00709	0,00576	0,00133	0,00362	0,00294	0,00068	0,00120	0,00097	0,00023
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00953	0,00774	0,00179	0,00338	0,00275	0,00064	0,00106	0,00086	0,00020
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00734	0,00596	0,00138	0,00269	0,00218	0,00050	0,00095	0,00077	0,00018
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00450	0,00365	0,00084	0,00218	0,00177	0,00041	0,00070	0,00057	0,00013
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00417	0,00338	0,00078	0,00234	0,00190	0,00044	0,00075	0,00061	0,00014
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00552	0,00449	0,00104	0,00194	0,00158	0,00037	0,00066	0,00054	0,00012
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00500	0,00406	0,00094	0,00214	0,00174	0,00040	0,00071	0,00058	0,00013
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00384	0,00312	0,00072	0,00334	0,00271	0,00063	0,00101	0,00082	0,00019
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00086	0,00069	0,00016	0,00025	0,00020	0,00005
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,02785	0,02262	0,00523	0,00088	0,00071	0,00016	0,00031	0,00026	0,00006
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01919	0,01559	0,00361	0,02400	0,01949	0,00451	0,00857	0,00696	0,00161

TT	Danh mục	ĐVT	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Băng tan	Cuộn	0,00059	0,00059	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00061	0,00061	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
21	Bảng tin	Chiếc	0,00169	0,00137	0,00032	0,00021	0,00017	0,00004	0,00007	0,00006	0,00001
22	Băng xóa	Chiếc	0,00287	0,00233	0,00054	0,00296	0,00240	0,00056	0,00097	0,00079	0,00018
23	Bao lì xì	Chiếc	0,00415	0,00415	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
24	Biển cài	Chiếc	0,00237	0,00193	0,00045	0,00357	0,00290	0,00067	0,00121	0,00098	0,00023
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00096	0,00078	0,00018	0,00054	0,00044	0,00010	0,00018	0,00015	0,00003
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00343	0,00278	0,00064	0,00057	0,00046	0,00011	0,00020	0,00016	0,00004
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,00165	0,00134	0,00031	0,00179	0,00145	0,00034	0,00062	0,00050	0,00012
28	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00041	0,00041	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
30	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
31	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00032	0,00032	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
32	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
33	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00133	0,00108	0,00025	0,00077	0,00063	0,00015	0,00027	0,00022	0,00005
34	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,01311	0,01311	-	0,00010	0,00010	-	0,00008	0,00008	-
35	Bóng đèn LED	Chiếc	0,04728	0,03840	0,00888	0,00648	0,00526	0,00122	0,00232	0,00188	0,00044
36	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00507	0,00412	0,00095	0,00542	0,00440	0,00102	0,00202	0,00164	0,00038
37	Bột giặt	Kg	0,00147	0,00147	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
38	Bút bi	Chiếc	0,08229	0,06682	0,01546	0,07674	0,06232	0,01442	0,02659	0,02159	0,00500

TT	Danh mục	ĐVT	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Bút chì	Chiếc	0,00766	0,00622	0,00144	0,00393	0,00319	0,00074	0,00131	0,00107	0,00025
40	Bút ký	Chiếc	0,00412	0,00335	0,00077	0,00200	0,00163	0,00038	0,00061	0,00050	0,00012
41	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00328	0,00266	0,00062	0,00284	0,00231	0,00053	0,00078	0,00063	0,00015
42	Bút nước	Chiếc	4,13103	3,35481	0,77622	0,00226	0,00183	0,00042	0,00081	0,00066	0,00015
43	Bút viết bảng	Chiếc	0,01556	0,01264	0,00292	0,01553	0,01261	0,00292	0,00703	0,00571	0,00132
44	Các loại ống nước	Mét	0,00192	0,00192	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
45	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00883	0,00883	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
46	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00383	0,00383	-	0,00387	0,00387	-	0,00128	0,00128	-
47	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00386	0,00314	0,00073	0,00015	0,00012	0,00003	0,00006	0,00005	0,00001
48	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00278	0,00226	0,00052	0,00179	0,00146	0,00034	0,00066	0,00053	0,00012
49	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00400	0,00324	0,00075	0,00112	0,00091	0,00021	0,00036	0,00029	0,00007
50	Cartride mực	Chiếc	0,00081	0,00066	0,00015	0,00125	0,00101	0,00023	0,00042	0,00034	0,00008
51	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00038	0,00031	0,00007	0,00011	0,00009	0,00002
52	Cây gạt nước	Chiếc	0,00101	0,00101	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
53	Cây lau nhà	Chiếc	0,00404	0,00404	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
54	Chân giắc micro	Chiếc	0,00295	0,00240	0,00055	0,00104	0,00084	0,00019	0,00035	0,00028	0,00007
55	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00499	0,00405	0,00094	0,00199	0,00162	0,00037	0,01328	0,01078	0,00250
56	Chậu cảnh	Chiếc	0,00306	0,00306	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
57	Chè khô	Kg	0,00246	0,00200	0,00046	0,00354	0,00288	0,00067	0,00104	0,00084	0,00020
58	Chếch nối ống	Chiếc	0,00855	0,00855	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	Chén trà	Chiếc	0,00520	0,00422	0,00098	0,00644	0,00523	0,00121	0,00231	0,00188	0,00043
60	Chít	Kg	0,00368	0,00368	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
61	Chổi cọ	Chiếc	0,00157	0,00157	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
62	Chổi cước	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
63	Chổi lười	Chiếc	0,00197	0,00197	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
64	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00100	0,00100	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
65	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00088	0,00088	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
66	Chổi tre	Chiếc	0,00294	0,00294	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
67	Chuột máy tính	Chiếc	0,00123	0,00100	0,00023	0,00161	0,00131	0,00030	0,00051	0,00042	0,00010
68	Cọ bình nước	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00120	0,00098	0,00023	0,00090	0,00073	0,00017	0,00028	0,00023	0,00005
70	Cốc uống nước	Chiếc	0,01046	0,00850	0,00197	0,00921	0,00748	0,00173	0,00323	0,00262	0,00061
71	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00042	0,00034	0,00008	0,00080	0,00065	0,00015	0,00024	0,00019	0,00004
72	Cục tẩy	Cục	0,00378	0,00307	0,00071	0,00167	0,00136	0,00031	0,00055	0,00045	0,00010
73	Cước điện thoại	VNĐ	62,03673	50,38003	11,65670	146,31958	118,82613	27,49345	37,19678	30,20750	6,98927
74	Cước phí bưu chính	VNĐ	8,88489	7,21542	1,66947	20,95465	17,01727	3,93738	5,32700	4,32606	1,00094
75	Cút ống nước	Chiếc	0,00236	0,00236	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
76	Đai ốp ống	Chiếc	0,00139	0,00139	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
77	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00213	0,00173	0,00040	0,00160	0,00130	0,00030	0,00052	0,00042	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00802	0,00652	0,00151	0,00037	0,00030	0,00007	0,00013	0,00010	0,00002
80	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00493	0,00401	0,00093	0,00201	0,00163	0,00038	0,00069	0,00056	0,00013
81	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00265	0,00215	0,00050	0,00056	0,00046	0,00011	0,00020	0,00016	0,00004
82	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00288	0,00288	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
83	Dấu chức danh	Chiếc	0,00205	0,00167	0,00039	0,00031	0,00026	0,00006	0,00011	0,00009	0,00002
84	Dấu dập số	Chiếc	0,04526	0,03676	0,00850	0,00041	0,00033	0,00008	0,00003	0,00002	0,00001
85	Dầu diezen	lít	0,02591	0,02591	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
86	Dầu nhớt	Lít	0,00053	0,00053	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
87	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
88	Đầu nối ren	Chiếc	0,00606	0,00606	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
89	Dấu sao y	Chiếc	0,00441	0,00358	0,00083	0,00012	0,00010	0,00002	0,00012	0,00009	0,00002
90	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00358	0,00291	0,00067	0,00021	0,00017	0,00004	0,00005	0,00004	0,00001
91	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
92	Dây điện	m	0,01327	0,01327	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
93	Dây mạng	m	0,08048	0,06536	0,01512	0,11610	0,09429	0,02182	0,03885	0,03155	0,00730
94	Dây phun sương	m	0,01076	0,01076	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
95	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
96	Đèn pin	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
97	Điện	Kw	7,06359	5,73634	1,32725	8,17249	6,63688	1,53561	2,95240	2,39764	0,55476
98	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Đui đèn	Chiếc	0,01226	0,00996	0,00230	0,00569	0,00462	0,00107	0,00207	0,00168	0,00039
100	File trình ký	Chiếc	0,19433	0,15782	0,03652	0,56353	0,45764	0,10589	0,12714	0,10325	0,02389
101	Gen máng điện	Cây	0,00848	0,00848	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
102	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00138	0,00112	0,00026	0,00117	0,00095	0,00022	0,00042	0,00034	0,00008
103	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00648	0,00526	0,00122	0,00365	0,00297	0,00069	0,00105	0,00085	0,00020
104	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00170	0,00138	0,00032	0,00173	0,00141	0,00033	0,00054	0,00044	0,00010
105	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,13505	0,10967	0,02538	0,00446	0,00362	0,00084	0,00138	0,00112	0,00026
106	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00084	0,00068	0,00016	0,00028	0,00023	0,00005
107	Giấy ăn	Hộp	0,01325	0,01325	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
108	Giấy bìa A3	Gram	0,00269	0,00269	-	0,00011	0,00011	-	0,00005	0,00005	-
109	Giấy bìa A4	Gram	0,00352	0,00286	0,00066	0,00076	0,00061	0,00014	0,00030	0,00024	0,00006
110	Giấy in A3	Gram	0,01371	0,01114	0,00258	0,00056	0,00046	0,00011	0,00021	0,00017	0,00004
111	Giấy in A4	Gram	0,00587	0,00477	0,00110	0,00985	0,00800	0,00185	0,00311	0,00253	0,00058
112	Giấy in A5	Gram	0,00013	0,00011	0,00003	0,00075	0,00061	0,00014	0,00025	0,00020	0,00005
113	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01786	0,01450	0,00336	0,00509	0,00413	0,00096	0,00156	0,00126	0,00029
114	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00422	0,00343	0,00079	0,00550	0,00447	0,00103	0,00175	0,00142	0,00033
115	Giấy phân trang	Tập	0,00586	0,00476	0,00110	0,00249	0,00202	0,00047	0,00075	0,00061	0,00014
116	Giấy than xanh	Tập	0,00032	0,00026	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006	0,00014	0,00011	0,00003
117	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00883	0,00883	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
118	Góc nối ống	Chiếc	0,00523	0,00523	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
119	Gọt bút chì	Chiếc	0,00951	0,00772	0,00179	0,00212	0,00172	0,00040	0,00074	0,00060	0,00014
120	Hạt công tắc	Chiếc	0,01165	0,00946	0,00219	0,00487	0,00396	0,00092	0,00183	0,00149	0,00034
121	Hồ dán	Lọ	0,00336	0,00273	0,00063	0,00619	0,00503	0,00116	0,00186	0,00151	0,00035
122	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00093	0,00093	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
123	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00324	0,00263	0,00061	0,00024	0,00019	0,00004	0,00009	0,00008	0,00002
124	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00692	0,00562	0,00130	0,00289	0,00235	0,00054	0,00110	0,00089	0,00021
125	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00440	0,00357	0,00083	0,00176	0,00143	0,00033	0,00060	0,00049	0,00011
126	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00878	0,00713	0,00165	0,00177	0,00144	0,00033	0,00062	0,00050	0,00012
127	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00125	0,00102	0,00024	0,00183	0,00149	0,00034	0,00065	0,00052	0,00012
128	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00085	0,00085	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
129	Hót rác	Chiếc	0,00922	0,00922	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
130	Keo dán	Lọ	0,00130	0,00105	0,00024	0,00181	0,00147	0,00034	0,00066	0,00053	0,00012
131	Keo PVC	Lọ	0,00032	0,00032	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
132	Keo silicon	Lọ	0,00464	0,00464	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
133	Kéo văn phòng	Chiếc	0,03582	0,02909	0,00673	0,00298	0,00242	0,00056	0,00098	0,00080	0,00018
134	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,03157	0,02564	0,00593	0,01088	0,00883	0,00204	0,00356	0,00289	0,00067
135	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02558	0,02077	0,00481	0,01192	0,00968	0,00224	0,00382	0,00311	0,00072
136	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02132	0,01731	0,00401	0,01168	0,00949	0,00220	0,00369	0,00300	0,00069
137	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01863	0,01513	0,00350	0,01148	0,00933	0,00216	0,00356	0,00289	0,00067
138	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01839	0,01493	0,00345	0,01148	0,00932	0,00216	0,00355	0,00288	0,00067

TT	Danh mục	ĐVT	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
139	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01843	0,01497	0,00346	0,01149	0,00933	0,00216	0,00356	0,00289	0,00067
140	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00639	0,00519	0,00120	0,01081	0,00878	0,00203	0,00342	0,00278	0,00064
141	Khăn lau	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
142	Khăn trải bàn	Chiếc	0,02178	0,02178	-	0,00017	0,00017	-	0,00006	0,00006	-
143	Khẩu trang vải	Chiếc	0,01670	0,01670	-	0,01040	0,01040	-	0,00376	0,00376	-
144	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00230	0,00187	0,00043	0,00095	0,00077	0,00018	0,00037	0,00030	0,00007
145	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01542	0,01252	0,00290	0,00232	0,00188	0,00044	0,00067	0,00054	0,00013
146	Khóa cửa	Chiếc	0,01115	0,01115	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
147	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00379	0,00379	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
148	Lịch	Quyển	0,00131	0,00107	0,00025	0,00167	0,00136	0,00031	0,00056	0,00045	0,00010
149	Lọ hoa	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
150	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00039	0,00039	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
151	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00159	0,00159	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
152	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00282	0,00282	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
153	Mặt bảng điện	Chiếc	0,01103	0,01103	-	0,00681	0,00681	-	0,00250	0,00250	-
154	Mắt camera	Chiếc	0,00452	0,00452	-	0,00132	0,00132	-	0,00046	0,00046	-
155	Mặt công tắc	Chiếc	0,00317	0,00257	0,00059	0,00271	0,00220	0,00051	0,00095	0,00077	0,00018
156	Máy tính cá nhân	chiếc	0,37508	0,30461	0,07048	0,00120	0,00097	0,00023	0,00039	0,00031	0,00007
157	Móc quạt trần	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
158	Mực dấu	Lọ	0,01543	0,01253	0,00290	0,00041	0,00033	0,00008	0,00018	0,00014	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
159	Mực in	Hộp	0,00325	0,00264	0,00061	0,00387	0,00314	0,00073	0,00135	0,00110	0,00025
160	Mực máy photocopy	Hộp	0,00019	0,00016	0,00004	0,00042	0,00034	0,00008	0,00012	0,00010	0,00002
161	Nước lau kính	Lít	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
162	Nước lau sàn	Lít	0,00076	0,00076	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
163	Nước rửa chén	Lít	0,00069	0,00069	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
164	Nước rửa tay	Chai	0,02486	0,02486	-	0,00238	0,00238	-	-	-	-
165	Nước sinh hoạt	m3	0,03240	0,03240	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
166	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00094	0,00094	-	-	-	-	-	-	-
167	Nước uống	lít	0,06750	0,06750	-	0,15407	0,15407	-	0,04474	0,04474	-
168	Nước xịt phòng	Chai	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
169	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
170	Ống ghen ruột gà	m	0,00340	0,00340	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
171	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00143	0,00143	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
172	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00114	0,00093	0,00022	0,00116	0,00094	0,00022	0,00039	0,00032	0,00007
173	Phao tự động	Chiếc	0,00177	0,00177	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
174	Phí internet	VNĐ	102,97586	83,62670	19,34916	242,87327	197,23738	45,63589	61,74228	50,14091	11,60137
175	Phích cắm	Chiếc	0,00382	0,00382	-	0,00391	0,00391	-	0,00140	0,00140	-
176	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,26100	0,26100	-	0,00185	0,00185	-	0,00062	0,00062	-
177	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01977	0,01606	0,00372	0,04448	0,03612	0,00836	0,01695	0,01377	0,00319
178	Pin đại	Hộp	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
179	Pin đũa	Hộp	0,00017	0,00017	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
180	Pin tiểu	Hộp	0,00022	0,00022	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
181	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00087	0,00087	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
182	Quả lọc nước	Bộ	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
183	Rắc co	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
184	Rèm cửa	m2	0,00614	0,00614	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
185	Ren ngoài	Chiếc	0,00088	0,00088	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
186	Ren trong	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
187	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00776	0,00776	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
188	Sổ các loại	Quyển	0,00226	0,00183	0,00042	0,00333	0,00271	0,00063	0,00108	0,00088	0,00020
189	Súng bắn keo	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
190	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00061	0,00049	0,00011	0,00017	0,00014	0,00003
191	Tấm kính	Tấm	0,00034	0,00034	-	-	-	-	-	-	-
192	Tấm thoát sàn	m	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
193	Thảm lau chân	Chiếc	0,01565	0,01565	-	0,00013	0,00013	-	0,00009	0,00009	-
194	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00372	0,00302	0,00070	0,00651	0,00528	0,00122	0,00217	0,00176	0,00041
195	Thìa	Chiếc	0,00134	0,00134	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
196	Thùng rác	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
197	Thùng tôn	Chiếc	0,00795	0,00795	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
198	Thước kẻ	Chiếc	0,00162	0,00162	-	0,00194	0,00194	-	0,00066	0,00066	-

TT	Danh mục	ĐVT	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
199	Thuốc muỗi	Chai	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
200	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00107	0,00107	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
201	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00214	0,00214	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
202	Tụ quạt	Chiếc	0,01610	0,01610	-	0,00030	0,00030	-	0,00012	0,00012	-
203	Túi clear bag A4	Chiếc	0,03724	0,03024	0,00700	0,05202	0,04224	0,00977	0,01651	0,01341	0,00310
204	Túi clear bag F	Chiếc	0,02033	0,01651	0,00382	0,05561	0,04516	0,01045	0,01681	0,01365	0,00316
205	Túi đựng rác	Kg	0,00045	0,00045	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
206	USB thu wifi	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,00069	0,00056	0,00013	0,00023	0,00018	0,00004
207	Van nước	Chiếc	0,00075	0,00075	-	-	-	-	-	-	-
208	Ve	Kg	0,00153	0,00153	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
209	Vệ sinh môi trường	m3	0,00113	0,00113	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
210	Vít nở	Chiếc	0,00409	0,00409	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
211	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
212	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00815	0,00815	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
213	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,01279	0,01039	0,00240	0,03513	0,02853	0,00660	0,01080	0,00877	0,00203
214	Vôi bột	Kg	0,00253	0,00253	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
215	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
216	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
217	Xăng	lít	0,05024	0,04080	0,00944	0,27039	0,21958	0,05081	0,11938	0,09695	0,02243
218	Xi phông két nước	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
219	Xịt côn trùng	Chai	0,00070	0,00070	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
220	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm (tính trên 1 trường hợp)			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00032	-	0,00032	0,00056	-	0,00056
4	Attomat	Chiếc	0,00085	0,00069	0,00016	0,01028	0,00835	0,00193	0,01778	0,01444	0,00334
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00046	0,00037	0,00009	0,00675	0,00548	0,00127	0,01184	0,00961	0,00222
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00032	-	0,00032	0,00056	-	0,00056

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00154	0,00125	0,00029	0,01713	0,01391	0,00322	0,02964	0,02407	0,00557
8	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00133	0,00108	0,00025	0,01702	0,01382	0,00320	0,02962	0,02406	0,00557
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00111	0,00090	0,00021	0,01681	0,01365	0,00316	0,02959	0,02403	0,00556
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00083	0,00067	0,00016	0,01017	0,00826	0,00191	0,01777	0,01443	0,00334
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00091	0,00074	0,00017	0,01681	0,01365	0,00316	0,02959	0,02403	0,00556
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00081	0,00065	0,00015	0,01017	0,00826	0,00191	0,01777	0,01443	0,00334
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00090	0,00073	0,00017	0,01028	0,00835	0,00193	0,01778	0,01444	0,00334
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00116	0,00095	0,00022	0,02999	0,02435	0,00563	0,05321	0,04321	0,01000
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,00514	0,00417	0,00097	0,00889	0,00722	0,00167
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,00182	0,00148	0,00034	0,00298	0,00242	0,00056
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01273	0,01034	0,00239	0,02397	0,01947	0,00450	0,03081	0,02502	0,00579
18	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,01365	0,01365	-	0,02403	0,02403	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00582	0,00582	-	0,00967	0,00967	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00168	0,00137	0,00032	0,00296	0,00240	0,00056
21	Băng xóa	Chiếc	0,00128	0,00104	0,00024	0,01702	0,01382	0,00320	0,02962	0,02406	0,00557
22	Biển cài	Chiếc	0,00163	0,00132	0,00031	0,00089	0,00073	0,00017	0,00015	0,00012	0,00003
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00031	0,00025	0,00006	0,00187	0,00152	0,00035	0,00299	0,00243	0,00056
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00103	0,00083	0,00019	0,00178	0,00144	0,00033
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00556	0,00556	-	0,00963	0,00963	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00422	0,00422	-	0,00723	0,00723	-
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00278	0,00278	-	0,00481	0,00481	-
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00287	0,00287	-	-	-	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,00243	0,00197	0,00046	0,00416	0,00337	0,00078
31	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00691	0,00691	-	0,01203	0,01203	-
32	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00255	0,00207	0,00048	0,03352	0,02722	0,00630	0,05916	0,04804	0,01112
33	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00232	0,00188	0,00044	0,01713	0,01391	0,00322	0,02964	0,02407	0,00557
34	Bút bi	Chiếc	0,03162	0,02568	0,00594	0,04583	0,03722	0,00861	0,06126	0,04975	0,01151
35	Bút chì	Chiếc	0,00158	0,00129	0,00030	0,02356	0,01913	0,00443	0,04143	0,03364	0,00778
36	Bút ký	Chiếc	0,00082	0,00067	0,00015	0,01216	0,00988	0,00229	0,02131	0,01731	0,00400
37	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00092	0,00075	0,00017	0,01183	0,00961	0,00222	0,02072	0,01683	0,00389
38	Bút nước	Chiếc	0,00138	0,00112	0,00026	0,02387	0,01939	0,00449	0,04148	0,03369	0,00779
39	Bút viết bảng	Chiếc	0,01300	0,01056	0,00244	0,02713	0,02203	0,00510	0,03135	0,02546	0,00589
40	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
41	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	-	-	-
42	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00166	0,00135	0,00031	0,00296	0,00240	0,00056
43	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00081	0,00066	0,00015	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223
44	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223
45	Cartride mực	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00010	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223
46	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,00171	0,00139	0,00032	0,00296	0,00241	0,00056

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
47	Cây lau nhà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
48	Chân giắc micro	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,00519	0,00422	0,00098	0,00890	0,00723	0,00167
49	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02300	0,01868	0,00432	0,00011	0,00009	0,00002	0,00002	0,00001	0,00000
50	Chậu cảnh	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00691	0,00691	-	0,01203	0,01203	-
51	Chè khô	Kg	0,00113	0,00092	0,00021	0,00436	0,00354	0,00082	0,00716	0,00581	0,00134
52	Chếch nối ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
53	Chén trà	Chiếc	0,00374	0,00304	0,00070	0,02535	0,02058	0,00476	0,00784	-	0,00784
54	Chổi tre	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
55	Chuột máy tính	Chiếc	0,00069	0,00056	0,00013	0,01283	0,01042	0,00241	0,02249	0,01827	0,00423
56	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00031	0,00025	0,00006	0,00401	0,00325	0,00075	0,00710	0,00576	0,00133
57	Cốc uống nước	Chiếc	0,00448	0,00364	0,00084	0,01871	0,01519	0,00351	0,02991	0,02429	0,00562
58	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,00509	0,00413	0,00096	0,00888	0,00721	0,00167
59	Cục tẩy	Cục	0,00063	0,00051	0,00012	0,01007	0,00817	0,00189	0,01775	0,01441	0,00333
60	Cước điện thoại	VNĐ	47,44199	38,52764	8,91435	2.371,76817	1.926,11293	445,65524	4.221,86021	3.428,57268	793,28753
61	Cước phí bưu chính	VNĐ	6,79424	5,51760	1,27664	339,66462	275,84164	63,82298	604,61920	491,01125	113,60795
62	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00062	0,00050	0,00012	0,01012	0,00822	0,00190	0,01776	0,01442	0,00334
63	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00204	0,00166	0,00038	0,00356	0,00289	0,00067
64	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00093	0,00075	0,00017	0,01360	0,01104	0,00255	0,02369	0,01924	0,00445
65	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,00204	0,00166	0,00038	0,00356	0,00289	0,00067
66	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
67	Dấu chức danh	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00207	0,00168	0,00039	0,00356	0,00289	0,00067
68	Dấu dập số	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00069	0,00056	0,00013	0,00119	0,00096	0,00022
69	Dầu diezen	lít	-	-	-	1,42802	1,42802	-	2,51503	2,51503	-
70	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00573	0,00573	-	0,00966	0,00966	-
71	Đầu nối ren	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
72	Dấu sao y	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,00067	0,00055	0,00013	0,00118	0,00096	0,00022
73	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00105	0,00085	0,00020	0,00178	0,00145	0,00033
74	Dây mạng	m	0,04298	0,03491	0,00808	0,66932	0,54355	0,12577	1,18295	0,96067	0,22228
75	Điện	Kw	3,35783	2,72689	0,63094	9,50912	7,72236	1,78676	15,38645	12,49534	2,89111
76	Đui đèn	Chiếc	0,00234	0,00190	0,00044	0,01702	0,01382	0,00320	0,02962	0,02406	0,00557
77	File trình ký	Chiếc	0,07203	0,05849	0,01353	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223
78	Gen máng điện	Cây	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
79	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00056	0,00046	0,00011	0,01017	0,00826	0,00191	0,01777	0,01443	0,00334
80	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00141	0,00114	0,00026	0,02377	0,01930	0,00447	0,04146	0,03367	0,00779
81	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00080	0,00065	0,00015	0,01038	0,00843	0,00195	0,01780	0,01446	0,00335
82	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00214	0,00174	0,00040	0,02761	0,02243	0,00519	0,04746	0,03854	0,00892
83	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00032	0,00026	0,00006	0,00503	0,00409	0,00095	0,00887	0,00721	0,00167
84	Giấy ăn	Hộp	0,00006	0,00006	-	0,02200	0,02200	-	0,03847	0,03847	-
85	Giấy bìa A3	Gram	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
86	Giấy bìa A4	Gram	0,00035	0,00029	0,00007	0,00143	0,00116	0,00027	0,00238	0,00193	0,00045

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
87	Giấy in A3	Gram	0,00021	0,00017	0,00004	0,00138	0,00112	0,00026	0,00237	0,00193	0,00045
88	Giấy in A4	Gram	0,00425	0,00345	0,00080	0,03410	0,02769	0,00641	0,05765	0,04682	0,01083
89	Giấy in A5	Gram	0,00032	0,00026	0,00006	0,00011	0,00009	0,00002	0,00002	0,00001	0,00000
90	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00190	0,00154	0,00036	0,02709	0,02200	0,00509	0,04737	0,03847	0,00890
91	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00203	0,00165	0,00038	0,02709	0,02200	0,00509	0,04737	0,03847	0,00890
92	Giấy phân trang	Tập	0,00120	0,00098	0,00023	0,02709	0,02200	0,00509	0,04737	0,03847	0,00890
93	Giấy than xanh	Tập	0,00015	0,00012	0,00003	0,00333	0,00270	0,00063	0,00591	0,00480	0,00111
94	Góc nối ống	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
95	Gọt bút chì	Chiếc	0,00083	0,00068	0,00016	0,01671	0,01357	0,00314	0,02957	0,02401	0,00556
96	Hạt công tắc	Chiếc	0,00222	0,00180	0,00042	0,01713	0,01391	0,00322	0,02964	0,02407	0,00557
97	Hồ dán	Lọ	0,00196	0,00159	0,00037	0,01704	0,01384	0,00320	0,02963	0,02406	0,00557
98	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
99	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
100	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00123	0,00100	0,00023	0,00032	0,00026	0,00006	0,00005	0,00004	0,00001
101	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00073	0,00059	0,00014	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223
102	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00074	0,00060	0,00014	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223
103	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00075	0,00061	0,00014	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223
104	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,01391	0,01391	-	0,02407	0,02407	-
105	Hót rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
106	Keo dán	Lọ	0,00087	0,00071	0,00016	0,01028	0,00835	0,00193	0,01778	0,01444	0,00334

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
107	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00556	0,00556	-	0,00963	0,00963	-
108	Keo silicon	Lọ	0,00002	0,00002	-	0,00548	0,00548	-	0,00961	0,00961	-
109	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00115	0,00093	0,00022	0,01692	0,01374	0,00318	0,02961	0,02404	0,00556
110	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00378	0,00307	0,00071	0,07969	0,06471	0,01497	0,14185	0,11519	0,02665
111	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00429	0,00348	0,00081	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667
112	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00419	0,00341	0,00079	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667
113	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00410	0,00333	0,00077	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667
114	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00409	0,00332	0,00077	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667
115	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00410	0,00333	0,00077	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667
116	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00440	0,00357	0,00083	0,08074	0,06557	0,01517	0,14203	0,11534	0,02669
117	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00548	0,00548	-	0,00961	0,00961	-
118	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00496	0,00496	-	-	-	-	-	-	-
119	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00045	0,00036	0,00008	0,00675	0,00548	0,00127	0,01184	0,00961	0,00222
120	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00077	0,00062	0,00014	0,01671	0,01357	0,00314	0,02957	0,02401	0,00556
121	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,01365	0,01365	-	0,02403	0,02403	-
122	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
123	Lịch	Quyển	0,00069	0,00056	0,00013	0,00519	0,00422	0,00098	0,00890	0,00723	0,00167
124	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00274	0,00274	-	0,00481	0,00481	-
125	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00852	0,00852	-	0,01447	0,01447	-
126	Mặt bàng điện	Chiếc	0,00250	0,00250	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Mắt camera	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
128	Mặt công tắc	Chiếc	0,00108	0,00087	0,00020	0,01017	0,00826	0,00191	0,01777	0,01443	0,00334
129	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00050	0,00040	0,00009	0,00680	0,00552	0,00128	0,01185	0,00962	0,00223
130	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
131	Mực dấu	Lọ	0,00019	0,00015	0,00003	0,00168	0,00137	0,00032	0,00296	0,00240	0,00056
132	Mực in	Hộp	0,00227	0,00184	0,00043	0,01353	0,01099	0,00254	0,02155	0,01750	0,00405
133	Mực máy photocopy	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00168	0,00137	0,00032	0,00296	0,00240	0,00056
134	Nước uống	lít	0,07103	0,07103	-	-	-	-	-	-	-
135	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00514	0,00417	0,00097	0,00889	0,00722	0,00167
136	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
137	Phí internet	VNĐ	78,74814	63,95136	14,79678	3.936,85577	3.197,12057	739,73520	7.007,79062	5.691,02676	1.316,76386
138	Phích cắm	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	-	-	-
139	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-	-	-	-
140	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,02263	0,01838	0,00425	0,05037	0,04091	0,00946	0,07272	0,05906	0,01366
141	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
142	Sổ các loại	Quyển	0,00142	0,00115	0,00027	0,01713	0,01391	0,00322	0,02964	0,02407	0,00557
143	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
144	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00337	0,00274	0,00063	0,00592	0,00481	0,00111
145	Thảm lau chân	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
146	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,02595	0,02108	0,00488	0,04451	0,03614	0,00836

TT	Danh mục	ĐVT	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
147	Thùng tôn	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
148	Thước kẻ	Chiếc	0,00097	0,00097	-	-	-	-	-	-	-
149	Tụ quạt	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
150	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02333	0,01895	0,00438	0,17654	0,14337	0,03317	0,29731	0,24145	0,05586
151	Túi clear bag F	Chiếc	0,02426	0,01970	0,00456	0,17654	0,14337	0,03317	0,29731	0,24145	0,05586
152	USB thu wifi	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00171	0,00139	0,00032	0,00296	0,00241	0,00056
153	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
154	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,01183	0,00961	0,00222	0,06693	0,05436	0,01258	0,11829	0,09607	0,02223
155	Xăng	lít	0,11670	0,09477	0,02193	0,87033	0,70680	0,16354	1,50688	1,22374	0,28314

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00048	0,00048	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,00238	0,00238	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00030	-	0,00030	0,00049	-	0,00049
4	Attomat	Chiếc	0,00920	0,00747	0,00173	0,00478	0,00388	0,00090	0,01682	0,01366	0,00316
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00605	0,00491	0,00114	0,00294	0,00239	0,00055	0,00907	0,00736	0,00170
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00016	-	0,00016	0,00049	-	0,00049
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01534	0,01245	0,00288	0,00751	0,00610	0,00141	0,02804	0,02277	0,00527
8	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01525	0,01238	0,00287	0,00711	0,00578	0,00134	0,02589	0,02103	0,00486
9	Băng dính đen	Cuộn	0,01508	0,01224	0,00283	0,00939	0,00763	0,00176	0,02159	0,01753	0,00406
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00911	0,00740	0,00171	0,00493	0,00401	0,00093	0,01467	0,01192	0,00276
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01508	0,01224	0,00283	0,00638	0,00518	0,00120	0,02159	0,01753	0,00406
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00911	0,00740	0,00171	0,00455	0,00370	0,00086	0,01467	0,01192	0,00276
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00920	0,00747	0,00173	0,00532	0,00432	0,00100	0,01682	0,01366	0,00316
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,02691	0,02186	0,00506	0,01013	0,00823	0,00190	0,03327	0,02702	0,00625
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00460	0,00374	0,00086	0,00193	0,00157	0,00036	0,00841	0,00683	0,00158
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00162	0,00132	0,00030	0,00188	0,00153	0,00035	0,00495	0,00402	0,00093
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02097	0,01703	0,00394	0,03696	0,03002	0,00695	0,16784	0,13630	0,03154
18	Băng tan	Cuộn	0,01224	0,01224	-	-	-	-	0,01753	0,01753	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00519	0,00519	-	0,00073	0,00073	-	0,01435	0,01435	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00151	0,00122	0,00028	0,00068	0,00055	0,00013	0,00216	0,00175	0,00041
21	Băng xóa	Chiếc	0,01525	0,01238	0,00287	0,00723	0,00587	0,00136	0,02589	0,02103	0,00486
22	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
23	Biển cài	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,00268	0,00217	0,00050	0,01828	0,01485	0,00343
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00166	0,00135	0,00031	0,00150	0,00122	0,00028	0,00603	0,00490	0,00113
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00092	0,00075	0,00017	0,00070	0,00057	0,00013	0,00168	0,00137	0,00032
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00613	0,00498	0,00115	0,00369	0,00299	0,00069	0,01122	0,00911	0,00211
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00498	0,00498	-	0,00055	0,00055	-	0,00911	0,00911	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00377	0,00377	-	0,00055	0,00055	-	0,00770	0,00770	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00249	0,00249	-	-	-	-	0,00455	0,00455	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00256	0,00256	-	-	-	-	0,00630	0,00630	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00777	0,00777	-	-	-	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00217	0,00176	0,00041	0,00125	0,00102	0,00024	0,00457	0,00371	0,00086
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00619	0,00619	-	0,00034	0,00034	-	0,01051	0,01051	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03007	0,02442	0,00565	0,01488	0,01208	0,00280	0,04103	0,03332	0,00771
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01534	0,01245	0,00288	0,00887	0,00721	0,00167	0,02804	0,02277	0,00527
36	Bút bi	Chiếc	0,04020	0,03265	0,00755	0,10924	0,08871	0,02053	0,29266	0,23767	0,05499
37	Bút chì	Chiếc	0,02112	0,01715	0,00397	0,01199	0,00974	0,00225	0,03066	0,02489	0,00576
38	Bút ký	Chiếc	0,01090	0,00885	0,00205	0,00549	0,00446	0,00103	0,01675	0,01360	0,00315
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01061	0,00861	0,00199	0,00576	0,00468	0,00108	0,01640	0,01332	0,00308
40	Bút nước	Chiếc	0,02138	0,01737	0,00402	0,00888	0,00721	0,00167	0,03711	0,03013	0,00697
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,02356	0,01914	0,00443	0,03246	0,02636	0,00610	0,23236	0,18870	0,04366
42	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00036	0,00036	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,01071	0,01071	-	-	-	-
44	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00149	0,00121	0,00028	0,00056	0,00046	0,00011	0,00173	0,00140	0,00032
45	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00613	0,00498	0,00115	0,00457	0,00371	0,00086	0,01122	0,00911	0,00211
46	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00613	0,00498	0,00115	0,00279	0,00227	0,00052	0,01122	0,00911	0,00211
47	Cartride mực	Chiếc	0,00613	0,00498	0,00115	0,00312	0,00253	0,00059	0,01122	0,00911	0,00211
48	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00153	0,00125	0,00029	0,00063	0,00051	0,00012	0,00280	0,00228	0,00053
49	Chân giắc micro	Chiếc	0,00464	0,00377	0,00087	0,00225	0,00183	0,00042	0,00949	0,00770	0,00178
50	Chân kẹp ắc quy	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00029	0,00023	0,00005	0,00215	0,00175	0,00040
51	Chậu cảnh	Chiếc	0,00619	0,00619	-	0,00009	0,00009	-	0,01051	0,01051	-
52	Chè khô	Kg	0,00389	0,00316	0,00073	0,00390	0,00317	0,00073	0,01189	0,00966	0,00223
53	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
54	Chén trà	Chiếc	0,02260	0,01835	0,00425	0,00292	-	0,00292	0,06722	0,05459	0,01263
55	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
56	Chuột máy tính	Chiếc	0,01150	0,00934	0,00216	0,00486	0,00395	0,00091	0,01744	0,01416	0,00328
57	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00359	0,00292	0,00068	0,00198	0,00161	0,00037	0,00458	0,00372	0,00086
58	Cốc uống nước	Chiếc	0,01664	0,01351	0,00313	0,01706	0,01385	0,00320	0,06030	0,04897	0,01133
59	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00456	0,00370	0,00086	0,00172	0,00140	0,00032	0,00734	0,00596	0,00138
60	Cục tẩy	Cục	0,00903	0,00733	0,00170	0,00445	0,00361	0,00084	0,01252	0,01017	0,00235
61	Cước điện thoại	VNĐ	2.129,11126	1.729,05125	400,06000	661,63182	537,31120	124,32062	2.469,83731	2.005,75488	464,08243
62	Cước phí bưu chính	VNĐ	304,91335	247,62013	57,29322	94,75348	76,94930	17,80418	353,70926	287,24729	66,46197

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
63	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
64	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00907	0,00737	0,00170	0,00395	0,00321	0,00074	0,01360	0,01104	0,00256
65	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00183	0,00149	0,00034	0,00092	0,00075	0,00017	0,00315	0,00256	0,00059
66	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01218	0,00989	0,00229	0,00539	0,00437	0,00101	0,02028	0,01647	0,00381
67	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00183	0,00149	0,00034	0,00105	0,00085	0,00020	0,00315	0,00256	0,00059
68	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
69	Dấu chức danh	Chiếc	0,00185	0,00150	0,00035	0,00079	0,00064	0,00015	0,00358	0,00291	0,00067
70	Dấu dập số	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00012	0,00025	0,00020	0,00005	0,00112	0,00091	0,00021
71	Dầu diezen	lít	1,28066	1,28066	-	-	-	-	1,81128	1,81128	-
72	Dầu nhớt	Lít	0,00512	0,00512	-	-	-	-	0,01260	0,01260	-
73	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
74	Dấu sao y	Chiếc	0,00060	0,00049	0,00011	0,00048	0,00039	0,00009	0,00091	0,00074	0,00017
75	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00094	0,00076	0,00018	0,00720	0,00585	0,00135	0,00211	0,00172	0,00040
76	Dây mạng	m	0,60045	0,48762	0,11282	0,26870	0,21821	0,05049	0,79905	0,64891	0,15014
77	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
78	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,21547	0,21547	-	-	-	-
79	Điện	Kw	8,46457	6,87408	1,59049	10,64584	8,64549	2,00035	28,45971	23,11213	5,34758
80	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
81	Đui đèn	Chiếc	0,01525	0,01238	0,00287	0,01180	0,00958	0,00222	0,02589	0,02103	0,00486
82	File trình ký	Chiếc	0,00613	0,00498	0,00115	0,00274	0,00223	0,00052	0,01122	0,00911	0,00211

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
83	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
84	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00911	0,00740	0,00171	0,00513	0,00417	0,00096	0,01467	0,01192	0,00276
85	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02130	0,01730	0,00400	0,00893	0,00725	0,00168	0,03496	0,02839	0,00657
86	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00929	0,00754	0,00175	0,00526	0,00427	0,00099	0,01898	0,01541	0,00357
87	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02471	0,02007	0,00464	0,01206	0,00979	0,00227	0,04917	0,03993	0,00924
88	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00451	0,00367	0,00085	0,00194	0,00157	0,00036	0,00626	0,00509	0,00118
89	Giấy ăn	Hộp	0,01972	0,01972	-	0,00015	0,00015	-	0,03120	0,03120	-
90	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
91	Giấy bìa A4	Gram	0,00128	0,00104	0,00024	0,00108	0,00088	0,00020	0,00353	0,00287	0,00066
92	Giấy in A3	Gram	0,00124	0,00100	0,00023	0,00095	0,00077	0,00018	0,00246	0,00200	0,00046
93	Giấy in A4	Gram	0,03047	0,02475	0,00573	0,01634	0,01327	0,00307	0,07225	0,05867	0,01358
94	Giấy in A5	Gram	0,00009	0,00007	0,00002	0,00090	0,00073	0,00017	0,00215	0,00175	0,00040
95	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,02428	0,01972	0,00456	0,01012	0,00821	0,00190	0,03841	0,03120	0,00722
96	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,02428	0,01972	0,00456	0,01056	0,00858	0,00198	0,03841	0,03120	0,00722
97	Giấy phân trang	Tập	0,02428	0,01972	0,00456	0,00907	0,00736	0,00170	0,03841	0,03120	0,00722
98	Giấy than xanh	Tập	0,00299	0,00243	0,00056	0,00100	0,00081	0,00019	0,00367	0,00298	0,00069
99	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
100	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
101	Gọt bút chì	Chiếc	0,01499	0,01217	0,00282	0,00641	0,00521	0,00121	0,01944	0,01579	0,00365
102	Hạt công tắc	Chiếc	0,01534	0,01245	0,00288	0,00935	0,00759	0,00176	0,02804	0,02277	0,00527

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
103	Hồ dán	Lọ	0,01527	0,01240	0,00287	0,00757	0,00615	0,00142	0,02632	0,02138	0,00495
104	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
105	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00026	0,00021	0,00005	0,00043	0,00035	0,00008
106	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00026	0,00021	0,00005	0,00418	0,00339	0,00079	0,00645	0,00524	0,00121
107	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00613	0,00498	0,00115	0,00459	0,00373	0,00086	0,01122	0,00911	0,00211
108	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00613	0,00498	0,00115	0,00512	0,00416	0,00096	0,01122	0,00911	0,00211
109	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00613	0,00498	0,00115	0,00494	0,00401	0,00093	0,01122	0,00911	0,00211
110	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,01245	0,01245	-	0,00145	0,00145	-	0,02277	0,02277	-
111	Keo dán	Lọ	0,00920	0,00747	0,00173	0,00620	0,00503	0,00116	0,01682	0,01366	0,00316
112	Keo PVC	Lọ	0,00498	0,00498	-	0,00110	0,00110	-	0,00911	0,00911	-
113	Keo silicon	Lọ	0,00491	0,00491	-	0,00010	0,00010	-	0,00736	0,00736	-
114	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01516	0,01231	0,00285	0,00729	0,00592	0,00137	0,02374	0,01928	0,00446
115	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,07153	0,05809	0,01344	0,02548	0,02070	0,00479	0,08298	0,06739	0,01559
116	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,07197	0,05844	0,01352	0,02552	0,02073	0,00480	0,09374	0,07612	0,01761
117	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,07197	0,05844	0,01352	0,02562	0,02080	0,00481	0,09374	0,07612	0,01761
118	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,07197	0,05844	0,01352	0,02536	0,02060	0,00477	0,09374	0,07612	0,01761
119	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,07197	0,05844	0,01352	0,02535	0,02058	0,00476	0,09374	0,07612	0,01761
120	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,07197	0,05844	0,01352	0,02528	0,02053	0,00475	0,09374	0,07612	0,01761
121	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,07240	0,05880	0,01360	0,02642	0,02145	0,00496	0,10449	0,08486	0,01963
122	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00491	0,00491	-	0,00040	0,00040	-	0,00736	0,00736	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
123	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0,02159	0,02159	-	-	-	-
124	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00605	0,00491	0,00114	0,00269	0,00218	0,00051	0,00907	0,00736	0,00170
125	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01499	0,01217	0,00282	0,00588	0,00477	0,00110	0,01944	0,01579	0,00365
126	Khóa cửa	Chiếc	0,01224	0,01224	-	-	-	-	0,01753	0,01753	-
127	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
128	Lịch	Quyển	0,00464	0,00377	0,00087	0,00340	0,00276	0,00064	0,00949	0,00770	0,00178
129	Lọ hoa	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00007	0,00007	-	0,00368	0,00368	-
130	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00761	0,00761	-	0,00011	0,00011	-	0,01716	0,01716	-
131	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,01005	0,01005	-	-	-	-
132	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
133	Mặt công tắc	Chiếc	0,00911	0,00740	0,00171	0,00531	0,00431	0,00100	0,01467	0,01192	0,00276
134	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00609	0,00495	0,00114	0,00290	0,00235	0,00054	0,01014	0,00824	0,00191
135	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
136	Mực dấu	Lọ	0,00151	0,00122	0,00028	0,00101	0,00082	0,00019	0,00216	0,00175	0,00041
137	Mực in	Hộp	0,01203	0,00977	0,00226	0,00869	0,00706	0,00163	0,04471	0,03631	0,00840
138	Mực máy photocopy	Hộp	0,00151	0,00122	0,00028	0,01846	0,01499	0,00347	0,00216	0,00175	0,00041
139	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
140	Nước uống	lít	-	-	-	0,42157	0,42157	-	-	-	-
141	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00045	0,00045	-	-	-	-
142	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00460	0,00374	0,00086	0,00254	0,00206	0,00048	0,00841	0,00683	0,00158

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
143	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
144	Phí internet	VNĐ	3.534,07387	2.870,02139	664,05248	1.098,23096	891,87336	206,35760	4.099,63898	3.329,31682	770,32216
145	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,00621	0,00621	-	-	-	-
146	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00397	0,00397	-	-	-	-
147	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,04443	0,03608	0,00835	0,05100	0,04142	0,00958	0,25656	0,20835	0,04821
148	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
149	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
150	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00091	0,00091	-	-	-	-
151	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
152	Sổ các loại	Quyển	0,01534	0,01245	0,00288	0,00771	0,00626	0,00145	0,02804	0,02277	0,00527
153	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
154	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00302	0,00246	0,00057	0,00124	0,00100	0,00023	0,00453	0,00368	0,00085
155	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00041	0,00041	-	-	-	-
156	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02322	0,01886	0,00436	0,01839	0,01493	0,00345	0,04744	0,03852	0,00891
157	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00670	0,00670	-	-	-	-
158	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
159	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0,00495	0,00495	-	-	-	-
160	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
161	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00119	0,00119	-	-	-	-
162	Túi clear bag A4	Chiếc	0,15769	0,12806	0,02963	0,09457	0,07680	0,01777	0,38795	0,31505	0,07290

TT	Danh mục	ĐVT	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
163	Túi clear bag F	Chiếc	0,15769	0,12806	0,02963	0,09584	0,07784	0,01801	0,38795	0,31505	0,07290
164	USB thu wifi	Chiếc	0,00153	0,00125	0,00029	0,00090	0,00073	0,00017	0,00280	0,00228	0,00053
165	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,01116	0,01116	-	-	-	-
166	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
167	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,06004	0,04876	0,01128	0,04333	0,03519	0,00814	0,07990	0,06489	0,01501
168	Xăng	lít	0,77932	0,63288	0,14643	0,35189	0,28577	0,06612	1,41659	1,15041	0,26618

TT	Danh mục	ĐVT	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00023	0,00023	-	0,00035	0,00035	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,02614	0,02614	-	0,02685	0,02685	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00208	-	0,00208	0,00271	-	0,00271	0,00330	-	0,00330
4	Attomat	Chiếc	0,06659	0,05408	0,01251	0,09638	0,07827	0,01811	0,10243	0,08318	0,01925
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,04427	0,03595	0,00832	0,03821	0,03103	0,00718	0,03827	0,03108	0,00719

TT	Danh mục	ĐVT	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00208	-	0,00208	0,00190	-	0,00190	0,00196	-	0,00196
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,11099	0,09013	0,02085	0,10547	0,08566	0,01982	0,10836	0,08800	0,02036
8	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,11086	0,09003	0,02083	0,10325	0,08385	0,01940	0,10535	0,08556	0,01980
9	Băng dính đen	Cuộn	0,11061	0,08982	0,02078	0,07848	0,06373	0,01475	0,07662	0,06222	0,01440
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,06647	0,05398	0,01249	0,08478	0,06885	0,01593	0,08844	0,07182	0,01662
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,11061	0,08982	0,02078	0,09855	0,08004	0,01852	0,09879	0,08023	0,01856
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,06647	0,05398	0,01249	0,08517	0,06917	0,01600	0,08892	0,07221	0,01671
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,06659	0,05408	0,01251	0,08503	0,06905	0,01598	0,08944	0,07263	0,01681
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,19876	0,16142	0,03735	0,12777	0,10376	0,02401	0,12070	0,09802	0,02268
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,03330	0,02704	0,00626	0,02202	0,01789	0,00414	0,02180	0,01770	0,00410
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,01123	0,00912	0,00211	0,02188	0,01777	0,00411	0,02773	0,02252	0,00521
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11925	0,09684	0,02241	0,53960	0,43821	0,10139	0,62926	0,51102	0,11824
18	Băng tan	Cuộn	0,08982	0,08982	-	-	-	-	-	-	-
19	Băng thun	Cuộn	0,03636	0,03636	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,01106	0,00898	0,00208	0,01382	0,01122	0,00260	0,01454	0,01181	0,00273
21	Băng xóa	Chiếc	0,11086	0,09003	0,02083	0,10184	0,08270	0,01914	0,10317	0,08379	0,01939
22	Biển cài	Chiếc	0,00108	0,00088	0,00020	0,08674	0,07044	0,01630	0,10361	0,08415	0,01947
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,01129	0,00917	0,00212	0,01899	0,01542	0,00357	0,02098	0,01703	0,00394
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00666	0,00541	0,00125	0,01714	0,01392	0,00322	0,01878	0,01525	0,00353

TT	Danh mục	ĐVT	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,04440	0,03605	0,00834	0,06154	0,04998	0,01156	0,06506	0,05283	0,01222
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,03605	0,03605	-	-	-	-	-	-	-
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,02709	0,02709	-	-	-	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,01803	0,01803	-	-	-	-	-	-	-
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,01813	0,01813	-	-	-	-	-	-	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01558	0,01265	0,00293	0,02238	0,01817	0,00420	0,02386	0,01937	0,00448
31	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,04502	0,04502	-	0,00188	0,00188	-	0,00205	0,00205	-
32	Bóng đèn LED	Chiếc	0,22109	0,17955	0,04154	0,16777	0,13625	0,03152	0,16484	0,13387	0,03097
33	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,11099	0,09013	0,02085	0,13052	0,10600	0,02452	0,13733	0,11152	0,02580
34	Bút bi	Chiếc	0,23595	0,19162	0,04434	0,99481	0,80788	0,18692	1,14846	0,93266	0,21580
35	Bút chì	Chiếc	0,15488	0,12578	0,02910	0,74536	0,60531	0,14005	0,82178	0,66737	0,15441
36	Bút ký	Chiếc	0,07971	0,06473	0,01498	0,07265	0,05900	0,01365	0,07285	0,05916	0,01369
37	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,07750	0,06294	0,01456	0,09060	0,07358	0,01702	0,09378	0,07616	0,01762
38	Bút nước	Chiếc	0,15526	0,12608	0,02917	0,12781	0,10380	0,02402	0,12805	0,10399	0,02406
39	Bút viết bảng	Chiếc	0,12306	0,09994	0,02312	0,22477	0,18253	0,04223	0,29487	0,23946	0,05541
40	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00128	0,00128	-	0,00207	0,00207	-
41	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,18781	0,18781	-	0,19994	0,19994	-
42	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,01104	0,00896	0,00207	0,00444	0,00361	0,00083	0,00382	0,00310	0,00072
43	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,04440	0,03605	0,00834	0,09029	0,07332	0,01696	0,09729	0,07901	0,01828

TT	Danh mục	ĐVT	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
44	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,04440	0,03605	0,00834	0,03121	0,02534	0,00586	0,03084	0,02505	0,00580
45	Cartride mực	Chiếc	0,04440	0,03605	0,00834	0,03916	0,03181	0,00736	0,04003	0,03251	0,00752
46	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,01110	0,00901	0,00209	0,01117	0,00907	0,00210	0,01157	0,00940	0,00217
47	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00044	0,00044	-	0,00057	0,00057	-
48	Chân giắc micro	Chiếc	0,03336	0,02709	0,00627	0,02813	0,02284	0,00529	0,02892	0,02348	0,00543
49	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,59035	0,47942	0,11093	0,60554	0,49176	0,11378
50	Chậu cảnh	Chiếc	0,04502	0,04502	-	0,00053	0,00053	-	0,00075	0,00075	-
51	Chè khô	Kg	0,02694	0,02188	0,00506	0,06492	0,05272	0,01220	0,07265	0,05900	0,01365
52	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00167	0,00167	-	0,00334	0,00334	-
53	Chén trà	Chiếc	0,15704	0,12753	0,02951	0,14490	0,11767	0,02723	0,15301	0,12426	0,02875
54	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00051	0,00051	-	0,00064	0,00064	-
55	Chuột máy tính	Chiếc	0,08412	0,06832	0,01581	0,07180	0,05831	0,01349	0,07177	0,05829	0,01349
56	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,02651	0,02153	0,00498	0,01421	0,01154	0,00267	0,01262	0,01025	0,00237
57	Cốc uống nước	Chiếc	0,11289	0,09168	0,02121	0,20660	0,16778	0,03882	0,22804	0,18519	0,04285
58	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,03323	0,02699	0,00624	0,02648	0,02151	0,00498	0,02658	0,02159	0,00499
59	Cục tẩy	Cục	0,06634	0,05387	0,01247	0,08276	0,06721	0,01555	0,08562	0,06953	0,01609
60	Cước điện thoại	VNĐ	15.765,76501	12.803,37777	2.962,38725	4.997,99091	4.058,86842	939,12249	3.744,30641	3.040,75123	703,55517
61	Cước phí bưu chính	VNĐ	2.257,83983	1.833,59173	424,24810	715,78405	581,28822	134,49582	536,24365	435,48347	100,76018
62	Dao dọc giấy	Chiếc	0,06640	0,05393	0,01248	0,08364	0,06793	0,01572	0,08740	0,07097	0,01642

TT	Danh mục	ĐVT	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
63	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01331	0,01081	0,00250	0,01246	0,01012	0,00234	0,01292	0,01050	0,00243
64	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,08866	0,07200	0,01666	0,09363	0,07604	0,01759	0,09668	0,07851	0,01817
65	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01331	0,01081	0,00250	0,02038	0,01655	0,00383	0,02162	0,01756	0,00406
66	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	0,00024	0,00024	-
67	Dấu chức danh	Chiếc	0,01333	0,01083	0,00250	0,00962	0,00782	0,00181	0,00966	0,00785	0,00182
68	Dấu dập số	Chiếc	0,00444	0,00361	0,00083	0,00446	0,00362	0,00084	0,00462	0,00375	0,00087
69	Dầu diezen	lít	9,40143	9,40143	-	-	-	-	-	-	-
70	Dầu nhớt	Lít	0,03626	0,03626	-	-	-	-	-	-	-
71	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,00048	0,00048	-	0,00047	0,00047	-
72	Dấu sao y	Chiếc	0,00443	0,00360	0,00083	0,00540	0,00439	0,00101	0,00526	0,00427	0,00099
73	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00668	0,00543	0,00126	0,00390	0,00316	0,00073	0,00390	0,00317	0,00073
74	Dây mạng	m	4,42051	3,58989	0,83061	2,22659	1,80822	0,41838	2,01886	1,63951	0,37934
75	Điện	Kw	58,00274	47,10402	10,89871	151,42214	122,96992	28,45222	168,44671	136,79557	31,65114
76	Đui đèn	Chiếc	0,11086	0,09003	0,02083	0,13800	0,11207	0,02593	0,14279	0,11596	0,02683
77	File trình ký	Chiếc	0,04440	0,03605	0,00834	0,28385	0,23051	0,05334	0,72152	0,58595	0,13557
78	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00098	0,00098	-	0,00105	0,00105	-
79	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,06647	0,05398	0,01249	0,04046	0,03286	0,00760	0,03964	0,03219	0,00745
80	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,15513	0,12598	0,02915	0,12393	0,10064	0,02329	0,12398	0,10068	0,02330
81	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,06672	0,05418	0,01254	0,05425	0,04406	0,01019	0,05636	0,04577	0,01059

TT	Danh mục	ĐVT	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
82	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,17784	0,14442	0,03342	0,13768	0,11181	0,02587	0,13842	0,11241	0,02601
83	Giắc cắm loa	Chiếc	0,03317	0,02694	0,00623	0,02722	0,02210	0,00511	0,02695	0,02189	0,00506
84	Giấy ăn	Hộp	0,14391	0,14391	-	0,00130	0,00130	-	0,00124	0,00124	-
85	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,00226	0,00226	-	0,00270	0,00270	-
86	Giấy bìa A4	Gram	0,00896	0,00727	0,00168	0,01283	0,01042	0,00241	0,01402	0,01138	0,00263
87	Giấy in A3	Gram	0,00889	0,00722	0,00167	0,00807	0,00655	0,00152	0,01007	0,00818	0,00189
88	Giấy in A4	Gram	0,21637	0,17572	0,04066	0,16979	0,13789	0,03190	0,17689	0,14365	0,03324
89	Giấy in A5	Gram	0,00013	0,00010	0,00002	0,00291	0,00236	0,00055	0,00427	0,00347	0,00080
90	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,17720	0,14391	0,03330	0,13990	0,11361	0,02629	0,13932	0,11314	0,02618
91	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,17720	0,14391	0,03330	0,14614	0,11868	0,02746	0,14848	0,12058	0,02790
92	Giấy phân trang	Tập	0,17720	0,14391	0,03330	0,10270	0,08340	0,01930	0,09662	0,07847	0,01815
93	Giấy than xanh	Tập	0,02208	0,01793	0,00415	0,00971	0,00788	0,00182	0,00878	0,00713	0,00165
94	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00058	0,00058	-	0,00060	0,00060	-
95	Gọt bút chì	Chiếc	0,11048	0,08972	0,02076	0,11076	0,08995	0,02081	0,11236	0,09125	0,02111
96	Hạt công tắc	Chiếc	0,11099	0,09013	0,02085	0,12816	0,10408	0,02408	0,13333	0,10828	0,02505
97	Hồ dán	Lọ	0,11089	0,09005	0,02084	0,12102	0,09828	0,02274	0,12712	0,10324	0,02389
98	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
99	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00423	0,00343	0,00079	0,00502	0,00408	0,00094
100	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00038	0,00031	0,00007	0,05412	0,04395	0,01017	0,06215	0,05047	0,01168

TT	Danh mục	ĐVT	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,04440	0,03605	0,00834	0,04860	0,03947	0,00913	0,05081	0,04126	0,00955
102	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,04440	0,03605	0,00834	0,04879	0,03962	0,00917	0,05081	0,04126	0,00955
103	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,04440	0,03605	0,00834	0,04991	0,04053	0,00938	0,05261	0,04273	0,00989
104	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,09013	0,09013	-	-	-	-	-	-	-
105	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00102	0,00102	-	0,00117	0,00117	-
106	Keo dán	Lọ	0,06659	0,05408	0,01251	0,07073	0,05744	0,01329	0,07361	0,05978	0,01383
107	Keo PVC	Lọ	0,03605	0,03605	-	-	-	-	-	-	-
108	Keo silicon	Lọ	0,03595	0,03595	-	0,00053	0,00053	-	0,00070	0,00070	-
109	Kéo văn phòng	Chiếc	0,11073	0,08993	0,02081	0,11233	0,09122	0,02111	0,11451	0,09299	0,02152
110	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,52970	0,43017	0,09953	0,28237	0,22931	0,05306	0,25804	0,20955	0,04849
111	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,53033	0,43068	0,09965	0,27983	0,22725	0,05258	0,25804	0,20956	0,04849
112	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,53033	0,43068	0,09965	0,27623	0,22432	0,05190	0,25325	0,20566	0,04758
113	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,53033	0,43068	0,09965	0,27242	0,22123	0,05119	0,24818	0,20155	0,04663
114	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,53033	0,43068	0,09965	0,27226	0,22110	0,05116	0,24803	0,20143	0,04661
115	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,53033	0,43068	0,09965	0,23152	0,18802	0,04350	0,20260	0,16453	0,03807
116	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,53097	0,43120	0,09977	0,23131	0,18785	0,04346	0,20318	0,16500	0,03818
117	Khăn trải bàn	Chiếc	0,03595	0,03595	-	0,00104	0,00104	-	0,00225	0,00225	-
118	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0,38975	0,38975	-	0,42325	0,42325	-
119	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,04427	0,03595	0,00832	0,08866	0,07200	0,01666	0,09568	0,07770	0,01798

TT	Danh mục	ĐVT	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,11048	0,08972	0,02076	0,07366	0,05982	0,01384	0,07034	0,05712	0,01322
121	Khóa cửa	Chiếc	0,08982	0,08982	-	-	-	-	-	-	-
122	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	0,00046	0,00046	-	0,00064	0,00064	-
123	Lịch	Quyển	0,03336	0,02709	0,00627	0,08442	0,06856	0,01586	0,09219	0,07487	0,01732
124	Lọ hoa	Chiếc	0,01798	0,01798	-	-	-	-	-	-	-
125	Măng xông điện nước	Chiếc	0,05429	0,05429	-	0,00010	0,00010	-	0,00022	0,00022	-
126	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,08972	0,08972	-	0,09336	0,09336	-
127	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,02372	0,02372	-	0,02372	0,02372	-
128	Mặt công tắc	Chiếc	0,06647	0,05398	0,01249	0,07228	0,05870	0,01358	0,07457	0,06056	0,01401
129	Máy tính cá nhân	chiếc	0,04433	0,03600	0,00833	0,03102	0,02519	0,00583	0,03033	0,02463	0,00570
130	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-
131	Mực dấu	Lọ	0,01106	0,00898	0,00208	0,00946	0,00768	0,00178	0,01028	0,00835	0,00193
132	Mực in	Hộp	0,08136	0,06607	0,01529	0,11053	0,08976	0,02077	0,12308	0,09995	0,02313
133	Mực máy photocopy	Hộp	0,01106	0,00898	0,00208	0,00736	0,00597	0,00138	0,00721	0,00586	0,00136
134	Nước uống	lít	-	-	-	2,77580	2,77580	-	2,36164	2,36164	-
135	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,03330	0,02704	0,00626	0,07208	0,05853	0,01354	0,07804	0,06337	0,01466
136	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
137	Phí internet	VNĐ	26.169,31271	21.252,09885	4.917,21386	8.296,06576	6.737,23500	1.558,83076	6.215,09601	5.047,27947	1.167,81654
138	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,09895	0,09895	-	0,10812	0,10812	-

TT	Danh mục	ĐVT	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
139	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00823	0,00823	-	0,01424	0,01424	-
140	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,27755	0,22540	0,05215	1,74532	1,41738	0,32795	2,00984	1,63219	0,37765
141	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00109	0,00109	-	0,00143	0,00143	-
142	Sổ các loại	Quyển	0,11099	0,09013	0,02085	0,11351	0,09218	0,02133	0,11757	0,09548	0,02209
143	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00014	0,00014	-
144	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,02213	0,01798	0,00416	0,01243	0,01009	0,00234	0,01179	0,00958	0,00222
145	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00219	0,00219	-	0,00286	0,00286	-
146	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,16680	0,13546	0,03134	0,13570	0,11020	0,02550	0,13925	0,11308	0,02616
147	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00109	0,00109	-	0,00143	0,00143	-
148	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0,08594	0,08594	-	0,09178	0,09178	-
149	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00563	0,00563	-	0,01434	0,01434	-
150	Túi clear bag A4	Chiếc	1,11624	0,90650	0,20974	0,74382	0,60406	0,13976	0,76066	0,61773	0,14293
151	Túi clear bag F	Chiếc	1,11624	0,90650	0,20974	0,71524	0,58085	0,13439	0,72109	0,58560	0,13549
152	USB thu wifi	Chiếc	0,01110	0,00901	0,00209	0,01281	0,01040	0,00241	0,01347	0,01094	0,00253
153	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00109	0,00109	-	0,00143	0,00143	-
154	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,44205	0,35899	0,08306	0,38590	0,31339	0,07251	0,38579	0,31330	0,07249
155	Xăng	lít	5,64215	4,58199	1,06016	4,33269	3,51858	0,81411	4,85392	3,94187	0,91205

TT	Danh mục	ĐVT	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00034	0,00034	-	0,00024	0,00024	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,02278	0,02278	-	0,02528	0,02528	-	0,02973	0,02973	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00242	-	0,00242	0,00272	-	0,00272	0,00249	-	0,00249
4	Attomat	Chiếc	0,05446	0,04423	0,01023	0,06187	0,05024	0,01163	0,06964	0,05656	0,01309
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,03176	0,02579	0,00597	0,03813	0,03097	0,00716	0,04286	0,03481	0,00805
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00151	-	0,00151	0,00162	-	0,00162
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,08035	0,06526	0,01510	0,09555	0,07760	0,01795	0,11117	0,09028	0,02089
8	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,06604	0,05363	0,01241	0,07981	0,06481	0,01500	0,09205	0,07475	0,01730
9	Băng dính đen	Cuộn	0,06637	0,05390	0,01247	0,08407	0,06827	0,01580	0,09166	0,07444	0,01722
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,05854	0,04754	0,01100	0,06931	0,05629	0,01302	0,07836	0,06364	0,01472
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,06228	0,05057	0,01170	0,07697	0,06251	0,01446	0,08263	0,06710	0,01553
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,05215	0,04235	0,00980	0,06202	0,05037	0,01165	0,06840	0,05554	0,01285
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,06030	0,04897	0,01133	0,07041	0,05718	0,01323	0,08031	0,06522	0,01509

TT	Danh mục	ĐVT	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,08652	0,07026	0,01626	0,11334	0,09204	0,02130	0,11849	0,09623	0,02226
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01788	0,01452	0,00336	0,02048	0,01663	0,00385	0,02382	0,01935	0,00448
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,01994	0,01620	0,00375	0,02068	0,01680	0,00389	0,02179	0,01770	0,00409
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,62072	0,50408	0,11663	0,63653	0,51693	0,11960	0,82436	0,66946	0,15490
18	Băng tan	Cuộn	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00645	0,00524	0,00121	0,00777	0,00631	0,00146	0,00797	0,00647	0,00150
21	Băng xóa	Chiếc	0,07577	0,06153	0,01424	0,09109	0,07397	0,01712	0,10393	0,08440	0,01953
22	Bao lì xì	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
23	Biển cài	Chiếc	0,03721	0,03022	0,00699	0,03542	0,02877	0,00666	0,05896	0,04788	0,01108
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,02009	0,01631	0,00377	0,02026	0,01645	0,00381	0,02572	0,02088	0,00483
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00929	0,00755	0,00175	0,01122	0,00911	0,00211	0,01249	0,01015	0,00235
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,05018	0,04075	0,00943	0,05853	0,04753	0,01100	0,06676	0,05422	0,01254
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01589	0,01290	0,00299	0,01827	0,01484	0,00343	0,02170	0,01762	0,00408
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00185	0,00185	-	0,00215	0,00215	-	0,00167	0,00167	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,14782	0,12005	0,02778	0,18583	0,15092	0,03492	0,20289	0,16476	0,03812
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,12379	0,10053	0,02326	0,14790	0,12011	0,02779	0,16760	0,13611	0,03149
36	Bột giặt	Kg	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
37	Bút bi	Chiếc	2,18936	1,77798	0,41138	2,38583	1,93753	0,44830	2,90213	2,35682	0,54531
38	Bút chì	Chiếc	0,18216	0,14793	0,03423	0,20173	0,16382	0,03790	0,20055	0,16287	0,03768
39	Bút ký	Chiếc	0,05039	0,04092	0,00947	0,06206	0,05040	0,01166	0,07292	0,05922	0,01370
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,05527	0,04489	0,01039	0,06590	0,05352	0,01238	0,08305	0,06744	0,01560
41	Bút nước	Chiếc	0,07678	0,06236	0,01443	0,08952	0,07270	0,01682	0,10096	0,08199	0,01897
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,52796	0,42876	0,09920	0,52758	0,42844	0,09913	0,66619	0,54101	0,12518
43	Các loại ống nước	Mét	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00189	0,00189	-	0,00202	0,00202	-	0,00136	0,00136	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,11849	0,11849	-	0,13343	0,13343	-	0,15694	0,15694	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00332	0,00269	0,00062	0,00469	0,00381	0,00088	0,00436	0,00354	0,00082
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,05386	0,04374	0,01012	0,06319	0,05131	0,01187	0,07094	0,05761	0,01333
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02538	0,02061	0,00477	0,03019	0,02452	0,00567	0,03519	0,02858	0,00661
49	Cartride mực	Chiếc	0,03072	0,02495	0,00577	0,03578	0,02906	0,00672	0,04131	0,03355	0,00776
50	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00615	0,00499	0,00116	0,00694	0,00564	0,00130	0,00802	0,00651	0,00151
51	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00058	0,00058	-	0,00042	0,00042	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,02487	0,02020	0,00467	0,02772	0,02251	0,00521	0,03296	0,02677	0,00619

TT	Danh mục	ĐVT	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,12887	0,10465	0,02421	0,35793	0,29068	0,06726	0,51259	0,41628	0,09632
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00075	0,00075	-	0,00054	0,00054	-
56	Chè khô	Kg	0,05618	0,04563	0,01056	0,06302	0,05118	0,01184	0,07515	0,06103	0,01412
57	Chếch nối ống	Chiếc	0,00306	0,00306	-	0,00317	0,00317	-	0,00200	0,00200	-
58	Chén trà	Chiếc	0,20478	0,16630	0,03848	0,21816	0,17717	0,04099	0,27653	0,22457	0,05196
59	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00066	0,00066	-	0,00048	0,00048	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,04677	0,03799	0,00879	0,05729	0,04652	0,01076	0,06257	0,05081	0,01176
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,02106	0,01711	0,00396	0,02709	0,02200	0,00509	0,03306	0,02685	0,00621
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,26496	0,21517	0,04979	0,28699	0,23306	0,05392	0,35560	0,28878	0,06682
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01494	0,01213	0,00281	0,01785	0,01449	0,00335	0,01984	0,01611	0,00373
71	Cục tẩy	Cục	0,05176	0,04204	0,00973	0,06350	0,05157	0,01193	0,06833	0,05549	0,01284
72	Cước điện thoại	VNĐ	3.663,81526	2.975,38437	688,43089	5.468,49461	4.440,96448	1.027,53014	5.266,82359	4.277,18744	989,63615
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	524,70234	426,11077	98,59157	783,15313	635,99866	147,15447	754,27118	612,54363	141,72756

TT	Danh mục	ĐVT	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
74	Cút ống nước	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,04277	0,03473	0,00804	0,05113	0,04152	0,00961	0,05511	0,04476	0,01036
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00936	0,00760	0,00176	0,01093	0,00887	0,00205	0,01217	0,00989	0,00229
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,05581	0,04532	0,01049	0,06605	0,05364	0,01241	0,07369	0,05984	0,01385
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01480	0,01202	0,00278	0,01709	0,01388	0,00321	0,01912	0,01553	0,00359
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00025	0,00025	-	0,00019	0,00019	-
81	Dấu chức danh	Chiếc	0,00730	0,00593	0,00137	0,00830	0,00674	0,00156	0,00986	0,00801	0,00185
82	Dấu dập số	Chiếc	0,00240	0,00195	0,00045	0,00269	0,00219	0,00051	0,00308	0,00250	0,00058
83	Dầu diezen	lít	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-
84	Dầu nhớt	Lít	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00051	0,00051	-	0,00043	0,00043	-
87	Dấu sao y	Chiếc	0,00383	0,00311	0,00072	0,00472	0,00384	0,00089	0,00445	0,00361	0,00084
88	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00423	0,00344	0,00080	0,00444	0,00361	0,00083	0,00554	0,00450	0,00104
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
90	Dây điện	m	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
91	Dây mạng	m	2,64302	2,14640	0,49662	3,43450	2,78915	0,64534	3,83612	3,11531	0,72081
92	Dây phun sương	m	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
94	Đèn pin	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
95	Điện	Kw	243,78687	197,97932	45,80755	254,47350	206,65793	47,81557	292,80839	237,78969	55,01870
96	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,17857	0,14502	0,03355	0,21416	0,17392	0,04024	0,24427	0,19837	0,04590
98	File trình ký	Chiếc	0,66432	0,53949	0,12483	0,51907	0,42153	0,09753	0,61745	0,50143	0,11602
99	Gen máng điện	Cây	0,00096	0,00096	-	0,00110	0,00110	-	0,00085	0,00085	-
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03098	0,02516	0,00582	0,03737	0,03035	0,00702	0,04145	0,03366	0,00779
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,07695	0,06249	0,01446	0,09253	0,07514	0,01739	0,10257	0,08330	0,01927
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,04295	0,03488	0,00807	0,04695	0,03812	0,00882	0,05544	0,04502	0,01042
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,10677	0,08671	0,02006	0,12025	0,09766	0,02260	0,14378	0,11676	0,02702
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,01858	0,01509	0,00349	0,02355	0,01912	0,00442	0,02562	0,02081	0,00481
105	Giấy ăn	Hộp	0,00113	0,00113	-	0,00137	0,00137	-	0,00114	0,00114	-
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00217	0,00217	-	0,00242	0,00242	-	0,00288	0,00288	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,01491	0,01211	0,00280	0,01717	0,01394	0,00323	0,02084	0,01692	0,00392
108	Giấy in A3	Gram	0,00864	0,00701	0,00162	0,01001	0,00813	0,00188	0,01052	0,00854	0,00198
109	Giấy in A4	Gram	0,17455	0,14176	0,03280	0,19317	0,15687	0,03630	0,23826	0,19349	0,04477
110	Giấy in A5	Gram	0,02522	0,02048	0,00474	0,02213	0,01797	0,00416	0,02213	0,01797	0,00416
111	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,08393	0,06816	0,01577	0,10264	0,08335	0,01929	0,11398	0,09256	0,02142
112	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,08152	0,06620	0,01532	0,09995	0,08117	0,01878	0,11119	0,09030	0,02089
113	Giấy phân trang	Tập	0,07137	0,05796	0,01341	0,08665	0,07036	0,01628	0,09605	0,07800	0,01805

TT	Danh mục	ĐVT	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
114	Giấy than xanh	Tập	0,00634	0,00515	0,00119	0,00909	0,00738	0,00171	0,00919	0,00746	0,00173
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00064	0,00064	-	0,00050	0,00050	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,06513	0,05289	0,01224	0,08161	0,06628	0,01534	0,08540	0,06936	0,01605
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,12449	0,10110	0,02339	0,14893	0,12095	0,02798	0,17190	0,13960	0,03230
119	Hồ dán	Lọ	0,08503	0,06906	0,01598	0,10199	0,08283	0,01916	0,11625	0,09441	0,02184
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
121	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00419	0,00341	0,00079	0,00482	0,00392	0,00091	0,00570	0,00463	0,00107
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,08241	0,06693	0,01549	0,09355	0,07597	0,01758	0,11177	0,09077	0,02100
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,03753	0,03048	0,00705	0,04430	0,03598	0,00832	0,05078	0,04124	0,00954
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,03785	0,03074	0,00711	0,04471	0,03631	0,00840	0,05110	0,04150	0,00960
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,03751	0,03046	0,00705	0,04432	0,03599	0,00833	0,05095	0,04137	0,00957
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
127	Hót rác	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00122	0,00122	-	0,00092	0,00092	-
128	Keo dán	Lọ	0,04867	0,03952	0,00914	0,05680	0,04613	0,01067	0,06516	0,05291	0,01224
129	Keo PVC	Lọ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00063	0,00063	-	0,00070	0,00070	-	0,00051	0,00051	-
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,07488	0,06081	0,01407	0,08943	0,07263	0,01680	0,09844	0,07994	0,01850
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,16150	0,13115	0,03035	0,23808	0,19334	0,04473	0,24720	0,20075	0,04645
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,18283	0,14848	0,03435	0,25267	0,20520	0,04748	0,26466	0,21493	0,04973

TT	Danh mục	ĐVT	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,18180	0,14764	0,03416	0,25145	0,20420	0,04725	0,26346	0,21395	0,04950
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,18052	0,14660	0,03392	0,24993	0,20297	0,04696	0,26201	0,21278	0,04923
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,18039	0,14649	0,03390	0,24977	0,20283	0,04693	0,26187	0,21266	0,04921
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,17625	0,14313	0,03312	0,24608	0,19984	0,04624	0,25885	0,21021	0,04864
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,19729	0,16022	0,03707	0,26161	0,21245	0,04916	0,28672	0,23284	0,05387
139	Khăn lau	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00206	0,00206	-	0,00205	0,00205	-	0,00119	0,00119	-
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,31036	0,31036	-	0,34107	0,34107	-	0,40505	0,40505	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,02856	0,02320	0,00537	0,03338	0,02711	0,00627	0,03466	0,02815	0,00651
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,04844	0,03934	0,00910	0,06382	0,05183	0,01199	0,06860	0,05571	0,01289
144	Khóa cửa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
145	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00064	0,00064	-	0,00045	0,00045	-
146	Lịch	Quyển	0,04221	0,03428	0,00793	0,04850	0,03938	0,00911	0,05424	0,04405	0,01019
147	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
148	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
149	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
150	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00020	0,00020	-	0,00011	0,00011	-
151	Mặt bảng điện	Chiếc	0,18039	0,18039	-	0,21855	0,21855	-	0,25093	0,25093	-
152	Mắt camera	Chiếc	0,02173	0,02173	-	0,02694	0,02694	-	0,03053	0,03053	-
153	Mặt công tắc	Chiếc	0,06852	0,05564	0,01287	0,08333	0,06767	0,01566	0,09389	0,07625	0,01764

TT	Danh mục	ĐVT	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
154	Máy tính cá nhân	chiếc	0,03183	0,02585	0,00598	0,03816	0,03099	0,00717	0,04344	0,03527	0,00816
155	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-
156	Mực dấu	Lọ	0,00737	0,00598	0,00138	0,00899	0,00730	0,00169	0,00856	0,00695	0,00161
157	Mực in	Hộp	0,12015	0,09758	0,02258	0,11684	0,09489	0,02195	0,15430	0,12530	0,02899
158	Mực máy photocopy	Hộp	0,00444	0,00361	0,00083	0,00591	0,00480	0,00111	0,00673	0,00547	0,00127
159	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
160	Nước lau sàn	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
161	Nước rửa chén	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
162	Nước rửa tay	Chai	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
163	Nước sinh hoạt	m3	0,00119	0,00119	-	-	-	-	-	-	-
164	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
165	Nước uống	lít	2,79826	2,79826	-	3,58429	3,58429	-	4,45177	4,45177	-
166	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
167	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
168	Ống ghen ruột gà	m	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
169	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
170	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,03471	0,02819	0,00652	0,03913	0,03178	0,00735	0,04354	0,03536	0,00818
171	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
172	Phí internet	VNĐ	6.081,50157	4.938,78742	1.142,71414	9.077,05693	7.371,47793	1.705,57900	8.742,30665	7.099,62723	1.642,67942
173	Phích cắm	Chiếc	0,10619	0,10619	-	0,11998	0,11998	-	0,14298	0,14298	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
174	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01293	0,01293	-	0,01296	0,01296	-	0,00761	0,00761	-
175	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,78732	0,63939	0,14794	0,78010	0,63352	0,14658	1,01406	0,82352	0,19054
176	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
177	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
178	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
179	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
180	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
181	Rắc co	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
182	Rèm cửa	m2	0,00023	0,00023	-	-	-	-	-	-	-
183	Ren ngoài	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
184	Ren trong	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
185	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00129	0,00129	-	0,00145	0,00145	-	0,00105	0,00105	-
186	Sổ các loại	Quyển	0,08417	0,06836	0,01582	0,09847	0,07996	0,01850	0,11248	0,09134	0,02113
187	Súng bắn keo	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00014	0,00014	-	0,00010	0,00010	-
188	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00977	0,00793	0,00184	0,01217	0,00988	0,00229	0,01340	0,01088	0,00252
189	Tấm kính	Tấm	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
190	Thảm lau chân	Chiếc	0,00260	0,00260	-	0,00289	0,00289	-	0,00209	0,00209	-
191	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,13070	0,10614	0,02456	0,15035	0,12210	0,02825	0,17965	0,14590	0,03376
192	Thìa	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
193	Thùng rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
194	Thùng tôn	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-	0,00105	0,00105	-
195	Thước kẻ	Chiếc	0,05981	0,05981	-	0,06427	0,06427	-	0,07657	0,07657	-
196	Thuốc muỗi	Chai	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
197	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
198	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
199	Tụ quạt	Chiếc	0,01313	0,01313	-	0,01323	0,01323	-	0,00783	0,00783	-
200	Túi clear bag A4	Chiếc	1,05961	0,86051	0,19910	1,19218	0,96817	0,22401	1,47445	1,19740	0,27705
201	Túi clear bag F	Chiếc	0,86364	0,70136	0,16228	1,02205	0,83001	0,19204	1,27345	1,03417	0,23928
202	Túi đựng rác	Kg	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
203	USB thu wifi	Chiếc	0,01258	0,01022	0,00236	0,01485	0,01206	0,00279	0,01722	0,01398	0,00324
204	Van nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
205	Ve	Kg	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
206	Vệ sinh môi trường	m3	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
207	Vít nở	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
208	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
209	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-	0,00105	0,00105	-
210	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,29468	0,23931	0,05537	0,48939	0,39743	0,09196	0,52717	0,42812	0,09906
211	Vôi bột	Kg	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
212	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
213	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
214	Xăng	lít	3,91858	3,18228	0,73630	4,52256	3,67277	0,84979	5,00164	4,06183	0,93981
215	Xi phông két nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
216	Xịt côn trùng	Chai	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
217	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
218	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.3. Thờ cúng (tính trên 1 lượt)			15. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,03218	0,03218	-	0,00245	0,00245	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00316	-	0,00316	0,00021	-	0,00021	0,00013	-	0,00013
4	Attomat	Chiếc	0,07720	0,06269	0,01451	0,00417	0,00338	0,00078	0,00451	0,00366	0,00085
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,04767	0,03871	0,00896	0,00202	0,00164	0,00038	0,00262	0,00213	0,00049
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00012	-	0,00012	0,00013	-	0,00013
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,13298	0,10799	0,02499	0,00708	0,00575	0,00133	0,00751	0,00610	0,00141
8	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,11667	0,09475	0,02192	0,00993	0,00806	0,00187	0,00713	0,00579	0,00134
9	Băng dính đen	Cuộn	0,10886	0,08841	0,02046	0,00956	0,00776	0,00180	0,00636	0,00516	0,00119
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,08518	0,06917	0,01600	0,00538	0,00437	0,00101	0,00412	0,00335	0,00077
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,09532	0,07741	0,01791	0,00590	0,00479	0,00111	0,00636	0,00516	0,00119
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,07864	0,06386	0,01478	0,00495	0,00402	0,00093	0,00412	0,00335	0,00077
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08569	0,06959	0,01610	0,00539	0,00438	0,00101	0,00451	0,00366	0,00085
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,14087	0,11440	0,02647	0,00804	0,00653	0,00151	0,01045	0,00848	0,00196
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,02771	0,02251	0,00521	0,00202	0,00164	0,00038	0,00225	0,00183	0,00042
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,02982	0,02421	0,00560	0,00284	0,00230	0,00053	0,00114	0,00092	0,00021
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,87097	0,70732	0,16366	0,08736	0,07095	0,01642	0,03247	0,02637	0,00610
18	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00516	0,00516	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00003	0,00003	-	0,00014	0,00014	-	0,00338	0,00338	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00951	0,00772	0,00179	0,00062	0,00050	0,00012	0,00064	0,00052	0,00012

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.3. Thờ cúng (tính trên 1 lượt)			15. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Băng xóa	Chiếc	0,12218	0,09922	0,02296	0,00711	0,00577	0,00134	0,00713	0,00579	0,00134
22	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	0,00101	0,00101	-	-	-	-
23	Biển cài	Chiếc	0,08593	0,06978	0,01615	0,00293	0,00238	0,00055	0,00326	0,00265	0,00061
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,02399	0,01948	0,00451	0,00105	0,00085	0,00020	0,00133	0,00108	0,00025
25	Biển chức danh	Chiếc	0,01799	0,01461	0,00338	0,00188	0,00152	0,00035	0,00045	0,00037	0,00008
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,07146	0,05803	0,01343	0,00414	0,00337	0,00078	0,00300	0,00244	0,00056
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00244	0,00244	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00199	0,00199	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00122	0,00122	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00153	0,00153	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02836	0,02303	0,00533	0,00115	0,00093	0,00022	0,00117	0,00095	0,00022
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00214	0,00214	-	0,00021	0,00021	-	0,00289	0,00289	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,24705	0,20063	0,04642	0,01209	0,00982	0,00227	0,01233	0,01002	0,00232
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,19985	0,16229	0,03755	0,01129	0,00917	0,00212	0,00751	0,00610	0,00141
36	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
37	Bút bi	Chiếc	2,69515	2,18873	0,50642	0,13008	0,10564	0,02444	0,05726	0,04650	0,01076
38	Bút chì	Chiếc	0,22683	0,18421	0,04262	0,01500	0,01218	0,00282	0,00898	0,00729	0,00169
39	Bút ký	Chiếc	0,09192	0,07465	0,01727	0,01142	0,00928	0,00215	0,00479	0,00389	0,00090
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,10423	0,08465	0,01959	0,00790	0,00642	0,00148	0,00468	0,00380	0,00088

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.3. Thờ cúng (tính trên 1 lượt)			15. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Bút nước	Chiếc	0,12481	0,10136	0,02345	0,00537	0,00436	0,00101	0,01013	0,00823	0,00190
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,56486	0,45872	0,10614	0,03046	0,02474	0,00572	0,04399	0,03572	0,00826
43	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00052	0,00052	-	-	-	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00201	0,00201	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,17987	0,17987	-	0,01565	0,01565	-	-	-	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00558	0,00453	0,00105	0,00029	0,00024	0,00005	0,00056	0,00045	0,00011
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,08143	0,06613	0,01530	0,00735	0,00597	0,00138	0,00300	0,00244	0,00056
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,04346	0,03530	0,00817	0,00352	0,00286	0,00066	0,00300	0,00244	0,00056
49	Cartride mực	Chiếc	0,04836	0,03928	0,00909	0,00326	0,00265	0,00061	0,00300	0,00244	0,00056
50	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,01052	0,00855	0,00198	0,00045	0,00036	0,00008	0,00075	0,00061	0,00014
51	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,03672	0,02982	0,00690	0,00156	0,00126	0,00029	0,00245	0,00199	0,00046
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	2,06138	1,67405	0,38733	0,01173	0,00952	0,00220	0,00038	0,00031	0,00007
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00075	0,00075	-	0,00015	0,00015	-	0,00289	0,00289	-
56	Chè khô	Kg	0,08781	0,07131	0,01650	0,01619	0,01315	0,00304	0,00272	0,00221	0,00051
57	Chếch nối ống	Chiếc	0,00316	0,00316	-	0,00058	0,00058	-	-	-	-
58	Chén trà	Chiếc	0,29584	0,24025	0,05559	0,02005	0,01628	0,00377	0,01551	0,01259	0,00291
59	Chít	Kg	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
60	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
62	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,07181	0,05832	0,01349	0,00570	0,00463	0,00107	0,00502	0,00407	0,00094
67	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,03816	0,03099	0,00717	0,00198	0,00161	0,00037	0,00142	0,00115	0,00027
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,37142	0,30163	0,06979	0,03117	0,02531	0,00586	0,01327	0,01078	0,00249
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,02568	0,02086	0,00483	0,00111	0,00090	0,00021	0,00206	0,00167	0,00039
71	Cục tẩy	Cục	0,07394	0,06004	0,01389	0,00571	0,00464	0,00107	0,00374	0,00304	0,00070
72	Cước điện thoại	VNĐ	6.695,71399	5.437,58933	1.258,12466	343,50956	278,96411	64,54545	798,74949	648,66446	150,08503
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	958,90502	778,72677	180,17825	49,19461	39,95094	9,24367	114,39016	92,89625	21,49391
74	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-	-	-	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00050	0,00050	-	-	-	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,06251	0,05077	0,01175	0,00316	0,00256	0,00059	0,00393	0,00319	0,00074
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01384	0,01124	0,00260	0,00079	0,00064	0,00015	0,00086	0,00070	0,00016
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,08689	0,07056	0,01633	0,00533	0,00432	0,00100	0,00562	0,00457	0,00106
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,02238	0,01818	0,00421	0,00125	0,00101	0,00023	0,00086	0,00070	0,00016
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.3. Thờ cúng (tính trên 1 lượt)			15. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Dấu chức danh	Chiếc	0,01237	0,01005	0,00233	0,00076	0,00062	0,00014	0,00094	0,00076	0,00018
82	Dấu dập số	Chiếc	0,00365	0,00296	0,00069	0,00022	0,00018	0,00004	0,00030	0,00024	0,00006
83	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00472	0,00472	-	0,53628	0,53628	-
84	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00306	0,00306	-
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
87	Dấu sao y	Chiếc	0,00542	0,00440	0,00102	0,00032	0,00026	0,00006	0,00026	0,00021	0,00005
88	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00590	0,00479	0,00111	0,00037	0,00030	0,00007	0,00053	0,00043	0,00010
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
90	Dây điện	m	-	-	-	0,00199	0,00199	-	-	-	-
91	Dây mạng	m	4,51155	3,66383	0,84772	0,35456	0,28794	0,06662	0,24283	0,19721	0,04563
92	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
94	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
95	Điện	Kw	299,97199	243,60725	56,36474	14,52453	11,79537	2,72916	6,37094	5,17384	1,19710
96	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,25101	0,20385	0,04717	0,01390	0,01129	0,00261	0,00713	0,00579	0,00134
98	File trình ký	Chiếc	1,81535	1,47424	0,34110	0,12221	0,09924	0,02296	0,00300	0,00244	0,00056
99	Gen máng điện	Cây	0,00109	0,00109	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04890	0,03971	0,00919	0,00263	0,00214	0,00049	0,00412	0,00335	0,00077

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.3. Thờ cúng (tính trên 1 lượt)			15. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,12766	0,10367	0,02399	0,01418	0,01151	0,00266	0,00975	0,00792	0,00183
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,06310	0,05124	0,01186	0,00331	0,00269	0,00062	0,00489	0,00397	0,00092
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,17684	0,14361	0,03323	0,01152	0,00936	0,00217	0,01278	0,01038	0,00240
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,03250	0,02639	0,00611	0,00128	0,00104	0,00024	0,00187	0,00152	0,00035
105	Giấy ăn	Hộp	0,00136	0,00136	-	0,00030	0,00030	-	0,00882	0,00882	-
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00349	0,00349	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,02618	0,02126	0,00492	0,00257	0,00209	0,00048	0,00083	0,00068	0,00016
108	Giấy in A3	Gram	0,01498	0,01217	0,00281	0,00116	0,00094	0,00022	0,00064	0,00052	0,00012
109	Giấy in A4	Gram	0,31222	0,25356	0,05867	0,04156	0,03375	0,00781	0,01776	0,01442	0,00334
110	Giấy in A5	Gram	0,02816	0,02287	0,00529	0,01346	0,01093	0,00253	0,00038	0,00031	0,00007
111	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,15943	0,12947	0,02996	0,00810	0,00658	0,00152	0,01087	0,00882	0,00204
112	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,16126	0,13096	0,03030	0,00799	0,00649	0,00150	0,01087	0,00882	0,00204
113	Giấy phân trang	Tập	0,11476	0,09320	0,02156	0,00530	0,00430	0,00100	0,01087	0,00882	0,00204
114	Giấy than xanh	Tập	0,01282	0,01041	0,00241	0,00054	0,00044	0,00010	0,00116	0,00094	0,00022
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00154	0,00154	-	-	-	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,09520	0,07731	0,01789	0,00424	0,00344	0,00080	0,00597	0,00485	0,00112
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,20428	0,16589	0,03838	0,01158	0,00940	0,00218	0,00751	0,00610	0,00141
119	Hồ dán	Lọ	0,15592	0,12662	0,02930	0,01444	0,01172	0,00271	0,00720	0,00585	0,00135
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00003	0,00003	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.3. Thờ cúng (tính trên 1 lượt)			15. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00724	0,00588	0,00136	0,00026	0,00021	0,00005	0,00008	0,00006	0,00001
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,11296	0,09174	0,02123	0,00825	0,00670	0,00155	0,00115	0,00094	0,00022
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,06203	0,05038	0,01166	0,00494	0,00401	0,00093	0,00300	0,00244	0,00056
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,06240	0,05068	0,01173	0,00496	0,00403	0,00093	0,00300	0,00244	0,00056
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,06222	0,05053	0,01169	0,00491	0,00399	0,00092	0,00300	0,00244	0,00056
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00610	0,00610	-
127	Hót rác	Chiếc	0,00121	0,00121	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
128	Keo dán	Lọ	0,07667	0,06226	0,01441	0,00561	0,00456	0,00105	0,00451	0,00366	0,00085
129	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00244	0,00244	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00070	0,00070	-	0,00043	0,00043	-	0,00213	0,00213	-
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,10867	0,08825	0,02042	0,00560	0,00455	0,00105	0,00674	0,00548	0,00127
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,38263	0,31073	0,07190	0,03209	0,02606	0,00603	0,02684	0,02179	0,00504
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,39249	0,31874	0,07375	0,03258	0,02646	0,00612	0,02876	0,02335	0,00540
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,39093	0,31748	0,07346	0,03255	0,02644	0,00612	0,02876	0,02335	0,00540
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,38908	0,31597	0,07311	0,03252	0,02641	0,00611	0,02876	0,02335	0,00540
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,38891	0,31584	0,07308	0,03251	0,02640	0,00611	0,02876	0,02335	0,00540
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,38553	0,31309	0,07244	0,03239	0,02631	0,00609	0,02876	0,02335	0,00540
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,40409	0,32817	0,07593	0,03311	0,02689	0,00622	0,03068	0,02491	0,00576
139	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,00043	0,00043	-	0,00213	0,00213	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.3. Thờ cúng (tính trên 1 lượt)			15. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,42390	0,42390	-	0,02127	0,02127	-	-	-	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,04320	0,03508	0,00812	0,00178	0,00145	0,00034	0,00262	0,00213	0,00049
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,08590	0,06976	0,01614	0,00803	0,00652	0,00151	0,00597	0,00485	0,00112
144	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00516	0,00516	-
145	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
146	Lịch	Quyển	0,06541	0,05312	0,01229	0,01099	0,00893	0,00207	0,00245	0,00199	0,00046
147	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00106	0,00106	-
148	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
149	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
150	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00023	0,00023	-	0,00428	0,00428	-
151	Mặt bảng điện	Chiếc	0,25839	0,25839	-	0,00935	0,00935	-	-	-	-
152	Mắt camera	Chiếc	0,04136	0,04136	-	0,00236	0,00236	-	-	-	-
153	Mặt công tắc	Chiếc	0,10627	0,08630	0,01997	0,00834	0,00677	0,00157	0,00412	0,00335	0,00077
154	Máy tính cá nhân	chiếc	0,04808	0,03904	0,00903	0,00287	0,00233	0,00054	0,00281	0,00228	0,00053
155	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
156	Mực dấu	Lọ	0,01260	0,01024	0,00237	0,00107	0,00087	0,00020	0,00064	0,00052	0,00012
157	Mực in	Hộp	0,15222	0,12362	0,02860	0,00694	0,00563	0,00130	0,00978	0,00795	0,00184
158	Mực máy photocopy	Hộp	0,01054	0,00856	0,00198	0,00144	0,00117	0,00027	0,00064	0,00052	0,00012
159	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
160	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
161	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
162	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,01570	0,01570	-	-	-	-
163	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,01463	0,01463	-	-	-	-
164	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
165	Nước uống	lít	5,68910	5,68910	-	0,25681	0,25681	-	-	-	-
166	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
167	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	-	-	-
168	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00071	0,00071	-	-	-	-
169	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
170	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,04737	0,03847	0,00890	0,00198	0,00161	0,00037	0,00225	0,00183	0,00042
171	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
172	Phí internet	VNĐ	11.114,09654	9.025,75780	2.088,33874	570,18545	463,04761	107,13785	1.325,83005	1.076,70659	249,12347
173	Phích cắm	Chiếc	0,15328	0,15328	-	0,00602	0,00602	-	-	-	-
174	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01296	0,01296	-	0,00153	0,00153	-	-	-	-
175	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,43016	1,16143	0,26873	0,21570	0,17517	0,04053	0,05181	0,04208	0,00974
176	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
177	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
178	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
179	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
180	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.3. Thờ cúng (tính trên 1 lượt)			15. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
181	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
182	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00128	0,00128	-	-	-	-
183	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
184	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
185	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00144	0,00144	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
186	Sổ các loại	Quyển	0,12788	0,10385	0,02403	0,01386	0,01126	0,00261	0,00751	0,00610	0,00141
187	Súng bắn keo	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
188	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01703	0,01383	0,00320	0,00100	0,00082	0,00019	0,00131	0,00106	0,00025
189	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
190	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
191	Thảm lau chân	Chiếc	0,00288	0,00288	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
192	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,22137	0,17978	0,04160	0,01699	0,01380	0,00319	0,01223	0,00993	0,00230
193	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
194	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
195	Thùng tôn	Chiếc	0,00144	0,00144	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
196	Thước kẻ	Chiếc	0,07945	0,07945	-	0,00393	0,00393	-	-	-	-
197	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
198	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
199	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
200	Tụ quạt	Chiếc	0,01321	0,01321	-	0,00165	0,00165	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
201	Túi clear bag A4	Chiếc	1,82365	1,48098	0,34266	0,23969	0,19465	0,04504	0,09430	0,07658	0,01772
202	Túi clear bag F	Chiếc	1,85233	1,50427	0,34805	0,49097	0,39871	0,09225	0,09430	0,07658	0,01772
203	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
204	USB thu wifi	Chiếc	0,02056	0,01669	0,00386	0,00076	0,00062	0,00014	0,00075	0,00061	0,00014
205	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
206	Ve	Kg	-	-	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
207	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
208	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00170	0,00170	-	-	-	-
209	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
210	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00144	0,00144	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
211	Vỏ hồ sơ	Chiếc	1,06567	0,86543	0,20024	0,45592	0,37025	0,08567	0,02428	0,01972	0,00456
212	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00063	0,00063	-	-	-	-
213	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
214	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
215	Xăng	lít	6,45866	5,24508	1,21358	1,25144	1,01629	0,23514	0,38023	0,30878	0,07144
216	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
217	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
218	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
219	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-

3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị của công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00105	0,00101	0,00005	0,01497	0,01426	0,00070	0,00388	0,00369	0,00018
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00115	-	0,00115	-	-	-	0,00256	-	0,00256
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,63467	0,51542	0,11925	1,08483	0,88099	0,20384	0,61361	0,49831	0,11530
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,08063	-	0,08063	0,35199	-	0,35199	0,06759	-	0,06759
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02491	0,02023	0,00468	0,14243	0,11566	0,02676	0,03903	0,03170	0,00733
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00886	-	0,00886	0,30970	-	0,30970	0,01320	-	0,01320
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,26198	0,22316	0,03881	3,29291	2,80506	0,48785	0,34835	0,29674	0,05161
8	Bình cứu hỏa	Bình	1,43192	1,22031	0,21161	0,55833	0,47582	0,08251	1,34362	1,14506	0,19856
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,29338	0,25272	0,04066	0,30195	0,26011	0,04184	0,28222	0,24311	0,03911
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04282	-	0,04282	0,04475	-	0,04475	0,04081	-	0,04081
11	Cáp micro	Chiếc	0,19587	0,16274	0,03312	0,60856	0,50565	0,10291	0,21799	0,18112	0,03686

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
12	Chậu cảnh	Chiếc	1,95092	1,74033	0,21059	2,84853	2,54105	0,30748	1,52516	1,36053	0,16463
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,75056	0,60953	0,14103	0,31905	0,25910	0,05995	0,72285	0,58702	0,13582
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01793	-	0,01793	0,03023	-	0,03023	0,01940	-	0,01940
15	Đầu nối mạng	Chiếc	5,54303	5,17849	0,36454	1,59523	1,49032	0,10491	4,73054	4,41944	0,31110
16	Ghê hội trường	Chiếc	3,00718	2,47614	0,53104	11,28863	9,29516	1,99347	3,06034	2,51991	0,54043
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,59620	0,49605	0,10015	5,02767	4,18309	0,84458	0,78061	0,64948	0,13113
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,29983	0,25701	0,04282	0,24736	0,21204	0,03532	0,27818	0,23845	0,03972
19	Két sắt	Chiếc	0,00732	-	0,00732	0,03276	-	0,03276	0,00858	-	0,00858
20	Máy in	Chiếc	0,27291	0,23535	0,03756	1,07100	0,92360	0,14740	0,27909	0,24068	0,03841
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,01338	-	0,01338	0,00090	-	0,00090
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,14243	0,11566	0,02676	0,00749	0,00609	0,00141
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00287	0,00233	0,00054	0,14243	0,11566	0,02676	0,01024	0,00832	0,00192
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,04205	0,03446	0,00758	0,15739	0,12900	0,02839	0,03623	0,02969	0,00653
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,19383	0,16348	0,03035	-	-	-	0,23174	0,19545	0,03629
26	Micro	Chiếc	0,01949	-	0,01949	0,01123	-	0,01123	0,02031	-	0,02031
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,66530	0,58621	0,07909	0,19143	0,16867	0,02276	0,57589	0,50743	0,06846
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06247	0,05472	0,00775	0,15838	0,13874	0,01964	0,05844	0,05119	0,00725

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 đối tượng)			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00118	0,00113	0,00006	0,00041	0,00039	0,00002	0,00026	0,00025	0,00001
2	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,40057	0,32531	0,07527	0,14727	0,11960	0,02767	0,54527	0,44282	0,10246
3	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04605	-	0,04605	0,03279	-	0,03279	0,09222	-	0,09222
4	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,03113	0,02528	0,00585	0,01621	0,01316	0,00305	0,00253	0,00205	0,00047
5	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04559	-	0,04559	0,03525	-	0,03525	0,00017	-	0,00017
6	Bàn làm việc	Chiếc	0,73919	0,62968	0,10951	0,42306	0,36038	0,06268	0,05272	0,04491	0,00781
7	Bình cứu hỏa	Bình	0,97289	0,82912	0,14377	0,23264	0,19826	0,03438	1,01502	0,86502	0,15000
8	Bộ phát wifi	Chiếc	0,29893	0,25751	0,04143	0,08268	0,07122	0,01146	0,14603	0,12579	0,02024
9	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03555	-	0,03555	0,01054	-	0,01054	0,02833	-	0,02833
10	Cáp micro	Chiếc	0,31343	0,26042	0,05300	0,07889	0,06555	0,01334	0,01106	0,00919	0,00187
11	Chậu cảnh	Chiếc	0,42075	0,37533	0,04542	0,32417	0,28918	0,03499	2,40029	2,14120	0,25909
12	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,56465	0,45855	0,10610	0,13294	0,10796	0,02498	0,50551	0,41053	0,09499
13	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02860	-	0,02860	0,00783	-	0,00783	0,00027	-	0,00027
14	Đầu nối mạng	Chiếc	2,77969	2,59689	0,18281	0,66468	0,62097	0,04371	4,76072	4,44763	0,31309

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 đối tượng)			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Ghê hội trường	Chiếc	3,59746	2,96218	0,63528	1,54483	1,27203	0,27280	1,63828	1,34897	0,28931
16	Ghế làm việc	Chiếc	1,37628	1,14508	0,23120	0,69295	0,57654	0,11641	0,17287	0,14383	0,02904
17	Giá để tài liệu	Chiếc	0,23183	0,19872	0,03311	0,05649	0,04842	0,00807	0,20044	0,17181	0,02862
18	Két sắt	Chiếc	0,01439	-	0,01439	0,00554	-	0,00554	0,00048	-	0,00048
19	Máy in	Chiếc	0,32864	0,28341	0,04523	0,14668	0,12649	0,02019	0,16327	0,14080	0,02247
20	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00197	-	0,00197	0,00152	-	0,00152	0,00053	-	0,00053
21	Máy ghi âm	Chiếc	0,02096	0,01703	0,00394	0,01621	0,01316	0,00305	0,00119	0,00097	0,00022
22	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,02096	0,01703	0,00394	0,01621	0,01316	0,00305	0,00644	0,00523	0,00121
23	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02215	0,01815	0,00399	0,01662	0,01362	0,00300	0,05040	0,04131	0,00909
24	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,28108	0,23707	0,04401
25	Micro	Chiếc	0,01447	-	0,01447	0,00349	-	0,00349	0,01170	-	0,01170
26	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,33356	0,29391	0,03965	0,07976	0,07028	0,00948	0,57677	0,50821	0,06856
27	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05021	0,04399	0,00623	0,02286	0,02002	0,00283	0,04882	0,04277	0,00605

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00004	-	0,00004	0,00007	-	0,00007
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00305	-	0,00305	0,01399	-	0,01399	0,00145	-	0,00145
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00075	0,00075	-	0,00380	0,00380	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,05413	0,05413	-	0,04531	0,04531	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00248	0,00248	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00117	0,00117	-	0,00721	0,00721	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,75407	0,61238	0,14169	0,75142	0,61023	0,14119	0,46072	0,37415	0,08657
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04981	-	0,04981	0,18617	0,15119	0,03498	0,38398	0,31183	0,07215
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04465	0,03979	0,00485	0,01635	0,01457	0,00178	0,01891	0,01685	0,00206
10	Bàn là	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	0,00193	0,00193	-
11	Bàn làm việc	Chiếc	0,22500	0,19167	0,03333	0,54790	0,46673	0,08117	0,09122	0,07770	0,01351
12	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,11060	0,08982	0,02078	0,03003	0,02438	0,00564	0,01195	0,00971	0,00225
13	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00191	0,00191	-	0,00049	0,00049	-
14	Bếp chiên nhúng	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00116	0,00116	-
15	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00207	0,00207	-	0,00366	0,00366	-
16	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	0,00068	0,00068	-	0,00489	0,00489	-
17	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00182	0,00182	-	0,01666	0,01666	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
18	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00001	0,00001	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	1,10232	0,93942	0,16290	0,68137	0,58068	0,10069	0,84516	0,72026	0,12490
20	Bình ga	Bình	-	-	-	0,00217	0,00217	-	0,01584	0,01584	-
21	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00043	0,00043	-	0,00036	0,00036	-
22	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00980	0,00980	-	0,01577	0,01577	-
23	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00023	0,00023	-	0,00197	0,00197	-
24	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00086	0,00086	-
25	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00069	0,00069	-	0,00027	0,00027	-
26	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00445	0,00445	-	0,00504	0,00504	-
27	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00234	0,00234	-	0,00365	0,00365	-
28	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	0,00370	0,00370	-	0,00036	0,00036	-
29	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00663	0,00663	-	0,00144	0,00144	-
30	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00686	0,00686	-	0,00081	0,00081	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,07819	0,06735	0,01084	0,05135	0,04423	0,00712	0,13026	0,11221	0,01805
32	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00010	0,00010	-
33	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01811	-	0,01811	0,00859	-	0,00859	0,02350	-	0,02350
34	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
35	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
36	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00106	0,00106	-
37	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
38	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00254	0,00254	-	0,00150	0,00150	-
39	Cáp micro	Chiếc	0,05491	0,04562	0,00929	0,02375	0,01974	0,00402	0,04069	0,03381	0,00688
40	Cap tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,00067	0,00067	-	0,00278	0,00278	-
41	Cầu là	Chiếc	-	-	-	0,00179	0,00179	-	0,00290	0,00290	-
42	Cây là hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00002	0,00002	-
43	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00251	0,00251	-	0,00785	0,00785	-
44	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	0,00396	0,00396	-	0,00138	0,00138	-
45	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,98773	0,88111	0,10662	0,46671	0,41633	0,05038	1,77868	1,58668	0,19199
47	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	0,00531	0,00531	-	0,00082	0,00082	-
48	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00143	0,00143	-	0,00592	0,00592	-
49	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00151	0,00151	-
50	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,30446	0,24725	0,05721	0,06882	0,05589	0,01293	0,40743	0,33087	0,07656
51	Cưa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00541	0,00541	-	0,00199	0,00199	-
52	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00214	-	0,00214	0,01872	0,01710	0,00163	0,02765	0,02525	0,00240
53	Đầu nối mạng	Chiếc	1,97384	1,84403	0,12981	0,60363	0,56393	0,03970	3,71520	3,47087	0,24433

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
54	Đệm	Chiếc	-	-	-	24,00000	24,00000	-	24,00000	24,00000	-
55	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	0,00103	0,00103	-	0,00962	0,00962	-
56	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00060	0,00060	-
57	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00166	0,00166	-	0,00362	0,00362	-
58	Đôn gỗ	Chiếc	-	-	-	0,00041	0,00041	-	0,00002	0,00002	-
59	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00720	0,00720	-	0,00252	0,00252	-
60	Ghế bô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
61	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,24979	0,24979	-	0,06712	0,06712	-
62	Ghê hội trường	Chiếc	1,38939	1,14404	0,24535	2,45571	2,02205	0,43366	1,51781	1,24978	0,26803
63	Ghế làm việc	Chiếc	0,57170	0,47567	0,09604	2,07291	1,72469	0,34822	0,26068	0,21689	0,04379
64	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,00124	0,00124	-	0,00897	0,00897	-
65	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00820	0,00820	-	0,00278	0,00278	-
66	Giá để tài liệu	Chiếc	0,11368	0,09745	0,01623	0,12458	0,10679	0,01779	0,17028	0,14597	0,02432
67	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00490	0,00490	-	0,00557	0,00557	-
68	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00053	0,00053	-	0,00015	0,00015	-
69	Giường	Chiếc	-	-	-	0,24380	0,24380	-	0,07125	0,07125	-
70	Giường gội đầu	chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00057	0,00057	-
71	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,01101	0,01101	-	0,00972	0,00972	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
72	Két sắt	Chiếc	0,00244	-	0,00244	0,00339	-	0,00339	0,00138	-	0,00138
73	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,00586	0,00586	-	0,03903	0,03903	-
74	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	0,00147	0,00147	-	0,00462	0,00462	-
75	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	0,00057	0,00057	-	0,00151	0,00151	-
76	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00250	0,00250	-	0,00087	0,00087	-
77	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00145	0,00145	-	0,00250	0,00250	-
78	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00050	0,00050	-
79	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
80	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00121	0,00121	-	0,00010	0,00010	-
81	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00010	-	0,00010	0,00019	-	0,00019
82	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00132	0,00132	-
83	Máy ghi âm	Chiếc	0,00220	0,00179	0,00041	0,00130	0,00105	0,00024	0,00199	0,00162	0,00037
84	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00321	0,00321	-	0,00027	0,00027	-
85	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00058	0,00058	-
86	Máy hàn	Chiếc	-	-	-	0,01102	0,01102	-	0,00030	0,00030	-
87	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00063	0,00063	-	0,00404	0,00404	-
88	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00052	0,00052	-
89	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00058	0,00058	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
90	Máy in	Chiếc	0,02579	-	0,02579	0,22027	0,18996	0,03032	0,15165	0,13078	0,02087
91	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00400	0,00325	0,00075	0,01033	0,00839	0,00194	0,00280	0,00227	0,00053
92	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00348	0,00348	-	0,00028	0,00028	-
93	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00060	0,00060	-
94	Máy nướng thịt	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00055	0,00055	-
95	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	-	-	-	0,00308	0,00308	-	0,00093	0,00093	-
96	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00005	0,00005	-
97	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02510	0,02057	0,00453	0,02530	0,02073	0,00456	0,03812	0,03124	0,00688
98	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00250	0,00250	-
99	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00256	0,00256	-	0,00567	0,00567	-
100	Máy tính bảng	Chiếc	0,14242	0,12012	0,02230	0,21736	0,18332	0,03403	0,21453	0,18094	0,03359
101	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00015	0,00015	-
102	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00136	0,00136	-
103	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00085	0,00085	-	0,00138	0,00138	-
104	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00249	0,00249	-	0,00355	0,00355	-
105	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	0,00035	0,00035	-	0,00022	0,00022	-
106	Micro	Chiếc	0,06123	0,05496	0,00627	0,01957	0,01757	0,00200	0,08920	0,08006	0,00913
107	Mỏ hàn	Chiếc	-	-	-	0,00410	0,00410	-	0,00018	0,00018	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
108	Nồi áp suất	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
109	Nồi chiên không dầu	Chiếc	-	-	-	0,00049	0,00049	-	0,00082	0,00082	-
110	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00083	0,00083	-	0,00303	0,00303	-
111	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,01728	0,01728	-	0,02711	0,02711	-
112	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,01168	0,01168	-	0,00495	0,00495	-
113	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,01613	0,01613	-	0,00815	0,00815	-
114	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00088	0,00088	-
115	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00063	0,00063	-
116	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00089	0,00089	-	0,00489	0,00489	-
117	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,04802	0,04802	-	0,05868	0,05868	-
118	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00763	0,00763	-	0,02405	0,02405	-
119	Rá inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
120	Rổ inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
121	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	0,00161	0,00161	-	0,01062	0,01062	-
122	Thớt gỗ nghiến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
123	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
124	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	0,05369	0,05369	-	0,01254	0,01254	-
125	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	0,00012	0,00012	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
126	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00457	-	0,00457	0,00697	0,00610	0,00086	0,03930	0,03442	0,00487
127	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,00086	0,00086	-	0,00618	0,00618	-
128	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,23762	0,20937	0,02825	0,07221	0,06362	0,00858	0,44742	0,39424	0,05319
129	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00253	0,00253	-
130	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,01967	0,01967	-	0,00725	0,00725	-
131	Tủ sấy quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00377	0,00377	-	0,00544	0,00544	-
132	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	0,00164	0,00164	-	0,00150	0,00150	-
133	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,00072	0,00072	-	0,00691	0,00691	-
134	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00161	0,00161	-	0,01064	0,01064	-
135	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00661	0,00661	-	0,00130	0,00130	-
136	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00217	0,00217	-	0,00018	0,00018	-
137	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00311	0,00311	-	0,00383	0,00383	-
138	Xe rùa	Chiếc	-	-	-	0,00096	0,00096	-	0,00182	0,00182	-
139	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00055	0,00055	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00988	0,00942	0,00046	0,01173	0,01118	0,00055
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00318	-	0,00318	0,02050	-	0,02050	0,00750	0,00625	0,00125
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00139	0,00139	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,05930	0,05930	-	0,12858	0,12858	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,00125	0,00125	-	0,00797	0,00797	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00146	0,00146	-	-	-	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,14848	0,12058	0,02790	1,22517	0,99496	0,23021	0,29325	0,23815	0,05510
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,06236	0,05065	0,01172	0,42328	0,34375	0,07953	0,53697	0,43608	0,10090
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01394	0,01242	0,00152	0,01715	-	0,01715	0,62574	0,55770	0,06803
10	Bàn là	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
11	Bàn làm việc	Chiếc	0,11025	0,09392	0,01633	0,99177	0,84484	0,14693	0,71990	0,61324	0,10665
12	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01711	0,01390	0,00322	0,07031	0,05710	0,01321	0,04113	0,03340	0,00773
13	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00815	0,00815	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
14	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00135	0,00135	-	-	-	-	-	-	-
15	Bếp ga	Chiếc	0,01441	0,01441	-	-	-	-	-	-	-
16	Bếp từ	Chiếc	0,00093	0,00093	-	-	-	-	-	-	-
17	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00607	0,00607	-	0,02856	0,02856	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
18	Bình bơm điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	0,21450	0,18280	0,03170	1,09014	0,92904	0,16110	0,02935	0,02501	0,00434
20	Bình ga	Bình	0,00327	0,00327	-	-	-	-	-	-	-
21	Bình khí CO2	Bình	0,00041	0,00041	-	0,00116	0,00116	-	-	-	-
22	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00425	0,00425	-	-	-	-	-	-	-
23	Bình oxy	Bình	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
24	Bình phun thuốc	Bình	0,00042	0,00042	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
25	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
26	Bình thủy điện	Chiếc	0,00372	0,00372	-	0,02228	0,02228	-	-	-	-
27	Bình ủ	Chiếc	0,00096	0,00096	-	0,00353	0,00353	-	-	-	-
28	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00088	0,00088	-	-	-	-	-	-	-
29	Bộ Đàm	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00614	0,00614	-	-	-	-
30	Bộ kích điện	Chiếc	0,02220	0,02220	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03392	0,02922	0,00470	0,12521	0,10786	0,01735	0,03967	0,03417	0,00550
32	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00076	0,00076	-	-	-	-
33	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02968	-	0,02968	0,08678	0,07047	0,01631	0,06016	0,04886	0,01130
34	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
35	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
36	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00071	0,00071	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
37	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
38	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
39	Cáp micro	Chiếc	0,02334	0,01939	0,00395	0,27920	0,23199	0,04722	0,24450	0,20315	0,04135
40	Cap tín hiệu	Chiếc	0,00061	0,00061	-	0,00385	0,00385	-	-	-	-
41	Cầu là	Chiếc	0,03190	0,03190	-	-	-	-	-	-	-
42	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
43	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00250	0,00250	-	0,01325	0,01325	-	-	-	-
44	Chạn bát	Chiếc	0,08637	0,08637	-	-	-	-	-	-	-
45	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,24985	0,22288	0,02697	0,42547	0,37954	0,04593	0,67278	0,60016	0,07262
47	Chậu nhôm	Chiếc	0,00093	0,00093	-	-	-	-	-	-	-
48	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01042	0,01042	-	0,00146	0,00146	-	-	-	-
49	Công tơ điện	Chiếc	0,00127	0,00127	-	0,00201	0,00201	-	-	-	-
50	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,11604	0,09424	0,02180	0,19065	0,15483	0,03582	0,14735	0,11966	0,02769
51	Cưa sắt	Chiếc	0,00287	0,00287	-	0,00247	0,00247	-	-	-	-
52	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02138	0,01952	0,00186	0,01045	-	0,01045	0,05541	0,05059	0,00482
53	Đầu nối mạng	Chiếc	0,59339	0,55437	0,03902	0,78495	0,73332	0,05162	0,16106	0,15047	0,01059
54	Đệm	Chiếc	24,00000	24,00000	-	-	-	-	-	-	-
55	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00376	0,00376	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
56	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00055	0,00055	-	0,00270	0,00270	-	-	-	-
57	Đèn sưởi	Chiếc	0,00216	0,00216	-	-	-	-	-	-	-
58	Đôn gỗ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
59	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00217	0,00217	-	0,01221	0,01221	-	-	-	-
60	Ghế bô	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
61	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,04831	0,04831	-	0,42243	0,42243	-	-	-	-
62	Ghê hội trường	Chiếc	0,55941	0,46062	0,09879	0,83926	-	0,83926	2,67527	2,20284	0,47243
63	Ghế làm việc	Chiếc	0,29942	0,24912	0,05030	3,30632	2,75091	0,55542	1,03779	0,86345	0,17433
64	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00336	0,00336	-	-	-	-	-	-	-
65	Giá để quần áo	Chiếc	0,00256	0,00256	-	-	-	-	-	-	-
66	Giá để tài liệu	Chiếc	0,04216	0,03614	0,00602	0,03519	-	0,03519	0,07162	0,06139	0,01023
67	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00396	0,00396	-	-	-	-	-	-	-
68	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00892	0,00892	-	-	-	-	-	-	-
69	Giường	Chiếc	0,04327	0,04327	-	-	-	-	-	-	-
70	Giường gội đầu	chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-	-	-	-
71	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00447	0,00447	-	-	-	-	-	-	-
72	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00428	0,00428	-	-	-	-
73	Két sắt	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00737	-	0,00737	0,00769	-	0,00769
74	Khung rèm	Chiếc	0,00568	0,00568	-	0,00742	0,00742	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
75	Khung tập đi	Chiếc	0,00385	0,00385	-	-	-	-	-	-	-
76	Lò vi sóng	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-
77	Loa, loa di động	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00377	0,00377	-	-	-	-
78	Lưu điện	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00157	0,00157	-	-	-	-
79	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
80	Máy bắt vít	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
81	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
82	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00170	0,00170	-	-	-	-
83	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
84	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00492	0,00400	0,00092	0,00512	-	0,00512
85	Máy ép chậm	Chiếc	0,00084	0,00084	-	-	-	-	-	-	-
86	Máy ghi âm	Chiếc	0,01196	0,00972	0,00225	0,00201	-	0,00201	0,03914	0,03179	0,00735
87	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-
88	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy hàn	Chiếc	0,00110	0,00110	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
90	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00051	0,00051	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy hút bụi	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
92	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy in	Chiếc	0,05379	0,04639	0,00740	0,41704	0,35964	0,05740	0,28034	0,24176	0,03858

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
94	Máy khoan bê tông	Chiếc	-	-	-	0,00044	0,00044	-	-	-	-
95	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00583	0,00473	0,00109	0,02289	0,01859	0,00430	0,05449	0,04425	0,01024
96	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00422	0,00422	-	-	-	-
97	Máy mài dao	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy nén khí	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
99	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
100	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00451	0,00451	-	-	-	-
101	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00049	0,00049	-	-	-	-
102	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00782	0,00641	0,00141	0,04103	0,03363	0,00740	0,04338	0,03555	0,00782
103	Máy sưởi	Chiếc	0,00205	0,00205	-	-	-	-	-	-	-
104	Máy tăng áp	Chiếc	0,00289	0,00289	-	0,00632	0,00632	-	-	-	-
105	Máy tính bảng	Chiếc	0,17149	0,14463	0,02685	0,33565	0,28309	0,05256	0,20173	0,17014	0,03159
106	Máy trợ thính	Chiếc	0,00030	0,00030	-	-	-	-	-	-	-
107	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00300	0,00300	-	0,00185	0,00185	-	-	-	-
108	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00094	0,00094	-	-	-	-	-	-	-
109	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,01679	0,01679	-	-	-	-	-	-	-
110	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-	-	-	-
111	Máy xới đất	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
112	Micro	Chiếc	0,03188	0,02861	0,00326	0,00613	-	0,00613	0,12597	0,11308	0,01290

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
113	Mỏ hàn	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
114	Nồi áp suất	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
115	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00055	0,00055	-	-	-	-	-	-	-
116	Phích nước	Chiếc	0,00049	0,00049	-	-	-	-	-	-	-
117	Quạt cây	Chiếc	0,01036	0,01036	-	0,05868	0,05868	-	-	-	-
118	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00367	0,00367	-	0,01905	0,01905	-	-	-	-
119	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00351	0,00351	-	0,02762	0,02762	-	-	-	-
120	Quạt hộp	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00425	0,00425	-	-	-	-
121	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
122	Quạt thông gió	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
123	Quạt trần	Chiếc	0,01784	0,01784	-	0,11340	0,11340	-	-	-	-
124	Quạt treo tường	Chiếc	0,01169	0,01169	-	0,06700	0,06700	-	-	-	-
125	Rá inox	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
126	Rổ inox	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
127	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00125	0,00125	-	-	-	-	-	-	-
128	Thớt gỗ nghiến	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
129	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
130	Tủ đầu giường	Chiếc	0,01260	0,01260	-	-	-	-	-	-	-
131	Tủ đông	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
132	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00831	0,00728	0,00103	0,00234	-	0,00234	0,03741	0,03277	0,00464
133	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00155	0,00155	-	0,00589	0,00589	-	-	-	-
134	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,08168	0,07197	0,00971	0,01188	-	0,01188	0,04129	0,03638	0,00491
135	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00207	0,00207	-	-	-	-	-	-	-
136	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00497	0,00497	-	-	-	-	-	-	-
137	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00121	0,00121	-	-	-	-	-	-	-
138	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00349	0,00349	-	-	-	-
139	Xe đạp	Chiếc	0,00388	0,00388	-	-	-	-	-	-	-
140	Xe đạp điện	Chiếc	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-
141	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00103	0,00103	-	-	-	-	-	-	-
142	Xe gom rác	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00305	0,00305	-	-	-	-
143	Xe lăn	Chiếc	0,00334	0,00334	-	-	-	-	-	-	-
144	Xe rùa	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00436	0,00436	-	-	-	-
145	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00308	0,00294	0,00014	0,00166	0,00159	0,00008	0,00181	0,00172	0,00008
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00475	0,00396	0,00079	0,00822	0,00685	0,00137	0,01316	0,01097	0,00219
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	1,46432	1,46432	-	0,00002	0,00002	-	0,00187	0,00187	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,10581	0,10581	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,01061	0,01061	-	0,00002	0,00002	-	0,00032	0,00032	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,18595	0,15101	0,03494	0,07344	0,05964	0,01380	0,06107	0,04960	0,01148
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,25486	0,20697	0,04789	0,12282	0,09974	0,02308	0,06318	0,05131	0,01187
8	Bàn ghế giáo viên	Bộ	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,00046	0,00046	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01597	0,01297	0,00300	0,00815	0,00662	0,00153	0,00069	0,00056	0,00013
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,32040	0,28557	0,03484	0,20983	0,18701	0,02281	0,08982	0,08006	0,00977
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,38308	0,32633	0,05675	0,19870	0,16926	0,02944	0,04680	0,03986	0,00693
13	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00554	0,00554	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Bình bơm điện	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
16	Bình cứu hỏa	Bình	0,15554	0,13256	0,02299	0,04554	0,03881	0,00673	0,11414	0,09727	0,01687
17	Bình khí CO2	Bình	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,22641	0,22641	-	0,00002	0,00002	-	0,00021	0,00021	-
19	Bình phun thuốc	Bình	0,02502	0,02502	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
20	Bình thủy điện	Chiếc	0,15184	0,15184	-	0,00002	0,00002	-	0,00017	0,00017	-
21	Bình ủ	Chiếc	0,03159	0,03159	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
22	Bộ Đàm	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
23	Bộ kích điện	Chiếc	0,01343	0,01343	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
24	Lưu điện	Chiếc	0,00495	0,00495	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,05159	0,04444	0,00715	0,01764	0,01519	0,00244	0,02625	0,02261	0,00364
26	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,29274	0,29274	-	0,00002	0,00002	-	0,00034	0,00034	-
27	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
28	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03955	0,03212	0,00743	0,01715	0,01393	0,00322	0,02067	0,01679	0,00388
29	Cáp micro	Chiếc	0,11531	0,09581	0,01950	0,03408	0,02831	0,00576	0,03680	0,03058	0,00622
30	Cap tín hiệu	Chiếc	0,22350	0,22350	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
31	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,16297	0,16297	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
32	Chậu cảnh	Chiếc	0,37084	0,33081	0,04003	0,22181	0,19787	0,02394	0,10743	0,09584	0,01160
33	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00002	0,00002	-	0,00021	0,00021	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
34	Công tơ điện	Chiếc	0,01691	0,01691	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
35	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,07486	0,06079	0,01407	0,02527	0,02052	0,00475	0,05660	0,04597	0,01064
36	Cũi	Chiếc	0,18947	0,18947	-	-	-	-	-	-	-
37	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,06288	0,05741	0,00546	0,02414	0,02204	0,00210	0,03301	0,03014	0,00287
38	Đầu nối mạng	Chiếc	0,42894	0,40073	0,02821	0,17005	0,15887	0,01118	0,36261	0,33876	0,02385
39	Đôn gỗ	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
40	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
41	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,51155	3,51155	-	0,00002	0,00002	-	0,00273	0,00273	-
42	Ghê hội trường	Chiếc	1,66197	1,36848	0,29349	0,96464	0,79429	0,17035	0,85135	0,70101	0,15034
43	Ghế làm việc	Chiếc	0,63494	0,52828	0,10666	0,30025	0,24981	0,05044	0,08705	0,07243	0,01462
44	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,14498	0,14498	-	0,00002	0,00002	-	0,00055	0,00055	-
45	Giá để tài liệu	Chiếc	0,05432	0,04656	0,00776	0,01661	0,01424	0,00237	0,02638	0,02262	0,00377
46	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-	0,00022	0,00022	-
47	Kéo đa năng	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
48	Két sắt	Chiếc	0,00411	-	0,00411	0,00186	-	0,00186	0,00081	-	0,00081
49	Khung rèm	Chiếc	0,07919	0,07919	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
50	Loa, loa di động	Chiếc	0,01096	0,01096	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
51	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00085	0,00085	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
52	Máy hút bụi	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
53	Máy in	Chiếc	0,14633	0,12619	0,02014	0,07302	0,06297	0,01005	0,04553	0,03926	0,00627
54	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00143	-	0,00143	0,00076	-	0,00076	-	-	-
55	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
56	Máy ghi âm	Chiếc	0,01517	0,01232	0,00285	0,00810	0,00658	0,00152	-	-	-
57	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,01549	0,01258	0,00291	0,00816	0,00662	0,00153	0,00012	0,00010	0,00002
58	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
59	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02018	0,01654	0,00364	0,01107	0,00907	0,00200	0,00482	0,00395	0,00087
60	Máy sưởi	Chiếc	0,12636	0,12636	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
61	Máy tăng áp	Chiếc	0,03025	0,03025	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
62	Máy tính bảng	Chiếc	0,01116	0,00941	0,00175	0,00615	0,00519	0,00096	0,01098	0,00926	0,00172
63	Micro	Chiếc	0,03797	0,03408	0,00389	0,05028	0,04514	0,00515	0,08429	0,07566	0,00863
64	Phích nước	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
65	Quạt cây	Chiếc	0,28290	0,28290	-	0,00002	0,00002	-	0,00009	0,00009	-
66	Quạt hộp	Chiếc	0,04301	0,04301	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
67	Quạt treo tường	Chiếc	0,52237	0,52237	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
68	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,03553	0,03553	-	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-
69	Quạt hơi nước	Chiếc	0,13368	0,13368	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
70	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
71	Quạt trần	Chiếc	0,93510	0,93510	-	0,00002	0,00002	-	0,00063	0,00063	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
72	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
73	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05371	0,04733	0,00638	0,02179	0,01920	0,00259	0,04646	0,04094	0,00552
74	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,02036	0,01783	0,00252	0,01195	0,01046	0,00148	0,00831	0,00728	0,00103
75	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,04834	0,04834	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
76	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,12625	0,12625	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
77	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,11031	0,11031	-	0,00002	0,00002	-	0,00020	0,00020	-
78	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,01175	0,01175	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
79	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
80	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
81	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
82	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
83	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
84	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
85	Xe gom rác	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,05932	0,05654	0,00279	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	-	0,00000
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,17957	0,14969	0,02989	0,00002	0,00002	0,00000	0,00059	0,00050	0,00010
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,12362	0,12362	-	0,00002	0,00002	-	0,00065	0,00065	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00144	0,00144	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,02109	0,02109	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	2,34427	1,90378	0,44049	0,00043	0,00035	0,00008	0,01247	0,01013	0,00234
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	2,21127	1,79577	0,41550	0,00028	0,00023	0,00005	0,00153	-	0,00153
8	Giường gội đầu	chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,11617	0,09434	0,02183	0,00002	0,00001	0,00000	0,00009	-	0,00009
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,74727	0,66603	0,08125	0,00002	0,00002	0,00000	0,00006	-	0,00006
11	Bàn làm việc	Chiếc	1,13529	0,96710	0,16820	0,00015	0,00013	0,00002	0,00066	-	0,00066
12	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
13	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00019	0,00019	-
14	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00065	0,00065	-	-	-	-	-	-	-
15	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
16	Bình bơm điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
17	Bình cứu hỏa	Bình	3,34424	2,85003	0,49421	0,00067	0,00057	0,00010	0,01959	0,01669	0,00289
18	Bình khí CO2	Bình	0,02300	0,02300	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
19	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,02710	0,02710	-	0,00001	0,00001	-	0,00024	0,00024	-
20	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Bình phun thuốc	Bình	0,00182	0,00182	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
22	Bình thủy điện	Chiếc	0,00868	0,00868	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
23	Bình ủ	Chiếc	0,00383	0,00383	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
24	Bộ Đàm	Chiếc	0,00308	0,00308	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-
25	Bộ kích điện	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
26	Lưu điện	Chiếc	0,00417	0,00417	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
27	Bộ phát wifi	Chiếc	0,57417	0,49461	0,07957	0,00010	0,00008	0,00001	0,00282	0,00243	0,00039
28	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,02647	0,02647	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
29	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
30	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,45377	0,36850	0,08526	0,00002	-	0,00002	0,00047	-	0,00047
31	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
32	Cáp micro	Chiếc	0,55383	0,46018	0,09366	0,00005	0,00004	0,00001	0,00151	0,00125	0,00025
33	Cap tín hiệu	Chiếc	0,00423	0,00423	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
34	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
35	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,01521	0,01521	-	0,00001	0,00001	-	0,00017	0,00017	-
36	Chân, tay giả	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
37	Chậu cảnh	Chiếc	4,92337	4,39193	0,53144	0,00104	0,00093	0,00011	0,00330	-	0,00330
38	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01447	0,01447	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
39	Công tơ điện	Chiếc	0,01325	0,01325	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
40	Cột đèn sân vườn	Chiếc	1,37735	1,11855	0,25880	0,00027	0,00022	0,00005	0,00780	0,00634	0,00147

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
41	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
42	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
43	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,26582	0,24272	0,02310	0,00004	0,00003	0,00000	0,00112	0,00102	0,00010
44	Đầu nối mạng	Chiếc	11,49687	10,74078	0,75609	0,00253	0,00236	0,00017	0,00487	-	0,00487
45	Đôn gỗ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
46	Ghế băng chờ	Chiếc	0,01017	0,01017	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
47	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,33210	0,33210	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
48	Ghê hội trường	Chiếc	12,27434	10,10680	2,16754	0,00152	0,00125	0,00027	0,00784	-	0,00784
49	Ghế làm việc	Chiếc	3,04663	2,53484	0,51179	0,00053	0,00044	0,00009	0,00259	-	0,00259
50	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
51	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,03441	0,03441	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
52	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
53	Giá để tài liệu	Chiếc	0,74668	0,64005	0,10663	0,00015	0,00013	0,00002	0,00428	0,00367	0,00061
54	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00781	0,00781	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
55	Giường	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
56	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
57	Kéo đa năng	Chiếc	0,00799	0,00799	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
58	Két sắt	Chiếc	0,01687	-	0,01687	0,00001	-	0,00001	0,00015	-	0,00015
59	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
60	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
61	Khung rèm	Chiếc	0,04843	0,04843	-	0,00002	0,00002	-	0,00060	0,00060	-
62	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
63	Lăn thùng phi trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
64	Loa, loa di động	Chiếc	0,00245	0,00245	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
65	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
66	Máy điện xung	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
67	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00520	0,00520	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
68	Máy hút bụi	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
69	Máy in	Chiếc	1,47322	1,27047	0,20275	0,00026	0,00023	0,00004	0,00771	0,00665	0,00106
70	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00229	-	0,00229	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
71	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
72	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Máy ghi âm	Chiếc	0,04487	0,03644	0,00843	0,00000	-	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001
74	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,03490	0,02834	0,00656	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002
75	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
76	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00132	0,00132	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
77	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
78	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,16139	0,13228	0,02911	0,00003	0,00002	0,00000	0,00076	0,00062	0,00014
79	Máy sưởi	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
80	Máy tăng áp	Chiếc	0,01316	0,01316	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
81	Máy tính bảng	Chiếc	1,61721	1,36398	0,25323	0,00017	0,00014	0,00003	0,00076	-	0,00076
82	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
83	Micro	Chiếc	1,00733	0,90420	0,10313	0,00002	-	0,00002	0,00059	-	0,00059
84	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00091	0,00091	-
85	Phích nước	Chiếc	0,00377	0,00377	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
86	Quạt cây	Chiếc	0,03280	0,03280	-	0,00001	0,00001	-	0,00041	0,00041	-
87	Quạt hộp	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
88	Quạt treo tường	Chiếc	0,01779	0,01779	-	0,00001	0,00001	-	0,00033	0,00033	-
89	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,01783	0,01783	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
90	Quạt hơi nước	Chiếc	0,01518	0,01518	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
91	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
92	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
93	Quạt trần	Chiếc	0,09963	0,09963	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
94	Sạc ắc quy	Chiếc	0,01367	0,01367	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
95	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
96	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
97	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	1,38456	1,21997	0,16459	0,00029	0,00025	0,00003	0,00099	-	0,00099
98	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,16777	0,14696	0,02081	0,00003	0,00002	0,00000	0,00009	-	0,00009
99	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00656	0,00656	-	-	-	-	-	-	-
100	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00023	0,00023	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
101	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
102	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,01917	0,01917	-	-	-	-	-	-	-
103	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00264	0,00264	-	-	-	-	-	-	-
104	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
105	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
106	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
107	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
108	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
109	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
110	Xe rùa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
111	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
112	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
113	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
114	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00079	0,00079	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
115	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
116	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
117	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
118	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
119	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00278	0,00278	-	-	-	-	-	-	-
120	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00054	0,00054	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
121	Xe gom rác	Chiếc	0,00097	0,00097	-	-	-	-	-	-	-
122	Đèn hồng ngoại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
123	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
124	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00930	0,00887	0,00044	0,00018	0,00017	0,00001	0,00012	0,00011	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,07221	0,06019	0,01202	0,03083	0,02570	0,00513	0,00913	0,00761	0,00152
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	1,97623	1,97623	-	0,00050	0,00050	-	-	-	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,04558	0,04558	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,05952	0,05952	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,55688	0,45224	0,10464	0,27900	0,22658	0,05242	0,12208	0,09914	0,02294

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,69807	0,56690	0,13117	0,06798	0,05520	0,01277	0,09766	0,07931	0,01835
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,04980	0,04044	0,00936	0,01393	0,01131	0,00262	0,00680	0,00552	0,00128
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,72510	0,64627	0,07884	0,04062	0,03620	0,00442	0,07374	0,06572	0,00802
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,63144	0,53789	0,09355	0,24593	0,20950	0,03644	0,11333	0,09654	0,01679
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,87317	0,74414	0,12904	0,25703	0,21905	0,03798	0,12829	0,10933	0,01896
14	Bình khí CO2	Bình	0,00577	0,00577	-	-	-	-	-	-	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,38779	0,38779	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
16	Bình oxy	Bình	0,00997	0,00997	-	-	-	-	-	-	-
17	Bình phun thuốc	Bình	0,00882	0,00882	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	0,14957	0,14957	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
19	Bình ủ	Chiếc	0,01201	0,01201	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	0,00144	0,00144	-	-	-	-	-	-	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	0,00678	0,00678	-	-	-	-	-	-	-
22	Lưu điện	Chiếc	0,07828	0,07828	-	-	-	-	-	-	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,16932	0,14585	0,02346	0,02534	0,02182	0,00351	0,01865	0,01607	0,00258
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,12376	0,12376	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
25	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,23300	0,18922	0,04378	0,00333	-	0,00333	0,00217	-	0,00217

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
26	Cáp micro	Chiếc	0,07482	0,06217	0,01265	0,01583	0,01315	0,00268	0,00392	0,00325	0,00066
27	Cap tín hiệu	Chiếc	0,10269	0,10269	-	-	-	-	-	-	-
28	Cân sức khỏe	Chiếc	0,01064	0,01064	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
29	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,06119	0,06119	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
30	Chậu cảnh	Chiếc	0,82592	0,73677	0,08915	0,12097	0,10792	0,01306	0,05590	0,04987	0,00603
31	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00571	0,00571	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
32	Công tơ điện	Chiếc	0,03713	0,03713	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
33	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,40568	0,32946	0,07623	0,02926	0,02376	0,00550	0,00698	0,00567	0,00131
34	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,85496	0,78066	0,07430	0,01831	0,01672	0,00159	0,01946	0,01777	0,00169
35	Đầu nối mạng	Chiếc	0,78195	0,73053	0,05143	0,16979	0,15862	0,01117	0,05876	0,05490	0,00386
36	Ghế băng chờ	Chiếc	0,03496	0,03496	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
37	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,27892	3,27892	-	0,00158	0,00158	-	-	-	-
38	Ghê hội trường	Chiếc	8,24699	6,79064	1,45634	1,05948	0,87239	0,18709	0,73752	0,60728	0,13024
39	Ghế làm việc	Chiếc	1,76356	1,46731	0,29626	0,84479	0,70288	0,14191	0,30701	0,25544	0,05157
40	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,09540	0,09540	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
41	Giá để quần áo	Chiếc	0,02317	0,02317	-	-	-	-	-	-	-
42	Giá để tài liệu	Chiếc	0,07229	0,06197	0,01032	0,04764	0,04083	0,00680	0,01469	0,01259	0,00210
43	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00452	0,00452	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
44	Két sắt	Chiếc	0,00791	-	0,00791	0,00172	-	0,00172	0,00084	-	0,00084

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
45	Khung rèm	Chiếc	0,01887	0,01887	-	-	-	-	-	-	-
46	Loa, loa di động	Chiếc	0,00803	0,00803	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
47	Máy hút ẩm	Chiếc	0,01322	0,01322	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
48	Máy hút bụi	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-
49	Máy in	Chiếc	0,53970	0,46542	0,07428	0,11019	0,09503	0,01517	0,07525	0,06489	0,01036
50	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00598	-	0,00598	0,00024	-	0,00024	0,00019	-	0,00019
51	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,01073	0,01073	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy ghi âm	Chiếc	0,00446	-	0,00446	0,00037	-	0,00037	0,00029	-	0,00029
53	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,01370	-	0,01370	0,00114	-	0,00114	0,00059	-	0,00059
54	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,02095	0,02095	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
55	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,06243	0,05117	0,01126	0,00957	0,00784	0,00173	0,00623	0,00510	0,00112
56	Máy sưởi	Chiếc	0,03765	0,03765	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
57	Máy tăng áp	Chiếc	0,03225	0,03225	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
58	Máy tính bảng	Chiếc	0,46305	0,39054	0,07251	0,07378	0,06223	0,01155	0,02488	0,02098	0,00390
59	Micro	Chiếc	0,05590	-	0,05590	0,00294	-	0,00294	0,00285	-	0,00285
60	Phích nước	Chiếc	0,04460	0,04460	-	0,00071	0,00071	-	-	-	-
61	Quạt cây	Chiếc	0,25665	0,25665	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
62	Quạt hộp	Chiếc	0,01859	0,01859	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
63	Quạt treo tường	Chiếc	0,79744	0,79744	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
64	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,10650	0,10650	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
65	Quạt hơi nước	Chiếc	0,19059	0,19059	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
66	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
67	Quạt trần	Chiếc	1,19232	1,19232	-	0,00097	0,00097	-	-	-	-
68	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00048	0,00048	-	-	-	-	-	-	-
69	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,31396	0,27664	0,03732	0,02049	0,01806	0,00244	0,00808	0,00712	0,00096
70	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06605	0,05786	0,00819	0,00386	0,00338	0,00048	0,00628	0,00550	0,00078
71	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,02826	0,02826	-	-	-	-	-	-	-
72	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,40713	0,40713	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
73	Xe lăn	Chiếc	0,22966	0,22966	-	0,00127	0,00127	-	-	-	-
74	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00322	0,00322	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
75	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
76	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00110	0,00110	-	-	-	-	-	-	-
77	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
78	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00190	0,00190	-	-	-	-	-	-	-
79	Xe gom rác	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00078	0,00074	0,00004	0,00056	0,00053	0,00003	0,00012	0,00011	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01193	0,00994	0,00199	-	-	-	-	-	-
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,15498	0,12586	0,02912	0,43109	0,35009	0,08100	0,26951	0,21887	0,05064
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05534	0,04494	0,01040	0,65065	0,52839	0,12226	0,47669	0,38712	0,08957
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00759	0,00616	0,00143	0,08295	0,06736	0,01559	0,05326	0,04325	0,01001
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06115	0,05451	0,00665	1,26797	1,13011	0,13786	0,94639	0,84349	0,10289
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,15449	0,13161	0,02289	1,51884	1,29382	0,22502	1,09198	0,93020	0,16178
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,18282	0,15580	0,02702	0,43426	0,37008	0,06417	0,17836	0,15200	0,02636
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02129	0,01834	0,00295	0,18747	0,16149	0,02598	0,09828	0,08466	0,01362
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00313	-	0,00313	0,02643	-	0,02643	0,01480	-	0,01480
11	Cáp micro	Chiếc	0,02189	0,01819	0,00370	0,14074	0,11694	0,02380	0,05446	0,04525	0,00921
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,10319	0,09205	0,01114	1,27076	1,13359	0,13717	0,94723	0,84499	0,10225
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,03496	0,02839	0,00657	0,26490	0,21513	0,04978	0,10701	0,08690	0,02011
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01774	0,01620	0,00154	0,20099	0,18352	0,01747	0,10361	0,09460	0,00900
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,19859	0,18553	0,01306	1,24074	1,15914	0,08160	0,50959	0,47608	0,03351
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,66540	0,54790	0,11750	4,85095	3,99431	0,85663	3,25826	2,68288	0,57538
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,42908	0,35700	0,07208	2,37064	1,97240	0,39824	1,66527	1,38553	0,27974
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02927	0,02509	0,00418	0,10370	0,08889	0,01481	0,04170	0,03575	0,00595

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm (tính trên 1 trường hợp)			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Két sắt	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,01658	-	0,01658	0,01081	-	0,01081
20	Máy in	Chiếc	0,09196	0,07930	0,01266	0,47113	0,40629	0,06484	0,32040	0,27631	0,04410
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00596	-	0,00596	0,00445	-	0,00445
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,01191	-	0,01191	0,00889	-	0,00889
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,01191	-	0,01191	0,00889	-	0,00889
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00679	0,00556	0,00122	0,06395	0,05242	0,01154	0,04744	0,03888	0,00856
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,04337	0,03658	0,00679	-	-	-	-	-	-
26	Micro	Chiếc	0,00470	-	0,00470	0,00647	-	0,00647	0,00263	-	0,00263
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,02724	0,02400	0,00324	0,14889	0,13119	0,01770	0,06115	0,05388	0,00727
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00470	0,00412	0,00058	0,07860	0,06885	0,00975	0,05326	0,04666	0,00661

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác (tính trên 1 trường hợp)			11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00032	0,00030	0,00001	0,00229	0,00219	0,00011	0,00080	0,00076	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,00303	0,00252	0,00050	-	-	-
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,67993	0,55217	0,12776	0,15675	0,12730	0,02945	0,48056	0,39026	0,09030
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	1,28985	1,04748	0,24236	0,23738	0,19277	0,04460	1,05162	0,85402	0,19760
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,13627	0,11066	0,02560	0,02533	0,02057	0,00476	0,10544	0,08563	0,01981
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	2,56067	2,28226	0,27841	0,40416	0,36021	0,04394	2,05547	1,83199	0,22348
7	Bàn làm việc	Chiếc	2,90979	2,47870	0,43109	0,88602	0,75475	0,13127	2,26244	1,92726	0,33519
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,32569	0,27756	0,04813	0,15998	0,13634	0,02364	0,00499	0,00425	0,00074
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,22109	0,19045	0,03064	0,06104	0,05258	0,00846	0,10420	0,08976	0,01444
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03477	-	0,03477	0,08517	-	0,08517	0,01954	-	0,01954
11	Cáp micro	Chiếc	0,10257	0,08522	0,01735	0,25580	0,21255	0,04326	0,02531	0,02103	0,00428
12	Chậu cảnh	Chiếc	2,56184	2,28531	0,27653	1,30635	1,16534	0,14101	2,05585	1,83394	0,22191
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,19317	0,15687	0,03630	2,12571	1,72629	0,39942	0,00513	0,00417	0,00096
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,23103	0,21095	0,02008	0,06033	0,05509	0,00524	0,10593	0,09673	0,00921
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,93055	0,86935	0,06120	0,96457	0,90114	0,06344	0,01424	0,01331	0,00094
16	Ghê hội trường	Chiếc	8,45751	6,96399	1,49352	1,60564	1,32210	0,28354	6,25584	5,15111	1,10473
17	Ghế làm việc	Chiếc	4,39372	3,65563	0,73809	0,74538	0,62016	0,12521	3,34370	2,78200	0,56170
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,07698	0,06599	0,01099	0,06975	0,05979	0,00996	0,00751	0,00644	0,00107
19	Két sắt	Chiếc	0,02755	-	0,02755	0,02326	-	0,02326	0,01936	-	0,01936

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác (tính trên 1 trường hợp)			11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Máy in	Chiếc	0,83556	0,72056	0,11500	0,34839	0,30045	0,04795	0,62321	0,53744	0,08577
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,01203	-	0,01203	0,04004	-	0,04004	0,00966	-	0,00966
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,02406	-	0,02406	0,01930	-	0,01930	0,01931	-	0,01931
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,02406	-	0,02406	0,08008	-	0,08008	0,01931	-	0,01931
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,12835	0,10520	0,02315	0,10377	0,08505	0,01872	0,10357	0,08489	0,01868
25	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	2,07356	1,74888	0,32469	-	-	-
26	Micro	Chiếc	0,00483	-	0,00483	0,14828	-	0,14828	0,00024	-	0,00024
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,11167	0,09839	0,01327	0,48709	0,42919	0,05790	0,00171	0,00151	0,00020
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,13851	0,12134	0,01718	0,10717	0,09388	0,01329	0,10330	0,09049	0,01281

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác (tính trên 1 trường hợp)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00045	0,00043	0,00002	0,01540	0,01467	0,00072	0,02058	0,01961	0,00097
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,11797	0,09834	0,01963	0,16090	0,13412	0,02678
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00353	0,00353	-	0,00465	0,00465	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00327	0,00327	-	0,00430	0,00430	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00315	0,00315	-	0,00414	0,00414	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,06287	0,05106	0,01181	2,38592	1,93761	0,44831	2,25473	1,83106	0,42366
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,02661	0,02161	0,00500	0,07226	0,05868	0,01358	0,15102	0,12264	0,02838
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,08216	0,06672	0,01544	0,01463	0,01188	0,00275	0,01033	0,00839	0,00194
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02614	0,02330	0,00284	0,56505	0,50362	0,06143	0,84545	0,75353	0,09192
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,03097	0,02638	0,00459	0,89370	0,76130	0,13240	0,93150	0,79349	0,13800
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,00775	0,00661	0,00115	4,34064	3,69918	0,64146	4,05691	3,45739	0,59953
14	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00343	0,00343	-	0,00451	0,00451	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00355	0,00355	-	0,00467	0,00467	-
16	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00366	0,00366	-	0,00481	0,00481	-
17	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00306	0,00306	-	0,00402	0,00402	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00338	0,00338	-	0,00444	0,00444	-
19	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00363	0,00363	-	0,00477	0,00477	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác (tính trên 1 trường hợp)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
22	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00352	0,00303	0,00049	0,21970	0,18925	0,03045	0,22420	0,19313	0,03107
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00338	0,00338	-	0,00445	0,00445	-
25	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00332	0,00332	-	0,00437	0,00437	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,04377	-	0,04377	0,04483	-	0,04483
27	Cáp micro	Chiếc	0,01576	0,01309	0,00266	0,23365	0,19413	0,03951	0,30253	0,25137	0,05116
28	Cap tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00348	0,00348	-	0,00457	0,00457	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00346	0,00346	-	0,00455	0,00455	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	0,03769	0,03362	0,00407	0,11649	0,10392	0,01257	0,14201	0,12668	0,01533
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00347	0,00347	-	0,00456	0,00456	-
33	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,00301	0,00301	-	0,00395	0,00395	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,07373	0,05988	0,01385	0,48760	0,39598	0,09162	0,48497	0,39384	0,09113
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00465	0,00424	0,00040	0,32864	0,30008	0,02856	0,38057	0,34750	0,03307
36	Đầu nối mạng	Chiếc	0,02216	0,02070	0,00146	2,30265	2,15121	0,15143	2,25545	2,10712	0,14833
37	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00359	0,00359	-	0,00472	0,00472	-
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00362	0,00362	-	0,00476	0,00476	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác (tính trên 1 trường hợp)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
39	Ghê hội trường	Chiếc	0,14038	0,11559	0,02479	5,55787	4,57640	0,98147	7,53841	6,20720	1,33122
40	Ghế làm việc	Chiếc	0,04801	0,03995	0,00807	1,58833	1,32151	0,26682	1,63793	1,36278	0,27515
41	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,00364	0,00364	-	0,00478	0,00478	-
42	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00365	0,00365	-	0,00480	0,00480	-
43	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00538	0,00461	0,00077	0,20137	0,17262	0,02876	0,21433	0,18372	0,03061
44	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
45	Két sắt	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,01774	-	0,01774	0,01738	-	0,01738
46	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,00365	0,00365	-	0,00479	0,00479	-
47	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00359	0,00359	-	0,00472	0,00472	-
48	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00311	0,00311	-	0,00409	0,00409	-
49	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
50	Máy in	Chiếc	0,01255	0,01082	0,00173	0,70425	0,60733	0,09692	0,71257	0,61450	0,09807
51	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00106	-	0,00106	0,00098	-	0,00098
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00325	0,00325	-	0,00428	0,00428	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00125	-	0,00125	0,00102	-	0,00102
54	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00172	-	0,00172	0,00138	-	0,00138
55	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00332	0,00332	-	0,00437	0,00437	-
56	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00176	0,00144	0,00032	0,01828	0,01498	0,00330	0,02609	0,02139	0,00471
57	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác (tính trên 1 trường hợp)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
58	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00345	0,00345	-	0,00453	0,00453	-
59	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	0,11932	0,10064	0,01868	0,05747	0,04847	0,00900
60	Micro	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,06988	-	0,06988	0,09150	-	0,09150
61	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00353	0,00353	-	0,00464	0,00464	-
62	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-	0,00459	0,00459	-
63	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00356	0,00356	-	0,00468	0,00468	-
64	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00351	0,00351	-	0,00462	0,00462	-
65	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00348	0,00348	-	0,00457	0,00457	-
66	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00351	0,00351	-	0,00461	0,00461	-
67	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
68	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00355	0,00355	-	0,00466	0,00466	-
69	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
70	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00266	0,00234	0,00032	0,28013	0,24683	0,03330	0,28602	0,25202	0,03400
71	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01308	0,01146	0,00162	0,05156	0,04517	0,00639	0,06440	0,05641	0,00799
72	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
73	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,00334	0,00334	-	0,00439	0,00439	-
74	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
75	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00331	0,00331	-	0,00435	0,00435	-
76	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác (tính trên 1 trường hợp)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
77	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00347	0,00347	-	0,00456	0,00456	-
78	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
79	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00931	0,00887	0,00044	0,01038	0,00990	0,00049	0,02120	0,02020	0,00100
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03768	0,03141	0,00627	0,05011	0,04177	0,00834	0,07792	0,06495	0,01297
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00162	0,00162	-	0,00237	0,00237	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-	0,00219	0,00219	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00103	0,00103	-	0,00145	0,00145	-	0,00211	0,00211	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,46809	0,38014	0,08795	0,67801	0,55061	0,12740	1,29445	1,05122	0,24323

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,14740	0,11971	0,02770	0,26077	0,21177	0,04900	0,54195	0,44012	0,10183
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01765	0,01433	0,00332	0,03603	0,02926	0,00677	0,10362	0,08415	0,01947
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,23001	0,20501	0,02501	0,55770	0,49706	0,06063	0,87451	0,77943	0,09508
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,35862	0,30549	0,05313	0,76381	0,65065	0,11316	1,25080	1,06549	0,18531
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
12	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00245	0,00245	-
13	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00229	0,00229	-
14	Bình bơm điện	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	0,79527	0,67774	0,11752	1,17325	0,99987	0,17338	2,08994	1,78109	0,30885
16	Bình ga	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00243	0,00243	-
17	Bình khí CO2	Bình	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-	0,00230	0,00230	-
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00163	0,00163	-	0,00238	0,00238	-
19	Bình oxy	Bình	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-	0,00245	0,00245	-
20	Bình phun thuốc	Bình	0,00100	0,00100	-	0,00140	0,00140	-	0,00205	0,00205	-
21	Bình thủy điện	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00155	0,00155	-	0,00227	0,00227	-
22	Bình ủ	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00167	0,00167	-	0,00243	0,00243	-
23	Bộ Đàm	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
24	Bộ kích điện	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
25	Lưu điện	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,10221	0,08805	0,01416	0,17738	0,15280	0,02458	0,30223	0,26035	0,04188
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00156	0,00156	-	0,00227	0,00227	-
28	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-	0,00223	0,00223	-
29	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02189	-	0,02189	0,03099	-	0,03099	0,05272	-	0,05272
30	Cáp micro	Chiếc	0,19040	0,15820	0,03220	0,21132	0,17559	0,03574	0,48347	0,40171	0,08176
31	Cap tín hiệu	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
32	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00160	0,00160	-	0,00233	0,00233	-
33	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00209	0,00209	-
34	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-	0,00232	0,00232	-
35	Chậu cảnh	Chiếc	0,21915	0,19549	0,02366	0,50058	0,44655	0,05403	0,79305	0,70744	0,08560
36	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-	0,00233	0,00233	-
37	Công tơ điện	Chiếc	0,00099	0,00099	-	0,00138	0,00138	-	0,00202	0,00202	-
38	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,39656	0,32204	0,07451	0,48415	0,39318	0,09097	0,83774	0,68033	0,15741
39	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,13444	0,12276	0,01168	0,21960	0,20052	0,01908	0,37872	0,34581	0,03291
40	Đầu nối mạng	Chiếc	0,97716	0,91290	0,06426	1,59190	1,48721	0,10469	2,74301	2,56261	0,18039
41	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00118	0,00118	-	0,00165	0,00165	-	0,00241	0,00241	-
42	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00166	0,00166	-	0,00243	0,00243	-
43	Ghê hội trường	Chiếc	2,35220	1,93682	0,41538	3,90632	3,21649	0,68982	6,66940	5,49164	1,17776
44	Ghế làm việc	Chiếc	0,65915	0,54842	0,11073	1,35384	1,12641	0,22743	2,21342	1,84160	0,37183

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
45	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00167	0,00167	-	0,00244	0,00244	-
46	Giá để quần áo	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-	0,00245	0,00245	-
47	Giá để tài liệu	Chiếc	0,10488	0,08990	0,01498	0,14658	0,12565	0,02093	0,28372	0,24321	0,04052
48	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
49	Két sắt	Chiếc	0,00727	-	0,00727	0,01240	-	0,01240	0,02070	-	0,02070
50	Khung rèm	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-	0,00245	0,00245	-
51	Loa, loa di động	Chiếc	0,00118	0,00118	-	0,00165	0,00165	-	0,00241	0,00241	-
52	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00102	0,00102	-	0,00143	0,00143	-	0,00209	0,00209	-
53	Máy hút bụi	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
54	Máy in	Chiếc	0,20279	0,17488	0,02791	0,35241	0,30391	0,04850	0,61786	0,53283	0,08503
55	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00415	-	0,00415	0,00481	-	0,00481	0,00736	-	0,00736
56	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-	0,00218	0,00218	-
57	Máy ghi âm	Chiếc	0,00292	-	0,00292	0,00549	-	0,00549	0,00876	-	0,00876
58	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00824	-	0,00824	0,00952	-	0,00952	0,01457	-	0,01457
59	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-	0,00223	0,00223	-
60	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02046	0,01677	0,00369	0,03367	0,02759	0,00607	0,05657	0,04636	0,01020
61	Máy sưởi	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
62	Máy tăng áp	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-	0,00231	0,00231	-
63	Máy tính bảng	Chiếc	0,27617	0,23293	0,04324	0,26438	0,22298	0,04140	0,42254	0,35638	0,06616

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
64	Micro	Chiếc	0,03043	-	0,03043	0,03535	-	0,03535	0,05579	-	0,05579
65	Phích nước	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00162	0,00162	-	0,00237	0,00237	-
66	Quạt cây	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00160	0,00160	-	0,00234	0,00234	-
67	Quạt hộp	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-	0,00239	0,00239	-
68	Quạt treo tường	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00162	0,00162	-	0,00236	0,00236	-
69	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00160	0,00160	-	0,00233	0,00233	-
70	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00161	0,00161	-	0,00235	0,00235	-
71	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
72	Quạt trần	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00163	0,00163	-	0,00238	0,00238	-
73	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
74	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,16432	0,14479	0,01953	0,23212	0,20452	0,02759	0,38909	0,34283	0,04625
75	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,02989	0,02619	0,00371	0,05130	0,04494	0,00636	0,08884	0,07782	0,01102
76	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
77	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
78	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-	0,00224	0,00224	-
79	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00152	0,00152	-	0,00222	0,00222	-
80	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
81	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-	0,00233	0,00233	-
82	Thớt gỗ nghiến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
83	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
84	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00244	0,00244	-
85	Rổ inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
86	Rá inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
87	Nồi áp suất	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
88	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
89	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.3. Thờ cúng (tính trên 1 lượt)			15. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,01433	0,01366	0,00067	0,00050	0,00048	0,00002	0,00686	0,00654	0,00032
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,06882	0,05737	0,01145	0,03628	0,03024	0,00604	0,00503	0,00419	0,00084

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.3. Thờ cúng (tính trên 1 lượt)			15. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,19948	0,19948	-	0,00484	0,00484	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00191	0,00191	-	0,00215	0,00215	-	0,00448	0,00448	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00184	0,00184	-	0,00401	0,00401	-	0,00432	0,00432	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	1,68974	1,37224	0,31750	0,34875	0,28322	0,06553	0,28276	0,22963	0,05313
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,34684	0,28167	0,06517	0,04157	0,03376	0,00781	0,55876	0,45377	0,10499
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,12771	0,10371	0,02400	0,02554	0,02074	0,00480	0,07723	0,06272	0,01451
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,71520	0,63744	0,07776	0,03247	0,02894	0,00353	1,00246	0,89347	0,10899
10	Bàn làm việc	Chiếc	1,17110	0,99760	0,17350	0,22484	0,19153	0,03331	1,10790	0,94376	0,16414
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00003	0,00003	-	0,00503	0,00503	-
12	Bếp ga	Chiếc	0,00214	0,00214	-	0,01516	0,01516	-	-	-	-
13	Bếp từ	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00541	0,00541	-	-	-	-
14	Bình bơm điện	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00408	0,00408	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	2,84841	2,42748	0,42094	0,36042	0,30716	0,05326	0,02497	0,02128	0,00369
16	Bình ga	Bình	0,00212	0,00212	-	0,00220	0,00220	-	-	-	-
17	Bình khí CO2	Bình	0,00201	0,00201	-	0,00034	0,00034	-	0,00471	0,00471	-
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00208	0,00208	-	0,03814	0,03814	-	0,00487	0,00487	-
19	Bình oxy	Bình	0,00214	0,00214	-	0,00103	0,00103	-	0,00502	0,00502	-
20	Bình phun thuốc	Bình	0,00179	0,00179	-	0,00045	0,00045	-	0,00419	0,00419	-
21	Bình thủy điện	Chiếc	0,00198	0,00198	-	0,01823	0,01823	-	0,00463	0,00463	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.3. Thờ cúng (tính trên 1 lượt)			15. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Bình ủ	Chiếc	0,00212	0,00212	-	0,00073	0,00073	-	0,00497	0,00497	-
23	Bộ Đàm	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00145	0,00145	-	0,00408	0,00408	-
24	Bộ kích điện	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00000	0,00000	-	0,00408	0,00408	-
25	Lưu điện	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00976	0,00976	-	0,00408	0,00408	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,25714	0,22150	0,03563	0,01327	0,01143	0,00184	0,06060	0,05220	0,00840
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00198	0,00198	-	0,00675	0,00675	-	0,00464	0,00464	-
28	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00194	0,00194	-	0,00001	0,00001	-	0,00456	0,00456	-
29	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04485	-	0,04485	0,00288	-	0,00288	0,01156	-	0,01156
30	Cáp micro	Chiếc	0,28616	0,23777	0,04839	0,00422	0,00351	0,00071	0,06574	0,05463	0,01112
31	Cap tín hiệu	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00009	0,00009	-	0,00408	0,00408	-
32	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00204	0,00204	-	0,00066	0,00066	-	0,00477	0,00477	-
33	Chạn bát	Chiếc	0,00182	0,00182	-	0,00489	0,00489	-	-	-	-
34	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00203	0,00203	-	0,00356	0,00356	-	0,00475	0,00475	-
35	Chậu cảnh	Chiếc	0,62400	0,55665	0,06736	0,07846	0,06999	0,00847	1,00565	0,89710	0,10855
36	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00203	0,00203	-	0,00010	0,00010	-	0,00476	0,00476	-
37	Công tơ điện	Chiếc	0,00176	0,00176	-	0,00272	0,00272	-	0,00412	0,00412	-
38	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,61550	0,49985	0,11565	0,02093	0,01699	0,00393	0,03557	0,02888	0,00668
39	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,31079	0,28378	0,02701	0,01174	0,01072	0,00102	0,06484	0,05920	0,00563
40	Đầu nối mạng	Chiếc	2,31465	2,16243	0,15222	0,03662	0,03421	0,00241	0,06200	0,05792	0,00408

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.3. Thờ cúng (tính trên 1 lượt)			15. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
41	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00210	0,00210	-	0,00439	0,00439	-	0,00492	0,00492	-
42	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00212	0,00212	-	0,26879	0,26879	-	0,00496	0,00496	-
43	Ghê hội trường	Chiếc	5,30368	4,36710	0,93658	1,01255	0,83374	0,17881	3,22263	2,65354	0,56909
44	Ghế làm việc	Chiếc	2,12755	1,77015	0,35740	0,79336	0,66008	0,13327	1,64010	1,36458	0,27551
45	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00213	0,00213	-	0,00335	0,00335	-	0,00499	0,00499	-
46	Giá để quần áo	Chiếc	0,00214	0,00214	-	0,00601	0,00601	-	0,00501	0,00501	-
47	Giá để tài liệu	Chiếc	0,21567	0,18487	0,03080	0,03731	0,03198	0,00533	0,02426	0,02079	0,00346
48	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00503	0,00503	-
49	Két sắt	Chiếc	0,01852	-	0,01852	0,00112	-	0,00112	0,01053	-	0,01053
50	Khung rèm	Chiếc	0,00213	0,00213	-	0,00186	0,00186	-	0,00500	0,00500	-
51	Loa, loa di động	Chiếc	0,00210	0,00210	-	0,00126	0,00126	-	0,00492	0,00492	-
52	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00182	0,00182	-	0,00063	0,00063	-	0,00427	0,00427	-
53	Máy hút bụi	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00000	0,00000	-	0,00408	0,00408	-
54	Máy in	Chiếc	0,60675	0,52324	0,08350	0,09303	0,08022	0,01280	0,32108	0,27689	0,04419
55	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00382	-	0,00382	0,00001	-	0,00001	0,00563	-	0,00563
56	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00190	0,00190	-	0,00139	0,00139	-	0,00446	0,00446	-
57	Máy ghi âm	Chiếc	0,00640	-	0,00640	0,00002	-	0,00002	0,01032	-	0,01032
58	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00761	-	0,00761	0,00066	-	0,00066	0,01032	-	0,01032
59	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00194	0,00194	-	0,00108	0,00108	-	0,00456	0,00456	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.3. Thờ cúng (tính trên 1 lượt)			15. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
60	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,03955	0,03241	0,00713	0,00758	0,00622	0,00137	0,05673	0,04650	0,01023
61	Máy sưởi	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00291	0,00291	-	0,00503	0,00503	-
62	Máy tăng áp	Chiếc	0,00202	0,00202	-	0,00172	0,00172	-	0,00473	0,00473	-
63	Máy tính bảng	Chiếc	0,24602	0,20749	0,03852	0,06935	0,05849	0,01086	0,00503	0,00424	0,00079
64	Micro	Chiếc	0,03757	-	0,03757	0,00303	-	0,00303	0,00118	-	0,00118
65	Phích nước	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,00012	0,00012	-	0,00484	0,00484	-
66	Quạt cây	Chiếc	0,00204	0,00204	-	0,03719	0,03719	-	0,00479	0,00479	-
67	Quạt hộp	Chiếc	0,00208	0,00208	-	0,00099	0,00099	-	0,00488	0,00488	-
68	Quạt treo tường	Chiếc	0,00206	0,00206	-	0,09399	0,09399	-	0,00482	0,00482	-
69	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00204	0,00204	-	0,01421	0,01421	-	0,00477	0,00477	-
70	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,02126	0,02126	-	0,00481	0,00481	-
71	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00001	0,00001	-	0,00503	0,00503	-
72	Quạt trần	Chiếc	0,00208	0,00208	-	0,10825	0,10825	-	0,00486	0,00486	-
73	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00003	0,00003	-	0,00503	0,00503	-
74	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,30550	0,26918	0,03632	0,00439	0,00387	0,00052	0,01187	0,01046	0,00141
75	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,07447	0,06524	0,00924	0,00395	0,00346	0,00049	0,05866	0,05139	0,00727
76	Tủ đông	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
77	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00291	0,00291	-	0,00503	0,00503	-
78	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00195	0,00195	-	0,04496	0,04496	-	0,00457	0,00457	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.3. Thờ cúng (tính trên 1 lượt)			15. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
79	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00193	0,00193	-	0,00015	0,00015	-	0,00453	0,00453	-
80	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00010	0,00010	-	0,00408	0,00408	-
81	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00203	0,00203	-	0,00122	0,00122	-	0,00475	0,00475	-
82	Thớt gỗ nghiến	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
83	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
84	Chậu nhôm	Chiếc	0,00213	0,00213	-	0,00274	0,00274	-	-	-	-
85	Rổ inox	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00063	0,00063	-	-	-	-
86	Rá inox	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00063	0,00063	-	-	-	-
87	Nồi áp suất	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
88	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00107	0,00107	-	0,00503	0,00503	-
89	Xe gom rác	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00080	0,00080	-	0,00408	0,00408	-

Ví dụ: định mức sử dụng xe gom rác cho dịch vụ thờ cúng là 0,0008 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp (tính trên 1 lượt kết nối)			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,00992	-	0,00992	0,00218	-	0,00218
2	Bàn họp	Chiếc	0,03729	0,03028	0,00701	0,10312	0,08374	0,01938	0,04268	0,03466	0,00802
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01171	-	0,01171	0,03575	-	0,03575	0,01387	-	0,01387
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,07628	0,06493	0,01135	0,11809	0,10052	0,01757	0,07155	0,06090	0,01064
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,05593	0,04542	0,01051	0,00899	-	0,00899	0,06205	0,05039	0,01166
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,13997	0,11778	0,02219	0,22022	0,18531	0,03491	0,13005	0,10943	0,02062
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01869	0,01518	0,00351	0,01595	0,01295	0,00300	0,01975	0,01604	0,00371
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00035	-	0,00035	0,01338	-	0,01338	0,00242	-	0,00242
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01830	0,01554	0,00275	0,01595	0,01355	0,00240	0,02051	0,01743	0,00308
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01778	-	0,01778	0,02837	-	0,02837	0,01955	-	0,01955
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00832	-	0,00832	0,01152	-	0,01152	0,00910	-	0,00910
12	Máy ảnh	Chiếc	0,02284	0,02009	0,00275	0,08717	0,07668	0,01048	0,02735	0,02406	0,00329
13	Máy biến áp	Chiếc	0,01762	0,01431	0,00331	0,01595	0,01295	0,00300	0,01909	0,01551	0,00359
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00425	-	0,00425	0,01163	-	0,01163	0,00559	-	0,00559
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00493	-	0,00493	0,00929	-	0,00929	0,00535	-	0,00535

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp (tính trên 1 lượt kết nối)			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,20343	0,17599	0,02744	0,44981	0,38914	0,06067	0,19049	0,16480	0,02569
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02200	0,01870	0,00331	0,08717	0,07406	0,01310	0,02619	0,02225	0,00394
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,08563	0,07950	0,00613	0,31676	0,29407	0,02269	0,08591	0,07975	0,00615
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,32508	1,19434	0,13075	3,94586	3,55652	0,38934	1,29083	1,16347	0,12737
20	Nhà	Nhà	0,70140	0,66078	0,04061	1,42811	1,34541	0,08270	0,65938	0,62120	0,03818
21	Phần mềm	Phần mềm	0,06007	0,04965	0,01042	0,14901	0,12316	0,02584	0,06706	0,05542	0,01163
22	Trạm biến áp	Trạm	0,01806	0,01466	0,00339	0,01595	0,01295	0,00300	0,01984	0,01611	0,00373
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,19454	0,15799	0,03655	0,17548	0,14250	0,03297	0,21200	0,17216	0,03983
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00044	0,00040	0,00004	-	-	-	0,00101	0,00091	0,00009
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	-	-	-	0,00053	-	0,00053
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,28728	0,26080	0,02648	1,07349	0,97454	0,09895	0,42185	0,38297	0,03889
27	Xe máy	Chiếc	0,01829	0,01588	0,00241	0,00210	-	0,00210	0,00423	-	0,00423
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,04672	0,04272	0,00401	0,02235	-	0,02235	0,00706	-	0,00706
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03914	0,03650	0,00265	0,01497	0,01396	0,00101	0,03928	0,03662	0,00266
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00262	0,00238	0,00025	0,14243	0,12905	0,01338	0,00590	0,00535	0,00055

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00098	-	0,00098	0,00027	-	0,00027
2	Bàn họp	Chiếc	0,06608	0,05366	0,01242	0,02140	0,01738	0,00402	0,00286	0,00232	0,00054
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02015	-	0,02015	0,00679	-	0,00679	0,00065	-	0,00065
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,06726	0,05725	0,01000	0,02181	0,01857	0,00324	0,04978	0,04237	0,00740
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,08484	0,06890	0,01594	0,01994	0,01619	0,00375	0,00106	0,00086	0,00020
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,10962	0,09224	0,01738	0,03698	0,03111	0,00586	0,09691	0,08155	0,01536
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02780	0,02257	0,00522	0,00665	0,00540	0,00125	0,00019	0,00016	0,00004
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00197	-	0,00197	0,00152	-	0,00152	0,00140	-	0,00140
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,02780	0,02362	0,00418	0,00665	0,00565	0,00100	0,00115	0,00098	0,00017
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02808	-	0,02808	0,00777	-	0,00777	0,00014	-	0,00014
11	Màn chiếu	Chiếc	0,01349	-	0,01349	0,00355	-	0,00355	0,00008	-	0,00008
12	Máy ảnh	Chiếc	0,03973	0,03495	0,00478	0,01475	0,01298	0,00177	0,00099	0,00087	0,00012
13	Máy biến áp	Chiếc	0,02780	0,02257	0,00522	0,00665	0,00540	0,00125	0,00013	0,00010	0,00002
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00745	-	0,00745	0,00241	-	0,00241	0,00020	-	0,00020
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00334	-	0,00334	0,00124	-	0,00124	0,00483	-	0,00483
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,17032	0,14735	0,02297	0,06794	0,05877	0,00916	0,14488	0,12534	0,01954
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,03973	0,03376	0,00597	0,01475	0,01253	0,00222	0,00018	0,00015	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,09898	0,09188	0,00709	0,04571	0,04244	0,00327	0,05158	0,04789	0,00370
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,37947	1,24336	0,13611	0,56530	0,50952	0,05578	0,78103	0,70397	0,07706
20	Nhà	Nhà	0,42292	0,39843	0,02449	0,15056	0,14184	0,00872	0,55822	0,52590	0,03232
21	Phần mềm	Phần mềm	0,09769	0,08074	0,01694	0,02887	0,02386	0,00501	0,00171	0,00142	0,00030
22	Trạm biến áp	Trạm	0,02780	0,02257	0,00522	0,00665	0,00540	0,00125	0,00030	0,00024	0,00006
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,30577	0,24831	0,05745	0,07311	0,05938	0,01374	0,00376	0,00305	0,00071
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00029	0,00003
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	-	0,00050
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,41514	0,37688	0,03827	0,14082	0,12784	0,01298	0,05698	0,05172	0,00525
27	Xe máy	Chiếc	0,00366	-	0,00366	0,00087	-	0,00087	0,00163	-	0,00163
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00782	-	0,00782	0,00326	-	0,00326	0,00094	-	0,00094
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00118	0,00110	0,00008	0,00003	-	0,00003	0,00379	-	0,00379
30	Máy quay phim	Chiếc	0,02096	0,01900	0,00197	0,01621	0,01469	0,00152	0,00089	0,00081	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00614	-	0,00614	0,00093	-	0,00093	0,00066	-	0,00066
2	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,17378	0,14112	0,03265	0,01537	0,01248	0,00289
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00831	-	0,00831	0,01393	-	0,01393	0,00282	-	0,00282
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00011	0,00011	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00047	0,00047	-	0,00263	0,00263	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00109	0,00109	-	0,00162	0,00162	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	0,00146	0,00146	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	0,00448	0,00448	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00006	0,00006	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00033	0,00033	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00130	0,00130	-	0,00161	0,00161	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00185	0,00185	-	0,00315	0,00315	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,00094	0,00094	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00051	0,00051	-	0,00058	0,00058	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00108	0,00108	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00487	-	0,00487	0,03247	0,02764	0,00483	0,04255	0,03622	0,00633
18	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00024	0,00024	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01938	0,01574	0,00364	0,00847	0,00688	0,00159	0,00834	0,00677	0,00157
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,08199	0,06899	0,01300	0,03167	0,02665	0,00502	0,08214	0,06911	0,01302
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00163	0,00133	0,00031	0,00068	0,00055	0,00013	0,00225	0,00183	0,00042
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00051	0,00051	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00038	0,00038	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00100	0,00100	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00038	0,00038	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00110	-	0,00110	0,06605	0,05364	0,01241	0,00769	0,00624	0,00144
27	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00032	0,00032	-
28	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00003	0,00003	-
29	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
30	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-
31	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00917	0,00779	0,00138	0,01625	0,01381	0,00244	0,00365	0,00310	0,00055
32	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00073	-	0,00073	0,00225	-	0,00225
33	Màn chiếu	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00036	-	0,00036	0,00110	-	0,00110
34	Máy ảnh	Chiếc	0,02334	0,02054	0,00281	0,00166	0,00146	0,00020	0,00442	0,00389	0,00053
35	Máy biến áp	Chiếc	0,00153	0,00124	0,00029	0,00068	0,00055	0,00013	0,00225	0,00183	0,00042
36	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00205	0,00205	-	0,00505	0,00505	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
37	Máy chiếu	Chiếc	0,00086	-	0,00086	0,00038	-	0,00038	0,00099	-	0,00099
38	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00373	-	0,00373	0,00431	-	0,00431	0,00358	-	0,00358
39	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
40	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00116	0,00116	-	0,00417	0,00417	-
41	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00068	0,00068	-
42	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00007	0,00007	-
43	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00265	0,00265	-	0,00035	0,00035	-
44	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00111	0,00111	-
45	Máy Photocopy	Chiếc	0,13092	0,11326	0,01766	0,06389	0,05528	0,00862	0,12482	0,10798	0,01684
46	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00033	0,00033	-
47	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
48	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00187	0,00187	-
49	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00013	0,00013	-
50	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01713	0,01456	0,00258	0,00129	0,00110	0,00019	0,00403	0,00343	0,00061
51	Máy thái rau củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00293	0,00293	-	0,00053	0,00053	-
52	Máy tính xách tay	Chiếc	0,06766	0,06282	0,00485	0,04664	0,04330	0,00334	0,04636	0,04304	0,00332
53	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00001	0,00001	-
54	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,79670	0,71809	0,07861	0,26565	0,23944	0,02621	0,69954	0,63052	0,06902

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
55	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00010	0,00010	-
56	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
57	Mui lót thùng xe ôtô	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00026	0,00026	-
58	Nhà	Nhà	0,76577	0,72142	0,04434	0,33083	0,31168	0,01916	0,47910	0,45136	0,02774
59	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00005	0,00005	-
60	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	0,00643	0,00643	-
61	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	0,02399	0,02399	-	0,00209	0,00209	-
62	Phần mềm	Phần mềm	0,02525	0,02087	0,00438	0,01308	0,01081	0,00227	0,01025	0,00847	0,00178
63	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00257	0,00257	-	0,00058	0,00058	-
64	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00061	0,00061	-	0,00099	0,00099	-
65	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00127	0,00127	-	0,00084	0,00084	-
66	Trạm biến áp	Trạm	0,00730	0,00593	0,00137	0,00081	0,00066	0,00015	0,00250	0,00203	0,00047
67	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00098	0,00098	-	0,00580	0,00580	-
68	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02259	0,01834	0,00424	0,03566	0,02896	0,00670	0,02739	0,02224	0,00515
69	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	0,00187	0,00187	-	0,00078	0,00078	-
70	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00667	0,00604	0,00063	0,00068	0,00062	0,00006	0,00081	0,00073	0,00008
71	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00103	0,00103	-
72	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
73	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	0,00219	0,00219	-
74	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00118	0,00118	-
75	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00463	-	0,00463	0,00036	-	0,00036
76	Vật kiến trúc	Công trình	0,58350	0,52972	0,05379	1,50815	1,36913	0,13902	0,18284	0,16599	0,01685
77	Xe máy	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,06326	0,05494	0,00832	0,00904	0,00785	0,00119
78	Xe Ô tô	Chiếc	0,00535	-	0,00535	0,03494	0,03194	0,00300	0,02615	0,02391	0,00224
79	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02992	0,02789	0,00202	0,13239	0,12343	0,00896	0,04553	0,04245	0,00308
80	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00161	0,00161	-	0,00074	0,00074	-
81	Máy quay phim	Chiếc	0,00649	0,00588	0,00061	0,00386	0,00350	0,00036	0,00402	0,00364	0,00038

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng)			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00259	-	0,00259	0,03637	0,03219	0,00419
2	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,01428	0,01160	0,00268	0,06330	0,05140	0,01189	0,03586	0,02912	0,00674
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00280	-	0,00280	0,01264	-	0,01264	0,04742	0,03851	0,00891
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00445	0,00445	-	-	-	-	-	-	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,00227	0,00227	-	0,00865	0,00865	-	-	-	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	0,00361	0,00361	-	-	-	-	-	-	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00161	0,00161	-	-	-	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00132	0,00132	-	0,00958	0,00958	-	-	-	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00260	0,00260	-	0,01749	0,01749	-	-	-	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00460	0,00460	-	-	-	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00321	0,00321	-	-	-	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00597	0,00597	-	-	-	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01066	0,00907	0,00159	0,05448	0,04638	0,00810	0,02543	0,02165	0,00378
18	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00954	0,00775	0,00179	0,02795	0,02270	0,00525	0,00614	0,00499	0,00115
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01930	0,01624	0,00306	0,06532	0,05496	0,01036	0,05064	0,04261	0,00803

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng)			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00177	0,00144	0,00033	0,00782	0,00635	0,00147	0,00084	0,00068	0,00016
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00041	0,00041	-	0,00251	0,00251	-	-	-	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00030	0,00030	-	0,00227	0,00227	-	-	-	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00085	0,00085	-	0,00493	0,00493	-	-	-	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00030	0,00030	-	0,00225	0,00225	-	-	-	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01737	0,01411	0,00326	0,00716	-	0,00716	0,05656	0,04593	0,01063
27	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
28	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
29	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
30	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00006	0,00006	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
31	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00329	0,00280	0,00049	0,02303	0,01956	0,00346	0,00150	0,00128	0,00023
32	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00199	-	0,00199	0,00824	-	0,00824	0,02091	0,01698	0,00393
33	Màn chiếu	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,06740	0,06349	0,00390	0,02609	0,02457	0,00151
34	Máy ảnh	Chiếc	0,00370	0,00326	0,00045	0,01541	0,01356	0,00185	0,02211	0,01945	0,00266
35	Máy biến áp	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00782	0,00635	0,00147	0,00084	0,00068	0,00016
36	Máy bơm nước	Chiếc	0,00134	0,00134	-	0,00693	0,00693	-	-	-	-
37	Máy chiếu	Chiếc	0,00215	-	0,00215	0,02853	0,02531	0,00322	0,04333	0,03844	0,00488
38	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00149	-	0,00149	0,05471	0,05037	0,00434	0,08240	0,07586	0,00654
39	Máy cưa	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
40	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng)			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
41	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00092	0,00092	-	-	-	-	-	-	-
42	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
43	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
44	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00434	0,00434	-	-	-	-
45	Máy mài	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
46	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
47	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00347	0,00347	-	-	-	-
48	Máy Photocopy	Chiếc	0,07372	0,06377	0,00994	0,08815	0,07626	0,01189	0,09946	0,08605	0,01342
49	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00160	0,00160	-	-	-	-
50	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
51	Máy sấy	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00440	0,00374	0,00066	0,01531	0,01301	0,00230	0,01819	0,01546	0,00274
54	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00258	0,00258	-	-	-	-	-	-	-
55	Máy tính xách tay	Chiếc	0,02844	0,02640	0,00204	0,08815	0,08183	0,00631	0,06489	0,06024	0,00465
56	Máy trộn bột	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,17547	0,15816	0,01731	0,81386	0,73356	0,08030	0,91340	0,82328	0,09012
58	Nhà	Nhà	0,11384	0,10725	0,00659	0,78656	0,74101	0,04555	0,48079	0,45295	0,02784
59	Phần mềm	Phần mềm	0,00905	0,00748	0,00157	0,05647	0,04668	0,00980	0,03370	0,02785	0,00584
60	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00337	0,00337	-	0,00181	0,00181	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng)			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
61	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00552	0,00552	-	-	-	-
62	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00095	0,00095	-	0,00556	0,00556	-	-	-	-
63	Trạm biến áp	Trạm	0,00186	0,00151	0,00035	0,00841	0,00683	0,00158	0,00084	0,00068	0,00016
64	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00168	0,00168	-	-	-	-	-	-	-
65	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02283	0,01854	0,00429	0,12525	0,10172	0,02354	0,01189	0,00965	0,00223
66	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00132	0,00132	-	-	-	-	-	-	-
67	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00044	0,00040	0,00004	0,00082	0,00075	0,00008	0,00532	0,00482	0,00050
68	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-
69	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
70	Tủ lạnh	Chiếc	0,00173	0,00173	-	-	-	-	-	-	-
71	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-
72	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00132	-	0,00132	0,00224	-	0,00224
73	Vật kiến trúc	Công trình	0,25815	0,23436	0,02380	1,02012	0,92609	0,09403	0,57475	0,52177	0,05298
74	Xe máy	Chiếc	0,03042	0,02642	0,00400	0,00392	-	0,00392	0,00751	-	0,00751
75	Xe Ô tô	Chiếc	0,05267	0,04815	0,00452	0,00707	-	0,00707	0,01658	-	0,01658
76	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02192	0,02044	0,00148	0,00373	-	0,00373	0,00321	-	0,00321
77	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00362	0,00362	-	-	-	-
78	Máy quay phim	Chiếc	0,00262	0,00237	0,00025	0,00915	0,00829	0,00086	0,06057	0,05488	0,00569

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01070	0,00947	0,00123	0,00511	0,00453	0,00059	0,00210	0,00186	0,00024
2	Bàn họp	Chiếc	0,01448	0,01176	0,00272	0,00580	0,00471	0,00109	0,00419	0,00341	0,00079
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02473	0,02009	0,00465	0,00974	0,00791	0,00183	0,00476	0,00387	0,00089
4	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,01177	0,01177	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,06695	0,06695	-	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-
6	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
7	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00491	0,00491	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,21898	0,21898	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
9	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,01630	0,01630	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
10	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,06349	0,06349	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
11	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,16634	0,16634	-	0,00002	0,00002	-	0,00029	0,00029	-
12	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,03190	0,03190	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
13	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,01186	0,01186	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
14	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,11095	0,11095	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
15	Giá sách	Chiếc	0,00290	0,00290	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
16	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01906	0,01623	0,00284	0,00741	0,00631	0,00110	0,00624	0,00531	0,00093
17	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00925	0,00751	0,00174	0,00161	0,00131	0,00030	0,00464	0,00377	0,00087
18	Hệ thống camera	Hệ thống	0,03355	0,02823	0,00532	0,01469	0,01236	0,00233	0,01144	0,00962	0,00181
19	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00437	0,00355	0,00082	0,00124	0,00100	0,00023	0,00265	0,00215	0,00050
20	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,02566	0,02566	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
21	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,03552	0,03552	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
22	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,04873	0,04873	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
23	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,03503	0,03503	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
24	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00835	0,00678	0,00157	0,00406	0,00330	0,00076	0,00000	0,00000	0,00000
25	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00484	0,00484	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
26	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00338	0,00287	0,00051	0,00055	0,00047	0,00008	0,00155	0,00132	0,00023
27	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02582	0,02097	0,00485	0,01559	0,01266	0,00293	0,02200	0,01787	0,00413
28	Màn chiếu	Chiếc	0,03433	0,03234	0,00199	0,00896	0,00844	0,00052	0,02211	0,02083	0,00128
29	Máy ảnh	Chiếc	0,01093	0,00962	0,00131	0,00527	0,00464	0,00063	0,00265	0,00233	0,00032
30	Máy biến áp	Chiếc	0,00311	0,00253	0,00058	0,00055	0,00045	0,00010	0,00155	0,00126	0,00029
31	Máy bơm nước	Chiếc	0,07900	0,07900	-	0,00002	0,00002	-	0,00020	0,00020	-
32	Máy chiếu	Chiếc	0,01470	0,01305	0,00166	0,00649	0,00576	0,00073	0,00529	0,00469	0,00060

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
33	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01832	0,01687	0,00145	0,00768	0,00707	0,00061	0,00505	0,00465	0,00040
34	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
35	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00636	0,00636	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
36	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,03839	0,03839	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
37	Máy Photocopy	Chiếc	0,06102	0,05279	0,00823	0,02871	0,02484	0,00387	0,01669	0,01444	0,00225
38	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,01601	0,01601	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
39	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01067	0,00907	0,00160	0,00459	0,00390	0,00069	0,00155	0,00132	0,00023
40	Máy tính xách tay	Chiếc	0,04157	0,03859	0,00298	0,01976	0,01835	0,00142	0,01542	0,01432	0,00110
41	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,53417	0,48146	0,05271	0,25950	0,23389	0,02560	0,14114	0,12722	0,01393
42	Nhà	Nhà	0,25112	0,23658	0,01454	0,10476	0,09870	0,00607	0,09083	0,08557	0,00526
43	Phần mềm	Phần mềm	0,02388	0,01974	0,00414	0,00903	0,00746	0,00157	0,00965	0,00798	0,00167
44	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
45	Tank chứa nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
46	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,06948	0,06948	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
47	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,08837	0,08837	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
48	Trạm biến áp	Trạm	0,00315	0,00256	0,00059	0,00055	0,00045	0,00010	0,00155	0,00126	0,00029
49	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,03449	0,02801	0,00648	0,00585	0,00475	0,00110	0,01703	0,01383	0,00320
50	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-
51	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00635	0,00635	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
52	Tủ lạnh	Chiếc	0,12543	0,12543	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
53	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00013	-	0,00013	0,00021	-	0,00021
54	Vật kiến trúc	Công trình	0,17413	0,15808	0,01605	0,07015	0,06369	0,00647	0,05208	0,04728	0,00480
55	Xe máy	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00007	-	0,00007	0,00020	-	0,00020
56	Xe Ô tô	Chiếc	0,00276	-	0,00276	0,00122	-	0,00122	0,00040	-	0,00040
57	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00015	-	0,00015	0,00020	-	0,00020
58	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,04040	0,04040	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
59	Máy quay phim	Chiếc	0,01517	0,01374	0,00143	0,00810	0,00734	0,00076	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,12079	0,10689	0,01390	0,00003	0,00002	0,00000	0,00075	0,00066	0,00009
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,04024	0,03268	0,00756	0,00026	0,00021	0,00005	0,00758	0,00616	0,00142
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,07675	0,06233	0,01442	0,00010	0,00008	0,00002	0,00303	0,00246	0,00057
6	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
7	Bể mút trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
8	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,01864	0,01864	-	0,00001	0,00001	-	0,00015	0,00015	-
9	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,01293	0,01293	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
10	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
11	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00324	0,00324	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
12	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00407	0,00407	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
13	Cây lọc nước	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
14	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
15	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
16	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00123	0,00123	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
17	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,01183	0,01183	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
18	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00190	0,00190	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
19	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
20	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00262	0,00262	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
22	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
23	Giường kéo dãn cột sống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
24	Giường tập thủy lực	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
25	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
26	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,15808	0,13456	0,02351	0,00004	0,00003	0,00001	0,00118	0,00100	0,00018
27	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,04283	0,03478	0,00805	0,00002	0,00001	0,00000	0,00053	0,00043	0,00010
28	Hệ thống camera	Hệ thống	0,26898	0,22634	0,04264	0,00006	0,00005	0,00001	0,00186	0,00157	0,00030
29	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01630	0,01324	0,00306	0,00000	0,00000	0,00000	0,00010	0,00008	0,00002
30	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
31	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00079	0,00079	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
32	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00031	0,00031	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
33	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
34	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,17659	0,14341	0,03318	0,00011	0,00009	0,00002	0,00310	0,00252	0,00058
35	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00098	0,00098	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
36	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,02355	0,02001	0,00354	0,00001	0,00001	0,00000	0,00041	0,00035	0,00006
37	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,10215	0,08296	0,01919	0,00001	0,00001	0,00000	0,00040	0,00033	0,00008
38	Màn chiếu	Chiếc	0,50167	0,47261	0,02906	0,00004	0,00004	0,00000	0,00122	0,00114	0,00007
39	Máy ảnh	Chiếc	0,05967	0,05250	0,00718	0,00000	-	0,00000	0,00041	0,00036	0,00005
40	Máy biến áp	Chiếc	0,01365	0,01109	0,00257	0,00000	0,00000	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
41	Máy bơm nước	Chiếc	0,01267	0,01267	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
42	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
43	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
44	Máy chiếu	Chiếc	0,30404	0,26976	0,03428	0,00005	0,00004	0,00001	0,00016	-	0,00016
45	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,17858	0,16441	0,01417	0,00008	0,00008	0,00001	0,00248	0,00228	0,00020
46	Máy đạp xe tựa lưng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
47	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
48	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
49	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
50	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
51	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
52	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
53	Máy hấp ướt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
54	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
55	Máy khoan bàn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
56	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00150	0,00150	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
57	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
58	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
59	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00179	0,00179	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
60	Máy Photocopy	Chiếc	0,44706	0,38676	0,06030	0,00008	0,00007	0,00001	0,00238	0,00206	0,00032

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
61	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
62	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
63	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02889	0,02454	0,00434	0,00000	0,00000	0,00000	0,00012	0,00010	0,00002
64	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
65	Máy sóng ngắn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
66	Máy tạo oxy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
67	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
68	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
69	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
70	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
71	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
72	May tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
73	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
74	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
75	Máy tính xách tay	Chiếc	0,48973	0,45464	0,03508	0,00005	0,00004	0,00000	0,00136	0,00126	0,00010
76	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,62015	2,36162	0,25853	0,00051	0,00046	0,00005	0,00148	-	0,00148
77	Mui lót thùng xe ôtô	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
78	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
79	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
80	Nhà	Nhà	2,30804	2,17439	0,13365	0,00038	0,00036	0,00002	0,01117	0,01053	0,00065

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
81	Phần mềm	Phần mềm	0,13270	0,10968	0,02302	0,00001	0,00001	0,00000	0,00043	0,00035	0,00007
82	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
83	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
84	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
85	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
86	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00270	0,00270	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
87	Trạm biến áp	Trạm	0,01394	0,01132	0,00262	0,00000	0,00000	0,00000	0,00009	0,00007	0,00002
88	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,21687	0,17612	0,04075	0,00004	0,00004	0,00001	0,00024	-	0,00024
89	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,07748	0,07020	0,00728	0,00002	0,00002	0,00000	0,00005	-	0,00005
90	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
91	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
92	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
93	Tủ lạnh	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
94	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,00001	-	0,00001	0,00020	-	0,00020
95	Vật kiến trúc	Công trình	1,95039	1,77061	0,17978	0,00204	0,00186	0,00019	0,05985	0,05433	0,00552
96	Xe máy	Chiếc	0,01095	-	0,01095	0,00010	0,00008	0,00001	0,00284	0,00247	0,00037
97	Xe Ô tô	Chiếc	0,13252	-	0,13252	0,00033	0,00030	0,00003	0,00958	0,00875	0,00082
98	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01215	-	0,01215	0,00020	0,00018	0,00001	0,00578	0,00539	0,00039
99	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00079	0,00079	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
100	Máy quay phim	Chiếc	0,43269	0,39204	0,04065	0,00011	0,00010	0,00001	0,00311	0,00282	0,00029

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,06294	0,05570	0,00724	0,00385	0,00340	0,00044	0,00716	0,00633	0,00082
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00267	0,00267	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00621	0,00621	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,11610	0,09429	0,02182	0,00457	0,00371	0,00086	0,00274	0,00223	0,00051
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,04842	0,03932	0,00910	0,00981	0,00797	0,00184	0,00348	0,00282	0,00065
6	Bàn quầy	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00871	0,00871	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,08647	0,08647	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
9	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00310	0,00310	-	-	-	-	-	-	-
10	Cây lọc nước	Chiếc	0,20809	0,20809	-	-	-	-	-	-	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00375	0,00375	-	-	-	-	-	-	-
12	Đàn organ	Chiếc	0,00350	0,00350	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
13	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,09771	0,09771	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
14	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,06879	0,06879	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
15	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,06312	0,06312	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
16	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00333	0,00333	-	-	-	-	-	-	-
17	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,10922	0,10922	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
18	Giá sách	Chiếc	0,04778	0,04778	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,11601	0,09875	0,01726	0,01080	0,00919	0,00161	0,00481	0,00409	0,00072
20	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01106	0,00898	0,00208	0,00359	0,00292	0,00068	0,00049	0,00039	0,00009
21	Hệ thống camera	Hệ thống	0,11995	0,10094	0,01902	0,01001	0,00843	0,00159	0,00447	0,00376	0,00071
22	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,15668	0,12724	0,02944	0,00118	0,00096	0,00022	0,00231	0,00188	0,00043
23	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00574	0,00574	-	-	-	-	-	-	-
24	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,01402	0,01402	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
25	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,01099	0,01099	-	-	-	-	-	-	-
26	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,01347	0,01347	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
27	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,16466	0,13372	0,03094	0,00833	0,00676	0,00156	0,00648	0,00526	0,00122
28	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00228	0,00228	-	-	-	-	-	-	-
29	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00436	0,00371	0,00066	0,00463	0,00393	0,00070	0,00131	0,00112	0,00020
30	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,05806	0,04715	0,01091	0,00640	0,00520	0,00120	0,00139	0,00113	0,00026
31	Màn chiếu	Chiếc	0,27785	0,26175	0,01610	0,01325	0,01248	0,00077	0,03627	0,03417	0,00210
32	Máy ảnh	Chiếc	0,02282	0,02008	0,00274	0,00377	0,00332	0,00045	0,00245	0,00216	0,00029
33	Máy biến áp	Chiếc	0,00083	0,00068	0,00016	0,00108	0,00088	0,00020	0,00013	0,00010	0,00002
34	Máy bơm nước	Chiếc	0,10329	0,10329	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
35	Máy chiếu	Chiếc	0,13453	0,11936	0,01517	0,00882	0,00783	0,00099	0,00786	0,00697	0,00089
36	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,20845	0,19191	0,01654	0,00804	0,00740	0,00064	0,00467	0,00430	0,00037
37	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
38	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,02014	0,02014	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
39	Máy Photocopy	Chiếc	0,18344	0,15870	0,02474	0,01497	0,01295	0,00202	0,01190	0,01030	0,00161
40	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00413	0,00413	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
41	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00889	0,00755	0,00134	0,00224	0,00190	0,00034	0,00083	0,00071	0,00013
42	Máy tính xách tay	Chiếc	0,37139	0,34479	0,02661	0,02252	0,02090	0,00161	0,03964	0,03680	0,00284
43	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,99715	1,80009	0,19706	0,13074	0,11784	0,01290	0,07089	0,06390	0,00699
44	Nhà	Nhà	1,78836	1,68480	0,10356	0,12500	0,11776	0,00724	0,08877	0,08363	0,00514
45	Phần mềm	Phần mềm	0,12396	0,10246	0,02150	0,00850	0,00703	0,00147	0,00792	0,00654	0,00137
46	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00390	0,00390	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
47	Tank chứa nước	Chiếc	0,00171	0,00171	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
48	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,03340	0,03340	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
49	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,13043	0,13043	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
50	Trạm biến áp	Trạm	0,00104	0,00084	0,00019	0,00116	0,00094	0,00022	0,00029	0,00023	0,00005
51	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02166	0,01759	0,00407	0,02347	0,01906	0,00441	0,00582	0,00473	0,00109
52	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,01167	0,01058	0,00110	0,00284	0,00257	0,00027	0,00296	0,00268	0,00028
53	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,33005	0,33005	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
54	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00158	0,00158	-	-	-	-	-	-	-
55	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,01984	-	0,01984	0,00010	-	0,00010	0,00027	-	0,00027
56	Vật kiến trúc	Công trình	1,75153	1,59008	0,16145	0,12602	0,11440	0,01162	0,07534	0,06840	0,00694

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
57	Xe máy	Chiếc	0,03613	-	0,03613	0,00041	-	0,00041	0,00050	-	0,00050
58	Xe Ô tô	Chiếc	0,31024	0,28362	0,02662	0,05167	0,04724	0,00443	0,04911	0,04490	0,00421
59	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,09454	0,08815	0,00640	0,00569	0,00530	0,00038	0,00258	0,00240	0,00017
60	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,01545	0,01545	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
61	Máy quay phim	Chiếc	0,07280	0,06596	0,00684	0,01698	0,01538	0,00160	0,01680	0,01522	0,00158

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00567	0,00502	0,00065	0,04063	0,03596	0,00468	0,02632	0,02329	0,00303
2	Bàn họp	Chiếc	0,01041	0,00846	0,00196	0,05651	0,04590	0,01062	0,03385	0,02749	0,00636
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01138	0,00924	0,00214	0,10621	0,08625	0,01996	0,06430	0,05222	0,01208
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00834	0,00710	0,00124	0,05707	0,04858	0,00849	0,03397	0,02892	0,00505
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00391	0,00318	0,00074	0,04001	0,03250	0,00752	0,01614	0,01310	0,00303
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00978	0,00823	0,00155	0,10732	0,09030	0,01701	0,06454	0,05431	0,01023
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00117	0,00095	0,00022	0,01241	0,01008	0,00233	0,00510	0,00414	0,00096
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01172	0,00952	0,00220	0,03170	0,02574	0,00596	0,02366	0,01921	0,00445
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00316	0,00268	0,00047	0,01241	0,01054	0,00187	0,00510	0,00433	0,00077
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00754	0,00612	0,00142	0,09374	0,07612	0,01761	0,04914	0,03991	0,00923
11	Màn chiếu	Chiếc	0,01337	0,01260	0,00077	0,13096	0,12337	0,00759	0,06443	0,06069	0,00373
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00574	0,00505	0,00069	0,04690	0,04126	0,00564	0,02960	0,02604	0,00356
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00116	0,00094	0,00022	0,01241	0,01008	0,00233	0,00510	0,00414	0,00096
14	Máy chiếu	Chiếc	0,01461	0,01297	0,00165	0,05651	0,05014	0,00637	0,03385	0,03003	0,00382
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00973	0,00895	0,00077	0,04801	0,04420	0,00381	0,02984	0,02747	0,00237
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01716	0,01484	0,00231	0,21761	0,18826	0,02935	0,14146	0,12238	0,01908
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00281	0,00239	0,00042	0,04690	0,03985	0,00705	0,02960	0,02515	0,00445
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01544	0,01434	0,00111	0,15440	0,14334	0,01106	0,10568	0,09811	0,00757
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,13182	0,11882	0,01301	1,83195	1,65119	0,18076	1,19959	1,08123	0,11836

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Nhà	Nhà	0,09333	0,08792	0,00540	0,47391	0,44646	0,02744	0,27995	0,26373	0,01621
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00691	0,00571	0,00120	0,07282	0,06019	0,01263	0,04003	0,03309	0,00694
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00170	0,00138	0,00032	0,01241	0,01008	0,00233	0,00510	0,00414	0,00096
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01874	0,01522	0,00352	0,13648	0,11084	0,02564	0,05605	0,04552	0,01053
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00521	0,00472	0,00049	-	-	-	-	-	-
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00029	-	0,00029	-	-	-	-	-	-
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,14755	0,13395	0,01360	0,44071	0,40009	0,04062	0,25820	0,23440	0,02380
27	Xe máy	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00163	-	0,00163	0,00067	-	0,00067
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,08449	0,07724	0,00725	0,12605	0,11524	0,01082	0,08299	0,07586	0,00712
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00898	0,00837	0,00061	0,00056	0,00052	0,00004	0,00012	0,00011	0,00001
30	Máy quay phim	Chiếc	0,02867	0,02598	0,00269	0,06340	0,05744	0,00596	0,04732	0,04287	0,00445

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác (tính trên 1 trường hợp)			11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,06786	0,06005	0,00781	0,14944	0,13224	0,01720	0,05332	0,04719	0,00614
2	Bàn họp	Chiếc	0,08263	0,06710	0,01553	0,02899	0,02354	0,00545	0,05167	0,04196	0,00971
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,15830	0,12856	0,02974	0,11753	0,09545	0,02208	0,10396	0,08443	0,01953
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,08294	0,07061	0,01234	0,01997	0,01700	0,00297	0,05247	0,04466	0,00780
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,02909	0,02363	0,00547	0,05208	0,04229	0,00979	0,00081	0,00066	0,00015
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,15894	0,13374	0,02520	0,03683	0,03099	0,00584	0,10555	0,08882	0,01673
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00931	0,00756	0,00175	0,00354	0,00288	0,00067	0,00014	0,00012	0,00003
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,06402	0,05199	0,01203	0,45218	0,36721	0,08496	0,05139	0,04173	0,00966
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00931	0,00791	0,00140	0,00397	0,00337	0,00060	0,00014	0,00012	0,00002
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,11054	0,08977	0,02077	0,02826	0,02295	0,00531	0,05210	0,04231	0,00979
11	Màn chiếu	Chiếc	0,13846	0,13044	0,00802	0,05374	0,05063	0,00311	0,05253	0,04948	0,00304
12	Máy ảnh	Chiếc	0,07450	0,06554	0,00896	0,06952	0,06116	0,00836	0,05191	0,04567	0,00624
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00931	0,00756	0,00175	0,00354	0,00288	0,00067	0,00014	0,00012	0,00003
14	Máy chiếu	Chiếc	0,08263	0,07331	0,00932	0,16210	0,14383	0,01828	0,05167	0,04585	0,00583
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,07513	0,06917	0,00596	0,83152	0,76555	0,06597	0,05350	0,04926	0,00424
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,36147	0,31271	0,04876	0,07292	0,06308	0,00984	0,26024	0,22514	0,03510
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,07450	0,06330	0,01120	0,01450	0,01232	0,00218	0,05191	0,04411	0,00780
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,27585	0,25609	0,01976	0,04972	0,04616	0,00356	0,20621	0,19144	0,01477

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Máy vi tính đề bàn	Bộ	3,07883	2,77505	0,30379	0,61446	0,55383	0,06063	2,24426	2,02282	0,22144
20	Nhà	Nhà	0,69588	0,65558	0,04030	0,17489	0,16476	0,01013	0,50523	0,47598	0,02926
21	Phần mềm	Phần mềm	0,09374	0,07748	0,01626	0,02229	0,01842	0,00387	0,05379	0,04446	0,00933
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00931	0,00756	0,00175	0,00354	0,00288	0,00067	0,00014	0,00012	0,00003
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,10236	0,08313	0,01923	0,05384	0,04372	0,01012	0,00157	0,00127	0,00029
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,02969	0,02690	0,00279	-	-	-
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,03083	-	0,03083	-	-	-
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,63365	0,57524	0,05841	0,78998	0,71716	0,07282	0,43768	0,39734	0,04034
27	Xe máy	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,10799	-	0,10799	0,00002	-	0,00002
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,21333	0,19502	0,01831	0,98304	0,89869	0,08435	0,15600	0,14262	0,01339
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00032	0,00030	0,00002	0,41809	0,38981	0,02828	0,00080	0,00074	0,00005
30	Máy quay phim	Chiếc	0,12803	0,11600	0,01203	0,18351	0,16627	0,01724	0,10277	0,09312	0,00966

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác (tính trên 1 trường hợp)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,03576	0,03164	0,00411	0,04791	0,04239	0,00551	0,04306	0,03810	0,00496
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00482	0,00482	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00482	0,00482	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,00110	0,00089	0,00021	0,07127	0,05788	0,01339	0,06222	0,05053	0,01169
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,02507	0,02036	0,00471	0,11030	0,08958	0,02073	0,10147	0,08240	0,01907
6	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00356	0,00356	-	0,00468	0,00468	-
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00308	0,00308	-	0,00405	0,00405	-
9	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00325	0,00325	-	0,00428	0,00428	-
10	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00357	0,00357	-	0,00469	0,00469	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00315	0,00315	-	0,00414	0,00414	-
12	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00362	0,00362	-	0,00476	0,00476	-
13	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-	0,00459	0,00459	-
14	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00344	0,00344	-	0,00452	0,00452	-
15	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00336	0,00336	-	0,00441	0,00441	-
16	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00343	0,00343	-	0,00451	0,00451	-
17	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00342	0,00342	-	0,00450	0,00450	-
18	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
19	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00155	0,00132	0,00023	0,08563	0,07289	0,01274	0,08653	0,07366	0,01287

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác (tính trên 1 trường hợp)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01221	0,00992	0,00230	0,06628	0,05382	0,01245	0,06590	0,05352	0,01238
21	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02597	0,02186	0,00412	0,11526	0,09698	0,01827	0,12178	0,10247	0,01931
22	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00022	0,00018	0,00004	0,03220	0,02615	0,00605	0,03713	0,03015	0,00698
23	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
24	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00318	0,00318	-	0,00418	0,00418	-
25	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00354	0,00354	-	0,00465	0,00465	-
26	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00314	0,00314	-	0,00412	0,00412	-
27	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00065	0,00053	0,00012	0,02748	0,02232	0,00516	0,01164	0,00945	0,00219
28	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00320	0,00320	-	0,00421	0,00421	-
29	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00022	0,00019	0,00003	0,06115	0,05196	0,00919	0,05846	0,04967	0,00879
30	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00176	0,00143	0,00033	0,21039	0,17086	0,03953	0,26221	0,21294	0,04927
31	Màn chiếu	Chiếc	0,00243	0,00229	0,00014	0,17811	0,16779	0,01032	0,17640	0,16618	0,01022
32	Máy ảnh	Chiếc	0,01243	0,01093	0,00149	0,07172	0,06310	0,00862	0,07035	0,06189	0,00846
33	Máy biến áp	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,02407	0,01955	0,00452	0,02507	0,02036	0,00471
34	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00337	0,00337	-	0,00443	0,00443	-
35	Máy chiếu	Chiếc	0,00110	0,00097	0,00012	0,08453	0,07500	0,00953	0,07560	0,06708	0,00852
36	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01333	0,01227	0,00106	0,07574	0,06973	0,00601	0,06925	0,06376	0,00549
37	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
38	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00333	0,00333	-	0,00438	0,00438	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác (tính trên 1 trường hợp)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Máy Photocopy	Chiếc	0,03971	0,03435	0,00536	0,20857	0,18044	0,02813	0,21013	0,18179	0,02834
40	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00309	0,00309	-	0,00407	0,00407	-
41	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01243	0,01056	0,00187	0,02515	0,02137	0,00378	0,02529	0,02149	0,00380
42	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01461	0,01356	0,00105	0,17122	0,15895	0,01227	0,16837	0,15631	0,01206
43	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,33546	0,30236	0,03310	1,00944	0,90984	0,09960	1,21143	1,09189	0,11953
44	Nhà	Nhà	0,24674	0,23245	0,01429	1,35573	1,27723	0,07850	1,42376	1,34131	0,08244
45	Phần mềm	Phần mềm	0,01377	0,01138	0,00239	0,08522	0,07044	0,01478	0,09839	0,08132	0,01706
46	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00358	0,00358	-	0,00470	0,00470	-
47	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
48	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00355	0,00355	-	0,00466	0,00466	-
49	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00355	0,00355	-	0,00467	0,00467	-
50	Trạm biến áp	Trạm	0,00022	0,00018	0,00004	0,05902	0,04793	0,01109	0,05706	0,04634	0,01072
51	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00244	0,00198	0,00046	0,23642	0,19199	0,04442	0,23242	0,18875	0,04367
52	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,04654	0,04217	0,00437	0,03910	0,03543	0,00367
53	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00366	0,00366	-	0,00481	0,00481	-
54	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
55	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,00300	-	0,00300	0,00336	-	0,00336
56	Vật kiến trúc	Công trình	0,22573	0,20492	0,02081	1,74888	1,58768	0,16121	1,59421	1,44726	0,14695
57	Xe máy	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00539	-	0,00539	0,00380	-	0,00380

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác (tính trên 1 trường hợp)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
58	Xe Ô tô	Chiếc	0,02596	0,02373	0,00223	0,22619	0,20679	0,01941	0,12240	0,11190	0,01050
59	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00045	0,00042	0,00003	0,06200	0,05781	0,00419	0,04830	0,04504	0,00327
60	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00303	0,00303	-	0,00398	0,00398	-
61	Máy quay phim	Chiếc	0,00131	0,00118	0,00012	0,04722	0,04278	0,00444	0,01745	0,01581	0,00164

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,02586	0,02288	0,00298	0,03278	0,02901	0,00377	0,07677	0,06794	0,00884
2	Bàn họp	Chiếc	0,03616	0,02937	0,00679	0,06011	0,04881	0,01129	0,10279	0,08348	0,01931
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,05186	0,04212	0,00974	0,08634	0,07012	0,01622	0,15903	0,12915	0,02988
4	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-	0,00239	0,00239	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00101	0,00101	-	0,00142	0,00142	-	0,00207	0,00207	-
7	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-	0,00218	0,00218	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-	0,00240	0,00240	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00239	0,00239	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00145	0,00145	-	0,00211	0,00211	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00161	0,00161	-	0,00235	0,00235	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-	0,00231	0,00231	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00110	0,00110	-	0,00154	0,00154	-	0,00225	0,00225	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-	0,00230	0,00230	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00112	0,00112	-	0,00157	0,00157	-	0,00230	0,00230	-
17	Giá sách	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
18	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,03125	0,02660	0,00465	0,05172	0,04403	0,00769	0,09191	0,07824	0,01367
19	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00234	0,00234	-
20	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,03301	0,02680	0,00620	0,05071	0,04118	0,00953	0,09325	0,07573	0,01752
21	Hệ thống camera	Hệ thống	0,04816	0,04052	0,00763	0,08149	0,06857	0,01292	0,15869	0,13353	0,02516
22	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01216	0,00988	0,00229	0,01919	0,01558	0,00361	0,03223	0,02617	0,00606
23	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
24	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00104	0,00104	-	0,00146	0,00146	-	0,00213	0,00213	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
25	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00116	0,00116	-	0,00163	0,00163	-	0,00237	0,00237	-
26	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00103	0,00103	-	0,00144	0,00144	-	0,00210	0,00210	-
27	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,05154	0,04186	0,00969	0,05445	0,04422	0,01023	0,08619	0,06999	0,01619
28	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00200	0,00200	-
29	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
30	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00235	0,00235	-
31	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00105	0,00105	-	0,00147	0,00147	-	0,00215	0,00215	-
32	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01543	0,01311	0,00232	0,02367	0,02011	0,00356	0,04127	0,03507	0,00620
33	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,07488	0,06081	0,01407	0,12064	0,09797	0,02267	0,19975	0,16222	0,03753
34	Màn chiếu	Chiếc	0,07939	0,07479	0,00460	0,13543	0,12758	0,00785	0,23261	0,21914	0,01348
35	Máy ảnh	Chiếc	0,02327	0,02047	0,00280	0,03836	0,03375	0,00461	0,07071	0,06221	0,00850
36	Máy biến áp	Chiếc	0,01014	0,00824	0,00191	0,01649	0,01339	0,00310	0,02819	0,02289	0,00530
37	Máy bơm nước	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00155	0,00155	-	0,00226	0,00226	-
38	Máy chiếu	Chiếc	0,04271	0,03789	0,00481	0,06480	0,05749	0,00731	0,10889	0,09661	0,01228
39	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,10167	0,09360	0,00807	0,09995	0,09202	0,00793	0,17242	0,15874	0,01368
40	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
41	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00243	0,00243	-
42	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-	0,00224	0,00224	-
43	Máy Photocopy	Chiếc	0,07451	0,06446	0,01005	0,13854	0,11985	0,01869	0,26133	0,22608	0,03525

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
44	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00102	0,00102	-	0,00142	0,00142	-	0,00208	0,00208	-
45	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01392	0,01183	0,00209	0,02779	0,02361	0,00418	0,05297	0,04501	0,00796
46	Máy thái rau củ quả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
47	Máy tính xách tay	Chiếc	0,04966	0,04610	0,00356	0,09761	0,09062	0,00699	0,17016	0,15797	0,01219
48	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,55735	0,50236	0,05499	1,04880	0,94532	0,10348	2,00157	1,80407	0,19749
49	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
50	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
51	Mui lót thùng xe ôtô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
52	Nhà	Nhà	0,40199	0,37872	0,02328	0,53324	0,50236	0,03088	1,20979	1,13974	0,07005
53	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00212	0,00212	-
54	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
55	Phần mềm	Phần mềm	0,04149	0,03430	0,00720	0,06627	0,05477	0,01149	0,12619	0,10431	0,02189
56	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-	0,00240	0,00240	-
57	Tank chứa nước	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
58	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00163	0,00163	-	0,00238	0,00238	-
59	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00163	0,00163	-	0,00238	0,00238	-
60	Trạm biến áp	Trạm	0,01425	0,01157	0,00268	0,02211	0,01796	0,00416	0,03871	0,03144	0,00727
61	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00227	0,00227	-
62	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,10202	0,08285	0,01917	0,16788	0,13633	0,03154	0,29071	0,23609	0,05462

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
63	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00601	0,00545	0,00056	0,00823	0,00746	0,00077	0,01463	0,01325	0,00137
64	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-	0,00246	0,00246	-
65	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
66	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
67	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00377	-	0,00377	0,00350	-	0,00350	0,00534	-	0,00534
68	Vật kiến trúc	Công trình	0,57730	0,52409	0,05321	0,77820	0,70647	0,07173	1,55905	1,41534	0,14371
69	Xe máy	Chiếc	0,01214	-	0,01214	0,01118	-	0,01118	0,01753	-	0,01753
70	Xe Ô tô	Chiếc	0,11287	0,10319	0,00969	0,14808	0,13537	0,01271	0,26367	0,24105	0,02262
71	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05930	0,05529	0,00401	0,05653	0,05271	0,00382	0,09547	0,08901	0,00646
72	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00099	0,00099	-	0,00139	0,00139	-	0,00203	0,00203	-
73	Máy quay phim	Chiếc	0,00935	0,00847	0,00088	0,02502	0,02267	0,00235	0,04078	0,03695	0,00383

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.3. Thờ cúng (tính trên 1 lượt)			15. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,08062	0,07134	0,00928	0,00808	0,00715	0,00093	0,04137	0,03661	0,00476
2	Bàn họp	Chiếc	0,08719	0,07081	0,01638	0,00099	0,00081	0,00019	0,03110	0,02526	0,00584
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,15142	0,12297	0,02845	0,01011	0,00821	0,00190	0,06299	0,05115	0,01184
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00408	0,00408	-
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00208	0,00208	-	0,00034	0,00034	-	0,00488	0,00488	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00180	0,00180	-	0,00927	0,00927	-	0,00423	0,00423	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00190	0,00190	-	0,00000	0,00000	-	0,00446	0,00446	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,01688	0,01688	-	0,00490	0,00490	-
10	Giá phơi khay	Chiếc	0,00209	0,00209	-	-	-	-	-	-	-
11	Chảo xào inox	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
12	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00184	0,00184	-	0,00041	0,00041	-	0,00432	0,00432	-
13	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00497	0,00497	-
14	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,00831	0,00831	-	0,00479	0,00479	-
15	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00201	0,00201	-	0,00508	0,00508	-	0,00472	0,00472	-
16	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00196	0,00196	-	0,00718	0,00718	-	0,00460	0,00460	-
17	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00201	0,00201	-	0,00106	0,00106	-	0,00470	0,00470	-
18	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00892	0,00892	-	0,00469	0,00469	-
19	Giá sách	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00575	0,00575	-	0,00503	0,00503	-
20	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,08557	0,07284	0,01273	0,00910	0,00774	0,00135	0,03294	0,02804	0,00490

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.3. Thờ cúng (tính trên 1 lượt)			15. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00204	0,00204	-	-	-	-	-	-	-
22	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,08200	0,06659	0,01541	0,00292	0,00237	0,00055	0,00993	0,00806	0,00187
23	Hệ thống camera	Hệ thống	0,14825	0,12474	0,02350	0,01089	0,00917	0,00173	0,06666	0,05609	0,01057
24	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02715	0,02205	0,00510	0,00070	0,00057	0,00013	0,00560	0,00455	0,00105
25	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00174	0,00174	-	0,00059	0,00059	-	0,00408	0,00408	-
26	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00186	0,00186	-	0,00051	0,00051	-	0,00436	0,00436	-
27	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00207	0,00207	-	0,00118	0,00118	-	0,00485	0,00485	-
28	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00183	0,00183	-	0,00054	0,00054	-	0,00430	0,00430	-
29	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,04855	0,03943	0,00912	0,00348	0,00283	0,00065	0,02996	0,02433	0,00563
30	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00174	0,00174	-	-	-	-	-	-	-
31	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
32	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00205	0,00205	-	-	-	-	-	-	-
33	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00187	0,00187	-	0,00008	0,00008	-	0,00439	0,00439	-
34	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,04600	0,03909	0,00692	0,00519	0,00441	0,00078	0,00560	0,00476	0,00084
35	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,16643	0,13516	0,03127	0,00708	0,00575	0,00133	0,03281	0,02665	0,00617
36	Màn chiếu	Chiếc	0,19628	0,18491	0,01137	0,00206	0,00194	0,00012	0,03452	0,03252	0,00200
37	Máy ảnh	Chiếc	0,07292	0,06416	0,00877	0,00440	0,00387	0,00053	0,03372	0,02967	0,00406
38	Máy biến áp	Chiếc	0,02391	0,01942	0,00449	0,00025	0,00020	0,00005	0,00560	0,00455	0,00105
39	Máy bơm nước	Chiếc	0,00197	0,00197	-	0,01151	0,01151	-	0,00462	0,00462	-
40	Máy chiếu	Chiếc	0,08705	0,07723	0,00981	0,00144	0,00128	0,00016	0,03110	0,02760	0,00351

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.3. Thờ cúng (tính trên 1 lượt)			15. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
41	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,10451	0,09621	0,00829	0,00762	0,00702	0,00060	0,03739	0,03443	0,00297
42	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00026	0,00026	-	0,00503	0,00503	-
43	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00212	0,00212	-	-	-	-	-	-	-
44	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00195	0,00195	-	0,00147	0,00147	-	0,00457	0,00457	-
45	Máy Photocopy	Chiếc	0,26077	0,22559	0,03517	0,01655	0,01432	0,00223	0,14523	0,12564	0,01959
46	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00181	0,00181	-	0,00040	0,00040	-	0,00424	0,00424	-
47	Máy scan, fax...	Chiếc	0,05018	0,04264	0,00754	0,00037	-	0,00037	0,03372	0,02866	0,00507
48	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
49	Máy tính xách tay	Chiếc	0,18141	0,16842	0,01300	0,00155	-	0,00155	0,10910	0,10129	0,00782
50	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,72279	1,55281	0,16999	0,01231	-	0,01231	1,22238	1,10177	0,12061
51	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy xay thịt	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
53	Mui lót thùng xe ôtô	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	-	-	-
54	Nhà	Nhà	1,27339	1,19965	0,07374	0,18026	0,16982	0,01044	0,37406	0,35240	0,02166
55	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00185	0,00185	-	-	-	-	-	-	-
56	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
57	Phần mềm	Phần mềm	0,10482	0,08664	0,01818	0,00128	-	0,00128	0,03853	0,03185	0,00668
58	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00209	0,00209	-	-	-	-	0,00490	0,00490	-
59	Tank chứa nước	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00503	0,00503	-
60	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,00160	0,00160	-	0,00486	0,00486	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			14.3. Thờ cúng (tính trên 1 lượt)			15. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
61	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00208	0,00208	-	-	-	-	0,00487	0,00487	-
62	Trạm biến áp	Trạm	0,04329	0,03516	0,00813	0,00175	0,00142	0,00033	0,00560	0,00455	0,00105
63	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00198	0,00198	-	-	-	-	-	-	-
64	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,24761	0,20108	0,04653	0,01309	0,01063	0,00246	0,01130	0,00917	0,00212
65	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,02295	0,02079	0,00216	0,00150	0,00136	0,00014	0,00503	0,00456	0,00047
66	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00214	0,00214	-	-	-	-	0,00502	0,00502	-
67	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00503	0,00503	-
68	Tủ lạnh	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	-	-	-
69	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00262	-	0,00262	0,00044	0,00036	0,00008	0,00094	-	0,00094
70	Vật kiến trúc	Công trình	1,66626	1,51267	0,15359	0,01639	-	0,01639	0,30982	0,28127	0,02856
71	Xe máy	Chiếc	0,00826	-	0,00826	0,00003	-	0,00003	0,00074	-	0,00074
72	Xe Ô tô	Chiếc	0,21227	0,19406	0,01821	0,00085	-	0,00085	0,08919	0,08154	0,00765
73	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,06360	0,05930	0,00430	0,00035	-	0,00035	0,00686	0,00640	0,00046
74	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00177	0,00177	-	0,00072	0,00072	-	0,00415	0,00415	-
75	Máy quay phim	Chiếc	0,03417	0,03096	0,00321	0,00009	0,00008	0,00001	0,05490	0,04974	0,00516

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quy phim cho dịch vụ thờ cúng là 0,00009 giờ/chiếc/lượt thờ cúng

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(Đơn vị tính: VNĐ)

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm			1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ		
		(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	52	-	52	52	-	52	52	-	52	109	-	109
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.819	-	2.819	2.819	-	2.819	2.819	-	2.819	964	-	964
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	330	-	330	330	-	330	330	-	330	47	-	47
4	Tiền thuê phòng ngủ	39	-	39	39	-	39	39	-	39	28	-	28
5	Khoán công tác phí	188	-	188	188	-	188	188	-	188	241	-	241
6	Làm thêm giờ	4.311	-	4.311	4.311	-	4.311	4.311	-	4.311	4.017	-	4.017
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	54	-	54	54	-	54	54	-	54	232	-	232
8	Đào tạo, Tập huấn	89	-	89	89	-	89	89	-	89	60	-	60
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	11	-	11	11	-	11	11	-	11	38	-	38
10	Chi Phúc lợi tập thể	1.384	-	1.384	1.384	-	1.384	1.384	-	1.384	1.793	-	1.793
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	44	-	44	44	-	44	44	-	44	24	-	24
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	42	-	42	42	-	42	42	-	42	23	-	23
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	44	-	44	44	-	44	44	-	44	13	-	13
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	50	-	50	50	-	50	50	-	50	15	-	15
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.531	-	1.531	1.531	-	1.531	1.531	-	1.531	124	-	124
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	848	-	848	848	-	848	848	-	848	165	-	165
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	383	-	383	383	-	383	383	-	383	138	-	138
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	461	-	461	461	-	461	461	-	461	334	-	334
20	Thuê phương tiện vận chuyển	499	-	499	499	-	499	499	-	499	-	-	-

TT	Danh mục	2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	245	-	245	31	-	31	21	-	21	54	-	54
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	472	-	472	1.754	-	1.754	992	-	992	139	-	139
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	100	-	100	193	-	193	98	-	98	90	-	90
4	Tiền thuê phòng ngủ	51	-	51	21	-	21	12	-	12	23	-	23
5	Khoán công tác phí	355	-	355	101	-	101	53	-	53	97	-	97
6	Làm thêm giờ	6.145	-	6.145	2.447	-	2.447	1.795	-	1.795	989	-	989
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	-	-	-	61	-	61	115	-	115	18	-	18
8	Đào tạo, Tập huấn	118	-	118	51	-	51	41	-	41	89	-	89
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	55	-	55	8	-	8	5	-	5	87	-	87
10	Chi Phúc lợi tập thể	5.265	-	5.265	718	-	718	263	-	263	639	-	639
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	70	-	70	26	-	26	10	-	10	13	-	13
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	68	-	68	25	-	25	10	-	10	12	-	12
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	73	-	73	21	-	21	10	-	10	0	-	0
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	49	-	49	24	-	24	11	-	11	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	-	-	-	924	-	924	422	-	422	52	-	52
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)										7.775		7.775
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	-	-	-	814	-	814	210	-	210	103	-	103
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	291	-	291	375	-	375	99	-	99	16	-	16
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	734	-	734	259	-	259	108	-	108	228	-	228
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	1.321	-	1.321	102	-	102	39	-	39

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	41	-	41	21	-	21	698	-	698	245	-	245
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	45	-	45	41	-	41	972	-	972	472	-	472
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	90	-	90	89	-	89	311	-	311	100	-	100
4	Tiền thuê phòng ngủ	21	-	21	16	-	16	157	-	157	51	-	51
5	Khoán công tác phí	59	-	59	37	-	37	1.038	-	1.038	355	-	355
6	Làm thêm giờ	649	-	649	341	-	341	18.934	-	18.934	6.145	-	6.145
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	10	-	10	8	-	8	-	-	-	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	88	-	88	87	-	87	345	-	345	118	-	118
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	78	-	78	59	-	59	151	-	151	55	-	55
10	Chi Phúc lợi tập thể	460	-	460	187	-	187	14.939	-	14.939	5.265	-	5.265
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	10	-	10	4	-	4	199	-	199	70	-	70
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	9	-	9	4	-	4	193	-	193	68	-	68
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	0	-	0	207	-	207	73	-	73
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	0	-	0	167	-	167	49	-	49
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	21	-	21	22	-	22	-	-	-	-	-	-
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775	7.775		7.775						
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	96	-	96	96	-	96	-	-	-	-	-	-
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	4	-	4	4	-	4	599	-	599	291	-	291
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	173	-	173	115	-	115	2.083	-	2.083	734	-	734
20	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	39	-	39	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1	-	1	1	-	1	7	-	7	65	-	65
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.489	-	2.489	2.318	-	2.318	302	-	302	4.409	-	4.409
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	283	-	283	260	-	260	1	-	1	458	-	458
4	Tiền thuê phòng ngủ	24	-	24	22	-	22	5	-	5	48	-	48
5	Khoán công tác phí	101	-	101	103	-	103	104	-	104	231	-	231
6	Làm thêm giờ	2.385	-	2.385	2.252	-	2.252	700	-	700	5.455	-	5.455
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	0	-	0	-	-	-	-	-	-	187	-	187
8	Đào tạo, Tập huấn	55	-	55	51	-	51	1	-	1	115	-	115
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	2	-	2	14	-	14	18	-	18
10	Chi Phúc lợi tập thể	224	-	224	199	-	199	57	-	57	1.264	-	1.264
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	29	-	29	26	-	26	0	-	0	59	-	59
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	28	-	28	26	-	26	0	-	0	57	-	57
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	30	-	30	27	-	27	0	-	0	47	-	47
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	35	-	35	32	-	32	0	-	0	54	-	54
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.432	-	1.432	1.321	-	1.321	118	-	118	2.214	-	2.214
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	617	-	617	569	-	569	27	-	27	1.805	-	1.805
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	287	-	287	268	-	268	46	-	46	783	-	783
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	303	-	303	288	-	288	105	-	105	599	-	599
20	Thuê phương tiện vận chuyển	304	-	304	279	-	279	-	-	-	741	-	741

TT	Danh mục	8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	3	-	3	30	-	30	29	-	29	6	-	6
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	31	-	31	410	-	410	229	-	229	61	-	61
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	3	-	3	22	-	22	12	-	12	4	-	4
4	Tiền thuê phòng ngủ	1	-	1	9	-	9	8	-	8	2	-	2
5	Khoán công tác phí	5	-	5	48	-	48	57	-	57	8	-	8
6	Làm thêm giờ	121	-	121	1.315	-	1.315	1.002	-	1.002	224	-	224
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	5	-	5	128	-	128	59	-	59	18	-	18
8	Đào tạo, Tập huấn	2	-	2	27	-	27	15	-	15	5	-	5
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	2	-	2	9	-	9	15	-	15	2	-	2
10	Chi Phúc lợi tập thể	60	-	60	362	-	362	432	-	432	77	-	77
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	1	-	1	5	-	5	8	-	8	1	-	1
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	5	-	5	7	-	7	1	-	1
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	4	-	4	4	-	4	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	5	-	5	5	-	5	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	9	-	9	22	-	22	29	-	29	5	-	5
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	101	-	101	68	-	68	36	-	36	8	-	8
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	42	-	42	32	-	32	29	-	29	4	-	4
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	11	-	11	61	-	61	86	-	86	12	-	12
20	Thuê phương tiện vận chuyển	26	-	26	81	-	81	3	-	3	3	-	3

TT	Danh mục	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	0	-	0	3	-	3	12	-	12	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	105	-	105	1.416	-	1.416	842	-	842	480	-	480
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	12	-	12	160	-	160	93	-	93	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	1	-	1	14	-	14	10	-	10	250	-	250
5	Khoán công tác phí	4	-	4	59	-	59	47	-	47	127	-	127
6	Làm thêm giờ	104	-	104	1.406	-	1.406	1.164	-	1.164	749	-	749
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	1	-	1	5	-	5	29	-	29	15.220	-	15.220
8	Đào tạo, Tập huấn	2	-	2	32	-	32	25	-	25	2.822	-	2.822
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	0	-	0	1	-	1	4	-	4	243	-	243
10	Chi Phúc lợi tập thể	10	-	10	159	-	159	236	-	236	95	-	95
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	1	-	1	17	-	17	11	-	11	-	-	-
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	16	-	16	11	-	11	136	-	136
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	17	-	17	11	-	11	132	-	132
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	19	-	19	12	-	12	136	-	136
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	59	-	59	804	-	804	441	-	441	160	-	160
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	26	-	26	350	-	350	192	-	192	-	-	-
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	12	-	12	163	-	163	90	-	90	30	-	30
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	13	-	13	176	-	176	119	-	119	-	-	-
20	Thuê phương tiện vận chuyển	13	-	13	173	-	173	96	-	96	-	-	-

TT	Danh mục	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên			12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	12	-	12	135	-	135	135	-	135	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	842	-	842	4.736	-	4.736	4.736	-	4.736	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	93	-	93	659	-	659	659	-	659	0	-	0
4	Tiền thuê phòng ngủ	10	-	10	78	-	78	78	-	78	27	-	27
5	Khoán công tác phí	47	-	47	395	-	395	395	-	395	19	-	19
6	Làm thêm giờ	1.164	-	1.164	8.228	-	8.228	8.228	-	8.228	192	-	192
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	29	-	29	0	-	0	0	-	0	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	25	-	25	165	-	165	165	-	165	12	-	12
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	4	-	4	44	-	44	44	-	44	5	-	5
10	Chi Phúc lợi tập thể	236	-	236	3.122	-	3.122	3.122	-	3.122	27	-	27
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	11	-	11	93	-	93	93	-	93	44.165	-	44.165
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	11	-	11	90	-	90	90	-	90	4	-	4
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	11	-	11	85	-	85	85	-	85	4	-	4
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	12	-	12	99	-	99	99	-	99	4	-	4
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	441	-	441	2.706	-	2.706	2.706	-	2.706	-	-	-
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	192	-	192	1.204	-	1.204	1.204	-	1.204	-	-	-
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	90	-	90	598	-	598	598	-	598	-	-	-
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	119	-	119	972	-	972	972	-	972	0	-	0
20	Thuê phương tiện vận chuyển	96	-	96	610	-	610	610	-	610	-	-	-

TT	Danh mục	13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	475	-	475	550	-	550	797	-	797	992	-	992
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.400	-	4.400	4.987	-	4.987	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	491	-	491	524	-	524	392	-	392	440	-	440
4	Tiền thuê phòng ngủ	163	-	163	179	-	179	212	-	212	270	-	270
5	Khoán công tác phí	1.278	-	1.278	1.430	-	1.430	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638
6	Làm thêm giờ	21.443	-	21.443	23.516	-	23.516	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	374	-	374	453	-	453	175	-	175	281	-	281
8	Đào tạo, Tập huấn	332	-	332	354	-	354	264	-	264	381	-	381
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	166	-	166	192	-	192	432	-	432	519	-	519
10	Chi Phúc lợi tập thể	8.804	-	8.804	10.071	-	10.071	13.736	-	13.736	17.136	-	17.136
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	137	-	137	158	-	158	239	-	239	280	-	280
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	133	-	133	154	-	154	232	-	232	272	-	272
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	141	-	141	146	-	146	129	-	129	181	-	181
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	163	-	163	169	-	169	149	-	149	209	-	209
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.782	-	1.782	1.957	-	1.957	1.095	-	1.095	770	-	770
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.193	-	1.193	1.415	-	1.415	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	700	-	700	814	-	814	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	1.943	-	1.943	2.200	-	2.200	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149
20	Thuê phương tiện vận chuyển	633	-	633	579	-	579	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145

TT	Danh mục	14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.004	-	1.004	1.138	-	1.138	56	-	56	1.163	-	1.163
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.501	-	1.501	4.018	-	4.018	113	-	113	2.827	-	2.827
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	284	-	284	477	-	477	24	-	24	354	-	354
4	Tiền thuê phòng ngủ	250	-	250	300	-	300	15	-	15	294	-	294
5	Khoán công tác phí	1.506	-	1.506	1.778	-	1.778	100	-	100	1.744	-	1.744
6	Làm thêm giờ	25.683	-	25.683	37.876	-	37.876	1.753	-	1.753	32.040	-	32.040
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	383	-	383	1.459	-	1.459	26	-	26	899	-	899
8	Đào tạo, Tập huấn	312	-	312	606	-	606	26	-	26	428	-	428
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	574	-	574	564	-	564	27	-	27	686	-	686
10	Chi Phúc lợi tập thể	16.374	-	16.374	17.460	-	17.460	1.321	-	1.321	17.971	-	17.971
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	273	-	273	274	-	274	17	-	17	303	-	303
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	265	-	265	268	-	268	19	-	19	296	-	296
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	132	-	132	175	-	175	15	-	15	141	-	141
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	152	-	152	199	-	199	12	-	12	161	-	161
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	248	-	248	300	-	300	10	-	10	299	-	299
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.887	-	1.887	1.620	-	1.620	42	-	42	1.278	-	1.278
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	876	-	876	748	-	748	31	-	31	603	-	603
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.991	-	2.991	3.103	-	3.103	208	-	208	3.357	-	3.357
20	Thuê phương tiện vận chuyển	3.555	-	3.555	1.759	-	1.759	29	-	29	1.419	-	1.419

IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.

PHỤ LỤC 3

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ TẬP TRUNG, TIẾP NHẬN, QUẢN LÝ NGƯỜI LANG THANG

MỤC LỤC

I. DANH MỤC DỊCH VỤ 2
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN.....4
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT 26
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG..... 26
3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ..... 29
3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ..... 129
3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN..... 170
3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG..... 215
IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG..... 225

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tập trung đối tượng
2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng
2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng
2.2. Tiếp nhận tại Trung tâm
2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm
2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm
3. Dịch vụ tư vấn ban đầu
4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu
5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng
5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)
5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)
5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày
6. Dịch vụ lao động trị liệu
7. Dịch vụ tư vấn trị liệu
8. Dịch vụ giáo dục và học nghề
8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị
8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng
8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng
8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề
9. Dịch vụ y tế
9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng
9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện
10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng
11. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng
11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị
11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo

11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

12. Dịch vụ bàn giao đối tượng

12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm

12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương

12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng

12.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác

12.5. Dịch vụ chuyển đối tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên

13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác

14. Dịch vụ tìm kiến đối tượng bỏ trốn

14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở

14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

15. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

15.1. Tử vong ở Bệnh viện

15.1.1. Trường hợp có Trường nhân thân

15.1.2.Trường hợp không có thân nhân

15.2. Tử vong ở Trung tâm

15.2.1.Trường hợp có thân nhân

15.2.2.Trường hợp không có thân nhân

15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

16. Hỗ trợ giám định tư pháp

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tập trung đối tượng

Bước 1: Xây dựng kế hoạch phân công cán bộ đi kiểm tra địa bàn
Bước 2: Kiểm tra, rà soát địa bàn theo lịch được phân công
Cán bộ trong ca trực thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, rà soát địa bàn theo phân công.
Khi phát hiện người lang thang, chụp ảnh, quay video hành vi của đối tượng.
Liên hệ với tổ tiếp nhận vận chuyển thường trực tại đơn vị, báo cáo lãnh đạo di chuyển đến địa điểm thông báo để tập trung đối tượng.
Bước 3: Đưa đối tượng về Trung tâm
Tiếp cận chào hỏi đối tượng và thông báo về hành vi vi phạm của đối tượng theo Quyết định 2252/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 của Uỷ ban nhân dân Thành phố Hà Nội.
Tiến hành thăm khám sức khoẻ ban đầu và lập biên bản đưa đối tượng về Trung tâm.
Bước 4: Bàn giao đối tượng cho bộ phận quản lý, chăm sóc
Tiến hành thử nghiệm tìm chất ma tuý, thử thai *(với đối tượng nữ)*
Bàn giao đối tượng cho ca trực để quản lý chăm sóc đối tượng.

2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

2.1. Tiếp nhận tại cộng đồng

Bước 1: Xây dựng kế hoạch phân công cán bộ trực tại đơn vị
Bước 2: Tiếp nhận thông tin đối tượng do xã, phường phản ánh
Tìm hiểu thông tin, hành vi của đối tượng tiến hành sàng lọc, phân loại đối tượng.
Đề nghị xã, phường thử nghiệm tìm chất ma tuý, thử thai, khám sức khoẻ đối tượng.
Báo cáo lãnh đạo di chuyển đến địa điểm thông báo để tiếp nhận đối tượng.
Bước 3: Tiếp nhận đối tượng
Tiếp xúc với đối tượng, thực hiện công tác tham vấn;
Kiểm tra đối chiếu thông tin hồ sơ, sức khoẻ của đối tượng thực tế.
Lập biên bản tiếp nhận đối tượng và vận chuyển đối tượng về Trung tâm (trường hợp đủ điều kiện)
Bước 4: Bàn giao đối tượng cho bộ phận quản lý, chăm sóc
Khi về đến Trung tâm, nhân viên xã hội lập biên bản bàn giao đối tượng cho ca trực để quản lý chăm sóc đối tượng.

2.2. Tiếp nhận tại Trung tâm

2.2.1. Tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm

Bước 1: Xây dựng kế hoạch phân công cán bộ trực tại đơn vị
Tiếp nhận thông tin từ xã, phường
Phân công cán bộ tiếp nhận
Bước 2: Tiếp nhận đối tượng
Tiếp xúc với đối tượng, thực hiện công tác tham vấn;
Kiểm tra đối chiếu thông tin hồ sơ, sức khoẻ của đối tượng thực tế.
Báo cáo lãnh đạo đề xuất tiếp nhận đối tượng vào Trung tâm (đối với trường hợp đủ điều kiện)
Bước 3: Tiếp nhận đối tượng vào Trung tâm
Lập biên bản tiếp nhận đối tượng từ xã, phường vào Trung tâm.

2.2.2. Bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm

Bước 1: Bàn giao đối tượng, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng
Kiểm tra số lượng người, tình trạng sức khỏe, kiểm tra tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng.
Lập biên bản bàn giao đối tượng và các tài sản đồ dùng mang theo của đối tượng.
Lập biên bản xét nghiệm thử thai, thử nghiện ma tuý…
Bước 2: Hướng dẫn đối tượng lưu ký tiền, tài sản, vật chất có giá trị
Lập phiếu lưu ký, niêm phong tài sản ký gửi. Các đối tượng là trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người có vấn đề về sức khỏe tâm thần, các trường hợp cần thiết khác, cần có đối tượng có đủ hành vi năng lực chứng kiến việc lưu ký tài sản.
Bước 3: Sắp xếp phòng ở, trang thiết bị, đồ dùng cần thiết cho đối tượng.
Bước 4: Lập hồ sơ đối tượng
Phỏng vấn, chụp ảnh, khai thác thông tin đối tượng hoàn thiện hồ sơ đối tượng, hồ sơ quản lý đối tượng theo thông tư 02/2020/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý đối tượng được cơ sở trợ giúp xã hội cung cấp dịch vụ công tác xã hội.
Với các trường hợp chưa hợp tác, chưa cung cấp được thông tin cá nhân và nhân thân, tiếp tục thực hiện phỏng vấn để hoàn thiện hồ sơ đối tượng (ít nhất 03 lần/01 trường hợp). Đăng tải thông tin tìm người thân với các trường hợp chưa xác định được địa chỉ nơi cư trú.
Xây dựng Tờ trình báo cáo Sở Y tế ra Quyết định tiếp nhận đối tượng vào Trung tâm.

Viết, gửi thông báo về việc tập trung, tiếp nhận giải quyết đối tượng đến địa phương và gia đình đối tượng (theo địa chỉ đối tượng cung cấp đã được xác minh về địa phương qua điện thoại).
Cập nhật bổ sung thông tin, quản lý hồ sơ; thông tin trên phần mềm quản lý đối tượng của Cục Bảo trợ xã hội; thông tin đối tượng trong sổ quản lý, theo dõi đối tượng tại Trung tâm.

3. Dịch vụ tư vấn ban đầu

Bước 1: Thiết lập mối quan hệ với đối tượng
Nhân viên tư vấn trực tiếp tiếp xúc đối tượng, chào hỏi, nắm bắt thông tin, tìm hiểu nhu cầu, mong muốn của đối tượng.
Đánh giá sức khoẻ tâm lý, thể chất và giải quyết các khó khăn, bức xúc, khủng hoảng ban đầu của đối tượng, tiến hành phân loại đối tượng.
Nắm bắt hoàn cảnh, nhân thân, gia đình đối tượng để có phương án quản lý, chăm sóc, trợ giúp.
Bước 2: Thực hiện tư vấn
Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của UBND thành phố Hà Nội về việc thực công tác tập trung người lang thang trên địa bàn thành phố Hà Nội; các văn bản có liên quan; chế độ ăn của đối tượng theo Nghị định của Chính phủ và chính sách của thành phố Hà Nội; nội quy, quy định của Trung tâm dành cho người lang thang; quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng và giải quyết đối tượng.
Tư vấn giải đáp thắc mắc có liên quan đến quá trình quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng, giải quyết đối tượng.
Tư vấn nắm bắt tâm lý, hành vi, giải toả những băn khoăn, bức xúc, lo lắng.
Bước 3: Kết thúc tư vấn
Tổng hợp kết quả tư vấn, vào sổ theo dõi hoạt động tư vấn. Đánh giá, xây dựng kế hoạch chăm sóc, trợ giúp đối tượng.
Báo cáo kết quả tư vấn, đề ra kế hoạch trợ giúp đối tượng và thông báo về gia đình, địa phương nơi cư trú về những mong muốn của đối tượng.

4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

Bước 1: Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hiện thăm khám đối tượng
Bước 2: Kiểm tra sức khỏe, lập hồ sơ đối tượng
Đánh giá tinh thần đối tượng, khai thác tiền sử bệnh tật.Tổng hợp các giấy tờ liên quan sức khỏe, phân loại tình trạng sức khỏe của đối tượng.

Tổ chức khám sức khỏe, đo nhịp tim, huyết áp, đo nhiệt độ... quan sát và đánh giá tình trạng chung của đối tượng. Đối với các đối tượng là nữ trong độ tuổi sinh sản thực hiện test thử thai, đánh giá tình trạng của đối tượng.
Tiến hành lập bệnh án vào sổ thăm khám và theo dõi sức khỏe của đối tượng.
Bước 3: Sơ cứu ban đầu cho đối tượng
Thực hiện các biện pháp sơ cứu ban đầu cho đối tượng, giải thích nếu đối tượng có tình trạng bệnh nguy hiểm.
Sau khi sơ cứu, phối hợp với tổ công tác đưa đối tượng đến cơ sở y tế gần nhất để khám và chăm sóc điều trị kịp thời (nếu cần thiết).
Bước 4: Phân công cán bộ chăm sóc theo dõi bệnh lý
Nhân viên y tế theo dõi diến biến bệnh của đối tượng, động viên đối tượng ăn uống, sinh hoạt nề nếp ổn định để đảm bảo sức khỏe.
Cấp phát thuốc, theo dõi, đánh giá tình trạng tiến triển của bệnh, có phương án chăm sóc và điều trị hợp lý.
Bước 5: Tổng hợp báo cáo, đánh giá tình hình sức khỏe của đối tượng.
Báo cáo kết quả khám sức khoẻ đối tượng, xây dựng kế hoạch chăm sóc, điều trị cho đối tượng.

5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)

Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở
Nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối) và xúc cho đối tượng ăn
Cập nhật thông tin sức khỏe, nhân thân, tâm lý, năng lực nhận thức của đối tượng, xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp. Dự trù kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao, cán bộ quản lý, chăm sóc đối tượng.
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Cung cấp dinh dưỡng

Xây dựng thực đơn hàng tuần, hàng ngày theo đúng chế độ và nhu cầu dinh dưỡng của từng nhóm đối tượng;
Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày.
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm.
Kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Liên hệ nhà cung cấp, ký hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm.
Phối hợp với nhà cung cấp thực phẩm, nhận kiểm tra chất lượng, số lượng an toàn vệ sinh thực phẩm .
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Sơ chế, chế biến thực phẩm;
Chia khẩu phần ăn;
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
Bàn giao xuất ăn;
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.
Quyết toán tiền ăn theo quy định.
Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)

Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
Chăm sóc đối tượng
Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát đối tượng thực hiện vệ sinh cá nhân.
Hướng dẫn, trợ giúp đối tượng vệ sinh phòng ở; vệ sinh xung quanh khu quản lý, chăm sóc đối tượng; trợ giúp đối tượng tham gia các hoạt động sinh hoạt tập thể theo khả năng của đối tượng. Kết nối, thực hiện các dịch vụ khác đảm bảo quyền lợi đối tượng.
Hỗ trợ, đôn đốc đối tượng nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối)

Cập nhật thông tin sức khỏe, nhân thân, tâm lý, năng lực nhận thức của đối tượng, xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp. Dự trù kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao, cán bộ đảm bảo phục vụ đối tượng.
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng thực đơn hàng tuần, hàng ngày theo đúng chế độ và nhu cầu dinh dưỡng của từng nhóm đối tượng;
Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày.
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm.
Kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Liên hệ nhà cung cấp, ký hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm.
Phối hợp với nhà cung cấp thực phẩm, nhận kiểm tra chất lượng, số lượng an toàn vệ sinh thực phẩm .
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng
Sơ chế, chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Bàn giao xuất ăn
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh
Quyết toán tiền ăn theo quy định
Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc. nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất, nhân lực cho kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị, cung cấp đồ dùng sinh hoạt cá nhân đảm bảo theo quy định.

Cập nhật thông tin sức khỏe, nhân thân, tâm lý, năng lực nhận thức của đối tượng, xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp. Dự trù kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao, cán bộ đảm bảo phục vụ đối tượng.
Bước 2: Tổ chức quản lý, chăm sóc đối tượng
Trực quản lý, chăm sóc đối tượng 24/7, hướng dẫn, đôn đốc, nhắc nhở đối tượng tham gia các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn, uống, vệ sinh cá nhân, tắm, giặt...
Hướng dẫn đối tượng tham gia lao động vệ sinh phòng ở, vệ sinh xung quanh khuôn viên khu vực quản lý nuôi dưỡng đối tượng, tham gia lao động trị liệu, các hoạt động sinh hoạt tập thể... Kết nối, thực hiện các dịch vụ khác đảm bảo quyền lợi đối tượng.
Bước 3: Nuôi dưỡng đối tượng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm.
Liên hệ nhà cung cấp, ký hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm.
Xây dựng thực đơn hàng tuần, hàng ngày theo đúng chế độ và nhu cầu dinh dưỡng của từng nhóm đối tượng;
Phối hợp với nhà cung cấp thực phẩm, nhận kiểm tra chất lượng, số lượng an toàn vệ sinh thực phẩm .
Công khai tài chính; thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm; chia khẩu phần ăn; lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn theo quy định.
Bàn giao chế độ ăn cho bộ phận quản lý đối tượng; dọn dẹp vệ sinh công cụ dụng cụ phục vụ đối tượng.
Quyết toán tiền ăn theo quy định.
Bước 4: Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

6. Dịch vụ lao động trị liệu

Bước 1: Xây dựng kế hoạch tổ chức lao động trị liệu
Bước 2: Liên hệ ký hợp đồng với các cơ sở sản xuất
Liên hệ các cơ sở sản xuất, ký hợp đồng các mặt hàng phù hợp với đối tượng. Chuẩn bị khu vực, trang thiết bị, dụng cụ lao động.
Bước 3: Rà soát đối tượng thực hiện lao động trị liệu
Kiểm tra đơn tự nguyện đăng ký tham gia lao động, kiểm tra sức khoẻ đối tượng. Lập danh sách đối tượng tham gia lao động trị liệu.
Báo cáo kết quả công tác rà soát đối tượng đủ điều kiện tham gia lao động, trình lãnh đạo phê duyệt.

Bước 4: Tổ chức lao động trị liệu
Tổ chức, triển khai đưa đối đối tượng tham gia lao động phù hợp với khả năng của đối tượng.
Hướng dẫn đối tượng kỹ năng làm nghề, kỹ năng làm việc. Tổ chức chấm công, mở sổ theo dõi nhập, xuất hàng hoá.
Bước 5: Đánh giá kết quả lao động trị liệu
Tổng hợp đánh giá việc tham gia lao động trị liệu của đối tượng, báo cáo lãnh đạo đơn vị có hình thức biểu dương, động viên kịp thời với đối tượng lao động tích cực, hiệu quả cao.
Theo dõi, hạch toán kết quả lao động trị liệu báo cáo quản lý, phân phối kinh phí theo quy định.

7. Dịch vụ tư vấn trị liệu

Bước 1: Thiết lập mối quan hệ với đối tượng
Lập danh sách đối tượng có vấn về tâm lý để thực hiện tư vấn trị liệu.
Chào hỏi, giới thiệu tên, chức vụ của nhà tư vấn trị liệu để tạo sự tin tưởng, trao đổi với đối tượng một số nguyên tắc khi tư vấn trị liệu. Từ đó, thiết lập được mối quan hệ với đối tượng
Bước 2: Thu thập thông tin và nhu cầu trợ giúp của đối tượng
Khai thác thông tin cá nhân, hoàn cảnh gia đình, vấn đề và nhu cầu trợ giúp của đối tượng.
Ghi chép thông tin, lập hồ sơ tư vấn trị liệu.
Bước 3: Xác định vấn đề đối tượng
Sử dụng các công cụ sàng lọc, thông qua hỏi chuyện đối tượng để giúp đối tượng kể câu chuyện của bản thân đang gặp phải.
Bước 4: Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp cho đối tượng
Tư vấn, kết nối, chuyển tuyến đối tượng đến các cơ quan, đơn vị nếu vượt quá khả năng hỗ trợ của Trung tâm.
Trường hợp trong khả năng hỗ trợ của Trung tâm: thống nhất với đối tượng về các hoạt động trong quá trình trị liệu (mục tiêu, thời gian, kết quả đạt được, nguồn lực hỗ trợ, chi phí, cam kết thực hiện giữa hai bên ...). Thời gian tư vấn trị liệu cho đối tượng sẽ phụ thuộc vào vấn đề của đối tượng đang gặp phải.
Bước 5: Thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp cho đối tượng
Sử dụng các công cụ, liệu pháp trị liệu giúp đối tượng cải thiện sức khỏe, tinh thần, cải thiện các vấn đề cảm xúc và hành vi, có những kĩ năng phòng ngừa, ứng phó với những khó khăn trong cuộc sống…
Bước 6: Theo dõi, đánh giá quá trình trợ giúp cho đối tượng
Đánh giá vấn đề của đối tượng sau quá trình tư vấn trị liệu.
Lượng giá những mục tiêu đã đạt được.
Bước 7: Kết thúc tiến trình tư vấn trị liệu
Thông tin kết quả hỗ trợ và cùng thống nhất dừng hoạt động tư vấn trị liệu.
Ghi chép hồ sơ lưu trữ.

8. Dịch vụ giáo dục và học nghề

8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

Bước 1. Đánh giá khả năng nhận thức, nhu cầu của trẻ
Bước 2: Xây dựng kế hoạch giáo dục cho trẻ
Rà soát và lập danh sách số lượng trẻ đến tuổi nhà trẻ và mẫu giáo
Sắp xếp cán bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị..., xây dựng mục tiêu giáo dục độ tuổi theo từng lĩnh vực phát triển (thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm - xã hội, thẩm mỹ).
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy, xây dựng kế hoạch quản lý trẻ tại lớp học.
Thành lập tổ giáo dục, tư vấn tâm lý gồm cán bộ có chuyên môn sư phạm dạy kèm văn hóa cho trẻ.
Bước 3: Tổ chức cho trẻ học mầm non tại đơn vị
Phân lớp phù hợp, quản lý trẻ tại lớp học ở Trung tâm (liên kết với nhà trường trên địa bàn hỗ trợ chuyên môn, quản lý trẻ do cán bộ Trung tâm đảm nhiệm).
Phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ giáo dục cho trẻ trong độ tuổi mầm non giao lưu, học hỏi…
Đánh giá sự phát triển của trẻ từng giai đoạn.
Bước 4: Tổng hợp, thanh toán kinh phí
Tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả công tác giáo dục mầm non, điều chỉnh kế hoạch trợ giúp trẻ phù hợp.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các Trường mầm non

Bước 1. Đánh giá khả năng nhận thức, nhu cầu của trẻ
Bước 2: Xây dựng kế hoạch, đăng ký trẻ học mầm non
Lập danh sách trẻ đủ điều kiện tham gia học mầm non. Liên hệ các Trường mầm non, đăng ký trẻ học chương trình giáo dục mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí.
Bước 3: Tổ chức cho trẻ học mầm non
Phân công cán bộ thực hiện công tác chăm sóc đưa, đón trẻ đến Trường học.

Phối hợp các trường mầm non theo dõi tình hình học tập, cập nhật thông tin, đánh giá kết quả học mầm non của trẻ.
Bước 4: Tổng hợp, thanh toán kinh phí
Tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả công tác giáo dục mầm non, điều chỉnh kế hoạch trợ giúp trẻ phù hợp.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

8.3. Dịch vụ trẻ học văn hóa tại cộng đồng

Bước 1. Phổ biến, đánh giá nhu cầu học văn hóa tại cộng đồng
Thực hiện tuyên truyền, phổ biến cho trẻ về quyền lợi, chính sách giáo dục và mục đích của dịch vụ học văn hóa tại cộng đồng.
Khảo sát nhu cầu, đánh giá khả năng nhận thức của trẻ.
Bước 2: Xây dựng kế hoạch tổ chức dịch vụ trẻ học tại cộng đồng
Lập danh sách trẻ có nhu cầu đủ điều kiện, tham gia học văn hóa tại cộng đồng. Liên hệ các trường học, chính quyền địa phương đăng ký học và thực hiện các chính sách hỗ trợ cho trẻ.
Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí. Chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị, dụng cụ đảm bảo việc học tập của trẻ.
Bước 3: Tổ chức cho trẻ học văn hóa tại cộng đồng
Phân công cán bộ tổ chức đưa, đón trẻ, quản lý, hướng dẫn trẻ đi học tại cộng đồng, tự học tại Trung tâm.
Phối hợp với các nhà trường trong công tác quản lý, theo dõi, đánh giá kết quả học tập của trẻ hàng năm.
Bước 4: Tổng hợp, thanh toán kinh phí
Tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả công tác giáo dục trẻ học tại cộng đồng, điều chỉnh kế hoạch trợ giúp trẻ học tập phù hợp.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề

Bước 1: Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí tổ chức giáo dục học nghề cho đối tượng

Bước 2: Tuyên truyền chủ trương, kế hoạch tổ chức giáo dục học nghề cho đối tượng. Ký hợp đồng giáo dục học nghề.
Thực hiện tuyên truyền, phổ biến cho đối tượng về chủ trương, chính sách giáo dục học nghề, kế hoạch tổ chức giáo dục học nghề cho đối tượng. Quy định về đối tượng thuộc diện thụ hưởng dịch vụ giáo dục học nghề, thời gian học nghề, nghề đào tạo...
Khảo sát nhu cầu, đánh giá và tư vấn hướng nghiệp học nghề cho đối tượng. Lập danh sách đối tượng có nhu cầu, đủ điều kiện hoặc tham gia giáo dục học nghề.
Liên hệ ký hợp đồng với các trường, trung tâm, đơn vị tổ chức học nghề, các Trung tâm đào tạo nghề.
Bước 3: Tổ chức giáo dục học nghề
Phân công nhân lực thực hiện công tác quản lý, theo dõi đối tượng giáo dục học nghề. Tổ chức đưa, đón đối tượng đến các trường học, Trung tâm dạy nghề.
Phối hợp các Trung tâm giáo dục dạy nghề quản lý đối tượng, đánh giá kết quả giáo dục học nghề.
Giới thiệu, kết nối cho đối tượng việc làm sau học nghề để nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống.
Bước 4: Tổng hợp, thanh toán kinh phí
Tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả công tác giáo dục học nghề.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

9. Dịch vụ y tế

9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng

Bước 1: Đánh giá tình trạng sức khỏe của đối tượng
Bộ phân y tế triển khai khám bệnh, điều trị, cấp phát thuốc các bệnh thông thường. Theo dõi tình trạng bệnh, phân loại sức khỏe của các nhóm đối tượng, lập kế hoạch chăm sóc, phục hồi chức năng .
Theo dõi sức khỏe cân nặng, huyết áp các đối tượng bệnh mãn tĩnh huyết áp, tiểu đường, tổ chức đưa đối tượng bệnh nặng đi khám điều trị bệnh chuyên sâu tại bệnh viện.
Bước 2: Chăm sóc y tế, vật lý trị liệu
*** Chăm sóc y tế:**
Tùy từng nhóm đối tượng nhân viên y tế tổ chức theo dõi, điều trị cho đối tượng phù hợp. Triển khai công tác phòng chống dịch bệnh: Công tác khử khuẩn phòng ở, cách ly y tế khi cần thiết,

khám sàng lọc bệnh cho đối tượng, tiêm phòng vacxin, cho đối tượng uống thuốc, tư vấn điều trị, trị liệu, chế độ dinh dưỡng…
**** Vật lý trị liệu:***
Chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác trị liệu.
Dựa trên kết quả đánh giá sức khỏe về thể trạng, bệnh lý của từng đối tượng, tiến hành quá trình vật lý trị liệu với các hình thức trị liệu nhẹ nhàng nhằm lấy lại các chức năng cơ bản của từng bộ phận trên cơ thể.
Vận động cơ học: Tiến hành các bài tập vận động cơ tay chân co duỗi, tập đi, tập cùng các thiết bị máy tập…
Vật lý trị liệu bằng các tác nhân vật lý: Dùng các máy móc chuyên dụng, máy sóng âm điện xung, điều trị sóng ngắn, điều trị, nước thuốc ngâm, mát sa chân, chiếu đèn hồng ngoại, túi chườm nóng…
Đối với các trường hợp bệnh nặng cần điều trị chuyên sâu, chuyển điều trị tại các bệnh viện phù hợp với từng nhóm bệnh.
Đánh giá kết quả trị liệu, ghi chép sự tiến triển trên từng người và lưu hồ sơ bệnh án.
**** Các hoạt động trị liệu:*** Tổ chức các hoạt động thể dục thể thao theo từng khả năng, sở trường của đối tượng đặc biệt triển khai cho đối tượng là người cao tuổi.
Bố trí phòng đọc sách báo, nghe đài, kể truyện, trang thiết bị tổ chức các hoạt động giao lưu văn nghệ, ca hát, ngâm thơ, chơi trò chơi, nhằm tăng tính tương tác, giải trí về tinh thần, giúp đối tượng vui vẻ hoạt bát hơn.
Bước 3: Quyết toán thuốc
Kết thúc đợt điều trị, nhân viên y tế vào sổ theo dõi theo quy định.
Tổng hợp cơ số thuốc, vật tư cấp phát.
Kiểm kê kho thuốc, hoàn thiện chứng từ quyết toán thuốc theo quý; đề xuất mua thuốc, trang thiết bị y tế, đảm bảo phục vụ công tác y tế, trị liệu tại đơn vị.
Bước 4. Lập hồ sơ theo dõi sức khỏe của đối tượng
Tập hợp hồ sơ điều trị của đối tượng, vào sổ theo dõi sức khỏe, sổ cấp phát thuốc, hoàn thiện đơn thuốc, tổng hợp quyết toán thuốc theo quý, năm lưu hồ sơ và quản lý theo quy định.

9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

Bước 1: Xác định tình trạng sức khỏe đối tượng
Nhân viên y tế kiểm tra sức khỏe đối tượng, trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu, đề xuất báo cáo các cấp phân công tổ công tác đưa đi viện cấp cứu hoặc kiểm

tra sức khỏe kịp thời. (trường hợp không có nhân viên y tế, nhân viên quản lý trực tiếp phát hiện đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường đề xuất.
Bước 2: Đưa đối tượng đến Bệnh viện khám và điều trị
Tổ công tác chuẩn bị các điều kiện đưa đối tượng đi viện (tối thiểu 03 người gồm nhân viên y tế, nhân viên quản lý đối tượng, nhân viên lái xe).
Thực hiện các quy trình, thủ tục theo hướng dẫn của bác sỹ
Bước 3: Quản lý, chăm sóc đối tượng (trường hợp phải điều trị dài ngày tại bệnh viện)
Phân công cán bộ quản lý chăm sóc đối tượng tại bệnh viện đảm bảo an toàn.
Phối hợp với bệnh viện thực hiện các yêu cầu theo hướng dẫn đảm bảo phục vụ điều trị bệnh cho đối tượng.
Bước 4: Kết thúc điều trị, thanh quyết toán kinh phí
Kết thúc điều trị đưa đối tượng trở về Trung tâm bằng phương tiện xe ô tô (tổ công tác gồm nhân viên lái xe, nhân viên y tế, nhân viên quản lý chăm sóc đối tượng). Trường hợp có chỉ định của Bệnh viện tiếp tục mua thuốc điều trị cho đối tượng.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng

Bước 1: Xây dựng kế hoạch, các chương trình hoạt động và cơ sở vật chất tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng
Bước 2: Tổ chức sinh hoạt
Phổ biến tuyên truyền về Quyết định của UBND thành phố Hà Nội về việc thực hiện công tác tập trung người lang thang trên địa bàn thành phố Hà Nội; chính sách pháp luật liên quan đến đối tượng; quyền lợi trách nhiệm của đối tượng; nội quy, quy định của Trung tâm.
Tổ chức đối tượng xem ti vi, tham gia, các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể thao, trò chơi giải trí tạo khí thế vui tươi cho đối tượng.
Cấp phát hàng quà tặng và các nhu yếu phẩm cho đối tượng *(nếu có)* cho đối tượng sinh hoạt.
Bước 3. Kết thúc sinh hoạt

Biểu dương, động viên khen thưởng những đối tượng thực hiện tốt nội quy quy định, tham gia nhiệt tình các hoạt động tập thể.
Thu dọn các đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị phục vụ sinh hoạt.

11. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị

Bước 1: Chuẩn bị sơ sở vật chất phục vụ công tác tiếp dân, tổ chức đối tượng thăm gặp gia đình tại đơn vị
Chuẩn bị cơ sở vật chất, phòng tiếp dân, trang thiết bị, đồ dùng đảm bảo điều kiện thực hiện tiếp dân, tổ chức thăm gặp gia đình.
Bước 2: Tiếp thân nhân và đối tượng gặp gia đình
Kiểm tra giấy tờ tuỳ thân, xác định thân nhân và thông tin thăm gặp đối tượng.
Đưa đối tượng ra phòng tiếp dân để thực hiện thăm thân nhân gia đình.
Thông tin đến thân nhân, gia đình đối tượng việc tiếp nhận, giải quyết đối tượng theo Quyết định hiện hành của UBND thành phố Hà Nội…, thông tin thời gian, hướng dẫn thủ tục giải quyết. Hướng dẫn thân nhân gia đình đối tượng gửi quà, gửi đồ. Cập nhật ghi chép thông tin tiếp dân.
Bước 3: Kết thúc thăm gặp gia đình
Thống nhất với thân nhân gia đình đối tượng các nội dung đã được thông tin, ghi chép, ký sổ tiếp dân.
Đưa đối tượng trở lại nơi quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng
Bước 4: Tổng hợp báo cáo
Báo cáo kết quả tiếp công dân với lãnh đạo phòng, Trung tâm.
Tham mưu các văn bản trả lời công dân (nếu có).

11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo

Bước 1: Chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất

Chuẩn bị cơ sở vật chất, phòng thăm gặp, trang bị thiết bị, đồ dùng đảm bảo phục vụ công tác tổ chức thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo.
Bước 2: Tổ chức thăm gặp
Xác định thân nhân, gia đình và đối tượng đang được chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm thuộc diện thăm gặp. Thông tin, giải quyết đối tượng thăm gặp thân nhân, gia đình qua điện thoại, zalo.
Ghi sổ nhật ký đối tượng thăm gặp thân nhân, gia đình qua điện thoại, zalo. Đối tượng ký xác nhận.
Bước 3: Tổng hợp thông tin thăm gặp
Các trường hợp theo thẩm quyền tổng hợp báo cáo Ban Giám đốc Trung tâm chỉ đạo, giải quyết. Tổng hợp số liệu đối tượng thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo cập nhật báo cáo theo quy định.
Thanh toán kinh phí theo quy định.

11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Bước 1: Tiếp đón thân nhân, gia đình đối tượng
Xác định thân nhân và đối tượng đang được chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm thuộc diện gửi quà, gửi đồ. Hướng dẫn thân nhân, gia đình đối tượng các Quy định về việc gửi quà, đồ dùng cho đối tượng.
Bước 2: Tiếp nhận quà, đồ dùng
Giải quyết thân nhân đối tượng gửi quà, gửi đồ cho đối tượng. Kiểm tra số lượng, hạn sử dụng, quà, đồ được gửi theo quy định.
Vào sổ ghi chép thông tin thân nhân đối tượng gửi quà, gửi đồ cho đối tượng. Thân nhân gia đình và đối tượng ký xác nhận.
Bước 3: Quản lý hướng dẫn đối tượng sử dụng quà, đồ dùng đảm bảo vệ sinh an toàn.

12. Dịch vụ bàn giao đối tượng

12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm

Bước 1: Thông tin liên hệ địa phương, thân nhân, gia đình đối tượng
Liên hệ, thông tin đến địa phương, gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết, hướng dẫn gia đình đối tượng các thủ tục tiếp nhận người thân.
Bước 2: Xây dựng kế hoạch bàn giao đối tượng ra theo thời hạn quản lý, hoàn thiện phiếu đề xuất bàn giao đối tượng

Xây dựng kế hoạch bàn giao đối tượng theo thời hạn; kiểm tra sức khoẻ đối tượng; chuẩn bị hồ sơ (biên bản bàn giao, bản cam kết, đơn xin dừng trợ giúp…), tư trang, tài sản ký gửi của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).
Lập phiếu đề xuất bàn giao đối tượng
Bước 3: Bàn giao đối tượng cho thân nhân, gia đình
Kiểm tra thông tin hồ sơ, hướng dẫn thân nhân, gia đình hoàn thiện các thủ tục tiếp nhận đối tượng tại Trung tâm.
Lập biên bản bàn giao đối tượng, bàn giao tiền tài sản, vật chất đối tượng đã lưu ký gửi tại Trung tâm.
Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương

Bước 1: Thông tin liên hệ địa phương, thân nhân, gia đình đối tượng
Liên hệ thông báo đến địa phương, gia đình đối tượng thời gian Trung tâm đưa đối tượng về địa phương, đề nghị gia đình, địa phương tiếp nhận đối tượng…
Bước 2: Xây dựng kế hoạch bàn giao đối tượng ra theo thời hạn quản lý, hoàn thiện phiếu đề xuất bàn giao đối tượng
Xây dựng kế hoạch giải quyết đối tượng theo thời hạn; rà soát, lập danh sách báo cáo Sở Y tế về việc hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương. Lập phiếu đề xuất giải quyết đối tượng.
Kiểm tra sức khoẻ đối tượng, hoàn thiện các thủ tục, chuẩn bị hồ sơ, tài sản ký gửi của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).
Bước 3: Đưa đối tượng về bàn giao cho gia đình, địa phương
Phân công tổ công tác, chuẩn bị điều kiện, phương tiện đưa đối tượng về địa phương (phương tiện ô tô).
Lập biên bản bàn giao đối tượng, bàn giao tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng (nếu có) cho gia đình, địa phương.
Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng

Bước 1: Xác định đối tượng thuộc diện hỗ trợ tự về gia đình, cộng đồng

Rà soát, lập danh sách, phiếu đề xuất đối tượng cần thực hiện hỗ trợ tự về gia đình, cộng đồng báo cáo lãnh đạo đơn vị phê duyệt.
Bước 2: Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị hồ sơ cho đối tượng tự về gia đình, cộng đồng
Xây dựng kế hoạch bàn giao đối tượng theo thời hạn; kiểm tra sức khoẻ đối tượng; bàn giao, tư trang, tài sản ký gửi của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng *(nếu có).*
Chuẩn bị hồ sơ, hướng dẫn đối tượng thực hiện các thủ tục hồ sơ *(bản cam kết, đơn xin dừng trợ giúp, đơn đề nghị…)*
Bước 3: Hỗ trợ đối tượng tự về hoặc đưa đối tượng ra bến tàu, bến xe để đối tượng tự về gia đình, địa phương
Liên hệ nhà ga, nhà xe xác định thời gian, thông tin kinh phí mua vé tàu, vé xe để đối tượng tự về gia đình, cộng đồng
Phân công tổ công tác, chuẩn bị điều kiện, phương tiện đưa đối tượng ra bến tàu, bến xe *(phương tiện là ô tô)*
Bàn giao tiền, tài sản, đồ dùng mang theo cho đối tượng. Mua vé tàu, vé xe để đối tượng tự về gia đình, cộng đồng
Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ
Thực hiện thanh toán kinh phí mua vé tàu, vé xe theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

12.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác

Bước 1: Xác định đối tượng thuộc diện chuyển cơ quan, đơn vị khác báo cáo Sở Y tế
Rà soát hoàn thiện tờ trình, danh sách báo cáo Sở Y tế ra Quyết định chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác.
Bước 2: Hoàn thiện thủ tục hồ sơ chuyển đối tượng
Xây dựng, liên hệ, thông báo kế hoạch chuyển đối tượng của Trung tâm đến cơ quan đơn vị nhận đối tượng.
Hoàn thiện các văn bản hồ sơ chuyển đối tượng (Quyết định chuyển, biên bản bàn giao, thông báo trả tài sản…); kiểm tra sức khoẻ đối tượng; chuẩn bị tài sản ký gửi, đồ dùng mang theo của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).
Bước 3: Chuyển, bàn giao đối tượng
Phân công tổ công tác, chuẩn bị điều kiện, phương tiện chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác (phương tiện ô tô).
Lập biên bản bàn giao đối tượng, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng (nếu có) cho đơn vị nhận đối tượng.

Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

12.5. Dịch vụ chuyển đối tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên

Bước 1: Xác định đối tượng thuộc diện chuyển nuôi dưỡng thường xuyên, báo cáo Sở Y tế
Rà soát, xác định đối tượng, hoàn thiện tờ trình, danh sách báo cáo Sở Y tế ra Quyết định chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên.
Bước 2: Hoàn thiện thủ tục hồ sơ chuyển, bàn giao đối tượng đến bộ phận nuôi dưỡng thường xuyên
Hoàn thiện các văn bản hồ sơ chuyển đối tượng *(Quyết định chuyển, biên bản bàn giao, thông báo trả tài sản…)*; kiểm tra sức khoẻ đối tượng; chuẩn bị tài sản ký gửi, đồ dùng mang theo của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng *(nếu có).*
Lập biên bản bàn giao đối tượng, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng *(nếu có)* cho phòng quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng thường xuyên
Bước 3: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng

13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác

Bước 1: Xác định đối tượng thuộc diện cần sử dụng dịch vụ dịch thuật, phiên dịch
Đánh giá, xác định nhu cầu và rà soát, lập danh sách đối tượng cần dịch thuật, phiên dịch
Báo cáo đề xuất thực hiện dịch thuật, phiên dịch
Bước 2: Liên hệ đơn vị cung cấp dịch vụ dịch thuật, phiên dịch
Cung cấp thông tin cho đơn vị dịch thuật, phiên dịch
Xác định giá dịch thuật, phiên dịch xây dựng dự toán kinh phí
Bước 3: Thực hiện dịch thuật, phiên dịch sử dụng tài liệu dịch thuật, phiên dịch trong quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng giải quyết đối tượng
Phối hợp cung cấp thông tin cần thu thập, sử dụng để đơn vị phiên dịch thực hiện phiên dịch, cùng làm việc với đối tượng
Nhận, quản lý tài liệu dịch thuật, phiên dịch để phục vụ cho công tác quản lý, chăm sóc, giải quyết đối tượng
Bước 4: Thanh toán kinh phí, lưu trữ thông tin
Hoàn thiện thủ tục thanh toán kinh phí dịch thuật, phiên dịch
Lưu trữ thông tin, cập nhật hồ sơ theo quy định

14. Dịch vụ tìm kiến đối tượng bỏ trốn

14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

Phát hiện đối tượng bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp đối tượng học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở: + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Đối tượng. + Gặp gỡ đối tượng trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho đối tượng. + Lập hồ sơ theo dõi đối tượng. + Thông tin các cơ quan về tình hình của đối tượng
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng

Phát hiện đối tượng bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp đối tượng học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng

Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp không tìm được đối tượng: + Sau 30 ngày đối tượng không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế. + Họp Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với đối tượng. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

15. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

15.1. Tử vong ở Bệnh viện

15.1.1 Trường hợp có nhân thân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

15.1.2.Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
Bước 2: Thực hiện mai táng

Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

15.2. Tử vong ở Trung tâm

15.2.1.Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

15.2.2.Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiên thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng
Bước 2: Thực hiện mai táng

Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng
Bước 2: Thực hiện thờ cúng
Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định
Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết
Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

16. Hỗ trợ giám định tư pháp

Báo cáo Sở Y tế khi có đề nghị trưng cầu giám định của đối tượng/gia đình đối tượng
Hỗ trợ làm đơn hoặc liên hệ với cơ quan chức năng đề nghị trưng cầu giám định
Hỗ trợ bàn giao hồ sơ, mẫu vật, đối tượng cho cơ quan giám định tư pháp
Thực hiện các nội dung phối hợp theo yêu cầu của đơn vị giám định
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin và lưu trữ hồ sơ đối tượng

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1	Dịch vụ tập trung đối tượng	Phút/lượt	4,93	54,34	312,95	39,90	7,57	15,66	52,05	8,43
2.1	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng	Phút/lượt	21,30	349,34	248,65	272,42	32,70	100,67	41,35	57,59
2.2.1	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm	Phút/lượt	23,67	155,26	171,48	140,34	36,33	44,74	28,52	29,67
2.2.2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm	Phút/lượt	17,88	90,57	222,92	104,57	27,45	26,10	37,08	22,10
3	Dịch vụ tư vấn ban đầu	Phút/lượt	5,92	15,53	32,15	16,51	9,08	4,47	5,35	3,49
4	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	9,96	35,87	169,52	107,14	15,29	10,34	28,19	22,65
5.1	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)	Phút/người/ ngày	1,50	4,22	20,17	29,30	2,31	1,22	3,36	6,19
5.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)	Phút/người/ ngày	1,18	3,17	15,11	22,83	1,82	0,91	2,51	4,83
5.3	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày	Phút/người/ ngày	0,15	0,59	7,57	6,91	0,23	0,17	1,26	1,46
6	Dịch vụ lao động trị liệu	Phút/đối tượng	12,41	79,18	231,76	169,81	19,04	22,82	38,54	35,89
7	Dịch vụ tư vấn trị liệu	Phút/đối tượng	3,45	6,78	29,98	28,87	5,29	1,96	4,99	6,10

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
8.1	Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị	Phút/người/ ngày	0,92	2,75	13,98	6,24	1,41	0,79	2,32	1,32
8.2	Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng	Phút/người/ ngày	0,22	1,66	1,81	1,86	0,34	0,48	0,30	0,39
8.3	Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng	Phút/người/ ngày	0,14	0,98	1,76	2,02	0,21	0,28	0,29	0,43
8.4	Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề	Phút/lớp	35,51	67,93	261,51	121,76	54,50	19,57	43,49	25,74
9.1	Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng	Phút/người/ ngày	0,55	1,68	14,67	4,44	0,85	0,48	2,44	0,94
9.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện	Phút/đối tượng/lượt	1,16	3,50	114,86	7,83	1,77	1,01	19,10	1,65
					+ số ngày ĐT nằm viện					
10	Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng	Phút/hoạt động	27,16	49,49	236,13	37,89	41,69	14,26	39,27	8,01
11.1	Thăm gặp gia đình tại đơn vị	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
11.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
11.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
12.1	Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm	Phút/lượt	19,73	46,58	137,18	33,02	30,28	13,42	22,82	6,98
12.2	Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương	Phút/lượt	19,73	46,58	317,24	255,91	30,28	13,42	52,76	54,10
12.3	Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng	Phút/lượt	11,84	42,70	180,05	140,34	18,17	12,30	29,95	29,67
12.4	Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác	Phút/lượt	9,47	34,16	150,90	105,66	14,53	9,84	25,10	22,34
12.5	Dịch vụ chuyển đối tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên	Phút/lượt	11,84	31,05	90,03	49,53	18,17	8,95	14,97	10,47

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
13	Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác	Phút/lượt	25,64	77,63	197,20	49,53	39,36	22,37	32,80	10,47
14.1	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
14.2	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
15.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
15.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
15.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
15.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
15.3	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54
16	Hỗ trợ giám định tư pháp	Phút/lượt	23,32	51,43	133,38	138,96	35,79	14,82	22,18	29,37

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng			2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00023	-	0,00023	0,00017	-	0,00017
2	Attomat	Chiếc	0,00662	0,00538	0,00124	0,00929	0,00754	0,00174	0,00684	0,00556	0,00129
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00246	0,00199	0,00046	0,00380	0,00309	0,00071	0,00292	0,00237	0,00055
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00021	-	0,00021	0,00015	-	0,00015
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01109	0,00901	0,00208	0,01560	0,01267	0,00293	0,01149	0,00933	0,00216
6	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01015	0,00824	0,00191	0,01577	0,01281	0,00296	0,01179	0,00957	0,00221
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00524	0,00425	0,00098	0,00817	0,00664	0,00154	0,00594	0,00483	0,00112
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00522	0,00424	0,00098	0,00834	0,00677	0,00157	0,00636	0,00517	0,00120
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00462	0,00375	0,00087	0,00669	0,00543	0,00126	0,00491	0,00398	0,00092
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00462	0,00375	0,00087	0,00669	0,00543	0,00126	0,00491	0,00398	0,00092
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00678	0,00551	0,00127	0,00966	0,00784	0,00181	0,00710	0,00577	0,00133
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00306	0,00249	0,00058	0,00537	0,00436	0,00101	0,00417	0,00339	0,00078
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00337	0,00274	0,00063	0,00479	0,00389	0,00090	0,00352	0,00286	0,00066
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00347	0,00282	0,00065	0,00501	0,00407	0,00094	0,00368	0,00299	0,00069
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02856	-	0,02856	0,03895	-	0,03895	0,02792	-	0,02792
16	Bảng tin	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00013	-	0,00013	0,00009	-	0,00009
17	Băng xóa	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00241	-	0,00241	0,00177	-	0,00177

TT	Danh mục	ĐVT	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng			2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Biển cài	Chiếc	0,01833	0,01489	0,00345	0,02526	0,02051	0,00475	0,01865	0,01515	0,00350
19	Biển chỉ dẫn	m2	0,00431	0,00350	0,00081	0,00594	0,00483	0,00112	0,00439	0,00356	0,00082
20	Biển chức danh	Chiếc	0,00088	0,00071	0,00016	0,00145	0,00118	0,00027	0,00105	0,00085	0,00020
21	Biển tên phòng	Chiếc	0,00454	0,00369	0,00085	0,00650	0,00528	0,00122	0,00478	0,00388	0,00090
22	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00314	0,00314	-	0,00378	0,00378	-	0,00259	0,00259	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00219	0,00178	0,00041	0,00305	0,00247	0,00057	0,00225	0,00182	0,00042
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00723	0,00587	0,00136	0,01086	0,00882	0,00204	0,00809	0,00657	0,00152
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00195	-	0,00195	0,00252	-	0,00252	0,00176	-	0,00176
26	Bút bi	Chiếc	0,25268	0,20520	0,04748	0,33789	0,27440	0,06349	0,24483	0,19883	0,04600
27	Bút chì	Chiếc	0,00739	0,00601	0,00139	0,01114	0,00905	0,00209	0,00814	0,00661	0,00153
28	Bút ký	Chiếc	0,00750	0,00609	0,00141	0,01426	0,01158	0,00268	0,01109	0,00901	0,00208
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00882	0,00717	0,00166	0,01819	0,01478	0,00342	0,01489	0,01210	0,00280
30	Bút nước	Chiếc	0,01294	0,01051	0,00243	0,01783	0,01448	0,00335	0,01316	0,01069	0,00247
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,16333	0,13264	0,03069	0,15179	0,12327	0,02852	0,09087	0,07380	0,01707
32	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00508	0,00413	0,00096	0,00780	0,00633	0,00147	0,00568	0,00462	0,00107
33	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00462	0,00375	0,00087	0,00669	0,00543	0,00126	0,00491	0,00398	0,00092
34	Cartride mực	Chiếc	0,00454	0,00369	0,00085	0,00650	0,00528	0,00122	0,00478	0,00388	0,00090
35	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00028	-	0,00028	0,00021	-	0,00021
36	Chân giắc micro	Chiếc	0,00081	-	0,00081	0,00112	-	0,00112	0,00082	-	0,00082
37	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00056	-	0,00056	0,00041	-	0,00041

TT	Danh mục	ĐVT	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng			2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Chậu cảnh	Chiếc	0,00388	0,00388	-	0,00573	0,00573	-	0,00419	0,00419	-
39	Chè khô	Kg	0,00189	-	0,00189	0,00306	-	0,00306	0,01178	0,00957	0,00221
40	Chén trà	Chiếc	0,00840	-	0,00840	0,01186	-	0,01186	0,04647	0,03774	0,00873
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,00478	0,00388	0,00090	0,00706	0,00573	0,00133	0,00517	0,00419	0,00097
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00071	-	0,00071	0,00060	-	0,00060
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,04622	0,03753	0,00868	0,06686	0,05429	0,01256	0,04906	0,03984	0,00922
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00216	0,00175	0,00041	0,00297	0,00241	0,00056	0,00219	0,00178	0,00041
45	Cục tẩy	Cục	0,00262	0,00213	0,00049	0,00409	0,00332	0,00077	0,00297	0,00241	0,00056
46	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00331	0,00269	0,00062	0,00464	0,00377	0,00087	0,00342	0,00278	0,00064
47	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00111	0,00090	0,00021	0,00156	0,00127	0,00029	0,00115	0,00093	0,00022
48	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00678	0,00551	0,00127	0,00966	0,00784	0,00181	0,00710	0,00577	0,00133
49	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00116	0,00094	0,00022	0,00167	0,00136	0,00031	0,00123	0,00100	0,00023
50	Dấu chức danh	Chiếc	0,00156	0,00126	0,00029	0,00219	0,00178	0,00041	0,00161	0,00131	0,00030
51	Dấu dập số	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00011	-	0,00011	0,00008	-	0,00008
52	Dầu diezen	lít	0,40353	0,40353	-	0,61895	0,61895	-	0,45099	0,45099	-
53	Dầu nhớt	Lít	0,00726	0,00726	-	0,01026	0,01026	-	0,00755	0,00755	-
54	Dấu sao y	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,00033	0,00027	0,00006	0,00025	0,00020	0,00005
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00109	0,00089	0,00021	0,00152	0,00124	0,00029	0,00112	0,00091	0,00021
56	Dây mạng	m	0,16859	0,13691	0,03168	0,30568	0,24825	0,05744	0,23436	0,19032	0,04404
57	Điện	Kw	20,38487	16,55455	3,83032	28,88176	23,45487	5,42688	21,24947	17,25670	3,99278

TT	Danh mục	ĐVT	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng			2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Đui đèn	Chiếc	0,00940	0,00763	0,00177	0,01374	0,01116	0,00258	0,01007	0,00818	0,00189
59	File trình ký	Chiếc	0,00439	0,00357	0,00083	0,00613	0,00498	0,00115	0,00452	0,00367	0,00085
60	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00439	0,00357	0,00083	0,00613	0,00498	0,00115	0,00452	0,00367	0,00085
61	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01232	0,01001	0,00232	0,01857	0,01508	0,00349	0,01356	0,01101	0,00255
62	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00871	0,00707	0,00164	0,01207	0,00980	0,00227	0,00891	0,00723	0,00167
63	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02234	0,01814	0,00420	0,03157	0,02564	0,00593	0,02324	0,01887	0,00437
64	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00028	-	0,00028	0,00021	-	0,00021
65	Giấy bìa A4	Gram	0,00246	0,00200	0,00046	0,00371	0,00302	0,00070	0,00271	0,00220	0,00051
66	Giấy in A3	Gram	0,00116	0,00094	0,00022	0,00167	0,00136	0,00031	0,00123	0,00100	0,00023
67	Giấy in A4	Gram	0,04421	0,03591	0,00831	0,06649	0,05399	0,01249	0,04856	0,03944	0,00912
68	Giấy in A5	Gram	0,00447	0,00363	0,00084	0,00854	0,00694	0,00161	0,00608	0,00494	0,00114
69	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01109	0,00901	0,00208	0,01560	0,01267	0,00293	0,01149	0,00933	0,00216
70	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01109	0,00901	0,00208	0,01560	0,01267	0,00293	0,01149	0,00933	0,00216
71	Giấy phân trang	Tập	0,01079	0,00876	0,00203	0,01486	0,01207	0,00279	0,01097	0,00891	0,00206
72	Giấy than xanh	Tập	0,00022	0,00018	0,00004	0,00030	0,00024	0,00006	0,00022	0,00018	0,00004
73	Gọt bút chì	Chiếc	0,00216	0,00175	0,00041	0,00297	0,00241	0,00056	0,00219	0,00178	0,00041
74	Hạt công tắc	Chiếc	0,01155	0,00938	0,00217	0,01671	0,01357	0,00314	0,01227	0,00996	0,00230
75	Hồ dán	Lọ	0,01060	0,00861	0,00199	0,01619	0,01315	0,00304	0,01181	0,00959	0,00222
76	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00059	0,00048	0,00011	0,00044	0,00036	0,00008
77	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00724	0,00588	0,00136	0,01077	0,00875	0,00202	0,00788	0,00640	0,00148

TT	Danh mục	ĐVT	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng			2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
78	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00478	0,00388	0,00090	0,00706	0,00573	0,00133	0,00517	0,00419	0,00097
79	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00478	0,00388	0,00090	0,00706	0,00573	0,00133	0,00517	0,00419	0,00097
80	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00478	0,00388	0,00090	0,00706	0,00573	0,00133	0,00517	0,00419	0,00097
81	Keo dán	Lọ	0,00693	0,00563	0,00130	0,01003	0,00814	0,00188	0,00736	0,00598	0,00138
82	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00662	0,00538	0,00124	0,00929	0,00754	0,00174	0,00684	0,00556	0,00129
83	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00607	0,00493	0,00114	0,01571	0,01276	0,00295	0,01247	0,01012	0,00234
84	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01386	0,01126	0,00261	0,02229	0,01810	0,00419	0,01615	0,01312	0,00303
85	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01386	0,01126	0,00261	0,02229	0,01810	0,00419	0,01615	0,01312	0,00303
86	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01386	0,01126	0,00261	0,02229	0,01810	0,00419	0,01615	0,01312	0,00303
87	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01386	0,01126	0,00261	0,02229	0,01810	0,00419	0,01615	0,01312	0,00303
88	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01386	0,01126	0,00261	0,02229	0,01810	0,00419	0,01615	0,01312	0,00303
89	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02465	0,02002	0,00463	0,03714	0,03016	0,00698	0,02712	0,02203	0,00510
90	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00216	0,00175	0,00041	0,00297	0,00241	0,00056	0,00219	0,00178	0,00041
91	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00353	0,00286	0,00066	0,00649	0,00527	0,00122	0,00495	0,00402	0,00093
92	Khóa cửa	Chiếc	0,00400	0,00400	-	0,00603	0,00603	-	0,00441	0,00441	-
93	Lịch	Quyển	0,00585	0,00475	0,00110	0,00966	0,00784	0,00181	0,00698	0,00567	0,00131
94	Mặt công tắc	Chiếc	0,00508	0,00413	0,00096	0,00780	0,00633	0,00147	0,00568	0,00462	0,00107
95	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00339	0,00275	0,00064	0,00483	0,00392	0,00091	0,00355	0,00288	0,00067
96	Mực dấu	Lọ	0,00057	0,00046	0,00011	0,00095	0,00077	0,00018	0,00071	0,00058	0,00013
97	Mực in	Hộp	0,03243	0,02634	0,00609	0,04476	0,03635	0,00841	0,03304	0,02683	0,00621

TT	Danh mục	ĐVT	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng			2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Mực máy photocopy	Hộp	0,00074	0,00060	0,00014	0,00137	0,00111	0,00026	0,00104	0,00085	0,00020
99	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00324	0,00263	0,00061	0,00446	0,00362	0,00084	0,00329	0,00267	0,00062
100	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,24649	0,20017	0,04632	0,37144	0,30165	0,06979	0,27122	0,22025	0,05096
101	Sổ các loại	Quyển	0,01232	0,01001	0,00232	0,01857	0,01508	0,00349	0,01356	0,01101	0,00255
102	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00112	0,00091	0,00021	0,00160	0,00130	0,00030	0,00117	0,00095	0,00022
103	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02311	0,01877	0,00434	0,03343	0,02715	0,00628	0,02453	0,01992	0,00461
104	Túi clear bag A4	Chiếc	0,24649	0,20017	0,04632	0,37144	0,30165	0,06979	0,27122	0,22025	0,05096
105	Túi clear bag F	Chiếc	0,29267	0,23768	0,05499	0,48290	0,39216	0,09074	0,34894	0,28337	0,06557
106	USB thu wifi	Chiếc	0,00108	0,00088	0,00020	0,00149	0,00121	0,00028	0,00110	0,00089	0,00021
107	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,08776	0,07127	0,01649	0,20062	0,16292	0,03770	0,14050	0,11410	0,02640
108	Xăng	lít	0,72397	0,58794	0,13603	1,18863	0,96528	0,22334	0,85936	0,69789	0,16147

TT	Danh mục	ĐVT	2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Dịch vụ tư vấn ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00318	0,00318	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00009	-	0,00009	0,00049	-	0,00049
4	Attomat	Chiếc	0,00680	0,00552	0,00128	0,00345	0,00280	0,00065	0,00779	0,00632	0,00146
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00278	0,00226	0,00052	0,00167	0,00136	0,00031	0,00465	0,00377	0,00087
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00007	-	0,00007	0,00019	-	0,00019
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01142	0,00928	0,00215	0,00577	0,00468	0,00108	0,01698	0,01379	0,00319
8	Bằng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01155	0,00938	0,00217	0,00602	0,00489	0,00113	0,01430	0,01162	0,00269
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00598	0,00486	0,00112	0,00267	0,00217	0,00050	0,01008	0,00819	0,00189
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00611	0,00496	0,00115	0,00349	0,00283	0,00066	0,00783	0,00636	0,00147
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00490	0,00398	0,00092	0,00239	0,00194	0,00045	0,00786	0,00639	0,00148
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00490	0,00398	0,00092	0,00239	0,00194	0,00045	0,00820	0,00666	0,00154
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00707	0,00574	0,00133	0,00352	0,00286	0,00066	0,00767	0,00623	0,00144
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00393	0,00319	0,00074	0,00237	0,00192	0,00044	0,00955	0,00776	0,00179
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00351	0,00285	0,00066	0,00175	0,00142	0,00033	0,00283	0,00230	0,00053
16	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00367	0,00298	0,00069	0,00179	0,00146	0,00034	0,00488	0,00396	0,00092
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02852	-	0,02852	0,01257	-	0,01257	0,02392	-	0,02392
19	Bảng tin	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00004	-	0,00004	0,00014	-	0,00014
20	Băng xóa	Chiếc	0,00176	-	0,00176	0,00088	-	0,00088	0,00257	-	0,00257

TT	Danh mục	ĐVT	2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm			3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Biển cài	Chiếc	0,01849	0,01502	0,00347	0,00957	0,00777	0,00180	0,02251	0,01828	0,00423
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00435	0,00353	0,00082	0,00225	0,00183	0,00042	0,00260	0,00211	0,00049
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00106	0,00086	0,00020	0,00044	0,00036	0,00008	0,00316	0,00257	0,00059
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00476	0,00387	0,00089	0,00236	0,00191	0,00044	0,00722	0,00587	0,00136
25	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00277	0,00277	-	0,00099	0,00099	-	0,00000	0,00000	-
26	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
27	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00223	0,00181	0,00042	0,00114	0,00093	0,00021	0,00496	0,00403	0,00093
28	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
29	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00795	0,00646	0,00149	0,00414	0,00336	0,00078	0,02995	0,02432	0,00563
30	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00071	-	0,00071	0,00523	-	0,00523
31	Bút bi	Chiếc	0,24741	0,20092	0,04649	0,11739	0,09533	0,02206	0,30142	0,24478	0,05664
32	Bút chì	Chiếc	0,00816	0,00663	0,00153	0,00380	0,00308	0,00071	0,01391	0,01130	0,00261
33	Bút ký	Chiếc	0,01044	0,00848	0,00196	0,00618	0,00502	0,00116	0,00950	0,00771	0,00178
34	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01332	0,01082	0,00250	0,00968	0,00786	0,00182	0,01325	0,01076	0,00249
35	Bút nước	Chiếc	0,01305	0,01060	0,00245	0,00675	0,00548	0,00127	0,01503	0,01221	0,00282
36	Bút viết bảng	Chiếc	0,11114	0,09026	0,02088	0,01435	0,01165	0,00270	0,07033	0,05711	0,01321
37	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
38	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00052	0,00052	-
39	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02004	0,02004	-
40	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	-	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT	2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm			3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00571	0,00464	0,00107	0,00260	0,00211	0,00049	0,00876	0,00711	0,00165
42	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00490	0,00398	0,00092	0,00239	0,00194	0,00045	0,00530	0,00431	0,00100
43	Cartride mực	Chiếc	0,00476	0,00387	0,00089	0,00236	0,00191	0,00044	0,00552	0,00449	0,00104
44	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00011	-	0,00011	0,00029	-	0,00029
45	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
46	Chân giắc micro	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00042	-	0,00042	0,00085	-	0,00085
47	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00021	-	0,00021	0,14400	-	0,14400
48	Chậu cảnh	Chiếc	0,00420	0,00420	-	0,00200	0,00200	-	0,00024	0,00024	-
49	Chè khô	Kg	0,00224	-	0,00224	0,00096	-	0,00096	0,00184	-	0,00184
50	Chén trà	Chiếc	0,04623	0,03755	0,00869	0,02321	0,01885	0,00436	0,03958	0,03214	0,00744
51	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
52	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
53	Chuột máy tính	Chiếc	0,00517	0,00420	0,00097	0,00246	0,00200	0,00046	0,00538	0,00437	0,00101
54	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,00042	-	0,00042	0,00081	-	0,00081
55	Cốc uống nước	Chiếc	0,04895	0,03975	0,00920	0,02392	0,01942	0,00449	0,04657	0,03782	0,00875
56	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00218	0,00177	0,00041	0,00113	0,00091	0,00021	0,00316	0,00257	0,00059
57	Cục tẩy	Cục	0,00299	0,00243	0,00056	0,00134	0,00109	0,00025	0,00478	0,00389	0,00090
58	Cước điện thoại	VNĐ	-	-	-	-	-	-	152,70388	124,01082	28,69306
59	Cước phí bưu chính	VNĐ	-	-	-	-	-	-	21,86896	17,75979	4,10918
60	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00340	0,00276	0,00064	0,00172	0,00140	0,00032	0,00520	0,00422	0,00098

TT	Danh mục	ĐVT	2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm			3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00114	0,00093	0,00021	0,00058	0,00047	0,00011	0,00136	0,00111	0,00026
62	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00707	0,00574	0,00133	0,00352	0,00286	0,00066	0,00896	0,00728	0,00168
63	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00122	0,00099	0,00023	0,00060	0,00049	0,00011	0,00291	0,00236	0,00055
64	Dấu chức danh	Chiếc	0,00160	0,00130	0,00030	0,00081	0,00066	0,00015	0,00168	0,00137	0,00032
65	Dấu dập số	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00004	-	0,00004	0,00008	-	0,00008
66	Dầu diezen	lít	0,45320	0,45320	-	0,20662	0,20662	-	0,00000	0,00000	-
67	Dầu nhớt	Lít	0,00751	0,00751	-	0,00377	0,00377	-	0,00000	0,00000	-
68	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
69	Dấu sao y	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00012	0,00010	0,00002	0,00162	0,00132	0,00030
70	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00112	0,00091	0,00021	0,00057	0,00046	0,00011	0,00063	0,00051	0,00012
71	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
72	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
73	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00055	0,00055	-
74	Dây mạng	m	0,22382	0,18177	0,04206	0,12530	0,10175	0,02354	0,41577	0,33765	0,07812
75	Điện	Kw	21,14741	17,17381	3,97360	10,58663	8,59740	1,98923	42,39073	34,42551	7,96522
76	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
77	Đui đèn	Chiếc	0,01006	0,00817	0,00189	0,00485	0,00394	0,00091	0,02444	0,01985	0,00459
78	File trình ký	Chiếc	0,00449	0,00364	0,00084	0,00229	0,00186	0,00043	0,73000	0,59283	0,13717
79	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
80	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00449	0,00364	0,00084	0,00229	0,00186	0,00043	0,00446	0,00362	0,00084

TT	Danh mục	ĐVT	2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm			3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01360	0,01104	0,00256	0,00633	0,00514	0,00119	0,01177	0,00956	0,00221
82	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00884	0,00718	0,00166	0,00454	0,00368	0,00085	0,00724	0,00588	0,00136
83	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02312	0,01877	0,00434	0,01161	0,00943	0,00218	0,02361	0,01918	0,00444
84	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00011	-	0,00011	0,00075	-	0,00075
85	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00065	-
86	Giấy bìa A4	Gram	0,00272	0,00221	0,00051	0,00127	0,00103	0,00024	0,00438	0,00355	0,00082
87	Giấy in A3	Gram	0,00122	0,00099	0,00023	0,00060	0,00049	0,00011	0,00239	0,00194	0,00045
88	Giấy in A4	Gram	0,04868	0,03954	0,00915	0,02272	0,01845	0,00427	0,04682	0,03803	0,00880
89	Giấy in A5	Gram	0,00626	0,00508	0,00118	0,00218	0,00177	0,00041	0,00271	0,00220	0,00051
90	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01142	0,00928	0,00215	0,00577	0,00468	0,00108	0,02418	0,01964	0,00454
91	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01142	0,00928	0,00215	0,00577	0,00468	0,00108	0,02546	0,02068	0,00478
92	Giấy phân trang	Tập	0,01088	0,00883	0,00204	0,00563	0,00457	0,00106	0,01018	0,00827	0,00191
93	Giấy than xanh	Tập	0,00022	0,00018	0,00004	0,00011	0,00009	0,00002	0,00125	0,00102	0,00024
94	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
95	Gọt bút chì	Chiếc	0,00218	0,00177	0,00041	0,00113	0,00091	0,00021	0,00660	0,00536	0,00124
96	Hạt công tắc	Chiếc	0,01224	0,00994	0,00230	0,00598	0,00486	0,00112	0,02846	0,02311	0,00535
97	Hồ dán	Lọ	0,01186	0,00963	0,00223	0,00543	0,00441	0,00102	0,02313	0,01878	0,00435
98	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00044	0,00035	0,00008	0,00023	0,00018	0,00004	0,00151	0,00123	0,00028
99	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00789	0,00641	0,00148	0,00373	0,00303	0,00070	0,01389	0,01128	0,00261
100	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00517	0,00420	0,00097	0,00246	0,00200	0,00046	0,00812	0,00659	0,00153

TT	Danh mục	ĐVT	2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm			3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00517	0,00420	0,00097	0,00246	0,00200	0,00046	0,00837	0,00680	0,00157
102	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00517	0,00420	0,00097	0,00246	0,00200	0,00046	0,00808	0,00656	0,00152
103	Hót rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00049	0,00049	-
104	Keo dán	Lọ	0,00734	0,00596	0,00138	0,00359	0,00291	0,00067	0,00867	0,00704	0,00163
105	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00680	0,00552	0,00128	0,00345	0,00280	0,00065	0,00954	0,00775	0,00179
106	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01150	0,00934	0,00216	0,00690	0,00561	0,00130	0,04648	0,03774	0,00873
107	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01632	0,01325	0,00307	0,00704	0,00571	0,00132	0,04865	0,03951	0,00914
108	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01632	0,01325	0,00307	0,00704	0,00571	0,00132	0,04832	0,03924	0,00908
109	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01632	0,01325	0,00307	0,00704	0,00571	0,00132	0,04781	0,03882	0,00898
110	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01632	0,01325	0,00307	0,00704	0,00571	0,00132	0,04772	0,03875	0,00897
111	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01632	0,01325	0,00307	0,00704	0,00571	0,00132	0,04779	0,03881	0,00898
112	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02720	0,02209	0,00511	0,01266	0,01028	0,00238	0,04996	0,04057	0,00939
113	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
114	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04906	0,04906	-
115	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00218	0,00177	0,00041	0,00113	0,00091	0,00021	0,00450	0,00365	0,00085
116	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00475	0,00386	0,00089	0,00258	0,00209	0,00048	0,00674	0,00547	0,00127
117	Khóa cửa	Chiếc	0,00442	0,00442	-	0,00206	0,00206	-	0,00000	0,00000	-
118	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
119	Lịch	Quyển	0,00707	0,00574	0,00133	0,00295	0,00240	0,00056	0,00627	0,00509	0,00118
120	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03010	0,03010	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Dịch vụ tư vấn ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00666	0,00666	-
122	Mặt công tắc	Chiếc	0,00571	0,00464	0,00107	0,00260	0,00211	0,00049	0,01133	0,00920	0,00213
123	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00354	0,00287	0,00066	0,00176	0,00143	0,00033	0,00464	0,00377	0,00087
124	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
125	Mực dấu	Lọ	0,00069	0,00056	0,00013	0,00037	0,00030	0,00007	0,00227	0,00184	0,00043
126	Mực in	Hộp	0,03277	0,02661	0,00616	0,01692	0,01374	0,00318	0,02047	0,01663	0,00385
127	Mực máy photocopy	Hộp	0,00100	0,00082	0,00019	0,00053	0,00043	0,00010	0,00148	0,00120	0,00028
128	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
129	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
130	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
131	Nước uống	lít	-	-	-	-	-	-	0,70554	0,70554	-
132	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
133	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00326	0,00265	0,00061	0,00169	0,00137	0,00032	0,00471	0,00382	0,00088
134	Phí internet	VNĐ	-	-	-	-	-	-	253,47088	205,84370	47,62718
135	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02095	0,02095	-
136	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00080	0,00080	-
137	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,27197	0,22087	0,05110	0,12663	0,10283	0,02379	0,27206	0,22094	0,05112
138	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
139	Sổ các loại	Quyển	0,01360	0,01104	0,00256	0,00633	0,00514	0,00119	0,01156	0,00939	0,00217
140	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00117	0,00095	0,00022	0,00058	0,00047	0,00011	0,00189	0,00154	0,00036

TT	Danh mục	ĐVT	2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm			3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00099	0,00099	-
142	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02448	0,01988	0,00460	0,01196	0,00971	0,00225	0,03142	0,02552	0,00590
143	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
144	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00796	0,00796	-
145	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
146	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00143	0,00143	-
147	Túi clear bag A4	Chiếc	0,27197	0,22087	0,05110	0,12663	0,10283	0,02379	0,25288	0,20536	0,04752
148	Túi clear bag F	Chiếc	0,35358	0,28714	0,06644	0,14774	0,11998	0,02776	0,23539	0,19116	0,04423
149	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
150	USB thu wifi	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,00056	0,00046	0,00011	0,00308	0,00250	0,00058
151	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
152	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	0,00050	-
153	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,14689	0,11929	0,02760	0,04082	0,03315	0,00767	0,11382	0,09243	0,02139
154	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
155	Xăng	lít	0,87032	0,70679	0,16353	0,36582	0,29708	0,06874	0,70206	0,57014	0,13192

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-	0,000001	0,000001	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,000031	0,000031	-	0,000019	0,000019	-	0,000010	0,000010	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,000001	-	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000000	-	0,000000
4	Attomat	Chiếc	0,000051	0,000041	0,000009	0,000033	0,000026	0,000006	0,000017	0,000014	0,000003
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,000025	0,000021	0,000005	0,000017	0,000014	0,000003	0,000009	0,000007	0,000002
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,000006	0,000005	0,000001	0,000004	0,000003	0,000001	0,000002	0,000002	0,000000
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,000087	0,000071	0,000016	0,000057	0,000046	0,000011	0,000030	0,000024	0,000006
8	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,000078	0,000063	0,000015	0,000050	0,000041	0,000009	0,000030	0,000024	0,000006
9	Băng dính đen	Cuộn	0,000055	0,000045	0,000010	0,000036	0,000029	0,000007	0,000023	0,000019	0,000004
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,000047	0,000038	0,000009	0,000031	0,000025	0,000006	0,000017	0,000014	0,000003
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,000050	0,000040	0,000009	0,000033	0,000026	0,000006	0,000019	0,000016	0,000004
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,000043	0,000035	0,000008	0,000028	0,000023	0,000005	0,000016	0,000013	0,000003
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,000054	0,000044	0,000010	0,000035	0,000028	0,000007	0,000019	0,000015	0,000004
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,000059	0,000048	0,000011	0,000040	0,000032	0,000007	0,000026	0,000021	0,000005
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,000023	0,000019	0,000004	0,000015	0,000012	0,000003	0,000008	0,000007	0,000002
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,000020	0,000016	0,000004	0,000013	0,000010	0,000002	0,000007	0,000006	0,000001
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,000163	-	0,000163	0,000101	-	0,000101	0,000052	-	0,000052
18	Bảng tin	Chiếc	0,000005	0,000004	0,000001	0,000003	0,000002	0,000001	0,000002	0,000001	0,000000

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Băng xóa	Chiếc	0,000074	0,000060	0,000014	0,000048	0,000039	0,000009	0,000005	-	0,000005
20	Bát ăn cơm	Chiếc	0,000008	0,000008	-	0,000018	0,000018	-	0,000008	0,000008	-
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000005	0,000005	-	0,000002	0,000002	-
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000007	0,000007	-	0,000004	0,000004	-
23	Bát chấm	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000005	0,000005	-	0,000002	0,000002	-
24	Biển cài	Chiếc	0,000102	0,000083	0,000019	0,000066	0,000054	0,000012	0,000029	0,000024	0,000005
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,000024	0,000019	0,000005	0,000015	0,000012	0,000003	0,000007	0,000006	0,000001
26	Biển chức danh	Chiếc	0,000009	0,000007	0,000002	0,000006	0,000005	0,000001	0,000004	0,000003	0,000001
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,000040	0,000033	0,000008	0,000027	0,000022	0,000005	0,000014	0,000011	0,000003
28	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-
29	Bộ phát wifi	Chiếc	0,000017	0,000014	0,000003	0,000012	0,000010	0,000002	0,000006	0,000005	0,000001
30	Bóng đèn LED	Chiếc	0,000109	0,000088	0,000020	0,000075	0,000061	0,000014	0,000042	0,000034	0,000008
31	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,000020	-	0,000020	0,000013	-	0,000013	0,000007	-	0,000007
32	Bột giặt	Kg	0,000005	0,000005	-	0,000022	0,000022	-	0,000005	0,000005	-
33	Bút bi	Chiếc	0,001901	0,001543	0,000357	0,001258	0,001021	0,000236	0,000556	0,000451	0,000104
34	Bút chì	Chiếc	0,000082	0,000067	0,000015	0,000054	0,000044	0,000010	0,000032	0,000026	0,000006
35	Bút ký	Chiếc	0,000053	0,000043	0,000010	0,000033	0,000027	0,000006	0,000023	0,000019	0,000004
36	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,000062	0,000050	0,000012	0,000041	0,000033	0,000008	0,000024	0,000020	0,000005

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Bút nước	Chiếc	0,000086	0,000070	0,000016	0,000053	0,000043	0,000010	0,000030	0,000024	0,000006
38	Bút viết bảng	Chiếc	0,000906	0,000736	0,000170	0,000543	0,000441	0,000102	0,000237	0,000192	0,000044
39	Các loại ống nước	Mét	0,000004	0,000004	-	0,000009	0,000009	-	0,000007	0,000007	-
40	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,000005	0,000005	-	0,000004	0,000004	-
41	Cặp 3 dây	Chiếc	0,000105	0,000105	-	0,000067	0,000067	-	0,000040	0,000040	-
42	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,000000	-	0,000000	0,000000	-	0,000000	0,000000	-	0,000000
43	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,000043	0,000035	0,000008	0,000027	0,000022	0,000005	0,000016	0,000013	0,000003
44	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,000032	0,000026	0,000006	0,000020	0,000016	0,000004	0,000012	0,000009	0,000002
45	Cartride mực	Chiếc	0,000033	0,000027	0,000006	0,000021	0,000017	0,000004	0,000012	0,000010	0,000002
46	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,000002	-	0,000002	0,000001	-	0,000001	0,000001	-	0,000001
47	Cây lau nhà	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000006	0,000006	-	0,000003	0,000003	-
48	Cây phơi quần áo	Chiếc	0,002778	0,002778	-	0,002778	0,002778	-	0,002778	0,002778	-
49	Chân giắc micro	Chiếc	0,000006	-	0,000006	0,000004	-	0,000004	0,000002	-	0,000002
50	Chăn hè thu	Chiếc	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-
51	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,000038	-	0,000038	0,000038	-	0,000038	0,000013	-	0,000013
52	Chăn mùa đông	Chiếc	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-
53	Chậu cảnh	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000005	0,000005	-	0,000002	0,000002	-
54	Chè khô	Kg	0,000013	-	0,000013	0,000009	-	0,000009	0,000005	-	0,000005

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
55	Chén trà	Chiếc	0,000260	0,000211	0,000049	0,000162	0,000131	0,000030	0,000083	0,000067	0,000016
56	Chiếu	Chiếc	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-
57	Chổi cước	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000004	0,000004	-	0,000003	0,000003	-
58	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-
59	Chổi quét nhà	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,000010	0,000010	-	0,000006	0,000006	-
60	Chổi tre	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-	0,000004	0,000004	-
61	Chuột máy tính	Chiếc	0,000041	0,000034	0,000008	0,000026	0,000021	0,000005	0,000016	0,000013	0,000003
62	Cọ bình nước	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-	0,000002	0,000002	-
63	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,000003	-	0,000003	0,000002	-	0,000002	0,000001	-	0,000001
64	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,000009	0,000009	-	0,000005	0,000005	-
65	Cốc uống nước	Chiếc	0,000291	0,000237	0,000055	0,000184	0,000150	0,000035	0,000095	0,000078	0,000018
66	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,000018	0,000015	0,000003	0,000012	0,000010	0,000002	0,000006	0,000005	0,000001
67	Cục tẩy	Cục	0,000033	0,000027	0,000006	0,000022	0,000018	0,000004	0,000014	0,000011	0,000003
68	Cước điện thoại	VNĐ	2,549376	2,070349	0,479028	1,678402	1,363030	0,315372	1,332933	1,082475	0,250458
69	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,365100	0,296498	0,068602	0,240367	0,195202	0,045165	0,190891	0,155023	0,035868
70	Dao chặt	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-
71	Dao dọc giấy	Chiếc	0,000034	0,000027	0,000006	0,000022	0,000018	0,000004	0,000012	0,000010	0,000002
72	Dao thái	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-	0,000001	0,000001	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
73	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,000009	0,000007	0,000002	0,000006	0,000005	0,000001	0,000003	0,000002	0,000001
74	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,000053	0,000043	0,000010	0,000034	0,000028	0,000006	0,000019	0,000016	0,000004
75	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	0,000008	0,000006	0,000001	0,000004	0,000003	0,000001
76	Dấu chức danh	Chiếc	0,000010	0,000008	0,000002	0,000006	0,000005	0,000001	0,000003	0,000003	0,000001
77	Dấu dập số	Chiếc	0,000001	-	0,000001	0,000000	-	0,000000	0,000000	-	0,000000
78	Dầu diezen	lít	0,000130	0,000130	-	0,000737	0,000737	-	0,000271	0,000271	-
79	Dầu nhớt	Lít	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-	0,000001	0,000001	-
80	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-	0,000003	0,000003	-
81	Dấu sao y	Chiếc	0,000002	0,000002	0,000000	0,000001	0,000001	0,000000	0,000001	0,000001	0,000000
82	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,000006	0,000005	0,000001	0,000004	0,000003	0,000001	0,000002	0,000002	0,000000
83	Dây bơm nước	m	0,000031	0,000031	-	0,000076	0,000076	-	0,000060	0,000060	-
84	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,000000	0,000000	-	0,000003	0,000003	-	0,000001	0,000001	-
85	Dây dẫn ga	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-	0,000001	0,000001	-
86	Dây điện	m	0,000028	0,000028	-	0,000157	0,000157	-	0,000042	0,000042	-
87	Dây mạng	m	0,002127	0,001727	0,000400	0,001415	0,001149	0,000266	0,000892	0,000724	0,000168
88	Đèn pin	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-	0,000001	0,000001	-
89	Đĩa chấm	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000005	0,000005	-	0,000002	0,000002	-
90	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,033333	0,033333	-	0,033333	0,033333	-	0,033333	0,033333	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Điện	Kw	0,173227	0,140678	0,032549	0,117296	0,095256	0,022040	0,053964	0,043824	0,010140
92	Điều khiển các loại	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,000000	0,000000	-	0,000000	0,000000	-
93	Đũa	Đôi	0,000006	0,000006	-	0,000018	0,000018	-	0,000005	0,000005	-
94	Đũa xào nấu	Đôi	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-
95	Đui đèn	Chiếc	0,000113	0,000092	0,000021	0,000077	0,000063	0,000015	0,000039	0,000032	0,000007
96	File trình ký	Chiếc	0,003723	0,003023	0,000700	0,003246	0,002636	0,000610	0,001253	0,001018	0,000235
97	Ga bọc đệm	Chiếc	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-
98	Ga chống thấm	Chiếc	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-
99	Găng tay cao su	Đôi	0,000010	0,000010	-	0,000022	0,000022	-	0,000015	0,000015	-
100	Găng tay ni lông	Hộp	0,000002	0,000002	-	0,000014	0,000014	-	0,000003	0,000003	-
101	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,000033	0,000027	0,000006	0,000021	0,000017	0,000004	0,000012	0,000010	0,000002
102	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,000092	0,000075	0,000017	0,000058	0,000047	0,000011	0,000037	0,000030	0,000007
103	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,000055	0,000045	0,000010	0,000035	0,000028	0,000007	0,000018	0,000015	0,000003
104	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,000144	0,000117	0,000027	0,000091	0,000074	0,000017	0,000050	0,000040	0,000009
105	Giắc cắm loa	Chiếc	0,000003	-	0,000003	0,000002	-	0,000002	0,000001	-	0,000001
106	Giấy ăn	Hộp	0,000002	0,000002	-	0,000010	0,000010	-	0,000005	0,000005	-
107	Giấy bìa A3	Gram	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-
108	Giấy bìa A4	Gram	0,000017	0,000014	0,000003	0,000011	0,000009	0,000002	0,000006	0,000005	0,000001

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Giấy in A3	Gram	0,000009	0,000007	0,000002	0,000006	0,000005	0,000001	0,000003	0,000003	0,000001
110	Giấy in A4	Gram	0,000276	0,000224	0,000052	0,000173	0,000140	0,000032	0,000103	0,000084	0,000019
111	Giấy in A5	Gram	0,000023	0,000018	0,000004	0,000012	0,000010	0,000002	0,000014	0,000011	0,000003
112	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,000101	0,000082	0,000019	0,000068	0,000055	0,000013	0,000037	0,000030	0,000007
113	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,000103	0,000084	0,000019	0,000070	0,000056	0,000013	0,000038	0,000031	0,000007
114	Giấy phân trang	Tập	0,000080	0,000065	0,000015	0,000050	0,000041	0,000009	0,000029	0,000024	0,000005
115	Giấy than xanh	Tập	0,000005	0,000004	0,000001	0,000003	0,000003	0,000001	0,000002	0,000002	0,000000
116	Giày vải	Đôi	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-
117	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,000052	0,000052	-	0,000195	0,000195	-	0,000087	0,000087	-
118	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-
119	Gọt bút chì	Chiếc	0,000039	0,000031	0,000007	0,000026	0,000021	0,000005	0,000015	0,000012	0,000003
120	Hạt công tắc	Chiếc	0,000106	0,000086	0,000020	0,000071	0,000058	0,000013	0,000037	0,000030	0,000007
121	Hồ dán	Lọ	0,000102	0,000083	0,000019	0,000070	0,000057	0,000013	0,000039	0,000032	0,000007
122	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,000002	0,000002	-	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-
123	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,000004	0,000003	0,000001	0,000003	0,000002	0,000001	0,000001	0,000001	0,000000
124	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,000062	0,000050	0,000012	0,000041	0,000034	0,000008	0,000020	0,000016	0,000004
125	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,000039	0,000031	0,000007	0,000025	0,000021	0,000005	0,000014	0,000012	0,000003
126	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,000039	0,000031	0,000007	0,000025	0,000021	0,000005	0,000014	0,000012	0,000003

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,000039	0,000032	0,000007	0,000026	0,000021	0,000005	0,000014	0,000012	0,000003
128	Hót rác	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,000010	0,000010	-	0,000005	0,000005	-
129	Keo dán	Lọ	0,000050	0,000041	0,000009	0,000032	0,000026	0,000006	0,000018	0,000015	0,000003
130	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000062	0,000050	0,000012	0,000041	0,000033	0,000008	0,000022	0,000018	0,000004
131	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,000151	0,000123	0,000028	0,000104	0,000084	0,000020	0,000076	0,000062	0,000014
132	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,000195	0,000158	0,000037	0,000131	0,000106	0,000025	0,000087	0,000071	0,000016
133	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,000194	0,000158	0,000036	0,000130	0,000106	0,000025	0,000087	0,000071	0,000016
134	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,000193	0,000157	0,000036	0,000130	0,000106	0,000024	0,000087	0,000070	0,000016
135	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,000193	0,000157	0,000036	0,000130	0,000106	0,000024	0,000087	0,000070	0,000016
136	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,000193	0,000157	0,000036	0,000130	0,000106	0,000024	0,000087	0,000070	0,000016
137	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,000235	0,000191	0,000044	0,000153	0,000124	0,000029	0,000097	0,000079	0,000018
138	Khăn lau	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,000006	0,000006	-	0,000004	0,000004	-
139	Khăn trải bàn	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000005	0,000005	-	0,000001	0,000001	-
140	Khẩu trang vải	Chiếc	0,000301	0,000301	-	0,000193	0,000193	-	0,000095	0,000095	-
141	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,000021	0,000017	0,000004	0,000013	0,000011	0,000002	0,000008	0,000006	0,000001
142	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,000043	0,000035	0,000008	0,000028	0,000023	0,000005	0,000019	0,000016	0,000004
143	Khóa cửa	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000007	0,000007	-	0,000003	0,000003	-
144	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-	0,000002	0,000002	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
145	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-
146	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000004	0,000004	-	0,000003	0,000003	-
147	Lịch	Quyển	0,000041	0,000033	0,000008	0,000025	0,000021	0,000005	0,000018	0,000015	0,000003
148	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-	0,000000	0,000000	-
149	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,000005	0,000005	-	0,000007	0,000007	-	0,000005	0,000005	-
150	Màn	Chiếc	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-
151	Mặt bảng điện	Chiếc	0,000101	0,000101	-	0,000074	0,000074	-	0,000032	0,000032	-
152	Mắt camera	Chiếc	0,000023	0,000023	-	0,000016	0,000016	-	0,000009	0,000009	-
153	Mặt công tắc	Chiếc	0,000053	0,000043	0,000010	0,000036	0,000029	0,000007	0,000020	0,000017	0,000004
154	Máy tính cá nhân	chiếc	0,000029	0,000024	0,000005	0,000019	0,000015	0,000004	0,000010	0,000008	0,000002
155	Móc quạt trần	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000006	0,000006	-	0,000003	0,000003	-
156	Mực dấu	Lọ	0,000005	0,000004	0,000001	0,000004	0,000003	0,000001	0,000002	0,000002	0,000000
157	Mực in	Hộp	0,000174	0,000141	0,000033	0,000107	0,000087	0,000020	0,000051	0,000041	0,000010
158	Mực máy photocopy	Hộp	0,000007	0,000006	0,000001	0,000005	0,000004	0,000001	0,000003	0,000003	0,000001
159	Nước lau kính	Lít	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-	0,000002	0,000002	-
160	Nước lau sàn	Lít	0,000006	0,000006	-	0,000015	0,000015	-	0,000010	0,000010	-
161	Nước rửa chén	Lít	0,000004	0,000004	-	0,000012	0,000012	-	0,000009	0,000009	-
162	Nước rửa tay	Chai	0,000004	0,000004	-	0,000013	0,000013	-	0,000009	0,000009	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
163	Nước sinh hoạt	m3	0,000201	0,000201	-	0,000584	0,000584	-	0,000210	0,000210	-
164	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,000007	0,000007	-	0,000021	0,000021	-	0,000015	0,000015	-
165	Nước uống	lít	0,004926	0,004926	-	0,003129	0,003129	-	0,001676	0,001676	-
166	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000005	0,000005	-	0,000002	0,000002	-
167	Ống cắm đũa	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-
168	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,000027	0,000022	0,000005	0,000018	0,000015	0,000003	0,000009	0,000007	0,000002
169	Phí internet	VNĐ	4,231664	3,436535	0,795130	2,785949	2,262469	0,523480	2,212511	1,796780	0,415731
170	Phích cắm	Chiếc	0,000090	0,000090	-	0,000061	0,000061	-	0,000028	0,000028	-
171	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-	0,000002	0,000002	-
172	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,001355	0,001101	0,000255	0,000829	0,000673	0,000156	0,000490	0,000398	0,000092
173	Rèm cửa	m2	0,000022	0,000022	-	0,000043	0,000043	-	0,000022	0,000022	-
174	Ruột gối	Chiếc	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-
175	Sổ các loại	Quyển	0,000089	0,000072	0,000017	0,000056	0,000045	0,000010	0,000034	0,000028	0,000006
176	Súng bắn keo	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-
177	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	0,000008	0,000006	0,000001	0,000004	0,000003	0,000001
178	Tạp dề	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-	0,000002	0,000002	-
179	Thảm lau chân	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-	0,000003	0,000003	-
180	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,000164	0,000134	0,000031	0,000106	0,000086	0,000020	0,000058	0,000047	0,000011

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
181	Thìa	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,000018	0,000018	-	0,000005	0,000005	-
182	Thùng rác	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-	0,000002	0,000002	-
183	Thước kẻ	Chiếc	0,000067	0,000067	-	0,000042	0,000042	-	0,000021	0,000021	-
184	Thuốc muỗi	Chai	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-	0,000002	0,000002	-
185	Trà thanh nhiệt	Gói	0,000015	0,000015	-	0,000040	0,000040	-	0,000031	0,000031	-
186	Tụ quạt	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-	0,000002	0,000002	-
187	Túi clear bag A4	Chiếc	0,001540	0,001251	0,000289	0,000962	0,000781	0,000181	0,000574	0,000466	0,000108
188	Túi clear bag F	Chiếc	0,001691	0,001373	0,000318	0,001003	0,000815	0,000189	0,000766	0,000622	0,000144
189	Túi đựng rác	Kg	0,000001	0,000001	-	0,000004	0,000004	-	0,000001	0,000001	-
190	Ủng	Đôi	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-	0,000002	0,000002	-
191	USB thu wifi	Chiếc	0,000012	0,000010	0,000002	0,000008	0,000007	0,000002	0,000004	0,000003	0,000001
192	Van nước	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-	0,000002	0,000002	-
193	Vệ sinh môi trường	m3	0,000002	0,000002	-	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-
194	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-
195	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-	0,000002	0,000002	-
196	Vỏ chăn	Chiếc	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-
197	Vỏ gối	Chiếc	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-
198	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,000119	-	0,000119	0,000067	-	0,000067	0,000085	-	0,000085

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
199	Vôi bột	Kg	0,000024	0,000024	-	0,000026	0,000026	-	0,000014	0,000014	-
200	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000004	0,000004	-	0,000001	0,000001	-
201	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-	0,000002	0,000002	-
202	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-
203	Xăng	lít	0,005110	0,004150	0,000960	0,002974	0,002416	0,000559	0,002258	0,001834	0,000424
204	Xịt côn trùng	Chai	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-	0,000004	0,000004	-
205	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000006	0,000006	-	0,000004	0,000004	-
206	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,000006	0,000006	-	0,000004	0,000004	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ lao động trị liệu			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ lao động trị liệu			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
2	Ấm trà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00006	-	0,00006	0,00014	0,00011	0,00003
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00049	0,00049	-
5	Attomat	Chiếc	0,00152	0,00123	0,00029	0,00283	0,00230	0,00053	0,00007	0,00006	0,00001
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00063	0,00051	0,00012	0,00053	0,00043	0,00010	0,00005	0,00004	0,00001
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00018	0,00014	0,00003	0,00009	-	0,00009	0,00003	0,00003	0,00001
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00256	0,00208	0,00048	0,00529	0,00430	0,00099	0,00014	0,00011	0,00003
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00275	0,00224	0,00052	0,01211	0,00983	0,00227	0,00010	0,00008	0,00002
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00149	0,00121	0,00028	0,01104	0,00897	0,00207	0,00011	0,00009	0,00002
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00144	0,00117	0,00027	0,00450	0,00365	0,00085	0,00008	0,00007	0,00002
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00113	0,00092	0,00021	0,00418	0,00339	0,00078	0,00009	0,00007	0,00002
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00113	0,00092	0,00021	0,00418	0,00339	0,00078	0,00007	0,00006	0,00001
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00161	0,00131	0,00030	0,00455	0,00369	0,00085	0,00009	0,00007	0,00002
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00097	0,00079	0,00018	0,00413	0,00335	0,00078	0,00010	0,00008	0,00002
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00079	0,00065	0,00015	0,00210	0,00171	0,00039	0,00002	0,00001	0,00000
17	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,00085	0,00069	0,00016	0,00313	0,00254	0,00059	0,00002	0,00002	0,00000
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00648	-	0,00648	0,02494	-	0,02494	0,00087	0,00071	0,00016
20	Băng tan	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
21	Băng thun	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ lao động trị liệu			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Bảng tin	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00008	-	0,00008	0,00003	0,00002	0,00001
23	Băng xóa	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,00109	-	0,00109	0,00011	0,00009	0,00002
24	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
25	Biển cài	Chiếc	0,00405	0,00329	0,00076	0,00316	0,00256	0,00059	0,00005	0,00004	0,00001
26	Biển chỉ dẫn	m2	0,00095	0,00077	0,00018	0,00074	0,00060	0,00014	0,00003	0,00002	0,00000
27	Biển chức danh	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00269	0,00218	0,00050	0,00002	0,00002	0,00000
28	Biển tên phòng	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,00332	0,00269	0,00062	0,00008	0,00007	0,00002
29	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
30	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
31	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
32	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00059	0,00059	-	0,00174	0,00174	-	0,00004	0,00004	-
33	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00071	0,00058	0,00013	0,00003	0,00002	0,00001
34	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
35	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00185	0,00150	0,00035	0,00642	0,00522	0,00121	0,00024	0,00019	0,00004
36	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00184	-	0,00184	0,00004	-	0,00004
37	Bút bi	Chiếc	0,05420	0,04401	0,01018	0,09029	0,07332	0,01696	0,00397	0,00322	0,00075
38	Bút chì	Chiếc	0,00197	0,00160	0,00037	0,01141	0,00927	0,00214	0,00028	0,00023	0,00005
39	Bút ký	Chiếc	0,00270	0,00219	0,00051	0,01716	0,01393	0,00322	0,00005	0,00004	0,00001
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00334	0,00271	0,00063	0,00970	0,00788	0,00182	0,00006	0,00005	0,00001
41	Bút nước	Chiếc	0,00286	0,00232	0,00054	0,00223	0,00181	0,00042	0,00006	0,00005	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ lao động trị liệu			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,02043	0,01659	0,00384	0,02539	0,02062	0,00477	0,00089	0,00072	0,00017
43	Các loại ống nước	Mét	0,00016	0,00016	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00019	0,00019	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	-	0,00008
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00933	0,00757	0,00175	0,00009	0,00007	0,00002
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00113	0,00092	0,00021	0,00418	0,00339	0,00078	0,00004	0,00004	0,00001
49	Cartride mực	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,00332	0,00269	0,00062	0,00005	0,00004	0,00001
50	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003	0,00000	0,00000	0,00000
51	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00014	-	0,00014	0,00000	-	0,00000
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007	0,00001	-	0,00001
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00099	0,00099	-	0,00479	0,00479	-	0,00003	0,00003	-
56	Chè khô	Kg	0,00057	-	0,00057	0,00509	-	0,00509	0,00009	0,00007	0,00002
57	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Chén trà	Chiếc	0,01042	0,00846	0,00196	0,02459	0,01997	0,00462	0,00016	-	0,00016
59	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
60	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
61	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ lao động trị liệu			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
62	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
63	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
64	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
65	Chuột máy tính	Chiếc	0,00122	0,00099	0,00023	0,00589	0,00479	0,00111	0,00006	0,00005	0,00001
66	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00028	-	0,00028	0,00003	0,00003	0,00001
67	Cốc uống nước	Chiếc	0,01131	0,00919	0,00213	0,04176	0,03391	0,00785	0,00039	0,00031	0,00007
68	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00037	0,00030	0,00007	0,00002	0,00002	0,00000
69	Cục tẩy	Cục	0,00075	0,00061	0,00014	0,00552	0,00448	0,00104	0,00012	0,00010	0,00002
70	Cước điện thoại	VNĐ	-	-	-	-	-	-	1,65333	1,34267	0,31066
71	Cước phí bưu chính	VNĐ	-	-	-	-	-	-	0,23680	0,19230	0,04449
72	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00076	0,00062	0,00014	0,00142	0,00115	0,00027	0,00006	0,00005	0,00001
73	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00053	0,00043	0,00010	0,00001	0,00001	0,00000
74	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00161	0,00131	0,00030	0,00455	0,00369	0,00085	0,00006	0,00005	0,00001
75	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00104	0,00085	0,00020	0,00003	0,00003	0,00001
76	Dấu chức danh	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00077	0,00063	0,00015	0,00002	0,00001	0,00000
77	Dấu dập số	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
78	Dầu diezen	lít	0,11111	0,11111	-	0,73801	0,73801	-	0,00336	0,00336	-
79	Dầu nhớt	Lít	0,00169	0,00169	-	0,00399	0,00399	-	0,00003	0,00003	-
80	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
81	Dấu sao y	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00021	0,00017	0,00004	0,00000	0,00000	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ lao động trị liệu			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
82	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00025	0,00020	0,00005	0,00036	0,00029	0,00007	0,00002	0,00002	0,00000
83	Dây bơm nước	m	0,00032	0,00032	-	-	-	-	0,00091	0,00091	-
84	Dây điện	m	0,00192	0,00192	-	-	-	-	0,00084	0,00084	-
85	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00273	0,00273	-
86	Dây mạng	m	0,05734	0,04657	0,01077	0,37794	0,30693	0,07102	0,00360	0,00292	0,00068
87	Điện	Kw	4,77855	3,88066	0,89789	12,00026	9,74541	2,25485	0,33141	0,26914	0,06227
88	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
89	Đui đèn	Chiếc	0,00235	0,00191	0,00044	0,01007	0,00818	0,00189	0,00033	0,00027	0,00006
90	File trình ký	Chiếc	0,00100	0,00081	0,00019	0,00160	0,00130	0,00030	0,00114	0,00093	0,00021
91	Gen máng điện	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
92	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00100	0,00081	0,00019	0,00160	0,00130	0,00030	0,00003	0,00002	0,00001
93	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00328	0,00266	0,00062	0,01902	0,01545	0,00357	0,00007	0,00005	0,00001
94	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00195	0,00158	0,00037	0,00234	0,00190	0,00044	0,00003	0,00003	0,00001
95	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00521	0,00423	0,00098	0,01230	0,00999	0,00231	0,00008	0,00007	0,00002
96	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003	0,00000	-	0,00000
97	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
98	Giấy bìa A4	Gram	0,00066	0,00053	0,00012	0,00380	0,00309	0,00071	0,00004	0,00003	0,00001
99	Giấy in A3	Gram	0,00028	0,00023	0,00005	0,00104	0,00085	0,00020	0,00002	0,00002	0,00000
100	Giấy in A4	Gram	0,01171	0,00951	0,00220	0,06676	0,05422	0,01254	0,00013	0,00011	0,00002
101	Giấy in A5	Gram	0,00182	0,00148	0,00034	0,02612	0,02121	0,00491	0,00001	0,00001	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ lao động trị liệu			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
102	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00256	0,00208	0,00048	0,00529	0,00430	0,00099	0,00006	0,00005	0,00001
103	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00256	0,00208	0,00048	0,00529	0,00430	0,00099	0,00005	0,00004	0,00001
104	Giấy phân trang	Tập	0,00238	0,00193	0,00045	0,00186	0,00151	0,00035	0,00004	0,00003	0,00001
105	Giấy than xanh	Tập	0,00005	0,00004	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
106	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00121	0,00121	-	-	-	-	0,00136	0,00136	-
107	Gọt bút chì	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00037	0,00030	0,00007	0,00009	0,00007	0,00002
108	Hạt công tắc	Chiếc	0,00283	0,00230	0,00053	0,01044	0,00848	0,00196	0,00021	0,00017	0,00004
109	Hồ dán	Lọ	0,00290	0,00235	0,00054	0,01873	0,01521	0,00352	0,00010	0,00008	0,00002
110	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
111	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
112	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00188	0,00152	0,00035	0,00970	0,00787	0,00182	0,00017	0,00013	0,00003
113	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00122	0,00099	0,00023	0,00589	0,00479	0,00111	0,00005	0,00004	0,00001
114	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00122	0,00099	0,00023	0,00589	0,00479	0,00111	0,00005	0,00004	0,00001
115	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00122	0,00099	0,00023	0,00589	0,00479	0,00111	0,00005	0,00004	0,00001
116	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
117	Hót rác	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
118	Keo dán	Lọ	0,00170	0,00138	0,00032	0,00626	0,00509	0,00118	0,00046	0,00037	0,00009
119	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
120	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
121	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00152	0,00123	0,00029	0,00283	0,00230	0,00053	0,00010	0,00008	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ lao động trị liệu			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
122	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00335	0,00272	0,00063	0,03594	0,02918	0,00675	0,00013	0,00010	0,00002
123	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00417	0,00339	0,00078	0,03619	0,02939	0,00680	0,00013	0,00011	0,00002
124	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00417	0,00339	0,00078	0,03619	0,02939	0,00680	0,00017	0,00013	0,00003
125	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00417	0,00339	0,00078	0,03619	0,02939	0,00680	0,00014	0,00012	0,00003
126	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00417	0,00339	0,00078	0,03619	0,02939	0,00680	0,00021	0,00017	0,00004
127	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00417	0,00339	0,00078	0,03619	0,02939	0,00680	0,00013	0,00010	0,00002
128	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00655	0,00532	0,00123	0,03804	0,03090	0,00715	0,00013	0,00010	0,00002
129	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
130	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
131	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00043	0,00043	-
132	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00037	0,00030	0,00007	0,00028	0,00023	0,00005
133	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00124	0,00100	0,00023	0,00928	0,00753	0,00174	0,00005	0,00004	0,00001
134	Khóa cửa	Chiếc	0,00106	0,00106	-	0,00618	0,00618	-	0,00004	0,00004	-
135	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
136	Lịch	Quyển	0,00185	0,00150	0,00035	0,01791	0,01454	0,00336	0,00008	0,00006	0,00001
137	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
138	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00037	0,00037	-
139	Mắt camera	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
140	Mặt công tắc	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00933	0,00757	0,00175	0,00011	0,00009	0,00002
141	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00080	0,00065	0,00015	0,00227	0,00185	0,00043	0,00005	0,00004	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ lao động trị liệu			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
142	Móc quạt trần	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
143	Mực dấu	Lọ	0,00017	0,00014	0,00003	0,00096	0,00078	0,00018	0,00001	0,00001	0,00000
144	Mực in	Hộp	0,00718	0,00583	0,00135	0,00643	0,00522	0,00121	0,00012	0,00010	0,00002
145	Mực máy photocopy	Hộp	0,00027	0,00022	0,00005	0,00220	0,00179	0,00041	0,00002	0,00002	0,00000
146	Nước lau kính	Lít	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
147	Nước lau sàn	Lít	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
148	Nước rửa chén	Lít	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
149	Nước rửa tay	Chai	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
150	Nước sinh hoạt	m3	0,00661	0,00661	-	-	-	-	-	-	-
151	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00017	0,00017	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
152	Nước uống	lít	0,00548	0,00548	-	-	-	-	0,00182	0,00182	-
153	Nước xịt phòng	Chai	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
154	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
155	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00071	0,00058	0,00013	0,00056	0,00045	0,00010	0,00005	0,00004	0,00001
156	Phí internet	VNĐ	-	-	-	-	-	-	2,74433	2,22867	0,51566
157	Phích cắm	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
158	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
159	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,06555	0,05323	0,01232	0,38045	0,30896	0,07149	0,00061	0,00050	0,00011
160	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
161	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ lao động trị liệu			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
162	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
163	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	0,00084	0,00084	-
164	Sổ các loại	Quyển	0,00328	0,00266	0,00062	0,01902	0,01545	0,00357	0,00010	0,00008	0,00002
165	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00026	0,00022	0,00005	0,00070	0,00057	0,00013	0,00001	0,00001	0,00000
166	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
167	Thảm lau chân	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
168	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00566	0,00459	0,00106	0,02088	0,01696	0,00392	0,00013	0,00011	0,00003
169	Thùng rác	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
170	Thước kẻ	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
171	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
172	Tụ quạt	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
173	Túi clear bag A4	Chiếc	0,06555	0,05323	0,01232	0,38045	0,30896	0,07149	0,00105	0,00086	0,00020
174	Túi clear bag F	Chiếc	0,09247	0,07510	0,01738	0,89539	0,72715	0,16824	0,00061	0,00050	0,00012
175	Túi đựng rác	Kg	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
176	USB thu wifi	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00019	0,00015	0,00003	0,00002	0,00002	0,00000
177	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
178	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
179	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
180	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00888	-	0,00888	0,86010	0,69849	0,16161	0,00041	0,00033	0,00008
181	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ lao động trị liệu			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
182	Xăng	lít	0,22669	0,18409	0,04259	2,15249	1,74803	0,40445	0,00148	0,00120	0,00028

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng			8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00232	0,00232	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01993	0,01993	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00806	-	0,00806
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00033	0,00033	-	0,00095	0,00095	-	0,45970	0,45970	-
5	Attomat	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00007	-	0,00007	0,05142	0,04176	0,00966
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002	0,02202	0,01788	0,00414
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001	0,00193	-	0,00193
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006	0,07682	0,06238	0,01443
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006	0,07199	0,05847	0,01353
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00006	0,00005	0,00001	0,00018	0,00015	0,00003	0,06778	0,05504	0,01274
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006	0,04736	0,03846	0,00890

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00009	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006	0,04280	0,03476	0,00804
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006	0,04259	0,03459	0,00800
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00009	0,00008	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006	0,04962	0,04030	0,00932
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00032	0,00026	0,00006	0,04157	0,03376	0,00781
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001	0,01787	0,01451	0,00336
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00007	0,00006	0,00001	0,03491	0,02835	0,00656
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00014	-	0,00014	0,00041	-	0,00041	0,13084	-	0,13084
19	Bảng tin	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00096	-	0,00096
20	Băng xóa	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00006	-	0,00006	0,00944	-	0,00944
21	Biển cài	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00035	0,00029	0,00007	0,11579	0,09404	0,02176
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,01762	0,01431	0,00331
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,01341	0,01089	0,00252
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00021	0,00017	0,00004	0,04004	0,03252	0,00752
25	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00054	0,00054	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,01602	0,01301	0,00301
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00012	0,00009	0,00002	0,00038	0,00031	0,00007	0,15024	0,12201	0,02823
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00007	-	0,00007	0,02513	-	0,02513
29	Bút bi	Chiếc	0,00125	0,00101	0,00023	0,00362	0,00294	0,00068	1,72454	1,40050	0,32404
30	Bút chì	Chiếc	0,00102	0,00083	0,00019	0,00342	0,00278	0,00064	0,07790	0,06326	0,01464
31	Bút ký	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004	0,03671	0,02981	0,00690

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006	0,05357	0,04350	0,01007
33	Bút nước	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007	0,05896	0,04788	0,01108
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,00040	0,00032	0,00007	0,00085	0,00069	0,00016	0,58683	0,47657	0,11027
35	Các loại ống nước	Mét	0,00038	0,00038	-	-	-	-	0,00234	0,00234	-
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	0,01260	0,01260	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00070	0,00070	-	0,09327	0,09327	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00160	-	0,00160
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00035	0,00028	0,00007	0,04286	0,03480	0,00805
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001	0,02366	0,01921	0,00445
41	Cartride mực	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002	0,02981	0,02421	0,00560
42	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001	0,00539	0,00438	0,00101
43	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00443	0,00443	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00551	-	0,00551
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00940	-	0,00940
46	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00544	0,00544	-
47	Chè khô	Kg	0,00002	-	0,00002	0,00005	-	0,00005	0,01316	-	0,01316
48	Chén trà	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00007	-	0,00007	0,17908	0,14543	0,03365
49	Chổi cước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00105	0,00105	-
50	Chổi lười	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00093	0,00093	-
51	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00044	0,00044	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng			8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
52	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,00145	0,00145	-
53	Chổi tre	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	0,00557	0,00557	-
54	Chuột máy tính	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004	0,02907	0,02361	0,00546
55	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,01401	0,01138	0,00263
56	Cốc uống nước	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00073	0,00059	0,00014	0,23289	0,18913	0,04376
57	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001	0,01486	0,01207	0,00279
58	Cục tẩy	Cục	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006	0,02804	0,02277	0,00527
59	Cước điện thoại	VNĐ	0,32556	0,26439	0,06117	2,32758	1,89023	0,43735	119,08301	96,70732	22,37570
60	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,04665	0,03788	0,00876	0,33341	0,27076	0,06265	17,05331	13,84899	3,20432
61	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006	0,03578	0,02906	0,00672
62	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001	0,00906	0,00736	0,00170
63	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00002	0,00030	0,00025	0,00006	0,05058	0,04107	0,00950
64	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001	0,01178	0,00956	0,00221
65	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	Dấu chức danh	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00830	0,00674	0,00156
67	Dấu dập số	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00244	0,00198	0,00046
68	Dầu diezen	lít	0,00368	0,00368	-	-	-	-	0,11673	0,11673	-
69	Dầu nhớt	Lít	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00040	0,00040	-
70	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00019	0,00019	-	-	-	-	0,00104	0,00104	-
71	Dấu sao y	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,02836	0,02303	0,00533

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng			8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
72	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00497	0,00404	0,00093
73	Dây bơm nước	m	0,00149	0,00149	-	-	-	-	0,01623	0,01623	-
74	Dây điện	m	0,00122	0,00122	-	-	-	-	0,02891	0,02891	-
75	Dây dù	Mét	0,00587	0,00587	-	-	-	-	0,03179	0,03179	-
76	Dây mạng	m	0,00079	0,00065	0,00015	0,00277	0,00225	0,00052	2,40694	1,95468	0,45226
77	Điện	Kw	0,16048	0,13033	0,03015	0,49772	0,40420	0,09352	194,40765	157,87845	36,52920
78	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-
79	Đui đèn	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008	0,10447	0,08484	0,01963
80	File trình ký	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003	6,43789	5,22821	1,20968
81	Gen máng điện	Cây	0,00019	0,00019	-	0,00000	0,00000	-	0,01081	0,01081	-
82	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00003	0,00002	0,00000	0,00008	0,00007	0,00002	0,04147	0,03368	0,00779
83	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00012	0,00009	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007	0,05821	0,04727	0,01094
84	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003	0,04699	0,03816	0,00883
85	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,00038	0,00031	0,00007	0,07999	0,06496	0,01503
86	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00232	-	0,00232
87	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00446	0,00446	-
88	Giấy bìa A4	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001	0,02670	0,02168	0,00502
89	Giấy in A3	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,02361	0,01917	0,00444
90	Giấy in A4	Gram	0,00014	0,00011	0,00003	0,00040	0,00033	0,00008	0,22467	0,18245	0,04222
91	Giấy in A5	Gram	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,02194	0,01782	0,00412

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng			8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
92	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00012	0,00010	0,00002	0,00038	0,00030	0,00007	0,08079	0,06561	0,01518
93	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00012	0,00009	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007	0,11766	0,09555	0,02211
94	Giấy phân trang	Tập	0,00008	0,00006	0,00001	0,00024	0,00019	0,00004	0,04163	0,03381	0,00782
95	Giấy than xanh	Tập	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,01659	0,01347	0,00312
96	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00110	0,00110	-	-	-	-	0,01934	0,01934	-
97	Gọt bút chì	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00029	0,00007	0,04757	0,03863	0,00894
98	Hạt công tắc	Chiếc	0,00012	0,00009	0,00002	0,00036	0,00030	0,00007	0,11392	0,09251	0,02141
99	Hồ dán	Lọ	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00029	0,00007	0,10875	0,08832	0,02043
100	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-	0,00159	0,00159	-
101	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00840	0,00682	0,00158
102	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,00021	0,00017	0,00004	0,07449	0,06050	0,01400
103	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003	0,04316	0,03505	0,00811
104	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003	0,04606	0,03740	0,00865
105	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003	0,05237	0,04253	0,00984
106	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	0,00096	0,00096	-
107	Hót rác	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-	0,01112	0,01112	-
108	Keo dán	Lọ	0,00007	0,00006	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004	0,05409	0,04393	0,01016
109	Keo PVC	Lọ	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00045	0,00045	-
110	Keo silicon	Lọ	0,00027	0,00027	-	0,00000	0,00000	-	0,00513	0,00513	-
111	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00036	0,00029	0,00007	0,06460	0,05246	0,01214

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng			8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
112	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,00042	0,00034	0,00008	0,21246	0,17254	0,03992
113	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008	0,21690	0,17614	0,04075
114	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008	0,19005	0,15434	0,03571
115	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008	0,16008	0,13000	0,03008
116	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008	0,15832	0,12857	0,02975
117	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004	0,16041	0,13027	0,03014
118	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,00023	0,00019	0,00004	0,16613	0,13492	0,03122
119	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00347	0,00347	-
120	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00476	0,00476	-
121	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00045	0,00045	-	0,00142	0,00142	-	0,31468	0,31468	-
122	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00010	0,00009	0,00002	0,00035	0,00028	0,00007	0,03820	0,03103	0,00718
123	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00019	0,00015	0,00004	0,02900	0,02355	0,00545
124	Khóa cửa	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00069	0,00069	-
125	Khung giấy khen	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	0,00110	0,00110	-
126	Lịch	Quyển	0,00011	0,00009	0,00002	0,00035	0,00028	0,00007	0,03909	0,03174	0,00734
127	Lọ hoa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
128	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00022	0,00022	-	0,12757	0,12757	-
129	Mắt camera	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	0,03419	0,03419	-
130	Mặt công tắc	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004	0,05601	0,04549	0,01052
131	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001	0,02087	0,01695	0,00392

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng			8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
132	Móc quạt trần	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-	0,00148	0,00148	-
133	Mực dấu	Lọ	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,02476	0,02011	0,00465
134	Mực in	Hộp	0,00013	0,00011	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007	0,15091	0,12255	0,02836
135	Mực máy photocopy	Hộp	0,00000	0,00000	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00730	0,00593	0,00137
136	Nước lau kính	Lít	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00071	0,00071	-
137	Nước lau sàn	Lít	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00382	0,00382	-
138	Nước rửa chén	Lít	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00124	0,00124	-
139	Nước rửa tay	Chai	0,00019	0,00019	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
140	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00011	0,00011	-	-	-	-	0,00425	0,00425	-
141	Nước uống	lít	0,00081	0,00081	-	0,00168	0,00168	-	2,29584	2,29584	-
142	Nước xịt phòng	Chai	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00092	0,00092	-
143	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
144	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00029	0,00024	0,00005	0,02672	0,02170	0,00502
145	Phí internet	VNĐ	0,54038	0,43884	0,10154	3,86346	3,13751	0,72594	197,66919	160,52715	37,14204
146	Phích cắm	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00035	0,00035	-	0,08253	0,08253	-
147	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-	0,03294	0,03294	-
148	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00222	0,00181	0,00042	0,00698	0,00567	0,00131	1,89641	1,54007	0,35634
149	Pin đại	Hộp	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
150	Pin đũa	Hộp	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
151	Pin tiểu	Hộp	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
152	Sổ các loại	Quyển	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00030	0,00007	0,07916	0,06429	0,01487
153	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00955	0,00775	0,00179
154	Tấm kính	Tấm	0,00008	0,00008	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-
155	Thảm lau chân	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	0,02109	0,02109	-
156	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00033	0,00026	0,00006	0,15576	0,12649	0,02927
157	Thùng rác	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
158	Thước kẻ	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00030	0,00030	-	0,06344	0,06344	-
159	Thuốc muỗi	Chai	0,00016	0,00016	-	-	-	-	0,00130	0,00130	-
160	Tụ quạt	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00002	0,00002	-	0,03526	0,03526	-
161	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00057	0,00046	0,00011	0,00149	0,00121	0,00028	1,05226	0,85454	0,19772
162	Túi clear bag F	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00010	0,00147	0,00120	0,00028	1,03602	0,84135	0,19467
163	Túi đựng rác	Kg	0,00008	0,00008	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
164	USB thu wifi	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001	0,01273	0,01033	0,00239
165	Vệ sinh môi trường	m3	0,00016	0,00016	-	-	-	-	0,00229	0,00229	-
166	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
167	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	0,01038	0,01038	-
168	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00089	0,00072	0,00017	0,49934	0,40551	0,09383
169	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	0,00093	0,00093	-
170	Xăng	lít	0,00069	0,00056	0,00013	0,00156	0,00127	0,00029	19,28437	15,66084	3,62353

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00115	0,00115	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00214	0,00214	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00052	-	0,00052	0,02315	0,01880	0,00435
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00010	0,00010	-	0,13354	0,13354	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00230	-	0,00230	0,00339	0,00276	0,00064
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00727	0,00590	0,00137	0,00136	0,00111	0,00026
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00030	-	0,00030	0,00089	-	0,00089
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,02220	0,01803	0,00417	0,00709	0,00576	0,00133
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,02137	0,01735	0,00401	0,00953	0,00774	0,00179
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00003	0,00002	0,00000	0,01505	0,01222	0,00283	0,00734	0,00596	0,00138
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00001	0,00001	0,00000	0,01314	0,01067	0,00247	0,00450	0,00365	0,00084
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00001	0,00001	0,00000	0,01447	0,01175	0,00272	0,00417	0,00338	0,00078
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00001	0,00001	0,00000	0,01209	0,00982	0,00227	0,00552	0,00449	0,00104
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00002	0,00001	0,00000	0,01255	0,01020	0,00236	0,00500	0,00406	0,00094
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,01990	0,01616	0,00374	0,00384	0,00312	0,00072
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00541	0,00439	0,00102	0,00049	0,00040	0,00009
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00553	0,00449	0,00104	0,02785	0,02262	0,00523

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00016	0,00013	0,00003	0,02775	-	0,02775	0,01919	0,01559	0,00361
21	Băng tan	Cuộn	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
23	Bảng tin	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00025	-	0,00025	0,00032	-	0,00032
24	Băng xóa	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00344	-	0,00344	0,00054	-	0,00054
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00415	0,00415	-
26	Biển cài	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,02260	0,01835	0,00425	0,00237	0,00193	0,00045
27	Biển chỉ dẫn	m2	0,00000	0,00000	0,00000	0,00329	0,00267	0,00062	0,00096	0,00078	0,00018
28	Biển chức danh	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00367	0,00298	0,00069	0,00343	0,00278	0,00064
29	Biển tên phòng	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01024	0,00832	0,00192	0,00165	0,00134	0,00031
30	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
31	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
32	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
33	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
34	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
35	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00092	-	0,00092	0,00133	0,00108	0,00025
36	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
37	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,01311	0,01311	-
38	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,03713	0,03015	0,00698	0,04728	0,03840	0,00888
39	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00578	-	0,00578	0,00095	-	0,00095

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Bột giặt	Kg	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
41	Búa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
42	Bút bi	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,42597	0,34593	0,08004	0,08229	0,06682	0,01546
43	Bút chì	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,03078	0,02499	0,00578	0,00766	0,00622	0,00144
44	Bút ký	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01252	0,01017	0,00235	0,00412	0,00335	0,00077
45	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01788	0,01452	0,00336	0,00328	0,00266	0,00062
46	Bút nước	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01547	0,01256	0,00291	4,13103	3,35481	0,77622
47	Bút viết bảng	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,08754	0,07109	0,01645	0,01556	0,01264	0,00292
48	Các loại ống nước	Mét	0,00000	0,00000	-	0,00029	0,00029	-	0,00192	0,00192	-
49	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00066	0,00066	-	0,00883	0,00883	-
50	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,02411	0,02411	-	0,00383	0,00383	-
51	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00015	-	0,00015	0,00073	-	0,00073
52	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01074	0,00872	0,00202	0,00278	0,00226	0,00052
53	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00720	0,00584	0,00135	0,00400	0,00324	0,00075
54	Cartride mực	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00754	0,00612	0,00142	0,00081	0,00066	0,00015
55	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00265	0,00215	0,00050	0,00024	0,00019	0,00004
56	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00404	0,00404	-
57	Chân giắc micro	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00117	-	0,00117	0,00295	0,00240	0,00055
58	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,01005	-	0,01005	0,00094	-	0,00094
59	Chậu cảnh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00018	0,00018	-	0,00306	0,00306	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	Chè khô	Kg	0,00002	0,00001	0,00000	0,00417	-	0,00417	0,00046	-	0,00046
61	Chén trà	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00740	-	0,00740	0,00520	0,00422	0,00098
62	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
63	Chổi cọ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-	0,00157	0,00157	-
64	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-	0,00103	0,00103	-
65	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-	0,00197	0,00197	-
66	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-	0,00100	0,00100	-
67	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00035	0,00035	-	0,00088	0,00088	-
68	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00035	0,00035	-	0,00294	0,00294	-
69	Chuột máy tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00975	0,00792	0,00183	0,00123	0,00100	0,00023
70	Cờ lê	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
71	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00092	-	0,00092	0,00120	0,00098	0,00023
72	Cốc uống nước	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,05476	0,04447	0,01029	0,01046	0,00850	0,00197
73	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00517	0,00420	0,00097	0,00042	0,00034	0,00008
74	Cưa cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00160	0,00160	-
75	Cục tẩy	Cục	0,00001	0,00001	0,00000	0,00967	0,00785	0,00182	0,00378	0,00307	0,00071
76	Cước điện thoại	VNĐ	0,42730	0,34701	0,08029	882,15404	716,39729	165,75674	62,03673	50,38003	11,65670
77	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,06119	0,04969	0,01150	126,33485	102,59653	23,73832	8,88489	7,21542	1,66947
78	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00959	0,00779	0,00180	0,00213	0,00173	0,00040
79	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00216	0,00176	0,00041	0,00802	0,00652	0,00151
81	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,01214	0,00986	0,00228	0,00493	0,00401	0,00093
82	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00345	0,00280	0,00065	0,00265	0,00215	0,00050
83	Dấu chức danh	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00200	0,00162	0,00038	0,00205	0,00167	0,00039
84	Dấu dập số	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00060	0,00049	0,00011	0,04526	0,03676	0,00850
85	Dầu diezen	lít	0,00013	0,00013	-	0,00362	0,00362	-	0,02591	0,02591	-
86	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00053	0,00053	-
87	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-	0,00092	0,00092	-
88	Dấu sao y	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00084	0,00068	0,00016	0,00441	0,00358	0,00083
89	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00118	0,00096	0,00022	0,00358	0,00291	0,00067
90	Dây bơm nước	m	0,00003	0,00003	-	0,00233	0,00233	-	0,00742	0,00742	-
91	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-	0,00081	0,00081	-
92	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
93	Dây điện	m	0,00003	0,00003	-	0,00368	0,00368	-	0,01327	0,01327	-
94	Dây dù	Mét	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
95	Dây hút đờm	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
96	Dây mạng	m	0,00109	0,00089	0,00021	0,62544	0,50792	0,11752	0,08048	0,06536	0,01512
97	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	0,00419	0,00419	-
98	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
99	Điện	Kw	0,06167	0,05008	0,01159	49,72954	40,38536	9,34418	7,06359	5,73634	1,32725

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
100	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00051	0,00051	-
101	Đui đèn	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,03053	0,02479	0,00574	0,01226	0,00996	0,00230
102	File trình ký	Chiếc	0,00044	0,00036	0,00008	3,74491	3,04124	0,70367	0,19433	0,15782	0,03652
103	Găng tay cao su	Đôi	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
104	Găng tay ni lông	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
105	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00068	0,00068	-	0,00848	0,00848	-
106	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,00635	0,00516	0,00119	0,00138	0,00112	0,00026
107	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,02424	0,01968	0,00455	0,00648	0,00526	0,00122
108	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,01088	0,00884	0,00204	0,00170	0,00138	0,00032
109	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,03017	0,02450	0,00567	0,13505	0,10967	0,02538
110	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00098	-	0,00098	0,00065	0,00053	0,00012
111	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,01325	0,01325	-
112	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	0,00051	0,00051	-	0,00269	0,00269	-
113	Giấy bìa A4	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00429	0,00348	0,00081	0,00352	0,00286	0,00066
114	Giấy in A3	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00298	0,00242	0,00056	0,01371	0,01114	0,00258
115	Giấy in A4	Gram	0,00005	0,00004	0,00001	0,06406	0,05202	0,01204	0,00587	0,00477	0,00110
116	Giấy in A5	Gram	0,00000	0,00000	0,00000	0,00588	0,00477	0,00110	0,00013	0,00011	0,00003
117	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00001	0,00001	0,00000	0,03443	0,02796	0,00647	0,01786	0,01450	0,00336
118	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00004	0,00003	0,00001	0,03502	0,02844	0,00658	0,00422	0,00343	0,00079
119	Giấy phân trang	Tập	0,00001	0,00001	0,00000	0,01630	0,01324	0,00306	0,00586	0,00476	0,00110

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Giấy than xanh	Tập	0,00001	0,00001	0,00000	0,00138	0,00112	0,00026	0,00032	0,00026	0,00006
121	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00005	0,00005	-	0,00654	0,00654	-	0,00883	0,00883	-
122	Gọt bút chì	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,01207	0,00980	0,00227	0,00951	0,00772	0,00179
123	Hạt công tắc	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,02829	0,02298	0,00532	0,01165	0,00946	0,00219
124	Hồ dán	Lọ	0,00003	0,00002	0,00001	0,03935	0,03196	0,00739	0,00336	0,00273	0,00063
125	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00021	0,00021	-	0,00093	0,00093	-
126	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00027	-	0,00027	0,00324	0,00263	0,00061
127	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,01551	0,01259	0,00291	0,00692	0,00562	0,00130
128	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,01065	0,00865	0,00200	0,00440	0,00357	0,00083
129	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,01085	0,00881	0,00204	0,00878	0,00713	0,00165
130	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,01050	0,00853	0,00197	0,00125	0,00102	0,00024
131	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-	0,00085	0,00085	-
132	Hót rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00056	0,00056	-	0,00922	0,00922	-
133	Keo dán	Lọ	0,00002	0,00002	0,00000	0,01046	0,00849	0,00197	0,00130	0,00105	0,00024
134	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-	0,00032	0,00032	-
135	Keo silicon	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-	0,00464	0,00464	-
136	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,01767	0,01435	0,00332	0,03582	0,02909	0,00673
137	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,06406	0,05202	0,01204	0,03157	0,02564	0,00593
138	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00009	0,00007	0,00002	0,07292	0,05922	0,01370	0,02558	0,02077	0,00481
139	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,07270	0,05904	0,01366	0,02132	0,01731	0,00401

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
140	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,07263	0,05898	0,01365	0,01863	0,01513	0,00350
141	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,07260	0,05896	0,01364	0,01839	0,01493	0,00345
142	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,07212	0,05857	0,01355	0,01843	0,01497	0,00346
143	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,06794	0,05518	0,01277	0,00639	0,00519	0,00120
144	Khăn lau	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-	0,00122	0,00122	-
145	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00090	0,00090	-	0,02178	0,02178	-
146	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,06005	0,06005	-	0,01670	0,01670	-
147	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00562	0,00457	0,00106	0,00230	0,00187	0,00043
148	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01427	0,01159	0,00268	0,01542	0,01252	0,00290
149	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-	0,01115	0,01115	-
150	Khung giấy khen	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-	0,00083	0,00083	-
151	Lịch	Quyển	0,00001	0,00001	0,00000	0,01062	0,00862	0,00200	0,00131	0,00107	0,00025
152	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
153	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,03563	0,03563	-	0,01103	0,01103	-
154	Mắt camera	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00786	0,00786	-	0,00452	0,00452	-
155	Mặt công tắc	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,01537	0,01248	0,00289	0,00317	0,00257	0,00059
156	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00710	0,00577	0,00133	0,37508	0,30461	0,07048
157	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-	0,00111	0,00111	-
158	Mực dấu	Lọ	0,00000	0,00000	0,00000	0,00257	0,00209	0,00048	0,01543	0,01253	0,00290
159	Mực in	Hộp	0,00004	0,00004	0,00001	0,02350	0,01908	0,00442	0,00325	0,00264	0,00061

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
160	Mực máy photocopy	Hộp	0,00000	0,00000	0,00000	0,00270	0,00219	0,00051	0,00019	0,00016	0,00004
161	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-	0,00078	0,00078	-
162	Nước lau sàn	Lít	0,00001	0,00001	-	0,00093	0,00093	-	0,00076	0,00076	-
163	Nước rửa chén	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00036	0,00036	-	0,00069	0,00069	-
164	Nước rửa tay	Chai	0,00003	0,00003	-	0,00022	0,00022	-	0,02486	0,02486	-
165	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00001	0,00001	-	0,00075	0,00075	-	0,00094	0,00094	-
166	Nước uống	lít	0,00038	0,00038	-	0,97490	0,97490	-	0,06750	0,06750	-
167	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
168	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-	0,00060	0,00060	-
169	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00725	0,00589	0,00136	0,00114	0,00093	0,00022
170	Phí internet	VNĐ	0,70926	0,57599	0,13327	1.464,27187	1.189,13518	275,13668	102,97586	83,62670	19,34916
171	Phích cắm	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,02286	0,02286	-	0,00382	0,00382	-
172	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00938	0,00938	-	0,26100	0,26100	-
173	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00068	0,00055	0,00013	0,27571	0,22390	0,05181	0,01977	0,01606	0,00372
174	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00012	0,00012	-
175	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00017	0,00017	-
176	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-	0,00022	0,00022	-
177	Sổ các loại	Quyển	0,00003	0,00002	0,00001	0,01995	0,01620	0,00375	0,00226	0,00183	0,00042
178	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00081	0,00081	-
179	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00381	0,00310	0,00072	0,00036	0,00029	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
180	Tấm kính	Tấm	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00034	0,00034	-
181	Thảm lau chân	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00097	0,00097	-	0,01565	0,01565	-
182	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,03982	0,03234	0,00748	0,00372	0,00302	0,00070
183	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-	0,00033	0,00033	-
184	Thước kẻ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,01157	0,01157	-	0,00162	0,00162	-
185	Thuốc muỗi	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	-	0,00078	0,00078	-
186	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00214	0,00214	-
187	Tụ quạt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00178	0,00178	-	0,01610	0,01610	-
188	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00018	0,00015	0,00003	0,33462	0,27175	0,06288	0,03724	0,03024	0,00700
189	Túi clear bag F	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,37244	0,30246	0,06998	0,02033	0,01651	0,00382
190	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-	0,00045	0,00045	-
191	USB thu wifi	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00419	0,00340	0,00079	0,00064	0,00052	0,00012
192	Vệ sinh môi trường	m3	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,00113	0,00113	-
193	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00037	0,00037	-
194	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00048	0,00048	-	0,00815	0,00815	-
195	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,22772	0,18493	0,04279	0,01279	0,01039	0,00240
198	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	-	0,00066	0,00066	-
199	Xăng	lít	0,01004	0,00816	0,00189	1,01058	0,82069	0,18989	0,05024	0,04080	0,00944

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 hoạt động)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00090	0,00090	-	-	-	-	0,00045	0,00045	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00005	-	0,00005	0,00025	0,00021	0,00005
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,02061	0,02061	-	-	-	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,00066	0,00054	0,00012	0,00085	0,00069	0,00016
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00123	0,00100	0,00023	0,00039	0,00032	0,00007	0,00046	0,00037	0,00009
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00362	0,00294	0,00068	0,00120	0,00097	0,00023	0,00154	0,00125	0,00029
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00338	0,00275	0,00064	0,00106	0,00086	0,00020	0,00133	0,00108	0,00025
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00269	0,00218	0,00050	0,00095	0,00077	0,00018	0,00111	0,00090	0,00021
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00218	0,00177	0,00041	0,00070	0,00057	0,00013	0,00083	0,00067	0,00016
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00234	0,00190	0,00044	0,00075	0,00061	0,00014	0,00091	0,00074	0,00017
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00194	0,00158	0,00037	0,00066	0,00054	0,00012	0,00081	0,00065	0,00015
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00214	0,00174	0,00040	0,00071	0,00058	0,00013	0,00090	0,00073	0,00017
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00334	0,00271	0,00063	0,00101	0,00082	0,00019	0,00116	0,00095	0,00022
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00086	0,00069	0,00016	0,00025	0,00020	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00088	0,00071	0,00016	0,00031	0,00026	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02400	0,01949	0,00451	0,00161	-	0,00161	0,01273	0,01034	0,00239

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Bảng tin	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
20	Băng xóa	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00018	-	0,00018	0,00024	-	0,00024
21	Biển cài	Chiếc	0,00357	0,00290	0,00067	0,00121	0,00098	0,00023	0,00163	0,00132	0,00031
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00054	0,00044	0,00010	0,00018	0,00015	0,00003	0,00031	0,00025	0,00006
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00057	0,00046	0,00011	0,00020	0,00016	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00179	0,00145	0,00034	0,00062	0,00050	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014
25	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00077	0,00063	0,00015	0,00027	0,00022	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00648	0,00526	0,00122	0,00232	0,00188	0,00044	0,00255	0,00207	0,00048
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00038	-	0,00038	0,00044	-	0,00044
29	Bút bi	Chiếc	0,07674	0,06232	0,01442	0,02659	0,02159	0,00500	0,03162	0,02568	0,00594
30	Bút chì	Chiếc	0,00393	0,00319	0,00074	0,00131	0,00107	0,00025	0,00158	0,00129	0,00030
31	Bút ký	Chiếc	0,00200	0,00163	0,00038	0,00061	0,00050	0,00012	0,00082	0,00067	0,00015
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00284	0,00231	0,00053	0,00078	0,00063	0,00015	0,00092	0,00075	0,00017
33	Bút nước	Chiếc	0,00226	0,00183	0,00042	0,00081	0,00066	0,00015	0,00138	0,00112	0,00026
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,01553	0,01261	0,00292	0,00703	0,00571	0,00132	0,01300	0,01056	0,00244
35	Các loại ống nước	Mét	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00387	0,00387	-	0,00128	0,00128	-	0,00169	0,00169	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00179	0,00146	0,00034	0,00066	0,00053	0,00012	0,00081	0,00066	0,00015
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00112	0,00091	0,00021	0,00036	0,00029	0,00007	0,00051	0,00042	0,00010
41	Cartride mực	Chiếc	0,00125	0,00101	0,00023	0,00042	0,00034	0,00008	0,00056	0,00045	0,00010
42	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00038	0,00031	0,00007	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00007	-	0,00007	0,00047	0,00038	0,00009
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00250	-	0,00250	0,00432	-	0,00432
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
47	Chè khô	Kg	0,00354	0,00288	0,00067	0,00020	-	0,00020	0,00113	0,00092	0,00021
48	Chén trà	Chiếc	0,00644	0,00523	0,00121	0,00043	-	0,00043	0,00374	0,00304	0,00070
49	Chổi cọ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
50	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
51	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
52	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
53	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
54	Chổi tre	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
55	Chuột máy tính	Chiếc	0,00161	0,00131	0,00030	0,00051	0,00042	0,00010	0,00069	0,00056	0,00013
56	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00005	-	0,00005	0,00031	0,00025	0,00006
57	Cốc uống nước	Chiếc	0,00921	0,00748	0,00173	0,00323	0,00262	0,00061	0,00448	0,00364	0,00084
58	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00080	0,00065	0,00015	0,00024	0,00019	0,00004	0,00030	0,00025	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	Cục tẩy	Cục	0,00167	0,00136	0,00031	0,00055	0,00045	0,00010	0,00063	0,00051	0,00012
60	Cước điện thoại	VNĐ	146,31958	118,82613	27,49345	37,19678	30,20750	6,98927	47,44199	38,52764	8,91435
61	Cước phí bưu chính	VNĐ	20,95465	17,01727	3,93738	5,32700	4,32606	1,00094	6,79424	5,51760	1,27664
62	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00160	0,00130	0,00030	0,00052	0,00042	0,00010	0,00062	0,00050	0,00012
63	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007	0,00013	0,00010	0,00002	0,00015	0,00012	0,00003
64	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00201	0,00163	0,00038	0,00069	0,00056	0,00013	0,00093	0,00075	0,00017
65	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00056	0,00046	0,00011	0,00020	0,00016	0,00004	0,00023	0,00019	0,00004
66	Dấu chức danh	Chiếc	0,00031	0,00026	0,00006	0,00011	0,00009	0,00002	0,00016	0,00013	0,00003
67	Dấu dập số	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00003	0,00002	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001
68	Dầu diezen	lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
69	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
70	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
71	Dấu sao y	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00012	0,00009	0,00002	0,00013	0,00011	0,00003
72	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00005	0,00004	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002
73	Dây bơm nước	m	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
74	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
75	Dây điện	m	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
76	Dây mạng	m	0,11610	0,09429	0,02182	0,03885	0,03155	0,00730	0,04298	0,03491	0,00808
77	Điện	Kw	8,17249	6,63688	1,53561	2,95240	2,39764	0,55476	3,35783	2,72689	0,63094
78	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 hoạt động)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Đui đèn	Chiếc	0,00569	0,00462	0,00107	0,00207	0,00168	0,00039	0,00234	0,00190	0,00044
80	File trình ký	Chiếc	0,56353	0,45764	0,10589	0,12714	0,10325	0,02389	0,07203	0,05849	0,01353
81	Gen máng điện	Cây	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
82	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00117	0,00095	0,00022	0,00042	0,00034	0,00008	0,00056	0,00046	0,00011
83	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00365	0,00297	0,00069	0,00105	0,00085	0,00020	0,00141	0,00114	0,00026
84	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00173	0,00141	0,00033	0,00054	0,00044	0,00010	0,00080	0,00065	0,00015
85	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00446	0,00362	0,00084	0,00138	0,00112	0,00026	0,00214	0,00174	0,00040
86	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
87	Giấy bìa A3	Gram	0,00011	0,00011	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
88	Giấy bìa A4	Gram	0,00076	0,00061	0,00014	0,00030	0,00024	0,00006	0,00035	0,00029	0,00007
89	Giấy in A3	Gram	0,00056	0,00046	0,00011	0,00021	0,00017	0,00004	0,00021	0,00017	0,00004
90	Giấy in A4	Gram	0,00985	0,00800	0,00185	0,00311	0,00253	0,00058	0,00425	0,00345	0,00080
91	Giấy in A5	Gram	0,00075	0,00061	0,00014	0,00025	0,00020	0,00005	0,00032	0,00026	0,00006
92	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00509	0,00413	0,00096	0,00156	0,00126	0,00029	0,00190	0,00154	0,00036
93	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00550	0,00447	0,00103	0,00175	0,00142	0,00033	0,00203	0,00165	0,00038
94	Giấy phân trang	Tập	0,00249	0,00202	0,00047	0,00075	0,00061	0,00014	0,00120	0,00098	0,00023
95	Giấy than xanh	Tập	0,00034	0,00027	0,00006	0,00014	0,00011	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003
96	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
97	Gọt bút chì	Chiếc	0,00212	0,00172	0,00040	0,00074	0,00060	0,00014	0,00083	0,00068	0,00016
98	Hạt công tắc	Chiếc	0,00487	0,00396	0,00092	0,00183	0,00149	0,00034	0,00222	0,00180	0,00042

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 hoạt động)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Hồ dán	Lọ	0,00619	0,00503	0,00116	0,00186	0,00151	0,00035	0,00196	0,00159	0,00037
100	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
101	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00009	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
102	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00289	0,00235	0,00054	0,00110	0,00089	0,00021	0,00123	0,00100	0,00023
103	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00176	0,00143	0,00033	0,00060	0,00049	0,00011	0,00073	0,00059	0,00014
104	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00177	0,00144	0,00033	0,00062	0,00050	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014
105	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00183	0,00149	0,00034	0,00065	0,00052	0,00012	0,00075	0,00061	0,00014
106	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
107	Hót rác	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
108	Keo dán	Lọ	0,00181	0,00147	0,00034	0,00066	0,00053	0,00012	0,00087	0,00071	0,00016
109	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
110	Keo silicon	Lọ	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
111	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00298	0,00242	0,00056	0,00098	0,00080	0,00018	0,00115	0,00093	0,00022
112	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01088	0,00883	0,00204	0,00356	0,00289	0,00067	0,00378	0,00307	0,00071
113	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01192	0,00968	0,00224	0,00382	0,00311	0,00072	0,00429	0,00348	0,00081
114	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01168	0,00949	0,00220	0,00369	0,00300	0,00069	0,00419	0,00341	0,00079
115	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01148	0,00933	0,00216	0,00356	0,00289	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077
116	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01148	0,00932	0,00216	0,00355	0,00288	0,00067	0,00409	0,00332	0,00077
117	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01149	0,00933	0,00216	0,00356	0,00289	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077
118	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01081	0,00878	0,00203	0,00342	0,00278	0,00064	0,00440	0,00357	0,00083

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
119	Khăn lau	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
120	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
121	Khẩu trang vải	Chiếc	0,01040	0,01040	-	0,00376	0,00376	-	0,00496	0,00496	-
122	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00095	0,00077	0,00018	0,00037	0,00030	0,00007	0,00045	0,00036	0,00008
123	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00232	0,00188	0,00044	0,00067	0,00054	0,00013	0,00077	0,00062	0,00014
124	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
125	Khung giấy khen	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
126	Lịch	Quyển	0,00167	0,00136	0,00031	0,00056	0,00045	0,00010	0,00069	0,00056	0,00013
127	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
128	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00681	0,00681	-	0,00250	0,00250	-	0,00250	0,00250	-
129	Mắt camera	Chiếc	0,00132	0,00132	-	0,00046	0,00046	-	0,00052	0,00052	-
130	Mặt công tắc	Chiếc	0,00271	0,00220	0,00051	0,00095	0,00077	0,00018	0,00108	0,00087	0,00020
131	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00120	0,00097	0,00023	0,00039	0,00031	0,00007	0,00050	0,00040	0,00009
132	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
133	Mực dấu	Lọ	0,00041	0,00033	0,00008	0,00018	0,00014	0,00003	0,00019	0,00015	0,00003
134	Mực in	Hộp	0,00387	0,00314	0,00073	0,00135	0,00110	0,00025	0,00227	0,00184	0,00043
135	Mực máy photocopy	Hộp	0,00042	0,00034	0,00008	0,00012	0,00010	0,00002	0,00013	0,00010	0,00002
136	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
137	Nước lau sàn	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
138	Nước rửa chén	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
139	Nước rửa tay	Chai	0,00238	0,00238	-	-	-	-	-	-	-
140	Nước uống	lít	0,15407	0,15407	-	0,04474	0,04474	-	0,07103	0,07103	-
141	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
142	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
143	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00116	0,00094	0,00022	0,00039	0,00032	0,00007	0,00048	0,00039	0,00009
144	Phí internet	VNĐ	242,87327	197,23738	45,63589	61,74228	50,14091	11,60137	78,74814	63,95136	14,79678
145	Phích cắm	Chiếc	0,00391	0,00391	-	0,00140	0,00140	-	0,00169	0,00169	-
146	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00185	0,00185	-	0,00062	0,00062	-	0,00032	0,00032	-
147	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,04448	0,03612	0,00836	0,01695	0,01377	0,00319	0,02263	0,01838	0,00425
148	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
149	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
150	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
151	Sổ các loại	Quyển	0,00333	0,00271	0,00063	0,00108	0,00088	0,00020	0,00142	0,00115	0,00027
152	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00061	0,00049	0,00011	0,00017	0,00014	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004
153	Thảm lau chân	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00009	-
154	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00651	0,00528	0,00122	0,00217	0,00176	0,00041	0,00280	0,00227	0,00053
155	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
156	Thước kẻ	Chiếc	0,00194	0,00194	-	0,00066	0,00066	-	0,00097	0,00097	-
157	Thuốc muỗi	Chai	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
158	Tụ quạt	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00012	0,00012	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
159	Túi clear bag A4	Chiếc	0,05202	0,04224	0,00977	0,01651	0,01341	0,00310	0,02333	0,01895	0,00438
160	Túi clear bag F	Chiếc	0,05561	0,04516	0,01045	0,01681	0,01365	0,00316	0,02426	0,01970	0,00456
161	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
162	USB thu wifi	Chiếc	0,00069	0,00056	0,00013	0,00023	0,00018	0,00004	0,00024	0,00020	0,00005
163	Vệ sinh môi trường	m3	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
164	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
165	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
166	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,03513	0,02853	0,00660	0,01080	0,00877	0,00203	0,01183	0,00961	0,00222
167	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
168	Xăng	lít	0,27039	0,21958	0,05081	0,02243	-	0,02243	0,11670	0,09477	0,02193

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm (tính trên 1 trường hợp)			12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương (tính trên 1 trường hợp)			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00056	-	0,00056	0,00029	-	0,00029
2	Attomat	Chiếc	0,01028	0,00835	0,00193	0,00334	-	0,00334	0,00173	-	0,00173
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00675	0,00548	0,00127	0,00222	-	0,00222	0,00114	-	0,00114
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00056	-	0,00056	0,00029	-	0,00029
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01713	0,01391	0,00322	0,02964	0,02407	0,00557	0,01534	0,01245	0,00288
6	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01702	0,01382	0,00320	0,02962	0,02406	0,00557	0,01525	0,01238	0,00287
7	Băng dính đen	Cuộn	0,01681	0,01365	0,00316	0,02959	0,02403	0,00556	0,01508	0,01224	0,00283
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01017	0,00826	0,00191	0,01777	0,01443	0,00334	0,00911	0,00740	0,00171
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01681	0,01365	0,00316	0,02959	0,02403	0,00556	0,01508	0,01224	0,00283
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01017	0,00826	0,00191	0,01777	0,01443	0,00334	0,00911	0,00740	0,00171
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01028	0,00835	0,00193	0,01778	0,01444	0,00334	0,00920	0,00747	0,00173
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,02999	0,02435	0,00563	0,05321	0,04321	0,01000	0,02691	0,02186	0,00506
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00514	0,00417	0,00097	0,00889	0,00722	0,00167	0,00460	0,00374	0,00086
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00182	0,00148	0,00034	0,00056	-	0,00056	0,00030	-	0,00030
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00450	-	0,00450	0,00579	-	0,00579	0,00394	-	0,00394
16	Bảng tin	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00056	-	0,00056	0,00028	-	0,00028
17	Băng xóa	Chiếc	0,00320	-	0,00320	0,00557	-	0,00557	0,00287	-	0,00287
18	Biển cài	Chiếc	0,00089	0,00073	0,00017	0,00003	-	0,00003	0,00014	-	0,00014

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm (tính trên 1 trường hợp)			12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương (tính trên 1 trường hợp)			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Biển chỉ dẫn	m2	0,00187	0,00152	0,00035	0,00056	-	0,00056	0,00031	-	0,00031
20	Biển chức danh	Chiếc	0,00103	0,00083	0,00019	0,00033	-	0,00033	0,00017	-	0,00017
21	Biển tên phòng	Chiếc	0,00685	0,00556	0,00129	0,00223	-	0,00223	0,00115	-	0,00115
22	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00287	0,00287	-	-	-	-	-	-	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00243	0,00197	0,00046	0,00416	0,00337	0,00078	0,00041	-	0,00041
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03352	0,02722	0,00630	0,05916	0,04804	0,01112	0,03007	0,02442	0,00565
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00322	-	0,00322	0,00557	-	0,00557	0,00288	-	0,00288
26	Bút bi	Chiếc	0,04583	0,03722	0,00861	0,06126	0,04975	0,01151	0,04020	0,03265	0,00755
27	Bút chì	Chiếc	0,02356	0,01913	0,00443	0,04143	0,03364	0,00778	0,02112	0,01715	0,00397
28	Bút ký	Chiếc	0,01216	0,00988	0,00229	0,02131	0,01731	0,00400	0,01090	0,00885	0,00205
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01183	0,00961	0,00222	0,02072	0,01683	0,00389	0,01061	0,00861	0,00199
30	Bút nước	Chiếc	0,02387	0,01939	0,00449	0,04148	0,03369	0,00779	0,02138	0,01737	0,00402
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,02713	0,02203	0,00510	0,03135	0,02546	0,00589	0,02356	0,01914	0,00443
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00056	-	0,00056	0,00028	-	0,00028
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00129	-	0,00129	0,00223	-	0,00223	0,00115	-	0,00115
35	Cartride mực	Chiếc	0,00129	-	0,00129	0,00223	-	0,00223	0,00115	-	0,00115
36	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00056	-	0,00056	0,00029	-	0,00029
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00167	-	0,00167	0,00087	-	0,00087
38	Chân kẹp ắc quy	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm (tính trên 1 trường hợp)			12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương (tính trên 1 trường hợp)			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Chậu cảnh	Chiếc	0,00691	0,00691	-	-	-	-	-	-	-
40	Chè khô	Kg	0,00082	-	0,00082	0,00134	-	0,00134	0,00073	-	0,00073
41	Chén trà	Chiếc	0,02535	0,02058	0,00476	0,00784	-	0,00784	0,00425	-	0,00425
42	Chuột máy tính	Chiếc	0,01283	0,01042	0,00241	0,02249	0,01827	0,00423	0,01150	0,00934	0,00216
43	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,00133	-	0,00133	0,00068	-	0,00068
44	Cốc uống nước	Chiếc	0,01871	0,01519	0,00351	0,00562	-	0,00562	0,00313	-	0,00313
45	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00509	0,00413	0,00096	0,00888	0,00721	0,00167	0,00456	0,00370	0,00086
46	Cục tẩy	Cục	0,01007	0,00817	0,00189	0,01775	0,01441	0,00333	0,00903	0,00733	0,00170
47	Cước điện thoại	VNĐ	2.371,76817	1.926,11293	445,65524	4.221,86021	3.428,57268	793,28753	2.129,11126	1.729,05125	400,06000
48	Cước phí bưu chính	VNĐ	339,66462	275,84164	63,82298	604,61920	491,01125	113,60795	304,91335	247,62013	57,29322
49	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01012	0,00822	0,00190	0,01776	0,01442	0,00334	0,00907	0,00737	0,00170
50	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00204	0,00166	0,00038	0,00356	0,00289	0,00067	0,00183	0,00149	0,00034
51	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01360	0,01104	0,00255	0,02369	0,01924	0,00445	0,01218	0,00989	0,00229
52	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00204	0,00166	0,00038	0,00356	0,00289	0,00067	0,00183	0,00149	0,00034
53	Dấu chức danh	Chiếc	0,00207	0,00168	0,00039	0,00356	0,00289	0,00067	0,00185	0,00150	0,00035
54	Dấu dập số	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00022	-	0,00022	0,00012	-	0,00012
55	Dầu diezen	lít	1,42802	1,42802	-	2,51503	2,51503	-	1,28066	1,28066	-
56	Dầu nhớt	Lít	0,00573	0,00573	-	0,00966	0,00966	-	0,00512	0,00512	-
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00067	0,00055	0,00013	0,00118	0,00096	0,00022	0,00060	0,00049	0,00011
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00178	0,00145	0,00033	0,00094	0,00076	0,00018

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm (tính trên 1 trường hợp)			12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương (tính trên 1 trường hợp)			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	Dây mạng	m	0,66932	0,54355	0,12577	1,18295	0,96067	0,22228	0,60045	0,48762	0,11282
60	Điện	Kw	9,50912	7,72236	1,78676	2,89111	-	2,89111	1,59049	-	1,59049
61	Đui đèn	Chiếc	0,01702	0,01382	0,00320	0,02962	0,02406	0,00557	0,01525	0,01238	0,00287
62	File trình ký	Chiếc	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,01017	0,00826	0,00191	0,01777	0,01443	0,00334	0,00911	0,00740	0,00171
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02377	0,01930	0,00447	0,04146	0,03367	0,00779	0,02130	0,01730	0,00400
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01038	0,00843	0,00195	0,01780	0,01446	0,00335	0,00929	0,00754	0,00175
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02761	0,02243	0,00519	0,04746	0,03854	0,00892	0,02471	0,02007	0,00464
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00095	-	0,00095	0,00167	-	0,00167	0,00085	-	0,00085
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00143	0,00116	0,00027	0,00238	0,00193	0,00045	0,00128	0,00104	0,00024
69	Giấy in A3	Gram	0,00138	0,00112	0,00026	0,00237	0,00193	0,00045	0,00124	0,00100	0,00023
70	Giấy in A4	Gram	0,03410	0,02769	0,00641	0,05765	0,04682	0,01083	0,03047	0,02475	0,00573
71	Giấy in A5	Gram	0,00011	0,00009	0,00002	0,00002	0,00001	0,00000	0,00009	0,00007	0,00002
72	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,02709	0,02200	0,00509	0,04737	0,03847	0,00890	0,02428	0,01972	0,00456
73	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,02709	0,02200	0,00509	0,04737	0,03847	0,00890	0,02428	0,01972	0,00456
74	Giấy phân trang	Tập	0,02709	0,02200	0,00509	0,04737	0,03847	0,00890	0,02428	0,01972	0,00456
75	Giấy than xanh	Tập	0,00333	0,00270	0,00063	0,00591	0,00480	0,00111	0,00299	0,00243	0,00056
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,01671	0,01357	0,00314	0,02957	0,02401	0,00556	0,01499	0,01217	0,00282
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,01713	0,01391	0,00322	0,02964	0,02407	0,00557	0,01534	0,01245	0,00288
78	Hồ dán	Lọ	0,01704	0,01384	0,00320	0,02963	0,02406	0,00557	0,01527	0,01240	0,00287

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00032	0,00026	0,00006	0,00005	0,00004	0,00001	0,00026	0,00021	0,00005
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115
84	Keo dán	Lọ	0,01028	0,00835	0,00193	0,01778	0,01444	0,00334	0,00920	0,00747	0,00173
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01692	0,01374	0,00318	0,02961	0,02404	0,00556	0,01516	0,01231	0,00285
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,07969	0,06471	0,01497	0,14185	0,11519	0,02665	0,07153	0,05809	0,01344
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,08074	0,06557	0,01517	0,14203	0,11534	0,02669	0,07240	0,05880	0,01360
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00675	0,00548	0,00127	0,01184	0,00961	0,00222	0,00605	0,00491	0,00114
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01671	0,01357	0,00314	0,02957	0,02401	0,00556	0,01499	0,01217	0,00282
95	Khóa cửa	Chiếc	0,01365	0,01365	-	0,02403	0,02403	-	0,01224	0,01224	-
96	Lịch	Quyển	0,00519	0,00422	0,00098	0,00890	0,00723	0,00167	0,00464	0,00377	0,00087
97	Mặt công tắc	Chiếc	0,01017	0,00826	0,00191	0,01777	0,01443	0,00334	0,00911	0,00740	0,00171
98	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00680	0,00552	0,00128	0,01185	0,00962	0,00223	0,00609	0,00495	0,00114

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm (tính trên 1 trường hợp)			12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương (tính trên 1 trường hợp)			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Mực dấu	Lọ	0,00168	0,00137	0,00032	0,00296	0,00240	0,00056	0,00151	0,00122	0,00028
100	Mực in	Hộp	0,01353	0,01099	0,00254	0,02155	0,01750	0,00405	0,01203	0,00977	0,00226
101	Mực máy photocopy	Hộp	0,00168	0,00137	0,00032	0,00296	0,00240	0,00056	0,00151	0,00122	0,00028
102	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00514	0,00417	0,00097	0,00889	0,00722	0,00167	0,00460	0,00374	0,00086
103	Phí internet	VNĐ	3.936,85577	3.197,12057	739,73520	7.007,79062	5.691,02676	1.316,76386	3.534,07387	2.870,02139	664,05248
104	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05037	0,04091	0,00946	0,07272	0,05906	0,01366	0,04443	0,03608	0,00835
105	Sổ các loại	Quyển	0,01713	0,01391	0,00322	0,02964	0,02407	0,00557	0,01534	0,01245	0,00288
106	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00337	0,00274	0,00063	0,00592	0,00481	0,00111	0,00302	0,00246	0,00057
107	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02595	0,02108	0,00488	0,04451	0,03614	0,00836	0,02322	0,01886	0,00436
108	Túi clear bag A4	Chiếc	0,17654	0,14337	0,03317	0,29731	0,24145	0,05586	0,15769	0,12806	0,02963
109	Túi clear bag F	Chiếc	0,17654	0,14337	0,03317	0,29731	0,24145	0,05586	0,15769	0,12806	0,02963
110	USB thu wifi	Chiếc	0,00171	0,00139	0,00032	0,00296	0,00241	0,00056	0,00153	0,00125	0,00029
111	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,01258	-	0,01258	0,02223	-	0,02223	0,01128	-	0,01128
112	Xăng	lít	0,16354	-	0,16354	1,50688	1,22374	0,28314	0,77932	0,63288	0,14643

TT	Danh mục	ĐVT	12.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đối tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00049	-	0,00049	0,00208	-	0,00208
2	Attomat	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,01682	0,01366	0,00316	0,06659	0,05408	0,01251
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00170	-	0,00170	0,04427	0,03595	0,00832
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00049	-	0,00049	0,00208	-	0,00208
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00751	0,00610	0,00141	0,02804	0,02277	0,00527	0,11099	0,09013	0,02085
6	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00711	0,00578	0,00134	0,02589	0,02103	0,00486	0,11086	0,09003	0,02083
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00939	0,00763	0,00176	0,02159	0,01753	0,00406	0,11061	0,08982	0,02078
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00493	0,00401	0,00093	0,01467	0,01192	0,00276	0,06647	0,05398	0,01249
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00638	0,00518	0,00120	0,02159	0,01753	0,00406	0,11061	0,08982	0,02078
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00455	0,00370	0,00086	0,01467	0,01192	0,00276	0,06647	0,05398	0,01249
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00532	0,00432	0,00100	0,01682	0,01366	0,00316	0,06659	0,05408	0,01251
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,01013	0,00823	0,00190	0,03327	0,02702	0,00625	0,19876	0,16142	0,03735
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00193	0,00157	0,00036	0,00841	0,00683	0,00158	0,03330	0,02704	0,00626
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00093	-	0,00093	0,01123	0,00912	0,00211
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00695	-	0,00695	0,03154	-	0,03154	0,02241	-	0,02241
16	Bảng tin	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00041	-	0,00041	0,00208	-	0,00208
17	Băng xóa	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,00486	-	0,00486	0,02083	-	0,02083
18	Biển cài	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00343	-	0,00343	0,00108	0,00088	0,00020

TT	Danh mục	ĐVT	12.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác (tính trên 1 trường hợp)			12.5. Dịch vụ chuyển đối tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên (tính trên 1 trường hợp)			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Biển chỉ dẫn	m2	0,00028	-	0,00028	0,00113	-	0,00113	0,01129	0,00917	0,00212
20	Biển chức danh	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00032	-	0,00032	0,00666	0,00541	0,00125
21	Biển tên phòng	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00211	-	0,00211	0,04440	0,03605	0,00834
22	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00457	0,00371	0,00086	0,01558	0,01265	0,00293
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01488	0,01208	0,00280	0,04103	0,03332	0,00771	0,22109	0,17955	0,04154
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00167	-	0,00167	0,00527	-	0,00527	0,02085	-	0,02085
26	Bút bi	Chiếc	0,10924	0,08871	0,02053	0,29266	0,23767	0,05499	0,23595	0,19162	0,04434
27	Bút chì	Chiếc	0,01199	0,00974	0,00225	0,03066	0,02489	0,00576	0,15488	0,12578	0,02910
28	Bút ký	Chiếc	0,00549	0,00446	0,00103	0,01675	0,01360	0,00315	0,07971	0,06473	0,01498
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00576	0,00468	0,00108	0,01640	0,01332	0,00308	0,07750	0,06294	0,01456
30	Bút nước	Chiếc	0,00888	0,00721	0,00167	0,03711	0,03013	0,00697	0,15526	0,12608	0,02917
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,03246	0,02636	0,00610	0,23236	0,18870	0,04366	0,12306	0,09994	0,02312
32	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00036	0,00036	-	-	-	-	-	-	-
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01071	0,01071	-	-	-	-	-	-	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00032	-	0,00032	0,00207	-	0,00207
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00457	0,00371	0,00086	0,01122	0,00911	0,00211	0,04440	0,03605	0,00834
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,01122	0,00911	0,00211	0,04440	0,03605	0,00834
37	Cartride mực	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,01122	0,00911	0,00211	0,04440	0,03605	0,00834

TT	Danh mục	ĐVT	12.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác (tính trên 1 trường hợp)			12.5. Dịch vụ chuyển đối tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên (tính trên 1 trường hợp)			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00053	-	0,00053	0,00209	-	0,00209
39	Cây lau nhà	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00178	-	0,00178	0,00627	-	0,00627
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00040	-	0,00040	0,00002	-	0,00002
42	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04502	0,04502	-
43	Chè khô	Kg	0,00073	-	0,00073	0,00223	-	0,00223	0,00506	-	0,00506
44	Chén trà	Chiếc	0,00292	-	0,00292	0,01263	-	0,01263	0,15704	0,12753	0,02951
45	Chuột máy tính	Chiếc	0,00486	0,00395	0,00091	0,01744	0,01416	0,00328	0,08412	0,06832	0,01581
46	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00086	-	0,00086	0,00498	-	0,00498
47	Cốc uống nước	Chiếc	0,00320	-	0,00320	0,06030	0,04897	0,01133	0,11289	0,09168	0,02121
48	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00172	0,00140	0,00032	0,00734	0,00596	0,00138	0,03323	0,02699	0,00624
49	Cục tẩy	Cục	0,00445	0,00361	0,00084	0,01252	0,01017	0,00235	0,06634	0,05387	0,01247
50	Cước điện thoại	VNĐ	661,63182	537,31120	124,32062	2.469,83731	2.005,75488	464,08243	15.765,76501	12.803,37777	2.962,38725
51	Cước phí bưu chính	VNĐ	94,75348	76,94930	17,80418	353,70926	287,24729	66,46197	2.257,83983	1.833,59173	424,24810
52	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00395	0,00321	0,00074	0,01360	0,01104	0,00256	0,06640	0,05393	0,01248
53	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00092	0,00075	0,00017	0,00315	0,00256	0,00059	0,01331	0,01081	0,00250
54	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00539	0,00437	0,00101	0,02028	0,01647	0,00381	0,08866	0,07200	0,01666
55	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00315	0,00256	0,00059	0,01331	0,01081	0,00250
56	Dấu chức danh	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00358	0,00291	0,00067	0,01333	0,01083	0,00250

TT	Danh mục	ĐVT	12.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác (tính trên 1 trường hợp)			12.5. Dịch vụ chuyển đối tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên (tính trên 1 trường hợp)			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Dấu dập số	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00021	-	0,00021	0,00083	-	0,00083
58	Dầu diezen	lít	-	-	-	1,81128	1,81128	-	9,40143	9,40143	-
59	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,01260	0,01260	-	0,03626	0,03626	-
60	Dấu sao y	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00091	0,00074	0,00017	0,00443	0,00360	0,00083
61	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00720	0,00585	0,00135	0,00211	0,00172	0,00040	0,00668	0,00543	0,00126
62	Dây mạng	m	0,26870	0,21821	0,05049	0,79905	0,64891	0,15014	4,42051	3,58989	0,83061
63	Điện	Kw	2,00035	-	2,00035	5,34758	-	5,34758	10,89871	-	10,89871
64	Đui đèn	Chiếc	0,01180	0,00958	0,00222	0,02589	0,02103	0,00486	0,11086	0,09003	0,02083
65	File trình ký	Chiếc	0,00274	0,00223	0,00052	0,01122	0,00911	0,00211	0,04440	0,03605	0,00834
66	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00513	0,00417	0,00096	0,01467	0,01192	0,00276	0,06647	0,05398	0,01249
67	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00893	0,00725	0,00168	0,03496	0,02839	0,00657	0,15513	0,12598	0,02915
68	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00526	0,00427	0,00099	0,01898	0,01541	0,00357	0,06672	0,05418	0,01254
69	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01206	0,00979	0,00227	0,04917	0,03993	0,00924	0,17784	0,14442	0,03342
70	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00118	-	0,00118	0,00623	-	0,00623
71	Giấy bìa A3	Gram	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
72	Giấy bìa A4	Gram	0,00108	0,00088	0,00020	0,00353	0,00287	0,00066	0,00896	0,00727	0,00168
73	Giấy in A3	Gram	0,00095	0,00077	0,00018	0,00246	0,00200	0,00046	0,00889	0,00722	0,00167
74	Giấy in A4	Gram	0,01634	0,01327	0,00307	0,07225	0,05867	0,01358	0,21637	0,17572	0,04066
75	Giấy in A5	Gram	0,00090	0,00073	0,00017	0,00215	0,00175	0,00040	0,00013	0,00010	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	12.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác (tính trên 1 trường hợp)			12.5. Dịch vụ chuyển đối tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên (tính trên 1 trường hợp)			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01012	0,00821	0,00190	0,03841	0,03120	0,00722	0,17720	0,14391	0,03330
77	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01056	0,00858	0,00198	0,03841	0,03120	0,00722	0,17720	0,14391	0,03330
78	Giấy phân trang	Tập	0,00907	0,00736	0,00170	0,03841	0,03120	0,00722	0,17720	0,14391	0,03330
79	Giấy than xanh	Tập	0,00100	0,00081	0,00019	0,00367	0,00298	0,00069	0,02208	0,01793	0,00415
80	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-
81	Gọt bút chì	Chiếc	0,00641	0,00521	0,00121	0,01944	0,01579	0,00365	0,11048	0,08972	0,02076
82	Hạt công tắc	Chiếc	0,00935	0,00759	0,00176	0,02804	0,02277	0,00527	0,11099	0,09013	0,02085
83	Hồ dán	Lọ	0,00757	0,00615	0,00142	0,02632	0,02138	0,00495	0,11089	0,09005	0,02084
84	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00008	-	0,00008	0,00000	-	0,00000
85	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00418	0,00339	0,00079	0,00645	0,00524	0,00121	0,00038	0,00031	0,00007
86	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00459	0,00373	0,00086	0,01122	0,00911	0,00211	0,04440	0,03605	0,00834
87	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00512	0,00416	0,00096	0,01122	0,00911	0,00211	0,04440	0,03605	0,00834
88	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00494	0,00401	0,00093	0,01122	0,00911	0,00211	0,04440	0,03605	0,00834
89	Hót rác	Chiếc	0,00197	0,00197	-	-	-	-	-	-	-
90	Keo dán	Lọ	0,00620	0,00503	0,00116	0,01682	0,01366	0,00316	0,06659	0,05408	0,01251
91	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00729	0,00592	0,00137	0,02374	0,01928	0,00446	0,11073	0,08993	0,02081
92	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,02548	0,02070	0,00479	0,08298	0,06739	0,01559	0,52970	0,43017	0,09953
93	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02552	0,02073	0,00480	0,09374	0,07612	0,01761	0,53033	0,43068	0,09965
94	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02562	0,02080	0,00481	0,09374	0,07612	0,01761	0,53033	0,43068	0,09965

TT	Danh mục	ĐVT	12.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác (tính trên 1 trường hợp)			12.5. Dịch vụ chuyển đối tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên (tính trên 1 trường hợp)			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
95	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02536	0,02060	0,00477	0,09374	0,07612	0,01761	0,53033	0,43068	0,09965
96	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02535	0,02058	0,00476	0,09374	0,07612	0,01761	0,53033	0,43068	0,09965
97	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02528	0,02053	0,00475	0,09374	0,07612	0,01761	0,53033	0,43068	0,09965
98	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02642	0,02145	0,00496	0,10449	0,08486	0,01963	0,53097	0,43120	0,09977
99	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00269	0,00218	0,00051	0,00907	0,00736	0,00170	0,04427	0,03595	0,00832
100	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00588	0,00477	0,00110	0,01944	0,01579	0,00365	0,11048	0,08972	0,02076
101	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,01753	0,01753	-	0,08982	0,08982	-
102	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
103	Lịch	Quyển	0,00340	0,00276	0,00064	0,00949	0,00770	0,00178	0,03336	0,02709	0,00627
104	Mặt bảng điện	Chiếc	0,01005	0,01005	-	-	-	-	-	-	-
105	Mắt camera	Chiếc	0,00210	0,00210	-	-	-	-	-	-	-
106	Mặt công tắc	Chiếc	0,00531	0,00431	0,00100	0,01467	0,01192	0,00276	0,06647	0,05398	0,01249
107	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00290	0,00235	0,00054	0,01014	0,00824	0,00191	0,04433	0,03600	0,00833
108	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
109	Mực dấu	Lọ	0,00101	0,00082	0,00019	0,00216	0,00175	0,00041	0,01106	0,00898	0,00208
110	Mực in	Hộp	0,00869	0,00706	0,00163	0,04471	0,03631	0,00840	0,08136	0,06607	0,01529
111	Mực máy photocopy	Hộp	0,01846	0,01499	0,00347	0,00216	0,00175	0,00041	0,01106	0,00898	0,00208
112	Nước uống	lít	0,42157	0,42157	-	-	-	-	-	-	-
113	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00254	0,00206	0,00048	0,00841	0,00683	0,00158	0,03330	0,02704	0,00626

TT	Danh mục	ĐVT	12.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác (tính trên 1 trường hợp)			12.5. Dịch vụ chuyển đối tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên (tính trên 1 trường hợp)			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
114	Phí internet	VNĐ	1.098,23096	891,87336	206,35760	4.099,63898	3.329,31682	770,32216	26.169,31271	21.252,09885	4.917,21386
115	Phích cắm	Chiếc	0,00621	0,00621	-	-	-	-	-	-	-
116	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00397	0,00397	-	-	-	-	-	-	-
117	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05100	0,04142	0,00958	0,25656	0,20835	0,04821	0,27755	0,22540	0,05215
118	Sổ các loại	Quyển	0,00771	0,00626	0,00145	0,02804	0,02277	0,00527	0,11099	0,09013	0,02085
119	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00124	0,00100	0,00023	0,00453	0,00368	0,00085	0,02213	0,01798	0,00416
120	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01839	0,01493	0,00345	0,04744	0,03852	0,00891	0,16680	0,13546	0,03134
121	Thước kẻ	Chiếc	0,00495	0,00495	-	-	-	-	-	-	-
122	Tụ quạt	Chiếc	0,00119	0,00119	-	-	-	-	-	-	-
123	Túi clear bag A4	Chiếc	0,09457	0,07680	0,01777	0,38795	0,31505	0,07290	1,11624	0,90650	0,20974
124	Túi clear bag F	Chiếc	0,09584	0,07784	0,01801	0,38795	0,31505	0,07290	1,11624	0,90650	0,20974
125	USB thu wifi	Chiếc	0,00090	0,00073	0,00017	0,00280	0,00228	0,00053	0,01110	0,00901	0,00209
126	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
127	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00814	-	0,00814	0,01501	-	0,01501	0,08306	-	0,08306
128	Xăng	lít	0,35189	0,28577	0,06612	1,41659	1,15041	0,26618	5,64215	4,58199	1,06016

TT	Danh mục	ĐVT	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,00330	-	0,00330	0,00242	-	0,00242
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,39060	0,39060	-
3	Attomat	Chiếc	0,01811	-	0,01811	0,01925	-	0,01925	0,01023	-	0,01023
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,03821	0,03103	0,00718	0,03827	0,03108	0,00719	0,03176	0,02579	0,00597
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00190	-	0,00190	0,00196	-	0,00196	0,00127	-	0,00127
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,10547	0,08566	0,01982	0,10836	0,08800	0,02036	0,08035	0,06526	0,01510
7	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,10325	0,08385	0,01940	0,10535	0,08556	0,01980	0,06604	0,05363	0,01241
8	Băng dính đen	Cuộn	0,07848	0,06373	0,01475	0,07662	0,06222	0,01440	0,06637	0,05390	0,01247
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,08478	0,06885	0,01593	0,08844	0,07182	0,01662	0,05854	0,04754	0,01100
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,09855	0,08004	0,01852	0,09879	0,08023	0,01856	0,06228	0,05057	0,01170
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,08517	0,06917	0,01600	0,08892	0,07221	0,01671	0,05215	0,04235	0,00980
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08503	0,06905	0,01598	0,08944	0,07263	0,01681	0,06030	0,04897	0,01133
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,12777	0,10376	0,02401	0,12070	0,09802	0,02268	0,08652	0,07026	0,01626
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,02202	0,01789	0,00414	0,02180	0,01770	0,00410	0,01788	0,01452	0,00336
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,02188	0,01777	0,00411	0,02773	0,02252	0,00521	0,00375	-	0,00375
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,10139	-	0,10139	0,11824	-	0,11824	0,11663	-	0,11663
17	Bảng tin	Chiếc	0,00260	-	0,00260	0,00273	-	0,00273	0,00645	0,00524	0,00121
18	Băng xóa	Chiếc	0,01914	-	0,01914	0,01939	-	0,01939	0,07577	0,06153	0,01424

TT	Danh mục	ĐVT	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Biển cài	Chiếc	0,08674	0,07044	0,01630	0,10361	0,08415	0,01947	0,00699	-	0,00699
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,01899	0,01542	0,00357	0,02098	0,01703	0,00394	0,00377	-	0,00377
21	Biển chức danh	Chiếc	0,01714	0,01392	0,00322	0,01878	0,01525	0,00353	0,00175	-	0,00175
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,06154	0,04998	0,01156	0,06506	0,05283	0,01222	0,00943	-	0,00943
23	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
24	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
25	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02238	0,01817	0,00420	0,02386	0,01937	0,00448	0,01589	0,01290	0,00299
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,16777	0,13625	0,03152	0,16484	0,13387	0,03097	0,14782	0,12005	0,02778
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02452	-	0,02452	0,02580	-	0,02580	0,02326	-	0,02326
29	Bút bi	Chiếc	0,99481	0,80788	0,18692	1,14846	0,93266	0,21580	2,18936	1,77798	0,41138
30	Bút chì	Chiếc	0,74536	0,60531	0,14005	0,82178	0,66737	0,15441	0,18216	0,14793	0,03423
31	Bút ký	Chiếc	0,07265	0,05900	0,01365	0,07285	0,05916	0,01369	0,05039	0,04092	0,00947
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,09060	0,07358	0,01702	0,09378	0,07616	0,01762	0,05527	0,04489	0,01039
33	Bút nước	Chiếc	0,12781	0,10380	0,02402	0,12805	0,10399	0,02406	0,07678	0,06236	0,01443
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,04223	-	0,04223	0,05541	-	0,05541	0,52796	0,42876	0,09920
35	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00128	0,00128	-	0,00207	0,00207	-	0,00189	0,00189	-
36	Cặp 3 dây	Chiếc	0,18781	0,18781	-	0,19994	0,19994	-	0,11849	0,11849	-
37	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00072	-	0,00072	0,00062	-	0,00062
38	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,09029	0,07332	0,01696	0,09729	0,07901	0,01828	0,05386	0,04374	0,01012

TT	Danh mục	ĐVT	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03121	0,02534	0,00586	0,03084	0,02505	0,00580	0,02538	0,02061	0,00477
40	Cartride mực	Chiếc	0,03916	0,03181	0,00736	0,04003	0,03251	0,00752	0,03072	0,02495	0,00577
41	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00217	-	0,00217	0,00116	-	0,00116
42	Cây lau nhà	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00057	0,00057	-	-	-	-
43	Chân giắc micro	Chiếc	0,00529	-	0,00529	0,00543	-	0,00543	0,00467	-	0,00467
44	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,11093	-	0,11093	0,11378	-	0,11378	0,02421	-	0,02421
45	Chậu cảnh	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00075	0,00075	-	-	-	-
46	Chè khô	Kg	0,01220	-	0,01220	0,01365	-	0,01365	0,01056	-	0,01056
47	Chén trà	Chiếc	0,02723	-	0,02723	0,02875	-	0,02875	0,03848	-	0,03848
48	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
49	Chuột máy tính	Chiếc	0,07180	0,05831	0,01349	0,07177	0,05829	0,01349	0,04677	0,03799	0,00879
50	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,00237	-	0,00237	0,00396	-	0,00396
51	Cốc uống nước	Chiếc	0,20660	0,16778	0,03882	0,22804	0,18519	0,04285	0,26496	0,21517	0,04979
52	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,02648	0,02151	0,00498	0,02658	0,02159	0,00499	0,01494	0,01213	0,00281
53	Cục tẩy	Cục	0,08276	0,06721	0,01555	0,08562	0,06953	0,01609	0,05176	0,04204	0,00973
54	Cước điện thoại	VNĐ	4.997,99091	4.058,86842	939,12249	3.744,30641	3.040,75123	703,55517	3.663,81526	2.975,38437	688,43089
55	Cước phí bưu chính	VNĐ	715,78405	581,28822	134,49582	536,24365	435,48347	100,76018	524,70234	426,11077	98,59157
56	Dao dọc giấy	Chiếc	0,08364	0,06793	0,01572	0,08740	0,07097	0,01642	0,04277	0,03473	0,00804
57	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01246	0,01012	0,00234	0,01292	0,01050	0,00243	0,00936	0,00760	0,00176
58	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,09363	0,07604	0,01759	0,09668	0,07851	0,01817	0,05581	0,04532	0,01049

TT	Danh mục	ĐVT	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,02038	0,01655	0,00383	0,02162	0,01756	0,00406	0,01480	0,01202	0,00278
60	Dấu chức danh	Chiếc	0,00962	0,00782	0,00181	0,00966	0,00785	0,00182	0,00730	0,00593	0,00137
61	Dấu dập số	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00087	-	0,00087	0,00240	0,00195	0,00045
62	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	0,00053	0,00053	-
63	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
64	Dấu sao y	Chiếc	0,00540	0,00439	0,00101	0,00526	0,00427	0,00099	0,00383	0,00311	0,00072
65	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00390	0,00316	0,00073	0,00390	0,00317	0,00073	0,00423	0,00344	0,00080
66	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
67	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
68	Dây mạng	m	2,22659	1,80822	0,41838	2,01886	1,63951	0,37934	2,64302	2,14640	0,49662
69	Điện	Kw	28,45222	-	28,45222	31,65114	-	31,65114	45,80755	-	45,80755
70	Đui đèn	Chiếc	0,13800	0,11207	0,02593	0,14279	0,11596	0,02683	0,17857	0,14502	0,03355
71	File trình ký	Chiếc	0,28385	0,23051	0,05334	0,72152	0,58595	0,13557	0,66432	0,53949	0,12483
72	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04046	0,03286	0,00760	0,03964	0,03219	0,00745	0,03098	0,02516	0,00582
73	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,12393	0,10064	0,02329	0,12398	0,10068	0,02330	0,07695	0,06249	0,01446
74	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,05425	0,04406	0,01019	0,05636	0,04577	0,01059	0,04295	0,03488	0,00807
75	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,13768	0,11181	0,02587	0,13842	0,11241	0,02601	0,10677	0,08671	0,02006
76	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00511	-	0,00511	0,00506	-	0,00506	0,00349	-	0,00349
77	Giấy bìa A3	Gram	0,00226	0,00226	-	0,00270	0,00270	-	0,00217	0,00217	-
78	Giấy bìa A4	Gram	0,01283	0,01042	0,00241	0,01402	0,01138	0,00263	0,01491	0,01211	0,00280

TT	Danh mục	ĐVT	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Giấy in A3	Gram	0,00807	0,00655	0,00152	0,01007	0,00818	0,00189	0,00864	0,00701	0,00162
80	Giấy in A4	Gram	0,16979	0,13789	0,03190	0,17689	0,14365	0,03324	0,17455	0,14176	0,03280
81	Giấy in A5	Gram	0,00291	0,00236	0,00055	0,00427	0,00347	0,00080	0,02522	0,02048	0,00474
82	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,13990	0,11361	0,02629	0,13932	0,11314	0,02618	0,08393	0,06816	0,01577
83	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,14614	0,11868	0,02746	0,14848	0,12058	0,02790	0,08152	0,06620	0,01532
84	Giấy phân trang	Tập	0,10270	0,08340	0,01930	0,09662	0,07847	0,01815	0,07137	0,05796	0,01341
85	Giấy than xanh	Tập	0,00971	0,00788	0,00182	0,00878	0,00713	0,00165	0,00634	0,00515	0,00119
86	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
87	Gọt bút chì	Chiếc	0,11076	0,08995	0,02081	0,11236	0,09125	0,02111	0,06513	0,05289	0,01224
88	Hạt công tắc	Chiếc	0,12816	0,10408	0,02408	0,13333	0,10828	0,02505	0,12449	0,10110	0,02339
89	Hồ dán	Lọ	0,12102	0,09828	0,02274	0,12712	0,10324	0,02389	0,08503	0,06906	0,01598
90	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00094	-	0,00094	0,00079	-	0,00079
91	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,05412	0,04395	0,01017	0,06215	0,05047	0,01168	0,08241	0,06693	0,01549
92	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,04860	0,03947	0,00913	0,05081	0,04126	0,00955	0,03753	0,03048	0,00705
93	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,04879	0,03962	0,00917	0,05081	0,04126	0,00955	0,03785	0,03074	0,00711
94	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,04991	0,04053	0,00938	0,05261	0,04273	0,00989	0,03751	0,03046	0,00705
95	Hót rác	Chiếc	0,00102	0,00102	-	0,00117	0,00117	-	0,00107	0,00107	-
96	Keo dán	Lọ	0,07073	0,05744	0,01329	0,07361	0,05978	0,01383	0,04867	0,03952	0,00914
97	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
98	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00063	0,00063	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Kéo văn phòng	Chiếc	0,11233	0,09122	0,02111	0,11451	0,09299	0,02152	0,07488	0,06081	0,01407
100	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,28237	0,22931	0,05306	0,25804	0,20955	0,04849	0,16150	0,13115	0,03035
101	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,27983	0,22725	0,05258	0,25804	0,20956	0,04849	0,18283	0,14848	0,03435
102	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,27623	0,22432	0,05190	0,25325	0,20566	0,04758	0,18180	0,14764	0,03416
103	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,27242	0,22123	0,05119	0,24818	0,20155	0,04663	0,18052	0,14660	0,03392
104	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,27226	0,22110	0,05116	0,24803	0,20143	0,04661	0,18039	0,14649	0,03390
105	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,23152	0,18802	0,04350	0,20260	0,16453	0,03807	0,17625	0,14313	0,03312
106	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,23131	0,18785	0,04346	0,20318	0,16500	0,03818	0,19729	0,16022	0,03707
107	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,31036	0,31036	-
108	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,08866	0,07200	0,01666	0,09568	0,07770	0,01798	0,02856	0,02320	0,00537
109	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,07366	0,05982	0,01384	0,07034	0,05712	0,01322	0,04844	0,03934	0,00910
110	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
111	Lịch	Quyển	0,08442	0,06856	0,01586	0,09219	0,07487	0,01732	0,04221	0,03428	0,00793
112	Mặt bảng điện	Chiếc	0,08972	0,08972	-	0,09336	0,09336	-	0,18039	0,18039	-
113	Mắt camera	Chiếc	0,02372	0,02372	-	0,02372	0,02372	-	0,02173	0,02173	-
114	Mặt công tắc	Chiếc	0,07228	0,05870	0,01358	0,07457	0,06056	0,01401	0,06852	0,05564	0,01287
115	Máy tính cá nhân	chiếc	0,03102	0,02519	0,00583	0,03033	0,02463	0,00570	0,03183	0,02585	0,00598
116	Móc quạt trần	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
117	Mực dấu	Lọ	0,00946	0,00768	0,00178	0,01028	0,00835	0,00193	0,00737	0,00598	0,00138
118	Mực in	Hộp	0,11053	0,08976	0,02077	0,12308	0,09995	0,02313	0,12015	0,09758	0,02258

TT	Danh mục	ĐVT	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
119	Mực máy photocopy	Hộp	0,00736	0,00597	0,00138	0,00721	0,00586	0,00136	0,00444	0,00361	0,00083
120	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
121	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
122	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
123	Nước uống	lít	2,77580	2,77580	-	2,36164	2,36164	-	2,79826	2,79826	-
124	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
125	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,07208	0,05853	0,01354	0,07804	0,06337	0,01466	0,03471	0,02819	0,00652
126	Phí internet	VNĐ	8.296,06576	6.737,23500	1.558,83076	6.215,09601	5.047,27947	1.167,81654	6.081,50157	4.938,78742	1.142,71414
127	Phích cắm	Chiếc	0,09895	0,09895	-	0,10812	0,10812	-	0,10619	0,10619	-
128	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00823	0,00823	-	0,01424	0,01424	-	0,01293	0,01293	-
129	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,74532	1,41738	0,32795	2,00984	1,63219	0,37765	0,78732	0,63939	0,14794
130	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
131	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
132	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
133	Sổ các loại	Quyển	0,11351	0,09218	0,02133	0,11757	0,09548	0,02209	0,08417	0,06836	0,01582
134	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01243	0,01009	0,00234	0,01179	0,00958	0,00222	0,00977	0,00793	0,00184
135	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00260	0,00260	-
136	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,13570	0,11020	0,02550	0,13925	0,11308	0,02616	0,13070	0,10614	0,02456
137	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
138	Thước kẻ	Chiếc	0,08594	0,08594	-	0,09178	0,09178	-	0,05981	0,05981	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
139	Tụ quạt	Chiếc	0,00563	0,00563	-	0,01434	0,01434	-	0,01313	0,01313	-
140	Túi clear bag A4	Chiếc	0,74382	0,60406	0,13976	0,76066	0,61773	0,14293	1,05961	0,86051	0,19910
141	Túi clear bag F	Chiếc	0,71524	0,58085	0,13439	0,72109	0,58560	0,13549	0,86364	0,70136	0,16228
142	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
143	USB thu wifi	Chiếc	0,01281	0,01040	0,00241	0,01347	0,01094	0,00253	0,01258	0,01022	0,00236
144	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
145	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
146	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00143	0,00143	-	0,00130	0,00130	-
147	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,07251	-	0,07251	0,07249	-	0,07249	0,29468	0,23931	0,05537
148	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
149	Xăng	lít	4,33269	3,51858	0,81411	4,85392	3,94187	0,91205	3,91858	3,18228	0,73630

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00034	0,00034	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,02973	0,02973	-	0,03218	0,03218	-

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00272	-	0,00272	0,00249	-	0,00249	0,00316	-	0,00316
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,43401	0,43401	-	0,53722	0,53722	-	0,68578	0,68578	-
5	Attomat	Chiếc	0,01163	-	0,01163	0,06964	0,05656	0,01309	0,07720	0,06269	0,01451
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,03813	0,03097	0,00716	0,04286	0,03481	0,00805	0,04767	0,03871	0,00896
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00162	-	0,00162	0,00185	-	0,00185
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,09555	0,07760	0,01795	0,11117	0,09028	0,02089	0,13298	0,10799	0,02499
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,07981	0,06481	0,01500	0,09205	0,07475	0,01730	0,11667	0,09475	0,02192
10	Băng dính đen	Cuộn	0,08407	0,06827	0,01580	0,09166	0,07444	0,01722	0,10886	0,08841	0,02046
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,06931	0,05629	0,01302	0,07836	0,06364	0,01472	0,08518	0,06917	0,01600
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,07697	0,06251	0,01446	0,08263	0,06710	0,01553	0,09532	0,07741	0,01791
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,06202	0,05037	0,01165	0,06840	0,05554	0,01285	0,07864	0,06386	0,01478
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,07041	0,05718	0,01323	0,08031	0,06522	0,01509	0,08569	0,06959	0,01610
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,11334	0,09204	0,02130	0,11849	0,09623	0,02226	0,14087	0,11440	0,02647
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,02048	0,01663	0,00385	0,02382	0,01935	0,00448	0,02771	0,02251	0,00521
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00389	-	0,00389	0,00409	-	0,00409	0,00560	-	0,00560
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11960	-	0,11960	0,15490	-	0,15490	0,16366	-	0,16366
19	Bảng tin	Chiếc	0,00777	0,00631	0,00146	0,00797	0,00647	0,00150	0,00951	0,00772	0,00179
20	Băng xóa	Chiếc	0,09109	0,07397	0,01712	0,10393	0,08440	0,01953	0,12218	0,09922	0,02296
21	Biển cài	Chiếc	0,03542	0,02877	0,00666	0,05896	0,04788	0,01108	0,08593	0,06978	0,01615
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,02026	0,01645	0,00381	0,02572	0,02088	0,00483	0,02399	0,01948	0,00451

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
23	Biển chức danh	Chiếc	0,01122	0,00911	0,00211	0,01249	0,01015	0,00235	0,01799	0,01461	0,00338
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,05853	0,04753	0,01100	0,06676	0,05422	0,01254	0,07146	0,05803	0,01343
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01827	0,01484	0,00343	0,02170	0,01762	0,00408	0,02836	0,02303	0,00533
26	Bóng đèn LED	Chiếc	0,18583	0,15092	0,03492	0,20289	0,16476	0,03812	0,24705	0,20063	0,04642
27	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02779	-	0,02779	0,03149	-	0,03149	0,03755	-	0,03755
28	Bút bi	Chiếc	2,38583	1,93753	0,44830	2,90213	2,35682	0,54531	2,69515	2,18873	0,50642
29	Bút chì	Chiếc	0,20173	0,16382	0,03790	0,20055	0,16287	0,03768	0,22683	0,18421	0,04262
30	Bút ký	Chiếc	0,06206	0,05040	0,01166	0,07292	0,05922	0,01370	0,09192	0,07465	0,01727
31	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,06590	0,05352	0,01238	0,08305	0,06744	0,01560	0,10423	0,08465	0,01959
32	Bút nước	Chiếc	0,08952	0,07270	0,01682	0,10096	0,08199	0,01897	0,12481	0,10136	0,02345
33	Bút viết bảng	Chiếc	0,52758	0,42844	0,09913	0,66619	0,54101	0,12518	0,56486	0,45872	0,10614
34	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00202	0,00202	-	0,00136	0,00136	-	0,00201	0,00201	-
35	Cặp 3 dây	Chiếc	0,13343	0,13343	-	0,15694	0,15694	-	0,17987	0,17987	-
36	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00082	-	0,00082	0,00105	-	0,00105
37	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,06319	0,05131	0,01187	0,07094	0,05761	0,01333	0,08143	0,06613	0,01530
38	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03019	0,02452	0,00567	0,03519	0,02858	0,00661	0,04346	0,03530	0,00817
39	Cartride mực	Chiếc	0,03578	0,02906	0,00672	0,04131	0,03355	0,00776	0,04836	0,03928	0,00909
40	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00130	-	0,00130	0,00802	0,00651	0,00151	0,01052	0,00855	0,00198
41	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,00058	0,00058	-
42	Chân giắc micro	Chiếc	0,00521	-	0,00521	0,00619	-	0,00619	0,00690	-	0,00690

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Chân kẹp ắc quy	Chiếc	0,06726	-	0,06726	0,09632	-	0,09632	0,38733	-	0,38733
44	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	0,00075	0,00075	-
45	Chè khô	Kg	0,01184	-	0,01184	0,07515	0,06103	0,01412	0,08781	0,07131	0,01650
46	Chén trà	Chiếc	0,04099	-	0,04099	0,27653	0,22457	0,05196	0,29584	0,24025	0,05559
47	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00048	0,00048	-	0,00065	0,00065	-
48	Chuột máy tính	Chiếc	0,05729	0,04652	0,01076	0,06257	0,05081	0,01176	0,07181	0,05832	0,01349
49	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00509	-	0,00509	0,03306	0,02685	0,00621	0,03816	0,03099	0,00717
50	Cốc uống nước	Chiếc	0,28699	0,23306	0,05392	0,35560	0,28878	0,06682	0,37142	0,30163	0,06979
51	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01785	0,01449	0,00335	0,01984	0,01611	0,00373	0,02568	0,02086	0,00483
52	Cục tẩy	Cục	0,06350	0,05157	0,01193	0,06833	0,05549	0,01284	0,07394	0,06004	0,01389
53	Cước điện thoại	VNĐ	5.468,49461	4.440,96448	1.027,53014	5.266,82359	4.277,18744	989,63615	6.695,71399	5.437,58933	1.258,12466
54	Cước phí bưu chính	VNĐ	783,15313	635,99866	147,15447	754,27118	612,54363	141,72756	958,90502	778,72677	180,17825
55	Dao dọc giấy	Chiếc	0,05113	0,04152	0,00961	0,05511	0,04476	0,01036	0,06251	0,05077	0,01175
56	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01093	0,00887	0,00205	0,01217	0,00989	0,00229	0,01384	0,01124	0,00260
57	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,06605	0,05364	0,01241	0,07369	0,05984	0,01385	0,08689	0,07056	0,01633
58	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01709	0,01388	0,00321	0,01912	0,01553	0,00359	0,02238	0,01818	0,00421
59	Dấu chức danh	Chiếc	0,00830	0,00674	0,00156	0,00986	0,00801	0,00185	0,01237	0,01005	0,00233
60	Dấu dập số	Chiếc	0,00269	0,00219	0,00051	0,00308	0,00250	0,00058	0,00365	0,00296	0,00069
61	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,00043	0,00043	-	0,00051	0,00051	-
62	Dấu sao y	Chiếc	0,00472	0,00384	0,00089	0,00445	0,00361	0,00084	0,00542	0,00440	0,00102

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
63	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00444	0,00361	0,00083	0,00554	0,00450	0,00104	0,00590	0,00479	0,00111
64	Dây mạng	m	3,43450	2,78915	0,64534	3,83612	3,11531	0,72081	4,51155	3,66383	0,84772
65	Điện	Kw	47,81557	-	47,81557	292,80839	237,78969	55,01870	299,97199	243,60725	56,36474
66	Đui đèn	Chiếc	0,21416	0,17392	0,04024	0,24427	0,19837	0,04590	0,25101	0,20385	0,04717
67	File trình ký	Chiếc	0,51907	0,42153	0,09753	0,61745	0,50143	0,11602	1,81535	1,47424	0,34110
68	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00085	0,00085	-	0,00109	0,00109	-
69	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03737	0,03035	0,00702	0,04145	0,03366	0,00779	0,04890	0,03971	0,00919
70	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,09253	0,07514	0,01739	0,10257	0,08330	0,01927	0,12766	0,10367	0,02399
71	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,04695	0,03812	0,00882	0,05544	0,04502	0,01042	0,06310	0,05124	0,01186
72	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,12025	0,09766	0,02260	0,14378	0,11676	0,02702	0,17684	0,14361	0,03323
73	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00442	-	0,00442	0,02562	0,02081	0,00481	0,03250	0,02639	0,00611
74	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,00114	0,00114	-	0,00136	0,00136	-
75	Giấy bìa A3	Gram	0,00242	0,00242	-	0,00288	0,00288	-	0,00349	0,00349	-
76	Giấy bìa A4	Gram	0,01717	0,01394	0,00323	0,02084	0,01692	0,00392	0,02618	0,02126	0,00492
77	Giấy in A3	Gram	0,01001	0,00813	0,00188	0,01052	0,00854	0,00198	0,01498	0,01217	0,00281
78	Giấy in A4	Gram	0,19317	0,15687	0,03630	0,23826	0,19349	0,04477	0,31222	0,25356	0,05867
79	Giấy in A5	Gram	0,02213	0,01797	0,00416	0,02213	0,01797	0,00416	0,02816	0,02287	0,00529
80	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,10264	0,08335	0,01929	0,11398	0,09256	0,02142	0,15943	0,12947	0,02996
81	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,09995	0,08117	0,01878	0,11119	0,09030	0,02089	0,16126	0,13096	0,03030
82	Giấy phân trang	Tập	0,08665	0,07036	0,01628	0,09605	0,07800	0,01805	0,11476	0,09320	0,02156

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
83	Giấy than xanh	Tập	0,00909	0,00738	0,00171	0,00919	0,00746	0,00173	0,01282	0,01041	0,00241
84	Gọt bút chì	Chiếc	0,08161	0,06628	0,01534	0,08540	0,06936	0,01605	0,09520	0,07731	0,01789
85	Hạt công tắc	Chiếc	0,14893	0,12095	0,02798	0,17190	0,13960	0,03230	0,20428	0,16589	0,03838
86	Hồ dán	Lọ	0,10199	0,08283	0,01916	0,11625	0,09441	0,02184	0,15592	0,12662	0,02930
87	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00570	0,00463	0,00107	0,00724	0,00588	0,00136
88	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,09355	0,07597	0,01758	0,11177	0,09077	0,02100	0,11296	0,09174	0,02123
89	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,04430	0,03598	0,00832	0,05078	0,04124	0,00954	0,06203	0,05038	0,01166
90	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,04471	0,03631	0,00840	0,05110	0,04150	0,00960	0,06240	0,05068	0,01173
91	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,04432	0,03599	0,00833	0,05095	0,04137	0,00957	0,06222	0,05053	0,01169
92	Hót rác	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00092	0,00092	-	0,00121	0,00121	-
93	Keo dán	Lọ	0,05680	0,04613	0,01067	0,06516	0,05291	0,01224	0,07667	0,06226	0,01441
94	Keo silicon	Lọ	0,00070	0,00070	-	0,00051	0,00051	-	0,00070	0,00070	-
95	Kéo văn phòng	Chiếc	0,08943	0,07263	0,01680	0,09844	0,07994	0,01850	0,10867	0,08825	0,02042
96	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,23808	0,19334	0,04473	0,24720	0,20075	0,04645	0,38263	0,31073	0,07190
97	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,25267	0,20520	0,04748	0,26466	0,21493	0,04973	0,39249	0,31874	0,07375
98	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,25145	0,20420	0,04725	0,26346	0,21395	0,04950	0,39093	0,31748	0,07346
99	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,24993	0,20297	0,04696	0,26201	0,21278	0,04923	0,38908	0,31597	0,07311
100	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,24977	0,20283	0,04693	0,26187	0,21266	0,04921	0,38891	0,31584	0,07308
101	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,24608	0,19984	0,04624	0,25885	0,21021	0,04864	0,38553	0,31309	0,07244
102	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,26161	0,21245	0,04916	0,28672	0,23284	0,05387	0,40409	0,32817	0,07593

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
103	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	0,00119	0,00119	-	0,00205	0,00205	-
104	Khẩu trang vải	Chiếc	0,34107	0,34107	-	0,40505	0,40505	-	0,42390	0,42390	-
105	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,03338	0,02711	0,00627	0,03466	0,02815	0,00651	0,04320	0,03508	0,00812
106	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,06382	0,05183	0,01199	0,06860	0,05571	0,01289	0,08590	0,06976	0,01614
107	Lịch	Quyển	0,04850	0,03938	0,00911	0,05424	0,04405	0,01019	0,06541	0,05312	0,01229
108	Mặt bảng điện	Chiếc	0,21855	0,21855	-	0,25093	0,25093	-	0,25839	0,25839	-
109	Mắt camera	Chiếc	0,02694	0,02694	-	0,03053	0,03053	-	0,04136	0,04136	-
110	Mặt công tắc	Chiếc	0,08333	0,06767	0,01566	0,09389	0,07625	0,01764	0,10627	0,08630	0,01997
111	Máy tính cá nhân	chiếc	0,03816	0,03099	0,00717	0,04344	0,03527	0,00816	0,04808	0,03904	0,00903
112	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-
113	Mực dấu	Lọ	0,00899	0,00730	0,00169	0,00856	0,00695	0,00161	0,01260	0,01024	0,00237
114	Mực in	Hộp	0,11684	0,09489	0,02195	0,15430	0,12530	0,02899	0,15222	0,12362	0,02860
115	Mực máy photocopy	Hộp	0,00591	0,00480	0,00111	0,00673	0,00547	0,00127	0,01054	0,00856	0,00198
116	Nước uống	lít	3,58429	3,58429	-	4,45177	4,45177	-	5,68910	5,68910	-
117	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,03913	0,03178	0,00735	0,04354	0,03536	0,00818	0,04737	0,03847	0,00890
118	Phí internet	VNĐ	9.077,05693	7.371,47793	1.705,57900	8.742,30665	7.099,62723	1.642,67942	11.114,09654	9.025,75780	2.088,33874
119	Phích cắm	Chiếc	0,11998	0,11998	-	0,14298	0,14298	-	0,15328	0,15328	-
120	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01296	0,01296	-	0,00761	0,00761	-	0,01296	0,01296	-
121	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,78010	0,63352	0,14658	1,01406	0,82352	0,19054	1,43016	1,16143	0,26873
122	Sổ các loại	Quyển	0,09847	0,07996	0,01850	0,11248	0,09134	0,02113	0,12788	0,10385	0,02403

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
123	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01217	0,00988	0,00229	0,01340	0,01088	0,00252	0,01703	0,01383	0,00320
124	Thảm lau chân	Chiếc	0,00289	0,00289	-	0,00209	0,00209	-	0,00288	0,00288	-
125	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,15035	0,12210	0,02825	0,17965	0,14590	0,03376	0,22137	0,17978	0,04160
126	Thước kẻ	Chiếc	0,06427	0,06427	-	0,07657	0,07657	-	0,07945	0,07945	-
127	Tụ quạt	Chiếc	0,01323	0,01323	-	0,00783	0,00783	-	0,01321	0,01321	-
128	Túi clear bag A4	Chiếc	1,19218	0,96817	0,22401	1,47445	1,19740	0,27705	1,82365	1,48098	0,34266
129	Túi clear bag F	Chiếc	1,02205	0,83001	0,19204	1,27345	1,03417	0,23928	1,85233	1,50427	0,34805
130	USB thu wifi	Chiếc	0,01485	0,01206	0,00279	0,01722	0,01398	0,00324	0,02056	0,01669	0,00386
131	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00145	0,00145	-	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-
132	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,48939	0,39743	0,09196	0,52717	0,42812	0,09906	1,06567	0,86543	0,20024
133	Xăng	lít	4,52256	3,67277	0,84979	5,00164	4,06183	0,93981	6,45866	5,24508	1,21358

TT	Danh mục	ĐVT	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00013	-	0,00013
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,06661	0,06661	-	-	-	-
4	Attomat	Chiếc	0,00417	0,00338	0,00078	0,00451	0,00366	0,00085
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	0,00262	0,00213	0,00049
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00013	-	0,00013
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00708	0,00575	0,00133	0,00751	0,00610	0,00141
8	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00993	0,00806	0,00187	0,00713	0,00579	0,00134
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00956	0,00776	0,00180	0,00636	0,00516	0,00119
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00538	0,00437	0,00101	0,00412	0,00335	0,00077
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00590	0,00479	0,00111	0,00636	0,00516	0,00119
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00495	0,00402	0,00093	0,00412	0,00335	0,00077
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00539	0,00438	0,00101	0,00451	0,00366	0,00085
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00804	0,00653	0,00151	0,01045	0,00848	0,00196
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	0,00225	0,00183	0,00042
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00021	-	0,00021
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01642	-	0,01642	0,00610	-	0,00610
18	Bảng tin	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00064	0,00052	0,00012
19	Băng xóa	Chiếc	0,00134	-	0,00134	0,00713	0,00579	0,00134
20	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-
21	Biển cài	Chiếc	0,00293	0,00238	0,00055	0,00326	0,00265	0,00061

TT	Danh mục	ĐVT	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00105	0,00085	0,00020	0,00133	0,00108	0,00025
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00188	0,00152	0,00035	0,00045	0,00037	0,00008
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00414	0,00337	0,00078	0,00300	0,00244	0,00056
25	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00010	0,00010	-	0,00153	0,00153	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00117	0,00095	0,00022
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01209	0,00982	0,00227	0,01233	0,01002	0,00232
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00212	-	0,00212	0,00141	-	0,00141
29	Bút bi	Chiếc	0,13008	0,10564	0,02444	0,05726	0,04650	0,01076
30	Bút chì	Chiếc	0,01500	0,01218	0,00282	0,00898	0,00729	0,00169
31	Bút ký	Chiếc	0,01142	0,00928	0,00215	0,00479	0,00389	0,00090
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00790	0,00642	0,00148	0,00468	0,00380	0,00088
33	Bút nước	Chiếc	0,00537	0,00436	0,00101	0,01013	0,00823	0,00190
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,03046	0,02474	0,00572	0,04399	0,03572	0,00826
35	Các loại ống nước	Mét	0,00052	0,00052	-	-	-	-
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01565	0,01565	-	-	-	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00011	-	0,00011
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00735	0,00597	0,00138	0,00300	0,00244	0,00056
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00352	0,00286	0,00066	0,00300	0,00244	0,00056
41	Cartride mực	Chiếc	0,00326	0,00265	0,00061	0,00300	0,00244	0,00056

TT	Danh mục	ĐVT	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00045	0,00036	0,00008	0,00075	0,00061	0,00014
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00046	-	0,00046
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00220	-	0,00220	0,00007	-	0,00007
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00289	0,00289	-
47	Chè khô	Kg	0,01619	0,01315	0,00304	0,00272	0,00221	0,00051
48	Chén trà	Chiếc	0,00377	-	0,00377	0,01551	0,01259	0,00291
49	Chổi cọ	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-
50	Chổi cước	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
51	Chổi lười	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
52	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
53	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
54	Chổi tre	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-
55	Chuột máy tính	Chiếc	0,00570	0,00463	0,00107	0,00502	0,00407	0,00094
56	Cọ bình nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
57	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,00142	0,00115	0,00027
58	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00036	0,00036	-	-	-	-
59	Cốc uống nước	Chiếc	0,03117	0,02531	0,00586	0,01327	0,01078	0,00249
60	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00111	0,00090	0,00021	0,00206	0,00167	0,00039
61	Cục tẩy	Cục	0,00571	0,00464	0,00107	0,00374	0,00304	0,00070

TT	Danh mục	ĐVT	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
62	Cước điện thoại	VNĐ	343,50956	278,96411	64,54545	798,74949	648,66446	150,08503
63	Cước phí bưu chính	VNĐ	49,19461	39,95094	9,24367	114,39016	92,89625	21,49391
64	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00316	0,00256	0,00059	0,00393	0,00319	0,00074
65	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00086	0,00070	0,00016
66	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00533	0,00432	0,00100	0,00562	0,00457	0,00106
67	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00125	0,00101	0,00023	0,00086	0,00070	0,00016
68	Dấu chức danh	Chiếc	0,00076	0,00062	0,00014	0,00094	0,00076	0,00018
69	Dấu dập số	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00030	0,00024	0,00006
70	Dầu diezen	lít	0,00472	0,00472	-	0,53628	0,53628	-
71	Dầu nhớt	Lít	0,00009	0,00009	-	0,00306	0,00306	-
72	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-
73	Đầu nối ren	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-
74	Dấu sao y	Chiếc	0,00032	0,00026	0,00006	0,00026	0,00021	0,00005
75	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007	0,00053	0,00043	0,00010
76	Dây bơm nước	m	0,00201	0,00201	-	-	-	-
77	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00025	0,00025	-	-	-	-
78	Dây điện	m	0,00199	0,00199	-	-	-	-
79	Dây mạng	m	0,35456	0,28794	0,06662	0,24283	0,19721	0,04563
80	Điện	Kw	14,52453	11,79537	2,72916	6,37094	5,17384	1,19710
81	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
82	Đui đèn	Chiếc	0,01390	0,01129	0,00261	0,00713	0,00579	0,00134
83	File trình ký	Chiếc	0,12221	0,09924	0,02296	0,00300	0,00244	0,00056
84	Gen máng điện	Cây	0,00032	0,00032	-	-	-	-
85	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00263	0,00214	0,00049	0,00412	0,00335	0,00077
86	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01418	0,01151	0,00266	0,00975	0,00792	0,00183
87	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00331	0,00269	0,00062	0,00489	0,00397	0,00092
88	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01152	0,00936	0,00217	0,01278	0,01038	0,00240
89	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00128	0,00104	0,00024	0,00187	0,00152	0,00035
90	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,00882	0,00882	-
91	Giấy bìa A3	Gram	0,00011	0,00011	-	-	-	-
92	Giấy bìa A4	Gram	0,00257	0,00209	0,00048	0,00083	0,00068	0,00016
93	Giấy in A3	Gram	0,00116	0,00094	0,00022	0,00064	0,00052	0,00012
94	Giấy in A4	Gram	0,04156	0,03375	0,00781	0,01776	0,01442	0,00334
95	Giấy in A5	Gram	0,01346	0,01093	0,00253	0,00038	0,00031	0,00007
96	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00810	0,00658	0,00152	0,01087	0,00882	0,00204
97	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00799	0,00649	0,00150	0,01087	0,00882	0,00204
98	Giấy phân trang	Tập	0,00530	0,00430	0,00100	0,01087	0,00882	0,00204
99	Giấy than xanh	Tập	0,00054	0,00044	0,00010	0,00116	0,00094	0,00022
100	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00154	0,00154	-	-	-	-
101	Gọt bút chì	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,00597	0,00485	0,00112

TT	Danh mục	ĐVT	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
102	Hạt công tắc	Chiếc	0,01158	0,00940	0,00218	0,00751	0,00610	0,00141
103	Hồ dán	Lọ	0,01444	0,01172	0,00271	0,00720	0,00585	0,00135
104	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00008	0,00006	0,00001
105	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00825	0,00670	0,00155	0,00115	0,00094	0,00022
106	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00494	0,00401	0,00093	0,00300	0,00244	0,00056
107	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00496	0,00403	0,00093	0,00300	0,00244	0,00056
108	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00491	0,00399	0,00092	0,00300	0,00244	0,00056
109	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00610	0,00610	-
110	Hót rác	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-
111	Keo dán	Lọ	0,00561	0,00456	0,00105	0,00451	0,00366	0,00085
112	Keo PVC	Lọ	0,00005	0,00005	-	0,00244	0,00244	-
113	Keo silicon	Lọ	0,00043	0,00043	-	0,00213	0,00213	-
114	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00560	0,00455	0,00105	0,00674	0,00548	0,00127
115	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,03209	0,02606	0,00603	0,02684	0,02179	0,00504
116	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,03258	0,02646	0,00612	0,02876	0,02335	0,00540
117	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,03255	0,02644	0,00612	0,02876	0,02335	0,00540
118	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,03252	0,02641	0,00611	0,02876	0,02335	0,00540
119	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,03251	0,02640	0,00611	0,02876	0,02335	0,00540
120	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,03239	0,02631	0,00609	0,02876	0,02335	0,00540
121	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03311	0,02689	0,00622	0,03068	0,02491	0,00576

TT	Danh mục	ĐVT	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
122	Khăn lau	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-
123	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00213	0,00213	-
124	Khẩu trang vải	Chiếc	0,02127	0,02127	-	-	-	-
125	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00178	0,00145	0,00034	0,00262	0,00213	0,00049
126	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00803	0,00652	0,00151	0,00597	0,00485	0,00112
127	Khóa cửa	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00516	0,00516	-
128	Lịch	Quyển	0,01099	0,00893	0,00207	0,00245	0,00199	0,00046
129	Lọ hoa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
130	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00935	0,00935	-	-	-	-
131	Mắt camera	Chiếc	0,00236	0,00236	-	-	-	-
132	Mặt công tắc	Chiếc	0,00834	0,00677	0,00157	0,00412	0,00335	0,00077
133	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00287	0,00233	0,00054	0,00281	0,00228	0,00053
134	Móc quạt trần	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-
135	Mực dấu	Lọ	0,00107	0,00087	0,00020	0,00064	0,00052	0,00012
136	Mực in	Hộp	0,00694	0,00563	0,00130	0,00978	0,00795	0,00184
137	Mực máy photocopy	Hộp	0,00144	0,00117	0,00027	0,00064	0,00052	0,00012
138	Nước lau kính	Lít	0,00006	0,00006	-	-	-	-
139	Nước lau sàn	Lít	0,00008	0,00008	-	-	-	-
140	Nước rửa chén	Lít	0,00006	0,00006	-	-	-	-
141	Nước rửa tay	Chai	0,01570	0,01570	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
142	Nước sinh hoạt	m3	0,01463	0,01463	-	-	-	-
143	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00017	0,00017	-	-	-	-
144	Nước uống	lít	0,25681	0,25681	-	-	-	-
145	Nước xịt phòng	Chai	0,00002	0,00002	-	-	-	-
146	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-
147	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,00225	0,00183	0,00042
148	Phí internet	VNĐ	570,18545	463,04761	107,13785	1.325,83005	1.076,70659	249,12347
149	Phích cắm	Chiếc	0,00602	0,00602	-	-	-	-
150	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00153	0,00153	-	-	-	-
151	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,21570	0,17517	0,04053	0,05181	0,04208	0,00974
152	Pin đại	Hộp	0,00003	0,00003	-	-	-	-
153	Pin đũa	Hộp	0,00005	0,00005	-	-	-	-
154	Pin tiểu	Hộp	0,00005	0,00005	-	-	-	-
155	Rèm cửa	m2	0,00128	0,00128	-	-	-	-
156	Sổ các loại	Quyển	0,01386	0,01126	0,00261	0,00751	0,00610	0,00141
157	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00100	0,00082	0,00019	0,00131	0,00106	0,00025
158	Tấm kính	Tấm	0,00010	0,00010	-	-	-	-
159	Thảm lau chân	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-
160	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01699	0,01380	0,00319	0,01223	0,00993	0,00230
161	Thùng rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
162	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	-	-	-
163	Thước kẻ	Chiếc	0,00393	0,00393	-	-	-	-
164	Tụ quạt	Chiếc	0,00165	0,00165	-	-	-	-
165	Túi clear bag A4	Chiếc	0,23969	0,19465	0,04504	0,09430	0,07658	0,01772
166	Túi clear bag F	Chiếc	0,49097	0,39871	0,09225	0,09430	0,07658	0,01772
167	Túi đựng rác	Kg	0,00011	0,00011	-	-	-	-
168	USB thu wifi	Chiếc	0,00076	0,00062	0,00014	0,00075	0,00061	0,00014
169	Vệ sinh môi trường	m3	0,00025	0,00025	-	-	-	-
170	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
171	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-
172	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,45592	0,37025	0,08567	0,02428	0,01972	0,00456
173	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-
174	Xăng	lít	1,25144	1,01629	0,23514	0,38023	0,30878	0,07144

3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1. Dịch vụ tập trung đối tượng (tính trên 1 đối tượng)			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00005	-	0,00005
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,00115	-	0,00115
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,19496	0,15833	0,03663	0,63467	0,51542	0,11925
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05467	-	0,05467	0,08063	-	0,08063
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00494	-	0,00494	0,00468	-	0,00468
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00391	-	0,00391	0,00886	-	0,00886
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,00586	-	0,00586	0,03881	-	0,03881
8	Bình cứu hỏa	Bình	-	-	-	0,21161	-	0,21161
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,29338	0,25272	0,04066
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00100	-	0,00100	0,04282	-	0,04282
11	Cáp micro	Chiếc	0,04616	-	0,04616	0,03312	-	0,03312
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00426	-	0,00426	0,21059	-	0,21059
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00394	-	0,00394	0,14103	-	0,14103
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00174	-	0,00174	0,01793	-	0,01793
15	Đầu nối mạng	Chiếc	-	-	-	0,36454	-	0,36454

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Ghế hội trường	Chiếc	0,17651	-	0,17651	0,53104	-	0,53104
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,00982	-	0,00982	0,10015	-	0,10015
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01039	-	0,01039	0,04282	-	0,04282
19	Két sắt	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00732	-	0,00732
20	Máy in	Chiếc	0,07448	0,06423	0,01025	0,27291	0,23535	0,03756
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00025	-	0,00025
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00180	0,00146	0,00034	0,00262	0,00213	0,00049
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00054	-	0,00054
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01090	0,00893	0,00197	0,04205	0,03446	0,00758
25	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	0,03035	-	0,03035
26	Micro	Chiếc	0,00186	-	0,00186	0,01949	-	0,01949
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	-	-	-	0,07909	-	0,07909
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00775	-	0,00775

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00005	-	0,00005
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00217	-	0,00217	-	-	-
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,52082	0,42296	0,09786	0,34000	0,27611	0,06389
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05737	-	0,05737	0,03909	-	0,03909
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00622	-	0,00622	0,00496	-	0,00496
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01121	-	0,01121	0,03869	-	0,03869
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,04380	-	0,04380	0,09295	-	0,09295
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,16853	-	0,16853	0,12203	-	0,12203
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,23954	0,20634	0,03319	0,25373	0,21857	0,03516
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03464	-	0,03464	0,03017	-	0,03017
11	Cáp micro	Chiếc	0,03129	-	0,03129	0,04499	-	0,04499
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,13973	-	0,13973	0,03855	-	0,03855
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,11528	-	0,11528	0,09005	-	0,09005
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01646	-	0,01646	0,02427	-	0,02427
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,26406	-	0,26406	0,15516	-	0,15516
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,45871	-	0,45871	0,53921	-	0,53921
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,11130	-	0,11130	0,19623	-	0,19623
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03372	-	0,03372	0,02810	-	0,02810

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Két sắt	Chiếc	0,00729	-	0,00729	0,01221	-	0,01221
20	Máy in	Chiếc	0,23689	0,20429	0,03260	0,27894	0,24055	0,03839
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00167	-	0,00167
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00636	0,00517	0,00120	0,01779	0,01445	0,00334
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00334	-	0,00334
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,03075	0,02520	0,00555	0,01880	0,01541	0,00339
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,03080	-	0,03080	-	-	-
26	Micro	Chiếc	0,01724	-	0,01724	0,01228	-	0,01228
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05811	-	0,05811	0,03366	-	0,03366
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00615	-	0,00615	0,00529	-	0,00529

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ tư vấn ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00008	-	0,00008
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,00259	-	0,00259
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,03232	0,02625	0,00607	0,64004	0,51978	0,12026
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00242	-	0,00242	0,04228	-	0,04228
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00860	-	0,00860	0,01764	-	0,01764
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,00412	-	0,00412
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,00268	-	0,00268	0,02829	-	0,02829
8	Bình cứu hỏa	Bình	-	-	-	0,13827	-	0,13827
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00082	0,00071	0,00011	0,06636	0,05717	0,00920
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,01537	-	0,01537
11	Cáp micro	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00788	-	0,00788
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00247	-	0,00247	0,09050	-	0,09050
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00724	-	0,00724	0,04856	-	0,04856
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00182	-	0,00182
15	Đầu nối mạng	Chiếc	-	-	-	0,11018	-	0,11018
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,01140	-	0,01140	0,20825	-	0,20825
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,00449	-	0,00449	0,08152	-	0,08152
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,01378	-	0,01378
19	Két sắt	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00207	-	0,00207

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ tư vấn ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Máy in	Chiếc	0,00602	0,00519	0,00083	0,15906	0,13717	0,02189
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00018	-	0,00018
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00035	-	0,00035
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00064	-	0,00064
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00384	-	0,00384
25	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	0,01893	-	0,01893
26	Micro	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00532	-	0,00532
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	-	-	-	0,02398	-	0,02398
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,00388	-	0,00388

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00064	0,00061	0,00003	0,00132	0,00126	0,00006
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,07134	0,05946	0,01187	0,00740	0,00617	0,00123
3	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-
4	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00322	0,00322	-
5	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,04595	0,04595	-	0,03846	0,03846	-
6	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00210	0,00210	-
7	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00099	0,00099	-	0,00612	0,00612	-
8	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,11984	-	0,11984	0,07348	-	0,07348
9	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,02969	-	0,02969	0,06124	-	0,06124
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00175	-	0,00175
11	Bàn là	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00163	0,00163	-
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,06890	-	0,06890	0,01147	-	0,01147
13	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00479	-	0,00479	0,00191	-	0,00191
14	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	0,00163	0,00163	-	0,00090	0,00090	-
15	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00162	0,00162	-	0,00041	0,00041	-
16	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00099	0,00099	-
17	Bếp ga	Chiếc	0,00176	0,00176	-	0,00311	0,00311	-
18	Bếp từ	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00415	0,00415	-
19	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00154	0,00154	-	0,01414	0,01414	-
20	Bình bơm điện	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00001	0,00001	-
21	Bình cứu hỏa	Bình	0,57833	0,49287	0,08547	0,71735	0,61134	0,10601
22	Bình ga	Bình	0,00185	0,00185	-	0,01345	0,01345	-
23	Bình khí CO2	Bình	0,00037	0,00037	-	0,00031	0,00031	-
24	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00832	0,00832	-	0,01339	0,01339	-
25	Bình oxy	Bình	0,00020	0,00020	-	0,00167	0,00167	-
26	Bình phun thuốc	Bình	0,00028	0,00028	-	0,00073	0,00073	-
27	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00023	0,00023	-
28	Bình thủy điện	Chiếc	0,00378	0,00378	-	0,00428	0,00428	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
29	Bình ủ	Chiếc	0,00199	0,00199	-	0,00310	0,00310	-
30	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00314	0,00314	-	0,00031	0,00031	-
31	Bộ Đàm	Chiếc	0,00563	0,00563	-	0,00122	0,00122	-
32	Bộ kích điện	Chiếc	0,00582	0,00582	-	0,00069	0,00069	-
33	Bộ phát wifi	Chiếc	0,04359	0,03755	0,00604	0,11056	0,09524	0,01532
34	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00008	0,00008	-
35	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00729	-	0,00729	0,01995	-	0,01995
36	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-
37	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-
38	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00090	0,00090	-
39	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-
40	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00216	0,00216	-	0,00128	0,00128	-
41	Cáng y tế	Chiếc	0,00125	0,00125	-	0,00101	0,00101	-
42	Cáp micro	Chiếc	0,02016	0,01675	0,00341	0,03454	0,02870	0,00584
43	Cầu là	Chiếc	0,00152	0,00152	-	0,00246	0,00246	-
44	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00002	0,00002	-
45	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00213	0,00213	-	0,00666	0,00666	-
46	Chạn bát	Chiếc	0,00336	0,00336	-	0,00117	0,00117	-
47	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-
48	Chậu cảnh	Chiếc	0,04276	-	0,04276	0,16296	-	0,16296
49	Chậu nhôm	Chiếc	0,00450	0,00450	-	0,00070	0,00070	-
50	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00121	0,00121	-	0,00503	0,00503	-
51	Công tơ điện	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00128	0,00128	-
52	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,05841	0,04744	0,01098	0,34582	0,28084	0,06498
53	Cũi	Chiếc	0,03022	0,03022	-	0,00591	0,00591	-
54	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01589	0,01451	0,00138	0,02347	0,02143	0,00204
55	Đầu nối mạng	Chiếc	0,51235	0,47866	0,03369	3,15339	2,94601	0,20738
56	Đệm	Chiếc	24,00000	24,00000	-	24,00000	24,00000	-
57	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00087	0,00087	-	0,00817	0,00817	-
58	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00051	0,00051	-
59	Đèn sưởi	Chiếc	0,00141	0,00141	-	0,00307	0,00307	-
60	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00069	0,00069	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
61	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	0,00009	0,00009	-	-	-	-
62	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	0,00018	0,00018	-	-	-	-
63	Ghế bô	Chiếc	-	-	-	0,00027	0,00027	-
64	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,21202	0,21202	-	0,05697	0,05697	-
65	Ghê hội trường	Chiếc	0,36808	-	0,36808	0,22750	-	0,22750
66	Ghế làm việc	Chiếc	0,29556	-	0,29556	0,03717	-	0,03717
67	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00762	0,00762	-
68	Giá để quần áo	Chiếc	0,00696	0,00696	-	0,00236	0,00236	-
69	Giá để tài liệu	Chiếc	0,10574	0,09064	0,01510	0,14453	0,12389	0,02064
70	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00416	0,00416	-	0,00473	0,00473	-
71	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00045	0,00045	-	0,00013	0,00013	-
72	Giường	Chiếc	0,20694	0,20694	-	0,06047	0,06047	-
73	Giường gội đầu	chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00048	0,00048	-
74	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-
75	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00934	0,00934	-	0,00825	0,00825	-
76	Kéo đa năng	Chiếc	0,00125	0,00125	-	0,00545	0,00545	-
77	Két sắt	Chiếc	0,00288	-	0,00288	0,00117	-	0,00117
78	Khung rèm	Chiếc	0,00497	0,00497	-	0,03313	0,03313	-
79	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00061	0,00061	-
80	Lò vi sóng	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00128	0,00128	-
81	Loa, loa di động	Chiếc	0,00212	0,00212	-	0,00074	0,00074	-
82	Lưu điện	Chiếc	0,00123	0,00123	-	0,00212	0,00212	-
83	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
84	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
85	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00009	0,00009	-
86	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00016	-	0,00016
87	Máy ép chậm	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00112	0,00112	-
88	Máy ghi âm	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00032	-	0,00032
89	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00272	0,00272	-	0,00023	0,00023	-
90	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00049	0,00049	-
91	Máy hàn	Chiếc	0,00936	0,00936	-	0,00025	0,00025	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
92	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00343	0,00343	-
93	Máy hút bụi	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00044	0,00044	-
94	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00049	0,00049	-
95	Máy in	Chiếc	0,18696	0,16123	0,02573	0,12872	0,11100	0,01771
96	Máy khoan bê tông	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00008	0,00008	-
97	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00165	-	0,00165	0,00045	-	0,00045
98	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00295	0,00295	-	0,00024	0,00024	-
99	Máy mài dao	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00051	0,00051	-
100	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00005	0,00005	-
101	Máy nén khí	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00053	0,00053	-
102	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00047	0,00047	-
103	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00005	0,00005	-
104	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02147	0,01760	0,00387	0,03235	0,02652	0,00584
105	Máy sưởi	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00212	0,00212	-
106	Máy tăng áp	Chiếc	0,00218	0,00218	-	0,00481	0,00481	-
107	Máy tính bảng	Chiếc	0,18449	0,15560	0,02889	0,18209	0,15358	0,02851
108	Máy trợ thính	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-
109	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00115	0,00115	-
110	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00117	0,00117	-
111	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00302	0,00302	-
112	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00018	0,00018	-
113	Micro	Chiếc	0,01661	0,01491	0,00170	0,07571	0,06796	0,00775
114	Mỏ hàn	Chiếc	0,00348	0,00348	-	0,00015	0,00015	-
115	Nồi áp suất	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
116	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00041	0,00041	-	0,00070	0,00070	-
117	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	0,00683	0,00683	-	0,00380	0,00380	-
118	Phích nước	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00257	0,00257	-
119	Quạt cây	Chiếc	0,01466	0,01466	-	0,02301	0,02301	-
120	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00991	0,00991	-	0,00420	0,00420	-
121	Quạt hơi nước	Chiếc	0,01369	0,01369	-	0,00691	0,00691	-
122	Quạt hộp	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00075	0,00075	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
123	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00054	0,00054	-
124	Quạt thông gió	Chiếc	0,00075	0,00075	-	0,00415	0,00415	-
125	Quạt trần	Chiếc	0,04076	0,04076	-	0,04980	0,04980	-
126	Quạt treo tường	Chiếc	0,00647	0,00647	-	0,02041	0,02041	-
127	Rá inox	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-
128	Rổ inox	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-
129	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,00901	0,00901	-
130	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00056	0,00056	-
131	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
132	Thớt gỗ nghiến	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-
133	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
134	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00053	0,00053	-
135	Tủ đầu giường	Chiếc	0,04557	0,04557	-	0,01064	0,01064	-
136	Tủ đông	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00010	0,00010	-
137	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,00414	-	0,00414
138	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00524	0,00524	-
139	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,06129	0,05400	0,00729	0,37976	0,33462	0,04514
140	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,00877	0,00877	-	0,00286	0,00286	-
141	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00215	0,00215	-
142	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,01669	0,01669	-	0,00615	0,00615	-
143	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00320	0,00320	-	0,00462	0,00462	-
144	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00139	0,00139	-	0,00127	0,00127	-
145	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00057	0,00057	-
146	Xe đạp	Chiếc	0,00061	0,00061	-	0,00586	0,00586	-
147	Xe đạp điện	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,00903	0,00903	-
148	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00499	0,00499	-	0,00149	0,00149	-
149	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00561	0,00561	-	0,00111	0,00111	-
150	Xe gom rác	Chiếc	0,00184	0,00184	-	0,00015	0,00015	-
151	Xe lăn	Chiếc	0,00264	0,00264	-	0,00325	0,00325	-
152	Xe rùa	Chiếc	0,00082	0,00082	-	0,00155	0,00155	-
153	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00047	0,00047	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00470	0,00448	0,00022	0,00839	0,00799	0,00039
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01622	0,01352	0,00270	0,01740	-	0,01740
3	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
4	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00118	0,00118	-	-	-	-
5	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,05033	0,05033	-	-	-	-
6	Bàn ghế đá	Bộ	0,00106	0,00106	-	-	-	-
7	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00124	0,00124	-	-	-	-
8	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,02368	-	0,02368	0,19540	-	0,19540
9	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00995	-	0,00995	0,06751	-	0,06751
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00129	-	0,00129	0,01456	-	0,01456
11	Bàn là	Chiếc	0,00068	0,00068	-	-	-	-
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,01386	-	0,01386	0,12471	-	0,12471
13	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00273	-	0,00273	0,01121	-	0,01121
14	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	0,00107	0,00107	-	-	-	-
15	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00692	0,00692	-	-	-	-
16	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00115	0,00115	-	-	-	-
17	Bếp ga	Chiếc	0,01223	0,01223	-	-	-	-
18	Bếp từ	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-
19	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00515	0,00515	-	-	-	-
20	Bình bơm điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
21	Bình cứu hỏa	Bình	0,18206	0,15515	0,02690	0,13674	-	0,13674
22	Bình ga	Bình	0,00277	0,00277	-	-	-	-
23	Bình khí CO2	Bình	0,00035	0,00035	-	-	-	-
24	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00361	0,00361	-	-	-	-
25	Bình oxy	Bình	0,00094	0,00094	-	-	-	-
26	Bình phun thuốc	Bình	0,00035	0,00035	-	-	-	-
27	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-
28	Bình thủy điện	Chiếc	0,00316	0,00316	-	-	-	-
29	Bình ủ	Chiếc	0,00082	0,00082	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
30	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00075	0,00075	-	-	-	-
31	Bộ Đàm	Chiếc	0,00061	0,00061	-	-	-	-
32	Bộ kích điện	Chiếc	0,01884	0,01884	-	-	-	-
33	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02879	0,02480	0,00399	0,01473	-	0,01473
34	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
35	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02519	-	0,02519	0,01384	-	0,01384
36	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
37	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
38	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00060	0,00060	-	-	-	-
39	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
40	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00068	0,00068	-	-	-	-
41	Cáng y tế	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-
42	Cáp micro	Chiếc	0,01981	0,01646	0,00335	0,04008	-	0,04008
43	Cầu là	Chiếc	0,02708	0,02708	-	-	-	-
44	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
45	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00212	0,00212	-	-	-	-
46	Chạn bát	Chiếc	0,07331	0,07331	-	-	-	-
47	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
48	Chậu cảnh	Chiếc	0,02289	-	0,02289	0,03898	-	0,03898
49	Chậu nhôm	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-
50	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00884	0,00884	-	-	-	-
51	Công tơ điện	Chiếc	0,00108	0,00108	-	-	-	-
52	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09849	0,07999	0,01851	0,03041	-	0,03041
53	Cưa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00210	0,00210	-
54	Cũi	Chiếc	0,00643	0,00643	-	-	-	-
55	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01815	0,01657	0,00158	0,00887	-	0,00887
56	Đầu nối mạng	Chiếc	0,50366	0,47054	0,03312	0,66625	0,62243	0,04382
57	Đệm	Chiếc	24,00000	24,00000	-	-	-	-
58	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00319	0,00319	-	-	-	-
59	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00047	0,00047	-	-	-	-
60	Đèn sưởi	Chiếc	0,00183	0,00183	-	-	-	-
61	Đôn gỗ	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
62	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00096	0,00096	-	-	-	-
63	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,01036	0,01036	-
64	Ghế bô	Chiếc	0,00023	0,00023	-	-	-	-
65	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,04100	0,04100	-	0,35855	0,35855	-
66	Ghê hội trường	Chiếc	0,08385	-	0,08385	0,71235	-	0,71235
67	Ghế làm việc	Chiếc	0,04269	-	0,04269	0,47143	-	0,47143
68	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00285	0,00285	-	-	-	-
69	Giá để quần áo	Chiếc	0,00218	0,00218	-	-	-	-
70	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03579	0,03068	0,00511	0,02987	-	0,02987
71	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00336	0,00336	-	-	-	-
72	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00757	0,00757	-	-	-	-
73	Giường	Chiếc	0,03673	0,03673	-	-	-	-
74	Giường gội đầu	chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-
75	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
76	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00379	0,00379	-	-	-	-
77	Kéo đa năng	Chiếc	0,00098	0,00098	-	-	-	-
78	Két sắt	Chiếc	0,00108	-	0,00108	0,00626	-	0,00626
79	Khung rèm	Chiếc	0,00482	0,00482	-	-	-	-
80	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00073	0,00073	-	-	-	-
81	Lò vi sóng	Chiếc	0,00077	0,00077	-	-	-	-
82	Loa, loa di động	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-
83	Lưu điện	Chiếc	0,00042	0,00042	-	-	-	-
84	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
85	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-
86	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
87	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-
88	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00078	-	0,00078
89	Máy ép chậm	Chiếc	0,00072	0,00072	-	-	-	-
90	Máy ghi âm	Chiếc	0,00191	-	0,00191	0,00171	-	0,00171
91	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-
92	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
93	Máy hàn	Chiếc	0,00093	0,00093	-	-	-	-
94	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00043	0,00043	-	-	-	-
95	Máy hút bụi	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-
96	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-
97	Máy in	Chiếc	0,04565	0,03937	0,00628	0,04872	-	0,04872
98	Máy khoan bê tông	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-
99	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,00365	-	0,00365
100	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-
101	Máy mài dao	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
102	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-
103	Máy nén khí	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-
104	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-
105	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
106	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00664	0,00544	0,00120	0,00628	-	0,00628
107	Máy sưởi	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-
108	Máy tăng áp	Chiếc	0,00245	0,00245	-	-	-	-
109	Máy tính bảng	Chiếc	0,14555	0,12276	0,02279	0,04461	-	0,04461
110	Máy trợ thính	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-
111	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00255	0,00255	-	-	-	-
112	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-
113	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,01425	0,01425	-	-	-	-
114	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-
115	Máy xới đất	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-
116	Micro	Chiếc	0,02706	0,02429	0,00277	0,00520	-	0,00520
117	Mỏ hàn	Chiếc	0,00062	0,00062	-	-	-	-
118	Nồi áp suất	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
119	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00047	0,00047	-	-	-	-
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	0,00615	0,00615	-	-	-	-
121	Phích nước	Chiếc	0,00042	0,00042	-	-	-	-
122	Quạt cây	Chiếc	0,00879	0,00879	-	0,04980	0,04980	-
123	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00312	0,00312	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
124	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00298	0,00298	-	0,02345	0,02345	-
125	Quạt hộp	Chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-
126	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-
127	Quạt thông gió	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00167	0,00167	-
128	Quạt trần	Chiếc	0,01514	0,01514	-	0,09625	0,09625	-
129	Quạt treo tường	Chiếc	0,00992	0,00992	-	-	-	-
130	Rá inox	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-
131	Rổ inox	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-
132	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00106	0,00106	-	-	-	-
133	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	0,00167	0,00167	-	-	-	-
134	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-
135	Thớt gỗ nghiến	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
136	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-
137	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	0,00019	0,00019	-	-	-	-
138	Tủ đầu giường	Chiếc	0,01069	0,01069	-	-	-	-
139	Tủ đông	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-
140	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00087	-	0,00087	0,00198	-	0,00198
141	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00132	0,00132	-	-	-	-
142	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,06933	0,06109	0,00824	0,01008	-	0,01008
143	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,00423	0,00423	-	-	-	-
144	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00175	0,00175	-	-	-	-
145	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00422	0,00422	-	-	-	-
146	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00103	0,00103	-	-	-	-
147	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00051	0,00051	-	-	-	-
148	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-
149	Xe đạp	Chiếc	0,00330	0,00330	-	-	-	-
150	Xe đạp điện	Chiếc	0,00117	0,00117	-	-	-	-
151	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00144	0,00144	-	-	-	-
152	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00087	0,00087	-	-	-	-
153	Xe gom rác	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-
154	Xe lăn	Chiếc	0,00283	0,00283	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
155	Xe rùa	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-
156	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn trị liệu (tính trên 1 đối tượng)			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00012	-	0,00012
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00637	0,00531	0,00106	0,00067	-	0,00067
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,24891	0,20214	0,04677	0,02966	-	0,02966
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,08564	-	0,08564	0,04065	-	0,04065
5	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,00014	0,00014	-
6	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,00039	0,00039	-
7	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00656	-	0,00656	0,00255	-	0,00255
8	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,05774	-	0,05774	0,02957	-	0,02957
9	Bàn làm việc	Chiếc	0,09053	-	0,09053	0,04817	-	0,04817
10	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	0,00470	0,00470	-
11	Bình cứu hỏa	Bình	0,00368	-	0,00368	0,01951	-	0,01951
12	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03367	0,02901	0,00467	0,00607	-	0,00607
13	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00960	-	0,00960	0,00631	-	0,00631
14	Cáp micro	Chiếc	0,20753	0,17243	0,03509	0,01655	-	0,01655
15	Chậu cảnh	Chiếc	0,06164	-	0,06164	0,03398	-	0,03398
16	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,02350	-	0,02350	0,01194	-	0,01194
17	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00409	-	0,00409	0,00464	-	0,00464
18	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00899	-	0,00899	0,02394	-	0,02394
19	Ghê hội trường	Chiếc	0,40099	-	0,40099	0,24911	-	0,24911

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn trị liệu (tính trên 1 đối tượng)			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Ghế làm việc	Chiếc	0,14797	-	0,14797	0,09053	-	0,09053
21	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00868	-	0,00868	0,00658	-	0,00658
22	Két sắt	Chiếc	0,00653	-	0,00653	0,00349	-	0,00349
23	Máy in	Chiếc	0,23795	0,20520	0,03275	0,12421	0,10711	0,01709
24	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00435	-	0,00435	0,00121	-	0,00121
25	Máy ghi âm	Chiếc	0,00624	-	0,00624	0,00242	-	0,00242
26	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00869	-	0,00869	0,00247	-	0,00247
27	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00664	-	0,00664	0,00309	-	0,00309
28	Máy tính bảng	Chiếc	0,02681	-	0,02681	0,00148	-	0,00148
29	Micro	Chiếc	0,01095	-	0,01095	0,00330	-	0,00330
30	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,44338	0,44338	-
31	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,79369	0,79369	-
32	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00417	-	0,00417	0,00542	-	0,00542
33	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00394	-	0,00394	0,00214	-	0,00214

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00007
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00116	-	0,00116	0,00186	-	0,00186
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,01171	-	0,01171	0,00974	-	0,00974
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01959	-	0,01959	0,01008	-	0,01008
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00130	-	0,00130	0,00011	-	0,00011
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01936	-	0,01936	0,00829	-	0,00829
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,02499	-	0,02499	0,00588	-	0,00588
8	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
9	Bình cứu hỏa	Bình	0,00571	-	0,00571	0,01432	-	0,01432
10	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00207	-	0,00207	0,00309	-	0,00309
11	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00274	-	0,00274	0,00330	-	0,00330
12	Cáp micro	Chiếc	0,00489	-	0,00489	0,00528	-	0,00528
13	Chậu cảnh	Chiếc	0,02032	-	0,02032	0,00984	-	0,00984
14	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00403	-	0,00403	0,00903	-	0,00903
15	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00178	-	0,00178	0,00243	-	0,00243
16	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00949	-	0,00949	0,02024	-	0,02024
17	Ghê hội trường	Chiếc	0,14459	-	0,14459	0,12761	-	0,12761
18	Ghế làm việc	Chiếc	0,04281	-	0,04281	0,01241	-	0,01241
19	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00201	-	0,00201	0,00320	-	0,00320
20	Két sắt	Chiếc	0,00158	-	0,00158	0,00069	-	0,00069

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Máy in	Chiếc	0,00853	-	0,00853	0,00532	-	0,00532
22	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00065	-	0,00065	-	-	-
23	Máy ghi âm	Chiếc	0,00129	-	0,00129	-	-	-
24	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00130	-	0,00130	0,00002	-	0,00002
25	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00170	-	0,00170	0,00074	-	0,00074
26	Máy tính bảng	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00146	-	0,00146
27	Micro	Chiếc	0,00437	-	0,00437	0,00732	-	0,00732
28	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00220	-	0,00220	0,00469	-	0,00469
29	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00126	-	0,00126	0,00087	-	0,00087

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00237	-	0,00237	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02537	-	0,02537	0,00000	-	0,00000
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,37388	-	0,37388	0,00043	0,00035	0,00008
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,35267	-	0,35267	0,00005	-	0,00005
6	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01853	-	0,01853	0,00000	-	0,00000
7	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06896	-	0,06896	0,00000	-	0,00000
8	Bàn làm việc	Chiếc	0,14276	-	0,14276	0,00002	-	0,00002
9	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
10	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
11	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00055	0,00055	-	-	-	-
12	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,41947	-	0,41947	0,00010	-	0,00010
14	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
15	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00000	0,00000	-
16	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
17	Bộ phát wifi	Chiếc	0,06753	-	0,06753	0,00001	-	0,00001
18	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
19	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,07237	-	0,07237	0,00002	-	0,00002
20	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
21	Cáp micro	Chiếc	0,07950	-	0,07950	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
23	Chân, tay giả	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
24	Chậu cảnh	Chiếc	0,45108	-	0,45108	0,00011	-	0,00011
25	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,21967	-	0,21967	0,00005	-	0,00005
26	Cũi	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-
27	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
28	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01961	-	0,01961	0,00000	-	0,00000
29	Đầu nối mạng	Chiếc	0,64176	-	0,64176	0,00017	-	0,00017
30	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-
31	Ghê hội trường	Chiếc	1,83977	-	1,83977	0,00027	-	0,00027
32	Ghế làm việc	Chiếc	0,43440	-	0,43440	0,00009	-	0,00009
33	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
34	Giá để tài liệu	Chiếc	0,09050	-	0,09050	0,00002	-	0,00002
35	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
36	Két sắt	Chiếc	0,01432	-	0,01432	0,00001	-	0,00001
37	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
38	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
39	Lăn thùng phi trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
40	Máy điện châm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
41	Máy điện xung	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
42	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
43	Máy in	Chiếc	1,25044	1,07835	0,17209	0,00004	-	0,00004
44	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00195	-	0,00195	0,00000	-	0,00000
45	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-
46	Máy ghi âm	Chiếc	0,00716	-	0,00716	0,00000	-	0,00000
47	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00557	-	0,00557	0,00000	-	0,00000
48	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
49	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
50	Máy nén khí	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
51	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
52	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02471	-	0,02471	0,00000	-	0,00000
53	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
54	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
55	Máy tính bảng	Chiếc	0,21494	-	0,21494	0,00003	-	0,00003
56	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
57	Micro	Chiếc	0,08754	-	0,08754	0,00002	-	0,00002
58	Quạt treo tường	Chiếc	0,01510	0,01510	-	0,00001	0,00001	-
59	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
60	Quạt trần	Chiếc	0,08457	0,08457	-	-	-	-
61	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
62	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
63	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
64	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,13970	-	0,13970	0,00003	-	0,00003
65	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01766	-	0,01766	0,00000	-	0,00000
66	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
67	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
68	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
69	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
70	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
71	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
72	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-
73	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00790	0,00753	0,00037
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00479	-	0,00479	0,01020	-	0,01020
3	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,03869	0,03869	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,04792	-	0,04792	0,08881	-	0,08881
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01030	-	0,01030	0,11133	-	0,11133
6	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00224	-	0,00224	0,00794	-	0,00794
7	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00319	-	0,00319	0,06691	-	0,06691
8	Bàn làm việc	Chiếc	0,02977	-	0,02977	0,07940	-	0,07940
9	Bình cứu hỏa	Bình	0,03663	-	0,03663	0,10952	-	0,10952
10	Bình oxy	Bình	0,00004	0,00004	-	-	-	-
11	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,01992	-	0,01992
12	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00305	-	0,00305	0,03716	-	0,03716
13	Cáng y tế	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
14	Cáp micro	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,06350	0,05277	0,01074
15	Chậu cảnh	Chiếc	0,01323	-	0,01323	0,07567	-	0,07567
16	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00565	-	0,00565	0,06470	-	0,06470
17	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00144	-	0,00144	0,72567	0,66261	0,06306
18	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01019	-	0,01019	0,04365	-	0,04365
19	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	2,78308	2,78308	-
20	Ghê hội trường	Chiếc	0,15798	-	0,15798	1,23612	-	1,23612

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Ghế làm việc	Chiếc	0,11733	-	0,11733	0,25146	-	0,25146
22	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00559	-	0,00559	0,00876	-	0,00876
23	Két sắt	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,00672	-	0,00672
24	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00681	0,00681	-
25	Máy in	Chiếc	0,01084	-	0,01084	0,06305	-	0,06305
26	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00507	-	0,00507
27	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-
28	Máy ghi âm	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00379	-	0,00379
29	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,01163	-	0,01163
30	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00147	-	0,00147	0,00956	-	0,00956
31	Máy tính bảng	Chiếc	0,01186	-	0,01186	0,06154	-	0,06154
32	Micro	Chiếc	0,00173	-	0,00173	0,46345	0,41600	0,04745
33	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,21784	0,21784	-
34	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,09040	0,09040	-
35	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,16177	0,16177	-
36	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	0,00769	0,00769	-
37	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00240	-	0,00240	0,03168	-	0,03168
38	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,05606	0,04911	0,00695
39	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,00971	0,00971	-
40	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
41	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00045	0,00045	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00513	-	0,00513	0,00152	-	0,00152
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27900	0,22658	0,05242	0,02294	-	0,02294
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01277	-	0,01277	0,01835	-	0,01835
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00262	-	0,00262	0,00128	-	0,00128
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00442	-	0,00442	0,00802	-	0,00802
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,03644	-	0,03644	0,01679	-	0,01679
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,03798	-	0,03798	0,01896	-	0,01896
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00351	-	0,00351	0,00258	-	0,00258
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00333	-	0,00333	0,00217	-	0,00217

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
11	Cáp micro	Chiếc	0,00268	-	0,00268	0,00066	-	0,00066
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01306	-	0,01306	0,00603	-	0,00603
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00550	-	0,00550	0,00131	-	0,00131
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00159	-	0,00159	0,00169	-	0,00169
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01117	-	0,01117	0,00386	-	0,00386
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,18709	-	0,18709	0,13024	-	0,13024
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,14191	-	0,14191	0,05157	-	0,05157
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00680	-	0,00680	0,00210	-	0,00210
19	Két sắt	Chiếc	0,00172	-	0,00172	0,00084	-	0,00084
20	Máy in	Chiếc	0,01517	-	0,01517	0,01036	-	0,01036
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00019	-	0,00019
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00029	-	0,00029
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00114	-	0,00114	0,00059	-	0,00059
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00173	-	0,00173	0,00112	-	0,00112
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,01155	-	0,01155	0,00390	-	0,00390
26	Micro	Chiếc	0,00294	-	0,00294	0,00285	-	0,00285
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00244	-	0,00244	0,00096	-	0,00096
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00078	-	0,00078

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00199	-	0,00199	-	-	-
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,15498	0,12586	0,02912	0,43109	0,35009	0,08100
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01040	-	0,01040	0,12226	-	0,12226
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00143	-	0,00143	0,01559	-	0,01559
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00665	-	0,00665	0,13786	-	0,13786
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,02289	-	0,02289	0,22502	-	0,22502
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,02702	-	0,02702	0,06417	-	0,06417
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00295	-	0,00295	0,02598	-	0,02598
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00313	-	0,00313	0,02643	-	0,02643
11	Cáp micro	Chiếc	0,00370	-	0,00370	0,02380	-	0,02380
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01114	-	0,01114	0,13717	-	0,13717
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00657	-	0,00657	0,04978	-	0,04978
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00154	-	0,00154	0,01747	-	0,01747
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01306	-	0,01306	0,08160	-	0,08160
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,11750	-	0,11750	0,85663	-	0,85663
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,07208	-	0,07208	0,39824	-	0,39824
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00418	-	0,00418	0,01481	-	0,01481

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Két sắt	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,01658	-	0,01658
20	Máy in	Chiếc	0,09196	0,07930	0,01266	0,47113	0,40629	0,06484
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00596	-	0,00596
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,01191	-	0,01191
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,01191	-	0,01191
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,01154	-	0,01154
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00679	-	0,00679	-	-	-
26	Micro	Chiếc	0,00470	-	0,00470	0,00647	-	0,00647
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00324	-	0,00324	0,01770	-	0,01770
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00975	-	0,00975

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương (tính trên 1 trường hợp)			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
2	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,26951	0,21887	0,05064	0,67993	0,55217	0,12776
3	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,08957	-	0,08957	0,24236	-	0,24236
4	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01001	-	0,01001	0,02560	-	0,02560
5	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,10289	-	0,10289	0,27841	-	0,27841
6	Bàn làm việc	Chiếc	0,16178	-	0,16178	0,43109	-	0,43109
7	Bình cứu hỏa	Bình	0,02636	-	0,02636	0,04813	-	0,04813
8	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01362	-	0,01362	0,03064	-	0,03064
9	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01480	-	0,01480	0,03477	-	0,03477
10	Cáp micro	Chiếc	0,00921	-	0,00921	0,01735	-	0,01735
11	Chậu cảnh	Chiếc	0,10225	-	0,10225	0,27653	-	0,27653
12	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,02011	-	0,02011	0,03630	-	0,03630
13	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00900	-	0,00900	0,02008	-	0,02008
14	Đầu nối mạng	Chiếc	0,03351	-	0,03351	0,06120	-	0,06120
15	Ghê hội trường	Chiếc	0,57538	-	0,57538	1,49352	-	1,49352
16	Ghế làm việc	Chiếc	0,27974	-	0,27974	0,73809	-	0,73809
17	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00595	-	0,00595	0,01099	-	0,01099
18	Két sắt	Chiếc	0,01081	-	0,01081	0,02755	-	0,02755
19	Máy in	Chiếc	0,32040	0,27631	0,04410	0,83556	0,72056	0,11500
20	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00445	-	0,00445	0,01203	-	0,01203
21	Máy ghi âm	Chiếc	0,00889	-	0,00889	0,02406	-	0,02406

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương (tính trên 1 trường hợp)			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00889	-	0,00889	0,02406	-	0,02406
23	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00856	-	0,00856	0,02315	-	0,02315
24	Micro	Chiếc	0,00263	-	0,00263	0,00483	-	0,00483
25	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00727	-	0,00727	0,01327	-	0,01327
26	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00661	-	0,00661	0,01718	-	0,01718

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác (tính trên 1 trường hợp)			12.5. Dịch vụ chuyển đối tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00004	-	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00050	-	0,00050	-	-	-
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,15675	0,12730	0,02945	0,48056	0,39026	0,09030
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04460	-	0,04460	0,19760	-	0,19760
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00476	-	0,00476	0,01981	-	0,01981
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04394	-	0,04394	0,22348	-	0,22348
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,13127	-	0,13127	0,33519	-	0,33519
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,15998	0,13634	0,02364	0,00074	-	0,00074
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,01444	-	0,01444

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác (tính trên 1 trường hợp)			12.5. Dịch vụ chuyển đối tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,08517	-	0,08517	0,01954	-	0,01954
11	Cáp micro	Chiếc	0,04326	-	0,04326	0,00428	-	0,00428
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,14101	-	0,14101	0,22191	-	0,22191
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,39942	-	0,39942	0,00096	-	0,00096
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00524	-	0,00524	0,00921	-	0,00921
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,06344	-	0,06344	0,00094	-	0,00094
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,28354	-	0,28354	1,10473	-	1,10473
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,12521	-	0,12521	0,56170	-	0,56170
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00996	-	0,00996	0,00107	-	0,00107
19	Két sắt	Chiếc	0,02326	-	0,02326	0,01936	-	0,01936
20	Máy in	Chiếc	0,34839	0,30045	0,04795	0,62321	0,53744	0,08577
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,04004	-	0,04004	0,00966	-	0,00966
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,01930	-	0,01930	0,01931	-	0,01931
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,08008	-	0,08008	0,01931	-	0,01931
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01872	-	0,01872	0,10357	0,08489	0,01868
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,32469	-	0,32469	-	-	-
26	Micro	Chiếc	0,14828	-	0,14828	0,00024	-	0,00024
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05790	-	0,05790	0,00020	-	0,00020
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01329	-	0,01329	0,01281	-	0,01281

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00072	-	0,00072
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,01963	-	0,01963
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,06287	0,05106	0,01181	0,44831	-	0,44831
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00500	-	0,00500	0,07226	0,05868	0,01358
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01544	-	0,01544	0,00275	-	0,00275
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00284	-	0,00284	0,06143	-	0,06143
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,00459	-	0,00459	0,13240	-	0,13240
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,00775	0,00661	0,00115	0,64146	-	0,64146
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,03045	-	0,03045
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,04377	-	0,04377
11	Cáp micro	Chiếc	0,00266	-	0,00266	0,03951	-	0,03951
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00407	-	0,00407	0,01257	-	0,01257
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,01385	-	0,01385	0,09162	-	0,09162
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,02856	-	0,02856
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00146	-	0,00146	0,15143	-	0,15143
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,02479	-	0,02479	0,98147	-	0,98147
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,00807	-	0,00807	0,26682	-	0,26682
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,02876	-	0,02876
19	Két sắt	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,01774	-	0,01774

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Máy in	Chiếc	0,01255	0,01082	0,00173	0,09692	-	0,09692
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00106	-	0,00106
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00125	-	0,00125
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00172	-	0,00172
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00330	-	0,00330
25	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	0,01868	-	0,01868
26	Micro	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,06988	-	0,06988
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,03330	-	0,03330
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00162	-	0,00162	0,00639	-	0,00639

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00044	-	0,00044
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02678	-	0,02678	0,00627	-	0,00627
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,42366	-	0,42366	0,08795	-	0,08795
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,15102	0,12264	0,02838	0,02770	-	0,02770
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00194	-	0,00194	0,00332	-	0,00332
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,09192	-	0,09192	0,02501	-	0,02501
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,13800	-	0,13800	0,05313	-	0,05313
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,59953	-	0,59953	0,11752	-	0,11752
9	Bộ Đàm	Chiếc	0,00392	0,00392	-	-	-	-
10	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03107	-	0,03107	0,01416	-	0,01416
11	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04483	-	0,04483	0,02189	-	0,02189
12	Cáp micro	Chiếc	0,05116	-	0,05116	0,03220	-	0,03220
13	Chậu cảnh	Chiếc	0,01533	-	0,01533	0,02366	-	0,02366
14	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09113	-	0,09113	0,07451	-	0,07451
15	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,03307	-	0,03307	0,01168	-	0,01168
16	Đầu nối mạng	Chiếc	0,14833	-	0,14833	0,06426	-	0,06426
17	Ghê hội trường	Chiếc	1,33122	-	1,33122	0,41538	-	0,41538
18	Ghế làm việc	Chiếc	0,27515	-	0,27515	0,11073	-	0,11073

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03061	-	0,03061	0,01498	-	0,01498
20	Két sắt	Chiếc	0,01738	-	0,01738	0,00727	-	0,00727
21	Máy in	Chiếc	0,09807	-	0,09807	0,02791	-	0,02791
22	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00415	-	0,00415
23	Máy ghi âm	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00292	-	0,00292
24	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,00824	-	0,00824
25	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00369	-	0,00369
26	Máy tính bảng	Chiếc	0,00900	-	0,00900	0,04324	-	0,04324
27	Micro	Chiếc	0,09150	-	0,09150	0,03043	-	0,03043
28	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03400	-	0,03400	0,01953	-	0,01953
29	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00799	-	0,00799	0,00371	-	0,00371

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00100	-	0,00100
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00834	-	0,00834	0,01297	-	0,01297

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,12740	-	0,12740	0,24323	-	0,24323
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04900	-	0,04900	0,10183	-	0,10183
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00677	-	0,00677	0,01947	-	0,01947
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06063	-	0,06063	0,09508	-	0,09508
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,11316	-	0,11316	0,18531	-	0,18531
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,17338	-	0,17338	0,30885	-	0,30885
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02458	-	0,02458	0,04188	-	0,04188
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03099	-	0,03099	0,05272	-	0,05272
11	Cáp micro	Chiếc	0,03574	-	0,03574	0,08176	-	0,08176
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,05403	-	0,05403	0,08560	-	0,08560
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09097	-	0,09097	0,15741	-	0,15741
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01908	-	0,01908	0,03291	-	0,03291
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,10469	-	0,10469	0,18039	-	0,18039
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,68982	-	0,68982	1,17776	-	1,17776
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,22743	-	0,22743	0,37183	-	0,37183
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02093	-	0,02093	0,04052	-	0,04052
19	Két sắt	Chiếc	0,01240	-	0,01240	0,02070	-	0,02070
20	Máy in	Chiếc	0,04850	-	0,04850	0,08503	-	0,08503
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00481	-	0,00481	0,00736	-	0,00736
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00549	-	0,00549	0,00876	-	0,00876

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00952	-	0,00952	0,01457	-	0,01457
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00607	-	0,00607	0,01020	-	0,01020
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,04140	-	0,04140	0,06616	-	0,06616
26	Micro	Chiếc	0,03535	-	0,03535	0,05579	-	0,05579
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,02759	-	0,02759	0,04625	-	0,04625
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00636	-	0,00636	0,01102	-	0,01102

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00067	-	0,00067	0,00002	-	0,00002	0,00032	-	0,00032
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01145	-	0,01145	0,00604	-	0,00604	0,00084	-	0,00084
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,31750	-	0,31750	0,06553	-	0,06553	0,05313	-	0,05313
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,06517	-	0,06517	0,00781	-	0,00781	0,10499	-	0,10499
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02400	-	0,02400	0,00480	-	0,00480	0,01451	-	0,01451
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,07776	-	0,07776	0,00353	-	0,00353	0,10899	-	0,10899
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,17350	-	0,17350	0,03331	-	0,03331	0,16414	-	0,16414
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,42094	-	0,42094	0,05326	-	0,05326	0,00369	-	0,00369
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03563	-	0,03563	0,00184	-	0,00184	0,00840	-	0,00840
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04485	-	0,04485	0,00288	-	0,00288	0,01156	-	0,01156
11	Cáp micro	Chiếc	0,04839	-	0,04839	0,00071	-	0,00071	0,01112	-	0,01112
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,06736	-	0,06736	0,00847	-	0,00847	0,10855	-	0,10855
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,11565	-	0,11565	0,00393	-	0,00393	0,00668	-	0,00668
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02701	-	0,02701	0,00102	-	0,00102	0,00563	-	0,00563
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,15222	-	0,15222	0,00241	-	0,00241	0,00408	-	0,00408
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,93658	-	0,93658	0,17881	-	0,17881	0,56909	-	0,56909
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,35740	-	0,35740	0,13327	-	0,13327	0,27551	-	0,27551
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03080	-	0,03080	0,00533	-	0,00533	0,00346	-	0,00346
19	Két sắt	Chiếc	0,01852	-	0,01852	0,00112	-	0,00112	0,01053	-	0,01053

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Máy in	Chiếc	0,08350	-	0,08350	0,01280	-	0,01280	0,32108	0,27689	0,04419
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00382	-	0,00382	0,00001	-	0,00001	0,00563	-	0,00563
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00640	-	0,00640	0,00002	-	0,00002	0,01032	-	0,01032
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00761	-	0,00761	0,00066	-	0,00066	0,01032	-	0,01032
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00713	-	0,00713	0,00137	-	0,00137	0,01023	-	0,01023
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,03852	-	0,03852	0,01086	-	0,01086	0,00079	-	0,00079
26	Micro	Chiếc	0,03757	-	0,03757	0,00303	-	0,00303	0,00118	-	0,00118
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03632	-	0,03632	0,00052	-	0,00052	0,00141	-	0,00141
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00924	-	0,00924	0,00049	-	0,00049	0,00727	-	0,00727

Ví dụ: Định mức sử dụng ghế làm việc cho dịch vụ thờ cúng là 0,13327 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1. Dịch vụ tập trung đối tượng (tính trên 1 đối tượng)			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00236	-	0,00236	0,00135	-	0,00135
2	Bàn họp	Chiếc	0,00090	0,00073	0,00017	0,03729	0,03028	0,00701
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00165	-	0,00165	0,01171	-	0,01171
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00149	-	0,00149	0,01135	-	0,01135
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00066	-	0,00066	0,01051	-	0,01051
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00428	-	0,00428	0,13997	0,11778	0,02219
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	0,01869	0,01518	0,00351
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00017	-	0,00017	0,00035	-	0,00035
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	-	-	-	0,01830	0,01554	0,00275
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,01778	-	0,01778
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00832	-	0,00832
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00440	0,00387	0,00053	0,02284	0,02009	0,00275
13	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	0,00331	-	0,00331
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00425	-	0,00425
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00179	-	0,00179	0,00493	-	0,00493
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,03319	0,02871	0,00448	0,20343	0,17599	0,02744
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00440	0,00374	0,00066	0,02200	0,01870	0,00331
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,08563	0,07950	0,00613
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,36268	0,32690	0,03579	1,32508	1,19434	0,13075
20	Nhà	Nhà	0,46580	0,43883	0,02697	0,70140	0,66078	0,04061
21	Phần mềm	Phần mềm	0,02259	0,01868	0,00392	0,06007	0,04965	0,01042

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1. Dịch vụ tập trung đối tượng (tính trên 1 đối tượng)			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Trạm biến áp	Trạm	-	-	-	0,00339	-	0,00339
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	-	-	-	0,19454	0,15799	0,03655
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,00004	-	0,00004
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,00014	-	0,00014
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,27943	0,25367	0,02576	0,28728	0,26080	0,02648
27	Xe máy	Chiếc	-	-	-	0,01829	0,01588	0,00241
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,01879	0,01718	0,00161	0,04672	0,04272	0,00401
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00910	0,00848	0,00062	0,03914	0,03650	0,00265
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00180	0,00163	0,00017	0,00262	0,00238	0,00025

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00156	-	0,00156
2	Bàn họp	Chiếc	0,03623	0,02942	0,00681	0,05608	0,04555	0,01054
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01177	-	0,01177	0,01711	-	0,01711

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00903	-	0,00903	0,00849	-	0,00849
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00990	-	0,00990	0,01353	-	0,01353
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,11038	0,09288	0,01750	0,09305	0,07829	0,01475
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01676	0,01361	0,00315	0,02359	0,01916	0,00443
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00205	-	0,00205	0,00167	-	0,00167
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01741	0,01479	0,00262	0,02359	0,02005	0,00355
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01660	-	0,01660	0,02384	-	0,02384
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00772	-	0,00772	0,01145	-	0,01145
12	Máy ảnh	Chiếc	0,02322	0,02042	0,00279	0,03372	0,02967	0,00406
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00305	-	0,00305	0,00443	-	0,00443
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00474	-	0,00474	0,00632	-	0,00632
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00454	-	0,00454	0,00283	-	0,00283
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,16168	0,13987	0,02181	0,14456	0,12506	0,01950
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02223	0,01888	0,00334	0,03372	0,02865	0,00507
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,07292	0,06769	0,00522	0,08401	0,07799	0,00602
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,09563	0,98753	0,10811	1,17087	1,05534	0,11553
20	Nhà	Nhà	0,55967	0,52726	0,03241	0,35897	0,33818	0,02079
21	Phần mềm	Phần mềm	0,05692	0,04704	0,00987	0,08292	0,06853	0,01438
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00316	-	0,00316	0,00443	-	0,00443
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,17994	0,14613	0,03381	0,25953	0,21076	0,04877

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00008	-	0,00008	-	-	-
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00045	-	0,00045	-	-	-
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,35806	0,32506	0,03301	0,35237	0,31989	0,03248
27	Xe máy	Chiếc	0,00359	-	0,00359	0,00310	-	0,00310
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00599	-	0,00599	0,00664	-	0,00664
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00226	-	0,00226	0,00007	-	0,00007
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00501	0,00454	0,00047	0,01779	0,01612	0,00167

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ tư vấn ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00228	-	0,00228	0,00521	-	0,00521
2	Bàn họp	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00102	-	0,00102
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00257	-	0,00257	0,00705	-	0,00705
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00008	-	0,00008	0,00413	-	0,00413
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00121	-	0,00121	0,00309	-	0,00309
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01397	0,01175	0,00221	0,06959	0,05856	0,01103

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ tư vấn ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	0,00139	0,00113	0,00026
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00008	-	0,00008	0,00094	-	0,00094
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	-	-	-	0,00778	0,00661	0,00117
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00157	-	0,00157
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00089	-	0,00089
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00238	-	0,00238
13	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	0,00024	-	0,00024
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00073	-	0,00073
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00057	-	0,00057	0,00316	-	0,00316
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,02162	0,01870	0,00292	0,11112	0,09613	0,01499
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00683	0,00580	0,00103	0,01454	0,01236	0,00219
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00806	0,00748	0,00058	0,05743	0,05332	0,00411
19	Máy vi tính đề bàn	Bộ	0,18215	0,16418	0,01797	0,67622	0,60950	0,06672
20	Nhà	Nhà	0,13231	0,12465	0,00766	0,64997	0,61233	0,03764
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00714	0,00590	0,00124	0,02143	0,01771	0,00372
22	Trạm biến áp	Trạm	-	-	-	0,00116	-	0,00116
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	-	-	-	0,01917	0,01557	0,00360
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,00053	-	0,00053
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,00011	-	0,00011
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,12238	0,11110	0,01128	0,49526	0,44961	0,04565

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ tư vấn ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
27	Xe máy	Chiếc	-	-	-	0,00046	-	0,00046
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00454	-	0,00454
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00172	-	0,00172
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00082	0,00074	0,00008	0,00550	0,00499	0,00052

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00056	-	0,00056
2	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
3	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00011	0,00011	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,14750	0,11978	0,02771	0,01305	0,01060	0,00245
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,01182	-	0,01182	0,00240	-	0,00240
6	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00009	0,00009	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,00223	0,00223	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00124	0,00124	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00380	0,00380	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
10	Chảo xào inox	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00005	0,00005	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00028	0,00028	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00110	0,00110	-	0,00137	0,00137	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00157	0,00157	-	0,00268	0,00268	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00079	0,00079	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00049	0,00049	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00092	0,00092	-
17	Giá sách	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00008	0,00008	-
18	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00410	-	0,00410	0,00537	-	0,00537
19	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00005	0,00005	-	0,00020	0,00020	-
20	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00719	0,00584	0,00135	0,00708	0,00575	0,00133
21	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02688	0,02262	0,00426	0,06972	0,05866	0,01105
22	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00058	0,00047	0,00011	0,00191	0,00155	0,00036
23	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00043	0,00043	-
24	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00023	0,00023	-	0,00032	0,00032	-
25	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00002	0,00002	-	0,00085	0,00085	-
26	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00023	0,00023	-	0,00032	0,00032	-
27	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01053	-	0,01053	0,00123	-	0,00123

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
28	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00006	0,00006	-	0,00027	0,00027	-
29	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00023	0,00023	-	0,00002	0,00002	-
30	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
31	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01379	0,01172	0,00207	0,00310	0,00263	0,00047
32	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,00191	-	0,00191
33	Màn chiếu	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00093	-	0,00093
34	Máy ảnh	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00045	-	0,00045
35	Máy biến áp	Chiếc	0,00058	0,00047	0,00011	0,00191	0,00155	0,00036
36	Máy bơm nước	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00429	0,00429	-
37	Máy chiếu	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00084	-	0,00084
38	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00366	-	0,00366	0,00304	-	0,00304
39	Máy cưa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
40	Máy đục đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
41	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
42	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00027	0,00027	-
43	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00099	0,00099	-	0,00354	0,00354	-
44	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00057	0,00057	-
45	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
46	Máy khoan bàn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-
47	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00225	0,00225	-	0,00030	0,00030	-
48	Máy mài	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
49	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00094	0,00094	-
50	Máy Photocopy	Chiếc	0,05423	0,04692	0,00732	0,10594	0,09165	0,01429
51	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00028	0,00028	-
52	Máy sấy	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00159	0,00159	-
53	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
54	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00110	0,00093	0,00016	0,00342	0,00291	0,00051
55	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00061	0,00061	-
56	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00041	0,00041	-
57	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00249	0,00249	-	0,00045	0,00045	-
58	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03959	0,03675	0,00284	0,03935	0,03653	0,00282
59	Máy trộn bột	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00001	0,00001	-
60	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,22548	0,20323	0,02225	0,59376	0,53517	0,05859
61	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
62	Máy xay thịt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
63	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00056	0,00056	-	0,00044	0,00044	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
64	Nhà	Nhà	0,28081	0,26454	0,01626	0,40665	0,38310	0,02355
65	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00004	0,00004	-
66	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00545	0,00545	-
67	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,02036	0,02036	-	0,00177	0,00177	-
68	Phần mềm	Phần mềm	0,01110	0,00918	0,00193	0,00870	0,00719	0,00151
69	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00219	0,00219	-	0,00049	0,00049	-
70	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00084	0,00084	-
71	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00071	0,00071	-
72	Trạm biến áp	Trạm	0,00068	0,00056	0,00013	0,00212	0,00172	0,00040
73	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00083	0,00083	-	0,00492	0,00492	-
74	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,03027	0,02458	0,00569	0,02325	0,01888	0,00437
75	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00159	0,00159	-	0,00066	0,00066	-
76	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00058	0,00052	0,00005	0,00068	0,00062	0,00006
77	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00087	0,00087	-
78	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00465	0,00465	-	0,00059	0,00059	-
79	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
80	Tủ lạnh	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00186	0,00186	-
81	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00100	0,00100	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
82	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00714	0,00714	-	0,00062	0,00062	-
83	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00393	-	0,00393	0,00031	-	0,00031
84	Vật kiến trúc	Công trình	1,28009	1,16209	0,11799	0,15519	0,14089	0,01431
85	Xe máy	Chiếc	0,00706	-	0,00706	0,00101	-	0,00101
86	Xe Ô tô	Chiếc	0,00254	-	0,00254	0,00190	-	0,00190
87	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00760	-	0,00760	0,00261	-	0,00261
88	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00062	0,00062	-
89	Máy quay phim	Chiếc	0,00327	0,00297	0,00031	0,00341	0,00309	0,00032

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,00220	-	0,00220
2	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
3	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,01212	0,00984	0,00228	0,01009	-	0,01009
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,00237	-	0,00237	0,01073	-	0,01073
6	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00047	0,00047	-	-	-	-
8	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00022	0,00022	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	0,00193	0,00193	-	0,00734	0,00734	-
10	Giá phơi khay	Chiếc	0,00306	0,00306	-	-	-	-
11	Chảo xào inox	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
12	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00023	0,00023	-	-	-	-
13	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00112	0,00112	-	0,00813	0,00813	-
14	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00220	0,00220	-	0,01484	0,01484	-
15	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00390	0,00390	-
16	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00272	0,00272	-
17	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00507	0,00507	-
18	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Giá sách	Chiếc	0,00539	0,00539	-	-	-	-
20	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00135	-	0,00135	0,00688	-	0,00688
21	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00015	0,00015	-	-	-	-
22	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00810	0,00658	0,00152	0,00446	-	0,00446
23	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01639	0,01379	0,00260	0,05544	0,04665	0,00879
24	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00150	0,00122	0,00028	0,00663	0,00539	0,00125
25	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00035	0,00035	-	-	-	-
26	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00026	0,00026	-	0,00192	0,00192	-
27	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00072	0,00072	-	0,00418	0,00418	-
28	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00025	0,00025	-	0,00191	0,00191	-
29	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00277	-	0,00277	0,00608	-	0,00608
30	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00022	0,00022	-	-	-	-
31	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00003	0,00003	-	-	-	-
32	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-
33	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00279	0,00237	0,00042	0,01954	0,01661	0,00294
34	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00699	-	0,00699
35	Màn chiếu	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00331	-	0,00331
36	Máy ảnh	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00157	-	0,00157
37	Máy biến áp	Chiếc	0,00150	0,00122	0,00028	0,00663	0,00539	0,00125
38	Máy bơm nước	Chiếc	0,00113	0,00113	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Máy chiếu	Chiếc	0,00182	-	0,00182	0,00273	-	0,00273
40	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00127	-	0,00127	0,00368	-	0,00368
41	Máy cưa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
42	Máy đục đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-
43	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
44	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-
45	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00078	0,00078	-	-	-	-
46	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00047	0,00047	-	-	-	-
47	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-
48	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-
49	Máy mài	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-
50	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-
51	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00048	0,00048	-	-	-	-
52	Máy Photocopy	Chiếc	0,06257	0,05413	0,00844	0,07482	0,06473	0,01009
53	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00025	0,00025	-	-	-	-
54	Máy sấy	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-
55	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-
56	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00373	0,00317	0,00056	0,01300	0,01104	0,00195
57	Máy tập đạp xe	Chiếc	0,00070	0,00070	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
58	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	0,00055	0,00055	-	-	-	-
59	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00219	0,00219	-	-	-	-
60	Máy tính xách tay	Chiếc	0,02414	0,02241	0,00173	0,07482	0,06946	0,00536
61	Máy trộn bột	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
62	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,14894	0,13424	0,01470	0,69079	0,62263	0,06816
63	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00034	0,00034	-	-	-	-
64	Máy xay thịt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
65	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00039	0,00039	-	-	-	-
66	Nhà	Nhà	0,09663	0,09103	0,00560	0,66762	0,62896	0,03866
67	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
68	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00173	0,00173	-	-	-	-
69	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,01573	0,01573	-	-	-	-
70	Phần mềm	Phần mềm	0,00768	0,00635	0,00133	0,04793	0,03962	0,00831
71	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00286	0,00286	-	-	-	-
72	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00066	0,00066	-	-	-	-
73	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00081	0,00081	-	-	-	-
74	Trạm biến áp	Trạm	0,00158	0,00128	0,00030	0,00134	-	0,00134
75	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00143	0,00143	-	-	-	-
76	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01938	0,01574	0,00364	0,10631	0,08634	0,01998

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
77	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00112	0,00112	-	-	-	-
78	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00037	0,00034	0,00003	0,00007	-	0,00007
79	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00077	0,00077	-	-	-	-
80	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,01191	0,01191	-	-	-	-
81	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-
82	Tủ lạnh	Chiếc	0,00147	0,00147	-	-	-	-
83	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00019	0,00019	-	-	-	-
84	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00182	0,00182	-	-	-	-
85	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00112	-	0,00112
86	Vật kiến trúc	Công trình	0,21911	0,19892	0,02020	0,86586	0,78605	0,07981
87	Xe máy	Chiếc	0,00340	-	0,00340	0,00332	-	0,00332
88	Xe Ô tô	Chiếc	0,00384	-	0,00384	0,00600	-	0,00600
89	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00126	-	0,00126	0,00317	-	0,00317
90	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-
91	Máy quay phim	Chiếc	0,00222	0,00201	0,00021	0,00777	0,00704	0,00073

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ tư vấn trị liệu (tính trên 1 đối tượng)			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00355	-	0,00355	0,00105	-	0,00105
2	Bàn họp	Chiếc	0,00572	-	0,00572	0,00231	-	0,00231
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00756	-	0,00756	0,00394	-	0,00394
4	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,18586	0,18586	-
5	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,05389	0,05389	-
6	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,14118	0,14118	-
7	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,02708	0,02708	-
8	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,01007	0,01007	-
9	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,09417	0,09417	-
10	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,00246	0,00246	-
11	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00321	-	0,00321	0,01618	0,01377	0,00241
12	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00098	-	0,00098	0,00147	-	0,00147
13	Hệ thống camera	Hệ thống	0,04299	0,03617	0,00681	0,02848	0,02396	0,00451
14	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00071	0,00058	0,00013	0,00371	0,00301	0,00070
15	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,03015	0,03015	-
16	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,04136	0,04136	-
17	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,02974	0,02974	-
18	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00902	-	0,00902	0,00133	-	0,00133
19	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00127	0,00108	0,00019	0,00287	0,00244	0,00043

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ tư vấn trị liệu (tính trên 1 đối tượng)			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00333	-	0,00333	0,00412	-	0,00412
21	Màn chiếu	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,02914	0,02745	0,00169
22	Máy ảnh	Chiếc	0,00226	-	0,00226	0,00112	-	0,00112
23	Máy biến áp	Chiếc	0,00071	0,00058	0,00013	0,00050	-	0,00050
24	Máy chiếu	Chiếc	0,00415	-	0,00415	0,01248	0,01107	0,00141
25	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00555	-	0,00555	0,01555	0,01432	0,00123
26	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,03259	0,03259	-
27	Máy Photocopy	Chiếc	0,08442	0,07303	0,01139	0,05180	0,04481	0,00699
28	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01544	0,01312	0,00232	0,00906	0,00770	0,00136
29	Máy tính xách tay	Chiếc	0,05508	0,05113	0,00395	0,03528	0,03275	0,00253
30	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,77528	0,69878	0,07650	0,45339	0,40866	0,04474
31	Nhà	Nhà	0,40808	0,38445	0,02363	0,21315	0,20080	0,01234
32	Phần mềm	Phần mềm	0,02860	0,02364	0,00496	0,02027	0,01675	0,00352
33	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,07501	0,07501	-
34	Trạm biến áp	Trạm	0,00013	-	0,00013	0,00050	-	0,00050
35	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01009	0,00819	0,00190	0,02927	0,02377	0,00550
36	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	0,02860	0,02860	-
37	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00001	-	0,00001
38	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00190	-	0,00190	0,00012	-	0,00012
39	Vật kiến trúc	Công trình	0,48784	0,44287	0,04497	0,14780	0,13417	0,01362

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ tư vấn trị liệu (tính trên 1 đối tượng)			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
40	Xe máy	Chiếc	0,00637	-	0,00637	0,00046	-	0,00046
41	Xe Ô tô	Chiếc	0,01407	-	0,01407	0,00234	-	0,00234
42	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00273	-	0,00273	0,00025	-	0,00025
43	Máy quay phim	Chiếc	0,05141	0,04658	0,00483	0,01288	0,01167	0,00121

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00021	-	0,00021
2	Bàn họp	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,00067	-	0,00067
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00155	-	0,00155	0,00076	-	0,00076
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00094	-	0,00094	0,00079	-	0,00079
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00026	-	0,00026	0,00074	-	0,00074
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00198	-	0,00198	0,00154	-	0,00154
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00105	0,00085	0,00020	0,00225	0,00182	0,00042
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00065	-	0,00065	0,00000	-	0,00000
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00047	0,00040	0,00007	0,00131	0,00112	0,00020
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00249	-	0,00249	0,00351	-	0,00351
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00109	-	0,00109
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00027	-	0,00027
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00025	-	0,00025
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,00051	-	0,00051
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00052	-	0,00052	0,00428	0,00394	0,00034
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,02437	0,02108	0,00329	0,01416	0,01225	0,00191
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00390	0,00331	0,00059	0,00131	0,00112	0,00020
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00120	-	0,00120	0,00094	-	0,00094

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,02173	-	0,02173	0,01182	-	0,01182
20	Mui lót thùng xe ôtô	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
21	Nhà	Nhà	0,00515	-	0,00515	0,00446	-	0,00446
22	Phần mềm	Phần mềm	0,00766	0,00633	0,00133	0,00819	0,00677	0,00142
23	Trạm biến áp	Trạm	0,00009	-	0,00009	0,00025	-	0,00025
24	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00496	0,00403	0,00093	0,01445	0,01174	0,00272
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	-	-	-
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00018	-	0,00018
27	Vật kiến trúc	Công trình	0,05954	0,05405	0,00549	0,04421	0,04013	0,00407
28	Xe máy	Chiếc	0,00047	0,00041	0,00006	0,00132	0,00114	0,00017
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,01210	0,01107	0,00104	0,00392	0,00358	0,00034
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00187	0,00175	0,00013	0,00247	0,00230	0,00017
31	Máy quay phim	Chiếc	0,00688	0,00623	0,00065	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01180	-	0,01180	0,00000	-	0,00000
2	Bàn họp	Chiếc	0,00642	-	0,00642	0,00005	-	0,00005
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01224	-	0,01224	0,00002	-	0,00002
4	Bể mút trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
6	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-
7	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00000	0,00000	-
9	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
10	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
11	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
12	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
13	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
14	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
15	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
16	Giường kéo dãn cột sống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
17	Giường tập thủy lực	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
18	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
19	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01996	-	0,01996	0,00001	-	0,00001
20	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00683	-	0,00683	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Hệ thống camera	Hệ thống	0,22831	0,19211	0,03620	0,00006	0,00005	0,00001
22	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01384	0,01124	0,00260	0,00000	0,00000	0,00000
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00067	0,00067	-	0,00000	0,00000	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00026	0,00026	-	0,00000	0,00000	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,02816	-	0,02816	0,00002	-	0,00002
27	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01999	0,01698	0,00300	0,00001	0,00001	0,00000
28	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01629	-	0,01629	0,00000	-	0,00000
29	Màn chiếu	Chiếc	0,02467	-	0,02467	0,00000	-	0,00000
30	Máy ảnh	Chiếc	0,00609	-	0,00609	0,00000	-	0,00000
31	Máy biến áp	Chiếc	0,01159	0,00941	0,00218	0,00000	0,00000	0,00000
32	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
33	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
34	Máy chiếu	Chiếc	0,02909	-	0,02909	0,00001	-	0,00001
35	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01203	-	0,01203	0,00001	-	0,00001
36	Máy đạp xe tựa lưng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
37	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
38	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
39	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
40	Máy hấp ướt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
41	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
42	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
43	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
44	Máy Photocopy	Chiếc	0,37946	0,32827	0,05118	0,00008	0,00007	0,00001
45	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-
46	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02452	0,02083	0,00369	0,00000	0,00000	0,00000
47	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
48	Máy sóng ngắn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
49	Máy tạo oxy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
50	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
51	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
52	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
53	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
54	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
55	May tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
56	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
57	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
58	Máy tính xách tay	Chiếc	0,41567	0,38589	0,02978	0,00005	0,00004	0,00000
59	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,22393	2,00450	0,21943	0,00051	0,00046	0,00005
60	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
61	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-
62	Nhà	Nhà	1,95902	1,84558	0,11344	0,00038	0,00036	0,00002
63	Phần mềm	Phần mềm	0,11263	0,09310	0,01954	0,00001	0,00001	0,00000
64	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
65	Trạm biến áp	Trạm	0,00222	-	0,00222	0,00000	-	0,00000
66	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,18407	0,14949	0,03459	0,00004	0,00004	0,00001
67	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00618	-	0,00618	0,00000	-	0,00000
68	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,00001	-	0,00001
69	Vật kiến trúc	Công trình	1,65545	1,50286	0,15260	0,00204	0,00186	0,00019
70	Xe máy	Chiếc	0,00929	-	0,00929	0,00001	-	0,00001
71	Xe Ô tô	Chiếc	0,11248	-	0,11248	0,00003	-	0,00003
72	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01032	-	0,01032	0,00001	-	0,00001
73	Máy quay phim	Chiếc	0,36726	0,33276	0,03450	0,00011	0,00010	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,05342	0,04727	0,00615
2	Bàn họp	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,01852	-	0,01852
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,04110	0,03337	0,00772
4	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00263	0,00263	-
5	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,17662	0,17662	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,08293	0,08293	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,05839	0,05839	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,05358	0,05358	-
9	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00282	0,00282	-
10	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,09270	0,09270	-
11	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00140	-	0,00140	0,09846	0,08382	0,01465
12	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00052	-	0,00052	0,00176	-	0,00176
13	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00146	-	0,00146	0,10181	0,08567	0,01614
14	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00194	0,00158	0,00037	0,13299	0,10800	0,02499
15	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,01190	0,01190	-
16	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00933	0,00933	-
17	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,01143	0,01143	-
18	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00105	-	0,00105	0,13976	0,11350	0,02626
19	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00194	0,00194	-
20	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00402	0,00342	0,00060	0,00370	0,00315	0,00056

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,04928	0,04002	0,00926
22	Màn chiếu	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,23583	0,22217	0,01366
23	Máy ảnh	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,01937	0,01704	0,00233
24	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00071	0,00057	0,00013
25	Máy chiếu	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,11419	0,10131	0,01287
26	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00064	-	0,00064	0,17693	0,16289	0,01404
27	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,01709	0,01709	-
28	Máy Photocopy	Chiếc	0,01327	0,01148	0,00179	0,15570	0,13470	0,02100
29	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00151	0,00129	0,00023	0,00754	0,00641	0,00113
30	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01842	0,01710	0,00132	0,31523	0,29265	0,02258
31	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,11026	0,09938	0,01088	1,69514	1,52788	0,16726
32	Mui lót thùng xe ôtô	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
33	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,02513	0,02513	-
34	Nhà	Nhà	0,00687	-	0,00687	1,51792	1,43003	0,08790
35	Phần mềm	Phần mềm	0,00660	0,00545	0,00114	0,10521	0,08696	0,01825
36	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00331	0,00331	-
37	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,11070	0,11070	-
38	Trạm biến áp	Trạm	0,00024	-	0,00024	0,00017	-	0,00017
39	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01650	0,01340	0,00310	0,01839	0,01493	0,00345
40	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00991	0,00898	0,00093

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
41	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,08962	0,07278	0,01684
42	Vật kiến trúc	Công trình	0,11909	0,10812	0,01098	1,48667	1,34963	0,13704
43	Xe máy	Chiếc	0,00380	0,00330	0,00050	0,03067	-	0,03067
44	Xe Ô tô	Chiếc	0,01054	0,00964	0,00090	0,02260	-	0,02260
45	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00623	0,00581	0,00042	0,00543	-	0,00543
46	Máy quay phim	Chiếc	0,00158	0,00143	0,00015	0,06179	0,05598	0,00581

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00082	-	0,00082
2	Bàn họp	Chiếc	0,00086	-	0,00086	0,00051	-	0,00051
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00065	-	0,00065
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00003	0,00003	-	-	-	-
5	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
6	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-
7	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
8	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
9	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00161	-	0,00161	0,00072	-	0,00072
10	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00068	-	0,00068	0,00009	-	0,00009
11	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01001	0,00843	0,00159	0,00447	0,00376	0,00071
12	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00118	0,00096	0,00022	0,00231	0,00188	0,00043
13	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-
14	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	-	-	-
15	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00156	-	0,00156	0,00122	-	0,00122
16	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00463	0,00393	0,00070	0,00131	0,00112	0,00020
17	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00120	-	0,00120	0,00026	-	0,00026
18	Màn chiếu	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00210	-	0,00210
19	Máy ảnh	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00029	-	0,00029

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Máy biến áp	Chiếc	0,00108	0,00088	0,00020	0,00013	0,00010	0,00002
21	Máy chiếu	Chiếc	0,00099	-	0,00099	0,00089	-	0,00089
22	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00064	-	0,00064	0,00037	-	0,00037
23	Máy Photocopy	Chiếc	0,01497	0,01295	0,00202	0,01190	0,01030	0,00161
24	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00224	0,00190	0,00034	0,00083	0,00071	0,00013
25	Máy tính xách tay	Chiếc	0,02252	0,02090	0,00161	0,03964	0,03680	0,00284
26	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,13074	0,11784	0,01290	0,07089	0,06390	0,00699
27	Nhà	Nhà	0,12500	0,11776	0,00724	0,08877	0,08363	0,00514
28	Phần mềm	Phần mềm	0,00850	0,00703	0,00147	0,00792	0,00654	0,00137
29	Trạm biến áp	Trạm	0,00022	-	0,00022	0,00005	-	0,00005
30	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02347	0,01906	0,00441	0,00582	0,00473	0,00109
31	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00028	-	0,00028
32	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00027	-	0,00027
33	Vật kiến trúc	Công trình	0,12602	0,11440	0,01162	0,07534	0,06840	0,00694
34	Xe máy	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00050	-	0,00050
35	Xe Ô tô	Chiếc	0,00443	-	0,00443	0,00421	-	0,00421
36	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00017	-	0,00017
37	Máy quay phim	Chiếc	0,01698	0,01538	0,00160	0,00158	-	0,00158

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00567	0,00502	0,00065	0,00468	-	0,00468
2	Bàn họp	Chiếc	0,00196	-	0,00196	0,01062	-	0,01062
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00214	-	0,00214	0,01996	-	0,01996
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00124	-	0,00124	0,00849	-	0,00849
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00074	-	0,00074	0,00752	-	0,00752
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00978	0,00823	0,00155	0,01701	-	0,01701
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00117	0,00095	0,00022	0,01241	0,01008	0,00233
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00220	-	0,00220	0,00596	-	0,00596
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00316	0,00268	0,00047	0,01241	0,01054	0,00187
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,01761	-	0,01761
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00759	-	0,00759
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00564	-	0,00564
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00116	0,00094	0,00022	0,01241	0,01008	0,00233
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00165	-	0,00165	0,00637	-	0,00637
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00077	-	0,00077	0,00381	-	0,00381
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01716	0,01484	0,00231	0,21761	0,18826	0,02935
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00281	0,00239	0,00042	0,04690	0,03985	0,00705
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01544	0,01434	0,00111	0,15440	0,14334	0,01106
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,13182	0,11882	0,01301	1,83195	1,65119	0,18076

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Nhà	Nhà	0,09333	0,08792	0,00540	0,47391	0,44646	0,02744
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00691	0,00571	0,00120	0,07282	0,06019	0,01263
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00032	-	0,00032	0,00233	-	0,00233
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01874	0,01522	0,00352	0,13648	0,11084	0,02564
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00049	-	0,00049	-	-	-
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00029	-	0,00029	-	-	-
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,14755	0,13395	0,01360	0,44071	0,40009	0,04062
27	Xe máy	Chiếc	0,00693	0,00602	0,00091	0,00163	-	0,00163
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,08449	0,07724	0,00725	0,01082	-	0,01082
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00898	0,00837	0,00061	0,00004	-	0,00004
30	Máy quay phim	Chiếc	0,02867	0,02598	0,00269	0,06340	0,05744	0,00596

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00303	-	0,00303	0,00781	-	0,00781

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương (tính trên 1 trường hợp)			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
2	Bàn họp	Chiếc	0,00636	-	0,00636	0,01553	-	0,01553
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,06430	0,05222	0,01208	0,02974	-	0,02974
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00505	-	0,00505	0,01234	-	0,01234
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00303	-	0,00303	0,00547	-	0,00547
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01023	-	0,01023	0,02520	-	0,02520
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00510	0,00414	0,00096	0,00931	0,00756	0,00175
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00445	-	0,00445	0,01203	-	0,01203
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00510	0,00433	0,00077	0,00931	0,00791	0,00140
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00923	-	0,00923	0,02077	-	0,02077
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00373	-	0,00373	0,00802	-	0,00802
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00356	-	0,00356	0,00896	-	0,00896
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,00931	0,00756	0,00175
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00382	-	0,00382	0,00932	-	0,00932
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00237	-	0,00237	0,00596	-	0,00596
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,14146	0,12238	0,01908	0,36147	0,31271	0,04876
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02960	0,02515	0,00445	0,07450	0,06330	0,01120
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,10568	0,09811	0,00757	0,27585	0,25609	0,01976
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,19959	1,08123	0,11836	3,07883	2,77505	0,30379
20	Nhà	Nhà	0,01621	-	0,01621	0,04030	-	0,04030
21	Phần mềm	Phần mềm	0,04003	0,03309	0,00694	0,09374	0,07748	0,01626

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương (tính trên 1 trường hợp)			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00096	-	0,00096	0,00175	-	0,00175
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,05605	0,04552	0,01053	0,10236	0,08313	0,01923
24	Vật kiến trúc	Công trình	0,25820	0,23440	0,02380	0,63365	0,57524	0,05841
25	Xe máy	Chiếc	0,00510	0,00443	0,00067	0,00931	0,00808	0,00122
26	Xe Ô tô	Chiếc	0,08299	0,07586	0,00712	0,21333	0,19502	0,01831
27	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00012	0,00011	0,00001	0,00032	0,00030	0,00002
28	Máy quay phim	Chiếc	0,04732	0,04287	0,00445	0,12803	0,11600	0,01203

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác (tính trên 1 trường hợp)			12.5. Dịch vụ chuyển đối tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01720	-	0,01720	0,00614	-	0,00614
2	Bàn họp	Chiếc	0,00545	-	0,00545	0,00971	-	0,00971
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,11753	0,09545	0,02208	0,01953	-	0,01953
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00297	-	0,00297	0,00780	-	0,00780
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00979	-	0,00979	0,00015	-	0,00015
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00584	-	0,00584	0,10555	0,08882	0,01673

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác (tính trên 1 trường hợp)			12.5. Dịch vụ chuyển đối tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00354	0,00288	0,00067	0,00014	0,00012	0,00003
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,08496	-	0,08496	0,00966	-	0,00966
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00397	0,00337	0,00060	0,00014	0,00012	0,00002
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00531	-	0,00531	0,00979	-	0,00979
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00311	-	0,00311	0,00304	-	0,00304
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00836	-	0,00836	0,00624	-	0,00624
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00354	0,00288	0,00067	0,00003	-	0,00003
14	Máy chiếu	Chiếc	0,01828	-	0,01828	0,00583	-	0,00583
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,06597	-	0,06597	0,00424	-	0,00424
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,07292	0,06308	0,00984	0,26024	0,22514	0,03510
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01450	0,01232	0,00218	0,05191	0,04411	0,00780
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,04972	0,04616	0,00356	0,20621	0,19144	0,01477
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,61446	0,55383	0,06063	2,24426	2,02282	0,22144
20	Nhà	Nhà	0,01013	-	0,01013	0,50523	0,47598	0,02926
21	Phần mềm	Phần mềm	0,02229	0,01842	0,00387	0,05379	0,04446	0,00933
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00067	-	0,00067	0,00003	-	0,00003
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,05384	0,04372	0,01012	0,00157	0,00127	0,00029
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00279	-	0,00279	-	-	-
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,03083	-	0,03083	-	-	-
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,78998	0,71716	0,07282	0,43768	0,39734	0,04034

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác (tính trên 1 trường hợp)			12.5. Dịch vụ chuyển đối tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
27	Xe máy	Chiếc	0,82105	0,71306	0,10799	0,00002	-	0,00002
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,98304	0,89869	0,08435	0,01339	-	0,01339
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,41809	0,38981	0,02828	0,00005	-	0,00005
30	Máy quay phim	Chiếc	0,18351	0,16627	0,01724	0,00966	-	0,00966

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00411	-	0,00411	0,00551	-	0,00551
2	Bàn họp	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,01339	-	0,01339
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,02073	-	0,02073
4	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00357	0,00357	-
5	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00315	0,00315	-
6	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00023	-	0,00023	0,01274	-	0,01274
7	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00230	-	0,00230	0,01245	-	0,01245
8	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02597	0,02186	0,00412	0,11526	0,09698	0,01827
9	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00022	0,00018	0,00004	0,03220	0,02615	0,00605
10	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00012	-	0,00012	0,00516	-	0,00516
11	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00022	0,00019	0,00003	0,06115	0,05196	0,00919
12	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,03953	-	0,03953
13	Màn chiếu	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,01032	-	0,01032
14	Máy ảnh	Chiếc	0,00149	-	0,00149	0,00862	-	0,00862
15	Máy biến áp	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00452	-	0,00452
16	Máy chiếu	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00953	-	0,00953
17	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00106	-	0,00106	0,00601	-	0,00601
18	Máy Photocopy	Chiếc	0,03971	0,03435	0,00536	0,20857	0,18044	0,02813

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01243	0,01056	0,00187	0,02515	0,02137	0,00378
20	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01461	0,01356	0,00105	0,01227	-	0,01227
21	Máy vi tính đề bàn	Bộ	0,33546	0,30236	0,03310	0,09960	-	0,09960
22	Mui lót thùng xe ôtô	Chiếc	-	-	-	0,00360	0,00360	-
23	Nhà	Nhà	0,24674	0,23245	0,01429	0,07850	-	0,07850
24	Phần mềm	Phần mềm	0,01377	0,01138	0,00239	0,08522	0,07044	0,01478
25	Trạm biến áp	Trạm	0,00004	-	0,00004	0,01109	-	0,01109
26	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00244	0,00198	0,00046	0,23642	0,19199	0,04442
27	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,00437	-	0,00437
28	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,00300	-	0,00300
29	Vật kiến trúc	Công trình	0,22573	0,20492	0,02081	1,74888	1,58768	0,16121
30	Xe máy	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,04094	0,03556	0,00539
31	Xe Ô tô	Chiếc	0,00223	-	0,00223	0,22619	0,20679	0,01941
32	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,06200	0,05781	0,00419
33	Máy quay phim	Chiếc	0,00131	0,00118	0,00012	0,04722	0,04278	0,00444

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00496	-	0,00496	0,00298	-	0,00298
2	Bàn họp	Chiếc	0,01169	-	0,01169	0,00679	-	0,00679
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01907	-	0,01907	0,00974	-	0,00974
4	Cây lọc nước	Chiếc	0,00469	0,00469	-	0,00117	0,00117	-
5	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00414	0,00414	-	0,00103	0,00103	-
6	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01287	-	0,01287	0,00465	-	0,00465
7	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01238	-	0,01238	0,00620	-	0,00620
8	Hệ thống camera	Hệ thống	0,12178	0,10247	0,01931	0,00763	-	0,00763
9	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,03713	0,03015	0,00698	0,01216	0,00988	0,00229
10	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00219	-	0,00219	0,00969	-	0,00969
11	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,05846	0,04967	0,00879	0,01543	0,01311	0,00232
12	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,04927	-	0,04927	0,01407	-	0,01407
13	Màn chiếu	Chiếc	0,01022	-	0,01022	0,00460	-	0,00460
14	Máy ảnh	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,00280	-	0,00280
15	Máy biến áp	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00191	-	0,00191
16	Máy chiếu	Chiếc	0,00852	-	0,00852	0,00481	-	0,00481
17	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00549	-	0,00549	0,00807	-	0,00807
18	Máy Photocopy	Chiếc	0,21013	0,18179	0,02834	0,07451	0,06446	0,01005
19	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02529	0,02149	0,00380	0,01392	0,01183	0,00209
20	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01206	-	0,01206	0,04966	0,04610	0,00356

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,11953	-	0,11953	0,55735	0,50236	0,05499
22	Mui lót thùng xe ôtô	Chiếc	0,00473	0,00473	-	-	-	-
23	Nhà	Nhà	0,08244	-	0,08244	0,40199	0,37872	0,02328
24	Phần mềm	Phần mềm	0,09839	0,08132	0,01706	0,04149	0,03430	0,00720
25	Trạm biến áp	Trạm	0,01072	-	0,01072	0,00268	-	0,00268
26	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,23242	0,18875	0,04367	0,10202	0,08285	0,01917
27	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00367	-	0,00367	0,00056	-	0,00056
28	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00377	-	0,00377
29	Vật kiến trúc	Công trình	1,59421	1,44726	0,14695	0,57730	0,52409	0,05321
30	Xe máy	Chiếc	0,02891	0,02511	0,00380	0,09228	0,08014	0,01214
31	Xe Ô tô	Chiếc	0,12240	0,11190	0,01050	0,11287	0,10319	0,00969
32	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,04830	0,04504	0,00327	0,05930	0,05529	0,00401
33	Máy quay phim	Chiếc	0,01745	0,01581	0,00164	0,00935	0,00847	0,00088

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00377	-	0,00377	0,00884	-	0,00884
2	Bàn họp	Chiếc	0,01129	-	0,01129	0,01931	-	0,01931
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01622	-	0,01622	0,02988	-	0,02988
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00207	0,00207	-
5	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00218	0,00218	-
6	Cây lọc nước	Chiếc	0,00164	0,00164	-	0,00240	0,00240	-
7	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00145	0,00145	-	0,00211	0,00211	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00235	0,00235	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00231	0,00231	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00225	0,00225	-
11	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00230	0,00230	-
12	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00230	0,00230	-
13	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00769	-	0,00769	0,09191	0,07824	0,01367
14	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00953	-	0,00953	0,01752	-	0,01752
15	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01292	-	0,01292	0,15869	0,13353	0,02516
16	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01919	0,01558	0,00361	0,03223	0,02617	0,00606
17	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00213	0,00213	-
18	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00237	0,00237	-
19	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00210	0,00210	-
20	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01023	-	0,01023	0,01619	-	0,01619

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,02367	0,02011	0,00356	0,04127	0,03507	0,00620
22	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02267	-	0,02267	0,03753	-	0,03753
23	Màn chiếu	Chiếc	0,00785	-	0,00785	0,01348	-	0,01348
24	Máy ảnh	Chiếc	0,00461	-	0,00461	0,00850	-	0,00850
25	Máy biến áp	Chiếc	0,00310	-	0,00310	0,00530	-	0,00530
26	Máy chiếu	Chiếc	0,00731	-	0,00731	0,01228	-	0,01228
27	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00793	-	0,00793	0,01368	-	0,01368
28	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00224	0,00224	-
29	Máy Photocopy	Chiếc	0,13854	0,11985	0,01869	0,26133	0,22608	0,03525
30	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02779	0,02361	0,00418	0,05297	0,04501	0,00796
31	Máy tính xách tay	Chiếc	0,09761	0,09062	0,00699	0,17016	0,15797	0,01219
32	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,04880	0,94532	0,10348	2,00157	1,80407	0,19749
33	Nhà	Nhà	0,53324	0,50236	0,03088	1,20979	1,13974	0,07005
34	Phần mềm	Phần mềm	0,06627	0,05477	0,01149	0,12619	0,10431	0,02189
35	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00164	0,00164	-	0,00240	0,00240	-
36	Trạm biến áp	Trạm	0,00416	-	0,00416	0,00727	-	0,00727
37	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,16788	0,13633	0,03154	0,29071	0,23609	0,05462
38	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00137	-	0,00137
39	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00350	-	0,00350	0,00534	-	0,00534
40	Vật kiến trúc	Công trình	0,77820	0,70647	0,07173	1,55905	1,41534	0,14371

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
41	Xe máy	Chiếc	0,08503	0,07385	0,01118	0,01753	-	0,01753
42	Xe Ô tô	Chiếc	0,14808	0,13537	0,01271	0,02262	-	0,02262
43	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05653	0,05271	0,00382	0,00646	-	0,00646
44	Máy quay phim	Chiếc	0,02502	0,02267	0,00235	0,04078	0,03695	0,00383

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00928	-	0,00928	0,00093	-	0,00093	0,00476	-	0,00476
2	Bàn họp	Chiếc	0,01638	-	0,01638	0,00019	-	0,00019	0,00584	-	0,00584
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02845	-	0,02845	0,00190	-	0,00190	0,01184	-	0,01184
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00180	0,00180	-	-	-	-	-	-	-
5	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00190	0,00190	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
6	Cây lọc nước	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,01688	0,01688	-	0,00490	0,00490	-
7	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00184	0,00184	-	0,00041	0,00041	-	0,00432	0,00432	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,00831	0,00831	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00201	0,00201	-	0,00508	0,00508	-	-	-	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00196	0,00196	-	0,00718	0,00718	-	-	-	-
11	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00201	0,00201	-	0,00106	0,00106	-	-	-	-
12	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00892	0,00892	-	-	-	-
13	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,08557	0,07284	0,01273	0,00910	0,00774	0,00135	0,00490	-	0,00490
14	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01541	-	0,01541	0,00055	-	0,00055	0,00187	-	0,00187
15	Hệ thống camera	Hệ thống	0,14825	0,12474	0,02350	0,01089	0,00917	0,00173	0,01057	-	0,01057
16	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02715	0,02205	0,00510	0,00070	0,00057	0,00013	0,00560	0,00455	0,00105
17	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00186	0,00186	-	0,00051	0,00051	-	0,00436	0,00436	-
18	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00207	0,00207	-	0,00118	0,00118	-	-	-	-
19	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00183	0,00183	-	0,00054	0,00054	-	-	-	-
20	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00912	-	0,00912	0,00065	-	0,00065	0,00563	-	0,00563
21	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,04600	0,03909	0,00692	0,00519	0,00441	0,00078	0,00084	-	0,00084
22	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,03127	-	0,03127	0,00133	-	0,00133	0,00617	-	0,00617
23	Màn chiếu	Chiếc	0,01137	-	0,01137	0,00012	-	0,00012	0,00200	-	0,00200
24	Máy ảnh	Chiếc	0,00877	-	0,00877	0,00053	-	0,00053	0,00406	-	0,00406
25	Máy biến áp	Chiếc	0,00449	-	0,00449	0,00025	0,00020	0,00005	0,00560	0,00455	0,00105
26	Máy chiếu	Chiếc	0,00981	-	0,00981	0,00016	-	0,00016	0,00351	-	0,00351
27	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00829	-	0,00829	0,00060	-	0,00060	0,00297	-	0,00297

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
28	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00195	0,00195	-	0,00147	0,00147	-	-	-	-
29	Máy Photocopy	Chiếc	0,26077	0,22559	0,03517	0,01655	0,01432	0,00223	0,01959	-	0,01959
30	Máy scan, fax...	Chiếc	0,05018	0,04264	0,00754	0,00246	0,00209	0,00037	0,00507	-	0,00507
31	Máy tính xách tay	Chiếc	0,18141	0,16842	0,01300	0,02166	0,02010	0,00155	0,00782	-	0,00782
32	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,72279	1,55281	0,16999	0,12479	0,11248	0,01231	0,12061	-	0,12061
33	Nhà	Nhà	1,27339	1,19965	0,07374	0,18026	0,16982	0,01044	0,02166	-	0,02166
34	Phần mềm	Phần mềm	0,10482	0,08664	0,01818	0,00740	0,00612	0,00128	0,00668	-	0,00668
35	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00063	0,00063	-	-	-	-
36	Trạm biến áp	Trạm	0,00813	-	0,00813	0,00033	-	0,00033	0,00105	-	0,00105
37	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,24761	0,20108	0,04653	0,01309	0,01063	0,00246	0,00212	-	0,00212
38	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,00014	-	0,00014	0,00047	-	0,00047
39	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00262	-	0,00262	0,00008	-	0,00008	0,00094	-	0,00094
40	Vật kiến trúc	Công trình	1,66626	1,51267	0,15359	0,17786	0,16146	0,01639	0,02856	-	0,02856
41	Xe máy	Chiếc	0,00826	-	0,00826	0,00003	-	0,00003	0,00074	-	0,00074
42	Xe Ô tô	Chiếc	0,01821	-	0,01821	0,00085	-	0,00085	0,00765	-	0,00765
43	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00430	-	0,00430	0,00035	-	0,00035	0,00046	-	0,00046
44	Máy quay phim	Chiếc	0,03417	0,03096	0,00321	0,00009	0,00008	0,00001	0,00516	-	0,00516

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho dịch vụ thờ cúng là 0,00009 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Danh mục	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng			2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm			2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	900	-	900	52	-	52	52	-	52	109	-	109
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	5.299	-	5.299	2.819	-	2.819	2.819	-	2.819	964	-	964
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	680	-	680	330	-	330	330	-	330	47	-	47
4	Tiền thuê phòng ngủ	274	-	274	39	-	39	39	-	39	28	-	28
5	Khoán công tác phí	1.574	-	1.574	188	-	188	188	-	188	241	-	241
6	Làm thêm giờ	27.862	-	27.862	4.311	-	4.311	4.311	-	4.311	4.017	-	4.017
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	-	-	-	54	-	54	54	-	54	232	-	232
8	Đào tạo, Tập huấn	731	-	731	89	-	89	89	-	89	60	-	60
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	432	-	432	11	-	11	11	-	11	38	-	38
10	Chi Phúc lợi tập thể	15.743	-	15.743	1.384	-	1.384	1.384	-	1.384	1.793	-	1.793
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	4.686	-	4.686	44	-	44	44	-	44	24	-	24
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	277	-	277	42	-	42	42	-	42	23	-	23
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	198	-	198	44	-	44	44	-	44	13	-	13
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	203	-	203	50	-	50	50	-	50	15	-	15
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	2.037	-	2.037	1.531	-	1.531	1.531	-	1.531	124	-	124
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	2.049	-	2.049	848	-	848	848	-	848	165	-	165
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.182	-	1.182	383	-	383	383	-	383	138	-	138
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	3.047	-	3.047	461	-	461	461	-	461	334	-	334
20	Thuê phương tiện vận chuyển	2.164	-	2.164	499	-	499	499	-	499	-	-	-

TT	Danh mục	3. Dịch vụ tư vấn ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	245	-	245	21	-	21	54	-	54	41	-	41
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	472	-	472	992	-	992	139	-	139	45	-	45
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	100	-	100	98	-	98	90	-	90	90	-	90
4	Tiền thuê phòng ngủ	51	-	51	12	-	12	23	-	23	21	-	21
5	Khoán công tác phí	355	-	355	53	-	53	97	-	97	59	-	59
6	Làm thêm giờ	6.145	-	6.145	1.795	-	1.795	989	-	989	649	-	649
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	-	-	-	115	-	115	18	-	18	10	-	10
8	Đào tạo, Tập huấn	118	-	118	41	-	41	89	-	89	88	-	88
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	55	-	55	5	-	5	87	-	87	78	-	78
10	Chi Phúc lợi tập thể	5.265	-	5.265	263	-	263	639	-	639	460	-	460
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	70	-	70	10	-	10	13	-	13	10	-	10
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	68	-	68	10	-	10	12	-	12	9	-	9
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	73	-	73	10	-	10	0	-	0	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	49	-	49	11	-	11	1	-	1	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	-	-	-	422	-	422	52	-	52	21	-	21
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)							7.775		7.775	7.775		7.775
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	-	-	-	210	-	210	103	-	103	96	-	96
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	291	-	291	99	-	99	16	-	16	4	-	4
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	734	-	734	108	-	108	228	-	228	173	-	173
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	102	-	102	39	-	39	39	-	39

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng)			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu (tính trên 1 đối tượng)			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	698	-	698	245	-	245	1	-	1
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	41	-	41	972	-	972	472	-	472	2.489	-	2.489
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	89	-	89	311	-	311	100	-	100	283	-	283
4	Tiền thuê phòng ngủ	16	-	16	157	-	157	51	-	51	24	-	24
5	Khoán công tác phí	37	-	37	1.038	-	1.038	355	-	355	101	-	101
6	Làm thêm giờ	341	-	341	18.934	-	18.934	6.145	-	6.145	2.385	-	2.385
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	8	-	8	-	-	-	-	-	-	0	-	0
8	Đào tạo, Tập huấn	87	-	87	345	-	345	118	-	118	55	-	55
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	59	-	59	151	-	151	55	-	55	1	-	1
10	Chi Phúc lợi tập thể	200	-	200	14.939	-	14.939	5.265	-	5.265	408	-	408
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	4	-	4	199	-	199	70	-	70	29	-	29
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	4	-	4	193	-	193	68	-	68	28	-	28
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	0	-	0	207	-	207	73	-	73	30	-	30
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	167	-	167	49	-	49	35	-	35
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	22	-	22	-	-	-	-	-	-	1.432	-	1.432
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	96	-	96	-	-	-	-	-	-	617	-	617
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	4	-	4	599	-	599	291	-	291	287	-	287
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	115	-	115	2.083	-	2.083	734	-	734	303	-	303
20	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	-	-	-	-	-	-	304	-	304

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng			8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1	-	1	7	-	7	65	-	65	3	-	3
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.318	-	2.318	302	-	302	4.409	-	4.409	31	-	31
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	260	-	260	1	-	1	458	-	458	3	-	3
4	Tiền thuê phòng ngủ	22	-	22	5	-	5	48	-	48	1	-	1
5	Khoán công tác phí	103	-	103	104	-	104	231	-	231	5	-	5
6	Làm thêm giờ	2.252	-	2.252	700	-	700	5.455	-	5.455	121	-	121
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	-	-	-	-	-	-	187	-	187	5	-	5
8	Đào tạo, Tập huấn	51	-	51	1	-	1	115	-	115	2	-	2
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	2	-	2	14	-	14	18	-	18	2	-	2
10	Chi Phúc lợi tập thể	367	-	367	57	-	57	1.556	-	1.556	62	-	62
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	26	-	26	0	-	0	59	-	59	1	-	1
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	26	-	26	0	-	0	57	-	57	1	-	1
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	27	-	27	0	-	0	47	-	47	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	32	-	32	0	-	0	54	-	54	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.321	-	1.321	118	-	118	2.214	-	2.214	9	-	9
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	569	-	569	27	-	27	1.805	-	1.805	101	-	101
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	268	-	268	46	-	46	783	-	783	42	-	42
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	288	-	288	105	-	105	599	-	599	11	-	11
20	Thuê phương tiện vận chuyển	279	-	279	-	-	-	741	-	741	26	-	26

TT	Danh mục	9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
		(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	30	-	30	29	-	29	6	-	6	0	-	0
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	410	-	410	229	-	229	61	-	61	105	-	105
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	22	-	22	12	-	12	4	-	4	12	-	12
4	Tiền thuê phòng ngủ	9	-	9	8	-	8	2	-	2	1	-	1
5	Khoán công tác phí	48	-	48	57	-	57	8	-	8	4	-	4
6	Làm thêm giờ	1.315	-	1.315	1.002	-	1.002	224	-	224	104	-	104
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	128	-	128	59	-	59	18	-	18	1	-	1
8	Đào tạo, Tập huấn	27	-	27	15	-	15	5	-	5	2	-	2
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	9	-	9	15	-	15	2	-	2	0	-	0
10	Chi Phúc lợi tập thể	365	-	365	436	-	436	78	-	78	18	-	18
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	5	-	5	8	-	8	1	-	1	1	-	1
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	5	-	5	7	-	7	1	-	1	1	-	1
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	4	-	4	4	-	4	1	-	1	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	5	-	5	5	-	5	1	-	1	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	22	-	22	29	-	29	5	-	5	59	-	59
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	68	-	68	36	-	36	8	-	8	26	-	26
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	32	-	32	29	-	29	4	-	4	12	-	12
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	61	-	61	86	-	86	12	-	12	13	-	13
20	Thuê phương tiện vận chuyển	81	-	81	3	-	3	3	-	3	13	-	13

TT	Danh mục	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
		(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	3	-	3	12	-	12	-	-	-	12	-	12
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.416	-	1.416	842	-	842	480	-	480	842	-	842
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	160	-	160	93	-	93	-	-	-	93	-	93
4	Tiền thuê phòng ngủ	14	-	14	10	-	10	250	-	250	10	-	10
5	Khoán công tác phí	59	-	59	47	-	47	127	-	127	47	-	47
6	Làm thêm giờ	1.406	-	1.406	1.164	-	1.164	749	-	749	1.164	-	1.164
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	5	-	5	29	-	29	15.220	-	15.220	29	-	29
8	Đào tạo, Tập huấn	32	-	32	25	-	25	2.822	-	2.822	25	-	25
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	4	-	4	243	-	243	4	-	4
10	Chi Phúc lợi tập thể	263	-	263	293	-	293	95	-	95	293	-	293
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	17	-	17	11	-	11	-	-	-	11	-	11
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	16	-	16	11	-	11	136	-	136	11	-	11
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	17	-	17	11	-	11	132	-	132	11	-	11
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	19	-	19	12	-	12	136	-	136	12	-	12
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	804	-	804	441	-	441	160	-	160	441	-	441
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	350	-	350	192	-	192	-	-	-	192	-	192
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	163	-	163	90	-	90	30	-	30	90	-	90
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	176	-	176	119	-	119	-	-	-	119	-	119
20	Thuê phương tiện vận chuyển	173	-	173	96	-	96	-	-	-	96	-	96

TT	Danh mục	12.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác (tính trên 1 trường hợp)			12.5. Dịch vụ chuyển đối tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên (tính trên 1 trường hợp)			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	135	-	135	135	-	135	-	-	-	475	-	475
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.736	-	4.736	4.736	-	4.736	-	-	-	4.400	-	4.400
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	659	-	659	659	-	659	0	-	0	491	-	491
4	Tiền thuê phòng ngủ	78	-	78	78	-	78	27	-	27	163	-	163
5	Khoán công tác phí	395	-	395	395	-	395	19	-	19	1.278	-	1.278
6	Làm thêm giờ	8.228	-	8.228	8.228	-	8.228	192	-	192	21.443	-	21.443
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	0	-	0	0	-	0	-	-	-	374	-	374
8	Đào tạo, Tập huấn	165	-	165	165	-	165	12	-	12	332	-	332
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	44	-	44	44	-	44	5	-	5	166	-	166
10	Chi Phúc lợi tập thể	3.472	-	3.472	3.472	-	3.472	27	-	27	8.965	-	8.965
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	93	-	93	93	-	93	44.165	-	44.165	137	-	137
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	90	-	90	90	-	90	4	-	4	133	-	133
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	85	-	85	85	-	85	4	-	4	141	-	141
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	99	-	99	99	-	99	4	-	4	163	-	163
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	2.706	-	2.706	2.706	-	2.706	-	-	-	1.782	-	1.782
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.204	-	1.204	1.204	-	1.204	-	-	-	1.193	-	1.193
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	598	-	598	598	-	598	-	-	-	700	-	700
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	972	-	972	972	-	972	0	-	0	1.943	-	1.943
20	Thuê phương tiện vận chuyển	610	-	610	610	-	610	-	-	-	633	-	633

TT	Danh mục	14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	550	-	550	797	-	797	992	-	992	1.004	-	1.004
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.987	-	4.987	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231	1.501	-	1.501
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	524	-	524	392	-	392	440	-	440	284	-	284
4	Tiền thuê phòng ngủ	179	-	179	212	-	212	270	-	270	250	-	250
5	Khoán công tác phí	1.430	-	1.430	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638	1.506	-	1.506
6	Làm thêm giờ	23.516	-	23.516	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502	25.683	-	25.683
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	453	-	453	175	-	175	281	-	281	383	-	383
8	Đào tạo, Tập huấn	354	-	354	264	-	264	381	-	381	312	-	312
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	192	-	192	432	-	432	519	-	519	574	-	574
10	Chi Phúc lợi tập thể	10.244	-	10.244	13.852	-	13.852	17.206	-	17.206	16.382	-	16.382
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	158	-	158	239	-	239	280	-	280	273	-	273
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	154	-	154	232	-	232	272	-	272	265	-	265
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	146	-	146	129	-	129	181	-	181	132	-	132
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	169	-	169	149	-	149	209	-	209	152	-	152
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.957	-	1.957	1.095	-	1.095	770	-	770	248	-	248
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.415	-	1.415	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308	1.887	-	1.887
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	814	-	814	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089	876	-	876
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.200	-	2.200	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149	2.991	-	2.991
20	Thuê phương tiện vận chuyển	579	-	579	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145	3.555	-	3.555

TT	Danh mục	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.138	-	1.138	56	-	56	1.163	-	1.163
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.018	-	4.018	113	-	113	2.827	-	2.827
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	477	-	477	24	-	24	354	-	354
4	Tiền thuê phòng ngủ	300	-	300	15	-	15	294	-	294
5	Khoán công tác phí	1.778	-	1.778	100	-	100	1.744	-	1.744
6	Làm thêm giờ	37.876	-	37.876	1.753	-	1.753	32.040	-	32.040
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	1.459	-	1.459	26	-	26	899	-	899
8	Đào tạo, Tập huấn	606	-	606	26	-	26	428	-	428
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	564	-	564	27	-	27	686	-	686
10	Chi Phúc lợi tập thể	17.471	-	17.471	1.322	-	1.322	17.979	-	17.979
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	274	-	274	17	-	17	303	-	303
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	268	-	268	19	-	19	296	-	296
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	175	-	175	15	-	15	141	-	141
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	199	-	199	12	-	12	161	-	161
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	300	-	300	10	-	10	299	-	299
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.620	-	1.620	42	-	42	1.278	-	1.278
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	748	-	748	31	-	31	603	-	603
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	3.103	-	3.103	208	-	208	3.357	-	3.357
20	Thuê phương tiện vận chuyển	1.759	-	1.759	29	-	29	1.419	-	1.419

IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.

PHỤ LỤC 4

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI LÀ TRẺ EM KHÔNG CÓ NGUỒN NUÔI DƯỠNG

MỤC LỤC

I. DANH MỤC DỊCH VỤ 2
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN 5
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT 26
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG 26
3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ 30
3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ 183
3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN 245
3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG 309
IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG 322

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở

1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội

1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH

1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi

4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi

4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi

5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)

5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

6. Dịch vụ giáo dục

6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị

6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học tại cộng đồng

6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng

6.3.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng

6.3.3. Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng

6.3.4. Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng

6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học

6.5. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên

6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở

6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng

7. Dịch vụ tư vấn tâm lý

8. Dịch vụ hướng nghiệp, hỗ trợ học nghề

8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm

8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp

8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị

9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng

9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị

9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị

10. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…

10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

11. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình và quay lại cơ sở

11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình

11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở

12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác

13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ

14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng

15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ

16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế

17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước

18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài

19. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn

19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở

19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ

20. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

20.1. Tử vong ở Bệnh viện

20.1.1 Trường hợp có nhân thân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

20.1.2. Trường hợp không có thân nhân

20.2. Tử vong ở Trung tâm

20.2.1. Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

20.2.2. Trường hợp không có thân nhân

20.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở

1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội

Đơn vị tiếp nhận phiếu chuyển hồ sơ trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (hồ sơ theo quy định tại Điều 27 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)
Đơn vị ra quyết định tiếp nhận trẻ
Cán bộ cơ sở BTXH liên hệ với UBND xã, phường nơi cư trú của trẻ hoặc gia đình/ thân nhân trẻ hẹn ngày giờ đưa trẻ lên cơ sở BTXH bàn giao
Nhận bàn giao trẻ từ thân nhân/ gia đình/ UBND xã, phường (phân công cán bộ thực hiện, bố trí địa điểm, biên bản bàn giao)
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH

Kiểm tra tình trạng ban đầu của trẻ
Thông báo với UBND xã/phường nơi Cơ sở đóng trụ sở
Báo cáo Sở Y tế về trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại Cơ sở
Lập biên bản có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã, phường nơi Cơ sở đóng trụ sở
Phối hợp với UBND xã/phường công khai thông tin về trẻ bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại UBND và Cơ sở BTXH
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời trẻ vào cơ sở BTXH
Trong thời gian niêm yết công khai nếu trẻ có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai trẻ không có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH

Tiếp nhận thông tin về trường hợp trẻ bị bỏ rơi không có nguồn nuôi dưỡng từ bên ngoài cơ sở BTXH

Bố trí cán bộ, phương tiện đến nơi cung cấp thông tin trẻ bị bỏ rơi để xác minh, nắm bắt tình hình
Thông báo với UBND xã, phường nơi trẻ bị bỏ rơi
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về trường hợp trẻ bị bỏ rơi
Lập biên bản bàn giao trẻ có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã/phường nơi trẻ bị bỏ rơi và đại diện Cơ sở
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời trẻ vào cơ sở BTXH
Phối hợp với UBND xã, phường công khai thông tin về trẻ bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại UBND và Cơ sở BTXH
Trong thời gian niêm yết công khai nếu trẻ có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai trẻ không có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ ban đầu của trẻ
Lập danh sách các thủ tục pháp lý cần hoàn thiện: giấy khai sinh, mã định danh, giấy chuyển trường, đăng ký tạm trú, bảo hiểm y tế, đăng ký nhập học…
Liên hệ với thân nhân của trẻ bổ sung các thủ tục pháp lý đã có, đề nghị cung cấp thông tin cần thiết
Lập hồ sơ trình cơ quan chức năng hoàn thiện các thủ tục pháp lý
Nhận kết quả, thông báo cho đối tượng và lưu giữ vào hồ sơ đối tượng

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

Sơ cấp cứu ban đầu cho trẻ khi trẻ mới được tiếp nhận vào Cơ sở (theo quy định của Bộ Y tế)
Đo chiều cao, cân nặng; tai mũi họng, bệnh ngoài da, huyết áp, đo nhiệt độ cho trẻ
Lập hồ sơ bệnh án theo dõi quản lý đối tượng trẻ
Đánh giá về mức độ tổn thương, khả năng phục hồi và nhu cầu trợ giúp của trẻ để có kế hoạch trợ giúp trẻ
Khám sàng lọc tại bệnh viện
Đưa trẻ đi bệnh viện khám sàng lọc trẻ (xét nghiệm máu, HIV, viêm gan B...), khám sức khỏe tâm lý, can thiệp với trường hợp trẻ có biểu hiện rối loạn về thể chất và tinh thần.

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở
Cho đối tượng ăn (sữa, bột…)
Phục hồi chức năng đối với đối tượng non yếu, vận động chậm
Theo dõi đưa đối tượng đi tiêm chủng đúng lịch
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày
Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng
Sơ chế, chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Bàn giao xuất ăn
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở

Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Theo dõi đưa đối tượng đi tiêm chủng đúng lịch
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho trẻ đảm bảo đúng chế độ cho trẻ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho trẻ
Mua bổ sung sữa hàng ngày cho trẻ
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày

Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định (bố trí sắp xếp nơi ở sinh hoạt cho trẻ nam và nữ riêng biệt)
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý, hướng dẫn các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, hướng dẫn trẻ tự vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh

Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định (bố trí sắp xếp nơi ở sinh hoạt cho trẻ nam và nữ riêng biệt)
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý nhắc nhở đối tượng các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho đối tượng
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)

Bố trí phòng y tế, vật tư, thiết bị y tế thông thường
Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho trẻ tại cơ sở (đo chiều cao, cân nặng; tẩy giun cho trẻ 6 tháng/ lần….)

Đưa trẻ trong độ tuổi đi tiêm chủng và phòng ngừa dịch bệnh
Cấp phát thuốc thông thường tại khu nuôi dưỡng
Lập dự trù danh mục thuốc điều trị thông thường
Bổ sung thuốc tăng cường sức đề kháng cho trẻ nhỏ, trẻ suy dinh dưỡng, trẻ bị bệnh
Theo dõi và sơ cứu cho trẻ tại phòng y tế khi trẻ ốm hoặc trẻ bị tai nạn thương tích
Trường hợp cần can thiệp chuyên sâu khẩn cấp, Cơ sở sẽ chuyển trẻ đi điều trị tại các cơ sở y tế
Quản lý sổ khám chữa bệnh của trẻ
Cập nhật vào sổ theo dõi tình hình sức khỏe của trẻ tại cơ sở
Xây dựng và triển khai các kế hoạch phòng chống dịch bệnh
Báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác phòng chống dịch bệnh tại cơ sở

5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

Bước 1: Xác định tình trạng sức khỏe đối tượng
Nhân viên y tế kiểm tra sức khỏe đối tượng, trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu, đề xuất báo cáo các cấp có liên quan phân công tổ công tác đưa đi bệnh viện cấp cứu hoặc kiểm tra sức khỏe kịp thời (trường hợp không có nhân viên y tế, nhân viên quản lý trực tiếp phát hiện đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường đề xuất)
Bước 2: Đưa đối tượng đến bệnh viện khám và điều trị
Tổ công tác chuẩn bị các điều kiện đưa đối tượng đi bệnh viện
Thực hiện các quy trình, thủ tục theo hướng dẫn của bác sỹ
Bước 3: Quản lý, chăm sóc đối tượng (trường hợp phải điều trị dài ngày tại bệnh viện)
Phân công cán bộ quản lý chăm sóc đối tượng tại bệnh viện đảm bảo an toàn
Phối hợp với bệnh viện thực hiện các yêu cầu theo hướng dẫn đảm bảo phục vụ điều trị bệnh cho đối tượng
Bước 4: Kết thúc điều trị, thanh quyết toán kinh phí
Kết thúc điều trị, đưa đối tượng trở về cơ sở. Mua thuốc điều trị cho đối tượng trong trường hợp có chỉ định của bệnh viện
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

6. Dịch vụ giáo dục

6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

Rà soát và lập danh sách số lượng trẻ đến tuổi nhà trẻ và mẫu giáo
Đánh giá nhu cầu, tâm lý, hứng thú và nhận thức của trẻ

Sắp xếp cán bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị...
Xây dựng mục tiêu giáo dục độ tuổi theo từng lĩnh vực phát triển (thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm- xã hội, thẩm mỹ)
Phân lớp phù hợp
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy
Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ tại lớp học
Phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ giáo dục cho trẻ trong độ tuổi mầm non giao lưu, học hỏi…
Đánh giá sự phát triển của trẻ từng giai đoạn

6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị

Xây dựng kế hoạch hỗ trợ kèm học văn hoá cho trẻ tại đơn vị (căn cứ vào kết quả học tập của trẻ)
Bố trí địa điểm, trang thiết bị học tập cho trẻ tại đơn vị
Cán bộ chuẩn bị tài liệu, hỗ trợ cho trẻ ôn tập văn hóa
Thuê giáo viên hỗ trợ bồi dưỡng dạy kèm văn hóa cho trẻ (nếu cần)
Đánh giá sự tiến bộ của trẻ từng giai đoạn hỗ trợ

6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học tại cộng đồng

6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học hàng ngày
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh
Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Họp phụ huynh cho trẻ

6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Quản lý trẻ học các câu lạc bộ tại trường học
Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học hàng ngày
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,…
Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Họp phụ huynh cho trẻ

6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Quản lý trẻ học các câu lạc bộ tại trường học
Bố trí phương tiện cho trẻ đi học, tham gia câu lạc bộ hàng ngày
Đưa trẻ tham gia các kỳ thi bên ngoài trường
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,…
Đóng góp các quỹ, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Họp phụ huynh cho trẻ

6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Quản lý trẻ học các câu lạc bộ tại trường học
Bố trí phương tiện cho trẻ đi học, học nghề hàng ngày
Đưa trẻ tham gia các kỳ thi bên ngoài trường
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,…
Đóng góp các quỹ, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Họp phụ huynh cho trẻ

6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học

Liên hệ các trường cao đẳng, đại học, cơ sở dạy nghề nộp hồ sơ nhập học cho đối tượng
Quản lý đối tượng học tập theo chương trình của nhà trường, làm thêm trải nghiệm ngoài cộng đồng
Bố trí phương tiện đi học, sách vở, đồ dùng học tập, quần áo đồng phục, máy vi tính… cho đối tượng
Đóng góp học phí, các quỹ, chi phí thực hành, thực tập cho đối tượng

6.5. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên

6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở

Xây dựng kế hoạch
Xây dựng kế hoạch tập huấn, lịch tập huấn, nội dung tập huấn, dự kiến phân bổ số lượng học viên từng cuộc tập huấn, xây dựng dự toán ngân sách
Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Chuẩn bị

Hợp đồng với báo cáo viên, liên hệ mời và đưa, đón báo cáo viên (nếu cần)
Liên hệ các cơ sở cung cấp các dịch vụ phục vụ để thống nhất các điều kiện phối hợp, ký thoả thuận, hợp đồng liên quan
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống
Tập huấn
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ báo cáo viên tập huấn
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch
Xây dựng kế hoạch tập huấn, lịch tập huấn, nội dung tập huấn, dự kiến phân bổ số lượng học viên từng cuộc tập huấn, xây dựng dự toán ngân sách
Liên hệ với địa phương đề xuất, thống nhất phối hợp triển khai hoạt động
Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Chuẩn bị
Hợp đồng với báo cáo viên, liên hệ mời và đưa, đón báo cáo viên (nếu cần)
Liên hệ các cơ sở cung cấp các dịch vụ phục vụ để thống nhất các điều kiện phối hợp, ký thoả thuận, hợp đồng liên quan
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, giải khát giữa giờ
Tập huấn
Tiếp đón đại biểu đến tham dự, ghi chép thông tin của đại biểu vào danh sách, có chữ ký của đại biểu
Lãnh đạo Trung tâm phát biểu khai mạc
Hỗ trợ báo cáo viên tập huấn
Lãnh đạo Trung tâm phát biểu tổng kết cuộc tập huấn

Chụp ảnh, viết tin bài, cung cấp thông tin cho cơ quan báo chí phục vụ truyền thông hoạt động trên báo, tạp chí
Chi hỗ trợ tiền ăn trưa cho đại biểu
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

7. Dịch vụ tư vấn tâm lý

Tiếp nhận và thu thập thông tin, phân loại đối tượng, kết nối xác minh thông tin
Tiếp nhận thông tin trực tiếp từ đối tượng và ghi chép đầy đủ nội dung thông tin.
Sàng lọc và phân loại đối tượng: Căn cứ vào thông tin đã tiếp nhận ban đầu, tiến hành sàng lọc và phân loại
Phối hợp với các phòng ban xác minh các thông tin tiếp nhận, đối tượng
Báo cáo trường hợp với lãnh đạo phụ trách để xin ý kiến chỉ đạo giải quyết, hỗ trợ trường hợp
Đánh giá nguy cơ sơ bộ của đối tượng
Đánh giá sơ bộ bước đầu về mức độ tổn hại, nguy cơ của đối tượng, về: sức khoẻ, thể chất, tinh thần, môi trường, hoàn cảnh,..
Đánh giá cụ thể nguy cơ, tổn hại và xác định nhu cầu của đối tượng
Trên cơ sở những đánh giá sơ bộ ban đầu, tiếp tục liên hệ với các phòng ban liên quan, để thu thập thêm thông tin đánh giá những nguy cơ cụ thể của đối tượng, về: thể chất, tinh thần, sức khoẻ, tâm lý, học tập...;
Xác định nhu cầu của đối tượng: dựa trên cơ sở đánh giá nguy cơ cụ thể, cùng đối tượng xác định nhu cầu của đối tượng (tuỳ từng đối tượng sẽ có những nhu cầu khác nhau)
Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Dự thảo kế hoạch can thiệp hỗ trợ
Hoàn thiện kế hoạch can thiệp, hỗ trợ và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Triển khai thực hiện kế hoạch can thiệp hỗ trợ theo nhu cầu của đối tượng
Tư vấn, tham vấn hỗ trợ tâm lý: Nhân viên tư vấn thực hiện tư vấn, tham vấn tâm lý cho đối tượng, trao đổi, lắng nghe, chia sẻ với đối tượng
Tư vấn, cung cấp kiến thức kỹ năng: + Trang bị cho đối tượng kiến thức, kỹ năng mềm, tư vấn cho trẻ tham gia các hoạt động, chuyên đề do đơn vị tổ chức + Tư vấn phòng ngừa, ngăn chặn đối tượng bị xâm hại, bạo lực

Kết nối hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (nếu đối tượng có nhu cầu)
Kết nối trị liệu tâm lý: kết nối với tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em (đối tượng là trẻ em), các tổ chức, cá nhân có chức năng trị liệu tâm lý cho đối tượng
Trao đổi với gia đình/ thân nhân đối tượng phối kết hợp hỗ trợ cho đối tượng
Hỗ trợ đối tượng hòa nhập: Tư vấn, chuẩn bị tâm lý cho đối tượng, người chăm sóc, gia đình và bàn giao đối tượng cho gia đình, chính quyền địa phương
Theo dõi, hỗ trợ đối tượng (nếu cần thiết): phối hợp chính quyền địa phương giám sát, hỗ trợ đối tượng
Đánh giá /lượng giá kết quả thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp
Họp với các bên liên quan để đánh giá về quá trình thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp đối tượng
Hoàn thiện báo cáo: Cán bộ hoàn thiện báo cáo kết thúc quản lý trường hợp
Báo cáo lãnh đạo phụ trách về việc kết thúc quản lý đối tượng
Lưu trữ hồ sơ quản lý ca: Cán bộ ghi chép đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Thông tư 02/2020/TT-BLĐTBXH và thực hiện quản lý hồ sơ tại phòng theo quy định của pháp luật về lưu trữ

8. Dịch vụ hướng nghiệp, hỗ trợ học nghề

8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm

Chuẩn bị
Đánh giá khả năng, nhu cầu của đối tượng
Xây dựng kế hoạch hướng nghiệp, học nghề, giới thiệu việc làm
Rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Liên hệ, kết nối với các cơ sở dạy nghề, doanh nghiệp về việc thuê/mời đại diện của doanh nghiệp tư vấn hướng nghiệp cho đối tượng tại đơn vị
Hợp đồng với đơn vị hướng nghiệp
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống.
Tổ chức hướng nghiệp
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ báo cáo viên hướng nghiệp
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác hướng nghiệp
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán

Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp

Chuẩn bị
Đánh giá khả năng, nhu cầu của đối tượng
Xây dựng kế hoạch tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp
Rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Liên hệ, kết nối với các doanh nghiệp về việc tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp cho đối tượng
Tổ chức hướng nghiệp
Bố trí phương tiện đưa đối tượng đến các địa điểm tham quan hướng nghiệp/học nghề
Quản lý đối tượng tại cơ sở tham quan hướng nghiệp/học nghề
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tham quan hướng nghiệp/học nghề tại doanh nghiệp
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị

Chuẩn bị
Đánh giá khả năng, nhu cầu của đối tượng
Xây dựng kế hoạch học nghề tại đơn vị
Rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Liên hệ, kết nối với các cơ sở dạy nghề về việc thuê/mời giảng viên dạy nghề cho đối tượng tại đơn vị
Hợp đồng với cơ sở dạy nghề
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống
Tổ chức học nghề
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ giảng viên trong quá trình học nghề
Liên hệ tìm việc làm thêm cho đối tượng trải nghiệp ngoài giờ học
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác học nghề tại đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán

Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng

9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Liên hệ giáo viên/giảng viên (nếu cần)
Chuẩn bị văn phòng phẩm/thuê trang phục, đạo cụ cho hoạt động
Bố trí địa điểm tổ chức
Trang trí, khánh tiết tổ chức
Quản lý đối tượng tham gia hoạt động
Báo cáo kết quả tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể ngoài đơn vị
Liên hệ địa điểm tham quan trải nghiệm/giao lưu
Bố trí phương tiện đưa đón đối tượng
Chuẩn bị công tác hậu cần (ăn, uống, ngủ nghỉ, thuốc,…)
Quản lý đối tượng tham gia hoạt động
Báo cáo kết quả tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể ngoài đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

10. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

Đăng ký
Kiểm tra giấy tờ tuỳ thân, xác định thân nhân và thông tin thăm gặp đối tượng
Bộ phận bảo vệ nhận hồ sơ, ghi các thông tin vào sổ thăm gặp, viết phiếu thăm gặp, thông báo cho bộ phận liên quan để đưa đối tượng ra thăm gặp
Cán bộ phổ biến các chế độ, chính sách, nội quy thăm gặp cho thân nhân đối tượng
Tổ chức thăm gặp
Cán bộ hướng dẫn đối tượng và gia đình trong quá trình thăm gặp
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình
Trao đổi với gia đình về tình hình của đối tượng

Kết thúc thăm gặp, lưu thông tin vào sổ thăm gặp

10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…

Cán bộ trực tiếp liên hệ trao đổi với thân nhân/gia đình về tình hình đối tượng qua điện thoại
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ gia đình
Theo dõi đối tượng điện thoại gặp thân nhân/gia đình
Lưu thông tin vào sổ theo dõi

10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Phân loại thư/quà/đồ dùng gửi đối tượng
Kiểm tra số lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm…
Thông báo và bàn giao cho đối tượng thư/quà/đồ dùng
Vào sổ tiếp nhận vật dụng, đồ dùng của từng đối tượng
Cán bộ/mẹ nuôi ký tiếp nhận tiền/giấy tờ đồ dùng có giá trị của đối tượng (nếu có)

11. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình và quay lại cơ sở

11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình

Tiếp nhận đơn xin đón về của thân nhân
Chuẩn bị các giấy tờ bàn giao trẻ về gia đình
Chuẩn bị đồ dùng quân tư trang cho trẻ về gia đình
Thực hiện bàn giao trẻ về gia đình

11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở

Tiếp nhận trẻ trở lại cơ sở BTXH
Kiểm tra tình trạng sức khỏe, quân tư trang của trẻ khi quay trở lại cơ sở BTXH.
Nhắc nhở trẻ thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định của Cơ sở sau khi trẻ trở lại Cơ sở.

12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác

Họp Hội đồng xét duyệt có biên bản cuộc họp.
Làm công văn gửi Sở Y tế về việc chuyển trẻ sang cơ sở BTXH khác nuôi dưỡng
Ra quyết định dừng trợ giúp đối với trẻ
Chuẩn bị quân tư trang, đồ dùng trẻ bàn giao sang Cơ sở BTXH khác
Tổ chức đưa trẻ đến Cơ sở BTXH khác.
Thực hiện bàn giao trẻ

Làm thủ tục chuyển bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể

13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ

Rà soát danh sách trẻ đủ điều kiện
Tư vấn cho trẻ/thân nhân chuẩn bị cho trẻ tái hòa nhập cộng đồng
Trẻ trưởng thành/Thân nhân/Gia đình trẻ có đơn đề nghị dừng trợ giúp
Họp hội đồng xét duyệt dừng trợ giúp (biên bản họp hội đồng)
Ra Quyết định dừng trợ giúp xã hội cho trẻ
Gửi giấy mời UBND xã, phường nơi trẻ thường trú lên tham dự bàn giao trẻ về địa phương
Tổ chức bàn giao trẻ về gia đình/địa phương
Báo cáo tăng, giảm trợ cấp hằng tháng cho trẻ theo quy định
Làm thủ tục cắt bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể

14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng

Cung cấp đồ dùng quân tư trang cá nhân cho trẻ (nếu có)
Thực hiện các thủ tục hỗ trợ cho trẻ hòa nhập cộng đồng (nếu đủ điều kiện, thực hiện theo Nghị định 20/NĐ-CP)
Hỗ trợ tìm việc làm cho trẻ (nếu cần)

15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ

Định kỳ 6 tháng/lần đánh giá trẻ em đủ điều kiện, có nhu cầu tìm gia đình chăm sóc thay thế
Lập hồ sơ trẻ em đủ điều kiện, có nhu cầu tìm gia đình chăm sóc thay thế gửi Sở Y tế (theo mẫu số 10 Nghị định 56/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017)
Xây dựng tác phẩm câu chuyện cuộc đời của trẻ
Hoàn thiện hồ sơ trẻ tìm chăm sóc thay thế gửi Sở Y tế
Phối hợp với các đơn vị có liên quan tìm gia đình thay thế cho trẻ

16. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế

Trung tâm phối hợp cùng UBND phường đánh giá theo định kỳ trẻ được chăm sóc thay thế tại gia đình.
Lưu hồ sơ

17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước

Rà soát đánh giá hồ sơ trẻ em theo định kỳ, từng thời điểm hồ sơ trẻ đủ điều kiện cho làm con nuôi trong nước

Hoàn thiện hồ sơ trẻ
Trung tâm làm Công văn, lập danh sách gửi hồ sơ trẻ lên Sở Y tế xin ý kiến tìm gia đình chăm sóc thay thế cho trẻ
Sở Y tế gửi hồ sơ trẻ em sang Sở Tư Pháp tìm gia đình có nhu cầu nhận nuôi cho trẻ
Sở Tư pháp đăng tin trên cổng thông tin điện tử để tìm gia đình nhận nuôi trẻ em
Trung tâm tiếp nhận hồ sơ xin nhận nuôi con nuôi của gia đình có nhu cầu tại UBND phường (nơi Trung tâm đóng trên địa bàn) (sau khi gia đình có nhu cầu nhận nuôi con nuôi đến Sở Tư pháp đăng ký nhận nuôi con nuôi và Sở Tư pháp có Công văn gửi cho gia đình đã đăng ký xin nhận con nuôi tại Sở Tư pháp).
Trung tâm hoàn thiện 01 bộ hồ sơ trẻ gửi UBND phường
Bàn giao trẻ cho gia đình nhận con nuôi tại UBND phường (nơi Trung tâm đóng trên địa bàn).

18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài

Rà soát đánh giá hồ sơ trẻ em theo định kỳ, từng thời điểm hồ sơ trẻ đủ điều kiện cho làm con nuôi nước ngoài
Hoàn thiện hồ sơ trẻ
Trung tâm làm Công văn, lập danh sách, gửi hồ sơ trẻ lên Sở Y tế xin ý kiến tìm gia đình chăm sóc thay thế cho trẻ.
Sở Y tế gửi hồ sơ trẻ em sang Sở Tư Pháp tìm gia đình có nhu cầu nhận nuôi cho trẻ
Sở Tư pháp đăng tin trên cổng thông tin điện tử để tìm gia đình nhận nuôi trẻ em
Gia đình người nước ngoài có nhu cầu nhận nuôi con nuôi đến Sở Tư pháp đăng ký, nộp hồ sơ nhận nuôi con nuôi
Hồ sơ của gia đình nhận nuôi con nuôi đủ điều kiện, Sở Tư pháp gửi hồ sơ lên Bộ Tư pháp giải quyết
Trung tâm hoàn thiện 01 bộ hồ sơ trẻ gửi Sở Tư pháp
Bàn giao trẻ cho gia đình nhận con nuôi tại Sở Tư pháp Hà Nội và kết thúc

19. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn

19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:

Phát hiện trẻ bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc trẻ bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm trẻ: + Nắm bắt thông tin trẻ bỏ trốn, + Trích trích xuất camera

+ Cung cấp thông tin trẻ và ảnh trẻ để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm trẻ. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp trẻ học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân trẻ để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm trẻ.
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm trẻ
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm trẻ
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm trẻ bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở: + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Trẻ. + Gặp gỡ trẻ trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho trẻ. + Lập hồ sơ theo dõi trẻ. + Thông tin các cơ quan về tình hình của trẻ
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ

Phát hiện trẻ bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc trẻ bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm trẻ: + Nắm bắt thông tin trẻ bỏ trốn, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin trẻ và ảnh trẻ để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm trẻ. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp trẻ học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân trẻ để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm trẻ.
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm trẻ
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm trẻ
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm trẻ bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp không tìm được trẻ:

+ Sau 30 ngày trẻ không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế. + Họp Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với trẻ. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng trẻ (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

20. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

20.1. Tử vong ở Bệnh viện

20.1.1 Trường hợp có nhân thân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

20.1.2.Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.

Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

20.2. Tử vong ở Trung tâm

20.2.1.Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

20.2.2.Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiên thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

20.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

Thân nhân hoặc người phát hiện trẻ tử vong báo cáo cơ quan chức năng gần nhất và đơn vị nuôi dưỡng trẻ về việc có trẻ tử vong.
Cơ sở báo cáo Sở Y tế
Phối hợp với gia đình và các cơ quan chức năng như công an, pháp y để làm các thủ tục pháp lý.
Tư vấn, hỗ trợ gia đình làm thủ tục mai táng
Lưu hồ sơ các biên bản kết luận của các cơ quan chức năng, thủ tục hồ sơ liên quan, giấy chứng tử để làm cơ sở báo giảm với các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chế độ chính sách.

20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng
Bước 2: Thực hiện thờ cúng
Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định
Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết
Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1.1.1	Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội	Phút/lượt	10,52	25,23	99,31	44,72	16,15	7,27	16,52	9,45
1.1.2	Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH	Phút/lượt	17,23	52,66	122,46	60,81	26,44	15,17	20,37	12,86
1.2	Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH	Phút/lượt	24,33	58,22	165,76	78,42	37,34	16,78	27,57	16,58
2	Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý	Phút/lượt	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
3	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	9,86	35,52	167,84	106,08	15,14	10,23	27,91	22,42
4.1	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,26	1,33	35,66	18,87	0,39	0,38	5,93	3,99
4.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,42	1,87	32,33	19,72	0,64	0,54	5,38	4,17
4.3	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,59	2,78	20,67	28,16	0,91	0,80	3,44	5,95
4.4	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,52	2,10	19,53	26,84	0,80	0,60	3,25	5,67
4.5	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,51	2,13	20,62	23,52	0,79	0,61	3,43	4,97
5.1	Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)	Phút/trẻ/ngày	0,54	1,64	14,31	4,33	0,83	0,47	2,38	0,92

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
5.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện	Phút/lượt	1,14	3,43	112,60	7,67	1,74	0,99	18,73	1,62
					+ số ngày ĐT nằm viện					
6.1	Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị	Phút/trẻ/ngày	0,92	2,75	13,98	6,24	1,41	0,79	2,32	1,32
6.2	Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị	Phút/trẻ/ngày	0,26	0,88	5,40	3,67	0,39	0,25	0,90	0,78
6.3.1	Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,22	1,66	1,81	1,86	0,34	0,48	0,30	0,39
6.3.2	Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,18	1,29	1,62	1,94	0,28	0,37	0,27	0,41
6.3.3	Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,13	0,93	2,08	2,33	0,20	0,27	0,35	0,49
6.3.4	Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,10	0,72	1,57	1,81	0,15	0,21	0,26	0,38
6.4	Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học	Phút/trẻ/ngày	0,03	0,27	0,60	0,17	0,05	0,08	0,10	0,03
6.5.1	Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở	Phút/lớp	55,23	89,27	398,69	136,21	84,77	25,73	66,31	28,79
6.5.2	Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng	Phút/lớp	40,44	65,99	430,84	216,69	62,06	19,01	71,66	45,81
7	Dịch vụ tư vấn tâm lý	Phút/lượt	4,83	8,35	47,59	9,29	7,42	2,40	7,91	1,96
8.1	Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm	Phút/lớp	35,51	67,93	261,51	121,76	54,50	19,57	43,49	25,74
8.2	Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp	Phút/cuộc	113,42	225,13	398,69	229,08	174,08	64,87	66,31	48,42
8.3	Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị	Phút/lớp	31,56	50,46	276,51	117,63	48,44	14,54	45,99	24,87

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
9.1	Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị	Phút/hoạt động	26,63	48,52	231,50	37,15	40,87	13,98	38,50	7,85
9.2	Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị	Phút/hoạt động	100,60	211,54	460,85	212,57	154,40	60,96	76,65	44,93
10.1	Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
10.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
10.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
11.1	Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
11.2	Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở	Phút/lượt	1,04	3,64	8,57	7,67	1,60	1,05	1,43	1,62
12	Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác	Phút/lượt	28,11	57,25	121,65	73,26	43,14	16,50	20,23	15,49
13	Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ	Phút/trường hợp	3,16	14,17	28,94	12,28	4,84	4,08	4,81	2,60
14	Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng	Phút/trường hợp	0,91	2,95	8,29	3,71	1,39	0,85	1,38	0,79
15	Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ	Phút/trường hợp	12,82	42,70	153,53	69,14	19,68	12,30	25,53	14,61
16	Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế	Phút/trường hợp	7,89	23,05	53,59	14,45	12,11	6,64	8,91	3,05
17	Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước	Phút/trường hợp	15,56	42,00	180,05	55,72	23,88	12,10	29,95	11,78
18	Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài	Phút/trường hợp	16,67	36,14	180,05	61,91	25,58	10,42	29,95	13,09
19.1	Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
19.2	Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
20.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
20.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
20.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
20.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
20.3	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình	Phút/trường hợp	25,50	61,62	120,84	117,17	39,15	17,76	20,10	24,77
20.4	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54

3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00008	0,00008	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00195	0,00195	-	0,01095	0,01095	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00194	0,00158	0,00037	0,00599	0,00487	0,00113
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,03546	0,03546	-	0,20861	0,20861	-
5	Attomat	Chiếc	0,00509	0,00413	0,00096	0,02310	0,01876	0,00434
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00284	0,00231	0,00053	0,01301	0,01057	0,00245
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00062	-	0,00062
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00795	0,00645	0,00149	0,03796	0,03083	0,00713
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00659	0,00535	0,00124	0,03686	0,02994	0,00693
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00107	-	0,00107	0,00547	-	0,00547
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00572	0,00464	0,00107	0,02145	0,01742	0,00403
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00565	0,00459	0,00106	0,02666	0,02165	0,00501
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00520	0,00422	0,00098	0,01994	0,01619	0,00375
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00583	0,00474	0,00110	0,02229	0,01810	0,00419
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00720	0,00585	0,00135	0,04132	0,03356	0,00776
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00199	-	0,00199
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00187	-	0,00187

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01100	-	0,01100	0,04051	-	0,04051
19	Bảng tin	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00052	-	0,00052
20	Băng xóa	Chiếc	0,00130	-	0,00130	0,00617	-	0,00617
21	Biển cài	Chiếc	0,00114	-	0,00114	0,00607	-	0,00607
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00152	0,00124	0,00029	0,00759	0,00617	0,00143
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00071	-	0,00071
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00306	-	0,00306
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00167	0,00136	0,00031	0,00730	0,00593	0,00137
26	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00275	-	0,00275	0,01185	-	0,01185
27	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00238	-	0,00238	0,00829	-	0,00829
28	Bút bi	Chiếc	0,22069	0,17922	0,04147	0,45139	0,36658	0,08482
29	Bút chì	Chiếc	0,02267	0,01841	0,00426	0,04786	0,03886	0,00899
30	Bút ký	Chiếc	0,00397	0,00323	0,00075	0,02640	0,02144	0,00496
31	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00501	0,00407	0,00094	0,03434	0,02788	0,00645
32	Bút nước	Chiếc	0,00557	0,00452	0,00105	0,04385	0,03561	0,00824
33	Bút viết bảng	Chiếc	0,05375	0,04365	0,01010	0,11280	0,09160	0,02119
34	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00978	0,00978	-	0,04943	0,04943	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00044	-	0,00044
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00101	-	0,00101	0,00318	-	0,00318

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00220	0,00179	0,00041	0,01388	0,01127	0,00261
38	Cartride mực	Chiếc	0,00254	0,00206	0,00048	0,01499	0,01217	0,00282
39	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00071	-	0,00071
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00243	-	0,00243
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,03587	-	0,03587
42	Chè khô	Kg	0,00658	0,00534	0,00124	0,02088	0,01695	0,00392
43	Chén trà	Chiếc	0,01488	0,01209	0,00280	0,08582	0,06969	0,01612
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,00378	0,00307	0,00071	0,02102	0,01707	0,00395
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00191	0,00155	0,00036	0,00926	0,00752	0,00174
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,02360	0,01917	0,00444	0,08599	0,06984	0,01616
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00181	-	0,00181
48	Cục tẩy	Cục	0,00508	0,00412	0,00095	0,01632	0,01326	0,00307
49	Cước điện thoại	VNĐ	37,46959	-	37,46959	472,12156	-	472,12156
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	5,36613	-	5,36613	67,61328	-	67,61328
51	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00076	-	0,00076	0,00348	-	0,00348
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00088	-	0,00088
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00504	-	0,00504
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00096	-	0,00096
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00087	-	0,00087

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00027	-	0,00027
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00025	-	0,00025
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00049	-	0,00049
59	Dây mạng	m	0,04285	-	0,04285	0,22093	-	0,22093
60	Điện	Kw	20,72406	16,83001	3,89405	62,03088	50,37528	11,65560
61	Đui đèn	Chiếc	0,00338	-	0,00338	0,00727	-	0,00727
62	File trình ký	Chiếc	0,11802	-	0,11802	0,25141	-	0,25141
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00192	0,00156	0,00036	0,01917	0,01557	0,00360
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00665	0,00540	0,00125	0,04264	0,03463	0,00801
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00307	0,00249	0,00058	0,02428	0,01971	0,00456
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00816	0,00663	0,00153	0,06030	0,04897	0,01133
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00160	-	0,00160
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00030	-	0,00030	0,00128	-	0,00128
69	Giấy in A3	Gram	0,00027	-	0,00027	0,00110	-	0,00110
70	Giấy in A4	Gram	0,00271	-	0,00271	0,01917	-	0,01917
71	Giấy in A5	Gram	0,00007	-	0,00007	0,00129	-	0,00129
72	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00174	-	0,00174	0,00985	-	0,00985
73	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00157	-	0,00157	0,01081	-	0,01081
74	Giấy phân trang	Tập	0,00471	0,00383	0,00089	0,04337	0,03522	0,00815

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
75	Giấy than xanh	Tập	0,00006	-	0,00006	0,00106	-	0,00106
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00626	0,00509	0,00118	0,02532	0,02057	0,00476
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,00235	-	0,00235	0,00828	-	0,00828
78	Hồ dán	Lọ	0,00197	-	0,00197	0,00830	-	0,00830
79	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00026	-	0,00026
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00168	-	0,00168	0,00286	-	0,00286
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00071	-	0,00071	0,00319	-	0,00319
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00076	-	0,00076	0,00322	-	0,00322
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00340	-	0,00340
84	Keo dán	Lọ	0,00074	-	0,00074	0,00441	-	0,00441
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00165	-	0,00165	0,00640	-	0,00640
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01587	0,01289	0,00298	0,12717	0,10327	0,02390
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01768	0,01436	0,00332	0,13013	0,10567	0,02445
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01727	0,01403	0,00325	0,12665	0,10285	0,02380
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01725	0,01401	0,00324	0,12380	0,10054	0,02326
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01724	0,01400	0,00324	0,12379	0,10053	0,02326
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01640	0,01332	0,00308	0,12327	0,10011	0,02316
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01526	0,01239	0,00287	0,13146	0,10676	0,02470
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00271	-	0,00271

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00081	-	0,00081	0,00477	-	0,00477
95	Lịch	Quyển	0,00080	-	0,00080	0,00277	-	0,00277
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00414	-	0,00414
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00240	-	0,00240
98	Mực dấu	Lọ	0,00025	-	0,00025	0,00085	-	0,00085
99	Mực in	Hộp	0,00811	0,00658	0,00152	0,05940	0,04824	0,01116
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,00051	0,00041	0,00010	0,00365	0,00296	0,00069
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00067	-	0,00067	0,00230	-	0,00230
102	Phí internet	VNĐ	331,00109	268,80598	62,19510	4.170,65523	3.386,98911	783,66612
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01407	-	0,01407	0,09399	-	0,09399
104	Sổ các loại	Quyển	0,00134	-	0,00134	0,00698	-	0,00698
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00113	-	0,00113
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,01282	-	0,01282
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01640	-	0,01640	0,09693	-	0,09693
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,01262	-	0,01262	0,09565	-	0,09565
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00091	-	0,00091
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00714	-	0,00714	0,02839	-	0,02839
111	Xăng	lít	0,03097	-	0,03097	0,66781	-	0,66781

TT	Danh mục	ĐVT	1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,01882	0,01882	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00991	0,00805	0,00186	0,00035	-	0,00035
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,32575	0,32575	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,03785	0,03073	0,00711	0,00118	-	0,00118
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,02281	0,01852	0,00429	0,00057	-	0,00057
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00115	-	0,00115	0,00015	-	0,00015
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,06477	0,05260	0,01217	0,00177	-	0,00177
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,06339	0,05148	0,01191	0,00162	-	0,00162
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00968	-	0,00968	0,00116	-	0,00116
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,03760	0,03054	0,00707	0,00090	-	0,00090
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,05089	0,04133	0,00956	0,00097	-	0,00097
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,03548	0,02881	0,00667	0,00093	-	0,00093
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,03798	0,03085	0,00714	0,00101	-	0,00101
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,08279	0,06723	0,01556	0,00109	-	0,00109
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00054	-	0,00054
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00290	-	0,00290	0,00074	-	0,00074
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,05287	-	0,05287	0,01937	-	0,01937
19	Bảng tin	Chiếc	0,00100	-	0,00100	0,00010	-	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Băng xóa	Chiếc	0,01114	-	0,01114	0,00150	-	0,00150
21	Biển cài	Chiếc	0,00713	-	0,00713	0,00169	-	0,00169
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,01118	0,00908	0,00210	0,00060	-	0,00060
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00109	-	0,00109	0,00024	-	0,00024
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00495	-	0,00495	0,00087	-	0,00087
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01132	0,00919	0,00213	0,00047	-	0,00047
26	Bóng đèn LED	Chiếc	0,02044	-	0,02044	0,00281	-	0,00281
27	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01240	-	0,01240	0,00269	-	0,00269
28	Bút bi	Chiếc	0,58312	0,47355	0,10957	0,21936	0,17815	0,04122
29	Bút chì	Chiếc	0,08329	0,06764	0,01565	0,00856	0,00695	0,00161
30	Bút ký	Chiếc	0,04721	0,03834	0,00887	0,00617	0,00501	0,00116
31	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,05708	0,04635	0,01072	0,00663	0,00539	0,00125
32	Bút nước	Chiếc	0,08176	0,06640	0,01536	0,01216	0,00987	0,00228
33	Bút viết bảng	Chiếc	0,15328	0,12447	0,02880	0,07035	0,05714	0,01322
34	Cặp 3 dây	Chiếc	0,07814	0,07814	-	0,01607	0,01607	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00086	-	0,00086	0,00006	-	0,00006
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00518	-	0,00518	0,00095	-	0,00095
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02498	0,02029	0,00469	0,00368	0,00299	0,00069
38	Cartride mực	Chiếc	0,02475	0,02010	0,00465	0,00424	0,00344	0,00080

TT	Danh mục	ĐVT	1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,00020	-	0,00020
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00382	-	0,00382	0,00074	-	0,00074
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,06533	-	0,06533	0,02978	-	0,02978
42	Chè khô	Kg	0,02805	0,02278	0,00527	0,00142	-	0,00142
43	Chén trà	Chiếc	0,13274	0,10780	0,02494	0,00660	-	0,00660
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,03919	0,03183	0,00736	0,00084	-	0,00084
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,01669	0,01355	0,00314	0,00024	-	0,00024
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,12478	0,10134	0,02345	0,00691	-	0,00691
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00314	-	0,00314	0,00043	-	0,00043
48	Cục tẩy	Cục	0,03064	0,02488	0,00576	0,00056	-	0,00056
49	Cước điện thoại	VNĐ	1.071,42957	-	1.071,42957	27,28696	-	27,28696
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	153,44115	-	153,44115	3,90781	-	3,90781
51	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00598	-	0,00598	0,00071	-	0,00071
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00147	-	0,00147	0,00024	-	0,00024
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00859	-	0,00859	0,00127	-	0,00127
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00035	-	0,00035
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00144	-	0,00144	0,00026	-	0,00026
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00007	-	0,00007
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00009	-	0,00009

TT	Danh mục	ĐVT	1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00016	-	0,00016
59	Dây mạng	m	0,39125	-	0,39125	0,03859	-	0,03859
60	Điện	Kw	72,81308	59,13150	13,68158	42,45991	34,48170	7,97822
61	Đui đèn	Chiếc	0,01265	-	0,01265	0,00211	-	0,00211
62	File trình ký	Chiếc	0,20089	-	0,20089	0,03835	-	0,03835
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03164	0,02569	0,00594	0,00446	0,00362	0,00084
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,07832	0,06360	0,01472	0,01039	0,00844	0,00195
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,03934	0,03195	0,00739	0,00736	0,00597	0,00138
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,10509	0,08534	0,01975	0,01899	0,01542	0,00357
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00296	-	0,00296	0,00033	-	0,00033
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00168	-	0,00168	0,00049	-	0,00049
69	Giấy in A3	Gram	0,00152	-	0,00152	0,00030	-	0,00030
70	Giấy in A4	Gram	0,02931	-	0,02931	0,00713	-	0,00713
71	Giấy in A5	Gram	0,00089	-	0,00089	0,00191	-	0,00191
72	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01782	-	0,01782	0,00249	-	0,00249
73	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01754	-	0,01754	0,00266	-	0,00266
74	Giấy phân trang	Tập	0,08330	0,06765	0,01565	0,00987	0,00802	0,00186
75	Giấy than xanh	Tập	0,00162	-	0,00162	0,00016	-	0,00016
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,04812	0,03908	0,00904	0,00397	0,00322	0,00075

TT	Danh mục	ĐVT	1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,01343	-	0,01343	0,00262	-	0,00262
78	Hồ dán	Lọ	0,01279	-	0,01279	0,00225	-	0,00225
79	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00009	-	0,00009
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00343	-	0,00343	0,00135	-	0,00135
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00507	-	0,00507	0,00094	-	0,00094
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00522	-	0,00522	0,00096	-	0,00096
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00497	-	0,00497	0,00097	-	0,00097
84	Keo dán	Lọ	0,00699	-	0,00699	0,00125	-	0,00125
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01123	-	0,01123	0,00151	-	0,00151
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,23195	0,18837	0,04358	0,01749	0,01420	0,00329
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,23577	0,19147	0,04430	0,02390	0,01941	0,00449
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,23474	0,19063	0,04411	0,02308	0,01874	0,00434
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,23463	0,19054	0,04409	0,02246	0,01824	0,00422
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,23457	0,19050	0,04408	0,02244	0,01822	0,00422
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,23398	0,19001	0,04396	0,02244	0,01822	0,00422
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,24539	0,19928	0,04611	0,02858	0,02321	0,00537
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00414	-	0,00414	0,00058	-	0,00058
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00928	-	0,00928	0,00069	-	0,00069
95	Lịch	Quyển	0,00423	-	0,00423	0,00095	-	0,00095

TT	Danh mục	ĐVT	1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00693	-	0,00693	0,00109	-	0,00109
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00430	-	0,00430	0,00061	-	0,00061
98	Mực dấu	Lọ	0,00155	-	0,00155	0,00024	-	0,00024
99	Mực in	Hộp	0,08184	0,06647	0,01538	0,02466	0,02003	0,00463
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,00601	0,00488	0,00113	0,00073	0,00059	0,00014
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00370	-	0,00370	0,00062	-	0,00062
102	Phí internet	VNĐ	9.464,85872	7.686,41177	1.778,44695	241,04925	195,75610	45,29315
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,10221	-	0,10221	0,03980	-	0,03980
104	Sổ các loại	Quyển	0,01153	-	0,01153	0,00194	-	0,00194
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00199	-	0,00199	0,00024	-	0,00024
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01993	-	0,01993	0,00408	-	0,00408
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,15588	-	0,15588	0,03644	-	0,03644
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,15548	-	0,15548	0,03737	-	0,03737
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,00027	-	0,00027
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,04935	-	0,04935	0,00941	-	0,00941
111	Xăng	lít	0,56632	-	0,56632	0,21256	-	0,21256

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00031	0,00031	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00329	0,00329	-	0,00026	0,00026	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00014	-	0,00014
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,11336	0,11336	-	0,00432	0,00432	-
5	Attomat	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00015	-	0,00015
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00481	0,00390	0,00090	0,00044	0,00036	0,00008
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00015	0,00013	0,00003
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00330	-	0,00330	0,00022	-	0,00022
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00278	-	0,00278	0,00016	-	0,00016
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00196	-	0,00196	0,00017	-	0,00017
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00152	-	0,00152	0,00018	-	0,00018
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00153	-	0,00153	0,00015	-	0,00015
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00159	-	0,00159	0,00016	-	0,00016
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00149	-	0,00149	0,00019	-	0,00019
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00186	-	0,00186	0,00018	-	0,00018
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00002	-	0,00002
17	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,00505	0,00410	0,00095	0,00109	0,00089	0,00021
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,13172	0,10697	0,02475	0,01052	0,00855	0,00198
20	Băng tan	Cuộn	0,00000	0,00000	-	-	-	-
21	Băng thun	Cuộn	0,00001	0,00001	-	-	-	-
22	Bảng tin	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00013	0,00010	0,00002
23	Băng xóa	Chiếc	0,00266	-	0,00266	0,00020	-	0,00020
24	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	0,00238	0,00238	-
25	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,00127	0,00127	-
26	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-
27	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-
28	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	0,00023	0,00023	-
29	Biển cài	Chiếc	0,02328	0,01891	0,00437	0,00067	0,00054	0,00012
30	Biển chỉ dẫn	m2	0,00269	0,00219	0,00051	0,00028	0,00023	0,00005
31	Biển chức danh	Chiếc	0,00327	0,00266	0,00061	0,00022	0,00018	0,00004
32	Biển tên phòng	Chiếc	0,00747	0,00607	0,00140	0,00087	0,00070	0,00016
33	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
34	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00026	0,00026	-
35	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00010	0,00010	-	-	-	-
36	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00513	0,00417	0,00096	0,00024	0,00020	0,00005
37	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-
38	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00097	0,00097	-	0,00043	0,00043	-
39	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03098	0,02516	0,00582	0,00231	0,00188	0,00043
40	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02881	0,02340	0,00541	0,00214	0,00174	0,00040
41	Bột giặt	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00062	0,00062	-
42	Bút bi	Chiếc	0,31181	0,25322	0,05859	0,04513	0,03665	0,00848
43	Bút chì	Chiếc	0,01439	0,01169	0,00270	0,00070	-	0,00070
44	Bút ký	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00012	-	0,00012
45	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00257	-	0,00257	0,00014	-	0,00014
46	Bút nước	Chiếc	0,00292	-	0,00292	0,00015	-	0,00015
47	Bút viết bảng	Chiếc	0,01367	-	0,01367	0,01041	0,00845	0,00196
48	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00001	-	0,00001
49	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00170	-	0,00170	0,00019	-	0,00019
50	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00103	-	0,00103	0,00006	-	0,00006
51	Cartride mực	Chiếc	0,00107	-	0,00107	0,00007	-	0,00007
52	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00162	0,00132	0,00030	0,00005	0,00004	0,00001
53	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-
54	Cây lau nhà	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00026	0,00026	-
55	Cây phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00137	0,00137	-
56	Chân giắc micro	Chiếc	0,00087	-	0,00087	0,00005	-	0,00005
57	Chăn hè thu	Chiếc	-	-	-	0,00548	0,00548	-
58	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,14897	-	0,14897	0,00109	-	0,00109
59	Chăn mùa đông	Chiếc	-	-	-	0,00548	0,00548	-
60	Chè khô	Kg	0,00191	-	0,00191	0,00018	-	0,00018
61	Chén trà	Chiếc	0,00769	-	0,00769	0,00264	0,00215	0,00050
62	Chiếu	Chiếc	-	-	-	0,00548	0,00548	-
63	Chít	Kg	-	-	-	0,00014	0,00014	-
64	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-
65	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-
66	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-
67	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
68	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00043	0,00043	-
69	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-
70	Chuột máy tính	Chiếc	0,00556	0,00452	0,00105	0,00055	0,00044	0,00010
71	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-
72	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00007	-	0,00007
73	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	0,00061	0,00061	-
74	Cốc uống nước	Chiếc	0,04818	0,03913	0,00905	0,00449	0,00364	0,00084
75	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00002	-	0,00002
76	Cục tẩy	Cục	0,00093	-	0,00093	0,00017	-	0,00017
77	Cước điện thoại	VNĐ	157,96953	128,28706	29,68247	2,84385	2,30949	0,53436
78	Cước phí bưu chính	VNĐ	4,25087	-	4,25087	0,07654	-	0,07654
79	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-
80	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00101	-	0,00101	0,00058	0,00047	0,00011
81	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-
82	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-
83	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00021	0,00017	0,00004
84	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00174	-	0,00174	0,00068	0,00055	0,00013
85	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00024	0,00019	0,00004
86	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	0,00037	0,00037	-
87	Dấu chức danh	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00005	0,00004	0,00001
88	Dấu dập số	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00054	0,00044	0,00010
89	Dấu sao y	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00001	-	0,00001
90	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00007	0,00005	0,00001
91	Dây bơm nước	m	-	-	-	0,00511	0,00511	-
92	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	0,00008	0,00008	-
93	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00059	0,00059	-
94	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-
95	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-
96	Dây điện	m	0,00000	0,00000	-	0,00612	0,00612	-
97	Dây mạng	m	0,43011	0,34929	0,08082	0,03691	0,02997	0,00693
98	Dây thép	m	-	-	-	0,00324	0,00324	-
99	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00050	0,00050	-
100	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-
101	Đĩa chấm	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
102	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	0,54796	0,54796	-
103	Điện	Kw	43,85248	35,61260	8,23988	3,85333	3,12929	0,72404
104	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-
105	Đũa	Đôi	-	-	-	0,00109	0,00109	-
106	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	0,00017	0,00017	-
107	Đui đèn	Chiếc	0,00475	-	0,00475	0,00070	-	0,00070
108	File trình ký	Chiếc	0,14190	-	0,14190	0,00126	-	0,00126
109	Ga bọc đệm	Chiếc	-	-	-	0,00548	0,00548	-
110	Ga chống thấm	Chiếc	-	-	-	0,00548	0,00548	-
111	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00330	0,00330	-
112	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	0,00045	0,00045	-
113	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00087	-	0,00087	0,00005	-	0,00005
114	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00229	-	0,00229	0,00014	-	0,00014
115	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00141	-	0,00141	0,00009	-	0,00009
116	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00459	-	0,00459	0,00016	-	0,00016
117	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00005	-	0,00005
118	Giấy ăn	Hộp	0,00078	0,00078	-	0,00064	0,00064	-
119	Giấy bìa A4	Gram	0,00453	0,00368	0,00085	0,00027	0,00022	0,00005
120	Giấy in A3	Gram	0,00046	-	0,00046	0,00009	-	0,00009
121	Giấy in A4	Gram	0,04844	0,03934	0,00910	0,00162	0,00132	0,00030
122	Giấy in A5	Gram	0,00053	-	0,00053	0,00002	-	0,00002
123	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00470	-	0,00470	0,00017	-	0,00017
124	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00495	-	0,00495	0,00012	-	0,00012
125	Giấy phân trang	Tập	0,00198	-	0,00198	0,00008	-	0,00008
126	Giấy than xanh	Tập	0,00024	-	0,00024	0,00000	-	0,00000
127	Giày vải	Đôi	-	-	-	0,00548	0,00548	-
128	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00567	0,00567	-
129	Gioăng tủ cơm	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-
130	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-
131	Gọt bút chì	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00020	-	0,00020
132	Hạt công tắc	Chiếc	0,00553	-	0,00553	0,00043	-	0,00043
133	Hồ dán	Lọ	0,00450	-	0,00450	0,00022	-	0,00022
134	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,00076	0,00076	-
135	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
136	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01437	0,01167	0,00270	0,00193	0,00157	0,00036
137	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00158	-	0,00158	0,00011	-	0,00011
138	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00163	-	0,00163	0,00012	-	0,00012
139	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00157	-	0,00157	0,00010	-	0,00010
140	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00061	0,00061	-
141	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00047	0,00047	-
142	Keo dán	Lọ	0,00168	-	0,00168	0,00011	-	0,00011
143	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00026	-	0,00026
144	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00903	-	0,00903	0,00024	-	0,00024
145	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00946	-	0,00946	0,00026	-	0,00026
146	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00939	-	0,00939	0,00025	-	0,00025
147	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00929	-	0,00929	0,00025	-	0,00025
148	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00927	-	0,00927	0,00024	-	0,00024
149	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00929	-	0,00929	0,00023	-	0,00023
150	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00971	-	0,00971	0,00021	-	0,00021
151	Khăn lau	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00115	0,00115	-
152	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00081	0,00081	-
153	Khẩu trang vải	Chiếc	0,05075	0,05075	-	0,00501	0,00501	-
154	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00087	-	0,00087	0,00008	-	0,00008
155	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00010	-	0,00010
156	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-
157	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-
158	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-
159	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-
160	Lịch	Quyển	0,00122	-	0,00122	0,00013	-	0,00013
161	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-
162	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00240	0,00240	-
163	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-
164	Màn	Chiếc	-	-	-	0,00548	0,00548	-
165	Mặt bảng điện	Chiếc	0,03114	0,03114	-	0,00418	0,00418	-
166	Mắt camera	Chiếc	0,00689	0,00689	-	0,00032	0,00032	-
167	Mặt công tắc	Chiếc	0,01172	0,00951	0,00220	0,00123	0,00100	0,00023
168	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00090	-	0,00090	0,00008	-	0,00008
169	Móc quạt trần	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00061	0,00061	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
170	Mực dấu	Lọ	0,00044	-	0,00044	0,00007	-	0,00007
171	Mực in	Hộp	0,00398	-	0,00398	0,00024	-	0,00024
172	Mực máy photocopy	Hộp	0,00029	-	0,00029	0,00000	-	0,00000
173	Muôi	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-
174	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00017	0,00017	-
175	Nước lau sàn	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00029	0,00029	-
176	Nước rửa chén	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-
177	Nước rửa tay	Chai	0,00000	0,00000	-	0,01478	0,01478	-
178	Nước sinh hoạt	m3	0,00000	0,00000	-	0,03401	0,03401	-
179	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00000	0,00000	-	0,00059	0,00059	-
180	Nước uống	lít	0,72986	0,72986	-	0,01591	0,01591	-
181	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
182	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00045	0,00045	-
183	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00092	-	0,00092	0,00011	-	0,00011
184	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-
185	Phí internet	VNĐ	262,21126	212,94176	49,26949	4,72052	3,83353	0,88699
186	Phích cắm	Chiếc	0,02167	0,02167	-	0,00207	0,00207	-
187	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00083	0,00083	-	0,00439	0,00439	-
188	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,28144	0,22856	0,05288	0,00925	0,00752	0,00174
189	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
190	Ruột gối	Chiếc	-	-	-	0,00548	0,00548	-
191	Sổ các loại	Quyển	0,01196	0,00971	0,00225	0,00108	0,00087	0,00020
192	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00001	-	0,00001
193	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00026	0,00026	-
194	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	0,00027	0,00027	-
195	Thảm lau chân	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00062	0,00062	-
196	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,03250	0,02640	0,00611	0,00150	0,00122	0,00028
197	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00109	0,00109	-
198	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-
199	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00041	0,00041	-
200	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00072	0,00072	-
201	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00026	0,00026	-
202	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00180	0,00180	-
203	Túi clear bag A4	Chiếc	0,04915	-	0,04915	0,00247	-	0,00247

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
204	Túi clear bag F	Chiếc	0,04575	-	0,04575	0,00132	-	0,00132
205	Ủng	Đôi	-	-	-	0,00046	0,00046	-
206	USB thu wifi	Chiếc	0,00060	-	0,00060	0,00004	-	0,00004
207	Vải xô	m	-	-	-	0,00038	0,00038	-
208	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
209	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00034	0,00034	-
210	Vỏ chăn	Chiếc	-	-	-	0,00548	0,00548	-
211	Vỏ gối	Chiếc	-	-	-	0,00548	0,00548	-
212	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,11774	0,09562	0,02212	0,00467	0,00379	0,00088
213	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
214	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
215	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	0,05933	0,05933	-
216	Xăng	lít	0,72627	0,58980	0,13647	0,01318	0,01070	0,00248
217	Xịt côn trùng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00054	0,00054	-
218	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00038	0,00038	-
219	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00049	0,00049	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,000119	0,000119	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,000148	0,000148	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,000042	-	0,000042
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00339	0,00339	-	0,002585	0,002585	-
5	Attomat	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,000089	-	0,000089
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,000335	0,000272	0,000063
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,000067	0,000054	0,000013
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00020	-	0,00020	0,000145	-	0,000145

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00014	-	0,00014	0,000090	-	0,000090
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00016	-	0,00016	0,000130	-	0,000130
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00018	-	0,00018	0,000128	-	0,000128
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00015	-	0,00015	0,000105	-	0,000105
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00015	-	0,00015	0,000103	-	0,000103
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00018	-	0,00018	0,000130	-	0,000130
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00018	-	0,00018	0,000135	-	0,000135
16	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,000013	-	0,000013
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00092	0,00074	0,00017	0,000301	0,000245	0,000057
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00913	0,00742	0,00172	0,007084	0,005753	0,001331
19	Băng tin	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,000056	0,000046	0,000011
20	Băng xóa	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,000137	-	0,000137
21	Bao lì xì	Chiếc	0,00232	0,00232	-	0,001076	0,001076	-
22	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,000544	0,000544	-
23	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,000141	0,000141	-
24	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,000248	0,000248	-
25	Bát chấm	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,000116	0,000116	-
26	Biển cài	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,000224	0,000182	0,000042
27	Biển chỉ dẫn	m2	0,00025	0,00020	0,00005	0,000183	0,000149	0,000034
28	Biển chức danh	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,000126	0,000103	0,000024
29	Biển tên phòng	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,000648	0,000526	0,000122
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00022	0,00022	-	0,000083	0,000083	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,000158	0,000128	0,000030
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,000159	0,000159	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00220	0,00179	0,00041	0,001732	0,001407	0,000325
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00204	0,00165	0,00038	0,001648	0,001339	0,000310
35	Bột giặt	Kg	0,00042	0,00042	-	0,000269	0,000269	-
36	Bút bi	Chiếc	0,04255	0,03455	0,00800	0,036443	0,029595	0,006848
37	Bút chì	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,000323	-	0,000323
38	Bút ký	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,000075	-	0,000075
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,000079	-	0,000079
40	Bút nước	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,000053	-	0,000053

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,00829	0,00673	0,00156	0,007112	0,005776	0,001336
42	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,000004	-	0,000004
43	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,000128	-	0,000128
44	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,000031	-	0,000031
45	Cartride mực	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,000045	-	0,000045
46	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,000020	0,000016	0,000004
47	Cây gạt nước	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,000075	0,000075	-
48	Cây lau nhà	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,000148	0,000148	-
49	Cây phơi quần áo	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,001370	0,001370	-
50	Chân giắc micro	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,000033	-	0,000033
51	Chăn hè thu	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-
52	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00081	-	0,00081	0,000612	-	0,000612
53	Chăn mùa đông	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-
54	Chè khô	Kg	0,00017	-	0,00017	0,000127	-	0,000127
55	Chén trà	Chiếc	0,00223	0,00181	0,00042	0,001834	0,001489	0,000345
56	Chiếu	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-
57	Chít	Kg	0,00011	0,00011	-	0,000039	0,000039	-
58	Chổi cọ	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,000200	0,000200	-
59	Chổi cước	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,000153	0,000153	-
60	Chổi lười	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,000140	0,000140	-
61	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,000068	0,000068	-
62	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,000289	0,000289	-
63	Chổi tre	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,000179	0,000179	-
64	Chuột máy tính	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,000374	0,000304	0,000070
65	Cọ bình nước	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,000092	0,000092	-
66	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	0,000028	0,000028	-
67	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,000057	-	0,000057
68	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,000285	0,000285	-
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,00409	0,00332	0,00077	0,003299	0,002679	0,000620
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,000008	-	0,000008
71	Cục tẩy	Cục	0,00017	-	0,00017	0,000123	-	0,000123
72	Cước điện thoại	VNĐ	3,95826	3,21450	0,74376	5,799129	4,709473	1,089656

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,10653	-	0,10653	0,156053	-	0,156053
74	Dao chặt	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,000062	0,000062	-
75	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00058	0,00047	0,00011	0,000374	0,000304	0,000070
76	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,000022	0,000022	-
77	Dao thái	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,000091	0,000091	-
78	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00018	0,00014	0,00003	0,000100	0,000081	0,000019
79	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,000416	0,000337	0,000078
80	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,000170	0,000138	0,000032
81	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,000152	0,000152	-
82	Dấu chức danh	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,000022	0,000018	0,000004
83	Dấu dập số	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,000173	0,000140	0,000032
84	Dấu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,000005	-	0,000005
85	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,000022	0,000018	0,000004
86	Dây bơm nước	m	0,00512	0,00512	-	0,002860	0,002860	-
87	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,00005	0,00005	-	0,000051	0,000051	-
88	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,000200	0,000200	-
89	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,000045	0,000045	-
90	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,000088	0,000088	-
91	Dây điện	m	0,00455	0,00455	-	0,002577	0,002577	-
92	Dây dù	Mét	0,02029	0,02029	-	-	-	-
93	Dây mạng	m	0,03583	0,02910	0,00673	0,031671	0,025720	0,005951
94	Dây thép	m	0,00283	0,00283	-	0,001672	0,001672	-
95	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,000123	0,000123	-
96	Đèn pin	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,000105	0,000105	-
97	Đĩa chấm	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,000141	0,000141	-
98	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,48275	0,48275	-	0,133308	0,133308	-
99	Điện	Kw	3,65367	2,96714	0,68652	3,021759	2,453971	0,567789
100	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,000042	0,000042	-
101	Đũa	Đôi	0,00075	0,00075	-	0,000407	0,000407	-
102	Đũa xào nấu	Đôi	0,00014	0,00014	-	0,000070	0,000070	-
103	Đui đèn	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,000571	-	0,000571
104	File trình ký	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,000736	-	0,000736

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
105	Ga bọc đệm	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-
106	Ga chống thấm	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-
107	Găng tay cao su	Đôi	0,00199	0,00199	-	0,001309	0,001309	-
108	Găng tay ni lông	Hộp	0,00037	0,00037	-	0,000170	0,000170	-
109	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00004	-	0,00004	0,000026	-	0,000026
110	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00012	-	0,00012	0,000067	-	0,000067
111	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00007	-	0,00007	0,000036	-	0,000036
112	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,000082	-	0,000082
113	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,000034	-	0,000034
114	Giấy ăn	Hộp	0,00054	0,00054	-	0,000286	0,000286	-
115	Giấy bìa A4	Gram	0,00023	0,00019	0,00004	0,000184	0,000149	0,000035
116	Giấy in A3	Gram	0,00007	-	0,00007	0,000027	-	0,000027
117	Giấy in A4	Gram	0,00123	0,00100	0,00023	0,000840	0,000682	0,000158
118	Giấy in A5	Gram	0,00002	-	0,00002	0,000006	-	0,000006
119	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00014	-	0,00014	0,000076	-	0,000076
120	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00010	-	0,00010	0,000052	-	0,000052
121	Giấy phân trang	Tập	0,00006	-	0,00006	0,000035	-	0,000035
122	Giấy than xanh	Tập	0,00000	-	0,00000	0,000003	-	0,000003
123	Giày vải	Đôi	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-
124	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00477	0,00477	-	0,003688	0,003688	-
125	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,000060	0,000060	-
126	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,000069	0,000069	-
127	Gọt bút chì	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,000134	-	0,000134
128	Hạt công tắc	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,000316	-	0,000316
129	Hồ dán	Lọ	0,00020	-	0,00020	0,000146	-	0,000146
130	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00052	0,00052	-	0,000229	0,000229	-
131	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,000016	-	0,000016
132	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00185	0,00150	0,00035	0,001527	0,001240	0,000287
133	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,000071	-	0,000071
134	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,000074	-	0,000074
135	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00009	-	0,00009	0,000068	-	0,000068
136	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,000232	0,000232	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
137	Hót rác	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,000266	0,000266	-
138	Keo dán	Lọ	0,00010	-	0,00010	0,000073	-	0,000073
139	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,000154	-	0,000154
140	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00022	-	0,00022	0,000147	-	0,000147
141	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00022	-	0,00022	0,000156	-	0,000156
142	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00021	-	0,00021	0,000152	-	0,000152
143	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00021	-	0,00021	0,000151	-	0,000151
144	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00021	-	0,00021	0,000151	-	0,000151
145	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00020	-	0,00020	0,000149	-	0,000149
146	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00017	-	0,00017	0,000145	-	0,000145
147	Khăn lau	Chiếc	0,00083	0,00083	-	0,000418	0,000418	-
148	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,000223	0,000223	-
149	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00468	0,00468	-	0,003454	0,003454	-
150	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,000033	-	0,000033
151	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,000070	-	0,000070
152	Khóa cửa	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,000123	0,000123	-
153	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,000075	0,000075	-
154	Khóa đồng	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,000152	0,000152	-
155	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,000044	0,000044	-
156	Lịch	Quyển	0,00013	-	0,00013	0,000082	-	0,000082
157	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,000062	0,000062	-
158	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00096	0,00096	-	0,000873	0,000873	-
159	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,000102	0,000102	-
160	Màn	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-
161	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00410	0,00410	-	0,003561	0,003561	-
162	Mắt camera	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,000210	0,000210	-
163	Mặt công tắc	Chiếc	0,00120	0,00097	0,00023	0,000959	0,000779	0,000180
164	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,000336	0,000273	0,000063
165	Móc quạt trần	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,000239	0,000239	-
166	Mực dấu	Lọ	0,00006	-	0,00006	0,000021	-	0,000021
167	Mực in	Hộp	0,00019	-	0,00019	0,000133	-	0,000133
168	Mực máy photocopy	Hộp	0,00000	-	0,00000	0,000002	-	0,000002

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
169	Muôi	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,000123	0,000123	-
170	Nước lau kính	Lít	0,00015	0,00015	-	0,000095	0,000095	-
171	Nước lau sàn	Lít	0,00032	0,00032	-	0,000344	0,000344	-
172	Nước rửa chén	Lít	0,00030	0,00030	-	0,000307	0,000307	-
173	Nước rửa tay	Chai	0,01404	0,01404	-	0,003521	0,003521	-
174	Nước sinh hoạt	m3	0,02131	0,02131	-	0,015149	0,015149	-
175	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00057	0,00057	-	0,000536	0,000536	-
176	Nước uống	lít	0,00855	0,00855	-	0,008557	0,008557	-
177	Nước xịt phòng	Chai	0,00012	0,00012	-	0,000121	0,000121	-
178	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,000146	0,000146	-
179	Ống cắm đũa	Chiếc	-	-	-	0,000087	0,000087	-
180	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,000068	-	0,000068
181	Phao tự động	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,000114	0,000114	-
182	Phí internet	VNĐ	6,57029	5,33573	1,23456	9,625891	7,817186	1,808705
183	Phích cắm	Chiếc	0,00197	0,00197	-	0,001590	0,001590	-
184	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00317	0,00317	-	0,001213	0,001213	-
185	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00760	0,00617	0,00143	0,002985	0,002424	0,000561
186	Pin tiểu	Hộp	0,00011	0,00011	-	0,000045	0,000045	-
187	Ruột gối	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-
188	Sổ các loại	Quyển	0,00101	0,00082	0,00019	0,000732	0,000594	0,000137
189	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,000010	-	0,000010
190	Tấm thoát sàn	m	0,00037	0,00037	-	0,000535	0,000535	-
191	Tạp dề	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,000135	0,000135	-
192	Thảm lau chân	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,000244	0,000244	-
193	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00129	0,00105	0,00024	0,001011	0,000821	0,000190
194	Thìa	Chiếc	0,00075	0,00075	-	0,000407	0,000407	-
195	Thùng rác	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,000133	0,000133	-
196	Thùng tôn	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,000150	0,000150	-
197	Thuốc muỗi	Chai	0,00053	0,00053	-	0,000256	0,000256	-
198	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00028	0,00028	-	0,000069	0,000069	-
199	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00114	0,00114	-	0,001372	0,001372	-
200	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00204	-	0,00204	0,001571	-	0,001571

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
201	Túi clear bag F	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,000713	-	0,000713
202	Ủng	Đôi	0,00038	0,00038	-	0,000175	0,000175	-
203	USB thu wifi	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,000031	-	0,000031
204	Vải xô	m	0,00019	0,00019	-	0,000208	0,000208	-
205	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,000082	0,000082	-
206	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,000133	0,000133	-
207	Vỏ chăn	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-
208	Vỏ gối	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-
209	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00448	0,00364	0,00084	0,003576	0,002904	0,000672
210	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,000057	0,000057	-
211	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,000155	0,000155	-
212	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,04022	0,04022	-	0,019542	0,019542	-
213	Xăng	lít	0,00787	0,00639	0,00148	0,007556	0,006136	0,001420
214	Xịt côn trùng	Chai	0,00037	0,00037	-	0,000256	0,000256	-
215	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,000210	0,000210	-
216	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,000277	0,000277	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,000056	0,000056	-	0,000018	0,000018	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,000067	0,000067	-	0,000019	0,000019	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,000019	-	0,000019	0,000007	-	0,000007
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,001223	0,001223	-	0,000484	0,000484	-
5	Attomat	Chiếc	0,000043	-	0,000043	0,000012	-	0,000012

TT	Danh mục	ĐVT	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,000149	0,000121	0,000028	0,000034	0,000028	0,000006
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,000030	0,000025	0,000006	0,000010	0,000008	0,000002
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,000067	-	0,000067	0,000019	-	0,000019
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,000043	-	0,000043	0,000015	-	0,000015
10	Băng dính đen	Cuộn	0,000058	-	0,000058	0,000014	-	0,000014
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,000058	-	0,000058	0,000013	-	0,000013
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,000049	-	0,000049	0,000012	-	0,000012
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,000048	-	0,000048	0,000013	-	0,000013
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,000059	-	0,000059	0,000013	-	0,000013
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,000061	-	0,000061	0,000015	-	0,000015
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,000007	-	0,000007	0,000002	-	0,000002
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,000135	0,000110	0,000025	0,000052	0,000043	0,000010
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,003144	0,002553	0,000591	0,000778	0,000632	0,000146
19	Bảng tin	Chiếc	0,000028	0,000023	0,000005	0,000009	0,000007	0,000002
20	Băng xóa	Chiếc	0,000063	-	0,000063	0,000017	-	0,000017
21	Bao lì xì	Chiếc	0,000632	0,000632	-	0,000225	0,000225	-
22	Bát ăn cơm	Chiếc	0,000266	0,000266	-	0,000088	0,000088	-
23	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,000066	0,000066	-	0,000021	0,000021	-
24	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,000108	0,000108	-	0,000032	0,000032	-
25	Bát chấm	Chiếc	0,000056	0,000056	-	0,000018	0,000018	-
26	Biển cài	Chiếc	0,000143	0,000116	0,000027	0,000092	0,000075	0,000017
27	Biển chỉ dẫn	m2	0,000081	0,000066	0,000015	0,000017	0,000014	0,000003
28	Biển chức danh	Chiếc	0,000061	0,000049	0,000011	0,000022	0,000018	0,000004
29	Biển tên phòng	Chiếc	0,000287	0,000233	0,000054	0,000062	0,000050	0,000012
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,000052	0,000052	-	0,000019	0,000019	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,000076	0,000061	0,000014	0,000027	0,000022	0,000005
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,000080	0,000080	-	0,000034	0,000034	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,000766	0,000622	0,000144	0,000205	0,000167	0,000039
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,000732	0,000595	0,000138	0,000188	0,000153	0,000035
35	Bột giặt	Kg	0,000130	0,000130	-	0,000042	0,000042	-
36	Bút bi	Chiếc	0,015338	0,012456	0,002882	0,002723	0,002212	0,000512
37	Bút chì	Chiếc	0,000190	-	0,000190	0,000058	-	0,000058

TT	Danh mục	ĐVT	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Bút ký	Chiếc	0,000035	-	0,000035	0,000010	-	0,000010
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,000039	-	0,000039	0,000012	-	0,000012
40	Bút nước	Chiếc	0,000029	-	0,000029	0,000015	-	0,000015
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,002972	0,002414	0,000559	0,000595	0,000483	0,000112
42	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,000002	-	0,000002	0,000001	-	0,000001
43	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,000059	-	0,000059	0,000015	-	0,000015
44	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,000014	-	0,000014	0,000005	-	0,000005
45	Cartride mực	Chiếc	0,000021	-	0,000021	0,000006	-	0,000006
46	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,000013	0,000010	0,000002	0,000007	0,000006	0,000001
47	Cây gạt nước	Chiếc	0,000040	0,000040	-	0,000014	0,000014	-
48	Cây lau nhà	Chiếc	0,000072	0,000072	-	0,000024	0,000024	-
49	Cây phơi quần áo	Chiếc	0,001370	0,001370	-	0,001370	0,001370	-
50	Chân giắc micro	Chiếc	0,000015	-	0,000015	0,000004	-	0,000004
51	Chăn hè thu	Chiếc	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
52	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,000444	-	0,000444	0,000582	-	0,000582
53	Chăn mùa đông	Chiếc	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
54	Chè khô	Kg	0,000057	-	0,000057	0,000013	-	0,000013
55	Chén trà	Chiếc	0,000797	0,000648	0,000150	0,000203	0,000165	0,000038
56	Chiếu	Chiếc	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
57	Chít	Kg	0,000025	0,000025	-	0,000010	0,000010	-
58	Chổi cọ	Chiếc	0,000087	0,000087	-	0,000025	0,000025	-
59	Chổi cước	Chiếc	0,000072	0,000072	-	0,000022	0,000022	-
60	Chổi lười	Chiếc	0,000061	0,000061	-	0,000019	0,000019	-
61	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,000032	0,000032	-	0,000010	0,000010	-
62	Chổi quét nhà	Chiếc	0,000127	0,000127	-	0,000037	0,000037	-
63	Chổi tre	Chiếc	0,000080	0,000080	-	0,000024	0,000024	-
64	Chuột máy tính	Chiếc	0,000173	0,000141	0,000033	0,000042	0,000034	0,000008
65	Cọ bình nước	Chiếc	0,000047	0,000047	-	0,000015	0,000015	-
66	Cờ lê	Chiếc	0,000015	0,000015	-	0,000005	0,000005	-
67	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,000024	-	0,000024	0,000005	-	0,000005
68	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,000130	0,000130	-	0,000038	0,000038	-
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,001432	0,001163	0,000269	0,000315	0,000256	0,000059

TT	Danh mục	ĐVT	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,000005	-	0,000005	0,000003	-	0,000003
71	Cục tẩy	Cục	0,000055	-	0,000055	0,000011	-	0,000011
72	Cước điện thoại	VNĐ	2,397881	1,947319	0,450562	0,618261	0,502090	0,116171
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,064528	-	0,064528	0,016638	-	0,016638
74	Dao chặt	Chiếc	0,000027	0,000027	-	0,000010	0,000010	-
75	Dao dọc giấy	Chiếc	0,000181	0,000147	0,000034	0,000047	0,000038	0,000009
76	Dao phát cán dài	Chiếc	0,000011	0,000011	-	0,000004	0,000004	-
77	Dao thái	Chiếc	0,000041	0,000041	-	0,000012	0,000012	-
78	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,000042	0,000034	0,000008	0,000013	0,000011	0,000003
79	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,000201	0,000163	0,000038	0,000060	0,000049	0,000011
80	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,000078	0,000064	0,000015	0,000021	0,000017	0,000004
81	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,000059	0,000059	-	0,000017	0,000017	-
82	Dấu chức danh	Chiếc	0,000012	0,000010	0,000002	0,000007	0,000005	0,000001
83	Dấu dập số	Chiếc	0,000058	0,000048	0,000011	0,000043	0,000035	0,000008
84	Dấu sao y	Chiếc	0,000004	-	0,000004	0,000002	-	0,000002
85	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,000007	0,000006	0,000001	0,000004	0,000004	0,000001
86	Dây bơm nước	m	0,001555	0,001555	-	0,000522	0,000522	-
87	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,000020	0,000020	-	0,000006	0,000006	-
88	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,000129	0,000129	-	0,000048	0,000048	-
89	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,000019	0,000019	-	0,000005	0,000005	-
90	Dây dẫn ga	Chiếc	0,000044	0,000044	-	0,000018	0,000018	-
91	Dây điện	m	0,001319	0,001319	-	0,000454	0,000454	-
92	Dây mạng	m	0,013420	0,010898	0,002522	0,002772	0,002251	0,000521
93	Dây thép	m	0,000871	0,000871	-	0,000291	0,000291	-
94	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,000098	0,000098	-	0,000040	0,000040	-
95	Đèn pin	Chiếc	0,000061	0,000061	-	0,000022	0,000022	-
96	Đĩa chấm	Chiếc	0,000066	0,000066	-	0,000021	0,000021	-
97	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,064784	0,064784	-	0,018856	0,018856	-
98	Điện	Kw	1,313045	1,066324	0,246721	0,297481	0,241584	0,055897
99	Điều khiển các loại	Chiếc	0,000036	0,000036	-	0,000015	0,000015	-
100	Đũa	Đôi	0,000211	0,000211	-	0,000073	0,000073	-
101	Đũa xào nấu	Đôi	0,000035	0,000035	-	0,000010	0,000010	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
102	Đui đèn	Chiếc	0,000243	-	0,000243	0,000046	-	0,000046
103	File trình ký	Chiếc	0,000644	-	0,000644	0,000442	-	0,000442
104	Ga bọc đệm	Chiếc	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
105	Ga chống thấm	Chiếc	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
106	Găng tay cao su	Đôi	0,000610	0,000610	-	0,000194	0,000194	-
107	Găng tay ni lông	Hộp	0,000097	0,000097	-	0,000034	0,000034	-
108	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,000012	-	0,000012	0,000004	-	0,000004
109	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,000035	-	0,000035	0,000013	-	0,000013
110	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,000018	-	0,000018	0,000006	-	0,000006
111	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,000042	-	0,000042	0,000019	-	0,000019
112	Giắc cắm loa	Chiếc	0,000016	-	0,000016	0,000005	-	0,000005
113	Giấy ăn	Hộp	0,000160	0,000160	-	0,000056	0,000056	-
114	Giấy bìa A4	Gram	0,000081	0,000066	0,000015	0,000025	0,000020	0,000005
115	Giấy in A3	Gram	0,000011	-	0,000011	0,000004	-	0,000004
116	Giấy in A4	Gram	0,000415	0,000337	0,000078	0,000186	0,000151	0,000035
117	Giấy in A5	Gram	0,000003	-	0,000003	0,000002	-	0,000002
118	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,000041	-	0,000041	0,000023	-	0,000023
119	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,000032	-	0,000032	0,000021	-	0,000021
120	Giấy phân trang	Tập	0,000018	-	0,000018	0,000009	-	0,000009
121	Giấy than xanh	Tập	0,000001	-	0,000001	0,000001	-	0,000001
122	Giày vải	Đôi	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
123	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,001740	0,001740	-	0,000535	0,000535	-
124	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,000024	0,000024	-	0,000007	0,000007	-
125	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,000028	0,000028	-	0,000008	0,000008	-
126	Gọt bút chì	Chiếc	0,000061	-	0,000061	0,000014	-	0,000014
127	Hạt công tắc	Chiếc	0,000139	-	0,000139	0,000036	-	0,000036
128	Hồ dán	Lọ	0,000070	-	0,000070	0,000024	-	0,000024
129	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,000128	0,000128	-	0,000047	0,000047	-
130	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,000007	-	0,000007	0,000002	-	0,000002
131	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,000651	0,000529	0,000122	0,000128	0,000104	0,000024
132	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,000033	-	0,000033	0,000010	-	0,000010
133	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,000034	-	0,000034	0,000010	-	0,000010

TT	Danh mục	ĐVT	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
134	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,000031	-	0,000031	0,000009	-	0,000009
135	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,000132	0,000132	-	0,000048	0,000048	-
136	Hót rác	Chiếc	0,000117	0,000117	-	0,000038	0,000038	-
137	Keo dán	Lọ	0,000034	-	0,000034	0,000010	-	0,000010
138	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000065	-	0,000065	0,000019	-	0,000019
139	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,000073	-	0,000073	0,000041	-	0,000041
140	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,000078	-	0,000078	0,000043	-	0,000043
141	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,000077	-	0,000077	0,000042	-	0,000042
142	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,000077	-	0,000077	0,000041	-	0,000041
143	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,000077	-	0,000077	0,000041	-	0,000041
144	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,000073	-	0,000073	0,000039	-	0,000039
145	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,000071	-	0,000071	0,000037	-	0,000037
146	Khăn lau	Chiếc	0,000223	0,000223	-	0,000078	0,000078	-
147	Khăn trải bàn	Chiếc	0,000121	0,000121	-	0,000053	0,000053	-
148	Khẩu trang vải	Chiếc	0,001554	0,001554	-	0,000367	0,000367	-
149	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,000020	-	0,000020	0,000008	-	0,000008
150	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,000032	-	0,000032	0,000008	-	0,000008
151	Khóa cửa	Chiếc	0,000058	0,000058	-	0,000018	0,000018	-
152	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,000036	0,000036	-	0,000011	0,000011	-
153	Khóa đồng	Chiếc	0,000071	0,000071	-	0,000022	0,000022	-
154	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,000018	0,000018	-	0,000005	0,000005	-
155	Lịch	Quyển	0,000040	-	0,000040	0,000011	-	0,000011
156	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,000034	0,000034	-	0,000012	0,000012	-
157	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,000337	0,000337	-	0,000096	0,000096	-
158	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,000040	0,000040	-	0,000011	0,000011	-
159	Màn	Chiếc	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
160	Mặt bảng điện	Chiếc	0,001499	0,001499	-	0,000282	0,000282	-
161	Mắt camera	Chiếc	0,000096	0,000096	-	0,000035	0,000035	-
162	Mặt công tắc	Chiếc	0,000419	0,000341	0,000079	0,000092	0,000074	0,000017
163	Máy tính cá nhân	chiếc	0,000146	0,000119	0,000027	0,000032	0,000026	0,000006
164	Móc quạt trần	Chiếc	0,000145	0,000145	-	0,000054	0,000054	-
165	Mực dấu	Lọ	0,000009	-	0,000009	0,000004	-	0,000004

TT	Danh mục	ĐVT	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
166	Mực in	Hộp	0,000061	-	0,000061	0,000017	-	0,000017
167	Mực máy photocopy	Hộp	0,000002	-	0,000002	0,000001	-	0,000001
168	Muôi	Chiếc	0,000058	0,000058	-	0,000019	0,000019	-
169	Nước lau kính	Lít	0,000048	0,000048	-	0,000016	0,000016	-
170	Nước lau sàn	Lít	0,000152	0,000152	-	0,000043	0,000043	-
171	Nước rửa chén	Lít	0,000136	0,000136	-	0,000038	0,000038	-
172	Nước rửa tay	Chai	0,001941	0,001941	-	0,000356	0,000356	-
173	Nước sinh hoạt	m3	0,006953	0,006953	-	0,002165	0,002165	-
174	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,000243	0,000243	-	0,000071	0,000071	-
175	Nước uống	lít	0,003950	0,003950	-	0,002163	0,002163	-
176	Nước xịt phòng	Chai	0,000054	0,000054	-	0,000016	0,000016	-
177	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,000099	0,000099	-	0,000038	0,000038	-
178	Ống cắm đũa	Chiếc	0,000045	0,000045	-	0,000015	0,000015	-
179	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,000033	-	0,000033	0,000009	-	0,000009
180	Phao tự động	Chiếc	0,000049	0,000049	-	0,000016	0,000016	-
181	Phí internet	VNĐ	3,980206	3,232326	0,747881	1,026242	0,833411	0,192831
182	Phích cắm	Chiếc	0,000696	0,000696	-	0,000157	0,000157	-
183	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,000346	0,000346	-	0,000234	0,000234	-
184	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,002045	0,001660	0,000384	0,001248	0,001014	0,000235
185	Pin tiểu	Hộp	0,000028	0,000028	-	0,000010	0,000010	-
186	Ruột gối	Chiếc	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
187	Sổ các loại	Quyển	0,000334	0,000271	0,000063	0,000081	0,000066	0,000015
188	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,000005	-	0,000005	0,000002	-	0,000002
189	Tấm thoát sàn	m	0,000221	0,000221	-	0,000057	0,000057	-
190	Tạp dề	Chiếc	0,000059	0,000059	-	0,000018	0,000018	-
191	Thảm lau chân	Chiếc	0,000111	0,000111	-	0,000041	0,000041	-
192	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,000464	0,000377	0,000087	0,000151	0,000123	0,000028
193	Thìa	Chiếc	0,000211	0,000211	-	0,000073	0,000073	-
194	Thùng rác	Chiếc	0,000058	0,000058	-	0,000017	0,000017	-
195	Thùng tôn	Chiếc	0,000076	0,000076	-	0,000030	0,000030	-
196	Thuốc muỗi	Chai	0,000140	0,000140	-	0,000049	0,000049	-
197	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,000057	0,000057	-	0,000024	0,000024	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
198	Trà thanh nhiệt	Gói	0,000553	0,000553	-	0,000150	0,000150	-
199	Túi clear bag A4	Chiếc	0,000704	-	0,000704	0,000217	-	0,000217
200	Túi clear bag F	Chiếc	0,000344	-	0,000344	0,000162	-	0,000162
201	Ủng	Đôi	0,000099	0,000099	-	0,000036	0,000036	-
202	USB thu wifi	Chiếc	0,000014	-	0,000014	0,000004	-	0,000004
203	Vải xô	m	0,000082	0,000082	-	0,000022	0,000022	-
204	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,000047	0,000047	-	0,000017	0,000017	-
205	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,000069	0,000069	-	0,000026	0,000026	-
206	Vỏ chăn	Chiếc	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
207	Vỏ gối	Chiếc	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
208	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,001676	0,001361	0,000315	0,000603	0,000490	0,000113
209	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,000033	0,000033	-	0,000012	0,000012	-
210	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,000081	0,000081	-	0,000028	0,000028	-
211	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,007315	0,007315	-	0,004880	0,004880	-
212	Xăng	lít	0,003392	0,002755	0,000637	0,001538	0,001249	0,000289
213	Xịt côn trùng	Chai	0,000122	0,000122	-	0,000039	0,000039	-
214	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,000109	0,000109	-	0,000036	0,000036	-
215	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,000162	0,000162	-	0,000082	0,000082	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00052	-	0,00052
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00261	0,00261	-	0,13354	0,13354	-
5	Attomat	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00230	-	0,00230
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00022	0,00017	0,00004	0,00137	-	0,00137
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00030	-	0,00030
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00011	-	0,00011	0,00417	-	0,00417
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00009	-	0,00009	0,00401	-	0,00401
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00013	-	0,00013	0,00283	-	0,00283
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00006	-	0,00006	0,00247	-	0,00247
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00006	-	0,00006	0,00272	-	0,00272
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00006	-	0,00006	0,00227	-	0,00227
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00008	-	0,00008	0,00236	-	0,00236
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00009	-	0,00009	0,00374	-	0,00374
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00102	-	0,00102
17	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00104	-	0,00104
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00078	-	0,00078	0,02775	-	0,02775
20	Băng tan	Cuộn	0,00004	0,00004	-	-	-	-
21	Băng thun	Cuộn	0,00004	0,00004	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Băng tin	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00025	-	0,00025
23	Băng xóa	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00344	-	0,00344
24	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00044	0,00044	-
25	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00012	0,00012	-
26	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00020	0,00020	-
27	Bát chấm	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00015	0,00015	-
28	Biển cài	Chiếc	0,00083	0,00067	0,00016	0,00425	-	0,00425
29	Biển chỉ dẫn	m2	0,00011	0,00009	0,00002	0,00062	-	0,00062
30	Biển chức danh	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00069	-	0,00069
31	Biển tên phòng	Chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00192	-	0,00192
32	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00011	0,00011	-
33	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-
34	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00002	0,00002	-	-	-	-
35	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00016	0,00016	-	0,00074	0,00074	-
36	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00092	-	0,00092
37	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00049	0,00049	-
38	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
39	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00152	0,00123	0,00029	0,00698	-	0,00698
40	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00578	-	0,00578

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Bột giặt	Kg	0,00015	0,00015	-	0,00148	0,00148	-
42	Bút bi	Chiếc	0,01240	0,01007	0,00233	0,42597	0,34593	0,08004
43	Bút chì	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00578	-	0,00578
44	Bút ký	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00235	-	0,00235
45	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00336	-	0,00336
46	Bút nước	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00291	-	0,00291
47	Bút viết bảng	Chiếc	0,00290	0,00236	0,00055	0,01645	-	0,01645
48	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00015	-	0,00015
49	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00202	-	0,00202
50	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00135	-	0,00135
51	Cartride mực	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00142	-	0,00142
52	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00050	-	0,00050
53	Cây gạt nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
54	Cây lau nhà	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
55	Chân giắc micro	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00117	-	0,00117
56	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,01005	-	0,01005
57	Chè khô	Kg	0,00008	-	0,00008	0,00417	-	0,00417
58	Chén trà	Chiếc	0,00115	0,00093	0,00022	0,00740	-	0,00740
59	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	Chít	Kg	0,00001	0,00001	-	-	-	-
61	Chổi cọ	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
62	Chổi cước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
63	Chổi lười	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
64	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
65	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-
66	Chổi tre	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
67	Chuột máy tính	Chiếc	0,00029	0,00023	0,00005	0,00183	-	0,00183
68	Cọ bình nước	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
69	Cờ lê	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
70	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00092	-	0,00092
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,00156	0,00127	0,00029	0,05476	0,04447	0,01029
72	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00097	-	0,00097
73	Cục tẩy	Cục	0,00006	-	0,00006	0,00182	-	0,00182
74	Cước điện thoại	VNĐ	11,25560	9,14067	2,11493	882,15404	716,39729	165,75674
75	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,30288	-	0,30288	23,73832	-	23,73832
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,00180	-	0,00180
77	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-
78	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00041	-	0,00041

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00051	0,00041	0,00010	0,00228	-	0,00228
80	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00065	-	0,00065
81	Dấu chức danh	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00038	-	0,00038
82	Dấu dập số	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00011	-	0,00011
83	Dấu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00016	-	0,00016
84	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00022	-	0,00022
85	Dây điện	m	0,00078	0,00078	-	-	-	-
86	Dây hút đờm	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-
87	Dây mạng	m	0,02883	0,02341	0,00542	0,11752	-	0,11752
88	Đĩa chấm	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-
89	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	0,81920	0,81920	-
90	Điện	Kw	1,62436	1,31914	0,30522	9,34418	-	9,34418
91	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-
92	Đũa	Đôi	0,00010	0,00010	-	0,00023	0,00023	-
93	Đui đèn	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00574	-	0,00574
94	File trình ký	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,70367	-	0,70367
95	Găng tay cao su	Đôi	0,00033	0,00033	-	0,00080	0,00080	-
96	Găng tay ni lông	Hộp	0,00007	0,00007	-	-	-	-
97	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00009	-	0,00009	0,00119	-	0,00119

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00455	-	0,00455
99	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00007	-	0,00007	0,00204	-	0,00204
100	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00007	-	0,00007	0,00567	-	0,00567
101	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00098	-	0,00098
102	Giấy ăn	Hộp	0,00009	0,00009	-	0,00048	0,00048	-
103	Giấy bìa A4	Gram	0,00023	0,00019	0,00004	0,00081	-	0,00081
104	Giấy in A3	Gram	0,00004	-	0,00004	0,00056	-	0,00056
105	Giấy in A4	Gram	0,00136	0,00110	0,00026	0,01204	-	0,01204
106	Giấy in A5	Gram	0,00002	-	0,00002	0,00110	-	0,00110
107	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00006	-	0,00006	0,00647	-	0,00647
108	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00020	-	0,00020	0,00658	-	0,00658
109	Giấy phân trang	Tập	0,00005	-	0,00005	0,00306	-	0,00306
110	Giấy than xanh	Tập	0,00005	-	0,00005	0,00026	-	0,00026
111	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00137	0,00137	-	0,00654	0,00654	-
112	Gọt bút chì	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00227	-	0,00227
113	Hạt công tắc	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00532	-	0,00532
114	Hồ dán	Lọ	0,00015	-	0,00015	0,00739	-	0,00739
115	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00005	0,00005	-	-	-	-
116	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00027	-	0,00027

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
117	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00063	0,00051	0,00012	0,00291	-	0,00291
118	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00007	-	0,00007	0,00200	-	0,00200
119	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00006	-	0,00006	0,00204	-	0,00204
120	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00197	-	0,00197
121	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
122	Hót rác	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-
123	Keo dán	Lọ	0,00011	-	0,00011	0,00197	-	0,00197
124	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00332	-	0,00332
125	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00050	-	0,00050	0,01204	-	0,01204
126	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00043	-	0,00043	0,01370	-	0,01370
127	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00036	-	0,00036	0,01366	-	0,01366
128	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00028	-	0,00028	0,01365	-	0,01365
129	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00028	-	0,00028	0,01364	-	0,01364
130	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00028	-	0,00028	0,01355	-	0,01355
131	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00028	-	0,00028	0,01277	-	0,01277
132	Khăn lau	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00037	0,00037	-
133	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
134	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00286	0,00286	-	0,06005	0,06005	-
135	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00106	-	0,00106

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
136	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00268	-	0,00268
137	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
138	Lịch	Quyển	0,00006	-	0,00006	0,00200	-	0,00200
139	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00021	0,00021	-	-	-	-
140	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00129	0,00129	-	-	-	-
141	Mắt camera	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-
142	Mặt công tắc	Chiếc	0,00054	0,00044	0,00010	0,00289	-	0,00289
143	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00018	0,00014	0,00003	0,00133	-	0,00133
144	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
145	Mực dấu	Lọ	0,00001	-	0,00001	0,00048	-	0,00048
146	Mực in	Hộp	0,00021	-	0,00021	0,00442	-	0,00442
147	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00051	-	0,00051
148	Muôi	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00017	0,00017	-
149	Nước lau kính	Lít	0,00003	0,00003	-	-	-	-
150	Nước lau sàn	Lít	0,00016	0,00016	-	-	-	-
151	Nước rửa chén	Lít	0,00011	0,00011	-	0,00036	0,00036	-
152	Nước rửa tay	Chai	0,00088	0,00088	-	-	-	-
153	Nước sinh hoạt	m3	0,00437	0,00437	-	-	-	-
154	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00020	0,00020	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
155	Nước uống	lít	0,01003	0,01003	-	0,97490	0,97490	-
156	Nước xịt phòng	Chai	0,00005	0,00005	-	-	-	-
157	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
158	Ống cắm đũa	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
159	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00136	-	0,00136
160	Phao tự động	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-
161	Phí internet	VNĐ	18,68292	15,17240	3,51052	275,13668	-	275,13668
162	Phích cắm	Chiếc	0,00065	0,00065	-	-	-	-
163	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00938	0,00938	-
164	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01782	0,01448	0,00335	0,05181	-	0,05181
165	Pin tiểu	Hộp	0,00001	0,00001	-	-	-	-
166	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00005	0,00005	-	-	-	-
167	Sổ các loại	Quyển	0,00071	0,00058	0,00013	0,00375	-	0,00375
168	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00072	-	0,00072
169	Tấm thoát sàn	m	0,00018	0,00018	-	-	-	-
170	Thảm lau chân	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-
171	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00130	0,00105	0,00024	0,00748	-	0,00748
172	Thìa	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00023	0,00023	-
173	Thùng rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
174	Thước kẻ	Chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-
175	Thuốc muỗi	Chai	0,00006	0,00006	-	-	-	-
176	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00001	0,00001	-	-	-	-
177	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00042	0,00042	-	-	-	-
178	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,06288	-	0,06288
179	Túi clear bag F	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,06998	-	0,06998
180	Ủng	Đôi	0,00005	0,00005	-	-	-	-
181	USB thu wifi	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00079	-	0,00079
182	Vải xô	m	0,00006	0,00006	-	-	-	-
183	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
184	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
185	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00201	0,00164	0,00038	0,04279	-	0,04279
186	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
187	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-
188	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	-	-	-
189	Xăng	lít	0,26452	0,21482	0,04970	1,01058	0,82069	0,18989
190	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-
191	Xịt côn trùng	Chai	0,00007	0,00007	-	-	-	-
192	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
193	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00002	0,00001	0,00000
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00043	0,00043	-	0,00029	0,00029	-
3	Attomat	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00012	0,00010	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
7	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00009	0,00008	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00007	0,00006	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00008	0,00006	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00006	0,00005	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00008	0,00006	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00008	0,00007	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00076	0,00062	0,00014	0,00065	0,00053	0,00012
17	Bảng tin	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
18	Băng xóa	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
19	Biển cài	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	-	0,00002
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	-	0,00000
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
26	Bút bi	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00110	0,00089	0,00021
27	Bút chì	Chiếc	0,00025	0,00020	0,00005	0,00090	0,00073	0,00017
28	Bút ký	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
30	Bút nước	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,00078	0,00063	0,00015	0,00035	0,00028	0,00007
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00000	-	0,00000
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
35	Cartride mực	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
36	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	-	0,00000
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
39	Chè khô	Kg	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
40	Chén trà	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00002	-	0,00002
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,00021	0,00017	0,00004
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
45	Cục tẩy	Cục	0,00011	0,00009	0,00002	0,00008	0,00006	0,00001
46	Cước điện thoại	VNĐ	0,27278	-	0,27278	0,05371	-	0,05371
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,03907	-	0,03907	0,00770	-	0,00770
48	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00008	0,00006	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
52	Dấu chức danh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
53	Dấu dập số	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
54	Dấu sao y	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
56	Dây mạng	m	0,00316	0,00256	0,00059	0,00070	0,00057	0,00013
57	Điện	Kw	0,29100	0,23632	0,05468	0,14091	0,11443	0,02648
58	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-
59	Đui đèn	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002
60	File trình ký	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00001	-	0,00001
61	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
62	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002
63	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
64	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
65	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
66	Giấy ăn	Hộp	0,00009	0,00009	-	0,00014	0,00014	-
67	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00003	0,00003	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
69	Giấy in A3	Gram	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
70	Giấy in A4	Gram	0,00011	0,00009	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002
71	Giấy in A5	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
72	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00006	0,00005	0,00001	0,00010	0,00009	0,00002
73	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00005	0,00004	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002
74	Giấy phân trang	Tập	0,00004	0,00003	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001
75	Giấy than xanh	Tập	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
76	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00119	0,00119	-	0,00097	0,00097	-
77	Gọt bút chì	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00009	0,00008	0,00002
78	Hạt công tắc	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
79	Hồ dán	Lọ	0,00009	0,00007	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
80	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
81	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001
82	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00004	0,00004	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
83	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
84	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00004	0,00004	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
85	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00013	0,00013	-
86	Keo dán	Lọ	0,00040	0,00033	0,00008	0,00006	0,00005	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
87	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
88	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
89	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002
90	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00015	0,00012	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002
91	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002
92	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00018	0,00015	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002
93	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
94	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
95	Khăn lau	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00021	0,00021	-
96	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00013	0,00013	-
97	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002
98	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
99	Lịch	Quyển	0,00007	0,00006	0,00001	0,00009	0,00008	0,00002
100	Mắt camera	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
101	Mặt công tắc	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
102	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
103	Mực dấu	Lọ	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
104	Mực in	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,00012	0,00009	0,00002
105	Mực máy photocopy	Hộp	0,00002	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Nước rửa tay	Chai	0,00019	0,00019	-	0,00017	0,00017	-
107	Nước sinh hoạt	m3	0,00332	0,00332	-	0,00431	0,00431	-
108	Nước uống	lít	0,00160	0,00160	-	0,00071	0,00071	-
109	Nước xịt phòng	Chai	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
110	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00013	0,00013	-
111	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00008	0,00006	0,00001
112	Phí internet	VNĐ	2,40966	1,95688	0,45277	0,47448	0,38533	0,08915
113	Phích cắm	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00010	0,00010	-
114	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00010	-	0,00010	0,00037	-	0,00037
115	Pin tiểu	Hộp	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
116	Sổ các loại	Quyển	0,00009	0,00007	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
117	Súng bắn keo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
118	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
119	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
120	Thùng rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
121	Thước kẻ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00008	0,00008	-
122	Tụ quạt	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00011	0,00011	-
123	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00093	0,00075	0,00017	0,00050	0,00040	0,00009
124	Túi clear bag F	Chiếc	0,00054	0,00044	0,00010	0,00049	0,00040	0,00009

TT	Danh mục	ĐVT	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
125	USB thu wifi	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
126	Vệ sinh môi trường	m3	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-
127	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00004	-	0,00004
128	Xăng	lít	0,00024	-	0,00024	0,00011	-	0,00011

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00136	0,00136	-	0,00117	0,00117	-
3	Attomat	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007
7	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00044	0,00036	0,00008	0,00036	0,00029	0,00007
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00045	0,00036	0,00008	0,00037	0,00030	0,00007
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00044	0,00036	0,00008	0,00036	0,00029	0,00007
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00045	0,00036	0,00008	0,00036	0,00030	0,00007
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00044	0,00036	0,00008	0,00037	0,00030	0,00007
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00062	-	0,00062	0,00051	-	0,00051
17	Bảng tin	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
18	Băng xóa	Chiếc	0,00045	0,00036	0,00008	0,00037	0,00030	0,00007
19	Biển cài	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005
23	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
24	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
27	Bút bi	Chiếc	0,00103	-	0,00103	0,00085	-	0,00085
28	Bút chì	Chiếc	0,00523	0,00425	0,00098	0,00415	0,00337	0,00078
29	Bút ký	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007
31	Bút nước	Chiếc	0,00054	0,00044	0,00010	0,00045	0,00037	0,00008
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,00128	0,00104	0,00024	0,00114	0,00093	0,00021
33	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
34	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008
35	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
36	Cartride mực	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
37	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
38	Chân giắc micro	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
39	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
40	Chè khô	Kg	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006
41	Chén trà	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009
42	Chuột máy tính	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005
43	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
44	Cốc uống nước	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00017	-	0,00017
45	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
46	Cục tẩy	Cục	0,00044	0,00036	0,00008	0,00036	0,00029	0,00007
47	Cước điện thoại	VNĐ	0,03619	-	0,03619	0,35746	-	0,35746
48	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,00520	-	0,00520	0,05121	-	0,05121
49	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00044	0,00036	0,00008	0,00036	0,00029	0,00007
50	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
51	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007
52	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
53	Dấu chức danh	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
54	Dấu dập số	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
55	Dấu sao y	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
56	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
57	Dây mạng	m	0,00062	-	0,00062	0,00059	-	0,00059
58	Điện	Kw	0,14144	-	0,14144	0,11481	-	0,11481
59	Đui đèn	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010
60	File trình ký	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
61	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
62	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00054	0,00044	0,00010	0,00045	0,00036	0,00008
63	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
64	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00009	-	0,00009

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
65	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
66	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
67	Giấy bìa A4	Gram	0,00004	0,00004	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
68	Giấy in A3	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
69	Giấy in A4	Gram	0,00057	0,00046	0,00011	0,00049	0,00040	0,00009
70	Giấy in A5	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
71	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008
72	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008
73	Giấy phân trang	Tập	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005
74	Giấy than xanh	Tập	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
75	Gọt bút chì	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00043	0,00035	0,00008
76	Hạt công tắc	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008
77	Hồ dán	Lọ	0,00053	0,00043	0,00010	0,00044	0,00036	0,00008
78	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
79	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005
80	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00014	0,00003
81	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00014	0,00003
82	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00014	0,00003
83	Keo dán	Lọ	0,00032	0,00026	0,00006	0,00026	0,00021	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
84	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00044	0,00035	0,00008
85	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00053	0,00043	0,00010	0,00048	0,00039	0,00009
86	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00054	0,00044	0,00010	0,00049	0,00040	0,00009
87	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00054	0,00044	0,00010	0,00049	0,00040	0,00009
88	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00054	0,00044	0,00010	0,00049	0,00040	0,00009
89	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00054	0,00044	0,00010	0,00049	0,00040	0,00009
90	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00023	0,00018	0,00004	0,00024	0,00020	0,00005
91	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00024	0,00019	0,00004	0,00026	0,00021	0,00005
92	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008
93	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
94	Lịch	Quyển	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008
95	Mặt công tắc	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005
96	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
97	Mực dấu	Lọ	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
98	Mực in	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00009	-	0,00009
99	Mực máy photocopy	Hộp	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
100	Nước uống	lít	0,00088	0,00088	-	0,00197	0,00197	-
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007
102	Phí internet	VNĐ	0,06006	-	0,06006	0,59333	-	0,59333

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00201	-	0,00201	0,00161	-	0,00161
104	Sổ các loại	Quyển	0,00054	0,00043	0,00010	0,00044	0,00036	0,00008
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007
107	Thước kẻ	Chiếc	0,00045	0,00045	-	0,00037	0,00037	-
108	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	0,00184	0,00150	0,00035
109	Túi clear bag F	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	0,00184	0,00149	0,00035
110	USB thu wifi	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
111	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00020	-	0,00020
112	Xăng	lít	0,00117	0,00095	0,00022	0,00185	0,00150	0,00035

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00070	0,00070	-	0,00063	0,00063	-
3	Attomat	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
7	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00023	0,00019	0,00004	0,00019	0,00016	0,00004
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00024	0,00019	0,00004	0,00020	0,00016	0,00004
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00023	0,00019	0,00004	0,00019	0,00016	0,00004
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00023	0,00019	0,00004	0,00019	0,00016	0,00004
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00024	0,00019	0,00005	0,00022	0,00018	0,00004
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00031	-	0,00031	0,00025	-	0,00025
17	Bảng tin	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
18	Băng xóa	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00020	0,00016	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Biển cài	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
26	Bút bi	Chiếc	0,00278	0,00226	0,00052	0,00223	0,00181	0,00042
27	Bút chì	Chiếc	0,00272	0,00221	0,00051	0,00215	0,00174	0,00040
28	Bút ký	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,00020	0,00016	0,00004
30	Bút nước	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00025	0,00020	0,00005
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,00060	0,00049	0,00011	0,00050	0,00041	0,00009
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
35	Cartride mực	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
36	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
39	Chè khô	Kg	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
40	Chén trà	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00009	-	0,00009
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
45	Cục tẩy	Cục	0,00023	0,00019	0,00004	0,00019	0,00016	0,00004
46	Cước điện thoại	VNĐ	0,17575	-	0,17575	0,61884	-	0,61884
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,02518	-	0,02518	0,08863	-	0,08863
48	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,00019	0,00016	0,00004
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00006	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
52	Dấu chức danh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
53	Dấu dập số	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
54	Dấu sao y	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
56	Dây mạng	m	0,00036	-	0,00036	0,00042	-	0,00042

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Điện	Kw	0,07275	-	0,07275	0,05879	-	0,05879
58	Đui đèn	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005
59	File trình ký	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
60	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
61	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00028	0,00023	0,00005	0,00025	0,00020	0,00005
62	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
63	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
64	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
65	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
66	Giấy bìa A4	Gram	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
67	Giấy in A3	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
68	Giấy in A4	Gram	0,00029	0,00024	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005
69	Giấy in A5	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
70	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
71	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
72	Giấy phân trang	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
73	Giấy than xanh	Tập	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
74	Gọt bút chì	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00024	0,00019	0,00004
75	Hạt công tắc	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Hồ dán	Lọ	0,00028	0,00023	0,00005	0,00024	0,00019	0,00004
77	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
78	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
79	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
80	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
81	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,00009	0,00008	0,00002
82	Keo dán	Lọ	0,00017	0,00014	0,00003	0,00014	0,00012	0,00003
83	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00024	0,00019	0,00004
84	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00030	0,00025	0,00006	0,00032	0,00026	0,00006
85	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00031	0,00025	0,00006	0,00033	0,00027	0,00006
86	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00031	0,00025	0,00006	0,00033	0,00027	0,00006
87	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00031	0,00025	0,00006	0,00033	0,00027	0,00006
88	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00031	0,00025	0,00006	0,00033	0,00027	0,00006
89	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00014	0,00012	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004
90	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00014	0,00012	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004
91	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
92	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
93	Lịch	Quyển	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
94	Mặt công tắc	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
95	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
96	Mực dấu	Lọ	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
97	Mực in	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
98	Mực máy photocopy	Hộp	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
99	Nước uống	lít	0,00063	0,00063	-	0,00181	0,00181	-
100	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
101	Phí internet	VNĐ	0,29172	-	0,29172	1,02719	-	1,02719
102	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00103	-	0,00103	0,00082	-	0,00082
103	Sổ các loại	Quyển	0,00028	0,00023	0,00005	0,00024	0,00019	0,00004
104	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
105	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
106	Thước kẻ	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00019	0,00019	-
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00104	0,00085	0,00020	0,00104	0,00085	0,00020
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,00104	0,00084	0,00019	0,00101	0,00082	0,00019
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011
111	Xăng	lít	0,00073	0,00059	0,00014	0,00153	0,00124	0,00029

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00012	0,00010	0,00002
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00652	0,00652	-	-	-	-
3	Attomat	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00006	0,00005	0,00001
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00062	0,00050	0,00012	0,00005	0,00004	0,00001
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00001	-	0,00001
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00036	-	0,00036	0,00012	0,00010	0,00002
7	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00035	-	0,00035	0,00009	0,00007	0,00002
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00023	-	0,00023	0,00009	0,00008	0,00002
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00172	0,00140	0,00032	0,00007	0,00006	0,00001
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00181	0,00147	0,00034	0,00008	0,00006	0,00001
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00172	0,00140	0,00032	0,00006	0,00005	0,00001
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00173	0,00141	0,00033	0,00008	0,00006	0,00001
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00187	0,00152	0,00035	0,00008	0,00007	0,00002
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00000	-	0,00000
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00000	-	0,00000
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00239	-	0,00239	0,00076	0,00062	0,00014
17	Bảng tin	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00000	-	0,00000
18	Băng xóa	Chiếc	0,00174	0,00142	0,00033	0,00009	0,00008	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Biển cài	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00001	-	0,00001
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00008	-	0,00008	0,00000	-	0,00000
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00000	-	0,00000
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00001	-	0,00001
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00003	0,00002	0,00000
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00021	0,00017	0,00004
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00020	0,00016	0,00004
26	Bút bi	Chiếc	0,02155	0,01750	0,00405	0,00349	0,00283	0,00065
27	Bút chì	Chiếc	0,01709	0,01388	0,00321	0,00025	0,00020	0,00005
28	Bút ký	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00001	-	0,00001
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00188	0,00152	0,00035	0,00005	0,00004	0,00001
30	Bút nước	Chiếc	0,00270	0,00219	0,00051	0,00005	0,00004	0,00001
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,00720	0,00585	0,00135	0,00078	0,00063	0,00015
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00007	-	0,00007
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00001	-	0,00001
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00060	0,00049	0,00011	0,00004	0,00003	0,00001
35	Cartride mực	Chiếc	0,00067	0,00055	0,00013	0,00004	0,00003	0,00001
36	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00000	-	0,00000
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00002	0,00002	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
39	Chè khô	Kg	0,00026	-	0,00026	0,00001	-	0,00001
40	Chén trà	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00014	-	0,00014
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,00122	0,00099	0,00023	0,00006	0,00005	0,00001
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,00081	-	0,00081	0,00034	0,00028	0,00006
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00002	0,00002	0,00000
45	Cục tẩy	Cục	0,00155	0,00126	0,00029	0,00011	0,00009	0,00002
46	Cước điện thoại	VNĐ	5,49624	-	5,49624	0,27278	-	0,27278
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,78719	-	0,78719	0,03907	-	0,03907
48	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00157	0,00127	0,00029	0,00006	0,00005	0,00001
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00000	-	0,00000
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00001	-	0,00001
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007	0,00001	-	0,00001
52	Dấu chức danh	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00000	-	0,00000
53	Dấu dập số	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00000	-	0,00000
54	Dấu sao y	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00000	-	0,00000
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
56	Dây mạng	m	0,01996	0,01621	0,00375	0,00316	0,00256	0,00059

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Điện	Kw	0,51827	-	0,51827	0,29100	0,23632	0,05468
58	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
59	Đui đèn	Chiếc	0,00046	-	0,00046	0,00005	-	0,00005
60	File trình ký	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00019	-	0,00019
61	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00014	-	0,00014	0,00000	-	0,00000
62	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00233	0,00189	0,00044	0,00001	-	0,00001
63	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00026	-	0,00026	0,00001	-	0,00001
64	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00045	-	0,00045	0,00001	-	0,00001
65	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00002	0,00002	0,00000
66	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,00009	0,00009	-
67	Giấy bìa A3	Gram	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00022	0,00018	0,00004	0,00003	0,00003	0,00001
69	Giấy in A3	Gram	0,00095	0,00077	0,00018	0,00002	0,00002	0,00000
70	Giấy in A4	Gram	0,00316	0,00256	0,00059	0,00011	0,00009	0,00002
71	Giấy in A5	Gram	0,00005	-	0,00005	0,00001	0,00001	0,00000
72	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00249	0,00202	0,00047	0,00006	0,00005	0,00001
73	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00239	0,00194	0,00045	0,00005	0,00004	0,00001
74	Giấy phân trang	Tập	0,00154	0,00125	0,00029	0,00004	0,00003	0,00001
75	Giấy than xanh	Tập	0,00004	0,00004	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00217	0,00176	0,00041	0,00008	0,00006	0,00001
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00003	-	0,00003
78	Hồ dán	Lọ	0,00202	0,00164	0,00038	0,00009	0,00007	0,00002
79	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00000	-	0,00000
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00023	-	0,00023	0,00003	-	0,00003
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00092	0,00075	0,00017	0,00004	0,00004	0,00001
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00096	0,00078	0,00018	0,00005	0,00004	0,00001
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00082	0,00066	0,00015	0,00004	0,00004	0,00001
84	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-
85	Keo dán	Lọ	0,00123	0,00100	0,00023	0,00040	0,00033	0,00008
86	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00204	0,00165	0,00038	0,00009	0,00007	0,00002
87	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00292	0,00237	0,00055	0,00011	0,00009	0,00002
88	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00310	0,00251	0,00058	0,00011	0,00009	0,00002
89	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00309	0,00251	0,00058	0,00015	0,00012	0,00003
90	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00307	0,00250	0,00058	0,00013	0,00010	0,00002
91	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00306	0,00249	0,00058	0,00018	0,00015	0,00003
92	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00229	0,00186	0,00043	0,00011	0,00009	0,00002
93	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00201	0,00164	0,00038	0,00011	0,00009	0,00002
94	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
95	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-
96	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00005	-	0,00005
97	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00001	-	0,00001
98	Lịch	Quyển	0,00034	-	0,00034	0,00007	0,00006	0,00001
99	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
100	Mặt công tắc	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00002	-	0,00002
101	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00004	0,00004	0,00001
102	Mực dấu	Lọ	0,00016	-	0,00016	0,00000	-	0,00000
103	Mực in	Hộp	0,00045	-	0,00045	0,00010	0,00008	0,00002
104	Mực máy photocopy	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00002	0,00001	0,00000
105	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00019	0,00019	-
106	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00332	0,00332	-
107	Nước uống	lít	0,02685	0,02685	-	0,00160	0,00160	-
108	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00004	0,00004	-
109	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-
110	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00005	0,00004	0,00001
111	Phí internet	VNĐ	9,12312	-	9,12312	2,40966	1,95688	0,45277
112	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-
113	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00701	-	0,00701	0,00010	-	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
114	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00002	0,00002	-
115	Sổ các loại	Quyển	0,00204	0,00166	0,00038	0,00009	0,00007	0,00002
116	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
117	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00001	0,00001	0,00000
118	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00002	-	0,00002
119	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-
120	Thước kẻ	Chiếc	0,00170	0,00170	-	0,00006	0,00006	-
121	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-
122	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01575	0,01279	0,00296	0,00093	0,00075	0,00017
123	Túi clear bag F	Chiếc	0,01136	0,00923	0,00213	0,00054	0,00044	0,00010
124	USB thu wifi	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00000	-	0,00000
125	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00005	0,00005	-
126	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00498	0,00404	0,00094	0,00036	0,00029	0,00007
127	Xăng	lít	0,02127	0,01727	0,00400	0,00024	-	0,00024

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00009	-	0,00009
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,00090	0,00090	-
3	Attomat	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00006	-	0,00006
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
7	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00001	-	0,00001	0,00003	-	0,00003
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00065	0,00053	0,00012	0,00024	-	0,00024
17	Bảng tin	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng xóa	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00015	0,00012	0,00003
19	Biển cài	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00005	-	0,00005
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
26	Bút bi	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00046	-	0,00046
27	Bút chì	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00004	-	0,00004
28	Bút ký	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
30	Bút nước	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00028	-	0,00028
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
35	Cartride mực	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
36	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002
39	Chè khô	Kg	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
40	Chén trà	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00007	-	0,00007
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00008	-	0,00008
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
45	Cục tẩy	Cục	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
46	Cước điện thoại	VNĐ	0,05371	-	0,05371	0,36868	-	0,36868
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,00770	-	0,00770	0,05280	-	0,05280
48	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
52	Dấu chức danh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
53	Dấu dập số	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
54	Dấu sao y	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
56	Dây mạng	m	0,00013	-	0,00013	0,00042	-	0,00042
57	Điện	Kw	0,02648	-	0,02648	0,04145	-	0,04145
58	Đui đèn	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004
59	File trình ký	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00090	-	0,00090
60	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
61	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
62	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
63	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004
64	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
65	Giấy bìa A4	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
66	Giấy in A3	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
67	Giấy in A4	Gram	0,00002	-	0,00002	0,00007	-	0,00007
68	Giấy in A5	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
69	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00002	-	0,00002	0,00005	-	0,00005
70	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
71	Giấy phân trang	Tập	0,00001	-	0,00001	0,00003	-	0,00003
72	Giấy than xanh	Tập	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
73	Gọt bút chì	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
74	Hạt công tắc	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
75	Hồ dán	Lọ	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
76	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
77	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
78	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00007	0,00006	0,00001
79	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002
80	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
81	Keo dán	Lọ	0,00001	-	0,00001	0,00007	0,00006	0,00001
82	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
83	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004
84	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00006	-	0,00006
85	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00005	-	0,00005
86	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00005	-	0,00005
87	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00005	-	0,00005
88	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00005	-	0,00005
89	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00005	-	0,00005
90	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00006	-	0,00006
91	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
92	Lịch	Quyển	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
93	Mặt công tắc	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
94	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
95	Mực dấu	Lọ	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002
96	Mực in	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00005	-	0,00005
97	Mực máy photocopy	Hộp	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
98	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
99	Phí internet	VNĐ	0,08915	-	0,08915	0,61197	-	0,61197
100	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00037	-	0,00037	0,00041	-	0,00041
101	Sổ các loại	Quyển	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
102	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
103	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004
104	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00041	-	0,00041
105	Túi clear bag F	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00044	-	0,00044
106	USB thu wifi	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
107	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00016	-	0,00016
108	Xăng	lít	0,00061	0,00049	0,00011	0,00878	0,00713	0,00165

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,03767	0,03059	0,00708	0,01122	-	0,01122
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,40364	0,40364	-	0,11189	0,11189	-
3	Attomat	Chiếc	0,04515	0,03666	0,00848	0,00361	-	0,00361
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01933	0,01570	0,00363	0,00132	-	0,00132
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00170	-	0,00170	0,00212	-	0,00212
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,06745	0,05477	0,01267	0,00550	-	0,00550
7	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,06321	0,05134	0,01188	0,00620	-	0,00620
8	Băng dính đen	Cuộn	0,05951	0,04833	0,01118	0,00555	-	0,00555
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,04158	0,03377	0,00781	0,00452	-	0,00452
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,03758	0,03052	0,00706	0,00562	-	0,00562
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,03740	0,03037	0,00703	0,00458	-	0,00458
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,04357	0,03538	0,00819	0,00348	-	0,00348
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,03650	0,02964	0,00686	0,00591	-	0,00591
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00295	-	0,00295	0,00110	-	0,00110
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00576	-	0,00576	0,00946	-	0,00946
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,61143	0,49654	0,11489	0,08237	0,06690	0,01548
17	Bảng tin	Chiếc	0,00450	0,00365	0,00085	0,00113	-	0,00113
18	Băng xóa	Chiếc	0,04411	0,03582	0,00829	0,00357	-	0,00357

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Biển cài	Chiếc	0,01910	-	0,01910	0,00192	-	0,00192
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00291	-	0,00291	0,00082	-	0,00082
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00221	-	0,00221	0,00142	-	0,00142
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00661	-	0,00661	0,00154	-	0,00154
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01406	0,01142	0,00264	0,00059	-	0,00059
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,13192	0,10713	0,02479	0,01239	-	0,01239
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,11745	0,09538	0,02207	0,00376	-	0,00376
26	Bút bi	Chiếc	1,51423	1,22971	0,28452	0,02903	-	0,02903
27	Bút chì	Chiếc	0,06840	0,05555	0,01285	0,00698	-	0,00698
28	Bút ký	Chiếc	0,00606	-	0,00606	0,00328	-	0,00328
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,04703	0,03820	0,00884	0,01869	0,01518	0,00351
30	Bút nước	Chiếc	0,05177	0,04204	0,00973	0,01078	-	0,01078
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,51527	0,41845	0,09682	0,01973	-	0,01973
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00140	-	0,00140	0,00187	-	0,00187
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00707	-	0,00707	0,00221	-	0,00221
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02077	0,01687	0,00390	0,00286	-	0,00286
35	Cartride mực	Chiếc	0,02617	0,02125	0,00492	0,00154	-	0,00154
36	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00038	-	0,00038
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,02573	0,02089	0,00483	0,00168	-	0,00168

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00825	-	0,00825	0,00017	-	0,00017
39	Chè khô	Kg	0,01156	-	0,01156	0,00139	-	0,00139
40	Chén trà	Chiếc	0,02955	-	0,02955	0,00735	-	0,00735
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,02553	0,02073	0,00480	0,00253	-	0,00253
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00231	-	0,00231	0,00070	-	0,00070
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,20449	0,16607	0,03842	0,00703	-	0,00703
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01305	0,01060	0,00245	0,00103	-	0,00103
45	Cục tẩy	Cục	0,02462	0,01999	0,00463	0,00204	-	0,00204
46	Cước điện thoại	VNĐ	19,64695	-	19,64695	392,79287	-	392,79287
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	2,81355	-	2,81355	56,25252	-	56,25252
48	Dao dọc giấy	Chiếc	0,03142	0,02552	0,00590	0,00205	-	0,00205
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,00103	-	0,00103
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00834	-	0,00834	0,00325	-	0,00325
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00194	-	0,00194	0,00045	-	0,00045
52	Dấu chức danh	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00053	-	0,00053
53	Dấu dập số	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,00015	-	0,00015
54	Dấu sao y	Chiếc	0,00468	-	0,00468	0,00655	-	0,00655
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00025	-	0,00025
56	Dây mạng	m	2,11341	1,71630	0,39711	0,11938	-	0,11938

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Điện	Kw	170,69940	138,62498	32,07442	3,18371	-	3,18371
58	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00034	0,00034	-	-	-	-
59	Đui đèn	Chiếc	0,01724	-	0,01724	0,00481	-	0,00481
60	File trình ký	Chiếc	1,06216	-	1,06216	0,00151	-	0,00151
61	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00684	-	0,00684	0,00277	-	0,00277
62	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00960	-	0,00960	0,00673	-	0,00673
63	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00775	-	0,00775	0,00366	-	0,00366
64	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01320	-	0,01320	0,00654	-	0,00654
65	Giắc cắm loa	Chiếc	0,01086	0,00882	0,00204	0,00094	-	0,00094
66	Giấy ăn	Hộp	0,01337	0,01337	-	-	-	-
67	Giấy bìa A3	Gram	0,00391	0,00391	-	-	-	-
68	Giấy bìa A4	Gram	0,02344	0,01904	0,00440	0,00139	-	0,00139
69	Giấy in A3	Gram	0,02073	0,01683	0,00390	0,00382	-	0,00382
70	Giấy in A4	Gram	0,19727	0,16020	0,03707	0,01002	-	0,01002
71	Giấy in A5	Gram	0,01926	0,01564	0,00362	0,00068	-	0,00068
72	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,07093	0,05761	0,01333	0,01077	-	0,01077
73	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,10331	0,08390	0,01941	0,00641	-	0,00641
74	Giấy phân trang	Tập	0,03656	0,02969	0,00687	0,00680	-	0,00680
75	Giấy than xanh	Tập	0,01457	0,01183	0,00274	0,00057	-	0,00057

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,01699	0,01699	-	-	-	-
77	Gọt bút chì	Chiếc	0,04177	0,03392	0,00785	0,00604	-	0,00604
78	Hạt công tắc	Chiếc	0,10003	0,08123	0,01879	0,00662	-	0,00662
79	Hồ dán	Lọ	0,09549	0,07755	0,01794	0,00363	-	0,00363
80	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,00132	-	0,00132
81	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01229	-	0,01229	0,00203	-	0,00203
82	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,03790	0,03078	0,00712	0,00268	-	0,00268
83	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,04044	0,03284	0,00760	0,00413	-	0,00413
84	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,04599	0,03735	0,00864	0,00151	-	0,00151
85	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00084	0,00084	-	-	-	-
86	Keo dán	Lọ	0,04750	0,03857	0,00892	0,00226	-	0,00226
87	Kéo văn phòng	Chiếc	0,05672	0,04606	0,01066	0,00708	-	0,00708
88	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,18655	0,15150	0,03505	0,01724	-	0,01724
89	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,19045	0,15466	0,03578	0,01776	-	0,01776
90	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,16687	0,13551	0,03135	0,01745	-	0,01745
91	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,14056	0,11415	0,02641	0,01661	-	0,01661
92	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,13901	0,11289	0,02612	0,01618	-	0,01618
93	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,14085	0,11438	0,02647	0,01701	-	0,01701
94	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,14587	0,11846	0,02741	0,01493	-	0,01493

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
95	Khăn lau	Chiếc	0,00305	0,00305	-	-	-	-
96	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00418	0,00418	-	-	-	-
97	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00630	-	0,00630	0,00204	-	0,00204
98	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00478	-	0,00478	0,00301	-	0,00301
99	Lịch	Quyển	0,03432	0,02787	0,00645	0,00134	-	0,00134
100	Mắt camera	Chiếc	0,03002	0,03002	-	-	-	-
101	Mặt công tắc	Chiếc	0,00924	-	0,00924	0,00270	-	0,00270
102	Máy tính cá nhân	chiếc	0,01833	0,01488	0,00344	0,00139	-	0,00139
103	Mực dấu	Lọ	0,00408	-	0,00408	0,00670	-	0,00670
104	Mực in	Hộp	0,13250	0,10761	0,02490	0,00492	-	0,00492
105	Mực máy photocopy	Hộp	0,00641	0,00521	0,00120	0,00032	-	0,00032
106	Nước rửa tay	Chai	0,00097	0,00097	-	-	-	-
107	Nước sinh hoạt	m3	0,29463	0,29463	-	-	-	-
108	Nước uống	lít	2,01586	2,01586	-	-	-	-
109	Nước xịt phòng	Chai	0,00081	0,00081	-	-	-	-
110	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00058	0,00058	-	-	-	-
111	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,02346	0,01905	0,00441	0,00123	-	0,00123
112	Phí internet	VNĐ	173,56320	140,95067	32,61252	651,99258	-	651,99258
113	Phích cắm	Chiếc	0,07246	0,07246	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
114	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,31288	-	0,31288	0,02688	-	0,02688
115	Pin tiểu	Hộp	0,00025	0,00025	-	-	-	-
116	Sổ các loại	Quyển	0,06951	0,05645	0,01306	0,00376	-	0,00376
117	Súng bắn keo	Chiếc	0,00095	0,00095	-	-	-	-
118	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00838	0,00681	0,00157	0,00064	-	0,00064
119	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02570	-	0,02570	0,00594	-	0,00594
120	Thùng rác	Chiếc	0,00064	0,00064	-	-	-	-
121	Thước kẻ	Chiếc	0,05571	0,05571	-	-	-	-
122	Tụ quạt	Chiếc	0,03096	0,03096	-	-	-	-
123	Túi clear bag A4	Chiếc	0,92393	0,75033	0,17361	0,05954	-	0,05954
124	Túi clear bag F	Chiếc	0,90967	0,73874	0,17093	0,04473	-	0,04473
125	USB thu wifi	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00038	-	0,00038
126	Vệ sinh môi trường	m3	0,00201	0,00201	-	-	-	-
127	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,43844	0,35606	0,08238	0,01227	-	0,01227
128	Xăng	lít	3,18164	-	3,18164	0,96585	0,78437	0,18148

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,10972	0,08910	0,02062	0,02033	0,01651	0,00382
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,12729	0,12729	-	-	-	-
3	Attomat	Chiếc	0,02674	0,02172	0,00503	0,00298	0,00242	0,00056
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00654	0,00531	0,00123	0,00119	0,00097	0,00022
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00437	-	0,00437	0,00078	-	0,00078
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,04036	0,03278	0,00758	0,00623	0,00506	0,00117
7	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,05364	0,04356	0,01008	0,00837	0,00680	0,00157
8	Băng dính đen	Cuộn	0,04267	0,03465	0,00802	0,00645	0,00523	0,00121
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,03809	0,03094	0,00716	0,00395	0,00321	0,00074
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,04319	0,03507	0,00812	0,00366	0,00297	0,00069
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,04021	0,03266	0,00756	0,00485	0,00394	0,00091
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,02614	0,02122	0,00491	0,00439	0,00357	0,00083
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,03230	0,02623	0,00607	0,00337	0,00274	0,00063
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00008	-	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị (tính trên 1 lớp)			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,01441	-	0,01441	0,00460	-	0,00460
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,09139	0,07422	0,01717	0,01685	0,01369	0,00317
17	Bảng tin	Chiếc	0,00888	0,00721	0,00167	0,00149	0,00121	0,00028
18	Băng xóa	Chiếc	0,01997	0,01622	0,00375	0,00252	0,00204	0,00047
19	Biển cài	Chiếc	0,00224	-	0,00224	0,00039	-	0,00039
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00107	-	0,00107	0,00016	-	0,00016
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00294	-	0,00294	0,00057	-	0,00057
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,00027	-	0,00027
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00445	0,00361	0,00084	0,00117	0,00095	0,00022
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,11145	0,09051	0,02094	0,04152	0,03371	0,00780
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03484	0,02829	0,00655	0,00445	0,00362	0,00084
26	Bút bi	Chiếc	0,17948	0,14575	0,03372	0,07225	0,05867	0,01358
27	Bút chì	Chiếc	0,04238	0,03442	0,00796	0,00673	0,00546	0,00126
28	Bút ký	Chiếc	0,00401	-	0,00401	0,00068	-	0,00068
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01937	0,01573	0,00364	0,00288	0,00234	0,00054
30	Bút nước	Chiếc	0,09259	0,07519	0,01740	3,62724	2,94568	0,68156
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,11544	0,09375	0,02169	0,01367	0,01110	0,00257
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00388	-	0,00388	0,00064	-	0,00064
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,00046	-	0,00046

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02419	0,01965	0,00455	0,00351	0,00285	0,00066
35	Cartride mực	Chiếc	0,00751	0,00610	0,00141	0,00071	0,00058	0,00013
36	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00004	-	0,00004
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,01322	0,01074	0,00248	0,00259	0,00211	0,00049
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00082	-	0,00082
39	Chè khô	Kg	0,00213	-	0,00213	0,00041	-	0,00041
40	Chén trà	Chiếc	0,00733	-	0,00733	0,00086	-	0,00086
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,01265	0,01028	0,00238	0,00108	0,00088	0,00020
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00067	-	0,00067	0,00020	-	0,00020
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,04247	0,03449	0,00798	0,00919	0,00746	0,00173
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00515	0,00419	0,00097	0,00036	0,00030	0,00007
45	Cục tẩy	Cục	0,01238	0,01006	0,00233	0,00331	0,00269	0,00062
46	Cước điện thoại	VNĐ	341,98387	-	341,98387	10,23515	-	10,23515
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	48,97612	-	48,97612	1,46588	-	1,46588
48	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01039	0,00844	0,00195	0,00187	0,00152	0,00035
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00211	-	0,00211	0,00132	-	0,00132
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00351	-	0,00351	0,00081	-	0,00081
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00044	-	0,00044
52	Dấu chức danh	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00034	-	0,00034

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị (tính trên 1 lớp)			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
53	Dấu dập số	Chiếc	0,03141	-	0,03141	0,00747	-	0,00747
54	Dấu sao y	Chiếc	0,01439	-	0,01439	0,00073	-	0,00073
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00125	-	0,00125	0,00059	-	0,00059
56	Dây mạng	m	0,56760	0,46095	0,10665	0,07067	0,05739	0,01328
57	Điện	Kw	17,52573	14,23265	3,29309	6,20218	5,03679	1,16539
58	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00045	0,00045	-	0,00045	0,00045	-
59	Đui đèn	Chiếc	0,00615	-	0,00615	0,00202	-	0,00202
60	File trình ký	Chiếc	0,00145	-	0,00145	0,03206	-	0,03206
61	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00255	-	0,00255	0,00023	-	0,00023
62	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00859	-	0,00859	0,00107	-	0,00107
63	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00300	-	0,00300	0,00028	-	0,00028
64	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00662	-	0,00662	0,02228	-	0,02228
65	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00464	0,00377	0,00087	0,00057	0,00046	0,00011
66	Giấy ăn	Hộp	0,04164	0,04164	-	0,01164	0,01164	-
67	Giấy bìa A3	Gram	0,00439	0,00439	-	0,00236	0,00236	-
68	Giấy bìa A4	Gram	0,01641	0,01332	0,00308	0,00309	0,00251	0,00058
69	Giấy in A3	Gram	0,03325	0,02701	0,00625	0,01204	0,00978	0,00226
70	Giấy in A4	Gram	0,05124	0,04161	0,00963	0,00516	0,00419	0,00097
71	Giấy in A5	Gram	0,00110	0,00089	0,00021	0,00012	0,00010	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị (tính trên 1 lớp)			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
72	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,09828	0,07981	0,01847	0,01568	0,01273	0,00295
73	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,03400	0,02761	0,00639	0,00371	0,00301	0,00070
74	Giấy phân trang	Tập	0,04760	0,03865	0,00894	0,00515	0,00418	0,00097
75	Giấy than xanh	Tập	0,00308	0,00250	0,00058	0,00028	0,00023	0,00005
76	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00042	0,00042	-	0,00775	0,00775	-
77	Gọt bút chì	Chiếc	0,05099	0,04141	0,00958	0,00835	0,00678	0,00157
78	Hạt công tắc	Chiếc	0,05491	0,04459	0,01032	0,01023	0,00831	0,00192
79	Hồ dán	Lọ	0,01866	0,01515	0,00351	0,00295	0,00239	0,00055
80	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00274	-	0,00274	0,00054	-	0,00054
81	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00408	-	0,00408	0,00114	-	0,00114
82	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,02197	0,01784	0,00413	0,00386	0,00314	0,00073
83	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,04340	0,03524	0,00815	0,00771	0,00626	0,00145
84	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00806	0,00654	0,00151	0,00110	0,00089	0,00021
85	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00075	0,00075	-
86	Keo dán	Lọ	0,01174	0,00953	0,00221	0,00114	0,00092	0,00021
87	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01790	-	0,01790	0,00591	-	0,00591
88	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,13023	0,10576	0,02447	0,02772	0,02251	0,00521
89	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,12455	0,10115	0,02340	0,02246	0,01824	0,00422
90	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,11394	0,09253	0,02141	0,01872	0,01520	0,00352

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị (tính trên 1 lớp)			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,10390	0,08438	0,01952	0,01636	0,01328	0,00307
92	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,09888	0,08030	0,01858	0,01614	0,01311	0,00303
93	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,10315	0,08377	0,01938	0,01618	0,01314	0,00304
94	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,07263	0,05898	0,01365	0,00561	0,00456	0,00105
95	Khăn lau	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00107	0,00107	-
96	Khăn trải bàn	Chiếc	0,03687	0,03687	-	0,01912	0,01912	-
97	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00276	-	0,00276	0,00038	-	0,00038
98	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00279	-	0,00279	0,00254	-	0,00254
99	Lịch	Quyển	0,00730	0,00593	0,00137	0,00115	0,00094	0,00022
100	Mắt camera	Chiếc	0,02285	0,02285	-	0,00397	0,00397	-
101	Mặt công tắc	Chiếc	0,00312	-	0,00312	0,00052	-	0,00052
102	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00693	0,00563	0,00130	0,32934	0,26746	0,06188
103	Mực dấu	Lọ	0,01377	-	0,01377	0,00254	-	0,00254
104	Mực in	Hộp	0,02895	0,02351	0,00544	0,00285	0,00232	0,00054
105	Mực máy photocopy	Hộp	0,00167	0,00135	0,00031	0,00017	0,00014	0,00003
106	Nước rửa tay	Chai	0,50700	0,50700	-	0,02183	0,02183	-
107	Nước sinh hoạt	m3	0,00153	0,00153	-	0,02845	0,02845	-
108	Nước uống	lít	1,22678	1,22678	-	0,05926	0,05926	-
109	Nước xịt phòng	Chai	0,00182	0,00182	-	0,00029	0,00029	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị (tính trên 1 lớp)			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
110	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00052	0,00052	-
111	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00676	0,00549	0,00127	0,00101	0,00082	0,00019
112	Phí internet	VNĐ	3.021,06560	2.453,40737	567,65823	90,41783	73,42832	16,98951
113	Phích cắm	Chiếc	0,01166	0,01166	-	0,00335	0,00335	-
114	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,02966	-	0,02966	0,00326	-	0,00326
115	Pin tiểu	Hộp	0,00028	0,00028	-	0,00020	0,00020	-
116	Sổ các loại	Quyển	0,01911	0,01552	0,00359	0,00198	0,00161	0,00037
117	Súng bắn keo	Chiếc	0,00358	0,00358	-	0,00071	0,00071	-
118	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00340	0,00276	0,00064	0,00031	0,00026	0,00006
119	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00575	-	0,00575	0,00061	-	0,00061
120	Thùng rác	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00029	0,00029	-
121	Thước kẻ	Chiếc	0,01461	0,01461	-	0,00143	0,00143	-
122	Tụ quạt	Chiếc	0,07372	0,07372	-	0,01414	0,01414	-
123	Túi clear bag A4	Chiếc	0,29383	0,23862	0,05521	0,03270	0,02655	0,00614
124	Túi clear bag F	Chiếc	0,23113	0,18770	0,04343	0,01785	0,01450	0,00335
125	USB thu wifi	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00011	-	0,00011
126	Vệ sinh môi trường	m3	0,00069	0,00069	-	0,00099	0,00099	-
127	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,06211	0,05044	0,01167	0,01123	0,00912	0,00211
128	Xăng	lít	0,16826	-	0,16826	0,00829	-	0,00829

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,00090	0,00090	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00129	-	0,00129	0,00009	-	0,00009
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,02500	0,02500	-	0,02061	0,02061	-
4	Attomat	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00198	0,00161	0,00037
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00060	-	0,00060	0,00123	0,00100	0,00023
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00005	-	0,00005
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00126	-	0,00126	0,00362	0,00294	0,00068
8	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00104	-	0,00104	0,00338	0,00275	0,00064
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00233	-	0,00233	0,00269	0,00218	0,00050
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00123	-	0,00123	0,00218	0,00177	0,00041
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00100	-	0,00100	0,00234	0,00190	0,00044
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00107	-	0,00107	0,00194	0,00158	0,00037
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00106	-	0,00106	0,00214	0,00174	0,00040
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00098	-	0,00098	0,00334	0,00271	0,00063
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00086	0,00069	0,00016
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00099	-	0,00099	0,00088	0,00071	0,00016
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,05328	0,04327	0,01001	0,02400	0,01949	0,00451

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Bảng tin	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00021	0,00017	0,00004
19	Băng xóa	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00056	-	0,00056
20	Biển cài	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00357	0,00290	0,00067
21	Biển chỉ dẫn	m2	0,00030	-	0,00030	0,00054	0,00044	0,00010
22	Biển chức danh	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00057	0,00046	0,00011
23	Biển tên phòng	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00179	0,00145	0,00034
24	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00077	0,00063	0,00015
25	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-
26	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01738	-	0,01738	0,00648	0,00526	0,00122
27	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00182	-	0,00182	0,00542	0,00440	0,00102
28	Bút bi	Chiếc	0,04172	-	0,04172	0,07674	0,06232	0,01442
29	Bút chì	Chiếc	0,00181	-	0,00181	0,00393	0,00319	0,00074
30	Bút ký	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00200	0,00163	0,00038
31	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00425	0,00346	0,00080	0,00284	0,00231	0,00053
32	Bút nước	Chiếc	1,91817	-	1,91817	0,00226	0,00183	0,00042
33	Bút viết bảng	Chiếc	0,00940	-	0,00940	0,01553	0,01261	0,00292
34	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00000	0,00000	-
35	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-
36	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,00387	0,00387	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,00015	0,00012	0,00003
38	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00179	0,00146	0,00034
39	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00112	0,00091	0,00021
40	Cartride mực	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00125	0,00101	0,00023
41	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00007	-	0,00007
42	Chân giắc micro	Chiếc	0,00070	-	0,00070	0,00019	-	0,00019
43	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00037	-	0,00037
44	Chè khô	Kg	0,00083	-	0,00083	0,00354	0,00288	0,00067
45	Chén trà	Chiếc	0,00300	-	0,00300	0,00644	0,00523	0,00121
46	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
47	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
48	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
49	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
50	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
51	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
52	Chuột máy tính	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00161	0,00131	0,00030
53	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00017	-	0,00017
54	Cốc uống nước	Chiếc	0,02554	0,02074	0,00480	0,00921	0,00748	0,00173
55	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
56	Cục tẩy	Cục	0,00099	-	0,00099	0,00031	-	0,00031
57	Cước điện thoại	VNĐ	18,00860	-	18,00860	146,31958	118,82613	27,49345
58	Cước phí bưu chính	VNĐ	2,57922	-	2,57922	20,95465	17,01727	3,93738
59	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00030	-	0,00030
60	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00172	-	0,00172	0,00007	-	0,00007
61	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00201	0,00163	0,00038
62	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,00056	0,00046	0,00011
63	Dấu chức danh	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00031	0,00026	0,00006
64	Dấu dập số	Chiếc	0,00086	-	0,00086	0,00041	0,00033	0,00008
65	Dấu sao y	Chiếc	0,00123	-	0,00123	0,00002	-	0,00002
66	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00021	0,00017	0,00004
67	Dây điện	m	-	-	-	0,00005	0,00005	-
68	Dây mạng	m	0,03816	-	0,03816	0,11610	0,09429	0,02182
69	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
70	Điện	Kw	3,38747	-	3,38747	8,17249	6,63688	1,53561
71	Đui đèn	Chiếc	0,00468	-	0,00468	0,00569	0,00462	0,00107
72	File trình ký	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,56353	0,45764	0,10589
73	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00006	0,00006	-
74	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00033	-	0,00033	0,00022	-	0,00022

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
75	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00086	-	0,00086	0,00365	0,00297	0,00069
76	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00049	-	0,00049	0,00173	0,00141	0,00033
77	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00100	-	0,00100	0,00446	0,00362	0,00084
78	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00016	-	0,00016
79	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,00003	0,00003	-
80	Giấy bìa A4	Gram	0,00035	-	0,00035	0,00076	0,00061	0,00014
81	Giấy in A3	Gram	0,00040	-	0,00040	0,00011	-	0,00011
82	Giấy in A4	Gram	0,00182	-	0,00182	0,00985	0,00800	0,00185
83	Giấy in A5	Gram	0,00010	-	0,00010	0,00014	-	0,00014
84	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00129	-	0,00129	0,00509	0,00413	0,00096
85	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00078	-	0,00078	0,00550	0,00447	0,00103
86	Giấy phân trang	Tập	0,00071	-	0,00071	0,00249	0,00202	0,00047
87	Giấy than xanh	Tập	0,00056	0,00046	0,00011	0,00006	-	0,00006
88	Gọt bút chì	Chiếc	0,00114	-	0,00114	0,00040	-	0,00040
89	Hạt công tắc	Chiếc	0,00223	-	0,00223	0,00092	-	0,00092
90	Hồ dán	Lọ	0,00097	-	0,00097	0,00619	0,00503	0,00116
91	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00024	0,00019	0,00004
92	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00180	-	0,00180	0,00289	0,00235	0,00054
93	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00061	-	0,00061	0,00033	-	0,00033

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
94	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00080	-	0,00080	0,00033	-	0,00033
95	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00047	-	0,00047	0,00034	-	0,00034
96	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-
97	Keo dán	Lọ	0,00055	-	0,00055	0,00181	0,00147	0,00034
98	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,00056	-	0,00056
99	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00153	-	0,00153	0,00204	-	0,00204
100	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00165	-	0,00165	0,00224	-	0,00224
101	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00268	-	0,00268	0,00220	-	0,00220
102	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00150	-	0,00150	0,00216	-	0,00216
103	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00144	-	0,00144	0,00216	-	0,00216
104	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00152	-	0,00152	0,00216	-	0,00216
105	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00203	-	0,00203	0,00203	-	0,00203
106	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
107	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00141	0,00141	-	0,00017	0,00017	-
108	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0,01040	0,01040	-
109	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00095	0,00077	0,00018
110	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00555	-	0,00555	0,00232	0,00188	0,00044
111	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
112	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
113	Lịch	Quyển	0,00052	-	0,00052	0,00167	0,00136	0,00031
114	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,00132	0,00132	-
115	Mặt công tắc	Chiếc	0,00114	-	0,00114	0,00271	0,00220	0,00051
116	Máy tính cá nhân	chiếc	0,22400	-	0,22400	0,00023	-	0,00023
117	Mực dấu	Lọ	0,00078	-	0,00078	0,00008	-	0,00008
118	Mực in	Hộp	0,00147	-	0,00147	0,00073	-	0,00073
119	Mực máy photocopy	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00008	-	0,00008
120	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00116	0,00094	0,00022
121	Phí internet	VNĐ	29,89208	-	29,89208	242,87327	197,23738	45,63589
122	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00673	-	0,00673	0,00836	-	0,00836
123	Sổ các loại	Quyển	0,00102	-	0,00102	0,00063	-	0,00063
124	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00061	0,00049	0,00011
125	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,00651	0,00528	0,00122
126	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-
127	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-
128	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-
129	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01447	-	0,01447	0,05202	0,04224	0,00977
130	Túi clear bag F	Chiếc	0,00877	-	0,00877	0,01045	-	0,01045
131	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
132	USB thu wifi	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00013	-	0,00013
133	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00373	-	0,00373	0,03513	0,02853	0,00660
134	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
135	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
136	Xăng	lít	0,12146	0,09864	0,02282	0,05081	-	0,05081

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,00045	0,00045	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
4	Attomat	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00085	0,00069	0,00016
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00046	0,00037	0,00009
6	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00023	-	0,00023	0,00154	0,00125	0,00029
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00020	-	0,00020	0,00133	0,00108	0,00025
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00018	-	0,00018	0,00111	0,00090	0,00021
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00013	-	0,00013	0,00083	0,00067	0,00016
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00014	-	0,00014	0,00091	0,00074	0,00017
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00012	-	0,00012	0,00081	0,00065	0,00015
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00013	-	0,00013	0,00090	0,00073	0,00017
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00019	-	0,00019	0,00116	0,00095	0,00022
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00161	-	0,00161	0,01273	0,01034	0,00239
19	Bảng tin	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002
20	Băng xóa	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00024	-	0,00024
21	Biển cài	Chiếc	0,00121	0,00098	0,00023	0,00163	0,00132	0,00031
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00018	0,00015	0,00003	0,00031	0,00025	0,00006
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00062	0,00050	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006
26	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00255	0,00207	0,00048
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00232	0,00188	0,00044
29	Bút bi	Chiếc	0,00500	-	0,00500	0,03162	0,02568	0,00594
30	Bút chì	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00158	0,00129	0,00030
31	Bút ký	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00082	0,00067	0,00015
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00092	0,00075	0,00017
33	Bút nước	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00138	0,00112	0,00026
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,00132	-	0,00132	0,01300	0,01056	0,00244
35	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-
36	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,00169	0,00169	-
37	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001
38	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00066	0,00053	0,00012	0,00081	0,00066	0,00015
39	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00051	0,00042	0,00010
40	Cartride mực	Chiếc	0,00042	0,00034	0,00008	0,00056	0,00045	0,00010
41	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
42	Chân giắc micro	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009
43	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00250	-	0,00250	0,00432	-	0,00432
44	Chè khô	Kg	0,00020	-	0,00020	0,00021	-	0,00021
45	Chén trà	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00070	-	0,00070

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
46	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
47	Chuột máy tính	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00069	0,00056	0,00013
48	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
49	Cốc uống nước	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00448	0,00364	0,00084
50	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00006	-	0,00006
51	Cục tẩy	Cục	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012
52	Cước điện thoại	VNĐ	37,19678	30,20750	6,98927	47,44199	38,52764	8,91435
53	Cước phí bưu chính	VNĐ	1,00094	-	1,00094	6,79424	5,51760	1,27664
54	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012
55	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
56	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00069	0,00056	0,00013	0,00093	0,00075	0,00017
57	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00023	0,00019	0,00004
58	Dấu chức danh	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00016	0,00013	0,00003
59	Dấu dập số	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001
60	Dấu sao y	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
61	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002
62	Dây mạng	m	0,03885	0,03155	0,00730	0,04298	0,03491	0,00808
63	Điện	Kw	2,95240	2,39764	0,55476	3,35783	2,72689	0,63094
64	Đui đèn	Chiếc	0,00207	0,00168	0,00039	0,00234	0,00190	0,00044

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
65	File trình ký	Chiếc	0,12714	0,10325	0,02389	0,07203	0,05849	0,01353
66	Gen máng điện	Cây	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
67	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00011	-	0,00011
68	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00105	0,00085	0,00020	0,00141	0,00114	0,00026
69	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00054	0,00044	0,00010	0,00080	0,00065	0,00015
70	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00138	0,00112	0,00026	0,00214	0,00174	0,00040
71	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
72	Giấy bìa A4	Gram	0,00030	0,00024	0,00006	0,00035	0,00029	0,00007
73	Giấy in A3	Gram	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
74	Giấy in A4	Gram	0,00311	0,00253	0,00058	0,00425	0,00345	0,00080
75	Giấy in A5	Gram	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
76	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00156	0,00126	0,00029	0,00190	0,00154	0,00036
77	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00175	0,00142	0,00033	0,00203	0,00165	0,00038
78	Giấy phân trang	Tập	0,00075	0,00061	0,00014	0,00120	0,00098	0,00023
79	Giấy than xanh	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
80	Gọt bút chì	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00016	-	0,00016
81	Hạt công tắc	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00042	-	0,00042
82	Hồ dán	Lọ	0,00035	-	0,00035	0,00196	0,00159	0,00037
83	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
84	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00110	0,00089	0,00021	0,00123	0,00100	0,00023
85	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,00014	-	0,00014
86	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014
87	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014
88	Keo dán	Lọ	0,00012	-	0,00012	0,00016	-	0,00016
89	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00022	-	0,00022
90	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00071	-	0,00071
91	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00072	-	0,00072	0,00081	-	0,00081
92	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00069	-	0,00069	0,00079	-	0,00079
93	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00077	-	0,00077
94	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00077	-	0,00077
95	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00077	-	0,00077
96	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00064	-	0,00064	0,00083	-	0,00083
97	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00008	-	0,00008
98	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00014	-	0,00014
99	Lịch	Quyển	0,00010	-	0,00010	0,00013	-	0,00013
100	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-
101	Mặt công tắc	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00108	0,00087	0,00020
102	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
103	Mực dấu	Lọ	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
104	Mực in	Hộp	0,00025	-	0,00025	0,00043	-	0,00043
105	Mực máy photocopy	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
106	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00048	0,00039	0,00009
107	Phí internet	VNĐ	61,74228	50,14091	11,60137	78,74814	63,95136	14,79678
108	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00319	-	0,00319	0,00425	-	0,00425
109	Sổ các loại	Quyển	0,00020	-	0,00020	0,00027	-	0,00027
110	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004
111	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00217	0,00176	0,00041	0,00280	0,00227	0,00053
112	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01651	0,01341	0,00310	0,02333	0,01895	0,00438
113	Túi clear bag F	Chiếc	0,00316	-	0,00316	0,00456	-	0,00456
114	USB thu wifi	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005
115	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,01080	0,00877	0,00203	0,01183	0,00961	0,00222
116	Xăng	lít	0,02243	-	0,02243	0,02193	-	0,02193

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,00042	0,00042	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00914	0,00914	-	0,00847	0,00847	-
5	Attomat	Chiếc	0,00080	0,00065	0,00015	0,00084	0,00069	0,00016
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00052	0,00042	0,00010
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00029	-	0,00029	0,00156	0,00127	0,00029
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00026	-	0,00026	0,00139	0,00113	0,00026
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00020	-	0,00020	0,00118	0,00096	0,00022
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00015	-	0,00015	0,00085	0,00069	0,00016
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00018	-	0,00018	0,00110	0,00089	0,00021
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00015	-	0,00015	0,00085	0,00069	0,00016
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00015	-	0,00015	0,00088	0,00071	0,00016
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00027	-	0,00027	0,00169	0,00137	0,00032
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00036	0,00029	0,00007
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00028	0,00023	0,00005
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00180	-	0,00180	0,00856	0,00695	0,00161
19	Bảng tin	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
20	Băng xóa	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00026	-	0,00026
21	Biển cài	Chiếc	0,00150	0,00122	0,00028	0,00117	0,00095	0,00022

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00023	0,00019	0,00004	0,00023	0,00018	0,00004
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00020	0,00016	0,00004
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00068	0,00055	0,00013	0,00071	0,00057	0,00013
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007	0,00034	0,00027	0,00006
26	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00280	0,00227	0,00053
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00218	0,00177	0,00041
29	Bút bi	Chiếc	0,02374	0,01928	0,00446	0,02310	0,01876	0,00434
30	Bút chì	Chiếc	0,00181	0,00147	0,00034	0,00198	0,00161	0,00037
31	Bút ký	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00088	0,00071	0,00016
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00104	0,00084	0,00019	0,00101	0,00082	0,00019
33	Bút nước	Chiếc	0,00148	0,00120	0,00028	0,00154	0,00125	0,00029
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,00803	0,00652	0,00151	0,00788	0,00640	0,00148
35	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
36	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00162	0,00162	-	0,00161	0,00161	-
37	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00007	0,00006	0,00001
38	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,00076	0,00061	0,00014
39	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00053	0,00043	0,00010
40	Cartride mực	Chiếc	0,00054	0,00044	0,00010	0,00056	0,00045	0,00010
41	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Chân giắc micro	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00008	-	0,00008
43	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00698	-	0,00698	0,00467	-	0,00467
44	Chè khô	Kg	0,00017	-	0,00017	0,00017	-	0,00017
45	Chén trà	Chiếc	0,00315	0,00256	0,00059	0,00301	0,00244	0,00057
46	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
47	Chuột máy tính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00081	0,00065	0,00015
48	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007
49	Cốc uống nước	Chiếc	0,00360	0,00292	0,00068	0,00341	0,00277	0,00064
50	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00007
51	Cục tẩy	Cục	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014
52	Cước điện thoại	VNĐ	73,67105	59,82826	13,84279	99,29094	80,63417	18,65677
53	Cước phí bưu chính	VNĐ	10,55055	8,56810	1,98245	14,21962	11,54775	2,67187
54	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00013	-	0,00013
55	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
56	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00093	0,00075	0,00017	0,00099	0,00080	0,00019
57	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00024	0,00019	0,00004
58	Dấu chức danh	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003
59	Dấu dập số	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
60	Dấu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
61	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00008	0,00006	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
62	Dây mạng	m	0,04320	0,03508	0,00812	0,04789	0,03889	0,00900
63	Điện	Kw	3,04054	2,46922	0,57132	2,77659	2,25487	0,52172
64	Đui đèn	Chiếc	0,00209	0,00170	0,00039	0,00220	0,00179	0,00041
65	File trình ký	Chiếc	0,09664	0,07848	0,01816	0,08347	0,06778	0,01568
66	Gen máng điện	Cây	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
67	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00011	-	0,00011
68	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00147	0,00119	0,00028	0,00159	0,00129	0,00030
69	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00076	0,00061	0,00014	0,00078	0,00063	0,00015
70	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00226	0,00183	0,00042	0,00224	0,00182	0,00042
71	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00008	-	0,00008
72	Giấy bìa A4	Gram	0,00030	0,00024	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005
73	Giấy in A3	Gram	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
74	Giấy in A4	Gram	0,00398	0,00323	0,00075	0,00373	0,00303	0,00070
75	Giấy in A5	Gram	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
76	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00230	0,00186	0,00043	0,00224	0,00182	0,00042
77	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00237	0,00192	0,00045	0,00230	0,00187	0,00043
78	Giấy phân trang	Tập	0,00136	0,00110	0,00025	0,00152	0,00124	0,00029
79	Giấy than xanh	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
80	Gọt bút chì	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00019	-	0,00019
81	Hạt công tắc	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00040	-	0,00040

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
82	Hồ dán	Lọ	0,00212	0,00172	0,00040	0,00202	0,00164	0,00038
83	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001
84	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00093	0,00076	0,00018	0,00087	0,00071	0,00016
85	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013
86	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013
87	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013
88	Keo dán	Lọ	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016
89	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00023	-	0,00023
90	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00090	-	0,00090	0,00095	-	0,00095
91	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00102	-	0,00102
92	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101
93	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101
94	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101
95	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101
96	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00098	-	0,00098	0,00102	-	0,00102
97	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009
98	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00019	-	0,00019
99	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
100	Lịch	Quyển	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011
101	Mặt công tắc	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00020	-	0,00020

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
102	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010
103	Mực dấu	Lọ	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
104	Mực in	Hộp	0,00032	-	0,00032	0,00030	-	0,00030
105	Mực máy photocopy	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
106	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00049	0,00040	0,00009
107	Phí internet	VNĐ	122,28526	99,30786	22,97740	164,81126	133,84322	30,96804
108	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00340	-	0,00340	0,00279	-	0,00279
109	Sổ các loại	Quyển	0,00024	-	0,00024	0,00025	-	0,00025
110	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00023	0,00018	0,00004	0,00024	0,00020	0,00005
111	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00272	0,00221	0,00051	0,00263	0,00213	0,00049
112	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02125	0,01726	0,00399	0,02018	0,01638	0,00379
113	Túi clear bag F	Chiếc	0,00381	-	0,00381	0,00362	-	0,00362
114	USB thu wifi	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
115	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00939	0,00763	0,00176	0,00903	0,00734	0,00170
116	Xăng	lít	0,01068	-	0,01068	0,06212	0,05045	0,01167

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00003	-	0,00003
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,03068	0,03068	-	0,00804	0,00804	-
5	Attomat	Chiếc	0,00420	0,00341	0,00079	0,00090	0,00073	0,00017
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00258	0,00210	0,00049	0,00042	0,00034	0,00008
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00001	-	0,00001
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00660	0,00536	0,00124	0,00131	0,00106	0,00025
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00625	0,00507	0,00117	0,00115	0,00094	0,00022
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00825	0,00670	0,00155	0,00097	0,00079	0,00018
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00433	0,00352	0,00081	0,00072	0,00058	0,00013
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00560	0,00455	0,00105	0,00072	0,00059	0,00014
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00400	0,00325	0,00075	0,00071	0,00058	0,00013
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00467	0,00379	0,00088	0,00079	0,00064	0,00015
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00890	0,00723	0,00167	0,00089	0,00072	0,00017
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00170	0,00138	0,00032	0,00030	0,00025	0,00006
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00165	0,00134	0,00031	0,00033	0,00026	0,00006
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,03245	0,02636	0,00610	0,01092	0,00887	0,00205
19	Bảng tin	Chiếc	0,00060	0,00048	0,00011	0,00008	0,00006	0,00001
20	Băng xóa	Chiếc	0,00119	-	0,00119	0,00019	-	0,00019

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Biển cài	Chiếc	0,00235	0,00191	0,00044	0,00177	0,00144	0,00033
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00131	0,00107	0,00025	0,00028	0,00023	0,00005
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00012	0,00021	0,00017	0,00004
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00324	0,00263	0,00061	0,00071	0,00058	0,00013
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00110	0,00089	0,00021	0,00035	0,00028	0,00007
26	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00245	-	0,00245	0,00242	0,00197	0,00046
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00146	-	0,00146	0,00238	0,00194	0,00045
29	Bút bi	Chiếc	0,01802	-	0,01802	0,02561	0,02080	0,00481
30	Bút chì	Chiếc	0,00198	-	0,00198	0,00303	0,00246	0,00057
31	Bút ký	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00068	0,00056	0,00013
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00095	-	0,00095	0,00096	0,00078	0,00018
33	Bút nước	Chiếc	0,00147	-	0,00147	0,00108	0,00088	0,00020
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,00536	-	0,00536	0,00662	0,00537	0,00124
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00001	-	0,00001
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00401	0,00326	0,00075	0,00082	0,00067	0,00015
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00245	0,00199	0,00046	0,00036	0,00029	0,00007
38	Cartride mực	Chiếc	0,00274	0,00222	0,00051	0,00053	0,00043	0,00010
39	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00002	-	0,00002
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00009	-	0,00009

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00452	-	0,00452
42	Chè khô	Kg	0,00064	-	0,00064	0,00019	-	0,00019
43	Chén trà	Chiếc	0,00256	-	0,00256	0,00311	0,00252	0,00058
44	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
45	Chuột máy tính	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,00057	0,00046	0,00011
46	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00004	-	0,00004
47	Cốc uống nước	Chiếc	0,00281	-	0,00281	0,00383	0,00311	0,00072
48	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00006	-	0,00006
49	Cục tẩy	Cục	0,00073	-	0,00073	0,00010	-	0,00010
50	Cước điện thoại	VNĐ	580,94501	471,78544	109,15957	11,73932	9,53350	2,20582
51	Cước phí bưu chính	VNĐ	83,19818	67,56524	15,63294	1,68124	1,36533	0,31590
52	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00013	-	0,00013
53	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00003	-	0,00003
54	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00473	0,00384	0,00089	0,00095	0,00077	0,00018
55	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00092	0,00075	0,00017	0,00026	0,00021	0,00005
56	Dấu chức danh	Chiếc	0,00069	0,00056	0,00013	0,00015	0,00012	0,00003
57	Dấu dập số	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00005	0,00004	0,00001
58	Dấu sao y	Chiếc	0,00042	0,00034	0,00008	0,00003	0,00003	0,00001
59	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00633	0,00514	0,00119	0,00008	0,00006	0,00001
60	Dây mạng	m	0,23593	0,19160	0,04433	0,03650	0,02964	0,00686

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-
62	Điện	Kw	9,34757	7,59116	1,75641	4,16827	3,38505	0,78322
63	Đui đèn	Chiếc	0,01036	0,00841	0,00195	0,00175	0,00142	0,00033
64	File trình ký	Chiếc	0,00241	0,00196	0,00045	0,08287	0,06730	0,01557
65	Gen máng điện	Cây	0,00022	0,00022	-	0,00000	0,00000	-
66	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00085	-	0,00085	0,00012	-	0,00012
67	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00784	0,00636	0,00147	0,00105	0,00086	0,00020
68	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00462	0,00375	0,00087	0,00078	0,00063	0,00015
69	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01059	0,00860	0,00199	0,00172	0,00140	0,00032
70	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00005	-	0,00005
71	Giấy bìa A4	Gram	0,00095	0,00077	0,00018	0,00037	0,00030	0,00007
72	Giấy in A3	Gram	0,00016	-	0,00016	0,00005	-	0,00005
73	Giấy in A4	Gram	0,01435	0,01165	0,00270	0,00383	0,00311	0,00072
74	Giấy in A5	Gram	0,00015	-	0,00015	0,00010	-	0,00010
75	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00888	0,00721	0,00167	0,00155	0,00126	0,00029
76	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00927	0,00753	0,00174	0,00223	0,00181	0,00042
77	Giấy phân trang	Tập	0,00796	0,00647	0,00150	0,00085	0,00069	0,00016
78	Giấy than xanh	Tập	0,00016	-	0,00016	0,00004	-	0,00004
79	Gọt bút chì	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00014	-	0,00014
80	Hạt công tắc	Chiếc	0,00154	-	0,00154	0,00038	-	0,00038

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Hồ dán	Lọ	0,00125	-	0,00125	0,00194	0,00158	0,00036
82	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00008	0,00006	0,00001
83	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00367	0,00298	0,00069	0,00109	0,00089	0,00021
84	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00076	-	0,00076	0,00013	-	0,00013
85	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00084	-	0,00084	0,00013	-	0,00013
86	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00082	-	0,00082	0,00016	-	0,00016
87	Keo dán	Lọ	0,00102	-	0,00102	0,00018	-	0,00018
88	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00120	-	0,00120	0,00019	-	0,00019
89	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00420	-	0,00420	0,00070	-	0,00070
90	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00421	-	0,00421	0,00074	-	0,00074
91	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00423	-	0,00423	0,00068	-	0,00068
92	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00418	-	0,00418	0,00062	-	0,00062
93	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00418	-	0,00418	0,00062	-	0,00062
94	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00417	-	0,00417	0,00060	-	0,00060
95	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00436	-	0,00436	0,00064	-	0,00064
96	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00014	-	0,00014
97	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00011	-	0,00011
98	Lịch	Quyển	0,00056	-	0,00056	0,00014	-	0,00014
99	Mặt công tắc	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00018	-	0,00018
100	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00007	-	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Mực dấu	Lọ	0,00017	-	0,00017	0,00002	-	0,00002
102	Mực in	Hộp	0,00143	-	0,00143	0,00045	-	0,00045
103	Mực máy photocopy	Hộp	0,00305	-	0,00305	0,00002	-	0,00002
104	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00057	0,00046	0,00011
105	Phí internet	VNĐ	964,30036	783,10832	181,19204	19,48581	15,82443	3,66138
106	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00841	-	0,00841	0,00594	-	0,00594
107	Sổ các loại	Quyển	0,00127	-	0,00127	0,00025	-	0,00025
108	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00017	0,00014	0,00003
109	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01614	0,01311	0,00303	0,00269	0,00218	0,00051
110	Túi clear bag A4	Chiếc	0,08304	0,06744	0,01560	0,01744	0,01416	0,00328
111	Túi clear bag F	Chiếc	0,01581	-	0,01581	0,00299	-	0,00299
112	USB thu wifi	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00004	-	0,00004
113	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,03805	0,03090	0,00715	0,00633	0,00514	0,00119
114	Xăng	lít	0,30897	0,25092	0,05806	0,04616	-	0,04616

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00227	-	0,00227
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,06461	0,06461	-	0,04196	0,04196	-
3	Attomat	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00119	-	0,00119
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00045	-	0,00045
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00168	-	0,00168	0,00201	-	0,00201
7	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00163	-	0,00163	0,00208	-	0,00208
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00073	-	0,00073	0,00199	-	0,00199
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00078	-	0,00078	0,00134	-	0,00134
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00074	-	0,00074	0,00197	-	0,00197
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00072	-	0,00072	0,00137	-	0,00137
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00072	-	0,00072	0,00117	-	0,00117
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00083	-	0,00083	0,00298	-	0,00298
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00049	-	0,00049
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00230	-	0,00230
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01316	-	0,01316	0,00269	-	0,00269
17	Bảng tin	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00032	-	0,00032
18	Băng xóa	Chiếc	0,00123	-	0,00123	0,00169	-	0,00169
19	Biển cài	Chiếc	0,00280	-	0,00280	0,00036	-	0,00036

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00030	-	0,00030	0,00019	-	0,00019
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00033	-	0,00033
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00068	-	0,00068
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00046	-	0,00046	0,00028	-	0,00028
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00230	-	0,00230	0,00434	-	0,00434
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,00188	-	0,00188
26	Bút bi	Chiếc	0,02917	-	0,02917	0,00511	-	0,00511
27	Bút chì	Chiếc	0,00115	-	0,00115	0,00249	-	0,00249
28	Bút ký	Chiếc	0,00086	-	0,00086	0,00136	-	0,00136
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00170	-	0,00170	0,00145	-	0,00145
30	Bút nước	Chiếc	0,00114	-	0,00114	0,00328	-	0,00328
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,00451	-	0,00451	0,00210	-	0,00210
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00041	-	0,00041
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00081	-	0,00081
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00089	-	0,00089
35	Cartride mực	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00069	-	0,00069
36	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00017	-	0,00017
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00057	-	0,00057
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02114	-	0,02114	0,01345	-	0,01345

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Chè khô	Kg	0,00166	-	0,00166	0,00046	-	0,00046
40	Chén trà	Chiếc	0,00358	-	0,00358	0,00250	-	0,00250
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00122	-	0,00122
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00040	-	0,00040
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,00432	-	0,00432	0,00201	-	0,00201
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00050	-	0,00050
45	Cục tẩy	Cục	0,00031	-	0,00031	0,00096	-	0,00096
46	Cước điện thoại	VNĐ	12,80389	-	12,80389	221,38951	-	221,38951
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	1,83367	-	1,83367	31,70554	-	31,70554
48	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00097	-	0,00097
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00033	-	0,00033
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,00140	-	0,00140
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00022	-	0,00022
52	Dấu chức danh	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00022	-	0,00022
53	Dấu dập số	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00007	-	0,00007
54	Dấu sao y	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00095	-	0,00095
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00051	0,00042	0,00010
56	Dây mạng	m	0,03237	-	0,03237	0,06529	-	0,06529
57	Điện	Kw	4,24113	-	4,24113	1,23158	-	1,23158

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Đui đèn	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00192	-	0,00192
59	File trình ký	Chiếc	0,36558	-	0,36558	0,01226	-	0,01226
60	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00042	-	0,00042	0,00116	-	0,00116
61	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00163	-	0,00163	0,00260	-	0,00260
62	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00096	-	0,00096	0,00135	-	0,00135
63	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00265	-	0,00265	0,00278	-	0,00278
64	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00051	-	0,00051
65	Giấy bìa A4	Gram	0,00036	-	0,00036	0,00031	-	0,00031
66	Giấy in A3	Gram	0,00022	-	0,00022	0,00098	-	0,00098
67	Giấy in A4	Gram	0,03099	0,02517	0,00582	0,02087	0,01694	0,00392
68	Giấy in A5	Gram	0,00045	-	0,00045	0,00019	-	0,00019
69	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00287	-	0,00287	0,00359	-	0,00359
70	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00312	-	0,00312	0,00305	-	0,00305
71	Giấy phân trang	Tập	0,00106	-	0,00106	0,00276	-	0,00276
72	Giấy than xanh	Tập	0,00007	-	0,00007	0,00172	0,00140	0,00032
73	Gọt bút chì	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00207	-	0,00207
74	Hạt công tắc	Chiếc	0,00197	-	0,00197	0,00232	-	0,00232
75	Hồ dán	Lọ	0,00328	-	0,00328	0,00184	-	0,00184
76	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00024	-	0,00024

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00093	-	0,00093	0,00033	-	0,00033
78	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00080	-	0,00080	0,00090	-	0,00090
79	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00079	-	0,00079	0,00109	-	0,00109
80	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00081	-	0,00081	0,00071	-	0,00071
81	Keo dán	Lọ	0,00074	-	0,00074	0,00101	-	0,00101
82	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,00206	-	0,00206
83	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00417	-	0,00417	0,00863	-	0,00863
84	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00500	-	0,00500	0,00863	-	0,00863
85	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00496	-	0,00496	0,00860	-	0,00860
86	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00493	-	0,00493	0,00848	-	0,00848
87	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00493	-	0,00493	0,00843	-	0,00843
88	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00492	-	0,00492	0,00864	-	0,00864
89	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00483	-	0,00483	0,00807	-	0,00807
90	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00077	-	0,00077
91	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00161	-	0,00161
92	Lịch	Quyển	0,00062	-	0,00062	0,00052	-	0,00052
93	Mặt công tắc	Chiếc	0,00085	-	0,00085	0,00114	-	0,00114
94	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00229	0,00186	0,00043	0,00066	-	0,00066
95	Mực dấu	Lọ	0,00015	-	0,00015	0,00130	-	0,00130

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Mực in	Hộp	0,01376	0,01118	0,00259	0,00682	0,00554	0,00128
97	Mực máy photocopy	Hộp	0,00023	-	0,00023	0,00017	-	0,00017
98	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00051	-	0,00051
99	Phí internet	VNĐ	21,25294	-	21,25294	367,48098	-	367,48098
100	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,02998	-	0,02998	0,00707	-	0,00707
101	Sổ các loại	Quyển	0,00125	-	0,00125	0,00163	-	0,00163
102	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00033	-	0,00033
103	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00343	-	0,00343	0,00267	-	0,00267
104	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02819	-	0,02819	0,02195	-	0,02195
105	Túi clear bag F	Chiếc	0,02804	-	0,02804	0,01806	-	0,01806
106	USB thu wifi	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00019	-	0,00019
107	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,05616	0,04561	0,01055	0,04159	0,03378	0,00782
108	Xăng	lít	0,46908	0,38094	0,08814	0,44262	0,35945	0,08317

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00244	-	0,00244

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,06655	0,06655	-	0,14911	0,14911	-
3	Attomat	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00395	-	0,00395
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00251	-	0,00251
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00082	-	0,00082
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01516	0,01231	0,00285	0,03576	0,02904	0,00672
7	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01498	0,01216	0,00281	0,03536	0,02872	0,00664
8	Băng dính đen	Cuộn	0,01406	0,01142	0,00264	0,03417	0,02775	0,00642
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00868	0,00705	0,00163	0,02134	0,01733	0,00401
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01397	0,01135	0,00263	0,03397	0,02759	0,00638
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00887	0,00720	0,00167	0,02167	0,01760	0,00407
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00851	0,00691	0,00160	0,02081	0,01690	0,00391
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,02429	0,01973	0,00456	0,05841	0,04743	0,01097
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,00185	-	0,00185
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00070	-	0,00070	0,00287	-	0,00287
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00478	-	0,00478	0,01023	-	0,01023
17	Bảng tin	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00076	-	0,00076
18	Băng xóa	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,00638	-	0,00638
19	Biển cài	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00106	-	0,00106
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00027	-	0,00027	0,00066	-	0,00066

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00064	-	0,00064
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,00260	-	0,00260
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00104	-	0,00104
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00563	-	0,00563	0,01344	-	0,01344
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00308	-	0,00308	0,00701	-	0,00701
26	Bút bi	Chiếc	0,00956	-	0,00956	0,02067	-	0,02067
27	Bút chì	Chiếc	0,00375	-	0,00375	0,00960	-	0,00960
28	Bút ký	Chiếc	0,00191	-	0,00191	0,00466	-	0,00466
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00199	-	0,00199	0,00479	-	0,00479
30	Bút nước	Chiếc	0,00376	-	0,00376	0,00941	-	0,00941
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,00359	-	0,00359	0,00824	-	0,00824
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00076	-	0,00076
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00114	-	0,00114	0,00279	-	0,00279
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00111	-	0,00111	0,00268	-	0,00268
35	Cartride mực	Chiếc	0,00108	-	0,00108	0,00256	-	0,00256
36	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00066	-	0,00066
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00194	-	0,00194
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,01825	-	0,01825	0,03615	-	0,03615
39	Chè khô	Kg	0,00089	-	0,00089	0,00182	-	0,00182

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Chén trà	Chiếc	0,00394	-	0,00394	0,00934	-	0,00934
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,00464	-	0,00464
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00152	-	0,00152
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,00315	-	0,00315	0,00738	-	0,00738
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00190	-	0,00190
45	Cục tẩy	Cục	0,00152	-	0,00152	0,00370	-	0,00370
46	Cước điện thoại	VNĐ	348,82348	-	348,82348	838,71529	-	838,71529
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	49,95556	-	49,95556	120,11375	-	120,11375
48	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,00374	-	0,00374
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00087	-	0,00087
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00212	-	0,00212	0,00508	-	0,00508
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00083	-	0,00083
52	Dấu chức danh	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00077	-	0,00077
53	Dấu dập số	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00025	-	0,00025
54	Dấu sao y	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00073	-	0,00073
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00196	0,00159	0,00037
56	Dây mạng	m	0,10406	-	0,10406	0,24686	-	0,24686
57	Điện	Kw	2,16433	-	2,16433	4,62532	-	4,62532
58	Đui đèn	Chiếc	0,00278	-	0,00278	0,00678	-	0,00678

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	File trình ký	Chiếc	0,07822	-	0,07822	0,06480	-	0,06480
60	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00155	-	0,00155	0,00384	-	0,00384
61	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00374	-	0,00374	0,00891	-	0,00891
62	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00166	-	0,00166	0,00415	-	0,00415
63	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00441	-	0,00441	0,01029	-	0,01029
64	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00193	-	0,00193
65	Giấy bìa A4	Gram	0,00030	-	0,00030	0,00070	-	0,00070
66	Giấy in A3	Gram	0,00039	-	0,00039	0,00139	-	0,00139
67	Giấy in A4	Gram	0,03172	0,02576	0,00596	0,07220	0,05863	0,01357
68	Giấy in A5	Gram	0,00009	-	0,00009	0,00028	-	0,00028
69	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00472	-	0,00472	0,01097	-	0,01097
70	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00472	-	0,00472	0,01078	-	0,01078
71	Giấy phân trang	Tập	0,00407	-	0,00407	0,00979	-	0,00979
72	Giấy than xanh	Tập	0,00051	-	0,00051	0,00121	-	0,00121
73	Gọt bút chì	Chiếc	0,00258	-	0,00258	0,00644	-	0,00644
74	Hạt công tắc	Chiếc	0,00306	-	0,00306	0,00727	-	0,00727
75	Hồ dán	Lọ	0,00322	-	0,00322	0,00696	-	0,00696
76	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00024	-	0,00024
77	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00024	-	0,00024	0,00061	-	0,00061

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
78	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00118	-	0,00118	0,00280	-	0,00280
79	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00121	-	0,00121	0,00290	-	0,00290
80	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00116	-	0,00116	0,00266	-	0,00266
81	Keo dán	Lọ	0,00161	-	0,00161	0,00382	-	0,00382
82	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00264	-	0,00264	0,00636	-	0,00636
83	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01300	-	0,01300	0,03047	-	0,03047
84	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01316	-	0,01316	0,03062	-	0,03062
85	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01316	-	0,01316	0,03062	-	0,03062
86	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01315	-	0,01315	0,03056	-	0,03056
87	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01314	-	0,01314	0,03053	-	0,03053
88	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01317	-	0,01317	0,03070	-	0,03070
89	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01295	-	0,01295	0,03013	-	0,03013
90	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00108	-	0,00108	0,00264	-	0,00264
91	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00259	-	0,00259	0,00611	-	0,00611
92	Lịch	Quyển	0,00085	-	0,00085	0,00204	-	0,00204
93	Mặt công tắc	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00402	-	0,00402
94	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00249	-	0,00249
95	Mực dấu	Lọ	0,00044	-	0,00044	0,00153	-	0,00153
96	Mực in	Hộp	0,01068	0,00867	0,00201	0,02531	0,02055	0,00476

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
97	Mực máy photocopy	Hộp	0,00029	-	0,00029	0,00065	-	0,00065
98	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00197	-	0,00197
99	Phí internet	VNĐ	579,00595	-	579,00595	1.392,16892	-	1.392,16892
100	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01237	-	0,01237	0,02569	-	0,02569
101	Sổ các loại	Quyển	0,00262	-	0,00262	0,00624	-	0,00624
102	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00125	-	0,00125
103	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00438	-	0,00438	0,00998	-	0,00998
104	Túi clear bag A4	Chiếc	0,03053	-	0,03053	0,07157	-	0,07157
105	Túi clear bag F	Chiếc	0,02980	-	0,02980	0,06711	-	0,06711
106	USB thu wifi	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00072	-	0,00072
107	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,07027	0,05706	0,01320	0,15327	0,12447	0,02880
108	Xăng	lít	0,70919	0,57594	0,13326	1,66340	1,35085	0,31255

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00310	-	0,00310	0,00271	-	0,00271
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,23724	0,23724	-	0,38017	0,38017	-
3	Attomat	Chiếc	0,00624	-	0,00624	0,01811	-	0,01811
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00395	-	0,00395	0,00718	-	0,00718
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00125	-	0,00125	0,00190	-	0,00190
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,05639	0,04579	0,01060	0,01982	-	0,01982
7	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,05594	0,04543	0,01051	0,01940	-	0,01940
8	Băng dính đen	Cuộn	0,05384	0,04372	0,01012	0,01475	-	0,01475
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,03375	0,02741	0,00634	0,01593	-	0,01593
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,05348	0,04343	0,01005	0,01852	-	0,01852
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,03436	0,02790	0,00646	0,01600	-	0,01600
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,03272	0,02657	0,00615	0,01598	-	0,01598
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,09144	0,07426	0,01718	0,02401	-	0,02401
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00291	-	0,00291	0,00414	-	0,00414
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00326	-	0,00326	0,00411	-	0,00411
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01698	-	0,01698	0,10139	-	0,10139
17	Bảng tin	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,00260	-	0,00260
18	Băng xóa	Chiếc	0,01008	-	0,01008	0,01914	-	0,01914
19	Biển cài	Chiếc	0,00181	-	0,00181	0,01630	-	0,01630

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00105	-	0,00105	0,00357	-	0,00357
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00101	-	0,00101	0,00322	-	0,00322
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00413	-	0,00413	0,01156	-	0,01156
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00167	-	0,00167	0,00420	-	0,00420
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,02129	-	0,02129	0,03152	-	0,03152
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01121	-	0,01121	0,02452	-	0,02452
26	Bút bi	Chiếc	0,03439	-	0,03439	0,18692	-	0,18692
27	Bút chì	Chiếc	0,01540	-	0,01540	0,14005	-	0,14005
28	Bút ký	Chiếc	0,00728	-	0,00728	0,01365	-	0,01365
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00742	-	0,00742	0,01702	-	0,01702
30	Bút nước	Chiếc	0,01470	-	0,01470	0,02402	-	0,02402
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,01334	-	0,01334	0,04223	-	0,04223
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00117	-	0,00117	0,00083	-	0,00083
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00443	-	0,00443	0,01696	-	0,01696
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00421	-	0,00421	0,00586	-	0,00586
35	Cartride mực	Chiếc	0,00403	-	0,00403	0,00736	-	0,00736
36	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00104	-	0,00104	0,00210	-	0,00210
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00307	-	0,00307	0,00529	-	0,00529
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,06572	-	0,06572	0,11093	-	0,11093

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Chè khô	Kg	0,00291	-	0,00291	0,01220	-	0,01220
40	Chén trà	Chiếc	0,01484	-	0,01484	0,02723	-	0,02723
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,00728	-	0,00728	0,01349	-	0,01349
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00240	-	0,00240	0,00267	-	0,00267
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,01186	-	0,01186	0,03882	-	0,03882
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00299	-	0,00299	0,00498	-	0,00498
45	Cục tẩy	Cục	0,00583	-	0,00583	0,01555	-	0,01555
46	Cước điện thoại	VNĐ	1.308,08808	-	1.308,08808	939,12249	-	939,12249
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	187,33337	-	187,33337	134,49582	-	134,49582
48	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00589	-	0,00589	0,01572	-	0,01572
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00130	-	0,00130	0,00234	-	0,00234
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00800	-	0,00800	0,01759	-	0,01759
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00132	-	0,00132	0,00383	-	0,00383
52	Dấu chức danh	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00181	-	0,00181
53	Dấu dập số	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00084	-	0,00084
54	Dấu sao y	Chiếc	0,00134	-	0,00134	0,00101	-	0,00101
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00306	0,00249	0,00058	0,00390	0,00316	0,00073
56	Dây mạng	m	0,38809	-	0,38809	0,41838	-	0,41838
57	Điện	Kw	7,60247	-	7,60247	28,45222	-	28,45222

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Đui đèn	Chiếc	0,01078	-	0,01078	0,02593	-	0,02593
59	File trình ký	Chiếc	0,10315	-	0,10315	0,05334	-	0,05334
60	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00589	-	0,00589	0,00760	-	0,00760
61	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01393	-	0,01393	0,02329	-	0,02329
62	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00625	-	0,00625	0,01019	-	0,01019
63	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01624	-	0,01624	0,02587	-	0,02587
64	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00306	-	0,00306	0,00511	-	0,00511
65	Giấy bìa A4	Gram	0,00115	-	0,00115	0,00241	-	0,00241
66	Giấy in A3	Gram	0,00168	-	0,00168	0,00152	-	0,00152
67	Giấy in A4	Gram	0,11309	0,09184	0,02125	0,16979	0,13789	0,03190
68	Giấy in A5	Gram	0,00032	-	0,00032	0,00055	-	0,00055
69	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01736	-	0,01736	0,02629	-	0,02629
70	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01692	-	0,01692	0,02746	-	0,02746
71	Giấy phân trang	Tập	0,01538	-	0,01538	0,01930	-	0,01930
72	Giấy than xanh	Tập	0,00190	-	0,00190	0,00182	-	0,00182
73	Gọt bút chì	Chiếc	0,01007	-	0,01007	0,02081	-	0,02081
74	Hạt công tắc	Chiếc	0,01157	-	0,01157	0,02408	-	0,02408
75	Hồ dán	Lọ	0,01107	-	0,01107	0,02274	-	0,02274
76	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00079	-	0,00079

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00107	-	0,00107	0,01017	-	0,01017
78	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00442	-	0,00442	0,00913	-	0,00913
79	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00462	-	0,00462	0,00917	-	0,00917
80	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00423	-	0,00423	0,00938	-	0,00938
81	Keo dán	Lọ	0,00604	-	0,00604	0,01329	-	0,01329
82	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01014	-	0,01014	0,02111	-	0,02111
83	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,04793	-	0,04793	0,05306	-	0,05306
84	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,04817	-	0,04817	0,05258	-	0,05258
85	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,04816	-	0,04816	0,05190	-	0,05190
86	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,04803	-	0,04803	0,05119	-	0,05119
87	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,04797	-	0,04797	0,05116	-	0,05116
88	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,04808	-	0,04808	0,04350	-	0,04350
89	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,04740	-	0,04740	0,04346	-	0,04346
90	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00418	-	0,00418	0,01666	-	0,01666
91	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00959	-	0,00959	0,01384	-	0,01384
92	Lịch	Quyển	0,00326	-	0,00326	0,01586	-	0,01586
93	Mặt công tắc	Chiếc	0,00635	-	0,00635	0,01358	-	0,01358
94	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00393	-	0,00393	0,00583	-	0,00583
95	Mực dấu	Lọ	0,00215	-	0,00215	0,00178	-	0,00178

TT	Danh mục	ĐVT	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Mực in	Hộp	0,04010	0,03257	0,00754	0,11053	0,08976	0,02077
97	Mực máy photocopy	Hộp	0,00103	-	0,00103	0,00138	-	0,00138
98	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00314	-	0,00314	0,01354	-	0,01354
99	Phí internet	VNĐ	2.171,27257	-	2.171,27257	1.558,83076	-	1.558,83076
100	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,04283	-	0,04283	0,32795	-	0,32795
101	Sổ các loại	Quyển	0,00984	-	0,00984	0,02133	-	0,02133
102	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00197	-	0,00197	0,00234	-	0,00234
103	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01582	-	0,01582	0,02550	-	0,02550
104	Túi clear bag A4	Chiếc	0,11082	-	0,11082	0,13976	-	0,13976
105	Túi clear bag F	Chiếc	0,10633	-	0,10633	0,13439	-	0,13439
106	USB thu wifi	Chiếc	0,00115	-	0,00115	0,00241	-	0,00241
107	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,24523	0,19915	0,04608	0,07251	-	0,07251
108	Xăng	lít	2,60814	2,11807	0,49007	4,33269	3,51858	0,81411

TT	Danh mục	ĐVT	19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00330	-	0,00330	0,00242	-	0,00242
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,39820	0,39820	-	-	-	-
3	Attomat	Chiếc	0,01925	-	0,01925	0,01023	-	0,01023
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00719	-	0,00719	0,00597	-	0,00597
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00196	-	0,00196	0,00127	-	0,00127
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,02036	-	0,02036	0,01510	-	0,01510
7	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01980	-	0,01980	0,01241	-	0,01241
8	Băng dính đen	Cuộn	0,01440	-	0,01440	0,01247	-	0,01247
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01662	-	0,01662	0,01100	-	0,01100
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01856	-	0,01856	0,01170	-	0,01170
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01671	-	0,01671	0,00980	-	0,00980
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01681	-	0,01681	0,01133	-	0,01133
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,02268	-	0,02268	0,01626	-	0,01626
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00410	-	0,00410	0,00336	-	0,00336
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00521	-	0,00521	0,00375	-	0,00375
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11824	-	0,11824	0,11663	-	0,11663
17	Bảng tin	Chiếc	0,00273	-	0,00273	0,00121	-	0,00121
18	Băng xóa	Chiếc	0,01939	-	0,01939	0,01424	-	0,01424
19	Biển cài	Chiếc	0,01947	-	0,01947	0,00699	-	0,00699

TT	Danh mục	ĐVT	19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00394	-	0,00394	0,00377	-	0,00377
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00353	-	0,00353	0,00175	-	0,00175
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,01222	-	0,01222	0,00943	-	0,00943
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00448	-	0,00448	0,00299	-	0,00299
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03097	-	0,03097	0,02778	-	0,02778
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02580	-	0,02580	0,02326	-	0,02326
26	Bút bi	Chiếc	0,21580	-	0,21580	0,41138	-	0,41138
27	Bút chì	Chiếc	0,15441	-	0,15441	0,03423	-	0,03423
28	Bút ký	Chiếc	0,01369	-	0,01369	0,00947	-	0,00947
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01762	-	0,01762	0,01039	-	0,01039
30	Bút nước	Chiếc	0,02406	-	0,02406	0,01443	-	0,01443
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,05541	-	0,05541	0,09920	-	0,09920
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00062	-	0,00062
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01828	-	0,01828	0,01012	-	0,01012
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00580	-	0,00580	0,00477	-	0,00477
35	Cartride mực	Chiếc	0,00752	-	0,00752	0,00577	-	0,00577
36	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00116	-	0,00116
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00543	-	0,00543	0,00467	-	0,00467
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,11378	-	0,11378	0,02421	-	0,02421

TT	Danh mục	ĐVT	19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Chè khô	Kg	0,01365	-	0,01365	0,01056	-	0,01056
40	Chén trà	Chiếc	0,02875	-	0,02875	0,03848	-	0,03848
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,01349	-	0,01349	0,00879	-	0,00879
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00237	-	0,00237	0,00396	-	0,00396
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,04285	-	0,04285	0,04979	-	0,04979
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00499	-	0,00499	0,00281	-	0,00281
45	Cục tẩy	Cục	0,01609	-	0,01609	0,00973	-	0,00973
46	Cước điện thoại	VNĐ	703,55517	-	703,55517	688,43089	-	688,43089
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	100,76018	-	100,76018	98,59157	-	98,59157
48	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01642	-	0,01642	0,00804	-	0,00804
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00243	-	0,00243	0,00176	-	0,00176
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01817	-	0,01817	0,01049	-	0,01049
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00406	-	0,00406	0,00278	-	0,00278
52	Dấu chức danh	Chiếc	0,00182	-	0,00182	0,00137	-	0,00137
53	Dấu dập số	Chiếc	0,00087	-	0,00087	0,00045	-	0,00045
54	Dấu sao y	Chiếc	0,00099	-	0,00099	0,00072	-	0,00072
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00390	0,00317	0,00073	0,00080	-	0,00080
56	Dây mạng	m	0,37934	-	0,37934	0,49662	-	0,49662
57	Điện	Kw	31,65114	-	31,65114	45,80755	-	45,80755

TT	Danh mục	ĐVT	19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Đui đèn	Chiếc	0,02683	-	0,02683	0,03355	-	0,03355
59	File trình ký	Chiếc	0,13557	-	0,13557	0,12483	-	0,12483
60	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00745	-	0,00745	0,00582	-	0,00582
61	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02330	-	0,02330	0,01446	-	0,01446
62	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01059	-	0,01059	0,00807	-	0,00807
63	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02601	-	0,02601	0,02006	-	0,02006
64	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00506	-	0,00506	0,00349	-	0,00349
65	Giấy bìa A4	Gram	0,00263	-	0,00263	0,00280	-	0,00280
66	Giấy in A3	Gram	0,00189	-	0,00189	0,00162	-	0,00162
67	Giấy in A4	Gram	0,17689	0,14365	0,03324	0,03280	-	0,03280
68	Giấy in A5	Gram	0,00080	-	0,00080	0,00474	-	0,00474
69	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,02618	-	0,02618	0,01577	-	0,01577
70	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,02790	-	0,02790	0,01532	-	0,01532
71	Giấy phân trang	Tập	0,01815	-	0,01815	0,01341	-	0,01341
72	Giấy than xanh	Tập	0,00165	-	0,00165	0,00119	-	0,00119
73	Gọt bút chì	Chiếc	0,02111	-	0,02111	0,01224	-	0,01224
74	Hạt công tắc	Chiếc	0,02505	-	0,02505	0,02339	-	0,02339
75	Hồ dán	Lọ	0,02389	-	0,02389	0,01598	-	0,01598
76	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00094	-	0,00094	0,00079	-	0,00079

TT	Danh mục	ĐVT	19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01168	-	0,01168	0,01549	-	0,01549
78	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00955	-	0,00955	0,00705	-	0,00705
79	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00955	-	0,00955	0,00711	-	0,00711
80	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00989	-	0,00989	0,00705	-	0,00705
81	Keo dán	Lọ	0,01383	-	0,01383	0,00914	-	0,00914
82	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02152	-	0,02152	0,01407	-	0,01407
83	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,04849	-	0,04849	0,03035	-	0,03035
84	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,04849	-	0,04849	0,03435	-	0,03435
85	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,04758	-	0,04758	0,03416	-	0,03416
86	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,04663	-	0,04663	0,03392	-	0,03392
87	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,04661	-	0,04661	0,03390	-	0,03390
88	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,03807	-	0,03807	0,03312	-	0,03312
89	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03818	-	0,03818	0,03707	-	0,03707
90	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,01798	-	0,01798	0,00537	-	0,00537
91	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01322	-	0,01322	0,00910	-	0,00910
92	Lịch	Quyển	0,01732	-	0,01732	0,00793	-	0,00793
93	Mặt công tắc	Chiếc	0,01401	-	0,01401	0,01287	-	0,01287
94	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00570	-	0,00570	0,00598	-	0,00598
95	Mực dấu	Lọ	0,00193	-	0,00193	0,00138	-	0,00138

TT	Danh mục	ĐVT	19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Mực in	Hộp	0,12308	0,09995	0,02313	0,02258	-	0,02258
97	Mực máy photocopy	Hộp	0,00136	-	0,00136	0,00083	-	0,00083
98	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01466	-	0,01466	0,00652	-	0,00652
99	Phí internet	VNĐ	1.167,81654	-	1.167,81654	1.142,71414	-	1.142,71414
100	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,37765	-	0,37765	0,14794	-	0,14794
101	Sổ các loại	Quyển	0,02209	-	0,02209	0,01582	-	0,01582
102	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00222	-	0,00222	0,00184	-	0,00184
103	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02616	-	0,02616	0,02456	-	0,02456
104	Túi clear bag A4	Chiếc	0,14293	-	0,14293	0,19910	-	0,19910
105	Túi clear bag F	Chiếc	0,13549	-	0,13549	0,16228	-	0,16228
106	USB thu wifi	Chiếc	0,00253	-	0,00253	0,00236	-	0,00236
107	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,07249	-	0,07249	0,05537	-	0,05537
108	Xăng	lít	4,85392	3,94187	0,91205	0,73630	-	0,73630

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm trà	Chiếc	0,02528	0,02528	-	0,02973	0,02973	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00272	-	0,00272	0,00249	-	0,00249
3	Attomat	Chiếc	0,01163	-	0,01163	0,01309	-	0,01309
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00716	-	0,00716	0,00805	-	0,00805
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00162	-	0,00162
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01795	-	0,01795	0,02089	-	0,02089
7	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01500	-	0,01500	0,01730	-	0,01730
8	Băng dính đen	Cuộn	0,01580	-	0,01580	0,01722	-	0,01722
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01302	-	0,01302	0,01472	-	0,01472
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01446	-	0,01446	0,01553	-	0,01553
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01165	-	0,01165	0,01285	-	0,01285
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01323	-	0,01323	0,01509	-	0,01509
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,02130	-	0,02130	0,02226	-	0,02226
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00385	-	0,00385	0,00448	-	0,00448
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00389	-	0,00389	0,00409	-	0,00409
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11960	-	0,11960	0,15490	-	0,15490
17	Bảng tin	Chiếc	0,00146	-	0,00146	0,00150	-	0,00150
18	Băng xóa	Chiếc	0,01712	-	0,01712	0,01953	-	0,01953
19	Biển cài	Chiếc	0,00666	-	0,00666	0,01108	-	0,01108

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00381	-	0,00381	0,00483	-	0,00483
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00211	-	0,00211	0,00235	-	0,00235
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,01100	-	0,01100	0,01254	-	0,01254
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00343	-	0,00343	0,00408	-	0,00408
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03492	-	0,03492	0,03812	-	0,03812
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02779	-	0,02779	0,03149	-	0,03149
26	Bút bi	Chiếc	0,44830	-	0,44830	0,54531	-	0,54531
27	Bút chì	Chiếc	0,03790	-	0,03790	0,03768	-	0,03768
28	Bút ký	Chiếc	0,01166	-	0,01166	0,01370	-	0,01370
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01238	-	0,01238	0,01560	-	0,01560
30	Bút nước	Chiếc	0,01682	-	0,01682	0,01897	-	0,01897
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,09913	-	0,09913	0,12518	-	0,12518
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00082	-	0,00082
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01187	-	0,01187	0,01333	-	0,01333
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00567	-	0,00567	0,00661	-	0,00661
35	Cartride mực	Chiếc	0,00672	-	0,00672	0,00776	-	0,00776
36	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00130	-	0,00130	0,00151	-	0,00151
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00521	-	0,00521	0,00619	-	0,00619
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,06726	-	0,06726	0,09632	-	0,09632

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Chè khô	Kg	0,06302	0,05118	0,01184	0,07515	0,06103	0,01412
40	Chén trà	Chiếc	0,21816	0,17717	0,04099	0,27653	0,22457	0,05196
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,01076	-	0,01076	0,01176	-	0,01176
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00509	-	0,00509	0,00621	-	0,00621
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,05392	-	0,05392	0,06682	-	0,06682
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00335	-	0,00335	0,00373	-	0,00373
45	Cục tẩy	Cục	0,01193	-	0,01193	0,01284	-	0,01284
46	Cước điện thoại	VNĐ	1.027,53014	-	1.027,53014	989,63615	-	989,63615
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	147,15447	-	147,15447	141,72756	-	141,72756
48	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00961	-	0,00961	0,01036	-	0,01036
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00205	-	0,00205	0,00229	-	0,00229
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01241	-	0,01241	0,01385	-	0,01385
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00321	-	0,00321	0,00359	-	0,00359
52	Dấu chức danh	Chiếc	0,00156	-	0,00156	0,00185	-	0,00185
53	Dấu dập số	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00058	-	0,00058
54	Dấu sao y	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00084	-	0,00084
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00104	-	0,00104
56	Dây mạng	m	0,64534	-	0,64534	0,72081	-	0,72081
57	Điện	Kw	47,81557	-	47,81557	55,01870	-	55,01870

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Đui đèn	Chiếc	0,04024	-	0,04024	0,04590	-	0,04590
59	File trình ký	Chiếc	0,09753	-	0,09753	0,11602	-	0,11602
60	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00702	-	0,00702	0,00779	-	0,00779
61	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01739	-	0,01739	0,01927	-	0,01927
62	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00882	-	0,00882	0,01042	-	0,01042
63	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02260	-	0,02260	0,02702	-	0,02702
64	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00442	-	0,00442	0,00481	-	0,00481
65	Giấy bìa A4	Gram	0,00323	-	0,00323	0,00392	-	0,00392
66	Giấy in A3	Gram	0,00188	-	0,00188	0,00198	-	0,00198
67	Giấy in A4	Gram	0,03630	-	0,03630	0,04477	-	0,04477
68	Giấy in A5	Gram	0,00416	-	0,00416	0,00416	-	0,00416
69	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01929	-	0,01929	0,02142	-	0,02142
70	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01878	-	0,01878	0,02089	-	0,02089
71	Giấy phân trang	Tập	0,01628	-	0,01628	0,01805	-	0,01805
72	Giấy than xanh	Tập	0,00171	-	0,00171	0,00173	-	0,00173
73	Gọt bút chì	Chiếc	0,01534	-	0,01534	0,01605	-	0,01605
74	Hạt công tắc	Chiếc	0,02798	-	0,02798	0,03230	-	0,03230
75	Hồ dán	Lọ	0,01916	-	0,01916	0,02184	-	0,02184
76	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00107	-	0,00107

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01758	-	0,01758	0,02100	-	0,02100
78	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00832	-	0,00832	0,00954	-	0,00954
79	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00840	-	0,00840	0,00960	-	0,00960
80	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00833	-	0,00833	0,00957	-	0,00957
81	Keo dán	Lọ	0,01067	-	0,01067	0,01224	-	0,01224
82	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01680	-	0,01680	0,01850	-	0,01850
83	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,04473	-	0,04473	0,04645	-	0,04645
84	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,04748	-	0,04748	0,04973	-	0,04973
85	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,04725	-	0,04725	0,04950	-	0,04950
86	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,04696	-	0,04696	0,04923	-	0,04923
87	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,04693	-	0,04693	0,04921	-	0,04921
88	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,04624	-	0,04624	0,04864	-	0,04864
89	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,04916	-	0,04916	0,05387	-	0,05387
90	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00627	-	0,00627	0,00651	-	0,00651
91	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01199	-	0,01199	0,01289	-	0,01289
92	Lịch	Quyển	0,00911	-	0,00911	0,01019	-	0,01019
93	Mặt công tắc	Chiếc	0,01566	-	0,01566	0,01764	-	0,01764
94	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00717	-	0,00717	0,00816	-	0,00816
95	Mực dấu	Lọ	0,00169	-	0,00169	0,00161	-	0,00161

TT	Danh mục	ĐVT	20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Mực in	Hộp	0,02195	-	0,02195	0,02899	-	0,02899
97	Mực máy photocopy	Hộp	0,00111	-	0,00111	0,00127	-	0,00127
98	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00735	-	0,00735	0,00818	-	0,00818
99	Phí internet	VNĐ	1.705,57900	-	1.705,57900	1.642,67942	-	1.642,67942
100	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,14658	-	0,14658	0,19054	-	0,19054
101	Sổ các loại	Quyển	0,01850	-	0,01850	0,02113	-	0,02113
102	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00229	-	0,00229	0,00252	-	0,00252
103	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02825	-	0,02825	0,03376	-	0,03376
104	Túi clear bag A4	Chiếc	0,22401	-	0,22401	0,27705	-	0,27705
105	Túi clear bag F	Chiếc	0,19204	-	0,19204	0,23928	-	0,23928
106	USB thu wifi	Chiếc	0,00279	-	0,00279	0,00324	-	0,00324
107	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,09196	-	0,09196	0,09906	-	0,09906
108	Xăng	lít	0,84979	-	0,84979	0,93981	-	0,93981

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm trà	Chiếc	0,03218	0,03218	-	-	-	-	-	-	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00316	-	0,00316	0,00367	-	0,00367	0,00021	-	0,00021
3	Attomat	Chiếc	0,01451	-	0,01451	0,01469	-	0,01469	0,00078	-	0,00078
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00896	-	0,00896	0,00913	-	0,00913	0,00038	-	0,00038
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00189	-	0,00189	0,00012	-	0,00012
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,02499	-	0,02499	0,02447	-	0,02447	0,00133	-	0,00133
7	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,02192	-	0,02192	0,02007	-	0,02007	0,00187	-	0,00187
8	Băng dính đen	Cuộn	0,02046	-	0,02046	0,01899	-	0,01899	0,00180	-	0,00180
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01600	-	0,01600	0,01686	-	0,01686	0,00101	-	0,00101
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01791	-	0,01791	0,01703	-	0,01703	0,00111	-	0,00111
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01478	-	0,01478	0,01461	-	0,01461	0,00093	-	0,00093
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01610	-	0,01610	0,01712	-	0,01712	0,00101	-	0,00101
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,02647	-	0,02647	0,02403	-	0,02403	0,00151	-	0,00151
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00521	-	0,00521	0,00483	-	0,00483	0,00038	-	0,00038
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00560	-	0,00560	0,00604	-	0,00604	0,00053	-	0,00053
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,16366	-	0,16366	0,17986	-	0,17986	0,01642	-	0,01642
17	Bảng tin	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,00169	-	0,00169	0,00012	-	0,00012
18	Băng xóa	Chiếc	0,02296	-	0,02296	0,02227	-	0,02227	0,00134	-	0,00134
19	Biển cài	Chiếc	0,01615	-	0,01615	0,01630	-	0,01630	0,00055	-	0,00055

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00451	-	0,00451	0,00542	-	0,00542	0,00020	-	0,00020
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00338	-	0,00338	0,00301	-	0,00301	0,00035	-	0,00035
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,01343	-	0,01343	0,01434	-	0,01434	0,00078	-	0,00078
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00533	-	0,00533	0,00500	-	0,00500	0,00022	-	0,00022
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,04642	-	0,04642	0,04415	-	0,04415	0,00227	-	0,00227
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03755	-	0,03755	0,03687	-	0,03687	0,00212	-	0,00212
26	Bút bi	Chiếc	0,50642	-	0,50642	0,63550	-	0,63550	0,02444	-	0,02444
27	Bút chì	Chiếc	0,04262	-	0,04262	0,04252	-	0,04252	0,00282	-	0,00282
28	Bút ký	Chiếc	0,01727	-	0,01727	0,01576	-	0,01576	0,00215	-	0,00215
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01959	-	0,01959	0,01952	-	0,01952	0,00148	-	0,00148
30	Bút nước	Chiếc	0,02345	-	0,02345	0,02114	-	0,02114	0,00101	-	0,00101
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,10614	-	0,10614	0,13308	-	0,13308	0,00572	-	0,00572
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00090	-	0,00090	0,00005	-	0,00005
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01530	-	0,01530	0,01531	-	0,01531	0,00138	-	0,00138
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00817	-	0,00817	0,00751	-	0,00751	0,00066	-	0,00066
35	Cartride mực	Chiếc	0,00909	-	0,00909	0,00869	-	0,00869	0,00061	-	0,00061
36	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00198	-	0,00198	0,00175	-	0,00175	0,00008	-	0,00008
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00690	-	0,00690	0,00698	-	0,00698	0,00029	-	0,00029
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,38733	-	0,38733	0,21581	-	0,21581	0,00220	-	0,00220

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Chè khô	Kg	0,08781	0,07131	0,01650	0,01602	-	0,01602	0,00304	-	0,00304
40	Chén trà	Chiếc	0,29584	0,24025	0,05559	0,05913	-	0,05913	0,00377	-	0,00377
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,01349	-	0,01349	0,01264	-	0,01264	0,00107	-	0,00107
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00717	-	0,00717	0,00766	-	0,00766	0,00037	-	0,00037
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,06979	-	0,06979	0,07716	-	0,07716	0,00586	-	0,00586
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00483	-	0,00483	0,00415	-	0,00415	0,00021	-	0,00021
45	Cục tẩy	Cục	0,01389	-	0,01389	0,01419	-	0,01419	0,00107	-	0,00107
46	Cước điện thoại	VNĐ	1.258,12466	-	1.258,12466	952,82566	-	952,82566	64,54545	-	64,54545
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	180,17825	-	180,17825	136,45591	-	136,45591	9,24367	-	9,24367
48	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01175	-	0,01175	0,01144	-	0,01144	0,00059	-	0,00059
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00260	-	0,00260	0,00271	-	0,00271	0,00015	-	0,00015
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01633	-	0,01633	0,01537	-	0,01537	0,00100	-	0,00100
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00421	-	0,00421	0,00414	-	0,00414	0,00023	-	0,00023
52	Dấu chức danh	Chiếc	0,00233	-	0,00233	0,00207	-	0,00207	0,00014	-	0,00014
53	Dấu dập số	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00063	-	0,00063	0,00004	-	0,00004
54	Dấu sao y	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00095	-	0,00095	0,00006	-	0,00006
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00007	-	0,00007
56	Dây mạng	m	0,84772	-	0,84772	0,81431	-	0,81431	0,06662	-	0,06662
57	Điện	Kw	56,36474	-	56,36474	61,53946	-	61,53946	2,72916	-	2,72916

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Đui đèn	Chiếc	0,04717	-	0,04717	0,05333	-	0,05333	0,00261	-	0,00261
59	File trình ký	Chiếc	0,34110	-	0,34110	0,29561	-	0,29561	0,02296	-	0,02296
60	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00919	-	0,00919	0,00834	-	0,00834	0,00049	-	0,00049
61	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02399	-	0,02399	0,02071	-	0,02071	0,00266	-	0,00266
62	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01186	-	0,01186	0,01154	-	0,01154	0,00062	-	0,00062
63	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,03323	-	0,03323	0,03029	-	0,03029	0,00217	-	0,00217
64	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00611	-	0,00611	0,00557	-	0,00557	0,00024	-	0,00024
65	Giấy bìa A4	Gram	0,00492	-	0,00492	0,00475	-	0,00475	0,00048	-	0,00048
66	Giấy in A3	Gram	0,00281	-	0,00281	0,00294	-	0,00294	0,00022	-	0,00022
67	Giấy in A4	Gram	0,05867	-	0,05867	0,05055	-	0,05055	0,00781	-	0,00781
68	Giấy in A5	Gram	0,00529	-	0,00529	0,00259	-	0,00259	0,00253	-	0,00253
69	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,02996	-	0,02996	0,02530	-	0,02530	0,00152	-	0,00152
70	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,03030	-	0,03030	0,02457	-	0,02457	0,00150	-	0,00150
71	Giấy phân trang	Tập	0,02156	-	0,02156	0,01912	-	0,01912	0,00100	-	0,00100
72	Giấy than xanh	Tập	0,00241	-	0,00241	0,00181	-	0,00181	0,00010	-	0,00010
73	Gọt bút chì	Chiếc	0,01789	-	0,01789	0,01778	-	0,01778	0,00080	-	0,00080
74	Hạt công tắc	Chiếc	0,03838	-	0,03838	0,03847	-	0,03847	0,00218	-	0,00218
75	Hồ dán	Lọ	0,02930	-	0,02930	0,02593	-	0,02593	0,00271	-	0,00271
76	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,00152	-	0,00152	0,00005	-	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02123	-	0,02123	0,02515	-	0,02515	0,00155	-	0,00155
78	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01166	-	0,01166	0,01108	-	0,01108	0,00093	-	0,00093
79	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01173	-	0,01173	0,01126	-	0,01126	0,00093	-	0,00093
80	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01169	-	0,01169	0,01101	-	0,01101	0,00092	-	0,00092
81	Keo dán	Lọ	0,01441	-	0,01441	0,01368	-	0,01368	0,00105	-	0,00105
82	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02042	-	0,02042	0,02133	-	0,02133	0,00105	-	0,00105
83	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,07190	-	0,07190	0,05368	-	0,05368	0,00603	-	0,00603
84	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,07375	-	0,07375	0,05590	-	0,05590	0,00612	-	0,00612
85	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,07346	-	0,07346	0,05549	-	0,05549	0,00612	-	0,00612
86	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,07311	-	0,07311	0,05520	-	0,05520	0,00611	-	0,00611
87	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,07308	-	0,07308	0,05517	-	0,05517	0,00611	-	0,00611
88	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,07244	-	0,07244	0,05455	-	0,05455	0,00609	-	0,00609
89	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,07593	-	0,07593	0,05952	-	0,05952	0,00622	-	0,00622
90	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00812	-	0,00812	0,00735	-	0,00735	0,00034	-	0,00034
91	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01614	-	0,01614	0,01412	-	0,01412	0,00151	-	0,00151
92	Lịch	Quyển	0,01229	-	0,01229	0,01123	-	0,01123	0,00207	-	0,00207
93	Mặt công tắc	Chiếc	0,01997	-	0,01997	0,02029	-	0,02029	0,00157	-	0,00157
94	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00903	-	0,00903	0,00911	-	0,00911	0,00054	-	0,00054
95	Mực dấu	Lọ	0,00237	-	0,00237	0,00237	-	0,00237	0,00020	-	0,00020

TT	Danh mục	ĐVT	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Mực in	Hộp	0,02860	-	0,02860	0,03249	-	0,03249	0,00130	-	0,00130
97	Mực máy photocopy	Hộp	0,00198	-	0,00198	0,00149	-	0,00149	0,00027	-	0,00027
98	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00890	-	0,00890	0,00934	-	0,00934	0,00037	-	0,00037
99	Phí internet	VNĐ	2.088,33874	-	2.088,33874	1.581,57844	-	1.581,57844	107,13785	-	107,13785
100	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,26873	-	0,26873	0,22709	-	0,22709	0,04053	-	0,04053
101	Sổ các loại	Quyển	0,02403	-	0,02403	0,02307	-	0,02307	0,00261	-	0,00261
102	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00320	-	0,00320	0,00279	-	0,00279	0,00019	-	0,00019
103	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,04160	-	0,04160	0,03885	-	0,03885	0,00319	-	0,00319
104	Túi clear bag A4	Chiếc	0,34266	-	0,34266	0,31499	-	0,31499	0,04504	-	0,04504
105	Túi clear bag F	Chiếc	0,34805	-	0,34805	0,25564	-	0,25564	0,09225	-	0,09225
106	USB thu wifi	Chiếc	0,00386	-	0,00386	0,00392	-	0,00392	0,00014	-	0,00014
107	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,20024	-	0,20024	0,10097	-	0,10097	0,08567	-	0,08567
108	Xăng	lít	1,21358	-	1,21358	0,90656	-	0,90656	0,23514	-	0,23514

3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00016	-	0,00016
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01445	0,01205	0,00241	0,01351	0,01126	0,00225
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,10949	-	0,10949	0,10124	-	0,10124
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,51517	0,41837	0,09680	0,31583	0,25648	0,05934
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00317	0,00257	0,00060	0,03427	0,02783	0,00644
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00313	-	0,00313	0,01159	-	0,01159
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,07270	0,06193	0,01077	0,30586	0,26055	0,04531
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,15796	-	0,15796	0,17434	-	0,17434
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,15575	0,13417	0,02158	0,24780	0,21346	0,03434
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,15440	0,12538	0,02901	0,19073	0,15489	0,03584
11	Cáp micro	Chiếc	0,01255	0,01043	0,00212	0,19140	0,15904	0,03237
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,26932	-	0,26932	0,14455	-	0,14455
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09481	-	0,09481	0,11926	-	0,11926
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01169	0,01068	0,00102	0,19598	0,17895	0,01703
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,32806	-	0,32806	0,27316	-	0,27316
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,34704	-	0,34704	0,47452	-	0,47452

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,25204	0,20970	0,04234	0,68541	0,57027	0,11514
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03055	-	0,03055	0,03488	-	0,03488
19	Két sắt	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00754	-	0,00754
20	Máy in	Chiếc	0,18069	0,15582	0,02487	0,24506	0,21133	0,03373
21	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00079	-	0,00079
22	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00124	-	0,00124
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00169	-	0,00169
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05230	0,04286	0,00943	0,03181	0,02607	0,00574
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,04204	-	0,04204	0,03186	-	0,03186
26	Micro	Chiếc	0,12773	0,11465	0,01308	0,17421	0,15637	0,01784
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,59873	0,52756	0,07117	0,50566	0,44555	0,06011
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05115	0,04480	0,00634	0,05131	0,04495	0,00636

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00001	-	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00609	0,00508	0,00101	0,00115	-	0,00115
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,10471	-	0,10471	0,10246	-	0,10246
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,37676	0,30597	0,07079	0,49079	0,39857	0,09222
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02187	0,01776	0,00411	0,00253	0,00205	0,00047
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00778	-	0,00778	0,00017	-	0,00017
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,23003	0,19595	0,03408	0,05272	0,04491	0,00781
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,18580	-	0,18580	0,15000	-	0,15000
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,25760	0,22190	0,03570	0,14603	0,12579	0,02024
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,20010	0,16250	0,03760	0,02833	-	0,02833
11	Cáp micro	Chiếc	0,17198	0,14290	0,02908	0,00187	-	0,00187
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,18491	-	0,18491	0,25909	-	0,25909
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,12383	-	0,12383	0,09499	-	0,09499
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,18112	0,16538	0,01574	0,00306	0,00279	0,00027
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,32008	-	0,32008	0,31309	-	0,31309
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,46628	-	0,46628	0,28931	-	0,28931
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,52349	0,43555	0,08794	0,17287	0,14383	0,02904
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03759	-	0,03759	0,02862	-	0,02862
19	Két sắt	Chiếc	0,00643	-	0,00643	0,00048	-	0,00048

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Máy in	Chiếc	0,23963	0,20665	0,03298	0,16327	0,14080	0,02247
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00053	-	0,00053
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00022	-	0,00022
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00121	-	0,00121
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,03692	0,03026	0,00666	0,05040	0,04131	0,00909
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,02665	-	0,02665	0,04401	-	0,04401
26	Micro	Chiếc	0,16715	0,15004	0,01711	0,01170	-	0,01170
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,58416	0,51472	0,06944	0,06856	-	0,06856
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05485	0,04805	0,00680	0,00605	-	0,00605

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00050	-	0,00050
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00268	-	0,00268	0,01202	-	0,01202
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,04780	0,04780	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	4,07875	4,07875	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,10254	0,10254	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,01850	0,01850	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,12441	-	0,12441	0,03062	-	0,03062
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04374	-	0,04374	0,03645	-	0,03645
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00426	-	0,00426	0,04495	-	0,04495
10	Bàn là	Chiếc	-	-	-	0,03928	0,03928	-
11	Bàn làm việc	Chiếc	0,02927	-	0,02927	0,02126	-	0,02126
12	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01825	-	0,01825	0,00007	-	0,00007
13	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
14	Bếp chiên nhúng	Chiếc	-	-	-	0,00442	0,00442	-
15	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,24170	0,24170	-
16	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	0,06849	0,06849	-
17	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,06895	0,06895	-
18	Bình cứu hỏa	Bình	0,14303	-	0,14303	0,14445	0,12310	0,02135
19	Bình ga	Bình	-	-	-	0,02660	0,02660	-
20	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,63942	0,63942	-
21	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-
22	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,20119	0,20119	-
23	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00827	0,00827	-
24	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,02211	0,02211	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00951	-	0,00951	0,02356	0,02029	0,00326
26	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	0,01376	0,01376	-
27	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01590	-	0,01590	0,00708	-	0,00708
28	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00426	0,00426	-
29	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00995	0,00995	-
30	Cáp micro	Chiếc	0,00815	-	0,00815	0,02440	-	0,02440
31	Cầu là	Chiếc	-	-	-	0,00099	0,00099	-
32	Cây là hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
33	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,15109	0,15109	-
34	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	0,06548	0,06548	-
35	Chậu cảnh	Chiếc	0,09362	-	0,09362	0,02808	-	0,02808
36	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-
37	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00245	0,00245	-
38	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,03568	0,03568	-
39	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,05023	-	0,05023	0,01610	-	0,01610
40	Cũi	Chiếc	-	-	-	0,04202	0,04202	-
41	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00188	-	0,00188	0,08719	0,07962	0,00758
42	Đầu nối mạng	Chiếc	1,73312	1,61915	0,11398	0,55476	0,51828	0,03648
43	Đệm	Chiếc	-	-	-	24,00000	24,00000	-
44	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	0,04414	0,04414	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
45	Ghế bô	Chiếc	-	-	-	0,00058	0,00058	-
46	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	7,41991	7,41991	-
47	Ghê hội trường	Chiếc	0,21543	-	0,21543	0,57486	-	0,57486
48	Ghế làm việc	Chiếc	0,08433	-	0,08433	0,03717	-	0,03717
49	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,03427	0,03427	-
50	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01425	-	0,01425	0,00889	-	0,00889
51	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,09161	0,09161	-
52	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-
53	Giường	Chiếc	-	-	-	5,15522	5,15522	-
54	Giường gội đầu	chiếc	-	-	-	0,00412	0,00412	-
55	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,05523	0,05523	-
56	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00249	0,00249	-
57	Két sắt	Chiếc	0,00214	-	0,00214	0,00139	-	0,00139
58	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,03250	0,03250	-
59	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	0,02734	0,02734	-
60	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,12620	0,12620	-
61	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
62	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00018	-	0,00018	-	-	-
63	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	0,00825	0,00825	-
64	Máy ghi âm	Chiếc	0,00036	-	0,00036	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
65	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-
66	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	0,01713	0,01713	-
67	Máy in	Chiếc	0,02265	-	0,02265	0,01935	-	0,01935
68	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00007	-	0,00007
69	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-
70	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-
71	Máy nướng thịt	Chiếc	-	-	-	0,00847	0,00847	-
72	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00398	-	0,00398	0,00296	-	0,00296
73	Máy tính bảng	Chiếc	0,01958	-	0,01958	0,00440	-	0,00440
74	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	-	-	-	0,01840	0,01840	-
75	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00073	0,00073	-
76	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,05930	0,05930	-
77	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
78	Micro	Chiếc	0,00550	-	0,00550	0,04076	-	0,04076
79	Nồi chiên không dầu	Chiếc	-	-	-	0,03719	0,03719	-
80	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00285	0,00285	-
81	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,34283	0,34283	-
82	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,14481	0,14481	-
83	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,34299	0,34299	-
84	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00972	0,00972	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
85	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-
86	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,03797	0,03797	-
87	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	2,06896	2,06896	-
88	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	1,09970	1,09970	-
89	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
90	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	0,08314	0,08314	-
91	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
92	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00402	-	0,00402	0,00293	-	0,00293
93	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,01265	0,01265	-
94	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,20864	0,18384	0,02480	0,07305	0,06437	0,00868
95	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,02779	0,02779	-
96	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,47775	0,47775	-
97	Tủ sấy quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00225	0,00225	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00008	-	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00880	-	0,00880	0,00161	-	0,00161
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,02367	0,02367	-	0,02364	0,02364	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	2,18294	2,18294	-	0,78501	0,78501	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,03919	0,03919	-	0,03554	0,03554	-
6	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,00028	0,00028	-	0,00029	0,00029	-
7	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,01845	0,01845	-	0,00841	0,00841	-
8	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,05920	-	0,05920	0,02321	-	0,02321
9	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05936	-	0,05936	0,02349	-	0,02349
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,03303	-	0,03303	0,00592	-	0,00592
11	Bàn là	Chiếc	0,03254	0,03254	-	0,00636	0,00636	-
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,01542	-	0,01542	0,00404	-	0,00404
13	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004
14	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00502	0,00502	-	0,00577	0,00577	-
16	Bếp ga	Chiếc	0,15646	0,15646	-	0,05331	0,05331	-
17	Bếp từ	Chiếc	0,05994	0,05994	-	0,01646	0,01646	-
18	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,08187	0,08187	-	0,09042	0,09042	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	0,58741	0,50060	0,08681	0,21391	0,18230	0,03161
20	Bình ga	Bình	0,05101	0,05101	-	0,03705	0,03705	-
21	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,40333	0,40333	-	0,13262	0,13262	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
22	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
23	Bình thủy điện	Chiếc	0,15455	0,15455	-	0,06348	0,06348	-
24	Bình ủ	Chiếc	0,01299	0,01299	-	0,01105	0,01105	-
25	Bộ kích điện	Chiếc	0,00532	0,00532	-	0,00486	0,00486	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,09047	0,07793	0,01254	0,03523	0,03035	0,00488
27	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01197	0,01197	-	0,01754	0,01754	-
28	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01898	-	0,01898	0,00652	-	0,00652
29	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00550	0,00550	-
30	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00968	0,00968	-	0,00213	0,00213	-
31	Cáp micro	Chiếc	0,00644	-	0,00644	0,00632	-	0,00632
32	Cầu là	Chiếc	0,00555	0,00555	-	0,00182	0,00182	-
33	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
34	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,06587	0,06587	-	0,05694	0,05694	-
35	Chạn bát	Chiếc	0,04819	0,04819	-	0,00847	0,00847	-
36	Chậu cảnh	Chiếc	0,15149	-	0,15149	0,04969	-	0,04969
37	Chậu nhôm	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
38	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01325	0,01325	-	0,00435	0,00435	-
39	Công tơ điện	Chiếc	0,02867	0,02867	-	0,00924	0,00924	-
40	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,05769	-	0,05769	0,02039	-	0,02039

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
41	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,06356	0,05804	0,00552	0,02257	0,02060	0,00196
42	Đầu nối mạng	Chiếc	2,84174	2,65485	0,18689	0,98392	0,91921	0,06471
43	Đệm	Chiếc	24,00000	24,00000	-	24,00000	24,00000	-
44	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,05006	0,05006	-	0,05739	0,05739	-
45	Ghế bô	Chiếc	0,00038	0,00038	-	-	-	-
46	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,10221	3,10221	-	1,53809	1,53809	-
47	Ghê hội trường	Chiếc	0,51144	-	0,51144	0,14025	-	0,14025
48	Ghế làm việc	Chiếc	0,02614	-	0,02614	0,00914	-	0,00914
49	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,04168	0,04168	-	0,04520	0,04520	-
50	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01782	-	0,01782	0,00724	-	0,00724
51	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,04947	0,04947	-	0,06247	0,06247	-
52	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
53	Giường	Chiếc	2,00295	2,00295	-	1,10866	1,10866	-
54	Giường gội đầu	chiếc	0,00359	0,00359	-	0,00526	0,00526	-
55	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,05676	0,05676	-	0,05062	0,05062	-
56	Kéo đa năng	Chiếc	0,01389	0,01389	-	0,00455	0,00455	-
57	Két sắt	Chiếc	0,00104	-	0,00104	0,00042	-	0,00042
58	Khung rèm	Chiếc	0,10321	0,10321	-	0,05021	0,05021	-
59	Lò vi sóng	Chiếc	0,01383	0,01383	-	0,01636	0,01636	-
60	Lưu điện	Chiếc	0,09778	0,09778	-	0,01806	0,01806	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
61	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
62	Máy ép chậm	Chiếc	0,00830	0,00830	-	0,01062	0,01062	-
63	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
64	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00537	0,00537	-	0,00414	0,00414	-
65	Máy in	Chiếc	0,02198	-	0,02198	0,00725	-	0,00725
66	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
67	Máy mài dao	Chiếc	0,00140	0,00140	-	0,00046	0,00046	-
68	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
69	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00326	0,00326	-	0,00223	0,00223	-
70	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00612	-	0,00612	0,00202	-	0,00202
71	Máy tính bảng	Chiếc	0,02213	-	0,02213	0,00736	-	0,00736
72	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00576	0,00576	-	0,00445	0,00445	-
73	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00292	0,00292	-	0,00095	0,00095	-
74	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,04802	0,04802	-	0,03637	0,03637	-
75	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
76	Micro	Chiếc	0,03452	-	0,03452	0,00743	-	0,00743
77	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,02852	0,02852	-	0,00522	0,00522	-
78	Phích nước	Chiếc	0,00779	0,00779	-	0,00253	0,00253	-
79	Quạt cây	Chiếc	0,29705	0,29705	-	0,12552	0,12552	-
80	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,08656	0,08656	-	0,02549	0,02549	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
81	Quạt hơi nước	Chiếc	0,19189	0,19189	-	0,07102	0,07102	-
82	Quạt hộp	Chiếc	0,00839	0,00839	-	0,01209	0,01209	-
83	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00140	0,00140	-	0,00046	0,00046	-
84	Quạt thông gió	Chiếc	0,01992	0,01992	-	0,01166	0,01166	-
85	Quạt trần	Chiếc	1,14515	1,14515	-	0,46501	0,46501	-
86	Quạt treo tường	Chiếc	0,84674	0,84674	-	0,27264	0,27264	-
87	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-
88	Tủ đầu giường	Chiếc	0,07174	0,07174	-	0,10385	0,10385	-
89	Tủ đông	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
90	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00517	-	0,00517	0,00152	-	0,00152
91	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,02104	0,02104	-	0,01730	0,01730	-
92	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,34526	0,30422	0,04104	0,11938	0,10518	0,01419
93	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,02417	0,02417	-	0,03541	0,03541	-
94	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,36002	0,36002	-	0,08739	0,08739	-
95	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,01129	0,01129	-	0,00371	0,00371	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00339	-	0,00339	0,00190	-	0,00190
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,01050	0,01050	-	0,01196	0,01196	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,77387	0,77387	-	0,56303	0,56303	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,01831	0,01831	-	0,01918	0,01918	-
6	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,00014	0,00014	-	0,00007	0,00007	-
7	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00406	0,00406	-	0,00303	0,00303	-
8	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,01618	-	0,01618	0,00943	-	0,00943
9	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00674	-	0,00674	0,00408	-	0,00408
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01096	-	0,01096	0,00629	-	0,00629
11	Bàn là	Chiếc	0,00899	0,00899	-	0,00526	0,00526	-
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,00980	-	0,00980	0,00546	-	0,00546
13	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00012	-	0,00012
14	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,00278	0,00278	-
15	Bếp ga	Chiếc	0,05369	0,05369	-	0,03935	0,03935	-
16	Bếp từ	Chiếc	0,01661	0,01661	-	0,01115	0,01115	-
17	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,03225	0,03225	-	0,04287	0,04287	-
18	Bình cứu hỏa	Bình	0,10760	0,09170	0,01590	0,06172	0,05260	0,00912
19	Bình ga	Bình	0,01074	0,01074	-	0,01375	0,01375	-
20	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,13318	0,13318	-	0,09474	0,09474	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
21	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00055	0,00055	-	0,00036	0,00036	-
22	Bình thủy điện	Chiếc	0,05502	0,05502	-	0,04441	0,04441	-
23	Bình ủ	Chiếc	0,00357	0,00357	-	0,00460	0,00460	-
24	Bộ kích điện	Chiếc	0,00276	0,00276	-	0,00266	0,00266	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00785	0,00677	0,00109	0,00490	0,00422	0,00068
26	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,00676	0,00676	-	0,00918	0,00918	-
27	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00194	-	0,00194	0,00114	-	0,00114
28	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00208	0,00208	-	0,00269	0,00269	-
29	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00237	0,00237	-	0,00134	0,00134	-
30	Cáp micro	Chiếc	0,00338	-	0,00338	0,00343	-	0,00343
31	Cầu là	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-
32	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
33	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,02706	0,02706	-	0,02881	0,02881	-
34	Chạn bát	Chiếc	0,01515	0,01515	-	0,00893	0,00893	-
35	Chậu cảnh	Chiếc	0,00400	-	0,00400	0,00061	-	0,00061
36	Chậu nhôm	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00011	0,00011	-
37	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00004	0,00004	-
38	Công tơ điện	Chiếc	0,00914	0,00914	-	0,00662	0,00662	-
39	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00305	-	0,00305	0,00202	-	0,00202

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
40	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02328	0,02126	0,00202	0,01597	0,01458	0,00139
41	Đầu nối mạng	Chiếc	0,07654	0,07150	0,00503	0,03790	0,03541	0,00249
42	Đệm	Chiếc	24,00000	24,00000	-	24,00000	24,00000	-
43	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,02069	0,02069	-	0,02766	0,02766	-
44	Ghế cho đối tượng	Chiếc	1,22833	1,22833	-	0,98644	0,98644	-
45	Ghê hội trường	Chiếc	0,14915	-	0,14915	0,08656	-	0,08656
46	Ghế làm việc	Chiếc	0,02668	-	0,02668	0,01346	-	0,01346
47	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,01614	0,01614	-	0,02126	0,02126	-
48	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00186	-	0,00186	0,00132	-	0,00132
49	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,02619	0,02619	-	0,03259	0,03259	-
50	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-
51	Giường	Chiếc	0,83840	0,83840	-	0,69327	0,69327	-
52	Giường gội đầu	chiếc	0,00202	0,00202	-	0,00275	0,00275	-
53	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,02186	0,02186	-	0,02565	0,02565	-
54	Kéo đa năng	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00003	0,00003	-
55	Két sắt	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00039	-	0,00039
56	Khung rèm	Chiếc	0,00973	0,00973	-	0,01112	0,01112	-
57	Lò vi sóng	Chiếc	0,00690	0,00690	-	0,00844	0,00844	-
58	Lưu điện	Chiếc	0,02911	0,02911	-	0,01710	0,01710	-
59	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
60	Máy ép chậm	Chiếc	0,00396	0,00396	-	0,00533	0,00533	-
61	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00007	0,00007	-
62	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00221	0,00221	-	0,00208	0,00208	-
63	Máy in	Chiếc	0,00614	-	0,00614	0,00362	-	0,00362
64	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00004	-	0,00004
65	Máy mài dao	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
66	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
67	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00106	0,00106	-	0,00099	0,00099	-
68	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00034	-	0,00034
69	Máy tính bảng	Chiếc	0,00182	-	0,00182	0,00062	-	0,00062
70	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00229	0,00229	-	0,00218	0,00218	-
71	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00003	0,00003	-
72	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,02019	0,02019	-	0,02120	0,02120	-
73	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
74	Micro	Chiếc	0,00934	-	0,00934	0,00557	-	0,00557
75	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00857	0,00857	-	0,00504	0,00504	-
76	Phích nước	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00020	0,00020	-
77	Quạt cây	Chiếc	0,09466	0,09466	-	0,07764	0,07764	-
78	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,03005	0,03005	-	0,02004	0,02004	-
79	Quạt hơi nước	Chiếc	0,06658	0,06658	-	0,04880	0,04880	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
80	Quạt hộp	Chiếc	0,00476	0,00476	-	0,00633	0,00633	-
81	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
82	Quạt thông gió	Chiếc	0,00492	0,00492	-	0,00438	0,00438	-
83	Quạt trần	Chiếc	0,39680	0,39680	-	0,30283	0,30283	-
84	Quạt treo tường	Chiếc	0,28420	0,28420	-	0,20750	0,20750	-
85	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
86	Tủ đầu giường	Chiếc	0,04306	0,04306	-	0,05530	0,05530	-
87	Tủ đông	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
88	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00037	-	0,00037
89	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00538	0,00538	-	0,00702	0,00702	-
90	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01206	0,01063	0,00143	0,00531	0,00468	0,00063
91	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,01364	0,01364	-	0,01852	0,01852	-
92	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,11685	0,11685	-	0,07620	0,07620	-
93	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00088	0,00088	-	0,00040	0,00040	-
94	Xe đạp	Chiếc	0,01691	0,01691	-	0,02272	0,02272	-
95	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00009	-	0,00009	0,00479	-	0,00479
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00058	0,00058	-	-	-	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00014	0,00014	-	-	-	-
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,00211	-	0,00211	0,04792	-	0,04792
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00138	-	0,00138	0,01030	-	0,01030
7	Giường gội đầu	chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00224	-	0,00224
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00319	-	0,00319
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,00060	-	0,00060	0,02977	-	0,02977
11	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-
12	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
13	Bình bơm điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
14	Bình cứu hỏa	Bình	0,01763	0,01503	0,00261	0,03663	-	0,03663
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-
16	Bình oxy	Bình	0,00002	0,00002	-	-	-	-
17	Bình phun thuốc	Bình	0,00001	0,00001	-	-	-	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Bộ kích điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
20	Lưu điện	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
21	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00254	0,00219	0,00035	0,00271	-	0,00271
22	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-
23	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
24	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00305	-	0,00305
25	Cáng y tế	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
26	Cáp micro	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00179	-	0,00179
27	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
28	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-
29	Chậu cảnh	Chiếc	0,00297	-	0,00297	0,01323	-	0,01323
30	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-
31	Công tơ điện	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
32	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00132	-	0,00132	0,00565	-	0,00565
33	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
34	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00144	-	0,00144
35	Đầu nối mạng	Chiếc	0,06665	0,06226	0,00438	0,01019	-	0,01019
36	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-
37	Ghế bô	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00195	0,00195	-	-	-	-
39	Ghê hội trường	Chiếc	0,00706	-	0,00706	0,15798	-	0,15798
40	Ghế làm việc	Chiếc	0,00233	-	0,00233	0,11733	-	0,11733
41	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00385	0,00330	0,00055	0,00559	-	0,00559
42	Giường	Chiếc	0,00075	0,00075	-	-	-	-
43	Kéo đa năng	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-
44	Két sắt	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00113	-	0,00113
45	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-
46	Khung rèm	Chiếc	0,00054	0,00054	-	-	-	-
47	Máy hút bụi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
48	Máy in	Chiếc	0,00095	-	0,00095	0,01084	-	0,01084
49	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00019	-	0,00019
50	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-
51	Máy ghi âm	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00061	-	0,00061
52	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00090	-	0,00090
53	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-
54	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00147	-	0,00147
55	Máy tính bảng	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,01186	-	0,01186
56	Micro	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00173	-	0,00173

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
57	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	0,00082	0,00082	-	-	-	-
58	Phích nước	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
59	Quạt cây	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-
60	Quạt hộp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
61	Quạt treo tường	Chiếc	0,00029	0,00029	-	-	-	-
62	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
63	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-
64	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
65	Quạt thông gió	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-
66	Quạt trần	Chiếc	0,00081	0,00081	-	-	-	-
67	Tủ đầu giường	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
68	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00752	0,00662	0,00089	0,00240	-	0,00240
69	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00042	-	0,00042
70	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-
71	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-
72	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
73	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
74	Xe lăn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
75	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
76	Chậu nhôm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
77	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-
78	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-
79	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00270	0,00258	0,00013	0,00151	0,00144	0,00007
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00417	0,00348	0,00069	0,00405	0,00337	0,00067
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	1,28575	1,28575	-	0,61456	0,61456	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00932	0,00932	-	0,00443	0,00443	-
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,03068	-	0,03068	0,00624	-	0,00624
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,22378	0,18173	0,04205	0,04318	0,03507	0,00811
7	Bàn ghế giáo viên	Bộ	0,00015	0,00015	-	0,00004	0,00004	-
8	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,00040	0,00040	-	0,00013	0,00013	-
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01403	0,01139	0,00264	0,00002	0,00002	0,00000
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,28133	0,25074	0,03059	0,02375	0,02117	0,00258
11	Bàn làm việc	Chiếc	0,04983	-	0,04983	0,00156	-	0,00156
12	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00486	0,00486	-	0,00230	0,00230	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,02018	-	0,02018	0,00390	-	0,00390
14	Bộ Đàm	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00006	0,00006	-
15	Bộ kích điện	Chiếc	0,01179	0,01179	-	0,00560	0,00560	-
16	Lưu điện	Chiếc	0,00435	0,00435	-	0,00724	0,00724	-
17	Bộ phát wifi	Chiếc	0,04530	0,03902	0,00628	0,00539	0,00464	0,00075
18	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03473	0,02820	0,00653	0,00519	0,00422	0,00098
19	Cáp micro	Chiếc	0,10125	0,08413	0,01712	0,03800	0,03157	0,00643

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Cap tín hiệu	Chiếc	0,19625	0,19625	-	0,09348	0,09348	-
21	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,14310	0,14310	-	0,04153	0,04153	-
22	Chậu cảnh	Chiếc	0,32561	0,29047	0,03515	0,03684	0,03287	0,00398
23	Công tơ điện	Chiếc	0,01485	0,01485	-	0,00368	0,00368	-
24	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,01235	-	0,01235	0,00268	-	0,00268
25	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,05521	0,05041	0,00480	0,01117	0,01020	0,00097
26	Đầu nối mạng	Chiếc	0,37663	0,35186	0,02477	0,09944	0,09290	0,00654
27	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,08331	3,08331	-	1,43273	1,43273	-
28	Ghê hội trường	Chiếc	1,45929	1,20159	0,25770	0,31670	0,26077	0,05593
29	Ghế làm việc	Chiếc	0,09365	-	0,09365	0,00338	-	0,00338
30	Giá đèn sân khấu	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00089	0,00089	-
31	Giá để tài liệu	Chiếc	0,04769	0,04088	0,00681	0,01448	0,01242	0,00207
32	Kéo đa năng	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00035	0,00035	-
33	Két sắt	Chiếc	0,00361	-	0,00361	0,00018	-	0,00018
34	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,13855	0,13855	-	0,01939	0,01939	-
35	Loa, loa di động	Chiếc	0,00962	0,00962	-	0,00454	0,00454	-
36	Máy in	Chiếc	0,12849	0,11080	0,01768	0,01779	0,01534	0,00245
37	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00125	-	0,00125	-	-	-
38	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00097	0,00097	-
39	Máy ghi âm	Chiếc	0,01332	0,01082	0,00250	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
40	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00256	-	0,00256	0,00001	-	0,00001
41	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00320	-	0,00320	0,00042	-	0,00042
42	Máy tính bảng	Chiếc	0,00980	0,00826	0,00153	0,00376	0,00317	0,00059
43	Micro	Chiếc	0,03334	0,02992	0,00341	0,02662	0,02389	0,00273
44	Quạt cây	Chiếc	0,24840	0,24840	-	0,04790	0,04790	-
45	Quạt hộp	Chiếc	0,03776	0,03776	-	0,00498	0,00498	-
46	Quạt treo tường	Chiếc	0,45867	0,45867	-	0,11261	0,11261	-
47	Quạt hơi nước	Chiếc	0,11738	0,11738	-	0,05242	0,05242	-
48	Quạt trần	Chiếc	0,82106	0,82106	-	0,34045	0,34045	-
49	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00059	0,00059	-
50	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00561	-	0,00561	0,00153	-	0,00153
51	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01787	0,01566	0,00222	0,00205	0,00179	0,00025
52	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,09686	0,09686	-	0,03682	0,03682	-
53	Xe đạp	Chiếc	0,13616	0,13616	-	0,01805	0,01805	-
54	Xe đạp điện	Chiếc	0,00100	0,00100	-	0,00065	0,00065	-
55	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00003	0,00003	-
56	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00120	-	0,00120	0,00156	-	0,00156
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,01212	-	0,01212	0,00966	-	0,00966
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,02026	-	0,02026	0,01293	-	0,01293
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00134	-	0,00134	0,00018	-	0,00018
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02003	-	0,02003	0,00801	-	0,00801
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,02585	-	0,02585	0,00541	-	0,00541
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,00591	-	0,00591	0,01037	-	0,01037
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00215	-	0,00215	0,00241	-	0,00241
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00283	-	0,00283	0,00235	-	0,00235
11	Cáp micro	Chiếc	0,00506	-	0,00506	0,00699	-	0,00699
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,02102	-	0,02102	0,00422	-	0,00422
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00417	-	0,00417	0,00552	-	0,00552
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00206	-	0,00206
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00982	-	0,00982	0,01083	-	0,01083
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,14957	-	0,14957	0,12432	-	0,12432
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,04429	-	0,04429	0,01098	-	0,01098
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00208	-	0,00208	0,00269	-	0,00269
19	Két sắt	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00052	-	0,00052

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Máy in	Chiếc	0,00882	-	0,00882	0,00523	-	0,00523
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00067	-	0,00067	-	-	-
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00134	-	0,00134	-	-	-
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,00002	-	0,00002
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00175	-	0,00175	0,00068	-	0,00068
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00085	-	0,00085	0,00065	-	0,00065
31	Micro	Chiếc	0,00452	-	0,00452	0,00612	-	0,00612
32	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00227	-	0,00227	0,00268	-	0,00268
33	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00130	-	0,00130	0,00074	-	0,00074

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00003	-	0,00003
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00341	-	0,00341	0,00080	-	0,00080
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,01198	-	0,01198	0,00859	-	0,00859
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01200	-	0,01200	0,00635	-	0,00635

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00004	-	0,00004
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01426	-	0,01426	0,00345	-	0,00345
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,00883	-	0,00883	0,00402	-	0,00402
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,01794	-	0,01794	0,01613	-	0,01613
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00375	-	0,00375	0,00342	-	0,00342
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00447	-	0,00447	0,00342	-	0,00342
11	Cáp micro	Chiếc	0,00562	-	0,00562	0,00378	-	0,00378
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01437	-	0,01437	0,01196	-	0,01196
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,01201	-	0,01201	0,01049	-	0,01049
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00346	-	0,00346	0,00203	-	0,00203
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,02727	-	0,02727	0,02471	-	0,02471
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,19353	-	0,19353	0,07817	-	0,07817
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,01653	-	0,01653	0,01101	-	0,01101
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00392	-	0,00392	0,00331	-	0,00331
19	Két sắt	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00071	-	0,00071
20	Máy in	Chiếc	0,00743	-	0,00743	0,00385	-	0,00385
21	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
22	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00103	-	0,00103	0,00058	-	0,00058
23	Máy tính bảng	Chiếc	0,00211	-	0,00211	0,00177	-	0,00177
24	Micro	Chiếc	0,01263	-	0,01263	0,00398	-	0,00398

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
25	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00614	-	0,00614	0,00573	-	0,00573
26	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00066	-	0,00066

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,01482	0,01412	0,00070
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00029	-	0,00029	0,15120	0,12604	0,02516
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,04014	0,04014	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,02915	0,02915	-
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,00460	-	0,00460	0,10885	-	0,10885
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00500	-	0,00500	0,41230	0,33483	0,07747
7	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,00699	0,00699	-
8	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,02289	0,02289	-
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00698	0,00567	0,00131
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00155	-	0,00155	0,88416	0,78804	0,09613
11	Bàn làm việc	Chiếc	0,00180	-	0,00180	0,07240	-	0,07240
12	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,00562	-	0,00562	0,18626	-	0,18626

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
14	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00103	0,00103	-
15	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00222	0,00222	-
16	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00173	0,00173	-
17	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00132	-	0,00132	0,23919	0,20604	0,03315
18	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00114	-	0,00114	0,25416	0,20640	0,04776
19	Cáp micro	Chiếc	0,00419	-	0,00419	0,16993	0,14120	0,02874
20	Cap tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-
21	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,01560	0,01560	-
22	Chậu cảnh	Chiếc	0,00171	-	0,00171	1,37930	1,23041	0,14889
23	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00318	-	0,00318	0,12540	-	0,12540
24	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,57337	0,52355	0,04983
25	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00600	-	0,00600	5,49483	5,13347	0,36137
26	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,20363	0,20363	-
27	Ghê hội trường	Chiếc	0,04273	-	0,04273	8,60065	7,08185	1,51880
28	Ghế làm việc	Chiếc	0,00589	-	0,00589	0,17506	-	0,17506
29	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00159	-	0,00159	0,33466	0,28687	0,04779
30	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00398	0,00398	-
31	Két sắt	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,01968	-	0,01968
32	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,00440	0,00440	-
33	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00192	0,00192	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
34	Máy in	Chiếc	0,00205	-	0,00205	1,21054	1,04394	0,16660
35	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00191	-	0,00191
36	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00123	0,00123	-
37	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00543	0,00441	0,00102
38	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00436	-	0,00436
39	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00919	-	0,00919
40	Máy tính bảng	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,28710	0,24215	0,04496
41	Micro	Chiếc	0,00155	-	0,00155	1,76888	1,58778	0,18110
42	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,01823	0,01823	-
43	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00304	0,00304	-
44	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,03978	0,03978	-
45	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,01354	0,01354	-
46	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,11848	0,11848	-
47	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	0,00147	0,00147	-
48	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00167	-	0,00167	0,07050	-	0,07050
49	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,08343	0,07308	0,01035
50	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,03823	0,03823	-
51	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,00411	0,00411	-
52	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00709	0,00709	-
53	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00519	0,00519	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,03839	0,03659	0,00180	0,13030	0,12418	0,00612
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02880	0,02400	0,00479	0,18397	0,15335	0,03062
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,01375	0,01375	-	-	-	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00344	0,00344	-	-	-	-
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,42527	-	0,42527	0,41845	-	0,41845
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	2,71301	2,20324	0,50978	3,44912	2,80103	0,64809
7	Bàn ghế giáo viên	Bộ	0,00036	0,00036	-	-	-	-
8	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,00119	0,00119	-	-	-	-
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00493	0,00401	0,00093	-	-	-
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,26574	0,23685	0,02889	1,05784	0,94282	0,11501
11	Bàn làm việc	Chiếc	0,01878	-	0,01878	0,05400	-	0,05400
12	Bình cứu hỏa	Bình	0,46870	-	0,46870	0,01408	-	0,01408
13	Bộ phát wifi	Chiếc	0,49919	0,43002	0,06918	0,02723	0,02345	0,00377
14	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,48008	0,38987	0,09021	0,06233	0,05062	0,01171
15	Cáp micro	Chiếc	1,10285	0,91634	0,18650	3,47635	2,88846	0,58789
16	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-
17	Chậu cảnh	Chiếc	7,43397	6,63153	0,80244	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,28958	-	0,28958	0,02175	-	0,02175
19	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,15072	0,13762	0,01310	0,44386	0,40529	0,03857
20	Đầu nối mạng	Chiếc	15,05444	14,06438	0,99005	0,27227	0,25436	0,01791
21	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,02815	0,02815	-	-	-	-
22	Ghê hội trường	Chiếc	10,12489	8,33692	1,78796	17,93927	14,77136	3,16792
23	Ghế làm việc	Chiếc	0,04140	-	0,04140	0,08097	-	0,08097
24	Giá để tài liệu	Chiếc	0,89935	0,77092	0,12843	0,94155	0,80709	0,13446
25	Két sắt	Chiếc	0,00146	-	0,00146	0,00390	-	0,00390
26	Loa, loa di động	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-
27	Máy in	Chiếc	0,80466	0,69392	0,11074	1,03849	0,89556	0,14292
28	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	-	-	-
29	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,03482	-	0,03482	0,02350	-	0,02350
30	Máy tính bảng	Chiếc	0,74489	0,62825	0,11664	-	-	-
31	Micro	Chiếc	0,54403	0,48833	0,05570	1,20940	1,08558	0,12382
32	Quạt cây	Chiếc	0,00218	0,00218	-	-	-	-
33	Quạt hộp	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-
34	Quạt treo tường	Chiếc	0,00292	0,00292	-	-	-	-
35	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00219	0,00219	-	-	-	-
36	Quạt trần	Chiếc	0,01231	0,01231	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
37	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-
38	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,21697	-	0,21697	0,00388	-	0,00388
39	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,16761	0,14682	0,02079	0,04872	0,04267	0,00604
40	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00445	0,00445	-	-	-	-
41	Xe đạp	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-
42	Xe đạp điện	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
43	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,05209	0,04964	0,00245	0,00230	-	0,00230
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,15767	0,13143	0,02624	0,01775	-	0,01775
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,10855	0,10855	-	-	-	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,01852	0,01852	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,38677	-	0,38677	0,39477	-	0,39477
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	1,94160	1,57677	0,36483	0,22632	-	0,22632
7	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,10200	0,08283	0,01917	-	-	-
8	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,65614	0,58480	0,07134	0,06667	-	0,06667
9	Bàn làm việc	Chiếc	0,14768	-	0,14768	0,22590	-	0,22590
10	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00057	0,00057	-	-	-	-
11	Bình cứu hỏa	Bình	0,43394	-	0,43394	0,68752	-	0,68752
12	Bộ Đàm	Chiếc	0,00271	0,00271	-	-	-	-
13	Bộ kích điện	Chiếc	0,00153	0,00153	-	-	-	-
14	Lưu điện	Chiếc	0,00366	0,00366	-	-	-	-
15	Bộ phát wifi	Chiếc	0,50415	0,43429	0,06986	0,18420	-	0,18420
16	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,39843	0,32356	0,07486	0,15487	-	0,15487
17	Cáp micro	Chiếc	0,48629	0,40406	0,08224	0,42848	-	0,42848
18	Cap tín hiệu	Chiếc	0,00372	0,00372	-	-	-	-
19	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,01335	0,01335	-	-	-	-
20	Chậu cảnh	Chiếc	4,32296	3,85633	0,46663	-	-	-
21	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,22724	-	0,22724	0,50621	-	0,50621
22	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,23340	0,21312	0,02028	0,14332	-	0,14332
23	Đầu nối mạng	Chiếc	10,09481	9,43093	0,66389	0,87418	-	0,87418

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
24	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,29160	0,29160	-	-	-	-
25	Ghê hội trường	Chiếc	10,77747	8,87427	1,90321	3,23342	-	3,23342
26	Ghế làm việc	Chiếc	0,44938	-	0,44938	0,59855	-	0,59855
27	Giá để tài liệu	Chiếc	0,65562	0,56200	0,09363	0,19773	-	0,19773
28	Kéo đa năng	Chiếc	0,00701	0,00701	-	-	-	-
29	Két sắt	Chiếc	0,01481	-	0,01481	0,05162	-	0,05162
30	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,01033	0,01033	-	-	-	-
31	Loa, loa di động	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-
32	Máy in	Chiếc	1,29356	1,11553	0,17803	0,18386	-	0,18386
33	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00201	-	0,00201	-	-	-
34	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00063	0,00063	-	-	-	-
35	Máy ghi âm	Chiếc	0,03940	0,03199	0,00740	-	-	-
36	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00576	-	0,00576	-	-	-
37	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02556	-	0,02556	0,00885	-	0,00885
38	Máy tính bảng	Chiếc	1,41999	1,19764	0,22235	-	-	-
39	Micro	Chiếc	0,88449	0,79393	0,09056	0,13359	-	0,13359
40	Quạt cây	Chiếc	0,02880	0,02880	-	-	-	-
41	Quạt hộp	Chiếc	0,00040	0,00040	-	-	-	-
42	Quạt treo tường	Chiếc	0,01562	0,01562	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
43	Quạt hơi nước	Chiếc	0,01333	0,01333	-	-	-	-
44	Quạt trần	Chiếc	0,08748	0,08748	-	-	-	-
45	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	0,00205	0,00205	-	-	-	-
46	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,14452	-	0,14452	0,18962	-	0,18962
47	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,14731	0,12904	0,01827	0,01979	-	0,01979
48	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,01683	0,01683	-	-	-	-
49	Xe đạp	Chiếc	0,00949	0,00949	-	-	-	-
50	Xe đạp điện	Chiếc	0,01286	0,01286	-	-	-	-
51	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị (tính trên 1 lớp)			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,04952	0,04720	0,00233	0,00817	0,00779	0,00038
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,13438	0,11201	0,02236	0,06340	0,05285	0,01055
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	1,73522	1,73522	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,05226	0,05226	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị (tính trên 1 lớp)			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,32532	-	0,32532	0,09188	-	0,09188
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	1,14971	0,93368	0,21603	0,61294	0,49777	0,11517
7	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,01651	0,01651	-
8	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,05405	0,05405	-
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,04373	0,03551	0,00822
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,77268	0,68867	0,08401	0,63667	0,56745	0,06922
11	Bàn làm việc	Chiếc	0,18346	-	0,18346	0,08214	-	0,08214
12	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	0,00220	0,00220	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,51308	-	0,51308	0,11330	-	0,11330
14	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00126	0,00126	-
15	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00595	0,00595	-
16	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,06873	0,06873	-
17	Bộ phát wifi	Chiếc	0,99198	0,85451	0,13746	0,14867	0,12807	0,02060
18	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,62878	0,51063	0,11815	0,20458	0,16614	0,03844
19	Cáp micro	Chiếc	2,14169	1,77951	0,36218	0,06569	0,05458	0,01111
20	Cap tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,09017	0,09017	-
21	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,05373	0,05373	-
22	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	0,72520	0,64692	0,07828
23	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,38120	-	0,38120	0,06693	-	0,06693

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị (tính trên 1 lớp)			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
24	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	1,30220	1,18904	0,11317	0,75070	0,68546	0,06524
25	Đầu nối mạng	Chiếc	9,91980	9,26742	0,65238	0,68659	0,64144	0,04515
26	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	2,87905	2,87905	-
27	Ghê hội trường	Chiếc	16,40601	13,50886	2,89716	7,24126	5,96251	1,27874
28	Ghế làm việc	Chiếc	0,46739	-	0,46739	0,26013	-	0,26013
29	Giá đèn sân khấu	Chiếc	-	-	-	0,00852	0,00852	-
30	Giá để tài liệu	Chiếc	1,10017	0,94306	0,15711	0,06348	0,05441	0,00906
31	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00056	0,00056	-
32	Két sắt	Chiếc	0,03938	-	0,03938	0,00695	-	0,00695
33	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,04330	0,04330	-
34	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00705	0,00705	-
35	Máy in	Chiếc	1,11943	0,96536	0,15406	0,47388	0,40866	0,06522
36	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00525	-	0,00525
37	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00942	0,00942	-
38	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,02086	0,01694	0,00392
39	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	-	-	-	0,01203	-	0,01203
40	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00893	-	0,00893	0,00989	-	0,00989
41	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	0,40658	0,34292	0,06366
42	Micro	Chiếc	1,27813	1,14727	0,13086	0,47943	0,43035	0,04908

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị (tính trên 1 lớp)			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
43	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,22535	0,22535	-
44	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,01632	0,01632	-
45	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,70019	0,70019	-
46	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,16735	0,16735	-
47	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	1,04691	1,04691	-
48	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	0,00795	0,00795	-
49	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,14151	-	0,14151	0,03277	-	0,03277
50	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,13279	0,11632	0,01647	0,05799	0,05080	0,00719
51	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,35748	0,35748	-
52	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,03544	0,03544	-
53	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00104	0,00104	-
54	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,01230	0,01230	-
55	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,01163	0,01109	0,00055	0,00001	-	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01691	0,01410	0,00281	0,00513	-	0,00513
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,13471	-	0,13471	0,27900	0,22658	0,05242
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	1,00000	0,81210	0,18790	0,06798	0,05520	0,01277
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,07784	0,06322	0,01463	0,01393	0,01131	0,00262
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,45481	0,40536	0,04945	0,04062	0,03620	0,00442
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,06325	-	0,06325	0,24593	0,20950	0,03644
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,15122	-	0,15122	0,03798	-	0,03798
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,23490	0,20235	0,03255	0,00351	-	0,00351
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,29039	0,23582	0,05456	0,00333	-	0,00333
11	Cáp micro	Chiếc	0,44805	0,37228	0,07577	0,00268	-	0,00268
12	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
13	Chậu cảnh	Chiếc	1,14209	1,01881	0,12328	0,01306	-	0,01306
14	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,19969	-	0,19969	0,00550	-	0,00550
15	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,18229	0,16644	0,01584	0,00159	-	0,00159
16	Đầu nối mạng	Chiếc	2,93331	2,74040	0,19291	0,16979	0,15862	0,01117
17	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00158	0,00158	-
18	Ghê hội trường	Chiếc	5,93944	4,89059	1,04885	0,18709	-	0,18709
19	Ghế làm việc	Chiếc	0,10654	-	0,10654	0,14191	-	0,14191

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Giá để tài liệu	Chiếc	0,24535	0,21032	0,03504	0,00680	-	0,00680
21	Két sắt	Chiếc	0,01239	-	0,01239	0,00172	-	0,00172
22	Máy in	Chiếc	0,64622	0,55728	0,08894	0,11019	0,09503	0,01517
23	Máy đếm tiền	Chiếc	0,01280	-	0,01280	0,00024	-	0,00024
24	Máy ghi âm	Chiếc	0,02739	0,02224	0,00515	0,00037	-	0,00037
25	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,02601	-	0,02601	0,00114	-	0,00114
26	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01385	-	0,01385	0,00173	-	0,00173
27	Máy tính bảng	Chiếc	0,77561	0,65416	0,12145	0,01155	-	0,01155
28	Micro	Chiếc	0,90211	0,80975	0,09236	0,00294	-	0,00294
29	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-
30	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-
31	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-
32	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00097	0,00097	-
33	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05900	-	0,05900	0,00244	-	0,00244
34	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,09916	0,08686	0,01230	0,00048	-	0,00048
35	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00004	-	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00152	-	0,00152	0,00199	-	0,00199
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,02294	-	0,02294	0,15498	0,12586	0,02912
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01835	-	0,01835	0,05534	0,04494	0,01040
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00759	0,00616	0,00143
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00802	-	0,00802	0,06115	0,05451	0,00665
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,01679	-	0,01679	0,15449	0,13161	0,02289
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,01896	-	0,01896	0,02702	-	0,02702
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00258	-	0,00258	0,00295	-	0,00295
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00313	-	0,00313
11	Cáp micro	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00370	-	0,00370
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00603	-	0,00603	0,01114	-	0,01114
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00657	-	0,00657
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00154	-	0,00154
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,05876	0,05490	0,00386	0,19859	0,18553	0,01306
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,13024	-	0,13024	0,11750	-	0,11750
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,05157	-	0,05157	0,42908	0,35700	0,07208
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00418	-	0,00418

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Két sắt	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00192	-	0,00192
20	Máy in	Chiếc	0,01036	-	0,01036	0,09196	0,07930	0,01266
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00068	-	0,00068
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00113	-	0,00113
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00679	0,00556	0,00122
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00390	-	0,00390	0,00679	-	0,00679
26	Micro	Chiếc	0,00285	-	0,00285	0,00470	-	0,00470
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,00324	-	0,00324
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00058	-	0,00058

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00001	-	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00199	-	0,00199	0,00523	-	0,00523
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,19410	0,15763	0,03647	0,27830	0,22601	0,05229
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,08108	0,06584	0,01523	0,05880	0,04775	0,01105
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00175	-	0,00175	0,01175	0,00954	0,00221
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00994	-	0,00994	0,02602	0,02319	0,00283
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,02998	-	0,02998	0,23184	0,19749	0,03435
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,03762	-	0,03762	0,03728	-	0,03728
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00541	-	0,00541	0,00299	-	0,00299
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00573	-	0,00573	0,00293	-	0,00293
11	Cáp micro	Chiếc	0,00866	-	0,00866	0,00289	-	0,00289
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01492	-	0,01492	0,01116	-	0,01116
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,01488	-	0,01488	0,00477	-	0,00477
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00354	-	0,00354	0,00139	-	0,00139
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,65049	0,60771	0,04278	0,11928	0,11144	0,00784
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,15743	-	0,15743	0,17371	-	0,17371
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,48502	0,40354	0,08148	0,81675	0,67955	0,13720
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00914	-	0,00914	0,00644	-	0,00644
19	Két sắt	Chiếc	0,00446	-	0,00446	0,00135	-	0,00135

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Máy in	Chiếc	0,22236	0,19176	0,03060	0,08992	0,07755	0,01238
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00019	-	0,00019
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00026	-	0,00026
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,00103	-	0,00103
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00843	0,00691	0,00152	0,00871	0,00714	0,00157
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00647	-	0,00647	0,01169	-	0,01169
26	Micro	Chiếc	0,01838	-	0,01838	0,00139	-	0,00139
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00656	-	0,00656	0,00176	-	0,00176
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00108	-	0,00108	0,00032	-	0,00032

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00024	-	0,00024
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00045	-	0,00045	0,02238	-	0,02238
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,14108	0,11457	0,02651	0,96648	0,78488	0,18160

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,21364	0,17350	0,04014	0,15468	0,12562	0,02906
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02280	0,01852	0,00428	0,06571	0,05336	0,01235
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,36374	0,32419	0,03955	0,15616	0,13918	0,01698
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,79742	0,67928	0,11814	0,74636	0,63579	0,11058
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,02128	-	0,02128	0,13028	-	0,13028
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00761	-	0,00761	0,00679	-	0,00679
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,07666	-	0,07666	0,01261	-	0,01261
11	Cáp micro	Chiếc	0,03893	-	0,03893	0,00566	-	0,00566
12	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
13	Chậu cảnh	Chiếc	0,12691	-	0,12691	0,03386	-	0,03386
14	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,35948	-	0,35948	0,03247	-	0,03247
15	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00472	-	0,00472	0,00454	-	0,00454
16	Đầu nối mạng	Chiếc	0,86812	0,81102	0,05709	0,27677	0,25857	0,01820
17	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00169	0,00169	-
18	Ghê hội trường	Chiếc	0,25519	-	0,25519	0,66563	-	0,66563
19	Ghế làm việc	Chiếc	0,67084	0,55815	0,11269	2,62805	2,18657	0,44148
20	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00896	-	0,00896	0,01950	-	0,01950
21	Két sắt	Chiếc	0,02093	-	0,02093	0,00491	-	0,00491
22	Máy in	Chiếc	0,31355	0,27040	0,04315	0,33658	0,29026	0,04632

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
23	Máy đếm tiền	Chiếc	0,03604	-	0,03604	0,00198	-	0,00198
24	Máy ghi âm	Chiếc	0,01737	-	0,01737	0,00115	-	0,00115
25	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,07208	-	0,07208	0,00613	-	0,00613
26	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,09339	0,07654	0,01685	0,03090	0,02533	0,00557
27	Máy tính bảng	Chiếc	0,29222	-	0,29222	0,06124	-	0,06124
28	Micro	Chiếc	0,13345	-	0,13345	0,02632	-	0,02632
29	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-
30	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-
31	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-
32	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00084	0,00084	-
33	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05211	-	0,05211	0,00596	-	0,00596
34	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01196	-	0,01196	0,00211	-	0,00211
35	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00837	-	0,00837	0,00119	0,00099	0,00020
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,07791	-	0,07791	0,06117	-	0,06117
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,02527	-	0,02527	0,24590	0,19969	0,04620
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00419	-	0,00419	0,00622	0,00505	0,00117
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,17111	0,15251	0,01860
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,03542	-	0,03542	0,01823	-	0,01823
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,07165	-	0,07165	0,18348	-	0,18348
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00599	-	0,00599	0,23804	0,20505	0,03299
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00813	-	0,00813	0,02098	-	0,02098
11	Cáp micro	Chiếc	0,00161	-	0,00161	0,01674	0,01391	0,00283
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,05755	-	0,05755	0,07610	-	0,07610
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,02636	-	0,02636	0,02500	-	0,02500
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00395	-	0,00395
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,06174	-	0,06174	0,33821	0,31597	0,02224
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,22143	-	0,22143	1,11799	-	1,11799
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,14838	-	0,14838	0,36440	-	0,36440
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01130	-	0,01130	0,02031	0,01741	0,00290
19	Két sắt	Chiếc	0,00124	-	0,00124	0,00452	-	0,00452
20	Máy in	Chiếc	0,01627	-	0,01627	0,28826	0,24859	0,03967

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00041	-	0,00041	-	-	-
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00128	-	0,00128	-	-	-
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00156	-	0,00156	0,00387	-	0,00387
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00321	-	0,00321	0,00888	-	0,00888
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,04763	-	0,04763	0,11192	0,09440	0,01753
26	Micro	Chiếc	0,00407	-	0,00407	0,11216	0,10068	0,01148
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01507	-	0,01507	0,06605	-	0,06605
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00199	-	0,00199

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00011	-	0,00011
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01468	0,01224	0,00244	0,02816	0,02347	0,00469

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,08450	-	0,08450	0,08524	-	0,08524
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,25895	0,21029	0,04866	0,30368	0,24662	0,05706
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00149	0,00121	0,00028	0,00071	0,00058	0,00013
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06630	0,05909	0,00721	0,16251	0,14484	0,01767
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,02800	-	0,02800	0,02769	-	0,02769
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,15635	-	0,15635	0,15882	-	0,15882
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,21417	0,18449	0,02968	0,21398	0,18433	0,02965
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03032	-	0,03032	0,03197	-	0,03197
11	Cáp micro	Chiếc	0,13887	0,11539	0,02348	0,12381	0,10287	0,02094
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,13415	-	0,13415	0,15763	-	0,15763
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09832	-	0,09832	0,10203	-	0,10203
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01408	-	0,01408	0,01440	-	0,01440
15	Đầu nối mạng	Chiếc	3,82375	3,57228	0,25147	4,10794	3,83778	0,27016
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,42183	-	0,42183	0,52637	-	0,52637
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,08183	-	0,08183	0,07420	-	0,07420
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,21251	0,18217	0,03035	0,21484	0,18416	0,03068
19	Két sắt	Chiếc	0,00551	-	0,00551	0,00516	-	0,00516
20	Máy in	Chiếc	0,19992	0,17240	0,02751	0,21785	0,18787	0,02998
21	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00010	-	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00486	-	0,00486	0,00588	-	0,00588
23	Máy tính bảng	Chiếc	0,13241	0,11167	0,02073	0,14915	0,12580	0,02335
24	Micro	Chiếc	0,17539	0,15743	0,01796	0,26277	0,23586	0,02690
25	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05507	-	0,05507	0,05978	-	0,05978
26	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00512	-	0,00512	0,00601	-	0,00601

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00072	-	0,00072
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02816	0,02347	0,00469	0,11797	0,09834	0,01963
3	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00315	0,00315	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,08524	-	0,08524	0,44831	-	0,44831
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,30368	0,24662	0,05706	0,07226	0,05868	0,01358
6	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,00367	0,00367	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
7	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,00367	0,00367	-
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00071	0,00058	0,00013	0,01463	0,01188	0,00275
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,16251	0,14484	0,01767	0,56505	0,50362	0,06143
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,02769	-	0,02769	0,13240	-	0,13240
11	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-
12	Bình cứu hỏa	Bình	0,15882	-	0,15882	0,64146	-	0,64146
13	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-
14	Bộ phát wifi	Chiếc	0,21398	0,18433	0,02965	0,21970	0,18925	0,03045
15	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03197	-	0,03197	0,04377	-	0,04377
16	Cáp micro	Chiếc	0,02094	-	0,02094	0,03951	-	0,03951
17	Cap tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-
18	Chậu cảnh	Chiếc	0,15763	-	0,15763	0,01257	-	0,01257
19	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,10203	-	0,10203	0,09162	-	0,09162
20	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01440	-	0,01440	0,02856	-	0,02856
21	Đầu nối mạng	Chiếc	4,10794	3,83778	0,27016	2,30265	2,15121	0,15143
22	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00362	0,00362	-
23	Ghê hội trường	Chiếc	0,52637	-	0,52637	0,98147	-	0,98147
24	Ghế làm việc	Chiếc	0,07420	-	0,07420	0,26682	-	0,26682
25	Giá để tài liệu	Chiếc	0,21484	0,18416	0,03068	0,20137	0,17262	0,02876

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
26	Két sắt	Chiếc	0,00516	-	0,00516	0,01774	-	0,01774
27	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-
28	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00359	0,00359	-
29	Máy in	Chiếc	0,21785	0,18787	0,02998	0,70425	0,60733	0,09692
30	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00106	-	0,00106
31	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00325	0,00325	-
32	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00125	-	0,00125
33	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00172	-	0,00172
34	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00588	-	0,00588	0,00330	-	0,00330
35	Máy tính bảng	Chiếc	0,02335	-	0,02335	0,01868	-	0,01868
36	Micro	Chiếc	0,26277	0,23586	0,02690	0,68258	0,61270	0,06988
37	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05978	-	0,05978	0,03330	-	0,03330
38	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00601	-	0,00601	0,00639	-	0,00639
39	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,00334	0,00334	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00044	-	0,00044
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,16090	0,13412	0,02678	0,00627	-	0,00627
3	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00414	0,00414	-	-	-	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,42366	-	0,42366	0,08795	-	0,08795
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,15102	0,12264	0,02838	0,02770	-	0,02770
6	Bàn ghế giáo viên	Bộ	0,00482	0,00482	-	-	-	-
7	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,00482	0,00482	-	-	-	-
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01033	0,00839	0,00194	0,00332	-	0,00332
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,84545	0,75353	0,09192	0,02501	-	0,02501
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,13800	-	0,13800	0,05313	-	0,05313
11	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00482	0,00482	-	-	-	-
12	Bình cứu hỏa	Bình	0,59953	-	0,59953	0,11752	-	0,11752
13	Lưu điện	Chiếc	0,00392	0,00392	-	-	-	-
14	Bộ phát wifi	Chiếc	0,22420	0,19313	0,03107	0,01416	-	0,01416
15	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04483	-	0,04483	0,02189	-	0,02189
16	Cáp micro	Chiếc	0,05116	-	0,05116	0,03220	-	0,03220
17	Cap tín hiệu	Chiếc	0,00392	0,00392	-	-	-	-
18	Chậu cảnh	Chiếc	0,01533	-	0,01533	0,02366	-	0,02366
19	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09113	-	0,09113	0,07451	-	0,07451

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,03307	-	0,03307	0,01168	-	0,01168
21	Đầu nối mạng	Chiếc	2,25545	2,10712	0,14833	0,06426	-	0,06426
22	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00476	0,00476	-	-	-	-
23	Ghê hội trường	Chiếc	1,33122	-	1,33122	0,41538	-	0,41538
24	Ghế làm việc	Chiếc	0,27515	-	0,27515	0,11073	-	0,11073
25	Giá để tài liệu	Chiếc	0,21433	0,18372	0,03061	0,01498	-	0,01498
26	Két sắt	Chiếc	0,01738	-	0,01738	0,00727	-	0,00727
27	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00459	0,00459	-	-	-	-
28	Loa, loa di động	Chiếc	0,00472	0,00472	-	-	-	-
29	Máy in	Chiếc	0,71257	0,61450	0,09807	0,02791	-	0,02791
30	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00415	-	0,00415
31	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00428	0,00428	-	-	-	-
32	Máy ghi âm	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00292	-	0,00292
33	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,00824	-	0,00824
34	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00369	-	0,00369
35	Máy tính bảng	Chiếc	0,00900	-	0,00900	0,04324	-	0,04324
36	Micro	Chiếc	0,89374	0,80224	0,09150	0,03043	-	0,03043
37	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03400	-	0,03400	0,01953	-	0,01953
38	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00799	-	0,00799	0,00371	-	0,00371

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
39	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00439	0,00439	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00100	-	0,00100
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00834	-	0,00834	0,01297	-	0,01297
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,12740	-	0,12740	0,24323	-	0,24323
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04900	-	0,04900	0,10183	-	0,10183
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00677	-	0,00677	0,01947	-	0,01947
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06063	-	0,06063	0,09508	-	0,09508
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,11316	-	0,11316	0,18531	-	0,18531
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,17338	-	0,17338	0,30885	-	0,30885
9	Bình thủy điện	Chiếc	0,00155	0,00155	-	0,00227	0,00227	-
10	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02458	-	0,02458	0,04188	-	0,04188
11	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03099	-	0,03099	0,05272	-	0,05272

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
12	Cáp micro	Chiếc	0,03574	-	0,03574	0,08176	-	0,08176
13	Chậu cảnh	Chiếc	0,05403	-	0,05403	0,08560	-	0,08560
14	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09097	-	0,09097	0,15741	-	0,15741
15	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01908	-	0,01908	0,03291	-	0,03291
16	Đầu nối mạng	Chiếc	0,10469	-	0,10469	0,18039	-	0,18039
17	Ghê hội trường	Chiếc	0,68982	-	0,68982	1,17776	-	1,17776
18	Ghế làm việc	Chiếc	0,22743	-	0,22743	0,37183	-	0,37183
19	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02093	-	0,02093	0,04052	-	0,04052
20	Két sắt	Chiếc	0,01240	-	0,01240	0,02070	-	0,02070
21	Máy in	Chiếc	0,04850	-	0,04850	0,08503	-	0,08503
22	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00481	-	0,00481	0,00736	-	0,00736
23	Máy ghi âm	Chiếc	0,00549	-	0,00549	0,00876	-	0,00876
24	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00952	-	0,00952	0,01457	-	0,01457
25	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00607	-	0,00607	0,01020	-	0,01020
26	Máy tính bảng	Chiếc	0,04140	-	0,04140	0,06616	-	0,06616
27	Micro	Chiếc	0,03535	-	0,03535	0,05579	-	0,05579
28	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,02759	-	0,02759	0,04625	-	0,04625
29	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00636	-	0,00636	0,01102	-	0,01102

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00067	-	0,00067	0,00022	-	0,00022	0,00050	0,00048	0,00002
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01145	-	0,01145	0,00408	-	0,00408	0,00604	-	0,00604
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,31750	-	0,31750	0,11147	-	0,11147	0,06553	-	0,06553
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,06517	-	0,06517	0,01061	-	0,01061	0,00781	-	0,00781
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02400	-	0,02400	0,00553	-	0,00553	0,00480	-	0,00480
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,07776	-	0,07776	0,00973	-	0,00973	0,00353	-	0,00353
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,17350	-	0,17350	0,03308	-	0,03308	0,03331	-	0,03331
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,42094	-	0,42094	0,15221	-	0,15221	0,05326	-	0,05326
9	Bình thủy điện	Chiếc	0,00198	0,00198	-	-	-	-	-	-	-
10	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03563	-	0,03563	0,00967	-	0,00967	0,00184	-	0,00184
11	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04485	-	0,04485	0,01284	-	0,01284	0,00288	-	0,00288
12	Cáp micro	Chiếc	0,04839	-	0,04839	0,01804	-	0,01804	0,00071	-	0,00071
13	Chậu cảnh	Chiếc	0,06736	-	0,06736	0,00537	-	0,00537	0,00847	-	0,00847
14	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,11565	-	0,11565	0,03463	-	0,03463	0,00393	-	0,00393
15	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02701	-	0,02701	0,00795	-	0,00795	0,00102	-	0,00102
16	Đầu nối mạng	Chiếc	0,15222	-	0,15222	0,04591	-	0,04591	0,00241	-	0,00241
17	Ghê hội trường	Chiếc	0,93658	-	0,93658	0,24539	-	0,24539	0,17881	-	0,17881
18	Ghế làm việc	Chiếc	0,35740	-	0,35740	0,07732	-	0,07732	0,13327	-	0,13327

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03080	-	0,03080	0,01013	-	0,01013	0,00533	-	0,00533
20	Két sắt	Chiếc	0,01852	-	0,01852	0,00445	-	0,00445	0,00112	-	0,00112
21	Máy in	Chiếc	0,08350	-	0,08350	0,02295	-	0,02295	0,01280	-	0,01280
22	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00382	-	0,00382	0,00035	-	0,00035	0,00001	-	0,00001
23	Máy ghi âm	Chiếc	0,00640	-	0,00640	0,00044	-	0,00044	0,00002	-	0,00002
24	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00761	-	0,00761	0,00084	-	0,00084	0,00066	-	0,00066
25	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00713	-	0,00713	0,00098	-	0,00098	0,00137	-	0,00137
26	Máy tính bảng	Chiếc	0,03852	-	0,03852	0,01206	-	0,01206	0,01086	-	0,01086
27	Micro	Chiếc	0,03757	-	0,03757	0,01326	-	0,01326	0,00303	-	0,00303
28	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03632	-	0,03632	0,01100	-	0,01100	0,00052	-	0,00052
29	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00924	-	0,00924	0,00189	-	0,00189	0,00049	-	0,00049

Ví dụ: Định mức sử dụng tủ đựng âm ly cho dịch vụ thờ cúng là 0,00049 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00034	0,00030	0,00004	0,01660	0,01469	0,00191
2	Bàn họp	Chiếc	0,00129	0,00105	0,00024	0,03748	0,03043	0,00704
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,01218	-	0,01218
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00785	-	0,00785	0,00935	-	0,00935
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00023	-	0,00023	0,01024	-	0,01024
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,10231	0,08609	0,01622	0,11419	0,09608	0,01810
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00094	0,00076	0,00018	0,01734	0,01408	0,00326
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00021	-	0,00021	0,00212	-	0,00212
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00150	0,00127	0,00022	0,01801	0,01530	0,00271
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00140	-	0,00140	0,01717	-	0,01717
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00345	0,00325	0,00020	0,13787	0,12988	0,00799
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00086	0,00076	0,00010	0,02402	0,02113	0,00289
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00315	-	0,00315
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00491	-	0,00491
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00409	-	0,00409	0,00470	-	0,00470
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,15229	0,13175	0,02054	0,16726	0,14470	0,02256
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00346	-	0,00346
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00396	-	0,00396	0,00540	-	0,00540
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,84070	0,75774	0,08295	1,13341	1,02158	0,11183

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Nhà	Nhà	0,59309	0,55875	0,03434	0,57897	0,54544	0,03353
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00375	0,00310	0,00065	0,05888	0,04867	0,01021
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00044	0,00036	0,00008	0,01742	0,01415	0,00327
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00764	0,00621	0,00144	0,18614	0,15117	0,03498
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00008	-	0,00008
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00047	0,00039	0,00009	0,00250	0,00203	0,00047
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,04267	0,03874	0,00393	0,37041	0,33626	0,03414
27	Xe máy	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00372	-	0,00372
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00619	-	0,00619
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00344	-	0,00344	0,00233	-	0,00233
30	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-
31	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00049	-	0,00049

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00119	-	0,00119	0,00027	-	0,00027
2	Bàn họp	Chiếc	0,00615	-	0,00615	0,00054	-	0,00054
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01028	-	0,01028	0,00065	-	0,00065
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00996	-	0,00996	0,00740	-	0,00740
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00923	-	0,00923	0,00020	-	0,00020
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,12290	0,10342	0,01948	0,01536	-	0,01536
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01641	0,01333	0,00308	0,00019	0,00016	0,00004
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00031	-	0,00031	0,00140	-	0,00140
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01606	0,01365	0,00241	0,00115	0,00098	0,00017
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01561	-	0,01561	0,00014	-	0,00014
11	Màn chiếu	Chiếc	0,12610	0,11879	0,00731	0,00008	-	0,00008
12	Máy ảnh	Chiếc	0,02005	0,01764	0,00241	0,00012	-	0,00012
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00291	-	0,00291	0,00002	-	0,00002
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00373	-	0,00373	0,00020	-	0,00020
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00433	-	0,00433	0,00483	-	0,00483
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,17862	0,15453	0,02409	0,14488	0,12534	0,01954
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00290	-	0,00290	0,00003	-	0,00003
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00539	-	0,00539	0,00370	-	0,00370
19	Máy vi tính đề bàn	Bộ	1,16349	1,04869	0,11480	0,78103	0,70397	0,07706
20	Nhà	Nhà	0,61586	0,58020	0,03566	0,55822	0,52590	0,03232

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Phần mềm	Phần mềm	0,05274	0,04360	0,00915	0,00171	0,00142	0,00030
22	Trạm biến áp	Trạm	0,01586	0,01288	0,00298	0,00030	0,00024	0,00006
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,17082	0,13872	0,03210	0,00376	0,00305	0,00071
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,00265	0,00215	0,00050
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,25225	0,22900	0,02325	0,05698	0,05172	0,00525
27	Xe máy	Chiếc	0,00211	-	0,00211	0,00163	-	0,00163
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,04103	0,03751	0,00352	0,01094	0,01000	0,00094
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00232	-	0,00232	0,00379	-	0,00379
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00008	-	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00539	-	0,00539	0,00085	-	0,00085
2	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00139	0,00139	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00705	0,00573	0,00133
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00729	-	0,00729	0,00201	0,00163	0,00038
5	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,01122	0,01122	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,12580	0,12580	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00805	0,00805	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,46720	0,46720	-
10	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,13690	0,13690	-
11	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
12	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00358	0,00358	-
13	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,09588	0,09588	-
14	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,14743	0,14743	-
15	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,08573	0,08573	-
16	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00260	0,00260	-
17	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,22530	0,22530	-
18	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,07707	0,07707	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00427	-	0,00427	0,01175	0,01001	0,00175
20	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	0,01860	0,01860	-
21	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00320	-	0,00320	0,00161	0,00131	0,00030
22	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01141	-	0,01141	0,02728	0,02295	0,00432
23	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00027	-	0,00027	0,00655	0,00532	0,00123
24	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00564	0,00564	-
25	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,03509	0,03509	-
26	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,01072	0,01072	-
27	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,03460	0,03460	-
28	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00097	-	0,00097	0,00012	0,00010	0,00002
29	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	0,01075	0,01075	-
30	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-
31	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	0,00866	0,00866	-
32	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00793	0,00793	-
33	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00805	0,00684	0,00121	0,00068	0,00058	0,00010
34	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00162	-	0,00162	0,08004	0,06500	0,01504
35	Màn chiếu	Chiếc	0,00092	-	0,00092	0,00590	0,00556	0,00034
36	Máy ảnh	Chiếc	0,00246	-	0,00246	0,00654	0,00575	0,00079
37	Máy biến áp	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00054	0,00044	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
38	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,18944	0,18944	-
39	Máy chiếu	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,01300	0,01154	0,00147
40	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00327	-	0,00327	0,01498	0,01380	0,00119
41	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
42	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	0,00358	0,00358	-
43	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00297	0,00297	-
44	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	0,28321	0,28321	-
45	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
46	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00145	0,00145	-
47	Máy Photocopy	Chiếc	0,01551	-	0,01551	0,00454	-	0,00454
48	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	0,00077	0,00077	-
49	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00226	-	0,00226	0,00008	-	0,00008
50	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00426	-	0,00426	0,00103	-	0,00103
51	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,06902	-	0,06902	0,04350	-	0,04350
52	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
53	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,03048	0,03048	-
54	Nhà	Nhà	0,67238	0,63345	0,03893	0,33685	0,31734	0,01951
55	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	0,49558	0,49558	-
56	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	0,01819	0,01819	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
57	Phần mềm	Phần mềm	0,00384	-	0,00384	0,00401	-	0,00401
58	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,05373	0,05373	-
59	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,24211	0,24211	-
60	Trạm biến áp	Trạm	0,00120	-	0,00120	0,00011	-	0,00011
61	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,05125	0,05125	-
62	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00373	-	0,00373	0,00116	-	0,00116
63	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	0,03801	0,03801	-
64	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00001	-	0,00001
65	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,52949	0,52949	-
66	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,07041	0,07041	-
67	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,20726	0,20726	-
68	Tủ thuốc y tế	Chiếc	-	-	-	0,00956	0,00956	-
69	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00112	-	0,00112
70	Vật kiến trúc	Công trình	0,04723	-	0,04723	0,01872	-	0,01872
71	Xe máy	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00008	-	0,00008
72	Xe Ô tô	Chiếc	0,00470	-	0,00470	0,00053	-	0,00053
73	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00178	-	0,00178	0,00068	-	0,00068
74	Máy quay phim	Chiếc	0,00054	-	0,00054	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00020	-	0,00020
2	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00121	0,00121	-	0,00177	0,00177	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00566	0,00460	0,00106	0,00250	0,00203	0,00047
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00161	0,00131	0,00030	0,00215	0,00175	0,00040
5	Bàn quầy	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00878	0,00878	-	0,00545	0,00545	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,09052	0,09052	-	0,03169	0,03169	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00194	0,00194	-	0,00177	0,00177	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	0,22313	0,22313	-	0,09831	0,09831	-
10	Giá phơi khay	Chiếc	0,06356	0,06356	-	0,08139	0,08139	-
11	Chảo xào inox	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
12	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00311	0,00311	-	0,00456	0,00456	-
13	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
14	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,07246	0,07246	-	0,02772	0,02772	-
15	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,04786	0,04786	-	0,05306	0,05306	-
16	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,06395	0,06395	-	0,01840	0,01840	-
17	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00226	0,00226	-	0,00332	0,00332	-
18	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,10813	0,10813	-	0,04882	0,04882	-
19	Giá sách	Chiếc	0,05671	0,05671	-	0,00997	0,00997	-
20	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,03093	0,02633	0,00460	0,01216	0,01035	0,00181

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00532	0,00532	-	0,00548	0,00548	-
22	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00140	0,00114	0,00026	0,00205	0,00166	0,00038
23	Hệ thống camera	Hệ thống	0,06447	0,05425	0,01022	0,02363	0,01989	0,00375
24	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00554	0,00450	0,00104	0,00217	0,00177	0,00041
25	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00491	0,00491	-	0,00719	0,00719	-
26	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,01073	0,01073	-	0,01153	0,01153	-
27	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00933	0,00933	-	0,01366	0,01366	-
28	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,01058	0,01058	-	0,01137	0,01137	-
29	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00039	0,00031	0,00007	0,00041	0,00033	0,00008
30	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00472	0,00472	-	0,00593	0,00593	-
31	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
32	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00209	0,00209	-	0,00190	0,00190	-
33	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00191	0,00191	-	0,00174	0,00174	-
34	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00051	0,00043	0,00008	0,00073	0,00062	0,00011
35	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,05926	0,04813	0,01114	0,01342	0,01090	0,00252
36	Màn chiếu	Chiếc	0,00496	0,00467	0,00029	0,00671	0,00632	0,00039
37	Máy ảnh	Chiếc	0,00485	0,00427	0,00058	0,00146	0,00128	0,00018
38	Máy biến áp	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,00068	0,00055	0,00013
39	Máy bơm nước	Chiếc	0,11082	0,11082	-	0,04137	0,04137	-
40	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00556	0,00556	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
41	Máy chiếu	Chiếc	0,01004	0,00891	0,00113	0,00327	0,00290	0,00037
42	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,03104	0,02857	0,00246	0,01229	0,01131	0,00097
43	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
44	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00312	0,00312	-	0,00457	0,00457	-
45	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00964	0,00964	-	0,00456	0,00456	-
46	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,18236	0,18236	-	0,04955	0,04955	-
47	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
48	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00124	0,00124	-	0,00177	0,00177	-
49	Máy Photocopy	Chiếc	0,01259	-	0,01259	0,00455	-	0,00455
50	Máy sấy	Chiếc	0,00420	0,00420	-	0,00138	0,00138	-
51	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00010	-	0,00010
52	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00251	-	0,00251	0,00094	-	0,00094
53	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,06518	-	0,06518	0,02270	-	0,02270
54	Máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
55	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,02312	0,02312	-	0,00961	0,00961	-
56	Nhà	Nhà	0,41919	0,39491	0,02427	0,16795	0,15823	0,00973
57	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,37681	0,37681	-	0,09072	0,09072	-
58	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00438	0,00438	-	0,00400	0,00400	-
59	Phần mềm	Phần mềm	0,00224	-	0,00224	0,00107	-	0,00107
60	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,01903	0,01903	-	0,02172	0,02172	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
61	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,13104	0,13104	-	0,04629	0,04629	-
62	Trạm biến áp	Trạm	0,00009	-	0,00009	0,00013	-	0,00013
63	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,03628	0,03628	-	0,02965	0,02965	-
64	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00144	-	0,00144
65	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,01087	0,01087	-	0,01121	0,01121	-
66	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
67	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,38664	0,38664	-	0,08202	0,08202	-
68	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,05181	0,05181	-	0,00911	0,00911	-
69	Tủ lạnh	Chiếc	0,13315	0,13315	-	0,05431	0,05431	-
70	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00701	0,00701	-	0,00123	0,00123	-
71	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00021	-	0,00021
72	Vật kiến trúc	Công trình	0,00917	-	0,00917	0,00441	-	0,00441
73	Xe máy	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00018	-	0,00018
74	Xe Ô tô	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00022	-	0,00022
75	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00198	-	0,00198	0,00070	-	0,00070

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00019	-	0,00019
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00109	0,00109	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00223	0,00223	-	0,00131	0,00131	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00093	0,00093	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,00207	0,00168	0,00039	0,00161	0,00131	0,00030
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,00186	0,00151	0,00035	0,00164	0,00133	0,00031
7	Bàn quầy	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
8	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00190	0,00190	-	0,00197	0,00197	-
9	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,03166	0,03166	-	0,02386	0,02386	-
10	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00101	0,00101	-	0,00097	0,00097	-
11	Cây lọc nước	Chiếc	0,08526	0,08526	-	0,06690	0,06690	-
12	Giá phơi khay	Chiếc	0,03491	0,03491	-	0,04304	0,04304	-
13	Chảo xào inox	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00009	0,00009	-
14	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00178	0,00178	-	0,00240	0,00240	-
15	Đàn organ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
16	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,02590	0,02590	-	0,02026	0,02026	-
17	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,02606	0,02606	-	0,02865	0,02865	-
18	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,02151	0,02151	-	0,01507	0,01507	-
19	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00174	0,00174	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,04181	0,04181	-	0,03312	0,03312	-
21	Giá sách	Chiếc	0,01783	0,01783	-	0,01051	0,01051	-
22	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00350	0,00298	0,00052	0,00218	0,00186	0,00033
23	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00287	0,00287	-	0,00299	0,00299	-
24	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00079	0,00064	0,00015	0,00107	0,00087	0,00020
25	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00557	0,00469	0,00088	0,00369	0,00310	0,00058
26	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00198	0,00161	0,00037	0,00133	0,00108	0,00025
27	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00277	0,00277	-	0,00376	0,00376	-
28	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00574	0,00574	-	0,00621	0,00621	-
29	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00526	0,00526	-	0,00715	0,00715	-
30	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00568	0,00568	-	0,00614	0,00614	-
31	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00060	0,00049	0,00011	0,00027	0,00022	0,00005
32	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00258	0,00258	-	0,00314	0,00314	-
33	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
34	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00113	0,00113	-	0,00107	0,00107	-
35	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00104	0,00104	-	0,00098	0,00098	-
36	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00122	0,00103	0,00018	0,00089	0,00076	0,00013
37	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01921	0,01560	0,00361	0,01234	0,01002	0,00232
38	Màn chiếu	Chiếc	0,00621	0,00585	0,00036	0,00416	0,00392	0,00024

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Máy ảnh	Chiếc	0,00217	0,00191	0,00026	0,00152	0,00134	0,00018
40	Máy biến áp	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00036	0,00029	0,00007
41	Máy bơm nước	Chiếc	0,03867	0,03867	-	0,02866	0,02866	-
42	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00266	0,00266	-	0,00301	0,00301	-
43	Máy chiếu	Chiếc	0,00345	0,00306	0,00039	0,00242	0,00215	0,00027
44	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00305	0,00281	0,00024	0,00211	0,00194	0,00017
45	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00010	0,00010	-
46	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00176	0,00176	-	0,00239	0,00239	-
47	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00131	0,00131	-	0,00123	0,00123	-
48	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,06161	0,06161	-	0,04144	0,04144	-
49	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00008	0,00008	-
50	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00082	0,00082	-	0,00098	0,00098	-
51	Máy Photocopy	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,00067	-	0,00067
52	Máy sấy	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-
53	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005
54	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00070	-	0,00070	0,00033	-	0,00033
55	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,00900	-	0,00900	0,00590	-	0,00590
56	Máy xay thịt	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
57	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00835	0,00835	-	0,00677	0,00677	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
58	Nhà	Nhà	0,08230	0,07753	0,00477	0,05381	0,05070	0,00312
59	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,11973	0,11973	-	0,07817	0,07817	-
60	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00265	0,00265	-	0,00242	0,00242	-
61	Phần mềm	Phần mềm	0,00102	-	0,00102	0,00074	-	0,00074
62	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,01057	0,01057	-	0,01177	0,01177	-
63	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,04719	0,04719	-	0,03436	0,03436	-
64	Trạm biến áp	Trạm	0,00015	-	0,00015	0,00013	-	0,00013
65	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,01306	0,01306	-	0,01456	0,01456	-
66	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00084	-	0,00084
67	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00584	0,00584	-	0,00610	0,00610	-
68	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
69	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,12440	0,12440	-	0,07795	0,07795	-
70	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,01629	0,01629	-	0,00960	0,00960	-
71	Tủ lạnh	Chiếc	0,04880	0,04880	-	0,03858	0,03858	-
72	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00259	0,00259	-	0,00156	0,00156	-
73	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00017	-	0,00017
74	Vật kiến trúc	Công trình	0,00622	-	0,00622	0,00419	-	0,00419
75	Xe máy	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007
76	Xe Ô tô	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00017	-	0,00017

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
77	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00008	-	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00031	-	0,00031
2	Bàn họp	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00062	-	0,00062
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00142	-	0,00142
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00006	0,00006	-	-	-	-
5	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
9	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
10	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
11	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00106	0,00090	0,00016	0,00140	-	0,00140
12	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00048	0,00039	0,00009	0,00052	-	0,00052
13	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00168	0,00141	0,00027	0,00146	-	0,00146
14	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00009	0,00007	0,00002	0,00037	-	0,00037
15	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	-	-	-
16	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-
17	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-
18	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	-	-	-
19	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00279	0,00227	0,00052	0,00105	-	0,00105
20	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-
21	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-
22	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-
23	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-
24	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00037	0,00031	0,00006	0,00060	-	0,00060
25	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00110	-	0,00110
26	Màn chiếu	Chiếc	0,00109	0,00103	0,00006	0,00047	-	0,00047
27	Máy ảnh	Chiếc	0,00037	0,00032	0,00004	0,00024	-	0,00024
28	Máy biến áp	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00013	-	0,00013
29	Máy bơm nước	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
30	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
31	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
32	Máy chiếu	Chiếc	0,00124	0,00110	0,00014	0,00098	-	0,00098
33	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00223	0,00206	0,00018	0,00064	-	0,00064
34	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
35	Máy Photocopy	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00179	-	0,00179
36	Máy sấy	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
37	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00023	-	0,00023
38	Máy thở oxy	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
39	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00132	-	0,00132
40	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,00133	-	0,00133	0,01088	-	0,01088
41	Nhà	Nhà	0,01006	0,00947	0,00058	0,00687	-	0,00687
42	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
43	Phần mềm	Phần mềm	0,00007	-	0,00007	0,00114	-	0,00114
44	Trạm biến áp	Trạm	0,00001	-	0,00001	0,00024	-	0,00024
45	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00116	0,00094	0,00022	0,00310	-	0,00310
46	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
47	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00018	-	0,00018
48	Vật kiến trúc	Công trình	0,00496	-	0,00496	0,01098	-	0,01098

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
49	Xe máy	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00050	-	0,00050
50	Xe Ô tô	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00090	-	0,00090
51	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00042	-	0,00042
52	Máy quay phim	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00939	0,00831	0,00108	0,00121	0,00107	0,00014
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	0,00230	0,00230	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,01272	0,01033	0,00239	0,00106	0,00086	0,00020
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,02172	0,01764	0,00408	0,00088	0,00071	0,00017
5	Bàn quầy	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,05879	0,05879	-	0,01463	0,01463	-
7	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00431	0,00431	-	0,00204	0,00204	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	0,19227	0,19227	-	0,08143	0,08143	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
10	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,01431	0,01431	-	0,00187	0,00187	-
11	Đàn organ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,05575	0,05575	-	0,01168	0,01168	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,14605	0,14605	-	0,04260	0,04260	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,02801	0,02801	-	0,00784	0,00784	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,01041	0,01041	-	0,00136	0,00136	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,09742	0,09742	-	0,03973	0,03973	-
17	Giá sách	Chiếc	0,00255	0,00255	-	0,00437	0,00437	-
18	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01674	0,01425	0,00249	0,00273	0,00232	0,00041
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00153	-	0,00153	0,00016	-	0,00016
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02946	0,02479	0,00467	0,00516	0,00434	0,00082
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00384	0,00312	0,00072	0,00095	0,00077	0,00018
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,02253	0,02253	-	0,00295	0,00295	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,03119	0,03119	-	0,00987	0,00987	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,04279	0,04279	-	0,00561	0,00561	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,03076	0,03076	-	0,00973	0,00973	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00733	0,00596	0,00138	0,00017	0,00013	0,00003
27	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,01745	0,01745	-	0,00364	0,00364	-
28	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00425	0,00425	-	0,00201	0,00201	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00297	0,00252	0,00045	0,00028	0,00024	0,00004
30	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02267	0,01841	0,00426	0,00579	0,00470	0,00109
31	Màn chiếu	Chiếc	0,03014	0,02839	0,00175	0,00269	0,00253	0,00016
32	Máy ảnh	Chiếc	0,00960	0,00845	0,00115	0,00062	0,00054	0,00007
33	Máy biến áp	Chiếc	0,00273	0,00222	0,00051	0,00028	0,00023	0,00005
34	Máy chiếu	Chiếc	0,01291	0,01146	0,00146	0,00140	0,00124	0,00016
35	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01609	0,01481	0,00128	0,00351	0,00323	0,00028
36	Máy Photocopy	Chiếc	0,05358	0,04635	0,00723	0,00627	0,00542	0,00085
37	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00937	0,00796	0,00141	0,00028	0,00024	0,00004
38	Máy tập đạp xe	Chiếc	0,01106	0,01106	-	-	-	-
39	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03650	0,03388	0,00261	0,00224	0,00208	0,00016
40	Máy vi tính đề bàn	Bộ	0,46903	0,42275	0,04628	0,06634	0,05980	0,00655
41	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,02051	0,02051	-	0,00404	0,00404	-
42	Nhà	Nhà	0,22050	0,20773	0,01277	0,06825	0,06430	0,00395
43	Phần mềm	Phần mềm	0,00364	-	0,00364	0,00071	-	0,00071
44	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-
45	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,07759	0,07759	-	0,03527	0,03527	-
46	Trạm biến áp	Trạm	0,00052	-	0,00052	0,00005	-	0,00005
47	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,03028	0,02459	0,00569	0,00308	0,00251	0,00058

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
48	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	-	-	-
49	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,06567	0,06567	-	0,03697	0,03697	-
50	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00558	0,00558	-	0,00073	0,00073	-
51	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00009	-	0,00009
52	Vật kiến trúc	Công trình	0,15289	0,13880	0,01409	0,03722	0,03379	0,00343
53	Xe máy	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00008	-	0,00008
54	Xe Ô tô	Chiếc	0,00242	-	0,00242	0,00015	-	0,00015
55	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00013	-	0,00013
56	Máy quay phim	Chiếc	0,01332	0,01207	0,00125	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00449	0,00397	0,00052	0,00035	-	0,00035
2	Bàn họp	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,00050	-	0,00050

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00161	-	0,00161	0,00055	-	0,00055
4	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00002	0,00002	-	-	-	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00097	-	0,00097	0,00059	-	0,00059
6	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00027	-	0,00027	0,00053	-	0,00053
7	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00204	-	0,00204	0,00115	-	0,00115
8	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,00032	-	0,00032
9	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00067	-	0,00067	0,00000	-	0,00000
10	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00007	-	0,00007	0,00014	-	0,00014
11	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00257	-	0,00257	0,00278	-	0,00278
12	Màn chiếu	Chiếc	0,00046	-	0,00046	0,00123	-	0,00123
13	Máy ảnh	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00021	-	0,00021
14	Máy biến áp	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00018	-	0,00018
15	Máy chiếu	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00039	-	0,00039
16	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00054	-	0,00054	0,00030	-	0,00030
17	Máy Photocopy	Chiếc	0,00340	-	0,00340	0,00150	-	0,00150
18	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00014	-	0,00014
19	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00124	-	0,00124	0,00116	-	0,00116
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,02248	-	0,02248	0,00965	-	0,00965
21	Nhà	Nhà	0,00533	-	0,00533	0,00495	-	0,00495

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Phần mềm	Phần mềm	0,00138	-	0,00138	0,00147	-	0,00147
23	Trạm biến áp	Trạm	0,00009	-	0,00009	0,00018	-	0,00018
24	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,00193	-	0,00193
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	-	-	-
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00015	-	0,00015
27	Vật kiến trúc	Công trình	0,00568	-	0,00568	0,00471	-	0,00471
28	Xe máy	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00012	-	0,00012
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,00107	-	0,00107	0,00035	-	0,00035
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013
31	Máy quay phim	Chiếc	0,00067	-	0,00067	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00007	-	0,00007
2	Bàn họp	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,00068	-	0,00068
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00093	-	0,00093
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00097	-	0,00097	0,00089	-	0,00089

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00086	-	0,00086	0,00091	-	0,00091
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00203	-	0,00203	0,00160	-	0,00160
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00061	-	0,00061	0,00038	-	0,00038
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00023	-	0,00023	0,00024	-	0,00024
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00561	-	0,00561	0,00249	-	0,00249
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00124	-	0,00124	0,00091	-	0,00091
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00024	-	0,00024
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00030	-	0,00030
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,00045	-	0,00045
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00042	-	0,00042	0,00033	-	0,00033
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00248	-	0,00248	0,00195	-	0,00195
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00024	-	0,00024
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00114	-	0,00114	0,00061	-	0,00061
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01664	-	0,01664	0,01040	-	0,01040
20	Nhà	Nhà	0,00561	-	0,00561	0,00330	-	0,00330
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00182	-	0,00182	0,00112	-	0,00112
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00029	-	0,00029	0,00030	-	0,00030
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00316	-	0,00316	0,00334	-	0,00334

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
24	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00008	-	0,00008
25	Vật kiến trúc	Công trình	0,00527	-	0,00527	0,00267	-	0,00267
26	Xe máy	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00021	-	0,00021
27	Xe Ô tô	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00032	-	0,00032
28	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00017	-	0,00017

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00853	-	0,00853
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	0,00243	0,00243	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00149	0,00121	0,00028	0,07536	0,06120	0,01416
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00213	0,00173	0,00040	0,05001	0,04061	0,00940
5	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00405	0,00405	-
7	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00528	0,00528	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00450	0,00450	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00118	0,00118	-
10	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00109	0,00109	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
11	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00251	0,00251	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,01371	0,01371	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00547	0,00547	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00245	0,00245	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00450	0,00450	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00256	0,00218	0,00038	0,08941	0,07611	0,01330
18	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00038	-	0,00038	0,00758	-	0,00758
19	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00063	-	0,00063	0,13499	0,11359	0,02140
20	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00015	-	0,00015	0,08111	0,06587	0,01524
21	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00175	0,00175	-
22	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-
23	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00065	0,00065	-
24	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00000	0,00000	0,00000	0,17334	0,14077	0,03257
25	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	0,00099	0,00099	-
26	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00117	0,00117	-
27	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00067	0,00057	0,00010	0,01471	0,01250	0,00221
28	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00525	0,00426	0,00099	0,21833	0,17730	0,04102
29	Màn chiếu	Chiếc	0,00810	0,00763	0,00047	0,23022	0,21688	0,01334

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
30	Máy ảnh	Chiếc	0,00082	0,00072	0,00010	0,08682	0,07638	0,01044
31	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,01265	0,01027	0,00238
32	Máy chiếu	Chiếc	0,00163	0,00145	0,00018	0,32251	0,28615	0,03636
33	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00212	0,00195	0,00017	0,11270	0,10376	0,00894
34	Máy Photocopy	Chiếc	0,00552	0,00478	0,00074	0,18565	0,16061	0,02504
35	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00067	0,00057	0,00010	0,01311	0,01114	0,00197
36	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00440	0,00409	0,00032	0,16516	0,15333	0,01183
37	Máy vi tính đề bàn	Bộ	0,04660	0,04200	0,00460	1,85574	1,67263	0,18310
38	Nhà	Nhà	0,04180	0,03938	0,00242	1,13415	1,06848	0,06567
39	Phần mềm	Phần mềm	0,00068	-	0,00068	0,01711	-	0,01711
40	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00124	0,00124	-
41	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00456	0,00456	-
42	Trạm biến áp	Trạm	0,00013	-	0,00013	0,00259	-	0,00259
43	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00737	0,00598	0,00138	0,20001	0,16242	0,03758
44	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,11937	0,10816	0,01122
45	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00017	0,00017	-
46	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-
47	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00934	-	0,00934
48	Vật kiến trúc	Công trình	0,02508	0,02277	0,00231	1,08996	0,98949	0,10047

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
49	Xe máy	Chiếc	0,00067	0,00058	0,00009	0,01509	-	0,01509
50	Xe Ô tô	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,15820	-	0,15820
51	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00400	-	0,00400
52	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,65038	0,58928	0,06110

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,04586	0,04058	0,00528	0,01323	-	0,01323
2	Bàn họp	Chiếc	0,00849	0,00689	0,00159	0,00390	-	0,00390
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00768	0,00624	0,00144	0,00153	-	0,00153
4	Bàn quầy	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00055	0,00055	-	-	-	-
6	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00007	0,00007	-	-	-	-
7	Đàn organ	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00063	0,00063	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00249	0,00249	-	-	-	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-
11	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00043	0,00043	-	-	-	-
12	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,19255	0,16390	0,02864	0,12042	0,10250	0,01791
13	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00130	-	0,00130	0,00153	-	0,00153
14	Hệ thống camera	Hệ thống	0,37999	0,31975	0,06024	0,04018	-	0,04018
15	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00764	0,00621	0,00144	0,00339	-	0,00339
16	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00006	0,00006	-	-	-	-
17	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00003	0,00003	-	-	-	-
18	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00146	0,00119	0,00028	-	-	-
19	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00231	0,00196	0,00035	0,00041	-	0,00041
20	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,04276	0,03472	0,00803	0,04001	-	0,04001
21	Màn chiếu	Chiếc	0,08903	0,08387	0,00516	0,00126	-	0,00126
22	Máy ảnh	Chiếc	0,00471	0,00415	0,00057	0,00217	-	0,00217
23	Máy biến áp	Chiếc	0,00231	0,00188	0,00043	0,00051	-	0,00051
24	Máy chiếu	Chiếc	0,01089	0,00966	0,00123	0,00407	-	0,00407
25	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,22399	0,20622	0,01777	0,01846	-	0,01846
26	Máy Photocopy	Chiếc	0,54189	0,46880	0,07309	0,25616	0,22161	0,03455
27	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00231	0,00196	0,00035	0,00041	-	0,00041

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
28	Máy tính xách tay	Chiếc	0,22307	0,20709	0,01598	0,02078	0,01929	0,00149
29	Máy vi tính để bàn	Bộ	3,49952	3,15422	0,34530	0,35924	-	0,35924
30	Nhà	Nhà	0,19259	-	0,19259	5,13689	4,83943	0,29746
31	Phần mềm	Phần mềm	0,01649	-	0,01649	0,04662	-	0,04662
32	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
33	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-
34	Trạm biến áp	Trạm	0,00043	-	0,00043	0,00051	-	0,00051
35	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02543	0,02065	0,00478	0,00563	-	0,00563
36	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-
37	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,00288	-	0,00288
38	Vật kiến trúc	Công trình	0,08638	-	0,08638	0,26604	-	0,26604
39	Xe máy	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00036	-	0,00036
40	Xe Ô tô	Chiếc	0,00397	-	0,00397	0,01033	-	0,01033
41	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01251	-	0,01251	0,00778	-	0,00778

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,10606	0,09385	0,01221	0,00462	-	0,00462
2	Bàn họp	Chiếc	0,03533	0,02869	0,00664	0,05162	-	0,05162
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,06739	0,05473	0,01266	0,07493	-	0,07493
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,01136	0,01136	-	-	-	-
5	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00509	0,00509	-	-	-	-
6	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00358	0,00358	-	-	-	-
7	Cây lọc nước	Chiếc	0,00068	0,00068	-	-	-	-
8	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00060	0,00060	-	-	-	-
9	Đàn organ	Chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-
10	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00108	0,00108	-	-	-	-
11	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,01038	0,01038	-	-	-	-
12	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00167	0,00167	-	-	-	-
13	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00046	0,00046	-	-	-	-
14	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00230	0,00230	-	-	-	-
15	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,13880	0,11815	0,02065	0,04552	-	0,04552
16	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00707	-	0,00707	0,07493	-	0,07493
17	Hệ thống camera	Hệ thống	0,23618	0,19873	0,03744	0,07736	-	0,07736
18	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01431	0,01162	0,00269	0,02665	-	0,02665
19	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00070	0,00070	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00027	0,00027	-	-	-	-
21	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00009	0,00009	-	-	-	-
22	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,15506	0,12592	0,02914	-	-	-
23	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00057	0,00057	-	-	-	-
24	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00086	0,00086	-	-	-	-
25	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,02068	0,01757	0,00311	0,01998	-	0,01998
26	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,08969	0,07284	0,01685	0,14659	-	0,14659
27	Màn chiếu	Chiếc	0,44049	0,41497	0,02552	0,06161	-	0,06161
28	Máy ảnh	Chiếc	0,05240	0,04609	0,00630	0,01705	-	0,01705
29	Máy biến áp	Chiếc	0,01199	0,00974	0,00225	0,02498	-	0,02498
30	Máy chiếu	Chiếc	0,26696	0,23686	0,03010	0,03198	-	0,03198
31	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,15680	0,14436	0,01244	0,01692	-	0,01692
32	Máy mài	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
33	Máy may	Chiếc	0,00175	0,00175	-	-	-	-
34	Máy Photocopy	Chiếc	0,39254	0,33959	0,05295	0,08375	-	0,08375
35	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02536	0,02155	0,00381	0,01998	-	0,01998
36	Máy tính xách tay	Chiếc	0,43000	0,39920	0,03080	0,01968	-	0,01968
37	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,30062	2,07362	0,22700	0,54203	-	0,54203
38	Nhà	Nhà	2,02657	1,90922	0,11735	0,17490	-	0,17490

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Phần mềm	Phần mềm	0,02021	-	0,02021	0,08618	-	0,08618
40	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-
41	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00237	0,00237	-	-	-	-
42	Trạm biến áp	Trạm	0,00230	-	0,00230	0,02498	-	0,02498
43	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,19042	0,15464	0,03578	0,27474	-	0,27474
44	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,06803	0,06164	0,00639	-	-	-
45	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00117	0,00117	-	-	-	-
46	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-
47	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,00167	-	0,00167
48	Vật kiến trúc	Công trình	1,71254	1,55468	0,15786	0,21911	-	0,21911
49	Xe máy	Chiếc	0,00961	-	0,00961	0,13293	0,11544	0,01748
50	Xe Ô tô	Chiếc	0,11636	-	0,11636	0,30600	0,27974	0,02626
51	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01067	-	0,01067	0,00272	-	0,00272
52	Máy quay phim	Chiếc	0,37992	0,34423	0,03569	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị (tính trên 1 lớp)			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,03832	0,03391	0,00441	0,00636	-	0,00636
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	0,00234	0,00234	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,20959	0,17021	0,03938	0,10194	0,08279	0,01915
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,29759	0,24168	0,05592	0,04251	0,03452	0,00799
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,07593	0,07593	-
6	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00414	0,00414	-
7	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00272	0,00272	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,18271	0,18271	-
9	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00329	0,00329	-
10	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00307	0,00307	-
11	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,08579	0,08579	-
12	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,06040	0,06040	-
13	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,05543	0,05543	-
14	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00292	0,00292	-
15	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,09590	0,09590	-
16	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,04195	0,04195	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,23672	0,20151	0,03521	0,10186	0,08671	0,01515
18	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,05592	-	0,05592	0,00182	-	0,00182
19	Hệ thống camera	Hệ thống	0,38544	0,32433	0,06111	0,10533	0,08863	0,01670

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị (tính trên 1 lớp)			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,11040	0,08965	0,02074	0,13757	0,11172	0,02585
21	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00504	0,00504	-
22	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,01231	0,01231	-
23	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00965	0,00965	-
24	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,01183	0,01183	-
25	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	-	-	-	0,14458	0,11741	0,02717
26	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	0,00485	0,00485	-
27	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00201	0,00201	-
28	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,09920	0,08429	0,01491	0,00383	0,00325	0,00058
29	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,64157	0,52102	0,12055	0,05098	0,04140	0,00958
30	Màn chiếu	Chiếc	0,79358	0,74761	0,04598	0,24397	0,22983	0,01413
31	Máy ảnh	Chiếc	0,11040	0,09712	0,01328	0,02004	0,01763	0,00241
32	Máy biến áp	Chiếc	0,09920	0,08056	0,01864	0,00073	0,00059	0,00014
33	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00691	0,00691	-
34	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	0,00160	0,00160	-
35	Máy chiếu	Chiếc	0,22079	0,19590	0,02489	0,11812	0,10481	0,01332
36	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01395	-	0,01395	0,01452	-	0,01452
37	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00205	0,00205	-
38	Máy mài	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị (tính trên 1 lớp)			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-
40	Máy Photocopy	Chiếc	0,48464	0,41927	0,06537	0,16107	0,13935	0,02173
41	Máy scan, fax...	Chiếc	0,09920	0,08429	0,01491	0,00780	0,00663	0,00117
42	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00371	0,00371	-
43	Máy tính xách tay	Chiếc	0,20959	0,19458	0,01501	0,32610	0,30274	0,02336
44	Máy vi tính để bàn	Bộ	4,48589	4,04327	0,44262	1,75359	1,58057	0,17303
45	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00181	0,00181	-
46	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,02600	0,02600	-
47	Nhà	Nhà	2,66388	2,50962	0,15425	1,57026	1,47934	0,09093
48	Phần mềm	Phần mềm	0,06880	-	0,06880	0,01888	-	0,01888
49	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00342	0,00342	-
50	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,11452	0,11452	-
51	Trạm biến áp	Trạm	0,01864	-	0,01864	0,00017	-	0,00017
52	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	1,09118	0,88615	0,20503	0,01902	0,01545	0,00357
53	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,01025	0,00929	0,00096
54	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,28980	0,28980	-
55	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00139	0,00139	-
56	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,01742	-	0,01742
57	Vật kiến trúc	Công trình	2,03020	1,84306	0,18714	1,53793	1,39617	0,14176

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị (tính trên 1 lớp)			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
58	Xe máy	Chiếc	0,09920	0,08615	0,01305	0,24120	0,20948	0,03173
59	Xe Ô tô	Chiếc	0,02031	-	0,02031	0,02337	-	0,02337
60	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00259	-	0,00259	0,00562	-	0,00562
61	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,06392	0,05791	0,00601

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01514	-	0,01514	0,00385	0,00340	0,00044
2	Bàn họp	Chiếc	0,00403	-	0,00403	0,00457	0,00371	0,00086
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01331	-	0,01331	0,00981	0,00797	0,00184

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00003	0,00003	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-
9	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
10	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,05077	0,04322	0,00755	0,01080	0,00919	0,00161
11	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00860	-	0,00860	0,00359	0,00292	0,00068
12	Hệ thống camera	Hệ thống	0,09855	0,08292	0,01562	0,01001	0,00843	0,00159
13	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01400	0,01137	0,00263	0,00118	0,00096	0,00022
14	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-
15	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-
16	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,03350	-	0,03350	0,00156	-	0,00156
17	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00119	-	0,00119	0,00463	0,00393	0,00070
18	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01074	-	0,01074	0,00120	-	0,00120
19	Màn chiếu	Chiếc	0,01930	-	0,01930	0,00077	-	0,00077
20	Máy ảnh	Chiếc	0,00610	-	0,00610	0,00045	-	0,00045
21	Máy biến áp	Chiếc	0,00147	-	0,00147	0,00108	0,00088	0,00020
22	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
23	Máy chiếu	Chiếc	0,01421	-	0,01421	0,00099	-	0,00099
24	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,02599	-	0,02599	0,00064	-	0,00064
25	Máy Photocopy	Chiếc	0,02304	-	0,02304	0,00202	-	0,00202
26	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
27	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00247	-	0,00247	0,00034	-	0,00034
28	Máy tính xách tay	Chiếc	0,02001	-	0,02001	0,00161	-	0,00161
29	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,10867	-	0,10867	0,01290	-	0,01290
30	Nhà	Nhà	1,16210	1,09481	0,06729	0,12500	0,11776	0,00724
31	Phần mềm	Phần mềm	0,01610	-	0,01610	0,00850	0,00703	0,00147
32	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
33	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
34	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-
35	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
36	Trạm biến áp	Trạm	0,00147	-	0,00147	0,00116	0,00094	0,00022
37	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01983	-	0,01983	0,00441	-	0,00441
38	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00364	-	0,00364	0,00284	0,00257	0,00027
39	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
40	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,01100	-	0,01100	0,00010	-	0,00010
41	Vật kiến trúc	Công trình	0,08016	-	0,08016	0,01162	-	0,01162

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
42	Xe máy	Chiếc	0,28587	0,24827	0,03760	0,00041	-	0,00041
43	Xe Ô tô	Chiếc	0,06938	-	0,06938	0,00443	-	0,00443
44	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01122	-	0,01122	0,00038	-	0,00038
45	Máy quay phim	Chiếc	0,02001	-	0,02001	0,00160	-	0,00160

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00065	-	0,00065
2	Bàn họp	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,01041	0,00846	0,00196
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,01138	0,00924	0,00214
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00072	-	0,00072	0,00834	0,00710	0,00124
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00049	0,00039	0,00009	0,00391	0,00318	0,00074
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00447	0,00376	0,00071	0,00978	0,00823	0,00155
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00231	0,00188	0,00043	0,00117	0,00095	0,00022
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00122	-	0,00122	0,00220	-	0,00220
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,00316	0,00268	0,00047
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00142	-	0,00142
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00077	-	0,00077
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00574	0,00505	0,00069
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00116	0,00094	0,00022
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00165	-	0,00165
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00037	-	0,00037	0,00077	-	0,00077
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00161	-	0,00161	0,01716	0,01484	0,00231
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00281	0,00239	0,00042
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00284	-	0,00284	0,00111	-	0,00111
19	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	-	-	-
20	Máy vi tính đề bàn	Bộ	0,00699	-	0,00699	0,01301	-	0,01301

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Nhà	Nhà	0,08877	0,08363	0,00514	0,09333	0,08792	0,00540
22	Phần mềm	Phần mềm	0,00792	0,00654	0,00137	0,00691	0,00571	0,00120
23	Trạm biến áp	Trạm	0,00029	0,00023	0,00005	0,00170	0,00138	0,00032
24	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00109	-	0,00109	0,01874	0,01522	0,00352
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00296	0,00268	0,00028	0,00521	0,00472	0,00049
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00029	-	0,00029
27	Vật kiến trúc	Công trình	0,00694	-	0,00694	0,01360	-	0,01360
28	Xe máy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00091	-	0,00091
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,00421	-	0,00421	0,08449	0,07724	0,00725
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00061	-	0,00061
31	Máy quay phim	Chiếc	0,00158	-	0,00158	0,00269	-	0,00269

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00163	0,00144	0,00019

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
2	Bàn họp	Chiếc	0,02108	0,01712	0,00396	0,00427	0,00347	0,00080
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02061	0,01674	0,00387	0,00849	0,00689	0,00159
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01282	0,01091	0,00191	0,00149	-	0,00149
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00981	0,00797	0,00184	0,00057	-	0,00057
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00290	-	0,00290	0,00862	0,00725	0,00137
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00310	0,00252	0,00058	0,00099	0,00080	0,00019
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00591	-	0,00591	0,00112	-	0,00112
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00532	0,00452	0,00080	0,00461	0,00392	0,00069
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00342	-	0,00342	0,00109	-	0,00109
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00212	-	0,00212	0,00049	-	0,00049
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00204	-	0,00204	0,00025	-	0,00025
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00296	0,00240	0,00056	0,00095	0,00077	0,00018
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00579	-	0,00579	0,00042	-	0,00042
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00136	-	0,00136	0,00063	-	0,00063
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,02935	0,02539	0,00396	0,01182	0,01022	0,00159
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00530	0,00450	0,00080	0,00157	0,00134	0,00024
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00159	-	0,00159	0,00134	-	0,00134
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,02395	-	0,02395	0,01062	-	0,01062
20	Nhà	Nhà	0,13552	0,12768	0,00785	0,11768	0,11086	0,00681
21	Phần mềm	Phần mềm	0,01396	0,01154	0,00242	0,00746	0,00617	0,00129

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00367	0,00298	0,00069	0,00110	0,00090	0,00021
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,04669	0,03792	0,00877	0,02099	0,01704	0,00394
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00206	-	0,00206	0,00062	0,00056	0,00006
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00012	-	0,00012
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,02304	-	0,02304	0,01108	-	0,01108
27	Xe máy	Chiếc	0,00171	-	0,00171	0,00043	-	0,00043
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,02896	-	0,02896	0,00136	-	0,00136
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00099	-	0,00099	0,00041	-	0,00041
30	Máy quay phim	Chiếc	0,01134	-	0,01134	0,00035	-	0,00035

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01548	-	0,01548	0,00296	-	0,00296
2	Bàn họp	Chiếc	0,02609	0,02119	0,00490	0,03360	0,02729	0,00631
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,10578	0,08590	0,01988	0,03947	0,03205	0,00742
4	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00003	0,00003	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-
9	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-
10	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00267	-	0,00267	0,02914	0,02481	0,00434
11	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00881	-	0,00881	0,00193	-	0,00193
12	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00526	-	0,00526	0,02978	0,02506	0,00472
13	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00319	0,00259	0,00060	0,00354	0,00288	0,00067
14	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-
15	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-
16	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,07647	-	0,07647	0,00993	-	0,00993
17	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00054	-	0,00054	0,01517	0,01289	0,00228
18	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00478	-	0,00478	0,00646	-	0,00646
19	Màn chiếu	Chiếc	0,00280	-	0,00280	0,00095	-	0,00095
20	Máy ảnh	Chiếc	0,00752	-	0,00752	0,00172	-	0,00172
21	Máy biến áp	Chiếc	0,00060	-	0,00060	0,00106	0,00086	0,00020
22	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-
23	Máy chiếu	Chiếc	0,01645	-	0,01645	0,00349	-	0,00349

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
24	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,05937	-	0,05937	0,00540	-	0,00540
25	Máy Photocopy	Chiếc	0,06562	0,05677	0,00885	0,03882	0,03359	0,00524
26	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
27	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01305	0,01109	0,00196	0,00566	0,00481	0,00085
28	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00321	-	0,00321	0,00455	-	0,00455
29	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,05457	-	0,05457	0,03764	-	0,03764
30	Nhà	Nhà	0,00911	-	0,00911	0,47123	0,44394	0,02729
31	Phần mềm	Phần mềm	0,02006	0,01658	0,00348	0,02448	0,02023	0,00425
32	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
33	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
34	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-
35	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-
36	Trạm biến áp	Trạm	0,00060	-	0,00060	0,00261	0,00212	0,00049
37	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,04846	0,03935	0,00910	0,04966	0,04033	0,00933
38	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00251	-	0,00251	0,00840	0,00761	0,00079
39	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
40	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,02775	-	0,02775	0,00280	-	0,00280
41	Vật kiến trúc	Công trình	0,06554	-	0,06554	0,06842	-	0,06842
42	Xe máy	Chiếc	0,09719	-	0,09719	0,00734	-	0,00734

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
43	Xe Ô tô	Chiếc	0,88474	0,80882	0,07592	0,01459	-	0,01459
44	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,37628	0,35083	0,02545	0,00390	-	0,00390
45	Máy quay phim	Chiếc	0,01552	-	0,01552	0,00354	-	0,00354

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00143	-	0,00143
2	Bàn họp	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00477	0,00387	0,00090
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00177	-	0,00177	0,00482	-	0,00482
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00274	-	0,00274	0,01016	-	0,01016
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00036	-	0,00036	0,00093	-	0,00093
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00382	-	0,00382	0,00485	-	0,00485
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00060	0,00049	0,00011	0,00451	0,00366	0,00085
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00394	-	0,00394	0,00026	-	0,00026
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00076	-	0,00076	0,00026	-	0,00026
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00177	-	0,00177
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00586	-	0,00586
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00022	-	0,00022
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00031	-	0,00031
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00252	-	0,00252	0,00055	-	0,00055
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00183	-	0,00183	0,00039	-	0,00039
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00496	-	0,00496	0,01183	-	0,01183
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00025	-	0,00025
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00201	-	0,00201	0,00782	-	0,00782
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,02091	-	0,02091	0,02483	-	0,02483

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Nhà	Nhà	0,01288	-	0,01288	0,03869	-	0,03869
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00567	0,00469	0,00098	0,01891	0,01563	0,00328
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00020	-	0,00020	0,00032	-	0,00032
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01686	0,01370	0,00317	0,01816	0,01474	0,00341
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00001	-	0,00001
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00028	-	0,00028
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,02738	-	0,02738	0,02919	-	0,02919
27	Xe máy	Chiếc	0,00207	-	0,00207	0,00058	-	0,00058
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00553	-	0,00553	0,00259	-	0,00259
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00181	-	0,00181	0,00152	-	0,00152
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00013	-	0,00013	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00013	-	0,00013

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
2	Bàn họp	Chiếc	0,02822	0,02292	0,00530	0,02698	0,02191	0,00507
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00791	-	0,00791	0,00703	-	0,00703
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00801	-	0,00801	0,00826	-	0,00826
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00770	-	0,00770	0,00686	-	0,00686
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01463	-	0,01463	0,01554	-	0,01554
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01457	0,01183	0,00274	0,01522	0,01236	0,00286
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00008	-	0,00008	0,00053	0,00043	0,00010
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00219	-	0,00219	0,01267	0,01076	0,00190
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01503	-	0,01503	0,09007	0,07314	0,01692
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00649	-	0,00649	0,10226	0,09633	0,00592
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00181	-	0,00181	0,01479	0,01301	0,00178
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00257	-	0,00257	0,01216	0,00988	0,00229
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00328	-	0,00328	0,02923	0,02593	0,00330
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00312	-	0,00312	0,00334	-	0,00334
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01785	-	0,01785	0,01906	-	0,01906
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00205	-	0,00205	0,00183	-	0,00183
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00421	-	0,00421	0,00448	-	0,00448
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,08470	-	0,08470	0,09240	-	0,09240
20	Nhà	Nhà	0,02539	-	0,02539	0,02834	-	0,02834

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Phần mềm	Phần mềm	0,04375	0,03616	0,00759	0,04232	0,03498	0,00734
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00266	-	0,00266	0,00236	-	0,00236
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,15155	0,12307	0,02848	0,13419	0,10898	0,02521
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00050	-	0,00050
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,01667	-	0,01667	0,01675	-	0,01675
27	Xe máy	Chiếc	0,00180	-	0,00180	0,00171	-	0,00171
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00246	-	0,00246	0,00220	-	0,00220
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00174	-	0,00174	0,00202	-	0,00202

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00551	-	0,00551
2	Bàn họp	Chiếc	0,02698	0,02191	0,00507	0,07127	0,05788	0,01339

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00703	-	0,00703	0,02073	-	0,02073
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00308	0,00308	-
5	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00357	0,00357	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00344	0,00344	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00336	0,00336	-
9	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00343	0,00343	-
10	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00342	0,00342	-
11	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00826	-	0,00826	0,01274	-	0,01274
12	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00686	-	0,00686	0,01245	-	0,01245
13	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01554	-	0,01554	0,01827	-	0,01827
14	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01522	0,01236	0,00286	0,03220	0,02615	0,00605
15	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00298	0,00298	-
16	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00318	0,00318	-
17	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00354	0,00354	-
18	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00314	0,00314	-
19	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00053	0,00043	0,00010	0,02748	0,02232	0,00516
20	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00320	0,00320	-
21	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01267	0,01076	0,00190	0,06115	0,05196	0,00919
22	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,09007	0,07314	0,01692	0,21039	0,17086	0,03953

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
23	Màn chiếu	Chiếc	0,10226	0,09633	0,00592	0,17811	0,16779	0,01032
24	Máy ảnh	Chiếc	0,01479	0,01301	0,00178	0,07172	0,06310	0,00862
25	Máy biến áp	Chiếc	0,01216	0,00988	0,00229	0,02407	0,01955	0,00452
26	Máy chiếu	Chiếc	0,02923	0,02593	0,00330	0,08453	0,07500	0,00953
27	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00334	-	0,00334	0,00601	-	0,00601
28	Máy Photocopy	Chiếc	0,01906	-	0,01906	0,02813	-	0,02813
29	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00183	-	0,00183	0,00378	-	0,00378
30	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00448	-	0,00448	0,01227	-	0,01227
31	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,09240	-	0,09240	0,09960	-	0,09960
32	Nhà	Nhà	0,02834	-	0,02834	1,35573	1,27723	0,07850
33	Phần mềm	Phần mềm	0,04232	0,03498	0,00734	0,08522	0,07044	0,01478
34	Trạm biến áp	Trạm	0,00236	-	0,00236	0,01109	-	0,01109
35	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,13419	0,10898	0,02521	0,23642	0,19199	0,04442
36	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00437	-	0,00437
37	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00300	-	0,00300
38	Vật kiến trúc	Công trình	0,01675	-	0,01675	0,16121	-	0,16121
39	Xe máy	Chiếc	0,00171	-	0,00171	0,00539	-	0,00539
40	Xe Ô tô	Chiếc	0,00220	-	0,00220	0,01941	-	0,01941
41	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00202	-	0,00202	0,00419	-	0,00419
42	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00444	-	0,00444

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00496	-	0,00496	0,00298	-	0,00298
2	Bàn họp	Chiếc	0,01169	-	0,01169	0,00679	-	0,00679
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01907	-	0,01907	0,00974	-	0,00974
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01287	-	0,01287	0,00465	-	0,00465
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01238	-	0,01238	0,00620	-	0,00620
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01931	-	0,01931	0,00763	-	0,00763
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,03713	0,03015	0,00698	0,00229	-	0,00229
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00219	-	0,00219	0,00969	-	0,00969
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00879	-	0,00879	0,00232	-	0,00232
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,04927	-	0,04927	0,01407	-	0,01407
11	Màn chiếu	Chiếc	0,01022	-	0,01022	0,00460	-	0,00460
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,00280	-	0,00280
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00191	-	0,00191
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00852	-	0,00852	0,00481	-	0,00481
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00549	-	0,00549	0,00807	-	0,00807
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,02834	-	0,02834	0,01005	-	0,01005
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00380	-	0,00380	0,00209	-	0,00209
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01206	-	0,01206	0,00356	-	0,00356

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,11953	-	0,11953	0,05499	-	0,05499
20	Nhà	Nhà	0,08244	-	0,08244	0,02328	-	0,02328
21	Phần mềm	Phần mềm	0,09839	0,08132	0,01706	0,00720	-	0,00720
22	Trạm biến áp	Trạm	0,01072	-	0,01072	0,00268	-	0,00268
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,23242	0,18875	0,04367	0,01917	-	0,01917
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00367	-	0,00367	0,00056	-	0,00056
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00377	-	0,00377
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,14695	-	0,14695	0,05321	-	0,05321
27	Xe máy	Chiếc	0,00380	-	0,00380	0,01214	-	0,01214
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,01050	-	0,01050	0,00969	-	0,00969
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00327	-	0,00327	0,00401	-	0,00401
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00164	-	0,00164	0,00088	-	0,00088

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00377	-	0,00377	0,00884	-	0,00884
2	Bàn họp	Chiếc	0,01129	-	0,01129	0,01931	-	0,01931
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01622	-	0,01622	0,02988	-	0,02988
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00769	-	0,00769	0,01367	-	0,01367
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00953	-	0,00953	0,01752	-	0,01752
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01292	-	0,01292	0,02516	-	0,02516
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01919	0,01558	0,00361	0,03223	0,02617	0,00606
8	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00146	0,00146	-	0,00213	0,00213	-
9	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00237	0,00237	-
10	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00210	0,00210	-
11	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01023	-	0,01023	0,01619	-	0,01619
12	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,02367	0,02011	0,00356	0,04127	0,03507	0,00620
13	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02267	-	0,02267	0,19975	0,16222	0,03753
14	Màn chiếu	Chiếc	0,00785	-	0,00785	0,01348	-	0,01348
15	Máy ảnh	Chiếc	0,00461	-	0,00461	0,00850	-	0,00850
16	Máy biến áp	Chiếc	0,00310	-	0,00310	0,00530	-	0,00530
17	Máy chiếu	Chiếc	0,00731	-	0,00731	0,01228	-	0,01228
18	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00793	-	0,00793	0,01368	-	0,01368
19	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00246	0,00246	-
20	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00153	0,00153	-	0,00224	0,00224	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Máy Photocopy	Chiếc	0,01869	-	0,01869	0,26133	0,22608	0,03525
22	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00418	-	0,00418	0,05297	0,04501	0,00796
23	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00699	-	0,00699	0,01219	-	0,01219
24	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,10348	-	0,10348	0,19749	-	0,19749
25	Nhà	Nhà	0,53324	0,50236	0,03088	1,20979	1,13974	0,07005
26	Phần mềm	Phần mềm	0,01149	-	0,01149	0,12619	0,10431	0,02189
27	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00164	0,00164	-	0,00240	0,00240	-
28	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00246	0,00246	-
29	Trạm biến áp	Trạm	0,02211	0,01796	0,00416	0,03871	0,03144	0,00727
30	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,03154	-	0,03154	0,29071	0,23609	0,05462
31	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00137	-	0,00137
32	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00350	-	0,00350	0,00534	-	0,00534
33	Vật kiến trúc	Công trình	0,07173	-	0,07173	1,55905	1,41534	0,14371
34	Xe máy	Chiếc	0,01118	-	0,01118	0,01753	-	0,01753
35	Xe Ô tô	Chiếc	0,14808	0,13537	0,01271	0,26367	0,24105	0,02262
36	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05653	0,05271	0,00382	0,09547	0,08901	0,00646
37	Máy quay phim	Chiếc	0,00235	-	0,00235	0,00383	-	0,00383

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00928	-	0,00928	0,00251	-	0,00251	0,00808	0,00715	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	0,01638	-	0,01638	0,00422	-	0,00422	0,00019	-	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02845	-	0,02845	0,00730	-	0,00730	0,00190	-	0,00190
4	Cây lọc nước	Chiếc	0,00209	0,00209	-	-	-	-	-	-	-
5	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00196	0,00196	-	-	-	-	-	-	-
6	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00201	0,00201	-	-	-	-	-	-	-
7	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00200	0,00200	-	-	-	-	-	-	-
8	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01273	-	0,01273	0,00361	-	0,00361	0,00135	-	0,00135
9	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01541	-	0,01541	0,00443	-	0,00443	0,00055	-	0,00055
10	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02350	-	0,02350	0,00634	-	0,00634	0,00173	-	0,00173
11	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02715	0,02205	0,00510	0,00807	0,00655	0,00152	0,00013	-	0,00013
12	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00186	0,00186	-	-	-	-	0,00051	0,00051	-
13	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00207	0,00207	-	-	-	-	-	-	-
14	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00183	0,00183	-	-	-	-	-	-	-
15	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00912	-	0,00912	0,00202	-	0,00202	0,00065	-	0,00065
16	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,04600	0,03909	0,00692	0,00224	-	0,00224	0,00519	0,00441	0,00078
17	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,16643	0,13516	0,03127	0,00923	-	0,00923	0,00133	-	0,00133
18	Màn chiếu	Chiếc	0,01137	-	0,01137	0,00318	-	0,00318	0,00012	-	0,00012

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Máy ảnh	Chiếc	0,00877	-	0,00877	0,00232	-	0,00232	0,00053	-	0,00053
20	Máy biến áp	Chiếc	0,00449	-	0,00449	0,00122	-	0,00122	0,00005	-	0,00005
21	Máy chiếu	Chiếc	0,00981	-	0,00981	0,00255	-	0,00255	0,00016	-	0,00016
22	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00829	-	0,00829	0,00242	-	0,00242	0,00060	-	0,00060
23	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
24	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00195	0,00195	-	-	-	-	0,00147	0,00147	-
25	Máy Photocopy	Chiếc	0,26077	0,22559	0,03517	0,00893	-	0,00893	0,00223	-	0,00223
26	Máy scan, fax...	Chiếc	0,05018	0,04264	0,00754	0,00158	-	0,00158	0,00037	-	0,00037
27	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01300	-	0,01300	0,00327	-	0,00327	0,00155	-	0,00155
28	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,16999	-	0,16999	0,03843	-	0,03843	0,01231	-	0,01231
29	Nhà	Nhà	1,27339	1,19965	0,07374	0,02513	-	0,02513	0,18026	0,16982	0,01044
30	Phần mềm	Phần mềm	0,10482	0,08664	0,01818	0,00506	-	0,00506	0,00128	-	0,00128
31	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00209	0,00209	-	-	-	-	-	-	-
32	Tank chứa nước	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
33	Trạm biến áp	Trạm	0,04329	0,03516	0,00813	0,00262	-	0,00262	0,00175	0,00142	0,00033
34	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,24761	0,20108	0,04653	0,01377	-	0,01377	0,00246	-	0,00246
35	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,00074	-	0,00074	0,00014	-	0,00014
36	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00262	-	0,00262	0,00076	-	0,00076	0,00008	-	0,00008
37	Vật kiến trúc	Công trình	1,66626	1,51267	0,15359	0,05070	-	0,05070	0,17786	0,16146	0,01639

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
38	Xe máy	Chiếc	0,00826	-	0,00826	0,00246	-	0,00246	0,00003	-	0,00003
39	Xe Ô tô	Chiếc	0,21227	0,19406	0,01821	0,05471	0,05002	0,00469	0,00085	-	0,00085
40	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,06360	0,05930	0,00430	0,02134	0,01990	0,00144	0,00035	-	0,00035
41	Máy quay phim	Chiếc	0,00321	-	0,00321	0,00023	-	0,00023	0,00001	-	0,00001

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho dịch vụ thờ cúng là 0,00001 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(Đơn vị tính: VNĐ)

TT	Danh mục	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	109	-	109	52	-	52	199	-	199	31	-	31
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	964	-	964	2.819	-	2.819	469	-	469	1.754	-	1.754
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	47	-	47	330	-	330	126	-	126	193	-	193
4	Tiền thuê phòng ngủ	28	-	28	39	-	39	54	-	54	21	-	21
5	Khoán công tác phí	241	-	241	188	-	188	321	-	321	101	-	101
6	Làm thêm giờ	4.017	-	4.017	4.311	-	4.311	6.852	-	6.852	2.447	-	2.447
7	Đào tạo, Tập huấn	60	-	60	89	-	89	115	-	115	51	-	51
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	38	-	38	11	-	11	42	-	42	8	-	8
9	Chi Phúc lợi tập thể	1.793	-	1.793	1.384	-	1.384	3.963	-	3.963	718	-	718
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	24	-	24	44	-	44	55	-	55	26	-	26
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	23	-	23	42	-	42	53	-	53	25	-	25
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	13	-	13	44	-	44	53	-	53	21	-	21
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	15	-	15	50	-	50	62	-	62	24	-	24
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	124	-	124	1.531	-	1.531	115	-	115	924	-	924
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	28	-	28	243	-	243	19	-	19	147	-	147
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	138	-	138	383	-	383	34	-	34	375	-	375
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	334	-	334	461	-	461	580	-	580	259	-	259
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	499	-	499	49	-	49	1.321	-	1.321

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	54	-	54	46	-	46	41	-	41
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	992	-	992	139	-	139	147	-	147	45	-	45
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	98	-	98	90	-	90	90	-	90	90	-	90
4	Tiền thuê phòng ngủ	12	-	12	23	-	23	23	-	23	21	-	21
5	Khoán công tác phí	53	-	53	97	-	97	94	-	94	59	-	59
6	Làm thêm giờ	1.795	-	1.795	989	-	989	901	-	901	649	-	649
7	Đào tạo, Tập huấn	41	-	41	89	-	89	89	-	89	88	-	88
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	5	-	5	87	-	87	86	-	86	78	-	78
9	Chi Phúc lợi tập thể	263	-	263	639	-	639	492	-	492	460	-	460
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	10	-	10	13	-	13	10	-	10	10	-	10
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	10	-	10	12	-	12	10	-	10	9	-	9
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	10	-	10	0	-	0	1	-	1	1	-	1
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	11	-	11	1	-	1	1	-	1	1	-	1
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	422	-	422	52	-	52	59	-	59	21	-	21
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)				7.775		7.775	7.775		7.775	7.775		7.775
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	65	-	65	12	-	12	14	-	14	5	-	5
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	99	-	99	16	-	16	18	-	18	4	-	4
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	108	-	108	228	-	228	212	-	212	173	-	173
19	Thuê phương tiện vận chuyển	102	-	102	39	-	39	39	-	39	39	-	39

TT	Danh mục	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	5	-	5	3	-	3	30	-	30
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	41	-	41	15	-	15	31	-	31	410	-	410
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	89	-	89	44	-	44	3	-	3	22	-	22
4	Tiền thuê phòng ngủ	16	-	16	7	-	7	1	-	1	9	-	9
5	Khoán công tác phí	37	-	37	11	-	11	5	-	5	48	-	48
6	Làm thêm giờ	341	-	341	81	-	81	121	-	121	1.315	-	1.315
7	Đào tạo, Tập huấn	87	-	87	43	-	43	2	-	2	27	-	27
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	59	-	59	24	-	24	2	-	2	9	-	9
9	Chi Phúc lợi tập thể	200	-	200	28	-	28	62	-	62	365	-	365
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	4	-	4	0	-	0	1	-	1	5	-	5
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	4	-	4	0	-	0	1	-	1	5	-	5
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	0	-	0	0	-	0	1	-	1	4	-	4
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	0	-	0	1	-	1	5	-	5
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	22	-	22	9	-	9	9	-	9	22	-	22
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775	7.775		7.775						
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	5	-	5	2	-	2	13	-	13	6	-	6
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	4	-	4	1	-	1	42	-	42	32	-	32
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	115	-	115	39	-	39	11	-	11	61	-	61
19	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	20	-	20	26	-	26	81	-	81

TT	Danh mục	6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1	-	1	15	-	15	1	-	1	13	-	13
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.489	-	2.489	397	-	397	2.318	-	2.318	459	-	459
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	283	-	283	1	-	1	260	-	260	1	-	1
4	Tiền thuê phòng ngủ	24	-	24	7	-	7	22	-	22	8	-	8
5	Khoán công tác phí	101	-	101	143	-	143	103	-	103	161	-	161
6	Làm thêm giờ	2.385	-	2.385	991	-	991	2.252	-	2.252	1.109	-	1.109
7	Đào tạo, Tập huấn	55	-	55	1	-	1	51	-	51	1	-	1
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	21	-	21	2	-	2	23	-	23
9	Chi Phúc lợi tập thể	408	-	408	185	-	185	367	-	367	140	-	140
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	29	-	29	2	-	2	26	-	26	1	-	1
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	28	-	28	2	-	2	26	-	26	1	-	1
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	30	-	30	0	-	0	27	-	27	1	-	1
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	35	-	35	0	-	0	32	-	32	1	-	1
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.432	-	1.432	155	-	155	1.321	-	1.321	179	-	179
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	215	-	215	35	-	35	200	-	200	41	-	41
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	287	-	287	60	-	60	268	-	268	69	-	69
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	303	-	303	154	-	154	288	-	288	168	-	168
19	Thuê phương tiện vận chuyển	304	-	304	-	-	-	279	-	279	-	-	-

TT	Danh mục	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			6.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			6.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Cơ sở		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	7	-	7	8	-	8	20	-	20	1	-	1
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	302	-	302	236	-	236	370	-	370	2.489	-	2.489
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	1	-	1	2	-	2	3	-	3	283	-	283
4	Tiền thuê phòng ngủ	5	-	5	5	-	5	8	-	8	24	-	24
5	Khoán công tác phí	104	-	104	86	-	86	142	-	142	101	-	101
6	Làm thêm giờ	700	-	700	639	-	639	1.104	-	1.104	2.385	-	2.385
7	Đào tạo, Tập huấn	1	-	1	2	-	2	3	-	3	55	-	55
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	14	-	14	12	-	12	20	-	20	1	-	1
9	Chi Phúc lợi tập thể	57	-	57	107	-	107	303	-	303	408	-	408
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	0	-	0	1	-	1	4	-	4	29	-	29
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	4	-	4	28	-	28
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	2	-	2	30	-	30
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	1	-	1	2	-	2	35	-	35
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	118	-	118	92	-	92	144	-	144	1.432	-	1.432
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	27	-	27	21	-	21	33	-	33	215	-	215
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	46	-	46	36	-	36	56	-	56	287	-	287
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	105	-	105	91	-	91	161	-	161	303	-	303
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	304	-	304

TT	Danh mục	6.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			8.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	15	-	15	32	-	32	65	-	65	630	-	630
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	397	-	397	68	-	68	4.409	-	4.409	218	-	218
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	1	-	1	6	-	6	458	-	458	246	-	246
4	Tiền thuê phòng ngủ	7	-	7	5	-	5	48	-	48	146	-	146
5	Khoán công tác phí	143	-	143	42	-	42	231	-	231	973	-	973
6	Làm thêm giờ	991	-	991	598	-	598	5.455	-	5.455	17.373	-	17.373
7	Đào tạo, Tập huấn	1	-	1	17	-	17	115	-	115	239	-	239
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	21	-	21	16	-	16	18	-	18	145	-	145
9	Chi Phúc lợi tập thể	185	-	185	584	-	584	1.556	-	1.556	12.915	-	12.915
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	2	-	2	9	-	9	59	-	59	181	-	181
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	2	-	2	9	-	9	57	-	57	176	-	176
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	47	-	47	133	-	133
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	1	-	1	54	-	54	154	-	154
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	155	-	155	9	-	9	2.214	-	2.214	85	-	85
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	35	-	35	4	-	4	415	-	415	19	-	19
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	60	-	60	13	-	13	783	-	783	33	-	33
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	154	-	154	88	-	88	599	-	599	1.871	-	1.871
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	9	-	9	741	-	741	-	-	-

TT	Danh mục	8.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			10.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	593	-	593	29	-	29	35	-	35	6	-	6
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	321	-	321	229	-	229	26	-	26	61	-	61
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	214	-	214	12	-	12	1	-	1	4	-	4
4	Tiền thuê phòng ngủ	135	-	135	8	-	8	5	-	5	2	-	2
5	Khoán công tác phí	935	-	935	57	-	57	46	-	46	8	-	8
6	Làm thêm giờ	15.936	-	15.936	1.002	-	1.002	518	-	518	224	-	224
7	Đào tạo, Tập huấn	208	-	208	15	-	15	1	-	1	5	-	5
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	144	-	144	15	-	15	11	-	11	2	-	2
9	Chi Phúc lợi tập thể	12.052	-	12.052	436	-	436	822	-	822	78	-	78
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	171	-	171	8	-	8	12	-	12	1	-	1
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	166	-	166	7	-	7	11	-	11	1	-	1
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	116	-	116	4	-	4	1	-	1	1	-	1
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	134	-	134	5	-	5	2	-	2	1	-	1
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	125	-	125	29	-	29	16	-	16	5	-	5
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	28	-	28	5	-	5	3	-	3	1	-	1
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	49	-	49	29	-	29	109	-	109	4	-	4
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	1.784	-	1.784	86	-	86	102	-	102	12	-	12
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	3	-	3	28	-	28	3	-	3

TT	Danh mục	10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…			10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			11.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	0	-	0	3	-	3	12	-	12	21	-	21
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	105	-	105	1.416	-	1.416	842	-	842	334	-	334
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	12	-	12	160	-	160	93	-	93	36	-	36
4	Tiền thuê phòng ngủ	1	-	1	14	-	14	10	-	10	7	-	7
5	Khoán công tác phí	4	-	4	59	-	59	47	-	47	38	-	38
6	Làm thêm giờ	104	-	104	1.406	-	1.406	1.164	-	1.164	899	-	899
7	Đào tạo, Tập huấn	2	-	2	32	-	32	25	-	25	17	-	17
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	0	-	0	1	-	1	4	-	4	7	-	7
9	Chi Phúc lợi tập thể	18	-	18	263	-	263	293	-	293	356	-	356
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	1	-	1	17	-	17	11	-	11	8	-	8
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	16	-	16	11	-	11	7	-	7
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	17	-	17	11	-	11	5	-	5
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	19	-	19	12	-	12	6	-	6
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	59	-	59	804	-	804	441	-	441	139	-	139
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	9	-	9	122	-	122	67	-	67	21	-	21
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	12	-	12	163	-	163	90	-	90	29	-	29
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	13	-	13	176	-	176	119	-	119	78	-	78
19	Thuê phương tiện vận chuyển	13	-	13	173	-	173	96	-	96	34	-	34

TT	Danh mục	12 Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			13. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			14. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	135	-	135	14	-	14	92	-	92
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.736	-	4.736	178	-	178	2.111	-	2.111
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	659	-	659	7	-	7	84	-	84
4	Tiền thuê phòng ngủ	78	-	78	4	-	4	27	-	27
5	Khoán công tác phí	395	-	395	31	-	31	121	-	121
6	Làm thêm giờ	8.228	-	8.228	646	-	646	5.410	-	5.410
7	Đào tạo, Tập huấn	165	-	165	11	-	11	130	-	130
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	44	-	44	8	-	8	21	-	21
9	Chi Phúc lợi tập thể	3.472	-	3.472	125	-	125	364	-	364
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	93	-	93	2	-	2	5	-	5
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	90	-	90	2	-	2	5	-	5
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	85	-	85	1	-	1	4	-	4
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	99	-	99	1	-	1	5	-	5
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	2.706	-	2.706	17	-	17	9	-	9
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	412	-	412	16	-	16	59	-	59
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	598	-	598	77	-	77	419	-	419
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	972	-	972	37	-	37	60	-	60
19	Thuê phương tiện vận chuyển	610	-	610	221	-	221	804	-	804

TT	Danh mục	15. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			16. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	271	-	271	434	-	434	1.024	-	1.024
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	233	-	233	629	-	629	868	-	868
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	149	-	149	243	-	243	559	-	559
4	Tiền thuê phòng ngủ	73	-	73	117	-	117	275	-	275
5	Khoán công tác phí	423	-	423	676	-	676	1.624	-	1.624
6	Làm thêm giờ	9.195	-	9.195	14.932	-	14.932	34.442	-	34.442
7	Đào tạo, Tập huấn	155	-	155	256	-	256	574	-	574
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	55	-	55	87	-	87	212	-	212
9	Chi Phúc lợi tập thể	5.459	-	5.459	8.602	-	8.602	20.740	-	20.740
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	73	-	73	115	-	115	277	-	277
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	71	-	71	111	-	111	269	-	269
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	75	-	75	118	-	118	284	-	284
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	87	-	87	136	-	136	328	-	328
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	3	-	3	6	-	6	42	-	42
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1	-	1	1	-	1	9	-	9
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1	-	1	2	-	2	16	-	16
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	764	-	764	1.205	-	1.205	2.934	-	2.934
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			19.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			19.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.608	-	1.608	475	-	475	550	-	550
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.527	-	1.527	4.400	-	4.400	4.987	-	4.987
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	879	-	879	491	-	491	524	-	524
4	Tiền thuê phòng ngủ	432	-	432	163	-	163	179	-	179
5	Khoán công tác phí	2.559	-	2.559	1.278	-	1.278	1.430	-	1.430
6	Làm thêm giờ	54.380	-	54.380	21.443	-	21.443	23.516	-	23.516
7	Đào tạo, Tập huấn	907	-	907	332	-	332	354	-	354
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	338	-	338	166	-	166	192	-	192
9	Chi Phúc lợi tập thể	32.381	-	32.381	8.965	-	8.965	10.244	-	10.244
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	433	-	433	137	-	137	158	-	158
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	420	-	420	133	-	133	154	-	154
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	443	-	443	141	-	141	146	-	146
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	512	-	512	163	-	163	169	-	169
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	84	-	84	1.782	-	1.782	1.957	-	1.957
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	19	-	19	367	-	367	417	-	417
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	33	-	33	700	-	700	814	-	814
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	4.599	-	4.599	1.943	-	1.943	2.200	-	2.200
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	633	-	633	579	-	579

TT	Danh mục	20.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			20.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			20.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	797	-	797	992	-	992	1.004	-	1.004
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231	1.501	-	1.501
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	392	-	392	440	-	440	284	-	284
4	Tiền thuê phòng ngủ	212	-	212	270	-	270	250	-	250
5	Khoán công tác phí	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638	1.506	-	1.506
6	Làm thêm giờ	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502	25.683	-	25.683
7	Đào tạo, Tập huấn	264	-	264	381	-	381	312	-	312
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	432	-	432	519	-	519	574	-	574
9	Chi Phúc lợi tập thể	13.852	-	13.852	17.206	-	17.206	16.382	-	16.382
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	239	-	239	280	-	280	273	-	273
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	232	-	232	272	-	272	265	-	265
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	129	-	129	181	-	181	132	-	132
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	149	-	149	209	-	209	152	-	152
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.095	-	1.095	770	-	770	248	-	248
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	233	-	233	197	-	197	114	-	114
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089	876	-	876
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149	2.991	-	2.991
19	Thuê phương tiện vận chuyển	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145	3.555	-	3.555

TT	Danh mục	20.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			20.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			20.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.138	-	1.138	1.163	-	1.163	56	-	56
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.018	-	4.018	2.827	-	2.827	113	-	113
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	477	-	477	354	-	354	24	-	24
4	Tiền thuê phòng ngủ	300	-	300	294	-	294	15	-	15
5	Khoán công tác phí	1.778	-	1.778	1.744	-	1.744	100	-	100
6	Làm thêm giờ	37.876	-	37.876	32.040	-	32.040	1.753	-	1.753
7	Đào tạo, Tập huấn	606	-	606	428	-	428	26	-	26
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	564	-	564	686	-	686	27	-	27
9	Chi Phúc lợi tập thể	17.471	-	17.471	17.979	-	17.979	1.322	-	1.322
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	274	-	274	303	-	303	17	-	17
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	268	-	268	296	-	296	19	-	19
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	175	-	175	141	-	141	15	-	15
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	199	-	199	161	-	161	12	-	12
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	300	-	300	299	-	299	10	-	10
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	143	-	143	127	-	127	4	-	4
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	748	-	748	603	-	603	31	-	31
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	3.103	-	3.103	3.357	-	3.357	208	-	208
19	Thuê phương tiện vận chuyển	1.759	-	1.759	1.419	-	1.419	29	-	29

IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.

PHỤ LỤC 5

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI LÀ TRẺ EM KHUYẾT TẬT

I. DANH MỤC DỊCH VỤ 2
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN.....5
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT 30
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG.....30
3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ.....33
3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ.....215
3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN.....268
3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG.....318
IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG.....332

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở

1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội

1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH

1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi

4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi

4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi

5. Dịch vụ y tế

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)

5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật

7. Dịch vụ giáo dục

7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị

7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học tại cộng đồng

7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng

7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng

7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng

7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng

7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học

7.5. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên

7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị

7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng

7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật

7.7 Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị

8. Dịch vụ tư vấn tâm lý

9. Dịch vụ hướng nghiệp, hỗ trợ học nghề

9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm

9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp

9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị

10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng

10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị

10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị

11. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo

11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

12. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình và quay lại cơ sở

12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình

12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở

13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác

14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ

15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng

16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ

17. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế

18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước

19. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài

20. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn

20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở

20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ

21. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

21.1. Tử vong ở Bệnh viện

21.1.1 Trường hợp có nhân thân

21.1.2. Trường hợp không có thân nhân

21.2. Tử vong ở Trung tâm

21.2.1.Trường hợp có thân nhân

21.2.2. Trường hợp không có thân nhân

21.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở

1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội

Đơn vị tiếp nhận phiếu chuyển hồ sơ trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (Bộ hồ sơ trẻ đầy đủ các văn bản giấy tờ theo quy định tại Điều 27 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)
Đơn vị ra quyết định tiếp nhận trẻ
Cán bộ cơ sở bảo trợ liên hệ với UBND xã, phường nơi cư trú của trẻ hoặc gia đình/ thân nhân trẻ hẹn ngày giờ đưa trẻ lên cơ sở BTXH bàn giao.
Nhận bàn giao trẻ từ thân nhân/ gia đình/ UBND xã, phường. (phân công cán bộ thực hiện, bố trí địa điểm, biên bản bàn giao)
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH

Khi phát hiện trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH, cán bộ kiểm tra tình trạng ban đầu của trẻ
Thông báo với UBND xã/phường nơi Cơ sở đóng trụ sở
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại Cơ sở
Lập biên bản có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã, phường nơi Cơ sở đóng trụ sở
Phối hợp với UBND xã/phường công khai thông tin về trẻ bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại UBND và Cơ sở BTXH.
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời trẻ vào cơ sở BTXH
Trong thời gian niêm yết công khai trẻ có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai trẻ không có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH

Tiếp nhận thông tin về trường hợp trẻ bị bỏ rơi không có nguồn nuôi dưỡng từ bên ngoài cơ sở BTXH

Bố trí cán bộ, phương tiện đến nơi cung cấp thông tin trẻ bị bỏ rơi để xác minh, nắm bắt tình hình trẻ
Thông báo với UBND phường nơi trẻ bị bỏ rơi
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại Cơ sở
Lập biên bản bàn giao trẻ có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã/phường nơi trẻ bị bỏ rơi và đại diện Cơ sở
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời trẻ vào cơ sở BTXH
Phối hợp với UBND xã, phường công khai thông tin về trẻ bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại UBND và Cơ sở BTXH
Trong thời gian niêm yết công khai trẻ có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai trẻ không có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ ban đầu của trẻ
Lập danh sách các thủ tục pháp lý cần hoàn thiện: giấy khai sinh, mã định danh, giấy chuyển trường, đăng ký tạm trú, bảo hiểm y tế, đăng ký nhập học…
Liên hệ với thân nhân của trẻ bổ sung các thủ tục pháp lý đã có, đề nghị cung cấp thông tin cần thiết
Lập hồ sơ trình cơ quan chức năng hoàn thiện các thủ tục pháp lý
Nhận kết quả, thông báo cho đối tượng và lưu giữ vào hồ sơ đối tượng

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

Sơ cấp cứu ban đầu cho trẻ khi trẻ mới được tiếp nhận vào Cơ sở (theo quy định của Bộ Y tế)
Đo chiều cao, cân nặng; tai mũi họng, bệnh ngoài da, huyết áp, đo nhiệt độ cho trẻ
Lập hồ sơ bệnh án theo dõi quản lý đối tượng trẻ
Đánh giá về mức độ tổn thương, khả năng phục hồi và nhu cầu trợ giúp của trẻ để có kế hoạch trợ giúp trẻ
Khám sàng lọc tại bệnh viện
Đưa trẻ đi bệnh viện khám sàng lọc trẻ (xét nghiệm máu, HIV, viêm gan B...), khám sức khỏe tâm lý, can thiệp với trường hợp trẻ có biểu hiện rối loạn về thể chất và tinh thần.

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở
Cho đối tượng ăn sữa, bột…
Phục hồi chức năng đối với đối tượng non yếu, vận động chậm
Theo dõi cho đối tượng đi tiêm chủng đúng lịch
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày
Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng
Sơ chế, chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Bàn giao xuất ăn
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở

Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Theo dõi cho đối tượng đi tiêm chủng đúng lịch
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho trẻ đảm bảo đúng chế độ cho trẻ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho trẻ
Mua bổ sung sữa hàng ngày cho trẻ
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.

Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định (Bố trí sắp xếp nơi ở sinh hoạt cho trẻ nam và nữ riêng biệt)
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý, hướng dẫn các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, hướng dẫn trẻ tự vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh

Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định (Bố trí sắp xếp nơi ở sinh hoạt cho trẻ nam và nữ riêng biệt)
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý nhắc nhở đối tượng các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho đối tượng.
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

5. Dịch vụ y tế

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)

Bố trí phòng y tế, vật tư, thiết bị y tế thông thường.

Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho trẻ tại cơ sở (đo chiều cao, cân nặng; tẩy giun cho trẻ 6 tháng/ lần….)
Đưa trẻ trong độ tuổi đi tiêm chủng và phòng ngừa dịch bệnh
Cấp phát thuốc thông thường tại khu nuôi dưỡng
Lập dự trù danh mục thuốc điều trị thông thường
Bổ sung thuốc tăng cường sức đề kháng cho trẻ nhỏ, trẻ suy dinh dưỡng, trẻ bệnh
Theo dõi và sơ cứu cho trẻ tại phòng y tế khi trẻ ốm hoặc trẻ bị tai nạn thương tích.
Trường hợp cần can thiệp chuyên sâu khẩn cấp Cơ sở sẽ chuyển trẻ đi điều trị tại các cơ sở y tế.
Quản lý sổ khám chữa bệnh của trẻ
Cập nhật vào sổ theo dõi tình hình sức khỏe của trẻ tại Đơn vị.
Xây dựng và triển khai các kế hoạch phòng chống dịch bệnh.
Báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác phòng chống dịch bệnh tại đơn vị.

5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

Bước 1: Xác định tình trạng sức khỏe đối tượng
Nhân viên y tế kiểm tra sức khỏe đối tượng, trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu, đề xuất báo cáo các cấp phân công tổ công tác đưa đi viện cấp cứu hoặc kiểm tra sức khỏe kịp thời. (trường hợp không có nhân viên y tế, nhân viên quản lý trực tiếp phát hiện đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường đề xuất.
Bước 2: Đưa đối tượng đến bệnh viện khám và điều trị
Tổ công tác chuẩn bị các điều kiện đưa đối tượng đi viện
Thực hiện các quy trình, thủ tục theo hướng dẫn của bác sỹ
Bước 3: Quản lý, chăm sóc đối tượng (trường hợp phải điều trị dài ngày tại bệnh viện)
Phân công cán bộ quản lý chăm sóc đối tượng tại bệnh viện đảm bảo an toàn.
Phối hợp với bệnh viện thực hiện các yêu cầu theo hướng dẫn đảm bảo phục vụ điều trị bệnh cho đối tượng.
Bước 4: Kết thúc điều trị, thanh quyết toán kinh phí
Kết thúc điều trị đưa đối tượng trở về cơ sở. Trường hợp có chỉ định của bệnh viện tiếp tục mua thuốc điều trị cho đối tượng.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật

Đánh giá mức độ ban đầu của trẻ

Lập kế hoạch can thiệp cá nhân hoặc can thiệp trị liệu theo nhóm
Bố trí máy móc, trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ trị liệu
Đánh giá sự tiến bộ sau thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 1 năm.
Xây dựng chương trình can thiệp giai đoạn tiếp theo
Lưu hồ sơ kết quả

7. Dịch vụ giáo dục

7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

Rà soát và lập danh sách số lượng trẻ đến tuổi nhà trẻ và mẫu giáo
Đánh giá nhu cầu, tâm lý, hứng thú và nhận thức của trẻ
Sắp xếp cán bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị...
Xây dựng mục tiêu giáo dục độ tuổi theo từng lĩnh vực phát triển (thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm- xã hội, thẩm mỹ)
Phân lớp phù hợp
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy
Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ tại lớp học
Phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ giáo dục cho trẻ trong độ tuổi mầm non giao lưu, học hỏi…
Thành lập tổ giáo dục, tư vấn tâm lý gồm cán bộ có chuyên môn sư phạm dạy kèm văn hóa cho trẻ
Quản lý trẻ tại lớp học tại cơ sở (liên kết với nhà trường trên địa bàn hỗ trợ chuyên môn, quản lý trẻ do cán bộ cơ sở đảm nhiệm).
Đánh giá sự phát triển của trẻ từng giai đoạn.

7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị

Xây dựng kế hoạch hỗ trợ kèm học văn hoá cho trẻ tại đơn vị (căn cứ vào kết quả học tập của trẻ)
Bố trí địa điểm, trang thiết bị học tập cho trẻ tại đơn vị
Cán bộ chuẩn bị tài liệu, hỗ trợ cho trẻ ôn tập văn hóa
Thuê giáo viên hỗ trợ bồi dưỡng dạy kèm văn hóa cho trẻ (nếu cần)
Thành lập tổ giáo dục, tư vấn tâm lý gồm cán bộ có chuyên môn sư phạm dạy kèm văn hóa cho trẻ

Phối hợp với trường cấp 1 tại địa phương để làm thủ tục, hồ sơ học văn hoá và cử giáo viên vào dạy học cho trẻ tại đơn vị
Đánh giá sự tiến bộ của trẻ từng giai đoạn hỗ trợ

7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học tại cộng đồng

7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học hàng ngày
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh
Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Họp phụ huynh cho trẻ

7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Quản lý trẻ học các câu lạc bộ tại trường học
Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học, tham gia câu lạc bộ hàng ngày
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,…
Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ.
Họp phụ huynh cho trẻ

7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Quản lý trẻ học các câu lạc bộ tại trường học
Phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học
Bố trí phương tiện cho trẻ đi học, tham gia câu lạc bộ hàng ngày
Đưa trẻ tham gia các kỳ thi bên ngoài trường
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,…
Đóng góp các quỹ, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Họp phụ huynh cho trẻ

7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Quản lý trẻ học các câu lạc bộ tại trường học
Phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học
Bố trí phương tiện cho trẻ đi học, học nghề hàng ngày
Đưa trẻ tham gia các kỳ thi bên ngoài trường
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,…
Đóng góp các quỹ, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Họp phụ huynh cho trẻ

7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học

Liên hệ các trường cao đẳng, đại học, cơ sở dạy nghề nộp hồ sơ nhập học cho đối tượng
Phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học
Bố trí phương tiện đi học, sách vở, đồ dùng học tập, quần áo đồng phục, máy vi tính… cho đối tượng
Quản lý đối tượng học tập theo chương trình của nhà trường, làm thêm trải nghiệm ngoài cộng đồng
Đóng góp học phí, các quỹ, chi phí thực hành, thực tập cho đối tượng

7.5. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên

7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị

Xây dựng kế hoạch
Xây dựng kế hoạch tập huấn, lịch tập huấn, nội dung tập huấn, dự kiến phân bổ số lượng học viên từng cuộc tập huấn, xây dựng dự toán ngân sách
Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Chuẩn bị
Hợp đồng với báo cáo viên, liên hệ mời và đưa, đón báo cáo viên
Liên hệ các cơ sở cung cấp các dịch vụ phục vụ để thống nhất các điều kiện phối hợp, ký thoả thuận, hợp đồng liên quan
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống.

Tập huấn
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ báo cáo viên tập huấn
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch
Xây dựng kế hoạch tập huấn, lịch tập huấn, nội dung tập huấn, dự kiến phân bổ số lượng học viên từng cuộc tập huấn, xây dựng dự toán ngân sách
Liên hệ với địa phương đề xuất, thống nhất phối hợp triển khai hoạt động
Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Chuẩn bị
Hợp đồng với báo cáo viên, liên hệ mời và đưa, đón báo cáo viên
Liên hệ các cơ sở cung cấp các dịch vụ phục vụ để thống nhất các điều kiện phối hợp, ký thoả thuận, hợp đồng liên quan
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, giải khát giữa giờ
Tập huấn
Tiếp đón đại biểu đến tham dự, ghi chép thông tin của đại biểu vào danh sách, có chữ ký của đại biểu
Lãnh đạo Trung tâm phát biểu khai mạc
Báo cáo viên truyền đạt nội dung tập huấn
Lãnh đạo Trung tâm phát biểu tổng kết cuộc tập huấn
Chụp ảnh, viết tin bài, cung cấp thông tin cho cơ quan báo chí phục vụ truyền thông hoạt động trên báo, tạp chí
Chi hỗ trợ tiền ăn trưa cho đại biểu
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật

Đánh giá mức độ ban đầu của trẻ
Phân lớp theo từng mức độ khuyết tật
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy
Bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng học tập: Bút, sách, vở, thước,..
Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ khuyết tật tại lớp học
Đánh giá trẻ khuyết tật theo từng kỳ: kỳ 1, kỳ 2, cả năm học
Xây dựng kế hoạch giáo dục chuyển tiếp
Lưu hồ sơ kết quả

7.7 Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị

Tiếp nhận, tổ chức đánh giá sơ bộ tình trạng ban đầu của trẻ khuyết tật về các kỹ năng như: nhận thức, hành vi, ngôn ngữ, kỹ năng xã hội… theo thang đánh giá riêng của trung tâm.
Bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy, đồ dùng học tập…phục vụ công tác giảng dạy, chuyên môn: Bút, sách, vở, bàn, ghế,…
Tổ chức phân lớp, phân giáo viên chủ nhiệm lớp đầu năm học, tổ chức khai giảng và tổng kết năm học. - Nhóm khuyết tật đặc biệt nặng: Khuyết tật trí tuệ, khiếm thính, khiếm thị, tâm thần, đa dạng tật… - Số lượng học sinh: 150 học sinh
1. Đối với học sinh mới được tiếp nhận
Quy trình các bước đánh giá, sắp xếp đối tượng mới:
B1: Đánh giá các mặt nhận thức của học sinh khi vừa được tiếp nhận vào Trung tâm. B2: Phân loại vào các lớp học phù hợp như học văn hóa dành cho học sinh khiếm thính hoặc khuyết tật trí tuệ, can thiệp nhóm , cá nhân
2. Chương trình học văn hóa
2.1. Chương trình khiếm thính
- Chương trình cấp tiểu học dành cho trẻ khiếm thính: + Tổng số năm dạy hết cấp tiểu học: 9 năm Ø Lớp 1, 2, 3, 4: tổ chức dạy học 2 năm/1 lớp Ø Lớp 5: tổ chức dạy học 1 năm/ 1 lớp + Thời lượng: 35 tuần/ năm

- Số tiết: 7 tiết/ ngày - Thời lượng tiết: 50 phút/ tiết - Số lượng: 9 học sinh/ lớp/ giáo viên (Thông tư 09/2024/TT-BLĐTBXH ngày 31/08/2024) Quy trình các bước giáo dục chuyên biệt: Ø B1: Phân lớp phù hợp với độ tuổi hoặc trình độ nhận thức của từng trẻ (thực hiện đầu năm học) Ø B2: Xây dựng chương trình, kế hoạch giảng dạy, giáo án từng lớp theo chương trình phổ thông cấp tiểu học (Bộ sách kết nối tri thức năm 2018) (có điều chỉnh, bổ sung) Ø B3: Kiểm tra, đánh giá định kỳ theo kế hoạch B4: Đánh giá cuối năm học để xét lên lớp, tốt nghiệp.
2.2. Chương trình khuyết tật trí tuệ
- Chương trình cấp tiểu học dành cho trẻ khuyết tật trí tuệ: + Tổng số năm dạy hết cấp tiểu học: 10 năm Ø Lớp 1: tổ chức dạy học 3 năm (chương trình học 1A, 1B, 1C) Ø Lớp 2, 3, 4: tổ chức dạy học 2 năm/ 1 lớp Ø Lớp 5: tổ chức dạy học 1 năm/ 1 lớp + Thời lượng: 35 tuần/ năm - Số tiết: 7 tiết/ ngày - Thời lượng tiết: 50 phút/ tiết - Số lượng: 9 học sinh/ lớp/ giáo viên (Thông tư 09/2024/TT-BLĐTBXH ngày 31/08/2024) Quy trình các bước giáo dục chuyên biệt: Ø B1: Phân lớp phù hợp với sự phát triển của đối tượng (thực hiện đầu năm học) Ø B2: Xây dựng chương trình, kế hoạch giảng dạy, giáo án từng lớp theo chương trình Khung dành cho đối tượng Khuyết tật trí tuệ của Viện khoa học giáo dục Việt Nam (có điều chỉnh, bổ sung) Ø B3: Kiểm tra, đánh giá định kỳ theo kế hoạch B4: Đánh giá cuối năm học để xét lên lớp
2.3. Chương trình can thiệp cá nhân, nhóm
- Số tiết: 4 tiết/ ngày - Thời lượng tiết: 40 phút/ tiết - Số lượng học sinh trong 1 nhóm: 3 – 4 học sinh - Dạy cá nhân 1 – 1 Quy trình các bước giáo dục chuyên biệt: Ø B1: Đánh giá các mặt phát triển của học sinh khi vừa được tiếp nhận vào Trung tâm. Ø B2: Lập chương trình, kế hoạch giáo dục cá nhân, nhóm phù hợp với nhận thức của đối tượng Ø B3: Thực hiện các bước can thiệp cá nhân, nhóm theo kế hoạch.

Ø B4: Đánh giá lại các mặt nhận thức dựa vào kế hoạch, chương trình theo tháng/quý/học kỳ/ cuối năm B5: Đánh giá và xây dựng chương trình can thiệp giai đoạn tiếp theo
Tổ chức lồng ghép các hoạt động dạy văn hóa với dạy kỹ năng sống, giáo dục về giới tính, bảo vệ bản thân,…cho trẻ khuyết tật.
Tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động giao lưu, ngoại khóa, tập luyện thể thao như cầu lông, cờ vua, vẽ tranh, làm báo tường…
Phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ khuyết tật tại Trung tâm
Tổ chức dự giờ thăm lớp; họp chuyên môn định kỳ (02 lần/ 01 kỳ học) nhằm trao đổi nghiệp vụ
Phối hợp chặt chẽ với gia đình trong việc phục hồi chức năng, giáo dục, dạy văn hóa cho đối tượng
Hàng năm, phối hợp giải quyết cho học sinh hoàn thành chương trình giáo dục bậc tiểu học được trở về gia đình tái hòa nhập cộng đồng. Giới thiệu cho những học sinh có nguyện vọng đi học tiếp các cấp học cao hơn hoặc tham vấn, hướng nghiệp nghề cho các trường hợp khác.

8. Dịch vụ tư vấn tâm lý

Tiếp nhận và thu thập thông tin, phân loại đối tượng, kết nối xác minh thông tin
Tiếp nhận thông tin trực tiếp từ đối tượng và ghi chép đầy đủ nội dung thông tin.
Sàng lọc và phân loại đối tượng: Căn cứ vào thông tin đã tiếp nhận ban đầu, tiến hành sàng lọc và phân loại đối tượng: đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp, trẻ em bị xâm hại tình dục, bạo lực học đường...
Phối hợp với các đơn vị liên quan để trợ giúp đối tượng: UBND xã, phường, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan
Báo cáo trường hợp với lãnh đạo phụ trách để xin ý kiến chỉ đạo giải quyết, hỗ trợ trường hợp
Đánh giá nguy cơ sơ bộ của đối tượng
Đánh giá sơ bộ bước đầu về mức độ tổn hại, nguy cơ của đối tượng, về: sức khoẻ, thể chất, tinh thần.
Đánh giá cụ thể nguy cơ, tổn hại và xác định nhu cầu của đối tượng
Trên cơ sở những đánh giá sơ bộ ban đầu, tiếp tục liên hệ với đối tượng, người chăm sóc, nhà trường, địa phương, bạn bè, người thân, các cá nhân, tổ chức khác... để thu thập thêm thông tin đánh giá những nguy cơ cụ thể của đối tượng, về: thể chất, tinh thần, sức khoẻ, tâm lý, học tập...; các yếu tố nguy cơ; môi trường, điều kiện sống.
Xác định nhu cầu của đối tượng: dựa trên cơ sở đánh giá nguy cơ cụ thể, cùng với đối tượng xác định nhu cầu của đối tượng (tuỳ từng đối tượng sẽ có những nhu cầu khác nhau) về các

lĩnh vực: Chăm sóc sức khỏe, y tế; Giáo dục, học nghề, việc làm; Hỗ trợ sinh kế; Mối quan hệ gia đình và xã hội; Các kỹ năng sống; Tham gia, hòa nhập
Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Dự thảo kế hoạch can thiệp hỗ trợ
Họp tham vấn chuyên môn (nếu cần): họp với các cán bộ trong phòng hoặc tham vấn chuyên môn từ tổng đài 111 (đối với những trường hợp là trẻ em)
Hoàn thiện kế hoạch can thiệp, hỗ trợ và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Triển khai thực hiện kế hoạch can thiệp hỗ trợ theo nhu cầu của đối tượng
Tư vấn, tham vấn hỗ trợ tâm lý: Nhân viên tư vấn thực hiện tư vấn, tham vấn tâm lý cho đối tượng theo nhu cầu của đối tượng
Tư vấn, cung cấp kiến thức kỹ năng: + Trang bị cho đối tượng kiến thức, kỹ năng về phòng chống xâm hại tình dục; phòng chống bạo lực học đường, mua bán người, phòng chống bạo lực gia đình. + Tư vấn phòng ngừa, ngăn chặn đối tượng bị xâm hại, bạo lực, ngược đãi hoặc có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh khó khăn khác và can thiệp (nếu có)
Kết nối hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (nếu đối tượng có nhu cầu)
Tư vấn chính sách: trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt
Kết nối trị liệu tâm lý: kết nối với tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em (đối tượng là trẻ em), các tổ chức, cá nhân có chức năng trị liệu tâm lý cho đối tượng.
Kết nối dịch vụ, nguồn lực trợ giúp đối tượng: Liên hệ và lựa chọn các tổ chức, cá nhân có khả năng hỗ trợ phù hợp nhất với nhu cầu của đối tượng
Kết nối, chuyển gửi: Liên hệ, hoàn thiện hồ sơ chứng từ, bàn giao đối tượng cho đơn vị chuyển đến
Hỗ trợ đối tượng hòa nhập cộng đồng: Tư vấn, chuẩn bị tâm lý cho đối tượng, người chăm sóc, gia đình và bàn giao đối tượng cho gia đình, chính quyền địa phương
Theo dõi, hỗ trợ đối tượng (nếu cần thiết): phối hợp chính quyền địa phương giám sát, hỗ trợ đối tượng
Đánh giá /lượng giá kết quả thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp
Họp với đối tượng/người chăm sóc, cán bộ TBXH xã, phường và các bên liên quan để đánh giá về quá trình thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp đối tượng
Hoàn thiện báo cáo: Cán bộ hoàn thiện báo cáo kết thúc quản lý trường hợp
Kết thúc quản lý trường hợp: Liên hệ với đối tượng/người chăm sóc, gia đình đối tượng, chính quyền địa phương để thống nhất về việc kết thúc quá trình can thiệp trợ giúp
Báo cáo lãnh đạo phụ trách về việc kết thúc quản lý đối tượng
Lưu trữ hồ sơ quản lý ca: Cán bộ ghi chép đầy đủ hồ sơ Thông tư 02/2020/TT-BLĐTBXH và thực hiện quản lý hồ sơ tại phòng theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

9. Dịch vụ hướng nghiệp, hỗ trợ học nghề

9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm

Chuẩn bị
Đánh giá khả năng, nhu cầu của đối tượng
Xây dựng kế hoạch hướng nghiệp, học nghề, giới thiệu việc làm
Rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Liên hệ, kết nối với các cơ sở dạy nghề, doanh nghiệp về việc thuê/mời đại diện của doanh nghiệp tư vấn hướng nghiệp cho đối tượng tại đơn vị.
Hợp đồng với đơn vị hướng nghiệp
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống.
Tập huấn
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ báo cáo viên hướng nghiệp
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác hướng nghiệp
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp

Chuẩn bị
Đánh giá khả năng, nhu cầu của đối tượng
Xây dựng kế hoạch tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp
Rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Liên hệ, kết nối với các doanh nghiệp về việc tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp cho đối tượng
Tập huấn
Bố trí phương tiện đưa đối tượng đến các địa điểm tham quan
Quản lý đối tượng tại cơ sở tham quan
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tham quan hướng nghiệp/học nghề tại doanh nghiệp
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị

Chuẩn bị
Đánh giá khả năng, nhu cầu của đối tượng
Xây dựng kế hoạch học nghề tại đơn vị
Rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Liên hệ, kết nối với các cơ sở dạy nghề về việc thuê/mời giảng viên dạy nghề cho đối tượng tại đơn vị
Hợp đồng với cơ sở dạy nghề
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống
Tổ chức học nghề
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ giảng viên trong quá trình học nghề
Liên hệ tìm việc làm thêm cho đối tượng trải nghiệm ngoài giờ học
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác học nghề tại đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng

10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Liên hệ giáo viên/giảng viên
Chuẩn bị văn phòng phẩm/thuê trang phục, đạo cụ cho hoạt động
Bố trí địa điểm tổ chức
Trang trí, khánh tiết tổ chức
Quản lý trẻ tham gia hoạt động
Báo cáo kết quả tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể ngoài đơn vị
Liên hệ địa điểm tham quan trải nghiệm/giao lưu
Bố trí phương tiện đưa đón trẻ
Chuẩn bị công tác hậu cần (ăn, uống, ngủ nghỉ, thuốc,…)
Quản lý trẻ tham gia hoạt động
Báo cáo kết quả tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể ngoài đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

11. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

Đăng ký
Kiểm tra giấy tờ tuỳ thân, xác định thân nhân và thông tin thăm gặp đối tượng
Bộ phận bảo vệ nhận hồ sơ, ghi các thông tin vào sổ thăm gặp, viết phiếu thăm gặp, thông báo cho bộ phận liên quan để đưa đối tượng ra thăm gặp
Cán bộ phổ biến các chế độ, chính sách, nội quy thăm gặp cho thân nhân đối tượng
Tổ chức thăm gặp
Đối tượng và gia đình thực hiện theo hướng dẫn của cán bộ
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình
Trao đổi về tình hình của đối tượng
Kết thúc thăm gặp, lưu thông tin vào sổ thăm gặp

11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…

Cán bộ trực tiếp liên hệ trao đổi với thân nhân/gia đình về tình hình đối tượng qua điện thoại
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình
Trẻ điện thoại gặp thân nhân/gia đình
Lưu thông tin vào sổ theo dõi

11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Phân loại thư/quà/đồ dùng gửi đối tượng
Kiểm tra số lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm…
Thông báo và bàn giao cho đối tượng thư/quà/đồ dùng
Vào sổ tiếp nhận vật dụng, đồ dùng của từng đối tượng

Cán bộ/mẹ nuôi ký tiếp nhận tiền/giấy tờ đồ dùng có giá trị của đối tượng (nếu có)

12. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình và quay lại cơ sở

12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình

Tiếp nhận đơn xin đón về của thân nhân
Chuẩn bị các giấy tờ bàn giao trẻ về gia đình
Chuẩn bị đồ dùng quân tư trang cho trẻ về gia đình
Thực hiện bàn giao trẻ về gia đình

12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở

Tiếp nhận trẻ trở lại cơ sở BTXH
Kiểm tra tình trạng sức khỏe, quân tư trang của trẻ khi quay trở lại cơ sở BTXH.
Nhắc nhở trẻ thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định của Cơ sở sau khi trẻ trở lại Cơ sở.

13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác

Họp Hội đồng xét duyệt có biên bản cuộc họp.
Làm công văn gửi Sở Y tế Hà Nội về việc chuyển trẻ sang cơ sở BTXH khác nuôi dưỡng
Ra quyết định dừng trợ giúp đối với trẻ
Chuẩn bị quân tư trang, đồ dùng trẻ bàn giao sang Cơ sở BTXH khác
Tổ chức đưa trẻ đến Cơ sở BTXH khác.
Thực hiện bàn giao trẻ
Làm thủ tục chuyển bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể

14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ

Rà soát danh sách trẻ đủ điều kiện
Tư vấn cho trẻ/thân nhân chuẩn bị cho trẻ tái hòa nhập cộng đồng
Trẻ trưởng thành/Thân nhân/Gia đình trẻ có đơn đề nghị dừng trợ giúp
Họp hội đồng xét duyệt dừng trợ giúp (biên bản họp hội đồng)
Ra Quyết định dừng trợ giúp xã hội cho trẻ
Gửi giấy mời UBND xã, phường nơi trẻ thường trú lên tham dự bàn giao trẻ về địa phương
Tổ chức bàn giao trẻ về gia đình/địa phương
Báo cáo tăng, giảm trợ cấp hằng tháng cho trẻ theo quy định

Làm thủ tục cắt bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể

15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng

Cung cấp đồ dùng quân tư trang cá nhân cho trẻ (nếu có)
Thực hiện các thủ tục hỗ trợ cho trẻ hòa nhập cộng đồng (nếu đủ điều kiện, thực hiện theo Nghị định 20/NĐ-CP)
Hỗ trợ tìm việc làm cho trẻ (nếu cần, đối với trẻ có khả năng lao động)

16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ

Định kỳ 6 tháng/lần đánh giá trẻ em đủ điều kiện, có nhu cầu tìm gia đình chăm sóc thay thế
Lập hồ sơ trẻ em đủ điều kiện, có nhu cầu tìm gia đình chăm sóc thay thế gửi Sở Y tế (theo mẫu số 10 NĐ56/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017)
Xây dựng tác phẩm câu chuyện cuộc đời của trẻ
Hoàn thiện hồ sơ trẻ tìm chăm sóc thay thế gửi Sở Y tế
Phối hợp với các đơn vị có liên quan tìm gia đình thay thế cho trẻ

17. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế

Trung tâm phối hợp cùng UBND phường đánh giá theo định kỳ trẻ được chăm sóc thay thế tại gia đình.
Lưu hồ sơ

18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước

Rà soát đánh giá hồ sơ trẻ em theo định kỳ, từng thời điểm hồ sơ trẻ đủ điều kiện cho làm con nuôi trong nước
Hoàn thiện hồ sơ trẻ
Trung tâm làm Công văn, lập danh sách gửi hồ sơ trẻ lên Sở Y tế Hà Nội xin ý kiến tìm gia đình chăm sóc thay thế cho trẻ
Sở Y tế Hà Nội gửi hồ sơ trẻ em sang Sở Tư Pháp tìm gia đình có nhu cầu nhận nuôi cho trẻ
Sở Tư pháp đăng tin trên cổng thông tin điện tử để tìm gia đình nhận nuôi trẻ em
Trung tâm tiếp nhận hồ sơ xin nhận nuôi con nuôi của gia đình có nhu cầu tại UBND phường (nơi Trung tâm đóng trên địa bàn) (sau khi gia đình có nhu cầu nhận nuôi con nuôi đến Sở Tư pháp đăng ký nhận nuôi con nuôi và Sở Tư pháp có Công văn gửi cho gia đình đã đăng ký xin nhận con nuôi tại Sở Tư pháp).

Trung tâm hoàn thiện 01 bộ hồ sơ trẻ gửi UBND phường
Bàn giao trẻ cho gia đình nhận con nuôi tại UBND phường (nơi Trung tâm đóng trên địa bàn).

19. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài

Rà soát đánh giá hồ sơ trẻ em theo định kỳ, từng thời điểm hồ sơ trẻ đủ điều kiện cho làm con nuôi nước ngoài
Hoàn thiện hồ sơ trẻ
Trung tâm làm Công văn, lập danh sách, gửi hồ sơ trẻ lên Sở Y tế Hà Nội xin ý kiến tìm gia đình chăm sóc thay thế cho trẻ.
Sở Y tế Hà Nội gửi hồ sơ trẻ em sang Sở Tư Pháp tìm gia đình có nhu cầu nhận nuôi cho trẻ
Sở Tư pháp đăng tin trên cổng thông tin điện tử để tìm gia đình nhận nuôi trẻ em
Gia đình người nước ngoài có nhu cầu nhận nuôi con nuôi đến Sở Tư pháp đăng ký, nộp hồ sơ nhận nuôi con nuôi
Hồ sơ của gia đình nhận nuôi con nuôi đủ điều kiện, Sở Tư pháp gửi hồ sơ lên Bộ Tư pháp giải quyết
Trung tâm hoàn thiện 01 bộ hồ sơ trẻ gửi Sở Tư pháp
Bàn giao trẻ cho gia đình nhận con nuôi tại Sở Tư pháp Hà Nội và kết thúc

20. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn

20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở

Phát hiện trẻ bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc trẻ bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm trẻ: + Nắm bắt thông tin trẻ bỏ trốn, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin trẻ và ảnh trẻ để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm trẻ. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp trẻ học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân trẻ để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm trẻ.
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm trẻ
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm trẻ
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm trẻ bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế Hà Nội.
Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:

+ Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Trẻ. + Gặp gỡ trẻ trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho trẻ. + Lập hồ sơ theo dõi trẻ. + Thông tin các cơ quan về tình hình của trẻ
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ

Phát hiện trẻ bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc trẻ bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm trẻ: + Nắm bắt thông tin trẻ bỏ trốn, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin trẻ và ảnh trẻ để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm trẻ. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp trẻ học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân trẻ để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm trẻ.
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm trẻ
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm trẻ
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm trẻ bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế Hà Nội.
Trường hợp không tìm được trẻ: + Sau 30 ngày trẻ không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế Hà Nội. + Họp Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với trẻ. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng trẻ (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

21. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

21.1. Tử vong ở Bệnh viện

21.1.1 Trường hợp có nhân thân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

21.1.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

21.2. Tử vong ở Trung tâm

21.2.1.Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.

Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

21.2.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiên thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

21.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

Thân nhân hoặc người phát hiện trẻ tử vong báo cáo cơ quan chức năng gần nhất và đơn vị nuôi dưỡng trẻ về việc có trẻ tử vong.
Cơ sở báo cáo Sở Y tế Hà Nội.
Phối hợp với gia đình và các cơ quan chức năng như công an, pháp y để làm các thủ tục pháp lý.
Tư vấn, hỗ trợ gia đình làm thủ tục mai táng
Lưu hồ sơ các biên bản kết luận của các cơ quan chức năng, thủ tục hồ sơ liên quan, giấy chứng tử để làm cơ sở báo giảm với các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chế độ chính sách.

21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng
Bước 2: Thực hiện thờ cúng
Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định
Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết
Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1.1.1	Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội	Phút/lượt	10,62	25,49	100,31	45,16	16,31	7,34	16,68	9,55
1.1.2	Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH	Phút/lượt	17,40	53,18	123,69	61,42	26,70	15,33	20,57	12,98
1.2	Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH	Phút/lượt	24,57	58,80	167,42	79,21	37,71	16,95	27,85	16,74
2	Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý	Phút/lượt	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
3	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	9,96	35,87	169,52	107,14	15,29	10,34	28,19	22,65
4.1	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,26	1,34	36,02	19,06	0,40	0,39	5,99	4,03
4.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,42	1,89	32,65	19,92	0,65	0,54	5,43	4,21
4.3	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,60	2,80	20,88	28,44	0,92	0,81	3,47	6,01
4.4	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,53	2,12	19,73	27,11	0,81	0,61	3,28	5,73
4.5	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,52	2,15	20,83	23,75	0,79	0,62	3,46	5,02
5.1	Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)	Phút/trẻ/ngày	0,55	1,66	14,46	4,38	0,84	0,48	2,40	0,93
5.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện	Phút/lượt	1,14	3,43	112,60	7,67	1,74	0,99	18,73	1,62
					+ số ngày ĐT nằm viện					
6	Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật	Phút/lượt	3,95	15,53	102,89	99,06	6,06	4,47	17,11	20,94
7.1	Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị	Phút/trẻ/ngày	0,93	2,77	14,12	6,31	1,43	0,80	2,35	1,33

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
7.2	Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị	Phút/trẻ/ngày	0,26	0,89	5,45	3,71	0,40	0,26	0,91	0,78
7.3.1	Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,23	1,68	1,83	1,88	0,35	0,48	0,30	0,40
7.3.2	Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,18	1,31	1,64	1,95	0,28	0,38	0,27	0,41
7.3.3	Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,13	0,94	2,10	2,35	0,20	0,27	0,35	0,50
7.3.4	Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,10	0,73	1,59	1,83	0,15	0,21	0,26	0,39
7.4	Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học	Phút/trẻ/ngày	0,03	0,27	0,61	0,17	0,05	0,08	0,10	0,04
7.5.1	Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị	Phút/lượt	55,78	90,17	402,68	137,57	85,62	25,98	66,97	29,08
7.5.2	Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng	Phút/lượt	40,84	66,65	435,16	218,86	62,69	19,20	72,37	46,27
7.6	Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật	Phút/trẻ/ngày	0,03	1,55	12,00	0,06	0,04	0,45	2,00	0,01
7.7	Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị	Phút/trẻ/ngày	0,03	3,88	8,57	0,06	0,04	1,12	1,43	0,01
8	Dịch vụ tư vấn tâm lý	Phút/lượt	4,88	8,43	48,07	9,38	7,49	2,43	7,99	1,98
9.1	Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm	Phút/lớp	35,86	68,61	264,12	122,98	55,04	19,77	43,93	26,00
9.2	Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp	Phút/cuộc	114,55	227,38	402,68	231,37	175,83	65,52	66,97	48,91
9.3	Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị	Phút/lớp	31,88	50,96	279,28	118,81	48,92	14,69	46,45	25,12
10.1	Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị	Phút/hoạt động	26,90	49,01	233,81	37,52	41,28	14,12	38,89	7,93
10.2	Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị	Phút/hoạt động	101,60	213,66	465,47	214,70	155,95	61,57	77,41	45,38
11.1	Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
11.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
11.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
12.1	Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
12.2	Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở	Phút/lượt	1,04	3,64	8,57	7,67	1,60	1,05	1,43	1,62
13	Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác	Phút/lượt	28,11	57,25	121,65	73,26	43,14	16,50	20,23	15,49
14	Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ	Phút/trường hợp	3,19	14,31	29,23	12,40	4,89	4,12	4,86	2,62
15	Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng	Phút/trường hợp	0,92	2,98	8,37	3,76	1,40	0,86	1,39	0,79
16	Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ	Phút/trường hợp	12,95	43,12	155,06	69,83	19,88	12,43	25,79	14,76
17	Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế	Phút/trường hợp	7,97	23,27	54,13	14,59	12,23	6,71	9,00	3,09
18	Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước	Phút/trường hợp	15,56	42,00	180,05	55,72	23,88	12,10	29,95	11,78
19	Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài	Phút/trường hợp	16,67	36,14	180,05	61,91	25,58	10,42	29,95	13,09
20.1	Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
20.2	Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
21.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
21.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
21.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
21.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
21.3	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình	Phút/trường hợp	25,50	61,62	120,84	117,17	39,15	17,76	20,10	24,77
21.4	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54

3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2.Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,01363	0,01363	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00140	-	0,00140	0,00232	-	0,00232
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,04413	0,04413	-	0,25960	0,25960	-	0,40538	0,40538	-
5	Attomat	Chiếc	0,00634	0,00515	0,00119	0,02875	0,02334	0,00540	0,00885	-	0,00885
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00354	0,00287	0,00066	0,01619	0,01315	0,00304	0,02838	0,02305	0,00533
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00077	-	0,00077	0,00143	-	0,00143
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00989	0,00803	0,00186	0,04724	0,03837	0,00888	0,08060	0,06545	0,01514
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00820	0,00666	0,00154	0,04587	0,03725	0,00862	0,07889	0,06407	0,01482
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00711	0,00578	0,00134	0,03623	0,02943	0,00681	0,06413	0,05208	0,01205
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00712	0,00578	0,00134	0,02669	0,02168	0,00502	0,04679	0,03800	0,00879
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00703	0,00571	0,00132	0,03318	0,02694	0,00623	0,06333	0,05143	0,01190
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00647	0,00525	0,00122	0,02482	0,02015	0,00466	0,04415	0,03585	0,00830
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00726	0,00589	0,00136	0,02774	0,02252	0,00521	0,04727	0,03839	0,00888
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00896	0,00728	0,00168	0,05142	0,04176	0,00966	0,10303	0,08367	0,01936
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00171	0,00139	0,00032	0,01316	0,01068	0,00247	0,02224	0,01806	0,00418
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00358	0,00291	0,00067	0,01238	0,01006	0,00233	0,01921	0,01560	0,00361
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01368	-	0,01368	0,05042	-	0,05042	0,06580	-	0,06580

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2.Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Bảng tin	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00344	0,00280	0,00065	0,00124	-	0,00124
20	Băng xóa	Chiếc	0,00162	-	0,00162	0,00768	-	0,00768	0,01386	-	0,01386
21	Biển cài	Chiếc	0,00141	-	0,00141	0,00755	-	0,00755	0,00887	-	0,00887
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00036	-	0,00036	0,00178	-	0,00178	0,00262	-	0,00262
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00168	0,00137	0,00032	0,00470	0,00382	0,00088	0,00135	-	0,00135
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00604	0,00490	0,00113	0,02029	0,01648	0,00381	0,00616	-	0,00616
25	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00208	0,00169	0,00039	0,00908	0,00738	0,00171	0,00265	-	0,00265
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00343	-	0,00343	0,07848	0,06374	0,01475	0,02544	-	0,02544
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01577	0,01281	0,00296	0,05491	0,04459	0,01032	0,01543	-	0,01543
29	Bút bi	Chiếc	0,27464	0,22304	0,05160	0,56173	0,45618	0,10555	0,72565	0,58930	0,13635
30	Bút chì	Chiếc	0,02822	0,02291	0,00530	0,05955	0,04836	0,01119	0,10365	0,08418	0,01948
31	Bút ký	Chiếc	0,00495	0,00402	0,00093	0,03285	0,02668	0,00617	0,05875	0,04771	0,01104
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00623	0,00506	0,00117	0,04273	0,03470	0,00803	0,07103	0,05768	0,01335
33	Bút nước	Chiếc	0,00693	0,00563	0,00130	0,05456	0,04431	0,01025	0,01912	-	0,01912
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,06689	0,05432	0,01257	0,14037	0,11399	0,02638	0,03584	-	0,03584
35	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01217	0,01217	-	0,06151	0,06151	-	0,09724	0,09724	-
36	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00042	0,00035	0,00008	0,00291	0,00237	0,00055	0,00107	-	0,00107
37	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00670	0,00544	0,00126	0,02107	0,01711	0,00396	0,00644	-	0,00644

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2.Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00274	0,00223	0,00052	0,01728	0,01403	0,00325	0,00584	-	0,00584
39	Cartride mực	Chiếc	0,00316	0,00257	0,00059	0,01865	0,01514	0,00350	0,00579	-	0,00579
40	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00089	-	0,00089	0,00151	-	0,00151
41	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00036	0,00036	-	-	-	-
42	Chân giắc micro	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00302	-	0,00302	0,00475	-	0,00475
43	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00586	-	0,00586	0,04464	-	0,04464	0,08130	-	0,08130
44	Chè khô	Kg	0,00154	-	0,00154	0,02598	0,02110	0,00488	0,00656	-	0,00656
45	Chén trà	Chiếc	0,00348	-	0,00348	0,10679	0,08673	0,02007	0,03104	-	0,03104
46	Chuột máy tính	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,02616	0,02124	0,00492	0,00916	-	0,00916
47	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00216	-	0,00216	0,00390	-	0,00390
48	Cốc uống nước	Chiếc	0,00552	-	0,00552	0,02011	-	0,02011	0,02918	-	0,02918
49	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,01200	0,00974	0,00225	0,00390	-	0,00390
50	Cục tẩy	Cục	0,00632	0,00513	0,00119	0,00382	-	0,00382	0,00716	-	0,00716
51	Cước điện thoại	VNĐ	248,15768	201,52885	46,62883	3.126,81775	2.539,28870	587,52906	7.095,97964	5.762,64506	1.333,33457
52	Cước phí bưu chính	VNĐ	35,53941	28,86156	6,67786	447,79657	363,65560	84,14098	1.016,22662	825,27764	190,94898
53	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00095	-	0,00095	0,02306	0,01873	0,00433	0,00744	-	0,00744
54	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00134	0,00108	0,00025	0,00582	0,00473	0,00109	0,00183	-	0,00183
55	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00583	0,00474	0,00110	0,03339	0,02712	0,00627	0,01069	-	0,01069
56	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00179	0,00145	0,00034	0,00638	0,00518	0,00120	0,00188	-	0,00188

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2.Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Dấu chức danh	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00578	0,00469	0,00109	0,00953	0,00774	0,00179
58	Dấu dập số	Chiếc	0,00023	0,00018	0,00004	0,00034	-	0,00034	0,00297	0,00241	0,00056
59	Dấu sao y	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00031	-	0,00031	0,00068	-	0,00068
60	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00326	0,00265	0,00061	0,00097	-	0,00097
61	Dây mạng	m	0,05332	-	0,05332	1,46321	1,18827	0,27494	0,48689	-	0,48689
62	Điện	Kw	25,78994	20,94401	4,84593	77,19399	62,68924	14,50475	17,02596	-	17,02596
63	Đui đèn	Chiếc	0,02236	0,01816	0,00420	0,04818	0,03912	0,00905	0,01575	-	0,01575
64	File trình ký	Chiếc	0,78161	0,63474	0,14686	1,66504	1,35218	0,31286	0,24999	-	0,24999
65	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00088	0,00088	-	-	-	-
66	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00239	0,00194	0,00045	0,02386	0,01937	0,00448	0,03937	0,03197	0,00740
67	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00828	0,00673	0,00156	0,05306	0,04309	0,00997	0,09746	0,07915	0,01831
68	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00382	0,00310	0,00072	0,03021	0,02453	0,00568	0,04895	0,03975	0,00920
69	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01016	0,00825	0,00191	0,07504	0,06094	0,01410	0,13077	0,10620	0,02457
70	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00199	-	0,00199	0,00368	-	0,00368
71	Giấy bìa A3	Gram	0,00047	0,00047	-	0,00127	0,00127	-	-	-	-
72	Giấy bìa A4	Gram	0,00197	0,00160	0,00037	0,00847	0,00687	0,00159	0,01110	0,00901	0,00209
73	Giấy in A3	Gram	0,00180	0,00146	0,00034	0,00728	0,00591	0,00137	0,00189	-	0,00189
74	Giấy in A4	Gram	0,01793	0,01456	0,00337	0,12694	0,10309	0,02385	0,19411	0,15764	0,03647
75	Giấy in A5	Gram	0,00046	0,00038	0,00009	0,00853	0,00693	0,00160	0,00111	-	0,00111
76	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01155	0,00938	0,00217	0,06524	0,05298	0,01226	0,11803	0,09585	0,02218

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2.Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01039	0,00844	0,00195	0,07160	0,05814	0,01345	0,02183	-	0,02183
78	Giấy phân trang	Tập	0,00586	0,00476	0,00110	0,05397	0,04383	0,01014	0,01948	-	0,01948
79	Giấy than xanh	Tập	0,00040	0,00033	0,00008	0,00703	0,00571	0,00132	0,00202	-	0,00202
80	Gọt bút chì	Chiếc	0,00146	-	0,00146	0,00592	-	0,00592	0,01125	-	0,01125
81	Hạt công tắc	Chiếc	0,00293	-	0,00293	0,01030	-	0,01030	0,01672	-	0,01672
82	Hồ dán	Lọ	0,00245	-	0,00245	0,05497	0,04464	0,01033	0,01591	-	0,01591
83	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00174	0,00141	0,00033	0,00046	-	0,00046
84	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00209	-	0,00209	0,01892	0,01536	0,00356	0,00427	-	0,00427
85	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00467	0,00380	0,00088	0,02113	0,01716	0,00397	0,03361	0,02729	0,00631
86	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00502	0,00408	0,00094	0,02130	0,01730	0,00400	0,03459	0,02809	0,00650
87	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00444	0,00360	0,00083	0,02253	0,01830	0,00423	0,03293	0,02674	0,00619
88	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00089	0,00089	-	-	-	-
89	Keo dán	Lọ	0,00092	-	0,00092	0,02919	0,02371	0,00549	0,00870	-	0,00870
90	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01095	0,00889	0,00206	0,04236	0,03440	0,00796	0,01397	-	0,01397
91	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01975	0,01604	0,00371	0,15826	0,12852	0,02974	0,28865	0,23441	0,05424
92	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02200	0,01787	0,00413	0,16193	0,13151	0,03043	0,29341	0,23828	0,05513
93	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02150	0,01746	0,00404	0,15761	0,12800	0,02962	0,29212	0,23723	0,05489
94	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02146	0,01743	0,00403	0,15407	0,12512	0,02895	0,29198	0,23712	0,05486
95	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02145	0,01742	0,00403	0,15405	0,12511	0,02895	0,29191	0,23706	0,05485
96	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02041	0,01657	0,00383	0,15340	0,12458	0,02882	0,29117	0,23646	0,05471

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2.Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
97	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01899	0,01542	0,00357	0,16360	0,13286	0,03074	0,30537	0,24799	0,05738
98	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00167	0,00167	-	0,00271	0,00271	-	-	-	-
99	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03511	0,03511	-	0,14203	0,14203	-	-	-	-
100	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00356	0,00289	0,00067	0,01793	0,01456	0,00337	0,00515	-	0,00515
101	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00535	0,00435	0,00101	0,03161	0,02567	0,00594	0,01154	-	0,01154
102	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00036	0,00036	-	-	-	-
103	Lịch	Quyển	0,00528	0,00428	0,00099	0,01836	0,01491	0,00345	0,00526	-	0,00526
104	Mặt bảng điện	Chiếc	0,02513	0,02513	-	0,03994	0,03994	-	-	-	-
105	Mắt camera	Chiếc	0,00298	0,00298	-	0,01518	0,01518	-	-	-	-
106	Mặt công tắc	Chiếc	0,00848	0,00689	0,00159	0,02740	0,02225	0,00515	0,00863	-	0,00863
107	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00298	-	0,00298	0,00536	-	0,00536
108	Móc quạt trần	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
109	Mực dấu	Lọ	0,00166	0,00135	0,00031	0,00560	0,00455	0,00105	0,00193	-	0,00193
110	Mực in	Hộp	0,01009	0,00819	0,00190	0,07393	0,06004	0,01389	0,01914	-	0,01914
111	Mực máy photocopy	Hộp	0,00064	0,00052	0,00012	0,00454	0,00369	0,00085	0,00140	-	0,00140
112	Nước uống	lít	0,27819	0,27819	-	2,65805	2,65805	-	-	-	-
113	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00444	0,00361	0,00083	0,01526	0,01239	0,00287	0,00461	-	0,00461
114	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
115	Phí internet	VNĐ	411,91247	334,51411	77,39835	5.190,14873	4.214,91978	975,22895	11.778,49085	9.565,31242	2.213,17843

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2.Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
116	Phích cắm	Chiếc	0,01370	0,01370	-	0,03634	0,03634	-	-	-	-
117	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,03276	0,03276	-	-	-	-
118	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01751	-	0,01751	0,11697	-	0,11697	0,12719	-	0,12719
119	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00090	0,00090	-	-	-	-
120	Sổ các loại	Quyển	0,00166	-	0,00166	0,04626	0,03757	0,00869	0,07636	0,06201	0,01435
121	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
122	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00747	0,00606	0,00140	0,00248	-	0,00248
123	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00180	0,00180	-	-	-	-
124	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00269	-	0,00269	0,08493	0,06897	0,01596	0,02480	-	0,02480
125	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0,03478	0,03478	-	-	-	-
126	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00232	0,00232	-	-	-	-
127	Túi clear bag A4	Chiếc	0,10865	0,08823	0,02041	0,64194	0,52132	0,12062	1,03238	0,83840	0,19399
128	Túi clear bag F	Chiếc	0,08359	0,06788	0,01571	0,63345	0,51442	0,11903	1,02975	0,83626	0,19349
129	USB thu wifi	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00604	0,00490	0,00113	0,00173	-	0,00173
130	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00090	0,00090	-	-	-	-
131	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00888	-	0,00888	0,18803	0,15270	0,03533	0,06141	-	0,06141
132	Xăng	lít	0,20509	0,16655	0,03854	4,42282	3,59177	0,83105	3,75071	3,04595	0,70476

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00013	0,00013	-	0,00038	0,00038	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00339	0,00339	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00064	-	0,00064	0,00018	-	0,00018
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,07665	0,07665	-	0,14107	0,14107	-	0,00538	0,00538	-
5	Attomat	Chiếc	0,00628	0,00510	0,00118	0,01002	0,00814	0,00188	0,00097	0,00079	0,00018
6	Bàn chải đánh răng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
7	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00306	0,00248	0,00057	0,00598	0,00486	0,00112	0,00055	0,00045	0,00010
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00024	-	0,00024	0,00019	0,00016	0,00004
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00943	0,00766	0,00177	0,02186	0,01775	0,00411	0,00146	0,00118	0,00027
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00863	0,00701	0,00162	0,01841	0,01495	0,00346	0,00103	0,00084	0,00019
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00616	0,00500	0,00116	0,01298	0,01054	0,00244	0,00113	0,00092	0,00021
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00478	0,00388	0,00090	0,01008	0,00819	0,00189	0,00120	0,00098	0,00023
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00517	0,00420	0,00097	0,01013	0,00822	0,00190	0,00102	0,00083	0,00019
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00497	0,00404	0,00093	0,01056	0,00858	0,00198	0,00104	0,00084	0,00019
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00535	0,00434	0,00101	0,00988	0,00802	0,00186	0,00126	0,00102	0,00024
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00582	0,00473	0,00109	0,01229	0,00998	0,00231	0,00119	0,00096	0,00022
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00285	0,00232	0,00054	0,00365	0,00296	0,00069	0,00016	0,00013	0,00003
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,00396	0,00321	0,00074	0,00628	0,00510	0,00118	0,00136	0,00111	0,00026

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01937	-	0,01937	0,03080	-	0,03080	0,00246	-	0,00246
20	Bảng tin	Chiếc	0,00055	0,00045	0,00010	0,00099	0,00080	0,00019	0,00016	0,00013	0,00003
21	Băng xóa	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,00330	-	0,00330	0,00024	-	0,00024
22	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00158	0,00158	-
23	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-
24	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00065	-
25	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
26	Biển cài	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00544	-	0,00544	0,00016	-	0,00016
27	Biển chỉ dẫn	m2	0,00060	-	0,00060	0,00063	-	0,00063	0,00007	-	0,00007
28	Biển chức danh	Chiếc	0,00127	0,00103	0,00024	0,00407	0,00331	0,00076	0,00028	0,00022	0,00005
29	Biển tên phòng	Chiếc	0,00461	0,00374	0,00087	0,00930	0,00755	0,00175	0,00108	0,00087	0,00020
30	Bình giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
31	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
32	Bộ bóp bóng Abu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
33	Bộ cờ cá ngựa	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-
34	Bộ cờ tướng	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-
35	Bộ cờ vua	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-
36	Bộ đèn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
38	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00013	0,00013	-	0,00242	0,00242	-
39	Bộ ô ăn quan	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-
40	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00250	0,00203	0,00047	0,00639	0,00519	0,00120	0,00030	0,00025	0,00006
41	Bộ trang điểm văn nghệ	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00167	0,00167	-
42	Bóng bàn	Quả	-	-	-	-	-	-	0,01333	0,01333	-
43	Bóng chuyền	Quả	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
44	Bóng đá	Quả	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-
45	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00121	0,00121	-	0,00054	0,00054	-
46	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01496	0,01215	0,00281	0,03856	0,03131	0,00724	0,00288	0,00234	0,00054
47	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01432	0,01163	0,00269	0,03585	0,02912	0,00674	0,00266	0,00216	0,00050
48	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00078	0,00078	-
49	Bút bi	Chiếc	0,21936	0,17815	0,04122	0,38803	0,31512	0,07291	0,05616	0,04561	0,01055
50	Bút chì	Chiếc	0,00856	0,00695	0,00161	0,01791	0,01454	0,00336	0,00460	0,00374	0,00087
51	Bút ký	Chiếc	0,00617	0,00501	0,00116	0,01222	0,00993	0,00230	0,00079	0,00064	0,00015
52	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00663	0,00539	0,00125	0,01705	0,01385	0,00320	0,00090	0,00073	0,00017
53	Bút nước	Chiếc	0,01216	0,00987	0,00228	0,01935	0,01571	0,00364	0,00096	0,00078	0,00018
54	Bút viết bảng	Chiếc	0,07035	0,05714	0,01322	0,09054	0,07353	0,01701	0,01295	0,01052	0,00243

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
55	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00185	0,00185	-
56	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00067	0,00067	-	0,00129	0,00129	-
57	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01607	0,01607	-	0,02580	0,02580	-	0,00206	0,00206	-
58	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,00055	0,00045	0,00010	0,00008	0,00006	0,00001
59	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00504	0,00410	0,00095	0,01127	0,00915	0,00212	0,00123	0,00100	0,00023
60	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00682	0,00554	0,00128	0,00037	0,00030	0,00007
61	Cartride mực	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,00711	0,00577	0,00134	0,00045	0,00036	0,00008
62	Cầu đá	Quả	-	-	-	-	-	-	0,01111	0,01111	-
63	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00202	0,00164	0,00038	0,00006	0,00005	0,00001
64	Cầu lông	Quả	-	-	-	-	-	-	0,16000	0,16000	-
65	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-
66	Cây lau nhà	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00026	0,00026	-	0,00032	0,00032	-
67	Cây phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00137	0,00137	-
68	Chân giắc micro	Chiếc	0,00394	0,00320	0,00074	0,00579	0,00470	0,00109	0,00034	0,00028	0,00006
69	Chăn hè thu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
70	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,15848	0,12870	0,02978	0,98661	0,80123	0,18538	0,00720	0,00584	0,00135
71	Chăn mùa đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
72	Chảo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00278	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
73	Chao lỳ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
74	Chậu cảnh	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00031	0,00031	-	0,00039	0,00039	-
75	Chày, cối	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
76	Chè khô	Kg	0,00755	0,00613	0,00142	0,01262	0,01025	0,00237	0,00119	0,00097	0,00022
77	Chếch nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00073	0,00073	-	0,00118	0,00118	-
78	Chén trà	Chiếc	0,03514	0,02854	0,00660	0,05095	0,04138	0,00957	0,00329	0,00267	0,00062
79	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
80	Chiếu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
81	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
82	Chõ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00167	0,00167	-
83	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-
84	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-
85	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00041	0,00041	-
86	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
87	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00054	0,00054	-
88	Chổi tre	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00031	0,00031	-	0,00035	0,00035	-
89	Chuột máy tính	Chiếc	0,00449	0,00364	0,00084	0,00692	0,00562	0,00130	0,00068	0,00055	0,00013
90	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00021	0,00021	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
92	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00555	0,00451	0,00104	0,00044	0,00036	0,00008
93	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00076	0,00076	-
94	Cọc màn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
95	Cốc uống nước	Chiếc	0,03677	0,02986	0,00691	0,05996	0,04869	0,01127	0,00558	0,00453	0,00105
96	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00228	0,00185	0,00043	0,00407	0,00330	0,00076	0,00012	0,00010	0,00002
97	Cột + lưới bóng chuyền	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
98	Cột + lưới cầu lông	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-
99	Cưa cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
100	Cục tẩy	Cục	0,00300	0,00244	0,00056	0,00616	0,00500	0,00116	0,00111	0,00090	0,00021
101	Cuốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
102	Cước điện thoại	VNĐ	145,22067	117,93370	27,28696	196,58430	159,64611	36,93819	3,53901	2,87403	0,66498
103	Cước phí bưu chính	VNĐ	20,79727	16,88946	3,90781	28,15315	22,86317	5,28998	0,50689	0,41164	0,09524
104	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00176	0,00176	-
105	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00134	0,00134	-
106	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
107	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00380	0,00309	0,00071	0,00670	0,00544	0,00126	0,00072	0,00059	0,00014
108	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
110	Dao tỉa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00278	-
111	Dao xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
112	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00176	0,00143	0,00033	0,00026	0,00021	0,00005
113	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00678	0,00551	0,00127	0,01154	0,00937	0,00217	0,00084	0,00068	0,00016
114	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00185	0,00150	0,00035	0,00374	0,00304	0,00070	0,00030	0,00024	0,00006
115	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00046	0,00046	-
116	Dấu chức danh	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00217	0,00176	0,00041	0,00007	0,00005	0,00001
117	Dấu dập số	Chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00051	0,00042	0,00010	0,00067	0,00055	0,00013
118	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,02525	0,02525	-
119	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00044	0,00044	-
120	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00092	0,00092	-
121	Đầu nối ren	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00036	0,00036	-	0,00064	0,00064	-
122	Dấu sao y	Chiếc	0,00049	0,00039	0,00009	0,00209	0,00170	0,00039	0,00005	0,00004	0,00001
123	Dầu tông đơ	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
124	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00081	0,00066	0,00015	0,00008	0,00007	0,00002
125	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,00635	0,00635	-
126	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00073	0,00073	-
128	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
129	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
130	Dây điện	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00761	0,00761	-
131	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	0,03235	0,03235	-
132	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00477	0,00477	-
133	Dây mạng	m	0,20537	0,16678	0,03859	0,53525	0,43467	0,10057	0,04593	0,03730	0,00863
134	Dây nhảy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00278	-
135	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00185	0,00185	-
136	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	0,00403	0,00403	-
137	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
138	Dây thừng kéo co	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
139	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00062	0,00062	-
140	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
141	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01111	0,01111	-
142	Đĩa chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-
143	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02740	0,02740	-
144	Điện	Kw	42,45991	34,48170	7,97822	54,57198	44,31790	10,25407	4,79526	3,89423	0,90103

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
145	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
146	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
147	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00135	0,00135	-
148	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
149	Đui đèn	Chiếc	0,01120	0,00910	0,00211	0,03147	0,02555	0,00591	0,00463	0,00376	0,00087
150	Dụng cụ nhổ răng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
151	File trình ký	Chiếc	0,20408	0,16573	0,03835	0,93976	0,76318	0,17658	0,00833	0,00677	0,00157
152	Ga bọc đệm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
153	Ga chống thấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
154	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00411	0,00411	-
155	Găng tay đá bóng	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-
156	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
157	Gen máng điện	Cây	0,00031	0,00031	-	0,00062	0,00062	-	0,00097	0,00097	-
158	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00446	0,00362	0,00084	0,00574	0,00466	0,00108	0,00034	0,00028	0,00006
159	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01039	0,00844	0,00195	0,01515	0,01230	0,00285	0,00090	0,00073	0,00017
160	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00736	0,00597	0,00138	0,00932	0,00757	0,00175	0,00057	0,00047	0,00011
161	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01899	0,01542	0,00357	0,03040	0,02469	0,00571	0,00109	0,00088	0,00020
162	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00515	0,00418	0,00097	0,00031	0,00025	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
163	Giấy ăn	Hộp	0,00015	0,00015	-	0,00097	0,00097	-	0,00080	0,00080	-
164	Giấy bìa A3	Gram	0,00040	0,00040	-	0,00083	0,00083	-	0,00011	0,00011	-
165	Giấy bìa A4	Gram	0,00259	0,00211	0,00049	0,00563	0,00457	0,00106	0,00033	0,00027	0,00006
166	Giấy in A3	Gram	0,00160	0,00130	0,00030	0,00308	0,00250	0,00058	0,00059	0,00048	0,00011
167	Giấy in A4	Gram	0,03793	0,03081	0,00713	0,06028	0,04895	0,01133	0,00202	0,00164	0,00038
168	Giấy in A5	Gram	0,01018	0,00827	0,00191	0,00350	0,00284	0,00066	0,00014	0,00011	0,00003
169	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01324	0,01075	0,00249	0,03113	0,02528	0,00585	0,00110	0,00089	0,00021
170	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01418	0,01152	0,00266	0,03278	0,02662	0,00616	0,00081	0,00066	0,00015
171	Giấy phân trang	Tập	0,00987	0,00802	0,00186	0,01311	0,01064	0,00246	0,00052	0,00042	0,00010
172	Giấy than xanh	Tập	0,00086	0,00070	0,00016	0,00161	0,00131	0,00030	0,00003	0,00002	0,00001
173	Giày vải	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
174	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00706	0,00706	-
175	Gioăng tủ cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
176	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
177	Góc nối ống	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00037	0,00037	-	0,00079	0,00079	-
178	Gọt bút chì	Chiếc	0,00397	0,00322	0,00075	0,00849	0,00690	0,00160	0,00133	0,00108	0,00025
179	Hạt công tắc	Chiếc	0,01393	0,01131	0,00262	0,03663	0,02975	0,00688	0,00282	0,00229	0,00053
180	Hồ dán	Lọ	0,01198	0,00973	0,00225	0,02977	0,02418	0,00559	0,00143	0,00116	0,00027

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
181	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00095	0,00095	-
182	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00194	0,00158	0,00037	0,00020	0,00016	0,00004
183	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00716	0,00581	0,00135	0,01788	0,01452	0,00336	0,00240	0,00195	0,00045
184	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00499	0,00405	0,00094	0,01045	0,00849	0,00196	0,00072	0,00058	0,00013
185	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00512	0,00416	0,00096	0,01078	0,00875	0,00202	0,00078	0,00063	0,00015
186	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,01041	0,00845	0,00196	0,00065	0,00053	0,00012
187	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00075	0,00075	-
188	Hót rác	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00063	0,00063	-	0,00058	0,00058	-
189	Kem đánh răng	Tuýp	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
190	Kéo cắt tóc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00333	0,00333	-
191	Keo dán	Lọ	0,00666	0,00541	0,00125	0,01116	0,00906	0,00210	0,00074	0,00060	0,00014
192	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-
193	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00090	0,00090	-
194	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00806	0,00654	0,00151	0,01228	0,00997	0,00231	0,00172	0,00140	0,00032
195	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01749	0,01420	0,00329	0,05983	0,04859	0,01124	0,00158	0,00128	0,00030
196	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02390	0,01941	0,00449	0,06263	0,05086	0,01177	0,00172	0,00140	0,00032
197	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02308	0,01874	0,00434	0,06220	0,05051	0,01169	0,00163	0,00132	0,00031
198	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02246	0,01824	0,00422	0,06155	0,04998	0,01156	0,00162	0,00132	0,00030

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
199	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,06143	0,04988	0,01154	0,00162	0,00132	0,00030
200	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,06152	0,04996	0,01156	0,00154	0,00125	0,00029
201	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02858	0,02321	0,00537	0,06432	0,05223	0,01209	0,00140	0,00113	0,00026
202	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00143	0,00143	-
203	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00076	0,00076	-	0,00018	0,00018	-	0,00101	0,00101	-
204	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03939	0,03939	-	0,06315	0,06315	-	0,00624	0,00624	-
205	Khay chia cơm/thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01111	0,01111	-
206	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00309	0,00251	0,00058	0,00579	0,00470	0,00109	0,00051	0,00041	0,00010
207	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00868	0,00705	0,00163	0,00063	0,00051	0,00012
208	Khay inox	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
209	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00025	0,00025	-
210	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
211	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-
212	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
213	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
214	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
215	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00026	0,00026	-	0,00085	0,00085	-
216	Lịch	Quyển	0,00504	0,00409	0,00095	0,00807	0,00656	0,00152	0,00087	0,00071	0,00016

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
217	Liềm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
218	Lồng bàn	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01111	0,01111	-
219	Lưới bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
220	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
221	Mâm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02778	0,02778	-
222	Màn		-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
223	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00971	0,00971	-	0,03875	0,03875	-	0,00520	0,00520	-
224	Mắt camera	Chiếc	0,00331	0,00331	-	0,00858	0,00858	-	0,00040	0,00040	-
225	Mặt công tắc	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01458	0,01184	0,00274	0,00154	0,00125	0,00029
226	Máy sấy tóc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
227	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00112	-	0,00112	0,00054	0,00044	0,00010
228	Mỏ lết to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
229	Móc chùm phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04444	0,04444	-
230	Móc phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
231	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00076	0,00076	-
232	Móc treo quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05556	0,05556	-
233	Mực dấu	Lọ	0,00126	0,00102	0,00024	0,00292	0,00237	0,00055	0,00047	0,00038	0,00009
234	Mực in	Hộp	0,02466	0,02003	0,00463	0,02635	0,02140	0,00495	0,00159	0,00129	0,00030

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
235	Mực máy photocopy	Hộp	0,00073	0,00059	0,00014	0,00190	0,00155	0,00036	0,00003	0,00003	0,00001
236	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
237	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00037	0,00037	-
238	Nồi, xoong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
239	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
240	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00036	0,00036	-
241	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00034	0,00034	-
242	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,01839	0,01839	-
243	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,04232	0,04232	-
244	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00073	0,00073	-
245	Nước uống	lít	0,33477	0,33477	-	0,90828	0,90828	-	0,01980	0,01980	-
246	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-
247	Ô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
248	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00057	0,00057	-
249	Ô doa tưới cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00278	-
250	Ống cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
251	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00516	0,00516	-
252	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00091	0,00091	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
253	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,00606	0,00492	0,00114	0,00072	0,00058	0,00013
254	Phao tự động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-
255	Phí internet	VNĐ	241,04925	195,75610	45,29315	326,30734	264,99419	61,31315	5,87442	4,77062	1,10380
256	Phích cắm	Chiếc	0,01119	0,01119	-	0,02697	0,02697	-	0,00258	0,00258	-
257	Phích đá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
258	Phích đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00167	0,00167	-
259	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00925	0,00925	-	0,00103	0,00103	-	0,00547	0,00547	-
260	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,03980	-	0,03980	0,06581	-	0,06581	0,00216	-	0,00216
261	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
262	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
263	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-
264	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00084	0,00084	-
265	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
266	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00058	0,00058	-
267	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00049	0,00049	-
268	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00789	0,00789	-
269	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00076	0,00076	-
270	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00075	0,00075	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
271	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00064	0,00064	-	0,00029	0,00029	-
272	Ruột gối	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
273	Sổ các loại	Quyển	0,01033	0,00839	0,00194	0,01489	0,01209	0,00280	0,00134	0,00109	0,00025
274	Súng bắn keo	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
275	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00244	0,00198	0,00046	0,00009	0,00008	0,00002
276	Tai nghe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
277	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
278	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
279	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
280	Thảm lau chân	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00128	0,00128	-	0,00077	0,00077	-
281	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02173	0,01765	0,00408	0,04045	0,03285	0,00760	0,00186	0,00151	0,00035
282	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00135	0,00135	-
283	Thớt chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00278	-
284	Thớt thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00278	-
285	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
286	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00051	0,00051	-
287	Thước kẻ	Chiếc	0,00894	0,00894	-	0,01025	0,01025	-	0,00088	0,00088	-
288	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00090	0,00090	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
289	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
290	Tông đơ cắt tóc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
291	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00224	0,00224	-
292	Trang phục biểu diễn văn nghệ	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,01667	0,01667	-
293	Tụ quạt	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00184	0,00184	-	0,00252	0,00252	-
294	Túi clear bag A4	Chiếc	0,19391	0,15748	0,03644	0,32554	0,26437	0,06117	0,01638	0,01331	0,00308
295	Túi clear bag F	Chiếc	0,19889	0,16152	0,03737	0,30303	0,24609	0,05694	0,00875	0,00711	0,00164
296	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00045	0,00045	-
297	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
298	Ủng	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00057	0,00057	-
299	USB thu wifi	Chiếc	0,00143	0,00116	0,00027	0,00397	0,00322	0,00075	0,00027	0,00022	0,00005
300	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
301	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00064	0,00064	-
302	Ve	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00089	0,00089	-
303	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00105	0,00105	-
304	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00369	0,00369	-
305	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-
306	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00064	0,00064	-	0,00043	0,00043	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
307	Vỏ chăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
308	Vỏ gối	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
309	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,05007	0,04066	0,00941	0,14652	0,11899	0,02753	0,00581	0,00472	0,00109
310	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00198	0,00198	-
311	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
312	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00046	0,00046	-
313	Vợt bóng bàn	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-
314	Vợt cầu lông	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00667	0,00667	-
315	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,07383	0,07383	-
316	Vợt muỗi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01667	0,01667	-
317	Xăng	lít	1,13124	0,91868	0,21256	0,90380	0,73397	0,16982	0,01640	0,01332	0,00308
318	Xén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00167	0,00167	-
319	Xẻng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
320	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00056	0,00056	-
321	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00067	0,00067	-
322	Xô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
323	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00047	0,00047	-
324	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00061	0,00061	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,000148	0,000148	-	0,000070	0,000070	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,000052	-	0,000052	0,000024	-	0,000024
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00422	0,00422	-	0,003217	0,003217	-	0,001522	0,001522	-
4	Attomat	Chiếc	0,00092	0,00075	0,00017	0,000587	0,000477	0,000110	0,000284	0,000231	0,000053
5	Bàn chải đánh răng	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,083333	0,083333	-	0,083333	0,083333	-
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,000416	0,000338	0,000078	0,000185	0,000150	0,000035
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,000083	0,000068	0,000016	0,000038	0,000031	0,000007
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00132	0,00107	0,00025	0,000962	0,000781	0,000181	0,000441	0,000358	0,000083
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00091	0,00074	0,00017	0,000596	0,000484	0,000112	0,000288	0,000234	0,000054
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00109	0,00088	0,00020	0,000858	0,000697	0,000161	0,000381	0,000309	0,000072
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00118	0,00095	0,00022	0,000848	0,000688	0,000159	0,000387	0,000314	0,000073
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00100	0,00081	0,00019	0,000695	0,000564	0,000131	0,000325	0,000264	0,000061
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00100	0,00081	0,00019	0,000684	0,000556	0,000129	0,000321	0,000261	0,000060
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00120	0,00097	0,00022	0,000862	0,000700	0,000162	0,000388	0,000315	0,000073
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00120	0,00097	0,00022	0,000893	0,000725	0,000168	0,000405	0,000329	0,000076
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,000088	0,000071	0,000017	0,000043	0,000035	0,000008
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00114	0,00093	0,00021	0,000375	0,000304	0,000070	0,000168	0,000137	0,000032
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00214	-	0,00214	0,001657	-	0,001657	0,000735	-	0,000735

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Băng tin	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,000070	0,000057	0,000013	0,000035	0,000029	0,000007
20	Băng xóa	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,000170	-	0,000170	0,000078	-	0,000078
21	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,000676	0,000676	-	0,000331	0,000331	-
22	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,000175	0,000175	-	0,000082	0,000082	-
23	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00038	0,00038	-	0,000308	0,000308	-	0,000134	0,000134	-
24	Bát chấm	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,000145	0,000145	-	0,000070	0,000070	-
25	Biển cài	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,000052	-	0,000052	0,000033	-	0,000033
26	Biển chỉ dẫn	m2	0,00006	-	0,00006	0,000043	-	0,000043	0,000019	-	0,000019
27	Biển chức danh	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,000157	0,000128	0,000030	0,000076	0,000061	0,000014
28	Biển tên phòng	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,000807	0,000655	0,000152	0,000358	0,000290	0,000067
29	Bình giữ nhiệt	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,083333	0,083333	-	0,083333	0,083333	-
30	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,000090	0,000090	-	0,000046	0,000046	-
31	Bộ bóp bóng Abu	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,000556	0,000556	-	0,000556	0,000556	-
32	Bộ cờ cá ngựa	Bộ	0,00222	0,00222	-	0,002222	0,002222	-	0,002222	0,002222	-
33	Bộ cờ tướng	Bộ	0,00222	0,00222	-	0,002222	0,002222	-	0,002222	0,002222	-
34	Bộ cờ vua	Bộ	0,00222	0,00222	-	0,002222	0,002222	-	0,002222	0,002222	-
35	Bộ đèn tiểu phẫu	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,001111	0,001111	-	0,001111	0,001111	-
36	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,000096	0,000096	-	0,000062	0,000062	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00185	0,00185	-	0,000788	0,000788	-	0,000456	0,000456	-
38	Bộ ô ăn quan	Bộ	0,00222	0,00222	-	0,002222	0,002222	-	0,002222	0,002222	-
39	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00028	0,00022	0,00005	0,000197	0,000160	0,000037	0,000094	0,000076	0,000018
40	Bộ trang điểm văn nghệ	Bộ	0,00167	0,00167	-	0,001667	0,001667	-	0,001667	0,001667	-
41	Bóng bàn	Quả	0,01333	0,01333	-	0,013333	0,013333	-	0,013333	0,013333	-
42	Bóng chuyền	Quả	0,00056	0,00056	-	0,000556	0,000556	-	0,000556	0,000556	-
43	Bóng đá	Quả	0,00222	0,00222	-	0,002222	0,002222	-	0,002222	0,002222	-
44	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,000197	0,000197	-	0,000100	0,000100	-
45	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00274	0,00222	0,00051	0,002156	0,001751	0,000405	0,000953	0,000774	0,000179
46	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00253	0,00206	0,00048	0,002051	0,001666	0,000385	0,000911	0,000740	0,000171
47	Bột giặt	Kg	0,00052	0,00052	-	0,000334	0,000334	-	0,000162	0,000162	-
48	Bút bi	Chiếc	0,05295	0,04300	0,00995	0,045351	0,036830	0,008522	0,019088	0,015501	0,003587
49	Bút chì	Chiếc	0,00500	0,00406	0,00094	0,002141	0,001738	0,000402	0,001258	0,001021	0,000236
50	Bút ký	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,000498	0,000404	0,000094	0,000232	0,000189	0,000044
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00087	0,00070	0,00016	0,000525	0,000427	0,000099	0,000259	0,000211	0,000049
52	Bút nước	Chiếc	0,00078	0,00064	0,00015	0,000352	0,000286	0,000066	0,000195	0,000159	0,000037
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,01032	0,00838	0,00194	0,008851	0,007188	0,001663	0,003699	0,003004	0,000695
54	Các loại ống nước	Mét	0,00153	0,00153	-	0,000706	0,000706	-	0,000404	0,000404	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00124	0,00124	-	0,000422	0,000422	-	0,000272	0,000272	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,001346	0,001346	-	0,000638	0,000638	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,000028	0,000022	0,000005	0,000012	0,000010	0,000002
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00121	0,00098	0,00023	0,000845	0,000686	0,000159	0,000391	0,000318	0,000074
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00031	0,00025	0,00006	0,000204	0,000166	0,000038	0,000096	0,000078	0,000018
60	Cartride mực	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,000296	0,000240	0,000056	0,000137	0,000111	0,000026
61	Cầu đá	Quả	0,01111	0,01111	-	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-
62	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,000024	0,000020	0,000005	0,000016	0,000013	0,000003
63	Cầu lông	Quả	0,16000	0,16000	-	0,160000	0,160000	-	0,160000	0,160000	-
64	Cây gạt nước	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,000093	0,000093	-	0,000050	0,000050	-
65	Cây lau nhà	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,000184	0,000184	-	0,000090	0,000090	-
66	Cây phơi quần áo	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,001370	0,001370	-	0,001370	0,001370	-
67	Chân giắc micro	Chiếc	0,00029	0,00024	0,00005	0,000215	0,000175	0,000040	0,000098	0,000080	0,000018
68	Chăn hè thu	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
69	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00539	0,00438	0,00101	0,004056	0,003294	0,000762	0,002938	0,002386	0,000552
70	Chăn mùa đông	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
71	Chảo	Chiếc	0,00278	0,00278	-	0,002778	0,002778	-	0,002778	0,002778	-
72	Chao lỳ	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,001111	0,001111	-	0,001111	0,001111	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
73	Chậu cảnh	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,000148	0,000148	-	0,000082	0,000082	-
74	Chày, cối	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,001111	0,001111	-	0,001111	0,001111	-
75	Chè khô	Kg	0,00112	0,00091	0,00021	0,000841	0,000683	0,000158	0,000381	0,000309	0,000072
76	Chếch nối ống	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,000398	0,000398	-	0,000230	0,000230	-
77	Chén trà	Chiếc	0,00278	0,00225	0,00052	0,002282	0,001853	0,000429	0,000992	0,000806	0,000186
78	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00005	0,00005	-	0,000059	0,000059	-	0,000024	0,000024	-
79	Chiếu	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
80	Chít	Kg	0,00014	0,00014	-	0,000049	0,000049	-	0,000031	0,000031	-
81	Chõ	Chiếc	0,00167	0,00167	-	0,001667	0,001667	-	0,001667	0,001667	-
82	Chổi cọ	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,000249	0,000249	-	0,000109	0,000109	-
83	Chổi cước	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,000190	0,000190	-	0,000089	0,000089	-
84	Chổi lười	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,000175	0,000175	-	0,000076	0,000076	-
85	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,000084	0,000084	-	0,000040	0,000040	-
86	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00039	0,00039	-	0,000360	0,000360	-	0,000158	0,000158	-
87	Chổi tre	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,000223	0,000223	-	0,000099	0,000099	-
88	Chuột máy tính	Chiếc	0,00066	0,00053	0,00012	0,000465	0,000378	0,000087	0,000215	0,000175	0,000040
89	Cọ bình nước	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,000115	0,000115	-	0,000058	0,000058	-
90	Cờ lê	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,000035	0,000035	-	0,000018	0,000018	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,000380	0,000309	0,000071	0,000160	0,000130	0,000030
92	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,000354	0,000354	-	0,000161	0,000161	-
93	Cọc màn	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,083333	0,083333	-	0,083333	0,083333	-
94	Cốc uống nước	Chiếc	0,00508	0,00413	0,00096	0,004106	0,003334	0,000771	0,001782	0,001447	0,000335
95	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,000053	0,000043	0,000010	0,000032	0,000026	0,000006
96	Cột + lưới bóng chuyền	Bộ	0,00056	0,00056	-	0,000556	0,000556	-	0,000556	0,000556	-
97	Cột + lưới cầu lông	Bộ	0,00222	0,00222	-	0,002222	0,002222	-	0,002222	0,002222	-
98	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,000037	0,000037	-	0,000017	0,000017	-
99	Cục tẩy	Cục	0,00111	0,00090	0,00021	0,000812	0,000659	0,000152	0,000364	0,000296	0,000068
100	Cuốc	Chiếc	0,00556	0,00556	-	0,005556	0,005556	-	0,005556	0,005556	-
101	Cước điện thoại	VNĐ	4,92583	4,00027	0,92556	7,216694	5,860677	1,356017	2,984029	2,423330	0,560699
102	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,70551	0,57294	0,13256	1,033527	0,839327	0,194200	0,427360	0,347059	0,080301
103	Cút ống nước	Chiếc	0,00141	0,00141	-	0,000528	0,000528	-	0,000329	0,000329	-
104	Đai ốp ống	Chiếc	0,00125	0,00125	-	0,000380	0,000380	-	0,000273	0,000273	-
105	Dao chặt	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,000077	0,000077	-	0,000033	0,000033	-
106	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00072	0,00059	0,00014	0,000465	0,000378	0,000087	0,000225	0,000183	0,000042
107	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,000028	0,000028	-	0,000014	0,000014	-
108	Dao thái	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,000113	0,000113	-	0,000051	0,000051	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Dao tỉa	Chiếc	0,00278	0,00278	-	0,002778	0,002778	-	0,002778	0,002778	-
110	Dao xây	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,000020	0,000020	-	0,000007	0,000007	-
111	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,000125	0,000101	0,000023	0,000052	0,000042	0,000010
112	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,000517	0,000420	0,000097	0,000250	0,000203	0,000047
113	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00029	0,00023	0,00005	0,000212	0,000172	0,000040	0,000097	0,000079	0,000018
114	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,000189	0,000189	-	0,000074	0,000074	-
115	Dấu chức danh	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,000027	0,000022	0,000005	0,000015	0,000012	0,000003
116	Dấu dập số	Chiếc	0,00045	0,00036	0,00008	0,000215	0,000175	0,000040	0,000073	0,000059	0,000014
117	Dầu diezen	lít	0,02013	0,02013	-	0,015648	0,015648	-	0,007298	0,007298	-
118	Dầu nhớt	Lít	0,00030	0,00030	-	0,000164	0,000164	-	0,000084	0,000084	-
119	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,000353	0,000353	-	0,000202	0,000202	-
120	Đầu nối ren	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,000214	0,000214	-	0,000136	0,000136	-
121	Dấu sao y	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,000033	0,000027	0,000006	0,000028	0,000022	0,000005
122	Dầu tông đơ	Lít	0,00056	0,00056	-	0,000556	0,000556	-	0,000556	0,000556	-
123	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,000027	0,000022	0,000005	0,000009	0,000007	0,000002
124	Dây bơm nước	m	0,00637	0,00637	-	0,003560	0,003560	-	0,001935	0,001935	-
125	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,00006	0,00006	-	0,000064	0,000064	-	0,000025	0,000025	-
126	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,000249	0,000249	-	0,000160	0,000160	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,000057	0,000057	-	0,000023	0,000023	-
128	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,000110	0,000110	-	0,000055	0,000055	-
129	Dây điện	m	0,00566	0,00566	-	0,003207	0,003207	-	0,001642	0,001642	-
130	Dây dù	Mét	0,02524	0,02524	-	0,013118	0,013118	-	0,007025	0,007025	-
131	Dây hút đờm	Chiếc	0,00333	0,00333	-	0,001699	0,001699	-	0,000476	0,000476	-
132	Dây mạng	m	0,04459	0,03621	0,00838	0,039412	0,032007	0,007406	0,016701	0,013563	0,003138
133	Dây nhảy	Chiếc	0,00278	0,00278	-	0,002778	0,002778	-	0,002778	0,002778	-
134	Dây phun sương	m	0,00077	0,00077	-	0,000672	0,000672	-	0,000252	0,000252	-
135	Dây thép	m	0,00352	0,00352	-	0,002081	0,002081	-	0,001084	0,001084	-
136	Dây thít nhựa	Gói	0,00005	0,00005	-	0,000041	0,000041	-	0,000019	0,000019	-
137	Dây thừng kéo co	Cuộn	0,00111	0,00111	-	0,001111	0,001111	-	0,001111	0,001111	-
138	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,000153	0,000153	-	0,000121	0,000121	-
139	Đèn pin	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,000130	0,000130	-	0,000076	0,000076	-
140	Đèn sưởi	Chiếc	0,01111	0,01111	-	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-
141	Đĩa chấm	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,000175	0,000175	-	0,000082	0,000082	-
142	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,02740	0,02740	-	0,027400	0,027400	-	0,027400	0,027400	-
143	Điện	Kw	4,54679	3,69244	0,85434	3,760411	3,053830	0,706581	1,634011	1,326981	0,307031
144	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,000052	0,000052	-	0,000045	0,000045	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
145	Đinh bê tông	Kg	0,00004	0,00004	-	0,000022	0,000022	-	0,000011	0,000011	-
146	Đũa	Đôi	0,00093	0,00093	-	0,000506	0,000506	-	0,000262	0,000262	-
147	Đũa xào nấu	Đôi	0,00017	0,00017	-	0,000087	0,000087	-	0,000043	0,000043	-
148	Đui đèn	Chiếc	0,00452	0,00367	0,00085	0,003780	0,003070	0,000710	0,001609	0,001307	0,000302
149	Dụng cụ nhổ răng	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,000556	0,000556	-	0,000556	0,000556	-
150	File trình ký	Chiếc	0,00615	0,00499	0,00116	0,004877	0,003960	0,000916	0,004264	0,003463	0,000801
151	Ga bọc đệm	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
152	Ga chống thấm	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
153	Găng tay cao su	Đôi	0,00248	0,00248	-	0,001629	0,001629	-	0,000760	0,000760	-
154	Găng tay đá bóng	Đôi	0,00222	0,00222	-	0,002222	0,002222	-	0,002222	0,002222	-
155	Găng tay ni lông	Hộp	0,00046	0,00046	-	0,000212	0,000212	-	0,000121	0,000121	-
156	Gen máng điện	Cây	0,00083	0,00083	-	0,000365	0,000365	-	0,000206	0,000206	-
157	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00029	0,00024	0,00005	0,000172	0,000139	0,000032	0,000082	0,000066	0,000015
158	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00079	0,00064	0,00015	0,000444	0,000361	0,000083	0,000229	0,000186	0,000043
159	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00047	0,00039	0,00009	0,000238	0,000193	0,000045	0,000121	0,000098	0,000023
160	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00085	0,00069	0,00016	0,000542	0,000440	0,000102	0,000280	0,000227	0,000053
161	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00030	0,00024	0,00006	0,000226	0,000183	0,000042	0,000105	0,000085	0,000020
162	Giấy ăn	Hộp	0,00068	0,00068	-	0,000356	0,000356	-	0,000199	0,000199	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
163	Giấy bìa A3	Gram	0,00009	0,00009	-	0,000054	0,000054	-	0,000022	0,000022	-
164	Giấy bìa A4	Gram	0,00029	0,00023	0,00005	0,000229	0,000186	0,000043	0,000101	0,000082	0,000019
165	Giấy in A3	Gram	0,00049	0,00040	0,00009	0,000181	0,000147	0,000034	0,000076	0,000062	0,000014
166	Giấy in A4	Gram	0,00153	0,00124	0,00029	0,001045	0,000849	0,000196	0,000516	0,000419	0,000097
167	Giấy in A5	Gram	0,00010	0,00008	0,00002	0,000041	0,000033	0,000008	0,000022	0,000018	0,000004
168	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00091	0,00074	0,00017	0,000500	0,000406	0,000094	0,000272	0,000221	0,000051
169	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00069	0,00056	0,00013	0,000341	0,000277	0,000064	0,000214	0,000174	0,000040
170	Giấy phân trang	Tập	0,00040	0,00033	0,00008	0,000234	0,000190	0,000044	0,000122	0,000099	0,000023
171	Giấy than xanh	Tập	0,00002	0,00002	0,00000	0,000018	0,000015	0,000003	0,000009	0,000007	0,000002
172	Giày vải	Đôi	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
173	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00594	0,00594	-	0,004590	0,004590	-	0,002165	0,002165	-
174	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,000075	0,000075	-	0,000030	0,000030	-
175	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,000086	0,000086	-	0,000035	0,000035	-
176	Góc nối ống	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,000262	0,000262	-	0,000152	0,000152	-
177	Gọt bút chì	Chiếc	0,00131	0,00107	0,00025	0,000891	0,000723	0,000167	0,000406	0,000330	0,000076
178	Hạt công tắc	Chiếc	0,00265	0,00215	0,00050	0,002090	0,001697	0,000393	0,000923	0,000749	0,000173
179	Hồ dán	Lọ	0,00133	0,00108	0,00025	0,000968	0,000786	0,000182	0,000466	0,000378	0,000087
180	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00065	0,00065	-	0,000285	0,000285	-	0,000160	0,000160	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
181	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,000105	0,000085	0,000020	0,000047	0,000038	0,000009
182	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00230	0,00187	0,00043	0,001900	0,001543	0,000357	0,000810	0,000658	0,000152
183	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00066	0,00053	0,00012	0,000472	0,000384	0,000089	0,000217	0,000176	0,000041
184	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00070	0,00057	0,00013	0,000493	0,000401	0,000093	0,000224	0,000182	0,000042
185	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00060	0,00049	0,00011	0,000452	0,000367	0,000085	0,000208	0,000169	0,000039
186	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,000288	0,000288	-	0,000165	0,000165	-
187	Hót rác	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,000331	0,000331	-	0,000146	0,000146	-
188	Kem đánh răng	Tuýp	0,08333	0,08333	-	0,083333	0,083333	-	0,083333	0,083333	-
189	Kéo cắt tóc	Chiếc	0,00333	0,00333	-	0,003333	0,003333	-	0,003333	0,003333	-
190	Keo dán	Lọ	0,00069	0,00056	0,00013	0,000486	0,000394	0,000091	0,000228	0,000185	0,000043
191	Keo PVC	Lọ	0,00016	0,00016	-	0,000101	0,000101	-	0,000050	0,000050	-
192	Keo silicon	Lọ	0,00097	0,00097	-	0,000236	0,000236	-	0,000194	0,000194	-
193	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00150	0,00122	0,00028	0,001018	0,000827	0,000191	0,000433	0,000352	0,000081
194	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00144	0,00117	0,00027	0,000975	0,000791	0,000183	0,000484	0,000393	0,000091
195	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00148	0,00120	0,00028	0,001032	0,000838	0,000194	0,000516	0,000419	0,000097
196	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00142	0,00116	0,00027	0,001006	0,000817	0,000189	0,000512	0,000416	0,000096
197	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00142	0,00115	0,00027	0,001002	0,000814	0,000188	0,000509	0,000413	0,000096
198	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00142	0,00115	0,00027	0,001001	0,000813	0,000188	0,000507	0,000412	0,000095

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
199	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00130	0,00106	0,00024	0,000985	0,000800	0,000185	0,000482	0,000391	0,000090
200	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00111	0,00090	0,00021	0,000962	0,000781	0,000181	0,000470	0,000382	0,000088
201	Khăn lau	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,000520	0,000520	-	0,000278	0,000278	-
202	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00091	0,00091	-	0,000278	0,000278	-	0,000150	0,000150	-
203	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00582	0,00582	-	0,004298	0,004298	-	0,001934	0,001934	-
204	Khay chia cơm/thức ăn	Chiếc	0,01111	0,01111	-	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-
205	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,000222	0,000180	0,000042	0,000132	0,000107	0,000025
206	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00063	0,00051	0,00012	0,000465	0,000378	0,000087	0,000215	0,000175	0,000040
207	Khay inox	chiếc	0,08333	0,08333	-	0,083333	0,083333	-	0,083333	0,083333	-
208	Khóa cửa	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,000154	0,000154	-	0,000072	0,000072	-
209	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,000093	0,000093	-	0,000045	0,000045	-
210	Khóa đồng	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,000189	0,000189	-	0,000089	0,000089	-
211	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,000055	0,000055	-	0,000022	0,000022	-
212	Khung giấy khen	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,000351	0,000351	-	0,000191	0,000191	-
213	Kìm	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,000032	0,000032	-	0,000016	0,000016	-
214	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,000330	0,000330	-	0,000183	0,000183	-
215	Lịch	Quyển	0,00086	0,00070	0,00016	0,000541	0,000440	0,000102	0,000264	0,000214	0,000050
216	Liềm	Chiếc	0,00556	0,00556	-	0,005556	0,005556	-	0,005556	0,005556	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
217	Lồng bàn	chiếc	0,01111	0,01111	-	0,011111	0,011111	-	0,011111	0,011111	-
218	Lưới bàn bóng bàn	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,001111	0,001111	-	0,001111	0,001111	-
219	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,000039	0,000039	-	0,000017	0,000017	-
220	Mâm	Chiếc	0,02778	0,02778	-	0,027778	0,027778	-	0,027778	0,027778	-
221	Màn		0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
222	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00510	0,00510	-	0,004432	0,004432	-	0,001865	0,001865	-
223	Mắt camera	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,000262	0,000262	-	0,000119	0,000119	-
224	Mặt công tắc	Chiếc	0,00149	0,00121	0,00028	0,001193	0,000969	0,000224	0,000522	0,000424	0,000098
225	Máy sấy tóc	Chiếc	0,00556	0,00556	-	0,005556	0,005556	-	0,005556	0,005556	-
226	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00051	0,00041	0,00010	0,000418	0,000339	0,000078	0,000182	0,000148	0,000034
227	Mỏ lết to	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,000058	0,000058	-	0,000029	0,000029	-
228	Móc chùm phơi quần áo	Chiếc	0,04444	0,04444	-	0,044444	0,044444	-	0,044444	0,044444	-
229	Móc phơi quần áo	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,083333	0,083333	-	0,083333	0,083333	-
230	Móc quạt trần	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,000297	0,000297	-	0,000181	0,000181	-
231	Móc treo quần áo	Chiếc	0,05556	0,05556	-	0,055556	0,055556	-	0,055556	0,055556	-
232	Mực dấu	Lọ	0,00038	0,00031	0,00007	0,000137	0,000111	0,000026	0,000063	0,000051	0,000012
233	Mực in	Hộp	0,00123	0,00100	0,00023	0,000883	0,000717	0,000166	0,000402	0,000327	0,000076
234	Mực máy photocopy	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,000016	0,000013	0,000003	0,000010	0,000008	0,000002

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
235	Mũi khoan	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,000067	0,000067	-	0,000039	0,000039	-
236	Muôi	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,000153	0,000153	-	0,000072	0,000072	-
237	Nồi, xoong	Chiếc	0,00556	0,00556	-	0,005556	0,005556	-	0,005556	0,005556	-
238	Nước lau kính	Lít	0,00019	0,00019	-	0,000118	0,000118	-	0,000059	0,000059	-
239	Nước lau sàn	Lít	0,00040	0,00040	-	0,000428	0,000428	-	0,000189	0,000189	-
240	Nước rửa chén	Lít	0,00037	0,00037	-	0,000382	0,000382	-	0,000169	0,000169	-
241	Nước rửa tay	Chai	0,01747	0,01747	-	0,004382	0,004382	-	0,002415	0,002415	-
242	Nước sinh hoạt	m3	0,02652	0,02652	-	0,018852	0,018852	-	0,008653	0,008653	-
243	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00071	0,00071	-	0,000667	0,000667	-	0,000302	0,000302	-
244	Nước uống	lít	0,01064	0,01064	-	0,010649	0,010649	-	0,004916	0,004916	-
245	Nước xịt phòng	Chai	0,00015	0,00015	-	0,000151	0,000151	-	0,000067	0,000067	-
246	Ô	Chiếc	0,00556	0,00556	-	0,005556	0,005556	-	0,005556	0,005556	-
247	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,000182	0,000182	-	0,000124	0,000124	-
248	Ô doa tưới cây	Chiếc	0,00278	0,00278	-	0,002778	0,002778	-	0,002778	0,002778	-
249	Ống cắm đũa	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,000109	0,000109	-	0,000056	0,000056	-
250	Ống ghen ruột gà	m	0,00275	0,00275	-	0,001781	0,001781	-	0,000810	0,000810	-
251	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00074	0,00074	-	0,000291	0,000291	-	0,000175	0,000175	-
252	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00071	0,00058	0,00013	0,000450	0,000365	0,000085	0,000219	0,000178	0,000041

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
253	Phao tự động	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,000142	0,000142	-	0,000061	0,000061	-
254	Phí internet	VNĐ	8,17636	6,64002	1,53634	11,978886	9,728053	2,250833	4,953146	4,022450	0,930696
255	Phích cắm	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,001978	0,001978	-	0,000866	0,000866	-
256	Phích đá	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,001111	0,001111	-	0,001111	0,001111	-
257	Phích đựng nước	Chiếc	0,00167	0,00167	-	0,001667	0,001667	-	0,001667	0,001667	-
258	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00394	0,00394	-	0,001509	0,001509	-	0,000431	0,000431	-
259	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00178	-	0,00178	0,000698	-	0,000698	0,000478	-	0,000478
260	Pin đại	Hộp	0,00008	0,00008	-	0,000035	0,000035	-	0,000020	0,000020	-
261	Pin đũa	Hộp	0,00013	0,00013	-	0,000047	0,000047	-	0,000031	0,000031	-
262	Pin tiểu	Hộp	0,00014	0,00014	-	0,000056	0,000056	-	0,000035	0,000035	-
263	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,000322	0,000322	-	0,000189	0,000189	-
264	Quả lọc nước	Bộ	0,00010	0,00010	-	0,000105	0,000105	-	0,000041	0,000041	-
265	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00042	0,00042	-	0,000272	0,000272	-	0,000134	0,000134	-
266	Rắc co	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,000212	0,000212	-	0,000097	0,000097	-
267	Rèm cửa	m2	0,00468	0,00468	-	0,002888	0,002888	-	0,001368	0,001368	-
268	Ren ngoài	Chiếc	0,00070	0,00070	-	0,000293	0,000293	-	0,000179	0,000179	-
269	Ren trong	Chiếc	0,00070	0,00070	-	0,000293	0,000293	-	0,000178	0,000178	-
270	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,000121	0,000121	-	0,000056	0,000056	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
271	Ruột gối	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
272	Sổ các loại	Quyển	0,00125	0,00102	0,00024	0,000911	0,000740	0,000171	0,000416	0,000338	0,000078
273	Súng bắn keo	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,000043	0,000043	-	0,000019	0,000019	-
274	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,000063	0,000051	0,000012	0,000030	0,000025	0,000006
275	Tai nghe	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,001111	0,001111	-	0,001111	0,001111	-
276	Tấm kính	Tấm	0,00031	0,00031	-	0,000141	0,000141	-	0,000080	0,000080	-
277	Tấm thoát sàn	m	0,00046	0,00046	-	0,000666	0,000666	-	0,000275	0,000275	-
278	Tạp dề	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,000168	0,000168	-	0,000074	0,000074	-
279	Thảm lau chân	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,000304	0,000304	-	0,000138	0,000138	-
280	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00160	0,00130	0,00030	0,001259	0,001022	0,000237	0,000578	0,000469	0,000109
281	Thìa	Chiếc	0,00093	0,00093	-	0,000506	0,000506	-	0,000262	0,000262	-
282	Thớt chặt	Chiếc	0,00278	0,00278	-	0,002778	0,002778	-	0,002778	0,002778	-
283	Thớt thái	Chiếc	0,00278	0,00278	-	0,002778	0,002778	-	0,002778	0,002778	-
284	Thùng rác	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,000166	0,000166	-	0,000072	0,000072	-
285	Thùng tôn	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,000186	0,000186	-	0,000095	0,000095	-
286	Thước kẻ	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,000518	0,000518	-	0,000245	0,000245	-
287	Thuốc muỗi	Chai	0,00066	0,00066	-	0,000319	0,000319	-	0,000174	0,000174	-
288	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00035	0,00035	-	0,000086	0,000086	-	0,000071	0,000071	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
289	Tông đơ cắt tóc	Chiếc	0,00556	0,00556	-	0,005556	0,005556	-	0,005556	0,005556	-
290	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00141	0,00141	-	0,001707	0,001707	-	0,000688	0,000688	-
291	Trang phục biểu diễn văn nghệ	Bộ	0,01667	0,01667	-	0,016667	0,016667	-	0,016667	0,016667	-
292	Tụ quạt	Chiếc	0,00216	0,00216	-	0,000662	0,000662	-	0,000347	0,000347	-
293	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01351	0,01097	0,00254	0,010406	0,008451	0,001955	0,004660	0,003784	0,000876
294	Túi clear bag F	Chiếc	0,00604	0,00490	0,00113	0,004719	0,003833	0,000887	0,002277	0,001850	0,000428
295	Túi đựng rác	Kg	0,00033	0,00033	-	0,000160	0,000160	-	0,000087	0,000087	-
296	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,000032	0,000032	-	0,000016	0,000016	-
297	Ủng	Đôi	0,00047	0,00047	-	0,000217	0,000217	-	0,000123	0,000123	-
298	USB thu wifi	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,000206	0,000168	0,000039	0,000092	0,000075	0,000017
299	Vải xô	m	0,00024	0,00024	-	0,000259	0,000259	-	0,000102	0,000102	-
300	Van nước	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,000230	0,000230	-	0,000140	0,000140	-
301	Ve	Kg	0,00071	0,00071	-	0,000254	0,000254	-	0,000164	0,000164	-
302	Vệ sinh môi trường	m3	0,00069	0,00069	-	0,000320	0,000320	-	0,000175	0,000175	-
303	Vít nở	Chiếc	0,00402	0,00402	-	0,000925	0,000925	-	0,000809	0,000809	-
304	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,000102	0,000102	-	0,000059	0,000059	-
305	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,000165	0,000165	-	0,000086	0,000086	-
306	Vỏ chăn	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
307	Vỏ gối	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
308	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00558	0,00453	0,00105	0,004450	0,003614	0,000836	0,002086	0,001694	0,000392
309	Vôi bột	Kg	0,00129	0,00129	-	0,000851	0,000851	-	0,000429	0,000429	-
310	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,000071	0,000071	-	0,000041	0,000041	-
311	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,000193	0,000193	-	0,000101	0,000101	-
312	Vợt bóng bàn	Đôi	0,00222	0,00222	-	0,002222	0,002222	-	0,002222	0,002222	-
313	Vợt cầu lông	Đôi	0,00667	0,00667	-	0,006667	0,006667	-	0,006667	0,006667	-
314	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,05005	0,05005	-	0,024319	0,024319	-	0,009102	0,009102	-
315	Vợt muỗi	Chiếc	0,01667	0,01667	-	0,016667	0,016667	-	0,016667	0,016667	-
316	Xăng	lít	0,00979	0,00795	0,00184	0,009403	0,007636	0,001767	0,004221	0,003428	0,000793
317	Xén	Chiếc	0,00167	0,00167	-	0,001667	0,001667	-	0,001667	0,001667	-
318	Xẻng	Chiếc	0,00556	0,00556	-	0,005556	0,005556	-	0,005556	0,005556	-
319	Xi phông két nước	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,000202	0,000202	-	0,000130	0,000130	-
320	Xịt côn trùng	Chai	0,00046	0,00046	-	0,000319	0,000319	-	0,000151	0,000151	-
321	Xô	Chiếc	0,00556	0,00556	-	0,005556	0,005556	-	0,005556	0,005556	-
322	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,000261	0,000261	-	0,000136	0,000136	-
323	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,000344	0,000344	-	0,000201	0,000201	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,000023	0,000023	-	0,00004	0,00004	-	0,00012	0,00012	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,000009	-	0,000009	0,00005	-	0,00005	0,00052	-	0,00052
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,000603	0,000603	-	0,00324	0,00324	-	0,13354	0,13354	-
4	Attomat	Chiếc	0,000077	0,000063	0,000014	0,00054	0,00044	0,00010	0,01222	0,00992	0,00230
5	Bàn chải đánh răng	Chiếc	0,083333	0,083333	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,000042	0,000034	0,000008	0,00027	0,00022	0,00005	0,00727	0,00590	0,00137
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,000013	0,000010	0,000002	0,00001	-	0,00001	0,00030	-	0,00030
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,000129	0,000105	0,000024	0,00072	0,00059	0,00014	0,02220	0,01803	0,00417
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,000102	0,000082	0,000019	0,00062	0,00051	0,00012	0,02137	0,01735	0,00401
10	Băng dính đen	Cuộn	0,000090	0,000073	0,000017	0,00086	0,00070	0,00016	0,01505	0,01222	0,00283
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,000086	0,000070	0,000016	0,00043	0,00035	0,00008	0,01314	0,01067	0,00247
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,000081	0,000066	0,000015	0,00041	0,00033	0,00008	0,01447	0,01175	0,00272
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,000084	0,000069	0,000016	0,00038	0,00031	0,00007	0,01209	0,00982	0,00227
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,000087	0,000070	0,000016	0,00052	0,00042	0,00010	0,01255	0,01020	0,00236
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,000096	0,000078	0,000018	0,00063	0,00051	0,00012	0,01990	0,01616	0,00374
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,000015	0,000012	0,000003	0,00017	0,00013	0,00003	0,00541	0,00439	0,00102
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,000065	0,000053	0,000012	0,00018	0,00015	0,00003	0,00553	0,00449	0,00104
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,000182	-	0,000182	0,00097	-	0,00097	0,02775	-	0,02775

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Bảng tin	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	0,00004	0,00003	0,00001	0,00135	0,00110	0,00025
20	Băng xóa	Chiếc	0,000021	-	0,000021	0,00009	-	0,00009	0,00344	-	0,00344
21	Bát ăn cơm	Chiếc	0,000109	0,000109	-	0,00019	0,00019	-	0,00044	0,00044	-
22	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,000026	0,000026	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
23	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,000040	0,000040	-	0,00009	0,00009	-	0,00020	0,00020	-
24	Bát chấm	Chiếc	0,000022	0,000022	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
25	Biển cài	Chiếc	0,000022	-	0,000022	0,00019	-	0,00019	0,00425	-	0,00425
26	Biển chỉ dẫn	m2	0,000004	-	0,000004	0,00003	-	0,00003	0,00062	-	0,00062
27	Biển chức danh	Chiếc	0,000027	0,000022	0,000005	0,00009	0,00008	0,00002	0,00367	0,00298	0,00069
28	Biển tên phòng	Chiếc	0,000077	0,000063	0,000015	0,00048	0,00039	0,00009	0,01024	0,00832	0,00192
29	Bình giữ nhiệt	Chiếc	0,083333	0,083333	-	-	-	-	-	-	-
30	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,000015	0,000015	-	0,00003	0,00003	-	0,00011	0,00011	-
31	Bộ bóp bóng Abu	Chiếc	0,000556	0,000556	-	-	-	-	-	-	-
32	Bộ cờ cá ngựa	Bộ	0,002222	0,002222	-	-	-	-	-	-	-
33	Bộ cờ tướng	Bộ	0,002222	0,002222	-	-	-	-	-	-	-
34	Bộ cờ vua	Bộ	0,002222	0,002222	-	-	-	-	-	-	-
35	Bộ đèn tiểu phẫu	Chiếc	0,001111	0,001111	-	-	-	-	-	-	-
36	Bộ định tuyến	Chiếc	0,000024	0,000024	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,000166	0,000166	-	0,00020	0,00020	-	0,00074	0,00074	-
38	Bộ ô ăn quan	Bộ	0,002222	0,002222	-	-	-	-	-	-	-
39	Bộ phát wifi	Chiếc	0,000034	0,000027	0,000006	0,00015	0,00012	0,00003	0,00492	0,00399	0,00092
40	Bộ trang điểm văn nghệ	Bộ	0,001667	0,001667	-	-	-	-	-	-	-
41	Bóng bàn	Quả	0,013333	0,013333	-	-	-	-	-	-	-
42	Bóng chuyền	Quả	0,000556	0,000556	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đá	Quả	0,002222	0,002222	-	-	-	-	-	-	-
44	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,000042	0,000042	-	0,00008	0,00008	-	0,00069	0,00069	-
45	Bóng đèn LED	Chiếc	0,000256	0,000208	0,000048	0,00189	0,00153	0,00036	0,03713	0,03015	0,00698
46	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,000234	0,000190	0,000044	0,00175	0,00142	0,00033	0,03076	0,02498	0,00578
47	Bột giặt	Kg	0,000053	0,000053	-	0,00019	0,00019	-	0,00148	0,00148	-
48	Bút bi	Chiếc	0,003389	0,002752	0,000637	0,01543	0,01253	0,00290	0,42597	0,34593	0,08004
49	Bút chì	Chiếc	0,000384	0,000312	0,000072	0,00092	0,00074	0,00017	0,03078	0,02499	0,00578
50	Bút ký	Chiếc	0,000068	0,000055	0,000013	0,00034	0,00027	0,00006	0,01252	0,01017	0,00235
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,000081	0,000066	0,000015	0,00048	0,00039	0,00009	0,01788	0,01452	0,00336
52	Bút nước	Chiếc	0,000101	0,000082	0,000019	0,00038	0,00031	0,00007	0,01547	0,01256	0,00291
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,000740	0,000601	0,000139	0,00361	0,00293	0,00068	0,08754	0,07109	0,01645
54	Các loại ống nước	Mét	0,000143	0,000143	-	0,00016	0,00016	-	0,00029	0,00029	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,000106	0,000106	-	0,00010	0,00010	-	0,00066	0,00066	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,000171	0,000171	-	0,00103	0,00103	-	0,02411	0,02411	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,000005	0,000004	0,000001	0,00007	0,00006	0,00001	0,00080	0,00065	0,00015
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,000096	0,000078	0,000018	0,00049	0,00040	0,00009	0,01074	0,00872	0,00202
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,000035	0,000028	0,000006	0,00015	0,00012	0,00003	0,00720	0,00584	0,00135
60	Cartride mực	Chiếc	0,000039	0,000032	0,000007	0,00034	0,00027	0,00006	0,00754	0,00612	0,00142
61	Cầu đá	Quả	0,011111	0,011111	-	-	-	-	-	-	-
62	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,000009	0,000007	0,000002	0,00002	0,00002	0,00000	0,00265	0,00215	0,00050
63	Cầu lông	Quả	0,160000	0,160000	-	-	-	-	-	-	-
64	Cây gạt nước	Chiếc	0,000017	0,000017	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
65	Cây lau nhà	Chiếc	0,000030	0,000030	-	0,00006	0,00006	-	0,00027	0,00027	-
66	Cây phơi quần áo	Chiếc	0,001370	0,001370	-	-	-	-	-	-	-
67	Chân giắc micro	Chiếc	0,000030	0,000024	0,000006	0,00031	0,00025	0,00006	0,00623	0,00506	0,00117
68	Chăn hè thu	Chiếc	0,005479	0,005479	-	-	-	-	-	-	-
69	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,003852	0,003128	0,000724	0,00207	0,00168	0,00039	0,05351	0,04345	0,01005
70	Chăn mùa đông	Chiếc	0,005479	0,005479	-	-	-	-	-	-	-
71	Chảo	Chiếc	0,002778	0,002778	-	-	-	-	-	-	-
72	Chao lỳ	Chiếc	0,001111	0,001111	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
73	Chậu cảnh	Chiếc	0,000030	0,000030	-	0,00004	0,00004	-	0,00018	0,00018	-
74	Chày, cối	Chiếc	0,001111	0,001111	-	-	-	-	-	-	-
75	Chè khô	Kg	0,000088	0,000071	0,000017	0,00052	0,00042	0,00010	0,02217	0,01801	0,00417
76	Chếch nối ống	Chiếc	0,000081	0,000081	-	0,00011	0,00011	-	0,00068	0,00068	-
77	Chén trà	Chiếc	0,000253	0,000205	0,000047	0,00143	0,00116	0,00027	0,03936	0,03196	0,00740
78	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,000006	0,000006	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
79	Chiếu	Chiếc	0,005479	0,005479	-	-	-	-	-	-	-
80	Chít	Kg	0,000012	0,000012	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
81	Chõ	Chiếc	0,001667	0,001667	-	-	-	-	-	-	-
82	Chổi cọ	Chiếc	0,000031	0,000031	-	0,00009	0,00009	-	0,00022	0,00022	-
83	Chổi cước	Chiếc	0,000028	0,000028	-	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-
84	Chổi lười	Chiếc	0,000023	0,000023	-	0,00006	0,00006	-	0,00020	0,00020	-
85	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,000013	0,000013	-	0,00003	0,00003	-	0,00013	0,00013	-
86	Chổi quét nhà	Chiếc	0,000046	0,000046	-	0,00012	0,00012	-	0,00035	0,00035	-
87	Chổi tre	Chiếc	0,000030	0,000030	-	0,00008	0,00008	-	0,00035	0,00035	-
88	Chuột máy tính	Chiếc	0,000053	0,000043	0,000010	0,00036	0,00029	0,00007	0,00975	0,00792	0,00183
89	Cọ bình nước	Chiếc	0,000019	0,000019	-	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
90	Cờ lê	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,00001	0,00001	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,000032	0,000026	0,000006	0,00018	0,00014	0,00003	0,00492	0,00400	0,00092
92	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,000048	0,000048	-	0,00012	0,00012	-	0,00078	0,00078	-
93	Cọc màn	Chiếc	0,083333	0,083333	-	-	-	-	-	-	-
94	Cốc uống nước	Chiếc	0,000392	0,000318	0,000074	0,00194	0,00158	0,00037	0,05476	0,04447	0,01029
95	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,000018	0,000015	0,000003	0,00015	0,00012	0,00003	0,00517	0,00420	0,00097
96	Cột + lưới bóng chuyền	Bộ	0,000556	0,000556	-	-	-	-	-	-	-
97	Cột + lưới cầu lông	Bộ	0,002222	0,002222	-	-	-	-	-	-	-
98	Cưa cầm tay	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,00001	0,00001	-	0,00009	0,00009	-
99	Cục tẩy	Cục	0,000076	0,000061	0,000014	0,00038	0,00031	0,00007	0,00967	0,00785	0,00182
100	Cuốc	Chiếc	0,005556	0,005556	-	-	-	-	-	-	-
101	Cước điện thoại	VNĐ	0,769391	0,624823	0,144569	14,00696	11,37506	2,63191	882,15404	716,39729	165,75674
102	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,110191	0,089486	0,020705	2,00594	1,62903	0,37692	126,33485	102,59653	23,73832
103	Cút ống nước	Chiếc	0,000124	0,000124	-	0,00010	0,00010	-	0,00024	0,00024	-
104	Đai ốp ống	Chiếc	0,000108	0,000108	-	0,00007	0,00007	-	0,00031	0,00031	-
105	Dao chặt	Chiếc	0,000013	0,000013	-	0,00003	0,00003	-	0,00025	0,00025	-
106	Dao dọc giấy	Chiếc	0,000058	0,000048	0,000011	0,00049	0,00040	0,00009	0,00959	0,00779	0,00180
107	Dao phát cán dài	Chiếc	0,000005	0,000005	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
108	Dao thái	Chiếc	0,000015	0,000015	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Dao tỉa	Chiếc	0,002778	0,002778	-	-	-	-	-	-	-
110	Dao xây	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
111	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,000017	0,000014	0,000003	0,00011	0,00009	0,00002	0,00216	0,00176	0,00041
112	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,000075	0,000061	0,000014	0,00064	0,00052	0,00012	0,01214	0,00986	0,00228
113	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,000026	0,000021	0,000005	0,00014	0,00011	0,00003	0,00345	0,00280	0,00065
114	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,000021	0,000021	-	0,00005	0,00005	-	0,00010	0,00010	-
115	Dấu chức danh	Chiếc	0,000008	0,000007	0,000002	0,00008	0,00007	0,00002	0,00200	0,00162	0,00038
116	Dấu dập số	Chiếc	0,000053	0,000043	0,000010	0,00015	0,00012	0,00003	0,00060	0,00049	0,00011
117	Dầu diezen	lít	0,002221	0,002221	-	0,00433	0,00433	-	0,00362	0,00362	-
118	Dầu nhớt	Lít	0,000029	0,000029	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
119	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,000072	0,000072	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
120	Đầu nối ren	Chiếc	0,000051	0,000051	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
121	Dấu sao y	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	0,00008	0,00006	0,00001	0,00084	0,00068	0,00016
122	Dầu tông đơ	Lít	0,000556	0,000556	-	-	-	-	-	-	-
123	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,000005	0,000004	0,000001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00118	0,00096	0,00022
124	Dây bơm nước	m	0,000650	0,000650	-	0,00103	0,00103	-	0,00233	0,00233	-
125	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,000007	0,000007	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
126	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,000060	0,000060	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
128	Dây dẫn ga	Chiếc	0,000022	0,000022	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
129	Dây điện	m	0,000565	0,000565	-	0,00097	0,00097	-	0,00368	0,00368	-
130	Dây dù	Mét	0,002380	0,002380	-	0,00296	0,00296	-	0,00261	0,00261	-
131	Dây hút đờm	Chiếc	0,000311	0,000311	-	0,00056	0,00056	-	0,00903	0,00903	-
132	Dây mạng	m	0,003450	0,002802	0,000648	0,03587	0,02913	0,00674	0,62544	0,50792	0,11752
133	Dây nhảy	Chiếc	0,002778	0,002778	-	-	-	-	-	-	-
134	Dây phun sương	m	0,000082	0,000082	-	0,00017	0,00017	-	0,00015	0,00015	-
135	Dây thép	m	0,000362	0,000362	-	0,00056	0,00056	-	0,00097	0,00097	-
136	Dây thít nhựa	Gói	0,000006	0,000006	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
137	Dây thừng kéo co	Cuộn	0,001111	0,001111	-	-	-	-	-	-	-
138	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,000050	0,000050	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
139	Đèn pin	Chiếc	0,000027	0,000027	-	0,00003	0,00003	-	0,00009	0,00009	-
140	Đèn sưởi	Chiếc	0,011111	0,011111	-	-	-	-	-	-	-
141	Đĩa chấm	Chiếc	0,000026	0,000026	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
142	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,027400	0,027400	-	0,05800	0,05800	-	0,81920	0,81920	-
143	Điện	Kw	0,370198	0,300638	0,069560	2,02142	1,64160	0,37983	49,72954	40,38536	9,34418
144	Điều khiển các loại	Chiếc	0,000019	0,000019	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
145	Đinh bê tông	Kg	0,000004	0,000004	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
146	Đũa	Đôi	0,000091	0,000091	-	0,00012	0,00012	-	0,00023	0,00023	-
147	Đũa xào nấu	Đôi	0,000013	0,000013	-	0,00003	0,00003	-	0,00012	0,00012	-
148	Đui đèn	Chiếc	0,000303	0,000246	0,000057	0,00124	0,00100	0,00023	0,03053	0,02479	0,00574
149	Dụng cụ nhổ răng	Chiếc	0,000556	0,000556	-	-	-	-	-	-	-
150	File trình ký	Chiếc	0,002927	0,002377	0,000550	0,01440	0,01169	0,00271	3,74491	3,04124	0,70367
151	Ga bọc đệm	Chiếc	0,005479	0,005479	-	-	-	-	-	-	-
152	Ga chống thấm	Chiếc	0,005479	0,005479	-	-	-	-	-	-	-
153	Găng tay cao su	Đôi	0,000242	0,000242	-	0,00041	0,00041	-	0,00080	0,00080	-
154	Găng tay đá bóng	Đôi	0,002222	0,002222	-	-	-	-	-	-	-
155	Găng tay ni lông	Hộp	0,000043	0,000043	-	0,00009	0,00009	-	0,00057	0,00057	-
156	Gen máng điện	Cây	0,000078	0,000078	-	0,00012	0,00012	-	0,00068	0,00068	-
157	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,000026	0,000021	0,000005	0,00061	0,00050	0,00011	0,00635	0,00516	0,00119
158	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,000084	0,000068	0,000016	0,00035	0,00029	0,00007	0,02424	0,01968	0,00455
159	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,000042	0,000034	0,000008	0,00045	0,00037	0,00008	0,01088	0,00884	0,00204
160	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,000127	0,000103	0,000024	0,00044	0,00036	0,00008	0,03017	0,02450	0,00567
161	Giắc cắm loa	Chiếc	0,000031	0,000025	0,000006	0,00015	0,00012	0,00003	0,00519	0,00422	0,00098
162	Giấy ăn	Hộp	0,000069	0,000069	-	0,00012	0,00012	-	0,00048	0,00048	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
163	Giấy bìa A3	Gram	0,000008	0,000008	-	0,00007	0,00007	-	0,00051	0,00051	-
164	Giấy bìa A4	Gram	0,000031	0,000025	0,000006	0,00029	0,00024	0,00005	0,00429	0,00348	0,00081
165	Giấy in A3	Gram	0,000030	0,000024	0,000006	0,00027	0,00022	0,00005	0,00298	0,00242	0,00056
166	Giấy in A4	Gram	0,000232	0,000188	0,000044	0,00169	0,00137	0,00032	0,06406	0,05202	0,01204
167	Giấy in A5	Gram	0,000011	0,000009	0,000002	0,00013	0,00010	0,00002	0,00588	0,00477	0,00110
168	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,000152	0,000123	0,000029	0,00040	0,00032	0,00008	0,03443	0,02796	0,00647
169	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,000138	0,000112	0,000026	0,00133	0,00108	0,00025	0,03502	0,02844	0,00658
170	Giấy phân trang	Tập	0,000058	0,000047	0,000011	0,00034	0,00028	0,00006	0,01630	0,01324	0,00306
171	Giấy than xanh	Tập	0,000005	0,000004	0,000001	0,00032	0,00026	0,00006	0,00138	0,00112	0,00026
172	Giày vải	Đôi	0,005479	0,005479	-	-	-	-	-	-	-
173	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,000665	0,000665	-	0,00170	0,00170	-	0,00654	0,00654	-
174	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,000008	0,000008	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
175	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,000009	0,000009	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
176	Góc nối ống	Chiếc	0,000058	0,000058	-	0,00007	0,00007	-	0,00033	0,00033	-
177	Gọt bút chì	Chiếc	0,000095	0,000077	0,000018	0,00065	0,00053	0,00012	0,01207	0,00980	0,00227
178	Hạt công tắc	Chiếc	0,000240	0,000195	0,000045	0,00126	0,00103	0,00024	0,02829	0,02298	0,00532
179	Hồ dán	Lọ	0,000157	0,000127	0,000029	0,00097	0,00079	0,00018	0,03935	0,03196	0,00739
180	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,000059	0,000059	-	0,00006	0,00006	-	0,00021	0,00021	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
181	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,000015	0,000012	0,000003	0,00005	0,00004	0,00001	0,00143	0,00116	0,00027
182	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,000159	0,000129	0,000030	0,00079	0,00064	0,00015	0,01551	0,01259	0,00291
183	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,000064	0,000052	0,000012	0,00045	0,00037	0,00008	0,01065	0,00865	0,00200
184	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,000069	0,000056	0,000013	0,00042	0,00034	0,00008	0,01085	0,00881	0,00204
185	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,000060	0,000048	0,000011	0,00069	0,00056	0,00013	0,01050	0,00853	0,00197
186	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,000059	0,000059	-	0,00007	0,00007	-	0,00012	0,00012	-
187	Hót rác	Chiếc	0,000048	0,000048	-	0,00012	0,00012	-	0,00056	0,00056	-
188	Kem đánh răng	Tuýp	0,083333	0,083333	-	-	-	-	-	-	-
189	Kéo cắt tóc	Chiếc	0,003333	0,003333	-	-	-	-	-	-	-
190	Keo dán	Lọ	0,000066	0,000053	0,000012	0,00071	0,00058	0,00013	0,01046	0,00849	0,00197
191	Keo PVC	Lọ	0,000017	0,000017	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
192	Keo silicon	Lọ	0,000081	0,000081	-	0,00004	0,00004	-	0,00024	0,00024	-
193	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000127	0,000103	0,000024	0,00072	0,00059	0,00014	0,01767	0,01435	0,00332
194	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,000274	0,000222	0,000051	0,00332	0,00270	0,00062	0,06406	0,05202	0,01204
195	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,000282	0,000229	0,000053	0,00287	0,00233	0,00054	0,07292	0,05922	0,01370
196	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,000275	0,000224	0,000052	0,00236	0,00192	0,00044	0,07270	0,05904	0,01366
197	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,000274	0,000223	0,000052	0,00185	0,00151	0,00035	0,07263	0,05898	0,01365
198	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,000274	0,000222	0,000051	0,00185	0,00150	0,00035	0,07260	0,05896	0,01364

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
199	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,000260	0,000211	0,000049	0,00186	0,00151	0,00035	0,07212	0,05857	0,01355
200	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,000246	0,000200	0,000046	0,00185	0,00150	0,00035	0,06794	0,05518	0,01277
201	Khăn lau	Chiếc	0,000097	0,000097	-	0,00013	0,00013	-	0,00037	0,00037	-
202	Khăn trải bàn	Chiếc	0,000066	0,000066	-	0,00006	0,00006	-	0,00090	0,00090	-
203	Khẩu trang vải	Chiếc	0,000457	0,000457	-	0,00356	0,00356	-	0,06005	0,06005	-
204	Khay chia cơm/thức ăn	Chiếc	0,011111	0,011111	-	-	-	-	-	-	-
205	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,000051	0,000041	0,000010	0,00060	0,00048	0,00011	0,00562	0,00457	0,00106
206	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,000056	0,000046	0,000011	0,00034	0,00028	0,00006	0,01427	0,01159	0,00268
207	Khay inox	chiếc	0,083333	0,083333	-	-	-	-	-	-	-
208	Khóa cửa	Chiếc	0,000022	0,000022	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
209	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,000014	0,000014	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
210	Khóa đồng	Chiếc	0,000028	0,000028	-	0,00006	0,00006	-	0,00012	0,00012	-
211	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
212	Khung giấy khen	Chiếc	0,000064	0,000064	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
213	Kìm	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
214	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,000065	0,000065	-	0,00008	0,00008	-	0,00027	0,00027	-
215	Lịch	Quyển	0,000070	0,000057	0,000013	0,00039	0,00032	0,00007	0,01062	0,00862	0,00200
216	Liềm	Chiếc	0,005556	0,005556	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
217	Lồng bàn	chiếc	0,011111	0,011111	-	-	-	-	-	-	-
218	Lưới bàn bóng bàn	Chiếc	0,001111	0,001111	-	-	-	-	-	-	-
219	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,000005	0,000005	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
220	Mâm	Chiếc	0,027778	0,027778	-	-	-	-	-	-	-
221	Màn		0,005479	0,005479	-	-	-	-	-	-	-
222	Mặt bảng điện	Chiếc	0,000350	0,000350	-	0,00160	0,00160	-	0,03563	0,03563	-
223	Mắt camera	Chiếc	0,000044	0,000044	-	0,00038	0,00038	-	0,00786	0,00786	-
224	Mặt công tắc	Chiếc	0,000114	0,000093	0,000021	0,00067	0,00055	0,00013	0,01537	0,01248	0,00289
225	Máy sấy tóc	Chiếc	0,005556	0,005556	-	-	-	-	-	-	-
226	Máy tính cá nhân	chiếc	0,000040	0,000033	0,000008	0,00022	0,00018	0,00004	0,00710	0,00577	0,00133
227	Mỏ lết to	Chiếc	0,000010	0,000010	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
228	Móc chùm phơi quần áo	Chiếc	0,044444	0,044444	-	-	-	-	-	-	-
229	Móc phơi quần áo	Chiếc	0,083333	0,083333	-	-	-	-	-	-	-
230	Móc quạt trần	Chiếc	0,000067	0,000067	-	0,00007	0,00007	-	0,00023	0,00023	-
231	Móc treo quần áo	Chiếc	0,055556	0,055556	-	-	-	-	-	-	-
232	Mực dấu	Lọ	0,000029	0,000024	0,000005	0,00010	0,00008	0,00002	0,00257	0,00209	0,00048
233	Mực in	Hộp	0,000113	0,000092	0,000021	0,00142	0,00116	0,00027	0,02350	0,01908	0,00442
234	Mực máy photocopy	Hộp	0,000007	0,000006	0,000001	0,00007	0,00006	0,00001	0,00270	0,00219	0,00051

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
235	Mũi khoan	Chiếc	0,000014	0,000014	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
236	Muôi	Chiếc	0,000023	0,000023	-	0,00005	0,00005	-	0,00017	0,00017	-
237	Nồi, xoong	Chiếc	0,005556	0,005556	-	-	-	-	-	-	-
238	Nước lau kính	Lít	0,000020	0,000020	-	0,00004	0,00004	-	0,00014	0,00014	-
239	Nước lau sàn	Lít	0,000054	0,000054	-	0,00020	0,00020	-	0,00093	0,00093	-
240	Nước rửa chén	Lít	0,000048	0,000048	-	0,00014	0,00014	-	0,00036	0,00036	-
241	Nước rửa tay	Chai	0,000444	0,000444	-	0,00110	0,00110	-	0,00022	0,00022	-
242	Nước sinh hoạt	m3	0,002694	0,002694	-	0,00544	0,00544	-	0,00426	0,00426	-
243	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,000089	0,000089	-	0,00024	0,00024	-	0,00075	0,00075	-
244	Nước uống	lít	0,002692	0,002692	-	0,01248	0,01248	-	0,97490	0,97490	-
245	Nước xịt phòng	Chai	0,000019	0,000019	-	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-
246	Ô	Chiếc	0,005556	0,005556	-	-	-	-	-	-	-
247	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,000047	0,000047	-	0,00004	0,00004	-	0,00016	0,00016	-
248	Ô doa tưới cây	Chiếc	0,002778	0,002778	-	-	-	-	-	-	-
249	Ống cắm đũa	Chiếc	0,000019	0,000019	-	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
250	Ống ghen ruột gà	m	0,000261	0,000261	-	0,00040	0,00040	-	0,00039	0,00039	-
251	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,000065	0,000065	-	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-
252	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,000057	0,000046	0,000011	0,00031	0,00025	0,00006	0,00725	0,00589	0,00136

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
253	Phao tự động	Chiếc	0,000020	0,000020	-	0,00004	0,00004	-	0,00015	0,00015	-
254	Phí internet	VNĐ	1,277101	1,037134	0,239967	23,24985	18,88121	4,36865	1.464,27187	1.189,13518	275,13668
255	Phích cắm	Chiếc	0,000195	0,000195	-	0,00081	0,00081	-	0,02286	0,02286	-
256	Phích đá	Chiếc	0,001111	0,001111	-	-	-	-	-	-	-
257	Phích đựng nước	Chiếc	0,001667	0,001667	-	-	-	-	-	-	-
258	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,000291	0,000291	-	0,00046	0,00046	-	0,00938	0,00938	-
259	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,000292	-	0,000292	0,00417	-	0,00417	0,05181	-	0,05181
260	Pin đại	Hộp	0,000007	0,000007	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
261	Pin đũa	Hộp	0,000012	0,000012	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
262	Pin tiểu	Hộp	0,000013	0,000013	-	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-
263	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,000068	0,000068	-	0,00008	0,00008	-	0,00016	0,00016	-
264	Quả lọc nước	Bộ	0,000012	0,000012	-	0,00006	0,00006	-	0,00035	0,00035	-
265	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,000046	0,000046	-	0,00007	0,00007	-	0,00006	0,00006	-
266	Rắc co	Chiếc	0,000030	0,000030	-	0,00007	0,00007	-	0,00026	0,00026	-
267	Rèm cửa	m2	0,000443	0,000443	-	0,00100	0,00100	-	0,00489	0,00489	-
268	Ren ngoài	Chiếc	0,000065	0,000065	-	0,00007	0,00007	-	0,00021	0,00021	-
269	Ren trong	Chiếc	0,000065	0,000065	-	0,00007	0,00007	-	0,00021	0,00021	-
270	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,000021	0,000021	-	0,00005	0,00005	-	0,00040	0,00040	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
271	Ruột gối	Chiếc	0,005479	0,005479	-	-	-	-	-	-	-
272	Sổ các loại	Quyển	0,000101	0,000082	0,000019	0,00088	0,00072	0,00017	0,01995	0,01620	0,00375
273	Súng bắn keo	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,00002	0,00002	-	0,00008	0,00008	-
274	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	0,00009	0,00008	0,00002	0,00381	0,00310	0,00072
275	Tai nghe	Chiếc	0,001111	0,001111	-	-	-	-	-	-	-
276	Tấm kính	Tấm	0,000029	0,000029	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
277	Tấm thoát sàn	m	0,000071	0,000071	-	0,00022	0,00022	-	0,00017	0,00017	-
278	Tạp dề	Chiếc	0,000022	0,000022	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
279	Thảm lau chân	Chiếc	0,000051	0,000051	-	0,00012	0,00012	-	0,00097	0,00097	-
280	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,000189	0,000153	0,000035	0,00161	0,00131	0,00030	0,03982	0,03234	0,00748
281	Thìa	Chiếc	0,000091	0,000091	-	0,00012	0,00012	-	0,00023	0,00023	-
282	Thớt chặt	Chiếc	0,002778	0,002778	-	-	-	-	-	-	-
283	Thớt thái	Chiếc	0,002778	0,002778	-	-	-	-	-	-	-
284	Thùng rác	Chiếc	0,000022	0,000022	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
285	Thùng tôn	Chiếc	0,000037	0,000037	-	0,00006	0,00006	-	0,00041	0,00041	-
286	Thước kẻ	Chiếc	0,000064	0,000064	-	0,00073	0,00073	-	0,01157	0,01157	-
287	Thuốc muỗi	Chai	0,000061	0,000061	-	0,00007	0,00007	-	0,00017	0,00017	-
288	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,000029	0,000029	-	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
289	Tông đơ cắt tóc	Chiếc	0,005556	0,005556	-	-	-	-	-	-	-
290	Trà thanh nhiệt	Gói	0,000187	0,000187	-	0,00052	0,00052	-	0,00043	0,00043	-
291	Trang phục biểu diễn văn nghệ	Bộ	0,016667	0,016667	-	-	-	-	-	-	-
292	Tụ quạt	Chiếc	0,000096	0,000096	-	0,00017	0,00017	-	0,00178	0,00178	-
293	Túi clear bag A4	Chiếc	0,001436	0,001167	0,000270	0,00601	0,00488	0,00113	0,33462	0,27175	0,06288
294	Túi clear bag F	Chiếc	0,001074	0,000872	0,000202	0,00390	0,00317	0,00073	0,37244	0,30246	0,06998
295	Túi đựng rác	Kg	0,000031	0,000031	-	0,00004	0,00004	-	0,00011	0,00011	-
296	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
297	Ủng	Đôi	0,000044	0,000044	-	0,00006	0,00006	-	0,00026	0,00026	-
298	USB thu wifi	Chiếc	0,000024	0,000020	0,000005	0,00013	0,00011	0,00002	0,00419	0,00340	0,00079
299	Vải xô	m	0,000028	0,000028	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
300	Van nước	Chiếc	0,000051	0,000051	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
301	Ve	Kg	0,000070	0,000070	-	0,00025	0,00025	-	0,00270	0,00270	-
302	Vệ sinh môi trường	m3	0,000067	0,000067	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
303	Vít nở	Chiếc	0,000336	0,000336	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
304	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,000021	0,000021	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
305	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,000033	0,000033	-	0,00006	0,00006	-	0,00048	0,00048	-
306	Vỏ chăn	Chiếc	0,005479	0,005479	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
307	Vỏ gối	Chiếc	0,005479	0,005479	-	-	-	-	-	-	-
308	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,000750	0,000609	0,000141	0,00251	0,00204	0,00047	0,22772	0,18493	0,04279
309	Vôi bột	Kg	0,000198	0,000198	-	0,00061	0,00061	-	0,00550	0,00550	-
310	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,000015	0,000015	-	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-
311	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,000034	0,000034	-	0,00005	0,00005	-	0,00017	0,00017	-
312	Vợt bóng bàn	Đôi	0,002222	0,002222	-	-	-	-	-	-	-
313	Vợt cầu lông	Đôi	0,006667	0,006667	-	-	-	-	-	-	-
314	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,006073	0,006073	-	0,01684	0,01684	-	0,21950	0,21950	-
315	Vợt muỗi	Chiếc	0,016667	0,016667	-	-	-	-	-	-	-
316	Xăng	lít	0,001914	0,001554	0,000360	0,32918	0,26733	0,06185	1,01058	0,82069	0,18989
317	Xén	Chiếc	0,001667	0,001667	-	-	-	-	-	-	-
318	Xẻng	Chiếc	0,005556	0,005556	-	-	-	-	-	-	-
319	Xi phông két nước	Chiếc	0,000049	0,000049	-	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-
320	Xịt côn trùng	Chai	0,000048	0,000048	-	0,00009	0,00009	-	0,00018	0,00018	-
321	Xô	Chiếc	0,005556	0,005556	-	-	-	-	-	-	-
322	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,000044	0,000044	-	0,00008	0,00008	-	0,00016	0,00016	-
323	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,000101	0,000101	-	0,00008	0,00008	-	0,00017	0,00017	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/lượt)			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00083	0,00083	-	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00003	-	0,00003	0,00000	-	0,00000
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,20415	0,20415	-	0,00053	0,00053	-	0,00037	0,00037	-
4	Attomat	Chiếc	0,01728	0,01403	0,00325	0,00008	0,00006	0,00001	0,00012	0,00010	0,00002
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01093	0,00887	0,00205	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,03546	0,02880	0,00666	0,00015	0,00012	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,02654	0,02156	0,00499	0,00011	0,00009	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002
9	Băng dính đen	Cuộn	0,02280	0,01851	0,00428	0,00012	0,00010	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,02024	0,01643	0,00380	0,00009	0,00007	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01799	0,01461	0,00338	0,00009	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01922	0,01561	0,00361	0,00008	0,00006	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,02085	0,01693	0,00392	0,00010	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,02034	0,01652	0,00382	0,00010	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00496	0,00403	0,00093	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,01327	0,01078	0,00249	0,00002	0,00002	0,00000	0,00003	0,00003	0,00001
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,05861	-	0,05861	0,00018	-	0,00018	0,00015	-	0,00015
18	Bảng tin	Chiếc	0,00175	0,00142	0,00033	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Băng xóa	Chiếc	0,00551	-	0,00551	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
20	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00777	0,00777	-	0,00018	0,00018	-	0,00024	0,00024	-
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00152	0,00152	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00204	0,00204	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
23	Bát chấm	Chiếc	0,00176	0,00176	-	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-
24	Biển cài	Chiếc	0,00710	-	0,00710	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00124	-	0,00124	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00666	0,00541	0,00125	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,01972	0,01602	0,00371	0,00009	0,00007	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
29	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00935	0,00935	-	0,00021	0,00021	-	0,00050	0,00050	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00949	0,00770	0,00178	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00397	0,00397	-	0,00004	0,00004	-	0,00007	0,00007	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,06638	0,05391	0,01247	0,00026	0,00021	0,00005	0,00013	0,00010	0,00002
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,06552	0,05321	0,01231	0,00025	0,00020	0,00005	0,00012	0,00010	0,00002
35	Bột giặt	Kg	0,02099	0,02099	-	0,00018	0,00018	-	0,00012	0,00012	-
36	Bút bi	Chiếc	1,05566	0,85730	0,19836	0,00434	0,00352	0,00081	0,00136	0,00111	0,00026
37	Bút chì	Chiếc	0,03652	0,02966	0,00686	0,00031	0,00025	0,00006	0,00112	0,00091	0,00021

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/lượt)			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Bút ký	Chiếc	0,01622	0,01317	0,00305	0,00006	0,00005	0,00001	0,00007	0,00006	0,00001
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,02051	0,01666	0,00385	0,00006	0,00005	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002
40	Bút nước	Chiếc	0,02283	0,01854	0,00429	0,00007	0,00005	0,00001	0,00013	0,00011	0,00002
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,28262	0,22951	0,05310	0,00097	0,00079	0,00018	0,00043	0,00035	0,00008
42	Các loại ống nước	Mét	0,00368	0,00368	-	0,00017	0,00017	-	0,00041	0,00041	-
43	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00615	0,00615	-	0,00010	0,00010	-	0,00031	0,00031	-
44	Cặp 3 dây	Chiếc	0,03922	0,03922	-	0,00015	0,00015	-	0,00023	0,00023	-
45	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00085	0,00069	0,00016	0,00045	0,00036	0,00008	0,00000	0,00000	0,00000
46	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,02168	0,01761	0,00407	0,00010	0,00008	0,00002	0,00012	0,00009	0,00002
47	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00980	0,00796	0,00184	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
48	Cartride mực	Chiếc	0,01091	0,00886	0,00205	0,00005	0,00004	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
49	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,00001	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
50	Cây gạt nước	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
51	Cây lau nhà	Chiếc	0,00217	0,00217	-	0,00022	0,00022	-	0,00005	0,00005	-
52	Chân giắc micro	Chiếc	0,00892	0,00724	0,00168	0,00003	0,00002	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001
53	Chân kẹp ác quy	Chiếc	1,05881	0,85986	0,19895	0,00007	0,00005	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000
54	Chậu cảnh	Chiếc	0,00159	0,00159	-	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-
55	Chè khô	Kg	0,02654	0,02156	0,00499	0,00010	0,00008	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
56	Chếch nối ống	Chiếc	0,00509	0,00509	-	0,00021	0,00021	-	0,00020	0,00020	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Chén trà	Chiếc	0,08406	0,06826	0,01579	0,00092	0,00075	0,00017	0,00016	0,00013	0,00003
58	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00025	0,00025	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
59	Chít	Kg	0,00035	0,00035	-	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00273	0,00273	-	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00195	0,00195	-	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00272	0,00272	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00169	0,00169	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00443	0,00443	-	0,00011	0,00011	-	0,00006	0,00006	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00339	0,00339	-	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,01171	0,00951	0,00220	0,00007	0,00006	0,00001	0,00007	0,00006	0,00001
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,00079	0,00079	-	0,01932	0,01932	-	0,00004	0,00004	-
68	Cờ lê	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00941	0,00764	0,00177	0,00004	0,00003	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000
70	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00609	0,00609	-	0,00011	0,00011	-	0,00006	0,00006	-
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,11922	0,09682	0,02240	0,00042	0,00034	0,00008	0,00027	0,00022	0,00005
72	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00483	0,00392	0,00091	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
73	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
74	Cục tẩy	Cục	0,01552	0,01260	0,00292	0,00013	0,00011	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
75	Cước điện thoại	VNĐ	3,11174	2,52705	0,58470	1,80657	1,46711	0,33945	0,35574	0,28889	0,06684

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,44565	0,36191	0,08374	0,25874	0,21013	0,04862	0,05097	0,04139	0,00958
77	Cút ống nước	Chiếc	0,00361	0,00361	-	0,00013	0,00013	-	0,00040	0,00040	-
78	Đai ốp ống	Chiếc	0,00501	0,00501	-	0,00012	0,00012	-	0,00038	0,00038	-
79	Dao chặt	Chiếc	0,00141	0,00141	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
80	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01176	0,00955	0,00221	0,00007	0,00006	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002
81	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00061	0,00061	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
82	Dao thái	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
83	Dao xây	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01722	0,01398	0,00324	0,00006	0,00005	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00659	0,00535	0,00124	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
88	Dấu chức danh	Chiếc	0,00256	0,00208	0,00048	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
89	Dấu dập số	Chiếc	0,00899	0,00730	0,00169	0,00003	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
90	Dầu diezen	lít	0,01391	0,01391	-	0,00367	0,00367	-	0,00403	0,00403	-
91	Dầu nhớt	Lít	0,00036	0,00036	-	0,00004	0,00004	-	0,00007	0,00007	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00019	0,00019	-	0,00021	0,00021	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	0,00080	0,00080	-	0,00005	0,00005	-	0,00016	0,00016	-
94	Dấu sao y	Chiếc	0,00241	0,00196	0,00045	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
95	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00153	0,00124	0,00029	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
96	Dây bơm nước	m	0,02710	0,02710	-	0,00099	0,00099	-	0,00163	0,00163	-
97	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
98	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00187	0,00187	-	0,00008	0,00008	-	0,00019	0,00019	-
99	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
100	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00160	0,00160	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
101	Dây điện	m	0,04992	0,04992	-	0,00091	0,00091	-	0,00134	0,00134	-
102	Dây dù	Mét	0,00739	0,00739	-	0,00298	0,00298	-	0,00642	0,00642	-
103	Dây hút đờm	Chiếc	0,04016	0,04016	-	0,00017	0,00017	-	0,00009	0,00009	-
104	Dây mạng	m	0,97608	0,79268	0,18341	0,00393	0,00319	0,00074	0,00087	0,00071	0,00016
105	Dây phun sương	m	0,00409	0,00409	-	0,00015	0,00015	-	0,00009	0,00009	-
106	Dây thép	m	0,01175	0,01175	-	0,00053	0,00053	-	0,00085	0,00085	-
107	Dây thít nhựa	Gói	0,00035	0,00035	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
108	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00004	0,00004	-	0,00019	0,00019	-
109	Đèn pin	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
110	Đĩa chấm	Chiếc	0,00182	0,00182	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
111	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	3,69149	3,69149	-	0,00580	0,00580	-	0,00600	0,00600	-
112	Điện	Kw	110,03262	89,35749	20,67513	0,36213	0,29408	0,06804	0,17535	0,14240	0,03295
113	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/lượt)			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
114	Đinh bê tông	Kg	0,00014	0,00014	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
115	Đũa	Đôi	0,00491	0,00491	-	0,00013	0,00013	-	0,00023	0,00023	-
116	Đũa xào nấu	Đôi	0,00111	0,00111	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
117	Đui đèn	Chiếc	0,08094	0,06573	0,01521	0,00036	0,00030	0,00007	0,00014	0,00012	0,00003
118	File trình ký	Chiếc	2,01195	1,63391	0,37805	0,00125	0,00101	0,00023	0,00005	0,00004	0,00001
119	Găng tay cao su	Đôi	0,00629	0,00629	-	0,00039	0,00039	-	0,00052	0,00052	-
120	Găng tay ni lông	Hộp	0,00799	0,00799	-	0,00014	0,00014	-	0,00012	0,00012	-
121	Gen máng điện	Cây	0,00608	0,00608	-	0,00011	0,00011	-	0,00020	0,00020	-
122	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00690	0,00560	0,00130	0,00003	0,00002	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
123	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02103	0,01708	0,00395	0,00007	0,00006	0,00001	0,00013	0,00010	0,00002
124	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01259	0,01023	0,00237	0,00004	0,00003	0,00001	0,00006	0,00004	0,00001
125	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,03899	0,03166	0,00733	0,00009	0,00007	0,00002	0,00014	0,00011	0,00003
126	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00802	0,00651	0,00151	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
127	Giấy ăn	Hộp	0,00353	0,00353	-	0,00011	0,00011	-	0,00017	0,00017	-
128	Giấy bìa A3	Gram	0,00178	0,00178	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
129	Giấy bìa A4	Gram	0,00921	0,00748	0,00173	0,00004	0,00003	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
130	Giấy in A3	Gram	0,00644	0,00523	0,00121	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
131	Giấy in A4	Gram	0,08104	0,06581	0,01523	0,00014	0,00012	0,00003	0,00015	0,00013	0,00003
132	Giấy in A5	Gram	0,00449	0,00365	0,00084	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
133	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,04103	0,03332	0,00771	0,00007	0,00006	0,00001	0,00013	0,00011	0,00002
134	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,03926	0,03189	0,00738	0,00006	0,00005	0,00001	0,00013	0,00010	0,00002
135	Giấy phân trang	Tập	0,01460	0,01185	0,00274	0,00005	0,00004	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002
136	Giấy than xanh	Tập	0,00127	0,00103	0,00024	0,00003	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
137	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,08428	0,08428	-	0,00148	0,00148	-	0,00120	0,00120	-
138	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
139	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
140	Góc nối ống	Chiếc	0,00273	0,00273	-	0,00006	0,00006	-	0,00016	0,00016	-
141	Gọt bút chì	Chiếc	0,01816	0,01475	0,00341	0,00010	0,00008	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002
142	Hạt công tắc	Chiếc	0,06527	0,05301	0,01226	0,00023	0,00018	0,00004	0,00013	0,00010	0,00002
143	Hồ dán	Lọ	0,04698	0,03815	0,00883	0,00011	0,00009	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002
144	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00348	0,00348	-	0,00009	0,00009	-	0,00017	0,00017	-
145	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00374	0,00304	0,00070	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000
146	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,04454	0,03617	0,00837	0,00018	0,00015	0,00003	0,00007	0,00006	0,00001
147	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01719	0,01396	0,00323	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
148	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01814	0,01473	0,00341	0,00006	0,00005	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
149	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01651	0,01341	0,00310	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
150	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00192	0,00192	-	0,00007	0,00007	-	0,00017	0,00017	-
151	Hót rác	Chiếc	0,00416	0,00416	-	0,00009	0,00009	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
152	Keo dán	Lọ	0,01680	0,01365	0,00316	0,00050	0,00041	0,00009	0,00007	0,00006	0,00001
153	Keo PVC	Lọ	0,00082	0,00082	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
154	Keo silicon	Lọ	0,00151	0,00151	-	0,00006	0,00006	-	0,00030	0,00030	-
155	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02728	0,02215	0,00513	0,00011	0,00009	0,00002	0,00013	0,00010	0,00002
156	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,06636	0,05389	0,01247	0,00014	0,00011	0,00003	0,00013	0,00011	0,00002
157	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,07579	0,06155	0,01424	0,00014	0,00012	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003
158	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,07486	0,06079	0,01407	0,00018	0,00015	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003
159	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,07457	0,06056	0,01401	0,00016	0,00013	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003
160	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,07443	0,06045	0,01399	0,00022	0,00018	0,00004	0,00014	0,00011	0,00003
161	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,07476	0,06072	0,01405	0,00014	0,00011	0,00003	0,00007	0,00006	0,00001
162	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,07574	0,06151	0,01423	0,00014	0,00011	0,00003	0,00008	0,00006	0,00001
163	Khăn lau	Chiếc	0,00498	0,00498	-	0,00014	0,00014	-	0,00026	0,00026	-
164	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00422	0,00422	-	0,00005	0,00005	-	0,00016	0,00016	-
165	Khẩu trang vải	Chiếc	0,12057	0,12057	-	0,00047	0,00047	-	0,00049	0,00049	-
166	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00731	0,00593	0,00137	0,00031	0,00025	0,00006	0,00011	0,00009	0,00002
167	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01312	0,01066	0,00247	0,00006	0,00005	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001
168	Khóa cửa	Chiếc	0,00146	0,00146	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
169	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
170	Khóa đồng	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
171	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
172	Khung giấy khen	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00009	0,00009	-	0,00017	0,00017	-
173	Kìm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
174	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00184	0,00184	-	0,00016	0,00016	-	0,00017	0,00017	-
175	Lịch	Quyển	0,01481	0,01202	0,00278	0,00009	0,00007	0,00002	0,00012	0,00009	0,00002
176	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
177	Mặt bảng điện	Chiếc	0,09967	0,09967	-	0,00040	0,00040	-	0,00007	0,00007	-
178	Mắt camera	Chiếc	0,01276	0,01276	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
179	Mặt công tắc	Chiếc	0,03015	0,02448	0,00566	0,00012	0,00010	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001
180	Máy tính cá nhân	chiếc	0,01135	0,00921	0,00213	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000
181	Mỏ lết to	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
182	Móc quạt trần	Chiếc	0,00336	0,00336	-	0,00008	0,00008	-	0,00020	0,00020	-
183	Mực dấu	Lọ	0,00556	0,00451	0,00104	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
184	Mực in	Hộp	0,04034	0,03276	0,00758	0,00013	0,00010	0,00002	0,00014	0,00012	0,00003
185	Mực máy photocopy	Hộp	0,00222	0,00180	0,00042	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000
186	Mũi khoan	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
187	Muôi	Chiếc	0,00221	0,00221	-	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-
188	Nước lau kính	Lít	0,00191	0,00191	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
189	Nước lau sàn	Lít	0,01215	0,01215	-	0,00021	0,00021	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
190	Nước rửa chén	Lít	0,00399	0,00399	-	0,00016	0,00016	-	0,00006	0,00006	-
191	Nước rửa tay	Chai	0,05806	0,05806	-	0,00024	0,00024	-	0,00021	0,00021	-
192	Nước sinh hoạt	m3	0,06526	0,06526	-	0,00413	0,00413	-	0,00537	0,00537	-
193	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00835	0,00835	-	0,00021	0,00021	-	0,00012	0,00012	-
194	Nước uống	lít	1,08525	1,08525	-	0,00199	0,00199	-	0,00088	0,00088	-
195	Nước xịt phòng	Chai	0,00178	0,00178	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
196	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00007	0,00007	-	0,00016	0,00016	-
197	Ống cắm đũa	Chiếc	0,00096	0,00096	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
198	Ống ghen ruột gà	m	0,00364	0,00364	-	0,00038	0,00038	-	0,00057	0,00057	-
199	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00132	0,00132	-	0,00023	0,00023	-	0,00020	0,00020	-
200	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01156	0,00938	0,00217	0,00006	0,00005	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002
201	Phao tự động	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00007	0,00007	-	0,00003	0,00003	-
202	Phí internet	VNĐ	5,16627	4,19553	0,97074	2,99869	2,43523	0,56345	0,59046	0,47952	0,11095
203	Phích cắm	Chiếc	0,05505	0,05505	-	0,00020	0,00020	-	0,00012	0,00012	-
204	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,04080	0,04080	-	0,00009	0,00009	-	0,00011	0,00011	-
205	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,07940	-	0,07940	0,00013	-	0,00013	0,00046	-	0,00046
206	Pin đại	Hộp	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
207	Pin đũa	Hộp	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
208	Pin tiểu	Hộp	0,00086	0,00086	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
209	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00189	0,00189	-	0,00009	0,00009	-	0,00020	0,00020	-
210	Quả lọc nước	Bộ	0,00480	0,00480	-	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-
211	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00163	0,00163	-	0,00006	0,00006	-	0,00009	0,00009	-
212	Rắc co	Chiếc	0,00363	0,00363	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
213	Rèm cửa	m2	0,06552	0,06552	-	0,00092	0,00092	-	0,00103	0,00103	-
214	Ren ngoài	Chiếc	0,00270	0,00270	-	0,00008	0,00008	-	0,00020	0,00020	-
215	Ren trong	Chiếc	0,00272	0,00272	-	0,00008	0,00008	-	0,00020	0,00020	-
216	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00185	0,00185	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
217	Sổ các loại	Quyển	0,02611	0,02120	0,00491	0,00011	0,00009	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002
218	Súng bắn keo	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
219	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00345	0,00280	0,00065	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
220	Tấm kính	Tấm	0,00025	0,00025	-	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
221	Tấm thoát sàn	m	0,00002	0,00002	-	0,00017	0,00017	-	0,00003	0,00003	-
222	Tạp dề	Chiếc	0,00176	0,00176	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
223	Thảm lau chân	Chiếc	0,00611	0,00611	-	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-
224	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,05981	0,04857	0,01124	0,00015	0,00012	0,00003	0,00012	0,00010	0,00002
225	Thìa	Chiếc	0,00493	0,00493	-	0,00012	0,00012	-	0,00023	0,00023	-
226	Thùng rác	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
227	Thùng tôn	Chiếc	0,00283	0,00283	-	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
228	Thước kẻ	Chiếc	0,01667	0,01667	-	0,00007	0,00007	-	0,00011	0,00011	-
229	Thuốc muỗi	Chai	0,00200	0,00200	-	0,00008	0,00008	-	0,00017	0,00017	-
230	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00099	0,00099	-	0,00003	0,00003	-	0,00011	0,00011	-
231	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00244	0,00244	-	0,00039	0,00039	-	0,00014	0,00014	-
232	Tụ quạt	Chiếc	0,00954	0,00954	-	0,00008	0,00008	-	0,00014	0,00014	-
233	Túi clear bag A4	Chiếc	0,49864	0,40495	0,09370	0,00115	0,00094	0,00022	0,00062	0,00050	0,00012
234	Túi clear bag F	Chiếc	0,40003	0,32486	0,07517	0,00067	0,00054	0,00013	0,00061	0,00050	0,00011
235	Túi đựng rác	Kg	0,00147	0,00147	-	0,00004	0,00004	-	0,00009	0,00009	-
236	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
237	Ủng	Đôi	0,00305	0,00305	-	0,00006	0,00006	-	0,00012	0,00012	-
238	USB thu wifi	Chiếc	0,00717	0,00582	0,00135	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
239	Vải xô	m	0,00014	0,00014	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
240	Van nước	Chiếc	0,00192	0,00192	-	0,00006	0,00006	-	0,00016	0,00016	-
241	Ve	Kg	0,04221	0,04221	-	0,00025	0,00025	-	0,00020	0,00020	-
242	Vệ sinh môi trường	m3	0,00285	0,00285	-	0,00007	0,00007	-	0,00018	0,00018	-
243	Vít nở	Chiếc	0,00097	0,00097	-	0,00023	0,00023	-	0,00132	0,00132	-
244	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-
245	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00306	0,00306	-	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-
246	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,21520	0,17476	0,04044	0,00045	0,00036	0,00008	0,00029	0,00023	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
247	Vôi bột	Kg	0,10371	0,10371	-	0,00056	0,00056	-	0,00025	0,00025	-
248	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00097	0,00097	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
249	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00234	0,00234	-	0,00006	0,00006	-	0,00009	0,00009	-
250	Vợt chao thức ăn	chiếc	1,04076	1,04076	-	0,00118	0,00118	-	0,00160	0,00160	-
251	Xăng	lít	0,79248	0,64357	0,14891	0,00162	0,00131	0,00030	0,00076	0,00062	0,00014
252	Xi phông két nước	Chiếc	0,00198	0,00198	-	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-
253	Xịt côn trùng	Chai	0,00203	0,00203	-	0,00008	0,00008	-	0,00010	0,00010	-
254	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00165	0,00165	-	0,00007	0,00007	-	0,00011	0,00011	-
255	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00170	0,00170	-	0,00008	0,00008	-	0,00011	0,00011	-
256	Các bộ/mô hình phục vụ hoạt động can thiệp giáo dục, can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật	Bộ	0,12000	0,12000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
2	Attomat	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00006	-	0,00006
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
6	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00010	-	0,00010	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00010	-	0,00010	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00077	-	0,00077	0,00063	-	0,00063	0,00039	-	0,00039
16	Bảng tin	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
17	Băng xóa	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
18	Biển cài	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00010	-	0,00010	0,00006	-	0,00006
19	Biển chỉ dẫn	m2	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
20	Biển chức danh	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
21	Biển tên phòng	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
22	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
23	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
24	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
25	Bút bi	Chiếc	0,00129	-	0,00129	0,00105	-	0,00105	0,00065	-	0,00065
26	Bút chì	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00097	-	0,00097	0,00064	-	0,00064
27	Bút ký	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
28	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005
29	Bút nước	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
30	Bút viết bảng	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00027	-	0,00027	0,00014	-	0,00014
31	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
32	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00006	-	0,00006
33	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
34	Cartride mực	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
35	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
36	Chân giắc micro	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
37	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
38	Chè khô	Kg	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007	0,00005	-	0,00005
39	Chén trà	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
40	Chuột máy tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
41	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Cốc uống nước	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00021	-	0,00021	0,00013	-	0,00013
43	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
44	Cục tẩy	Cục	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005
45	Cước điện thoại	VNĐ	0,23972	0,19467	0,04504	2,36742	1,92258	0,44484	1,16400	0,94529	0,21872
46	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,00648	-	0,00648	0,06373	-	0,06373	0,03134	-	0,03134
47	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005
48	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
49	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00009	-	0,00009	0,00005	-	0,00005
50	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
51	Dấu chức danh	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
52	Dấu dập số	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
53	Dấu sao y	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
54	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
55	Dây mạng	m	0,00077	-	0,00077	0,00074	-	0,00074	0,00045	-	0,00045
56	Điện	Kw	0,17602	-	0,17602	0,14287	-	0,14287	0,09054	-	0,09054
57	Đui đèn	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00012	-	0,00012	0,00008	-	0,00008
58	File trình ký	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
59	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
60	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
62	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
63	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
64	Giấy bìa A4	Gram	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
65	Giấy in A3	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
66	Giấy in A4	Gram	0,00013	-	0,00013	0,00012	-	0,00012	0,00007	-	0,00007
67	Giấy in A5	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
68	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
69	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00013	-	0,00013	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
70	Giấy phân trang	Tập	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007	0,00004	-	0,00004
71	Giấy than xanh	Tập	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
72	Gọt bút chì	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
73	Hạt công tắc	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
74	Hồ dán	Lọ	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
75	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
76	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
77	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
78	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
79	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Keo dán	Lọ	0,00008	-	0,00008	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
81	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
82	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00012	-	0,00012	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
83	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00012	-	0,00012	0,00007	-	0,00007
84	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00012	-	0,00012	0,00007	-	0,00007
85	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
86	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
87	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003
88	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003
89	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00006	-	0,00006
90	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
91	Lịch	Quyển	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00006	-	0,00006
92	Mặt công tắc	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
93	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
94	Mực dấu	Lọ	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
95	Mực in	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
96	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
97	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005
98	Phí internet	VNĐ	0,07475	-	0,07475	0,73836	-	0,73836	0,36303	-	0,36303

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00250	-	0,00250	0,00200	-	0,00200	0,00128	-	0,00128
100	Sổ các loại	Quyển	0,00013	-	0,00013	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
101	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
102	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
103	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00043	-	0,00043	0,00024	-	0,00024
104	Túi clear bag F	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00043	-	0,00043	0,00024	-	0,00024
105	USB thu wifi	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
106	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00025	-	0,00025	0,00016	-	0,00016
107	Xăng	lít	0,00145	0,00118	0,00027	0,00230	0,00187	0,00043	0,00091	0,00074	0,00017

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00043	-	0,00043	0,00244	-	0,00244
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,21361	0,21361	-
4	Attomat	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00046	-	0,00046	0,03864	0,03138	0,00726
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00014	-	0,00014	0,01466	0,01190	0,00275

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00008	-	0,00008	0,00068	-	0,00068
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00045	-	0,00045	0,04336	0,03521	0,00815
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00044	-	0,00044	0,04262	0,03461	0,00801
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00003	-	0,00003	0,00028	-	0,00028	0,05253	0,04266	0,00987
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00040	-	0,00040	0,02150	0,01746	0,00404
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00042	-	0,00042	0,02482	0,02015	0,00466
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00040	-	0,00040	0,02174	0,01765	0,00408
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00040	-	0,00040	0,02940	0,02387	0,00552
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00044	-	0,00044	0,03830	0,03111	0,00720
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00008	-	0,00008	0,01275	0,01036	0,00240
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00061	-	0,00061	0,01010	0,00820	0,00190
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00031	-	0,00031	0,00297	-	0,00297	0,05082	-	0,05082
18	Bảng tin	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00009	-	0,00009	0,00312	0,00254	0,00059
19	Băng xóa	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00041	-	0,00041	0,00504	-	0,00504
20	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00154	0,00154	-
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00036	0,00036	-
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00043	0,00043	-
23	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00049	0,00049	-
24	Biển cài	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00048	-	0,00048	0,01517	-	0,01517

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00001	-	0,00001	0,00010	-	0,00010	0,00150	-	0,00150
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00010	-	0,00010	0,00520	0,00423	0,00098
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00027	-	0,00027	0,02536	0,02059	0,00476
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
29	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00287	0,00287	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00009	-	0,00009	0,00971	0,00789	0,00182
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00103	0,00103	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00059	-	0,00059	0,10728	0,08713	0,02016
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00048	-	0,00048	0,09957	0,08086	0,01871
35	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00123	0,00123	-
36	Bút bi	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,00504	-	0,00504	0,28970	0,23527	0,05443
37	Bút chì	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00400	-	0,00400	0,11383	0,09244	0,02139
38	Bút ký	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00032	-	0,00032	0,02112	0,01715	0,00397
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00044	-	0,00044	0,03125	0,02537	0,00587
40	Bút nước	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00063	-	0,00063	0,03386	0,02750	0,00636
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00168	-	0,00168	0,14370	0,11670	0,02700
42	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00197	0,00197	-
43	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00151	0,00151	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
44	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06863	0,06863	-
45	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003	0,00491	0,00399	0,00092
46	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00044	-	0,00044	0,02870	0,02331	0,00539
47	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00014	-	0,00014	0,00948	0,00770	0,00178
48	Cartride mực	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00016	-	0,00016	0,02305	0,01872	0,00433
49	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00005	-	0,00005	0,00240	0,00195	0,00045
50	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
51	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	0,00050	-
52	Chân giắc micro	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00011	-	0,00011	0,02138	0,01736	0,00402
53	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,15186	0,12333	0,02853
54	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00070	0,00070	-
55	Chè khô	Kg	0,00004	-	0,00004	0,00032	-	0,00032	0,02716	0,02206	0,00510
56	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00205	0,00205	-
57	Chén trà	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00063	-	0,00063	0,07676	0,06234	0,01442
58	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
59	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00030	0,00030	-
60	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00035	0,00035	-
61	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00097	0,00097	-
62	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00053	0,00053	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00071	0,00071	-
65	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00053	0,00053	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00029	-	0,00029	0,02419	0,01965	0,00455
67	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
68	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003	0,00527	0,00428	0,00099
70	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00119	0,00119	-
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00101	-	0,00101	0,08197	0,06656	0,01540
72	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00010	-	0,00010	0,01297	0,01053	0,00244
73	Cưa cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
74	Cục tẩy	Cục	0,00004	-	0,00004	0,00036	-	0,00036	0,01998	0,01623	0,00375
75	Cước điện thoại	VNĐ	4,09850	3,32839	0,77011	36,40111	29,56134	6,83977	1.155,12394	938,07615	217,04779
76	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,11030	-	0,11030	0,97961	-	0,97961	165,42747	134,34365	31,08382
77	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00071	0,00071	-
78	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00065	-
79	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00047	0,00047	-
80	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00037	-	0,00037	0,03580	0,02907	0,00673
81	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
82	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00046	0,00046	-
83	Dao xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00008	-	0,00008	0,00708	0,00575	0,00133
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00040	-	0,00040	0,04668	0,03791	0,00877
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00009	-	0,00009	0,00810	0,00657	0,00152
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00051	0,00051	-
88	Dấu chức danh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00004	-	0,00004	0,00689	0,00559	0,00129
89	Dấu dập số	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002	0,00337	0,00273	0,00063
90	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	0,15479	0,15479	-
91	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00042	0,00042	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00104	0,00104	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00062	0,00062	-
94	Dấu sao y	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00005	-	0,00005	0,00279	0,00227	0,00053
95	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00350	0,00284	0,00066
96	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,01641	0,01641	-
97	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	0,00037	0,00037	-
98	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
99	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00044	0,00044	-
100	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00053	0,00053	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,02549	0,02549	-
102	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	0,03387	0,03387	-
103	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00772	0,00772	-
104	Dây mạng	m	0,00052	-	0,00052	0,00467	-	0,00467	1,96561	1,59627	0,36934
105	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00094	0,00094	-
106	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	0,04739	0,04739	-
107	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
108	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
109	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00041	0,00041	-
110	Đĩa chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	0,00050	-
111	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	1,50707	1,50707	-
112	Điện	Kw	0,07316	-	0,07316	0,64496	-	0,64496	90,75385	73,70120	17,05265
113	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00054	0,00054	-
114	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
115	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00149	0,00149	-
116	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00045	0,00045	-
117	Đui đèn	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00057	-	0,00057	0,02415	0,01962	0,00454
118	File trình ký	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00019	-	0,00019	0,39744	0,32276	0,07468
119	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00119	0,00119	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
121	Gen máng điện	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00103	0,00103	-
122	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00017	-	0,00017	0,04647	0,03774	0,00873
123	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00006	-	0,00006	0,00054	-	0,00054	0,02874	0,02334	0,00540
124	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00032	-	0,00032	0,03512	0,02852	0,00660
125	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00006	-	0,00006	0,00056	-	0,00056	0,03587	0,02913	0,00674
126	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00010	-	0,00010	0,00888	0,00721	0,00167
127	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00055	0,00055	-
128	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	-	-	-	0,00428	0,00428	-
129	Giấy bìa A4	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00005	-	0,00005	0,01801	0,01463	0,00338
130	Giấy in A3	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00022	-	0,00022	0,01759	0,01429	0,00331
131	Giấy in A4	Gram	0,00006	-	0,00006	0,00074	-	0,00074	0,12185	0,09895	0,02290
132	Giấy in A5	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00006	-	0,00006	0,01138	0,00924	0,00214
133	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00006	-	0,00006	0,00058	-	0,00058	0,02981	0,02421	0,00560
134	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00006	-	0,00006	0,00056	-	0,00056	0,10538	0,08558	0,01980
135	Giấy phân trang	Tập	0,00004	-	0,00004	0,00036	-	0,00036	0,03037	0,02466	0,00571
136	Giấy than xanh	Tập	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,02466	0,02003	0,00463
137	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00220	0,00220	-
138	Gioăng tủ cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00061	0,00061	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
139	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00061	0,00061	-
140	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00089	0,00089	-
141	Gọt bút chì	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00051	-	0,00051	0,04011	0,03257	0,00754
142	Hạt công tắc	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00053	-	0,00053	0,06179	0,05018	0,01161
143	Hồ dán	Lọ	0,00006	-	0,00006	0,00047	-	0,00047	0,06158	0,05001	0,01157
144	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	-	-	-	0,00074	0,00074	-
145	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00005	-	0,00005	0,00171	0,00139	0,00032
146	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00028	-	0,00028	0,02373	0,01927	0,00446
147	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00022	-	0,00022	0,02822	0,02292	0,00530
148	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00022	-	0,00022	0,02459	0,01997	0,00462
149	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00019	-	0,00019	0,04695	0,03813	0,00882
150	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
151	Hót rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00137	0,00137	-
152	Keo dán	Lọ	0,00003	-	0,00003	0,00029	-	0,00029	0,05070	0,04117	0,00953
153	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00044	0,00044	-
154	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00046	0,00046	-
155	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00048	-	0,00048	0,04231	0,03436	0,00795
156	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00068	-	0,00068	0,24442	0,19849	0,04593
157	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00072	-	0,00072	0,21118	0,17150	0,03968

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
158	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00072	-	0,00072	0,17332	0,14075	0,03257
159	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00072	-	0,00072	0,13545	0,11000	0,02545
160	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00072	-	0,00072	0,13541	0,10997	0,02544
161	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00054	-	0,00054	0,13105	0,10643	0,02463
162	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00047	-	0,00047	0,13390	0,10874	0,02516
163	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00347	0,00347	-
164	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00090	0,00090	-
165	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,21885	0,21885	-
166	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00043	-	0,00043	0,05018	0,04075	0,00943
167	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00025	-	0,00025	0,02126	0,01727	0,00400
168	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00064	0,00064	-
169	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
170	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00049	0,00049	-
171	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
172	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00142	0,00142	-
173	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
174	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00085	0,00085	-
175	Lịch	Quyển	0,00005	-	0,00005	0,00042	-	0,00042	0,02772	0,02251	0,00521
176	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
177	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02975	0,02975	-
178	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02432	0,02432	-
179	Mặt công tắc	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00030	-	0,00030	0,03143	0,02552	0,00591
180	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00011	-	0,00011	0,01034	0,00840	0,00194
181	Mỏ lết to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
182	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00077	0,00077	-
183	Mực dấu	Lọ	0,00000	-	0,00000	0,00020	-	0,00020	0,00415	0,00337	0,00078
184	Mực in	Hộp	0,00006	-	0,00006	0,00055	-	0,00055	0,10291	0,08358	0,01934
185	Mực máy photocopy	Hộp	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002	0,00548	0,00445	0,00103
186	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
187	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00065	-
188	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00064	0,00064	-
189	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00286	0,00286	-
190	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00093	0,00093	-
191	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,04216	0,04216	-
192	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,37464	0,37464	-
193	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	0,00397	0,00397	-
194	Nước uống	lít	-	-	-	-	-	-	0,84875	0,84875	-
195	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00109	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
196	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
197	Ống cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
198	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	0,00160	0,00160	-
199	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
200	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00035	-	0,00035	0,02200	0,01786	0,00413
201	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00041	0,00041	-
202	Phí internet	VNĐ	1,27828	-	1,27828	11,35321	-	11,35321	1.917,36278	1.557,09031	360,27247
203	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02894	0,02894	-
204	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00667	0,00667	-
205	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00101	-	0,00101	0,00872	-	0,00872	0,33950	-	0,33950
206	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
207	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
208	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
209	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00051	0,00051	-
210	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
211	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00087	0,00087	-
212	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00089	0,00089	-
213	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	0,00389	0,00389	-
214	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00067	0,00067	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
215	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00067	0,00067	-
216	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00060	0,00060	-
217	Sổ các loại	Quyển	0,00006	-	0,00006	0,00048	-	0,00048	0,05872	0,04769	0,01103
218	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
219	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00004	-	0,00004	0,00672	0,00546	0,00126
220	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
221	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
222	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00064	0,00064	-
223	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00180	0,00180	-
224	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00048	-	0,00048	0,10696	0,08687	0,02010
225	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00118	0,00118	-
226	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
227	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00103	0,00103	-
228	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05377	0,05377	-
229	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00117	0,00117	-
230	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
231	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00375	0,00375	-
232	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00498	0,00498	-
233	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00368	-	0,00368	0,30242	0,24560	0,05683

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
234	Túi clear bag F	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00266	-	0,00266	0,26078	0,21178	0,04900
235	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
236	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
237	Ủng	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00074	0,00074	-
238	USB thu wifi	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00005	-	0,00005	0,00640	0,00520	0,00120
239	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
240	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
241	Ve	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
242	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00212	0,00212	-
243	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00107	0,00107	-
244	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
245	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
246	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00116	-	0,00116	0,11453	0,09301	0,02152
247	Vôi bột	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00735	0,00735	-
248	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
249	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00067	0,00067	-
250	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18171	0,18171	-
251	Xăng	lít	0,00191	0,00155	0,00036	0,02647	0,02150	0,00497	24,94995	20,26186	4,68810
252	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00051	0,00051	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
253	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00101	0,00101	-
254	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
255	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00798	-	0,00798	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,16348	0,16348	-	0,00053	0,00053	-	0,00053	0,00053	-
4	Attomat	Chiếc	0,00528	-	0,00528	0,00068	0,00055	0,00013	0,00068	0,00055	0,00013
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00253	-	0,00253	0,00044	0,00036	0,00008	0,00044	0,00036	0,00008
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00194	-	0,00194	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00798	-	0,00798	0,00204	0,00166	0,00038	0,00204	0,00166	0,00038
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00858	-	0,00858	0,00177	0,00144	0,00033	0,00177	0,00144	0,00033
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00771	-	0,00771	0,00089	0,00072	0,00017	0,00089	0,00072	0,00017
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00580	-	0,00580	0,00055	0,00044	0,00010	0,00055	0,00044	0,00010
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00798	-	0,00798	0,00068	0,00055	0,00013	0,00068	0,00055	0,00013

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00589	-	0,00589	0,00082	0,00066	0,00015	0,00082	0,00066	0,00015
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00513	-	0,00513	0,00048	0,00039	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,01099	-	0,01099	0,00082	0,00066	0,00015	0,00082	0,00066	0,00015
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00193	-	0,00193	0,00031	0,00025	0,00006	0,00031	0,00025	0,00006
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00664	-	0,00664	0,00054	0,00044	0,00010	0,00054	0,00044	0,00010
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,09970	0,08097	0,01873	0,00230	-	0,00230	0,00230	-	0,00230
18	Bảng tin	Chiếc	0,00634	0,00515	0,00119	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
19	Băng xóa	Chiếc	0,00657	-	0,00657	0,00028	-	0,00028	0,00028	-	0,00028
20	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,00047	0,00047	-	0,00047	0,00047	-
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
23	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
24	Biển cài	Chiếc	0,00201	-	0,00201	0,00067	-	0,00067	0,00067	-	0,00067
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00107	-	0,00107	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,00051	0,00041	0,00010	0,00051	0,00041	0,00010
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,00287	-	0,00287	0,00061	0,00050	0,00012	0,00061	0,00050	0,00012
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00033	0,00033	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
32	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00014	0,00014	-
33	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00104	-	0,00104	0,00075	0,00061	0,00014	0,00075	0,00061	0,00014
34	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	0,00150	0,00150	-	0,00150	0,00150	-
36	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01666	-	0,01666	0,00375	0,00304	0,00070	0,00375	0,00304	0,00070
37	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00681	-	0,00681	0,00375	0,00304	0,00070	0,00375	0,00304	0,00070
38	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-
39	Bút bi	Chiếc	0,18491	0,15016	0,03474	0,02088	0,01695	0,00392	0,02088	0,01695	0,00392
40	Bút chì	Chiếc	0,08497	0,06900	0,01597	0,00095	0,00077	0,00018	0,00095	0,00077	0,00018
41	Bút ký	Chiếc	0,02779	0,02257	0,00522	0,00075	0,00061	0,00014	0,00075	0,00061	0,00014
42	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00534	-	0,00534	0,00131	0,00106	0,00025	0,00131	0,00106	0,00025
43	Bút nước	Chiếc	0,01323	-	0,01323	0,00136	0,00110	0,00026	0,00136	0,00110	0,00026
44	Bút viết bảng	Chiếc	0,01953	-	0,01953	0,00469	0,00381	0,00088	0,00469	0,00381	0,00088
45	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
46	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,00026	0,00026	-
47	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
48	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00170	-	0,00170	-	-	-	-	-	-
49	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00356	-	0,00356	0,00082	0,00066	0,00015	0,00082	0,00066	0,00015
50	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00358	-	0,00358	0,00058	0,00047	0,00011	0,00058	0,00047	0,00011

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
51	Cartride mực	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,00058	0,00047	0,00011	0,00058	0,00047	0,00011
52	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00027	0,00022	0,00005	0,00027	0,00022	0,00005
53	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
54	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
55	Chân giắc micro	Chiếc	0,00242	-	0,00242	0,00044	0,00036	0,00008	0,00044	0,00036	0,00008
56	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,13599	0,11044	0,02555	0,13599	0,11044	0,02555
57	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	0,00332	0,00332	-	0,00332	0,00332	-
58	Chè khô	Kg	0,00230	-	0,00230	0,00137	0,00111	0,00026	0,00137	0,00111	0,00026
59	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	0,00017	0,00017	-
60	Chén trà	Chiếc	0,01088	-	0,01088	0,00306	0,00249	0,00058	0,00306	0,00249	0,00058
61	Chít	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
62	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
63	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
64	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
65	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
66	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
67	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
68	Chuột máy tính	Chiếc	0,00483	-	0,00483	0,00034	0,00028	0,00006	0,00034	0,00028	0,00006
69	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
70	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,00034	0,00028	0,00006	0,00034	0,00028	0,00006
71	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
72	Cốc uống nước	Chiếc	0,00988	-	0,00988	0,00375	0,00304	0,00070	0,00375	0,00304	0,00070
73	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00191	-	0,00191	0,00048	0,00039	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
74	Cưa cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
75	Cục tẩy	Cục	0,00412	-	0,00412	0,00020	0,00017	0,00004	0,00020	0,00017	0,00004
76	Cước điện thoại	VNĐ	776,98737	-	776,98737	-	-	-	-	-	-
77	Cước phí bưu chính	VNĐ	111,27373	-	111,27373	-	-	-	-	-	-
78	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
79	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
80	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
81	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00408	-	0,00408	0,00048	0,00039	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
82	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
83	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
84	Dao xây	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
85	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00012	0,00009	0,00002	0,00012	0,00009	0,00002
86	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,02997	0,02433	0,00563	0,00085	0,00069	0,00016	0,00085	0,00069	0,00016
87	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00460	0,00374	0,00086	0,00037	0,00030	0,00007	0,00037	0,00030	0,00007
88	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
89	Dấu chức danh	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00020	0,00016	0,00004	0,00020	0,00016	0,00004
90	Dấu dập số	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00004	0,00003	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
91	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,04150	0,04150	-	0,04150	0,04150	-
92	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00105	0,00105	-	0,00105	0,00105	-
93	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
94	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
95	Dấu sao y	Chiếc	0,00474	-	0,00474	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
96	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
97	Dây bơm nước	m	-	-	-	0,00050	0,00050	-	0,00050	0,00050	-
98	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
99	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
100	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
101	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
102	Dây điện	m	-	-	-	0,00128	0,00128	-	0,00128	0,00128	-
103	Dây dù	Mét	-	-	-	0,00038	0,00038	-	0,00038	0,00038	-
104	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00013	-
105	Dây mạng	m	0,22832	-	0,22832	0,03746	0,03042	0,00704	0,03746	0,03042	0,00704
106	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00032	0,00032	-
107	Dây thép	m	-	-	-	0,00050	0,00050	-	0,00050	0,00050	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
108	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
109	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
110	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
111	Đĩa chấm	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
112	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00012	0,00012	-
113	Điện	Kw	4,99126	-	4,99126	5,10971	4,14959	0,96011	5,10971	4,14959	0,96011
114	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
115	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
116	Đũa	Đôi	-	-	-	0,00044	0,00044	-	0,00044	0,00044	-
117	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
118	Đui đèn	Chiếc	0,00770	-	0,00770	0,00170	0,00138	0,00032	0,00170	0,00138	0,00032
119	File trình ký	Chiếc	0,00273	-	0,00273	0,34225	0,27794	0,06431	0,34225	0,27794	0,06431
120	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00022	0,00022	-
121	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
122	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
123	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00408	-	0,00408	0,00030	0,00024	0,00006	0,00030	0,00024	0,00006
124	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01032	-	0,01032	0,00136	0,00111	0,00026	0,00136	0,00111	0,00026
125	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00471	-	0,00471	0,00068	0,00055	0,00013	0,00068	0,00055	0,00013
126	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01092	-	0,01092	0,00286	0,00232	0,00054	0,00286	0,00232	0,00054

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00058	0,00047	0,00011	0,00058	0,00047	0,00011
128	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,00138	0,00138	-	0,00138	0,00138	-
129	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
130	Giấy bìa A4	Gram	0,00744	0,00604	0,00140	0,00054	0,00044	0,00010	0,00054	0,00044	0,00010
131	Giấy in A3	Gram	0,00288	-	0,00288	0,00031	0,00025	0,00006	0,00031	0,00025	0,00006
132	Giấy in A4	Gram	0,01440	-	0,01440	0,00647	0,00526	0,00122	0,00647	0,00526	0,00122
133	Giấy in A5	Gram	0,00035	-	0,00035	0,00034	0,00028	0,00006	0,00034	0,00028	0,00006
134	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,07527	0,06113	0,01414	0,00402	0,00327	0,00076	0,00402	0,00327	0,00076
135	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,05687	0,04618	0,01069	0,00443	0,00360	0,00083	0,00443	0,00360	0,00083
136	Giấy phân trang	Tập	0,01094	-	0,01094	0,00082	0,00066	0,00015	0,00082	0,00066	0,00015
137	Giấy than xanh	Tập	0,00110	-	0,00110	0,00014	0,00011	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003
138	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00104	0,00104	-	0,00104	0,00104	-
139	Gioăng tủ cơm	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
140	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
141	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
142	Gọt bút chì	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,00034	0,00028	0,00006	0,00034	0,00028	0,00006
143	Hạt công tắc	Chiếc	0,00892	-	0,00892	0,00340	0,00276	0,00064	0,00340	0,00276	0,00064
144	Hồ dán	Lọ	0,00671	-	0,00671	0,00416	0,00338	0,00078	0,00416	0,00338	0,00078
145	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00014	0,00014	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
146	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,00020	0,00017	0,00004	0,00020	0,00017	0,00004
147	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00188	-	0,00188	0,00116	0,00094	0,00022	0,00116	0,00094	0,00022
148	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00358	-	0,00358	0,00102	0,00083	0,00019	0,00102	0,00083	0,00019
149	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00474	-	0,00474	0,00102	0,00083	0,00019	0,00102	0,00083	0,00019
150	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00273	-	0,00273	0,00102	0,00083	0,00019	0,00102	0,00083	0,00019
151	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00360	0,00360	-	0,00360	0,00360	-
152	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
153	Keo dán	Lọ	0,00409	-	0,00409	0,00082	0,00066	0,00015	0,00082	0,00066	0,00015
154	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00188	0,00188	-	0,00188	0,00188	-
155	Keo silicon	Lọ	-	-	-	0,00050	0,00050	-	0,00050	0,00050	-
156	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01024	-	0,01024	0,00075	0,00061	0,00014	0,00075	0,00061	0,00014
157	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,03032	-	0,03032	0,00749	0,00608	0,00141	0,00749	0,00608	0,00141
158	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,03051	-	0,03051	0,00818	0,00664	0,00154	0,00818	0,00664	0,00154
159	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,03007	-	0,03007	0,00818	0,00664	0,00154	0,00818	0,00664	0,00154
160	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02947	-	0,02947	0,00818	0,00664	0,00154	0,00818	0,00664	0,00154
161	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02918	-	0,02918	0,00818	0,00664	0,00154	0,00818	0,00664	0,00154
162	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02925	-	0,02925	0,00818	0,00664	0,00154	0,00818	0,00664	0,00154
163	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02766	-	0,02766	0,00749	0,00608	0,00141	0,00749	0,00608	0,00141
164	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00013	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
165	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00022	0,00022	-
166	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00013	-
167	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00348	-	0,00348	0,00048	0,00039	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
168	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00594	-	0,00594	0,00075	0,00061	0,00014	0,00075	0,00061	0,00014
169	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00072	0,00072	-	0,00072	0,00072	-
170	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
171	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
172	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
173	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	0,00061	0,00061	-	0,00061	0,00061	-
174	Kìm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
175	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
176	Lịch	Quyển	0,00263	-	0,00263	0,00061	0,00050	0,00012	0,00061	0,00050	0,00012
177	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
178	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
179	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
180	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
181	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
182	Măng xông điện nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
183	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00011	-
184	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
185	Mặt công tắc	Chiếc	0,00437	-	0,00437	0,00116	0,00094	0,00022	0,00116	0,00094	0,00022
186	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00251	-	0,00251	0,00041	0,00033	0,00008	0,00041	0,00033	0,00008
187	Mỏ lết to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
188	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00013	-
189	Mực dấu	Lọ	0,00511	-	0,00511	0,00020	0,00017	0,00004	0,00020	0,00017	0,00004
190	Mực in	Hộp	0,00675	-	0,00675	0,00116	0,00094	0,00022	0,00116	0,00094	0,00022
191	Mực máy photocopy	Hộp	0,00060	-	0,00060	0,00027	0,00022	0,00005	0,00027	0,00022	0,00005
192	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
193	Muôi	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
194	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
195	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
196	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
197	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
198	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00185	0,00185	-	0,00185	0,00185	-
199	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
200	Nước uống	lít	-	-	-	0,00281	0,00281	-	0,00281	0,00281	-
201	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
202	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
203	Ống cắm đũa	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
204	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00035	0,00035	-	0,00035	0,00035	-
205	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
206	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00245	-	0,00245	0,00044	0,00036	0,00008	0,00044	0,00036	0,00008
207	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
208	Phí internet	VNĐ	1.289,70923	-	1.289,70923	-	-	-	-	-	-
209	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
210	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
211	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,04057	-	0,04057	0,00704	-	0,00704	0,00704	-	0,00704
212	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
213	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
214	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
215	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
216	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
217	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00022	0,00022	-
218	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
219	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00041	0,00041	-	0,00041	0,00041	-
220	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
221	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
222	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
223	Sổ các loại	Quyển	0,00681	-	0,00681	0,00089	0,00072	0,00017	0,00089	0,00072	0,00017
224	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
225	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00120	-	0,00120	0,00031	0,00025	0,00006	0,00031	0,00025	0,00006
226	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
227	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
228	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
229	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
230	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01004	-	0,01004	0,00411	0,00334	0,00077	0,00411	0,00334	0,00077
231	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00044	0,00044	-	0,00044	0,00044	-
232	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
233	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00014	0,00014	-
234	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
235	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
236	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
237	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00027	0,00027	-
238	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-
239	Túi clear bag A4	Chiếc	0,07740	-	0,07740	0,03066	0,02490	0,00576	0,03066	0,02490	0,00576
240	Túi clear bag F	Chiếc	0,06952	-	0,06952	0,03066	0,02490	0,00576	0,03066	0,02490	0,00576
241	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
242	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
243	Ủng	Đôi	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
244	USB thu wifi	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00048	0,00039	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
245	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
246	Ve	Kg	-	-	-	0,00054	0,00054	-	0,00054	0,00054	-
247	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00037	0,00037	-	0,00037	0,00037	-
248	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00012	0,00012	-
249	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
250	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,02417	-	0,02417	0,02044	0,01660	0,00384	0,02044	0,01660	0,00384
251	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00371	0,00371	-	0,00371	0,00371	-
252	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
253	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
254	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
255	Xăng	lít	1,64319	1,33443	0,30875	0,05110	0,04150	0,00960	0,05110	0,04150	0,00960
256	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
257	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
258	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
259	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
260	Ga bọc đệm	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
261	Chiếu	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
262	Ruột gối	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
263	Vỏ gối	Chiếc	-	-	-	0,00053	0,00053	-	0,00053	0,00053	-
264	Tai nghe	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-
265	Dụng cụ nhổ răng	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-
266	CloraminB	Kg	-	-	-	0,00094	0,00094	-	0,00094	0,00094	-
267	Bộ cờ cá ngựa	Bộ	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
268	Bộ ô ăn quan	Bộ	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
269	Bộ cờ vua	Bộ	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
270	Bộ cờ tướng	Bộ	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00011	-
271	Bộ trang điểm văn nghệ	Bộ	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00032	0,00032	-
272	Trang phục biểu diễn văn nghệ	Bộ	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,00018	0,00018	-
273	Giày vải	Đôi	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
274	Ô	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
275	Tông đơ cắt tóc	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
276	Dầu tông đơ	Lít	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
277	Kéo cắt tóc	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
278	Cây phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
279	Móc phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
280	Móc treo quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00009	-
281	Móc chùm phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
282	Cọc màn	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
283	Máy sấy tóc	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
284	Bình giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
285	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
286	Phích đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00021	0,00021	-
287	Phích đá	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
288	Xô	Chiếc	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00027	0,00027	-
289	Ô doa tưới cây	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
290	Dây bơm nước	m	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,00026	0,00026	-
291	Lồng bàn	chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	0,00025	0,00025	-
292	Khay inox	chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,00018	0,00018	-
293	Khay chia cơm/thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
294	Mâm	Chiếc	-	-	-	0,00430	0,00430	-	0,00430	0,00430	-
295	Dao tỉa	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	0,00030	0,00030	-
296	Thớt chặt	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
297	Thớt thái	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
298	Chao lỳ	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
299	Nồi, xoong	Chiếc	-	-	-	0,00096	0,00096	-	0,00096	0,00096	-
300	Chảo	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	0,00017	0,00017	-
301	Chõ	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-
302	Chày, cối	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
303	Cuốc	Chiếc	-	-	-	0,00044	0,00044	-	0,00044	0,00044	-
304	Xẻng	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-
305	Liềm	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
306	Xén	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
307	Vợt muỗi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
308	Cột + lưới cầu lông	Bộ	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
309	Bóng đá	Quả	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00022	0,00022	-
310	Bóng chuyền	Quả	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
311	Cột + lưới bóng chuyền	Bộ	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
312	Bóng bàn	Quả	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
313	Vợt bóng bàn	Đôi	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00009	-
314	Lưới bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00021	0,00021	-
315	Cầu lông	Quả	-	-	-	0,00091	0,00091	-	0,00091	0,00091	-
316	Vợt cầu lông	Đôi	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
317	Cầu đá	Quả	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00009	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
318	Dây nhảy	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
319	Dây thừng kéo co	Cuộn	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00014	0,00014	-
320	Găng tay đá bóng	Đôi	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
321	Các bộ/mô hình phục vụ hoạt động can thiệp giáo dục, can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00130	0,00130	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00881	-	0,00881	0,01397	-	0,01397
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00112	0,00112	-	0,50231	0,50231	-	0,13924	0,13924	-
4	Attomat	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,01056	-	0,01056	0,00449	-	0,00449
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,02406	0,01954	0,00452	0,00875	0,00710	0,00164
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00211	-	0,00211	0,00264	-	0,00264
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00019	0,00015	0,00003	0,08393	0,06816	0,01577	0,03640	0,02956	0,00684
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00020	0,00016	0,00004	0,07866	0,06388	0,01478	0,04104	0,03333	0,00771
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00017	0,00014	0,00003	0,07406	0,06014	0,01392	0,03679	0,02987	0,00691

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00014	0,00011	0,00003	0,05174	0,04202	0,00972	0,02994	0,02431	0,00563
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00015	0,00012	0,00003	0,04677	0,03798	0,00879	0,03722	0,03023	0,00699
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00015	0,00012	0,00003	0,04654	0,03779	0,00874	0,03035	0,02464	0,00570
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00013	0,00010	0,00002	0,05422	0,04403	0,01019	0,02303	0,01870	0,00433
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00009	0,00008	0,00002	0,04542	0,03688	0,00853	0,03913	0,03178	0,00735
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,01953	0,01586	0,00367	0,00728	0,00591	0,00137
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,03814	0,03098	0,00717	0,06265	0,05088	0,01177
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00030	-	0,00030	0,76088	0,61791	0,14297	0,10251	0,08325	0,01926
18	Bảng tin	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00105	-	0,00105	0,00746	0,00606	0,00140
19	Băng xóa	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,01031	-	0,01031	0,00444	-	0,00444
20	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
23	Bát chấm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
24	Biển cài	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,02377	-	0,02377	0,01269	0,01031	0,00238
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00001	-	0,00001	0,00362	-	0,00362	0,00543	0,00441	0,00102
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00275	-	0,00275	0,00942	0,00765	0,00177
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00822	-	0,00822	0,01021	0,00829	0,00192
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
29	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00329	-	0,00329	0,00389	0,00316	0,00073
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,09417	0,09417	-	-	-	-	0,03339	0,03339	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00032	0,00026	0,00006	0,03085	-	0,03085	0,08205	0,06663	0,01542
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,02746	-	0,02746	0,02493	0,02024	0,00468
35	Bột giặt	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
36	Bút bi	Chiếc	0,00306	0,00248	0,00057	0,35407	-	0,35407	0,19226	0,15613	0,03613
37	Bút chì	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,08512	0,06913	0,01599	0,04622	0,03753	0,00868
38	Bút ký	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00002	0,04011	0,03257	0,00754	0,02170	0,01762	0,00408
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,05853	0,04753	0,01100	0,02326	0,01889	0,00437
40	Bút nước	Chiếc	0,00030	0,00024	0,00006	0,06443	0,05232	0,01211	0,07141	0,05799	0,01342
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,00186	0,00151	0,00035	0,64122	0,52074	0,12049	0,13064	0,10609	0,02455
42	Các loại ống nước	Mét	0,00000	0,00000	-	0,00256	0,00256	-	-	-	-
43	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,01377	0,01377	-	0,02286	0,02286	-
44	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,10192	0,10192	-	0,02635	0,02635	-
45	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00174	-	0,00174	0,01241	0,01008	0,00233
46	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00880	-	0,00880	0,01465	0,01190	0,00275
47	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00486	-	0,00486	0,01891	0,01536	0,00355

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
48	Cartride mực	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00612	-	0,00612	0,01019	0,00827	0,00191
49	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00111	-	0,00111	0,00249	0,00202	0,00047
50	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
51	Cây lau nhà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00778	0,00778	-
52	Chân giắc micro	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00602	-	0,00602	0,01112	0,00903	0,00209
53	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,01027	-	0,01027	0,00110	0,00089	0,00021
54	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00948	0,00948	-
55	Chè khô	Kg	0,00013	0,00010	0,00002	0,01438	-	0,01438	0,00173	-	0,00173
56	Chếch nối ống	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01531	0,01531	-	-	-	-
57	Chén trà	Chiếc	0,00044	0,00035	0,00008	0,19568	0,15891	0,03677	0,00915	-	0,00915
58	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
59	Chít	Kg	0,00038	0,00038	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00080	0,00080	-	-	-	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00114	0,00114	-	-	-	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00101	0,00101	-	-	-	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00049	0,00049	-	-	-	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00158	0,00158	-	-	-	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00609	0,00609	-	-	-	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,03177	0,02580	0,00597	0,00315	-	0,00315

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,03069	0,03069	-	0,00029	0,00029	-	-	-	-
68	Cờ lê	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,01531	0,01244	0,00288	0,00087	-	0,00087
70	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00871	0,00871	-	-	-	-
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,00050	0,00041	0,00009	0,25448	0,20666	0,04782	0,00874	-	0,00874
72	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,01624	0,01319	0,00305	0,00128	-	0,00128
73	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00231	0,00231	-	-	-	-
74	Cục tẩy	Cục	0,00005	0,00004	0,00001	0,03063	0,02488	0,00576	0,00254	-	0,00254
75	Cước điện thoại	VNĐ	2,44172	1,98292	0,45880	130,11998	105,67043	24,44954	488,80890	-	488,80890
76	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,34968	0,28398	0,06571	18,63386	15,13256	3,50130	70,00313	-	70,00313
77	Cút ống nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00161	0,00161	-	-	-	-
78	Đai ốp ống	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00161	0,00161	-	-	-	-
79	Dao chặt	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00654	0,00654	-	-	-	-
80	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,03910	0,03175	0,00735	0,00256	-	0,00256
81	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
82	Dao thái	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00045	0,00045	-	-	-	-
83	Dao xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00990	0,00804	0,00186	0,00128	-	0,00128
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,05526	0,04488	0,01038	0,00404	-	0,00404

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,01287	0,01045	0,00242	0,00056	-	0,00056
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00262	0,00262	-	-	-	-
88	Dấu chức danh	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00907	0,00737	0,00170	0,00066	-	0,00066
89	Dấu dập số	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00266	0,00216	0,00050	0,00019	-	0,00019
90	Dầu diezen	lít	0,00002	0,00002	-	0,12755	0,12755	-	-	-	-
91	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00114	0,00114	-	-	-	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00630	0,00630	-	-	-	-
94	Dấu sao y	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,03099	0,02517	0,00582	0,00816	-	0,00816
95	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00543	0,00441	0,00102	0,00031	-	0,00031
96	Dây bơm nước	m	0,00001	0,00001	-	0,01774	0,01774	-	-	-	-
97	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,00002	0,00002	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
98	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00086	0,00086	-	-	-	-
99	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
100	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
101	Dây điện	m	0,00001	0,00001	-	0,03159	0,03159	-	-	-	-
102	Dây dù	Mét	0,00001	0,00001	-	0,03474	0,03474	-	-	-	-
103	Dây hút đờm	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,02958	0,02958	-	-	-	-
104	Dây mạng	m	0,00280	0,00228	0,00053	2,63002	2,13584	0,49418	0,14857	-	0,14857

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
105	Dây phun sương	m	0,00000	0,00000	-	0,00226	0,00226	-	-	-	-
106	Dây thép	m	0,00000	0,00000	-	0,03890	0,03890	-	-	-	-
107	Dây thít nhựa	Gói	0,00001	0,00001	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
108	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
109	Đèn pin	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00053	0,00053	-	-	-	-
110	Đĩa chấm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00074	0,00074	-	-	-	-
111	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,11012	0,11012	-	20,79255	20,79255	-	-	-	-
112	Điện	Kw	0,27452	0,22294	0,05158	212,42592	172,51109	39,91483	3,96195	-	3,96195
113	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00042	0,00042	-	-	-	-
114	Đinh bê tông	Kg	0,00004	0,00004	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
115	Đũa	Đôi	0,00004	0,00004	-	0,00417	0,00417	-	-	-	-
116	Đũa xào nấu	Đôi	0,00005	0,00005	-	0,00142	0,00142	-	-	-	-
117	Đui đèn	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,11416	0,09271	0,02145	0,00598	-	0,00598
118	File trình ký	Chiếc	0,00599	0,00487	0,00113	7,03457	5,71278	1,32180	0,00187	-	0,00187
119	Găng tay cao su	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,00471	0,00471	-	-	-	-
120	Găng tay ni lông	Hộp	0,00007	0,00007	-	0,00187	0,00187	-	-	-	-
121	Gen máng điện	Cây	0,00008	0,00008	-	0,01182	0,01182	-	-	-	-
122	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,04532	0,03680	0,00851	0,00345	-	0,00345
123	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00020	0,00016	0,00004	0,06360	0,05165	0,01195	0,00837	-	0,00837

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
124	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,05134	0,04170	0,00965	0,00455	-	0,00455
125	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00025	0,00020	0,00005	0,08741	0,07098	0,01642	0,00814	-	0,00814
126	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,01351	0,01097	0,00254	0,00118	-	0,00118
127	Giấy ăn	Hộp	0,00010	0,00010	-	0,01664	0,01664	-	-	-	-
128	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00487	0,00487	-	-	-	-
129	Giấy bìa A4	Gram	0,00006	0,00005	0,00001	0,02917	0,02369	0,00548	0,00173	-	0,00173
130	Giấy in A3	Gram	0,00007	0,00005	0,00001	0,02580	0,02095	0,00485	0,00475	-	0,00475
131	Giấy in A4	Gram	0,00049	0,00040	0,00009	0,24549	0,19936	0,04613	0,01247	-	0,01247
132	Giấy in A5	Gram	0,00004	0,00003	0,00001	0,02397	0,01947	0,00450	0,00085	-	0,00085
133	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00030	0,00025	0,00006	0,08827	0,07169	0,01659	0,01341	-	0,01341
134	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00019	0,00015	0,00004	0,12856	0,10441	0,02416	0,00798	-	0,00798
135	Giấy phân trang	Tập	0,00017	0,00014	0,00003	0,04549	0,03694	0,00855	0,00847	-	0,00847
136	Giấy than xanh	Tập	0,00001	0,00001	0,00000	0,01813	0,01472	0,00341	0,00070	-	0,00070
137	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00001	0,00001	-	0,02114	0,02114	-	-	-	-
138	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
139	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
140	Góc nối ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00717	0,00717	-	-	-	-
141	Gọt bút chì	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,05198	0,04221	0,00977	0,00751	-	0,00751
142	Hạt công tắc	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,12448	0,10109	0,02339	0,00824	-	0,00824

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
143	Hồ dán	Lọ	0,00017	0,00014	0,00003	0,11883	0,09650	0,02233	0,00452	-	0,00452
144	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00005	0,00005	-	0,00173	0,00173	-	-	-	-
145	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00918	0,00745	0,00172	0,00164	-	0,00164
146	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00013	0,00011	0,00002	0,08140	0,06610	0,01529	0,00252	-	0,00252
147	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00009	0,00008	0,00002	0,04716	0,03830	0,00886	0,00334	-	0,00334
148	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,05033	0,04087	0,00946	0,00515	-	0,00515
149	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00007	0,00005	0,00001	0,05723	0,04648	0,01075	0,00187	-	0,00187
150	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00105	0,00105	-	-	-	-
151	Hót rác	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01215	0,01215	-	-	-	-
152	Keo dán	Lọ	0,00009	0,00007	0,00002	0,05911	0,04800	0,01111	0,00281	-	0,00281
153	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00049	0,00049	-	-	-	-
154	Keo silicon	Lọ	0,00120	0,00120	-	0,00560	0,00560	-	-	-	-
155	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00020	0,00017	0,00004	0,07058	0,05732	0,01326	0,00881	-	0,00881
156	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00029	0,00024	0,00006	0,23215	0,18853	0,04362	0,02145	-	0,02145
157	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00038	0,00031	0,00007	0,23700	0,19247	0,04453	0,02210	-	0,02210
158	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00036	0,00029	0,00007	0,20766	0,16864	0,03902	0,02172	-	0,02172
159	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00033	0,00027	0,00006	0,17492	0,14205	0,03287	0,02067	-	0,02067
160	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00032	0,00026	0,00006	0,17300	0,14049	0,03251	0,02014	-	0,02014
161	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00033	0,00027	0,00006	0,17528	0,14235	0,03294	0,02117	-	0,02117

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
162	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00035	0,00028	0,00007	0,18153	0,14742	0,03411	0,01858	-	0,01858
163	Khăn lau	Chiếc	1,34198	1,34198	-	0,00380	0,00380	-	-	-	-
164	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00520	0,00520	-	-	-	-
165	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,34385	0,34385	-	-	-	-
166	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00038	0,00031	0,00007	0,04174	0,03390	0,00784	0,00254	-	0,00254
167	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,03169	0,02573	0,00595	0,00374	-	0,00374
168	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00075	0,00075	-	-	-	-
169	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
170	Khóa đồng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
171	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
172	Khung giấy khen	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00120	0,00120	-	-	-	-
173	Kìm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
174	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00524	0,00524	-	-	-	-
175	Lịch	Quyển	0,00008	0,00006	0,00001	0,04271	0,03468	0,00803	0,00167	-	0,00167
176	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
177	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,13939	0,13939	-	-	-	-
178	Mắt camera	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,03736	0,03736	-	-	-	-
179	Mặt công tắc	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00002	0,06120	0,04970	0,01150	0,00336	-	0,00336
180	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,02281	0,01852	0,00429	0,00172	-	0,00172

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
181	Mỏ lết to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
182	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00162	0,00162	-	-	-	-
183	Mực dấu	Lọ	0,00015	0,00012	0,00003	0,02705	0,02197	0,00508	0,00834	-	0,00834
184	Mực in	Hộp	0,00034	0,00028	0,00006	0,16489	0,13391	0,03098	0,00612	-	0,00612
185	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,00798	0,00648	0,00150	0,00039	-	0,00039
186	Mũi khoan	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
187	Muôi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00092	0,00092	-	-	-	-
188	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00078	0,00078	-	-	-	-
189	Nước lau sàn	Lít	0,00036	0,00036	-	0,00417	0,00417	-	-	-	-
190	Nước rửa chén	Lít	0,00036	0,00036	-	0,00135	0,00135	-	-	-	-
191	Nước rửa tay	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00121	0,00121	-	-	-	-
192	Nước sinh hoạt	m3	0,00015	0,00015	-	0,36665	0,36665	-	-	-	-
193	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00000	0,00000	-	0,00464	0,00464	-	-	-	-
194	Nước uống	lít	0,00769	0,00769	-	2,50862	2,50862	-	-	-	-
195	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00101	0,00101	-	-	-	-
196	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-	-	-	-
197	Ống cắm đũa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
198	Ống ghen ruột gà	m	0,00000	0,00000	-	0,00381	0,00381	-	-	-	-
199	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00071	0,00071	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
200	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,02920	0,02371	0,00549	0,00153	-	0,00153
201	Phao tự động	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
202	Phí internet	VNĐ	4,05303	3,29147	0,76156	215,98975	175,40528	40,58447	811,36855	-	811,36855
203	Phích cắm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,09018	0,09018	-	-	-	-
204	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,03599	0,03599	-	-	-	-
205	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00051	-	0,00051	0,38936	-	0,38936	0,03345	-	0,03345
206	Pin đại	Hộp	0,00105	0,00105	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
207	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
208	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
209	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00079	0,00079	-	-	-	-
210	Quả lọc nước	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00115	0,00115	-	-	-	-
211	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00136	0,00136	-	-	-	-
212	Rắc co	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00122	0,00122	-	-	-	-
213	Rèm cửa	m2	0,00000	0,00000	-	0,01728	0,01728	-	-	-	-
214	Ren ngoài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00098	0,00098	-	-	-	-
215	Ren trong	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00098	0,00098	-	-	-	-
216	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01102	0,01102	-	-	-	-
217	Sổ các loại	Quyển	0,00015	0,00012	0,00003	0,08650	0,07025	0,01625	0,00468	-	0,00468
218	Súng bắn keo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00118	0,00118	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
219	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,01043	0,00847	0,00196	0,00080	-	0,00080
220	Tấm kính	Tấm	0,00000	0,00000	-	0,00042	0,00042	-	-	-	-
221	Tấm thoát sàn	m	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
222	Tạp dề	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00079	0,00079	-	-	-	-
223	Thảm lau chân	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,02305	0,02305	-	-	-	-
224	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	0,17020	0,13822	0,03198	0,00739	-	0,00739
225	Thìa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00393	0,00393	-	-	-	-
226	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00079	0,00079	-	-	-	-
227	Thùng tôn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01168	0,01168	-	-	-	-
228	Thước kẻ	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,06932	0,06932	-	-	-	-
229	Thuốc muỗi	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00142	0,00142	-	-	-	-
230	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
231	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00000	0,00000	-	0,00408	0,00408	-	-	-	-
232	Tụ quạt	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,03853	0,03853	-	-	-	-
233	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00269	0,00219	0,00051	1,14978	0,93374	0,21604	0,07410	-	0,07410
234	Túi clear bag F	Chiếc	0,00291	0,00236	0,00055	1,13204	0,91933	0,21271	0,05566	-	0,05566
235	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00079	0,00079	-	-	-	-
236	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
237	Ủng	Đôi	0,00002	0,00002	-	0,00228	0,00228	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
238	USB thu wifi	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,01391	0,01129	0,00261	0,00047	-	0,00047
239	Vải xô	m	0,00000	0,00000	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
240	Van nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00086	0,00086	-	-	-	-
241	Ve	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00795	0,00795	-	-	-	-
242	Vệ sinh môi trường	m3	0,00001	0,00001	-	0,00250	0,00250	-	-	-	-
243	Vít nở	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00104	0,00104	-	-	-	-
244	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
245	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01135	0,01135	-	-	-	-
246	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00107	0,00087	0,00020	0,54562	0,44310	0,10252	0,01527	-	0,01527
247	Vôi bột	Kg	0,00000	0,00000	-	0,02383	0,02383	-	-	-	-
248	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
249	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00102	0,00102	-	-	-	-
250	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,04600	0,04600	-	6,55048	6,55048	-	-	-	-
251	Xăng	lít	0,01093	0,00887	0,00205	21,07171	17,11233	3,95937	1,20195	0,97610	0,22585
252	Xi phông két nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00071	0,00071	-	-	-	-
253	Xịt côn trùng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00113	0,00113	-	-	-	-
254	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00039	0,00039	-	-	-	-
255	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00044	0,00044	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,13654	0,11089	0,02566	0,02530	0,02054	0,00475	0,00161	-	0,00161
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,15840	0,15840	-	0,01700	0,01700	-	0,03111	0,03111	-
3	Attomat	Chiếc	0,00625	-	0,00625	0,00070	-	0,00070	0,00097	-	0,00097
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00814	0,00661	0,00153	0,00149	0,00121	0,00028	0,00397	0,00322	0,00075
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00544	-	0,00544	0,00518	0,00421	0,00097	0,00186	0,00151	0,00035
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,05023	0,04079	0,00944	0,00775	0,00630	0,00146	0,00835	0,00678	0,00157
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,06675	0,05421	0,01254	0,01041	0,00846	0,00196	0,00686	0,00557	0,00129
8	Băng dính đen	Cuộn	0,05310	0,04312	0,00998	0,00802	0,00651	0,00151	0,01545	0,01254	0,00290
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,04740	0,03850	0,00891	0,00491	0,00399	0,00092	0,00813	0,00660	0,00153
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,05375	0,04365	0,01010	0,00455	0,00370	0,00086	0,00663	0,00539	0,00125
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,05004	0,04064	0,00940	0,00603	0,00490	0,00113	0,00705	0,00573	0,00133
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,03252	0,02641	0,00611	0,00547	0,00444	0,00103	0,00705	0,00573	0,00133
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,04020	0,03264	0,00755	0,00420	0,00341	0,00079	0,00650	0,00528	0,00122
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00744	0,00605	0,00140	0,00054	0,00044	0,00010	0,00106	0,00086	0,00020
15	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,00094	0,00094	-	0,00023	0,00023	-
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,09546	0,07752	0,01794	0,03043	0,02471	0,00572	0,00657	0,00533	0,00123
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11374	0,09236	0,02137	0,02097	0,01703	0,00394	0,06631	0,05385	0,01246
18	Băng tan	Cuộn	0,00113	0,00113	-	0,00064	0,00064	-	-	-	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00073	0,00073	-	0,00066	0,00066	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị (tính trên 1 lớp)			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Bảng tin	Chiếc	0,01105	0,00898	0,00208	0,00185	0,00150	0,00035	0,00095	0,00077	0,00018
21	Băng xóa	Chiếc	0,00467	-	0,00467	0,00059	-	0,00059	0,00126	-	0,00126
22	Biển cài	Chiếc	0,01483	0,01204	0,00279	0,00259	0,00211	0,00049	0,00371	0,00301	0,00070
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00707	0,00574	0,00133	0,00105	0,00086	0,00020	0,00200	0,00162	0,00038
24	Biển chức danh	Chiếc	0,01947	0,01582	0,00366	0,00374	0,00304	0,00070	0,00172	0,00140	0,00032
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,01008	0,00819	0,00189	0,00180	0,00146	0,00034	0,00512	0,00416	0,00096
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00031	0,00031	-	0,00022	0,00022	-
27	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00034	0,00034	-	-	-	-
28	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00100	0,00100	-	0,00085	0,00085	-	-	-	-
29	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00554	0,00450	0,00104	0,00145	0,00118	0,00027	0,00130	0,00106	0,00024
30	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,08245	0,08245	-	0,01432	0,01432	-	0,00429	0,00429	-
31	Bóng đèn LED	Chiếc	0,13869	0,11263	0,02606	0,05166	0,04196	0,00971	0,11508	0,09346	0,02162
32	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,04336	0,03521	0,00815	0,00554	0,00450	0,00104	0,01208	0,00981	0,00227
33	Bột giặt	Kg	0,00009	0,00009	-	0,00161	0,00161	-	-	-	-
34	Bút bi	Chiếc	0,22335	0,18138	0,04197	0,08991	0,07302	0,01689	0,27628	0,22436	0,05191
35	Bút chì	Chiếc	0,05274	0,04283	0,00991	0,00837	0,00680	0,00157	0,01198	0,00973	0,00225
36	Bút ký	Chiếc	0,02655	0,02156	0,00499	0,00451	0,00366	0,00085	0,00455	0,00369	0,00085
37	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,02411	0,01958	0,00453	0,00358	0,00291	0,00067	0,00529	0,00430	0,00099
38	Bút nước	Chiếc	0,11522	0,09357	0,02165	4,51390	3,66574	0,84816	12,70383	10,31678	2,38705

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Bút viết bảng	Chiếc	0,14366	0,11666	0,02699	0,01701	0,01381	0,00320	0,06227	0,05057	0,01170
40	Các loại ống nước	Mét	0,00340	0,00340	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
41	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,04473	0,04473	-	0,00964	0,00964	-	0,00262	0,00262	-
42	Cặp 3 dây	Chiếc	0,02688	0,02688	-	0,00419	0,00419	-	0,00973	0,00973	-
43	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,02567	0,02084	0,00482	0,00422	0,00343	0,00079	0,00267	0,00217	0,00050
44	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01766	0,01435	0,00332	0,00303	0,00246	0,00057	0,00694	0,00564	0,00130
45	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03011	0,02445	0,00566	0,00437	0,00355	0,00082	0,00287	0,00233	0,00054
46	Cartride mực	Chiếc	0,00934	0,00759	0,00176	0,00088	0,00072	0,00017	0,00233	0,00189	0,00044
47	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00255	0,00207	0,00048	0,00026	0,00021	0,00005	0,00030	0,00024	0,00006
48	Cây gạt nước	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00110	0,00110	-	0,00265	0,00265	-
49	Cây lau nhà	Chiếc	0,01783	0,01783	-	0,00441	0,00441	-	0,00262	0,00262	-
50	Chân giắc micro	Chiếc	0,01645	0,01336	0,00309	0,00323	0,00262	0,00061	0,00467	0,00379	0,00088
51	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00157	0,00128	0,00030	0,00545	0,00442	0,00102	0,00353	0,00287	0,00066
52	Chậu cảnh	Chiếc	0,01959	0,01959	-	0,00334	0,00334	-	0,00143	0,00143	-
53	Chè khô	Kg	0,00265	-	0,00265	0,00051	-	0,00051	0,00104	-	0,00104
54	Chếch nối ống	Chiếc	0,04501	0,04501	-	-	-	-	-	-	-
55	Chén trà	Chiếc	0,04852	0,03940	0,00912	0,00568	0,00461	0,00107	0,00373	-	0,00373
56	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
57	Chít	Kg	0,00028	0,00028	-	0,00402	0,00402	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị (tính trên 1 lớp)			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Chổi cọ	Chiếc	0,00054	0,00054	-	-	-	-	-	-	-
59	Chổi cước	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
60	Chổi lười	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
61	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00041	0,00041	-	-	-	-	-	-	-
62	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00096	0,00096	-	-	-	-
63	Chổi tre	Chiếc	0,01964	0,01964	-	-	-	-	-	-	-
64	Chuột máy tính	Chiếc	0,01575	0,01279	0,00296	0,00025	-	0,00025	0,00064	-	0,00064
65	Cọ bình nước	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
66	Cờ lê	Chiếc	0,00705	0,00705	-	-	-	-	-	-	-
67	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00441	0,00359	0,00083	0,00025	-	0,00025	0,00076	-	0,00076
68	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,02627	0,02627	-	-	-	-	-	-	-
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,05285	0,04292	0,00993	0,00215	-	0,00215	0,00597	-	0,00597
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00641	0,00521	0,00121	0,00009	-	0,00009	0,00013	-	0,00013
71	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00892	0,00892	-	-	-	-	-	-	-
72	Cục tẩy	Cục	0,01541	0,01251	0,00290	0,00078	-	0,00078	0,00124	-	0,00124
73	Cước điện thoại	VNĐ	2.264,92774	1.839,34782	425,57992	12,73708	-	12,73708	22,41070	-	22,41070
74	Cước phí bưu chính	VNĐ	324,36436	263,41630	60,94806	1,82420	-	1,82420	3,20970	-	3,20970
75	Cút ống nước	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-
76	Đai ốp ống	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị (tính trên 1 lớp)			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Dao chặt	Chiếc	0,02671	0,02671	-	-	-	-	-	-	-
78	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01293	0,01050	0,00243	0,00044	-	0,00044	0,00114	-	0,00114
79	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
80	Dao thái	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
81	Dao xây	Chiếc	0,00160	0,00160	-	-	-	-	-	-	-
82	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01396	0,01134	0,00262	0,00165	-	0,00165	0,00214	-	0,00214
83	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,02322	0,01886	0,00436	0,00539	0,00438	0,00101	0,00261	-	0,00261
84	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00351	0,00285	0,00066	0,00054	-	0,00054	0,00168	-	0,00168
85	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00785	0,00785	-	-	-	-	-	-	-
86	Dấu chức danh	Chiếc	0,00403	0,00327	0,00076	0,00224	0,00182	0,00042	0,00113	-	0,00113
87	Dấu dập số	Chiếc	0,20800	0,16891	0,03908	0,04946	0,04016	0,00929	0,00107	-	0,00107
88	Dầu diezen	lít	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
89	Dầu nhớt	Lít	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
90	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-	-	-	-
91	Đầu nối ren	Chiếc	0,01928	0,01928	-	-	-	-	-	-	-
92	Dấu sao y	Chiếc	0,09532	0,07741	0,01791	0,00482	0,00391	0,00091	0,00153	-	0,00153
93	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00825	0,00670	0,00155	0,00391	0,00318	0,00073	0,00018	-	0,00018
94	Dây bơm nước	m	0,00330	0,00330	-	-	-	-	-	-	-
95	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00066	0,00066	-	-	-	-	-	-	-
97	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
98	Dây dẫn ga	Chiếc	0,03122	0,03122	-	-	-	-	-	-	-
99	Dây điện	m	0,01327	0,01327	-	-	-	-	-	-	-
100	Dây dù	Mét	0,00185	0,00185	-	-	-	-	-	-	-
101	Dây hút đờm	Chiếc	0,52940	0,52940	-	-	-	-	-	-	-
102	Dây mạng	m	0,70634	0,57362	0,13272	0,01652	-	0,01652	0,04749	-	0,04749
103	Dây phun sương	m	0,02136	0,02136	-	-	-	-	-	-	-
104	Dây thép	m	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
105	Dây thít nhựa	Gói	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
106	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00170	0,00170	-	-	-	-	-	-	-
107	Đèn pin	Chiếc	0,00067	0,00067	-	-	-	-	-	-	-
108	Đĩa chấm	Chiếc	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-
109	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	67,60449	67,60449	-	-	-	-	-	-	-
110	Điện	Kw	21,80980	17,71174	4,09806	1,45026	-	1,45026	4,21552	-	4,21552
111	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00057	0,00057	-	-	-	-	-	-	-
112	Đinh bê tông	Kg	0,00065	0,00065	-	-	-	-	-	-	-
113	Đũa	Đôi	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
114	Đũa xào nấu	Đôi	0,00189	0,00189	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
115	Đui đèn	Chiếc	0,04073	0,03308	0,00765	0,00252	-	0,00252	0,00583	-	0,00583
116	File trình ký	Chiếc	0,00964	0,00782	0,00181	0,03990	-	0,03990	0,00041	-	0,00041
117	Găng tay cao su	Đôi	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
118	Găng tay ni lông	Hộp	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
119	Gen máng điện	Cây	0,04450	0,04450	-	-	-	-	-	-	-
120	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,01691	0,01373	0,00318	0,00028	-	0,00028	0,00040	-	0,00040
121	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,05689	0,04620	0,01069	0,00133	-	0,00133	0,00108	-	0,00108
122	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01986	0,01613	0,00373	0,00035	-	0,00035	0,00060	-	0,00060
123	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,04386	0,03562	0,00824	0,02773	-	0,02773	0,00125	-	0,00125
124	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00578	0,00469	0,00109	0,00013	-	0,00013	0,00027	-	0,00027
125	Giấy ăn	Hộp	0,05182	0,05182	-	-	-	-	-	-	-
126	Giấy bìa A3	Gram	0,00547	0,00547	-	-	-	-	-	-	-
127	Giấy bìa A4	Gram	0,02042	0,01658	0,00384	0,00385	0,00313	0,00072	0,00043	-	0,00043
128	Giấy in A3	Gram	0,04138	0,03361	0,00778	0,00282	-	0,00282	0,00050	-	0,00050
129	Giấy in A4	Gram	0,06377	0,05179	0,01198	0,00121	-	0,00121	0,00227	-	0,00227
130	Giấy in A5	Gram	0,00137	0,00111	0,00026	0,00003	-	0,00003	0,00012	-	0,00012
131	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,12230	0,09932	0,02298	0,01951	0,01585	0,00367	0,00161	-	0,00161
132	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,04231	0,03436	0,00795	0,00087	-	0,00087	0,00098	-	0,00098
133	Giấy phân trang	Tập	0,05923	0,04810	0,01113	0,00120	-	0,00120	0,00088	-	0,00088

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị (tính trên 1 lớp)			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
134	Giấy than xanh	Tập	0,00383	0,00311	0,00072	0,00007	-	0,00007	0,00013	-	0,00013
135	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
136	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
137	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
138	Góc nối ống	Chiếc	0,02669	0,02669	-	-	-	-	-	-	-
139	Gọt bút chì	Chiếc	0,06345	0,05153	0,01192	0,00195	-	0,00195	0,00142	-	0,00142
140	Hạt công tắc	Chiếc	0,06833	0,05549	0,01284	0,00239	-	0,00239	0,00278	-	0,00278
141	Hồ dán	Lọ	0,02322	0,01886	0,00436	0,00069	-	0,00069	0,00121	-	0,00121
142	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00151	0,00151	-	-	-	-	-	-	-
143	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,01818	0,01476	0,00342	0,00067	-	0,00067	0,00028	-	0,00028
144	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02703	0,02195	0,00508	0,00142	-	0,00142	0,00224	-	0,00224
145	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,02734	0,02220	0,00514	0,00090	-	0,00090	0,00076	-	0,00076
146	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,05401	0,04386	0,01015	0,00180	-	0,00180	0,00100	-	0,00100
147	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01003	0,00814	0,00188	0,00026	-	0,00026	0,00058	-	0,00058
148	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00070	0,00070	-	-	-	-	-	-	-
149	Hót rác	Chiếc	0,04453	0,04453	-	-	-	-	-	-	-
150	Keo dán	Lọ	0,01461	0,01186	0,00274	0,00027	-	0,00027	0,00069	-	0,00069
151	Keo PVC	Lọ	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
152	Keo silicon	Lọ	0,02172	0,02172	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
153	Kéo văn phòng	Chiếc	0,11856	0,09628	0,02228	0,00735	-	0,00735	0,00172	-	0,00172
154	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,16207	0,13162	0,03045	0,00648	-	0,00648	0,00190	-	0,00190
155	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,15499	0,12587	0,02912	0,00525	-	0,00525	0,00205	-	0,00205
156	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,14179	0,11515	0,02664	0,00438	-	0,00438	0,00333	-	0,00333
157	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,12930	0,10500	0,02430	0,00382	-	0,00382	0,00186	-	0,00186
158	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,12305	0,09993	0,02312	0,00377	-	0,00377	0,00179	-	0,00179
159	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,12837	0,10425	0,02412	0,00378	-	0,00378	0,00189	-	0,00189
160	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,09038	0,07340	0,01698	0,00131	-	0,00131	0,00253	-	0,00253
161	Khăn lau	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
162	Khăn trải bàn	Chiếc	0,04588	0,04588	-	-	-	-	-	-	-
163	Khẩu trang vải	Chiếc	0,10783	0,10783	-	-	-	-	-	-	-
164	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,01827	0,01484	0,00343	0,00047	-	0,00047	0,00036	-	0,00036
165	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01845	0,01498	0,00347	0,00317	-	0,00317	0,00691	-	0,00691
166	Khóa cửa	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
167	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
168	Khóa đồng	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
169	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00109	0,00109	-	-	-	-	-	-	-
170	Khung giấy khen	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
171	Kìm	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
172	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,01785	0,01785	-	-	-	-	-	-	-
173	Lịch	Quyển	0,00908	0,00738	0,00171	0,00027	-	0,00027	0,00065	-	0,00065
174	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
175	Mặt bảng điện	Chiếc	0,03528	0,03528	-	-	-	-	-	-	-
176	Mắt camera	Chiếc	0,02844	0,02844	-	-	-	-	-	-	-
177	Mặt công tắc	Chiếc	0,02065	0,01677	0,00388	0,00065	-	0,00065	0,00142	-	0,00142
178	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00862	0,00700	0,00162	0,07701	-	0,07701	0,27876	-	0,27876
179	Mỏ lết to	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
180	Móc quạt trần	Chiếc	0,00178	0,00178	-	-	-	-	-	-	-
181	Mực dấu	Lọ	0,09121	0,07407	0,01714	0,01685	0,01369	0,00317	0,00098	-	0,00098
182	Mực in	Hộp	0,03603	0,02926	0,00677	0,00355	0,00288	0,00067	0,00183	-	0,00183
183	Mực máy photocopy	Hộp	0,00207	0,00168	0,00039	0,00021	0,00017	0,00004	0,00004	-	0,00004
184	Mũi khoan	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
185	Muôi	Chiếc	0,00030	0,00030	-	-	-	-	-	-	-
186	Nước lau kính	Lít	0,00123	0,00123	-	-	-	-	-	-	-
187	Nước lau sàn	Lít	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
188	Nước rửa chén	Lít	0,00072	0,00072	-	-	-	-	-	-	-
189	Nước rửa tay	Chai	0,63093	0,63093	-	-	-	-	-	-	-
190	Nước sinh hoạt	m3	0,00190	0,00190	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
191	Nước uống	lít	1,52666	1,52666	-	-	-	-	-	-	-
192	Nước xịt phòng	Chai	0,00227	0,00227	-	-	-	-	-	-	-
193	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00065	0,00065	-	-	-	-
194	Ống cắm đũa	Chiếc	0,00246	0,00246	-	-	-	-	-	-	-
195	Ống ghen ruột gà	m	0,00067	0,00067	-	-	-	-	-	-	-
196	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00134	0,00134	-	-	-	-	-	-	-
197	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00841	0,00683	0,00158	0,00024	-	0,00024	0,00054	-	0,00054
198	Phao tự động	Chiếc	0,00317	0,00317	-	-	-	-	-	-	-
199	Phí internet	VNĐ	3.759,54830	3.053,12917	706,41912	21,14250	-	21,14250	37,19903	-	37,19903
200	Phích cắm	Chiếc	0,01451	0,01451	-	-	-	-	-	-	-
201	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,53145	0,53145	-	-	-	-	-	-	-
202	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,03691	-	0,03691	0,00406	-	0,00406	0,00838	-	0,00838
203	Pin đại	Hộp	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
204	Pin đũa	Hộp	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
205	Pin tiểu	Hộp	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
206	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
207	Quả lọc nước	Bộ	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
208	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00069	0,00069	-	-	-	-	-	-	-
209	Rắc co	Chiếc	0,00856	0,00856	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
210	Rèm cửa	m2	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
211	Ren ngoài	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
212	Ren trong	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
213	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,04458	0,04458	-	-	-	-	-	-	-
214	Sổ các loại	Quyển	0,02379	0,01932	0,00447	0,00046	-	0,00046	0,00127	-	0,00127
215	Súng bắn keo	Chiếc	0,00446	0,00446	-	-	-	-	-	-	-
216	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,00007	-	0,00007	0,00011	-	0,00011
217	Tấm thoát sàn	m	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
218	Tạp dề	Chiếc	0,00065	0,00065	-	-	-	-	-	-	-
219	Thảm lau chân	Chiếc	0,08917	0,08917	-	-	-	-	-	-	-
220	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,03805	0,03090	0,00715	0,00076	-	0,00076	0,00189	-	0,00189
221	Thìa	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
222	Thùng rác	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
223	Thùng tôn	Chiếc	0,04458	0,04458	-	-	-	-	-	-	-
224	Thước kẻ	Chiếc	0,01818	0,01818	-	-	-	-	-	-	-
225	Thuốc muỗi	Chai	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
226	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00346	0,00346	-	-	-	-	-	-	-
227	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
228	Tụ quạt	Chiếc	0,09174	0,09174	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
229	Túi clear bag A4	Chiếc	0,36566	0,29695	0,06871	0,00765	-	0,00765	0,01801	-	0,01801
230	Túi clear bag F	Chiếc	0,28763	0,23359	0,05405	0,00417	-	0,00417	0,01091	-	0,01091
231	Túi đựng rác	Kg	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
232	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
233	Ủng	Đôi	0,00446	0,00446	-	-	-	-	-	-	-
234	USB thu wifi	Chiếc	0,00291	0,00236	0,00055	0,00013	-	0,00013	0,00026	-	0,00026
235	Vải xô	m	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
236	Ve	Kg	0,00066	0,00066	-	-	-	-	-	-	-
237	Vệ sinh môi trường	m3	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
238	Vít nở	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
239	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00039	0,00039	-	-	-	-	-	-	-
240	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,04458	0,04458	-	-	-	-	-	-	-
241	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,07729	0,06277	0,01452	0,00263	-	0,00263	0,00464	-	0,00464
242	Vôi bột	Kg	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
243	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
244	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
245	Vợt chao thức ăn	chiếc	28,45791	28,45791	-	-	-	-	-	-	-
246	Xăng	lít	1,11437	0,90498	0,20939	0,05490	0,04458	0,01032	0,15115	0,12275	0,02840
247	Xi phông két nước	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
248	Xịt côn trùng	Chai	0,00021	0,00021	-	-	-	-	-	-	-
249	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00957	0,00957	-
3	Attomat	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00012	-	0,00012	0,00016	-	0,00016
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00068	-	0,00068	0,00023	-	0,00023	0,00029	-	0,00029
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00064	-	0,00064	0,00020	-	0,00020	0,00025	-	0,00025
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00050	-	0,00050	0,00018	-	0,00018	0,00021	-	0,00021
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00041	-	0,00041	0,00013	-	0,00013	0,00016	-	0,00016
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00044	-	0,00044	0,00014	-	0,00014	0,00017	-	0,00017
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00037	-	0,00037	0,00012	-	0,00012	0,00015	-	0,00015
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00040	-	0,00040	0,00013	-	0,00013	0,00017	-	0,00017
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00063	-	0,00063	0,00019	-	0,00019	0,00022	-	0,00022

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00006	-	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00451	-	0,00451	0,00161	-	0,00161	0,00239	-	0,00239
17	Bảng tin	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
18	Băng xóa	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00018	-	0,00018	0,00024	-	0,00024
19	Biển cài	Chiếc	0,00067	-	0,00067	0,00023	-	0,00023	0,00031	-	0,00031
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00010	-	0,00010	0,00003	-	0,00003	0,00006	-	0,00006
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00057	0,00046	0,00011	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00179	0,00145	0,00034	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014
23	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
24	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00044	-	0,00044	0,00048	-	0,00048
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00542	0,00440	0,00102	0,00038	-	0,00038	0,00232	0,00188	0,00044
27	Bút bi	Chiếc	0,07674	0,06232	0,01442	0,00500	-	0,00500	0,03162	0,02568	0,00594
28	Bút chì	Chiếc	0,00393	0,00319	0,00074	0,00025	-	0,00025	0,00158	0,00129	0,00030
29	Bút ký	Chiếc	0,00200	0,00163	0,00038	0,00012	-	0,00012	0,00082	0,00067	0,00015
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00284	0,00231	0,00053	0,00015	-	0,00015	0,00092	0,00075	0,00017
31	Bút nước	Chiếc	0,00226	0,00183	0,00042	0,00015	-	0,00015	0,00138	0,00112	0,00026
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,01553	0,01261	0,00292	0,00132	-	0,00132	0,01300	0,01056	0,00244

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
33	Các loại ống nước	Mét	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
34	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
35	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00387	0,00387	-	-	-	-	0,00169	0,00169	-
36	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
37	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00179	0,00146	0,00034	0,00012	-	0,00012	0,00081	0,00066	0,00015
38	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00112	0,00091	0,00021	0,00007	-	0,00007	0,00051	0,00042	0,00010
39	Cartride mực	Chiếc	0,00125	0,00101	0,00023	0,00008	-	0,00008	0,00056	0,00045	0,00010
40	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00038	0,00031	0,00007	0,00002	-	0,00002	0,00013	0,00011	0,00003
41	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
42	Cây lau nhà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
43	Chân giắc micro	Chiếc	0,00104	0,00084	0,00019	0,00007	-	0,00007	0,00047	0,00038	0,00009
44	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00199	0,00162	0,00037	0,00250	-	0,00250	0,02300	0,01868	0,00432
45	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
46	Chè khô	Kg	0,00067	-	0,00067	0,00020	-	0,00020	0,00021	-	0,00021
47	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Chén trà	Chiếc	0,00644	0,00523	0,00121	0,00043	-	0,00043	0,00374	0,00304	0,00070
49	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
50	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00010	-	0,00010	0,00013	-	0,00013

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
52	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
53	Cốc uống nước	Chiếc	0,00173	-	0,00173	0,00061	-	0,00061	0,00084	-	0,00084
54	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00004	-	0,00004	0,00006	-	0,00006
55	Cục tẩy	Cục	0,00031	-	0,00031	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012
56	Cước điện thoại	VNĐ	27,49345	-	27,49345	6,98927	-	6,98927	8,91435	-	8,91435
57	Cước phí bưu chính	VNĐ	3,93738	-	3,93738	1,00094	-	1,00094	1,27664	-	1,27664
58	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012
59	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
60	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00201	0,00163	0,00038	0,00013	-	0,00013	0,00093	0,00075	0,00017
61	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
62	Dấu chức danh	Chiếc	0,00031	0,00026	0,00006	0,00002	-	0,00002	0,00016	0,00013	0,00003
63	Dấu dập số	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00001	-	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001
64	Dấu sao y	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00013	0,00011	0,00003
65	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00001	-	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002
66	Dây mạng	m	0,02182	-	0,02182	0,00730	-	0,00730	0,00808	-	0,00808
67	Điện	Kw	1,53561	-	1,53561	0,55476	-	0,55476	0,63094	-	0,63094
68	Đui đèn	Chiếc	0,00107	-	0,00107	0,00039	-	0,00039	0,00044	-	0,00044
69	File trình ký	Chiếc	0,10589	-	0,10589	0,02389	-	0,02389	0,01353	-	0,01353
70	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00022	-	0,00022	0,00008	-	0,00008	0,00011	-	0,00011

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
71	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00069	-	0,00069	0,00020	-	0,00020	0,00026	-	0,00026
72	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00033	-	0,00033	0,00010	-	0,00010	0,00015	-	0,00015
73	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00084	-	0,00084	0,00026	-	0,00026	0,00040	-	0,00040
74	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
75	Giấy bìa A4	Gram	0,00076	0,00061	0,00014	0,00006	-	0,00006	0,00035	0,00029	0,00007
76	Giấy in A3	Gram	0,00011	-	0,00011	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
77	Giấy in A4	Gram	0,00185	-	0,00185	0,00058	-	0,00058	0,00080	-	0,00080
78	Giấy in A5	Gram	0,00014	-	0,00014	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
79	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00509	0,00413	0,00096	0,00029	-	0,00029	0,00190	0,00154	0,00036
80	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00103	-	0,00103	0,00033	-	0,00033	0,00038	-	0,00038
81	Giấy phân trang	Tập	0,00047	-	0,00047	0,00014	-	0,00014	0,00023	-	0,00023
82	Giấy than xanh	Tập	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
83	Gọt bút chì	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,00014	-	0,00014	0,00016	-	0,00016
84	Hạt công tắc	Chiếc	0,00092	-	0,00092	0,00034	-	0,00034	0,00042	-	0,00042
85	Hồ dán	Lọ	0,00116	-	0,00116	0,00035	-	0,00035	0,00037	-	0,00037
86	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
87	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00054	-	0,00054	0,00021	-	0,00021	0,00023	-	0,00023
88	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00033	-	0,00033	0,00011	-	0,00011	0,00014	-	0,00014
89	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00033	-	0,00033	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
90	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00034	-	0,00034	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014
91	Keo dán	Lọ	0,00034	-	0,00034	0,00012	-	0,00012	0,00016	-	0,00016
92	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00018	-	0,00018	0,00022	-	0,00022
93	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00204	-	0,00204	0,00067	-	0,00067	0,00071	-	0,00071
94	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00224	-	0,00224	0,00072	-	0,00072	0,00081	-	0,00081
95	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00220	-	0,00220	0,00069	-	0,00069	0,00079	-	0,00079
96	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00216	-	0,00216	0,00067	-	0,00067	0,00077	-	0,00077
97	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00216	-	0,00216	0,00067	-	0,00067	0,00077	-	0,00077
98	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00216	-	0,00216	0,00067	-	0,00067	0,00077	-	0,00077
99	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00203	-	0,00203	0,00064	-	0,00064	0,00083	-	0,00083
100	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00007	-	0,00007	0,00008	-	0,00008
101	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00013	-	0,00013	0,00014	-	0,00014
102	Lịch	Quyển	0,00031	-	0,00031	0,00010	-	0,00010	0,00013	-	0,00013
103	Mặt công tắc	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00018	-	0,00018	0,00020	-	0,00020
104	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009
105	Mực dấu	Lọ	0,00041	0,00033	0,00008	0,00003	-	0,00003	0,00019	0,00015	0,00003
106	Mực in	Hộp	0,00387	0,00314	0,00073	0,00025	-	0,00025	0,00227	0,00184	0,00043
107	Mực máy photocopy	Hộp	0,00042	0,00034	0,00008	0,00002	-	0,00002	0,00013	0,00010	0,00002
108	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009
110	Phí internet	VNĐ	45,63589	-	45,63589	11,60137	-	11,60137	14,79678	-	14,79678
111	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00836	-	0,00836	0,00319	-	0,00319	0,00425	-	0,00425
112	Sổ các loại	Quyển	0,00063	-	0,00063	0,00020	-	0,00020	0,00027	-	0,00027
113	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004
114	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00041	-	0,00041	0,00053	-	0,00053
115	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00977	-	0,00977	0,00310	-	0,00310	0,00438	-	0,00438
116	Túi clear bag F	Chiếc	0,01045	-	0,01045	0,00316	-	0,00316	0,00456	-	0,00456
117	USB thu wifi	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005
118	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00660	-	0,00660	0,00203	-	0,00203	0,00222	-	0,00222
119	Xăng	lít	0,27039	0,21958	0,05081	0,02243	-	0,02243	0,11670	0,09477	0,02193

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00033	-	0,00033
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00914	0,00914	-	0,00847	0,00847	-	0,03818	0,03818	-
3	Attomat	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016	0,00098	-	0,00098

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010	0,00060	-	0,00060
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00018	-	0,00018
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00029	-	0,00029	0,00029	-	0,00029	0,00154	-	0,00154
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00026	-	0,00026	0,00026	-	0,00026	0,00146	-	0,00146
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00020	-	0,00020	0,00022	-	0,00022	0,00193	-	0,00193
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016	0,00101	-	0,00101
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00018	-	0,00018	0,00021	-	0,00021	0,00131	-	0,00131
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016	0,00093	-	0,00093
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016	0,00109	-	0,00109
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00027	-	0,00027	0,00032	-	0,00032	0,00208	-	0,00208
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007	0,00040	-	0,00040
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00033	0,00027	0,00006	0,00028	0,00023	0,00005	0,00205	0,00167	0,00039
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00180	-	0,00180	0,00161	-	0,00161	0,00759	-	0,00759
17	Bảng tin	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00014	-	0,00014
18	Băng xóa	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00026	-	0,00026	0,00149	-	0,00149
19	Biển cài	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00022	-	0,00022	0,00055	-	0,00055
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00031	-	0,00031
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00014	-	0,00014
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00076	-	0,00076

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00026	-	0,00026
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00053	-	0,00053	0,00306	-	0,00306
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00226	0,00183	0,00042	0,00218	0,00177	0,00041	0,00970	0,00788	0,00182
26	Bút bi	Chiếc	0,02374	0,01928	0,00446	0,02310	0,01876	0,00434	0,11936	0,09693	0,02243
27	Bút chì	Chiếc	0,00181	0,00147	0,00034	0,00198	0,00161	0,00037	0,01310	0,01064	0,00246
28	Bút ký	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00088	0,00071	0,00016	0,00600	0,00487	0,00113
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00104	0,00084	0,00019	0,00101	0,00082	0,00019	0,00630	0,00511	0,00118
30	Bút nước	Chiếc	0,00148	0,00120	0,00028	0,00154	0,00125	0,00029	0,00970	0,00788	0,00182
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,00803	0,00652	0,00151	0,00788	0,00640	0,00148	0,03547	0,02880	0,00666
32	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00039	0,00039	-
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00162	0,00162	-	0,00161	0,00161	-	0,01171	0,01171	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00061	0,00050	0,00012
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,00076	0,00061	0,00014	0,00499	0,00405	0,00094
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00053	0,00043	0,00010	0,00305	0,00248	0,00057
37	Cartride mực	Chiếc	0,00054	0,00044	0,00010	0,00056	0,00045	0,00010	0,00341	0,00277	0,00064
38	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003	0,00069	0,00056	0,00013
39	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00044	0,00036	0,00008	0,00246	0,00200	0,00046
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,03716	0,03018	0,00698	0,02485	0,02018	0,00467	0,00031	0,00025	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Chè khô	Kg	0,00017	-	0,00017	0,00017	-	0,00017	0,00080	-	0,00080
43	Chén trà	Chiếc	0,00315	0,00256	0,00059	0,00301	0,00244	0,00057	0,01696	0,01377	0,00319
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00015	-	0,00015	0,00100	-	0,00100
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007	0,00041	-	0,00041
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00064	-	0,00064	0,00350	-	0,00350
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00035	-	0,00035
48	Cục tẩy	Cục	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014	0,00091	-	0,00091
49	Cước điện thoại	VNĐ	13,84279	-	13,84279	18,65677	-	18,65677	135,84302	-	135,84302
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	1,98245	-	1,98245	2,67187	-	2,67187	19,45432	-	19,45432
51	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00013	-	0,00013	0,00081	-	0,00081
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00019	-	0,00019
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00093	0,00075	0,00017	0,00099	0,00080	0,00019	0,00588	0,00478	0,00111
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004	0,00022	-	0,00022
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003	0,00086	0,00070	0,00016
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00027	0,00022	0,00005
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00053	0,00043	0,00010
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00008	0,00006	0,00001	0,00787	0,00639	0,00148
59	Dây mạng	m	0,00812	-	0,00812	0,00900	-	0,00900	0,05517	-	0,05517
60	Điện	Kw	0,57132	-	0,57132	0,52172	-	0,52172	2,18575	-	2,18575

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Đui đèn	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00041	-	0,00041	0,00242	-	0,00242
62	File trình ký	Chiếc	0,01816	-	0,01816	0,01568	-	0,01568	0,00056	-	0,00056
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00011	-	0,00011	0,00105	-	0,00105
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00028	-	0,00028	0,00030	-	0,00030	0,00183	-	0,00183
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00014	-	0,00014	0,00015	-	0,00015	0,00108	-	0,00108
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00042	-	0,00042	0,00042	-	0,00042	0,00248	-	0,00248
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00008	-	0,00008	0,00040	-	0,00040
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00030	0,00024	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005	0,00118	0,00096	0,00022
69	Giấy in A3	Gram	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00020	-	0,00020
70	Giấy in A4	Gram	0,00075	-	0,00075	0,00070	-	0,00070	0,00336	-	0,00336
71	Giấy in A5	Gram	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00018	-	0,00018
72	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00230	0,00186	0,00043	0,00224	0,00182	0,00042	0,01105	0,00898	0,00208
73	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00045	-	0,00045	0,00043	-	0,00043	0,00217	-	0,00217
74	Giấy phân trang	Tập	0,00025	-	0,00025	0,00029	-	0,00029	0,00186	-	0,00186
75	Giấy than xanh	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00021	-	0,00021
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00019	-	0,00019	0,00132	-	0,00132
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00040	-	0,00040	0,00192	-	0,00192
78	Hồ dán	Lọ	0,00040	-	0,00040	0,00038	-	0,00038	0,00155	-	0,00155
79	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00005	-	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00018	-	0,00018	0,00016	-	0,00016	0,00086	-	0,00086
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00094	-	0,00094
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00105	-	0,00105
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00101	-	0,00101
84	Keo dán	Lọ	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016	0,00127	-	0,00127
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00023	-	0,00023	0,00150	-	0,00150
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00090	-	0,00090	0,00095	-	0,00095	0,00523	-	0,00523
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00102	-	0,00102	0,00524	-	0,00524
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101	0,00526	-	0,00526
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101	0,00521	-	0,00521
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101	0,00520	-	0,00520
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101	0,00519	-	0,00519
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00098	-	0,00098	0,00102	-	0,00102	0,00542	-	0,00542
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00055	-	0,00055
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00019	-	0,00019	0,00121	-	0,00121
95	Lịch	Quyển	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00070	-	0,00070
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00020	-	0,00020	0,00109	-	0,00109
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010	0,00060	-	0,00060
98	Mực dấu	Lọ	0,00014	0,00011	0,00003	0,00013	0,00011	0,00002	0,00111	0,00090	0,00021

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Mực in	Hộp	0,00170	0,00138	0,00032	0,00161	0,00131	0,00030	0,00949	0,00771	0,00178
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,00014	0,00012	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003	0,02017	0,01638	0,00379
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00052	-	0,00052
102	Phí internet	VNĐ	22,97740	-	22,97740	30,96804	-	30,96804	225,48342	-	225,48342
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00340	-	0,00340	0,00279	-	0,00279	0,01047	-	0,01047
104	Sổ các loại	Quyển	0,00024	-	0,00024	0,00025	-	0,00025	0,00158	-	0,00158
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00025	-	0,00025
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00049	-	0,00049	0,00378	-	0,00378
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00399	-	0,00399	0,00379	-	0,00379	0,01942	-	0,01942
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,00381	-	0,00381	0,00362	-	0,00362	0,01968	-	0,01968
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00018	-	0,00018
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00176	-	0,00176	0,00170	-	0,00170	0,00890	-	0,00890
111	Xăng	lít	0,05681	0,04614	0,01068	0,06212	0,05045	0,01167	0,38450	0,31225	0,07225

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00014	-	0,00014	0,00227	-	0,00227

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,08040	0,08040	-	0,04196	0,04196	-
3	Attomat	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00105	-	0,00105	0,00119	-	0,00119
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00059	-	0,00059	0,00066	-	0,00066
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00010	-	0,00010	0,00045	-	0,00045
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00031	-	0,00031	0,00209	-	0,00209	0,00201	-	0,00201
7	Bằng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00027	-	0,00027	0,00203	-	0,00203	0,00208	-	0,00208
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00023	-	0,00023	0,00091	-	0,00091	0,00199	-	0,00199
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00017	-	0,00017	0,00098	-	0,00098	0,00134	-	0,00134
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00017	-	0,00017	0,00092	-	0,00092	0,00197	-	0,00197
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00017	-	0,00017	0,00090	-	0,00090	0,00137	-	0,00137
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00018	-	0,00018	0,00090	-	0,00090	0,00117	-	0,00117
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00021	-	0,00021	0,00104	-	0,00104	0,00298	-	0,00298
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00054	-	0,00054	0,00049	-	0,00049
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00284	0,00231	0,00053	0,01226	0,00996	0,00230
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00255	-	0,00255	0,01637	-	0,01637	0,00269	-	0,00269
17	Bảng tin	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00008	-	0,00008	0,00032	-	0,00032
18	Băng xóa	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00152	-	0,00152	0,00169	-	0,00169
19	Biển cài	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00349	-	0,00349	0,00036	-	0,00036
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00007	-	0,00007	0,00037	-	0,00037	0,00019	-	0,00019

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00036	-	0,00036	0,00033	-	0,00033
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00076	-	0,00076	0,00068	-	0,00068
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00057	-	0,00057	0,00028	-	0,00028
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00286	-	0,00286	0,00434	-	0,00434
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00297	0,00241	0,00056	0,01432	0,01163	0,00269	0,00998	0,00811	0,00188
26	Bút bi	Chiếc	0,03187	0,02588	0,00599	0,19322	0,15691	0,03631	0,02719	0,02208	0,00511
27	Bút chì	Chiếc	0,00377	0,00306	0,00071	0,00760	0,00618	0,00143	0,01325	0,01076	0,00249
28	Bút ký	Chiếc	0,00085	0,00069	0,00016	0,00566	0,00460	0,00106	0,00725	0,00589	0,00136
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00120	0,00097	0,00022	0,01124	0,00913	0,00211	0,00773	0,00628	0,00145
30	Bút nước	Chiếc	0,00134	0,00109	0,00025	0,00754	0,00613	0,00142	0,01743	0,01416	0,00328
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,00823	0,00669	0,00155	0,02990	0,02428	0,00562	0,01117	0,00907	0,00210
32	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00344	0,00344	-
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,01244	0,01244	-	0,00916	0,00916	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00216	0,00176	0,00041
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00102	0,00083	0,00019	0,00391	0,00318	0,00073	0,00433	0,00352	0,00081
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00045	0,00037	0,00008	0,00356	0,00289	0,00067	0,00476	0,00386	0,00089
37	Cartride mực	Chiếc	0,00066	0,00054	0,00012	0,00372	0,00302	0,00070	0,00367	0,00298	0,00069
38	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00161	0,00130	0,00030	0,00093	0,00075	0,00017
39	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00103	0,00103	-

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00058	0,00047	0,00011	0,00351	0,00285	0,00066	0,00302	0,00245	0,00057
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02991	0,02429	0,00562	0,14001	0,11370	0,02631	0,07158	0,05813	0,01345
42	Chè khô	Kg	0,00024	-	0,00024	0,00207	-	0,00207	0,00046	-	0,00046
43	Chén trà	Chiếc	0,00387	0,00314	0,00073	0,02368	0,01923	0,00445	0,01330	0,01080	0,00250
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00058	-	0,00058	0,00122	-	0,00122
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00044	-	0,00044	0,00040	-	0,00040
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,00538	-	0,00538	0,00201	-	0,00201
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00053	-	0,00053	0,00050	-	0,00050
48	Cục tẩy	Cục	0,00013	-	0,00013	0,00039	-	0,00039	0,00096	-	0,00096
49	Cước điện thoại	VNĐ	2,74502	-	2,74502	15,93372	-	15,93372	221,38951	-	221,38951
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,39313	-	0,39313	2,28190	-	2,28190	31,70554	-	31,70554
51	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00069	-	0,00069	0,00097	-	0,00097
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00016	-	0,00016	0,00033	-	0,00033
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00119	0,00096	0,00022	0,00527	0,00428	0,00099	0,00743	0,00603	0,00140
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00031	-	0,00031	0,00022	-	0,00022
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00019	0,00015	0,00004	0,00120	0,00097	0,00022	0,00116	0,00094	0,00022
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00033	0,00027	0,00006	0,00035	0,00028	0,00007
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00020	0,00016	0,00004	0,00506	0,00411	0,00095
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00073	0,00060	0,00014	0,00051	0,00042	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	Dây mạng	m	0,00853	-	0,00853	0,04028	-	0,04028	0,06529	-	0,06529
60	Điện	Kw	0,97467	-	0,97467	5,27785	-	5,27785	1,23158	-	1,23158
61	Đui đèn	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00158	-	0,00158	0,00192	-	0,00192
62	File trình ký	Chiếc	0,01938	-	0,01938	0,45495	-	0,45495	0,01226	-	0,01226
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00015	-	0,00015	0,00053	-	0,00053	0,00116	-	0,00116
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00025	-	0,00025	0,00203	-	0,00203	0,00260	-	0,00260
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00018	-	0,00018	0,00119	-	0,00119	0,00135	-	0,00135
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00040	-	0,00040	0,00330	-	0,00330	0,00278	-	0,00278
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00043	-	0,00043	0,00051	-	0,00051
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00046	0,00037	0,00009	0,00241	0,00196	0,00045	0,00163	0,00133	0,00031
69	Giấy in A3	Gram	0,00006	-	0,00006	0,00028	-	0,00028	0,00098	-	0,00098
70	Giấy in A4	Gram	0,00090	-	0,00090	0,00725	-	0,00725	0,00392	-	0,00392
71	Giấy in A5	Gram	0,00013	-	0,00013	0,00056	-	0,00056	0,00019	-	0,00019
72	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00193	0,00157	0,00036	0,01901	0,01544	0,00357	0,01913	0,01554	0,00359
73	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00052	-	0,00052	0,00388	-	0,00388	0,00305	-	0,00305
74	Giấy phân trang	Tập	0,00020	-	0,00020	0,00132	-	0,00132	0,00276	-	0,00276
75	Giấy than xanh	Tập	0,00006	-	0,00006	0,00009	-	0,00009	0,00032	-	0,00032
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00048	-	0,00048	0,00207	-	0,00207
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00245	-	0,00245	0,00232	-	0,00232

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
78	Hồ dán	Lọ	0,00045	-	0,00045	0,00408	-	0,00408	0,00184	-	0,00184
79	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00015	-	0,00015	0,00024	-	0,00024
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00026	-	0,00026	0,00116	-	0,00116	0,00033	-	0,00033
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00016	-	0,00016	0,00099	-	0,00099	0,00090	-	0,00090
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00016	-	0,00016	0,00099	-	0,00099	0,00109	-	0,00109
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00020	-	0,00020	0,00101	-	0,00101	0,00071	-	0,00071
84	Keo dán	Lọ	0,00022	-	0,00022	0,00092	-	0,00092	0,00101	-	0,00101
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00119	-	0,00119	0,00206	-	0,00206
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00088	-	0,00088	0,00518	-	0,00518	0,00863	-	0,00863
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00092	-	0,00092	0,00622	-	0,00622	0,00863	-	0,00863
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00084	-	0,00084	0,00618	-	0,00618	0,00860	-	0,00860
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00077	-	0,00077	0,00614	-	0,00614	0,00848	-	0,00848
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00077	-	0,00077	0,00614	-	0,00614	0,00843	-	0,00843
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00074	-	0,00074	0,00612	-	0,00612	0,00864	-	0,00864
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00079	-	0,00079	0,00601	-	0,00601	0,00807	-	0,00807
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00044	-	0,00044	0,00077	-	0,00077
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00096	-	0,00096	0,00161	-	0,00161
95	Lịch	Quyển	0,00017	-	0,00017	0,00077	-	0,00077	0,00052	-	0,00052
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00106	-	0,00106	0,00114	-	0,00114

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00054	-	0,00054	0,00066	-	0,00066
98	Mực dấu	Lọ	0,00012	0,00009	0,00002	0,00096	0,00078	0,00018	0,00692	0,00562	0,00130
99	Mực in	Hộp	0,00295	0,00240	0,00055	0,01713	0,01391	0,00322	0,00682	0,00554	0,00128
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,00015	0,00012	0,00003	0,00150	0,00122	0,00028	0,00092	0,00075	0,00017
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00059	-	0,00059	0,00051	-	0,00051
102	Phí internet	VNĐ	4,55639	-	4,55639	26,44810	-	26,44810	367,48098	-	367,48098
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00739	-	0,00739	0,03731	-	0,03731	0,00707	-	0,00707
104	Sổ các loại	Quyển	0,00031	-	0,00031	0,00155	-	0,00155	0,00163	-	0,00163
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00036	-	0,00036	0,00033	-	0,00033
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00426	-	0,00426	0,00267	-	0,00267
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00408	-	0,00408	0,03507	-	0,03507	0,02195	-	0,02195
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,00372	-	0,00372	0,03489	-	0,03489	0,01806	-	0,01806
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00043	-	0,00043	0,00019	-	0,00019
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00148	-	0,00148	0,01313	-	0,01313	0,00782	-	0,00782
111	Xăng	lít	0,30571	0,24826	0,05744	0,58374	0,47406	0,10968	0,44262	0,35945	0,08317

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00304	-	0,00304	0,00385	-	0,00385
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,06655	0,06655	-	0,18556	0,18556	-	0,29523	0,29523	-
3	Attomat	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00492	-	0,00492	0,00777	-	0,00777
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00312	-	0,00312	0,00492	-	0,00492
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00102	-	0,00102	0,00156	-	0,00156
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00285	-	0,00285	0,00836	-	0,00836	0,01319	-	0,01319
7	Bằng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00281	-	0,00281	0,00827	-	0,00827	0,01308	-	0,01308
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00264	-	0,00264	0,00799	-	0,00799	0,01259	-	0,01259
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00163	-	0,00163	0,00499	-	0,00499	0,00789	-	0,00789
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00263	-	0,00263	0,00794	-	0,00794	0,01251	-	0,01251
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00167	-	0,00167	0,00507	-	0,00507	0,00803	-	0,00803
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00160	-	0,00160	0,00487	-	0,00487	0,00765	-	0,00765
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00456	-	0,00456	0,01366	-	0,01366	0,02138	-	0,02138
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,00231	-	0,00231	0,00362	-	0,00362
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00370	0,00301	0,00070	0,01898	0,01542	0,00357	0,02160	0,01754	0,00406
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00478	-	0,00478	0,01273	-	0,01273	0,02112	-	0,02112
17	Bảng tin	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00095	-	0,00095	0,00141	-	0,00141
18	Băng xóa	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,00794	-	0,00794	0,01254	-	0,01254
19	Biển cài	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00132	-	0,00132	0,00225	-	0,00225

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00027	-	0,00027	0,00083	-	0,00083	0,00130	-	0,00130
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00079	-	0,00079	0,00125	-	0,00125
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,00324	-	0,00324	0,00514	-	0,00514
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00129	-	0,00129	0,00208	-	0,00208
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00563	-	0,00563	0,01672	-	0,01672	0,02649	-	0,02649
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01637	0,01329	0,00308	0,04641	0,03769	0,00872	0,07424	0,06029	0,01395
26	Bút bi	Chiếc	0,05088	0,04132	0,00956	0,13692	0,11120	0,02573	0,22779	0,18499	0,04280
27	Bút chì	Chiếc	0,01995	0,01620	0,00375	0,06361	0,05165	0,01195	0,10196	0,08280	0,01916
28	Bút ký	Chiếc	0,01015	0,00824	0,00191	0,03084	0,02504	0,00579	0,04820	0,03915	0,00906
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01061	0,00862	0,00199	0,03172	0,02576	0,00596	0,04915	0,03992	0,00924
30	Bút nước	Chiếc	0,02003	0,01627	0,00376	0,06234	0,05063	0,01171	0,09735	0,07906	0,01829
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,01912	0,01553	0,00359	0,05457	0,04432	0,01025	0,08835	0,07175	0,01660
32	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00360	0,00360	-	0,00432	0,00432	-
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01446	0,01446	-	0,04336	0,04336	-	0,06897	0,06897	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00148	0,00120	0,00028	0,00502	0,00408	0,00094	0,00778	0,00632	0,00146
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00606	0,00492	0,00114	0,01847	0,01500	0,00347	0,02932	0,02381	0,00551
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00590	0,00479	0,00111	0,01776	0,01442	0,00334	0,02787	0,02263	0,00524
37	Cartride mực	Chiếc	0,00577	0,00468	0,00108	0,01696	0,01377	0,00319	0,02667	0,02166	0,00501
38	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00158	0,00128	0,00030	0,00438	0,00355	0,00082	0,00692	0,00562	0,00130

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Cây lau nhà	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00093	0,00093	-	0,00130	0,00130	-
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00438	0,00356	0,00082	0,01283	0,01042	0,00241	0,02032	0,01650	0,00382
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,09715	0,07890	0,01825	0,23939	0,19441	0,04498	0,43525	0,35347	0,08178
42	Chè khô	Kg	0,00089	-	0,00089	0,00226	-	0,00226	0,00363	-	0,00363
43	Chén trà	Chiếc	0,02096	0,01702	0,00394	0,06183	0,05021	0,01162	0,09829	0,07982	0,01847
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,00577	-	0,00577	0,00906	-	0,00906
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00189	-	0,00189	0,00299	-	0,00299
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,00315	-	0,00315	0,00918	-	0,00918	0,01476	-	0,01476
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00236	-	0,00236	0,00371	-	0,00371
48	Cục tẩy	Cục	0,00152	-	0,00152	0,00460	-	0,00460	0,00725	-	0,00725
49	Cước điện thoại	VNĐ	348,82348	-	348,82348	1.043,73459	-	1.043,73459	1.627,84295	-	1.627,84295
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	49,95556	-	49,95556	149,47488	-	149,47488	233,12598	-	233,12598
51	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,00465	-	0,00465	0,00734	-	0,00734
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00108	-	0,00108	0,00161	-	0,00161
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01126	0,00914	0,00212	0,03367	0,02734	0,00633	0,05299	0,04303	0,00996
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00103	-	0,00103	0,00165	-	0,00165
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00175	0,00142	0,00033	0,00513	0,00416	0,00096	0,00806	0,00655	0,00151
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00056	0,00046	0,00011	0,00165	0,00134	0,00031	0,00260	0,00211	0,00049
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00111	0,00090	0,00021	0,00484	0,00393	0,00091	0,00885	0,00719	0,00166

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00243	0,00198	0,00046	0,00381	0,00309	0,00072
59	Dây mạng	m	0,10406	-	0,10406	0,30720	-	0,30720	0,48295	-	0,48295
60	Điện	Kw	2,16433	-	2,16433	5,75596	-	5,75596	9,46085	-	9,46085
61	Đui đèn	Chiếc	0,00278	-	0,00278	0,00843	-	0,00843	0,01341	-	0,01341
62	File trình ký	Chiếc	0,07822	-	0,07822	0,08065	-	0,08065	0,12836	-	0,12836
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00155	-	0,00155	0,00478	-	0,00478	0,00734	-	0,00734
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00374	-	0,00374	0,01109	-	0,01109	0,01733	-	0,01733
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00166	-	0,00166	0,00516	-	0,00516	0,00778	-	0,00778
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00441	-	0,00441	0,01281	-	0,01281	0,02020	-	0,02020
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00240	-	0,00240	0,00380	-	0,00380
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00160	0,00130	0,00030	0,00463	0,00376	0,00087	0,00764	0,00620	0,00144
69	Giấy in A3	Gram	0,00039	-	0,00039	0,00172	-	0,00172	0,00209	-	0,00209
70	Giấy in A4	Gram	0,00596	-	0,00596	0,01688	-	0,01688	0,02644	-	0,02644
71	Giấy in A5	Gram	0,00009	-	0,00009	0,00035	-	0,00035	0,00040	-	0,00040
72	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,02512	0,02040	0,00472	0,07266	0,05901	0,01365	0,11496	0,09336	0,02160
73	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00472	-	0,00472	0,01341	-	0,01341	0,02106	-	0,02106
74	Giấy phân trang	Tập	0,00407	-	0,00407	0,01218	-	0,01218	0,01914	-	0,01914
75	Giấy than xanh	Tập	0,00051	-	0,00051	0,00151	-	0,00151	0,00236	-	0,00236
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00258	-	0,00258	0,00802	-	0,00802	0,01253	-	0,01253

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,00306	-	0,00306	0,00904	-	0,00904	0,01440	-	0,01440
78	Hồ dán	Lọ	0,00322	-	0,00322	0,00866	-	0,00866	0,01377	-	0,01377
79	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00029	-	0,00029	0,00041	-	0,00041
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00024	-	0,00024	0,00076	-	0,00076	0,00133	-	0,00133
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00118	-	0,00118	0,00349	-	0,00349	0,00550	-	0,00550
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00121	-	0,00121	0,00361	-	0,00361	0,00575	-	0,00575
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00116	-	0,00116	0,00331	-	0,00331	0,00526	-	0,00526
84	Keo dán	Lọ	0,00161	-	0,00161	0,00476	-	0,00476	0,00752	-	0,00752
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00264	-	0,00264	0,00791	-	0,00791	0,01262	-	0,01262
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01300	-	0,01300	0,03791	-	0,03791	0,05965	-	0,05965
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01316	-	0,01316	0,03811	-	0,03811	0,05995	-	0,05995
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01316	-	0,01316	0,03811	-	0,03811	0,05993	-	0,05993
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01315	-	0,01315	0,03803	-	0,03803	0,05977	-	0,05977
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01314	-	0,01314	0,03799	-	0,03799	0,05969	-	0,05969
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01317	-	0,01317	0,03820	-	0,03820	0,05984	-	0,05984
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01295	-	0,01295	0,03749	-	0,03749	0,05898	-	0,05898
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00108	-	0,00108	0,00329	-	0,00329	0,00520	-	0,00520
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00259	-	0,00259	0,00761	-	0,00761	0,01194	-	0,01194
95	Lịch	Quyển	0,00085	-	0,00085	0,00253	-	0,00253	0,00405	-	0,00405

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00500	-	0,00500	0,00791	-	0,00791
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00310	-	0,00310	0,00489	-	0,00489
98	Mực dấu	Lọ	0,00236	0,00192	0,00044	0,01016	0,00825	0,00191	0,01426	0,01158	0,00268
99	Mực in	Hộp	0,01068	0,00867	0,00201	0,03149	0,02558	0,00592	0,04991	0,04053	0,00938
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,00157	0,00127	0,00029	0,00433	0,00351	0,00081	0,00682	0,00554	0,00128
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00245	-	0,00245	0,00390	-	0,00390
102	Phí internet	VNĐ	579,00595	-	579,00595	1.732,47688	-	1.732,47688	2.702,02809	-	2.702,02809
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01237	-	0,01237	0,03198	-	0,03198	0,05330	-	0,05330
104	Sổ các loại	Quyển	0,00262	-	0,00262	0,00777	-	0,00777	0,01224	-	0,01224
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00156	-	0,00156	0,00245	-	0,00245
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00438	-	0,00438	0,01242	-	0,01242	0,01968	-	0,01968
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,03053	-	0,03053	0,08906	-	0,08906	0,13791	-	0,13791
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,02980	-	0,02980	0,08351	-	0,08351	0,13233	-	0,13233
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00090	-	0,00090	0,00143	-	0,00143
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,01320	-	0,01320	0,03584	-	0,03584	0,05734	-	0,05734
111	Xăng	lít	0,70919	0,57594	0,13326	2,07001	1,68106	0,38896	3,24568	2,63582	0,60986

TT	Danh mục	ĐVT	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,00330	-	0,00330	0,00242	-	0,00242
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,38017	0,38017	-	0,39820	0,39820	-	0,39060	0,39060	-
3	Attomat	Chiếc	0,01811	-	0,01811	0,01925	-	0,01925	0,01023	-	0,01023
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00718	-	0,00718	0,00719	-	0,00719	0,00597	-	0,00597
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00190	-	0,00190	0,00196	-	0,00196	0,00127	-	0,00127
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01982	-	0,01982	0,02036	-	0,02036	0,01510	-	0,01510
7	Bằng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01940	-	0,01940	0,01980	-	0,01980	0,01241	-	0,01241
8	Băng dính đen	Cuộn	0,01475	-	0,01475	0,01440	-	0,01440	0,01247	-	0,01247
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01593	-	0,01593	0,01662	-	0,01662	0,01100	-	0,01100
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01852	-	0,01852	0,01856	-	0,01856	0,01170	-	0,01170
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01600	-	0,01600	0,01671	-	0,01671	0,00980	-	0,00980
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01598	-	0,01598	0,01681	-	0,01681	0,01133	-	0,01133
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,02401	-	0,02401	0,02268	-	0,02268	0,01626	-	0,01626
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00414	-	0,00414	0,00410	-	0,00410	0,00336	-	0,00336
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,02188	0,01777	0,00411	0,02773	0,02252	0,00521	0,01994	0,01620	0,00375
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,10139	-	0,10139	0,11824	-	0,11824	0,11663	-	0,11663
17	Bảng tin	Chiếc	0,01382	0,01122	0,00260	0,01454	0,01181	0,00273	0,00645	0,00524	0,00121
18	Băng xóa	Chiếc	0,01914	-	0,01914	0,01939	-	0,01939	0,01424	-	0,01424
19	Biển cài	Chiếc	0,01630	-	0,01630	0,01947	-	0,01947	0,00699	-	0,00699

TT	Danh mục	ĐVT	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00357	-	0,00357	0,00394	-	0,00394	0,00377	-	0,00377
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00322	-	0,00322	0,00353	-	0,00353	0,00175	-	0,00175
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,01156	-	0,01156	0,01222	-	0,01222	0,00943	-	0,00943
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00420	-	0,00420	0,00448	-	0,00448	0,00299	-	0,00299
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03152	-	0,03152	0,03097	-	0,03097	0,02778	-	0,02778
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,13052	0,10600	0,02452	0,13733	0,11152	0,02580	0,12379	0,10053	0,02326
26	Bút bi	Chiếc	0,99481	0,80788	0,18692	1,14846	0,93266	0,21580	2,18936	1,77798	0,41138
27	Bút chì	Chiếc	0,74536	0,60531	0,14005	0,82178	0,66737	0,15441	0,18216	0,14793	0,03423
28	Bút ký	Chiếc	0,07265	0,05900	0,01365	0,07285	0,05916	0,01369	0,05039	0,04092	0,00947
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,09060	0,07358	0,01702	0,09378	0,07616	0,01762	0,05527	0,04489	0,01039
30	Bút nước	Chiếc	0,12781	0,10380	0,02402	0,12805	0,10399	0,02406	0,07678	0,06236	0,01443
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,22477	0,18253	0,04223	0,29487	0,23946	0,05541	0,52796	0,42876	0,09920
32	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
33	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00128	0,00128	-	0,00207	0,00207	-	0,00189	0,00189	-
34	Cặp 3 dây	Chiếc	0,18781	0,18781	-	0,19994	0,19994	-	0,11849	0,11849	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00444	0,00361	0,00083	0,00382	0,00310	0,00072	0,00062	-	0,00062
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,09029	0,07332	0,01696	0,09729	0,07901	0,01828	0,01012	-	0,01012
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03121	0,02534	0,00586	0,03084	0,02505	0,00580	0,00477	-	0,00477
38	Cartride mực	Chiếc	0,03916	0,03181	0,00736	0,04003	0,03251	0,00752	0,00577	-	0,00577

TT	Danh mục	ĐVT	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,01117	0,00907	0,00210	0,01157	0,00940	0,00217	0,00116	-	0,00116
40	Cây lau nhà	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00057	0,00057	-	-	-	-
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,02813	0,02284	0,00529	0,02892	0,02348	0,00543	0,00467	-	0,00467
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,59035	0,47942	0,11093	0,60554	0,49176	0,11378	0,12887	0,10465	0,02421
43	Chè khô	Kg	0,01220	-	0,01220	0,01365	-	0,01365	0,01056	-	0,01056
44	Chén trà	Chiếc	0,02723	-	0,02723	0,02875	-	0,02875	0,03848	-	0,03848
45	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
46	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
47	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
48	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
49	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
50	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00059	0,00059	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,01349	-	0,01349	0,01349	-	0,01349	0,00879	-	0,00879
52	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,00237	-	0,00237	0,00396	-	0,00396
53	Cốc uống nước	Chiếc	0,03882	-	0,03882	0,04285	-	0,04285	0,04979	-	0,04979
54	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00498	-	0,00498	0,00499	-	0,00499	0,00281	-	0,00281
55	Cục tẩy	Cục	0,01555	-	0,01555	0,01609	-	0,01609	0,00973	-	0,00973
56	Cước điện thoại	VNĐ	939,12249	-	939,12249	703,55517	-	703,55517	688,43089	-	688,43089
57	Cước phí bưu chính	VNĐ	134,49582	-	134,49582	100,76018	-	100,76018	98,59157	-	98,59157

TT	Danh mục	ĐVT	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01572	-	0,01572	0,01642	-	0,01642	0,00804	-	0,00804
59	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00234	-	0,00234	0,00243	-	0,00243	0,00176	-	0,00176
60	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01759	-	0,01759	0,01817	-	0,01817	0,01049	-	0,01049
61	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00383	-	0,00383	0,00406	-	0,00406	0,00278	-	0,00278
62	Dấu chức danh	Chiếc	0,00181	-	0,00181	0,00182	-	0,00182	0,00137	-	0,00137
63	Dấu dập số	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00087	-	0,00087	0,00045	-	0,00045
64	Dấu sao y	Chiếc	0,00101	-	0,00101	0,00099	-	0,00099	0,00072	-	0,00072
65	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,00073	-	0,00073	0,00080	-	0,00080
66	Dây mạng	m	0,41838	-	0,41838	0,37934	-	0,37934	0,49662	-	0,49662
67	Điện	Kw	28,45222	-	28,45222	31,65114	-	31,65114	45,80755	-	45,80755
68	Đui đèn	Chiếc	0,02593	-	0,02593	0,02683	-	0,02683	0,03355	-	0,03355
69	File trình ký	Chiếc	0,05334	-	0,05334	0,13557	-	0,13557	0,12483	-	0,12483
70	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
71	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
72	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00760	-	0,00760	0,00745	-	0,00745	0,00582	-	0,00582
73	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02329	-	0,02329	0,02330	-	0,02330	0,01446	-	0,01446
74	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01019	-	0,01019	0,01059	-	0,01059	0,00807	-	0,00807
75	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02587	-	0,02587	0,02601	-	0,02601	0,02006	-	0,02006
76	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00511	-	0,00511	0,00506	-	0,00506	0,00349	-	0,00349

TT	Danh mục	ĐVT	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Giấy bìa A4	Gram	0,00241	-	0,00241	0,00263	-	0,00263	0,00280	-	0,00280
78	Giấy in A3	Gram	0,00152	-	0,00152	0,00189	-	0,00189	0,00162	-	0,00162
79	Giấy in A4	Gram	0,03190	-	0,03190	0,03324	-	0,03324	0,17455	0,14176	0,03280
80	Giấy in A5	Gram	0,00055	-	0,00055	0,00080	-	0,00080	0,00474	-	0,00474
81	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,02629	-	0,02629	0,02618	-	0,02618	0,08393	0,06816	0,01577
82	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,02746	-	0,02746	0,02790	-	0,02790	0,01532	-	0,01532
83	Giấy phân trang	Tập	0,01930	-	0,01930	0,01815	-	0,01815	0,01341	-	0,01341
84	Giấy than xanh	Tập	0,00182	-	0,00182	0,00165	-	0,00165	0,00119	-	0,00119
85	Gọt bút chì	Chiếc	0,02081	-	0,02081	0,02111	-	0,02111	0,01224	-	0,01224
86	Hạt công tắc	Chiếc	0,02408	-	0,02408	0,02505	-	0,02505	0,02339	-	0,02339
87	Hồ dán	Lọ	0,02274	-	0,02274	0,02389	-	0,02389	0,01598	-	0,01598
88	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00094	-	0,00094	0,00079	-	0,00079
89	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01017	-	0,01017	0,01168	-	0,01168	0,01549	-	0,01549
90	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00913	-	0,00913	0,00955	-	0,00955	0,00705	-	0,00705
91	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00917	-	0,00917	0,00955	-	0,00955	0,00711	-	0,00711
92	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00938	-	0,00938	0,00989	-	0,00989	0,00705	-	0,00705
93	Keo dán	Lọ	0,01329	-	0,01329	0,01383	-	0,01383	0,00914	-	0,00914
94	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02111	-	0,02111	0,02152	-	0,02152	0,01407	-	0,01407
95	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,05306	-	0,05306	0,04849	-	0,04849	0,03035	-	0,03035

TT	Danh mục	ĐVT	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,05258	-	0,05258	0,04849	-	0,04849	0,03435	-	0,03435
97	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,05190	-	0,05190	0,04758	-	0,04758	0,03416	-	0,03416
98	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,05119	-	0,05119	0,04663	-	0,04663	0,03392	-	0,03392
99	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,05116	-	0,05116	0,04661	-	0,04661	0,03390	-	0,03390
100	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,04350	-	0,04350	0,03807	-	0,03807	0,03312	-	0,03312
101	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,04346	-	0,04346	0,03818	-	0,03818	0,03707	-	0,03707
102	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
103	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,01666	-	0,01666	0,01798	-	0,01798	0,00537	-	0,00537
104	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01384	-	0,01384	0,01322	-	0,01322	0,00910	-	0,00910
105	Lịch	Quyển	0,01586	-	0,01586	0,01732	-	0,01732	0,00793	-	0,00793
106	Mặt công tắc	Chiếc	0,01358	-	0,01358	0,01401	-	0,01401	0,01287	-	0,01287
107	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00583	-	0,00583	0,00570	-	0,00570	0,00598	-	0,00598
108	Mực dấu	Lọ	0,00178	-	0,00178	0,00193	-	0,00193	0,00138	-	0,00138
109	Mực in	Hộp	0,02077	-	0,02077	0,02313	-	0,02313	0,02258	-	0,02258
110	Mực máy photocopy	Hộp	0,00138	-	0,00138	0,00136	-	0,00136	0,00083	-	0,00083
111	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
112	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,00119	0,00119	-
113	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01354	-	0,01354	0,01466	-	0,01466	0,00652	-	0,00652
114	Phí internet	VNĐ	1.558,83076	-	1.558,83076	1.167,81654	-	1.167,81654	1.142,71414	-	1.142,71414

TT	Danh mục	ĐVT	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
115	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,10619	0,10619	-
116	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,32795	-	0,32795	0,37765	-	0,37765	0,14794	-	0,14794
117	Sổ các loại	Quyển	0,02133	-	0,02133	0,02209	-	0,02209	0,08417	0,06836	0,01582
118	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00234	-	0,00234	0,00222	-	0,00222	0,00184	-	0,00184
119	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02550	-	0,02550	0,02616	-	0,02616	0,02456	-	0,02456
120	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
121	Túi clear bag A4	Chiếc	0,13976	-	0,13976	0,14293	-	0,14293	0,19910	-	0,19910
122	Túi clear bag F	Chiếc	0,13439	-	0,13439	0,13549	-	0,13549	0,16228	-	0,16228
123	USB thu wifi	Chiếc	0,00241	-	0,00241	0,00253	-	0,00253	0,00236	-	0,00236
124	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,07251	-	0,07251	0,07249	-	0,07249	0,05537	-	0,05537
125	Xăng	lít	4,33269	3,51858	0,81411	4,85392	3,94187	0,91205	3,91858	3,18228	0,73630
126	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00272	-	0,00272	0,00249	-	0,00249	0,00316	-	0,00316
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,43401	0,43401	-	0,53722	0,53722	-	0,68578	0,68578	-

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
3	Attomat	Chiếc	0,01163	-	0,01163	0,01309	-	0,01309	0,01451	-	0,01451
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00716	-	0,00716	0,00805	-	0,00805	0,00896	-	0,00896
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00162	-	0,00162	0,00185	-	0,00185
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01795	-	0,01795	0,02089	-	0,02089	0,02499	-	0,02499
7	Bằng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01500	-	0,01500	0,01730	-	0,01730	0,02192	-	0,02192
8	Băng dính đen	Cuộn	0,01580	-	0,01580	0,01722	-	0,01722	0,02046	-	0,02046
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01302	-	0,01302	0,01472	-	0,01472	0,01600	-	0,01600
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01446	-	0,01446	0,01553	-	0,01553	0,01791	-	0,01791
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01165	-	0,01165	0,01285	-	0,01285	0,01478	-	0,01478
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01323	-	0,01323	0,01509	-	0,01509	0,01610	-	0,01610
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,02130	-	0,02130	0,02226	-	0,02226	0,02647	-	0,02647
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00385	-	0,00385	0,00448	-	0,00448	0,00521	-	0,00521
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,02068	0,01680	0,00389	0,02179	0,01770	0,00409	0,02982	0,02421	0,00560
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11960	-	0,11960	0,15490	-	0,15490	0,16366	-	0,16366
17	Bảng tin	Chiếc	0,00777	0,00631	0,00146	0,00797	0,00647	0,00150	0,00951	0,00772	0,00179
18	Băng xóa	Chiếc	0,01712	-	0,01712	0,01953	-	0,01953	0,02296	-	0,02296
19	Biển cài	Chiếc	0,00666	-	0,00666	0,01108	-	0,01108	0,01615	-	0,01615
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00381	-	0,00381	0,00483	-	0,00483	0,00451	-	0,00451
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00211	-	0,00211	0,00235	-	0,00235	0,00338	-	0,00338

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,01100	-	0,01100	0,01254	-	0,01254	0,01343	-	0,01343
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00343	-	0,00343	0,00408	-	0,00408	0,00533	-	0,00533
24	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00167	0,00167	-	0,00214	0,00214	-
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03492	-	0,03492	0,03812	-	0,03812	0,04642	-	0,04642
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,14790	0,12011	0,02779	0,16760	0,13611	0,03149	0,19985	0,16229	0,03755
27	Bút bi	Chiếc	2,38583	1,93753	0,44830	2,90213	2,35682	0,54531	2,69515	2,18873	0,50642
28	Bút chì	Chiếc	0,20173	0,16382	0,03790	0,20055	0,16287	0,03768	0,22683	0,18421	0,04262
29	Bút ký	Chiếc	0,06206	0,05040	0,01166	0,07292	0,05922	0,01370	0,09192	0,07465	0,01727
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,06590	0,05352	0,01238	0,08305	0,06744	0,01560	0,10423	0,08465	0,01959
31	Bút nước	Chiếc	0,08952	0,07270	0,01682	0,10096	0,08199	0,01897	0,12481	0,10136	0,02345
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,52758	0,42844	0,09913	0,66619	0,54101	0,12518	0,56486	0,45872	0,10614
33	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00202	0,00202	-	0,00136	0,00136	-	0,00201	0,00201	-
34	Cặp 3 dây	Chiếc	0,13343	0,13343	-	0,15694	0,15694	-	0,17987	0,17987	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00436	0,00354	0,00082	0,00558	0,00453	0,00105
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01187	-	0,01187	0,07094	0,05761	0,01333	0,08143	0,06613	0,01530
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00567	-	0,00567	0,03519	0,02858	0,00661	0,04346	0,03530	0,00817
38	Cartride mực	Chiếc	0,00672	-	0,00672	0,04131	0,03355	0,00776	0,04836	0,03928	0,00909
39	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00130	-	0,00130	0,00802	0,00651	0,00151	0,01052	0,00855	0,00198
40	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,00058	0,00058	-

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,00521	-	0,00521	0,03296	0,02677	0,00619	0,03672	0,02982	0,00690
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,35793	0,29068	0,06726	0,51259	0,41628	0,09632	2,06138	1,67405	0,38733
43	Chè khô	Kg	0,01184	-	0,01184	0,01412	-	0,01412	0,01650	-	0,01650
44	Chén trà	Chiếc	0,04099	-	0,04099	0,05196	-	0,05196	0,05559	-	0,05559
45	Chổi tre	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00048	0,00048	-	0,00065	0,00065	-
46	Chuột máy tính	Chiếc	0,01076	-	0,01076	0,01176	-	0,01176	0,01349	-	0,01349
47	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00509	-	0,00509	0,00621	-	0,00621	0,00717	-	0,00717
48	Cốc uống nước	Chiếc	0,05392	-	0,05392	0,06682	-	0,06682	0,06979	-	0,06979
49	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00335	-	0,00335	0,00373	-	0,00373	0,00483	-	0,00483
50	Cục tẩy	Cục	0,01193	-	0,01193	0,01284	-	0,01284	0,01389	-	0,01389
51	Cước điện thoại	VNĐ	1.027,53014	-	1.027,53014	989,63615	-	989,63615	1.258,12466	-	1.258,12466
52	Cước phí bưu chính	VNĐ	147,15447	-	147,15447	141,72756	-	141,72756	180,17825	-	180,17825
53	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00961	-	0,00961	0,01036	-	0,01036	0,01175	-	0,01175
54	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00205	-	0,00205	0,00229	-	0,00229	0,00260	-	0,00260
55	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01241	-	0,01241	0,01385	-	0,01385	0,01633	-	0,01633
56	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00321	-	0,00321	0,00359	-	0,00359	0,00421	-	0,00421
57	Dấu chức danh	Chiếc	0,00156	-	0,00156	0,00185	-	0,00185	0,00233	-	0,00233
58	Dấu dập số	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00058	-	0,00058	0,00069	-	0,00069
59	Dấu sao y	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00084	-	0,00084	0,00102	-	0,00102

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00104	-	0,00104	0,00111	-	0,00111
61	Dây mạng	m	0,64534	-	0,64534	0,72081	-	0,72081	0,84772	-	0,84772
62	Điện	Kw	47,81557	-	47,81557	55,01870	-	55,01870	56,36474	-	56,36474
63	Đui đèn	Chiếc	0,04024	-	0,04024	0,04590	-	0,04590	0,04717	-	0,04717
64	File trình ký	Chiếc	0,09753	-	0,09753	0,11602	-	0,11602	0,34110	-	0,34110
65	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00702	-	0,00702	0,00779	-	0,00779	0,00919	-	0,00919
66	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01739	-	0,01739	0,01927	-	0,01927	0,02399	-	0,02399
67	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00882	-	0,00882	0,01042	-	0,01042	0,01186	-	0,01186
68	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02260	-	0,02260	0,02702	-	0,02702	0,03323	-	0,03323
69	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00442	-	0,00442	0,00481	-	0,00481	0,00611	-	0,00611
70	Giấy bìa A4	Gram	0,00323	-	0,00323	0,00392	-	0,00392	0,00492	-	0,00492
71	Giấy in A3	Gram	0,00188	-	0,00188	0,00198	-	0,00198	0,00281	-	0,00281
72	Giấy in A4	Gram	0,19317	0,15687	0,03630	0,23826	0,19349	0,04477	0,31222	0,25356	0,05867
73	Giấy in A5	Gram	0,00416	-	0,00416	0,00416	-	0,00416	0,00529	-	0,00529
74	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,10264	0,08335	0,01929	0,11398	0,09256	0,02142	0,15943	0,12947	0,02996
75	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01878	-	0,01878	0,02089	-	0,02089	0,03030	-	0,03030
76	Giấy phân trang	Tập	0,01628	-	0,01628	0,01805	-	0,01805	0,02156	-	0,02156
77	Giấy than xanh	Tập	0,00171	-	0,00171	0,00173	-	0,00173	0,00241	-	0,00241
78	Gọt bút chì	Chiếc	0,01534	-	0,01534	0,01605	-	0,01605	0,01789	-	0,01789

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Hạt công tắc	Chiếc	0,02798	-	0,02798	0,03230	-	0,03230	0,03838	-	0,03838
80	Hồ dán	Lọ	0,01916	-	0,01916	0,02184	-	0,02184	0,02930	-	0,02930
81	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00107	-	0,00107	0,00136	-	0,00136
82	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01758	-	0,01758	0,02100	-	0,02100	0,02123	-	0,02123
83	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00832	-	0,00832	0,00954	-	0,00954	0,01166	-	0,01166
84	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00840	-	0,00840	0,00960	-	0,00960	0,01173	-	0,01173
85	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00833	-	0,00833	0,00957	-	0,00957	0,01169	-	0,01169
86	Hót rác	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00092	0,00092	-	0,00121	0,00121	-
87	Keo dán	Lọ	0,01067	-	0,01067	0,01224	-	0,01224	0,01441	-	0,01441
88	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01680	-	0,01680	0,01850	-	0,01850	0,02042	-	0,02042
89	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,04473	-	0,04473	0,04645	-	0,04645	0,07190	-	0,07190
90	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,04748	-	0,04748	0,04973	-	0,04973	0,07375	-	0,07375
91	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,04725	-	0,04725	0,04950	-	0,04950	0,07346	-	0,07346
92	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,04696	-	0,04696	0,04923	-	0,04923	0,07311	-	0,07311
93	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,04693	-	0,04693	0,04921	-	0,04921	0,07308	-	0,07308
94	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,04624	-	0,04624	0,04864	-	0,04864	0,07244	-	0,07244
95	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,04916	-	0,04916	0,05387	-	0,05387	0,07593	-	0,07593
96	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00627	-	0,00627	0,00651	-	0,00651	0,00812	-	0,00812
97	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01199	-	0,01199	0,01289	-	0,01289	0,01614	-	0,01614

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Lịch	Quyển	0,00911	-	0,00911	0,01019	-	0,01019	0,01229	-	0,01229
99	Mặt công tắc	Chiếc	0,01566	-	0,01566	0,01764	-	0,01764	0,01997	-	0,01997
100	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00717	-	0,00717	0,00816	-	0,00816	0,00903	-	0,00903
101	Mực dấu	Lọ	0,00169	-	0,00169	0,00161	-	0,00161	0,00237	-	0,00237
102	Mực in	Hộp	0,02195	-	0,02195	0,02899	-	0,02899	0,02860	-	0,02860
103	Mực máy photocopy	Hộp	0,00111	-	0,00111	0,00127	-	0,00127	0,00198	-	0,00198
104	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00735	-	0,00735	0,00818	-	0,00818	0,00890	-	0,00890
105	Phí internet	VNĐ	1.705,57900	-	1.705,57900	1.642,67942	-	1.642,67942	2.088,33874	-	2.088,33874
106	Phích cắm	Chiếc	0,11998	0,11998	-	0,14298	0,14298	-	0,15328	0,15328	-
107	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,14658	-	0,14658	0,19054	-	0,19054	0,26873	-	0,26873
108	Sổ các loại	Quyển	0,09847	0,07996	0,01850	0,11248	0,09134	0,02113	0,12788	0,10385	0,02403
109	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00229	-	0,00229	0,00252	-	0,00252	0,00320	-	0,00320
110	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02825	-	0,02825	0,03376	-	0,03376	0,04160	-	0,04160
111	Túi clear bag A4	Chiếc	0,22401	-	0,22401	0,27705	-	0,27705	0,34266	-	0,34266
112	Túi clear bag F	Chiếc	0,19204	-	0,19204	0,23928	-	0,23928	0,34805	-	0,34805
113	USB thu wifi	Chiếc	0,00279	-	0,00279	0,00324	-	0,00324	0,00386	-	0,00386
114	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,09196	-	0,09196	0,09906	-	0,09906	0,20024	-	0,20024
115	Xăng	lít	4,52256	3,67277	0,84979	5,00164	4,06183	0,93981	6,45866	5,24508	1,21358

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00367	-	0,00367	0,00021	-	0,00021
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,62104	0,62104	-	0,06661	0,06661	-
3	Attomat	Chiếc	0,01469	-	0,01469	0,00078	-	0,00078
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00913	-	0,00913	0,00038	-	0,00038
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00189	-	0,00189	0,00012	-	0,00012
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,02447	-	0,02447	0,00133	-	0,00133
7	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,02007	-	0,02007	0,00187	-	0,00187
8	Băng dính đen	Cuộn	0,01899	-	0,01899	0,00180	-	0,00180
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01686	-	0,01686	0,00101	-	0,00101
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01703	-	0,01703	0,00111	-	0,00111
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01461	-	0,01461	0,00093	-	0,00093
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01712	-	0,01712	0,00101	-	0,00101
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,02403	-	0,02403	0,00151	-	0,00151
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00483	-	0,00483	0,00038	-	0,00038
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00604	-	0,00604	0,00053	-	0,00053
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,17986	-	0,17986	0,01642	-	0,01642
17	Bảng tin	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00012	-	0,00012
18	Băng xóa	Chiếc	0,02227	-	0,02227	0,00134	-	0,00134
19	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-
21	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-
22	Biển cài	Chiếc	0,01630	-	0,01630	0,00055	-	0,00055
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00542	-	0,00542	0,00020	-	0,00020
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00301	-	0,00301	0,00035	-	0,00035
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,01434	-	0,01434	0,00078	-	0,00078
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00500	-	0,00500	0,00022	-	0,00022
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,04415	-	0,04415	0,00227	-	0,00227
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03687	-	0,03687	0,00212	-	0,00212
29	Bút bi	Chiếc	0,63550	-	0,63550	0,02444	-	0,02444
30	Bút chì	Chiếc	0,04252	-	0,04252	0,00282	-	0,00282
31	Bút ký	Chiếc	0,01576	-	0,01576	0,00215	-	0,00215
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01952	-	0,01952	0,00148	-	0,00148
33	Bút nước	Chiếc	0,02114	-	0,02114	0,00101	-	0,00101
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,13308	-	0,13308	0,00572	-	0,00572
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,00005	-	0,00005
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01531	-	0,01531	0,00138	-	0,00138
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00751	-	0,00751	0,00066	-	0,00066
38	Cartride mực	Chiếc	0,00869	-	0,00869	0,00061	-	0,00061

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00175	-	0,00175	0,00008	-	0,00008
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00698	-	0,00698	0,00029	-	0,00029
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,21581	-	0,21581	0,00220	-	0,00220
42	Chè khô	Kg	0,01602	-	0,01602	0,00304	-	0,00304
43	Chén trà	Chiếc	0,05913	-	0,05913	0,00377	-	0,00377
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,01264	-	0,01264	0,00107	-	0,00107
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00766	-	0,00766	0,00037	-	0,00037
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,07716	-	0,07716	0,00586	-	0,00586
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00415	-	0,00415	0,00021	-	0,00021
48	Cục tẩy	Cục	0,01419	-	0,01419	0,00107	-	0,00107
49	Cước điện thoại	VNĐ	952,82566	-	952,82566	64,54545	-	64,54545
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	136,45591	-	136,45591	9,24367	-	9,24367
51	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01144	-	0,01144	0,00059	-	0,00059
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,00015	-	0,00015
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01537	-	0,01537	0,00100	-	0,00100
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00414	-	0,00414	0,00023	-	0,00023
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00207	-	0,00207	0,00014	-	0,00014
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00004	-	0,00004
57	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00472	0,00472	-

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Dấu sao y	Chiếc	0,00095	-	0,00095	0,00006	-	0,00006
59	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00111	-	0,00111	0,00007	-	0,00007
60	Dây điện	m	-	-	-	0,00199	0,00199	-
61	Dây mạng	m	0,81431	-	0,81431	0,06662	-	0,06662
62	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	0,51751	0,51751	-
63	Điện	Kw	61,53946	-	61,53946	14,52453	11,79537	2,72916
64	Đui đèn	Chiếc	0,05333	-	0,05333	0,01390	0,01129	0,00261
65	File trình ký	Chiếc	0,29561	-	0,29561	0,02296	-	0,02296
66	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00834	-	0,00834	0,00049	-	0,00049
67	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02071	-	0,02071	0,00266	-	0,00266
68	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01154	-	0,01154	0,00062	-	0,00062
69	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,03029	-	0,03029	0,00217	-	0,00217
70	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00557	-	0,00557	0,00024	-	0,00024
71	Giấy bìa A4	Gram	0,00475	-	0,00475	0,00048	-	0,00048
72	Giấy in A3	Gram	0,00294	-	0,00294	0,00022	-	0,00022
73	Giấy in A4	Gram	0,05055	-	0,05055	0,00781	-	0,00781
74	Giấy in A5	Gram	0,00259	-	0,00259	0,00253	-	0,00253
75	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,02530	-	0,02530	0,00152	-	0,00152
76	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,02457	-	0,02457	0,00150	-	0,00150

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Giấy phân trang	Tập	0,01912	-	0,01912	0,00100	-	0,00100
78	Giấy than xanh	Tập	0,00181	-	0,00181	0,00010	-	0,00010
79	Gọt bút chì	Chiếc	0,01778	-	0,01778	0,00080	-	0,00080
80	Hạt công tắc	Chiếc	0,03847	-	0,03847	0,00218	-	0,00218
81	Hồ dán	Lọ	0,02593	-	0,02593	0,00271	-	0,00271
82	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,00005	-	0,00005
83	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02515	-	0,02515	0,00155	-	0,00155
84	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01108	-	0,01108	0,00093	-	0,00093
85	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01126	-	0,01126	0,00093	-	0,00093
86	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01101	-	0,01101	0,00092	-	0,00092
87	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-
88	Keo dán	Lọ	0,01368	-	0,01368	0,00105	-	0,00105
89	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02133	-	0,02133	0,00105	-	0,00105
90	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,05368	-	0,05368	0,00603	-	0,00603
91	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,05590	-	0,05590	0,00612	-	0,00612
92	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,05549	-	0,05549	0,00612	-	0,00612
93	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,05520	-	0,05520	0,00611	-	0,00611
94	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,05517	-	0,05517	0,00611	-	0,00611
95	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,05455	-	0,05455	0,00609	-	0,00609

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,05952	-	0,05952	0,00622	-	0,00622
97	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-
98	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00735	-	0,00735	0,00034	-	0,00034
99	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01412	-	0,01412	0,00151	-	0,00151
100	Lịch	Quyển	0,01123	-	0,01123	0,00207	-	0,00207
101	Mặt công tắc	Chiếc	0,02029	-	0,02029	0,00157	-	0,00157
102	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00911	-	0,00911	0,00054	-	0,00054
103	Mực dấu	Lọ	0,00237	-	0,00237	0,00020	-	0,00020
104	Mực in	Hộp	0,03249	-	0,03249	0,00130	-	0,00130
105	Mực máy photocopy	Hộp	0,00149	-	0,00149	0,00027	-	0,00027
106	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00008	0,00008	-
107	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,01570	0,01570	-
108	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-
109	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00934	-	0,00934	0,00037	-	0,00037
110	Phí internet	VNĐ	1.581,57844	-	1.581,57844	107,13785	-	107,13785
111	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,22709	-	0,22709	0,04053	-	0,04053
112	Sổ các loại	Quyển	0,02307	-	0,02307	0,00261	-	0,00261
113	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00279	-	0,00279	0,00019	-	0,00019
114	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,03885	-	0,03885	0,00319	-	0,00319

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
115	Túi clear bag A4	Chiếc	0,31499	-	0,31499	0,04504	-	0,04504
116	Túi clear bag F	Chiếc	0,25564	-	0,25564	0,09225	-	0,09225
117	USB thu wifi	Chiếc	0,00392	-	0,00392	0,00014	-	0,00014
118	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,10097	-	0,10097	0,08567	-	0,08567
119	Xăng	lít	4,82470	3,91814	0,90656	1,25144	1,01629	0,23514

3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00020	-	0,00020	0,00005	-	0,00005
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00299	-	0,00299	0,00280	-	0,00280	0,00126	-	0,00126
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,72515	0,58889	0,13625	0,67048	0,54449	0,12598	0,69349	0,56319	0,13031
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,64110	0,52064	0,12046	0,39303	0,31918	0,07385	0,46886	0,38076	0,08810
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00801	-	0,00801	0,00511	-	0,00511
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00390	-	0,00390	0,01443	-	0,01443	0,00968	-	0,00968
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,01340	-	0,01340	0,05639	-	0,05639	0,04241	-	0,04241

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,19657	-	0,19657	0,21696	-	0,21696	0,23122	-	0,23122
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02686	-	0,02686	0,04273	-	0,04273	0,04442	-	0,04442
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03610	-	0,03610	0,04460	-	0,04460	0,04679	-	0,04679
11	Cáp micro	Chiếc	0,00264	-	0,00264	0,04028	-	0,04028	0,03619	-	0,03619
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,33515	-	0,33515	0,17989	-	0,17989	0,23011	-	0,23011
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,11799	-	0,11799	0,14841	-	0,14841	0,15410	-	0,15410
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00126	-	0,00126	0,02119	-	0,02119	0,01959	-	0,01959
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,40826	-	0,40826	0,33994	-	0,33994	0,39832	-	0,39832
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,43187	-	0,43187	0,59052	-	0,59052	0,58026	-	0,58026
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,05269	-	0,05269	0,14329	-	0,14329	0,10944	-	0,10944
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03802	-	0,03802	0,04341	-	0,04341	0,04678	-	0,04678
19	Két sắt	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00938	-	0,00938	0,00800	-	0,00800
20	Máy in	Chiếc	0,03095	-	0,03095	0,04197	-	0,04197	0,04104	-	0,04104
21	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00099	-	0,00099	0,00027	-	0,00027
22	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00154	-	0,00154	0,00054	-	0,00054
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00210	-	0,00210	0,00059	-	0,00059
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01174	-	0,01174	0,00714	-	0,00714	0,00829	-	0,00829
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,05231	-	0,05231	0,03965	-	0,03965	0,03316	-	0,03316
26	Micro	Chiếc	0,01627	-	0,01627	0,02220	-	0,02220	0,02130	-	0,02130

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,08857	-	0,08857	0,07480	-	0,07480	0,08642	-	0,08642
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00789	-	0,00789	0,00792	-	0,00792	0,00846	-	0,00846

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00011	-	0,00011	0,00062	-	0,00062
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00115	-	0,00115	0,00333	-	0,00333	0,01496	-	0,01496
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,54527	0,44282	0,10246	0,82396	0,66914	0,15482	0,03811	-	0,03811
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,49079	0,39857	0,09222	0,28966	0,23523	0,05443	0,04536	-	0,04536
5	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00530	-	0,00530	0,05593	-	0,05593
6	Bàn là	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04889	0,04889	-
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,00781	-	0,00781	0,03642	-	0,03642	0,17862	0,15215	0,02646
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,02271	-	0,02271	0,00009	-	0,00009
9	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08523	0,08523	-
10	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08581	0,08581	-
11	Bình cứu hỏa	Bình	0,15000	-	0,15000	0,17800	-	0,17800	0,17976	0,15320	0,02657

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
12	Bình ga	Bình	-	-	-	-	-	-	0,03310	0,03310	-
13	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,79572	0,79572	-
14	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
15	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,25036	0,25036	-
16	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01030	0,01030	-
17	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02024	-	0,02024	0,01184	-	0,01184	0,00406	-	0,00406
18	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02833	-	0,02833	0,01979	-	0,01979	0,00881	-	0,00881
19	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01239	0,01239	-
20	Cáp micro	Chiếc	0,00187	-	0,00187	0,01015	-	0,01015	0,03037	-	0,03037
21	Cầu là	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00124	0,00124	-
22	Cây là hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
23	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18803	0,18803	-
24	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08149	0,08149	-
25	Chân, tay giả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
26	Chậu cảnh	Chiếc	0,25909	-	0,25909	0,11650	-	0,11650	0,03495	-	0,03495
27	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
28	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00305	0,00305	-
29	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04440	0,04440	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
30	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09499	-	0,09499	0,06251	-	0,06251	0,10662	0,08658	0,02003
31	Cũi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05229	0,05229	-
32	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00234	-	0,00234	0,10851	0,09908	0,00943
33	Đầu nối mạng	Chiếc	0,31309	-	0,31309	0,14184	-	0,14184	0,69037	0,64497	0,04540
34	Đệm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	24,00000	24,00000	-
35	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05493	0,05493	-
36	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03097	0,03097	-
37	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00133	0,00133	-
38	Ghế bô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
39	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	9,23366	9,23366	-
40	Ghê hội trường	Chiếc	0,28931	-	0,28931	0,26809	-	0,26809	0,71538	-	0,71538
41	Ghế làm việc	Chiếc	0,02904	-	0,02904	0,10494	-	0,10494	0,04625	-	0,04625
42	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04265	0,04265	-
43	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02862	-	0,02862	0,01774	-	0,01774	0,01107	-	0,01107
44	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,11400	0,11400	-
45	Giường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	6,41538	6,41538	-
46	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06873	0,06873	-
47	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00310	0,00310	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
48	Két sắt	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00266	-	0,00266	0,00174	-	0,00174
49	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04044	0,04044	-
50	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03402	0,03402	-
51	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02249	0,02249	-
52	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
53	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00023	-	0,00023	-	-	-
54	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01027	0,01027	-
55	Máy ghi âm	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00045	-	0,00045	-	-	-
56	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
57	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02132	0,02132	-
58	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01265	0,01265	-
59	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
60	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Máy in	Chiếc	0,02247	-	0,02247	0,02818	-	0,02818	0,02408	-	0,02408
63	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,00082	-	0,00082	0,00008	-	0,00008
64	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
65	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
66	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00909	-	0,00909	0,00495	-	0,00495	0,00368	-	0,00368
67	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03500	0,03500	-
68	Máy tính bảng	Chiếc	0,04401	-	0,04401	0,02437	-	0,02437	0,00548	-	0,00548
69	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,11323	0,11323	-
70	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00090	0,00090	-
71	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,07380	0,07380	-
72	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
73	Micro	Chiếc	0,01170	-	0,01170	0,00685	-	0,00685	0,05073	-	0,05073
74	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
75	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,42663	0,42663	-
76	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,42683	0,42683	-
77	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01209	0,01209	-
78	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
79	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04725	0,04725	-
80	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	2,57470	2,57470	-
81	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	1,36851	1,36851	-
82	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
83	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,10346	0,10346	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
84	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
85	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00605	-	0,00605	0,00500	-	0,00500	0,00365	-	0,00365
86	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01574	0,01574	-
87	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,06856	-	0,06856	0,03087	-	0,03087	0,09091	0,08010	0,01081
88	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,59453	0,59453	-
89	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03278	0,03278	-
90	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,45345	0,45345	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00684	0,00652	0,00032	0,00223	0,00212	0,00010	0,00243	0,00232	0,00011
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,06581	0,05486	0,01095	0,01204	0,01004	0,00200	0,02532	0,02111	0,00421
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,02946	0,02946	-	0,02942	0,02942	-	0,01307	0,01307	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	2,71655	2,71655	-	0,97690	0,97690	-	0,96304	0,96304	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,04877	0,04877	-	0,04423	0,04423	-	0,02278	0,02278	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,02295	0,02295	-	0,01046	0,01046	-	0,00505	0,00505	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,39209	0,31842	0,07367	0,15374	0,12485	0,02889	0,10718	0,08704	0,02014
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,07388	-	0,07388	0,02923	-	0,02923	0,00839	-	0,00839
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04110	-	0,04110	0,00737	-	0,00737	0,01364	-	0,01364
10	Bàn là	Chiếc	0,04050	0,04050	-	0,00791	0,00791	-	0,01119	0,01119	-
11	Bàn làm việc	Chiếc	0,01919	-	0,01919	0,00503	-	0,00503	0,08230	0,07011	0,01219
12	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00036	-	0,00036
13	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00625	0,00625	-	0,00718	0,00718	-	0,00258	0,00258	-
14	Bếp ga	Chiếc	0,19471	0,19471	-	0,06634	0,06634	-	0,06681	0,06681	-
15	Bếp từ	Chiếc	0,07459	0,07459	-	0,02049	0,02049	-	0,02066	0,02066	-
16	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,10188	0,10188	-	0,11252	0,11252	-	0,04013	0,04013	-
17	Bình cứu hỏa	Bình	0,73100	0,62297	0,10803	0,26619	0,22686	0,03934	0,13390	0,11412	0,01979
18	Bình ga	Bình	0,06348	0,06348	-	0,04611	0,04611	-	0,01336	0,01336	-
19	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,50193	0,50193	-	0,16503	0,16503	-	0,16574	0,16574	-
20	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00068	0,00068	-
21	Bình thủy điện	Chiếc	0,19233	0,19233	-	0,07900	0,07900	-	0,06847	0,06847	-
22	Bình ủ	Chiếc	0,01616	0,01616	-	0,01375	0,01375	-	0,00444	0,00444	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01560	-	0,01560	0,00608	-	0,00608	0,00135	-	0,00135

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
24	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01490	0,01490	-	0,02183	0,02183	-	0,00841	0,00841	-
25	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02362	-	0,02362	0,00811	-	0,00811	0,00241	-	0,00241
26	Cân thực phẩm	Chiếc	0,01205	0,01205	-	0,00265	0,00265	-	0,00294	0,00294	-
27	Cáp micro	Chiếc	0,00802	-	0,00802	0,00787	-	0,00787	0,00421	-	0,00421
28	Cầu là	Chiếc	0,00690	0,00690	-	0,00226	0,00226	-	0,00012	0,00012	-
29	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,08198	0,08198	-	0,07086	0,07086	-	0,03367	0,03367	-
31	Chạn bát	Chiếc	0,05997	0,05997	-	0,01054	0,01054	-	0,01885	0,01885	-
32	Chân, tay giả	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-
33	Chậu cảnh	Chiếc	0,18852	-	0,18852	0,06184	-	0,06184	0,00498	-	0,00498
34	Chậu nhôm	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00032	0,00032	-
35	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01649	0,01649	-	0,00542	0,00542	-	0,00043	0,00043	-
36	Công tơ điện	Chiếc	0,03568	0,03568	-	0,01150	0,01150	-	0,01138	0,01138	-
37	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,38208	0,31029	0,07179	0,13503	0,10966	0,02537	0,02022	0,01642	0,00380
38	Cũi	Chiếc	0,04540	0,04540	-	-	-	-	-	-	-
39	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,07910	0,07222	0,00687	0,02808	0,02564	0,00244	0,02897	0,02645	0,00252
40	Đầu nối mạng	Chiếc	3,53638	3,30381	0,23257	1,22443	1,14391	0,08052	0,09524	0,08898	0,00626
41	Đệm	Chiếc	24,00000	24,00000	-	24,00000	24,00000	-	24,00000	24,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
42	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,06230	0,06230	-	0,07142	0,07142	-	0,02575	0,02575	-
43	Đèn sưởi	Chiếc	0,02974	0,02974	-	0,03940	0,03940	-	0,01568	0,01568	-
44	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
45	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00513	0,00513	-
46	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00390	0,00390	-	0,00137	0,00137	-	0,00152	0,00152	-
47	Ghế bô	Chiếc	0,00047	0,00047	-	0,00015	0,00015	-	0,00035	0,00035	-
48	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,86053	3,86053	-	1,91407	1,91407	-	1,52859	1,52859	-
49	Ghê hội trường	Chiếc	0,63646	-	0,63646	0,17453	-	0,17453	0,18561	-	0,18561
50	Ghế làm việc	Chiếc	0,03253	-	0,03253	0,01137	-	0,01137	0,03320	-	0,03320
51	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,05186	0,05186	-	0,05625	0,05625	-	0,02008	0,02008	-
52	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02218	-	0,02218	0,00901	-	0,00901	0,00231	-	0,00231
53	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,06156	0,06156	-	0,07774	0,07774	-	0,03259	0,03259	-
54	Giường	Chiếc	2,49256	2,49256	-	1,37966	1,37966	-	1,04335	1,04335	-
55	Giường gội đầu	chiếc	0,00446	0,00446	-	0,00654	0,00654	-	0,00252	0,00252	-
56	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,07063	0,07063	-	0,06300	0,06300	-	0,02720	0,02720	-
57	Kéo đa năng	Chiếc	0,01729	0,01729	-	0,00566	0,00566	-	0,00034	0,00034	-
58	Két sắt	Chiếc	0,00129	-	0,00129	0,00052	-	0,00052	0,00069	-	0,00069
59	Khung rèm	Chiếc	0,12844	0,12844	-	0,06248	0,06248	-	0,01211	0,01211	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
60	Khung tập đi	Chiếc	0,05710	0,05710	-	0,08196	0,08196	-	0,03220	0,03220	-
61	Lò vi sóng	Chiếc	0,01721	0,01721	-	0,02036	0,02036	-	0,00858	0,00858	-
62	Loa, loa di động	Chiếc	0,00706	0,00706	-	0,00545	0,00545	-	0,00325	0,00325	-
63	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-
64	Máy ép chậm	Chiếc	0,01033	0,01033	-	0,01322	0,01322	-	0,00492	0,00492	-
65	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00020	0,00020	-
66	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00669	0,00669	-	0,00515	0,00515	-	0,00275	0,00275	-
67	Máy hút ẩm	Chiếc	0,01952	0,01952	-	0,00525	0,00525	-	0,00273	0,00273	-
68	Máy hút bụi	Chiếc	0,00141	0,00141	-	0,00046	0,00046	-	0,00003	0,00003	-
69	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Máy in	Chiếc	0,02735	-	0,02735	0,00902	-	0,00902	0,00764	-	0,00764
72	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00013	-	0,00013
73	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00014	0,00014	-	0,00023	0,00023	-
74	Máy mài dao	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00057	0,00057	-	0,00003	0,00003	-
75	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00405	0,00405	-	0,00277	0,00277	-	0,00132	0,00132	-
76	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00761	-	0,00761	0,00252	-	0,00252	0,00086	-	0,00086
77	Máy sưởi	Chiếc	0,03036	0,03036	-	0,04416	0,04416	-	0,01717	0,01717	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
78	Máy tính bảng	Chiếc	0,02754	-	0,02754	0,00916	-	0,00916	0,00226	-	0,00226
79	Máy trợ thính	Chiếc	0,02735	0,02735	-	0,02500	0,02500	-	0,01485	0,01485	-
80	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00717	0,00717	-	0,00553	0,00553	-	0,00285	0,00285	-
81	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00363	0,00363	-	0,00119	0,00119	-	0,00020	0,00020	-
82	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,05976	0,05976	-	0,04526	0,04526	-	0,02512	0,02512	-
83	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
84	Micro	Chiếc	0,04296	-	0,04296	0,00925	-	0,00925	0,01162	-	0,01162
85	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,03550	0,03550	-	0,00650	0,00650	-	0,01067	0,01067	-
86	Phích nước	Chiếc	0,00970	0,00970	-	0,00315	0,00315	-	0,00107	0,00107	-
87	Quạt cây	Chiếc	0,36966	0,36966	-	0,15620	0,15620	-	0,11779	0,11779	-
88	Quạt hơi nước	Chiếc	0,23879	0,23879	-	0,08838	0,08838	-	0,08285	0,08285	-
89	Quạt hộp	Chiếc	0,01045	0,01045	-	0,01504	0,01504	-	0,00592	0,00592	-
90	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00057	0,00057	-	0,00003	0,00003	-
91	Quạt thông gió	Chiếc	0,02479	0,02479	-	0,01451	0,01451	-	0,00612	0,00612	-
92	Quạt trần	Chiếc	1,42507	1,42507	-	0,57868	0,57868	-	0,49379	0,49379	-
93	Quạt treo tường	Chiếc	1,05372	1,05372	-	0,33929	0,33929	-	0,35367	0,35367	-
94	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-
95	Tủ đầu giường	Chiếc	0,08927	0,08927	-	0,12923	0,12923	-	0,05359	0,05359	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
96	Tủ đông	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
97	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00643	-	0,00643	0,00189	-	0,00189	0,00084	-	0,00084
98	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,02618	0,02618	-	0,02153	0,02153	-	0,00669	0,00669	-
99	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,42966	0,37858	0,05108	0,14856	0,13090	0,01766	0,01501	0,01323	0,00178
100	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,03008	0,03008	-	0,04407	0,04407	-	0,01698	0,01698	-
101	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,44802	0,44802	-	0,10876	0,10876	-	0,14541	0,14541	-
102	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,01405	0,01405	-	0,00462	0,00462	-	0,00109	0,00109	-
103	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00954	0,00954	-	0,00771	0,00771	-	0,00452	0,00452	-
104	Xe lăn	Chiếc	0,13796	0,13796	-	0,14538	0,14538	-	0,07450	0,07450	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00170	0,00162	0,00008	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01418	0,01182	0,00236	0,00011	-	0,00011	0,00479	-	0,00479
3	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
4	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,01488	0,01488	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,70066	0,70066	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế đá	Bộ	0,02387	0,02387	-	-	-	-	-	-	-
7	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00377	0,00377	-	-	-	-	-	-	-
8	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,06245	0,05071	0,01173	0,00262	-	0,00262	0,04792	-	0,04792
9	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00508	-	0,00508	0,00172	-	0,00172	0,01030	-	0,01030
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00782	-	0,00782	0,00007	-	0,00007	0,00319	-	0,00319
11	Bàn là	Chiếc	0,00654	0,00654	-	-	-	-	-	-	-
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,04588	0,03908	0,00680	0,00500	0,00426	0,00074	0,02977	-	0,02977
13	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00010	-	0,00010	0,00224	-	0,00224
14	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
15	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
16	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00346	0,00346	-	-	-	-	-	-	-
17	Bếp ga	Chiếc	0,04897	0,04897	-	-	-	-	-	-	-
18	Bếp từ	Chiếc	0,01388	0,01388	-	-	-	-	-	-	-
19	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,05335	0,05335	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
20	Bình cứu hỏa	Bình	0,07680	0,06545	0,01135	0,00324	-	0,00324	0,03663	-	0,03663
21	Bình ga	Bình	0,01711	0,01711	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
22	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,11790	0,11790	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
23	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
24	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
25	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-	-	-	-
26	Bình thủy điện	Chiếc	0,05527	0,05527	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
27	Bình ủ	Chiếc	0,00573	0,00573	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
28	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00044	-	0,00044	0,00271	-	0,00271
29	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01142	0,01142	-	-	-	-	-	-	-
30	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,00052	-	0,00052	0,00305	-	0,00305
31	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
32	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
33	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
34	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00167	0,00167	-	-	-	-	-	-	-
35	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
36	Cáp micro	Chiếc	0,00427	-	0,00427	0,00029	-	0,00029	0,00179	-	0,00179
37	Cầu là	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
38	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
39	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,03586	0,03586	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
40	Chạn bát	Chiếc	0,01111	0,01111	-	-	-	-	-	-	-
41	Chân, tay giả	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
42	Chậu cảnh	Chiếc	0,00076	-	0,00076	0,00369	-	0,00369	0,01323	-	0,01323
43	Chậu nhôm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
44	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
45	Công tơ điện	Chiếc	0,00823	0,00823	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
46	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,01335	0,01084	0,00251	0,00164	-	0,00164	0,00565	-	0,00565
47	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01987	0,01814	0,00173	0,00125	0,00115	0,00011	0,00144	-	0,00144
48	Đầu nối mạng	Chiếc	0,04717	0,04406	0,00310	0,08294	0,07748	0,00545	0,01019	-	0,01019
49	Đệm	Chiếc	24,00000	24,00000	-	-	-	-	-	-	-
50	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,03442	0,03442	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
51	Đèn hồng ngoại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
52	Đèn sưởi	Chiếc	0,02045	0,02045	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
53	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
54	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,00693	0,00693	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
55	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
56	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00077	0,00077	-	-	-	-	-	-	-
57	Ghế bô	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
58	Ghế cho đối tượng	Chiếc	1,22757	1,22757	-	0,00242	0,00242	-	-	-	-
59	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
60	Ghê hội trường	Chiếc	0,10771	-	0,10771	0,00878	-	0,00878	0,15798	-	0,15798
61	Ghế làm việc	Chiếc	0,01675	-	0,01675	0,00290	-	0,00290	0,11733	-	0,11733
62	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,02645	0,02645	-	-	-	-	-	-	-
63	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
64	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00164	-	0,00164	0,00479	0,00411	0,00068	0,00559	-	0,00559
65	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,04056	0,04056	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
66	Giường	Chiếc	0,86274	0,86274	-	0,00093	0,00093	-	-	-	-
67	Giường gội đầu	chiếc	0,00342	0,00342	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
68	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
69	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,03193	0,03193	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
70	Kéo đa năng	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
71	Két sắt	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00016	-	0,00016	0,00113	-	0,00113
72	Khung rèm	Chiếc	0,01384	0,01384	-	0,00067	0,00067	-	-	-	-
73	Khung tập đi	Chiếc	0,04294	0,04294	-	-	-	-	-	-	-
74	Lò vi sóng	Chiếc	0,01050	0,01050	-	-	-	-	-	-	-
75	Loa, loa di động	Chiếc	0,00292	0,00292	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
76	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
77	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00019	-	0,00019
78	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79	Máy ép chậm	Chiếc	0,00663	0,00663	-	-	-	-	-	-	-
80	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00061	-	0,00061
81	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
82	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00259	0,00259	-	-	-	-	-	-	-
83	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00144	0,00144	-	-	-	-	-	-	-
84	Máy hút bụi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
85	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
86	Máy in	Chiếc	0,00450	-	0,00450	0,00863	0,00744	0,00119	0,01084	-	0,01084
87	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00090	-	0,00090
88	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy mài dao	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
90	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
91	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00123	0,00123	-	-	-	-	-	-	-
92	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
93	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00015	-	0,00015	0,00147	-	0,00147

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
94	Máy sưởi	Chiếc	0,02310	0,02310	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy tính bảng	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00086	-	0,00086	0,01186	-	0,01186
96	Máy trợ thính	Chiếc	0,01381	0,01381	-	-	-	-	-	-	-
97	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00272	0,00272	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
99	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,02638	0,02638	-	-	-	-	-	-	-
100	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
101	Micro	Chiếc	0,00693	-	0,00693	0,00066	-	0,00066	0,00173	-	0,00173
102	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00627	0,00627	-	-	-	-	-	-	-
103	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00102	0,00102	-	-	-	-
104	Phích nước	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
105	Quạt cây	Chiếc	0,09662	0,09662	-	0,00046	0,00046	-	-	-	-
106	Quạt hơi nước	Chiếc	0,06073	0,06073	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
107	Quạt hộp	Chiếc	0,00787	0,00787	-	-	-	-	-	-	-
108	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
109	Quạt thông gió	Chiếc	0,00545	0,00545	-	0,00010	0,00010	-	0,00001	0,00001	-
110	Quạt trần	Chiếc	0,37686	0,37686	-	0,00101	0,00101	-	0,00077	0,00077	-
111	Quạt treo tường	Chiếc	0,25822	0,25822	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
112	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
113	Tủ đầu giường	Chiếc	0,06882	0,06882	-	-	-	-	-	-	-
114	Tủ đông	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
115	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00046	-	0,00046	0,00010	-	0,00010	0,00042	-	0,00042
116	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00874	0,00874	-	-	-	-	-	-	-
117	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00660	0,00582	0,00079	0,00111	-	0,00111	0,00240	-	0,00240
118	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
119	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,02305	0,02305	-	-	-	-	-	-	-
120	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,09482	0,09482	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
121	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00050	0,00050	-	-	-	-	-	-	-
122	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
123	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00407	0,00407	-	-	-	-	-	-	-
124	Xe lăn	Chiếc	0,07867	0,07867	-	-	-	-	-	-	-
125	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	0,00337	0,00321	0,00016	0,00188	0,00179	0,00009
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,00519	0,00433	0,00086	0,00504	0,00420	0,00084
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	1,60004	1,60004	-	0,76478	0,76478	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,11562	0,11562	-	0,03430	0,03430	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,01159	0,01159	-	0,00551	0,00551	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,04376	0,03554	0,00822	0,20318	0,16500	0,03818	0,04133	0,03357	0,00777
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,11365	0,09230	0,02136	0,27848	0,22615	0,05233	0,05373	0,04364	0,01010
8	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,00005	0,00005	-
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,00050	0,00050	-	0,00017	0,00017	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00294	0,00238	0,00055	0,01746	0,01418	0,00328	0,00002	0,00002	0,00000
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,05983	0,05333	0,00651	0,35010	0,31203	0,03806	0,02956	0,02634	0,00321
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,03048	0,02596	0,00452	0,41859	0,35657	0,06201	0,01307	0,01113	0,00194
13	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	0,00605	0,00605	-	0,00286	0,00286	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	0,01195	-	0,01195	0,02512	-	0,02512	0,00485	-	0,00485
16	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00273	-	0,00273	0,00781	-	0,00781	0,00093	-	0,00093
17	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
18	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00612	-	0,00612	0,00812	-	0,00812	0,00121	-	0,00121
19	Cáp micro	Chiếc	-	-	-	0,02131	-	0,02131	0,00800	-	0,00800

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/lượt)			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,17808	0,17808	-	0,05168	0,05168	-
21	Chậu cảnh	Chiếc	0,00181	-	0,00181	0,04374	-	0,04374	0,00495	-	0,00495
22	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00073	0,00073	-	0,00043	0,00043	-
23	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,01848	0,01848	-	0,00458	0,00458	-
24	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00224	0,00182	0,00042	0,08180	0,06643	0,01537	0,01773	0,01440	0,00333
25	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,25053	0,22876	0,02177	0,06870	0,06273	0,00597	0,01390	0,01270	0,00121
26	Đầu nối mạng	Chiếc	-	-	-	0,46870	0,43787	0,03082	0,12375	0,11561	0,00814
27	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00070	0,00070	-	0,00021	0,00021	-
28	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	3,83701	3,83701	-	1,78295	1,78295	-
29	Ghê hội trường	Chiếc	1,06970	0,88080	0,18890	1,81600	1,49531	0,32069	0,39411	0,32451	0,06960
30	Ghế làm việc	Chiếc	0,08537	0,07103	0,01434	0,69379	0,57724	0,11655	0,02506	0,02085	0,00421
31	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,15842	0,15842	-	0,02121	0,02121	-
32	Giá để tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,05935	0,05088	0,00848	0,01803	0,01545	0,00257
33	Két sắt	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00449	-	0,00449	0,00022	-	0,00022
34	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,17242	0,17242	-	0,02413	0,02413	-
35	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,08653	0,08653	-	0,01362	0,01362	-
36	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	0,03455	0,03455	-	0,00453	0,00453	-
37	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00093	0,00093	-	0,00093	0,00093	-
38	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/lượt)			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
39	Máy in	Chiếc	0,05942	0,05125	0,00818	0,15990	0,13789	0,02201	0,02214	0,01909	0,00305
40	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00156	-	0,00156	-	-	-
41	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00074	0,00074	-	0,00121	0,00121	-
42	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00311	-	0,00311	-	-	-
43	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00318	-	0,00318	0,00001	-	0,00001
44	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,02205	0,01807	0,00398	0,00289	0,00237	0,00052
45	Máy tính bảng	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00191	-	0,00191	0,00073	-	0,00073
46	Micro	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00425	-	0,00425	0,00339	-	0,00339
47	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,30912	0,30912	-	0,05961	0,05961	-
48	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,04699	0,04699	-	0,00620	0,00620	-
49	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,57079	0,57079	-	0,14013	0,14013	-
50	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,14607	0,14607	-	0,06524	0,06524	-
51	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00004	0,00004	-
52	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,02455	0,02455	-	0,01173	0,01173	-
53	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	1,02177	1,02177	-	0,42367	0,42367	-
54	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-	0,00073	0,00073	-
55	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01400	0,01234	0,00166	0,05869	0,05171	0,00698	0,01604	0,01413	0,00191
56	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,00276	-	0,00276	0,00032	-	0,00032
57	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,05282	0,05282	-	0,00723	0,00723	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/lượt)			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
58	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,13795	0,13795	-	0,01810	0,01810	-
59	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,12053	0,12053	-	0,04582	0,04582	-
60	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00004	0,00004	-
61	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
62	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00011	-	0,00011	0,00013	-	0,00013
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00149	-	0,00149	0,00194	-	0,00194	0,00425	-	0,00425
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,01508	-	0,01508	0,01202	-	0,01202	0,01491	-	0,01491
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,02522	-	0,02522	0,01609	-	0,01609	0,01493	-	0,01493
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00167	-	0,00167	0,00023	-	0,00023	0,00015	-	0,00015
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02493	-	0,02493	0,00996	-	0,00996	0,01775	-	0,01775
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,03217	-	0,03217	0,00673	-	0,00673	0,01099	-	0,01099
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,00735	-	0,00735	0,01290	-	0,01290	0,02232	-	0,02232
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,00300	-	0,00300	0,00467	-	0,00467

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00352	-	0,00352	0,00292	-	0,00292	0,00556	-	0,00556
11	Cáp micro	Chiếc	0,00630	-	0,00630	0,00870	-	0,00870	0,00699	-	0,00699
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,02616	-	0,02616	0,00525	-	0,00525	0,01788	-	0,01788
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00519	-	0,00519	0,00687	-	0,00687	0,01494	-	0,01494
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00229	-	0,00229	0,00257	-	0,00257	0,00431	-	0,00431
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01222	-	0,01222	0,01348	-	0,01348	0,03394	-	0,03394
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,18614	-	0,18614	0,15471	-	0,15471	0,24084	-	0,24084
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,05511	-	0,05511	0,01366	-	0,01366	0,02057	-	0,02057
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00259	-	0,00259	0,00335	-	0,00335	0,00488	-	0,00488
19	Két sắt	Chiếc	0,00203	-	0,00203	0,00064	-	0,00064	0,00113	-	0,00113
20	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
21	Máy in	Chiếc	0,01098	-	0,01098	0,00651	-	0,00651	0,00924	-	0,00924
22	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00083	-	0,00083	-	-	-	-	-	-
23	Máy ghi âm	Chiếc	0,00166	-	0,00166	-	-	-	-	-	-
24	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00167	-	0,00167	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
25	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00218	-	0,00218	0,00085	-	0,00085	0,00129	-	0,00129
26	Máy tính bảng	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00080	-	0,00080	0,00262	-	0,00262
27	Micro	Chiếc	0,00563	-	0,00563	0,00761	-	0,00761	0,01572	-	0,01572
28	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00283	-	0,00283	0,00334	-	0,00334	0,00764	-	0,00764

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
29	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00162	-	0,00162	0,00092	-	0,00092	0,00163	-	0,00163

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00076	0,00072	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00099	-	0,00099	0,00036	-	0,00036	0,00597	0,00498	0,00099
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,01069	-	0,01069	0,00573	-	0,00573	0,05688	0,04619	0,01069
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00790	-	0,00790	0,00623	-	0,00623	0,04203	0,03413	0,00790
7	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00024	0,00020	0,00005
8	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00430	-	0,00430	0,00193	-	0,00193	0,03953	0,03523	0,00430
9	Bàn làm việc	Chiếc	0,00501	-	0,00501	0,00224	-	0,00224	0,03380	0,02879	0,00501
10	Bình cứu hỏa	Bình	0,02007	-	0,02007	0,00699	-	0,00699	0,02007	-	0,02007
11	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00426	-	0,00426	0,00164	-	0,00164	0,00426	-	0,00426
12	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
13	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00426	-	0,00426	0,00142	-	0,00142	0,00426	-	0,00426

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
14	Cáp micro	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00521	-	0,00521	0,00471	-	0,00471
15	Chậu cảnh	Chiếc	0,01489	-	0,01489	0,00213	-	0,00213	0,01489	-	0,01489
16	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
17	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,01305	-	0,01305	0,00395	-	0,00395	0,06947	0,05642	0,01305
18	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00253	-	0,00253	0,00116	-	0,00116	0,02909	0,02657	0,00253
19	Đầu nối mạng	Chiếc	0,03075	-	0,03075	0,00747	-	0,00747	0,46758	0,43683	0,03075
20	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00096	0,00096	-
21	Ghê hội trường	Chiếc	0,09728	-	0,09728	0,05317	-	0,05317	0,55086	0,45358	0,09728
22	Ghế làm việc	Chiếc	0,01371	-	0,01371	0,00733	-	0,00733	0,08159	0,06789	0,01371
23	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
24	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00411	-	0,00411	0,00198	-	0,00198	0,02881	0,02470	0,00411
25	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
26	Két sắt	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00038	-	0,00038	0,00088	-	0,00088
27	Máy in	Chiếc	0,00479	-	0,00479	0,00255	-	0,00255	0,03483	0,03004	0,00479
28	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
29	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00032	-	0,00032	0,00397	0,00326	0,00072
30	Máy tính bảng	Chiếc	0,00221	-	0,00221	0,00036	-	0,00036	0,00221	-	0,00221
31	Micro	Chiếc	0,00495	-	0,00495	0,00193	-	0,00193	0,04836	0,04341	0,00495
32	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
33	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
34	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
35	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
36	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00713	-	0,00713	0,00208	-	0,00208	0,05997	0,05284	0,00713
37	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00027	-	0,00027	0,00083	-	0,00083

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00004	-	0,00004	-	-	-	-	-	-
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00036	-	0,00036	-	-	-	-	-	-
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00153	0,00153	-	0,02057	0,02057	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,01363	0,01363	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00038	0,00038	-	0,11243	0,11243	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,00573	-	0,00573	0,00795	0,00646	0,00149	0,93204	0,75691	0,17513
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00623	-	0,00623	0,01677	0,01362	0,00315	1,96508	1,59584	0,36924
8	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,04466	0,04466	-
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,14615	0,14615	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00055	0,00045	0,00010	0,05832	0,04736	0,01096
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00193	-	0,00193	0,01113	0,00992	0,00121	1,20122	1,07062	0,13060
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,00224	-	0,00224	0,00565	0,00481	0,00084	0,61799	0,52644	0,09156
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,00699	-	0,00699	0,00207	-	0,00207	1,91907	1,63547	0,28360
14	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00164	-	0,00164	0,00048	-	0,00048	0,06209	-	0,06209
15	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,12296	0,12296	-
16	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,00030	-	0,00030	0,06893	-	0,06893
17	Cáp micro	Chiếc	0,00521	-	0,00521	-	-	-	-	-	-
18	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00361	0,00361	-
19	Chậu cảnh	Chiếc	0,00213	-	0,00213	0,00027	-	0,00027	0,05630	-	0,05630
20	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,00361	0,00361	-
21	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,01878	0,01878	-
22	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00395	-	0,00395	0,00006	-	0,00006	0,01307	-	0,01307
23	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00116	-	0,00116	0,00272	0,00249	0,00024	1,92303	1,75591	0,16712
24	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00747	-	0,00747	-	-	-	-	-	-
25	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,06961	0,06961	-
26	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00313	0,00313	-	0,52844	0,52844	-
27	Ghê hội trường	Chiếc	0,05317	-	0,05317	0,10618	0,08743	0,01875	16,70747	13,75708	2,95039

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
28	Ghế làm việc	Chiếc	0,00733	-	0,00733	0,01376	0,01145	0,00231	2,32176	1,93174	0,39003
29	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	0,11674	0,11674	-
30	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00198	-	0,00198	-	-	-	-	-	-
31	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,01445	0,01445	-
32	Két sắt	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00002	-	0,00002	0,00327	-	0,00327
33	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00812	0,00812	-
34	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,01946	0,01946	-
35	Máy in	Chiếc	0,00255	-	0,00255	0,00647	0,00558	0,00089	0,93772	0,80866	0,12905
36	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00327	-	0,00327
37	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00071	0,00059	0,00013	0,09309	0,07630	0,01679
38	Máy tính bảng	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00006	-	0,00006	0,01361	-	0,01361
39	Micro	Chiếc	0,00193	-	0,00193	0,00143	0,00128	0,00015	0,01906	-	0,01906
40	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,03636	0,03636	-
41	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,01854	0,01854	-
42	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,17227	0,17227	-
43	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,05114	0,05114	-
44	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,10221	0,10221	-
45	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00137	0,00137	-	0,49551	0,49551	-
46	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00406	0,00406	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
47	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00208	-	0,00208	0,00207	0,00182	0,00025	0,43464	0,38297	0,05167
48	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00014	-	0,00014	0,01447	-	0,01447
49	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,00049	0,00049	-	0,22307	0,22307	-
50	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,03297	0,03297	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00305	-	0,00305	-	-	-	-	-	-
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03266	-	0,03266	-	-	-	-	-	-
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,13508	0,13508	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00157	0,00157	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,02305	0,02305	-	0,08608	0,08608	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	2,56154	2,08023	0,48131	2,53913	2,06203	0,47710	0,48218	-	0,48218
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	2,41621	1,96221	0,45401	5,67581	4,60933	1,06649	1,10566	-	1,10566
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,12693	0,10308	0,02385	0,18844	0,15303	0,03541	0,03673	-	0,03673
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,81653	0,72775	0,08878	3,78668	3,37497	0,41170	0,42562	-	0,42562
10	Bàn làm việc	Chiếc	1,24052	1,05673	0,18378	1,90228	1,62045	0,28183	0,29035	-	0,29035

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
11	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00071	0,00071	-	-	-	-	-	-	-
12	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,54001	-	0,54001	0,56732	-	0,56732	0,53834	-	0,53834
14	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,02961	0,02961	-	0,05826	0,05826	-	-	-	-
15	Bộ phát wifi	Chiếc	0,08694	-	0,08694	0,14172	-	0,14172	0,13854	-	0,13854
16	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,02893	0,02893	-	0,09252	0,09252	-	-	-	-
17	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,09317	-	0,09317	0,07843	-	0,07843	0,07811	-	0,07811
18	Cáp micro	Chiếc	0,10234	-	0,10234	-	-	-	-	-	-
19	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,01662	0,01662	-	-	-	-	-	-	-
20	Chậu cảnh	Chiếc	0,58070	-	0,58070	0,02895	-	0,02895	0,00804	-	0,00804
21	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01581	0,01581	-	0,05689	0,05689	-	-	-	-
22	Cột đèn sân vườn	Chiếc	1,50501	1,22222	0,28279	0,03576	0,02904	0,00672	0,00187	-	0,00187
23	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,29045	0,26521	0,02524	0,42429	0,38741	0,03687	0,04683	-	0,04683
24	Đầu nối mạng	Chiếc	12,56243	11,73626	0,82617	-	-	-	-	-	-
25	Ghế băng chờ	Chiếc	0,01111	0,01111	-	-	-	-	-	-	-
26	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,36288	0,36288	-	0,74156	0,74156	-	-	-	-
27	Ghê hội trường	Chiếc	13,41196	11,04353	2,36843	30,59604	25,19305	5,40299	5,33999	-	5,33999
28	Ghế làm việc	Chiếc	3,32901	2,76978	0,55923	2,77850	2,31175	0,46675	0,37011	-	0,37011
29	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,03759	0,03759	-	0,14913	0,14913	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
30	Giá để tài liệu	Chiếc	0,81588	0,69937	0,11651	-	-	-	-	-	-
31	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,01073	0,01073	-	0,03791	0,03791	-	-	-	-
32	Két sắt	Chiếc	0,01843	-	0,01843	0,00168	-	0,00168	0,00047	-	0,00047
33	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,01286	0,01286	-	-	-	-	-	-	-
34	Khung rèm	Chiếc	0,05292	0,05292	-	-	-	-	-	-	-
35	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00154	0,00154	-	-	-	-	-	-	-
36	Máy in	Chiếc	1,60976	1,38822	0,22155	1,97855	1,70625	0,27230	0,27449	-	0,27449
37	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00250	-	0,00250	-	-	-	-	-	-
38	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00078	0,00078	-	-	-	-	-	-	-
39	Máy ghi âm	Chiếc	0,00921	-	0,00921	-	-	-	-	-	-
40	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00717	-	0,00717	0,00168	-	0,00168	0,00047	-	0,00047
41	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,03181	-	0,03181	0,03722	-	0,03722	0,03616	-	0,03616
42	Máy tính bảng	Chiếc	0,27670	-	0,27670	0,00700	-	0,00700	0,00194	-	0,00194
43	Máy trợ thính	Chiếc	0,05744	0,05744	-	0,40108	0,40108	-	-	-	-
44	Micro	Chiếc	0,11269	-	0,11269	0,04225	-	0,04225	0,04105	-	0,04105
45	Quạt cây	Chiếc	0,03584	0,03584	-	0,02385	0,02385	-	-	-	-
46	Quạt hộp	Chiếc	0,00050	0,00050	-	-	-	-	-	-	-
47	Quạt treo tường	Chiếc	0,01944	0,01944	-	-	-	-	-	-	-
48	Quạt hơi nước	Chiếc	0,01658	0,01658	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
49	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00118	0,00118	-	-	-	-	-	-	-
50	Quạt thông gió	Chiếc	0,01204	0,01204	-	0,02953	0,02953	-	-	-	-
51	Quạt trần	Chiếc	0,10887	0,10887	-	0,16966	0,16966	-	-	-	-
52	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	0,00255	0,00255	-	0,00501	0,00501	-	-	-	-
53	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	1,51289	1,33304	0,17985	0,22353	0,19695	0,02657	0,06209	0,05471	0,00738
54	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,02273	-	0,02273	0,04674	-	0,04674	0,04849	-	0,04849
55	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00717	0,00717	-	-	-	-	-	-	-
56	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,02094	0,02094	-	0,05472	0,05472	-	-	-	-
57	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00029	0,00029	-	-	-	-	-	-	-
58	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
59	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
60	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,01448	0,01380	0,00068	0,00001	-	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01313	-	0,01313	0,02105	0,01754	0,00350	0,00513	-	0,00513

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị (tính trên 1 lớp)			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	2,15939	2,15939	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,04980	0,04980	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,06504	0,06504	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,60850	0,49416	0,11434	0,89216	0,72452	0,16764	0,05242	-	0,05242
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,76277	0,61944	0,14332	1,24445	1,01061	0,23383	0,01277	-	0,01277
8	Bàn ghế giáo viên	Bộ	0,02055	0,02055	-	-	-	-	-	-	-
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,06726	0,06726	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,05441	0,04419	0,01022	0,09687	0,07867	0,01820	0,00262	-	0,00262
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,79231	0,70616	0,08614	0,56598	0,50444	0,06154	0,00442	-	0,00442
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,68996	0,58774	0,10222	0,53130	0,45259	0,07871	0,03644	-	0,03644
13	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00274	0,00274	-	-	-	-	-	-	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	0,14100	-	0,14100	0,18818	-	0,18818	0,03798	-	0,03798
16	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02564	-	0,02564	0,04051	-	0,04051	0,00351	-	0,00351
17	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,13523	0,13523	-	-	-	-	-	-	-
18	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04784	-	0,04784	0,06790	-	0,06790	0,00333	-	0,00333
19	Cáp micro	Chiếc	0,08175	0,06793	0,01383	0,55758	0,46329	0,09429	0,00268	-	0,00268
20	Cap tín hiệu	Chiếc	0,11221	0,11221	-	-	-	-	-	-	-
21	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,06686	0,06686	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Chậu cảnh	Chiếc	0,09741	-	0,09741	0,15342	-	0,15342	0,01306	-	0,01306
23	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00624	0,00624	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
24	Công tơ điện	Chiếc	0,04057	0,04057	-	-	-	-	-	-	-
25	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,44328	0,35999	0,08329	1,32253	1,07403	0,24850	0,00550	-	0,00550
26	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,93420	0,85302	0,08119	0,22684	0,20713	0,01971	0,00159	-	0,00159
27	Đầu nối mạng	Chiếc	0,85443	0,79824	0,05619	3,65034	3,41028	0,24006	0,01117	-	0,01117
28	Ghế băng chờ	Chiếc	0,03820	0,03820	-	-	-	-	-	-	-
29	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,58282	3,58282	-	-	-	-	-	-	-
30	Ghê hội trường	Chiếc	9,01134	7,42002	1,59132	7,39130	6,08606	1,30524	0,18709	-	0,18709
31	Ghế làm việc	Chiếc	1,92702	1,60330	0,32371	0,78927	0,65668	0,13259	0,14191	-	0,14191
32	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,10425	0,10425	-	-	-	-	-	-	-
33	Giá để tài liệu	Chiếc	0,07899	0,06771	0,01128	0,04360	-	0,04360	0,00680	-	0,00680
34	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,07047	0,07047	-	-	-	-	-	-	-
35	Két sắt	Chiếc	0,00865	-	0,00865	0,01542	-	0,01542	0,00172	-	0,00172
36	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,05389	0,05389	-	-	-	-	-	-	-
37	Khung rèm	Chiếc	0,02062	0,02062	-	-	-	-	-	-	-
38	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,01658	0,01658	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
39	Máy in	Chiếc	0,58972	0,50856	0,08116	0,80418	0,69351	0,11068	0,01517	-	0,01517
40	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00653	-	0,00653	0,01592	-	0,01592	0,00024	-	0,00024

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị (tính trên 1 lớp)			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
41	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,01172	0,01172	-	-	-	-	-	-	-
42	Máy ghi âm	Chiếc	0,00488	-	0,00488	0,00640	-	0,00640	0,00037	-	0,00037
43	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,01497	-	0,01497	0,03237	-	0,03237	0,00114	-	0,00114
44	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01231	-	0,01231	0,01724	-	0,01724	0,00173	-	0,00173
45	Máy tính bảng	Chiếc	0,07923	-	0,07923	0,15114	-	0,15114	0,01155	-	0,01155
46	Máy trợ thính	Chiếc	0,06132	0,06132	-	-	-	-	-	-	-
47	Micro	Chiếc	0,06108	-	0,06108	1,12262	1,00769	0,11494	0,00294	-	0,00294
48	Quạt cây	Chiếc	0,28043	0,28043	-	-	-	-	-	-	-
49	Quạt hộp	Chiếc	0,02031	0,02031	-	-	-	-	-	-	-
50	Quạt treo tường	Chiếc	0,87135	0,87135	-	-	-	-	-	-	-
51	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
52	Quạt thông gió	Chiếc	0,05969	0,05969	-	-	-	-	-	-	-
53	Quạt trần	Chiếc	1,30282	1,30282	-	-	-	-	-	-	-
54	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	0,00990	0,00990	-	-	-	-	-	-	-
55	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,34306	0,30228	0,04078	0,61762	0,54420	0,07342	0,02049	0,01806	0,00244
56	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00895	-	0,00895	0,01530	-	0,01530	0,00048	-	0,00048
57	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,01249	0,01249	-	-	-	-	-	-	-
58	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,03088	0,03088	-	-	-	-	-	-	-
59	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,44486	0,44486	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
60	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
61	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,01531	0,01531	-	-	-	-	-	-	-
62	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00120	0,00120	-	-	-	-	-	-	-
63	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-	-	-	-
64	Xe gom rác	Chiếc	0,00058	0,00058	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00152	-	0,00152	0,00199	-	0,00199	0,00199	-	0,00199
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,12208	0,09914	0,02294	0,15498	0,12586	0,02912	0,19410	0,15763	0,03647
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,09766	0,07931	0,01835	0,05534	0,04494	0,01040	0,08108	0,06584	0,01523
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00680	0,00552	0,00128	0,00759	0,00616	0,00143	0,00933	0,00758	0,00175
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,07374	0,06572	0,00802	0,06115	0,05451	0,00665	0,09145	0,08151	0,00994
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,11333	0,09654	0,01679	0,15449	0,13161	0,02289	0,20233	0,17235	0,02998
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,01896	-	0,01896	0,02702	-	0,02702	0,03762	-	0,03762
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00258	-	0,00258	0,00295	-	0,00295	0,00541	-	0,00541
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00313	-	0,00313	0,00573	-	0,00573
11	Cáp micro	Chiếc	0,00392	0,00325	0,00066	0,02189	0,01819	0,00370	0,05123	0,04256	0,00866
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00603	-	0,00603	0,01114	-	0,01114	0,01492	-	0,01492

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00698	0,00567	0,00131	0,03496	0,02839	0,00657	0,07921	0,06433	0,01488
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01946	0,01777	0,00169	0,01774	0,01620	0,00154	0,04071	0,03717	0,00354
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00386	-	0,00386	0,01306	-	0,01306	0,04278	-	0,04278
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,73752	0,60728	0,13024	0,66540	0,54790	0,11750	0,89150	0,73407	0,15743
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,30701	0,25544	0,05157	0,42908	0,35700	0,07208	0,48502	0,40354	0,08148
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00418	-	0,00418	0,00914	-	0,00914
19	Két sắt	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00192	-	0,00192	0,00446	-	0,00446
20	Máy in	Chiếc	0,07525	0,06489	0,01036	0,09196	0,07930	0,01266	0,22236	0,19176	0,03060
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042	0,00065	-	0,00065
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00068	-	0,00068	0,00091	-	0,00091
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00113	-	0,00113	0,00152	-	0,00152
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00122	-	0,00122	0,00152	-	0,00152
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00390	-	0,00390	0,00679	-	0,00679	0,00647	-	0,00647
26	Micro	Chiếc	0,00285	-	0,00285	0,00470	-	0,00470	0,01838	-	0,01838
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00808	0,00712	0,00096	0,02724	0,02400	0,00324	0,05519	0,04863	0,00656
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00058	-	0,00058	0,00108	-	0,00108

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00012	-	0,00012	0,00030	-	0,00030
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00523	-	0,00523	0,00056	-	0,00056	0,02785	-	0,02785

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27830	0,22601	0,05229	0,17556	0,14257	0,03299	0,22599	-	0,22599
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05880	0,04775	0,01105	0,26586	0,21591	0,04996	0,03617	-	0,03617
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01175	0,00954	0,00221	0,02837	0,02304	0,00533	0,01537	-	0,01537
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02602	0,02319	0,00283	0,45265	0,40344	0,04921	0,02113	-	0,02113
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,23184	0,19749	0,03435	0,99234	0,84532	0,14702	0,13760	-	0,13760
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,03728	-	0,03728	0,02648	-	0,02648	0,16213	-	0,16213
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00299	-	0,00299	0,00947	-	0,00947	0,00846	-	0,00846
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00293	-	0,00293	0,09539	-	0,09539	0,01569	-	0,01569
11	Cáp micro	Chiếc	0,01711	0,01422	0,00289	0,28650	0,23805	0,04845	0,00704	-	0,00704
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01116	-	0,01116	0,15793	-	0,15793	0,04213	-	0,04213
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,02540	0,02062	0,00477	2,38079	1,93344	0,44735	0,04040	-	0,04040
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01597	0,01459	0,00139	0,06757	0,06170	0,00587	0,00564	-	0,00564
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00784	-	0,00784	0,07105	-	0,07105	0,02265	-	0,02265
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,98367	0,80996	0,17371	1,79832	1,48075	0,31757	0,82834	-	0,82834
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,81675	0,67955	0,13720	0,83482	0,69458	0,14024	0,54939	-	0,54939
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00644	-	0,00644	0,01116	-	0,01116	0,02426	-	0,02426
19	Két sắt	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,02605	-	0,02605	0,00610	-	0,00610
20	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
21	Máy in	Chiếc	0,08992	0,07755	0,01238	0,39020	0,33650	0,05370	0,05765	-	0,05765

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,04485	-	0,04485	0,00246	-	0,00246
23	Máy ghi âm	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,02161	-	0,02161	0,00144	-	0,00144
24	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00103	-	0,00103	0,08969	-	0,08969	0,00763	-	0,00763
25	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,02096	-	0,02096	0,00694	-	0,00694
26	Máy tính bảng	Chiếc	0,01169	-	0,01169	0,36365	-	0,36365	0,07621	-	0,07621
27	Micro	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,16607	-	0,16607	0,03276	-	0,03276
28	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
29	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01477	0,01302	0,00176	0,54554	0,48069	0,06485	0,06242	0,05500	0,00742
30	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,01489	-	0,01489	0,00263	-	0,00263

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00001	-	0,00001	0,00005	-	0,00005
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01042	-	0,01042	0,00022	-	0,00022	0,00272	-	0,00272
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,51602	0,41906	0,09696	0,36170	0,29373	0,06796	0,49965	0,40577	0,09389
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,16737	0,13592	0,03145	0,27322	0,22188	0,05134	0,28772	0,23366	0,05406
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02776	0,02254	0,00522	0,00691	0,00561	0,00130	0,00165	0,00134	0,00031

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00729	0,00649	0,00079	0,19013	0,16946	0,02067	0,07367	0,06566	0,00801
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,29755	0,25347	0,04408	0,13673	0,11647	0,02026	0,20998	0,17887	0,03111
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,08917	-	0,08917	0,20386	-	0,20386	0,17373	-	0,17373
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00745	-	0,00745	0,03665	-	0,03665	0,03298	-	0,03298
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01012	-	0,01012	0,02332	-	0,02332	0,03369	-	0,03369
11	Cáp micro	Chiếc	0,01187	0,00986	0,00201	0,01861	0,01546	0,00315	0,15430	0,12821	0,02609
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,07161	-	0,07161	0,08455	-	0,08455	0,14906	-	0,14906
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,17458	0,14178	0,03280	0,14784	0,12006	0,02778	0,58142	0,47217	0,10925
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01278	0,01167	0,00111	0,05049	0,04610	0,00439	0,18007	0,16442	0,01565
15	Đầu nối mạng	Chiếc	1,16837	1,09153	0,07684	0,37579	0,35107	0,02471	4,24861	3,96920	0,27941
16	Ghế hội trường	Chiếc	1,56041	1,28486	0,27555	7,03440	5,79219	1,24221	2,65413	2,18543	0,46870
17	Ghế làm việc	Chiếc	1,09923	0,91457	0,18466	2,41027	2,00538	0,40489	0,54124	0,45032	0,09092
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,09849	0,08443	0,01406	0,02257	0,01935	0,00322	0,23613	0,20241	0,03372
19	Két sắt	Chiếc	0,00154	-	0,00154	0,00502	-	0,00502	0,00612	-	0,00612
20	Máy in	Chiếc	0,14715	0,12689	0,02025	0,32029	0,27621	0,04408	0,22213	0,19156	0,03057
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00051	-	0,00051	-	-	-	-	-	-
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00160	-	0,00160	-	-	-	-	-	-
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00194	-	0,00194	0,00430	-	0,00430	0,00013	-	0,00013
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00400	-	0,00400	0,00987	-	0,00987	0,00540	-	0,00540

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,05927	-	0,05927	0,01947	-	0,01947	0,02304	-	0,02304
26	Micro	Chiếc	0,00506	-	0,00506	0,01276	-	0,01276	0,01995	-	0,01995
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,15773	0,13898	0,01875	0,61732	0,54394	0,07338	0,51472	0,45354	0,06119
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00221	-	0,00221	0,00569	-	0,00569

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012	0,00072	-	0,00072
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00521	-	0,00521	0,00521	-	0,00521	0,01963	-	0,01963
3	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00327	0,00327	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00315	0,00315	-
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,50404	0,40933	0,09471	0,50404	0,40933	0,09471	2,38592	1,93761	0,44831
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,33742	0,27402	0,06340	0,33742	0,27402	0,06340	0,07226	0,05868	0,01358
7	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00079	0,00064	0,00015	0,01463	0,01188	0,00275
8	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,18057	0,16094	0,01963	0,18057	0,16094	0,01963	0,56505	0,50362	0,06143
9	Bàn làm việc	Chiếc	0,20767	0,17690	0,03077	0,20767	0,17690	0,03077	0,89370	0,76130	0,13240
10	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
11	Bình cứu hỏa	Bình	0,17647	-	0,17647	0,17647	-	0,17647	0,64146	-	0,64146
12	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03295	-	0,03295	0,03295	-	0,03295	0,03045	-	0,03045
13	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00338	0,00338	-
14	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00332	0,00332	-
15	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03552	-	0,03552	0,03552	-	0,03552	0,04377	-	0,04377
16	Cáp micro	Chiếc	0,13757	0,11430	0,02326	0,13757	0,11430	0,02326	0,23365	0,19413	0,03951
17	Cap tín hiệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
18	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00346	0,00346	-
19	Chậu cảnh	Chiếc	0,17514	-	0,17514	0,17514	-	0,17514	0,01257	-	0,01257
20	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00347	0,00347	-
21	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00301	0,00301	-
22	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,60336	0,48999	0,11337	0,60336	0,48999	0,11337	0,48760	0,39598	0,09162
23	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,18415	0,16815	0,01600	0,18415	0,16815	0,01600	0,32864	0,30008	0,02856
24	Đầu nối mạng	Chiếc	4,56438	4,26420	0,30018	4,56438	4,26420	0,30018	2,30265	2,15121	0,15143
25	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00362	0,00362	-
26	Ghê hội trường	Chiếc	3,31192	2,72706	0,58486	3,31192	2,72706	0,58486	5,55787	4,57640	0,98147
27	Ghế làm việc	Chiếc	0,49075	0,40831	0,08244	0,49075	0,40831	0,08244	1,58833	1,32151	0,26682
28	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00364	0,00364	-
29	Giá để tài liệu	Chiếc	0,23872	0,20463	0,03409	0,23872	0,20463	0,03409	0,20137	0,17262	0,02876

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
30	Két sắt	Chiếc	0,00574	-	0,00574	0,00574	-	0,00574	0,01774	-	0,01774
31	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00349	0,00349	-
32	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00365	0,00365	-
33	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
34	Máy in	Chiếc	0,24206	0,20874	0,03331	0,24206	0,20874	0,03331	0,70425	0,60733	0,09692
35	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00106	-	0,00106
36	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00125	-	0,00125
37	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00172	-	0,00172
38	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00332	0,00332	-
39	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00654	-	0,00654	0,00654	-	0,00654	0,00330	-	0,00330
40	Máy tính bảng	Chiếc	0,02595	-	0,02595	0,02595	-	0,02595	0,01868	-	0,01868
41	Micro	Chiếc	0,02989	-	0,02989	0,02989	-	0,02989	0,06988	-	0,06988
42	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00349	0,00349	-
43	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00356	0,00356	-
44	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00351	0,00351	-
45	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
46	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00360	0,00360	-
47	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
48	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
49	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,55879	0,49236	0,06643	0,55879	0,49236	0,06643	0,28013	0,24683	0,03330
50	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00668	-	0,00668	0,00668	-	0,00668	0,00639	-	0,00639
51	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00347	0,00347	-
52	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
53	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
54	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00332	0,00332	-
55	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00044	-	0,00044	0,00049	-	0,00049
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02678	-	0,02678	0,00627	-	0,00627	0,00834	-	0,00834
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,42366	-	0,42366	0,08795	-	0,08795	0,12740	-	0,12740
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,02838	-	0,02838	0,02770	-	0,02770	0,04900	-	0,04900
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00194	-	0,00194	0,00332	-	0,00332	0,00677	-	0,00677
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,09192	-	0,09192	0,02501	-	0,02501	0,06063	-	0,06063
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,13800	-	0,13800	0,05313	-	0,05313	0,11316	-	0,11316

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,59953	-	0,59953	0,11752	-	0,11752	0,17338	-	0,17338
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03107	-	0,03107	0,01416	-	0,01416	0,02458	-	0,02458
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04483	-	0,04483	0,02189	-	0,02189	0,03099	-	0,03099
11	Cáp micro	Chiếc	0,05116	-	0,05116	0,03220	-	0,03220	0,03574	-	0,03574
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01533	-	0,01533	0,02366	-	0,02366	0,05403	-	0,05403
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09113	-	0,09113	0,07451	-	0,07451	0,09097	-	0,09097
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,03307	-	0,03307	0,01168	-	0,01168	0,01908	-	0,01908
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,14833	-	0,14833	0,06426	-	0,06426	0,10469	-	0,10469
16	Ghê hội trường	Chiếc	1,33122	-	1,33122	0,41538	-	0,41538	0,68982	-	0,68982
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,27515	-	0,27515	0,11073	-	0,11073	0,22743	-	0,22743
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03061	-	0,03061	0,01498	-	0,01498	0,02093	-	0,02093
19	Két sắt	Chiếc	0,01738	-	0,01738	0,00727	-	0,00727	0,01240	-	0,01240
20	Máy in	Chiếc	0,09807	-	0,09807	0,02791	-	0,02791	0,04850	-	0,04850
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00415	-	0,00415	0,00481	-	0,00481
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00292	-	0,00292	0,00549	-	0,00549
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,00824	-	0,00824	0,00952	-	0,00952
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00369	-	0,00369	0,00607	-	0,00607
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00900	-	0,00900	0,04324	-	0,04324	0,04140	-	0,04140

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
26	Micro	Chiếc	0,09150	-	0,09150	0,03043	-	0,03043	0,03535	-	0,03535
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03400	-	0,03400	0,01953	-	0,01953	0,02759	-	0,02759
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00799	-	0,00799	0,00371	-	0,00371	0,00636	-	0,00636

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00100	-	0,00100	0,00067	-	0,00067	0,00022	-	0,00022
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01297	-	0,01297	0,01145	-	0,01145	0,00408	-	0,00408
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,24323	-	0,24323	0,31750	-	0,31750	0,11147	-	0,11147
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,10183	-	0,10183	0,06517	-	0,06517	0,01061	-	0,01061
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01947	-	0,01947	0,02400	-	0,02400	0,00553	-	0,00553
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,09508	-	0,09508	0,07776	-	0,07776	0,00973	-	0,00973
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,18531	-	0,18531	0,17350	-	0,17350	0,03308	-	0,03308
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,30885	-	0,30885	0,42094	-	0,42094	0,15221	-	0,15221
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,04188	-	0,04188	0,03563	-	0,03563	0,00967	-	0,00967
10	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00198	0,00198	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
11	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00194	0,00194	-	-	-	-
12	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,05272	-	0,05272	0,04485	-	0,04485	0,01284	-	0,01284
13	Cáp micro	Chiếc	0,08176	-	0,08176	0,04839	-	0,04839	0,01804	-	0,01804
14	Chậu cảnh	Chiếc	0,08560	-	0,08560	0,06736	-	0,06736	0,00537	-	0,00537
15	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,15741	-	0,15741	0,61550	0,49985	0,11565	0,18432	0,14969	0,03463
16	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,03291	-	0,03291	0,02701	-	0,02701	0,00795	-	0,00795
17	Đầu nối mạng	Chiếc	0,18039	-	0,18039	0,15222	-	0,15222	0,04591	-	0,04591
18	Ghê hội trường	Chiếc	1,17776	-	1,17776	0,93658	-	0,93658	0,24539	-	0,24539
19	Ghế làm việc	Chiếc	0,37183	-	0,37183	0,35740	-	0,35740	0,07732	-	0,07732
20	Giá để tài liệu	Chiếc	0,04052	-	0,04052	0,03080	-	0,03080	0,01013	-	0,01013
21	Két sắt	Chiếc	0,02070	-	0,02070	0,01852	-	0,01852	0,00445	-	0,00445
22	Máy in	Chiếc	0,08503	-	0,08503	0,08350	-	0,08350	0,02295	-	0,02295
23	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00736	-	0,00736	0,00382	-	0,00382	0,00035	-	0,00035
24	Máy ghi âm	Chiếc	0,00876	-	0,00876	0,00640	-	0,00640	0,00044	-	0,00044
25	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,01457	-	0,01457	0,00761	-	0,00761	0,00084	-	0,00084
26	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01020	-	0,01020	0,00713	-	0,00713	0,00098	-	0,00098
27	Máy tính bảng	Chiếc	0,06616	-	0,06616	0,03852	-	0,03852	0,01206	-	0,01206
28	Micro	Chiếc	0,05579	-	0,05579	0,03757	-	0,03757	0,01326	-	0,01326

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
29	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00207	0,00207	-	-	-	-
30	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
31	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
32	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
33	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
34	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,04625	-	0,04625	0,03632	-	0,03632	0,01100	-	0,01100
35	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01102	-	0,01102	0,00924	-	0,00924	0,00189	-	0,00189
36	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
37	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00194	0,00194	-	-	-	-
38	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00050	0,00048	0,00002
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00604	-	0,00604	0,00604	-	0,00604
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,06553	-	0,06553	0,06553	-	0,06553
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00781	-	0,00781	0,00781	-	0,00781

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00480	-	0,00480	0,00480	-	0,00480
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00353	-	0,00353	0,00353	-	0,00353
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,03331	-	0,03331	0,03331	-	0,03331
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,05326	-	0,05326	0,05326	-	0,05326
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00184	-	0,00184
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00288	-	0,00288	0,00288	-	0,00288
11	Cáp micro	Chiếc	0,00071	-	0,00071	0,00071	-	0,00071
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00847	-	0,00847	0,00847	-	0,00847
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00393	-	0,00393	0,00393	-	0,00393
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00102	-	0,00102
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00241	-	0,00241	0,00241	-	0,00241
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,17881	-	0,17881	0,17881	-	0,17881
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,13327	-	0,13327	0,13327	-	0,13327
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00533	-	0,00533	0,00533	-	0,00533
19	Két sắt	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00112	-	0,00112
20	Máy in	Chiếc	0,01280	-	0,01280	0,01280	-	0,01280
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00066	-	0,00066

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00137	-	0,00137
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,01086	-	0,01086	0,01086	-	0,01086
26	Micro	Chiếc	0,00303	-	0,00303	0,00303	-	0,00303
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,00052	-	0,00052
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00049	-	0,00049

3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00238	-	0,00238	0,00148	-	0,00148
2	Bàn họp	Chiếc	0,00160	0,00130	0,00030	0,04664	0,03787	0,00876	0,00766	-	0,00766
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,01515	-	0,01515	0,01279	-	0,01279
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00977	-	0,00977	0,01163	-	0,01163	0,01240	-	0,01240
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00029	-	0,00029	0,01274	-	0,01274	0,01148	-	0,01148
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,12732	0,10713	0,02019	0,14210	0,11957	0,02253	0,15294	0,12870	0,02425
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00117	0,00095	0,00022	0,02158	0,01752	0,00405	0,02042	0,01658	0,00384
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00026	-	0,00026	0,00264	-	0,00264	0,00039	-	0,00039
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00186	0,00158	0,00028	0,02242	0,01905	0,00337	0,01999	0,01699	0,00300
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00174	-	0,00174	0,02137	-	0,02137	0,01942	-	0,01942
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00429	0,00404	0,00025	0,17157	0,16163	0,00994	0,15692	0,14783	0,00909
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00107	0,00094	0,00013	0,02989	0,02629	0,00359	0,02496	0,02196	0,00300
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00392	-	0,00392	0,00362	-	0,00362
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00611	-	0,00611	0,00464	-	0,00464
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00509	-	0,00509	0,00584	-	0,00584	0,00539	-	0,00539
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,18952	0,16396	0,02556	0,20814	0,18007	0,02808	0,22229	0,19230	0,02998
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00430	-	0,00430	0,00361	-	0,00361

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00493	-	0,00493	0,00672	-	0,00672	0,00670	-	0,00670
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,04620	0,94297	0,10323	1,41047	1,27130	0,13917	1,44790	1,30503	0,14286
20	Nhà	Nhà	0,73807	0,69533	0,04274	0,72049	0,67877	0,04172	0,76640	0,72203	0,04438
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00466	0,00386	0,00081	0,07327	0,06056	0,01271	0,06564	0,05425	0,01138
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00010	-	0,00010	0,00407	-	0,00407	0,00371	-	0,00371
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00951	0,00772	0,00179	0,23165	0,18812	0,04353	0,21257	0,17263	0,03994
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00010	-	0,00010	0,00004	-	0,00004
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00058	-	0,00058	0,00015	-	0,00015
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,05311	0,04821	0,00490	0,46095	0,41846	0,04249	0,31391	0,28498	0,02894
27	Xe máy	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00463	-	0,00463	0,01998	0,01735	0,00263
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00771	-	0,00771	0,05106	0,04667	0,00438
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00428	-	0,00428	0,00290	-	0,00290	0,04277	0,03988	0,00289
30	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00061	-	0,00061	0,00027	-	0,00027

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00671	-	0,00671	0,00106	-	0,00106
2	Bàn họp	Chiếc	0,00286	0,00232	0,00054	0,00701	0,00569	0,00132	0,00878	0,00713	0,00165

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00908	-	0,00908	0,00047	-	0,00047
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,15656	0,15656	-
6	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,58141	0,58141	-
7	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,11932	0,11932	-
8	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18347	0,18347	-
9	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,10668	0,10668	-
10	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00324	0,00324	-
11	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00740	-	0,00740	0,00532	-	0,00532	0,00218	-	0,00218
12	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,02314	0,02314	-
13	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,00398	-	0,00398	0,00200	0,00162	0,00038
14	Hệ thống camera	Hệ thống	0,09691	0,08155	0,01536	0,08959	0,07539	0,01420	0,03395	0,02856	0,00538
15	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00019	0,00016	0,00004	0,00178	0,00145	0,00034	0,00815	0,00662	0,00153
16	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00702	0,00702	-
17	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,04367	0,04367	-
18	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,01334	0,01334	-
19	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,04306	0,04306	-
20	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00140	-	0,00140	0,00121	-	0,00121	0,00003	-	0,00003
21	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,01078	0,01078	-
23	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00987	0,00987	-
24	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00115	0,00098	0,00017	0,01002	0,00851	0,00151	0,00084	0,00072	0,00013
25	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00202	-	0,00202	0,01872	-	0,01872
26	Màn chiếu	Chiếc	0,00131	0,00123	0,00008	0,01977	0,01863	0,00115	0,00734	0,00692	0,00043
27	Máy ảnh	Chiếc	0,00099	0,00087	0,00012	0,02551	0,02244	0,00307	0,00814	0,00716	0,00098
28	Máy biến áp	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00031	-	0,00031	0,00013	-	0,00013
29	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,23575	0,23575	-
30	Máy chiếu	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00094	-	0,00094	0,00182	-	0,00182
31	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00483	-	0,00483	0,00407	-	0,00407	0,00148	-	0,00148
32	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
33	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00369	0,00369	-
34	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,35244	0,35244	-
35	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01649	0,01649	-
36	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
37	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00180	0,00180	-
38	Máy may	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
39	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04832	0,04832	-
40	Máy Photocopy	Chiếc	0,14488	0,12534	0,01954	0,14306	0,12376	0,01930	0,04191	0,03626	0,00565

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
41	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00096	0,00096	-
42	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00173	0,00173	-
43	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00281	-	0,00281	0,00010	-	0,00010
44	Máy thái rau củ quả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02259	0,02259	-
45	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00370	-	0,00370	0,00530	-	0,00530	0,01784	0,01657	0,00128
46	Máy vi tính đề bàn	Bộ	0,78103	0,70397	0,07706	0,87054	0,78464	0,08590	0,54861	0,49448	0,05413
47	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,03793	0,03793	-
48	Nhà	Nhà	0,55822	0,52590	0,03232	0,83674	0,78829	0,04845	0,41919	0,39491	0,02427
49	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01129	0,01129	-
50	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,61672	0,61672	-
51	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02264	0,02264	-
52	Phần mềm	Phần mềm	0,00171	0,00142	0,00030	0,02759	0,02280	0,00478	0,02877	0,02378	0,00499
53	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,30129	0,30129	-
54	Trạm biến áp	Trạm	0,00006	-	0,00006	0,00150	-	0,00150	0,00014	-	0,00014
55	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06378	0,06378	-
56	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00376	0,00305	0,00071	0,02468	0,02004	0,00464	0,00766	0,00622	0,00144
57	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04730	0,04730	-
58	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00068	-	0,00068	0,00007	0,00006	0,00001
59	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,65892	0,65892	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
60	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,25792	0,25792	-
61	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00212	0,00212	-
62	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00014	-	0,00014	0,00140	-	0,00140
63	Vật kiến trúc	Công trình	0,05698	0,05172	0,00525	0,63758	0,57881	0,05877	0,25272	0,22942	0,02329
64	Xe máy	Chiếc	0,01238	0,01075	0,00163	0,00060	-	0,00060	0,00010	-	0,00010
65	Xe Ô tô	Chiếc	0,01094	0,01000	0,00094	0,00585	-	0,00585	0,00066	-	0,00066
66	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05600	0,05221	0,00379	0,00221	-	0,00221	0,01250	0,01165	0,00085
67	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02737	0,02737	-
68	Máy quay phim	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00067	-	0,00067	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00232	0,00205	0,00027	0,00214	0,00190	0,00025	0,00311	0,00276	0,00036
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00141	0,00141	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00277	0,00277	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00150	0,00150	-	0,00220	0,00220	-	0,00085	0,00085	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,00704	0,00572	0,00132	0,00311	0,00252	0,00058	0,00258	0,00210	0,00049
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,00200	0,00162	0,00038	0,00268	0,00217	0,00050	0,00231	0,00188	0,00043
7	Bàn quầy	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
8	Bể mút trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
9	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,01092	0,01092	-	0,00678	0,00678	-	0,00236	0,00236	-
10	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,11265	0,11265	-	0,03944	0,03944	-	0,03939	0,03939	-
11	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
12	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
13	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00241	0,00241	-	0,00220	0,00220	-	0,00125	0,00125	-
14	Cây lọc nước	Chiếc	0,27767	0,27767	-	0,12235	0,12235	-	0,10610	0,10610	-
15	Giá phơi khay	Chiếc	0,07910	0,07910	-	0,10129	0,10129	-	0,04344	0,04344	-
16	Chảo xào inox	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-
17	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00388	0,00388	-	0,00568	0,00568	-	0,00222	0,00222	-
18	Đàn organ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
19	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,09017	0,09017	-	0,03449	0,03449	-	0,03224	0,03224	-
20	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,05956	0,05956	-	0,06603	0,06603	-	0,03244	0,03244	-
21	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,07959	0,07959	-	0,02289	0,02289	-	0,02677	0,02677	-
22	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00282	0,00282	-	0,00413	0,00413	-	0,00162	0,00162	-
23	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,13456	0,13456	-	0,06075	0,06075	-	0,05203	0,05203	-
24	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
25	Giá sách	Chiếc	0,07057	0,07057	-	0,01241	0,01241	-	0,02218	0,02218	-
26	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,01280	0,01280	-	0,01169	0,01169	-	0,00691	0,00691	-
27	Giường kéo dãn cột sống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
28	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
29	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
30	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,03850	0,03277	0,00573	0,01513	0,01288	0,00225	0,00436	0,00371	0,00065
31	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00662	0,00662	-	0,00682	0,00682	-	0,00357	0,00357	-
32	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00174	0,00141	0,00033	0,00255	0,00207	0,00048	0,00098	0,00080	0,00018
33	Hệ thống camera	Hệ thống	0,08023	0,06751	0,01272	0,02941	0,02475	0,00466	0,00693	0,00583	0,00110

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
34	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00690	0,00560	0,00130	0,00270	0,00220	0,00051	0,00247	0,00201	0,00046
35	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00611	0,00611	-	0,00895	0,00895	-	0,00345	0,00345	-
36	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,01335	0,01335	-	0,01435	0,01435	-	0,00715	0,00715	-
37	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,01161	0,01161	-	0,01700	0,01700	-	0,00655	0,00655	-
38	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,01316	0,01316	-	0,01415	0,01415	-	0,00707	0,00707	-
39	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010	0,00014	-	0,00014
40	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00587	0,00587	-	0,00738	0,00738	-	0,00321	0,00321	-
41	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
42	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00260	0,00260	-	0,00237	0,00237	-	0,00141	0,00141	-
43	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00237	0,00237	-	0,00217	0,00217	-	0,00129	0,00129	-
44	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00063	0,00053	0,00009	0,00091	0,00078	0,00014	0,00151	0,00129	0,00023
45	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,07375	0,05989	0,01386	0,01670	0,01356	0,00314	0,02391	0,01941	0,00449
46	Màn chiếu	Chiếc	0,00617	0,00581	0,00036	0,00835	0,00787	0,00048	0,00773	0,00728	0,00045
47	Máy ảnh	Chiếc	0,00603	0,00531	0,00073	0,00181	0,00159	0,00022	0,00270	0,00237	0,00032
48	Máy biến áp	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00016	-	0,00016	0,00006	-	0,00006
49	Máy bơm nước	Chiếc	0,13791	0,13791	-	0,05148	0,05148	-	0,04812	0,04812	-
50	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00331	0,00331	-
51	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
52	Máy chiếu	Chiếc	0,01249	0,01109	0,00141	0,00406	0,00361	0,00046	0,00430	0,00381	0,00048
53	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,03862	0,03556	0,00306	0,01529	0,01408	0,00121	0,00379	0,00349	0,00030
54	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-
55	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,01199	0,01199	-	0,00567	0,00567	-	0,00163	0,00163	-
56	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,22693	0,22693	-	0,06166	0,06166	-	0,07667	0,07667	-
57	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,01032	0,01032	-	0,00985	0,00985	-	0,00388	0,00388	-
58	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
59	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00154	0,00154	-	0,00221	0,00221	-	0,00103	0,00103	-
60	Máy may	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00062	0,00062	-
61	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,02252	0,02252	-	0,01673	0,01673	-	0,00957	0,00957	-
62	Máy Photocopy	Chiếc	0,11618	0,10051	0,01567	0,04195	0,03629	0,00566	0,01018	0,00881	0,00137
63	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00150	0,00150	-	0,00220	0,00220	-	0,00085	0,00085	-
64	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00058	0,00049	0,00009	0,00085	0,00072	0,00013	0,00033	0,00028	0,00005
65	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00544	0,00544	-	0,00497	0,00497	-	0,00282	0,00282	-
66	Máy tính xách tay	Chiếc	0,04368	0,04056	0,00313	0,01629	0,01513	0,00117	0,01220	0,01133	0,00087
67	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,82208	0,74097	0,08111	0,28631	0,25806	0,02825	0,11347	0,10227	0,01120
68	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00544	0,00544	-	0,00497	0,00497	-	0,00282	0,00282	-
69	Máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
70	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,02877	0,02877	-	0,01196	0,01196	-	0,01039	0,01039	-
71	Nhà	Nhà	0,52165	0,49145	0,03021	0,20900	0,19690	0,01210	0,10241	0,09648	0,00593
72	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00272	0,00272	-	0,00248	0,00248	-	0,00141	0,00141	-
73	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,46892	0,46892	-	0,11289	0,11289	-	0,14900	0,14900	-
74	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00545	0,00545	-	0,00498	0,00498	-	0,00329	0,00329	-
75	Phần mềm	Phần mềm	0,01605	0,01327	0,00278	0,00767	0,00634	0,00133	0,00729	0,00603	0,00126
76	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
77	Tank chứa nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
78	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,02368	0,02368	-	0,02702	0,02702	-	0,01315	0,01315	-
79	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,16307	0,16307	-	0,05760	0,05760	-	0,05873	0,05873	-
80	Trạm biến áp	Trạm	0,00011	-	0,00011	0,00016	-	0,00016	0,00019	-	0,00019
81	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,04515	0,04515	-	0,03690	0,03690	-	0,01625	0,01625	-
82	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00652	0,00529	0,00122	0,00953	0,00774	0,00179	0,00519	0,00421	0,00098
83	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,01352	0,01352	-	0,01395	0,01395	-	0,00727	0,00727	-
84	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00066	0,00060	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
85	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,48116	0,48116	-	0,10207	0,10207	-	0,15480	0,15480	-
86	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00150	0,00150	-	0,00220	0,00220	-	0,00085	0,00085	-
87	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,06448	0,06448	-	0,01134	0,01134	-	0,02027	0,02027	-
88	Tủ lạnh	Chiếc	0,16570	0,16570	-	0,06759	0,06759	-	0,06073	0,06073	-
89	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00448	0,00448	-	0,00301	0,00301	-	0,00082	0,00082	-
90	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00872	0,00872	-	0,00154	0,00154	-	0,00322	0,00322	-
91	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00111	-	0,00111	0,00026	-	0,00026	0,00036	-	0,00036
92	Vật kiến trúc	Công trình	0,12376	0,11235	0,01141	0,05958	0,05409	0,00549	0,08395	0,07621	0,00774
93	Xe máy	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00023	-	0,00023	0,00010	-	0,00010
94	Xe Ô tô	Chiếc	0,00289	0,00264	0,00025	0,00317	0,00290	0,00027	0,00305	0,00279	0,00026
95	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03643	0,03397	0,00246	0,01279	0,01193	0,00087	0,00268	0,00249	0,00018
96	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,01205	0,01205	-	0,01504	0,01504	-	0,00661	0,00661	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00202	0,00179	0,00023	0,00084	0,00074	0,00010	0,00031	-	0,00031
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00163	0,00163	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
5	Bàn họp	Chiếc	0,00200	0,00163	0,00038	0,00849	0,00690	0,00160	0,00062	-	0,00062
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,00204	0,00165	0,00038	0,00340	0,00276	0,00064	0,00142	-	0,00142
7	Bàn quầy	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
8	Bể mút trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
9	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,02969	0,02969	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
14	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00120	0,00120	-	-	-	-	-	-	-
15	Cây lọc nước	Chiếc	0,08325	0,08325	-	-	-	-	-	-	-
16	Giá phơi khay	Chiếc	0,05356	0,05356	-	-	-	-	-	-	-
17	Chảo xào inox	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
18	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00299	0,00299	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
19	Đàn organ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
20	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,02522	0,02522	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
21	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,03565	0,03565	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
22	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,01875	0,01875	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
23	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00217	0,00217	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
24	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,04122	0,04122	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
25	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
26	Giá sách	Chiếc	0,01308	0,01308	-	-	-	-	-	-	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,00656	0,00656	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
28	Giường kéo dãn cột sống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
29	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
30	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
31	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00272	0,00231	0,00040	0,00132	0,00112	0,00020	0,00140	-	0,00140
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00372	0,00372	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
33	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00133	0,00108	0,00025	0,00059	0,00048	0,00011	0,00052	-	0,00052
34	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00459	0,00386	0,00073	0,00209	0,00176	0,00033	0,00146	-	0,00146
35	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00166	0,00135	0,00031	0,00011	0,00009	0,00002	0,00037	-	0,00037
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00468	0,00468	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
37	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00773	0,00773	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
38	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00889	0,00889	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
39	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00764	0,00764	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
40	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00006	-	0,00006	0,00065	-	0,00065	0,00105	-	0,00105
41	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00391	0,00391	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00134	0,00134	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
44	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00122	0,00122	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
45	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00111	0,00094	0,00017	0,00046	0,00039	0,00007	0,00060	-	0,00060
46	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01535	0,01247	0,00288	0,00008	-	0,00008	0,00110	-	0,00110
47	Màn chiếu	Chiếc	0,00518	0,00488	0,00030	0,00008	-	0,00008	0,00047	-	0,00047
48	Máy ảnh	Chiếc	0,00189	0,00166	0,00023	0,00006	-	0,00006	0,00024	-	0,00024
49	Máy biến áp	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00002	-	0,00002	0,00013	-	0,00013
50	Máy bơm nước	Chiếc	0,03566	0,03566	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
51	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00375	0,00375	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
52	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
53	Máy chiếu	Chiếc	0,00301	0,00267	0,00034	0,00154	0,00137	0,00017	0,00098	-	0,00098
54	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00263	0,00242	0,00021	0,00278	0,00256	0,00022	0,00064	-	0,00064
56	Máy đạp xe tựa lưng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
57	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
58	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
60	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
61	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
62	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
63	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00154	0,00154	-	-	-	-	-	-	-
64	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,05157	0,05157	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
67	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,00464	0,00464	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
68	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
73	Máy may	Chiếc	0,00041	0,00041	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
74	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00942	0,00942	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
76	Máy Photocopy	Chiếc	0,00623	0,00539	0,00084	0,00266	0,00230	0,00036	0,00179	-	0,00179
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
78	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
79	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
80	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
81	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00044	0,00038	0,00007	0,00013	0,00011	0,00002	0,00023	-	0,00023
82	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
84	Máy tạo oxy	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
85	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
86	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
87	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
88	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
89	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
90	May tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
91	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
92	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00272	0,00272	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
94	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00580	0,00539	0,00042	0,00152	0,00141	0,00011	0,00132	-	0,00132
96	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,07447	0,06712	0,00735	0,01676	0,01511	0,00165	0,01088	-	0,01088
97	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00272	0,00272	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy xay thịt	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00843	0,00843	-	-	-	-	-	-	-
102	Nhà	Nhà	0,06697	0,06309	0,00388	0,00072	-	0,00072	0,00687	-	0,00687
103	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
104	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,09728	0,09728	-	-	-	-	-	-	-
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00301	0,00301	-	-	-	-	-	-	-
106	Phần mềm	Phần mềm	0,00529	0,00437	0,00092	0,00008	-	0,00008	0,00114	-	0,00114

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
107	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
108	Tank chứa nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
109	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,01465	0,01465	-	-	-	-	-	-	-
110	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,04275	0,04275	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
112	Trạm biến áp	Trạm	0,00017	-	0,00017	0,00002	-	0,00002	0,00024	-	0,00024
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,01812	0,01812	-	-	-	-	-	-	-
114	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00558	0,00453	0,00105	0,00027	-	0,00027	0,00310	-	0,00310
115	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00760	0,00760	-	-	-	-	-	-	-
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00044	0,00039	0,00004	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003
117	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,09700	0,09700	-	-	-	-	-	-	-
118	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00115	0,00115	-	-	-	-	-	-	-
119	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,01195	0,01195	-	-	-	-	-	-	-
121	Tủ lạnh	Chiếc	0,04801	0,04801	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00104	0,00104	-	-	-	-	-	-	-
123	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00194	0,00194	-	-	-	-	-	-	-
124	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00023	-	0,00023	0,00018	-	0,00018
125	Vật kiến trúc	Công trình	0,05651	0,05130	0,00521	0,00618	-	0,00618	0,01098	-	0,01098
126	Xe máy	Chiếc	0,00065	0,00056	0,00009	0,00318	0,00276	0,00042	0,00050	-	0,00050

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
127	Xe Ô tô	Chiếc	0,00239	0,00219	0,00021	0,01073	0,00981	0,00092	0,00090	-	0,00090
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00142	0,00133	0,00010	0,00647	0,00604	0,00044	0,00042	-	0,00042
129	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00797	0,00797	-	-	-	-	-	-	-
130	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00033	-	0,00033	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/lượt)			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00587	0,00520	0,00068	0,01169	0,01034	0,00135	0,00151	0,00134	0,00017
2	Bàn họp	Chiếc	0,00460	-	0,00460	0,00297	-	0,00297	0,00025	-	0,00025
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00011	0,02703	0,02195	0,00508	0,00109	0,00089	0,00021
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
5	Bể mút trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,01287	0,01287	-	0,00385	0,00385	-
7	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-
8	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-
9	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00537	0,00537	-	0,00254	0,00254	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/lượt)			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
10	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,23927	0,23927	-	0,10133	0,10133	-
11	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,29984	0,29984	-	0,05950	0,05950	-
12	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,01781	0,01781	-	0,00233	0,00233	-
13	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-
14	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,06937	0,06937	-	0,01454	0,01454	-
15	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,18175	0,18175	-	0,05301	0,05301	-
16	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,03486	0,03486	-	0,00976	0,00976	-
17	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,01296	0,01296	-	0,00169	0,00169	-
18	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,12123	0,12123	-	0,04944	0,04944	-
19	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
20	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,00317	0,00317	-	0,00544	0,00544	-
21	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,02615	0,02226	0,00389	0,02083	0,01773	0,00310	0,00339	0,00289	0,00051
22	Hệ thống chống sét	Hệ thống	-	-	-	0,01011	0,00821	0,00190	0,00105	0,00085	0,00020
23	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02503	0,02106	0,00397	0,03666	0,03085	0,00581	0,00642	0,00540	0,00102
24	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,04893	0,03974	0,00919	0,00477	0,00388	0,00090	0,00118	0,00096	0,00022
25	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,02803	0,02803	-	0,00368	0,00368	-
26	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,03882	0,03882	-	0,01228	0,01228	-
27	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,05325	0,05325	-	0,00698	0,00698	-
28	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,03828	0,03828	-	0,01211	0,01211	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/lượt)			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00460	-	0,00460	0,00172	-	0,00172	0,00004	-	0,00004
30	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00529	0,00529	-	0,00250	0,00250	-
31	Hệ thống PCCC	Hệ thống	-	-	-	0,00055	-	0,00055	0,00005	-	0,00005
32	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	-	-	-	0,00530	-	0,00530	0,00135	-	0,00135
33	Màn chiếu	Chiếc	0,06556	0,06177	0,00380	0,03751	0,03534	0,00217	0,00335	0,00315	0,00019
34	Máy ảnh	Chiếc	-	-	-	0,01195	0,01051	0,00144	0,00077	0,00068	0,00009
35	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	0,00064	-	0,00064	0,00007	-	0,00007
36	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,08632	0,08632	-	0,03560	0,03560	-
37	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
38	Máy chiếu	Chiếc	0,02447	0,02171	0,00276	0,01607	0,01426	0,00181	0,00174	0,00155	0,00020
39	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,02447	0,02253	0,00194	0,02002	0,01843	0,00159	0,00436	0,00402	0,00035
40	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
41	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00695	0,00695	-	0,00090	0,00090	-
42	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,04195	0,04195	-	0,01176	0,01176	-
43	Máy Photocopy	Chiếc	0,03202	0,02770	0,00432	0,06668	0,05769	0,00899	0,00780	0,00675	0,00105
44	Máy scan, fax...	Chiếc	-	-	-	0,01166	0,00991	0,00175	0,00035	0,00030	0,00005
45	Máy tính xách tay	Chiếc	0,08765	0,08138	0,00628	0,04542	0,04217	0,00325	0,00020	-	0,00020
46	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,44431	0,40047	0,04384	0,58368	0,52609	0,05759	0,08256	0,07442	0,00815
47	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/lượt)			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
48	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,02553	0,02553	-	0,00502	0,00502	-
49	Nhà	Nhà	0,41678	0,39265	0,02413	0,27440	0,25851	0,01589	0,08493	0,08001	0,00492
50	Phần mềm	Phần mềm	0,00526	-	0,00526	0,00453	-	0,00453	0,00088	-	0,00088
51	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-
52	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
53	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,07592	0,07592	-	0,02003	0,02003	-
54	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00001	0,00001	-
55	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,09656	0,09656	-	0,04389	0,04389	-
56	Trạm biến áp	Trạm	-	-	-	0,00065	-	0,00065	0,00007	-	0,00007
57	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	-	-	-	0,03769	0,03061	0,00708	0,00384	0,00312	0,00072
58	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	0,03682	0,03682	-	0,01288	0,01288	-
59	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00008	0,00001	-	-	-
60	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,08173	0,08173	-	0,04600	0,04600	-
61	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00694	0,00694	-	0,00091	0,00091	-
62	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00289	0,00289	-	0,00497	0,00497	-
63	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,13706	0,13706	-	0,03744	0,03744	-
64	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00460	-	0,00460	0,00016	-	0,00016	0,00012	-	0,00012
65	Vật kiến trúc	Công trình	0,33946	0,30817	0,03129	0,19027	0,17273	0,01754	0,04632	0,04205	0,00427
66	Xe máy	Chiếc	0,00644	-	0,00644	0,00060	-	0,00060	0,00010	-	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/lượt)			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
67	Xe Ô tô	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00302	-	0,00302	0,00019	-	0,00019
68	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00033	-	0,00033	0,00016	-	0,00016
69	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,04414	0,04414	-	0,00923	0,00923	-
70	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,01658	0,01502	0,00156	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00043	-	0,00043	0,00027	-	0,00027
2	Bàn họp	Chiếc	0,00119	-	0,00119	0,00062	-	0,00062	0,00112	-	0,00112
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00200	-	0,00200	0,00068	-	0,00068	0,00109	-	0,00109
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00121	-	0,00121	0,00074	-	0,00074	0,00120	-	0,00120
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00033	-	0,00033	0,00065	-	0,00065	0,00107	-	0,00107
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00254	-	0,00254	0,00143	-	0,00143	0,00253	-	0,00253
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00025	-	0,00025	0,00040	-	0,00040	0,00076	-	0,00076
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00083	-	0,00083	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00009	-	0,00009	0,00017	-	0,00017	0,00029	-	0,00029
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00320	-	0,00320	0,00346	-	0,00346	0,00699	-	0,00699

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00979	0,00922	0,00057	0,02637	0,02484	0,00153	0,00154	-	0,00154
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00026	-	0,00026	0,00048	-	0,00048
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00022	-	0,00022	0,00036	-	0,00036
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,00048	-	0,00048	0,00091	-	0,00091
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00067	-	0,00067	0,00037	-	0,00037	0,00053	-	0,00053
16	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
17	Máy Photocopy	Chiếc	0,00423	-	0,00423	0,00186	-	0,00186	0,00309	-	0,00309
18	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,00017	-	0,00017	0,00029	-	0,00029
19	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00155	-	0,00155	0,00145	-	0,00145	0,00142	-	0,00142
20	Máy vi tính đề bàn	Bộ	0,02798	-	0,02798	0,01200	-	0,01200	0,02070	-	0,02070
21	Mút xốp trị liệu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
22	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
23	Nhà	Nhà	0,00663	-	0,00663	0,00616	-	0,00616	0,00698	-	0,00698
24	Phần mềm	Phần mềm	0,00987	0,00815	0,00171	0,00183	-	0,00183	0,00227	-	0,00227
25	Trạm biến áp	Trạm	0,00011	-	0,00011	0,00022	-	0,00022	0,00036	-	0,00036
26	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00120	-	0,00120	0,00240	-	0,00240	0,00393	-	0,00393
27	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
28	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00018	-	0,00018	0,00040	-	0,00040
29	Vật kiến trúc	Công trình	0,00707	-	0,00707	0,00586	-	0,00586	0,00655	-	0,00655

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
30	Xe máy	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00015	-	0,00015	0,00025	-	0,00025
31	Xe Ô tô	Chiếc	0,00134	-	0,00134	0,00043	-	0,00043	0,00047	-	0,00047
32	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00016	-	0,00016	0,00028	-	0,00028
33	Máy quay phim	Chiếc	0,00083	-	0,00083	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00014	-	0,00014	0,00075	0,00066	0,00009
2	Bàn họp	Chiếc	0,00085	-	0,00085	0,00035	-	0,00035	0,00452	0,00367	0,00085
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00116	-	0,00116	0,00050	-	0,00050	0,00619	0,00502	0,00116
4	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
5	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
6	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
7	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00110	-	0,00110	0,00047	-	0,00047	0,00741	0,00631	0,00110
8	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00113	-	0,00113	0,00047	-	0,00047	0,00603	0,00490	0,00113
9	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00199	-	0,00199	0,00078	-	0,00078	0,01253	0,01054	0,00199

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
10	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00047	-	0,00047	0,00019	-	0,00019	0,00251	0,00204	0,00047
11	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
12	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00030	-	0,00030	0,00013	-	0,00013	0,00201	0,00171	0,00030
13	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00310	-	0,00310	0,00123	-	0,00123	0,01652	0,01342	0,00310
14	Màn chiếu	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,00058	-	0,00058	0,01950	0,01837	0,00113
15	Máy ảnh	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00012	-	0,00012	0,00251	0,00221	0,00030
16	Máy biến áp	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00016	-	0,00016	0,00038	-	0,00038
17	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
18	Máy chiếu	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00023	-	0,00023	0,00057	-	0,00057
19	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00041	-	0,00041	0,00021	-	0,00021	0,00041	-	0,00041
20	Máy may	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
21	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
22	Máy Photocopy	Chiếc	0,00243	-	0,00243	0,00093	-	0,00093	0,01800	0,01558	0,00243
23	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00013	-	0,00013	0,00201	0,00171	0,00030
24	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,00039	-	0,00039	0,00075	-	0,00075
25	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01294	-	0,01294	0,00572	-	0,00572	0,13118	0,11824	0,01294
26	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
27	Nhà	Nhà	0,00411	-	0,00411	0,00301	-	0,00301	0,07094	0,06683	0,00411
28	Phần mềm	Phần mềm	0,00139	-	0,00139	0,00084	-	0,00084	0,00803	0,00664	0,00139

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Trạm biến áp	Trạm	0,00038	-	0,00038	0,00016	-	0,00016	0,00038	-	0,00038
30	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00416	-	0,00416	0,00172	-	0,00172	0,02211	0,01796	0,00416
31	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
32	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
33	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00003	-	0,00003	0,00009	-	0,00009
34	Vật kiến trúc	Công trình	0,00333	-	0,00333	0,00288	-	0,00288	0,00333	-	0,00333
35	Xe máy	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00011	-	0,00011	0,00026	-	0,00026
36	Xe Ô tô	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,00024	-	0,00024	0,00040	-	0,00040
37	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00008	-	0,00008	0,00021	-	0,00021

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00110	0,00042	0,00067	0,11664	0,10322	0,01342
2	Bàn họp	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00016	-	0,00016	0,18064	0,14670	0,03394
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00008	-	0,00008	0,01739	0,01412	0,00327
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00124	0,00124	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
5	Bể mút trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00406	0,00406	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00594	0,00594	-
7	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00812	0,00812	-
8	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00812	0,00812	-
9	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00802	0,00802	-
10	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,07736	0,07736	-
11	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	0,01550	0,01550	-
12	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,01394	0,01394	-
13	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,01658	0,01658	-
14	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00406	0,00406	-
15	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00047	-	0,00047	0,00041	0,00009	0,00033	0,23279	0,19817	0,03463
16	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00047	-	0,00047	-	-	-	-	-	-
17	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00078	-	0,00078	0,00025	0,00004	0,00021	0,19802	0,16663	0,03139
18	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00019	-	0,00019	0,00033	-	0,00033	0,36128	0,29339	0,06788
19	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00418	0,00418	-
20	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00347	0,00347	-
21	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00000	-	0,00000	0,00016	-	0,00016	0,03394	-	0,03394
22	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00013	-	0,00013	-	-	-	-	-	-
23	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00123	-	0,00123	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
24	Màn chiếu	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00784	0,00542	0,00242	0,99715	0,93938	0,05777
25	Máy ảnh	Chiếc	0,00012	-	0,00012	-	-	-	-	-	-
26	Máy biến áp	Chiếc	0,00016	-	0,00016	-	-	-	-	-	-
27	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,01448	0,01448	-
28	Máy chiếu	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00016	0,00007	0,00010	0,18064	0,16027	0,02037
29	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00021	-	0,00021	0,00016	0,00009	0,00007	0,18064	0,16631	0,01433
30	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00302	0,00302	-
31	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00577	0,00577	-
32	Máy Photocopy	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,00151	0,00043	0,00108	0,34944	0,30230	0,04713
33	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00013	-	0,00013	-	-	-	-	-	-
34	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00548	0,00509	0,00039	0,00753	0,00466	0,00287	1,13685	1,05541	0,08144
35	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,05799	0,05227	0,00572	0,00351	0,00167	0,00184	3,37318	3,04035	0,33283
36	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00406	0,00406	-
37	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,01795	0,01795	-
38	Nhà	Nhà	0,00301	-	0,00301	0,01117	0,00773	0,00344	3,86146	3,63786	0,22360
39	Phần mềm	Phần mềm	0,00084	-	0,00084	0,00126	0,00010	0,00116	0,29728	0,24572	0,05156
40	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00406	0,00406	-
41	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,02955	0,02955	-
42	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,02434	0,02434	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
43	Trạm biến áp	Trạm	0,00016	-	0,00016	-	-	-	-	-	-
44	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00172	-	0,00172	-	-	-	-	-	-
45	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
46	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00751	0,00751	-
47	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00016	-	0,00016	0,03394	-	0,03394
48	Vật kiến trúc	Công trình	0,00288	-	0,00288	0,00585	0,00298	0,00287	2,84853	2,58596	0,26257
49	Xe máy	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00023	-	0,00023	0,04752	-	0,04752
50	Xe Ô tô	Chiếc	0,00281	0,00257	0,00024	0,00029	-	0,00029	0,00650	-	0,00650
51	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00003	-	0,00003	0,00118	-	0,00118
52	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00946	0,00946	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01519	-	0,01519	0,37688	0,33350	0,04337	0,04500	-	0,04500
2	Bàn họp	Chiếc	0,04397	0,03571	0,00826	0,00474	0,00385	0,00089	0,00278	-	0,00278
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,08386	0,06810	0,01576	0,00894	0,00726	0,00168	0,00047	-	0,00047

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,02037	0,02037	-	-	-	-	-	-	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,01413	0,01413	-	-	-	-	-	-	-
6	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00354	0,00354	-	-	-	-	-	-	-
7	Cây lọc nước	Chiếc	0,00084	0,00084	-	-	-	-	-	-	-
8	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00075	0,00075	-	-	-	-	-	-	-
9	Đàn organ	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
10	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00135	0,00135	-	-	-	-	-	-	-
11	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,01292	0,01292	-	0,07994	0,07994	-	-	-	-
12	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00208	0,00208	-	0,00917	0,00917	-	-	-	-
13	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00058	0,00058	-	-	-	-	-	-	-
14	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00287	0,00287	-	0,00936	0,00936	-	-	-	-
15	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,17273	0,14704	0,02569	0,03156	0,02687	0,00470	0,00331	-	0,00331
16	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,04680	0,03800	0,00879	-	-	-	-	-	-
17	Hệ thống camera	Hệ thống	0,29391	0,24731	0,04660	0,01368	0,01151	0,00217	0,00274	-	0,00274
18	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01781	0,01447	0,00335	0,00948	0,00770	0,00178	0,00556	-	0,00556
19	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-
20	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00034	0,00034	-	-	-	-	-	-	-
21	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
22	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,03626	-	0,03626	0,00089	-	0,00089	0,00278	-	0,00278

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
23	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00107	0,00107	-	-	-	-	-	-	-
24	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,02573	0,02186	0,00387	-	-	-	-	-	-
25	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,11162	0,09064	0,02097	-	-	-	-	-	-
26	Màn chiếu	Chiếc	0,54817	0,51641	0,03176	2,64290	2,48978	0,15312	0,15941	-	0,15941
27	Máy ảnh	Chiếc	0,06520	0,05736	0,00784	-	-	-	-	-	-
28	Máy biến áp	Chiếc	0,00280	-	0,00280	-	-	-	-	-	-
29	Máy bơm nước	Chiếc	0,01385	0,01385	-	0,05525	0,05525	-	-	-	-
30	Máy chiếu	Chiếc	0,33222	0,29476	0,03745	0,00474	0,00421	0,00053	0,00167	-	0,00167
31	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,19513	0,17965	0,01548	0,00474	0,00436	0,00038	0,00117	-	0,00117
32	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
33	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00164	0,00164	-	-	-	-	-	-	-
34	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00195	0,00195	-	0,00456	0,00456	-	-	-	-
35	Máy Photocopy	Chiếc	0,48849	0,42260	0,06589	0,40844	0,35335	0,05509	0,05574	-	0,05574
36	Máy scan, fax...	Chiếc	0,03156	0,02682	0,00474	-	-	-	-	-	-
37	Máy tính xách tay	Chiếc	0,53512	0,49678	0,03833	2,46814	2,29133	0,17681	0,18435	-	0,18435
38	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,86299	2,58050	0,28249	0,14792	0,13333	0,01460	0,02798	-	0,02798
39	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00559	0,00559	-	0,00443	0,00443	-	0,00460	0,00460	-
40	Nhà	Nhà	2,52196	2,37592	0,14604	2,56486	2,41634	0,14852	0,15242	-	0,15242
41	Phần mềm	Phần mềm	0,14500	0,11985	0,02515	0,38162	0,31543	0,06619	0,40576	0,33538	0,07038

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
42	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00029	0,00029	-	-	-	-	-	-	-
43	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00295	0,00295	-	-	-	-	-	-	-
44	Trạm biến áp	Trạm	0,00286	-	0,00286	-	-	-	-	-	-
45	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,23697	0,19244	0,04453	-	-	-	-	-	-
46	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,08466	0,07671	0,00795	-	-	-	-	-	-
47	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00146	0,00146	-	0,00500	0,00500	-	-	-	-
48	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
49	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,00063	0,00063	-	-	-	-	-	-	-
50	Tủ lạnh	Chiếc	0,00142	0,00142	-	0,00986	0,00986	-	-	-	-
51	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00195	-	0,00195	0,00089	-	0,00089	0,00278	-	0,00278
52	Vật kiến trúc	Công trình	2,13116	1,93471	0,19644	1,11112	1,00870	0,10242	0,11056	-	0,11056
53	Xe máy	Chiếc	0,01196	-	0,01196	0,00125	-	0,00125	0,02957	0,02568	0,00389
54	Xe Ô tô	Chiếc	0,14481	-	0,14481	0,01694	-	0,01694	0,19797	0,18098	0,01699
55	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01328	-	0,01328	0,00060	-	0,00060	0,00017	-	0,00017
56	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy quay phim	Chiếc	0,47279	0,42837	0,04442	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị (tính trên 1 lớp)			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00792	-	0,00792	0,16371	0,14487	0,01884	0,00044	-	0,00044
2	Bàn họp	Chiếc	0,12686	0,10302	0,02384	0,02668	0,02166	0,00501	0,00086	-	0,00086
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,05290	0,04296	0,00994	0,08815	0,07159	0,01656	0,00184	-	0,00184
4	Bàn quầy	Chiếc	0,00055	0,00055	-	-	-	-	-	-	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00952	0,00952	-	-	-	-	-	-	-
6	Cây lọc nước	Chiếc	0,22737	0,22737	-	-	-	-	-	-	-
7	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00409	0,00409	-	-	-	-	-	-	-
8	Đàn organ	Chiếc	0,00382	0,00382	-	-	-	-	-	-	-
9	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,10676	0,10676	-	-	-	-	-	-	-
10	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,07516	0,07516	-	-	-	-	-	-	-
11	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,06897	0,06897	-	-	-	-	-	-	-
12	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00363	0,00363	-	-	-	-	-	-	-
13	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,11934	0,11934	-	-	-	-	-	-	-
14	Giá sách	Chiếc	0,05221	0,05221	-	-	-	-	-	-	-
15	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,12676	0,10790	0,01886	0,06319	0,05379	0,00940	0,01080	0,00919	0,00161
16	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01208	0,00981	0,00227	0,05693	0,04623	0,01070	0,00068	-	0,00068
17	Hệ thống camera	Hệ thống	0,13107	0,11029	0,02078	0,12264	0,10319	0,01944	0,00159	-	0,00159
18	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,17120	0,13903	0,03217	0,01742	0,01415	0,00327	0,00022	-	0,00022
19	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00627	0,00627	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị (tính trên 1 lớp)			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,01532	0,01532	-	-	-	-	-	-	-
21	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,01201	0,01201	-	-	-	-	-	-	-
22	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,01472	0,01472	-	-	-	-	-	-	-
23	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,03381	-	0,03381	0,04168	-	0,04168	0,00156	-	0,00156
24	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00250	0,00250	-	-	-	-	-	-	-
25	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00477	0,00405	0,00072	0,00984	0,00836	0,00148	0,00070	-	0,00070
26	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,06345	0,05152	0,01192	0,07114	0,05777	0,01337	0,00120	-	0,00120
27	Màn chiếu	Chiếc	0,30360	0,28601	0,01759	0,41450	0,39049	0,02401	0,00077	-	0,00077
28	Máy ảnh	Chiếc	0,02494	0,02194	0,00300	0,06315	0,05556	0,00759	0,00377	0,00332	0,00045
29	Máy biến áp	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00183	-	0,00183	0,00020	-	0,00020
30	Máy bơm nước	Chiếc	0,11286	0,11286	-	-	-	-	-	-	-
31	Máy chiếu	Chiếc	0,01657	-	0,01657	0,01768	-	0,01768	0,00099	-	0,00099
32	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01807	-	0,01807	0,03234	-	0,03234	0,00064	-	0,00064
33	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
34	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00359	0,00359	-	-	-	-	-	-	-
35	Máy may	Chiếc	0,00095	0,00095	-	-	-	-	-	-	-
36	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,02200	0,02200	-	-	-	-	-	-	-
37	Máy Photocopy	Chiếc	0,20044	0,17341	0,02704	0,21252	0,18385	0,02867	0,00202	-	0,00202
38	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00971	0,00825	0,00146	0,02045	0,01738	0,00307	0,00034	-	0,00034

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị (tính trên 1 lớp)			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Máy tính xách tay	Chiếc	0,40582	0,37674	0,02907	0,34762	0,32271	0,02490	0,02252	0,02090	0,00161
40	Máy trộn bột	Chiếc	0,00189	0,00189	-	-	-	-	-	-	-
41	Máy vi tính đề bàn	Bộ	2,18225	1,96693	0,21532	1,37058	1,23534	0,13523	0,01290	-	0,01290
42	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,03235	0,03235	-	-	-	-	-	-	-
43	Nhà	Nhà	1,95411	1,84095	0,11315	1,44617	1,36243	0,08374	0,00724	-	0,00724
44	Phần mềm	Phần mềm	0,13544	0,11195	0,02349	0,11551	0,09548	0,02004	0,00850	0,00703	0,00147
45	Tank chứa nước	Chiếc	0,00187	0,00187	-	-	-	-	-	-	-
46	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,03649	0,03649	-	-	-	-	-	-	-
47	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,14251	0,14251	-	-	-	-	-	-	-
48	Trạm biến áp	Trạm	0,00021	-	0,00021	0,00183	-	0,00183	0,00022	-	0,00022
49	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02367	0,01922	0,00445	0,13136	0,10667	0,02468	0,00441	-	0,00441
50	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,01276	0,01156	0,00120	0,04820	0,04367	0,00453	0,00027	-	0,00027
51	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,36064	0,36064	-	-	-	-	-	-	-
52	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00173	0,00173	-	-	-	-	-	-	-
53	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,04980	0,04980	-	-	-	-	-	-	-
54	Tủ lạnh	Chiếc	0,13652	0,13652	-	-	-	-	-	-	-
55	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,02168	-	0,02168	0,01369	-	0,01369	0,00010	-	0,00010
56	Vật kiến trúc	Công trình	1,91387	1,73746	0,17642	1,08223	0,98248	0,09976	0,01162	-	0,01162
57	Xe máy	Chiếc	0,03948	-	0,03948	0,04679	-	0,04679	0,00041	-	0,00041

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị (tính trên 1 lớp)			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
58	Xe Ô tô	Chiếc	0,33899	0,30990	0,02909	1,00623	0,91989	0,08634	0,05167	0,04724	0,00443
59	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00699	-	0,00699	0,01397	-	0,01397	0,00038	-	0,00038
60	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,01688	0,01688	-	-	-	-	-	-	-
61	Máy quay phim	Chiếc	0,07954	0,07207	0,00747	0,26508	0,24017	0,02490	0,01698	0,01538	0,00160

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00065	-	0,00065	0,01600	0,01416	0,00184
2	Bàn họp	Chiếc	0,00274	0,00223	0,00051	0,00196	-	0,00196	0,02108	0,01712	0,00396
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00348	0,00282	0,00065	0,00214	-	0,00214	0,02061	0,01674	0,00387
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00481	0,00409	0,00072	0,00834	0,00710	0,00124	0,01282	0,01091	0,00191
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00049	0,00039	0,00009	0,00391	0,00318	0,00074	0,00981	0,00797	0,00184
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00447	0,00376	0,00071	0,00978	0,00823	0,00155	0,01832	0,01541	0,00290
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00231	0,00188	0,00043	0,00117	0,00095	0,00022	0,00310	0,00252	0,00058
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00122	-	0,00122	0,00220	-	0,00220	0,00591	-	0,00591
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00131	0,00112	0,00020	0,00316	0,00268	0,00047	0,00532	0,00452	0,00080
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00139	0,00113	0,00026	0,00754	0,00612	0,00142	0,01820	0,01478	0,00342

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
11	Màn chiếu	Chiếc	0,03627	0,03417	0,00210	0,01337	0,01260	0,00077	0,03654	0,03442	0,00212
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00245	0,00216	0,00029	0,00574	0,00505	0,00069	0,01694	0,01490	0,00204
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00022	-	0,00022	0,00056	-	0,00056
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00165	-	0,00165	0,00579	-	0,00579
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00037	-	0,00037	0,00077	-	0,00077	0,00136	-	0,00136
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01190	0,01030	0,00161	0,01716	0,01484	0,00231	0,02935	0,02539	0,00396
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00083	0,00071	0,00013	0,00281	0,00239	0,00042	0,00530	0,00450	0,00080
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03964	0,03680	0,00284	0,01544	0,01434	0,00111	0,02220	0,02061	0,00159
19	Máy vi tính đề bàn	Bộ	0,07089	0,06390	0,00699	0,13182	0,11882	0,01301	0,24278	0,21882	0,02395
20	Nhà	Nhà	0,08877	0,08363	0,00514	0,09333	0,08792	0,00540	0,13552	0,12768	0,00785
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00792	0,00654	0,00137	0,00691	0,00571	0,00120	0,01396	0,01154	0,00242
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00005	-	0,00005	0,00032	-	0,00032	0,00069	-	0,00069
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01874	0,01522	0,00352	0,04669	0,03792	0,00877
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00296	0,00268	0,00028	0,00521	0,00472	0,00049	0,02189	0,01983	0,00206
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00029	-	0,00029	0,00057	-	0,00057
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,07534	0,06840	0,00694	0,14755	0,13395	0,01360	0,24998	0,22693	0,02304
27	Xe máy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00091	-	0,00091	0,00171	-	0,00171
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00421	-	0,00421	0,00725	-	0,00725	0,02896	-	0,02896
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00061	-	0,00061	0,00099	-	0,00099

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
30	Máy quay phim	Chiếc	0,01680	0,01522	0,00158	0,02867	0,02598	0,00269	0,12067	0,10933	0,01134

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,01926	-	0,01926	0,00369	-	0,00369
2	Bàn họp	Chiếc	0,00427	0,00347	0,00080	0,03246	0,02636	0,00610	0,00786	-	0,00786
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00849	0,00689	0,00159	0,13164	0,10690	0,02473	0,00923	-	0,00923
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01003	0,00854	0,00149	0,02237	0,01904	0,00333	0,03627	0,03087	0,00540
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00302	0,00245	0,00057	0,05833	0,04737	0,01096	0,00240	-	0,00240
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00862	0,00725	0,00137	0,04125	0,03471	0,00654	0,00588	-	0,00588
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00099	0,00080	0,00019	0,00397	0,00322	0,00075	0,00083	-	0,00083
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00112	-	0,00112	0,09516	-	0,09516	0,01235	-	0,01235
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00461	0,00392	0,00069	0,00444	0,00377	0,00067	0,01888	0,01604	0,00284
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00578	0,00469	0,00109	0,03165	0,02571	0,00595	0,00804	-	0,00804
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00842	0,00794	0,00049	0,06019	0,05670	0,00349	0,00118	-	0,00118
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00207	0,00182	0,00025	0,07786	0,06850	0,00936	0,00214	-	0,00214

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00075	-	0,00075	0,00025	-	0,00025
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,02047	-	0,02047	0,00435	-	0,00435
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00063	-	0,00063	0,07389	-	0,07389	0,00672	-	0,00672
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01182	0,01022	0,00159	0,08167	0,07065	0,01102	0,04831	0,04180	0,00652
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00157	0,00134	0,00024	0,01625	0,01380	0,00244	0,00704	0,00598	0,00106
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01876	0,01742	0,00134	0,05569	0,05170	0,00399	0,07896	0,07330	0,00566
19	Máy vi tính đề bàn	Bộ	0,10764	0,09702	0,01062	0,68819	0,62029	0,06790	0,04684	-	0,04684
20	Nhà	Nhà	0,11768	0,11086	0,00681	0,19588	0,18453	0,01134	0,03396	-	0,03396
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00746	0,00617	0,00129	0,02497	0,02064	0,00433	0,03046	0,02518	0,00528
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00021	-	0,00021	0,00075	-	0,00075	0,00061	-	0,00061
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02099	0,01704	0,00394	0,06030	0,04897	0,01133	0,01161	-	0,01161
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00062	0,00056	0,00006	0,03325	0,03013	0,00312	0,01045	0,00947	0,00098
25	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,03453	-	0,03453	0,00349	-	0,00349
27	Vật kiến trúc	Công trình	0,12024	0,10916	0,01108	0,88477	0,80322	0,08156	0,92375	0,83860	0,08515
28	Xe máy	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,12095	-	0,12095	0,00914	-	0,00914
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,09447	-	0,09447	0,21153	0,19338	0,01815
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,03167	-	0,03167	0,07174	0,06689	0,00485
31	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
32	Máy quay phim	Chiếc	0,00373	0,00338	0,00035	0,20553	0,18622	0,01931	0,04688	0,04247	0,00440

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00159	-	0,00159	0,00012	-	0,00012
2	Bàn họp	Chiếc	0,00315	0,00255	0,00059	0,00100	-	0,00100	0,03136	0,02547	0,00589
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01175	0,00954	0,00221	0,00535	-	0,00535	0,04677	0,03799	0,00879
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,02295	0,01954	0,00341	0,07591	0,06462	0,01129	0,05987	0,05096	0,00891
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00236	0,00192	0,00044	0,00549	0,00446	0,00103	0,04553	0,03698	0,00856
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02997	0,02522	0,00475	0,03399	0,02860	0,00539	0,10257	0,08630	0,01626
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00075	0,00061	0,00014	0,00501	0,00407	0,00094	0,01619	0,01314	0,00304
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00491	-	0,00491	0,00029	-	0,00029	0,00009	-	0,00009
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00630	0,00535	0,00095	0,00192	0,00163	0,00029	0,01622	0,01379	0,00244
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00646	0,00524	0,00121	0,01045	0,00849	0,00196	0,08888	0,07218	0,01670
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00770	0,00725	0,00045	0,11239	0,10588	0,00651	0,12442	0,11721	0,00721
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00220	0,00194	0,00026	0,00201	0,00177	0,00024	0,01674	0,01473	0,00201
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00034	-	0,00034	0,00285	-	0,00285

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00313	-	0,00313	0,00061	-	0,00061	0,00365	-	0,00365
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00228	-	0,00228	0,00043	-	0,00043	0,00347	-	0,00347
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,04573	0,03956	0,00617	0,09743	0,08428	0,01314	0,14701	0,12718	0,01983
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00312	0,00265	0,00047	0,00183	0,00156	0,00028	0,01518	0,01290	0,00228
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03495	0,03245	0,00250	0,12129	0,11260	0,00869	0,06527	0,06060	0,00468
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,26378	0,23776	0,02603	0,27961	0,25202	0,02759	0,95383	0,85972	0,09411
20	Nhà	Nhà	0,27682	0,26079	0,01603	0,74243	0,69944	0,04299	0,48722	0,45901	0,02821
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00706	0,00583	0,00122	0,02101	0,01736	0,00364	0,04861	0,04018	0,00843
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00025	-	0,00025	0,00036	-	0,00036	0,00296	-	0,00296
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02099	0,01704	0,00394	0,02017	0,01638	0,00379	0,16839	0,13675	0,03164
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00108	0,00098	0,00010	0,00008	0,00007	0,00001	0,00057	0,00051	0,00005
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00031	-	0,00031	0,00019	-	0,00019
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,36958	0,33551	0,03407	0,35189	0,31946	0,03244	0,20094	0,18242	0,01852
27	Xe máy	Chiếc	0,00257	-	0,00257	0,00065	-	0,00065	0,00200	-	0,00200
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,08027	0,07338	0,00689	0,03353	0,03065	0,00288	0,03190	0,02916	0,00274
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03338	0,03112	0,00226	0,02492	0,02323	0,00169	0,02864	0,02670	0,00194
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00175	0,00159	0,00016	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00014	-	0,00014	0,00551	-	0,00551
2	Bàn họp	Chiếc	0,02998	0,02434	0,00563	0,02998	0,02434	0,00563	0,07127	0,05788	0,01339
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,04155	0,03374	0,00781	0,04155	0,03374	0,00781	0,11030	0,08958	0,02073
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00356	0,00356	-
6	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00357	0,00357	-
7	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00315	0,00315	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00349	0,00349	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00344	0,00344	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00336	0,00336	-
11	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00343	0,00343	-
12	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00342	0,00342	-
13	Giá sách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
14	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,06172	0,05254	0,00918	0,06172	0,05254	0,00918	0,08563	0,07289	0,01274
15	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,04055	0,03293	0,00762	0,04055	0,03293	0,00762	0,06628	0,05382	0,01245
16	Hệ thống camera	Hệ thống	0,10891	0,09164	0,01727	0,10891	0,09164	0,01727	0,11526	0,09698	0,01827
17	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01691	0,01373	0,00318	0,01691	0,01373	0,00318	0,03220	0,02615	0,00605
18	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
19	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00318	0,00318	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00354	0,00354	-
21	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00314	0,00314	-
22	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00516	-	0,00516
23	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01408	0,01196	0,00212	0,01408	0,01196	0,00212	0,06115	0,05196	0,00919
24	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,10007	0,08127	0,01880	0,10007	0,08127	0,01880	0,21039	0,17086	0,03953
25	Màn chiếu	Chiếc	0,11362	0,10704	0,00658	0,11362	0,10704	0,00658	0,17811	0,16779	0,01032
26	Máy ảnh	Chiếc	0,01643	0,01446	0,00198	0,01643	0,01446	0,00198	0,07172	0,06310	0,00862
27	Máy biến áp	Chiếc	0,00254	-	0,00254	0,00254	-	0,00254	0,00452	-	0,00452
28	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00337	0,00337	-
29	Máy chiếu	Chiếc	0,00366	-	0,00366	0,00366	-	0,00366	0,00953	-	0,00953
30	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00371	-	0,00371	0,00371	-	0,00371	0,00601	-	0,00601
31	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
32	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00363	0,00363	-
33	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00333	0,00333	-
34	Máy Photocopy	Chiếc	0,15699	0,13582	0,02118	0,15699	0,13582	0,02118	0,20857	0,18044	0,02813
35	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01352	0,01148	0,00203	0,01352	0,01148	0,00203	0,02515	0,02137	0,00378
36	Máy tính xách tay	Chiếc	0,06950	0,06452	0,00498	0,06950	0,06452	0,00498	0,17122	0,15895	0,01227
37	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,04046	0,93779	0,10266	1,04046	0,93779	0,10266	1,00944	0,90984	0,09960
38	Nhà	Nhà	0,54375	0,51227	0,03149	0,54375	0,51227	0,03149	1,35573	1,27723	0,07850

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Phần mềm	Phần mềm	0,04702	0,03886	0,00816	0,04702	0,03886	0,00816	0,08522	0,07044	0,01478
40	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
41	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
42	Trạm biến áp	Trạm	0,00262	-	0,00262	0,00262	-	0,00262	0,01109	-	0,01109
43	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,14910	0,12109	0,02802	0,14910	0,12109	0,02802	0,23642	0,19199	0,04442
44	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00042	0,00038	0,00004	0,00042	0,00038	0,00004	0,04654	0,04217	0,00437
45	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00366	0,00366	-
46	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
47	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
48	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00055	-	0,00055	0,00300	-	0,00300
49	Vật kiến trúc	Công trình	0,20194	0,18332	0,01861	0,20194	0,18332	0,01861	1,74888	1,58768	0,16121
50	Xe máy	Chiếc	0,00190	-	0,00190	0,00190	-	0,00190	0,00539	-	0,00539
51	Xe Ô tô	Chiếc	0,02847	0,02603	0,00244	0,02847	0,02603	0,00244	0,22619	0,20679	0,01941
52	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03321	0,03096	0,00225	0,03321	0,03096	0,00225	0,06200	0,05781	0,00419
53	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00303	0,00303	-
54	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04722	0,04278	0,00444

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00496	-	0,00496	0,00298	-	0,00298	0,00377	-	0,00377
2	Bàn họp	Chiếc	0,06222	0,05053	0,01169	0,03616	0,02937	0,00679	0,01129	-	0,01129
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,10147	0,08240	0,01907	0,05186	0,04212	0,00974	0,01622	-	0,01622
4	Bàn quầy	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	-	-	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01287	-	0,01287	0,00465	-	0,00465	0,00769	-	0,00769
6	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01238	-	0,01238	0,00620	-	0,00620	0,00953	-	0,00953
7	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01931	-	0,01931	0,00763	-	0,00763	0,01292	-	0,01292
8	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00698	-	0,00698	0,00229	-	0,00229	0,00361	-	0,00361
9	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00219	-	0,00219	0,00969	-	0,00969	0,01023	-	0,01023
10	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00879	-	0,00879	0,00232	-	0,00232	0,00356	-	0,00356
11	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,04927	-	0,04927	0,01407	-	0,01407	0,02267	-	0,02267
12	Màn chiếu	Chiếc	0,01022	-	0,01022	0,00460	-	0,00460	0,00785	-	0,00785
13	Máy ảnh	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,00280	-	0,00280	0,00461	-	0,00461
14	Máy biến áp	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00191	-	0,00191	0,00310	-	0,00310
15	Máy chiếu	Chiếc	0,00852	-	0,00852	0,00481	-	0,00481	0,00731	-	0,00731
16	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00549	-	0,00549	0,00807	-	0,00807	0,00793	-	0,00793
17	Máy Photocopy	Chiếc	0,02834	-	0,02834	0,01005	-	0,01005	0,01869	-	0,01869
18	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00380	-	0,00380	0,00209	-	0,00209	0,00418	-	0,00418
19	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01206	-	0,01206	0,00356	-	0,00356	0,00699	-	0,00699

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,11953	-	0,11953	0,05499	-	0,05499	0,10348	-	0,10348
21	Nhà	Nhà	1,42376	1,34131	0,08244	0,40199	0,37872	0,02328	0,53324	0,50236	0,03088
22	Phần mềm	Phần mềm	0,09839	0,08132	0,01706	0,04149	0,03430	0,00720	0,06627	0,05477	0,01149
23	Trạm biến áp	Trạm	0,01072	-	0,01072	0,00268	-	0,00268	0,00416	-	0,00416
24	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,04367	-	0,04367	0,01917	-	0,01917	0,03154	-	0,03154
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00367	-	0,00367	0,00056	-	0,00056	0,00077	-	0,00077
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00377	-	0,00377	0,00350	-	0,00350
27	Vật kiến trúc	Công trình	1,59421	1,44726	0,14695	0,57730	0,52409	0,05321	0,77820	0,70647	0,07173
28	Xe máy	Chiếc	0,02891	0,02511	0,00380	0,09228	0,08014	0,01214	0,08503	0,07385	0,01118
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,12240	0,11190	0,01050	0,11287	0,10319	0,00969	0,14808	0,13537	0,01271
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,04830	0,04504	0,00327	0,05930	0,05529	0,00401	0,05653	0,05271	0,00382
31	Máy quay phim	Chiếc	0,00164	-	0,00164	0,00088	-	0,00088	0,00235	-	0,00235

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00884	-	0,00884	0,00928	-	0,00928	0,02185	0,01934	0,00251
2	Bàn họp	Chiếc	0,01931	-	0,01931	0,08719	0,07081	0,01638	0,02244	0,01822	0,00422
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02988	-	0,02988	0,15142	0,12297	0,02845	0,03886	0,03156	0,00730
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00180	0,00180	-	-	-	-
7	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00201	0,00201	-	-	-	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00196	0,00196	-	-	-	-
11	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00201	0,00201	-	-	-	-
12	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00200	0,00200	-	-	-	-
13	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01367	-	0,01367	0,01273	-	0,01273	0,00361	-	0,00361
14	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01752	-	0,01752	0,01541	-	0,01541	0,00443	-	0,00443
15	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02516	-	0,02516	0,14825	0,12474	0,02350	0,03996	0,03362	0,00634
16	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00606	-	0,00606	0,02715	0,02205	0,00510	0,00807	0,00655	0,00152
17	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
18	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00186	0,00186	-	-	-	-
19	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00207	0,00207	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00183	0,00183	-	-	-	-
21	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01619	-	0,01619	0,00912	-	0,00912	0,00202	-	0,00202
22	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00187	0,00187	-	-	-	-
23	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00620	-	0,00620	0,04600	0,03909	0,00692	0,01489	0,01265	0,00224
24	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,03753	-	0,03753	0,03127	-	0,03127	0,00923	-	0,00923
25	Màn chiếu	Chiếc	0,01348	-	0,01348	0,01137	-	0,01137	0,00318	-	0,00318
26	Máy ảnh	Chiếc	0,00850	-	0,00850	0,00877	-	0,00877	0,00232	-	0,00232
27	Máy biến áp	Chiếc	0,00530	-	0,00530	0,00449	-	0,00449	0,00122	-	0,00122
28	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00197	0,00197	-	-	-	-
29	Máy chiếu	Chiếc	0,01228	-	0,01228	0,00981	-	0,00981	0,00255	-	0,00255
30	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01368	-	0,01368	0,00829	-	0,00829	0,00242	-	0,00242
31	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
32	Máy Photocopy	Chiếc	0,03525	-	0,03525	0,03517	-	0,03517	0,00893	-	0,00893
33	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00796	-	0,00796	0,05018	0,04264	0,00754	0,01053	0,00895	0,00158
34	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01219	-	0,01219	0,01300	-	0,01300	0,00327	-	0,00327
35	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,19749	-	0,19749	0,16999	-	0,16999	0,03843	-	0,03843
36	Nhà	Nhà	1,20979	1,13974	0,07005	1,27339	1,19965	0,07374	0,43394	0,40881	0,02513
37	Phần mềm	Phần mềm	0,12619	0,10431	0,02189	0,10482	0,08664	0,01818	0,02919	0,02413	0,00506
38	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Trạm biến áp	Trạm	0,00727	-	0,00727	0,00813	-	0,00813	0,00262	-	0,00262
40	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,05462	-	0,05462	0,04653	-	0,04653	0,01377	-	0,01377
41	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00216	-	0,00216	0,00074	-	0,00074
42	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00534	-	0,00534	0,00262	-	0,00262	0,00076	-	0,00076
43	Vật kiến trúc	Công trình	1,55905	1,41534	0,14371	1,66626	1,51267	0,15359	0,55007	0,49937	0,05070
44	Xe máy	Chiếc	0,13329	0,11576	0,01753	0,06282	0,05456	0,00826	0,01871	0,01625	0,00246
45	Xe Ô tô	Chiếc	0,26367	0,24105	0,02262	0,21227	0,19406	0,01821	0,05471	0,05002	0,00469
46	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,09547	0,08901	0,00646	0,06360	0,05930	0,00430	0,02134	0,01990	0,00144
47	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00177	0,00177	-	-	-	-
48	Máy quay phim	Chiếc	0,00383	-	0,00383	0,00321	-	0,00321	0,00023	-	0,00023

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00251	-	0,00251	0,00808	0,00715	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	0,00422	-	0,00422	0,00019	-	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00730	-	0,00730	0,00190	-	0,00190
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00361	-	0,00361	0,00135	-	0,00135

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00443	-	0,00443	0,00055	-	0,00055
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00634	-	0,00634	0,00173	-	0,00173
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00807	0,00655	0,00152	0,00013	-	0,00013
8	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00051	0,00051	-
9	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00202	-	0,00202	0,00065	-	0,00065
10	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00224	-	0,00224	0,00519	0,00441	0,00078
11	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00923	-	0,00923	0,00133	-	0,00133
12	Màn chiếu	Chiếc	0,00318	-	0,00318	0,00012	-	0,00012
13	Máy ảnh	Chiếc	0,00232	-	0,00232	0,00053	-	0,00053
14	Máy biến áp	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00005	-	0,00005
15	Máy chiếu	Chiếc	0,00255	-	0,00255	0,00016	-	0,00016
16	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00242	-	0,00242	0,00060	-	0,00060
17	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00147	0,00147	-
18	Máy Photocopy	Chiếc	0,00893	-	0,00893	0,00223	-	0,00223
19	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00158	-	0,00158	0,00037	-	0,00037
20	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00327	-	0,00327	0,00155	-	0,00155
21	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,03843	-	0,03843	0,01231	-	0,01231
22	Nhà	Nhà	0,02513	-	0,02513	0,18026	0,16982	0,01044
23	Phần mềm	Phần mềm	0,00506	-	0,00506	0,00128	-	0,00128

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
24	Trạm biến áp	Trạm	0,00262	-	0,00262	0,00175	0,00142	0,00033
25	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01377	-	0,01377	0,00246	-	0,00246
26	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00014	-	0,00014
27	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00076	-	0,00076	0,00008	-	0,00008
28	Vật kiến trúc	Công trình	0,05070	-	0,05070	0,17786	0,16146	0,01639
29	Xe máy	Chiếc	0,00246	-	0,00246	0,00003	-	0,00003
30	Xe Ô tô	Chiếc	0,05471	0,05002	0,00469	0,00085	-	0,00085
31	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02134	0,01990	0,00144	0,00035	-	0,00035
32	Máy quay phim	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00001	-	0,00001

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở bệnh viện – trường hợp không có thân nhân là 0,00383 giờ/chiếc/1 trường hợp

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

ĐVT: VNĐ

TT	Danh mục	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	109	-	109	52	-	52	199	-	199	31	-	31
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	964	-	964	2.819	-	2.819	469	-	469	1.754	-	1.754
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	47	-	47	330	-	330	126	-	126	193	-	193
4	Tiền thuê phòng ngủ	28	-	28	39	-	39	54	-	54	21	-	21
5	Khoán công tác phí	241	-	241	188	-	188	321	-	321	101	-	101
6	Làm thêm giờ	4.017	-	4.017	4.311	-	4.311	6.852	-	6.852	2.447	-	2.447
7	Đào tạo, Tập huấn	60	-	60	89	-	89	115	-	115	51	-	51
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	38	-	38	11	-	11	42	-	42	8	-	8
9	Chi Phúc lợi tập thể	1.793	-	1.793	1.384	-	1.384	3.963	-	3.963	718	-	718
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	24	-	24	44	-	44	55	-	55	26	-	26
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	23	-	23	42	-	42	53	-	53	25	-	25
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	13	-	13	44	-	44	53	-	53	21	-	21
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	15	-	15	50	-	50	62	-	62	24	-	24
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	124	-	124	1.531	-	1.531	115	-	115	924	-	924
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	165	-	165	848	-	848	59	-	59	814	-	814
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	138	-	138	383	-	383	34	-	34	375	-	375
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	334	-	334	461	-	461	580	-	580	259	-	259
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	499	-	499	49	-	49	1.321	-	1.321

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	54	-	54	46	-	46	41	-	41
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	992	-	992	139	-	139	147	-	147	45	-	45
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	98	-	98	90	-	90	90	-	90	90	-	90
4	Tiền thuê phòng ngủ	12	-	12	23	-	23	23	-	23	21	-	21
5	Khoán công tác phí	53	-	53	97	-	97	94	-	94	59	-	59
6	Làm thêm giờ	1.795	-	1.795	989	-	989	901	-	901	649	-	649
7	Đào tạo, Tập huấn	41	-	41	89	-	89	89	-	89	88	-	88
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	5	-	5	87	-	87	86	-	86	78	-	78
9	Chi Phúc lợi tập thể	263	-	263	639	-	639	492	-	492	460	-	460
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	10	-	10	13	-	13	10	-	10	10	-	10
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	10	-	10	12	-	12	10	-	10	9	-	9
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	10	-	10	0	-	0	1	-	1	1	-	1
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	11	-	11	1	-	1	1	-	1	1	-	1
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	422	-	422	52	-	52	59	-	59	21	-	21
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao				7.775		7.775	7.775		7.775	7.775		7.775
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	210	-	210	103	-	103	105	-	105	96	-	96
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	99	-	99	16	-	16	18	-	18	4	-	4
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	108	-	108	228	-	228	212	-	212	173	-	173
19	Thuê phương tiện vận chuyển	102	-	102	39	-	39	39	-	39	39	-	39

TT	Danh mục	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	5	-	5	3	-	3	30	-	30
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	41	-	41	15	-	15	31	-	31	410	-	410
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	89	-	89	44	-	44	3	-	3	22	-	22
4	Tiền thuê phòng ngủ	16	-	16	7	-	7	1	-	1	9	-	9
5	Khoán công tác phí	37	-	37	11	-	11	5	-	5	48	-	48
6	Làm thêm giờ	341	-	341	81	-	81	121	-	121	1.315	-	1.315
7	Đào tạo, Tập huấn	87	-	87	43	-	43	2	-	2	27	-	27
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	59	-	59	24	-	24	2	-	2	9	-	9
9	Chi Phúc lợi tập thể	200	-	200	28	-	28	62	-	62	365	-	365
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	4	-	4	0	-	0	1	-	1	5	-	5
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	4	-	4	0	-	0	1	-	1	5	-	5
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	0	-	0	0	-	0	1	-	1	4	-	4
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	0	-	0	1	-	1	5	-	5
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	22	-	22	9	-	9	9	-	9	22	-	22
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao	7.775		7.775	7.775		7.775						
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	96	-	96	48	-	48	101	-	101	68	-	68
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	4	-	4	1	-	1	42	-	42	32	-	32
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	115	-	115	39	-	39	11	-	11	61	-	61
19	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	20	-	20	26	-	26	81	-	81

TT	Danh mục	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị			7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng		
		(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	99	-	99	1	-	1	15	-	15	1	-	1
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	870	-	870	2.489	-	2.489	397	-	397	2.318	-	2.318
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	39	-	39	283	-	283	1	-	1	260	-	260
4	Tiền thuê phòng ngủ	25	-	25	24	-	24	7	-	7	22	-	22
5	Khoán công tác phí	107	-	107	101	-	101	143	-	143	103	-	103
6	Làm thêm giờ	3.671	-	3.671	2.385	-	2.385	991	-	991	2.252	-	2.252
7	Đào tạo, Tập huấn	71	-	71	55	-	55	1	-	1	51	-	51
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	75	-	75	1	-	1	21	-	21	2	-	2
9	Chi Phúc lợi tập thể	636	-	636	408	-	408	185	-	185	367	-	367
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	16	-	16	29	-	29	2	-	2	26	-	26
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	16	-	16	28	-	28	2	-	2	26	-	26
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	-	-	-	30	-	30	0	-	0	27	-	27
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	-	-	-	35	-	35	0	-	0	32	-	32
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	-	-	-	1.432	-	1.432	155	-	155	1.321	-	1.321
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	435	-	435	617	-	617	35	-	35	569	-	569
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	153	-	153	287	-	287	60	-	60	268	-	268
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	169	-	169	303	-	303	154	-	154	288	-	288
19	Thuê phương tiện vận chuyển	121	-	121	304	-	304	-	-	-	279	-	279

TT	Danh mục	7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	13	-	13	7	-	7	8	-	8	20	-	20
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	459	-	459	302	-	302	236	-	236	370	-	370
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	1	-	1	1	-	1	2	-	2	3	-	3
4	Tiền thuê phòng ngủ	8	-	8	5	-	5	5	-	5	8	-	8
5	Khoán công tác phí	161	-	161	104	-	104	86	-	86	142	-	142
6	Làm thêm giờ	1.109	-	1.109	700	-	700	639	-	639	1.104	-	1.104
7	Đào tạo, Tập huấn	1	-	1	1	-	1	2	-	2	3	-	3
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	23	-	23	14	-	14	12	-	12	20	-	20
9	Chi Phúc lợi tập thể	140	-	140	57	-	57	107	-	107	303	-	303
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	1	-	1	0	-	0	1	-	1	4	-	4
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	0	-	0	1	-	1	4	-	4
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	0	-	0	1	-	1	2	-	2
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	0	-	0	1	-	1	2	-	2
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	179	-	179	118	-	118	92	-	92	144	-	144
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	41	-	41	27	-	27	21	-	21	33	-	33
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	69	-	69	46	-	46	36	-	36	56	-	56
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	168	-	168	105	-	105	91	-	91	161	-	161
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị (tính trên 1 lớp)			7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1	-	1	15	-	15	4	-	4	4	-	4
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.489	-	2.489	397	-	397	110	-	110	110	-	110
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	283	-	283	1	-	1	22	-	22	22	-	22
4	Tiền thuê phòng ngủ	24	-	24	7	-	7	3	-	3	3	-	3
5	Khoán công tác phí	101	-	101	143	-	143	5	-	5	5	-	5
6	Làm thêm giờ	2.385	-	2.385	991	-	991	275	-	275	275	-	275
7	Đào tạo, Tập huấn	55	-	55	1	-	1	10	-	10	10	-	10
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	21	-	21	2	-	2	2	-	2
9	Chi Phúc lợi tập thể	408	-	408	185	-	185	13	-	13	13	-	13
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	29	-	29	2	-	2	1	-	1	1	-	1
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	28	-	28	2	-	2	1	-	1	1	-	1
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	30	-	30	0	-	0	1	-	1	1	-	1
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	35	-	35	0	-	0	0	-	0	0	-	0
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.432	-	1.432	155	-	155	66	-	66	66	-	66
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	617	-	617	35	-	35	4	-	4	4	-	4
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	287	-	287	60	-	60	38	-	38	38	-	38
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	303	-	303	154	-	154	1	-	1	1	-	1
19	Thuê phương tiện vận chuyển	304	-	304	-	-	-	1	-	1	1	-	1

TT	Danh mục	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị		
		(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 lớp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	32	-	32	65	-	65	630	-	630	593	-	593
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	68	-	68	4.409	-	4.409	218	-	218	321	-	321
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	6	-	6	458	-	458	246	-	246	214	-	214
4	Tiền thuê phòng ngủ	5	-	5	48	-	48	146	-	146	135	-	135
5	Khoán công tác phí	42	-	42	231	-	231	973	-	973	935	-	935
6	Làm thêm giờ	598	-	598	5.455	-	5.455	17.373	-	17.373	15.936	-	15.936
7	Đào tạo, Tập huấn	17	-	17	115	-	115	239	-	239	208	-	208
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	16	-	16	18	-	18	145	-	145	144	-	144
9	Chi Phúc lợi tập thể	584	-	584	1.556	-	1.556	12.915	-	12.915	12.052	-	12.052
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	9	-	9	59	-	59	181	-	181	171	-	171
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	9	-	9	57	-	57	176	-	176	166	-	166
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	47	-	47	133	-	133	116	-	116
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	54	-	54	154	-	154	134	-	134
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	9	-	9	2.214	-	2.214	85	-	85	125	-	125
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	27	-	27	1.805	-	1.805	19	-	19	28	-	28
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	13	-	13	783	-	783	33	-	33	49	-	49
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	88	-	88	599	-	599	1.871	-	1.871	1.784	-	1.784
19	Thuê phương tiện vận chuyển	9	-	9	741	-	741	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	29	-	29	35	-	35	6	-	6	0	-	0
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	229	-	229	26	-	26	61	-	61	105	-	105
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	12	-	12	1	-	1	4	-	4	12	-	12
4	Tiền thuê phòng ngủ	8	-	8	5	-	5	2	-	2	1	-	1
5	Khoán công tác phí	57	-	57	46	-	46	8	-	8	4	-	4
6	Làm thêm giờ	1.002	-	1.002	518	-	518	224	-	224	104	-	104
7	Đào tạo, Tập huấn	15	-	15	1	-	1	5	-	5	2	-	2
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	15	-	15	11	-	11	2	-	2	0	-	0
9	Chi Phúc lợi tập thể	436	-	436	822	-	822	78	-	78	18	-	18
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	8	-	8	12	-	12	1	-	1	1	-	1
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	7	-	7	11	-	11	1	-	1	1	-	1
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	4	-	4	1	-	1	1	-	1	1	-	1
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	5	-	5	2	-	2	1	-	1	1	-	1
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	29	-	29	16	-	16	5	-	5	59	-	59
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	36	-	36	162	-	162	8	-	8	26	-	26
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	29	-	29	109	-	109	4	-	4	12	-	12
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	86	-	86	102	-	102	12	-	12	13	-	13
19	Thuê phương tiện vận chuyển	3	-	3	28	-	28	3	-	3	13	-	13

TT	Danh mục	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	3	-	3	12	-	12	21	-	21
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.416	-	1.416	842	-	842	334	-	334
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	160	-	160	93	-	93	36	-	36
4	Tiền thuê phòng ngủ	14	-	14	10	-	10	7	-	7
5	Khoán công tác phí	59	-	59	47	-	47	38	-	38
6	Làm thêm giờ	1.406	-	1.406	1.164	-	1.164	899	-	899
7	Đào tạo, Tập huấn	32	-	32	25	-	25	17	-	17
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	4	-	4	7	-	7
9	Chi Phúc lợi tập thể	263	-	263	293	-	293	356	-	356
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	17	-	17	11	-	11	8	-	8
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	16	-	16	11	-	11	7	-	7
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	17	-	17	11	-	11	5	-	5
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	19	-	19	12	-	12	6	-	6
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	804	-	804	441	-	441	139	-	139
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	350	-	350	192	-	192	61	-	61
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	163	-	163	90	-	90	29	-	29
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	176	-	176	119	-	119	78	-	78
19	Thuê phương tiện vận chuyển	173	-	173	96	-	96	34	-	34

TT	Danh mục	13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	135	-	135	14	-	14	92	-	92
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.736	-	4.736	178	-	178	2.111	-	2.111
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	659	-	659	7	-	7	84	-	84
4	Tiền thuê phòng ngủ	78	-	78	4	-	4	27	-	27
5	Khoán công tác phí	395	-	395	31	-	31	121	-	121
6	Làm thêm giờ	8.228	-	8.228	646	-	646	5.410	-	5.410
7	Đào tạo, Tập huấn	165	-	165	11	-	11	130	-	130
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	44	-	44	8	-	8	21	-	21
9	Chi Phúc lợi tập thể	3.472	-	3.472	125	-	125	364	-	364
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	93	-	93	2	-	2	5	-	5
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	90	-	90	2	-	2	5	-	5
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	85	-	85	1	-	1	4	-	4
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	99	-	99	1	-	1	5	-	5
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	2.706	-	2.706	17	-	17	9	-	9
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.204	-	1.204	175	-	175	1.146	-	1.146
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	598	-	598	77	-	77	419	-	419
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	972	-	972	37	-	37	60	-	60
19	Thuê phương tiện vận chuyển	610	-	610	221	-	221	804	-	804

TT	Danh mục	16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	271	-	271	434	-	434	1.024	-	1.024
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	233	-	233	629	-	629	868	-	868
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	149	-	149	243	-	243	559	-	559
4	Tiền thuê phòng ngủ	73	-	73	117	-	117	275	-	275
5	Khoán công tác phí	423	-	423	676	-	676	1.624	-	1.624
6	Làm thêm giờ	9.195	-	9.195	14.932	-	14.932	34.442	-	34.442
7	Đào tạo, Tập huấn	155	-	155	256	-	256	574	-	574
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	55	-	55	87	-	87	212	-	212
9	Chi Phúc lợi tập thể	5.459	-	5.459	8.602	-	8.602	20.740	-	20.740
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	73	-	73	115	-	115	277	-	277
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	71	-	71	111	-	111	269	-	269
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	75	-	75	118	-	118	284	-	284
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	87	-	87	136	-	136	328	-	328
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	3	-	3	6	-	6	42	-	42
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1	-	1	1	-	1	9	-	9
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1	-	1	2	-	2	16	-	16
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	764	-	764	1.205	-	1.205	2.934	-	2.934
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.608	-	1.608	475	-	475	550	-	550
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.527	-	1.527	4.400	-	4.400	4.987	-	4.987
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	879	-	879	491	-	491	524	-	524
4	Tiền thuê phòng ngủ	432	-	432	163	-	163	179	-	179
5	Khoán công tác phí	2.559	-	2.559	1.278	-	1.278	1.430	-	1.430
6	Làm thêm giờ	54.380	-	54.380	21.443	-	21.443	23.516	-	23.516
7	Đào tạo, Tập huấn	907	-	907	332	-	332	354	-	354
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	338	-	338	166	-	166	192	-	192
9	Chi Phúc lợi tập thể	32.381	-	32.381	8.965	-	8.965	10.244	-	10.244
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	433	-	433	137	-	137	158	-	158
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	420	-	420	133	-	133	154	-	154
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	443	-	443	141	-	141	146	-	146
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	512	-	512	163	-	163	169	-	169
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	84	-	84	1.782	-	1.782	1.957	-	1.957
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	19	-	19	1.193	-	1.193	1.415	-	1.415
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	33	-	33	700	-	700	814	-	814
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	4.599	-	4.599	1.943	-	1.943	2.200	-	2.200
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	633	-	633	579	-	579

TT	Danh mục	21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	797	-	797	992	-	992	1.004	-	1.004
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231	1.501	-	1.501
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	392	-	392	440	-	440	284	-	284
4	Tiền thuê phòng ngủ	212	-	212	270	-	270	250	-	250
5	Khoán công tác phí	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638	1.506	-	1.506
6	Làm thêm giờ	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502	25.683	-	25.683
7	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	432	-	432	519	-	519	574	-	574
9	Chi Phúc lợi tập thể	13.852	-	13.852	17.206	-	17.206	16.382	-	16.382
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	239	-	239	280	-	280	273	-	273
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	232	-	232	272	-	272	265	-	265
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	129	-	129	181	-	181	132	-	132
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	149	-	149	209	-	209	152	-	152
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.095	-	1.095	770	-	770	248	-	248
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308	1.887	-	1.887
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089	876	-	876
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149	2.991	-	2.991
19	Thuê phương tiện vận chuyển	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145	3.555	-	3.555

TT	Danh mục	21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	1.163	-	1.163	56	-	56
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	2.827	-	2.827	113	-	113
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	354	-	354	24	-	24
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	294	-	294	15	-	15
5	Khoán công tác phí	1.778	-	1.778	1.744	-	1.744	100	-	100
6	Làm thêm giờ	37.876	-	37.876	-	-	-	1.753	-	1.753
7	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	564	-	564	-	-	-	-	-	-
9	Chi Phúc lợi tập thể	17.471	-	17.471	-	-	-	-	-	-
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	274	-	274	-	-	-	-	-	-
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	268	-	268	-	-	-	-	-	-
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	175	-	175	-	-	-	-	-	-
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	199	-	199	-	-	-	-	-	-
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	300	-	300	-	-	-	7	-	7
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.620	-	1.620	-	-	-	-	-	-
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	748	-	748	-	-	-	-	-	-
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	1.419	-	1.419	29	-	29

IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.

PHỤ LỤC 6

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI LÀ TRẺ EM TÂM THẦN

MỤC LỤC

I. DANH MỤC DỊCH VỤ 2
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN 3
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT 23
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG 23
3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ 27
3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ 157
3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN 206
3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG 248
IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG 262

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở

1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội

1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH

1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi

4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi

4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi

5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)

5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần

6. Dịch vụ giáo dục

6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi

6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh

6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh

7. Dịch vụ tư vấn tâm lý

8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề

9. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo

9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

10. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình và quay lại cơ sở

10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình

10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở

11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác

12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ

13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng

14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ

15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế

16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước

17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài

18. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc

18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở

18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ

19. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

19.1. Tử vong ở Bệnh viện

19.1.1. Trường hợp có nhân thân

19.1.2. Trường hợp không có thân nhân

19.2. Tử vong ở Trung tâm

19.2.1. Trường hợp có thân nhân

19.2.2. Trường hợp không có thân nhân

19.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở

1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế

Đơn vị tiếp nhận phiếu chuyển hồ sơ trẻ từ Sở Y tế (Bộ hồ sơ trẻ đầy đủ các văn bản giấy tờ theo quy định tại Điều 27 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)
Đơn vị ra quyết định tiếp nhận trẻ
Cán bộ cơ sở bảo trợ liên hệ với UBND xã, phường nơi cư trú của trẻ hoặc gia đình/ thân nhân trẻ hẹn ngày giờ đưa trẻ lên cơ sở BTXH bàn giao.
Nhận bàn giao trẻ từ thân nhân/ gia đình/ UBND xã, phường. (phân công cán bộ thực hiện, bố trí địa điểm, biên bản bàn giao)
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH

Khi phát hiện trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH, cán bộ kiểm tra tình trạng ban đầu của trẻ
Thông báo với UBND xã/phường nơi Cơ sở đóng trụ sở
Báo cáo Sở Y tế về trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại Cơ sở
Lập biên bản có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã, phường nơi Cơ sở đóng trụ sở
Phối hợp với UBND xã/phường công khai thông tin về trẻ bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại UBND và Cơ sở BTXH.
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời trẻ vào cơ sở BTXH
Trong thời gian niêm yết công khai trẻ có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai trẻ không có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH

Tiếp nhận thông tin về trường hợp trẻ bị bỏ rơi không có nguồn nuôi dưỡng từ bên ngoài cơ sở BTXH
Bố trí cán bộ, phương tiện đến nơi cung cấp thông tin trẻ bị bỏ rơi để xác minh, nắm bắt tình hình trẻ
Thông báo với UBND phường nơi trẻ bị bỏ rơi
Báo cáo Sở Y tế về trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại Cơ sở

Lập biên bản bàn giao trẻ có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã/phường nơi trẻ bị bỏ rơi và đại diện Cơ sở
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời trẻ vào cơ sở BTXH
Phối hợp với UBND xã, phường công khai thông tin về trẻ bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại UBND và Cơ sở BTXH
Trong thời gian niêm yết công khai trẻ có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai trẻ không có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ ban đầu của trẻ
Lập danh sách các thủ tục pháp lý cần hoàn thiện: giấy khai sinh, mã định danh, giấy chuyển trường, đăng ký tạm trú, bảo hiểm y tế, đăng ký nhập học…
Liên hệ với thân nhân của trẻ bổ sung các thủ tục pháp lý đã có, đề nghị cung cấp thông tin cần thiết
Lập hồ sơ trình cơ quan chức năng hoàn thiện các thủ tục pháp lý
Nhận kết quả, thông báo cho đối tượng và lưu giữ vào hồ sơ đối tượng

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

Sơ cấp cứu ban đầu cho trẻ khi trẻ mới được tiếp nhận vào Cơ sở (theo quy định của Bộ Y tế)
Đo chiều cao, cân nặng; tai mũi họng, bệnh ngoài da, huyết áp, đo nhiệt độ cho trẻ
Lập hồ sơ bệnh án theo dõi quản lý đối tượng trẻ
Đánh giá về mức độ tổn thương, khả năng phục hồi và nhu cầu trợ giúp của trẻ để có kế hoạch trợ giúp trẻ
Khám sàng lọc tại bệnh viện
Đưa trẻ đi bệnh viện khám sàng lọc trẻ (xét nghiệm máu, HIV, viêm gan B...), khám sức khỏe tâm lý, can thiệp với trường hợp trẻ có biểu hiện rối loạn về thể chất và tinh thần.

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định

Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở
Cho đối tượng ăn sữa, bột…
Phục hồi chức năng đối với đối tượng non yếu, vận động chậm
Theo dõi cho đối tượng đi tiêm chủng đúng lịch
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày
Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng
Sơ chế, chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Bàn giao xuất ăn
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở
Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Theo dõi cho đối tượng đi tiêm chủng đúng lịch
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng

Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho trẻ đảm bảo đúng chế độ cho trẻ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho trẻ
Mua bổ sung sữa hàng ngày cho trẻ
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn

Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định (Bố trí sắp xếp nơi ở sinh hoạt cho trẻ nam và nữ riêng biệt)
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý, hướng dẫn các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, hướng dẫn trẻ tự vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định (Bố trí sắp xếp nơi ở sinh hoạt cho trẻ nam và nữ riêng biệt)
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định

Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý nhắc nhở đối tượng các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho đối tượng.
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)

Bố trí phòng y tế, vật tư, thiết bị y tế thông thường.
Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho trẻ tại cơ sở (đo chiều cao, cân nặng; tẩy giun cho trẻ 6 tháng/ lần….)
Đưa trẻ trong độ tuổi đi tiêm chủng và phòng ngừa dịch bệnh
Cấp phát thuốc thông thường tại khu nuôi dưỡng
Lập dự trù danh mục thuốc điều trị thông thường
Bổ sung thuốc tăng cường sức đề kháng cho trẻ nhỏ, trẻ suy dinh dưỡng, trẻ bệnh
Theo dõi và sơ cứu cho trẻ tại phòng y tế khi trẻ ốm hoặc trẻ bị tai nạn thương tích.
Trường hợp cần can thiệp chuyên sâu khẩn cấp Cơ sở sẽ chuyển trẻ đi điều trị tại các cơ sở y tế.

Quản lý sổ khám chữa bệnh của trẻ
Cập nhật vào sổ theo dõi tình hình sức khỏe của trẻ tại Đơn vị.
Xây dựng và triển khai các kế hoạch phòng chống dịch bệnh.
Báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác phòng chống dịch bệnh tại đơn vị.

5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

Bước 1: Xác định tình trạng sức khỏe đối tượng
Nhân viên y tế kiểm tra sức khỏe đối tượng, trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu, đề xuất báo cáo các cấp phân công tổ công tác đưa đi viện cấp cứu hoặc kiểm tra sức khỏe kịp thời. (trường hợp không có nhân viên y tế, nhân viên quản lý trực tiếp phát hiện đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường đề xuất.
Bước 2: Đưa đối tượng đến bệnh viện khám và điều trị
Tổ công tác chuẩn bị các điều kiện đưa đối tượng đi viện
Thực hiện các quy trình, thủ tục theo hướng dẫn của bác sỹ
Bước 3: Quản lý, chăm sóc đối tượng (trường hợp phải điều trị dài ngày tại bệnh viện)
Phân công cán bộ quản lý chăm sóc đối tượng tại bệnh viện đảm bảo an toàn.
Phối hợp với bệnh viện thực hiện các yêu cầu theo hướng dẫn đảm bảo phục vụ điều trị bệnh cho đối tượng.
Bước 4: Kết thúc điều trị, thanh quyết toán kinh phí
Kết thúc điều trị đưa đối tượng trở về cơ sở. Trường hợp có chỉ định của bệnh viện tiếp tục mua thuốc điều trị cho đối tượng.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần

Đánh giá mức độ ban đầu của trẻ
Lập kế hoạch can thiệp cá nhân hoặc can thiệp trị liệu theo nhóm
Bố trí máy móc, trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ trị liệu
Đánh giá sự tiến bộ sau thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 1 năm.
Xây dựng chương trình can thiệp giai đoạn tiếp theo
Lưu hồ sơ kết quả

6. Dịch vụ giáo dục

6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

Rà soát và lập danh sách số lượng trẻ đến tuổi nhà trẻ và mẫu giáo
Đánh giá nhu cầu, tâm lý, hứng thú và nhận thức của trẻ
Sắp xếp cán bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị...
Xây dựng mục tiêu giáo dục độ tuổi theo từng lĩnh vực phát triển (thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm- xã hội, thẩm mỹ)
Phân lớp phù hợp
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy
Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ tại lớp học
Phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ giáo dục cho trẻ trong độ tuổi mầm non giao lưu, học hỏi…
Đánh giá sự phát triển của trẻ từng giai đoạn.

6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi

Xây dựng kế hoạch giáo dục, dạy văn hóa cho đối tượng phù hợp với trình độ của đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất, hội trường, phân công cán bộ quản lý lớp
Xây dựng giáo trình giảng dạy cho trẻ đặc biệt
Phân công cán bộ chuyên môn dạy chữ, dạy các kỹ năng
- Tổ chức dạy văn hóa, dạy các kỹ năng + Tổ chức chương trình tiểu học dạy chữ cho trẻ nhỏ với trẻ chưa biết chữ + Tổ chức dạy các kỹ năng (kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tiếp cận xã hội...)
Kiểm tra đánh giá nội dung giáo dục, dạy văn hoá
Hoàn thành chương trình học: - Đối tượng hoàn thành chương trình học chữ nếu đủ điều kiện biết đọc, biết viết thì được chuyển sang dạy các chương trình nâng cao như tính cộng, trừ, nhân, chia... - Đối tượng hoàn thành chương trình học các kỹ năng khi có khả năng thực hiện các kỹ năng, tự phục vụ những sinh hoạt các nhân một cách độc lập.

6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh

Xây dựng kế hoạch
Xây dựng kế hoạch tập huấn, lịch tập huấn, nội dung tập huấn, dự kiến phân bổ số lượng học viên từng cuộc tập huấn, xây dựng dự toán ngân sách

Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Chuẩn bị
Hợp đồng với báo cáo viên, liên hệ mời và đưa, đón báo cáo viên
Liên hệ các cơ sở cung cấp các dịch vụ phục vụ để thống nhất các điều kiện phối hợp, ký thoả thuận, hợp đồng liên quan
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống.
Tập huấn
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ báo cáo viên tập huấn
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh

Đánh giá mức độ ban đầu của trẻ
Phân lớp theo từng mức độ khuyết tật
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy
Bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng học tập: Bút, sách, vở, thước,..
Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ khuyết tật tại lớp học
Đánh giá trẻ khuyết tật theo từng kỳ: kỳ 1, kỳ 2, cả năm học
Xây dựng kế hoạch giáo dục chuyển tiếp
Lưu hồ sơ kết quả

7. Dịch vụ tư vấn tâm lý

Tiếp nhận và thu thập thông tin, phân loại đối tượng, kết nối xác minh thông tin
Tiếp nhận thông tin trực tiếp từ đối tượng và ghi chép đầy đủ nội dung thông tin.

Sàng lọc và phân loại đối tượng: Căn cứ vào thông tin đã tiếp nhận ban đầu, tiến hành sàng lọc và phân loại đối tượng: đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp, trẻ em bị xâm hại tình dục, bạo lực học đường...
Phối hợp với các đơn vị liên quan để trợ giúp đối tượng: UBND xã, phường, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan
Báo cáo trường hợp với lãnh đạo phụ trách để xin ý kiến chỉ đạo giải quyết, hỗ trợ trường hợp
Đánh giá nguy cơ sơ bộ của đối tượng
Đánh giá sơ bộ bước đầu về mức độ tổn hại, nguy cơ của đối tượng, về: sức khoẻ, thể chất, tinh thần.
Đánh giá cụ thể nguy cơ, tổn hại và xác định nhu cầu của đối tượng
Trên cơ sở những đánh giá sơ bộ ban đầu, tiếp tục liên hệ với đối tượng, người chăm sóc, nhà trường, địa phương, bạn bè, người thân, các cá nhân, tổ chức khác... để thu thập thêm thông tin đánh giá những nguy cơ cụ thể của đối tượng, về: thể chất, tinh thần, sức khoẻ, tâm lý, học tập...; các yếu tố nguy cơ; môi trường, điều kiện sống.
Xác định nhu cầu của đối tượng: dựa trên cơ sở đánh giá nguy cơ cụ thể, cùng với đối tượng xác định nhu cầu của đối tượng (tuỳ từng đối tượng sẽ có những nhu cầu khác nhau) về các lĩnh vực: Chăm sóc sức khỏe, y tế; Giáo dục, học nghề, việc làm; Hỗ trợ sinh kế; Mối quan hệ gia đình và xã hội; Các kỹ năng sống; Tham gia, hòa nhập
Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Dự thảo kế hoạch can thiệp hỗ trợ
Họp tham vấn chuyên môn (nếu cần): họp với các cán bộ trong phòng hoặc tham vấn chuyên môn từ tổng đài 111 (đối với những trường hợp là trẻ em)
Hoàn thiện kế hoạch can thiệp, hỗ trợ và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Triển khai thực hiện kế hoạch can thiệp hỗ trợ theo nhu cầu của đối tượng
Tư vấn, tham vấn hỗ trợ tâm lý: Nhân viên tư vấn thực hiện tư vấn, tham vấn tâm lý cho đối tượng theo nhu cầu của đối tượng
Tư vấn, cung cấp kiến thức kỹ năng: + Trang bị cho đối tượng kiến thức, kỹ năng về phòng chống xâm hại tình dục; phòng chống bạo lực học đường, mua bán người, phòng chống bạo lực gia đình. + Tư vấn phòng ngừa, ngăn chặn đối tượng bị xâm hại, bạo lực, ngược đãi hoặc có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh khó khăn khác và can thiệp (nếu có)
Kết nối hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (nếu đối tượng có nhu cầu)
Tư vấn chính sách: trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

Kết nối trị liệu tâm lý: kết nối với tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em (đối tượng là trẻ em), các tổ chức, cá nhân có chức năng trị liệu tâm lý cho đối tượng.
Kết nối dịch vụ, nguồn lực trợ giúp đối tượng: Liên hệ và lựa chọn các tổ chức, cá nhân có khả năng hỗ trợ phù hợp nhất với nhu cầu của đối tượng
Kết nối, chuyển gửi: Liên hệ, hoàn thiện hồ sơ chứng từ, bàn giao đối tượng cho đơn vị chuyển đến
Hỗ trợ đối tượng hòa nhập cộng đồng: Tư vấn, chuẩn bị tâm lý cho đối tượng, người chăm sóc, gia đình và bàn giao đối tượng cho gia đình, chính quyền địa phương
Theo dõi, hỗ trợ đối tượng (nếu cần thiết): phối hợp chính quyền địa phương giám sát, hỗ trợ đối tượng
Đánh giá /lượng giá kết quả thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp
Họp với đối tượng/người chăm sóc, cán bộ TBXH xã, phường và các bên liên quan để đánh giá về quá trình thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp đối tượng
Hoàn thiện báo cáo: Cán bộ hoàn thiện báo cáo kết thúc quản lý trường hợp
Kết thúc quản lý trường hợp: Liên hệ với đối tượng/người chăm sóc, gia đình đối tượng, chính quyền địa phương để thống nhất về việc kết thúc quá trình can thiệp trợ giúp
Báo cáo lãnh đạo phụ trách về việc kết thúc quản lý đối tượng
Lưu trữ hồ sơ quản lý ca: Cán bộ ghi chép đầy đủ hồ sơ Thông tư 02/2020/TT-BLĐTBXH và thực hiện quản lý hồ sơ tại phòng theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề

Đánh giá mức độ nghề nghiệp của trẻ khuyết tật thần kinh
Xây dựng Kế hoạch hướng nghiệp và đào tạo nghề
Xây dựng giáo trình hướng nghiệp, nghề phù hợp
Tìm kiếm nghề phù hợp với trẻ khuyết tật thần kinh
Chuẩn bị phương tiện phục vụ, trang thiết bị đồ dùng phục vụ
Đánh giá kết quả hướng nghiệp - dạy nghề của trẻ khuyết tật thần kinh
Lưu hồ sơ kết quả hướng nghiệp - dạy nghề

9. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

Đăng ký
Kiểm tra giấy tờ tuỳ thân, xác định thân nhân và thông tin thăm gặp đối tượng
Bộ phận bảo vệ nhận hồ sơ, ghi các thông tin vào sổ thăm gặp, viết phiếu thăm gặp, thông báo cho bộ phận liên quan để đưa đối tượng ra thăm gặp
Cán bộ phổ biến các chế độ, chính sách, nội quy thăm gặp cho thân nhân đối tượng
Tổ chức thăm gặp
Đối tượng và gia đình thực hiện theo hướng dẫn của cán bộ
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình
Trao đổi về tình hình của đối tượng
Kết thúc thăm gặp, lưu thông tin vào sổ thăm gặp

9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…

Cán bộ trực tiếp liên hệ trao đổi với thân nhân/gia đình về tình hình đối tượng qua điện thoại
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình
Trẻ điện thoại gặp thân nhân/gia đình
Lưu thông tin vào sổ theo dõi

9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Phân loại thư/quà/đồ dùng gửi đối tượng
Kiểm tra số lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm…
Thông báo và bàn giao cho đối tượng thư/quà/đồ dùng
Vào sổ tiếp nhận vật dụng, đồ dùng của từng đối tượng
Cán bộ/mẹ nuôi ký tiếp nhận tiền/giấy tờ đồ dùng có giá trị của đối tượng (nếu có)

10. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình và quay lại cơ sở

10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình

Tiếp nhận đơn xin đón về của thân nhân
Chuẩn bị các giấy tờ bàn giao trẻ về gia đình
Chuẩn bị đồ dùng quân tư trang cho trẻ về gia đình
Thực hiện bàn giao trẻ về gia đình

10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở

Tiếp nhận trẻ trở lại cơ sở BTXH
Kiểm tra tình trạng sức khỏe, quân tư trang của trẻ khi quay trở lại cơ sở BTXH.
Nhắc nhở trẻ thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định của Cơ sở sau khi trẻ trở lại Cơ sở.

11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác

Họp Hội đồng xét duyệt có biên bản cuộc họp.
Làm công văn gửi Sở Y tế về việc chuyển trẻ sang cơ sở BTXH khác nuôi dưỡng
Ra quyết định dừng trợ giúp đối với trẻ
Chuẩn bị quân tư trang, đồ dùng trẻ bàn giao sang Cơ sở BTXH khác
Tổ chức đưa trẻ đến Cơ sở BTXH khác.
Thực hiện bàn giao trẻ
Làm thủ tục chuyển bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể

12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ

Rà soát danh sách trẻ đủ điều kiện
Tư vấn cho trẻ/thân nhân chuẩn bị cho trẻ tái hòa nhập cộng đồng
Trẻ trưởng thành/Thân nhân/Gia đình trẻ có đơn đề nghị dừng trợ giúp
Họp hội đồng xét duyệt dừng trợ giúp (biên bản họp hội đồng)
Ra Quyết định dừng trợ giúp xã hội cho trẻ
Gửi giấy mời UBND xã, phường nơi trẻ thường trú lên tham dự bàn giao trẻ về địa phương
Tổ chức bàn giao trẻ về gia đình/địa phương
Báo cáo tăng, giảm trợ cấp hằng tháng cho trẻ theo quy định
Làm thủ tục cắt bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể

13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng

Cung cấp đồ dùng quân tư trang cá nhân cho trẻ (nếu có)
Thực hiện các thủ tục hỗ trợ cho trẻ hòa nhập cộng đồng (nếu đủ điều kiện, thực hiện theo Nghị định 20/NĐ-CP)
Hỗ trợ tìm việc làm cho trẻ (nếu cần)

14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ

Định kỳ 6 tháng/lần đánh giá trẻ em đủ điều kiện, có nhu cầu tìm gia đình chăm sóc thay thế
Lập hồ sơ trẻ em đủ điều kiện, có nhu cầu tìm gia đình chăm sóc thay thế gửi Sở Y tế (theo mẫu số 10 NĐ56/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017)
Xây dựng tác phẩm câu chuyện cuộc đời của trẻ
Hoàn thiện hồ sơ trẻ tìm chăm sóc thay thế gửi Sở Y tế
Phối hợp với các đơn vị có liên quan tìm gia đình thay thế cho trẻ

15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế

Trung tâm phối hợp cùng UBND phường đánh giá theo định kỳ trẻ được chăm sóc thay thế tại gia đình.
Lưu hồ sơ

16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước

Rà soát đánh giá hồ sơ trẻ em theo định kỳ, từng thời điểm hồ sơ trẻ đủ điều kiện cho làm con nuôi trong nước
Hoàn thiện hồ sơ trẻ
Trung tâm làm Công văn, lập danh sách gửi hồ sơ trẻ lên Sở Y tế xin ý kiến tìm gia đình chăm sóc thay thế cho trẻ
Sở Y tế gửi hồ sơ trẻ em sang Sở Tư Pháp tìm gia đình có nhu cầu nhận nuôi cho trẻ
Sở Tư pháp đăng tin trên cổng thông tin điện tử để tìm gia đình nhận nuôi trẻ em
Trung tâm tiếp nhận hồ sơ xin nhận nuôi con nuôi của gia đình có nhu cầu tại UBND phường (nơi Trung tâm đóng trên địa bàn) (sau khi gia đình có nhu cầu nhận nuôi con nuôi đến Sở Tư pháp đăng ký nhận nuôi con nuôi và Sở Tư pháp có Công văn gửi cho gia đình đã đăng ký xin nhận con nuôi tại Sở Tư pháp).
Trung tâm hoàn thiện 01 bộ hồ sơ trẻ gửi UBND phường
Bàn giao trẻ cho gia đình nhận con nuôi tại UBND phường (nơi Trung tâm đóng trên địa bàn).

17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài

Rà soát đánh giá hồ sơ trẻ em theo định kỳ, từng thời điểm hồ sơ trẻ đủ điều kiện cho làm con nuôi nước ngoài
Hoàn thiện hồ sơ trẻ

Trung tâm làm Công văn, lập danh sách, gửi hồ sơ trẻ lên Sở Y tế xin ý kiến tìm gia đình chăm sóc thay thế cho trẻ.
Sở Y tế gửi hồ sơ trẻ em sang Sở Tư Pháp tìm gia đình có nhu cầu nhận nuôi cho trẻ
Sở Tư pháp đăng tin trên cổng thông tin điện tử để tìm gia đình nhận nuôi trẻ em
Gia đình người nước ngoài có nhu cầu nhận nuôi con nuôi đến Sở Tư pháp đăng ký, nộp hồ sơ nhận nuôi con nuôi
Hồ sơ của gia đình nhận nuôi con nuôi đủ điều kiện, Sở Tư pháp gửi hồ sơ lên Bộ Tư pháp giải quyết
Trung tâm hoàn thiện 01 bộ hồ sơ trẻ gửi Sở Tư pháp
Bàn giao trẻ cho gia đình nhận con nuôi tại Sở Tư pháp Hà Nội và kết thúc

18. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn

18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở

Phát hiện trẻ bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc trẻ bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm trẻ: + Nắm bắt thông tin trẻ bỏ trốn, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin trẻ và ảnh trẻ để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm trẻ. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp trẻ học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân trẻ để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm trẻ.
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm trẻ
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm trẻ
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm trẻ bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở: + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Trẻ. + Gặp gỡ trẻ trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho trẻ. + Lập hồ sơ theo dõi trẻ. + Thông tin các cơ quan về tình hình của trẻ
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ

Phát hiện trẻ bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc trẻ bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm trẻ: + Nắm bắt thông tin trẻ bỏ trốn, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin trẻ và ảnh trẻ để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm trẻ. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp trẻ học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân trẻ để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm trẻ.
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm trẻ
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm trẻ
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm trẻ bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp không tìm được trẻ: + Sau 30 ngày trẻ không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế. + Họp Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với trẻ. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng trẻ (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

19. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

19.1. Tử vong ở Bệnh viện

19.1.1. Trường hợp có nhân thân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình

Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

19.1.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

19.2. Tử vong ở Trung tâm

19.2.1. Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.

Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

19.2.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiên thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

19.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

Thân nhân hoặc người phát hiện trẻ tử vong báo cáo cơ quan chức năng gần nhất và đơn vị nuôi dưỡng trẻ về việc có trẻ tử vong.
Cơ sở báo cáo Sở Y tế.
Phối hợp với gia đình và các cơ quan chức năng như công an, pháp y để làm các thủ tục pháp lý.
Tư vấn, hỗ trợ gia đình làm thủ tục mai táng
Lưu hồ sơ các biên bản kết luận của các cơ quan chức năng, thủ tục hồ sơ liên quan, giấy chứng tử để làm cơ sở báo giảm với các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chế độ chính sách.

19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng
Bước 2: Thực hiện thờ cúng

Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định
Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết
Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1.1.1	Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội	Phút/lượt	10,91	26,17	103,02	46,38	16,75	7,54	17,13	9,81
1.1.2	Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH	Phút/lượt	17,87	54,62	127,03	63,08	27,42	15,74	21,13	13,33
1.2	Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH	Phút/lượt	25,23	60,40	171,94	81,34	38,73	17,40	28,60	17,20
2	Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý	Phút/lượt	11,11	32,95	112,45	63,30	17,04	9,50	18,70	13,38
3	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	10,23	36,84	174,10	110,03	15,70	10,62	28,95	23,26
4.1	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,27	1,38	36,99	19,57	0,41	0,40	6,15	4,14
4.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,43	1,94	33,54	20,45	0,66	0,56	5,58	4,32
4.3	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,62	2,88	21,45	29,20	0,95	0,83	3,57	6,17
4.4	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,54	2,17	20,26	27,84	0,83	0,63	3,37	5,88

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
4.5	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,53	2,21	21,39	24,39	0,82	0,64	3,56	5,16
5.1	Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)	Phút/trẻ/ngày	0,56	1,70	14,85	4,50	0,86	0,49	2,47	0,95
5.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện	Phút/lượt	1,16	3,52	115,65	7,88	1,79	1,02	19,23	1,66
					+ số ngày ĐT nằm viện					
5.3	Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần	Phút/lượt	4,05	15,95	105,67	101,73	6,22	4,59	17,57	21,51
6.1	Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị	Phút/trẻ/ngày	0,96	2,85	14,50	6,48	1,47	0,82	2,41	1,37
6.2	Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,03	3,88	8,57	0,06	0,04	1,12	1,43	0,01
6.3	Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh	Phút/lớp	0,81	47,84	369,83	1,69	1,24	13,78	61,51	0,36
6.4	Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh	Phút/trẻ/ngày	0,03	1,59	12,33	0,06	0,04	0,46	2,05	0,01

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
7	Dịch vụ tư vấn tâm lý	Phút/lượt	5,01	8,66	49,36	9,63	7,70	2,49	8,21	2,04
8	Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề	Phút/lớp	36,83	70,46	271,26	126,30	56,52	20,30	45,11	26,70
9.1	Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
9.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
9.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
10.1	Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
10.2	Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở	Phút/lượt	1,04	3,64	8,57	7,67	1,60	1,05	1,43	1,62
11	Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác	Phút/lượt	28,11	57,25	121,65	73,26	43,14	16,50	20,23	15,49
12	Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ	Phút/trường hợp	3,27	14,70	30,02	12,74	5,03	4,23	4,99	2,69
13	Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng	Phút/trường hợp	0,94	3,06	8,60	3,86	1,45	0,88	1,43	0,81
14	Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ	Phút/trường hợp	12,95	43,12	155,06	69,83	19,88	12,43	25,79	14,76
15	Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế	Phút/trường hợp	7,97	23,27	54,13	14,59	12,23	6,71	9,00	3,09
16	Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước	Phút/trường hợp	15,56	42,00	180,05	55,72	23,88	12,10	29,95	11,78

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
17	Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài	Phút/trường hợp	16,67	36,14	180,05	61,91	25,58	10,42	29,95	13,09
18.1	Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
18.2	Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
19.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
19.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
19.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
19.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
19.3	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình	Phút/trường hợp	25,50	61,62	120,84	117,17	39,15	17,76	20,10	24,77

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
19.4	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,01375	0,01375	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00046	-	0,00046	0,00141	-	0,00141	0,00234	-	0,00234
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,04452	0,04452	-	0,26192	0,26192	-	0,40900	0,40900	-
5	Attomat	Chiếc	0,00639	0,00519	0,00120	0,02900	0,02355	0,00545	0,00893	-	0,00893
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00357	0,00290	0,00067	0,01634	0,01327	0,00307	0,02864	0,02326	0,00538
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00078	-	0,00078	0,00144	-	0,00144
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00998	0,00810	0,00187	0,04767	0,03871	0,00896	0,08132	0,06604	0,01528
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00827	0,00672	0,00155	0,04628	0,03759	0,00870	0,07960	0,06464	0,01496
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00718	0,00583	0,00135	0,03656	0,02969	0,00687	0,06470	0,05254	0,01216

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00718	0,00583	0,00135	0,02693	0,02187	0,00506	0,04721	0,03834	0,00887
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00710	0,00576	0,00133	0,03347	0,02718	0,00629	0,06390	0,05189	0,01201
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00653	0,00530	0,00123	0,02504	0,02033	0,00470	0,04454	0,03617	0,00837
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00732	0,00595	0,00138	0,02798	0,02273	0,00526	0,04769	0,03873	0,00896
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00904	0,00734	0,00170	0,05188	0,04213	0,00975	0,10395	0,08442	0,01953
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00173	0,00140	0,00032	0,01327	0,01078	0,00249	0,02243	0,01822	0,00422
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00361	0,00293	0,00068	0,01249	0,01015	0,00235	0,01938	0,01574	0,00364
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01381	-	0,01381	0,05087	-	0,05087	0,06639	-	0,06639
23	Bảng tin	Chiếc	0,00080	0,00065	0,00015	0,00347	0,00282	0,00065	0,00125	-	0,00125
24	Băng xóa	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00775	-	0,00775	0,01399	-	0,01399
31	Biển cài	Chiếc	0,00143	-	0,00143	0,00762	-	0,00762	0,00895	-	0,00895
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00036	-	0,00036	0,00179	-	0,00179	0,00264	-	0,00264
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00170	0,00138	0,00032	0,00474	0,00385	0,00089	0,00136	-	0,00136
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00609	0,00495	0,00114	0,02047	0,01663	0,00385	0,00621	-	0,00621
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00210	0,00170	0,00039	0,00916	0,00744	0,00172	0,00267	-	0,00267
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00346	-	0,00346	0,07918	0,06430	0,01488	0,02566	-	0,02566
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01591	0,01292	0,00299	0,05540	0,04499	0,01041	0,01556	-	0,01556
48	Bút bi	Chiếc	0,27709	0,22503	0,05207	0,56675	0,46026	0,10649	0,73213	0,59457	0,13757

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
49	Bút chì	Chiếc	0,02847	0,02312	0,00535	0,06009	0,04880	0,01129	0,10458	0,08493	0,01965
50	Bút ký	Chiếc	0,00499	0,00405	0,00094	0,03314	0,02692	0,00623	0,05927	0,04814	0,01114
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00629	0,00511	0,00118	0,04311	0,03501	0,00810	0,07166	0,05820	0,01347
52	Bút nước	Chiếc	0,00699	0,00568	0,00131	0,05505	0,04471	0,01034	0,01929	-	0,01929
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,06748	0,05480	0,01268	0,14162	0,11501	0,02661	0,03616	-	0,03616
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01228	0,01228	-	0,06206	0,06206	-	0,09811	0,09811	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00294	0,00239	0,00055	0,00108	-	0,00108
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00676	0,00549	0,00127	0,02125	0,01726	0,00399	0,00650	-	0,00650
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00277	0,00225	0,00052	0,01743	0,01415	0,00328	0,00589	-	0,00589
60	Cartride mực	Chiếc	0,00319	0,00259	0,00060	0,01882	0,01528	0,00354	0,00584	-	0,00584
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00089	-	0,00089	0,00152	-	0,00152
63	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00036	0,00036	-	-	-	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00305	-	0,00305	0,00480	-	0,00480
65	Chân kẹp ắc quy	Chiếc	0,00591	-	0,00591	0,04503	-	0,04503	0,08202	-	0,08202
67	Chè khô	Kg	0,00155	-	0,00155	0,02621	0,02129	0,00493	0,00662	-	0,00662
69	Chén trà	Chiếc	0,00351	-	0,00351	0,10775	0,08750	0,02025	0,03132	-	0,03132
70	Chuột máy tính	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,02639	0,02143	0,00496	0,00925	-	0,00925
71	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00218	-	0,00218	0,00394	-	0,00394
72	Cốc uống nước	Chiếc	0,00557	-	0,00557	0,02029	-	0,02029	0,02944	-	0,02944

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
73	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,01211	0,00983	0,00227	0,00394	-	0,00394
74	Cục tẩy	Cục	0,00637	0,00518	0,00120	0,00385	-	0,00385	0,00723	-	0,00723
75	Cước điện thoại	VNĐ	250,37337	203,32821	47,04516	3.154,73577	2.561,96092	592,77485	7.159,33660	5.814,09725	1.345,23935
76	Cước phí bưu chính	VNĐ	35,85673	29,11925	6,73748	451,79476	366,90252	84,89223	1.025,30008	832,64619	192,65388
77	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,02326	0,01889	0,00437	0,00751	-	0,00751
78	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00135	0,00109	0,00025	0,00587	0,00477	0,00110	0,00185	-	0,00185
79	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00589	0,00478	0,00111	0,03369	0,02736	0,00633	0,01078	-	0,01078
80	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00180	0,00147	0,00034	0,00644	0,00523	0,00121	0,00190	-	0,00190
81	Dấu chức danh	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00583	0,00473	0,00110	0,00962	0,00781	0,00181
82	Dấu dập số	Chiếc	0,00023	0,00018	0,00004	0,00034	-	0,00034	0,00300	0,00243	0,00056
83	Dấu sao y	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00031	-	0,00031	0,00069	-	0,00069
84	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00329	0,00267	0,00062	0,00098	-	0,00098
85	Dây mạng	m	0,05380	-	0,05380	1,47627	1,19888	0,27739	0,49124	-	0,49124
86	Điện	Kw	26,02020	21,13101	4,88920	77,88322	63,24896	14,63426	17,17798	-	17,17798
87	Đui đèn	Chiếc	0,02256	0,01832	0,00424	0,04861	0,03947	0,00913	0,01589	-	0,01589
88	File trình ký	Chiếc	0,78858	0,64041	0,14818	1,67990	1,36425	0,31565	0,25222	-	0,25222
89	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00089	0,00089	-	-	-	-
90	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00241	0,00196	0,00045	0,02407	0,01955	0,00452	0,03972	0,03226	0,00746
91	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00836	0,00679	0,00157	0,05353	0,04347	0,01006	0,09833	0,07985	0,01848

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
92	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00385	0,00313	0,00072	0,03048	0,02475	0,00573	0,04939	0,04011	0,00928
93	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01025	0,00832	0,00193	0,07571	0,06148	0,01423	0,13194	0,10715	0,02479
94	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00201	-	0,00201	0,00372	-	0,00372
95	Giấy bìa A3	Gram	0,00048	0,00048	-	0,00128	0,00128	-	-	-	-
96	Giấy bìa A4	Gram	0,00199	0,00161	0,00037	0,00854	0,00694	0,00160	0,01120	0,00909	0,00210
97	Giấy in A3	Gram	0,00181	0,00147	0,00034	0,00734	0,00596	0,00138	0,00191	-	0,00191
98	Giấy in A4	Gram	0,01809	0,01469	0,00340	0,12807	0,10401	0,02406	0,19584	0,15904	0,03680
99	Giấy in A5	Gram	0,00047	0,00038	0,00009	0,00861	0,00699	0,00162	0,00112	-	0,00112
100	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01166	0,00947	0,00219	0,06582	0,05346	0,01237	0,11908	0,09671	0,02238
101	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01048	0,00851	0,00197	0,07224	0,05866	0,01357	0,02202	-	0,02202
102	Giấy phân trang	Tập	0,00591	0,00480	0,00111	0,05445	0,04422	0,01023	0,01965	-	0,01965
103	Giấy than xanh	Tập	0,00041	0,00033	0,00008	0,00709	0,00576	0,00133	0,00204	-	0,00204
104	Gọt bút chì	Chiếc	0,00148	-	0,00148	0,00597	-	0,00597	0,01135	-	0,01135
105	Hạt công tắc	Chiếc	0,00295	-	0,00295	0,01040	-	0,01040	0,01687	-	0,01687
106	Hồ dán	Lọ	0,00247	-	0,00247	0,05546	0,04504	0,01042	0,01606	-	0,01606
107	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00175	0,00142	0,00033	0,00046	-	0,00046
108	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00211	-	0,00211	0,01909	0,01550	0,00359	0,00431	-	0,00431
109	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00472	0,00383	0,00089	0,02132	0,01732	0,00401	0,03391	0,02754	0,00637
110	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00507	0,00412	0,00095	0,02149	0,01745	0,00404	0,03490	0,02834	0,00656

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
111	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00448	0,00364	0,00084	0,02273	0,01846	0,00427	0,03323	0,02698	0,00624
112	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00090	0,00090	-	-	-	-
113	Keo dán	Lọ	0,00093	-	0,00093	0,02945	0,02392	0,00553	0,00878	-	0,00878
114	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01105	0,00897	0,00208	0,04274	0,03471	0,00803	0,01410	-	0,01410
115	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01992	0,01618	0,00374	0,15967	0,12967	0,03000	0,29122	0,23650	0,05472
116	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02220	0,01803	0,00417	0,16338	0,13268	0,03070	0,29603	0,24040	0,05562
117	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02169	0,01761	0,00408	0,15902	0,12914	0,02988	0,29473	0,23935	0,05538
118	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02166	0,01759	0,00407	0,15544	0,12623	0,02921	0,29459	0,23923	0,05535
119	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02164	0,01757	0,00407	0,15543	0,12622	0,02921	0,29452	0,23918	0,05534
120	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02059	0,01672	0,00387	0,15477	0,12569	0,02908	0,29377	0,23857	0,05520
121	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01916	0,01556	0,00360	0,16506	0,13405	0,03101	0,30810	0,25021	0,05789
122	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00168	0,00168	-	0,00274	0,00274	-	-	-	-
123	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03543	0,03543	-	0,14330	0,14330	-	-	-	-
124	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00359	0,00291	0,00067	0,01809	0,01469	0,00340	0,00520	-	0,00520
125	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00540	0,00439	0,00102	0,03190	0,02590	0,00599	0,01165	-	0,01165
126	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
127	Lịch	Quyển	0,00532	0,00432	0,00100	0,01853	0,01504	0,00348	0,00531	-	0,00531
128	Mặt bảng điện	Chiếc	0,02535	0,02535	-	0,04029	0,04029	-	-	-	-
129	Mắt camera	Chiếc	0,00300	0,00300	-	0,01532	0,01532	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
130	Mặt công tắc	Chiếc	0,00856	0,00695	0,00161	0,02764	0,02245	0,00519	0,00871	-	0,00871
131	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00301	-	0,00301	0,00540	-	0,00540
132	Móc quạt trần	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
133	Mực dấu	Lọ	0,00168	0,00136	0,00031	0,00565	0,00459	0,00106	0,00195	-	0,00195
134	Mực in	Hộp	0,01018	0,00826	0,00191	0,07459	0,06057	0,01401	0,01931	-	0,01931
135	Mực máy photocopy	Hộp	0,00064	0,00052	0,00012	0,00458	0,00372	0,00086	0,00142	-	0,00142
136	Nước uống	lít	0,28067	0,28067	-	2,68179	2,68179	-	-	-	-
137	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00448	0,00364	0,00084	0,01539	0,01250	0,00289	0,00465	-	0,00465
138	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
139	Phí internet	VNĐ	415,59026	337,50085	78,08941	5.236,48934	4.252,55299	983,93635	11883,65595	9.650,71699	2.232,93895
140	Phích cắm	Chiếc	0,01382	0,01382	-	0,03667	0,03667	-	-	-	-
141	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,03305	0,03305	-	-	-	-
142	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01766	-	0,01766	0,11801	-	0,11801	0,12833	-	0,12833
143	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
144	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00091	0,00091	-	-	-	-
145	Sổ các loại	Quyển	0,00168	-	0,00168	0,04667	0,03790	0,00877	0,07704	0,06256	0,01448
146	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
147	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00753	0,00612	0,00142	0,00250	-	0,00250

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
148	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00181	0,00181	-	-	-	-
149	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00272	-	0,00272	0,08569	0,06959	0,01610	0,02502	-	0,02502
150	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0,03509	0,03509	-	-	-	-
151	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00235	0,00235	-	-	-	-
152	Túi clear bag A4	Chiếc	0,10962	0,08902	0,02060	0,64767	0,52597	0,12170	1,04160	0,84589	0,19572
153	Túi clear bag F	Chiếc	0,08433	0,06849	0,01585	0,63910	0,51902	0,12009	1,03894	0,84373	0,19522
154	USB thu wifi	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00609	0,00495	0,00114	0,00175	-	0,00175
155	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00091	0,00091	-	-	-	-
156	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00896	-	0,00896	0,18971	0,15406	0,03565	0,06196	-	0,06196
157	Xăng	lít	0,20692	0,16804	0,03888	4,46231	3,62384	0,83847	3,78420	3,07315	0,71105

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00013	0,00013	-	0,00039	0,00039	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00339	0,00339	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00064	-	0,00064	0,00018	-	0,00018

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,07665	0,07665	-	0,14233	0,14233	-	0,00543	0,00543	-
5	Attomat	Chiếc	0,00628	0,00510	0,00118	0,01011	0,00821	0,00190	0,00098	0,00079	0,00018
6	Âu cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00247	0,00247	-
7	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00306	0,00248	0,00057	0,00603	0,00490	0,00113	0,00055	0,00045	0,00010
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00024	-	0,00024	0,00019	0,00016	0,00004
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00943	0,00766	0,00177	0,02206	0,01791	0,00414	0,00147	0,00119	0,00028
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00863	0,00701	0,00162	0,01858	0,01509	0,00349	0,00104	0,00084	0,00019
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00616	0,00500	0,00116	0,01309	0,01063	0,00246	0,00114	0,00093	0,00021
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00478	0,00388	0,00090	0,01017	0,00826	0,00191	0,00121	0,00098	0,00023
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00517	0,00420	0,00097	0,01022	0,00830	0,00192	0,00103	0,00084	0,00019
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00497	0,00404	0,00093	0,01066	0,00865	0,00200	0,00105	0,00085	0,00020
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00535	0,00434	0,00101	0,00997	0,00809	0,00187	0,00127	0,00103	0,00024
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00582	0,00473	0,00109	0,01240	0,01007	0,00233	0,00120	0,00097	0,00023
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00285	0,00232	0,00054	0,00368	0,00299	0,00069	0,00016	0,00013	0,00003
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,00396	0,00321	0,00074	0,00634	0,00515	0,00119	0,00137	0,00112	0,00026
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01937	-	0,01937	0,03107	-	0,03107	0,00248	-	0,00248
20	Bảng tin	Chiếc	0,00055	0,00045	0,00010	0,00099	0,00081	0,00019	0,00016	0,00013	0,00003
21	Băng xóa	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,00333	-	0,00333	0,00025	-	0,00025
22	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00159	0,00159	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
23	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-
24	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
25	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
26	Biển cài	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00549	-	0,00549	0,00016	-	0,00016
27	Biển chỉ dẫn	m2	0,00060	-	0,00060	0,00064	-	0,00064	0,00007	-	0,00007
28	Biển chức danh	Chiếc	0,00127	0,00103	0,00024	0,00411	0,00333	0,00077	0,00028	0,00023	0,00005
29	Biển tên phòng	Chiếc	0,00461	0,00374	0,00087	0,00938	0,00762	0,00176	0,00109	0,00088	0,00020
30	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
32	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00013	0,00013	-	0,00244	0,00244	-
33	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00250	0,00203	0,00047	0,00644	0,00523	0,00121	0,00031	0,00025	0,00006
34	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00122	0,00122	-	0,00054	0,00054	-
35	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01496	0,01215	0,00281	0,03890	0,03159	0,00731	0,00291	0,00236	0,00055
36	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01432	0,01163	0,00269	0,03617	0,02938	0,00680	0,00269	0,00218	0,00051
37	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00078	0,00078	-
38	Bút bi	Chiếc	0,21936	0,17815	0,04122	0,39150	0,31794	0,07356	0,05666	0,04601	0,01065
39	Bút chì	Chiếc	0,00856	0,00695	0,00161	0,01807	0,01467	0,00339	0,00465	0,00377	0,00087
40	Bút ký	Chiếc	0,00617	0,00501	0,00116	0,01233	0,01002	0,00232	0,00079	0,00065	0,00015
41	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00663	0,00539	0,00125	0,01721	0,01397	0,00323	0,00091	0,00074	0,00017

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Bút nước	Chiếc	0,01216	0,00987	0,00228	0,01952	0,01585	0,00367	0,00097	0,00079	0,00018
43	Bút viết bảng	Chiếc	0,07035	0,05714	0,01322	0,09135	0,07418	0,01716	0,01306	0,01061	0,00245
44	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00187	0,00187	-
45	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00068	0,00068	-	0,00130	0,00130	-
46	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01607	0,01607	-	0,02603	0,02603	-	0,00208	0,00208	-
47	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,00056	0,00045	0,00011	0,00008	0,00006	0,00001
48	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00504	0,00410	0,00095	0,01137	0,00924	0,00214	0,00124	0,00101	0,00023
49	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00689	0,00559	0,00129	0,00037	0,00030	0,00007
50	Cartride mực	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,00717	0,00583	0,00135	0,00045	0,00037	0,00009
51	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00203	0,00165	0,00038	0,00006	0,00005	0,00001
52	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-
53	Cây lau nhà	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00026	0,00026	-	0,00032	0,00032	-
54	Cây phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00137	0,00137	-
55	Chân giắc micro	Chiếc	0,00394	0,00320	0,00074	0,00584	0,00474	0,00110	0,00035	0,00028	0,00007
56	Chăn hè thu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
57	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,15848	0,12870	0,02978	0,99542	0,80838	0,18704	0,00726	0,00590	0,00136
58	Chăn mùa đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
59	Chậu cảnh	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00032	0,00032	-	0,00039	0,00039	-
60	Chè khô	Kg	0,00755	0,00613	0,00142	0,01273	0,01034	0,00239	0,00121	0,00098	0,00023

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Chếch nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00074	0,00074	-	0,00119	0,00119	-
62	Chén trà	Chiếc	0,03514	0,02854	0,00660	0,05141	0,04175	0,00966	0,00332	0,00270	0,00062
63	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
64	Chiếu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
65	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
66	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-
67	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-
68	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00042	0,00042	-
69	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
70	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00054	0,00054	-
71	Chổi tre	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00032	0,00032	-	0,00036	0,00036	-
72	Chuột máy tính	Chiếc	0,00449	0,00364	0,00084	0,00699	0,00567	0,00131	0,00069	0,00056	0,00013
73	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00021	0,00021	-
74	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
75	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00560	0,00455	0,00105	0,00044	0,00036	0,00008
76	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00077	0,00077	-
77	Cọc màn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00772	0,00772	-
78	Cốc uống nước	Chiếc	0,03677	0,02986	0,00691	0,06049	0,04913	0,01137	0,00563	0,00457	0,00106
79	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00228	0,00185	0,00043	0,00410	0,00333	0,00077	0,00013	0,00010	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Cưa cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
81	Cục tẩy	Cục	0,00300	0,00244	0,00056	0,00621	0,00505	0,00117	0,00112	0,00091	0,00021
82	Cước điện thoại	VNĐ	145,22067	117,93370	27,28696	198,33952	161,07153	37,26800	3,57061	2,89970	0,67092
83	Cước phí bưu chính	VNĐ	20,79727	16,88946	3,90781	28,40452	23,06731	5,33721	0,51141	0,41532	0,09609
84	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00178	0,00178	-
85	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00135	0,00135	-
86	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
87	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00380	0,00309	0,00071	0,00676	0,00549	0,00127	0,00073	0,00059	0,00014
88	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
89	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
90	Dao xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
91	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00177	0,00144	0,00033	0,00026	0,00021	0,00005
92	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00678	0,00551	0,00127	0,01164	0,00945	0,00219	0,00085	0,00069	0,00016
93	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00185	0,00150	0,00035	0,00378	0,00307	0,00071	0,00030	0,00024	0,00006
94	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00047	0,00047	-
95	Dấu chức danh	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00218	0,00177	0,00041	0,00007	0,00005	0,00001
96	Dấu dập số	Chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00052	0,00042	0,00010	0,00068	0,00055	0,00013
97	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,02548	0,02548	-
98	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00044	0,00044	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00093	0,00093	-
100	Đầu nối ren	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00036	0,00036	-	0,00065	0,00065	-
101	Dấu sao y	Chiếc	0,00049	0,00039	0,00009	0,00211	0,00171	0,00040	0,00005	0,00004	0,00001
102	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00082	0,00067	0,00015	0,00008	0,00007	0,00002
103	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,00641	0,00641	-
104	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
105	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00074	0,00074	-
106	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
107	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
108	Dây điện	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00768	0,00768	-
109	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	0,03264	0,03264	-
110	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00481	0,00481	-
111	Dây mạng	m	0,20537	0,16678	0,03859	0,54002	0,43855	0,10147	0,04634	0,03763	0,00871
112	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00187	0,00187	-
113	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	0,00406	0,00406	-
114	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
115	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00062	0,00062	-
116	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
117	Đĩa chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
118	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,68799	0,68799	-
119	Điện	Kw	42,45991	34,48170	7,97822	55,05923	44,71360	10,34563	4,83807	3,92900	0,90907
120	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
121	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
122	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00136	0,00136	-
123	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
124	Đui đèn	Chiếc	0,01120	0,00910	0,00211	0,03175	0,02578	0,00597	0,00467	0,00379	0,00088
125	File trình ký	Chiếc	0,20408	0,16573	0,03835	0,94816	0,77000	0,17816	0,00841	0,00683	0,00158
126	Ga bọc đệm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
127	Ga chống thấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
128	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00414	0,00414	-
129	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
130	Gen máng điện	Cây	0,00031	0,00031	-	0,00063	0,00063	-	0,00098	0,00098	-
131	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00446	0,00362	0,00084	0,00579	0,00470	0,00109	0,00034	0,00028	0,00006
132	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01039	0,00844	0,00195	0,01529	0,01241	0,00287	0,00091	0,00074	0,00017
133	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00736	0,00597	0,00138	0,00940	0,00764	0,00177	0,00058	0,00047	0,00011
134	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01899	0,01542	0,00357	0,03067	0,02491	0,00576	0,00109	0,00089	0,00021
135	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00519	0,00422	0,00098	0,00031	0,00025	0,00006
136	Giấy ăn	Hộp	0,00015	0,00015	-	0,00098	0,00098	-	0,00081	0,00081	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
137	Giấy bìa A3	Gram	0,00040	0,00040	-	0,00084	0,00084	-	0,00011	0,00011	-
138	Giấy bìa A4	Gram	0,00259	0,00211	0,00049	0,00568	0,00461	0,00107	0,00034	0,00027	0,00006
139	Giấy in A3	Gram	0,00160	0,00130	0,00030	0,00311	0,00252	0,00058	0,00060	0,00048	0,00011
140	Giấy in A4	Gram	0,03793	0,03081	0,00713	0,06082	0,04939	0,01143	0,00204	0,00165	0,00038
141	Giấy in A5	Gram	0,01018	0,00827	0,00191	0,00353	0,00286	0,00066	0,00014	0,00011	0,00003
142	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01324	0,01075	0,00249	0,03141	0,02551	0,00590	0,00111	0,00090	0,00021
143	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01418	0,01152	0,00266	0,03307	0,02685	0,00621	0,00082	0,00067	0,00015
144	Giấy phân trang	Tập	0,00987	0,00802	0,00186	0,01322	0,01074	0,00248	0,00052	0,00043	0,00010
145	Giấy than xanh	Tập	0,00086	0,00070	0,00016	0,00163	0,00132	0,00031	0,00003	0,00002	0,00001
146	Giầy vải	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
147	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00712	0,00712	-
148	Gioăng tủ cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
149	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
150	Góc nối ống	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00037	0,00037	-	0,00080	0,00080	-
151	Gọt bút chì	Chiếc	0,00397	0,00322	0,00075	0,00857	0,00696	0,00161	0,00134	0,00109	0,00025
152	Hạt công tắc	Chiếc	0,01393	0,01131	0,00262	0,03696	0,03001	0,00694	0,00284	0,00231	0,00053
153	Hồ dán	Lọ	0,01198	0,00973	0,00225	0,03004	0,02439	0,00564	0,00144	0,00117	0,00027
154	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00096	0,00096	-
155	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00196	0,00159	0,00037	0,00020	0,00016	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
156	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00716	0,00581	0,00135	0,01804	0,01465	0,00339	0,00242	0,00197	0,00046
157	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00499	0,00405	0,00094	0,01055	0,00856	0,00198	0,00072	0,00059	0,00014
158	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00512	0,00416	0,00096	0,01087	0,00883	0,00204	0,00078	0,00064	0,00015
159	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,01050	0,00853	0,00197	0,00065	0,00053	0,00012
160	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00076	0,00076	-
161	Hót rác	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00063	0,00063	-	0,00058	0,00058	-
162	Keo dán	Lọ	0,00666	0,00541	0,00125	0,01126	0,00914	0,00212	0,00075	0,00061	0,00014
163	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-
164	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00091	0,00091	-
165	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00806	0,00654	0,00151	0,01239	0,01006	0,00233	0,00173	0,00141	0,00033
166	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01749	0,01420	0,00329	0,06037	0,04902	0,01134	0,00160	0,00130	0,00030
167	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02390	0,01941	0,00449	0,06319	0,05131	0,01187	0,00173	0,00141	0,00033
168	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02308	0,01874	0,00434	0,06276	0,05097	0,01179	0,00164	0,00133	0,00031
169	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02246	0,01824	0,00422	0,06210	0,05043	0,01167	0,00164	0,00133	0,00031
170	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,06197	0,05033	0,01165	0,00164	0,00133	0,00031
171	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,06207	0,05041	0,01166	0,00155	0,00126	0,00029
172	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02858	0,02321	0,00537	0,06489	0,05270	0,01219	0,00141	0,00114	0,00026
173	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00145	0,00145	-
174	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00076	0,00076	-	0,00018	0,00018	-	0,00102	0,00102	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
175	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03939	0,03939	-	0,06372	0,06372	-	0,00629	0,00629	-
176	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00309	0,00251	0,00058	0,00584	0,00475	0,00110	0,00051	0,00041	0,00010
177	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00876	0,00711	0,00165	0,00064	0,00052	0,00012
178	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00026	0,00026	-
179	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
180	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-
181	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
182	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
183	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
184	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00026	0,00026	-	0,00085	0,00085	-
185	Lịch	Quyển	0,00504	0,00409	0,00095	0,00815	0,00662	0,00153	0,00088	0,00071	0,00016
186	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
187	Màn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
188	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00971	0,00971	-	0,03910	0,03910	-	0,00525	0,00525	-
189	Mắt camera	Chiếc	0,00331	0,00331	-	0,00865	0,00865	-	0,00041	0,00041	-
190	Mặt công tắc	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01471	0,01195	0,00276	0,00155	0,00126	0,00029
191	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00113	-	0,00113	0,00055	0,00044	0,00010
192	Mỏ lết to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
193	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00077	0,00077	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
194	Mực dấu	Lọ	0,00126	0,00102	0,00024	0,00295	0,00239	0,00055	0,00048	0,00039	0,00009
195	Mực in	Hộp	0,02466	0,02003	0,00463	0,02659	0,02159	0,00500	0,00161	0,00130	0,00030
196	Mực máy photocopy	Hộp	0,00073	0,00059	0,00014	0,00192	0,00156	0,00036	0,00003	0,00003	0,00001
197	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
198	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00037	0,00037	-
199	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
200	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
201	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00034	0,00034	-
202	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,01855	0,01855	-
203	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,04270	0,04270	-
204	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00074	0,00074	-
205	Nước uống	lít	0,33477	0,33477	-	0,91639	0,91639	-	0,01997	0,01997	-
206	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-
207	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00057	0,00057	-
208	Ống cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
209	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00520	0,00520	-
210	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00092	0,00092	-
211	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,00612	0,00497	0,00115	0,00072	0,00059	0,00014
212	Phao tự động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
213	Phí internet	VNĐ	241,04925	195,75610	45,29315	329,22080	267,36021	61,86059	5,92687	4,81321	1,11366
214	Phích cắm	Chiếc	0,01119	0,01119	-	0,02721	0,02721	-	0,00260	0,00260	-
215	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00925	0,00925	-	0,00104	0,00104	-	0,00552	0,00552	-
216	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,03980	-	0,03980	0,06640	-	0,06640	0,00218	-	0,00218
217	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
218	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
219	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
220	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00085	0,00085	-
221	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
222	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00058	0,00058	-
223	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00049	0,00049	-
224	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00796	0,00796	-
225	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00076	0,00076	-
226	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00076	0,00076	-
227	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00064	0,00064	-	0,00029	0,00029	-
228	Ruột gối	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
229	Sổ các loại	Quyển	0,01033	0,00839	0,00194	0,01502	0,01220	0,00282	0,00135	0,00110	0,00025
230	Súng bắn keo	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
231	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00246	0,00200	0,00046	0,00010	0,00008	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
232	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
233	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
234	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
235	Thảm lau chân	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00129	0,00129	-	0,00077	0,00077	-
236	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02173	0,01765	0,00408	0,04081	0,03314	0,00767	0,00188	0,00153	0,00035
237	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00137	0,00137	-
238	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
239	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00052	0,00052	-
240	Thước kẻ	Chiếc	0,00894	0,00894	-	0,01034	0,01034	-	0,00088	0,00088	-
241	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00090	0,00090	-
242	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
243	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00226	0,00226	-
244	Tụ quạt	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00186	0,00186	-	0,00254	0,00254	-
245	Túi clear bag A4	Chiếc	0,19391	0,15748	0,03644	0,32845	0,26673	0,06172	0,01653	0,01342	0,00311
246	Túi clear bag F	Chiếc	0,19889	0,16152	0,03737	0,30574	0,24829	0,05745	0,00883	0,00717	0,00166
247	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00045	0,00045	-
248	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
249	Ủng	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00058	0,00058	-
250	USB thu wifi	Chiếc	0,00143	0,00116	0,00027	0,00401	0,00325	0,00075	0,00027	0,00022	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
251	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
252	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00065	0,00065	-
253	Ve	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00090	0,00090	-
254	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00106	0,00106	-
255	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00372	0,00372	-
256	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-
257	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00064	0,00064	-	0,00043	0,00043	-
258	Vỏ chăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
259	Vỏ gối	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
260	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,05007	0,04066	0,00941	0,14783	0,12006	0,02778	0,00586	0,00476	0,00110
261	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00200	0,00200	-
262	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
263	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00047	0,00047	-
264	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,07449	0,07449	-
265	Xăng	lít	1,13124	0,91868	0,21256	0,91187	0,74053	0,17134	0,01655	0,01344	0,00311
266	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00057	0,00057	-
267	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00067	0,00067	-
268	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00047	0,00047	-
269	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00061	0,00061	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,000150	0,000150	-	0,000071	0,000071	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,000053	-	0,000053	0,000024	-	0,000024
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00426	0,00426	-	0,003246	0,003246	-	0,001536	0,001536	-
4	Attomat	Chiếc	0,00093	0,00076	0,00018	0,000592	0,000481	0,000111	0,000287	0,000233	0,000054
5	Âu cơm	Chiếc	0,00247	0,00247	-	0,00247	0,00247	-	0,00247	0,00247	-
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00054	0,00044	0,00010	0,000420	0,000341	0,000079	0,000187	0,000152	0,000035
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,000084	0,000068	0,000016	0,000038	0,000031	0,000007
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00133	0,00108	0,00025	0,000970	0,000788	0,000182	0,000445	0,000362	0,000084
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00092	0,00075	0,00017	0,000601	0,000488	0,000113	0,000290	0,000236	0,000055
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00110	0,00089	0,00021	0,000866	0,000703	0,000163	0,000384	0,000312	0,000072
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00119	0,00096	0,00022	0,000855	0,000694	0,000161	0,000390	0,000317	0,000073
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00101	0,00082	0,00019	0,000701	0,000569	0,000132	0,000328	0,000267	0,000062
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00101	0,00082	0,00019	0,000690	0,000561	0,000130	0,000324	0,000263	0,000061
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00121	0,00098	0,00023	0,000870	0,000706	0,000163	0,000391	0,000318	0,000074
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00121	0,00098	0,00023	0,000901	0,000732	0,000169	0,000408	0,000332	0,000077
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,000089	0,000072	0,000017	0,000043	0,000035	0,000008
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00115	0,00093	0,00022	0,000378	0,000307	0,000071	0,000170	0,000138	0,000032
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00215	-	0,00215	0,001671	-	0,001671	0,000742	-	0,000742

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Bảng tin	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,000071	0,000057	0,000013	0,000036	0,000029	0,000007
20	Băng xóa	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,000172	-	0,000172	0,000079	-	0,000079
21	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,000683	0,000683	-	0,000334	0,000334	-
22	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,000177	0,000177	-	0,000083	0,000083	-
23	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00038	0,00038	-	0,000311	0,000311	-	0,000135	0,000135	-
24	Bát chấm	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,000146	0,000146	-	0,000071	0,000071	-
25	Biển cài	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,000053	-	0,000053	0,000034	-	0,000034
26	Biển chỉ dẫn	m2	0,00006	-	0,00006	0,000043	-	0,000043	0,000019	-	0,000019
27	Biển chức danh	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,000159	0,000129	0,000030	0,000076	0,000062	0,000014
28	Biển tên phòng	Chiếc	0,00105	0,00086	0,00020	0,000814	0,000661	0,000153	0,000361	0,000293	0,000068
29	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,000091	0,000091	-	0,000046	0,000046	-
30	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,000097	0,000097	-	0,000063	0,000063	-
31	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00187	0,00187	-	0,000795	0,000795	-	0,000460	0,000460	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,000198	0,000161	0,000037	0,000095	0,000077	0,000018
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,000199	0,000199	-	0,000101	0,000101	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00276	0,00224	0,00052	0,002175	0,001766	0,000409	0,000962	0,000781	0,000181
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00256	0,00208	0,00048	0,002069	0,001681	0,000389	0,000920	0,000747	0,000173
36	Bột giặt	Kg	0,00053	0,00053	-	0,000337	0,000337	-	0,000163	0,000163	-
37	Bút bi	Chiếc	0,05342	0,04338	0,01004	0,045756	0,037159	0,008598	0,019258	0,015640	0,003619

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Bút chì	Chiếc	0,00504	0,00409	0,00095	0,002160	0,001754	0,000406	0,001269	0,001031	0,000238
39	Bút ký	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,000502	0,000408	0,000094	0,000234	0,000190	0,000044
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00087	0,00071	0,00016	0,000530	0,000430	0,000100	0,000262	0,000212	0,000049
41	Bút nước	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,000355	0,000288	0,000067	0,000197	0,000160	0,000037
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,01041	0,00845	0,00196	0,008930	0,007252	0,001678	0,003732	0,003031	0,000701
43	Các loại ống nước	Mét	0,00154	0,00154	-	0,000713	0,000713	-	0,000407	0,000407	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00125	0,00125	-	0,000426	0,000426	-	0,000274	0,000274	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00202	0,00202	-	0,001358	0,001358	-	0,000644	0,000644	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,000028	0,000023	0,000005	0,000013	0,000010	0,000002
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00122	0,00099	0,00023	0,000852	0,000692	0,000160	0,000395	0,000321	0,000074
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00031	0,00025	0,00006	0,000206	0,000167	0,000039	0,000097	0,000079	0,000018
49	Cartride mực	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,000298	0,000242	0,000056	0,000138	0,000112	0,000026
50	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,000025	0,000020	0,000005	0,000016	0,000013	0,000003
51	Cây gạt nước	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,000094	0,000094	-	0,000050	0,000050	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,000186	0,000186	-	0,000091	0,000091	-
53	Cây phơi quần áo	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,00137	0,00137	-	0,00137	0,00137	-
54	Chân giắc micro	Chiếc	0,00029	0,00024	0,00006	0,000217	0,000177	0,000041	0,000099	0,000081	0,000019
55	Chăn hè thu	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-
56	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00544	0,00442	0,00102	0,004093	0,003324	0,000769	0,002965	0,002408	0,000557

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Chăn mùa đông	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-
58	Chậu cảnh	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,000150	0,000150	-	0,000082	0,000082	-
59	Chè khô	Kg	0,00113	0,00092	0,00021	0,000848	0,000689	0,000159	0,000384	0,000312	0,000072
60	Chếch nối ống	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,000402	0,000402	-	0,000232	0,000232	-
61	Chén trà	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,002302	0,001870	0,000433	0,001001	0,000813	0,000188
62	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00005	0,00005	-	0,000060	0,000060	-	0,000024	0,000024	-
63	Chiếu	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-
64	Chít	Kg	0,00014	0,00014	-	0,000049	0,000049	-	0,000031	0,000031	-
65	Chổi cọ	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,000252	0,000252	-	0,000110	0,000110	-
66	Chổi cước	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,000192	0,000192	-	0,000090	0,000090	-
67	Chổi lười	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,000176	0,000176	-	0,000077	0,000077	-
68	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,000085	0,000085	-	0,000040	0,000040	-
69	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00039	0,00039	-	0,000363	0,000363	-	0,000159	0,000159	-
70	Chổi tre	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,000225	0,000225	-	0,000100	0,000100	-
71	Chuột máy tính	Chiếc	0,00066	0,00054	0,00012	0,000470	0,000381	0,000088	0,000217	0,000177	0,000041
72	Cọ bình nước	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,000116	0,000116	-	0,000059	0,000059	-
73	Cờ lê	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,000036	0,000036	-	0,000019	0,000019	-
74	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,000384	0,000312	0,000072	0,000162	0,000131	0,000030
75	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,000357	0,000357	-	0,000163	0,000163	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Cọc màn	Chiếc	0,00772	0,00772	-	0,00772	0,00772	-	0,00772	0,00772	-
77	Cốc uống nước	Chiếc	0,00513	0,00417	0,00096	0,004142	0,003364	0,000778	0,001798	0,001460	0,000338
78	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,000053	0,000043	0,000010	0,000033	0,000027	0,000006
79	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,000038	0,000038	-	0,000018	0,000018	-
80	Cục tẩy	Cục	0,00112	0,00091	0,00021	0,000819	0,000665	0,000154	0,000367	0,000298	0,000069
81	Cước điện thoại	VNĐ	4,96981	4,03599	0,93383	7,281129	5,913005	1,368124	3,010672	2,444967	0,565705
82	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,71181	0,57806	0,13375	1,042754	0,846821	0,195934	0,431176	0,350158	0,081018
83	Cút ống nước	Chiếc	0,00142	0,00142	-	0,000533	0,000533	-	0,000332	0,000332	-
84	Đai ốp ống	Chiếc	0,00126	0,00126	-	0,000384	0,000384	-	0,000276	0,000276	-
85	Dao chặt	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,000078	0,000078	-	0,000033	0,000033	-
86	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00073	0,00059	0,00014	0,000469	0,000381	0,000088	0,000227	0,000185	0,000043
87	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,000028	0,000028	-	0,000014	0,000014	-
88	Dao thái	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,000114	0,000114	-	0,000051	0,000051	-
89	Dao xây	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,000020	0,000020	-	0,000007	0,000007	-
90	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,000126	0,000102	0,000024	0,000053	0,000043	0,000010
91	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00080	0,00065	0,00015	0,000522	0,000424	0,000098	0,000252	0,000205	0,000047
92	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00029	0,00024	0,00005	0,000214	0,000174	0,000040	0,000098	0,000080	0,000018
93	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,000190	0,000190	-	0,000074	0,000074	-
94	Dấu chức danh	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,000027	0,000022	0,000005	0,000015	0,000012	0,000003

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
95	Dấu dập số	Chiếc	0,00045	0,00037	0,00009	0,000217	0,000176	0,000041	0,000073	0,000060	0,000014
96	Dầu diezen	lít	0,02031	0,02031	-	0,015788	0,015788	-	0,007363	0,007363	-
97	Dầu nhớt	Lít	0,00031	0,00031	-	0,000165	0,000165	-	0,000085	0,000085	-
98	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,000356	0,000356	-	0,000203	0,000203	-
99	Đầu nối ren	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,000216	0,000216	-	0,000137	0,000137	-
100	Dấu sao y	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,000034	0,000027	0,000006	0,000028	0,000023	0,000005
101	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,000027	0,000022	0,000005	0,000009	0,000007	0,000002
102	Dây bơm nước	m	0,00643	0,00643	-	0,003591	0,003591	-	0,001953	0,001953	-
103	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,00006	0,00006	-	0,000064	0,000064	-	0,000026	0,000026	-
104	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,000251	0,000251	-	0,000161	0,000161	-
105	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,000057	0,000057	-	0,000023	0,000023	-
106	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,000111	0,000111	-	0,000056	0,000056	-
107	Dây điện	m	0,00572	0,00572	-	0,003236	0,003236	-	0,001657	0,001657	-
108	Dây dù	Mét	0,02547	0,02547	-	0,013235	0,013235	-	0,007087	0,007087	-
109	Dây hút đờm	Chiếc	0,00336	0,00336	-	0,001714	0,001714	-	0,000480	0,000480	-
110	Dây mạng	m	0,04499	0,03654	0,00845	0,039764	0,032292	0,007472	0,016850	0,013684	0,003166
111	Dây phun sương	m	0,00077	0,00077	-	0,000678	0,000678	-	0,000254	0,000254	-
112	Dây thép	m	0,00355	0,00355	-	0,002100	0,002100	-	0,001094	0,001094	-
113	Dây thít nhựa	Gói	0,00005	0,00005	-	0,000042	0,000042	-	0,000019	0,000019	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
114	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,000154	0,000154	-	0,000123	0,000123	-
115	Đèn pin	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,000131	0,000131	-	0,000077	0,000077	-
116	Đĩa chấm	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,000177	0,000177	-	0,000082	0,000082	-
117	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,60612	0,60612	-	0,167375	0,167375	-	0,081340	0,081340	-
118	Điện	Kw	4,58738	3,72541	0,86197	3,793986	3,081096	0,712890	1,648601	1,338829	0,309772
119	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,000053	0,000053	-	0,000046	0,000046	-
120	Đinh bê tông	Kg	0,00004	0,00004	-	0,000022	0,000022	-	0,000011	0,000011	-
121	Đũa	Đôi	0,00094	0,00094	-	0,000511	0,000511	-	0,000265	0,000265	-
122	Đũa xào nấu	Đôi	0,00017	0,00017	-	0,000088	0,000088	-	0,000043	0,000043	-
123	Đui đèn	Chiếc	0,00456	0,00371	0,00086	0,003814	0,003097	0,000717	0,001623	0,001318	0,000305
124	File trình ký	Chiếc	0,00620	0,00504	0,00117	0,004920	0,003996	0,000924	0,004303	0,003494	0,000808
125	Ga bọc đệm	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-
126	Ga chống thấm	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-
127	Găng tay cao su	Đôi	0,00250	0,00250	-	0,001644	0,001644	-	0,000766	0,000766	-
128	Găng tay ni lông	Hộp	0,00046	0,00046	-	0,000214	0,000214	-	0,000122	0,000122	-
129	Gen máng điện	Cây	0,00083	0,00083	-	0,000368	0,000368	-	0,000208	0,000208	-
130	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00029	0,00024	0,00006	0,000173	0,000141	0,000033	0,000083	0,000067	0,000016
131	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00080	0,00065	0,00015	0,000448	0,000364	0,000084	0,000231	0,000188	0,000043
132	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00048	0,00039	0,00009	0,000240	0,000195	0,000045	0,000122	0,000099	0,000023

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
133	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00086	0,00070	0,00016	0,000547	0,000444	0,000103	0,000282	0,000229	0,000053
134	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,000228	0,000185	0,000043	0,000106	0,000086	0,000020
135	Giấy ăn	Hộp	0,00068	0,00068	-	0,000359	0,000359	-	0,000201	0,000201	-
136	Giấy bìa A3	Gram	0,00009	0,00009	-	0,000055	0,000055	-	0,000022	0,000022	-
137	Giấy bìa A4	Gram	0,00029	0,00024	0,00005	0,000231	0,000188	0,000043	0,000102	0,000082	0,000019
138	Giấy in A3	Gram	0,00049	0,00040	0,00009	0,000182	0,000148	0,000034	0,000077	0,000062	0,000014
139	Giấy in A4	Gram	0,00154	0,00125	0,00029	0,001055	0,000856	0,000198	0,000521	0,000423	0,000098
140	Giấy in A5	Gram	0,00011	0,00009	0,00002	0,000042	0,000034	0,000008	0,000022	0,000018	0,000004
141	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00092	0,00074	0,00017	0,000505	0,000410	0,000095	0,000275	0,000223	0,000052
142	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00069	0,00056	0,00013	0,000344	0,000280	0,000065	0,000216	0,000175	0,000041
143	Giấy phân trang	Tập	0,00041	0,00033	0,00008	0,000236	0,000192	0,000044	0,000124	0,000100	0,000023
144	Giấy than xanh	Tập	0,00002	0,00002	0,00000	0,000018	0,000015	0,000003	0,000009	0,000007	0,000002
145	Giầy vải	Đôi	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-
146	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00599	0,00599	-	0,004631	0,004631	-	0,002185	0,002185	-
147	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,000075	0,000075	-	0,000030	0,000030	-
148	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,000087	0,000087	-	0,000035	0,000035	-
149	Góc nối ống	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,000265	0,000265	-	0,000154	0,000154	-
150	Gọt bút chì	Chiếc	0,00132	0,00107	0,00025	0,000899	0,000730	0,000169	0,000409	0,000332	0,000077
151	Hạt công tắc	Chiếc	0,00267	0,00217	0,00050	0,002108	0,001712	0,000396	0,000931	0,000756	0,000175

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
152	Hồ dán	Lọ	0,00134	0,00109	0,00025	0,000977	0,000793	0,000183	0,000470	0,000381	0,000088
153	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00066	0,00066	-	0,000287	0,000287	-	0,000161	0,000161	-
154	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,000106	0,000086	0,000020	0,000047	0,000038	0,000009
155	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00232	0,00189	0,00044	0,001917	0,001557	0,000360	0,000818	0,000664	0,000154
156	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00066	0,00054	0,00012	0,000477	0,000387	0,000090	0,000219	0,000177	0,000041
157	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00070	0,00057	0,00013	0,000498	0,000404	0,000094	0,000226	0,000184	0,000042
158	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00061	0,00049	0,00011	0,000456	0,000371	0,000086	0,000210	0,000171	0,000039
159	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,000291	0,000291	-	0,000166	0,000166	-
160	Hót rác	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,000334	0,000334	-	0,000147	0,000147	-
161	Keo dán	Lọ	0,00069	0,00056	0,00013	0,000490	0,000398	0,000092	0,000230	0,000186	0,000043
162	Keo PVC	Lọ	0,00017	0,00017	-	0,000102	0,000102	-	0,000051	0,000051	-
163	Keo silicon	Lọ	0,00098	0,00098	-	0,000238	0,000238	-	0,000196	0,000196	-
164	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00152	0,00123	0,00029	0,001027	0,000834	0,000193	0,000437	0,000355	0,000082
165	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00145	0,00118	0,00027	0,000983	0,000798	0,000185	0,000489	0,000397	0,000092
166	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00149	0,00121	0,00028	0,001042	0,000846	0,000196	0,000521	0,000423	0,000098
167	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00144	0,00117	0,00027	0,001015	0,000824	0,000191	0,000516	0,000419	0,000097
168	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00143	0,00116	0,00027	0,001011	0,000821	0,000190	0,000513	0,000417	0,000096
169	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00143	0,00116	0,00027	0,001010	0,000820	0,000190	0,000512	0,000415	0,000096
170	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00131	0,00107	0,00025	0,000994	0,000807	0,000187	0,000486	0,000395	0,000091

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
171	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00112	0,00091	0,00021	0,000971	0,000788	0,000182	0,000474	0,000385	0,000089
172	Khăn lau	Chiếc	0,00104	0,00104	-	0,000525	0,000525	-	0,000281	0,000281	-
173	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,000280	0,000280	-	0,000151	0,000151	-
174	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00587	0,00587	-	0,004337	0,004337	-	0,001952	0,001952	-
175	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,000224	0,000182	0,000042	0,000133	0,000108	0,000025
176	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00063	0,00051	0,00012	0,000469	0,000381	0,000088	0,000217	0,000176	0,000041
177	Khóa cửa	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,000155	0,000155	-	0,000072	0,000072	-
178	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,000094	0,000094	-	0,000046	0,000046	-
179	Khóa đồng	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,000191	0,000191	-	0,000089	0,000089	-
180	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,000056	0,000056	-	0,000022	0,000022	-
181	Khung giấy khen	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,000355	0,000355	-	0,000193	0,000193	-
182	Kìm	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,000032	0,000032	-	0,000017	0,000017	-
183	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,000333	0,000333	-	0,000185	0,000185	-
184	Lịch	Quyển	0,00087	0,00070	0,00016	0,000546	0,000444	0,000103	0,000266	0,000216	0,000050
185	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,000039	0,000039	-	0,000017	0,000017	-
186	Màn	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-
187	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00514	0,00514	-	0,004471	0,004471	-	0,001882	0,001882	-
188	Mắt camera	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,000264	0,000264	-	0,000120	0,000120	-
189	Mặt công tắc	Chiếc	0,00151	0,00122	0,00028	0,001204	0,000978	0,000226	0,000527	0,000428	0,000099

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
190	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,000421	0,000342	0,000079	0,000183	0,000149	0,000034
191	Mỏ lết to	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,000058	0,000058	-	0,000030	0,000030	-
192	Móc quạt trần	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,000300	0,000300	-	0,000182	0,000182	-
193	Mực dấu	Lọ	0,00039	0,00032	0,00007	0,000138	0,000112	0,000026	0,000063	0,000051	0,000012
194	Mực in	Hộp	0,00124	0,00101	0,00023	0,000891	0,000723	0,000167	0,000406	0,000330	0,000076
195	Mực máy photocopy	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,000017	0,000013	0,000003	0,000010	0,000008	0,000002
196	Mũi khoan	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,000068	0,000068	-	0,000040	0,000040	-
197	Muôi	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,000154	0,000154	-	0,000073	0,000073	-
198	Nước lau kính	Lít	0,00019	0,00019	-	0,000119	0,000119	-	0,000060	0,000060	-
199	Nước lau sàn	Lít	0,00040	0,00040	-	0,000432	0,000432	-	0,000190	0,000190	-
200	Nước rửa chén	Lít	0,00037	0,00037	-	0,000385	0,000385	-	0,000170	0,000170	-
201	Nước rửa tay	Chai	0,01762	0,01762	-	0,004421	0,004421	-	0,002437	0,002437	-
202	Nước sinh hoạt	m3	0,02675	0,02675	-	0,019021	0,019021	-	0,008730	0,008730	-
203	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00072	0,00072	-	0,000673	0,000673	-	0,000305	0,000305	-
204	Nước uống	lít	0,01073	0,01073	-	0,010744	0,010744	-	0,004960	0,004960	-
205	Nước xịt phòng	Chai	0,00015	0,00015	-	0,000152	0,000152	-	0,000068	0,000068	-
206	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,000183	0,000183	-	0,000125	0,000125	-
207	Ống cắm đũa	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,000110	0,000110	-	0,000056	0,000056	-
208	Ống ghen ruột gà	m	0,00278	0,00278	-	0,001796	0,001796	-	0,000817	0,000817	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
209	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00074	0,00074	-	0,000293	0,000293	-	0,000177	0,000177	-
210	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00072	0,00058	0,00014	0,000454	0,000369	0,000085	0,000221	0,000179	0,000041
211	Phao tự động	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,000143	0,000143	-	0,000062	0,000062	-
212	Phí internet	VNĐ	8,24936	6,69930	1,55005	12,085840	9,814911	2,270929	4,997370	4,058364	0,939006
213	Phích cắm	Chiếc	0,00248	0,00248	-	0,001996	0,001996	-	0,000874	0,000874	-
214	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00397	0,00397	-	0,001523	0,001523	-	0,000435	0,000435	-
215	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00179	-	0,00179	0,000704	-	0,000704	0,000482	-	0,000482
216	Pin đại	Hộp	0,00008	0,00008	-	0,000036	0,000036	-	0,000020	0,000020	-
217	Pin đũa	Hộp	0,00013	0,00013	-	0,000047	0,000047	-	0,000031	0,000031	-
218	Pin tiểu	Hộp	0,00014	0,00014	-	0,000057	0,000057	-	0,000035	0,000035	-
219	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00074	0,00074	-	0,000325	0,000325	-	0,000191	0,000191	-
220	Quả lọc nước	Bộ	0,00010	0,00010	-	0,000106	0,000106	-	0,000042	0,000042	-
221	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00043	0,00043	-	0,000274	0,000274	-	0,000135	0,000135	-
222	Rắc co	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,000213	0,000213	-	0,000098	0,000098	-
223	Rèm cửa	m2	0,00472	0,00472	-	0,002914	0,002914	-	0,001380	0,001380	-
224	Ren ngoài	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,000296	0,000296	-	0,000180	0,000180	-
225	Ren trong	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,000296	0,000296	-	0,000180	0,000180	-
226	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,000122	0,000122	-	0,000056	0,000056	-
227	Ruột gối	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
228	Sổ các loại	Quyển	0,00126	0,00103	0,00024	0,000919	0,000746	0,000173	0,000420	0,000341	0,000079
229	Súng bắn keo	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,000044	0,000044	-	0,000019	0,000019	-
230	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,000064	0,000052	0,000012	0,000031	0,000025	0,000006
231	Tấm kính	Tấm	0,00031	0,00031	-	0,000142	0,000142	-	0,000081	0,000081	-
232	Tấm thoát sàn	m	0,00046	0,00046	-	0,000672	0,000672	-	0,000278	0,000278	-
233	Tạp dề	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,000169	0,000169	-	0,000074	0,000074	-
234	Thảm lau chân	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,000307	0,000307	-	0,000139	0,000139	-
235	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00162	0,00131	0,00030	0,001270	0,001031	0,000239	0,000583	0,000474	0,000110
236	Thìa	Chiếc	0,00094	0,00094	-	0,000511	0,000511	-	0,000265	0,000265	-
237	Thùng rác	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,000167	0,000167	-	0,000072	0,000072	-
238	Thùng tôn	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,000188	0,000188	-	0,000095	0,000095	-
239	Thước kẻ	Chiếc	0,00079	0,00079	-	0,000523	0,000523	-	0,000247	0,000247	-
240	Thuốc muỗi	Chai	0,00067	0,00067	-	0,000322	0,000322	-	0,000176	0,000176	-
241	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00035	0,00035	-	0,000086	0,000086	-	0,000071	0,000071	-
242	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00143	0,00143	-	0,001722	0,001722	-	0,000695	0,000695	-
243	Tụ quạt	Chiếc	0,00218	0,00218	-	0,000668	0,000668	-	0,000350	0,000350	-
244	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01363	0,01107	0,00256	0,010499	0,008526	0,001973	0,004701	0,003818	0,000883
245	Túi clear bag F	Chiếc	0,00609	0,00495	0,00114	0,004761	0,003867	0,000895	0,002298	0,001866	0,000432
246	Túi đựng rác	Kg	0,00033	0,00033	-	0,000161	0,000161	-	0,000088	0,000088	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
247	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,000032	0,000032	-	0,000017	0,000017	-
248	Ủng	Đôi	0,00048	0,00048	-	0,000219	0,000219	-	0,000125	0,000125	-
249	USB thu wifi	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,000208	0,000169	0,000039	0,000093	0,000076	0,000017
250	Vải xô	m	0,00024	0,00024	-	0,000261	0,000261	-	0,000103	0,000103	-
251	Van nước	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,000232	0,000232	-	0,000142	0,000142	-
252	Ve	Kg	0,00071	0,00071	-	0,000257	0,000257	-	0,000166	0,000166	-
253	Vệ sinh môi trường	m3	0,00070	0,00070	-	0,000323	0,000323	-	0,000177	0,000177	-
254	Vít nở	Chiếc	0,00405	0,00405	-	0,000934	0,000934	-	0,000817	0,000817	-
255	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,000103	0,000103	-	0,000060	0,000060	-
256	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,000167	0,000167	-	0,000086	0,000086	-
257	Vỏ chăn	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-
258	Vỏ gối	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-
259	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00563	0,00457	0,00106	0,004490	0,003646	0,000844	0,002104	0,001709	0,000395
260	Vôi bột	Kg	0,00130	0,00130	-	0,000859	0,000859	-	0,000432	0,000432	-
261	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,000072	0,000072	-	0,000041	0,000041	-
262	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,000195	0,000195	-	0,000102	0,000102	-
263	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,05050	0,05050	-	0,024536	0,024536	-	0,009184	0,009184	-
264	Xăng	lít	0,00988	0,00802	0,00186	0,009487	0,007704	0,001783	0,004259	0,003458	0,000800
265	Xi phông két nước	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,000203	0,000203	-	0,000131	0,000131	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
266	Xịt côn trùng	Chai	0,00047	0,00047	-	0,000322	0,000322	-	0,000153	0,000153	-
267	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,000263	0,000263	-	0,000137	0,000137	-
268	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,000347	0,000347	-	0,000203	0,000203	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,000023	0,000023	-	0,00004	0,00004	-	0,00012	0,00012	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,000009	-	0,000009	0,00005	-	0,00005	0,00052	-	0,00052
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,000608	0,000608	-	0,00327	0,00327	-	0,13354	0,13354	-
4	Attomat	Chiếc	0,000078	0,000063	0,000015	0,00055	0,00045	0,00010	0,01222	0,00992	0,00230
5	Âu cơm	Chiếc	0,00247	0,00247	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,000043	0,000035	0,000008	0,00027	0,00022	0,00005	0,00727	0,00590	0,00137
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,000013	0,000010	0,000002	0,00001	-	0,00001	0,00030	-	0,00030
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,000130	0,000106	0,000024	0,00073	0,00059	0,00014	0,02220	0,01803	0,00417
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,000102	0,000083	0,000019	0,00063	0,00051	0,00012	0,02137	0,01735	0,00401
10	Băng dính đen	Cuộn	0,000091	0,000074	0,000017	0,00087	0,00071	0,00016	0,01505	0,01222	0,00283
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,000087	0,000071	0,000016	0,00043	0,00035	0,00008	0,01314	0,01067	0,00247

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,000082	0,000067	0,000015	0,00042	0,00034	0,00008	0,01447	0,01175	0,00272
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,000085	0,000069	0,000016	0,00038	0,00031	0,00007	0,01209	0,00982	0,00227
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,000087	0,000071	0,000016	0,00053	0,00043	0,00010	0,01255	0,01020	0,00236
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,000097	0,000079	0,000018	0,00063	0,00051	0,00012	0,01990	0,01616	0,00374
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,000015	0,000012	0,000003	0,00017	0,00014	0,00003	0,00541	0,00439	0,00102
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,000066	0,000053	0,000012	0,00019	0,00015	0,00004	0,00553	0,00449	0,00104
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,000184	-	0,000184	0,00097	-	0,00097	0,02775	-	0,02775
19	Bảng tin	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	0,00004	0,00003	0,00001	0,00135	0,00110	0,00025
20	Băng xóa	Chiếc	0,000021	-	0,000021	0,00009	-	0,00009	0,00344	-	0,00344
21	Bát ăn cơm	Chiếc	0,000110	0,000110	-	0,00019	0,00019	-	0,00044	0,00044	-
22	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,000026	0,000026	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
23	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,000041	0,000041	-	0,00009	0,00009	-	0,00020	0,00020	-
24	Bát chấm	Chiếc	0,000023	0,000023	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
25	Biển cài	Chiếc	0,000022	-	0,000022	0,00020	-	0,00020	0,00425	-	0,00425
26	Biển chỉ dẫn	m2	0,000004	-	0,000004	0,00003	-	0,00003	0,00062	-	0,00062
27	Biển chức danh	Chiếc	0,000028	0,000022	0,000005	0,00009	0,00008	0,00002	0,00367	0,00298	0,00069
28	Biển tên phòng	Chiếc	0,000078	0,000063	0,000015	0,00049	0,00039	0,00009	0,01024	0,00832	0,00192
29	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,000015	0,000015	-	0,00003	0,00003	-	0,00011	0,00011	-
30	Bộ định tuyến	Chiếc	0,000024	0,000024	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
31	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,000168	0,000168	-	0,00020	0,00020	-	0,00074	0,00074	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,000034	0,000028	0,000006	0,00016	0,00013	0,00003	0,00492	0,00399	0,00092
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,000042	0,000042	-	0,00008	0,00008	-	0,00069	0,00069	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,000258	0,000209	0,000048	0,00191	0,00155	0,00036	0,03713	0,03015	0,00698
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,000237	0,000192	0,000044	0,00176	0,00143	0,00033	0,03076	0,02498	0,00578
36	Bột giặt	Kg	0,000053	0,000053	-	0,00019	0,00019	-	0,00148	0,00148	-
37	Bút bi	Chiếc	0,003419	0,002777	0,000642	0,01557	0,01264	0,00293	0,42597	0,34593	0,08004
38	Bút chì	Chiếc	0,000388	0,000315	0,000073	0,00092	0,00075	0,00017	0,03078	0,02499	0,00578
39	Bút ký	Chiếc	0,000069	0,000056	0,000013	0,00034	0,00028	0,00006	0,01252	0,01017	0,00235
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,000082	0,000067	0,000015	0,00048	0,00039	0,00009	0,01788	0,01452	0,00336
41	Bút nước	Chiếc	0,000102	0,000083	0,000019	0,00038	0,00031	0,00007	0,01547	0,01256	0,00291
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,000746	0,000606	0,000140	0,00365	0,00296	0,00068	0,08754	0,07109	0,01645
43	Các loại ống nước	Mét	0,000145	0,000145	-	0,00016	0,00016	-	0,00029	0,00029	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,000107	0,000107	-	0,00011	0,00011	-	0,00066	0,00066	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,000172	0,000172	-	0,00104	0,00104	-	0,02411	0,02411	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,000005	0,000004	0,000001	0,00008	0,00006	0,00001	0,00080	0,00065	0,00015
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,000097	0,000079	0,000018	0,00049	0,00040	0,00009	0,01074	0,00872	0,00202
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,000035	0,000028	0,000007	0,00015	0,00012	0,00003	0,00720	0,00584	0,00135
49	Cartride mực	Chiếc	0,000040	0,000032	0,000007	0,00034	0,00028	0,00006	0,00754	0,00612	0,00142

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
50	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,000009	0,000007	0,000002	0,00002	0,00002	0,00000	0,00265	0,00215	0,00050
51	Cây gạt nước	Chiếc	0,000017	0,000017	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,000031	0,000031	-	0,00006	0,00006	-	0,00027	0,00027	-
53	Cây phơi quần áo	Chiếc	0,001370	0,001370	-	-	-	-	-	-	-
54	Chân giắc micro	Chiếc	0,000030	0,000024	0,000006	0,00031	0,00025	0,00006	0,00623	0,00506	0,00117
55	Chăn hè thu	Chiếc	0,005480	0,005480	-	-	-	-	-	-	-
56	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,003886	0,003156	0,000730	0,00209	0,00170	0,00039	0,05351	0,04345	0,01005
57	Chăn mùa đông	Chiếc	0,005480	0,005480	-	-	-	-	-	-	-
58	Chậu cảnh	Chiếc	0,000031	0,000031	-	0,00004	0,00004	-	0,00018	0,00018	-
59	Chè khô	Kg	0,000089	0,000072	0,000017	0,00053	0,00043	0,00010	0,02217	0,01801	0,00417
60	Chếch nối ống	Chiếc	0,000082	0,000082	-	0,00011	0,00011	-	0,00068	0,00068	-
61	Chén trà	Chiếc	0,000255	0,000207	0,000048	0,00145	0,00117	0,00027	0,03936	0,03196	0,00740
62	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,000006	0,000006	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
63	Chiếu	Chiếc	0,005480	0,005480	-	-	-	-	-	-	-
64	Chít	Kg	0,000012	0,000012	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
65	Chổi cọ	Chiếc	0,000032	0,000032	-	0,00009	0,00009	-	0,00022	0,00022	-
66	Chổi cước	Chiếc	0,000028	0,000028	-	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-
67	Chổi lười	Chiếc	0,000023	0,000023	-	0,00006	0,00006	-	0,00020	0,00020	-
68	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,000013	0,000013	-	0,00003	0,00003	-	0,00013	0,00013	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
69	Chổi quét nhà	Chiếc	0,000046	0,000046	-	0,00013	0,00013	-	0,00035	0,00035	-
70	Chổi tre	Chiếc	0,000031	0,000031	-	0,00008	0,00008	-	0,00035	0,00035	-
71	Chuột máy tính	Chiếc	0,000053	0,000043	0,000010	0,00036	0,00029	0,00007	0,00975	0,00792	0,00183
72	Cọ bình nước	Chiếc	0,000019	0,000019	-	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
73	Cờ lê	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,00001	0,00001	-	0,00005	0,00005	-
74	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,000033	0,000027	0,000006	0,00018	0,00014	0,00003	0,00492	0,00400	0,00092
75	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,000048	0,000048	-	0,00012	0,00012	-	0,00078	0,00078	-
76	Cọc màn	Chiếc	0,007720	0,007720	-	-	-	-	-	-	-
77	Cốc uống nước	Chiếc	0,000395	0,000321	0,000074	0,00196	0,00159	0,00037	0,05476	0,04447	0,01029
78	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,000018	0,000015	0,000003	0,00015	0,00013	0,00003	0,00517	0,00420	0,00097
79	Cưa cầm tay	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,00001	0,00001	-	0,00009	0,00009	-
80	Cục tẩy	Cục	0,000076	0,000062	0,000014	0,00039	0,00031	0,00007	0,00967	0,00785	0,00182
81	Cước điện thoại	VNĐ	0,776261	0,630401	0,145859	14,13203	11,47662	2,65541	882,15404	716,39729	165,75674
82	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,111175	0,090285	0,020890	2,02385	1,64357	0,38028	126,33485	102,59653	23,73832
83	Cút ống nước	Chiếc	0,000125	0,000125	-	0,00010	0,00010	-	0,00024	0,00024	-
84	Đai ốp ống	Chiếc	0,000109	0,000109	-	0,00007	0,00007	-	0,00031	0,00031	-
85	Dao chặt	Chiếc	0,000013	0,000013	-	0,00003	0,00003	-	0,00025	0,00025	-
86	Dao dọc giấy	Chiếc	0,000059	0,000048	0,000011	0,00050	0,00040	0,00009	0,00959	0,00779	0,00180
87	Dao phát cán dài	Chiếc	0,000005	0,000005	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
88	Dao thái	Chiếc	0,000016	0,000016	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-
89	Dao xây	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
90	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,000017	0,000014	0,000003	0,00011	0,00009	0,00002	0,00216	0,00176	0,00041
91	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,000075	0,000061	0,000014	0,00064	0,00052	0,00012	0,01214	0,00986	0,00228
92	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,000026	0,000021	0,000005	0,00014	0,00011	0,00003	0,00345	0,00280	0,00065
93	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,000021	0,000021	-	0,00005	0,00005	-	0,00010	0,00010	-
94	Dấu chức danh	Chiếc	0,000008	0,000007	0,000002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00200	0,00162	0,00038
95	Dấu dập số	Chiếc	0,000053	0,000043	0,000010	0,00015	0,00012	0,00003	0,00060	0,00049	0,00011
96	Dầu diezen	lít	0,002241	0,002241	-	0,00437	0,00437	-	0,00362	0,00362	-
97	Dầu nhớt	Lít	0,000029	0,000029	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
98	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,000072	0,000072	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
99	Đầu nối ren	Chiếc	0,000052	0,000052	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
100	Dấu sao y	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	0,00008	0,00006	0,00001	0,00084	0,00068	0,00016
101	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,000006	0,000004	0,000001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00118	0,00096	0,00022
102	Dây bơm nước	m	0,000656	0,000656	-	0,00104	0,00104	-	0,00233	0,00233	-
103	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,000007	0,000007	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
104	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,000060	0,000060	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
105	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
106	Dây dẫn ga	Chiếc	0,000023	0,000023	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
107	Dây điện	m	0,000570	0,000570	-	0,00098	0,00098	-	0,00368	0,00368	-
108	Dây dù	Mét	0,002401	0,002401	-	0,00299	0,00299	-	0,00261	0,00261	-
109	Dây hút đờm	Chiếc	0,000313	0,000313	-	0,00056	0,00056	-	0,00903	0,00903	-
110	Dây mạng	m	0,003481	0,002827	0,000654	0,03619	0,02939	0,00680	0,62544	0,50792	0,11752
111	Dây phun sương	m	0,000083	0,000083	-	0,00017	0,00017	-	0,00015	0,00015	-
112	Dây thép	m	0,000365	0,000365	-	0,00057	0,00057	-	0,00097	0,00097	-
113	Dây thít nhựa	Gói	0,000006	0,000006	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
114	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,000050	0,000050	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
115	Đèn pin	Chiếc	0,000028	0,000028	-	0,00003	0,00003	-	0,00009	0,00009	-
116	Đĩa chấm	Chiếc	0,000026	0,000026	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
117	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,023674	0,023674	-	0,05852	0,05852	-	0,81920	0,81920	-
118	Điện	Kw	0,373504	0,303322	0,070181	2,03947	1,65626	0,38322	49,72954	40,38536	9,34418
119	Điều khiển các loại	Chiếc	0,000019	0,000019	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
120	Đinh bê tông	Kg	0,000004	0,000004	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
121	Đũa	Đôi	0,000092	0,000092	-	0,00012	0,00012	-	0,00023	0,00023	-
122	Đũa xào nấu	Đôi	0,000013	0,000013	-	0,00003	0,00003	-	0,00012	0,00012	-
123	Đui đèn	Chiếc	0,000306	0,000248	0,000057	0,00125	0,00101	0,00023	0,03053	0,02479	0,00574
124	File trình ký	Chiếc	0,002953	0,002398	0,000555	0,01453	0,01180	0,00273	3,74491	3,04124	0,70367
125	Ga bọc đệm	Chiếc	0,005480	0,005480	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
126	Ga chống thấm	Chiếc	0,005480	0,005480	-	-	-	-	-	-	-
127	Găng tay cao su	Đôi	0,000244	0,000244	-	0,00042	0,00042	-	0,00080	0,00080	-
128	Găng tay ni lông	Hộp	0,000043	0,000043	-	0,00009	0,00009	-	0,00057	0,00057	-
129	Gen máng điện	Cây	0,000079	0,000079	-	0,00012	0,00012	-	0,00068	0,00068	-
130	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,000026	0,000022	0,000005	0,00062	0,00050	0,00012	0,00635	0,00516	0,00119
131	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,000085	0,000069	0,000016	0,00036	0,00029	0,00007	0,02424	0,01968	0,00455
132	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,000042	0,000034	0,000008	0,00045	0,00037	0,00009	0,01088	0,00884	0,00204
133	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,000128	0,000104	0,000024	0,00044	0,00036	0,00008	0,03017	0,02450	0,00567
134	Giắc cắm loa	Chiếc	0,000032	0,000026	0,000006	0,00015	0,00012	0,00003	0,00519	0,00422	0,00098
135	Giấy ăn	Hộp	0,000070	0,000070	-	0,00012	0,00012	-	0,00048	0,00048	-
136	Giấy bìa A3	Gram	0,000008	0,000008	-	0,00007	0,00007	-	0,00051	0,00051	-
137	Giấy bìa A4	Gram	0,000032	0,000026	0,000006	0,00030	0,00024	0,00006	0,00429	0,00348	0,00081
138	Giấy in A3	Gram	0,000030	0,000024	0,000006	0,00027	0,00022	0,00005	0,00298	0,00242	0,00056
139	Giấy in A4	Gram	0,000234	0,000190	0,000044	0,00171	0,00138	0,00032	0,06406	0,05202	0,01204
140	Giấy in A5	Gram	0,000011	0,000009	0,000002	0,00013	0,00010	0,00002	0,00588	0,00477	0,00110
141	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,000153	0,000124	0,000029	0,00040	0,00033	0,00008	0,03443	0,02796	0,00647
142	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,000139	0,000113	0,000026	0,00134	0,00109	0,00025	0,03502	0,02844	0,00658
143	Giấy phân trang	Tập	0,000059	0,000048	0,000011	0,00035	0,00028	0,00007	0,01630	0,01324	0,00306
144	Giấy than xanh	Tập	0,000005	0,000004	0,000001	0,00033	0,00026	0,00006	0,00138	0,00112	0,00026

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
145	Giầy vải	Đôi	0,00548	0,00548	-	-	-	-	-	-	-
146	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,000671	0,000671	-	0,00172	0,00172	-	0,00654	0,00654	-
147	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,000008	0,000008	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
148	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,000010	0,000010	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
149	Góc nối ống	Chiếc	0,000059	0,000059	-	0,00007	0,00007	-	0,00033	0,00033	-
150	Gọt bút chì	Chiếc	0,000096	0,000078	0,000018	0,00066	0,00053	0,00012	0,01207	0,00980	0,00227
151	Hạt công tắc	Chiếc	0,000242	0,000197	0,000045	0,00128	0,00104	0,00024	0,02829	0,02298	0,00532
152	Hồ dán	Lọ	0,000158	0,000129	0,000030	0,00098	0,00079	0,00018	0,03935	0,03196	0,00739
153	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,000060	0,000060	-	0,00006	0,00006	-	0,00021	0,00021	-
154	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,000015	0,000012	0,000003	0,00005	0,00004	0,00001	0,00143	0,00116	0,00027
155	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,000160	0,000130	0,000030	0,00080	0,00065	0,00015	0,01551	0,01259	0,00291
156	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,000064	0,000052	0,000012	0,00045	0,00037	0,00009	0,01065	0,00865	0,00200
157	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,000070	0,000057	0,000013	0,00042	0,00034	0,00008	0,01085	0,00881	0,00204
158	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,000060	0,000049	0,000011	0,00069	0,00056	0,00013	0,01050	0,00853	0,00197
159	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,000060	0,000060	-	0,00007	0,00007	-	0,00012	0,00012	-
160	Hót rác	Chiếc	0,000048	0,000048	-	0,00012	0,00012	-	0,00056	0,00056	-
161	Keo dán	Lọ	0,000066	0,000054	0,000012	0,00072	0,00058	0,00013	0,01046	0,00849	0,00197
162	Keo PVC	Lọ	0,000017	0,000017	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
163	Keo silicon	Lọ	0,000082	0,000082	-	0,00004	0,00004	-	0,00024	0,00024	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
164	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000128	0,000104	0,000024	0,00073	0,00059	0,00014	0,01767	0,01435	0,00332
165	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,000276	0,000224	0,000052	0,00335	0,00272	0,00063	0,06406	0,05202	0,01204
166	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,000284	0,000231	0,000053	0,00289	0,00235	0,00054	0,07292	0,05922	0,01370
167	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,000278	0,000226	0,000052	0,00238	0,00193	0,00045	0,07270	0,05904	0,01366
168	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,000277	0,000225	0,000052	0,00187	0,00152	0,00035	0,07263	0,05898	0,01365
169	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,000276	0,000224	0,000052	0,00187	0,00152	0,00035	0,07260	0,05896	0,01364
170	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,000262	0,000213	0,000049	0,00187	0,00152	0,00035	0,07212	0,05857	0,01355
171	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,000248	0,000201	0,000047	0,00187	0,00152	0,00035	0,06794	0,05518	0,01277
172	Khăn lau	Chiếc	0,000098	0,000098	-	0,00013	0,00013	-	0,00037	0,00037	-
173	Khăn trải bàn	Chiếc	0,000066	0,000066	-	0,00006	0,00006	-	0,00090	0,00090	-
174	Khẩu trang vải	Chiếc	0,000461	0,000461	-	0,00359	0,00359	-	0,06005	0,06005	-
175	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,000051	0,000041	0,000010	0,00060	0,00049	0,00011	0,00562	0,00457	0,00106
176	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,000057	0,000046	0,000011	0,00034	0,00028	0,00006	0,01427	0,01159	0,00268
177	Khóa cửa	Chiếc	0,000022	0,000022	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
178	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,000014	0,000014	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
179	Khóa đồng	Chiếc	0,000028	0,000028	-	0,00006	0,00006	-	0,00012	0,00012	-
180	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
181	Khung giấy khen	Chiếc	0,000065	0,000065	-	0,00009	0,00009	-	0,00007	0,00007	-
182	Kìm	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
183	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,000066	0,000066	-	0,00008	0,00008	-	0,00027	0,00027	-
184	Lịch	Quyển	0,000071	0,000057	0,000013	0,00039	0,00032	0,00007	0,01062	0,00862	0,00200
185	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,000005	0,000005	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
186	Màn	Chiếc	0,00548	0,00548	-	-	-	-	-	-	-
187	Mặt bảng điện	Chiếc	0,000353	0,000353	-	0,00161	0,00161	-	0,03563	0,03563	-
188	Mắt camera	Chiếc	0,000044	0,000044	-	0,00038	0,00038	-	0,00786	0,00786	-
189	Mặt công tắc	Chiếc	0,000115	0,000093	0,000022	0,00068	0,00055	0,00013	0,01537	0,01248	0,00289
190	Máy tính cá nhân	chiếc	0,000040	0,000033	0,000008	0,00022	0,00018	0,00004	0,00710	0,00577	0,00133
191	Mỏ lết to	Chiếc	0,000010	0,000010	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
192	Móc quạt trần	Chiếc	0,000068	0,000068	-	0,00007	0,00007	-	0,00023	0,00023	-
193	Mực dấu	Lọ	0,000029	0,000024	0,000006	0,00010	0,00008	0,00002	0,00257	0,00209	0,00048
194	Mực in	Hộp	0,000114	0,000093	0,000021	0,00144	0,00117	0,00027	0,02350	0,01908	0,00442
195	Mực máy photocopy	Hộp	0,000007	0,000006	0,000001	0,00007	0,00006	0,00001	0,00270	0,00219	0,00051
196	Mũi khoan	Chiếc	0,000014	0,000014	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
197	Muôi	Chiếc	0,000024	0,000024	-	0,00005	0,00005	-	0,00017	0,00017	-
198	Nước lau kính	Lít	0,000020	0,000020	-	0,00004	0,00004	-	0,00014	0,00014	-
199	Nước lau sàn	Lít	0,000055	0,000055	-	0,00020	0,00020	-	0,00093	0,00093	-
200	Nước rửa chén	Lít	0,000048	0,000048	-	0,00014	0,00014	-	0,00036	0,00036	-
201	Nước rửa tay	Chai	0,000448	0,000448	-	0,00111	0,00111	-	0,00022	0,00022	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
202	Nước sinh hoạt	m3	0,002718	0,002718	-	0,00549	0,00549	-	0,00426	0,00426	-
203	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,000089	0,000089	-	0,00025	0,00025	-	0,00075	0,00075	-
204	Nước uống	lít	0,002716	0,002716	-	0,01259	0,01259	-	0,97490	0,97490	-
205	Nước xịt phòng	Chai	0,000020	0,000020	-	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-
206	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,000048	0,000048	-	0,00004	0,00004	-	0,00016	0,00016	-
207	Ống cắm đũa	Chiếc	0,000019	0,000019	-	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
208	Ống ghen ruột gà	m	0,000263	0,000263	-	0,00040	0,00040	-	0,00039	0,00039	-
209	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,000065	0,000065	-	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-
210	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,000057	0,000046	0,000011	0,00031	0,00025	0,00006	0,00725	0,00589	0,00136
211	Phao tự động	Chiếc	0,000020	0,000020	-	0,00004	0,00004	-	0,00015	0,00015	-
212	Phí internet	VNĐ	1,288504	1,046394	0,242110	23,45744	19,04979	4,40765	##########	##########	275,13668
213	Phích cắm	Chiếc	0,000197	0,000197	-	0,00082	0,00082	-	0,02286	0,02286	-
214	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,000294	0,000294	-	0,00046	0,00046	-	0,00938	0,00938	-
215	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,000295	-	0,000295	0,00421	-	0,00421	0,05181	-	0,05181
216	Pin đại	Hộp	0,000007	0,000007	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
217	Pin đũa	Hộp	0,000012	0,000012	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
218	Pin tiểu	Hộp	0,000013	0,000013	-	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-
219	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,000068	0,000068	-	0,00008	0,00008	-	0,00016	0,00016	-
220	Quả lọc nước	Bộ	0,000012	0,000012	-	0,00006	0,00006	-	0,00035	0,00035	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
221	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,000046	0,000046	-	0,00007	0,00007	-	0,00006	0,00006	-
222	Rắc co	Chiếc	0,000031	0,000031	-	0,00007	0,00007	-	0,00026	0,00026	-
223	Rèm cửa	m2	0,000447	0,000447	-	0,00100	0,00100	-	0,00489	0,00489	-
224	Ren ngoài	Chiếc	0,000065	0,000065	-	0,00007	0,00007	-	0,00021	0,00021	-
225	Ren trong	Chiếc	0,000065	0,000065	-	0,00007	0,00007	-	0,00021	0,00021	-
226	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,000022	0,000022	-	0,00005	0,00005	-	0,00040	0,00040	-
227	Ruột gối	Chiếc	0,00548	0,00548	-	-	-	-	-	-	-
228	Sổ các loại	Quyển	0,000102	0,000082	0,000019	0,00089	0,00072	0,00017	0,01995	0,01620	0,00375
229	Súng bắn keo	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,00002	0,00002	-	0,00008	0,00008	-
230	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	0,00010	0,00008	0,00002	0,00381	0,00310	0,00072
231	Tấm kính	Tấm	0,000029	0,000029	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
232	Tấm thoát sàn	m	0,000072	0,000072	-	0,00023	0,00023	-	0,00017	0,00017	-
233	Tạp dề	Chiếc	0,000022	0,000022	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
234	Thảm lau chân	Chiếc	0,000051	0,000051	-	0,00012	0,00012	-	0,00097	0,00097	-
235	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,000190	0,000154	0,000036	0,00163	0,00132	0,00031	0,03982	0,03234	0,00748
236	Thìa	Chiếc	0,000092	0,000092	-	0,00012	0,00012	-	0,00023	0,00023	-
237	Thùng rác	Chiếc	0,000022	0,000022	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
238	Thùng tôn	Chiếc	0,000038	0,000038	-	0,00006	0,00006	-	0,00041	0,00041	-
239	Thước kẻ	Chiếc	0,000064	0,000064	-	0,00073	0,00073	-	0,01157	0,01157	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
240	Thuốc muỗi	Chai	0,000061	0,000061	-	0,00008	0,00008	-	0,00017	0,00017	-
241	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,000030	0,000030	-	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-
242	Trà thanh nhiệt	Gói	0,000189	0,000189	-	0,00052	0,00052	-	0,00043	0,00043	-
243	Tụ quạt	Chiếc	0,000097	0,000097	-	0,00017	0,00017	-	0,00178	0,00178	-
244	Túi clear bag A4	Chiếc	0,001449	0,001177	0,000272	0,00607	0,00493	0,00114	0,33462	0,27175	0,06288
245	Túi clear bag F	Chiếc	0,001084	0,000880	0,000204	0,00394	0,00320	0,00074	0,37244	0,30246	0,06998
246	Túi đựng rác	Kg	0,000031	0,000031	-	0,00004	0,00004	-	0,00011	0,00011	-
247	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
248	Ủng	Đôi	0,000045	0,000045	-	0,00006	0,00006	-	0,00026	0,00026	-
249	USB thu wifi	Chiếc	0,000024	0,000020	0,000005	0,00013	0,00011	0,00002	0,00419	0,00340	0,00079
250	Vải xô	m	0,000028	0,000028	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
251	Van nước	Chiếc	0,000052	0,000052	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
252	Ve	Kg	0,000071	0,000071	-	0,00025	0,00025	-	0,00270	0,00270	-
253	Vệ sinh môi trường	m3	0,000068	0,000068	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
254	Vít nở	Chiếc	0,000339	0,000339	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
255	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,000021	0,000021	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
256	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,000033	0,000033	-	0,00006	0,00006	-	0,00048	0,00048	-
257	Vỏ chăn	Chiếc	0,00548	0,00548	-	-	-	-	-	-	-
258	Vỏ gối	Chiếc	0,00548	0,00548	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
259	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,000757	0,000615	0,000142	0,00253	0,00205	0,00048	0,22772	0,18493	0,04279
260	Vôi bột	Kg	0,000200	0,000200	-	0,00061	0,00061	-	0,00550	0,00550	-
261	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,000015	0,000015	-	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-
262	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,000035	0,000035	-	0,00006	0,00006	-	0,00017	0,00017	-
263	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,006127	0,006127	-	0,01699	0,01699	-	0,21950	0,21950	-
264	Xăng	lít	0,001931	0,001568	0,000363	0,33212	0,26972	0,06241	1,01058	0,82069	0,18989
265	Xi phông két nước	Chiếc	0,000049	0,000049	-	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-
266	Xịt côn trùng	Chai	0,000049	0,000049	-	0,00009	0,00009	-	0,00018	0,00018	-
267	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,000045	0,000045	-	0,00008	0,00008	-	0,00016	0,00016	-
268	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,000102	0,000102	-	0,00008	0,00008	-	0,00017	0,00017	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00084	0,00084	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,20597	0,20597	-	0,00054	0,00054	-	0,00053	0,00053	-
4	Attomat	Chiếc	0,01744	0,01416	0,00328	0,00008	0,00006	0,00001	0,00068	0,00055	0,00013
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01102	0,00895	0,00207	0,00006	0,00005	0,00001	0,00044	0,00036	0,00008
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,03578	0,02905	0,00672	0,00015	0,00012	0,00003	0,00204	0,00166	0,00038
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,02678	0,02175	0,00503	0,00011	0,00009	0,00002	0,00177	0,00144	0,00033
9	Băng dính đen	Cuộn	0,02300	0,01868	0,00432	0,00012	0,00010	0,00002	0,00089	0,00072	0,00017
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,02042	0,01658	0,00384	0,00009	0,00007	0,00002	0,00055	0,00044	0,00010
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01815	0,01474	0,00341	0,00009	0,00008	0,00002	0,00068	0,00055	0,00013
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01939	0,01575	0,00364	0,00008	0,00006	0,00001	0,00082	0,00066	0,00015
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,02104	0,01709	0,00395	0,00010	0,00008	0,00002	0,00048	0,00039	0,00009
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,02053	0,01667	0,00386	0,00010	0,00009	0,00002	0,00082	0,00066	0,00015
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00500	0,00406	0,00094	0,00002	0,00002	0,00000	0,00031	0,00025	0,00006
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,01339	0,01088	0,00252	0,00002	0,00002	0,00000	0,00054	0,00044	0,00010
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,05914	-	0,05914	0,00018	-	0,00018	0,00230	-	0,00230
18	Bảng tin	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00003	0,00002	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
19	Băng xóa	Chiếc	0,00555	-	0,00555	0,00002	-	0,00002	0,00028	-	0,00028
20	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00784	0,00784	-	0,00018	0,00018	-	0,00047	0,00047	-
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00154	0,00154	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
23	Bát chấm	Chiếc	0,00178	0,00178	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
24	Biển cài	Chiếc	0,00716	-	0,00716	0,00001	-	0,00001	0,00067	-	0,00067
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00125	-	0,00125	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00672	0,00546	0,00126	0,00002	0,00002	0,00000	0,00051	0,00041	0,00010
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,01990	0,01616	0,00374	0,00009	0,00007	0,00002	0,00061	0,00050	0,00012
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00138	0,00138	-	0,00003	0,00003	-	0,00033	0,00033	-
29	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00943	0,00943	-	0,00021	0,00021	-	0,00014	0,00014	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00957	0,00777	0,00180	0,00003	0,00003	0,00001	0,00075	0,00061	0,00014
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00401	0,00401	-	0,00004	0,00004	-	0,00150	0,00150	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,06697	0,05439	0,01258	0,00026	0,00021	0,00005	0,00375	0,00304	0,00070
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,06610	0,05368	0,01242	0,00025	0,00020	0,00005	0,00375	0,00304	0,00070
35	Bột giặt	Kg	0,02118	0,02118	-	0,00018	0,00018	-	0,00010	0,00010	-
36	Bút bi	Chiếc	1,06508	0,86496	0,20013	0,00438	0,00355	0,00082	0,02088	0,01695	0,00392
37	Bút chì	Chiếc	0,03685	0,02992	0,00692	0,00031	0,00025	0,00006	0,00095	0,00077	0,00018
38	Bút ký	Chiếc	0,01636	0,01329	0,00307	0,00006	0,00005	0,00001	0,00075	0,00061	0,00014
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,02070	0,01681	0,00389	0,00006	0,00005	0,00001	0,00131	0,00106	0,00025
40	Bút nước	Chiếc	0,02304	0,01871	0,00433	0,00007	0,00005	0,00001	0,00136	0,00110	0,00026

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,28514	0,23156	0,05358	0,00098	0,00080	0,00018	0,00469	0,00381	0,00088
42	Các loại ống nước	Mét	0,00371	0,00371	-	0,00017	0,00017	-	0,00015	0,00015	-
43	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00620	0,00620	-	0,00010	0,00010	-	0,00026	0,00026	-
44	Cặp 3 dây	Chiếc	0,03957	0,03957	-	0,00015	0,00015	-	0,00005	0,00005	-
45	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00086	0,00070	0,00016	0,00045	0,00037	0,00008	-	-	-
46	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,02187	0,01776	0,00411	0,00010	0,00008	0,00002	0,00082	0,00066	0,00015
47	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00989	0,00803	0,00186	0,00005	0,00004	0,00001	0,00058	0,00047	0,00011
48	Cartride mực	Chiếc	0,01101	0,00894	0,00207	0,00005	0,00004	0,00001	0,00058	0,00047	0,00011
49	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00264	0,00215	0,00050	0,00001	0,00000	0,00000	0,00027	0,00022	0,00005
50	Cây gạt nước	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
51	Cây lau nhà	Chiếc	0,00219	0,00219	-	0,00023	0,00023	-	0,00004	0,00004	-
52	Chân giắc micro	Chiếc	0,00900	0,00731	0,00169	0,00003	0,00002	0,00000	0,00044	0,00036	0,00008
53	Chân kẹp ắc quy	Chiếc	1,06826	0,86754	0,20073	0,00007	0,00005	0,00001	0,13599	0,11044	0,02555
54	Chậu cảnh	Chiếc	0,00160	0,00160	-	0,00003	0,00003	-	0,00332	0,00332	-
55	Chè khô	Kg	0,02678	0,02175	0,00503	0,00010	0,00008	0,00002	0,00137	0,00111	0,00026
56	Chếch nối ống	Chiếc	0,00514	0,00514	-	0,00022	0,00022	-	0,00017	0,00017	-
57	Chén trà	Chiếc	0,08481	0,06887	0,01594	0,00093	0,00075	0,00017	0,00306	0,00249	0,00058
58	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00025	0,00025	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
59	Chít	Kg	0,00035	0,00035	-	0,00010	0,00010	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00275	0,00275	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00197	0,00197	-	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00274	0,00274	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00170	0,00170	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00447	0,00447	-	0,00011	0,00011	-	0,00008	0,00008	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00342	0,00342	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,01182	0,00960	0,00222	0,00007	0,00006	0,00001	0,00034	0,00028	0,00006
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,00080	0,00080	-	0,01949	0,01949	-	-	-	-
68	Cờ lê	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00950	0,00771	0,00178	0,00004	0,00003	0,00001	0,00034	0,00028	0,00006
70	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00614	0,00614	-	0,00011	0,00011	-	0,00004	0,00004	-
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,12028	0,09768	0,02260	0,00043	0,00035	0,00008	0,00375	0,00304	0,00070
72	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00488	0,00396	0,00092	0,00003	0,00002	0,00001	0,00048	0,00039	0,00009
73	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
74	Cục tẩy	Cục	0,01566	0,01272	0,00294	0,00013	0,00011	0,00002	0,00020	0,00017	0,00004
75	Cước điện thoại	VNĐ	3,13953	2,54961	0,58992	1,82270	1,48021	0,34248	-	-	-
76	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,44963	0,36515	0,08449	0,26105	0,21200	0,04905	-	-	-
77	Cút ống nước	Chiếc	0,00364	0,00364	-	0,00013	0,00013	-	0,00015	0,00015	-
78	Đai ốp ống	Chiếc	0,00506	0,00506	-	0,00012	0,00012	-	0,00015	0,00015	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Dao chặt	Chiếc	0,00142	0,00142	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
80	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01186	0,00964	0,00223	0,00007	0,00006	0,00001	0,00048	0,00039	0,00009
81	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
82	Dao thái	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-
83	Dao xây	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00372	0,00302	0,00070	0,00001	0,00001	0,00000	0,00012	0,00009	0,00002
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01737	0,01411	0,00326	0,00006	0,00005	0,00001	0,00085	0,00069	0,00016
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00665	0,00540	0,00125	0,00004	0,00003	0,00001	0,00037	0,00030	0,00007
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
88	Dấu chức danh	Chiếc	0,00258	0,00210	0,00048	0,00002	0,00002	0,00000	0,00020	0,00016	0,00004
89	Dấu dập số	Chiếc	0,00907	0,00736	0,00170	0,00003	0,00002	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001
90	Dầu diezen	lít	0,01404	0,01404	-	0,00370	0,00370	-	0,04150	0,04150	-
91	Dầu nhớt	Lít	0,00036	0,00036	-	0,00004	0,00004	-	0,00105	0,00105	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00019	0,00019	-	0,00008	0,00008	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
94	Dấu sao y	Chiếc	0,00243	0,00197	0,00046	0,00000	0,00000	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
95	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00154	0,00125	0,00029	0,00002	0,00002	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001
96	Dây bơm nước	m	0,02734	0,02734	-	0,00100	0,00100	-	0,00050	0,00050	-
97	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00188	0,00188	-	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-
99	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
100	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00161	0,00161	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
101	Dây điện	m	0,05036	0,05036	-	0,00092	0,00092	-	0,00128	0,00128	-
102	Dây dù	Mét	0,00746	0,00746	-	0,00301	0,00301	-	0,00038	0,00038	-
103	Dây hút đờm	Chiếc	0,04051	0,04051	-	0,00017	0,00017	-	0,00013	0,00013	-
104	Dây mạng	m	0,98480	0,79975	0,18504	0,00396	0,00322	0,00074	0,03746	0,03042	0,00704
105	Dây phun sương	m	0,00412	0,00412	-	0,00015	0,00015	-	0,00032	0,00032	-
106	Dây thép	m	0,01186	0,01186	-	0,00054	0,00054	-	0,00050	0,00050	-
107	Dây thít nhựa	Gói	0,00035	0,00035	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
108	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
109	Đèn pin	Chiếc	0,00118	0,00118	-	0,00008	0,00008	-	0,00003	0,00003	-
110	Đĩa chấm	Chiếc	0,00183	0,00183	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
111	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	3,72445	3,72445	-	0,00586	0,00586	-	0,00012	0,00012	-
112	Điện	Kw	111,01506	90,15533	20,85973	0,36536	0,29671	0,06865	5,10971	4,14959	0,96011
113	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
114	Đinh bê tông	Kg	0,00014	0,00014	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
115	Đũa	Đôi	0,00496	0,00496	-	0,00014	0,00014	-	0,00044	0,00044	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
116	Đũa xào nấu	Đôi	0,00112	0,00112	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
117	Đui đèn	Chiếc	0,08166	0,06632	0,01534	0,00037	0,00030	0,00007	0,00170	0,00138	0,00032
118	File trình ký	Chiếc	2,02992	1,64849	0,38142	0,00126	0,00102	0,00024	0,34225	0,27794	0,06431
119	Găng tay cao su	Đôi	0,00634	0,00634	-	0,00039	0,00039	-	0,00022	0,00022	-
120	Găng tay ni lông	Hộp	0,00806	0,00806	-	0,00014	0,00014	-	0,00004	0,00004	-
121	Gen máng điện	Cây	0,00614	0,00614	-	0,00011	0,00011	-	0,00007	0,00007	-
122	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00696	0,00565	0,00131	0,00003	0,00002	0,00001	0,00030	0,00024	0,00006
123	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02122	0,01723	0,00399	0,00007	0,00006	0,00001	0,00136	0,00111	0,00026
124	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01270	0,01032	0,00239	0,00004	0,00003	0,00001	0,00068	0,00055	0,00013
125	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,03934	0,03195	0,00739	0,00009	0,00007	0,00002	0,00286	0,00232	0,00054
126	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00809	0,00657	0,00152	0,00002	0,00002	0,00000	0,00058	0,00047	0,00011
127	Giấy ăn	Hộp	0,00356	0,00356	-	0,00011	0,00011	-	0,00138	0,00138	-
128	Giấy bìa A3	Gram	0,00180	0,00180	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
129	Giấy bìa A4	Gram	0,00929	0,00755	0,00175	0,00004	0,00003	0,00001	0,00054	0,00044	0,00010
130	Giấy in A3	Gram	0,00649	0,00527	0,00122	0,00002	0,00002	0,00000	0,00031	0,00025	0,00006
131	Giấy in A4	Gram	0,08176	0,06640	0,01536	0,00014	0,00012	0,00003	0,00647	0,00526	0,00122
132	Giấy in A5	Gram	0,00453	0,00368	0,00085	0,00001	0,00001	0,00000	0,00034	0,00028	0,00006
133	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,04139	0,03361	0,00778	0,00007	0,00006	0,00001	0,00402	0,00327	0,00076
134	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,03961	0,03217	0,00744	0,00006	0,00005	0,00001	0,00443	0,00360	0,00083

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
135	Giấy phân trang	Tập	0,01473	0,01196	0,00277	0,00005	0,00004	0,00001	0,00082	0,00066	0,00015
136	Giấy than xanh	Tập	0,00128	0,00104	0,00024	0,00003	0,00002	0,00000	0,00014	0,00011	0,00003
137	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,08503	0,08503	-	0,00150	0,00150	-	0,00104	0,00104	-
138	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
139	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
140	Góc nối ống	Chiếc	0,00276	0,00276	-	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-
141	Gọt bút chì	Chiếc	0,01832	0,01488	0,00344	0,00010	0,00008	0,00002	0,00034	0,00028	0,00006
142	Hạt công tắc	Chiếc	0,06585	0,05348	0,01237	0,00023	0,00019	0,00004	0,00340	0,00276	0,00064
143	Hồ dán	Lọ	0,04740	0,03849	0,00891	0,00011	0,00009	0,00002	0,00416	0,00338	0,00078
144	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00352	0,00352	-	0,00009	0,00009	-	0,00014	0,00014	-
145	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00377	0,00306	0,00071	0,00001	0,00001	0,00000	0,00020	0,00017	0,00004
146	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,04494	0,03650	0,00844	0,00018	0,00015	0,00003	0,00116	0,00094	0,00022
147	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01734	0,01408	0,00326	0,00006	0,00005	0,00001	0,00102	0,00083	0,00019
148	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01831	0,01487	0,00344	0,00006	0,00005	0,00001	0,00102	0,00083	0,00019
149	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01665	0,01353	0,00313	0,00005	0,00004	0,00001	0,00102	0,00083	0,00019
150	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00194	0,00194	-	0,00007	0,00007	-	0,00360	0,00360	-
151	Hót rác	Chiếc	0,00420	0,00420	-	0,00009	0,00009	-	0,00008	0,00008	-
152	Keo dán	Lọ	0,01695	0,01377	0,00319	0,00051	0,00041	0,00010	0,00082	0,00066	0,00015
153	Keo PVC	Lọ	0,00082	0,00082	-	0,00003	0,00003	-	0,00188	0,00188	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
154	Keo silicon	Lọ	0,00152	0,00152	-	0,00006	0,00006	-	0,00050	0,00050	-
155	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02752	0,02235	0,00517	0,00011	0,00009	0,00002	0,00075	0,00061	0,00014
156	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,06695	0,05437	0,01258	0,00014	0,00011	0,00003	0,00749	0,00608	0,00141
157	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,07646	0,06210	0,01437	0,00014	0,00012	0,00003	0,00818	0,00664	0,00154
158	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,07553	0,06133	0,01419	0,00018	0,00015	0,00003	0,00818	0,00664	0,00154
159	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,07523	0,06110	0,01414	0,00016	0,00013	0,00003	0,00818	0,00664	0,00154
160	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,07510	0,06099	0,01411	0,00023	0,00018	0,00004	0,00818	0,00664	0,00154
161	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,07543	0,06126	0,01417	0,00014	0,00011	0,00003	0,00818	0,00664	0,00154
162	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,07642	0,06206	0,01436	0,00014	0,00011	0,00003	0,00749	0,00608	0,00141
163	Khăn lau	Chiếc	0,00502	0,00502	-	0,00014	0,00014	-	0,00013	0,00013	-
164	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00426	0,00426	-	0,00005	0,00005	-	0,00022	0,00022	-
165	Khẩu trang vải	Chiếc	0,12164	0,12164	-	0,00047	0,00047	-	0,00013	0,00013	-
166	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00737	0,00599	0,00139	0,00031	0,00025	0,00006	0,00048	0,00039	0,00009
167	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01324	0,01075	0,00249	0,00006	0,00005	0,00001	0,00075	0,00061	0,00014
168	Khóa cửa	Chiếc	0,00147	0,00147	-	0,00005	0,00005	-	0,00072	0,00072	-
169	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
170	Khóa đồng	Chiếc	0,00150	0,00150	-	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-
171	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
172	Khung giấy khen	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00009	0,00009	-	0,00061	0,00061	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
173	Kìm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
174	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00186	0,00186	-	0,00017	0,00017	-	0,00004	0,00004	-
175	Lịch	Quyển	0,01494	0,01213	0,00281	0,00009	0,00007	0,00002	0,00061	0,00050	0,00012
176	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
177	Mặt bảng điện	Chiếc	0,10056	0,10056	-	0,00041	0,00041	-	0,00011	0,00011	-
178	Mắt camera	Chiếc	0,01288	0,01288	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
179	Mặt công tắc	Chiếc	0,03041	0,02470	0,00571	0,00012	0,00010	0,00002	0,00116	0,00094	0,00022
180	Máy tính cá nhân	chiếc	0,01145	0,00930	0,00215	0,00006	0,00005	0,00001	0,00041	0,00033	0,00008
181	Mỏ lết to	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
182	Móc quạt trần	Chiếc	0,00339	0,00339	-	0,00008	0,00008	-	0,00013	0,00013	-
183	Mực dấu	Lọ	0,00561	0,00455	0,00105	0,00001	0,00001	0,00000	0,00020	0,00017	0,00004
184	Mực in	Hộp	0,04070	0,03306	0,00765	0,00013	0,00010	0,00002	0,00116	0,00094	0,00022
185	Mực máy photocopy	Hộp	0,00224	0,00182	0,00042	0,00002	0,00002	0,00000	0,00027	0,00022	0,00005
186	Mũi khoan	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
187	Muôi	Chiếc	0,00223	0,00223	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
188	Nước lau kính	Lít	0,00192	0,00192	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
189	Nước lau sàn	Lít	0,01226	0,01226	-	0,00021	0,00021	-	0,00008	0,00008	-
190	Nước rửa chén	Lít	0,00403	0,00403	-	0,00016	0,00016	-	0,00002	0,00002	-
191	Nước rửa tay	Chai	0,05858	0,05858	-	0,00024	0,00024	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
192	Nước sinh hoạt	m3	0,06585	0,06585	-	0,00417	0,00417	-	0,00185	0,00185	-
193	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00843	0,00843	-	0,00022	0,00022	-	0,00008	0,00008	-
194	Nước uống	lít	1,09494	1,09494	-	0,00201	0,00201	-	0,00281	0,00281	-
195	Nước xịt phòng	Chai	0,00180	0,00180	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
196	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00213	0,00213	-	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-
197	Ống cắm đũa	Chiếc	0,00096	0,00096	-	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-
198	Ống ghen ruột gà	m	0,00367	0,00367	-	0,00038	0,00038	-	0,00035	0,00035	-
199	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00133	0,00133	-	0,00023	0,00023	-	0,00004	0,00004	-
200	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01166	0,00947	0,00219	0,00006	0,00005	0,00001	0,00044	0,00036	0,00008
201	Phao tự động	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-
202	Phí internet	VNĐ	5,21240	4,23299	0,97941	3,02546	2,45698	0,56848	-	-	-
203	Phích cắm	Chiếc	0,05554	0,05554	-	0,00020	0,00020	-	0,00008	0,00008	-
204	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,04116	0,04116	-	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00002	-
205	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,08011	-	0,08011	0,00013	-	0,00013	0,00704	-	0,00704
206	Pin đại	Hộp	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
207	Pin đũa	Hộp	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
208	Pin tiểu	Hộp	0,00087	0,00087	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
209	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00190	0,00190	-	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
210	Quả lọc nước	Bộ	0,00485	0,00485	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
211	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00165	0,00165	-	0,00006	0,00006	-	0,00022	0,00022	-
212	Rắc co	Chiếc	0,00367	0,00367	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
213	Rèm cửa	m2	0,06610	0,06610	-	0,00093	0,00093	-	0,00041	0,00041	-
214	Ren ngoài	Chiếc	0,00273	0,00273	-	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-
215	Ren trong	Chiếc	0,00274	0,00274	-	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
216	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00187	0,00187	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
217	Sổ các loại	Quyển	0,02634	0,02139	0,00495	0,00011	0,00009	0,00002	0,00089	0,00072	0,00017
218	Súng bắn keo	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
219	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00348	0,00283	0,00065	0,00001	0,00001	0,00000	0,00031	0,00025	0,00006
220	Tấm kính	Tấm	0,00025	0,00025	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
221	Tấm thoát sàn	m	0,00002	0,00002	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
222	Tạp dề	Chiếc	0,00178	0,00178	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
223	Thảm lau chân	Chiếc	0,00616	0,00616	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
224	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,06034	0,04900	0,01134	0,00015	0,00012	0,00003	0,00411	0,00334	0,00077
225	Thìa	Chiếc	0,00497	0,00497	-	0,00012	0,00012	-	0,00044	0,00044	-
226	Thùng rác	Chiếc	0,00149	0,00149	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
227	Thùng tôn	Chiếc	0,00285	0,00285	-	0,00003	0,00003	-	0,00014	0,00014	-
228	Thước kẻ	Chiếc	0,01681	0,01681	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
229	Thuốc muỗi	Chai	0,00202	0,00202	-	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
230	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00100	0,00100	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
231	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00246	0,00246	-	0,00040	0,00040	-	0,00027	0,00027	-
232	Tụ quạt	Chiếc	0,00962	0,00962	-	0,00008	0,00008	-	0,00010	0,00010	-
233	Túi clear bag A4	Chiếc	0,50310	0,40856	0,09453	0,00116	0,00094	0,00022	0,03066	0,02490	0,00576
234	Túi clear bag F	Chiếc	0,40360	0,32776	0,07584	0,00068	0,00055	0,00013	0,03066	0,02490	0,00576
235	Túi đựng rác	Kg	0,00148	0,00148	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
236	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
237	Ủng	Đôi	0,00308	0,00308	-	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-
238	USB thu wifi	Chiếc	0,00723	0,00587	0,00136	0,00002	0,00002	0,00000	0,00048	0,00039	0,00009
239	Vải xô	m	0,00014	0,00014	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
240	Van nước	Chiếc	0,00193	0,00193	-	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-
241	Ve	Kg	0,04259	0,04259	-	0,00025	0,00025	-	0,00054	0,00054	-
242	Vệ sinh môi trường	m3	0,00288	0,00288	-	0,00007	0,00007	-	0,00037	0,00037	-
243	Vít nở	Chiếc	0,00097	0,00097	-	0,00023	0,00023	-	0,00012	0,00012	-
244	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
245	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00309	0,00309	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
246	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,21712	0,17632	0,04080	0,00045	0,00036	0,00008	0,02044	0,01660	0,00384
247	Vôi bột	Kg	0,10463	0,10463	-	0,00057	0,00057	-	0,00371	0,00371	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
248	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
249	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00236	0,00236	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
250	Vợt chao thức ăn	chiếc	1,05005	1,05005	-	0,00119	0,00119	-	0,00001	0,00001	-
251	Xăng	lít	0,79956	0,64932	0,15024	0,00163	0,00132	0,00031	0,05110	0,04150	0,00960
252	Xi phông két nước	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
253	Xịt côn trùng	Chai	0,00205	0,00205	-	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
254	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00166	0,00166	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-
255	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00171	0,00171	-	0,00008	0,00008	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh (tính trên 1 lớp)			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00236	0,00236	-	0,00001	0,00001	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00246	-	0,00246	0,01163	-	0,01163	0,00012	-	0,00012
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,21552	0,21552	-	0,04513	0,04513	-	0,00113	0,00113	-
4	Attomat	Chiếc	0,03899	0,03166	0,00733	0,00643	0,00522	0,00121	0,00013	0,00011	0,00003
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01479	0,01201	0,00278	0,00099	0,00081	0,00019	0,00005	0,00004	0,00001
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00231	-	0,00231	0,00007	-	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh (tính trên 1 lớp)			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,04374	0,03552	0,00822	0,01644	0,01335	0,00309	0,00019	0,00015	0,00004
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,04300	0,03492	0,00808	0,02416	0,01962	0,00454	0,00020	0,00016	0,00004
9	Băng dính đen	Cuộn	0,05300	0,04304	0,00996	0,00778	0,00632	0,00146	0,00017	0,00014	0,00003
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,02169	0,01761	0,00408	0,00763	0,00619	0,00143	0,00014	0,00011	0,00003
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,02504	0,02033	0,00470	0,00777	0,00631	0,00146	0,00015	0,00012	0,00003
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,02193	0,01781	0,00412	0,01141	0,00927	0,00214	0,00015	0,00012	0,00003
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,02966	0,02409	0,00557	0,00926	0,00752	0,00174	0,00013	0,00010	0,00002
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,03865	0,03138	0,00726	0,00578	0,00470	0,00109	0,00009	0,00008	0,00002
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01287	0,01045	0,00242	0,00085	0,00069	0,00016	0,00004	0,00003	0,00001
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,01019	0,00828	0,00191	0,07601	0,06173	0,01428	0,00016	0,00013	0,00003
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,05127	-	0,05127	0,00479	-	0,00479	0,00030	-	0,00030
18	Bảng tin	Chiếc	0,00315	0,00256	0,00059	0,00424	0,00344	0,00080	0,00002	0,00002	0,00000
19	Băng xóa	Chiếc	0,00509	-	0,00509	0,00053	-	0,00053	0,00004	-	0,00004
20	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00155	0,00155	-	0,00165	0,00165	-	0,00000	0,00000	-
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-
23	Bát chấm	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
24	Biển cài	Chiếc	0,01531	-	0,01531	0,00187	-	0,00187	0,00004	-	0,00004
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00151	-	0,00151	0,00025	-	0,00025	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh (tính trên 1 lớp)			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00525	0,00426	0,00099	0,00919	0,00746	0,00173	0,00005	0,00004	0,00001
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,02558	0,02078	0,00481	0,00128	0,00104	0,00024	0,00007	0,00005	0,00001
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
29	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00289	0,00289	-	0,00316	0,00316	-	0,00001	0,00001	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00980	0,00796	0,00184	0,00143	0,00116	0,00027	0,00004	0,00003	0,00001
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00104	0,00104	-	0,03384	0,03384	-	0,09501	0,09501	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,10824	0,08790	0,02034	0,04858	0,03945	0,00913	0,00033	0,00027	0,00006
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,10045	0,08158	0,01888	0,00710	0,00577	0,00133	0,00017	0,00014	0,00003
35	Bột giặt	Kg	0,00124	0,00124	-	0,00031	0,00031	-	0,00000	0,00000	-
36	Bút bi	Chiếc	0,29229	0,23737	0,05492	0,07145	0,05803	0,01343	0,00308	0,00250	0,00058
37	Bút chì	Chiếc	0,11484	0,09326	0,02158	0,00598	0,00486	0,00112	0,00024	0,00019	0,00004
38	Bút ký	Chiếc	0,02131	0,01731	0,00400	0,00864	0,00701	0,00162	0,00009	0,00008	0,00002
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,03152	0,02560	0,00592	0,00714	0,00580	0,00134	0,00010	0,00008	0,00002
40	Bút nước	Chiếc	0,03416	0,02775	0,00642	0,03507	0,02848	0,00659	0,00030	0,00024	0,00006
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,14498	0,11774	0,02724	0,01098	0,00892	0,00206	0,00187	0,00152	0,00035
42	Các loại ống nước	Mét	0,00199	0,00199	-	0,00036	0,00036	-	0,00000	0,00000	-
43	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00152	0,00152	-	0,02117	0,02117	-	0,00008	0,00008	-
44	Cặp 3 dây	Chiếc	0,06925	0,06925	-	0,00403	0,00403	-	0,00017	0,00017	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh (tính trên 1 lớp)			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
45	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00496	0,00403	0,00093	0,00865	0,00703	0,00163	0,00004	0,00004	0,00001
46	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,02896	0,02352	0,00544	0,00292	0,00237	0,00055	0,00009	0,00007	0,00002
47	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00957	0,00777	0,00180	0,00952	0,00773	0,00179	0,00009	0,00007	0,00002
48	Cartride mực	Chiếc	0,02326	0,01889	0,00437	0,00115	0,00094	0,00022	0,00006	0,00005	0,00001
49	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00242	0,00196	0,00045	0,00071	0,00057	0,00013	0,00001	0,00001	0,00000
50	Cây gạt nước	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
51	Cây lau nhà	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00821	0,00821	-	0,00003	0,00003	-
52	Chân giắc micro	Chiếc	0,02157	0,01751	0,00405	0,00501	0,00407	0,00094	0,00006	0,00005	0,00001
53	Chân kẹp ắc quy	Chiếc	0,15322	0,12443	0,02879	0,14397	0,11692	0,02705	0,00013	0,00011	0,00002
54	Chậu cảnh	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00732	0,00732	-	0,00003	0,00003	-
55	Chè khô	Kg	0,02740	0,02225	0,00515	0,00454	0,00369	0,00085	0,00013	0,00010	0,00002
56	Chếch nối ống	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,02138	0,02138	-	0,00007	0,00007	-
57	Chén trà	Chiếc	0,07745	0,06290	0,01455	0,00429	0,00348	0,00081	0,00044	0,00036	0,00008
58	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
59	Chít	Kg	0,00030	0,00030	-	0,00002	0,00002	-	0,00038	0,00038	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh (tính trên 1 lớp)			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00677	0,00677	-	0,00003	0,00003	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,02441	0,01982	0,00459	0,00057	0,00046	0,00011	0,00007	0,00005	0,00001
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-	0,03097	0,03097	-
68	Cờ lê	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00159	0,00159	-	0,00001	0,00001	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00531	0,00431	0,00100	0,00057	0,00046	0,00011	0,00002	0,00001	0,00000
70	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,01938	0,01938	-	0,00004	0,00004	-
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,08270	0,06716	0,01554	0,01116	0,00906	0,00210	0,00051	0,00041	0,00010
72	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01308	0,01063	0,00246	0,00113	0,00092	0,00021	0,00005	0,00004	0,00001
73	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00408	0,00408	-	0,00002	0,00002	-
74	Cục tẩy	Cục	0,02016	0,01637	0,00379	0,00462	0,00375	0,00087	0,00005	0,00004	0,00001
75	Cước điện thoại	VNĐ	1.165,43755	946,45183	218,98572	-	-	-	2,46352	2,00063	0,46290
76	Cước phí bưu chính	VNĐ	166,90450	135,54315	31,36136	0,00001	0,00000	0,00000	0,35281	0,28651	0,06629
77	Cút ống nước	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00036	0,00036	-	0,00001	0,00001	-
78	Đai ốp ống	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00035	0,00035	-	0,00002	0,00002	-
79	Dao chặt	Chiếc	0,00047	0,00047	-	0,01215	0,01215	-	0,00006	0,00006	-
80	Dao dọc giấy	Chiếc	0,03612	0,02933	0,00679	0,00113	0,00092	0,00021	0,00010	0,00008	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh (tính trên 1 lớp)			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
82	Dao thái	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
83	Dao xây	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00213	0,00213	-	0,00000	0,00000	-
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00715	0,00580	0,00134	0,01438	0,01168	0,00270	0,00003	0,00002	0,00000
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,04710	0,03825	0,00885	0,00388	0,00315	0,00073	0,00010	0,00008	0,00002
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00817	0,00663	0,00153	0,00071	0,00058	0,00013	0,00009	0,00007	0,00002
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00272	0,00272	-	0,00002	0,00002	-
88	Dấu chức danh	Chiếc	0,00695	0,00564	0,00131	0,00111	0,00091	0,00021	0,00004	0,00004	0,00001
89	Dấu dập số	Chiếc	0,00340	0,00276	0,00064	0,00023	0,00019	0,00004	0,00003	0,00002	0,00001
90	Dầu diezen	lít	0,15617	0,15617	-	0,00307	0,00307	-	0,00002	0,00002	-
91	Dầu nhớt	Lít	0,00043	0,00043	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00020	0,00020	-	0,00000	0,00000	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00237	0,00237	-	0,00004	0,00004	-
94	Dấu sao y	Chiếc	0,00282	0,00229	0,00053	0,00904	0,00734	0,00170	0,00020	0,00016	0,00004
95	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00353	0,00287	0,00066	0,00017	0,00014	0,00003	0,00001	0,00001	0,00000
96	Dây bơm nước	m	0,01655	0,01655	-	0,00095	0,00095	-	0,00001	0,00001	-
97	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,00037	0,00037	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
98	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-
99	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh (tính trên 1 lớp)			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
100	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
101	Dây điện	m	0,02572	0,02572	-	0,00262	0,00262	-	0,00001	0,00001	-
102	Dây dù	Mét	0,03417	0,03417	-	0,00086	0,00086	-	0,00001	0,00001	-
103	Dây hút đờm	Chiếc	0,00779	0,00779	-	0,70124	0,70124	-	0,00033	0,00033	-
104	Dây mạng	m	1,98316	1,61053	0,37264	0,07098	0,05765	0,01334	0,00283	0,00230	0,00053
105	Dây phun sương	m	0,00095	0,00095	-	0,00077	0,00077	-	0,00000	0,00000	-
106	Dây thép	m	0,04782	0,04782	-	0,00095	0,00095	-	0,00000	0,00000	-
107	Dây thít nhựa	Gói	0,00031	0,00031	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-
108	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
109	Đèn pin	Chiếc	0,00041	0,00041	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
110	Đĩa chấm	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-
111	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	1,52052	1,52052	-	31,45796	31,45796	-	0,11111	0,11111	-
112	Điện	Kw	91,56415	74,35925	17,20490	10,62884	8,63168	1,99716	0,27698	0,22493	0,05204
113	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00055	0,00055	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
114	Đinh bê tông	Kg	0,00021	0,00021	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
115	Đũa	Đôi	0,00150	0,00150	-	0,00154	0,00154	-	0,00004	0,00004	-
116	Đũa xào nấu	Đôi	0,00045	0,00045	-	0,00099	0,00099	-	0,00005	0,00005	-
117	Đui đèn	Chiếc	0,02437	0,01979	0,00458	0,01097	0,00891	0,00206	0,00025	0,00020	0,00005
118	File trình ký	Chiếc	0,40099	0,32564	0,07535	1,40624	1,14201	0,26423	0,00604	0,00491	0,00114

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh (tính trên 1 lớp)			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
119	Găng tay cao su	Đôi	0,00120	0,00120	-	0,00061	0,00061	-	0,00000	0,00000	-
120	Găng tay ni lông	Hộp	0,00066	0,00066	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
121	Gen máng điện	Cây	0,00104	0,00104	-	0,02035	0,02035	-	0,00008	0,00008	-
122	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04688	0,03807	0,00881	0,00261	0,00212	0,00049	0,00007	0,00006	0,00001
123	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02900	0,02355	0,00545	0,01576	0,01280	0,00296	0,00020	0,00016	0,00004
124	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,03543	0,02878	0,00666	0,00396	0,00321	0,00074	0,00010	0,00008	0,00002
125	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,03619	0,02939	0,00680	0,00756	0,00614	0,00142	0,00025	0,00020	0,00005
126	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00896	0,00728	0,00168	0,00114	0,00092	0,00021	0,00002	0,00002	0,00000
127	Giấy ăn	Hộp	0,00056	0,00056	-	0,00579	0,00579	-	0,00011	0,00011	-
128	Giấy bìa A3	Gram	0,00432	0,00432	-	0,00716	0,00716	-	0,00001	0,00001	-
129	Giấy bìa A4	Gram	0,01817	0,01476	0,00342	0,00905	0,00735	0,00170	0,00006	0,00005	0,00001
130	Giấy in A3	Gram	0,01775	0,01441	0,00333	0,03742	0,03039	0,00703	0,00007	0,00005	0,00001
131	Giấy in A4	Gram	0,12294	0,09984	0,02310	0,01857	0,01508	0,00349	0,00049	0,00040	0,00009
132	Giấy in A5	Gram	0,01148	0,00932	0,00216	0,00076	0,00062	0,00014	0,00004	0,00004	0,00001
133	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,03008	0,02443	0,00565	0,04949	0,04019	0,00930	0,00031	0,00025	0,00006
134	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,10633	0,08635	0,01998	0,01413	0,01147	0,00265	0,00019	0,00015	0,00004
135	Giấy phân trang	Tập	0,03064	0,02488	0,00576	0,01336	0,01085	0,00251	0,00017	0,00014	0,00003
136	Giấy than xanh	Tập	0,02488	0,02021	0,00468	0,00017	0,00014	0,00003	0,00001	0,00001	0,00000
137	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00222	0,00222	-	0,00317	0,00317	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh (tính trên 1 lớp)			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
138	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
139	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
140	Góc nối ống	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,01226	0,01226	-	0,00005	0,00005	-
141	Gọt bút chì	Chiếc	0,04046	0,03286	0,00760	0,02088	0,01696	0,00392	0,00013	0,00011	0,00002
142	Hạt công tắc	Chiếc	0,06234	0,05063	0,01171	0,02597	0,02109	0,00488	0,00024	0,00019	0,00004
143	Hồ dán	Lọ	0,06213	0,05046	0,01167	0,01088	0,00884	0,00204	0,00017	0,00014	0,00003
144	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00075	0,00075	-	0,00076	0,00076	-	0,00005	0,00005	-
145	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00173	0,00140	0,00032	0,00859	0,00697	0,00161	0,00004	0,00003	0,00001
146	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02394	0,01944	0,00450	0,01241	0,01008	0,00233	0,00013	0,00011	0,00003
147	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,02847	0,02312	0,00535	0,01025	0,00832	0,00193	0,00009	0,00008	0,00002
148	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,02481	0,02015	0,00466	0,02232	0,01813	0,00419	0,00014	0,00011	0,00003
149	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,04737	0,03847	0,00890	0,00213	0,00173	0,00040	0,00007	0,00005	0,00001
150	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-
151	Hót rác	Chiếc	0,00138	0,00138	-	0,02051	0,02051	-	0,00007	0,00007	-
152	Keo dán	Lọ	0,05115	0,04154	0,00961	0,00128	0,00104	0,00024	0,00009	0,00007	0,00002
153	Keo PVC	Lọ	0,00044	0,00044	-	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-
154	Keo silicon	Lọ	0,00046	0,00046	-	0,00993	0,00993	-	0,00121	0,00121	-
155	Kéo văn phòng	Chiếc	0,04269	0,03467	0,00802	0,09186	0,07460	0,01726	0,00021	0,00017	0,00004
156	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,24660	0,20027	0,04634	0,08693	0,07060	0,01634	0,00030	0,00024	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh (tính trên 1 lớp)			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
157	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,21307	0,17303	0,04004	0,07227	0,05869	0,01358	0,00038	0,00031	0,00007
158	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,17487	0,14201	0,03286	0,05479	0,04450	0,01030	0,00037	0,00030	0,00007
159	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,13666	0,11098	0,02568	0,05374	0,04364	0,01010	0,00033	0,00027	0,00006
160	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,13662	0,11095	0,02567	0,05321	0,04321	0,01000	0,00032	0,00026	0,00006
161	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,13222	0,10738	0,02484	0,05393	0,04380	0,01013	0,00033	0,00027	0,00006
162	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,13509	0,10971	0,02538	0,01420	0,01153	0,00267	0,00035	0,00028	0,00007
163	Khăn lau	Chiếc	0,00350	0,00350	-	0,00025	0,00025	-	1,35396	1,35396	-
164	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,05764	0,05764	-	0,00005	0,00005	-
165	Khẩu trang vải	Chiếc	0,22081	0,22081	-	0,02725	0,02725	-	0,00060	0,00060	-
166	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,05062	0,04111	0,00951	0,00478	0,00388	0,00090	0,00038	0,00031	0,00007
167	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,02145	0,01742	0,00403	0,00184	0,00149	0,00035	0,00006	0,00005	0,00001
168	Khóa cửa	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
169	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
170	Khóa đồng	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
171	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
172	Khung giấy khen	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
173	Kìm	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
174	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00822	0,00822	-	0,00003	0,00003	-
175	Lịch	Quyển	0,02797	0,02271	0,00525	0,00128	0,00104	0,00024	0,00008	0,00006	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh (tính trên 1 lớp)			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
176	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
177	Mặt bảng điện	Chiếc	0,03002	0,03002	-	0,01648	0,01648	-	0,00016	0,00016	-
178	Mắt camera	Chiếc	0,02454	0,02454	-	0,01226	0,01226	-	0,00007	0,00007	-
179	Mặt công tắc	Chiếc	0,03171	0,02575	0,00596	0,00460	0,00374	0,00087	0,00010	0,00008	0,00002
180	Máy tính cá nhân	chiếc	0,01043	0,00847	0,00196	0,00085	0,00069	0,00016	0,00008	0,00007	0,00002
181	Mỏ lết to	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
182	Móc quạt trần	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00106	0,00106	-	0,00000	0,00000	-
183	Mực dấu	Lọ	0,00419	0,00340	0,00079	0,04124	0,03349	0,00775	0,00015	0,00013	0,00003
184	Mực in	Hộp	0,10383	0,08432	0,01951	0,00429	0,00348	0,00081	0,00034	0,00028	0,00006
185	Mực máy photocopy	Hộp	0,00553	0,00449	0,00104	0,00071	0,00057	0,00013	0,00001	0,00001	0,00000
186	Mũi khoan	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
187	Muôi	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
188	Nước lau kính	Lít	0,00064	0,00064	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
189	Nước lau sàn	Lít	0,00288	0,00288	-	0,00012	0,00012	-	0,00037	0,00037	-
190	Nước rửa chén	Lít	0,00093	0,00093	-	0,00005	0,00005	-	0,00037	0,00037	-
191	Nước rửa tay	Chai	0,04253	0,04253	-	0,04271	0,04271	-	0,00000	0,00000	-
192	Nước sinh hoạt	m3	0,37799	0,37799	-	0,00350	0,00350	-	0,00015	0,00015	-
193	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00400	0,00400	-	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-
194	Nước uống	lít	0,85633	0,85633	-	0,17006	0,17006	-	0,00776	0,00776	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh (tính trên 1 lớp)			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
195	Nước xịt phòng	Chai	0,00110	0,00110	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
196	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
197	Ống cắm đũa	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
198	Ống ghen ruột gà	m	0,00161	0,00161	-	0,00076	0,00076	-	0,00000	0,00000	-
199	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00056	0,00056	-	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-
200	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,02219	0,01802	0,00417	0,00099	0,00081	0,00019	0,00005	0,00004	0,00001
201	Phao tự động	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00424	0,00424	-	0,00004	0,00004	-
202	Phí internet	VNĐ	1.934,48209	1.570,99290	363,48918	0,00808	0,00656	0,00152	4,08922	3,32086	0,76836
203	Phích cắm	Chiếc	0,02919	0,02919	-	0,00454	0,00454	-	0,00014	0,00014	-
204	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00673	0,00673	-	0,70302	0,70302	-	0,00032	0,00032	-
205	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,34253	-	0,34253	0,01334	-	0,01334	0,00052	-	0,00052
206	Pin đại	Hộp	0,00021	0,00021	-	0,00002	0,00002	-	0,00106	0,00106	-
207	Pin đũa	Hộp	0,00028	0,00028	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
208	Pin tiểu	Hộp	0,00029	0,00029	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
209	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-
210	Quả lọc nước	Bộ	0,00048	0,00048	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
211	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00088	0,00088	-	0,00055	0,00055	-	0,00000	0,00000	-
212	Rắc co	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh (tính trên 1 lớp)			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
213	Rèm cửa	m2	0,00392	0,00392	-	0,00112	0,00112	-	0,00000	0,00000	-
214	Ren ngoài	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-
215	Ren trong	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-
216	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00061	0,00061	-	0,02033	0,02033	-	0,00007	0,00007	-
217	Sổ các loại	Quyển	0,05925	0,04811	0,01113	0,00198	0,00161	0,00037	0,00015	0,00012	0,00003
218	Súng bắn keo	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00204	0,00204	-	0,00001	0,00001	-
219	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00678	0,00551	0,00127	0,00085	0,00069	0,00016	0,00002	0,00001	0,00000
220	Tấm kính	Tấm	0,00048	0,00048	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
221	Tấm thoát sàn	m	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
222	Tạp dề	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
223	Thảm lau chân	Chiếc	0,00182	0,00182	-	0,04066	0,04066	-	0,00015	0,00015	-
224	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,10792	0,08764	0,02028	0,00859	0,00698	0,00161	0,00028	0,00022	0,00005
225	Thìa	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00154	0,00154	-	0,00000	0,00000	-
226	Thùng rác	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-
227	Thùng tôn	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,02061	0,02061	-	0,00007	0,00007	-
228	Thước kẻ	Chiếc	0,05425	0,05425	-	0,00085	0,00085	-	0,00012	0,00012	-
229	Thuốc muỗi	Chai	0,00118	0,00118	-	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-
230	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00031	0,00031	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
231	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00378	0,00378	-	0,00057	0,00057	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh (tính trên 1 lớp)			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
232	Tụ quạt	Chiếc	0,00502	0,00502	-	0,04427	0,04427	-	0,00015	0,00015	-
233	Túi clear bag A4	Chiếc	0,30512	0,24779	0,05733	0,09041	0,07343	0,01699	0,00272	0,00221	0,00051
234	Túi clear bag F	Chiếc	0,26311	0,21367	0,04944	0,06377	0,05179	0,01198	0,00293	0,00238	0,00055
235	Túi đựng rác	Kg	0,00066	0,00066	-	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-
236	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
237	Ủng	Đôi	0,00074	0,00074	-	0,00218	0,00218	-	0,00002	0,00002	-
238	USB thu wifi	Chiếc	0,00646	0,00524	0,00121	0,00113	0,00092	0,00021	0,00002	0,00002	0,00000
239	Vải xô	m	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
240	Van nước	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-
241	Ve	Kg	0,00073	0,00073	-	0,00110	0,00110	-	0,00000	0,00000	-
242	Vệ sinh môi trường	m3	0,00214	0,00214	-	0,00076	0,00076	-	0,00001	0,00001	-
243	Vít nở	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00020	0,00020	-	0,00000	0,00000	-
244	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
245	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,02034	0,02034	-	0,00007	0,00007	-
246	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,11556	0,09384	0,02171	0,04252	0,03453	0,00799	0,00108	0,00088	0,00020
247	Vôi bột	Kg	0,00741	0,00741	-	0,00699	0,00699	-	0,00000	0,00000	-
248	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
249	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh (tính trên 1 lớp)			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
250	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,18333	0,18333	-	12,89680	12,89680	-	0,04641	0,04641	-
251	Xăng	lít	25,17272	20,44277	4,72995	0,10629	0,08632	0,01997	0,01102	0,00895	0,00207
252	Xi phông két nước	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-
253	Xịt côn trùng	Chai	0,00101	0,00101	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
254	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
255	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00889	-	0,00889	0,00009	-	0,00009	0,00005	-	0,00005
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,50679	0,50679	-	-	-	-	-	-	-
3	Attomat	Chiếc	0,01065	-	0,01065	0,00037	-	0,00037	0,00012	-	0,00012
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,02427	0,01971	0,00456	0,00023	-	0,00023	0,00007	-	0,00007
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00213	-	0,00213	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,08468	0,06877	0,01591	0,00068	-	0,00068	0,00023	-	0,00023
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,07937	0,06445	0,01491	0,00064	-	0,00064	0,00020	-	0,00020
8	Băng dính đen	Cuộn	0,07472	0,06068	0,01404	0,00050	-	0,00050	0,00018	-	0,00018

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,05221	0,04240	0,00981	0,00041	-	0,00041	0,00013	-	0,00013
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,04719	0,03832	0,00887	0,00044	-	0,00044	0,00014	-	0,00014
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,04695	0,03813	0,00882	0,00037	-	0,00037	0,00012	-	0,00012
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,05471	0,04443	0,01028	0,00040	-	0,00040	0,00013	-	0,00013
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,04582	0,03721	0,00861	0,00063	-	0,00063	0,00019	-	0,00019
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01970	0,01600	0,00370	0,00016	-	0,00016	0,00005	-	0,00005
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,03848	0,03125	0,00723	0,00016	-	0,00016	0,00006	-	0,00006
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,76768	0,62343	0,14425	0,00451	-	0,00451	0,00161	-	0,00161
17	Bảng tin	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00004	-	0,00004	0,00001	-	0,00001
18	Băng xóa	Chiếc	0,01041	-	0,01041	0,00056	-	0,00056	0,00018	-	0,00018
19	Biển cài	Chiếc	0,02399	-	0,02399	0,00067	-	0,00067	0,00023	-	0,00023
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00365	-	0,00365	0,00010	-	0,00010	0,00003	-	0,00003
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00278	-	0,00278	0,00057	0,00046	0,00011	0,00004	-	0,00004
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00829	-	0,00829	0,00179	0,00145	0,00034	0,00012	-	0,00012
23	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
24	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00332	-	0,00332	0,00015	-	0,00015	0,00005	-	0,00005
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03112	-	0,03112	0,00122	-	0,00122	0,00044	-	0,00044
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02771	-	0,02771	0,00542	0,00440	0,00102	0,00038	-	0,00038
27	Bút bi	Chiếc	0,35724	-	0,35724	0,07674	0,06232	0,01442	0,00500	-	0,00500

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
28	Bút chì	Chiếc	0,08588	0,06974	0,01614	0,00393	0,00319	0,00074	0,00025	-	0,00025
29	Bút ký	Chiếc	0,04047	0,03286	0,00760	0,00200	0,00163	0,00038	0,00012	-	0,00012
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,05905	0,04796	0,01110	0,00284	0,00231	0,00053	0,00015	-	0,00015
31	Bút nước	Chiếc	0,06500	0,05279	0,01221	0,00226	0,00183	0,00042	0,00015	-	0,00015
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,64695	0,52539	0,12156	0,01553	0,01261	0,00292	0,00132	-	0,00132
33	Các loại ống nước	Mét	0,00258	0,00258	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
34	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,01389	0,01389	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
35	Cặp 3 dây	Chiếc	0,10283	0,10283	-	0,00387	0,00387	-	-	-	-
36	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00176	-	0,00176	0,00015	0,00012	0,00003	0,00001	-	0,00001
37	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00888	-	0,00888	0,00179	0,00146	0,00034	0,00012	-	0,00012
38	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00490	-	0,00490	0,00112	0,00091	0,00021	0,00007	-	0,00007
39	Cartride mực	Chiếc	0,00617	-	0,00617	0,00125	0,00101	0,00023	0,00008	-	0,00008
40	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00038	0,00031	0,00007	0,00002	-	0,00002
41	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
42	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
43	Chân giắc micro	Chiếc	0,00607	-	0,00607	0,00104	0,00084	0,00019	0,00007	-	0,00007
44	Chân kẹp ắc quy	Chiếc	0,01036	-	0,01036	0,00199	0,00162	0,00037	0,00250	-	0,00250
45	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
46	Chè khô	Kg	0,01451	-	0,01451	0,00067	-	0,00067	0,00020	-	0,00020

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
47	Chếch nối ống	Chiếc	0,01545	0,01545	-	-	-	-	-	-	-
48	Chén trà	Chiếc	0,19742	0,16033	0,03710	0,00644	0,00523	0,00121	0,00043	-	0,00043
49	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
50	Chít	Kg	0,00023	0,00023	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
51	Chổi cọ	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
52	Chổi cước	Chiếc	0,00115	0,00115	-	-	-	-	-	-	-
53	Chổi lười	Chiếc	0,00102	0,00102	-	-	-	-	-	-	-
54	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00049	0,00049	-	-	-	-	-	-	-
55	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00160	0,00160	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
56	Chổi tre	Chiếc	0,00615	0,00615	-	-	-	-	-	-	-
57	Chuột máy tính	Chiếc	0,03205	0,02603	0,00602	0,00030	-	0,00030	0,00010	-	0,00010
58	Cọ bình nước	Chiếc	0,00030	0,00030	-	-	-	-	-	-	-
59	Cờ lê	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	-	-	-
60	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,01545	0,01255	0,00290	0,00017	-	0,00017	0,00005	-	0,00005
61	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00879	0,00879	-	-	-	-	-	-	-
62	Cốc uống nước	Chiếc	0,25675	0,20851	0,04824	0,00173	-	0,00173	0,00061	-	0,00061
63	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01639	0,01331	0,00308	0,00015	-	0,00015	0,00004	-	0,00004
64	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00233	0,00233	-	-	-	-	-	-	-
65	Cục tẩy	Cục	0,03091	0,02510	0,00581	0,00031	-	0,00031	0,00010	-	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
66	Cước điện thoại	VNĐ	131,28176	106,61392	24,66784	27,49345	-	27,49345	6,98927	-	6,98927
67	Cước phí bưu chính	VNĐ	18,80024	15,26767	3,53256	3,93738	-	3,93738	1,00094	-	1,00094
68	Cút ống nước	Chiếc	0,00162	0,00162	-	-	-	-	-	-	-
69	Đai ốp ống	Chiếc	0,00163	0,00163	-	-	-	-	-	-	-
70	Dao chặt	Chiếc	0,00660	0,00660	-	-	-	-	-	-	-
71	Dao dọc giấy	Chiếc	0,03945	0,03204	0,00741	0,00030	-	0,00030	0,00010	-	0,00010
72	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-
73	Dao thái	Chiếc	0,00046	0,00046	-	-	-	-	-	-	-
74	Dao xây	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
75	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00999	0,00811	0,00188	0,00007	-	0,00007	0,00002	-	0,00002
76	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,05576	0,04528	0,01048	0,00201	0,00163	0,00038	0,00013	-	0,00013
77	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01298	0,01054	0,00244	0,00011	-	0,00011	0,00004	-	0,00004
78	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00265	0,00265	-	-	-	-	-	-	-
79	Dấu chức danh	Chiếc	0,00915	0,00743	0,00172	0,00031	0,00026	0,00006	0,00002	-	0,00002
80	Dấu dập số	Chiếc	0,00268	0,00218	0,00050	0,00041	0,00033	0,00008	0,00001	-	0,00001
81	Dầu diezen	lít	0,12869	0,12869	-	-	-	-	-	-	-
82	Dầu nhớt	Lít	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
83	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00115	0,00115	-	-	-	-	-	-	-
84	Đầu nối ren	Chiếc	0,00636	0,00636	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Dấu sao y	Chiếc	0,03127	0,02539	0,00588	0,00012	0,00010	0,00002	0,00002	-	0,00002
86	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00548	0,00445	0,00103	0,00021	0,00017	0,00004	0,00001	-	0,00001
87	Dây bơm nước	m	0,01790	0,01790	-	-	-	-	-	-	-
88	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
90	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-	-	-	-
91	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
92	Dây điện	m	0,03187	0,03187	-	-	-	-	-	-	-
93	Dây dù	Mét	0,03505	0,03505	-	-	-	-	-	-	-
94	Dây hút đờm	Chiếc	0,02984	0,02984	-	-	-	-	-	-	-
95	Dây mạng	m	2,65351	2,15491	0,49859	0,02182	-	0,02182	0,00730	-	0,00730
96	Dây phun sương	m	0,00228	0,00228	-	-	-	-	-	-	-
97	Dây thép	m	0,03925	0,03925	-	-	-	-	-	-	-
98	Dây thít nhựa	Gói	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
99	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
100	Đèn pin	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-
101	Đĩa chấm	Chiếc	0,00074	0,00074	-	-	-	-	-	-	-
102	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	20,97820	20,97820	-	-	-	-	-	-	-
103	Điện	Kw	214,32258	174,05137	40,27121	1,53561	-	1,53561	0,55476	-	0,55476

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
104	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00042	0,00042	-	-	-	-	-	-	-
105	Đinh bê tông	Kg	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
106	Đũa	Đôi	0,00421	0,00421	-	-	-	-	-	-	-
107	Đũa xào nấu	Đôi	0,00144	0,00144	-	-	-	-	-	-	-
108	Đui đèn	Chiếc	0,11517	0,09353	0,02164	0,00107	-	0,00107	0,00039	-	0,00039
109	File trình ký	Chiếc	7,09738	5,76378	1,33360	0,10589	-	0,10589	0,02389	-	0,02389
110	Găng tay cao su	Đôi	0,00475	0,00475	-	-	-	-	-	-	-
111	Găng tay ni lông	Hộp	0,00189	0,00189	-	-	-	-	-	-	-
112	Gen máng điện	Cây	0,01192	0,01192	-	-	-	-	-	-	-
113	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04572	0,03713	0,00859	0,00022	-	0,00022	0,00008	-	0,00008
114	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,06417	0,05211	0,01206	0,00069	-	0,00069	0,00020	-	0,00020
115	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,05180	0,04207	0,00973	0,00033	-	0,00033	0,00010	-	0,00010
116	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,08819	0,07162	0,01657	0,00084	-	0,00084	0,00026	-	0,00026
117	Giắc cắm loa	Chiếc	0,01363	0,01107	0,00256	0,00016	-	0,00016	0,00005	-	0,00005
118	Giấy ăn	Hộp	0,01679	0,01679	-	-	-	-	-	-	-
119	Giấy bìa A3	Gram	0,00491	0,00491	-	-	-	-	-	-	-
120	Giấy bìa A4	Gram	0,02943	0,02390	0,00553	0,00076	0,00061	0,00014	0,00006	-	0,00006
121	Giấy in A3	Gram	0,02603	0,02114	0,00489	0,00011	-	0,00011	0,00004	-	0,00004
122	Giấy in A4	Gram	0,24768	0,20114	0,04654	0,00185	-	0,00185	0,00058	-	0,00058

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
123	Giấy in A5	Gram	0,02419	0,01964	0,00454	0,00014	-	0,00014	0,00005	-	0,00005
124	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,08906	0,07233	0,01673	0,00509	0,00413	0,00096	0,00029	-	0,00029
125	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,12971	0,10534	0,02437	0,00103	-	0,00103	0,00033	-	0,00033
126	Giấy phân trang	Tập	0,04590	0,03727	0,00862	0,00047	-	0,00047	0,00014	-	0,00014
127	Giấy than xanh	Tập	0,01829	0,01485	0,00344	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003
128	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,02133	0,02133	-	-	-	-	-	-	-
129	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
130	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
131	Góc nối ống	Chiếc	0,00723	0,00723	-	-	-	-	-	-	-
132	Gọt bút chì	Chiếc	0,05244	0,04259	0,00985	0,00040	-	0,00040	0,00014	-	0,00014
133	Hạt công tắc	Chiếc	0,12559	0,10199	0,02360	0,00092	-	0,00092	0,00034	-	0,00034
134	Hồ dán	Lọ	0,11989	0,09736	0,02253	0,00116	-	0,00116	0,00035	-	0,00035
135	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00175	0,00175	-	-	-	-	-	-	-
136	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00926	0,00752	0,00174	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
137	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,08212	0,06669	0,01543	0,00054	-	0,00054	0,00021	-	0,00021
138	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,04759	0,03864	0,00894	0,00033	-	0,00033	0,00011	-	0,00011
139	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,05078	0,04124	0,00954	0,00033	-	0,00033	0,00012	-	0,00012
140	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05774	0,04689	0,01085	0,00034	-	0,00034	0,00012	-	0,00012
141	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00106	0,00106	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
142	Hót rác	Chiếc	0,01226	0,01226	-	-	-	-	-	-	-
143	Keo dán	Lọ	0,05963	0,04843	0,01121	0,00034	-	0,00034	0,00012	-	0,00012
144	Keo PVC	Lọ	0,00049	0,00049	-	-	-	-	-	-	-
145	Keo silicon	Lọ	0,00565	0,00565	-	-	-	-	-	-	-
146	Kéo văn phòng	Chiếc	0,07122	0,05783	0,01338	0,00056	-	0,00056	0,00018	-	0,00018
147	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,23422	0,19021	0,04401	0,00204	-	0,00204	0,00067	-	0,00067
148	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,23911	0,19418	0,04493	0,00224	-	0,00224	0,00072	-	0,00072
149	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,20951	0,17015	0,03937	0,00220	-	0,00220	0,00069	-	0,00069
150	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,17648	0,14332	0,03316	0,00216	-	0,00216	0,00067	-	0,00067
151	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,17454	0,14174	0,03280	0,00216	-	0,00216	0,00067	-	0,00067
152	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,17685	0,14362	0,03323	0,00216	-	0,00216	0,00067	-	0,00067
153	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,18315	0,14874	0,03441	0,00203	-	0,00203	0,00064	-	0,00064
154	Khăn lau	Chiếc	0,00383	0,00383	-	-	-	-	-	-	-
155	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00524	0,00524	-	-	-	-	-	-	-
156	Khẩu trang vải	Chiếc	0,34692	0,34692	-	-	-	-	-	-	-
157	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,04212	0,03420	0,00791	0,00018	-	0,00018	0,00007	-	0,00007
158	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,03197	0,02596	0,00601	0,00044	-	0,00044	0,00013	-	0,00013
159	Khóa cửa	Chiếc	0,00076	0,00076	-	-	-	-	-	-	-
160	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
161	Khóa đồng	Chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-	-	-	-
162	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
163	Khung giấy khen	Chiếc	0,00121	0,00121	-	-	-	-	-	-	-
164	Kìm	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
165	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00529	0,00529	-	-	-	-	-	-	-
166	Lịch	Quyển	0,04309	0,03499	0,00810	0,00031	-	0,00031	0,00010	-	0,00010
167	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
168	Mặt bảng điện	Chiếc	0,14063	0,14063	-	-	-	-	-	-	-
169	Mắt camera	Chiếc	0,03769	0,03769	-	-	-	-	-	-	-
170	Mặt công tắc	Chiếc	0,06175	0,05015	0,01160	0,00051	-	0,00051	0,00018	-	0,00018
171	Máy tính cá nhân	chiếc	0,02301	0,01869	0,00432	0,00023	-	0,00023	0,00007	-	0,00007
172	Mỏ lết to	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
173	Móc quạt trần	Chiếc	0,00164	0,00164	-	-	-	-	-	-	-
174	Mực dấu	Lọ	0,02729	0,02217	0,00513	0,00041	0,00033	0,00008	0,00003	-	0,00003
175	Mực in	Hộp	0,16637	0,13511	0,03126	0,00387	0,00314	0,00073	0,00025	-	0,00025
176	Mực máy photocopy	Hộp	0,00805	0,00654	0,00151	0,00042	0,00034	0,00008	0,00002	-	0,00002
177	Mũi khoan	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
178	Muôi	Chiếc	0,00093	0,00093	-	-	-	-	-	-	-
179	Nước lau kính	Lít	0,00079	0,00079	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
180	Nước lau sàn	Lít	0,00421	0,00421	-	-	-	-	-	-	-
181	Nước rửa chén	Lít	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-
182	Nước rửa tay	Chai	0,00122	0,00122	-	-	-	-	-	-	-
183	Nước sinh hoạt	m3	0,36992	0,36992	-	-	-	-	-	-	-
184	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00468	0,00468	-	-	-	-	-	-	-
185	Nước uống	lít	2,53102	2,53102	-	-	-	-	-	-	-
186	Nước xịt phòng	Chai	0,00102	0,00102	-	-	-	-	-	-	-
187	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
188	Ống cắm đũa	Chiếc	0,00029	0,00029	-	-	-	-	-	-	-
189	Ống ghen ruột gà	m	0,00385	0,00385	-	-	-	-	-	-	-
190	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00072	0,00072	-	-	-	-	-	-	-
191	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,02946	0,02392	0,00554	0,00022	-	0,00022	0,00007	-	0,00007
192	Phao tự động	Chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-	-	-	-
193	Phí internet	VNĐ	217,91823	176,97140	40,94684	45,63589	-	45,63589	11,60137	-	11,60137
194	Phích cắm	Chiếc	0,09098	0,09098	-	-	-	-	-	-	-
195	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,03631	0,03631	-	-	-	-	-	-	-
196	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,39284	-	0,39284	0,00836	-	0,00836	0,00319	-	0,00319
197	Pin đại	Hộp	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
198	Pin đũa	Hộp	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
199	Pin tiểu	Hộp	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
200	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-	-	-	-
201	Quả lọc nước	Bộ	0,00117	0,00117	-	-	-	-	-	-	-
202	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-
203	Rắc co	Chiếc	0,00123	0,00123	-	-	-	-	-	-	-
204	Rèm cửa	m2	0,01743	0,01743	-	-	-	-	-	-	-
205	Ren ngoài	Chiếc	0,00099	0,00099	-	-	-	-	-	-	-
206	Ren trong	Chiếc	0,00099	0,00099	-	-	-	-	-	-	-
207	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,01112	0,01112	-	-	-	-	-	-	-
208	Sổ các loại	Quyển	0,08727	0,07087	0,01640	0,00063	-	0,00063	0,00020	-	0,00020
209	Súng bắn keo	Chiếc	0,00119	0,00119	-	-	-	-	-	-	-
210	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01052	0,00855	0,00198	0,00011	-	0,00011	0,00003	-	0,00003
211	Tấm kính	Tấm	0,00042	0,00042	-	-	-	-	-	-	-
212	Tạp dề	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
213	Thảm lau chân	Chiếc	0,02326	0,02326	-	-	-	-	-	-	-
214	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,17172	0,13945	0,03227	0,00122	-	0,00122	0,00041	-	0,00041
215	Thìa	Chiếc	0,00397	0,00397	-	-	-	-	-	-	-
216	Thùng rác	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
217	Thùng tôn	Chiếc	0,01178	0,01178	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
218	Thước kẻ	Chiếc	0,06994	0,06994	-	-	-	-	-	-	-
219	Thuốc muỗi	Chai	0,00143	0,00143	-	-	-	-	-	-	-
220	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
221	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00411	0,00411	-	-	-	-	-	-	-
222	Tụ quạt	Chiếc	0,03887	0,03887	-	-	-	-	-	-	-
223	Túi clear bag A4	Chiếc	1,16005	0,94208	0,21797	0,00977	-	0,00977	0,00310	-	0,00310
224	Túi clear bag F	Chiếc	1,14214	0,92753	0,21461	0,01045	-	0,01045	0,00316	-	0,00316
225	Túi đựng rác	Kg	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
226	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
227	Ủng	Đôi	0,00230	0,00230	-	-	-	-	-	-	-
228	USB thu wifi	Chiếc	0,01403	0,01139	0,00264	0,00013	-	0,00013	0,00004	-	0,00004
229	Vải xô	m	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
230	Van nước	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
231	Ve	Kg	0,00803	0,00803	-	-	-	-	-	-	-
232	Vệ sinh môi trường	m3	0,00252	0,00252	-	-	-	-	-	-	-
233	Vít nở	Chiếc	0,00105	0,00105	-	-	-	-	-	-	-
234	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
235	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,01145	0,01145	-	-	-	-	-	-	-
236	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,55049	0,44705	0,10344	0,00660	-	0,00660	0,00203	-	0,00203

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
237	Vôi bột	Kg	0,02404	0,02404	-	-	-	-	-	-	-
238	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00038	0,00038	-	-	-	-	-	-	-
239	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00103	0,00103	-	-	-	-	-	-	-
240	Vợt chao thức ăn	chiếc	6,60896	6,60896	-	-	-	-	-	-	-
241	Xăng	lít	21,25985	17,26512	3,99473	0,27039	0,21958	0,05081	0,02243	-	0,02243
242	Xi phông két nước	Chiếc	0,00072	0,00072	-	-	-	-	-	-	-
243	Xịt côn trùng	Chai	0,00114	0,00114	-	-	-	-	-	-	-
244	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00039	0,00039	-	-	-	-	-	-	-
245	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
246											

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00957	0,00957	-	0,00914	0,00914	-	0,00847	0,00847	-
3	Attomat	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00029	-	0,00029	0,00029	-	0,00029	0,00029	-	0,00029
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00025	-	0,00025	0,00026	-	0,00026	0,00026	-	0,00026
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00021	-	0,00021	0,00020	-	0,00020	0,00022	-	0,00022
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00016	-	0,00016	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00017	-	0,00017	0,00018	-	0,00018	0,00021	-	0,00021
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00015	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00017	-	0,00017	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00022	-	0,00022	0,00027	-	0,00027	0,00032	-	0,00032
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,00033	0,00027	0,00006	0,00028	0,00023	0,00005
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00239	-	0,00239	0,00180	-	0,00180	0,00161	-	0,00161
17	Bảng tin	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
18	Băng xóa	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00025	-	0,00025	0,00026	-	0,00026
19	Biển cài	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00028	-	0,00028	0,00022	-	0,00022
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00051	-	0,00051	0,00053	-	0,00053

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00232	0,00188	0,00044	0,00226	0,00183	0,00042	0,00218	0,00177	0,00041
26	Bút bi	Chiếc	0,03162	0,02568	0,00594	0,02374	0,01928	0,00446	0,02310	0,01876	0,00434
27	Bút chì	Chiếc	0,00158	0,00129	0,00030	0,00181	0,00147	0,00034	0,00198	0,00161	0,00037
28	Bút ký	Chiếc	0,00082	0,00067	0,00015	0,00084	0,00068	0,00016	0,00088	0,00071	0,00016
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00092	0,00075	0,00017	0,00104	0,00084	0,00019	0,00101	0,00082	0,00019
30	Bút nước	Chiếc	0,00138	0,00112	0,00026	0,00148	0,00120	0,00028	0,00154	0,00125	0,00029
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,01300	0,01056	0,00244	0,00803	0,00652	0,00151	0,00788	0,00640	0,00148
32	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00169	0,00169	-	0,00162	0,00162	-	0,00161	0,00161	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00081	0,00066	0,00015	0,00075	0,00061	0,00014	0,00076	0,00061	0,00014
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,00052	0,00042	0,00010	0,00053	0,00043	0,00010
37	Cartride mực	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00010	0,00054	0,00044	0,00010	0,00056	0,00045	0,00010
38	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003
39	Cây lau nhà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,00043	0,00035	0,00008	0,00044	0,00036	0,00008
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02300	0,01868	0,00432	0,03716	0,03018	0,00698	0,02485	0,02018	0,00467
42	Chè khô	Kg	0,00021	-	0,00021	0,00017	-	0,00017	0,00017	-	0,00017
43	Chén trà	Chiếc	0,00374	0,00304	0,00070	0,00315	0,00256	0,00059	0,00301	0,00244	0,00057

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00015	-	0,00015
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00068	-	0,00068	0,00064	-	0,00064
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00007
48	Cục tẩy	Cục	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014
49	Cước điện thoại	VNĐ	8,91435	-	8,91435	13,84279	-	13,84279	18,65677	-	18,65677
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	1,27664	-	1,27664	1,98245	-	1,98245	2,67187	-	2,67187
51	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012	0,00013	-	0,00013
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00093	0,00075	0,00017	0,00093	0,00075	0,00017	0,00099	0,00080	0,00019
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,00004	0,00003	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001	0,00008	0,00006	0,00001
59	Dây mạng	m	0,00808	-	0,00808	0,00812	-	0,00812	0,00900	-	0,00900
60	Điện	Kw	0,63094	-	0,63094	0,57132	-	0,57132	0,52172	-	0,52172
61	Đui đèn	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00039	-	0,00039	0,00041	-	0,00041
62	File trình ký	Chiếc	0,01353	-	0,01353	0,01816	-	0,01816	0,01568	-	0,01568

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,00010	-	0,00010	0,00011	-	0,00011
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00026	-	0,00026	0,00028	-	0,00028	0,00030	-	0,00030
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00015	-	0,00015	0,00014	-	0,00014	0,00015	-	0,00015
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00040	-	0,00040	0,00042	-	0,00042	0,00042	-	0,00042
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007	0,00008	-	0,00008
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00035	0,00029	0,00007	0,00030	0,00024	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005
69	Giấy in A3	Gram	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
70	Giấy in A4	Gram	0,00080	-	0,00080	0,00075	-	0,00075	0,00070	-	0,00070
71	Giấy in A5	Gram	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
72	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00190	0,00154	0,00036	0,00230	0,00186	0,00043	0,00224	0,00182	0,00042
73	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00038	-	0,00038	0,00045	-	0,00045	0,00043	-	0,00043
74	Giấy phân trang	Tập	0,00023	-	0,00023	0,00025	-	0,00025	0,00029	-	0,00029
75	Giấy than xanh	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00016	-	0,00016	0,00019	-	0,00019
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00041	-	0,00041	0,00040	-	0,00040
78	Hồ dán	Lọ	0,00037	-	0,00037	0,00040	-	0,00040	0,00038	-	0,00038
79	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00023	-	0,00023	0,00018	-	0,00018	0,00016	-	0,00016
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00014	-	0,00014	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00014	-	0,00014	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00014	-	0,00014	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013
84	Keo dán	Lọ	0,00016	-	0,00016	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00021	-	0,00021	0,00023	-	0,00023
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00071	-	0,00071	0,00090	-	0,00090	0,00095	-	0,00095
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00081	-	0,00081	0,00097	-	0,00097	0,00102	-	0,00102
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00079	-	0,00079	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00077	-	0,00077	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00077	-	0,00077	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00077	-	0,00077	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00083	-	0,00083	0,00098	-	0,00098	0,00102	-	0,00102
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00017	-	0,00017	0,00019	-	0,00019
95	Lịch	Quyển	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00019	-	0,00019	0,00020	-	0,00020
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010
98	Mực dấu	Lọ	0,00019	0,00015	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003	0,00013	0,00011	0,00002
99	Mực in	Hộp	0,00227	0,00184	0,00043	0,00170	0,00138	0,00032	0,00161	0,00131	0,00030
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00014	0,00012	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009
102	Phí internet	VNĐ	14,79678	-	14,79678	22,97740	-	22,97740	30,96804	-	30,96804
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00425	-	0,00425	0,00340	-	0,00340	0,00279	-	0,00279
104	Sổ các loại	Quyển	0,00027	-	0,00027	0,00024	-	0,00024	0,00025	-	0,00025
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00051	-	0,00051	0,00049	-	0,00049
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00438	-	0,00438	0,00399	-	0,00399	0,00379	-	0,00379
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,00456	-	0,00456	0,00381	-	0,00381	0,00362	-	0,00362
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00222	-	0,00222	0,00176	-	0,00176	0,00170	-	0,00170
111	Xăng	lít	0,11670	0,09477	0,02193	0,05681	0,04614	0,01068	0,06212	0,05045	0,01167

TT	Danh mục	ĐVT	11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00004	-	0,00004	0,00014	-	0,00014
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,03409	0,03409	-	-	-	-	0,08112	0,08112	-

TT	Danh mục	ĐVT	11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
3	Attomat	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00021	-	0,00021	0,00106	-	0,00106
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00010	-	0,00010	0,00059	-	0,00059
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00002	-	0,00002	0,00010	-	0,00010
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00138	-	0,00138	0,00031	-	0,00031	0,00211	-	0,00211
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00130	-	0,00130	0,00027	-	0,00027	0,00204	-	0,00204
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00172	-	0,00172	0,00023	-	0,00023	0,00091	-	0,00091
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00090	-	0,00090	0,00017	-	0,00017	0,00099	-	0,00099
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00117	-	0,00117	0,00017	-	0,00017	0,00092	-	0,00092
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00083	-	0,00083	0,00017	-	0,00017	0,00091	-	0,00091
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00098	-	0,00098	0,00019	-	0,00019	0,00091	-	0,00091
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00186	-	0,00186	0,00021	-	0,00021	0,00105	-	0,00105
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00007	-	0,00007	0,00054	-	0,00054
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00183	0,00149	0,00034	0,00041	0,00033	0,00008	0,00286	0,00233	0,00054
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00678	-	0,00678	0,00258	-	0,00258	0,01652	-	0,01652
17	Bảng tin	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00002	-	0,00002	0,00008	-	0,00008
18	Băng xóa	Chiếc	0,00133	-	0,00133	0,00024	-	0,00024	0,00154	-	0,00154
19	Biển cài	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00042	-	0,00042	0,00352	-	0,00352
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00027	-	0,00027	0,00007	-	0,00007	0,00037	-	0,00037
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00005	-	0,00005	0,00036	-	0,00036

TT	Danh mục	ĐVT	11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00017	-	0,00017	0,00077	-	0,00077
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00008	-	0,00008	0,00057	-	0,00057
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00273	-	0,00273	0,00057	-	0,00057	0,00288	-	0,00288
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00866	0,00703	0,00163	0,00299	0,00243	0,00056	0,01445	0,01173	0,00272
26	Bút bi	Chiếc	0,10657	0,08655	0,02003	0,03216	0,02612	0,00604	0,19494	0,15831	0,03663
27	Bút chì	Chiếc	0,01170	0,00950	0,00220	0,00380	0,00309	0,00071	0,00767	0,00623	0,00144
28	Bút ký	Chiếc	0,00535	0,00435	0,00101	0,00086	0,00070	0,00016	0,00571	0,00464	0,00107
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00562	0,00457	0,00106	0,00121	0,00098	0,00023	0,01134	0,00921	0,00213
30	Bút nước	Chiếc	0,00867	0,00704	0,00163	0,00136	0,00110	0,00025	0,00761	0,00618	0,00143
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,03167	0,02572	0,00595	0,00831	0,00675	0,00156	0,03017	0,02450	0,00567
32	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01045	0,01045	-	0,00245	0,00245	-	0,01255	0,01255	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00055	0,00045	0,00010	0,00005	0,00004	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00446	0,00362	0,00084	0,00103	0,00084	0,00019	0,00395	0,00320	0,00074
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00272	0,00221	0,00051	0,00046	0,00037	0,00009	0,00359	0,00291	0,00067
37	Cartride mực	Chiếc	0,00304	0,00247	0,00057	0,00067	0,00054	0,00013	0,00376	0,00305	0,00071
38	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00012	0,00015	0,00013	0,00003	0,00162	0,00132	0,00030
39	Cây lau nhà	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00220	0,00179	0,00041	0,00058	0,00047	0,00011	0,00354	0,00287	0,00066

TT	Danh mục	ĐVT	11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Chân kẹp ắc quy	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,03017	0,02450	0,00567	0,14126	0,11471	0,02654
42	Chè khô	Kg	0,00071	-	0,00071	0,00024	-	0,00024	0,00209	-	0,00209
43	Chén trà	Chiếc	0,01514	0,01230	0,00285	0,00390	0,00317	0,00073	0,02389	0,01940	0,00449
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00013	-	0,00013	0,00059	-	0,00059
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00005	-	0,00005	0,00045	-	0,00045
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,00313	-	0,00313	0,00090	-	0,00090	0,00542	-	0,00542
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00007	-	0,00007	0,00054	-	0,00054
48	Cục tẩy	Cục	0,00082	-	0,00082	0,00013	-	0,00013	0,00039	-	0,00039
49	Cước điện thoại	VNĐ	121,2884	-	121,2884	2,76953	-	2,76953	16,07599	-	16,07599
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	17,36993	-	17,36993	0,39664	-	0,39664	2,30227	-	2,30227
51	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00016	-	0,00016	0,00069	-	0,00069
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00003	-	0,00003	0,00017	-	0,00017
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00525	0,00427	0,00099	0,00120	0,00097	0,00022	0,00532	0,00432	0,00100
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00006	-	0,00006	0,00031	-	0,00031
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00077	0,00062	0,00014	0,00019	0,00015	0,00004	0,00121	0,00098	0,00023
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00006	0,00005	0,00001	0,00034	0,00027	0,00006
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,00004	0,00003	0,00001	0,00020	0,00016	0,00004
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00703	0,00571	0,00132	0,00010	0,00008	0,00002	0,00074	0,00060	0,00014
59	Dây mạng	m	0,04926	-	0,04926	0,00861	-	0,00861	0,04064	-	0,04064

TT	Danh mục	ĐVT	11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	Điện	Kw	1,95156	-	1,95156	0,98337	-	0,98337	5,32497	-	5,32497
61	Đui đèn	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,00041	-	0,00041	0,00159	-	0,00159
62	File trình ký	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,01955	-	0,01955	0,45901	-	0,45901
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00094	-	0,00094	0,00015	-	0,00015	0,00053	-	0,00053
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00164	-	0,00164	0,00025	-	0,00025	0,00205	-	0,00205
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00096	-	0,00096	0,00018	-	0,00018	0,00120	-	0,00120
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00221	-	0,00221	0,00041	-	0,00041	0,00333	-	0,00333
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00007	-	0,00007	0,00044	-	0,00044
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00105	0,00086	0,00020	0,00046	0,00038	0,00009	0,00243	0,00197	0,00046
69	Giấy in A3	Gram	0,00017	-	0,00017	0,00006	-	0,00006	0,00028	-	0,00028
70	Giấy in A4	Gram	0,00300	-	0,00300	0,00090	-	0,00090	0,00731	-	0,00731
71	Giấy in A5	Gram	0,00016	-	0,00016	0,00013	-	0,00013	0,00057	-	0,00057
72	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00987	0,00801	0,00185	0,00195	0,00158	0,00037	0,01918	0,01558	0,00360
73	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00194	-	0,00194	0,00053	-	0,00053	0,00392	-	0,00392
74	Giấy phân trang	Tập	0,00166	-	0,00166	0,00020	-	0,00020	0,00133	-	0,00133
75	Giấy than xanh	Tập	0,00018	-	0,00018	0,00006	-	0,00006	0,00009	-	0,00009
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00118	-	0,00118	0,00018	-	0,00018	0,00049	-	0,00049
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,00171	-	0,00171	0,00048	-	0,00048	0,00247	-	0,00247
78	Hồ dán	Lọ	0,00139	-	0,00139	0,00046	-	0,00046	0,00411	-	0,00411

TT	Danh mục	ĐVT	11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00015	-	0,00015
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00077	-	0,00077	0,00026	-	0,00026	0,00117	-	0,00117
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00084	-	0,00084	0,00017	-	0,00017	0,00100	-	0,00100
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00094	-	0,00094	0,00016	-	0,00016	0,00099	-	0,00099
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00091	-	0,00091	0,00020	-	0,00020	0,00102	-	0,00102
84	Keo dán	Lọ	0,00114	-	0,00114	0,00022	-	0,00022	0,00093	-	0,00093
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00134	-	0,00134	0,00024	-	0,00024	0,00120	-	0,00120
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00467	-	0,00467	0,00088	-	0,00088	0,00523	-	0,00523
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00468	-	0,00468	0,00093	-	0,00093	0,00627	-	0,00627
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00470	-	0,00470	0,00085	-	0,00085	0,00623	-	0,00623
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00465	-	0,00465	0,00078	-	0,00078	0,00619	-	0,00619
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00465	-	0,00465	0,00078	-	0,00078	0,00619	-	0,00619
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00463	-	0,00463	0,00075	-	0,00075	0,00618	-	0,00618
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00484	-	0,00484	0,00080	-	0,00080	0,00607	-	0,00607
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00017	-	0,00017	0,00045	-	0,00045
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00108	-	0,00108	0,00013	-	0,00013	0,00097	-	0,00097
95	Lịch	Quyển	0,00062	-	0,00062	0,00017	-	0,00017	0,00078	-	0,00078
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00022	-	0,00022	0,00107	-	0,00107
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00009	-	0,00009	0,00054	-	0,00054

TT	Danh mục	ĐVT	11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Mực dấu	Lọ	0,00099	0,00080	0,00019	0,00012	0,00010	0,00002	0,00097	0,00079	0,00018
99	Mực in	Hộp	0,00848	0,00688	0,00159	0,00298	0,00242	0,00056	0,01728	0,01403	0,00325
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,01801	0,01463	0,00338	0,00015	0,00012	0,00003	0,00151	0,00123	0,00028
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00013	-	0,00013	0,00060	-	0,00060
102	Phí internet	VNĐ	201,32449	-	201,32449	4,59707	-	4,59707	26,68424	-	26,68424
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00935	-	0,00935	0,00745	-	0,00745	0,03765	-	0,03765
104	Sổ các loại	Quyển	0,00141	-	0,00141	0,00031	-	0,00031	0,00157	-	0,00157
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00004	-	0,00004	0,00037	-	0,00037
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00337	-	0,00337	0,00063	-	0,00063	0,00430	-	0,00430
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01734	-	0,01734	0,00411	-	0,00411	0,03539	-	0,03539
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,01757	-	0,01757	0,00375	-	0,00375	0,03521	-	0,03521
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00006	-	0,00006	0,00043	-	0,00043
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00794	-	0,00794	0,00149	-	0,00149	0,01325	-	0,01325
111	Xăng	lít	0,34330	0,27880	0,06451	0,30844	0,25048	0,05796	0,58895	0,47829	0,11066

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00227	-	0,00227	0,00059	-	0,00059	0,00307	-	0,00307
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,04196	0,04196	-	0,06655	0,06655	-	0,18721	0,18721	-
3	Attomat	Chiếc	0,00119	-	0,00119	0,00163	-	0,00163	0,00496	-	0,00496
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00106	-	0,00106	0,00315	-	0,00315
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00029	-	0,00029	0,00103	-	0,00103
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00201	-	0,00201	0,00285	-	0,00285	0,00844	-	0,00844
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00208	-	0,00208	0,00281	-	0,00281	0,00834	-	0,00834
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00199	-	0,00199	0,00264	-	0,00264	0,00806	-	0,00806
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00134	-	0,00134	0,00163	-	0,00163	0,00503	-	0,00503
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00197	-	0,00197	0,00263	-	0,00263	0,00801	-	0,00801
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00137	-	0,00137	0,00167	-	0,00167	0,00511	-	0,00511
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00117	-	0,00117	0,00160	-	0,00160	0,00491	-	0,00491
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00298	-	0,00298	0,00456	-	0,00456	0,01378	-	0,01378
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00080	-	0,00080	0,00233	-	0,00233
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,01226	0,00996	0,00230	0,00370	0,00301	0,00070	0,01915	0,01556	0,00360
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00269	-	0,00269	0,00478	-	0,00478	0,01284	-	0,01284
17	Bảng tin	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00028	-	0,00028	0,00096	-	0,00096
18	Băng xóa	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00271	-	0,00271	0,00801	-	0,00801
19	Biển cài	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00066	-	0,00066	0,00134	-	0,00134

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00019	-	0,00019	0,00027	-	0,00027	0,00083	-	0,00083
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00026	-	0,00026	0,00080	-	0,00080
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00110	-	0,00110	0,00327	-	0,00327
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00047	-	0,00047	0,00130	-	0,00130
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00434	-	0,00434	0,00563	-	0,00563	0,01687	-	0,01687
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00998	0,00811	0,00188	0,01637	0,01329	0,00308	0,04683	0,03803	0,00880
26	Bút bi	Chiếc	0,02719	0,02208	0,00511	0,05088	0,04132	0,00956	0,13815	0,11219	0,02596
27	Bút chì	Chiếc	0,01325	0,01076	0,00249	0,01995	0,01620	0,00375	0,06417	0,05211	0,01206
28	Bút ký	Chiếc	0,00725	0,00589	0,00136	0,01015	0,00824	0,00191	0,03111	0,02527	0,00585
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00773	0,00628	0,00145	0,01061	0,00862	0,00199	0,03200	0,02599	0,00601
30	Bút nước	Chiếc	0,01743	0,01416	0,00328	0,02003	0,01627	0,00376	0,06290	0,05108	0,01182
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,01117	0,00907	0,00210	0,01912	0,01553	0,00359	0,05506	0,04471	0,01035
32	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00344	0,00344	-	0,00052	0,00052	-	0,00363	0,00363	-
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00916	0,00916	-	0,01446	0,01446	-	0,04375	0,04375	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00216	0,00176	0,00041	0,00148	0,00120	0,00028	0,00507	0,00412	0,00095
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00433	0,00352	0,00081	0,00606	0,00492	0,00114	0,01863	0,01513	0,00350
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00476	0,00386	0,00089	0,00590	0,00479	0,00111	0,01792	0,01455	0,00337
37	Cartride mực	Chiếc	0,00367	0,00298	0,00069	0,00577	0,00468	0,00108	0,01711	0,01389	0,00321
38	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00093	0,00075	0,00017	0,00158	0,00128	0,00030	0,00441	0,00359	0,00083

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Cây lau nhà	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00014	0,00014	-	0,00094	0,00094	-
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00302	0,00245	0,00057	0,00438	0,00356	0,00082	0,01294	0,01051	0,00243
41	Chân kẹp ắc quy	Chiếc	0,07158	0,05813	0,01345	0,09715	0,07890	0,01825	0,24153	0,19615	0,04538
42	Chè khô	Kg	0,00046	-	0,00046	0,00089	-	0,00089	0,00228	-	0,00228
43	Chén trà	Chiếc	0,01330	0,01080	0,00250	0,02096	0,01702	0,00394	0,06238	0,05066	0,01172
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00192	-	0,00192	0,00582	-	0,00582
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,00064	-	0,00064	0,00191	-	0,00191
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,00201	-	0,00201	0,00315	-	0,00315	0,00926	-	0,00926
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00082	-	0,00082	0,00238	-	0,00238
48	Cục tẩy	Cục	0,00096	-	0,00096	0,00152	-	0,00152	0,00464	-	0,00464
49	Cước điện thoại	VNĐ	221,38951	-	221,38951	348,82348	-	348,82348	1.053,05365	-	1.053,05365
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	31,70554	-	31,70554	49,95556	-	49,95556	150,80948	-	150,80948
51	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00157	-	0,00157	0,00469	-	0,00469
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00033	-	0,00033	0,00109	-	0,00109
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00743	0,00603	0,00140	0,01126	0,00914	0,00212	0,03397	0,02758	0,00638
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00036	-	0,00036	0,00104	-	0,00104
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00116	0,00094	0,00022	0,00175	0,00142	0,00033	0,00517	0,00420	0,00097
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00035	0,00028	0,00007	0,00056	0,00046	0,00011	0,00167	0,00135	0,00031
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00506	0,00411	0,00095	0,00111	0,00090	0,00021	0,00489	0,00397	0,00092

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,00084	0,00068	0,00016	0,00245	0,00199	0,00046
59	Dây mạng	m	0,06529	-	0,06529	0,10406	-	0,10406	0,30994	-	0,30994
60	Điện	Kw	1,23158	-	1,23158	2,16433	-	2,16433	5,80735	-	5,80735
61	Đui đèn	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,00278	-	0,00278	0,00851	-	0,00851
62	File trình ký	Chiếc	0,01226	-	0,01226	0,07822	-	0,07822	0,08137	-	0,08137
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00116	-	0,00116	0,00155	-	0,00155	0,00483	-	0,00483
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00260	-	0,00260	0,00374	-	0,00374	0,01119	-	0,01119
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00135	-	0,00135	0,00166	-	0,00166	0,00521	-	0,00521
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00278	-	0,00278	0,00441	-	0,00441	0,01292	-	0,01292
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00083	-	0,00083	0,00243	-	0,00243
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00163	0,00133	0,00031	0,00160	0,00130	0,00030	0,00467	0,00379	0,00088
69	Giấy in A3	Gram	0,00098	-	0,00098	0,00039	-	0,00039	0,00174	-	0,00174
70	Giấy in A4	Gram	0,00392	-	0,00392	0,00596	-	0,00596	0,01703	-	0,01703
71	Giấy in A5	Gram	0,00019	-	0,00019	0,00009	-	0,00009	0,00036	-	0,00036
72	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01913	0,01554	0,00359	0,02512	0,02040	0,00472	0,07331	0,05953	0,01377
73	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00305	-	0,00305	0,00472	-	0,00472	0,01353	-	0,01353
74	Giấy phân trang	Tập	0,00276	-	0,00276	0,00407	-	0,00407	0,01229	-	0,01229
75	Giấy than xanh	Tập	0,00032	-	0,00032	0,00051	-	0,00051	0,00152	-	0,00152
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00207	-	0,00207	0,00258	-	0,00258	0,00809	-	0,00809

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,00232	-	0,00232	0,00306	-	0,00306	0,00912	-	0,00912
78	Hồ dán	Lọ	0,00184	-	0,00184	0,00322	-	0,00322	0,00874	-	0,00874
79	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00007	-	0,00007	0,00030	-	0,00030
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00033	-	0,00033	0,00024	-	0,00024	0,00077	-	0,00077
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00090	-	0,00090	0,00118	-	0,00118	0,00352	-	0,00352
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00109	-	0,00109	0,00121	-	0,00121	0,00364	-	0,00364
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00071	-	0,00071	0,00116	-	0,00116	0,00334	-	0,00334
84	Keo dán	Lọ	0,00101	-	0,00101	0,00161	-	0,00161	0,00480	-	0,00480
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00206	-	0,00206	0,00264	-	0,00264	0,00799	-	0,00799
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00863	-	0,00863	0,01300	-	0,01300	0,03825	-	0,03825
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00863	-	0,00863	0,01316	-	0,01316	0,03845	-	0,03845
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00860	-	0,00860	0,01316	-	0,01316	0,03845	-	0,03845
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00848	-	0,00848	0,01315	-	0,01315	0,03837	-	0,03837
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00843	-	0,00843	0,01314	-	0,01314	0,03833	-	0,03833
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00864	-	0,00864	0,01317	-	0,01317	0,03854	-	0,03854
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00807	-	0,00807	0,01295	-	0,01295	0,03782	-	0,03782
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00108	-	0,00108	0,00332	-	0,00332
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00161	-	0,00161	0,00259	-	0,00259	0,00768	-	0,00768
95	Lịch	Quyển	0,00052	-	0,00052	0,00085	-	0,00085	0,00256	-	0,00256

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00114	-	0,00114	0,00169	-	0,00169	0,00505	-	0,00505
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00105	-	0,00105	0,00313	-	0,00313
98	Mực dấu	Lọ	0,00692	0,00562	0,00130	0,00236	0,00192	0,00044	0,01025	0,00833	0,00193
99	Mực in	Hộp	0,00682	0,00554	0,00128	0,01068	0,00867	0,00201	0,03178	0,02580	0,00597
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,00092	0,00075	0,00017	0,00157	0,00127	0,00029	0,00436	0,00354	0,00082
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00083	-	0,00083	0,00248	-	0,00248
102	Phí internet	VNĐ	367,48098	-	367,48098	579,00595	-	579,00595	1.747,94542	-	1.747,94542
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00707	-	0,00707	0,01237	-	0,01237	0,03226	-	0,03226
104	Sổ các loại	Quyển	0,00163	-	0,00163	0,00262	-	0,00262	0,00784	-	0,00784
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00055	-	0,00055	0,00157	-	0,00157
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,00438	-	0,00438	0,01253	-	0,01253
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02195	-	0,02195	0,03053	-	0,03053	0,08986	-	0,08986
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,01806	-	0,01806	0,02980	-	0,02980	0,08425	-	0,08425
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00033	-	0,00033	0,00090	-	0,00090
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00782	-	0,00782	0,01320	-	0,01320	0,03616	-	0,03616
111	Xăng	lít	0,44262	0,35945	0,08317	0,70919	0,57594	0,13326	2,08849	1,69607	0,39243

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00389	-	0,00389	0,00271	-	0,00271	0,00330	-	0,00330
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,29787	0,29787	-	0,38017	0,38017	-	0,39820	0,39820	-
3	Attomat	Chiếc	0,00784	-	0,00784	0,01811	-	0,01811	0,01925	-	0,01925
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00496	-	0,00496	0,00718	-	0,00718	0,00719	-	0,00719
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,00190	-	0,00190	0,00196	-	0,00196
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01330	-	0,01330	0,01982	-	0,01982	0,02036	-	0,02036
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01320	-	0,01320	0,01940	-	0,01940	0,01980	-	0,01980
8	Băng dính đen	Cuộn	0,01270	-	0,01270	0,01475	-	0,01475	0,01440	-	0,01440
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00796	-	0,00796	0,01593	-	0,01593	0,01662	-	0,01662
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01262	-	0,01262	0,01852	-	0,01852	0,01856	-	0,01856
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00811	-	0,00811	0,01600	-	0,01600	0,01671	-	0,01671
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00772	-	0,00772	0,01598	-	0,01598	0,01681	-	0,01681
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,02157	-	0,02157	0,02401	-	0,02401	0,02268	-	0,02268
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00365	-	0,00365	0,00414	-	0,00414	0,00410	-	0,00410
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,02180	0,01770	0,00410	0,02188	0,01777	0,00411	0,02773	0,02252	0,00521
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02131	-	0,02131	0,10139	-	0,10139	0,11824	-	0,11824
17	Bảng tin	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,01382	0,01122	0,00260	0,01454	0,01181	0,00273
18	Băng xóa	Chiếc	0,01266	-	0,01266	0,01914	-	0,01914	0,01939	-	0,01939
19	Biển cài	Chiếc	0,00227	-	0,00227	0,01630	-	0,01630	0,01947	-	0,01947

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00132	-	0,00132	0,00357	-	0,00357	0,00394	-	0,00394
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00322	-	0,00322	0,00353	-	0,00353
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00519	-	0,00519	0,01156	-	0,01156	0,01222	-	0,01222
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00209	-	0,00209	0,00420	-	0,00420	0,00448	-	0,00448
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,02673	-	0,02673	0,03152	-	0,03152	0,03097	-	0,03097
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,07490	0,06083	0,01407	0,13052	0,10600	0,02452	0,13733	0,11152	0,02580
26	Bút bi	Chiếc	0,22983	0,18664	0,04318	0,99481	0,80788	0,18692	1,14846	0,93266	0,21580
27	Bút chì	Chiếc	0,10287	0,08354	0,01933	0,74536	0,60531	0,14005	0,82178	0,66737	0,15441
28	Bút ký	Chiếc	0,04864	0,03950	0,00914	0,07265	0,05900	0,01365	0,07285	0,05916	0,01369
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,04959	0,04027	0,00932	0,09060	0,07358	0,01702	0,09378	0,07616	0,01762
30	Bút nước	Chiếc	0,09822	0,07976	0,01845	0,12781	0,10380	0,02402	0,12805	0,10399	0,02406
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,08914	0,07239	0,01675	0,22477	0,18253	0,04223	0,29487	0,23946	0,05541
32	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00436	0,00436	-	0,00128	0,00128	-	0,00207	0,00207	-
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,06959	0,06959	-	0,18781	0,18781	-	0,19994	0,19994	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00785	0,00637	0,00147	0,00444	0,00361	0,00083	0,00382	0,00310	0,00072
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,02959	0,02403	0,00556	0,09029	0,07332	0,01696	0,09729	0,07901	0,01828
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02811	0,02283	0,00528	0,03121	0,02534	0,00586	0,03084	0,02505	0,00580
37	Cartride mực	Chiếc	0,02691	0,02185	0,00506	0,03916	0,03181	0,00736	0,04003	0,03251	0,00752
38	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00698	0,00567	0,00131	0,01117	0,00907	0,00210	0,01157	0,00940	0,00217

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Cây lau nhà	Chiếc	0,00131	0,00131	-	0,00044	0,00044	-	0,00057	0,00057	-
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,02050	0,01665	0,00385	0,02813	0,02284	0,00529	0,02892	0,02348	0,00543
41	Chân kẹp ắc quy	Chiếc	0,43914	0,35662	0,08251	0,59035	0,47942	0,11093	0,60554	0,49176	0,11378
42	Chè khô	Kg	0,00366	-	0,00366	0,01220	-	0,01220	0,01365	-	0,01365
43	Chén trà	Chiếc	0,09917	0,08053	0,01863	0,02723	-	0,02723	0,02875	-	0,02875
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,00914	-	0,00914	0,01349	-	0,01349	0,01349	-	0,01349
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00301	-	0,00301	0,00267	-	0,00267	0,00237	-	0,00237
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,01489	-	0,01489	0,03882	-	0,03882	0,04285	-	0,04285
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00375	-	0,00375	0,00498	-	0,00498	0,00499	-	0,00499
48	Cục tẩy	Cục	0,00732	-	0,00732	0,01555	-	0,01555	0,01609	-	0,01609
49	Cước điện thoại	VNĐ	1.642,37726	-	1.642,37726	939,12249	-	939,12249	703,55517	-	703,55517
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	235,20746	-	235,20746	134,49582	-	134,49582	100,76018	-	100,76018
51	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00740	-	0,00740	0,01572	-	0,01572	0,01642	-	0,01642
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00234	-	0,00234	0,00243	-	0,00243
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,05346	0,04342	0,01005	0,01759	-	0,01759	0,01817	-	0,01817
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00166	-	0,00166	0,00383	-	0,00383	0,00406	-	0,00406
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00813	0,00660	0,00153	0,00181	-	0,00181	0,00182	-	0,00182
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,00084	-	0,00084	0,00087	-	0,00087
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00893	0,00725	0,00168	0,00101	-	0,00101	0,00099	-	0,00099

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00384	0,00312	0,00072	0,00073	-	0,00073	0,00073	-	0,00073
59	Dây mạng	m	0,48727	-	0,48727	0,41838	-	0,41838	0,37934	-	0,37934
60	Điện	Kw	9,54532	-	9,54532	28,45222	-	28,45222	31,65114	-	31,65114
61	Đui đèn	Chiếc	0,01353	-	0,01353	0,02593	-	0,02593	0,02683	-	0,02683
62	File trình ký	Chiếc	0,12951	-	0,12951	0,05334	-	0,05334	0,13557	-	0,13557
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00740	-	0,00740	0,00760	-	0,00760	0,00745	-	0,00745
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01749	-	0,01749	0,02329	-	0,02329	0,02330	-	0,02330
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00785	-	0,00785	0,01019	-	0,01019	0,01059	-	0,01059
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02039	-	0,02039	0,02587	-	0,02587	0,02601	-	0,02601
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00384	-	0,00384	0,00511	-	0,00511	0,00506	-	0,00506
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00771	0,00626	0,00145	0,00241	-	0,00241	0,00263	-	0,00263
69	Giấy in A3	Gram	0,00211	-	0,00211	0,00152	-	0,00152	0,00189	-	0,00189
70	Giấy in A4	Gram	0,02668	-	0,02668	0,03190	-	0,03190	0,03324	-	0,03324
71	Giấy in A5	Gram	0,00041	-	0,00041	0,00055	-	0,00055	0,00080	-	0,00080
72	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,11598	0,09419	0,02179	0,02629	-	0,02629	0,02618	-	0,02618
73	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,02125	-	0,02125	0,02746	-	0,02746	0,02790	-	0,02790
74	Giấy phân trang	Tập	0,01931	-	0,01931	0,01930	-	0,01930	0,01815	-	0,01815
75	Giấy than xanh	Tập	0,00238	-	0,00238	0,00182	-	0,00182	0,00165	-	0,00165
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,01265	-	0,01265	0,02081	-	0,02081	0,02111	-	0,02111

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,01453	-	0,01453	0,02408	-	0,02408	0,02505	-	0,02505
78	Hồ dán	Lọ	0,01389	-	0,01389	0,02274	-	0,02274	0,02389	-	0,02389
79	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00079	-	0,00079	0,00094	-	0,00094
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00134	-	0,00134	0,01017	-	0,01017	0,01168	-	0,01168
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00555	-	0,00555	0,00913	-	0,00913	0,00955	-	0,00955
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00580	-	0,00580	0,00917	-	0,00917	0,00955	-	0,00955
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00531	-	0,00531	0,00938	-	0,00938	0,00989	-	0,00989
84	Keo dán	Lọ	0,00759	-	0,00759	0,01329	-	0,01329	0,01383	-	0,01383
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01273	-	0,01273	0,02111	-	0,02111	0,02152	-	0,02152
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,06018	-	0,06018	0,05306	-	0,05306	0,04849	-	0,04849
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,06048	-	0,06048	0,05258	-	0,05258	0,04849	-	0,04849
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,06046	-	0,06046	0,05190	-	0,05190	0,04758	-	0,04758
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,06030	-	0,06030	0,05119	-	0,05119	0,04663	-	0,04663
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,06023	-	0,06023	0,05116	-	0,05116	0,04661	-	0,04661
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,06037	-	0,06037	0,04350	-	0,04350	0,03807	-	0,03807
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,05951	-	0,05951	0,04346	-	0,04346	0,03818	-	0,03818
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00525	-	0,00525	0,01666	-	0,01666	0,01798	-	0,01798
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01205	-	0,01205	0,01384	-	0,01384	0,01322	-	0,01322
95	Lịch	Quyển	0,00409	-	0,00409	0,01586	-	0,01586	0,01732	-	0,01732

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00798	-	0,00798	0,01358	-	0,01358	0,01401	-	0,01401
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00493	-	0,00493	0,00583	-	0,00583	0,00570	-	0,00570
98	Mực dấu	Lọ	0,01439	0,01169	0,00270	0,00178	-	0,00178	0,00193	-	0,00193
99	Mực in	Hộp	0,05035	0,04089	0,00946	0,02077	-	0,02077	0,02313	-	0,02313
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,00689	0,00559	0,00129	0,00138	-	0,00138	0,00136	-	0,00136
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00394	-	0,00394	0,01354	-	0,01354	0,01466	-	0,01466
102	Phí internet	VNĐ	2.726,15334	-	2.726,15334	1.558,83076	-	1.558,83076	1.167,81654	-	1.167,81654
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05378	-	0,05378	0,32795	-	0,32795	0,37765	-	0,37765
104	Sổ các loại	Quyển	0,01235	-	0,01235	0,02133	-	0,02133	0,02209	-	0,02209
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00247	-	0,00247	0,00234	-	0,00234	0,00222	-	0,00222
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01986	-	0,01986	0,02550	-	0,02550	0,02616	-	0,02616
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,13915	-	0,13915	0,13976	-	0,13976	0,14293	-	0,14293
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,13351	-	0,13351	0,13439	-	0,13439	0,13549	-	0,13549
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00144	-	0,00144	0,00241	-	0,00241	0,00253	-	0,00253
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,05785	-	0,05785	0,07251	-	0,07251	0,07249	-	0,07249
111	Xăng	lít	3,27466	2,65935	0,61531	4,33269	3,51858	0,81411	4,85392	3,94187	0,91205

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00242	-	0,00242	0,00272	-	0,00272	0,00249	-	0,00249
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,39060	0,39060	-	0,43401	0,43401	-	0,53722	0,53722	-
3	Attomat	Chiếc	0,01023	-	0,01023	0,01163	-	0,01163	0,01309	-	0,01309
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00597	-	0,00597	0,00716	-	0,00716	0,00805	-	0,00805
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00151	-	0,00151	0,00162	-	0,00162
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01510	-	0,01510	0,01795	-	0,01795	0,02089	-	0,02089
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01241	-	0,01241	0,01500	-	0,01500	0,01730	-	0,01730
8	Băng dính đen	Cuộn	0,01247	-	0,01247	0,01580	-	0,01580	0,01722	-	0,01722
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01100	-	0,01100	0,01302	-	0,01302	0,01472	-	0,01472
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01170	-	0,01170	0,01446	-	0,01446	0,01553	-	0,01553
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00980	-	0,00980	0,01165	-	0,01165	0,01285	-	0,01285
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01133	-	0,01133	0,01323	-	0,01323	0,01509	-	0,01509
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,01626	-	0,01626	0,02130	-	0,02130	0,02226	-	0,02226
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00385	-	0,00385	0,00448	-	0,00448
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,01994	0,01620	0,00375	0,02068	0,01680	0,00389	0,02179	0,01770	0,00409
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11663	-	0,11663	0,11960	-	0,11960	0,15490	-	0,15490
17	Bảng tin	Chiếc	0,00645	0,00524	0,00121	0,00777	0,00631	0,00146	0,00797	0,00647	0,00150
18	Băng xóa	Chiếc	0,01424	-	0,01424	0,01712	-	0,01712	0,01953	-	0,01953
19	Biển cài	Chiếc	0,00699	-	0,00699	0,00666	-	0,00666	0,01108	-	0,01108

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00377	-	0,00377	0,00381	-	0,00381	0,00483	-	0,00483
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00175	-	0,00175	0,00211	-	0,00211	0,00235	-	0,00235
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00943	-	0,00943	0,01100	-	0,01100	0,01254	-	0,01254
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00299	-	0,00299	0,00343	-	0,00343	0,00408	-	0,00408
24	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00185	0,00185	-	0,00215	0,00215	-	0,00167	0,00167	-
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,02778	-	0,02778	0,03492	-	0,03492	0,03812	-	0,03812
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,12379	0,10053	0,02326	0,14790	0,12011	0,02779	0,16760	0,13611	0,03149
27	Bút bi	Chiếc	2,18936	1,77798	0,41138	2,38583	1,93753	0,44830	2,90213	2,35682	0,54531
28	Bút chì	Chiếc	0,18216	0,14793	0,03423	0,20173	0,16382	0,03790	0,20055	0,16287	0,03768
29	Bút ký	Chiếc	0,05039	0,04092	0,00947	0,06206	0,05040	0,01166	0,07292	0,05922	0,01370
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,05527	0,04489	0,01039	0,06590	0,05352	0,01238	0,08305	0,06744	0,01560
31	Bút nước	Chiếc	0,07678	0,06236	0,01443	0,08952	0,07270	0,01682	0,10096	0,08199	0,01897
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,52796	0,42876	0,09920	0,52758	0,42844	0,09913	0,66619	0,54101	0,12518
33	Các loại ống nước	Mét	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
34	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00189	0,00189	-	0,00202	0,00202	-	0,00136	0,00136	-
35	Cặp 3 dây	Chiếc	0,11849	0,11849	-	0,13343	0,13343	-	0,15694	0,15694	-
36	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,00088	-	0,00088	0,00436	0,00354	0,00082
37	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01012	-	0,01012	0,01187	-	0,01187	0,07094	0,05761	0,01333
38	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00477	-	0,00477	0,00567	-	0,00567	0,03519	0,02858	0,00661

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Cartride mực	Chiếc	0,00577	-	0,00577	0,00672	-	0,00672	0,04131	0,03355	0,00776
40	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00116	-	0,00116	0,00130	-	0,00130	0,00802	0,00651	0,00151
41	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00042	0,00042	-
42	Chân giắc micro	Chiếc	0,00467	-	0,00467	0,00521	-	0,00521	0,03296	0,02677	0,00619
43	Chân kẹp ắc quy	Chiếc	0,12887	0,10465	0,02421	0,35793	0,29068	0,06726	0,51259	0,41628	0,09632
44	Chè khô	Kg	0,01056	-	0,01056	0,01184	-	0,01184	0,01412	-	0,01412
45	Chén trà	Chiếc	0,03848	-	0,03848	0,04099	-	0,04099	0,05196	-	0,05196
46	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
47	Chổi cọ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
48	Chổi cước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
49	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
50	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
51	Chổi tre	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00066	0,00066	-	0,00048	0,00048	-
52	Chuột máy tính	Chiếc	0,00879	-	0,00879	0,01076	-	0,01076	0,01176	-	0,01176
53	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00396	-	0,00396	0,00509	-	0,00509	0,00621	-	0,00621
54	Cốc uống nước	Chiếc	0,04979	-	0,04979	0,05392	-	0,05392	0,06682	-	0,06682
55	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00281	-	0,00281	0,00335	-	0,00335	0,00373	-	0,00373
56	Cục tẩy	Cục	0,00973	-	0,00973	0,01193	-	0,01193	0,01284	-	0,01284
57	Cước điện thoại	VNĐ	688,43089	-	688,43089	1.027,53014	-	1.027,53014	989,63615	-	989,63615

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Cước phí bưu chính	VNĐ	98,59157	-	98,59157	147,15447	-	147,15447	141,72756	-	141,72756
59	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00804	-	0,00804	0,00961	-	0,00961	0,01036	-	0,01036
60	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00176	-	0,00176	0,00205	-	0,00205	0,00229	-	0,00229
61	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01049	-	0,01049	0,01241	-	0,01241	0,01385	-	0,01385
62	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00278	-	0,00278	0,00321	-	0,00321	0,00359	-	0,00359
63	Dấu chức danh	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00156	-	0,00156	0,00185	-	0,00185
64	Dấu dập số	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00051	-	0,00051	0,00058	-	0,00058
65	Dấu sao y	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00089	-	0,00089	0,00084	-	0,00084
66	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,00083	-	0,00083	0,00104	-	0,00104
67	Dây mạng	m	0,49662	-	0,49662	0,64534	-	0,64534	0,72081	-	0,72081
68	Điện	Kw	45,80755	-	45,80755	47,81557	-	47,81557	55,01870	-	55,01870
69	Đui đèn	Chiếc	0,03355	-	0,03355	0,04024	-	0,04024	0,04590	-	0,04590
70	File trình ký	Chiếc	0,12483	-	0,12483	0,09753	-	0,09753	0,11602	-	0,11602
71	Găng tay cao su	Đôi	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
72	Găng tay ni lông	Hộp	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
73	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00582	-	0,00582	0,00702	-	0,00702	0,00779	-	0,00779
74	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01446	-	0,01446	0,01739	-	0,01739	0,01927	-	0,01927
75	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00807	-	0,00807	0,00882	-	0,00882	0,01042	-	0,01042
76	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02006	-	0,02006	0,02260	-	0,02260	0,02702	-	0,02702

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00349	-	0,00349	0,00442	-	0,00442	0,00481	-	0,00481
78	Giấy bìa A4	Gram	0,00280	-	0,00280	0,00323	-	0,00323	0,00392	-	0,00392
79	Giấy in A3	Gram	0,00162	-	0,00162	0,00188	-	0,00188	0,00198	-	0,00198
80	Giấy in A4	Gram	0,17455	0,14176	0,03280	0,19317	0,15687	0,03630	0,23826	0,19349	0,04477
81	Giấy in A5	Gram	0,00474	-	0,00474	0,00416	-	0,00416	0,00416	-	0,00416
82	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,08393	0,06816	0,01577	0,10264	0,08335	0,01929	0,11398	0,09256	0,02142
83	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01532	-	0,01532	0,01878	-	0,01878	0,02089	-	0,02089
84	Giấy phân trang	Tập	0,01341	-	0,01341	0,01628	-	0,01628	0,01805	-	0,01805
85	Giấy than xanh	Tập	0,00119	-	0,00119	0,00171	-	0,00171	0,00173	-	0,00173
86	Gọt bút chì	Chiếc	0,01224	-	0,01224	0,01534	-	0,01534	0,01605	-	0,01605
87	Hạt công tắc	Chiếc	0,02339	-	0,02339	0,02798	-	0,02798	0,03230	-	0,03230
88	Hồ dán	Lọ	0,01598	-	0,01598	0,01916	-	0,01916	0,02184	-	0,02184
89	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00091	-	0,00091	0,00107	-	0,00107
90	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01549	-	0,01549	0,01758	-	0,01758	0,02100	-	0,02100
91	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00705	-	0,00705	0,00832	-	0,00832	0,00954	-	0,00954
92	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00711	-	0,00711	0,00840	-	0,00840	0,00960	-	0,00960
93	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00705	-	0,00705	0,00833	-	0,00833	0,00957	-	0,00957
94	Hót rác	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00122	0,00122	-	0,00092	0,00092	-
95	Keo dán	Lọ	0,00914	-	0,00914	0,01067	-	0,01067	0,01224	-	0,01224

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01407	-	0,01407	0,01680	-	0,01680	0,01850	-	0,01850
97	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,03035	-	0,03035	0,04473	-	0,04473	0,04645	-	0,04645
98	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,03435	-	0,03435	0,04748	-	0,04748	0,04973	-	0,04973
99	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,03416	-	0,03416	0,04725	-	0,04725	0,04950	-	0,04950
100	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,03392	-	0,03392	0,04696	-	0,04696	0,04923	-	0,04923
101	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,03390	-	0,03390	0,04693	-	0,04693	0,04921	-	0,04921
102	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,03312	-	0,03312	0,04624	-	0,04624	0,04864	-	0,04864
103	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03707	-	0,03707	0,04916	-	0,04916	0,05387	-	0,05387
104	Khăn lau	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
105	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00537	-	0,00537	0,00627	-	0,00627	0,00651	-	0,00651
106	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00910	-	0,00910	0,01199	-	0,01199	0,01289	-	0,01289
107	Lịch	Quyển	0,00793	-	0,00793	0,00911	-	0,00911	0,01019	-	0,01019
108	Mặt công tắc	Chiếc	0,01287	-	0,01287	0,01566	-	0,01566	0,01764	-	0,01764
109	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00598	-	0,00598	0,00717	-	0,00717	0,00816	-	0,00816
110	Mực dấu	Lọ	0,00138	-	0,00138	0,00169	-	0,00169	0,00161	-	0,00161
111	Mực in	Hộp	0,02258	-	0,02258	0,02195	-	0,02195	0,02899	-	0,02899
112	Mực máy photocopy	Hộp	0,00083	-	0,00083	0,00111	-	0,00111	0,00127	-	0,00127
113	Nước rửa tay	Chai	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
114	Nước sinh hoạt	m3	0,00119	0,00119	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
115	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00652	-	0,00652	0,00735	-	0,00735	0,00818	-	0,00818
116	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
117	Phí internet	VNĐ	1.142,71414	-	1.142,7141	1.705,57900	-	1.705,57900	1.642,67942	-	1.642,67942
118	Phích cắm	Chiếc	0,10619	0,10619	-	0,11998	0,11998	-	0,14298	0,14298	-
119	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,14794	-	0,14794	0,14658	-	0,14658	0,19054	-	0,19054
120	Sổ các loại	Quyển	0,08417	0,06836	0,01582	0,09847	0,07996	0,01850	0,11248	0,09134	0,02113
121	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00229	-	0,00229	0,00252	-	0,00252
123	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02456	-	0,02456	0,02825	-	0,02825	0,03376	-	0,03376
125	Thùng rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
126	Túi clear bag A4	Chiếc	0,19910	-	0,19910	0,22401	-	0,22401	0,27705	-	0,27705
127	Túi clear bag F	Chiếc	0,16228	-	0,16228	0,19204	-	0,19204	0,23928	-	0,23928
128	USB thu wifi	Chiếc	0,00236	-	0,00236	0,00279	-	0,00279	0,00324	-	0,00324
129	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,05537	-	0,05537	0,09196	-	0,09196	0,09906	-	0,09906
130	Xăng	lít	3,91858	3,18228	0,73630	4,52256	3,67277	0,84979	5,00164	4,06183	0,93981
131	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00316	-	0,00316	0,00367	-	0,00367	0,00021	-	0,00021
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,68578	0,68578	-	0,62104	0,62104	-	0,06661	0,06661	-
3	Attomat	Chiếc	0,01451	-	0,01451	0,01469	-	0,01469	0,00078	-	0,00078
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00896	-	0,00896	0,00913	-	0,00913	0,00038	-	0,00038
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00189	-	0,00189	0,00012	-	0,00012
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,02499	-	0,02499	0,02447	-	0,02447	0,00133	-	0,00133
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,02192	-	0,02192	0,02007	-	0,02007	0,00187	-	0,00187
8	Băng dính đen	Cuộn	0,02046	-	0,02046	0,01899	-	0,01899	0,00180	-	0,00180
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01600	-	0,01600	0,01686	-	0,01686	0,00101	-	0,00101
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01791	-	0,01791	0,01703	-	0,01703	0,00111	-	0,00111
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01478	-	0,01478	0,01461	-	0,01461	0,00093	-	0,00093
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01610	-	0,01610	0,01712	-	0,01712	0,00101	-	0,00101
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,02647	-	0,02647	0,02403	-	0,02403	0,00151	-	0,00151
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00521	-	0,00521	0,00483	-	0,00483	0,00038	-	0,00038
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,02982	0,02421	0,00560	0,00604	-	0,00604	0,00053	-	0,00053
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,16366	-	0,16366	0,17986	-	0,17986	0,01642	-	0,01642
17	Bảng tin	Chiếc	0,00951	0,00772	0,00179	0,00169	-	0,00169	0,00012	-	0,00012
18	Băng xóa	Chiếc	0,02296	-	0,02296	0,02227	-	0,02227	0,00134	-	0,00134

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
20	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
21	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
22	Biển cài	Chiếc	0,01615	-	0,01615	0,01630	-	0,01630	0,00055	-	0,00055
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00451	-	0,00451	0,00542	-	0,00542	0,00020	-	0,00020
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00338	-	0,00338	0,00301	-	0,00301	0,00035	-	0,00035
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,01343	-	0,01343	0,01434	-	0,01434	0,00078	-	0,00078
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00533	-	0,00533	0,00500	-	0,00500	0,00022	-	0,00022
27	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00214	0,00214	-	-	-	-	-	-	-
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,04642	-	0,04642	0,04415	-	0,04415	0,00227	-	0,00227
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,19985	0,16229	0,03755	0,03687	-	0,03687	0,00212	-	0,00212
30	Bút bi	Chiếc	2,69515	2,18873	0,50642	0,63550	-	0,63550	0,02444	-	0,02444
31	Bút chì	Chiếc	0,22683	0,18421	0,04262	0,04252	-	0,04252	0,00282	-	0,00282
32	Bút ký	Chiếc	0,09192	0,07465	0,01727	0,01576	-	0,01576	0,00215	-	0,00215
33	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,10423	0,08465	0,01959	0,01952	-	0,01952	0,00148	-	0,00148
34	Bút nước	Chiếc	0,12481	0,10136	0,02345	0,02114	-	0,02114	0,00101	-	0,00101
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,56486	0,45872	0,10614	0,13308	-	0,13308	0,00572	-	0,00572
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00201	0,00201	-	-	-	-	-	-	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,17987	0,17987	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00558	0,00453	0,00105	0,00090	-	0,00090	0,00005	-	0,00005
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,08143	0,06613	0,01530	0,01531	-	0,01531	0,00138	-	0,00138
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,04346	0,03530	0,00817	0,00751	-	0,00751	0,00066	-	0,00066
41	Cartride mực	Chiếc	0,04836	0,03928	0,00909	0,00869	-	0,00869	0,00061	-	0,00061
42	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,01052	0,00855	0,00198	0,00175	-	0,00175	0,00008	-	0,00008
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00058	0,00058	-	-	-	-	-	-	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,03672	0,02982	0,00690	0,00698	-	0,00698	0,00029	-	0,00029
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	2,06138	1,67405	0,38733	0,21581	-	0,21581	0,00220	-	0,00220
46	Chè khô	Kg	0,01650	-	0,01650	0,01602	-	0,01602	0,00304	-	0,00304
47	Chén trà	Chiếc	0,05559	-	0,05559	0,05913	-	0,05913	0,00377	-	0,00377
48	Chổi tre	Chiếc	0,00065	0,00065	-	-	-	-	-	-	-
49	Chuột máy tính	Chiếc	0,01349	-	0,01349	0,01264	-	0,01264	0,00107	-	0,00107
50	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00717	-	0,00717	0,00766	-	0,00766	0,00037	-	0,00037
51	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Cốc uống nước	Chiếc	0,06979	-	0,06979	0,07716	-	0,07716	0,00586	-	0,00586
53	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00483	-	0,00483	0,00415	-	0,00415	0,00021	-	0,00021
54	Cục tẩy	Cục	0,01389	-	0,01389	0,01419	-	0,01419	0,00107	-	0,00107
55	Cước điện thoại	VNĐ	1.258,12466	-	1.258,12466	952,82566	-	952,82566	64,54545	-	64,54545
56	Cước phí bưu chính	VNĐ	180,17825	-	180,17825	136,45591	-	136,45591	9,24367	-	9,24367

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01175	-	0,01175	0,01144	-	0,01144	0,00059	-	0,00059
58	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00260	-	0,00260	0,00271	-	0,00271	0,00015	-	0,00015
59	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01633	-	0,01633	0,01537	-	0,01537	0,00100	-	0,00100
60	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00421	-	0,00421	0,00414	-	0,00414	0,00023	-	0,00023
61	Dấu chức danh	Chiếc	0,00233	-	0,00233	0,00207	-	0,00207	0,00014	-	0,00014
62	Dấu dập số	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00063	-	0,00063	0,00004	-	0,00004
63	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	0,00472	0,00472	-
64	Dấu sao y	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00095	-	0,00095	0,00006	-	0,00006
65	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00007	-	0,00007
66	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00199	0,00199	-
67	Dây mạng	m	0,84772	-	0,84772	0,81431	-	0,81431	0,06662	-	0,06662
68	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,51751	0,51751	-
69	Điện	Kw	56,36474	-	56,36474	61,53946	-	61,53946	14,52453	11,79537	2,72916
70	Đui đèn	Chiếc	0,04717	-	0,04717	0,05333	-	0,05333	0,01390	0,01129	0,00261
71	File trình ký	Chiếc	0,34110	-	0,34110	0,29561	-	0,29561	0,02296	-	0,02296
72	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00919	-	0,00919	0,00834	-	0,00834	0,00049	-	0,00049
73	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02399	-	0,02399	0,02071	-	0,02071	0,00266	-	0,00266
74	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01186	-	0,01186	0,01154	-	0,01154	0,00062	-	0,00062
75	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,03323	-	0,03323	0,03029	-	0,03029	0,00217	-	0,00217

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00611	-	0,00611	0,00557	-	0,00557	0,00024	-	0,00024
77	Giấy bìa A4	Gram	0,00492	-	0,00492	0,00475	-	0,00475	0,00048	-	0,00048
78	Giấy in A3	Gram	0,00281	-	0,00281	0,00294	-	0,00294	0,00022	-	0,00022
79	Giấy in A4	Gram	0,31222	0,25356	0,05867	0,05055	-	0,05055	0,00781	-	0,00781
80	Giấy in A5	Gram	0,00529	-	0,00529	0,00259	-	0,00259	0,00253	-	0,00253
81	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,15943	0,12947	0,02996	0,02530	-	0,02530	0,00152	-	0,00152
82	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,03030	-	0,03030	0,02457	-	0,02457	0,00150	-	0,00150
83	Giấy phân trang	Tập	0,02156	-	0,02156	0,01912	-	0,01912	0,00100	-	0,00100
84	Giấy than xanh	Tập	0,00241	-	0,00241	0,00181	-	0,00181	0,00010	-	0,00010
85	Gọt bút chì	Chiếc	0,01789	-	0,01789	0,01778	-	0,01778	0,00080	-	0,00080
86	Hạt công tắc	Chiếc	0,03838	-	0,03838	0,03847	-	0,03847	0,00218	-	0,00218
87	Hồ dán	Lọ	0,02930	-	0,02930	0,02593	-	0,02593	0,00271	-	0,00271
88	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,00152	-	0,00152	0,00005	-	0,00005
89	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02123	-	0,02123	0,02515	-	0,02515	0,00155	-	0,00155
90	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01166	-	0,01166	0,01108	-	0,01108	0,00093	-	0,00093
91	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01173	-	0,01173	0,01126	-	0,01126	0,00093	-	0,00093
92	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01169	-	0,01169	0,01101	-	0,01101	0,00092	-	0,00092
93	Hót rác	Chiếc	0,00121	0,00121	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
94	Keo dán	Lọ	0,01441	-	0,01441	0,01368	-	0,01368	0,00105	-	0,00105

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
95	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02042	-	0,02042	0,02133	-	0,02133	0,00105	-	0,00105
96	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,07190	-	0,07190	0,05368	-	0,05368	0,00603	-	0,00603
97	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,07375	-	0,07375	0,05590	-	0,05590	0,00612	-	0,00612
98	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,07346	-	0,07346	0,05549	-	0,05549	0,00612	-	0,00612
99	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,07311	-	0,07311	0,05520	-	0,05520	0,00611	-	0,00611
100	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,07308	-	0,07308	0,05517	-	0,05517	0,00611	-	0,00611
101	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,07244	-	0,07244	0,05455	-	0,05455	0,00609	-	0,00609
102	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,07593	-	0,07593	0,05952	-	0,05952	0,00622	-	0,00622
103	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
104	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00812	-	0,00812	0,00735	-	0,00735	0,00034	-	0,00034
105	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01614	-	0,01614	0,01412	-	0,01412	0,00151	-	0,00151
106	Lịch	Quyển	0,01229	-	0,01229	0,01123	-	0,01123	0,00207	-	0,00207
107	Mặt công tắc	Chiếc	0,01997	-	0,01997	0,02029	-	0,02029	0,00157	-	0,00157
108	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00903	-	0,00903	0,00911	-	0,00911	0,00054	-	0,00054
109	Mực dấu	Lọ	0,00237	-	0,00237	0,00237	-	0,00237	0,00020	-	0,00020
110	Mực in	Hộp	0,02860	-	0,02860	0,03249	-	0,03249	0,00130	-	0,00130
111	Mực máy photocopy	Hộp	0,00198	-	0,00198	0,00149	-	0,00149	0,00027	-	0,00027
112	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
113	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,01570	0,01570	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
114	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
115	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00890	-	0,00890	0,00934	-	0,00934	0,00037	-	0,00037
116	Phí internet	VNĐ	2.088,33874	-	2.088,33874	1.581,57844	-	1.581,57844	107,13785	-	107,13785
117	Phích cắm	Chiếc	0,15328	0,15328	-	-	-	-	-	-	-
118	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,26873	-	0,26873	0,22709	-	0,22709	0,04053	-	0,04053
119	Sổ các loại	Quyển	0,12788	0,10385	0,02403	0,02307	-	0,02307	0,00261	-	0,00261
120	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00320	-	0,00320	0,00279	-	0,00279	0,00019	-	0,00019
121	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,04160	-	0,04160	0,03885	-	0,03885	0,00319	-	0,00319
122	Túi clear bag A4	Chiếc	0,34266	-	0,34266	0,31499	-	0,31499	0,04504	-	0,04504
123	Túi clear bag F	Chiếc	0,34805	-	0,34805	0,25564	-	0,25564	0,09225	-	0,09225
124	USB thu wifi	Chiếc	0,00386	-	0,00386	0,00392	-	0,00392	0,00014	-	0,00014
125	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,20024	-	0,20024	0,10097	-	0,10097	0,08567	-	0,08567
126	Xăng	lít	6,45866	5,24508	1,21358	4,82470	3,91814	0,90656	1,25144	1,01629	0,23514

3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00088	0,00083	0,00004	0,00427	0,00407	0,00020	0,00116	0,00111	0,00005
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00302	-	0,00302	0,00282	-	0,00282	0,00127	-	0,00127
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,73162	0,59415	0,13747	0,67646	0,54936	0,12711	0,69968	0,56821	0,13147
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,12154	-	0,12154	0,07451	-	0,07451	0,08889	-	0,08889
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00398	0,00323	0,00075	0,04303	0,03494	0,00808	0,02746	0,02230	0,00516
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,03618	0,03225	0,00393	0,13389	0,11934	0,01456	0,08980	0,08004	0,00976
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,09128	0,07776	0,01352	0,38403	0,32714	0,05689	0,28881	0,24603	0,04279
8	Bình cứu hỏa	Bình	1,34207	1,14374	0,19833	1,48126	1,26236	0,21890	1,57860	1,34532	0,23328
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,19556	0,16846	0,02710	0,31113	0,26801	0,04311	0,32343	0,27861	0,04482
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03642	-	0,03642	0,04500	-	0,04500	0,04721	-	0,04721
11	Cáp micro	Chiếc	0,01576	0,01310	0,00267	0,24032	0,19968	0,04064	0,21593	0,17941	0,03652
12	Chậu cảnh	Chiếc	3,13265	2,79451	0,33815	1,68140	1,49990	0,18149	2,15077	1,91861	0,23216
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,63355	0,51450	0,11904	0,79690	0,64716	0,14974	0,82744	0,67197	0,15548
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,02138	-	0,02138	0,01976	-	0,01976
15	Đầu nối mạng	Chiếc	6,26323	5,85133	0,41190	5,21513	4,87216	0,34297	6,11085	5,70897	0,40188
16	Ghê hội trường	Chiếc	2,46742	2,03170	0,43573	3,37384	2,77805	0,59579	3,31523	2,72979	0,58544
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,31645	0,26329	0,05316	0,86057	0,71601	0,14457	0,65727	0,54686	0,11041

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,26863	0,23027	0,03836	0,30667	0,26288	0,04379	0,33054	0,28334	0,04720
19	Két sắt	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00946	-	0,00946	0,00807	-	0,00807
20	Máy in	Chiếc	0,22687	0,19564	0,03122	0,30768	0,26534	0,04235	0,30087	0,25946	0,04141
21	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00100	-	0,00100	0,00027	-	0,00027
22	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00826	0,00671	0,00155	0,00289	0,00235	0,00054
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00212	-	0,00212	0,00059	-	0,00059
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,06566	0,05382	0,01184	0,03994	0,03273	0,00720	0,04635	0,03799	0,00836
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,33707	0,28429	0,05278	0,25548	0,21548	0,04000	0,21369	0,18023	0,03346
26	Micro	Chiếc	0,16037	0,14395	0,01642	0,21873	0,19633	0,02239	0,20987	0,18838	0,02149
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,75174	0,66238	0,08936	0,63489	0,55941	0,07547	0,73345	0,64626	0,08719
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06422	0,05625	0,00796	0,06443	0,05644	0,00799	0,06887	0,06032	0,00854

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00026	0,00025	0,00001	0,00011	-	0,00011	0,00062	-	0,00062
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00115	-	0,00115	0,00336	-	0,00336	0,01509	-	0,01509

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,54527	0,44282	0,10246	0,83132	0,67511	0,15620	0,03845	-	0,03845
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,09222	-	0,09222	0,05491	-	0,05491	0,04576	-	0,04576
5	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00154	0,00137	0,00017	0,04922	0,04387	0,00535	0,05643	-	0,05643
6	Bàn làm việc	Chiếc	0,05272	0,04491	0,00781	0,24805	0,21130	0,03675	0,02670	-	0,02670
7	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00253	0,00205	0,00047	0,12193	0,09902	0,02291	0,00009	-	0,00009
8	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
9	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
10	Bếp chiên nhúng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00555	0,00555	-
11	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,30347	0,30347	-
12	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08599	0,08599	-
13	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08657	0,08657	-
14	Bình cứu hỏa	Bình	1,01502	0,86502	0,15000	1,21524	1,03565	0,17959	0,18137	0,15456	0,02680
15	Bình ga	Bình	-	-	-	-	-	-	0,03340	0,03340	-
16	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
17	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,80283	0,80283	-
18	Bình oxy	Bình	-	-	-	-	-	-	0,02070	0,02070	-
19	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,02363	0,02363	-
20	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
21	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,25260	0,25260	-
22	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01039	0,01039	-
23	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
24	Bộ phát wifi	Chiếc	0,14603	0,12579	0,02024	0,08620	0,07425	0,01195	0,02958	0,02548	0,00410
25	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01728	0,01728	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02833	-	0,02833	0,01996	-	0,01996	0,00889	-	0,00889
27	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00535	0,00535	-
28	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01250	0,01250	-
29	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00558	0,00558	-
30	Cáp micro	Chiếc	0,01106	0,00919	0,00187	0,06054	0,05030	0,01024	0,03064	-	0,03064
31	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18971	0,18971	-
32	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08222	0,08222	-
33	Chân, tay giả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
34	Chậu cảnh	Chiếc	2,40029	2,14120	0,25909	1,08891	0,97137	0,11754	0,03526	-	0,03526
35	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
36	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00308	0,00308	-
37	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,50551	0,41053	0,09499	0,33565	0,27258	0,06307	0,02021	-	0,02021
38	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00236	-	0,00236	0,00951	-	0,00951

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
39	Đầu nối mạng	Chiếc	4,76072	4,44763	0,31309	2,17603	2,03293	0,14311	0,69654	0,65073	0,04581
40	Đệm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	24,00000	24,00000	-
41	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05542	0,05542	-
42	Đèn hồng ngoại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
43	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03125	0,03125	-
44	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00030	0,00030	-
45	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01047	0,01047	-
46	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
47	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
48	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00134	0,00134	-
49	Ghế bô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
50	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	9,31610	9,31610	-
51	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
52	Ghê hội trường	Chiếc	1,63828	1,34897	0,28931	1,53172	1,26123	0,27049	0,72176	-	0,72176
53	Ghế làm việc	Chiếc	0,17287	0,14383	0,02904	0,63027	0,52439	0,10588	0,04666	-	0,04666
54	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04303	0,04303	-
55	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02623	0,02623	-
56	Giá để tài liệu	Chiếc	0,20044	0,17181	0,02862	0,12533	0,10743	0,01790	0,01117	-	0,01117

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
57	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,11502	0,11502	-
58	Giường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	6,47266	6,47266	-
59	Giường gội đầu	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00518	0,00518	-
60	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06934	0,06934	-
61	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00313	0,00313	-
62	Két sắt	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00268	-	0,00268	0,00932	0,00757	0,00175
63	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04080	0,04080	-
64	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,07444	0,07444	-
65	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00872	0,00872	-
66	Lăn thùng phi trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
67	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03432	0,03432	-
68	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02269	0,02269	-
69	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
70	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
71	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03243	0,03243	-
72	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00023	-	0,00023	-	-	-
73	Máy điện châm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02015	0,02015	-
74	Máy điện xung	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
75	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
76	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01036	0,01036	-
77	Máy ghi âm	Chiếc	0,00119	0,00097	0,00022	0,00243	0,00197	0,00046	-	-	-
78	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
79	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02151	0,02151	-
80	Máy hàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
81	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01276	0,01276	-
82	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
83	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01057	0,01057	-
86	Máy in	Chiếc	0,16327	0,14080	0,02247	0,20660	0,17817	0,02843	0,17651	0,15222	0,02429
87	Máy khoan bê tông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00983	0,00983	-
88	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,00083	-	0,00083	0,00008	-	0,00008
89	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
90	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
91	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
92	Máy nén khí	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01083	0,01083	-
93	Máy nướng thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01063	0,01063	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
94	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
95	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05040	0,04131	0,00909	0,02767	0,02268	0,00499	0,02060	0,01688	0,00372
96	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03532	0,03532	-
97	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01074	0,01074	-
98	Máy tính bảng	Chiếc	0,28108	0,23707	0,04401	0,02459	-	0,02459	0,03532	0,02979	0,00553
99	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,11424	0,11424	-
100	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02310	0,02310	-
101	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00091	0,00091	-
102	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,07446	0,07446	-
103	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
104	Micro	Chiếc	0,11432	0,10261	0,01170	0,06750	0,06059	0,00691	0,05118	-	0,05118
105	Mỏ hàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
106	Nồi chiên không dầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04669	0,04669	-
107	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02605	0,02605	-
108	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00358	0,00358	-
109	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,43044	0,43044	-
110	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18182	0,18182	-
111	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,43065	0,43065	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
112	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01220	0,01220	-
113	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
114	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04767	0,04767	-
115	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	2,59769	2,59769	-
116	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	1,38073	1,38073	-
117	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
118	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
119	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
120	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,10439	0,10439	-
121	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
122	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,04882	0,04277	0,00605	0,00504	-	0,00504	0,02966	0,02599	0,00368
123	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01589	0,01589	-
124	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,57677	0,50821	0,06856	0,26196	0,23082	0,03114	0,09172	0,08082	0,01090
125	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01425	0,01425	-
126	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03489	0,03489	-
127	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,59984	0,59984	-
128	Tủ sấy quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00282	0,00282	-
129	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00386	0,00386	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
130	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00035	0,00035	-
131	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00895	0,00895	-
132	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03307	0,03307	-
133	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
134	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,45749	0,45749	-
135	Xe rùa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00863	0,00863	-
136	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00035	0,00035	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00225	0,00214	0,00011	0,00245	0,00234	0,00012
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01105	-	0,01105	0,00202	-	0,00202	0,00425	-	0,00425
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,02968	0,02968	-	0,01318	0,01318	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,98562	0,98562	-	0,97164	0,97164	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,04463	0,04463	-	0,02299	0,02299	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,07433	-	0,07433	0,02915	-	0,02915	0,02032	-	0,02032

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,07454	-	0,07454	0,02949	-	0,02949	0,00847	-	0,00847
8	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04147	-	0,04147	0,00744	-	0,00744	0,01376	-	0,01376
9	Bàn làm việc	Chiếc	0,01936	-	0,01936	0,00507	-	0,00507	0,01230	-	0,01230
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00037	-	0,00037
11	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
12	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	0,00175	0,00175	-	0,00058	0,00058	-	0,00005	0,00005	-
13	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00630	0,00630	-	0,00724	0,00724	-	0,00260	0,00260	-
14	Bếp ga	Chiếc	0,19645	0,19645	-	0,06694	0,06694	-	0,06741	0,06741	-
15	Bếp từ	Chiếc	0,07526	0,07526	-	0,02067	0,02067	-	0,02085	0,02085	-
16	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,10279	0,10279	-	0,11353	0,11353	-	0,04049	0,04049	-
17	Bình cứu hỏa	Bình	0,73753	0,62854	0,10899	0,26857	0,22888	0,03969	0,13510	0,11513	0,01996
18	Bình ga	Bình	0,06404	0,06404	-	0,04652	0,04652	-	0,01348	0,01348	-
19	Bình khí CO2	Bình	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
20	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,50641	0,50641	-	0,16651	0,16651	-	0,16722	0,16722	-
21	Bình oxy	Bình	0,01380	0,01380	-	0,01473	0,01473	-	0,00588	0,00588	-
22	Bình phun thuốc	Bình	0,00984	0,00984	-	0,01021	0,01021	-	0,00456	0,00456	-
23	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00069	0,00069	-
24	Bình thủy điện	Chiếc	0,19405	0,19405	-	0,07971	0,07971	-	0,06908	0,06908	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
25	Bình ủ	Chiếc	0,01630	0,01630	-	0,01387	0,01387	-	0,00448	0,00448	-
26	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00016	0,00016	-
27	Bộ phát wifi	Chiếc	0,11359	0,09785	0,01574	0,04423	0,03810	0,00613	0,00986	0,00850	0,00137
28	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01503	0,01503	-	0,02202	0,02202	-	0,00848	0,00848	-
29	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02383	-	0,02383	0,00818	-	0,00818	0,00243	-	0,00243
30	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00605	0,00605	-	0,00691	0,00691	-	0,00261	0,00261	-
31	Cân thực phẩm	Chiếc	0,01216	0,01216	-	0,00268	0,00268	-	0,00297	0,00297	-
32	Cáng y tế	Chiếc	0,00632	0,00632	-	0,00726	0,00726	-	0,00270	0,00270	-
33	Cáp micro	Chiếc	0,00809	-	0,00809	0,00794	-	0,00794	0,00424	-	0,00424
34	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,08271	0,08271	-	0,07149	0,07149	-	0,03397	0,03397	-
35	Chạn bát	Chiếc	0,06050	0,06050	-	0,01064	0,01064	-	0,01902	0,01902	-
36	Chân, tay giả	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-
37	Chậu cảnh	Chiếc	0,19020	-	0,19020	0,06239	-	0,06239	0,00503	-	0,00503
38	Chậu nhôm	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00033	0,00033	-
39	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01664	0,01664	-	0,00547	0,00547	-	0,00043	0,00043	-
40	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,07243	-	0,07243	0,02560	-	0,02560	0,00383	-	0,00383
41	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00694	-	0,00694	0,00246	-	0,00246	0,00254	-	0,00254
42	Đầu nối mạng	Chiếc	3,56796	3,33331	0,23465	1,23537	1,15412	0,08124	0,09609	0,08977	0,00632

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
43	Đệm	Chiếc	24,00000	24,00000	-	24,00000	24,00000	-	24,00000	24,00000	-
44	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,06285	0,06285	-	0,07206	0,07206	-	0,02598	0,02598	-
45	Đèn hồng ngoại	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
46	Đèn sưởi	Chiếc	0,03000	0,03000	-	0,03975	0,03975	-	0,01582	0,01582	-
47	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00160	0,00160	-	0,00052	0,00052	-	0,00003	0,00003	-
48	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,00911	0,00911	-	0,01334	0,01334	-	0,00517	0,00517	-
49	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
50	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	0,00014	0,00014	-	0,00014	0,00014	-	0,00007	0,00007	-
51	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00393	0,00393	-	0,00139	0,00139	-	0,00153	0,00153	-
52	Ghế bô	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00015	0,00015	-	0,00035	0,00035	-
53	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,89500	3,89500	-	1,93116	1,93116	-	1,54223	1,54223	-
54	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-
55	Ghê hội trường	Chiếc	0,64214	-	0,64214	0,17609	-	0,17609	0,18726	-	0,18726
56	Ghế làm việc	Chiếc	0,03282	-	0,03282	0,01147	-	0,01147	0,03349	-	0,03349
57	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,05233	0,05233	-	0,05675	0,05675	-	0,02026	0,02026	-
58	Giá để quần áo	Chiếc	0,02272	0,02272	-	0,03328	0,03328	-	0,01394	0,01394	-
59	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02238	-	0,02238	0,00909	-	0,00909	0,00233	-	0,00233
60	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,06211	0,06211	-	0,07843	0,07843	-	0,03288	0,03288	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
61	Giường	Chiếc	2,51481	2,51481	-	1,39198	1,39198	-	1,05266	1,05266	-
62	Giường gội đầu	chiếc	0,00450	0,00450	-	0,00660	0,00660	-	0,00254	0,00254	-
63	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,07126	0,07126	-	0,06356	0,06356	-	0,02744	0,02744	-
64	Kéo đa năng	Chiếc	0,01744	0,01744	-	0,00571	0,00571	-	0,00035	0,00035	-
65	Két sắt	Chiếc	0,00693	0,00563	0,00130	0,00281	0,00228	0,00053	0,00373	0,00303	0,00070
66	Khung rèm	Chiếc	0,12959	0,12959	-	0,06304	0,06304	-	0,01222	0,01222	-
67	Khung tập đi	Chiếc	0,05761	0,05761	-	0,08269	0,08269	-	0,03248	0,03248	-
68	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00761	0,00761	-	0,01114	0,01114	-	0,00429	0,00429	-
69	Lăn thùng phi trị liệu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
70	Lò vi sóng	Chiếc	0,01736	0,01736	-	0,02054	0,02054	-	0,00866	0,00866	-
71	Loa, loa di động	Chiếc	0,00712	0,00712	-	0,00550	0,00550	-	0,00328	0,00328	-
72	Máy bắt vít	Chiếc	0,00142	0,00142	-	0,00047	0,00047	-	0,00004	0,00004	-
73	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-
74	Máy cắt cỏ	Chiếc	0,01486	0,01486	-	0,00658	0,00658	-	0,00547	0,00547	-
75	Máy điện châm	Chiếc	0,01036	0,01036	-	0,01364	0,01364	-	0,00576	0,00576	-
76	Máy điện xung	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
77	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Máy ép chậm	Chiếc	0,01042	0,01042	-	0,01334	0,01334	-	0,00497	0,00497	-
79	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00020	0,00020	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
80	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00675	0,00675	-	0,00520	0,00520	-	0,00278	0,00278	-
81	Máy hàn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
82	Máy hút ẩm	Chiếc	0,01969	0,01969	-	0,00530	0,00530	-	0,00275	0,00275	-
83	Máy hút bụi	Chiếc	0,00142	0,00142	-	0,00047	0,00047	-	0,00003	0,00003	-
84	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	0,00406	0,00406	-	0,00278	0,00278	-	0,00132	0,00132	-
87	Máy in	Chiếc	0,20048	0,17289	0,02759	0,06614	0,05704	0,00910	0,05600	0,04829	0,00771
88	Máy khoan bê tông	Chiếc	0,00723	0,00723	-	0,00127	0,00127	-	0,00229	0,00229	-
89	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00013	-	0,00013
90	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00014	0,00014	-	0,00024	0,00024	-
91	Máy mài dao	Chiếc	0,00175	0,00175	-	0,00057	0,00057	-	0,00003	0,00003	-
92	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
93	Máy nén khí	Chiếc	0,00417	0,00417	-	0,00286	0,00286	-	0,00135	0,00135	-
94	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00409	0,00409	-	0,00280	0,00280	-	0,00133	0,00133	-
95	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
96	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,04259	0,03491	0,00768	0,01407	0,01154	0,00254	0,00480	0,00393	0,00087
97	Máy sưởi	Chiếc	0,03063	0,03063	-	0,04455	0,04455	-	0,01732	0,01732	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
98	Máy tăng áp	Chiếc	0,02040	0,02040	-	0,01480	0,01480	-	0,00471	0,00471	-
99	Máy tính bảng	Chiếc	0,17746	0,14968	0,02779	0,05903	0,04979	0,00924	0,01457	0,01229	0,00228
100	Máy trợ thính	Chiếc	0,02759	0,02759	-	0,02522	0,02522	-	0,01498	0,01498	-
101	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00724	0,00724	-	0,00558	0,00558	-	0,00288	0,00288	-
102	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00366	0,00366	-	0,00120	0,00120	-	0,00020	0,00020	-
103	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,06029	0,06029	-	0,04567	0,04567	-	0,02535	0,02535	-
104	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
105	Micro	Chiếc	0,04334	-	0,04334	0,00933	-	0,00933	0,01173	-	0,01173
106	Mỏ hàn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
107	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,03581	0,03581	-	0,00655	0,00655	-	0,01077	0,01077	-
108	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	0,02411	0,02411	-	0,03335	0,03335	-	0,01274	0,01274	-
109	Phích nước	Chiếc	0,00979	0,00979	-	0,00318	0,00318	-	0,00108	0,00108	-
110	Quạt cây	Chiếc	0,37296	0,37296	-	0,15760	0,15760	-	0,11885	0,11885	-
111	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,10868	0,10868	-	0,03200	0,03200	-	0,03773	0,03773	-
112	Quạt hơi nước	Chiếc	0,24092	0,24092	-	0,08917	0,08917	-	0,08359	0,08359	-
113	Quạt hộp	Chiếc	0,01054	0,01054	-	0,01518	0,01518	-	0,00597	0,00597	-
114	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00175	0,00175	-	0,00057	0,00057	-	0,00003	0,00003	-
115	Quạt thông gió	Chiếc	0,02501	0,02501	-	0,01464	0,01464	-	0,00617	0,00617	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
116	Quạt trần	Chiếc	1,43780	1,43780	-	0,58385	0,58385	-	0,49820	0,49820	-
117	Quạt treo tường	Chiếc	1,06313	1,06313	-	0,34232	0,34232	-	0,35683	0,35683	-
118	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
119	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-
120	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-
121	Tủ đầu giường	Chiếc	0,09007	0,09007	-	0,13039	0,13039	-	0,05407	0,05407	-
122	Tủ đông	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
123	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05233	0,04584	0,00649	0,01541	0,01350	0,00191	0,00685	0,00600	0,00085
124	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,02642	0,02642	-	0,02172	0,02172	-	0,00675	0,00675	-
125	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,43350	0,38196	0,05153	0,14988	0,13207	0,01782	0,01515	0,01335	0,00180
126	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,01382	0,01382	-	0,01823	0,01823	-	0,00732	0,00732	-
127	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,03035	0,03035	-	0,04446	0,04446	-	0,01713	0,01713	-
128	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,45202	0,45202	-	0,10973	0,10973	-	0,14671	0,14671	-
129	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,01418	0,01418	-	0,00466	0,00466	-	0,00110	0,00110	-
130	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00604	0,00604	-	0,00514	0,00514	-	0,00175	0,00175	-
131	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	0,00177	0,00177	-	0,00058	0,00058	-	0,00011	0,00011	-
132	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00919	0,00919	-	0,01149	0,01149	-	0,00462	0,00462	-
133	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00963	0,00963	-	0,00778	0,00778	-	0,00456	0,00456	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
134	Xe gom rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00013	0,00013	-
135	Xe lăn	Chiếc	0,13919	0,13919	-	0,14668	0,14668	-	0,07516	0,07516	-
136	Xe rùa	Chiếc	0,01023	0,01023	-	0,01131	0,01131	-	0,00405	0,00405	-
137	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00159	0,00159	-	0,00052	0,00052	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00172	0,00164	0,00008	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00238	-	0,00238	0,00011	-	0,00011	0,00479	-	0,00479
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,01502	0,01502	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,70692	0,70692	-	0,00073	0,00073	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,02409	0,02409	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,01184	-	0,01184	0,00265	-	0,00265	0,04792	-	0,04792
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00512	-	0,00512	0,00173	-	0,00173	0,01030	-	0,01030
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00789	-	0,00789	0,00007	-	0,00007	0,00319	-	0,00319

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,00686	-	0,00686	0,00075	-	0,00075	0,02977	-	0,02977
11	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00010	-	0,00010	0,00224	-	0,00224
12	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
13	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00349	0,00349	-	-	-	-	-	-	-
16	Bếp ga	Chiếc	0,04941	0,04941	-	-	-	-	-	-	-
17	Bếp từ	Chiếc	0,01400	0,01400	-	-	-	-	-	-	-
18	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,05382	0,05382	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
19	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
20	Bình cứu hỏa	Bình	0,07749	0,06604	0,01145	0,02214	0,01886	0,00327	0,03663	-	0,03663
21	Bình ga	Bình	0,01726	0,01726	-	-	-	-	-	-	-
22	Bình khí CO2	Bình	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
23	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,11895	0,11895	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
24	Bình oxy	Bình	0,00726	0,00726	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
25	Bình phun thuốc	Bình	0,00520	0,00520	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
26	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-	-	-	-
27	Bình thủy điện	Chiếc	0,05576	0,05576	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
28	Bình ủ	Chiếc	0,00578	0,00578	-	-	-	-	-	-	-
29	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
30	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00615	0,00530	0,00085	0,00319	0,00275	0,00044	0,00271	-	0,00271
32	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01152	0,01152	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
33	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00144	-	0,00144	0,00053	-	0,00053	0,00305	-	0,00305
34	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
35	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00338	0,00338	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
36	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
37	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	-	-	-
38	Cáng y tế	Chiếc	0,00353	0,00353	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
39	Cáp micro	Chiếc	0,00431	-	0,00431	0,00029	-	0,00029	0,00179	-	0,00179
40	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,03618	0,03618	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
41	Chạn bát	Chiếc	0,01121	0,01121	-	-	-	-	-	-	-
42	Chân, tay giả	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
43	Chậu cảnh	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00373	-	0,00373	0,01323	-	0,01323
44	Chậu nhôm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
45	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
46	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
47	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00253	-	0,00253	0,00166	-	0,00166	0,00565	-	0,00565
48	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00174	-	0,00174	0,00011	-	0,00011	0,00144	-	0,00144
49	Đầu nối mạng	Chiếc	0,04759	0,04446	0,00313	0,08368	0,07818	0,00550	0,01019	-	0,01019
50	Đệm	Chiếc	24,00000	24,00000	-	-	-	-	-	-	-
51	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,03472	0,03472	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
52	Đèn hồng ngoại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
53	Đèn sưởi	Chiếc	0,02063	0,02063	-	-	-	-	-	-	-
54	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
55	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,00699	0,00699	-	-	-	-	-	-	-
56	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
57	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
58	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00078	0,00078	-	-	-	-	-	-	-
59	Ghế bô	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
60	Ghế cho đối tượng	Chiếc	1,23853	1,23853	-	0,00244	0,00244	-	-	-	-
61	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
62	Ghê hội trường	Chiếc	0,10868	-	0,10868	0,00886	-	0,00886	0,15798	-	0,15798
63	Ghế làm việc	Chiếc	0,01690	-	0,01690	0,00293	-	0,00293	0,11733	-	0,11733

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
64	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,02669	0,02669	-	-	-	-	-	-	-
65	Giá để quần áo	Chiếc	0,01802	0,01802	-	-	-	-	-	-	-
66	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00166	-	0,00166	0,00483	0,00414	0,00069	0,00559	-	0,00559
67	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,04092	0,04092	-	-	-	-	-	-	-
68	Giường	Chiếc	0,87044	0,87044	-	0,00094	0,00094	-	-	-	-
69	Giường gội đầu	chiếc	0,00345	0,00345	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
70	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,03221	0,03221	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
71	Kéo đa năng	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
72	Két sắt	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,00017	-	0,00017	0,00113	-	0,00113
73	Khung rèm	Chiếc	0,01396	0,01396	-	0,00068	0,00068	-	-	-	-
74	Khung tập đi	Chiếc	0,04332	0,04332	-	-	-	-	-	-	-
75	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00582	0,00582	-	-	-	-	-	-	-
76	Lăn thùng phi trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
77	Lò vi sóng	Chiếc	0,01059	0,01059	-	-	-	-	-	-	-
78	Loa, loa di động	Chiếc	0,00294	0,00294	-	-	-	-	-	-	-
79	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
80	Máy bắt vít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
81	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
82	Máy cắt cỏ	Chiếc	0,00420	0,00420	-	-	-	-	-	-	-
83	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00019	-	0,00019
84	Máy điện châm	Chiếc	0,00720	0,00720	-	-	-	-	-	-	-
85	Máy điện xung	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
86	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy ép chậm	Chiếc	0,00669	0,00669	-	-	-	-	-	-	-
88	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00061	-	0,00061
89	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
90	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00261	0,00261	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy hàn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
92	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00145	0,00145	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy hút bụi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
94	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	Máy in	Chiếc	0,03298	0,02844	0,00454	0,00120	-	0,00120	0,01084	-	0,01084
98	Máy khoan bê tông	Chiếc	0,00135	0,00135	-	-	-	-	-	-	-
99	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00090	-	0,00090
100	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
101	Máy mài dao	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
102	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
103	Máy nén khí	Chiếc	0,00127	0,00127	-	-	-	-	-	-	-
104	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00125	0,00125	-	-	-	-	-	-	-
105	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
106	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00239	0,00196	0,00043	0,00016	-	0,00016	0,00147	-	0,00147
107	Máy sưởi	Chiếc	0,02331	0,02331	-	-	-	-	-	-	-
108	Máy tăng áp	Chiếc	0,00572	0,00572	-	-	-	-	-	-	-
109	Máy tính bảng	Chiếc	0,00495	0,00417	0,00077	0,00086	-	0,00086	0,01186	-	0,01186
110	Máy trợ thính	Chiếc	0,01393	0,01393	-	-	-	-	-	-	-
111	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00274	0,00274	-	-	-	-	-	-	-
112	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
113	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,02662	0,02662	-	-	-	-	-	-	-
114	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
115	Micro	Chiếc	0,00699	-	0,00699	0,00067	-	0,00067	0,00173	-	0,00173
116	Mỏ hàn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
117	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00633	0,00633	-	-	-	-	-	-	-
118	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	0,01720	0,01720	-	0,00103	0,00103	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
119	Phích nước	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
120	Quạt cây	Chiếc	0,09749	0,09749	-	0,00046	0,00046	-	-	-	-
121	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,02516	0,02516	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
122	Quạt hơi nước	Chiếc	0,06128	0,06128	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
123	Quạt hộp	Chiếc	0,00794	0,00794	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
124	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
125	Quạt thông gió	Chiếc	0,00550	0,00550	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
126	Quạt trần	Chiếc	0,38023	0,38023	-	0,00102	0,00102	-	-	-	-
127	Quạt treo tường	Chiếc	0,26053	0,26053	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
128	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
129	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
130	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
131	Tủ đầu giường	Chiếc	0,06943	0,06943	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
132	Tủ đông	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
133	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00375	0,00329	0,00047	0,00010	-	0,00010	0,00042	-	0,00042
134	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00882	0,00882	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
135	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00666	0,00587	0,00079	0,00944	0,00832	0,00112	0,00240	-	0,00240
136	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,00941	0,00941	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
137	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,02326	0,02326	-	-	-	-	-	-	-
138	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,09567	0,09567	-	-	-	-	-	-	-
139	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00050	0,00050	-	-	-	-	-	-	-
140	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00218	0,00218	-	-	-	-	-	-	-
141	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
142	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00587	0,00587	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
143	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00411	0,00411	-	-	-	-	-	-	-
144	Xe gom rác	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
145	Xe lăn	Chiếc	0,07937	0,07937	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
146	Xe rùa	Chiếc	0,00538	0,00538	-	-	-	-	-	-	-
147	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	0,00340	0,00324	0,00016	-	-	-
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01565	-	0,01565	0,00524	0,00437	0,00087	0,00718	-	0,00718
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,07909	0,07909	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	1,61433	1,61433	-	0,08536	0,08536	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,11665	0,11665	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,01170	0,01170	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,44181	-	0,44181	0,03852	-	0,03852	0,16871	-	0,16871
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,02160	-	0,02160	0,28096	0,22817	0,05279	0,05272	0,04282	0,00991
9	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
10	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,00051	0,00051	-	-	-	-
11	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00589	-	0,00589	0,01761	0,01430	0,00331	0,01438	0,01168	0,00270
12	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,35322	0,31482	0,03840	-	-	-
13	Bàn là	Chiếc	-	-	-	0,00182	0,00182	-	-	-	-
14	Bàn làm việc	Chiếc	0,13571	-	0,13571	0,06257	-	0,06257	0,05671	-	0,05671
15	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
16	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	0,00611	0,00611	-	-	-	-
17	Bình cứu hỏa	Bình	0,49694	-	0,49694	0,02534	-	0,02534	1,23104	1,04912	0,18192
18	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00163	0,00163	-
19	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,01480	0,01480	-	-	-	-
21	Lưu điện	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00546	0,00546	-	0,00060	0,00060	-
22	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00434	-	0,00434	0,05688	0,04899	0,00788	0,01438	0,01239	0,00199
23	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01429	-	0,01429	0,04360	0,03541	0,00819	0,02865	0,02326	0,00538
24	Cáp micro	Chiếc	-	-	-	0,12712	0,10563	0,02150	-	-	-
25	Cap tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,24640	0,24640	-	-	-	-
26	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00151	0,00151	-	0,17967	0,17967	-	0,00069	0,00069	-
27	Chậu cảnh	Chiếc	0,02256	-	0,02256	0,40883	0,36470	0,04413	0,01035	-	0,01035
28	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,01864	0,01864	-	-	-	-
29	Cột đèn sân vườn	Chiếc	-	-	-	0,01551	-	0,01551	-	-	-
30	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,00064	0,00064	-	-	-	-	-	-	-
31	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,06932	0,06329	0,00602	0,00479	0,00438	0,00042
32	Đầu nối mạng	Chiếc	-	-	-	0,47288	0,44178	0,03110	-	-	-
33	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01469	0,01469	-
34	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	3,87127	3,87127	-	0,11673	0,11673	-
35	Ghê hội trường	Chiếc	0,42448	-	0,42448	1,83222	1,50866	0,32355	0,19468	-	0,19468
36	Ghế làm việc	Chiếc	0,45219	-	0,45219	0,11759	-	0,11759	0,19955	-	0,19955
37	Giá đèn sân khấu	Chiếc	-	-	-	0,00068	0,00068	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
38	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01492	-	0,01492	0,05988	0,05133	0,00855	0,04793	0,04109	0,00684
39	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00071	0,00071	-	0,00047	0,00047	-
40	Két sắt	Chiếc	0,00714	-	0,00714	0,00453	-	0,00453	0,00269	-	0,00269
41	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,17396	0,17396	-	0,00547	0,00547	-
42	Khung tập đi	Chiếc	0,00161	0,00161	-	-	-	-	-	-	-
43	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	0,03485	0,03485	-	-	-	-
44	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,01208	0,01208	-	0,00546	0,00546	-
45	Máy điện châm	Chiếc	0,00064	0,00064	-	-	-	-	-	-	-
46	Máy in	Chiếc	0,06670	-	0,06670	0,16132	0,13912	0,02220	0,19117	0,16486	0,02631
47	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00158	-	0,00158	-	-	-
48	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00074	0,00074	-	0,00126	0,00126	-
49	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,01672	0,01358	0,00314	-	-	-
50	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00196	-	0,00196	0,00321	-	0,00321	0,00090	-	0,00090
51	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00160	0,00160	-
52	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00377	-	0,00377	0,00401	-	0,00401	0,00959	0,00786	0,00173
53	Máy tính bảng	Chiếc	0,03273	-	0,03273	0,01230	0,01038	0,00193	0,09586	0,08085	0,01501
54	Micro	Chiếc	-	-	-	0,04186	0,03757	0,00429	-	-	-
55	Quạt cây	Chiếc	0,02231	0,02231	-	0,31188	0,31188	-	0,00964	0,00964	-
56	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,04741	0,04741	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
57	Quạt treo tường	Chiếc	0,13023	0,13023	-	0,57589	0,57589	-	0,04568	0,04568	-
58	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,09865	0,09865	-	-	-	-	0,03558	0,03558	-
59	Quạt hơi nước	Chiếc	0,03509	0,03509	-	0,14738	0,14738	-	0,01418	0,01418	-
60	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,02477	0,02477	-	-	-	-
61	Quạt trần	Chiếc	0,21896	0,21896	-	1,03089	1,03089	-	0,08103	0,08103	-
62	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-	-	-	-
63	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	-	-	-	0,00704	-	0,00704	-	-	-
64	Tủ đựng âm ly	Chiếc	-	-	-	0,02244	0,01966	0,00278	-	-	-
65	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,12161	0,12161	-	0,01045	0,01045	-
66	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,17096	0,17096	-	-	-	-
67	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00126	0,00126	-	-	-	-
68	Xe lăn	Chiếc	0,03054	0,03054	-	-	-	-	-	-	-
69	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
70	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh (tính trên 1 lớp)			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03510	0,02925	0,00584	0,13079	0,10902	0,02177	0,07526	0,06274	0,01253
2	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00732	0,00732	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,06776	0,06776	-	0,07525	0,07525	-	-	-	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,02231	0,02231	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,13436	-	0,13436	1,07449	0,87259	0,20190	0,12159	-	0,12159
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04289	0,03483	0,00806	0,15985	0,12981	0,03004	0,09199	0,07470	0,01728
7	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01170	0,00950	0,00220	0,04360	0,03540	0,00819	0,02509	0,02037	0,00471
8	Bàn làm việc	Chiếc	0,04566	-	0,04566	0,81961	0,69819	0,12143	0,07076	-	0,07076
9	Bình cứu hỏa	Bình	0,14408	-	0,14408	0,89146	0,75972	0,13174	0,08314	-	0,08314
10	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00042	0,00042	-	-	-	-
11	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,01254	0,01254	-	-	-	-
12	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
13	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00493	0,00493	-	-	-	-
14	Bộ Đàm	Chiếc	0,00175	0,00175	-	0,00653	0,00653	-	-	-	-
15	Lưu điện	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00181	0,00181	-	-	-	-
16	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01170	0,01008	0,00162	0,04360	0,03755	0,00604	0,02509	0,02161	0,00348
17	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02278	0,01850	0,00428	0,03004	0,02439	0,00564	0,01828	0,01484	0,00343
18	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
19	Chậu cảnh	Chiếc	0,07799	0,06957	0,00842	0,29064	0,25926	0,03137	0,16725	0,14920	0,01805

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh (tính trên 1 lớp)			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00390	0,00356	0,00034	0,01453	0,01327	0,00126	0,00836	0,00764	0,00073
21	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,01092	0,01092	-	-	-	-
22	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,09497	0,09497	-	0,35390	0,35390	-	-	-	-
23	Ghê hội trường	Chiếc	0,89689	0,73851	0,15838	3,34231	2,75209	0,59022	1,92340	1,58375	0,33966
24	Ghế làm việc	Chiếc	0,16167	-	0,16167	3,17522	2,64182	0,53339	0,30820	-	0,30820
25	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03900	0,03343	0,00557	0,14532	0,12457	0,02075	0,08363	0,07168	0,01194
26	Kéo đa năng	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-
27	Két sắt	Chiếc	0,00214	-	0,00214	0,00282	-	0,00282	0,00172	-	0,00172
28	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00445	0,00445	-	-	-	-	-	-	-
29	Loa, loa di động	Chiếc	0,00432	0,00432	-	0,00393	0,00393	-	-	-	-
30	Máy in	Chiếc	0,15287	0,13183	0,02104	0,29550	0,25483	0,04067	0,17501	0,15093	0,02409
31	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00099	0,00099	-	-	-	-	-	-	-
32	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,01453	0,01180	0,00273	0,00157	-	0,00157
33	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00485	0,00485	-	-	-	-
34	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00141	-	0,00141	0,02906	0,02382	0,00524	0,00302	-	0,00302
35	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00294	0,00294	-	-	-	-
36	Máy tính bảng	Chiếc	0,07799	0,06578	0,01221	0,29064	0,24513	0,04551	0,16725	0,14106	0,02619
37	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
38	Quạt cây	Chiếc	0,00780	0,00780	-	0,02379	0,02379	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh (tính trên 1 lớp)			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
39	Quạt treo tường	Chiếc	0,03597	0,03597	-	0,00812	0,00812	-	-	-	-
40	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,01821	0,01821	-	-	-	-
41	Quạt hơi nước	Chiếc	0,01137	0,01137	-	0,02518	0,02518	-	-	-	-
42	Quạt trần	Chiếc	0,06427	0,06427	-	0,06560	0,06560	-	-	-	-
43	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00850	0,00850	-	0,03167	0,03167	-	-	-	-
44	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	-	-	-
45	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00089	0,00089	-	-	-	-
46	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	0,00446	0,00446	-	-	-	-
47	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00202	0,00202	-	-	-	-
48	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00363	0,00363	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,06540	0,06233	0,00307	0,00018	0,00017	0,00001	0,00001	-	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,19797	0,16502	0,03295	0,03083	0,02570	0,00513	0,00152	-	0,00152

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00557	0,00557	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,13629	0,13629	-	0,00050	0,00050	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,00159	0,00159	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,02325	0,02325	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,48561	-	0,48561	0,27900	0,22658	0,05242	0,02294	-	0,02294
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	2,43779	1,97973	0,45806	0,06798	0,05520	0,01277	0,01835	-	0,01835
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,12806	0,10400	0,02406	0,01393	0,01131	0,00262	0,00128	-	0,00128
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,82382	0,73425	0,08957	0,04062	0,03620	0,00442	0,00802	-	0,00802
11	Bàn là	Chiếc	0,00511	0,00511	-	-	-	-	-	-	-
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,18543	-	0,18543	0,24593	0,20950	0,03644	0,01679	-	0,01679
13	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00143	0,00143	-	-	-	-	-	-	-
14	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00072	0,00072	-	-	-	-	-	-	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	0,54483	-	0,54483	0,25703	0,21905	0,03798	0,01896	-	0,01896
16	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
17	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
19	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	0,00340	0,00340	-	-	-	-	-	-	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	0,00192	0,00192	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Lưu điện	Chiếc	0,00460	0,00460	-	-	-	-	-	-	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,63299	0,54528	0,08772	0,02534	0,02182	0,00351	0,01865	0,01607	0,00258
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
25	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,50025	0,40625	0,09400	0,00333	-	0,00333	0,00217	-	0,00217
26	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Cáp micro	Chiếc	0,61057	0,50732	0,10325	0,01583	0,01315	0,00268	0,00066	-	0,00066
28	Cap tín hiệu	Chiếc	0,00467	0,00467	-	-	-	-	-	-	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,01677	0,01677	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	5,42772	4,84184	0,58588	0,12097	0,10792	0,01306	0,00603	-	0,00603
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
33	Công tơ điện	Chiếc	0,01461	0,01461	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,28532	-	0,28532	0,02926	0,02376	0,00550	0,00131	-	0,00131
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,29305	0,26758	0,02547	0,01831	0,01672	0,00159	0,00169	-	0,00169
36	Đầu nối mạng	Chiếc	12,67460	11,84105	0,83354	0,16979	0,15862	0,01117	0,05876	0,05490	0,00386
37	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,36612	0,36612	-	0,00158	0,00158	-	-	-	-
39	Ghê hội trường	Chiếc	13,53171	11,14213	2,38958	1,05948	0,87239	0,18709	0,13024	-	0,13024
40	Ghế làm việc	Chiếc	0,56422	-	0,56422	0,84479	0,70288	0,14191	0,05157	-	0,05157

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
41	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
42	Giá để tài liệu	Chiếc	0,82317	0,70562	0,11755	0,04764	0,04083	0,00680	0,00210	-	0,00210
43	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
44	Kéo đa năng	Chiếc	0,00880	0,00880	-	-	-	-	-	-	-
45	Két sắt	Chiếc	0,01860	-	0,01860	0,00172	-	0,00172	0,00084	-	0,00084
46	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,01297	0,01297	-	-	-	-	-	-	-
47	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00156	0,00156	-	-	-	-	-	-	-
48	Loa, loa di động	Chiếc	0,00271	0,00271	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
49	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
50	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Máy in	Chiếc	1,62414	1,40061	0,22352	0,11019	0,09503	0,01517	0,01036	-	0,01036
52	Máy đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00253	-	0,00253	0,00024	-	0,00024	0,00019	-	0,00019
54	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-	-	-	-
55	Máy ghi âm	Chiếc	0,04946	0,04017	0,00929	0,00037	-	0,00037	0,00029	-	0,00029
56	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00723	-	0,00723	0,00114	-	0,00114	0,00059	-	0,00059
57	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
58	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,03209	-	0,03209	0,00957	0,00784	0,00173	0,00112	-	0,00112
59	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
60	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
61	Máy tính bảng	Chiếc	1,78288	1,50371	0,27917	0,07378	0,06223	0,01155	0,00390	-	0,00390
62	Micro	Chiếc	1,11052	0,99683	0,11370	0,00294	-	0,00294	0,00285	-	0,00285
63	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00071	0,00071	-	-	-	-
64	Quạt cây	Chiếc	0,03616	0,03616	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
65	Quạt hộp	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
66	Quạt treo tường	Chiếc	0,01962	0,01962	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
67	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
68	Quạt hơi nước	Chiếc	0,01673	0,01673	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
69	Quạt thông gió	Chiếc	0,01215	0,01215	-	-	-	-	-	-	-
70	Quạt trần	Chiếc	0,10984	0,10984	-	0,00097	0,00097	-	-	-	-
71	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	0,00257	0,00257	-	-	-	-	-	-	-
72	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,18145	-	0,18145	0,02049	0,01806	0,00244	0,00096	-	0,00096
73	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,18496	0,16202	0,02294	0,00386	0,00338	0,00048	0,00078	-	0,00078
74	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,02113	0,02113	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
75	Xe đạp	Chiếc	0,01192	0,01192	-	-	-	-	-	-	-
76	Xe đạp điện	Chiếc	0,01615	0,01615	-	-	-	-	-	-	-
77	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00127	0,00127	-	-	-	-
78	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
79	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00001	-	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01193	0,00994	0,00199	0,00199	-	0,00199	0,00523	-	0,00523
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,15498	0,12586	0,02912	0,19410	0,15763	0,03647	0,27830	0,22601	0,05229
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05534	0,04494	0,01040	0,08108	0,06584	0,01523	0,05880	0,04775	0,01105
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00759	0,00616	0,00143	0,00933	0,00758	0,00175	0,01175	0,00954	0,00221
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06115	0,05451	0,00665	0,09145	0,08151	0,00994	0,02602	0,02319	0,00283
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,15449	0,13161	0,02289	0,20233	0,17235	0,02998	0,23184	0,19749	0,03435
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,18282	0,15580	0,02702	0,25455	0,21693	0,03762	0,25226	0,21498	0,03728
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00295	-	0,00295	0,00541	-	0,00541	0,00299	-	0,00299
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00313	-	0,00313	0,00573	-	0,00573	0,00293	-	0,00293
11	Cáp micro	Chiếc	0,00370	-	0,00370	0,00866	-	0,00866	0,00289	-	0,00289
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01114	-	0,01114	0,01492	-	0,01492	0,01116	-	0,01116

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00657	-	0,00657	0,01488	-	0,01488	0,00477	-	0,00477
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00154	-	0,00154	0,00354	-	0,00354	0,00139	-	0,00139
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01306	-	0,01306	0,04278	-	0,04278	0,00784	-	0,00784
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,11750	-	0,11750	0,15743	-	0,15743	0,17371	-	0,17371
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,07208	-	0,07208	0,08148	-	0,08148	0,13720	-	0,13720
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00418	-	0,00418	0,00914	-	0,00914	0,00644	-	0,00644
19	Két sắt	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,00446	-	0,00446	0,00135	-	0,00135
20	Máy in	Chiếc	0,01266	-	0,01266	0,03060	-	0,03060	0,01238	-	0,01238
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00065	-	0,00065	0,00019	-	0,00019
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00091	-	0,00091	0,00026	-	0,00026
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,00152	-	0,00152	0,00103	-	0,00103
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00152	-	0,00152	0,00157	-	0,00157
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00679	-	0,00679	0,00647	-	0,00647	0,01169	-	0,01169
26	Micro	Chiếc	0,00470	-	0,00470	0,01838	-	0,01838	0,00139	-	0,00139
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,02724	0,02400	0,00324	0,05519	0,04863	0,00656	0,01477	0,01302	0,00176
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00108	-	0,00108	0,00032	-	0,00032

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00030	-	0,00030	0,00048	-	0,00048
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00057	-	0,00057	0,02809	-	0,02809	0,01051	-	0,01051
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,17713	0,14385	0,03328	1,21347	0,98546	0,22801	0,09783	-	0,09783
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,26824	0,21783	0,05040	0,19421	0,15772	0,03649	0,03173	-	0,03173
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02863	0,02325	0,00538	0,08250	0,06700	0,01550	0,00526	-	0,00526
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,45670	0,40704	0,04965	0,19607	0,17475	0,02132	0,00080	-	0,00080
7	Bàn làm việc	Chiếc	1,00120	0,85287	0,14833	0,93710	0,79827	0,13883	0,04448	-	0,04448
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,02672	-	0,02672	0,16358	-	0,16358	0,08996	-	0,08996
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00956	-	0,00956	0,00853	-	0,00853	0,00752	-	0,00752
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,09624	-	0,09624	0,01583	-	0,01583	0,01021	-	0,01021
11	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Cáp micro	Chiếc	0,04888	-	0,04888	0,00710	-	0,00710	0,00202	-	0,00202
13	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
14	Chậu cảnh	Chiếc	0,15934	-	0,15934	0,04251	-	0,04251	0,07225	-	0,07225
15	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,45134	-	0,45134	0,04076	-	0,04076	0,03310	-	0,03310
16	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00592	-	0,00592	0,00569	-	0,00569	0,00112	-	0,00112
17	Đầu nối mạng	Chiếc	1,08997	1,01829	0,07168	0,34750	0,32465	0,02285	0,07752	-	0,07752
18	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00213	0,00213	-	-	-	-
19	Ghê hội trường	Chiếc	0,32040	-	0,32040	0,83574	-	0,83574	0,27802	-	0,27802

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Ghế làm việc	Chiếc	0,84228	0,70079	0,14149	3,29966	2,74536	0,55430	0,18630	-	0,18630
21	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01125	-	0,01125	0,02448	-	0,02448	0,01419	-	0,01419
22	Két sắt	Chiếc	0,02628	-	0,02628	0,00616	-	0,00616	0,00155	-	0,00155
23	Máy in	Chiếc	0,39369	0,33950	0,05418	0,42260	0,36444	0,05816	0,02043	-	0,02043
24	Máy đếm tiền	Chiếc	0,04525	-	0,04525	0,00249	-	0,00249	0,00051	-	0,00051
25	Máy ghi âm	Chiếc	0,02181	-	0,02181	0,00145	-	0,00145	0,00161	-	0,00161
26	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,09049	-	0,09049	0,00770	-	0,00770	0,00196	-	0,00196
27	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,11726	0,09611	0,02115	0,03880	0,03180	0,00700	0,00403	-	0,00403
28	Máy tính bảng	Chiếc	0,36689	-	0,36689	0,07689	-	0,07689	0,05980	-	0,05980
29	Micro	Chiếc	0,16755	-	0,16755	0,03305	-	0,03305	0,00511	-	0,00511
30	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
31	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
32	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
33	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00106	0,00106	-	-	-	-
34	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,06543	-	0,06543	0,00749	-	0,00749	0,01892	-	0,01892
35	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01502	-	0,01502	0,00265	-	0,00265	0,00165	-	0,00165
36	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00012	0,00012	0,00001	0,00123	0,00117	0,00006	0,00258	0,00246	0,00012
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00150	0,00125	0,00025	0,01844	0,01537	0,00307	0,03129	0,02608	0,00521
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,07680	-	0,07680	0,10609	-	0,10609	0,09471	-	0,09471
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,30874	0,25073	0,05801	0,32512	0,26403	0,06109	0,33742	0,27402	0,06340
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00781	0,00634	0,00147	0,00187	0,00152	0,00035	0,00079	0,00064	0,00015
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,21484	0,19148	0,02336	0,08324	0,07419	0,00905	0,18057	0,16094	0,01963
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,02289	-	0,02289	0,03515	-	0,03515	0,03077	-	0,03077
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,23036	-	0,23036	0,19631	-	0,19631	0,17647	-	0,17647
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,29887	0,25746	0,04142	0,26891	0,23164	0,03726	0,23776	0,20481	0,03295
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,14022	0,11387	0,02635	0,20261	0,16454	0,03807	0,18903	0,15351	0,03552
11	Cáp micro	Chiếc	0,02102	0,01747	0,00356	0,17436	0,14488	0,02949	0,13757	0,11430	0,02326
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,88517	0,78962	0,09555	1,56042	1,39199	0,16844	1,62254	1,44740	0,17514
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,03139	-	0,03139	0,12345	-	0,12345	0,11337	-	0,11337
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,05705	0,05210	0,00496	0,20348	0,18580	0,01768	0,18415	0,16815	0,01600
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,42464	0,39671	0,02793	4,80093	4,48520	0,31573	4,56438	4,26420	0,30018
16	Ghê hội trường	Chiếc	7,94887	6,54517	1,40370	2,99917	2,46954	0,52963	3,31192	2,72706	0,58486
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,45753	-	0,45753	0,10274	-	0,10274	0,08244	-	0,08244
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02550	0,02186	0,00364	0,26682	0,22872	0,03810	0,23872	0,20463	0,03409

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Két sắt	Chiếc	0,00568	-	0,00568	0,00692	-	0,00692	0,00574	-	0,00574
20	Máy in	Chiếc	0,36192	0,31211	0,04981	0,25100	0,21646	0,03454	0,24206	0,20874	0,03331
21	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00486	-	0,00486	0,00014	-	0,00014	0,00011	-	0,00011
22	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01115	-	0,01115	0,00611	-	0,00611	0,00654	-	0,00654
23	Máy tính bảng	Chiếc	0,14052	0,11852	0,02200	0,16624	0,14021	0,02603	0,16572	0,13977	0,02595
24	Micro	Chiếc	0,14083	0,12641	0,01442	0,22021	0,19766	0,02255	0,29196	0,26207	0,02989
25	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,08292	-	0,08292	0,06914	-	0,06914	0,06643	-	0,06643
26	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,02012	0,01762	0,00249	0,05188	0,04545	0,00643	0,05386	0,04718	0,00668

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00281	0,00268	0,00013	0,01540	0,01467	0,00072	-	-	-
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03304	0,02754	0,00550	0,11797	0,09834	0,01963	0,07044	0,05872	0,01172
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00361	0,00361	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00353	0,00353	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00327	0,00327	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00315	0,00315	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,07485	-	0,07485	0,44831	-	0,44831	0,35318	-	0,35318
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,28405	0,23068	0,05337	0,07226	0,05868	0,01358	0,08609	0,06992	0,01618
9	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-
10	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-
11	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00051	0,00041	0,00010	0,01463	0,01188	0,00275	0,02348	0,01907	0,00441
12	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,19650	0,17513	0,02136	0,56505	0,50362	0,06143	-	-	-
13	Bàn là	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-
14	Bàn làm việc	Chiếc	0,02692	-	0,02692	0,13240	-	0,13240	0,10528	-	0,10528
15	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-
16	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-
17	Bình bơm điện	Bình	0,14196	-	0,14196	0,64146	-	0,64146	0,40241	-	0,40241
18	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-
19	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-
20	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-
21	Lưu điện	Chiếc	0,19963	0,17197	0,02766	0,21970	0,18925	0,03045	0,02348	0,02023	0,00325
22	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,15986	0,12982	0,03004	0,23293	0,18916	0,04377	0,06104	0,04957	0,01147
23	Cáng y tế	Chiếc	0,01989	-	0,01989	0,03951	-	0,03951	-	-	-
24	Cáp micro	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
25	Cây là hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00346	0,00346	-	-	-	-
26	Chân, tay giả	Chiếc	1,35222	1,20625	0,14596	0,11649	0,10392	0,01257	0,15653	0,13964	0,01690
27	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00301	0,00301	-	-	-	-
28	Công tơ điện	Chiếc	0,09622	-	0,09622	0,09162	-	0,09162	-	-	-
29	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,16046	0,14652	0,01394	0,32864	0,30008	0,02856	0,00783	0,00715	0,00068
30	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	3,84022	3,58767	0,25255	2,30265	2,15121	0,15143	-	-	-
31	Ghế bô	Chiếc	-	-	-	0,00362	0,00362	-	-	-	-
32	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,00160	2,47155	0,53006	5,55787	4,57640	0,98147	1,80013	1,48225	0,31789
33	Ghê hội trường	Chiếc	0,06605	-	0,06605	0,26682	-	0,26682	0,34380	-	0,34380
34	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-
35	Giá để quần áo	Chiếc	0,20062	0,17197	0,02865	0,20137	0,17262	0,02876	0,07827	0,06709	0,01118
36	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00365	0,00365	-	-	-	-
37	Kéo đa năng	Chiếc	0,00489	-	0,00489	0,01774	-	0,01774	0,00573	-	0,00573
38	Két sắt	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-	-	-	-
39	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-
40	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	0,00359	0,00359	-	-	-	-
41	Máy hút bụi	Chiếc	0,20678	0,17832	0,02846	0,70425	0,60733	0,09692	0,38345	0,33067	0,05277
42	Máy đi bộ trên không	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00106	-	0,00106	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
43	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00325	0,00325	-	-	-	-
44	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Máy khoan bê tông	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00172	-	0,00172	0,00147	-	0,00147
46	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	0,00552	-	0,00552	0,00330	-	0,00330	0,00282	-	0,00282
47	Máy tăng áp	Chiếc	0,13749	0,11596	0,02153	0,11932	0,10064	0,01868	0,15653	0,13202	0,02451
48	Máy xới đất	Chiếc	0,28570	0,25645	0,02925	0,68258	0,61270	0,06988	-	-	-
49	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-	-	-	-
50	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,00356	0,00356	-	-	-	-
51	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00351	0,00351	-	-	-	-
52	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00351	0,00351	-	-	-	-
53	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00360	0,00360	-	-	-	-
54	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00355	0,00355	-	-	-	-
55	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-
56	Tủ đầu giường	Chiếc	0,05541	-	0,05541	0,03330	-	0,03330	-	-	-
57	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,04742	0,04154	0,00588	0,05156	0,04517	0,00639	-	-	-
58	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,00334	0,00334	-	-	-	-
59	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	0,00360	0,00360	-	-	-	-
60	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-
61	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
62	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	0,00360	0,00360	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01314	-	0,01314	0,00821	-	0,00821	0,01027	-	0,01027
2	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,19783	-	0,19783	0,28192	-	0,28192	0,42906	-	0,42906
3	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01813	-	0,01813	0,01133	-	0,01133	0,01417	-	0,01417
4	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00495	-	0,00495	0,00309	-	0,00309	0,00386	-	0,00386
5	Bàn làm việc	Chiếc	0,08570	-	0,08570	0,07938	-	0,07938	0,11173	-	0,11173
6	Bình cứu hỏa	Bình	0,18251	-	0,18251	0,32868	-	0,32868	0,51480	-	0,51480
7	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00365	-	0,00365	0,00228	-	0,00228	0,00285	-	0,00285
8	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00603	-	0,00603	0,00922	-	0,00922	0,01417	-	0,01417
9	Chậu cảnh	Chiếc	0,01894	-	0,01894	0,01184	-	0,01184	0,01480	-	0,01480
10	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00076	-	0,00076	0,00048	-	0,00048	0,00060	-	0,00060
11	Ghê hội trường	Chiếc	0,35636	-	0,35636	0,22273	-	0,22273	0,27841	-	0,27841

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
12	Ghế làm việc	Chiếc	0,33961	-	0,33961	0,24885	-	0,24885	0,32879	-	0,32879
13	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01253	-	0,01253	0,00783	-	0,00783	0,00979	-	0,00979
14	Két sắt	Chiếc	0,00301	-	0,00301	0,00461	-	0,00461	0,00709	-	0,00709
15	Máy in	Chiếc	0,03414	-	0,03414	0,04133	-	0,04133	0,06134	-	0,06134
16	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00165	-	0,00165	0,00103	-	0,00103	0,00129	-	0,00129
17	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00317	-	0,00317	0,00198	-	0,00198	0,00247	-	0,00247
18	Máy tính bảng	Chiếc	0,02748	-	0,02748	0,01717	-	0,01717	0,02147	-	0,02147

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	0,00048	0,00002
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02875	-	0,02875	0,02464	-	0,02464	0,00604	-	0,00604
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	1,20927	-	1,20927	0,71715	-	0,71715	0,06553	-	0,06553
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,03967	-	0,03967	0,03400	-	0,03400	0,00781	-	0,00781
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01082	-	0,01082	0,00927	-	0,00927	0,00480	-	0,00480
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00353	-	0,00353

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,31414	-	0,31414	0,21717	-	0,21717	0,03331	-	0,03331
8	Bình cứu hỏa	Bình	1,45218	-	1,45218	0,81167	-	0,81167	0,05326	-	0,05326
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00798	-	0,00798	0,00684	-	0,00684	0,00184	-	0,00184
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03996	-	0,03996	0,02324	-	0,02324	0,00288	-	0,00288
11	Cáp micro	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00071	-	0,00071
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,04143	-	0,04143	0,03552	-	0,03552	0,00847	-	0,00847
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00393	-	0,00393
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00167	-	0,00167	0,00143	-	0,00143	0,00102	-	0,00102
15	Đầu nối mạng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00241	-	0,00241
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,77954	-	0,77954	0,66818	-	0,66818	0,17881	-	0,17881
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,92243	-	0,92243	0,71681	-	0,71681	0,13327	-	0,13327
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02741	-	0,02741	0,02349	-	0,02349	0,00533	-	0,00533
19	Két sắt	Chiếc	0,01998	-	0,01998	0,01162	-	0,01162	0,00112	-	0,00112
20	Máy in	Chiếc	0,17275	-	0,17275	0,10774	-	0,10774	0,01280	-	0,01280
21	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	-	0,00001
22	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	-	0,00002
23	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00361	-	0,00361	0,00309	-	0,00309	0,00066	-	0,00066
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00692	-	0,00692	0,00594	-	0,00594	0,00137	-	0,00137

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,06011	-	0,06011	0,05152	-	0,05152	0,01086	-	0,01086
26	Micro	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00303	-	0,00303
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00052	-	0,00052
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00049	-	0,00049

Ví dụ: Định mức sử dụng tủ đựng âm ly cho dịch vụ thờ cúng là 0,00049 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00240	-	0,00240	0,00149	-	0,00149
2	Bàn họp	Chiếc	0,00162	0,00131	0,00030	0,04705	0,03821	0,00884	0,00772	-	0,00772
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,01529	-	0,01529	0,01291	-	0,01291
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00986	-	0,00986	0,01173	-	0,01173	0,01251	-	0,01251
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00029	-	0,00029	0,01285	-	0,01285	0,01159	-	0,01159

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,12846	0,10809	0,02037	0,14337	0,12064	0,02273	0,15431	0,12984	0,02446
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00118	0,00096	0,00022	0,02177	0,01768	0,00409	0,02060	0,01673	0,00387
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00026	-	0,00026	0,00267	-	0,00267	0,00039	-	0,00039
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00188	0,00160	0,00028	0,02262	0,01922	0,00340	0,02017	0,01714	0,00303
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00175	-	0,00175	0,02156	-	0,02156	0,01960	-	0,01960
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00433	0,00408	0,00025	0,17310	0,16307	0,01003	0,15832	0,14915	0,00917
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00108	0,00095	0,00013	0,03015	0,02653	0,00363	0,02518	0,02215	0,00303
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00396	-	0,00396	0,00365	-	0,00365
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00616	-	0,00616	0,00468	-	0,00468
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00514	-	0,00514	0,00590	-	0,00590	0,00543	-	0,00543
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,19121	0,16542	0,02579	0,21000	0,18168	0,02833	0,22427	0,19402	0,03025
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00434	-	0,00434	0,00365	-	0,00365
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00497	-	0,00497	0,00678	-	0,00678	0,00676	-	0,00676
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,05554	0,95139	0,10415	1,42307	1,28265	0,14041	1,46082	1,31668	0,14414
20	Nhà	Nhà	0,74466	0,70154	0,04312	0,72692	0,68483	0,04209	0,77325	0,72847	0,04478
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00471	0,00389	0,00082	0,07392	0,06110	0,01282	0,06622	0,05474	0,01149
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00010	-	0,00010	0,00411	-	0,00411	0,00374	-	0,00374
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00959	0,00779	0,00180	0,23371	0,18980	0,04391	0,21447	0,17417	0,04030
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00010	-	0,00010	0,00005	-	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00059	-	0,00059	0,00015	-	0,00015
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,05358	0,04864	0,00494	0,46507	0,42220	0,04287	0,31671	0,28752	0,02919
27	Xe máy	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00467	-	0,00467	0,02016	0,01751	0,00265
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00778	-	0,00778	0,05151	0,04709	0,00442
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00432	-	0,00432	0,00293	-	0,00293	0,04315	0,04024	0,00292
30	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00061	-	0,00061	0,00027	-	0,00027

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00677	-	0,00677	0,00106	-	0,00106
2	Bàn họp	Chiếc	0,00286	0,00232	0,00054	0,00707	0,00574	0,00133	0,00886	0,00719	0,00166
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00916	-	0,00916	0,00047	-	0,00047
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,15795	0,15795	-
6	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,58660	0,58660	-
7	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,12038	0,12038	-
8	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18511	0,18511	-
9	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,10764	0,10764	-
10	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00327	0,00327	-
11	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00740	-	0,00740	0,00536	-	0,00536	0,00220	-	0,00220
12	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,02335	0,02335	-
13	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,00401	-	0,00401	0,00202	0,00164	0,00038
14	Hệ thống camera	Hệ thống	0,09691	0,08155	0,01536	0,09039	0,07606	0,01433	0,03425	0,02882	0,00543
15	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00019	0,00016	0,00004	0,00180	0,00146	0,00034	0,00822	0,00668	0,00154
16	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00708	0,00708	-
17	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,04406	0,04406	-
18	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,01346	0,01346	-
19	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,04344	0,04344	-
20	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00140	-	0,00140	0,00122	-	0,00122	0,00003	-	0,00003
21	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
22	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,01088	0,01088	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
23	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00995	0,00995	-
24	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00115	0,00098	0,00017	0,01011	0,00859	0,00152	0,00085	0,00072	0,00013
25	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00204	-	0,00204	0,01888	-	0,01888
26	Màn chiếu	Chiếc	0,00131	0,00123	0,00008	0,01995	0,01879	0,00116	0,00741	0,00698	0,00043
27	Máy ảnh	Chiếc	0,00099	0,00087	0,00012	0,02573	0,02264	0,00309	0,00821	0,00722	0,00099
28	Máy biến áp	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00032	-	0,00032	0,00013	-	0,00013
29	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,23786	0,23786	-
30	Máy chiếu	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00094	-	0,00094	0,00184	-	0,00184
31	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00483	-	0,00483	0,00411	-	0,00411	0,00149	-	0,00149
32	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
33	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00373	0,00373	-
34	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,35558	0,35558	-
35	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01663	0,01663	-
36	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
37	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00182	0,00182	-
38	Máy may	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
39	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04875	0,04875	-
40	Máy Photocopy	Chiếc	0,14488	0,12534	0,01954	0,14433	0,12486	0,01947	0,04228	0,03658	0,00570
41	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00097	0,00097	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
42	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00174	0,00174	-
43	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00284	-	0,00284	0,00010	-	0,00010
44	Máy thái rau củ quả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02279	0,02279	-
45	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00370	-	0,00370	0,00534	-	0,00534	0,01800	0,01671	0,00129
46	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,78103	0,70397	0,07706	0,87831	0,79165	0,08666	0,55351	0,49889	0,05461
47	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,03827	0,03827	-
48	Nhà	Nhà	0,55822	0,52590	0,03232	0,84421	0,79533	0,04888	0,42293	0,39844	0,02449
49	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01139	0,01139	-
50	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,62222	0,62222	-
51	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02284	0,02284	-
52	Phần mềm	Phần mềm	0,00171	0,00142	0,00030	0,02783	0,02300	0,00483	0,02903	0,02399	0,00503
53	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,30398	0,30398	-
54	Trạm biến áp	Trạm	0,00006	-	0,00006	0,00151	-	0,00151	0,00014	-	0,00014
55	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06435	0,06435	-
56	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00376	0,00305	0,00071	0,02490	0,02022	0,00468	0,00773	0,00628	0,00145
57	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04772	0,04772	-
58	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00069	-	0,00069	0,00007	0,00006	0,00001
59	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,66480	0,66480	-
60	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,26022	0,26022	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
61	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00214	0,00214	-
62	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00015	-	0,00015	0,00141	-	0,00141
63	Vật kiến trúc	Công trình	0,05698	0,05172	0,00525	0,64327	0,58398	0,05930	0,25497	0,23147	0,02350
64	Xe máy	Chiếc	0,01238	0,01075	0,00163	0,00060	-	0,00060	0,00010	-	0,00010
65	Xe Ô tô	Chiếc	0,01094	0,01000	0,00094	0,00590	-	0,00590	0,00067	-	0,00067
66	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05600	0,05221	0,00379	0,00223	-	0,00223	0,01261	0,01176	0,00085
67	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02762	0,02762	-
68	Máy quay phim	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00067	-	0,00067	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00234	0,00207	0,00027	0,00216	0,00191	0,00025	0,00314	0,00278	0,00036
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00142	0,00142	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00280	0,00280	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00152	0,00152	-	0,00222	0,00222	-	0,00086	0,00086	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
5	Bàn họp	Chiếc	0,00711	0,00577	0,00134	0,00313	0,00254	0,00059	0,00261	0,00212	0,00049
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	0,00270	0,00219	0,00051	0,00233	0,00189	0,00044
7	Bàn quầy	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
8	Bể mút trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
9	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,01102	0,01102	-	0,00685	0,00685	-	0,00239	0,00239	-
10	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,11366	0,11366	-	0,03979	0,03979	-	0,03975	0,03975	-
11	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
12	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
13	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00243	0,00243	-	0,00222	0,00222	-	0,00126	0,00126	-
14	Cây lọc nước	Chiếc	0,28015	0,28015	-	0,12344	0,12344	-	0,10704	0,10704	-
15	Giá phơi khay	Chiếc	0,07981	0,07981	-	0,10219	0,10219	-	0,04383	0,04383	-
16	Chảo xào inox	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-
17	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00391	0,00391	-	0,00573	0,00573	-	0,00224	0,00224	-
18	Đàn organ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
19	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,09097	0,09097	-	0,03480	0,03480	-	0,03252	0,03252	-
20	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,06009	0,06009	-	0,06662	0,06662	-	0,03273	0,03273	-
21	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,08030	0,08030	-	0,02310	0,02310	-	0,02701	0,02701	-
22	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00284	0,00284	-	0,00416	0,00416	-	0,00163	0,00163	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
23	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,13576	0,13576	-	0,06129	0,06129	-	0,05249	0,05249	-
24	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
25	Giá sách	Chiếc	0,07120	0,07120	-	0,01252	0,01252	-	0,02238	0,02238	-
26	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,01291	0,01291	-	0,01180	0,01180	-	0,00698	0,00698	-
27	Giường kéo dãn cột sống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
28	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
29	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
30	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,03884	0,03306	0,00578	0,01526	0,01299	0,00227	0,00440	0,00375	0,00065
31	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00668	0,00668	-	0,00688	0,00688	-	0,00360	0,00360	-
32	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00176	0,00143	0,00033	0,00257	0,00209	0,00048	0,00099	0,00080	0,00019
33	Hệ thống camera	Hệ thống	0,08094	0,06811	0,01283	0,02967	0,02497	0,00470	0,00699	0,00588	0,00111
34	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00696	0,00565	0,00131	0,00273	0,00222	0,00051	0,00249	0,00202	0,00047
35	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00616	0,00616	-	0,00903	0,00903	-	0,00348	0,00348	-
36	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,01347	0,01347	-	0,01448	0,01448	-	0,00721	0,00721	-
37	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,01171	0,01171	-	0,01715	0,01715	-	0,00661	0,00661	-
38	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,01328	0,01328	-	0,01428	0,01428	-	0,00714	0,00714	-
39	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010	0,00014	-	0,00014
40	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00592	0,00592	-	0,00745	0,00745	-	0,00324	0,00324	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
41	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
42	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00262	0,00262	-	0,00239	0,00239	-	0,00142	0,00142	-
43	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00239	0,00239	-	0,00219	0,00219	-	0,00130	0,00130	-
44	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00064	0,00054	0,00010	0,00092	0,00078	0,00014	0,00153	0,00130	0,00023
45	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,07441	0,06042	0,01398	0,01685	0,01369	0,00317	0,02412	0,01959	0,00453
46	Màn chiếu	Chiếc	0,00622	0,00586	0,00036	0,00843	0,00794	0,00049	0,00780	0,00734	0,00045
47	Máy ảnh	Chiếc	0,00609	0,00536	0,00073	0,00183	0,00161	0,00022	0,00272	0,00239	0,00033
48	Máy biến áp	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00016	-	0,00016	0,00006	-	0,00006
49	Máy bơm nước	Chiếc	0,13914	0,13914	-	0,05194	0,05194	-	0,04855	0,04855	-
50	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00334	0,00334	-
51	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
52	Máy chiếu	Chiếc	0,01261	0,01118	0,00142	0,00410	0,00364	0,00046	0,00433	0,00384	0,00049
53	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,03897	0,03588	0,00309	0,01543	0,01420	0,00122	0,00383	0,00352	0,00030
54	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-
55	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,01210	0,01210	-	0,00572	0,00572	-	0,00165	0,00165	-
56	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,22896	0,22896	-	0,06221	0,06221	-	0,07736	0,07736	-
57	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,01041	0,01041	-	0,00994	0,00994	-	0,00392	0,00392	-
58	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
59	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00155	0,00155	-	0,00223	0,00223	-	0,00103	0,00103	-
60	Máy may	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00063	0,00063	-
61	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,02272	0,02272	-	0,01688	0,01688	-	0,00966	0,00966	-
62	Máy Photocopy	Chiếc	0,11722	0,10141	0,01581	0,04232	0,03661	0,00571	0,01027	0,00889	0,00139
63	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00152	0,00152	-	0,00222	0,00222	-	0,00086	0,00086	-
64	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00059	0,00050	0,00009	0,00086	0,00073	0,00013	0,00033	0,00028	0,00005
65	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00501	0,00501	-	0,00285	0,00285	-
66	Máy tính xách tay	Chiếc	0,04407	0,04092	0,00316	0,01644	0,01526	0,00118	0,01231	0,01143	0,00088
67	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,82942	0,74759	0,08184	0,28886	0,26036	0,02850	0,11448	0,10318	0,01130
68	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00501	0,00501	-	0,00285	0,00285	-
69	Máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
70	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,02903	0,02903	-	0,01206	0,01206	-	0,01048	0,01048	-
71	Nhà	Nhà	0,52631	0,49584	0,03048	0,21087	0,19866	0,01221	0,10333	0,09734	0,00598
72	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00274	0,00274	-	0,00251	0,00251	-	0,00142	0,00142	-
73	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,47311	0,47311	-	0,11390	0,11390	-	0,15033	0,15033	-
74	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00549	0,00549	-	0,00502	0,00502	-	0,00332	0,00332	-
75	Phần mềm	Phần mềm	0,01619	0,01339	0,00281	0,00773	0,00639	0,00134	0,00736	0,00608	0,00128
76	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
77	Tank chứa nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
78	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,02389	0,02389	-	0,02726	0,02726	-	0,01327	0,01327	-
79	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,16452	0,16452	-	0,05812	0,05812	-	0,05925	0,05925	-
80	Trạm biến áp	Trạm	0,00011	-	0,00011	0,00016	-	0,00016	0,00019	-	0,00019
81	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,04556	0,04556	-	0,03723	0,03723	-	0,01639	0,01639	-
82	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00657	0,00534	0,00124	0,00961	0,00781	0,00181	0,00524	0,00425	0,00098
83	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,01364	0,01364	-	0,01408	0,01408	-	0,00734	0,00734	-
84	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00066	0,00060	0,00006
85	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,48545	0,48545	-	0,10298	0,10298	-	0,15619	0,15619	-
86	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00152	0,00152	-	0,00222	0,00222	-	0,00086	0,00086	-
87	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,06505	0,06505	-	0,01144	0,01144	-	0,02045	0,02045	-
88	Tủ lạnh	Chiếc	0,16718	0,16718	-	0,06819	0,06819	-	0,06127	0,06127	-
89	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00452	0,00452	-	0,00303	0,00303	-	0,00083	0,00083	-
90	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00880	0,00880	-	0,00155	0,00155	-	0,00325	0,00325	-
91	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00027	-	0,00027	0,00037	-	0,00037
92	Vật kiến trúc	Công trình	0,12487	0,11336	0,01151	0,06011	0,05457	0,00554	0,08470	0,07689	0,00781
93	Xe máy	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00023	-	0,00023	0,00010	-	0,00010
94	Xe Ô tô	Chiếc	0,00291	0,00266	0,00025	0,00320	0,00293	0,00027	0,00308	0,00282	0,00026
95	Xe ô tô chuyên dùng trọng lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03676	0,03427	0,00249	0,01291	0,01203	0,00087	0,00270	0,00252	0,00018
96	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,01216	0,01216	-	0,01518	0,01518	-	0,00667	0,00667	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00204	0,00180	0,00023	0,00085	0,00075	0,00010	0,00031	-	0,00031
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00165	0,00165	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	0,00857	0,00696	0,00161	0,00062	-	0,00062
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,00205	0,00167	0,00039	0,00343	0,00278	0,00064	0,00142	-	0,00142
7	Bàn quầy	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
8	Bể mút trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
9	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00248	0,00248	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,02995	0,02995	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
14	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00122	0,00122	-	-	-	-	-	-	-
15	Cây lọc nước	Chiếc	0,08400	0,08400	-	-	-	-	-	-	-
16	Giá phơi khay	Chiếc	0,05403	0,05403	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Chảo xào inox	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
18	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00302	0,00302	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
19	Đàn organ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
20	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,02544	0,02544	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
21	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,03597	0,03597	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
22	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,01892	0,01892	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
23	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00219	0,00219	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
24	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,04159	0,04159	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
25	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
26	Giá sách	Chiếc	0,01320	0,01320	-	-	-	-	-	-	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,00662	0,00662	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
28	Giường kéo dãn cột sống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
29	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
30	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
31	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00274	0,00234	0,00041	0,00133	0,00113	0,00020	0,00140	-	0,00140
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00375	0,00375	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
33	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00135	0,00109	0,00025	0,00060	0,00048	0,00011	0,00052	-	0,00052
34	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00463	0,00390	0,00073	0,00210	0,00177	0,00033	0,00146	-	0,00146
35	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00167	0,00136	0,00031	0,00011	0,00009	0,00002	0,00037	-	0,00037

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00472	0,00472	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
37	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00780	0,00780	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
38	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00897	0,00897	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
39	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00771	0,00771	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
40	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00006	-	0,00006	0,00066	-	0,00066	0,00105	-	0,00105
41	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00395	0,00395	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00135	0,00135	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
44	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00123	0,00123	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
45	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00112	0,00095	0,00017	0,00047	0,00040	0,00007	0,00060	-	0,00060
46	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01549	0,01258	0,00291	0,00009	-	0,00009	0,00110	-	0,00110
47	Màn chiếu	Chiếc	0,00522	0,00492	0,00030	0,00008	-	0,00008	0,00047	-	0,00047
48	Máy ảnh	Chiếc	0,00191	0,00168	0,00023	0,00006	-	0,00006	0,00024	-	0,00024
49	Máy biến áp	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00002	-	0,00002	0,00013	-	0,00013
50	Máy bơm nước	Chiếc	0,03598	0,03598	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
51	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00378	0,00378	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
52	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
53	Máy chiếu	Chiếc	0,00304	0,00270	0,00034	0,00156	0,00138	0,00018	0,00098	-	0,00098

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
54	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00265	0,00244	0,00021	0,00280	0,00258	0,00022	0,00064	-	0,00064
55	Máy đạp xe tựa lưng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
56	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
57	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
58	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
60	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
61	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00155	0,00155	-	-	-	-	-	-	-
62	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,05203	0,05203	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
63	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,00468	0,00468	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
64	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
65	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00123	0,00123	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
66	Máy may	Chiếc	0,00041	0,00041	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
67	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
68	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00951	0,00951	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
69	Máy Photocopy	Chiếc	0,00628	0,00543	0,00085	0,00269	0,00232	0,00036	0,00179	-	0,00179
70	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
71	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
72	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
73	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
74	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00045	0,00038	0,00007	0,00013	0,00011	0,00002	0,00023	-	0,00023
75	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Máy sóng ngắn trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Máy tạo oxy	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
78	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
79	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	-	-	-
80	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
81	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
82	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
83	May tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
84	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
85	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00274	0,00274	-	-	-	-	-	-	-
86	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
87	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00586	0,00544	0,00042	0,00153	0,00142	0,00011	0,00132	-	0,00132
88	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,07513	0,06772	0,00741	0,01691	0,01524	0,00167	0,01088	-	0,01088

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
89	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00274	0,00274	-	-	-	-	-	-	-
90	Máy xay thịt	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
91	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00850	0,00850	-	-	-	-	-	-	-
92	Nhà	Nhà	0,06756	0,06365	0,00391	0,00073	-	0,00073	0,00687	-	0,00687
93	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
94	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,09815	0,09815	-	-	-	-	-	-	-
95	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00304	0,00304	-	-	-	-	-	-	-
96	Phần mềm	Phần mềm	0,00534	0,00441	0,00093	0,00008	-	0,00008	0,00114	-	0,00114
97	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
98	Tank chứa nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
99	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,01478	0,01478	-	-	-	-	-	-	-
100	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
101	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,04314	0,04314	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
102	Trạm biến áp	Trạm	0,00017	-	0,00017	0,00002	-	0,00002	0,00024	-	0,00024
103	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,01828	0,01828	-	-	-	-	-	-	-
104	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00563	0,00457	0,00106	0,00027	-	0,00027	0,00310	-	0,00310
105	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00766	0,00766	-	-	-	-	-	-	-
106	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00044	0,00040	0,00004	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003
107	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,09787	0,09787	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
108	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00116	0,00116	-	-	-	-	-	-	-
109	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,01206	0,01206	-	-	-	-	-	-	-
110	Tủ lạnh	Chiếc	0,04844	0,04844	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
111	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00105	0,00105	-	-	-	-	-	-	-
112	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00195	0,00195	-	-	-	-	-	-	-
113	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00023	-	0,00023	0,00018	-	0,00018
114	Vật kiến trúc	Công trình	0,05701	0,05176	0,00526	0,00623	-	0,00623	0,01098	-	0,01098
115	Xe máy	Chiếc	0,00066	0,00057	0,00009	0,00321	0,00279	0,00042	0,00050	-	0,00050
116	Xe Ô tô	Chiếc	0,00241	0,00221	0,00021	0,01082	0,00989	0,00093	0,00090	-	0,00090
117	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00144	0,00134	0,00010	0,00653	0,00609	0,00044	0,00042	-	0,00042
118	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00804	0,00804	-	-	-	-	-	-	-
119	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00033	-	0,00033	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,02757	0,02439	0,00317	0,01179	0,01044	0,00136	0,00953	0,00843	0,00110
2	Bàn họp	Chiếc	-	-	-	0,00300	-	0,00300	-	-	-
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,03802	0,03087	0,00714	0,02727	0,02214	0,00512	0,01432	0,01163	0,00269
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
5	Bể mút trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,01298	0,01298	-	-	-	-
7	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
8	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
9	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00542	0,00542	-	-	-	-
10	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,24141	0,24141	-	-	-	-
11	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,30251	0,30251	-	-	-	-
12	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,01797	0,01797	-	0,00041	0,00041	-
13	Đàn organ	Chiếc	0,00135	0,00135	-	0,00007	0,00007	-	0,00047	0,00047	-
14	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,01034	0,01034	-	0,06999	0,06999	-	0,00371	0,00371	-
15	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,01591	0,01591	-	0,18338	0,18338	-	0,00570	0,00570	-
16	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,03517	0,03517	-	-	-	-
17	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,01307	0,01307	-	0,00028	0,00028	-
18	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,01403	0,01403	-	0,12231	0,12231	-	0,00485	0,00485	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
20	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,00320	0,00320	-	-	-	-
21	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,01021	0,01021	-	-	-	-	-	-	-
22	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,04847	0,04126	0,00721	0,02102	0,01789	0,00313	0,01912	0,01627	0,00284
23	Hệ thống chống sét	Hệ thống	-	-	-	0,01020	0,00828	0,00192	-	-	-
24	Hệ thống camera	Hệ thống	0,03802	0,03199	0,00603	0,03699	0,03112	0,00586	0,01432	0,01205	0,00227
25	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	0,00482	0,00391	0,00090	-	-	-
26	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,02828	0,02828	-	-	-	-
27	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00146	0,00146	-	0,03916	0,03916	-	0,00054	0,00054	-
28	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,05372	0,05372	-	-	-	-
29	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00261	0,00261	-	0,03862	0,03862	-	0,00093	0,00093	-
30	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00196	-	0,00196	0,00173	-	0,00173	0,00090	-	0,00090
31	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00239	0,00239	-	0,00533	0,00533	-	0,00083	0,00083	-
32	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00571	-	0,00571	0,00056	-	0,00056	0,00215	-	0,00215
33	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	-	-	-	0,00535	-	0,00535	-	-	-
34	Màn chiếu	Chiếc	-	-	-	0,03784	0,03565	0,00219	-	-	-
35	Máy ảnh	Chiếc	0,02757	0,02425	0,00331	0,01205	0,01060	0,00145	0,00953	0,00838	0,00115
36	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	0,00064	-	0,00064	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
37	Máy bơm nước	Chiếc	0,06674	0,06674	-	0,08710	0,08710	-	0,02324	0,02324	-
38	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00385	0,00385	-	-	-	-	-	-	-
39	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
40	Máy chiếu	Chiếc	-	-	-	0,01621	0,01438	0,00183	-	-	-
41	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,03802	0,03500	0,00302	0,02020	0,01859	0,00160	0,01432	0,01319	0,00114
42	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-
43	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00820	0,00820	-	0,00006	0,00006	-	0,00284	0,00284	-
44	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-
45	Máy li tâm máu điện tử	Chiếc	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-
46	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00317	0,00317	-	0,00702	0,00702	-	0,00146	0,00146	-
47	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00183	0,00183	-	0,04232	0,04232	-	0,00070	0,00070	-
48	Máy Photocopy	Chiếc	0,09315	0,08058	0,01256	0,06728	0,05820	0,00907	0,03338	0,02888	0,00450
49	Máy scan, fax...	Chiếc	-	-	-	0,01177	0,01000	0,00177	-	-	-
50	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	-	-	-
51	Máy tạo oxy	Chiếc	0,00611	0,00611	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy tập đạp xe	Chiếc	0,00632	0,00632	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	0,00642	0,00642	-	-	-	-	-	-	-
54	Máy thở oxy	Chiếc	0,00246	0,00246	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
55	Máy tính xách tay	Chiếc	0,12450	0,11558	0,00892	0,04583	0,04254	0,00328	0,00342	-	0,00342
56	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,12541	0,11304	0,01237	0,58889	0,53078	0,05811	0,05752	0,05184	0,00568
57	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
58	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,02575	0,02575	-	-	-	-
59	Nhà	Nhà	1,03312	0,97329	0,05982	0,27685	0,26082	0,01603	0,38668	0,36429	0,02239
60	Phần mềm	Phần mềm	0,00181	-	0,00181	0,00457	-	0,00457	0,00083	-	0,00083
61	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
62	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
63	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,01383	0,01383	-	0,07660	0,07660	-	0,00485	0,00485	-
64	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
65	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00226	0,00226	-	0,09742	0,09742	-	0,00089	0,00089	-
66	Trạm biến áp	Trạm	0,00518	-	0,00518	0,00065	-	0,00065	0,00179	-	0,00179
67	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,03135	0,02546	0,00589	0,03802	0,03088	0,00714	0,01438	0,01168	0,00270
68	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00429	0,00429	-	0,03715	0,03715	-	0,00152	0,00152	-
69	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,02757	0,02498	0,00259	0,00009	0,00008	0,00001	0,00953	0,00864	0,00090
70	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,08246	0,08246	-	-	-	-
71	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00700	0,00700	-	-	-	-
72	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00292	0,00292	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
73	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-
74	Tủ lạnh	Chiếc	0,01343	0,01343	-	0,13828	0,13828	-	0,00464	0,00464	-
75	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,02026	0,02026	-	-	-	-	-	-	-
76	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,00016	-	0,00016	-	-	-
77	Vật kiến trúc	Công trình	1,15004	1,04404	0,10601	0,19196	0,17427	0,01769	0,42475	0,38559	0,03915
78	Xe máy	Chiếc	-	-	-	0,00060	-	0,00060	-	-	-
79	Xe Ô tô	Chiếc	0,00326	-	0,00326	0,00304	-	0,00304	0,00123	-	0,00123
80	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00257	-	0,00257	0,00033	-	0,00033	0,00097	-	0,00097
81	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,04453	0,04453	-	-	-	-
82	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,01672	0,01515	0,00157	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh (tính trên 1 lớp)			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00749	0,00663	0,00086	0,00049	0,00043	0,00006	0,00009	-	0,00009
2	Bàn hội trường	Chiếc	0,01139	0,00925	0,00214	0,01502	0,01220	0,00282	0,00914	0,00742	0,00172

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh (tính trên 1 lớp)			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
3	Chảo xào inox	Chiếc	0,00186	0,00186	-	-	-	-	-	-	-
4	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-	-	-	-
5	Đàn organ	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00293	0,00293	-	0,00170	0,00170	-	-	-	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00450	0,00450	-	0,00251	0,00251	-	-	-	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00084	0,00084	-	-	-	-
10	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00381	0,00381	-	-	-	-	-	-	-
11	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01529	0,01301	0,00227	0,02955	0,02515	0,00440	0,01750	0,01490	0,00260
12	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01139	0,00958	0,00181	0,01502	0,01264	0,00238	0,00914	0,00769	0,00145
13	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00043	0,00043	-	0,00039	0,00039	-	-	-	-
14	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00074	0,00074	-	0,00038	0,00038	-	-	-	-
15	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00073	-	0,00073	0,00273	-	0,00273	0,00157	-	0,00157
16	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00065	0,00065	-	-	-	-	-	-	-
17	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01139	0,00968	0,00171	0,01502	0,01276	0,00226	0,00914	0,00776	0,00137
18	Máy ảnh	Chiếc	0,00749	0,00659	0,00090	0,00049	0,00043	0,00006	0,00078	0,00068	0,00009
19	Máy bơm nước	Chiếc	0,01828	0,01828	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
20	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00090	-	0,00090	0,01502	0,01383	0,00119	0,00914	0,00841	0,00073
21	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00223	0,00223	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh (tính trên 1 lớp)			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00441	0,00441	-	-	-	-
23	Máy may	Chiếc	0,00692	0,00692	-	-	-	-	-	-	-
24	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00081	0,00081	-	-	-	-
25	Máy Photocopy	Chiếc	0,02636	0,02281	0,00356	0,01599	0,01383	0,00216	0,01069	0,00925	0,00144
26	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00273	-	0,00273	0,05959	0,05532	0,00427	0,03578	0,03322	0,00256
27	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,04679	0,04218	0,00462	0,17438	0,15718	0,01721	0,10035	0,09045	0,00990
28	Nhà	Nhà	0,30716	0,28937	0,01779	0,37691	0,35508	0,02183	0,23079	0,21743	0,01336
29	Phần mềm	Phần mềm	0,00390	0,00322	0,00068	0,01453	0,01201	0,00252	0,00836	0,00691	0,00145
30	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00382	0,00382	-	0,00086	0,00086	-	-	-	-
31	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00130	0,00130	-	-	-	-
32	Trạm biến áp	Trạm	0,00141	-	0,00141	0,00009	-	0,00009	0,00015	-	0,00015
33	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01170	0,00950	0,00220	0,04360	0,03540	0,00819	0,02509	0,02037	0,00471
34	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00070	-	0,00070	0,00049	0,00044	0,00005	0,00078	0,00070	0,00007
35	Tủ lạnh	Chiếc	0,00365	0,00365	-	-	-	-	-	-	-
36	Vật kiến trúc	Công trình	0,03105	-	0,03105	0,35027	0,31799	0,03229	0,21794	0,19786	0,02009
37	Xe Ô tô	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00129	-	0,00129	0,00078	-	0,00078
38	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00102	-	0,00102	0,00062	-	0,00062

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,13316	0,11783	0,01533	0,00044	-	0,00044	0,00082	-	0,00082
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00175	0,00175	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00175	0,00175	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,04436	0,03602	0,00834	0,00457	0,00371	0,00086	0,00051	-	0,00051
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,08461	0,06871	0,01590	0,00981	0,00797	0,00184	0,00065	-	0,00065
6	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,02055	0,02055	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	0,00085	0,00085	-	-	-	-	-	-	-
10	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00075	0,00075	-	-	-	-	-	-	-
11	Đàn organ	Chiếc	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,01304	0,01304	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00210	0,00210	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00058	0,00058	-	-	-	-	-	-	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00289	0,00289	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,17427	0,14835	0,02592	0,01080	0,00919	0,00161	0,00481	0,00409	0,00072
18	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,04721	0,03834	0,00887	0,00359	0,00292	0,00068	0,00049	0,00039	0,00009
19	Hệ thống camera	Hệ thống	0,29653	0,24952	0,04701	0,01001	0,00843	0,00159	0,00447	0,00376	0,00071

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01797	0,01460	0,00338	0,00118	0,00096	0,00022	0,00231	0,00188	0,00043
21	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00087	0,00087	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
22	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00034	0,00034	-	-	-	-	-	-	-
23	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
24	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,03658	-	0,03658	0,00156	-	0,00156	0,00122	-	0,00122
25	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00108	0,00108	-	-	-	-	-	-	-
26	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,02596	0,02206	0,00390	0,00463	0,00393	0,00070	0,00131	0,00112	0,00020
27	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,11261	0,09145	0,02116	0,00640	0,00520	0,00120	0,00139	0,00113	0,00026
28	Màn chiếu	Chiếc	0,55306	0,52102	0,03204	0,01325	0,01248	0,00077	0,03627	0,03417	0,00210
29	Máy ảnh	Chiếc	0,06579	0,05787	0,00791	0,00377	0,00332	0,00045	0,00245	0,00216	0,00029
30	Máy biến áp	Chiếc	0,00283	-	0,00283	0,00020	-	0,00020	0,00002	-	0,00002
31	Máy bơm nước	Chiếc	0,01397	0,01397	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
32	Máy chiếu	Chiếc	0,33518	0,29739	0,03779	0,00099	-	0,00099	0,00089	-	0,00089
33	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,19688	0,18126	0,01562	0,00064	-	0,00064	0,00037	-	0,00037
34	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
35	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00166	0,00166	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
36	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00197	0,00197	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
37	Máy Photocopy	Chiếc	0,49286	0,42638	0,06648	0,01497	0,01295	0,00202	0,01190	0,01030	0,00161
38	Máy scan, fax...	Chiếc	0,03185	0,02706	0,00479	0,00224	0,00190	0,00034	0,00083	0,00071	0,00013

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Máy tính xách tay	Chiếc	0,53989	0,50122	0,03868	0,02252	0,02090	0,00161	0,03964	0,03680	0,00284
40	Máy trộn bột	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
41	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,88855	2,60354	0,28501	0,13074	0,11784	0,01290	0,07089	0,06390	0,00699
42	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00564	0,00564	-	-	-	-	-	-	-
43	Nhà	Nhà	2,54448	2,39714	0,14734	0,12500	0,11776	0,00724	0,08877	0,08363	0,00514
44	Phần mềm	Phần mềm	0,14629	0,12092	0,02537	0,00850	0,00703	0,00147	0,00792	0,00654	0,00137
45	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
46	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
47	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00298	0,00298	-	-	-	-	-	-	-
48	Trạm biến áp	Trạm	0,00289	-	0,00289	0,00022	-	0,00022	0,00005	-	0,00005
49	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,23908	0,19416	0,04492	0,02347	0,01906	0,00441	0,00582	0,00473	0,00109
51	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,08541	0,07739	0,00802	0,00284	0,00257	0,00027	0,00296	0,00268	0,00028
53	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00147	0,00147	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
54	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
55	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,00064	0,00064	-	-	-	-	-	-	-
56	Tủ lạnh	Chiếc	0,00143	0,00143	-	-	-	-	-	-	-
57	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00197	-	0,00197	0,00010	-	0,00010	0,00027	-	0,00027

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
58	Vật kiến trúc	Công trình	2,15018	1,95199	0,19820	0,12602	0,11440	0,01162	0,07534	0,06840	0,00694
59	Xe máy	Chiếc	0,01207	-	0,01207	0,00041	-	0,00041	0,00050	-	0,00050
60	Xe Ô tô	Chiếc	0,14610	-	0,14610	0,00443	-	0,00443	0,00421	-	0,00421
61	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01340	-	0,01340	0,00038	-	0,00038	0,00017	-	0,00017
62	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00087	0,00087	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
63	Máy quay phim	Chiếc	0,47701	0,43220	0,04482	0,01698	0,01538	0,00160	0,01680	0,01522	0,00158

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00567	0,00502	0,00065	0,00184	-	0,00184	0,00019	-	0,00019
2	Bàn họp	Chiếc	0,01041	0,00846	0,00196	0,02108	0,01712	0,00396	0,00427	0,00347	0,00080
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01138	0,00924	0,00214	0,02061	0,01674	0,00387	0,00849	0,00689	0,00159
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00834	0,00710	0,00124	0,01282	0,01091	0,00191	0,01003	0,00854	0,00149
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00391	0,00318	0,00074	0,00981	0,00797	0,00184	0,00302	0,00245	0,00057
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00978	0,00823	0,00155	0,01832	0,01541	0,00290	0,00862	0,00725	0,00137
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00117	0,00095	0,00022	0,00310	0,00252	0,00058	0,00099	0,00080	0,00019

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00220	-	0,00220	0,00591	-	0,00591	0,00112	-	0,00112
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00316	0,00268	0,00047	0,00532	0,00452	0,00080	0,00461	0,00392	0,00069
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00754	0,00612	0,00142	0,01820	0,01478	0,00342	0,00578	0,00469	0,00109
11	Màn chiếu	Chiếc	0,01337	0,01260	0,00077	0,03654	0,03442	0,00212	0,00842	0,00794	0,00049
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00574	0,00505	0,00069	0,01694	0,01490	0,00204	0,00207	0,00182	0,00025
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00056	-	0,00056	0,00018	-	0,00018
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00165	-	0,00165	0,00579	-	0,00579	0,00042	-	0,00042
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00077	-	0,00077	0,00136	-	0,00136	0,00063	-	0,00063
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01716	0,01484	0,00231	0,02935	0,02539	0,00396	0,01182	0,01022	0,00159
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00281	0,00239	0,00042	0,00530	0,00450	0,00080	0,00157	0,00134	0,00024
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01544	0,01434	0,00111	0,02220	0,02061	0,00159	0,01876	0,01742	0,00134
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,13182	0,11882	0,01301	0,24278	0,21882	0,02395	0,10764	0,09702	0,01062
20	Nhà	Nhà	0,09333	0,08792	0,00540	0,13552	0,12768	0,00785	0,11768	0,11086	0,00681
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00691	0,00571	0,00120	0,01396	0,01154	0,00242	0,00746	0,00617	0,00129
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00032	-	0,00032	0,00069	-	0,00069	0,00021	-	0,00021
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01874	0,01522	0,00352	0,04669	0,03792	0,00877	0,02099	0,01704	0,00394
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00521	0,00472	0,00049	0,02189	0,01983	0,00206	0,00062	0,00056	0,00006
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00057	-	0,00057	0,00012	-	0,00012

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,14755	0,13395	0,01360	0,24998	0,22693	0,02304	0,12024	0,10916	0,01108
27	Xe máy	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00171	-	0,00171	0,00043	-	0,00043
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00725	-	0,00725	0,02896	-	0,02896	0,00136	-	0,00136
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00099	-	0,00099	0,00041	-	0,00041
30	Máy quay phim	Chiếc	0,02867	0,02598	0,00269	0,12067	0,10933	0,01134	0,00373	0,00338	0,00035

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01943	-	0,01943	0,00372	-	0,00372	0,00064	-	0,00064
2	Bàn họp	Chiếc	0,00615	-	0,00615	0,04219	0,03426	0,00793	0,00060	-	0,00060
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02496	-	0,02496	0,04956	0,04025	0,00931	0,00223	-	0,00223
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
9	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
10	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,02257	0,01921	0,00336	0,03659	0,03115	0,00544	0,02316	0,01971	0,00344
11	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01106	-	0,01106	0,01291	0,01048	0,00243	0,00238	0,00193	0,00045
13	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00660	-	0,00660	0,03739	0,03147	0,00593	0,03024	0,02545	0,00479
14	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00075	-	0,00075	0,00445	0,00361	0,00084	0,00075	0,00061	0,00014
15	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
16	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
17	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,09601	-	0,09601	0,01246	-	0,01246	0,00495	-	0,00495
18	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00448	0,00381	0,00067	0,01905	0,01619	0,00286	0,00635	0,00540	0,00095
19	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00600	-	0,00600	0,04315	0,03504	0,00811	0,00652	0,00529	0,00122
20	Màn chiếu	Chiếc	0,00352	-	0,00352	0,02053	0,01934	0,00119	0,00777	0,00732	0,00045
21	Máy ảnh	Chiếc	0,00945	-	0,00945	0,01793	0,01577	0,00216	0,00222	0,00195	0,00027
22	Máy biến áp	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,00025	-	0,00025	0,00011	-	0,00011
23	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
24	Máy chiếu	Chiếc	0,02065	-	0,02065	0,00439	-	0,00439	0,00316	-	0,00316
25	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,07454	-	0,07454	0,00678	-	0,00678	0,00230	-	0,00230
42	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
43	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
44	Máy Photocopy	Chiếc	0,08240	0,07128	0,01111	0,04874	0,04217	0,00657	0,04614	0,03992	0,00622
45	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01639	0,01393	0,00246	0,00710	0,00603	0,00107	0,00314	0,00267	0,00047
46	Máy tính xách tay	Chiếc	0,05619	0,05216	0,00403	0,07966	0,07396	0,00571	0,03527	0,03274	0,00253
47	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,06851	-	0,06851	0,47898	0,43172	0,04726	0,26614	0,23988	0,02626
48	Nhà	Nhà	0,01144	-	0,01144	0,59165	0,55739	0,03426	0,27929	0,26312	0,01617
49	Phần mềm	Phần mềm	0,02519	0,02082	0,00437	0,03073	0,02540	0,00533	0,00712	0,00588	0,00123
50	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
51	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
52	Trạm biến áp	Trạm	0,00075	-	0,00075	0,00062	-	0,00062	0,00025	-	0,00025
53	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01143	-	0,01143	0,06235	0,05063	0,01171	0,02117	0,01720	0,00398
54	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,03355	0,03040	0,00315	0,01054	0,00955	0,00099	0,00109	0,00099	0,00010
55	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
56	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,03484	-	0,03484	0,00352	-	0,00352	0,00049	-	0,00049
57	Vật kiến trúc	Công trình	0,89267	0,81039	0,08228	0,93200	0,84609	0,08591	0,37288	0,33851	0,03437
58	Xe máy	Chiếc	0,12203	-	0,12203	0,00922	-	0,00922	0,00259	-	0,00259
59	Xe Ô tô	Chiếc	1,11084	1,01552	0,09532	0,21342	0,19511	0,01831	0,08098	0,07403	0,00695
60	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,47244	0,44048	0,03196	0,07238	0,06748	0,00490	0,03368	0,03140	0,00228

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
61	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
62	Máy quay phim	Chiếc	0,20737	0,18789	0,01948	0,04730	0,04285	0,00444	0,00177	0,00160	0,00017

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00180	-	0,00180	0,00014	-	0,00014	0,00014	-	0,00014
2	Bàn họp	Chiếc	0,00599	0,00486	0,00112	0,03544	0,02878	0,00666	0,02998	0,02434	0,00563
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,03217	0,02613	0,00605	0,05286	0,04292	0,00993	0,04155	0,03374	0,00781
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,08578	0,07302	0,01276	0,06765	0,05759	0,01006	0,06172	0,05254	0,00918
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00620	0,00504	0,00117	0,05145	0,04178	0,00967	0,04055	0,03293	0,00762
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,03840	0,03232	0,00609	0,11590	0,09752	0,01837	0,10891	0,09164	0,01727
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00566	0,00459	0,00106	0,01829	0,01485	0,00344	0,01691	0,01373	0,00318
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00033	-	0,00033	0,00010	-	0,00010	0,00011	-	0,00011
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00217	0,00185	0,00033	0,01833	0,01558	0,00276	0,01408	0,01196	0,00212
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01181	0,00959	0,00222	0,10044	0,08157	0,01887	0,10007	0,08127	0,01880

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
11	Màn chiếu	Chiếc	0,12701	0,11965	0,00736	0,14060	0,13245	0,00815	0,11362	0,10704	0,00658
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00227	0,00200	0,00027	0,01892	0,01665	0,00228	0,01643	0,01446	0,00198
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00322	-	0,00322	0,00254	-	0,00254
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00412	-	0,00412	0,00366	-	0,00366
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00048	-	0,00048	0,00392	-	0,00392	0,00371	-	0,00371
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,11009	0,09524	0,01485	0,16612	0,14371	0,02241	0,15699	0,13582	0,02118
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00207	0,00176	0,00031	0,01715	0,01457	0,00258	0,01352	0,01148	0,00203
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,13706	0,12724	0,00982	0,07376	0,06848	0,00528	0,06950	0,06452	0,00498
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,31596	0,28479	0,03118	1,07783	0,97148	0,10635	1,04046	0,93779	0,10266
20	Nhà	Nhà	0,83895	0,79037	0,04858	0,55056	0,51868	0,03188	0,54375	0,51227	0,03149
21	Phần mềm	Phần mềm	0,02374	0,01962	0,00412	0,05493	0,04540	0,00953	0,04702	0,03886	0,00816
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00041	-	0,00041	0,00334	-	0,00334	0,00262	-	0,00262
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02280	0,01851	0,00428	0,19028	0,15453	0,03575	0,14910	0,12109	0,02802
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00001	0,00064	0,00058	0,00006	0,00042	0,00038	0,00004
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00021	-	0,00021	0,00055	-	0,00055
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,39764	0,36099	0,03665	0,22707	0,20614	0,02093	0,20194	0,18332	0,01861
27	Xe máy	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,00226	-	0,00226	0,00190	-	0,00190
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,03788	0,03463	0,00325	0,03604	0,03295	0,00309	0,02847	0,02603	0,00244

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02816	0,02625	0,00190	0,03236	0,03017	0,00219	0,03321	0,03096	0,00225

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00551	-	0,00551	0,00261	-	0,00261
2	Bàn họp	Chiếc	0,02587	0,02101	0,00486	0,07127	0,05788	0,01339	-	-	-
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,03485	0,02830	0,00655	0,11030	0,08958	0,02073	0,03052	0,02478	-
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00573
6	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,05070	0,04316	0,00754	0,01274	-	0,01274	0,00570	-	-
7	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,03454	0,02805	0,00649	0,01245	-	0,01245	-	-	-
9	Hệ thống camera	Hệ thống	0,09147	0,07697	0,01450	0,01827	-	0,01827	0,00484	-	0,00570
10	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01427	0,01159	0,00268	0,00605	-	0,00605	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
11	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00484
13	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00007	-	0,00007	0,00516	-	0,00516	0,00147	-	-
16	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00147
19	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01155	0,00981	0,00174	0,00919	-	0,00919	0,00459	-	-
21	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,09297	0,07550	0,01747	0,03953	-	0,03953	-	-	-
22	Màn chiếu	Chiếc	0,09757	0,09192	0,00565	0,01032	-	0,01032	-	-	-
23	Máy ảnh	Chiếc	0,01427	0,01255	0,00172	0,00862	-	0,00862	0,00273	-	0,00459
24	Máy biến áp	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,00452	-	0,00452	-	-	-
25	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00273
26	Máy chiếu	Chiếc	0,00322	-	0,00322	0,00953	-	0,00953	-	-	-
27	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00311	-	0,00311	0,00601	-	0,00601	0,00242	-	-
28	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00242

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Máy Photocopy	Chiếc	0,13108	0,11340	0,01768	0,02813	-	0,02813	0,01024	-	-
30	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01024
31	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01151	0,00978	0,00173	0,00378	-	0,00378	-	-	-
32	Máy tính xách tay	Chiếc	0,05816	0,05400	0,00417	0,01227	-	0,01227	0,00712	-	-
33	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,89228	0,80424	0,08804	0,09960	-	0,09960	0,00927	-	-
34	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00712
35	Mui lót thùng xe ôtô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00927
36	Nhà	Nhà	0,44431	0,41858	0,02573	1,35573	1,27723	0,07850	0,83103	0,78290	-
37	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04812
38	Phần mềm	Phần mềm	0,04097	0,03387	0,00711	0,08522	0,07044	0,01478	0,00783	0,00647	-
39	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00136
40	Trạm biến áp	Trạm	0,00216	-	0,00216	0,01109	-	0,01109	0,00426	-	-
41	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,12665	0,10285	0,02380	0,04442	-	0,04442	0,00441	-	-
42	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00426
43	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00437	-	0,00437	0,00213	-	-
44	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00441
45	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00213
46	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00300	-	0,00300	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
47	Vật kiến trúc	Công trình	0,16202	0,14709	0,01493	1,74888	1,58768	0,16121	0,92883	0,84321	-
48	Xe máy	Chiếc	0,00159	-	0,00159	0,04094	0,03556	0,00539	-	-	-
49	Xe Ô tô	Chiếc	0,02416	0,02209	0,00207	0,22619	0,20679	0,01941	0,03052	0,02790	-
50	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02756	0,02570	0,00186	0,06200	0,05781	0,00419	0,03052	0,02845	0,08562
51	Máy quay phim	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00000	0,00444	-	0,00444	-	-	0,00262
52											0,00206

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00219	-	0,00219	0,00355	-	0,00355
2	Bàn hội trường	Chiếc	0,00301	-	0,00301	0,00461	-	0,00461	0,03771	0,03063	0,00709
3	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00369	-	0,00369	0,00447	-	0,00447	0,00663	-	0,00663
4	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00254	-	0,00254	0,00389	-	0,00389	0,03771	0,03174	0,00598
5	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00165	-	0,00165	0,00103	-	0,00103	0,00129	-	0,00129
6	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00241	-	0,00241	0,00369	-	0,00369	0,03771	0,03205	0,00567

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
7	Máy ảnh	Chiếc	0,00087	-	0,00087	0,00229	-	0,00229	0,00371	-	0,00371
8	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00127	-	0,00127	0,00195	-	0,00195	0,00299	-	0,00299
9	Máy Photocopy	Chiếc	0,00412	-	0,00412	0,00845	-	0,00845	0,01341	-	0,01341
10	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00407	-	0,00407	0,00567	-	0,00567	0,00860	-	0,00860
11	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01039	-	0,01039	0,00649	-	0,00649	0,00812	-	0,00812
12	Nhà	Nhà	0,42266	0,39819	0,02447	0,67079	0,63195	0,03884	1,03545	0,97549	0,05996
13	Phần mềm	Phần mềm	0,00877	0,00725	0,00152	0,00548	0,00453	0,00095	0,00685	0,00567	0,00119
14	Trạm biến áp	Trạm	0,00136	-	0,00136	0,00358	-	0,00358	0,00580	-	0,00580
15	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00495	-	0,00495	0,00309	-	0,00309	0,00386	-	0,00386
16	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00179	-	0,00179	0,00290	-	0,00290
17	Vật kiến trúc	Công trình	0,44142	0,40073	0,04069	0,75513	0,68552	0,06961	1,17605	1,06764	0,10840
18	Xe máy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Xe Ô tô	Chiếc	0,01604	0,01466	0,00138	0,02454	0,02244	0,00211	0,03771	0,03448	0,00324
20	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01604	0,01495	0,00108	0,02454	0,02288	0,00166	0,03771	0,03516	0,00255

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,08713	0,07711	0,01003	0,00522	-	0,00522	0,00093	-	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	-	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,10633	0,08635	0,01998	0,01162	-	0,01162	0,00190	-	0,00190
4	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01867	-	0,01867	0,01165	-	0,01165	0,00135	-	0,00135
6	Hệ thống chống sét	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00055	-	0,00055
7	Hệ thống camera	Hệ thống	0,10633	0,08947	0,01686	0,00980	-	0,00980	0,00173	-	0,00173
8	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00013	-	0,00013
9	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00361	-	0,00361	0,00309	-	0,00309	0,00065	-	0,00065
10	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,10633	0,09034	0,01598	0,00929	-	0,00929	0,00078	-	0,00078
11	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00133	-	0,00133
12	Màn chiếu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	-	0,00012
13	Máy ảnh	Chiếc	0,01048	-	0,01048	0,00546	-	0,00546	0,00053	-	0,00053
14	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	-	0,00005
15	Máy chiếu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00016	-	0,00016
16	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00844	-	0,00844	0,00491	-	0,00491	0,00060	-	0,00060
17	Máy Photocopy	Chiếc	0,03785	-	0,03785	0,02058	-	0,02058	0,00223	-	0,00223
18	Máy scan, fax...	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00037	-	0,00037

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Máy tính xách tay	Chiếc	0,02423	-	0,02423	0,01447	-	0,01447	0,00155	-	0,00155
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,02273	-	0,02273	0,01948	-	0,01948	0,01231	-	0,01231
21	Nhà	Nhà	2,91960	2,75054	0,16906	0,09740	-	0,09740	0,18026	0,16982	0,01044
22	Phần mềm	Phần mềm	0,01919	0,01586	0,00333	0,00285	-	0,00285	0,00128	-	0,00128
23	Trạm biến áp	Trạm	0,01637	-	0,01637	0,00853	-	0,00853	0,00033	-	0,00033
24	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01082	-	0,01082	0,00927	-	0,00927	0,00246	-	0,00246
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00819	-	0,00819	0,00426	-	0,00426	0,00014	-	0,00014
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	-	0,00008
27	Vật kiến trúc	Công trình	3,31689	3,01115	0,30574	0,17293	-	0,17293	0,01639	-	0,01639
28	Xe máy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	-	0,00003
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,10633	0,09720	0,00912	0,06183	0,05653	0,00531	0,00085	-	0,00085
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,10633	0,09914	0,00719	0,06183	0,05765	0,00418	0,00035	-	0,00035
31	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
32	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	-	0,00001

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho dịch vụ thờ cúng là 0,00001 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(Đơn vị tính: VNĐ)

TT	Danh mục	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
		(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	109	-	109	52	-	52	199	-	199
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	964	-	964	2.819	-	2.819	469	-	469
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	47	-	47	330	-	330	126	-	126
4	Tiền thuê phòng ngủ	28	-	28	39	-	39	54	-	54
5	Khoán công tác phí	241	-	241	188	-	188	321	-	321
6	Làm thêm giờ	4.017	-	4.017	4.311	-	4.311	6.852	-	6.852
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	232	-	232	54	-	54	105	-	105
8	Đào tạo, Tập huấn	60	-	60	89	-	89	115	-	115
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	38	-	38	11	-	11	42	-	42
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	11.752	-	11.752	3.145	-	3.145	6.915	-	6.915
11	Chi quỹ khen thưởng	125	-	125	29	-	29	57	-	57
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.064	-	1.064	268	-	268	561	-	561
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	24	-	24	44	-	44	55	-	55
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	23	-	23	42	-	42	53	-	53
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	13	-	13	44	-	44	53	-	53
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	15	-	15	50	-	50	62	-	62
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	124	-	124	1.531	-	1.531	115	-	115
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	165	-	165	848	-	848	59	-	59
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	138	-	138	383	-	383	34	-	34
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	334	-	334	461	-	461	580	-	580
22	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	499	-	499	49	-	49

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	101	-	101	53	-	53	97	-	97
6	Làm thêm giờ	2.447	-	2.447	1.795	-	1.795	989	-	989
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	61	-	61	115	-	115	18	-	18
8	Đào tạo, Tập huấn	51	-	51	41	-	41	89	-	89
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	8	-	8	5	-	5	87	-	87
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	4.499	-	4.499	8.649	-	8.649	1.294	-	1.294
11	Chi quỹ khen thưởng	34	-	34	64	-	64	10	-	10
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	351	-	351	668	-	668	1.084	-	1.084
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	26	-	26	10	-	10	13	-	13
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	25	-	25	10	-	10	12	-	12
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	21	-	21	10	-	10	0	-	0
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	24	-	24	11	-	11	1	-	1
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	924	-	924	422	-	422	52	-	52
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)							7.775		7.775
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	814	-	814	210	-	210	103	-	103
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	375	-	375	99	-	99	16	-	16
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	259	-	259	108	-	108	228	-	228
22	Thuê phương tiện vận chuyển	1.321	-	1.321	102	-	102	39	-	39

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	21	-	21
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	41	-	41
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	-	-	-	89	-	89
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	16	-	16
5	Khoán công tác phí	94	-	94	59	-	59	37	-	37
6	Làm thêm giờ	901	-	901	649	-	649	341	-	341
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	13	-	13	10	-	10	8	-	8
8	Đào tạo, Tập huấn	89	-	89	88	-	88	87	-	87
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	86	-	86	78	-	78	59	-	59
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	971	-	971	740	-	740	559	-	559
11	Chi quỹ khen thưởng	8	-	8	6	-	6	5	-	5
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.059	-	1.059	1.041	-	1.041	1.028	-	1.028
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	10	-	10	10	-	10	4	-	4
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	10	-	10	9	-	9	4	-	4
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	1	-	1	0	-	0
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	1	-	1	0	-	0
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	59	-	59	21	-	21	22	-	22
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775	7.775		7.775	7.775		7.775
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	105	-	105	96	-	96	96	-	96
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	18	-	18	4	-	4	4	-	4
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	212	-	212	173	-	173	115	-	115
22	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	39	-	39	39	-	39

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	5	-	5	3	-	3	30	-	30
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	15	-	15	31	-	31	410	-	410
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	44	-	44	3	-	3	22	-	22
4	Tiền thuê phòng ngủ	7	-	7	1	-	1	9	-	9
5	Khoán công tác phí	11	-	11	5	-	5	48	-	48
6	Làm thêm giờ	81	-	81	121	-	121	1.315	-	1.315
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	4	-	4	5	-	5	128	-	128
8	Đào tạo, Tập huấn	43	-	43	2	-	2	27	-	27
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	24	-	24	2	-	2	9	-	9
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	334	-	334	319	-	319	6.111	-	6.111
11	Chi quỹ khen thưởng	3	-	3	3	-	3	69	-	69
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	518	-	518	27	-	27	568	-	568
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	0	-	0	1	-	1	5	-	5
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	5	-	5
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	4	-	4
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	1	-	1	5	-	5
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	9	-	9	9	-	9	22	-	22
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775						
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	48	-	48	101	-	101	68	-	68
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1	-	1	42	-	42	32	-	32
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	39	-	39	11	-	11	61	-	61
22	Thuê phương tiện vận chuyển	20	-	20	26	-	26	81	-	81

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	107	-	107	101	-	101	143	-	143
6	Làm thêm giờ	3.671	-	3.671	2.385	-	2.385	991	-	991
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	371	-	371	0	-	0	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	71	-	71	55	-	55	1	-	1
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	75	-	75	1	-	1	21	-	21
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	26.100	-	26.100	16	-	16	-	-	-
11	Chi quỹ khen thưởng	205	-	205	1	-	1	-	-	-
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.068	-	2.068	1	-	1	-	-	-
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	16	-	16	29	-	29	2	-	2
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	16	-	16	28	-	28	2	-	2
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	-	-	-	30	-	30	0	-	0
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	-	-	-	35	-	35	0	-	0
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	-	-	-	1.432	-	1.432	155	-	155
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	435	-	435	617	-	617	35	-	35
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	153	-	153	287	-	287	60	-	60
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	169	-	169	303	-	303	154	-	154
22	Thuê phương tiện vận chuyển	121	-	121	304	-	304	-	-	-

TT	Danh mục	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	101	-	101	10	-	10	42	-	42
6	Làm thêm giờ	2.385	-	2.385	547	-	547	598	-	598
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	0	-	0	82	-	82	17	-	17
8	Đào tạo, Tập huấn	55	-	55	14	-	14	17	-	17
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	2	-	2	16	-	16
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	16	-	16	4.594	-	4.594	818	-	818
11	Chi quỹ khen thưởng	1	-	1	45	-	45	9	-	9
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1	-	1	398	-	398	388	-	388
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	29	-	29	-	-	-	9	-	9
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	28	-	28	-	-	-	9	-	9
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	30	-	30	-	-	-	1	-	1
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	35	-	35	-	-	-	1	-	1
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.432	-	1.432	-	-	-	9	-	9
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	617	-	617	-	-	-	27	-	27
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	287	-	287	-	-	-	13	-	13
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	303	-	303	-	-	-	88	-	88
22	Thuê phương tiện vận chuyển	304	-	304	-	-	-	9	-	9

TT	Danh mục	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	231	-	231	8	-	8	4	-	4
6	Làm thêm giờ	5.455	-	5.455	224	-	224	104	-	104
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	187	-	187	18	-	18	1	-	1
8	Đào tạo, Tập huấn	115	-	115	5	-	5	2	-	2
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	18	-	18	2	-	2	0	-	0
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	8.777	-	8.777	861	-	861	32	-	32
11	Chi quỹ khen thưởng	101	-	101	10	-	10	0	-	0
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	823	-	823	81	-	81	3	-	3
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	59	-	59	1	-	1	1	-	1
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	57	-	57	1	-	1	1	-	1
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	47	-	47	1	-	1	1	-	1
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	54	-	54	1	-	1	1	-	1
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	2.214	-	2.214	5	-	5	59	-	59
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.805	-	1.805	8	-	8	26	-	26
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	783	-	783	4	-	4	12	-	12
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	599	-	599	12	-	12	13	-	13
22	Thuê phương tiện vận chuyển	741	-	741	3	-	3	13	-	13

TT	Danh mục	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	59	-	59	47	-	47	38	-	38
6	Làm thêm giờ	1.406	-	1.406	1.164	-	1.164	899	-	899
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	5	-	5	29	-	29	37	-	37
8	Đào tạo, Tập huấn	32	-	32	25	-	25	17	-	17
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	4	-	4	7	-	7
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	325	-	325	1.987	-	1.987	2.400	-	2.400
11	Chi quỹ khen thưởng	3	-	3	16	-	16	20	-	20
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	26	-	26	160	-	160	196	-	196
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	17	-	17	11	-	11	8	-	8
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	16	-	16	11	-	11	7	-	7
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	17	-	17	11	-	11	5	-	5
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	19	-	19	12	-	12	6	-	6
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	804	-	804	441	-	441	139	-	139
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	350	-	350	192	-	192	61	-	61
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	163	-	163	90	-	90	29	-	29
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	176	-	176	119	-	119	78	-	78
22	Thuê phương tiện vận chuyển	173	-	173	96	-	96	34	-	34

TT	Danh mục	11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	14	-	14	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	178	-	178	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	7	-	7	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	4	-	4	-	-	-
5	Khoán công tác phí	395	-	395	31	-	31	121	-	121
6	Làm thêm giờ	8.228	-	8.228	646	-	646	5.410	-	5.410
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	0	-	0	54	-	54	759	-	759
8	Đào tạo, Tập huấn	165	-	165	11	-	11	130	-	130
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	44	-	44	8	-	8	21	-	21
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	39	-	39	3.509	-	3.509	39.784	-	39.784
11	Chi quỹ khen thưởng	-	-	-	30	-	30	411	-	411
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	-	-	-	287	-	287	3.550	-	3.550
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	93	-	93	2	-	2	5	-	5
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	90	-	90	2	-	2	5	-	5
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	85	-	85	1	-	1	4	-	4
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	99	-	99	1	-	1	5	-	5
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	2.706	-	2.706	17	-	17	9	-	9
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.204	-	1.204	175	-	175	1.146	-	1.146
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	598	-	598	77	-	77	419	-	419
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	972	-	972	37	-	37	60	-	60
22	Thuê phương tiện vận chuyển	610	-	610	221	-	221	804	-	804

TT	Danh mục	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	423	-	423	676	-	676	1.624	-	1.624
6	Làm thêm giờ	9.195	-	9.195	14.932	-	14.932	34.442	-	34.442
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	102	-	102	244	-	244	327	-	327
8	Đào tạo, Tập huấn	155	-	155	256	-	256	574	-	574
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	55	-	55	87	-	87	212	-	212
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	7.726	-	7.726	15.389	-	15.389	23.246	-	23.246
11	Chi quỹ khen thưởng	56	-	56	134	-	134	181	-	181
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	595	-	595	1.271	-	1.271	1.834	-	1.834
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	73	-	73	115	-	115	277	-	277
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	71	-	71	111	-	111	269	-	269
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	75	-	75	118	-	118	284	-	284
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	87	-	87	136	-	136	328	-	328
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	3	-	3	6	-	6	42	-	42
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1	-	1	1	-	1	9	-	9
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1	-	1	2	-	2	16	-	16
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	764	-	764	1.205	-	1.205	2.934	-	2.934
22	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	475	-	475	550	-	550
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	4.400	-	4.400	4.987	-	4.987
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	491	-	491	524	-	524
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	163	-	163	179	-	179
5	Khoán công tác phí	2.559	-	2.559	1.278	-	1.278	1.430	-	1.430
6	Làm thêm giờ	54.380	-	54.380	21.443	-	21.443	23.516	-	23.516
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	570	-	570	374	-	374	453	-	453
8	Đào tạo, Tập huấn	907	-	907	332	-	332	354	-	354
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	338	-	338	166	-	166	192	-	192
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	41.141	-	41.141	29.788	-	29.788	33.747	-	33.747
11	Chi quỹ khen thưởng	315	-	315	209	-	209	251	-	251
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	3.229	-	3.229	2.259	-	2.259	2.620	-	2.620
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	433	-	433	137	-	137	158	-	158
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	420	-	420	133	-	133	154	-	154
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	443	-	443	141	-	141	146	-	146
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	512	-	512	163	-	163	169	-	169
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	84	-	84	1.782	-	1.782	1.957	-	1.957
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	19	-	19	1.193	-	1.193	1.415	-	1.415
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	33	-	33	700	-	700	814	-	814
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	4.599	-	4.599	1.943	-	1.943	2.200	-	2.200
22	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	633	-	633	579	-	579

TT	Danh mục	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	797	-	797	992	-	992	1.004	-	1.004
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231	1.501	-	1.501
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	392	-	392	440	-	440	284	-	284
4	Tiền thuê phòng ngủ	212	-	212	270	-	270	250	-	250
5	Khoán công tác phí	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638	1.506	-	1.506
6	Làm thêm giờ	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502	25.683	-	25.683
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	175	-	175	281	-	281	383	-	383
8	Đào tạo, Tập huấn	264	-	264	381	-	381	312	-	312
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	432	-	432	519	-	519	574	-	574
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	10.753	-	10.753	20.536	-	20.536	28.459	-	28.459
11	Chi quỹ khen thưởng	96	-	96	156	-	156	212	-	212
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	898	-	898	1.605	-	1.605	2.211	-	2.211
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	239	-	239	280	-	280	273	-	273
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	232	-	232	272	-	272	265	-	265
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	129	-	129	181	-	181	132	-	132
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	149	-	149	209	-	209	152	-	152
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.095	-	1.095	770	-	770	248	-	248
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308	1.887	-	1.887
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089	876	-	876
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149	2.991	-	2.991
22	Thuê phương tiện vận chuyển	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145	3.555	-	3.555

TT	Danh mục	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	1.778	-	1.778	1.744	-	1.744	100	-	100
6	Làm thêm giờ	37.876	-	37.876	32.040	-	32.040	1.753	-	1.753
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	1.459	-	1.459	899	-	899	26	-	26
8	Đào tạo, Tập huấn	606	-	606	428	-	428	26	-	26
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	564	-	564	686	-	686	27	-	27
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	110.991	-	110.991	65.735	-	65.735	1.446	-	1.446
11	Chi quỹ khen thưởng	811	-	811	498	-	498	14	-	14
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	8.550	-	8.550	5.135	-	5.135	126	-	126
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	274	-	274	303	-	303	17	-	17
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	268	-	268	296	-	296	19	-	19
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	175	-	175	141	-	141	15	-	15
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	199	-	199	161	-	161	12	-	12
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	300	-	300	299	-	299	10	-	10
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.620	-	1.620	1.278	-	1.278	42	-	42
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	748	-	748	603	-	603	31	-	31
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	3.103	-	3.103	3.357	-	3.357	208	-	208
22	Thuê phương tiện vận chuyển	1.759	-	1.759	1.419	-	1.419	29	-	29

IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.

PHỤ LỤC 7

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI LÀ TRẺ EM VÀ NGƯỜI TỪ 16 TUỔI ĐẾN DƯỚI 22 TUỔI NHIỄM HIV/AIDS

I. DANH MỤC DỊCH VỤ 2
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN 4
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT 25
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG 25
3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ 29
3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ 204
3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN.....276
3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG 335
IV. CHI CHO ĐỐI TƯỢNG.....350

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

1.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cơ sở

1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội

1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH

1.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng ngoài cơ sở BTXH

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi

4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi

4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi

4.6. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày

5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho đối tượng)

5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng

6. Dịch vụ giáo dục

6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho đối tượng tại đơn vị

6.3. Dịch vụ cho đối tượng đi học tại cộng đồng

6.3.1. Dịch vụ cho đối tượng đi học mầm non tại cộng đồng

6.3.2 Dịch vụ cho đối tượng đi học tiểu học tại cộng đồng

6.3.3 Dịch vụ cho đối tượng đi học trung học cơ sở tại cộng đồng

6.3.4 Dịch vụ cho đối tượng đi học trung học phổ thông tại cộng đồng

6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học

6.4. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng

6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho đối tượng

6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề

7. Dịch vụ tư vấn tâm lý

8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng

9. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo

9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

10. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình và quay lại cơ sở

10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình

10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở

11. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Cơ sở BTXH khác

12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng

13. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng

14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho đối tượng

15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế

16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước

17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài

18. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn

18.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

18.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng

19. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

19.1. Tử vong ở Bệnh viện

19.1.1 Trường hợp có nhân thân

19.1.2.Trường hợp không có thân nhân

19.2. Tử vong ở Trung tâm

19.2.1.Trường hợp có thân nhân

19.2.2. Trường hợp không có thân nhân

19.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở

1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế

Đơn vị tiếp nhận phiếu chuyển hồ sơ đối tượng từ Sở Y tế (Bộ hồ sơ đối tượng đầy đủ các văn bản giấy tờ theo quy định tại Điều 27 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)
Đơn vị ra quyết định tiếp nhận đối tượng
Cán bộ cơ sở bảo trợ liên hệ với UBND xã, phường nơi cư trú của đối tượng hoặc gia đình/ thân nhân đối tượng hẹn ngày giờ đưa đối tượng lên cơ sở BTXH bàn giao.
Nhận bàn giao đối tượng từ thân nhân/ gia đình/ UBND xã, phường. (phân công cán bộ thực hiện, bố trí địa điểm, biên bản bàn giao)
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.1.2.Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH

Khi phát hiện đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH, cán bộ kiểm tra tình trạng ban đầu của đối tượng
Thông báo với UBND xã/phường nơi Cơ sở đóng trụ sở
Báo cáo Sở Y tế về trường hợp đối tượng bị bỏ rơi tại Cơ sở
Lập biên bản có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã, phường nơi Cơ sở đóng trụ sở
Phối hợp với UBND xã/phường công khai thông tin về đối tượng bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại UBND và Cơ sở BTXH.
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời đối tượng vào cơ sở BTXH
Trong thời gian niêm yết công khai đối tượng có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định

Sau thời gian niêm yết công khai đối tượng không có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH

Tiếp nhận thông tin về trường hợp đối tượng bị bỏ rơi không có nguồn nuôi dưỡng từ bên ngoài cơ sở BTXH
Bố trí cán bộ, phương tiện đến nơi cung cấp thông tin đối tượng bị bỏ rơi để xác minh, nắm bắt tình hình đối tượng
Thông báo với UBND phường nơi đối tượng bị bỏ rơi
Báo cáo Sở Y tế về trường hợp đối tượng bị bỏ rơi tại Cơ sở
Lập biên bản bàn giao đối tượng có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã/phường nơi đối tượng bị bỏ rơi và đại diện Cơ sở
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời đối tượng vào cơ sở BTXH
Phối hợp với UBND xã, phường công khai thông tin về đối tượng bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại UBND và Cơ sở BTXH
Trong thời gian niêm yết công khai đối tượng có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai đối tượng không có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ ban đầu của đối tượng
Lập danh sách các thủ tục pháp lý cần hoàn thiện: giấy khai sinh, mã định danh, giấy chuyển trường, đăng ký tạm trú, bảo hiểm y tế, đăng ký nhập học…
Liên hệ với thân nhân của đối tượng bổ sung các thủ tục pháp lý đã có, đề nghị cung cấp thông tin cần thiết
Lập hồ sơ trình cơ quan chức năng hoàn thiện các thủ tục pháp lý
Nhận kết quả, thông báo cho đối tượng và lưu giữ vào hồ sơ đối tượng

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

Sơ cấp cứu ban đầu cho đối tượng khi mới được tiếp nhận vào Cơ sở (theo quy định của Bộ Y tế)
Đo chiều cao, cân nặng; tai mũi họng, bệnh ngoài da, huyết áp, đo nhiệt độ cho đối tượng
Lập hồ sơ bệnh án theo dõi quản lý đối tượng

Đánh giá về mức độ tổn thương, khả năng phục hồi và nhu cầu trợ giúp của đối tượng để có kế hoạch trợ giúp đối tượng
Khám sàng lọc tại bệnh viện
Đưa đối tượng đi bệnh viện khám sàng lọc (xét nghiệm máu, HIV, viêm gan B...), khám sức khỏe tâm lý, can thiệp với trường hợp đối tượng có biểu hiện rối loạn về thể chất và tinh thần.

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở
Cho đối tượng ăn sữa, bột…
Phục hồi chức năng đối với đối tượng non yếu, vận động chậm
Theo dõi cho đối tượng đi tiêm chủng đúng lịch
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Duy trì đối tượng uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS
* Cung cấp dinh dưỡng
Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày
Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng
Sơ chế, chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Bàn giao xuất ăn
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở
Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho đối tượng
Theo dõi cho đối tượng đi tiêm chủng đúng lịch
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Duy trì đối tượng uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc đối tượng HIV/AIDS
Chăm sóc đặc biệt dinh dưỡng đảm sức khỏe. Khi đủ 18 tháng xét nghiệm HIV khẳng định. Nếu kết quả HIV (-), đơn vị làm văn bản đề nghị Sở chuyển Cơ sở BTXH khác, HIV (+) tiếp tục ở lại đơn vị nuôi dưỡng.
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Mua bổ sung sữa hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định

Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho đối tượng
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
Duy trì đối tượng uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định (Bố trí sắp xếp nơi ở sinh hoạt cho đối tượng nam và nữ riêng biệt)
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý, hướng dẫn các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, hướng dẫn đối tượng tự vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho đối tượng
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h

Duy trì đối tượng uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định (Bố trí sắp xếp nơi ở sinh hoạt cho đối tượng nam và nữ riêng biệt)
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý nhắc nhở đối tượng các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho đối tượng.
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
Duy trì đối tượng uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm

Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.6. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở
Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho đối tượng
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Duy trì đối tượng uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc đối tượng HIV/AIDS
Chăm sóc đặc biệt điều trị các bệnh nhiễm trùng cơ hội.
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế

Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Mua bổ sung sữa hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho đối tượng)

Bố trí phòng y tế, vật tư, thiết bị y tế thông thường
Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho đối tượng tại cơ sở (đo chiều cao, cân nặng; tẩy giun cho đối tượng 6 tháng/ lần….)
Lập danh sách đối tượng hàng tháng và đưa đối tượng đi lĩnh thuốc ARV tại các bệnh viện, Trung tâm y tế; đưa đối tượng đi khám sức khỏe và xét nghiệm sinh hóa máu định kỳ theo quy định
Đưa đối tượng trong độ tuổi đi tiêm chủng và phòng ngừa dịch bệnh
Cấp phát thuốc thông thường, thuốc ARV tại khu nuôi dưỡng
Lập dự trù danh mục thuốc điều trị (thuốc thông thường và thuốc điều trị HIV)
Bổ sung thuốc tăng cường sức đề kháng cho đối tượng nhỏ, đối tượng suy dinh dưỡng, đối tượng bệnh.
Theo dõi và sơ cứu cho đối tượng tại phòng y tế khi ốm hoặc bị tai nạn thương tích.
Trường hợp cần can thiệp chuyên sâu khẩn cấp Cơ sở sẽ chuyển đối tượng đi điều trị tại các cơ sở y tế.
Quản lý sổ khám chữa bệnh của đối tượng
Cập nhật vào sổ theo dõi tình hình sức khỏe của đối tượng tại Đơn vị.
Xây dựng và triển khai các kế hoạch phòng chống dịch bệnh.
Lập danh sách báo cáo kết quả sử dụng thuốc, báo cáo kết quả điều trị cho đối tượng nhiễm HIV/AIDS đến Trung tâm phòng chống HIV/AIDS.
Báo cáo định kỳ, đột xuất về danh sách đối tượng, về công tác phòng chống dịch bệnh tại đơn vị.

5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

Bước 1: Xác định tình trạng sức khỏe đối tượng
Nhân viên y tế kiểm tra sức khỏe đối tượng, trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu, đề xuất báo cáo các cấp phân công tổ công tác đưa đi viện cấp cứu hoặc kiểm tra sức khỏe kịp thời. (trường hợp không có nhân viên y tế, nhân viên quản lý trực tiếp phát hiện đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường đề xuất.
Bước 2: Đưa đối tượng đến bệnh viện khám và điều trị
Tổ công tác chuẩn bị các điều kiện đưa đối tượng đi viện

Thực hiện các quy trình, thủ tục theo hướng dẫn của bác sỹ
Bước 3: Quản lý, chăm sóc đối tượng (trường hợp phải điều trị dài ngày tại bệnh viện)
Phân công cán bộ quản lý chăm sóc đối tượng tại bệnh viện đảm bảo an toàn.
Phối hợp với bệnh viện thực hiện các yêu cầu theo hướng dẫn đảm bảo phục vụ điều trị bệnh cho đối tượng.
Bước 4: Kết thúc điều trị, thanh quyết toán kinh phí
Kết thúc điều trị đưa đối tượng trở về cơ sở. Trường hợp có chỉ định của bệnh viện tiếp tục mua thuốc điều trị cho đối tượng.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng

Đánh giá mức độ ban đầu của đối tượng
Lập kế hoạch can thiệp cá nhân hoặc can thiệp trị liệu theo nhóm
Bố trí máy móc, trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ trị liệu
Đánh giá sự tiến bộ sau thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 1 năm.
Xây dựng chương trình can thiệp giai đoạn tiếp theo
Lưu hồ sơ kết quả

6. Dịch vụ giáo dục

6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

Rà soát và lập danh sách số lượng đối tượng đến tuổi nhà đối tượng và mẫu giáo
Đánh giá nhu cầu, tâm lý, hứng thú và nhận thức của đối tượng
Sắp xếp cán bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị...
Xây dựng mục tiêu giáo dục độ tuổi theo từng lĩnh vực phát triển(thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm- xã hội, thẩm mỹ)
Phân lớp phù hợp
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy
Xây dựng kế hoạch quản lý đối tượng tại lớp học
Phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ giáo dục cho đối tượng trong độ tuổi mầm non giao lưu, học hỏi…
Thành lập tổ giáo dục, tư vấn tâm lý gồm cán bộ có chuyên môn sư phạm dạy kèm văn hóa cho đối tượng.

Quản lý đối tượng tại lớp học tại cơ sở (liên kết với nhà trường trên địa bàn hỗ trợ chuyên môn, quản lý đối tượng do cán bộ cơ sở đảm nhiệm).
Đánh giá sự phát triển của đối tượng từng giai đoạn.

6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho đối tượng tại đơn vị

Xây dựng kế hoạch hỗ trợ kèm học văn hoá cho đối tượng tại đơn vị (căn cứ vào kết quả học tập của đối tượng)
Bố trí địa điểm, trang thiết bị học tập cho đối tượng tại đơn vị.
Cán bộ chuẩn bị tài liệu, hỗ trợ cho đối tượng ôn tập văn hóa.
Liên hệ sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng dạy kèm văn hóa cho đối tượng.
Thuê giáo viên hỗ trợ bồi dưỡng dạy kèm văn hóa cho đối tượng (nếu cần).
Thành lập tổ giáo dục, tư vấn tâm lý gồm cán bộ có chuyên môn sư phạm dạy kèm văn hóa cho đối tượng
Phối hợp với trường cấp 1 tại địa phương để làm thủ tục, hồ sơ học văn hoá và cử giáo viên vào dạy học cho đối tượng tại đơn vị
Đánh giá sự tiến bộ của đối tượng từng giai đoạn hỗ trợ

6.3. Dịch vụ cho đối tượng đi học tại cộng đồng

6.3.1. Dịch vụ cho đối tượng đi học mầm non tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý đối tượng học tại cộng đồng
Quản lý đối tượng tại trường học (đầu mối kết nối với nhà trường)
Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón đối tượng đi học hàng ngày
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh
Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho đối tượng.
Họp phụ huynh cho đối tượng

6.3.2 Dịch vụ cho đối tượng đi học tiểu học tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý đối tượng học tại cộng đồng
Quản lý đối tượng tại trường học (đầu mối kết nối với nhà trường)
Quản lý đối tượng học các câu lạc bộ tại trường học
Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón đối tượng đi học, tham gia câu lạc bộ hàng ngày
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,…
Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho đối tượng.
Họp phụ huynh cho đối tượng

6.3.3 Dịch vụ cho đối tượng đi học trung học cơ sở tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý đối tượng học tại cộng đồng
Quản lý đối tượng tại trường học (đầu mối kết nối với nhà trường)

Quản lý đối tượng học các câu lạc bộ tại trường học
Bố trí phân công cán bộ đưa đón quản lý đối tượng đi học
Bố trí phương tiện cho đối tượng đi học, tham gia câu lạc bộ hàng ngày
Đưa đối tượng tham gia các kỳ thi bên ngoài trường
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,…
Đóng góp các quỹ, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho đối tượng.
Họp phụ huynh cho đối tượng

6.3.4 Dịch vụ cho đối tượng đi học trung học phổ thông tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý đối tượng học tại cộng đồng
Quản lý đối tượng tại trường học (đầu mối kết nối với nhà trường)
Quản lý đối tượng học các câu lạc bộ tại trường học
Bố trí phân công cán bộ đưa đón quản lý đối tượng đi học
Bố trí phương tiện cho đối tượng đi học, học nghề hàng ngày
Đưa đối tượng tham gia các kỳ thi bên ngoài trường
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,…
Đóng góp các quỹ, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho đối tượng.
Họp phụ huynh cho đối tượng

6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học

Liên hệ các trường cao đẳng, đại học, cơ sở dạy nghề nộp hồ sơ nhập học cho đối tượng
Bố trí phân công cán bộ đưa đón quản lý đối tượng đi học
Quản lý đối tượng học tập theo chương trình của nhà trường, làm thêm trải nghiệm ngoài cộng đồng
Bố trí phương tiện đi học, sách vở, đồ dùng học tập, quần áo đồng phục, máy vi tính…cho đối tượng
Đóng góp học phí, các quỹ, chi phí thực hành, thực tập cho đối tượng

6.4. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng

Xây dựng kế hoạch
Xây dựng kế hoạch tập huấn, lịch tập huấn, nội dung tập huấn, dự kiến phân bổ số lượng học viên từng cuộc tập huấn, xây dựng dự toán ngân sách
Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Chuẩn bị
Hợp đồng với báo cáo viên, liên hệ mời và đưa, đón báo cáo viên

Liên hệ các cơ sở cung cấp các dịch vụ phục vụ để thống nhất các điều kiện phối hợp, ký thoả thuận, hợp đồng liên quan
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống.
Tập huấn
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ báo cáo viên tập huấn
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho đối tượng

Đánh giá mức độ ban đầu của đối tượng
Phân lớp theo từng mức độ
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy
Bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng học tập: Bút, sách, vở, thước,..
Xây dựng kế hoạch quản lý đối tượng tại lớp học
Đánh giá đối tượng theo từng kỳ: kỳ 1, kỳ 2, cả năm học
Xây dựng kế hoạch giáo dục chuyển tiếp
Lưu hồ sơ kết quả

6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề

Chuẩn bị
Đánh giá khả năng, nhu cầu của đối tượng
Xây dựng kế hoạch hướng nghiệp, học nghề, giới thiệu việc làm
Rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Liên hệ, kết nối với các cơ sở dạy nghề, doanh nghiệp về việc thuê/mời đại diện của doanh nghiệp tư vấn hướng nghiệp cho đối tượng tại đơn vị.
Hợp đồng với đơn vị hướng nghiệp
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống.

Tập huấn
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ báo cáo viên hướng nghiệp
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác hướng nghiệp
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

7. Dịch vụ tư vấn tâm lý

Tiếp nhận và thu thập thông tin, phân loại đối tượng, kết nối xác minh thông tin
Tiếp nhận thông tin trực tiếp từ đối tượng và ghi chép đầy đủ nội dung thông tin.
Sàng lọc và phân loại đối tượng: Căn cứ vào thông tin đã tiếp nhận ban đầu, tiến hành sàng lọc và phân loại đối tượng: đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp, trẻ em bị xâm hại tình dục, bạo lực học đường...
Phối hợp với các đơn vị liên quan để trợ giúp đối tượng: UBND xã, phường, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan
Báo cáo trường hợp với lãnh đạo phụ trách để xin ý kiến chỉ đạo giải quyết, hỗ trợ trường hợp
Đánh giá nguy cơ sơ bộ của đối tượng
Đánh giá sơ bộ bước đầu về mức độ tổn hại, nguy cơ của đối tượng, về: sức khoẻ, thể chất, tinh thần.
Đánh giá cụ thể nguy cơ, tổn hại và xác định nhu cầu của đối tượng
Trên cơ sở những đánh giá sơ bộ ban đầu, tiếp tục liên hệ với đối tượng, người chăm sóc, nhà trường, địa phương, bạn bè, người thân, các cá nhân, tổ chức khác... để thu thập thêm thông tin đánh giá những nguy cơ cụ thể của đối tượng, về: thể chất, tinh thần, sức khoẻ, tâm lý, học tập...; các yếu tố nguy cơ; môi trường, điều kiện sống.
Xác định nhu cầu của đối tượng: dựa trên cơ sở đánh giá nguy cơ cụ thể, cùng với đối tượng xác định nhu cầu của đối tượng (tuỳ từng đối tượng sẽ có những nhu cầu khác nhau) về các lĩnh vực: Chăm sóc sức khỏe, y tế; Giáo dục, học nghề, việc làm; Hỗ trợ sinh kế; Mối quan hệ gia đình và xã hội; Các kỹ năng sống; Tham gia, hòa nhập
Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Dự thảo kế hoạch can thiệp hỗ trợ
Họp tham vấn chuyên môn (nếu cần): họp với các cán bộ trong phòng hoặc tham vấn chuyên môn từ tổng đài 111 (đối với những trường hợp là trẻ em)
Hoàn thiện kế hoạch can thiệp, hỗ trợ và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Triển khai thực hiện kế hoạch can thiệp hỗ trợ theo nhu cầu của đối tượng

Tư vấn, tham vấn hỗ trợ tâm lý: Nhân viên tư vấn thực hiện tư vấn, tham vấn tâm lý cho đối tượng theo nhu cầu của đối tượng
Tư vấn, cung cấp kiến thức kỹ năng: + Trang bị cho đối tượng kiến thức, kỹ năng về phòng chống xâm hại tình dục; phòng chống bạo lực học đường, mua bán người, phòng chống bạo lực gia đình. + Tư vấn phòng ngừa, ngăn chặn đối tượng bị xâm hại, bạo lực, ngược đãi hoặc có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh khó khăn khác và can thiệp (nếu có)
Kết nối hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (nếu đối tượng có nhu cầu)
Tư vấn chính sách: trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt
Kết nối trị liệu tâm lý: kết nối với tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em (đối tượng là trẻ em), các tổ chức, cá nhân có chức năng trị liệu tâm lý cho đối tượng.
Kết nối dịch vụ, nguồn lực trợ giúp đối tượng: Liên hệ và lựa chọn các tổ chức, cá nhân có khả năng hỗ trợ phù hợp nhất với nhu cầu của đối tượng
Kết nối, chuyển gửi: Liên hệ, hoàn thiện hồ sơ chứng từ, bàn giao đối tượng cho đơn vị chuyển đến
Hỗ trợ đối tượng hòa nhập cộng đồng: Tư vấn, chuẩn bị tâm lý cho đối tượng, người chăm sóc, gia đình và bàn giao đối tượng cho gia đình, chính quyền địa phương
Theo dõi, hỗ trợ đối tượng (nếu cần thiết): phối hợp chính quyền địa phương giám sát, hỗ trợ đối tượng
Đánh giá /lượng giá kết quả thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp
Họp với đối tượng/người chăm sóc, cán bộ TBXH xã, phường và các bên liên quan để đánh giá về quá trình thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp đối tượng
Hoàn thiện báo cáo: Cán bộ hoàn thiện báo cáo kết thúc quản lý trường hợp
Kết thúc quản lý trường hợp: Liên hệ với đối tượng/người chăm sóc, gia đình đối tượng, chính quyền địa phương để thống nhất về việc kết thúc quá trình can thiệp trợ giúp
Báo cáo lãnh đạo phụ trách về việc kết thúc quản lý đối tượng
Lưu trữ hồ sơ quản lý ca: Cán bộ ghi chép đầy đủ hồ sơ Thông tư 02/2020/TT-BLĐTBXH và thực hiện quản lý hồ sơ tại phòng theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Liên hệ giáo viên/giảng viên
Chuẩn bị văn phòng phẩm/thuê trang phục, đạo cụ cho hoạt động
Bố trí địa điểm tổ chức
Trang trí, khánh tiết tổ chức
Quản lý đối tượng tham gia hoạt động

Báo cáo kết quả tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

9. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

Đăng ký
Kiểm tra giấy tờ tuỳ thân, xác định thân nhân và thông tin thăm gặp đối tượng
Bộ phận bảo vệ nhận hồ sơ, ghi các thông tin vào sổ thăm gặp, viết phiếu thăm gặp, thông báo cho bộ phận liên quan để đưa đối tượng ra thăm gặp
Cán bộ phổ biến các chế độ, chính sách, nội quy thăm gặp cho thân nhân đối tượng
Tổ chức thăm gặp
Đối tượng và gia đình thực hiện theo hướng dẫn của cán bộ
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình
Trao đổi về tình hình của đối tượng
Thông báo, trao đổi về tình trạng nhiễm HIV và điều trị ARV của đối tượng
Kết thúc thăm gặp, lưu thông tin vào sổ thăm gặp

9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…

Cán bộ trực tiếp liên hệ trao đổi với thân nhân/gia đình về tình hình đối tượng qua điện thoại
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình
Đối tượng điện thoại gặp thân nhân/gia đình
Lưu thông tin vào sổ theo dõi

9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Phân loại thư/quà/đồ dùng gửi đối tượng
Kiểm tra số lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm…
Thông báo và bàn giao cho đối tượng thư/quà/đồ dùng
Vào sổ tiếp nhận vật dụng, đồ dùng của từng đối tượng
Cán bộ/mẹ nuôi ký tiếp nhận tiền/giấy tờ đồ dùng có giá trị của đối tượng (nếu có)

10. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình và quay lại cơ sở

10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình

Tiếp nhận đơn xin đón về của thân nhân
Chuẩn bị các giấy tờ bàn giao đối tượng về gia đình
Chuẩn bị thuốc điều trị HIV bàn giao cho gia đình
Chuẩn bị đồ dùng quân tư trang cho đối tượng về gia đình
Thực hiện bàn giao đối tượng về gia đình

10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở

Tiếp nhận đối tượng trở lại cơ sở BTXH
Kiểm tra tình trạng sức khỏe, quân tư trang của đối tượng khi quay trở lại cơ sở BTXH.
Nhắc nhở đối tượng thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định của Cơ sở sau khi đối tượng trở lại Cơ sở.

11. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Cơ sở BTXH khác

Họp Hội đồng xét duyệt có biên bản cuộc họp.
Làm công văn gửi Sở Y tế về việc chuyển đối tượng sang cơ sở BTXH khác nuôi dưỡng
Ra quyết định dừng trợ giúp đối với đối tượng
Chuẩn bị quân tư trang, đồ dùng đối tượng bàn giao sang Cơ sở BTXH khác.
Chuẩn bị thuốc điều trị HIV và ngày hẹn tái khám điều trị HIV
Tổ chức đưa đối tượng đến Cơ sở BTXH khác.
Thực hiện bàn giao đối tượng
Làm thủ tục chuyển BHYT, chuyển tuyến điều trị HIV (nếu có)

12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng

Rà soát danh sách đối tượng đủ điều kiện
Tư vấn cho đối tượng/thân nhân chuẩn bị cho đối tượng tái hòa nhập cộng đồng
Đối tượng trưởng thành/Thân nhân/Gia đình đối tượng có đơn đề nghị dừng trợ giúp.
Họp hội đồng xét duyệt dừng trợ giúp (biên bản họp hội đồng),
Ra Quyết định dừng trợ giúp xã hội cho đối tượng.
Gửi giấy mời UBND Xã Phường nơi đối tượng thường trú lên tham dự bàn giao đối tượng về địa phương
Tổ chức bàn giao đối tượng về gia đình/địa phương.
Báo cáo tăng, giảm trợ cấp hằng tháng cho đối tượng theo quy định.
Liên hệ chuyển tuyến điều trị ARV cho đối tượng
Làm thủ tục cắt BHYT
Theo dõi đối tượng 6 tháng sau khi tái hoà nhập cộng đồng

13. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng

Cung cấp đồ dùng quân tư trang cá nhân cho đối tượng (nếu có)
Thực hiện các thủ tục hỗ trợ cho đối tượng hòa nhập cộng đồng (nếu đủ điều kiện, thực hiện theo Nghị định 20/NĐ-CP)
Hỗ trợ tìm việc làm cho đối tượng (nếu cần)

14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho đối tượng

Định kỳ 6 tháng/lần đánh giá đối tượng đủ điều kiện, có nhu cầu tìm gia đình chăm sóc thay thế

Lập hồ sơ trẻ em đủ điều kiện, có nhu cầu tìm gia đình chăm sóc thay thế gửi Sở Y tế (theo mẫu số 10 NĐ56/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017)
Xây dựng tác phẩm câu chuyện cuộc đời của đối tượng
Hoàn thiện hồ sơ đối tượng tìm chăm sóc thay thế gửi Sở Y tế
Phối hợp với các đơn vị có liên quan tìm gia đình thay thế cho đối tượng

15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế

Trung tâm phối hợp cùng UBND phường đánh giá theo định kỳ đối tượng được chăm sóc thay thế tại gia đình.
Lưu hồ sơ

16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước

Rà soát đánh giá hồ sơ đối tượng theo định kỳ, từng thời điểm hồ sơ đối tượng đủ điều kiện cho làm con nuôi trong nước
Hoàn thiện hồ sơ đối tượng
Trung tâm làm Công văn, lập danh sách gửi hồ sơ đối tượng lên Sở Y tế xin ý kiến tìm gia đình chăm sóc thay thế cho đối tượng
Sở Y tế gửi hồ sơ đối tượng sang Sở Tư Pháp tìm gia đình có nhu cầu nhận nuôi cho đối tượng
Sở Tư pháp đăng tin trên cổng thông tin điện tử để tìm gia đình nhận nuôi đối tượng
Trung tâm tiếp nhận hồ sơ xin nhận nuôi con nuôi của gia đình có nhu cầu tại UBND phường (nơi Trung tâm đóng trên địa bàn) (sau khi gia đình có nhu cầu nhận nuôi con nuôi đến Sở Tư pháp đăng ký nhận nuôi con nuôi và Sở Tư pháp có Công văn gửi cho gia đình đã đăng ký xin nhận con nuôi tại Sở Tư pháp).
Trung tâm hoàn thiện 01 bộ hồ sơ đối tượng gửi UBND phường
Bàn giao đối tượng cho gia đình nhận con nuôi tại UBND phường (nơi Trung tâm đóng trên địa bàn).

17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài

Rà soát đánh giá hồ sơ đối tượng theo định kỳ, từng thời điểm hồ sơ đối tượng đủ điều kiện cho làm con nuôi nước ngoài
Hoàn thiện hồ sơ đối tượng
Trung tâm làm Công văn, lập danh sách, gửi hồ sơ đối tượng lên Sở Y tế xin ý kiến tìm gia đình chăm sóc thay thế cho đối tượng.
Sở Y tế gửi hồ sơ đối tượng sang Sở Tư Pháp tìm gia đình có nhu cầu nhận nuôi cho đối tượng
Sở Tư pháp đăng tin trên cổng thông tin điện tử để tìm gia đình nhận nuôi đối tượng
Gia đình người nước ngoài có nhu cầu nhận nuôi con nuôi đến Sở Tư pháp đăng ký, nộp hồ sơ nhận nuôi con nuôi

Hồ sơ của gia đình nhận nuôi con nuôi đủ điều kiện, Sở Tư pháp gửi hồ sơ lên Bộ Tư pháp giải quyết
Trung tâm hoàn thiện 01 bộ hồ sơ đối tượng gửi Sở Tư pháp
Bàn giao đối tượng cho gia đình nhận con nuôi tại Sở Tư pháp Hà Nội và kết thúc

18. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn

18.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

Phát hiện đối tượng bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp đối tượng học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở: + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Đối tượng. + Gặp gỡ đối tượng trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho đối tượng. + Lập hồ sơ theo dõi đối tượng. + Thông tin các cơ quan về tình hình của đối tượng
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

18.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng

Phát hiện đối tượng bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn, + Trích trích xuất camera

+ Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp đối tượng học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp không tìm được đối tượng: + Sau 30 ngày đối tượng không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế. + Họp Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với đối tượng. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

19. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

19.1. Tử vong ở Bệnh viện

19.1.1 Trường hợp có nhân thân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

19.1.2.Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu

Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

19.2. Tử vong ở Trung tâm

19.2.1.Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

19.2.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiên thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng
Bước 2: Thực hiện mai táng

Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

19.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

Thân nhân hoặc người phát hiện đối tượng tử vong báo cáo cơ quan chức năng gần nhất và đơn vị nuôi dưỡng đối tượng về việc có đối tượng tử vong.
Cơ sở báo cáo Sở Y tế.
Phối hợp với gia đình và các cơ quan chức năng như công an, pháp y để làm các thủ tục pháp lý.
Tư vấn, hỗ trợ gia đình làm thủ tục mai táng
Lưu hồ sơ các biên bản kết luận của các cơ quan chức năng, thủ tục hồ sơ liên quan, giấy chứng tử để làm cơ sở báo giảm với các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chế độ chính sách.

19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng
Bước 2: Thực hiện thờ cúng
Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định
Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết
Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1.1.1	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế	Phút/lượt	10,62	25,49	100,31	45,16	16,31	7,34	16,68	9,55
1.1.2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH	Phút/lượt	17,40	53,18	123,69	61,42	26,70	15,33	20,57	12,98
1.2	Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH	Phút/lượt	24,57	58,80	167,42	79,21	37,71	16,95	27,85	16,74
2	Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý	Phút/lượt	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
3	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	9,96	35,87	169,52	107,14	15,29	10,34	28,19	22,65
4.1	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,26	1,34	36,02	19,06	0,40	0,39	5,99	4,03
4.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,42	1,89	32,65	19,92	0,65	0,54	5,43	4,21
4.3	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,60	2,80	20,88	28,44	0,92	0,81	3,47	6,01
4.4	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,53	2,12	19,73	27,11	0,81	0,61	3,28	5,73
4.5	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,52	2,15	20,83	23,75	0,79	0,62	3,46	5,02
4.6	Dịch vụ chăm sóc đối tượng bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày	Phút/trẻ/ngày	0,92	6,38	33,34	66,77	1,41	1,84	5,55	14,12
5.1	Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho đối tượng)	Phút/trẻ/ngày	0,55	1,66	14,46	4,38	0,84	0,48	2,40	0,93

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
5.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện	Phút/lượt	1,14	3,43	112,60	7,67	1,74	0,99	18,73	1,62
					+ số ngày ĐT nằm viện					
5.3	Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng	Phút/trẻ/ngày	0,13	0,52	3,43	3,30	0,20	0,15	0,57	0,70
6.1	Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị	Phút/trẻ/ngày	0,93	2,77	14,12	6,31	1,43	0,80	2,35	1,33
6.2	Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho đối tượng tại đơn vị	Phút/trẻ/ngày	0,26	0,89	5,45	3,71	0,40	0,26	0,91	0,78
6.3.1	Dịch vụ cho đối tượng đi học mầm non tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,23	1,68	1,83	1,88	0,35	0,48	0,30	0,40
6.3.2	Dịch vụ cho đối tượng đi học tiểu học tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,18	1,31	1,64	1,95	0,28	0,38	0,27	0,41
6.3.3	Dịch vụ cho đối tượng đi học trung học cơ sở tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,13	0,94	2,10	2,35	0,20	0,27	0,35	0,50
6.3.4	Dịch vụ cho đối tượng đi học trung học phổ thông tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,10	0,73	1,59	1,83	0,15	0,21	0,26	0,39
6.3.5	Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học	Phút/trẻ/ngày	0,03	0,27	0,61	0,17	0,05	0,08	0,10	0,04
6.4	Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên	Phút/lớp	55,78	90,17	402,68	137,57	85,62	25,98	66,97	29,08

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
6.5	Giáo dục phục hồi chức năng cho đối tượng khuyết tật	Phút/trẻ/ngày	0,03	1,55	12,00	0,06	0,04	0,45	2,00	0,01
6.6	Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề	Phút/lớp	35,86	68,61	264,12	122,98	55,04	19,77	43,93	26,00
7	Dịch vụ tư vấn tâm lý	Phút/lượt	4,88	8,43	48,07	9,38	7,49	2,43	7,99	1,98
8	Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng	Phút/hoạt động	26,90	49,01	233,81	37,52	41,28	14,12	38,89	7,93
9.1	Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
9.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
9.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
10.1	Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
10.2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở	Phút/lượt	1,04	3,64	8,57	7,67	1,60	1,05	1,43	1,62
11	Dịch vụ chuyển đối tượng đến Cơ sở BTXH khác	Phút/lượt	28,11	57,25	121,65	73,26	43,14	16,50	20,23	15,49
12	Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng	Phút/trường hợp	3,19	14,31	29,23	12,40	4,89	4,12	4,86	2,62
13	Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng	Phút/trường hợp	0,92	2,98	8,37	3,76	1,40	0,86	1,39	0,79
14	Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho đối tượng	Phút/trường hợp	12,95	43,12	155,06	69,83	19,88	12,43	25,79	14,76
15	Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế	Phút/trường hợp	7,97	23,27	54,13	14,59	12,23	6,71	9,00	3,09
16	Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước	Phút/trường hợp	15,56	42,00	180,05	55,72	23,88	12,10	29,95	11,78
17	Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài	Phút/trường hợp	16,67	36,14	180,05	61,91	25,58	10,42	29,95	13,09
18.1	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở:	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
18.2	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
19.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
19.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
19.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
19.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
19.3	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình	Phút/trường hợp	25,50	61,62	120,84	117,17	39,15	17,76	20,10	24,77
19.4	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54

3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00010	0,00010	-	0,00021	0,00021	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00241	0,00241	-	0,01351	0,01351	-	0,02321	0,02321	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00139	-	0,00139	0,00230	-	0,00230
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,04373	0,04373	-	0,25728	0,25728	-	0,40176	0,40176	-
5	Attomat	Chiếc	0,00628	0,00510	0,00118	0,02849	0,02314	0,00535	0,04668	0,03791	0,00877
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00351	0,00285	0,00066	0,01605	0,01303	0,00302	0,02813	0,02284	0,00529
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00077	-	0,00077	0,00142	-	0,00142
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00980	0,00796	0,00184	0,04682	0,03802	0,00880	0,07988	0,06487	0,01501
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00813	0,00660	0,00153	0,04546	0,03692	0,00854	0,07819	0,06350	0,01469
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00705	0,00572	0,00132	0,03591	0,02916	0,00675	0,06355	0,05161	0,01194
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00705	0,00573	0,00133	0,02645	0,02148	0,00497	0,04637	0,03766	0,00871
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00697	0,00566	0,00131	0,03288	0,02670	0,00618	0,06277	0,05097	0,01179
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00641	0,00521	0,00120	0,02460	0,01997	0,00462	0,04376	0,03553	0,00822
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00719	0,00584	0,00135	0,02749	0,02232	0,00517	0,04684	0,03804	0,00880

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00888	0,00721	0,00167	0,05096	0,04139	0,00958	0,10211	0,08292	0,01919
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00170	0,00138	0,00032	0,01304	0,01059	0,00245	0,02204	0,01790	0,00414
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00355	0,00288	0,00067	0,01227	0,00997	0,00231	0,01904	0,01546	0,00358
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,07218	0,05862	0,01356	0,26592	0,21596	0,04997	0,34705	0,28184	0,06521
19	Bảng tin	Chiếc	0,00078	0,00064	0,00015	0,00341	0,00277	0,00064	0,00655	0,00532	0,00123
20	Băng xóa	Chiếc	0,00853	0,00693	0,00160	0,04051	0,03290	0,00761	0,07312	0,05938	0,01374
21	Biển cài	Chiếc	0,00746	0,00606	0,00140	0,03982	0,03234	0,00748	0,04679	0,03800	0,00879
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00188	0,00153	0,00035	0,00936	0,00760	0,00176	0,01379	0,01120	0,00259
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00167	0,00135	0,00031	0,00466	0,00378	0,00088	0,00714	0,00579	0,00134
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00599	0,00486	0,00112	0,02011	0,01633	0,00378	0,03248	0,02638	0,00610
25	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00009	0,00009	-	0,00013	0,00013	-	0,00026	0,00026	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00206	0,00167	0,00039	0,00900	0,00731	0,00169	0,01396	0,01134	0,00262
27	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00097	0,00097	-	0,00145	0,00145	-	0,00279	0,00279	-
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01807	0,01467	0,00339	0,07778	0,06317	0,01462	0,13417	0,10896	0,02521
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01563	0,01269	0,00294	0,05442	0,04419	0,01023	0,08137	0,06608	0,01529
30	Bút bi	Chiếc	0,27219	0,22104	0,05114	0,55672	0,45211	0,10461	0,71918	0,58404	0,13513
31	Bút chì	Chiếc	0,02796	0,02271	0,00525	0,05902	0,04793	0,01109	0,10273	0,08342	0,01930
32	Bút ký	Chiếc	0,00490	0,00398	0,00092	0,03256	0,02644	0,00612	0,05822	0,04728	0,01094
33	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00618	0,00502	0,00116	0,04235	0,03439	0,00796	0,07039	0,05717	0,01323
34	Bút nước	Chiếc	0,00687	0,00558	0,00129	0,05408	0,04391	0,01016	0,10084	0,08189	0,01895

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,06629	0,05383	0,01246	0,13912	0,11298	0,02614	0,18904	0,15352	0,03552
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00092	0,00092	-	0,00173	0,00173	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01206	0,01206	-	0,06096	0,06096	-	0,09637	0,09637	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00042	0,00034	0,00008	0,00289	0,00234	0,00054	0,00566	0,00460	0,00106
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00664	0,00539	0,00125	0,02088	0,01696	0,00392	0,03399	0,02760	0,00639
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00272	0,00221	0,00051	0,01712	0,01390	0,00322	0,03081	0,02502	0,00579
41	Cartride mực	Chiếc	0,00313	0,00255	0,00059	0,01848	0,01501	0,00347	0,03053	0,02479	0,00574
42	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00081	0,00065	0,00015	0,00468	0,00380	0,00088	0,00796	0,00646	0,00150
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00036	0,00036	-	0,00067	0,00067	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00255	0,00207	0,00048	0,01593	0,01294	0,00299	0,02508	0,02037	0,00471
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,03091	0,02510	0,00581	0,23543	0,19119	0,04424	0,42880	0,34823	0,08057
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00031	0,00031	-	0,00061	0,00061	-
47	Chè khô	Kg	0,00811	0,00659	0,00152	0,02575	0,02091	0,00484	0,03459	0,02809	0,00650
48	Chếch nối ống	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00098	0,00098	-	0,00183	0,00183	-
49	Chén trà	Chiếc	0,01835	0,01491	0,00345	0,10584	0,08595	0,01989	0,16371	0,13295	0,03076
50	Chổi tre	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00028	0,00028	-	0,00058	0,00058	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00466	0,00378	0,00088	0,02593	0,02105	0,00487	0,04834	0,03926	0,00908
52	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00235	0,00191	0,00044	0,01142	0,00927	0,00215	0,02059	0,01672	0,00387

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
53	Cốc uống nước	Chiếc	0,02911	0,02364	0,00547	0,10606	0,08613	0,01993	0,15390	0,12498	0,02892
54	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00163	0,00132	0,00031	0,01189	0,00966	0,00223	0,02058	0,01671	0,00387
55	Cục tẩy	Cục	0,00626	0,00509	0,00118	0,02013	0,01635	0,00378	0,03779	0,03069	0,00710
56	Cước điện thoại	VNĐ	245,94198	199,72948	46,21250	3.098,89974	2.516,61648	582,28326	7.032,62268	5.711,19288	1.321,42980
57	Cước phí bưu chính	VNĐ	35,22210	28,60386	6,61823	443,79839	360,40867	83,38972	1.007,15317	817,90909	189,24408
58	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00499	0,00406	0,00094	0,02285	0,01856	0,00429	0,03924	0,03187	0,00737
59	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00132	0,00107	0,00025	0,00577	0,00468	0,00108	0,00965	0,00784	0,00181
60	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00578	0,00470	0,00109	0,03309	0,02687	0,00622	0,05637	0,04578	0,01059
61	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00632	0,00513	0,00119	0,00991	0,00805	0,00186
62	Dấu chức danh	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,00573	0,00465	0,00108	0,00945	0,00767	0,00178
63	Dấu dập số	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00177	0,00144	0,00033	0,00294	0,00239	0,00055
64	Đầu nối ren	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00026	0,00026	-
65	Dấu sao y	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00164	0,00133	0,00031	0,00359	0,00291	0,00067
66	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00034	0,00027	0,00006	0,00323	0,00262	0,00061	0,00511	0,00415	0,00096
67	Dây mạng	m	0,28125	0,22841	0,05285	1,45015	1,17766	0,27248	2,56807	2,08553	0,48254
68	Điện	Kw	25,55967	20,75701	4,80266	76,50476	62,12951	14,37524	89,80280	72,92885	16,87395

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
69	Đui đèn	Chiếc	0,02216	0,01799	0,00416	0,04775	0,03878	0,00897	0,08305	0,06745	0,01561
70	File trình ký	Chiếc	0,77463	0,62907	0,14555	1,65017	1,34010	0,31007	1,31857	1,07081	0,24776
71	Gen máng điện	Cây	0,00058	0,00058	-	0,00087	0,00087	-	0,00164	0,00164	-
72	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00237	0,00192	0,00044	0,02364	0,01920	0,00444	0,03902	0,03169	0,00733
73	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00821	0,00667	0,00154	0,05259	0,04270	0,00988	0,09659	0,07844	0,01815
74	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00379	0,00307	0,00071	0,02994	0,02431	0,00563	0,04852	0,03940	0,00912
75	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01007	0,00818	0,00189	0,07437	0,06039	0,01397	0,12961	0,10525	0,02435
76	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00227	0,00184	0,00043	0,01051	0,00853	0,00197	0,01943	0,01578	0,00365
77	Giấy ăn	Hộp	0,00017	0,00017	-	0,00017	0,00017	-	0,00067	0,00067	-
78	Giấy bìa A3	Gram	0,00047	0,00047	-	0,00126	0,00126	-	0,00130	0,00130	-
79	Giấy bìa A4	Gram	0,00195	0,00159	0,00037	0,00839	0,00681	0,00158	0,01100	0,00893	0,00207
80	Giấy in A3	Gram	0,00178	0,00145	0,00033	0,00721	0,00586	0,00136	0,00996	0,00809	0,00187
81	Giấy in A4	Gram	0,01777	0,01443	0,00334	0,12581	0,10217	0,02364	0,19238	0,15623	0,03615
82	Giấy in A5	Gram	0,00046	0,00037	0,00009	0,00845	0,00687	0,00159	0,00584	0,00474	0,00110
83	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01145	0,00930	0,00215	0,06466	0,05251	0,01215	0,11698	0,09500	0,02198
84	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01029	0,00836	0,00193	0,07096	0,05762	0,01333	0,11512	0,09349	0,02163
85	Giấy phân trang	Tập	0,00581	0,00472	0,00109	0,05349	0,04344	0,01005	0,10274	0,08344	0,01931
86	Giấy than xanh	Tập	0,00040	0,00032	0,00007	0,00696	0,00566	0,00131	0,01066	0,00866	0,00200
87	Góc nối ống	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00052	0,00052	-	0,00098	0,00098	-
88	Gọt bút chì	Chiếc	0,00772	0,00627	0,00145	0,03123	0,02536	0,00587	0,05934	0,04819	0,01115

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
89	Hạt công tắc	Chiếc	0,01544	0,01254	0,00290	0,05435	0,04413	0,01021	0,08818	0,07161	0,01657
90	Hồ dán	Lọ	0,01294	0,01051	0,00243	0,05448	0,04424	0,01024	0,08393	0,06816	0,01577
91	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
92	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00086	0,00070	0,00016	0,00172	0,00140	0,00032	0,00240	0,00195	0,00045
93	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01105	0,00897	0,00208	0,01875	0,01523	0,00352	0,02251	0,01828	0,00423
94	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00463	0,00376	0,00087	0,02094	0,01701	0,00394	0,03331	0,02705	0,00626
95	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00498	0,00404	0,00094	0,02111	0,01715	0,00397	0,03428	0,02784	0,00644
96	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00440	0,00357	0,00083	0,02233	0,01814	0,00420	0,03264	0,02651	0,00613
97	Hót rác	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00088	0,00088	-	0,00165	0,00165	-
98	Keo dán	Lọ	0,00487	0,00395	0,00091	0,02893	0,02350	0,00544	0,04590	0,03727	0,00862
99	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01085	0,00881	0,00204	0,04199	0,03410	0,00789	0,07370	0,05985	0,01385
100	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01957	0,01589	0,00368	0,15684	0,12737	0,02947	0,28607	0,23232	0,05375
101	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02181	0,01771	0,00410	0,16049	0,13033	0,03016	0,29079	0,23615	0,05464
102	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02130	0,01730	0,00400	0,15620	0,12685	0,02935	0,28951	0,23511	0,05440
103	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02127	0,01728	0,00400	0,15269	0,12400	0,02869	0,28937	0,23500	0,05437
104	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02126	0,01726	0,00399	0,15268	0,12399	0,02869	0,28930	0,23494	0,05436
105	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02023	0,01643	0,00380	0,15203	0,12346	0,02857	0,28857	0,23435	0,05422
106	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01882	0,01528	0,00354	0,16214	0,13167	0,03047	0,30264	0,24578	0,05687
107	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00165	0,00165	-	0,00269	0,00269	-	0,00434	0,00434	-
108	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03480	0,03480	-	0,14077	0,14077	-	0,20650	0,20650	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00352	0,00286	0,00066	0,01777	0,01443	0,00334	0,02719	0,02208	0,00511
110	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00531	0,00431	0,00100	0,03133	0,02544	0,00589	0,06089	0,04945	0,01144
111	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00036	0,00036	-	0,00067	0,00067	-
112	Lịch	Quyển	0,00523	0,00425	0,00098	0,01820	0,01478	0,00342	0,02777	0,02255	0,00522
113	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00027	0,00027	-	0,00043	0,00043	-
114	Mặt bảng điện	Chiếc	0,02491	0,02491	-	0,03958	0,03958	-	0,06131	0,06131	-
115	Mắt camera	Chiếc	0,00295	0,00295	-	0,01504	0,01504	-	0,02361	0,02361	-
116	Mặt công tắc	Chiếc	0,00840	0,00683	0,00158	0,02715	0,02205	0,00510	0,04552	0,03696	0,00855
117	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00295	-	0,00295	0,00531	-	0,00531
118	Móc quạt trần	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00007	0,00007	-
119	Mực dấu	Lọ	0,00165	0,00134	0,00031	0,00555	0,00451	0,00104	0,01019	0,00828	0,00191
120	Mực in	Hộp	0,01000	0,00812	0,00188	0,07327	0,05950	0,01377	0,10094	0,08197	0,01897
121	Mực máy photocopy	Hộp	0,00063	0,00051	0,00012	0,00450	0,00366	0,00085	0,00741	0,00601	0,00139
122	Nước uống	lít	0,27570	0,27570	-	2,63432	2,63432	-	5,04571	5,04571	-
123	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00440	0,00357	0,00083	0,01512	0,01228	0,00284	0,02432	0,01975	0,00457
124	Phao tự động	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00019	0,00019	-	0,00031	0,00031	-
125	Phí internet	VNĐ	408,23468	331,52738	76,70730	5.143,80811	4.177,28657	966,52154	11.673,32575	9.479,90784	2.193,41791

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
126	Phích cắm	Chiếc	0,01358	0,01358	-	0,03602	0,03602	-	0,05335	0,05335	-
127	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,02016	0,02016	-	0,03247	0,03247	-	0,05200	0,05200	-
128	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01735	-	0,01735	0,11592	-	0,11592	0,12606	-	0,12606
129	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00089	0,00089	-	0,00167	0,00167	-
130	Sổ các loại	Quyển	0,00878	0,00713	0,00165	0,04585	0,03723	0,00861	0,07568	0,06146	0,01422
131	Súng bắn keo	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00009	0,00009	-	0,00017	0,00017	-
132	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00115	0,00093	0,00022	0,00740	0,00601	0,00139	0,01307	0,01061	0,00246
133	Thảm lau chân	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00178	0,00178	-	0,00335	0,00335	-
134	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01421	0,01154	0,00267	0,08417	0,06836	0,01582	0,13082	0,10624	0,02458
135	Thước kẻ	Chiếc	0,00568	0,00568	-	0,03447	0,03447	-	0,05264	0,05264	-
136	Tụ quạt	Chiếc	0,00124	0,00124	-	0,00230	0,00230	-	0,00429	0,00429	-
137	Túi clear bag A4	Chiếc	0,10768	0,08744	0,02023	0,63621	0,51666	0,11954	1,02317	0,83091	0,19225
138	Túi clear bag F	Chiếc	0,08284	0,06727	0,01557	0,62779	0,50983	0,11796	1,02056	0,82879	0,19176
139	USB thu wifi	Chiếc	0,00179	0,00146	0,00034	0,00598	0,00486	0,00112	0,00914	0,00742	0,00172
140	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00089	0,00089	-	0,00167	0,00167	-
141	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,04686	0,03805	0,00880	0,18635	0,15133	0,03501	0,32393	0,26306	0,06087
142	Xăng	lít	0,20326	0,16506	0,03819	4,38333	3,55970	0,82363	3,71722	3,01875	0,69847

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00013	0,00013	-	0,00038	0,00038	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00376	0,00376	-	0,00405	0,00405	-	0,00032	0,00032	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00063	-	0,00063	0,00018	-	0,00018
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,08508	0,08508	-	0,13981	0,13981	-	0,00533	0,00533	-
5	Attomat	Chiếc	0,00697	0,00566	0,00131	0,00993	0,00807	0,00187	0,00096	0,00078	0,00018
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00340	0,00276	0,00064	0,00593	0,00481	0,00111	0,00054	0,00044	0,00010
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00024	-	0,00024	0,00019	0,00015	0,00004
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01047	0,00850	0,00197	0,02167	0,01760	0,00407	0,00144	0,00117	0,00027
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00958	0,00778	0,00180	0,01825	0,01482	0,00343	0,00102	0,00083	0,00019
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00683	0,00555	0,00128	0,01286	0,01044	0,00242	0,00112	0,00091	0,00021
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00530	0,00431	0,00100	0,00999	0,00811	0,00188	0,00119	0,00097	0,00022
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00574	0,00466	0,00108	0,01003	0,00815	0,00189	0,00101	0,00082	0,00019
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00552	0,00448	0,00104	0,01047	0,00850	0,00197	0,00103	0,00083	0,00019
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00594	0,00482	0,00112	0,00979	0,00795	0,00184	0,00124	0,00101	0,00023
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00646	0,00525	0,00121	0,01218	0,00990	0,00229	0,00118	0,00096	0,00022
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00317	0,00257	0,00060	0,00361	0,00293	0,00068	0,00016	0,00013	0,00003
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Băng nội quy	Chiếc	0,00439	0,00357	0,00083	0,00623	0,00506	0,00117	0,00135	0,00110	0,00025
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11443	0,09292	0,02150	0,16245	0,13193	0,03052	0,01298	0,01054	0,00244
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00040	0,00040	-
22	Băng thun	Cuộn	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00058	0,00058	-
23	Bảng tin	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00011	0,00098	0,00079	0,00018	0,00016	0,00013	0,00003
24	Băng xóa	Chiếc	0,00889	0,00722	0,00167	0,01743	0,01416	0,00328	0,00128	0,00104	0,00024
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00294	0,00294	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00156	0,00156	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00064	0,00064	-
29	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
30	Bay xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
31	Biển cài	Chiếc	0,01001	0,00813	0,00188	0,02871	0,02332	0,00540	0,00082	0,00067	0,00015
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00353	0,00287	0,00066	0,00332	0,00270	0,00062	0,00035	0,00028	0,00007
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00141	0,00114	0,00026	0,00403	0,00328	0,00076	0,00027	0,00022	0,00005
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00512	0,00416	0,00096	0,00922	0,00748	0,00173	0,00107	0,00087	0,00020
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00277	0,00225	0,00052	0,00633	0,00514	0,00119	0,00030	0,00024	0,00006
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00119	0,00119	-	0,00053	0,00053	-
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01660	0,01348	0,00312	0,03821	0,03103	0,00718	0,00285	0,00232	0,00054
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01589	0,01291	0,00299	0,03553	0,02886	0,00668	0,00264	0,00214	0,00050
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00077	0,00077	-
47	Búa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00218	0,00218	-
48	Bút bi	Chiếc	0,24349	0,19774	0,04575	0,38457	0,31231	0,07226	0,05566	0,04520	0,01046
49	Bút chì	Chiếc	0,00950	0,00772	0,00179	0,01775	0,01441	0,00333	0,00456	0,00371	0,00086
50	Bút ký	Chiếc	0,00685	0,00556	0,00129	0,01212	0,00984	0,00228	0,00078	0,00063	0,00015
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00736	0,00598	0,00138	0,01690	0,01373	0,00318	0,00089	0,00072	0,00017
52	Bút nước	Chiếc	0,01349	0,01096	0,00254	0,01918	0,01557	0,00360	0,00096	0,00078	0,00018
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,07809	0,06342	0,01467	0,08973	0,07287	0,01686	0,01283	0,01042	0,00241
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00183	0,00183	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00066	0,00066	-	0,00128	0,00128	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01783	0,01783	-	0,02557	0,02557	-	0,00204	0,00204	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00034	0,00027	0,00006	0,00055	0,00045	0,00010	0,00008	0,00006	0,00001
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00560	0,00455	0,00105	0,01117	0,00907	0,00210	0,00122	0,00099	0,00023
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00409	0,00332	0,00077	0,00676	0,00549	0,00127	0,00036	0,00030	0,00007
60	Cartride mực	Chiếc	0,00471	0,00382	0,00088	0,00705	0,00572	0,00132	0,00044	0,00036	0,00008
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00116	0,00095	0,00022	0,00200	0,00162	0,00038	0,00006	0,00005	0,00001
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00025	0,00025	-	0,00032	0,00032	-
64	Cây phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00137	0,00137	-
65	Chân giắc micro	Chiếc	0,00438	0,00355	0,00082	0,00574	0,00466	0,00108	0,00034	0,00028	0,00006
66	Chăn hè thu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
67	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,17592	0,14286	0,03305	0,97780	0,79407	0,18373	0,00713	0,00579	0,00134
68	Chăn mùa đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
69	Chậu cảnh	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00031	0,00031	-	0,00039	0,00039	-
70	Chè khô	Kg	0,00838	0,00681	0,00158	0,01251	0,01016	0,00235	0,00118	0,00096	0,00022
71	Chếch nối ống	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00073	0,00073	-	0,00117	0,00117	-
72	Chén trà	Chiếc	0,03901	0,03168	0,00733	0,05050	0,04101	0,00949	0,00326	0,00265	0,00061

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
73	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
74	Chiếu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
75	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
76	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-
77	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-
78	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00041	0,00041	-
79	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
80	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00053	0,00053	-
81	Chổi tre	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00031	0,00031	-	0,00035	0,00035	-
82	Chuột máy tính	Chiếc	0,00498	0,00404	0,00094	0,00686	0,00557	0,00129	0,00067	0,00055	0,00013
83	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-
84	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
85	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00140	0,00113	0,00026	0,00103	-	0,00103	0,00043	0,00035	0,00008
86	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00076	0,00076	-
87	Cốc uống nước	Chiếc	0,04081	0,03314	0,00767	0,05942	0,04826	0,01117	0,00553	0,00449	0,00104
88	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00253	0,00205	0,00047	0,00403	0,00327	0,00076	0,00012	0,00010	0,00002
89	Cưa cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
90	Cục tẩy	Cục	0,00333	0,00271	0,00063	0,00610	0,00496	0,00115	0,00110	0,00089	0,00021

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Cước điện thoại	VNĐ	161,19494	130,90641	30,28853	194,82909	158,22070	36,60839	3,50742	2,84837	0,65904
92	Cước phí bưu chính	VNĐ	23,08497	18,74730	4,33766	27,90178	22,65904	5,24274	0,50236	0,40797	0,09439
93	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00174	0,00174	-
94	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00133	0,00133	-
95	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
96	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00422	0,00343	0,00079	0,00664	0,00539	0,00125	0,00072	0,00058	0,00013
97	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
98	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
99	Dao xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
100	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00140	0,00113	0,00026	0,00174	0,00141	0,00033	0,00026	0,00021	0,00005
101	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00753	0,00611	0,00141	0,01144	0,00929	0,00215	0,00083	0,00068	0,00016
102	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00206	0,00167	0,00039	0,00371	0,00301	0,00070	0,00029	0,00024	0,00006
103	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00046	0,00046	-
104	Dấu chức danh	Chiếc	0,00156	0,00127	0,00029	0,00215	0,00174	0,00040	0,00006	0,00005	0,00001
105	Dấu dập số	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00051	0,00041	0,00010	0,00067	0,00054	0,00013
106	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	0,02503	0,02503	-
107	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00044	0,00044	-
108	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00092	0,00092	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Đầu nối ren	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00036	0,00036	-	0,00064	0,00064	-
110	Dấu sao y	Chiếc	0,00054	0,00044	0,00010	0,00207	0,00168	0,00039	0,00005	0,00004	0,00001
111	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00093	0,00076	0,00018	0,00080	0,00065	0,00015	0,00008	0,00007	0,00002
112	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,00630	0,00630	-
113	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
114	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00073	0,00073	-
115	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
116	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
117	Dây điện	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00754	0,00754	-
118	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	0,03206	0,03206	-
119	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00473	0,00473	-
120	Dây mạng	m	0,22797	0,18513	0,04283	0,53047	0,43079	0,09967	0,04552	0,03697	0,00855
121	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00183	0,00183	-
122	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	0,00399	0,00399	-
123	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
124	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00061	0,00061	-
125	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00036	0,00036	-
126	Đĩa chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02740	0,02740	-
128	Điện	Kw	47,13051	38,27468	8,85582	54,08473	43,92221	10,16252	4,75244	3,85946	0,89298
129	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
130	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
131	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00134	0,00134	-
132	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
133	Đui đèn	Chiếc	0,01244	0,01010	0,00234	0,03118	0,02532	0,00586	0,00458	0,00372	0,00086
134	File trình ký	Chiếc	0,22653	0,18396	0,04256	0,93137	0,75637	0,17501	0,00826	0,00671	0,00155
135	Ga bọc đệm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
136	Ga chống thấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
137	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00407	0,00407	-
138	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00055	0,00055	-
139	Gen máng điện	Cây	0,00035	0,00035	-	0,00061	0,00061	-	0,00096	0,00096	-
140	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00495	0,00402	0,00093	0,00569	0,00462	0,00107	0,00034	0,00027	0,00006
141	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01154	0,00937	0,00217	0,01502	0,01219	0,00282	0,00089	0,00072	0,00017
142	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00817	0,00663	0,00153	0,00924	0,00750	0,00174	0,00057	0,00046	0,00011
143	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02108	0,01712	0,00396	0,03013	0,02447	0,00566	0,00108	0,00087	0,00020
144	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00197	0,00160	0,00037	0,00510	0,00414	0,00096	0,00031	0,00025	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
145	Giấy ăn	Hộp	0,00017	0,00017	-	0,00096	0,00096	-	0,00079	0,00079	-
146	Giấy bìa A3	Gram	0,00045	0,00045	-	0,00083	0,00083	-	0,00011	0,00011	-
147	Giấy bìa A4	Gram	0,00288	0,00234	0,00054	0,00558	0,00453	0,00105	0,00033	0,00027	0,00006
148	Giấy in A3	Gram	0,00178	0,00145	0,00033	0,00305	0,00248	0,00057	0,00059	0,00048	0,00011
149	Giấy in A4	Gram	0,04211	0,03419	0,00791	0,05974	0,04851	0,01123	0,00200	0,00162	0,00038
150	Giấy in A5	Gram	0,01130	0,00918	0,00212	0,00346	0,00281	0,00065	0,00014	0,00011	0,00003
151	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01469	0,01193	0,00276	0,03086	0,02506	0,00580	0,00109	0,00088	0,00020
152	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01574	0,01278	0,00296	0,03248	0,02638	0,00610	0,00080	0,00065	0,00015
153	Giấy phân trang	Tập	0,01096	0,00890	0,00206	0,01299	0,01055	0,00244	0,00052	0,00042	0,00010
154	Giấy than xanh	Tập	0,00095	0,00077	0,00018	0,00160	0,00130	0,00030	0,00003	0,00002	0,00001
155	Giày vải	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
156	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00699	0,00699	-
157	Gioăng tủ cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
158	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
159	Góc nối ống	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00037	0,00037	-	0,00079	0,00079	-
160	Gọt bút chì	Chiếc	0,00441	0,00358	0,00083	0,00842	0,00684	0,00158	0,00132	0,00107	0,00025
161	Hạt công tắc	Chiếc	0,01547	0,01256	0,00291	0,03631	0,02948	0,00682	0,00279	0,00227	0,00052
162	Hồ dán	Lọ	0,01330	0,01080	0,00250	0,02950	0,02396	0,00554	0,00142	0,00115	0,00027

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
163	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00094	0,00094	-
164	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00055	0,00045	0,00010	0,00193	0,00156	0,00036	0,00019	0,00016	0,00004
165	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00795	0,00645	0,00149	0,01772	0,01439	0,00333	0,00238	0,00193	0,00045
166	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00554	0,00450	0,00104	0,01036	0,00841	0,00195	0,00071	0,00058	0,00013
167	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00568	0,00461	0,00107	0,01068	0,00867	0,00201	0,00077	0,00063	0,00014
168	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00573	0,00465	0,00108	0,01031	0,00838	0,00194	0,00064	0,00052	0,00012
169	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00075	0,00075	-
170	Hót rác	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00062	0,00062	-	0,00057	0,00057	-
171	Keo dán	Lọ	0,00739	0,00600	0,00139	0,01106	0,00898	0,00208	0,00074	0,00060	0,00014
172	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-
173	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00089	0,00089	-
174	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00894	0,00726	0,00168	0,01217	0,00989	0,00229	0,00170	0,00138	0,00032
175	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01941	0,01577	0,00365	0,05930	0,04816	0,01114	0,00157	0,00127	0,00029
176	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02653	0,02154	0,00498	0,06207	0,05041	0,01166	0,00170	0,00138	0,00032
177	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02562	0,02080	0,00481	0,06165	0,05006	0,01158	0,00161	0,00131	0,00030
178	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02493	0,02024	0,00468	0,06100	0,04954	0,01146	0,00161	0,00131	0,00030
179	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02491	0,02023	0,00468	0,06088	0,04944	0,01144	0,00161	0,00130	0,00030
180	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02491	0,02023	0,00468	0,06097	0,04952	0,01146	0,00152	0,00124	0,00029

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
181	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03172	0,02576	0,00596	0,06374	0,05176	0,01198	0,00138	0,00112	0,00026
182	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00142	0,00142	-
183	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00085	0,00085	-	0,00018	0,00018	-	0,00100	0,00100	-
184	Khẩu trang vải	Chiếc	0,04373	0,04373	-	0,06259	0,06259	-	0,00618	0,00618	-
185	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00343	0,00279	0,00065	0,00574	0,00466	0,00108	0,00050	0,00041	0,00009
186	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00409	0,00332	0,00077	0,00860	0,00698	0,00162	0,00063	0,00051	0,00012
187	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00025	0,00025	-
188	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
189	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-
190	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
191	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
192	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
193	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00026	0,00026	-	0,00084	0,00084	-
194	Lịch	Quyển	0,00559	0,00454	0,00105	0,00800	0,00650	0,00150	0,00086	0,00070	0,00016
195	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
196	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-
197	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00297	0,00297	-
198	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
199	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
200	Màn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
201	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00001	0,00001	-	0,00078	0,00078	-
202	Mặt bảng điện	Chiếc	0,01078	0,01078	-	0,03840	0,03840	-	0,00515	0,00515	-
203	Mắt camera	Chiếc	0,00368	0,00368	-	0,00850	0,00850	-	0,00040	0,00040	-
204	Mặt công tắc	Chiếc	0,00646	0,00525	0,00121	0,01445	0,01173	0,00272	0,00152	0,00124	0,00029
205	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00111	-	0,00111	0,00054	0,00044	0,00010
206	Mỏ lết to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
207	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00076	0,00076	-
208	Mực dấu	Lọ	0,00140	0,00113	0,00026	0,00289	0,00235	0,00054	0,00047	0,00038	0,00009
209	Mực in	Hộp	0,02738	0,02223	0,00514	0,02612	0,02121	0,00491	0,00158	0,00128	0,00030
210	Mực máy photocopy	Hộp	0,00081	0,00066	0,00015	0,00189	0,00153	0,00035	0,00003	0,00003	0,00001
211	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
212	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00036	0,00036	-
213	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00021	0,00021	-
214	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00036	0,00036	-
215	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00034	0,00034	-
216	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,01823	0,01823	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
217	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,04194	0,04194	-
218	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-
219	Nước uống	lít	0,37159	0,37159	-	0,90017	0,90017	-	0,01962	0,01962	-
220	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-
221	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00056	0,00056	-
222	Ống cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
223	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00511	0,00511	-
224	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00090	0,00090	-
225	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00365	0,00296	0,00069	0,00601	0,00488	0,00113	0,00071	0,00058	0,00013
226	Phao tự động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-
227	Phí internet	VNĐ	267,56467	217,28927	50,27540	323,39388	262,62817	60,76571	5,82197	4,72802	1,09395
228	Phích cắm	Chiếc	0,01242	0,01242	-	0,02673	0,02673	-	0,00255	0,00255	-
229	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01026	0,01026	-	0,00102	0,00102	-	0,00542	0,00542	-
230	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,04418	-	0,04418	0,06522	-	0,06522	0,00214	-	0,00214
231	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
232	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
233	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-
234	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00083	0,00083	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
235	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
236	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00057	0,00057	-
237	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00048	0,00048	-
238	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00782	0,00782	-
239	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00075	0,00075	-
240	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00075	0,00075	-
241	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00063	0,00063	-	0,00029	0,00029	-
242	Ruột gối	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
243	Sổ các loại	Quyển	0,01147	0,00931	0,00215	0,01475	0,01198	0,00277	0,00133	0,00108	0,00025
244	Súng bắn keo	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
245	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00241	0,00196	0,00045	0,00009	0,00008	0,00002
246	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
247	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
248	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
249	Thảm lau chân	Chiếc	0,00070	0,00070	-	0,00127	0,00127	-	0,00076	0,00076	-
250	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02413	0,01959	0,00453	0,04009	0,03255	0,00753	0,00185	0,00150	0,00035
251	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00134	0,00134	-
252	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
253	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00063	0,00063	-	0,00051	0,00051	-
254	Thước kẻ	Chiếc	0,00992	0,00992	-	0,01016	0,01016	-	0,00087	0,00087	-
255	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00089	0,00089	-
256	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
257	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00222	0,00222	-
258	Tụ quạt	Chiếc	0,00076	0,00076	-	0,00182	0,00182	-	0,00250	0,00250	-
259	Túi clear bag A4	Chiếc	0,21524	0,17480	0,04044	0,32264	0,26201	0,06062	0,01624	0,01319	0,00305
260	Túi clear bag F	Chiếc	0,22077	0,17929	0,04148	0,30032	0,24389	0,05643	0,00868	0,00705	0,00163
261	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00044	0,00044	-
262	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
263	Ủng	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00057	0,00057	-
264	USB thu wifi	Chiếc	0,00158	0,00129	0,00030	0,00393	0,00320	0,00074	0,00027	0,00022	0,00005
265	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	0,00047	0,00047	-
266	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00064	0,00064	-
267	Ve	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00088	0,00088	-
268	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00104	0,00104	-
269	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00365	0,00365	-
270	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
271	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00063	0,00063	-	0,00042	0,00042	-
272	Vỏ chăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
273	Vỏ gối	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
274	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,05558	0,04514	0,01044	0,14522	0,11793	0,02729	0,00576	0,00467	0,00108
275	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00196	0,00196	-
276	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
277	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00046	0,00046	-
278	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,07317	0,07317	-
279	Xăng	lít	1,25567	1,01973	0,23594	0,89573	0,72742	0,16831	0,01626	0,01320	0,00305
280	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00056	0,00056	-
281	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00066	0,00066	-
282	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00046	0,00046	-
283	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00060	0,00060	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,000147	0,000147	-	0,000070	0,000070	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,000182	0,000182	-	0,000082	0,000082	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,000052	-	0,000052	0,000024	-	0,000024
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00419	0,00419	-	0,003188	0,003188	-	0,001509	0,001509	-
5	Attomat	Chiếc	0,00092	0,00074	0,00017	0,000582	0,000473	0,000109	0,000282	0,000229	0,000053
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,000413	0,000335	0,000078	0,000184	0,000149	0,000034
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,000063	0,000063	-	0,000031	0,000031	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,000083	0,000067	0,000016	0,000037	0,000030	0,000007
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00131	0,00106	0,00025	0,000953	0,000774	0,000179	0,000437	0,000355	0,000082
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00091	0,00074	0,00017	0,000590	0,000479	0,000111	0,000285	0,000232	0,000054
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00108	0,00088	0,00020	0,000851	0,000691	0,000160	0,000378	0,000307	0,000071
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00116	0,00095	0,00022	0,000840	0,000682	0,000158	0,000383	0,000311	0,000072
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00099	0,00080	0,00019	0,000689	0,000559	0,000129	0,000322	0,000262	0,000061
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00099	0,00081	0,00019	0,000678	0,000551	0,000127	0,000318	0,000258	0,000060
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00119	0,00096	0,00022	0,000854	0,000694	0,000161	0,000384	0,000312	0,000072
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00119	0,00096	0,00022	0,000885	0,000719	0,000166	0,000401	0,000326	0,000075
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,000087	0,000071	0,000016	0,000043	0,000035	0,000008
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,00113	0,00092	0,00021	0,000372	0,000302	0,000070	0,000167	0,000135	0,000031

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01126	0,00915	0,00212	0,008737	0,007096	0,001642	0,003877	0,003149	0,000729
20	Băng tan	Cuộn	0,00037	0,00037	-	0,000184	0,000184	-	0,000104	0,000104	-
21	Băng thun	Cuộn	0,00041	0,00041	-	0,000202	0,000202	-	0,000109	0,000109	-
22	Bảng tin	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,000069	0,000056	0,000013	0,000035	0,000028	0,000007
23	Băng xóa	Chiếc	0,00120	0,00098	0,00023	0,000898	0,000730	0,000169	0,000410	0,000333	0,000077
24	Bao lì xì	Chiếc	0,00287	0,00287	-	0,001328	0,001328	-	0,000779	0,000779	-
25	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,000670	0,000670	-	0,000328	0,000328	-
26	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,000174	0,000174	-	0,000081	0,000081	-
27	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,000305	0,000305	-	0,000133	0,000133	-
28	Bát chấm	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,000143	0,000143	-	0,000069	0,000069	-
29	Bay xây	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,000097	0,000097	-	0,000042	0,000042	-
30	Biển cài	Chiếc	0,00060	0,00049	0,00011	0,000276	0,000224	0,000052	0,000176	0,000143	0,000033
31	Biển chỉ dẫn	m2	0,00030	0,00025	0,00006	0,000226	0,000183	0,000042	0,000100	0,000081	0,000019
32	Biển chức danh	Chiếc	0,00025	0,00021	0,00005	0,000156	0,000126	0,000029	0,000075	0,000061	0,000014
33	Biển tên phòng	Chiếc	0,00104	0,00084	0,00019	0,000799	0,000649	0,000150	0,000354	0,000288	0,000067
34	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,000098	0,000098	-	0,000049	0,000049	-
35	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,000090	0,000090	-	0,000045	0,000045	-
36	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,000050	0,000050	-	0,000025	0,000025	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00027	0,00027	-	0,000102	0,000102	-	0,000064	0,000064	-
38	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,000095	0,000095	-	0,000061	0,000061	-
39	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	0,000195	0,000158	0,000037	0,000093	0,000076	0,000018
40	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,000196	0,000196	-	0,000099	0,000099	-
41	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00271	0,00220	0,00051	0,002136	0,001735	0,000401	0,000945	0,000767	0,000178
42	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00251	0,00204	0,00047	0,002033	0,001651	0,000382	0,000903	0,000734	0,000170
43	Bột giặt	Kg	0,00052	0,00052	-	0,000331	0,000331	-	0,000160	0,000160	-
44	Búa	Chiếc	0,00201	0,00201	-	0,000530	0,000530	-	0,000288	0,000288	-
45	Bút bi	Chiếc	0,05248	0,04262	0,00986	0,044946	0,036501	0,008445	0,018917	0,015363	0,003555
46	Bút chì	Chiếc	0,00495	0,00402	0,00093	0,002122	0,001723	0,000399	0,001246	0,001012	0,000234
47	Bút ký	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,000493	0,000401	0,000093	0,000230	0,000187	0,000043
48	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00086	0,00070	0,00016	0,000521	0,000423	0,000098	0,000257	0,000209	0,000048
49	Bút nước	Chiếc	0,00078	0,00063	0,00015	0,000349	0,000283	0,000066	0,000194	0,000157	0,000036
50	Bút viết bảng	Chiếc	0,01022	0,00830	0,00192	0,008772	0,007123	0,001648	0,003666	0,002977	0,000689
51	Các loại ống nước	Mét	0,00152	0,00152	-	0,000700	0,000700	-	0,000400	0,000400	-
52	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00123	0,00123	-	0,000418	0,000418	-	0,000269	0,000269	-
53	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00199	0,00199	-	0,001334	0,001334	-	0,000632	0,000632	-
54	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,000027	0,000022	0,000005	0,000012	0,000010	0,000002

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
55	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00120	0,00098	0,00023	0,000837	0,000680	0,000157	0,000388	0,000315	0,000073
56	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,000202	0,000164	0,000038	0,000095	0,000077	0,000018
57	Cartride mực	Chiếc	0,00040	0,00033	0,00008	0,000293	0,000238	0,000055	0,000136	0,000110	0,000025
58	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,000024	0,000020	0,000005	0,000016	0,000013	0,000003
59	Cây gạt nước	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,000092	0,000092	-	0,000049	0,000049	-
60	Cây lau nhà	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,000183	0,000183	-	0,000089	0,000089	-
61	Cây phơi quần áo	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,001370	0,001370	-	0,001370	0,001370	-
62	Chân giắc micro	Chiếc	0,00029	0,00023	0,00005	0,000214	0,000173	0,000040	0,000097	0,000079	0,000018
63	Chăn hè thu	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
64	Chân kẹp ắc quy	Chiếc	0,00534	0,00434	0,00100	0,004020	0,003265	0,000755	0,002912	0,002365	0,000547
65	Chăn mùa đông	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,000147	0,000147	-	0,000081	0,000081	-
67	Chè khô	Kg	0,00111	0,00090	0,00021	0,000833	0,000677	0,000157	0,000377	0,000306	0,000071
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00106	0,00106	-	0,000395	0,000395	-	0,000228	0,000228	-
69	Chén trà	Chiếc	0,00275	0,00223	0,00052	0,002262	0,001837	0,000425	0,000983	0,000799	0,000185
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00005	0,00005	-	0,000059	0,000059	-	0,000024	0,000024	-
71	Chiếu	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
72	Chít	Kg	0,00014	0,00014	-	0,000048	0,000048	-	0,000031	0,000031	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
73	Chổi cọ	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,000247	0,000247	-	0,000108	0,000108	-
74	Chổi cước	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,000188	0,000188	-	0,000088	0,000088	-
75	Chổi lười	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,000173	0,000173	-	0,000075	0,000075	-
76	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,000083	0,000083	-	0,000040	0,000040	-
77	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00038	0,00038	-	0,000357	0,000357	-	0,000156	0,000156	-
78	Chổi tre	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,000221	0,000221	-	0,000098	0,000098	-
79	Chuột máy tính	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,000461	0,000375	0,000087	0,000214	0,000173	0,000040
80	Cọ bình nước	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,000114	0,000114	-	0,000058	0,000058	-
81	Cờ lê	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,000035	0,000035	-	0,000018	0,000018	-
82	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,000377	0,000306	0,000071	0,000159	0,000129	0,000030
83	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,000351	0,000351	-	0,000160	0,000160	-
84	Cốc uống nước	Chiếc	0,00504	0,00409	0,00095	0,004069	0,003305	0,000765	0,001766	0,001435	0,000332
85	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,000052	0,000042	0,000010	0,000032	0,000026	0,000006
86	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,000037	0,000037	-	0,000017	0,000017	-
87	Cục tẩy	Cục	0,00110	0,00090	0,00021	0,000804	0,000653	0,000151	0,000361	0,000293	0,000068
88	Cước điện thoại	VNĐ	4,88185	3,96455	0,91730	7,152259	5,808350	1,343909	2,957386	2,401693	0,555693
89	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,69921	0,56783	0,13138	1,024299	0,831833	0,192466	0,423545	0,343961	0,079584
90	Cút ống nước	Chiếc	0,00140	0,00140	-	0,000523	0,000523	-	0,000326	0,000326	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Đai ốp ống	Chiếc	0,00123	0,00123	-	0,000377	0,000377	-	0,000271	0,000271	-
92	Dao chặt	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,000077	0,000077	-	0,000033	0,000033	-
93	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00072	0,00058	0,00013	0,000461	0,000374	0,000087	0,000223	0,000181	0,000042
94	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,000028	0,000028	-	0,000014	0,000014	-
95	Dao thái	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,000112	0,000112	-	0,000050	0,000050	-
96	Dao xây	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,000020	0,000020	-	0,000007	0,000007	-
97	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,000124	0,000100	0,000023	0,000052	0,000042	0,000010
98	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,000512	0,000416	0,000096	0,000248	0,000201	0,000047
99	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,000210	0,000170	0,000039	0,000097	0,000078	0,000018
100	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,000187	0,000187	-	0,000073	0,000073	-
101	Dấu chức danh	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,000027	0,000022	0,000005	0,000015	0,000012	0,000003
102	Dấu dập số	Chiếc	0,00045	0,00036	0,00008	0,000213	0,000173	0,000040	0,000072	0,000059	0,000014
103	Dầu diezen	lít	0,01995	0,01995	-	0,015508	0,015508	-	0,007232	0,007232	-
104	Dầu nhớt	Lít	0,00030	0,00030	-	0,000162	0,000162	-	0,000083	0,000083	-
105	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00076	0,00076	-	0,000350	0,000350	-	0,000200	0,000200	-
106	Đầu nối ren	Chiếc	0,00055	0,00055	-	0,000212	0,000212	-	0,000135	0,000135	-
107	Dấu sao y	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,000033	0,000027	0,000006	0,000027	0,000022	0,000005
108	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,000027	0,000022	0,000005	0,000009	0,000007	0,000002

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Dây bơm nước	m	0,00632	0,00632	-	0,003528	0,003528	-	0,001918	0,001918	-
110	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,00006	0,00006	-	0,000063	0,000063	-	0,000025	0,000025	-
111	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,000246	0,000246	-	0,000159	0,000159	-
112	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,000056	0,000056	-	0,000023	0,000023	-
113	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,000109	0,000109	-	0,000055	0,000055	-
114	Dây điện	m	0,00561	0,00561	-	0,003179	0,003179	-	0,001627	0,001627	-
115	Dây dù	Mét	0,02502	0,02502	-	0,013001	0,013001	-	0,006962	0,006962	-
116	Dây hút đờm	Chiếc	0,00330	0,00330	-	0,001684	0,001684	-	0,000472	0,000472	-
117	Dây mạng	m	0,04419	0,03589	0,00830	0,039060	0,031721	0,007339	0,016551	0,013441	0,003110
118	Dây phun sương	m	0,00076	0,00076	-	0,000666	0,000666	-	0,000250	0,000250	-
119	Dây thép	m	0,00349	0,00349	-	0,002062	0,002062	-	0,001075	0,001075	-
120	Dây thít nhựa	Gói	0,00005	0,00005	-	0,000041	0,000041	-	0,000019	0,000019	-
121	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,000151	0,000151	-	0,000120	0,000120	-
122	Đèn pin	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,000129	0,000129	-	0,000075	0,000075	-
123	Đĩa chấm	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,000174	0,000174	-	0,000081	0,000081	-
124	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,02740	0,02740	-	0,027397	0,027397	-	0,027397	0,027397	-
125	Điện	Kw	4,50619	3,65948	0,84671	3,726836	3,026564	0,700273	1,619422	1,315133	0,304289
126	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,000052	0,000052	-	0,000045	0,000045	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Đinh bê tông	Kg	0,00004	0,00004	-	0,000022	0,000022	-	0,000011	0,000011	-
128	Đũa	Đôi	0,00093	0,00093	-	0,000501	0,000501	-	0,000260	0,000260	-
129	Đũa xào nấu	Đôi	0,00017	0,00017	-	0,000087	0,000087	-	0,000043	0,000043	-
130	Đui đèn	Chiếc	0,00448	0,00364	0,00084	0,003746	0,003042	0,000704	0,001595	0,001295	0,000300
131	File trình ký	Chiếc	0,00609	0,00495	0,00114	0,004833	0,003925	0,000908	0,004226	0,003432	0,000794
132	Ga bọc đệm	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
133	Ga chống thấm	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
134	Găng tay cao su	Đôi	0,00246	0,00246	-	0,001615	0,001615	-	0,000753	0,000753	-
135	Găng tay ni lông	Hộp	0,00046	0,00046	-	0,000210	0,000210	-	0,000120	0,000120	-
136	Gen máng điện	Cây	0,00082	0,00082	-	0,000361	0,000361	-	0,000204	0,000204	-
137	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00029	0,00023	0,00005	0,000170	0,000138	0,000032	0,000081	0,000066	0,000015
138	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00078	0,00064	0,00015	0,000440	0,000357	0,000083	0,000227	0,000184	0,000043
139	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00047	0,00038	0,00009	0,000235	0,000191	0,000044	0,000120	0,000097	0,000022
140	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00084	0,00068	0,00016	0,000537	0,000436	0,000101	0,000277	0,000225	0,000052
141	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00030	0,00024	0,00006	0,000224	0,000182	0,000042	0,000104	0,000084	0,000020
142	Giấy ăn	Hộp	0,00067	0,00067	-	0,000353	0,000353	-	0,000197	0,000197	-
143	Giấy bìa A3	Gram	0,00009	0,00009	-	0,000054	0,000054	-	0,000022	0,000022	-
144	Giấy bìa A4	Gram	0,00029	0,00023	0,00005	0,000227	0,000184	0,000043	0,000100	0,000081	0,000019

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
145	Giấy in A3	Gram	0,00048	0,00039	0,00009	0,000179	0,000145	0,000034	0,000075	0,000061	0,000014
146	Giấy in A4	Gram	0,00151	0,00123	0,00028	0,001036	0,000841	0,000195	0,000512	0,000416	0,000096
147	Giấy in A5	Gram	0,00010	0,00008	0,00002	0,000041	0,000033	0,000008	0,000022	0,000017	0,000004
148	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00090	0,00073	0,00017	0,000496	0,000403	0,000093	0,000270	0,000219	0,000051
149	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00068	0,00055	0,00013	0,000338	0,000275	0,000064	0,000212	0,000172	0,000040
150	Giấy phân trang	Tập	0,00040	0,00032	0,00007	0,000232	0,000188	0,000044	0,000121	0,000099	0,000023
151	Giấy than xanh	Tập	0,00002	0,00002	0,00000	0,000018	0,000015	0,000003	0,000009	0,000007	0,000002
152	Giày vải	Đôi	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
153	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00589	0,00589	-	0,004549	0,004549	-	0,002146	0,002146	-
154	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,000074	0,000074	-	0,000030	0,000030	-
155	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,000085	0,000085	-	0,000034	0,000034	-
156	Góc nối ống	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,000260	0,000260	-	0,000151	0,000151	-
157	Gọt bút chì	Chiếc	0,00130	0,00106	0,00024	0,000883	0,000717	0,000166	0,000402	0,000327	0,000076
158	Hạt công tắc	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,002071	0,001682	0,000389	0,000914	0,000743	0,000172
159	Hồ dán	Lọ	0,00132	0,00107	0,00025	0,000959	0,000779	0,000180	0,000461	0,000375	0,000087
160	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00065	0,00065	-	0,000282	0,000282	-	0,000158	0,000158	-
161	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,000104	0,000085	0,000020	0,000047	0,000038	0,000009
162	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00228	0,00185	0,00043	0,001883	0,001529	0,000354	0,000803	0,000652	0,000151

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
163	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00065	0,00053	0,00012	0,000468	0,000380	0,000088	0,000215	0,000174	0,000040
164	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,000489	0,000397	0,000092	0,000222	0,000180	0,000042
165	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00060	0,00049	0,00011	0,000448	0,000364	0,000084	0,000206	0,000168	0,000039
166	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,000286	0,000286	-	0,000163	0,000163	-
167	Hót rác	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,000328	0,000328	-	0,000145	0,000145	-
168	Keo dán	Lọ	0,00068	0,00055	0,00013	0,000481	0,000391	0,000090	0,000226	0,000183	0,000042
169	Keo PVC	Lọ	0,00016	0,00016	-	0,000100	0,000100	-	0,000050	0,000050	-
170	Keo silicon	Lọ	0,00096	0,00096	-	0,000233	0,000233	-	0,000192	0,000192	-
171	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00149	0,00121	0,00028	0,001009	0,000819	0,000190	0,000429	0,000349	0,000081
172	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00143	0,00116	0,00027	0,000966	0,000784	0,000181	0,000480	0,000390	0,000090
173	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00147	0,00119	0,00028	0,001023	0,000831	0,000192	0,000512	0,000416	0,000096
174	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00141	0,00114	0,00026	0,000997	0,000810	0,000187	0,000507	0,000412	0,000095
175	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00141	0,00114	0,00026	0,000994	0,000807	0,000187	0,000504	0,000409	0,000095
176	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00140	0,00114	0,00026	0,000992	0,000806	0,000186	0,000502	0,000408	0,000094
177	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00129	0,00105	0,00024	0,000977	0,000793	0,000184	0,000477	0,000388	0,000090
178	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00110	0,00089	0,00021	0,000954	0,000774	0,000179	0,000466	0,000378	0,000087
179	Khăn lau	Chiếc	0,00102	0,00102	-	0,000515	0,000515	-	0,000276	0,000276	-
180	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,000275	0,000275	-	0,000149	0,000149	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
181	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00577	0,00577	-	0,004260	0,004260	-	0,001917	0,001917	-
182	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,000220	0,000178	0,000041	0,000131	0,000106	0,000025
183	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00062	0,00051	0,00012	0,000461	0,000374	0,000087	0,000213	0,000173	0,000040
184	Khóa cửa	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,000152	0,000152	-	0,000071	0,000071	-
185	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,000092	0,000092	-	0,000045	0,000045	-
186	Khóa đồng	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,000188	0,000188	-	0,000088	0,000088	-
187	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,000055	0,000055	-	0,000022	0,000022	-
188	Khung giấy khen	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,000348	0,000348	-	0,000189	0,000189	-
189	Kìm	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,000032	0,000032	-	0,000016	0,000016	-
190	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00070	0,00070	-	0,000327	0,000327	-	0,000182	0,000182	-
191	Lịch	Quyển	0,00085	0,00069	0,00016	0,000537	0,000436	0,000101	0,000261	0,000212	0,000049
192	Lọ hoa	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,000038	0,000038	-	0,000020	0,000020	-
193	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,000076	0,000076	-	0,000042	0,000042	-
194	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00119	0,00119	-	0,001077	0,001077	-	0,000416	0,000416	-
195	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,000038	0,000038	-	0,000017	0,000017	-
196	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,000125	0,000125	-	0,000050	0,000050	-
197	Màn	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
198	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,000261	0,000261	-	0,000151	0,000151	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
199	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00505	0,00505	-	0,004392	0,004392	-	0,001849	0,001849	-
200	Mắt camera	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,000259	0,000259	-	0,000118	0,000118	-
201	Mặt công tắc	Chiếc	0,00148	0,00120	0,00028	0,001183	0,000961	0,000222	0,000517	0,000420	0,000097
202	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00050	0,00041	0,00009	0,000414	0,000336	0,000078	0,000180	0,000146	0,000034
203	Mỏ lết to	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,000057	0,000057	-	0,000029	0,000029	-
204	Móc quạt trần	Chiếc	0,00070	0,00070	-	0,000294	0,000294	-	0,000179	0,000179	-
205	Mực dấu	Lọ	0,00038	0,00031	0,00007	0,000135	0,000110	0,000025	0,000062	0,000050	0,000012
206	Mực in	Hộp	0,00122	0,00099	0,00023	0,000875	0,000710	0,000164	0,000399	0,000324	0,000075
207	Mực máy photocopy	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,000016	0,000013	0,000003	0,000010	0,000008	0,000002
208	Mũi khoan	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,000067	0,000067	-	0,000039	0,000039	-
209	Muôi	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,000151	0,000151	-	0,000072	0,000072	-
210	Nước lau kính	Lít	0,00019	0,00019	-	0,000117	0,000117	-	0,000059	0,000059	-
211	Nước lau sàn	Lít	0,00040	0,00040	-	0,000424	0,000424	-	0,000187	0,000187	-
212	Nước rửa chén	Lít	0,00036	0,00036	-	0,000379	0,000379	-	0,000167	0,000167	-
213	Nước rửa tay	Chai	0,01731	0,01731	-	0,004343	0,004343	-	0,002393	0,002393	-
214	Nước sinh hoạt	m3	0,02628	0,02628	-	0,018684	0,018684	-	0,008576	0,008576	-
215	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00071	0,00071	-	0,000661	0,000661	-	0,000300	0,000300	-
216	Nước uống	lít	0,01054	0,01054	-	0,010553	0,010553	-	0,004872	0,004872	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
217	Nước xịt phòng	Chai	0,00014	0,00014	-	0,000150	0,000150	-	0,000067	0,000067	-
218	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,000180	0,000180	-	0,000122	0,000122	-
219	Ống cắm đũa	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,000108	0,000108	-	0,000055	0,000055	-
220	Ống ghen ruột gà	m	0,00273	0,00273	-	0,001765	0,001765	-	0,000802	0,000802	-
221	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00073	0,00073	-	0,000288	0,000288	-	0,000174	0,000174	-
222	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00071	0,00057	0,00013	0,000446	0,000362	0,000084	0,000217	0,000176	0,000041
223	Phao tự động	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,000141	0,000141	-	0,000061	0,000061	-
224	Phí internet	VNĐ	8,10335	6,58073	1,52262	11,871932	9,641196	2,230736	4,908921	3,986535	0,922386
225	Phích cắm	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,001960	0,001960	-	0,000859	0,000859	-
226	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00390	0,00390	-	0,001496	0,001496	-	0,000427	0,000427	-
227	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00176	-	0,00176	0,000692	-	0,000692	0,000474	-	0,000474
228	Pin đại	Hộp	0,00008	0,00008	-	0,000035	0,000035	-	0,000020	0,000020	-
229	Pin đũa	Hộp	0,00013	0,00013	-	0,000046	0,000046	-	0,000031	0,000031	-
230	Pin tiểu	Hộp	0,00014	0,00014	-	0,000056	0,000056	-	0,000034	0,000034	-
231	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,000320	0,000320	-	0,000188	0,000188	-
232	Quả lọc nước	Bộ	0,00010	0,00010	-	0,000104	0,000104	-	0,000041	0,000041	-
233	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00042	0,00042	-	0,000269	0,000269	-	0,000133	0,000133	-
234	Rắc co	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,000210	0,000210	-	0,000096	0,000096	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
235	Rèm cửa	m2	0,00463	0,00463	-	0,002862	0,002862	-	0,001356	0,001356	-
236	Ren ngoài	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,000291	0,000291	-	0,000177	0,000177	-
237	Ren trong	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,000290	0,000290	-	0,000177	0,000177	-
238	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,000119	0,000119	-	0,000055	0,000055	-
239	Ruột gối	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
240	Sổ các loại	Quyển	0,00124	0,00101	0,00023	0,000902	0,000733	0,000170	0,000412	0,000335	0,000077
241	Súng bắn keo	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,000043	0,000043	-	0,000019	0,000019	-
242	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,000063	0,000051	0,000012	0,000030	0,000024	0,000006
243	Tấm kính	Tấm	0,00030	0,00030	-	0,000140	0,000140	-	0,000080	0,000080	-
244	Tấm thoát sàn	m	0,00045	0,00045	-	0,000660	0,000660	-	0,000273	0,000273	-
245	Tạp dề	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,000166	0,000166	-	0,000073	0,000073	-
246	Thảm lau chân	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,000301	0,000301	-	0,000137	0,000137	-
247	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00159	0,00129	0,00030	0,001247	0,001013	0,000234	0,000573	0,000465	0,000108
248	Thìa	Chiếc	0,00093	0,00093	-	0,000502	0,000502	-	0,000260	0,000260	-
249	Thùng rác	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,000164	0,000164	-	0,000071	0,000071	-
250	Thùng tôn	Chiếc	0,00039	0,00039	-	0,000185	0,000185	-	0,000094	0,000094	-
251	Thước kẻ	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,000514	0,000514	-	0,000243	0,000243	-
252	Thuốc muỗi	Chai	0,00065	0,00065	-	0,000316	0,000316	-	0,000173	0,000173	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
253	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00035	0,00035	-	0,000085	0,000085	-	0,000070	0,000070	-
254	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00140	0,00140	-	0,001692	0,001692	-	0,000682	0,000682	-
255	Tụ quạt	Chiếc	0,00214	0,00214	-	0,000656	0,000656	-	0,000344	0,000344	-
256	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01339	0,01087	0,00252	0,010313	0,008375	0,001938	0,004618	0,003750	0,000868
257	Túi clear bag F	Chiếc	0,00598	0,00486	0,00112	0,004677	0,003798	0,000879	0,002257	0,001833	0,000424
258	Túi đựng rác	Kg	0,00033	0,00033	-	0,000158	0,000158	-	0,000087	0,000087	-
259	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,000032	0,000032	-	0,000016	0,000016	-
260	Ủng	Đôi	0,00047	0,00047	-	0,000215	0,000215	-	0,000122	0,000122	-
261	USB thu wifi	Chiếc	0,00025	0,00021	0,00005	0,000204	0,000166	0,000038	0,000091	0,000074	0,000017
262	Vải xô	m	0,00024	0,00024	-	0,000257	0,000257	-	0,000101	0,000101	-
263	Van nước	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,000228	0,000228	-	0,000139	0,000139	-
264	Ve	Kg	0,00070	0,00070	-	0,000252	0,000252	-	0,000163	0,000163	-
265	Vệ sinh môi trường	m3	0,00069	0,00069	-	0,000317	0,000317	-	0,000174	0,000174	-
266	Vít nở	Chiếc	0,00398	0,00398	-	0,000917	0,000917	-	0,000802	0,000802	-
267	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,000101	0,000101	-	0,000059	0,000059	-
268	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,000164	0,000164	-	0,000085	0,000085	-
269	Vỏ chăn	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
270	Vỏ gối	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
271	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00553	0,00449	0,00104	0,004410	0,003582	0,000829	0,002067	0,001679	0,000388
272	Vôi bột	Kg	0,00127	0,00127	-	0,000843	0,000843	-	0,000425	0,000425	-
273	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,000071	0,000071	-	0,000040	0,000040	-
274	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,000192	0,000192	-	0,000100	0,000100	-
275	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,04960	0,04960	-	0,024102	0,024102	-	0,009021	0,009021	-
276	Xăng	lít	0,00971	0,00788	0,00182	0,009319	0,007568	0,001751	0,004183	0,003397	0,000786
277	Xi phông két nước	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,000200	0,000200	-	0,000129	0,000129	-
278	Xịt côn trùng	Chai	0,00046	0,00046	-	0,000316	0,000316	-	0,000150	0,000150	-
279	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,000259	0,000259	-	0,000135	0,000135	-
280	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,000341	0,000341	-	0,000199	0,000199	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,000022	0,000022	-	0,00015	0,00015	-	0,00004	0,00004	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,000024	0,000024	-	0,00009	0,00009	-	0,00014	0,00014	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
3	Ảnh bác	Chiếc	0,000008	-	0,000008	0,00060	0,00048	0,00011	0,00005	-	0,00005
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,000597	0,000597	-	0,00155	0,00155	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,000076	0,000062	0,000014	0,00715	0,00581	0,00134	0,00010	-	0,00010
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,000042	0,000034	0,000008	0,00596	0,00484	0,00112	0,00027	0,00022	0,00005
7	Bàn xoa	Chiếc	0,000010	0,000010	-	-	-	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,000013	0,000010	0,000002	0,00060	0,00048	0,00011	0,00001	-	0,00001
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,000128	0,000104	0,000024	0,01192	0,00968	0,00224	0,00072	0,00058	0,00013
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,000101	0,000082	0,000019	0,00596	0,00484	0,00112	0,00062	0,00050	0,00012
11	Băng dính đen	Cuộn	0,000089	0,000072	0,000017	0,00224	-	0,00224	0,00016	-	0,00016
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,000085	0,000069	0,000016	0,01192	0,00968	0,00224	0,00042	0,00034	0,00008
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,000081	0,000066	0,000015	0,00894	0,00726	0,00168	0,00041	0,00033	0,00008
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,000084	0,000068	0,000016	0,00894	0,00726	0,00168	0,00037	0,00030	0,00007
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,000086	0,000070	0,000016	0,01192	0,00968	0,00224	0,00052	0,00042	0,00010
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,000095	0,000077	0,000018	0,01192	0,00968	0,00224	0,00062	0,00050	0,00012
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,000015	0,000012	0,000003	0,00060	0,00048	0,00011	0,00016	0,00013	0,00003
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,000065	0,000052	0,000012	0,00060	0,00048	0,00011	0,00018	0,00015	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,000960	0,000780	0,000180	0,02240	-	0,02240	0,00096	-	0,00096
21	Băng tan	Cuộn	0,000036	0,000036	-	-	-	-	-	-	-
22	Băng thun	Cuộn	0,000038	0,000038	-	-	-	-	-	-	-
23	Bảng tin	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	0,00011	-	0,00011	0,00001	-	0,00001
24	Băng xóa	Chiếc	0,000111	0,000090	0,000021	0,00224	-	0,00224	0,00009	-	0,00009
25	Bao lì xì	Chiếc	0,000277	0,000277	-	-	-	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,000108	0,000108	-	0,00179	0,00179	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,000026	0,000026	-	0,00045	0,00045	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,000040	0,000040	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-
29	Bát chấm	Chiếc	0,000022	0,000022	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0,000021	0,000021	-	-	-	-	-	-	-
31	Biển cài	Chiếc	0,000113	0,000092	0,000021	-	-	-	0,00019	-	0,00019
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,000021	0,000017	0,000004	0,00056	-	0,00056	0,00003	-	0,00003
33	Biển chức danh	Chiếc	0,000027	0,000022	0,000005	0,00034	-	0,00034	0,00002	-	0,00002
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,000077	0,000062	0,000014	0,00224	-	0,00224	0,00009	-	0,00009
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,000016	0,000016	-	0,00968	0,00968	-	0,00003	0,00003	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,000015	0,000015	-	0,00968	0,00968	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,000008	0,000008	-	0,00484	0,00484	-	0,00002	0,00002	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,000024	0,000024	-	0,00484	0,00484	-	0,00002	0,00002	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,000024	0,000024	-	-	-	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00019	0,00019	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,000033	0,000027	0,000006	0,00045	-	0,00045	0,00003	-	0,00003
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00149	0,00149	-	0,00031	0,00031	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,000041	0,000041	-	-	-	-	-	-	-
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,000253	0,000206	0,000048	0,02980	0,02420	0,00560	0,00187	0,00152	0,00035
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,000232	0,000189	0,000044	0,02980	0,02420	0,00560	0,00173	0,00141	0,00033
46	Bột giặt	Kg	0,000052	0,000052	-	0,00786	0,00786	-	0,00019	0,00019	-
47	Búa	Chiếc	0,000069	0,000069	-	-	-	-	-	-	-
48	Bút bi	Chiếc	0,003359	0,002728	0,000631	0,71518	0,58080	0,13438	0,01529	0,01242	0,00287
49	Bút chì	Chiếc	0,000381	0,000309	0,000072	0,02384	0,01936	0,00448	0,00091	0,00074	0,00017
50	Bút ký	Chiếc	0,000067	0,000055	0,000013	0,00112	-	0,00112	0,00006	-	0,00006
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,000080	0,000065	0,000015	0,00112	-	0,00112	0,00009	-	0,00009
52	Bút nước	Chiếc	0,000100	0,000081	0,000019	-	-	-	0,00007	-	0,00007
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,000733	0,000595	0,000138	0,02240	-	0,02240	0,00067	-	0,00067

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
54	Các loại ống nước	Mét	0,000142	0,000142	-	-	-	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,000105	0,000105	-	-	-	-	-	-	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,000169	0,000169	-	0,00089	0,00089	-	0,00102	0,00102	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,000005	0,000004	0,000001	-	-	-	0,00001	-	0,00001
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,000095	0,000077	0,000018	0,00224	-	0,00224	0,00009	-	0,00009
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,000034	0,000028	0,000006	0,00179	0,00145	0,00034	0,00015	0,00012	0,00003
60	Cartride mực	Chiếc	0,000039	0,000032	0,000007	0,00358	0,00290	0,00067	0,00033	0,00027	0,00006
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,000009	0,000007	0,000002	-	-	-	0,00000	-	0,00000
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,000017	0,000017	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,000030	0,000030	-	0,00045	0,00045	-	0,00006	0,00006	-
64	Cây phơi quần áo	Chiếc	0,001370	0,001370	-	0,00137	0,00137	-	-	-	-
65	Chân giắc micro	Chiếc	0,000029	0,000024	0,000006	0,00045	-	0,00045	0,00006	-	0,00006
66	Chăn hè thu	Chiếc	0,005479	0,005479	-	0,00548	0,00548	-	-	-	-
67	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,003818	0,003100	0,000717	-	-	-	0,00039	-	0,00039
68	Chăn mùa đông	Chiếc	0,005479	0,005479	-	0,00548	0,00548	-	-	-	-
69	Chậu cảnh	Chiếc	0,000030	0,000030	-	-	-	-	-	-	-
70	Chè khô	Kg	0,000087	0,000071	0,000016	0,00224	-	0,00224	0,00010	-	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
71	Chếch nối ống	Chiếc	0,000081	0,000081	-	-	-	-	-	-	-
72	Chén trà	Chiếc	0,000250	0,000203	0,000047	0,00560	-	0,00560	0,00027	-	0,00027
73	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,000006	0,000006	-	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00002	-
74	Chiếu	Chiếc	0,005479	0,005479	-	0,00548	0,00548	-	-	-	-
75	Chít	Kg	0,000012	0,000012	-	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-
76	Chổi cọ	Chiếc	0,000031	0,000031	-	0,00089	0,00089	-	0,00009	0,00009	-
77	Chổi cước	Chiếc	0,000027	0,000027	-	0,00060	0,00060	-	0,00006	0,00006	-
78	Chổi lười	Chiếc	0,000023	0,000023	-	0,00089	0,00089	-	0,00006	0,00006	-
79	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,000012	0,000012	-	0,00060	0,00060	-	0,00003	0,00003	-
80	Chổi quét nhà	Chiếc	0,000045	0,000045	-	0,00149	0,00149	-	0,00012	0,00012	-
81	Chổi tre	Chiếc	0,000030	0,000030	-	0,00089	0,00089	-	0,00008	0,00008	-
82	Chuột máy tính	Chiếc	0,000052	0,000042	0,000010	0,00596	0,00484	0,00112	0,00035	0,00029	0,00007
83	Cọ bình nước	Chiếc	0,000019	0,000019	-	-	-	-	-	-	-
84	Cờ lê	Chiếc	0,000006	0,000006	-	-	-	-	-	-	-
85	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,000032	0,000026	0,000006	0,00112	-	0,00112	0,00003	-	0,00003
86	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,000047	0,000047	-	0,00149	0,00149	-	-	-	-
87	Cốc uống nước	Chiếc	0,000388	0,000315	0,000073	0,05960	0,04840	0,01120	0,00193	0,00156	0,00036

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
88	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,000018	0,000014	0,000003	-	-	-	0,00003	-	0,00003
89	Cưa cầm tay	Chiếc	0,000006	0,000006	-	-	-	-	-	-	-
90	Cục tẩy	Cục	0,000075	0,000061	0,000014	0,00224	-	0,00224	0,00007	-	0,00007
91	Cước điện thoại	VNĐ	0,762522	0,619244	0,143278	-	-	-	2,60841	-	2,60841
92	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,109207	0,088687	0,020520	-	-	-	0,37355	-	0,37355
93	Cút ống nước	Chiếc	0,000123	0,000123	-	-	-	-	-	-	-
94	Đai ốp ống	Chiếc	0,000107	0,000107	-	-	-	-	-	-	-
95	Dao chặt	Chiếc	0,000013	0,000013	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
96	Dao dọc giấy	Chiếc	0,000058	0,000047	0,000011	0,00112	-	0,00112	0,00009	-	0,00009
97	Dao phát cán dài	Chiếc	0,000005	0,000005	-	-	-	-	-	-	-
98	Dao thái	Chiếc	0,000015	0,000015	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
99	Dao xây	Chiếc	0,000003	0,000003	-	-	-	-	-	-	-
100	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,000017	0,000013	0,000003	0,00119	0,00097	0,00022	0,00011	0,00009	0,00002
101	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,000074	0,000060	0,000014	0,00596	0,00484	0,00112	0,00063	0,00051	0,00012
102	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,000026	0,000021	0,000005	0,00298	0,00242	0,00056	0,00014	0,00011	0,00003
103	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,000021	0,000021	-	-	-	-	-	-	-
104	Dấu chức danh	Chiếc	0,000008	0,000007	0,000002	-	-	-	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
105	Dấu dập số	Chiếc	0,000052	0,000043	0,000010	-	-	-	0,00003	-	0,00003
106	Dầu diezen	lít	0,002202	0,002202	-	-	-	-	-	-	-
107	Dầu nhớt	Lít	0,000028	0,000028	-	-	-	-	-	-	-
108	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,000071	0,000071	-	-	-	-	-	-	-
109	Đầu nối ren	Chiếc	0,000051	0,000051	-	-	-	-	-	-	-
110	Dấu sao y	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	-	-	-	0,00001	-	0,00001
111	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,000005	0,000004	0,000001	-	-	-	0,00001	-	0,00001
112	Dây bơm nước	m	0,000644	0,000644	-	-	-	-	-	-	-
113	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,000007	0,000007	-	-	-	-	-	-	-
114	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,000059	0,000059	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-
115	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,000006	0,000006	-	-	-	-	-	-	-
116	Dây dẫn ga	Chiếc	0,000022	0,000022	-	-	-	-	-	-	-
117	Dây điện	m	0,000560	0,000560	-	-	-	-	-	-	-
118	Dây dù	Mét	0,002358	0,002358	-	-	-	-	-	-	-
119	Dây hút đờm	Chiếc	0,000308	0,000308	-	0,00030	0,00030	-	0,00055	0,00055	-
120	Dây mạng	m	0,003419	0,002777	0,000642	0,11199	-	0,11199	0,00668	-	0,00668
121	Dây phun sương	m	0,000081	0,000081	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
122	Dây thép	m	0,000359	0,000359	-	-	-	-	-	-	-
123	Dây thít nhựa	Gói	0,000006	0,000006	-	-	-	-	-	-	-
124	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,000049	0,000049	-	-	-	-	-	-	-
125	Đèn pin	Chiếc	0,000027	0,000027	-	-	-	-	-	-	-
126	Đĩa chấm	Chiếc	0,000025	0,000025	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-
127	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,027397	0,027397	-	0,02740	0,02740	-	-	-	-
128	Điện	Kw	0,366893	0,297954	0,068939	57,21431	46,46374	10,75057	2,00338	1,62694	0,37643
129	Điều khiển các loại	Chiếc	0,000019	0,000019	-	-	-	-	-	-	-
130	Đinh bê tông	Kg	0,000004	0,000004	-	-	-	-	-	-	-
131	Đũa	Đôi	0,000090	0,000090	-	0,00074	0,00074	-	-	-	-
132	Đũa xào nấu	Đôi	0,000013	0,000013	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
133	Đui đèn	Chiếc	0,000300	0,000244	0,000056	0,05960	0,04840	0,01120	0,00123	0,00100	0,00023
134	File trình ký	Chiếc	0,002900	0,002355	0,000545	0,00045	-	0,00045	0,00268	-	0,00268
135	Ga bọc đệm	Chiếc	0,005479	0,005479	-	0,00548	0,00548	-	-	-	-
136	Ga chống thấm	Chiếc	0,005479	0,005479	-	0,00548	0,00548	-	-	-	-
137	Găng tay cao su	Đôi	0,000239	0,000239	-	0,00149	0,00149	-	-	-	-
138	Găng tay ni lông	Hộp	0,000042	0,000042	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
139	Gen máng điện	Cây	0,000077	0,000077	-	0,00149	0,00149	-	0,00011	0,00011	-
140	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,000026	0,000021	0,000005	0,00119	0,00097	0,00022	0,00061	0,00049	0,00011
141	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,000083	0,000068	0,000016	0,00298	0,00242	0,00056	0,00035	0,00028	0,00007
142	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,000042	0,000034	0,000008	0,00119	0,00097	0,00022	0,00045	0,00036	0,00008
143	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,000126	0,000102	0,000024	0,00298	0,00242	0,00056	0,00044	0,00035	0,00008
144	Giắc cắm loa	Chiếc	0,000031	0,000025	0,000006	0,00056	-	0,00056	0,00003	-	0,00003
145	Giấy ăn	Hộp	0,000069	0,000069	-	0,01452	0,01452	-	-	-	-
146	Giấy bìa A3	Gram	0,000008	0,000008	-	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-
147	Giấy bìa A4	Gram	0,000031	0,000025	0,000006	0,00298	0,00242	0,00056	0,00029	0,00024	0,00005
148	Giấy in A3	Gram	0,000030	0,000024	0,000006	0,00060	0,00048	0,00011	0,00026	0,00022	0,00005
149	Giấy in A4	Gram	0,000230	0,000186	0,000043	0,00715	0,00581	0,00134	0,00167	0,00136	0,00031
150	Giấy in A5	Gram	0,000011	0,000009	0,000002	-	-	-	0,00013	0,00010	0,00002
151	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,000150	0,000122	0,000028	0,00179	0,00145	0,00034	0,00040	0,00032	0,00007
152	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,000136	0,000111	0,000026	-	-	-	0,00132	0,00107	0,00025
153	Giấy phân trang	Tập	0,000058	0,000047	0,000011	-	-	-	0,00034	0,00028	0,00006
154	Giấy than xanh	Tập	0,000005	0,000004	0,000001	-	-	-	0,00006	-	0,00006
155	Giày vải	Đôi	0,005479	0,005479	-	0,00548	0,00548	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
156	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,000660	0,000660	-	0,02976	0,02976	-	0,00169	0,00169	-
157	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,000008	0,000008	-	-	-	-	-	-	-
158	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,000009	0,000009	-	-	-	-	-	-	-
159	Góc nối ống	Chiếc	0,000058	0,000058	-	0,00045	0,00045	-	-	-	-
160	Gọt bút chì	Chiếc	0,000094	0,000076	0,000018	0,00224	-	0,00224	0,00012	-	0,00012
161	Hạt công tắc	Chiếc	0,000238	0,000193	0,000045	0,02980	0,02420	0,00560	0,00125	0,00102	0,00024
162	Hồ dán	Lọ	0,000156	0,000126	0,000029	0,00224	-	0,00224	0,00018	-	0,00018
163	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,000059	0,000059	-	0,00089	0,00089	-	0,00006	0,00006	-
164	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,000015	0,000012	0,000003	0,00022	-	0,00022	0,00001	-	0,00001
165	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,000157	0,000128	0,000030	0,02980	0,02420	0,00560	0,00078	0,00063	0,00015
166	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,000063	0,000051	0,000012	0,00596	0,00484	0,00112	0,00045	0,00036	0,00008
167	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,000069	0,000056	0,000013	0,00596	0,00484	0,00112	0,00041	0,00033	0,00008
168	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,000059	0,000048	0,000011	0,00596	0,00484	0,00112	0,00068	0,00055	0,00013
169	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,000059	0,000059	-	0,00726	0,00726	-	0,00007	0,00007	-
170	Hót rác	Chiếc	0,000047	0,000047	-	0,00074	0,00074	-	0,00012	0,00012	-
171	Keo dán	Lọ	0,000065	0,000053	0,000012	0,00596	0,00484	0,00112	0,00070	0,00057	0,00013
172	Keo PVC	Lọ	0,000017	0,000017	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
173	Keo silicon	Lọ	0,000080	0,000080	-	-	-	-	-	-	-
174	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000126	0,000102	0,000024	0,01192	0,00968	0,00224	0,00071	0,00058	0,00013
175	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,000271	0,000220	0,000051	0,00596	0,00484	0,00112	0,00329	0,00267	0,00062
176	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,000279	0,000227	0,000052	0,00596	0,00484	0,00112	0,00284	0,00231	0,00053
177	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,000273	0,000222	0,000051	0,00596	0,00484	0,00112	0,00234	0,00190	0,00044
178	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,000272	0,000221	0,000051	0,00596	0,00484	0,00112	0,00184	0,00149	0,00035
179	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,000271	0,000220	0,000051	0,00596	0,00484	0,00112	0,00183	0,00149	0,00034
180	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,000258	0,000209	0,000048	0,00596	0,00484	0,00112	0,00184	0,00149	0,00035
181	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,000244	0,000198	0,000046	0,00596	0,00484	0,00112	0,00183	0,00149	0,00034
182	Khăn lau	Chiếc	0,000096	0,000096	-	-	-	-	-	-	-
183	Khăn trải bàn	Chiếc	0,000065	0,000065	-	-	-	-	-	-	-
184	Khẩu trang vải	Chiếc	0,000453	0,000453	-	-	-	-	-	-	-
185	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,000050	0,000041	0,000009	0,00179	0,00145	0,00034	0,00059	0,00048	0,00011
186	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,000056	0,000045	0,000010	0,00596	0,00484	0,00112	0,00034	0,00027	0,00006
187	Khóa cửa	Chiếc	0,000022	0,000022	-	0,00968	0,00968	-	-	-	-
188	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,000014	0,000014	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
189	Khóa đồng	Chiếc	0,000027	0,000027	-	0,00045	0,00045	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
190	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,000006	0,000006	-	-	-	-	-	-	-
191	Khung giấy khen	Chiếc	0,000064	0,000064	-	-	-	-	-	-	-
192	Kìm	Chiếc	0,000005	0,000005	-	-	-	-	-	-	-
193	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,000065	0,000065	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
194	Lịch	Quyển	0,000069	0,000056	0,000013	0,00134	-	0,00134	0,00007	-	0,00007
195	Lọ hoa	Chiếc	0,000007	0,000007	-	-	-	-	-	-	-
196	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,000015	0,000015	-	-	-	-	-	-	-
197	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,000119	0,000119	-	-	-	-	-	-	-
198	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,000005	0,000005	-	-	-	-	-	-	-
199	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,000014	0,000014	-	-	-	-	-	-	-
200	Màn	Chiếc	0,005479	0,005479	-	0,00548	0,00548	-	-	-	-
201	Măng xông điện nước	Chiếc	0,000056	0,000056	-	-	-	-	-	-	-
202	Mặt bảng điện	Chiếc	0,000347	0,000347	-	0,00357	0,00357	-	0,00159	0,00159	-
203	Mắt camera	Chiếc	0,000043	0,000043	-	-	-	-	-	-	-
204	Mặt công tắc	Chiếc	0,000113	0,000092	0,000021	0,01788	0,01452	0,00336	0,00067	0,00054	0,00012
205	Máy tính cá nhân	chiếc	0,000040	0,000032	0,000007	0,00112	-	0,00112	0,00004	-	0,00004
206	Mỏ lết to	Chiếc	0,000009	0,000009	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
207	Móc quạt trần	Chiếc	0,000066	0,000066	-	0,00089	0,00089	-	0,00007	0,00007	-
208	Mực dấu	Lọ	0,000029	0,000023	0,000005	-	-	-	0,00002	-	0,00002
209	Mực in	Hộp	0,000112	0,000091	0,000021	0,00168	-	0,00168	0,00026	-	0,00026
210	Mực máy photocopy	Hộp	0,000007	0,000006	0,000001	-	-	-	0,00007	0,00006	0,00001
211	Mũi khoan	Chiếc	0,000014	0,000014	-	-	-	-	-	-	-
212	Muôi	Chiếc	0,000023	0,000023	-	0,00074	0,00074	-	-	-	-
213	Nước lau kính	Lít	0,000020	0,000020	-	0,00060	0,00060	-	0,00004	0,00004	-
214	Nước lau sàn	Lít	0,000054	0,000054	-	0,00446	0,00446	-	0,00020	0,00020	-
215	Nước rửa chén	Lít	0,000047	0,000047	-	0,00149	0,00149	-	0,00014	0,00014	-
216	Nước rửa tay	Chai	0,000440	0,000440	-	0,00060	0,00060	-	0,00109	0,00109	-
217	Nước sinh hoạt	m3	0,002670	0,002670	-	-	-	-	0,00539	0,00539	-
218	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,000088	0,000088	-	0,00298	0,00298	-	0,00024	0,00024	-
219	Nước uống	lít	0,002668	0,002668	-	-	-	-	0,01237	0,01237	-
220	Nước xịt phòng	Chai	0,000019	0,000019	-	0,00060	0,00060	-	0,00006	0,00006	-
221	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,000047	0,000047	-	0,00074	0,00074	-	0,00004	0,00004	-
222	Ống cắm đũa	Chiếc	0,000018	0,000018	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
223	Ống ghen ruột gà	m	0,000258	0,000258	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
224	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,000064	0,000064	-	-	-	-	-	-	-
225	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,000056	0,000046	0,000011	0,00596	0,00484	0,00112	0,00031	0,00025	0,00006
226	Phao tự động	Chiếc	0,000019	0,000019	-	-	-	-	-	-	-
227	Phí internet	VNĐ	1,265698	1,027874	0,237825	-	-	-	4,32964	-	4,32964
228	Phích cắm	Chiếc	0,000194	0,000194	-	0,00149	0,00149	-	0,00080	0,00080	-
229	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,000288	0,000288	-	0,00009	0,00009	-	0,00045	0,00045	-
230	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,000289	-	0,000289	-	-	-	0,00413	-	0,00413
231	Pin đại	Hộp	0,000007	0,000007	-	-	-	-	-	-	-
232	Pin đũa	Hộp	0,000012	0,000012	-	-	-	-	-	-	-
233	Pin tiểu	Hộp	0,000013	0,000013	-	-	-	-	-	-	-
234	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,000067	0,000067	-	-	-	-	-	-	-
235	Quả lọc nước	Bộ	0,000011	0,000011	-	-	-	-	-	-	-
236	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,000045	0,000045	-	-	-	-	-	-	-
237	Rắc co	Chiếc	0,000030	0,000030	-	-	-	-	-	-	-
238	Rèm cửa	m2	0,000439	0,000439	-	0,02381	0,02381	-	0,00099	0,00099	-
239	Ren ngoài	Chiếc	0,000064	0,000064	-	-	-	-	-	-	-
240	Ren trong	Chiếc	0,000064	0,000064	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
241	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,000021	0,000021	-	-	-	-	-	-	-
242	Ruột gối	Chiếc	0,005479	0,005479	-	0,00548	0,00548	-	-	-	-
243	Sổ các loại	Quyển	0,000100	0,000081	0,000019	0,01192	0,00968	0,00224	0,00088	0,00071	0,00016
244	Súng bắn keo	Chiếc	0,000006	0,000006	-	-	-	-	-	-	-
245	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	0,00060	0,00048	0,00011	0,00009	0,00008	0,00002
246	Tấm kính	Tấm	0,000028	0,000028	-	-	-	-	-	-	-
247	Tấm thoát sàn	m	0,000070	0,000070	-	-	-	-	-	-	-
248	Tạp dề	Chiếc	0,000022	0,000022	-	-	-	-	-	-	-
249	Thảm lau chân	Chiếc	0,000050	0,000050	-	0,00089	0,00089	-	0,00012	0,00012	-
250	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,000187	0,000152	0,000035	0,00280	-	0,00280	0,00030	-	0,00030
251	Thìa	Chiếc	0,000090	0,000090	-	0,00074	0,00074	-	-	-	-
252	Thùng rác	Chiếc	0,000021	0,000021	-	0,00045	0,00045	-	0,00005	0,00005	-
253	Thùng tôn	Chiếc	0,000037	0,000037	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
254	Thước kẻ	Chiếc	0,000063	0,000063	-	-	-	-	-	-	-
255	Thuốc muỗi	Chai	0,000060	0,000060	-	0,00060	0,00060	-	0,00007	0,00007	-
256	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,000029	0,000029	-	0,00030	0,00030	-	0,00001	0,00001	-
257	Trà thanh nhiệt	Gói	0,000185	0,000185	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
258	Tụ quạt	Chiếc	0,000095	0,000095	-	0,00060	0,00060	-	0,00017	0,00017	-
259	Túi clear bag A4	Chiếc	0,001424	0,001156	0,000268	0,11920	0,09680	0,02240	0,00596	0,00484	0,00112
260	Túi clear bag F	Chiếc	0,001065	0,000865	0,000200	0,02980	0,02420	0,00560	0,00387	0,00314	0,00073
261	Túi đựng rác	Kg	0,000030	0,000030	-	0,00045	0,00045	-	0,00004	0,00004	-
262	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,000005	0,000005	-	-	-	-	-	-	-
263	Ủng	Đôi	0,000044	0,000044	-	0,00089	0,00089	-	-	-	-
264	USB thu wifi	Chiếc	0,000024	0,000019	0,000005	0,00298	0,00242	0,00056	0,00013	0,00010	0,00002
265	Vải xô	m	0,000027	0,000027	-	-	-	-	-	-	-
266	Van nước	Chiếc	0,000051	0,000051	-	-	-	-	-	-	-
267	Ve	Kg	0,000069	0,000069	-	-	-	-	-	-	-
268	Vệ sinh môi trường	m3	0,000067	0,000067	-	-	-	-	-	-	-
269	Vít nở	Chiếc	0,000333	0,000333	-	-	-	-	-	-	-
270	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,000020	0,000020	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
271	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,000032	0,000032	-	0,00045	0,00045	-	0,00006	0,00006	-
272	Vỏ chăn	Chiếc	0,005479	0,005479	-	0,00548	0,00548	-	-	-	-
273	Vỏ gối	Chiếc	0,005479	0,005479	-	0,00548	0,00548	-	-	-	-
274	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,000744	0,000604	0,000140	0,01120	-	0,01120	0,00047	-	0,00047

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
275	Vôi bột	Kg	0,000196	0,000196	-	-	-	-	-	-	-
276	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,000014	0,000014	-	0,00030	0,00030	-	0,00002	0,00002	-
277	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,000034	0,000034	-	0,00074	0,00074	-	0,00005	0,00005	-
278	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,006019	0,006019	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
279	Xăng	lít	0,001897	0,001540	0,000356	0,00560	-	0,00560	0,06130	-	0,06130
280	Xi phông két nước	Chiếc	0,000048	0,000048	-	0,00060	0,00060	-	0,00005	0,00005	-
281	Xịt côn trùng	Chai	0,000048	0,000048	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-
282	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,000044	0,000044	-	0,00060	0,00060	-	0,00008	0,00008	-
283	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,000101	0,000101	-	0,00060	0,00060	-	0,00008	0,00008	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00082	0,00082	-	0,00004	0,00004	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,00739	0,00739	-	0,00002	0,00002	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,00149	-	0,00149	0,00015	0,00012	0,00003
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00053	0,00053	-
5	Attomat	Chiếc	0,00230	-	0,00230	0,00322	-	0,00322	0,00008	0,00006	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,01083	0,00879	0,00203	0,00006	0,00005	0,00001
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00048	-	0,00048	0,00001	-	0,00001
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00417	-	0,00417	0,03514	0,02854	0,00660	0,00015	0,00012	0,00003
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,02137	0,01735	0,00401	0,02631	0,02136	0,00494	0,00011	0,00009	0,00002
11	Băng dính đen	Cuộn	0,01505	0,01222	0,00283	0,00425	-	0,00425	0,00012	0,00009	0,00002
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01314	0,01067	0,00247	0,02005	0,01629	0,00377	0,00009	0,00007	0,00002
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01447	0,01175	0,00272	0,01783	0,01448	0,00335	0,00009	0,00008	0,00002
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01209	0,00982	0,00227	0,01905	0,01547	0,00358	0,00008	0,00006	0,00001
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01255	0,01020	0,00236	0,02067	0,01678	0,00388	0,00010	0,00008	0,00002
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,01990	0,01616	0,00374	0,02016	0,01637	0,00379	0,00010	0,00008	0,00002
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00541	0,00439	0,00102	0,00491	0,00399	0,00092	0,00002	0,00001	0,00000
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,00097	0,00097	-	-	-	-
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00553	0,00449	0,00104	0,01316	0,01068	0,00247	0,00002	0,00002	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02775	-	0,02775	0,05809	-	0,05809	0,00094	0,00077	0,00018
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00013	0,00013	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
23	Bảng tin	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00033	-	0,00033	0,00003	0,00002	0,00001
24	Băng xóa	Chiếc	0,01831	0,01487	0,00344	0,00546	-	0,00546	0,00011	0,00009	0,00002
25	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
26	Biển cài	Chiếc	0,02260	0,01835	0,00425	0,00704	-	0,00704	0,00005	0,00004	0,00001
27	Biển chỉ dẫn	m2	0,00062	-	0,00062	0,00123	-	0,00123	0,00003	0,00002	0,00001
28	Biển chức danh	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00124	-	0,00124	0,00002	0,00002	0,00000
29	Biển tên phòng	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,00367	-	0,00367	0,00009	0,00007	0,00002
30	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00135	0,00135	-	0,00003	0,00003	-
31	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00135	0,00135	-	0,00003	0,00003	-
32	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00073	0,00073	-	0,00002	0,00002	-
33	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00094	0,00094	-	0,00005	0,00005	-
34	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
35	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00492	0,00399	0,00092	0,00177	-	0,00177	0,00003	0,00003	0,00001
36	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00049	0,00049	-	-	-	-	-	-	-
37	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
38	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00698	-	0,00698	0,06579	0,05343	0,01236	0,00026	0,00021	0,00005
39	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00578	-	0,00578	0,06493	0,05273	0,01220	0,00025	0,00020	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Bột giặt	Kg	0,00148	0,00148	-	0,02080	0,02080	-	0,00018	0,00018	-
41	Bút bi	Chiếc	0,42597	0,34593	0,08004	1,04623	0,84965	0,19659	0,00430	0,00349	0,00081
42	Bút chì	Chiếc	0,03078	0,02499	0,00578	0,03619	0,02939	0,00680	0,00030	0,00025	0,00006
43	Bút ký	Chiếc	0,01252	0,01017	0,00235	0,00302	-	0,00302	0,00006	0,00005	0,00001
44	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01788	0,01452	0,00336	0,00382	-	0,00382	0,00006	0,00005	0,00001
45	Bút nước	Chiếc	0,01547	0,01256	0,00291	0,00425	-	0,00425	0,00007	0,00005	0,00001
46	Bút viết bảng	Chiếc	0,08754	0,07109	0,01645	0,05263	-	0,05263	0,00096	0,00078	0,00018
47	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
48	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
49	Cặp 3 dây	Chiếc	0,02411	0,02411	-	0,03887	0,03887	-	0,00015	0,00015	-
50	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016	0,00044	0,00036	0,00008
51	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01074	0,00872	0,00202	0,00404	-	0,00404	0,00010	0,00008	0,00002
52	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,00972	0,00789	0,00183	0,00005	0,00004	0,00001
53	Cartride mực	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,01081	0,00878	0,00203	0,00005	0,00004	0,00001
54	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00049	-	0,00049	0,00000	0,00000	0,00000
55	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
56	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00215	0,00215	-	0,00022	0,00022	-
57	Chân giắc micro	Chiếc	0,00117	-	0,00117	0,00166	-	0,00166	0,00003	0,00002	0,00000
58	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,01005	-	0,01005	0,19717	-	0,19717	0,00006	0,00005	0,00001
59	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	Chè khô	Kg	0,00417	-	0,00417	0,00494	-	0,00494	0,00009	0,00008	0,00002
61	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
62	Chén trà	Chiếc	0,00740	-	0,00740	0,01565	-	0,01565	0,00091	0,00074	0,00017
63	Chít	Kg	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00009	0,00009	-
64	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00270	0,00270	-	0,00007	0,00007	-
65	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00193	0,00193	-	0,00014	0,00014	-
66	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00269	0,00269	-	0,00005	0,00005	-
67	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00167	0,00167	-	0,00005	0,00005	-
68	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00439	0,00439	-	0,00011	0,00011	-
69	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00336	0,00336	-	0,00006	0,00006	-
70	Chuột máy tính	Chiếc	0,00183	-	0,00183	0,01161	0,00943	0,00218	0,00007	0,00006	0,00001
71	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01914	0,01914	-
72	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00092	-	0,00092	0,00175	-	0,00175	0,00004	0,00003	0,00001
73	Cốc uống nước	Chiếc	0,01029	-	0,01029	0,11815	0,09595	0,02220	0,00042	0,00034	0,00008
74	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00090	-	0,00090	0,00003	0,00002	0,00001
75	Cục tẩy	Cục	0,00182	-	0,00182	0,00289	-	0,00289	0,00013	0,00011	0,00002
76	Cước điện thoại	VNĐ	882,15404	716,39729	165,75674	0,57948	-	0,57948	1,79044	1,45401	0,33642
77	Cước phí bưu chính	VNĐ	23,73832	-	23,73832	0,08299	-	0,08299	0,25643	0,20825	0,04818
78	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
79	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00180	-	0,00180	0,00219	-	0,00219	0,00007	0,00006	0,00001
81	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00216	0,00176	0,00041	0,00365	0,00297	0,00069	0,00001	0,00001	0,00000
82	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01214	0,00986	0,00228	0,01707	0,01386	0,00321	0,00006	0,00005	0,00001
83	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00345	0,00280	0,00065	0,00653	0,00530	0,00123	0,00004	0,00003	0,00001
84	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
85	Dấu chức danh	Chiếc	0,00200	0,00162	0,00038	0,00048	-	0,00048	0,00002	0,00001	0,00000
86	Dấu dập số	Chiếc	0,00060	0,00049	0,00011	0,00167	-	0,00167	0,00002	0,00002	0,00000
87	Dầu diezen	lít	0,00362	0,00362	-	-	-	-	0,00364	0,00364	-
88	Dầu nhớt	Lít	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
89	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
90	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
91	Dấu sao y	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00045	-	0,00045	0,00000	0,00000	0,00000
92	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00028	-	0,00028	0,00002	0,00002	0,00000
93	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
94	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00091	0,00091	-
95	Dây mạng	m	0,11752	-	0,11752	0,18177	-	0,18177	0,00389	0,00316	0,00073
96	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
97	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
98	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Điện	Kw	9,34418	-	9,34418	109,05019	88,55966	20,49053	0,35889	0,29146	0,06744
100	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
101	Đui đèn	Chiếc	0,00574	-	0,00574	0,08022	0,06514	0,01507	0,00036	0,00029	0,00007
102	File trình ký	Chiếc	0,70367	-	0,70367	0,37467	-	0,37467	0,00124	0,00100	0,00023
103	Găng tay cao su	Đôi	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
104	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00603	0,00603	-	0,00011	0,00011	-
105	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00119	-	0,00119	0,00684	0,00555	0,00128	0,00003	0,00002	0,00001
106	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00455	-	0,00455	0,02084	0,01693	0,00392	0,00007	0,00006	0,00001
107	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00204	-	0,00204	0,01248	0,01014	0,00235	0,00004	0,00003	0,00001
108	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00567	-	0,00567	0,03864	0,03138	0,00726	0,00009	0,00007	0,00002
109	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00149	-	0,00149	0,00002	0,00002	0,00000
110	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
111	Giấy bìa A3	Gram	0,00051	0,00051	-	0,00177	0,00177	-	0,00001	0,00001	-
112	Giấy bìa A4	Gram	0,00429	0,00348	0,00081	0,00913	0,00741	0,00172	0,00004	0,00003	0,00001
113	Giấy in A3	Gram	0,00298	0,00242	0,00056	0,00638	0,00518	0,00120	0,00002	0,00002	0,00000
114	Giấy in A4	Gram	0,06406	0,05202	0,01204	0,08031	0,06522	0,01509	0,00014	0,00011	0,00003
115	Giấy in A5	Gram	0,00588	0,00477	0,00110	0,00445	0,00362	0,00084	0,00001	0,00001	0,00000
116	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,03443	0,02796	0,00647	0,04066	0,03302	0,00764	0,00007	0,00006	0,00001
117	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,03502	0,02844	0,00658	0,03891	0,03160	0,00731	0,00006	0,00005	0,00001
118	Giấy phân trang	Tập	0,01630	0,01324	0,00306	0,01447	0,01175	0,00272	0,00005	0,00004	0,00001
119	Giấy than xanh	Tập	0,00138	0,00112	0,00026	0,00024	-	0,00024	0,00003	0,00002	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00654	0,00654	-	0,08353	0,08353	-	0,00147	0,00147	-
121	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
122	Gọt bút chì	Chiếc	0,00227	-	0,00227	0,00338	-	0,00338	0,00010	0,00008	0,00002
123	Hạt công tắc	Chiếc	0,00532	-	0,00532	0,06469	0,05253	0,01215	0,00022	0,00018	0,00004
124	Hồ dán	Lọ	0,00739	-	0,00739	0,00875	-	0,00875	0,00011	0,00009	0,00002
125	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
126	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00070	-	0,00070	0,00001	0,00001	0,00000
127	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00291	-	0,00291	0,04415	0,03585	0,00830	0,00018	0,00015	0,00003
128	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00200	-	0,00200	0,01704	0,01384	0,00320	0,00005	0,00004	0,00001
129	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00204	-	0,00204	0,01798	0,01460	0,00338	0,00006	0,00005	0,00001
130	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00197	-	0,00197	0,01636	0,01329	0,00307	0,00005	0,00004	0,00001
131	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00191	0,00191	-	0,00007	0,00007	-
132	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00413	0,00413	-	0,00009	0,00009	-
133	Keo dán	Lọ	0,00197	-	0,00197	0,01665	0,01352	0,00313	0,00050	0,00041	0,00009
134	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
135	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
136	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00332	-	0,00332	0,02704	0,02196	0,00508	0,00011	0,00009	0,00002
137	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01204	-	0,01204	0,06577	0,05341	0,01236	0,00014	0,00011	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
138	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01370	-	0,01370	0,07511	0,06100	0,01411	0,00014	0,00011	0,00003
139	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01366	-	0,01366	0,07419	0,06025	0,01394	0,00018	0,00015	0,00003
140	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01365	-	0,01365	0,07390	0,06002	0,01389	0,00016	0,00013	0,00003
141	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01364	-	0,01364	0,07377	0,05991	0,01386	0,00022	0,00018	0,00004
142	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01355	-	0,01355	0,07410	0,06017	0,01392	0,00014	0,00011	0,00003
143	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01277	-	0,01277	0,07506	0,06096	0,01410	0,00014	0,00011	0,00003
144	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
145	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
146	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00046	0,00046	-
147	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00724	0,00588	0,00136	0,00031	0,00025	0,00006
148	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00268	-	0,00268	0,01300	0,01056	0,00244	0,00006	0,00005	0,00001
149	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
150	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
151	Lịch	Quyển	0,00200	-	0,00200	0,00276	-	0,00276	0,00008	0,00007	0,00002
152	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
153	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
154	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
155	Măng xông điện nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
156	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,09878	0,09878	-	0,00040	0,00040	-
157	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
158	Mặt công tắc	Chiếc	0,00289	-	0,00289	0,02988	0,02426	0,00561	0,00012	0,00010	0,00002
159	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00133	-	0,00133	0,00211	-	0,00211	0,00006	0,00005	0,00001
160	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00333	0,00333	-	0,00008	0,00008	-
161	Mực dấu	Lọ	0,00048	-	0,00048	0,00103	-	0,00103	0,00001	0,00001	0,00000
162	Mực in	Hộp	0,00442	-	0,00442	0,00751	-	0,00751	0,00013	0,00010	0,00002
163	Mực máy photocopy	Hộp	0,00051	-	0,00051	0,00220	0,00178	0,00041	0,00002	0,00002	0,00000
164	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00189	0,00189	-	0,00005	0,00005	-
165	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,01205	0,01205	-	0,00021	0,00021	-
166	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00396	0,00396	-	0,00016	0,00016	-
167	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,05754	0,05754	-	0,00024	0,00024	-
168	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,06468	0,06468	-	0,00409	0,00409	-
169	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00828	0,00828	-	0,00021	0,00021	-
170	Nước uống	lít	0,97490	0,97490	-	1,07556	1,07556	-	0,00197	0,00197	-
171	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00177	0,00177	-	0,00004	0,00004	-
172	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00210	0,00210	-	0,00007	0,00007	-
173	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-
174	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
175	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,01145	0,00930	0,00215	0,00006	0,00005	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
176	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
177	Phí internet	VNĐ	275,13668	-	275,13668	0,96208	-	0,96208	2,97191	2,41349	0,55842
178	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,05455	0,05455	-	0,00020	0,00020	-
179	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00938	0,00938	-	0,04043	0,04043	-	0,00009	0,00009	-
180	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05181	-	0,05181	0,07870	-	0,07870	0,00066	0,00054	0,00012
181	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
182	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
183	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
184	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
185	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
186	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
187	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,06493	0,06493	-	0,00091	0,00091	-
188	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
189	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
190	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
191	Sổ các loại	Quyển	0,00375	-	0,00375	0,02588	0,02101	0,00486	0,00011	0,00009	0,00002
192	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
193	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00342	0,00278	0,00064	0,00001	0,00001	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
194	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
195	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
196	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00605	0,00605	-	0,00006	0,00006	-
197	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00748	-	0,00748	0,01114	-	0,01114	0,00015	0,00012	0,00003
198	Thìa	Chiếc	0,00023	0,00023	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
199	Thùng rác	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00147	0,00147	-	0,00004	0,00004	-
200	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00280	0,00280	-	0,00003	0,00003	-
201	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
202	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00198	0,00198	-	0,00008	0,00008	-
203	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00098	0,00098	-	0,00003	0,00003	-
204	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00039	0,00039	-
205	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00945	0,00945	-	0,00008	0,00008	-
206	Túi clear bag A4	Chiếc	0,06288	-	0,06288	0,49419	0,40133	0,09286	0,00114	0,00093	0,00021
207	Túi clear bag F	Chiếc	0,06998	-	0,06998	0,39646	0,32196	0,07449	0,00066	0,00054	0,00012
208	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00146	0,00146	-	0,00004	0,00004	-
209	USB thu wifi	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00710	0,00577	0,00133	0,00002	0,00002	0,00000
210	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
211	Ve	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
212	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
213	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
214	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
215	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00303	0,00303	-	0,00004	0,00004	-
216	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,04279	-	0,04279	0,04007	-	0,04007	0,00044	0,00036	0,00008
217	Vôi bột	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
218	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00097	0,00097	-	0,00002	0,00002	-
219	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00232	0,00232	-	0,00006	0,00006	-
220	Xăng	lít	0,18989	-	0,18989	0,14758	-	0,14758	0,00030	-	0,00030
221	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	0,00196	0,00196	-	0,00006	0,00006	-
222	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
223	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00163	0,00163	-	-	-	-
224	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00168	0,00168	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00014	0,00014	-	0,00012	0,00012	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00006	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00036	0,00036	-	0,00167	0,00167	-	0,00144	0,00144	-
5	Attomat	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00065	0,00053	0,00012	0,00053	0,00043	0,00010
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00020	0,00016	0,00004	0,00016	0,00013	0,00003
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00011	0,00009	0,00002	0,00056	0,00045	0,00010	0,00046	0,00038	0,00009
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00011	0,00009	0,00002	0,00055	0,00045	0,00010	0,00046	0,00037	0,00009
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00006	0,00005	0,00001	0,00032	0,00026	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00055	0,00045	0,00010	0,00045	0,00036	0,00008
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00055	0,00045	0,00010	0,00045	0,00037	0,00008
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00055	0,00045	0,00010	0,00045	0,00036	0,00008
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00055	0,00045	0,00010	0,00045	0,00036	0,00008
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00055	0,00044	0,00010	0,00046	0,00037	0,00009
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00009	0,00008	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00012	0,00010	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00081	0,00065	0,00015	0,00407	0,00330	0,00076	0,00333	0,00270	0,00063
19	Băng tan	Cuộn	0,00010	0,00010	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
21	Bảng tin	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00009	0,00007	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001
22	Băng xóa	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00055	0,00045	0,00010	0,00046	0,00037	0,00009
23	Biển cài	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00067	0,00054	0,00013	0,00054	0,00044	0,00010
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00003	0,00002	0,00000	0,00013	0,00011	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00012	0,00010	0,00002	0,00009	0,00008	0,00002
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00039	0,00032	0,00007	0,00032	0,00026	0,00006
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00008	0,00008	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00013	0,00011	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00066	0,00053	0,00012	0,00055	0,00045	0,00010
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00066	0,00054	0,00012	0,00054	0,00044	0,00010
36	Bột giặt	Kg	0,00012	0,00012	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
37	Bút bi	Chiếc	0,00135	0,00110	0,00025	0,00679	0,00551	0,00128	0,00556	0,00452	0,00105

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Bút chì	Chiếc	0,00111	0,00090	0,00021	0,00645	0,00524	0,00121	0,00511	0,00415	0,00096
39	Bút ký	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00039	0,00032	0,00007	0,00032	0,00026	0,00006
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00055	0,00045	0,00010	0,00045	0,00036	0,00008
41	Bút nước	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,00066	0,00054	0,00012	0,00056	0,00045	0,00010
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00157	0,00128	0,00030	0,00141	0,00114	0,00026
43	Các loại ống nước	Mét	0,00041	0,00041	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00130	0,00130	-	0,00105	0,00105	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00012	0,00009	0,00002	0,00065	0,00053	0,00012	0,00052	0,00042	0,00010
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00014	0,00011	0,00003	0,00012	0,00009	0,00002
49	Cartride mực	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00020	0,00016	0,00004	0,00017	0,00014	0,00003
50	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00007	0,00005	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
51	Cây gạt nước	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00014	0,00011	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
56	Chè khô	Kg	0,00009	0,00007	0,00002	0,00047	0,00039	0,00009	0,00038	0,00031	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Chếch nối ống	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
58	Chén trà	Chiếc	0,00015	0,00013	0,00003	0,00070	0,00057	0,00013	0,00061	0,00049	0,00011
59	Chít	Kg	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00039	0,00032	0,00007	0,00032	0,00026	0,00006
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00135	0,00109	0,00025	0,00111	0,00090	0,00021
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00013	0,00011	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002
71	Cục tẩy	Cục	0,00010	0,00008	0,00002	0,00054	0,00044	0,00010	0,00044	0,00036	0,00008
72	Cước điện thoại	VNĐ	0,35256	0,28631	0,06625	0,23758	0,19293	0,04464	2,34628	1,90542	0,44087
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,05051	0,04102	0,00949	0,03416	0,02774	0,00642	0,33612	0,27296	0,06316
74	Cút ống nước	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
75	Đai ốp ống	Chiếc	0,00038	0,00038	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00055	0,00044	0,00010	0,00044	0,00036	0,00008
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00007	0,00005	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00055	0,00045	0,00010	0,00045	0,00037	0,00008
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00013	0,00011	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
81	Dấu chức danh	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
82	Dấu dập số	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00003	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
83	Dầu diezen	lít	0,00399	0,00399	-	0,00120	0,00120	-	-	-	-
84	Dầu nhớt	Lít	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
87	Dấu sao y	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
88	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
90	Dây điện	m	0,00132	0,00132	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
91	Dây mạng	m	0,00086	0,00070	0,00016	0,00407	0,00331	0,00077	0,00389	0,00316	0,00073
92	Dây phun sương	m	0,00008	0,00008	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
94	Đèn pin	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
95	Điện	Kw	0,17379	0,14113	0,03265	0,92839	0,75395	0,17444	0,75358	0,61198	0,14160
96	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,00014	0,00012	0,00003	0,00079	0,00064	0,00015	0,00064	0,00052	0,00012
98	File trình ký	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00026	0,00021	0,00005	0,00022	0,00018	0,00004
99	Gen máng điện	Cây	0,00020	0,00020	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,00014	0,00011	0,00003	0,00012	0,00010	0,00002
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00066	0,00054	0,00012	0,00055	0,00045	0,00010
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00027	0,00022	0,00005	0,00023	0,00019	0,00004
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00013	0,00011	0,00003	0,00068	0,00055	0,00013	0,00057	0,00046	0,00011
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00013	0,00011	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002
105	Giấy ăn	Hộp	0,00017	0,00017	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
108	Giấy in A3	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
109	Giấy in A4	Gram	0,00015	0,00012	0,00003	0,00070	0,00057	0,00013	0,00061	0,00049	0,00011
110	Giấy in A5	Gram	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
111	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00013	0,00010	0,00002	0,00066	0,00054	0,00012	0,00056	0,00045	0,00010
112	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00012	0,00010	0,00002	0,00066	0,00054	0,00012	0,00055	0,00045	0,00010
113	Giấy phân trang	Tập	0,00008	0,00007	0,00002	0,00040	0,00033	0,00008	0,00035	0,00028	0,00007
114	Giấy than xanh	Tập	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00119	0,00119	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00065	0,00053	0,00012	0,00053	0,00043	0,00010
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00066	0,00054	0,00012	0,00054	0,00044	0,00010
119	Hồ dán	Lọ	0,00012	0,00010	0,00002	0,00066	0,00053	0,00012	0,00054	0,00044	0,00010
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00017	0,00017	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
121	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,00040	0,00032	0,00007	0,00032	0,00026	0,00006
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00026	0,00021	0,00005	0,00022	0,00018	0,00004
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00026	0,00021	0,00005	0,00022	0,00018	0,00004
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00026	0,00021	0,00005	0,00022	0,00018	0,00004
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
127	Hót rác	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
128	Keo dán	Lọ	0,00007	0,00006	0,00001	0,00040	0,00032	0,00007	0,00033	0,00026	0,00006
129	Keo PVC	Lọ	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00030	0,00030	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00066	0,00053	0,00012	0,00054	0,00044	0,00010
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00065	0,00053	0,00012	0,00059	0,00048	0,00011
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00067	0,00054	0,00013	0,00061	0,00049	0,00011
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00067	0,00054	0,00013	0,00061	0,00049	0,00011
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00067	0,00054	0,00013	0,00061	0,00049	0,00011
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00067	0,00054	0,00013	0,00061	0,00049	0,00011
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,00028	0,00023	0,00005	0,00030	0,00025	0,00006
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00008	0,00006	0,00001	0,00029	0,00024	0,00006	0,00032	0,00026	0,00006
139	Khăn lau	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00264	0,00264	-	0,00214	0,00214	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00065	0,00053	0,00012	0,00052	0,00042	0,00010
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00033	0,00027	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005
144	Khóa cửa	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
145	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
146	Lịch	Quyển	0,00011	0,00009	0,00002	0,00065	0,00053	0,00012	0,00052	0,00042	0,00010
147	Lọ hoa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
148	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
149	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00015	0,00015	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
150	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
151	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00039	0,00039	-	0,00032	0,00032	-
152	Mắt camera	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-	0,00006	0,00006	-
153	Mặt công tắc	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00039	0,00032	0,00007	0,00032	0,00026	0,00006
154	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00013	0,00011	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002
155	Móc quạt trần	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
156	Mực dấu	Lọ	0,00001	0,00001	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000
157	Mực in	Hộp	0,00014	0,00012	0,00003	0,00069	0,00056	0,00013	0,00058	0,00047	0,00011
158	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	0,00000	0,00000	0,00003	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
159	Nước lau kính	Lít	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
160	Nước lau sàn	Lít	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
161	Nước rửa chén	Lít	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
162	Nước rửa tay	Chai	0,00021	0,00021	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
163	Nước sinh hoạt	m3	0,00532	0,00532	-	0,00222	0,00222	-	-	-	-
164	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00012	0,00012	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
165	Nước uống	lít	0,00087	0,00087	-	0,00109	0,00109	-	0,00243	0,00243	-
166	Nước xịt phòng	Chai	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
167	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
168	Ống ghen ruột gà	m	0,00056	0,00056	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
169	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00020	0,00020	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
170	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00055	0,00044	0,00010	0,00044	0,00035	0,00008
171	Phao tự động	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
172	Phí internet	VNĐ	0,58519	0,47523	0,10996	0,39425	0,32017	0,07408	3,89447	3,16270	0,73177
173	Phích cắm	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00066	0,00066	-	0,00053	0,00053	-
174	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
175	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00241	0,00196	0,00045	0,01317	0,01069	0,00247	0,01057	0,00859	0,00199
176	Pin đại	Hộp	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
177	Pin đũa	Hộp	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
178	Pin tiểu	Hộp	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
179	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
180	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
181	Rắc co	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
182	Rèm cửa	m2	0,00102	0,00102	-	0,00041	0,00041	-	-	-	-
183	Ren ngoài	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
184	Ren trong	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
185	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
186	Sổ các loại	Quyển	0,00012	0,00010	0,00002	0,00066	0,00054	0,00012	0,00054	0,00044	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
187	Súng bắn keo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
188	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
189	Tấm kính	Tấm	0,00008	0,00008	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
190	Tấm thoát sàn	m	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
191	Thảm lau chân	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
192	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00012	0,00009	0,00002	0,00057	0,00046	0,00011	0,00049	0,00040	0,00009
193	Thìa	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
194	Thùng rác	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
195	Thùng tôn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
196	Thước kẻ	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00056	0,00056	-	0,00046	0,00046	-
197	Thuốc muỗi	Chai	0,00017	0,00017	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
198	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
199	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00014	0,00014	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
200	Tụ quạt	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
201	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00012	0,00249	0,00203	0,00047	0,00227	0,00184	0,00043
202	Túi clear bag F	Chiếc	0,00060	0,00049	0,00011	0,00249	0,00202	0,00047	0,00227	0,00184	0,00043
203	Túi đựng rác	Kg	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
204	USB thu wifi	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00007	0,00005	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
205	Van nước	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
206	Ve	Kg	0,00020	0,00020	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
207	Vệ sinh môi trường	m3	0,00017	0,00017	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
208	Vít nở	Chiếc	0,00131	0,00131	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
209	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
210	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
211	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00157	0,00127	0,00029	0,00130	0,00106	0,00024
212	Vôi bột	Kg	0,00025	0,00025	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
213	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
214	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
215	Xăng	lít	0,00075	0,00061	0,00014	0,00144	0,00117	0,00027	0,00228	0,00185	0,00043
216	Xi phông két nước	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
217	Xịt côn trùng	Chai	0,00010	0,00010	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
2	Ấm trà	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00006	0,00006	-	0,00062	0,00062	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00226	0,00183	0,00042
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00086	0,00086	-	0,00077	0,00077	-	0,00804	0,00804	-
5	Attomat	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,00028	0,00023	0,00005	0,00244	0,00198	0,00046
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00076	0,00062	0,00014
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00008	-	0,00008
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00029	0,00024	0,00005	0,00025	0,00020	0,00005	0,00239	0,00194	0,00045
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00029	0,00024	0,00005	0,00025	0,00020	0,00005	0,00232	0,00189	0,00044
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00017	0,00014	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003	0,00149	0,00121	0,00028
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00029	0,00023	0,00005	0,00024	0,00019	0,00004	0,00213	0,00173	0,00040
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00029	0,00024	0,00005	0,00025	0,00020	0,00005	0,00223	0,00181	0,00042
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00029	0,00023	0,00005	0,00024	0,00019	0,00004	0,00213	0,00173	0,00040
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00029	0,00023	0,00005	0,00024	0,00019	0,00004	0,00214	0,00173	0,00040
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00030	0,00024	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005	0,00231	0,00187	0,00043
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00043	0,00035	0,00008
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00007	0,00006	0,00001	0,00319	0,00259	0,00060
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00206	0,00167	0,00039	0,00164	0,00133	0,00031	0,01568	0,01274	0,00295

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00049	0,00040	0,00009
21	Băng xóa	Chiếc	0,00029	0,00024	0,00005	0,00025	0,00020	0,00005	0,00215	0,00175	0,00040
22	Biển cài	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005	0,00254	0,00206	0,00048
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00007	0,00006	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001	0,00054	0,00044	0,00010
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00053	0,00043	0,00010
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00020	0,00017	0,00004	0,00017	0,00014	0,00003	0,00142	0,00115	0,00027
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001	0,00049	0,00040	0,00009
27	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00034	0,00034	-
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00035	0,00029	0,00007	0,00032	0,00026	0,00006	0,00310	0,00252	0,00058
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00035	0,00028	0,00006	0,00029	0,00024	0,00005	0,00252	0,00205	0,00047
30	Bút bi	Chiếc	0,00343	0,00279	0,00064	0,00275	0,00223	0,00052	0,02657	0,02158	0,00499
31	Bút chì	Chiếc	0,00335	0,00272	0,00063	0,00265	0,00215	0,00050	0,02108	0,01712	0,00396
32	Bút ký	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00015	0,00003	0,00167	0,00136	0,00031
33	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00029	0,00023	0,00005	0,00024	0,00020	0,00005	0,00231	0,00188	0,00043
34	Bút nước	Chiếc	0,00035	0,00028	0,00007	0,00031	0,00025	0,00006	0,00333	0,00270	0,00063
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,00062	0,00051	0,00012	0,00888	0,00721	0,00167
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00059	0,00059	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00055	0,00055	-	0,00456	0,00456	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00017	0,00014	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005	0,00233	0,00189	0,00044
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001	0,00074	0,00060	0,00014
41	Cartride mực	Chiếc	0,00010	0,00009	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00083	0,00067	0,00016
42	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00025	0,00020	0,00005
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001	0,00059	0,00048	0,00011
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
47	Chè khô	Kg	0,00024	0,00020	0,00005	0,00020	0,00016	0,00004	0,00169	0,00138	0,00032
48	Chếch nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00112	0,00112	-
49	Chén trà	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00031	0,00026	0,00006	0,00330	0,00268	0,00062
50	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00015	0,00003	0,00151	0,00122	0,00028
52	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00015	0,00012	0,00003
53	Cốc uống nước	Chiếc	0,00069	0,00056	0,00013	0,00056	0,00046	0,00011	0,00531	0,00431	0,00100
54	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001	0,00053	0,00043	0,00010
55	Cục tẩy	Cục	0,00029	0,00023	0,00005	0,00024	0,00019	0,00004	0,00191	0,00155	0,00036
56	Cước điện thoại	VNĐ	1,15361	0,93685	0,21676	4,06191	3,29868	0,76323	36,07610	29,29740	6,77870

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,16528	0,13422	0,03106	0,58177	0,47245	0,10931	5,16693	4,19607	0,97087
58	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00029	0,00023	0,00005	0,00024	0,00019	0,00004	0,00193	0,00157	0,00036
59	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00042	0,00034	0,00008
60	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00029	0,00023	0,00005	0,00024	0,00020	0,00005	0,00211	0,00172	0,00040
61	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001	0,00046	0,00037	0,00009
62	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
63	Dấu chức danh	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00020	0,00016	0,00004
64	Dấu dập số	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00010	0,00008	0,00002
65	Đầu nối ren	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
66	Dấu sao y	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00027	0,00022	0,00005
67	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001
68	Dây mạng	m	0,00236	0,00192	0,00044	0,00274	0,00222	0,00051	0,02462	0,02000	0,00463
69	Điện	Kw	0,47752	0,38780	0,08973	0,38588	0,31337	0,07251	3,40180	2,76260	0,63920
70	Đui đèn	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00034	0,00028	0,00006	0,00302	0,00245	0,00057
71	File trình ký	Chiếc	0,00014	0,00011	0,00003	0,00012	0,00010	0,00002	0,00101	0,00082	0,00019
72	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	-
73	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,00007	0,00006	0,00001	0,00092	0,00075	0,00017
74	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00035	0,00028	0,00007	0,00031	0,00025	0,00006	0,00287	0,00233	0,00054
75	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00014	0,00012	0,00003	0,00013	0,00010	0,00002	0,00169	0,00137	0,00032

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00035	0,00029	0,00007	0,00031	0,00025	0,00006	0,00293	0,00238	0,00055
77	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001	0,00051	0,00041	0,00010
78	Giấy ăn	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
79	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00010	0,00010	-
80	Giấy bìa A4	Gram	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00027	0,00022	0,00005
81	Giấy in A3	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00117	0,00095	0,00022
82	Giấy in A4	Gram	0,00036	0,00029	0,00007	0,00033	0,00027	0,00006	0,00389	0,00316	0,00073
83	Giấy in A5	Gram	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00031	0,00025	0,00006
84	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00035	0,00029	0,00007	0,00031	0,00025	0,00006	0,00307	0,00249	0,00058
85	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00035	0,00028	0,00007	0,00031	0,00025	0,00006	0,00295	0,00240	0,00055
86	Giấy phân trang	Tập	0,00022	0,00018	0,00004	0,00021	0,00017	0,00004	0,00190	0,00154	0,00036
87	Giấy than xanh	Tập	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000	0,00006	0,00004	0,00001
88	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
89	Gọt bút chì	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,00029	0,00024	0,00005	0,00267	0,00217	0,00050
90	Hạt công tắc	Chiếc	0,00035	0,00028	0,00006	0,00029	0,00024	0,00006	0,00281	0,00228	0,00053
91	Hồ dán	Lọ	0,00034	0,00028	0,00006	0,00029	0,00024	0,00005	0,00249	0,00202	0,00047
92	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
93	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00028	0,00022	0,00005
94	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00020	0,00016	0,00004	0,00016	0,00013	0,00003	0,00150	0,00122	0,00028
95	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00012	0,00010	0,00002	0,00114	0,00093	0,00021

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00012	0,00010	0,00002	0,00118	0,00096	0,00022
97	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00012	0,00010	0,00002	0,00101	0,00082	0,00019
98	Hót rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
99	Keo dán	Lọ	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00014	0,00003	0,00151	0,00123	0,00028
100	Keo silicon	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-
101	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,00029	0,00024	0,00005	0,00251	0,00204	0,00047
102	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00037	0,00030	0,00007	0,00040	0,00032	0,00008	0,00360	0,00292	0,00068
103	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00038	0,00031	0,00007	0,00040	0,00033	0,00008	0,00382	0,00310	0,00072
104	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00038	0,00031	0,00007	0,00040	0,00033	0,00008	0,00382	0,00310	0,00072
105	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00038	0,00031	0,00007	0,00040	0,00033	0,00008	0,00379	0,00308	0,00071
106	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00038	0,00031	0,00007	0,00040	0,00033	0,00008	0,00378	0,00307	0,00071
107	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00018	0,00014	0,00003	0,00025	0,00020	0,00005	0,00283	0,00230	0,00053
108	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00018	0,00015	0,00003	0,00025	0,00020	0,00005	0,00248	0,00202	0,00047
109	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00088	0,00088	-
110	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,00111	0,00111	-	0,00970	0,00970	-
111	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00034	0,00027	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005	0,00225	0,00183	0,00042
112	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00018	0,00014	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003	0,00132	0,00107	0,00025
113	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
114	Lịch	Quyển	0,00034	0,00027	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005	0,00221	0,00179	0,00041
115	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
116	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00018	0,00018	-	0,00155	0,00155	-
117	Mắt camera	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00046	0,00046	-
118	Mặt công tắc	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00014	0,00003	0,00156	0,00127	0,00029
119	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001	0,00058	0,00047	0,00011
120	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
121	Mực dấu	Lọ	0,00002	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00104	0,00085	0,00020
122	Mực in	Hộp	0,00035	0,00028	0,00007	0,00029	0,00024	0,00005	0,00292	0,00237	0,00055
123	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00012	0,00009	0,00002
124	Nước uống	lít	0,00078	0,00078	-	0,00224	0,00224	-	0,03312	0,03312	-
125	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00023	0,00019	0,00004	0,00186	0,00151	0,00035
126	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
127	Phí internet	VNĐ	1,91480	1,55501	0,35979	6,74225	5,47538	1,26687	59,88208	48,63024	11,25184
128	Phích cắm	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00028	0,00028	-	0,00237	0,00237	-
129	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	0,00544	0,00544	-
130	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00676	0,00549	0,00127	0,00535	0,00434	0,00101	0,04599	0,03735	0,00864
131	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
132	Sổ các loại	Quyển	0,00035	0,00028	0,00006	0,00029	0,00024	0,00005	0,00252	0,00205	0,00047

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
133	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
134	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00020	0,00016	0,00004
135	Thảm lau chân	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00066	0,00066	-
136	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00030	0,00024	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005	0,00255	0,00207	0,00048
137	Thùng tôn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
138	Thước kẻ	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00024	0,00024	-	0,00209	0,00209	-
139	Tụ quạt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	0,00542	0,00542	-
140	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00129	0,00105	0,00024	0,00129	0,00105	0,00024	0,01942	0,01577	0,00365
141	Túi clear bag F	Chiếc	0,00128	0,00104	0,00024	0,00124	0,00101	0,00023	0,01401	0,01138	0,00263
142	USB thu wifi	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00025	0,00020	0,00005
143	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
144	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00074	0,00060	0,00014	0,00614	0,00498	0,00115
145	Xăng	lít	0,00090	0,00073	0,00017	0,00189	0,00153	0,00035	0,02624	0,02131	0,00493

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00008	0,00008	-	0,00251	0,00251	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
2	Ấm trà	Chiếc	0,00985	0,00985	-	0,00016	0,00016	-	0,02159	0,02159	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00242	-	0,00242	0,00038	-	0,00038	0,00873	-	0,00873
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,21170	0,21170	-	-	-	-	0,49782	0,49782	-
5	Attomat	Chiếc	0,03830	0,03110	0,00720	0,00004	-	0,00004	0,05568	0,04522	0,01046
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01453	0,01180	0,00273	0,00003	0,00003	0,00001	0,02384	0,01936	0,00448
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00058	0,00058	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00008	-	0,00008	0,00209	-	0,00209
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,04297	0,03490	0,00807	0,00054	0,00044	0,00010	0,08319	0,06755	0,01563
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,04224	0,03430	0,00794	0,00079	0,00064	0,00015	0,07796	0,06331	0,01465
11	Băng dính đen	Cuộn	0,05206	0,04228	0,00978	0,00005	-	0,00005	0,07340	0,05961	0,01379
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,02130	0,01730	0,00400	0,00025	0,00020	0,00005	0,05128	0,04165	0,00964
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,02459	0,01997	0,00462	0,00025	0,00021	0,00005	0,04635	0,03764	0,00871
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,02154	0,01750	0,00405	0,00037	0,00030	0,00007	0,04612	0,03746	0,00867
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,02914	0,02366	0,00547	0,00030	0,00025	0,00006	0,05374	0,04364	0,01010
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,03796	0,03083	0,00713	0,00019	0,00015	0,00004	0,04501	0,03655	0,00846
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01264	0,01026	0,00237	0,00003	0,00002	0,00001	0,01935	0,01572	0,00364

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,01001	0,00813	0,00188	0,00249	0,00202	0,00047	0,03780	0,03070	0,00710
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,26802	0,21766	0,05036	0,00016	-	0,00016	0,75409	0,61240	0,14169
21	Băng tan	Cuộn	0,00082	0,00082	-	-	-	-	0,00103	0,00103	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00083	0,00083	-	-	-	-	0,00123	0,00123	-
23	Bảng tin	Chiếc	0,00310	0,00251	0,00058	0,00003	-	0,00003	0,00555	0,00451	0,00104
24	Băng xóa	Chiếc	0,02660	0,02160	0,00500	0,00002	-	0,00002	0,05440	0,04418	0,01022
25	Bay xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01392	0,01392	-
26	Biển cài	Chiếc	0,08004	0,06500	0,01504	0,00006	-	0,00006	0,12540	0,10183	0,02356
27	Biển chỉ dẫn	m2	0,00791	0,00642	0,00149	0,00001	-	0,00001	0,01908	0,01549	0,00358
28	Biển chức danh	Chiếc	0,00516	0,00419	0,00097	0,00006	-	0,00006	0,01452	0,01179	0,00273
29	Biển tên phòng	Chiếc	0,02513	0,02041	0,00472	0,00001	-	0,00001	0,04336	0,03521	0,00815
30	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-
31	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-
32	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
33	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00042	0,00042	-	0,00000	0,00000	-	0,00059	0,00059	-
34	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
35	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00962	0,00782	0,00181	0,00001	-	0,00001	0,01735	0,01409	0,00326
36	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00103	0,00103	-	-	-	-	0,02064	0,02064	-
37	Bóng đèn LED	Chiếc	0,10633	0,08635	0,01998	0,00159	0,00129	0,00030	0,16270	0,13213	0,03057

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,09868	0,08014	0,01854	0,00023	0,00019	0,00004	0,14486	0,11764	0,02722
39	Bột giặt	Kg	0,00122	0,00122	-	0,00001	0,00001	-	0,00483	0,00483	-
40	Búa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,07868	0,07868	-
41	Bút bi	Chiếc	0,28711	0,23317	0,05395	0,00234	0,00190	0,00044	1,86755	1,51664	0,35091
42	Bút chì	Chiếc	0,11281	0,09161	0,02120	0,00020	0,00016	0,00004	0,08436	0,06851	0,01585
43	Bút ký	Chiếc	0,02093	0,01700	0,00393	0,00005	-	0,00005	0,03975	0,03228	0,00747
44	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,03097	0,02515	0,00582	0,00004	-	0,00004	0,05801	0,04711	0,01090
45	Bút nước	Chiếc	0,03356	0,02725	0,00631	0,00022	-	0,00022	0,06385	0,05185	0,01200
46	Bút viết bảng	Chiếc	0,14242	0,11566	0,02676	0,00007	-	0,00007	0,63550	0,51609	0,11941
47	Các loại ống nước	Mét	0,00195	0,00195	-	-	-	-	0,00253	0,00253	-
48	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00149	0,00149	-	-	-	-	0,01365	0,01365	-
49	Cặp 3 dây	Chiếc	0,06802	0,06802	-	0,00013	0,00013	-	0,10101	0,10101	-
50	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00487	0,00395	0,00091	0,00005	-	0,00005	0,00920	0,00747	0,00173
51	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,02845	0,02310	0,00534	0,00002	-	0,00002	0,04641	0,03769	0,00872
52	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00940	0,00763	0,00177	0,00031	0,00025	0,00006	0,02562	0,02081	0,00481
53	Cartride mực	Chiếc	0,02285	0,01855	0,00429	0,00004	0,00003	0,00001	0,03228	0,02621	0,00607
54	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00238	0,00193	0,00045	0,00000	-	0,00000	0,00583	0,00474	0,00110
55	Cây gạt nước	Chiếc	0,00030	0,00030	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
56	Cây lau nhà	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00027	0,00027	-	0,00480	0,00480	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Chân giắc micro	Chiếc	0,02118	0,01720	0,00398	0,00003	-	0,00003	0,03173	0,02577	0,00596
58	Chân kẹp ắc quy	Chiếc	0,15051	0,12223	0,02828	0,00089	-	0,00089	0,05416	0,04398	0,01018
59	Chậu cảnh	Chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-	0,00589	0,00589	-
60	Chè khô	Kg	0,02692	0,02186	0,00506	0,00003	-	0,00003	0,07585	0,06160	0,01425
61	Chếch nối ống	Chiếc	0,00204	0,00204	-	-	-	-	0,01518	0,01518	-
62	Chén trà	Chiếc	0,07608	0,06178	0,01430	0,00003	-	0,00003	0,19393	0,15749	0,03644
63	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
64	Chít	Kg	0,00030	0,00030	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
65	Chổi cọ	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00000	0,00000	-	0,00079	0,00079	-
66	Chổi cước	Chiếc	0,00097	0,00097	-	0,00000	0,00000	-	0,00113	0,00113	-
67	Chổi lười	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00000	0,00000	-	0,00100	0,00100	-
68	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00000	0,00000	-	0,00048	0,00048	-
69	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00001	0,00001	-	0,00157	0,00157	-
70	Chổi tre	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00022	0,00022	-	0,00604	0,00604	-
71	Chuột máy tính	Chiếc	0,02398	0,01947	0,00451	0,00002	0,00002	0,00000	0,03148	0,02557	0,00592
72	Cọ bình nước	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
73	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00208	0,00208	-
74	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00522	0,00424	0,00098	0,00000	-	0,00000	0,01518	0,01233	0,00285

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
75	Cốc uống nước	Chiếc	0,01526	-	0,01526	0,00037	0,00030	0,00007	0,25221	0,20482	0,04739
76	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00242	-	0,00242	0,00001	-	0,00001	0,01610	0,01307	0,00302
77	Cưa cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00229	0,00229	-
78	Cục tẩy	Cục	0,01980	0,01608	0,00372	0,00003	-	0,00003	0,03036	0,02466	0,00570
79	Cước điện thoại	VNĐ	1.144,81033	929,70047	215,10986	-	-	-	128,95819	104,72695	24,23124
80	Cước phí bưu chính	VNĐ	163,95044	133,14415	30,80629	0,00000	-	0,00000	18,46749	14,99745	3,47004
81	Cút ống nước	Chiếc	0,00071	0,00071	-	-	-	-	0,00159	0,00159	-
82	Đai ốp ống	Chiếc	0,00064	0,00064	-	-	-	-	0,00160	0,00160	-
83	Dao dọc giấy	Chiếc	0,03548	0,02881	0,00667	0,00001	-	0,00001	0,03875	0,03147	0,00728
84	Dao xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
85	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00702	0,00570	0,00132	0,00047	0,00038	0,00009	0,00981	0,00797	0,00184
86	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,04626	0,03757	0,00869	0,00013	0,00010	0,00002	0,05477	0,04448	0,01029
87	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00802	0,00652	0,00151	0,00002	0,00002	0,00000	0,01275	0,01036	0,00240
88	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00050	0,00050	-	-	-	-	0,00260	0,00260	-
89	Dấu chức danh	Chiếc	0,00682	0,00554	0,00128	0,00001	-	0,00001	0,00899	0,00730	0,00169
90	Dấu dập số	Chiếc	0,00334	0,00271	0,00063	0,00000	-	0,00000	0,00264	0,00214	0,00050
91	Dầu diezen	lít	0,15341	0,15341	-	-	-	-	0,12641	0,12641	-
92	Dầu nhớt	Lít	0,00042	0,00042	-	-	-	-	0,00043	0,00043	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
93	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00103	0,00103	-	-	-	-	0,00113	0,00113	-
94	Đầu nối ren	Chiếc	0,00062	0,00062	-	-	-	-	0,00624	0,00624	-
95	Dấu sao y	Chiếc	0,00277	0,00225	0,00052	0,00006	-	0,00006	0,03071	0,02494	0,00577
96	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00347	0,00282	0,00065	0,00000	-	0,00000	0,00538	0,00437	0,00101
97	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00065	0,00065	-	-	-	-	0,00085	0,00085	-
98	Dây điện	m	0,02527	0,02527	-	-	-	-	0,03131	0,03131	-
99	Dây mạng	m	1,94806	1,58202	0,36604	0,00044	-	0,00044	2,60654	2,11677	0,48977
100	Dây phun sương	m	0,00094	0,00094	-	-	-	-	0,00224	0,00224	-
101	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
102	Đèn pin	Chiếc	0,00040	0,00040	-	-	-	-	0,00052	0,00052	-
103	Điện	Kw	89,94355	73,04316	16,90039	0,34802	0,28263	0,06539	210,52926	170,97081	39,55845
104	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00054	0,00054	-	-	-	-	0,00042	0,00042	-
105	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
106	Đui đèn	Chiếc	0,02394	0,01944	0,00450	0,00036	0,00029	0,00007	0,11314	0,09188	0,02126
107	File trình ký	Chiếc	0,39389	0,31988	0,07401	0,00865	-	0,00865	6,97176	5,66177	1,30999
108	Gen máng điện	Cây	0,00102	0,00102	-	0,00067	0,00067	-	0,01171	0,01171	-
109	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04605	0,03740	0,00865	0,00009	0,00007	0,00002	0,04491	0,03647	0,00844
110	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02849	0,02313	0,00535	0,00052	0,00042	0,00010	0,06304	0,05119	0,01184

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
111	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,03481	0,02827	0,00654	0,00013	0,00011	0,00002	0,05088	0,04132	0,00956
112	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,03555	0,02887	0,00668	0,00025	0,00020	0,00005	0,08663	0,07035	0,01628
113	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00880	0,00715	0,00165	0,00001	-	0,00001	0,01339	0,01088	0,00252
114	Giấy ăn	Hộp	0,00055	0,00055	-	-	-	-	0,01649	0,01649	-
115	Giấy bìa A3	Gram	0,00424	0,00424	-	0,00023	0,00023	-	0,00483	0,00483	-
116	Giấy bìa A4	Gram	0,01785	0,01450	0,00335	0,00030	0,00024	0,00006	0,02891	0,02348	0,00543
117	Giấy in A3	Gram	0,01743	0,01416	0,00328	0,00123	0,00100	0,00023	0,02557	0,02076	0,00480
118	Giấy in A4	Gram	0,12076	0,09807	0,02269	0,00061	0,00049	0,00011	0,24330	0,19758	0,04572
119	Giấy in A5	Gram	0,01128	0,00916	0,00212	0,00002	0,00002	0,00000	0,02376	0,01929	0,00446
120	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,02954	0,02399	0,00555	0,00162	0,00132	0,00030	0,08749	0,07105	0,01644
121	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,10444	0,08482	0,01962	0,00046	0,00038	0,00009	0,12742	0,10347	0,02394
122	Giấy phân trang	Tập	0,03010	0,02444	0,00566	0,00044	0,00036	0,00008	0,04509	0,03661	0,00847
123	Giấy than xanh	Tập	0,02444	0,01985	0,00459	0,00000	-	0,00000	0,01797	0,01459	0,00338
124	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00218	0,00218	-	0,00010	0,00010	-	0,02095	0,02095	-
125	Góc nối ống	Chiếc	0,00088	0,00088	-	-	-	-	0,00710	0,00710	-
126	Gọt bút chì	Chiếc	0,03975	0,03228	0,00747	0,00013	-	0,00013	0,05151	0,04183	0,00968
127	Hạt công tắc	Chiếc	0,06124	0,04973	0,01151	0,00085	0,00069	0,00016	0,12336	0,10018	0,02318
128	Hồ dán	Lọ	0,06103	0,04957	0,01147	0,00007	-	0,00007	0,11777	0,09564	0,02213
129	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00074	0,00074	-	-	-	-	0,00172	0,00172	-
130	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00170	0,00138	0,00032	0,00005	-	0,00005	0,00910	0,00739	0,00171

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
131	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02352	0,01910	0,00442	0,00041	0,00033	0,00008	0,08067	0,06551	0,01516
132	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,02797	0,02271	0,00526	0,00034	0,00027	0,00006	0,04674	0,03796	0,00878
133	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,02437	0,01979	0,00458	0,00073	0,00059	0,00014	0,04988	0,04051	0,00937
134	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,04653	0,03779	0,00874	0,00007	0,00006	0,00001	0,05672	0,04606	0,01066
135	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00001	0,00001	-	0,00104	0,00104	-
136	Hót rác	Chiếc	0,00135	0,00135	-	0,00067	0,00067	-	0,01204	0,01204	-
137	Keo dán	Lọ	0,05025	0,04081	0,00944	0,00004	0,00003	0,00001	0,05858	0,04757	0,01101
138	Keo PVC	Lọ	0,00043	0,00043	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
139	Keo silicon	Lọ	0,00045	0,00045	-	-	-	-	0,00555	0,00555	-
140	Kéo văn phòng	Chiếc	0,04193	0,03405	0,00788	0,00301	0,00244	0,00057	0,06995	0,05681	0,01314
141	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,24224	0,19672	0,04552	0,00285	0,00231	0,00053	0,23008	0,18685	0,04323
142	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,20930	0,16997	0,03933	0,00237	0,00192	0,00044	0,23488	0,19075	0,04413
143	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,17177	0,13950	0,03228	0,00179	0,00146	0,00034	0,20581	0,16713	0,03867
144	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,13424	0,10901	0,02522	0,00176	0,00143	0,00033	0,17336	0,14079	0,03257
145	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,13420	0,10898	0,02522	0,00174	0,00141	0,00033	0,17145	0,13924	0,03222
146	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,12988	0,10548	0,02441	0,00177	0,00143	0,00033	0,17372	0,14107	0,03264
147	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,13270	0,10777	0,02493	0,00046	0,00038	0,00009	0,17991	0,14611	0,03381
148	Khăn lau	Chiếc	0,00344	0,00344	-	-	-	-	0,00376	0,00376	-
149	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00089	0,00089	-	-	-	-	0,00515	0,00515	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
150	Khẩu trang vải	Chiếc	0,21690	0,21690	-	-	-	-	0,34078	0,34078	-
151	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,04973	0,04038	0,00934	0,00016	0,00013	0,00003	0,04137	0,03360	0,00777
152	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,02107	0,01711	0,00396	0,00006	0,00005	0,00001	0,03140	0,02550	0,00590
153	Khóa cửa	Chiếc	0,00064	0,00064	-	-	-	-	0,00074	0,00074	-
154	Khóa đồng	Chiếc	0,00049	0,00049	-	-	-	-	0,00058	0,00058	-
155	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
156	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00085	0,00085	-	-	-	-	0,00520	0,00520	-
157	Lịch	Quyển	0,02747	0,02231	0,00516	0,00001	-	0,00001	0,04233	0,03438	0,00795
158	Lọ hoa	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
159	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00024	0,00024	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
160	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00144	0,00144	-	-	-	-	0,00269	0,00269	-
161	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
162	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
163	Mặt bảng điện	Chiếc	0,02949	0,02949	-	0,00054	0,00054	-	0,13814	0,13814	-
164	Mắt camera	Chiếc	0,02411	0,02411	-	-	-	-	0,03702	0,03702	-
165	Mặt công tắc	Chiếc	0,03115	0,02529	0,00585	0,00015	0,00012	0,00003	0,06066	0,04926	0,01140
166	Máy tính cá nhân	chiếc	0,01025	0,00832	0,00193	0,00001	-	0,00001	0,02260	0,01836	0,00425
167	Mỏ lết to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
168	Móc quạt trần	Chiếc	0,00076	0,00076	-	0,00003	0,00003	-	0,00161	0,00161	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
169	Mực dấu	Lọ	0,00412	0,00334	0,00077	0,00025	-	0,00025	0,02681	0,02177	0,00504
170	Mực in	Hộp	0,10199	0,08283	0,01916	0,00003	-	0,00003	0,16342	0,13271	0,03071
171	Mực máy photocopy	Hộp	0,00543	0,00441	0,00102	0,00002	0,00002	0,00000	0,00791	0,00642	0,00149
172	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
173	Nước lau kính	Lít	0,00063	0,00063	-	0,00000	0,00000	-	0,00077	0,00077	-
174	Nước lau sàn	Lít	0,00283	0,00283	-	0,00000	0,00000	-	0,00414	0,00414	-
175	Nước rửa chén	Lít	0,00092	0,00092	-	0,00000	0,00000	-	0,00134	0,00134	-
176	Nước rửa tay	Chai	0,04178	0,04178	-	0,00140	0,00140	-	0,00120	0,00120	-
177	Nước sinh hoạt	m3	0,37130	0,37130	-	0,00011	0,00011	-	0,36337	0,36337	-
178	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00393	0,00393	-	0,00000	0,00000	-	0,00460	0,00460	-
179	Nước uống	lít	0,84117	0,84117	-	0,00557	0,00557	-	2,48623	2,48623	-
180	Nước xịt phòng	Chai	0,00108	0,00108	-	0,00000	0,00000	-	0,00100	0,00100	-
181	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00000	0,00000	-	0,00071	0,00071	-
182	Ống ghen ruột gà	m	0,00159	0,00159	-	-	-	-	0,00378	0,00378	-
183	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00055	0,00055	-	-	-	-	0,00070	0,00070	-
184	Phân bón các loại	Kg	-	-	-	-	-	-	0,01027	0,01027	-
185	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,02180	0,01770	0,00410	0,00003	0,00003	0,00001	0,02894	0,02350	0,00544

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
186	Phao tự động	Chiếc	0,00041	0,00041	-	-	-	-	0,00058	0,00058	-
187	Phí internet	VNĐ	1.900,24347	1.543,18772	357,05575	0,00005	-	0,00005	214,06127	173,83916	40,22211
188	Phích cắm	Chiếc	0,02868	0,02868	-	0,00015	0,00015	-	0,08937	0,08937	-
189	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00661	0,00661	-	0,02302	0,02302	-	0,03567	0,03567	-
190	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,79069	1,45422	0,33647	0,00044	-	0,00044	2,05367	1,66779	0,38588
191	Pin đại	Hộp	0,00021	0,00021	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
192	Pin đũa	Hộp	0,00028	0,00028	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
193	Pin tiểu	Hộp	0,00029	0,00029	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
194	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00051	0,00051	-	-	-	-	0,00078	0,00078	-
195	Quả lọc nước	Bộ	0,00047	0,00047	-	-	-	-	0,00114	0,00114	-
196	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00135	0,00135	-
197	Rắc co	Chiếc	0,00089	0,00089	-	-	-	-	0,00121	0,00121	-
198	Rèm cửa	m2	0,00385	0,00385	-	0,00004	0,00004	-	0,01712	0,01712	-
199	Ren ngoài	Chiếc	0,00066	0,00066	-	-	-	-	0,00097	0,00097	-
200	Ren trong	Chiếc	0,00066	0,00066	-	-	-	-	0,00097	0,00097	-
201	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00060	0,00060	-	-	-	-	0,01093	0,01093	-
202	Sổ các loại	Quyển	0,05820	0,04726	0,01094	0,00006	0,00005	0,00001	0,08573	0,06962	0,01611
203	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00117	0,00117	-
204	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00666	0,00541	0,00125	0,00003	0,00002	0,00001	0,01034	0,00839	0,00194

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
205	Tấm kính	Tấm	0,00048	0,00048	-	-	-	-	0,00041	0,00041	-
206	Tấm thoát sàn	m	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
207	Thảm lau chân	Chiếc	0,00178	0,00178	-	0,00133	0,00133	-	0,02284	0,02284	-
208	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,10601	0,08609	0,01992	0,00005	-	0,00005	0,16868	0,13698	0,03169
209	Thùng rác	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00000	0,00000	-	0,00079	0,00079	-
210	Thùng tôn	Chiếc	0,00102	0,00102	-	0,00067	0,00067	-	0,01158	0,01158	-
211	Thước kẻ	Chiếc	0,05329	0,05329	-	-	-	-	0,06870	0,06870	-
212	Thuốc muỗi	Chai	0,00116	0,00116	-	0,00000	0,00000	-	0,00141	0,00141	-
213	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00031	0,00031	-	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-
214	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00371	0,00371	-	-	-	-	0,00404	0,00404	-
215	Tụ quạt	Chiếc	0,00493	0,00493	-	0,00145	0,00145	-	0,03818	0,03818	-
216	Túi clear bag A4	Chiếc	0,29972	0,24340	0,05632	0,00296	0,00240	0,00056	1,13952	0,92540	0,21412
217	Túi clear bag F	Chiếc	0,25845	0,20989	0,04856	0,00209	0,00170	0,00039	1,12193	0,91112	0,21081
218	Túi đựng rác	Kg	0,00065	0,00065	-	0,00000	0,00000	-	0,00079	0,00079	-
219	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
220	Ủng	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00226	0,00226	-
221	USB thu wifi	Chiếc	0,00634	0,00515	0,00119	0,00004	0,00003	0,00001	0,01378	0,01119	0,00259

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
222	Van nước	Chiếc	0,00066	0,00066	-	-	-	-	0,00085	0,00085	-
223	Ve	Kg	0,00072	0,00072	-	-	-	-	0,00788	0,00788	-
224	Vệ sinh môi trường	m3	0,00210	0,00210	-	-	-	-	0,00248	0,00248	-
225	Vít nở	Chiếc	0,00106	0,00106	-	-	-	-	0,00103	0,00103	-
226	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
227	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00067	0,00067	-	0,01125	0,01125	-
228	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,11351	0,09218	0,02133	0,00026	-	0,00026	0,10161	-	0,10161
229	Vôi bột	Kg	0,00728	0,00728	-	-	-	-	0,02361	0,02361	-
230	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
231	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00000	0,00000	-	0,00101	0,00101	-
232	Xăng	lít	24,72719	20,08095	4,64624	0,00065	-	0,00065	20,88357	16,95954	3,92402
233	Xi phông két nước	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00000	0,00000	-	0,00070	0,00070	-
234	Xịt côn trùng	Chai	0,00100	0,00100	-	-	-	-	0,00112	0,00112	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00124	0,00124	-	0,00001	0,00001	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00232	0,00232	-	0,00090	0,00090	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,02507	0,02036	0,00471	0,00050	0,00041	0,00009
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00111	0,00111	-	0,01685	0,01685	-	0,02061	0,02061	-
5	Attomat	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,00367	0,00298	0,00069	0,00198	0,00161	0,00037
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00147	0,00120	0,00028	0,00123	0,00100	0,00023
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00096	-	0,00096	0,00005	-	0,00005
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00018	0,00015	0,00003	0,00768	0,00624	0,00144	0,00362	0,00294	0,00068
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00020	0,00016	0,00004	0,01032	0,00838	0,00194	0,00338	0,00275	0,00064
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00017	0,00014	0,00003	0,00795	0,00646	0,00149	0,00269	0,00218	0,00050
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00014	0,00011	0,00003	0,00487	0,00395	0,00091	0,00218	0,00177	0,00041
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00015	0,00012	0,00003	0,00451	0,00366	0,00085	0,00234	0,00190	0,00044
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00014	0,00012	0,00003	0,00598	0,00486	0,00112	0,00194	0,00158	0,00037
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00013	0,00010	0,00002	0,00542	0,00440	0,00102	0,00214	0,00174	0,00040
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00009	0,00008	0,00002	0,00416	0,00338	0,00078	0,00334	0,00271	0,00063
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00054	0,00043	0,00010	0,00086	0,00069	0,00016
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00015	0,00013	0,00003	0,03016	0,02449	0,00567	0,00088	0,00071	0,00016
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00157	0,00127	0,00029	0,02078	0,01688	0,00391	0,02400	0,01949	0,00451
19	Băng tan	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00064	0,00064	-	0,00000	0,00000	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00001	0,00001	-	0,00066	0,00066	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Bảng tin	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00183	0,00149	0,00034	0,00021	0,00017	0,00004
22	Băng xóa	Chiếc	0,00019	0,00015	0,00003	0,00310	0,00252	0,00058	0,00296	0,00240	0,00056
23	Biển cài	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00257	0,00209	0,00048	0,00357	0,00290	0,00067
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00005	0,00004	0,00001	0,00104	0,00085	0,00020	0,00054	0,00044	0,00010
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00371	0,00301	0,00070	0,00057	0,00046	0,00011
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00179	0,00145	0,00034	0,00179	0,00145	0,00034
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00030	0,00030	-	0,00000	0,00000	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00045	0,00045	-	0,00000	0,00000	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-	0,00000	0,00000	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00034	0,00034	-	0,00000	0,00000	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00085	0,00085	-	0,00000	0,00000	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00144	0,00117	0,00027	0,00077	0,00063	0,00015
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,09332	0,09332	-	0,01419	0,01419	-	0,00010	0,00010	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00032	0,00026	0,00006	0,05120	0,04158	0,00962	0,00648	0,00526	0,00122
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,00549	0,00446	0,00103	0,00542	0,00440	0,00102
36	Bột giặt	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00159	0,00159	-	0,00000	0,00000	-
37	Bút bi	Chiếc	0,00303	0,00246	0,00057	0,08911	0,07237	0,01674	0,07674	0,06232	0,01442
38	Bút chì	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,00830	0,00674	0,00156	0,00393	0,00319	0,00074
39	Bút ký	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00447	0,00363	0,00084	0,00200	0,00163	0,00038
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00355	0,00288	0,00067	0,00284	0,00231	0,00053
41	Bút nước	Chiếc	0,00030	0,00024	0,00006	4,47360	3,63301	0,84059	0,00226	0,00183	0,00042
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,00184	0,00150	0,00035	0,01685	0,01369	0,00317	0,01553	0,01261	0,00292
43	Các loại ống nước	Mét	0,00000	0,00000	-	0,00208	0,00208	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00956	0,00956	-	0,00007	0,00007	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00415	0,00415	-	0,00387	0,00387	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00418	0,00340	0,00079	0,00015	0,00012	0,00003
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00301	0,00244	0,00057	0,00179	0,00146	0,00034
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00433	0,00351	0,00081	0,00112	0,00091	0,00021
49	Cartride mực	Chiếc	0,00006	0,00004	0,00001	0,00088	0,00071	0,00016	0,00125	0,00101	0,00023
50	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00026	0,00021	0,00005	0,00038	0,00031	0,00007
51	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00109	0,00109	-	0,00000	0,00000	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00437	0,00437	-	0,00003	0,00003	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00320	0,00260	0,00060	0,00104	0,00084	0,00019
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00540	0,00438	0,00101	0,00199	0,00162	0,00037
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00331	0,00331	-	0,00003	0,00003	-
56	Chè khô	Kg	0,00012	0,00010	0,00002	0,00266	0,00216	0,00050	0,00354	0,00288	0,00067
57	Chếch nối ống	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00926	0,00926	-	0,00009	0,00009	-
58	Chén trà	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00563	0,00457	0,00106	0,00644	0,00523	0,00121
59	Chít	Kg	0,00038	0,00038	-	0,00398	0,00398	-	0,00000	0,00000	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00170	0,00170	-	0,00000	0,00000	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00112	0,00112	-	0,00000	0,00000	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00213	0,00213	-	0,00000	0,00000	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00108	0,00108	-	0,00000	0,00000	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00095	0,00095	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
65	Chổi tre	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00318	0,00318	-	0,00002	0,00002	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00133	0,00108	0,00025	0,00161	0,00131	0,00030
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,03042	0,03042	-	0,00026	0,00026	-	0,00000	0,00000	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00130	0,00106	0,00025	0,00090	0,00073	0,00017
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,00050	0,00040	0,00009	0,01133	0,00920	0,00213	0,00921	0,00748	0,00173
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00045	0,00037	0,00008	0,00080	0,00065	0,00015
71	Cục tẩy	Cục	0,00005	0,00004	0,00001	0,00409	0,00332	0,00077	0,00167	0,00136	0,00031
72	Cước điện thoại	VNĐ	2,41992	1,96522	0,45470	67,18124	54,55788	12,62335	146,31958	118,82613	27,49345
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,34656	0,28144	0,06512	9,62169	7,81377	1,80791	20,95465	17,01727	3,93738
74	Cút ống nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00256	0,00256	-	0,00000	0,00000	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00150	0,00150	-	0,00000	0,00000	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00231	0,00188	0,00043	0,00160	0,00130	0,00030
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00869	0,00706	0,00163	0,00037	0,00030	0,00007
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00534	0,00434	0,00100	0,00201	0,00163	0,00038
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00287	0,00233	0,00054	0,00056	0,00046	0,00011
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00312	0,00312	-	0,00001	0,00001	-
81	Dấu chức danh	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00222	0,00181	0,00042	0,00031	0,00026	0,00006
82	Dấu dập số	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,04901	0,03980	0,00921	0,00041	0,00033	0,00008
83	Dầu diezen	lít	0,00002	0,00002	-	0,02806	0,02806	-	0,00000	0,00000	-
84	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00057	0,00057	-	0,00000	0,00000	-
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00100	0,00100	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00657	0,00657	-	0,00001	0,00001	-
87	Dấu sao y	Chiếc	0,00019	0,00016	0,00004	0,00478	0,00388	0,00090	0,00012	0,00010	0,00002
88	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00388	0,00315	0,00073	0,00021	0,00017	0,00004
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00088	0,00088	-	0,00000	0,00000	-
90	Dây điện	m	0,00001	0,00001	-	0,01437	0,01437	-	0,00005	0,00005	-
91	Dây mạng	m	0,00278	0,00226	0,00052	0,08716	0,07078	0,01638	0,11610	0,09429	0,02182
92	Dây phun sương	m	0,00000	0,00000	-	0,01165	0,01165	-	0,00006	0,00006	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00077	0,00077	-	0,00000	0,00000	-
94	Đèn pin	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00047	0,00047	-	0,00000	0,00000	-
95	Điện	Kw	0,27207	0,22095	0,05112	7,64935	6,21204	1,43731	8,17249	6,63688	1,53561
96	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00055	0,00055	-	0,00000	0,00000	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,01328	0,01078	0,00249	0,00569	0,00462	0,00107
98	File trình ký	Chiếc	0,00594	0,00482	0,00112	0,21045	0,17091	0,03954	0,56353	0,45764	0,10589
99	Gen máng điện	Cây	0,00008	0,00008	-	0,00918	0,00918	-	0,00006	0,00006	-
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,00149	0,00121	0,00028	0,00117	0,00095	0,00022
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00019	0,00016	0,00004	0,00701	0,00570	0,00132	0,00365	0,00297	0,00069
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,00184	0,00149	0,00034	0,00173	0,00141	0,00033
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00025	0,00020	0,00005	0,14625	0,11877	0,02748	0,00446	0,00362	0,00084
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00070	0,00057	0,00013	0,00084	0,00068	0,00016
105	Giấy ăn	Hộp	0,00010	0,00010	-	0,01435	0,01435	-	0,00003	0,00003	-
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00292	0,00292	-	0,00011	0,00011	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,00006	0,00005	0,00001	0,00381	0,00310	0,00072	0,00076	0,00061	0,00014

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
108	Giấy in A3	Gram	0,00007	0,00005	0,00001	0,01485	0,01206	0,00279	0,00056	0,00046	0,00011
109	Giấy in A4	Gram	0,00048	0,00039	0,00009	0,00636	0,00517	0,00120	0,00985	0,00800	0,00185
110	Giấy in A5	Gram	0,00004	0,00003	0,00001	0,00014	0,00012	0,00003	0,00075	0,00061	0,00014
111	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00030	0,00024	0,00006	0,01934	0,01571	0,00363	0,00509	0,00413	0,00096
112	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00019	0,00015	0,00003	0,00457	0,00371	0,00086	0,00550	0,00447	0,00103
113	Giấy phân trang	Tập	0,00017	0,00014	0,00003	0,00635	0,00516	0,00119	0,00249	0,00202	0,00047
114	Giấy than xanh	Tập	0,00001	0,00001	0,00000	0,00035	0,00029	0,00007	0,00034	0,00027	0,00006
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00001	0,00001	-	0,00956	0,00956	-	0,00000	0,00000	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00566	0,00566	-	0,00004	0,00004	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,01029	0,00836	0,00193	0,00212	0,00172	0,00040
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,01262	0,01025	0,00237	0,00487	0,00396	0,00092
119	Hồ dán	Lọ	0,00017	0,00014	0,00003	0,00364	0,00295	0,00068	0,00619	0,00503	0,00116
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00005	0,00005	-	0,00101	0,00101	-	0,00000	0,00000	-
121	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00351	0,00285	0,00066	0,00024	0,00019	0,00004
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00013	0,00011	0,00002	0,00750	0,00609	0,00141	0,00289	0,00235	0,00054
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00009	0,00007	0,00002	0,00476	0,00387	0,00089	0,00176	0,00143	0,00033
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00013	0,00011	0,00003	0,00951	0,00772	0,00179	0,00177	0,00144	0,00033
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00007	0,00005	0,00001	0,00136	0,00110	0,00025	0,00183	0,00149	0,00034
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00092	0,00092	-	0,00000	0,00000	-
127	Hót rác	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00998	0,00998	-	0,00006	0,00006	-
128	Keo dán	Lọ	0,00009	0,00007	0,00002	0,00140	0,00114	0,00026	0,00181	0,00147	0,00034
129	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00035	0,00035	-	0,00000	0,00000	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00119	0,00119	-	0,00502	0,00502	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,03879	0,03150	0,00729	0,00298	0,00242	0,00056
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00029	0,00024	0,00005	0,03419	0,02776	0,00642	0,01088	0,00883	0,00204
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00037	0,00030	0,00007	0,02770	0,02249	0,00520	0,01192	0,00968	0,00224
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00036	0,00029	0,00007	0,02309	0,01875	0,00434	0,01168	0,00949	0,00220
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00033	0,00027	0,00006	0,02017	0,01638	0,00379	0,01148	0,00933	0,00216
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00032	0,00026	0,00006	0,01991	0,01617	0,00374	0,01148	0,00932	0,00216
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00033	0,00027	0,00006	0,01996	0,01621	0,00375	0,01149	0,00933	0,00216
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00034	0,00028	0,00006	0,00692	0,00562	0,00130	0,01081	0,00878	0,00203
139	Khăn lau	Chiếc	1,32999	1,32999	-	0,00132	0,00132	-	0,00000	0,00000	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,02359	0,02359	-	0,00017	0,00017	-
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,01808	0,01808	-	0,01040	0,01040	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007	0,00249	0,00202	0,00047	0,00095	0,00077	0,00018
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,01670	0,01356	0,00314	0,00232	0,00188	0,00044
144	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01207	0,01207	-	0,00000	0,00000	-
145	Khóa đồng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00034	0,00034	-	0,00000	0,00000	-
146	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00410	0,00410	-	0,00003	0,00003	-
147	Lịch	Quyển	0,00008	0,00006	0,00001	0,00142	0,00115	0,00027	0,00167	0,00136	0,00031
148	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-
149	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00042	0,00042	-	0,00000	0,00000	-
150	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00172	0,00172	-	0,00000	0,00000	-
151	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00306	0,00306	-	0,00002	0,00002	-
152	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,01195	0,01195	-	0,00681	0,00681	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
153	Mắt camera	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00489	0,00489	-	0,00132	0,00132	-
154	Mặt công tắc	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00002	0,00343	0,00278	0,00064	0,00271	0,00220	0,00051
155	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,40619	0,32987	0,07632	0,00120	0,00097	0,00023
156	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00120	0,00120	-	0,00000	0,00000	-
157	Mực dấu	Lọ	0,00015	0,00012	0,00003	0,01670	0,01357	0,00314	0,00041	0,00033	0,00008
158	Mực in	Hộp	0,00034	0,00027	0,00006	0,00352	0,00286	0,00066	0,00387	0,00314	0,00073
159	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,00021	0,00017	0,00004	0,00042	0,00034	0,00008
160	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00085	0,00085	-	0,00000	0,00000	-
161	Nước lau sàn	Lít	0,00036	0,00036	-	0,00082	0,00082	-	0,00000	0,00000	-
162	Nước rửa chén	Lít	0,00036	0,00036	-	0,00075	0,00075	-	0,00000	0,00000	-
163	Nước rửa tay	Chai	0,00000	0,00000	-	0,02692	0,02692	-	0,00238	0,00238	-
164	Nước sinh hoạt	m3	0,00015	0,00015	-	0,03509	0,03509	-	0,00001	0,00001	-
165	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00000	0,00000	-	0,00102	0,00102	-	-	-	-
166	Nước uống	lít	0,00762	0,00762	-	0,07309	0,07309	-	0,15407	0,15407	-
167	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00036	0,00036	-	0,00000	0,00000	-
168	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00065	0,00065	-	0,00000	0,00000	-
169	Ống ghen ruột gà	m	0,00000	0,00000	-	0,00368	0,00368	-	0,00000	0,00000	-
170	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00155	0,00155	-	0,00001	0,00001	-
171	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00124	0,00101	0,00023	0,00116	0,00094	0,00022
172	Phao tự động	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00192	0,00192	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
173	Phí internet	VNĐ	4,01684	3,26208	0,75477	111,51533	90,56160	20,95373	242,87327	197,23738	45,63589
174	Phích cắm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00413	0,00413	-	0,00391	0,00391	-
175	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,28264	0,28264	-	0,00185	0,00185	-
176	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00271	0,00220	0,00051	0,02141	0,01739	0,00402	0,04448	0,03612	0,00836
177	Pin đại	Hộp	0,00104	0,00104	-	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-
178	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-
179	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-
180	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00095	0,00095	-	0,00000	0,00000	-
181	Quả lọc nước	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00030	0,00030	-	0,00000	0,00000	-
182	Rắc co	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00125	0,00125	-	0,00001	0,00001	-
183	Rèm cửa	m2	0,00000	0,00000	-	0,00665	0,00665	-	0,00000	0,00000	-
184	Ren ngoài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00095	0,00095	-	0,00000	0,00000	-
185	Ren trong	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00084	0,00084	-	0,00000	0,00000	-
186	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00841	0,00841	-	0,00007	0,00007	-
187	Sổ các loại	Quyển	0,00015	0,00012	0,00003	0,00244	0,00198	0,00046	0,00333	0,00271	0,00063
188	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00039	0,00032	0,00007	0,00061	0,00049	0,00011
189	Tấm kính	Tấm	0,00000	0,00000	-	0,00036	0,00036	-	-	-	-
190	Tấm thoát sàn	m	0,00000	0,00000	-	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-
191	Thảm lau chân	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,01695	0,01695	-	0,00013	0,00013	-
192	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	0,00403	0,00327	0,00076	0,00651	0,00528	0,00122
193	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00036	0,00036	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
194	Thùng tôn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00861	0,00861	-	0,00007	0,00007	-
195	Thước kẻ	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00176	0,00176	-	0,00194	0,00194	-
196	Thuốc muỗi	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00085	0,00085	-	0,00000	0,00000	-
197	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00116	0,00116	-	0,00001	0,00001	-
198	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00000	0,00000	-	0,00232	0,00232	-	0,00000	0,00000	-
199	Tụ quạt	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,01744	0,01744	-	0,00030	0,00030	-
200	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00267	0,00217	0,00050	0,04032	0,03275	0,00758	0,05202	0,04224	0,00977
201	Túi clear bag F	Chiếc	0,00288	0,00234	0,00054	0,02202	0,01788	0,00414	0,05561	0,04516	0,01045
202	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00049	0,00049	-	0,00000	0,00000	-
203	USB thu wifi	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00069	0,00056	0,00013	0,00069	0,00056	0,00013
204	Van nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00082	0,00082	-	-	-	-
205	Ve	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00166	0,00166	-	0,00000	0,00000	-
206	Vệ sinh môi trường	m3	0,00001	0,00001	-	0,00122	0,00122	-	0,00000	0,00000	-
207	Vít nở	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00443	0,00443	-	0,00000	0,00000	-
208	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00040	0,00040	-	0,00000	0,00000	-
209	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00883	0,00883	-	0,00007	0,00007	-
210	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00106	0,00086	0,00020	0,01385	0,01125	0,00260	0,03513	0,02853	0,00660
211	Vôi bột	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00274	0,00274	-	0,00000	0,00000	-
212	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-
213	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-
214	Xăng	lít	0,01083	0,00879	0,00203	0,05441	0,04418	0,01022	0,27039	0,21958	0,05081

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
215	Xi phông két nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00083	0,00083	-	0,00000	0,00000	-
216	Xịt côn trùng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00076	0,00076	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00045	0,00045	-	0,00039	0,00039	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00025	0,00021	0,00005	0,00014	0,00011	0,00003
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00682	0,00682	-	0,00957	0,00957	-	0,00914	0,00914	-
5	Attomat	Chiếc	0,00066	0,00054	0,00012	0,00085	0,00069	0,00016	0,00080	0,00065	0,00015
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,00046	0,00037	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00120	0,00097	0,00023	0,00154	0,00125	0,00029	0,00156	0,00127	0,00029
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00106	0,00086	0,00020	0,00133	0,00108	0,00025	0,00137	0,00111	0,00026
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00095	0,00077	0,00018	0,00111	0,00090	0,00021	0,00107	0,00086	0,00020
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00070	0,00057	0,00013	0,00083	0,00067	0,00016	0,00079	0,00064	0,00015
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00075	0,00061	0,00014	0,00091	0,00074	0,00017	0,00097	0,00079	0,00018

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00066	0,00054	0,00012	0,00081	0,00065	0,00015	0,00081	0,00066	0,00015
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00071	0,00058	0,00013	0,00090	0,00073	0,00017	0,00081	0,00066	0,00015
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00101	0,00082	0,00019	0,00116	0,00095	0,00022	0,00142	0,00115	0,00027
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00025	0,00020	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00031	0,00026	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007	0,00033	0,00027	0,00006
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00857	0,00696	0,00161	0,01273	0,01034	0,00239	0,00958	0,00778	0,00180
19	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00009	0,00008	0,00002
21	Băng xóa	Chiếc	0,00097	0,00079	0,00018	0,00128	0,00104	0,00024	0,00135	0,00110	0,00025
22	Biển cài	Chiếc	0,00121	0,00098	0,00023	0,00163	0,00132	0,00031	0,00150	0,00122	0,00028
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00018	0,00015	0,00003	0,00031	0,00025	0,00006	0,00023	0,00019	0,00004
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00062	0,00050	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014	0,00068	0,00055	0,00013
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006	0,00037	0,00030	0,00007
27	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00232	0,00188	0,00044	0,00255	0,00207	0,00048	0,00271	0,00220	0,00051
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	0,00232	0,00188	0,00044	0,00226	0,00183	0,00042
30	Bút bi	Chiếc	0,02659	0,02159	0,00500	0,03162	0,02568	0,00594	0,02374	0,01928	0,00446
31	Bút chì	Chiếc	0,00131	0,00107	0,00025	0,00158	0,00129	0,00030	0,00181	0,00147	0,00034
32	Bút ký	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00012	0,00082	0,00067	0,00015	0,00084	0,00068	0,00016
33	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00078	0,00063	0,00015	0,00092	0,00075	0,00017	0,00104	0,00084	0,00019
34	Bút nước	Chiếc	0,00081	0,00066	0,00015	0,00138	0,00112	0,00026	0,00148	0,00120	0,00028

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,00703	0,00571	0,00132	0,01300	0,01056	0,00244	0,00803	0,00652	0,00151
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00128	0,00128	-	0,00169	0,00169	-	0,00162	0,00162	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00066	0,00053	0,00012	0,00081	0,00066	0,00015	0,00075	0,00061	0,00014
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00051	0,00042	0,00010	0,00052	0,00042	0,00010
41	Cartride mực	Chiếc	0,00042	0,00034	0,00008	0,00056	0,00045	0,00010	0,00054	0,00044	0,00010
42	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00013	0,00011	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00035	0,00028	0,00007	0,00047	0,00038	0,00009	0,00043	0,00035	0,00008
45	Chân kẹp ắc quy	Chiếc	0,01328	0,01078	0,00250	0,02300	0,01868	0,00432	0,03716	0,03018	0,00698
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
47	Chè khô	Kg	0,00104	0,00084	0,00020	0,00113	0,00092	0,00021	0,00091	0,00074	0,00017
48	Chếch nối ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-
49	Chén trà	Chiếc	0,00231	0,00188	0,00043	0,00374	0,00304	0,00070	0,00315	0,00256	0,00059
50	Chổi tre	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,00069	0,00056	0,00013	0,00070	0,00057	0,00013
52	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00031	0,00025	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006
53	Cốc uống nước	Chiếc	0,00323	0,00262	0,00061	0,00448	0,00364	0,00084	0,00360	0,00292	0,00068
54	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00030	0,00025	0,00006	0,00035	0,00028	0,00007
55	Cục tẩy	Cục	0,00055	0,00045	0,00010	0,00063	0,00051	0,00012	0,00062	0,00050	0,00012

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
56	Cước điện thoại	VNĐ	37,19678	30,20750	6,98927	47,44199	38,52764	8,91435	73,67105	59,82826	13,84279
57	Cước phí bưu chính	VNĐ	5,32700	4,32606	1,00094	6,79424	5,51760	1,27664	10,55055	8,56810	1,98245
58	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00062	0,00050	0,00012	0,00064	0,00052	0,00012
59	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00015	0,00012	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003
60	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00069	0,00056	0,00013	0,00093	0,00075	0,00017	0,00093	0,00075	0,00017
61	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00023	0,00019	0,00004	0,00024	0,00020	0,00005
62	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
63	Dấu chức danh	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00016	0,00013	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003
64	Dấu dập số	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001
65	Đầu nối ren	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
66	Dấu sao y	Chiếc	0,00012	0,00009	0,00002	0,00013	0,00011	0,00003	0,00004	0,00003	0,00001
67	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001
68	Dây mạng	m	0,03885	0,03155	0,00730	0,04298	0,03491	0,00808	0,04320	0,03508	0,00812
69	Điện	Kw	2,95240	2,39764	0,55476	3,35783	2,72689	0,63094	3,04054	2,46922	0,57132
70	Đui đèn	Chiếc	0,00207	0,00168	0,00039	0,00234	0,00190	0,00044	0,00209	0,00170	0,00039
71	File trình ký	Chiếc	0,12714	0,10325	0,02389	0,07203	0,05849	0,01353	0,09664	0,07848	0,01816
72	Gen máng điện	Cây	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
73	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00042	0,00034	0,00008	0,00056	0,00046	0,00011	0,00053	0,00043	0,00010
74	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00105	0,00085	0,00020	0,00141	0,00114	0,00026	0,00147	0,00119	0,00028
75	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00054	0,00044	0,00010	0,00080	0,00065	0,00015	0,00076	0,00061	0,00014
76	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00138	0,00112	0,00026	0,00214	0,00174	0,00040	0,00226	0,00183	0,00042
77	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00032	0,00026	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
78	Giấy ăn	Hộp	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
79	Giấy bìa A3	Gram	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
80	Giấy bìa A4	Gram	0,00030	0,00024	0,00006	0,00035	0,00029	0,00007	0,00030	0,00024	0,00006
81	Giấy in A3	Gram	0,00021	0,00017	0,00004	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00015	0,00003
82	Giấy in A4	Gram	0,00311	0,00253	0,00058	0,00425	0,00345	0,00080	0,00398	0,00323	0,00075
83	Giấy in A5	Gram	0,00025	0,00020	0,00005	0,00032	0,00026	0,00006	0,00017	0,00013	0,00003
84	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00156	0,00126	0,00029	0,00190	0,00154	0,00036	0,00230	0,00186	0,00043
85	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00175	0,00142	0,00033	0,00203	0,00165	0,00038	0,00237	0,00192	0,00045
86	Giấy phân trang	Tập	0,00075	0,00061	0,00014	0,00120	0,00098	0,00023	0,00136	0,00110	0,00025
87	Giấy than xanh	Tập	0,00014	0,00011	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003
88	Góc nối ống	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
89	Gọt bút chì	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,00083	0,00068	0,00016	0,00087	0,00071	0,00016
90	Hạt công tắc	Chiếc	0,00183	0,00149	0,00034	0,00222	0,00180	0,00042	0,00220	0,00178	0,00041
91	Hồ dán	Lọ	0,00186	0,00151	0,00035	0,00196	0,00159	0,00037	0,00212	0,00172	0,00040
92	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
93	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
94	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00110	0,00089	0,00021	0,00123	0,00100	0,00023	0,00093	0,00076	0,00018
95	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00060	0,00049	0,00011	0,00073	0,00059	0,00014	0,00070	0,00057	0,00013
96	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00062	0,00050	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014	0,00071	0,00058	0,00013
97	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00065	0,00052	0,00012	0,00075	0,00061	0,00014	0,00070	0,00057	0,00013

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Hót rác	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
99	Keo dán	Lọ	0,00066	0,00053	0,00012	0,00087	0,00071	0,00016	0,00081	0,00066	0,00015
100	Keo silicon	Lọ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
101	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00098	0,00080	0,00018	0,00115	0,00093	0,00022	0,00113	0,00092	0,00021
102	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00356	0,00289	0,00067	0,00378	0,00307	0,00071	0,00477	0,00388	0,00090
103	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00382	0,00311	0,00072	0,00429	0,00348	0,00081	0,00517	0,00420	0,00097
104	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00369	0,00300	0,00069	0,00419	0,00341	0,00079	0,00517	0,00420	0,00097
105	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00356	0,00289	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077	0,00516	0,00419	0,00097
106	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00355	0,00288	0,00067	0,00409	0,00332	0,00077	0,00516	0,00419	0,00097
107	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00356	0,00289	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077	0,00515	0,00418	0,00097
108	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00342	0,00278	0,00064	0,00440	0,00357	0,00083	0,00522	0,00424	0,00098
109	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
110	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00376	0,00376	-	0,00496	0,00496	-	0,00417	0,00417	-
111	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007	0,00045	0,00036	0,00008	0,00045	0,00037	0,00009
112	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00067	0,00054	0,00013	0,00077	0,00062	0,00014	0,00090	0,00073	0,00017
113	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
114	Lịch	Quyển	0,00056	0,00045	0,00010	0,00069	0,00056	0,00013	0,00058	0,00047	0,00011
115	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
116	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00250	0,00250	-	0,00250	0,00250	-	0,00229	0,00229	-
117	Mắt camera	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00052	0,00052	-	0,00054	0,00054	-
118	Mặt công tắc	Chiếc	0,00095	0,00077	0,00018	0,00108	0,00087	0,00020	0,00102	0,00083	0,00019
119	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00050	0,00040	0,00009	0,00049	0,00040	0,00009

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
121	Mực dấu	Lọ	0,00018	0,00014	0,00003	0,00019	0,00015	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003
122	Mực in	Hộp	0,00135	0,00110	0,00025	0,00227	0,00184	0,00043	0,00170	0,00138	0,00032
123	Mực máy photocopy	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,00013	0,00010	0,00002	0,00014	0,00012	0,00003
124	Nước uống	lít	0,04474	0,04474	-	0,07103	0,07103	-	0,07785	0,07785	-
125	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,00048	0,00039	0,00009	0,00047	0,00038	0,00009
126	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
127	Phí internet	VNĐ	61,74228	50,14091	11,60137	78,74814	63,95136	14,79678	122,28526	99,30786	22,97740
128	Phích cắm	Chiếc	0,00140	0,00140	-	0,00169	0,00169	-	0,00158	0,00158	-
129	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00032	0,00032	-	0,00027	0,00027	-
130	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01695	0,01377	0,00319	0,02263	0,01838	0,00425	0,01807	0,01467	0,00340
131	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
132	Sổ các loại	Quyển	0,00108	0,00088	0,00020	0,00142	0,00115	0,00027	0,00125	0,00102	0,00024
133	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004	0,00023	0,00018	0,00004
134	Thảm lau chân	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00002	-
135	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00217	0,00176	0,00041	0,00280	0,00227	0,00053	0,00272	0,00221	0,00051
136	Thùng tôn	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
137	Thước kẻ	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00097	0,00097	-	0,00082	0,00082	-
138	Tụ quạt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-
139	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01651	0,01341	0,00310	0,02333	0,01895	0,00438	0,02125	0,01726	0,00399
140	Túi clear bag F	Chiếc	0,01681	0,01365	0,00316	0,02426	0,01970	0,00456	0,02029	0,01648	0,00381

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	USB thu wifi	Chiếc	0,00023	0,00018	0,00004	0,00024	0,00020	0,00005	0,00026	0,00021	0,00005
142	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
143	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,01080	0,00877	0,00203	0,01183	0,00961	0,00222	0,00939	0,00763	0,00176
144	Xăng	lít	0,11938	0,09695	0,02243	0,11670	0,09477	0,02193	0,05681	0,04614	0,01068

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00047	0,00047	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00232	0,00232	-	0,00039	0,00039	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,00158	0,00128	0,00030	0,00021	0,00017	0,00004
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00847	0,00847	-	0,03409	0,03409	-	0,00992	0,00992	-
5	Attomat	Chiếc	0,00084	0,00069	0,00016	0,00467	0,00379	0,00088	0,00111	0,00090	0,00021
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00287	0,00233	0,00054	0,00052	0,00042	0,00010
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00016	-	0,00016	0,00002	-	0,00002
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00156	0,00127	0,00029	0,00733	0,00595	0,00138	0,00161	0,00131	0,00030
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00139	0,00113	0,00026	0,00694	0,00564	0,00130	0,00142	0,00115	0,00027
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00118	0,00096	0,00022	0,00916	0,00744	0,00172	0,00120	0,00097	0,00022
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00085	0,00069	0,00016	0,00481	0,00391	0,00090	0,00088	0,00072	0,00017
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00110	0,00089	0,00021	0,00622	0,00505	0,00117	0,00089	0,00072	0,00017

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00085	0,00069	0,00016	0,00444	0,00361	0,00083	0,00088	0,00071	0,00017
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00088	0,00071	0,00016	0,00519	0,00421	0,00098	0,00097	0,00079	0,00018
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00169	0,00137	0,00032	0,00989	0,00803	0,00186	0,00109	0,00089	0,00021
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00189	0,00153	0,00035	0,00037	0,00030	0,00007
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00183	0,00149	0,00034	0,00040	0,00033	0,00008
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00856	0,00695	0,00161	0,03606	0,02928	0,00678	0,01347	0,01094	0,00253
19	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00066	0,00054	0,00012	0,00010	0,00008	0,00002
21	Băng xóa	Chiếc	0,00140	0,00113	0,00026	0,00706	0,00573	0,00133	0,00127	0,00103	0,00024
22	Biển cài	Chiếc	0,00117	0,00095	0,00022	0,00261	0,00212	0,00049	0,00218	0,00177	0,00041
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00023	0,00018	0,00004	0,00146	0,00119	0,00027	0,00035	0,00028	0,00007
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00068	0,00055	0,00013	0,00026	0,00021	0,00005
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00071	0,00057	0,00013	0,00360	0,00292	0,00068	0,00087	0,00071	0,00016
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	-	-	-
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	-	-	-
28	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00758	0,00758	-	-	-	-
29	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00034	0,00027	0,00006	0,00122	0,00099	0,00023	0,00043	0,00035	0,00008
30	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-
31	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,01452	0,01179	0,00273	0,00299	0,00243	0,00056
32	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00218	0,00177	0,00041	0,00866	0,00703	0,00163	0,00294	0,00239	0,00055
33	Bút bi	Chiếc	0,02310	0,01876	0,00434	0,10657	0,08655	0,02003	0,03159	0,02565	0,00594
34	Bút chì	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,01170	0,00950	0,00220	0,00374	0,00303	0,00070

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
35	Bút ký	Chiếc	0,00088	0,00071	0,00016	0,00535	0,00435	0,00101	0,00084	0,00069	0,00016
36	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00101	0,00082	0,00019	0,00562	0,00457	0,00106	0,00119	0,00096	0,00022
37	Bút nước	Chiếc	0,00154	0,00125	0,00029	0,00867	0,00704	0,00163	0,00133	0,00108	0,00025
38	Bút viết bảng	Chiếc	0,00788	0,00640	0,00148	0,03167	0,02572	0,00595	0,00816	0,00663	0,00153
39	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00035	0,00035	-	0,00001	0,00001	-
40	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00161	0,00161	-	0,01045	0,01045	-	0,00241	0,00241	-
41	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00055	0,00045	0,00010	0,00005	0,00004	0,00001
42	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00076	0,00061	0,00014	0,00446	0,00362	0,00084	0,00101	0,00082	0,00019
43	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00272	0,00221	0,00051	0,00045	0,00036	0,00008
44	Cartride mực	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00010	0,00304	0,00247	0,00057	0,00065	0,00053	0,00012
45	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00061	0,00050	0,00012	0,00015	0,00012	0,00003
46	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-
47	Chân giắc micro	Chiếc	0,00044	0,00036	0,00008	0,00220	0,00179	0,00041	0,00057	0,00046	0,00011
48	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02485	0,02018	0,00467	0,00028	0,00023	0,00005	0,02964	0,02407	0,00557
49	Chậu cảnh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-
50	Chè khô	Kg	0,00088	0,00072	0,00017	0,00380	0,00309	0,00071	0,00127	0,00103	0,00024
51	Chếch nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-	0,00001	0,00001	-
52	Chén trà	Chiếc	0,00301	0,00244	0,00057	0,01514	0,01230	0,00285	0,00383	0,00311	0,00072
53	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
54	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00066	0,00066	-	-	-	-
55	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
56	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Chuột máy tính	Chiếc	0,00081	0,00065	0,00015	0,00475	0,00385	0,00089	0,00070	0,00057	0,00013
58	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00035	0,00028	0,00007	0,00193	0,00157	0,00036	0,00028	0,00023	0,00005
59	Cốc uống nước	Chiếc	0,00341	0,00277	0,00064	0,01664	0,01351	0,00313	0,00473	0,00384	0,00089
60	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00168	0,00136	0,00031	0,00037	0,00030	0,00007
61	Cục tẩy	Cục	0,00072	0,00059	0,00014	0,00434	0,00352	0,00082	0,00068	0,00055	0,00013
62	Cước điện thoại	VNĐ	99,29094	80,63417	18,65677	645,49446	524,20605	121,28841	14,47850	11,75799	2,72051
63	Cước phí bưu chính	VNĐ	14,21962	11,54775	2,67187	92,44242	75,07249	17,36993	2,07353	1,68391	0,38962
64	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
65	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00071	0,00057	0,00013	0,00386	0,00313	0,00072	0,00086	0,00070	0,00016
66	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	0,00013	0,00003	0,00090	0,00073	0,00017	0,00018	0,00015	0,00003
67	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00099	0,00080	0,00019	0,00525	0,00427	0,00099	0,00117	0,00095	0,00022
68	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00102	0,00083	0,00019	0,00032	0,00026	0,00006
69	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
70	Dấu chức danh	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00077	0,00062	0,00014	0,00019	0,00015	0,00003
71	Dấu dập số	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00024	0,00020	0,00005	0,00006	0,00005	0,00001
72	Đầu nối ren	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
73	Dấu sao y	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00047	0,00038	0,00009	0,00004	0,00003	0,00001
74	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00703	0,00571	0,00132	0,00009	0,00008	0,00002
75	Dây mạng	m	0,04789	0,03889	0,00900	0,26214	0,21289	0,04926	0,04501	0,03656	0,00846
76	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
77	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,21022	0,21022	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
78	Điện	Kw	2,77659	2,25487	0,52172	10,38619	8,43462	1,95156	5,14087	4,17490	0,96597
79	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
80	Đui đèn	Chiếc	0,00220	0,00179	0,00041	0,01151	0,00935	0,00216	0,00215	0,00175	0,00040
81	File trình ký	Chiếc	0,08347	0,06778	0,01568	0,00268	0,00217	0,00050	0,10220	0,08300	0,01920
82	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-
83	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00060	0,00048	0,00011	0,00501	0,00407	0,00094	0,00077	0,00063	0,00015
84	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00159	0,00129	0,00030	0,00871	0,00707	0,00164	0,00130	0,00106	0,00024
85	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00078	0,00063	0,00015	0,00513	0,00416	0,00096	0,00096	0,00078	0,00018
86	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00224	0,00182	0,00042	0,01177	0,00956	0,00221	0,00212	0,00172	0,00040
87	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00040	0,00033	0,00008	0,00189	0,00154	0,00036	0,00035	0,00029	0,00007
88	Giấy ăn	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-	0,00000	0,00000	-
89	Giấy bìa A3	Gram	0,00003	0,00003	-	0,00012	0,00012	-	0,00008	0,00008	-
90	Giấy bìa A4	Gram	0,00027	0,00022	0,00005	0,00105	0,00086	0,00020	0,00045	0,00037	0,00009
91	Giấy in A3	Gram	0,00016	0,00013	0,00003	0,00093	0,00075	0,00017	0,00030	0,00024	0,00006
92	Giấy in A4	Gram	0,00373	0,00303	0,00070	0,01594	0,01295	0,00300	0,00472	0,00384	0,00089
93	Giấy in A5	Gram	0,00014	0,00011	0,00003	0,00088	0,00071	0,00016	0,00068	0,00055	0,00013
94	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00224	0,00182	0,00042	0,00987	0,00801	0,00185	0,00191	0,00155	0,00036
95	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00230	0,00187	0,00043	0,01030	0,00837	0,00194	0,00275	0,00223	0,00052
96	Giấy phân trang	Tập	0,00152	0,00124	0,00029	0,00885	0,00718	0,00166	0,00105	0,00085	0,00020
97	Giấy than xanh	Tập	0,00017	0,00014	0,00003	0,00098	0,00079	0,00018	0,00029	0,00024	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
99	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-	0,00000	0,00000	-
100	Gọt bút chì	Chiếc	0,00103	0,00084	0,00019	0,00626	0,00508	0,00118	0,00095	0,00077	0,00018
101	Hạt công tắc	Chiếc	0,00211	0,00171	0,00040	0,00912	0,00741	0,00171	0,00248	0,00202	0,00047
102	Hồ dán	Lọ	0,00202	0,00164	0,00038	0,00739	0,00600	0,00139	0,00239	0,00194	0,00045
103	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
104	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00026	0,00021	0,00005	0,00010	0,00008	0,00002
105	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00087	0,00071	0,00016	0,00408	0,00331	0,00077	0,00135	0,00109	0,00025
106	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00448	0,00364	0,00084	0,00087	0,00070	0,00016
107	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00500	0,00406	0,00094	0,00083	0,00067	0,00016
108	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00482	0,00391	0,00091	0,00106	0,00086	0,00020
109	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00142	0,00142	-	-	-	-
110	Hót rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00193	0,00193	-	0,00000	0,00000	-
111	Keo dán	Lọ	0,00083	0,00068	0,00016	0,00605	0,00491	0,00114	0,00116	0,00094	0,00022
112	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00107	0,00107	-	-	-	-
113	Keo silicon	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-
114	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00123	0,00100	0,00023	0,00711	0,00578	0,00134	0,00125	0,00101	0,00023
115	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00504	0,00409	0,00095	0,02486	0,02019	0,00467	0,00463	0,00376	0,00087
116	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00541	0,00439	0,00102	0,02490	0,02022	0,00468	0,00484	0,00393	0,00091
117	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00540	0,00439	0,00101	0,02499	0,02030	0,00470	0,00445	0,00362	0,00084
118	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00540	0,00438	0,00101	0,02474	0,02009	0,00465	0,00407	0,00330	0,00076
119	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00540	0,00438	0,00101	0,02473	0,02008	0,00465	0,00407	0,00330	0,00076

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00538	0,00437	0,00101	0,02466	0,02003	0,00463	0,00392	0,00319	0,00074
121	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00544	0,00442	0,00102	0,02577	0,02093	0,00484	0,00419	0,00340	0,00079
122	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00039	0,00039	-	0,00001	0,00001	-
123	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00415	0,00415	-	0,02106	0,02106	-	0,00648	0,00648	-
124	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00262	0,00213	0,00049	0,00091	0,00074	0,00017
125	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00102	0,00083	0,00019	0,00573	0,00466	0,00108	0,00070	0,00057	0,00013
126	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00030	0,00030	-	0,00000	0,00000	-
127	Lịch	Quyển	0,00059	0,00048	0,00011	0,00331	0,00269	0,00062	0,00091	0,00074	0,00017
128	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-
129	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00228	0,00228	-	0,00980	0,00980	-	0,00246	0,00246	-
130	Mắt camera	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00205	0,00205	-	0,00064	0,00064	-
131	Mặt công tắc	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00518	0,00421	0,00097	0,00116	0,00094	0,00022
132	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00283	0,00230	0,00053	0,00047	0,00038	0,00009
133	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
134	Mực dấu	Lọ	0,00013	0,00011	0,00002	0,00099	0,00080	0,00019	0,00012	0,00009	0,00002
135	Mực in	Hộp	0,00161	0,00131	0,00030	0,00848	0,00688	0,00159	0,00293	0,00238	0,00055
136	Mực máy photocopy	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,01801	0,01463	0,00338	0,00015	0,00012	0,00003
137	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
138	Nước uống	lít	0,08110	0,08110	-	0,41129	0,41129	-	0,04291	0,04291	-
139	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00044	0,00044	-	-	-	-
140	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00248	0,00201	0,00047	0,00070	0,00057	0,00013

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
142	Phí internet	VNĐ	164,81126	133,84322	30,96804	1.071,44484	870,12035	201,32449	24,03250	19,51680	4,51571
143	Phích cắm	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00606	0,00606	-	0,00191	0,00191	-
144	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00387	0,00387	-	0,00007	0,00007	-
145	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01486	0,01206	0,00279	0,04976	0,04041	0,00935	0,03897	0,03164	0,00732
146	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
147	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
148	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00088	0,00088	-	-	-	-
149	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-	0,00000	0,00000	-
150	Sổ các loại	Quyển	0,00135	0,00110	0,00025	0,00752	0,00610	0,00141	0,00162	0,00131	0,00030
151	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00121	0,00098	0,00023	0,00021	0,00017	0,00004
152	Thảm lau chân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00040	0,00040	-	0,00001	0,00001	-
153	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00263	0,00213	0,00049	0,01794	0,01457	0,00337	0,00332	0,00269	0,00062
154	Thùng tôn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-	0,00000	0,00000	-
155	Thước kẻ	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00483	0,00483	-	0,00132	0,00132	-
156	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
157	Tụ quạt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00116	0,00116	-	0,00006	0,00006	-
158	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02018	0,01638	0,00379	0,09226	0,07493	0,01734	0,02150	0,01746	0,00404
159	Túi clear bag F	Chiếc	0,01928	0,01565	0,00362	0,09351	0,07594	0,01757	0,01961	0,01593	0,00369
160	USB thu wifi	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00088	0,00071	0,00016	0,00029	0,00023	0,00005
161	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,01089	0,01089	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
162	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-	0,00000	0,00000	-
163	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00903	0,00734	0,00170	0,04228	0,03433	0,00794	0,00780	0,00634	0,00147
164	Xăng	lít	0,06212	0,05045	0,01167	0,34330	0,27880	0,06451	0,30298	0,24605	0,05693

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00058	0,00058	-	0,00009	0,00009	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00263	0,00263	-	0,00274	0,00274	-	0,00423	0,00423	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00073	0,00059	0,00014	0,01206	0,00979	0,00227	0,00312	0,00253	0,00059
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,07968	0,07968	-	0,04196	0,04196	-	0,06655	0,06655	-
5	Attomat	Chiếc	0,00553	0,00449	0,00104	0,00635	0,00516	0,00119	0,00869	0,00706	0,00163
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00309	0,00251	0,00058	0,00350	0,00284	0,00066	0,00564	0,00458	0,00106
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00045	-	0,00045	0,00029	-	0,00029
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01103	0,00896	0,00207	0,01072	0,00871	0,00201	0,01516	0,01231	0,00285
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01068	0,00868	0,00201	0,01107	0,00899	0,00208	0,01498	0,01216	0,00281
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00478	0,00388	0,00090	0,01061	0,00862	0,00199	0,01406	0,01142	0,00264

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00515	0,00418	0,00097	0,00713	0,00579	0,00134	0,00868	0,00705	0,00163
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00483	0,00392	0,00091	0,01049	0,00852	0,00197	0,01397	0,01135	0,00263
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00473	0,00384	0,00089	0,00730	0,00593	0,00137	0,00887	0,00720	0,00167
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00474	0,00385	0,00089	0,00623	0,00506	0,00117	0,00851	0,00691	0,00160
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00547	0,00444	0,00103	0,01584	0,01286	0,00298	0,02429	0,01973	0,00456
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00285	0,00231	0,00054	0,00260	0,00211	0,00049	0,00423	0,00344	0,00080
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00281	0,00228	0,00053	0,01226	0,00996	0,00230	0,00370	0,00301	0,00070
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,08636	0,07013	0,01623	0,01430	0,01161	0,00269	0,02542	0,02065	0,00478
19	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00040	0,00032	0,00007	0,00172	0,00140	0,00032	0,00150	0,00122	0,00028
21	Băng xóa	Chiếc	0,00804	0,00653	0,00151	0,00898	0,00729	0,00169	0,01441	0,01170	0,00271
22	Biển cài	Chiếc	0,01839	0,01493	0,00346	0,00194	0,00157	0,00036	0,00349	0,00283	0,00066
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00196	0,00159	0,00037	0,00103	0,00084	0,00019	0,00142	0,00115	0,00027
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00189	0,00153	0,00035	0,00175	0,00142	0,00033	0,00139	0,00113	0,00026
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00403	0,00327	0,00076	0,00361	0,00293	0,00068	0,00583	0,00473	0,00110
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00299	0,00243	0,00056	0,00150	0,00122	0,00028	0,00249	0,00202	0,00047
27	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00397	0,00397	-	0,00050	0,00050	-
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01508	0,01224	0,00283	0,02311	0,01877	0,00434	0,02995	0,02432	0,00563
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01419	0,01153	0,00267	0,00998	0,00811	0,00188	0,01637	0,01329	0,00308

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
30	Bút bi	Chiếc	0,19149	0,15551	0,03598	0,02719	0,02208	0,00511	0,05088	0,04132	0,00956
31	Bút chì	Chiếc	0,00754	0,00612	0,00142	0,01325	0,01076	0,00249	0,01995	0,01620	0,00375
32	Bút ký	Chiếc	0,00561	0,00456	0,00105	0,00725	0,00589	0,00136	0,01015	0,00824	0,00191
33	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01114	0,00905	0,00209	0,00773	0,00628	0,00145	0,01061	0,00862	0,00199
34	Bút nước	Chiếc	0,00748	0,00607	0,00140	0,01743	0,01416	0,00328	0,02003	0,01627	0,00376
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,02963	0,02406	0,00557	0,01117	0,00907	0,00210	0,01912	0,01553	0,00359
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00344	0,00344	-	0,00052	0,00052	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01232	0,01232	-	0,00916	0,00916	-	0,01446	0,01446	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00216	0,00176	0,00041	0,00148	0,00120	0,00028
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00388	0,00315	0,00073	0,00433	0,00352	0,00081	0,00606	0,00492	0,00114
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00352	0,00286	0,00066	0,00476	0,00386	0,00089	0,00590	0,00479	0,00111
41	Cartride mực	Chiếc	0,00369	0,00300	0,00069	0,00367	0,00298	0,00069	0,00577	0,00468	0,00108
42	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00159	0,00129	0,00030	0,00093	0,00075	0,00017	0,00158	0,00128	0,00030
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00103	0,00103	-	0,00014	0,00014	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00347	0,00282	0,00065	0,00302	0,00245	0,00057	0,00438	0,00356	0,00082
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,13876	0,11268	0,02607	0,07158	0,05813	0,01345	0,09715	0,07890	0,01825
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00131	0,00131	-	0,00019	0,00019	-
47	Chè khô	Kg	0,01090	0,00886	0,00205	0,00242	0,00197	0,00046	0,00471	0,00383	0,00089
48	Chếch nối ống	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00517	0,00517	-	0,00086	0,00086	-
49	Chén trà	Chiếc	0,02347	0,01906	0,00441	0,01330	0,01080	0,00250	0,02096	0,01702	0,00394

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
50	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00117	0,00117	-	0,00016	0,00016	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00308	0,00250	0,00058	0,00647	0,00526	0,00122	0,01024	0,00831	0,00192
52	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00233	0,00190	0,00044	0,00040	-	0,00040	0,00064	-	0,00064
53	Cốc uống nước	Chiếc	0,02836	0,02303	0,00533	0,01071	0,00870	0,00201	0,01679	0,01363	0,00315
54	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00281	0,00228	0,00053	0,00267	0,00217	0,00050	0,00437	0,00355	0,00082
55	Cục tẩy	Cục	0,00205	0,00166	0,00038	0,00513	0,00416	0,00096	0,00807	0,00656	0,00152
56	Cước điện thoại	VNĐ	84,04183	68,25037	15,79146	1.178,23052	956,84101	221,38951	1.856,43151	1.507,60803	348,82348
57	Cước phí bưu chính	VNĐ	12,03578	9,77426	2,26152	168,73624	137,03070	31,70554	265,86247	215,90691	49,95556
58	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00361	0,00294	0,00068	0,00518	0,00421	0,00097	0,00833	0,00677	0,00157
59	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00087	0,00070	0,00016	0,00173	0,00141	0,00033	0,00178	0,00145	0,00033
60	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00522	0,00424	0,00098	0,00743	0,00603	0,00140	0,01126	0,00914	0,00212
61	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00163	0,00133	0,00031	0,00117	0,00095	0,00022	0,00190	0,00155	0,00036
62	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00045	0,00045	-	0,00006	0,00006	-
63	Dấu chức danh	Chiếc	0,00118	0,00096	0,00022	0,00116	0,00094	0,00022	0,00175	0,00142	0,00033
64	Dấu dập số	Chiếc	0,00033	0,00027	0,00006	0,00035	0,00028	0,00007	0,00056	0,00046	0,00011
65	Đầu nối ren	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00095	0,00095	-	0,00011	0,00011	-
66	Dấu sao y	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00506	0,00411	0,00095	0,00111	0,00090	0,00021
67	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00073	0,00059	0,00014	0,00051	0,00042	0,00010	0,00084	0,00068	0,00016
68	Dây mạng	m	0,21245	0,17253	0,03992	0,34749	0,28220	0,06529	0,55383	0,44976	0,10406

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
69	Điện	Kw	27,83781	22,60709	5,23072	6,55444	5,32286	1,23158	11,51850	9,35417	2,16433
70	Đui đèn	Chiếc	0,00833	0,00676	0,00156	0,01021	0,00829	0,00192	0,01478	0,01200	0,00278
71	File trình ký	Chiếc	2,39959	1,94871	0,45088	0,06525	0,05299	0,01226	0,41626	0,33805	0,07822
72	Gen máng điện	Cây	0,00001	0,00001	-	0,00205	0,00205	-	0,00025	0,00025	-
73	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00277	0,00225	0,00052	0,00616	0,00500	0,00116	0,00826	0,00670	0,00155
74	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01072	0,00870	0,00201	0,01383	0,01123	0,00260	0,01989	0,01616	0,00374
75	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00627	0,00509	0,00118	0,00717	0,00582	0,00135	0,00886	0,00719	0,00166
76	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01740	0,01413	0,00327	0,01481	0,01202	0,00278	0,02349	0,01908	0,00441
77	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00228	0,00185	0,00043	0,00274	0,00222	0,00051	0,00442	0,00359	0,00083
78	Giấy ăn	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00253	0,00253	-	0,00030	0,00030	-
79	Giấy bìa A3	Gram	0,00028	0,00028	-	0,00028	0,00028	-	0,00010	0,00010	-
80	Giấy bìa A4	Gram	0,00239	0,00194	0,00045	0,00163	0,00133	0,00031	0,00160	0,00130	0,00030
81	Giấy in A3	Gram	0,00147	0,00119	0,00028	0,00520	0,00423	0,00098	0,00207	0,00168	0,00039
82	Giấy in A4	Gram	0,03822	0,03104	0,00718	0,02087	0,01694	0,00392	0,03172	0,02576	0,00596
83	Giấy in A5	Gram	0,00297	0,00241	0,00056	0,00103	0,00084	0,00019	0,00046	0,00037	0,00009
84	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01884	0,01530	0,00354	0,01913	0,01554	0,00359	0,02512	0,02040	0,00472
85	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,02049	0,01664	0,00385	0,01623	0,01318	0,00305	0,02514	0,02041	0,00472
86	Giấy phân trang	Tập	0,00695	0,00564	0,00131	0,01469	0,01193	0,00276	0,02167	0,01760	0,00407
87	Giấy than xanh	Tập	0,00047	0,00038	0,00009	0,00172	0,00140	0,00032	0,00270	0,00219	0,00051
88	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00120	0,00120	-	0,00015	0,00015	-

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
89	Gọt bút chì	Chiếc	0,00254	0,00206	0,00048	0,01104	0,00896	0,00207	0,01373	0,01115	0,00258
90	Hạt công tắc	Chiếc	0,01293	0,01050	0,00243	0,01236	0,01003	0,00232	0,01629	0,01323	0,00306
91	Hồ dán	Lọ	0,02150	0,01746	0,00404	0,00979	0,00795	0,00184	0,01715	0,01393	0,00322
92	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-
93	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00078	0,00063	0,00015	0,00129	0,00105	0,00024	0,00036	0,00029	0,00007
94	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00614	0,00498	0,00115	0,00178	0,00144	0,00033	0,00130	0,00105	0,00024
95	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00522	0,00424	0,00098	0,00479	0,00389	0,00090	0,00631	0,00512	0,00118
96	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00520	0,00422	0,00098	0,00581	0,00472	0,00109	0,00642	0,00521	0,00121
97	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00532	0,00432	0,00100	0,00376	0,00305	0,00071	0,00616	0,00501	0,00116
98	Hót rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00223	0,00223	-	0,00029	0,00029	-
99	Keo dán	Lọ	0,00488	0,00396	0,00092	0,00539	0,00438	0,00101	0,00854	0,00694	0,00161
100	Keo silicon	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00125	0,00125	-	0,00017	0,00017	-
101	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00628	0,00510	0,00118	0,01096	0,00890	0,00206	0,01404	0,01140	0,00264
102	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,02734	0,02221	0,00514	0,04593	0,03730	0,00863	0,06917	0,05617	0,01300
103	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,03280	0,02664	0,00616	0,04593	0,03730	0,00863	0,07006	0,05690	0,01316
104	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,03258	0,02646	0,00612	0,04577	0,03717	0,00860	0,07006	0,05689	0,01316
105	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,03236	0,02628	0,00608	0,04515	0,03667	0,00848	0,06998	0,05683	0,01315
106	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,03236	0,02628	0,00608	0,04485	0,03642	0,00843	0,06995	0,05680	0,01314
107	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,03229	0,02623	0,00607	0,04600	0,03736	0,00864	0,07011	0,05694	0,01317
108	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03172	0,02576	0,00596	0,04293	0,03487	0,00807	0,06891	0,05596	0,01295

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00347	0,00347	-	0,00057	0,00057	-
110	Khẩu trang vải	Chiếc	0,02985	0,02985	-	0,02040	0,02040	-	0,03007	0,03007	-
111	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00233	0,00189	0,00044	0,00409	0,00332	0,00077	0,00573	0,00465	0,00108
112	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00507	0,00411	0,00095	0,00856	0,00695	0,00161	0,01376	0,01117	0,00259
113	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00112	0,00112	-	0,00016	0,00016	-
114	Lịch	Quyển	0,00406	0,00330	0,00076	0,00279	0,00227	0,00052	0,00455	0,00370	0,00085
115	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-	0,00006	0,00006	-
116	Mặt bảng điện	Chiếc	0,01196	0,01196	-	0,00736	0,00736	-	0,01082	0,01082	-
117	Mắt camera	Chiếc	0,00426	0,00426	-	0,00411	0,00411	-	0,00498	0,00498	-
118	Mặt công tắc	Chiếc	0,00558	0,00453	0,00105	0,00609	0,00494	0,00114	0,00898	0,00730	0,00169
119	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00283	0,00230	0,00053	0,00350	0,00284	0,00066	0,00560	0,00455	0,00105
120	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-	0,00001	0,00001	-
121	Mực dấu	Lọ	0,00095	0,00077	0,00018	0,00692	0,00562	0,00130	0,00236	0,00192	0,00044
122	Mực in	Hộp	0,01697	0,01378	0,00319	0,00682	0,00554	0,00128	0,01068	0,00867	0,00201
123	Mực máy photocopy	Hộp	0,00149	0,00121	0,00028	0,00092	0,00075	0,00017	0,00157	0,00127	0,00029
124	Nước uống	lít	0,52629	0,52629	-	0,61397	0,61397	-	0,98623	0,98623	-
125	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00313	0,00254	0,00059	0,00270	0,00219	0,00051	0,00439	0,00357	0,00083
126	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
127	Phí internet	VNĐ	139,49949	113,28754	26,21195	1.955,72632	1.588,24535	367,48098	3.081,45795	2.502,45200	579,00595

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
128	Phích cắm	Chiếc	0,01132	0,01132	-	0,00440	0,00440	-	0,00739	0,00739	-
129	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,02393	0,02393	-	0,00351	0,00351	-
130	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,19680	0,15982	0,03698	0,03762	0,03055	0,00707	0,06581	0,05344	0,01237
131	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00257	0,00257	-	0,00035	0,00035	-
132	Sổ các loại	Quyển	0,00820	0,00666	0,00154	0,00869	0,00706	0,00163	0,01396	0,01134	0,00262
133	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00191	0,00155	0,00036	0,00176	0,00143	0,00033	0,00291	0,00237	0,00055
134	Thảm lau chân	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00514	0,00514	-	0,00071	0,00071	-
135	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02249	0,01826	0,00423	0,01419	0,01153	0,00267	0,02334	0,01895	0,00438
136	Thùng tôn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00257	0,00257	-	0,00035	0,00035	-
137	Thước kẻ	Chiếc	0,00619	0,00619	-	0,00520	0,00520	-	0,00830	0,00830	-
138	Tụ quạt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,02076	0,02076	-	0,00372	0,00372	-
139	Túi clear bag A4	Chiếc	0,18500	0,15024	0,03476	0,11684	0,09489	0,02195	0,16248	0,13195	0,03053
140	Túi clear bag F	Chiếc	0,18405	0,14947	0,03458	0,09614	0,07807	0,01806	0,15858	0,12878	0,02980
141	USB thu wifi	Chiếc	0,00225	0,00183	0,00042	0,00102	0,00083	0,00019	0,00176	0,00143	0,00033
142	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00257	0,00257	-	0,00035	0,00035	-
143	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,06926	0,05625	0,01301	0,04159	0,03378	0,00782	0,07027	0,05706	0,01320
144	Xăng	lít	0,57853	0,46982	0,10871	0,44262	0,35945	0,08317	0,70919	0,57594	0,13326

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00067	0,00067	-	0,00023	0,00023	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,01113	0,01113	-	0,01745	0,01745	-	0,02614	0,02614	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,00344	-	0,00344	0,00271	-	0,00271
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,16568	0,16568	-	0,26360	0,26360	-	0,38017	0,38017	-
5	Attomat	Chiếc	0,02337	0,01898	0,00439	0,03691	0,02998	0,00694	0,09638	0,07827	0,01811
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01482	0,01204	0,00278	0,02336	0,01897	0,00439	0,03821	0,03103	0,00718
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00139	-	0,00139	0,00190	-	0,00190
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,03973	0,03227	0,00747	0,06265	0,05088	0,01177	0,10547	0,08566	0,01982
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,03929	0,03191	0,00738	0,06216	0,05048	0,01168	0,10325	0,08385	0,01940
10	Băng dính đen	Cuộn	0,03797	0,03083	0,00713	0,05982	0,04858	0,01124	0,07848	0,06373	0,01475
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,02371	0,01925	0,00445	0,03750	0,03045	0,00705	0,08478	0,06885	0,01593
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,03775	0,03065	0,00709	0,05942	0,04826	0,01117	0,09855	0,08004	0,01852
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,02408	0,01955	0,00452	0,03817	0,03100	0,00717	0,08517	0,06917	0,01600
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,02312	0,01878	0,00434	0,03636	0,02952	0,00683	0,08503	0,06905	0,01598
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,06490	0,05270	0,01219	0,10160	0,08251	0,01909	0,12777	0,10376	0,02401
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01096	0,00890	0,00206	0,01720	0,01397	0,00323	0,02202	0,01789	0,00414
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,01695	0,01377	0,00318	0,01929	0,01566	0,00362	0,02188	0,01777	0,00411
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,06047	0,04911	0,01136	0,10038	0,08152	0,01886	0,53960	0,43821	0,10139
19	Băng thun	Cuộn	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Băng tin	Chiếc	0,00451	0,00367	0,00085	0,00670	0,00544	0,00126	0,01382	0,01122	0,00260
21	Băng xóa	Chiếc	0,03772	0,03063	0,00709	0,05960	0,04840	0,01120	0,10184	0,08270	0,01914
22	Biển cài	Chiếc	0,00629	0,00511	0,00118	0,01070	0,00869	0,00201	0,08674	0,07044	0,01630
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00392	0,00319	0,00074	0,00620	0,00503	0,00116	0,01899	0,01542	0,00357
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00378	0,00307	0,00071	0,00596	0,00484	0,00112	0,01714	0,01392	0,00322
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,01539	0,01250	0,00289	0,02443	0,01984	0,00459	0,06154	0,04998	0,01156
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00613	0,00498	0,00115	0,00986	0,00801	0,00185	0,02238	0,01817	0,00420
27	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00275	0,00275	-	0,00454	0,00454	-	0,00188	0,00188	-
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,07945	0,06452	0,01493	0,12588	0,10223	0,02365	0,16777	0,13625	0,03152
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,04144	0,03365	0,00779	0,06628	0,05383	0,01245	0,13052	0,10600	0,02452
30	Bút bi	Chiếc	0,12225	0,09928	0,02297	0,20339	0,16517	0,03822	0,99481	0,80788	0,18692
31	Bút chì	Chiếc	0,05679	0,04612	0,01067	0,09104	0,07393	0,01711	0,74536	0,60531	0,14005
32	Bút ký	Chiếc	0,02753	0,02236	0,00517	0,04304	0,03495	0,00809	0,07265	0,05900	0,01365
33	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,02832	0,02300	0,00532	0,04389	0,03564	0,00825	0,09060	0,07358	0,01702
34	Bút nước	Chiếc	0,05566	0,04520	0,01046	0,08692	0,07059	0,01633	0,12781	0,10380	0,02402
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,04872	0,03957	0,00916	0,07888	0,06406	0,01482	0,22477	0,18253	0,04223
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00321	0,00321	-	0,00386	0,00386	-	0,00128	0,00128	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,03871	0,03871	-	0,06158	0,06158	-	0,18781	0,18781	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00449	0,00364	0,00084	0,00695	0,00564	0,00130	0,00444	0,00361	0,00083
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01649	0,01339	0,00310	0,02618	0,02126	0,00492	0,09029	0,07332	0,01696
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,01586	0,01288	0,00298	0,02488	0,02021	0,00468	0,03121	0,02534	0,00586
41	Cartride mực	Chiếc	0,01514	0,01230	0,00284	0,02381	0,01934	0,00447	0,03916	0,03181	0,00736

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00391	0,00317	0,00073	0,00618	0,00502	0,00116	0,01117	0,00907	0,00210
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00083	0,00083	-	0,00116	0,00116	-	0,00044	0,00044	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,01145	0,00930	0,00215	0,01815	0,01474	0,00341	0,02813	0,02284	0,00529
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,21374	0,17358	0,04016	0,38862	0,31560	0,07302	0,59035	0,47942	0,11093
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,00112	0,00112	-	0,00149	0,00149	-	0,00053	0,00053	-
47	Chè khô	Kg	0,01075	0,00873	0,00202	0,01723	0,01399	0,00324	0,06492	0,05272	0,01220
48	Chếch nối ống	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00577	0,00577	-	0,00167	0,00167	-
49	Chén trà	Chiếc	0,05521	0,04483	0,01037	0,08776	0,07127	0,01649	0,14490	0,11767	0,02723
50	Chổi tre	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00134	0,00134	-	0,00051	0,00051	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,02741	0,02226	0,00515	0,04306	0,03497	0,00809	0,07180	0,05831	0,01349
52	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00898	0,00730	0,00169	0,01419	0,01152	0,00267	0,00267	-	0,00267
53	Cốc uống nước	Chiếc	0,04361	0,03542	0,00819	0,07013	0,05695	0,01318	0,20660	0,16778	0,03882
54	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01121	0,00910	0,00211	0,01765	0,01434	0,00332	0,02648	0,02151	0,00498
55	Cục tẩy	Cục	0,02185	0,01775	0,00411	0,03446	0,02799	0,00648	0,08276	0,06721	0,01555
56	Cước điện thoại	VNĐ	4.959,58426	4.027,67837	931,90588	7.735,13147	6.281,70026	1.453,43120	4.997,99091	4.058,86842	939,12249
57	Cước phí bưu chính	VNĐ	710,26992	576,81020	133,45972	7.735,13147	899,61229	208,14819	715,78405	581,28822	134,49582
58	Dao dọc giấy	Chiếc	0,02211	0,01796	0,00415	0,03485	0,02831	0,00655	0,08364	0,06793	0,01572
59	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00514	0,00417	0,00097	0,00766	0,00622	0,00144	0,01246	0,01012	0,00234
60	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,03006	0,02441	0,00565	0,04731	0,03842	0,00889	0,09363	0,07604	0,01759
61	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00489	0,00397	0,00092	0,00782	0,00635	0,00147	0,02038	0,01655	0,00383

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
62	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00052	0,00052	-	0,00020	0,00020	-
63	Dấu chức danh	Chiếc	0,00458	0,00372	0,00086	0,00720	0,00584	0,00135	0,00962	0,00782	0,00181
64	Dấu dập số	Chiếc	0,00148	0,00120	0,00028	0,00232	0,00189	0,00044	0,00446	0,00362	0,00084
65	Đầu nối ren	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00113	0,00113	-	0,00048	0,00048	-
66	Dấu sao y	Chiếc	0,00433	0,00351	0,00081	0,00790	0,00642	0,00148	0,00540	0,00439	0,00101
67	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00217	0,00176	0,00041	0,00340	0,00276	0,00064	0,00390	0,00316	0,00073
68	Dây mạng	m	1,45974	1,18545	0,27428	2,29489	1,86368	0,43121	2,22659	1,80822	0,41838
69	Điện	Kw	27,35098	22,21173	5,13925	44,95574	36,50856	8,44718	151,42214	122,96992	28,45222
70	Đui đèn	Chiếc	0,04006	0,03254	0,00753	0,06374	0,05176	0,01198	0,13800	0,11207	0,02593
71	File trình ký	Chiếc	0,38321	0,31120	0,07200	0,60996	0,49535	0,11461	0,28385	0,23051	0,05334
72	Gen máng điện	Cây	0,00139	0,00139	-	0,00233	0,00233	-	0,00098	0,00098	-
73	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,02273	0,01846	0,00427	0,03486	0,02831	0,00655	0,04046	0,03286	0,00760
74	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,05268	0,04278	0,00990	0,08237	0,06689	0,01548	0,12393	0,10064	0,02329
75	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,02453	0,01992	0,00461	0,03697	0,03002	0,00695	0,05425	0,04406	0,01019
76	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,06085	0,04942	0,01143	0,09601	0,07797	0,01804	0,13768	0,11181	0,02587
77	Giắc cắm loa	Chiếc	0,01143	0,00928	0,00215	0,01807	0,01467	0,00340	0,02722	0,02210	0,00511
78	Giấy ăn	Hộp	0,00152	0,00152	-	0,00303	0,00303	-	0,00130	0,00130	-
79	Giấy bìa A3	Gram	0,00038	0,00038	-	0,00050	0,00050	-	0,00226	0,00226	-
80	Giấy bìa A4	Gram	0,00413	0,00335	0,00078	0,00682	0,00554	0,00128	0,01283	0,01042	0,00241
81	Giấy in A3	Gram	0,00819	0,00665	0,00154	0,00992	0,00806	0,00186	0,00807	0,00655	0,00152
82	Giấy in A4	Gram	0,08022	0,06515	0,01507	0,12566	0,10204	0,02361	0,16979	0,13789	0,03190

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
83	Giấy in A5	Gram	0,00168	0,00136	0,00032	0,00192	0,00156	0,00036	0,00291	0,00236	0,00055
84	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,06488	0,05269	0,01219	0,10264	0,08335	0,01929	0,13990	0,11361	0,02629
85	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,06373	0,05175	0,01197	0,10008	0,08128	0,01881	0,14614	0,11868	0,02746
86	Giấy phân trang	Tập	0,05787	0,04700	0,01087	0,09096	0,07387	0,01709	0,10270	0,08340	0,01930
87	Giấy than xanh	Tập	0,00716	0,00582	0,00135	0,01122	0,00911	0,00211	0,00971	0,00788	0,00182
88	Góc nối ống	Chiếc	0,00079	0,00079	-	0,00136	0,00136	-	0,00058	0,00058	-
89	Gọt bút chì	Chiếc	0,03811	0,03095	0,00716	0,05956	0,04837	0,01119	0,11076	0,08995	0,02081
90	Hạt công tắc	Chiếc	0,04296	0,03489	0,00807	0,06844	0,05558	0,01286	0,12816	0,10408	0,02408
91	Hồ dán	Lọ	0,04116	0,03342	0,00773	0,06544	0,05314	0,01230	0,12102	0,09828	0,02274
92	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00004	0,00004	-	0,00008	0,00008	-	0,00003	0,00003	-
93	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00196	0,00159	0,00037	0,00423	0,00343	0,00079
94	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00362	0,00294	0,00068	0,00632	0,00513	0,00119	0,05412	0,04395	0,01017
95	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01657	0,01346	0,00311	0,02615	0,02124	0,00491	0,04860	0,03947	0,00913
96	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01713	0,01391	0,00322	0,02732	0,02218	0,00513	0,04879	0,03962	0,00917
97	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01574	0,01278	0,00296	0,02499	0,02029	0,00470	0,04991	0,04053	0,00938
98	Hót rác	Chiếc	0,00162	0,00162	-	0,00252	0,00252	-	0,00102	0,00102	-
99	Keo dán	Lọ	0,02261	0,01836	0,00425	0,03575	0,02903	0,00672	0,07073	0,05744	0,01329
100	Keo silicon	Lọ	0,00101	0,00101	-	0,00141	0,00141	-	0,00053	0,00053	-
101	Kéo văn phòng	Chiếc	0,03761	0,03054	0,00707	0,05996	0,04869	0,01127	0,11233	0,09122	0,02111

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
102	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,18016	0,14630	0,03385	0,28343	0,23018	0,05326	0,28237	0,22931	0,05306
103	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,18109	0,14706	0,03403	0,28485	0,23133	0,05352	0,27983	0,22725	0,05258
104	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,18108	0,14705	0,03402	0,28476	0,23125	0,05351	0,27623	0,22432	0,05190
105	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,18071	0,14675	0,03395	0,28402	0,23065	0,05337	0,27242	0,22123	0,05119
106	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,18052	0,14660	0,03392	0,28365	0,23035	0,05330	0,27226	0,22110	0,05116
107	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,18152	0,14741	0,03411	0,28433	0,23090	0,05343	0,23152	0,18802	0,04350
108	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,17814	0,14467	0,03347	0,28028	0,22762	0,05266	0,23131	0,18785	0,04346
109	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00380	0,00380	-	0,00356	0,00356	-	0,00104	0,00104	-
110	Khẩu trang vải	Chiếc	0,08015	0,08015	-	0,12797	0,12797	-	0,38975	0,38975	-
111	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,01563	0,01269	0,00294	0,02473	0,02008	0,00465	0,08866	0,07200	0,01666
112	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,03615	0,02936	0,00679	0,05674	0,04608	0,01066	0,07366	0,05982	0,01384
113	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00094	0,00094	-	0,00126	0,00126	-	0,00046	0,00046	-
114	Lịch	Quyển	0,01204	0,00978	0,00226	0,01925	0,01564	0,00362	0,08442	0,06856	0,01586
115	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00034	0,00034	-	0,00010	0,00010	-
116	Mặt bảng điện	Chiếc	0,02769	0,02769	-	0,04491	0,04491	-	0,08972	0,08972	-
117	Mắt camera	Chiếc	0,01293	0,01293	-	0,02042	0,02042	-	0,02372	0,02372	-
118	Mặt công tắc	Chiếc	0,02377	0,01931	0,00447	0,03757	0,03051	0,00706	0,07228	0,05870	0,01358
119	Máy tính cá nhân	chiếc	0,01475	0,01198	0,00277	0,02322	0,01886	0,00436	0,03102	0,02519	0,00583
120	Móc quạt trần	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00012	0,00012	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Mực dấu	Lọ	0,00907	0,00737	0,00170	0,01273	0,01034	0,00239	0,00946	0,00768	0,00178
122	Mực in	Hộp	0,02812	0,02284	0,00528	0,04456	0,03619	0,00837	0,11053	0,08976	0,02077
123	Mực máy photocopy	Hộp	0,00386	0,00314	0,00073	0,00609	0,00495	0,00114	0,00736	0,00597	0,00138
124	Nước uống	lít	2,55905	2,55905	-	4,01488	4,01488	-	2,77580	2,77580	-
125	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01166	0,00947	0,00219	0,01855	0,01507	0,00349	0,07208	0,05853	0,01354
126	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
127	Phí internet	VNĐ	8.232,32761	6.685,47325	1.546,85436	12.839,40970	10.426,88462	2.412,52508	8.296,06576	6.737,23500	1.558,83076
128	Phích cắm	Chiếc	0,01853	0,01853	-	0,03010	0,03010	-	0,09895	0,09895	-
129	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,02320	0,02320	-	0,02283	0,02283	-	0,00823	0,00823	-
130	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,15194	0,12339	0,02855	0,25328	0,20569	0,04759	1,74532	1,41738	0,32795
131	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,00290	0,00290	-	0,00109	0,00109	-
132	Sổ các loại	Quyển	0,03692	0,02998	0,00694	0,05817	0,04724	0,01093	0,11351	0,09218	0,02133
133	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00741	0,00601	0,00139	0,01163	0,00945	0,00219	0,01243	0,01009	0,00234
134	Thảm lau chân	Chiếc	0,00415	0,00415	-	0,00580	0,00580	-	0,00219	0,00219	-
135	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,05901	0,04792	0,01109	0,09353	0,07596	0,01757	0,13570	0,11020	0,02550
136	Thùng tôn	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,00290	0,00290	-	0,00109	0,00109	-
137	Thước kẻ	Chiếc	0,02218	0,02218	-	0,03497	0,03497	-	0,08594	0,08594	-
138	Tụ quạt	Chiếc	0,02460	0,02460	-	0,02303	0,02303	-	0,00563	0,00563	-
139	Túi clear bag A4	Chiếc	0,42321	0,34369	0,07952	0,65534	0,53220	0,12314	0,74382	0,60406	0,13976
140	Túi clear bag F	Chiếc	0,39681	0,32225	0,07456	0,62878	0,51063	0,11815	0,71524	0,58085	0,13439
141	USB thu wifi	Chiếc	0,00425	0,00346	0,00080	0,00680	0,00553	0,00128	0,01281	0,01040	0,00241

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
142	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,00290	0,00290	-	0,00109	0,00109	-
143	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,17030	0,13830	0,03200	0,27248	0,22128	0,05120	0,38590	0,31339	0,07251
144	Xăng	lít	1,84822	1,50094	0,34728	2,89793	2,35341	0,54452	4,33269	3,51858	0,81411

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00032	0,00032	-	0,00034	0,00034	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,02685	0,02685	-	0,02278	0,02278	-	0,02528	0,02528	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00330	-	0,00330	0,00242	-	0,00242	0,00272	-	0,00272
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,39820	0,39820	-	0,39060	0,39060	-	0,43401	0,43401	-
5	Attomat	Chiếc	0,10243	0,08318	0,01925	0,05446	0,04423	0,01023	0,06187	0,05024	0,01163
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,03827	0,03108	0,00719	0,03176	0,02579	0,00597	0,03813	0,03097	0,00716
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00196	-	0,00196	0,00127	-	0,00127	0,00151	-	0,00151
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,10836	0,08800	0,02036	0,08035	0,06526	0,01510	0,09555	0,07760	0,01795
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,10535	0,08556	0,01980	0,06604	0,05363	0,01241	0,07981	0,06481	0,01500
10	Băng dính đen	Cuộn	0,07662	0,06222	0,01440	0,06637	0,05390	0,01247	0,08407	0,06827	0,01580

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,08844	0,07182	0,01662	0,05854	0,04754	0,01100	0,06931	0,05629	0,01302
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,09879	0,08023	0,01856	0,06228	0,05057	0,01170	0,07697	0,06251	0,01446
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,08892	0,07221	0,01671	0,05215	0,04235	0,00980	0,06202	0,05037	0,01165
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08944	0,07263	0,01681	0,06030	0,04897	0,01133	0,07041	0,05718	0,01323
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,12070	0,09802	0,02268	0,08652	0,07026	0,01626	0,11334	0,09204	0,02130
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,02180	0,01770	0,00410	0,01788	0,01452	0,00336	0,02048	0,01663	0,00385
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,02773	0,02252	0,00521	0,01994	0,01620	0,00375	0,02068	0,01680	0,00389
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,62926	0,51102	0,11824	0,62072	0,50408	0,11663	0,63653	0,51693	0,11960
19	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
21	Bảng tin	Chiếc	0,01454	0,01181	0,00273	0,00645	0,00524	0,00121	0,00777	0,00631	0,00146
22	Băng xóa	Chiếc	0,10317	0,08379	0,01939	0,07577	0,06153	0,01424	0,09109	0,07397	0,01712
23	Biển cài	Chiếc	0,10361	0,08415	0,01947	0,03721	0,03022	0,00699	0,03542	0,02877	0,00666
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,02098	0,01703	0,00394	0,02009	0,01631	0,00377	0,02026	0,01645	0,00381
25	Biển chức danh	Chiếc	0,01878	0,01525	0,00353	0,00929	0,00755	0,00175	0,01122	0,00911	0,00211
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,06506	0,05283	0,01222	0,05018	0,04075	0,00943	0,05853	0,04753	0,01100
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
30	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02386	0,01937	0,00448	0,01589	0,01290	0,00299	0,01827	0,01484	0,00343
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,00185	0,00185	-	0,00215	0,00215	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,16484	0,13387	0,03097	0,14782	0,12005	0,02778	0,18583	0,15092	0,03492
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,13733	0,11152	0,02580	0,12379	0,10053	0,02326	0,14790	0,12011	0,02779
35	Bút bi	Chiếc	1,14846	0,93266	0,21580	2,18936	1,77798	0,41138	2,38583	1,93753	0,44830
36	Bút chì	Chiếc	0,82178	0,66737	0,15441	0,18216	0,14793	0,03423	0,20173	0,16382	0,03790
37	Bút ký	Chiếc	0,07285	0,05916	0,01369	0,05039	0,04092	0,00947	0,06206	0,05040	0,01166
38	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,09378	0,07616	0,01762	0,05527	0,04489	0,01039	0,06590	0,05352	0,01238
39	Bút nước	Chiếc	0,12805	0,10399	0,02406	0,07678	0,06236	0,01443	0,08952	0,07270	0,01682
40	Bút viết bảng	Chiếc	0,29487	0,23946	0,05541	0,52796	0,42876	0,09920	0,52758	0,42844	0,09913
41	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
42	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,00189	0,00189	-	0,00202	0,00202	-
43	Cặp 3 dây	Chiếc	0,19994	0,19994	-	0,11849	0,11849	-	0,13343	0,13343	-
44	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00382	0,00310	0,00072	0,00332	0,00269	0,00062	0,00469	0,00381	0,00088
45	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,09729	0,07901	0,01828	0,05386	0,04374	0,01012	0,06319	0,05131	0,01187
46	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03084	0,02505	0,00580	0,02538	0,02061	0,00477	0,03019	0,02452	0,00567
47	Cartride mực	Chiếc	0,04003	0,03251	0,00752	0,03072	0,02495	0,00577	0,03578	0,02906	0,00672
48	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,01157	0,00940	0,00217	0,00615	0,00499	0,00116	0,00694	0,00564	0,00130
49	Cây lau nhà	Chiếc	0,00057	0,00057	-	-	-	-	-	-	-
50	Chân giắc micro	Chiếc	0,02892	0,02348	0,00543	0,02487	0,02020	0,00467	0,02772	0,02251	0,00521
51	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,60554	0,49176	0,11378	0,12887	0,10465	0,02421	0,35793	0,29068	0,06726

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
52	Chậu cảnh	Chiếc	0,00075	0,00075	-	0,00069	0,00069	-	0,00075	0,00075	-
53	Chè khô	Kg	0,07265	0,05900	0,01365	0,05618	0,04563	0,01056	0,06302	0,05118	0,01184
54	Chếch nối ống	Chiếc	0,00334	0,00334	-	0,00306	0,00306	-	0,00317	0,00317	-
55	Chén trà	Chiếc	0,15301	0,12426	0,02875	0,20478	0,16630	0,03848	0,21816	0,17717	0,04099
56	Chổi tre	Chiếc	0,00064	0,00064	-	-	-	-	-	-	-
57	Chuột máy tính	Chiếc	0,07177	0,05829	0,01349	0,00879	-	0,00879	0,01076	-	0,01076
58	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
59	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00237	-	0,00237	0,00396	-	0,00396	0,00509	-	0,00509
60	Cốc uống nước	Chiếc	0,04285	-	0,04285	0,04979	-	0,04979	0,05392	-	0,05392
61	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,02658	0,02159	0,00499	0,00281	-	0,00281	0,00335	-	0,00335
62	Cục tẩy	Cục	0,08562	0,06953	0,01609	0,05176	0,04204	0,00973	0,06350	0,05157	0,01193
63	Cước điện thoại	VNĐ	3.744,30641	3.040,75123	703,55517	3.663,81526	2.975,38437	688,43089	5.468,49461	4.440,96448	1.027,53014
64	Cước phí bưu chính	VNĐ	536,24365	435,48347	100,76018	524,70234	426,11077	98,59157	783,15313	635,99866	147,15447
65	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
66	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
67	Dao dọc giấy	Chiếc	0,08740	0,07097	0,01642	0,04277	0,03473	0,00804	0,05113	0,04152	0,00961
68	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01292	0,01050	0,00243	0,00936	0,00760	0,00176	0,01093	0,00887	0,00205
69	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,09668	0,07851	0,01817	0,05581	0,04532	0,01049	0,06605	0,05364	0,01241
70	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,02162	0,01756	0,00406	0,01480	0,01202	0,00278	0,01709	0,01388	0,00321
71	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00024	0,00024	-	0,00025	0,00025	-

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
72	Dấu chức danh	Chiếc	0,00966	0,00785	0,00182	0,00730	0,00593	0,00137	0,00830	0,00674	0,00156
73	Dấu dập số	Chiếc	0,00462	0,00375	0,00087	0,00240	0,00195	0,00045	0,00269	0,00219	0,00051
74	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00053	0,00053	-	-	-	-
75	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
76	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
77	Đầu nối ren	Chiếc	0,00047	0,00047	-	0,00043	0,00043	-	0,00051	0,00051	-
78	Dấu sao y	Chiếc	0,00526	0,00427	0,00099	0,00383	0,00311	0,00072	0,00472	0,00384	0,00089
79	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00390	0,00317	0,00073	0,00423	0,00344	0,00080	0,00444	0,00361	0,00083
80	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
81	Dây điện	m	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
82	Dây mạng	m	2,01886	1,63951	0,37934	2,64302	2,14640	0,49662	3,43450	2,78915	0,64534
83	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
84	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
85	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
86	Điện	Kw	168,44671	136,79557	31,65114	243,78687	197,97932	45,80755	254,47350	206,65793	47,81557
87	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
88	Đui đèn	Chiếc	0,14279	0,11596	0,02683	0,17857	0,14502	0,03355	0,21416	0,17392	0,04024
89	File trình ký	Chiếc	0,72152	0,58595	0,13557	0,66432	0,53949	0,12483	0,51907	0,42153	0,09753
90	Gen máng điện	Cây	0,00105	0,00105	-	0,00096	0,00096	-	0,00110	0,00110	-
91	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03964	0,03219	0,00745	0,03098	0,02516	0,00582	0,03737	0,03035	0,00702
92	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,12398	0,10068	0,02330	0,07695	0,06249	0,01446	0,09253	0,07514	0,01739

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
93	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,05636	0,04577	0,01059	0,04295	0,03488	0,00807	0,04695	0,03812	0,00882
94	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,13842	0,11241	0,02601	0,10677	0,08671	0,02006	0,12025	0,09766	0,02260
95	Giắc cắm loa	Chiếc	0,02695	0,02189	0,00506	0,01858	0,01509	0,00349	0,02355	0,01912	0,00442
96	Giấy ăn	Hộp	0,00124	0,00124	-	0,00113	0,00113	-	0,00137	0,00137	-
97	Giấy bìa A3	Gram	0,00270	0,00270	-	0,00217	0,00217	-	0,00242	0,00242	-
98	Giấy bìa A4	Gram	0,01402	0,01138	0,00263	0,01491	0,01211	0,00280	0,01717	0,01394	0,00323
99	Giấy in A3	Gram	0,01007	0,00818	0,00189	0,00864	0,00701	0,00162	0,01001	0,00813	0,00188
100	Giấy in A4	Gram	0,17689	0,14365	0,03324	0,17455	0,14176	0,03280	0,19317	0,15687	0,03630
101	Giấy in A5	Gram	0,00427	0,00347	0,00080	0,02522	0,02048	0,00474	0,02213	0,01797	0,00416
102	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,13932	0,11314	0,02618	0,08393	0,06816	0,01577	0,10264	0,08335	0,01929
103	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,14848	0,12058	0,02790	0,08152	0,06620	0,01532	0,09995	0,08117	0,01878
104	Giấy phân trang	Tập	0,09662	0,07847	0,01815	0,07137	0,05796	0,01341	0,08665	0,07036	0,01628
105	Giấy than xanh	Tập	0,00878	0,00713	0,00165	0,00634	0,00515	0,00119	0,00909	0,00738	0,00171
106	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
107	Góc nối ống	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00056	0,00056	-	0,00064	0,00064	-
108	Gọt bút chì	Chiếc	0,11236	0,09125	0,02111	0,06513	0,05289	0,01224	0,08161	0,06628	0,01534
109	Hạt công tắc	Chiếc	0,13333	0,10828	0,02505	0,12449	0,10110	0,02339	0,14893	0,12095	0,02798
110	Hồ dán	Lọ	0,12712	0,10324	0,02389	0,08503	0,06906	0,01598	0,10199	0,08283	0,01916
111	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
112	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00502	0,00408	0,00094	0,00419	0,00341	0,00079	0,00482	0,00392	0,00091

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
113	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,06215	0,05047	0,01168	0,08241	0,06693	0,01549	0,09355	0,07597	0,01758
114	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,05081	0,04126	0,00955	0,03753	0,03048	0,00705	0,04430	0,03598	0,00832
115	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,05081	0,04126	0,00955	0,03785	0,03074	0,00711	0,04471	0,03631	0,00840
116	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05261	0,04273	0,00989	0,03751	0,03046	0,00705	0,04432	0,03599	0,00833
117	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
118	Hót rác	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00107	0,00107	-	0,00122	0,00122	-
119	Keo dán	Lọ	0,07361	0,05978	0,01383	0,04867	0,03952	0,00914	0,05680	0,04613	0,01067
120	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
121	Keo silicon	Lọ	0,00070	0,00070	-	0,00063	0,00063	-	0,00070	0,00070	-
122	Kéo văn phòng	Chiếc	0,11451	0,09299	0,02152	0,07488	0,06081	0,01407	0,08943	0,07263	0,01680
123	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,25804	0,20955	0,04849	0,16150	0,13115	0,03035	0,23808	0,19334	0,04473
124	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,25804	0,20956	0,04849	0,18283	0,14848	0,03435	0,25267	0,20520	0,04748
125	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,25325	0,20566	0,04758	0,18180	0,14764	0,03416	0,25145	0,20420	0,04725
126	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,24818	0,20155	0,04663	0,18052	0,14660	0,03392	0,24993	0,20297	0,04696
127	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,24803	0,20143	0,04661	0,18039	0,14649	0,03390	0,24977	0,20283	0,04693
128	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,20260	0,16453	0,03807	0,17625	0,14313	0,03312	0,24608	0,19984	0,04624
129	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,20318	0,16500	0,03818	0,19729	0,16022	0,03707	0,26161	0,21245	0,04916
130	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
131	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00225	0,00225	-	0,00206	0,00206	-	0,00205	0,00205	-
132	Khẩu trang vải	Chiếc	0,42325	0,42325	-	0,31036	0,31036	-	0,34107	0,34107	-
133	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,09568	0,07770	0,01798	0,02856	0,02320	0,00537	0,03338	0,02711	0,00627

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
134	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,07034	0,05712	0,01322	0,04844	0,03934	0,00910	0,06382	0,05183	0,01199
135	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
136	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
137	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00059	0,00059	-	0,00064	0,00064	-
138	Lịch	Quyển	0,09219	0,07487	0,01732	0,04221	0,03428	0,00793	0,04850	0,03938	0,00911
139	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
140	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
141	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
142	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00021	0,00021	-	0,00020	0,00020	-
143	Mặt bảng điện	Chiếc	0,09336	0,09336	-	0,18039	0,18039	-	0,21855	0,21855	-
144	Mắt camera	Chiếc	0,02372	0,02372	-	0,02173	0,02173	-	0,02694	0,02694	-
145	Mặt công tắc	Chiếc	0,07457	0,06056	0,01401	0,06852	0,05564	0,01287	0,08333	0,06767	0,01566
146	Máy tính cá nhân	chiếc	0,03033	0,02463	0,00570	0,03183	0,02585	0,00598	0,03816	0,03099	0,00717
147	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
148	Mực dấu	Lọ	0,01028	0,00835	0,00193	0,00737	0,00598	0,00138	0,00899	0,00730	0,00169
149	Mực in	Hộp	0,12308	0,09995	0,02313	0,12015	0,09758	0,02258	0,11684	0,09489	0,02195
150	Mực máy photocopy	Hộp	0,00721	0,00586	0,00136	0,00444	0,00361	0,00083	0,00591	0,00480	0,00111
151	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
152	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
153	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
154	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
155	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00119	0,00119	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
156	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
157	Nước uống	lít	2,36164	2,36164	-	2,79826	2,79826	-	3,58429	3,58429	-
158	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
159	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
160	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
161	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
162	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,07804	0,06337	0,01466	0,03471	0,02819	0,00652	0,03913	0,03178	0,00735
163	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
164	Phí internet	VNĐ	6.215,09601	5.047,27947	1.167,81654	6.081,50157	4.938,78742	1.142,71414	9.077,05693	7.371,47793	1.705,57900
165	Phích cắm	Chiếc	0,10812	0,10812	-	0,10619	0,10619	-	0,11998	0,11998	-
166	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01424	0,01424	-	0,01293	0,01293	-	0,01296	0,01296	-
167	Phong bì xanh đỏ	Tập	2,00984	1,63219	0,37765	0,78732	0,63939	0,14794	0,78010	0,63352	0,14658
168	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
169	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
170	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
171	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
172	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
173	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
174	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
175	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
176	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
177	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00129	0,00129	-	0,00145	0,00145	-
178	Sổ các loại	Quyển	0,11757	0,09548	0,02209	0,08417	0,06836	0,01582	0,09847	0,07996	0,01850
179	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
180	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01179	0,00958	0,00222	0,00977	0,00793	0,00184	0,01217	0,00988	0,00229
181	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
182	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
183	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
184	Thảm lau chân	Chiếc	0,00286	0,00286	-	0,00260	0,00260	-	0,00289	0,00289	-
185	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,13925	0,11308	0,02616	0,13070	0,10614	0,02456	0,15035	0,12210	0,02825
186	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
187	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
188	Thùng tôn	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-
189	Thước kẻ	Chiếc	0,09178	0,09178	-	0,05981	0,05981	-	0,06427	0,06427	-
190	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
191	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
192	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
193	Tụ quạt	Chiếc	0,01434	0,01434	-	0,01313	0,01313	-	0,01323	0,01323	-
194	Túi clear bag A4	Chiếc	0,76066	0,61773	0,14293	1,05961	0,86051	0,19910	1,19218	0,96817	0,22401
195	Túi clear bag F	Chiếc	0,72109	0,58560	0,13549	0,86364	0,70136	0,16228	1,02205	0,83001	0,19204
196	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
197	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
198	Ủng	Đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
199	USB thu wifi	Chiếc	0,01347	0,01094	0,00253	0,01258	0,01022	0,00236	0,01485	0,01206	0,00279
200	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
201	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
202	Ve	Kg	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
203	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
204	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
205	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
206	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-
207	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,38579	0,31330	0,07249	0,29468	0,23931	0,05537	0,48939	0,39743	0,09196
208	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
209	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
210	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
211	Xăng	lít	4,85392	3,94187	0,91205	3,91858	3,18228	0,73630	4,52256	3,67277	0,84979
212	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
213	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00034	0,00034	-	0,00046	0,00046	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,02973	0,02973	-	0,03218	0,03218	-	0,03191	0,03191	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00249	-	0,00249	0,00316	-	0,00316	0,00367	-	0,00367
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,53722	0,53722	-	0,68578	0,68578	-	0,62104	0,62104	-
5	Attomat	Chiếc	0,06964	0,05656	0,01309	0,07720	0,06269	0,01451	0,07818	0,06349	0,01469
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,04286	0,03481	0,00805	0,04767	0,03871	0,00896	0,04857	0,03944	0,00913
7	Băng công khai tài chính	Chiếc	0,00162	-	0,00162	0,00185	-	0,00185	0,00189	-	0,00189
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,11117	0,09028	0,02089	0,13298	0,10799	0,02499	0,13021	0,10574	0,02447
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,09205	0,07475	0,01730	0,11667	0,09475	0,02192	0,10679	0,08672	0,02007
10	Băng dính đen	Cuộn	0,09166	0,07444	0,01722	0,10886	0,08841	0,02046	0,10109	0,08209	0,01899
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,07836	0,06364	0,01472	0,08518	0,06917	0,01600	0,08973	0,07287	0,01686

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,08263	0,06710	0,01553	0,09532	0,07741	0,01791	0,09063	0,07360	0,01703
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,06840	0,05554	0,01285	0,07864	0,06386	0,01478	0,07777	0,06316	0,01461
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08031	0,06522	0,01509	0,08569	0,06959	0,01610	0,09113	0,07401	0,01712
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,11849	0,09623	0,02226	0,14087	0,11440	0,02647	0,12788	0,10385	0,02403
16	Băng lịch công tác	Chiếc	0,02382	0,01935	0,00448	0,02771	0,02251	0,00521	0,02571	0,02088	0,00483
17	Băng nội quy	Chiếc	0,02179	0,01770	0,00409	0,02982	0,02421	0,00560	0,03212	0,02609	0,00604
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,82436	0,66946	0,15490	0,87097	0,70732	0,16366	0,95721	0,77735	0,17986
19	Băng tan	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
21	Bảng tin	Chiếc	0,00797	0,00647	0,00150	0,00951	0,00772	0,00179	0,00900	0,00731	0,00169
22	Băng xóa	Chiếc	0,10393	0,08440	0,01953	0,12218	0,09922	0,02296	0,11853	0,09625	0,02227
23	Biển cài	Chiếc	0,05896	0,04788	0,01108	0,08593	0,06978	0,01615	0,08676	0,07046	0,01630
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,02572	0,02088	0,00483	0,02399	0,01948	0,00451	0,02885	0,02343	0,00542
25	Biển chức danh	Chiếc	0,01249	0,01015	0,00235	0,01799	0,01461	0,00338	0,01601	0,01300	0,00301
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,06676	0,05422	0,01254	0,07146	0,05803	0,01343	0,07632	0,06198	0,01434
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02170	0,01762	0,00408	0,02836	0,02303	0,00533	0,02662	0,02161	0,00500
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00167	0,00167	-	0,00214	0,00214	-	0,00371	0,00371	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,20289	0,16476	0,03812	0,24705	0,20063	0,04642	0,23498	0,19083	0,04415
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,16760	0,13611	0,03149	0,19985	0,16229	0,03755	0,19625	0,15937	0,03687
36	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
37	Bút bi	Chiếc	2,90213	2,35682	0,54531	2,69515	2,18873	0,50642	3,38211	2,74661	0,63550
38	Bút chì	Chiếc	0,20055	0,16287	0,03768	0,22683	0,18421	0,04262	0,22632	0,18379	0,04252
39	Bút ký	Chiếc	0,07292	0,05922	0,01370	0,09192	0,07465	0,01727	0,08387	0,06811	0,01576
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,08305	0,06744	0,01560	0,10423	0,08465	0,01959	0,10387	0,08435	0,01952
41	Bút nước	Chiếc	0,10096	0,08199	0,01897	0,12481	0,10136	0,02345	0,11252	0,09138	0,02114
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,66619	0,54101	0,12518	0,56486	0,45872	0,10614	0,70822	0,57515	0,13308
43	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00201	0,00201	-	0,00308	0,00308	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,15694	0,15694	-	0,17987	0,17987	-	0,18020	0,18020	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00436	0,00354	0,00082	0,00558	0,00453	0,00105	0,00481	0,00391	0,00090
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,07094	0,05761	0,01333	0,08143	0,06613	0,01530	0,08146	0,06615	0,01531
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03519	0,02858	0,00661	0,04346	0,03530	0,00817	0,03995	0,03244	0,00751
49	Cartride mực	Chiếc	0,04131	0,03355	0,00776	0,04836	0,03928	0,00909	0,04624	0,03755	0,00869
50	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00802	0,00651	0,00151	0,01052	0,00855	0,00198	0,00931	0,00756	0,00175

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
51	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00058	0,00058	-	0,00098	0,00098	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,03296	0,02677	0,00619	0,03672	0,02982	0,00690	0,03717	0,03018	0,00698
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,51259	0,41628	0,09632	2,06138	1,67405	0,38733	1,14853	0,93272	0,21581
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00075	0,00075	-	0,00109	0,00109	-
56	Chè khô	Kg	0,07515	0,06103	0,01412	0,08781	0,07131	0,01650	0,08525	0,06923	0,01602
57	Chếch nối ống	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00316	0,00316	-	0,00435	0,00435	-
58	Chén trà	Chiếc	0,27653	0,22457	0,05196	0,29584	0,24025	0,05559	0,31468	0,25555	0,05913
59	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
60	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
61	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
62	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00065	0,00065	-	0,00097	0,00097	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,06257	0,05081	0,01176	0,07181	0,05832	0,01349	0,06727	0,05463	0,01264
67	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00621	-	0,00621	0,00717	-	0,00717	0,00766	-	0,00766
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,06682	-	0,06682	0,06979	-	0,06979	0,07716	-	0,07716

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01984	0,01611	0,00373	0,02568	0,02086	0,00483	0,02210	0,01795	0,00415
71	Cục tẩy	Cục	0,06833	0,05549	0,01284	0,07394	0,06004	0,01389	0,07552	0,06133	0,01419
72	Cước điện thoại	VNĐ	5.266,82359	4.277,18744	989,63615	6.695,71399	5.437,58933	1.258,12466	5.070,91888	4.118,09322	5.266,82359
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	754,27118	612,54363	141,72756	958,90502	778,72677	180,17825	726,21558	589,75967	136,45591
74	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,05511	0,04476	0,01036	0,06251	0,05077	0,01175	0,06089	0,04945	0,01144
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01217	0,00989	0,00229	0,01384	0,01124	0,00260	0,01441	0,01170	0,00271
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,07369	0,05984	0,01385	0,08689	0,07056	0,01633	0,08180	0,06643	0,01537
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01912	0,01553	0,00359	0,02238	0,01818	0,00421	0,02202	0,01788	0,00414
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00025	0,00025	-	0,00037	0,00037	-
81	Dấu chức danh	Chiếc	0,00986	0,00801	0,00185	0,01237	0,01005	0,00233	0,01101	0,00894	0,00207
82	Dấu dập số	Chiếc	0,00308	0,00250	0,00058	0,00365	0,00296	0,00069	0,00336	0,00273	0,00063
83	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	0,00042	0,00042	-
84	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00051	0,00051	-	0,00055	0,00055	-
87	Dấu sao y	Chiếc	0,00445	0,00361	0,00084	0,00542	0,00440	0,00102	0,00504	0,00409	0,00095
88	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00554	0,00450	0,00104	0,00590	0,00479	0,00111	0,00593	0,00481	0,00111

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
90	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
91	Dây mạng	m	3,83612	3,11531	0,72081	4,51155	3,66383	0,84772	4,33376	3,51944	0,81431
92	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
94	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
95	Điện	Kw	292,80839	237,78969	55,01870	299,97199	243,60725	56,36474	327,51176	265,97230	61,53946
96	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,24427	0,19837	0,04590	0,25101	0,20385	0,04717	0,28380	0,23047	0,05333
98	File trình ký	Chiếc	0,61745	0,50143	0,11602	1,81535	1,47424	0,34110	1,57321	1,27760	0,29561
99	Gen máng điện	Cây	0,00085	0,00085	-	0,00109	0,00109	-	0,00206	0,00206	-
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04145	0,03366	0,00779	0,04890	0,03971	0,00919	0,04436	0,03603	0,00834
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,10257	0,08330	0,01927	0,12766	0,10367	0,02399	0,11020	0,08949	0,02071
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,05544	0,04502	0,01042	0,06310	0,05124	0,01186	0,06141	0,04987	0,01154
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,14378	0,11676	0,02702	0,17684	0,14361	0,03323	0,16118	0,13089	0,03029
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,02562	0,02081	0,00481	0,03250	0,02639	0,00611	0,02963	0,02406	0,00557
105	Giấy ăn	Hộp	0,00114	0,00114	-	0,00136	0,00136	-	0,00145	0,00145	-
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00288	0,00288	-	0,00349	0,00349	-	0,00406	0,00406	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,02084	0,01692	0,00392	0,02618	0,02126	0,00492	0,02527	0,02052	0,00475
108	Giấy in A3	Gram	0,01052	0,00854	0,00198	0,01498	0,01217	0,00281	0,01563	0,01270	0,00294

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Giấy in A4	Gram	0,23826	0,19349	0,04477	0,31222	0,25356	0,05867	0,26900	0,21846	0,05055
110	Giấy in A5	Gram	0,02213	0,01797	0,00416	0,02816	0,02287	0,00529	0,01376	0,01117	0,00259
111	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,11398	0,09256	0,02142	0,15943	0,12947	0,02996	0,13466	0,10936	0,02530
112	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,11119	0,09030	0,02089	0,16126	0,13096	0,03030	0,13074	0,10617	0,02457
113	Giấy phân trang	Tập	0,09605	0,07800	0,01805	0,11476	0,09320	0,02156	0,10175	0,08263	0,01912
114	Giấy than xanh	Tập	0,00919	0,00746	0,00173	0,01282	0,01041	0,00241	0,00963	0,00782	0,00181
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00063	0,00063	-	0,00121	0,00121	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,08540	0,06936	0,01605	0,09520	0,07731	0,01789	0,09464	0,07686	0,01778
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,17190	0,13960	0,03230	0,20428	0,16589	0,03838	0,20476	0,16628	0,03847
119	Hồ dán	Lọ	0,11625	0,09441	0,02184	0,15592	0,12662	0,02930	0,13797	0,11205	0,02593
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
121	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00570	0,00463	0,00107	0,00724	0,00588	0,00136	0,00809	0,00657	0,00152
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,11177	0,09077	0,02100	0,11296	0,09174	0,02123	0,13382	0,10868	0,02515
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,05078	0,04124	0,00954	0,06203	0,05038	0,01166	0,05899	0,04791	0,01108
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,05110	0,04150	0,00960	0,06240	0,05068	0,01173	0,05995	0,04868	0,01126
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05095	0,04137	0,00957	0,06222	0,05053	0,01169	0,05862	0,04760	0,01101
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
127	Hót rác	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00121	0,00121	-	0,00219	0,00219	-
128	Keo dán	Lọ	0,06516	0,05291	0,01224	0,07667	0,06226	0,01441	0,07280	0,05912	0,01368

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
129	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00051	0,00051	-	0,00070	0,00070	-	0,00119	0,00119	-
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,09844	0,07994	0,01850	0,10867	0,08825	0,02042	0,11349	0,09217	0,02133
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,24720	0,20075	0,04645	0,38263	0,31073	0,07190	0,28567	0,23200	0,05368
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,26466	0,21493	0,04973	0,39249	0,31874	0,07375	0,29749	0,24159	0,05590
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,26346	0,21395	0,04950	0,39093	0,31748	0,07346	0,29532	0,23983	0,05549
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,26201	0,21278	0,04923	0,38908	0,31597	0,07311	0,29378	0,23858	0,05520
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,26187	0,21266	0,04921	0,38891	0,31584	0,07308	0,29362	0,23845	0,05517
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,25885	0,21021	0,04864	0,38553	0,31309	0,07244	0,29031	0,23576	0,05455
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,28672	0,23284	0,05387	0,40409	0,32817	0,07593	0,31674	0,25723	0,05952
139	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00205	0,00205	-	0,00526	0,00526	-
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,40505	0,40505	-	0,42390	0,42390	-	0,46489	0,46489	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,03466	0,02815	0,00651	0,04320	0,03508	0,00812	0,03909	0,03175	0,00735
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,06860	0,05571	0,01289	0,08590	0,06976	0,01614	0,07517	0,06105	0,01412
144	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
145	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
146	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00045	0,00045	-	0,00063	0,00063	-	0,00104	0,00104	-
147	Lịch	Quyển	0,05424	0,04405	0,01019	0,06541	0,05312	0,01229	0,05975	0,04853	0,01123
148	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
149	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
150	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
151	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00020	0,00020	-	0,00052	0,00052	-
152	Mặt bảng điện	Chiếc	0,25093	0,25093	-	0,25839	0,25839	-	0,30139	0,30139	-
153	Mắt camera	Chiếc	0,03053	0,03053	-	0,04136	0,04136	-	0,03695	0,03695	-
154	Mặt công tắc	Chiếc	0,09389	0,07625	0,01764	0,10627	0,08630	0,01997	0,10799	0,08770	0,02029
155	Máy tính cá nhân	chiếc	0,04344	0,03527	0,00816	0,04808	0,03904	0,00903	0,04850	0,03939	0,00911
156	Móc quạt trần	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-
157	Mực dấu	Lọ	0,00856	0,00695	0,00161	0,01260	0,01024	0,00237	0,01260	0,01023	0,00237
158	Mực in	Hộp	0,15430	0,12530	0,02899	0,15222	0,12362	0,02860	0,17292	0,14043	0,03249
159	Mực máy photocopy	Hộp	0,00673	0,00547	0,00127	0,01054	0,00856	0,00198	0,00792	0,00643	0,00149
160	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
161	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
162	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
163	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
164	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
165	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
166	Nước uống	lít	4,45177	4,45177	-	5,68910	5,68910	-	5,18350	5,18350	-
167	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
168	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
169	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
170	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
171	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,04354	0,03536	0,00818	0,04737	0,03847	0,00890	0,04973	0,04038	0,00934
172	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00023	0,00023	-
173	Phí internet	VNĐ	8.742,30665	7.099,62723	1.642,67942	11.114,09654	9.025,75780	2.088,33874	8.417,12847	6.835,55003	1.581,57844
174	Phích cắm	Chiếc	0,14298	0,14298	-	0,15328	0,15328	-	0,17115	0,17115	-
175	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00761	0,00761	-	0,01296	0,01296	-	0,05123	0,05123	-
176	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,01406	0,82352	0,19054	1,43016	1,16143	0,26873	1,20859	0,98150	0,22709
177	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
178	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
179	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
180	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
181	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
182	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
183	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
184	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
185	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
186	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-	0,00244	0,00244	-
187	Sổ các loại	Quyển	0,11248	0,09134	0,02113	0,12788	0,10385	0,02403	0,12275	0,09969	0,02307
188	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
189	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01340	0,01088	0,00252	0,01703	0,01383	0,00320	0,01485	0,01206	0,00279
190	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
191	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
192	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
193	Thảm lau chân	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00288	0,00288	-	0,00487	0,00487	-
194	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,17965	0,14590	0,03376	0,22137	0,17978	0,04160	0,20674	0,16790	0,03885
195	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
196	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
197	Thùng tôn	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-	0,00244	0,00244	-
198	Thước kẻ	Chiếc	0,07657	0,07657	-	0,07945	0,07945	-	0,08430	0,08430	-
199	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
200	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
201	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
202	Tụ quạt	Chiếc	0,00783	0,00783	-	0,01321	0,01321	-	0,01635	0,01635	-
203	Túi clear bag A4	Chiếc	1,47445	1,19740	0,27705	1,82365	1,48098	0,34266	1,67636	1,36137	0,31499
204	Túi clear bag F	Chiếc	1,27345	1,03417	0,23928	1,85233	1,50427	0,34805	1,36052	1,10488	0,25564
205	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
206	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
207	Ủng	Đôi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
208	USB thu wifi	Chiếc	0,01722	0,01398	0,00324	0,02056	0,01669	0,00386	0,02086	0,01694	0,00392
209	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
210	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
211	Ve	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
212	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
213	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
214	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
215	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-	0,00244	0,00244	-
216	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,52717	0,42812	0,09906	1,06567	0,86543	0,20024	0,53736	0,43639	0,10097
217	Vôi bột	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
218	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
219	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
220	Xăng	lít	5,00164	4,06183	0,93981	6,45866	5,24508	1,21358	4,82470	3,91814	0,90656
221	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
222	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
223	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
224	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00008	0,00008	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00245	0,00245	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00021	-	0,00021
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,06661	0,06661	-
5	Attomat	Chiếc	0,00417	0,00338	0,00078
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00012	-	0,00012
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00708	0,00575	0,00133
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00993	0,00806	0,00187
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00956	0,00776	0,00180
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00538	0,00437	0,00101
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00590	0,00479	0,00111
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00495	0,00402	0,00093
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00539	0,00438	0,00101
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00804	0,00653	0,00151
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00284	0,00230	0,00053
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,08736	0,07095	0,01642
19	Băng tan	Cuộn	0,00014	0,00014	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Băng thun	Cuộn	0,00014	0,00014	-
21	Băng tin	Chiếc	0,00062	0,00050	0,00012
22	Băng xóa	Chiếc	0,00711	0,00577	0,00134
23	Biển cài	Chiếc	0,00293	0,00238	0,00055
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00105	0,00085	0,00020
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00188	0,00152	0,00035
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00414	0,00337	0,00078
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00010	0,00010	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00011	0,00011	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00115	0,00093	0,00022
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00021	0,00021	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01209	0,00982	0,00227
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01129	0,00917	0,00212
36	Bột giặt	Kg	0,00015	0,00015	-
37	Bút bi	Chiếc	0,13008	0,10564	0,02444
38	Bút chì	Chiếc	0,01500	0,01218	0,00282
39	Bút ký	Chiếc	0,01142	0,00928	0,00215
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00790	0,00642	0,00148
41	Bút nước	Chiếc	0,00537	0,00436	0,00101
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,03046	0,02474	0,00572

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Các loại ống nước	Mét	0,00052	0,00052	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00059	0,00059	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01565	0,01565	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00029	0,00024	0,00005
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00735	0,00597	0,00138
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00352	0,00286	0,00066
49	Cartride mực	Chiếc	0,00326	0,00265	0,00061
50	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00045	0,00036	0,00008
51	Cây gạt nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00011	0,00011	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,00156	0,00126	0,00029
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,01173	0,00952	0,00220
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00015	0,00015	-
56	Chè khô	Kg	0,01619	0,01315	0,00304
57	Chếch nối ống	Chiếc	0,00058	0,00058	-
58	Chén trà	Chiếc	0,02005	0,01628	0,00377
59	Chít	Kg	0,00005	0,00005	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00004	0,00004	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00006	0,00006	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00005	0,00005	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00003	0,00003	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
65	Chổi tre	Chiếc	0,00009	0,00009	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00570	0,00463	0,00107
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00037	-	0,00037
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,00586	-	0,00586
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00021	-	0,00021
71	Cục tẩy	Cục	0,00107	-	0,00107
72	Cước điện thoại	VNĐ	64,54545	-	64,54545
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	9,24367	-	9,24367
74	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00059	-	0,00059
75	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015
76	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00533	0,00432	0,00100
77	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00125	0,00101	0,00023
78	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00004	0,00004	-
79	Dấu chức danh	Chiếc	0,00076	0,00062	0,00014
80	Dấu dập số	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004
81	Dầu diezen	lít	0,00472	0,00472	-
82	Dầu nhớt	Lít	0,00009	0,00009	-
83	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00026	0,00026	-
84	Đầu nối ren	Chiếc	0,00022	0,00022	-
85	Dấu sao y	Chiếc	0,00032	0,00026	0,00006
86	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
87	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00025	0,00025	-
88	Dây điện	m	0,00199	0,00199	-
89	Dây mạng	m	0,35456	0,28794	0,06662
90	Dây phun sương	m	0,00012	0,00012	-
91	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00024	0,00024	-
92	Đèn pin	Chiếc	0,00010	0,00010	-
93	Điện	Kw	14,52453	11,79537	2,72916
94	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00010	0,00010	-
95	Đui đèn	Chiếc	0,01390	0,01129	0,00261
96	File trình ký	Chiếc	0,12221	0,09924	0,02296
97	Gen máng điện	Cây	0,00032	0,00032	-
98	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00263	0,00214	0,00049
99	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01418	0,01151	0,00266
100	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00331	0,00269	0,00062
101	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01152	0,00936	0,00217
102	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00128	0,00104	0,00024
103	Giấy ăn	Hộp	0,00030	0,00030	-
104	Giấy bìa A3	Gram	0,00011	0,00011	-
105	Giấy bìa A4	Gram	0,00257	0,00209	0,00048
106	Giấy in A3	Gram	0,00116	0,00094	0,00022
107	Giấy in A4	Gram	0,04156	0,03375	0,00781
108	Giấy in A5	Gram	0,01346	0,01093	0,00253

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00810	0,00658	0,00152
110	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00799	0,00649	0,00150
111	Giấy phân trang	Tập	0,00530	0,00430	0,00100
112	Giấy than xanh	Tập	0,00054	0,00044	0,00010
113	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00154	0,00154	-
114	Góc nối ống	Chiếc	0,00024	0,00024	-
115	Gọt bút chì	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080
116	Hạt công tắc	Chiếc	0,01158	0,00940	0,00218
117	Hồ dán	Lọ	0,01444	0,01172	0,00271
118	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00022	0,00022	-
119	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005
120	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00825	0,00670	0,00155
121	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00494	0,00401	0,00093
122	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00496	0,00403	0,00093
123	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00491	0,00399	0,00092
124	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00022	0,00022	-
125	Hót rác	Chiếc	0,00014	0,00014	-
126	Keo dán	Lọ	0,00561	0,00456	0,00105
127	Keo PVC	Lọ	0,00005	0,00005	-
128	Keo silicon	Lọ	0,00043	0,00043	-
129	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00560	0,00455	0,00105
130	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,03209	0,02606	0,00603
131	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,03258	0,02646	0,00612

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
132	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,03255	0,02644	0,00612
133	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,03252	0,02641	0,00611
134	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,03251	0,02640	0,00611
135	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,03239	0,02631	0,00609
136	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03311	0,02689	0,00622
137	Khăn lau	Chiếc	0,00033	0,00033	-
138	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00043	0,00043	-
139	Khẩu trang vải	Chiếc	0,02127	0,02127	-
140	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00178	0,00145	0,00034
141	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00803	0,00652	0,00151
142	Khóa cửa	Chiếc	0,00005	0,00005	-
143	Khóa đồng	Chiếc	0,00006	0,00006	-
144	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00026	0,00026	-
145	Lịch	Quyển	0,01099	0,00893	0,00207
146	Lọ hoa	Chiếc	0,00002	0,00002	-
147	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00006	0,00006	-
148	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00018	0,00018	-
149	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00023	0,00023	-
150	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00935	0,00935	-
151	Mắt camera	Chiếc	0,00236	0,00236	-
152	Mặt công tắc	Chiếc	0,00834	0,00677	0,00157
153	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00287	0,00233	0,00054
154	Móc quạt trần	Chiếc	0,00026	0,00026	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
155	Mực dấu	Lọ	0,00107	0,00087	0,00020
156	Mực in	Hộp	0,00694	0,00563	0,00130
157	Mực máy photocopy	Hộp	0,00144	0,00117	0,00027
158	Nước lau kính	Lít	0,00006	0,00006	-
159	Nước lau sàn	Lít	0,00008	0,00008	-
160	Nước rửa chén	Lít	0,00006	0,00006	-
161	Nước rửa tay	Chai	0,01570	0,01570	-
162	Nước sinh hoạt	m3	0,01463	0,01463	-
163	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00017	0,00017	-
164	Nước uống	lít	0,25681	0,25681	-
165	Nước xịt phòng	Chai	0,00002	0,00002	-
166	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00021	0,00021	-
167	Ống ghen ruột gà	m	0,00071	0,00071	-
168	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00027	0,00027	-
169	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037
170	Phao tự động	Chiếc	0,00003	0,00003	-
171	Phí internet	VNĐ	570,18545	463,04761	107,13785
172	Phích cắm	Chiếc	0,00602	0,00602	-
173	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00153	0,00153	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
174	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,21570	0,17517	0,04053
175	Pin đại	Hộp	0,00003	0,00003	-
176	Pin đũa	Hộp	0,00005	0,00005	-
177	Pin tiểu	Hộp	0,00005	0,00005	-
178	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00025	0,00025	-
179	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-
180	Rắc co	Chiếc	0,00008	0,00008	-
181	Rèm cửa	m2	0,00128	0,00128	-
182	Ren ngoài	Chiếc	0,00025	0,00025	-
183	Ren trong	Chiếc	0,00025	0,00025	-
184	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00013	0,00013	-
185	Sổ các loại	Quyển	0,01386	0,01126	0,00261
186	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00100	0,00082	0,00019
187	Tấm kính	Tấm	0,00010	0,00010	-
188	Tấm thoát sàn	m	0,00000	0,00000	-
189	Thảm lau chân	Chiếc	0,00028	0,00028	-
190	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01699	0,01380	0,00319
191	Thùng rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-
192	Thùng tôn	Chiếc	0,00019	0,00019	-
193	Thước kẻ	Chiếc	0,00393	0,00393	-
194	Thuốc muỗi	Chai	0,00022	0,00022	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
195	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00015	0,00015	-
196	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00012	0,00012	-
197	Tụ quạt	Chiếc	0,00165	0,00165	-
198	Túi clear bag A4	Chiếc	0,23969	0,19465	0,04504
199	Túi clear bag F	Chiếc	0,49097	0,39871	0,09225
200	Túi đựng rác	Kg	0,00011	0,00011	-
201	USB thu wifi	Chiếc	0,00076	0,00062	0,00014
202	Van nước	Chiếc	0,00020	0,00020	-
203	Ve	Kg	0,00031	0,00031	-
204	Vệ sinh môi trường	m3	0,00025	0,00025	-
205	Vít nở	Chiếc	0,00170	0,00170	-
206	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00007	0,00007	-
207	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00018	0,00018	-
208	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,45592	0,37025	0,08567
209	Vôi bột	Kg	0,00063	0,00063	-
210	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00005	0,00005	-
211	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00011	0,00011	-
212	Xăng	lít	1,25144	1,01629	0,23514
213	Xi phông két nước	Chiếc	0,00020	0,00020	-
214	Xịt côn trùng	Chai	0,00012	0,00012	-
215	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00013	0,00013	-
216	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00013	0,00013	-

3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00086	0,00082	0,00004	0,00420	0,00400	0,00020	0,00114	0,00109	0,00005
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00297	-	0,00297	0,00277	-	0,00277	0,00125	-	0,00125
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,71867	0,58363	0,13504	0,66449	0,53963	0,12486	0,68730	0,55816	0,12914
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,11939	-	0,11939	0,07319	-	0,07319	0,08731	-	0,08731
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00391	0,00317	0,00073	0,04227	0,03432	0,00794	0,02697	0,02191	0,00507
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,03554	0,03168	0,00386	0,13152	0,11722	0,01430	0,08821	0,07862	0,00959
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,08966	0,07638	0,01328	0,37723	0,32135	0,05589	0,28370	0,24167	0,04203
8	Bình cứu hỏa	Bình	1,31831	1,12350	0,19482	1,45504	1,24002	0,21503	1,55066	1,32151	0,22916
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,19210	0,16548	0,02662	0,30562	0,26327	0,04235	0,31771	0,27368	0,04403
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03578	-	0,03578	0,04420	-	0,04420	0,04637	-	0,04637
11	Cáp micro	Chiếc	0,01548	0,01286	0,00262	0,23606	0,19614	0,03992	0,21211	0,17624	0,03587
12	Chậu cảnh	Chiếc	3,07721	2,74505	0,33216	1,65164	1,47336	0,17828	2,11270	1,88465	0,22805
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,62234	0,50540	0,11694	0,78279	0,63570	0,14709	0,81280	0,66007	0,15273
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00125	-	0,00125	0,02101	-	0,02101	0,01941	-	0,01941

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Đầu nối mạng	Chiếc	6,15238	5,74777	0,40461	5,12283	4,78593	0,33690	6,00269	5,60793	0,39477
16	Ghê hội trường	Chiếc	2,42375	1,99574	0,42801	3,31413	2,72888	0,58525	3,25656	2,68148	0,57508
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,31085	0,25863	0,05222	0,84534	0,70334	0,14201	0,64564	0,53718	0,10846
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,26388	0,22620	0,03768	0,30124	0,25823	0,04302	0,32469	0,27832	0,04637
19	Két sắt	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00930	-	0,00930	0,00792	-	0,00792
20	Máy in	Chiếc	0,22285	0,19218	0,03067	0,30224	0,26064	0,04160	0,29555	0,25487	0,04068
21	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00098	-	0,00098	0,00027	-	0,00027
22	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00811	0,00659	0,00152	0,00284	0,00231	0,00053
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00208	-	0,00208	0,00058	-	0,00058
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,06450	0,05287	0,01164	0,03923	0,03216	0,00708	0,04553	0,03732	0,00821
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,33111	0,27926	0,05185	0,25096	0,21166	0,03930	0,20991	0,17704	0,03287
26	Micro	Chiếc	0,15753	0,14141	0,01613	0,21485	0,19286	0,02200	0,20615	0,18505	0,02111
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,73844	0,65065	0,08778	0,62365	0,54951	0,07414	0,72047	0,63482	0,08565
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06308	0,05526	0,00782	0,06329	0,05544	0,00785	0,06765	0,05926	0,00839

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00026	0,00025	0,00001	0,00010	-	0,00010	0,00061	-	0,00061
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00115	-	0,00115	0,00330	-	0,00330	0,01482	-	0,01482
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05896	0,05896	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	5,03046	5,03046	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,12646	0,12646	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,02282	0,02282	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,54527	0,44282	0,10246	0,81660	0,66316	0,15344	0,03777	-	0,03777
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,09222	-	0,09222	0,05394	-	0,05394	0,04495	-	0,04495
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00154	0,00137	0,00017	0,04835	0,04309	0,00526	0,05543	-	0,05543
10	Bàn là	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04845	0,04845	-
11	Bàn làm việc	Chiếc	0,05272	0,04491	0,00781	0,24366	0,20756	0,03610	0,02623	-	0,02623
12	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00253	0,00205	0,00047	0,11977	0,09727	0,02251	0,00009	-	0,00009
13	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
14	Bếp chiên nhúng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00545	0,00545	-
15	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,29809	0,29809	-
16	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08447	0,08447	-
17	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08504	0,08504	-
18	Bình cứu hỏa	Bình	1,01502	0,86502	0,15000	1,19373	1,01732	0,17641	0,17816	0,15183	0,02633

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
19	Bình ga	Bình	-	-	-	-	-	-	0,03280	0,03280	-
20	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,78862	0,78862	-
21	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
22	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,24813	0,24813	-
23	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01021	0,01021	-
24	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02727	0,02727	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,14603	0,12579	0,02024	0,08467	0,07294	0,01173	0,02905	0,02503	0,00403
26	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01697	0,01697	-
27	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02833	-	0,02833	0,01961	-	0,01961	0,00873	-	0,00873
28	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00526	0,00526	-
29	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01228	0,01228	-
30	Cáp micro	Chiếc	0,01106	0,00919	0,00187	0,05946	0,04941	0,01006	0,03010	-	0,03010
31	Cầu là	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00123	0,00123	-
32	Cây là hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
33	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18635	0,18635	-
34	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08076	0,08076	-
35	Chậu cảnh	Chiếc	2,40029	2,14120	0,25909	1,06964	0,95418	0,11546	0,03463	-	0,03463
36	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
37	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00303	0,00303	-
38	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04400	0,04400	-
39	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,50551	0,41053	0,09499	0,32971	0,26776	0,06195	0,01985	-	0,01985
40	Cũi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05183	0,05183	-
41	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00232	-	0,00232	0,10754	0,09819	0,00935
42	Đầu nối mạng	Chiếc	4,76072	4,44763	0,31309	2,13752	1,99695	0,14057	0,68421	0,63921	0,04500
43	Đệm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	24,00000	24,00000	-
44	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05444	0,05444	-
45	Ghế bô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
46	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	9,15122	9,15122	-
47	Ghê hội trường	Chiếc	1,63828	1,34897	0,28931	1,50461	1,23891	0,26570	0,70899	-	0,70899
48	Ghế làm việc	Chiếc	0,17287	0,14383	0,02904	0,61911	0,51511	0,10400	0,04584	-	0,04584
49	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04227	0,04227	-
50	Giá để tài liệu	Chiếc	0,20044	0,17181	0,02862	0,12311	0,10553	0,01758	0,01097	-	0,01097
51	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,11299	0,11299	-
52	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
53	Giường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	6,35810	6,35810	-
54	Giường gội đầu	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00509	0,00509	-
55	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06812	0,06812	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
56	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00308	0,00308	-
57	Két sắt	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00264	-	0,00264	0,00172	-	0,00172
58	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04008	0,04008	-
59	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03372	0,03372	-
60	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,15564	0,15564	-
61	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
62	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00022	-	0,00022	-	-	-
63	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01017	0,01017	-
64	Máy ghi âm	Chiếc	0,00119	0,00097	0,00022	0,00239	0,00194	0,00045	-	-	-
65	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
66	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02113	0,02113	-
67	Máy in	Chiếc	0,16327	0,14080	0,02247	0,20294	0,17501	0,02793	0,02386	-	0,02386
68	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,00081	-	0,00081	0,00008	-	0,00008
69	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
70	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
71	Máy nướng thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01045	0,01045	-
72	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05040	0,04131	0,00909	0,02718	0,02228	0,00490	0,00365	-	0,00365
73	Máy tính bảng	Chiếc	0,28108	0,23707	0,04401	0,02415	-	0,02415	0,00543	-	0,00543
74	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02269	0,02269	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
75	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00089	0,00089	-
76	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,07314	0,07314	-
77	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
78	Micro	Chiếc	0,11432	0,10261	0,01170	0,06631	0,05952	0,00679	0,05027	-	0,05027
79	Nồi chiên không dầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04586	0,04586	-
80	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00352	0,00352	-
81	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,42282	0,42282	-
82	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,17860	0,17860	-
83	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,42302	0,42302	-
84	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01198	0,01198	-
85	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
86	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04683	0,04683	-
87	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	2,55171	2,55171	-
88	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	1,35630	1,35630	-
89	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
90	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,10254	0,10254	-
91	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
92	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,04882	0,04277	0,00605	0,00495	-	0,00495	0,00361	-	0,00361
93	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01560	0,01560	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
94	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,57677	0,50821	0,06856	0,25733	0,22674	0,03059	0,09010	0,07939	0,01071
95	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03427	0,03427	-
96	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,58922	0,58922	-
97	Tủ sấy quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00277	0,00277	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00010	-	0,00010	0,00011	-	0,00011
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01085	-	0,01085	0,00199	-	0,00199	0,00418	-	0,00418
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,02919	0,02919	-	0,02915	0,02915	-	0,01295	0,01295	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	2,69229	2,69229	-	0,96818	0,96818	-	0,95444	0,95444	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,04834	0,04834	-	0,04384	0,04384	-	0,02258	0,02258	-
6	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,00035	0,00035	-	0,00036	0,00036	-	0,00017	0,00017	-
7	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,02275	0,02275	-	0,01037	0,01037	-	0,00501	0,00501	-
8	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,07302	-	0,07302	0,02863	-	0,02863	0,01996	-	0,01996

9	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,07322	-	0,07322	0,02897	-	0,02897	0,00832	-	0,00832
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04073	-	0,04073	0,00731	-	0,00731	0,01352	-	0,01352
11	Bàn là	Chiếc	0,04014	0,04014	-	0,00784	0,00784	-	0,01109	0,01109	-
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,01902	-	0,01902	0,00498	-	0,00498	0,01208	-	0,01208
13	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00036	-	0,00036
14	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00619	0,00619	-	0,00712	0,00712	-	0,00255	0,00255	-
16	Bếp ga	Chiếc	0,19297	0,19297	-	0,06575	0,06575	-	0,06622	0,06622	-
17	Bếp từ	Chiếc	0,07393	0,07393	-	0,02031	0,02031	-	0,02048	0,02048	-
18	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,10098	0,10098	-	0,11152	0,11152	-	0,03977	0,03977	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	0,72447	0,61741	0,10706	0,26382	0,22483	0,03899	0,13271	0,11310	0,01961
20	Bình ga	Bình	0,06291	0,06291	-	0,04570	0,04570	-	0,01324	0,01324	-
21	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,49745	0,49745	-	0,16356	0,16356	-	0,16426	0,16426	-
22	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00068	0,00068	-
23	Bình thủy điện	Chiếc	0,19062	0,19062	-	0,07830	0,07830	-	0,06786	0,06786	-
24	Bình ủ	Chiếc	0,01602	0,01602	-	0,01363	0,01363	-	0,00440	0,00440	-
25	Bộ kích điện	Chiếc	0,00656	0,00656	-	0,00599	0,00599	-	0,00341	0,00341	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,11158	0,09612	0,01546	0,04345	0,03743	0,00602	0,00969	0,00835	0,00134
27	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01477	0,01477	-	0,02163	0,02163	-	0,00833	0,00833	-
28	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02341	-	0,02341	0,00804	-	0,00804	0,00239	-	0,00239
29	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00594	0,00594	-	0,00679	0,00679	-	0,00256	0,00256	-
30	Cân thực phẩm	Chiếc	0,01194	0,01194	-	0,00263	0,00263	-	0,00292	0,00292	-
31	Cáp micro	Chiếc	0,00795	-	0,00795	0,00780	-	0,00780	0,00417	-	0,00417

32	Cầu là	Chiếc	0,00684	0,00684	-	0,00224	0,00224	-	0,00012	0,00012	-
33	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
34	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,08124	0,08124	-	0,07022	0,07022	-	0,03337	0,03337	-
35	Chạn bát	Chiếc	0,05943	0,05943	-	0,01045	0,01045	-	0,01868	0,01868	-
36	Chậu cảnh	Chiếc	0,18683	-	0,18683	0,06129	-	0,06129	0,00494	-	0,00494
37	Chậu nhôm	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00032	0,00032	-
38	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01634	0,01634	-	0,00537	0,00537	-	0,00043	0,00043	-
39	Công tơ điện	Chiếc	0,03537	0,03537	-	0,01140	0,01140	-	0,01128	0,01128	-
40	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,07115	-	0,07115	0,02515	-	0,02515	0,00377	-	0,00377
41	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,07839	0,07158	0,00681	0,02783	0,02541	0,00242	0,02871	0,02622	0,00250
42	Đầu nối mạng	Chiếc	3,50481	3,27432	0,23049	1,21350	1,13370	0,07981	0,09439	0,08819	0,00621
43	Đệm	Chiếc	24,00000	24,00000	-	24,00000	24,00000	-	24,00000	24,00000	-
44	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,06174	0,06174	-	0,07078	0,07078	-	0,02552	0,02552	-
45	Ghế bô	Chiếc	0,00047	0,00047	-	-	-	-	-	-	-
46	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,82606	3,82606	-	1,89698	1,89698	-	1,51494	1,51494	-
47	Ghê hội trường	Chiếc	0,63077	-	0,63077	0,17298	-	0,17298	0,18395	-	0,18395
48	Ghế làm việc	Chiếc	0,03224	-	0,03224	0,01127	-	0,01127	0,03290	-	0,03290
49	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,05140	0,05140	-	0,05574	0,05574	-	0,01990	0,01990	-
50	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02198	-	0,02198	0,00893	-	0,00893	0,00229	-	0,00229
51	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,06101	0,06101	-	0,07704	0,07704	-	0,03230	0,03230	-
52	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00011	0,00011	-
53	Giường	Chiếc	2,47030	2,47030	-	1,36734	1,36734	-	1,03403	1,03403	-
54	Giường gội đầu	chiếc	0,00442	0,00442	-	0,00648	0,00648	-	0,00250	0,00250	-

55	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,07000	0,07000	-	0,06244	0,06244	-	0,02696	0,02696	-
56	Kéo đa năng	Chiếc	0,01714	0,01714	-	0,00561	0,00561	-	0,00034	0,00034	-
57	Két sắt	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00052	-	0,00052	0,00069	-	0,00069
58	Khung rèm	Chiếc	0,12730	0,12730	-	0,06193	0,06193	-	0,01200	0,01200	-
59	Lò vi sóng	Chiếc	0,01705	0,01705	-	0,02018	0,02018	-	0,00851	0,00851	-
60	Lưu điện	Chiếc	0,12060	0,12060	-	0,02227	0,02227	-	0,03590	0,03590	-
61	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-
62	Máy ép chậm	Chiếc	0,01024	0,01024	-	0,01310	0,01310	-	0,00488	0,00488	-
63	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00019	0,00019	-
64	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00663	0,00663	-	0,00510	0,00510	-	0,00273	0,00273	-
65	Máy in	Chiếc	0,02710	-	0,02710	0,00894	-	0,00894	0,00757	-	0,00757
66	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00013	-	0,00013
67	Máy mài dao	Chiếc	0,00172	0,00172	-	0,00056	0,00056	-	0,00003	0,00003	-
68	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
69	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00402	0,00402	-	0,00275	0,00275	-	0,00131	0,00131	-
70	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00755	-	0,00755	0,00249	-	0,00249	0,00085	-	0,00085
71	Máy tính bảng	Chiếc	0,02730	-	0,02730	0,00908	-	0,00908	0,00224	-	0,00224
72	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00711	0,00711	-	0,00549	0,00549	-	0,00283	0,00283	-
73	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00360	0,00360	-	0,00118	0,00118	-	0,00020	0,00020	-
74	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,05923	0,05923	-	0,04486	0,04486	-	0,02490	0,02490	-
75	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
76	Micro	Chiếc	0,04257	-	0,04257	0,00917	-	0,00917	0,01152	-	0,01152
77	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,03518	0,03518	-	0,00644	0,00644	-	0,01058	0,01058	-

78	Phích nước	Chiếc	0,00961	0,00961	-	0,00312	0,00312	-	0,00107	0,00107	-
79	Quạt cây	Chiếc	0,36636	0,36636	-	0,15481	0,15481	-	0,11674	0,11674	-
80	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,10676	0,10676	-	0,03143	0,03143	-	0,03706	0,03706	-
81	Quạt hơi nước	Chiếc	0,23666	0,23666	-	0,08760	0,08760	-	0,08211	0,08211	-
82	Quạt hộp	Chiếc	0,01035	0,01035	-	0,01491	0,01491	-	0,00587	0,00587	-
83	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00172	0,00172	-	0,00056	0,00056	-	0,00003	0,00003	-
84	Quạt thông gió	Chiếc	0,02457	0,02457	-	0,01438	0,01438	-	0,00606	0,00606	-
85	Quạt trần	Chiếc	1,41235	1,41235	-	0,57351	0,57351	-	0,48939	0,48939	-
86	Quạt treo tường	Chiếc	1,04431	1,04431	-	0,33626	0,33626	-	0,35051	0,35051	-
87	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-
88	Tủ đầu giường	Chiếc	0,08848	0,08848	-	0,12808	0,12808	-	0,05311	0,05311	-
89	Tủ đông	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
90	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00638	-	0,00638	0,00188	-	0,00188	0,00083	-	0,00083
91	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,02595	0,02595	-	0,02134	0,02134	-	0,00663	0,00663	-
92	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,42582	0,37520	0,05062	0,14723	0,12973	0,01750	0,01488	0,01311	0,00177
93	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,02981	0,02981	-	0,04368	0,04368	-	0,01683	0,01683	-
94	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,44402	0,44402	-	0,10779	0,10779	-	0,14411	0,14411	-
95	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,01393	0,01393	-	0,00458	0,00458	-	0,00108	0,00108	-
96	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02086	0,02086	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngà			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00008	-	0,00008	-	-	-	0,00000	-	0,00000
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00234	-	0,00234	-	-	-	0,00011	-	0,00011
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,01475	0,01475	-	0,00126	0,00126	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,69441	0,69441	-	0,01607	0,01607	-	0,00072	0,00072	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,02366	0,02366	-	0,00057	0,00057	-	-	-	-
6	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
7	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00374	0,00374	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
8	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,01163	-	0,01163	0,01207	-	0,01207	0,00260	-	0,00260
9	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00503	-	0,00503	0,01207	-	0,01207	0,00170	-	0,00170
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00775	-	0,00775	-	-	-	0,00007	-	0,00007
11	Bàn là	Chiếc	0,00649	0,00649	-	0,00096	0,00096	-	-	-	-
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,00674	-	0,00674	-	-	-	0,00073	-	0,00073
13	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00015	-	0,00015	-	-	-	0,00010	-	0,00010
14	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
15	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
16	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00343	0,00343	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
17	Bếp ga	Chiếc	0,04854	0,04854	-	0,00096	0,00096	-	-	-	-
18	Bếp từ	Chiếc	0,01375	0,01375	-	0,00239	0,00239	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngà			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
19	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,05287	0,05287	-	0,00592	0,00592	-	0,00026	0,00026	-
20	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
21	Bình cứu hỏa	Bình	0,07612	0,06487	0,01125	0,12851	0,10952	0,01899	0,02174	0,01853	0,00321
22	Bình ga	Bình	0,01695	0,01695	-	0,00760	0,00760	-	-	-	-
23	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,11685	0,11685	-	0,00684	0,00684	-	0,00027	0,00027	-
24	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00064	0,00064	-	0,00003	0,00003	-
25	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00002	0,00002	-
26	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
27	Bình thủy điện	Chiếc	0,05478	0,05478	-	0,00059	0,00059	-	0,00007	0,00007	-
28	Bình ủ	Chiếc	0,00568	0,00568	-	0,00159	0,00159	-	-	-	-
29	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-	-	-	-
30	Bộ kích điện	Chiếc	0,00328	0,00328	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00604	0,00520	0,00084	0,00267	-	0,00267	0,00313	0,00270	0,00043
32	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01132	0,01132	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
33	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00141	-	0,00141	0,00362	-	0,00362	0,00052	-	0,00052
34	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
35	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00332	0,00332	-	0,00030	0,00030	-	0,00002	0,00002	-
36	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngà			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
37	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00166	0,00166	-	0,00063	0,00063	-	-	-	-
38	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
39	Cáp micro	Chiếc	0,00423	-	0,00423	-	-	-	0,00028	-	0,00028
40	Cầu là	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00128	0,00128	-	-	-	-
41	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
42	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,03554	0,03554	-	0,00303	0,00303	-	0,00018	0,00018	-
43	Chạn bát	Chiếc	0,01101	0,01101	-	-	-	-	-	-	-
44	Chậu cảnh	Chiếc	0,00076	-	0,00076	0,32128	0,28660	0,03468	0,00366	-	0,00366
45	Chậu nhôm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
46	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00303	0,00303	-	0,00011	0,00011	-
47	Công tơ điện	Chiếc	0,00816	0,00816	-	0,00053	0,00053	-	0,00008	0,00008	-
48	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00249	-	0,00249	0,06426	0,05218	0,01207	0,00163	-	0,00163
49	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01969	0,01798	0,00171	-	-	-	0,00011	-	0,00011
50	Đầu nối mạng	Chiếc	0,04675	0,04367	0,00307	0,04226	-	0,04226	0,08220	0,07679	0,00541
51	Đệm	Chiếc	24,00000	24,00000	-	24,00000	24,00000	-	-	-	-
52	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,03411	0,03411	-	0,00319	0,00319	-	0,00014	0,00014	-
53	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00062	0,00062	-	-	-	-
54	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngà			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
55	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
56	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00063	0,00063	-	-	-	-
57	Ghế cho đối tượng	Chiếc	1,21661	1,21661	-	0,01645	0,01645	-	0,00240	0,00240	-
58	Ghê hội trường	Chiếc	0,10675	-	0,10675	0,03404	-	0,03404	0,00870	-	0,00870
59	Ghế làm việc	Chiếc	0,01660	-	0,01660	-	-	-	0,00288	-	0,00288
60	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,02622	0,02622	-	0,00318	0,00318	-	-	-	-
61	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00367	-	0,00367	0,00475	0,00407	0,00068
62	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,04019	0,04019	-	0,00061	0,00061	-	-	-	-
63	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
64	Giường	Chiếc	0,85504	0,85504	-	0,01644	0,01644	-	0,00093	0,00093	-
65	Giường gội đầu	chiếc	0,00339	0,00339	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
66	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,03164	0,03164	-	0,00306	0,00306	-	0,00012	0,00012	-
67	Kéo đa năng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00319	0,00319	-	0,00011	0,00011	-
68	Két sắt	Chiếc	0,00048	-	0,00048	-	-	-	0,00016	-	0,00016
69	Khung rèm	Chiếc	0,01371	0,01371	-	0,02041	0,02041	-	0,00067	0,00067	-
70	Lò vi sóng	Chiếc	0,01040	0,01040	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
71	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
72	Lưu điện	Chiếc	0,02109	0,02109	-	0,00130	0,00130	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngà			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
73	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
74	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
76	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	-	0,00000
77	Máy ép chậm	Chiếc	0,00657	0,00657	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
78	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	-	0,00001
79	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
80	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00257	0,00257	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
81	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00218	0,00218	-	-	-	-
82	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,00001	0,00001	-
83	Máy in	Chiếc	0,00446	-	0,00446	0,01928	0,01662	0,00265	0,00118	-	0,00118
84	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	-	-	-	0,00002	-	0,00002
85	Máy mài dao	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
86	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
87	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00029	0,00029	-	-	-	-
88	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
89	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
90	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00643	0,00527	0,00116	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngà			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
91	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00241	0,00241	-	-	-	-
92	Máy tính bảng	Chiếc	0,00076	-	0,00076	0,00503	-	0,00503	0,00085	-	0,00085
93	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00269	0,00269	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
94	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00064	0,00064	-	-	-	-
95	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,02615	0,02615	-	0,00029	0,00029	-	-	-	-
96	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
97	Micro	Chiếc	0,00687	-	0,00687	0,00132	-	0,00132	0,00066	-	0,00066
98	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00622	0,00622	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
99	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00101	0,00101	-
100	Phích nước	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00154	0,00154	-	0,00008	0,00008	-
101	Quạt cây	Chiếc	0,09576	0,09576	-	0,00977	0,00977	-	0,00045	0,00045	-
102	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,02472	0,02472	-	0,00152	0,00152	-	0,00008	0,00008	-
103	Quạt hơi nước	Chiếc	0,06019	0,06019	-	0,00307	0,00307	-	0,00013	0,00013	-
104	Quạt hộp	Chiếc	0,00780	0,00780	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
105	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-	0,00001	0,00001	-
106	Quạt thông gió	Chiếc	0,00541	0,00541	-	0,00252	0,00252	-	0,00010	0,00010	-
107	Quạt trần	Chiếc	0,37350	0,37350	-	0,02420	0,02420	-	0,00100	0,00100	-
108	Quạt treo tường	Chiếc	0,25592	0,25592	-	0,00615	0,00615	-	0,00036	0,00036	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngà			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
109	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	0,00578	0,00578	-	-	-	-
110	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
111	Tủ đầu giường	Chiếc	0,06820	0,06820	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
112	Tủ đông	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
113	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00046	-	0,00046	0,00080	-	0,00080	0,00010	-	0,00010
114	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00866	0,00866	-	0,00273	0,00273	-	0,00010	0,00010	-
115	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00655	0,00577	0,00078	0,07711	0,06794	0,00917	0,00927	0,00817	0,00110
116	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
117	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,02285	0,02285	-	-	-	-	-	-	-
118	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,09398	0,09398	-	0,00146	0,00146	-	-	-	-
119	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00257	0,00257	-	-	-	-
120	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
121	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00008	0,00008	-
122	Xe đạp	Chiếc	0,02802	0,02802	-	0,00189	0,00189	-	-	-	-
123	Xe đạp điện	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00578	0,00578	-	-	-	-
124	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
125	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
126	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngà			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
127	Xe rùa	Chiếc	-	-	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00003	-	0,00003	-	-	-	0,00334	0,00318	0,00016
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00479	-	0,00479	-	-	-	0,00515	0,00429	0,00086
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00077	0,00077	-	-	-	-	1,58576	1,58576	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,11459	0,11459	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,01149	0,01149	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,25502	0,20711	0,04792	0,00224	-	0,00224	0,20137	0,16353	0,03784
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01030	-	0,01030	0,00224	-	0,00224	0,27599	0,22413	0,05186
8	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00050	0,00050	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00224	-	0,00224	-	-	-	0,01730	0,01405	0,00325

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00319	-	0,00319	-	-	-	0,34697	0,30925	0,03772
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,02977	-	0,02977	-	-	-	0,41485	0,35339	0,06146
13	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00600	0,00600	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
15	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
16	Bình cứu hỏa	Bình	0,24789	0,21126	0,03663	0,00352	-	0,00352	0,16844	0,14355	0,02489
17	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	0,24519	0,24519	-
19	Bình oxy	Bình	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
20	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,02710	0,02710	-
21	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,16443	0,16443	-
22	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03421	0,03421	-
23	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
24	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01454	0,01454	-
25	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00537	0,00537	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01955	0,01684	0,00271	0,00049	-	0,00049	0,05587	0,04813	0,00774
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,31702	0,31702	-
28	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
29	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00305	-	0,00305	0,00067	-	0,00067	0,04283	0,03478	0,00805
30	Cáng y tế	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
31	Cáp micro	Chiếc	0,01057	0,00878	0,00179	-	-	-	0,12487	0,10376	0,02112
32	Cap tín hiệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,24204	0,24204	-
33	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
34	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00056	0,00056	-	0,17649	0,17649	-
35	Chậu cảnh	Chiếc	0,01323	-	0,01323	0,00642	-	0,00642	0,40159	0,35824	0,04335
36	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00195	0,00195	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
37	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,01831	0,01831	-
38	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,03005	0,02440	0,00565	0,00224	-	0,00224	0,08107	0,06583	0,01523
39	Cũi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,20518	0,20518	-
40	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00075	0,00075	-	-	-	-	-	-	-
41	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01656	0,01512	0,00144	-	-	-	0,06809	0,06217	0,00592
42	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01019	-	0,01019	0,00783	-	0,00783	0,46451	0,43396	0,03055
43	Đôn gỗ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00035	0,00035	-
44	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	0,00069	0,00069	-
45	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	3,80275	3,80275	-
46	Ghê hội trường	Chiếc	0,15798	-	0,15798	0,00630	-	0,00630	1,79979	1,48196	0,31783

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
47	Ghế làm việc	Chiếc	0,11733	-	0,11733	-	-	-	0,68759	0,57208	0,11551
48	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,15700	0,15700	-
49	Giá để quần áo	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
50	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03915	0,03356	0,00559	0,00068	-	0,00068	0,05882	0,05042	0,00840
51	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
52	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00070	0,00070	-
53	Két sắt	Chiếc	0,00113	-	0,00113	-	-	-	0,00445	-	0,00445
54	Khung tập đi	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-	-	-	-
55	Khung rèm	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00378	0,00378	-	0,08576	0,08576	-
56	Loa, loa di động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,01186	0,01186	-
57	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00092	0,00092	-
58	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
59	Máy in	Chiếc	0,07879	0,06795	0,01084	0,00049	-	0,00049	0,15847	0,13666	0,02181
60	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	-	-	-	0,00155	-	0,00155
61	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
62	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Máy ghi âm	Chiếc	0,00326	0,00265	0,00061	-	-	-	0,01643	0,01334	0,00309
64	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00090	-	0,00090	-	-	-	0,01677	0,01362	0,00315
65	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
66	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00644	0,00644	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
67	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00815	0,00668	0,00147	0,00021	-	0,00021	0,02186	0,01791	0,00394
68	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,13684	0,13684	-
69	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03275	0,03275	-
70	Máy tính bảng	Chiếc	0,01186	-	0,01186	0,00093	-	0,00093	0,01208	0,01019	0,00189
71	Micro	Chiếc	0,00173	-	0,00173	0,00024	-	0,00024	0,04112	0,03691	0,00421
72	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
73	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00097	0,00097	-
74	Quạt cây	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00181	0,00181	-	0,30636	0,30636	-
75	Quạt hộp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,04658	0,04658	-
76	Quạt treo tường	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,00114	0,00114	-	0,56569	0,56569	-
77	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00028	0,00028	-	0,03848	0,03848	-
78	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00057	0,00057	-	0,14477	0,14477	-
79	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
80	Đèn sưởi	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
81	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00047	0,00047	-	-	-	-
82	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00448	0,00448	-	1,01264	1,01264	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
83	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00123	0,00123	-
84	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00240	-	0,00240	0,01428	0,01258	0,00170	0,05817	0,05125	0,00691
85	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00015	-	0,00015	0,02205	0,01931	0,00273
86	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05235	0,05235	-
88	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,13672	0,13672	-
89	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,11945	0,11945	-
90	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01272	0,01272	-
91	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,00035	0,00035	-	-	-	-
92	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
94	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
95	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
96	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
97	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	0,00170	0,00170	-	-	-	-	-	-	-
98	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
99	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
100	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
101	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	0,00213	0,00213	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00168	0,00160	0,00008	0,00162	0,00155	0,00008	0,00205	0,00196	0,00010
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00450	0,00375	0,00075	0,00802	0,00669	0,00133	0,01040	0,00867	0,00173
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,68284	0,68284	-	0,00002	0,00002	-	0,00293	0,00293	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,03062	0,03062	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00492	0,00492	-	0,00002	0,00002	-	0,00050	0,00050	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,03690	0,02997	0,00693	0,07165	0,05819	0,01346	0,05711	0,04638	0,01073
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04798	0,03896	0,00901	0,11982	0,09731	0,02252	0,07644	0,06208	0,01436
8	Bàn ghế giáo viên	Bộ	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00795	0,00646	0,00149	0,00109	0,00088	0,00020
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02639	0,02352	0,00287	0,20471	0,18245	0,02226	0,08182	0,07293	0,00890
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,01167	0,00994	0,00173	0,19385	0,16513	0,02872	0,04057	0,03456	0,00601
13	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00255	0,00255	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
15	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
16	Bình cứu hỏa	Bình	0,02930	0,02497	0,00433	0,04443	0,03787	0,00657	0,07797	0,06645	0,01152
17	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,09361	0,09361	-	0,00002	0,00002	-	0,00034	0,00034	-
19	Bình phun thuốc	Bình	0,00631	0,00631	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
20	Bình thủy điện	Chiếc	0,02932	0,02932	-	0,00002	0,00002	-	0,00027	0,00027	-
21	Bình ủ	Chiếc	0,00422	0,00422	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
22	Bộ Đàm	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
23	Bộ kích điện	Chiếc	0,00622	0,00622	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
24	Lưu điện	Chiếc	0,00804	0,00804	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00599	0,00516	0,00083	0,01721	0,01482	0,00238	0,01931	0,01664	0,00268
26	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,03816	0,03816	-	0,00002	0,00002	-	0,00053	0,00053	-
27	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
28	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00577	0,00469	0,00108	0,01674	0,01359	0,00314	0,01388	0,01127	0,00261
29	Cáp micro	Chiếc	0,04222	0,03508	0,00714	0,03325	0,02762	0,00562	0,04595	0,03818	0,00777
30	Cap tín hiệu	Chiếc	0,10386	0,10386	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
31	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,04614	0,04614	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
32	Chậu cảnh	Chiếc	0,04094	0,03652	0,00442	0,21640	0,19304	0,02336	0,04339	0,03871	0,00468
33	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00038	0,00038	-	0,00002	0,00002	-	0,00033	0,00033	-
34	Công tơ điện	Chiếc	0,00409	0,00409	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
35	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,01583	0,01286	0,00298	0,02465	0,02002	0,00463	0,03263	0,02650	0,00613
36	Cũi	Chiếc	0,02430	0,02430	-	-	-	-	-	-	-
37	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01241	0,01134	0,00108	0,02355	0,02151	0,00205	0,02636	0,02407	0,00229
38	Đầu nối mạng	Chiếc	0,11049	0,10322	0,00727	0,16591	0,15499	0,01091	0,18301	0,17097	0,01204
39	Đôn gỗ	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
40	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
41	Ghế cho đối tượng	Chiếc	1,59192	1,59192	-	0,00002	0,00002	-	0,00429	0,00429	-
42	Ghê hội trường	Chiếc	0,35188	0,28974	0,06214	0,94111	0,77492	0,16619	0,78223	0,64410	0,13813
43	Ghế làm việc	Chiếc	0,02238	0,01862	0,00376	0,29292	0,24372	0,04921	0,07263	0,06043	0,01220
44	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,01894	0,01894	-	0,00002	0,00002	-	0,00086	0,00086	-
45	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01609	0,01380	0,00230	0,01621	0,01389	0,00231	0,02096	0,01796	0,00299
46	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00035	0,00035	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
47	Kéo đa năng	Chiếc	0,00039	0,00039	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
48	Két sắt	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00181	-	0,00181	0,00058	-	0,00058
49	Khung rèm	Chiếc	0,01216	0,01216	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
50	Loa, loa di động	Chiếc	0,00504	0,00504	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
51	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00083	0,00083	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
52	Máy hút bụi	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
53	Máy in	Chiếc	0,01976	0,01704	0,00272	0,07124	0,06143	0,00980	0,04221	0,03640	0,00581
54	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00074	-	0,00074	-	-	-
55	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
56	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00790	0,00642	0,00149	-	-	-
57	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00796	0,00646	0,00150	0,00012	0,00010	0,00002
58	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
59	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00258	0,00211	0,00047	0,01080	0,00885	0,00195	0,00418	0,00343	0,00075
60	Máy sưởi	Chiếc	0,01622	0,01622	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
61	Máy tăng áp	Chiếc	0,00411	0,00411	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
62	Máy tính bảng	Chiếc	0,00418	0,00352	0,00065	0,00600	0,00506	0,00094	0,00459	0,00387	0,00072
63	Micro	Chiếc	0,02958	0,02655	0,00303	0,04906	0,04403	0,00502	0,06641	0,05961	0,00680
64	Phích nước	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
65	Quạt cây	Chiếc	0,05322	0,05322	-	0,00002	0,00002	-	0,00014	0,00014	-
66	Quạt hộp	Chiếc	0,00554	0,00554	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
67	Quạt treo tường	Chiếc	0,12512	0,12512	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
68	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,02053	0,02053	-	0,00002	0,00002	-	0,00011	0,00011	-
69	Quạt hơi nước	Chiếc	0,05825	0,05825	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
70	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
71	Quạt trần	Chiếc	0,37828	0,37828	-	0,00002	0,00002	-	0,00098	0,00098	-
72	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
73	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01432	0,01262	0,00170	0,02126	0,01873	0,00253	0,02507	0,02209	0,00298
74	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00227	0,00199	0,00028	0,01165	0,01021	0,00145	0,00661	0,00579	0,00082
75	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00646	0,00646	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
76	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,01616	0,01616	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
77	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,04091	0,04091	-	0,00002	0,00002	-	0,00032	0,00032	-
78	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00156	0,00156	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
79	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
80	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
81	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
82	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
83	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
84	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
85	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00256	0,00244	0,00012	0,00067	0,00064	0,00003	0,00083	0,00079	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02280	0,01900	0,00379	0,00533	0,00445	0,00089	0,00195	0,00163	0,00032
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00195	0,00195	-	0,00059	0,00059	-	0,00059	0,00059	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00033	0,00033	-	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,07085	0,05754	0,01331	0,05078	0,04124	0,00954	0,02722	0,02211	0,00512
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,07094	0,05761	0,01333	0,03752	0,03047	0,00705	0,02958	0,02402	0,00556
7	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00073	0,00059	0,00014	0,00022	0,00018	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
8	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,14578	0,12993	0,01585	0,03529	0,03146	0,00384	0,01585	0,01413	0,00172
9	Bàn làm việc	Chiếc	0,06622	0,05641	0,00981	0,03018	0,02571	0,00447	0,01347	0,01148	0,00200
10	Bình cứu hỏa	Bình	0,13486	0,11493	0,01993	0,12124	0,10333	0,01792	0,04225	0,03601	0,00624
11	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
12	Bình thủy điện	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
13	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03009	0,02592	0,00417	0,02742	0,02362	0,00380	0,01058	0,00911	0,00147
14	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00011	-
15	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02640	0,02144	0,00496	0,02023	0,01643	0,00380	0,00675	0,00548	0,00127
16	Cáp micro	Chiếc	0,03690	0,03066	0,00624	0,02487	0,02066	0,00421	0,02751	0,02286	0,00465
17	Chậu cảnh	Chiếc	0,14792	0,13195	0,01597	0,12313	0,10984	0,01329	0,01763	0,01572	0,00190
18	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
19	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,07100	0,05766	0,01334	0,06203	0,05037	0,01166	0,01878	0,01525	0,00353
20	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,04428	0,04043	0,00385	0,02598	0,02372	0,00226	0,01192	0,01088	0,00104
21	Đầu nối mạng	Chiếc	0,46079	0,43049	0,03030	0,41749	0,39003	0,02746	0,10137	0,09470	0,00667
22	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00286	0,00286	-	0,00086	0,00086	-	0,00086	0,00086	-
23	Ghê hội trường	Chiếc	1,21770	1,00266	0,21503	0,49184	0,40499	0,08685	0,26883	0,22136	0,04747
24	Ghế làm việc	Chiếc	0,10932	0,09095	0,01836	0,07285	0,06061	0,01224	0,03897	0,03242	0,00655
25	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00017	0,00017	-	0,00017	0,00017	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
26	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03054	0,02618	0,00436	0,02572	0,02205	0,00367	0,01238	0,01062	0,00177
27	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
28	Két sắt	Chiếc	0,00101	-	0,00101	0,00078	-	0,00078	0,00034	-	0,00034
29	Loa, loa di động	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
30	Máy in	Chiếc	0,05995	0,05170	0,00825	0,03110	0,02682	0,00428	0,01654	0,01426	0,00228
31	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00014	0,00011	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003
32	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00636	0,00522	0,00115	0,00355	0,00291	0,00064	0,00160	0,00131	0,00029
33	Máy tính bảng	Chiếc	0,01496	0,01262	0,00234	0,01259	0,01062	0,00197	0,00204	0,00172	0,00032
34	Micro	Chiếc	0,13712	0,12308	0,01404	0,04318	0,03876	0,00442	0,01683	0,01511	0,00172
35	Quạt cây	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
36	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
37	Quạt trần	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00020	0,00020	-	0,00020	0,00020	-
38	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05736	0,05055	0,00682	0,05355	0,04718	0,00637	0,01561	0,01376	0,00186
39	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01176	0,01030	0,00146	0,00594	0,00521	0,00074	0,00194	0,00170	0,00024
40	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,01828	0,01742	0,00086	-	-	-	0,06424	0,06123	0,00302
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,18648	0,15545	0,03104	-	-	-	0,19446	0,16210	0,03236
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,04951	0,04951	-	-	-	-	0,13387	0,13387	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,03595	0,03595	-	-	-	-	0,02284	0,02284	-
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,71448	0,58023	0,13425	0,27844	0,22612	0,05232	2,53867	2,06166	0,47702
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,50850	0,41295	0,09555	0,27844	0,22612	0,05232	2,39464	1,94469	0,44995
7	Giường gội đầu	chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	0,00220	0,00220	-
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00861	0,00699	0,00162	-	-	-	0,12580	0,10216	0,02364
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	1,09047	0,97191	0,11856	-	-	-	0,80924	0,72126	0,08798
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,60276	0,51346	0,08930	-	-	-	1,22944	1,04730	0,18214
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	1,55452	1,32479	0,22973	0,55689	0,47459	0,08230	3,62157	3,08637	0,53519
14	Bình khí CO2	Bình	0,04304	0,04304	-	-	-	-	0,02491	0,02491	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,03485	0,03485	-	-	-	-	0,02935	0,02935	-
16	Bình phun thuốc	Bình	0,00212	0,00212	-	-	-	-	0,00197	0,00197	-
17	Bình thủy điện	Chiếc	0,00524	0,00524	-	-	-	-	0,00940	0,00940	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Bình ủ	Chiếc	0,00431	0,00431	-	-	-	-	0,00415	0,00415	-
19	Bộ Đàm	Chiếc	0,00127	0,00127	-	-	-	-	0,00334	0,00334	-
20	Bộ kích điện	Chiếc	0,00274	0,00274	-	-	-	-	0,00188	0,00188	-
21	Lưu điện	Chiếc	0,00214	0,00214	-	-	-	-	0,00452	0,00452	-
22	Bộ phát wifi	Chiếc	0,29500	0,25412	0,04088	0,08353	0,07196	0,01158	0,62179	0,53562	0,08617
23	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,03390	0,03390	-	-	-	-	0,02867	0,02867	-
24	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,31346	0,25456	0,05890	0,08353	0,06784	0,01570	0,49140	0,39906	0,09233
25	Cáp micro	Chiếc	0,20958	0,17414	0,03544	-	-	-	0,59976	0,49834	0,10143
26	Cap tín hiệu	Chiếc	0,00367	0,00367	-	-	-	-	0,00458	0,00458	-
27	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,01925	0,01925	-	-	-	-	0,01647	0,01647	-
28	Chậu cảnh	Chiếc	1,70114	1,51751	0,18363	1,39221	1,24194	0,15028	5,33165	4,75614	0,57551
29	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00612	0,00612	-	-	-	-	0,01567	0,01567	-
30	Công tơ điện	Chiếc	0,01868	0,01868	-	-	-	-	0,01435	0,01435	-
31	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,82311	0,66845	0,15466	0,27844	0,22612	0,05232	1,49157	1,21130	0,28027
32	Cũi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02583	0,02583	-
34	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,70716	0,64571	0,06146	-	-	-	0,28786	0,26284	0,02502
35	Đầu nối mạng	Chiếc	6,77696	6,33128	0,44569	2,78443	2,60131	0,18312	12,45027	11,63147	0,81879

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
36	Ghế băng chờ	Chiếc	0,01733	0,01733	-	-	-	-	0,01102	0,01102	-
37	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,25114	0,25114	-	-	-	-	0,35964	0,35964	-
38	Ghê hội trường	Chiếc	10,60747	8,73428	1,87318	0,83533	0,68782	0,14751	13,29222	10,94493	2,34729
39	Ghế làm việc	Chiếc	1,28525	1,06935	0,21591	-	-	-	3,29928	2,74505	0,55424
40	Giá để tài liệu	Chiếc	0,41275	0,35380	0,05894	0,11138	0,09547	0,01591	0,80860	0,69313	0,11547
41	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00131	0,00131	-	-	-	-	0,00845	0,00845	-
42	Kéo đa năng	Chiếc	0,00491	0,00491	-	-	-	-	0,00865	0,00865	-
43	Két sắt	Chiếc	0,02427	-	0,02427	-	-	-	0,01827	-	0,01827
44	Khung rèm	Chiếc	0,02999	0,02999	-	-	-	-	0,05245	0,05245	-
45	Loa, loa di động	Chiếc	0,00237	0,00237	-	-	-	-	0,00266	0,00266	-
46	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00077	0,00077	-
47	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00078	0,00078	-
48	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00644	0,00644	-	-	-	-	0,00563	0,00563	-
49	Máy hút bụi	Chiếc	0,00046	0,00046	-	-	-	-	0,00100	0,00100	-
50	Máy in	Chiếc	1,49300	1,28752	0,20548	0,08353	0,07204	0,01150	1,59539	1,37582	0,21957
51	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00235	-	0,00235	-	-	-	0,00248	-	0,00248
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00151	0,00151	-	-	-	-	0,00077	0,00077	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	0,00670	0,00544	0,00126	-	-	-	0,04859	0,03946	0,00913

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
54	Máy khoan bê tông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00135	0,00135	-
55	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,02861	0,02323	0,00538	-	-	-	0,03779	0,03069	0,00710
56	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00952	0,00952	-	-	-	-	0,00143	0,00143	-
57	Máy nén khí	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00359	0,00359	-
58	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,06282	0,05149	0,01133	0,02784	0,02282	0,00502	0,17477	0,14325	0,03153
59	Máy sưởi	Chiếc	0,00383	0,00383	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
60	Máy tăng áp	Chiếc	0,01567	0,01567	-	-	-	-	0,01426	0,01426	-
61	Máy tính bảng	Chiếc	0,35409	0,29865	0,05544	0,13922	0,11742	0,02180	1,75132	1,47709	0,27423
62	Micro	Chiếc	2,18162	1,95826	0,22336	0,05569	0,04999	0,00570	1,09087	0,97918	0,11168
63	Phích nước	Chiếc	0,02035	0,02035	-	-	-	-	0,00408	0,00408	-
64	Quạt cây	Chiếc	0,02249	0,02249	-	-	-	-	0,03552	0,03552	-
65	Quạt hộp	Chiếc	0,00374	0,00374	-	-	-	-	0,00049	0,00049	-
66	Quạt treo tường	Chiếc	0,04906	0,04906	-	-	-	-	0,01927	0,01927	-
67	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,02169	0,02169	-	-	-	-	0,01930	0,01930	-
68	Quạt hơi nước	Chiếc	0,01670	0,01670	-	-	-	-	0,01644	0,01644	-
69	Quạt thông gió	Chiếc	0,02340	0,02340	-	-	-	-	0,01193	0,01193	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
70	Quạt trần	Chiếc	0,14613	0,14613	-	-	-	-	0,10790	0,10790	-
71	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00844	0,00844	-	-	-	-	0,01481	0,01481	-
72	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,73146	0,64451	0,08695	0,33413	0,29441	0,03972	1,49938	1,32114	0,17824
73	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,10289	0,09013	0,01276	0,02784	0,02439	0,00345	0,18168	0,15915	0,02253
74	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00413	0,00413	-	-	-	-	0,00710	0,00710	-
75	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,04715	0,04715	-	-	-	-	0,02076	0,02076	-
76	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00145	0,00145	-	-	-	-	0,00043	0,00043	-
77	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
78	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00641	0,00641	-	-	-	-	0,00085	0,00085	-
79	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
80	Nồi áp suất	Chiếc	0,00147	0,00147	-	-	-	-	-	-	-
81	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,02236	0,02236	-	-	-	-	0,01233	0,01233	-
82	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00321	0,00321	-	-	-	-	0,00301	0,00301	-
83	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	0,00059	0,00059	-
84	Máy hàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
85	Mỏ hàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
86	Xe gom rác	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-	0,00105	0,00105	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	0,01008	0,00960	0,00047	0,00018	0,00017	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,07819	0,06518	0,01301	0,03083	0,02570	0,00513
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	2,14011	2,14011	-	0,00050	0,00050	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,04936	0,04936	-	0,00009	0,00009	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,06446	0,06446	-	0,00015	0,00015	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,05400	0,04385	0,01015	0,60306	0,48975	0,11332	0,27900	0,22658	0,05242
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05400	0,04385	0,01015	0,75596	0,61391	0,14204	0,06798	0,05520	0,01277
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,05393	0,04380	0,01013	0,01393	0,01131	0,00262
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,78523	0,69986	0,08537	0,04062	0,03620	0,00442
10	Bàn làm việc	Chiếc	-	-	-	0,68380	0,58249	0,10131	0,24593	0,20950	0,03644
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00036	0,00036	-	-	-	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,10799	0,09203	0,01596	0,94558	0,80584	0,13974	0,25703	0,21905	0,03798
14	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00625	0,00625	-	-	-	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,41995	0,41995	-	0,00031	0,00031	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,01080	0,01080	-	-	-	-
17	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00955	0,00955	-	0,00001	0,00001	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,16197	0,16197	-	0,00011	0,00011	-
19	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,01300	0,01300	-	0,00007	0,00007	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00156	0,00156	-	-	-	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00734	0,00734	-	-	-	-
22	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,08477	0,08477	-	-	-	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01620	0,01395	0,00224	0,18336	0,15795	0,02541	0,02534	0,02182	0,00351
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,13402	0,13402	-	0,00018	0,00018	-
25	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01620	0,01316	0,00304	0,25232	0,20491	0,04741	0,00333	-	0,00333
26	Cáp micro	Chiếc	-	-	-	0,08102	0,06732	0,01370	0,01583	0,01315	0,00268
27	Cap tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,11121	0,11121	-	-	-	-
28	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,01152	0,01152	-	0,00004	0,00004	-
29	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,06626	0,06626	-	0,00002	0,00002	-
30	Chậu cảnh	Chiếc	0,26998	0,24084	0,02914	0,89441	0,79787	0,09655	0,12097	0,10792	0,01306
31	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00619	0,00619	-	0,00007	0,00007	-
32	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,04021	0,04021	-	0,00012	0,00012	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
33	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,05400	0,04385	0,01015	0,43933	0,35678	0,08255	0,02926	0,02376	0,00550
34	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	-	-	-	0,92586	0,84540	0,08046	0,01831	0,01672	0,00159
35	Đầu nối mạng	Chiếc	0,53997	0,50446	0,03551	0,84680	0,79111	0,05569	0,16979	0,15862	0,01117
36	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,03786	0,03786	-	0,00020	0,00020	-
37	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	3,55083	3,55083	-	0,00158	0,00158	-
38	Ghê hội trường	Chiếc	0,16199	0,13338	0,02861	8,93088	7,35377	1,57711	1,05948	0,87239	0,18709
39	Ghế làm việc	Chiếc	-	-	-	1,90981	1,58899	0,32082	0,84479	0,70288	0,14191
40	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,10332	0,10332	-	0,00016	0,00016	-
41	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,02509	0,02509	-	-	-	-
42	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02160	0,01851	0,00308	0,07829	0,06711	0,01118	0,04764	0,04083	0,00680
43	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00489	0,00489	-	0,00005	0,00005	-
44	Két sắt	Chiếc	-	-	-	0,00857	-	0,00857	0,00172	-	0,00172
45	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,02044	0,02044	-	-	-	-
46	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00869	0,00869	-	0,00001	0,00001	-
47	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,01431	0,01431	-	0,00013	0,00013	-
48	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
49	Máy in	Chiếc	0,01620	0,01397	0,00223	0,58446	0,50402	0,08044	0,11019	0,09503	0,01517

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
50	Máy đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00647	-	0,00647	0,00024	-	0,00024
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,01162	0,01162	-	-	-	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00483	-	0,00483	0,00037	-	0,00037
54	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	-	-	-	0,01483	-	0,01483	0,00114	-	0,00114
55	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,02268	0,02268	-	0,00001	0,00001	-
56	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00540	0,00443	0,00097	0,06761	0,05541	0,01220	0,00957	0,00784	0,00173
57	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,04077	0,04077	-	0,00015	0,00015	-
58	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,03492	0,03492	-	0,00005	0,00005	-
59	Máy tính bảng	Chiếc	0,02700	0,02277	0,00423	0,50145	0,42293	0,07852	0,07378	0,06223	0,01155
60	Micro	Chiếc	0,01080	0,00969	0,00111	0,06054	-	0,06054	0,00294	-	0,00294
61	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,04830	0,04830	-	0,00071	0,00071	-
62	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,27793	0,27793	-	0,00026	0,00026	-
63	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,02013	0,02013	-	0,00012	0,00012	-
64	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,86357	0,86357	-	0,00032	0,00032	-
65	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,11533	0,11533	-	0,00016	0,00016	-
66	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,20640	0,20640	-	0,00033	0,00033	-
67	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
68	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	1,29119	1,29119	-	0,00097	0,00097	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
69	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-	-	-	-
70	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,06480	0,05709	0,00770	0,33999	0,29958	0,04042	0,02049	0,01806	0,00244
71	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00540	0,00473	0,00067	0,07152	0,06265	0,00887	0,00386	0,00338	0,00048
72	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,01238	0,01238	-	-	-	-
73	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,03060	0,03060	-	-	-	-
74	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,44089	0,44089	-	0,00032	0,00032	-
75	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,24871	0,24871	-	0,00127	0,00127	-
76	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-	0,00000	0,00000	-
77	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
78	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00119	0,00119	-	-	-	-
79	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
80	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
81	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
82	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00057	0,00057	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00012	0,00011	0,00001	0,00078	0,00074	0,00004	0,00087	0,00083	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00913	0,00761	0,00152	0,01193	0,00994	0,00199	0,01198	0,00998	0,00199
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,12208	0,09914	0,02294	0,15498	0,12586	0,02912	0,19410	0,15763	0,03647
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,09766	0,07931	0,01835	0,05534	0,04494	0,01040	0,08108	0,06584	0,01523
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00680	0,00552	0,00128	0,00759	0,00616	0,00143	0,00933	0,00758	0,00175
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,07374	0,06572	0,00802	0,06115	0,05451	0,00665	0,09145	0,08151	0,00994
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,11333	0,09654	0,01679	0,15449	0,13161	0,02289	0,20233	0,17235	0,02998
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,12829	0,10933	0,01896	0,18282	0,15580	0,02702	0,25455	0,21693	0,03762
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01865	0,01607	0,00258	0,02129	0,01834	0,00295	0,03906	0,03364	0,00541
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00313	-	0,00313	0,00573	-	0,00573
11	Cáp micro	Chiếc	0,00392	0,00325	0,00066	0,02189	0,01819	0,00370	0,05123	0,04256	0,00866
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,05590	0,04987	0,00603	0,10319	0,09205	0,01114	0,13819	0,12328	0,01492

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00698	0,00567	0,00131	0,03496	0,02839	0,00657	0,07921	0,06433	0,01488
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01946	0,01777	0,00169	0,01774	0,01620	0,00154	0,04071	0,03717	0,00354
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,05876	0,05490	0,00386	0,19859	0,18553	0,01306	0,65049	0,60771	0,04278
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,73752	0,60728	0,13024	0,66540	0,54790	0,11750	0,89150	0,73407	0,15743
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,30701	0,25544	0,05157	0,42908	0,35700	0,07208	0,48502	0,40354	0,08148
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01469	0,01259	0,00210	0,02927	0,02509	0,00418	0,06398	0,05485	0,00914
19	Két sắt	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00192	-	0,00192	0,00446	-	0,00446
20	Máy in	Chiếc	0,07525	0,06489	0,01036	0,09196	0,07930	0,01266	0,22236	0,19176	0,03060
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042	0,00065	-	0,00065
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00068	-	0,00068	0,00091	-	0,00091
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00113	-	0,00113	0,00152	-	0,00152
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00623	0,00510	0,00112	0,00679	0,00556	0,00122	0,00843	0,00691	0,00152

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,02488	0,02098	0,00390	0,04337	0,03658	0,00679	0,04135	0,03487	0,00647
26	Micro	Chiếc	0,00285	-	0,00285	0,00470	-	0,00470	0,01838	-	0,01838
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00808	0,00712	0,00096	0,02724	0,02400	0,00324	0,05519	0,04863	0,00656
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00628	0,00550	0,00078	0,00470	0,00412	0,00058	0,00871	0,00763	0,00108

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00229	0,00219	0,00011	0,00572	0,00545	0,00027
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00523	-	0,00523	0,00303	0,00252	0,00050	0,14939	0,12453	0,02486
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00082	0,00082	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27830	0,22601	0,05229	0,15675	0,12730	0,02945	1,07387	0,87209	0,20178

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05880	0,04775	0,01105	0,23738	0,19277	0,04460	0,17187	0,13957	0,03229
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01175	0,00954	0,00221	0,02533	0,02057	0,00476	0,07301	0,05929	0,01372
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02602	0,02319	0,00283	0,40416	0,36021	0,04394	0,17351	0,15465	0,01887
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,23184	0,19749	0,03435	0,88602	0,75475	0,13127	0,82929	0,70643	0,12286
11	Bình cứu hỏa	Bình	0,25226	0,21498	0,03728	0,15998	0,13634	0,02364	0,97956	0,83480	0,14476
12	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
13	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
14	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
15	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00299	-	0,00299	0,06104	0,05258	0,00846	0,05448	0,04693	0,00755
16	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
17	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00293	-	0,00293	0,08517	-	0,08517	0,01401	-	0,01401
18	Cáp micro	Chiếc	0,00289	-	0,00289	0,25580	0,21255	0,04326	0,03716	0,03087	0,00628
19	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
20	Chậu cảnh	Chiếc	0,01116	-	0,01116	1,30635	1,16534	0,14101	0,34852	0,31090	0,03762
21	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
22	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
23	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00477	-	0,00477	2,12571	1,72629	0,39942	0,19198	0,15591	0,03607
24	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,06033	0,05509	0,00524	0,05799	0,05295	0,00504

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
25	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00784	-	0,00784	0,96457	0,90114	0,06344	0,30753	0,28730	0,02022
26	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
27	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00188	0,00188	-
28	Ghê hội trường	Chiếc	0,17371	-	0,17371	1,60564	1,32210	0,28354	4,18815	3,44856	0,73959
29	Ghế làm việc	Chiếc	0,13720	-	0,13720	0,74538	0,62016	0,12521	2,92005	2,42952	0,49053
30	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00644	-	0,00644	0,06975	0,05979	0,00996	0,15170	0,13004	0,02166
31	Két sắt	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,02326	-	0,02326	0,00545	-	0,00545
32	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
33	Máy in	Chiếc	0,01238	-	0,01238	0,34839	0,30045	0,04795	0,37398	0,32251	0,05147
34	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,04004	-	0,04004	0,00220	-	0,00220
35	Máy ghi âm	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,01930	-	0,01930	0,00128	-	0,00128
36	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00103	-	0,00103	0,08008	-	0,08008	0,00681	-	0,00681
37	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,10377	0,08505	0,01872	0,00619	-	0,00619
38	Máy tính bảng	Chiếc	0,01169	-	0,01169	2,07356	1,74888	0,32469	0,06805	-	0,06805
39	Micro	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,14828	-	0,14828	0,28567	0,25642	0,02925
40	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
41	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
42	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
43	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
44	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00093	0,00093	-
45	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
46	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01477	0,01302	0,00176	0,48709	0,42919	0,05790	0,05573	0,04911	0,00662
47	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,10717	0,09388	0,01329	0,01891	0,01657	0,00235
48	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00036	0,00036	-
49	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00065	-
50	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
51	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00895	0,00853	0,00042	0,00011	0,00010	0,00001	0,00108	0,00103	0,00005
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,05591	0,04661	0,00931	0,00132	0,00110	0,00022	0,01632	0,01360	0,00272
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,46073	0,37416	0,08657	0,36170	0,29373	0,06796	0,49965	0,40577	0,09389
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,14944	0,12136	0,02808	0,27322	0,22188	0,05134	0,28772	0,23366	0,05406
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02478	0,02013	0,00466	0,00691	0,00561	0,00130	0,00165	0,00134	0,00031
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00650	0,00580	0,00071	0,19013	0,16946	0,02067	0,07367	0,06566	0,00801
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,26567	0,22631	0,03936	0,13673	0,11647	0,02026	0,20998	0,17887	0,03111
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,53873	0,45912	0,07961	1,37951	1,17565	0,20386	1,17558	1,00185	0,17373
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,04802	0,04137	0,00666	0,26449	0,22784	0,03665	0,23797	0,20499	0,03298
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00903	-	0,00903	0,02332	-	0,02332	0,03369	-	0,03369
11	Cáp micro	Chiếc	0,01060	0,00880	0,00179	0,01861	0,01546	0,00315	0,15430	0,12821	0,02609
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,59235	0,52841	0,06394	0,78333	0,69878	0,08455	1,38091	1,23185	0,14906
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,15587	0,12659	0,02929	0,14784	0,12006	0,02778	0,58142	0,47217	0,10925
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01141	0,01042	0,00099	0,05049	0,04610	0,00439	0,18007	0,16442	0,01565
15	Đầu nối mạng	Chiếc	1,04319	0,97458	0,06861	0,37579	0,35107	0,02471	4,24861	3,96920	0,27941
16	Ghê hội trường	Chiếc	1,39323	1,14719	0,24603	7,03440	5,79219	1,24221	2,65413	2,18543	0,46870
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,98145	0,81658	0,16487	2,41027	2,00538	0,40489	0,54124	0,45032	0,09092

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,08794	0,07538	0,01256	0,02257	0,01935	0,00322	0,23613	0,20241	0,03372
19	Két sắt	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00502	-	0,00502	0,00612	-	0,00612
20	Máy in	Chiếc	0,13138	0,11330	0,01808	0,32029	0,27621	0,04408	0,22213	0,19156	0,03057
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00045	-	0,00045	-	-	-	-	-	-
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00143	-	0,00143	-	-	-	-	-	-
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00173	-	0,00173	0,00430	-	0,00430	0,00013	-	0,00013
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00357	-	0,00357	0,00987	-	0,00987	0,00540	-	0,00540
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,05292	-	0,05292	0,01947	-	0,01947	0,02304	-	0,02304
26	Micro	Chiếc	0,04413	0,03961	0,00452	0,12463	0,11187	0,01276	0,19487	0,17492	0,01995
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,14083	0,12409	0,01674	0,61732	0,54394	0,07338	0,51472	0,45354	0,06119
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01176	0,01030	0,00146	0,01780	0,01560	0,00221	0,04591	0,04022	0,00569

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00258	0,00246	0,00012	0,00258	0,00246	0,00012	0,01540	0,01467	0,00072
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03129	0,02608	0,00521	0,03129	0,02608	0,00521	0,11797	0,09834	0,01963
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00353	0,00353	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00327	0,00327	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00315	0,00315	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,50404	0,40933	0,09471	0,50404	0,40933	0,09471	2,38592	1,93761	0,44831
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,33742	0,27402	0,06340	0,33742	0,27402	0,06340	0,07226	0,05868	0,01358
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00079	0,00064	0,00015	0,01463	0,01188	0,00275
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,18057	0,16094	0,01963	0,18057	0,16094	0,01963	0,56505	0,50362	0,06143
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,20767	0,17690	0,03077	0,20767	0,17690	0,03077	0,89370	0,76130	0,13240
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	1,19414	1,01768	0,17647	1,19414	1,01768	0,17647	4,34064	3,69918	0,64146
14	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00343	0,00343	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
16	Bình oxy	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00366	0,00366	-
17	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00306	0,00306	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00338	0,00338	-
19	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00363	0,00363	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
22	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,23776	0,20481	0,03295	0,23776	0,20481	0,03295	0,21970	0,18925	0,03045
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00338	0,00338	-
25	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00332	0,00332	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03552	-	0,03552	0,03552	-	0,03552	0,04377	-	0,04377
27	Cáp micro	Chiếc	0,13757	0,11430	0,02326	0,13757	0,11430	0,02326	0,23365	0,19413	0,03951
28	Cap tín hiệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00348	0,00348	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00346	0,00346	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	1,62254	1,44740	0,17514	1,62254	1,44740	0,17514	0,11649	0,10392	0,01257
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00347	0,00347	-
33	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00301	0,00301	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,60336	0,48999	0,11337	0,60336	0,48999	0,11337	0,48760	0,39598	0,09162
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,18415	0,16815	0,01600	0,18415	0,16815	0,01600	0,32864	0,30008	0,02856
36	Đầu nối mạng	Chiếc	4,56438	4,26420	0,30018	4,56438	4,26420	0,30018	2,30265	2,15121	0,15143

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
37	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00359	0,00359	-
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00362	0,00362	-
39	Ghê hội trường	Chiếc	3,31192	2,72706	0,58486	3,31192	2,72706	0,58486	5,55787	4,57640	0,98147
40	Ghế làm việc	Chiếc	0,49075	0,40831	0,08244	0,49075	0,40831	0,08244	1,58833	1,32151	0,26682
41	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00364	0,00364	-
42	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00365	0,00365	-
43	Giá để tài liệu	Chiếc	0,23872	0,20463	0,03409	0,23872	0,20463	0,03409	0,20137	0,17262	0,02876
44	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
45	Két sắt	Chiếc	0,00574	-	0,00574	0,00574	-	0,00574	0,01774	-	0,01774
46	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00365	0,00365	-
47	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00359	0,00359	-
48	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00311	0,00311	-
49	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
50	Máy in	Chiếc	0,24206	0,20874	0,03331	0,24206	0,20874	0,03331	0,70425	0,60733	0,09692
51	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00106	-	0,00106
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00325	0,00325	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00125	-	0,00125
54	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00172	-	0,00172

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
55	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00332	0,00332	-
56	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00654	-	0,00654	0,00654	-	0,00654	0,01828	0,01498	0,00330
57	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
58	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00345	0,00345	-
59	Máy tính bảng	Chiếc	0,02595	-	0,02595	0,02595	-	0,02595	0,11932	0,10064	0,01868
60	Micro	Chiếc	0,29196	0,26207	0,02989	0,29196	0,26207	0,02989	0,06988	-	0,06988
61	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00353	0,00353	-
62	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00349	0,00349	-
63	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00356	0,00356	-
64	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00351	0,00351	-
65	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00348	0,00348	-
66	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00351	0,00351	-
67	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
68	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
69	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
70	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,55879	0,49236	0,06643	0,55879	0,49236	0,06643	0,28013	0,24683	0,03330

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
71	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05386	0,04718	0,00668	0,05386	0,04718	0,00668	0,05156	0,04517	0,00639
72	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
73	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00334	0,00334	-
74	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
75	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00331	0,00331	-
76	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
77	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00347	0,00347	-
78	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
79	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,02058	0,01961	0,00097	0,00931	0,00887	0,00044	0,01038	0,00990	0,00049
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,16090	0,13412	0,02678	0,03768	0,03141	0,00627	0,05011	0,04177	0,00834
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00465	0,00465	-	0,00116	0,00116	-	0,00162	0,00162	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00430	0,00430	-	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00414	0,00414	-	0,00103	0,00103	-	0,00145	0,00145	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	2,25473	1,83106	0,42366	0,46809	0,38014	0,08795	0,67801	0,55061	0,12740
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,15102	0,12264	0,02838	0,14740	0,11971	0,02770	0,26077	0,21177	0,04900
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01033	0,00839	0,00194	0,01765	0,01433	0,00332	0,03603	0,02926	0,00677
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,84545	0,75353	0,09192	0,23001	0,20501	0,02501	0,55770	0,49706	0,06063
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,93150	0,79349	0,13800	0,35862	0,30549	0,05313	0,76381	0,65065	0,11316
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	4,05691	3,45739	0,59953	0,79527	0,67774	0,11752	1,17325	0,99987	0,17338
14	Bình khí CO2	Bình	0,00451	0,00451	-	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00467	0,00467	-	0,00117	0,00117	-	0,00163	0,00163	-
16	Bình oxy	Bình	0,00481	0,00481	-	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-
17	Bình phun thuốc	Bình	0,00402	0,00402	-	0,00100	0,00100	-	0,00140	0,00140	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Bình thủy điện	Chiếc	0,00444	0,00444	-	0,00111	0,00111	-	0,00155	0,00155	-
19	Bình ủ	Chiếc	0,00477	0,00477	-	0,00119	0,00119	-	0,00167	0,00167	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
22	Lưu điện	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,22420	0,19313	0,03107	0,10221	0,08805	0,01416	0,17738	0,15280	0,02458
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00445	0,00445	-	0,00111	0,00111	-	0,00156	0,00156	-
25	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00437	0,00437	-	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04483	-	0,04483	0,02189	-	0,02189	0,03099	-	0,03099
27	Cáp micro	Chiếc	0,30253	0,25137	0,05116	0,19040	0,15820	0,03220	0,21132	0,17559	0,03574
28	Cap tín hiệu	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00457	0,00457	-	0,00114	0,00114	-	0,00160	0,00160	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00455	0,00455	-	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	0,14201	0,12668	0,01533	0,21915	0,19549	0,02366	0,50058	0,44655	0,05403
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00456	0,00456	-	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-
33	Công tơ điện	Chiếc	0,00395	0,00395	-	0,00099	0,00099	-	0,00138	0,00138	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,48497	0,39384	0,09113	0,39656	0,32204	0,07451	0,48415	0,39318	0,09097
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,38057	0,34750	0,03307	0,13444	0,12276	0,01168	0,21960	0,20052	0,01908

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
36	Đầu nối mạng	Chiếc	2,25545	2,10712	0,14833	0,97716	0,91290	0,06426	1,59190	1,48721	0,10469
37	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00472	0,00472	-	0,00118	0,00118	-	0,00165	0,00165	-
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00476	0,00476	-	0,00119	0,00119	-	0,00166	0,00166	-
39	Ghê hội trường	Chiếc	7,53841	6,20720	1,33122	2,35220	1,93682	0,41538	3,90632	3,21649	0,68982
40	Ghế làm việc	Chiếc	1,63793	1,36278	0,27515	0,65915	0,54842	0,11073	1,35384	1,12641	0,22743
41	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00478	0,00478	-	0,00119	0,00119	-	0,00167	0,00167	-
42	Giá để quần áo	Chiếc	0,00480	0,00480	-	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-
43	Giá để tài liệu	Chiếc	0,21433	0,18372	0,03061	0,10488	0,08990	0,01498	0,14658	0,12565	0,02093
44	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
45	Két sắt	Chiếc	0,01738	-	0,01738	0,00727	-	0,00727	0,01240	-	0,01240
46	Khung rèm	Chiếc	0,00479	0,00479	-	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-
47	Loa, loa di động	Chiếc	0,00472	0,00472	-	0,00118	0,00118	-	0,00165	0,00165	-
48	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00409	0,00409	-	0,00102	0,00102	-	0,00143	0,00143	-
49	Máy hút bụi	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
50	Máy in	Chiếc	0,71257	0,61450	0,09807	0,20279	0,17488	0,02791	0,35241	0,30391	0,04850
51	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00415	-	0,00415	0,00481	-	0,00481
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00428	0,00428	-	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00292	-	0,00292	0,00549	-	0,00549

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
54	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,00824	-	0,00824	0,00952	-	0,00952
55	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00437	0,00437	-	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-
56	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02609	0,02139	0,00471	0,02046	0,01677	0,00369	0,03367	0,02759	0,00607
57	Máy sưởi	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
58	Máy tăng áp	Chiếc	0,00453	0,00453	-	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-
59	Máy tính bảng	Chiếc	0,05747	0,04847	0,00900	0,27617	0,23293	0,04324	0,26438	0,22298	0,04140
60	Micro	Chiếc	0,09150	-	0,09150	0,03043	-	0,03043	0,03535	-	0,03535
61	Phích nước	Chiếc	0,00464	0,00464	-	0,00116	0,00116	-	0,00162	0,00162	-
62	Quạt cây	Chiếc	0,00459	0,00459	-	0,00115	0,00115	-	0,00160	0,00160	-
63	Quạt hộp	Chiếc	0,00468	0,00468	-	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-
64	Quạt treo tường	Chiếc	0,00462	0,00462	-	0,00115	0,00115	-	0,00162	0,00162	-
65	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00457	0,00457	-	0,00114	0,00114	-	0,00160	0,00160	-
66	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00461	0,00461	-	0,00115	0,00115	-	0,00161	0,00161	-
67	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
68	Quạt trần	Chiếc	0,00466	0,00466	-	0,00116	0,00116	-	0,00163	0,00163	-
69	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
70	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,28602	0,25202	0,03400	0,16432	0,14479	0,01953	0,23212	0,20452	0,02759
71	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06440	0,05641	0,00799	0,02989	0,02619	0,00371	0,05130	0,04494	0,00636

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
72	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
73	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00439	0,00439	-	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-
74	Xe lăn	Chiếc	0,00482	0,00482	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00435	0,00435	-	0,00108	0,00108	-	0,00152	0,00152	-
76	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
77	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00456	0,00456	-	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-
78	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
79	Xe gom rác	Chiếc	0,00392	0,00392	-	-	-	-	0,00137	0,00137	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,02120	0,02020	0,00100	0,01433	0,01366	0,00067	0,00022	-	0,00022
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,07792	0,06495	0,01297	0,06882	0,05737	0,01145	0,00408	-	0,00408
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00237	0,00237	-	0,00207	0,00207	-	-	-	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00219	0,00219	-	0,00191	0,00191	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00211	0,00211	-	0,00184	0,00184	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	1,29445	1,05122	0,24323	1,68974	1,37224	0,31750	0,59324	0,48177	0,11147
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,54195	0,44012	0,10183	0,34684	0,28167	0,06517	0,05645	0,04584	0,01061
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,10362	0,08415	0,01947	0,12771	0,10371	0,02400	0,02944	0,02391	0,00553
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,87451	0,77943	0,09508	0,71520	0,63744	0,07776	0,08952	0,07979	0,00973
10	Bàn làm việc	Chiếc	1,25080	1,06549	0,18531	1,17110	0,99760	0,17350	0,22330	0,19022	0,03308
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
12	Bếp ga	Chiếc	0,00245	0,00245	-	0,00214	0,00214	-	-	-	-
13	Bếp từ	Chiếc	0,00229	0,00229	-	0,00200	0,00200	-	-	-	-
14	Bình bơm điện	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	2,08994	1,78109	0,30885	2,84841	2,42748	0,42094	1,03000	0,87779	0,15221
16	Bình ga	Bình	0,00243	0,00243	-	0,00212	0,00212	-	-	-	-
17	Bình khí CO2	Bình	0,00230	0,00230	-	0,00201	0,00201	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00238	0,00238	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
19	Bình oxy	Bình	0,00245	0,00245	-	0,00214	0,00214	-	-	-	-
20	Bình phun thuốc	Bình	0,00205	0,00205	-	0,00179	0,00179	-	-	-	-
21	Bình thủy điện	Chiếc	0,00227	0,00227	-	0,00198	0,00198	-	-	-	-
22	Bình ủ	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,00212	0,00212	-	-	-	-
23	Bộ Đàm	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
24	Bộ kích điện	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
25	Lưu điện	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,30223	0,26035	0,04188	0,25714	0,22150	0,03563	0,06975	0,06008	0,00967
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00227	0,00227	-	0,00198	0,00198	-	-	-	-
28	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00223	0,00223	-	0,00194	0,00194	-	-	-	-
29	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,05272	-	0,05272	0,04485	-	0,04485	0,01284	-	0,01284
30	Cáp micro	Chiếc	0,48347	0,40171	0,08176	0,28616	0,23777	0,04839	0,01804	-	0,01804
31	Cap tín hiệu	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
32	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
33	Chạn bát	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00182	0,00182	-	-	-	-
34	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00232	0,00232	-	0,00203	0,00203	-	-	-	-
35	Chậu cảnh	Chiếc	0,79305	0,70744	0,08560	0,62400	0,55665	0,06736	0,04972	0,04435	0,00537
36	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00203	0,00203	-	-	-	-
37	Công tơ điện	Chiếc	0,00202	0,00202	-	0,00176	0,00176	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
38	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,83774	0,68033	0,15741	0,61550	0,49985	0,11565	0,18432	0,14969	0,03463
39	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,37872	0,34581	0,03291	0,31079	0,28378	0,02701	0,09148	0,08353	0,00795
40	Đầu nối mạng	Chiếc	2,74301	2,56261	0,18039	2,31465	2,16243	0,15222	0,69812	0,65221	0,04591
41	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00241	0,00241	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
42	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,00212	0,00212	-	-	-	-
43	Ghê hội trường	Chiếc	6,66940	5,49164	1,17776	5,30368	4,36710	0,93658	1,38960	1,14421	0,24539
44	Ghế làm việc	Chiếc	2,21342	1,84160	0,37183	2,12755	1,77015	0,35740	0,46029	0,38297	0,07732
45	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00244	0,00244	-	0,00213	0,00213	-	-	-	-
46	Giá để quần áo	Chiếc	0,00245	0,00245	-	0,00214	0,00214	-	-	-	-
47	Giá để tài liệu	Chiếc	0,28372	0,24321	0,04052	0,21567	0,18487	0,03080	0,07094	0,06081	0,01013
48	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
49	Két sắt	Chiếc	0,02070	-	0,02070	0,01852	-	0,01852	0,00445	-	0,00445
50	Khung rèm	Chiếc	0,00245	0,00245	-	0,00213	0,00213	-	-	-	-
51	Loa, loa di động	Chiếc	0,00241	0,00241	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
52	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00182	0,00182	-	-	-	-
53	Máy hút bụi	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
54	Máy in	Chiếc	0,61786	0,53283	0,08503	0,60675	0,52324	0,08350	0,16677	0,14382	0,02295
55	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00736	-	0,00736	0,00382	-	0,00382	0,00035	-	0,00035
56	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00218	0,00218	-	0,00190	0,00190	-	-	-	-
57	Máy ghi âm	Chiếc	0,00876	-	0,00876	0,00640	-	0,00640	0,00044	-	0,00044

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
58	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,01457	-	0,01457	0,00761	-	0,00761	0,00084	-	0,00084
59	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00223	0,00223	-	0,00194	0,00194	-	-	-	-
60	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05657	0,04636	0,01020	0,03955	0,03241	0,00713	0,00098	-	0,00098
61	Máy sưởi	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
62	Máy tăng áp	Chiếc	0,00231	0,00231	-	0,00202	0,00202	-	-	-	-
63	Máy tính bảng	Chiếc	0,42254	0,35638	0,06616	0,24602	0,20749	0,03852	0,01206	-	0,01206
64	Micro	Chiếc	0,05579	-	0,05579	0,03757	-	0,03757	0,12955	0,11629	0,01326
65	Phích nước	Chiếc	0,00237	0,00237	-	0,00207	0,00207	-	-	-	-
66	Quạt cây	Chiếc	0,00234	0,00234	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
67	Quạt hộp	Chiếc	0,00239	0,00239	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
68	Quạt treo tường	Chiếc	0,00236	0,00236	-	0,00206	0,00206	-	-	-	-
69	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
70	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00235	0,00235	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
71	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
72	Quạt trần	Chiếc	0,00238	0,00238	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
73	Sạc ắc quy	Chiếc	-	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
74	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,08884	0,34283	0,04625	0,30550	0,26918	0,03632	0,09252	0,08152	0,01100
75	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00246	0,07782	0,01102	0,07447	0,06524	0,00924	0,01524	0,01335	0,00189

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
76	Tủ đông	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
77	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,00246	0,00246	-	-	-	-	-	-	-
78	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00224	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
79	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00224	0,00224	-	0,00195	0,00195	-	-	-	-
80	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00222	0,00222	-	-	-	-	-	-	-
81	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00222	0,00222	-	0,00193	0,00193	-	-	-	-
82	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
83	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00233	0,00233	-	-	-	-	-	-	-
84	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00242	0,00233	-	0,00203	0,00203	-	-	-	-
85	Thớt gỗ nghiến	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
86	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00244	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
87	Chậu nhôm	Chiếc	0,00242	0,00244	-	0,00213	0,00213	-	-	-	-
88	Rổ inox	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
89	Rá inox	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
90	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	0,00242	0,00242	-	-	-	-	-	-	-
91	Nồi áp suất	Chiếc	0,00246	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
92	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
93	Mỏ hàn	Chiếc	0,00200	0,00200	-	-	-	-	-	-	-
94	Xe gom rác	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-

Ví dụ: Định mức sử dụng xe gom rác cho dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vọng ở Trung tâm – trường hợp không có thân nhân là 0,00174 giờ/chiếc/dịch vụ

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00050	0,00048	0,00002
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03628	0,03024	0,00604
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,19948	0,19948	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00215	0,00215	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00401	0,00401	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,34875	0,28322	0,06553
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04157	0,03376	0,00781
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02554	0,02074	0,00480
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,03247	0,02894	0,00353
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,22484	0,19153	0,03331
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00003	0,00003	-
12	Bếp ga	Chiếc	0,01516	0,01516	-
13	Bếp từ	Chiếc	0,00541	0,00541	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
14	Bình cứu hỏa	Bình	0,36042	0,30716	0,05326
15	Bình ga	Bình	0,00220	0,00220	-
16	Bình khí CO2	Bình	0,00034	0,00034	-
17	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,03814	0,03814	-
18	Bình oxy	Bình	0,00103	0,00103	-
19	Bình phun thuốc	Bình	0,00045	0,00045	-
20	Bình thủy điện	Chiếc	0,01823	0,01823	-
21	Bình ủ	Chiếc	0,00073	0,00073	-
22	Bộ Đàm	Chiếc	0,00145	0,00145	-
23	Bộ kích điện	Chiếc	0,00000	0,00000	-
24	Lưu điện	Chiếc	0,00976	0,00976	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01327	0,01143	0,00184
26	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00675	0,00675	-
27	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00001	0,00001	-
28	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00288	-	0,00288
29	Cáp micro	Chiếc	0,00422	0,00351	0,00071
30	Cap tín hiệu	Chiếc	0,00009	0,00009	-
31	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00066	0,00066	-
32	Chạn bát	Chiếc	0,00489	0,00489	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
33	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00356	0,00356	-
34	Chậu cảnh	Chiếc	0,07846	0,06999	0,00847
35	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00010	0,00010	-
36	Công tơ điện	Chiếc	0,00272	0,00272	-
37	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,02093	0,01699	0,00393
38	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01174	0,01072	0,00102
39	Đầu nối mạng	Chiếc	0,03662	0,03421	0,00241
40	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00439	0,00439	-
41	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,26879	0,26879	-
42	Ghê hội trường	Chiếc	1,01255	0,83374	0,17881
43	Ghế làm việc	Chiếc	0,79336	0,66008	0,13327
44	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00335	0,00335	-
45	Giá để quần áo	Chiếc	0,00601	0,00601	-
46	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03731	0,03198	0,00533
47	Két sắt	Chiếc	0,00112	-	0,00112
48	Khung rèm	Chiếc	0,00186	0,00186	-
49	Loa, loa di động	Chiếc	0,00126	0,00126	-
50	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00063	0,00063	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
51	Máy hút bụi	Chiếc	0,00000	0,00000	-
52	Máy in	Chiếc	0,09303	0,08022	0,01280
53	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00001	-	0,00001
54	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00139	0,00139	-
55	Máy ghi âm	Chiếc	0,00002	-	0,00002
56	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00066	-	0,00066
57	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00108	0,00108	-
58	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00758	0,00622	0,00137
59	Máy sưởi	Chiếc	0,00291	0,00291	-
60	Máy tăng áp	Chiếc	0,00172	0,00172	-
61	Máy tính bảng	Chiếc	0,06935	0,05849	0,01086
62	Micro	Chiếc	0,00303	-	0,00303
63	Phích nước	Chiếc	0,00012	0,00012	-
64	Quạt cây	Chiếc	0,03719	0,03719	-
65	Quạt hộp	Chiếc	0,00099	0,00099	-
66	Quạt treo tường	Chiếc	0,09399	0,09399	-
67	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,01421	0,01421	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
68	Quạt hơi nước	Chiếc	0,02126	0,02126	-
69	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00001	0,00001	-
70	Quạt trần	Chiếc	0,10825	0,10825	-
71	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00003	0,00003	-
72	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00439	0,00387	0,00052
73	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00395	0,00346	0,00049
74	Tủ đông	Chiếc	0,00020	0,00020	-
75	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00291	0,00291	-
76	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,04496	0,04496	-
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00015	0,00015	-
78	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00010	0,00010	-
79	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-
80	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00122	0,00122	-
81	Thớt gỗ nghiến	Chiếc	0,00019	0,00019	-
82	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00019	0,00019	-
83	Chậu nhôm	Chiếc	0,00274	0,00274	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
84	Rổ inox	Chiếc	0,00063	0,00063	-
85	Rá inox	Chiếc	0,00063	0,00063	-
86	Nồi áp suất	Chiếc	0,00006	0,00006	-
87	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00107	0,00107	-
88	Xe gom rác	Chiếc	0,00080	0,00080	-

3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

Đơn vị tính: Giờ sử dụng/dịch vụ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00236	-	0,00236	0,00147	-	0,00147
2	Bàn họp	Chiếc	0,00159	0,00129	0,00030	0,04622	0,03753	0,00868	0,04038	0,03279	0,00759
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,01502	-	0,01502	0,01268	-	0,01268
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00969	-	0,00969	0,01153	-	0,01153	0,01229	-	0,01229
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00151	0,00122	0,00028	0,06719	0,05457	0,01263	0,06057	0,04919	0,01138
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,12618	0,10618	0,02000	0,14083	0,11850	0,02233	0,15158	0,12755	0,02403
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00116	0,00094	0,00022	0,02138	0,01737	0,00402	0,02024	0,01643	0,00380
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00026	-	0,00026	0,00262	-	0,00262	0,00038	-	0,00038
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00185	0,00157	0,00028	0,02222	0,01888	0,00334	0,01981	0,01683	0,00298
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00172	-	0,00172	0,02117	-	0,02117	0,01925	-	0,01925
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00985	-	0,00985	0,00901	-	0,00901
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00106	0,00093	0,00013	0,02962	0,02606	0,00356	0,02473	0,02176	0,00297

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00050	0,00041	0,00009	0,02068	0,01679	0,00389	0,01908	0,01550	0,00359
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00605	-	0,00605	0,00460	-	0,00460
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00505	-	0,00505	0,00579	-	0,00579	0,00534	-	0,00534
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,18783	0,16249	0,02534	0,20629	0,17846	0,02782	0,22030	0,19059	0,02972
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00050	0,00043	0,00008	0,02836	0,02409	0,00426	0,02383	0,02025	0,00358
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,06817	0,06328	0,00488	0,09303	0,08637	0,00666	0,09273	0,08609	0,00664
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,03686	0,93455	0,10231	1,39788	1,25995	0,13793	1,43497	1,29338	0,14159
20	Nhà	Nhà	0,73148	0,68912	0,04236	0,71406	0,67271	0,04135	0,75956	0,71558	0,04398
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00462	0,00382	0,00080	0,07262	0,06002	0,01259	0,06505	0,05377	0,01128
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00055	0,00044	0,00010	0,02149	0,01745	0,00404	0,01955	0,01588	0,00367
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00943	0,00765	0,00177	0,22958	0,18644	0,04314	0,21067	0,17109	0,03959
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00000	0,00109	0,00099	0,00010	0,00047	0,00043	0,00004
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00058	-	0,00058	0,00015	-	0,00015
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,05263	0,04778	0,00485	0,45684	0,41473	0,04211	0,31111	0,28243	0,02868
27	Xe máy	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00458	-	0,00458	0,01980	0,01720	0,00260
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00271	0,00248	0,00023	0,00764	-	0,00764	0,05060	0,04626	0,00434

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,06272	0,05848	0,00424	0,00288	-	0,00288	0,04239	0,03952	0,00287
30	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00639	0,00579	0,00060	0,00284	0,00257	0,00027

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00665	-	0,00665	0,00105	-	0,00105
2	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00171	0,00171	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00286	0,00232	0,00054	0,00131	-	0,00131	0,00870	0,00706	0,00163
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00899	-	0,00899	0,00248	0,00201	0,00047
5	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
6	Bể mút trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01384	0,01384	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,15516	0,15516	-
9	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
10	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
11	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00993	0,00993	-
12	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,57622	0,57622	-
13	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,16884	0,16884	-
14	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
15	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00442	0,00442	-
16	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,11825	0,11825	-
17	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18183	0,18183	-
18	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,10573	0,10573	-
19	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00321	0,00321	-
20	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,27787	0,27787	-
21	Giá sách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,09505	0,09505	-
22	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05271	0,05271	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
23	Giường kéo dãn cột sống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
24	Giường tập thủy lực	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
25	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
26	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00740	-	0,00740	0,00527	-	0,00527	0,01450	0,01234	0,00216
27	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,02294	0,02294	-
28	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00106	0,00086	0,00020	0,02099	0,01704	0,00394	0,00198	0,00161	0,00037
29	Hệ thống camera	Hệ thống	0,09691	0,08155	0,01536	0,08879	0,07472	0,01408	0,03364	0,02831	0,00533
30	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00019	0,00016	0,00004	0,00177	0,00144	0,00033	0,00808	0,00656	0,00152
31	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00696	0,00696	-
32	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,04328	0,04328	-
33	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,01322	0,01322	-
34	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,04267	0,04267	-
35	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00140	-	0,00140	0,00120	-	0,00120	0,00015	0,00012	0,00003
36	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,01326	0,01326	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
37	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
38	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,01069	0,01069	-
39	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00978	0,00978	-
40	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00115	0,00098	0,00017	0,00993	0,00844	0,00149	0,00084	0,00071	0,00013
41	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00200	-	0,00200	0,09872	0,08017	0,01855
42	Màn chiếu	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00114	-	0,00114	0,00727	0,00685	0,00042
43	Máy ảnh	Chiếc	0,00099	0,00087	0,00012	0,02528	0,02224	0,00304	0,00807	0,00710	0,00097
44	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00165	0,00134	0,00031	0,00066	0,00054	0,00012
45	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,23365	0,23365	-
46	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
47	Máy chiếu	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00093	-	0,00093	0,01604	0,01423	0,00181
48	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00483	-	0,00483	0,00404	-	0,00404	0,01848	0,01701	0,00147
49	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
50	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
51	Máy đục đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
52	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
53	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
54	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00442	0,00442	-
55	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00366	0,00366	-
56	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,34929	0,34929	-
57	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
58	Máy hấp ướt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
59	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01634	0,01634	-
60	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
61	Máy khoan bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
62	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00178	0,00178	-
63	Máy mài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
64	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04788	0,04788	-
65	Máy Photocopy	Chiếc	0,14488	0,12534	0,01954	0,14178	0,12265	0,01912	0,04153	0,03593	0,00560
66	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00436	0,00436	-
67	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
68	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00095	0,00095	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
69	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00171	0,00171	-
70	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00018	0,00015	0,00003	0,01855	0,01576	0,00279	0,00066	0,00056	0,00010
71	Máy tính xách tay	Chiếc	0,05158	0,04789	0,00370	0,07328	0,06803	0,00525	0,01769	0,01642	0,00127
72	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
73	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,78103	0,70397	0,07706	0,86276	0,77763	0,08513	0,54371	0,49006	0,05365
74	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02238	0,02238	-
75	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
76	Mui lót thùng xe ôtô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00168	0,00168	-
77	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
78	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,03759	0,03759	-
79	Nhà	Nhà	0,55822	0,52590	0,03232	0,82927	0,78125	0,04802	0,41544	0,39139	0,02406
80	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01119	0,01119	-
81	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,61121	0,61121	-
82	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02244	0,02244	-
83	Phần mềm	Phần mềm	0,00171	0,00142	0,00030	0,02734	0,02260	0,00474	0,02851	0,02357	0,00495
84	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
85	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
86	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06626	0,06626	-
87	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
88	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,29860	0,29860	-
89	Trạm biến áp	Trạm	0,00030	0,00024	0,00006	0,00791	0,00642	0,00149	0,00073	0,00059	0,00014
90	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06321	0,06321	-
91	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00376	0,00305	0,00071	0,02446	0,01986	0,00460	0,00760	0,00617	0,00143
92	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04687	0,04687	-
93	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00033	0,00029	0,00003	0,00722	0,00654	0,00068	0,00007	0,00006	0,00001
94	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,65303	0,65303	-
95	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00171	0,00171	-
96	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08684	0,08684	-
97	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
98	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,25562	0,25562	-
99	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00210	0,00210	-
100	Tủ thuốc y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01179	0,01179	-
101	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00014	-	0,00014	0,00139	-	0,00139

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
102	Vật kiến trúc	Công trình	0,05698	0,05172	0,00525	0,63189	0,57364	0,05825	0,25046	0,22737	0,02309
103	Xe máy	Chiếc	0,01238	0,01075	0,00163	0,00059	-	0,00059	0,00074	0,00064	0,00010
104	Xe Ô tô	Chiếc	0,01094	0,01000	0,00094	0,00579	-	0,00579	0,00767	0,00701	0,00066
105	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05600	0,05221	0,00379	0,03240	0,03020	0,00219	0,01239	0,01155	0,00084
106	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02713	0,02713	-
107	Máy quay phim	Chiếc	0,00089	0,00081	0,00008	0,00702	0,00636	0,00066	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00024	-	0,00024	0,00036	-	0,00036
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00140	0,00140	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00275	0,00275	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00149	0,00149	-	0,00218	0,00218	-	0,00084	0,00084	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,00698	0,00567	0,00131	0,00308	0,00250	0,00058	0,00256	0,00208	0,00048
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,00265	0,00216	0,00050	0,00229	0,00186	0,00043
7	Bàn quầy	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
8	Bể mút trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
9	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,01082	0,01082	-	0,00672	0,00672	-	0,00234	0,00234	-
10	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,11165	0,11165	-	0,03909	0,03909	-	0,03904	0,03904	-
11	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
12	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
13	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00239	0,00239	-	0,00218	0,00218	-	0,00124	0,00124	-
14	Cây lọc nước	Chiếc	0,27519	0,27519	-	0,12125	0,12125	-	0,10515	0,10515	-
15	Giá phơi khay	Chiếc	0,07839	0,07839	-	0,10038	0,10038	-	0,04305	0,04305	-
16	Chảo xào inox	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-
17	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00384	0,00384	-	0,00563	0,00563	-	0,00220	0,00220	-
18	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
19	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,08936	0,08936	-	0,03418	0,03418	-	0,03195	0,03195	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,05903	0,05903	-	0,06544	0,06544	-	0,03215	0,03215	-
21	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,07888	0,07888	-	0,02269	0,02269	-	0,02653	0,02653	-
22	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00279	0,00279	-	0,00409	0,00409	-	0,00160	0,00160	-
23	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,13336	0,13336	-	0,06021	0,06021	-	0,05156	0,05156	-
24	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
25	Giá sách	Chiếc	0,06994	0,06994	-	0,01230	0,01230	-	0,02199	0,02199	-
26	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,01268	0,01268	-	0,01159	0,01159	-	0,00685	0,00685	-
27	Giường kéo dãn cột sống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
28	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
29	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
30	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,03815	0,03248	0,00568	0,01499	0,01276	0,00223	0,00432	0,00368	0,00064
31	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00656	0,00656	-	0,00676	0,00676	-	0,00353	0,00353	-
32	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00172	0,00140	0,00032	0,00253	0,00205	0,00047	0,00097	0,00079	0,00018
33	Hệ thống camera	Hệ thống	0,07951	0,06691	0,01261	0,02915	0,02453	0,00462	0,00687	0,00578	0,00109
34	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00684	0,00555	0,00128	0,00268	0,00218	0,00050	0,00245	0,00199	0,00046

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
35	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00605	0,00605	-	0,00887	0,00887	-	0,00342	0,00342	-
36	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,01323	0,01323	-	0,01422	0,01422	-	0,00709	0,00709	-
37	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,01150	0,01150	-	0,01685	0,01685	-	0,00649	0,00649	-
38	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,01304	0,01304	-	0,01402	0,01402	-	0,00701	0,00701	-
39	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00048	0,00039	0,00009	0,00050	0,00041	0,00009	0,00074	0,00060	0,00014
40	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00582	0,00582	-	0,00732	0,00732	-	0,00318	0,00318	-
41	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
42	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00258	0,00258	-	0,00235	0,00235	-	0,00140	0,00140	-
43	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00235	0,00235	-	0,00215	0,00215	-	0,00128	0,00128	-
44	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00062	0,00053	0,00009	0,00091	0,00077	0,00014	0,00150	0,00128	0,00023
45	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,07309	0,05936	0,01373	0,01655	0,01344	0,00311	0,02369	0,01924	0,00445
46	Màn chiếu	Chiếc	0,00611	0,00576	0,00035	0,00828	0,00780	0,00048	0,00766	0,00721	0,00044
47	Máy ảnh	Chiếc	0,00598	0,00526	0,00072	0,00180	0,00158	0,00022	0,00267	0,00235	0,00032
48	Máy biến áp	Chiếc	0,00057	0,00047	0,00011	0,00084	0,00068	0,00016	0,00032	0,00026	0,00006
49	Máy bơm nước	Chiếc	0,13668	0,13668	-	0,05102	0,05102	-	0,04769	0,04769	-
50	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00686	0,00686	-	0,00328	0,00328	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
51	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
52	Máy chiếu	Chiếc	0,01238	0,01099	0,00140	0,00403	0,00357	0,00045	0,00426	0,00378	0,00048
53	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,03828	0,03524	0,00304	0,01516	0,01395	0,00120	0,00376	0,00346	0,00030
54	Máy cưa	Chiếc	0,00219	0,00219	-	0,00200	0,00200	-	0,00129	0,00129	-
55	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
56	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
57	Máy đục đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
58	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
59	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
60	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00385	0,00385	-	0,00564	0,00564	-	0,00217	0,00217	-
61	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,01188	0,01188	-	0,00562	0,00562	-	0,00162	0,00162	-
62	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,22491	0,22491	-	0,06111	0,06111	-	0,07599	0,07599	-
63	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
64	Máy hấp ướt	Chiếc	0,00146	0,00146	-	0,00048	0,00048	-	0,00003	0,00003	-
65	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,01023	0,01023	-	0,00976	0,00976	-	0,00385	0,00385	-
66	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
67	Máy khoan bàn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
68	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00152	0,00152	-	0,00219	0,00219	-	0,00102	0,00102	-
69	Máy mài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
70	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,02232	0,02232	-	0,01658	0,01658	-	0,00949	0,00949	-
71	Máy Photocopy	Chiếc	0,11514	0,09961	0,01553	0,04157	0,03597	0,00561	0,01009	0,00873	0,00136
72	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00379	0,00379	-	0,00553	0,00553	-	0,00217	0,00217	-
73	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
74	Máy sấy	Chiếc	0,00518	0,00518	-	0,00170	0,00170	-	0,00011	0,00011	-
75	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00149	0,00149	-	0,00218	0,00218	-	0,00084	0,00084	-
76	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00057	0,00049	0,00009	0,00084	0,00072	0,00013	0,00032	0,00028	0,00005
77	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00433	0,00433	-	0,00197	0,00197	-
78	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00032	0,00032	-
79	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00382	0,00382	-	0,00147	0,00147	-
80	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00382	0,00382	-	0,00147	0,00147	-
81	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00539	0,00539	-	0,00492	0,00492	-	0,00280	0,00280	-
82	Máy thở oxy	Chiếc	0,00620	0,00620	-	0,00203	0,00203	-	0,00017	0,00017	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
83	Máy tính xách tay	Chiếc	0,04329	0,04019	0,00310	0,01615	0,01499	0,00116	0,01209	0,01123	0,00087
84	Máy trộn bột	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
85	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,81474	0,73435	0,08039	0,28375	0,25575	0,02800	0,11245	0,10136	0,01110
86	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00539	0,00539	-	0,00492	0,00492	-	0,00280	0,00280	-
87	Máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
88	Mui lót thùng xe ôtô	Chiếc	0,00146	0,00146	-	0,00214	0,00214	-	0,00083	0,00083	-
89	Mút xốp trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
90	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,02851	0,02851	-	0,01185	0,01185	-	0,01030	0,01030	-
91	Nhà	Nhà	0,51700	0,48706	0,02994	0,20714	0,19514	0,01199	0,10150	0,09562	0,00588
92	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00269	0,00269	-	0,00246	0,00246	-	0,00140	0,00140	-
93	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,46473	0,46473	-	0,11189	0,11189	-	0,14766	0,14766	-
94	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00540	0,00540	-	0,00493	0,00493	-	0,00326	0,00326	-
95	Phần mềm	Phần mềm	0,01591	0,01315	0,00276	0,00760	0,00628	0,00132	0,00723	0,00597	0,00125
96	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
97	Tank chứa nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
98	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,02346	0,02346	-	0,02678	0,02678	-	0,01303	0,01303	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
99	Thang trị liệu	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
100	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,16161	0,16161	-	0,05709	0,05709	-	0,05820	0,05820	-
101	Trạm biến áp	Trạm	0,00058	0,00047	0,00011	0,00085	0,00069	0,00016	0,00098	0,00079	0,00018
102	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,04475	0,04475	-	0,03657	0,03657	-	0,01610	0,01610	-
103	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00646	0,00524	0,00121	0,00944	0,00767	0,00177	0,00514	0,00418	0,00097
104	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,01340	0,01340	-	0,01383	0,01383	-	0,00721	0,00721	-
105	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00065	0,00059	0,00006
106	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,47686	0,47686	-	0,10115	0,10115	-	0,15342	0,15342	-
107	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00149	0,00149	-	0,00218	0,00218	-	0,00084	0,00084	-
108	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,06390	0,06390	-	0,01123	0,01123	-	0,02009	0,02009	-
109	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
110	Tủ lạnh	Chiếc	0,16422	0,16422	-	0,06699	0,06699	-	0,06019	0,06019	-
111	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00444	0,00444	-	0,00298	0,00298	-	0,00081	0,00081	-
112	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00864	0,00864	-	0,00152	0,00152	-	0,00319	0,00319	-
113	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,00026	-	0,00026	0,00036	-	0,00036

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
114	Vật kiến trúc	Công trình	0,12266	0,11135	0,01131	0,05905	0,05361	0,00544	0,08320	0,07553	0,00767
115	Xe máy	Chiếc	0,00144	0,00125	0,00019	0,00173	0,00150	0,00023	0,00075	0,00065	0,00010
116	Xe Ô tô	Chiếc	0,00286	0,00262	0,00025	0,00315	0,00288	0,00027	0,00303	0,00277	0,00026
117	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03611	0,03366	0,00244	0,01268	0,01182	0,00086	0,00265	0,00247	0,00018
118	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,01194	0,01194	-	0,01491	0,01491	-	0,00655	0,00655	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngà (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00023	-	0,00023	-	-	-	0,00010	-	0,00010
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00135	0,00135	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00162	0,00162	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00114	0,00114	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngà (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
5	Bàn họp	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	-	-	-	0,00842	0,00683	0,00158
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	-	-	-	0,00337	0,00273	0,00063
7	Bàn quầy	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
8	Bể mút trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
9	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,00125	0,00125	-	-	-	-
10	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,02942	0,02942	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
11	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
12	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
13	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00119	0,00119	-	-	-	-	-	-	-
14	Cây lọc nước	Chiếc	0,08251	0,08251	-	-	-	-	-	-	-
15	Giá phơi khay	Chiếc	0,05308	0,05308	-	-	-	-	-	-	-
16	Chảo xào inox	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
17	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00296	0,00296	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
18	Đàn organ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
19	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,02499	0,02499	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
20	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,03533	0,03533	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngà (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,01859	0,01859	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
22	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
23	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,04085	0,04085	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
24	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
25	Giá sách	Chiếc	0,01296	0,01296	-	-	-	-	-	-	-
26	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,00650	0,00650	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
27	Giường kéo dãn cột sống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
28	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
29	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
30	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00269	0,00229	0,00040	0,00643	0,00547	0,00096	0,00131	0,00111	0,00019
31	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00369	0,00369	-	-	-	-	-	-	-
32	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00132	0,00107	0,00025	-	-	-	0,00059	0,00048	0,00011
33	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00455	0,00383	0,00072	0,01285	0,01081	0,00204	0,00207	0,00174	0,00033
34	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00165	0,00134	0,00031	-	-	-	0,00011	0,00009	0,00002
35	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00464	0,00464	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
36	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00766	0,00766	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngà (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
37	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00881	0,00881	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
38	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00758	0,00758	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
39	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00033	0,00027	0,00006	-	-	-	0,00344	0,00279	0,00065
40	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00388	0,00388	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
41	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
42	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00132	0,00132	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
43	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00121	0,00121	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
44	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00110	0,00093	0,00017	-	-	-	0,00046	0,00039	0,00007
45	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01522	0,01236	0,00286	-	-	-	0,00045	0,00036	0,00008
46	Màn chiếu	Chiếc	0,00513	0,00483	0,00030	-	-	-	0,00135	0,00127	0,00008
47	Máy ảnh	Chiếc	0,00187	0,00165	0,00023	-	-	-	0,00045	0,00040	0,00005
48	Máy biến áp	Chiếc	0,00044	0,00036	0,00008	-	-	-	0,00008	0,00007	0,00002
49	Máy bơm nước	Chiếc	0,03534	0,03534	-	0,00206	0,00206	-	0,00009	0,00009	-
50	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00372	0,00372	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
51	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngà (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
52	Máy chiếu	Chiếc	0,00298	0,00265	0,00034	-	-	-	0,00153	0,00136	0,00017
53	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00260	0,00240	0,00021	0,00051	-	0,00051	0,00275	0,00253	0,00022
54	Máy cưa	Chiếc	0,00120	0,00120	-	-	-	-	-	-	-
55	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
56	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy đục đứng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
58	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
60	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00295	0,00295	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
61	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00152	0,00152	-	0,00193	0,00193	-	0,00008	0,00008	-
62	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,05111	0,05111	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
63	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
64	Máy hấp ướt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
65	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,00460	0,00460	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
66	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
67	Máy khoan bàn	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
68	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00120	0,00120	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngà (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
69	Máy mài	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00934	0,00934	-	0,00029	0,00029	-	0,00002	0,00002	-
71	Máy Photocopy	Chiếc	0,00617	0,00534	0,00083	0,01928	0,01668	0,00260	0,00264	0,00228	0,00036
72	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00291	0,00291	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
73	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
74	Máy sấy	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00096	0,00096	-	0,00003	0,00003	-
75	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00114	0,00114	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
76	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00044	0,00037	0,00007	-	-	-	0,00013	0,00011	0,00002
77	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
78	Máy tập đạp xe	Chiếc	0,00238	0,00238	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
79	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
80	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
81	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	0,00200	0,00200	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
82	Máy tập toàn thân	Chiếc	0,00200	0,00200	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
83	May tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
84	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngà (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
85	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00269	0,00269	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
86	Máy thở oxy	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
87	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00575	0,00534	0,00041	0,00643	0,00597	0,00046	0,00151	0,00140	0,00011
88	Máy trộn bột	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,07380	0,06652	0,00728	0,10281	0,09267	0,01014	0,01661	0,01497	0,00164
90	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00269	0,00269	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy xay thịt	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
92	Mui lót thùng xe ôtô	Chiếc	0,00112	0,00112	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
93	Mút xốp trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
94	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00835	0,00835	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
95	Nhà	Nhà	0,06637	0,06252	0,00384	0,07068	0,06659	0,00409	0,01240	0,01168	0,00072
96	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00135	0,00135	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
97	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,09641	0,09641	-	0,00249	0,00249	-	-	-	-
98	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00298	0,00298	-	-	-	-	-	-	-
99	Phần mềm	Phần mềm	0,00524	0,00433	0,00091	-	-	-	0,00047	0,00039	0,00008
100	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngà (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
101	Tank chứa nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
102	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,01452	0,01452	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
103	Thang trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
104	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,04237	0,04237	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
105	Trạm biến áp	Trạm	0,00087	0,00071	0,00016	-	-	-	0,00010	0,00008	0,00002
106	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,01796	0,01796	-	0,00237	0,00237	-	0,00009	0,00009	-
107	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00553	0,00449	0,00104	-	-	-	0,00143	0,00116	0,00027
108	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00753	0,00753	-	-	-	-	-	-	-
109	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00043	0,00039	0,00004	-	-	-	0,00064	0,00058	0,00006
110	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,09614	0,09614	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
111	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00114	0,00114	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
112	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,01184	0,01184	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
113	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
114	Tủ lạnh	Chiếc	0,04758	0,04758	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
115	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00058	0,00058	-	-	-	-
116	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00192	0,00192	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngà (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
117	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00021	-	0,00021	-	-	-	0,00023	-	0,00023
118	Vật kiến trúc	Công trình	0,05600	0,05084	0,00516	-	-	-	0,06643	0,06031	0,00612
119	Xe máy	Chiếc	0,00064	0,00056	0,00008	-	-	-	0,00041	-	0,00041
120	Xe Ô tô	Chiếc	0,00237	0,00217	0,00020	-	-	-	0,01063	0,00972	0,00091
121	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00141	0,00131	0,00010	0,00643	0,00599	0,00043	0,00642	0,00598	0,00043
122	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00790	0,00790	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
123	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00345	0,00313	0,00032

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00031	-	0,00031	-	-	-	0,01159	0,01025	0,00133

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
2	Bàn họp	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	-	-	-	0,00295	-	0,00295
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00755	0,00613	0,00142	-	-	-	0,02678	0,02175	0,00503
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
5	Bể mút trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00023	0,00023	-	0,01275	0,01275	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
8	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
9	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
10	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00532	0,00532	-
11	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,23714	0,23714	-
12	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,29716	0,29716	-
13	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00151	0,00151	-	-	-	-	0,01765	0,01765	-
14	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
15	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,06875	0,06875	-
16	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-	0,18013	0,18013	-
17	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	0,03455	0,03455	-
18	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,01284	0,01284	-
19	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,12015	0,12015	-
20	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
21	Giá sách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00314	0,00314	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00941	0,00801	0,00140	0,00119	0,00101	0,00018	0,02064	0,01757	0,00307
23	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00277	0,00225	0,00052	-	-	-	0,01002	0,00813	0,00188
24	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00919	0,00773	0,00146	0,00238	0,00200	0,00038	0,03633	0,03057	0,00576
25	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00194	0,00158	0,00037	-	-	-	0,00473	0,00384	0,00089
26	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,02778	0,02778	-
27	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,03847	0,03847	-
28	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,05277	0,05277	-
29	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,03794	0,03794	-
30	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00105	-	0,00105	-	-	-	0,00170	-	0,00170
31	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00524	0,00524	-
32	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00060	-	0,00060	-	-	-	0,00055	-	0,00055
33	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00110	-	0,00110	-	-	-	0,00525	-	0,00525
34	Màn chiếu	Chiếc	0,00047	-	0,00047	-	-	-	0,03717	0,03502	0,00215
35	Máy ảnh	Chiếc	0,00024	-	0,00024	-	-	-	0,01184	0,01042	0,00142
36	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	-	0,00013	-	-	-	0,00063	-	0,00063
37	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00038	0,00038	-	0,08555	0,08555	-
38	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Máy chiếu	Chiếc	0,00098	-	0,00098	-	-	-	0,01592	0,01413	0,00180
40	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00809	0,00745	0,00064	0,00119	0,00110	0,00009	0,01984	0,01826	0,00157
41	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00124	0,00124	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
42	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00689	0,00689	-
43	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04158	0,04158	-
44	Máy Photocopy	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,00357	0,00309	0,00048	0,06608	0,05717	0,00891
45	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00151	0,00129	0,00023	-	-	-	0,01156	0,00982	0,00174
46	Máy tạo oxy	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
47	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01842	0,01710	0,00132	0,00119	0,00110	0,00009	0,04501	0,04179	0,00322
48	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01088	-	0,01088	0,01904	0,01716	0,00188	0,57847	0,52139	0,05708
50	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Mui lót thùng xe ôtô	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
53	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
54	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,02530	0,02530	-
55	Nhà	Nhà	0,11859	0,11172	0,00687	0,01309	0,01233	0,00076	0,27195	0,25620	0,01575
56	Phần mềm	Phần mềm	0,00660	0,00545	0,00114	-	-	-	0,00448	-	0,00448
57	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
58	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
59	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,07524	0,07524	-
60	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
61	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,09570	0,09570	-
62	Trạm biến áp	Trạm	0,00130	0,00106	0,00024	-	-	-	0,00064	-	0,00064
63	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00310	-	0,00310	-	-	-	0,03735	0,03033	0,00702
64	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03649	0,03649	-
65	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	-	-	-	0,00009	0,00008	0,00001
66	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08100	0,08100	-
67	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00688	0,00688	-
68	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00287	0,00287	-
69	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,13583	0,13583	-
70	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00018	-	0,00018	-	-	-	0,00016	-	0,00016
71	Vật kiến trúc	Công trình	0,11909	0,10812	0,01098	-	-	-	0,18857	0,17118	0,01738
72	Xe máy	Chiếc	0,00380	0,00330	0,00050	-	-	-	0,00059	-	0,00059
73	Xe Ô tô	Chiếc	0,01054	0,00964	0,00090	-	-	-	0,00299	-	0,00299
74	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00623	0,00581	0,00042	0,00008	-	0,00008	0,00032	-	0,00032
75	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,04375	0,04375	-
76	Máy quay phim	Chiếc	0,00015	-	0,00015	-	-	-	0,01643	0,01488	0,00154

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	0,00135	0,00119	0,00016	0,00057	-	0,00057	0,00039	-	0,00039
2	Bàn họp	0,00022	-	0,00022	0,00106	-	0,00106	0,00055	-	0,00055
3	Bàn hội trường	0,00098	0,00079	0,00018	0,00179	-	0,00179	0,00061	-	0,00061
4	Bàn quầy	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
5	Bể mút trị liệu	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	0,00343	0,00343	-	-	-	-	-	-	-
7	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
8	Bộ đánh giá khuyết tật	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
9	Bộ trộn âm thanh	0,00227	0,00227	-	-	-	-	-	-	-
10	Cây lọc nước	0,09048	0,09048	-	-	-	-	-	-	-
11	Giá phơi khay	0,05313	0,05313	-	-	-	-	-	-	-
12	Cục đầu nổ máy phát	0,00208	0,00208	-	-	-	-	-	-	-
13	Đàn organ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
14	Điều hòa 9000 BTU	0,01298	0,01298	-	-	-	-	-	-	-
15	Điều hòa 12000 BTU	0,04733	0,04733	-	-	-	-	-	-	-
16	Điều hòa 18000 BTU	0,00871	0,00871	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Điều hòa 24000 BTU	0,00151	0,00151	-	-	-	-	-	-	-
18	Điều hòa cây 50000 BTU	0,04414	0,04414	-	-	-	-	-	-	-
19	Ghế tập vật lý trị liệu	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
20	Giá sách	0,00485	0,00485	-	-	-	-	-	-	-
21	Hệ thống âm thanh	0,00303	0,00258	0,00045	0,00108	-	0,00108	0,00066	-	0,00066
22	Hệ thống chống sét	0,00093	0,00076	0,00018	0,00030	-	0,00030	0,00058	-	0,00058
23	Hệ thống camera	0,00573	0,00482	0,00091	0,00227	-	0,00227	0,00128	-	0,00128
24	Hệ thống điện thoại	0,00105	0,00086	0,00020	0,00023	-	0,00023	0,00036	-	0,00036
25	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	0,00328	0,00328	-	-	-	-	-	-	-
26	Hệ thống đường điện	0,01096	0,01096	-	-	-	-	-	-	-
27	Hệ thống lọc nước	0,00624	0,00624	-	-	-	-	-	-	-
28	Hệ thống đường nước nội bộ	0,01081	0,01081	-	-	-	-	-	-	-
29	Hệ thống họp trực tuyến	0,00003	-	0,00003	0,00074	-	0,00074	0,00000	-	0,00000
30	Hệ thống loa truyền thanh	0,00223	0,00223	-	-	-	-	-	-	-
31	Hệ thống PCCC	0,00005	-	0,00005	0,00008	-	0,00008	0,00016	-	0,00016
32	Loa (phòng hội trường)	0,00121	-	0,00121	0,00286	-	0,00286	0,00309	-	0,00309
33	Màn chiếu	0,00299	0,00282	0,00017	0,00874	0,00823	0,00051	0,02354	0,02218	0,00136
34	Máy ảnh	0,00069	0,00060	0,00008	0,00062	-	0,00062	0,00023	-	0,00023

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
35	Máy biến áp	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010	0,00019	-	0,00019
36	Máy bơm nước	0,03179	0,03179	-	-	-	-	-	-	-
37	Máy châm cứu điện	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
38	Máy chiếu	0,00156	0,00138	0,00018	0,00071	-	0,00071	0,00043	-	0,00043
39	Máy chiếu đa năng	0,00390	0,00359	0,00031	0,00059	-	0,00059	0,00033	-	0,00033
40	Máy lọc nước công nghiệp	0,00081	0,00081	-	-	-	-	-	-	-
41	Máy phát điện và tủ ATS	0,01050	0,01050	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
42	Máy Photocopy	0,00696	0,00602	0,00094	0,00378	-	0,00378	0,00166	-	0,00166
43	Máy scan, fax...	0,00031	0,00026	0,00005	0,00067	-	0,00067	0,00016	-	0,00016
44	Máy tính xách tay	0,00018	-	0,00018	0,00138	-	0,00138	0,00129	-	0,00129
45	Máy vi tính để bàn	0,07372	0,06644	0,00727	0,02498	-	0,02498	0,01072	-	0,01072
46	Mút xốp trị liệu	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
47	Hệ thống vui chơi đa năng	0,00449	0,00449	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
48	Nhà	0,07583	0,07144	0,00439	0,00592	-	0,00592	0,00550	-	0,00550
49	Phần mềm	0,00078	-	0,00078	0,00881	0,00728	0,00153	0,00163	-	0,00163
50	Trạm biến áp	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010	0,00019	-	0,00019
51	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	0,00343	0,00278	0,00064	0,00107	-	0,00107	0,00214	-	0,00214

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
52	Tủ cơm gas, điện	0,01150	0,01150	-	-	-	-	-	-	-
53	Tủ điều khiển chiếu sáng	-	-	-	0,00000	-	0,00000	-	-	-
54	Tủ đựng đồ cá nhân	0,04107	0,04107	-	-	-	-	-	-	-
55	Tủ góc trang trí thư viện	0,00081	0,00081	-	-	-	-	-	-	-
56	Tủ gỗ phòng khách	0,00443	0,00443	-	-	-	-	-	-	-
57	Tủ lạnh	0,03343	0,03343	-	-	-	-	-	-	-
58	Tượng Bác Hồ	0,00010	-	0,00010	0,00013	-	0,00013	0,00016	-	0,00016
59	Vật kiến trúc	0,04135	0,03754	0,00381	0,00631	-	0,00631	0,00523	-	0,00523
60	Xe máy	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007	0,00014	-	0,00014
61	Xe Ô tô	0,00017	-	0,00017	0,00119	-	0,00119	0,00038	-	0,00038
62	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,00014	-	0,00014	0,00015	-	0,00015	0,00014	-	0,00014
63	Xe vận chuyển rác thải	0,00824	0,00824	-	-	-	-	-	-	-
64	Máy quay phim	-	-	-	0,00074	-	0,00074	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00008	-	0,00008	0,00013	-	0,00013
2	Bàn họp	Chiếc	0,00100	-	0,00100	0,00076	-	0,00076	0,00031	-	0,00031
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00104	-	0,00104	0,00045	-	0,00045
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00107	-	0,00107	0,00098	-	0,00098	0,00042	-	0,00042
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00096	-	0,00096	0,00101	-	0,00101	0,00042	-	0,00042
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00226	-	0,00226	0,00177	-	0,00177	0,00070	-	0,00070
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00068	-	0,00068	0,00042	-	0,00042	0,00017	-	0,00017
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00026	-	0,00026	0,00027	-	0,00027	0,00011	-	0,00011
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00624	-	0,00624	0,00277	-	0,00277	0,00110	-	0,00110
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,00101	-	0,00101	0,00052	-	0,00052
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00027	-	0,00027	0,00011	-	0,00011
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00034	-	0,00034	0,00014	-	0,00014
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00081	-	0,00081	0,00050	-	0,00050	0,00020	-	0,00020
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00047	-	0,00047	0,00037	-	0,00037	0,00019	-	0,00019
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00276	-	0,00276	0,00217	-	0,00217	0,00083	-	0,00083
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00027	-	0,00027	0,00011	-	0,00011
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00067	-	0,00067	0,00035	-	0,00035
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01849	-	0,01849	0,01156	-	0,01156	0,00511	-	0,00511
20	Nhà	Nhà	0,00623	-	0,00623	0,00367	-	0,00367	0,00269	-	0,00269
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00203	-	0,00203	0,00124	-	0,00124	0,00075	-	0,00075

TT	Danh mục	ĐVT	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00032	-	0,00032	0,00034	-	0,00034	0,00014	-	0,00014
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00351	-	0,00351	0,00371	-	0,00371	0,00154	-	0,00154
24	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00008	-	0,00008	0,00003	-	0,00003
25	Vật kiến trúc	Công trình	0,00585	-	0,00585	0,00297	-	0,00297	0,00257	-	0,00257
26	Xe máy	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00024	-	0,00024	0,00010	-	0,00010
27	Xe Ô tô	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00036	-	0,00036	0,00022	-	0,00022
28	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00019	-	0,00019	0,00007	-	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,09142	0,08090	0,01052	-	-	-	0,13080	0,11575	0,01505
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00171	0,00171	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00171	0,00171	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,09294	0,07548	0,01746	-	-	-	0,04357	0,03539	0,00819

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,06168	0,05009	0,01159	-	-	-	0,08311	0,06750	0,01562
6	Bàn quầy	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,03186	0,03186	-	-	-	-	0,02019	0,02019	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00555	0,00555	-	-	-	-	-	-	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	0,00146	0,00146	-	-	-	-	0,00083	0,00083	-
10	Giá phơi khay	Chiếc	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
11	Chảo xào inox	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-
12	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00134	0,00134	-	-	-	-	0,00074	0,00074	-
13	Đàn organ	Chiếc	0,00309	0,00309	-	-	-	-	0,00085	0,00085	-
14	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,01691	0,01691	-	-	-	-	0,00133	0,00133	-
15	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00675	0,00675	-	-	-	-	0,01281	0,01281	-
16	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00302	0,00302	-	-	-	-	0,00206	0,00206	-
17	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,00057	0,00057	-
18	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00555	0,00555	-	-	-	-	0,00284	0,00284	-
19	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00378	0,00378	-	-	-	-	-	-	-
20	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,11027	0,09386	0,01640	0,02784	0,02370	0,00414	0,17119	0,14572	0,02546
21	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,04974	0,04039	0,00935	-	-	-	0,04638	0,03766	0,00871
22	Hệ thống camera	Hệ thống	0,16649	0,14010	0,02640	0,05569	0,04686	0,00883	0,29129	0,24511	0,04618
23	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,10004	0,08124	0,01880	-	-	-	0,01765	0,01434	0,00332

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
24	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00216	0,00216	-	-	-	-	0,00086	0,00086	-
25	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
26	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00081	0,00081	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
27	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,04017	-	0,04017	-	-	-	0,03593	-	0,03593
28	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00145	0,00145	-	-	-	-	0,00107	0,00107	-
29	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01814	0,01541	0,00273	-	-	-	0,02550	0,02167	0,00383
30	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,26927	0,21867	0,05060	-	-	-	0,11062	0,08984	0,02079
31	Màn chiếu	Chiếc	0,28394	0,26749	0,01645	-	-	-	0,54327	0,51180	0,03148
32	Máy ảnh	Chiếc	0,10708	0,09420	0,01288	-	-	-	0,06462	0,05685	0,00777
33	Máy biến áp	Chiếc	0,00293	-	0,00293	-	-	-	0,00278	-	0,00278
34	Máy bơm nước	Chiếc	0,01005	0,01005	-	-	-	-	0,01372	0,01372	-
35	Máy chiếu	Chiếc	0,04484	-	0,04484	-	-	-	0,32925	0,29213	0,03712
36	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01103	-	0,01103	0,02784	0,02564	0,00221	0,19339	0,17805	0,01534
37	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00041	0,00041	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
38	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00163	0,00163	-
39	Máy may	Chiếc	0,00285	0,00285	-	-	-	-	-	-	-
40	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	0,00194	0,00194	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
41	Máy Photocopy	Chiếc	0,22896	0,19808	0,03088	0,08353	0,07227	0,01127	0,48413	0,41883	0,06530
42	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01616	0,01373	0,00243	-	-	-	0,03128	0,02658	0,00470
43	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01459	-	0,01459	0,02784	0,02585	0,00199	0,53034	0,49235	0,03799
44	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
45	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,28874	2,06292	0,22583	0,44551	0,40155	0,04396	2,83743	2,55746	0,27997
46	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,01161	0,01161	-	-	-	-	0,00554	0,00554	-
47	Nhà	Nhà	1,39879	1,31779	0,08100	0,30629	0,28855	0,01774	2,49944	2,35471	0,14473
48	Phần mềm	Phần mềm	0,12170	0,10059	0,02111	-	-	-	0,14370	0,11878	0,02492
49	Tank chứa nước	Chiếc	0,00078	0,00078	-	-	-	-	-	-	-
50	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00555	0,00555	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
51	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00563	0,00563	-	-	-	-	0,00292	0,00292	-
52	Trạm biến áp	Trạm	0,00319	-	0,00319	-	-	-	0,00284	-	0,00284
53	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,24667	0,20032	0,04635	-	-	-	0,23485	0,19072	0,04413
54	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,01383	-	0,01383	-	-	-	0,08390	0,07602	0,00788
55	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-	0,00145	0,00145	-
56	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
57	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,00089	0,00089	-	-	-	-	0,00063	0,00063	-
58	Tủ lạnh	Chiếc	0,00210	0,00210	-	-	-	-	0,00140	0,00140	-
59	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,01152	-	0,01152	-	-	-	0,00194	-	0,00194
60	Vật kiến trúc	Công trình	0,12391	-	0,12391	-	-	-	2,11213	1,91744	0,19469

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
61	Xe máy	Chiếc	0,01861	-	0,01861	-	-	-	0,01186	-	0,01186
62	Xe Ô tô	Chiếc	0,19511	-	0,19511	-	-	-	0,14351	-	0,14351
63	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00493	-	0,00493	0,00188	-	0,00188	0,01316	-	0,01316
64	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00302	0,00302	-	-	-	-	0,00086	0,00086	-
65	Máy quay phim	Chiếc	0,80214	0,72678	0,07536	-	-	-	0,46857	0,42455	0,04402

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	-	-	-	0,06816	0,06032	0,00784	0,00385	0,00340	0,00044
2	Bàn họp	Chiếc	-	-	-	0,12573	0,10210	0,02362	0,00457	0,00371	0,00086
3	Bàn hội trường	Chiếc	-	-	-	0,05243	0,04258	0,00985	0,00981	0,00797	0,00184
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	0,00001	0,00001	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00943	0,00943	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
7	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00336	0,00336	-	-	-	-
8	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00379	0,00379	-	0,00000	0,00000	-
9	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,10581	0,10581	-	0,00002	0,00002	-
10	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,07449	0,07449	-	0,00012	0,00012	-
11	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,06836	0,06836	-	0,00003	0,00003	-
12	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00360	0,00360	-	-	-	-
13	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,11828	0,11828	-	0,00002	0,00002	-
14	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,05174	0,05174	-	-	-	-
15	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00540	0,00460	0,00080	0,12563	0,10694	0,01869	0,01080	0,00919	0,00161
16	Hệ thống chống sét	Hệ thống	-	-	-	0,01198	0,00973	0,00225	0,00359	0,00292	0,00068
17	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01080	0,00909	0,00171	0,12990	0,10931	0,02059	0,01001	0,00843	0,00159
18	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	0,16967	0,13779	0,03188	0,00118	0,00096	0,00022
19	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00621	0,00621	-	-	-	-
20	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,01518	0,01518	-	0,00001	0,00001	-
21	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,01190	0,01190	-	-	-	-
22	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,01459	0,01459	-	0,00000	0,00000	-
23	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	-	-	-	0,03351	-	0,03351	0,00833	0,00676	0,00156
24	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00247	0,00247	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
25	Hệ thống PCCC	Hệ thống	-	-	-	0,00472	0,00401	0,00071	0,00463	0,00393	0,00070
26	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	-	-	-	0,06288	0,05106	0,01181	0,00640	0,00520	0,00120
27	Màn chiếu	Chiếc	-	-	-	0,30089	0,28346	0,01743	0,01325	0,01248	0,00077
28	Máy ảnh	Chiếc	-	-	-	0,02472	0,02174	0,00297	0,00377	0,00332	0,00045
29	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	0,00017	-	0,00017	0,00108	0,00088	0,00020
30	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,11186	0,11186	-	0,00010	0,00010	-
31	Máy chiếu	Chiếc	-	-	-	0,01642	-	0,01642	0,00882	0,00783	0,00099
32	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00540	0,00497	0,00043	0,01791	-	0,01791	0,00804	0,00740	0,00064
33	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
34	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00356	0,00356	-	-	-	-
35	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,02181	0,02181	-	0,00002	0,00002	-
36	Máy Photocopy	Chiếc	0,01620	0,01401	0,00219	0,19865	0,17186	0,02680	0,01497	0,01295	0,00202
37	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
38	Máy scan, fax...	Chiếc	-	-	-	0,00962	0,00818	0,00145	0,00224	0,00190	0,00034
39	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00540	0,00501	0,00039	0,40219	0,37338	0,02881	0,02252	0,02090	0,00161
40	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,08639	0,07787	0,00852	2,16277	1,94937	0,21340	0,13074	0,11784	0,01290
41	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,03206	0,03206	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
42	Nhà	Nhà	0,05940	0,05596	0,00344	1,93666	1,82452	0,11214	0,12500	0,11776	0,00724
43	Phần mềm	Phần mềm	-	-	-	0,13423	0,11095	0,02328	0,00850	0,00703	0,00147
44	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
45	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00185	0,00185	-	0,00000	0,00000	-
46	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,03617	0,03617	-	0,00019	0,00019	-
47	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,14124	0,14124	-	0,00001	0,00001	-
48	Trạm biến áp	Trạm	-	-	-	0,00021	-	0,00021	0,00116	0,00094	0,00022
49	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	-	-	-	0,02346	0,01905	0,00441	0,02347	0,01906	0,00441
50	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,01264	0,01145	0,00119	0,00284	0,00257	0,00027
52	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,35742	0,35742	-	0,00000	0,00000	-
53	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00171	0,00171	-	-	-	-
54	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,04935	0,04935	-	-	-	-
55	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,02149	-	0,02149	0,00010	-	0,00010
56	Vật kiến trúc	Công trình	-	-	-	1,89678	1,72194	0,17484	0,12602	0,11440	0,01162
57	Xe máy	Chiếc	-	-	-	0,03913	-	0,03913	0,00041	-	0,00041
58	Xe Ô tô	Chiếc	-	-	-	0,33597	0,30714	0,02883	0,05167	0,04724	0,00443
59	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00693	-	0,00693	0,00569	0,00530	0,00038
60	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,01673	0,01673	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
61	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,07883	0,07143	0,00741	0,01698	0,01538	0,00160

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00716	0,00633	0,00082	0,00567	0,00502	0,00065	0,00184	-	0,00184
2	Bàn họp	Chiếc	0,00274	0,00223	0,00051	0,01041	0,00846	0,00196	0,02108	0,01712	0,00396
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00348	0,00282	0,00065	0,01138	0,00924	0,00214	0,02061	0,01674	0,00387
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00481	0,00409	0,00072	0,00834	0,00710	0,00124	0,01282	0,01091	0,00191
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00049	0,00039	0,00009	0,00391	0,00318	0,00074	0,00981	0,00797	0,00184
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00447	0,00376	0,00071	0,00978	0,00823	0,00155	0,01832	0,01541	0,00290
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00231	0,00188	0,00043	0,00117	0,00095	0,00022	0,00310	0,00252	0,00058
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00648	0,00526	0,00122	0,01172	0,00952	0,00220	0,00591	-	0,00591
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00131	0,00112	0,00020	0,00316	0,00268	0,00047	0,00532	0,00452	0,00080

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00139	0,00113	0,00026	0,00754	0,00612	0,00142	0,01820	0,01478	0,00342
11	Màn chiếu	Chiếc	0,03627	0,03417	0,00210	0,01337	0,01260	0,00077	0,03654	0,03442	0,00212
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00245	0,00216	0,00029	0,00574	0,00505	0,00069	0,01694	0,01490	0,00204
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00116	0,00094	0,00022	0,00056	-	0,00056
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00786	0,00697	0,00089	0,01461	0,01297	0,00165	0,00579	-	0,00579
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00467	0,00430	0,00037	0,00973	0,00895	0,00077	0,00136	-	0,00136
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01190	0,01030	0,00161	0,01716	0,01484	0,00231	0,02935	0,02539	0,00396
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00083	0,00071	0,00013	0,00281	0,00239	0,00042	0,00530	0,00450	0,00080
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03964	0,03680	0,00284	0,01544	0,01434	0,00111	0,02220	0,02061	0,00159
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,07089	0,06390	0,00699	0,13182	0,11882	0,01301	0,24278	0,21882	0,02395
20	Nhà	Nhà	0,08877	0,08363	0,00514	0,09333	0,08792	0,00540	0,13552	0,12768	0,00785
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00792	0,00654	0,00137	0,00691	0,00571	0,00120	0,01396	0,01154	0,00242
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00029	0,00023	0,00005	0,00170	0,00138	0,00032	0,00069	-	0,00069
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01874	0,01522	0,00352	0,04669	0,03792	0,00877
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00296	0,00268	0,00028	0,00521	0,00472	0,00049	0,02189	0,01983	0,00206
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00029	-	0,00029	0,00057	-	0,00057
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,07534	0,06840	0,00694	0,14755	0,13395	0,01360	0,24998	0,22693	0,02304
27	Xe máy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00091	-	0,00091	0,00171	-	0,00171
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,04911	0,04490	0,00421	0,08449	0,07724	0,00725	0,02896	-	0,02896

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00258	0,00240	0,00017	0,00898	0,00837	0,00061	0,00099	-	0,00099
30	Máy quay phim	Chiếc	0,01680	0,01522	0,00158	0,02867	0,02598	0,00269	0,12067	0,10933	0,01134

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,01720	-	0,01720	0,00329	-	0,00329
2	Bàn họp	Chiếc	0,00427	0,00347	0,00080	0,00545	-	0,00545	0,03734	0,03032	0,00702
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00849	0,00689	0,00159	0,02208	-	0,02208	0,04386	0,03562	0,00824
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
9	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
10	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01003	0,00854	0,00149	0,01997	0,01700	0,00297	0,03238	0,02757	0,00482
11	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00302	0,00245	0,00057	0,00979	-	0,00979	0,01142	0,00928	0,00215
12	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00862	0,00725	0,00137	0,00584	-	0,00584	0,03309	0,02785	0,00525
13	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00099	0,00080	0,00019	0,00067	-	0,00067	0,00393	0,00320	0,00074
14	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
15	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
16	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00112	-	0,00112	0,08496	-	0,08496	0,01103	-	0,01103
17	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00461	0,00392	0,00069	0,00397	0,00337	0,00060	0,01686	0,01432	0,00253
18	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00578	0,00469	0,00109	0,00531	-	0,00531	0,03818	0,03101	0,00717
19	Màn chiếu	Chiếc	0,00842	0,00794	0,00049	0,00311	-	0,00311	0,01817	0,01712	0,00105
20	Máy ảnh	Chiếc	0,00207	0,00182	0,00025	0,00836	-	0,00836	0,01586	0,01396	0,00191
21	Máy biến áp	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00067	-	0,00067	0,00022	-	0,00022
22	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
23	Máy chiếu	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,01828	-	0,01828	0,00388	-	0,00388
24	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00063	-	0,00063	0,06597	-	0,06597	0,00600	-	0,00600
25	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
26	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
27	Máy Photocopy	Chiếc	0,01182	0,01022	0,00159	0,07292	0,06308	0,00984	0,04314	0,03732	0,00582
28	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00157	0,00134	0,00024	0,01450	0,01232	0,00218	0,00628	0,00534	0,00094

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01876	0,01742	0,00134	0,04972	0,04616	0,00356	0,07050	0,06545	0,00505
30	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,10764	0,09702	0,01062	0,06063	-	0,06063	0,42388	0,38205	0,04182
31	Nhà	Nhà	0,11768	0,11086	0,00681	0,01013	-	0,01013	0,52359	0,49327	0,03032
32	Phần mềm	Phần mềm	0,00746	0,00617	0,00129	0,02229	0,01842	0,00387	0,02719	0,02248	0,00472
33	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
34	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
35	Trạm biến áp	Trạm	0,00021	-	0,00021	0,00067	-	0,00067	0,00054	-	0,00054
36	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02099	0,01704	0,00394	0,01012	-	0,01012	0,05517	0,04481	0,01037
37	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00062	0,00056	0,00006	0,02969	0,02690	0,00279	0,00933	0,00845	0,00088
38	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
39	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,03083	-	0,03083	0,00312	-	0,00312
40	Vật kiến trúc	Công trình	0,12024	0,10916	0,01108	0,78998	0,71716	0,07282	0,82478	0,74875	0,07603
41	Xe máy	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,10799	-	0,10799	0,00816	-	0,00816
42	Xe Ô tô	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,98304	0,89869	0,08435	0,18887	0,17266	0,01621
43	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,41809	0,38981	0,02828	0,06405	0,05972	0,00433
44	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
45	Máy quay phim	Chiếc	0,00373	0,00338	0,00035	0,18351	0,16627	0,01724	0,04185	0,03792	0,00393

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00159	-	0,00159	0,00012	-	0,00012
2	Bàn họp	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00530	0,00430	0,00100	0,03136	0,02547	0,00589
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00197	-	0,00197	0,02847	0,02312	0,00535	0,04677	0,03799	0,00879
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,02049	0,01744	0,00305	0,07591	0,06462	0,01129	0,05987	0,05096	0,00891
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00211	0,00171	0,00040	0,00549	0,00446	0,00103	0,04553	0,03698	0,00856
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02676	0,02252	0,00424	0,03399	0,02860	0,00539	0,10257	0,08630	0,01626
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00067	0,00054	0,00013	0,00501	0,00407	0,00094	0,01619	0,01314	0,00304
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00438	-	0,00438	0,00029	-	0,00029	0,00009	-	0,00009
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00562	0,00478	0,00085	0,00192	0,00163	0,00029	0,01622	0,01379	0,00244
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00577	0,00468	0,00108	0,01045	0,00849	0,00196	0,08888	0,07218	0,01670
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00687	0,00648	0,00040	0,11239	0,10588	0,00651	0,12442	0,11721	0,00721
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00196	0,00173	0,00024	0,00201	0,00177	0,00024	0,01674	0,01473	0,00201
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00034	-	0,00034	0,00285	-	0,00285
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00280	-	0,00280	0,00061	-	0,00061	0,00365	-	0,00365
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00204	-	0,00204	0,00043	-	0,00043	0,00347	-	0,00347
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,04083	0,03532	0,00551	0,09743	0,08428	0,01314	0,14701	0,12718	0,01983
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00278	0,00236	0,00042	0,00183	0,00156	0,00028	0,01518	0,01290	0,00228
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03121	0,02897	0,00224	0,12129	0,11260	0,00869	0,06527	0,06060	0,00468
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,23552	0,21228	0,02324	0,27961	0,25202	0,02759	0,95383	0,85972	0,09411
20	Nhà	Nhà	0,24716	0,23285	0,01431	0,74243	0,69944	0,04299	0,48722	0,45901	0,02821

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00630	0,00521	0,00109	0,02101	0,01736	0,00364	0,04861	0,04018	0,00843
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00022	-	0,00022	0,00036	-	0,00036	0,00296	-	0,00296
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01874	0,01522	0,00352	0,02017	0,01638	0,00379	0,16839	0,13675	0,03164
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00097	0,00088	0,00009	0,00008	0,00007	0,00001	0,00057	0,00051	0,00005
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00031	-	0,00031	0,00019	-	0,00019
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,32998	0,29956	0,03042	0,35189	0,31946	0,03244	0,20094	0,18242	0,01852
27	Xe máy	Chiếc	0,00230	-	0,00230	0,00065	-	0,00065	0,00200	-	0,00200
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,07167	0,06552	0,00615	0,03353	0,03065	0,00288	0,03190	0,02916	0,00274
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02980	0,02779	0,00202	0,02492	0,02323	0,00169	0,02864	0,02670	0,00194
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00156	0,00142	0,00015	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00014	-	0,00014	0,00551	-	0,00551
2	Bàn họp	Chiếc	0,02998	0,02434	0,00563	0,02998	0,02434	0,00563	0,07127	0,05788	0,01339
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,04155	0,03374	0,00781	0,04155	0,03374	0,00781	0,11030	0,08958	0,02073
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,06172	0,05254	0,00918	0,06172	0,05254	0,00918	0,01274	-	0,01274
6	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,04055	0,03293	0,00762	0,04055	0,03293	0,00762	0,01245	-	0,01245
7	Hệ thống camera	Hệ thống	0,10891	0,09164	0,01727	0,10891	0,09164	0,01727	0,01827	-	0,01827
8	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01691	0,01373	0,00318	0,01691	0,01373	0,00318	0,00605	-	0,00605
9	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00516	-	0,00516
10	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01408	0,01196	0,00212	0,01408	0,01196	0,00212	0,00919	-	0,00919
11	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,10007	0,08127	0,01880	0,10007	0,08127	0,01880	0,03953	-	0,03953
12	Màn chiếu	Chiếc	0,11362	0,10704	0,00658	0,11362	0,10704	0,00658	0,01032	-	0,01032
13	Máy ảnh	Chiếc	0,01643	0,01446	0,00198	0,01643	0,01446	0,00198	0,00862	-	0,00862
14	Máy biến áp	Chiếc	0,00254	-	0,00254	0,00254	-	0,00254	0,00452	-	0,00452
15	Máy chiếu	Chiếc	0,00366	-	0,00366	0,00366	-	0,00366	0,00953	-	0,00953
16	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00371	-	0,00371	0,00371	-	0,00371	0,00601	-	0,00601
17	Máy Photocopy	Chiếc	0,15699	0,13582	0,02118	0,15699	0,13582	0,02118	0,02813	-	0,02813

TT	Danh mục	ĐVT	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01352	0,01148	0,00203	0,01352	0,01148	0,00203	0,00378	-	0,00378
19	Máy tính xách tay	Chiếc	0,06950	0,06452	0,00498	0,06950	0,06452	0,00498	0,01227	-	0,01227
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,04046	0,93779	0,10266	1,04046	0,93779	0,10266	0,09960	-	0,09960
21	Nhà	Nhà	0,54375	0,51227	0,03149	0,54375	0,51227	0,03149	1,35573	1,27723	0,07850
22	Phần mềm	Phần mềm	0,04702	0,03886	0,00816	0,04702	0,03886	0,00816	0,08522	0,07044	0,01478
23	Trạm biến áp	Trạm	0,00262	-	0,00262	0,00262	-	0,00262	0,01109	-	0,01109
24	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,14910	0,12109	0,02802	0,14910	0,12109	0,02802	0,04442	-	0,04442
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00042	0,00038	0,00004	0,00042	0,00038	0,00004	0,00437	-	0,00437
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00055	-	0,00055	0,00300	-	0,00300
27	Vật kiến trúc	Công trình	0,20194	0,18332	0,01861	0,20194	0,18332	0,01861	1,74888	1,58768	0,16121
28	Xe máy	Chiếc	0,00190	-	0,00190	0,00190	-	0,00190	0,04094	0,03556	0,00539
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,02847	0,02603	0,00244	0,02847	0,02603	0,00244	0,22619	0,20679	0,01941
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03321	0,03096	0,00225	0,03321	0,03096	0,00225	0,06200	0,05781	0,00419
31	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00444	-	0,00444

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00496	-	0,00496	0,00298	-	0,00298	0,00377	-	0,00377
2	Bàn họp	Chiếc	0,06222	0,05053	0,01169	0,00679	-	0,00679	0,01129	-	0,01129
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,10147	0,08240	0,01907	0,00974	-	0,00974	0,01622	-	0,01622
4	Bàn quầy	Chiếc	0,00392	0,00392	-	-	-	-	-	-	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01287	-	0,01287	0,00465	-	0,00465	0,00769	-	0,00769
6	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01238	-	0,01238	0,00620	-	0,00620	0,00953	-	0,00953
7	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01931	-	0,01931	0,00763	-	0,00763	0,01292	-	0,01292
8	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00698	-	0,00698	0,00229	-	0,00229	0,00361	-	0,00361
9	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00219	-	0,00219	0,00969	-	0,00969	0,01023	-	0,01023
10	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00879	-	0,00879	0,00232	-	0,00232	0,00356	-	0,00356
11	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,04927	-	0,04927	0,01407	-	0,01407	0,02267	-	0,02267
12	Màn chiếu	Chiếc	0,01022	-	0,01022	0,00460	-	0,00460	0,00785	-	0,00785
13	Máy ảnh	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,00280	-	0,00280	0,00461	-	0,00461
14	Máy biến áp	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00191	-	0,00191	0,00310	-	0,00310
15	Máy chiếu	Chiếc	0,00852	-	0,00852	0,00481	-	0,00481	0,00731	-	0,00731
16	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00549	-	0,00549	0,00807	-	0,00807	0,00793	-	0,00793
17	Máy Photocopy	Chiếc	0,02834	-	0,02834	0,01005	-	0,01005	0,01869	-	0,01869
18	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00380	-	0,00380	0,00209	-	0,00209	0,00418	-	0,00418
19	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01206	-	0,01206	0,00356	-	0,00356	0,00699	-	0,00699
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,11953	-	0,11953	0,05499	-	0,05499	0,10348	-	0,10348

TT	Danh mục	ĐVT	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Nhà	Nhà	1,42376	1,34131	0,08244	0,40199	0,37872	0,02328	0,53324	0,50236	0,03088
22	Phần mềm	Phần mềm	0,09839	0,08132	0,01706	0,04149	0,03430	0,00720	0,06627	0,05477	0,01149
23	Trạm biến áp	Trạm	0,01072	-	0,01072	0,00268	-	0,00268	0,00416	-	0,00416
24	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,04367	-	0,04367	0,01917	-	0,01917	0,03154	-	0,03154
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00367	-	0,00367	0,00056	-	0,00056	0,00077	-	0,00077
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00377	-	0,00377	0,00350	-	0,00350
27	Vật kiến trúc	Công trình	1,59421	1,44726	0,14695	0,57730	0,52409	0,05321	0,77820	0,70647	0,07173
28	Xe máy	Chiếc	0,02891	0,02511	0,00380	0,09228	0,08014	0,01214	0,08503	0,07385	0,01118
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,12240	0,11190	0,01050	0,11287	0,10319	0,00969	0,14808	0,13537	0,01271
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,04830	0,04504	0,00327	0,05930	0,05529	0,00401	0,05653	0,05271	0,00382
31	Máy quay phim	Chiếc	0,00164	-	0,00164	0,00088	-	0,00088	0,00235	-	0,00235

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00884	-	0,00884	0,08062	0,07134	0,00928	0,00251	-	0,00251
2	Bàn họp	Chiếc	0,10279	0,08348	0,01931	0,08719	0,07081	0,01638	0,00422	-	0,00422
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,15903	0,12915	0,02988	0,15142	0,12297	0,02845	0,00730	-	0,00730
4	Bàn quầy	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00239	0,00239	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00207	0,00207	-	0,00180	0,00180	-	-	-	-
7	Cây lọc nước	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00235	0,00235	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00231	0,00231	-	0,00201	0,00201	-	-	-	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00225	0,00225	-	0,00196	0,00196	-	-	-	-
11	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00230	0,00230	-	0,00201	0,00201	-	-	-	-
12	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00230	0,00230	-	0,00200	0,00200	-	-	-	-
13	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01367	-	0,01367	0,01273	-	0,01273	0,00361	-	0,00361
14	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01752	-	0,01752	0,01541	-	0,01541	0,00443	-	0,00443
15	Hệ thống camera	Hệ thống	0,15869	0,13353	0,02516	0,14825	0,12474	0,02350	0,00634	-	0,00634
16	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,03223	0,02617	0,00606	0,02715	0,02205	0,00510	0,00152	-	0,00152
17	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
18	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00213	0,00213	-	0,00186	0,00186	-	-	-	-
19	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00237	0,00237	-	0,00207	0,00207	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00210	0,00210	-	0,00183	0,00183	-	-	-	-
21	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01619	-	0,01619	0,00912	-	0,00912	0,00202	-	0,00202
22	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00215	0,00215	-	0,00187	0,00187	-	-	-	-
23	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,04127	0,03507	0,00620	0,04600	0,03909	0,00692	0,00224	-	0,00224
24	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,03753	-	0,03753	0,03127	-	0,03127	0,00923	-	0,00923
25	Màn chiếu	Chiếc	0,01348	-	0,01348	0,01137	-	0,01137	0,00318	-	0,00318
26	Máy ảnh	Chiếc	0,00850	-	0,00850	0,00877	-	0,00877	0,00232	-	0,00232
27	Máy biến áp	Chiếc	0,00530	-	0,00530	0,00449	-	0,00449	0,00122	-	0,00122
28	Máy bơm nước	Chiếc	0,00226	0,00226	-	0,00197	0,00197	-	-	-	-
29	Máy chiếu	Chiếc	0,01228	-	0,01228	0,00981	-	0,00981	0,00255	-	0,00255
30	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01368	-	0,01368	0,00829	-	0,00829	0,00242	-	0,00242
31	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
32	Máy Photocopy	Chiếc	0,03525	-	0,03525	0,03517	-	0,03517	0,00893	-	0,00893
33	Máy scan, fax...	Chiếc	0,05297	0,04501	0,00796	0,05018	0,04264	0,00754	0,00158	-	0,00158
34	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01219	-	0,01219	0,01300	-	0,01300	0,00327	-	0,00327
35	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,19749	-	0,19749	0,16999	-	0,16999	0,03843	-	0,03843
36	Nhà	Nhà	1,20979	1,13974	0,07005	1,27339	1,19965	0,07374	0,02513	-	0,02513

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
37	Phần mềm	Phần mềm	0,12619	0,10431	0,02189	0,10482	0,08664	0,01818	0,00506	-	0,00506
38	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
39	Trạm biến áp	Trạm	0,00727	-	0,00727	0,00813	-	0,00813	0,00262	-	0,00262
40	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,05462	-	0,05462	0,04653	-	0,04653	0,01377	-	0,01377
41	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00216	-	0,00216	0,00074	-	0,00074
42	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00534	-	0,00534	0,00262	-	0,00262	0,00076	-	0,00076
43	Vật kiến trúc	Công trình	1,55905	1,41534	0,14371	1,66626	1,51267	0,15359	0,05070	-	0,05070
44	Xe máy	Chiếc	0,13329	0,11576	0,01753	0,06282	0,05456	0,00826	0,01871	0,01625	0,00246
45	Xe Ô tô	Chiếc	0,26367	0,24105	0,02262	0,21227	0,19406	0,01821	0,05471	0,05002	0,00469
46	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,09547	0,08901	0,00646	0,06360	0,05930	0,00430	0,02134	0,01990	0,00144
47	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00203	0,00203	-	0,00177	0,00177	-	-	-	-
48	Máy quay phim	Chiếc	0,00383	-	0,00383	0,00321	-	0,00321	0,00023	-	0,00023

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00093	-	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	0,00019	-	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00190	-	0,00190
4	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00034	0,00034	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00135	-	0,00135
6	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-
7	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00055	-	0,00055
8	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00173	-	0,00173
9	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00013	-	0,00013
10	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00065	-	0,00065
11	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00078	-	0,00078
12	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00133	-	0,00133
13	Màn chiếu	Chiếc	0,00012	-	0,00012
14	Máy ảnh	Chiếc	0,00053	-	0,00053
15	Máy biến áp	Chiếc	0,00005	-	0,00005
16	Máy chiếu	Chiếc	0,00016	-	0,00016
17	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00060	-	0,00060
18	Máy Photocopy	Chiếc	0,00223	-	0,00223
19	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00037	-	0,00037
20	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00155	-	0,00155

TT	Danh mục	ĐVT	19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01231	-	0,01231
22	Nhà	Nhà	0,18026	0,16982	0,01044
23	Phần mềm	Phần mềm	0,00128	-	0,00128
24	Trạm biến áp	Trạm	0,00033	-	0,00033
25	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00246	-	0,00246
26	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00014	-	0,00014
27	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00008	-	0,00008
28	Vật kiến trúc	Công trình	0,01639	-	0,01639
29	Xe máy	Chiếc	0,00003	-	0,00003
30	Xe Ô tô	Chiếc	0,00085	-	0,00085
31	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00035	-	0,00035
32	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00072	0,00072	-
33	Máy quay phim	Chiếc	0,00001	-	0,00001

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2.Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	109	-	109	52	-	52	199	-	199
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	964	-	964	2.819	-	2.819	469	-	469
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	47	-	47	330	-	330	126	-	126
4	Tiền thuê phòng ngủ	28	-	28	39	-	39	54	-	54
5	Khoán công tác phí	241	-	241	188	-	188	321	-	321
6	Làm thêm giờ	4.017	-	4.017	4.311	-	4.311	6.852	-	6.852
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	232	-	232	54	-	54	105	-	105
8	Đào tạo, Tập huấn	60	-	60	89	-	89	115	-	115
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	38	-	38	11	-	11	42	-	42
10	Chi Phúc lợi tập thể	1.669	-	1.669	1.318	-	1.318	3.948	-	3.948
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	24	-	24	44	-	44	55	-	55
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	23	-	23	42	-	42	53	-	53
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	13	-	13	44	-	44	53	-	53
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	15	-	15	50	-	50	62	-	62
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	124	-	124	1.531	-	1.531	115	-	115
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	165	-	165	848	-	848	59	-	59
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	138	-	138	383	-	383	34	-	34
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	334	-	334	461	-	461	580	-	580
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	499	-	499	49	-	49

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	31	-	31	21	-	21	54	-	54
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.754	-	1.754	992	-	992	139	-	139
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	193	-	193	98	-	98	90	-	90
4	Tiền thuê phòng ngủ	21	-	21	12	-	12	23	-	23
5	Khoán công tác phí	101	-	101	53	-	53	97	-	97
6	Làm thêm giờ	2.447	-	2.447	1.795	-	1.795	989	-	989
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	61	-	61	115	-	115	18	-	18
8	Đào tạo, Tập huấn	51	-	51	41	-	41	89	-	89
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	8	-	8	5	-	5	87	-	87
10	Chi Phúc lợi tập thể	676	-	676	236	-	236	635	-	635
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	26	-	26	10	-	10	13	-	13
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	25	-	25	10	-	10	12	-	12
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	21	-	21	10	-	10	0	-	0
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	24	-	24	11	-	11	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	924	-	924	422	-	422	52	-	52
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)							7.775		7.775
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	814	-	814	210	-	210	103	-	103
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	375	-	375	99	-	99	16	-	16
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	259	-	259	108	-	108	228	-	228
20	Thuê phương tiện vận chuyển	1.321	-	1.321	102	-	102	39	-	39

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	46	-	46	41	-	41	21	-	21
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	147	-	147	45	-	45	41	-	41
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	90	-	90	90	-	90	89	-	89
4	Tiền thuê phòng ngủ	23	-	23	21	-	21	16	-	16
5	Khoán công tác phí	94	-	94	59	-	59	37	-	37
6	Làm thêm giờ	901	-	901	649	-	649	341	-	341
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	13	-	13	10	-	10	8	-	8
8	Đào tạo, Tập huấn	89	-	89	88	-	88	87	-	87
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	86	-	86	78	-	78	59	-	59
10	Chi Phúc lợi tập thể	487	-	487	459	-	459	199	-	199
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	10	-	10	10	-	10	4	-	4
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	10	-	10	9	-	9	4	-	4
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	1	-	1	0	-	0
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	1	-	1	0	-	0
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	59	-	59	21	-	21	22	-	22
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775	7.775		7.775	7.775		7.775
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	105	-	105	96	-	96	96	-	96
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	18	-	18	4	-	4	4	-	4
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	212	-	212	173	-	173	115	-	115
20	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	39	-	39	39	-	39

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.6. Dịch vụ chăm sóc trẻ bệnh nặng chuyển giai đoạn HIV/AIDS không tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngà (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	5	-	5	108	-	108	3	-	3
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	15	-	15	-	-	-	31	-	31
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	44	-	44	-	-	-	3	-	3
4	Tiền thuê phòng ngủ	7	-	7	28	-	28	1	-	1
5	Khoán công tác phí	11	-	11	117	-	117	5	-	5
6	Làm thêm giờ	81	-	81	1.469	-	1.469	121	-	121
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	4	-	4	-	-	-	5	-	5
8	Đào tạo, Tập huấn	43	-	43	-	-	-	2	-	2
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	24	-	24	124	-	124	2	-	2
10	Chi Phúc lợi tập thể	27	-	27	1.231	-	1.231	56	-	56
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	0	-	0	31	-	31	1	-	1
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	0	-	0	30	-	30	1	-	1
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	0	-	0	-	-	-	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	-	-	-	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	9	-	9	-	-	-	9	-	9
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775	7.775		7.775			
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	48	-	48	-	-	-	101	-	101
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1	-	1	-	-	-	42	-	42
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	39	-	39	328	-	328	11	-	11
20	Thuê phương tiện vận chuyển	20	-	20	39	-	39	26	-	26

TT	Danh mục	5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	30	-	30	99	-	99	1	-	1
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	410	-	410	870	-	870	2.489	-	2.489
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	22	-	22	39	-	39	283	-	283
4	Tiền thuê phòng ngủ	9	-	9	25	-	25	24	-	24
5	Khoán công tác phí	48	-	48	107	-	107	101	-	101
6	Làm thêm giờ	1.315	-	1.315	3.671	-	3.671	2.385	-	2.385
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	128	-	128	371	-	371	0	-	0
8	Đào tạo, Tập huấn	27	-	27	71	-	71	55	-	55
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	9	-	9	75	-	75	1	-	1
10	Chi Phúc lợi tập thể	355	-	355	636	-	636	351	-	351
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	5	-	5	16	-	16	29	-	29
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	5	-	5	16	-	16	28	-	28
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	4	-	4	-	-	-	30	-	30
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	5	-	5	-	-	-	35	-	35
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	22	-	22	-	-	-	1.432	-	1.432
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	68	-	68	435	-	435	617	-	617
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	32	-	32	153	-	153	287	-	287
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	61	-	61	169	-	169	303	-	303
20	Thuê phương tiện vận chuyển	81	-	81	121	-	121	304	-	304

TT	Danh mục	6.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị			6.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			6.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	15	-	15	1	-	1	13	-	13
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	397	-	397	2.318	-	2.318	459	-	459
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	1	-	1	260	-	260	1	-	1
4	Tiền thuê phòng ngủ	7	-	7	22	-	22	8	-	8
5	Khoán công tác phí	143	-	143	103	-	103	161	-	161
6	Làm thêm giờ	991	-	991	2.252	-	2.252	1.109	-	1.109
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	1	-	1	51	-	51	1	-	1
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	21	-	21	2	-	2	23	-	23
10	Chi Phúc lợi tập thể	172	-	172	314	-	314	125	-	125
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	2	-	2	26	-	26	1	-	1
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	2	-	2	26	-	26	1	-	1
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	0	-	0	27	-	27	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	32	-	32	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	155	-	155	1.321	-	1.321	179	-	179
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	101	-	101	569	-	569	115	-	115
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	60	-	60	268	-	268	69	-	69
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	154	-	154	288	-	288	168	-	168
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	279	-	279	-	-	-

TT	Danh mục	6.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.3.5. Hỗ trợ học nghề, cao đẳng, đại học (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	7	-	7	8	-	8	20	-	20
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	302	-	302	236	-	236	370	-	370
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	1	-	1	2	-	2	3	-	3
4	Tiền thuê phòng ngủ	5	-	5	5	-	5	8	-	8
5	Khoán công tác phí	104	-	104	86	-	86	142	-	142
6	Làm thêm giờ	700	-	700	639	-	639	1.104	-	1.104
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	1	-	1	2	-	2	3	-	3
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	14	-	14	12	-	12	20	-	20
10	Chi Phúc lợi tập thể	48	-	48	100	-	100	291	-	291
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	0	-	0	1	-	1	4	-	4
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	4	-	4
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	2	-	2
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	1	-	1	2	-	2
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	118	-	118	92	-	92	144	-	144
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	76	-	76	59	-	59	92	-	92
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	46	-	46	36	-	36	56	-	56
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	105	-	105	91	-	91	161	-	161
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	6.4. Giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng trẻ em và người chưa thành niên (tính trên 1 lớp)			6.5. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			6.6. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề (tính trên 1 lớp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1	-	1	8	-	8	65	-	65
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.489	-	2.489	221	-	221	4.409	-	4.409
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	283	-	283	8	-	8	458	-	458
4	Tiền thuê phòng ngủ	24	-	24	2	-	2	48	-	48
5	Khoán công tác phí	101	-	101	10	-	10	231	-	231
6	Làm thêm giờ	2.385	-	2.385	552	-	552	5.455	-	5.455
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	0	-	0	83	-	83	187	-	187
8	Đào tạo, Tập huấn	55	-	55	14	-	14	115	-	115
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	2	-	2	18	-	18
10	Chi Phúc lợi tập thể	351	-	351	0	-	0	1.419	-	1.419
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	29	-	29	490	-	490	59	-	59
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	28	-	28	16	-	16	57	-	57
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	30	-	30	1	-	1	47	-	47
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	35	-	35	0	-	0	54	-	54
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.432	-	1.432	0	-	0	2.214	-	2.214
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	617	-	617	0	-	0	1.805	-	1.805
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	287	-	287	0	-	0	783	-	783
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	303	-	303	0	-	0	599	-	599
20	Thuê phương tiện vận chuyển	304	-	304	0	-	0	741	-	741

TT	Danh mục	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho trẻ			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở		
		(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	32	-	32	29	-	29	6	-	6
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	68	-	68	229	-	229	61	-	61
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	6	-	6	12	-	12	4	-	4
4	Tiền thuê phòng ngủ	5	-	5	8	-	8	2	-	2
5	Khoán công tác phí	42	-	42	57	-	57	8	-	8
6	Làm thêm giờ	598	-	598	1.002	-	1.002	224	-	224
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	17	-	17	59	-	59	18	-	18
8	Đào tạo, Tập huấn	17	-	17	15	-	15	5	-	5
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	16	-	16	15	-	15	2	-	2
10	Chi Phúc lợi tập thể	582	-	582	409	-	409	76	-	76
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	9	-	9	8	-	8	1	-	1
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	9	-	9	7	-	7	1	-	1
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	4	-	4	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	5	-	5	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	9	-	9	29	-	29	5	-	5
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	27	-	27	36	-	36	8	-	8
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	13	-	13	29	-	29	4	-	4
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	88	-	88	86	-	86	12	-	12
20	Thuê phương tiện vận chuyển	9	-	9	3	-	3	3	-	3

TT	Danh mục	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	0	-	0	3	-	3	12	-	12
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	105	-	105	1.416	-	1.416	842	-	842
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	12	-	12	160	-	160	93	-	93
4	Tiền thuê phòng ngủ	1	-	1	14	-	14	10	-	10
5	Khoán công tác phí	4	-	4	59	-	59	47	-	47
6	Làm thêm giờ	104	-	104	1.406	-	1.406	1.164	-	1.164
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	1	-	1	5	-	5	29	-	29
8	Đào tạo, Tập huấn	2	-	2	32	-	32	25	-	25
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	0	-	0	1	-	1	4	-	4
10	Chi Phúc lợi tập thể	16	-	16	230	-	230	274	-	274
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	1	-	1	17	-	17	11	-	11
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	16	-	16	11	-	11
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	17	-	17	11	-	11
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	19	-	19	12	-	12
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	59	-	59	804	-	804	441	-	441
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	26	-	26	350	-	350	192	-	192
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	12	-	12	163	-	163	90	-	90
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	13	-	13	176	-	176	119	-	119
20	Thuê phương tiện vận chuyển	13	-	13	173	-	173	96	-	96

TT	Danh mục	10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	135	-	135	14	-	14
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	334	-	334	4.736	-	4.736	178	-	178
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	36	-	36	659	-	659	7	-	7
4	Tiền thuê phòng ngủ	7	-	7	78	-	78	4	-	4
5	Khoán công tác phí	38	-	38	395	-	395	31	-	31
6	Làm thêm giờ	899	-	899	8.228	-	8.228	646	-	646
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	37	-	37	0	-	0	54	-	54
8	Đào tạo, Tập huấn	17	-	17	165	-	165	11	-	11
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	7	-	7	44	-	44	8	-	8
10	Chi Phúc lợi tập thể	349	-	349	3.341	-	3.341	123	-	123
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	8	-	8	93	-	93	2	-	2
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	7	-	7	90	-	90	2	-	2
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	5	-	5	85	-	85	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	6	-	6	99	-	99	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	139	-	139	2.706	-	2.706	17	-	17
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	61	-	61	1.204	-	1.204	175	-	175
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	29	-	29	598	-	598	77	-	77
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	78	-	78	972	-	972	37	-	37
20	Thuê phương tiện vận chuyển	34	-	34	610	-	610	221	-	221

TT	Danh mục	13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	92	-	92	271	-	271	434	-	434
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.111	-	2.111	233	-	233	629	-	629
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	84	-	84	149	-	149	243	-	243
4	Tiền thuê phòng ngủ	27	-	27	73	-	73	117	-	117
5	Khoán công tác phí	121	-	121	423	-	423	676	-	676
6	Làm thêm giờ	5.410	-	5.410	9.195	-	9.195	14.932	-	14.932
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	759	-	759	102	-	102	244	-	244
8	Đào tạo, Tập huấn	130	-	130	155	-	155	256	-	256
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	21	-	21	55	-	55	87	-	87
10	Chi Phúc lợi tập thể	363	-	363	5.459	-	5.459	8.602	-	8.602
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	5	-	5	73	-	73	115	-	115
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	5	-	5	71	-	71	111	-	111
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	4	-	4	75	-	75	118	-	118
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	5	-	5	87	-	87	136	-	136
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	9	-	9	3	-	3	6	-	6
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.146	-	1.146	1	-	1	1	-	1
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	419	-	419	1	-	1	2	-	2
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	60	-	60	764	-	764	1.205	-	1.205
20	Thuê phương tiện vận chuyển	804	-	804	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước (tính trên 1 trường hợp)			17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài (tính trên 1 trường hợp)			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.024	-	1.024	1.608	-	1.608	475	-	475
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	868	-	868	1.527	-	1.527	4.400	-	4.400
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	559	-	559	879	-	879	491	-	491
4	Tiền thuê phòng ngủ	275	-	275	432	-	432	163	-	163
5	Khoán công tác phí	1.624	-	1.624	2.559	-	2.559	1.278	-	1.278
6	Làm thêm giờ	34.442	-	34.442	54.380	-	54.380	21.443	-	21.443
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	327	-	327	570	-	570	374	-	374
8	Đào tạo, Tập huấn	574	-	574	907	-	907	332	-	332
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	212	-	212	338	-	338	166	-	166
10	Chi Phúc lợi tập thể	20.736	-	20.736	32.374	-	32.374	8.817	-	8.817
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	277	-	277	433	-	433	137	-	137
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	269	-	269	420	-	420	133	-	133
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	284	-	284	443	-	443	141	-	141
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	328	-	328	512	-	512	163	-	163
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	42	-	42	84	-	84	1.782	-	1.782
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	9	-	9	19	-	19	1.193	-	1.193
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	16	-	16	33	-	33	700	-	700
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.934	-	2.934	4.599	-	4.599	1.943	-	1.943
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	633	-	633

TT	Danh mục	18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ (tính trên 1 trường hợp)			19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	550	-	550	797	-	797	992	-	992
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.987	-	4.987	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	524	-	524	392	-	392	440	-	440
4	Tiền thuê phòng ngủ	179	-	179	212	-	212	270	-	270
5	Khoán công tác phí	1.430	-	1.430	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638
6	Làm thêm giờ	23.516	-	23.516	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	453	-	453	175	-	175	281	-	281
8	Đào tạo, Tập huấn	354	-	354	264	-	264	381	-	381
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	192	-	192	432	-	432	519	-	519
10	Chi Phúc lợi tập thể	10.084	-	10.084	13.748	-	13.748	17.099	-	17.099
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	158	-	158	239	-	239	280	-	280
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	154	-	154	232	-	232	272	-	272
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	146	-	146	129	-	129	181	-	181
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	169	-	169	149	-	149	209	-	209
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.957	-	1.957	1.095	-	1.095	770	-	770
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.415	-	1.415	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	814	-	814	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.200	-	2.200	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149
20	Thuê phương tiện vận chuyển	579	-	579	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145

TT	Danh mục	19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.004	-	1.004	1.138	-	1.138	1.163	-	1.163	56	-	56
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.501	-	1.501	4.018	-	4.018	2.827	-	2.827	113	-	113
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	284	-	284	477	-	477	354	-	354	24	-	24
4	Tiền thuê phòng ngủ	250	-	250	300	-	300	294	-	294	15	-	15
5	Khoán công tác phí	1.506	-	1.506	1.778	-	1.778	1.744	-	1.744	100	-	100
6	Làm thêm giờ	25.683	-	25.683	37.876	-	37.876	32.040	-	32.040	1.753	-	1.753
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	383	-	383	1.459	-	1.459	899	-	899	26	-	26
8	Đào tạo, Tập huấn	312	-	312	606	-	606	428	-	428	26	-	26
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	574	-	574	564	-	564	686	-	686	27	-	27
10	Chi Phúc lợi tập thể	16.304	-	16.304	17.371	-	17.371	17.900	-	17.900	1.321	-	1.321
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	273	-	273	274	-	274	303	-	303	17	-	17
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	265	-	265	268	-	268	296	-	296	19	-	19
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	132	-	132	175	-	175	141	-	141	15	-	15
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	152	-	152	199	-	199	161	-	161	12	-	12
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	248	-	248	300	-	300	299	-	299	10	-	10
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.887	-	1.887	1.620	-	1.620	1.278	-	1.278	42	-	42
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	876	-	876	748	-	748	603	-	603	31	-	31
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.991	-	2.991	3.103	-	3.103	3.357	-	3.357	208	-	208
20	Thuê phương tiện vận chuyển	3.555	-	3.555	1.759	-	1.759	1.419	-	1.419	29	-	29

IV. CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.

PHỤ LỤC 8

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ HỖ TRỢ TRẺ EM BỊ MẮC BỆNH HIỂM NGHÈO HOẶC BỆNH PHẢI ĐIỀU TRỊ DÀI NGÀY

(theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023

của HĐND thành phố Hà Nội)

I. DANH MỤC DỊCH VỤ 2
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN 2
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT 3
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG 3
3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ 4
3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ DỤNG CỤ 7
3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH 9
3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN HỢP LÝ, HỢP LỆ KHÁC PHỤC VỤ CHO HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG 9

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

Dịch vụ hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

Căn cứ kết quả của cơ sở y tế có thẩm quyền xác nhận tình trạng bệnh của đối tượng đủ điều kiện hưởng chế độ theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội, cán bộ cơ sở bảo trợ xã hội làm đơn đề nghị Ban Giám đốc thực hiện chế độ chính sách cho đối tượng
Ra quyết định hỗ trợ
Thực hiện chi trả chế độ theo quy định
Văn bản báo cáo Sở Y tế

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội	Phút/lượt	4,79	9,15	38,58	20,05	7,35	2,64	6,42	4,24

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQHĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00034		0,00034
2	Attomat	Chiếc	0,00158		0,00158
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00083		0,00083
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00023		0,00023
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00259		0,00259
6	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00306		0,00306
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00298		0,00298
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00168		0,00168
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00183		0,00183
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00148		0,00148
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00177		0,00177
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00259		0,00259
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00077		0,00077
14	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00003		0,00003
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00078		0,00078
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02545		0,02545
17	Băng tan	Cuộn	0,00007		0,00007
18	Băng thun	Cuộn	0,00018		0,00018
19	Bảng tin	Chiếc	0,00018		0,00018
20	Băng xóa	Chiếc	0,0024		0,0024
21	Bay xây	Chiếc	0,00005		0,00005
22	Biển cài	Chiếc	0,00202		0,00202
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,0006		0,0006
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00041		0,00041
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00128		0,00128
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00014		0,00014
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00014		0,00014
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00002		0,00002
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00002		0,00002
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00047		0,00047
31	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00008		0,00008
32	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00414		0,00414
33	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00327		0,00327
34	Bút bi	Chiếc	0,04232		0,04232
35	Bút chì	Chiếc	0,00332		0,00332
36	Bút ký	Chiếc	0,00307		0,00307
37	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00296		0,00296
38	Bút nước	Chiếc	0,00265		0,00265

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQHĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
39	Bút viết bảng	Chiếc	0,00948		0,00948
40	Cáp chuyển đổi DHMIUSB	Chiếc	0,00011		0,00011
41	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,0019		0,0019
42	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00114		0,00114
43	Cartride mực	Chiếc	0,00117		0,00117
44	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00021		0,00021
45	Chân giắc micro	Chiếc	0,0008		0,0008
46	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00555		0,00555
47	Chậu cảnh	Chiếc	0,00004		0,00004
48	Chè khô	Kg	0,0035		0,0035
49	Chén trà	Chiếc	0,0077		0,0077
50	Chuột máy tính	Chiếc	0,00169		0,00169
51	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00075		0,00075
52	Cốc uống nước	Chiếc	0,00938		0,00938
53	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00053		0,00053
54	Cục tẩy	Cục	0,00143		0,00143
55	Cước điện thoại	VNĐ	127,41718		127,41718
56	Cước phí bưu chính	VNĐ	18,24763		18,24763
57	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00112		0,00112
58	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,0003		0,0003
59	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00188		0,00188
60	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00038		0,00038
61	Dấu chức danh	Chiếc	0,00032		0,00032
62	Dấu dập số	Chiếc	0,00008		0,00008
63	Dầu diezen	lít	0,00611		0,00611
64	Dầu nhớt	Lít	0,00002		0,00002
65	Dấu sao y	Chiếc	0,00009		0,00009
66	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00123		0,00123
67	Dây mạng	m	0,10014		0,10014
68	Điện	Kw	4,9815		4,9815
69	Đui đèn	Chiếc	0,0036		0,0036
70	File trình ký	Chiếc	0,02553		0,02553
71	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00143		0,00143
72	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00392		0,00392
73	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00175		0,00175
74	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00465		0,00465
75	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00048		0,00048
76	Giấy ăn	Hộp	0,00012		0,00012
77	Giấy bìa A4	Gram	0,0007		0,0007

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQHĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
78	Giấy in A3	Gram	0,00036		0,00036
79	Giấy in A4	Gram	0,01137		0,01137
80	Giấy in A5	Gram	0,00262		0,00262
81	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00313		0,00313
82	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00346		0,00346
83	Giấy phân trang	Tập	0,00256		0,00256
84	Giấy than xanh	Tập	0,00028		0,00028
85	Gọt bút chì	Chiếc	0,00142		0,00142
86	Hạt công tắc	Chiếc	0,00348		0,00348
87	Hồ dán	Lọ	0,0038		0,0038
88	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00008		0,00008
89	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00202		0,00202
90	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00165		0,00165
91	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00172		0,00172
92	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00176		0,00176
93	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00035		0,00035
94	Keo dán	Lọ	0,00214		0,00214
95	Keo PVC	Lọ	0,00024		0,00024
96	Keo silicon	Lọ	0,00004		0,00004
97	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00207		0,00207
98	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00922		0,00922
99	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00928		0,00928
100	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00918		0,00918
101	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00903		0,00903
102	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00903		0,00903
103	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00903		0,00903
104	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01		0,01
105	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00011		0,00011
106	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00076		0,00076
107	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00216		0,00216
108	Khóa cửa	Chiếc	0,00007		0,00007
109	Khung giấy khen	Chiếc	0,00012		0,00012
110	Lịch	Quyển	0,00239		0,00239
111	Lọ hoa	Chiếc	0,00003		0,00003
112	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00006		0,00006
113	Mặt công tắc	Chiếc	0,00211		0,00211
114	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00095		0,00095
115	Mực dấu	Lọ	0,00029		0,00029
116	Mực in	Hộp	0,00433		0,00433
117	Mực máy photocopy	Hộp	0,00317		0,00317

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQHĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
118	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00075		0,00075
119	Phí internet	VNĐ	211,49749		211,49749
120	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05881		0,05881
121	Sổ các loại	Quyển	0,00377		0,00377
122	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00038		0,00038
123	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00665		0,00665
124	Túi clear bag A4	Chiếc	0,06311		0,06311
125	Túi clear bag F	Chiếc	0,10504		0,10504
126	USB thu wifi	Chiếc	0,00028		0,00028
127	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,07958		0,07958
128	Xăng	lít	0,3543		0,3543

3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của Công cụ dụng cụ	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00004		0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03567		0,03567
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,34579		0,34579
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,07452		0,07452
5	Bàn phòng họp nhỏ	Bộ	0,01599		0,01599
6	Bàn hội trường nhỏ	Bộ	0,02352		0,02352
7	Bàn làm việc	Bộ	0,23414		0,23414
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,2258		0,2258
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01306		0,01306
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01321		0,01321
11	Cáp micro	Chiếc	0,00279		0,00279
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,08266		0,08266
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00676		0,00676
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,0039		0,0039
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01487		0,01487
16	Ghê hội trường	Chiếc	1,10501		1,10501
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,93133		0,93133
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03587		0,03587
19	Két sắt	Chiếc	0,00693		0,00693
20	Máy in	Chiếc	0,0773		0,0773

TT	Danh mục	ĐVT của Công cụ dụng cụ	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00105		0,00105
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00209		0,00209
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00656		0,00656
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01086		0,01086
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,07762		0,07762
26	Micro	Chiếc	0,00116		0,00116
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Bộ	0,00343		0,00343
28	Tủ đựng âm ly	Bộ	0,0017		0,0017

Ví dụ: Định mức sử dụng tủ đựng âm ly là 0,0017 giờ/bộ/dịch vụ

3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00097		0,00097
2	Bàn họp	Chiếc	0,00151		0,00151
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00727		0,00727
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,0085		0,0085
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00047		0,00047
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00666		0,00666
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00021		0,00021
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00585		0,00585
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00381		0,00381
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,0017		0,0017
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00078		0,00078
12	Máy ảnh	Chiếc	0,0009		0,0009
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00013		0,00013
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00098		0,00098
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00276		0,00276
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00849		0,00849
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00098		0,00098
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00893		0,00893
19	Máy vi tính đề bàn	Bộ	0,05722		0,05722
20	Nhà	Nhà	0,04145		0,04145
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00565		0,00565
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00031		0,00031
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01478		0,01478
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,0001		0,0001
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00012		0,00012
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,06115		0,06115
27	Xe máy	Chiếc	0,00041		0,00041
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00425		0,00425
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00192		0,00192
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00107		0,00107

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim là 0,00107 giờ/chiếc/dịch vụ

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN HỢP LÝ, HỢP LỆ KHÁC PHỤC VỤ CHO HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(ĐVT: VNĐ)

TT	Danh mục	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
		Tổng	Trực tiếp	Chi phí quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.754	-	1.754
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	193	-	193
4	Khoán công tác phí	101	-	101
5	Làm thêm giờ	2.447	-	2.447
6	Đào tạo, Tập huấn	51	-	51
7	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	8	-	8
8	Chi Phúc lợi tập thể	719	-	719
9	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	923	-	923
10	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	4.384	-	4.384
11	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	147	-	147
12	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	375	-	375
13	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	259	-	259
14	Thuê phương tiện vận chuyển	1.321	-	1.321

PHỤ LỤC 9

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ CHĂM SÓC NGƯỜI CAO TUỔI KHÔNG CÓ NGƯỜI CÓ NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN PHỤNG DƯỠNG

I. DANH MỤC DỊCH VỤ 2
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN 4
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT 18
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG 18
3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ 20
3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ 126
3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN 172
3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG 219
IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG 229

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tư vấn thủ tục cho đối tượng khi vào Trung tâm

1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm

1.2. Tư vấn online

1.3. Tư vấn tại cộng đồng

2. Dịch vụ tiếp nhận, kiểm tra thông tin và lập hồ sơ

2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm

2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm

3. Khám sức khỏe ban đầu

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

4.1. Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng

4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)

4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)

4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày

4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi

5. Dịch vụ lao động trị liệu

6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu

7. Dịch vụ y tế

7.1. Chăm sóc y tế

7.2. Vật lý trị liệu

7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện

8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng

8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị

8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị

9. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị

9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo

9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

10. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình và quay lại cơ sở

10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình

10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở

11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng

12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng

13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng

14. Dịch vụ tìm kiến đối tượng bỏ trốn/đi lạc

14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

15. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

15.1. Tử vong ở Bệnh viện

15.1.1. Trường hợp có nhân thân

15.1.2. Trường hợp không có thân nhân

15.2. Tử vong ở Trung tâm

15.2.1. Trường hợp có thân nhân

15.2.2.Trường hợp không có thân nhân

15.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tư vấn thủ tục cho đối tượng khi vào Trung tâm

1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm

Chào hỏi
Ghi nhận thông tin về người cần tư vấn
Ghi nhận nội dung nhu cầu người cần tư vấn
Hướng dẫn, hỗ trợ thân nhân đối tượng làm thủ tục, giấy tờ liên quan đủ điều kiện tiếp nhận đối tượng vào Trung tâm
Kết thúc (chào tạm biệt, cung cấp địa chỉ truy cập các website…)
Lập hồ sơ tư vấn

1.2. Tư vấn online

Tiếp nhận thông tin qua điện thoại, Facebook, email …của Trung tâm
Chào hỏi, Ghi nhận thông tin về người cần tư vấn
Ghi nhận nội dung nhu cầu người cần tư vấn
Hướng dẫn, hỗ trợ thân nhân đối tượng làm thủ tục, giấy tờ liên quan đủ điều kiện tiếp nhận đối tượng vào Trung tâm
Kết thúc (chào tạm biệt, cung cấp địa chỉ truy cập các website…)
Lập hồ sơ tư vấn

1.3. Tư vấn tại cộng đồng

Chào hỏi
Tiếp nhận thông tin ngoài Trung tâm thông qua Điểm tư vấn cộng đồng (tại Trụ sở tổ dân phố, Văn phòng UBND phường, xã, tại nhà của thành viên trong tổ tư vấn cộng đồng hoặc nhà ĐT có nhu cầu)
Hướng dẫn, hỗ trợ thân nhân đối tượng làm thủ tục, giấy tờ liên quan đủ điều kiện tiếp nhận đối tượng vào Trung tâm
Kết thúc (chào tạm biệt, cung cấp địa chỉ truy cập các website…)
Lập hồ sơ tư vấn

2. Dịch vụ tiếp nhận, kiểm tra thông tin và lập hồ sơ

2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm

Tiếp nhận Hồ sơ đối tượng
Đối chiếu, kiểm tra thông tin
Đơn vị ra quyết định tiếp nhận đối tượng.

Liên hệ với UBND xã, phường đối tượng hoặc thân nhân đối tượng thống nhất ngày bàn giao đối tượng.
Lập biên bản tiếp nhận đối tượng
Hướng dẫn thực hiện nội quy, quy chế của đơn vị
Lập hồ sơ đối tượng
Quản lý, lưu trữ hồ sơ đối tượng
Liên hệ với địa phương, gia đình đối với trường hợp đối tượng đã có Quyết định nhưng chưa vào Trung tâm.

2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm

Tiếp nhận Hồ sơ đối tượng
Đối chiếu, kiểm tra thông tin
Ra quyết định tiếp nhận đối tượng
Gửi Quyết định tiếp nhận đối tượng tới chính quyền địa phương nơi đối tượng có hộ khẩu thường trú
Liên hệ với UBND xã, phường đối tượng hoặc thân nhân đối tượng thống nhất ngày bàn giao đối tượng.
Lập biên bản tiếp nhận đối tượng.
Hướng dẫn thực hiện nội quy, quy chế của đơn vị.
Lập hồ sơ đối tượng
Quản lý, lưu trữ hồ sơ đối tượng
Liên hệ với địa phương, gia đình đối với trường hợp đối tượng đã có Quyết định nhưng chưa vào Trung tâm.

3. Khám sức khỏe ban đầu

Tiếp nhận (đón tiếp đối tượng)
Khám, đánh giá, phân loại tình trạng sức khỏe của đối tượng
Tổng hợp các giấy tờ liên quan về sức khỏe của đối tượng.
Tiến hành lập bệnh án và sổ theo dõi sức khỏe theo quy định.
Xây dựng kế hoạch chăm sóc, theo dõi bệnh lý của đối tượng
Khi tiếp nhận đối tượng nếu tình hình sức khỏe của đối tượng yếu tiến hành sơ cứu hoặc chuyển viện khi cần thiết.

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

4.1. Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng

4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)

*** Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng**
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
***Chăm sóc đối tượng**
- Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng.
- Vệ sinh phòng ở.
- Nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối) và xúc cho đối tượng ăn;
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h.
***Cung cấp dinh dưỡng**
- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;
- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.

4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)

*** Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng**
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
***Chăm sóc đối tượng**
- Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát đối tượng thực hiện vệ sinh cá nhân.
- Hỗ trợ, đôn đốc đối tượng nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối)
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
***Cung cấp dinh dưỡng**
- Lên thực đơn cho đối tượng phù hợp với từng dạng đối tượng: Đối tượng ăn uống kém cần bổ sung thêm sữa, đối tượng ăn cháo, mỳ, đối tượng ăn cơm bình thường.

- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;
- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh

4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày

*** Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng**
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
*** Chăm sóc đối tượng**
- Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát đối tượng thực hiện vệ sinh cá nhân.
- Hỗ trợ, đôn đốc đối tượng nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối)
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
***Cung cấp dinh dưỡng**
- Lên thực đơn cho đối tượng phù hợp với từng dạng đối tượng: Đối tượng ăn uống kém cần bổ sung thêm sữa, đối tượng ăn cháo, mỳ, đối tượng ăn cơm bình thường.
- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;
- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;

- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh

4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi

Tuyên truyền phổ biến đến đối tượng khi vào trung tâm về dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi
Đối tượng hoặc người nhà đối tượng đăng ký dịch vụ
Tư vấn dinh dưỡng, chế độ ăn uống và các thông tin cần thiết khác cho đối tượng, đảm bảo theo yêu cầu chăm sóc dinh dưỡng cá nhân hóa từng đối tượng
Lên thực đơn và các thực phẩm bổ sung khác (nếu có) phù hợp với tình hình sức khỏe và bệnh lý của đối tượng.
Lập sổ theo dõi hàng ngày
Lập kế hoạch tuần, tháng, quý cho từng đối tượng
Tổng hợp đánh giá tình trạng dinh dưỡng, tình trạng sức khỏe của đối tượng

5. Dịch vụ lao động trị liệu

*** Xây dựng kế hoạch, lịch trình lao động trị liệu**
Lập danh sách đối tượng đủ điều kiện tham gia hoạt động lao động trị liệu báo cáo lãnh đạo phòng.
Phân bổ công việc phù hợp cho từng đối tượng
Tổng hợp, phân nhóm đối tượng theo hoạt động lao động trị liệu (nhóm các đối tượng có các đặc điểm tương đồng như độ tuổi, sức khỏe, sở trường...)
Xây dựng kế hoạch tổ chức lao động trị liệu
Giám đốc Trung tâm phê duyệt kế hoạch tổ chức lao động trị liệu
Xây dựng lịch lao động cụ thể hàng tuần
*** Tổ chức lao động trị liệu**
Căn cứ vào lịch lao động trị liệu hàng tuần, tổ chức thực hiện công tác lao động trị liệu
Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tổ chức lao động hàng ngày về: quy trình lao động, sức khỏe…
*** Đánh giá kết quả lao động**
Cán bộ giám sát lao động trực tiếp đánh giá kết quả lao động thực tiễn
Phòng y tế căn cứ lịch lao động trị liệu hàng tuần để đánh giá kết quả tổng thể của đối tượng.
Đánh giá kết quả sau thời gian trị liệu.

6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu

Tiếp nhận đối tượng cần tư vấn trị liệu

Nắm bắt tình trạng bệnh của đối tượng
Ổn định tâm lý cho ĐT cần trị liệu
Đánh giá sức khỏe tâm lý, thể trạng hiện tại, các bệnh lý mãn tính, tình trạng lão hóa…
-Tư vấn, giải thích, hướng dẫn bệnh cần trị liệu và phương án giải quyết các khó khăn, tâm tư, nguyện vọng của Đối tượng.
Đưa ra phương pháp trị liệu phù hợp với từng đối tượng
Cán bộ liên hệ, kết nối giảng viên, chuyên gia, bác sĩ hỗ trợ tâm lý chuyên sâu cho đối tượng.

7. Dịch vụ y tế

7.1. Chăm sóc y tế

Khám bệnh, điều trị, cấp phát thuốc các bệnh thông thường.
Theo dõi tình trạng bệnh, phân loại mức độ bệnh của từng đối tượng, lập kế hoạch chăm sóc, phục hồi chức năng .
Theo dõi sức khỏe cân nặng, huyết áp các đối tượng bệnh mãn tính huyết áp, tiểu đường, tổ chức đưa đối tượng bệnh nặng đi khám điều trị bệnh chuyên sâu tại bệnh viện, lĩnh thuốc hàng tháng tại bệnh viện cho đối tượng bệnh mãn tính uống ….
Thực hiện các thủ thuật về chuyên môn y tế đối với Đối tượng bệnh nặng(ăn bằng sonde, thở oxy, đặt sonde….)
Triển khai công tác phòng chống dịch bệnh: công tác khử khuẩn phòng ở, cách ly y tế khi cần thiết, khám sàng lọc bệnh cho đối tượng, Tiêm phòng vacin, cho đối tượng uống thuốc, tư vấn điều trị, trị liệu, chế độ dinh dưỡng…
Triển khai mua thuốc điều trị, trang thiết bị dụng cụ y tế để phục vụ công tác, quản lý hồ sơ sức khỏe, thẻ bảo hiểm…

7.2. Vật lý trị liệu

Dựa trên kết quả đánh giá sức khỏe về thể trạng, bệnh lý của từng đối tượng, tiến hành quá trình vật lý trị liệu với các hình thức trị liệu nhẹ nhàng nhằm lấy lại các chức năng cơ bản của từng bộ phận trên cơ thể.
Vận động cơ học: Tiến hành các bài tập vận động cơ tay chân co duỗi, tập đi, tập cùng các thiết bị máy tập…
Vật lý trị liệu bằng các tác nhân vật lý: Dùng các máy móc chuyên dụng, máy sóng âm điện xung, điều trị sóng ngắn, điều trị, nước thuốc ngâm, mát sa chân, chiếu đèn hồng ngoại, túi chườm nóng,,,,
Đánh giá kết quả trị liệu, ghi chép sự tiến triển trên từng người và lưu hồ sơ bệnh án.
**** Các hoạt động trị liệu.***

Tổ chức các hoạt động thể dục thể thao theo từng khả năng, sở trường của đối tượng đặc biệt triển khai cho đối tượng là người cao tuổi
Bố trí phòng đọc sách báo, nghe đài, kể truyện, trang thiết bị tổ chức các hoạt động giao lưu văn nghệ, ca hát, ngâm thơ, chơi trò chơi, nhằm tăng tính tương tác, giải trí về tinh thần, giúp đối tượng vui vẻ hoạt bát hơn.

7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện

Bước 1: Xác định tình trạng sức khỏe đối tượng
Nhân viên y tế kiểm tra sức khỏe đối tượng, trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu, đề xuất báo cáo các cấp phân công tổ công tác đưa đi viện cấp cứu hoặc kiểm tra sức khỏe kịp thời. (trường hợp không có nhân viên y tế, nhân viên quản lý trực tiếp phát hiện đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường đề xuất.
Bước 2: Đưa đối tượng đến Bệnh viện khám và điều trị
Tổ công tác chuẩn bị các điều kiện đưa đối tượng đi viện (tối thiểu 03 người gồm nhân viên y tế, nhân viên quản lý đối tượng, nhân viên lái xe).
Thực hiện các quy trình, thủ tục theo hướng dẫn của bác sỹ
Bước 3: Quản lý, chăm sóc đối tượng (trường hợp phải điều trị dài ngày tại bệnh viện)
Phân công cán bộ quản lý chăm sóc đối tượng tại bệnh viện đảm bảo an toàn.
Phối hợp với bệnh viện thực hiện các yêu cầu theo hướng dẫn đảm bảo phục vụ điều trị bệnh cho đối tượng.
Liên hệ với gia đình thông báo về tình hình sức khoẻ của đối tượng và đề nghị gia đình cùng phối hợp
Bước 4: Kết thúc điều trị, thanh quyết toán kinh phí
Thanh toán phương tiện đưa đón đối tượng đi viện/chuyển viện và ra viện về trung tâm
Trường hợp có chỉ định của Bệnh viện tiếp tục mua thuốc điều trị cho đối tượng.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng

8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Liên hệ giáo viên/giảng viên (nếu cần)
Chuẩn bị văn phòng phẩm/thuê trang phục, đạo cụ cho hoạt động
Bố trí địa điểm tổ chức
Trang trí, khánh tiết tổ chức
Quản lý đối tượng tham gia hoạt động

Báo cáo kết quả tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể ngoài đơn vị
Liên hệ địa điểm tham quan trải nghiệm/giao lưu
Bố trí phương tiện đưa đón đối tượng
Chuẩn bị công tác hậu cần (ăn, uống, ngủ nghỉ, thuốc,…)
Quản lý đối tượng tham gia hoạt động
Báo cáo kết quả tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể ngoài đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

9. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị

Bước 1: Chuẩn bị sơ sở vật chất phục vụ công tác tiếp dân, tổ chức đối tượng thăm gặp gia đình tại đơn vị
Chuẩn bị cơ sở vật chất, phòng tiếp dân, trang thiết bị, đồ dùng đảm bảo điều kiện thực hiện tiếp dân, tổ chức thăm gặp gia đình.
Bước 2: Tiếp thân nhân và đối tượng gặp gia đình
Kiểm tra giấy tờ tuỳ thân, xác định thân nhân và thông tin thăm gặp đối tượng.
Đưa đối tượng ra phòng tiếp dân để thực hiện thăm thân nhân gia đình.
Thông tin đến thân nhân, gia đình đối tượng việc tiếp nhận, giải quyết đối tượng theo Quyết định hiện hành của UBND thành phố Hà Nội…, thông tin thời gian, hướng dẫn thủ tục giải quyết. Hướng dẫn thân nhân gia đình đối tượng gửi quà, gửi đồ. Cập nhật ghi chép thông tin tiếp dân.
Bước 3: Kết thúc thăm gặp gia đình
Thống nhất với thân nhân gia đình đối tượng các nội dung đã được thông tin, ghi chép, ký sổ tiếp dân.
Đưa đối tượng trở lại nơi quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng
Bước 4: Tổng hợp báo cáo
Báo cáo kết quả tiếp công dân với lãnh đạo phòng, Trung tâm.
Tham mưu các văn bản trả lời công dân (nếu có).

9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo

Bước 1: Chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất

Chuẩn bị cơ sở vật chất, phòng thăm gặp, trang bị thiết bị, đồ dùng đảm bảo phục vụ công tác tổ chức thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo.
Bước 2: Tổ chức thăm gặp
Xác định thân nhân, gia đình và đối tượng đang được chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm thuộc diện thăm gặp. Thông tin, giải quyết đối tượng thăm gặp thân nhân, gia đình qua điện thoại, zalo.
Ghi sổ nhật ký đối tượng thăm gặp thân nhân, gia đình qua điện thoại, zalo. Đối tượng ký xác nhận.
Bước 3: Tổng hợp thông tin thăm gặp
Các trường hợp theo thẩm quyền tổng hợp báo cáo Ban Giám đốc Trung tâm chỉ đạo, giải quyết. Tổng hợp số liệu đối tượng thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo cập nhật báo cáo theo quy định.
Thanh toán kinh phí theo quy định.

9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Bước 1: Tiếp đón thân nhân, gia đình đối tượng
Xác định thân nhân và đối tượng đang được chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm thuộc diện gửi quà, gửi đồ. Hướng dẫn thân nhân, gia đình đối tượng các Quy định về việc gửi quà, đồ dùng cho đối tượng.
Bước 2: Tiếp nhận quà, đồ dùng
Giải quyết thân nhân đối tượng gửi quà, gửi đồ cho đối tượng. Kiểm tra số lượng, hạn sử dụng, quà, đồ được gửi theo quy định.
Vào sổ ghi chép thông tin thân nhân đối tượng gửi quà, gửi đồ cho đối tượng. Thân nhân gia đình và đối tượng ký xác nhận.
Bước 3: Quản lý hướng dẫn đối tượng sử dụng quà, đồ dùng đảm bảo vệ sinh an toàn.

10. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình và quay lại cơ sở

10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình

Hướng dẫn thân nhân Đối tượng viết đơn chịu trách nhiệm cho đối tượng khi về thăm gia đình (trong thời gian quy định)
Phòng Y tế PHCN tiếp nhận đơn và trình Ban lãnh đạo đơn vị
Thông báo cho đối tượng, cấp giấy đồng ý cho đối tượng về thăm gia đình
Phòng Y tế PHCN giữ liên lạc với người thân, đối tượng trong thời gian đối tượng về thăm gia đình

10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở

Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm

Kiểm tra tình trạng sức khỏe, quân tư trang của đối tượng khi quay trở lại Trung tâm
Nhắc nhở đối tượng thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định của Trung tâm sau khi đối tượng quay trở lại

11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng

Tiếp nhận thông tin, tư vấn hướng dẫn gia đình:
+ Đơn xin dừng trợ giúp của gia đình
+ Đơn xin đón đối tượng về gia đình (có xác nhận của chính quyền địa phương)
Ban hành Quyết định dừng trợ giúp xã hội
Bàn giao đối tượng về gia đình
Báo cáo giảm trợ cấp hằng tháng cho đối tượng theo quy định.
Làm thủ tục cắt BHYT

12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng

Tiếp nhận thông tin khi đối tượng có nhu cầu cần hỗ trợ về pháp lý
Lập danh sách các thủ tục pháp lý cần hoàn thiện: giấy khai sinh, mã định danh, giấy chuyển trường, đăng ký tạm trú, bảo hiểm y tế, đăng ký nhập học…
Liên hệ với thân nhân của đối tượng bổ sung các thủ tục pháp lý đã có, đề nghị cung cấp thông tin cần thiết
Lập hồ sơ trình cơ quan chức năng hoàn thiện các thủ tục pháp lý
Nhận kết quả, thông báo cho đối tượng và lưu giữ vào hồ sơ đối tượng

13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng

Đánh giá sức khỏe, tâm lý, hành vi của đối tượng
Họp Hội đồng xét duyệt có biên bản cuộc họp
Làm công văn gửi Sở Y tế về việc chuyển đối tượng sang cơ sở BTXH khác nuôi dưỡng
Ra quyết định dừng trợ giúp đối với đối tượng
Chuẩn bị tư trang, đồ dùng của đối tượng bàn giao sang Cơ sở BTXH khác
Tổ chức đưa đối tượng đến Cơ sở BTXH khác
Thực hiện bàn giao đối tượng
Làm thủ tục chuyển bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể

14. Dịch vụ tìm kiến đối tượng bỏ trốn/đi lạc

14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

Phát hiện đối tượng bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn/đi lạc.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn/đi lạc,

+ Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với gia đình/thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn/đi lạc. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở: + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Đối tượng. + Gặp gỡ đối tượng trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho đối tượng. + Lập hồ sơ theo dõi đối tượng. + Thông tin các cơ quan về tình hình của đối tượng
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

Phát hiện đối tượng bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn/đi lạc.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn/đi lạc, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn/đi lạc. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp không tìm được đối tượng: + Sau 30 ngày đối tượng không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế.

+ Họp Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với đối tượng. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

15. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

15.1. Tử vong ở Bệnh viện

15.1.1. Trường hợp có nhân thân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

15.1.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

15.2. Tử vong ở Trung tâm

15.2.1. Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

15.2.2.Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

15.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

Thân nhân hoặc người phát hiện đối tượng tử vong báo cáo cơ quan chức năng gần nhất và đơn vị nuôi dưỡng đối tượng về việc có đối tượng tử vong.

Cơ sở báo cáo Sở Y tế
Phối hợp với gia đình và các cơ quan chức năng như công an, pháp y để làm các thủ tục pháp lý.
Tư vấn, hỗ trợ gia đình làm thủ tục mai táng
Lưu hồ sơ các biên bản kết luận của các cơ quan chức năng, thủ tục hồ sơ liên quan, giấy chứng tử để làm cơ sở báo giảm với các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chế độ chính sách.

15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng
Bước 2: Thực hiện thờ cúng
Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định
Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết
Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1.1	Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm	Phút/lượt	1,90	5,18	18,42	16,20	2,91	1,49	3,06	3,43
1.2	Tư vấn online	Phút/lượt	0,79	1,55	20,58	19,81	1,21	0,45	3,42	4,19
1.3	Tư vấn tại cộng đồng	Phút/lượt	3,95	11,64	51,44	49,53	6,06	3,36	8,56	10,47
2.1	Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm	Phút/lượt	17,23	52,66	122,46	60,81	26,44	15,17	20,37	12,86
2.2	Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm	Phút/lượt	24,33	58,22	165,76	78,42	37,34	16,78	27,57	16,58
3	Khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	9,86	35,52	167,84	106,08	15,14	10,23	27,91	22,42
4.1.1	Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)	Phút/người/ngày	1,47	4,14	19,78	28,73	2,26	1,19	3,29	6,07
4.1.2	Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)	Phút/người/ngày	1,16	3,11	14,81	22,38	1,78	0,89	2,46	4,73
4.1.3	Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày	Phút/người/ngày	0,15	0,58	7,42	6,78	0,23	0,17	1,23	1,43
4.2	Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi	Phút/người/năm	12,62	38,82	92,60	56,13	19,38	11,19	15,40	11,87
5	Dịch vụ lao động trị liệu	Phút/người/năm	12,16	77,63	227,21	166,48	18,67	22,37	37,79	35,19
6	Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu	Phút/người/năm	3,38	6,65	29,40	28,31	5,19	1,92	4,89	5,98
7.1	Chăm sóc y tế	Phút/người/ngày	0,54	1,64	14,31	4,33	0,83	0,47	2,38	0,92
7.2	Vật lý trị liệu	Phút/đối tượng/năm	3,95	15,53	102,89	99,06	6,06	4,47	17,11	20,94

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
7.3	Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện	Phút/lượt	1,14	3,43	112,60 +số ngày ĐT nằm viện	7,67	1,74	0,99	18,73	1,62
8.1	Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị	Phút/hoạt động	26,63	48,52	231,50	37,15	40,87	13,98	38,50	7,85
8.2	Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị	Phút/hoạt động	100,60	211,54	460,85	212,57	154,40	60,96	76,65	44,93
9.1	Thăm gặp gia đình tại đơn vị	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
9.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
9.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
10.1	Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
10.2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở	Phút/lượt	1,04	3,64	8,57	7,67	1,60	1,05	1,43	1,62
11	Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng	Phút/trường hợp	3,16	14,17	28,94	12,28	4,84	4,08	4,81	2,60
12	Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng	Phút/đối tượng	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
13	Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng	Phút/trường hợp	28,11	57,25	121,65	73,26	43,14	16,50	20,23	15,49
14.1	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
14.2	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm thấy	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
15.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
15.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
15.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
15.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
15.3	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình	Phút/trường hợp	25,50	61,62	120,84	117,17	39,15	17,76	20,10	24,77
15.4	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54

3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm trà	Chiếc	0,00208	0,00208	-	0,00177	0,00177	-	-	-	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00055	0,00045	0,00010	0,00044	0,00036	0,00008	0,00012	-	0,00012
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,04260	0,04260	-	0,03923	0,03923	-	0,05407	0,05407	-
4	Attomat	Chiếc	0,00392	0,00318	0,00074	0,00331	0,00269	0,00062	0,00087	-	0,00087
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00203	0,00165	0,00038	0,00160	0,00130	0,00030	0,00044	-	0,00044
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006	0,00009	-	0,00009
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00647	0,00525	0,00121	0,00543	0,00441	0,00102	0,00142	-	0,00142

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00634	0,00515	0,00119	0,00532	0,00432	0,00100	0,00142	-	0,00142
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00341	0,00277	0,00064	0,00224	0,00182	0,00042	0,00059	-	0,00059
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00376	0,00306	0,00071	0,00315	0,00256	0,00059	0,00085	-	0,00085
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00340	0,00276	0,00064	0,00223	0,00181	0,00042	0,00058	-	0,00058
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00287	0,00233	0,00054	0,00221	0,00180	0,00042	0,00058	-	0,00058
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00389	0,00316	0,00073	0,00327	0,00265	0,00061	0,00086	-	0,00086
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00433	0,00352	0,00081	0,00216	0,00175	0,00041	0,00059	-	0,00059
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00196	0,00159	0,00037	0,00165	0,00134	0,00031	0,00044	-	0,00044
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00169	0,00138	0,00032	0,00164	0,00133	0,00031	0,00043	-	0,00043
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,06031	0,04898	0,01133	0,06166	0,05007	0,01159	0,01585	-	0,01585
18	Bảng tin	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,00022	0,00018	0,00004	0,00006	-	0,00006
19	Băng xóa	Chiếc	0,00545	0,00443	0,00102	0,00438	0,00355	0,00082	0,00115	-	0,00115
20	Biển cài	Chiếc	0,00860	0,00699	0,00162	0,00896	0,00728	0,00168	0,01233	0,01002	0,00232
21	Biển chỉ dẫn	m2	0,00222	0,00180	0,00042	0,00219	0,00178	0,00041	0,00058	-	0,00058
22	Biển chức danh	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00009	-	0,00009

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
23	Biển tên phòng	Chiếc	0,00261	0,00212	0,00049	0,00221	0,00179	0,00041	0,00058	-	0,00058
24	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00123	0,00100	0,00023	0,00110	0,00089	0,00021	0,00029	-	0,00029
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00628	0,00510	0,00118	0,00394	0,00320	0,00074	0,00106	-	0,00106
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00476	0,00387	0,00089	0,00365	0,00297	0,00069	0,00092	-	0,00092
27	Bút bi	Chiếc	0,11166	0,09068	0,02098	0,11424	0,09277	0,02147	0,15874	0,12892	0,02983
28	Bút chì	Chiếc	0,00497	0,00404	0,00093	0,00335	0,00272	0,00063	0,00467	0,00379	0,00088
29	Bút ký	Chiếc	0,00573	0,00465	0,00108	0,00507	0,00412	0,00095	0,00141	-	0,00141
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00882	0,00716	0,00166	0,00835	0,00678	0,00157	0,01255	0,01019	0,00236
31	Bút nước	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,00124	-	0,00124	0,00174	-	0,00174
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,02268	0,01842	0,00426	0,02137	0,01735	0,00402	0,00304	-	0,00304
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01113	0,01113	-	0,01040	0,01040	-	0,01539	0,01539	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	-	0,00000
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00261	0,00212	0,00049	0,00221	0,00179	0,00041	0,00058	-	0,00058
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00259	0,00211	0,00049	0,00218	0,00177	0,00041	0,00057	-	0,00057
37	Cartride mực	Chiếc	0,00261	0,00212	0,00049	0,00221	0,00179	0,00041	0,00058	-	0,00058
38	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00015	-	0,00015
39	Chân giắc micro	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00041	-	0,00041	0,00058	-	0,00058
40	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00020	-	0,00020	0,00027	-	0,00027
41	Chè khô	Kg	0,00407	0,00330	0,00076	0,00395	0,00320	0,00074	0,00104	-	0,00104
42	Chén trà	Chiếc	0,02268	0,01842	0,00426	0,02191	0,01779	0,00412	0,00579	-	0,00579

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Chuột máy tính	Chiếc	0,00309	0,00251	0,00058	0,00222	0,00180	0,00042	0,00058	-	0,00058
44	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00212	0,00173	0,00040	0,00192	0,00156	0,00036	0,00055	-	0,00055
45	Cốc uống nước	Chiếc	0,02216	0,01800	0,00416	0,02189	0,01778	0,00411	0,00579	-	0,00579
46	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00144	0,00117	0,00027	0,00111	0,00090	0,00021	0,00029	-	0,00029
47	Cục tẩy	Cục	0,00183	0,00149	0,00034	0,00112	0,00091	0,00021	0,00156	0,00127	0,00029
48	Cước điện thoại	VNĐ	187,86857	152,56807	35,30051	6,75291	5,48404	1,26887	4,82351	3,91717	0,90634
49	Cước phí bưu chính	VNĐ	26,90495	21,84951	5,05544	0,96709	0,78538	0,18172	0,69078	0,56098	0,12980
50	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00236	0,00191	0,00044	0,00167	0,00136	0,00031	0,00044	-	0,00044
51	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00068	0,00055	0,00013	0,00055	0,00045	0,00010	0,00015	-	0,00015
52	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00418	0,00340	0,00079	0,00332	0,00270	0,00062	0,00466	0,00378	0,00087
53	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00070	0,00056	0,00013	0,00057	0,00046	0,00011	0,00015	-	0,00015
54	Dấu chức danh	Chiếc	0,00089	0,00072	0,00017	0,00077	0,00063	0,00014	0,00020	-	0,00020
55	Dấu dập số	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00022	0,00018	0,00004	0,00006	-	0,00006
56	Dấu sao y	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002	0,00003	-	0,00003
57	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00060	0,00049	0,00011	0,00055	0,00045	0,00010	0,00015	-	0,00015
58	Dây mạng	m	0,14944	0,12136	0,02808	0,10372	0,08423	0,01949	0,02836	-	0,02836
59	Điện	Kw	10,91299	8,86244	2,05055	10,90325	8,85453	2,04872	3,04267	-	3,04267
60	Đui đèn	Chiếc	0,00548	0,00445	0,00103	0,00441	0,00358	0,00083	0,00116	-	0,00116
61	File trình ký	Chiếc	0,00261	0,00212	0,00049	0,00221	0,00179	0,00041	0,00310	0,00251	0,00058

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
62	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00288	0,00234	0,00054	0,00222	0,00180	0,00042	0,00059	-	0,00059
63	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00705	0,00573	0,00132	0,00552	0,00449	0,00104	0,00774	0,00628	0,00145
64	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00496	0,00403	0,00093	0,00440	0,00357	0,00083	0,00116	-	0,00116
65	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01252	0,01017	0,00235	0,01099	0,00893	0,00207	0,00290	-	0,00290
66	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00092	0,00074	0,00017	0,00056	0,00046	0,00011	0,00015	-	0,00015
67	Giấy bìa A3	Gram	0,00010	0,00010	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00115	0,00093	0,00022	0,00110	0,00089	0,00021	0,00029	-	0,00029
69	Giấy in A3	Gram	0,00062	0,00050	0,00012	0,00054	0,00044	0,00010	0,00014	-	0,00014
70	Giấy in A4	Gram	0,02138	0,01736	0,00402	0,01984	0,01611	0,00373	0,02796	0,02271	0,00525
71	Giấy in A5	Gram	0,00133	0,00108	0,00025	0,00145	0,00118	0,00027	0,00044	-	0,00044
72	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00731	0,00594	0,00137	0,00553	0,00449	0,00104	0,00145	-	0,00145
73	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00733	0,00595	0,00138	0,00555	0,00451	0,00104	0,00778	0,00632	0,00146
74	Giấy phân trang	Tập	0,00731	0,00594	0,00137	0,00554	0,00450	0,00104	0,00146	-	0,00146
75	Giấy than xanh	Tập	0,00037	0,00030	0,00007	0,00012	0,00010	0,00002	0,00003	-	0,00003
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00236	0,00192	0,00044	0,00114	0,00093	0,00022	0,00030	-	0,00030
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,00123	-	0,00123	0,00104	-	0,00104	0,00145	-	0,00145
78	Hồ dán	Lọ	0,00570	0,00463	0,00107	0,00464	0,00377	0,00087	0,00122	-	0,00122
79	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00021	0,00017	0,00004	0,00005	-	0,00005
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00313	0,00254	0,00059	0,00328	0,00266	0,00062	0,00087	-	0,00087
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00261	0,00212	0,00049	0,00221	0,00179	0,00041	0,00058	-	0,00058

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00049	-	0,00049	0,00041	-	0,00041	0,00058	-	0,00058
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00049	-	0,00049	0,00042	-	0,00042	0,00058	-	0,00058
84	Keo dán	Lọ	0,00392	0,00319	0,00074	0,00331	0,00269	0,00062	0,00087	-	0,00087
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00445	0,00361	0,00084	0,00333	0,00270	0,00063	0,00088	-	0,00088
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01080	0,00877	0,00203	0,00496	0,00403	0,00093	0,00140	-	0,00140
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00217	-	0,00217	0,00108	-	0,00108	0,00149	-	0,00149
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00217	-	0,00217	0,00107	-	0,00107	0,00149	-	0,00149
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00217	-	0,00217	0,00107	-	0,00107	0,00148	-	0,00148
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00217	-	0,00217	0,00107	-	0,00107	0,00148	-	0,00148
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00217	-	0,00217	0,00107	-	0,00107	0,00148	-	0,00148
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00315	-	0,00315	0,00210	-	0,00210	0,00293	-	0,00293
93	Khẩu trang vải	Chiếc	0,02350	0,02350	-	0,02197	0,02197	-	-	-	-
94	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00158	0,00128	0,00030	0,00112	0,00091	0,00021	0,00029	-	0,00029
95	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00325	0,00264	0,00061	0,00208	0,00169	0,00039	0,00057	-	0,00057
96	Lịch	Quyển	0,00250	0,00203	0,00047	0,00222	0,00180	0,00042	0,00059	-	0,00059
97	Mắt camera	Chiếc	0,00144	0,00144	-	0,00111	0,00111	-	-	-	-
98	Mặt công tắc	Chiếc	0,00288	0,00234	0,00054	0,00222	0,00180	0,00042	0,00058	-	0,00058
99	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00209	0,00170	0,00039	0,00166	0,00135	0,00031	0,00232	0,00189	0,00044
100	Mực dấu	Lọ	0,00043	0,00035	0,00008	0,00032	0,00026	0,00006	0,00009	-	0,00009
101	Mực in	Hộp	0,01659	0,01347	0,00312	0,01643	0,01334	0,00309	0,00435	-	0,00435

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
102	Mực máy photocopy	Hộp	0,00052	0,00042	0,00010	0,00041	0,00033	0,00008	0,00011	-	0,00011
103	Nước uống	lít	0,43557	0,43557	-	0,36108	0,36108	-	-	-	-
104	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00196	0,00159	0,00037	0,00165	0,00134	0,00031	0,00044	-	0,00044
105	Phí internet	VNĐ	311,83970	253,24502	58,59468	11,20903	9,10285	2,10618	1,50441	-	1,50441
106	Phích cắm	Chiếc	0,00574	0,00574	-	0,00548	0,00548	-	-	-	-
107	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,02023	-	0,02023	0,02061	-	0,02061	0,02905	-	0,02905
108	Sổ các loại	Quyển	0,00653	0,00530	0,00123	0,00552	0,00448	0,00104	0,00145	-	0,00145
109	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00078	0,00064	0,00015	0,00056	0,00045	0,00010	0,00015	-	0,00015
110	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01241	0,01007	0,00233	0,01101	0,00894	0,00207	0,01547	0,01256	0,00291
111	Thước kẻ	Chiếc	0,00601	0,00601	-	0,00550	0,00550	-	0,00773	0,00773	-
112	Túi clear bag A4	Chiếc	0,11734	0,09530	0,02205	0,10965	0,08905	0,02060	0,15416	0,12519	0,02897
113	Túi clear bag F	Chiếc	0,02205	-	0,02205	0,02060	-	0,02060	0,02896	-	0,02896
114	USB thu wifi	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00055	0,00045	0,00010	0,00015	-	0,00015
115	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,01048	0,00851	0,00197	0,00566	0,00459	0,00106	0,00147	-	0,00147
116	Xăng	lít	0,06421	-	0,06421	0,05516	-	0,05516	0,42522	0,34533	0,07990

TT	Danh mục	ĐVT	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00017	0,00017	-	0,00010	0,00010	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,01095	0,01095	-	0,01882	0,01882	-	0,00329	0,00329	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00599	0,00487	0,00113	0,00991	0,00805	0,00186	0,00273	0,00221	0,00051
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,20861	0,20861	-	0,32575	0,32575	-	0,11336	0,11336	-
5	Attomat	Chiếc	0,02310	0,01876	0,00434	0,03785	0,03073	0,00711	0,00805	0,00654	0,00151
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01301	0,01057	0,00245	0,02281	0,01852	0,00429	0,00481	0,00390	0,00090
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,00115	-	0,00115	0,00019	-	0,00019
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,03796	0,03083	0,00713	0,06477	0,05260	0,01217	0,01757	0,01427	0,00330
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,03686	0,02994	0,00693	0,06339	0,05148	0,01191	0,00278	-	0,00278
10	Băng dính đen	Cuộn	0,02912	0,02365	0,00547	0,05153	0,04185	0,00968	0,00196	-	0,00196
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,02145	0,01742	0,00403	0,03760	0,03054	0,00707	0,00152	-	0,00152
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,02666	0,02165	0,00501	0,05089	0,04133	0,00956	0,00814	0,00661	0,00153
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01994	0,01619	0,00375	0,03548	0,02881	0,00667	0,00849	0,00689	0,00159
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,02229	0,01810	0,00419	0,03798	0,03085	0,00714	0,00794	0,00645	0,00149
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,04132	0,03356	0,00776	0,08279	0,06723	0,01556	0,00988	0,00802	0,00186
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01057	0,00859	0,00199	0,01787	0,01451	0,00336	0,00293	0,00238	0,00055

TT	Danh mục	ĐVT	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00995	0,00808	0,00187	0,00290	-	0,00290	0,00505	0,00410	0,00095
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,21561	0,17510	0,04051	0,28139	0,22852	0,05287	0,02475	-	0,02475
19	Băng thun	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00277	0,00225	0,00052	0,00531	0,00431	0,00100	0,00079	0,00064	0,00015
21	Băng xóa	Chiếc	0,03285	0,02668	0,00617	0,05928	0,04814	0,01114	0,01413	0,01148	0,00266
22	Biển cài	Chiếc	0,03229	0,02622	0,00607	0,03794	0,03081	0,00713	0,02328	0,01891	0,00437
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00759	0,00617	0,00143	0,01118	0,00908	0,00210	0,00269	0,00219	0,00051
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00071	-	0,00071	0,00109	-	0,00109	0,00327	0,00266	0,00061
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,01631	0,01324	0,00306	0,02634	0,02139	0,00495	0,00747	0,00607	0,00140
26	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
27	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
28	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
29	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00011	0,00011	-	0,00021	0,00021	-	0,00010	0,00010	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00730	0,00593	0,00137	0,01132	0,00919	0,00213	0,00513	0,00417	0,00096
31	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00226	0,00226	-	-	-	-
32	Bóng đèn LED	Chiếc	0,06307	0,05122	0,01185	0,10879	0,08834	0,02044	0,03098	0,02516	0,00582
33	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,04412	0,03583	0,00829	0,06597	0,05358	0,01240	0,02881	0,02340	0,00541
34	Bút bi	Chiếc	0,45139	0,36658	0,08482	0,58312	0,47355	0,10957	0,31181	0,25322	0,05859
35	Bút chì	Chiếc	0,04786	0,03886	0,00899	0,08329	0,06764	0,01565	0,01439	0,01169	0,00270

TT	Danh mục	ĐVT	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
36	Bút ký	Chiếc	0,02640	0,02144	0,00496	0,04721	0,03834	0,00887	0,00982	0,00798	0,00185
37	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,03434	0,02788	0,00645	0,05708	0,04635	0,01072	0,01370	0,01113	0,00257
38	Bút nước	Chiếc	0,00824	-	0,00824	0,01536	-	0,01536	0,00292	-	0,00292
39	Bút viết bảng	Chiếc	0,11280	0,09160	0,02119	0,15328	0,12447	0,02880	0,07275	0,05908	0,01367
40	Cặp 3 dây	Chiếc	0,04943	0,04943	-	0,07814	0,07814	-	0,02073	0,02073	-
41	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00234	0,00190	0,00044	0,00459	0,00373	0,00086	0,00045	0,00036	0,00008
42	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01693	0,01375	0,00318	0,02756	0,02238	0,00518	0,00906	0,00736	0,00170
43	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,01388	0,01127	0,00261	0,02498	0,02029	0,00469	0,00548	0,00445	0,00103
44	Cartride mực	Chiếc	0,01499	0,01217	0,00282	0,02475	0,02010	0,00465	0,00571	0,00464	0,00107
45	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00071	-	0,00071	0,00121	-	0,00121	0,00030	-	0,00030
46	Cây lau nhà	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00054	0,00054	-	0,00021	0,00021	-
47	Chân giắc micro	Chiếc	0,00243	-	0,00243	0,00382	-	0,00382	0,00087	-	0,00087
48	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,03587	-	0,03587	0,06533	-	0,06533	0,14897	-	0,14897
49	Chậu cảnh	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00050	0,00050	-	0,00025	0,00025	-
50	Chè khô	Kg	0,02088	0,01695	0,00392	0,02805	0,02278	0,00527	0,01014	0,00824	0,00191
51	Chén trà	Chiếc	0,08582	0,06969	0,01612	0,13274	0,10780	0,02494	0,04095	0,03325	0,00769
52	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
53	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
54	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
55	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
56	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
57	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
58	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
59	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
60	Chuột máy tính	Chiếc	0,02102	0,01707	0,00395	0,03919	0,03183	0,00736	0,00556	0,00452	0,00105
61	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
62	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00926	0,00752	0,00174	0,01669	0,01355	0,00314	0,00446	0,00362	0,00084
64	Cốc uống nước	Chiếc	0,08599	0,06984	0,01616	0,12478	0,10134	0,02345	0,04818	0,03913	0,00905
65	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00964	0,00783	0,00181	0,01669	0,01355	0,00314	0,00327	0,00265	0,00061
66	Cục tẩy	Cục	0,01632	0,01326	0,00307	0,03064	0,02488	0,00576	0,00495	0,00402	0,00093
67	Cước điện thoại	VNĐ	2.512,62141	2.040,49985	472,12156	5.702,12649	4.630,69693	1.071,42957	157,96953	128,28706	29,68247
68	Cước phí bưu chính	VNĐ	359,83653	292,22325	67,61328	816,61068	663,16953	153,44115	4,25087	-	4,25087
69	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01853	0,01505	0,00348	0,03182	0,02584	0,00598	0,00538	0,00437	0,00101
70	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00468	0,00380	0,00088	0,00783	0,00636	0,00147	0,00141	0,00115	0,00027
71	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,02683	0,02179	0,00504	0,04570	0,03712	0,00859	0,00927	0,00753	0,00174
72	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00513	0,00416	0,00096	0,00803	0,00652	0,00151	0,00301	0,00244	0,00057

TT	Danh mục	ĐVT	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
73	Dấu chức danh	Chiếc	0,00464	0,00377	0,00087	0,00766	0,00622	0,00144	0,00174	0,00141	0,00033
74	Dấu dập số	Chiếc	0,00143	0,00116	0,00027	0,00239	0,00194	0,00045	0,00041	0,00034	0,00008
75	Dấu sao y	Chiếc	0,00133	0,00108	0,00025	0,00291	0,00236	0,00055	0,00168	0,00136	0,00032
76	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,00414	0,00336	0,00078	0,00065	0,00053	0,00012
77	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
78	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
79	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00057	0,00057	-
80	Dây mạng	m	1,17579	0,95486	0,22093	2,08222	1,69097	0,39125	0,43011	0,34929	0,08082
81	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
82	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
83	Điện	Kw	62,03088	50,37528	11,65560	72,81308	59,13150	13,68158	43,85248	35,61260	8,23988
84	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
85	Đui đèn	Chiếc	0,03871	0,03144	0,00727	0,06734	0,05469	0,01265	0,02528	0,02053	0,00475
86	File trình ký	Chiếc	1,33798	1,08657	0,25141	1,06911	0,86822	0,20089	0,75517	0,61327	0,14190
87	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
88	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
89	Gen máng điện	Cây	0,00071	0,00071	-	0,00133	0,00133	-	0,00050	0,00050	-
90	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,01917	0,01557	0,00360	0,03164	0,02569	0,00594	0,00087	-	0,00087
91	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,04264	0,03463	0,00801	0,07832	0,06360	0,01472	0,01217	0,00989	0,00229

TT	Danh mục	ĐVT	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
92	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,02428	0,01971	0,00456	0,03934	0,03195	0,00739	0,00749	0,00608	0,00141
93	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,06030	0,04897	0,01133	0,10509	0,08534	0,01975	0,02443	0,01984	0,00459
94	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00852	0,00692	0,00160	0,01575	0,01279	0,00296	0,00414	0,00336	0,00078
95	Giấy ăn	Hộp	0,00014	0,00014	-	0,00054	0,00054	-	0,00078	0,00078	-
96	Giấy bìa A3	Gram	0,00102	0,00102	-	0,00106	0,00106	-	0,00067	0,00067	-
97	Giấy bìa A4	Gram	0,00680	0,00552	0,00128	0,00892	0,00724	0,00168	0,00453	0,00368	0,00085
98	Giấy in A3	Gram	0,00585	0,00475	0,00110	0,00808	0,00656	0,00152	0,00247	0,00201	0,00046
99	Giấy in A4	Gram	0,10200	0,08284	0,01917	0,15598	0,12667	0,02931	0,04844	0,03934	0,00910
100	Giấy in A5	Gram	0,00685	0,00557	0,00129	0,00473	0,00384	0,00089	0,00281	0,00228	0,00053
101	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,05243	0,04258	0,00985	0,09485	0,07702	0,01782	0,02502	0,02032	0,00470
102	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,05753	0,04672	0,01081	0,09334	0,07580	0,01754	0,02634	0,02139	0,00495
103	Giấy phân trang	Tập	0,04337	0,03522	0,00815	0,08330	0,06765	0,01565	0,01053	0,00855	0,00198
104	Giấy than xanh	Tập	0,00565	0,00459	0,00106	0,00864	0,00702	0,00162	0,00130	0,00105	0,00024
105	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
106	Gọt bút chì	Chiếc	0,02532	0,02057	0,00476	0,04812	0,03908	0,00904	0,00683	0,00554	0,00128
107	Hạt công tắc	Chiếc	0,00828	-	0,00828	0,01343	-	0,01343	0,02944	0,02391	0,00553
108	Hồ dán	Lọ	0,04417	0,03587	0,00830	0,06805	0,05527	0,01279	0,02392	0,01943	0,00450
109	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
110	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00140	0,00113	0,00026	0,00195	0,00158	0,00037	0,00156	0,00127	0,00029

TT	Danh mục	ĐVT	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
111	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01520	0,01235	0,00286	0,01825	0,01482	0,00343	0,01437	0,01167	0,00270
112	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01698	0,01379	0,00319	0,02701	0,02193	0,00507	0,00840	0,00682	0,00158
113	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00322	-	0,00322	0,00522	-	0,00522	0,00866	0,00703	0,00163
114	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00340	-	0,00340	0,00497	-	0,00497	0,00836	0,00679	0,00157
115	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
116	Hót rác	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00134	0,00134	-	0,00050	0,00050	-
117	Keo dán	Lọ	0,02346	0,01905	0,00441	0,03721	0,03022	0,00699	0,00897	0,00728	0,00168
118	Kéo văn phòng	Chiếc	0,03404	0,02765	0,00640	0,05976	0,04853	0,01123	0,00987	0,00802	0,00185
119	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,12717	0,10327	0,02390	0,23195	0,18837	0,04358	0,04808	0,03905	0,00903
120	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02445	-	0,02445	0,04430	-	0,04430	0,05033	0,04087	0,00946
121	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02380	-	0,02380	0,04411	-	0,04411	0,04998	0,04059	0,00939
122	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02326	-	0,02326	0,04409	-	0,04409	0,04946	0,04016	0,00929
123	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02326	-	0,02326	0,04408	-	0,04408	0,04936	0,04009	0,00927
124	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02316	-	0,02316	0,04396	-	0,04396	0,04944	0,04015	0,00929
125	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02470	-	0,02470	0,04611	-	0,04611	0,05168	0,04197	0,00971
126	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
127	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00218	0,00218	-	0,00352	0,00352	-	0,00015	0,00015	-
128	Khẩu trang vải	Chiếc	0,11413	0,11413	-	0,16743	0,16743	-	0,05075	0,05075	-
129	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,01441	0,01170	0,00271	0,02204	0,01790	0,00414	0,00465	0,00378	0,00087
130	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,02540	0,02063	0,00477	0,04937	0,04009	0,00928	0,00697	0,00566	0,00131

TT	Danh mục	ĐVT	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
131	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
132	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00055	0,00055	-	0,00021	0,00021	-
133	Lịch	Quyển	0,01475	0,01198	0,00277	0,02251	0,01828	0,00423	0,00649	0,00527	0,00122
134	Mắt camera	Chiếc	0,01220	0,01220	-	0,01914	0,01914	-	0,00689	0,00689	-
135	Mặt công tắc	Chiếc	0,02202	0,01788	0,00414	0,03691	0,02997	0,00693	0,01172	0,00951	0,00220
136	Máy tính cá nhân	chiếc	0,01275	0,01035	0,00240	0,02291	0,01860	0,00430	0,00090	-	0,00090
137	Móc quạt trần	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
138	Mực dấu	Lọ	0,00450	0,00365	0,00085	0,00826	0,00671	0,00155	0,00235	0,00191	0,00044
139	Mực in	Hộp	0,05940	0,04824	0,01116	0,08184	0,06647	0,01538	0,02118	0,01720	0,00398
140	Mực máy photocopy	Hộp	0,00365	0,00296	0,00069	0,00601	0,00488	0,00113	0,00153	0,00124	0,00029
141	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
142	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
143	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
144	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
145	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
146	Nước uống	lít	2,13594	2,13594	-	4,09112	4,09112	-	0,72986	0,72986	-
147	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
148	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
149	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01226	0,00996	0,00230	0,01972	0,01601	0,00370	0,00487	0,00396	0,00092
150	Phí internet	VNĐ	4.170,65523	3.386,98911	783,66612	9.464,85872	7.686,41177	1.778,44695	262,21126	212,94176	49,26949
151	Phích cắm	Chiếc	0,02920	0,02920	-	0,04326	0,04326	-	0,02167	0,02167	-
152	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,02632	0,02632	-	0,04216	0,04216	-	0,00083	0,00083	-
153	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,09399	-	0,09399	0,10221	-	0,10221	0,05288	-	0,05288
154	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
155	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
156	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
157	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
158	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
159	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
160	Sổ các loại	Quyển	0,03717	0,03019	0,00698	0,06136	0,04983	0,01153	0,01196	0,00971	0,00225
161	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00600	0,00487	0,00113	0,01060	0,00860	0,00199	0,00196	0,00159	0,00037
162	Thảm lau chân	Chiếc	0,00145	0,00145	-	0,00271	0,00271	-	0,00103	0,00103	-
163	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,06825	0,05542	0,01282	0,10607	0,08614	0,01993	0,03250	0,02640	0,00611
164	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
165	Thước kẻ	Chiếc	0,02795	0,02795	-	0,04268	0,04268	-	0,00824	0,00824	-
166	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
167	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
168	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
169	Tụ quạt	Chiếc	0,00187	0,00187	-	0,00348	0,00348	-	0,00148	0,00148	-
170	Túi clear bag A4	Chiếc	0,51584	0,41892	0,09693	0,82960	0,67371	0,15588	0,26160	0,21244	0,04915
171	Túi clear bag F	Chiếc	0,09565	-	0,09565	0,15548	-	0,15548	0,24351	0,19775	0,04575
172	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
173	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
174	Ủng	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
175	USB thu wifi	Chiếc	0,00485	0,00394	0,00091	0,00741	0,00602	0,00139	0,00319	0,00259	0,00060
176	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
177	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
178	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00136	0,00136	-	0,00051	0,00051	-
179	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,15109	0,12270	0,02839	0,26264	0,21329	0,04935	0,11774	0,09562	0,02212
180	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
181	Xăng	lít	0,66781	-	0,66781	0,56632	-	0,56632	0,13647	-	0,13647
182	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
183	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
184	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,0000008	0,0000008	-	0,0000027	0,0000027	-	0,0000013	0,0000013	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,0000325	0,0000325	-	0,0000201	0,0000201	-	0,0000107	0,0000107	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,0000070	0,0000057	0,0000013	0,0000044	0,0000036	0,0000008	0,0000025	0,0000020	0,0000005
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,0006189	0,0006189	-	0,0003917	0,0003917	-	0,0002151	0,0002151	-
5	Attomat	Chiếc	0,0000523	0,0000425	0,0000098	0,0000337	0,0000274	0,0000063	0,0000179	0,0000145	0,0000034
6	Âu cơm	chiếc	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610
7	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,0000261	0,0000212	0,0000049	0,0000176	0,0000143	0,0000033	0,0000093	0,0000076	0,0000018
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,0000066	0,0000053	0,0000012	0,0000041	0,0000034	0,0000008	0,0000024	0,0000019	0,0000004
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,0000904	0,0000734	0,0000170	0,0000592	0,0000481	0,0000111	0,0000311	0,0000252	0,0000058
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,0000806	0,0000654	0,0000151	0,0000521	0,0000423	0,0000098	0,0000306	0,0000249	0,0000058
11	Băng dính đen	Cuộn	0,0000573	0,0000465	0,0000108	0,0000370	0,0000301	0,0000070	0,0000238	0,0000193	0,0000045
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,0000487	0,0000395	0,0000091	0,0000322	0,0000261	0,0000060	0,0000177	0,0000144	0,0000033
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,0000514	0,0000417	0,0000097	0,0000337	0,0000274	0,0000063	0,0000200	0,0000163	0,0000038
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,0000442	0,0000359	0,0000083	0,0000291	0,0000236	0,0000055	0,0000162	0,0000132	0,0000030
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,0000557	0,0000453	0,0000105	0,0000359	0,0000292	0,0000068	0,0000193	0,0000157	0,0000036
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,0000614	0,0000498	0,0000115	0,0000413	0,0000335	0,0000078	0,0000268	0,0000217	0,0000050
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,0000045	-	0,0000045	0,0000029	-	0,0000029	0,0000016	-	0,0000016

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,0000008	0,0000008	-	0,0000034	0,0000034	-	0,0000013	0,0000013	-
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,0000209	0,0000170	0,0000039	0,0000131	0,0000106	0,0000025	0,0000071	0,0000057	0,0000013
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,0001687	-	0,0001687	0,0001047	-	0,0001047	0,0000533	-	0,0000533
21	Băng thun	Cuộn	0,0000012	0,0000012	-	0,0000021	0,0000021	-	0,0000015	0,0000015	-
22	Bảng tin	Chiếc	0,0000009	-	0,0000009	0,0000006	-	0,0000006	0,0000004	-	0,0000004
23	Băng xóa	Chiếc	0,0000144	-	0,0000144	0,0000094	-	0,0000094	0,0000052	-	0,0000052
24	Bát ăn cơm	Chiếc	0,0000081	0,0000081	-	0,0000189	0,0000189	-	0,0000085	0,0000085	-
25	Bát canh	Chiếc	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610
26	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,0000014	0,0000014	-	0,0000050	0,0000050	-	0,0000022	0,0000022	-
27	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,0000024	0,0000024	-	0,0000072	0,0000072	-	0,0000039	0,0000039	-
28	Bát chấm	Chiếc	0,0000013	0,0000013	-	0,0000050	0,0000050	-	0,0000022	0,0000022	-
29	Biển cài	Chiếc	0,0000199	-	0,0000199	0,0000129	-	0,0000129	0,0000056	-	0,0000056
30	Biển chỉ dẫn	m2	0,0000047	-	0,0000047	0,0000029	-	0,0000029	0,0000014	-	0,0000014
31	Biển chức danh	Chiếc	0,0000092	0,0000075	0,0000017	0,0000063	0,0000051	0,0000012	0,0000038	0,0000030	0,0000007
32	Biển tên phòng	Chiếc	0,0000418	0,0000339	0,0000079	0,0000276	0,0000224	0,0000052	0,0000144	0,0000117	0,0000027
33	Bình giữ nhiệt	Chiếc	0,0032407	0,0026318	0,0006089	0,0032407	0,0026318	0,0006089	0,0032407	0,0026318	0,0006089
34	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,0000008	0,0000008	-	0,0000016	0,0000016	-	0,0000012	0,0000012	-
35	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,0000007	0,0000007	-	0,0000013	0,0000013	-	0,0000009	0,0000009	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
36	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,0000004	0,0000004	-	0,0000008	0,0000008	-	0,0000006	0,0000006	-
37	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,0000008	0,0000008	-	0,0000020	0,0000020	-	0,0000007	0,0000007	-
38	Bộ đèn tiểu phẫu	Cái	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870
39	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,0000040	0,0000040	-	0,0000175	0,0000175	-	0,0000051	0,0000051	-
40	Bộ phát wifi	Chiếc	0,0000180	0,0000146	0,0000034	0,0000121	0,0000099	0,0000023	0,0000059	0,0000048	0,0000011
41	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,0000114	0,0000114	-	0,0000315	0,0000315	-	0,0000152	0,0000152	-
42	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,0000011	0,0000011	-	0,0000025	0,0000025	-	0,0000015	0,0000015	-
43	Bóng đèn LED	Chiếc	0,0001127	0,0000915	0,0000212	0,0000777	0,0000631	0,0000146	0,0000431	0,0000350	0,0000081
44	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,0001097	0,0000891	0,0000206	0,0000740	0,0000601	0,0000139	0,0000381	0,0000309	0,0000072
45	Bột giặt	Kg	0,0000051	0,0000051	-	0,0000231	0,0000231	-	0,0000049	0,0000049	-
46	Búa	Chiếc	0,0000002	0,0000002	-	0,0000006	0,0000006	-	0,0000003	0,0000003	-
47	Bút bi	Chiếc	0,0019661	0,0015967	0,0003694	0,0013009	0,0010565	0,0002444	0,0005750	0,0004669	0,0001080
48	Bút chì	Chiếc	0,0000849	0,0000690	0,0000160	0,0000557	0,0000453	0,0000105	0,0000334	0,0000271	0,0000063
49	Bút ký	Chiếc	0,0000546	0,0000444	0,0000103	0,0000343	0,0000278	0,0000064	0,0000239	0,0000194	0,0000045
50	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,0000641	0,0000521	0,0000120	0,0000427	0,0000347	0,0000080	0,0000250	0,0000203	0,0000047
51	Bút nước	Chiếc	0,0000887	0,0000721	0,0000167	0,0000553	0,0000449	0,0000104	0,0000306	0,0000249	0,0000058
52	Bút viết bảng	Chiếc	0,0009374	0,0007613	0,0001761	0,0005621	0,0004565	0,0001056	0,0002447	0,0001987	0,0000460
53	Các loại ống nước	Mét	0,0000046	0,0000046	-	0,0000096	0,0000096	-	0,0000073	0,0000073	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
54	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,0000032	0,0000032	-	0,0000056	0,0000056	-	0,0000039	0,0000039	-
55	Cặp 3 dây	Chiếc	0,0001091	0,0001091	-	0,0000697	0,0000697	-	0,0000413	0,0000413	-
56	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,0000004	-	0,0000004	0,0000002	-	0,0000002	0,0000002	-	0,0000002
57	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,0000083	-	0,0000083	0,0000053	-	0,0000053	0,0000032	-	0,0000032
58	Cặp lồng	Chiếc	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,0000062	-	0,0000062	0,0000039	-	0,0000039	0,0000023	-	0,0000023
60	Cartride mực	Chiếc	0,0000065	-	0,0000065	0,0000042	-	0,0000042	0,0000023	-	0,0000023
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,0000086	0,0000070	0,0000016	0,0000058	0,0000047	0,0000011	0,0000029	0,0000024	0,0000005
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,0000007	0,0000007	-	0,0000016	0,0000016	-	0,0000013	0,0000013	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,0000016	0,0000016	-	0,0000067	0,0000067	-	0,0000032	0,0000032	-
64	Cây phơi quần áo	Chiếc	0,0013699	0,0013699	-	0,0013699	0,0013699	-	0,0013699	0,0013699	-
65	Chân giắc micro	Chiếc	0,0000057	-	0,0000057	0,0000037	-	0,0000037	0,0000018	-	0,0000018
66	Chăn hè thu	Chiếc	0,0054795	0,0054795	-	0,0054795	0,0054795	-	0,0054795	0,0054795	-
67	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,0002082	0,0001691	0,0000391	0,0002081	0,0001690	0,0000391	0,0000694	0,0000564	0,0000130
68	Chảo	Chiếc	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435
69	Chậu cảnh	Chiếc	0,0000011	0,0000011	-	0,0000047	0,0000047	-	0,0000016	0,0000016	-
70	Chậu giặt	Chiếc	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610
71	Chậu rửa mặt	Chiếc	0,0069444	0,0056396	0,0013049	0,0069444	0,0056396	0,0013049	0,0069444	0,0056396	0,0013049

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
72	Chậu tắm	Chiếc	0,0069444	0,0056396	0,0013049	0,0069444	0,0056396	0,0013049	0,0069444	0,0056396	0,0013049
73	Chày, cối	chiếc	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435
74	Chè khô	Kg	0,0000743	0,0000603	0,0000140	0,0000475	0,0000386	0,0000089	0,0000301	0,0000244	0,0000057
75	Chếch nối ống	Chiếc	0,0000028	0,0000028	-	0,0000051	0,0000051	-	0,0000037	0,0000037	-
76	Chén trà	Chiếc	0,0002690	0,0002184	0,0000505	0,0001671	0,0001357	0,0000314	0,0000856	0,0000695	0,0000161
77	Chiếu	Chiếc	0,0054795	0,0054795	-	0,0054795	0,0054795	-	0,0054795	0,0054795	-
78	Chít	Kg	0,0000002	0,0000002	-	0,0000002	0,0000002	-	0,0000001	0,0000001	-
79	Chõ	Chiếc	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435
80	Chổi cọ	Chiếc	0,0000028	0,0000028	-	0,0000065	0,0000065	-	0,0000051	0,0000051	-
81	Chổi cước	Chiếc	0,0000019	0,0000019	-	0,0000043	0,0000043	-	0,0000033	0,0000033	-
82	Chổi lười	Chiếc	0,0000015	0,0000015	-	0,0000025	0,0000025	-	0,0000018	0,0000018	-
83	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,0000009	0,0000009	-	0,0000018	0,0000018	-	0,0000014	0,0000014	-
84	Chổi quét nhà	Chiếc	0,0000039	0,0000039	-	0,0000102	0,0000102	-	0,0000067	0,0000067	-
85	Chổi tre	Chiếc	0,0000023	0,0000023	-	0,0000056	0,0000056	-	0,0000039	0,0000039	-
86	Chuột máy tính	Chiếc	0,0000429	0,0000348	0,0000081	0,0000272	0,0000221	0,0000051	0,0000169	0,0000137	0,0000032
87	Cọ bình nước	Chiếc	0,0000010	0,0000010	-	0,0000024	0,0000024	-	0,0000019	0,0000019	-
88	Cờ lê	Chiếc	0,0000002	0,0000002	-	0,0000005	0,0000005	-	0,0000004	0,0000004	-
89	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,0000173	0,0000141	0,0000033	0,0000121	0,0000098	0,0000023	0,0000067	0,0000055	0,0000013

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
90	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,0000028	0,0000028	-	0,0000092	0,0000092	-	0,0000052	0,0000052	-
91	Cốc uống nước	Chiếc	0,0003013	0,0002447	0,0000566	0,0001906	0,0001548	0,0000358	0,0000988	0,0000802	0,0000186
92	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,0000185	0,0000151	0,0000035	0,0000122	0,0000099	0,0000023	0,0000066	0,0000054	0,0000012
93	Cưa cầm tay	Chiếc	0,0000002	0,0000002	-	0,0000005	0,0000005	-	0,0000004	0,0000004	-
94	Cục tẩy	Cục	0,0000344	0,0000279	0,0000065	0,0000226	0,0000184	0,0000042	0,0000140	0,0000113	0,0000026
95	Cước điện thoại	VNĐ	2,6372860	2,1417399	0,4955460	1,7362775	1,4100310	0,3262466	1,3788960	1,1198014	0,2590945
96	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,3776898	0,3067219	0,0709679	0,2486550	0,2019327	0,0467223	0,1974738	0,1603685	0,0371053
97	Cút ống nước	Chiếc	0,0000026	0,0000026	-	0,0000038	0,0000038	-	0,0000025	0,0000025	-
98	Đai ốp ống	Chiếc	0,0000022	0,0000022	-	0,0000032	0,0000032	-	0,0000021	0,0000021	-
99	Dao chặt	Chiếc	0,0000004	0,0000004	-	0,0000019	0,0000019	-	0,0000006	0,0000006	-
100	Dao dọc giấy	Chiếc	0,0000348	0,0000282	0,0000065	0,0000229	0,0000186	0,0000043	0,0000128	0,0000104	0,0000024
101	Dao phát cán dài	Chiếc	0,0000003	0,0000003	-	0,0000005	0,0000005	-	0,0000004	0,0000004	-
102	Dao thái	Chiếc	0,0000008	0,0000008	-	0,0000029	0,0000029	-	0,0000014	0,0000014	-
103	Dao tỉa	Chiếc	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870
104	Dao xây	Chiếc	0,0000001	0,0000001	-	0,0000001	0,0000001	-	0,0000001	0,0000001	-
105	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,0000090	0,0000073	0,0000017	0,0000058	0,0000047	0,0000011	0,0000032	0,0000026	0,0000006
106	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,0000552	0,0000448	0,0000104	0,0000352	0,0000286	0,0000066	0,0000200	0,0000163	0,0000038
107	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,0000118	0,0000096	0,0000022	0,0000080	0,0000065	0,0000015	0,0000042	0,0000034	0,0000008

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
108	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,0000011	0,0000011	-	0,0000020	0,0000020	-	0,0000015	0,0000015	-
109	Dấu chức danh	Chiếc	0,0000020	-	0,0000020	0,0000012	-	0,0000012	0,0000007	-	0,0000007
110	Dấu dập số	Chiếc	0,0000006	-	0,0000006	0,0000004	-	0,0000004	0,0000002	-	0,0000002
111	Dầu diezen	lít	0,0001344	0,0001344	-	0,0007626	0,0007626	-	0,0002798	0,0002798	-
112	Dầu nhớt	Lít	0,0000009	0,0000009	-	0,0000035	0,0000035	-	0,0000014	0,0000014	-
113	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,0000022	0,0000022	-	0,0000047	0,0000047	-	0,0000036	0,0000036	-
114	Đầu nối ren	Chiếc	0,0000010	0,0000010	-	0,0000020	0,0000020	-	0,0000015	0,0000015	-
115	Dấu sao y	Chiếc	0,0000020	0,0000016	0,0000004	0,0000012	0,0000010	0,0000002	0,0000008	0,0000006	0,0000001
116	Dầu tông đơ	Lít	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435
117	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,0000067	0,0000054	0,0000013	0,0000042	0,0000034	0,0000008	0,0000022	0,0000018	0,0000004
118	Dây bơm nước	m	0,0000319	0,0000319	-	0,0000788	0,0000788	-	0,0000624	0,0000624	-
119	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,0000005	0,0000005	-	0,0000034	0,0000034	-	0,0000010	0,0000010	-
120	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,0000014	0,0000014	-	0,0000029	0,0000029	-	0,0000022	0,0000022	-
121	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,0000006	0,0000006	-	0,0000015	0,0000015	-	0,0000012	0,0000012	-
122	Dây dẫn ga	Chiếc	0,0000006	0,0000006	-	0,0000035	0,0000035	-	0,0000011	0,0000011	-
123	Dây điện	m	0,0000285	0,0000285	-	0,0001625	0,0001625	-	0,0000434	0,0000434	-
124	Dây dù	Mét	0,0000747	0,0000747	-	0,0001767	0,0001767	-	0,0001397	0,0001397	-
125	Dây hút đờm	Chiếc	0,0000056	0,0000056	-	0,0000150	0,0000150	-	0,0000120	0,0000120	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
126	Dây mạng	m	0,0022001	0,0017867	0,0004134	0,0014638	0,0011888	0,0002751	0,0009226	0,0007493	0,0001734
127	Dây phun sương	m	0,0000041	0,0000041	-	0,0000055	0,0000055	-	0,0000035	0,0000035	-
128	Dây thép	m	0,0000184	0,0000184	-	0,0000526	0,0000526	-	0,0000330	0,0000330	-
129	Dây thít nhựa	Gói	0,0000005	0,0000005	-	0,0000009	0,0000009	-	0,0000007	0,0000007	-
130	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,0000003	0,0000003	-	0,0000004	0,0000004	-	0,0000002	0,0000002	-
131	Đèn pin	Chiếc	0,0000008	0,0000008	-	0,0000027	0,0000027	-	0,0000012	0,0000012	-
132	Đèn sưởi	Chiếc	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740
133	Đĩa	Chiếc	0,0069444	0,0056396	0,0013049	0,0069444	0,0056396	0,0013049	0,0069444	0,0056396	0,0013049
134	Đĩa chấm	Chiếc	0,0000014	0,0000014	-	0,0000050	0,0000050	-	0,0000022	0,0000022	-
135	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,0273973	0,0273973	-	0,0273973	0,0273973	-	0,0273973	0,0273973	-
136	Điện	Kw	0,1792007	0,1455289	0,0336718	0,1213406	0,0985407	0,0227999	0,0558249	0,0453354	0,0104895
137	Điều khiển các loại	Chiếc	0,0000001	0,0000001	-	0,0000002	0,0000002	-	0,0000002	0,0000002	-
138	Đinh bê tông	Kg	0,0000002	0,0000002	-	0,0000015	0,0000015	-	0,0000003	0,0000003	-
139	Đũa	Đôi	0,0000061	0,0000061	-	0,0000191	0,0000191	-	0,0000055	0,0000055	-
140	Đũa xào nấu	Đôi	0,0000006	0,0000006	-	0,0000019	0,0000019	-	0,0000010	0,0000010	-
141	Đui đèn	Chiếc	0,0001174	0,0000953	0,0000221	0,0000800	0,0000650	0,0000150	0,0000405	0,0000329	0,0000076
142	Dụng cụ gọt củ quả	Bộ	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870
143	Dụng cụ vắt cam	Chiếc	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
144	File trình ký	Chiếc	0,0007237	-	0,0007237	0,0006310	-	0,0006310	0,0002436	-	0,0002436
145	Ga bọc đệm	Chiếc	0,0054795	0,0054795	-	0,0054795	0,0054795	-	0,0054795	0,0054795	-
146	Ga chống thấm	Chiếc	0,0054795	0,0054795	-	0,0054795	0,0054795	-	0,0054795	0,0054795	-
147	Găng tay cao su	Đôi	0,0000104	0,0000104	-	0,0000232	0,0000232	-	0,0000160	0,0000160	-
148	Găng tay ni lông	Hộp	0,0000022	0,0000022	-	0,0000142	0,0000142	-	0,0000027	0,0000027	-
149	Gen máng điện	Cây	0,0000025	0,0000025	-	0,0000156	0,0000156	-	0,0000038	0,0000038	-
150	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,0000343	0,0000279	0,0000065	0,0000214	0,0000174	0,0000040	0,0000124	0,0000101	0,0000023
151	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,0000953	0,0000774	0,0000179	0,0000600	0,0000487	0,0000113	0,0000382	0,0000310	0,0000072
152	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,0000571	0,0000464	0,0000107	0,0000359	0,0000291	0,0000067	0,0000188	0,0000153	0,0000035
153	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,0001492	0,0001212	0,0000280	0,0000943	0,0000766	0,0000177	0,0000513	0,0000416	0,0000096
154	Giắc cắm loa	Chiếc	0,0000156	0,0000127	0,0000029	0,0000108	0,0000088	0,0000020	0,0000059	0,0000048	0,0000011
155	Giấy ăn	Hộp	0,0000025	0,0000025	-	0,0000106	0,0000106	-	0,0000050	0,0000050	-
156	Giấy bìa A3	Gram	0,0000018	0,0000018	-	0,0000013	0,0000013	-	0,0000005	0,0000005	-
157	Giấy bìa A4	Gram	0,0000181	0,0000147	0,0000034	0,0000116	0,0000094	0,0000022	0,0000065	0,0000053	0,0000012
158	Giấy in A3	Gram	0,0000092	0,0000075	0,0000017	0,0000060	0,0000049	0,0000011	0,0000033	0,0000026	0,0000006
159	Giấy in A4	Gram	0,0002853	0,0002317	0,0000536	0,0001785	0,0001450	0,0000335	0,0001069	0,0000868	0,0000201
160	Giấy in A5	Gram	0,0000235	0,0000191	0,0000044	0,0000125	0,0000101	0,0000023	0,0000142	0,0000115	0,0000027
161	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,0001043	0,0000847	0,0000196	0,0000704	0,0000571	0,0000132	0,0000381	0,0000310	0,0000072

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
162	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,0001066	0,0000866	0,0000200	0,0000720	0,0000584	0,0000135	0,0000389	0,0000316	0,0000073
163	Giấy phân trang	Tập	0,0000828	0,0000673	0,0000156	0,0000520	0,0000423	0,0000098	0,0000300	0,0000244	0,0000056
164	Giấy than xanh	Tập	0,0000055	0,0000044	0,0000010	0,0000035	0,0000029	0,0000007	0,0000025	0,0000020	0,0000005
165	Giày vải	Đôi	0,0054795	0,0054795	-	0,0054795	0,0054795	-	0,0054795	0,0054795	-
166	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,0000539	0,0000539	-	0,0002016	0,0002016	-	0,0000901	0,0000901	-
167	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,0000007	0,0000007	-	0,0000016	0,0000016	-	0,0000013	0,0000013	-
168	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,0000008	0,0000008	-	0,0000020	0,0000020	-	0,0000016	0,0000016	-
169	Góc nối ống	Chiếc	0,0000014	0,0000014	-	0,0000024	0,0000024	-	0,0000017	0,0000017	-
170	Gọt bút chì	Chiếc	0,0000401	0,0000325	0,0000075	0,0000269	0,0000218	0,0000051	0,0000158	0,0000128	0,0000030
171	Hạt công tắc	Chiếc	0,0001098	0,0000892	0,0000206	0,0000735	0,0000597	0,0000138	0,0000383	0,0000311	0,0000072
172	Hồ dán	Lọ	0,0001060	0,0000861	0,0000199	0,0000723	0,0000587	0,0000136	0,0000406	0,0000330	0,0000076
173	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,0000040	0,0000032	0,0000007	0,0000028	0,0000023	0,0000005	0,0000012	0,0000009	0,0000002
174	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,0000640	0,0000519	0,0000120	0,0000428	0,0000348	0,0000080	0,0000208	0,0000169	0,0000039
175	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,0000401	0,0000326	0,0000075	0,0000262	0,0000213	0,0000049	0,0000147	0,0000120	0,0000028
176	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,0000400	0,0000325	0,0000075	0,0000261	0,0000212	0,0000049	0,0000147	0,0000119	0,0000028
177	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,0000406	0,0000329	0,0000076	0,0000264	0,0000214	0,0000050	0,0000149	0,0000121	0,0000028
178	Hộp lưu mẫu thức ăn	Chiếc	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740
179	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,0000021	0,0000021	-	0,0000041	0,0000041	-	0,0000030	0,0000030	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
180	Hót rác	Chiếc	0,0000032	0,0000032	-	0,0000102	0,0000102	-	0,0000054	0,0000054	-
181	Kéo cắt thức ăn	Chiếc	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740
182	Kéo cắt tóc	Chiếc	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870
183	Keo dán	Lọ	0,0000521	0,0000423	0,0000098	0,0000329	0,0000267	0,0000062	0,0000188	0,0000152	0,0000035
184	Keo PVC	Lọ	0,0000009	0,0000009	-	0,0000017	0,0000017	-	0,0000012	0,0000012	-
185	Keo silicon	Lọ	0,0000006	0,0000006	-	0,0000014	0,0000014	-	0,0000011	0,0000011	-
186	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0000643	0,0000522	0,0000121	0,0000422	0,0000342	0,0000079	0,0000231	0,0000188	0,0000043
187	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,0001567	0,0001272	0,0000294	0,0001075	0,0000873	0,0000202	0,0000789	0,0000641	0,0000148
188	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,0002017	0,0001638	0,0000379	0,0001355	0,0001100	0,0000255	0,0000902	0,0000733	0,0000170
189	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,0002008	0,0001630	0,0000377	0,0001350	0,0001096	0,0000254	0,0000899	0,0000730	0,0000169
190	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,0001998	0,0001623	0,0000375	0,0001345	0,0001092	0,0000253	0,0000896	0,0000728	0,0000168
191	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,0001998	0,0001623	0,0000375	0,0001345	0,0001092	0,0000253	0,0000896	0,0000728	0,0000168
192	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,0001998	0,0001623	0,0000375	0,0001345	0,0001092	0,0000253	0,0000896	0,0000728	0,0000168
193	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,0002427	0,0001971	0,0000456	0,0001580	0,0001283	0,0000297	0,0001007	0,0000818	0,0000189
194	Kẹp thức ăn	Chiếc	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740
195	Khăn lau	Chiếc	0,0000033	0,0000033	-	0,0000065	0,0000065	-	0,0000043	0,0000043	-
196	Khăn trải bàn	Chiếc	0,0000006	0,0000006	-	0,0000049	0,0000049	-	0,0000012	0,0000012	-
197	Khẩu trang vải	Chiếc	0,0003112	0,0003112	-	0,0001993	0,0001993	-	0,0000983	0,0000983	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
198	Khay chia cơm/thức ăn	Chiếc	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610
199	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,0000213	0,0000173	0,0000040	0,0000138	0,0000112	0,0000026	0,0000078	0,0000063	0,0000015
200	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,0000443	0,0000360	0,0000083	0,0000292	0,0000237	0,0000055	0,0000199	0,0000162	0,0000037
201	Khay inox	Chiếc	0,0069444	0,0056396	0,0013049	0,0069444	0,0056396	0,0013049	0,0069444	0,0056396	0,0013049
202	Khóa cửa	Chiếc	0,0000015	0,0000015	-	0,0000069	0,0000069	-	0,0000027	0,0000027	-
203	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,0000009	0,0000009	-	0,0000023	0,0000023	-	0,0000018	0,0000018	-
204	Khóa đồng	Chiếc	0,0000017	0,0000017	-	0,0000041	0,0000041	-	0,0000032	0,0000032	-
205	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,0000006	0,0000006	-	0,0000020	0,0000020	-	0,0000012	0,0000012	-
206	Kìm	Chiếc	0,0000002	0,0000002	-	0,0000005	0,0000005	-	0,0000004	0,0000004	-
207	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,0000019	0,0000019	-	0,0000044	0,0000044	-	0,0000034	0,0000034	-
208	Lịch	Quyển	0,0000426	0,0000346	0,0000080	0,0000262	0,0000213	0,0000049	0,0000185	0,0000150	0,0000035
209	Lọ hoa	Chiếc	0,0000004	0,0000004	-	0,0000021	0,0000021	-	0,0000006	0,0000006	-
210	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,0000004	0,0000004	-	0,0000007	0,0000007	-	0,0000005	0,0000005	-
211	Lồng bàn	chiếc	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610
212	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,0000050	0,0000050	-	0,0000074	0,0000074	-	0,0000051	0,0000051	-
213	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,0000004	0,0000004	-	0,0000011	0,0000011	-	0,0000009	0,0000009	-
214	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,0000010	0,0000010	-	0,0000025	0,0000025	-	0,0000020	0,0000020	-
215	Mâm	Chiếc	0,0011574	0,0009399	0,0002175	0,0011574	0,0009399	0,0002175	0,0011574	0,0009399	0,0002175

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
216	Màn	Chiếc	0,0054795	0,0054795	-	0,0054795	0,0054795	-	0,0054795	0,0054795	-
217	Măng xông điện nước	Chiếc	0,0000011	0,0000011	-	0,0000024	0,0000024	-	0,0000019	0,0000019	-
218	Mặt bảng điện	Chiếc	0,0001047	0,0001047	-	0,0000766	0,0000766	-	0,0000334	0,0000334	-
219	Mắt camera	Chiếc	0,0000242	0,0000242	-	0,0000164	0,0000164	-	0,0000088	0,0000088	-
220	Mặt công tắc	Chiếc	0,0000553	0,0000449	0,0000104	0,0000368	0,0000299	0,0000069	0,0000211	0,0000171	0,0000040
221	Máy sấy tóc	Chiếc	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870
222	Máy tính cá nhân	chiếc	0,0000302	0,0000245	0,0000057	0,0000197	0,0000160	0,0000037	0,0000108	0,0000088	0,0000020
223	Mỏ lết to	Chiếc	0,0000005	0,0000005	-	0,0000012	0,0000012	-	0,0000009	0,0000009	-
224	Móc chùm phơi quần áo	Chiếc	0,0023148	0,0018799	0,0004350	0,0023148	0,0018799	0,0004350	0,0023148	0,0018799	0,0004350
225	Móc phơi quần áo	Chiếc	0,0347222	0,0281979	0,0065243	0,0347222	0,0281979	0,0065243	0,0347222	0,0281979	0,0065243
226	Móc quạt trần	Chiếc	0,0000023	0,0000023	-	0,0000057	0,0000057	-	0,0000035	0,0000035	-
227	Móc treo quần áo	Chiếc	0,0018519	0,0015039	0,0003480	0,0018519	0,0015039	0,0003480	0,0018519	0,0015039	0,0003480
228	Mực dấu	Lọ	0,0000055	0,0000045	0,0000010	0,0000036	0,0000030	0,0000007	0,0000023	0,0000019	0,0000004
229	Mực in	Hộp	0,0001797	0,0001459	0,0000338	0,0001104	0,0000897	0,0000207	0,0000527	0,0000428	0,0000099
230	Mực máy photocopy	Hộp	0,0000071	0,0000058	0,0000013	0,0000047	0,0000038	0,0000009	0,0000032	0,0000026	0,0000006
231	Mũi khoan	Chiếc	0,0000005	0,0000005	-	0,0000012	0,0000012	-	0,0000009	0,0000009	-
232	Muôi	Chiếc	0,0000012	0,0000012	-	0,0000129	0,0000129	-	0,0000019	0,0000019	-
233	Muôi thủng	Chiếc	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
234	Nồi, xoong	Chiếc	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740
235	Nước lau kính	Lít	0,0000012	0,0000012	-	0,0000032	0,0000032	-	0,0000020	0,0000020	-
236	Nước lau sàn	Lít	0,0000060	0,0000060	-	0,0000158	0,0000158	-	0,0000108	0,0000108	-
237	Nước rửa chén	Lít	0,0000044	0,0000044	-	0,0000127	0,0000127	-	0,0000091	0,0000091	-
238	Nước rửa tay	Chai	0,0000044	0,0000044	-	0,0000136	0,0000136	-	0,0000093	0,0000093	-
239	Nước sinh hoạt	m3	0,0002084	0,0002084	-	0,0006045	0,0006045	-	0,0002168	0,0002168	-
240	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,0000076	0,0000076	-	0,0000218	0,0000218	-	0,0000153	0,0000153	-
241	Nước uống	lít	0,0050954	0,0050954	-	0,0032365	0,0032365	-	0,0017338	0,0017338	-
242	Nước xịt phòng	Chai	0,0000018	0,0000018	-	0,0000048	0,0000048	-	0,0000037	0,0000037	-
243	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,0000011	0,0000011	-	0,0000052	0,0000052	-	0,0000016	0,0000016	-
244	Ô doa tưới cây	Chiếc	0,0006944	0,0005640	0,0001305	0,0006944	0,0005640	0,0001305	0,0006944	0,0005640	0,0001305
245	Ống cắm đũa	Chiếc	0,0000008	0,0000008	-	0,0000018	0,0000018	-	0,0000014	0,0000014	-
246	Ống ghen ruột gà	m	0,0000082	0,0000082	-	0,0000125	0,0000125	-	0,0000087	0,0000087	-
247	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,0000013	0,0000013	-	0,0000024	0,0000024	-	0,0000018	0,0000018	-
248	Phân bón các loại	Kg	0,0000128	0,0000128	-	0,0000239	0,0000239	-	0,0000178	0,0000178	-
249	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,0000282	0,0000229	0,0000053	0,0000186	0,0000151	0,0000035	0,0000093	0,0000075	0,0000017
250	Phao tự động	Chiếc	0,0000012	0,0000012	-	0,0000032	0,0000032	-	0,0000020	0,0000020	-
251	Phí internet	VNĐ	4,3775839	3,5550359	0,8225480	2,8820161	2,3404853	0,5415308	2,2888048	1,8587384	0,4300664

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
252	Phích cắm	Chiếc	0,0000931	0,0000931	-	0,0000628	0,0000628	-	0,0000285	0,0000285	-
253	Phích đá	Chiếc	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870
254	Phích đựng nước	Chiếc	0,0069444	0,0056396	0,0013049	0,0069444	0,0056396	0,0013049	0,0069444	0,0056396	0,0013049
255	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,0000009	0,0000009	-	0,0000023	0,0000023	-	0,0000019	0,0000019	-
256	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,0002634	-	0,0002634	0,0008578	0,0006966	0,0001612	0,0005070	0,0004117	0,0000953
257	Pin đại	Hộp	0,0000002	0,0000002	-	0,0000026	0,0000026	-	0,0000004	0,0000004	-
258	Pin đũa	Hộp	0,0000003	0,0000003	-	0,0000008	0,0000008	-	0,0000006	0,0000006	-
259	Pin tiểu	Hộp	0,0000004	0,0000004	-	0,0000031	0,0000031	-	0,0000008	0,0000008	-
260	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,0000020	0,0000020	-	0,0000045	0,0000045	-	0,0000035	0,0000035	-
261	Quả lọc nước	Bộ	0,0000014	0,0000014	-	0,0000049	0,0000049	-	0,0000016	0,0000016	-
262	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,0000028	0,0000028	-	0,0000116	0,0000116	-	0,0000039	0,0000039	-
263	Rắc co	Chiếc	0,0000016	0,0000016	-	0,0000031	0,0000031	-	0,0000023	0,0000023	-
264	Rèm cửa	m2	0,0000226	0,0000226	-	0,0000441	0,0000441	-	0,0000224	0,0000224	-
265	Ren ngoài	Chiếc	0,0000020	0,0000020	-	0,0000044	0,0000044	-	0,0000034	0,0000034	-
266	Ren trong	Chiếc	0,0000020	0,0000020	-	0,0000044	0,0000044	-	0,0000034	0,0000034	-
267	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,0000006	0,0000006	-	0,0000015	0,0000015	-	0,0000012	0,0000012	-
268	Rổ, rá các loại	Chiếc	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610
269	Ruột gối	Chiếc	0,0054795	0,0054795	-	0,0054795	0,0054795	-	0,0054795	0,0054795	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
270	Sổ các loại	Quyển	0,0000920	0,0000747	0,0000173	0,0000576	0,0000467	0,0000108	0,0000354	0,0000287	0,0000066
271	Súng bắn keo	Chiếc	0,0000004	0,0000004	-	0,0000011	0,0000011	-	0,0000009	0,0000009	-
272	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,0000117	0,0000095	0,0000022	0,0000078	0,0000064	0,0000015	0,0000044	0,0000036	0,0000008
273	Tấm kính	Tấm	0,0000008	0,0000008	-	0,0000019	0,0000019	-	0,0000014	0,0000014	-
274	Tấm thoát sàn	m	0,0000075	0,0000075	-	0,0000216	0,0000216	-	0,0000176	0,0000176	-
275	Tạp dề	Chiếc	0,0000013	0,0000013	-	0,0000028	0,0000028	-	0,0000022	0,0000022	-
276	Thảm lau chân	Chiếc	0,0000017	0,0000017	-	0,0000036	0,0000036	-	0,0000028	0,0000028	-
277	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,0001701	0,0001381	0,0000320	0,0001096	0,0000890	0,0000206	0,0000599	0,0000486	0,0000112
278	Thìa	Chiếc	0,0000061	0,0000061	-	0,0000191	0,0000191	-	0,0000055	0,0000055	-
279	Thớt chặt	Chiếc	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435
280	Thớt thái	Chiếc	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435	0,0002315	0,0001880	0,0000435
281	Thùng rác	Chiếc	0,0000014	0,0000014	-	0,0000034	0,0000034	-	0,0000022	0,0000022	-
282	Thùng tôn	Chiếc	0,0000013	0,0000013	-	0,0000049	0,0000049	-	0,0000016	0,0000016	-
283	Thước kẻ	Chiếc	0,0000698	0,0000698	-	0,0000435	0,0000435	-	0,0000222	0,0000222	-
284	Thuốc muỗi	Chai	0,0000018	0,0000018	-	0,0000034	0,0000034	-	0,0000025	0,0000025	-
285	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,0000003	0,0000003	-	0,0000006	0,0000006	-	0,0000004	0,0000004	-
286	Tông đơ cắt tóc	Chiếc	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870	0,0004630	0,0003760	0,0000870
287	Trà thanh nhiệt	Gói	0,0000158	0,0000158	-	0,0000416	0,0000416	-	0,0000319	0,0000319	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
288	Tụ quạt	Chiếc	0,0000015	0,0000015	-	0,0000025	0,0000025	-	0,0000018	0,0000018	-
289	Túi clear bag A4	Chiếc	0,0015933	0,0012939	0,0002994	0,0009950	0,0008081	0,0001870	0,0005941	0,0004825	0,0001116
290	Túi clear bag F	Chiếc	0,0017488	0,0014202	0,0003286	0,0010378	0,0008428	0,0001950	0,0007921	0,0006432	0,0001488
291	Túi đựng rác	Kg	0,0000010	0,0000010	-	0,0000045	0,0000045	-	0,0000014	0,0000014	-
292	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,0000002	0,0000002	-	0,0000005	0,0000005	-	0,0000004	0,0000004	-
293	Ủng	Đôi	0,0000017	0,0000017	-	0,0000033	0,0000033	-	0,0000024	0,0000024	-
294	USB thu wifi	Chiếc	0,0000121	0,0000098	0,0000023	0,0000085	0,0000069	0,0000016	0,0000040	0,0000032	0,0000007
295	Van nước	Chiếc	0,0000014	0,0000014	-	0,0000029	0,0000029	-	0,0000022	0,0000022	-
296	Ve	Kg	0,0000071	0,0000071	-	0,0000060	0,0000060	-	0,0000025	0,0000025	-
297	Vệ sinh môi trường	m3	0,0000023	0,0000023	-	0,0000024	0,0000024	-	0,0000013	0,0000013	-
298	Vít nở	Chiếc	0,0000021	0,0000021	-	0,0000047	0,0000047	-	0,0000036	0,0000036	-
299	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,0000006	0,0000006	-	0,0000016	0,0000016	-	0,0000013	0,0000013	-
300	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,0000009	0,0000009	-	0,0000021	0,0000021	-	0,0000016	0,0000016	-
301	Vỏ chăn	Chiếc	0,0054795	0,0054795	-	0,0054795	0,0054795	-	0,0054795	0,0054795	-
302	Vỏ gối	Chiếc	0,0054795	0,0054795	-	0,0054795	0,0054795	-	0,0054795	0,0054795	-
303	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,0006532	0,0005304	0,0001227	0,0003668	0,0002979	0,0000689	0,0004655	0,0003780	0,0000875
304	Vôi bột	Kg	0,0000251	0,0000251	-	0,0000269	0,0000269	-	0,0000141	0,0000141	-
305	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,0000006	0,0000006	-	0,0000037	0,0000037	-	0,0000008	0,0000008	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
306	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,0000016	0,0000016	-	0,0000030	0,0000030	-	0,0000022	0,0000022	-
307	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,0000005	0,0000005	-	0,0000018	0,0000018	-	0,0000010	0,0000010	-
308	Vợt muỗi	Chiếc	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610	0,0013889	0,0011279	0,0002610
309	Xăng	lít	0,0052862	0,0042929	0,0009933	0,0030770	0,0024988	0,0005782	0,0023356	0,0018968	0,0004389
310	Xi phông két nước	Chiếc	0,0000013	0,0000013	-	0,0000028	0,0000028	-	0,0000021	0,0000021	-
311	Xịt côn trùng	Chai	0,0000023	0,0000023	-	0,0000053	0,0000053	-	0,0000041	0,0000041	-
312	Xô	Chiếc	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740	0,0009259	0,0007519	0,0001740
313	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,0000022	0,0000022	-	0,0000061	0,0000061	-	0,0000044	0,0000044	-
314	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,0000023	0,0000023	-	0,0000057	0,0000057	-	0,0000045	0,0000045	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00154	0,00125	0,00029	0,00009	-	0,00009	0,00034	0,00027	0,00006
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00178	0,00178	-	-	-	-	0,00035	0,00035	-
5	Attomat	Chiếc	0,01013	0,00822	0,00190	0,00060	-	0,00060	0,00217	0,00176	0,00041
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00603	0,00489	0,00113	0,00037	-	0,00037	0,00132	0,00107	0,00025
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01688	0,01371	0,00317	0,00099	-	0,00099	0,00068	-	0,00068
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00317	-	0,00317	0,00099	-	0,00099	0,00068	-	0,00068
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00235	-	0,00235	0,00084	-	0,00084	0,00054	-	0,00054
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00190	-	0,00190	0,00060	-	0,00060	0,00041	-	0,00041
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00235	-	0,00235	0,00084	-	0,00084	0,00054	-	0,00054
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00163	-	0,00163	0,00055	-	0,00055	0,00036	-	0,00036
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00190	-	0,00190	0,00060	-	0,00060	0,00041	-	0,00041
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00380	-	0,00380	0,00144	-	0,00144	0,00089	-	0,00089

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00095	-	0,00095	0,00030	-	0,00030	0,00020	-	0,00020
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,00314	0,00255	0,00059	0,00015	-	0,00015	0,00062	0,00050	0,00012
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01680	-	0,01680	0,00347	-	0,00347	0,00309	-	0,00309
20	Bảng tin	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005
21	Băng xóa	Chiếc	0,00290	-	0,00290	0,00094	-	0,00094	0,00063	-	0,00063
22	Bay xây	Chiếc	-	-	-	0,00086	0,00086	-	-	-	-
23	Biển cài	Chiếc	0,00232	-	0,00232	0,00042	-	0,00042	0,00041	-	0,00041
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00073	-	0,00073	0,00017	-	0,00017	0,00014	-	0,00014
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00101	0,00082	0,00019	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00040	-	0,00040	0,00027	-	0,00027
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00548	0,00548	-	-	-	-	0,00118	0,00118	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00470	0,00470	-	-	-	-	0,00099	0,00099	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00274	0,00274	-	-	-	-	0,00059	0,00059	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00274	0,00274	-	0,00086	0,00086	-	0,00059	0,00059	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,00015	-	0,00015	0,00058	0,00047	0,00011
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,02433	0,01976	0,00457	0,00166	-	0,00166	0,00558	0,00453	0,00105
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01398	0,01135	0,00263	0,00089	-	0,00089	0,00311	0,00252	0,00058
35	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
36	Búa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
37	Bút bi	Chiếc	0,16716	0,13575	0,03141	0,00654	-	0,00654	0,03079	0,02501	0,00579
38	Bút chì	Chiếc	0,01783	0,01448	0,00335	0,00119	-	0,00119	0,00405	0,00329	0,00076
39	Bút ký	Chiếc	0,00266	-	0,00266	0,00078	-	0,00078	0,00056	-	0,00056
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01906	0,01548	0,00358	0,00094	-	0,00094	0,00381	0,00310	0,00072
41	Bút nước	Chiếc	0,00417	-	0,00417	0,00134	-	0,00134	0,00090	-	0,00090
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,02413	0,01959	0,00453	0,00124	-	0,00124	0,00490	0,00398	0,00092
43	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00049	0,00049	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00096	0,00078	0,00018	0,00007	-	0,00007	0,00023	0,00019	0,00004
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00675	0,00548	0,00127	0,00040	-	0,00040	0,00145	0,00118	0,00027
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00675	0,00548	0,00127	0,00040	-	0,00040	0,00145	0,00118	0,00027
49	Cartride mực	Chiếc	0,00675	0,00548	0,00127	0,00040	-	0,00040	0,00145	0,00118	0,00027
50	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
51	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,00579	0,00470	0,00109	0,00172	0,00140	0,00032	0,00023	-	0,00023
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00026	0,00021	0,00005	0,00005	-	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00626	0,00626	-	0,00204	0,00204	-	0,00137	0,00137	-
56	Chè khô	Kg	0,00753	0,00612	0,00141	0,00036	-	0,00036	0,00148	0,00120	0,00028
57	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
58	Chén trà	Chiếc	0,04248	0,03450	0,00798	0,00203	-	0,00203	0,00840	0,00682	0,00158
59	Chít	Kg	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00010	0,00010	-	0,00007	0,00007	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00014	0,00014	-	0,00009	0,00009	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,01022	0,00830	0,00192	0,00067	-	0,00067	0,00229	0,00186	0,00043
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
68	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00521	0,00423	0,00098	0,00028	-	0,00028	0,00020	-	0,00020
70	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,03863	0,03137	0,00726	0,00924	0,00750	0,00174	0,00140	-	0,00140
72	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00434	0,00352	0,00082	0,00027	-	0,00027	0,00096	0,00078	0,00018

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
73	Cưa cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
74	Cục tẩy	Cục	0,00723	0,00587	0,00136	0,00050	-	0,00050	0,00166	0,00135	0,00031
75	Cước điện thoại	VNĐ	1,37890	1,11980	258,38824	106,55363	-	106,55363	334,42958	271,59026	62,83932
76	Cước phí bưu chính	VNĐ	37,00418	-	37,00418	15,25971	-	15,25971	8,99932	-	8,99932
77	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
78	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
79	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
80	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00795	0,00646	0,00149	0,00052	-	0,00052	0,00179	0,00145	0,00034
81	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
82	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
83	Dao xây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00011	-	0,00011	0,00008	-	0,00008
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01205	0,00979	0,00226	0,00075	-	0,00075	0,00264	0,00214	0,00050
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00188	0,00153	0,00035	0,00011	-	0,00011	0,00041	0,00033	0,00008
87	Dấu chức danh	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00012	-	0,00012	0,00009	-	0,00009
88	Dấu dập số	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
89	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,37929	0,37929	-	-	-	-
90	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
91	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
92	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
93	Dấu sao y	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
94	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00007	-	0,00007	0,00005	-	0,00005
95	Dây bơm nước	m	-	-	-	0,00126	0,00126	-	-	-	-
96	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
97	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
98	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
99	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
100	Dây điện	m	0,00490	0,00490	-	0,00121	0,00121	-	0,00096	0,00096	-
101	Dây dù	Mét	-	-	-	0,00355	0,00355	-	-	-	-
102	Dây mạng	m	0,09959	-	0,09959	0,18512	0,15034	0,03478	0,11923	0,09683	0,02240
103	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
104	Dây thép	m	-	-	-	0,00070	0,00070	-	-	-	-
105	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
106	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
107	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
108	Điện	Kw	18,14308	14,73399	3,40908	4,44046	3,60610	0,83436	3,53318	2,86930	0,66388
109	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
110	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
111	Đui đèn	Chiếc	0,00290	-	0,00290	0,00502	0,00408	0,00094	0,00063	-	0,00063
112	File trình ký	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00040	-	0,00040	0,00027	-	0,00027
113	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00058	0,00058	-	-	-	-
114	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
115	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
116	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00163	-	0,00163	0,00055	-	0,00055	0,00036	-	0,00036
117	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02073	0,01683	0,00389	0,00129	-	0,00129	0,00456	0,00370	0,00086
118	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01158	0,00940	0,00218	0,00065	-	0,00065	0,00243	0,00197	0,00046
119	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02990	0,02428	0,00562	0,00169	-	0,00169	0,00631	0,00512	0,00118
120	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00361	0,00293	0,00068	0,00025	-	0,00025	0,00083	0,00067	0,00016
121	Giấy ăn	Hộp	0,03017	0,03017	-	-	-	-	0,00616	0,00616	-
122	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
123	Giấy bìa A4	Gram	0,00222	0,00180	0,00042	0,00011	-	0,00011	0,00044	0,00036	0,00008
124	Giấy in A3	Gram	0,00150	0,00121	0,00028	0,00008	-	0,00008	0,00006	-	0,00006
125	Giấy in A4	Gram	0,04478	0,03636	0,00841	0,00234	-	0,00234	0,00915	0,00743	0,00172
126	Giấy in A5	Gram	0,00145	0,00118	0,00027	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
127	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,02265	0,01840	0,00426	0,00144	-	0,00144	0,00503	0,00408	0,00094
128	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,02265	0,01840	0,00426	0,00144	-	0,00144	0,00503	0,00408	0,00094

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
129	Giấy phân trang	Tập	0,02265	0,01840	0,00426	0,00144	-	0,00144	0,00503	0,00408	0,00094
130	Giấy than xanh	Tập	0,00207	0,00168	0,00039	0,00015	-	0,00015	0,00009	-	0,00009
131	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00575	0,00575	-	-	-	-	0,00126	0,00126	-
132	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
133	Gọt bút chì	Chiếc	0,01108	0,00899	0,00208	0,00080	-	0,00080	0,00049	-	0,00049
134	Hạt công tắc	Chiếc	0,00317	-	0,00317	0,00529	0,00429	0,00099	0,00068	-	0,00068
135	Hồ dán	Lọ	0,01572	0,01276	0,00295	0,00095	-	0,00095	0,00064	-	0,00064
136	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00029	0,00024	0,00005	0,00001	-	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
137	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00435	0,00353	0,00082	0,00015	-	0,00015	0,00077	0,00062	0,00014
138	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00675	0,00548	0,00127	0,00040	-	0,00040	0,00145	0,00118	0,00027
139	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00675	0,00548	0,00127	0,00040	-	0,00040	0,00027	-	0,00027
140	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00675	0,00548	0,00127	0,00040	-	0,00040	0,00027	-	0,00027
141	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,01371	0,01371	-	0,00429	0,00429	-	-	-	-
142	Hót rác	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
143	Keo dán	Lọ	0,01013	0,00822	0,00190	0,00060	-	0,00060	0,00041	-	0,00041
144	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00263	-	0,00263	0,00089	-	0,00089	0,00058	-	0,00058
145	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,05345	0,04341	0,01004	0,00383	-	0,00383	0,00235	-	0,00235
146	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,05345	0,04341	0,01004	0,00383	-	0,00383	0,00235	-	0,00235
147	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01004	-	0,01004	0,00383	-	0,00383	0,00235	-	0,00235

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
148	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01004	-	0,01004	0,00383	-	0,00383	0,00235	-	0,00235
149	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01004	-	0,01004	0,00383	-	0,00383	0,00235	-	0,00235
150	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01004	-	0,01004	0,00383	-	0,00383	0,00235	-	0,00235
151	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01141	-	0,01141	0,00408	-	0,00408	0,00259	-	0,00259
152	Khăn lau	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00012	0,00012	-	0,00010	0,00010	-
153	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00430	0,00430	-	0,00150	0,00150	-	0,00097	0,00097	-
154	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00100	-	0,00100	0,00035	-	0,00035	0,00022	-	0,00022
155	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00235	-	0,00235	0,00084	-	0,00084	0,00054	-	0,00054
156	Kìm	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
157	Lịch	Quyển	0,00579	0,00470	0,00109	0,00032	-	0,00032	0,00121	0,00099	0,00023
158	Lọ hoa	Chiếc	0,00274	0,00274	-	-	-	-	0,00059	0,00059	-
159	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
160	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
161	Măng xông điện nước	Chiếc	-	-	-	0,00300	0,00300	-	-	-	-
162	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
163	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
164	Mặt công tắc	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00291	0,00236	0,00055	0,00192	0,00156	0,00036
165	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00603	0,00489	0,00113	0,00037	-	0,00037	0,00132	0,00107	0,00025
166	Mỏ lết to	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
167	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
168	Mực dấu	Lọ	0,00026	-	0,00026	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
169	Mực in	Hộp	0,02868	0,02329	0,00539	0,00681	0,00553	0,00128	0,00553	0,00449	0,00104
170	Mực máy photocopy	Hộp	0,00154	0,00125	0,00029	0,00050	0,00041	0,00009	0,00034	0,00027	0,00006
171	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
172	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
173	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
174	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
175	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
176	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00555	0,00555	-	-	-	-
177	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00034	0,00034	-	-	-	-
178	Nước uống	lít	0,02162	0,02162	-	0,00615	0,00615	-	0,00446	0,00446	-
179	Nước xịt phòng	Chai	0,00018	0,00018	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
180	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
181	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00038	0,00038	-	-	-	-
182	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
183	Phân bón các loại	Kg	-	-	-	0,00055	0,00055	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
184	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00095	-	0,00095	0,00030	-	0,00030	0,00020	-	0,00020
185	Phí internet	VNĐ	2,28880	1,85874	428,89405	176,86647	-	176,86647	555,11371	450,80784	104,30587
186	Phích cắm	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
187	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
188	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,03159	-	0,03159	0,00674	-	0,00674	0,00587	-	0,00587
189	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
190	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
191	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
192	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
193	Quả lọc nước	Bộ	0,00013	0,00013	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
194	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
195	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00068	0,00068	-	-	-	-
196	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
197	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
198	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
199	Sổ các loại	Quyển	0,01688	0,01371	0,00317	0,00099	-	0,00099	0,00362	0,00294	0,00068
200	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
201	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00265	0,00215	0,00050	0,00017	-	0,00017	0,00060	0,00048	0,00011
202	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
203	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00034	0,00034	-	-	-	-
204	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
205	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02894	0,02350	0,00544	0,00161	-	0,00161	0,00607	0,00493	0,00114
206	Thùng rác	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
207	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
208	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
209	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00070	0,00070	-	-	-	-
210	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
211	Túi clear bag A4	Chiếc	0,24127	0,19593	0,04533	0,01241	-	0,01241	0,04901	0,03980	0,00921
212	Túi clear bag F	Chiếc	0,04533	-	0,04533	0,01241	-	0,01241	0,00921	-	0,00921
213	Túi đựng rác	Kg	0,00015	0,00015	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
214	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
215	Ủng	Đôi	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
216	USB thu wifi	Chiếc	0,00169	0,00137	0,00032	0,00010	-	0,00010	0,00036	0,00029	0,00007
217	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
218	Ve	Kg	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
219	Vệ sinh môi trường	m3	0,00028	0,00028	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
220	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
221	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00860	-	0,00860	0,00323	-	0,00323	0,01064	0,00864	0,00200
222	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00021	0,00021	-	-	-	-
223	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
224	Xăng	lít	0,16007	-	0,16007	0,05030	-	0,05030	0,03439	-	0,03439
225	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
226	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
227	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
228	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00067	0,00067	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00121	-	0,00121	0,00052	-	0,00052
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00261	0,00261	-	0,16405	0,16405	-	0,13354	0,13354	-
5	Attomat	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,01389	0,01128	0,00261	0,00230	-	0,00230
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00022	0,00017	0,00004	0,00878	0,00713	0,00165	0,00137	-	0,00137
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00039	-	0,00039	0,00030	-	0,00030
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00058	0,00047	0,00011	0,00535	-	0,00535	0,00417	-	0,00417
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00009	-	0,00009	0,00401	-	0,00401	0,00401	-	0,00401
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00013	-	0,00013	0,00344	-	0,00344	0,00283	-	0,00283
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00006	-	0,00006	0,00306	-	0,00306	0,00247	-	0,00247
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00033	0,00027	0,00006	0,00272	-	0,00272	0,00272	-	0,00272
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00006	-	0,00006	0,00290	-	0,00290	0,00227	-	0,00227
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00042	0,00034	0,00008	0,00315	-	0,00315	0,00236	-	0,00236
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00050	0,00041	0,00009	0,00307	-	0,00307	0,00374	-	0,00374
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,00398	0,00323	0,00075	0,00102	-	0,00102
17	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00078	0,00078	-	-	-	-
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,01067	0,00866	0,00200	0,00104	-	0,00104

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00078	-	0,00078	0,04710	-	0,04710	0,02775	-	0,02775
20	Bảng tin	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00026	-	0,00026	0,00025	-	0,00025
21	Băng xóa	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00442	-	0,00442	0,00344	-	0,00344
22	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00044	0,00044	-
23	Biển cài	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,03037	0,02466	0,00571	0,00425	-	0,00425
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00002	-	0,00002	0,00530	0,00430	0,00100	0,00062	-	0,00062
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00101	-	0,00101	0,00069	-	0,00069
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,01585	0,01287	0,00298	0,00192	-	0,00192
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00110	0,00110	-	0,00011	0,00011	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00110	0,00110	-	0,00011	0,00011	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00059	0,00059	-	0,00005	0,00005	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00762	0,00619	0,00143	0,00092	-	0,00092
32	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00152	0,00123	0,00029	0,05334	0,04332	0,01002	0,00698	-	0,00698
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,05265	0,04276	0,00989	0,00578	-	0,00578
36	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00148	0,00148	-
37	Bút bi	Chiếc	0,01240	0,01007	0,00233	0,84830	0,68890	0,15940	0,42597	0,34593	0,08004
38	Bút chì	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,02935	0,02383	0,00551	0,03078	0,02499	0,00578

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Bút ký	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00245	-	0,00245	0,00235	-	0,00235
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00038	0,00031	0,00007	0,01648	0,01339	0,00310	0,00336	-	0,00336
41	Bút nước	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00345	-	0,00345	0,00291	-	0,00291
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,00290	0,00236	0,00055	0,22710	0,18443	0,04267	0,01645	-	0,01645
43	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00083	0,00083	-	0,03151	0,03151	-	-	-	-
44	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00069	0,00056	0,00013	0,00015	-	0,00015
45	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,01742	0,01415	0,00327	0,00202	-	0,00202
46	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00788	0,00640	0,00148	0,00135	-	0,00135
47	Cartride mực	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	0,00877	0,00712	0,00165	0,00142	-	0,00142
48	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00040	-	0,00040	0,00050	-	0,00050
49	Cây lau nhà	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
50	Chân giắc micro	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00717	0,00582	0,00135	0,00117	-	0,00117
51	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,85083	0,69096	0,15987	0,01005	-	0,01005
52	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00128	0,00128	-	-	-	-
53	Chè khô	Kg	0,00008	-	0,00008	0,00401	-	0,00401	0,00417	-	0,00417
54	Chén trà	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,01269	-	0,01269	0,00740	-	0,00740
55	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
56	Chổi cọ	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
57	Chổi cước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Chổi lười	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
59	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
60	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
61	Chổi tre	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
62	Chuột máy tính	Chiếc	0,00029	0,00023	0,00005	0,00941	0,00764	0,00177	0,00183	-	0,00183
63	Cọ bình nước	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
64	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00142	-	0,00142	0,00092	-	0,00092
65	Cốc uống nước	Chiếc	0,00156	0,00127	0,00029	0,01800	-	0,01800	0,05476	0,04447	0,01029
66	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00388	0,00315	0,00073	0,00097	-	0,00097
67	Cục tẩy	Cục	0,00031	0,00025	0,00006	0,00234	-	0,00234	0,00182	-	0,00182
68	Cước điện thoại	VNĐ	11,25560	9,14067	2,11493	0,46985	-	0,46985	882,15404	716,39729	165,75674
69	Cước phí bưu chính	VNĐ	1,61192	1,30904	0,30288	0,06729	-	0,06729	23,73832	-	23,73832
70	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00178	-	0,00178	0,00180	-	0,00180
71	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00056	-	0,00056	0,00041	-	0,00041
72	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00260	-	0,00260	0,00228	-	0,00228
73	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00099	-	0,00099	0,00065	-	0,00065
74	Dấu chức danh	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00039	-	0,00039	0,00038	-	0,00038
75	Dấu dập số	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00136	-	0,00136	0,00011	-	0,00011
76	Dấu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00036	-	0,00036	0,00016	-	0,00016
77	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00023	-	0,00023	0,00022	-	0,00022

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
78	Dây điện	m	0,00078	0,00078	-	0,04011	0,04011	-	-	-	-
79	Dây hút đờm	Chiếc	0,00045	0,00045	-	0,03227	0,03227	-	-	-	-
80	Dây mạng	m	0,02883	0,02341	0,00542	0,78435	0,63697	0,14738	0,11752	-	0,11752
81	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
82	Đèn pin	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00094	0,00094	-	-	-	-
83	Điện	Kw	1,62436	1,31914	0,30522	88,41907	71,80513	16,61394	9,34418	-	9,34418
84	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
85	Đui đèn	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,01222	-	0,01222	0,00574	-	0,00574
86	File trình ký	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,30379	-	0,30379	0,70367	-	0,70367
87	Găng tay cao su	Đôi	0,00033	0,00033	-	0,00505	0,00505	-	0,00080	0,00080	-
88	Găng tay ni lông	Hộp	0,00007	0,00007	-	0,00642	0,00642	-	0,00057	0,00057	-
89	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00009	-	0,00009	0,00104	-	0,00104	0,00119	-	0,00119
90	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00318	-	0,00318	0,00455	-	0,00455
91	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00007	-	0,00007	0,00190	-	0,00190	0,00204	-	0,00204
92	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00007	-	0,00007	0,00589	-	0,00589	0,00567	-	0,00567
93	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00121	-	0,00121	0,00098	-	0,00098
94	Giấy ăn	Hộp	0,00009	0,00009	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
95	Giấy bìa A4	Gram	0,00004	-	0,00004	0,00139	-	0,00139	0,00081	-	0,00081
96	Giấy in A3	Gram	0,00004	-	0,00004	0,00097	-	0,00097	0,00056	-	0,00056

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
97	Giấy in A4	Gram	0,00026	-	0,00026	0,06512	0,05288	0,01224	0,01204	-	0,01204
98	Giấy in A5	Gram	0,00002	-	0,00002	0,00068	-	0,00068	0,00110	-	0,00110
99	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00006	-	0,00006	0,03297	0,02677	0,00619	0,00647	-	0,00647
100	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00020	-	0,00020	0,03155	0,02562	0,00593	0,00658	-	0,00658
101	Giấy phân trang	Tập	0,00005	-	0,00005	0,01173	0,00953	0,00220	0,00306	-	0,00306
102	Giấy than xanh	Tập	0,00005	-	0,00005	0,00019	-	0,00019	0,00026	-	0,00026
103	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00137	0,00137	-	-	-	-	0,00654	0,00654	-
104	Gọt bút chì	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00274	-	0,00274	0,00227	-	0,00227
105	Hạt công tắc	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00986	-	0,00986	0,00532	-	0,00532
106	Hồ dán	Lọ	0,00015	-	0,00015	0,00709	-	0,00709	0,00739	-	0,00739
107	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
108	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00301	0,00244	0,00056	0,00027	-	0,00027
109	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00063	0,00051	0,00012	0,03579	0,02907	0,00673	0,00291	-	0,00291
110	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00007	-	0,00007	0,00260	-	0,00260	0,00200	-	0,00200
111	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00006	-	0,00006	0,01458	0,01184	0,00274	0,00204	-	0,00204
112	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00249	-	0,00249	0,00197	-	0,00197
113	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00155	0,00155	-	-	-	-
114	Hót rác	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00335	0,00335	-	-	-	-
115	Keo dán	Lọ	0,00011	-	0,00011	0,00254	-	0,00254	0,00197	-	0,00197

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
116	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00412	-	0,00412	0,00332	-	0,00332
117	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00050	-	0,00050	0,01002	-	0,01002	0,01204	-	0,01204
118	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00043	-	0,00043	0,01144	-	0,01144	0,01370	-	0,01370
119	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00036	-	0,00036	0,01130	-	0,01130	0,01366	-	0,01366
120	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00028	-	0,00028	0,01126	-	0,01126	0,01365	-	0,01365
121	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00028	-	0,00028	0,01124	-	0,01124	0,01364	-	0,01364
122	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00028	-	0,00028	0,01129	-	0,01129	0,01355	-	0,01355
123	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00028	-	0,00028	0,01144	-	0,01144	0,01277	-	0,01277
124	Khăn lau	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00400	0,00400	-	0,00037	0,00037	-
125	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00339	0,00339	-	-	-	-
126	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00286	0,00286	-	0,09688	0,09688	-	0,06005	0,06005	-
127	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00110	-	0,00110	0,00106	-	0,00106
128	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,01054	0,00856	0,00198	0,00268	-	0,00268
129	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
130	Lịch	Quyển	0,00006	-	0,00006	0,00224	-	0,00224	0,00200	-	0,00200
131	Mặt công tắc	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00455	-	0,00455	0,00289	-	0,00289
132	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00171	-	0,00171	0,00133	-	0,00133
133	Mực dấu	Lọ	0,00001	-	0,00001	0,00084	-	0,00084	0,00048	-	0,00048
134	Mực in	Hộp	0,00114	0,00093	0,00021	0,03242	0,02633	0,00609	0,00442	-	0,00442

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
135	Mực máy photocopy	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,00178	0,00145	0,00033	0,00051	-	0,00051
136	Nước lau sàn	Lít	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
137	Nước rửa chén	Lít	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
138	Nước rửa tay	Chai	0,00088	0,00088	-	0,04666	0,04666	-	0,00022	0,00022	-
139	Nước sinh hoạt	m3	0,00437	0,00437	-	0,05244	0,05244	-	-	-	-
140	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00020	0,00020	-	0,00671	0,00671	-	-	-	-
141	Nước uống	lít	0,01003	0,01003	-	0,87207	0,87207	-	0,97490	0,97490	-
142	Nước xịt phòng	Chai	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
143	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
144	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00025	0,00020	0,00005	0,00929	0,00754	0,00174	0,00136	-	0,00136
145	Phí internet	VNĐ	3,51052	-	3,51052	4,15147	3,37141	0,78006	275,13668	-	275,13668
146	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,04423	0,04423	-	-	-	-
147	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,03278	0,03278	-	0,00938	0,00938	-
148	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00335	-	0,00335	0,06381	-	0,06381	0,05181	-	0,05181
149	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
150	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
151	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00069	0,00069	-	-	-	-
152	Quả lọc nước	Bộ	0,00004	0,00004	-	0,00386	0,00386	-	-	-	-
153	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00131	0,00131	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
154	Sổ các loại	Quyển	0,00071	0,00058	0,00013	0,02098	0,01704	0,00394	0,01995	0,01620	0,00375
155	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00277	0,00225	0,00052	0,00072	-	0,00072
156	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00130	0,00105	0,00024	0,04806	0,03903	0,00903	0,00748	-	0,00748
157	Thùng rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00119	0,00119	-	-	-	-
158	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
159	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00001	0,00001	-	0,00080	0,00080	-	0,00006	0,00006	-
160	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00483	0,00392	0,00091	0,07529	-	0,07529	0,06288	-	0,06288
161	Túi clear bag F	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,06040	-	0,06040	0,06998	-	0,06998
162	Túi đựng rác	Kg	0,00003	0,00003	-	0,00118	0,00118	-	-	-	-
163	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
164	Ủng	Đôi	0,00005	0,00005	-	0,00245	0,00245	-	-	-	-
165	USB thu wifi	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00576	0,00468	0,00108	0,00079	-	0,00079
166	Vệ sinh môi trường	m3	0,00005	0,00005	-	0,00229	0,00229	-	-	-	-
167	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
168	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00246	0,00246	-	-	-	-
169	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00201	0,00164	0,00038	0,17293	0,14043	0,03249	0,04279	-	0,04279
170	Vôi bột	Kg	0,00049	0,00049	-	-	-	-	-	-	-
171	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00078	0,00078	-	-	-	-
172	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00188	0,00188	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
173	Xăng	lít	0,04970	-	0,04970	0,11966	-	0,11966	0,18989	-	0,18989
174	Xịt côn trùng	Chai	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
175	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
176	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00174	0,00174	-	0,00001	0,00001	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00798	0,00798	-	0,00962	0,00962	-	0,00090	0,00090	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,01044	0,00848	0,00196	0,00642	-	0,00642	0,00050	0,00041	0,00009
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,17165	0,17165	-	-	-	-	0,02061	0,02061	-
5	Attomat	Chiếc	0,03105	0,02522	0,00583	0,00424	-	0,00424	0,00198	0,00161	0,00037
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01178	0,00957	0,00221	0,01080	0,00877	0,00203	0,00123	0,00100	0,00023
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00291	0,00237	0,00055	0,00156	-	0,00156	0,00005	-	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,03484	0,02829	0,00655	0,00641	-	0,00641	0,00068	-	0,00068
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,03425	0,02781	0,00644	0,00689	-	0,00689	0,00064	-	0,00064
11	Băng dính đen	Cuộn	0,04221	0,03428	0,00793	0,00619	-	0,00619	0,00050	-	0,00050
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01727	0,01403	0,00325	0,00466	-	0,00466	0,00041	-	0,00041
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01994	0,01619	0,00375	0,00641	-	0,00641	0,00044	-	0,00044
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01747	0,01419	0,00328	0,00473	-	0,00473	0,00037	-	0,00037
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,02362	0,01918	0,00444	0,00412	-	0,00412	0,00040	-	0,00040
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,03078	0,02500	0,00578	0,00883	-	0,00883	0,00063	-	0,00063
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01025	0,00832	0,00193	0,00155	-	0,00155	0,00016	-	0,00016
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,00812	0,00659	0,00152	0,02840	0,02307	0,00534	0,00088	0,00071	0,00016
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,21732	0,17648	0,04083	0,01505	-	0,01505	0,00451	-	0,00451
20	Băng thun	Cuộn	0,00068	0,00068	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
21	Bảng tin	Chiếc	0,00251	0,00204	0,00047	0,00096	-	0,00096	0,00021	0,00017	0,00004
22	Băng xóa	Chiếc	0,02157	0,01751	0,00405	0,00528	-	0,00528	0,00056	-	0,00056
23	Bao lì xì	Chiếc	0,00237	0,00237	-	-	-	-	-	-	-
24	Biển cài	Chiếc	0,01219	-	0,01219	0,00161	-	0,00161	0,00067	-	0,00067

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00641	0,00521	0,00120	0,00086	-	0,00086	0,00010	-	0,00010
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00109	-	0,00109	0,00011	-	0,00011
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,02038	0,01655	0,00383	0,00231	-	0,00231	0,00034	-	0,00034
28	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
29	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
30	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
31	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00780	0,00634	0,00147	0,00083	-	0,00083	0,00077	0,00063	0,00015
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00083	0,00083	-	-	-	-	-	-	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,08621	0,07001	0,01620	0,01339	-	0,01339	0,00648	0,00526	0,00122
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,08001	0,06497	0,01503	0,00548	-	0,00548	0,00542	0,00440	0,00102
36	Búa	Chiếc	-	-	-	0,06474	0,06474	-	-	-	-
37	Bút bi	Chiếc	0,23280	0,18905	0,04374	0,14859	0,12067	0,02792	0,07674	0,06232	0,01442
38	Bút chì	Chiếc	0,09147	0,07428	0,01719	0,06828	0,05545	0,01283	0,00074	-	0,00074
39	Bút ký	Chiếc	0,00319	-	0,00319	0,00420	-	0,00420	0,00038	-	0,00038
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,02511	0,02039	0,00472	0,02283	0,01854	0,00429	0,00053	-	0,00053
41	Bút nước	Chiếc	0,00511	-	0,00511	0,05658	0,04595	0,01063	0,00042	-	0,00042
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,11547	0,09377	0,02170	0,08354	0,06784	0,01570	0,00292	-	0,00292
43	Cặp 3 dây	Chiếc	0,05515	0,05515	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
44	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00395	0,00321	0,00074	0,00136	-	0,00136	0,00003	-	0,00003
45	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,02306	0,01873	0,00433	0,00286	-	0,00286	0,00034	-	0,00034
46	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00762	0,00619	0,00143	0,00288	-	0,00288	0,00021	-	0,00021
47	Cartride mực	Chiếc	0,01853	0,01504	0,00348	0,00215	-	0,00215	0,00023	-	0,00023
48	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00055	-	0,00055	0,00007	-	0,00007
49	Cây gạt nước	Chiếc	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
50	Cây lau nhà	Chiếc	0,00040	0,00040	-	-	-	-	-	-	-
51	Chân giắc micro	Chiếc	0,01718	0,01395	0,00323	0,00194	-	0,00194	0,00019	-	0,00019
52	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,12203	0,09910	0,02293	0,00010	-	0,00010	0,00037	-	0,00037
53	Chậu cảnh	Chiếc	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
54	Chè khô	Kg	0,02183	0,01773	0,00410	0,00982	0,00797	0,00184	0,00354	0,00288	0,00067
55	Chén trà	Chiếc	0,06168	0,05009	0,01159	0,04653	0,03779	0,00874	0,00644	0,00523	0,00121
56	Chít	Kg	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
57	Chổi cọ	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-	-	-	-
58	Chổi cước	Chiếc	0,00078	0,00078	-	-	-	-	-	-	-
59	Chổi lười	Chiếc	0,00042	0,00042	-	-	-	-	-	-	-
60	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
61	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00057	0,00057	-	-	-	-	-	-	-
62	Chổi tre	Chiếc	0,00043	0,00043	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
63	Chuột máy tính	Chiếc	0,01944	0,01579	0,00365	0,00388	-	0,00388	0,00030	-	0,00030
64	Cọ bình nước	Chiếc	0,00023	0,00023	-	-	-	-	-	-	-
65	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00423	0,00344	0,00080	0,00109	-	0,00109	0,00017	-	0,00017
66	Cốc uống nước	Chiếc	0,06586	0,05349	0,01238	0,04225	0,03431	0,00794	0,00173	-	0,00173
67	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01042	0,00846	0,00196	0,00153	-	0,00153	0,00015	-	0,00015
68	Cục tẩy	Cục	0,00302	-	0,00302	0,00331	-	0,00331	0,00031	-	0,00031
69	Cước điện thoại	VNĐ	928,22459	753,81119	174,41340	3.322,85713	2.698,49227	624,36485	27,49345	-	27,49345
70	Cước phí bưu chính	VNĐ	132,93279	107,95472	24,97807	475,87222	386,45583	89,41639	3,93738	-	3,93738
71	Dao dọc giấy	Chiếc	0,02877	0,02336	0,00540	0,00328	-	0,00328	0,00030	-	0,00030
72	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00569	0,00462	0,00107	0,00105	-	0,00105	0,00007	-	0,00007
73	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,03751	0,03046	0,00705	0,00452	-	0,00452	0,00038	-	0,00038
74	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00651	0,00528	0,00122	0,00069	-	0,00069	0,00011	-	0,00011
75	Dấu chức danh	Chiếc	0,00104	-	0,00104	0,00068	-	0,00068	0,00006	-	0,00006
76	Dấu dập số	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00022	-	0,00022	0,00008	-	0,00008
77	Dấu sao y	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00381	-	0,00381	0,00002	-	0,00002
78	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00032	-	0,00032	0,00004	-	0,00004
79	Dây điện	m	0,02049	0,02049	-	-	-	-	-	-	-
80	Dây dù	Mét	0,02721	0,02721	-	-	-	-	-	-	-
81	Dây mạng	m	1,57951	1,28272	0,29679	0,18347	-	0,18347	0,11610	0,09429	0,02182

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
82	Dây phun sương	m	0,00076	0,00076	-	-	-	-	-	-	-
83	Dây thép	m	0,03808	0,03808	-	-	-	-	-	-	-
84	Dây thít nhựa	Gói	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
85	Đèn pin	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
86	Điện	Kw	72,92720	59,22418	13,70302	4,01084	-	4,01084	8,17249	6,63688	1,53561
87	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
88	Đui đèn	Chiếc	0,00365	-	0,00365	0,00618	-	0,00618	0,00107	-	0,00107
89	File trình ký	Chiếc	0,06001	-	0,06001	0,00219	-	0,00219	0,10589	-	0,10589
90	Găng tay cao su	Đôi	0,00096	0,00096	-	-	-	-	-	-	-
91	Găng tay ni lông	Hộp	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-
92	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03734	0,03032	0,00702	0,00328	-	0,00328	0,00022	-	0,00022
93	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02310	0,01876	0,00434	0,00829	-	0,00829	0,00069	-	0,00069
94	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,02822	0,02292	0,00530	0,00378	-	0,00378	0,00033	-	0,00033
95	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02882	0,02341	0,00542	0,00878	-	0,00878	0,00084	-	0,00084
96	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00714	0,00580	0,00134	0,00788	0,00640	0,00148	0,00016	-	0,00016
97	Giấy ăn	Hộp	0,00045	0,00045	-	0,01046	0,01046	-	-	-	-
98	Giấy bìa A3	Gram	0,00344	0,00344	-	-	-	-	-	-	-
99	Giấy bìa A4	Gram	0,01448	0,01176	0,00272	0,00112	-	0,00112	0,00014	-	0,00014
100	Giấy in A3	Gram	0,01414	0,01148	0,00266	0,00231	-	0,00231	0,00011	-	0,00011

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Giấy in A4	Gram	0,09791	0,07952	0,01840	0,01157	-	0,01157	0,00185	-	0,00185
102	Giấy in A5	Gram	0,00914	0,00743	0,00172	0,00028	-	0,00028	0,00014	-	0,00014
103	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,02396	0,01945	0,00450	0,01137	-	0,01137	0,00096	-	0,00096
104	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,08468	0,06877	0,01591	0,00859	-	0,00859	0,00103	-	0,00103
105	Giấy phân trang	Tập	0,02440	0,01982	0,00459	0,00879	-	0,00879	0,00047	-	0,00047
106	Giấy than xanh	Tập	0,01982	0,01609	0,00372	0,00088	-	0,00088	0,00006	-	0,00006
107	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00177	0,00177	-	-	-	-	-	-	-
108	Gọt bút chì	Chiếc	0,03223	0,02617	0,00606	0,00679	-	0,00679	0,00040	-	0,00040
109	Hạt công tắc	Chiếc	0,04965	0,04032	0,00933	0,00717	-	0,00717	0,00092	-	0,00092
110	Hồ dán	Lọ	0,04949	0,04019	0,00930	0,00539	-	0,00539	0,00116	-	0,00116
111	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00138	0,00112	0,00026	0,00077	-	0,00077	0,00004	-	0,00004
112	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01907	0,01549	0,00358	0,00151	-	0,00151	0,00289	0,00235	0,00054
113	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,02268	0,01842	0,00426	0,00288	-	0,00288	0,00033	-	0,00033
114	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01976	0,01605	0,00371	0,00381	-	0,00381	0,00033	-	0,00033
115	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,03773	0,03064	0,00709	0,00219	-	0,00219	0,00034	-	0,00034
116	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-
117	Hót rác	Chiếc	0,00110	0,00110	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
118	Keo dán	Lọ	0,04074	0,03309	0,00766	0,00329	-	0,00329	0,00034	-	0,00034
119	Kéo văn phòng	Chiếc	0,03400	0,02761	0,00639	0,00823	-	0,00823	0,00056	-	0,00056

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,19641	0,15950	0,03691	0,02436	-	0,02436	0,00204	-	0,00204
121	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,16970	0,13781	0,03189	0,02451	-	0,02451	0,00224	-	0,00224
122	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,13927	0,11310	0,02617	0,02416	-	0,02416	0,00220	-	0,00220
123	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,10884	0,08839	0,02045	0,02368	-	0,02368	0,00216	-	0,00216
124	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,10881	0,08836	0,02045	0,02345	-	0,02345	0,00216	-	0,00216
125	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,10531	0,08552	0,01979	0,02350	-	0,02350	0,00216	-	0,00216
126	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,10759	0,08738	0,02022	0,02223	-	0,02223	0,00203	-	0,00203
127	Khăn lau	Chiếc	0,00279	0,00279	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
128	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00072	0,00072	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
129	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00758	-	0,00758	0,00279	-	0,00279	0,00018	-	0,00018
130	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01709	0,01388	0,00321	0,00477	-	0,00477	0,00044	-	0,00044
131	Khóa cửa	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
132	Lịch	Quyển	0,02227	0,01809	0,00419	0,00211	-	0,00211	0,00031	-	0,00031
133	Lọ hoa	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
134	Mặt bảng điện	Chiếc	0,02391	0,02391	-	-	-	-	-	-	-
135	Mắt camera	Chiếc	0,01954	0,01954	-	-	-	-	0,00132	0,00132	-
136	Mặt công tắc	Chiếc	0,02525	0,02051	0,00475	0,00351	-	0,00351	0,00051	-	0,00051
137	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00831	0,00675	0,00156	0,00202	-	0,00202	0,00023	-	0,00023

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
138	Mực dấu	Lọ	0,00063	-	0,00063	0,00411	-	0,00411	0,00008	-	0,00008
139	Mực in	Hộp	0,08270	0,06716	0,01554	0,00543	-	0,00543	0,00387	0,00314	0,00073
140	Mực máy photocopy	Hộp	0,00441	0,00358	0,00083	0,00048	-	0,00048	0,00042	0,00034	0,00008
141	Nước rửa chén	Lít	0,00074	0,00074	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
142	Nước rửa tay	Chai	0,03388	0,03388	-	-	-	-	0,00238	0,00238	-
143	Nước sinh hoạt	m3	0,30105	0,30105	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
144	Nước uống	lít	0,68203	0,68203	-	1,81138	1,81138	-	0,15407	0,15407	-
145	Nước xịt phòng	Chai	0,00088	0,00088	-	-	-	-	-	-	-
146	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00039	0,00039	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
147	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00332	-	0,00332	0,00197	-	0,00197	0,00022	-	0,00022
148	Phí internet	VNĐ	1.540,73795	1.251,23329	289,50466	1.036,37349	-	1.036,37349	242,87327	197,23738	45,63589
149	Phích cắm	Chiếc	0,02325	0,02325	-	0,01519	0,01519	-	0,00391	0,00391	-
150	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00536	0,00536	-	0,09450	0,09450	-	0,00185	0,00185	-
151	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,45191	1,17910	0,27281	0,03260	-	0,03260	0,00836	-	0,00836
152	Pin đại	Hộp	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
153	Pin đũa	Hộp	0,00023	0,00023	-	-	-	-	-	-	-
154	Pin tiểu	Hộp	0,00023	0,00023	-	-	-	-	-	-	-
155	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00041	0,00041	-	-	-	-	-	-	-
156	Quả lọc nước	Bộ	0,00038	0,00038	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
157	Rèm cửa	m2	0,00312	0,00312	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
158	Sổ các loại	Quyển	0,04719	0,03832	0,00887	0,00548	-	0,00548	0,00333	0,00271	0,00063
159	Súng bắn keo	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
160	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00540	0,00439	0,00101	0,00096	-	0,00096	0,00011	-	0,00011
161	Thảm lau chân	Chiếc	0,00145	0,00145	-	-	-	-	-	-	-
162	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,08595	0,06980	0,01615	0,00807	-	0,00807	0,00122	-	0,00122
163	Thùng rác	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
164	Thùng tôn	Chiếc	0,00082	0,00082	-	-	-	-	-	-	-
165	Thước kẻ	Chiếc	0,04320	0,04320	-	-	-	-	-	-	-
166	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
167	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00301	0,00301	-	-	-	-	-	-	-
168	Tụ quạt	Chiếc	0,00400	0,00400	-	-	-	-	-	-	-
169	Túi clear bag A4	Chiếc	0,24302	0,19736	0,04566	0,33102	0,26882	0,06220	0,00977	-	0,00977
170	Túi clear bag F	Chiếc	0,20955	0,17018	0,03938	0,05587	-	0,05587	0,01045	-	0,01045
171	Túi đựng rác	Kg	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-
172	USB thu wifi	Chiếc	0,00514	0,00418	0,00097	0,00055	-	0,00055	0,00013	-	0,00013
173	Vải xô	m	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
174	Vệ sinh môi trường	m3	0,00170	0,00170	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
175	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
176	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-	-	-	-
177	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,09204	0,07474	0,01729	0,01943	-	0,01943	0,00660	-	0,00660
178	Xăng	lít	3,76722	-	3,76722	0,24811	-	0,24811	0,05081	-	0,05081
179	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
180	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00045	0,00045	-	0,00039	0,00039	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
4	Attomat	Chiếc	0,00066	0,00054	0,00012	0,00085	0,00069	0,00016	0,00080	0,00065	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,00046	0,00037	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
6	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00120	0,00097	0,00023	0,00029	-	0,00029	0,00029	-	0,00029
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00106	0,00086	0,00020	0,00025	-	0,00025	0,00026	-	0,00026
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00095	0,00077	0,00018	0,00021	-	0,00021	0,00020	-	0,00020
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00070	0,00057	0,00013	0,00016	-	0,00016	0,00015	-	0,00015
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00075	0,00061	0,00014	0,00017	-	0,00017	0,00018	-	0,00018
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00066	0,00054	0,00012	0,00015	-	0,00015	0,00015	-	0,00015
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00071	0,00058	0,00013	0,00090	0,00073	0,00017	0,00015	-	0,00015
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00101	0,00082	0,00019	0,00116	0,00095	0,00022	0,00027	-	0,00027
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00025	0,00020	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006	0,00006	-	0,00006
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007	0,00033	0,00027	0,00006
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00857	0,00696	0,00161	0,01273	0,01034	0,00239	0,00180	-	0,00180

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Bảng tin	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00002	-	0,00002
20	Băng xóa	Chiếc	0,00097	0,00079	0,00018	0,00024	-	0,00024	0,00025	-	0,00025
21	Biển cài	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00031	-	0,00031	0,00028	-	0,00028
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00003	-	0,00003	0,00031	0,00025	0,00006	0,00004	-	0,00004
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00062	0,00050	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014	0,00013	-	0,00013
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007
26	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00232	0,00188	0,00044	0,00255	0,00207	0,00048	0,00271	0,00220	0,00051
27	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	0,00232	0,00188	0,00044	0,00226	0,00183	0,00042
28	Bút bi	Chiếc	0,00500	-	0,00500	0,03162	0,02568	0,00594	0,02374	0,01928	0,00446
29	Bút chì	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00030	-	0,00030	0,00034	-	0,00034
30	Bút ký	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00015	-	0,00015	0,00084	0,00068	0,00016
31	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00017	-	0,00017	0,00104	0,00084	0,00019
32	Bút nước	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00026	-	0,00026	0,00028	-	0,00028
33	Bút viết bảng	Chiếc	0,00132	-	0,00132	0,01300	0,01056	0,00244	0,00803	0,00652	0,00151
34	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00162	0,00162	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00015	-	0,00015	0,00014	-	0,00014
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00010	-	0,00010	0,00010	-	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Cartride mực	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00010	-	0,00010	0,00010	-	0,00010
39	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
40	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009	0,00008	-	0,00008
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00250	-	0,00250	0,00432	-	0,00432	0,00698	-	0,00698
43	Chè khô	Kg	0,00020	-	0,00020	0,00113	0,00092	0,00021	0,00017	-	0,00017
44	Chén trà	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00374	0,00304	0,00070	0,00059	-	0,00059
45	Chuột máy tính	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00069	0,00056	0,00013	0,00070	0,00057	0,00013
46	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006
47	Cốc uống nước	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00448	0,00364	0,00084	0,00068	-	0,00068
48	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00030	0,00025	0,00006	0,00007	-	0,00007
49	Cục tẩy	Cục	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012
50	Cước điện thoại	VNĐ	37,19678	30,20750	6,98927	47,44199	38,52764	8,91435	13,84279	-	13,84279
51	Cước phí bưu chính	VNĐ	1,00094	-	1,00094	6,79424	5,51760	1,27664	1,98245	-	1,98245
52	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012
53	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00015	0,00012	0,00003	0,00003	-	0,00003
54	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00093	0,00075	0,00017	0,00017	-	0,00017
55	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00023	0,00019	0,00004	0,00005	-	0,00005
56	Dấu chức danh	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Dấu dập số	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
58	Dấu sao y	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001
59	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001
60	Dây mạng	m	0,00730	-	0,00730	0,04298	0,03491	0,00808	0,04320	0,03508	0,00812
61	Điện	Kw	2,95240	2,39764	0,55476	3,35783	2,72689	0,63094	3,04054	2,46922	0,57132
62	Đui đèn	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00044	-	0,00044	0,00039	-	0,00039
63	File trình ký	Chiếc	0,02389	-	0,02389	0,01353	-	0,01353	0,09664	0,07848	0,01816
64	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00056	0,00046	0,00011	0,00010	-	0,00010
65	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00020	-	0,00020	0,00141	0,00114	0,00026	0,00028	-	0,00028
66	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00080	0,00065	0,00015	0,00014	-	0,00014
67	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00026	-	0,00026	0,00214	0,00174	0,00040	0,00042	-	0,00042
68	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00032	0,00026	0,00006	0,00007	-	0,00007
69	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
70	Giấy bìa A4	Gram	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006
71	Giấy in A3	Gram	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
72	Giấy in A4	Gram	0,00058	-	0,00058	0,00080	-	0,00080	0,00398	0,00323	0,00075
73	Giấy in A5	Gram	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003
74	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00029	-	0,00029	0,00036	-	0,00036	0,00043	-	0,00043
75	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00033	-	0,00033	0,00038	-	0,00038	0,00045	-	0,00045

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Giấy phân trang	Tập	0,00014	-	0,00014	0,00023	-	0,00023	0,00025	-	0,00025
77	Giấy than xanh	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
78	Gọt bút chì	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00016	-	0,00016	0,00016	-	0,00016
79	Hạt công tắc	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00042	-	0,00042	0,00041	-	0,00041
80	Hồ dán	Lọ	0,00035	-	0,00035	0,00037	-	0,00037	0,00040	-	0,00040
81	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
82	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00021	-	0,00021	0,00123	0,00100	0,00023	0,00093	0,00076	0,00018
83	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,00073	0,00059	0,00014	0,00070	0,00057	0,00013
84	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014	0,00071	0,00058	0,00013
85	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014	0,00013	-	0,00013
86	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
87	Keo dán	Lọ	0,00012	-	0,00012	0,00087	0,00071	0,00016	0,00015	-	0,00015
88	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00115	0,00093	0,00022	0,00021	-	0,00021
89	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00378	0,00307	0,00071	0,00477	0,00388	0,00090
90	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00072	-	0,00072	0,00429	0,00348	0,00081	0,00517	0,00420	0,00097
91	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00069	-	0,00069	0,00079	-	0,00079	0,00097	-	0,00097
92	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00077	-	0,00077	0,00097	-	0,00097
93	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00077	-	0,00077	0,00097	-	0,00097

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
94	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00077	-	0,00077	0,00097	-	0,00097
95	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00064	-	0,00064	0,00083	-	0,00083	0,00098	-	0,00098
96	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
97	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00008	-	0,00008	0,00009	-	0,00009
98	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00014	-	0,00014	0,00090	0,00073	0,00017
99	Lịch	Quyển	0,00010	-	0,00010	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011
100	Mặt công tắc	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00020	-	0,00020	0,00019	-	0,00019
101	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009
102	Mực dấu	Lọ	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
103	Mực in	Hộp	0,00025	-	0,00025	0,00227	0,00184	0,00043	0,00170	0,00138	0,00032
104	Mực máy photocopy	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00013	0,00010	0,00002	0,00014	0,00012	0,00003
105	Nước uống	lít	-	-	-	0,07103	0,07103	-	-	-	-
106	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009
107	Phí internet	VNĐ	61,74228	50,14091	11,60137	78,74814	63,95136	14,79678	122,28526	99,30786	22,97740
108	Phích cắm	Chiếc	0,00140	0,00140	-	0,00169	0,00169	-	0,00158	0,00158	-
109	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00027	0,00027	-
110	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00319	-	0,00319	0,00425	-	0,00425	0,00340	-	0,00340

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
111	Sổ các loại	Quyển	0,00020	-	0,00020	0,00142	0,00115	0,00027	0,00125	0,00102	0,00024
112	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
113	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00280	0,00227	0,00053	0,00272	0,00221	0,00051
114	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
115	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00310	-	0,00310	0,02333	0,01895	0,00438	0,02125	0,01726	0,00399
116	Túi clear bag F	Chiếc	0,00316	-	0,00316	0,02426	0,01970	0,00456	0,00381	-	0,00381
117	USB thu wifi	Chiếc	0,00023	0,00018	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
118	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00203	-	0,00203	0,00222	-	0,00222	0,00176	-	0,00176
119	Xăng	lít	0,02243	-	0,02243	0,02193	-	0,02193	0,01068	-	0,01068

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
2	Ấm trà	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00035	-	0,00035
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,07665	0,07665	-
5	Attomat	Chiếc	0,00084	0,00069	0,00016	0,00090	0,00073	0,00017	0,00628	0,00510	0,00118
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00042	0,00034	0,00008	0,00306	0,00248	0,00057
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00015	-	0,00015
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00029	-	0,00029	0,00025	-	0,00025	0,00177	-	0,00177
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00026	-	0,00026	0,00022	-	0,00022	0,00162	-	0,00162
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00022	-	0,00022	0,00018	-	0,00018	0,00116	-	0,00116
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00016	-	0,00016	0,00013	-	0,00013	0,00090	-	0,00090
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00021	-	0,00021	0,00014	-	0,00014	0,00517	0,00420	0,00097
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00016	-	0,00016	0,00013	-	0,00013	0,00093	-	0,00093
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00016	-	0,00016	0,00015	-	0,00015	0,00535	0,00434	0,00101
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00032	-	0,00032	0,00017	-	0,00017	0,00109	-	0,00109
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00285	0,00232	0,00054

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00033	0,00026	0,00006	0,00396	0,00321	0,00074
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00161	-	0,00161	0,00205	-	0,00205	0,01937	-	0,01937
19	Bảng tin	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00010	-	0,00010
20	Băng xóa	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00019	-	0,00019	0,00150	-	0,00150
21	Biển cài	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00033	-	0,00033	0,00169	-	0,00169
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00060	-	0,00060
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00024	-	0,00024
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00087	-	0,00087
25	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007	0,00047	-	0,00047
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,00242	0,00197	0,00046	0,01496	0,01215	0,00281
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00218	0,00177	0,00041	0,00238	0,00194	0,00045	0,01432	0,01163	0,00269
29	Bút bi	Chiếc	0,02310	0,01876	0,00434	0,02561	0,02080	0,00481	0,21936	0,17815	0,04122
30	Bút chì	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00057	-	0,00057	0,00856	0,00695	0,00161
31	Bút ký	Chiếc	0,00088	0,00071	0,00016	0,00068	0,00056	0,00013	0,00617	0,00501	0,00116
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00101	0,00082	0,00019	0,00096	0,00078	0,00018	0,00663	0,00539	0,00125
33	Bút nước	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00020	-	0,00020	0,00228	-	0,00228
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,00788	0,00640	0,00148	0,00662	0,00537	0,00124	0,01322	-	0,01322
35	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00161	0,00161	-	0,00195	0,00195	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
36	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00006	-	0,00006
37	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00015	-	0,00015	0,00504	0,00410	0,00095
38	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007	0,00368	0,00299	0,00069
39	Cartride mực	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00424	0,00344	0,00080
40	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00020	-	0,00020
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00009	-	0,00009	0,00074	-	0,00074
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00467	-	0,00467	0,00452	-	0,00452	0,02978	-	0,02978
43	Chè khô	Kg	0,00017	-	0,00017	0,00019	-	0,00019	0,00142	-	0,00142
44	Chén trà	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00058	-	0,00058	0,00660	-	0,00660
45	Chuột máy tính	Chiếc	0,00081	0,00065	0,00015	0,00057	0,00046	0,00011	0,00449	0,00364	0,00084
46	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00004	-	0,00004	0,00024	-	0,00024
47	Cốc uống nước	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00072	-	0,00072	0,00691	-	0,00691
48	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00228	0,00185	0,00043
49	Cục tẩy	Cục	0,00014	-	0,00014	0,00010	-	0,00010	0,00056	-	0,00056
50	Cước điện thoại	VNĐ	18,65677	-	18,65677	2,20582	-	2,20582	145,22067	117,93370	27,28696
51	Cước phí bưu chính	VNĐ	2,67187	-	2,67187	0,31590	-	0,31590	20,79727	16,88946	3,90781
52	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00071	-	0,00071
53	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00126	0,00102	0,00024

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
54	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00099	0,00080	0,00019	0,00095	0,00077	0,00018	0,00678	0,00551	0,00127
55	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00026	0,00021	0,00005	0,00185	0,00150	0,00035
56	Dấu chức danh	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00026	-	0,00026
57	Dấu dập số	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00007	-	0,00007
58	Dấu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00009	-	0,00009
59	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00008	0,00006	0,00001	0,00084	0,00068	0,00016
60	Dây mạng	m	0,04789	0,03889	0,00900	0,03650	0,02964	0,00686	0,03859	-	0,03859
61	Điện	Kw	2,77659	2,25487	0,52172	4,16827	3,38505	0,78322	42,45991	34,48170	7,97822
62	Đui đèn	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00033	-	0,00033	0,01120	0,00910	0,00211
63	File trình ký	Chiếc	0,08347	0,06778	0,01568	0,08287	0,06730	0,01557	0,20408	0,16573	0,03835
64	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,00012	-	0,00012	0,00446	0,00362	0,00084
65	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00030	-	0,00030	0,00020	-	0,00020	0,01039	0,00844	0,00195
66	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00015	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00736	0,00597	0,00138
67	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00042	-	0,00042	0,00032	-	0,00032	0,01899	0,01542	0,00357
68	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005	0,00033	-	0,00033
69	Giấy bìa A4	Gram	0,00005	-	0,00005	0,00007	-	0,00007	0,00049	-	0,00049
70	Giấy in A3	Gram	0,00003	-	0,00003	0,00005	-	0,00005	0,00030	-	0,00030
71	Giấy in A4	Gram	0,00373	0,00303	0,00070	0,00383	0,00311	0,00072	0,03793	0,03081	0,00713
72	Giấy in A5	Gram	0,00003	-	0,00003	0,00010	-	0,00010	0,01018	0,00827	0,00191

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
73	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00042	-	0,00042	0,00029	-	0,00029	0,01324	0,01075	0,00249
74	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00043	-	0,00043	0,00042	-	0,00042	0,01418	0,01152	0,00266
75	Giấy phân trang	Tập	0,00029	-	0,00029	0,00016	-	0,00016	0,00186	-	0,00186
76	Giấy than xanh	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004	0,00016	-	0,00016
77	Gọt bút chì	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00014	-	0,00014	0,00075	-	0,00075
78	Hạt công tắc	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,00038	-	0,00038	0,00262	-	0,00262
79	Hồ dán	Lọ	0,00038	-	0,00038	0,00036	-	0,00036	0,00225	-	0,00225
80	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00009	-	0,00009
81	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00087	0,00071	0,00016	0,00109	0,00089	0,00021	0,00716	0,00581	0,00135
82	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00070	0,00057	0,00013	0,00094	-	0,00094
83	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00067	0,00055	0,00013	0,00096	-	0,00096
84	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00016	-	0,00016	0,00097	-	0,00097
85	Keo dán	Lọ	0,00016	-	0,00016	0,00018	-	0,00018	0,00125	-	0,00125
86	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00019	-	0,00019	0,00151	-	0,00151
87	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00504	0,00409	0,00095	0,00375	0,00305	0,00070	0,00329	-	0,00329
88	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00541	0,00439	0,00102	0,00393	0,00319	0,00074	0,02390	0,01941	0,00449
89	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00101	-	0,00101	0,00068	-	0,00068	0,00434	-	0,00434
90	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00101	-	0,00101	0,00062	-	0,00062	0,00422	-	0,00422
91	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00101	-	0,00101	0,00062	-	0,00062	0,00422	-	0,00422

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
92	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00101	-	0,00101	0,00060	-	0,00060	0,00422	-	0,00422
93	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00102	-	0,00102	0,00064	-	0,00064	0,00537	-	0,00537
94	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
95	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00073	0,00060	0,00014	0,00058	-	0,00058
96	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00102	0,00083	0,00019	0,00057	0,00046	0,00011	0,00368	0,00299	0,00069
97	Lịch	Quyển	0,00011	-	0,00011	0,00014	-	0,00014	0,00095	-	0,00095
98	Mặt công tắc	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00018	-	0,00018	0,00109	-	0,00109
99	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007	0,00061	-	0,00061
100	Mực dấu	Lọ	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00126	0,00102	0,00024
101	Mực in	Hộp	0,00161	0,00131	0,00030	0,00237	0,00193	0,00045	0,02466	0,02003	0,00463
102	Mực máy photocopy	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00012	0,00010	0,00002	0,00073	0,00059	0,00014
103	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00011	-	0,00011	0,00062	-	0,00062
104	Phí internet	VNĐ	164,81126	133,84322	30,96804	19,48581	15,82443	3,66138	45,29315	-	45,29315
105	Phích cắm	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00155	0,00155	-	-	-	-
106	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
107	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00279	-	0,00279	0,00594	-	0,00594	0,03980	-	0,03980
108	Sổ các loại	Quyển	0,00135	0,00110	0,00025	0,00131	0,00106	0,00025	0,00194	-	0,00194
109	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003	0,00126	0,00102	0,00024

TT	Danh mục	ĐVT	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
110	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00263	0,00213	0,00049	0,00269	0,00218	0,00051	0,00408	-	0,00408
111	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02018	0,01638	0,00379	0,01744	0,01416	0,00328	0,19391	0,15748	0,03644
112	Túi clear bag F	Chiếc	0,00362	-	0,00362	0,00299	-	0,00299	0,03737	-	0,03737
113	USB thu wifi	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004	0,00143	0,00116	0,00027
114	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00903	0,00734	0,00170	0,00633	0,00514	0,00119	0,05007	0,04066	0,00941
115	Xăng	lít	0,01167	-	0,01167	0,04616	-	0,04616	0,21256	-	0,21256

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00142	0,00115	0,00027	0,00271	-	0,00271	0,00330	-	0,00330
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,03068	0,03068	-	0,38017	0,38017	-	0,39820	0,39820	-
3	Attomat	Chiếc	0,00420	0,00341	0,00079	0,09638	0,07827	0,01811	0,10243	0,08318	0,01925
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00258	0,00210	0,00049	0,03821	0,03103	0,00718	0,03827	0,03108	0,00719
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00190	-	0,00190	0,00196	-	0,00196

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00660	0,00536	0,00124	0,10547	0,08566	0,01982	0,10836	0,08800	0,02036
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00625	0,00507	0,00117	0,10325	0,08385	0,01940	0,10535	0,08556	0,01980
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00825	0,00670	0,00155	0,07848	0,06373	0,01475	0,07662	0,06222	0,01440
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00433	0,00352	0,00081	0,08478	0,06885	0,01593	0,08844	0,07182	0,01662
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00560	0,00455	0,00105	0,09855	0,08004	0,01852	0,09879	0,08023	0,01856
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00400	0,00325	0,00075	0,08517	0,06917	0,01600	0,08892	0,07221	0,01671
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00467	0,00379	0,00088	0,08503	0,06905	0,01598	0,08944	0,07263	0,01681
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00890	0,00723	0,00167	0,12777	0,10376	0,02401	0,12070	0,09802	0,02268
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00170	0,00138	0,00032	0,02202	0,01789	0,00414	0,02180	0,01770	0,00410
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00411	-	0,00411	0,00521	-	0,00521
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00610	-	0,00610	0,10139	-	0,10139	0,11824	-	0,11824
17	Bảng tin	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00260	-	0,00260	0,00273	-	0,00273
18	Băng xóa	Chiếc	0,00119	-	0,00119	0,01914	-	0,01914	0,01939	-	0,01939
19	Biển cài	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,01630	-	0,01630	0,01947	-	0,01947

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00025	-	0,00025	0,00357	-	0,00357	0,00394	-	0,00394
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00012	0,00322	-	0,00322	0,00353	-	0,00353
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00324	0,00263	0,00061	0,01156	-	0,01156	0,01222	-	0,01222
23	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00048	0,00048	-	-	-	-	-	-	-
24	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00048	0,00048	-	-	-	-	-	-	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00110	0,00089	0,00021	0,02238	0,01817	0,00420	0,02386	0,01937	0,00448
26	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01307	0,01061	0,00245	0,16777	0,13625	0,03152	0,16484	0,13387	0,03097
27	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00779	0,00633	0,00146	0,13052	0,10600	0,02452	0,13733	0,11152	0,02580
28	Bút bi	Chiếc	0,09592	0,07789	0,01802	0,99481	0,80788	0,18692	1,14846	0,93266	0,21580
29	Bút chì	Chiếc	0,01053	0,00855	0,00198	0,74536	0,60531	0,14005	0,82178	0,66737	0,15441
30	Bút ký	Chiếc	0,00482	0,00391	0,00091	0,07265	0,05900	0,01365	0,07285	0,05916	0,01369
31	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00506	0,00411	0,00095	0,09060	0,07358	0,01702	0,09378	0,07616	0,01762
32	Bút nước	Chiếc	0,00147	-	0,00147	0,02402	-	0,02402	0,02406	-	0,02406
33	Bút viết bảng	Chiếc	0,00536	-	0,00536	0,04223	-	0,04223	0,05541	-	0,05541
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00083	-	0,00083	0,00072	-	0,00072
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00401	0,00326	0,00075	0,09029	0,07332	0,01696	0,09729	0,07901	0,01828
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00245	0,00199	0,00046	0,03121	0,02534	0,00586	0,03084	0,02505	0,00580
37	Cartride mực	Chiếc	0,00274	0,00222	0,00051	0,03916	0,03181	0,00736	0,04003	0,03251	0,00752
38	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00210	-	0,00210	0,00217	-	0,00217

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Chân giắc micro	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00529	-	0,00529	0,00543	-	0,00543
40	Chân kẹp ắc quy	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,11093	-	0,11093	0,11378	-	0,11378
41	Chè khô	Kg	0,00064	-	0,00064	0,01220	-	0,01220	0,01365	-	0,01365
42	Chén trà	Chiếc	0,00256	-	0,00256	0,02723	-	0,02723	0,02875	-	0,02875
43	Chuột máy tính	Chiếc	0,00427	0,00347	0,00080	0,07180	0,05831	0,01349	0,07177	0,05829	0,01349
44	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00267	-	0,00267	0,00237	-	0,00237
45	Cốc uống nước	Chiếc	0,00281	-	0,00281	0,03882	-	0,03882	0,04285	-	0,04285
46	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00151	0,00123	0,00028	0,02648	0,02151	0,00498	0,02658	0,02159	0,00499
47	Cục tẩy	Cục	0,00073	-	0,00073	0,01555	-	0,01555	0,01609	-	0,01609
48	Cước điện thoại	VNĐ	580,94501	471,78544	109,15957	4.997,99091	4.058,86842	939,12249	3.744,30641	3.040,75123	703,55517
49	Cước phí bưu chính	VNĐ	83,19818	67,56524	15,63294	715,78405	581,28822	134,49582	536,24365	435,48347	100,76018
50	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,01572	-	0,01572	0,01642	-	0,01642
51	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00081	0,00066	0,00015	0,01246	0,01012	0,00234	0,01292	0,01050	0,00243
52	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00473	0,00384	0,00089	0,09363	0,07604	0,01759	0,09668	0,07851	0,01817
53	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00092	0,00075	0,00017	0,02038	0,01655	0,00383	0,02162	0,01756	0,00406
54	Dấu chức danh	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00181	-	0,00181	0,00182	-	0,00182
55	Dấu dập số	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00084	-	0,00084	0,00087	-	0,00087
56	Dấu sao y	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00101	-	0,00101	0,00099	-	0,00099

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00633	0,00514	0,00119	0,00390	0,00316	0,00073	0,00390	0,00317	0,00073
58	Dây mạng	m	0,04433	-	0,04433	0,41838	-	0,41838	0,37934	-	0,37934
59	Điện	Kw	9,34757	7,59116	1,75641	151,42214	122,96992	28,45222	168,44671	136,79557	31,65114
60	Đui đèn	Chiếc	0,01036	0,00841	0,00195	0,13800	0,11207	0,02593	0,14279	0,11596	0,02683
61	File trình ký	Chiếc	0,00241	0,00196	0,00045	0,28385	0,23051	0,05334	0,72152	0,58595	0,13557
62	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00451	0,00366	0,00085	0,04046	0,03286	0,00760	0,03964	0,03219	0,00745
63	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00784	0,00636	0,00147	0,12393	0,10064	0,02329	0,12398	0,10068	0,02330
64	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00462	0,00375	0,00087	0,05425	0,04406	0,01019	0,05636	0,04577	0,01059
65	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01059	0,00860	0,00199	0,13768	0,11181	0,02587	0,13842	0,11241	0,02601
66	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00511	-	0,00511	0,00506	-	0,00506
67	Giấy bìa A4	Gram	0,00018	-	0,00018	0,00241	-	0,00241	0,00263	-	0,00263
68	Giấy in A3	Gram	0,00016	-	0,00016	0,00152	-	0,00152	0,00189	-	0,00189
69	Giấy in A4	Gram	0,01435	0,01165	0,00270	0,16979	0,13789	0,03190	0,17689	0,14365	0,03324
70	Giấy in A5	Gram	0,00079	0,00064	0,00015	0,00291	0,00236	0,00055	0,00427	0,00347	0,00080
71	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00888	0,00721	0,00167	0,13990	0,11361	0,02629	0,13932	0,11314	0,02618
72	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00927	0,00753	0,00174	0,14614	0,11868	0,02746	0,14848	0,12058	0,02790
73	Giấy phân trang	Tập	0,00150	-	0,00150	0,01930	-	0,01930	0,01815	-	0,01815
74	Giấy than xanh	Tập	0,00016	-	0,00016	0,00182	-	0,00182	0,00165	-	0,00165
75	Gọt bút chì	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,02081	-	0,02081	0,02111	-	0,02111

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Hạt công tắc	Chiếc	0,00154	-	0,00154	0,02408	-	0,02408	0,02505	-	0,02505
77	Hồ dán	Lọ	0,00125	-	0,00125	0,02274	-	0,02274	0,02389	-	0,02389
78	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00079	-	0,00079	0,00094	-	0,00094
79	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00367	0,00298	0,00069	0,05412	0,04395	0,01017	0,06215	0,05047	0,01168
80	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00076	-	0,00076	0,00913	-	0,00913	0,00955	-	0,00955
81	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00084	-	0,00084	0,00917	-	0,00917	0,00955	-	0,00955
82	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00082	-	0,00082	0,00938	-	0,00938	0,00989	-	0,00989
83	Keo dán	Lọ	0,00102	-	0,00102	0,01329	-	0,01329	0,01383	-	0,01383
84	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00120	-	0,00120	0,02111	-	0,02111	0,02152	-	0,02152
85	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,02238	0,01817	0,00420	0,28237	0,22931	0,05306	0,25804	0,20955	0,04849
86	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02241	0,01820	0,00421	0,27983	0,22725	0,05258	0,25804	0,20956	0,04849
87	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00423	-	0,00423	0,05190	-	0,05190	0,04758	-	0,04758
88	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00418	-	0,00418	0,05119	-	0,05119	0,04663	-	0,04663
89	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00418	-	0,00418	0,05116	-	0,05116	0,04661	-	0,04661
90	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00417	-	0,00417	0,04350	-	0,04350	0,03807	-	0,03807
91	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00436	-	0,00436	0,04346	-	0,04346	0,03818	-	0,03818
92	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00104	0,00104	-	0,00225	0,00225	-
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,01666	-	0,01666	0,01798	-	0,01798

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00516	0,00419	0,00097	0,07366	0,05982	0,01384	0,07034	0,05712	0,01322
95	Lịch	Quyển	0,00056	-	0,00056	0,01586	-	0,01586	0,01732	-	0,01732
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,01358	-	0,01358	0,01401	-	0,01401
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00583	-	0,00583	0,00570	-	0,00570
98	Mực dấu	Lọ	0,00089	0,00072	0,00017	0,00946	0,00768	0,00178	0,01028	0,00835	0,00193
99	Mực in	Hộp	0,00763	0,00620	0,00143	0,11053	0,08976	0,02077	0,12308	0,09995	0,02313
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,01621	0,01316	0,00305	0,00736	0,00597	0,00138	0,00721	0,00586	0,00136
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,01354	-	0,01354	0,01466	-	0,01466
102	Phí internet	VNĐ	181,19204	-	181,19204	1.558,83076	-	1.558,83076	1.167,81654	-	1.167,81654
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00841	-	0,00841	0,32795	-	0,32795	0,37765	-	0,37765
104	Sổ các loại	Quyển	0,00127	-	0,00127	0,02133	-	0,02133	0,02209	-	0,02209
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,01243	0,01009	0,00234	0,01179	0,00958	0,00222
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00303	-	0,00303	0,02550	-	0,02550	0,02616	-	0,02616
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,08304	0,06744	0,01560	0,74382	0,60406	0,13976	0,76066	0,61773	0,14293
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,01581	-	0,01581	0,13439	-	0,13439	0,13549	-	0,13549
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,01281	0,01040	0,00241	0,01347	0,01094	0,00253
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,03805	0,03090	0,00715	0,38590	0,31339	0,07251	0,38579	0,31330	0,07249

TT	Danh mục	ĐVT	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
111	Xăng	lít	0,30897	0,25092	0,05806	4,33269	3,51858	0,81411	4,85392	3,94187	0,91205

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02973	0,02973	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00242	-	0,00242	0,00272	-	0,00272	0,00249	-	0,00249
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,39060	0,39060	-	0,43401	0,43401	-	0,53722	0,53722	-
5	Attomat	Chiếc	0,05446	0,04423	0,01023	0,06187	0,05024	0,01163	0,06964	0,05656	0,01309
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,03176	0,02579	0,00597	0,03813	0,03097	0,00716	0,04286	0,03481	0,00805
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00151	-	0,00151	0,00162	-	0,00162
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,08035	0,06526	0,01510	0,09555	0,07760	0,01795	0,11117	0,09028	0,02089
9	Bằng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,06604	0,05363	0,01241	0,07981	0,06481	0,01500	0,09205	0,07475	0,01730

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
10	Băng dính đen	Cuộn	0,06637	0,05390	0,01247	0,08407	0,06827	0,01580	0,09166	0,07444	0,01722
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,05854	0,04754	0,01100	0,06931	0,05629	0,01302	0,07836	0,06364	0,01472
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,06228	0,05057	0,01170	0,07697	0,06251	0,01446	0,08263	0,06710	0,01553
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,05215	0,04235	0,00980	0,06202	0,05037	0,01165	0,06840	0,05554	0,01285
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,06030	0,04897	0,01133	0,07041	0,05718	0,01323	0,08031	0,06522	0,01509
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,08652	0,07026	0,01626	0,11334	0,09204	0,02130	0,11849	0,09623	0,02226
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01788	0,01452	0,00336	0,02048	0,01663	0,00385	0,02382	0,01935	0,00448
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00375	-	0,00375	0,00389	-	0,00389	0,00409	-	0,00409
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11663	-	0,11663	0,11960	-	0,11960	0,15490	-	0,15490
19	Bảng tin	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,00146	-	0,00146	0,00150	-	0,00150
20	Băng xóa	Chiếc	0,01424	-	0,01424	0,01712	-	0,01712	0,01953	-	0,01953
21	Biển cài	Chiếc	0,00699	-	0,00699	0,00666	-	0,00666	0,01108	-	0,01108
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00377	-	0,00377	0,00381	-	0,00381	0,00483	-	0,00483
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00175	-	0,00175	0,00211	-	0,00211	0,01249	0,01015	0,00235
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00943	-	0,00943	0,01100	-	0,01100	0,01254	-	0,01254
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00299	-	0,00299	0,00343	-	0,00343	0,00408	-	0,00408

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
26	Bóng đèn LED	Chiếc	0,14782	0,12005	0,02778	0,18583	0,15092	0,03492	0,20289	0,16476	0,03812
27	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,12379	0,10053	0,02326	0,14790	0,12011	0,02779	0,16760	0,13611	0,03149
28	Bút bi	Chiếc	2,18936	1,77798	0,41138	2,38583	1,93753	0,44830	2,90213	2,35682	0,54531
29	Bút chì	Chiếc	0,18216	0,14793	0,03423	0,20173	0,16382	0,03790	0,20055	0,16287	0,03768
30	Bút ký	Chiếc	0,05039	0,04092	0,00947	0,06206	0,05040	0,01166	0,07292	0,05922	0,01370
31	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,05527	0,04489	0,01039	0,06590	0,05352	0,01238	0,08305	0,06744	0,01560
32	Bút nước	Chiếc	0,01443	-	0,01443	0,01682	-	0,01682	0,01897	-	0,01897
33	Bút viết bảng	Chiếc	0,09920	-	0,09920	0,09913	-	0,09913	0,12518	-	0,12518
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,00088	-	0,00088	0,00082	-	0,00082
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,05386	0,04374	0,01012	0,06319	0,05131	0,01187	0,07094	0,05761	0,01333
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02538	0,02061	0,00477	0,03019	0,02452	0,00567	0,03519	0,02858	0,00661
37	Cartride mực	Chiếc	0,03072	0,02495	0,00577	0,03578	0,02906	0,00672	0,04131	0,03355	0,00776
38	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00116	-	0,00116	0,00130	-	0,00130	0,00151	-	0,00151
39	Chân giắc micro	Chiếc	0,00467	-	0,00467	0,00521	-	0,00521	0,00619	-	0,00619
40	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02421	-	0,02421	0,06726	-	0,06726	0,09632	-	0,09632
41	Chè khô	Kg	0,01056	-	0,01056	0,01184	-	0,01184	0,01412	-	0,01412
42	Chén trà	Chiếc	0,03848	-	0,03848	0,04099	-	0,04099	0,05196	-	0,05196
43	Chuột máy tính	Chiếc	0,04677	0,03799	0,00879	0,05729	0,04652	0,01076	0,06257	0,05081	0,01176

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
44	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00396	-	0,00396	0,00509	-	0,00509	0,00621	-	0,00621
45	Cốc uống nước	Chiếc	0,04979	-	0,04979	0,05392	-	0,05392	0,06682	-	0,06682
46	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00281	-	0,00281	0,00335	-	0,00335	0,00373	-	0,00373
47	Cục tẩy	Cục	0,00973	-	0,00973	0,01193	-	0,01193	0,01284	-	0,01284
48	Cước điện thoại	VNĐ	3.663,81526	2.975,38437	688,43089	5.468,49461	4.440,96448	1.027,53014	5.266,82359	4.277,18744	989,63615
49	Cước phí bưu chính	VNĐ	524,70234	426,11077	98,59157	783,15313	635,99866	147,15447	754,27118	612,54363	141,72756
50	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00804	-	0,00804	0,00961	-	0,00961	0,01036	-	0,01036
51	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00936	0,00760	0,00176	0,01093	0,00887	0,00205	0,01217	0,00989	0,00229
52	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,05581	0,04532	0,01049	0,06605	0,05364	0,01241	0,07369	0,05984	0,01385
53	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01480	0,01202	0,00278	0,01709	0,01388	0,00321	0,01912	0,01553	0,00359
54	Dấu chức danh	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00156	-	0,00156	0,00185	-	0,00185
55	Dấu dập số	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00051	-	0,00051	0,00058	-	0,00058
56	Dấu sao y	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00089	-	0,00089	0,00084	-	0,00084
57	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00423	0,00344	0,00080	0,00444	0,00361	0,00083	0,00554	0,00450	0,00104
58	Dây điện	m	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
59	Dây mạng	m	0,49662	-	0,49662	0,64534	-	0,64534	0,72081	-	0,72081
60	Điện	Kw	243,78687	197,97932	45,80755	254,47350	206,65793	47,81557	292,80839	237,78969	55,01870
61	Đui đèn	Chiếc	0,17857	0,14502	0,03355	0,21416	0,17392	0,04024	0,24427	0,19837	0,04590

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
62	File trình ký	Chiếc	0,66432	0,53949	0,12483	0,51907	0,42153	0,09753	0,61745	0,50143	0,11602
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03098	0,02516	0,00582	0,03737	0,03035	0,00702	0,00779	-	0,00779
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,07695	0,06249	0,01446	0,09253	0,07514	0,01739	0,01927	-	0,01927
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,04295	0,03488	0,00807	0,04695	0,03812	0,00882	0,01042	-	0,01042
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,10677	0,08671	0,02006	0,12025	0,09766	0,02260	0,02702	-	0,02702
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00349	-	0,00349	0,00442	-	0,00442	0,00481	-	0,00481
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00280	-	0,00280	0,00323	-	0,00323	0,00392	-	0,00392
69	Giấy in A3	Gram	0,00162	-	0,00162	0,00188	-	0,00188	0,00198	-	0,00198
70	Giấy in A4	Gram	0,17455	0,14176	0,03280	0,19317	0,15687	0,03630	0,23826	0,19349	0,04477
71	Giấy in A5	Gram	0,02522	0,02048	0,00474	0,02213	0,01797	0,00416	0,02213	0,01797	0,00416
72	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,08393	0,06816	0,01577	0,10264	0,08335	0,01929	0,11398	0,09256	0,02142
73	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,08152	0,06620	0,01532	0,09995	0,08117	0,01878	0,11119	0,09030	0,02089
74	Giấy phân trang	Tập	0,01341	-	0,01341	0,01628	-	0,01628	0,01805	-	0,01805
75	Giấy than xanh	Tập	0,00119	-	0,00119	0,00171	-	0,00171	0,00173	-	0,00173
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,01224	-	0,01224	0,01534	-	0,01534	0,01605	-	0,01605
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,02339	-	0,02339	0,02798	-	0,02798	0,03230	-	0,03230
78	Hồ dán	Lọ	0,01598	-	0,01598	0,01916	-	0,01916	0,02184	-	0,02184
79	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00091	-	0,00091	0,00107	-	0,00107
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,08241	0,06693	0,01549	0,09355	0,07597	0,01758	0,11177	0,09077	0,02100

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00705	-	0,00705	0,00832	-	0,00832	0,05078	0,04124	0,00954
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00711	-	0,00711	0,00840	-	0,00840	0,05110	0,04150	0,00960
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00705	-	0,00705	0,00833	-	0,00833	0,05095	0,04137	0,00957
84	Hót rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00092	0,00092	-
85	Keo dán	Lọ	0,00914	-	0,00914	0,01067	-	0,01067	0,06516	0,05291	0,01224
86	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01407	-	0,01407	0,01680	-	0,01680	0,01850	-	0,01850
87	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,16150	0,13115	0,03035	0,23808	0,19334	0,04473	0,24720	0,20075	0,04645
88	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,18283	0,14848	0,03435	0,25267	0,20520	0,04748	0,26466	0,21493	0,04973
89	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,03416	-	0,03416	0,04725	-	0,04725	0,04950	-	0,04950
90	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,03392	-	0,03392	0,04696	-	0,04696	0,04923	-	0,04923
91	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,03390	-	0,03390	0,04693	-	0,04693	0,04921	-	0,04921
92	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,03312	-	0,03312	0,04624	-	0,04624	0,04864	-	0,04864
93	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03707	-	0,03707	0,04916	-	0,04916	0,05387	-	0,05387
94	Khăn lau	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
95	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00206	0,00206	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
96	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00537	-	0,00537	0,00627	-	0,00627	0,00651	-	0,00651
97	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,04844	0,03934	0,00910	0,06382	0,05183	0,01199	0,06860	0,05571	0,01289

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Lịch	Quyển	0,00793	-	0,00793	0,00911	-	0,00911	0,01019	-	0,01019
99	Mặt công tắc	Chiếc	0,01287	-	0,01287	0,01566	-	0,01566	0,01764	-	0,01764
100	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00598	-	0,00598	0,00717	-	0,00717	0,00816	-	0,00816
101	Mực dấu	Lọ	0,00737	0,00598	0,00138	0,00899	0,00730	0,00169	0,00856	0,00695	0,00161
102	Mực in	Hộp	0,12015	0,09758	0,02258	0,11684	0,09489	0,02195	0,15430	0,12530	0,02899
103	Mực máy photocopy	Hộp	0,00444	0,00361	0,00083	0,00591	0,00480	0,00111	0,00673	0,00547	0,00127
104	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00652	-	0,00652	0,00735	-	0,00735	0,00818	-	0,00818
105	Phí internet	VNĐ	1.142,71414	-	1.142,71414	1.705,57900	-	1.705,57900	1.642,67942	-	1.642,67942
106	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,14794	-	0,14794	0,14658	-	0,14658	0,19054	-	0,19054
107	Sổ các loại	Quyển	0,01582	-	0,01582	0,01850	-	0,01850	0,02113	-	0,02113
108	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00977	0,00793	0,00184	0,01217	0,00988	0,00229	0,01340	0,01088	0,00252
109	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02456	-	0,02456	0,02825	-	0,02825	0,03376	-	0,03376
110	Túi clear bag A4	Chiếc	1,05961	0,86051	0,19910	1,19218	0,96817	0,22401	1,47445	1,19740	0,27705
111	Túi clear bag F	Chiếc	0,16228	-	0,16228	0,19204	-	0,19204	0,23928	-	0,23928
112	USB thu wifi	Chiếc	0,01258	0,01022	0,00236	0,01485	0,01206	0,00279	0,01722	0,01398	0,00324
113	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00105	0,00105	-
114	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,29468	0,23931	0,05537	0,48939	0,39743	0,09196	0,52717	0,42812	0,09906

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
115	Xăng	lít	3,91858	3,18228	0,73630	4,52256	3,67277	0,84979	5,00164	4,06183	0,93981

TT	Danh mục	ĐVT	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00034	0,00034	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,03218	0,03218	-	-	-	-	0,00245	0,00245	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,01684	0,01367	0,00316	0,00367	-	0,00367	0,00111	0,00090	0,00021
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,68578	0,68578	-	0,62104	0,62104	-	0,06661	0,06661	-
5	Attomat	Chiếc	0,07720	0,06269	0,01451	0,07818	0,06349	0,01469	0,00417	0,00338	0,00078
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,04767	0,03871	0,00896	0,04857	0,03944	0,00913	0,00202	0,00164	0,00038
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00983	0,00799	0,00185	0,00189	-	0,00189	0,00012	-	0,00012
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,13298	0,10799	0,02499	0,13021	0,10574	0,02447	0,00133	-	0,00133

TT	Danh mục	ĐVT	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,11667	0,09475	0,02192	0,10679	0,08672	0,02007	0,00187	-	0,00187
10	Băng dính đen	Cuộn	0,10886	0,08841	0,02046	0,10109	0,08209	0,01899	0,00956	0,00776	0,00180
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,08518	0,06917	0,01600	0,08973	0,07287	0,01686	0,00538	0,00437	0,00101
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,09532	0,07741	0,01791	0,09063	0,07360	0,01703	0,00590	0,00479	0,00111
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,07864	0,06386	0,01478	0,07777	0,06316	0,01461	0,00495	0,00402	0,00093
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08569	0,06959	0,01610	0,09113	0,07401	0,01712	0,00539	0,00438	0,00101
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,14087	0,11440	0,02647	0,12788	0,10385	0,02403	0,00804	0,00653	0,00151
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,02771	0,02251	0,00521	0,02571	0,02088	0,00483	0,00038	-	0,00038
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,02982	0,02421	0,00560	0,00604	-	0,00604	0,00284	0,00230	0,00053
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,87097	0,70732	0,16366	0,17986	-	0,17986	0,01642	-	0,01642
19	Bảng tin	Chiếc	0,00951	0,00772	0,00179	0,00169	-	0,00169	0,00062	0,00050	0,00012
20	Băng xóa	Chiếc	0,12218	0,09922	0,02296	0,02227	-	0,02227	0,00711	0,00577	0,00134
21	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
22	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
23	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
24	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
25	Biển cài	Chiếc	0,08593	0,06978	0,01615	0,01630	-	0,01630	0,00055	-	0,00055
26	Biển chỉ dẫn	m2	0,02399	0,01948	0,00451	0,00542	-	0,00542	0,00020	-	0,00020
27	Biển chức danh	Chiếc	0,01799	0,01461	0,00338	0,00301	-	0,00301	0,00035	-	0,00035
28	Biển tên phòng	Chiếc	0,07146	0,05803	0,01343	0,01434	-	0,01434	0,00078	-	0,00078
29	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00533	-	0,00533	0,00500	-	0,00500	0,00022	-	0,00022
32	Bóng đèn LED	Chiếc	0,04642	-	0,04642	0,23498	0,19083	0,04415	0,01209	0,00982	0,00227
33	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03755	-	0,03755	0,19625	0,15937	0,03687	0,01129	0,00917	0,00212
34	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
35	Bút bi	Chiếc	2,69515	2,18873	0,50642	3,38211	2,74661	0,63550	0,13008	0,10564	0,02444
36	Bút chì	Chiếc	0,22683	0,18421	0,04262	0,22632	0,18379	0,04252	0,01500	0,01218	0,00282
37	Bút ký	Chiếc	0,09192	0,07465	0,01727	0,08387	0,06811	0,01576	0,00215	-	0,00215
38	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,10423	0,08465	0,01959	0,10387	0,08435	0,01952	0,00148	-	0,00148
39	Bút nước	Chiếc	0,02345	-	0,02345	0,02114	-	0,02114	0,00101	-	0,00101
40	Bút viết bảng	Chiếc	0,56486	0,45872	0,10614	0,13308	-	0,13308	0,03046	0,02474	0,00572
41	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00090	-	0,00090	0,00005	-	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,08143	0,06613	0,01530	0,08146	0,06615	0,01531	0,00138	-	0,00138
43	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,04346	0,03530	0,00817	0,03995	0,03244	0,00751	0,00066	-	0,00066
44	Cartride mực	Chiếc	0,04836	0,03928	0,00909	0,04624	0,03755	0,00869	0,00061	-	0,00061
45	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00198	-	0,00198	0,00175	-	0,00175	0,00008	-	0,00008
46	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
47	Chân giắc micro	Chiếc	0,00690	-	0,00690	0,00698	-	0,00698	0,00029	-	0,00029
48	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,38733	-	0,38733	0,21581	-	0,21581	0,01173	0,00952	0,00220
49	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
50	Chè khô	Kg	0,08781	0,07131	0,01650	0,01602	-	0,01602	0,01619	0,01315	0,00304
51	Chén trà	Chiếc	0,29584	0,24025	0,05559	0,05913	-	0,05913	0,02005	0,01628	0,00377
52	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
53	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
54	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
55	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
56	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
57	Chổi tre	Chiếc	0,00065	0,00065	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
58	Chuột máy tính	Chiếc	0,07181	0,05832	0,01349	0,06727	0,05463	0,01264	0,00107	-	0,00107
59	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,03816	0,03099	0,00717	0,00766	-	0,00766	0,00198	0,00161	0,00037
61	Cốc uống nước	Chiếc	0,37142	0,30163	0,06979	0,07716	-	0,07716	0,03117	0,02531	0,00586
62	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00483	-	0,00483	0,00415	-	0,00415	0,00021	-	0,00021
63	Cục tẩy	Cục	0,01389	-	0,01389	0,01419	-	0,01419	0,00107	-	0,00107
64	Cước điện thoại	VNĐ	6.695,71399	5.437,58933	1.258,12466	5.070,91888	4.118,09322	952,82566	64,54545	-	64,54545
65	Cước phí bưu chính	VNĐ	958,90502	778,72677	180,17825	726,21558	589,75967	136,45591	9,24367	-	9,24367
66	Dao dọc giấy	Chiếc	0,06251	0,05077	0,01175	0,01144	-	0,01144	0,00316	0,00256	0,00059
67	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01384	0,01124	0,00260	0,01441	0,01170	0,00271	0,00079	0,00064	0,00015
68	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,08689	0,07056	0,01633	0,08180	0,06643	0,01537	0,00533	0,00432	0,00100
69	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,02238	0,01818	0,00421	0,02202	0,01788	0,00414	0,00125	0,00101	0,00023
70	Dấu chức danh	Chiếc	0,01237	0,01005	0,00233	0,00207	-	0,00207	0,00014	-	0,00014
71	Dấu dập số	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00063	-	0,00063	0,00004	-	0,00004
72	Dấu sao y	Chiếc	0,00542	0,00440	0,00102	0,00095	-	0,00095	0,00006	-	0,00006
73	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00590	0,00479	0,00111	0,00593	0,00481	0,00111	0,00007	-	0,00007
74	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,00201	0,00201	-
75	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
76	Dây điện	m	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00199	0,00199	-
77	Dây mạng	m	0,84772	-	0,84772	0,81431	-	0,81431	0,06662	-	0,06662
78	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Đĩa chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
80	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	5,08627	5,08627	-	-	-	-	0,51751	0,51751	-
81	Điện	Kw	299,97199	243,60725	56,36474	327,51176	265,97230	61,53946	14,52453	11,79537	2,72916
82	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
83	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
84	Đui đèn	Chiếc	0,25101	0,20385	0,04717	0,28380	0,23047	0,05333	0,01390	0,01129	0,00261
85	File trình ký	Chiếc	1,81535	1,47424	0,34110	1,57321	1,27760	0,29561	0,02296	-	0,02296
86	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00075	0,00075	-
87	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
88	Gen máng điện	Cây	0,00109	0,00109	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
89	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04890	0,03971	0,00919	0,04436	0,03603	0,00834	0,00263	0,00214	0,00049
90	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,12766	0,10367	0,02399	0,11020	0,08949	0,02071	0,01418	0,01151	0,00266
91	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,06310	0,05124	0,01186	0,06141	0,04987	0,01154	0,00331	0,00269	0,00062
92	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,17684	0,14361	0,03323	0,16118	0,13089	0,03029	0,01152	0,00936	0,00217
93	Giắc cắm loa	Chiếc	0,03250	0,02639	0,00611	0,00557	-	0,00557	0,00128	0,00104	0,00024
94	Giấy ăn	Hộp	0,00136	0,00136	-	-	-	-	0,00030	0,00030	-
95	Giấy bìa A4	Gram	0,00492	-	0,00492	0,00475	-	0,00475	0,00048	-	0,00048

TT	Danh mục	ĐVT	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Giấy in A3	Gram	0,00281	-	0,00281	0,00294	-	0,00294	0,00022	-	0,00022
97	Giấy in A4	Gram	0,31222	0,25356	0,05867	0,26900	0,21846	0,05055	0,00781	-	0,00781
98	Giấy in A5	Gram	0,02816	0,02287	0,00529	0,01376	0,01117	0,00259	0,00253	-	0,00253
99	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,15943	0,12947	0,02996	0,13466	0,10936	0,02530	0,00152	-	0,00152
100	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,16126	0,13096	0,03030	0,13074	0,10617	0,02457	0,00150	-	0,00150
101	Giấy phân trang	Tập	0,02156	-	0,02156	0,01912	-	0,01912	0,00100	-	0,00100
102	Giấy than xanh	Tập	0,00241	-	0,00241	0,00181	-	0,00181	0,00010	-	0,00010
103	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00154	0,00154	-
104	Gọt bút chì	Chiếc	0,01789	-	0,01789	0,01778	-	0,01778	0,00080	-	0,00080
105	Hạt công tắc	Chiếc	0,03838	-	0,03838	0,03847	-	0,03847	0,01158	0,00940	0,00218
106	Hồ dán	Lọ	0,02930	-	0,02930	0,02593	-	0,02593	0,01444	0,01172	0,00271
107	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,00152	-	0,00152	0,00005	-	0,00005
108	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,11296	0,09174	0,02123	0,13382	0,10868	0,02515	0,00155	-	0,00155
109	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,06203	0,05038	0,01166	0,01108	-	0,01108	0,00093	-	0,00093
110	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,06240	0,05068	0,01173	0,01126	-	0,01126	0,00093	-	0,00093
111	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,06222	0,05053	0,01169	0,01101	-	0,01101	0,00092	-	0,00092
112	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-

TT	Danh mục	ĐVT	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
113	Hót rác	Chiếc	0,00121	0,00121	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
114	Keo dán	Lọ	0,07667	0,06226	0,01441	0,01368	-	0,01368	0,00561	0,00456	0,00105
115	Kéo văn phòng	Chiếc	0,10867	0,08825	0,02042	0,02133	-	0,02133	0,00105	-	0,00105
116	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,38263	0,31073	0,07190	0,28567	0,23200	0,05368	0,03209	0,02606	0,00603
117	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,39249	0,31874	0,07375	0,29749	0,24159	0,05590	0,03258	0,02646	0,00612
118	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,39093	0,31748	0,07346	0,05549	-	0,05549	0,03255	0,02644	0,00612
119	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,38908	0,31597	0,07311	0,05520	-	0,05520	0,00611	-	0,00611
120	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,07308	-	0,07308	0,05517	-	0,05517	0,00611	-	0,00611
121	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,07244	-	0,07244	0,05455	-	0,05455	0,00609	-	0,00609
122	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,07593	-	0,07593	0,05952	-	0,05952	0,00622	-	0,00622
123	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00033	0,00033	-
124	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,00526	0,00526	-	0,00043	0,00043	-
125	Khẩu trang vải	Chiếc	0,42390	0,42390	-	-	-	-	-	-	-
126	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00812	-	0,00812	0,00735	-	0,00735	0,00034	-	0,00034
127	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,08590	0,06976	0,01614	0,07517	0,06105	0,01412	0,00151	-	0,00151
128	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
129	Lịch	Quyển	0,06541	0,05312	0,01229	0,01123	-	0,01123	0,01099	0,00893	0,00207
130	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
131	Mặt bảng điện	Chiếc	0,25839	0,25839	-	-	-	-	0,00935	0,00935	-

TT	Danh mục	ĐVT	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
132	Mắt camera	Chiếc	0,04136	0,04136	-	-	-	-	0,00236	0,00236	-
133	Mặt công tắc	Chiếc	0,10627	0,08630	0,01997	0,02029	-	0,02029	0,00834	0,00677	0,00157
134	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00903	-	0,00903	0,00911	-	0,00911	0,00054	-	0,00054
135	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
136	Mực dấu	Lọ	0,01260	0,01024	0,00237	0,01260	0,01023	0,00237	0,00020	-	0,00020
137	Mực in	Hộp	0,15222	0,12362	0,02860	0,17292	0,14043	0,03249	0,00694	0,00563	0,00130
138	Mực máy photocopy	Hộp	0,01054	0,00856	0,00198	0,00792	0,00643	0,00149	0,00144	0,00117	0,00027
139	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
140	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
141	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
142	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,01570	0,01570	-
143	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,01463	0,01463	-
144	Nước uống	lít	5,68910	5,68910	-	-	-	-	0,25681	0,25681	-
145	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
146	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
147	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00890	-	0,00890	0,00934	-	0,00934	0,00037	-	0,00037
148	Phí internet	VNĐ	11.114,09654	9.025,75780	2.088,33874	1.581,57844	-	1.581,57844	107,13785	-	107,13785
149	Phích cắm	Chiếc	0,15328	0,15328	-	-	-	-	0,00602	0,00602	-

TT	Danh mục	ĐVT	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
150	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01296	0,01296	-	-	-	-	0,00153	0,00153	-
151	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,26873	-	0,26873	0,22709	-	0,22709	0,04053	-	0,04053
152	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
153	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
154	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
155	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
156	Sổ các loại	Quyển	0,12788	0,10385	0,02403	0,02307	-	0,02307	0,01386	0,01126	0,00261
157	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01703	0,01383	0,00320	0,01485	0,01206	0,00279	0,00019	-	0,00019
158	Thảm lau chân	Chiếc	0,00288	0,00288	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
159	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,22137	0,17978	0,04160	0,03885	-	0,03885	0,00319	-	0,00319
160	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
161	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
162	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
163	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
164	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
165	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
166	Tụ quạt	Chiếc	0,01321	0,01321	-	-	-	-	0,00165	0,00165	-
167	Túi clear bag A4	Chiếc	1,82365	1,48098	0,34266	1,67636	1,36137	0,31499	0,23969	0,19465	0,04504

TT	Danh mục	ĐVT	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
168	Túi clear bag F	Chiếc	0,34805	-	0,34805	0,25564	-	0,25564	0,09225	-	0,09225
169	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
170	USB thu wifi	Chiếc	0,02056	0,01669	0,00386	0,02086	0,01694	0,00392	0,00014	-	0,00014
171	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
172	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
173	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
174	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00144	0,00144	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
175	Vỏ hồ sơ	Chiếc	1,06567	0,86543	0,20024	0,53736	0,43639	0,10097	0,08567	-	0,08567
176	Xăng	lít	6,45866	5,24508	1,21358	4,82470	3,91814	0,90656	0,23514	-	0,23514
177	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
178	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-

3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27596	0,22411	0,05185	0,06002	0,04874	0,01128	0,10028	-	0,10028
2	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01853	-	0,01853	0,01853	-	0,01853	0,16397	-	0,16397
3	Bàn làm việc	Chiếc	0,21960	0,18707	0,03253	0,00055	-	0,00055	0,00519	-	0,00519
4	Bình cứu hỏa	Bình	0,11359	-	0,11359	0,00190	-	0,00190	0,01813	-	0,01813
5	Bộ phát wifi	Chiếc	0,21960	0,18917	0,03043	0,00368	0,00317	0,00051	0,03505	0,03020	0,00486
6	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02741	-	0,02741	0,00306	-	0,00306	0,02738	-	0,02738
7	Cáp micro	Chiếc	0,03714	-	0,03714	0,00062	-	0,00062	0,00593	-	0,00593
8	Chậu cảnh	Chiếc	0,01409	0,01257	0,00152	0,00152	-	0,00152	0,01346	-	0,01346
9	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09841	-	0,09841	0,01726	-	0,01726	0,15372	-	0,15372
10	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02099	-	0,02099	0,00035	-	0,00035	0,00335	-	0,00335
11	Đầu nối mạng	Chiếc	2,19605	2,05163	0,14442	0,03681	0,03439	0,00242	0,35053	0,32748	0,02305
12	Ghê hội trường	Chiếc	0,31024	-	0,31024	0,00520	-	0,00520	0,04952	-	0,04952
13	Ghế làm việc	Chiếc	0,09223	-	0,09223	0,00155	-	0,00155	0,01472	-	0,01472
14	Giá để tài liệu	Chiếc	0,17568	0,15060	0,02509	0,00042	-	0,00042	0,00400	-	0,00400
15	Két sắt	Chiếc	0,00825	-	0,00825	0,00014	-	0,00014	0,00132	-	0,00132

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Máy in	Chiếc	0,15372	0,13257	0,02116	0,00258	0,00222	0,00035	0,00338	-	0,00338
17	Micro	Chiếc	0,01124	-	0,01124	0,00019	-	0,00019	0,01753	0,01573	0,00179
18	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03133	-	0,03133	0,00053	-	0,00053	0,00500	-	0,00500
19	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,03605	0,03158	0,00447	0,00179	-	0,00179	0,01589	-	0,01589

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00004	-	0,00004	0,00171	0,00163	0,00008
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01276	0,01064	0,00212	0,00096	-	0,00096	0,01519	0,01266	0,00253
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,50884	0,41323	0,09561	0,09889	-	0,09889	0,62533	0,50783	0,11750

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05605	-	0,05605	0,06686	-	0,06686	0,04131	-	0,04131
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00608	-	0,00608	0,00388	-	0,00388	0,01723	-	0,01723
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01095	-	0,01095	0,00734	-	0,00734	0,00403	-	0,00403
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,28887	0,24608	0,04280	0,03219	-	0,03219	0,02764	-	0,02764
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,16466	-	0,16466	0,17548	-	0,17548	0,13509	-	0,13509
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,23403	0,20160	0,03243	0,03371	-	0,03371	0,06484	0,05585	0,00899
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03385	-	0,03385	0,03551	-	0,03551	0,01502	-	0,01502
11	Cáp micro	Chiếc	0,03057	-	0,03057	0,02747	-	0,02747	0,00770	-	0,00770
12	Chậu cảnh	Chiếc	1,26477	1,12825	0,13652	0,17463	-	0,17463	0,08841	-	0,08841
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,11263	-	0,11263	0,11695	-	0,11695	0,04744	-	0,04744
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01609	-	0,01609	0,01487	-	0,01487	0,00177	-	0,00177
15	Đầu nối mạng	Chiếc	3,92289	3,66490	0,25799	4,59666	4,29436	0,30230	1,63684	1,52919	0,10765
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,44816	-	0,44816	0,44038	-	0,44038	0,20346	-	0,20346
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,10874	-	0,10874	0,08305	-	0,08305	0,07964	-	0,07964
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,23068	0,19774	0,03294	0,03551	-	0,03551	0,09427	0,08081	0,01346
19	Két sắt	Chiếc	0,00712	-	0,00712	0,00607	-	0,00607	0,00202	-	0,00202

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Máy in	Chiếc	0,23144	0,19959	0,03185	0,03115	-	0,03115	0,15541	0,13402	0,02139
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,00020	-	0,00020	0,00017	-	0,00017
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00117	-	0,00117	0,00041	-	0,00041	0,00034	-	0,00034
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00849	0,00690	0,00160	0,00238	0,00193	0,00045	0,00332	0,00269	0,00062
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00542	-	0,00542	0,00629	-	0,00629	0,02082	0,01706	0,00375
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,19218	0,16208	0,03009	0,16074	0,13557	0,02517	0,01849	-	0,01849
26	Micro	Chiếc	0,01684	-	0,01684	0,01616	-	0,01616	0,00520	-	0,00520
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05677	-	0,05677	0,06558	-	0,06558	0,02342	-	0,02342
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00601	-	0,00601	0,00642	-	0,00642	0,00379	-	0,00379

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00063	0,00060	0,00003	0,00129	0,00123	0,00006	0,00460	0,00438	0,00022
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,06970	0,05810	0,01160	0,00723	0,00603	0,00120	0,01585	0,01321	0,00264

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
3	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
4	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00315	0,00315	-	0,00115	0,00115	-
5	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,04489	0,04489	-	0,03757	0,03757	-	0,04917	0,04917	-
6	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00206	0,00206	-	0,00104	0,00104	-
7	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00598	0,00598	-	0,00121	0,00121	-
8	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,11709	-	0,11709	0,38206	0,31027	0,07179	0,12313	0,09999	0,02314
9	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,15439	0,12538	0,02901	0,31843	0,25859	0,05983	0,05172	0,04200	0,00972
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00147	-	0,00147	0,01568	0,01398	0,00171	0,01156	0,01030	0,00126
11	Bàn là	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00160	0,00160	-	0,00066	0,00066	-
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,45436	0,38705	0,06731	0,07564	0,06444	0,01121	0,09143	0,07788	0,01355
13	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00468	-	0,00468	0,00991	0,00805	0,00186	0,01419	0,01152	0,00267
14	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00013	0,00013	-
15	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	0,00160	0,00160	-	0,00088	0,00088	-	0,00104	0,00104	-
16	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00159	0,00159	-	0,00040	0,00040	-	0,00676	0,00676	-
17	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00097	0,00097	-	0,00112	0,00112	-
18	Bếp ga	Chiếc	0,00172	0,00172	-	0,00304	0,00304	-	0,01195	0,01195	-
19	Bếp từ	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00405	0,00405	-	0,00077	0,00077	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
20	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00151	0,00151	-	0,01382	0,01382	-	0,00503	0,00503	-
21	Bình bơm điện	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
22	Bình cứu hỏa	Bình	0,56504	0,48154	0,08350	0,70086	0,59729	0,10357	0,17787	0,15159	0,02629
23	Bình ga	Bình	0,00180	0,00180	-	0,01314	0,01314	-	0,00271	0,00271	-
24	Bình khí CO2	Bình	0,00036	0,00036	-	0,00030	0,00030	-	0,00034	0,00034	-
25	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00813	0,00813	-	0,01308	0,01308	-	0,00352	0,00352	-
26	Bình oxy	Bình	0,00019	0,00019	-	0,00163	0,00163	-	0,00092	0,00092	-
27	Bình phun thuốc	Bình	0,00027	0,00027	-	0,00071	0,00071	-	0,00034	0,00034	-
28	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00022	0,00022	-	0,00013	0,00013	-
29	Bình thủy điện	Chiếc	0,00369	0,00369	-	0,00418	0,00418	-	0,00309	0,00309	-
30	Bình ủ	Chiếc	0,00194	0,00194	-	0,00302	0,00302	-	0,00080	0,00080	-
31	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00307	0,00307	-	0,00030	0,00030	-	0,00073	0,00073	-
32	Bộ kích điện	Chiếc	0,00569	0,00569	-	0,00067	0,00067	-	0,01841	0,01841	-
33	Bộ phát wifi	Chiếc	0,04258	0,03668	0,00590	0,10802	0,09305	0,01497	0,02813	0,02423	0,00390
34	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00008	0,00008	-	0,00006	0,00006	-
35	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,00129	0,00129	-	0,00155	0,00155	-	0,01279	0,01279	-
36	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00713	-	0,00713	0,10373	0,08424	0,01949	0,13099	0,10638	0,02461

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
37	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
38	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
39	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00088	0,00088	-	0,00059	0,00059	-
40	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
41	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00125	0,00125	-	0,00067	0,00067	-
42	Cáng y tế	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00099	0,00099	-	0,00078	0,00078	-
43	Cáp micro	Chiếc	0,01970	0,01637	0,00333	0,03374	0,02804	0,00571	0,01935	0,01608	0,00327
44	Cap tín hiệu	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00230	0,00230	-	0,00051	0,00051	-
45	Cầu là	Chiếc	0,00149	0,00149	-	0,00241	0,00241	-	0,02645	0,02645	-
46	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
47	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00208	0,00208	-	0,00651	0,00651	-	0,00207	0,00207	-
48	Chạn bát	Chiếc	0,00328	0,00328	-	0,00114	0,00114	-	0,07162	0,07162	-
49	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
50	Chậu cảnh	Chiếc	0,38703	0,34525	0,04178	1,47500	1,31578	0,15922	0,20719	0,18482	0,02236
51	Chậu nhôm	Chiếc	0,00440	0,00440	-	0,00068	0,00068	-	0,00077	0,00077	-
52	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00118	0,00118	-	0,00491	0,00491	-	0,00864	0,00864	-
53	Công tơ điện	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00125	0,00125	-	0,00105	0,00105	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
54	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,05707	0,04635	0,01072	0,33787	0,27438	0,06349	0,09623	0,07815	0,01808
55	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01553	0,01418	0,00135	0,02293	0,02094	0,00199	0,01773	0,01619	0,00154
56	Đầu nối mạng	Chiếc	0,50057	0,46765	0,03292	3,08090	2,87828	0,20262	0,49208	0,45972	0,03236
57	Đệm	Chiếc	24,00000	24,00000	-	24,00000	24,00000	-	24,00000	24,00000	-
58	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00085	0,00085	-	0,00798	0,00798	-	0,00312	0,00312	-
59	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00050	0,00050	-	0,00045	0,00045	-
60	Đèn hồng ngoại	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
61	Đèn sưởi	Chiếc	0,00138	0,00138	-	0,00300	0,00300	-	0,00179	0,00179	-
62	Đôn gỗ	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
63	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00068	0,00068	-	0,00094	0,00094	-
64	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00071	0,00071	-	0,00268	0,00268	-
65	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
66	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
67	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00597	0,00597	-	0,00209	0,00209	-	0,00180	0,00180	-
68	Ghế bô	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,00022	0,00022	-
69	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,20715	0,20715	-	0,05566	0,05566	-	0,04006	0,04006	-
70	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
71	Ghê hội trường	Chiếc	0,35962	-	0,35962	1,25867	1,03640	0,22227	0,46390	0,38198	0,08192
72	Ghế làm việc	Chiếc	1,71900	1,43023	0,28877	0,21617	0,17986	0,03631	0,24830	0,20659	0,04171
73	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00744	0,00744	-	0,00278	0,00278	-
74	Giá để quần áo	Chiếc	0,00680	0,00680	-	0,00231	0,00231	-	0,00213	0,00213	-
75	Giá để tài liệu	Chiếc	0,10331	0,08856	0,01475	0,14121	0,12105	0,02017	0,03497	0,02997	0,00499
76	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00406	0,00406	-	0,00462	0,00462	-	0,00329	0,00329	-
77	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00013	0,00013	-	0,00740	0,00740	-
78	Giường	Chiếc	0,20218	0,20218	-	0,05908	0,05908	-	0,03588	0,03588	-
79	Giường gội đầu	chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00047	0,00047	-	0,00057	0,00057	-
80	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
81	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00913	0,00913	-	0,00806	0,00806	-	0,00371	0,00371	-
82	Kéo đa năng	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00533	0,00533	-	0,00096	0,00096	-
83	Két sắt	Chiếc	0,00282	-	0,00282	0,00609	0,00494	0,00114	0,00559	0,00454	0,00105
84	Khung rèm	Chiếc	0,00486	0,00486	-	0,03237	0,03237	-	0,00471	0,00471	-
85	Khung tập đi	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00383	0,00383	-	0,00319	0,00319	-
86	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00060	0,00060	-	0,00072	0,00072	-
87	Lò vi sóng	Chiếc	0,00047	0,00047	-	0,00125	0,00125	-	0,00075	0,00075	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
88	Loa, loa di động	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,00072	0,00072	-	0,00031	0,00031	-
89	Lưu điện	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00208	0,00208	-	0,00041	0,00041	-
90	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
91	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-
92	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00101	0,00101	-	0,00008	0,00008	-	0,00011	0,00011	-
93	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00016	-	0,00016	0,00037	-	0,00037
94	Máy đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
95	Máy điện châm	Chiếc	0,00047	0,00047	-	0,00057	0,00057	-	0,00048	0,00048	-
96	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	Máy ép chậm	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00109	0,00109	-	0,00070	0,00070	-
98	Máy ghi âm	Chiếc	0,00108	0,00087	0,00020	0,00165	0,00134	0,00031	0,00992	0,00806	0,00186
99	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00266	0,00266	-	0,00022	0,00022	-	0,00030	0,00030	-
100	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00048	0,00048	-	0,00006	0,00006	-
101	Máy hàn	Chiếc	0,00914	0,00914	-	0,00025	0,00025	-	0,00091	0,00091	-
102	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00335	0,00335	-	0,00042	0,00042	-
103	Máy hút bụi	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00043	0,00043	-	0,00010	0,00010	-
104	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
105	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
106	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
107	Máy in	Chiếc	0,18267	0,15753	0,02514	0,12576	0,10845	0,01731	0,04461	0,03847	0,00614
108	Máy khoan bê tông	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00008	0,00008	-	0,00026	0,00026	-
109	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00856	0,00696	0,00161	0,00232	0,00189	0,00044	0,00483	0,00392	0,00091
110	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00289	0,00289	-	0,00023	0,00023	-	0,00030	0,00030	-
111	Máy mài dao	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00050	0,00050	-	0,00006	0,00006	-
112	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00005	0,00005	-	0,00020	0,00020	-
113	Máy nén khí	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00051	0,00051	-	0,00034	0,00034	-
114	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00046	0,00046	-	0,00011	0,00011	-
115	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	0,00256	0,00256	-	0,00077	0,00077	-	0,00044	0,00044	-
116	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00005	0,00005	-	0,00007	0,00007	-
117	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02098	0,01719	0,00378	0,03161	0,02591	0,00570	0,00648	0,00531	0,00117
118	Máy sưởi	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00207	0,00207	-	0,00170	0,00170	-
119	Máy tăng áp	Chiếc	0,00213	0,00213	-	0,00470	0,00470	-	0,00240	0,00240	-
120	Máy tính bảng	Chiếc	0,02822	-	0,02822	0,02786	-	0,02786	0,02227	-	0,02227
121	Máy trợ thính	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-	0,00025	0,00025	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
122	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00112	0,00112	-	0,00249	0,00249	-
123	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00114	0,00114	-	0,00078	0,00078	-
124	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,00206	0,00206	-	0,00295	0,00295	-	0,01393	0,01393	-
125	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00018	0,00018	-	0,00018	0,00018	-
126	Máy xới đất	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00014	0,00014	-	0,00135	0,00135	-
127	Micro	Chiếc	0,00166	-	0,00166	0,07397	0,06639	0,00757	0,02644	0,02373	0,00271
128	Mỏ hàn	Chiếc	0,00340	0,00340	-	0,00015	0,00015	-	0,00060	0,00060	-
129	Nồi áp suất	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
130	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,00068	0,00068	-	0,00046	0,00046	-
131	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	0,00667	0,00667	-	0,00371	0,00371	-	0,00601	0,00601	-
132	Phích nước	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00251	0,00251	-	0,00041	0,00041	-
133	Quạt cây	Chiếc	0,01433	0,01433	-	0,02248	0,02248	-	0,00859	0,00859	-
134	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00969	0,00969	-	0,00410	0,00410	-	0,00305	0,00305	-
135	Quạt hơi nước	Chiếc	0,01337	0,01337	-	0,00676	0,00676	-	0,00291	0,00291	-
136	Quạt hộp	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00073	0,00073	-	0,00067	0,00067	-
137	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00052	0,00052	-	0,00011	0,00011	-
138	Quạt thông gió	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00406	0,00406	-	0,00071	0,00071	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
139	Quạt trần	Chiếc	0,03982	0,03982	-	0,04866	0,04866	-	0,01479	0,01479	-
140	Quạt treo tường	Chiếc	0,00633	0,00633	-	0,01994	0,01994	-	0,00970	0,00970	-
141	Rá inox	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,00022	0,00022	-
142	Rổ inox	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,00022	0,00022	-
143	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00133	0,00133	-	0,00881	0,00881	-	0,00104	0,00104	-
144	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00055	0,00055	-	0,00163	0,00163	-
145	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	0,00015	0,00015	-
146	Thớt gỗ nghiến	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
147	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-	0,00010	0,00010	-
148	Tủ đầu giường	Chiếc	0,04452	0,04452	-	0,01040	0,01040	-	0,01045	0,01045	-
149	Tủ đông	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00010	0,00010	-	0,00018	0,00018	-
150	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00578	0,00506	0,00072	0,03259	0,02855	0,00404	0,00689	0,00604	0,00085
151	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00512	0,00512	-	0,00129	0,00129	-
152	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05988	0,05276	0,00712	0,37103	0,32693	0,04411	0,06773	0,05968	0,00805
153	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,00857	0,00857	-	0,00280	0,00280	-	0,00414	0,00414	-
154	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00210	0,00210	-	0,00171	0,00171	-
155	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,01631	0,01631	-	0,00601	0,00601	-	0,00412	0,00412	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
156	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00313	0,00313	-	0,00451	0,00451	-	0,00101	0,00101	-
157	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00124	0,00124	-	0,00050	0,00050	-
158	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00055	0,00055	-	0,00012	0,00012	-
159	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00322	0,00322	-
160	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00114	0,00114	-
161	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00488	0,00488	-	0,00146	0,00146	-	0,00140	0,00140	-
162	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00549	0,00549	-	0,00108	0,00108	-	0,00085	0,00085	-
163	Xe gom rác	Chiếc	0,00180	0,00180	-	0,00015	0,00015	-	0,00021	0,00021	-
164	Xe lăn	Chiếc	0,00258	0,00258	-	0,00318	0,00318	-	0,00277	0,00277	-
165	Xe rùa	Chiếc	0,00080	0,00080	-	0,00151	0,00151	-	0,00089	0,00089	-
166	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00046	0,00046	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	0,00820	0,00781	0,00038	0,00973	0,00927	0,00046
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,10213	0,08513	0,01700	0,00104	-	0,00104
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00670	0,00670	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,02959	0,02959	-	0,10662	0,10662	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,00261	0,00261	-	0,00661	0,00661	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00537	0,00537	-	0,00352	0,00352	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,14630	0,11881	0,02749	1,01599	0,82509	0,19091	0,24319	0,19749	0,04569
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	-	-	-	0,35101	0,28506	0,06596	0,08367	-	0,08367
9	Giường gội đầu	chiếc	-	-	-	0,00219	0,00219	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01114	-	0,01114	0,05830	0,04735	0,01095	0,03411	0,02770	0,00641
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,13082	0,11660	0,01422	0,51890	0,46249	0,05642
12	Bàn là	Chiếc	-	-	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,01666	-	0,01666	0,12185	-	0,12185	0,59699	0,50854	0,08845
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00178	0,00178	-	-	-	-
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	-	-	-	0,00200	0,00200	-	-	-	-
16	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00815	0,00815	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	0,00198	0,00198	-	-	-	-
18	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	0,05815	-	0,05815	0,13360	-	0,13360	0,00360	-	0,00360
20	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00170	0,00170	-	-	-	-
21	Bình thủy điện	Chiếc	0,00962	0,00962	-	0,01848	0,01848	-	-	-	-
22	Bình ủ	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00293	0,00293	-	-	-	-
23	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00130	0,00130	-	-	-	-
24	Bộ phát wifi	Chiếc	0,11242	0,09685	0,01558	0,10383	0,08944	0,01439	0,03290	0,02834	0,00456
25	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,01004	0,01004	-	0,02368	0,02368	-	-	-	-
26	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00063	0,00063	-	-	-	-
27	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01427	-	0,01427	0,07196	0,05844	0,01352	0,04989	0,04052	0,00937
28	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	0,00337	0,00337	-	-	-	-
29	Cáp micro	Chiếc	0,11242	0,09341	0,01901	0,23153	0,19238	0,03915	0,20276	0,16847	0,03429
30	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00224	0,00224	-	-	-	-
31	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00310	0,00310	-	-	-	-
32	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
33	Cầu là	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
34	Cây là hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
35	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,01098	0,01098	-	-	-	-
36	Chậu cảnh	Chiếc	0,00847	0,00755	0,00091	0,35283	0,31474	0,03809	0,55792	0,49770	0,06022
37	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00121	0,00121	-	-	-	-
38	Công tơ điện	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00167	0,00167	-	-	-	-
39	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,05180	-	0,05180	0,15810	0,12839	0,02971	0,02296	-	0,02296
40	Cưa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
41	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
42	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01075	-	0,01075	0,00866	-	0,00866	0,04595	0,04195	0,00399
43	Đầu nối mạng	Chiếc	1,12425	1,05031	0,07394	0,04281	-	0,04281	0,13357	0,12478	0,00878
44	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00367	0,00367	-	0,01012	0,01012	-	-	-	-
45	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,35031	0,35031	-	-	-	-
46	Ghê hội trường	Chiếc	0,89940	0,74057	0,15883	3,94114	3,24517	0,69597	2,21852	1,82675	0,39177
47	Ghế làm việc	Chiếc	0,04721	-	0,04721	2,74183	2,28124	0,46059	0,14457	-	0,14457
48	Giá để tài liệu	Chiếc	0,08994	0,07710	0,01284	0,20435	0,17517	0,02918	0,05939	0,05091	0,00848
49	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,02214	0,02214	-	-	-	-
50	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
51	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00355	0,00355	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
52	Két sắt	Chiếc	0,00422	-	0,00422	0,03254	0,02642	0,00611	0,00638	-	0,00638
53	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,02536	0,02536	-	-	-	-
54	Khung rèm	Chiếc	0,00260	0,00260	-	0,00615	0,00615	-	-	-	-
55	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	0,00378	0,00378	-	-	-	-
56	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00313	0,00313	-	-	-	-
57	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
58	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	0,00035	0,00035	-	-	-	-
59	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	0,00304	0,00304	-	-	-	-
60	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
61	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
62	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
63	Máy in	Chiếc	0,07870	0,06787	0,01083	0,34584	0,29824	0,04760	0,23248	0,20048	0,03200
64	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00077	-	0,00077	0,00425	-	0,00425
65	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
66	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00167	-	0,00167	0,03246	0,02636	0,00610

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
67	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	0,00111	0,00111	-	-	-	-
68	Máy khoan bê tông	Chiếc	-	-	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
69	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	-	-	-	0,01899	0,01542	0,00357	0,04519	0,03670	0,00849
70	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00350	0,00350	-	-	-	-
71	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
72	Máy nướng thịt	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
73	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	-	-	-	0,00374	0,00374	-	-	-	-
74	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00614	-	0,00614	0,03597	0,02948	0,00649
75	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	0,04358	-	0,04358	0,16729	0,14109	0,02619
76	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	-	-	-	0,00153	0,00153	-	-	-	-
77	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00072	0,00072	-	-	-	-
78	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,01143	0,01143	-	-	-	-
79	Máy xới đất	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
80	Micro	Chiếc	0,05621	0,05046	0,00576	0,04961	0,04453	0,00508	0,10447	0,09377	0,01070
81	Nồi chiên không dầu	Chiếc	-	-	-	0,00047	0,00047	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
82	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00142	0,00142	-	-	-	-
83	Quạt cây	Chiếc	0,02837	0,02837	-	0,04866	0,04866	-	-	-	-
84	Quạt hộp	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00353	0,00353	-	-	-	-
85	Quạt treo tường	Chiếc	0,02939	0,02939	-	0,05556	0,05556	-	-	-	-
86	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00237	0,00237	-	0,01580	0,01580	-	-	-	-
87	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00316	0,00316	-	0,02291	0,02291	-	-	-	-
88	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
89	Đèn sưởi	Chiếc	0,00376	0,00376	-	-	-	-	-	-	-
90	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00163	0,00163	-	-	-	-
91	Quạt trần	Chiếc	0,02988	0,02988	-	0,09404	0,09404	-	-	-	-
92	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01604	-	0,01604	0,00985	-	0,00985	0,00407	-	0,00407
93	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01971	0,01727	0,00244	0,01562	0,01368	0,00194	0,03102	0,02717	0,00385
94	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	0,00094	0,00094	-	-	-	-
95	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00260	0,00260	-	0,00489	0,00489	-	-	-	-
96	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,01048	0,01048	-	-	-	-
97	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,01000	0,01000	-	0,03466	0,03466	-	-	-	-
98	Tủ sấy quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00572	0,00572	-	-	-	-
99	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	0,00289	0,00289	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
100	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
101	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,01409	0,01409	-	-	-	-
102	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
103	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00878	0,00878	-	-	-	-
104	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,01914	0,01914	-	-	-	-
105	Xe rùa	Chiếc	-	-	-	0,00362	0,00362	-	-	-	-
106	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	-	-	-
107	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
108	Thớt gỗ nghiến	Chiếc	-	-	-	0,00035	0,00035	-	-	-	-
109	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00035	0,00035	-	-	-	-
110	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	0,00758	0,00758	-	-	-	-
111	Rổ inox	Chiếc	-	-	-	0,00115	0,00115	-	-	-	-
112	Rá inox	Chiếc	-	-	-	0,00115	0,00115	-	-	-	-
113	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
114	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
115	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
116	Nồi áp suất	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
117	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00141	0,00141	-	-	-	-
118	Máy hàn	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
119	Mỏ hàn	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
120	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00253	0,00253	-	-	-	-
121	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00373	0,00373	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00005	0,00005	0,00000	-	-	-	0,00003	-	0,00003
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00051	0,00042	0,00008	-	-	-	0,00479	-	0,00479
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00055	0,00055	-	0,00021	0,00021	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,01060	0,00861	0,00199	0,00133	0,00108	0,00025	0,04792	-	0,04792
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00693	0,00563	0,00130	-	-	-	0,01030	-	0,01030
8	Giường gội đầu	chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00040	0,00033	0,00008	0,00034	0,00028	0,00006	0,00224	-	0,00224
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00046	0,00041	0,00005	-	-	-	0,00319	-	0,00319
11	Bàn làm việc	Chiếc	0,00380	0,00323	0,00056	0,00114	0,00097	0,00017	0,02977	-	0,02977
12	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
13	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	0,00246	-	0,00246	0,00059	-	0,00059	0,03663	-	0,03663
16	Bình khí CO2	Bình	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
17	Bình oxy	Bình	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
18	Bình phun thuốc	Bình	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
19	Bình thủy điện	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
20	Bình ủ	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Lưu điện	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00240	0,00207	0,00033	0,00114	0,00098	0,00016	0,00271	-	0,00271
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
25	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00211	0,00172	0,00040	0,00014	-	0,00014	0,00305	-	0,00305
27	Cáng y tế	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
28	Cáp micro	Chiếc	0,00128	0,00106	0,00022	0,00114	0,00094	0,00019	0,00179	-	0,00179
29	Cap tín hiệu	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
30	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	0,02596	0,02316	0,00280	0,00001	-	0,00001	0,01323	-	0,01323
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
33	Công tơ điện	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00125	-	0,00125	0,00048	-	0,00048	0,00565	-	0,00565
35	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
36	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
37	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00095	0,00087	0,00008	0,00011	-	0,00011	0,00144	-	0,00144
38	Đầu nối mạng	Chiếc	0,06294	0,05880	0,00414	0,01136	0,01061	0,00075	0,01019	-	0,01019

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
39	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
40	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
41	Ghế bô	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
42	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00184	0,00184	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
43	Ghê hội trường	Chiếc	0,03775	0,03108	0,00667	0,00160	-	0,00160	0,15798	-	0,15798
44	Ghế làm việc	Chiếc	0,01312	0,01092	0,00220	0,00048	-	0,00048	0,11733	-	0,11733
45	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
46	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
47	Giá để quần áo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
48	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00364	0,00312	0,00052	0,00091	0,00078	0,00013	0,00559	-	0,00559
49	Giường	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00034	0,00034	-	-	-	-
50	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
51	Kéo đa năng	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
52	Két sắt	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00004	-	0,00004	0,00113	-	0,00113
53	Khung tập đi	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
54	Khung rèm	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
55	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
56	Lăn thùng phi trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
57	Loa, loa di động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
58	Máy điện châm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
59	Máy điện xung	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
60	Máy in	Chiếc	0,00655	0,00565	0,00090	0,00080	0,00069	0,00011	0,01084	-	0,01084
61	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00000	-	0,00000	-	-	-	0,00019	-	0,00019
62	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
63	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Máy ghi âm	Chiếc	0,00000	-	0,00000	-	-	-	0,00061	-	0,00061
65	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00002	-	0,00002	-	-	-	0,00090	-	0,00090
66	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
67	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
68	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
69	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	-	-	-	0,00147	-	0,00147
70	Máy sưởi	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
71	Máy tính bảng	Chiếc	0,00065	-	0,00065	-	-	-	0,01186	-	0,01186
72	Máy trợ thính	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
73	Micro	Chiếc	0,00492	0,00442	0,00050	0,00006	-	0,00006	0,00173	-	0,00173
74	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
75	Phích nước	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
76	Quạt cây	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
77	Quạt hộp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
78	Quạt treo tường	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
79	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
80	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
81	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
82	Đèn sưởi	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00010	0,00010	-
83	Quạt thông gió	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
84	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
85	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
86	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
87	Tủ đầu giường	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
88	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00016	-	0,00016	0,00240	-	0,00240
89	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00002	-	0,00002	0,00042	-	0,00042
90	Tủ đông	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
91	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
92	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
93	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
94	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
95	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
96	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
97	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
98	Xe lăn	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
99	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
100	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
101	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
102	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
103	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
104	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
105	Đèn hồng ngoại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
106	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
107	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00772	0,00735	0,00036	0,00052	-	0,00052	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,05988	0,04991	0,00997	0,00266	-	0,00266	0,00513	-	0,00513
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	1,63882	1,63882	-	-	-	-	0,00050	0,00050	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,03780	0,03780	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,04936	0,04936	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,46180	0,37503	0,08677	0,12722	-	0,12722	0,27900	0,22658	0,05242
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,10877	-	0,10877	0,17746	-	0,17746	0,01277	-	0,01277
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00776	-	0,00776	0,01381	-	0,01381	0,00262	-	0,00262
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06538	-	0,06538	0,04670	-	0,04670	0,00442	-	0,00442
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,07758	-	0,07758	0,05974	-	0,05974	0,03644	-	0,03644
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-	-	-	-
12	Bình cứu hỏa	Bình	0,10701	-	0,10701	0,14282	-	0,14282	0,03798	-	0,03798
13	Lưu điện	Chiếc	0,06491	0,06491	-	-	-	-	-	-	-
14	Bộ phát wifi	Chiếc	0,14041	0,12095	0,01946	0,22185	0,19111	0,03074	0,00351	-	0,00351
15	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,10263	0,10263	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
16	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,19322	0,15691	0,03631	0,05153	-	0,05153	0,00333	-	0,00333
17	Cáp micro	Chiếc	0,06204	0,05155	0,01049	0,42316	0,35160	0,07156	0,00268	-	0,00268

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Chậu cảnh	Chiếc	0,68491	0,61098	0,07393	0,11643	-	0,11643	0,12097	0,10792	0,01306
19	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00474	0,00474	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
20	Công tơ điện	Chiếc	0,03079	0,03079	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
21	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,33642	0,27321	0,06321	0,18860	-	0,18860	0,00550	-	0,00550
22	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,70899	0,64738	0,06161	0,01496	-	0,01496	0,00159	-	0,00159
23	Đầu nối mạng	Chiếc	0,64845	0,60580	0,04265	0,18219	-	0,18219	0,01117	-	0,01117
24	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
25	Ghế cho đối tượng	Chiếc	2,71911	2,71911	-	-	-	-	0,00158	0,00158	-
26	Ghê hội trường	Chiếc	6,83896	5,63126	1,20770	0,99058	-	0,99058	0,18709	-	0,18709
27	Ghế làm việc	Chiếc	0,24568	-	0,24568	0,10062	-	0,10062	0,14191	-	0,14191
28	Giá đèn sân khấu	Chiếc	0,00804	0,00804	-	-	-	-	-	-	-
29	Giá để tài liệu	Chiếc	0,05995	0,05139	0,00856	0,03309	-	0,03309	0,00680	-	0,00680
30	Kéo đa năng	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-
31	Két sắt	Chiếc	0,03493	0,02837	0,00656	0,01171	-	0,01171	0,00172	-	0,00172
32	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,04090	0,04090	-	-	-	-	-	-	-
33	Khung rèm	Chiếc	0,01565	0,01565	-	-	-	-	-	-	-
34	Loa, loa di động	Chiếc	0,00666	0,00666	-	-	-	-	-	-	-
35	Máy in	Chiếc	0,44756	0,38596	0,06160	0,08400	-	0,08400	0,01517	-	0,01517

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
36	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00496	-	0,00496	0,01208	-	0,01208	0,00024	-	0,00024
37	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00890	0,00890	-	-	-	-	-	-	-
38	Máy ghi âm	Chiếc	0,00370	-	0,00370	0,00486	-	0,00486	0,00037	-	0,00037
39	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,01136	-	0,01136	0,02457	-	0,02457	0,00114	-	0,00114
40	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,01737	0,01737	-	-	-	-	-	-	-
41	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00934	-	0,00934	0,01308	-	0,01308	0,00173	-	0,00173
42	Máy tính bảng	Chiếc	0,06013	-	0,06013	0,73252	0,61782	0,11470	0,01155	-	0,01155
43	Máy trợ thính	Chiếc	0,04654	0,04654	-	-	-	-	-	-	-
44	Micro	Chiếc	0,45280	0,40644	0,04636	0,85199	0,76476	0,08723	0,00294	-	0,00294
45	Phích nước	Chiếc	0,03698	0,03698	-	-	-	-	0,00071	0,00071	-
46	Quạt cây	Chiếc	0,21283	0,21283	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
47	Quạt hộp	Chiếc	0,01541	0,01541	-	-	-	-	-	-	-
48	Quạt treo tường	Chiếc	0,66129	0,66129	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
49	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,08832	0,08832	-	-	-	-	-	-	-
50	Quạt hơi nước	Chiếc	0,15805	0,15805	-	-	-	-	-	-	-
51	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
52	Đèn sưởi	Chiếc	0,04705	0,04705	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
53	Quạt thông gió	Chiếc	0,04530	0,04530	-	-	-	-	-	-	-
54	Quạt trần	Chiếc	0,98875	0,98875	-	-	-	-	0,00097	0,00097	-
55	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00039	0,00039	-	-	-	-	-	-	-
56	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03095	-	0,03095	0,05572	-	0,05572	0,00244	-	0,00244
57	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05477	0,04798	0,00679	0,01161	-	0,01161	0,00048	-	0,00048
58	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00948	0,00948	-	-	-	-	-	-	-
59	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,33762	0,33762	-	-	-	-	-	-	-
60	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,01162	0,01162	-	-	-	-	-	-	-
61	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
62	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
63	Xe gom rác	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00152	-	0,00152	0,00199	-	0,00199	0,00199	-	0,00199
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,02294	-	0,02294	0,15498	0,12586	0,02912	0,19410	0,15763	0,03647
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01835	-	0,01835	0,01040	-	0,01040	0,01523	-	0,01523
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00143	-	0,00143	0,00175	-	0,00175
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00802	-	0,00802	0,00665	-	0,00665	0,00994	-	0,00994
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,01679	-	0,01679	0,02289	-	0,02289	0,02998	-	0,02998
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,01896	-	0,01896	0,02702	-	0,02702	0,03762	-	0,03762
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01865	0,01607	0,00258	0,00295	-	0,00295	0,00541	-	0,00541
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00313	-	0,00313	0,00573	-	0,00573
11	Cáp micro	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00370	-	0,00370	0,00866	-	0,00866
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00603	-	0,00603	0,01114	-	0,01114	0,13819	0,12328	0,01492
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00657	-	0,00657	0,01488	-	0,01488
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00154	-	0,00154	0,00354	-	0,00354
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,05876	0,05490	0,00386	0,01306	-	0,01306	0,04278	-	0,04278
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,13024	-	0,13024	0,11750	-	0,11750	0,15743	-	0,15743
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,05157	-	0,05157	0,07208	-	0,07208	0,08148	-	0,08148

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00418	-	0,00418	0,00914	-	0,00914
19	Két sắt	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,01023	0,00831	0,00192	0,00446	-	0,00446
20	Máy in	Chiếc	0,01036	-	0,01036	0,09196	0,07930	0,01266	0,22236	0,19176	0,03060
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042	0,00065	-	0,00065
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00068	-	0,00068	0,00091	-	0,00091
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00113	-	0,00113	0,00152	-	0,00152
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00122	-	0,00122	0,00152	-	0,00152
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00390	-	0,00390	0,00679	-	0,00679	0,00647	-	0,00647
26	Micro	Chiếc	0,00285	-	0,00285	0,00470	-	0,00470	0,01838	-	0,01838
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,00324	-	0,00324	0,00656	-	0,00656
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00058	-	0,00058	0,00108	-	0,00108

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00572	0,00545	0,00027	0,00001	-	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03146	0,02622	0,00523	0,14939	0,12453	0,02486	0,00115	-	0,00115
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00082	0,00082	-	-	-	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27830	0,22601	0,05229	1,07387	0,87209	0,20178	0,54527	0,44282	0,10246
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01105	-	0,01105	0,03229	-	0,03229	0,09222	-	0,09222
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00221	-	0,00221	0,01372	-	0,01372	0,00047	-	0,00047
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00283	-	0,00283	0,01887	-	0,01887	0,00017	-	0,00017
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,03435	-	0,03435	0,82929	0,70643	0,12286	0,00781	-	0,00781
11	Bình cứu hỏa	Bình	0,03728	-	0,03728	0,14476	-	0,14476	0,15000	-	0,15000
12	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
13	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00299	-	0,00299	0,05448	0,04693	0,00755	0,14603	0,12579	0,02024
14	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00293	-	0,00293	0,01401	-	0,01401	0,02833	-	0,02833
15	Cáp micro	Chiếc	0,00289	-	0,00289	0,00628	-	0,00628	0,00187	-	0,00187
16	Chậu cảnh	Chiếc	0,01116	-	0,01116	0,03762	-	0,03762	0,25909	-	0,25909

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00477	-	0,00477	0,03607	-	0,03607	0,09499	-	0,09499
18	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,00504	-	0,00504	0,00027	-	0,00027
19	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00784	-	0,00784	0,02022	-	0,02022	0,31309	-	0,31309
20	Ghê hội trường	Chiếc	0,17371	-	0,17371	0,73959	-	0,73959	0,28931	-	0,28931
21	Ghế làm việc	Chiếc	0,13720	-	0,13720	0,49053	-	0,49053	0,02904	-	0,02904
22	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00644	-	0,00644	0,02166	-	0,02166	0,20044	0,17181	0,02862
23	Két sắt	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,00545	-	0,00545	0,00048	-	0,00048
24	Máy in	Chiếc	0,08992	0,07755	0,01238	0,37398	0,32251	0,05147	0,16327	0,14080	0,02247
25	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00220	-	0,00220	0,00053	-	0,00053
26	Máy ghi âm	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00128	-	0,00128	0,00022	-	0,00022
27	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00103	-	0,00103	0,00681	-	0,00681	0,00121	-	0,00121
28	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,00619	-	0,00619	0,05040	0,04131	0,00909
29	Máy tính bảng	Chiếc	0,01169	-	0,01169	0,06805	-	0,06805	0,04401	-	0,04401
30	Micro	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,28567	0,25642	0,02925	0,01170	-	0,01170
31	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
32	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
33	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
34	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00093	0,00093	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
35	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00176	-	0,00176	0,00662	-	0,00662	0,06856	-	0,06856
36	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00235	-	0,00235	0,00605	-	0,00605

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00229	0,00219	0,00011	0,00072	-	0,00072	0,00097	-	0,00097
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00303	0,00252	0,00050	0,11797	0,09834	0,01963	0,16090	0,13412	0,02678
3	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00315	0,00315	-	0,00414	0,00414	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,15675	0,12730	0,02945	2,38592	1,93761	0,44831	2,25473	1,83106	0,42366
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04460	-	0,04460	0,01358	-	0,01358	0,02838	-	0,02838
6	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00476	-	0,00476	0,00275	-	0,00275	0,00194	-	0,00194

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
7	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04394	-	0,04394	0,06143	-	0,06143	0,09192	-	0,09192
8	Bàn làm việc	Chiếc	0,13127	-	0,13127	0,13240	-	0,13240	0,13800	-	0,13800
9	Bình cứu hỏa	Bình	0,02364	-	0,02364	0,64146	-	0,64146	0,59953	-	0,59953
10	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
11	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,21970	0,18925	0,03045	0,22420	0,19313	0,03107
12	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,08517	-	0,08517	0,04377	-	0,04377	0,04483	-	0,04483
13	Cáp micro	Chiếc	0,04326	-	0,04326	0,03951	-	0,03951	0,05116	-	0,05116
14	Chậu cảnh	Chiếc	0,14101	-	0,14101	0,01257	-	0,01257	0,01533	-	0,01533
15	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,39942	-	0,39942	0,09162	-	0,09162	0,09113	-	0,09113
16	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00524	-	0,00524	0,02856	-	0,02856	0,03307	-	0,03307
17	Đầu nối mạng	Chiếc	0,06344	-	0,06344	0,15143	-	0,15143	0,14833	-	0,14833
18	Ghê hội trường	Chiếc	0,28354	-	0,28354	0,98147	-	0,98147	1,33122	-	1,33122
19	Ghế làm việc	Chiếc	0,12521	-	0,12521	0,26682	-	0,26682	0,27515	-	0,27515
20	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00996	-	0,00996	0,02876	-	0,02876	0,03061	-	0,03061
21	Két sắt	Chiếc	0,02326	-	0,02326	0,01774	-	0,01774	0,01738	-	0,01738
22	Máy in	Chiếc	0,04795	-	0,04795	0,70425	0,60733	0,09692	0,71257	0,61450	0,09807

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
23	Máy đếm tiền	Chiếc	0,04004	-	0,04004	0,00106	-	0,00106	0,00098	-	0,00098
24	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Máy ghi âm	Chiếc	0,01930	-	0,01930	0,00125	-	0,00125	0,00102	-	0,00102
26	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,08008	-	0,08008	0,00172	-	0,00172	0,00138	-	0,00138
27	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,10377	0,08505	0,01872	0,01828	0,01498	0,00330	0,02609	0,02139	0,00471
28	Máy tính bảng	Chiếc	0,32469	-	0,32469	0,01868	-	0,01868	0,00900	-	0,00900
29	Micro	Chiếc	0,14828	-	0,14828	0,06988	-	0,06988	0,09150	-	0,09150
30	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05790	-	0,05790	0,03330	-	0,03330	0,03400	-	0,03400
31	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01329	-	0,01329	0,00639	-	0,00639	0,00799	-	0,00799
32	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,00360	0,00360	-	-	-	-
33	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-
34	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00049	-	0,00049	0,02120	0,02020	0,00100
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00627	-	0,00627	0,00834	-	0,00834	0,01297	-	0,01297
3	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00211	0,00211	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,46809	0,38014	0,08795	0,67801	0,55061	0,12740	1,29445	1,05122	0,24323
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,02770	-	0,02770	0,04900	-	0,04900	0,10183	-	0,10183
6	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00332	-	0,00332	0,00677	-	0,00677	0,01947	-	0,01947
7	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02501	-	0,02501	0,06063	-	0,06063	0,09508	-	0,09508
8	Bàn làm việc	Chiếc	0,05313	-	0,05313	0,11316	-	0,11316	0,18531	-	0,18531
9	Bình cứu hỏa	Bình	0,11752	-	0,11752	0,17338	-	0,17338	0,30885	-	0,30885
10	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00205	0,00205	-
11	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00200	0,00200	-
12	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01416	-	0,01416	0,02458	-	0,02458	0,30223	0,26035	0,04188
13	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02189	-	0,02189	0,03099	-	0,03099	0,05272	-	0,05272
14	Cáp micro	Chiếc	0,03220	-	0,03220	0,03574	-	0,03574	0,08176	-	0,08176
15	Chậu cảnh	Chiếc	0,02366	-	0,02366	0,05403	-	0,05403	0,08560	-	0,08560
16	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,07451	-	0,07451	0,09097	-	0,09097	0,15741	-	0,15741

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01168	-	0,01168	0,01908	-	0,01908	0,03291	-	0,03291
18	Đầu nối mạng	Chiếc	0,06426	-	0,06426	0,10469	-	0,10469	0,18039	-	0,18039
19	Ghê hội trường	Chiếc	0,41538	-	0,41538	0,68982	-	0,68982	1,17776	-	1,17776
20	Ghế làm việc	Chiếc	0,11073	-	0,11073	0,22743	-	0,22743	0,37183	-	0,37183
21	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01498	-	0,01498	0,02093	-	0,02093	0,04052	-	0,04052
22	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00245	0,00245	-
23	Két sắt	Chiếc	0,00727	-	0,00727	0,01240	-	0,01240	0,11016	0,08946	0,02070
24	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00234	0,00234	-
25	Máy in	Chiếc	0,20279	0,17488	0,02791	0,35241	0,30391	0,04850	0,61786	0,53283	0,08503
26	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00415	-	0,00415	0,00481	-	0,00481	0,00736	-	0,00736
27	Máy ghi âm	Chiếc	0,00292	-	0,00292	0,00549	-	0,00549	0,00876	-	0,00876
28	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00824	-	0,00824	0,00952	-	0,00952	0,01457	-	0,01457
29	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00240	0,00240	-
30	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02046	0,01677	0,00369	0,00607	-	0,00607	0,01020	-	0,01020
31	Máy tính bảng	Chiếc	0,04324	-	0,04324	0,04140	-	0,04140	0,06616	-	0,06616
32	Micro	Chiếc	0,03043	-	0,03043	0,03535	-	0,03535	0,05579	-	0,05579
33	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00237	0,00237	-
34	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00234	0,00234	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
35	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00233	0,00233	-
36	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00235	0,00235	-
37	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
38	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00238	0,00238	-
39	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01953	-	0,01953	0,02759	-	0,02759	0,04625	-	0,04625
40	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00371	-	0,00371	0,00636	-	0,00636	0,01102	-	0,01102
41	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00233	0,00233	-
42	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00243	0,00243	-
43	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
44	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-
45	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00200	0,00200	-
46	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,01433	0,01366	0,00067	0,00022	-	0,00022	0,00002	-	0,00002
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01145	-	0,01145	0,00408	-	0,00408	0,00604	-	0,00604
3	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00184	0,00184	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	1,68974	1,37224	0,31750	0,59324	0,48177	0,11147	0,06553	-	0,06553
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,06517	-	0,06517	0,01061	-	0,01061	0,00781	-	0,00781
6	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02400	-	0,02400	0,00553	-	0,00553	0,00480	-	0,00480
7	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,07776	-	0,07776	0,00973	-	0,00973	0,00353	-	0,00353
8	Bàn làm việc	Chiếc	0,17350	-	0,17350	0,03308	-	0,03308	0,03331	-	0,03331
9	Bình cứu hỏa	Bình	0,42094	-	0,42094	0,15221	-	0,15221	0,36042	0,30716	0,05326
10	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01823	0,01823	-
11	Bộ phát wifi	Chiếc	0,25714	0,22150	0,03563	0,06975	0,06008	0,00967	0,00184	-	0,00184
12	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04485	-	0,04485	0,01284	-	0,01284	0,00288	-	0,00288
13	Cáp micro	Chiếc	0,04839	-	0,04839	0,01804	-	0,01804	0,00071	-	0,00071
14	Chậu cảnh	Chiếc	0,06736	-	0,06736	0,00537	-	0,00537	0,00847	-	0,00847
15	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
16	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00272	0,00272	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,11565	-	0,11565	0,03463	-	0,03463	0,00393	-	0,00393
18	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02701	-	0,02701	0,00795	-	0,00795	0,00102	-	0,00102
19	Đầu nối mạng	Chiếc	0,15222	-	0,15222	0,04591	-	0,04591	0,00241	-	0,00241
20	Ghê hội trường	Chiếc	0,93658	-	0,93658	0,24539	-	0,24539	0,17881	-	0,17881
21	Ghế làm việc	Chiếc	0,35740	-	0,35740	0,07732	-	0,07732	0,13327	-	0,13327
22	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03080	-	0,03080	0,01013	-	0,01013	0,00533	-	0,00533
23	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00674	0,00674	-
24	Kéo đa năng	Chiếc	0,00214	0,00214	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
25	Két sắt	Chiếc	0,09857	0,08005	0,01852	0,00445	-	0,00445	0,00598	0,00485	0,00112
26	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00204	0,00204	-	-	-	-	0,00869	0,00869	-
27	Máy in	Chiếc	0,60675	0,52324	0,08350	0,16677	0,14382	0,02295	0,01280	-	0,01280
28	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00382	-	0,00382	0,00035	-	0,00035	0,00001	-	0,00001
29	Máy ghi âm	Chiếc	0,00640	-	0,00640	0,00044	-	0,00044	0,00002	-	0,00002
30	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00761	-	0,00761	0,00084	-	0,00084	0,00066	-	0,00066
31	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00108	0,00108	-
32	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	0,00209	0,00209	-	-	-	-	-	-	-
33	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00713	-	0,00713	0,00542	0,00445	0,00098	0,00137	-	0,00137
34	Máy tính bảng	Chiếc	0,03852	-	0,03852	0,01206	-	0,01206	0,01086	-	0,01086

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
35	Micro	Chiếc	0,03757	-	0,03757	0,01326	-	0,01326	0,00303	-	0,00303
36	Phích nước	Chiếc	0,00207	0,00207	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
37	Quạt cây	Chiếc	0,00204	0,00204	-	-	-	-	0,03719	0,03719	-
38	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,09399	0,09399	-
39	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00204	0,00204	-	-	-	-	-	-	-
40	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00205	0,00205	-	-	-	-	0,02126	0,02126	-
41	Quạt thông gió	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
42	Quạt trần	Chiếc	0,00208	0,00208	-	-	-	-	0,10825	0,10825	-
43	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03632	-	0,03632	0,01100	-	0,01100	0,00052	-	0,00052
44	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00924	-	0,00924	0,00189	-	0,00189	0,00049	-	0,00049
45	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00203	0,00203	-	-	-	-	0,00137	0,00137	-
46	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,00212	0,00212	-	-	-	-	-	-	-
47	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00291	0,00291	-
48	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04496	0,04496	-
49	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
50	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00193	0,00193	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
51	Xe gom rác	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00080	0,00080	-
52	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00119	0,00119	-

Ví dụ: Định mức sử dụng máy giặt công suất nhỏ cho dịch vụ thờ cúng là 0,00119 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,04227	0,03740	0,00486	0,00486	-	0,00486	0,04304	-	0,04304
2	Bàn họp	Chiếc	0,04392	0,03567	0,00825	0,00014	-	0,00014	0,00132	-	0,00132
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,09406	0,07639	0,01767	0,00550	-	0,00550	0,04882	-	0,04882
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00653	-	0,00653	0,00011	-	0,00011	0,00104	-	0,00104
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01503	-	0,01503	0,00285	-	0,00285	0,02540	-	0,02540
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,09406	0,07915	0,01491	0,00464	-	0,00464	0,04119	-	0,04119
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02196	0,01783	0,00413	0,00037	0,00030	0,00007	0,00066	-	0,00066
8	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,02196	0,01866	0,00330	0,00037	0,00031	0,00006	0,00053	-	0,00053
9	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02063	-	0,02063	0,00035	-	0,00035	0,00329	-	0,00329
10	Màn chiếu	Chiếc	0,17568	0,16551	0,01018	0,00017	-	0,00017	0,02804	0,02642	0,00162
11	Máy ảnh	Chiếc	0,03605	0,03171	0,00434	0,00174	-	0,00174	0,12817	0,11275	0,01541
12	Máy biến áp	Chiếc	0,02196	0,01783	0,00413	0,00007	-	0,00007	0,00066	-	0,00066
13	Máy chiếu	Chiếc	0,04392	0,03897	0,00495	0,00008	-	0,00008	0,00701	0,00622	0,00079
14	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00286	-	0,00286	0,00115	-	0,00115	0,12817	0,11800	0,01017

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Máy Photocopy	Chiếc	0,13011	0,11256	0,01755	0,00590	-	0,00590	0,38800	0,33567	0,05234
16	Máy scan, fax...	Chiếc	0,03605	0,03063	0,00542	0,00217	-	0,00217	0,01927	-	0,01927
17	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00416	-	0,00416	0,01482	0,01376	0,00106	0,13167	0,12224	0,00943
18	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,03301	0,93108	0,10193	0,03587	-	0,03587	3,22518	2,90696	0,31823
19	Nhà	Nhà	0,46534	0,43839	0,02695	0,27091	0,25523	0,01569	0,13898	-	0,13898
20	Phần mềm	Phần mềm	0,07997	0,06610	0,01387	0,00263	-	0,00263	0,13518	0,11173	0,02345
21	Trạm biến áp	Trạm	0,00413	-	0,00413	0,00007	-	0,00007	0,00066	-	0,00066
22	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,24157	0,19618	0,04539	0,00405	0,00329	0,00076	0,00725	-	0,00725
23	Vật kiến trúc	Công trình	0,04362	-	0,04362	0,02371	-	0,02371	0,21007	-	0,21007
24	Xe máy	Chiếc	0,00289	-	0,00289	0,00005	-	0,00005	0,00046	-	0,00046
25	Xe Ô tô	Chiếc	0,00619	-	0,00619	0,00248	-	0,00248	0,25633	0,23434	0,02200

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01568	0,01387	0,00180	0,00112	-	0,00112	0,00509	-	0,00509
2	Bàn họp	Chiếc	0,03539	0,02874	0,00665	0,00581	-	0,00581	0,00532	0,00432	0,00100
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,06120	0,04970	0,01150	0,00971	-	0,00971	0,03666	0,02977	0,00689
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,05933	0,05051	0,00883	0,00941	-	0,00941	0,00404	-	0,00404
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,05145	0,04178	0,00967	0,00872	-	0,00872	0,00302	-	0,00302
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,10784	0,09075	0,01710	0,01840	-	0,01840	0,06799	0,05721	0,01078
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01638	0,01330	0,00308	0,00291	-	0,00291	0,00135	0,00110	0,00025
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00201	-	0,00201	0,00029	-	0,00029	0,00487	0,00396	0,00092
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01701	0,01445	0,00256	0,00228	-	0,00228	0,00760	0,00646	0,00114
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,08630	0,07008	0,01622	0,01474	-	0,01474	0,00153	-	0,00153
11	Màn chiếu	Chiếc	0,13021	0,12266	0,00754	0,00690	-	0,00690	0,00087	-	0,00087
12	Máy ảnh	Chiếc	0,02268	0,01995	0,00273	0,00228	-	0,00228	0,00233	-	0,00233
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00298	-	0,00298	0,00275	-	0,00275	0,00024	-	0,00024
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00463	-	0,00463	0,00352	-	0,00352	0,00071	-	0,00071
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00443	-	0,00443	0,00409	-	0,00409	0,00309	-	0,00309

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,15797	0,13666	0,02131	0,16870	0,14595	0,02276	0,10857	0,09392	0,01464
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00326	-	0,00326	0,00274	-	0,00274	0,00214	-	0,00214
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,07124	0,06614	0,00510	0,07101	0,06592	0,00509	0,00402	-	0,00402
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,07045	0,96483	0,10562	0,10842	-	0,10842	0,66067	0,59549	0,06519
20	Nhà	Nhà	0,54680	0,51514	0,03166	0,03368	-	0,03368	0,63503	0,59825	0,03677
21	Phần mềm	Phần mềm	0,05561	0,04596	0,00964	0,00864	-	0,00864	0,02094	0,01730	0,00363
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00309	-	0,00309	0,00281	-	0,00281	0,00114	-	0,00114
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,17580	0,14277	0,03303	0,03031	-	0,03031	0,01873	0,01521	0,00352
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00083	0,00076	0,00008	0,00003	-	0,00003	0,00553	0,00501	0,00052
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00236	0,00192	0,00044	0,00011	-	0,00011	0,00058	0,00047	0,00011
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,34983	0,31758	0,03225	0,02196	-	0,02196	0,48388	0,43928	0,04460
27	Xe máy	Chiếc	0,00351	-	0,00351	0,00199	-	0,00199	0,00045	-	0,00045
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00585	-	0,00585	0,03875	0,03542	0,00332	0,00444	-	0,00444
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00220	-	0,00220	0,00220	-	0,00220	0,00168	-	0,00168
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00046	-	0,00046	0,00020	-	0,00020	0,00051	-	0,00051

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00473	0,00419	0,00054	0,00530	0,00469	0,00061
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00011	0,00011	-	0,00009	0,00009	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,02708	-	0,02708	0,01275	0,01035	0,00240	0,01184	0,00962	0,00223
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,01155	-	0,01155	0,01246	0,01012	0,00234	0,01234	0,01002	0,00232
7	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00009	0,00009	-	0,00007	0,00007	-
8	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00039	0,00039	-	0,00218	0,00218	-	0,00046	0,00046	-
9	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00091	0,00091	-	0,00135	0,00135	-	0,00369	0,00369	-
10	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00345	0,00345	-
11	Cây lọc nước	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00121	0,00121	-	0,00188	0,00188	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
12	Giá phơi khay	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00371	0,00371	-	0,00299	0,00299	-
13	Chảo xào inox	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
14	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00028	0,00028	-	0,00022	0,00022	-
15	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
16	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00134	0,00134	-	0,00109	0,00109	-
17	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00153	0,00153	-	0,00262	0,00262	-	0,00215	0,00215	-
18	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00078	0,00078	-	0,00071	0,00071	-
19	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00048	0,00048	-	0,00045	0,00045	-
20	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00090	0,00090	-	0,00071	0,00071	-
21	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00106	0,00106	-
22	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00527	0,00527	-
23	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,00145	0,00145	-	0,00028	0,00028	-	0,00807	0,00807	-
24	Giường kéo dãn cột sống	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00010	0,00010	-	0,00134	0,00134	-
25	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00003	0,00003	-	0,00107	0,00107	-
26	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
27	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,02693	0,02292	0,00401	0,03529	0,03004	0,00525	0,00884	0,00752	0,00131
28	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00004	0,00004	-	0,00020	0,00020	-	0,00015	0,00015	-
29	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00703	0,00571	0,00132	0,00691	0,00562	0,00130	0,00791	0,00643	0,00149
30	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02626	0,02210	0,00416	0,06811	0,05731	0,01080	0,01601	0,01347	0,00254
31	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00011	-	0,00011	0,00187	0,00152	0,00035	0,00147	0,00119	0,00028
32	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00042	0,00042	-	0,00034	0,00034	-
33	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00023	0,00023	-	0,00032	0,00032	-	0,00025	0,00025	-
34	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00002	0,00002	-	0,00083	0,00083	-	0,00071	0,00071	-
35	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00022	0,00022	-	0,00031	0,00031	-	0,00025	0,00025	-
36	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,05478	0,04448	0,01029	0,00638	0,00518	0,00120	0,01440	0,01170	0,00271
37	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00006	0,00006	-	0,00026	0,00026	-	0,00021	0,00021	-
38	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00023	0,00023	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
40	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-
41	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01348	0,01145	0,00203	0,00303	0,00257	0,00046	0,00273	0,00232	0,00041
42	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00060	-	0,00060	0,00993	0,00806	0,00187	0,00876	0,00712	0,00165
43	Màn chiếu	Chiếc	0,00512	0,00483	0,00030	0,01576	0,01485	0,00091	0,01331	0,01254	0,00077
44	Máy ảnh	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00367	0,00323	0,00044	0,00307	0,00270	0,00037
45	Máy biến áp	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00187	0,00152	0,00035	0,00147	0,00119	0,00028
46	Máy bơm nước	Chiếc	0,00170	0,00170	-	0,00419	0,00419	-	0,00111	0,00111	-
47	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00044	0,00044	-	0,00048	0,00048	-
48	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
49	Máy chiếu	Chiếc	0,00283	0,00251	0,00032	0,00725	0,00643	0,00082	0,01582	0,01403	0,00178
50	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,04506	0,04149	0,00358	0,03746	0,03449	0,00297	0,01560	0,01436	0,00124
51	Máy cưa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
52	Máy đạp xe tựa lưng	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00499	0,00499	-
53	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-
54	Máy đục đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
55	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
56	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00010	0,00010	-	0,00134	0,00134	-
57	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00027	0,00027	-	0,00022	0,00022	-
58	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00096	0,00096	-	0,00346	0,00346	-	0,00076	0,00076	-
59	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00056	0,00056	-	0,00046	0,00046	-
60	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00008	0,00008	-
61	Máy hấp ướt	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00045	0,00045	-	0,00017	0,00017	-
62	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00125	0,00125	-	0,00038	0,00038	-
63	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
64	Máy khoan bàn	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
65	Máy li tâm máu điện tử	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
66	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00220	0,00220	-	0,00029	0,00029	-	0,00037	0,00037	-
67	Máy mài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
68	Máy may	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
69	Máy monitor y tế	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00015	0,00015	-	0,00241	0,00241	-
70	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00092	0,00092	-	0,00047	0,00047	-
71	Máy Photocopy	Chiếc	0,05299	0,04584	0,00715	0,10351	0,08955	0,01396	0,06113	0,05288	0,00825
72	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00027	0,00027	-	0,00024	0,00024	-
73	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
74	Máy sấy	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00155	0,00155	-	0,00027	0,00027	-
75	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-	0,00012	0,00012	-
76	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00107	0,00091	0,00016	0,00334	0,00284	0,00050	0,00365	0,00310	0,00055
77	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	0,01980	0,01980	-	0,00161	0,00161	-	0,01433	0,01433	-
78	Máy tạo oxy	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00021	0,00021	-	0,00020	0,00020	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
79	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00060	0,00060	-	0,00069	0,00069	-
80	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	0,00048	0,00048	-	0,00446	0,00446	-
81	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00053	0,00053	-
82	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	0,00017	0,00017	-
83	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	0,00017	0,00017	-
84	May tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
85	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
86	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,00044	0,00044	-	0,00214	0,00214	-
87	Máy thở oxy	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00177	0,00177	-	0,00021	0,00021	-
88	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00277	-	0,00277	0,00275	-	0,00275	0,00169	-	0,00169
89	Máy trộn bột	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
90	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,22030	0,19856	0,02174	0,58011	0,52287	0,05724	0,14551	0,13116	0,01436
91	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-	0,00034	0,00034	-
92	Máy xay thịt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
93	Mui lót thùng xe ôtô	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00048	0,00048	-
94	Mút xốp trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
95	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,00043	0,00043	-	0,00038	0,00038	-
96	Nhà	Nhà	0,27435	0,25846	0,01589	0,39730	0,37429	0,02301	0,09441	0,08894	0,00547
97	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00004	0,00004	-	0,00007	0,00007	-
98	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00533	0,00533	-	0,00169	0,00169	-
99	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,01989	0,01989	-	0,00173	0,00173	-	0,01536	0,01536	-
100	Phần mềm	Phần mềm	0,01085	0,00897	0,00188	0,00850	0,00703	0,00147	0,00751	0,00621	0,00130
101	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00214	0,00214	-	0,00048	0,00048	-	0,00280	0,00280	-
102	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00082	0,00082	-	0,00065	0,00065	-
103	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00070	0,00070	-	0,00079	0,00079	-
104	Trạm biến áp	Trạm	0,00013	-	0,00013	0,00207	0,00168	0,00039	0,00154	0,00125	0,00029
105	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00481	0,00481	-	0,00140	0,00140	-
106	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02957	0,02402	0,00556	0,02271	0,01844	0,00427	0,01893	0,01538	0,00356
107	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00155	0,00155	-	0,00064	0,00064	-	0,00109	0,00109	-
108	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00056	0,00051	0,00005	0,00067	0,00061	0,00006	0,00036	0,00033	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
109	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00085	0,00085	-	0,00075	0,00075	-
110	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00057	0,00057	-	0,01164	0,01164	-
111	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
112	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
113	Tủ lạnh	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00181	0,00181	-	0,00144	0,00144	-
114	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00098	0,00098	-	0,00018	0,00018	-
115	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00698	0,00698	-	0,00061	0,00061	-	0,00177	0,00177	-
116	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00384	-	0,00384	0,00159	0,00129	0,00030	0,00258	0,00210	0,00048
117	Vật kiến trúc	Công trình	1,25066	1,13538	0,11528	0,15162	0,13765	0,01398	0,21408	0,19434	0,01973
118	Xe máy	Chiếc	0,00690	-	0,00690	0,00099	-	0,00099	0,00332	-	0,00332
119	Xe Ô tô	Chiếc	0,02897	0,02648	0,00249	0,02169	0,01983	0,00186	0,04368	0,03993	0,00375
120	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,10978	0,10236	0,00743	0,03776	0,03520	0,00255	0,01818	0,01695	0,00123
121	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00133	0,00133	-	0,00061	0,00061	-	0,00052	0,00052	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
122	Máy quay phim	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00031	-	0,00031	0,00217	0,00197	0,00020

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,02541	0,02248	0,00292	0,00215	-	0,00215	0,03016	0,02669	0,00347
2	Bàn họp	Chiếc	0,02248	0,01826	0,00422	0,00986	-	0,00986	0,02974	0,02415	0,00559
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,05066	0,04115	0,00952	0,01048	-	0,01048	0,03932	0,03193	0,00739
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00222	0,00222	-	0,00644	0,00644	-	-	-	-
5	Cây lọc nước	Chiếc	0,00212	0,00212	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
6	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,01879	0,01879	-	-	-	-
7	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
8	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00133	0,00133	-	-	-	-
9	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00231	0,00231	-	0,00794	0,00794	-	-	-	-
10	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,01081	0,01081	-	0,01450	0,01450	-	-	-	-
11	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00329	0,00329	-	0,00381	0,00381	-	-	-	-
12	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00275	0,00275	-	0,00266	0,00266	-	-	-	-
13	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00495	0,00495	-	-	-	-
14	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,02248	0,01914	0,00334	0,00672	-	0,00672	0,02109	0,01795	0,00314
15	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00793	-	0,00793	0,00436	-	0,00436	0,00096	-	0,00096
16	Hệ thống camera	Hệ thống	0,05066	0,04263	0,00803	0,05417	0,04558	0,00859	0,04200	0,03534	0,00666
17	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01124	0,00913	0,00211	0,00648	0,00526	0,00122	0,00070	0,00056	0,00013
18	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00088	0,00088	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
19	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00057	0,00057	-	0,00188	0,00188	-	-	-	-
20	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00192	0,00192	-	0,00409	0,00409	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00056	0,00056	-	0,00186	0,00186	-	-	-	-
22	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	-	-	-	0,00594	-	0,00594	0,04690	0,03809	0,00881
23	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
24	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01124	0,00955	0,00169	0,01909	0,01622	0,00287	0,00124	0,00106	0,00019
25	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,05621	0,04565	0,01056	0,03635	0,02952	0,00683	0,01734	0,01408	0,00326
26	Màn chiếu	Chiếc	0,08994	0,08473	0,00521	0,00324	-	0,00324	0,02163	0,02038	0,00125
27	Máy ảnh	Chiếc	0,01971	0,01734	0,00237	0,01278	0,01124	0,00154	0,01833	0,01613	0,00220
28	Máy biến áp	Chiếc	0,00211	-	0,00211	0,00122	-	0,00122	0,00070	0,00056	0,00013
29	Máy bơm nước	Chiếc	0,00238	0,00238	-	0,00574	0,00574	-	-	-	-
30	Máy chiếu	Chiếc	0,02248	0,01995	0,00253	0,00267	-	0,00267	0,03593	0,03188	0,00405
31	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01971	0,01815	0,00156	0,00360	-	0,00360	0,06833	0,06291	0,00542
32	Máy cưa	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
33	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
34	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00277	0,00277	-	-	-	-
35	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	0,00304	0,00304	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
36	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
37	Máy hấp ướt	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
38	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00360	0,00360	-	-	-	-
39	Máy mài	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
40	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
41	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00288	0,00288	-	-	-	-
42	Máy Photocopy	Chiếc	0,07038	0,06088	0,00949	0,07310	0,06324	0,00986	0,08248	0,07136	0,01113
43	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00133	0,00133	-	-	-	-
44	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
45	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
46	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00053	0,00053	-	-	-	-
47	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01971	0,01675	0,00296	0,01270	0,01079	0,00191	0,01509	0,01282	0,00227
48	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03095	0,02874	0,00222	0,00524	-	0,00524	0,05381	0,04996	0,00385

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
49	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,56024	0,50496	0,05528	0,67491	0,60831	0,06659	0,75746	0,68272	0,07474
50	Nhà	Nhà	0,26209	0,24691	0,01518	0,65227	0,61450	0,03777	0,39870	0,37562	0,02309
51	Phần mềm	Phần mềm	0,00732	-	0,00732	0,00812	-	0,00812	0,02794	0,02310	0,00485
52	Trạm biến áp	Trạm	0,00211	-	0,00211	0,00131	-	0,00131	0,00013	-	0,00013
53	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,12367	0,10043	0,02324	0,10387	0,08435	0,01952	0,00986	0,00800	0,00185
54	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	0,00304	0,00304	-	-	-	-
55	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,00068	0,00062	0,00006	0,00041	-	0,00041
56	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00422	0,00422	-	-	-	-
57	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00053	0,00053	-	-	-	-
58	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
59	Tủ lạnh	Chiếc	0,00469	0,00469	-	0,00911	0,00911	-	-	-	-
60	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00047	0,00047	-	-	-	-
61	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,00109	-	0,00109	0,00989	0,00803	0,00186
62	Vật kiến trúc	Công trình	0,26486	0,24045	0,02441	0,84595	0,76798	0,07798	0,47662	0,43269	0,04393
63	Xe máy	Chiếc	0,00148	-	0,00148	0,00325	-	0,00325	0,00623	-	0,00623

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
64	Xe Ô tô	Chiếc	0,00338	-	0,00338	0,00586	-	0,00586	0,01375	-	0,01375
65	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	-	-	-	0,00309	-	0,00309	0,00267	-	0,00267
66	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00300	0,00300	-	-	-	-
67	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00759	0,00687	0,00071	0,05023	0,04551	0,00472

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00064	0,00056	0,00007	0,00002	-	0,00002	0,00031	-	0,00031
2	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00644	0,00523	0,00121	0,00023	0,00018	0,00004	0,00062	-	0,00062
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00258	0,00209	0,00048	0,00008	-	0,00008	0,00142	-	0,00142
5	Bàn quầy	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
6	Bể mút trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
7	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
8	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
9	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
10	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
11	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
12	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
13	Cây lọc nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
14	Giá phơi khay	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
15	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
16	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
17	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
18	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
19	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
20	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
22	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
23	Giường kéo dãn cột sống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
24	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
25	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
26	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00015	-	0,00015	0,00023	0,00019	0,00003	0,00140	-	0,00140
27	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
28	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00045	0,00036	0,00008	0,00039	0,00032	0,00007	0,00052	-	0,00052
29	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00158	0,00133	0,00025	0,00044	0,00037	0,00007	0,00146	-	0,00146
30	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00009	0,00007	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002	0,00037	-	0,00037
31	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
32	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
33	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
34	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
35	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00263	0,00214	0,00049	-	-	-	0,00105	-	0,00105
36	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
37	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
38	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
39	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00035	0,00030	0,00005	0,00011	0,00010	0,00002	0,00060	-	0,00060
40	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,00057	0,00046	0,00011	0,00110	-	0,00110
41	Màn chiếu	Chiếc	0,00103	0,00097	0,00006	0,00091	0,00086	0,00005	0,00047	-	0,00047
42	Máy ảnh	Chiếc	0,00035	0,00031	0,00004	0,00016	0,00014	0,00002	0,00024	-	0,00024
43	Máy biến áp	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00002	-	0,00002	0,00013	-	0,00013
44	Máy bơm nước	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
45	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
46	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
47	Máy chiếu	Chiếc	0,00117	0,00104	0,00013	0,00023	0,00020	0,00003	0,00098	-	0,00098
48	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00211	0,00194	0,00017	0,00016	0,00015	0,00001	0,00064	-	0,00064
49	Máy đạp xe tựa lưng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
50	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
51	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
54	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-
55	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
56	Máy hấp ướt	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
58	Máy khoan bàn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
60	Máy monitor y tế	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
61	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
62	Máy Photocopy	Chiếc	0,00202	0,00175	0,00027	0,00060	0,00052	0,00008	0,01327	0,01148	0,00179
63	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
64	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
65	Máy sấy	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
66	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
67	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00001	0,00016	0,00014	0,00002	0,00151	0,00129	0,00023
68	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
69	Máy sóng ngắn trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy tạo oxy	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
71	Máy tập đạp xe	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
72	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
73	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
74	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
75	Máy tập toàn thân	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
76	May tập vai đơn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
77	Máy tập xoay eo	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
78	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
79	Máy thở oxy	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
80	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00115	0,00107	0,00008	0,00028	0,00026	0,00002	0,00132	-	0,00132
81	Máy trộn bột	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
82	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01272	0,01146	0,00125	0,00475	0,00428	0,00047	0,01088	-	0,01088
83	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
84	Máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
85	Mút xốp trị liệu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
86	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
87	Nhà	Nhà	0,00950	0,00895	0,00055	0,00195	0,00184	0,00011	0,00687	-	0,00687
88	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
89	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
90	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
91	Phần mềm	Phần mềm	0,00036	0,00030	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007	0,00660	0,00545	0,00114

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
92	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
93	Tank chứa nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
94	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
95	Thang trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
96	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
97	Trạm biến áp	Trạm	0,00008	0,00006	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002	0,00024	-	0,00024
98	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
99	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00109	0,00089	0,00021	0,00125	0,00101	0,00023	0,01650	0,01340	0,00310
100	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
101	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00049	0,00045	0,00005	-	-	-	0,00003	-	0,00003
102	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
103	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
104	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
105	Tủ lạnh	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
106	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
107	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00092	0,00075	0,00017	-	-	-	0,00018	-	0,00018
108	Vật kiến trúc	Công trình	0,05087	0,04618	0,00469	0,00202	0,00183	0,00019	0,01098	-	0,01098
109	Xe máy	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00001	-	0,00001	0,00050	-	0,00050
110	Xe Ô tô	Chiếc	0,00070	-	0,00070	0,00003	-	0,00003	0,01054	0,00964	0,00090
111	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00033	-	0,00033	-	-	-	0,00623	0,00581	0,00042
112	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
113	Máy quay phim	Chiếc	0,00025	-	0,00025	-	-	-	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,05220	0,04619	0,00601	0,01430	-	0,01430	0,00044	-	0,00044

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00221	0,00221	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00515	0,00515	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,09628	0,07819	0,01809	0,00380	-	0,00380	0,00086	-	0,00086
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,04015	0,03261	0,00754	0,01257	-	0,01257	0,00981	0,00797	0,00184
6	Bàn quầy	Chiếc	0,00041	0,00041	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00722	0,00722	-	-	-	-	-	-	-
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,07171	0,07171	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
9	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00257	0,00257	-	-	-	-	-	-	-
10	Cây lọc nước	Chiếc	0,17256	0,17256	-	-	-	-	-	-	-
11	Giá phơi khay	Chiếc	0,06117	0,06117	-	-	-	-	-	-	-
12	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00311	0,00311	-	-	-	-	-	-	-
13	Đàn organ	Chiếc	0,00290	0,00290	-	-	-	-	-	-	-
14	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,08102	0,08102	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
15	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,05704	0,05704	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,05235	0,05235	-	-	-	-	-	-	-
17	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00276	0,00276	-	-	-	-	-	-	-
18	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,09057	0,09057	-	-	-	-	-	-	-
19	Giá sách	Chiếc	0,03962	0,03962	-	-	-	-	-	-	-
20	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,09620	0,08189	0,01431	0,04795	0,04082	0,00713	0,00161	-	0,00161
21	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00577	0,00577	-	-	-	-	-	-	-
22	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00917	0,00745	0,00172	0,00812	-	0,00812	0,00068	-	0,00068
23	Hệ thống camera	Hệ thống	0,09947	0,08370	0,01577	0,01476	-	0,01476	0,01001	0,00843	0,00159
24	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,12993	0,10551	0,02441	0,00248	-	0,00248	0,00118	0,00096	0,00022
25	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00476	0,00476	-	-	-	-	-	-	-
26	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,01163	0,01163	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
27	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00911	0,00911	-	-	-	-	-	-	-
28	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,01117	0,01117	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
29	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,13655	0,11089	0,02566	0,03163	-	0,03163	0,00156	-	0,00156
30	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00189	0,00189	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
31	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00362	0,00307	0,00054	0,00112	-	0,00112	0,00463	0,00393	0,00070
32	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,04815	0,03910	0,00905	0,01014	-	0,01014	0,00120	-	0,00120
33	Màn chiếu	Chiếc	0,23041	0,21706	0,01335	0,31458	0,29635	0,01823	0,00077	-	0,00077
34	Máy ảnh	Chiếc	0,01893	0,01665	0,00228	0,04793	0,04216	0,00576	0,00377	0,00332	0,00045
35	Máy biến áp	Chiếc	0,00069	0,00056	0,00013	0,00139	-	0,00139	0,00020	-	0,00020
36	Máy bơm nước	Chiếc	0,08566	0,08566	-	-	-	-	-	-	-
37	Máy chiếu	Chiếc	0,11156	0,09898	0,01258	0,11902	0,10561	0,01342	0,00099	-	0,00099
38	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,17286	0,15914	0,01371	0,30938	0,28483	0,02454	0,00064	-	0,00064
39	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
40	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,01670	0,01670	-	-	-	-	-	-	-
41	Máy Photocopy	Chiếc	0,15212	0,13160	0,02052	0,02176	-	0,02176	0,01497	0,01295	0,00202
42	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00111	-	0,00111	0,00233	-	0,00233	0,00034	-	0,00034
43	Máy tính xách tay	Chiếc	0,30798	0,28592	0,02206	0,26382	0,24492	0,01890	0,00161	-	0,00161

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
44	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,65617	1,49276	0,16341	0,10263	-	0,10263	0,01290	-	0,01290
45	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,02455	0,02455	-	-	-	-	-	-	-
46	Nhà	Nhà	1,48303	1,39715	0,08588	0,06355	-	0,06355	0,12500	0,11776	0,00724
47	Phần mềm	Phần mềm	0,01783	-	0,01783	0,01521	-	0,01521	0,00147	-	0,00147
48	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00323	0,00323	-	-	-	-	-	-	-
49	Tank chứa nước	Chiếc	0,00142	0,00142	-	-	-	-	-	-	-
50	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,02769	0,02769	-	-	-	-	-	-	-
51	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,10816	0,10816	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
52	Trạm biến áp	Trạm	0,00086	0,00070	0,00016	0,00139	-	0,00139	0,00022	-	0,00022
53	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01796	0,01459	0,00338	0,01873	-	0,01873	0,02347	0,01906	0,00441
54	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00968	0,00877	0,00091	0,00344	-	0,00344	0,00284	0,00257	0,00027
55	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,27370	0,27370	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
56	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00131	0,00131	-	-	-	-	-	-	-
57	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,03779	0,03779	-	-	-	-	-	-	-
58	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
59	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,08756	0,07111	0,01645	0,01039	-	0,01039	0,00010	-	0,00010
60	Vật kiến trúc	Công trình	1,45249	1,31860	0,13389	0,07571	-	0,07571	0,12602	0,11440	0,01162

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
61	Xe máy	Chiếc	0,02996	-	0,02996	0,03551	-	0,03551	0,00041	-	0,00041
62	Xe Ô tô	Chiếc	0,02208	-	0,02208	0,76366	0,69813	0,06553	0,00443	-	0,00443
63	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00530	-	0,00530	0,01060	-	0,01060	0,00038	-	0,00038
64	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,01281	0,01281	-	-	-	-	-	-	-
65	Máy quay phim	Chiếc	0,06037	0,05470	0,00567	0,20117	0,18227	0,01890	0,00160	-	0,00160

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00065	-	0,00065	0,00184	-	0,00184

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
2	Bàn họp	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00196	-	0,00196	0,00396	-	0,00396
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00348	0,00282	0,00065	0,01138	0,00924	0,00214	0,00387	-	0,00387
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00072	-	0,00072	0,00124	-	0,00124	0,00191	-	0,00191
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00009	-	0,00009	0,00074	-	0,00074	0,00184	-	0,00184
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00447	0,00376	0,00071	0,00978	0,00823	0,00155	0,01832	0,01541	0,00290
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00231	0,00188	0,00043	0,00117	0,00095	0,00022	0,00310	0,00252	0,00058
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00122	-	0,00122	0,00220	-	0,00220	0,00591	-	0,00591
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,00047	-	0,00047	0,00080	-	0,00080
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00142	-	0,00142	0,00342	-	0,00342
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00077	-	0,00077	0,00212	-	0,00212
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00069	-	0,00069	0,00204	-	0,00204
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00022	-	0,00022	0,00056	-	0,00056
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00165	-	0,00165	0,00579	-	0,00579

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00037	-	0,00037	0,00077	-	0,00077	0,00136	-	0,00136
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00161	-	0,00161	0,01716	0,01484	0,00231	0,02935	0,02539	0,00396
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00042	-	0,00042	0,00080	-	0,00080
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00284	-	0,00284	0,00111	-	0,00111	0,00159	-	0,00159
19	Máy vi tính đề bàn	Bộ	0,00699	-	0,00699	0,13182	0,11882	0,01301	0,24278	0,21882	0,02395
20	Nhà	Nhà	0,08877	0,08363	0,00514	0,09333	0,08792	0,00540	0,13552	0,12768	0,00785
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00137	-	0,00137	0,00120	-	0,00120	0,00242	-	0,00242
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00005	-	0,00005	0,00032	-	0,00032	0,00069	-	0,00069
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01874	0,01522	0,00352	0,04669	0,03792	0,00877
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00049	-	0,00049	0,00206	-	0,00206
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00029	-	0,00029	0,00057	-	0,00057
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,00694	-	0,00694	0,01360	-	0,01360	0,02304	-	0,02304
27	Xe máy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00091	-	0,00091	0,00171	-	0,00171
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00421	-	0,00421	0,00725	-	0,00725	0,02896	-	0,02896
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00061	-	0,00061	0,00099	-	0,00099

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00158	-	0,00158	0,00269	-	0,00269	0,01134	-	0,01134

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,02861	0,02531	0,00329	0,00027	-	0,00027
2	Bàn họp	Chiếc	0,00427	0,00347	0,00080	0,03734	0,03032	0,00702	0,00286	0,00232	0,00054
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00849	0,00689	0,00159	0,04386	0,03562	0,00824	0,00345	0,00280	0,00065
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
8	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00149	-	0,00149	0,03238	0,02757	0,00482	0,00740	-	0,00740
9	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00057	-	0,00057	0,00215	-	0,00215	0,00020	-	0,00020

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
10	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00862	0,00725	0,00137	0,03309	0,02785	0,00525	0,01536	-	0,01536
11	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00099	0,00080	0,00019	0,00393	0,00320	0,00074	0,00019	0,00016	0,00004
12	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
13	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00112	-	0,00112	0,05869	0,04766	0,01103	0,00140	-	0,00140
14	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00069	-	0,00069	0,01686	0,01432	0,00253	0,00017	-	0,00017
15	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00109	-	0,00109	0,03818	0,03101	0,00717	0,00014	-	0,00014
16	Màn chiếu	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,01817	0,01712	0,00105	0,00008	-	0,00008
17	Máy ảnh	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,01586	0,01396	0,00191	0,00012	-	0,00012
18	Máy biến áp	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00022	-	0,00022	0,00002	-	0,00002
19	Máy chiếu	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,03443	0,03055	0,00388	0,00020	-	0,00020
20	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00063	-	0,00063	0,07568	0,06968	0,00600	0,00483	-	0,00483
21	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00628	0,00534	0,00094	0,00018	0,00015	0,00003
22	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00134	-	0,00134	0,07050	0,06545	0,00505	0,00370	-	0,00370
23	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,10764	0,09702	0,01062	0,42388	0,38205	0,04182	0,78103	0,70397	0,07706
24	Nhà	Nhà	0,11768	0,11086	0,00681	0,52359	0,49327	0,03032	0,03232	-	0,03232

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
25	Phần mềm	Phần mềm	0,00129	-	0,00129	0,00472	-	0,00472	0,00030	-	0,00030
26	Trạm biến áp	Trạm	0,00021	-	0,00021	0,00054	-	0,00054	0,00006	-	0,00006
27	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02099	0,01704	0,00394	0,05517	0,04481	0,01037	0,00376	0,00305	0,00071
28	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00088	-	0,00088	0,00003	-	0,00003
29	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
30	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,01659	0,01347	0,00312	0,00050	-	0,00050
31	Vật kiến trúc	Công trình	0,01108	-	0,01108	0,82478	0,74875	0,07603	0,00525	-	0,00525
32	Xe máy	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00816	-	0,00816	0,00163	-	0,00163
33	Xe Ô tô	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,01621	-	0,01621	0,00094	-	0,00094
34	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00433	-	0,00433	0,00379	-	0,00379
35	Máy quay phim	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00393	-	0,00393	0,00008	-	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01720	-	0,01720	0,04791	0,04239	0,00551	0,04306	0,03810	0,00496
2	Bàn họp	Chiếc	0,02899	0,02354	0,00545	0,07127	0,05788	0,01339	0,06222	0,05053	0,01169
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,11753	0,09545	0,02208	0,11030	0,08958	0,02073	0,10147	0,08240	0,01907
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00308	0,00308	-	-	-	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-	-	-	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00344	0,00344	-	-	-	-
8	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00297	-	0,00297	0,01274	-	0,01274	0,01287	-	0,01287
9	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00979	-	0,00979	0,01245	-	0,01245	0,01238	-	0,01238
10	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00584	-	0,00584	0,11526	0,09698	0,01827	0,12178	0,10247	0,01931
11	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00354	0,00288	0,00067	0,03220	0,02615	0,00605	0,03713	0,03015	0,00698
12	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,08496	-	0,08496	0,00516	-	0,00516	0,00219	-	0,00219
13	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00320	0,00320	-	-	-	-
14	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00060	-	0,00060	0,00919	-	0,00919	0,00879	-	0,00879
15	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00531	-	0,00531	0,03953	-	0,03953	0,04927	-	0,04927

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Màn chiếu	Chiếc	0,00311	-	0,00311	0,01032	-	0,01032	0,01022	-	0,01022
17	Máy ảnh	Chiếc	0,00836	-	0,00836	0,00862	-	0,00862	0,00846	-	0,00846
18	Máy biến áp	Chiếc	0,00067	-	0,00067	0,00452	-	0,00452	0,00471	-	0,00471
19	Máy chiếu	Chiếc	0,01828	-	0,01828	0,00953	-	0,00953	0,00852	-	0,00852
20	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,06597	-	0,06597	0,00601	-	0,00601	0,00549	-	0,00549
21	Máy Photocopy	Chiếc	0,07292	0,06308	0,00984	0,20857	0,18044	0,02813	0,21013	0,18179	0,02834
22	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01450	0,01232	0,00218	0,02515	0,02137	0,00378	0,00380	-	0,00380
23	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00356	-	0,00356	0,01227	-	0,01227	0,01206	-	0,01206
24	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,61446	0,55383	0,06063	1,00944	0,90984	0,09960	1,21143	1,09189	0,11953
25	Nhà	Nhà	0,01013	-	0,01013	0,07850	-	0,07850	0,08244	-	0,08244
26	Phần mềm	Phần mềm	0,02229	0,01842	0,00387	0,01478	-	0,01478	0,09839	0,08132	0,01706
27	Trạm biến áp	Trạm	0,00067	-	0,00067	0,01109	-	0,01109	0,01072	-	0,01072
28	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,05384	0,04372	0,01012	0,04442	-	0,04442	0,04367	-	0,04367
29	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00279	-	0,00279	0,00437	-	0,00437	0,00367	-	0,00367
30	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,03083	-	0,03083	0,00300	-	0,00300	0,00336	-	0,00336
31	Vật kiến trúc	Công trình	0,07282	-	0,07282	0,16121	-	0,16121	0,14695	-	0,14695

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
32	Xe máy	Chiếc	0,10799	-	0,10799	0,04094	0,03556	0,00539	0,00380	-	0,00380
33	Xe Ô tô	Chiếc	0,98304	0,89869	0,08435	0,22619	0,20679	0,01941	0,01050	-	0,01050
34	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02828	-	0,02828	0,00419	-	0,00419	0,00327	-	0,00327
35	Máy quay phim	Chiếc	0,01724	-	0,01724	0,00444	-	0,00444	0,00164	-	0,00164

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00298	-	0,00298	0,00377	-	0,00377	0,00884	-	0,00884
2	Bàn họp	Chiếc	0,00679	-	0,00679	0,01129	-	0,01129	0,10279	0,08348	0,01931
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00974	-	0,00974	0,08634	0,07012	0,01622	0,15903	0,12915	0,02988
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00200	0,00200	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00101	0,00101	-	-	-	-	0,00207	0,00207	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
6	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00240	0,00240	-
7	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00211	0,00211	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00235	0,00235	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00231	0,00231	-
10	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00465	-	0,00465	0,00769	-	0,00769	0,09191	0,07824	0,01367
11	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00620	-	0,00620	0,00953	-	0,00953	0,01752	-	0,01752
12	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00763	-	0,00763	0,01292	-	0,01292	0,15869	0,13353	0,02516
13	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00229	-	0,00229	0,00361	-	0,00361	0,03223	0,02617	0,00606
14	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00969	-	0,00969	0,01023	-	0,01023	0,01619	-	0,01619
15	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00232	-	0,00232	0,00356	-	0,00356	0,04127	0,03507	0,00620
16	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01407	-	0,01407	0,02267	-	0,02267	0,03753	-	0,03753
17	Màn chiếu	Chiếc	0,00460	-	0,00460	0,00785	-	0,00785	0,01348	-	0,01348
18	Máy ảnh	Chiếc	0,00280	-	0,00280	0,00461	-	0,00461	0,07071	0,06221	0,00850
19	Máy biến áp	Chiếc	0,00191	-	0,00191	0,00310	-	0,00310	0,00530	-	0,00530
20	Máy chiếu	Chiếc	0,00481	-	0,00481	0,00731	-	0,00731	0,01228	-	0,01228

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00807	-	0,00807	0,00793	-	0,00793	0,01368	-	0,01368
22	Máy Photocopy	Chiếc	0,07451	0,06446	0,01005	0,13854	0,11985	0,01869	0,26133	0,22608	0,03525
23	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00208	0,00208	-
24	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00209	-	0,00209	0,00418	-	0,00418	0,00796	-	0,00796
25	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00356	-	0,00356	0,00699	-	0,00699	0,01219	-	0,01219
26	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,05499	-	0,05499	0,10348	-	0,10348	2,00157	1,80407	0,19749
27	Nhà	Nhà	0,02328	-	0,02328	0,03088	-	0,03088	1,20979	1,13974	0,07005
28	Phần mềm	Phần mềm	0,04149	0,03430	0,00720	0,06627	0,05477	0,01149	0,12619	0,10431	0,02189
29	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00240	0,00240	-
30	Trạm biến áp	Trạm	0,00268	-	0,00268	0,00416	-	0,00416	0,00727	-	0,00727
31	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01917	-	0,01917	0,03154	-	0,03154	0,05462	-	0,05462
32	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00077	-	0,00077	0,01463	0,01325	0,00137
33	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
34	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00377	-	0,00377	0,00350	-	0,00350	0,00534	-	0,00534
35	Vật kiến trúc	Công trình	0,05321	-	0,05321	0,07173	-	0,07173	0,14371	-	0,14371
36	Xe máy	Chiếc	0,01214	-	0,01214	0,01118	-	0,01118	0,01753	-	0,01753
37	Xe Ô tô	Chiếc	0,00969	-	0,00969	0,01271	-	0,01271	0,02262	-	0,02262
38	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00401	-	0,00401	0,00382	-	0,00382	0,00646	-	0,00646
39	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00203	0,00203	-
40	Máy quay phim	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00235	-	0,00235	0,00383	-	0,00383

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00928	-	0,00928	0,00251	-	0,00251	0,00093	-	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	0,08719	0,07081	0,01638	0,02244	0,01822	0,00422	0,00019	-	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,15142	0,12297	0,02845	0,03886	0,03156	0,00730	0,00190	-	0,00190
4	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01688	0,01688	-
5	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00041	0,00041	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00205	0,00205	-	-	-	-	0,00831	0,00831	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00201	0,00201	-	-	-	-	-	-	-
8	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,08557	0,07284	0,01273	0,00361	-	0,00361	0,00135	-	0,00135
9	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01541	-	0,01541	0,00443	-	0,00443	0,00055	-	0,00055
10	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02350	-	0,02350	0,00634	-	0,00634	0,00173	-	0,00173
11	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00510	-	0,00510	0,00807	0,00655	0,00152	0,00013	-	0,00013
12	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00051	0,00051	-
13	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00118	0,00118	-
14	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00054	0,00054	-
15	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00912	-	0,00912	0,00202	-	0,00202	0,00348	0,00283	0,00065

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,04600	0,03909	0,00692	0,00224	-	0,00224	0,00519	0,00441	0,00078
17	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,16643	0,13516	0,03127	0,00923	-	0,00923	0,00133	-	0,00133
18	Màn chiếu	Chiếc	0,01137	-	0,01137	0,00318	-	0,00318	0,00012	-	0,00012
19	Máy ảnh	Chiếc	0,07292	0,06416	0,00877	0,00232	-	0,00232	0,00440	0,00387	0,00053
20	Máy biến áp	Chiếc	0,00449	-	0,00449	0,00122	-	0,00122	0,00005	-	0,00005
21	Máy chiếu	Chiếc	0,00981	-	0,00981	0,00255	-	0,00255	0,00016	-	0,00016
22	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00829	-	0,00829	0,00242	-	0,00242	0,00060	-	0,00060
23	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
24	Máy Photocopy	Chiếc	0,26077	0,22559	0,03517	0,06617	0,05724	0,00893	0,01655	0,01432	0,00223
25	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00754	-	0,00754	0,00158	-	0,00158	0,00037	-	0,00037
26	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01300	-	0,01300	0,00327	-	0,00327	0,00155	-	0,00155
27	Máy vi tính đề bàn	Bộ	1,72279	1,55281	0,16999	0,38945	0,35102	0,03843	0,12479	0,11248	0,01231
28	Nhà	Nhà	1,27339	1,19965	0,07374	0,02513	-	0,02513	0,01044	-	0,01044
29	Phần mềm	Phần mềm	0,10482	0,08664	0,01818	0,02919	0,02413	0,00506	0,00128	-	0,00128
30	Trạm biến áp	Trạm	0,00813	-	0,00813	0,00262	-	0,00262	0,00033	-	0,00033

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
31	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,04653	-	0,04653	0,07328	0,05951	0,01377	0,00246	-	0,00246
32	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,00074	-	0,00074	0,00150	0,00136	0,00014
33	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00214	0,00214	-	-	-	-	-	-	-
34	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00262	-	0,00262	0,00076	-	0,00076	0,00044	0,00036	0,00008
35	Vật kiến trúc	Công trình	0,15359	-	0,15359	0,05070	-	0,05070	0,01639	-	0,01639
36	Xe máy	Chiếc	0,00826	-	0,00826	0,00246	-	0,00246	0,00003	-	0,00003
37	Xe Ô tô	Chiếc	0,01821	-	0,01821	0,00469	-	0,00469	0,00085	-	0,00085
38	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00430	-	0,00430	0,00144	-	0,00144	0,00035	-	0,00035
39	Máy quay phim	Chiếc	0,00321	-	0,00321	0,00023	-	0,00023	0,00001	-	0,00001

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho dịch vụ thờ cúng là 0,00001 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(Đơn vị tính: VNĐ)

TT	Danh mục	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm			1.2. Tư vấn online			1.3. Tư vấn tại cộng đồng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm		
		(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	26	-	26	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	1.409	-	1.409	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	-	-	-	165	-	165	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	19	-	19	-	-	-
5	Khoán công tác phí	63	-	63	42	-	42	94	-	94	188	-	188
6	Làm thêm giờ	1.437	-	1.437	958	-	958	2.156	-	2.156	4.311	-	4.311
7	Đào tạo, Tập huấn	30	-	30	20	-	20	45	-	45	89	-	89
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	4	-	4	3	-	3	6	-	6	11	-	11
9	Chi Phúc lợi tập thể	360	-	360	240	-	240	560	-	560	1.318	-	1.318
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44	-	44
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42	-	42
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44	-	44
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	50
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	510	-	510	340	-	340	765	-	765	1.531	-	1.531
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	283	-	283	189	-	189	424	-	424	848	-	848
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	128	-	128	85	-	85	191	-	191	383	-	383
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	154	-	154	102	-	102	230	-	230	461	-	461
19	Thuê phương tiện vận chuyển	166	-	166	-	-	-	250	-	250	499	-	499

TT	Danh mục	2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	199	-	199	21	-	21	54	-	54	41	-	41
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	469	-	469	992	-	992	139	-	139	45	-	45
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	126	-	126	98	-	98	90	-	90	90	-	90
4	Tiền thuê phòng ngủ	54	-	54	12	-	12	23	-	23	21	-	21
5	Khoán công tác phí	321	-	321	53	-	53	97	-	97	59	-	59
6	Làm thêm giờ	6.852	-	6.852	1.795	-	1.795	989	-	989	649	-	649
7	Đào tạo, Tập huấn	115	-	115	41	-	41	89	-	89	88	-	88
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	42	-	42	5	-	5	87	-	87	78	-	78
9	Chi Phúc lợi tập thể	3.948	-	3.948	236	-	236	635	-	635	459	-	459
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	55	-	55	10	-	10	13	-	13	10	-	10
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	53	-	53	10	-	10	12	-	12	9	-	9
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	53	-	53	10	-	10	0	-	0	1	-	1
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	62	-	62	11	-	11	1	-	1	1	-	1
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	115	-	115	422	-	422	52	-	52	21	-	21
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)							7.775		7.775	7.775		7.775
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	59	-	59	210	-	210	103	-	103	96	-	96
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	34	-	34	99	-	99	16	-	16	4	-	4
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	580	-	580	108	-	108	228	-	228	173	-	173
19	Thuê phương tiện vận chuyển	49	-	49	102	-	102	39	-	39	39	-	39

TT	Danh mục	4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	41	-	41	31	-	31	972	-	972	472	-	472
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	89	-	89	3	-	3	311	-	311	100	-	100
4	Tiền thuê phòng ngủ	16	-	16	1	-	1	157	-	157	51	-	51
5	Khoán công tác phí	37	-	37	5	-	5	1.038	-	1.038	355	-	355
6	Làm thêm giờ	341	-	341	121	-	121	18.934	-	18.934	6.145	-	6.145
7	Đào tạo, Tập huấn	87	-	87	2	-	2	345	-	345	118	-	118
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	59	-	59	2	-	2	151	-	151	55	-	55
9	Chi Phúc lợi tập thể	199	-	199	56	-	56	14.939	-	14.939	5.265	-	5.265
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	4	-	4	1	-	1	199	-	199	70	-	70
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	4	-	4	1	-	1	193	-	193	68	-	68
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	207	-	207	73	-	73
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	1	-	1	167	-	167	49	-	49
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	22	-	22	9	-	9	-	-	-	-	-	-
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	96	-	96	101	-	101	-	-	-	-	-	-
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	4	-	4	42	-	42	599	-	599	291	-	291
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	115	-	115	11	-	11	2.083	-	2.083	734	-	734
19	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	26	-	26	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	3	-	3	-	-	-	30	-	30	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	31	-	31	-	-	-	410	-	410	229	-	229
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	3	-	3	-	-	-	22	-	22	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	1	-	1	-	-	-	9	-	9	-	-	-
5	Khoán công tác phí	5	-	5	10	-	10	48	-	48	57	-	57
6	Làm thêm giờ	121	-	121	547	-	547	1.315	-	1.315	1.002	-	1.002
7	Đào tạo, Tập huấn	2	-	2	14	-	14	27	-	27	15	-	15
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	2	-	2	2	-	2	9	-	9	15	-	15
9	Chi Phúc lợi tập thể	56	-	56	-	-	-	355	-	355	409	-	409
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	1	-	1	-	-	-	5	-	5	8	-	8
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	-	-	-	5	-	5	7	-	7
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	-	-	-	4	-	4	4	-	4
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	-	-	-	5	-	5	5	-	5
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	9	-	9	-	-	-	22	-	22	29	-	29
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	101	-	101	-	-	-	68	-	68	36	-	36
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	42	-	42	-	-	-	32	-	32	29	-	29
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	11	-	11	-	-	-	61	-	61	86	-	86
19	Thuê phương tiện vận chuyển	26	-	26	-	-	-	81	-	81	3	-	3

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
		(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	35	-	35	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	26	-	26	61	-	61	-	-	-	1.416	-	1.416
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	1	-	1	4	-	4	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	46	-	46	8	-	8	4	-	4	59	-	59
6	Làm thêm giờ	518	-	518	224	-	224	104	-	104	1.406	-	1.406
7	Đào tạo, Tập huấn	1	-	1	5	-	5	2	-	2	32	-	32
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	11	-	11	2	-	2	0	-	0	1	-	1
9	Chi Phúc lợi tập thể	688	-	688	76	-	76	16	-	16	230	-	230
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	12	-	12	1	-	1	1	-	1	17	-	17
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	11	-	11	1	-	1	1	-	1	16	-	16
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	1	-	1	1	-	1	17	-	17
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	2	-	2	1	-	1	1	-	1	19	-	19
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	16	-	16	5	-	5	59	-	59	804	-	804
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	162	-	162	8	-	8	26	-	26	350	-	350
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	109	-	109	4	-	4	12	-	12	163	-	163
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	102	-	102	12	-	12	13	-	13	176	-	176
19	Thuê phương tiện vận chuyển	28	-	28	3	-	3	13	-	13	173	-	173

TT	Danh mục	10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	21	-	21	14	-	14	31	-	31
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	842	-	842	334	-	334	178	-	178	1.754	-	1.754
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	36	-	36	7	-	7	193	-	193
4	Tiền thuê phòng ngủ	10	-	10	7	-	7	4	-	4	21	-	21
5	Khoán công tác phí	47	-	47	38	-	38	31	-	31	101	-	101
6	Làm thêm giờ	1.164	-	1.164	899	-	899	646	-	646	2.447	-	2.447
7	Đào tạo, Tập huấn	25	-	25	17	-	17	11	-	11	51	-	51
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	4	-	4	7	-	7	8	-	8	8	-	8
9	Chi Phúc lợi tập thể	274	-	274	349	-	349	123	-	123	676	-	676
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	11	-	11	8	-	8	2	-	2	26	-	26
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	11	-	11	7	-	7	2	-	2	25	-	25
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	11	-	11	5	-	5	1	-	1	21	-	21
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	12	-	12	6	-	6	1	-	1	24	-	24
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	441	-	441	139	-	139	17	-	17	924	-	924
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	192	-	192	61	-	61	175	-	175	814	-	814
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	90	-	90	29	-	29	77	-	77	375	-	375
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	119	-	119	78	-	78	37	-	37	259	-	259
19	Thuê phương tiện vận chuyển	96	-	96	34	-	34	221	-	221	1.321	-	1.321

TT	Danh mục	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	135	-	135	475	-	475	550	-	550
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.736	-	4.736	4.400	-	4.400	4.987	-	4.987
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	659	-	659	491	-	491	524	-	524
4	Tiền thuê phòng ngủ	78	-	78	163	-	163	179	-	179
5	Khoán công tác phí	395	-	395	1.278	-	1.278	1.430	-	1.430
6	Làm thêm giờ	8.228	-	8.228	21.443	-	21.443	23.516	-	23.516
7	Đào tạo, Tập huấn	165	-	165	332	-	332	354	-	354
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	44	-	44	166	-	166	192	-	192
9	Chi Phúc lợi tập thể	3.341	-	3.341	8.817	-	8.817	10.084	-	10.084
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	93	-	93	137	-	137	158	-	158
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	90	-	90	133	-	133	154	-	154
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	85	-	85	141	-	141	146	-	146
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	99	-	99	163	-	163	169	-	169
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	2.706	-	2.706	1.782	-	1.782	1.957	-	1.957
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.204	-	1.204	1.193	-	1.193	1.415	-	1.415
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	598	-	598	700	-	700	814	-	814
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	972	-	972	1.943	-	1.943	2.200	-	2.200
19	Thuê phương tiện vận chuyển	610	-	610	633	-	633	579	-	579

TT	Danh mục	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	797	-	797	992	-	992	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231	1.501	-	1.501
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	392	-	392	440	-	440	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	212	-	212	270	-	270	-	-	-
5	Khoán công tác phí	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638	1.506	-	1.506
6	Làm thêm giờ	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502	25.683	-	25.683
7	Đào tạo, Tập huấn	264	-	264	381	-	381	312	-	312
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	432	-	432	519	-	519	574	-	574
9	Chi Phúc lợi tập thể	13.748	-	13.748	17.099	-	17.099	16.304	-	16.304
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	239	-	239	280	-	280	273	-	273
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	232	-	232	272	-	272	265	-	265
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	129	-	129	181	-	181	132	-	132
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	149	-	149	209	-	209	152	-	152
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.095	-	1.095	770	-	770	248	-	248
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308	1.887	-	1.887
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089	876	-	876
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149	2.991	-	2.991
19	Thuê phương tiện vận chuyển	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145	3.555	-	3.555

TT	Danh mục	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	1.163	-	1.163	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.018	-	4.018	2.827	-	2.827	113	-	113
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	354	-	354	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	294	-	294	-	-	-
5	Khoán công tác phí	1.778	-	1.778	1.744	-	1.744	100	-	100
6	Làm thêm giờ	37.876	-	37.876	32.040	-	32.040	1.753	-	1.753
7	Đào tạo, Tập huấn	606	-	606	428	-	428	26	-	26
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	564	-	564	686	-	686	27	-	27
9	Chi Phúc lợi tập thể	17.371	-	17.371	17.900	-	17.900	1.321	-	1.321
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	274	-	274	303	-	303	17	-	17
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	268	-	268	296	-	296	19	-	19
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	175	-	175	141	-	141	15	-	15
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	199	-	199	161	-	161	12	-	12
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	300	-	300	299	-	299	10	-	10
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.620	-	1.620	1.278	-	1.278	42	-	42
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	748	-	748	603	-	603	31	-	31
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	3.103	-	3.103	3.357	-	3.357	208	-	208
19	Thuê phương tiện vận chuyển	1.759	-	1.759	1.419	-	1.419	29	-	29

IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.

PHỤ LỤC 10

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC NGƯỜI KHUYẾT TẬT

MỤC LỤC

I. DANH MỤC DỊCH VỤ.....2

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN.....4

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT.....18

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG.....19
3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ.....22
3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ.....123
3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN.....161
3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG.....210

IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG.....220

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tư vấn thủ tục cho đối tượng khi vào Trung tâm
1.1. Dịch vụ tư vấn trực tiếp tại Trung tâm
1.2. Tư vấn online
1.3. Tư vấn tại cộng đồng
2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng
3. Dịch vụ y tế
3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu
3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe
3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện
4. Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng
4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)
4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)
4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày
5. Dịch vụ lao động trị liệu
6. Dịch vụ tư vấn trị liệu
7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng
8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống
9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề
10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể
10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm
10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm
11. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng
11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở
11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo
11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng
12. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình và quay trở lại cơ sở
12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình
12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở
13. Dịch vụ tìm kiến đối tượng bỏ trốn/đi lạc
13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở
13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng
15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng
16. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Cơ sở bảo trợ xã hội khác
17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng
18. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng
18.1. Tử vong ở Bệnh viện
18.1.1 Trường hợp có nhân thân
18.1.2.Trường hợp không có thân nhân
18.2. Tử vong ở Trung tâm
18.2.1.Trường hợp có thân nhân
18.2.2. Trường hợp không có thân nhân
18.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình
18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tư vấn thủ tục cho đối tượng khi vào Trung tâm

1.1. Dịch vụ tư vấn trực tiếp tại Trung tâm

Chào hỏi
Tiếp nhận, sàng lọc thông tin liên quan tới đối tượng khuyết tật do người nhà cung cấp: Tuổi, giới tính, mức độ khuyết tật, hành vi, chế độ đối tượng đang được hưởng, địa chỉ thường trú, mối quan hệ trong gia đình….
Ghi nhận nội dung nhu cầu người cần tư vấn
Tư vấn, hướng dẫn gia đình đối tượng làm thủ tục hồ sơ đầu vào; cung cấp thông tin liên quan tới chế độ chính sách, dịch vụ đối tượng được hưởng khi vào; các nội quy, quy định của Trung tâm.
Kết thúc (chào tạm biệt, cung cấp địa chỉ truy cập các website…)
Lập hồ sơ tư vấn

1.2. Tư vấn online

Tiếp nhận thông tin qua điện thoại, Facebook, email …của Trung tâm
Chào hỏi, tiếp nhận, sàng lọc thông tin liên quan tới đối tượng khuyết tật do người nhà cung cấp: Tuổi, giới tính, mức độ khuyết tật, hành vi, chế độ đối tượng đang được hưởng, địa chỉ thường trú, mối quan hệ trong gia đình….
Ghi nhận nội dung nhu cầu người cần tư vấn
Tư vấn, hướng dẫn gia đình đối tượng làm thủ tục hồ sơ đầu vào; cung cấp thông tin liên quan tới chế độ chính sách, dịch vụ đối tượng được hưởng khi vào; các nội quy, quy định của Trung tâm.
Kết thúc (chào tạm biệt, cung cấp địa chỉ truy cập các website…)
Lập hồ sơ tư vấn

1.3. Tư vấn tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch đi tư vấn tại cộng đồng
Đề nghị địa phương lập danh sách đối tượng cần tư vấn

Liên hệ địa phương về các nội dung tổ chức phục vụ buổi tư vấn
Làm quen, trao đổi và tìm hiểu nguyện vọng của gia đình đối tượng
Tiếp nhận, sàng lọc thông tin liên quan tới đối tượng khuyết tật do người nhà cung cấp: Tuổi, giới tính, mức độ khuyết tật, hành vi, chế độ đối tượng đang được hưởng, địa chỉ thường trú, mối quan hệ trong gia đình….
Tư vấn, hướng dẫn gia đình đối tượng làm thủ tục hồ sơ đầu vào; cung cấp thông tin liên quan tới chế độ chính sách, dịch vụ đối tượng được hưởng khi vào; các nội quy, quy định của Trung tâm.

2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

Tiếp nhận hồ sơ đối tượng từ Sở Y tế Hà Nội
Ra quyết định tiếp nhận đối tượng
Gửi thông báo Quyết định cho gia đình đối tượng và địa phương nơi đối tượng cư trú
Kiểm tra, đối chiếu thông tin đối tượng khi đến Trung tâm
Khai thác thông tin tiền sử bệnh tật trước, trong và sau khi sinh. Hành vi, tính cách, các thói quen, mức độ khuyết tật,.. của đối tượng thời điểm vào Trung tâm
Công khai chế độ, chính sách được hưởng khi ở Trung tâm
Phổ biến nội quy sinh hoạt của đối tượng, sự phối hợp của gia đình trong quá trình ở Trung tâm
Tư vấn, giải đáp thắc mắc có liên quan
Bố trí phòng ở, cung cấp đồ dùng sinh hoạt, trang cấp cho đối tượng; Dự kiến sắp xếp lớp học, kỹ thuật viên can thiệp các dịch vụ phục hồi chức năng (giáo dục, y tế, hướng nghiệp)
Lập biên bản bàn giao đối tượng + quần áo, tư trang, lập hồ sơ quản lý đối tượng

3. Dịch vụ y tế

3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

Khám sức khỏe tại cơ sở
Khám sức khỏe ban đầu khi đối tượng mới tiếp nhận vào Trung tâm Đo chiều cao, cân nặng; tai mũi họng, bệnh ngoài da, bệnh truyền nhiễm,...

Đánh giá về mức độ tổn thương, khả năng phục hồi và nhu cầu trợ giúp của đối tượng để có kế hoạch trợ giúp.
Lập hồ sơ y tế của đối tượng (tiền sử bệnh tật, bệnh lý hiện tại; chuẩn đoán nguy cơ diễn biến bệnh), lập hồ sơ can thiệp các dịch vụ phục hồi chức năng (giáo dục, y tế, hướng nghiệp)
Lên kế hoạch trị liệu y tế, phục hồi chức năng cho đối tượng.
Khám sàng lọc tại bệnh viện
Đưa đối tượng đi bệnh viện khám các bệnh truyền nhiễm (xét nghiệm máu, HIV, viêm gan B...)

3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe

Bố trí phòng y tế, vật tư, thiết bị y tế thông thường.
Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho đối tượng tại cơ sở (đo chiều cao, cân nặng; tẩy giun 6 tháng/lần….)
Thực hiện tiêm chủng và phòng ngừa dịch bệnh cho đối tượng
Cấp phát thuốc thông thường tại khu nuôi dưỡng;
Bổ sung thuốc tăng cường sức đề kháng cho đối tượng
Theo dõi và sơ cứu cho đối tượng tại phòng y tế khi đối tượng ốm hoặc bị tai nạn thương tích.
Trường hợp cần can thiệp chuyên sâu khẩn cấp Trung tâm sẽ chuyển đối tượng đi điều trị tại các cơ sở y tế.
Quản lý sổ khám chữa bệnh của đối tượng
Cập nhật vào sổ theo dõi tình hình sức khỏe của đối tượng tại Đơn vị.
Xây dựng và triển khai các kế hoạch phòng chống dịch bệnh.
Báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác phòng chống dịch bệnh tại đơn vị.

3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện

Các trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu: cán bộ y tế thực hiện sơ cứu, báo cáo tình hình sức khoẻ cho lãnh đạo Cơ sở và đề xuất hướng giải quyết đưa đi viện kiểm tra sức khỏe hoặc cấp cứu.
Bố trí phương tiện đưa đón đối tượng đi viện/chuyển viện
Làm thủ tục nhập viện cho đối tượng

Chuẩn bị các vật dụng đồ dùng cá nhân cho đối tượng; thẻ BHYT, CCCD (nếu có) làm thủ tục nhập viện
Liên hệ với gia đình thông báo về tình hình sức khoẻ của đối tượng
Chi phí cho cán bộ trực chăm sóc đối tượng tại bệnh viện
Thanh toán viện phí, các khoản chi chăm sóc đối tượng ốm đau đi viện ngoài tiền bảo hiểm chi trả; chi ăn uống, mua thuốc ngoài bảo hiểm,....

4. Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)

*** Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng**
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
***Chăm sóc đối tượng**
- Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng.
- Vệ sinh phòng ở.
- Nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối) và xúc cho đối tượng ăn;
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h.
***Cung cấp dinh dưỡng**
- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;
- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.

4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)

*** Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng**
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
***Chăm sóc đối tượng**
- Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát đối tượng thực hiện vệ sinh cá nhân.
- Hỗ trợ, đôn đốc đối tượng nhận khẩu phần ăn (sáng - trưa - tối)
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
***Cung cấp dinh dưỡng**
- Lên thực đơn cho đối tượng phù hợp với từng dạng đối tượng: Đối tượng ăn uống kém cần bổ sung thêm sữa, đối tượng ăn cháo, mỳ, đối tượng ăn cơm bình thường.
- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;
- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh

4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày

*** Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng**
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng

*** Chăm sóc đối tượng**
- Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát đối tượng thực hiện vệ sinh cá nhân.
- Hỗ trợ, đôn đốc đối tượng nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối)
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
***Cung cấp dinh dưỡng**
- Lên thực đơn cho đối tượng phù hợp với từng dạng đối tượng: Đối tượng ăn uống kém cần bổ sung thêm sữa, đối tượng ăn cháo, mỳ, đối tượng ăn cơm bình thường.
- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;
- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh

5. Dịch vụ lao động trị liệu

Lập danh sách đối tượng phù hợp tham gia lao động trị liệu
Xây dựng kế hoạch cho đối tượng lao động trị liệu
Cung cấp trang thiết bị, đồ dùng phục vụ lao động trị liệu
Tổ chức lao động trị liệu
Phân công cán bộ quản lý, giám sát đối tượng trong quá trình lao động trị liệu
Tổng hợp, đánh giá quá trình lao động trị liệu
Lưu hồ sơ quá trình lao động trị liệu của đối tượng

6. Dịch vụ tư vấn trị liệu

Khảo sát, đánh giá nhu cầu đối tượng
Lập danh sách đối tượng cần tư vấn, tham vấn
Phân công cán bộ phụ trách tư vấn, tham vấn
Xây dựng kế hoạch tư vấn, tham vấn

Liên hệ, kết nối với giảng viên, chuyên gia, bác sỹ tư vấn trị liệu chuyên sâu cho đối tượng
Tổng hợp, đánh giá quá trình tư vấn trị liệu cho đối tượng
Lưu hồ sơ tư vấn trị liệu

7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng

Đánh giá mức độ ban đầu của người
Lập kế hoạch can thiệp cá nhân hoặc can thiệp trị liệu theo nhóm
Bố trí máy móc, trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ trị liệu
Đánh giá sự tiến bộ sau thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 1 năm.
Xây dựng chương trình can thiệp giai đoạn tiếp theo
Lưu hồ sơ kết quả

8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống

Xây dựng kế hoạch giảng dạy lồng ghép kỹ năng sống trong chương trình giáo dục phục hồi chức năng, trong sinh hoạt hàng ngày: Kỹ năng tự phục vụ, kỹ năng xã hội, kỹ năng giao tiếp
Bố trí trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ cho các hoạt động
Liên hệ các tổ chức, cá nhân cung cấp các dịch vụ giáo dục kỹ năng sống để giao lưu, học hỏi
Lập danh sách đối tượng tham gia phù hợp với từng chương trình

9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề

Đánh giá mức độ nghề nghiệp của đối tượng
Xây dựng Kế hoạch hướng nghiệp và đào tạo nghề
Xây dựng giáo trình hướng nghiệp, nghề phù hợp
Tìm kiếm nghề phù hợp với đối tượng
Đánh giá kết quả hướng nghiệp - dạy nghề của đối tượng
Lưu hồ sơ kết quả hướng nghiệp - dạy nghề

10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể

10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, giải trí cho đối tượng vào các ngày lễ, tết, ngày kỷ niệm: thuê giáo viên (nếu có), thuê trang phục, đạo cụ, trang trí, đồ dùng tổ chức trò chơi,quà,… quản lý người tham gia hoạt động,..
Tổ chức chương trình ngoại khóa ngoài giờ học: chuẩn bị giáo cụ, đồ dùng, địa điểm, văn phòng phẩm, quà tặng,..
Tổ chức sinh nhật cho đối tượng: Hoa quả, bánh kẹo, quà,..

10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể ngoài đơn vị
Liên hệ địa điểm tham quan, trải nghiệm
Bố trí phương tiện đưa đón người
Chuẩn bị công tác hậu cần (ăn, uống, ngủ nghỉ, thuốc,…)
Quản lý người tham gia
Tổng kết mỗi chương trình, bài học kinh nghiệm

11. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

Bố trí phòng đón tiếp thân nhân đối tượng
Thân nhân, gia đình đăng ký gặp đối tượng
Đón tiếp thân nhân của đối tượng đến thăm
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình đối tượng
Trao đổi về tình hình của đối tượng

11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…

Cán bộ trực tiếp liên hệ trao đổi với thân nhân/ gia đình về tình hình đối tượng qua điện thoại
Thân nhân/ gia đình điện thoại hỏi thăm tình hình của đối tượng. Cán bộ trao đổi với thân nhân/ gia đình về tình hình của đối tượng
Đối tượng điện thoại gặp thân nhân/ gia đình

11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Tiếp nhận quà, đồ dùng từ thân nhân, gia đình đối tượng
Phân loại quà, đồ dùng gửi cho đối tượng; Kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm
Thông báo và bàn giao cho đối tượng quà, đồ dùng
Cán bộ ký tiếp nhận tiền/ giấy tờ đồ dùng có giá trị của đối tượng (nếu có)

12. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình và quay trở lại cơ sở

12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình

Tiếp nhận đơn xin đón về của thân nhân
Chuẩn bị các giấy tờ bàn giao đối tượng về gia đình
Chuẩn bị đồ dùng quân tư trang cho đối tượng về gia đình
Thực hiện bàn giao đối tượng về gia đình

12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở

Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm
Kiểm tra tình trạng sức khỏe, quân tư trang của đối tượng khi quay trở lại Trung tâm
Nhắc nhở đối tượng thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định của Trung tâm sau khi đối tượng quay trở lại

13. Dịch vụ tìm kiến đối tượng bỏ trốn/đi lạc

13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

Phát hiện đối tượng bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn/đi lạc.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn/đi lạc + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp đối tượng học,

+ Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế Hà Nội.
Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở: + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Đối tượng. + Gặp gỡ đối tượng trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho đối tượng. + Lập hồ sơ theo dõi đối tượng. + Thông tin các cơ quan về tình hình của đối tượng
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

Phát hiện đối tượng bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn/đi lạc.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn/đi lạc + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp đối tượng học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn/đi lạc. Văn bản báo cáo Sở Y tế Hà Nội.
Trường hợp không tìm được đối tượng: + Sau 30 ngày đối tượng không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế Hà Nội.

+ Họp Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với đối tượng. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng

Rà soát danh sách đối tượng đủ điều kiện hoặc theo nguyện vọng gia đình
Tư vấn cho đối tượng/thân nhân chuẩn bị cho đối tượng tái hoà nhập cộng đồng
Đối tượng trưởng thành/Thân nhân/Gia đình đối tượng có đơn đề nghị dừng trợ giúp.
Họp hội đồng xét duyệt dừng trợ giúp (biên bản họp hội đồng),
Ra Quyết định dừng trợ giúp xã hội cho đối tượng.
Gửi Quyết định tới UBND Xã Phường nơi đối tượng thường trú về việc bàn giao đối tượng về địa phương
Tổ chức bàn giao đối tượng về gia đình/địa phương.
Báo cáo tăng, giảm trợ cấp hàng tháng cho đối tượng theo quy định.
Làm thủ tục cắt BHYT

15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng

Liên lạc với gia đình để tìm hiểu thông tin liên quan tới đối tượng sau khi hòa nhập cộng đồng cũng như tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng.
Cung cấp cho gia đình nắm bắt về các chế độ, chính sách, pháp lý liên quan tới đối tượng khi ở cộng đồng
Kết nối các nguồn lực hỗ trợ đối tượng, tìm kiếm, giới thiệu cơ hội nghề nghiệp cho đối tượng

16. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Cơ sở bảo trợ xã hội khác

Họp Hội đồng xét duyệt có biên bản cuộc họp
Làm công văn gửi Sở Y tế Hà Nội về việc chuyển đối tượng sang cơ sở BTXH khác
Ra quyết định dừng trợ giúp đối với đối tượng
Chuẩn bị quân tư trang, đồ dùng đối tượng bàn giao sang Cơ sở BTXH khác
Tổ chức đưa đối tượng đến Cơ sở BTXH khác
Thực hiện bàn giao đối tượng
Làm thủ tục cắt BHYT

17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng

Tiếp nhận thông tin khi đối tượng có nhu cầu cần hỗ trợ về pháp lý
Lập danh sách các thủ tục pháp lý cần hoàn thiện: giấy khai sinh, mã định danh, giấy chuyển trường, đăng ký tạm trú, bảo hiểm y tế, đăng ký nhập học…
Liên hệ với thân nhân của đối tượng bổ sung các thủ tục pháp lý đã có, đề nghị cung cấp thông tin cần thiết
Lập hồ sơ trình cơ quan chức năng hoàn thiện các thủ tục pháp lý
Nhận kết quả, thông báo cho đối tượng và lưu giữ vào hồ sơ đối tượng

18. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

18.1. Tử vong ở Bệnh viện

18.1.1 Trường hợp có nhân thân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

18.1.2.Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.

Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

18.2. Tử vong ở Trung tâm

18.2.1.Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

18.2.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

18.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

Thân nhân hoặc người phát hiện đối tượng tử vong báo cáo cơ quan chức năng gần nhất và đơn vị nuôi dưỡng đối tượng về việc có đối tượng tử vong.
Cơ sở báo cáo Sở Y tế Hà Nội.
Phối hợp với gia đình và các cơ quan chức năng như công an, pháp y để làm các thủ tục pháp lý.
Tư vấn, hỗ trợ gia đình làm thủ tục mai táng
Lưu hồ sơ các biên bản kết luận của các cơ quan chức năng, thủ tục hồ sơ liên quan, giấy chứng tử để làm cơ sở báo giảm với các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chế độ chính sách.

18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng
Bước 2: Thực hiện thờ cúng
Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định
Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết
Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Danh mục	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1.1	Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm	Phút/lượt	1,90	5,18	18,42	16,20	2,91	1,49	3,06	3,43
1.2	Tư vấn online	Phút/lượt	0,79	1,55	20,58	19,81	1,21	0,45	3,42	4,19
1.3	Tư vấn tại cộng đồng	Phút/lượt	3,95	11,64	51,44	49,53	6,06	3,36	8,56	10,47
2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng	Phút/lượt	15,82	48,34	112,42	55,83	24,27	13,93	18,70	11,80
3.1	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	10,06	36,23	171,20	108,20	15,44	10,44	28,47	22,87
3.2	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe	Phút/người/ngày	0,55	1,67	14,60	4,42	0,85	0,48	2,43	0,93
3.3	Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện	Phút/lượt	1,16	3,50	114,86	7,83	1,77	1,01	19,10	1,65
					+ số ngày ĐT nằm viện					
4.1	Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)	Phút/người/ngày	1,50	4,22	20,17	29,30	2,31	1,22	3,36	6,19
4.2	Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)	Phút/người/ngày	1,18	3,17	15,11	22,83	1,82	0,91	2,51	4,83
4.3	Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày	Phút/người/ngày	0,15	0,59	7,57	6,91	0,23	0,17	1,26	1,46
5	Dịch vụ lao động trị liệu	Phút/người/năm	12,41	79,18	231,76	169,81	19,04	22,82	38,54	35,89

TT	Danh mục	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
6	Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu	Phút/người/năm	3,45	6,78	29,98	28,87	5,29	1,96	4,99	6,10
7	Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng	Phút/người/năm	4,02	15,84	104,95	101,04	6,18	4,56	17,45	21,36
8	Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống	Phút/lớp	41,24	67,31	439,46	221,03	63,31	19,39	73,09	46,72
9	Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề	Phút/lớp	36,22	69,28	266,74	124,20	55,58	19,97	44,36	26,25
10.1	Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm	Phút/hoạt động	27,16	49,49	236,13	37,89	41,69	14,26	39,27	8,01
10.2	Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm	Phút/hoạt động	102,61	215,77	470,07	216,82	157,49	62,18	78,18	45,83
11.1	Thăm gặp gia đình tại đơn vị	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
11.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
11.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
12.1	Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
12.2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở	Phút/lượt	1,04	3,64	8,57	7,67	1,60	1,05	1,43	1,62
13.1	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
13.2	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
14	Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng	Phút/trường hợp	3,22	14,45	29,52	12,52	4,94	4,17	4,91	2,65

TT	Danh mục	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
15	Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng	Phút/trường hợp	0,93	3,01	8,45	3,79	1,42	0,87	1,41	0,80
16	Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng	Phút/trường hợp	28,11	57,25	121,65	73,26	43,14	16,50	20,23	15,49
17	Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng	Phút/trường hợp	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
18.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
18.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
18.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
18.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
18.3	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình	Phút/trường hợp	25,50	61,62	120,84	117,17	39,15	17,76	20,10	24,77
18.4	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm trà	Chiếc	0,00236	0,00236	-	-	-	-	-	-	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00009	-	0,00009	0,00013	-	0,00013
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,04828	0,04828	-	-	-	-	-	-	-
4	Attomat	Chiếc	0,00444	0,00361	0,00083	0,00070	-	0,00070	0,00099	-	0,00099
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00230	0,00187	0,00043	0,00034	-	0,00034	0,00049	-	0,00049
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007	0,00010	-	0,00010
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00733	0,00595	0,00138	0,00616	0,00500	0,00116	0,00856	0,00695	0,00161
8	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00719	0,00584	0,00135	0,00603	0,00489	0,00113	0,00855	0,00694	0,00161
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00073	-	0,00073	0,00048	-	0,00048	0,00067	-	0,00067
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00426	0,00346	0,00080	0,00357	0,00290	0,00067	0,00514	0,00418	0,00097
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00385	0,00313	0,00072	0,00253	0,00205	0,00048	0,00353	0,00287	0,00066
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00326	0,00265	0,00061	0,00251	0,00204	0,00047	0,00351	0,00285	0,00066
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00440	0,00358	0,00083	0,00370	0,00301	0,00070	0,00516	0,00419	0,00097
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00491	0,00399	0,00092	0,00244	0,00199	0,00046	0,00355	0,00289	0,00067
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00222	0,00180	0,00042	0,00035	-	0,00035	0,00049	-	0,00049

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00192	0,00156	0,00036	0,00035	-	0,00035	0,00049	-	0,00049
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01284	-	0,01284	0,01313	-	0,01313	0,01796	-	0,01796
18	Bảng tin	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00005	-	0,00005	0,00007	-	0,00007
19	Băng xóa	Chiếc	0,00116	-	0,00116	0,00093	-	0,00093	0,00130	-	0,00130
20	Biển cài	Chiếc	0,00183	-	0,00183	0,00191	-	0,00191	0,00263	-	0,00263
21	Biển chỉ dẫn	m2	0,00047	-	0,00047	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066
22	Biển chức danh	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007	0,00010	-	0,00010
23	Biển tên phòng	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066
24	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00023	-	0,00023	0,00033	-	0,00033
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00712	0,00578	0,00134	0,00084	-	0,00084	0,00120	-	0,00120
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00540	0,00438	0,00101	0,00078	-	0,00078	0,00104	-	0,00104
27	Bút bi	Chiếc	0,12655	0,10277	0,02378	0,02433	-	0,02433	0,17991	0,14610	0,03381
28	Bút chì	Chiếc	0,00563	0,00458	0,00106	0,00071	-	0,00071	0,00529	0,00430	0,00099
29	Bút ký	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00108	-	0,00108	0,00160	-	0,00160
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00188	-	0,00188	0,00178	-	0,00178	0,00267	-	0,00267
31	Bút nước	Chiếc	0,00172	-	0,00172	0,00141	-	0,00141	0,00198	-	0,00198
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,00483	-	0,00483	0,00455	-	0,00455	0,00345	-	0,00345
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01262	0,01262	-	-	-	-	-	-	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00294	0,00239	0,00055	0,00046	-	0,00046	0,00065	-	0,00065
37	Cartride mực	Chiếc	0,00296	0,00240	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066
38	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00012	-	0,00012	0,00016	-	0,00016
39	Chân giắc micro	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066
40	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00022	-	0,00022	0,00031	-	0,00031
41	Chè khô	Kg	0,00087	-	0,00087	0,00084	-	0,00084	0,00118	-	0,00118
42	Chén trà	Chiếc	0,00483	-	0,00483	0,00467	-	0,00467	0,00656	-	0,00656
43	Chuột máy tính	Chiếc	0,00350	0,00284	0,00066	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066
44	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00041	-	0,00041	0,00062	-	0,00062
45	Cốc uống nước	Chiếc	0,02511	0,02039	0,00472	0,00466	-	0,00466	0,00656	-	0,00656
46	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00024	-	0,00024	0,00033	-	0,00033
47	Cưa cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Cục tẩy	Cục	0,00039	-	0,00039	0,00024	-	0,00024	0,00033	-	0,00033
49	Cước điện thoại	VNĐ	40,00724	-	40,00724	1,43805	-	1,43805	1,02718	-	1,02718
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	5,72950	-	5,72950	0,20595	-	0,20595	0,14710	-	0,14710
51	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00036	-	0,00036	0,00050	-	0,00050
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00077	0,00063	0,00014	0,00063	0,00051	0,00012	0,00088	0,00071	0,00017
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00474	0,00385	0,00089	0,00376	0,00306	0,00071	0,00528	0,00428	0,00099
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00065	0,00053	0,00012	0,00093	0,00076	0,00017

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00016	-	0,00016	0,00023	-	0,00023
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005	0,00007	-	0,00007
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00012	-	0,00012	0,00016	-	0,00016
59	Dây mạng	m	0,03182	-	0,03182	0,02209	-	0,02209	0,03214	-	0,03214
60	Điện	Kw	12,36806	10,04410	2,32396	2,32188	-	2,32188	3,44836	-	3,44836
61	Đui đèn	Chiếc	0,00621	0,00505	0,00117	0,00094	-	0,00094	0,00132	-	0,00132
62	File trình ký	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00326	0,00265	0,00061	0,00252	0,00204	0,00047	0,00353	0,00287	0,00066
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00799	0,00649	0,00150	0,00626	0,00509	0,00118	0,00877	0,00712	0,00165
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00562	0,00457	0,00106	0,00499	0,00405	0,00094	0,00701	0,00569	0,00132
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01419	0,01153	0,00267	0,01246	0,01012	0,00234	0,01749	0,01421	0,00329
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00012	-	0,00012	0,00017	-	0,00017
68	Giấy bìa A3	Gram	0,00012	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00018	0,00018	-
69	Giấy bìa A4	Gram	0,00130	0,00106	0,00024	0,00125	0,00101	0,00023	0,00175	0,00142	0,00033
70	Giấy in A3	Gram	0,00070	0,00057	0,00013	0,00061	0,00050	0,00012	0,00085	0,00069	0,00016
71	Giấy in A4	Gram	0,02423	0,01968	0,00455	0,02248	0,01826	0,00422	0,03169	0,02574	0,00596
72	Giấy in A5	Gram	0,00150	0,00122	0,00028	0,00164	0,00133	0,00031	0,00267	0,00217	0,00050
73	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00829	0,00673	0,00156	0,00627	0,00509	0,00118	0,00878	0,00713	0,00165
74	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00831	0,00675	0,00156	0,00629	0,00511	0,00118	0,00882	0,00716	0,00166

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
75	Giấy phân trang	Tập	0,00829	0,00673	0,00156	0,00627	0,00509	0,00118	0,00878	0,00713	0,00165
76	Giấy than xanh	Tập	0,00008	-	0,00008	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004
77	Gọt bút chì	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00024	-	0,00024	0,00034	-	0,00034
78	Hạt công tắc	Chiếc	0,00740	0,00601	0,00139	0,00117	-	0,00117	0,00165	-	0,00165
79	Hồ dán	Lọ	0,00121	-	0,00121	0,00099	-	0,00099	0,00139	-	0,00139
80	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00006	-	0,00006
81	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00355	0,00288	0,00067	0,00372	0,00302	0,00070	0,00524	0,00425	0,00098
82	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00296	0,00241	0,00056	0,00250	0,00203	0,00047	0,00351	0,00285	0,00066
83	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00296	0,00240	0,00056	0,00250	0,00203	0,00047	0,00351	0,00285	0,00066
84	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00297	0,00241	0,00056	0,00251	0,00204	0,00047	0,00352	0,00286	0,00066
85	Keo dán	Lọ	0,00445	0,00361	0,00084	0,00375	0,00305	0,00071	0,00527	0,00428	0,00099
86	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00504	0,00409	0,00095	0,00377	0,00306	0,00071	0,00528	0,00429	0,00099
87	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01223	0,00994	0,00230	0,00562	0,00457	0,00106	0,00844	0,00686	0,00159
88	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01309	0,01063	0,00246	0,00649	0,00527	0,00122	0,00898	0,00729	0,00169
89	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01308	0,01063	0,00246	0,00648	0,00526	0,00122	0,00896	0,00728	0,00168
90	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01307	0,01062	0,00246	0,00647	0,00525	0,00121	0,00894	0,00726	0,00168
91	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01307	0,01062	0,00246	0,00647	0,00525	0,00121	0,00894	0,00726	0,00168
92	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01307	0,01062	0,00246	0,00647	0,00525	0,00121	0,00894	0,00726	0,00168

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
93	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01898	0,01541	0,00357	0,01265	0,01027	0,00238	0,01765	0,01434	0,00332
94	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00179	0,00145	0,00034	0,00127	0,00103	0,00024	0,00178	0,00144	0,00033
95	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00235	0,00191	0,00044	0,00342	0,00277	0,00064
96	Lịch	Quyển	0,00053	-	0,00053	0,00047	-	0,00047	0,00067	-	0,00067
97	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00326	0,00326	-	-	-	-	-	-	-
98	Mặt công tắc	Chiếc	0,00326	0,00265	0,00061	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066
99	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00035	-	0,00035	0,00049	-	0,00049
100	Mực dấu	Lọ	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007	0,00010	-	0,00010
101	Mực in	Hộp	0,00353	-	0,00353	0,00350	-	0,00350	0,00493	-	0,00493
102	Mực máy photocopy	Hộp	0,00059	0,00048	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00013	-	0,00013
103	Nước uống	lít	0,49364	0,49364	-	-	-	-	-	-	-
104	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00222	0,00180	0,00042	0,00035	-	0,00035	0,00049	-	0,00049
105	Phí internet	VNĐ	66,40730	-	66,40730	2,38700	-	2,38700	1,70500	-	1,70500
106	Phích cắm	Chiếc	0,00650	0,00650	-	-	-	-	-	-	-
107	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,02292	-	0,02292	0,02336	-	0,02336	0,03292	-	0,03292
108	Sổ các loại	Quyển	0,00740	0,00601	0,00139	0,00117	-	0,00117	0,00165	-	0,00165
109	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00089	0,00072	0,00017	0,00012	-	0,00012	0,00017	-	0,00017
110	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00264	-	0,00264	0,00234	-	0,00234	0,00329	-	0,00329

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
111	Túi clear bag A4	Chiếc	0,13299	0,10800	0,02499	0,12427	0,10092	0,02335	0,17471	0,14188	0,03283
112	Túi clear bag F	Chiếc	0,13298	0,10799	0,02499	0,12426	0,10091	0,02335	0,17469	0,14186	0,03282
113	USB thu wifi	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,00012	-	0,00012	0,00016	-	0,00016
114	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00223	-	0,00223	0,00120	-	0,00120	0,00167	-	0,00167
115	Xăng	lít	0,07277	-	0,07277	0,06252	-	0,06252	0,48192	0,39137	0,09055

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,01241	0,01241	-	0,00373	0,00373	-	0,00000	0,00000	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00058	-	0,00058	0,00000	-	0,00000
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,23642	0,23642	-	0,12847	0,12847	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,02618	0,02126	0,00492	0,00913	0,00741	0,00172	0,00000	-	0,00000
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01475	0,01198	0,00277	0,00545	0,00442	0,00102	0,00001	0,00001	0,00000
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00071	-	0,00071	0,00022	-	0,00022	0,00000	-	0,00000
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,04303	0,03494	0,00808	0,01991	0,01617	0,00374	0,00002	0,00002	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,04178	0,03393	0,00785	0,01677	0,01362	0,00315	0,00002	0,00002	0,00000
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00620	-	0,00620	0,00222	-	0,00222	0,00000	-	0,00000
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,02431	0,01974	0,00457	0,00918	0,00745	0,00172	0,00001	0,00001	0,00000
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,03021	0,02454	0,00568	0,00922	0,00749	0,00173	0,00001	0,00001	0,00000
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,02260	0,01835	0,00425	0,00962	0,00781	0,00181	0,00001	0,00001	0,00000
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,02526	0,02051	0,00475	0,00900	0,00731	0,00169	0,00002	0,00001	0,00000
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,04683	0,03803	0,00880	0,01120	0,00909	0,00210	0,00002	0,00002	0,00000
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01198	0,00973	0,00225	0,00332	0,00270	0,00062	0,00001	0,00000	0,00000
17	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,01128	0,00916	0,00212	0,00572	0,00465	0,00108	0,00001	0,00000	0,00000
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,04592	-	0,04592	0,02805	-	0,02805	0,00003	-	0,00003
20	Bảng tin	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00017	-	0,00017	0,00000	-	0,00000
21	Băng xóa	Chiếc	0,00699	-	0,00699	0,00301	-	0,00301	0,00000	-	0,00000
22	Biển cài	Chiếc	0,00688	-	0,00688	0,00496	-	0,00496	0,00001	-	0,00001
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00162	-	0,00162	0,00057	-	0,00057	0,00000	-	0,00000
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,00070	-	0,00070	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00347	-	0,00347	0,00159	-	0,00159	0,00000	-	0,00000
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00001	0,00001	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00155	-	0,00155	0,00109	-	0,00109	0,00000	-	0,00000
32	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,07148	0,05804	0,01343	0,03511	0,02852	0,00660	0,00006	0,00005	0,00001
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,05001	0,04061	0,00940	0,03265	0,02652	0,00614	0,00005	0,00004	0,00001
35	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
36	Bút bi	Chiếc	0,51158	0,41545	0,09613	0,35339	0,28699	0,06640	0,00047	0,00038	0,00009
37	Bút chì	Chiếc	0,05424	0,04405	0,01019	0,01631	0,01324	0,00306	0,00003	0,00002	0,00001
38	Bút ký	Chiếc	0,00562	-	0,00562	0,00209	-	0,00209	0,00000	-	0,00000
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00731	-	0,00731	0,00292	-	0,00292	0,00000	-	0,00000
40	Bút nước	Chiếc	0,00934	-	0,00934	0,00331	-	0,00331	0,00000	-	0,00000
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,02402	-	0,02402	0,01549	-	0,01549	0,00002	-	0,00002
42	Cặp 3 dây	Chiếc	0,05602	0,05602	-	0,02350	0,02350	-	0,00003	0,00003	-
43	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00009	-	0,00009	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
44	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00361	-	0,00361	0,00193	-	0,00193	0,00000	-	0,00000
45	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,01573	0,01278	0,00296	0,00622	0,00505	0,00117	0,00000	0,00000	0,00000
46	Cartride mực	Chiếc	0,01698	0,01379	0,00319	0,00648	0,00526	0,00122	0,00001	0,00001	0,00000
47	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00081	-	0,00081	0,00034	-	0,00034	0,00000	-	0,00000
48	Cây lau nhà	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00023	0,00023	-	0,00000	0,00000	-
49	Chân giắc micro	Chiếc	0,00275	-	0,00275	0,00099	-	0,00099	0,00000	-	0,00000
50	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,04065	-	0,04065	0,16883	-	0,16883	0,00001	-	0,00001
51	Chè khô	Kg	0,00445	-	0,00445	0,00216	-	0,00216	0,00000	-	0,00000
52	Chén trà	Chiếc	0,01827	-	0,01827	0,00872	-	0,00872	0,00001	-	0,00001
53	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
54	Chít	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
55	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
56	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
57	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
58	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
59	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
60	Chổi tre	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-
61	Chuột máy tính	Chiếc	0,02382	0,01935	0,00448	0,00631	0,00512	0,00118	0,00001	0,00001	0,00000
62	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00197	-	0,00197	0,00095	-	0,00095	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
63	Cốc uống nước	Chiếc	0,09746	0,07915	0,01831	0,05460	0,04434	0,01026	0,00006	0,00005	0,00001
64	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00205	-	0,00205	0,00070	-	0,00070	0,00000	-	0,00000
65	Cục tẩy	Cục	0,00348	-	0,00348	0,00105	-	0,00105	0,00000	-	0,00000
66	Cước điện thoại	VNĐ	535,07110	-	535,07110	33,64014	-	33,64014	0,07990	-	0,07990
67	Cước phí bưu chính	VNĐ	76,62839	-	76,62839	4,81766	-	4,81766	0,01144	-	0,01144
68	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00395	-	0,00395	0,00115	-	0,00115	0,00000	-	0,00000
69	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00530	0,00430	0,00100	0,00160	0,00130	0,00030	0,00000	0,00000	0,00000
70	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,03041	0,02470	0,00571	0,01051	0,00853	0,00197	0,00002	0,00002	0,00000
71	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00581	0,00472	0,00109	0,00341	0,00277	0,00064	0,00000	0,00000	0,00000
72	Dấu chức danh	Chiếc	0,00099	-	0,00099	0,00037	-	0,00037	0,00000	-	0,00000
73	Dấu dập số	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00009	-	0,00009	0,00000	-	0,00000
74	sDấu sao y	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00036	-	0,00036	0,00000	-	0,00000
75	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00014	-	0,00014	0,00000	-	0,00000
76	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	0,00064	0,00064	-	0,00002	0,00002	-
77	Dây mạng	m	0,25039	-	0,25039	0,09159	-	0,09159	0,00020	-	0,00020
78	Điện	Kw	70,30167	57,09199	13,20968	49,69948	40,36095	9,33853	0,06136	0,04983	0,01153
79	Đui đèn	Chiếc	0,04388	0,03563	0,00824	0,02866	0,02327	0,00538	0,00004	0,00003	0,00001
80	File trình ký	Chiếc	0,28493	-	0,28493	0,16082	-	0,16082	0,00008	-	0,00008
81	Gen máng điện	Cây	0,00080	0,00080	-	0,00056	0,00056	-	0,00000	0,00000	-
82	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,02173	0,01764	0,00408	0,00523	0,00424	0,00098	0,00002	0,00002	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
83	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,04832	0,03924	0,00908	0,01380	0,01121	0,00259	0,00001	0,00001	0,00000
84	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,02751	0,02234	0,00517	0,00849	0,00689	0,00159	0,00001	0,00001	0,00000
85	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,06834	0,05550	0,01284	0,02768	0,02248	0,00520	0,00001	0,00001	0,00000
86	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00181	-	0,00181	0,00088	-	0,00088	0,00000	-	0,00000
87	Giấy bìa A3	Gram	0,00116	0,00116	-	0,00076	0,00076	-	0,00000	0,00000	-
88	Giấy bìa A4	Gram	0,00771	0,00626	0,00145	0,00513	0,00417	0,00096	0,00001	0,00001	0,00000
89	Giấy in A3	Gram	0,00663	0,00538	0,00125	0,00280	0,00228	0,00053	0,00001	0,00001	0,00000
90	Giấy in A4	Gram	0,11561	0,09388	0,02172	0,05490	0,04458	0,01031	0,00005	0,00004	0,00001
91	Giấy in A5	Gram	0,00777	0,00631	0,00146	0,00318	0,00258	0,00060	0,00000	0,00000	0,00000
92	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,05942	0,04825	0,01116	0,02835	0,02303	0,00533	0,00001	0,00001	0,00000
93	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,06520	0,05295	0,01225	0,02985	0,02424	0,00561	0,00004	0,00003	0,00001
94	Giấy phân trang	Tập	0,04915	0,03992	0,00924	0,01194	0,00969	0,00224	0,00001	0,00001	0,00000
95	Giấy than xanh	Tập	0,00120	-	0,00120	0,00028	-	0,00028	0,00000	-	0,00000
96	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
97	Gọt bút chì	Chiếc	0,00539	-	0,00539	0,00145	-	0,00145	0,00000	-	0,00000
98	Hạt công tắc	Chiếc	0,04994	0,04056	0,00938	0,03336	0,02709	0,00627	0,00004	0,00003	0,00001
99	Hồ dán	Lọ	0,00941	-	0,00941	0,00509	-	0,00509	0,00001	-	0,00001
100	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
101	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00033	-	0,00033	0,00000	-	0,00000
102	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01723	0,01399	0,00324	0,01628	0,01322	0,00306	0,00002	0,00002	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
103	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01925	0,01563	0,00362	0,00952	0,00773	0,00179	0,00001	0,00001	0,00000
104	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01940	0,01576	0,00365	0,00981	0,00797	0,00184	0,00001	0,00001	0,00000
105	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,02052	0,01666	0,00386	0,00948	0,00770	0,00178	0,00002	0,00002	0,00000
106	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
107	Hót rác	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00057	0,00057	-	0,00000	0,00000	-
108	Keo dán	Lọ	0,02659	0,02159	0,00500	0,01016	0,00825	0,00191	0,00002	0,00002	0,00000
109	Kéo văn phòng	Chiếc	0,03858	0,03133	0,00725	0,01119	0,00908	0,00210	0,00002	0,00002	0,00000
110	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,14413	0,11704	0,02708	0,05449	0,04425	0,01024	0,00010	0,00008	0,00002
111	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,14748	0,11976	0,02771	0,05704	0,04632	0,01072	0,00009	0,00007	0,00002
112	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,14354	0,11657	0,02697	0,05665	0,04600	0,01064	0,00007	0,00006	0,00001
113	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,14031	0,11395	0,02636	0,05605	0,04552	0,01053	0,00006	0,00005	0,00001
114	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,14030	0,11394	0,02636	0,05594	0,04543	0,01051	0,00006	0,00005	0,00001
115	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,13970	0,11345	0,02625	0,05603	0,04550	0,01053	0,00006	0,00005	0,00001
116	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,14899	0,12100	0,02800	0,05857	0,04757	0,01101	0,00006	0,00005	0,00001
117	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,01633	0,01326	0,00307	0,00528	0,00428	0,00099	0,00002	0,00001	0,00000
118	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,02879	0,02338	0,00541	0,00790	0,00642	0,00148	0,00001	0,00001	0,00000
119	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-
120	Lịch	Quyển	0,00314	-	0,00314	0,00138	-	0,00138	0,00000	-	0,00000
121	Mặt bảng điện	Chiếc	0,03637	0,03637	-	0,03529	0,03529	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
122	Mặt công tắc	Chiếc	0,02495	0,02026	0,00469	0,01328	0,01078	0,00250	0,00002	0,00002	0,00000
123	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00271	-	0,00271	0,00102	-	0,00102	0,00000	-	0,00000
124	Móc quạt trần	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
125	Mực dấu	Lọ	0,00096	-	0,00096	0,00050	-	0,00050	0,00000	-	0,00000
126	Mực in	Hộp	0,01265	-	0,01265	0,00451	-	0,00451	0,00001	-	0,00001
127	Mực máy photocopy	Hộp	0,00414	0,00336	0,00078	0,00173	0,00141	0,00033	0,00000	0,00000	0,00000
128	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
129	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
130	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
131	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
132	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	-
133	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
134	Nước uống	lít	2,42073	2,42073	-	0,82718	0,82718	-	0,00038	0,00038	-
135	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
136	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
137	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01390	0,01128	0,00261	0,00552	0,00448	0,00104	0,00001	0,00001	0,00000
138	Phí internet	VNĐ	888,15493	-	888,15493	55,83876	-	55,83876	0,13262	-	0,13262
139	Phích cắm	Chiếc	0,03310	0,03310	-	0,02456	0,02456	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
140	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,02983	0,02983	-	0,00094	0,00094	-	0,00001	0,00001	-
141	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,10653	-	0,10653	0,05993	-	0,05993	0,00013	-	0,00013
142	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
143	Sổ các loại	Quyển	0,04213	0,03421	0,00792	0,01356	0,01101	0,00255	0,00003	0,00002	0,00001
144	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00680	0,00552	0,00128	0,00222	0,00180	0,00042	0,00000	0,00000	0,00000
145	Thảm lau chân	Chiếc	0,00164	0,00164	-	0,00116	0,00116	-	0,00000	0,00000	-
146	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01453	-	0,01453	0,00692	-	0,00692	0,00001	-	0,00001
147	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
148	Thùng tôn	Chiếc	0,00082	0,00082	-	0,00058	0,00058	-	0,00000	0,00000	-
149	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
150	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
151	Tụ quạt	Chiếc	0,00212	0,00212	-	0,00168	0,00168	-	0,00001	0,00001	-
152	Túi clear bag A4	Chiếc	0,58462	0,47477	0,10985	0,29648	0,24077	0,05571	0,00018	0,00015	0,00003
153	Túi clear bag F	Chiếc	0,57689	0,46849	0,10840	0,27597	0,22412	0,05186	0,00012	0,00010	0,00002
154	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
155	USB thu wifi	Chiếc	0,00550	0,00447	0,00103	0,00362	0,00294	0,00068	0,00000	0,00000	0,00000
156	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
157	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00082	0,00082	-	0,00058	0,00058	-	0,00000	0,00000	-
158	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,03218	-	0,03218	0,02507	-	0,02507	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
159	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
160	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
161	Xăng	lít	0,75685	-	0,75685	0,15466	-	0,15466	0,00188	-	0,00188
162	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
163	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
164	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,000037	0,000037	-	0,000023	0,000023	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,000008	0,000006	0,000001	0,000005	0,000004	0,000001
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,000701	0,000701	-	0,000444	0,000444	-
5	Attomat	Chiếc	0,00230	-	0,00230	0,000059	0,000048	0,000011	0,000038	0,000031	0,000007
6	Âu cơm	Chiếc	-	-	-	0,002469	0,002469	-	0,002469	0,002469	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
7	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,000030	0,000024	0,000006	0,000020	0,000016	0,000004
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,000007	0,000006	0,000001	0,000005	0,000004	0,000001
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00417	-	0,00417	0,000102	0,000083	0,000019	0,000067	0,000055	0,000013
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00401	-	0,00401	0,000091	0,000074	0,000017	0,000059	0,000048	0,000011
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00283	-	0,00283	0,000012	-	0,000012	0,000008	-	0,000008
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00247	-	0,00247	0,000055	0,000045	0,000010	0,000036	0,000030	0,000007
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00272	-	0,00272	0,000058	0,000047	0,000011	0,000038	0,000031	0,000007
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00227	-	0,00227	0,000050	0,000041	0,000009	0,000033	0,000027	0,000006
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00236	-	0,00236	0,000063	0,000051	0,000012	0,000041	0,000033	0,000008
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00374	-	0,00374	0,000070	0,000056	0,000013	0,000047	0,000038	0,000009
17	Bảng đo thị lực	Cái	-	-	-	0,000154	0,000154	-	0,000154	0,000154	-
18	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,000027	0,000022	0,000005	0,000017	0,000014	0,000003
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00104	-	0,00104	0,000024	0,000019	0,000004	0,000015	0,000012	0,000003
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02775	-	0,02775	0,000191	-	0,000191	0,000119	-	0,000119
21	Bảng tin	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,000001	-	0,000001	0,000001	-	0,000001
22	Băng xóa	Chiếc	0,00344	-	0,00344	0,000016	-	0,000016	0,000011	-	0,000011
23	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	0,000011	0,000011	-	0,000040	0,000040	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
24	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,000009	0,000009	-	0,000021	0,000021	-
25	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000006	0,000006	-
26	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,000003	0,000003	-	0,000008	0,000008	-
27	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000006	0,000006	-
28	Biển cài	Chiếc	0,00425	-	0,00425	0,000023	-	0,000023	0,000015	-	0,000015
29	Biển chỉ dẫn	m2	0,00062	-	0,00062	0,000005	-	0,000005	0,000003	-	0,000003
30	Biển chức danh	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,000002	-	0,000002	0,000001	-	0,000001
31	Biển tên phòng	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,000009	-	0,000009	0,000006	-	0,000006
32	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
33	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-
34	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,002740	0,002740	-	0,002740	0,002740	-
35	Bình ôxy	Cái	-	-	-	0,000617	0,000617	-	0,000617	0,000617	-
36	Bộ bóp bóng Abu	Bộ	-	-	-	0,000031	0,000031	-	0,000031	0,000031	-
37	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
38	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,000005	0,000005	-	0,000020	0,000020	-
39	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00092	-	0,00092	0,000004	-	0,000004	0,000003	-	0,000003
40	Bộ quần áo chống dịch	Bộ	-	-	-	0,006173	0,006173	-	0,006173	0,006173	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,000013	0,000013	-	0,000036	0,000036	-
42	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00698	-	0,00698	0,000128	0,000104	0,000024	0,000088	0,000071	0,000017
43	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00578	-	0,00578	0,000124	0,000101	0,000023	0,000084	0,000068	0,000016
44	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,000006	0,000006	-	0,000026	0,000026	-
45	Bút bi	Chiếc	0,42597	0,34593	0,08004	0,002228	0,001810	0,000419	0,001474	0,001197	0,000277
46	Bút chì	Chiếc	0,03078	0,02499	0,00578	0,000096	0,000078	0,000018	0,000063	0,000051	0,000012
47	Bút ký	Chiếc	0,00235	-	0,00235	0,000012	-	0,000012	0,000007	-	0,000007
48	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,000014	-	0,000014	0,000009	-	0,000009
49	Bút nước	Chiếc	0,00291	-	0,00291	0,000019	-	0,000019	0,000012	-	0,000012
50	Bút viết bảng	Chiếc	0,01645	-	0,01645	0,000200	-	0,000200	0,000120	-	0,000120
51	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,000124	0,000124	-	0,000079	0,000079	-
52	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,000000	-	0,000000	0,000000	-	0,000000
53	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00202	-	0,00202	0,000009	-	0,000009	0,000006	-	0,000006
54	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,000038	0,000031	0,000007	0,000024	0,000019	0,000004
55	Cartride mực	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,000039	0,000032	0,000007	0,000025	0,000020	0,000005
56	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,000002	-	0,000002	0,000001	-	0,000001
57	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000008	0,000008	-
59	Cây phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	0,001543	0,001543	-	0,001543	0,001543	-
60	Chân giắc micro	Chiếc	0,00117	-	0,00117	0,000006	-	0,000006	0,000004	-	0,000004
61	Chăn hè thu	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
62	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,01005	-	0,01005	0,000044	-	0,000044	0,000044	-	0,000044
63	Chăn mùa đông	Chiếc	-	-	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
64	Chân, tay giả	Cái	-	-	-	0,000309	0,000309	-	0,000309	0,000309	-
65	Chè khô	Kg	0,00417	-	0,00417	0,000016	-	0,000016	0,000010	-	0,000010
66	Chén trà	Chiếc	0,00740	-	0,00740	0,000057	-	0,000057	0,000036	-	0,000036
67	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
68	Chiếu	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
69	Chít	Kg	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000000	0,000000	-
70	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,000003	0,000003	-	0,000007	0,000007	-
71	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-
72	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-
73	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
74	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,000004	0,000004	-	0,000012	0,000012	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
75	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,000003	0,000003	-	0,000006	0,000006	-
76	Chuột máy tính	Chiếc	0,00183	-	0,00183	0,000049	0,000039	0,000009	0,000031	0,000025	0,000006
77	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00092	-	0,00092	0,000004	-	0,000004	0,000003	-	0,000003
78	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	0,000003	0,000003	-	0,000010	0,000010	-
79	Cọc chuyền	Cái	-	-	-	0,000617	0,000617	-	0,000617	0,000617	-
80	Cọc màn	Chiếc	-	-	-	0,007716	0,007716	-	0,007716	0,007716	-
81	Cốc uống nước	Chiếc	0,05476	0,04447	0,01029	0,000341	0,000277	0,000064	0,000216	0,000175	0,000041
82	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,000004	-	0,000004	0,000003	-	0,000003
83	Cục tẩy	Cục	0,00182	-	0,00182	0,000007	-	0,000007	0,000005	-	0,000005
84	Cước điện thoại	VNĐ	165,75674	-	165,75674	0,561619	-	0,561619	0,369746	-	0,369746
85	Cước phí bưu chính	VNĐ	23,73832	-	23,73832	0,080430	-	0,080430	0,052952	-	0,052952
86	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000002	0,000002	-
87	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00180	-	0,00180	0,000007	-	0,000007	0,000005	-	0,000005
88	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-
89	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,000010	0,000008	0,000002	0,000007	0,000005	0,000001
90	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00228	-	0,00228	0,000063	0,000051	0,000012	0,000040	0,000032	0,000007
91	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,000013	0,000011	0,000003	0,000009	0,000007	0,000002

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
92	Dấu chức danh	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,000002	-	0,000002	0,000001	-	0,000001
93	Dấu dập số	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,000001	-	0,000001	0,000000	-	0,000000
94	Dấu sao y	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,000000	-	0,000000	0,000000	-	0,000000
95	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,000001	-	0,000001	0,000001	-	0,000001
96	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000004	0,000004	-
97	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-
98	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
99	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	0,000006	0,000006	-	0,000017	0,000017	-
100	Dây mạng	m	0,11752	-	0,11752	0,000469	-	0,000469	0,000312	-	0,000312
101	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,001543	0,001543	-	0,001543	0,001543	-
102	Đĩa chấm	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000006	0,000006	-
103	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,02740	0,02740	-	0,027397	0,027397	-	0,027397	0,027397	-
104	Điện	Kw	9,34418	-	9,34418	0,203094	0,164933	0,038161	0,137519	0,111679	0,025840
105	Đũa	Đôi	-	-	-	0,000007	0,000007	-	0,000022	0,000022	-
106	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
107	Đui đèn	Chiếc	0,00574	-	0,00574	0,000133	0,000108	0,000025	0,000091	0,000074	0,000017
108	Dụng cụ nhổ răng	Cái	-	-	-	0,000154	0,000154	-	0,000154	0,000154	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	File trình ký	Chiếc	0,70367	-	0,70367	0,000820	-	0,000820	0,000715	-	0,000715
110	Ga bọc đệm	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
111	Ga chống thấm	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
112	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,000012	0,000012	-	0,000026	0,000026	-
113	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000016	0,000016	-
114	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,000003	0,000003	-	0,000018	0,000018	-
115	Ghế tập ngồi	Cái	-	-	-	0,001543	0,001543	-	0,001543	0,001543	-
116	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00119	-	0,00119	0,000039	0,000032	0,000007	0,000024	0,000020	0,000005
117	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00455	-	0,00455	0,000108	0,000088	0,000020	0,000068	0,000055	0,000013
118	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00204	-	0,00204	0,000065	0,000053	0,000012	0,000041	0,000033	0,000008
119	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00567	-	0,00567	0,000169	0,000137	0,000032	0,000107	0,000087	0,000020
120	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,000003	-	0,000003	0,000002	-	0,000002
121	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,000003	0,000003	-	0,000012	0,000012	-
122	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-
123	Giấy bìa A4	Gram	0,00081	-	0,00081	0,000020	0,000017	0,000004	0,000013	0,000011	0,000002
124	Giấy in A3	Gram	0,00056	-	0,00056	0,000010	0,000008	0,000002	0,000007	0,000006	0,000001
125	Giấy in A4	Gram	0,01204	-	0,01204	0,000323	0,000263	0,000061	0,000202	0,000164	0,000038

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
126	Giấy in A5	Gram	0,00110	-	0,00110	0,000027	0,000022	0,000005	0,000014	0,000011	0,000003
127	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00647	-	0,00647	0,000118	0,000096	0,000022	0,000080	0,000065	0,000015
128	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00658	-	0,00658	0,000121	0,000098	0,000023	0,000082	0,000066	0,000015
129	Giấy phân trang	Tập	0,00306	-	0,00306	0,000094	0,000076	0,000018	0,000059	0,000048	0,000011
130	Giấy than xanh	Tập	0,00026	-	0,00026	0,000001	-	0,000001	0,000001	-	0,000001
131	Giày vải	Đôi	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
132	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,000061	0,000061	-	0,000228	0,000228	-
133	Gioăng tủ cơm	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
134	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
135	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-
136	Gọt bút chì	Chiếc	0,00227	-	0,00227	0,000009	-	0,000009	0,000006	-	0,000006
137	Hạt công tắc	Chiếc	0,00532	-	0,00532	0,000124	0,000101	0,000023	0,000083	0,000068	0,000016
138	Hồ dán	Lọ	0,00739	-	0,00739	0,000023	-	0,000023	0,000015	-	0,000015
139	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000002	0,000002	-
140	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,000001	-	0,000001	0,000001	-	0,000001
141	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00291	-	0,00291	0,000072	0,000059	0,000014	0,000049	0,000039	0,000009
142	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00200	-	0,00200	0,000045	0,000037	0,000009	0,000030	0,000024	0,000006

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
143	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00204	-	0,00204	0,000045	0,000037	0,000009	0,000030	0,000024	0,000006
144	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00197	-	0,00197	0,000046	0,000037	0,000009	0,000030	0,000024	0,000006
145	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-
146	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,000004	0,000004	-	0,000012	0,000012	-
147	Keo dán	Lọ	0,00197	-	0,00197	0,000059	0,000048	0,000011	0,000037	0,000030	0,000007
148	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00332	-	0,00332	0,000073	0,000059	0,000014	0,000048	0,000039	0,000009
149	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01204	-	0,01204	0,000178	0,000144	0,000033	0,000122	0,000099	0,000023
150	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01370	-	0,01370	0,000229	0,000186	0,000043	0,000154	0,000125	0,000029
151	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01366	-	0,01366	0,000228	0,000185	0,000043	0,000153	0,000124	0,000029
152	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01365	-	0,01365	0,000226	0,000184	0,000043	0,000152	0,000124	0,000029
153	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01364	-	0,01364	0,000226	0,000184	0,000043	0,000152	0,000124	0,000029
154	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01355	-	0,01355	0,000226	0,000184	0,000043	0,000152	0,000124	0,000029
155	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01277	-	0,01277	0,000275	0,000223	0,000052	0,000179	0,000145	0,000034
156	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,000024	0,000020	0,000005	0,000016	0,000013	0,000003
157	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00268	-	0,00268	0,000050	0,000041	0,000009	0,000033	0,000027	0,000006
158	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000008	0,000008	-
159	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
160	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-
161	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
162	Lịch	Quyển	0,00200	-	0,00200	0,000009	-	0,000009	0,000006	-	0,000006
163	Lồng bàn	Chiếc	-	-	-	0,001235	0,001235	-	0,001235	0,001235	-
164	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,000006	0,000006	-	0,000008	0,000008	-
165	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-
166	Màn	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
167	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,000119	0,000119	-	0,000087	0,000087	-
168	Mặt công tắc	Chiếc	0,00289	-	0,00289	0,000063	0,000051	0,000012	0,000042	0,000034	0,000008
169	Máy đo huyết áp (cơ)	Cái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
170	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00133	-	0,00133	0,000006	-	0,000006	0,000004	-	0,000004
171	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,000003	0,000003	-	0,000006	0,000006	-
172	Mực dấu	Lọ	0,00048	-	0,00048	0,000001	-	0,000001	0,000001	-	0,000001
173	Mực in	Hộp	0,00442	-	0,00442	0,000038	-	0,000038	0,000024	-	0,000024
174	Mực máy photocopy	Hộp	0,00051	-	0,00051	0,000008	0,000007	0,000002	0,000005	0,000004	0,000001
175	Muôi	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000015	0,000015	-
176	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000004	0,000004	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
177	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,000007	0,000007	-	0,000018	0,000018	-
178	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,000005	0,000005	-	0,000014	0,000014	-
179	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,000005	0,000005	-	0,000015	0,000015	-
180	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,000236	0,000236	-	0,000685	0,000685	-
181	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,000009	0,000009	-	0,000025	0,000025	-
182	Nước uống	lít	-	-	-	0,005775	0,005775	-	0,003668	0,003668	-
183	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-
184	Ô	Chiếc	-	-	-	0,000514	0,000514	-	0,000514	0,000514	-
185	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000006	0,000006	-
186	Ống cắm đũa	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
187	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,000032	0,000026	0,000006	0,000021	0,000017	0,000004
188	Phí internet	VNĐ	275,13668	-	275,13668	0,932221	-	0,932221	0,613735	-	0,613735
189	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,000105	0,000105	-	0,000071	0,000071	-
190	Phích đá	Chiếc	-	-	-	0,000309	0,000309	-	0,000309	0,000309	-
191	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-
192	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05181	-	0,05181	0,000299	-	0,000299	0,000183	-	0,000183
193	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,000026	0,000026	-	0,000050	0,000050	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
194	Ruột gối	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
195	Sổ các loại	Quyển	0,00375	-	0,00375	0,000104	0,000085	0,000020	0,000065	0,000053	0,000012
196	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,000013	0,000011	0,000002	0,000009	0,000007	0,000002
197	Tai nghe	Cái	-	-	-	0,000617	0,000617	-	0,000617	0,000617	-
198	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000004	0,000004	-
199	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00748	-	0,00748	0,000036	-	0,000036	0,000023	-	0,000023
200	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,000007	0,000007	-	0,000022	0,000022	-
201	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000004	0,000004	-
202	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000006	0,000006	-
203	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000004	0,000004	-
204	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
205	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,000018	0,000018	-	0,000047	0,000047	-
206	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-
207	Túi chườm	Cái	-	-	-	0,000617	0,000617	-	0,000617	0,000617	-
208	Túi clear bag A4	Chiếc	0,06288	-	0,06288	0,001806	0,001466	0,000339	0,001128	0,000916	0,000212
209	Túi clear bag F	Chiếc	0,06998	-	0,06998	0,001982	0,001610	0,000372	0,001176	0,000955	0,000221
210	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000005	0,000005	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
211	Ủng	Đôi	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000004	0,000004	-
212	USB thu wifi	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,000014	0,000011	0,000003	0,000010	0,000008	0,000002
213	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
214	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
215	Vỏ chăn	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
216	Vỏ gối	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,005479	0,005479	-	0,005479	0,005479	-
217	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,04279	-	0,04279	0,000139	-	0,000139	0,000078	-	0,000078
218	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000004	0,000004	-
219	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-
220	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
221	Xăng	lít	1,01058	0,82069	0,18989	0,001126	-	0,001126	0,000655	-	0,000655
222	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-
223	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,000003	0,000003	-	0,000006	0,000006	-
224	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,000003	0,000003	-	0,000007	0,000007	-
225	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,000003	0,000003	-	0,000006	0,000006	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,000012	0,000012	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,000003	0,000002	0,000001	0,00015	-	0,00015	0,00038	-	0,00038
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,000244	0,000244	-	0,00114	0,00114	-	0,00008	0,00008	-
5	Attomat	Chiếc	0,000020	0,000016	0,000004	0,00538	0,00437	0,00101	0,00698	0,00567	0,00131
6	Âu cơm	Chiếc	0,002469	0,002469	-	-	-	-	-	-	-
7	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	0,00213	0,00173	0,00040	0,00266	0,00216	0,00050
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,000003	0,000002	0,000001	0,00012	-	0,00012	0,00011	-	0,00011
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,000035	0,000029	0,000007	0,00855	0,00694	0,00161	0,00871	0,00708	0,00164
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,000035	0,000028	0,000007	0,00750	0,00609	0,00141	0,00838	0,00681	0,00158
11	Băng dính đen	Cuộn	0,000005	-	0,000005	0,00072	-	0,00072	0,00163	-	0,00163
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,000020	0,000016	0,000004	0,00405	0,00329	0,00076	0,00385	0,00313	0,00072
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,000023	0,000018	0,000004	0,00351	0,00285	0,00066	0,00332	0,00269	0,00062
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,000018	0,000015	0,000003	0,00351	0,00285	0,00066	0,00332	0,00269	0,00062
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,000022	0,000018	0,000004	0,00517	0,00420	0,00097	0,00552	0,00448	0,00104
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,000030	0,000025	0,000006	0,00254	0,00206	0,00048	0,00432	0,00351	0,00081
17	Bảng đo thị lực	Cái	0,000154	0,000154	-	-	-	-	-	-	-
18	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,000010	0,000008	0,000002	0,00265	0,00215	0,00050	0,00282	0,00229	0,00053

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,00424	0,00424	-	-	-	-
20	Bảng nội quy	Chiếc	0,000008	0,000006	0,000002	0,00261	0,00212	0,00049	0,00215	0,00175	0,00040
21	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,000060	-	0,000060	0,02083	-	0,02083	0,01608	-	0,01608
22	Bảng tin	Chiếc	0,000000	-	0,000000	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006
23	Băng xóa	Chiếc	0,000006	-	0,000006	0,00128	-	0,00128	0,00097	-	0,00097
24	Bao lì xì	Chiếc	0,000022	0,000022	-	-	-	-	-	-	-
25	Bát ăn cơm	Chiếc	0,000010	0,000010	-	-	-	-	-	-	-
26	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,000003	0,000003	-	-	-	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,000004	0,000004	-	-	-	-	-	-	-
28	Bát chấm	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
29	Biển cài	Chiếc	0,000006	-	0,000006	0,00265	-	0,00265	0,00352	-	0,00352
30	Biển chỉ dẫn	m2	0,000002	-	0,000002	0,00065	-	0,00065	0,00050	-	0,00050
31	Biển chức danh	Chiếc	0,000001	-	0,000001	0,00010	-	0,00010	0,00013	-	0,00013
32	Biển tên phòng	Chiếc	0,000003	-	0,000003	0,00067	-	0,00067	0,00087	-	0,00087
33	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00279	0,00279	-	0,00161	0,00161	-
34	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00279	0,00279	-	0,00161	0,00161	-
35	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,002740	0,002740	-	0,00148	0,00148	-	0,00140	0,00140	-
36	Bình ôxy	Cái	0,000617	0,000617	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Bộ bóp bóng Abu	Bộ	0,000031	0,000031	-	-	-	-	-	-	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,000001	0,000001	-	0,00279	0,00279	-	0,00364	0,00364	-
39	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,000006	0,000006	-	-	-	-	-	-	-
40	Bộ phát wifi	Chiếc	0,000001	-	0,000001	0,00033	-	0,00033	0,00036	-	0,00036
41	Bộ quần áo chống dịch	Bộ	0,006173	0,006173	-	-	-	-	-	-	-
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,000017	0,000017	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn LED	Chiếc	0,000049	0,000040	0,000009	0,00644	0,00523	0,00121	0,01683	0,01367	0,00316
44	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,000043	0,000035	0,000008	0,00826	0,00671	0,00155	0,01723	0,01399	0,00324
45	Bột giặt	Kg	0,000006	0,000006	-	0,00018	0,00018	-	0,00001	0,00001	-
46	Bút bi	Chiếc	0,000652	0,000529	0,000122	0,19685	0,15986	0,03699	0,12264	0,09959	0,02304
47	Bút chì	Chiếc	0,000038	0,000031	0,000007	0,00538	0,00437	0,00101	0,00698	0,00567	0,00131
48	Bút ký	Chiếc	0,000005	-	0,000005	0,00099	-	0,00099	0,00095	-	0,00095
49	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,000005	-	0,000005	0,00136	-	0,00136	0,00155	-	0,00155
50	Bút nước	Chiếc	0,000007	-	0,000007	0,00195	-	0,00195	0,00137	-	0,00137
51	Bút viết bảng	Chiếc	0,000052	-	0,000052	0,02098	-	0,02098	0,00948	-	0,00948
52	Cặp 3 dây	Chiếc	0,000047	0,000047	-	0,00023	0,00023	-	0,00002	0,00002	-
53	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,000000	-	0,000000	0,00001	-	0,00001	0,00013	-	0,00013
54	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,000004	-	0,000004	0,00067	-	0,00067	0,00087	-	0,00087

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
55	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,000014	0,000011	0,000003	0,00339	0,00275	0,00064	0,00232	0,00189	0,00044
56	Cartride mực	Chiếc	0,000014	0,000011	0,000003	0,00358	0,00291	0,00067	0,00465	0,00378	0,00087
57	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,000001	-	0,000001	0,00016	-	0,00016	0,00009	-	0,00009
58	Cây gạt nước	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
59	Cây lau nhà	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
60	Cây phơi quần áo	Chiếc	0,001543	0,001543	-	-	-	-	-	-	-
61	Chân giắc micro	Chiếc	0,000002	-	0,000002	0,00067	-	0,00067	0,00087	-	0,00087
62	Chăn hè thu	Chiếc	0,005479	0,005479	-	-	-	-	-	-	-
63	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,000015	-	0,000015	0,00031	-	0,00031	0,00041	-	0,00041
64	Chăn mùa đông	Chiếc	0,005479	0,005479	-	-	-	-	-	-	-
65	Chân, tay giả	Cái	0,000309	0,000309	-	-	-	-	-	-	-
66	Chè khô	Kg	0,000006	-	0,000006	0,00119	-	0,00119	0,00117	-	0,00117
67	Chén trà	Chiếc	0,000018	-	0,000018	0,00652	-	0,00652	0,00498	-	0,00498
68	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
69	Chiếu	Chiếc	0,005479	0,005479	-	-	-	-	-	-	-
70	Chít	Kg	0,000000	0,000000	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
71	Chổi cọ	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
72	Chổi cước	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
73	Chổi lười	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00012	0,00012	-	0,00001	0,00001	-
74	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
75	Chổi quét nhà	Chiếc	0,000008	0,000008	-	0,00012	0,00012	-	0,00001	0,00001	-
76	Chổi tre	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
77	Chuột máy tính	Chiếc	0,000019	0,000016	0,000004	0,00355	0,00288	0,00067	0,00398	0,00324	0,00075
78	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,000001	-	0,000001	0,00025	-	0,00025	0,00029	-	0,00029
79	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,000006	0,000006	-	-	-	-	-	-	-
80	Cọc chuyền	Cái	0,000617	0,000617	-	-	-	-	-	-	-
81	Cọc màn	Chiếc	0,007716	0,007716	-	-	-	-	-	-	-
82	Cốc uống nước	Chiếc	0,000112	0,000091	0,000021	0,03469	0,02817	0,00652	0,02650	0,02152	0,00498
83	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,000001	-	0,000001	0,00034	-	0,00034	0,00044	-	0,00044
84	Cục tẩy	Cục	0,000003	-	0,000003	0,00034	-	0,00034	0,00044	-	0,00044
85	Cước điện thoại	VNĐ	0,293640	-	0,293640	0,00002	-	0,00002	0,00030	-	0,00030
86	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,042053	-	0,042053	-	-	-	-	-	-
87	Dao chặt	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
88	Dao dọc giấy	Chiếc	0,000003	-	0,000003	0,00053	-	0,00053	0,00103	-	0,00103
89	Dao thái	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
90	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,000004	0,000003	0,000001	0,00090	0,00073	0,00017	0,00130	0,00105	0,00024

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,000023	0,000018	0,000004	0,00545	0,00443	0,00102	0,00831	0,00675	0,00156
92	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,000005	0,000004	0,000001	0,00097	0,00079	0,00018	0,00136	0,00110	0,00026
93	Dấu chức danh	Chiếc	0,000001	-	0,000001	0,00023	-	0,00023	0,00028	-	0,00028
94	Dấu dập số	Chiếc	0,000000	-	0,000000	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009
95	Dấu sao y	Chiếc	0,000000	-	0,000000	0,00004	-	0,00004	0,00007	-	0,00007
96	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,000000	-	0,000000	0,00017	-	0,00017	0,00017	-	0,00017
97	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
98	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
99	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
100	Dây hút đờm	Chiếc	0,000014	0,000014	-	-	-	-	-	-	-
101	Dây mạng	m	0,000196	-	0,000196	0,02408	-	0,02408	0,06450	-	0,06450
102	Đèn sưởi	Chiếc	0,001543	0,001543	-	-	-	-	-	-	-
103	Đĩa chấm	Chiếc	0,000003	0,000003	-	-	-	-	-	-	-
104	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,027397	0,027397	-	-	-	-	-	-	-
105	Điện	Kw	0,063268	0,051380	0,011888	19,28923	15,66478	3,62445	21,94949	17,82518	4,12431
106	Đũa	Đôi	0,000006	0,000006	-	-	-	-	-	-	-
107	Đũa xào nấu	Đôi	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
108	Đui đèn	Chiếc	0,000046	0,000037	0,000009	0,00688	0,00558	0,00129	0,00423	0,00344	0,00080

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Dụng cụ nhổ răng	Cái	0,000154	0,000154	-	-	-	-	-	-	-
110	File trình ký	Chiếc	0,000276	-	0,000276	0,00067	-	0,00067	0,00087	-	0,00087
111	Ga bọc đệm	Chiếc	0,005479	0,005479	-	-	-	-	-	-	-
112	Ga chống thấm	Chiếc	0,005479	0,005479	-	-	-	-	-	-	-
113	Găng tay cao su	Đôi	0,000018	0,000018	-	-	-	-	-	-	-
114	Găng tay ni lông	Hộp	0,000003	0,000003	-	-	-	-	-	-	-
115	Gen máng điện	Cây	0,000004	0,000004	-	0,00012	0,00012	-	0,00001	0,00001	-
116	Ghế tập ngồi	Cái	0,001543	0,001543	-	-	-	-	-	-	-
117	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,000014	0,000011	0,000003	0,00381	0,00310	0,00072	0,00865	0,00703	0,00163
118	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,000043	0,000035	0,000008	0,00861	0,00700	0,00162	0,00562	0,00457	0,00106
119	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,000021	0,000017	0,000004	0,00709	0,00576	0,00133	0,00797	0,00647	0,00150
120	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,000058	0,000047	0,000011	0,01719	0,01396	0,00323	0,01058	0,00859	0,00199
121	Giắc cắm loa	Chiếc	0,000001	-	0,000001	0,00017	-	0,00017	0,00022	-	0,00022
122	Giấy ăn	Hộp	0,000006	0,000006	-	-	-	-	-	-	-
123	Giấy bìa A3	Gram	0,000001	0,000001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
124	Giấy bìa A4	Gram	0,000007	0,000006	0,000001	0,00187	0,00152	0,00035	0,00366	0,00297	0,00069
125	Giấy in A3	Gram	0,000004	0,000003	0,000001	0,00097	0,00079	0,00018	0,00313	0,00254	0,00059
126	Giấy in A4	Gram	0,000121	0,000098	0,000023	0,03190	0,02591	0,00599	0,03143	0,02553	0,00591

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Giấy in A5	Gram	0,000016	0,000013	0,000003	0,00297	0,00241	0,00056	0,00343	0,00278	0,00064
128	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,000043	0,000035	0,000008	0,00858	0,00696	0,00161	0,00496	0,00403	0,00093
129	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,000044	0,000036	0,000008	0,00934	0,00759	0,00176	0,01830	0,01486	0,00344
130	Giấy phân trang	Tập	0,000034	0,000028	0,000006	0,00865	0,00703	0,00163	0,00629	0,00511	0,00118
131	Giấy than xanh	Tập	0,000001	-	0,000001	0,00008	-	0,00008	0,00077	-	0,00077
132	Giày vải	Đôi	0,005479	0,005479	-	-	-	-	-	-	-
133	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,000102	0,000102	-	0,00143	0,00143	-	0,00010	0,00010	-
134	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
135	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
136	Góc nối ống	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
137	Gọt bút chì	Chiếc	0,000003	-	0,000003	0,00037	-	0,00037	0,00094	-	0,00094
138	Hạt công tắc	Chiếc	0,000043	0,000035	0,000008	0,00896	0,00728	0,00168	0,01163	0,00944	0,00218
139	Hồ dán	Lọ	0,000009	-	0,000009	0,00143	-	0,00143	0,00204	-	0,00204
140	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
141	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,000000	-	0,000000	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006
142	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,000024	0,000019	0,000004	0,00530	0,00430	0,00100	0,00564	0,00458	0,00106
143	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,000017	0,000014	0,000003	0,00362	0,00294	0,00068	0,00532	0,00432	0,00100
144	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,000017	0,000014	0,000003	0,00358	0,00291	0,00067	0,00465	0,00378	0,00087

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
145	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,000017	0,000014	0,000003	0,00381	0,00310	0,00072	0,00865	0,00703	0,00163
146	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,00715	0,00715	-	0,00728	0,00728	-
147	Hót rác	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,00010	0,00010	-	0,00001	0,00001	-
148	Keo dán	Lọ	0,000021	0,000017	0,000004	0,00553	0,00449	0,00104	0,00965	0,00783	0,00181
149	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000026	0,000021	0,000005	0,00538	0,00437	0,00101	0,00698	0,00567	0,00131
150	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,000089	0,000073	0,000017	0,00462	0,00375	0,00087	0,03604	0,02927	0,00677
151	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,000102	0,000083	0,000019	0,01011	0,00821	0,00190	0,03164	0,02570	0,00595
152	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,000102	0,000083	0,000019	0,00973	0,00790	0,00183	0,02497	0,02028	0,00469
153	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,000102	0,000082	0,000019	0,00934	0,00759	0,00176	0,01830	0,01486	0,00344
154	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,000102	0,000082	0,000019	0,00934	0,00759	0,00176	0,01830	0,01486	0,00344
155	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,000102	0,000082	0,000019	0,00934	0,00759	0,00176	0,01830	0,01486	0,00344
156	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,000114	0,000093	0,000021	0,01792	0,01455	0,00337	0,02326	0,01889	0,00437
157	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,000009	0,000007	0,000002	0,00210	0,00170	0,00039	0,00766	0,00622	0,00144
158	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,000023	0,000018	0,000004	0,00233	0,00189	0,00044	0,00286	0,00232	0,00054
159	Khóa cửa	Chiếc	0,000003	0,000003	-	-	-	-	-	-	-
160	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
161	Khóa đồng	Chiếc	0,000004	0,000004	-	-	-	-	-	-	-
162	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
163	Lịch	Quyển	0,000004	-	0,000004	0,00069	-	0,00069	0,00089	-	0,00089
164	Lồng bàn	Chiếc	0,001235	0,001235	-	-	-	-	-	-	-
165	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,000006	0,000006	-	-	-	-	-	-	-
166	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
167	Màn	Chiếc	0,005479	0,005479	-	-	-	-	-	-	-
168	Mặt bảng điện	Chiếc	0,000038	0,000038	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
169	Mặt công tắc	Chiếc	0,000024	0,000019	0,000004	0,00362	0,00294	0,00068	0,00532	0,00432	0,00100
170	Máy đo huyết áp (cơ)	Cái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
171	Máy tính cá nhân	chiếc	0,000002	-	0,000002	0,00049	-	0,00049	0,00040	-	0,00040
172	Móc quạt trần	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-
173	Mực dấu	Lọ	0,000000	-	0,000000	0,00008	-	0,00008	0,00010	-	0,00010
174	Mực in	Hộp	0,000011	-	0,000011	0,00498	-	0,00498	0,00530	-	0,00530
175	Mực máy photocopy	Hộp	0,000004	0,000003	0,000001	0,00049	0,00040	0,00009	0,00097	0,00079	0,00018
176	Muôi	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
177	Nước lau kính	Lít	0,000002	0,000002	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
178	Nước lau sàn	Lít	0,000012	0,000012	-	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-
179	Nước rửa chén	Lít	0,000010	0,000010	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
180	Nước rửa tay	Chai	0,000011	0,000011	-	0,00010	0,00010	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
181	Nước sinh hoạt	m3	0,000246	0,000246	-	0,19570	0,19570	-	0,17472	0,17472	-
182	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,000017	0,000017	-	0,00022	0,00022	-	0,00001	0,00001	-
183	Nước uống	lít	0,001965	0,001965	-	0,00906	0,00906	-	-	-	-
184	Nước xịt phòng	Chai	0,000004	0,000004	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
185	Ô	Chiếc	0,000514	0,000514	-	-	-	-	-	-	-
186	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-
187	Ống cắm đũa	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
188	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	0,00269	0,00218	0,00051	0,00349	0,00283	0,00066
189	Phí internet	VNĐ	0,487409	-	0,487409	0,00002	-	0,00002	0,00030	-	0,00030
190	Phích cắm	Chiếc	0,000032	0,000032	-	0,00015	0,00015	-	0,00001	0,00001	-
191	Phích đá	Chiếc	0,000309	0,000309	-	-	-	-	-	-	-
192	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
193	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,000108	-	0,000108	0,03511	-	0,03511	0,06877	-	0,06877
194	Rèm cửa	m2	0,000025	0,000025	-	0,00207	0,00207	-	0,00017	0,00017	-
195	Ruột gối	Chiếc	0,005479	0,005479	-	-	-	-	-	-	-
196	Sổ các loại	Quyển	0,000040	0,000033	0,000008	0,00896	0,00728	0,00168	0,01163	0,00944	0,00218
197	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,000005	0,000004	0,000001	0,00090	0,00073	0,00017	0,00116	0,00094	0,00022
198	Tai nghe	Cái	0,000617	0,000617	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
199	Thảm lau chân	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,00010	0,00010	-	0,00001	0,00001	-
200	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,000013	-	0,000013	0,00337	-	0,00337	0,00437	-	0,00437
201	Thìa	Chiếc	0,000006	0,000006	-	-	-	-	-	-	-
202	Thùng rác	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-
203	Thùng tôn	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
204	Thuốc muỗi	Chai	0,000003	0,000003	-	0,00018	0,00018	-	0,00001	0,00001	-
205	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,000000	0,000000	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
206	Trà thanh nhiệt	Gói	0,000036	0,000036	-	-	-	-	-	-	-
207	Tụ quạt	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00015	0,00015	-	0,00001	0,00001	-
208	Túi chườm	Cái	0,000617	0,000617	-	-	-	-	-	-	-
209	Túi clear bag A4	Chiếc	0,000673	0,000547	0,000127	0,17229	0,13992	0,03237	0,11248	0,09134	0,02113
210	Túi clear bag F	Chiếc	0,000898	0,000729	0,000169	0,17191	0,13961	0,03230	0,10580	0,08592	0,01988
211	Túi đựng rác	Kg	0,000002	0,000002	-	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-
212	Ủng	Đôi	0,000003	0,000003	-	-	-	-	-	-	-
213	USB thu wifi	Chiếc	0,000005	0,000004	0,000001	0,00090	0,00073	0,00017	0,00116	0,00094	0,00022
214	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
215	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
216	Vỏ chăn	Chiếc	0,005479	0,005479	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
217	Vỏ gối	Chiếc	0,005479	0,005479	-	-	-	-	-	-	-
218	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,000099	-	0,000099	0,00168	-	0,00168	0,00218	-	0,00218
219	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
220	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-
221	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
222	Xăng	lít	0,000497	-	0,000497	0,13399	-	0,13399	0,85580	-	0,85580
223	Xi phông két nước	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
224	Xịt côn trùng	Chai	0,000005	0,000005	-	-	-	-	-	-	-
225	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,000005	0,000005	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
226	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,000005	0,000005	-	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00031	0,00031	-	0,00230	0,00230	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00905	0,00905	-	0,01984	0,01984	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00222	-	0,00222	0,00802	-	0,00802
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,45746	0,45746	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
5	Attomat	Chiếc	0,00378	-	0,00378	0,00661	-	0,00661	0,05117	0,04155	0,00961
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00730	0,00593	0,00137	0,01335	0,01084	0,00251	0,02191	0,01779	0,00412
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00062	-	0,00062	0,00192	-	0,00192
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,03327	0,02702	0,00625	0,03949	0,03207	0,00742	0,07644	0,06208	0,01436
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,02773	0,02252	0,00521	0,03882	0,03152	0,00729	0,07164	0,05818	0,01346
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00253	-	0,00253	0,00899	-	0,00899	0,01267	-	0,01267
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01444	0,01173	0,00271	0,01958	0,01590	0,00368	0,04712	0,03827	0,00885
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01341	0,01089	0,00252	0,02260	0,01835	0,00425	0,04259	0,03459	0,00800
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01341	0,01089	0,00252	0,01980	0,01608	0,00372	0,04238	0,03442	0,00796
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01999	0,01623	0,00376	0,02677	0,02174	0,00503	0,04938	0,04010	0,00928
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00790	0,00641	0,00148	0,03488	0,02833	0,00655	0,04136	0,03359	0,00777
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01006	0,00817	0,00189	0,01161	0,00943	0,00218	0,01778	0,01444	0,00334
17	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,01633	0,01633	-	-	-	-	-	-	-
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,01006	0,00817	0,00189	0,00920	0,00747	0,00173	0,03474	0,02821	0,00653
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,08475	-	0,08475	0,04628	-	0,04628	0,13021	-	0,13021

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Bảng tin	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00053	-	0,00053	0,00096	-	0,00096
21	Băng xóa	Chiếc	0,00501	-	0,00501	0,00459	-	0,00459	0,00939	-	0,00939
22	Biển cài	Chiếc	0,01051	-	0,01051	0,01382	-	0,01382	0,02165	-	0,02165
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00252	-	0,00252	0,00137	-	0,00137	0,00329	-	0,00329
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00089	-	0,00089	0,00251	-	0,00251
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00252	-	0,00252	0,00434	-	0,00434	0,00749	-	0,00749
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,01088	0,01088	-	0,00012	0,00012	-	0,00029	0,00029	-
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,01088	0,01088	-	0,00012	0,00012	-	0,00029	0,00029	-
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00550	0,00550	-	0,00017	0,00017	-	0,00021	0,00021	-
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,01040	0,01040	-	0,00039	0,00039	-	0,00054	0,00054	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00126	-	0,00126	0,00166	-	0,00166	0,00300	-	0,00300
31	Bóng đèn LED	Chiếc	0,02104	0,01709	0,00395	0,09771	0,07935	0,01836	0,14951	0,12142	0,02809
32	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03159	0,02566	0,00594	0,09068	0,07364	0,01704	0,13311	0,10810	0,02501
33	Bột giặt	Kg	0,00060	0,00060	-	0,00112	0,00112	-	0,00444	0,00444	-
34	Bút bi	Chiếc	0,78547	0,63788	0,14759	0,26384	0,21426	0,04957	1,71613	1,39367	0,32246
35	Bút chì	Chiếc	0,02014	0,01636	0,00378	0,10366	0,08418	0,01948	0,07752	0,06295	0,01457
36	Bút ký	Chiếc	0,00313	-	0,00313	0,00361	-	0,00361	0,00686	-	0,00686
37	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00381	-	0,00381	0,00535	-	0,00535	0,01002	-	0,01002
38	Bút nước	Chiếc	0,00755	-	0,00755	0,00579	-	0,00579	0,01103	-	0,01103
39	Bút viết bảng	Chiếc	0,10618	-	0,10618	0,02459	-	0,02459	0,10973	-	0,10973

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,06251	0,06251	-	0,09282	0,09282	-
41	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00084	-	0,00084	0,00159	-	0,00159
42	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00252	-	0,00252	0,00491	-	0,00491	0,00801	-	0,00801
43	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,01333	0,01083	0,00251	0,00864	0,00701	0,00162	0,02354	0,01912	0,00442
44	Cartride mực	Chiếc	0,01343	0,01091	0,00252	0,02100	0,01705	0,00395	0,02966	0,02409	0,00557
45	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00041	-	0,00041	0,00101	-	0,00101
46	Cây lau nhà	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00046	0,00046	-	0,00441	0,00441	-
47	Chân giắc micro	Chiếc	0,00252	-	0,00252	0,00366	-	0,00366	0,00548	-	0,00548
48	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00124	-	0,00124	0,02599	-	0,02599	0,00935	-	0,00935
49	Chè khô	Kg	0,00454	-	0,00454	0,00465	-	0,00465	0,01310	-	0,01310
50	Chén trà	Chiếc	0,02519	-	0,02519	0,01314	-	0,01314	0,03348	-	0,03348
51	Chít	Kg	0,00010	0,00010	-	0,00027	0,00027	-	0,00021	0,00021	-
52	Chổi cọ	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00032	0,00032	-	0,00072	0,00072	-
53	Chổi cước	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00089	0,00089	-	0,00104	0,00104	-
54	Chổi lười	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,00048	0,00048	-	0,00092	0,00092	-
55	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00028	0,00028	-	0,00044	0,00044	-
56	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,00065	0,00065	-	0,00144	0,00144	-
57	Chổi tre	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00049	0,00049	-	0,00555	0,00555	-
58	Chuột máy tính	Chiếc	0,01342	0,01090	0,00252	0,02203	0,01789	0,00414	0,02893	0,02349	0,00544

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00060	-	0,00060	0,00090	-	0,00090	0,00262	-	0,00262
60	Cốc uống nước	Chiếc	0,13405	0,10886	0,02519	0,07465	0,06062	0,01403	0,23176	0,18821	0,04355
61	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00126	-	0,00126	0,00222	-	0,00222	0,00278	-	0,00278
62	Cục tẩy	Cục	0,00126	-	0,00126	0,00342	-	0,00342	0,00524	-	0,00524
63	Cước điện thoại	VNĐ	0,00000	-	0,00000	197,66852	-	197,66852	22,26655	-	22,26655
64	Cước phí bưu chính	VNĐ	-	-	-	28,30848	-	28,30848	3,18869	-	3,18869
65	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00190	-	0,00190	0,00613	-	0,00613	0,00669	-	0,00669
66	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00336	0,00273	0,00063	0,00645	0,00524	0,00121	0,00902	0,00732	0,00169
67	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,02016	0,01637	0,00379	0,04251	0,03453	0,00799	0,05033	0,04087	0,00946
68	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00343	0,00278	0,00064	0,00737	0,00599	0,00139	0,01172	0,00952	0,00220
69	Dấu chức danh	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00118	-	0,00118	0,00155	-	0,00155
70	Dấu dập số	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00058	-	0,00058	0,00046	-	0,00046
71	Dấu sao y	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00048	-	0,00048	0,00530	-	0,00530
72	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00060	-	0,00060	0,00093	-	0,00093
73	Dây mạng	m	0,07319	-	0,07319	0,33636	-	0,33636	0,45006	-	0,45006
74	Điện	Kw	64,28143	52,20295	12,07848	82,65083	67,12074	15,53009	193,45932	157,10831	36,35101
75	Đui đèn	Chiếc	0,02680	0,02176	0,00504	0,02200	0,01786	0,00413	0,10396	0,08443	0,01953
76	File trình ký	Chiếc	0,00252	-	0,00252	0,06801	-	0,06801	1,20378	-	1,20378
77	Gen máng điện	Cây	0,00040	0,00040	-	0,00093	0,00093	-	0,01076	0,01076	-
78	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,01348	0,01094	0,00253	0,04232	0,03437	0,00795	0,04127	0,03352	0,00775

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,03350	0,02721	0,00629	0,02618	0,02126	0,00492	0,05793	0,04704	0,01088
80	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,02684	0,02180	0,00504	0,03198	0,02597	0,00601	0,04676	0,03797	0,00879
81	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,06699	0,05441	0,01259	0,03267	0,02653	0,00614	0,07960	0,06465	0,01496
82	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00152	-	0,00152	0,00231	-	0,00231
83	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00390	0,00390	-	0,00444	0,00444	-
84	Giấy bìa A4	Gram	0,00673	0,00547	0,00126	0,01641	0,01332	0,00308	0,02657	0,02157	0,00499
85	Giấy in A3	Gram	0,00334	0,00271	0,00063	0,01602	0,01301	0,00301	0,02349	0,01908	0,00441
86	Giấy in A4	Gram	0,12101	0,09827	0,02274	0,11097	0,09012	0,02085	0,22357	0,18156	0,04201
87	Giấy in A5	Gram	0,00794	0,00645	0,00149	0,01036	0,00842	0,00195	0,02183	0,01773	0,00410
88	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,03349	0,02720	0,00629	0,02715	0,02205	0,00510	0,08039	0,06529	0,01511
89	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,03365	0,02733	0,00632	0,09598	0,07794	0,01803	0,11708	0,09508	0,02200
90	Giấy phân trang	Tập	0,03351	0,02721	0,00630	0,02766	0,02246	0,00520	0,04143	0,03365	0,00778
91	Giấy than xanh	Tập	0,00013	-	0,00013	0,00422	-	0,00422	0,00310	-	0,00310
92	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00448	0,00448	-	0,00201	0,00201	-	0,01925	0,01925	-
93	Gọt bút chì	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00686	-	0,00686	0,00889	-	0,00889
94	Hạt công tắc	Chiếc	0,03357	0,02726	0,00631	0,05627	0,04570	0,01057	0,11336	0,09206	0,02130
95	Hồ dán	Lọ	0,00530	-	0,00530	0,01054	-	0,01054	0,02033	-	0,02033
96	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00029	-	0,00029	0,00157	-	0,00157
97	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02013	0,01635	0,00378	0,02161	0,01755	0,00406	0,07413	0,06020	0,01393

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01344	0,01091	0,00252	0,02570	0,02087	0,00483	0,04295	0,03488	0,00807
99	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01343	0,01091	0,00252	0,02240	0,01819	0,00421	0,04583	0,03722	0,00861
100	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01348	0,01094	0,00253	0,04276	0,03473	0,00803	0,05212	0,04233	0,00979
101	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,02724	0,02724	-	0,00060	0,00060	-	0,00095	0,00095	-
102	Hót rác	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00124	0,00124	-	0,01107	0,01107	-
103	Keo dán	Lọ	0,02017	0,01638	0,00379	0,04617	0,03750	0,00868	0,05383	0,04371	0,01011
104	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02014	0,01636	0,00378	0,03853	0,03129	0,00724	0,06428	0,05220	0,01208
105	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00554	0,00450	0,00104	0,22260	0,18077	0,04183	0,21142	0,17170	0,03973
106	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,03381	0,02745	0,00635	0,19233	0,15619	0,03614	0,21584	0,17528	0,04056
107	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,03373	0,02739	0,00634	0,15784	0,12818	0,02966	0,18912	0,15358	0,03554
108	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,03365	0,02733	0,00632	0,12335	0,10017	0,02318	0,15930	0,12937	0,02993
109	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,03365	0,02733	0,00632	0,12332	0,10015	0,02317	0,15755	0,12795	0,02960
110	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,03365	0,02733	0,00632	0,11935	0,09693	0,02243	0,15963	0,12964	0,02999
111	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,06714	0,05453	0,01262	0,12194	0,09903	0,02291	0,16532	0,13426	0,03106
112	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00678	0,00550	0,00127	0,04570	0,03711	0,00859	0,03802	0,03087	0,00714
113	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00774	0,00629	0,00146	0,01936	0,01573	0,00364	0,02886	0,02344	0,00542
114	Lịch	Quyển	0,00254	-	0,00254	0,00474	-	0,00474	0,00731	-	0,00731
115	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,02710	0,02710	-	0,12694	0,12694	-
116	Mặt công tắc	Chiếc	0,01344	0,01091	0,00252	0,02862	0,02324	0,00538	0,05574	0,04527	0,01047

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
117	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00189	-	0,00189	0,00177	-	0,00177	0,00390	-	0,00390
118	Móc quạt trần	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00070	0,00070	-	0,00148	0,00148	-
119	Mực dấu	Lọ	0,00027	-	0,00027	0,00071	-	0,00071	0,00463	-	0,00463
120	Mực in	Hộp	0,01891	-	0,01891	0,01761	-	0,01761	0,02822	-	0,02822
121	Mực máy photocopy	Hộp	0,00155	0,00126	0,00029	0,00499	0,00405	0,00094	0,00727	0,00590	0,00137
122	Nước lau kính	Lít	0,00013	0,00013	-	0,00058	0,00058	-	0,00071	0,00071	-
123	Nước lau sàn	Lít	0,00018	0,00018	-	0,00260	0,00260	-	0,00380	0,00380	-
124	Nước rửa chén	Lít	0,00010	0,00010	-	0,00084	0,00084	-	0,00123	0,00123	-
125	Nước rửa tay	Chai	0,00030	0,00030	-	0,03839	0,03839	-	0,00110	0,00110	-
126	Nước sinh hoạt	m3	0,22933	0,22933	-	0,34119	0,34119	-	0,33391	0,33391	-
127	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00048	0,00048	-	0,00361	0,00361	-	0,00423	0,00423	-
128	Nước uống	lít	0,03292	0,03292	-	0,77297	0,77297	-	2,28464	2,28464	-
129	Nước xịt phòng	Chai	0,00004	0,00004	-	0,00099	0,00099	-	0,00092	0,00092	-
130	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00044	0,00044	-	0,00065	0,00065	-
131	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01007	0,00818	0,00189	0,02003	0,01627	0,00376	0,02659	0,02159	0,00500
132	Phí internet	VNĐ	0,00000	-	0,00000	328,10528	-	328,10528	36,96086	-	36,96086
133	Phích cắm	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,02635	0,02635	-	0,08213	0,08213	-
134	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00608	0,00608	-	0,03278	0,03278	-
135	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,12646	-	0,12646	0,30919	-	0,30919	0,35460	-	0,35460

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
136	Rèm cửa	m2	0,00697	0,00697	-	0,00354	0,00354	-	0,01574	0,01574	-
137	Sổ các loại	Quyển	0,03357	0,02726	0,00631	0,05348	0,04343	0,01005	0,07878	0,06398	0,01480
138	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00336	0,00273	0,00063	0,00612	0,00497	0,00115	0,00950	0,00771	0,00178
139	Thảm lau chân	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00164	0,00164	-	0,02099	0,02099	-
140	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01262	-	0,01262	0,01830	-	0,01830	0,02912	-	0,02912
141	Thùng rác	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00060	0,00060	-	0,00072	0,00072	-
142	Thùng tôn	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00093	0,00093	-	0,01064	0,01064	-
143	Thuốc muỗi	Chai	0,00060	0,00060	-	0,00106	0,00106	-	0,00129	0,00129	-
144	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00005	0,00005	-	0,00028	0,00028	-	0,00028	0,00028	-
145	Tụ quạt	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00453	0,00453	-	0,03509	0,03509	-
146	Túi clear bag A4	Chiếc	0,67002	0,54412	0,12590	0,27542	0,22367	0,05175	1,04712	0,85037	0,19675
147	Túi clear bag F	Chiếc	0,66994	0,54406	0,12588	0,23750	0,19287	0,04463	1,03096	0,83724	0,19372
148	Túi đựng rác	Kg	0,00030	0,00030	-	0,00060	0,00060	-	0,00072	0,00072	-
149	USB thu wifi	Chiếc	0,00336	0,00273	0,00063	0,00583	0,00473	0,00110	0,01266	0,01028	0,00238
150	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00012	0,00012	-	0,00004	0,00004	-
151	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00066	0,00066	-	0,01033	0,01033	-
152	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00631	-	0,00631	0,01960	-	0,01960	0,09337	-	0,09337
153	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00028	0,00028	-	0,00034	0,00034	-
154	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00061	0,00061	-	0,00093	0,00093	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
155	Xăng	lít	0,33179	-	0,33179	4,26952	-	4,26952	3,60586	-	3,60586
156	Xi phông két nước	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00047	0,00047	-	0,00065	0,00065	-
157	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00014	0,00014	-	0,00036	0,00036	-
158	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00015	0,00015	-	0,00040	0,00040	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00043	0,00043	-	0,00001	0,00001	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00213	0,00213	-	0,00162	0,00162	-	0,00090	0,00090	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00433	-	0,00433	0,00146	-	0,00146	0,00009	-	0,00009
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,01549	0,01549	-	0,02833	0,02833	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00338	0,00274	0,00063	0,00472	0,00383	0,00089	0,00037	-	0,00037
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00135	0,00110	0,00025	0,00068	-	0,00068	0,00123	0,00100	0,00023
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00032	-	0,00032	0,00005	-	0,00005
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00706	0,00573	0,00133	0,00760	0,00617	0,00143	0,00362	0,00294	0,00068
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00949	0,00770	0,00178	0,00625	0,00508	0,00117	0,00338	0,00275	0,00064
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00137	-	0,00137	0,00264	-	0,00264	0,00050	-	0,00050

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00447	0,00363	0,00084	0,00741	0,00602	0,00139	0,00218	0,00177	0,00041
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00414	0,00337	0,00078	0,00604	0,00490	0,00113	0,00234	0,00190	0,00044
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00550	0,00446	0,00103	0,00642	0,00522	0,00121	0,00194	0,00158	0,00037
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00498	0,00404	0,00094	0,00642	0,00522	0,00121	0,00214	0,00174	0,00040
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00382	0,00310	0,00072	0,00592	0,00480	0,00111	0,00334	0,00271	0,00063
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00096	0,00078	0,00018	0,00086	0,00069	0,00016
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,02772	0,02251	0,00521	0,00598	0,00486	0,00112	0,00088	0,00071	0,00016
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00359	-	0,00359	0,01135	-	0,01135	0,00451	-	0,00451
19	Bảng tin	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00016	-	0,00016	0,00004	-	0,00004
20	Băng xóa	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00115	-	0,00115	0,00056	-	0,00056
21	Biển cài	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00064	-	0,00064	0,00067	-	0,00067
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00018	-	0,00018	0,00034	-	0,00034	0,00010	-	0,00010
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00029	-	0,00029	0,00011	-	0,00011
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00088	-	0,00088	0,00034	-	0,00034
25	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
26	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00041	0,00041	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
27	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
28	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00031	0,00031	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
29	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00022	-	0,00022	0,00015	-	0,00015
30	Bóng đèn LED	Chiếc	0,04705	0,03821	0,00884	0,01969	-	0,01969	0,00648	0,00526	0,00122
31	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00505	0,00410	0,00095	0,00207	-	0,00207	0,00542	0,00440	0,00102
32	Bột giặt	Kg	0,00146	0,00146	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
33	Bút bi	Chiếc	0,08188	0,06650	0,01539	0,25161	0,20433	0,04728	0,07674	0,06232	0,01442
34	Bút chì	Chiếc	0,00762	0,00619	0,00143	0,01091	0,00886	0,00205	0,00393	0,00319	0,00074
35	Bút ký	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00078	-	0,00078	0,00038	-	0,00038
36	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00091	-	0,00091	0,00053	-	0,00053
37	Bút nước	Chiếc	0,77243	-	0,77243	2,17392	-	2,17392	0,00042	-	0,00042
38	Bút viết bảng	Chiếc	0,00291	-	0,00291	0,01066	-	0,01066	0,00292	-	0,00292
39	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00382	0,00382	-	-	-	-	0,00387	0,00387	-
40	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00046	-	0,00046	0,00003	-	0,00003
41	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,00119	-	0,00119	0,00034	-	0,00034
42	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00398	0,00323	0,00075	0,00049	-	0,00049	0,00112	0,00091	0,00021
43	Cartride mực	Chiếc	0,00080	0,00065	0,00015	0,00040	-	0,00040	0,00125	0,00101	0,00023
44	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00007	-	0,00007
45	Cây lau nhà	Chiếc	0,00402	0,00402	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
46	Chân giắc micro	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00080	-	0,00080	0,00019	-	0,00019

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
47	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,00060	-	0,00060	0,00037	-	0,00037
48	Chè khô	Kg	0,00046	-	0,00046	0,00095	-	0,00095	0,00067	-	0,00067
49	Chén trà	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00339	-	0,00339	0,00121	-	0,00121
50	Chít	Kg	0,00366	0,00366	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
51	Chổi cọ	Chiếc	0,00156	0,00156	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
52	Chổi cước	Chiếc	0,00103	0,00103	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
53	Chổi lười	Chiếc	0,00196	0,00196	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
54	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00099	0,00099	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
55	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00088	0,00088	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
56	Chổi tre	Chiếc	0,00292	0,00292	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
57	Chuột máy tính	Chiếc	0,00122	0,00099	0,00023	0,00058	-	0,00058	0,00161	0,00131	0,00030
58	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00069	-	0,00069	0,00017	-	0,00017
59	Cốc uống nước	Chiếc	0,01041	0,00846	0,00196	0,02894	0,02350	0,00544	0,00921	0,00748	0,00173
60	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00012	-	0,00012	0,00015	-	0,00015
61	Cục tẩy	Cục	0,00071	-	0,00071	0,00113	-	0,00113	0,00031	-	0,00031
62	Cước điện thoại	VNĐ	11,59984	-	11,59984	20,40975	-	20,40975	27,49345	-	27,49345
63	Cước phí bưu chính	VNĐ	1,66133	-	1,66133	2,92312	-	2,92312	3,93738	-	3,93738
64	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,00104	-	0,00104	0,00030	-	0,00030
65	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00798	0,00648	0,00150	0,01038	0,00843	0,00195	0,00037	0,00030	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
66	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00491	0,00399	0,00092	0,01266	0,01028	0,00238	0,00201	0,00163	0,00038
67	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00263	0,00214	0,00049	0,00813	0,00660	0,00153	0,00056	0,00046	0,00011
68	Dấu chức danh	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00103	-	0,00103	0,00006	-	0,00006
69	Dấu dập số	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,00098	-	0,00098	0,00008	-	0,00008
70	Dấu sao y	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00139	-	0,00139	0,00002	-	0,00002
71	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00067	-	0,00067	0,00016	-	0,00016	0,00004	-	0,00004
72	Dây mạng	m	0,01505	-	0,01505	0,04325	-	0,04325	0,02182	-	0,02182
73	Điện	Kw	7,02914	5,70836	1,32077	20,43178	16,59265	3,83913	8,17249	6,63688	1,53561
74	Đui đèn	Chiếc	0,01220	0,00991	0,00229	0,00531	-	0,00531	0,00569	0,00462	0,00107
75	File trình ký	Chiếc	0,03634	-	0,03634	0,00038	-	0,00038	0,10589	-	0,10589
76	Gen máng điện	Cây	0,00844	0,00844	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
77	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00137	0,00111	0,00026	0,00196	0,00159	0,00037	0,00117	0,00095	0,00022
78	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00645	0,00523	0,00121	0,00521	0,00423	0,00098	0,00365	0,00297	0,00069
79	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00169	0,00137	0,00032	0,00293	0,00238	0,00055	0,00173	0,00141	0,00033
80	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,13439	0,10914	0,02525	0,00604	0,00491	0,00113	0,00446	0,00362	0,00084
81	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00024	-	0,00024	0,00016	-	0,00016
82	Giấy bìa A3	Gram	0,00268	0,00268	-	0,00035	0,00035	-	0,00011	0,00011	-
83	Giấy bìa A4	Gram	0,00351	0,00285	0,00066	0,00209	0,00169	0,00039	0,00076	0,00061	0,00014
84	Giấy in A3	Gram	0,01365	0,01108	0,00256	0,00244	0,00198	0,00046	0,00056	0,00046	0,00011

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Giấy in A4	Gram	0,00585	0,00475	0,00110	0,01100	0,00893	0,00207	0,00985	0,00800	0,00185
86	Giấy in A5	Gram	0,00013	0,00011	0,00002	0,00058	0,00047	0,00011	0,00075	0,00061	0,00014
87	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01777	0,01443	0,00334	0,00780	0,00633	0,00147	0,00509	0,00413	0,00096
88	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00420	0,00341	0,00079	0,00473	0,00384	0,00089	0,00550	0,00447	0,00103
89	Giấy phân trang	Tập	0,00583	0,00474	0,00110	0,00428	0,00347	0,00080	0,00249	0,00202	0,00047
90	Giấy than xanh	Tập	0,00006	-	0,00006	0,00012	-	0,00012	0,00006	-	0,00006
91	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00879	0,00879	-	0,00190	0,00190	-	0,00000	0,00000	-
92	Gọt bút chì	Chiếc	0,00178	-	0,00178	0,00129	-	0,00129	0,00040	-	0,00040
93	Hạt công tắc	Chiếc	0,01160	0,00942	0,00218	0,00253	-	0,00253	0,00487	0,00396	0,00092
94	Hồ dán	Lọ	0,00063	-	0,00063	0,00110	-	0,00110	0,00116	-	0,00116
95	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00025	-	0,00025	0,00004	-	0,00004
96	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00689	0,00560	0,00129	0,01086	0,00882	0,00204	0,00289	0,00235	0,00054
97	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00438	0,00355	0,00082	0,00367	0,00298	0,00069	0,00176	0,00143	0,00033
98	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00874	0,00710	0,00164	0,00485	0,00394	0,00091	0,00177	0,00144	0,00033
99	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00125	0,00101	0,00023	0,00281	0,00228	0,00053	0,00183	0,00149	0,00034
100	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00085	0,00085	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
101	Hót rác	Chiếc	0,00917	0,00917	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
102	Keo dán	Lọ	0,00129	0,00105	0,00024	0,00335	0,00272	0,00063	0,00181	0,00147	0,00034
103	Kéo văn phòng	Chiếc	0,03565	0,02895	0,00670	0,00831	0,00675	0,00156	0,00298	0,00242	0,00056
104	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,03141	0,02551	0,00590	0,00921	0,00748	0,00173	0,01088	0,00883	0,00204

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
105	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02545	0,02067	0,00478	0,00995	0,00808	0,00187	0,01192	0,00968	0,00224
106	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02121	0,01723	0,00399	0,01614	0,01311	0,00303	0,01168	0,00949	0,00220
107	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01854	0,01505	0,00348	0,00903	0,00733	0,00170	0,01148	0,00933	0,00216
108	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01830	0,01486	0,00344	0,00868	0,00705	0,00163	0,01148	0,00932	0,00216
109	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01834	0,01489	0,00345	0,00917	0,00744	0,00172	0,01149	0,00933	0,00216
110	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00636	0,00516	0,00119	0,01225	0,00995	0,00230	0,01081	0,00878	0,00203
111	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00229	0,00186	0,00043	0,00175	0,00142	0,00033	0,00095	0,00077	0,00018
112	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01534	0,01246	0,00288	0,03350	0,02721	0,00630	0,00232	0,00188	0,00044
113	Lịch	Quyển	0,00025	-	0,00025	0,00059	-	0,00059	0,00031	-	0,00031
114	Mặt bảng điện	Chiếc	0,01098	0,01098	-	-	-	-	0,00681	0,00681	-
115	Mặt công tắc	Chiếc	0,00315	0,00256	0,00059	0,00129	-	0,00129	0,00271	0,00220	0,00051
116	Máy tính cá nhân	chiếc	0,07013	-	0,07013	0,25387	-	0,25387	0,00023	-	0,00023
117	Móc quạt trần	Chiếc	0,00110	0,00110	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
118	Mực dấu	Lọ	0,00288	-	0,00288	0,00089	-	0,00089	0,00008	-	0,00008
119	Mực in	Hộp	0,00061	-	0,00061	0,00167	-	0,00167	0,00073	-	0,00073
120	Mực máy photocopy	Hộp	0,00019	0,00015	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00042	0,00034	0,00008
121	Nước lau kính	Lít	0,00078	0,00078	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
122	Nước lau sàn	Lít	0,00076	0,00076	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
123	Nước rửa chén	Lít	0,00069	0,00069	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
124	Nước rửa tay	Chai	0,02474	0,02474	-	-	-	-	0,00238	0,00238	-
125	Nước sinh hoạt	m3	0,03225	0,03225	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
126	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00093	0,00093	-	-	-	-	-	-	-
127	Nước uống	lít	0,06717	0,06717	-	0,17594	0,17594	-	0,15407	0,15407	-
128	Nước xịt phòng	Chai	0,00033	0,00033	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
129	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
130	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00114	0,00093	0,00021	0,00049	-	0,00049	0,00116	0,00094	0,00022
131	Phí internet	VNĐ	19,25478	-	19,25478	33,87769	-	33,87769	45,63589	-	45,63589
132	Phích cắm	Chiếc	0,00380	0,00380	-	0,01087	0,01087	-	0,00391	0,00391	-
133	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,25972	0,25972	-	0,01366	0,01366	-	0,00185	0,00185	-
134	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00370	-	0,00370	0,00763	-	0,00763	0,00836	-	0,00836
135	Rèm cửa	m2	0,00611	0,00611	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
136	Sổ các loại	Quyển	0,00225	0,00182	0,00042	0,00116	-	0,00116	0,00333	0,00271	0,00063
137	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00010	-	0,00010	0,00061	0,00049	0,00011
138	Thảm lau chân	Chiếc	0,01557	0,01557	-	0,00434	0,00434	-	0,00013	0,00013	-
139	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00070	-	0,00070	0,00172	-	0,00172	0,00122	-	0,00122
140	Thùng rác	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
141	Thùng tôn	Chiếc	0,00791	0,00791	-	0,00217	0,00217	-	0,00007	0,00007	-
142	Thuốc muỗi	Chai	0,00078	0,00078	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
143	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00107	0,00107	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
144	Tụ quạt	Chiếc	0,01603	0,01603	-	-	-	-	0,00030	0,00030	-
145	Túi clear bag A4	Chiếc	0,03706	0,03009	0,00696	0,08727	0,07087	0,01640	0,05202	0,04224	0,00977
146	Túi clear bag F	Chiếc	0,02023	0,01643	0,00380	0,05287	0,04293	0,00993	0,05561	0,04516	0,01045
147	Túi đựng rác	Kg	0,00045	0,00045	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
148	USB thu wifi	Chiếc	0,00063	0,00052	0,00012	0,00024	-	0,00024	0,00069	0,00056	0,00013
149	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-
150	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00811	0,00811	-	0,00243	0,00243	-	0,00007	0,00007	-
151	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00239	-	0,00239	0,00422	-	0,00422	0,00660	-	0,00660
152	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00030	0,00030	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
153	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00066	0,00066	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
154	Xăng	lít	0,00939	-	0,00939	0,02587	-	0,02587	0,05081	-	0,05081
155	Xi phông két nước	Chiếc	0,00077	0,00077	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
156	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
157	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00039	0,00039	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00914	0,00914	-
5	Attomat	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00016	-	0,00016	0,00080	0,00065	0,00015
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00120	0,00097	0,00023	0,00154	0,00125	0,00029	0,00156	0,00127	0,00029
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00106	0,00086	0,00020	0,00133	0,00108	0,00025	0,00137	0,00111	0,00026
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00018	-	0,00018	0,00021	-	0,00021	0,00020	-	0,00020
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00070	0,00057	0,00013	0,00083	0,00067	0,00016	0,00079	0,00064	0,00015
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00075	0,00061	0,00014	0,00091	0,00074	0,00017	0,00097	0,00079	0,00018
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00066	0,00054	0,00012	0,00081	0,00065	0,00015	0,00081	0,00066	0,00015
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00071	0,00058	0,00013	0,00090	0,00073	0,00017	0,00081	0,00066	0,00015
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00101	0,00082	0,00019	0,00116	0,00095	0,00022	0,00142	0,00115	0,00027

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007	0,00033	0,00027	0,00006
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00161	-	0,00161	0,00239	-	0,00239	0,00180	-	0,00180
19	Bảng tin	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
20	Băng xóa	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00024	-	0,00024	0,00025	-	0,00025
21	Biển cài	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00031	-	0,00031	0,00028	-	0,00028
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00003	-	0,00003	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014	0,00013	-	0,00013
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007
26	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00255	0,00207	0,00048	0,00271	0,00220	0,00051
27	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00232	0,00188	0,00044	0,00226	0,00183	0,00042
28	Bút bi	Chiếc	0,02659	0,02159	0,00500	0,03162	0,02568	0,00594	0,02374	0,01928	0,00446
29	Bút chì	Chiếc	0,00131	0,00107	0,00025	0,00158	0,00129	0,00030	0,00181	0,00147	0,00034
30	Bút ký	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016
31	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00017	-	0,00017	0,00019	-	0,00019
32	Bút nước	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00026	-	0,00026	0,00028	-	0,00028
33	Bút viết bảng	Chiếc	0,00132	-	0,00132	0,00244	-	0,00244	0,00151	-	0,00151
34	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00162	0,00162	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00015	-	0,00015	0,00014	-	0,00014
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00010	-	0,00010	0,00052	0,00042	0,00010
38	Cartride mực	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00010	-	0,00010	0,00054	0,00044	0,00010
39	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
40	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009	0,00008	-	0,00008
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00250	-	0,00250	0,00432	-	0,00432	0,00698	-	0,00698
43	Chè khô	Kg	0,00020	-	0,00020	0,00021	-	0,00021	0,00017	-	0,00017
44	Chén trà	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00070	-	0,00070	0,00059	-	0,00059
45	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
46	Chuột máy tính	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00013	-	0,00013	0,00070	0,00057	0,00013
47	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006
48	Cốc uống nước	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00448	0,00364	0,00084	0,00360	0,00292	0,00068
49	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007
50	Cục tẩy	Cục	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012
51	Cước điện thoại	VNĐ	6,98927	-	6,98927	8,91435	-	8,91435	13,84279	-	13,84279
52	Cước phí bưu chính	VNĐ	1,00094	-	1,00094	1,27664	-	1,27664	1,98245	-	1,98245

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
53	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012
54	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00015	0,00012	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003
55	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00069	0,00056	0,00013	0,00093	0,00075	0,00017	0,00093	0,00075	0,00017
56	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00023	0,00019	0,00004	0,00024	0,00020	0,00005
57	Dấu chức danh	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
58	Dấu dập số	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
59	Dấu sao y	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001
60	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
61	Dây mạng	m	0,00730	-	0,00730	0,00808	-	0,00808	0,00812	-	0,00812
62	Điện	Kw	0,55476	-	0,55476	3,35783	2,72689	0,63094	3,04054	2,46922	0,57132
63	Đui đèn	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00234	0,00190	0,00044	0,00209	0,00170	0,00039
64	File trình ký	Chiếc	0,02389	-	0,02389	0,01353	-	0,01353	0,01816	-	0,01816
65	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
66	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00042	0,00034	0,00008	0,00056	0,00046	0,00011	0,00053	0,00043	0,00010
67	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00105	0,00085	0,00020	0,00141	0,00114	0,00026	0,00147	0,00119	0,00028
68	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00054	0,00044	0,00010	0,00080	0,00065	0,00015	0,00076	0,00061	0,00014
69	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00138	0,00112	0,00026	0,00214	0,00174	0,00040	0,00226	0,00183	0,00042
70	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
71	Giấy bìa A3	Gram	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
72	Giấy bìa A4	Gram	0,00030	0,00024	0,00006	0,00035	0,00029	0,00007	0,00030	0,00024	0,00006
73	Giấy in A3	Gram	0,00021	0,00017	0,00004	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00015	0,00003
74	Giấy in A4	Gram	0,00311	0,00253	0,00058	0,00425	0,00345	0,00080	0,00398	0,00323	0,00075
75	Giấy in A5	Gram	0,00025	0,00020	0,00005	0,00032	0,00026	0,00006	0,00017	0,00013	0,00003
76	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00156	0,00126	0,00029	0,00190	0,00154	0,00036	0,00230	0,00186	0,00043
77	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00175	0,00142	0,00033	0,00203	0,00165	0,00038	0,00237	0,00192	0,00045
78	Giấy phân trang	Tập	0,00075	0,00061	0,00014	0,00120	0,00098	0,00023	0,00136	0,00110	0,00025
79	Giấy than xanh	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
80	Gọt bút chì	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00016	-	0,00016	0,00016	-	0,00016
81	Hạt công tắc	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00222	0,00180	0,00042	0,00220	0,00178	0,00041
82	Hồ dán	Lọ	0,00035	-	0,00035	0,00037	-	0,00037	0,00040	-	0,00040
83	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
84	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00110	0,00089	0,00021	0,00123	0,00100	0,00023	0,00093	0,00076	0,00018
85	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00060	0,00049	0,00011	0,00073	0,00059	0,00014	0,00070	0,00057	0,00013
86	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00062	0,00050	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014	0,00071	0,00058	0,00013
87	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00065	0,00052	0,00012	0,00075	0,00061	0,00014	0,00070	0,00057	0,00013
88	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
89	Keo dán	Lọ	0,00066	0,00053	0,00012	0,00087	0,00071	0,00016	0,00081	0,00066	0,00015
90	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00098	0,00080	0,00018	0,00115	0,00093	0,00022	0,00113	0,00092	0,00021
91	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00356	0,00289	0,00067	0,00378	0,00307	0,00071	0,00477	0,00388	0,00090
92	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00382	0,00311	0,00072	0,00429	0,00348	0,00081	0,00517	0,00420	0,00097
93	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00369	0,00300	0,00069	0,00419	0,00341	0,00079	0,00517	0,00420	0,00097
94	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00356	0,00289	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077	0,00516	0,00419	0,00097
95	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00355	0,00288	0,00067	0,00409	0,00332	0,00077	0,00516	0,00419	0,00097
96	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00356	0,00289	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077	0,00515	0,00418	0,00097
97	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00342	0,00278	0,00064	0,00440	0,00357	0,00083	0,00522	0,00424	0,00098
98	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007	0,00045	0,00036	0,00008	0,00045	0,00037	0,00009
99	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00067	0,00054	0,00013	0,00077	0,00062	0,00014	0,00090	0,00073	0,00017
100	Lịch	Quyển	0,00010	-	0,00010	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011
101	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,00250	0,00250	-	0,00229	0,00229	-
102	Mặt công tắc	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00108	0,00087	0,00020	0,00102	0,00083	0,00019
103	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009
104	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
105	Mực dấu	Lọ	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
106	Mực in	Hộp	0,00025	-	0,00025	0,00043	-	0,00043	0,00032	-	0,00032
107	Mực máy photocopy	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00014	0,00012	0,00003
108	Nước uống	lít	-	-	-	0,07103	0,07103	-	0,07785	0,07785	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009	0,00047	0,00038	0,00009
110	Phí internet	VNĐ	11,60137	-	11,60137	14,79678	-	14,79678	22,97740	-	22,97740
111	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,00169	0,00169	-	0,00158	0,00158	-
112	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00027	0,00027	-
113	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00319	-	0,00319	0,00425	-	0,00425	0,00340	-	0,00340
114	Sổ các loại	Quyển	0,00020	-	0,00020	0,00027	-	0,00027	0,00125	0,00102	0,00024
115	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004	0,00023	0,00018	0,00004
116	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00002	-
117	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00053	-	0,00053	0,00051	-	0,00051
118	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
119	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-
120	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01651	0,01341	0,00310	0,02333	0,01895	0,00438	0,02125	0,01726	0,00399
121	Túi clear bag F	Chiếc	0,01681	0,01365	0,00316	0,02426	0,01970	0,00456	0,02029	0,01648	0,00381
122	USB thu wifi	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00026	0,00021	0,00005
123	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
124	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00203	-	0,00203	0,00222	-	0,00222	0,00176	-	0,00176
125	Xăng	lít	0,02243	-	0,02243	0,02193	-	0,02193	0,01068	-	0,01068

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00042	0,00042	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00271	-	0,00271	0,00330	-	0,00330
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,38017	0,38017	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,01811	-	0,01811	0,01925	-	0,01925
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00718	-	0,00718	0,00719	-	0,00719
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00190	-	0,00190	0,00196	-	0,00196
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00156	0,00127	0,00029	0,10547	0,08566	0,01982	0,10836	0,08800	0,02036
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00139	0,00113	0,00026	0,10325	0,08385	0,01940	0,10535	0,08556	0,01980
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00022	-	0,00022	0,01475	-	0,01475	0,01440	-	0,01440
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00085	0,00069	0,00016	0,08478	0,06885	0,01593	0,08844	0,07182	0,01662
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00110	0,00089	0,00021	0,09855	0,08004	0,01852	0,09879	0,08023	0,01856
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00085	0,00069	0,00016	0,08517	0,06917	0,01600	0,08892	0,07221	0,01671
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00088	0,00071	0,00016	0,08503	0,06905	0,01598	0,08944	0,07263	0,01681

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00169	0,00137	0,00032	0,12777	0,10376	0,02401	0,12070	0,09802	0,02268
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00414	-	0,00414	0,00410	-	0,00410
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00411	-	0,00411	0,00521	-	0,00521
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00161	-	0,00161	0,10139	-	0,10139	0,11824	-	0,11824
19	Bảng tin	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00260	-	0,00260	0,00273	-	0,00273
20	Băng xóa	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,01914	-	0,01914	0,01939	-	0,01939
21	Biển cài	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,01630	-	0,01630	0,01947	-	0,01947
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00004	-	0,00004	0,00357	-	0,00357	0,00394	-	0,00394
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00322	-	0,00322	0,00353	-	0,00353
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,01156	-	0,01156	0,01222	-	0,01222
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00420	-	0,00420	0,00448	-	0,00448
26	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,03152	-	0,03152	0,03097	-	0,03097
27	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00218	0,00177	0,00041	0,02452	-	0,02452	0,02580	-	0,02580
28	Bút bi	Chiếc	0,02310	0,01876	0,00434	0,99481	0,80788	0,18692	1,14846	0,93266	0,21580
29	Bút chì	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,74536	0,60531	0,14005	0,82178	0,66737	0,15441
30	Bút ký	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,01365	-	0,01365	0,01369	-	0,01369
31	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,01702	-	0,01702	0,01762	-	0,01762
32	Bút nước	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,02402	-	0,02402	0,02406	-	0,02406
33	Bút viết bảng	Chiếc	0,00148	-	0,00148	0,04223	-	0,04223	0,05541	-	0,05541

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
34	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00161	0,00161	-	-	-	-	-	-	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00083	-	0,00083	0,00072	-	0,00072
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,01696	-	0,01696	0,01828	-	0,01828
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00586	-	0,00586	0,00580	-	0,00580
38	Cartride mực	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00010	0,00736	-	0,00736	0,00752	-	0,00752
39	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00210	-	0,00210	0,00217	-	0,00217
40	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00529	-	0,00529	0,00543	-	0,00543
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00467	-	0,00467	0,11093	-	0,11093	0,11378	-	0,11378
43	Chè khô	Kg	0,00017	-	0,00017	0,01220	-	0,01220	0,01365	-	0,01365
44	Chén trà	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,02723	-	0,02723	0,02875	-	0,02875
45	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
46	Chuột máy tính	Chiếc	0,00081	0,00065	0,00015	0,01349	-	0,01349	0,01349	-	0,01349
47	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00267	-	0,00267	0,00237	-	0,00237
48	Cốc uống nước	Chiếc	0,00341	0,00277	0,00064	0,20660	0,16778	0,03882	0,22804	0,18519	0,04285
49	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00498	-	0,00498	0,00499	-	0,00499
50	Cục tẩy	Cục	0,00014	-	0,00014	0,01555	-	0,01555	0,01609	-	0,01609
51	Cước điện thoại	VNĐ	18,65677	-	18,65677	939,12249	-	939,12249	703,55517	-	703,55517

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
52	Cước phí bưu chính	VNĐ	2,67187	-	2,67187	134,49582	-	134,49582	100,76018	-	100,76018
53	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,01572	-	0,01572	0,01642	-	0,01642
54	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	0,00013	0,00003	0,01246	0,01012	0,00234	0,01292	0,01050	0,00243
55	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00099	0,00080	0,00019	0,09363	0,07604	0,01759	0,09668	0,07851	0,01817
56	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,02038	0,01655	0,00383	0,02162	0,01756	0,00406
57	Dấu chức danh	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00181	-	0,00181	0,00182	-	0,00182
58	Dấu dập số	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00084	-	0,00084	0,00087	-	0,00087
59	Dấu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00101	-	0,00101	0,00099	-	0,00099
60	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00073	-	0,00073	0,00073	-	0,00073
61	Dây mạng	m	0,00900	-	0,00900	0,41838	-	0,41838	0,37934	-	0,37934
62	Điện	Kw	2,77659	2,25487	0,52172	28,45222	-	28,45222	31,65114	-	31,65114
63	Đui đèn	Chiếc	0,00220	0,00179	0,00041	0,02593	-	0,02593	0,02683	-	0,02683
64	File trình ký	Chiếc	0,01568	-	0,01568	0,05334	-	0,05334	0,13557	-	0,13557
65	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
66	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00060	0,00048	0,00011	0,04046	0,03286	0,00760	0,03964	0,03219	0,00745
67	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00159	0,00129	0,00030	0,12393	0,10064	0,02329	0,12398	0,10068	0,02330
68	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00078	0,00063	0,00015	0,05425	0,04406	0,01019	0,05636	0,04577	0,01059
69	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00224	0,00182	0,00042	0,13768	0,11181	0,02587	0,13842	0,11241	0,02601

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
70	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00511	-	0,00511	0,00506	-	0,00506
71	Giấy bìa A3	Gram	0,00003	0,00003	-	0,00226	0,00226	-	0,00270	0,00270	-
72	Giấy bìa A4	Gram	0,00027	0,00022	0,00005	0,01283	0,01042	0,00241	0,01402	0,01138	0,00263
73	Giấy in A3	Gram	0,00016	0,00013	0,00003	0,00807	0,00655	0,00152	0,01007	0,00818	0,00189
74	Giấy in A4	Gram	0,00373	0,00303	0,00070	0,16979	0,13789	0,03190	0,17689	0,14365	0,03324
75	Giấy in A5	Gram	0,00014	0,00011	0,00003	0,00291	0,00236	0,00055	0,00427	0,00347	0,00080
76	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00224	0,00182	0,00042	0,13990	0,11361	0,02629	0,13932	0,11314	0,02618
77	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00230	0,00187	0,00043	0,14614	0,11868	0,02746	0,14848	0,12058	0,02790
78	Giấy phân trang	Tập	0,00152	0,00124	0,00029	0,10270	0,08340	0,01930	0,09662	0,07847	0,01815
79	Giấy than xanh	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00182	-	0,00182	0,00165	-	0,00165
80	Gọt bút chì	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,02081	-	0,02081	0,02111	-	0,02111
81	Hạt công tắc	Chiếc	0,00211	0,00171	0,00040	0,02408	-	0,02408	0,02505	-	0,02505
82	Hồ dán	Lọ	0,00038	-	0,00038	0,02274	-	0,02274	0,02389	-	0,02389
83	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00079	-	0,00079	0,00094	-	0,00094
84	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00087	0,00071	0,00016	0,05412	0,04395	0,01017	0,06215	0,05047	0,01168
85	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,04860	0,03947	0,00913	0,05081	0,04126	0,00955
86	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,04879	0,03962	0,00917	0,05081	0,04126	0,00955
87	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,04991	0,04053	0,00938	0,05261	0,04273	0,00989

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
88	Hót rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
89	Keo dán	Lọ	0,00083	0,00068	0,00016	0,07073	0,05744	0,01329	0,07361	0,05978	0,01383
90	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00123	0,00100	0,00023	0,11233	0,09122	0,02111	0,11451	0,09299	0,02152
91	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00504	0,00409	0,00095	0,28237	0,22931	0,05306	0,25804	0,20955	0,04849
92	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00541	0,00439	0,00102	0,27983	0,22725	0,05258	0,25804	0,20956	0,04849
93	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00540	0,00439	0,00101	0,27623	0,22432	0,05190	0,25325	0,20566	0,04758
94	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00540	0,00438	0,00101	0,27242	0,22123	0,05119	0,24818	0,20155	0,04663
95	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00540	0,00438	0,00101	0,27226	0,22110	0,05116	0,24803	0,20143	0,04661
96	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00538	0,00437	0,00101	0,23152	0,18802	0,04350	0,20260	0,16453	0,03807
97	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00544	0,00442	0,00102	0,23131	0,18785	0,04346	0,20318	0,16500	0,03818
98	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,08866	0,07200	0,01666	0,09568	0,07770	0,01798
99	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00102	0,00083	0,00019	0,07366	0,05982	0,01384	0,07034	0,05712	0,01322
100	Lịch	Quyển	0,00011	-	0,00011	0,01586	-	0,01586	0,01732	-	0,01732
101	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00228	0,00228	-	-	-	-	-	-	-
102	Mặt công tắc	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,01358	-	0,01358	0,01401	-	0,01401
103	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00583	-	0,00583	0,00570	-	0,00570
104	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
105	Mực dấu	Lọ	0,00002	-	0,00002	0,00178	-	0,00178	0,00193	-	0,00193
106	Mực in	Hộp	0,00030	-	0,00030	0,02077	-	0,02077	0,02313	-	0,02313
107	Mực máy photocopy	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00138	-	0,00138	0,00136	-	0,00136

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
108	Nước uống	lít	0,08110	0,08110	-	-	-	-	-	-	-
109	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,01354	-	0,01354	0,01466	-	0,01466
110	Phí internet	VNĐ	30,96804	-	30,96804	1.558,83076	-	1.558,83076	1.167,81654	-	1.167,81654
111	Phích cắm	Chiếc	0,00148	0,00148	-	-	-	-	-	-	-
112	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
113	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00279	-	0,00279	0,32795	-	0,32795	0,37765	-	0,37765
114	Sổ các loại	Quyển	0,00135	0,00110	0,00025	0,02133	-	0,02133	0,02209	-	0,02209
115	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00234	-	0,00234	0,00222	-	0,00222
116	Thảm lau chân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
117	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,02550	-	0,02550	0,02616	-	0,02616
118	Thùng tôn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
119	Tụ quạt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
120	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02018	0,01638	0,00379	0,74382	0,60406	0,13976	0,76066	0,61773	0,14293
121	Túi clear bag F	Chiếc	0,01928	0,01565	0,00362	0,71524	0,58085	0,13439	0,72109	0,58560	0,13549
122	USB thu wifi	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00241	-	0,00241	0,00253	-	0,00253
123	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
124	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00170	-	0,00170	0,07251	-	0,07251	0,07249	-	0,07249
125	Xăng	lít	0,01167	-	0,01167	0,81411	-	0,81411	0,91205	-	0,91205

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00242	0,00242	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00013	-	0,00013	0,00030	-	0,00030
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00911	0,00911	-	0,07322	0,07322	-	0,03409	0,03409	-
5	Attomat	Chiếc	0,00102	0,00083	0,00019	0,00509	0,00413	0,00096	0,00467	0,00379	0,00088
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00284	0,00230	0,00053	0,00287	0,00233	0,00054
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00009	-	0,00009	0,00016	-	0,00016
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00148	0,00120	0,00028	0,01013	0,00823	0,00190	0,00733	0,00595	0,00138
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00131	0,00106	0,00025	0,00982	0,00797	0,00184	0,00694	0,00564	0,00130
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00021	-	0,00021	0,00082	-	0,00082	0,00172	-	0,00172
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00081	0,00066	0,00015	0,00473	0,00384	0,00089	0,00481	0,00391	0,00090
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00082	0,00066	0,00015	0,00444	0,00361	0,00083	0,00622	0,00505	0,00117
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00081	0,00066	0,00015	0,00435	0,00353	0,00082	0,00444	0,00361	0,00083

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00089	0,00073	0,00017	0,00436	0,00354	0,00082	0,00519	0,00421	0,00098
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00100	0,00082	0,00019	0,00503	0,00408	0,00094	0,00989	0,00803	0,00186
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00049	-	0,00049	0,00035	-	0,00035
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00049	-	0,00049	0,00034	-	0,00034
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00233	-	0,00233	0,01491	-	0,01491	0,00678	-	0,00678
19	Bảng tin	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00007	-	0,00007	0,00012	-	0,00012
20	Băng xóa	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00139	-	0,00139	0,00133	-	0,00133
21	Biển cài	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00318	-	0,00318	0,00049	-	0,00049
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00006	-	0,00006	0,00034	-	0,00034	0,00027	-	0,00027
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00033	-	0,00033	0,00013	-	0,00013
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00070	-	0,00070	0,00068	-	0,00068
25	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00054	0,00054	-
26	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00054	0,00054	-
27	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00052	-	0,00052	0,00023	-	0,00023
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00275	0,00223	0,00052	0,01385	0,01125	0,00260	0,00273	-	0,00273
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00270	0,00219	0,00051	0,01304	0,01059	0,00245	0,00163	-	0,00163
30	Bút bi	Chiếc	0,02903	0,02357	0,00545	0,17597	0,14290	0,03306	0,10657	0,08655	0,02003
31	Bút chì	Chiếc	0,00343	0,00279	0,00065	0,00693	0,00562	0,00130	0,01170	0,00950	0,00220
32	Bút ký	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
33	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00192	-	0,00192	0,00106	-	0,00106
34	Bút nước	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00129	-	0,00129	0,00163	-	0,00163
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,00141	-	0,00141	0,00512	-	0,00512	0,00595	-	0,00595
36	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00221	0,00221	-	0,01132	0,01132	-	0,01045	0,01045	-
37	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00010	-	0,00010
38	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00067	-	0,00067	0,00084	-	0,00084
39	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00324	0,00263	0,00061	0,00272	0,00221	0,00051
40	Cartride mực	Chiếc	0,00060	0,00049	0,00011	0,00339	0,00275	0,00064	0,00304	0,00247	0,00057
41	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00027	-	0,00027	0,00012	-	0,00012
42	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
43	Chân giắc micro	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00060	-	0,00060	0,00041	-	0,00041
44	Chân kẹp ắc quy	Chiếc	0,00512	-	0,00512	0,02396	-	0,02396	0,00005	-	0,00005
45	Chè khô	Kg	0,00022	-	0,00022	0,00188	-	0,00188	0,00071	-	0,00071
46	Chén trà	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00405	-	0,00405	0,00285	-	0,00285
47	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
48	Chuột máy tính	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00283	0,00230	0,00053	0,00475	0,00385	0,00089
49	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00040	-	0,00040	0,00036	-	0,00036
50	Cốc uống nước	Chiếc	0,00434	0,00353	0,00082	0,02606	0,02116	0,00490	0,01664	0,01351	0,00313

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
51	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00048	-	0,00048	0,00031	-	0,00031
52	Cục tẩy	Cục	0,00012	-	0,00012	0,00035	-	0,00035	0,00082	-	0,00082
53	Cước điện thoại	VNĐ	2,49993	-	2,49993	14,51107	-	14,51107	121,28841	-	121,28841
54	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,35803	-	0,35803	2,07816	-	2,07816	17,36993	-	17,36993
55	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00062	-	0,00062	0,00072	-	0,00072
56	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00080	0,00065	0,00015	0,00090	0,00073	0,00017
57	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00108	0,00088	0,00020	0,00480	0,00390	0,00090	0,00525	0,00427	0,00099
58	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00029	0,00024	0,00005	0,00150	0,00122	0,00028	0,00102	0,00083	0,00019
59	Dấu chức danh	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00020	-	0,00020	0,00014	-	0,00014
60	Dấu dập số	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005
61	Dấu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00003	-	0,00003	0,00009	-	0,00009
62	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00013	-	0,00013	0,00132	-	0,00132
63	Dây mạng	m	0,00777	-	0,00777	0,03668	-	0,03668	0,04926	-	0,04926
64	Điện	Kw	4,72404	3,83639	0,88765	25,58069	20,77408	4,80661	1,95156	-	1,95156
65	Đui đèn	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,00765	0,00621	0,00144	0,00216	-	0,00216
66	File trình ký	Chiếc	0,01765	-	0,01765	0,41433	-	0,41433	0,00050	-	0,00050
67	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
68	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00071	0,00058	0,00013	0,00255	0,00207	0,00048	0,00501	0,00407	0,00094
69	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00119	0,00097	0,00022	0,00985	0,00800	0,00185	0,00871	0,00707	0,00164

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
70	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00088	0,00072	0,00017	0,00576	0,00468	0,00108	0,00513	0,00416	0,00096
71	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00195	0,00159	0,00037	0,01599	0,01299	0,00301	0,01177	0,00956	0,00221
72	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00039	-	0,00039	0,00036	-	0,00036
73	Giấy bìa A3	Gram	0,00008	0,00008	-	0,00026	0,00026	-	0,00012	0,00012	-
74	Giấy bìa A4	Gram	0,00042	0,00034	0,00008	0,00219	0,00178	0,00041	0,00105	0,00086	0,00020
75	Giấy in A3	Gram	0,00027	0,00022	0,00005	0,00135	0,00110	0,00025	0,00093	0,00075	0,00017
76	Giấy in A4	Gram	0,00434	0,00352	0,00082	0,03512	0,02852	0,00660	0,01594	0,01295	0,00300
77	Giấy in A5	Gram	0,00063	0,00051	0,00012	0,00273	0,00222	0,00051	0,00088	0,00071	0,00016
78	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00176	0,00143	0,00033	0,01731	0,01406	0,00325	0,00987	0,00801	0,00185
79	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00253	0,00205	0,00048	0,01883	0,01529	0,00354	0,01030	0,00837	0,00194
80	Giấy phân trang	Tập	0,00096	0,00078	0,00018	0,00638	0,00518	0,00120	0,00885	0,00718	0,00166
81	Giấy than xanh	Tập	0,00005	-	0,00005	0,00008	-	0,00008	0,00018	-	0,00018
82	Gọt bút chì	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00044	-	0,00044	0,00118	-	0,00118
83	Hạt công tắc	Chiếc	0,00228	0,00185	0,00043	0,01188	0,00965	0,00223	0,00171	-	0,00171
84	Hồ dán	Lọ	0,00041	-	0,00041	0,00371	-	0,00371	0,00139	-	0,00139
85	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00013	-	0,00013	0,00005	-	0,00005
86	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00124	0,00101	0,00023	0,00564	0,00458	0,00106	0,00408	0,00331	0,00077
87	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00080	0,00065	0,00015	0,00480	0,00390	0,00090	0,00448	0,00364	0,00084
88	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00076	0,00062	0,00014	0,00478	0,00388	0,00090	0,00500	0,00406	0,00094

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
89	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00097	0,00079	0,00018	0,00489	0,00397	0,00092	0,00482	0,00391	0,00091
90	Hót rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
91	Keo dán	Lọ	0,00107	0,00087	0,00020	0,00448	0,00364	0,00084	0,00605	0,00491	0,00114
92	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00115	0,00093	0,00022	0,00577	0,00469	0,00108	0,00711	0,00578	0,00134
93	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00425	0,00345	0,00080	0,02513	0,02040	0,00472	0,02486	0,02019	0,00467
94	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00445	0,00361	0,00084	0,03014	0,02448	0,00566	0,02490	0,02022	0,00468
95	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00409	0,00332	0,00077	0,02994	0,02431	0,00563	0,02499	0,02030	0,00470
96	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00374	0,00304	0,00070	0,02974	0,02415	0,00559	0,02474	0,02009	0,00465
97	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00374	0,00304	0,00070	0,02974	0,02415	0,00559	0,02473	0,02008	0,00465
98	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00361	0,00293	0,00068	0,02968	0,02410	0,00558	0,02466	0,02003	0,00463
99	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00385	0,00312	0,00072	0,02915	0,02367	0,00548	0,02577	0,02093	0,00484
100	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00083	0,00068	0,00016	0,00214	0,00174	0,00040	0,00262	0,00213	0,00049
101	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,00465	0,00378	0,00087	0,00573	0,00466	0,00108
102	Lịch	Quyển	0,00016	-	0,00016	0,00070	-	0,00070	0,00062	-	0,00062
103	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00226	0,00226	-	0,01099	0,01099	-	-	-	-
104	Mặt công tắc	Chiếc	0,00107	0,00087	0,00020	0,00513	0,00416	0,00096	0,00097	-	0,00097
105	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00049	-	0,00049	0,00053	-	0,00053
106	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
107	Mực dấu	Lọ	0,00002	-	0,00002	0,00016	-	0,00016	0,00019	-	0,00019
108	Mực in	Hộp	0,00051	-	0,00051	0,00293	-	0,00293	0,00159	-	0,00159

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Mực máy photocopy	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00137	0,00111	0,00026	0,01801	0,01463	0,00338
110	Nước uống	lít	0,03943	0,03943	-	0,48362	0,48362	-	-	-	-
111	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,00288	0,00234	0,00054	0,00248	0,00201	0,00047
112	Phí internet	VNĐ	4,14957	-	4,14957	24,08666	-	24,08666	201,32449	-	201,32449
113	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00673	-	0,00673	0,03398	-	0,03398	0,00935	-	0,00935
114	Sổ các loại	Quyển	0,00149	0,00121	0,00028	0,00753	0,00612	0,00142	0,00752	0,00610	0,00141
115	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00019	0,00016	0,00004	0,00176	0,00143	0,00033	0,00121	0,00098	0,00023
116	Thảm lau chân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
117	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00388	-	0,00388	0,00337	-	0,00337
118	Tụ quạt	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
119	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01976	0,01605	0,00371	0,17000	0,13806	0,03194	0,09226	0,07493	0,01734
120	Túi clear bag F	Chiếc	0,01802	0,01464	0,00339	0,16913	0,13735	0,03178	0,09351	0,07594	0,01757
121	USB thu wifi	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	0,00207	0,00168	0,00039	0,00088	0,00071	0,00016
122	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
123	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,01196	-	0,01196	0,00794	-	0,00794
124	Xăng	lít	0,05231	-	0,05231	0,09989	-	0,09989	0,06451	-	0,06451

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00242	-	0,00242	0,00272	-	0,00272
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,07665	0,07665	-	0,39060	0,39060	-	0,43401	0,43401	-
3	Attomat	Chiếc	0,00628	0,00510	0,00118	0,01023	-	0,01023	0,01163	-	0,01163
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00306	0,00248	0,00057	0,00597	-	0,00597	0,00716	-	0,00716
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00127	-	0,00127	0,00151	-	0,00151
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00943	0,00766	0,00177	0,01510	-	0,01510	0,01795	-	0,01795
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00863	0,00701	0,00162	0,01241	-	0,01241	0,01500	-	0,01500
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00116	-	0,00116	0,01247	-	0,01247	0,01580	-	0,01580
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00478	0,00388	0,00090	0,01100	-	0,01100	0,01302	-	0,01302
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00517	0,00420	0,00097	0,01170	-	0,01170	0,01446	-	0,01446
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00497	0,00404	0,00093	0,00980	-	0,00980	0,01165	-	0,01165
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00535	0,00434	0,00101	0,01133	-	0,01133	0,01323	-	0,01323
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00582	0,00473	0,00109	0,01626	-	0,01626	0,02130	-	0,02130
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00336	-	0,00336	0,00385	-	0,00385
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00375	-	0,00375	0,00389	-	0,00389

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01937	-	0,01937	0,11663	-	0,11663	0,11960	-	0,11960
17	Bảng tin	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00121	-	0,00121	0,00146	-	0,00146
18	Băng xóa	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,01424	-	0,01424	0,01712	-	0,01712
19	Biển cài	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00699	-	0,00699	0,00666	-	0,00666
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00060	-	0,00060	0,00377	-	0,00377	0,00381	-	0,00381
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00175	-	0,00175	0,00211	-	0,00211
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00087	-	0,00087	0,00943	-	0,00943	0,01100	-	0,01100
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00299	-	0,00299	0,00343	-	0,00343
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01496	0,01215	0,00281	0,02778	-	0,02778	0,03492	-	0,03492
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01432	0,01163	0,00269	0,02326	-	0,02326	0,02779	-	0,02779
26	Bút bi	Chiếc	0,21936	0,17815	0,04122	2,18936	1,77798	0,41138	2,38583	1,93753	0,44830
27	Bút chì	Chiếc	0,00856	0,00695	0,00161	0,18216	0,14793	0,03423	0,20173	0,16382	0,03790
28	Bút ký	Chiếc	0,00116	-	0,00116	0,00947	-	0,00947	0,01166	-	0,01166
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00125	-	0,00125	0,01039	-	0,01039	0,01238	-	0,01238
30	Bút nước	Chiếc	0,00228	-	0,00228	0,01443	-	0,01443	0,01682	-	0,01682
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,01322	-	0,01322	0,09920	-	0,09920	0,09913	-	0,09913
32	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01607	0,01607	-	-	-	-	-	-	-
33	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00062	-	0,00062	0,00088	-	0,00088
34	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00095	-	0,00095	0,01012	-	0,01012	0,01187	-	0,01187

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
35	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00477	-	0,00477	0,00567	-	0,00567
36	Cartride mực	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,00577	-	0,00577	0,00672	-	0,00672
37	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00116	-	0,00116	0,00130	-	0,00130
38	Chân giắc micro	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00467	-	0,00467	0,00521	-	0,00521
39	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02978	-	0,02978	0,02421	-	0,02421	0,06726	-	0,06726
40	Chè khô	Kg	0,00142	-	0,00142	0,01056	-	0,01056	0,01184	-	0,01184
41	Chén trà	Chiếc	0,00660	-	0,00660	0,03848	-	0,03848	0,04099	-	0,04099
42	Chuột máy tính	Chiếc	0,00449	0,00364	0,00084	0,00879	-	0,00879	0,01076	-	0,01076
43	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00396	-	0,00396	0,00509	-	0,00509
44	Cốc uống nước	Chiếc	0,03677	0,02986	0,00691	0,04979	-	0,04979	0,05392	-	0,05392
45	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00281	-	0,00281	0,00335	-	0,00335
46	Cục tẩy	Cục	0,00056	-	0,00056	0,00973	-	0,00973	0,01193	-	0,01193
47	Cước điện thoại	VNĐ	27,28696	-	27,28696	688,43089	-	688,43089	1.027,53014	-	1.027,53014
48	Cước phí bưu chính	VNĐ	3,90781	-	3,90781	98,59157	-	98,59157	147,15447	-	147,15447
49	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00071	-	0,00071	0,00804	-	0,00804	0,00961	-	0,00961
50	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00176	-	0,00176	0,00205	-	0,00205
51	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00678	0,00551	0,00127	0,01049	-	0,01049	0,01241	-	0,01241
52	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00185	0,00150	0,00035	0,00278	-	0,00278	0,00321	-	0,00321
53	Dấu chức danh	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00137	-	0,00137	0,00156	-	0,00156

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
54	Dấu dập số	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00045	-	0,00045	0,00051	-	0,00051
55	Dấu sao y	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00072	-	0,00072	0,00089	-	0,00089
56	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00080	-	0,00080	0,00083	-	0,00083
57	Dây mạng	m	0,03859	-	0,03859	0,49662	-	0,49662	0,64534	-	0,64534
58	Điện	Kw	42,45991	34,48170	7,97822	45,80755	-	45,80755	47,81557	-	47,81557
59	Đui đèn	Chiếc	0,01120	0,00910	0,00211	0,03355	-	0,03355	0,04024	-	0,04024
60	File trình ký	Chiếc	0,03835	-	0,03835	0,12483	-	0,12483	0,09753	-	0,09753
61	Gen máng điện	Cây	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
62	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00446	0,00362	0,00084	0,00582	-	0,00582	0,00702	-	0,00702
63	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01039	0,00844	0,00195	0,01446	-	0,01446	0,01739	-	0,01739
64	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00736	0,00597	0,00138	0,00807	-	0,00807	0,00882	-	0,00882
65	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01899	0,01542	0,00357	0,02006	-	0,02006	0,02260	-	0,02260
66	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00349	-	0,00349	0,00442	-	0,00442
67	Giấy bìa A3	Gram	0,00040	0,00040	-	-	-	-	-	-	-
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00259	0,00211	0,00049	0,00280	-	0,00280	0,00323	-	0,00323
69	Giấy in A3	Gram	0,00160	0,00130	0,00030	0,00162	-	0,00162	0,00188	-	0,00188
70	Giấy in A4	Gram	0,03793	0,03081	0,00713	0,03280	-	0,03280	0,03630	-	0,03630
71	Giấy in A5	Gram	0,01018	0,00827	0,00191	0,00474	-	0,00474	0,00416	-	0,00416
72	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01324	0,01075	0,00249	0,01577	-	0,01577	0,01929	-	0,01929

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
73	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01418	0,01152	0,00266	0,01532	-	0,01532	0,01878	-	0,01878
74	Giấy phân trang	Tập	0,00987	0,00802	0,00186	0,01341	-	0,01341	0,01628	-	0,01628
75	Giấy than xanh	Tập	0,00016	-	0,00016	0,00119	-	0,00119	0,00171	-	0,00171
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,01224	-	0,01224	0,01534	-	0,01534
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,01393	0,01131	0,00262	0,02339	-	0,02339	0,02798	-	0,02798
78	Hồ dán	Lọ	0,00225	-	0,00225	0,01598	-	0,01598	0,01916	-	0,01916
79	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00079	-	0,00079	0,00091	-	0,00091
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00716	0,00581	0,00135	0,01549	-	0,01549	0,01758	-	0,01758
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00499	0,00405	0,00094	0,00705	-	0,00705	0,00832	-	0,00832
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00512	0,00416	0,00096	0,00711	-	0,00711	0,00840	-	0,00840
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,00705	-	0,00705	0,00833	-	0,00833
84	Hót rác	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
85	Keo dán	Lọ	0,00666	0,00541	0,00125	0,00914	-	0,00914	0,01067	-	0,01067
86	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00806	0,00654	0,00151	0,01407	-	0,01407	0,01680	-	0,01680
87	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01749	0,01420	0,00329	0,03035	-	0,03035	0,04473	-	0,04473
88	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02390	0,01941	0,00449	0,03435	-	0,03435	0,04748	-	0,04748
89	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02308	0,01874	0,00434	0,03416	-	0,03416	0,04725	-	0,04725
90	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02246	0,01824	0,00422	0,03392	-	0,03392	0,04696	-	0,04696

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,03390	-	0,03390	0,04693	-	0,04693
92	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,03312	-	0,03312	0,04624	-	0,04624
93	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02858	0,02321	0,00537	0,03707	-	0,03707	0,04916	-	0,04916
94	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00309	0,00251	0,00058	0,00537	-	0,00537	0,00627	-	0,00627
95	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00910	-	0,00910	0,01199	-	0,01199
96	Lịch	Quyển	0,00095	-	0,00095	0,00793	-	0,00793	0,00911	-	0,00911
97	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00971	0,00971	-	-	-	-	-	-	-
98	Mặt công tắc	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01287	-	0,01287	0,01566	-	0,01566
99	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00598	-	0,00598	0,00717	-	0,00717
100	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
101	Mực dấu	Lọ	0,00024	-	0,00024	0,00138	-	0,00138	0,00169	-	0,00169
102	Mực in	Hộp	0,00463	-	0,00463	0,02258	-	0,02258	0,02195	-	0,02195
103	Mực máy photocopy	Hộp	0,00073	0,00059	0,00014	0,00083	-	0,00083	0,00111	-	0,00111
104	Nước uống	lít	0,33477	0,33477	-	-	-	-	-	-	-
105	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,00652	-	0,00652	0,00735	-	0,00735
106	Phí internet	VNĐ	45,29315	-	45,29315	1.142,71414	-	1.142,71414	1.705,57900	-	1.705,57900
107	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,03980	-	0,03980	0,14794	-	0,14794	0,14658	-	0,14658
108	Sổ các loại	Quyển	0,01033	0,00839	0,00194	0,01582	-	0,01582	0,01850	-	0,01850

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00184	-	0,00184	0,00229	-	0,00229
110	Thảm lau chân	Chiếc	0,00063	0,00063	-	-	-	-	-	-	-
111	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00408	-	0,00408	0,02456	-	0,02456	0,02825	-	0,02825
112	Tụ quạt	Chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-	-	-	-
113	Túi clear bag A4	Chiếc	0,19391	0,15748	0,03644	0,19910	-	0,19910	0,22401	-	0,22401
114	Túi clear bag F	Chiếc	0,19889	0,16152	0,03737	0,16228	-	0,16228	0,19204	-	0,19204
115	USB thu wifi	Chiếc	0,00143	0,00116	0,00027	0,00236	-	0,00236	0,00279	-	0,00279
116	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
117	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00941	-	0,00941	0,05537	-	0,05537	0,09196	-	0,09196
118	Xăng	lít	0,21256	-	0,21256	0,73630	-	0,73630	0,84979	-	0,84979

TT	Danh mục	ĐVT	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00034	0,00034	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,02973	0,02973	-	0,03218	0,03218	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00249	-	0,00249	0,00316	-	0,00316	0,00367	-	0,00367
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,53722	0,53722	-	0,68578	0,68578	-	0,62104	0,62104	-
5	Attomat	Chiếc	0,06964	0,05656	0,01309	0,07720	0,06269	0,01451	0,01469	-	0,01469
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00805	-	0,00805	0,00896	-	0,00896	0,00913	-	0,00913
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00162	-	0,00162	0,00185	-	0,00185	0,00189	-	0,00189
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,11117	0,09028	0,02089	0,13298	0,10799	0,02499	0,02447	-	0,02447
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,09205	0,07475	0,01730	0,11667	0,09475	0,02192	0,02007	-	0,02007
10	Băng dính đen	Cuộn	0,01722	-	0,01722	0,02046	-	0,02046	0,01899	-	0,01899
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,07836	0,06364	0,01472	0,08518	0,06917	0,01600	0,01686	-	0,01686
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,08263	0,06710	0,01553	0,09532	0,07741	0,01791	0,01703	-	0,01703
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,06840	0,05554	0,01285	0,07864	0,06386	0,01478	0,01461	-	0,01461
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08031	0,06522	0,01509	0,08569	0,06959	0,01610	0,01712	-	0,01712
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,11849	0,09623	0,02226	0,14087	0,11440	0,02647	0,02403	-	0,02403

TT	Danh mục	ĐVT	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00448	-	0,00448	0,00521	-	0,00521	0,00483	-	0,00483
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00409	-	0,00409	0,00560	-	0,00560	0,00604	-	0,00604
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,15490	-	0,15490	0,16366	-	0,16366	0,17986	-	0,17986
19	Bảng tin	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,00179	-	0,00179	0,00169	-	0,00169
20	Băng xóa	Chiếc	0,01953	-	0,01953	0,02296	-	0,02296	0,02227	-	0,02227
21	Biển cài	Chiếc	0,01108	-	0,01108	0,01615	-	0,01615	0,01630	-	0,01630
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00483	-	0,00483	0,00451	-	0,00451	0,00542	-	0,00542
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00235	-	0,00235	0,00338	-	0,00338	0,00301	-	0,00301
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,01254	-	0,01254	0,01343	-	0,01343	0,01434	-	0,01434
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00408	-	0,00408	0,00533	-	0,00533	0,00500	-	0,00500
26	Bóng đèn LED	Chiếc	0,20289	0,16476	0,03812	0,24705	0,20063	0,04642	0,23498	0,19083	0,04415
27	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,16760	0,13611	0,03149	0,19985	0,16229	0,03755	0,19625	0,15937	0,03687
28	Bút bi	Chiếc	2,90213	2,35682	0,54531	2,69515	2,18873	0,50642	3,38211	2,74661	0,63550
29	Bút chì	Chiếc	0,20055	0,16287	0,03768	0,22683	0,18421	0,04262	0,22632	0,18379	0,04252
30	Bút ký	Chiếc	0,01370	-	0,01370	0,01727	-	0,01727	0,01576	-	0,01576
31	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01560	-	0,01560	0,01959	-	0,01959	0,01952	-	0,01952
32	Bút nước	Chiếc	0,01897	-	0,01897	0,02345	-	0,02345	0,02114	-	0,02114
33	Bút viết bảng	Chiếc	0,12518	-	0,12518	0,10614	-	0,10614	0,13308	-	0,13308

TT	Danh mục	ĐVT	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00105	-	0,00105	0,00090	-	0,00090
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01333	-	0,01333	0,01530	-	0,01530	0,01531	-	0,01531
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00661	-	0,00661	0,00817	-	0,00817	0,00751	-	0,00751
37	Cartride mực	Chiếc	0,00776	-	0,00776	0,00909	-	0,00909	0,00869	-	0,00869
38	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00198	-	0,00198	0,00175	-	0,00175
39	Chân giắc micro	Chiếc	0,00619	-	0,00619	0,00690	-	0,00690	0,00698	-	0,00698
40	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,09632	-	0,09632	0,38733	-	0,38733	0,21581	-	0,21581
41	Chè khô	Kg	0,01412	-	0,01412	0,01650	-	0,01650	0,01602	-	0,01602
42	Chén trà	Chiếc	0,05196	-	0,05196	0,05559	-	0,05559	0,05913	-	0,05913
43	Chuột máy tính	Chiếc	0,01176	-	0,01176	0,01349	-	0,01349	0,01264	-	0,01264
44	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00621	-	0,00621	0,00717	-	0,00717	0,00766	-	0,00766
45	Cốc uống nước	Chiếc	0,35560	0,28878	0,06682	0,37142	0,30163	0,06979	0,07716	-	0,07716
46	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00373	-	0,00373	0,00483	-	0,00483	0,00415	-	0,00415
47	Cục tẩy	Cục	0,01284	-	0,01284	0,01389	-	0,01389	0,01419	-	0,01419
48	Cước điện thoại	VNĐ	989,63615	-	989,63615	1.258,12466	-	1.258,12466	952,82566	-	952,82566
49	Cước phí bưu chính	VNĐ	141,72756	-	141,72756	180,17825	-	180,17825	136,45591	-	136,45591
50	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01036	-	0,01036	0,01175	-	0,01175	0,01144	-	0,01144

TT	Danh mục	ĐVT	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
51	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01217	0,00989	0,00229	0,01384	0,01124	0,00260	0,00271	-	0,00271
52	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,07369	0,05984	0,01385	0,08689	0,07056	0,01633	0,01537	-	0,01537
53	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01912	0,01553	0,00359	0,02238	0,01818	0,00421	0,00414	-	0,00414
54	Dấu chức danh	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00233	-	0,00233	0,00207	-	0,00207
55	Dấu dập số	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00069	-	0,00069	0,00063	-	0,00063
56	Dấu sao y	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00102	-	0,00102	0,00095	-	0,00095
57	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00104	-	0,00104	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111
58	Dây mạng	m	0,72081	-	0,72081	0,84772	-	0,84772	0,81431	-	0,81431
59	Điện	Kw	292,80839	237,78969	55,01870	299,97199	243,60725	56,36474	61,53946	-	61,53946
60	Đui đèn	Chiếc	0,24427	0,19837	0,04590	0,25101	0,20385	0,04717	0,28380	0,23047	0,05333
61	File trình ký	Chiếc	0,11602	-	0,11602	0,34110	-	0,34110	0,29561	-	0,29561
62	Gen máng điện	Cây	0,00085	0,00085	-	0,00109	0,00109	-	0,00206	0,00206	-
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04145	0,03366	0,00779	0,04890	0,03971	0,00919	0,00834	-	0,00834
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,10257	0,08330	0,01927	0,12766	0,10367	0,02399	0,02071	-	0,02071
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,05544	0,04502	0,01042	0,06310	0,05124	0,01186	0,01154	-	0,01154
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,14378	0,11676	0,02702	0,17684	0,14361	0,03323	0,03029	-	0,03029
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00481	-	0,00481	0,00611	-	0,00611	0,00557	-	0,00557

TT	Danh mục	ĐVT	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
68	Giấy bìa A3	Gram	0,00288	0,00288	-	0,00349	0,00349	-	-	-	-
69	Giấy bìa A4	Gram	0,02084	0,01692	0,00392	0,02618	0,02126	0,00492	0,00475	-	0,00475
70	Giấy in A3	Gram	0,01052	0,00854	0,00198	0,01498	0,01217	0,00281	0,00294	-	0,00294
71	Giấy in A4	Gram	0,23826	0,19349	0,04477	0,31222	0,25356	0,05867	0,05055	-	0,05055
72	Giấy in A5	Gram	0,02213	0,01797	0,00416	0,02816	0,02287	0,00529	0,00259	-	0,00259
73	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,11398	0,09256	0,02142	0,15943	0,12947	0,02996	0,02530	-	0,02530
74	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,11119	0,09030	0,02089	0,16126	0,13096	0,03030	0,02457	-	0,02457
75	Giấy phân trang	Tập	0,09605	0,07800	0,01805	0,11476	0,09320	0,02156	0,01912	-	0,01912
76	Giấy than xanh	Tập	0,00173	-	0,00173	0,00241	-	0,00241	0,00181	-	0,00181
77	Gọt bút chì	Chiếc	0,01605	-	0,01605	0,01789	-	0,01789	0,01778	-	0,01778
78	Hạt công tắc	Chiếc	0,17190	0,13960	0,03230	0,20428	0,16589	0,03838	0,20476	0,16628	0,03847
79	Hồ dán	Lọ	0,02184	-	0,02184	0,02930	-	0,02930	0,02593	-	0,02593
80	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00107	-	0,00107	0,00136	-	0,00136	0,00152	-	0,00152
81	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,11177	0,09077	0,02100	0,11296	0,09174	0,02123	0,02515	-	0,02515
82	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,05078	0,04124	0,00954	0,06203	0,05038	0,01166	0,01108	-	0,01108
83	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,05110	0,04150	0,00960	0,06240	0,05068	0,01173	0,01126	-	0,01126
84	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05095	0,04137	0,00957	0,06222	0,05053	0,01169	0,01101	-	0,01101
85	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
86	Hót rác	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00121	0,00121	-	-	-	-
87	Keo dán	Lọ	0,06516	0,05291	0,01224	0,07667	0,06226	0,01441	0,01368	-	0,01368
88	Kéo văn phòng	Chiếc	0,09844	0,07994	0,01850	0,10867	0,08825	0,02042	0,02133	-	0,02133
89	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,24720	0,20075	0,04645	0,38263	0,31073	0,07190	0,05368	-	0,05368
90	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,26466	0,21493	0,04973	0,39249	0,31874	0,07375	0,05590	-	0,05590
91	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,26346	0,21395	0,04950	0,39093	0,31748	0,07346	0,05549	-	0,05549
92	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,26201	0,21278	0,04923	0,38908	0,31597	0,07311	0,05520	-	0,05520
93	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,26187	0,21266	0,04921	0,38891	0,31584	0,07308	0,05517	-	0,05517
94	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,25885	0,21021	0,04864	0,38553	0,31309	0,07244	0,05455	-	0,05455
95	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,28672	0,23284	0,05387	0,40409	0,32817	0,07593	0,05952	-	0,05952
96	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,03466	0,02815	0,00651	0,04320	0,03508	0,00812	0,00735	-	0,00735
97	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,06860	0,05571	0,01289	0,08590	0,06976	0,01614	0,01412	-	0,01412
98	Lịch	Quyển	0,01019	-	0,01019	0,01229	-	0,01229	0,01123	-	0,01123
99	Mặt bảng điện	Chiếc	0,25093	0,25093	-	0,25839	0,25839	-	0,30139	0,30139	-
100	Mặt công tắc	Chiếc	0,09389	0,07625	0,01764	0,10627	0,08630	0,01997	0,10799	0,08770	0,02029
101	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00816	-	0,00816	0,00903	-	0,00903	0,00911	-	0,00911
102	Móc quạt trần	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-
103	Mực dấu	Lọ	0,00161	-	0,00161	0,00237	-	0,00237	0,00237	-	0,00237
104	Mực in	Hộp	0,02899	-	0,02899	0,02860	-	0,02860	0,03249	-	0,03249

TT	Danh mục	ĐVT	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
105	Mực máy photocopy	Hộp	0,00127	-	0,00127	0,00198	-	0,00198	0,00149	-	0,00149
106	Nước uống	lít	4,45177	4,45177	-	5,68910	5,68910	-	-	-	-
107	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
108	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00818	-	0,00818	0,00890	-	0,00890	0,00934	-	0,00934
109	Phí internet	VNĐ	1.642,67942	-	1.642,67942	2.088,33874	-	2.088,33874	1.581,57844	-	1.581,57844
110	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,19054	-	0,19054	0,26873	-	0,26873	0,22709	-	0,22709
111	Sổ các loại	Quyển	0,02113	-	0,02113	0,02403	-	0,02403	0,02307	-	0,02307
112	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00252	-	0,00252	0,00320	-	0,00320	0,00279	-	0,00279
113	Thảm lau chân	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00288	0,00288	-	-	-	-
114	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,03376	-	0,03376	0,04160	-	0,04160	0,03885	-	0,03885
115	Tụ quạt	Chiếc	0,00783	0,00783	-	0,01321	0,01321	-	0,01635	0,01635	-
116	Túi clear bag A4	Chiếc	1,47445	1,19740	0,27705	1,82365	1,48098	0,34266	0,31499	-	0,31499
117	Túi clear bag F	Chiếc	1,27345	1,03417	0,23928	1,85233	1,50427	0,34805	0,25564	-	0,25564
118	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
119	USB thu wifi	Chiếc	0,00324	-	0,00324	0,00386	-	0,00386	0,00392	-	0,00392
120	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-	-	-	-
121	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,09906	-	0,09906	0,20024	-	0,20024	0,10097	-	0,10097

TT	Danh mục	ĐVT	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
122	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
123	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
124	Xăng	lít	0,93981	-	0,93981	1,21358	-	1,21358	0,90656	-	0,90656
125	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00021	-	0,00021
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,06661	0,06661	-
3	Attomat	Chiếc	0,00417	0,00338	0,00078
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00038	-	0,00038
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00012	-	0,00012
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00133	-	0,00133
7	Bằng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00187	-	0,00187

TT	Danh mục	ĐVT	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00180	-	0,00180
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00101	-	0,00101
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00111	-	0,00111
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00093	-	0,00093
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00101	-	0,00101
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00151	-	0,00151
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00038	-	0,00038
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00053	-	0,00053
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01642	-	0,01642
17	Bảng tin	Chiếc	0,00012	-	0,00012
18	Băng xóa	Chiếc	0,00134	-	0,00134
19	Biển cài	Chiếc	0,00055	-	0,00055
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00020	-	0,00020
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00035	-	0,00035
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00078	-	0,00078

TT	Danh mục	ĐVT	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00022	-	0,00022
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01209	0,00982	0,00227
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01129	0,00917	0,00212
26	Bút bi	Chiếc	0,13008	0,10564	0,02444
27	Bút chì	Chiếc	0,01500	0,01218	0,00282
28	Bút ký	Chiếc	0,00215	-	0,00215
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00148	-	0,00148
30	Bút nước	Chiếc	0,00101	-	0,00101
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,00572	-	0,00572
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00005	-	0,00005
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00138	-	0,00138
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00066	-	0,00066
35	Cartride mực	Chiếc	0,00061	-	0,00061
36	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00008	-	0,00008
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00029	-	0,00029
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00220	-	0,00220
39	Chè khô	Kg	0,00304	-	0,00304
40	Chén trà	Chiếc	0,00377	-	0,00377
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,00107	-	0,00107
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00037	-	0,00037

TT	Danh mục	ĐVT	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,03117	0,02531	0,00586
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00021	-	0,00021
45	Cục tẩy	Cục	0,00107	-	0,00107
46	Cước điện thoại	VNĐ	64,54545	-	64,54545
47	Cước phí bưu chính	VNĐ	9,24367	-	9,24367
48	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00059	-	0,00059
49	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	-	0,00015
50	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00100	-	0,00100
51	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00023	-	0,00023
52	Dấu chức danh	Chiếc	0,00014	-	0,00014
53	Dấu dập số	Chiếc	0,00004	-	0,00004
54	Dấu sao y	Chiếc	0,00006	-	0,00006
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00007	-	0,00007
56	Dây mạng	m	0,06662	-	0,06662
57	Điện	Kw	14,52453	11,79537	2,72916
58	Đui đèn	Chiếc	0,01390	0,01129	0,00261
59	File trình ký	Chiếc	0,02296	-	0,02296
60	Gen máng điện	Cây	0,00032	0,00032	-
61	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00049	-	0,00049

TT	Danh mục	ĐVT	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
62	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00266	-	0,00266
63	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00062	-	0,00062
64	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00217	-	0,00217
65	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00024	-	0,00024
66	Giấy bìa A4	Gram	0,00048	-	0,00048
67	Giấy in A3	Gram	0,00022	-	0,00022
68	Giấy in A4	Gram	0,00781	-	0,00781
69	Giấy in A5	Gram	0,00253	-	0,00253
70	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00152	-	0,00152
71	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00150	-	0,00150
72	Giấy phân trang	Tập	0,00100	-	0,00100
73	Giấy than xanh	Tập	0,00010	-	0,00010
74	Gọt bút chì	Chiếc	0,00080	-	0,00080
75	Hạt công tắc	Chiếc	0,01158	0,00940	0,00218
76	Hồ dán	Lọ	0,00271	-	0,00271
77	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00005	-	0,00005
78	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00155	-	0,00155
79	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00093	-	0,00093
80	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00093	-	0,00093
81	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00092	-	0,00092

TT	Danh mục	ĐVT	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
82	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00022	0,00022	-
83	Keo dán	Lọ	0,00105	-	0,00105
84	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00105	-	0,00105
85	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00603	-	0,00603
86	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00612	-	0,00612
87	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00612	-	0,00612
88	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00611	-	0,00611
89	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00611	-	0,00611
90	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00609	-	0,00609
91	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00622	-	0,00622
92	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00034	-	0,00034
93	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00151	-	0,00151
94	Lịch	Quyển	0,00207	-	0,00207
95	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00935	0,00935	-
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00834	0,00677	0,00157
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00054	-	0,00054
98	Móc quạt trần	Chiếc	0,00026	0,00026	-
99	Mực dấu	Lọ	0,00020	-	0,00020
100	Mực in	Hộp	0,00130	-	0,00130
101	Mực máy photocopy	Hộp	0,00027	-	0,00027

TT	Danh mục	ĐVT	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
102	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00021	0,00021	-
103	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00037	-	0,00037
104	Phí internet	VNĐ	107,13785	-	107,13785
105	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,04053	-	0,04053
106	Rèm cửa	m2	0,00128	0,00128	-
107	Sổ các loại	Quyển	0,00261	-	0,00261
108	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00019	-	0,00019
109	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00319	-	0,00319
110	Tụ quạt	Chiếc	0,00165	0,00165	-
111	Túi clear bag A4	Chiếc	0,04504	-	0,04504
112	Túi clear bag F	Chiếc	0,09225	-	0,09225
113	Túi đựng rác	Kg	0,00011	0,00011	-
114	USB thu wifi	Chiếc	0,00014	-	0,00014
115	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,08567	-	0,08567
116	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00005	0,00005	-
117	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00011	0,00011	-
118	Xăng	lít	0,23514	-	0,23514
119	Xi phông két nước	Chiếc	0,00020	0,00020	-

3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00424	-	0,00424
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,02626	-	0,02626
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27596	0,22411	0,05185	0,06002	0,04874	0,01128	-	-	-
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00010	-	0,00010
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01853	-	0,01853	0,01853	-	0,01853	0,02118	-	0,02118
6	Bàn làm việc	Chiếc	0,21960	0,18707	0,03253	0,00368	0,00314	0,00055	0,02051	-	0,02051
7	Bình cứu hỏa	Bình	0,11359	-	0,11359	0,00190	-	0,00190	-	-	-
8	Bộ phát wifi	Chiếc	0,21960	0,18917	0,03043	0,00368	0,00317	0,00051	-	-	-
9	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02741	-	0,02741	0,00306	-	0,00306	0,02601	-	0,02601
10	Cáp micro	Chiếc	0,21960	0,18247	0,03714	0,00062	-	0,00062	0,09175	0,07623	0,01552
11	Chậu cảnh	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,00152	-	0,00152	0,02988	-	0,02988
12	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09841	-	0,09841	0,01726	-	0,01726	0,17239	-	0,17239
13	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02099	-	0,02099	0,00035	-	0,00035	-	-	-
14	Đầu nối mạng	Chiếc	0,14442	-	0,14442	0,03681	0,03439	0,00242	0,00519	-	0,00519

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Ghê hội trường	Chiếc	0,31024	-	0,31024	0,00520	-	0,00520	0,00398	-	0,00398
16	Ghế làm việc	Chiếc	0,54901	0,45679	0,09223	0,00920	0,00766	0,00155	-	-	-
17	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02509	-	0,02509	0,00042	-	0,00042	0,00078	-	0,00078
18	Két sắt	Chiếc	0,00825	-	0,00825	0,00014	-	0,00014	0,00581	-	0,00581
19	Máy in	Chiếc	0,02116	-	0,02116	0,00035	-	0,00035	0,00487	-	0,00487
20	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01300	-	0,01300
21	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01791	-	0,01791
22	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02601	-	0,02601
23	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00499	-	0,00499
24	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	2,49534	2,10461	0,39073
25	Micro	Chiếc	0,10980	0,09856	0,01124	0,00019	-	0,00019	0,45336	0,40694	0,04642
26	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,26353	0,23220	0,03133	0,00442	0,00389	0,00053	0,03018	-	0,03018
27	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00447	-	0,00447	0,00179	-	0,00179	0,00343	-	0,00343

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00010	-	0,00010	0,00000	-	0,00000
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00252	-	0,00252	0,00300	-	0,00300	0,00000	-	0,00000
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,60463	0,49102	0,11361	0,74304	0,60342	0,13962	0,00042	0,00034	0,00008
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,06660	-	0,06660	0,04908	-	0,04908	0,00005	-	0,00005
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00723	-	0,00723	0,02048	-	0,02048	0,00000	-	0,00000
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01301	-	0,01301	0,00478	-	0,00478	0,00000	-	0,00000
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,34325	0,29240	0,05085	0,22171	0,18886	0,03285	0,00015	0,00013	0,00002
8	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
9	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
10	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
11	Bình cứu hỏa	Bình	0,19565	-	0,19565	0,16052	-	0,16052	0,00010	-	0,00010
12	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
13	Bình oxy	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
14	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
15	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
16	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
17	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03854	-	0,03854	0,01068	-	0,01068	0,00001	-	0,00001
19	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
20	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04022	-	0,04022	0,01784	-	0,01784	0,00002	-	0,00002
21	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
22	Cáp micro	Chiếc	0,21480	0,17847	0,03632	0,05411	0,04496	0,00915	0,00005	0,00004	0,00001
23	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
24	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
25	Chậu cảnh	Chiếc	0,16222	-	0,16222	0,10506	-	0,10506	0,00011	-	0,00011
26	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
27	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
28	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,13384	-	0,13384	0,05637	-	0,05637	0,00005	-	0,00005
29	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
30	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01911	-	0,01911	0,00211	-	0,00211	0,00000	-	0,00000
31	Đầu nối mạng	Chiếc	0,30655	-	0,30655	0,12791	-	0,12791	0,00016	-	0,00016
32	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
33	Ghê hội trường	Chiếc	0,53252	-	0,53252	0,24176	-	0,24176	0,00026	-	0,00026
34	Ghế làm việc	Chiếc	0,76919	0,63997	0,12921	0,56334	0,46870	0,09463	0,00052	0,00043	0,00009
35	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03914	-	0,03914	0,01600	-	0,01600	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
36	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
37	Két sắt	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,01277	0,01037	0,00240	0,00003	0,00002	0,00000
38	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
39	Máy điện châm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
40	Máy điện xung	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
41	Máy in	Chiếc	0,03785	-	0,03785	0,02541	-	0,02541	0,00004	-	0,00004
42	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00020	-	0,00020	0,00000	-	0,00000
43	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Máy ghi âm	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,00041	-	0,00041	0,00000	-	0,00000
45	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00190	-	0,00190	0,00074	-	0,00074	0,00000	-	0,00000
46	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
47	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
48	Máy nén khí	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
49	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,03570	0,02926	0,00644	0,00446	-	0,00446	0,00000	-	0,00000
50	Máy tính bảng	Chiếc	0,22835	0,19259	0,03576	0,02197	-	0,02197	0,00003	-	0,00003
51	Micro	Chiếc	0,02002	-	0,02002	0,00618	-	0,00618	0,00002	-	0,00002
52	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
53	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
54	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
55	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
56	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
57	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
58	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
59	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
60	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,56746	0,50001	0,06746	0,23414	0,20631	0,02783	0,00028	0,00025	0,00003
61	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00714	-	0,00714	0,00451	-	0,00451	0,00000	-	0,00000
62	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
63	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
64	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
65	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
66	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
67	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00075	0,00071	0,00003	0,00153	0,00146	0,00007
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00479	-	0,00479	0,01378	-	0,01378	0,00143	-	0,00143
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00074	0,00074	-	0,00374	0,00374	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,05334	0,05334	-	0,04465	0,04465	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00244	0,00244	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,04792	-	0,04792	0,13913	-	0,13913	0,08530	-	0,08530
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01030	-	0,01030	0,03447	-	0,03447	0,07109	-	0,07109
8	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00319	-	0,00319	0,00175	-	0,00175	0,00203	-	0,00203
9	Bàn là	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00190	0,00190	-
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,02977	-	0,02977	0,07999	-	0,07999	0,01332	-	0,01332
11	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00224	-	0,00224	0,00556	-	0,00556	0,00221	-	0,00221
12	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
13	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00188	0,00188	-	0,00048	0,00048	-
14	Bếp chiên nhúng	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00115	0,00115	-
15	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00204	0,00204	-	0,00361	0,00361	-
16	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	0,00067	0,00067	-	0,00482	0,00482	-
17	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00179	0,00179	-	0,01642	0,01642	-
18	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00001	0,00001	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	0,03663	-	0,03663	0,67140	0,57218	0,09922	0,83279	0,70972	0,12307
20	Bình ga	Bình	-	-	-	0,00214	0,00214	-	0,01561	0,01561	-
21	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00043	0,00043	-	0,00035	0,00035	-
22	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00966	0,00966	-	0,01554	0,01554	-
23	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00023	0,00023	-	0,00194	0,00194	-
24	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00084	0,00084	-
25	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00068	0,00068	-	0,00027	0,00027	-
26	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00439	0,00439	-	0,00496	0,00496	-
27	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00231	0,00231	-	0,00359	0,00359	-
28	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	0,00364	0,00364	-	0,00036	0,00036	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
29	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00653	0,00653	-	0,00142	0,00142	-
30	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00676	0,00676	-	0,00080	0,00080	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,00701	-	0,00701	0,01779	-	0,01779
32	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00009	0,00009	-
33	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	0,00153	0,00153	-	0,00184	0,00184	-
34	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00305	-	0,00305	0,00847	-	0,00847	0,02316	-	0,02316
35	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
36	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
37	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00105	0,00105	-
38	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
39	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00251	0,00251	-	0,00148	0,00148	-
40	Cáp micro	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,00396	-	0,00396	0,00678	-	0,00678
41	Cầu là	Chiếc	-	-	-	0,00177	0,00177	-	0,00286	0,00286	-
42	Cây là hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00002	0,00002	-
43	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00247	0,00247	-	0,00774	0,00774	-
44	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	0,00390	0,00390	-	0,00136	0,00136	-
45	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,01323	-	0,01323	0,45988	0,41024	0,04964	1,75265	1,56346	0,18919
47	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	0,00523	0,00523	-	0,00081	0,00081	-
48	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00141	0,00141	-	0,00584	0,00584	-
49	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00149	0,00149	-
50	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00565	-	0,00565	0,06781	0,05507	0,01274	0,40146	0,32603	0,07544
51	Cũi	Chiếc	-	-	-	0,03509	0,03509	-	0,00686	0,00686	-
52	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00144	-	0,00144	0,00160	-	0,00160	0,00237	-	0,00237
53	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01019	-	0,01019	0,03912	-	0,03912	0,24075	-	0,24075
54	Đệm	Chiếc	-	-	-	24,00000	24,00000	-	24,00000	24,00000	-
55	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	0,00101	0,00101	-	0,00948	0,00948	-
56	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00059	0,00059	-
57	Đèn hồng ngoại	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
58	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00164	0,00164	-	0,00357	0,00357	-
59	Đôn gỗ	Chiếc	-	-	-	0,00041	0,00041	-	0,00002	0,00002	-
60	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00081	0,00081	-
61	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00710	0,00710	-	0,00248	0,00248	-
62	Ghế bô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
63	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,24614	0,24614	-	0,06614	0,06614	-
64	Ghê hội trường	Chiếc	0,15798	-	0,15798	0,42731	-	0,42731	0,26411	-	0,26411
65	Ghế làm việc	Chiếc	0,11733	-	0,11733	0,34312	-	0,34312	0,04315	-	0,04315
66	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,00122	0,00122	-	0,00884	0,00884	-
67	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00808	0,00808	-	0,00274	0,00274	-
68	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00559	-	0,00559	0,01753	-	0,01753	0,02396	-	0,02396
69	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00483	0,00483	-	0,00549	0,00549	-
70	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00053	0,00053	-	0,00015	0,00015	-
71	Giường	Chiếc	-	-	-	0,24024	0,24024	-	0,07020	0,07020	-
72	Giường gội đầu	chiếc	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00056	0,00056	-
73	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,01085	0,01085	-	0,00957	0,00957	-
74	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00145	0,00145	-	0,00633	0,00633	-
75	Két sắt	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,01780	0,01446	0,00335	0,00723	0,00588	0,00136
76	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,00577	0,00577	-	0,03846	0,03846	-
77	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	0,00145	0,00145	-	0,00456	0,00456	-
78	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00071	0,00071	-
79	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	0,00056	0,00056	-	0,00148	0,00148	-
80	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00247	0,00247	-	0,00086	0,00086	-
81	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00143	0,00143	-	0,00247	0,00247	-
82	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-
83	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00049	0,00049	-
84	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
85	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00120	0,00120	-	0,00010	0,00010	-
86	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00063	0,00063	-
87	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00051	0,00041	0,00010	0,00100	0,00081	0,00019

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
88	Máy đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
89	Máy điện châm	Chiếc	-	-	-	0,00056	0,00056	-	0,00067	0,00067	-
90	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00130	0,00130	-
92	Máy ghi âm	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00024	-	0,00024	0,00037	-	0,00037
93	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00316	0,00316	-	0,00026	0,00026	-
94	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00057	0,00057	-
95	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00398	0,00398	-
96	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00051	0,00051	-
97	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Máy in	Chiếc	0,01084	-	0,01084	0,21705	0,18718	0,02987	0,14943	0,12886	0,02057
100	Máy khoan bê tông	Chiếc	-	-	-	0,00023	0,00023	-	0,00009	0,00009	-
101	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,01018	0,00826	0,00191	0,00276	0,00224	0,00052
102	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00343	0,00343	-	0,00027	0,00027	-
103	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00059	0,00059	-
104	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-
105	Máy nướng thịt	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00055	0,00055	-
106	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	-	-	-	0,00304	0,00304	-	0,00092	0,00092	-
107	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00005	0,00005	-
108	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00147	-	0,00147	0,02493	0,02043	0,00450	0,03756	0,03079	0,00678
109	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00247	0,00247	-
110	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00253	0,00253	-	0,00559	0,00559	-
111	Máy tính bảng	Chiếc	0,01186	-	0,01186	0,03354	-	0,03354	0,03310	-	0,03310
112	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00015	0,00015	-
113	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00134	0,00134	-
114	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00084	0,00084	-	0,00136	0,00136	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
115	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00245	0,00245	-	0,00350	0,00350	-
116	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00021	0,00021	-
117	Micro	Chiếc	0,00173	-	0,00173	0,00197	-	0,00197	0,00900	-	0,00900
118	Nồi áp suất	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
119	Nồi chiên không dầu	Chiếc	-	-	-	0,00048	0,00048	-	0,00081	0,00081	-
120	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00082	0,00082	-	0,00298	0,00298	-
121	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,01702	0,01702	-	0,02671	0,02671	-
122	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,01151	0,01151	-	0,00487	0,00487	-
123	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,01589	0,01589	-	0,00803	0,00803	-
124	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00087	0,00087	-
125	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00062	0,00062	-
126	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00087	0,00087	-	0,00482	0,00482	-
127	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,04732	0,04732	-	0,05782	0,05782	-
128	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00752	0,00752	-	0,02370	0,02370	-
129	Rá inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00030	0,00030	-
130	Rổ inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00030	0,00030	-
131	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	0,00159	0,00159	-	0,01046	0,01046	-
132	Thớt gỗ nghiến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
133	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
134	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	0,05290	0,05290	-	0,01236	0,01236	-
135	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	0,00075	0,00075	-	0,00012	0,00012	-
136	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00085	-	0,00085	0,00480	-	0,00480
137	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,00085	0,00085	-	0,00609	0,00609	-
138	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00240	-	0,00240	0,07115	0,06269	0,00846	0,44088	0,38847	0,05241
139	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00250	0,00250	-
140	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,01938	0,01938	-	0,00714	0,00714	-
141	Tủ sấy quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00371	0,00371	-	0,00536	0,00536	-
142	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	0,00161	0,00161	-	0,00148	0,00148	-
143	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00066	0,00066	-
144	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,00071	0,00071	-	0,00681	0,00681	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
145	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00159	0,00159	-	0,01048	0,01048	-
146	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00652	0,00652	-	0,00128	0,00128	-
147	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00214	0,00214	-	0,00018	0,00018	-
148	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00307	0,00307	-	0,00378	0,00378	-
149	Xe rùa	Chiếc	-	-	-	0,00095	0,00095	-	0,00180	0,00180	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00546	0,00520	0,00026	0,00046	-	0,00046	0,00054	-	0,00054
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00313	-	0,00313	0,02020	-	0,02020	0,00123	-	0,00123
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,05843	0,05843	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,00123	0,00123	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,02749	-	0,02749	0,22684	-	0,22684	0,28896	0,23467	0,05430
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01155	-	0,01155	0,07837	-	0,07837	0,09942	-	0,09942
8	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00149	-	0,00149	0,01690	-	0,01690	0,06704	-	0,06704
9	Bàn là	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,01609	-	0,01609	0,14478	-	0,14478	0,10509	-	0,10509
11	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00317	-	0,00317	0,01302	-	0,01302	0,00762	-	0,00762
12	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
13	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00803	0,00803	-	0,00212	0,00212	-	-	-	-
14	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00133	0,00133	-	-	-	-	-	-	-
15	Bếp ga	Chiếc	0,01420	0,01420	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
16	Bếp từ	Chiếc	0,00092	0,00092	-	-	-	-	-	-	-
17	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00598	0,00598	-	-	-	-	-	-	-
18	Bình bơm điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	0,21136	0,18012	0,03123	0,15874	-	0,15874	0,00427	-	0,00427
20	Bình ga	Bình	0,00322	0,00322	-	-	-	-	-	-	-
21	Bình khí CO2	Bình	0,00040	0,00040	-	-	-	-	-	-	-
22	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00419	0,00419	-	-	-	-	-	-	-
23	Bình oxy	Bình	0,00109	0,00109	-	-	-	-	-	-	-
24	Bình phun thuốc	Bình	0,00041	0,00041	-	-	-	-	-	-	-
25	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
26	Bình thủy điện	Chiếc	0,00367	0,00367	-	-	-	-	-	-	-
27	Bình ủ	Chiếc	0,00095	0,00095	-	-	-	-	-	-	-
28	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-
29	Bộ Đàm	Chiếc	0,00070	0,00070	-	-	-	-	-	-	-
30	Bộ kích điện	Chiếc	0,02187	0,02187	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00463	-	0,00463	0,01710	-	0,01710	0,00542	-	0,00542
32	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00075	0,00075	-	-	-	-
33	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01520	0,01520	-	-	-	-	-	-	-
34	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02925	-	0,02925	0,01607	-	0,01607	0,01114	-	0,01114
35	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
36	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
37	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00070	0,00070	-	-	-	-	-	-	-
38	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
39	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-	-	-	-
40	Cáp micro	Chiếc	0,00389	-	0,00389	0,04653	-	0,04653	0,04074	-	0,04074
41	Cầu là	Chiếc	0,03143	0,03143	-	-	-	-	-	-	-
42	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
43	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00246	0,00246	-	-	-	-	-	-	-
44	Chạn bát	Chiếc	0,08510	0,08510	-	-	-	-	-	-	-
45	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,24619	0,21962	0,02657	0,04525	-	0,04525	0,07156	-	0,07156
47	Chậu nhôm	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-
48	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01026	0,01026	-	-	-	-	-	-	-
49	Công tơ điện	Chiếc	0,00125	0,00125	-	0,00198	0,00198	-	-	-	-
50	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,11434	0,09286	0,02149	0,03530	-	0,03530	0,02728	-	0,02728
51	Cưa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00244	0,00244	-	-	-	-
52	Cũi	Chiếc	0,00746	0,00746	-	-	-	-	-	-	-
53	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00183	-	0,00183	0,01029	-	0,01029	0,00474	-	0,00474
54	Đầu nối mạng	Chiếc	0,03845	-	0,03845	0,05087	-	0,05087	0,01044	-	0,01044
55	Đệm	Chiếc	24,00000	24,00000	-	-	-	-	-	-	-
56	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00371	0,00371	-	-	-	-	-	-	-
57	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00054	0,00054	-	-	-	-	-	-	-
58	Đèn sưởi	Chiếc	0,00212	0,00212	-	-	-	-	-	-	-
59	Đôn gỗ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
60	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00112	0,00112	-	-	-	-	-	-	-
61	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00214	0,00214	-	-	-	-	-	-	-
62	Ghế bô	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
63	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,04760	0,04760	-	-	-	-	-	-	-
64	Ghê hội trường	Chiếc	0,09734	-	0,09734	0,82698	-	0,82698	0,46552	-	0,46552
65	Ghế làm việc	Chiếc	0,04956	-	0,04956	0,54729	-	0,54729	1,02260	0,85082	0,17178
66	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00331	0,00331	-	-	-	-	-	-	-
67	Giá để quần áo	Chiếc	0,00253	0,00253	-	-	-	-	-	-	-
68	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00593	-	0,00593	0,03468	-	0,03468	0,01008	-	0,01008
69	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00391	0,00391	-	-	-	-	-	-	-
70	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00879	0,00879	-	-	-	-	-	-	-
71	Giường	Chiếc	0,04264	0,04264	-	-	-	-	-	-	-
72	Giường gội đầu	chiếc	0,00068	0,00068	-	-	-	-	-	-	-
73	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00440	0,00440	-	-	-	-	-	-	-
74	Kéo đa năng	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00421	0,00421	-	-	-	-
75	Két sắt	Chiếc	0,00665	0,00540	0,00125	0,03866	0,03140	0,00726	0,00758	-	0,00758

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
76	Khung rèm	Chiếc	0,00560	0,00560	-	-	-	-	-	-	-
77	Khung tập đi	Chiếc	0,00380	0,00380	-	-	-	-	-	-	-
78	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00085	0,00085	-	-	-	-	-	-	-
79	Lò vi sóng	Chiếc	0,00090	0,00090	-	-	-	-	-	-	-
80	Loa, loa di động	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-
81	Lưu điện	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00155	0,00155	-	-	-	-
82	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
83	Máy bắt vít	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
84	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
85	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
86	Máy cắt cỏ	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00042	0,00042	-	-	-	-
87	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00235	0,00191	0,00044	0,00091	-	0,00091	0,00504	-	0,00504
88	Máy đi bộ trên không	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy điện châm	Chiếc	0,00057	0,00057	-	-	-	-	-	-	-
90	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy ép chậm	Chiếc	0,00083	0,00083	-	-	-	-	-	-	-
92	Máy ghi âm	Chiếc	0,00222	-	0,00222	0,00198	-	0,00198	0,00725	-	0,00725
93	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00036	0,00036	-	-	-	-	-	-	-
94	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy hàn	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
96	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00050	0,00050	-	-	-	-	-	-	-
97	Máy hút bụi	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Máy in	Chiếc	0,05300	0,04571	0,00729	0,05656	-	0,05656	0,03802	-	0,03802
101	Máy khoan bê tông	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
102	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00574	0,00466	0,00108	0,00424	-	0,00424	0,01009	-	0,01009
103	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00036	0,00036	-	-	-	-	-	-	-
104	Máy mài dao	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
105	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00023	0,00023	-	-	-	-	-	-	-
106	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
107	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
108	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
109	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00770	0,00631	0,00139	0,00729	-	0,00729	0,00771	-	0,00771
110	Máy sưởi	Chiếc	0,00202	0,00202	-	-	-	-	-	-	-
111	Máy tăng áp	Chiếc	0,00285	0,00285	-	-	-	-	-	-	-
112	Máy tính bảng	Chiếc	0,02646	-	0,02646	0,05179	-	0,05179	0,03113	-	0,03113
113	Máy trợ thính	Chiếc	0,00030	0,00030	-	-	-	-	-	-	-
114	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00296	0,00296	-	-	-	-	-	-	-
115	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00092	0,00092	-	-	-	-	-	-	-
116	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,01655	0,01655	-	-	-	-	-	-	-
117	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-	-	-	-
118	Máy xới đất	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
119	Micro	Chiếc	0,00322	-	0,00322	0,00604	-	0,00604	0,01271	-	0,01271
120	Mỏ hàn	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
121	Nồi áp suất	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
122	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00054	0,00054	-	-	-	-	-	-	-
123	Phích nước	Chiếc	0,00048	0,00048	-	-	-	-	-	-	-
124	Quạt cây	Chiếc	0,01021	0,01021	-	-	-	-	-	-	-
125	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00362	0,00362	-	-	-	-	-	-	-
126	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00346	0,00346	-	-	-	-	-	-	-
127	Quạt hộp	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
128	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
129	Quạt thông gió	Chiếc	0,00085	0,00085	-	-	-	-	-	-	-
130	Quạt trần	Chiếc	0,01758	0,01758	-	-	-	-	-	-	-
131	Quạt treo tường	Chiếc	0,01152	0,01152	-	-	-	-	-	-	-
132	Rá inox	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
133	Rổ inox	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
134	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00124	0,00124	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
135	Thớt gỗ nghiến	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
136	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
137	Tủ đầu giường	Chiếc	0,01241	0,01241	-	-	-	-	-	-	-
138	Tủ đông	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-	-	-	-
139	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00230	-	0,00230	0,00457	-	0,00457
140	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00153	0,00153	-	-	-	-	-	-	-
141	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,08048	0,07092	0,00957	0,09845	0,08675	0,01170	0,04068	0,03584	0,00484
142	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00204	0,00204	-	-	-	-	-	-	-
143	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00489	0,00489	-	-	-	-	-	-	-
144	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00120	0,00120	-	-	-	-	-	-	-
145	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00344	0,00344	-	-	-	-
146	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
147	Xe đạp	Chiếc	0,00383	0,00383	-	-	-	-	-	-	-
148	Xe đạp điện	Chiếc	0,00135	0,00135	-	-	-	-	-	-	-
149	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00102	0,00102	-	-	-	-	-	-	-
150	Xe gom rác	Chiếc	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
151	Xe lăn	Chiếc	0,00329	0,00329	-	-	-	-	-	-	-
152	Xe rùa	Chiếc	0,00106	0,00106	-	0,00430	0,00430	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,01663	0,01585	0,00078	0,05846	0,05571	0,00275
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00700	-	0,00700	0,02824	-	0,02824	0,17695	0,14750	0,02945
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,04505	0,04505	-	0,12181	0,12181	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	-	-	-	0,65011	0,52795	0,12216	2,30996	1,87592	0,43404
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00073	-	0,00073	0,08694	-	0,08694	0,40942	-	0,40942
6	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,00785	0,00785	-	-	-	-
7	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,02568	0,02568	-	-	-	-
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00565	-	0,00565	0,00147	-	0,00147	0,02151	-	0,02151
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,10788	-	0,10788	0,08006	-	0,08006
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,00118	-	0,00118	0,54845	0,46720	0,08125	1,11868	0,95295	0,16573
11	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00070	0,00070	-	-	-	-	-	-	-
12	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00064	0,00064	-
13	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00014	0,00014	-	0,00010	0,00010	-
14	Bình cứu hỏa	Bình	-	-	-	0,20903	-	0,20903	0,48698	-	0,48698
15	Bộ kích điện	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00249	0,00249	-	0,00171	0,00171	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Lưu điện	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00195	0,00195	-	0,00411	0,00411	-
17	Bộ phát wifi	Chiếc	-	-	-	0,26842	0,23122	0,03720	0,56577	0,48737	0,07840
18	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,05359	-	0,05359	0,08402	-	0,08402
19	Cáp micro	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,19070	0,15845	0,03225	0,54573	0,45344	0,09229
20	Cap tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,00334	0,00334	-	0,00417	0,00417	-
21	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,01751	0,01751	-	0,01499	0,01499	-
22	Chậu cảnh	Chiếc	0,00172	-	0,00172	0,16708	-	0,16708	0,52366	-	0,52366
23	Công tơ điện	Chiếc	0,00291	0,00291	-	0,01700	0,01700	-	0,01306	0,01306	-
24	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,01878	-	0,01878	0,14073	-	0,14073	1,35719	1,10218	0,25502
25	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
26	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	-	-	-	0,05592	-	0,05592	0,02276	-	0,02276
27	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,40553	-	0,40553	0,74503	-	0,74503
28	Ghê hội trường	Chiếc	0,00106	-	0,00106	1,70443	-	1,70443	2,13582	-	2,13582
29	Ghế làm việc	Chiếc	-	-	-	1,16946	0,97301	0,19645	3,00205	2,49775	0,50430
30	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
31	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,04049	0,04049	-	-	-	-
32	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,05363	-	0,05363	0,10507	-	0,10507
33	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00447	0,00447	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
34	Két sắt	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,11755	0,09546	0,02209	0,01662	-	0,01662
35	Khung tập đi	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
36	Khung rèm	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,02729	0,02729	-	0,04772	0,04772	-
37	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-	-	-	-
38	Máy điện châm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
39	Máy in	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,18697	-	0,18697	0,19979	-	0,19979
40	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,00214	-	0,00214	0,00226	-	0,00226
41	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00138	0,00138	-	0,00070	0,00070	-
42	Máy ghi âm	Chiếc	0,00369	-	0,00369	0,00115	-	0,00115	0,00831	-	0,00831
43	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,00489	-	0,00489	0,00646	-	0,00646
44	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00866	0,00866	-	-	-	-
45	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00046	0,00046	-	-	-	-	-	-	-
46	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,01031	-	0,01031	0,02869	-	0,02869
47	Máy tính bảng	Chiếc	0,08153	-	0,08153	0,05045	-	0,05045	0,24952	-	0,24952
48	Máy trợ thính	Chiếc	0,00058	0,00058	-	-	-	-	-	-	-
49	Micro	Chiếc	0,00258	-	0,00258	1,98508	1,78184	0,20324	0,99259	0,89097	0,10162
50	Quạt cây	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,02046	0,02046	-	0,03232	0,03232	-
51	Quạt hộp	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00341	0,00341	-	0,00045	0,00045	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
52	Quạt treo tường	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,04464	0,04464	-	0,01753	0,01753	-
53	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00329	0,00329	-	0,01973	0,01973	-	0,01757	0,01757	-
54	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00055	0,00055	-	0,01520	0,01520	-	0,01496	0,01496	-
55	Quạt thông gió	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,02129	0,02129	-	0,01086	0,01086	-
56	Quạt trần	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,13296	0,13296	-	0,09818	0,09818	-
57	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	0,00648	0,00648	-	-	-	-	-	-	-
58	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
59	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03811	0,03358	0,00453	0,66557	0,58645	0,07912	1,36430	1,20212	0,16218
60	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,01161	-	0,01161	0,02050	-	0,02050
61	Xe đạp	Chiếc	0,00342	0,00342	-	-	-	-	-	-	-
62	Xe lăn	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00917	0,00874	0,00043	0,00061	-	0,00061	0,00001	-	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,07115	0,05931	0,01184	0,00316	-	0,00316	0,00513	-	0,00513
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	1,94730	1,94730	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,04491	0,04491	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,05865	0,05865	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,54873	0,44563	0,10311	0,15117	-	0,15117	0,27900	0,22658	0,05242
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,12925	-	0,12925	0,21087	-	0,21087	0,01277	-	0,01277
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00922	-	0,00922	0,01641	-	0,01641	0,00262	-	0,00262
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,07768	-	0,07768	0,05549	-	0,05549	0,00442	-	0,00442
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,62220	0,53002	0,09218	0,07098	-	0,07098	0,24593	0,20950	0,03644
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
12	Bình cứu hỏa	Bình	0,12715	-	0,12715	0,16970	-	0,16970	0,03798	-	0,03798
13	Bình thủy điện	Chiếc	0,14738	0,14738	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
14	Bình ủ	Chiếc	0,01183	0,01183	-	-	-	-	-	-	-
15	Bộ Đàm	Chiếc	0,00142	0,00142	-	-	-	-	-	-	-
16	Bộ kích điện	Chiếc	0,00668	0,00668	-	-	-	-	-	-	-
17	Lưu điện	Chiếc	0,07713	0,07713	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Bộ phát wifi	Chiếc	0,16684	0,14372	0,02312	0,03653	-	0,03653	0,00351	-	0,00351
19	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,22959	0,18645	0,04314	0,06123	-	0,06123	0,00333	-	0,00333
20	Cáng y tế	Chiếc	0,00982	0,00982	-	-	-	-	-	-	-
21	Cáp micro	Chiếc	0,07372	0,06126	0,01247	0,50282	0,41778	0,08503	0,00268	-	0,00268
22	Cap tín hiệu	Chiếc	0,10119	0,10119	-	-	-	-	-	-	-
23	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,06029	0,06029	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
24	Chậu cảnh	Chiếc	0,08785	-	0,08785	0,13835	-	0,13835	0,01306	-	0,01306
25	Công tơ điện	Chiếc	0,03658	0,03658	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
26	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,07511	-	0,07511	0,22410	-	0,22410	0,00550	-	0,00550
27	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,84245	0,76924	0,07321	0,01778	-	0,01778	0,00159	-	0,00159
28	Đầu nối mạng	Chiếc	0,77051	0,71984	0,05067	0,21649	-	0,21649	0,01117	-	0,01117
29	Ghế băng chờ	Chiếc	0,03445	0,03445	-	-	-	-	-	-	-
30	Ghê hội trường	Chiếc	8,12630	6,69127	1,43503	1,17704	-	1,17704	0,18709	-	0,18709
31	Ghế làm việc	Chiếc	0,29192	-	0,29192	0,11956	-	0,11956	0,84479	0,70288	0,14191
32	Giá đèn sân khấu	Chiếc	0,00956	0,00956	-	-	-	-	-	-	-
33	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,09401	0,09401	-	-	-	-	-	-	-
34	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01017	-	0,01017	0,03932	-	0,03932	0,00680	-	0,00680
35	Kéo đa năng	Chiếc	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
36	Két sắt	Chiếc	0,04151	0,03371	0,00780	0,01391	-	0,01391	0,00172	-	0,00172

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
37	Khung rèm	Chiếc	0,01859	0,01859	-	-	-	-	-	-	-
38	Loa, loa di động	Chiếc	0,00791	0,00791	-	-	-	-	-	-	-
39	Máy in	Chiếc	0,07319	-	0,07319	0,09981	-	0,09981	0,01517	-	0,01517
40	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00589	-	0,00589	0,01436	-	0,01436	0,00024	-	0,00024
41	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,01057	0,01057	-	-	-	-	-	-	-
42	Máy ghi âm	Chiếc	0,00440	-	0,00440	0,00578	-	0,00578	0,00037	-	0,00037
43	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,01350	-	0,01350	0,02919	-	0,02919	0,00114	-	0,00114
44	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01110	-	0,01110	0,01554	-	0,01554	0,00173	-	0,00173
45	Máy tính bảng	Chiếc	0,07144	-	0,07144	0,13629	-	0,13629	0,01155	-	0,01155
46	Micro	Chiếc	0,53803	0,48295	0,05508	1,01236	0,90872	0,10365	0,00294	-	0,00294
47	Quạt cây	Chiếc	0,25289	0,25289	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
48	Quạt hộp	Chiếc	0,01831	0,01831	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
49	Quạt treo tường	Chiếc	0,78577	0,78577	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
50	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,10494	0,10494	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
51	Quạt hơi nước	Chiếc	0,18780	0,18780	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
52	Quạt thông gió	Chiếc	0,05383	0,05383	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
53	Quạt trần	Chiếc	1,17487	1,17487	-	-	-	-	0,00097	0,00097	-
54	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	0,00893	0,00893	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
55	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,30936	0,27259	0,03678	0,06621	-	0,06621	0,02049	0,01806	0,00244
56	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06508	0,05701	0,00807	0,01380	-	0,01380	0,00048	-	0,00048
57	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00152	-	0,00152	0,00199	-	0,00199	0,00199	-	0,00199
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,12208	0,09914	0,02294	0,15498	0,12586	0,02912	0,19410	0,15763	0,03647
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01835	-	0,01835	0,01040	-	0,01040	0,01523	-	0,01523

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00143	-	0,00143	0,00175	-	0,00175
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00802	-	0,00802	0,00665	-	0,00665	0,00994	-	0,00994
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,11333	0,09654	0,01679	0,15449	0,13161	0,02289	0,02998	-	0,02998
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,01896	-	0,01896	0,02702	-	0,02702	0,03762	-	0,03762
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01865	0,01607	0,00258	0,00295	-	0,00295	0,00541	-	0,00541
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00313	-	0,00313	0,00573	-	0,00573
11	Cáp micro	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00370	-	0,00370	0,00866	-	0,00866
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00603	-	0,00603	0,01114	-	0,01114	0,01492	-	0,01492
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00657	-	0,00657	0,01488	-	0,01488
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00154	-	0,00154	0,00354	-	0,00354
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,05876	0,05490	0,00386	0,01306	-	0,01306	0,04278	-	0,04278
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,13024	-	0,13024	0,11750	-	0,11750	0,15743	-	0,15743
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,30701	0,25544	0,05157	0,42908	0,35700	0,07208	0,48502	0,40354	0,08148
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00418	-	0,00418	0,00914	-	0,00914
19	Két sắt	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00192	-	0,00192	0,00446	-	0,00446
20	Máy in	Chiếc	0,01036	-	0,01036	0,01266	-	0,01266	0,03060	-	0,03060
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042	0,00065	-	0,00065

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00068	-	0,00068	0,00091	-	0,00091
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00113	-	0,00113	0,00152	-	0,00152
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00122	-	0,00122	0,00152	-	0,00152
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00390	-	0,00390	0,00679	-	0,00679	0,00647	-	0,00647
26	Micro	Chiếc	0,00285	-	0,00285	0,00470	-	0,00470	0,01838	-	0,01838
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00808	0,00712	0,00096	0,02724	0,02400	0,00324	0,00656	-	0,00656
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00058	-	0,00058	0,00108	-	0,00108

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00097	-	0,00097	0,00044	-	0,00044
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01963	-	0,01963	0,02678	-	0,02678	0,00627	-	0,00627

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	2,38592	1,93761	0,44831	0,42366	-	0,42366	0,08795	-	0,08795
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01358	-	0,01358	0,02838	-	0,02838	0,02770	-	0,02770
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00275	-	0,00275	0,00194	-	0,00194	0,00332	-	0,00332
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06143	-	0,06143	0,09192	-	0,09192	0,02501	-	0,02501
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,89370	0,76130	0,13240	0,13800	-	0,13800	0,05313	-	0,05313
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,64146	-	0,64146	0,59953	-	0,59953	0,11752	-	0,11752
9	Bộ kích điện	Chiếc	0,00298	0,00298	-	-	-	-	-	-	-
10	Lưu điện	Chiếc	0,00298	0,00298	-	-	-	-	-	-	-
11	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03045	-	0,03045	0,03107	-	0,03107	0,01416	-	0,01416
12	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04377	-	0,04377	0,04483	-	0,04483	0,02189	-	0,02189
13	Cáp micro	Chiếc	0,03951	-	0,03951	0,05116	-	0,05116	0,03220	-	0,03220
14	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00346	0,00346	-	-	-	-	-	-	-
15	Chậu cảnh	Chiếc	0,01257	-	0,01257	0,01533	-	0,01533	0,02366	-	0,02366
16	Công tơ điện	Chiếc	0,00301	0,00301	-	-	-	-	-	-	-
17	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09162	-	0,09162	0,09113	-	0,09113	0,07451	-	0,07451
18	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02856	-	0,02856	0,03307	-	0,03307	0,01168	-	0,01168

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Đầu nối mạng	Chiếc	0,15143	-	0,15143	0,14833	-	0,14833	0,06426	-	0,06426
20	Ghê hội trường	Chiếc	0,98147	-	0,98147	1,33122	-	1,33122	0,41538	-	0,41538
21	Ghế làm việc	Chiếc	1,58833	1,32151	0,26682	0,27515	-	0,27515	0,11073	-	0,11073
22	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02876	-	0,02876	0,03061	-	0,03061	0,01498	-	0,01498
23	Két sắt	Chiếc	0,01774	-	0,01774	0,01738	-	0,01738	0,00727	-	0,00727
24	Khung rèm	Chiếc	0,00365	0,00365	-	-	-	-	-	-	-
25	Máy in	Chiếc	0,09692	-	0,09692	0,09807	-	0,09807	0,02791	-	0,02791
26	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00098	-	0,00098	0,00415	-	0,00415
27	Máy ghi âm	Chiếc	0,00125	-	0,00125	0,00102	-	0,00102	0,00292	-	0,00292
28	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00172	-	0,00172	0,00138	-	0,00138	0,00824	-	0,00824
29	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00330	-	0,00330	0,00471	-	0,00471	0,00369	-	0,00369
30	Máy tính bảng	Chiếc	0,01868	-	0,01868	0,00900	-	0,00900	0,04324	-	0,04324
31	Micro	Chiếc	0,06988	-	0,06988	0,09150	-	0,09150	0,03043	-	0,03043
32	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03330	-	0,03330	0,03400	-	0,03400	0,01953	-	0,01953
33	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00639	-	0,00639	0,00799	-	0,00799	0,00371	-	0,00371

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00042	-	0,00042	0,00011	-	0,00011
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02511	-	0,02511	0,00940	-	0,00940	0,00050	-	0,00050
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	1,08461	0,88081	0,20380	0,08744	-	0,08744	0,15675	0,12730	0,02945
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,03262	-	0,03262	0,02836	-	0,02836	0,23738	0,19277	0,04460
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01386	-	0,01386	0,00470	-	0,00470	0,00476	-	0,00476
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01905	-	0,01905	0,00071	-	0,00071	0,04394	-	0,04394
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,83759	0,71350	0,12409	0,03975	-	0,03975	0,13127	-	0,13127
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,14621	-	0,14621	0,08041	-	0,08041	0,02364	-	0,02364
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00763	-	0,00763	0,00672	-	0,00672	0,00846	-	0,00846
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01415	-	0,01415	0,00912	-	0,00912	0,08517	-	0,08517
11	Cáp micro	Chiếc	0,00635	-	0,00635	0,00181	-	0,00181	0,04326	-	0,04326
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,03800	-	0,03800	0,06458	-	0,06458	0,14101	-	0,14101
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,03643	-	0,03643	0,02958	-	0,02958	0,39942	-	0,39942
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00509	-	0,00509	0,00100	-	0,00100	0,00524	-	0,00524
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,02043	-	0,02043	0,06929	-	0,06929	0,06344	-	0,06344
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,74699	-	0,74699	0,24849	-	0,24849	0,28354	-	0,28354

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Ghế làm việc	Chiếc	2,94926	2,45382	0,49544	0,16652	-	0,16652	0,12521	-	0,12521
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02188	-	0,02188	0,01268	-	0,01268	0,00996	-	0,00996
19	Két sắt	Chiếc	0,00550	-	0,00550	0,00139	-	0,00139	0,02326	-	0,02326
20	Máy in	Chiếc	0,05198	-	0,05198	0,01826	-	0,01826	0,04795	-	0,04795
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00222	-	0,00222	0,00046	-	0,00046	0,04004	-	0,04004
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00130	-	0,00130	0,00144	-	0,00144	0,01930	-	0,01930
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00688	-	0,00688	0,00175	-	0,00175	0,08008	-	0,08008
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00626	-	0,00626	0,00361	-	0,00361	0,01872	-	0,01872
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,06873	-	0,06873	0,05345	-	0,05345	0,32469	-	0,32469
26	Micro	Chiếc	0,02954	-	0,02954	0,00456	-	0,00456	0,14828	-	0,14828
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00669	-	0,00669	0,01691	-	0,01691	0,05790	-	0,05790
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00237	-	0,00237	0,00147	-	0,00147	0,01329	-	0,01329

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00044	-	0,00044	0,00049	-	0,00049
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00115	-	0,00115	0,00627	-	0,00627	0,00834	-	0,00834
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,54527	0,44282	0,10246	0,08795	-	0,08795	0,12740	-	0,12740
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,09222	-	0,09222	0,02770	-	0,02770	0,04900	-	0,04900
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00332	-	0,00332	0,00677	-	0,00677
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,02501	-	0,02501	0,06063	-	0,06063
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,05272	0,04491	0,00781	0,05313	-	0,05313	0,11316	-	0,11316
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,15000	-	0,15000	0,11752	-	0,11752	0,17338	-	0,17338
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,14603	0,12579	0,02024	0,01416	-	0,01416	0,02458	-	0,02458
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02833	-	0,02833	0,02189	-	0,02189	0,03099	-	0,03099
11	Cáp micro	Chiếc	0,00187	-	0,00187	0,03220	-	0,03220	0,03574	-	0,03574
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,25909	-	0,25909	0,02366	-	0,02366	0,05403	-	0,05403
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09499	-	0,09499	0,07451	-	0,07451	0,09097	-	0,09097
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,01168	-	0,01168	0,01908	-	0,01908
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,31309	-	0,31309	0,06426	-	0,06426	0,10469	-	0,10469

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,28931	-	0,28931	0,41538	-	0,41538	0,68982	-	0,68982
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,17287	0,14383	0,02904	0,11073	-	0,11073	0,22743	-	0,22743
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02862	-	0,02862	0,01498	-	0,01498	0,02093	-	0,02093
19	Két sắt	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00727	-	0,00727	0,01240	-	0,01240
20	Máy in	Chiếc	0,02247	-	0,02247	0,02791	-	0,02791	0,04850	-	0,04850
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00415	-	0,00415	0,00481	-	0,00481
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00292	-	0,00292	0,00549	-	0,00549
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,00824	-	0,00824	0,00952	-	0,00952
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00909	-	0,00909	0,00369	-	0,00369	0,00607	-	0,00607
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,04401	-	0,04401	0,04324	-	0,04324	0,04140	-	0,04140
26	Micro	Chiếc	0,01170	-	0,01170	0,03043	-	0,03043	0,03535	-	0,03535
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,06856	-	0,06856	0,01953	-	0,01953	0,02759	-	0,02759
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00605	-	0,00605	0,00371	-	0,00371	0,00636	-	0,00636

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,02120	0,02020	0,00100	0,01433	0,01366	0,00067	0,00022	-	0,00022
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01297	-	0,01297	0,01145	-	0,01145	0,00408	-	0,00408
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,24323	-	0,24323	0,31750	-	0,31750	0,11147	-	0,11147
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,10183	-	0,10183	0,06517	-	0,06517	0,01061	-	0,01061
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01947	-	0,01947	0,02400	-	0,02400	0,00553	-	0,00553
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,09508	-	0,09508	0,07776	-	0,07776	0,00973	-	0,00973
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,18531	-	0,18531	0,17350	-	0,17350	0,03308	-	0,03308
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,30885	-	0,30885	0,42094	-	0,42094	0,15221	-	0,15221
9	Bộ kích điện	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
10	Lưu điện	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
11	Bộ phát wifi	Chiếc	0,04188	-	0,04188	0,03563	-	0,03563	0,00967	-	0,00967
12	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,05272	-	0,05272	0,04485	-	0,04485	0,01284	-	0,01284
13	Cáp micro	Chiếc	0,48347	0,40171	0,08176	0,28616	0,23777	0,04839	0,01804	-	0,01804
14	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00203	0,00203	-	-	-	-
15	Chậu cảnh	Chiếc	0,08560	-	0,08560	0,06736	-	0,06736	0,00537	-	0,00537
16	Công tơ điện	Chiếc	0,00202	0,00202	-	0,00176	0,00176	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,15741	-	0,15741	0,11565	-	0,11565	0,03463	-	0,03463
18	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,03291	-	0,03291	0,02701	-	0,02701	0,00795	-	0,00795
19	Đầu nối mạng	Chiếc	0,18039	-	0,18039	0,15222	-	0,15222	0,04591	-	0,04591
20	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00241	0,00241	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
21	Ghê hội trường	Chiếc	1,17776	-	1,17776	0,93658	-	0,93658	0,24539	-	0,24539
22	Ghế làm việc	Chiếc	0,37183	-	0,37183	0,35740	-	0,35740	0,07732	-	0,07732
23	Giá để tài liệu	Chiếc	0,04052	-	0,04052	0,03080	-	0,03080	0,01013	-	0,01013
24	Két sắt	Chiếc	0,02070	-	0,02070	0,01852	-	0,01852	0,00445	-	0,00445
25	Loa, loa di động	Chiếc	0,00241	0,00241	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
26	Máy in	Chiếc	0,08503	-	0,08503	0,08350	-	0,08350	0,02295	-	0,02295
27	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00736	-	0,00736	0,00382	-	0,00382	0,00035	-	0,00035
28	Máy ghi âm	Chiếc	0,00876	-	0,00876	0,00640	-	0,00640	0,00044	-	0,00044
29	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,01457	-	0,01457	0,00761	-	0,00761	0,00084	-	0,00084
30	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01020	-	0,01020	0,00713	-	0,00713	0,00098	-	0,00098
31	Máy tính bảng	Chiếc	0,06616	-	0,06616	0,03852	-	0,03852	0,01206	-	0,01206
32	Micro	Chiếc	0,54492	0,48913	0,05579	0,36692	0,32936	0,03757	0,01326	-	0,01326
33	Quạt cây	Chiếc	0,00234	0,00234	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
34	Quạt hộp	Chiếc	0,00239	0,00239	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
35	Quạt treo tường	Chiếc	0,00236	0,00236	-	0,00206	0,00206	-	-	-	-
36	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
37	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00235	0,00235	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
38	Quạt thông gió	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
39	Quạt trần	Chiếc	0,00238	0,00238	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
40	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,04625	-	0,04625	0,03632	-	0,03632	0,01100	-	0,01100
41	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,08884	0,07782	0,01102	0,07447	0,06524	0,00924	0,00189	-	0,00189

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00002	-	0,00002
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00604	-	0,00604
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,06553	-	0,06553
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00781	-	0,00781
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00480	-	0,00480

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00353	-	0,00353
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,03331	-	0,03331
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,05326	-	0,05326
9	Bộ kích điện	Chiếc	0,00000	0,00000	-
10	Lưu điện	Chiếc	0,00976	0,00976	-
11	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00184	-	0,00184
12	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00288	-	0,00288
13	Cáp micro	Chiếc	0,00071	-	0,00071
14	Chậu cảnh	Chiếc	0,00847	-	0,00847
15	Công tơ điện	Chiếc	0,00272	0,00272	-
16	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00393	-	0,00393
17	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00102	-	0,00102
18	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00241	-	0,00241
19	Ghê hội trường	Chiếc	0,17881	-	0,17881
20	Ghế làm việc	Chiếc	0,13327	-	0,13327
21	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00533	-	0,00533
22	Két sắt	Chiếc	0,00112	-	0,00112
23	Khung rèm	Chiếc	0,00186	0,00186	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
24	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00073	0,00073	-
25	Lò vi sóng	Chiếc	0,00104	0,00104	-
26	Loa, loa di động	Chiếc	0,00126	0,00126	-
27	Máy bắt vít	Chiếc	0,00008	0,00008	-
28	Máy cắt cỏ	Chiếc	0,00105	0,00105	-
29	Máy điện châm	Chiếc	0,00093	0,00093	-
30	Máy in	Chiếc	0,01280	-	0,01280
31	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00001	-	0,00001
32	Máy ghi âm	Chiếc	0,00002	-	0,00002
33	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00066	-	0,00066
34	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00137	-	0,00137
35	Máy tính bảng	Chiếc	0,01086	-	0,01086
36	Micro	Chiếc	0,00303	-	0,00303
37	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00052	-	0,00052
38	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00049	-	0,00049

Ví dụ: Định mức sử dụng tủ đựng âm ly cho dịch vụ thờ cúng là 0,00049 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00486	-	0,00486	0,00486	-	0,00486	0,00775	-	0,00775
2	Bàn họp	Chiếc	0,00825	-	0,00825	0,00014	-	0,00014	0,00280	-	0,00280
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01767	-	0,01767	0,00550	-	0,00550	0,01044	-	0,01044
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00653	-	0,00653	0,00011	-	0,00011	0,00008	-	0,00008
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01503	-	0,01503	0,00285	-	0,00285	0,00270	-	0,00270
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01491	-	0,01491	0,00464	-	0,00464	0,00008	-	0,00008
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00413	-	0,00413	0,00007	-	0,00007	-	-	-
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,05334	-	0,05334
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00330	-	0,00330	0,00006	-	0,00006	0,00008	-	0,00008
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02063	-	0,02063	0,00035	-	0,00035	0,00424	-	0,00424
11	Màn chiếu	Chiếc	0,01018	-	0,01018	0,00017	-	0,00017	0,00146	-	0,00146

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00434	-	0,00434	0,00174	-	0,00174	0,00199	-	0,00199
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00413	-	0,00413	0,00007	-	0,00007	-	-	-
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00495	-	0,00495	0,00008	-	0,00008	0,02976	-	0,02976
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00286	-	0,00286	0,00115	-	0,00115	0,02221	-	0,02221
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,13011	0,11256	0,01755	0,00590	-	0,00590	0,00304	-	0,00304
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00542	-	0,00542	0,00217	-	0,00217	0,00339	-	0,00339
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,05801	0,05385	0,00416	0,00106	-	0,00106	-	-	-
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,03301	0,93108	0,10193	0,03587	-	0,03587	0,00260	-	0,00260
20	Nhà	Nhà	0,46534	0,43839	0,02695	0,01569	-	0,01569	-	-	-
21	Phần mềm	Phần mềm	0,01387	-	0,01387	0,00263	-	0,00263	-	-	-
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00413	-	0,00413	0,00007	-	0,00007	-	-	-
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,24157	0,19618	0,04539	0,00076	-	0,00076	0,00051	-	0,00051
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00051	-	0,00051
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01080	-	0,01080

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,47321	0,42959	0,04362	0,25720	0,23349	0,02371	2,10924	1,91481	0,19442
27	Xe máy	Chiếc	0,00289	-	0,00289	0,00005	-	0,00005	0,34976	0,30376	0,04600
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00619	-	0,00619	0,00248	-	0,00248	0,81240	0,74269	0,06971
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,23869	0,22254	0,01615
30	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00281	-	0,00281

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00214	-	0,00214	0,00605	-	0,00605	0,00000	-	0,00000
2	Bàn họp	Chiếc	0,00790	-	0,00790	0,00119	-	0,00119	0,00005	-	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01366	-	0,01366	0,00818	-	0,00818	0,00002	-	0,00002
4	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
5	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
9	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
10	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
11	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
12	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
13	Giường kéo dãn cột sống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
14	Giường tập thủy lực	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
15	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
16	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01049	-	0,01049	0,00479	-	0,00479	0,00001	-	0,00001
17	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01149	-	0,01149	0,00359	-	0,00359	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02032	-	0,02032	0,01281	-	0,01281	0,00001	-	0,00001
19	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00366	-	0,00366	0,00030	-	0,00030	0,00000	-	0,00000
20	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00238	-	0,00238	0,00109	-	0,00109	0,00002	-	0,00002
21	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00304	-	0,00304	0,00136	-	0,00136	0,00000	-	0,00000
22	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01927	-	0,01927	0,00182	-	0,00182	0,00000	-	0,00000
23	Màn chiếu	Chiếc	0,00896	-	0,00896	0,00103	-	0,00103	0,00000	-	0,00000
24	Máy ảnh	Chiếc	0,02695	0,02371	0,00324	0,00277	-	0,00277	0,00000	-	0,00000
25	Máy biến áp	Chiếc	0,00354	-	0,00354	0,00028	-	0,00028	0,00000	-	0,00000
26	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
27	Máy chiếu	Chiếc	0,00551	-	0,00551	0,00084	-	0,00084	0,00001	-	0,00001
28	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00527	-	0,00527	0,00367	-	0,00367	0,00001	-	0,00001
29	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
30	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
31	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
32	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
33	Máy hấp ướt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
34	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
35	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
36	Máy Photocopy	Chiếc	0,18770	0,16238	0,02532	0,12901	0,11160	0,01740	0,00008	0,00007	0,00001
37	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
38	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
39	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00388	-	0,00388	0,00254	-	0,00254	0,00000	-	0,00000
40	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
41	Máy sóng ngắn trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
42	Máy tạo oxy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
43	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
44	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
45	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
46	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
47	May tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
48	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
49	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
50	Máy tính xách tay	Chiếc	0,08465	0,07859	0,00606	0,06667	0,06190	0,00478	0,00005	0,00004	0,00000
51	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,27194	1,14644	0,12550	0,78504	0,70758	0,07746	0,00050	0,00045	0,00005
52	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
53	Nhà	Nhà	0,64973	0,61211	0,03762	0,75456	0,71087	0,04369	0,00038	0,00035	0,00002
54	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
55	Phần mềm	Phần mềm	0,01146	-	0,01146	0,00431	-	0,00431	0,00000	-	0,00000
56	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
57	Trạm biến áp	Trạm	0,00367	-	0,00367	0,00135	-	0,00135	0,00000	-	0,00000
58	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,20889	0,16964	0,03925	0,02226	0,01807	0,00418	0,00004	0,00004	0,00001
59	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00062	-	0,00062	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
60	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
61	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
62	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
63	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00013	-	0,00013	0,00001	-	0,00001
64	Vật kiến trúc	Công trình	0,41568	0,37736	0,03832	0,57496	0,52196	0,05300	0,00201	0,00183	0,00019
65	Xe máy	Chiếc	0,00417	-	0,00417	0,00054	-	0,00054	0,00001	-	0,00001
66	Xe Ô tô	Chiếc	0,08102	0,07407	0,00695	0,06143	0,05616	0,00527	0,00032	0,00029	0,00003
67	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03870	0,03608	0,00262	0,02948	0,02748	0,00199	0,00019	0,00018	0,00001
68	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
69	Máy quay phim	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00060	-	0,00060	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00796	0,00705	0,00092	0,00563	0,00498	0,00065
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,03217	-	0,03217	0,00285	-	0,00285
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,07303	0,05931	0,01372	0,01481	0,01203	0,00278
7	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00010	0,00010	-
8	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00046	0,00046	-	0,00259	0,00259	-
9	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00010	0,00010	-
10	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00138	0,00138	-	0,00022	0,00022	-
11	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00309	0,00309	-	0,00033	0,00033	-
12	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	0,00144	0,00144	-
13	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-	0,00441	0,00441	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
14	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00005	0,00005	-
15	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00128	0,00128	-	0,00159	0,00159	-
16	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00182	0,00182	-	0,00311	0,00311	-
17	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,00092	0,00092	-
18	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00050	0,00050	-	0,00057	0,00057	-
19	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00107	0,00107	-
20	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00003	0,00003	-
21	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00172	0,00172	-	0,00033	0,00033	-
22	Giường kéo dãn cột sống	Chiếc	-	-	-	0,00125	0,00125	-	0,00012	0,00012	-
23	Giường tập thủy lực	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	0,00004	0,00004	-
24	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
25	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00140	-	0,00140	0,03200	0,02724	0,00476	0,04193	0,03569	0,00624
26	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00024	0,00024	-
27	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00052	-	0,00052	0,00157	-	0,00157	0,00154	-	0,00154

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
28	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00146	-	0,00146	0,00495	-	0,00495	0,01283	-	0,01283
29	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00037	-	0,00037	0,00013	-	0,00013	0,00042	-	0,00042
30	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00099	0,00099	-
31	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,00037	0,00037	-
32	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00105	-	0,00105	0,01223	-	0,01223	0,00142	-	0,00142
33	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
34	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-
35	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00060	-	0,00060	0,00241	-	0,00241	0,00054	-	0,00054
36	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,00380	0,00309	0,00071	0,01180	0,00958	0,00222
37	Màn chiếu	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00609	0,00574	0,00035	0,01873	0,01765	0,00109
38	Máy ảnh	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00164	0,00144	0,00020	0,00436	0,00383	0,00052

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00042	-	0,00042
40	Máy chiếu	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00336	0,00298	0,00038	0,00861	0,00764	0,00097
41	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00064	-	0,00064	0,05355	0,04930	0,00425	0,04451	0,04098	0,00353
42	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
43	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00115	0,00115	-	0,00411	0,00411	-
44	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00067	0,00067	-
45	Máy li tâm máu điện tử	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
46	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00261	0,00261	-	0,00035	0,00035	-
47	Máy Photocopy	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,06296	0,05447	0,00849	0,12299	0,10640	0,01659
48	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00032	0,00032	-
49	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
50	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00184	0,00184	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
51	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-
52	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00019	-	0,00019	0,00060	-	0,00060
53	Máy thái rau củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00289	0,00289	-	0,00052	0,00052	-
54	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00132	-	0,00132	0,04596	0,04267	0,00329	0,04568	0,04241	0,00327
55	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00001	0,00001	-
56	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01088	-	0,01088	0,26176	0,23594	0,02583	0,68931	0,62129	0,06801
57	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00010	0,00010	-
58	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
59	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,00065	0,00065	-	0,00051	0,00051	-
60	Nhà	Nhà	0,00687	-	0,00687	0,32599	0,30712	0,01888	0,47209	0,44475	0,02734
61	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	0,00074	0,00074	-	0,00633	0,00633	-
62	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	0,02363	0,02363	-	0,00206	0,00206	-
63	Phần mềm	Phần mềm	0,00114	-	0,00114	0,00224	-	0,00224	0,00175	-	0,00175
64	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00254	0,00254	-	0,00057	0,00057	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
65	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00125	0,00125	-	0,00083	0,00083	-
66	Trạm biến áp	Trạm	0,00024	-	0,00024	0,00015	-	0,00015	0,00046	-	0,00046
67	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00096	0,00096	-	0,00571	0,00571	-
68	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00310	-	0,00310	0,03514	0,02854	0,00660	0,02699	0,02192	0,00507
69	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	0,00184	0,00184	-	0,00076	0,00076	-
70	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007
71	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00101	0,00101	-
72	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00540	0,00540	-	0,00068	0,00068	-
73	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	0,00216	0,00216	-
74	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00116	0,00116	-
75	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00457	-	0,00457	0,00035	-	0,00035
76	Vật kiến trúc	Công trình	0,11909	0,10812	0,01098	1,48608	1,34909	0,13698	0,18017	0,16356	0,01661
77	Xe máy	Chiếc	0,00380	0,00330	0,00050	0,06233	0,05413	0,00820	0,00891	0,00774	0,00117

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
78	Xe Ô tô	Chiếc	0,01054	0,00964	0,00090	0,03442	0,03147	0,00295	0,02577	0,02356	0,00221
79	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00623	0,00581	0,00042	0,13045	0,12163	0,00882	0,04486	0,04183	0,00303
80	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00158	0,00158	-	0,00073	0,00073	-
81	Máy quay phim	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00036	-	0,00036	0,00037	-	0,00037

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00629	0,00557	0,00072	0,00255	-	0,00255	0,00412	-	0,00412
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,00264	-	0,00264	0,01172	-	0,01172	0,00664	-	0,00664
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,01466	0,01190	0,00275	0,01246	-	0,01246	0,00878	-	0,00878
7	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
8	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00055	0,00055	-	-	-	-	-	-	-
9	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00045	0,00045	-	-	-	-	-	-	-
10	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00444	0,00444	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
11	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00409	0,00409	-	-	-	-	-	-	-
12	Cây lọc nước	Chiếc	0,00224	0,00224	-	0,00852	0,00852	-	-	-	-
13	Giá phơi khay	Chiếc	0,00356	0,00356	-	-	-	-	-	-	-
14	Chảo xào inox	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
15	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00944	0,00944	-	-	-	-
16	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00256	0,00256	-	0,01723	0,01723	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00085	0,00085	-	0,00453	0,00453	-	-	-	-
18	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00316	0,00316	-	-	-	-
19	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00084	0,00084	-	0,00588	0,00588	-	-	-	-
20	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00126	0,00126	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
21	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,00959	0,00959	-	0,00200	0,00200	-	-	-	-
22	Giường kéo dãn cột sống	Chiếc	0,00159	0,00159	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
23	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00127	0,00127	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
24	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
25	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01050	0,00894	0,00156	0,00799	-	0,00799	0,00373	-	0,00373
26	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-
27	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00177	-	0,00177	0,00517	-	0,00517	0,00114	-	0,00114
28	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00302	-	0,00302	0,01020	-	0,01020	0,00791	-	0,00791
29	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00033	-	0,00033	0,00145	-	0,00145	0,00016	-	0,00016

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
30	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00084	0,00084	-	-	-	-	-	-	-
31	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00029	0,00029	-	-	-	-	-	-	-
32	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00322	-	0,00322	0,00705	-	0,00705	0,01047	-	0,01047
33	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
34	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
35	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00049	-	0,00049	0,00341	-	0,00341	0,00022	-	0,00022
36	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01041	0,00846	0,00196	0,00812	-	0,00812	0,00387	-	0,00387
37	Màn chiếu	Chiếc	0,01582	0,01490	0,00092	0,00385	-	0,00385	0,00149	-	0,00149
38	Máy ảnh	Chiếc	0,00365	0,00321	0,00044	0,00183	-	0,00183	0,00262	-	0,00262
39	Máy biến áp	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00145	-	0,00145	0,00016	-	0,00016
40	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00575	0,00575	-	-	-	-
41	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
42	Máy chiếu	Chiếc	0,01879	0,01667	0,00212	0,00317	-	0,00317	0,00481	-	0,00481
43	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01853	0,01706	0,00147	0,00428	-	0,00428	0,00644	-	0,00644
44	Máy đạp xe tựa lưng	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
45	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
46	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
47	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
48	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	0,00157	0,00157	-	-	-	-
49	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00330	0,00330	-	-	-	-
50	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00055	0,00055	-	0,00361	0,00361	-	-	-	-
51	Máy hấp ướt	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
52	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	0,00186	0,00186	-	-	-	-
53	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
54	Máy li tâm máu điện tử	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
55	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00043	0,00043	-	-	-	-	-	-	-
56	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
57	Máy Photocopy	Chiếc	0,07264	0,06284	0,00980	0,01172	-	0,01172	0,01322	-	0,01322
58	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00029	0,00029	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
60	Máy sấy	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00044	0,00044	-	-	-	-
61	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00063	0,00063	-	-	-	-
62	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00227	-	0,00227	0,00269	-	0,00269
63	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00044	0,00044	-	-	-	-
64	Máy tạo oxy	Chiếc	-	-	-	0,00177	0,00177	-	-	-	-
65	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00861	0,00861	-	-	-	-
66	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	0,00121	0,00121	-	-	-	-
67	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00756	0,00756	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
68	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00119	0,00119	-	-	-	-
69	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00119	0,00119	-	-	-	-
70	May tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
71	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
72	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00254	0,00254	-	-	-	-	-	-	-
73	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
74	Máy tính xách tay	Chiếc	0,02802	0,02602	0,00201	0,00622	-	0,00622	0,00458	-	0,00458
75	Máy trộn bột	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
76	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,17291	0,15584	0,01706	0,07913	-	0,07913	0,08881	-	0,08881
77	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00040	0,00040	-	-	-	-	-	-	-
78	Máy xay thịt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
79	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
80	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00046	0,00046	-	-	-	-	-	-	-
81	Nhà	Nhà	0,11218	0,10568	0,00650	0,77505	0,73017	0,04488	0,47375	0,44632	0,02743

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
82	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
83	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00201	0,00201	-	-	-	-	-	-	-
84	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,01826	0,01826	-	-	-	-	-	-	-
85	Phần mềm	Phần mềm	0,00155	-	0,00155	0,00965	-	0,00965	0,00576	-	0,00576
86	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00332	0,00332	-	0,00178	0,00178	-	-	-	-
87	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00094	0,00094	-	0,00548	0,00548	-	-	-	-
88	Trạm biến áp	Trạm	0,00034	-	0,00034	0,00156	-	0,00156	0,00016	-	0,00016
89	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00166	0,00166	-	-	-	-	-	-	-
90	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02250	0,01827	0,00423	0,12342	0,10023	0,02319	0,01171	0,00951	0,00220
91	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00130	0,00130	-	-	-	-	-	-	-
92	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00008	-	0,00008	0,00049	-	0,00049
93	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00502	0,00502	-	-	-	-
94	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,01383	0,01383	-	-	-	-	-	-	-
95	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
96	Tủ lạnh	Chiếc	0,00171	0,00171	-	-	-	-	-	-	-
97	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00056	0,00056	-	-	-	-
98	Tủ thuốc y tế	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
99	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00130	-	0,00130	0,00221	-	0,00221
100	Vật kiến trúc	Công trình	0,25437	0,23093	0,02345	1,00519	0,91254	0,09266	0,56634	0,51414	0,05220
101	Xe máy	Chiếc	0,02998	0,02604	0,00394	0,00386	-	0,00386	0,00740	-	0,00740
102	Xe Ô tô	Chiếc	0,05190	0,04745	0,00445	0,00697	-	0,00697	0,01633	-	0,01633
103	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02160	0,02014	0,00146	0,00368	-	0,00368	0,00317	-	0,00317
104	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
105	Máy quay phim	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00085	-	0,00085	0,00561	-	0,00561

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,00957	-	0,00957	0,01370	-	0,01370
2	Bàn họp	Chiếc	0,02040	-	0,02040	0,01589	-	0,01589	0,00745	-	0,00745
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00871	-	0,00871	0,01054	-	0,01054	0,01421	-	0,01421
4	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00174	0,00174	-	0,00158	0,00158	-	0,00319	0,00319	-
5	Cây lọc nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00132	0,00132	-	0,00076	0,00076	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01538	0,01538	-	0,00121	0,00121	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00614	0,00614	-	0,01165	0,01165	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00275	0,00275	-	0,00187	0,00187	-
9	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00005	0,00005	-	0,00052	0,00052	-
10	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00505	0,00505	-	0,00259	0,00259	-
11	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
12	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
13	Giường kéo dãn cột sống	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
14	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
15	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00058	-	0,00058	0,01492	-	0,01492	0,02317	-	0,02317
17	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00088	-	0,00088	0,00850	-	0,00850	0,00793	-	0,00793
18	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00061	-	0,00061	0,02402	-	0,02402	0,04202	-	0,04202
19	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	0,01710	-	0,01710	0,00302	-	0,00302
20	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01486	-	0,01486	0,03655	-	0,03655	0,03270	-	0,03270
21	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00058	-	0,00058	0,00248	-	0,00248	0,00349	-	0,00349
22	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,04604	-	0,04604	0,01891	-	0,01891
23	Màn chiếu	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,01497	-	0,01497	0,02864	-	0,02864
24	Máy ảnh	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,01172	-	0,01172	0,00707	-	0,00707
25	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	0,00267	-	0,00267	0,00253	-	0,00253
26	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
27	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
28	Máy chiếu	Chiếc	0,00700	-	0,00700	0,04080	-	0,04080	0,03378	-	0,03378
29	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00311	-	0,00311	0,01003	-	0,01003	0,01396	-	0,01396
30	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
31	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00037	0,00037	-	0,00002	0,00002	-
32	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
33	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00541	0,00541	-
34	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	0,00475	0,00475	-
35	Máy hấp ướt	Chiếc	0,00057	0,00057	-	-	-	-	-	-	-
36	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
37	Máy monitor y tế	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
38	Máy Photocopy	Chiếc	0,00081	-	0,00081	0,02810	-	0,02810	0,05942	-	0,05942
39	Máy sấy	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	0,00256	0,00256	-
40	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
41	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,00221	-	0,00221	0,00428	-	0,00428
42	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
43	Máy tạo oxy	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
44	Máy tập đạp xe	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
45	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	0,00560	0,00560	-	-	-	-	-	-	-
46	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
47	May tập vai đơn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
48	Máy tập xoay eo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
49	Máy thở oxy	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
50	Máy tính xách tay	Chiếc	-	-	-	0,01328	-	0,01328	0,03457	-	0,03457
51	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,00137	-	0,00137	0,20548	-	0,20548	0,25474	-	0,25474
52	Mút xốp trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
53	Nhà	Nhà	-	-	-	1,27277	1,19907	0,07370	2,27427	2,14257	0,13169
54	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
55	Phần mềm	Phần mềm	-	-	-	0,01921	-	0,01921	0,02268	-	0,02268
56	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00140	0,00140	-	0,00000	0,00000	-
57	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00143	0,00143	-	-	-	-	-	-	-
58	Trạm biến áp	Trạm	-	-	-	0,00290	-	0,00290	0,00258	-	0,00258
59	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,22445	0,18228	0,04217	0,21369	0,17354	0,04015
60	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,01259	-	0,01259	0,00717	-	0,00717

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
61	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00041	0,00041	-	0,00019	0,00019	-	0,00132	0,00132	-
62	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
63	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00351	-	0,00351	0,01048	-	0,01048	0,00176	-	0,00176
64	Vật kiến trúc	Công trình	1,29162	1,17256	0,11906	1,22317	1,11042	0,11275	1,92185	1,74469	0,17715
65	Xe máy	Chiếc	0,00957	-	0,00957	0,01693	-	0,01693	0,01079	-	0,01079
66	Xe Ô tô	Chiếc	0,01462	-	0,01462	0,17753	-	0,17753	1,52182	1,39124	0,13058
67	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00715	-	0,00715	0,00449	-	0,00449	0,17704	0,16506	0,01198
68	Máy quay phim	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,06857	-	0,06857	0,04006	-	0,04006

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,06202	0,05488	0,00714	0,01699	-	0,01699	0,00044	-	0,00044
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00263	0,00263	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00612	0,00612	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,02150	-	0,02150	0,00452	-	0,00452	0,00086	-	0,00086
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,04771	0,03874	0,00896	0,01494	-	0,01494	0,00184	-	0,00184
6	Bàn quầy	Chiếc	0,00049	0,00049	-	-	-	-	-	-	-
7	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00368	0,00368	-	-	-	-	-	-	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00306	0,00306	-	-	-	-	-	-	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	0,20504	0,20504	-	-	-	-	-	-	-
10	Đàn organ	Chiếc	0,00345	0,00345	-	-	-	-	-	-	-
11	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,09628	0,09628	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
12	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,06778	0,06778	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
13	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,06220	0,06220	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
14	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00328	0,00328	-	-	-	-	-	-	-
15	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,10762	0,10762	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,11431	0,09730	0,01700	0,00848	-	0,00848	0,00161	-	0,00161
17	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00205	-	0,00205	0,00965	-	0,00965	0,00068	-	0,00068
18	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01874	-	0,01874	0,01753	-	0,01753	0,00159	-	0,00159
19	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02901	-	0,02901	0,00295	-	0,00295	0,00022	-	0,00022
20	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,03049	-	0,03049	0,03759	-	0,03759	0,00156	-	0,00156
21	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00225	0,00225	-	-	-	-	-	-	-
22	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00065	-	0,00065	0,00133	-	0,00133	0,00070	-	0,00070
23	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,05721	0,04646	0,01075	0,01205	-	0,01205	0,00120	-	0,00120
24	Màn chiếu	Chiếc	0,27378	0,25792	0,01586	0,02166	-	0,02166	0,00077	-	0,00077
25	Máy ảnh	Chiếc	0,02249	0,01978	0,00270	0,05695	0,05010	0,00685	0,00045	-	0,00045
26	Máy biến áp	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00165	-	0,00165	0,00020	-	0,00020
27	Máy chiếu	Chiếc	0,13256	0,11762	0,01494	0,01594	-	0,01594	0,00099	-	0,00099
28	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,20540	0,18910	0,01630	0,02916	-	0,02916	0,00064	-	0,00064
29	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
30	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,01002	0,01002	-	-	-	-	-	-	-
31	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,16519	0,16519	-	-	-	-	-	-	-
32	Máy Photocopy	Chiếc	0,02438	-	0,02438	0,02585	-	0,02585	0,00202	-	0,00202
33	Máy sấy	Chiếc	0,00088	0,00088	-	-	-	-	-	-	-
34	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00142	0,00142	-	-	-	-	-	-	-
35	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00132	-	0,00132	0,00277	-	0,00277	0,00034	-	0,00034
36	Máy tính xách tay	Chiếc	0,02622	-	0,02622	0,02246	-	0,02246	0,00161	-	0,00161
37	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,19417	-	0,19417	0,12195	-	0,12195	0,01290	-	0,01290
38	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,02918	0,02918	-	-	-	-	-	-	-
39	Nhà	Nhà	1,76219	1,66014	0,10204	0,07552	-	0,07552	0,12500	0,11776	0,00724
40	Phần mềm	Phần mềm	0,02118	-	0,02118	0,01807	-	0,01807	0,00147	-	0,00147
41	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00384	0,00384	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
42	Trạm biến áp	Trạm	0,00019	-	0,00019	0,00165	-	0,00165	0,00022	-	0,00022
43	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02134	0,01733	0,00401	0,11845	0,09620	0,02226	0,02347	0,01906	0,00441
44	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00108	-	0,00108	0,00408	-	0,00408	0,00027	-	0,00027
45	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,32522	0,32522	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
46	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,01955	-	0,01955	0,01234	-	0,01234	0,00010	-	0,00010
47	Vật kiến trúc	Công trình	1,72590	1,56681	0,15909	0,97594	0,88598	0,08996	0,12602	0,11440	0,01162
48	Xe máy	Chiếc	0,03560	-	0,03560	0,32081	0,27862	0,04220	0,00041	-	0,00041
49	Xe Ô tô	Chiếc	0,30570	0,27947	0,02623	0,90741	0,82954	0,07786	0,00443	-	0,00443
50	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,09316	0,08686	0,00630	0,18620	0,17360	0,01260	0,00038	-	0,00038
51	Máy quay phim	Chiếc	0,07173	0,06499	0,00674	0,23904	0,21658	0,02246	0,00160	-	0,00160

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00065	-	0,00065	0,00184	-	0,00184
2	Bàn họp	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00196	-	0,00196	0,00396	-	0,00396
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00214	-	0,00214	0,00387	-	0,00387
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00072	-	0,00072	0,00124	-	0,00124	0,00191	-	0,00191
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00009	-	0,00009	0,00074	-	0,00074	0,00184	-	0,00184
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00071	-	0,00071	0,00155	-	0,00155	0,00290	-	0,00290
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00043	-	0,00043	0,00022	-	0,00022	0,00058	-	0,00058
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00122	-	0,00122	0,00220	-	0,00220	0,00591	-	0,00591
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,00047	-	0,00047	0,00080	-	0,00080
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00142	-	0,00142	0,00342	-	0,00342
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00077	-	0,00077	0,00212	-	0,00212
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00069	-	0,00069	0,00204	-	0,00204
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00022	-	0,00022	0,00056	-	0,00056
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00165	-	0,00165	0,00579	-	0,00579
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00037	-	0,00037	0,00077	-	0,00077	0,00136	-	0,00136

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00161	-	0,00161	0,00231	-	0,00231	0,02935	0,02539	0,00396
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00042	-	0,00042	0,00080	-	0,00080
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00284	-	0,00284	0,00111	-	0,00111	0,02220	0,02061	0,00159
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,00699	-	0,00699	0,01301	-	0,01301	0,24278	0,21882	0,02395
20	Nhà	Nhà	0,00514	-	0,00514	0,09333	0,08792	0,00540	0,13552	0,12768	0,00785
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00137	-	0,00137	0,00120	-	0,00120	0,00242	-	0,00242
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00005	-	0,00005	0,00032	-	0,00032	0,00069	-	0,00069
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01874	0,01522	0,00352	0,04669	0,03792	0,00877
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00049	-	0,00049	0,00206	-	0,00206
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00029	-	0,00029	0,00057	-	0,00057
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,07534	0,06840	0,00694	0,14755	0,13395	0,01360	0,24998	0,22693	0,02304
27	Xe máy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00091	-	0,00091	0,00171	-	0,00171
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00421	-	0,00421	0,00725	-	0,00725	0,02896	-	0,02896
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00061	-	0,00061	0,00099	-	0,00099

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00158	-	0,00158	0,00269	-	0,00269	0,01134	-	0,01134

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00551	-	0,00551	0,00496	-	0,00496	0,00298	-	0,00298
2	Bàn họp	Chiếc	0,01339	-	0,01339	0,01169	-	0,01169	0,00679	-	0,00679
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02073	-	0,02073	0,01907	-	0,01907	0,00974	-	0,00974
4	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-
5	Cây lọc nước	Chiếc	0,00357	0,00357	-	-	-	-	-	-	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00349	0,00349	-	-	-	-	-	-	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00344	0,00344	-	-	-	-	-	-	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00336	0,00336	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
9	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00343	0,00343	-	-	-	-	-	-	-
10	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00342	0,00342	-	-	-	-	-	-	-
11	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01274	-	0,01274	0,01287	-	0,01287	0,00465	-	0,00465
12	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01245	-	0,01245	0,01238	-	0,01238	0,00620	-	0,00620
13	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01827	-	0,01827	0,01931	-	0,01931	0,00763	-	0,00763
14	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00605	-	0,00605	0,00698	-	0,00698	0,00229	-	0,00229
15	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00516	-	0,00516	0,00219	-	0,00219	0,00969	-	0,00969
16	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00919	-	0,00919	0,00879	-	0,00879	0,00232	-	0,00232
17	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,03953	-	0,03953	0,04927	-	0,04927	0,01407	-	0,01407
18	Màn chiếu	Chiếc	0,01032	-	0,01032	0,01022	-	0,01022	0,00460	-	0,00460
19	Máy ảnh	Chiếc	0,00862	-	0,00862	0,00846	-	0,00846	0,00280	-	0,00280
20	Máy biến áp	Chiếc	0,00452	-	0,00452	0,00471	-	0,00471	0,00191	-	0,00191
21	Máy chiếu	Chiếc	0,00953	-	0,00953	0,00852	-	0,00852	0,00481	-	0,00481
22	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00601	-	0,00601	0,00549	-	0,00549	0,00807	-	0,00807

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
23	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00367	0,00367	-	-	-	-	-	-	-
24	Máy Photocopy	Chiếc	0,20857	0,18044	0,02813	0,02834	-	0,02834	0,01005	-	0,01005
25	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00378	-	0,00378	0,00380	-	0,00380	0,00209	-	0,00209
26	Máy tính xách tay	Chiếc	0,17122	0,15895	0,01227	0,01206	-	0,01206	0,00356	-	0,00356
27	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,00944	0,90984	0,09960	0,11953	-	0,11953	0,05499	-	0,05499
28	Nhà	Nhà	1,35573	1,27723	0,07850	0,08244	-	0,08244	0,02328	-	0,02328
29	Phần mềm	Phần mềm	0,01478	-	0,01478	0,01706	-	0,01706	0,00720	-	0,00720
30	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00358	0,00358	-	-	-	-	-	-	-
31	Trạm biến áp	Trạm	0,01109	-	0,01109	0,01072	-	0,01072	0,00268	-	0,00268
32	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,23642	0,19199	0,04442	0,23242	0,18875	0,04367	0,10202	0,08285	0,01917
33	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00437	-	0,00437	0,00367	-	0,00367	0,00056	-	0,00056
34	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00366	0,00366	-	0,00481	0,00481	-	0,00120	0,00120	-
35	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00300	-	0,00300	0,00336	-	0,00336	0,00377	-	0,00377

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
36	Vật kiến trúc	Công trình	1,74888	1,58768	0,16121	1,59421	1,44726	0,14695	0,57730	0,52409	0,05321
37	Xe máy	Chiếc	0,00539	-	0,00539	0,00380	-	0,00380	0,01214	-	0,01214
38	Xe Ô tô	Chiếc	0,22619	0,20679	0,01941	0,12240	0,11190	0,01050	0,11287	0,10319	0,00969
39	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,06200	0,05781	0,00419	0,04830	0,04504	0,00327	0,05930	0,05529	0,00401
40	Máy quay phim	Chiếc	0,00444	-	0,00444	0,00164	-	0,00164	0,00088	-	0,00088

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00333	-	0,00333	0,00057	-	0,00057	0,01720	-	0,01720
2	Bàn họp	Chiếc	0,00709	-	0,00709	0,00053	-	0,00053	0,00545	-	0,00545
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00832	-	0,00832	0,00199	-	0,00199	0,02208	-	0,02208

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
5	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
6	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
7	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
8	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
9	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00487	-	0,00487	0,00308	-	0,00308	0,00297	-	0,00297
10	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00217	-	0,00217	0,00040	-	0,00040	0,00979	-	0,00979
11	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00530	-	0,00530	0,00429	-	0,00429	0,00584	-	0,00584
12	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00075	-	0,00075	0,00013	-	0,00013	0,00067	-	0,00067
13	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01114	-	0,01114	0,00443	-	0,00443	0,08496	-	0,08496
14	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00256	-	0,00256	0,00085	-	0,00085	0,00060	-	0,00060
15	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00725	-	0,00725	0,00109	-	0,00109	0,00531	-	0,00531
16	Màn chiếu	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00040	-	0,00040	0,00311	-	0,00311
17	Máy ảnh	Chiếc	0,00193	-	0,00193	0,00024	-	0,00024	0,00836	-	0,00836

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Máy biến áp	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00009	-	0,00009	0,00067	-	0,00067
19	Máy chiếu	Chiếc	0,00392	-	0,00392	0,00283	-	0,00283	0,01828	-	0,01828
20	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00606	-	0,00606	0,00206	-	0,00206	0,06597	-	0,06597
21	Máy Photocopy	Chiếc	0,04357	0,03769	0,00588	0,04124	0,03568	0,00556	0,00984	-	0,00984
22	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00095	-	0,00095	0,00042	-	0,00042	0,00218	-	0,00218
23	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00510	-	0,00510	0,00226	-	0,00226	0,00356	-	0,00356
24	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,42812	0,38587	0,04224	0,23788	0,21441	0,02347	0,06063	-	0,06063
25	Nhà	Nhà	0,52882	0,49820	0,03062	0,24963	0,23517	0,01445	0,01013	-	0,01013
26	Phần mềm	Phần mềm	0,00476	-	0,00476	0,00110	-	0,00110	0,00387	-	0,00387
27	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
28	Trạm biến áp	Trạm	0,00055	-	0,00055	0,00022	-	0,00022	0,00067	-	0,00067
29	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,05572	0,04525	0,01047	0,01893	0,01537	0,00356	0,01012	-	0,01012
30	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00009	-	0,00009	0,00279	-	0,00279
31	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
32	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00315	-	0,00315	0,00044	-	0,00044	0,03083	-	0,03083
33	Vật kiến trúc	Công trình	0,83303	0,75624	0,07679	0,33328	0,30256	0,03072	0,78998	0,71716	0,07282
34	Xe máy	Chiếc	0,00824	-	0,00824	0,00232	-	0,00232	0,10799	-	0,10799
35	Xe Ô tô	Chiếc	0,01637	-	0,01637	0,00621	-	0,00621	0,98304	0,89869	0,08435
36	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00438	-	0,00438	0,00204	-	0,00204	0,41809	0,38981	0,02828
37	Máy quay phim	Chiếc	0,00397	-	0,00397	0,00015	-	0,00015	0,01724	-	0,01724

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00298	-	0,00298	0,00377	-	0,00377
2	Bàn họp	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00679	-	0,00679	0,01129	-	0,01129

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00974	-	0,00974	0,01622	-	0,01622
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00740	-	0,00740	0,00465	-	0,00465	0,00769	-	0,00769
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,00620	-	0,00620	0,00953	-	0,00953
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01536	-	0,01536	0,00763	-	0,00763	0,01292	-	0,01292
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00004	-	0,00004	0,00229	-	0,00229	0,00361	-	0,00361
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00140	-	0,00140	0,00969	-	0,00969	0,01023	-	0,01023
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00017	-	0,00017	0,00232	-	0,00232	0,00356	-	0,00356
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,01407	-	0,01407	0,02267	-	0,02267
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00460	-	0,00460	0,00785	-	0,00785
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00280	-	0,00280	0,00461	-	0,00461
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00191	-	0,00191	0,00310	-	0,00310
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00481	-	0,00481	0,00731	-	0,00731
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00483	-	0,00483	0,00807	-	0,00807	0,00793	-	0,00793
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,14488	0,12534	0,01954	0,01005	-	0,01005	0,01869	-	0,01869

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00209	-	0,00209	0,00418	-	0,00418
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00370	-	0,00370	0,00356	-	0,00356	0,00699	-	0,00699
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,78103	0,70397	0,07706	0,05499	-	0,05499	0,10348	-	0,10348
20	Nhà	Nhà	0,55822	0,52590	0,03232	0,02328	-	0,02328	0,03088	-	0,03088
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00030	-	0,00030	0,00720	-	0,00720	0,01149	-	0,01149
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00006	-	0,00006	0,00268	-	0,00268	0,00416	-	0,00416
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00071	-	0,00071	0,01917	-	0,01917	0,03154	-	0,03154
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00056	-	0,00056	0,00077	-	0,00077
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00377	-	0,00377	0,00350	-	0,00350
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,05698	0,05172	0,00525	0,57730	0,52409	0,05321	0,77820	0,70647	0,07173
27	Xe máy	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,01214	-	0,01214	0,01118	-	0,01118
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,01094	0,01000	0,00094	0,11287	0,10319	0,00969	0,14808	0,13537	0,01271
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05600	0,05221	0,00379	0,05930	0,05529	0,00401	0,05653	0,05271	0,00382

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00088	-	0,00088	0,00235	-	0,00235

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00884	-	0,00884	0,00928	-	0,00928	0,00251	-	0,00251
2	Bàn họp	Chiếc	0,01931	-	0,01931	0,01638	-	0,01638	0,00422	-	0,00422
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02988	-	0,02988	0,02845	-	0,02845	0,00730	-	0,00730
4	Cây lọc nước	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01367	-	0,01367	0,01273	-	0,01273	0,00361	-	0,00361
6	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01752	-	0,01752	0,01541	-	0,01541	0,00443	-	0,00443
7	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02516	-	0,02516	0,02350	-	0,02350	0,00634	-	0,00634
8	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00606	-	0,00606	0,00510	-	0,00510	0,00152	-	0,00152
9	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01619	-	0,01619	0,00912	-	0,00912	0,00202	-	0,00202
10	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00620	-	0,00620	0,00692	-	0,00692	0,00224	-	0,00224

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
11	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,03753	-	0,03753	0,03127	-	0,03127	0,00923	-	0,00923
12	Màn chiếu	Chiếc	0,01348	-	0,01348	0,01137	-	0,01137	0,00318	-	0,00318
13	Máy ảnh	Chiếc	0,00850	-	0,00850	0,00877	-	0,00877	0,00232	-	0,00232
14	Máy biến áp	Chiếc	0,00530	-	0,00530	0,00449	-	0,00449	0,00122	-	0,00122
15	Máy chiếu	Chiếc	0,01228	-	0,01228	0,00981	-	0,00981	0,00255	-	0,00255
16	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01368	-	0,01368	0,00829	-	0,00829	0,00242	-	0,00242
17	Máy Photocopy	Chiếc	0,03525	-	0,03525	0,03517	-	0,03517	0,00893	-	0,00893
18	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00796	-	0,00796	0,00754	-	0,00754	0,00158	-	0,00158
19	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01219	-	0,01219	0,01300	-	0,01300	0,00327	-	0,00327
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,19749	-	0,19749	0,16999	-	0,16999	0,03843	-	0,03843
21	Nhà	Nhà	1,20979	1,13974	0,07005	1,27339	1,19965	0,07374	0,02513	-	0,02513
22	Phần mềm	Phần mềm	0,02189	-	0,02189	0,01818	-	0,01818	0,00506	-	0,00506
23	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
24	Trạm biến áp	Trạm	0,00727	-	0,00727	0,00813	-	0,00813	0,00262	-	0,00262

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
25	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,05462	-	0,05462	0,04653	-	0,04653	0,01377	-	0,01377
26	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00216	-	0,00216	0,00074	-	0,00074
27	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00214	0,00214	-	-	-	-
28	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00534	-	0,00534	0,00262	-	0,00262	0,00076	-	0,00076
29	Vật kiến trúc	Công trình	1,55905	1,41534	0,14371	1,66626	1,51267	0,15359	0,55007	0,49937	0,05070
30	Xe máy	Chiếc	0,01753	-	0,01753	0,00826	-	0,00826	0,00246	-	0,00246
31	Xe Ô tô	Chiếc	0,26367	0,24105	0,02262	0,21227	0,19406	0,01821	0,05471	0,05002	0,00469
32	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,09547	0,08901	0,00646	0,06360	0,05930	0,00430	0,02134	0,01990	0,00144
33	Máy quay phim	Chiếc	0,00383	-	0,00383	0,00321	-	0,00321	0,00023	-	0,00023

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00093	-	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	0,00019	-	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00190	-	0,00190
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00135	-	0,00135
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00055	-	0,00055
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00173	-	0,00173
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00013	-	0,00013
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00065	-	0,00065
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00078	-	0,00078
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00133	-	0,00133
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00012	-	0,00012
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00053	-	0,00053
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00005	-	0,00005
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00016	-	0,00016
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00060	-	0,00060
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00223	-	0,00223
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00037	-	0,00037

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00155	-	0,00155
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01231	-	0,01231
20	Nhà	Nhà	0,18026	0,16982	0,01044
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00128	-	0,00128
22	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00063	0,00063	-
23	Trạm biến áp	Trạm	0,00033	-	0,00033
24	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00246	-	0,00246
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00014	-	0,00014
26	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,03920	0,03920	-
27	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00008	-	0,00008
28	Vật kiến trúc	Công trình	0,17786	0,16146	0,01639
29	Xe máy	Chiếc	0,00003	-	0,00003
30	Xe Ô tô	Chiếc	0,00996	0,00910	0,00085
31	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00511	0,00476	0,00035
32	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
33	Máy quay phim	Chiếc	0,00001	-	0,00001

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho dịch vụ thờ cúng là 0,00001 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(Đơn vị tính: VNĐ)

TT	Danh mục	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm			1.2. Tư vấn online			1.3. Tư vấn tại cộng đồng			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng		
		(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	17	-	17	12	-	12	26	-	26	52	-	52
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	940	-	940	626	-	626	1.409	-	1.409	2.819	-	2.819
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	110	-	110	73	-	73	165	-	165	330	-	330
4	Tiền thuê phòng ngủ	13	-	13	9	-	9	19	-	19	39	-	39
5	Khoán công tác phí	63	-	63	42	-	42	94	-	94	188	-	188
6	Làm thêm giờ	1.437	-	1.437	958	-	958	2.156	-	2.156	4.311	-	4.311
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	18	-	18	12	-	12	27	-	27	54	-	54
8	Đào tạo, Tập huấn	30	-	30	20	-	20	45	-	45	89	-	89
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	4	-	4	3	-	3	6	-	6	11	-	11
10	Chi Phúc lợi tập thể	461	-	461	308	-	308	692	-	692	1.384	-	1.384
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	15	-	15	10	-	10	22	-	22	44	-	44
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	14	-	14	9	-	9	21	-	21	42	-	42
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	15	-	15	10	-	10	22	-	22	44	-	44
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	17	-	17	11	-	11	25	-	25	50	-	50
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	510	-	510	340	-	340	765	-	765	1.531	-	1.531
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	283	-	283	189	-	189	424	-	424	848	-	848
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	128	-	128	85	-	85	191	-	191	383	-	383
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	154	-	154	102	-	102	230	-	230	461	-	461
20	Thuê phương tiện vận chuyển	166	-	166	111	-	111	250	-	250	-	-	-

TT	Danh mục	3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe			3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	3	-	3	30	-	30
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	992	-	992	31	-	31	410	-	410
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	98	-	98	3	-	3	22	-	22
4	Tiền thuê phòng ngủ	12	-	12	1	-	1	9	-	9
5	Khoán công tác phí	53	-	53	5	-	5	48	-	48
6	Làm thêm giờ	1.795	-	1.795	121	-	121	1.315	-	1.315
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	115	-	115	5	-	5	128	-	128
8	Đào tạo, Tập huấn	41	-	41	2	-	2	27	-	27
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	5	-	5	2	-	2	9	-	9
10	Chi Phúc lợi tập thể	263	-	263	62	-	62	365	-	365
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	10	-	10	1	-	1	5	-	5
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	10	-	10	1	-	1	5	-	5
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	10	-	10	1	-	1	4	-	4
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	11	-	11	1	-	1	5	-	5
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	422	-	422	9	-	9	22	-	22
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	210	-	210	101	-	101	68	-	68
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	99	-	99	42	-	42	32	-	32
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	108	-	108	11	-	11	61	-	61
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	26	-	26	81	-	81

TT	Danh mục	4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	54	-	54	41	-	41	21	-	21
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	139	-	139	45	-	45	41	-	41
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	90	-	90	90	-	90	89	-	89
4	Tiền thuê phòng ngủ	23	-	23	21	-	21	16	-	16
5	Khoán công tác phí	97	-	97	59	-	59	37	-	37
6	Làm thêm giờ	989	-	989	649	-	649	341	-	341
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	18	-	18	10	-	10	8	-	8
8	Đào tạo, Tập huấn	89	-	89	88	-	88	87	-	87
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	87	-	87	78	-	78	59	-	59
10	Chi Phúc lợi tập thể	639	-	639	460	-	460	200	-	200
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	13	-	13	10	-	10	4	-	4
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	12	-	12	9	-	9	4	-	4
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	0	-	0
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	1	-	1	0	-	0
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	52	-	52	21	-	21	22	-	22
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775	7.775		7.775	7.775		7.775
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	103	-	103	96	-	96	96	-	96
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	16	-	16	4	-	4	4	-	4
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	228	-	228	173	-	173	115	-	115
20	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	39	-	39	39	-	39

TT	Danh mục	5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu			7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống		
		(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	698	-	698	245	-	245	8	-	8	15	-	15
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	972	-	972	472	-	472	219	-	219	397	-	397
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	1.038	-	1.038	355	-	355	10	-	10	143	-	143
6	Làm thêm giờ	18.934	-	18.934	6.145	-	6.145	547	-	547	991	-	991
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	-	-	-	-	-	-	82	-	82	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	345	-	345	118	-	118	14	-	14	1	-	1
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	151	-	151	55	-	55	2	-	2	21	-	21
10	Chi Phúc lợi tập thể	14.939	-	14.939	5.265	-	5.265	-	-	-	185	-	185
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	199	-	199	70	-	70	-	-	-	2	-	2
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	193	-	193	68	-	68	-	-	-	2	-	2
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	207	-	207	73	-	73	-	-	-	0	-	0
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	167	-	167	49	-	49	-	-	-	0	-	0
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	-	-	-	-	-	-	-	-	-	155	-	155
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35	-	35
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	599	-	599	291	-	291	-	-	-	60	-	60
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.083	-	2.083	734	-	734	-	-	-	154	-	154
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề			10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	65	-	65	1	-	1	15	-	15	6	-	6
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.409	-	4.409	2.489	-	2.489	397	-	397	61	-	61
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	231	-	231	101	-	101	143	-	143	8	-	8
6	Làm thêm giờ	5.455	-	5.455	2.385	-	2.385	991	-	991	224	-	224
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	187	-	187	0	-	0	-	-	-	18	-	18
8	Đào tạo, Tập huấn	115	-	115	55	-	55	1	-	1	5	-	5
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	18	-	18	1	-	1	21	-	21	2	-	2
10	Chi Phúc lợi tập thể	1.556	-	1.556	408	-	408	185	-	185	78	-	78
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	59	-	59	29	-	29	2	-	2	1	-	1
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	57	-	57	28	-	28	2	-	2	1	-	1
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	47	-	47	30	-	30	0	-	0	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	54	-	54	35	-	35	0	-	0	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	2.214	-	2.214	1.432	-	1.432	155	-	155	5	-	5
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.805	-	1.805	617	-	617	35	-	35	8	-	8
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	783	-	783	287	-	287	60	-	60	4	-	4
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	599	-	599	303	-	303	154	-	154	12	-	12
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	0	-	0	3	-	3	12	-	12	21	-	21
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	105	-	105	1.416	-	1.416	842	-	842	334	-	334
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	4	-	4	59	-	59	47	-	47	38	-	38
6	Làm thêm giờ	104	-	104	1.406	-	1.406	1.164	-	1.164	899	-	899
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	1	-	1	5	-	5	29	-	29	37	-	37
8	Đào tạo, Tập huấn	2	-	2	32	-	32	25	-	25	17	-	17
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	0	-	0	1	-	1	4	-	4	7	-	7
10	Chi Phúc lợi tập thể	18	-	18	263	-	263	293	-	293	356	-	356
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	1	-	1	17	-	17	11	-	11	8	-	8
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	16	-	16	11	-	11	7	-	7
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	17	-	17	11	-	11	5	-	5
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	19	-	19	12	-	12	6	-	6
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	59	-	59	804	-	804	441	-	441	139	-	139
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	26	-	26	350	-	350	192	-	192	61	-	61
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	12	-	12	163	-	163	90	-	90	29	-	29
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	13	-	13	176	-	176	119	-	119	78	-	78
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	173	-	173	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	475	-	475	550	-	550	14	-	14	92	-	92
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.400	-	4.400	4.987	-	4.987	178	-	178	2.111	-	2.111
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	1.278	-	1.278	1.430	-	1.430	31	-	31	121	-	121
6	Làm thêm giờ	21.443	-	21.443	23.516	-	23.516	646	-	646	5.410	-	5.410
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	374	-	374	453	-	453	54	-	54	759	-	759
8	Đào tạo, Tập huấn	332	-	332	354	-	354	11	-	11	130	-	130
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	166	-	166	192	-	192	8	-	8	21	-	21
10	Chi Phúc lợi tập thể	8.965	-	8.965	10.244	-	10.244	125	-	125	364	-	364
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	137	-	137	158	-	158	2	-	2	5	-	5
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	133	-	133	154	-	154	2	-	2	5	-	5
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	141	-	141	146	-	146	1	-	1	4	-	4
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	163	-	163	169	-	169	1	-	1	5	-	5
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.782	-	1.782	1.957	-	1.957	17	-	17	9	-	9
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.193	-	1.193	1.415	-	1.415	175	-	175	1.146	-	1.146
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	700	-	700	814	-	814	77	-	77	419	-	419
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	1.943	-	1.943	2.200	-	2.200	37	-	37	60	-	60
20	Thuê phương tiện vận chuyển	633	-	633	579	-	579	-	-	-	804	-	804

TT	Danh mục	16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng			17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	135	-	135	31	-	31	797	-	797	992	-	992
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.736	-	4.736	1.754	-	1.754	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	395	-	395	101	-	101	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638
6	Làm thêm giờ	8.228	-	8.228	2.447	-	2.447	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	0	-	0	61	-	61	175	-	175	281	-	281
8	Đào tạo, Tập huấn	165	-	165	51	-	51	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	44	-	44	8	-	8	-	-	-	-	-	-
10	Chi Phúc lợi tập thể	3.472	-	3.472	718	-	718	13.702	-	13.702	17.110	-	17.110
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	93	-	93	26	-	26	239	-	239	280	-	280
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	90	-	90	25	-	25	232	-	232	272	-	272
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	85	-	85	21	-	21	129	-	129	181	-	181
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	99	-	99	24	-	24	149	-	149	209	-	209
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	2.706	-	2.706	924	-	924	1.095	-	1.095	770	-	770
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.204	-	1.204	814	-	814	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	598	-	598	375	-	375	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	972	-	972	259	-	259	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149
20	Thuê phương tiện vận chuyển	610	-	610	1.321	-	1.321	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145

TT	Danh mục	18.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân			18.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			18.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình			18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.004	-	1.004	1.138	-	1.138	1.163	-	1.163	56	-	56
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.501	-	1.501	4.018	-	4.018	2.827	-	2.827	113	-	113
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	-	-	-	354	-	354	24	-	24
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	294	-	294	15	-	15
5	Khoán công tác phí	1.506	-	1.506	1.778	-	1.778	1.744	-	1.744	100	-	100
6	Làm thêm giờ	25.683	-	25.683	37.876	-	37.876	32.040	-	32.040	1.753	-	1.753
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	383	-	383	1.459	-	1.459	899	-	899	26	-	26
8	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26	-	26
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27	-	27
10	Chi Phúc lợi tập thể	16.362	-	16.362	17.446	-	17.446	17.956	-	17.956	1.322	-	1.322
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	273	-	273	274	-	274	303	-	303	17	-	17
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	265	-	265	268	-	268	296	-	296	19	-	19
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	132	-	132	175	-	175	141	-	141	15	-	15
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	152	-	152	199	-	199	161	-	161	12	-	12
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	248	-	248	300	-	300	299	-	299	10	-	10
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.887	-	1.887	1.620	-	1.620	1.278	-	1.278	42	-	42
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31	-	31
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.991	-	2.991	3.103	-	3.103	3.357	-	3.357	208	-	208
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	1.419	-	1.419	29	-	29

IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.

PHỤ LỤC 11

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI LÀ NGƯỜI BỊ NHIỄM HIV/AIDS

MỤC LỤC

I. DANH MỤC DỊCH VỤ 2
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN 4
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT 17
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG 17
3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ 20
3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ 139
3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN 189
3. 5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG 226
IV. CHI CHO ĐỐI TƯỢNG 235

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tiếp nhận, kiểm tra thông tin và lập hồ sơ

1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở

1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế

1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở

1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)

4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)

4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày

5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe

5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

6. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng

6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm

6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng

7. Dịch vụ tư vấn tâm lý

8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề

9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể

9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm

9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm

10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS

11. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…

11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

12. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình và quay lại cơ sở

12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình

12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở

13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác

14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng

15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động

16. Dịch vụ tìm kiến đối tượng bỏ trốn/đi lạc

16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

17. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

17.1. Tử vong ở Bệnh viện

17.1.1 Trường hợp có nhân thân

17.1.2. Trường hợp không có thân nhân

17.2. Tử vong ở Trung tâm

17.2.1. Trường hợp có thân nhân

17.2.2.Trường hợp không có thân nhân

17.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân**)**

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tiếp nhận, kiểm tra thông tin và lập hồ sơ

1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở

1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế

Đơn vị tiếp nhận phiếu chuyển hồ sơ đối tượng từ Sở Y tế (Bộ hồ sơ đối tượng đầy đủ các văn bản giấy tờ theo quy định tại Điều 27 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)
Đơn vị ra quyết định tiếp nhận đối tượng
Cán bộ cơ sở liên hệ với UBND xã, phường nơi cư trú của đối tượng hoặc gia đình/ thân nhân đối tượng hẹn ngày giờ đưa đối tượng lên cơ sở bàn giao.
Nhận bàn giao đối tượng từ thân nhân/ gia đình/ UBND xã, phường. (phân công cán bộ thực hiện, bố trí địa điểm, biên bản bàn giao)
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở

Khi phát hiện đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở, cán bộ kiểm tra tình trạng ban đầu của đối tượng. Xét nghiệm nhanh HIV
Thông báo với UBND xã (phường) nơi Cơ sở trú đóng
Báo cáo Sở về trường hợp đối tượng bị bỏ rơi tại Cơ sở
Trường hợp xét nghiệm (HIV +), đưa vào nuôi dưỡng tạm thời tại Cơ sở
Lập biên bản có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã, phường nơi Cơ sở trú đóng.
Phối hợp với UBND xã, phường công khai thông tin về đối tượng bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại UBND và Cơ sở
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời đối tượng vào cơ sở
Trong thời gian niêm yết công khai đối tượng có thân nhân đến nhận, cơ sở tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai đối tượng không có thân nhân đến nhận, cơ sở ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở

Tiếp nhận thông tin đối tượng từ bên ngoài cơ sở BTXH về trường hợp đối tượng bị bỏ rơi, không có nguồn nuôi dưỡng (đối với trẻ Có két quả xét nghiệm HIV +)
Bố trí cán bộ, phương tiện đến nơi cung cấp thông tin đối tượng bị bỏ rơi để xác minh, nắm bắt tình hình đối tượng
Thông báo với UBND phường nơi đối tượng bị bỏ rơi. Báo cáo Sở về trường hợp đối tượng bị bỏ rơi. Có kết quả xét nghiệm HIV +

Lập biên bản bàn giao đối tượng có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã, phường nơi đối tượng bị bỏ rơi và đại diện Cơ sở.
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời đối tượng vào cơ sở BTXH
Phối hợp với UBND xã, phường công khai thông tin về đối tượng bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại UBND và Cơ sở BTXH.
Trong thời gian niêm yết công khai đối tượng có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai đối tượng không có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH ra quyết định tiếp nhận chính thức

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ ban đầu của đối tượng
Liên hệ với thân nhân, cơ quan chức năng hoàn thiện các thủ tục pháp lý: (hoàn thiện các hồ sơ pháp lý cần thiết theo quy định: giấy khai sinh, mã định danh, giấy chuyển trường, đăng ký tạm trú, bảo hiểm y tế, đăng ký nhập học…)
Xây dựng kế hoạch chăm sóc trợ giúp đối tượng (theo thông tư 02/2020/TT-BLĐTBXH…)
Nhận kết quả, thông báo cho đối tượng và lưu giữ vào hồ sơ đối tượng

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

Khám sức khỏe tại cơ sở
Khám sức khỏe ban đầu khi đối tượng mới tiếp nhận vào Cơ sở Sơ cấp cứu ban đầu cho đối tượng (theo quy định của Bộ Y tế) Đo chiều cao, cân nặng; tai mũi họng, bệnh ngoài da, huyết áp, đo nhiệt độ cho đối tượng…. Lập hồ sơ bệnh án theo dõi quản lý đối tượng Chỉ định điều trị HIV cho đối tượng
Đánh giá về mức độ tổn thương, khả năng phục hồi và nhu cầu trợ giúp của đối tượng để có kế hoạch trợ giúp đối tượng
Khám sàng lọc tại bệnh viện
Đưa đối tượng đi bệnh viện khám sàng lọc đối tượng (xét nghiệm máu, HIV, viêm gan B...), khám sức khỏe tâm lý, can thiệp với trường hợp đối tượng có biểu hiện rối loạn về thể chất và tinh thần.
Điều trị (nếu cần)
Đưa đối tượng đến các cơ sở y tế điều trị bệnh lý, tâm lý nếu vượt quá khả năng của Cơ sở

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)

*** Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng**
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
***Chăm sóc đối tượng**

- Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng.
- Vệ sinh phòng ở.
- Nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối) và xúc cho đối tượng ăn;
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h.
Duy trì uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc người có HIV/AIDS
Chăm sóc đặc biệt điều trị các bệnh nhiễm trùng cơ hội
***Cung cấp dinh dưỡng**
- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;
- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.

4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)

*** Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng**
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
***Chăm sóc đối tượng**
- Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát đối tượng thực hiện vệ sinh cá nhân.
- Hỗ trợ, đôn đốc đối tượng nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối)
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Duy trì uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc người có HIV/AIDS
Chăm sóc đặc biệt điều trị các bệnh nhiễm trùng cơ hội
***Cung cấp dinh dưỡng**
- Lên thực đơn cho đối tượng phù hợp với từng dạng đối tượng: Đối tượng ăn uống kém cần bổ sung thêm sữa, đối tượng ăn cháo, mỳ, đối tượng ăn cơm bình thường.
- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;

- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh

4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày

*** Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng**
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
*** Chăm sóc đối tượng**
- Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát đối tượng thực hiện vệ sinh cá nhân.
- Hỗ trợ, đôn đốc đối tượng nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối)
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Duy trì uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc người có HIV/AIDS
Chăm sóc đặc biệt điều trị các bệnh nhiễm trùng cơ hội
***Cung cấp dinh dưỡng**
- Lên thực đơn cho đối tượng phù hợp với từng dạng đối tượng: Đối tượng ăn uống kém cần bổ sung thêm sữa, đối tượng ăn cháo, mỳ, đối tượng ăn cơm bình thường.
- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;
- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh

5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe

Bố trí phòng y tế, vật tư, thiết bị y tế thông thường.
Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho đối tượng tại cơ sở. Lập danh sách đối tượng hàng tháng và đưa đối tượng đi lĩnh thuốc ARV tại các bệnh viện, Trung tâm y tế; đưa đối tượng đi khám sức khỏe và xét nghiệm sinh hóa máu định kỳ theo quy định.

Cấp phát thuốc thông thường, thuốc ARV tại khu nuôi dưỡng;
Lập dự trù danh mục thuốc điều trị (thuốc thông thường và thuốc điều trị HIV)
Bổ sung thuốc tăng cường sức đề kháng cho đối tượng nhỏ, suy dinh dưỡng, mắc bệnh.
Theo dõi và sơ cứu cho đối tượng tại phòng y tế khi đối tượng ốm hoặc bị tai nạn thương tích.
Trường hợp cần can thiệp chuyên sâu khẩn cấp Cơ sở sẽ chuyển đối tượng đi điều trị tại các cơ sở y tế.
Quản lý sổ khám chữa bệnh của đối tượng
Cập nhật vào sổ theo dõi tình hình sức khỏe của đối tượng tại Đơn vị.
Xây dựng và triển khai các kế hoạch phòng chống dịch bệnh.
Lập danh sách báo cáo kết quả sử dụng thuốc, báo cáo kết quả điều trị cho đối tượng nhiễm HIV đến Trung tâm phòng chống HIV/AIDS.
Báo cáo định kỳ, đột xuất về danh sách đối tượng, về công tác phòng chống dịch bệnh tại đơn vị.

5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

Các trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu: cán bộ y tế thực hiện sơ cứu, báo cáo tình hình sức khỏe đối tượng cho lãnh đạo Cơ sở và đề xuất hướng giải quyết đưa đi viện kiểm tra sức khỏe hoặc cấp cứu.
Bố trí phương tiện đưa đón đối tượng đi viện/chuyển viện
Làm thủ tục nhập viện cho đối tượng
Chuẩn bị các vật dụng đồ dùng cá nhân cho đối tượng; thẻ BHYT, CCCD của đối tượng (nếu có) làm thủ tục nhập viện
Chuẩn bị thuốc điều trị HIV cho đối tượng tiếp tục điều trị trong thời gian nằm viện
- Liên hệ với gia đình thông báo về tình hình sức khoẻ của đối tượng - Chi phí cho cán bộ trực chăm sóc đối tượng tại bệnh viện
Thanh toán viện phí, các khoản chi chăm sóc đối tượng ốm đau đi viện ngoài tiền bảo hiểm chi trả; chi ăn uống, mua thuốc ngoài bảo hiểm cho đối tượng....

6. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng

6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm

Xây dựng kế hoạch giảng dạy lồng ghép kỹ năng sống trong chương trình giáo dục phục hồi chức năng, trong sinh hoạt hàng ngày: Kỹ năng tự phục vụ, kỹ năng xã hội, kỹ năng giao tiếp
Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự phù hợp với từng chương trình
Bố trí trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ cho các hoạt động
Liên hệ các tổ chức, cá nhân cung cấp các dịch vụ giáo dục kỹ năng sống để giao lưu, học hỏi
Thực hiện các công tác tập huấn
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn

Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán

6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch giảng dạy lồng ghép kỹ năng sống trong chương trình giáo dục phục hồi chức năng, trong sinh hoạt hàng ngày: Kỹ năng tự phục vụ, kỹ năng xã hội, kỹ năng giao tiếp
Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự phù hợp với từng chương trình
Bố trí trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ cho các hoạt động
Liên hệ các tổ chức, cá nhân cung cấp các dịch vụ giáo dục kỹ năng sống để giao lưu, học hỏi
Thực hiện các công tác tập huấn - Tiếp đón đại biểu đến tham dự, ghi chép thông tin của đại biểu vào danh sách, có chữ ký của đại biểu; - Thực hiện các công tác tập huấn: Lãnh đạo Trung tâm phát biểu khai mạc, báo cáo viên truyền đạt nội dung tập huấn, tổng kết cuộc tập huấn; - Chụp ảnh, viết tin bài, cung cấp thông tin cho cơ quan báo chí phục vụ truyền thông hoạt động trên báo, tạp chí; - Chi hỗ trợ tiền ăn trưa cho đại biểu.
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán

7. Dịch vụ tư vấn tâm lý

Tiếp nhận và thu thập thông tin, phân loại đối tượng, kết nối xác minh thông tin - Tiếp nhận thông tin trực tiếp từ đối tượng và ghi chép đầy đủ nội dung thông tin. - Sàng lọc và phân loại đối tượng: Căn cứ vào thông tin đã tiếp nhận ban đầu, tiến hành sàng lọc và phân loại đối tượng. - Phối hợp với các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan để trợ giúp đối tượng. - Báo cáo với lãnh đạo phụ trách để xin ý kiến chỉ đạo giải quyết, hỗ trợ đối tượng.
Đánh giá nguy cơ sơ bộ của đối tượng Đánh giá sơ bộ bước đầu về mức độ tổn hại, nguy cơ của đối tượng về sức khoẻ, thể chất, tinh thần.
Đánh giá cụ thể nguy cơ, tổn hại và xác định nhu cầu của đối tượng - Trên cơ sở những đánh giá sơ bộ ban đầu, tiếp tục liên hệ với đối tượng, người chăm sóc, nhà trường, địa phương, bạn bè, người thân, các cá nhân, tổ chức khác... để thu thập thêm thông tin đánh giá những nguy cơ cụ thể của đối tượng, về: thể chất, tinh thần, sức khoẻ, tâm lý, học tập...; các yếu tố nguy cơ; môi trường, điều kiện sống.

- Xác định nhu cầu của đối tượng: dựa trên cơ sở đánh giá nguy cơ cụ thể, cùng với đối tượng xác định nhu cầu của đối tượng (tuỳ từng đối tượng sẽ có những nhu cầu khác nhau) về các lĩnh vực: Chăm sóc sức khỏe, y tế; Giáo dục, học nghề, việc làm; Hỗ trợ sinh kế; Mối quan hệ gia đình và xã hội; Các kỹ năng sống; Tham gia, hòa nhập.
Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt - Dự thảo kế hoạch can thiệp hỗ trợ - Họp tham vấn chuyên môn (nếu cần): họp với các cán bộ trong phòng hoặc tham vấn chuyên môn. - Hoàn thiện kế hoạch can thiệp, hỗ trợ và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Triển khai thực hiện kế hoạch can thiệp hỗ trợ theo nhu cầu của đối tượng - Tư vấn, tham vấn hỗ trợ tâm lý cho đối tượng theo nhu cầu của đối tượng - Tư vấn, cung cấp kiến thức kỹ năng: tình trạng nhiễm HIV của đối tượng, chăm sóc bản thân, cách phòng chống lây nhiễm, tuân thủ khi điều trị HIV; trang bị kiến thức, kỹ năng về phòng chống xâm hại tình dục, phòng chống bạo lực học đường, mua bán người, phòng chống bạo lực gia đình; phòng ngừa, ngăn chặn đối tượng bị xâm hại, bạo lực, ngược đãi hoặc có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh khó khăn khác và can thiệp (nếu có). - Kết nối hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (nếu đối tượng có nhu cầu). - Tư vấn chính sách có liên quan. - Kết nối trị liệu tâm lý: kết nối với tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em (đối tượng là trẻ em), các tổ chức, cá nhân có chức năng trị liệu tâm lý cho đối tượng. - Kết nối dịch vụ, nguồn lực trợ giúp đối tượng: Liên hệ và lựa chọn các tổ chức, cá nhân có khả năng hỗ trợ phù hợp nhất với nhu cầu của đối tượng. - Kết nối, chuyển gửi: Liên hệ, hoàn thiện hồ sơ chứng từ, bàn giao đối tượng cho đơn vị chuyển đến. - Hỗ trợ đối tượng hòa nhập cộng đồng: Tư vấn, chuẩn bị tâm lý cho đối tượng, người chăm sóc, gia đình và bàn giao đối tượng cho gia đình, chính quyền địa phương. - Theo dõi, hỗ trợ đối tượng (nếu cần thiết): phối hợp chính quyền địa phương giám sát, hỗ trợ đối tượng.
Đánh giá /lượng giá kết quả thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp: - Hoàn thiện báo cáo: Cán bộ hoàn thiện báo cáo kết thúc tư vấn cho đối tượng. - Báo cáo lãnh đạo phụ trách về việc kết thúc tư vấn cho đối tượng. - Lưu trữ hồ sơ quản lý tư vấn tâm lý cho đối tượng.

8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề

Đánh giá mức độ nghề nghiệp của đối tượng
Xây dựng Kế hoạch hướng nghiệp và đào tạo nghề
Xây dựng giáo trình hướng nghiệp, nghề phù hợp
Tìm kiếm nghề phù hợp với đối tượng
Đánh giá kết quả hướng nghiệp - dạy nghề của đối tượng
Lưu hồ sơ kết quả hướng nghiệp - dạy nghề

9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể

9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, giải trí cho đối tượng vào các ngày lễ, tết, ngày kỷ niệm: thuê giáo viên (nếu có), thuê trang phục, đạo cụ, trang trí, đồ dùng tổ chức trò chơi,quà,… quản lý người tham gia hoạt động,..
Tổ chức chương trình ngoại khóa ngoài giờ học: chuẩn bị giáo cụ, đồ dùng, địa điểm, văn phòng phẩm, quà tặng,..
Tổ chức sinh nhật cho đối tượng: Hoa quả, bánh kẹo, quà,..

9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể ngoài đơn vị
Liên hệ địa điểm tham quan, trải nghiệm
Bố trí phương tiện đưa đón người
Chuẩn bị công tác hậu cần (ăn, uống, ngủ nghỉ, thuốc,…)
Quản lý người tham gia
Tổng kết mỗi chương trình, bài học kinh nghiệm

10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS

Lập kế hoạch tuyên truyền về các nội dung liên quan đến chăm sóc, điều trị HIV
Cử cán bộ tham gia tuyên truyền, phát thanh, cắt băng rôn, khẩu hiệu, phổ biến kiến thức phòng chống HIV…
Tuyên truyền về chống phân biệt, kỳ thị đối tượng nhiễm HIV
Liên hệ mời giảng viên về tập huấn, tuyên truyền HIV cho đối tượng

11. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

Bố trí phòng đón tiếp thân nhân đối tượng
Thân nhân, gia đình đăng ký gặp đối tượng
Đón tiếp thân nhân của đối tượng đến thăm

Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình đối tượng
Trao đổi về tình hình của đối tượng
Thông báo, trao đổi về tình trạng nhiễm HIV và điều trị ARV của đối tượng

11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…

Cán bộ trực tiếp liên hệ trao đổi với thân nhân/ gia đình về tình hình đối tượng qua điện thoại
Thân nhân/ gia đình điện thoại hỏi thăm tình hình của đối tượng. Cán bộ trao đổi với thân nhân/ gia đình về tình hình của đối tượng
Đối tượng điện thoại gặp thân nhân/ gia đình

11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Tiếp nhận quà, đồ dùng từ thân nhân, gia đình đối tượng
Phân loại quà, đồ dùng gửi cho đối tượng; Kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm
Thông báo và bàn giao cho đối tượng quà, đồ dùng
Cán bộ ký tiếp nhận tiền/ giấy tờ đồ dùng có giá trị của đối tượng (nếu có)

12. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình và quay lại cơ sở

12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình

Tiếp nhận đơn xin đón về của thân nhân
Chuẩn bị các giấy tờ bàn giao đối tượng về gia đình
Chuẩn bị thuốc điều trị HIV bàn giao cho gia đình
Chuẩn bị đồ dùng quân tư trang cho đối tượng về gia đình
Thực hiện bàn giao đối tượng về gia đình

12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở

Tiếp nhận đối tượng trở lại cơ sở
Kiểm tra tình trạng sức khỏe, quân tư trang của đối tượng khi quay trở lại cơ sở .
Nhắc nhở đối tượng thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định của Cơ sở sau khi đối tượng trở lại Cơ sở.

13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác

Làm công văn gửi Sở Y tế về việc chuyển đối tượng sang trung tâm BTXH khác nuôi dưỡng
Ra quyết định dừng trợ giúp đối với đối tượng
Chuẩn bị quân tư trang, đồ dùng đối tượng bàn giao sang trung tâm BTXH khác.
Chuẩn bị thuốc điều trị HIV và ngày hẹn tái khám điều trị HIV

Tổ chức đưa đối tượng đến trung tâm BTXH khác
Thực hiện bàn giao đối tượng
Làm thủ tục chuyển BHYT, chuyển tuyến điều trị HIV (nếu có)

14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng

Rà soát danh sách đối tượng đủ điều kiện
Tư vấn cho đối tượng /thân nhân chuẩn bị cho đối tượng tái hòa nhập cộng đồng
Tiếp nhận đơn đề nghị dừng trợ giúp của đối tượng /thân nhân/gia đình đối tượng
Họp đề xuất dừng trợ giúp (biên bản họp)
Ra Quyết định dừng trợ giúp xã hội cho đối tượng
Tổ chức bàn giao đối tượng về gia đình/địa phương
Thông báo UBND xã/phường nơi đề xuất đưa đối tượng vào cơ sở về việc bàn giao đối tượng hoà nhập cộng đồng
Báo cáo giảm trợ cấp hằng tháng cho đối tượng theo quy định
Liên hệ chuyển tuyến điều trị ARV cho đối tượng
Làm thủ tục cắt BHYT
Theo dõi đối tượng 6 tháng sau khi tái hoà nhập cộng đồng

15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động

Liên lạc với gia đình để tìm hiểu thông tin liên quan tới đối tượng sau khi hòa nhập cộng đồng cũng như tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng.
Cung cấp cho gia đình nắm bắt về các chế độ, chính sách, pháp lý liên quan tới đối tượng khi ở cộng đồng
Kết nối các nguồn lực hỗ trợ đối tượng, tìm kiếm, giới thiệu cơ hội nghề nghiệp cho đối tượng (nếu cần)

16. Dịch vụ tìm kiến đối tượng bỏ trốn/đi lạc

16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

Phát hiện đối tượng bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp đối tượng học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng

Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở: + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Đối tượng. + Gặp gỡ đối tượng trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho đối tượng. + Lập hồ sơ theo dõi đối tượng. + Thông tin các cơ quan về tình hình của đối tượng
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

Phát hiện đối tượng bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn, + Trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp đối tượng học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp không tìm được đối tượng: + Sau 30 ngày đối tượng không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế. + Họp Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với đối tượng. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

17. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

17.1. Tử vong ở Bệnh viện

17.1.1 Trường hợp có nhân thân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu

Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

17.1.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

17.2. Tử vong ở Trung tâm

17.2.1. Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

17.2.2.Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiên thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

17.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

Thân nhân hoặc người phát hiện trẻ tử vong báo cáo cơ quan chức năng gần nhất và đơn vị nuôi dưỡng trẻ về việc có trẻ tử vong.
Cơ sở báo cáo Sở Y tế.
Phối hợp với gia đình và các cơ quan chức năng như công an, pháp y để làm các thủ tục pháp lý.
Tư vấn, hỗ trợ gia đình làm thủ tục mai táng
Lưu hồ sơ các biên bản kết luận của các cơ quan chức năng, thủ tục hồ sơ liên quan, giấy chứng tử để làm cơ sở báo giảm với các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chế độ chính sách.

17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng
Bước 2: Thực hiện thờ cúng
Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định
Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết
Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1.1.1	Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế	Phút/lượt	10,62	25,49	100,31	45,16	16,31	7,34	16,68	9,55
1.1.2	Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở	Phút/lượt	17,40	53,18	123,69	61,42	26,70	15,33	20,57	12,98
1.2	Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở	Phút/lượt	24,57	58,80	167,42	79,21	37,71	16,95	27,85	16,74
2	Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý	Phút/lượt	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
3	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	9,96	35,87	169,52	107,14	15,29	10,34	28,19	22,65
4.1	Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)	Phút/người/ngày	1,49	4,18	19,98	29,01	2,28	1,20	3,32	6,13
4.2	Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)	Phút/người/ngày	1,17	3,14	14,96	22,60	1,80	0,90	2,49	4,78
4.3	Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày	Phút/người/ngày	0,15	0,58	7,49	6,85	0,23	0,17	1,25	1,45
5.1	Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe	Phút/người/ngày	0,55	1,66	14,46	4,38	0,84	0,48	2,40	0,93
5.2	Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện	Phút/lượt	1,14	3,43	112,60	7,67	1,74	0,99	18,73	1,62

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
					+ số ngày ĐT nằm viện					
6.1	Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm	Phút/lớp	55,23	89,27	398,69	136,21	84,77	25,73	66,31	28,79
6.2	Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng	Phút/lớp	40,44	65,99	430,84	216,69	62,06	19,01	71,66	45,81
7	Dịch vụ tư vấn tâm lý	Phút/lượt	4,88	8,43	48,07	9,38	7,49	2,43	7,99	1,98
8	Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề	Phút/lớp	35,51	67,93	261,51	121,76	54,50	19,57	43,49	25,74
9.1	Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm	Phút/hoạt động	26,63	48,52	231,50	37,15	40,87	13,98	38,50	7,85
9.2	Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm	Phút/hoạt động	100,60	211,54	460,85	212,57	154,40	60,96	76,65	44,93
10	Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS	Phút/hoạt động	35,51	116,45	308,66	198,12	54,50	33,56	51,34	41,88
11.1	Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
11.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
11.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
12.1	Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
12.2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở	Phút/lượt	1,04	3,64	8,57	7,67	1,60	1,05	1,43	1,62
13	Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác	Phút/lượt	28,39	57,83	122,86	74,00	43,57	16,66	20,43	15,64
14	Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng	Phút/trường hợp	3,19	14,31	29,23	12,40	4,89	4,12	4,86	2,62
15	Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới	Phút/trường hợp	0,92	2,98	8,37	3,76	1,40	0,86	1,39	0,79

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
	thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động									
16.1	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
16.2	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
17.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
17.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
17.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
17.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
17.3	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình	Phút/trường hợp	25,50	61,62	120,84	117,17	39,15	17,76	20,10	24,77
17.4	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00009	0,00009	-	0,00019	0,00019	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00219	0,00219	-	0,01229	0,01229	-	0,02112	0,02112	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00126	-	0,00126	0,00209	-	0,00209
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,03979	0,03979	-	0,23410	0,23410	-	0,36557	0,36557	-
5	Attomat	Chiếc	0,00571	0,00464	0,00107	0,02592	0,02105	0,00487	0,04247	0,03449	0,00798
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00319	0,00259	0,00060	0,01460	0,01186	0,00274	0,02559	0,02079	0,00481
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00070	-	0,00070	0,00129	-	0,00129
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00892	0,00724	0,00168	0,04260	0,03460	0,00801	0,07268	0,05903	0,01366
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00739	0,00600	0,00139	0,04137	0,03359	0,00777	0,07114	0,05778	0,01337
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00641	0,00521	0,00121	0,03268	0,02654	0,00614	0,05783	0,04696	0,01087
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00642	0,00521	0,00121	0,02407	0,01955	0,00452	0,04220	0,03427	0,00793
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00634	0,00515	0,00119	0,02992	0,02430	0,00562	0,05711	0,04638	0,01073
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00583	0,00474	0,00110	0,02238	0,01817	0,00421	0,03981	0,03233	0,00748
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00654	0,00531	0,00123	0,02501	0,02031	0,00470	0,04262	0,03462	0,00801

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00808	0,00656	0,00152	0,04637	0,03766	0,00871	0,09291	0,07545	0,01746
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00154	0,00125	0,00029	0,01186	0,00964	0,00223	0,02005	0,01628	0,00377
17	Băng nội quy	Chiếc	0,00323	0,00262	0,00061	0,01117	0,00907	0,00210	0,01732	0,01407	0,00325
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,06568	0,05334	0,01234	0,24197	0,19650	0,04547	0,31579	0,25645	0,05934
19	Bảng tin	Chiếc	0,00071	0,00058	0,00013	0,00311	0,00252	0,00058	0,00596	0,00484	0,00112
20	Băng xóa	Chiếc	0,00776	0,00631	0,00146	0,03686	0,02994	0,00693	0,06653	0,05403	0,01250
21	Biển cài	Chiếc	0,00679	0,00551	0,00128	0,03624	0,02943	0,00681	0,04258	0,03458	0,00800
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00171	0,00139	0,00032	0,00852	0,00692	0,00160	0,01255	0,01019	0,00236
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00152	0,00123	0,00029	0,00424	0,00344	0,00080	0,00649	0,00527	0,00122
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00545	0,00442	0,00102	0,01830	0,01486	0,00344	0,02956	0,02400	0,00555
25	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00008	0,00008	-	0,00012	0,00012	-	0,00023	0,00023	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00187	0,00152	0,00035	0,00819	0,00665	0,00154	0,01271	0,01032	0,00239
27	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00088	0,00088	-	0,00132	0,00132	-	0,00254	0,00254	-
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01644	0,01335	0,00309	0,07077	0,05748	0,01330	0,12208	0,09914	0,02294
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01422	0,01155	0,00267	0,04952	0,04021	0,00930	0,07404	0,06013	0,01391
30	Bút bi	Chiếc	0,24767	0,20113	0,04654	0,50656	0,41138	0,09518	0,65439	0,53143	0,12296
31	Bút chì	Chiếc	0,02545	0,02066	0,00478	0,05370	0,04361	0,01009	0,09347	0,07591	0,01756
32	Bút ký	Chiếc	0,00446	0,00362	0,00084	0,02962	0,02406	0,00557	0,05298	0,04302	0,00995
33	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00562	0,00456	0,00106	0,03853	0,03129	0,00724	0,06405	0,05202	0,01204
34	Bút nước	Chiếc	0,00625	0,00507	0,00117	0,04920	0,03996	0,00925	0,09176	0,07452	0,01724

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,06032	0,04898	0,01133	0,12658	0,10280	0,02378	0,17201	0,13969	0,03232
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00084	0,00084	-	0,00157	0,00157	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01097	0,01097	-	0,05547	0,05547	-	0,08769	0,08769	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00038	0,00031	0,00007	0,00263	0,00213	0,00049	0,00515	0,00418	0,00097
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00604	0,00491	0,00114	0,01900	0,01543	0,00357	0,03093	0,02512	0,00581
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00247	0,00201	0,00046	0,01558	0,01265	0,00293	0,02803	0,02277	0,00527
41	Cartride mực	Chiếc	0,00285	0,00232	0,00054	0,01682	0,01366	0,00316	0,02778	0,02256	0,00522
42	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00073	0,00060	0,00014	0,00425	0,00346	0,00080	0,00724	0,00588	0,00136
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00032	0,00032	-	0,00061	0,00061	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00232	0,00188	0,00044	0,01450	0,01177	0,00272	0,02282	0,01853	0,00429
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02812	0,02284	0,00528	0,21422	0,17397	0,04025	0,39017	0,31686	0,07331
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00028	0,00028	-	0,00056	0,00056	-
47	Chè khô	Kg	0,00738	0,00599	0,00139	0,02343	0,01903	0,00440	0,03148	0,02556	0,00591
48	Chếch nối ống	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00089	0,00089	-	0,00167	0,00167	-
49	Chén trà	Chiếc	0,01670	0,01356	0,00314	0,09631	0,07821	0,01810	0,14897	0,12097	0,02799
50	Chổi tre	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00026	0,00026	-	0,00052	0,00052	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,02359	0,01916	0,00443	0,04398	0,03572	0,00826
52	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00214	0,00174	0,00040	0,01039	0,00844	0,00195	0,01873	0,01521	0,00352

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
53	Cốc uống nước	Chiếc	0,02649	0,02151	0,00498	0,09650	0,07837	0,01813	0,14003	0,11372	0,02631
54	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00148	0,00120	0,00028	0,01082	0,00879	0,00203	0,01872	0,01521	0,00352
55	Cục tẩy	Cục	0,00570	0,00463	0,00107	0,01832	0,01488	0,00344	0,03438	0,02792	0,00646
56	Cước điện thoại	VNĐ	223,78505	181,73584	42,04921	2.819,71958	2.289,89427	529,82531	6.399,05307	5.196,67099	1.202,38207
57	Cước phí bưu chính	VNĐ	32,04893	26,02694	6,02199	403,81655	327,93942	75,87713	916,41865	744,22359	172,19506
58	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00454	0,00369	0,00085	0,02079	0,01689	0,00391	0,03571	0,02900	0,00671
59	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00120	0,00098	0,00023	0,00525	0,00426	0,00099	0,00878	0,00713	0,00165
60	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00526	0,00427	0,00099	0,03011	0,02445	0,00566	0,05129	0,04165	0,00964
61	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00161	0,00131	0,00030	0,00575	0,00467	0,00108	0,00902	0,00732	0,00169
62	Dấu chức danh	Chiếc	0,00058	0,00047	0,00011	0,00521	0,00423	0,00098	0,00860	0,00698	0,00162
63	Dấu dập số	Chiếc	0,00020	0,00017	0,00004	0,00161	0,00131	0,00030	0,00268	0,00217	0,00050
64	Đầu nối ren	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00024	0,00024	-
65	Dấu sao y	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007	0,00149	0,00121	0,00028	0,00326	0,00265	0,00061
66	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00031	0,00025	0,00006	0,00294	0,00239	0,00055	0,00465	0,00378	0,00087
67	Dây mạng	m	0,25591	0,20783	0,04809	1,31950	1,07157	0,24793	2,33672	1,89765	0,43907
68	Điện	Kw	23,25700	18,88701	4,36999	69,61244	56,53226	13,08018	81,71246	66,35869	15,35377
69	Đui đèn	Chiếc	0,02016	0,01637	0,00379	0,04345	0,03528	0,00816	0,07557	0,06137	0,01420
70	File trình ký	Chiếc	0,70484	0,57240	0,13244	1,50151	1,21937	0,28213	1,19978	0,97434	0,22544

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
71	Gen máng điện	Cây	0,00053	0,00053	-	0,00080	0,00080	-	0,00149	0,00149	-
72	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00215	0,00175	0,00040	0,02151	0,01747	0,00404	0,03550	0,02883	0,00667
73	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00747	0,00606	0,00140	0,04785	0,03886	0,00899	0,08789	0,07137	0,01651
74	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00344	0,00280	0,00065	0,02724	0,02212	0,00512	0,04414	0,03585	0,00829
75	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00916	0,00744	0,00172	0,06767	0,05495	0,01271	0,11793	0,09577	0,02216
76	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00206	0,00168	0,00039	0,00956	0,00776	0,00180	0,01768	0,01435	0,00332
77	Giấy ăn	Hộp	0,00015	0,00015	-	0,00016	0,00016	-	0,00061	0,00061	-
78	Giấy bìa A3	Gram	0,00043	0,00043	-	0,00115	0,00115	-	0,00119	0,00119	-
79	Giấy bìa A4	Gram	0,00178	0,00144	0,00033	0,00763	0,00620	0,00143	0,01001	0,00813	0,00188
80	Giấy in A3	Gram	0,00162	0,00132	0,00030	0,00656	0,00533	0,00123	0,00907	0,00736	0,00170
81	Giấy in A4	Gram	0,01616	0,01313	0,00304	0,11447	0,09296	0,02151	0,17505	0,14216	0,03289
82	Giấy in A5	Gram	0,00042	0,00034	0,00008	0,00769	0,00625	0,00145	0,00531	0,00431	0,00100
83	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01042	0,00846	0,00196	0,05883	0,04778	0,01105	0,10644	0,08644	0,02000
84	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00937	0,00761	0,00176	0,06456	0,05243	0,01213	0,10475	0,08507	0,01968
85	Giấy phân trang	Tập	0,00529	0,00429	0,00099	0,04867	0,03952	0,00915	0,09349	0,07592	0,01757
86	Giấy than xanh	Tập	0,00036	0,00029	0,00007	0,00634	0,00515	0,00119	0,00970	0,00788	0,00182
87	Góc nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00048	0,00048	-	0,00089	0,00089	-
88	Gọt bút chì	Chiếc	0,00703	0,00571	0,00132	0,02842	0,02308	0,00534	0,05400	0,04385	0,01015
89	Hạt công tắc	Chiếc	0,01405	0,01141	0,00264	0,04945	0,04016	0,00929	0,08024	0,06516	0,01508

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
90	Hồ dán	Lọ	0,01177	0,00956	0,00221	0,04957	0,04026	0,00931	0,07637	0,06202	0,01435
91	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
92	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00078	0,00063	0,00015	0,00157	0,00127	0,00029	0,00218	0,00177	0,00041
93	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01005	0,00816	0,00189	0,01706	0,01386	0,00321	0,02048	0,01663	0,00385
94	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00421	0,00342	0,00079	0,01906	0,01548	0,00358	0,03031	0,02461	0,00569
95	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00453	0,00368	0,00085	0,01921	0,01560	0,00361	0,03119	0,02533	0,00586
96	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00400	0,00325	0,00075	0,02032	0,01650	0,00382	0,02970	0,02412	0,00558
97	Hót rác	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00080	0,00080	-	0,00150	0,00150	-
98	Keo dán	Lọ	0,00443	0,00360	0,00083	0,02633	0,02138	0,00495	0,04176	0,03392	0,00785
99	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00988	0,00802	0,00186	0,03820	0,03102	0,00718	0,06706	0,05446	0,01260
100	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01781	0,01446	0,00335	0,14271	0,11590	0,02682	0,26030	0,21139	0,04891
101	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01984	0,01611	0,00373	0,14603	0,11859	0,02744	0,26459	0,21487	0,04972
102	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01939	0,01574	0,00364	0,14213	0,11543	0,02671	0,26343	0,21393	0,04950
103	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01936	0,01572	0,00364	0,13894	0,11283	0,02611	0,26330	0,21383	0,04947
104	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01934	0,01571	0,00363	0,13892	0,11282	0,02610	0,26324	0,21378	0,04946
105	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01840	0,01495	0,00346	0,13833	0,11234	0,02599	0,26257	0,21324	0,04934
106	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01712	0,01390	0,00322	0,14753	0,11981	0,02772	0,27538	0,22363	0,05174
107	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00150	0,00150	-	0,00245	0,00245	-	0,00394	0,00394	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
108	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03167	0,03167	-	0,12808	0,12808	-	0,18790	0,18790	-
109	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00321	0,00260	0,00060	0,01617	0,01313	0,00304	0,02474	0,02009	0,00465
110	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00483	0,00392	0,00091	0,02851	0,02315	0,00536	0,05540	0,04499	0,01041
111	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00033	0,00033	-	0,00061	0,00061	-
112	Lịch	Quyển	0,00476	0,00386	0,00089	0,01656	0,01345	0,00311	0,02527	0,02052	0,00475
113	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00024	0,00024	-	0,00039	0,00039	-
114	Mặt bảng điện	Chiếc	0,02266	0,02266	-	0,03601	0,03601	-	0,05578	0,05578	-
115	Mắt camera	Chiếc	0,00268	0,00268	-	0,01369	0,01369	-	0,02148	0,02148	-
116	Mặt công tắc	Chiếc	0,00765	0,00621	0,00144	0,02471	0,02006	0,00464	0,04142	0,03363	0,00778
117	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00269	-	0,00269	0,00483	-	0,00483
118	Móc quạt trần	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-
119	Mực dấu	Lọ	0,00150	0,00122	0,00028	0,00505	0,00410	0,00095	0,00927	0,00753	0,00174
120	Mực in	Hộp	0,00910	0,00739	0,00171	0,06667	0,05414	0,01253	0,09185	0,07459	0,01726
121	Mực máy photocopy	Hộp	0,00057	0,00047	0,00011	0,00410	0,00333	0,00077	0,00674	0,00547	0,00127
122	Nước uống	lít	0,25086	0,25086	-	2,39699	2,39699	-	4,59114	4,59114	-
123	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00400	0,00325	0,00075	0,01376	0,01117	0,00259	0,02213	0,01797	0,00416
124	Phao tự động	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00017	0,00017	-	0,00028	0,00028	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
125	Phí internet	VNĐ	371,45678	301,66005	69,79673	4.680,40198	3.800,95445	879,44753	10.621,67478	8.625,86209	1.995,81269
126	Phích cắm	Chiếc	0,01236	0,01236	-	0,03277	0,03277	-	0,04855	0,04855	-
127	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01835	0,01835	-	0,02954	0,02954	-	0,04731	0,04731	-
128	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01579	-	0,01579	0,10548	-	0,10548	0,11470	-	0,11470
129	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00081	0,00081	-	0,00152	0,00152	-
130	Sổ các loại	Quyển	0,00798	0,00648	0,00150	0,04172	0,03388	0,00784	0,06886	0,05592	0,01294
131	Súng bắn keo	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00008	0,00008	-	0,00015	0,00015	-
132	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00104	0,00085	0,00020	0,00673	0,00547	0,00127	0,01189	0,00966	0,00223
133	Thảm lau chân	Chiếc	0,00106	0,00106	-	0,00162	0,00162	-	0,00305	0,00305	-
134	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01293	0,01050	0,00243	0,07659	0,06220	0,01439	0,11903	0,09667	0,02237
135	Thước kẻ	Chiếc	0,00516	0,00516	-	0,03136	0,03136	-	0,04790	0,04790	-
136	Tụ quạt	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00210	0,00210	-	0,00390	0,00390	-
137	Túi clear bag A4	Chiếc	0,09798	0,07957	0,01841	0,57889	0,47012	0,10877	0,93099	0,75606	0,17493
138	Túi clear bag F	Chiếc	0,07538	0,06121	0,01416	0,57123	0,46390	0,10734	0,92861	0,75413	0,17449
139	USB thu wifi	Chiếc	0,00163	0,00133	0,00031	0,00545	0,00442	0,00102	0,00832	0,00676	0,00156
140	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00081	0,00081	-	0,00152	0,00152	-
141	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,04264	0,03463	0,00801	0,16956	0,13770	0,03186	0,29475	0,23936	0,05538

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
142	Xăng	lít	0,18494	0,15019	0,03475	3,98844	3,23901	0,74943	3,38234	2,74679	0,63554

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00339	0,00339	-	0,00369	0,00369	-	0,00004	0,00004	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00057	-	0,00057	0,00000	-	0,00000
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,07665	0,07665	-	0,12721	0,12721	-	0,00069	0,00069	-
5	Attomat	Chiếc	0,00628	0,00510	0,00118	0,00904	0,00734	0,00170	0,00006	0,00005	0,00001
6	Âu cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00434	0,00352	0,00082
7	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00306	0,00248	0,00057	0,00539	0,00438	0,00101	0,00003	0,00002	0,00001
8	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
9	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00022	-	0,00022	0,00001	0,00001	0,00000
10	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00943	0,00766	0,00177	0,01971	0,01601	0,00370	0,00010	0,00008	0,00002
11	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00863	0,00701	0,00162	0,01660	0,01348	0,00312	0,00009	0,00007	0,00002
12	Băng dính đen	Cuộn	0,00616	0,00500	0,00116	0,01170	0,00950	0,00220	0,00006	0,00005	0,00001
13	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00478	0,00388	0,00090	0,00909	0,00738	0,00171	0,00005	0,00004	0,00001
14	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00517	0,00420	0,00097	0,00913	0,00741	0,00172	0,00006	0,00005	0,00001
15	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00497	0,00404	0,00093	0,00952	0,00774	0,00179	0,00005	0,00004	0,00001
16	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00535	0,00434	0,00101	0,00891	0,00723	0,00167	0,00006	0,00005	0,00001
17	Băng dính trong to	Cuộn	0,00582	0,00473	0,00109	0,01109	0,00900	0,00208	0,00007	0,00006	0,00001
18	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00285	0,00232	0,00054	0,00329	0,00267	0,00062	0,00003	0,00002	0,00001
19	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
20	Bảng nội quy	Chiếc	0,00396	0,00321	0,00074	0,00567	0,00460	0,00106	0,00002	0,00002	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,10309	0,08372	0,01937	0,14782	0,12004	0,02777	0,00101	0,00082	0,00019
22	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
23	Băng thun	Cuộn	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
24	Bảng tin	Chiếc	0,00055	0,00045	0,00010	0,00089	0,00072	0,00017	0,00001	0,00000	0,00000
25	Băng xóa	Chiếc	0,00801	0,00650	0,00150	0,01586	0,01288	0,00298	0,00009	0,00007	0,00002
26	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
27	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
28	Bát canh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00217	0,00176	0,00041
29	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
30	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
31	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
32	Bay xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
33	Biển cài	Chiếc	0,00902	0,00732	0,00169	0,02613	0,02122	0,00491	0,00012	0,00010	0,00002
34	Biển chỉ dẫn	m2	0,00318	0,00259	0,00060	0,00302	0,00245	0,00057	0,00003	0,00002	0,00001
35	Biển chức danh	Chiếc	0,00127	0,00103	0,00024	0,00367	0,00298	0,00069	0,00001	0,00001	0,00000
36	Biển tên phòng	Chiếc	0,00461	0,00374	0,00087	0,00839	0,00681	0,00158	0,00005	0,00004	0,00001
37	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
38	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
39	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
40	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
41	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
42	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
43	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00250	0,00203	0,00047	0,00576	0,00468	0,00108	0,00002	0,00002	0,00000
44	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
45	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00109	0,00109	-	0,00000	0,00000	-
46	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01496	0,01215	0,00281	0,03477	0,02824	0,00653	0,00013	0,00010	0,00002
47	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01432	0,01163	0,00269	0,03233	0,02626	0,00607	0,00012	0,00010	0,00002
48	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
49	Búa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
50	Bút bi	Chiếc	0,21936	0,17815	0,04122	0,34992	0,28417	0,06575	0,00221	0,00179	0,00041

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
51	Bút chì	Chiếc	0,00856	0,00695	0,00161	0,01615	0,01311	0,00303	0,00010	0,00008	0,00002
52	Bút ký	Chiếc	0,00617	0,00501	0,00116	0,01102	0,00895	0,00207	0,00006	0,00005	0,00001
53	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00663	0,00539	0,00125	0,01538	0,01249	0,00289	0,00007	0,00006	0,00001
54	Bút nước	Chiếc	0,01216	0,00987	0,00228	0,01745	0,01417	0,00328	0,00010	0,00008	0,00002
55	Bút viết bảng	Chiếc	0,07035	0,05714	0,01322	0,08165	0,06630	0,01534	0,00105	0,00085	0,00020
56	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
57	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00060	0,00060	-	0,00000	0,00000	-
58	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01607	0,01607	-	0,02327	0,02327	-	0,00012	0,00012	-
59	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,00050	0,00041	0,00009	0,00000	0,00000	0,00000
60	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00504	0,00410	0,00095	0,01016	0,00825	0,00191	0,00005	0,00004	0,00001
61	Cặp lồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00694	0,00564	0,00130
62	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00615	0,00500	0,00116	0,00004	0,00003	0,00001
63	Cartride mực	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,00641	0,00521	0,00120	0,00004	0,00003	0,00001
64	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00182	0,00148	0,00034	0,00001	0,00001	0,00000
65	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
66	Cây lau nhà	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00023	0,00023	-	0,00000	0,00000	-
67	Cây phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00137	0,00137	-
68	Chân giắc micro	Chiếc	0,00394	0,00320	0,00074	0,00522	0,00424	0,00098	0,00003	0,00003	0,00001
69	Chăn hè thu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
70	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,15848	0,12870	0,02978	0,88971	0,72253	0,16718	0,00023	0,00019	0,00004
71	Chăn mùa đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00694	0,00564	0,00130
72	Chảo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00043	0,00035	0,00008
73	Chao lỳ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00043	0,00035	0,00008
74	Chậu cảnh	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-
75	Chày, cối	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00053	0,00012
76	Chè khô	Kg	0,00755	0,00613	0,00142	0,01138	0,00924	0,00214	0,00008	0,00007	0,00002
77	Chếch nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00066	0,00066	-	0,00000	0,00000	-
78	Chén trà	Chiếc	0,03514	0,02854	0,00660	0,04595	0,03732	0,00863	0,00030	0,00025	0,00006
79	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
80	Chiếu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
82	Chõ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00018	0,00004
83	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
84	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
85	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
86	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
87	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
88	Chổi tre	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-
89	Chuột máy tính	Chiếc	0,00449	0,00364	0,00084	0,00624	0,00507	0,00117	0,00005	0,00004	0,00001
90	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
91	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
92	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00094	-	0,00094	0,00002	0,00002	0,00000
93	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
94	Cốc uống nước	Chiếc	0,03677	0,02986	0,00691	0,05407	0,04391	0,01016	0,00034	0,00027	0,00006
95	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00228	0,00185	0,00043	0,00367	0,00298	0,00069	0,00002	0,00002	0,00000
96	Cưa cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
97	Cục tẩy	Cục	0,00300	0,00244	0,00056	0,00555	0,00451	0,00104	0,00004	0,00003	0,00001
98	Cuốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00088	0,00020
99	Cước điện thoại	VNĐ	145,22067	117,93370	27,28696	177,27692	143,96658	33,31033	2,95962	2,40351	0,55611
100	Cước phí bưu chính	VNĐ	20,79727	16,88946	3,90781	25,38811	20,61768	4,77043	0,42385	0,34421	0,07964
101	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
102	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
103	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
104	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00380	0,00309	0,00071	0,00604	0,00490	0,00113	0,00004	0,00003	0,00001
105	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
106	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
107	Dao xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
108	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00158	0,00129	0,00030	0,00001	0,00001	0,00000
109	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00678	0,00551	0,00127	0,01040	0,00845	0,00196	0,00006	0,00005	0,00001
110	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00185	0,00150	0,00035	0,00338	0,00274	0,00063	0,00001	0,00001	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
111	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
112	Dấu chức danh	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00195	0,00159	0,00037	0,00001	0,00001	0,00000
113	Dấu dập số	Chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00046	0,00038	0,00009	0,00000	0,00000	0,00000
114	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
115	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
116	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
117	Đầu nối ren	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00032	0,00032	-	0,00000	0,00000	-
118	Dấu sao y	Chiếc	0,00049	0,00039	0,00009	0,00188	0,00153	0,00035	0,00000	0,00000	0,00000
119	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00073	0,00059	0,00014	0,00001	0,00001	0,00000
120	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
121	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
122	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
123	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
124	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
125	Dây điện	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
126	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
127	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
128	Dây mạng	m	0,20537	0,16678	0,03859	0,48268	0,39198	0,09070	0,00247	0,00201	0,00046
129	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
130	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
131	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
132	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
133	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
134	Đĩa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00434	0,00352	0,00082
135	Đĩa chấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
136	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02740	0,02740	-
137	Điện	Kw	42,45991	34,48170	7,97822	49,21223	39,96525	9,24698	0,20110	0,16332	0,03779
138	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
139	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
140	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
142	Đui đèn	Chiếc	0,01120	0,00910	0,00211	0,02837	0,02304	0,00533	0,00013	0,00011	0,00002
143	Dụng cụ gọt củ quả	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00018	0,00004
144	Dụng cụ vắt cam	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00053	0,00012
145	File trình ký	Chiếc	0,20408	0,16573	0,03835	0,84747	0,68823	0,15924	0,00432	0,00351	0,00081
146	Ga bọc đệm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
147	Ga chống thấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
148	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
149	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
150	Gáo nhựa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00694	0,00564	0,00130
151	Gen máng điện	Cây	0,00031	0,00031	-	0,00056	0,00056	-	0,00000	0,00000	-
152	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00446	0,00362	0,00084	0,00517	0,00420	0,00097	0,00004	0,00003	0,00001
153	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01039	0,00844	0,00195	0,01366	0,01110	0,00257	0,00011	0,00009	0,00002
154	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00736	0,00597	0,00138	0,00840	0,00683	0,00158	0,00006	0,00005	0,00001
155	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01899	0,01542	0,00357	0,02741	0,02226	0,00515	0,00017	0,00014	0,00003
156	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00464	0,00377	0,00087	0,00002	0,00001	0,00000
157	Giấy ăn	Hộp	0,00015	0,00015	-	0,00088	0,00088	-	0,00000	0,00000	-
158	Giấy bìa A3	Gram	0,00040	0,00040	-	0,00075	0,00075	-	0,00000	0,00000	-
159	Giấy bìa A4	Gram	0,00259	0,00211	0,00049	0,00508	0,00412	0,00095	0,00002	0,00002	0,00000
160	Giấy in A3	Gram	0,00160	0,00130	0,00030	0,00278	0,00225	0,00052	0,00001	0,00001	0,00000
161	Giấy in A4	Gram	0,03793	0,03081	0,00713	0,05436	0,04414	0,01021	0,00032	0,00026	0,00006
162	Giấy in A5	Gram	0,01018	0,00827	0,00191	0,00315	0,00256	0,00059	0,00003	0,00002	0,00000
163	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01324	0,01075	0,00249	0,02808	0,02280	0,00528	0,00012	0,00010	0,00002
164	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01418	0,01152	0,00266	0,02956	0,02400	0,00555	0,00012	0,00010	0,00002
165	Giấy phân trang	Tập	0,00987	0,00802	0,00186	0,01182	0,00960	0,00222	0,00009	0,00008	0,00002
166	Giấy than xanh	Tập	0,00086	0,00070	0,00016	0,00145	0,00118	0,00027	0,00001	0,00000	0,00000
167	Giày vải	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
168	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
169	Gioăng tủ cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
170	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
171	Góc nối ống	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-
172	Gọt bút chì	Chiếc	0,00397	0,00322	0,00075	0,00766	0,00622	0,00144	0,00004	0,00004	0,00001
173	Hạt công tắc	Chiếc	0,01393	0,01131	0,00262	0,03303	0,02683	0,00621	0,00012	0,00010	0,00002
174	Hồ dán	Lọ	0,01198	0,00973	0,00225	0,02685	0,02180	0,00504	0,00012	0,00010	0,00002
175	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
176	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00175	0,00142	0,00033	0,00000	0,00000	0,00000
177	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00716	0,00581	0,00135	0,01612	0,01309	0,00303	0,00007	0,00006	0,00001
178	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00499	0,00405	0,00094	0,00943	0,00766	0,00177	0,00004	0,00004	0,00001
179	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00512	0,00416	0,00096	0,00972	0,00789	0,00183	0,00004	0,00004	0,00001
180	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,00938	0,00762	0,00176	0,00005	0,00004	0,00001
181	Hộp lưu mẫu thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00260	0,00211	0,00049
182	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
183	Hót rác	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00056	0,00056	-	0,00000	0,00000	-
184	Kéo cắt thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00130	0,00106	0,00024
185	Keo dán	Lọ	0,00666	0,00541	0,00125	0,01006	0,00817	0,00189	0,00006	0,00005	0,00001
186	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
187	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
188	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00806	0,00654	0,00151	0,01108	0,00899	0,00208	0,00007	0,00006	0,00001
189	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01749	0,01420	0,00329	0,05396	0,04382	0,01014	0,00018	0,00014	0,00003
190	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02390	0,01941	0,00449	0,05648	0,04587	0,01061	0,00023	0,00018	0,00004
191	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02308	0,01874	0,00434	0,05609	0,04555	0,01054	0,00023	0,00018	0,00004
192	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02246	0,01824	0,00422	0,05550	0,04507	0,01043	0,00022	0,00018	0,00004
193	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,05539	0,04499	0,01041	0,00022	0,00018	0,00004
194	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,05548	0,04506	0,01042	0,00022	0,00018	0,00004
195	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02858	0,02321	0,00537	0,05800	0,04710	0,01090	0,00027	0,00022	0,00005
196	Kẹp thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00053	0,00012
197	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
198	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00076	0,00076	-	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-
199	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03939	0,03939	-	0,05695	0,05695	-	0,00035	0,00035	-
200	Khay chia cơm/thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00694	0,00564	0,00130

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
201	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00309	0,00251	0,00058	0,00522	0,00424	0,00098	0,00002	0,00002	0,00000
202	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00783	0,00636	0,00147	0,00005	0,00004	0,00001
203	Khay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00694	0,00564	0,00130
204	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
205	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
206	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
207	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
208	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
209	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
210	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00023	0,00023	-	0,00000	0,00000	-
211	Lịch	Quyển	0,00504	0,00409	0,00095	0,00728	0,00591	0,00137	0,00005	0,00004	0,00001
212	Liềm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00088	0,00020
213	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
214	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
215	Lồng bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00217	0,00176	0,00041
216	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
217	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
218	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
219	Mâm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00088	0,00020
220	Màn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
221	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
222	Mặt bàng điện	Chiếc	0,00971	0,00971	-	0,03494	0,03494	-	0,00012	0,00012	-
223	Mắt camera	Chiếc	0,00331	0,00331	-	0,00773	0,00773	-	0,00003	0,00003	-
224	Mặt công tắc	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01315	0,01068	0,00247	0,00006	0,00005	0,00001
225	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00101	-	0,00101	0,00003	0,00003	0,00001
226	Mỏ lết to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
227	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
228	Mũ đầu bếp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00088	0,00020
229	Mực dấu	Lọ	0,00126	0,00102	0,00024	0,00263	0,00214	0,00049	0,00001	0,00001	0,00000
230	Mực in	Hộp	0,02466	0,02003	0,00463	0,02377	0,01930	0,00447	0,00020	0,00016	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
231	Mực máy photocopy	Hộp	0,00073	0,00059	0,00014	0,00172	0,00139	0,00032	0,00001	0,00001	0,00000
232	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
233	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
234	Muôi thủng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00087	0,00070	0,00016
235	Nồi, xoong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00088	0,00020
236	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
237	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
238	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
239	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
240	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-
241	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
242	Nước uống	lít	0,33477	0,33477	-	0,81907	0,81907	-	0,00572	0,00572	-
243	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
244	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
245	Ô doa tưới cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00087	0,00070	0,00016
246	Ống cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
247	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
248	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
249	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,00547	0,00444	0,00103	0,00003	0,00003	0,00001
250	Phao tự động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
251	Phí internet	VNĐ	241,04925	195,75610	45,29315	294,25930	238,96798	55,29132	4,91262	3,98954	0,92308
252	Phích cắm	Chiếc	0,01119	0,01119	-	0,02432	0,02432	-	0,00010	0,00010	-
253	Phích đá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00043	0,00035	0,00008
254	Phích đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00088	0,00020
255	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00925	0,00925	-	0,00093	0,00093	-	0,00000	0,00000	-
256	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,03980	-	0,03980	0,05935	-	0,05935	0,00030	-	0,00030
257	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
258	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
259	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
260	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
261	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
262	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
263	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
264	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
265	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
266	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
267	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00058	0,00058	-	0,00000	0,00000	-
268	Rổ, rá các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00217	0,00176	0,00041
269	Ruột gối	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
270	Sổ các loại	Quyển	0,01033	0,00839	0,00194	0,01342	0,01090	0,00252	0,00010	0,00008	0,00002
271	Súng bắn keo	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
272	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00220	0,00178	0,00041	0,00001	0,00001	0,00000
273	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
274	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
275	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
276	Thảm lau chân	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00115	0,00115	-	0,00000	0,00000	-
277	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02173	0,01765	0,00408	0,03648	0,02962	0,00685	0,00019	0,00016	0,00004
278	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
279	Thớt chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00053	0,00012
280	Thớt thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00053	0,00012
281	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
282	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00058	0,00058	-	0,00000	0,00000	-
283	Thước kẻ	Chiếc	0,00894	0,00894	-	0,00924	0,00924	-	0,00008	0,00008	-
284	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
285	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
286	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
287	Tụ quạt	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00166	0,00166	-	0,00000	0,00000	-
288	Túi clear bag A4	Chiếc	0,19391	0,15748	0,03644	0,29357	0,23841	0,05516	0,00179	0,00145	0,00034
289	Túi clear bag F	Chiếc	0,19889	0,16152	0,03737	0,27327	0,22192	0,05135	0,00196	0,00159	0,00037
290	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
291	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
292	Ủng	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
293	USB thu wifi	Chiếc	0,00143	0,00116	0,00027	0,00358	0,00291	0,00067	0,00001	0,00001	0,00000
294	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
295	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
296	Ve	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
297	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
298	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
299	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
300	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00058	0,00058	-	0,00000	0,00000	-
301	Vỏ chăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
302	Vỏ gối	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
303	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,05007	0,04066	0,00941	0,13213	0,10731	0,02483	0,00073	0,00060	0,00014
304	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
305	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
306	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
307	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
308	Xăng	lít	1,13124	0,91868	0,21256	0,81503	0,66189	0,15314	0,00593	0,00482	0,00111
309	Xén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00088	0,00020
310	Xẻng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00053	0,00012
311	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
312	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
313	Xô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00088	0,00020
314	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
315	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000036	0,000036	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,000012	0,000012	-	0,000129	0,000129	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,000001	-	0,000001	0,000041	-	0,000041
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00044	0,00044	-	0,000241	0,000241	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,000020	0,000016	0,000004	0,000092	-	0,000092
6	Âu cơm	Chiếc	0,00434	0,00352	0,00082	0,004340	0,003525	0,000816	-	-	-
7	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,000010	0,000008	0,000002	0,000241	0,000196	0,000045
8	Bàn xoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
9	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,000003	0,000002	0,000000	0,000011	-	0,000011
10	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00007	0,00005	0,00001	0,000035	0,000028	0,000007	0,000653	0,000531	0,000123
11	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00006	0,00005	0,00001	0,000034	0,000028	0,000006	0,000562	0,000457	0,000106
12	Băng dính đen	Cuộn	0,00004	0,00003	0,00001	0,000027	0,000022	0,000005	0,000146	-	0,000146
13	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00004	0,00003	0,00001	0,000020	0,000016	0,000004	0,000386	0,000314	0,000073
14	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00004	0,00003	0,00001	0,000022	0,000018	0,000004	0,000372	0,000302	0,000070
15	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00003	0,00003	0,00001	0,000018	0,000015	0,000003	0,000340	0,000276	0,000064
16	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00004	0,00003	0,00001	0,000022	0,000018	0,000004	0,000471	0,000382	0,000088
17	Băng dính trong to	Cuộn	0,00005	0,00004	0,00001	0,000030	0,000024	0,000006	0,000564	0,000458	0,000106
18	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,000010	0,000008	0,000002	0,000150	0,000122	0,000028
19	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,000033	0,000033	-
20	Bảng nội quy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,000008	0,000006	0,000001	0,000167	0,000135	0,000031
21	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00063	0,00051	0,00012	0,000319	0,000259	0,000060	0,000871	-	0,000871
22	Băng tan	Cuộn	0,00001	0,00001	-	0,000003	0,000003	-	-	-	-
23	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
24	Bảng tin	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,000002	0,000002	0,000000	0,000007	-	0,000007
25	Băng xóa	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,000031	0,000025	0,000006	0,000082	-	0,000082
26	Bao lì xì	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,000022	0,000022	-	-	-	-
27	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,000010	0,000010	-	-	-	-
28	Bát canh	Chiếc	0,00217	0,00176	0,00041	0,002170	0,001762	0,000408	-	-	-
29	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
30	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000004	0,000004	-	-	-	-
31	Bát chấm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
32	Bay xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
33	Biển cài	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,000034	0,000027	0,000006	0,000175	-	0,000175
34	Biển chỉ dẫn	m2	0,00002	0,00001	0,00000	0,000008	0,000007	0,000002	0,000023	-	0,000023
35	Biển chức danh	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,000004	0,000003	0,000001	0,000016	-	0,000016
36	Biển tên phòng	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,000016	0,000013	0,000003	0,000082	-	0,000082
37	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000028	0,000028	-
38	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000025	0,000025	-
39	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000014	0,000014	-
40	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000019	0,000019	-
41	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
42	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,000176	0,000176	-
43	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,000007	0,000005	0,000001	0,000026	-	0,000026
44	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,000284	0,000284	-
45	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
46	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,000048	0,000039	0,000009	0,001704	0,001384	0,000320
47	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,000043	0,000035	0,000008	0,001576	0,001280	0,000296
48	Bột giặt	Kg	0,00003	0,00003	-	0,000005	0,000005	-	0,000174	0,000174	-
49	Búa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	-	-	-
50	Bút bi	Chiếc	0,00146	0,00119	0,00027	0,000645	0,000524	0,000121	0,013916	0,011301	0,002615
51	Bút chì	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,000037	0,000030	0,000007	0,000826	0,000671	0,000155
52	Bút ký	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,000027	0,000022	0,000005	0,000057	-	0,000057
53	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,000028	0,000023	0,000005	0,000081	-	0,000081
54	Bút nước	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,000034	0,000028	0,000006	0,000064	-	0,000064
55	Bút viết bảng	Chiếc	0,00063	0,00051	0,00012	0,000275	0,000223	0,000052	0,000612	-	0,000612
56	Các loại ống nước	Mét	0,00001	0,00001	-	0,000008	0,000008	-	-	-	-
57	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000004	0,000004	-	-	-	-
58	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,000046	0,000046	-	0,000926	0,000926	-
59	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,000001	0,000001	0,000000	0,000013	-	0,000013
60	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,000019	0,000015	0,000004	0,000083	-	0,000083
61	Cặp lồng	Chiếc	0,00694	0,00564	0,00130	0,006944	0,005640	0,001305	-	-	-
62	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,000014	0,000011	0,000003	0,000134	0,000109	0,000025

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
63	Cartride mực	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,000014	0,000011	0,000003	0,000304	0,000247	0,000057
64	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,000003	0,000003	0,000001	0,000004	-	0,000004
65	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
66	Cây lau nhà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000004	0,000004	-	0,000056	0,000056	-
67	Cây phơi quần áo	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,00137	0,00137	-	-	-	-
68	Chân giắc micro	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,000011	0,000009	0,000002	0,000052	-	0,000052
69	Chăn hè thu	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-	-	-	-
70	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,000078	0,000063	0,000015	0,000351	-	0,000351
71	Chăn mùa đông	Chiếc	0,00694	0,00564	0,00130	0,006944	0,005640	0,001305	-	-	-
72	Chảo	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,000434	0,000352	0,000082	-	-	-
73	Chao lỳ	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,000434	0,000352	0,000082	-	-	-
74	Chậu cảnh	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
75	Chày, cối	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,000651	0,000529	0,000122	-	-	-
76	Chè khô	Kg	0,00005	0,00004	0,00001	0,000034	0,000027	0,000006	0,000088	-	0,000088
77	Chếch nối ống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000004	0,000004	-	-	-	-
78	Chén trà	Chiếc	0,00019	0,00015	0,00004	0,000096	0,000078	0,000018	0,000243	-	0,000243
79	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000018	0,000018	-
80	Chiếu	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-	-	-	-
81	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	0,000008	0,000008	-
82	Chõ	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,000217	0,000176	0,000041	-	-	-
83	Chổi cọ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000006	0,000006	-	0,000079	0,000079	-
84	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000004	0,000004	-	0,000055	0,000055	-
85	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000051	0,000051	-
86	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000028	0,000028	-
87	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000007	0,000007	-	0,000113	0,000113	-
88	Chổi tre	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000004	0,000004	-	0,000076	0,000076	-
89	Chuột máy tính	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,000019	0,000015	0,000004	0,000322	0,000262	0,000061
90	Cọ bình nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
91	Cờ lê	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	-	-	-
92	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,000008	0,000006	0,000001	0,000030	-	0,000030
93	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000006	0,000006	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
94	Cốc uống nước	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,000111	0,000090	0,000021	0,001752	0,001423	0,000329
95	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,000007	0,000006	0,000001	0,000026	-	0,000026
96	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	-	-	-
97	Cục tẩy	Cục	0,00003	0,00002	0,00000	0,000016	0,000013	0,000003	0,000065	-	0,000065
98	Cuốc	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,001085	0,000881	0,000204	-	-	-
99	Cước điện thoại	VNĐ	1,94849	1,58237	0,36612	1,547428	1,256666	0,290762	2,373417	-	2,373417
100	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,27905	0,22661	0,05243	0,221610	0,179969	0,041640	0,339898	-	0,339898
101	Cút ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000003	0,000003	-	-	-	-
102	Đai ốp ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
103	Dao chặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
104	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,000014	0,000012	0,000003	0,000083	-	0,000083
105	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	-	-	-
106	Dao thái	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
107	Dao xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	-	-	-
108	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,000004	0,000003	0,000001	0,000099	0,000081	0,000019
109	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,000022	0,000018	0,000004	0,000573	0,000466	0,000108
110	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,000005	0,000004	0,000001	0,000124	0,000101	0,000023
111	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
112	Dấu chức danh	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,000004	0,000003	0,000001	0,000014	-	0,000014
113	Dấu dập số	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,000001	0,000001	0,000000	0,000026	-	0,000026
114	Dầu diezen	lít	0,00086	0,00086	-	0,000314	0,000314	-	-	-	-
115	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
116	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000004	0,000004	-	-	-	-
117	Đầu nối ren	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
118	Dấu sao y	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,000001	0,000001	0,000000	0,000013	-	0,000013
119	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,000002	0,000002	0,000000	0,000008	-	0,000008
120	Dây bơm nước	m	0,00009	0,00009	-	0,000070	0,000070	-	-	-	-
121	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
122	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
123	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
124	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
125	Dây điện	m	0,00018	0,00018	-	0,000049	0,000049	-	-	-	-
126	Dây dù	Mét	0,00020	0,00020	-	0,000157	0,000157	-	-	-	-
127	Dây hút đờm	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,000013	0,000013	-	0,000503	0,000503	-
128	Dây mạng	m	0,00164	0,00133	0,00031	0,001035	0,000841	0,000195	0,006079	-	0,006079
129	Dây phun sương	m	0,00001	0,00001	-	0,000004	0,000004	-	-	-	-
130	Dây thép	m	0,00006	0,00006	-	0,000037	0,000037	-	-	-	-
131	Dây thít nhựa	Gói	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
132	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	-	-	-
133	Đèn pin	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
134	Đĩa	Chiếc	0,00434	0,00352	0,00082	0,004340	0,003525	0,000816	-	-	-
135	Đĩa chấm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000003	0,000003	-	-	-	-
136	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,02740	0,02740	-	0,02740	0,02740	-	-	-	-
137	Điện	Kw	0,13617	0,11058	0,02559	0,062648	0,050876	0,011772	1,822891	1,480370	0,342521
138	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	-	-	-
139	Đinh bê tông	Kg	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	-	-	-
140	Đũa	Đôi	0,00002	0,00002	-	0,000006	0,000006	-	-	-	-
141	Đũa xào nấu	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
142	Đui đèn	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,000045	0,000037	0,000009	0,001116	0,000906	0,000210
143	Dụng cụ gọt củ quả	Bộ	0,00022	0,00018	0,00004	0,000217	0,000176	0,000041	-	-	-
144	Dụng cụ vắt cam	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,000651	0,000529	0,000122	-	-	-
145	File trình ký	Chiếc	0,00377	0,00306	0,00071	0,001455	0,001181	0,000273	0,002440	-	0,002440
146	Ga bọc đệm	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-	-	-	-
147	Ga chống thấm	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-	-	-	-
148	Găng tay cao su	Đôi	0,00003	0,00003	-	0,000018	0,000018	-	-	-	-
149	Găng tay ni lông	Hộp	0,00002	0,00002	-	0,000003	0,000003	-	-	-	-
150	Gáo nhựa	Chiếc	0,00694	0,00564	0,00130	0,006944	0,005640	0,001305	-	-	-
151	Gen máng điện	Cây	0,00002	0,00002	-	0,000004	0,000004	-	0,000104	0,000104	-
152	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,000014	0,000011	0,000003	0,000552	0,000448	0,000104
153	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00007	0,00005	0,00001	0,000043	0,000035	0,000008	0,000318	0,000258	0,000060
154	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00004	0,00003	0,00001	0,000021	0,000017	0,000004	0,000406	0,000330	0,000076
155	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,000058	0,000047	0,000011	0,000396	0,000322	0,000074

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
156	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,000007	0,000005	0,000001	0,000025	-	0,000025
157	Giấy ăn	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,000006	0,000006	-	-	-	-
158	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000061	0,000061	-
159	Giấy bìa A4	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,000007	0,000006	0,000001	0,000264	0,000214	0,000050
160	Giấy in A3	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,000004	0,000003	0,000001	0,000241	0,000196	0,000045
161	Giấy in A4	Gram	0,00020	0,00016	0,00004	0,000120	0,000097	0,000023	0,001524	0,001238	0,000286
162	Giấy in A5	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,000016	0,000013	0,000003	0,000114	0,000093	0,000021
163	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00008	0,00006	0,00001	0,000043	0,000035	0,000008	0,000361	0,000293	0,000068
164	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00008	0,00007	0,00002	0,000044	0,000035	0,000008	0,001200	0,000974	0,000225
165	Giấy phân trang	Tập	0,00006	0,00005	0,00001	0,000034	0,000027	0,000006	0,000311	0,000253	0,000058
166	Giấy than xanh	Tập	0,00000	0,00000	0,00000	0,000003	0,000002	0,000001	0,000055	-	0,000055
167	Giày vải	Đôi	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-	-	-	-
168	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00023	0,00023	-	0,000101	0,000101	-	0,001536	0,001536	-
169	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
170	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
171	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
172	Gọt bút chì	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,000018	0,000014	0,000003	0,000110	-	0,000110
173	Hạt công tắc	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,000043	0,000035	0,000008	0,001140	0,000926	0,000214
174	Hồ dán	Lọ	0,00008	0,00007	0,00002	0,000046	0,000037	0,000009	0,000164	-	0,000164
175	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000058	0,000058	-
176	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,000001	0,000001	0,000000	0,000008	-	0,000008
177	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,000023	0,000019	0,000004	0,000711	0,000577	0,000134
178	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,000017	0,000013	0,000003	0,000406	0,000330	0,000076
179	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,000016	0,000013	0,000003	0,000375	0,000304	0,000070
180	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,000017	0,000014	0,000003	0,000621	0,000504	0,000117
181	Hộp lưu mẫu thức ăn	Chiếc	0,00260	0,00211	0,00049	0,002604	0,002115	0,000489	-	-	-
182	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000003	0,000003	-	0,000059	0,000059	-
183	Hót rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000006	0,000006	-	0,000108	0,000108	-
184	Kéo cắt thức ăn	Chiếc	0,00130	0,00106	0,00024	0,001302	0,001057	0,000245	-	-	-
185	Keo dán	Lọ	0,00004	0,00003	0,00001	0,000021	0,000017	0,000004	0,000641	0,000521	0,000120
186	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
187	Keo silicon	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
188	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,000026	0,000021	0,000005	0,000650	0,000528	0,000122
189	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,000089	0,000072	0,000017	0,002995	0,002432	0,000563
190	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00015	0,00012	0,00003	0,000101	0,000082	0,000019	0,002586	0,002100	0,000486
191	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00015	0,00012	0,00003	0,000101	0,000082	0,000019	0,002127	0,001728	0,000400
192	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00015	0,00012	0,00003	0,000101	0,000082	0,000019	0,001671	0,001357	0,000314
193	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00015	0,00012	0,00003	0,000101	0,000082	0,000019	0,001668	0,001355	0,000313
194	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00015	0,00012	0,00003	0,000101	0,000082	0,000019	0,001674	0,001359	0,000314
195	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00018	0,00014	0,00003	0,000113	0,000092	0,000021	0,001670	0,001356	0,000314
196	Kẹp thức ăn	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,000651	0,000529	0,000122	-	-	-
197	Khăn lau	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000005	0,000005	-	-	-	-
198	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
199	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,000110	0,000110	-	-	-	-
200	Khay chia cơm/thức ăn	Chiếc	0,00694	0,00564	0,00130	0,006944	0,005640	0,001305	-	-	-
201	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,000009	0,000007	0,000002	0,000537	0,000436	0,000101
202	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,000022	0,000018	0,000004	0,000306	0,000248	0,000057
203	Khay inox	Chiếc	0,00694	0,00564	0,00130	0,006944	0,005640	0,001305	-	-	-
204	Khóa cửa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000003	0,000003	-	-	-	-
205	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
206	Khóa đồng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000004	0,000004	-	-	-	-
207	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
208	Khung giấy khen	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000006	0,000006	-	-	-	-
209	Kìm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	-	-	-
210	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000004	0,000004	-	0,000075	0,000075	-
211	Lịch	Quyển	0,00003	0,00002	0,00001	0,000021	0,000017	0,000004	0,000066	-	0,000066
212	Liềm	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,001085	0,000881	0,000204	-	-	-
213	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
214	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
215	Lồng bàn	Chiếc	0,00217	0,00176	0,00041	0,002170	0,001762	0,000408	-	-	-
216	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00001	0,00001	-	0,000006	0,000006	-	-	-	-
217	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
218	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
219	Mâm	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,001085	0,000881	0,000204	-	-	-
220	Màn	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-	-	-	-
221	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
222	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,000037	0,000037	-	0,001442	0,001442	-
223	Mắt camera	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,000010	0,000010	-	-	-	-
224	Mặt công tắc	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,000024	0,000019	0,000004	0,000605	0,000491	0,000114
225	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,000012	0,000010	0,000002	0,000037	-	0,000037
226	Mỏ lết to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
227	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000004	0,000004	-	0,000066	0,000066	-
228	Mũ đầu bếp	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,001085	0,000881	0,000204	-	-	-
229	Mực dấu	Lọ	0,00000	0,00000	0,00000	0,000003	0,000002	0,000000	0,000017	-	0,000017
230	Mực in	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,000059	0,000048	0,000011	0,000241	-	0,000241
231	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	0,00000	0,00000	0,000004	0,000003	0,000001	0,000064	0,000052	0,000012
232	Mũi khoan	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
233	Muôi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
234	Muôi thủng	Chiếc	0,00087	0,00070	0,00016	0,000868	0,000705	0,000163	-	-	-
235	Nồi, xoong	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,001085	0,000881	0,000204	-	-	-
236	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000035	0,000035	-
237	Nước lau sàn	Lít	0,00002	0,00002	-	0,000012	0,000012	-	0,000179	0,000179	-
238	Nước rửa chén	Lít	0,00001	0,00001	-	0,000010	0,000010	-	0,000127	0,000127	-
239	Nước rửa tay	Chai	0,00002	0,00002	-	0,000010	0,000010	-	0,000988	0,000988	-
240	Nước sinh hoạt	m3	0,00068	0,00068	-	0,000243	0,000243	-	0,004907	0,004907	-
241	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00002	0,00002	-	0,000017	0,000017	-	0,000220	0,000220	-
242	Nước uống	lít	0,00363	0,00363	-	0,001946	0,001946	-	0,011255	0,011255	-
243	Nước xịt phòng	Chai	0,00001	0,00001	-	0,000004	0,000004	-	0,000051	0,000051	-
244	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000002	0,000002	-	0,000037	0,000037	-
245	Ô doa tưới cây	Chiếc	0,00087	0,00070	0,00016	0,000868	0,000705	0,000163	-	-	-
246	Ống cắm đũa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
247	Ống ghen ruột gà	m	0,00001	0,00001	-	0,000010	0,000010	-	-	-	-
248	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
249	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,000010	0,000008	0,000002	0,000280	0,000227	0,000053
250	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
251	Phí internet	VNĐ	3,23426	2,62654	0,60772	2,568548	2,085918	0,482630	3,939584	-	3,939584
252	Phích cắm	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,000032	0,000032	-	0,000732	0,000732	-
253	Phích đá	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,000434	0,000352	0,000082	-	-	-
254	Phích đựng nước	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,001085	0,000881	0,000204	-	-	-
255	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000413	0,000413	-
256	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00018	-	0,00018	0,000107	-	0,000107	0,003759	-	0,003759
257	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	-	-	-
258	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
259	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
260	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000004	0,000004	-	-	-	-
261	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
262	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00001	0,00001	-	0,000004	0,000004	-	-	-	-
263	Rắc co	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000003	0,000003	-	-	-	-
264	Rèm cửa	m2	0,00005	0,00005	-	0,000025	0,000025	-	0,000898	0,000898	-
265	Ren ngoài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000004	0,000004	-	-	-	-
266	Ren trong	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000004	0,000004	-	-	-	-
267	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
268	Rổ, rá các loại	Chiếc	0,00217	0,00176	0,00041	0,002170	0,001762	0,000408	-	-	-
269	Ruột gối	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-	-	-	-
270	Sổ các loại	Quyển	0,00006	0,00005	0,00001	0,000040	0,000032	0,000007	0,000796	0,000647	0,000150
271	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
272	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,000005	0,000004	0,000001	0,000085	0,000069	0,000016
273	Tấm kính	Tấm	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
274	Tấm thoát sàn	m	0,00002	0,00002	-	0,000020	0,000020	-	-	-	-
275	Tạp dề	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
276	Thảm lau chân	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000003	0,000003	-	0,000110	0,000110	-
277	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,000067	0,000055	0,000013	0,000274	-	0,000274
278	Thìa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,000006	0,000006	-	-	-	-
279	Thớt chặt	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,000651	0,000529	0,000122	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
280	Thớt thái	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,000651	0,000529	0,000122	-	-	-
281	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000046	0,000046	-
282	Thùng tôn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000002	0,000002	-	0,000053	0,000053	-
283	Thước kẻ	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,000025	0,000025	-	-	-	-
284	Thuốc muỗi	Chai	0,00000	0,00000	-	0,000003	0,000003	-	0,000068	0,000068	-
285	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	0,000013	0,000013	-
286	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00005	0,00005	-	0,000036	0,000036	-	-	-	-
287	Tụ quạt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000153	0,000153	-
288	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00112	0,00091	0,00021	0,000667	0,000541	0,000125	0,005421	0,004403	0,001019
289	Túi clear bag F	Chiếc	0,00116	0,00095	0,00022	0,000889	0,000722	0,000167	0,003519	0,002857	0,000661
290	Túi đựng rác	Kg	0,00001	0,00001	-	0,000002	0,000002	-	0,000036	0,000036	-
291	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	-	-	-
292	Ủng	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,000003	0,000003	-	-	-	-
293	USB thu wifi	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,000004	0,000004	0,000001	0,000117	0,000095	0,000022
294	Vải xô	m	0,00000	0,00000	-	0,000004	0,000004	-	-	-	-
295	Van nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	-	-	-
296	Ve	Kg	0,00001	0,00001	-	0,000003	0,000003	-	-	-	-
297	Vệ sinh môi trường	m3	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
298	Vít nở	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000004	0,000004	-	-	-	-
299	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000020	0,000020	-
300	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000055	0,000055	-
301	Vỏ chăn	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-	-	-	-
302	Vỏ gối	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00548	0,00548	-	-	-	-
303	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,000522	0,000424	0,000098	0,000425	-	0,000425
304	Vôi bột	Kg	0,00003	0,00003	-	0,000016	0,000016	-	-	-	-
305	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000018	0,000018	-
306	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000003	0,000003	-	0,000050	0,000050	-
307	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	-	-	-
308	Xăng	lít	0,00345	0,00280	0,00065	0,002621	0,002129	0,000493	0,055779	-	0,055779
309	Xén	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,001085	0,000881	0,000204	-	-	-
310	Xẻng	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,000651	0,000529	0,000122	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
311	Xi phông két nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000042	0,000042	-
312	Xịt côn trùng	Chai	0,00001	0,00001	-	0,000005	0,000005	-	-	-	-
313	Xô	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,001085	0,000881	0,000204	-	-	-
314	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000005	0,000005	-	0,000068	0,000068	-
315	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000005	0,000005	-	0,000075	0,000075	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00031	0,00031	-	0,00196	0,00196	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,00896	0,00896	-	0,01079	0,01079	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,00220	-	0,00220	0,00720	-	0,00720
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,19263	0,19263	-	0,14742	0,14742	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
5	Attomat	Chiếc	0,00230	-	0,00230	0,03485	0,02830	0,00655	0,02535	0,02059	0,00476
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,01322	0,01074	0,00248	0,01212	0,00984	0,00228
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00061	-	0,00061	0,00175	-	0,00175
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00417	-	0,00417	0,03910	0,03175	0,00735	0,03831	0,03111	0,00720
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,02137	0,01735	0,00401	0,03844	0,03121	0,00722	0,04118	0,03344	0,00774
10	Băng dính đen	Cuộn	0,01505	0,01222	0,00283	0,04737	0,03847	0,00890	0,03699	0,03004	0,00695
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01314	0,01067	0,00247	0,01939	0,01574	0,00364	0,02784	0,02261	0,00523
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01447	0,01175	0,00272	0,02238	0,01817	0,00420	0,03828	0,03109	0,00719
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01209	0,00982	0,00227	0,01960	0,01592	0,00368	0,02826	0,02295	0,00531
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01255	0,01020	0,00236	0,02651	0,02153	0,00498	0,02460	0,01998	0,00462
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,01990	0,01616	0,00374	0,03454	0,02805	0,00649	0,05276	0,04285	0,00991
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00541	0,00439	0,00102	0,01150	0,00934	0,00216	0,00924	0,00750	0,00174
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00553	0,00449	0,00104	0,00911	0,00740	0,00171	0,03188	0,02589	0,00599
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02775	-	0,02775	0,24388	0,19805	0,04582	0,08991	0,07302	0,01689
19	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00075	0,00075	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Băng thun	Cuộn	0,00013	0,00013	-	0,00076	0,00076	-	0,00018	0,00018	-
21	Bảng tin	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00282	0,00229	0,00053	0,00572	0,00465	0,00107
22	Băng xóa	Chiếc	0,01831	0,01487	0,00344	0,02420	0,01965	0,00455	0,03153	0,02560	0,00592
23	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
24	Biển cài	Chiếc	0,02260	0,01835	0,00425	0,07283	0,05914	0,01368	0,00964	0,00783	0,00181
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00062	-	0,00062	0,00719	0,00584	0,00135	0,00515	0,00418	0,00097
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00469	0,00381	0,00088	0,00651	0,00529	0,00122
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,02287	0,01857	0,00430	0,01380	0,01120	0,00259
28	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
30	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
31	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00038	0,00038	-	-	-	-
32	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
33	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00492	0,00399	0,00092	0,00876	0,00711	0,00165	0,00497	0,00404	0,00093
34	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00049	0,00049	-	-	-	-	-	-	-
35	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	0,00093	0,00093	-	0,01816	0,01816	-
36	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00698	-	0,00698	0,09675	0,07857	0,01818	0,07996	0,06493	0,01502
37	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00578	-	0,00578	0,08979	0,07292	0,01687	0,03270	0,02656	0,00615
38	Bột giặt	Kg	0,00148	0,00148	-	0,00111	0,00111	-	-	-	-
39	Bút bi	Chiếc	0,42597	0,34593	0,08004	0,26125	0,21216	0,04909	0,16675	0,13542	0,03133

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Bút chì	Chiếc	0,03078	0,02499	0,00578	0,10265	0,08336	0,01929	0,07662	0,06222	0,01440
41	Bút ký	Chiếc	0,01252	0,01017	0,00235	0,01905	0,01547	0,00358	0,02506	0,02035	0,00471
42	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01788	0,01452	0,00336	0,02818	0,02288	0,00529	0,02562	0,02081	0,00481
43	Bút nước	Chiếc	0,01547	0,01256	0,00291	0,03054	0,02480	0,00574	0,06349	0,05156	0,01193
44	Bút viết bảng	Chiếc	0,08754	0,07109	0,01645	0,12959	0,10524	0,02435	0,09375	0,07613	0,01762
45	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00178	0,00178	-	-	-	-
46	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00136	0,00136	-	0,01137	0,01137	-
47	Cặp 3 dây	Chiếc	0,02411	0,02411	-	0,06189	0,06189	-	0,03649	0,03649	-
48	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00443	0,00360	0,00083	0,00815	0,00662	0,00153
49	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01074	0,00872	0,00202	0,02588	0,02102	0,00486	0,01710	0,01389	0,00321
50	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,00855	0,00695	0,00161	0,01719	0,01396	0,00323
51	Cartride mực	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,02079	0,01688	0,00391	0,01283	0,01042	0,00241
52	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00216	0,00176	0,00041	0,00327	0,00266	0,00061
53	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
54	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00045	0,00045	-	0,00412	0,00412	-
55	Chân giắc micro	Chiếc	0,00117	-	0,00117	0,01928	0,01565	0,00362	0,01160	0,00942	0,00218
56	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,01005	-	0,01005	0,13695	0,11121	0,02573	0,00060	0,00049	0,00011
57	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	0,00063	0,00063	-	0,00478	0,00478	-
58	Chè khô	Kg	0,00417	-	0,00417	0,02449	0,01989	0,00460	0,01102	0,00895	0,00207

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00185	0,00185	-	0,01352	0,01352	-
60	Chén trà	Chiếc	0,00740	-	0,00740	0,06922	0,05622	0,01301	0,05222	0,04241	0,00981
61	Chít	Kg	-	-	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
62	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
63	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00088	0,00088	-	-	-	-
64	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00047	0,00047	-	-	-	-
65	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
66	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00064	0,00064	-	-	-	-
67	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00048	0,00048	-	0,00462	0,00462	-
68	Chuột máy tính	Chiếc	0,00183	-	0,00183	0,02182	0,01772	0,00410	0,02319	0,01884	0,00436
69	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
70	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00092	-	0,00092	0,00475	0,00386	0,00089	0,00653	0,00530	0,00123
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,01029	-	0,01029	0,01389	-	0,01389	0,00891	-	0,00891
72	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00220	-	0,00220	0,00172	-	0,00172
73	Cục tẩy	Cục	0,00182	-	0,00182	0,01802	0,01463	0,00339	0,01978	0,01606	0,00372
74	Cước điện thoại	VNĐ	882,15404	716,39729	165,75674	1.041,67427	845,94367	195,73059	3.728,98411	3.028,30800	700,67611
75	Cước phí bưu chính	VNĐ	23,73832	-	23,73832	149,18013	121,14919	28,03095	534,03437	433,68932	100,34506
76	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00064	0,00064	-	-	-	-
77	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
78	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00180	-	0,00180	0,03228	0,02622	0,00607	0,01957	0,01590	0,00368

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00216	0,00176	0,00041	0,00639	0,00519	0,00120	0,00627	0,00509	0,00118
80	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01214	0,00986	0,00228	0,04210	0,03419	0,00791	0,02702	0,02194	0,00508
81	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00345	0,00280	0,00065	0,00730	0,00593	0,00137	0,00415	0,00337	0,00078
82	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00046	0,00046	-	0,00183	0,00183	-
83	Dấu chức danh	Chiếc	0,00200	0,00162	0,00038	0,00621	0,00504	0,00117	0,00404	0,00328	0,00076
84	Dấu dập số	Chiếc	0,00060	0,00049	0,00011	0,00304	0,00247	0,00057	0,00131	0,00106	0,00025
85	Dầu diezen	lít	0,00362	0,00362	-	0,13959	0,13959	-	-	-	-
86	Dầu nhớt	Lít	0,00003	0,00003	-	0,00038	0,00038	-	-	-	-
87	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00094	0,00094	-	-	-	-
88	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,00056	0,00056	-	0,00437	0,00437	-
89	Dấu sao y	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00252	0,00205	0,00047	0,02274	0,01847	0,00427
90	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00316	0,00256	0,00059	0,00194	0,00158	0,00036
91	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
92	Dây điện	m	-	-	-	0,02299	0,02299	-	-	-	-
93	Dây mạng	m	0,11752	-	0,11752	1,77256	1,43950	0,33306	1,09577	0,88987	0,20589
94	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00085	0,00085	-	-	-	-
95	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
96	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
97	Điện	Kw	9,34418	-	9,34418	81,84053	66,46269	15,37784	23,95450	19,45345	4,50105

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00049	0,00049	-	-	-	-
99	Đui đèn	Chiếc	0,00574	-	0,00574	0,02178	0,01769	0,00409	0,03693	0,02999	0,00694
100	File trình ký	Chiếc	0,70367	-	0,70367	0,35841	0,29106	0,06734	0,01308	0,01062	0,00246
101	Găng tay cao su	Đôi	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
102	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00093	0,00093	-	0,00965	0,00965	-
103	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00119	-	0,00119	0,04190	0,03403	0,00787	0,01958	0,01590	0,00368
104	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00455	-	0,00455	0,02592	0,02105	0,00487	0,04954	0,04023	0,00931
105	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00204	-	0,00204	0,03167	0,02572	0,00595	0,02258	0,01834	0,00424
106	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00567	-	0,00567	0,03235	0,02627	0,00608	0,05242	0,04257	0,00985
107	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00801	0,00650	0,00150	0,00885	0,00719	0,00166
108	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,00050	0,00050	-	0,01174	0,01174	-
109	Giấy bìa A3	Gram	0,00051	0,00051	-	0,00386	0,00386	-	0,00119	0,00119	-
110	Giấy bìa A4	Gram	0,00429	0,00348	0,00081	0,01624	0,01319	0,00305	0,00671	0,00545	0,00126
111	Giấy in A3	Gram	0,00298	0,00242	0,00056	0,01586	0,01288	0,00298	0,01382	0,01123	0,00260
112	Giấy in A4	Gram	0,06406	0,05202	0,01204	0,10988	0,08923	0,02065	0,06909	0,05611	0,01298
113	Giấy in A5	Gram	0,00588	0,00477	0,00110	0,01026	0,00833	0,00193	0,00168	0,00136	0,00032
114	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,03443	0,02796	0,00647	0,02688	0,02183	0,00505	0,06788	0,05513	0,01275
115	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,03502	0,02844	0,00658	0,09503	0,07718	0,01786	0,05128	0,04165	0,00964
116	Giấy phân trang	Tập	0,01630	0,01324	0,00306	0,02739	0,02224	0,00515	0,05249	0,04263	0,00986

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
117	Giấy than xanh	Tập	0,00138	0,00112	0,00026	0,02224	0,01806	0,00418	0,00528	0,00429	0,00099
118	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00654	0,00654	-	0,00199	0,00199	-	-	-	-
119	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00080	0,00080	-	0,00575	0,00575	-
120	Gọt bút chì	Chiếc	0,00227	-	0,00227	0,03617	0,02937	0,00680	0,04058	0,03295	0,00762
121	Hạt công tắc	Chiếc	0,00532	-	0,00532	0,05572	0,04525	0,01047	0,04283	0,03478	0,00805
122	Hồ dán	Lọ	0,00739	-	0,00739	0,05554	0,04510	0,01044	0,03222	0,02617	0,00605
123	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,00067	0,00067	-	0,00033	0,00033	-
124	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00155	0,00126	0,00029	0,00460	0,00373	0,00086
125	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00291	-	0,00291	0,02140	0,01738	0,00402	0,00900	0,00731	0,00169
126	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00200	-	0,00200	0,02545	0,02067	0,00478	0,01720	0,01397	0,00323
127	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00204	-	0,00204	0,02218	0,01801	0,00417	0,02273	0,01846	0,00427
128	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00197	-	0,00197	0,04234	0,03439	0,00796	0,01308	0,01062	0,00246
129	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
130	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00123	0,00123	-	0,00987	0,00987	-
131	Keo dán	Lọ	0,00197	-	0,00197	0,04572	0,03713	0,00859	0,01962	0,01594	0,00369
132	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00039	0,00039	-	-	-	-
133	Keo silicon	Lọ	-	-	-	0,00041	0,00041	-	0,00502	0,00502	-
134	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00332	-	0,00332	0,03816	0,03099	0,00717	0,04916	0,03992	0,00924
135	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01204	-	0,01204	0,22041	0,17900	0,04142	0,14549	0,11815	0,02734

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
136	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01370	-	0,01370	0,19044	0,15466	0,03578	0,14641	0,11890	0,02751
137	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01366	-	0,01366	0,15630	0,12693	0,02937	0,14429	0,11718	0,02711
138	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01365	-	0,01365	0,12214	0,09919	0,02295	0,14145	0,11487	0,02658
139	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01364	-	0,01364	0,12211	0,09917	0,02294	0,14003	0,11372	0,02631
140	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01355	-	0,01355	0,11818	0,09598	0,02221	0,14038	0,11400	0,02638
141	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01277	-	0,01277	0,12074	0,09806	0,02269	0,13277	0,10782	0,02495
142	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00313	0,00313	-	-	-	-
143	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	0,00081	0,00081	-	0,01092	0,01092	-
144	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0,19736	0,19736	-	0,08805	0,08805	-
145	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,04525	0,03675	0,00850	0,01668	0,01355	0,00313
146	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00268	-	0,00268	0,01917	0,01557	0,00360	0,02850	0,02314	0,00535
147	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00058	0,00058	-	-	-	-
148	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00044	0,00044	-	-	-	-
149	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00077	0,00077	-	0,00423	0,00423	-
150	Lịch	Quyển	0,00200	-	0,00200	0,02500	0,02030	0,00470	0,01262	0,01025	0,00237
151	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
152	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
153	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00131	0,00131	-	-	-	-
154	Măng xông điện nước	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00103	0,00103	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
155	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,02683	0,02683	-	0,02384	0,02384	-
156	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,02193	0,02193	-	0,01383	0,01383	-
157	Mặt công tắc	Chiếc	0,00289	-	0,00289	0,02834	0,02302	0,00533	0,02097	0,01703	0,00394
158	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00133	-	0,00133	0,00932	0,00757	0,00175	0,01206	0,00980	0,00227
159	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00069	0,00069	-	0,00041	0,00041	-
160	Mực dấu	Lọ	0,00048	-	0,00048	0,00374	0,00304	0,00070	0,02454	0,01993	0,00461
161	Mực in	Hộp	0,00442	-	0,00442	0,09281	0,07537	0,01744	0,03241	0,02632	0,00609
162	Mực máy photocopy	Hộp	0,00051	-	0,00051	0,00494	0,00401	0,00093	0,00287	0,00233	0,00054
163	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00057	0,00057	-	-	-	-
164	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00258	0,00258	-	-	-	-
165	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00083	0,00083	-	-	-	-
166	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,03802	0,03802	-	-	-	-
167	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,33785	0,33785	-	-	-	-
168	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00358	0,00358	-	-	-	-
169	Nước uống	lít	0,97490	0,97490	-	0,76539	0,76539	-	2,03277	2,03277	-
170	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00098	0,00098	-	-	-	-
171	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
172	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00144	0,00144	-	-	-	-
173	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00050	0,00050	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
174	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,01984	0,01611	0,00373	0,01174	0,00954	0,00221
175	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00037	0,00037	-	0,00051	0,00051	-
176	Phí internet	VNĐ	275,13668	-	275,13668	1.729,05036	1.404,16180	324,88856	6.189,68260	5.026,64124	1.163,04136
177	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,02609	0,02609	-	0,01704	0,01704	-
178	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00938	0,00938	-	0,00602	0,00602	-	0,10605	0,10605	-
179	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05181	-	0,05181	1,62937	1,32321	0,30616	0,19469	0,15811	0,03658
180	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
181	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
182	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
183	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00046	0,00046	-	-	-	-
184	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
185	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00081	0,00081	-	-	-	-
186	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00351	0,00351	-	-	-	-
187	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-
188	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-
189	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	0,01030	0,01030	-
190	Sổ các loại	Quyển	0,00375	-	0,00375	0,05295	0,04300	0,00995	0,03270	0,02656	0,00615
191	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00606	0,00492	0,00114	0,00574	0,00466	0,00108

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
192	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
193	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
194	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00162	0,00162	-	0,02059	0,02059	-
195	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00748	-	0,00748	0,09646	0,07833	0,01812	0,04821	0,03915	0,00906
196	Thìa	Chiếc	0,00023	0,00023	-	-	-	-	-	-	-
197	Thùng rác	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
198	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00092	0,00092	-	0,01030	0,01030	-
199	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0,04849	0,04849	-	0,02169	0,02169	-
200	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00105	0,00105	-	-	-	-
201	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
202	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00338	0,00338	-	-	-	-
203	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00449	0,00449	-	0,03992	0,03992	-
204	Túi clear bag A4	Chiếc	0,06288	-	0,06288	0,27272	0,22148	0,05124	0,37148	0,30168	0,06980
205	Túi clear bag F	Chiếc	0,06998	-	0,06998	0,23517	0,19098	0,04419	0,33367	0,27097	0,06270
206	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
207	USB thu wifi	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00577	0,00469	0,00108	0,00327	0,00266	0,00061
208	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-
209	Ve	Kg	-	-	-	0,00065	0,00065	-	-	-	-
210	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00191	0,00191	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
211	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00097	0,00097	-	-	-	-
212	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
213	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00066	0,00066	-	0,01030	0,01030	-
214	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,04279	-	0,04279	0,10329	0,08388	0,01941	0,11602	0,09422	0,02180
215	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00663	0,00663	-	-	-	-
216	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
217	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00061	0,00061	-	-	-	-
218	Xăng	lít	0,18989	-	0,18989	22,49951	18,27185	4,22766	1,48180	1,20337	0,27843
219	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	0,00046	0,00046	-	-	-	-
220	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00091	0,00091	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00228	0,00228	-	0,00113	0,00113	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
2	Ấm trà	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,01964	0,01964	-	0,00211	0,00211	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00794	-	0,00794	0,02281	0,01853	0,00429
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00101	0,00101	-	0,45297	0,45297	-	0,01533	0,01533	-
5	Attomat	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,05066	0,04114	0,00952	0,00334	0,00272	0,00063
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,02169	0,01762	0,00408	0,00134	0,00109	0,00025
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	0,00053	0,00053	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00190	-	0,00190	0,00088	-	0,00088
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00017	0,00014	0,00003	0,07569	0,06147	0,01422	0,00699	0,00568	0,00131
10	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00018	0,00015	0,00003	0,07094	0,05761	0,01333	0,00939	0,00763	0,00176
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00015	0,00013	0,00003	0,06679	0,05424	0,01255	0,00723	0,00587	0,00136
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00013	0,00010	0,00002	0,04666	0,03789	0,00877	0,00443	0,00360	0,00083
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00014	0,00011	0,00003	0,04217	0,03425	0,00792	0,00410	0,00333	0,00077
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00013	0,00011	0,00002	0,04197	0,03408	0,00789	0,00544	0,00442	0,00102
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00011	0,00009	0,00002	0,04890	0,03971	0,00919	0,00493	0,00400	0,00093
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00008	0,00007	0,00002	0,04096	0,03326	0,00770	0,00378	0,00307	0,00071
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,01761	0,01430	0,00331	0,00049	0,00040	0,00009

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,00014	0,00011	0,00003	0,03440	0,02793	0,00646	0,02744	0,02229	0,00516
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00143	0,00116	0,00027	0,68616	0,55723	0,12893	0,01891	0,01536	0,00355
20	Băng tan	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00094	0,00094	-	0,00058	0,00058	-
21	Băng thun	Cuộn	0,00001	0,00001	-	0,00112	0,00112	-	0,00060	0,00060	-
22	Bảng tin	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00505	0,00410	0,00095	0,00167	0,00135	0,00031
23	Băng xóa	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,04950	0,04020	0,00930	0,00282	0,00229	0,00053
24	Bay xây	Chiếc	-	-	-	0,01267	0,01267	-	-	-	-
25	Biển cài	Chiếc	0,00018	0,00015	0,00003	0,11410	0,09266	0,02144	0,00234	0,00190	0,00044
26	Biển chỉ dẫn	m2	0,00004	0,00003	0,00001	0,01736	0,01410	0,00326	0,00095	0,00077	0,00018
27	Biển chức danh	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,01321	0,01073	0,00248	0,00338	0,00274	0,00063
28	Biển tên phòng	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,03945	0,03204	0,00741	0,00163	0,00132	0,00031
29	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00029	0,00029	-	0,00028	0,00028	-
30	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00029	0,00029	-	0,00041	0,00041	-
31	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-	0,00017	0,00017	-
32	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00054	0,00054	-	0,00031	0,00031	-
33	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-	0,00077	0,00077	-
34	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,01578	0,01282	0,00297	0,00131	0,00106	0,00025
35	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,08492	0,08492	-	0,01878	0,01878	-	0,01291	0,01291	-
36	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00029	0,00024	0,00005	0,14804	0,12023	0,02782	0,04659	0,03784	0,00875
37	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,13181	0,10704	0,02477	0,00500	0,00406	0,00094

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Bột giặt	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00439	0,00439	-	0,00145	0,00145	-
39	Búa	Chiếc	-	-	-	0,07159	0,07159	-	-	-	-
40	Bút bi	Chiếc	0,00276	0,00224	0,00052	1,69930	1,38000	0,31930	0,08108	0,06585	0,01524
41	Bút chì	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,07676	0,06234	0,01442	0,00755	0,00613	0,00142
42	Bút ký	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,03617	0,02937	0,00680	0,00406	0,00330	0,00076
43	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,05278	0,04286	0,00992	0,00323	0,00262	0,00061
44	Bút nước	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	0,05810	0,04718	0,01092	4,07057	3,30571	0,76486
45	Bút viết bảng	Chiếc	0,00168	0,00136	0,00031	0,57825	0,46959	0,10865	0,01534	0,01245	0,00288
46	Các loại ống nước	Mét	0,00000	0,00000	-	0,00230	0,00230	-	0,00189	0,00189	-
47	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01242	0,01242	-	0,00870	0,00870	-
48	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,09191	0,09191	-	0,00378	0,00378	-
49	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00837	0,00680	0,00157	0,00381	0,00309	0,00072
50	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,04223	0,03429	0,00793	0,00274	0,00222	0,00051
51	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,02331	0,01893	0,00438	0,00394	0,00320	0,00074
52	Cartride mực	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,02937	0,02385	0,00552	0,00080	0,00065	0,00015
53	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00531	0,00431	0,00100	0,00023	0,00019	0,00004
54	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00021	0,00021	-	0,00099	0,00099	-
55	Cây lau nhà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00437	0,00437	-	0,00398	0,00398	-
56	Chân giắc micro	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,02887	0,02345	0,00543	0,00291	0,00236	0,00055

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Chân kẹp ắc quy	Chiếc	0,00012	0,00009	0,00002	0,04928	0,04002	0,00926	0,00491	0,00399	0,00092
58	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00536	0,00536	-	0,00301	0,00301	-
59	Chè khô	Kg	0,00011	0,00009	0,00002	0,06902	0,05605	0,01297	0,00242	0,00197	0,00046
60	Chếch nối ống	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01381	0,01381	-	0,00842	0,00842	-
61	Chén trà	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,17646	0,14330	0,03316	0,00512	0,00416	0,00096
62	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
63	Chít	Kg	0,00034	0,00034	-	0,00020	0,00020	-	0,00362	0,00362	-
64	Chổi cọ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-	0,00155	0,00155	-
65	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00103	0,00103	-	0,00102	0,00102	-
66	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00091	0,00091	-	0,00194	0,00194	-
67	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00044	0,00044	-	0,00098	0,00098	-
68	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00143	0,00143	-	0,00087	0,00087	-
69	Chổi tre	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00549	0,00549	-	0,00289	0,00289	-
70	Chuột máy tính	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,02865	0,02326	0,00538	0,00121	0,00098	0,00023
71	Cọ bình nước	Chiếc	0,02768	0,02768	-	0,00027	0,00027	-	0,00024	0,00024	-
72	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	0,00189	0,00189	-	-	-	-
73	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01381	0,01121	0,00259	0,00119	0,00096	0,00022
74	Cốc uống nước	Chiếc	0,00045	0,00037	0,00009	0,22949	0,18637	0,04312	0,01031	0,00837	0,00194

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
75	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,01465	0,01189	0,00275	0,00041	0,00033	0,00008
76	Cưa cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
77	Cục tẩy	Cục	0,00005	0,00004	0,00001	0,02762	0,02243	0,00519	0,00372	0,00302	0,00070
78	Cước điện thoại	VNĐ	2,20191	1,78817	0,41374	117,34034	95,29209	22,04825	61,12887	49,64276	11,48612
79	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,31534	0,25609	0,05925	16,80375	13,64633	3,15742	8,75487	7,10983	1,64504
80	Cút ống nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00145	0,00145	-	0,00233	0,00233	-
81	Đai ốp ống	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00146	0,00146	-	0,00137	0,00137	-
82	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,03526	0,02864	0,00663	0,00210	0,00171	0,00040
83	Dao xây	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00893	0,00725	0,00168	0,00791	0,00642	0,00149
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,04984	0,04047	0,00936	0,00486	0,00395	0,00091
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,01160	0,00942	0,00218	0,00261	0,00212	0,00049
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00237	0,00237	-	0,00284	0,00284	-
88	Dấu chức danh	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00818	0,00664	0,00154	0,00202	0,00164	0,00038
89	Dấu dập số	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00240	0,00195	0,00045	0,04460	0,03622	0,00838
90	Dầu diezen	lít	0,00002	0,00002	-	0,11502	0,11502	-	0,02553	0,02553	-
91	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00039	0,00039	-	0,00052	0,00052	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00103	0,00103	-	0,00091	0,00091	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
93	Đầu nối ren	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00568	0,00568	-	0,00597	0,00597	-
94	Dấu sao y	Chiếc	0,00018	0,00014	0,00003	0,02795	0,02270	0,00525	0,00435	0,00353	0,00082
95	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00490	0,00398	0,00092	0,00353	0,00286	0,00066
96	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00077	0,00077	-	0,00080	0,00080	-
97	Dây điện	m	0,00001	0,00001	-	0,02849	0,02849	-	0,01307	0,01307	-
98	Dây mạng	m	0,00253	0,00205	0,00048	2,37172	1,92607	0,44565	0,07930	0,06440	0,01490
99	Dây phun sương	m	0,00000	0,00000	-	0,00204	0,00204	-	0,01060	0,01060	-
100	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-	0,00071	0,00071	-
101	Đèn pin	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00048	0,00048	-	0,00043	0,00043	-
102	Điện	Kw	0,24756	0,20104	0,04652	191,56266	155,56804	35,99462	6,96022	5,65240	1,30783
103	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00038	0,00038	-	0,00050	0,00050	-
104	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
105	Đui đèn	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,10294	0,08360	0,01934	0,01208	0,00981	0,00227
106	File trình ký	Chiếc	0,00540	0,00439	0,00102	6,34368	5,15170	1,19198	0,19149	0,15551	0,03598
107	Gen máng điện	Cây	0,00007	0,00007	-	0,01066	0,01066	-	0,00835	0,00835	-
108	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,04087	0,03319	0,00768	0,00136	0,00110	0,00026
109	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00018	0,00014	0,00003	0,05736	0,04658	0,01078	0,00638	0,00518	0,00120
110	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00009	0,00008	0,00002	0,04630	0,03760	0,00870	0,00167	0,00136	0,00031

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
111	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00022	0,00018	0,00004	0,07882	0,06401	0,01481	0,13307	0,10807	0,02500
112	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,01219	0,00990	0,00229	0,00064	0,00052	0,00012
113	Giấy ăn	Hộp	0,00009	0,00009	-	0,01501	0,01501	-	0,01306	0,01306	-
114	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00439	0,00439	-	0,00265	0,00265	-
115	Giấy bìa A4	Gram	0,00005	0,00004	0,00001	0,02631	0,02136	0,00494	0,00347	0,00282	0,00065
116	Giấy in A3	Gram	0,00006	0,00005	0,00001	0,02326	0,01889	0,00437	0,01351	0,01097	0,00254
117	Giấy in A4	Gram	0,00044	0,00036	0,00008	0,22138	0,17978	0,04160	0,00579	0,00470	0,00109
118	Giấy in A5	Gram	0,00004	0,00003	0,00001	0,02162	0,01755	0,00406	0,00013	0,00011	0,00002
119	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00027	0,00022	0,00005	0,07960	0,06465	0,01496	0,01760	0,01429	0,00331
120	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00017	0,00014	0,00003	0,11594	0,09415	0,02178	0,00416	0,00338	0,00078
121	Giấy phân trang	Tập	0,00015	0,00012	0,00003	0,04102	0,03332	0,00771	0,00578	0,00469	0,00109
122	Giấy than xanh	Tập	0,00001	0,00001	0,00000	0,01635	0,01328	0,00307	0,00032	0,00026	0,00006
123	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00001	0,00001	-	0,01906	0,01906	-	0,00870	0,00870	-
124	Góc nối ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00646	0,00646	-	0,00515	0,00515	-
125	Gọt bút chì	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,04687	0,03807	0,00881	0,00937	0,00761	0,00176
126	Hạt công tắc	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,11225	0,09116	0,02109	0,01148	0,00933	0,00216
127	Hồ dán	Lọ	0,00015	0,00012	0,00003	0,10716	0,08702	0,02014	0,00331	0,00269	0,00062
128	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00005	0,00005	-	0,00156	0,00156	-	0,00092	0,00092	-
129	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00828	0,00672	0,00156	0,00320	0,00260	0,00060
130	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,07340	0,05961	0,01379	0,00682	0,00554	0,00128

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
131	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00008	0,00007	0,00002	0,04253	0,03454	0,00799	0,00433	0,00352	0,00081
132	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,04539	0,03686	0,00853	0,00865	0,00703	0,00163
133	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,05161	0,04191	0,00970	0,00123	0,00100	0,00023
134	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00094	0,00094	-	0,00084	0,00084	-
135	Hót rác	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01096	0,01096	-	0,00908	0,00908	-
136	Keo dán	Lọ	0,00008	0,00006	0,00001	0,05330	0,04329	0,01002	0,00128	0,00104	0,00024
137	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00044	0,00044	-	0,00032	0,00032	-
138	Keo silicon	Lọ	0,00108	0,00108	-	0,00505	0,00505	-	0,00457	0,00457	-
139	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00018	0,00015	0,00003	0,06365	0,05169	0,01196	0,03530	0,02867	0,00663
140	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00026	0,00021	0,00005	0,20935	0,17001	0,03934	0,03111	0,02526	0,00584
141	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00034	0,00028	0,00006	0,21372	0,17356	0,04016	0,02520	0,02047	0,00474
142	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00033	0,00027	0,00006	0,18726	0,15208	0,03519	0,02101	0,01706	0,00395
143	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00030	0,00024	0,00006	0,15774	0,12810	0,02964	0,01836	0,01491	0,00345
144	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00029	0,00023	0,00005	0,15600	0,12669	0,02931	0,01812	0,01471	0,00340
145	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00030	0,00024	0,00006	0,15807	0,12837	0,02970	0,01816	0,01475	0,00341
146	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00031	0,00025	0,00006	0,16370	0,13294	0,03076	0,00629	0,00511	0,00118
147	Khăn lau	Chiếc	1,21017	1,21017	-	0,00342	0,00342	-	0,00120	0,00120	-
148	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00469	0,00469	-	0,02146	0,02146	-
149	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,31008	0,31008	-	0,01645	0,01645	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
150	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,03764	0,03057	0,00707	0,00227	0,00184	0,00043
151	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,02857	0,02321	0,00537	0,01519	0,01234	0,00285
152	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00068	0,00068	-	0,01098	0,01098	-
153	Khóa đồng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00053	0,00053	-	0,00031	0,00031	-
154	Kìm	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
155	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00473	0,00473	-	0,00373	0,00373	-
156	Lịch	Quyển	0,00007	0,00006	0,00001	0,03852	0,03128	0,00724	0,00129	0,00105	0,00024
157	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-	0,00012	0,00012	-
158	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-	0,00038	0,00038	-
159	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00245	0,00245	-	0,00157	0,00157	-
160	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
161	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00067	0,00067	-	0,00278	0,00278	-
162	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,12570	0,12570	-	0,01087	0,01087	-
163	Mắt camera	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,03369	0,03369	-	0,00445	0,00445	-
164	Mặt công tắc	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,05519	0,04482	0,01037	0,00312	0,00253	0,00059
165	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,02057	0,01670	0,00386	0,36960	0,30015	0,06945
166	Mỏ lết to	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
167	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00146	0,00146	-	0,00109	0,00109	-
168	Mực dấu	Lọ	0,00014	0,00011	0,00003	0,02440	0,01981	0,00458	0,01520	0,01234	0,00286
169	Mực in	Hộp	0,00031	0,00025	0,00006	0,14870	0,12076	0,02794	0,00320	0,00260	0,00060

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
170	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,00720	0,00584	0,00135	0,00019	0,00015	0,00004
171	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
172	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00070	0,00070	-	0,00077	0,00077	-
173	Nước lau sàn	Lít	0,00033	0,00033	-	0,00376	0,00376	-	0,00075	0,00075	-
174	Nước rửa chén	Lít	0,00033	0,00033	-	0,00122	0,00122	-	0,00068	0,00068	-
175	Nước rửa tay	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00109	0,00109	-	0,02450	0,02450	-
176	Nước sinh hoạt	m3	0,00013	0,00013	-	0,33064	0,33064	-	0,03193	0,03193	-
177	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00000	0,00000	-	0,00419	0,00419	-	0,00092	0,00092	-
178	Nước uống	lít	0,00694	0,00694	-	2,26224	2,26224	-	0,06651	0,06651	-
179	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00091	0,00091	-	0,00033	0,00033	-
180	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00065	0,00065	-	0,00059	0,00059	-
181	Ống ghen ruột gà	m	0,00000	0,00000	-	0,00344	0,00344	-	0,00335	0,00335	-
182	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00064	0,00064	-	0,00141	0,00141	-
183	Phân bón các loại	Kg	-	-	-	0,00935	0,00935	-	-	-	-
184	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,02633	0,02138	0,00495	0,00113	0,00092	0,00021
185	Phao tự động	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00053	0,00053	-	0,00175	0,00175	-
186	Phí internet	VNĐ	3,65497	2,96820	0,68677	194,77647	158,17798	36,59850	101,46890	82,40289	19,06601
187	Phích cắm	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,08132	0,08132	-	0,00376	0,00376	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
188	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,03246	0,03246	-	0,25718	0,25718	-
189	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00246	0,00200	0,00046	1,86866	1,51754	0,35112	0,01948	0,01582	0,00366
190	Pin đại	Hộp	0,00095	0,00095	-	0,00009	0,00009	-	0,00012	0,00012	-
191	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-	0,00016	0,00016	-
192	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00028	0,00028	-	0,00022	0,00022	-
193	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00071	0,00071	-	0,00086	0,00086	-
194	Quả lọc nước	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00104	0,00104	-	0,00027	0,00027	-
195	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00123	0,00123	-	-	-	-
196	Rắc co	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00110	0,00110	-	0,00114	0,00114	-
197	Rèm cửa	m2	0,00000	0,00000	-	0,01558	0,01558	-	0,00605	0,00605	-
198	Ren ngoài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00089	0,00089	-	0,00086	0,00086	-
199	Ren trong	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00089	0,00089	-	0,00077	0,00077	-
200	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00994	0,00994	-	0,00765	0,00765	-
201	Sổ các loại	Quyển	0,00014	0,00011	0,00003	0,07800	0,06335	0,01466	0,00222	0,00181	0,00042
202	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00107	0,00107	-	-	-	-
203	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00941	0,00764	0,00177	0,00035	0,00029	0,00007
204	Tấm kính	Tấm	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-	0,00033	0,00033	-
205	Tấm thoát sàn	m	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00071	0,00071	-
206	Thảm lau chân	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,02079	0,02079	-	0,01542	0,01542	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
207	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00025	0,00020	0,00005	0,15348	0,12464	0,02884	0,00367	0,00298	0,00069
208	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-	0,00032	0,00032	-
209	Thùng tôn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01053	0,01053	-	0,00784	0,00784	-
210	Thước kẻ	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,06251	0,06251	-	0,00160	0,00160	-
211	Thuốc muỗi	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00128	0,00128	-	0,00077	0,00077	-
212	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00028	0,00028	-	0,00106	0,00106	-
213	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00000	0,00000	-	0,00368	0,00368	-	0,00211	0,00211	-
214	Tụ quạt	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,03474	0,03474	-	0,01587	0,01587	-
215	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00243	0,00197	0,00046	1,03686	0,84203	0,19483	0,03669	0,02980	0,00689
216	Túi clear bag F	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	1,02085	0,82904	0,19182	0,02004	0,01627	0,00376
217	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-	0,00044	0,00044	-
218	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
219	Ủng	Đôi	-	-	-	0,00206	0,00206	-	-	-	-
220	USB thu wifi	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,01254	0,01018	0,00236	0,00063	0,00051	0,00012
221	Van nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00077	0,00077	-	0,00074	0,00074	-
222	Ve	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00717	0,00717	-	0,00151	0,00151	-
223	Vệ sinh môi trường	m3	0,00001	0,00001	-	0,00226	0,00226	-	0,00111	0,00111	-
224	Vít nở	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00094	0,00094	-	0,00403	0,00403	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
225	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-	0,00036	0,00036	-
226	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01023	0,01023	-	0,00803	0,00803	-
227	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00097	0,00078	0,00018	0,09245	-	0,09245	0,01260	0,01023	0,00237
228	Vôi bột	Kg	0,00000	0,00000	-	0,02149	0,02149	-	0,00250	0,00250	-
229	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00034	0,00034	-	0,00030	0,00030	-
230	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00092	0,00092	-	0,00065	0,00065	-
231	Xăng	lít	0,00985	0,00800	0,00185	19,00216	15,43166	3,57051	0,04950	0,04020	0,00930
232	Xi phông két nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00064	0,00064	-	0,00076	0,00076	-
233	Xịt côn trùng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00102	0,00102	-	0,00069	0,00069	-
234	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	0,00050	-
235	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00053	0,00053	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00043	0,00043	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00160	0,00160	-	-	-	-	0,00090	0,00090	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00771	0,00626	0,00145	0,00511	0,00415	0,00096	0,00050	0,00041	0,00009
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,02805	0,02805	-	-	-	-	0,02061	0,02061	-
5	Attomat	Chiếc	0,00467	0,00379	0,00088	0,06134	0,04981	0,01153	0,00198	0,00161	0,00037
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00358	0,00290	0,00067	0,05112	0,04151	0,00960	0,00123	0,00100	0,00023
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00096	-	0,00096	0,00005	-	0,00005
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00753	0,00611	0,00141	0,10223	0,08302	0,01921	0,00362	0,00294	0,00068
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00619	0,00503	0,00116	0,05112	0,04151	0,00960	0,00338	0,00275	0,00064
10	Băng dính đen	Cuộn	0,01393	0,01131	0,00262	0,10223	0,08302	0,01921	0,00269	0,00218	0,00050
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00733	0,00596	0,00138	0,10223	0,08302	0,01921	0,00218	0,00177	0,00041
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00598	0,00486	0,00112	0,07668	0,06227	0,01441	0,00234	0,00190	0,00044
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00636	0,00517	0,00120	0,07668	0,06227	0,01441	0,00194	0,00158	0,00037
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00636	0,00517	0,00120	0,10223	0,08302	0,01921	0,00214	0,00174	0,00040
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00586	0,00476	0,00110	0,10223	0,08302	0,01921	0,00334	0,00271	0,00063
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00095	0,00077	0,00018	0,00511	0,00415	0,00096	0,00086	0,00069	0,00016

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00592	0,00481	0,00111	0,00511	0,00415	0,00096	0,00088	0,00071	0,00016
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,05980	0,04856	0,01124	1,02234	0,83024	0,19210	0,02400	0,01949	0,00451
19	Băng tan	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
21	Bảng tin	Chiếc	0,00085	0,00069	0,00016	0,00511	0,00415	0,00096	0,00021	0,00017	0,00004
22	Băng xóa	Chiếc	0,00607	0,00493	0,00114	0,10223	0,08302	0,01921	0,00296	0,00240	0,00056
23	Biển cài	Chiếc	0,00335	0,00272	0,00063	-	-	-	0,00357	0,00290	0,00067
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00180	0,00146	0,00034	0,02556	0,02076	0,00480	0,00054	0,00044	0,00010
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00155	0,00126	0,00029	0,01534	0,01245	0,00288	0,00057	0,00046	0,00011
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00461	0,00375	0,00087	0,10223	0,08302	0,01921	0,00179	0,00145	0,00034
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,08302	0,08302	-	0,00000	0,00000	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,04151	0,04151	-	0,00000	0,00000	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00117	0,00095	0,00022	0,02045	0,01660	0,00384	0,00077	0,00063	0,00015
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00387	0,00387	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,10378	0,08428	0,01950	0,25559	0,20756	0,04802	0,00648	0,00526	0,00122
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01089	0,00884	0,00205	0,25559	0,20756	0,04802	0,00542	0,00440	0,00102

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
36	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
37	Bút bi	Chiếc	0,24914	0,20233	0,04681	6,13404	4,98146	1,15259	0,07674	0,06232	0,01442
38	Bút chì	Chiếc	0,01080	0,00877	0,00203	0,20447	0,16605	0,03842	0,00393	0,00319	0,00074
39	Bút ký	Chiếc	0,00410	0,00333	0,00077	0,05112	0,04151	0,00960	0,00200	0,00163	0,00038
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00477	0,00388	0,00090	0,05112	0,04151	0,00960	0,00284	0,00231	0,00053
41	Bút nước	Chiếc	11,45613	9,30353	2,15261	-	-	-	0,00226	0,00183	0,00042
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,05616	0,04561	0,01055	1,02234	0,83024	0,19210	0,01553	0,01261	0,00292
43	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00237	0,00237	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00878	0,00878	-	-	-	-	0,00387	0,00387	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00241	0,00196	0,00045	-	-	-	0,00015	0,00012	0,00003
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00626	0,00508	0,00118	0,10223	0,08302	0,01921	0,00179	0,00146	0,00034
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00259	0,00210	0,00049	0,01534	0,01245	0,00288	0,00112	0,00091	0,00021
49	Cartride mực	Chiếc	0,00210	0,00171	0,00040	0,03067	0,02491	0,00576	0,00125	0,00101	0,00023
50	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	-	-	-	0,00038	0,00031	0,00007
51	Cây gạt nước	Chiếc	0,00239	0,00239	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00237	0,00237	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,00421	0,00342	0,00079	0,02045	0,01660	0,00384	0,00104	0,00084	0,00019

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00318	0,00259	0,00060	-	-	-	0,00199	0,00162	0,00037
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00129	0,00129	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
56	Chè khô	Kg	0,00498	0,00405	0,00094	0,01921	-	0,01921	0,00354	0,00288	0,00067
57	Chếch nối ống	Chiếc	0,00301	0,00301	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
58	Chén trà	Chiếc	0,01789	0,01453	0,00336	0,04802	-	0,04802	0,00644	0,00523	0,00121
59	Chít	Kg	0,00900	0,00900	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00299	0,00299	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00132	0,00132	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00504	0,00504	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00114	0,00114	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00101	0,00101	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00308	0,00250	0,00058	0,05112	0,04151	0,00960	0,00161	0,00131	0,00030
67	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00364	0,00296	0,00068	0,05112	0,04151	0,00960	0,00090	0,00073	0,00017
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,02866	0,02327	0,00538	0,09605	-	0,09605	0,00921	0,00748	0,00173
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00011	-	-	-	0,00080	0,00065	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
71	Cục tẩy	Cục	0,00593	0,00482	0,00111	0,10223	0,08302	0,01921	0,00167	0,00136	0,00031
72	Cước điện thoại	VNĐ	107,55536	87,34571	20,20965	-	-	-	146,31958	118,82613	27,49345
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	15,40426	12,50980	2,89446	-	-	-	20,95465	17,01727	3,93738
74	Cút ống nước	Chiếc	0,00239	0,00239	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00546	0,00443	0,00103	0,05112	0,04151	0,00960	0,00160	0,00130	0,00030
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01028	0,00835	0,00193	0,01022	0,00830	0,00192	0,00037	0,00030	0,00007
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01253	0,01018	0,00235	0,05112	0,04151	0,00960	0,00201	0,00163	0,00038
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00805	0,00654	0,00151	0,02556	0,02076	0,00480	0,00056	0,00046	0,00011
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00544	0,00544	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
81	Dấu chức danh	Chiếc	0,00544	0,00442	0,00102	-	-	-	0,00031	0,00026	0,00006
82	Dấu dập số	Chiếc	0,00515	0,00418	0,00097	-	-	-	0,00041	0,00033	0,00008
83	Dầu diezen	lít	0,00517	0,00517	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
84	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,01376	0,01376	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
87	Dấu sao y	Chiếc	0,00735	0,00597	0,00138	-	-	-	0,00012	0,00010	0,00002
88	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00086	0,00070	0,00016	-	-	-	0,00021	0,00017	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
90	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
91	Dây mạng	m	0,22790	0,18508	0,04282	0,96049	-	0,96049	0,11610	0,09429	0,02182
92	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
94	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
95	Điện	Kw	20,23147	16,42997	3,80149	490,72355	398,51660	92,20696	8,17249	6,63688	1,53561
96	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00058	0,00058	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,02797	0,02272	0,00526	0,09605	-	0,09605	0,00569	0,00462	0,00107
98	File trình ký	Chiếc	0,00199	0,00162	0,00037	0,02045	0,01660	0,00384	0,56353	0,45764	0,10589
99	Gen máng điện	Cây	0,00202	0,00202	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00194	0,00158	0,00037	0,01022	0,00830	0,00192	0,00117	0,00095	0,00022
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,02556	0,02076	0,00480	0,00365	0,00297	0,00069
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00290	0,00235	0,00054	0,01022	0,00830	0,00192	0,00173	0,00141	0,00033
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00598	0,00486	0,00112	0,02556	0,02076	0,00480	0,00446	0,00362	0,00084
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00129	0,00104	0,00024	0,02556	0,02076	0,00480	0,00084	0,00068	0,00016
105	Giấy ăn	Hộp	0,00344	0,00344	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00034	0,00034	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,00207	0,00168	0,00039	0,02556	0,02076	0,00480	0,00076	0,00061	0,00014
108	Giấy in A3	Gram	0,00241	0,00196	0,00045	0,00511	0,00415	0,00096	0,00056	0,00046	0,00011

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Giấy in A4	Gram	0,01089	0,00885	0,00205	0,06134	0,04981	0,01153	0,00985	0,00800	0,00185
110	Giấy in A5	Gram	0,00057	0,00046	0,00011	-	-	-	0,00075	0,00061	0,00014
111	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00772	0,00627	0,00145	0,01534	0,01245	0,00288	0,00509	0,00413	0,00096
112	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00468	0,00380	0,00088	-	-	-	0,00550	0,00447	0,00103
113	Giấy phân trang	Tập	0,00424	0,00344	0,00080	-	-	-	0,00249	0,00202	0,00047
114	Giấy than xanh	Tập	0,00063	0,00051	0,00012	-	-	-	0,00034	0,00027	0,00006
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00188	0,00188	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00120	0,00120	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,00681	0,00553	0,00128	0,10223	0,08302	0,01921	0,00212	0,00172	0,00040
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,01333	0,01083	0,00251	0,04802	-	0,04802	0,00487	0,00396	0,00092
119	Hồ dán	Lọ	0,00580	0,00471	0,00109	0,10223	0,08302	0,01921	0,00619	0,00503	0,00116
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
121	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00132	0,00107	0,00025	0,00192	-	0,00192	0,00024	0,00019	0,00004
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01075	0,00873	0,00202	0,25559	0,20756	0,04802	0,00289	0,00235	0,00054
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00364	0,00295	0,00068	0,05112	0,04151	0,00960	0,00176	0,00143	0,00033
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00480	0,00390	0,00090	0,05112	0,04151	0,00960	0,00177	0,00144	0,00033
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00278	0,00226	0,00052	0,05112	0,04151	0,00960	0,00183	0,00149	0,00034

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,06227	0,06227	-	0,00000	0,00000	-
127	Hót rác	Chiếc	0,00525	0,00525	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
128	Keo dán	Lọ	0,00331	0,00269	0,00062	0,00960	-	0,00960	0,00181	0,00147	0,00034
129	Keo PVC	Lọ	0,00026	0,00026	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00105	0,00105	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00823	0,00668	0,00155	0,10223	0,08302	0,01921	0,00298	0,00242	0,00056
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00912	0,00740	0,00171	0,05112	0,04151	0,00960	0,01088	0,00883	0,00204
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00985	0,00800	0,00185	0,05112	0,04151	0,00960	0,01192	0,00968	0,00224
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01598	0,01298	0,00300	0,05112	0,04151	0,00960	0,01168	0,00949	0,00220
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00894	0,00726	0,00168	0,05112	0,04151	0,00960	0,01148	0,00933	0,00216
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00860	0,00698	0,00162	0,05112	0,04151	0,00960	0,01148	0,00932	0,00216
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00908	0,00737	0,00171	0,05112	0,04151	0,00960	0,01149	0,00933	0,00216
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01213	0,00985	0,00228	0,05112	0,04151	0,00960	0,01081	0,00878	0,00203
139	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00158	0,00158	-	0,03321	0,03321	-	0,00017	0,00017	-
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,02825	0,02825	-	-	-	-	0,01040	0,01040	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00173	0,00141	0,00033	0,01534	0,01245	0,00288	0,00095	0,00077	0,00018
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,03318	0,02694	0,00623	0,05112	0,04151	0,00960	0,00232	0,00188	0,00044
144	Khóa cửa	Chiếc	0,02295	0,02295	-	0,08302	0,08302	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
145	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
146	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00088	0,00088	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
147	Lịch	Quyển	0,00312	0,00254	0,00059	0,06134	0,04981	0,01153	0,00167	0,00136	0,00031
148	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
149	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
150	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
151	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
152	Mặt bảng điện	Chiếc	0,02277	0,02277	-	-	-	-	0,00681	0,00681	-
153	Mắt camera	Chiếc	0,00250	0,00250	-	-	-	-	0,00132	0,00132	-
154	Mặt công tắc	Chiếc	0,00680	0,00552	0,00128	0,02881	-	0,02881	0,00271	0,00220	0,00051
155	Máy tính cá nhân	chiếc	1,33784	1,08646	0,25138	0,00960	-	0,00960	0,00120	0,00097	0,00023
156	Móc quạt trần	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
157	Mực dấu	Lọ	0,00468	0,00380	0,00088	-	-	-	0,00041	0,00033	0,00008
158	Mực in	Hộp	0,00880	0,00715	0,00165	0,07668	0,06227	0,01441	0,00387	0,00314	0,00073
159	Mực máy photocopy	Hộp	0,00018	0,00015	0,00003	-	-	-	0,00042	0,00034	0,00008
160	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
161	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
162	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
163	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00238	0,00238	-
164	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
165	Nước uống	lít	0,17422	0,17422	-	-	-	-	0,15407	0,15407	-
166	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
167	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
168	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
169	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
170	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00258	0,00210	0,00049	0,05112	0,04151	0,00960	0,00116	0,00094	0,00022
171	Phao tự động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
172	Phí internet	VNĐ	178,52877	144,98322	33,54556	-	-	-	242,87327	197,23738	45,63589
173	Phích cắm	Chiếc	0,01077	0,01077	-	-	-	-	0,00391	0,00391	-
174	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01352	0,01352	-	-	-	-	0,00185	0,00185	-
175	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,04020	0,03265	0,00755	-	-	-	0,04448	0,03612	0,00836
176	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
177	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
178	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
179	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
180	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
181	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
182	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
183	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
184	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
185	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
186	Sổ các loại	Quyển	0,00609	0,00495	0,00114	0,10223	0,08302	0,01921	0,00333	0,00271	0,00063
187	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00051	0,00041	0,00010	0,00511	0,00415	0,00096	0,00061	0,00049	0,00011
188	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
189	Thảm lau chân	Chiếc	0,00430	0,00430	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
190	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00909	0,00738	0,00171	0,12779	0,10378	0,02401	0,00651	0,00528	0,00122
191	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
192	Thùng tôn	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
193	Thước kẻ	Chiếc	0,00406	0,00406	-	-	-	-	0,00194	0,00194	-
194	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
195	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
196	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
197	Tụ quạt	Chiếc	0,00818	0,00818	-	-	-	-	0,00030	0,00030	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
198	Túi clear bag A4	Chiếc	0,08642	0,07018	0,01624	1,02234	0,83024	0,19210	0,05202	0,04224	0,00977
199	Túi clear bag F	Chiếc	0,05235	0,04251	0,00984	0,25559	0,20756	0,04802	0,05561	0,04516	0,01045
200	Túi đựng rác	Kg	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
201	USB thu wifi	Chiếc	0,00126	0,00103	0,00024	0,02556	0,02076	0,00480	0,00069	0,00056	0,00013
202	Van nước	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
203	Ve	Kg	0,00008	0,00008	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
204	Vệ sinh môi trường	m3	0,00014	0,00014	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
205	Vít nở	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
206	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
207	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00240	0,00240	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
208	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,02225	0,01807	0,00418	0,51117	0,41512	0,09605	0,03513	0,02853	0,00660
209	Vôi bột	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
210	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
211	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
212	Xăng	lít	0,13631	0,11070	0,02561	0,25559	0,20756	0,04802	0,27039	0,21958	0,05081
213	Xi phông két nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
214	Xịt côn trùng	Chai	0,00014	0,00014	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
215	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
216	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00045	0,00045	-	0,00039	0,00039	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00025	0,00021	0,00005	0,00014	0,00011	0,00003
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00682	0,00682	-	0,00957	0,00957	-	0,00914	0,00914	-
5	Attomat	Chiếc	0,00066	0,00054	0,00012	0,00085	0,00069	0,00016	0,00080	0,00065	0,00015
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,00046	0,00037	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
7	Băng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00120	0,00097	0,00023	0,00154	0,00125	0,00029	0,00156	0,00127	0,00029

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00106	0,00086	0,00020	0,00133	0,00108	0,00025	0,00137	0,00111	0,00026
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00095	0,00077	0,00018	0,00111	0,00090	0,00021	0,00107	0,00086	0,00020
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00070	0,00057	0,00013	0,00083	0,00067	0,00016	0,00079	0,00064	0,00015
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00075	0,00061	0,00014	0,00091	0,00074	0,00017	0,00097	0,00079	0,00018
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00066	0,00054	0,00012	0,00081	0,00065	0,00015	0,00081	0,00066	0,00015
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00071	0,00058	0,00013	0,00090	0,00073	0,00017	0,00081	0,00066	0,00015
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00101	0,00082	0,00019	0,00116	0,00095	0,00022	0,00142	0,00115	0,00027
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00025	0,00020	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00031	0,00026	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007	0,00033	0,00027	0,00006
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00857	0,00696	0,00161	0,01273	0,01034	0,00239	0,00958	0,00778	0,00180
19	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00009	0,00008	0,00002
21	Băng xóa	Chiếc	0,00097	0,00079	0,00018	0,00128	0,00104	0,00024	0,00135	0,00110	0,00025
22	Biển cài	Chiếc	0,00121	0,00098	0,00023	0,00163	0,00132	0,00031	0,00150	0,00122	0,00028

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00018	0,00015	0,00003	0,00031	0,00025	0,00006	0,00023	0,00019	0,00004
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00062	0,00050	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014	0,00068	0,00055	0,00013
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006	0,00037	0,00030	0,00007
27	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00232	0,00188	0,00044	0,00255	0,00207	0,00048	0,00271	0,00220	0,00051
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	0,00232	0,00188	0,00044	0,00226	0,00183	0,00042
30	Bút bi	Chiếc	0,02659	0,02159	0,00500	0,03162	0,02568	0,00594	0,02374	0,01928	0,00446
31	Bút chì	Chiếc	0,00131	0,00107	0,00025	0,00158	0,00129	0,00030	0,00181	0,00147	0,00034
32	Bút ký	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00012	0,00082	0,00067	0,00015	0,00084	0,00068	0,00016
33	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00078	0,00063	0,00015	0,00092	0,00075	0,00017	0,00104	0,00084	0,00019
34	Bút nước	Chiếc	0,00081	0,00066	0,00015	0,00138	0,00112	0,00026	0,00148	0,00120	0,00028
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,00703	0,00571	0,00132	0,01300	0,01056	0,00244	0,00803	0,00652	0,00151
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00128	0,00128	-	0,00169	0,00169	-	0,00162	0,00162	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00066	0,00053	0,00012	0,00081	0,00066	0,00015	0,00075	0,00061	0,00014
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00051	0,00042	0,00010	0,00052	0,00042	0,00010
41	Cartride mực	Chiếc	0,00042	0,00034	0,00008	0,00056	0,00045	0,00010	0,00054	0,00044	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00013	0,00011	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00035	0,00028	0,00007	0,00047	0,00038	0,00009	0,00043	0,00035	0,00008
45	Chân kẹp ắc quy	Chiếc	0,01328	0,01078	0,00250	0,02300	0,01868	0,00432	0,03716	0,03018	0,00698
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
47	Chè khô	Kg	0,00104	0,00084	0,00020	0,00113	0,00092	0,00021	0,00091	0,00074	0,00017
48	Chếch nối ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-
49	Chén trà	Chiếc	0,00231	0,00188	0,00043	0,00374	0,00304	0,00070	0,00315	0,00256	0,00059
50	Chổi tre	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,00069	0,00056	0,00013	0,00070	0,00057	0,00013
52	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00031	0,00025	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006
53	Cốc uống nước	Chiếc	0,00323	0,00262	0,00061	0,00448	0,00364	0,00084	0,00360	0,00292	0,00068
54	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00030	0,00025	0,00006	0,00035	0,00028	0,00007
55	Cục tẩy	Cục	0,00055	0,00045	0,00010	0,00063	0,00051	0,00012	0,00062	0,00050	0,00012
56	Cước điện thoại	VNĐ	37,19678	30,20750	6,98927	47,44199	38,52764	8,91435	73,67105	59,82826	13,84279
57	Cước phí bưu chính	VNĐ	5,32700	4,32606	1,00094	6,79424	5,51760	1,27664	10,55055	8,56810	1,98245

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00062	0,00050	0,00012	0,00064	0,00052	0,00012
59	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00015	0,00012	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003
60	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00069	0,00056	0,00013	0,00093	0,00075	0,00017	0,00093	0,00075	0,00017
61	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00023	0,00019	0,00004	0,00024	0,00020	0,00005
62	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
63	Dấu chức danh	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00016	0,00013	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003
64	Dấu dập số	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001
65	Đầu nối ren	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
66	Dấu sao y	Chiếc	0,00012	0,00009	0,00002	0,00013	0,00011	0,00003	0,00004	0,00003	0,00001
67	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001
68	Dây mạng	m	0,03885	0,03155	0,00730	0,04298	0,03491	0,00808	0,04320	0,03508	0,00812
69	Điện	Kw	2,95240	2,39764	0,55476	3,35783	2,72689	0,63094	3,04054	2,46922	0,57132
70	Đui đèn	Chiếc	0,00207	0,00168	0,00039	0,00234	0,00190	0,00044	0,00209	0,00170	0,00039
71	File trình ký	Chiếc	0,12714	0,10325	0,02389	0,07203	0,05849	0,01353	0,09664	0,07848	0,01816
72	Gen máng điện	Cây	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
73	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00042	0,00034	0,00008	0,00056	0,00046	0,00011	0,00053	0,00043	0,00010
74	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00105	0,00085	0,00020	0,00141	0,00114	0,00026	0,00147	0,00119	0,00028

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
75	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00054	0,00044	0,00010	0,00080	0,00065	0,00015	0,00076	0,00061	0,00014
76	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00138	0,00112	0,00026	0,00214	0,00174	0,00040	0,00226	0,00183	0,00042
77	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00032	0,00026	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007
78	Giấy ăn	Hộp	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
79	Giấy bìa A3	Gram	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
80	Giấy bìa A4	Gram	0,00030	0,00024	0,00006	0,00035	0,00029	0,00007	0,00030	0,00024	0,00006
81	Giấy in A3	Gram	0,00021	0,00017	0,00004	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00015	0,00003
82	Giấy in A4	Gram	0,00311	0,00253	0,00058	0,00425	0,00345	0,00080	0,00398	0,00323	0,00075
83	Giấy in A5	Gram	0,00025	0,00020	0,00005	0,00032	0,00026	0,00006	0,00017	0,00013	0,00003
84	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00156	0,00126	0,00029	0,00190	0,00154	0,00036	0,00230	0,00186	0,00043
85	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00175	0,00142	0,00033	0,00203	0,00165	0,00038	0,00237	0,00192	0,00045
86	Giấy phân trang	Tập	0,00075	0,00061	0,00014	0,00120	0,00098	0,00023	0,00136	0,00110	0,00025
87	Giấy than xanh	Tập	0,00014	0,00011	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003
88	Góc nối ống	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
89	Gọt bút chì	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,00083	0,00068	0,00016	0,00087	0,00071	0,00016
90	Hạt công tắc	Chiếc	0,00183	0,00149	0,00034	0,00222	0,00180	0,00042	0,00220	0,00178	0,00041

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Hồ dán	Lọ	0,00186	0,00151	0,00035	0,00196	0,00159	0,00037	0,00212	0,00172	0,00040
92	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
93	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
94	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00110	0,00089	0,00021	0,00123	0,00100	0,00023	0,00093	0,00076	0,00018
95	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00060	0,00049	0,00011	0,00073	0,00059	0,00014	0,00070	0,00057	0,00013
96	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00062	0,00050	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014	0,00071	0,00058	0,00013
97	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00065	0,00052	0,00012	0,00075	0,00061	0,00014	0,00070	0,00057	0,00013
98	Hót rác	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
99	Keo dán	Lọ	0,00066	0,00053	0,00012	0,00087	0,00071	0,00016	0,00081	0,00066	0,00015
100	Keo silicon	Lọ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
101	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00098	0,00080	0,00018	0,00115	0,00093	0,00022	0,00113	0,00092	0,00021
102	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00356	0,00289	0,00067	0,00378	0,00307	0,00071	0,00477	0,00388	0,00090
103	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00382	0,00311	0,00072	0,00429	0,00348	0,00081	0,00517	0,00420	0,00097
104	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00369	0,00300	0,00069	0,00419	0,00341	0,00079	0,00517	0,00420	0,00097
105	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00356	0,00289	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077	0,00516	0,00419	0,00097

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00355	0,00288	0,00067	0,00409	0,00332	0,00077	0,00516	0,00419	0,00097
107	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00356	0,00289	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077	0,00515	0,00418	0,00097
108	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00342	0,00278	0,00064	0,00440	0,00357	0,00083	0,00522	0,00424	0,00098
109	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
110	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00376	0,00376	-	0,00496	0,00496	-	0,00417	0,00417	-
111	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007	0,00045	0,00036	0,00008	0,00045	0,00037	0,00009
112	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00067	0,00054	0,00013	0,00077	0,00062	0,00014	0,00090	0,00073	0,00017
113	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
114	Lịch	Quyển	0,00056	0,00045	0,00010	0,00069	0,00056	0,00013	0,00058	0,00047	0,00011
115	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
116	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00250	0,00250	-	0,00250	0,00250	-	0,00229	0,00229	-
117	Mắt camera	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00052	0,00052	-	0,00054	0,00054	-
118	Mặt công tắc	Chiếc	0,00095	0,00077	0,00018	0,00108	0,00087	0,00020	0,00102	0,00083	0,00019
119	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00050	0,00040	0,00009	0,00049	0,00040	0,00009
120	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Mực dấu	Lọ	0,00018	0,00014	0,00003	0,00019	0,00015	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003
122	Mực in	Hộp	0,00135	0,00110	0,00025	0,00227	0,00184	0,00043	0,00170	0,00138	0,00032
123	Mực máy photocopy	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,00013	0,00010	0,00002	0,00014	0,00012	0,00003
124	Nước uống	lít	0,04474	0,04474	-	0,07103	0,07103	-	0,07785	0,07785	-
125	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,00048	0,00039	0,00009	0,00047	0,00038	0,00009
126	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
127	Phí internet	VNĐ	61,74228	50,14091	11,60137	78,74814	63,95136	14,79678	122,28526	99,30786	22,97740
128	Phích cắm	Chiếc	0,00140	0,00140	-	0,00169	0,00169	-	0,00158	0,00158	-
129	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00032	0,00032	-	0,00027	0,00027	-
130	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01695	0,01377	0,00319	0,02263	0,01838	0,00425	0,01807	0,01467	0,00340
131	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
132	Sổ các loại	Quyển	0,00108	0,00088	0,00020	0,00142	0,00115	0,00027	0,00125	0,00102	0,00024
133	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004	0,00023	0,00018	0,00004
134	Thảm lau chân	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00002	-
135	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00217	0,00176	0,00041	0,00280	0,00227	0,00053	0,00272	0,00221	0,00051
136	Thùng tôn	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
137	Thước kẻ	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00097	0,00097	-	0,00082	0,00082	-
138	Tụ quạt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-
139	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01651	0,01341	0,00310	0,02333	0,01895	0,00438	0,02125	0,01726	0,00399
140	Túi clear bag F	Chiếc	0,01681	0,01365	0,00316	0,02426	0,01970	0,00456	0,02029	0,01648	0,00381
141	USB thu wifi	Chiếc	0,00023	0,00018	0,00004	0,00024	0,00020	0,00005	0,00026	0,00021	0,00005
142	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
143	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,01080	0,00877	0,00203	0,01183	0,00961	0,00222	0,00939	0,00763	0,00176
144	Xăng	lít	0,11938	0,09695	0,02243	0,11670	0,09477	0,02193	0,05681	0,04614	0,01068

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00047	0,00047	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00232	0,00232	-	0,00036	0,00036	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,00158	0,00128	0,00030	0,00019	0,00016	0,00004
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00847	0,00847	-	0,03409	0,03409	-	0,00902	0,00902	-

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
5	Attomat	Chiếc	0,00084	0,00069	0,00016	0,00467	0,00379	0,00088	0,00101	0,00082	0,00019
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00287	0,00233	0,00054	0,00048	0,00039	0,00009
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00016	-	0,00016	0,00002	-	0,00002
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00156	0,00127	0,00029	0,00733	0,00595	0,00138	0,00146	0,00119	0,00028
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00139	0,00113	0,00026	0,00694	0,00564	0,00130	0,00129	0,00105	0,00024
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00118	0,00096	0,00022	0,00916	0,00744	0,00172	0,00109	0,00088	0,00020
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00085	0,00069	0,00016	0,00481	0,00391	0,00090	0,00080	0,00065	0,00015
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00110	0,00089	0,00021	0,00622	0,00505	0,00117	0,00081	0,00066	0,00015
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00085	0,00069	0,00016	0,00444	0,00361	0,00083	0,00080	0,00065	0,00015
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00088	0,00071	0,00016	0,00519	0,00421	0,00098	0,00088	0,00072	0,00017
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00169	0,00137	0,00032	0,00989	0,00803	0,00186	0,00099	0,00081	0,00019
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00189	0,00153	0,00035	0,00034	0,00028	0,00006
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00183	0,00149	0,00034	0,00037	0,00030	0,00007
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00856	0,00695	0,00161	0,03606	0,02928	0,00678	0,01226	0,00995	0,00230
19	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Bảng tin	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00066	0,00054	0,00012	0,00009	0,00007	0,00002
21	Băng xóa	Chiếc	0,00140	0,00113	0,00026	0,00706	0,00573	0,00133	0,00115	0,00094	0,00022
22	Biển cài	Chiếc	0,00117	0,00095	0,00022	0,00261	0,00212	0,00049	0,00199	0,00161	0,00037
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00023	0,00018	0,00004	0,00146	0,00119	0,00027	0,00032	0,00026	0,00006
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00068	0,00055	0,00013	0,00023	0,00019	0,00004
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00071	0,00057	0,00013	0,00360	0,00292	0,00068	0,00080	0,00065	0,00015
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	-	-	-
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	-	-	-
28	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00758	0,00758	-	-	-	-
29	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00034	0,00027	0,00006	0,00122	0,00099	0,00023	0,00039	0,00032	0,00007
30	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-
31	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,01452	0,01179	0,00273	0,00272	0,00221	0,00051
32	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00218	0,00177	0,00041	0,00866	0,00703	0,00163	0,00267	0,00217	0,00050
33	Bút bi	Chiếc	0,02310	0,01876	0,00434	0,10657	0,08655	0,02003	0,02874	0,02334	0,00540
34	Bút chì	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,01170	0,00950	0,00220	0,00340	0,00276	0,00064
35	Bút ký	Chiếc	0,00088	0,00071	0,00016	0,00535	0,00435	0,00101	0,00077	0,00062	0,00014
36	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00101	0,00082	0,00019	0,00562	0,00457	0,00106	0,00108	0,00088	0,00020
37	Bút nước	Chiếc	0,00154	0,00125	0,00029	0,00867	0,00704	0,00163	0,00121	0,00098	0,00023
38	Bút viết bảng	Chiếc	0,00788	0,00640	0,00148	0,03167	0,02572	0,00595	0,00743	0,00603	0,00140
39	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00035	0,00035	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00161	0,00161	-	0,01045	0,01045	-	0,00219	0,00219	-
41	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00055	0,00045	0,00010	0,00005	0,00004	0,00001
42	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00076	0,00061	0,00014	0,00446	0,00362	0,00084	0,00092	0,00075	0,00017
43	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00272	0,00221	0,00051	0,00041	0,00033	0,00008
44	Cartride mực	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00010	0,00304	0,00247	0,00057	0,00060	0,00048	0,00011
45	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00061	0,00050	0,00012	0,00014	0,00011	0,00003
46	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-
47	Chân giắc micro	Chiếc	0,00044	0,00036	0,00008	0,00220	0,00179	0,00041	0,00052	0,00042	0,00010
48	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02485	0,02018	0,00467	0,00028	0,00023	0,00005	0,02697	0,02190	0,00507
49	Chậu cảnh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-
50	Chè khô	Kg	0,00088	0,00072	0,00017	0,00380	0,00309	0,00071	0,00115	0,00094	0,00022
51	Chếch nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-	0,00001	0,00001	-
52	Chén trà	Chiếc	0,00301	0,00244	0,00057	0,01514	0,01230	0,00285	0,00349	0,00283	0,00066
53	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
54	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00066	0,00066	-	-	-	-
55	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
56	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-
57	Chuột máy tính	Chiếc	0,00081	0,00065	0,00015	0,00475	0,00385	0,00089	0,00064	0,00052	0,00012

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00035	0,00028	0,00007	0,00193	0,00157	0,00036	0,00025	0,00021	0,00005
59	Cốc uống nước	Chiếc	0,00341	0,00277	0,00064	0,01664	0,01351	0,00313	0,00430	0,00349	0,00081
60	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00168	0,00136	0,00031	0,00034	0,00027	0,00006
61	Cục tẩy	Cục	0,00072	0,00059	0,00014	0,00434	0,00352	0,00082	0,00062	0,00050	0,00012
62	Cước điện thoại	VNĐ	99,29094	80,63417	18,65677	645,49446	524,20605	121,28841	13,17413	10,69871	2,47542
63	Cước phí bưu chính	VNĐ	14,21962	11,54775	2,67187	92,44242	75,07249	17,36993	1,88672	1,53221	0,35451
64	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
65	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00071	0,00057	0,00013	0,00386	0,00313	0,00072	0,00078	0,00063	0,00015
66	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	0,00013	0,00003	0,00090	0,00073	0,00017	0,00016	0,00013	0,00003
67	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00099	0,00080	0,00019	0,00525	0,00427	0,00099	0,00107	0,00087	0,00020
68	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00102	0,00083	0,00019	0,00029	0,00023	0,00005
69	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
70	Dấu chức danh	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00077	0,00062	0,00014	0,00017	0,00014	0,00003
71	Dấu dập số	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00024	0,00020	0,00005	0,00005	0,00004	0,00001
72	Đầu nối ren	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
73	Dấu sao y	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00047	0,00038	0,00009	0,00004	0,00003	0,00001
74	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00703	0,00571	0,00132	0,00009	0,00007	0,00002
75	Dây mạng	m	0,04789	0,03889	0,00900	0,26214	0,21289	0,04926	0,04096	0,03326	0,00770
76	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
77	Điện	Kw	2,77659	2,25487	0,52172	10,38619	8,43462	1,95156	4,67773	3,79878	0,87895

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
78	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
79	Đui đèn	Chiếc	0,00220	0,00179	0,00041	0,01151	0,00935	0,00216	0,00196	0,00159	0,00037
80	File trình ký	Chiếc	0,08347	0,06778	0,01568	0,00268	0,00217	0,00050	0,09299	0,07552	0,01747
81	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-
82	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00060	0,00048	0,00011	0,00501	0,00407	0,00094	0,00070	0,00057	0,00013
83	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00159	0,00129	0,00030	0,00871	0,00707	0,00164	0,00118	0,00096	0,00022
84	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00078	0,00063	0,00015	0,00513	0,00416	0,00096	0,00088	0,00071	0,00016
85	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00224	0,00182	0,00042	0,01177	0,00956	0,00221	0,00193	0,00157	0,00036
86	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00040	0,00033	0,00008	0,00189	0,00154	0,00036	0,00032	0,00026	0,00006
87	Giấy ăn	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-	0,00000	0,00000	-
88	Giấy bìa A3	Gram	0,00003	0,00003	-	0,00012	0,00012	-	0,00007	0,00007	-
89	Giấy bìa A4	Gram	0,00027	0,00022	0,00005	0,00105	0,00086	0,00020	0,00041	0,00034	0,00008
90	Giấy in A3	Gram	0,00016	0,00013	0,00003	0,00093	0,00075	0,00017	0,00027	0,00022	0,00005
91	Giấy in A4	Gram	0,00373	0,00303	0,00070	0,01594	0,01295	0,00300	0,00430	0,00349	0,00081
92	Giấy in A5	Gram	0,00014	0,00011	0,00003	0,00088	0,00071	0,00016	0,00062	0,00050	0,00012
93	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00224	0,00182	0,00042	0,00987	0,00801	0,00185	0,00174	0,00141	0,00033
94	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00230	0,00187	0,00043	0,01030	0,00837	0,00194	0,00250	0,00203	0,00047
95	Giấy phân trang	Tập	0,00152	0,00124	0,00029	0,00885	0,00718	0,00166	0,00095	0,00077	0,00018
96	Giấy than xanh	Tập	0,00017	0,00014	0,00003	0,00098	0,00079	0,00018	0,00026	0,00021	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
97	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
98	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-	0,00000	0,00000	-
99	Gọt bút chì	Chiếc	0,00103	0,00084	0,00019	0,00626	0,00508	0,00118	0,00086	0,00070	0,00016
100	Hạt công tắc	Chiếc	0,00211	0,00171	0,00040	0,00912	0,00741	0,00171	0,00226	0,00184	0,00042
101	Hồ dán	Lọ	0,00202	0,00164	0,00038	0,00739	0,00600	0,00139	0,00218	0,00177	0,00041
102	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
103	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00026	0,00021	0,00005	0,00009	0,00007	0,00002
104	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00087	0,00071	0,00016	0,00408	0,00331	0,00077	0,00123	0,00100	0,00023
105	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00448	0,00364	0,00084	0,00079	0,00064	0,00015
106	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00500	0,00406	0,00094	0,00075	0,00061	0,00014
107	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00482	0,00391	0,00091	0,00096	0,00078	0,00018
108	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00142	0,00142	-	-	-	-
109	Hót rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00193	0,00193	-	0,00000	0,00000	-
110	Keo dán	Lọ	0,00083	0,00068	0,00016	0,00605	0,00491	0,00114	0,00106	0,00086	0,00020
111	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00107	0,00107	-	-	-	-
112	Keo silicon	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-
113	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00123	0,00100	0,00023	0,00711	0,00578	0,00134	0,00113	0,00092	0,00021
114	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00504	0,00409	0,00095	0,02486	0,02019	0,00467	0,00421	0,00342	0,00079
115	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00541	0,00439	0,00102	0,02490	0,02022	0,00468	0,00440	0,00358	0,00083

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
116	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00540	0,00439	0,00101	0,02499	0,02030	0,00470	0,00405	0,00329	0,00076
117	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00540	0,00438	0,00101	0,02474	0,02009	0,00465	0,00370	0,00301	0,00070
118	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00540	0,00438	0,00101	0,02473	0,02008	0,00465	0,00370	0,00301	0,00070
119	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00538	0,00437	0,00101	0,02466	0,02003	0,00463	0,00357	0,00290	0,00067
120	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00544	0,00442	0,00102	0,02577	0,02093	0,00484	0,00381	0,00309	0,00072
121	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00039	0,00039	-	0,00001	0,00001	-
122	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00415	0,00415	-	0,02106	0,02106	-	0,00589	0,00589	-
123	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00262	0,00213	0,00049	0,00082	0,00067	0,00015
124	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00102	0,00083	0,00019	0,00573	0,00466	0,00108	0,00063	0,00052	0,00012
125	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00030	0,00030	-	0,00000	0,00000	-
126	Lịch	Quyển	0,00059	0,00048	0,00011	0,00331	0,00269	0,00062	0,00083	0,00067	0,00016
127	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
128	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-
129	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00228	0,00228	-	0,00980	0,00980	-	0,00224	0,00224	-
130	Mắt camera	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00205	0,00205	-	0,00058	0,00058	-
131	Mặt công tắc	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00518	0,00421	0,00097	0,00106	0,00086	0,00020
132	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00283	0,00230	0,00053	0,00042	0,00034	0,00008
133	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
134	Mực dấu	Lọ	0,00013	0,00011	0,00002	0,00099	0,00080	0,00019	0,00011	0,00009	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
135	Mực in	Hộp	0,00161	0,00131	0,00030	0,00848	0,00688	0,00159	0,00266	0,00216	0,00050
136	Mực máy photocopy	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,01801	0,01463	0,00338	0,00014	0,00011	0,00003
137	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
138	Nước uống	lít	0,08110	0,08110	-	0,41129	0,41129	-	0,03904	0,03904	-
139	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00044	0,00044	-	-	-	-
140	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00248	0,00201	0,00047	0,00064	0,00052	0,00012
141	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
142	Phí internet	VNĐ	164,81126	133,84322	30,96804	1.071,44484	870,12035	201,32449	21,86741	17,75853	4,10889
143	Phích cắm	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00606	0,00606	-	0,00174	0,00174	-
144	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00387	0,00387	-	0,00006	0,00006	-
145	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01486	0,01206	0,00279	0,04976	0,04041	0,00935	0,03545	0,02879	0,00666
146	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
147	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
148	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00088	0,00088	-	-	-	-
149	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-	0,00000	0,00000	-
150	Sổ các loại	Quyển	0,00135	0,00110	0,00025	0,00752	0,00610	0,00141	0,00147	0,00120	0,00028
151	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00121	0,00098	0,00023	0,00019	0,00016	0,00004
152	Thảm lau chân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00040	0,00040	-	0,00001	0,00001	-
153	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00263	0,00213	0,00049	0,01794	0,01457	0,00337	0,00302	0,00245	0,00057

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
154	Thùng tôn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-	0,00000	0,00000	-
155	Thước kẻ	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00483	0,00483	-	0,00120	0,00120	-
156	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
157	Tụ quạt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00116	0,00116	-	0,00005	0,00005	-
158	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02018	0,01638	0,00379	0,09226	0,07493	0,01734	0,01957	0,01589	0,00368
159	Túi clear bag F	Chiếc	0,01928	0,01565	0,00362	0,09351	0,07594	0,01757	0,01785	0,01449	0,00335
160	USB thu wifi	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00088	0,00071	0,00016	0,00026	0,00021	0,00005
161	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,01089	0,01089	-	-	-	-
162	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-	0,00000	0,00000	-
163	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00903	0,00734	0,00170	0,04228	0,03433	0,00794	0,00710	0,00577	0,00133
164	Xăng	lít	0,06212	0,05045	0,01167	0,34330	0,27880	0,06451	0,27568	0,22388	0,05180

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-	0,00035	0,00035	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,02614	0,02614	-	0,02685	0,02685	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00271	-	0,00271	0,00330	-	0,00330
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,07250	0,07250	-	0,38017	0,38017	-	0,39820	0,39820	-
5	Attomat	Chiếc	0,00504	0,00409	0,00095	0,09638	0,07827	0,01811	0,10243	0,08318	0,01925
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00281	0,00228	0,00053	0,03821	0,03103	0,00718	0,03827	0,03108	0,00719
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00190	-	0,00190	0,00196	-	0,00196
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01003	0,00815	0,00189	0,10547	0,08566	0,01982	0,10836	0,08800	0,02036
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00972	0,00789	0,00183	0,10325	0,08385	0,01940	0,10535	0,08556	0,01980
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00435	0,00353	0,00082	0,07848	0,06373	0,01475	0,07662	0,06222	0,01440
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00469	0,00381	0,00088	0,08478	0,06885	0,01593	0,08844	0,07182	0,01662
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00440	0,00357	0,00083	0,09855	0,08004	0,01852	0,09879	0,08023	0,01856
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00431	0,00350	0,00081	0,08517	0,06917	0,01600	0,08892	0,07221	0,01671
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00431	0,00350	0,00081	0,08503	0,06905	0,01598	0,08944	0,07263	0,01681
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00498	0,00404	0,00094	0,12777	0,10376	0,02401	0,12070	0,09802	0,02268
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00259	0,00210	0,00049	0,02202	0,01789	0,00414	0,02180	0,01770	0,00410

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00256	0,00208	0,00048	0,02188	0,01777	0,00411	0,02773	0,02252	0,00521
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,07858	0,06381	0,01476	0,53960	0,43821	0,10139	0,62926	0,51102	0,11824
19	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,01382	0,01122	0,00260	0,01454	0,01181	0,00273
21	Băng xóa	Chiếc	0,00732	0,00594	0,00137	0,10184	0,08270	0,01914	0,10317	0,08379	0,01939
22	Biển cài	Chiếc	0,01673	0,01359	0,00314	0,08674	0,07044	0,01630	0,10361	0,08415	0,01947
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00178	0,00145	0,00033	0,01899	0,01542	0,00357	0,02098	0,01703	0,00394
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00172	0,00139	0,00032	0,01714	0,01392	0,00322	0,01878	0,01525	0,00353
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00366	0,00297	0,00069	0,06154	0,04998	0,01156	0,06506	0,05283	0,01222
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00272	0,00221	0,00051	0,02238	0,01817	0,00420	0,02386	0,01937	0,00448
27	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00188	0,00188	-	0,00205	0,00205	-
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01372	0,01114	0,00258	0,16777	0,13625	0,03152	0,16484	0,13387	0,03097
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01292	0,01049	0,00243	0,13052	0,10600	0,02452	0,13733	0,11152	0,02580
30	Bút bi	Chiếc	0,17424	0,14150	0,03274	0,99481	0,80788	0,18692	1,14846	0,93266	0,21580
31	Bút chì	Chiếc	0,00686	0,00557	0,00129	0,74536	0,60531	0,14005	0,82178	0,66737	0,15441
32	Bút ký	Chiếc	0,00511	0,00415	0,00096	0,07265	0,05900	0,01365	0,07285	0,05916	0,01369
33	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01014	0,00823	0,00190	0,09060	0,07358	0,01702	0,09378	0,07616	0,01762
34	Bút nước	Chiếc	0,00680	0,00552	0,00128	0,12781	0,10380	0,02402	0,12805	0,10399	0,02406
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,02696	0,02190	0,00507	0,22477	0,18253	0,04223	0,29487	0,23946	0,05541

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00128	0,00128	-	0,00207	0,00207	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01121	0,01121	-	0,18781	0,18781	-	0,19994	0,19994	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00444	0,00361	0,00083	0,00382	0,00310	0,00072
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00353	0,00286	0,00066	0,09029	0,07332	0,01696	0,09729	0,07901	0,01828
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00321	0,00260	0,00060	0,03121	0,02534	0,00586	0,03084	0,02505	0,00580
41	Cartride mực	Chiếc	0,00336	0,00273	0,00063	0,03916	0,03181	0,00736	0,04003	0,03251	0,00752
42	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00145	0,00118	0,00027	0,01117	0,00907	0,00210	0,01157	0,00940	0,00217
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00044	0,00044	-	0,00057	0,00057	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00316	0,00257	0,00059	0,02813	0,02284	0,00529	0,02892	0,02348	0,00543
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,12626	0,10253	0,02372	0,59035	0,47942	0,11093	0,60554	0,49176	0,11378
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00053	0,00053	-	0,00075	0,00075	-
47	Chè khô	Kg	0,00992	0,00806	0,00186	0,06492	0,05272	0,01220	0,07265	0,05900	0,01365
48	Chếch nối ống	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00167	0,00167	-	0,00334	0,00334	-
49	Chén trà	Chiếc	0,02135	0,01734	0,00401	0,14490	0,11767	0,02723	0,15301	0,12426	0,02875
50	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00051	0,00051	-	0,00064	0,00064	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,07180	0,05831	0,01349	0,07177	0,05829	0,01349
52	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00212	0,00172	0,00040	0,00267	-	0,00267	0,00237	-	0,00237
53	Cốc uống nước	Chiếc	0,02580	0,02096	0,00485	0,20660	0,16778	0,03882	0,04285	-	0,04285

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
54	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00255	0,00207	0,00048	0,02648	0,02151	0,00498	0,02658	0,02159	0,00499
55	Cục tẩy	Cục	0,00186	0,00151	0,00035	0,08276	0,06721	0,01555	0,08562	0,06953	0,01609
56	Cước điện thoại	VNĐ	76,47049	62,10169	14,36881	4.997,99091	4.058,86842	939,12249	3.744,30641	3.040,75123	703,55517
57	Cước phí bưu chính	VNĐ	10,95148	8,89369	2,05778	715,78405	581,28822	134,49582	536,24365	435,48347	100,76018
58	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,08364	0,06793	0,01572	0,08740	0,07097	0,01642
59	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,01246	0,01012	0,00234	0,01292	0,01050	0,00243
60	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00475	0,00386	0,00089	0,09363	0,07604	0,01759	0,09668	0,07851	0,01817
61	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00149	0,00121	0,00028	0,02038	0,01655	0,00383	0,02162	0,01756	0,00406
62	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-	0,00024	0,00024	-
63	Dấu chức danh	Chiếc	0,00108	0,00088	0,00020	0,00962	0,00782	0,00181	0,00966	0,00785	0,00182
64	Dấu dập số	Chiếc	0,00030	0,00024	0,00006	0,00446	0,00362	0,00084	0,00462	0,00375	0,00087
65	Đầu nối ren	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00048	0,00048	-	0,00047	0,00047	-
66	Dấu sao y	Chiếc	0,00018	0,00014	0,00003	0,00540	0,00439	0,00101	0,00526	0,00427	0,00099
67	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00066	0,00054	0,00012	0,00390	0,00316	0,00073	0,00390	0,00317	0,00073
68	Dây mạng	m	0,19331	0,15698	0,03632	2,22659	1,80822	0,41838	2,01886	1,63951	0,37934
69	Điện	Kw	25,32990	20,57041	4,75949	151,42214	122,96992	28,45222	168,44671	136,79557	31,65114
70	Đui đèn	Chiếc	0,00758	0,00615	0,00142	0,13800	0,11207	0,02593	0,14279	0,11596	0,02683
71	File trình ký	Chiếc	2,18341	1,77315	0,41026	0,28385	0,23051	0,05334	0,72152	0,58595	0,13557

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
72	Gen máng điện	Cây	0,00001	0,00001	-	0,00098	0,00098	-	0,00105	0,00105	-
73	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00252	0,00205	0,00047	0,04046	0,03286	0,00760	0,03964	0,03219	0,00745
74	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00975	0,00792	0,00183	0,12393	0,10064	0,02329	0,12398	0,10068	0,02330
75	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00571	0,00464	0,00107	0,05425	0,04406	0,01019	0,05636	0,04577	0,01059
76	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01584	0,01286	0,00298	0,13768	0,11181	0,02587	0,13842	0,11241	0,02601
77	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00207	0,00168	0,00039	0,02722	0,02210	0,00511	0,02695	0,02189	0,00506
78	Giấy ăn	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00130	0,00130	-	0,00124	0,00124	-
79	Giấy bìa A3	Gram	0,00025	0,00025	-	0,00226	0,00226	-	0,00270	0,00270	-
80	Giấy bìa A4	Gram	0,00217	0,00176	0,00041	0,01283	0,01042	0,00241	0,01402	0,01138	0,00263
81	Giấy in A3	Gram	0,00134	0,00109	0,00025	0,00807	0,00655	0,00152	0,01007	0,00818	0,00189
82	Giấy in A4	Gram	0,03478	0,02824	0,00653	0,16979	0,13789	0,03190	0,17689	0,14365	0,03324
83	Giấy in A5	Gram	0,00270	0,00220	0,00051	0,00291	0,00236	0,00055	0,00427	0,00347	0,00080
84	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01714	0,01392	0,00322	0,13990	0,11361	0,02629	0,13932	0,11314	0,02618
85	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01864	0,01514	0,00350	0,14614	0,11868	0,02746	0,14848	0,12058	0,02790
86	Giấy phân trang	Tập	0,00632	0,00513	0,00119	0,10270	0,08340	0,01930	0,09662	0,07847	0,01815
87	Giấy than xanh	Tập	0,00043	0,00035	0,00008	0,00971	0,00788	0,00182	0,00878	0,00713	0,00165
88	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00058	0,00058	-	0,00060	0,00060	-
89	Gọt bút chì	Chiếc	0,00231	0,00188	0,00043	0,11076	0,08995	0,02081	0,11236	0,09125	0,02111
90	Hạt công tắc	Chiếc	0,01177	0,00956	0,00221	0,12816	0,10408	0,02408	0,13333	0,10828	0,02505

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Hồ dán	Lọ	0,01957	0,01589	0,00368	0,12102	0,09828	0,02274	0,12712	0,10324	0,02389
92	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
93	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00071	0,00058	0,00013	0,00423	0,00343	0,00079	0,00502	0,00408	0,00094
94	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00558	0,00453	0,00105	0,05412	0,04395	0,01017	0,06215	0,05047	0,01168
95	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00475	0,00386	0,00089	0,04860	0,03947	0,00913	0,05081	0,04126	0,00955
96	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00473	0,00384	0,00089	0,04879	0,03962	0,00917	0,05081	0,04126	0,00955
97	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00484	0,00393	0,00091	0,04991	0,04053	0,00938	0,05261	0,04273	0,00989
98	Hót rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00102	0,00102	-	0,00117	0,00117	-
99	Keo dán	Lọ	0,00444	0,00360	0,00083	0,07073	0,05744	0,01329	0,07361	0,05978	0,01383
100	Keo silicon	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00053	0,00053	-	0,00070	0,00070	-
101	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00572	0,00464	0,00107	0,11233	0,09122	0,02111	0,11451	0,09299	0,02152
102	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,02488	0,02020	0,00467	0,28237	0,22931	0,05306	0,25804	0,20955	0,04849
103	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02984	0,02424	0,00561	0,27983	0,22725	0,05258	0,25804	0,20956	0,04849
104	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02965	0,02408	0,00557	0,27623	0,22432	0,05190	0,25325	0,20566	0,04758
105	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02945	0,02392	0,00553	0,27242	0,22123	0,05119	0,24818	0,20155	0,04663
106	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02945	0,02391	0,00553	0,27226	0,22110	0,05116	0,24803	0,20143	0,04661
107	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02939	0,02386	0,00552	0,23152	0,18802	0,04350	0,20260	0,16453	0,03807
108	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02886	0,02344	0,00542	0,23131	0,18785	0,04346	0,20318	0,16500	0,03818
109	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00104	0,00104	-	0,00225	0,00225	-

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
110	Khẩu trang vải	Chiếc	0,02716	0,02716	-	0,38975	0,38975	-	0,42325	0,42325	-
111	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00212	0,00172	0,00040	0,08866	0,07200	0,01666	0,09568	0,07770	0,01798
112	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00461	0,00374	0,00087	0,07366	0,05982	0,01384	0,07034	0,05712	0,01322
113	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00046	0,00046	-	0,00064	0,00064	-
114	Lịch	Quyển	0,00369	0,00300	0,00069	0,08442	0,06856	0,01586	0,09219	0,07487	0,01732
115	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-	0,00022	0,00022	-
116	Mặt bảng điện	Chiếc	0,01089	0,01089	-	0,08972	0,08972	-	0,09336	0,09336	-
117	Mắt camera	Chiếc	0,00387	0,00387	-	0,02372	0,02372	-	0,02372	0,02372	-
118	Mặt công tắc	Chiếc	0,00508	0,00412	0,00095	0,07228	0,05870	0,01358	0,07457	0,06056	0,01401
119	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00257	0,00209	0,00048	0,03102	0,02519	0,00583	0,03033	0,02463	0,00570
120	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-
121	Mực dấu	Lọ	0,00087	0,00070	0,00016	0,00946	0,00768	0,00178	0,01028	0,00835	0,00193
122	Mực in	Hộp	0,01544	0,01254	0,00290	0,11053	0,08976	0,02077	0,12308	0,09995	0,02313
123	Mực máy photocopy	Hộp	0,00135	0,00110	0,00025	0,00736	0,00597	0,00138	0,00721	0,00586	0,00136
124	Nước uống	lít	0,47888	0,47888	-	2,77580	2,77580	-	2,36164	2,36164	-
125	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00285	0,00232	0,00054	0,07208	0,05853	0,01354	0,07804	0,06337	0,01466
126	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
127	Phí internet	VNĐ	126,93197	103,08145	23,85052	8.296,06576	6.737,23500	1.558,83076	6.215,09601	5.047,27947	1.167,81654

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
128	Phích cắm	Chiếc	0,01030	0,01030	-	0,09895	0,09895	-	0,10812	0,10812	-
129	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00823	0,00823	-	0,01424	0,01424	-
130	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,17907	0,14542	0,03365	1,74532	1,41738	0,32795	2,00984	1,63219	0,37765
131	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00109	0,00109	-	0,00143	0,00143	-
132	Sổ các loại	Quyển	0,00746	0,00606	0,00140	0,11351	0,09218	0,02133	0,11757	0,09548	0,02209
133	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00174	0,00141	0,00033	0,01243	0,01009	0,00234	0,01179	0,00958	0,00222
134	Thảm lau chân	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00219	0,00219	-	0,00286	0,00286	-
135	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02046	0,01662	0,00384	0,13570	0,11020	0,02550	0,13925	0,11308	0,02616
136	Thùng tôn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00109	0,00109	-	0,00143	0,00143	-
137	Thước kẻ	Chiếc	0,00563	0,00563	-	0,08594	0,08594	-	0,09178	0,09178	-
138	Tụ quạt	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00563	0,00563	-	0,01434	0,01434	-
139	Túi clear bag A4	Chiếc	0,16833	0,13670	0,03163	0,74382	0,60406	0,13976	0,76066	0,61773	0,14293
140	Túi clear bag F	Chiếc	0,16747	0,13600	0,03147	0,71524	0,58085	0,13439	0,72109	0,58560	0,13549
141	USB thu wifi	Chiếc	0,00205	0,00166	0,00038	0,01281	0,01040	0,00241	0,01347	0,01094	0,00253
142	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00109	0,00109	-	0,00143	0,00143	-
143	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,06302	0,05118	0,01184	0,38590	0,31339	0,07251	0,38579	0,31330	0,07249
144	Xăng	lít	0,52641	0,42750	0,09891	4,33269	3,51858	0,81411	4,85392	3,94187	0,91205

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00034	0,00034	-	0,00024	0,00024	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,02278	0,02278	-	0,02528	0,02528	-	0,02973	0,02973	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00242	-	0,00242	0,00272	-	0,00272	0,00249	-	0,00249
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,39060	0,39060	-	0,43401	0,43401	-	0,53722	0,53722	-
5	Attomat	Chiếc	0,05446	0,04423	0,01023	0,06187	0,05024	0,01163	0,06964	0,05656	0,01309
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,03176	0,02579	0,00597	0,03813	0,03097	0,00716	0,04286	0,03481	0,00805
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00151	-	0,00151	0,00162	-	0,00162
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,08035	0,06526	0,01510	0,09555	0,07760	0,01795	0,11117	0,09028	0,02089
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,06604	0,05363	0,01241	0,07981	0,06481	0,01500	0,09205	0,07475	0,01730
10	Băng dính đen	Cuộn	0,06637	0,05390	0,01247	0,08407	0,06827	0,01580	0,09166	0,07444	0,01722
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,05854	0,04754	0,01100	0,06931	0,05629	0,01302	0,07836	0,06364	0,01472
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,06228	0,05057	0,01170	0,07697	0,06251	0,01446	0,08263	0,06710	0,01553

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,05215	0,04235	0,00980	0,06202	0,05037	0,01165	0,06840	0,05554	0,01285
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,06030	0,04897	0,01133	0,07041	0,05718	0,01323	0,08031	0,06522	0,01509
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,08652	0,07026	0,01626	0,11334	0,09204	0,02130	0,11849	0,09623	0,02226
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01788	0,01452	0,00336	0,02048	0,01663	0,00385	0,02382	0,01935	0,00448
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,01994	0,01620	0,00375	0,02068	0,01680	0,00389	0,02179	0,01770	0,00409
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,62072	0,50408	0,11663	0,63653	0,51693	0,11960	0,82436	0,66946	0,15490
19	Băng tan	Cuộn	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
21	Băng tin	Chiếc	0,00645	0,00524	0,00121	0,00777	0,00631	0,00146	0,00797	0,00647	0,00150
22	Băng xóa	Chiếc	0,07577	0,06153	0,01424	0,09109	0,07397	0,01712	0,10393	0,08440	0,01953
23	Biển cài	Chiếc	0,03721	0,03022	0,00699	0,03542	0,02877	0,00666	0,05896	0,04788	0,01108
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,02009	0,01631	0,00377	0,02026	0,01645	0,00381	0,02572	0,02088	0,00483
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00929	0,00755	0,00175	0,01122	0,00911	0,00211	0,01249	0,01015	0,00235
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,05018	0,04075	0,00943	0,05853	0,04753	0,01100	0,06676	0,05422	0,01254
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
30	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01589	0,01290	0,00299	0,01827	0,01484	0,00343	0,02170	0,01762	0,00408
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00185	0,00185	-	0,00215	0,00215	-	0,00167	0,00167	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,14782	0,12005	0,02778	0,18583	0,15092	0,03492	0,20289	0,16476	0,03812
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,12379	0,10053	0,02326	0,14790	0,12011	0,02779	0,16760	0,13611	0,03149
35	Bút bi	Chiếc	2,18936	1,77798	0,41138	2,38583	1,93753	0,44830	2,90213	2,35682	0,54531
36	Bút chì	Chiếc	0,18216	0,14793	0,03423	0,20173	0,16382	0,03790	0,20055	0,16287	0,03768
37	Bút ký	Chiếc	0,05039	0,04092	0,00947	0,06206	0,05040	0,01166	0,07292	0,05922	0,01370
38	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,05527	0,04489	0,01039	0,06590	0,05352	0,01238	0,08305	0,06744	0,01560
39	Bút nước	Chiếc	0,07678	0,06236	0,01443	0,08952	0,07270	0,01682	0,10096	0,08199	0,01897
40	Bút viết bảng	Chiếc	0,52796	0,42876	0,09920	0,52758	0,42844	0,09913	0,66619	0,54101	0,12518
41	Các loại ống nước	Mét	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
42	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00189	0,00189	-	0,00202	0,00202	-	0,00136	0,00136	-
43	Cặp 3 dây	Chiếc	0,11849	0,11849	-	0,13343	0,13343	-	0,15694	0,15694	-
44	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00332	0,00269	0,00062	0,00469	0,00381	0,00088	0,00436	0,00354	0,00082
45	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,05386	0,04374	0,01012	0,06319	0,05131	0,01187	0,07094	0,05761	0,01333
46	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02538	0,02061	0,00477	0,03019	0,02452	0,00567	0,03519	0,02858	0,00661
47	Cartride mực	Chiếc	0,03072	0,02495	0,00577	0,03578	0,02906	0,00672	0,04131	0,03355	0,00776

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
48	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00615	0,00499	0,00116	0,00694	0,00564	0,00130	0,00802	0,00651	0,00151
49	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00042	0,00042	-
50	Chân giắc micro	Chiếc	0,02487	0,02020	0,00467	0,02772	0,02251	0,00521	0,03296	0,02677	0,00619
51	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,12887	0,10465	0,02421	0,35793	0,29068	0,06726	0,51259	0,41628	0,09632
52	Chậu cảnh	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00075	0,00075	-	0,00054	0,00054	-
53	Chè khô	Kg	0,05618	0,04563	0,01056	0,06302	0,05118	0,01184	0,07515	0,06103	0,01412
54	Chếch nối ống	Chiếc	0,00306	0,00306	-	0,00317	0,00317	-	0,00200	0,00200	-
55	Chén trà	Chiếc	0,20478	0,16630	0,03848	0,21816	0,17717	0,04099	0,27653	0,22457	0,05196
56	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
57	Chuột máy tính	Chiếc	0,00879	-	0,00879	0,01076	-	0,01076	0,06257	0,05081	0,01176
58	Cọ bình nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
59	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00396	-	0,00396	0,00509	-	0,00509	0,00621	-	0,00621
60	Cốc uống nước	Chiếc	0,04979	-	0,04979	0,05392	-	0,05392	0,06682	-	0,06682
61	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00281	-	0,00281	0,00335	-	0,00335	0,01984	0,01611	0,00373
62	Cục tẩy	Cục	0,05176	0,04204	0,00973	0,06350	0,05157	0,01193	0,06833	0,05549	0,01284
63	Cước điện thoại	VNĐ	3.663,81526	2.975,38437	688,43089	5.468,49461	4.440,96448	1.027,53014	5.266,82359	4.277,18744	989,63615
64	Cước phí bưu chính	VNĐ	524,70234	426,11077	98,59157	783,15313	635,99866	147,15447	754,27118	612,54363	141,72756
65	Cút ống nước	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
66	Đai ốp ống	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
67	Dao dọc giấy	Chiếc	0,04277	0,03473	0,00804	0,05113	0,04152	0,00961	0,05511	0,04476	0,01036
68	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00936	0,00760	0,00176	0,01093	0,00887	0,00205	0,01217	0,00989	0,00229
69	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,05581	0,04532	0,01049	0,06605	0,05364	0,01241	0,07369	0,05984	0,01385
70	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01480	0,01202	0,00278	0,01709	0,01388	0,00321	0,01912	0,01553	0,00359
71	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00025	0,00025	-	0,00019	0,00019	-
72	Dấu chức danh	Chiếc	0,00730	0,00593	0,00137	0,00830	0,00674	0,00156	0,00986	0,00801	0,00185
73	Dấu dập số	Chiếc	0,00240	0,00195	0,00045	0,00269	0,00219	0,00051	0,00308	0,00250	0,00058
74	Dầu diezen	lít	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-
75	Dầu nhớt	Lít	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
76	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
77	Đầu nối ren	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00051	0,00051	-	0,00043	0,00043	-
78	Dấu sao y	Chiếc	0,00383	0,00311	0,00072	0,00472	0,00384	0,00089	0,00445	0,00361	0,00084
79	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00423	0,00344	0,00080	0,00444	0,00361	0,00083	0,00554	0,00450	0,00104
80	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
81	Dây điện	m	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
82	Dây mạng	m	2,64302	2,14640	0,49662	3,43450	2,78915	0,64534	3,83612	3,11531	0,72081
83	Dây phun sương	m	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
84	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
85	Đèn pin	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
86	Điện	Kw	243,78687	197,97932	45,80755	254,47350	206,65793	47,81557	292,80839	237,78969	55,01870
87	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
88	Đui đèn	Chiếc	0,17857	0,14502	0,03355	0,21416	0,17392	0,04024	0,24427	0,19837	0,04590
89	File trình ký	Chiếc	0,66432	0,53949	0,12483	0,51907	0,42153	0,09753	0,61745	0,50143	0,11602
90	Gen máng điện	Cây	0,00096	0,00096	-	0,00110	0,00110	-	0,00085	0,00085	-
91	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03098	0,02516	0,00582	0,03737	0,03035	0,00702	0,04145	0,03366	0,00779
92	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,07695	0,06249	0,01446	0,09253	0,07514	0,01739	0,10257	0,08330	0,01927
93	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,04295	0,03488	0,00807	0,04695	0,03812	0,00882	0,05544	0,04502	0,01042
94	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,10677	0,08671	0,02006	0,12025	0,09766	0,02260	0,14378	0,11676	0,02702
95	Giắc cắm loa	Chiếc	0,01858	0,01509	0,00349	0,02355	0,01912	0,00442	0,02562	0,02081	0,00481
96	Giấy ăn	Hộp	0,00113	0,00113	-	0,00137	0,00137	-	0,00114	0,00114	-
97	Giấy bìa A3	Gram	0,00217	0,00217	-	0,00242	0,00242	-	0,00288	0,00288	-
98	Giấy bìa A4	Gram	0,01491	0,01211	0,00280	0,01717	0,01394	0,00323	0,02084	0,01692	0,00392
99	Giấy in A3	Gram	0,00864	0,00701	0,00162	0,01001	0,00813	0,00188	0,01052	0,00854	0,00198
100	Giấy in A4	Gram	0,17455	0,14176	0,03280	0,19317	0,15687	0,03630	0,23826	0,19349	0,04477
101	Giấy in A5	Gram	0,02522	0,02048	0,00474	0,02213	0,01797	0,00416	0,02213	0,01797	0,00416
102	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,08393	0,06816	0,01577	0,10264	0,08335	0,01929	0,11398	0,09256	0,02142

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
103	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,08152	0,06620	0,01532	0,09995	0,08117	0,01878	0,11119	0,09030	0,02089
104	Giấy phân trang	Tập	0,07137	0,05796	0,01341	0,08665	0,07036	0,01628	0,09605	0,07800	0,01805
105	Giấy than xanh	Tập	0,00634	0,00515	0,00119	0,00909	0,00738	0,00171	0,00919	0,00746	0,00173
106	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
107	Góc nối ống	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00064	0,00064	-	0,00050	0,00050	-
108	Gọt bút chì	Chiếc	0,06513	0,05289	0,01224	0,08161	0,06628	0,01534	0,08540	0,06936	0,01605
109	Hạt công tắc	Chiếc	0,12449	0,10110	0,02339	0,14893	0,12095	0,02798	0,17190	0,13960	0,03230
110	Hồ dán	Lọ	0,08503	0,06906	0,01598	0,10199	0,08283	0,01916	0,11625	0,09441	0,02184
111	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
112	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00419	0,00341	0,00079	0,00482	0,00392	0,00091	0,00570	0,00463	0,00107
113	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,08241	0,06693	0,01549	0,09355	0,07597	0,01758	0,11177	0,09077	0,02100
114	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,03753	0,03048	0,00705	0,04430	0,03598	0,00832	0,05078	0,04124	0,00954
115	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,03785	0,03074	0,00711	0,04471	0,03631	0,00840	0,05110	0,04150	0,00960
116	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,03751	0,03046	0,00705	0,04432	0,03599	0,00833	0,05095	0,04137	0,00957
117	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
118	Hót rác	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00122	0,00122	-	0,00092	0,00092	-
119	Keo dán	Lọ	0,04867	0,03952	0,00914	0,05680	0,04613	0,01067	0,06516	0,05291	0,01224

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Keo PVC	Lọ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
121	Keo silicon	Lọ	0,00063	0,00063	-	0,00070	0,00070	-	0,00051	0,00051	-
122	Kéo văn phòng	Chiếc	0,07488	0,06081	0,01407	0,08943	0,07263	0,01680	0,09844	0,07994	0,01850
123	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,16150	0,13115	0,03035	0,23808	0,19334	0,04473	0,24720	0,20075	0,04645
124	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,18283	0,14848	0,03435	0,25267	0,20520	0,04748	0,26466	0,21493	0,04973
125	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,18180	0,14764	0,03416	0,25145	0,20420	0,04725	0,26346	0,21395	0,04950
126	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,18052	0,14660	0,03392	0,24993	0,20297	0,04696	0,26201	0,21278	0,04923
127	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,18039	0,14649	0,03390	0,24977	0,20283	0,04693	0,26187	0,21266	0,04921
128	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,17625	0,14313	0,03312	0,24608	0,19984	0,04624	0,25885	0,21021	0,04864
129	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,19729	0,16022	0,03707	0,26161	0,21245	0,04916	0,28672	0,23284	0,05387
130	Khăn lau	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
131	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00206	0,00206	-	0,00205	0,00205	-	0,00119	0,00119	-
132	Khẩu trang vải	Chiếc	0,31036	0,31036	-	0,34107	0,34107	-	0,40505	0,40505	-
133	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,02856	0,02320	0,00537	0,03338	0,02711	0,00627	0,03466	0,02815	0,00651
134	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,04844	0,03934	0,00910	0,06382	0,05183	0,01199	0,06860	0,05571	0,01289
135	Khóa cửa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
136	Khóa đồng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
137	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00064	0,00064	-	0,00045	0,00045	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
138	Lịch	Quyển	0,04221	0,03428	0,00793	0,04850	0,03938	0,00911	0,05424	0,04405	0,01019
139	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
140	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
141	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
142	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00020	0,00020	-	0,00011	0,00011	-
143	Mặt bảng điện	Chiếc	0,18039	0,18039	-	0,21855	0,21855	-	0,25093	0,25093	-
144	Mắt camera	Chiếc	0,02173	0,02173	-	0,02694	0,02694	-	0,03053	0,03053	-
145	Mặt công tắc	Chiếc	0,06852	0,05564	0,01287	0,08333	0,06767	0,01566	0,09389	0,07625	0,01764
146	Máy tính cá nhân	chiếc	0,03183	0,02585	0,00598	0,03816	0,03099	0,00717	0,04344	0,03527	0,00816
147	Mỏ lết to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
148	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-
149	Mực dấu	Lọ	0,00737	0,00598	0,00138	0,00899	0,00730	0,00169	0,00856	0,00695	0,00161
150	Mực in	Hộp	0,12015	0,09758	0,02258	0,11684	0,09489	0,02195	0,15430	0,12530	0,02899
151	Mực máy photocopy	Hộp	0,00444	0,00361	0,00083	0,00591	0,00480	0,00111	0,00673	0,00547	0,00127
152	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
153	Nước lau sàn	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
154	Nước rửa chén	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
155	Nước rửa tay	Chai	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
156	Nước sinh hoạt	m3	0,00119	0,00119	-	-	-	-	-	-	-
157	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
158	Nước uống	lít	2,79826	2,79826	-	3,58429	3,58429	-	4,45177	4,45177	-
159	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
160	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
161	Ống ghen ruột gà	m	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
162	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
163	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,03471	0,02819	0,00652	0,03913	0,03178	0,00735	0,04354	0,03536	0,00818
164	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
165	Phí internet	VNĐ	6.081,50157	4.938,78742	1.142,71414	9.077,05693	7.371,47793	1.705,57900	8.742,30665	7.099,62723	1.642,67942
166	Phích cắm	Chiếc	0,10619	0,10619	-	0,11998	0,11998	-	0,14298	0,14298	-
167	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01293	0,01293	-	0,01296	0,01296	-	0,00761	0,00761	-
168	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,78732	0,63939	0,14794	0,78010	0,63352	0,14658	1,01406	0,82352	0,19054
169	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
170	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
171	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
172	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
173	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
174	Rắc co	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
175	Rèm cửa	m2	0,00023	0,00023	-	-	-	-	-	-	-
176	Ren ngoài	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
177	Ren trong	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
178	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00129	0,00129	-	0,00145	0,00145	-	0,00105	0,00105	-
179	Sổ các loại	Quyển	0,08417	0,06836	0,01582	0,09847	0,07996	0,01850	0,11248	0,09134	0,02113
180	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00977	0,00793	0,00184	0,01217	0,00988	0,00229	0,01340	0,01088	0,00252
181	Tấm kính	Tấm	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
182	Thảm lau chân	Chiếc	0,00260	0,00260	-	0,00289	0,00289	-	0,00209	0,00209	-
183	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,13070	0,10614	0,02456	0,15035	0,12210	0,02825	0,17965	0,14590	0,03376
184	Thùng rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
185	Thùng tôn	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-	0,00105	0,00105	-
186	Thước kẻ	Chiếc	0,05981	0,05981	-	0,06427	0,06427	-	0,07657	0,07657	-
187	Thuốc muỗi	Chai	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
188	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
189	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
190	Tụ quạt	Chiếc	0,01313	0,01313	-	0,01323	0,01323	-	0,00783	0,00783	-
191	Túi clear bag A4	Chiếc	1,05961	0,86051	0,19910	1,19218	0,96817	0,22401	1,47445	1,19740	0,27705
192	Túi clear bag F	Chiếc	0,86364	0,70136	0,16228	1,02205	0,83001	0,19204	1,27345	1,03417	0,23928
193	Túi đựng rác	Kg	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
194	USB thu wifi	Chiếc	0,01258	0,01022	0,00236	0,01485	0,01206	0,00279	0,01722	0,01398	0,00324
195	Van nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
196	Ve	Kg	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
197	Vệ sinh môi trường	m3	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
198	Vít nở	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
199	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
200	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-	0,00105	0,00105	-
201	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,29468	0,23931	0,05537	0,48939	0,39743	0,09196	0,52717	0,42812	0,09906
202	Vôi bột	Kg	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
203	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
204	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
205	Xăng	lít	3,91858	3,18228	0,73630	4,52256	3,67277	0,84979	5,00164	4,06183	0,93981
206	Xi phông két nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
207	Xịt côn trùng	Chai	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00046	0,00046	-	0,00008	0,00008	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,03218	0,03218	-	0,03191	0,03191	-	0,00245	0,00245	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00316	-	0,00316	0,00367	-	0,00367	0,00021	-	0,00021
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,68578	0,68578	-	0,62104	0,62104	-	0,06661	0,06661	-
5	Attomat	Chiếc	0,07720	0,06269	0,01451	0,07818	0,06349	0,01469	0,00417	0,00338	0,00078
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,04767	0,03871	0,00896	0,04857	0,03944	0,00913	0,00202	0,00164	0,00038
7	Băng công khai tài chính	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00189	-	0,00189	0,00012	-	0,00012
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,13298	0,10799	0,02499	0,13021	0,10574	0,02447	0,00708	0,00575	0,00133
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,11667	0,09475	0,02192	0,10679	0,08672	0,02007	0,00993	0,00806	0,00187
10	Băng dính đen	Cuộn	0,10886	0,08841	0,02046	0,10109	0,08209	0,01899	0,00956	0,00776	0,00180
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,08518	0,06917	0,01600	0,08973	0,07287	0,01686	0,00538	0,00437	0,00101
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,09532	0,07741	0,01791	0,09063	0,07360	0,01703	0,00590	0,00479	0,00111
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,07864	0,06386	0,01478	0,07777	0,06316	0,01461	0,00495	0,00402	0,00093

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08569	0,06959	0,01610	0,09113	0,07401	0,01712	0,00539	0,00438	0,00101
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,14087	0,11440	0,02647	0,12788	0,10385	0,02403	0,00804	0,00653	0,00151
16	Băng lịch công tác	Chiếc	0,02771	0,02251	0,00521	0,02571	0,02088	0,00483	0,00202	0,00164	0,00038
17	Băng nội quy	Chiếc	0,02982	0,02421	0,00560	0,03212	0,02609	0,00604	0,00284	0,00230	0,00053
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,87097	0,70732	0,16366	0,95721	0,77735	0,17986	0,08736	0,07095	0,01642
19	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-
21	Băng tin	Chiếc	0,00951	0,00772	0,00179	0,00900	0,00731	0,00169	0,00062	0,00050	0,00012
22	Băng xóa	Chiếc	0,12218	0,09922	0,02296	0,11853	0,09625	0,02227	0,00711	0,00577	0,00134
23	Biển cài	Chiếc	0,08593	0,06978	0,01615	0,08676	0,07046	0,01630	0,00293	0,00238	0,00055
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,02399	0,01948	0,00451	0,02885	0,02343	0,00542	0,00105	0,00085	0,00020
25	Biển chức danh	Chiếc	0,01799	0,01461	0,00338	0,01601	0,01300	0,00301	0,00188	0,00152	0,00035
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,07146	0,05803	0,01343	0,07632	0,06198	0,01434	0,00414	0,00337	0,00078
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02836	0,02303	0,00533	0,02662	0,02161	0,00500	0,00115	0,00093	0,00022

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00214	0,00214	-	0,00371	0,00371	-	0,00021	0,00021	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,24705	0,20063	0,04642	0,23498	0,19083	0,04415	0,01209	0,00982	0,00227
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,19985	0,16229	0,03755	0,19625	0,15937	0,03687	0,01129	0,00917	0,00212
36	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00015	0,00015	-
37	Bút bi	Chiếc	2,69515	2,18873	0,50642	3,38211	2,74661	0,63550	0,13008	0,10564	0,02444
38	Bút chì	Chiếc	0,22683	0,18421	0,04262	0,22632	0,18379	0,04252	0,01500	0,01218	0,00282
39	Bút ký	Chiếc	0,09192	0,07465	0,01727	0,08387	0,06811	0,01576	0,01142	0,00928	0,00215
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,10423	0,08465	0,01959	0,10387	0,08435	0,01952	0,00790	0,00642	0,00148
41	Bút nước	Chiếc	0,12481	0,10136	0,02345	0,11252	0,09138	0,02114	0,00537	0,00436	0,00101
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,56486	0,45872	0,10614	0,70822	0,57515	0,13308	0,03046	0,02474	0,00572
43	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00052	0,00052	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00201	0,00201	-	0,00308	0,00308	-	0,00059	0,00059	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,17987	0,17987	-	0,18020	0,18020	-	0,01565	0,01565	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00558	0,00453	0,00105	0,00481	0,00391	0,00090	0,00029	0,00024	0,00005
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,08143	0,06613	0,01530	0,08146	0,06615	0,01531	0,00735	0,00597	0,00138
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,04346	0,03530	0,00817	0,03995	0,03244	0,00751	0,00352	0,00286	0,00066
49	Cartride mực	Chiếc	0,04836	0,03928	0,00909	0,04624	0,03755	0,00869	0,00326	0,00265	0,00061
50	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,01052	0,00855	0,00198	0,00931	0,00756	0,00175	0,00045	0,00036	0,00008
51	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00098	0,00098	-	0,00011	0,00011	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,03672	0,02982	0,00690	0,03717	0,03018	0,00698	0,00156	0,00126	0,00029
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	2,06138	1,67405	0,38733	1,14853	0,93272	0,21581	0,01173	0,00952	0,00220
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00075	0,00075	-	0,00109	0,00109	-	0,00015	0,00015	-
56	Chè khô	Kg	0,08781	0,07131	0,01650	0,08525	0,06923	0,01602	0,01619	0,01315	0,00304
57	Chếch nối ống	Chiếc	0,00316	0,00316	-	0,00435	0,00435	-	0,00058	0,00058	-
58	Chén trà	Chiếc	0,29584	0,24025	0,05559	0,31468	0,25555	0,05913	0,02005	0,01628	0,00377
59	Chít	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
60	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
61	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
62	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00097	0,00097	-	0,00009	0,00009	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,07181	0,05832	0,01349	0,06727	0,05463	0,01264	0,00570	0,00463	0,00107
67	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00717	-	0,00717	0,00766	-	0,00766	0,00037	-	0,00037
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,06979	-	0,06979	0,07716	-	0,07716	0,00586	-	0,00586

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,02568	0,02086	0,00483	0,02210	0,01795	0,00415	0,00021	-	0,00021
71	Cục tẩy	Cục	0,07394	0,06004	0,01389	0,07552	0,06133	0,01419	0,00107	-	0,00107
72	Cước điện thoại	VNĐ	6.695,71399	5.437,58933	1.258,12466	5.070,91888	4.118,09322	952,82566	64,54545	-	64,54545
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	958,90502	778,72677	180,17825	726,21558	589,75967	136,45591	9,24367	-	9,24367
74	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,06251	0,05077	0,01175	0,06089	0,04945	0,01144	0,00059	-	0,00059
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01384	0,01124	0,00260	0,01441	0,01170	0,00271	0,00079	0,00064	0,00015
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,08689	0,07056	0,01633	0,08180	0,06643	0,01537	0,00533	0,00432	0,00100
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,02238	0,01818	0,00421	0,02202	0,01788	0,00414	0,00125	0,00101	0,00023
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00037	0,00037	-	0,00004	0,00004	-
81	Dấu chức danh	Chiếc	0,01237	0,01005	0,00233	0,01101	0,00894	0,00207	0,00076	0,00062	0,00014
82	Dấu dập số	Chiếc	0,00365	0,00296	0,00069	0,00336	0,00273	0,00063	0,00022	0,00018	0,00004
83	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,00472	0,00472	-
84	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00026	0,00026	-
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00055	0,00055	-	0,00022	0,00022	-
87	Dấu sao y	Chiếc	0,00542	0,00440	0,00102	0,00504	0,00409	0,00095	0,00032	0,00026	0,00006
88	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00590	0,00479	0,00111	0,00593	0,00481	0,00111	0,00037	0,00030	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00025	0,00025	-
90	Dây điện	m	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00199	0,00199	-
91	Dây mạng	m	4,51155	3,66383	0,84772	4,33376	3,51944	0,81431	0,35456	0,28794	0,06662
92	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00012	0,00012	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-
94	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
95	Điện	Kw	299,97199	243,60725	56,36474	327,51176	265,97230	61,53946	14,52453	11,79537	2,72916
96	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,25101	0,20385	0,04717	0,28380	0,23047	0,05333	0,01390	0,01129	0,00261
98	File trình ký	Chiếc	1,81535	1,47424	0,34110	1,57321	1,27760	0,29561	0,12221	0,09924	0,02296
99	Gen máng điện	Cây	0,00109	0,00109	-	0,00206	0,00206	-	0,00032	0,00032	-
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04890	0,03971	0,00919	0,04436	0,03603	0,00834	0,00263	0,00214	0,00049
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,12766	0,10367	0,02399	0,11020	0,08949	0,02071	0,01418	0,01151	0,00266
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,06310	0,05124	0,01186	0,06141	0,04987	0,01154	0,00331	0,00269	0,00062
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,17684	0,14361	0,03323	0,16118	0,13089	0,03029	0,01152	0,00936	0,00217
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,03250	0,02639	0,00611	0,02963	0,02406	0,00557	0,00128	0,00104	0,00024
105	Giấy ăn	Hộp	0,00136	0,00136	-	0,00145	0,00145	-	0,00030	0,00030	-
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00349	0,00349	-	0,00406	0,00406	-	0,00011	0,00011	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,02618	0,02126	0,00492	0,02527	0,02052	0,00475	0,00257	0,00209	0,00048
108	Giấy in A3	Gram	0,01498	0,01217	0,00281	0,01563	0,01270	0,00294	0,00116	0,00094	0,00022

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Giấy in A4	Gram	0,31222	0,25356	0,05867	0,26900	0,21846	0,05055	0,04156	0,03375	0,00781
110	Giấy in A5	Gram	0,02816	0,02287	0,00529	0,01376	0,01117	0,00259	0,01346	0,01093	0,00253
111	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,15943	0,12947	0,02996	0,13466	0,10936	0,02530	0,00810	0,00658	0,00152
112	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,16126	0,13096	0,03030	0,13074	0,10617	0,02457	0,00799	0,00649	0,00150
113	Giấy phân trang	Tập	0,11476	0,09320	0,02156	0,10175	0,08263	0,01912	0,00530	0,00430	0,00100
114	Giấy than xanh	Tập	0,01282	0,01041	0,00241	0,00963	0,00782	0,00181	0,00054	0,00044	0,00010
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00154	0,00154	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00121	0,00121	-	0,00024	0,00024	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,09520	0,07731	0,01789	0,09464	0,07686	0,01778	0,00424	0,00344	0,00080
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,20428	0,16589	0,03838	0,20476	0,16628	0,03847	0,01158	0,00940	0,00218
119	Hồ dán	Lọ	0,15592	0,12662	0,02930	0,13797	0,11205	0,02593	0,01444	0,01172	0,00271
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00022	0,00022	-
121	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00724	0,00588	0,00136	0,00809	0,00657	0,00152	0,00026	0,00021	0,00005
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,11296	0,09174	0,02123	0,13382	0,10868	0,02515	0,00825	0,00670	0,00155
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,06203	0,05038	0,01166	0,05899	0,04791	0,01108	0,00494	0,00401	0,00093
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,06240	0,05068	0,01173	0,05995	0,04868	0,01126	0,00496	0,00403	0,00093
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,06222	0,05053	0,01169	0,05862	0,04760	0,01101	0,00491	0,00399	0,00092
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
127	Hót rác	Chiếc	0,00121	0,00121	-	0,00219	0,00219	-	0,00014	0,00014	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
128	Keo dán	Lọ	0,07667	0,06226	0,01441	0,07280	0,05912	0,01368	0,00561	0,00456	0,00105
129	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00070	0,00070	-	0,00119	0,00119	-	0,00043	0,00043	-
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,10867	0,08825	0,02042	0,11349	0,09217	0,02133	0,00560	0,00455	0,00105
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,38263	0,31073	0,07190	0,28567	0,23200	0,05368	0,03209	0,02606	0,00603
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,39249	0,31874	0,07375	0,29749	0,24159	0,05590	0,03258	0,02646	0,00612
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,39093	0,31748	0,07346	0,29532	0,23983	0,05549	0,03255	0,02644	0,00612
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,38908	0,31597	0,07311	0,29378	0,23858	0,05520	0,03252	0,02641	0,00611
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,38891	0,31584	0,07308	0,29362	0,23845	0,05517	0,03251	0,02640	0,00611
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,38553	0,31309	0,07244	0,29031	0,23576	0,05455	0,03239	0,02631	0,00609
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,40409	0,32817	0,07593	0,31674	0,25723	0,05952	0,03311	0,02689	0,00622
139	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00033	0,00033	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,00526	0,00526	-	0,00043	0,00043	-
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,42390	0,42390	-	0,46489	0,46489	-	0,02127	0,02127	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,04320	0,03508	0,00812	0,03909	0,03175	0,00735	0,00178	0,00145	0,00034
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,08590	0,06976	0,01614	0,07517	0,06105	0,01412	0,00803	0,00652	0,00151
144	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
145	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
146	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00104	0,00104	-	0,00026	0,00026	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
147	Lịch	Quyển	0,06541	0,05312	0,01229	0,05975	0,04853	0,01123	0,01099	0,00893	0,00207
148	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
149	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
150	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00018	0,00018	-
151	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00052	0,00052	-	0,00023	0,00023	-
152	Mặt bảng điện	Chiếc	0,25839	0,25839	-	0,30139	0,30139	-	0,00935	0,00935	-
153	Mắt camera	Chiếc	0,04136	0,04136	-	0,03695	0,03695	-	0,00236	0,00236	-
154	Mặt công tắc	Chiếc	0,10627	0,08630	0,01997	0,10799	0,08770	0,02029	0,00834	0,00677	0,00157
155	Máy tính cá nhân	chiếc	0,04808	0,03904	0,00903	0,04850	0,03939	0,00911	0,00287	0,00233	0,00054
156	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-	0,00026	0,00026	-
157	Mực dấu	Lọ	0,01260	0,01024	0,00237	0,01260	0,01023	0,00237	0,00107	0,00087	0,00020
158	Mực in	Hộp	0,15222	0,12362	0,02860	0,17292	0,14043	0,03249	0,00694	0,00563	0,00130
159	Mực máy photocopy	Hộp	0,01054	0,00856	0,00198	0,00792	0,00643	0,00149	0,00144	0,00117	0,00027
160	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
161	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00008	0,00008	-
162	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-
163	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,01570	0,01570	-
164	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,01463	0,01463	-
165	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00017	0,00017	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
166	Nước uống	lít	5,68910	5,68910	-	5,18350	5,18350	-	0,25681	0,25681	-
167	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
168	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00021	0,00021	-
169	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00071	0,00071	-
170	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-
171	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,04737	0,03847	0,00890	0,04973	0,04038	0,00934	0,00198	0,00161	0,00037
172	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00023	0,00023	-	0,00003	0,00003	-
173	Phí internet	VNĐ	11.114,09654	9.025,75780	2.088,33874	8.417,12847	6.835,55003	1.581,57844	570,18545	463,04761	107,13785
174	Phích cắm	Chiếc	0,15328	0,15328	-	0,17115	0,17115	-	0,00602	0,00602	-
175	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01296	0,01296	-	0,05123	0,05123	-	0,00153	0,00153	-
176	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,43016	1,16143	0,26873	1,20859	0,98150	0,22709	0,21570	0,17517	0,04053
177	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
178	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
179	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
180	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00025	0,00025	-
181	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
182	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
183	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00128	0,00128	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
184	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00025	0,00025	-
185	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00025	0,00025	-
186	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00144	0,00144	-	0,00244	0,00244	-	0,00013	0,00013	-
187	Sổ các loại	Quyển	0,12788	0,10385	0,02403	0,12275	0,09969	0,02307	0,01386	0,01126	0,00261
188	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01703	0,01383	0,00320	0,01485	0,01206	0,00279	0,00100	0,00082	0,00019
189	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
190	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
191	Thảm lau chân	Chiếc	0,00288	0,00288	-	0,00487	0,00487	-	0,00028	0,00028	-
192	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,22137	0,17978	0,04160	0,20674	0,16790	0,03885	0,01699	0,01380	0,00319
193	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
194	Thùng tôn	Chiếc	0,00144	0,00144	-	0,00244	0,00244	-	0,00019	0,00019	-
195	Thước kẻ	Chiếc	0,07945	0,07945	-	0,08430	0,08430	-	0,00393	0,00393	-
196	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
197	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
198	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
199	Tụ quạt	Chiếc	0,01321	0,01321	-	0,01635	0,01635	-	0,00165	0,00165	-
200	Túi clear bag A4	Chiếc	1,82365	1,48098	0,34266	1,67636	1,36137	0,31499	0,23969	0,19465	0,04504
201	Túi clear bag F	Chiếc	1,85233	1,50427	0,34805	1,36052	1,10488	0,25564	0,49097	0,39871	0,09225

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
202	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
203	USB thu wifi	Chiếc	0,02056	0,01669	0,00386	0,02086	0,01694	0,00392	0,00076	0,00062	0,00014
204	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-
205	Ve	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-
206	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00025	0,00025	-
207	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00170	0,00170	-
208	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
209	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00144	0,00144	-	0,00244	0,00244	-	0,00018	0,00018	-
210	Vỏ hồ sơ	Chiếc	1,06567	0,86543	0,20024	0,53736	0,43639	0,10097	0,45592	0,37025	0,08567
211	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00063	0,00063	-
212	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
213	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
214	Xăng	lít	6,45866	5,24508	1,21358	4,82470	3,91814	0,90656	1,25144	1,01629	0,23514
215	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-
216	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00012	0,00012	-
217	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
218	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00078	0,00075	0,00004	0,00382	0,00364	0,00018	0,00104	0,00099	0,00005
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00270	-	0,00270	0,00252	-	0,00252	0,00114	-	0,00114
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,65393	0,53105	0,12287	0,60463	0,49102	0,11361	0,62538	0,50787	0,11751
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,10863	-	0,10863	0,06660	-	0,06660	0,07945	-	0,07945
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00355	0,00289	0,00067	0,03846	0,03123	0,00723	0,02454	0,01993	0,00461
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,03234	0,02883	0,00352	0,11967	0,10666	0,01301	0,08027	0,07154	0,00873
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,08159	0,06950	0,01209	0,34325	0,29240	0,05085	0,25814	0,21990	0,03824
8	Bình cứu hỏa	Bình	1,19955	1,02228	0,17727	1,32396	1,12831	0,19565	1,41096	1,20245	0,20851
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,17479	0,15057	0,02422	0,27809	0,23955	0,03854	0,28908	0,24902	0,04006
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03256	-	0,03256	0,04022	-	0,04022	0,04219	-	0,04219
11	Cáp micro	Chiếc	0,01409	0,01171	0,00238	0,21480	0,17847	0,03632	0,19300	0,16036	0,03264
12	Chậu cảnh	Chiếc	2,79998	2,49774	0,30224	1,50284	1,34062	0,16222	1,92237	1,71486	0,20751
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,56627	0,45987	0,10640	0,71227	0,57843	0,13384	0,73957	0,60061	0,13897
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00114	-	0,00114	0,01911	-	0,01911	0,01766	-	0,01766
15	Đầu nối mạng	Chiếc	5,59811	5,22995	0,36816	4,66131	4,35476	0,30655	5,46191	5,10271	0,35920

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Ghê hội trường	Chiếc	2,20540	1,81594	0,38945	3,01556	2,48304	0,53252	2,96317	2,43990	0,52327
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,28285	0,23533	0,04751	0,76919	0,63997	0,12921	0,58747	0,48879	0,09869
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,24011	0,20582	0,03429	0,27411	0,23496	0,03914	0,29544	0,25325	0,04219
19	Két sắt	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00846	-	0,00846	0,00721	-	0,00721
20	Máy in	Chiếc	0,20277	0,17487	0,02791	0,27501	0,23716	0,03785	0,26892	0,23191	0,03701
21	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00089	-	0,00089	0,00024	-	0,00024
22	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00738	0,00600	0,00139	0,00258	0,00210	0,00049
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00190	-	0,00190	0,00053	-	0,00053
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05869	0,04810	0,01059	0,03570	0,02926	0,00644	0,04143	0,03396	0,00747
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,30128	0,25410	0,04717	0,22835	0,19259	0,03576	0,19100	0,16109	0,02991
26	Micro	Chiếc	0,14334	0,12867	0,01468	0,19550	0,17548	0,02002	0,18758	0,16838	0,01920
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,67191	0,59204	0,07987	0,56746	0,50001	0,06746	0,65556	0,57763	0,07793
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05740	0,05028	0,00712	0,05759	0,05044	0,00714	0,06155	0,05392	0,00763

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00026	0,00025	0,00001	0,00010	-	0,00010	0,00003	-	0,00003
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00115	-	0,00115	0,00300	-	0,00300	0,01378	-	0,01378
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00074	0,00074	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05334	0,05334	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00039	0,00039	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00115	0,00115	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,54527	0,44282	0,10246	0,74304	0,60342	0,13962	0,74042	0,60130	0,13913
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,09222	-	0,09222	0,04908	-	0,04908	0,18345	0,14898	0,03447
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00154	0,00137	0,00017	0,04399	0,03921	0,00478	0,01611	0,01436	0,00175
10	Bàn là	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
11	Bàn làm việc	Chiếc	0,05272	0,04491	0,00781	0,22171	0,18886	0,03285	0,53989	0,45990	0,07999
12	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00253	0,00205	0,00047	0,10898	0,08850	0,02048	0,02959	0,02403	0,00556
13	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00188	0,00188	-
14	Bếp chiên nhúng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
15	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00204	0,00204	-
16	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00067	0,00067	-
17	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00179	0,00179	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
18	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	1,01502	0,86502	0,15000	1,08619	0,92567	0,16052	0,67140	0,57218	0,09922
20	Bình ga	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00214	0,00214	-
21	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00043	0,00043	-
22	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00966	0,00966	-
23	Bình oxy	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
24	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
25	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00068	0,00068	-
26	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00439	0,00439	-
27	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00231	0,00231	-
28	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00364	0,00364	-
29	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00653	0,00653	-
30	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00676	0,00676	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,14603	0,12579	0,02024	0,07704	0,06637	0,01068	0,05060	0,04359	0,00701
32	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
33	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02833	-	0,02833	0,01784	-	0,01784	0,00847	-	0,00847
34	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00039	0,00039	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
35	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00251	0,00251	-
36	Cáp micro	Chiếc	0,01106	0,00919	0,00187	0,05411	0,04496	0,00915	0,02341	0,01945	0,00396
37	Cap tín hiệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
38	Cầu là	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00177	0,00177	-
39	Cây là hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
40	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00247	0,00247	-
41	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00390	0,00390	-
42	Chậu cảnh	Chiếc	2,40029	2,14120	0,25909	0,97327	0,86822	0,10506	0,45988	0,41024	0,04964
43	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00523	0,00523	-
44	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00141	0,00141	-
45	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
46	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,50551	0,41053	0,09499	0,30001	0,24363	0,05637	0,06781	0,05507	0,01274
47	Cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00533	0,00533	-
48	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00211	-	0,00211	0,01845	0,01685	0,00160
49	Đầu nối mạng	Chiếc	4,76072	4,44763	0,31309	1,94495	1,81704	0,12791	0,59480	0,55568	0,03912
50	Đệm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	24,00000	24,00000	-
51	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00101	0,00101	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
52	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
53	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00164	0,00164	-
54	Đôn gỗ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00041	0,00041	-
55	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00710	0,00710	-
56	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,24614	0,24614	-
57	Ghê hội trường	Chiếc	1,63828	1,34897	0,28931	1,36906	1,12730	0,24176	2,41977	1,99246	0,42731
58	Ghế làm việc	Chiếc	0,17287	0,14383	0,02904	0,56334	0,46870	0,09463	2,04257	1,69945	0,34312
59	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00122	0,00122	-
60	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00808	0,00808	-
61	Giá để tài liệu	Chiếc	0,20044	0,17181	0,02862	0,11202	0,09602	0,01600	0,12276	0,10523	0,01753
62	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00483	0,00483	-
63	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00053	0,00053	-
64	Giường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,24024	0,24024	-
65	Giường gội đầu	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00039	0,00039	-
66	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01085	0,01085	-
67	Két sắt	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00240	-	0,00240	0,00335	-	0,00335
68	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00577	0,00577	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
69	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00145	0,00145	-
70	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
71	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00247	0,00247	-
72	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00143	0,00143	-
73	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
74	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
75	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00120	0,00120	-
76	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00020	-	0,00020	0,00010	-	0,00010
77	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
78	Máy ghi âm	Chiếc	0,00119	0,00097	0,00022	0,00217	0,00176	0,00041	0,00128	0,00104	0,00024
79	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00316	0,00316	-
80	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
81	Máy hàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01086	0,01086	-
82	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00062	0,00062	-
83	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
84	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
85	Máy in	Chiếc	0,16327	0,14080	0,02247	0,18466	0,15925	0,02541	0,21705	0,18718	0,02987

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
86	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,00074	-	0,00074	0,01018	0,00826	0,00191
87	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00343	0,00343	-
88	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
89	Máy nướng thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
90	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00304	0,00304	-
91	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
92	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05040	0,04131	0,00909	0,02473	0,02027	0,00446	0,02493	0,02043	0,00450
93	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
94	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00253	0,00253	-
95	Máy tính bảng	Chiếc	0,28108	0,23707	0,04401	0,02197	-	0,02197	0,21418	0,18064	0,03354
96	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
97	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00040	0,00040	-
98	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00084	0,00084	-
99	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00245	0,00245	-
100	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
101	Micro	Chiếc	0,11432	0,10261	0,01170	0,06033	0,05416	0,00618	0,01929	0,01731	0,00197
102	Mỏ hàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00404	0,00404	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
103	Nồi áp suất	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
104	Nồi chiên không dầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
105	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00082	0,00082	-
106	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01702	0,01702	-
107	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01151	0,01151	-
108	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01589	0,01589	-
109	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
110	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
111	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00087	0,00087	-
112	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04732	0,04732	-
113	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00752	0,00752	-
114	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00159	0,00159	-
115	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
116	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05290	0,05290	-
117	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00075	0,00075	-
118	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,04882	0,04277	0,00605	0,00451	-	0,00451	0,00687	0,00601	0,00085
119	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00085	0,00085	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
120	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,57677	0,50821	0,06856	0,23414	0,20631	0,02783	0,07115	0,06269	0,00846
121	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
122	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01938	0,01938	-
123	Tủ sấy quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00371	0,00371	-
124	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00161	0,00161	-
125	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00071	0,00071	-
126	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00159	0,00159	-
127	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00652	0,00652	-
128	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00214	0,00214	-
129	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00307	0,00307	-
130	Xe rùa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00095	0,00095	-
131	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00026	-	0,00026	0,00000	-	0,00000
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00143	-	0,00143	0,00313	-	0,00313	0,00010	-	0,00010
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00374	0,00374	-	0,00137	0,00137	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,04465	0,04465	-	0,05843	0,05843	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,00244	0,00244	-	0,00123	0,00123	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00711	0,00711	-	0,00144	0,00144	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,45397	0,36867	0,08530	0,14630	0,11881	0,02749	0,01259	0,01023	0,00237
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,37837	0,30727	0,07109	0,06145	0,04991	0,01155	0,00155	-	0,00155
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01863	0,01661	0,00203	0,01374	0,01224	0,00149	0,00006	-	0,00006
10	Bàn là	Chiếc	0,00190	0,00190	-	0,00079	0,00079	-	-	-	-
11	Bàn làm việc	Chiếc	0,08988	0,07657	0,01332	0,10864	0,09254	0,01609	0,00451	0,00384	0,00067
12	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01178	0,00956	0,00221	0,01686	0,01369	0,00317	0,00009	-	0,00009
13	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
14	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
15	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00803	0,00803	-	0,00001	0,00001	-
16	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00133	0,00133	-	-	-	-
17	Bếp ga	Chiếc	0,00361	0,00361	-	0,01420	0,01420	-	-	-	-
18	Bếp từ	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00092	0,00092	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
19	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,01642	0,01642	-	0,00598	0,00598	-	-	-	-
20	Bình bơm điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
21	Bình cứu hỏa	Bình	0,83279	0,70972	0,12307	0,21136	0,18012	0,03123	0,00292	-	0,00292
22	Bình ga	Bình	0,01561	0,01561	-	0,00322	0,00322	-	-	-	-
23	Bình khí CO2	Bình	0,00035	0,00035	-	0,00040	0,00040	-	0,00017	0,00017	-
24	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,01554	0,01554	-	0,00419	0,00419	-	-	-	-
25	Bình oxy	Bình	0,00194	0,00194	-	0,00109	0,00109	-	0,00003	0,00003	-
26	Bình phun thuốc	Bình	0,00084	0,00084	-	0,00041	0,00041	-	0,00002	0,00002	-
27	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
28	Bình thủy điện	Chiếc	0,00496	0,00496	-	0,00367	0,00367	-	0,00007	0,00007	-
29	Bình ủ	Chiếc	0,00359	0,00359	-	0,00095	0,00095	-	-	-	-
30	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00087	0,00087	-	-	-	-
31	Bộ Đàm	Chiếc	0,00142	0,00142	-	0,00070	0,00070	-	-	-	-
32	Bộ kích điện	Chiếc	0,00080	0,00080	-	0,02187	0,02187	-	0,00001	0,00001	-
33	Bộ phát wifi	Chiếc	0,12835	0,11057	0,01779	0,03343	0,02879	0,00463	0,00040	-	0,00040
34	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
35	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
36	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02316	-	0,02316	0,02925	-	0,02925	0,00047	-	0,00047

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
37	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
38	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
39	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00070	0,00070	-	0,00002	0,00002	-
40	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
41	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00079	0,00079	-	-	-	-
42	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
43	Cáp micro	Chiếc	0,04010	0,03332	0,00678	0,02300	0,01911	0,00389	0,00152	0,00126	0,00026
44	Cap tín hiệu	Chiếc	0,00274	0,00274	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-
45	Cầu là	Chiếc	0,00286	0,00286	-	0,03143	0,03143	-	-	-	-
46	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
47	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00774	0,00774	-	0,00246	0,00246	-	0,00017	0,00017	-
48	Chạn bát	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,08510	0,08510	-	-	-	-
49	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
50	Chậu cảnh	Chiếc	1,75265	1,56346	0,18919	0,24619	0,21962	0,02657	0,00333	-	0,00333
51	Chậu nhôm	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00091	0,00091	-	-	-	-
52	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00584	0,00584	-	0,01026	0,01026	-	0,00010	0,00010	-
53	Công tơ điện	Chiếc	0,00149	0,00149	-	0,00125	0,00125	-	0,00008	0,00008	-
54	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,40146	0,32603	0,07544	0,11434	0,09286	0,02149	0,00148	-	0,00148

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
55	Cưa sắt	Chiếc	0,00196	0,00196	-	0,00283	0,00283	-	-	-	-
56	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02725	0,02488	0,00237	0,02107	0,01924	0,00183	0,00010	-	0,00010
57	Đầu nối mạng	Chiếc	3,66083	3,42008	0,24075	0,58471	0,54626	0,03845	0,00492	-	0,00492
58	Đệm	Chiếc	24,00000	24,00000	-	24,00000	24,00000	-	-	-	-
59	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00948	0,00948	-	0,00371	0,00371	-	-	-	-
60	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00054	0,00054	-	-	-	-
61	Đèn sưởi	Chiếc	0,00357	0,00357	-	0,00212	0,00212	-	-	-	-
62	Đôn gỗ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
63	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
64	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
65	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00248	0,00248	-	0,00214	0,00214	-	0,00006	0,00006	-
66	Ghế bô	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
67	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,06614	0,06614	-	0,04760	0,04760	-	-	-	-
68	Ghê hội trường	Chiếc	1,49560	1,23149	0,26411	0,55122	0,45388	0,09734	0,00792	-	0,00792
69	Ghế làm việc	Chiếc	0,25687	0,21372	0,04315	0,29504	0,24547	0,04956	0,01559	0,01297	0,00262
70	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00884	0,00884	-	0,00331	0,00331	-	-	-	-
71	Giá để quần áo	Chiếc	0,00274	0,00274	-	0,00253	0,00253	-	-	-	-
72	Giá để tài liệu	Chiếc	0,16779	0,14383	0,02396	0,04155	0,03561	0,00593	0,00062	-	0,00062

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
73	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00549	0,00549	-	0,00391	0,00391	-	-	-	-
74	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00879	0,00879	-	-	-	-
75	Giường	Chiếc	0,07020	0,07020	-	0,04264	0,04264	-	-	-	-
76	Giường gội đầu	chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00068	0,00068	-	-	-	-
77	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00957	0,00957	-	0,00440	0,00440	-	-	-	-
78	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
79	Két sắt	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,00125	-	0,00125	0,00079	0,00064	0,00015
80	Khung rèm	Chiếc	0,03846	0,03846	-	0,00560	0,00560	-	0,00061	0,00061	-
81	Khung tập đi	Chiếc	0,00456	0,00456	-	0,00380	0,00380	-	-	-	-
82	Lò vi sóng	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00090	0,00090	-	-	-	-
83	Loa, loa di động	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
84	Lưu điện	Chiếc	0,00247	0,00247	-	0,00048	0,00048	-	0,00004	0,00004	-
85	Máy bắt vít	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
86	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
87	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
88	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00044	-	0,00044	0,00000	-	0,00000
89	Máy ép chậm	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00083	0,00083	-	-	-	-
90	Máy ghi âm	Chiếc	0,00196	0,00159	0,00037	0,01179	0,00957	0,00222	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
91	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00036	0,00036	-	-	-	-
92	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
93	Máy hàn	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00108	0,00108	-	-	-	-
94	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00398	0,00398	-	0,00050	0,00050	-	-	-	-
95	Máy hút bụi	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
96	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00014	0,00014	-	0,00001	0,00001	-
97	Máy in	Chiếc	0,14943	0,12886	0,02057	0,05300	0,04571	0,00729	0,00107	-	0,00107
98	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00276	0,00224	0,00052	0,00574	0,00466	0,00108	0,00002	-	0,00002
99	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00036	0,00036	-	0,00003	0,00003	-
100	Máy mài dao	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
101	Máy nén khí	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
102	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00055	0,00055	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
103	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00052	0,00052	-	-	-	-
104	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-
105	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,03756	0,03079	0,00678	0,00770	0,00631	0,00139	0,00014	-	0,00014
106	Máy sưởi	Chiếc	0,00247	0,00247	-	0,00202	0,00202	-	-	-	-
107	Máy tăng áp	Chiếc	0,00559	0,00559	-	0,00285	0,00285	-	-	-	-
108	Máy tính bảng	Chiếc	0,21139	0,17829	0,03310	0,16898	0,14252	0,02646	0,00077	-	0,00077

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
109	Máy trợ thính	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
110	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00134	0,00134	-	0,00296	0,00296	-	-	-	-
111	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00092	0,00092	-	-	-	-
112	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,00350	0,00350	-	0,01655	0,01655	-	-	-	-
113	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00021	0,00021	-	-	-	-
114	Micro	Chiếc	0,08789	0,07889	0,00900	0,03141	0,02820	0,00322	0,00060	-	0,00060
115	Mỏ hàn	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00072	0,00072	-	-	-	-
116	Nồi áp suất	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
117	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00054	0,00054	-	-	-	-
118	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00092	0,00092	-
119	Phích nước	Chiếc	0,00298	0,00298	-	0,00048	0,00048	-	-	-	-
120	Quạt cây	Chiếc	0,02671	0,02671	-	0,01021	0,01021	-	0,00041	0,00041	-
121	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00487	0,00487	-	0,00362	0,00362	-	0,00007	0,00007	-
122	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00803	0,00803	-	0,00346	0,00346	-	0,00012	0,00012	-
123	Quạt hộp	Chiếc	0,00087	0,00087	-	0,00080	0,00080	-	0,00001	0,00001	-
124	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
125	Quạt thông gió	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00085	0,00085	-	0,00009	0,00009	-
126	Quạt trần	Chiếc	0,05782	0,05782	-	0,01758	0,01758	-	0,00091	0,00091	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
127	Quạt treo tường	Chiếc	0,02370	0,02370	-	0,01152	0,01152	-	0,00033	0,00033	-
128	Rá inox	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
129	Rổ inox	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
130	Sạc ắc quy	Chiếc	0,01046	0,01046	-	0,00124	0,00124	-	-	-	-
131	Thớt gỗ nghiến	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
132	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
133	Tủ đầu giường	Chiếc	0,01236	0,01236	-	0,01241	0,01241	-	-	-	-
134	Tủ đông	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00021	0,00021	-	-	-	-
135	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,03872	0,03392	0,00480	0,00819	0,00717	0,00102	0,00009	-	0,00009
136	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00609	0,00609	-	0,00153	0,00153	-	-	-	-
137	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,44088	0,38847	0,05241	0,08048	0,07092	0,00957	0,00844	0,00743	0,00100
138	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00250	0,00250	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
139	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00714	0,00714	-	0,00489	0,00489	-	-	-	-
140	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00536	0,00536	-	0,00120	0,00120	-	-	-	-
141	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
142	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
143	Xe đạp	Chiếc	0,00681	0,00681	-	0,00383	0,00383	-	-	-	-
144	Xe đạp điện	Chiếc	0,01048	0,01048	-	0,00135	0,00135	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
145	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
146	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00128	0,00128	-	0,00102	0,00102	-	-	-	-
147	Xe gom rác	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
148	Xe lăn	Chiếc	0,00378	0,00378	-	0,00329	0,00329	-	-	-	-
149	Xe rùa	Chiếc	0,00180	0,00180	-	0,00106	0,00106	-	-	-	-
150	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00012	0,00012	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,01663	0,01585	0,00078	0,04308	0,04106	0,00202
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00479	-	0,00479	0,02824	-	0,02824	0,00538	-	0,00538
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,04505	0,04505	-	-	-	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,04792	-	0,04792	0,65011	0,52795	0,12216	2,53988	2,06263	0,47724
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01030	-	0,01030	0,08694	-	0,08694	0,57208	-	0,57208
6	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,00785	0,00785	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
7	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,02568	0,02568	-	-	-	-
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00224	-	0,00224	0,00147	-	0,00147	0,00104	-	0,00104
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00319	-	0,00319	0,10788	-	0,10788	0,03242	-	0,03242
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,02977	-	0,02977	0,54845	0,46720	0,08125	0,14223	0,12116	0,02107
11	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
12	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,24789	0,21126	0,03663	0,20903	-	0,20903	3,55927	3,03329	0,52599
14	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00249	0,00249	-	-	-	-
15	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00195	0,00195	-	-	-	-
16	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,26842	0,23122	0,03720	0,56020	0,48257	0,07763
17	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00305	-	0,00305	0,05359	-	0,05359	0,10123	-	0,10123
18	Cáp micro	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,19070	0,15845	0,03225	1,23764	1,02834	0,20930
19	Cap tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,00334	0,00334	-	-	-	-
20	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,01751	0,01751	-	0,00017	0,00017	-
21	Chân, tay giả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Chậu cảnh	Chiếc	0,01323	-	0,01323	0,16708	-	0,16708	0,90052	-	0,90052
23	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,01700	0,01700	-	0,00090	0,00090	-
24	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00565	-	0,00565	0,14073	-	0,14073	1,72950	1,40453	0,32497

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
25	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00144	-	0,00144	0,05592	-	0,05592	0,01470	-	0,01470
26	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01019	-	0,01019	0,40553	-	0,40553	16,89442	15,78336	1,11106
27	Ghê hội trường	Chiếc	0,15798	-	0,15798	1,70443	-	1,70443	2,00649	-	2,00649
28	Ghế làm việc	Chiếc	0,11733	-	0,11733	1,16946	0,97301	0,19645	0,27656	0,23010	0,04646
29	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,04049	0,04049	-	-	-	-
30	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03915	0,03356	0,00559	0,05363	-	0,05363	0,14413	-	0,14413
31	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00447	0,00447	-	-	-	-
32	Két sắt	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,11755	0,09546	0,02209	0,00164	-	0,00164
33	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00215	0,00215	-	0,00025	0,00025	-
34	Máy in	Chiếc	0,01084	-	0,01084	0,18697	-	0,18697	0,12428	-	0,12428
35	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00214	-	0,00214	-	-	-
36	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00138	0,00138	-	-	-	-
37	Máy ghi âm	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00115	-	0,00115	-	-	-
38	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,00489	-	0,00489	0,00016	-	0,00016
39	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00644	0,00644	-	0,00866	0,00866	-	-	-	-
40	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00147	-	0,00147	0,01031	-	0,01031	0,03908	-	0,03908
41	Máy tính bảng	Chiếc	0,01186	-	0,01186	0,05045	-	0,05045	0,13089	-	0,13089
42	Micro	Chiếc	0,00173	-	0,00173	1,98508	1,78184	0,20324	0,06251	-	0,06251

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
43	Quạt cây	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,02046	0,02046	-	-	-	-
44	Quạt hộp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00341	0,00341	-	-	-	-
45	Quạt treo tường	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,04464	0,04464	-	-	-	-
46	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,01973	0,01973	-	-	-	-
47	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,01520	0,01520	-	-	-	-
48	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,02129	0,02129	-	-	-	-
49	Quạt trần	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,13296	0,13296	-	0,01382	0,01382	-
50	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,02019	0,01779	0,00240	0,66557	0,58645	0,07912	0,24348	-	0,24348
51	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,01161	-	0,01161	0,18810	0,16477	0,02333
52	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
53	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01037	0,01037	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,01156	0,01102	0,00054	0,05846	0,05571	0,00275	0,00917	0,00874	0,00043

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00123	-	0,00123	0,17695	0,14750	0,02945	0,07115	0,05931	0,01184
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,12181	0,12181	-	1,94730	1,94730	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00142	0,00142	-	0,04491	0,04491	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,02078	0,02078	-	0,05865	0,05865	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,28896	0,23467	0,05430	2,30996	1,87592	0,43404	0,54873	0,44563	0,10311
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,09942	-	0,09942	2,17891	1,76949	0,40942	0,68785	0,55860	0,12925
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,04053	0,03292	0,00762	0,11447	0,09296	0,02151	0,04907	0,03985	0,00922
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06704	-	0,06704	0,73634	0,65628	0,08006	0,71449	0,63681	0,07768
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,70936	0,60427	0,10509	1,11868	0,95295	0,16573	0,62220	0,53002	0,09218
11	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	0,00064	0,00064	-	-	-	-
12	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00033	0,00033	-
13	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
14	Bình cứu hỏa	Bình	0,02892	0,02465	0,00427	3,29530	2,80832	0,48698	0,86039	0,73325	0,12715
15	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,02267	0,02267	-	0,00569	0,00569	-
16	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,02670	0,02670	-	0,38212	0,38212	-
17	Bình oxy	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00983	0,00983	-
18	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00179	0,00179	-	0,00869	0,00869	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00855	0,00855	-	0,14738	0,14738	-
20	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00377	0,00377	-	0,01183	0,01183	-
21	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00304	0,00304	-	0,00142	0,00142	-
22	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00171	0,00171	-	0,00668	0,00668	-
23	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00411	0,00411	-	0,07713	0,07713	-
24	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03909	0,03367	0,00542	0,56577	0,48737	0,07840	0,16684	0,14372	0,02312
25	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,02608	0,02608	-	0,12195	0,12195	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01114	-	0,01114	0,44713	0,36311	0,08402	0,22959	0,18645	0,04314
27	Cáp micro	Chiếc	0,24092	0,20018	0,04074	0,54573	0,45344	0,09229	0,07372	0,06126	0,01247
28	Cap tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,00417	0,00417	-	0,10119	0,10119	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01048	0,01048	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,01499	0,01499	-	0,06029	0,06029	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	0,66294	0,59138	0,07156	4,85132	4,32766	0,52366	0,81383	0,72599	0,08785
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,01426	0,01426	-	0,00563	0,00563	-
33	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,01306	0,01306	-	0,03658	0,03658	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,14519	0,11791	0,02728	1,35719	1,10218	0,25502	0,39975	0,32463	0,07511
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00474	-	0,00474	0,26193	0,23916	0,02276	0,84245	0,76924	0,07321
36	Đầu nối mạng	Chiếc	0,15871	0,14827	0,01044	11,32862	10,58359	0,74503	0,77051	0,71984	0,05067
37	Đôn gỗ	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
38	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,01002	0,01002	-	0,03445	0,03445	-
39	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,32724	0,32724	-	3,23094	3,23094	-
40	Ghê hội trường	Chiếc	2,63612	2,17061	0,46552	12,09472	9,95890	2,13582	8,12630	6,69127	1,43503
41	Ghế làm việc	Chiếc	1,02260	0,85082	0,17178	3,00205	2,49775	0,50430	1,73776	1,44584	0,29192
42	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,03390	0,03390	-	0,09401	0,09401	-
43	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02283	0,02283	-
44	Giá để tài liệu	Chiếc	0,07057	0,06049	0,01008	0,73575	0,63068	0,10507	0,07123	0,06106	0,01017
45	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00769	0,00769	-	0,00445	0,00445	-
46	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00787	0,00787	-	-	-	-
47	Két sắt	Chiếc	0,00758	-	0,00758	0,01662	-	0,01662	0,00780	-	0,00780
48	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,04772	0,04772	-	0,01859	0,01859	-
49	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00242	0,00242	-	0,00791	0,00791	-
50	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00512	0,00512	-	0,01302	0,01302	-
51	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00091	0,00091	-	0,00018	0,00018	-
52	Máy in	Chiếc	0,27624	0,23822	0,03802	1,45166	1,25187	0,19979	0,53180	0,45861	0,07319
53	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00504	-	0,00504	0,00226	-	0,00226	0,00589	-	0,00589
54	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00070	0,00070	-	0,01057	0,01057	-
55	Máy ghi âm	Chiếc	0,03857	0,03132	0,00725	0,04421	0,03590	0,00831	0,00440	-	0,00440
56	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,05369	0,04360	0,01009	0,03439	0,02793	0,00646	0,01350	-	0,01350
57	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00130	0,00130	-	0,02064	0,02064	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
58	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,04274	0,03503	0,00771	0,15903	0,13034	0,02869	0,06152	0,05042	0,01110
59	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,03710	0,03710	-
60	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,01297	0,01297	-	0,03178	0,03178	-
61	Máy tính bảng	Chiếc	0,19878	0,16765	0,03113	1,59354	1,34402	0,24952	0,45627	0,38483	0,07144
62	Micro	Chiếc	0,01271	-	0,01271	0,99259	0,89097	0,10162	0,05508	-	0,05508
63	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00371	0,00371	-	0,04395	0,04395	-
64	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,03232	0,03232	-	0,25289	0,25289	-
65	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00045	0,00045	-	0,01831	0,01831	-
66	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,01753	0,01753	-	0,78577	0,78577	-
67	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,01757	0,01757	-	0,10494	0,10494	-
68	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,01496	0,01496	-	0,18780	0,18780	-
69	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00107	0,00107	-	0,00006	0,00006	-
70	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,09818	0,09818	-	1,17487	1,17487	-
71	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	0,01347	0,01347	-	0,00047	0,00047	-
72	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,04068	0,03584	0,00484	1,36430	1,20212	0,16218	0,30936	0,27259	0,03678
73	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,03686	0,03229	0,00457	0,16532	0,14481	0,02050	0,06508	0,05701	0,00807
74	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,00646	0,00646	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
75	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02784	0,02784	-
76	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,01889	0,01889	-	0,40117	0,40117	-
77	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	0,00260	0,00260	-	-	-	-
78	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,22630	0,22630	-
79	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00317	0,00317	-
80	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,00012	0,00012	-
81	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00078	0,00078	-	-	-	-
82	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	0,00109	0,00109	-
83	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
84	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00187	0,00187	-
85	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	0,00274	0,00274	-	-	-	-
86	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00053	0,00053	-	-	-	-
87	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00096	0,00096	-	0,00052	0,00052	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,01306	0,01244	0,00061	-	-	-	0,00018	0,00017	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00316	-	0,00316	-	-	-	0,03083	0,02570	0,00513
3	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,80454	0,65336	0,15117	2,98523	2,42431	0,56093	0,27900	0,22658	0,05242
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,21087	-	0,21087	2,98523	2,42431	0,56093	0,06798	0,05520	0,01277
6	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01641	-	0,01641	-	-	-	0,01393	0,01131	0,00262
7	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,05549	-	0,05549	-	-	-	0,04062	0,03620	0,00442
8	Bàn làm việc	Chiếc	0,47912	0,40814	0,07098	-	-	-	0,24593	0,20950	0,03644
9	Bình cứu hỏa	Bình	1,14833	0,97863	0,16970	5,97047	5,08816	0,88231	0,25703	0,21905	0,03798
10	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
11	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
12	Bộ phát wifi	Chiếc	0,26361	0,22708	0,03653	0,89557	0,77147	0,12410	0,00351	-	0,00351
13	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,06123	-	0,06123	0,89557	0,72729	0,16828	0,00333	-	0,00333
14	Cáp micro	Chiếc	0,50282	0,41778	0,08503	-	-	-	0,01583	0,01315	0,00268
15	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
16	Chậu cảnh	Chiếc	0,13835	-	0,13835	14,92617	13,31501	1,61117	0,01306	-	0,01306
17	Cột đèn sân vườn	Chiếc	1,19264	0,96854	0,22410	2,98523	2,42431	0,56093	0,00550	-	0,00550

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01778	-	0,01778	-	-	-	0,00159	-	0,00159
19	Đầu nối mạng	Chiếc	3,29183	3,07534	0,21649	29,85235	27,88911	1,96324	0,01117	-	0,01117
20	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
21	Ghê hội trường	Chiếc	1,17704	-	1,17704	8,95570	7,37421	1,58150	0,18709	-	0,18709
22	Ghế làm việc	Chiếc	0,71175	0,59218	0,11956	-	-	-	0,14191	-	0,14191
23	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03932	-	0,03932	1,19409	1,02357	0,17052	0,00680	-	0,00680
24	Két sắt	Chiếc	0,01391	-	0,01391	-	-	-	0,00172	-	0,00172
25	Máy in	Chiếc	0,09981	-	0,09981	0,89557	0,77232	0,12325	0,01517	-	0,01517
26	Máy đếm tiền	Chiếc	0,01436	-	0,01436	-	-	-	0,00024	-	0,00024
27	Máy ghi âm	Chiếc	0,00578	-	0,00578	-	-	-	0,00037	-	0,00037
28	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,02919	-	0,02919	-	-	-	0,00114	-	0,00114
29	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
30	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01554	-	0,01554	0,05385	-	0,05385	0,00173	-	0,00173
31	Máy tính bảng	Chiếc	0,13629	-	0,13629	0,23372	-	0,23372	0,01155	-	0,01155
32	Micro	Chiếc	0,10365	-	0,10365	0,59705	0,53592	0,06113	0,00294	-	0,00294
33	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
34	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
35	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
36	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
37	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
38	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00097	0,00097	-
39	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,06621	-	0,06621	0,42585	-	0,42585	0,02049	0,01806	0,00244
40	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,11127	0,09748	0,01380	0,29852	0,26150	0,03702	0,00048	-	0,00048
41	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00004	-	0,00004	0,00087	0,00083	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00152	-	0,00152	0,01193	0,00994	0,00199	0,01198	0,00998	0,00199
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,02294	-	0,02294	0,15498	0,12586	0,02912	0,19410	0,15763	0,03647
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01835	-	0,01835	0,05534	0,04494	0,01040	0,08108	0,06584	0,01523
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00759	0,00616	0,00143	0,00933	0,00758	0,00175
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00802	-	0,00802	0,06115	0,05451	0,00665	0,09145	0,08151	0,00994
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,01679	-	0,01679	0,15449	0,13161	0,02289	0,20233	0,17235	0,02998

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,01896	-	0,01896	0,18282	0,15580	0,02702	0,25455	0,21693	0,03762
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01865	0,01607	0,00258	0,00295	-	0,00295	0,03906	0,03364	0,00541
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00313	-	0,00313	0,00573	-	0,00573
11	Cáp micro	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00370	-	0,00370	0,05123	0,04256	0,00866
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00603	-	0,00603	0,01114	-	0,01114	0,13819	0,12328	0,01492
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00657	-	0,00657	0,07921	0,06433	0,01488
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00154	-	0,00154	0,04071	0,03717	0,00354
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,05876	0,05490	0,00386	0,01306	-	0,01306	0,65049	0,60771	0,04278
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,13024	-	0,13024	0,11750	-	0,11750	0,89150	0,73407	0,15743
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,05157	-	0,05157	0,07208	-	0,07208	0,48502	0,40354	0,08148
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00418	-	0,00418	0,06398	0,05485	0,00914
19	Két sắt	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00192	-	0,00192	0,00446	-	0,00446
20	Máy in	Chiếc	0,01036	-	0,01036	0,01266	-	0,01266	0,22236	0,19176	0,03060
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042	0,00065	-	0,00065
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00068	-	0,00068	0,00091	-	0,00091
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00113	-	0,00113	0,00152	-	0,00152
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00122	-	0,00122	0,00843	0,00691	0,00152

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00390	-	0,00390	0,00679	-	0,00679	0,04135	0,03487	0,00647
26	Micro	Chiếc	0,00285	-	0,00285	0,00470	-	0,00470	0,01838	-	0,01838
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,02724	0,02400	0,00324	0,05519	0,04863	0,00656
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00058	-	0,00058	0,00871	0,00763	0,00108

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00229	0,00219	0,00011	0,00578	0,00551	0,00027
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00523	-	0,00523	0,00303	0,00252	0,00050	0,15088	0,12577	0,02511
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00083	0,00083	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27830	0,22601	0,05229	0,15675	0,12730	0,02945	1,08461	0,88081	0,20380
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05880	0,04775	0,01105	0,23738	0,19277	0,04460	0,17359	0,14097	0,03262
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01175	0,00954	0,00221	0,02533	0,02057	0,00476	0,07374	0,05989	0,01386

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02602	0,02319	0,00283	0,40416	0,36021	0,04394	0,17525	0,15620	0,01905
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,23184	0,19749	0,03435	0,88602	0,75475	0,13127	0,83759	0,71350	0,12409
11	Bình cứu hỏa	Bình	0,25226	0,21498	0,03728	0,15998	0,13634	0,02364	0,98936	0,84315	0,14621
12	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
13	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
14	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
15	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
16	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00299	-	0,00299	0,06104	0,05258	0,00846	0,05503	0,04740	0,00763
17	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
18	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00293	-	0,00293	0,08517	-	0,08517	0,01415	-	0,01415
19	Cáp micro	Chiếc	0,00289	-	0,00289	0,25580	0,21255	0,04326	0,03753	0,03118	0,00635
20	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
21	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
22	Chậu cảnh	Chiếc	0,01116	-	0,01116	1,30635	1,16534	0,14101	0,35200	0,31401	0,03800
23	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
24	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
25	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00477	-	0,00477	2,12571	1,72629	0,39942	0,19390	0,15747	0,03643
26	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,06033	0,05509	0,00524	0,05857	0,05348	0,00509

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
27	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00784	-	0,00784	0,96457	0,90114	0,06344	0,31060	0,29017	0,02043
28	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
29	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00190	0,00190	-
30	Ghê hội trường	Chiếc	0,17371	-	0,17371	1,60564	1,32210	0,28354	4,23003	3,48305	0,74699
31	Ghế làm việc	Chiếc	0,13720	-	0,13720	0,74538	0,62016	0,12521	2,94926	2,45382	0,49544
32	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
33	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00644	-	0,00644	0,06975	0,05979	0,00996	0,15322	0,13134	0,02188
34	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
35	Két sắt	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,02326	-	0,02326	0,00550	-	0,00550
36	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
37	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
38	Máy in	Chiếc	0,01238	-	0,01238	0,34839	0,30045	0,04795	0,37772	0,32573	0,05198
39	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,04004	-	0,04004	0,00222	-	0,00222
40	Máy ghi âm	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,01930	-	0,01930	0,00130	-	0,00130
41	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00103	-	0,00103	0,08008	-	0,08008	0,00688	-	0,00688
42	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
43	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,10377	0,08505	0,01872	0,03468	0,02842	0,00626
44	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
45	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
46	Máy tính bảng	Chiếc	0,01169	-	0,01169	2,07356	1,74888	0,32469	0,43891	0,37019	0,06873

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
47	Micro	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,14828	-	0,14828	0,02954	-	0,02954
48	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
49	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
50	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
51	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
52	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
53	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
54	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00094	0,00094	-
55	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01477	0,01302	0,00176	0,48709	0,42919	0,05790	0,05629	0,04960	0,00669
56	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,10717	0,09388	0,01329	0,01910	0,01673	0,00237
57	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00036	0,00036	-
58	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
59	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00904	0,00862	0,00042	0,01540	0,01467	0,00072	0,02058	0,01961	0,00097
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,05647	0,04707	0,00940	0,11797	0,09834	0,01963	0,16090	0,13412	0,02678
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00353	0,00353	-	0,00465	0,00465	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00327	0,00327	-	0,00430	0,00430	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00315	0,00315	-	0,00414	0,00414	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,46534	0,37790	0,08744	2,38592	1,93761	0,44831	2,25473	1,83106	0,42366
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,15093	0,12257	0,02836	0,07226	0,05868	0,01358	0,15102	0,12264	0,02838
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02503	0,02033	0,00470	0,01463	0,01188	0,00275	0,01033	0,00839	0,00194
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00657	0,00586	0,00071	0,56505	0,50362	0,06143	0,84545	0,75353	0,09192
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,26833	0,22858	0,03975	0,89370	0,76130	0,13240	0,93150	0,79349	0,13800
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,54412	0,46371	0,08041	4,34064	3,69918	0,64146	4,05691	3,45739	0,59953
14	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00343	0,00343	-	0,00451	0,00451	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00355	0,00355	-	0,00467	0,00467	-
16	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00366	0,00366	-	0,00481	0,00481	-
17	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00306	0,00306	-	0,00402	0,00402	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00338	0,00338	-	0,00444	0,00444	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00363	0,00363	-	0,00477	0,00477	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
22	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,04850	0,04178	0,00672	0,21970	0,18925	0,03045	0,22420	0,19313	0,03107
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00338	0,00338	-	0,00445	0,00445	-
25	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00332	0,00332	-	0,00437	0,00437	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00912	-	0,00912	0,04377	-	0,04377	0,04483	-	0,04483
27	Cáp micro	Chiếc	0,01070	0,00889	0,00181	0,23365	0,19413	0,03951	0,30253	0,25137	0,05116
28	Cap tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00348	0,00348	-	0,00457	0,00457	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00346	0,00346	-	0,00455	0,00455	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	0,59827	0,53370	0,06458	0,11649	0,10392	0,01257	0,14201	0,12668	0,01533
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00347	0,00347	-	0,00456	0,00456	-
33	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,00301	0,00301	-	0,00395	0,00395	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,15743	0,12785	0,02958	0,48760	0,39598	0,09162	0,48497	0,39384	0,09113
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01152	0,01052	0,00100	0,32864	0,30008	0,02856	0,38057	0,34750	0,03307
36	Đầu nối mạng	Chiếc	1,05362	0,98433	0,06929	2,30265	2,15121	0,15143	2,25545	2,10712	0,14833
37	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00359	0,00359	-	0,00472	0,00472	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00362	0,00362	-	0,00476	0,00476	-
39	Ghê hội trường	Chiếc	1,40716	1,15867	0,24849	5,55787	4,57640	0,98147	7,53841	6,20720	1,33122
40	Ghế làm việc	Chiếc	0,99127	0,82475	0,16652	1,58833	1,32151	0,26682	1,63793	1,36278	0,27515
41	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,00364	0,00364	-	0,00478	0,00478	-
42	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00365	0,00365	-	0,00480	0,00480	-
43	Giá để tài liệu	Chiếc	0,08882	0,07613	0,01268	0,20137	0,17262	0,02876	0,21433	0,18372	0,03061
44	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
45	Két sắt	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,01774	-	0,01774	0,01738	-	0,01738
46	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,00365	0,00365	-	0,00479	0,00479	-
47	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00359	0,00359	-	0,00472	0,00472	-
48	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00311	0,00311	-	0,00409	0,00409	-
49	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
50	Máy in	Chiếc	0,13269	0,11443	0,01826	0,70425	0,60733	0,09692	0,71257	0,61450	0,09807
51	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00046	-	0,00046	0,00106	-	0,00106	0,00098	-	0,00098
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00325	0,00325	-	0,00428	0,00428	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	0,00144	-	0,00144	0,00125	-	0,00125	0,00102	-	0,00102
54	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00175	-	0,00175	0,00172	-	0,00172	0,00138	-	0,00138
55	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00332	0,00332	-	0,00437	0,00437	-
56	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01999	0,01639	0,00361	0,01828	0,01498	0,00330	0,02609	0,02139	0,00471
57	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
58	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00345	0,00345	-	0,00453	0,00453	-
59	Máy tính bảng	Chiếc	0,34133	0,28789	0,05345	0,11932	0,10064	0,01868	0,05747	0,04847	0,00900
60	Micro	Chiếc	0,00456	-	0,00456	0,06988	-	0,06988	0,09150	-	0,09150
61	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00353	0,00353	-	0,00464	0,00464	-
62	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-	0,00459	0,00459	-
63	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00356	0,00356	-	0,00468	0,00468	-
64	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00351	0,00351	-	0,00462	0,00462	-
65	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00348	0,00348	-	0,00457	0,00457	-
66	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00351	0,00351	-	0,00461	0,00461	-
67	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
68	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00355	0,00355	-	0,00466	0,00466	-
69	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
70	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,14224	0,12533	0,01691	0,28013	0,24683	0,03330	0,28602	0,25202	0,03400
71	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01188	0,01040	0,00147	0,05156	0,04517	0,00639	0,06440	0,05641	0,00799
72	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
73	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,00334	0,00334	-	0,00439	0,00439	-
74	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
75	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00331	0,00331	-	0,00435	0,00435	-
76	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
77	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00347	0,00347	-	0,00456	0,00456	-
78	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00931	0,00887	0,00044	0,01038	0,00990	0,00049	0,02120	0,02020	0,00100
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03768	0,03141	0,00627	0,05011	0,04177	0,00834	0,07792	0,06495	0,01297
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00162	0,00162	-	0,00237	0,00237	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-	0,00219	0,00219	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00103	0,00103	-	0,00145	0,00145	-	0,00211	0,00211	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,46809	0,38014	0,08795	0,67801	0,55061	0,12740	1,29445	1,05122	0,24323
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,14740	0,11971	0,02770	0,26077	0,21177	0,04900	0,54195	0,44012	0,10183
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01765	0,01433	0,00332	0,03603	0,02926	0,00677	0,10362	0,08415	0,01947
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,23001	0,20501	0,02501	0,55770	0,49706	0,06063	0,87451	0,77943	0,09508
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,35862	0,30549	0,05313	0,76381	0,65065	0,11316	1,25080	1,06549	0,18531
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
12	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00245	0,00245	-
13	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00229	0,00229	-
14	Bình bơm điện	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	0,79527	0,67774	0,11752	1,17325	0,99987	0,17338	2,08994	1,78109	0,30885
16	Bình ga	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00243	0,00243	-
17	Bình khí CO2	Bình	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-	0,00230	0,00230	-
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00163	0,00163	-	0,00238	0,00238	-
19	Bình oxy	Bình	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-	0,00245	0,00245	-
20	Bình phun thuốc	Bình	0,00100	0,00100	-	0,00140	0,00140	-	0,00205	0,00205	-
21	Bình thủy điện	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00155	0,00155	-	0,00227	0,00227	-
22	Bình ủ	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00167	0,00167	-	0,00243	0,00243	-
23	Bộ Đàm	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
24	Bộ kích điện	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
25	Lưu điện	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,10221	0,08805	0,01416	0,17738	0,15280	0,02458	0,30223	0,26035	0,04188
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00156	0,00156	-	0,00227	0,00227	-
28	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-	0,00223	0,00223	-
29	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02189	-	0,02189	0,03099	-	0,03099	0,05272	-	0,05272
30	Cáp micro	Chiếc	0,19040	0,15820	0,03220	0,21132	0,17559	0,03574	0,48347	0,40171	0,08176
31	Cap tín hiệu	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
32	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00160	0,00160	-	0,00233	0,00233	-
33	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00209	0,00209	-
34	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-	0,00232	0,00232	-
35	Chậu cảnh	Chiếc	0,21915	0,19549	0,02366	0,50058	0,44655	0,05403	0,79305	0,70744	0,08560
36	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-	0,00233	0,00233	-
37	Công tơ điện	Chiếc	0,00099	0,00099	-	0,00138	0,00138	-	0,00202	0,00202	-
38	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,39656	0,32204	0,07451	0,48415	0,39318	0,09097	0,83774	0,68033	0,15741
39	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,13444	0,12276	0,01168	0,21960	0,20052	0,01908	0,37872	0,34581	0,03291
40	Đầu nối mạng	Chiếc	0,97716	0,91290	0,06426	1,59190	1,48721	0,10469	2,74301	2,56261	0,18039
41	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00118	0,00118	-	0,00165	0,00165	-	0,00241	0,00241	-
42	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00166	0,00166	-	0,00243	0,00243	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
43	Ghê hội trường	Chiếc	2,35220	1,93682	0,41538	3,90632	3,21649	0,68982	6,66940	5,49164	1,17776
44	Ghế làm việc	Chiếc	0,65915	0,54842	0,11073	1,35384	1,12641	0,22743	2,21342	1,84160	0,37183
45	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00167	0,00167	-	0,00244	0,00244	-
46	Giá để quần áo	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-	0,00245	0,00245	-
47	Giá để tài liệu	Chiếc	0,10488	0,08990	0,01498	0,14658	0,12565	0,02093	0,28372	0,24321	0,04052
48	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
49	Két sắt	Chiếc	0,00727	-	0,00727	0,01240	-	0,01240	0,02070	-	0,02070
50	Khung rèm	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-	0,00245	0,00245	-
51	Loa, loa di động	Chiếc	0,00118	0,00118	-	0,00165	0,00165	-	0,00241	0,00241	-
52	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00102	0,00102	-	0,00143	0,00143	-	0,00209	0,00209	-
53	Máy hút bụi	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
54	Máy in	Chiếc	0,20279	0,17488	0,02791	0,35241	0,30391	0,04850	0,61786	0,53283	0,08503
55	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00415	-	0,00415	0,00481	-	0,00481	0,00736	-	0,00736
56	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-	0,00218	0,00218	-
57	Máy ghi âm	Chiếc	0,00292	-	0,00292	0,00549	-	0,00549	0,00876	-	0,00876
58	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00824	-	0,00824	0,00952	-	0,00952	0,01457	-	0,01457
59	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-	0,00223	0,00223	-
60	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02046	0,01677	0,00369	0,03367	0,02759	0,00607	0,05657	0,04636	0,01020
61	Máy sưởi	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
62	Máy tăng áp	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-	0,00231	0,00231	-
63	Máy tính bảng	Chiếc	0,27617	0,23293	0,04324	0,26438	0,22298	0,04140	0,42254	0,35638	0,06616
64	Micro	Chiếc	0,03043	-	0,03043	0,03535	-	0,03535	0,05579	-	0,05579
65	Phích nước	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00162	0,00162	-	0,00237	0,00237	-
66	Quạt cây	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00160	0,00160	-	0,00234	0,00234	-
67	Quạt hộp	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-	0,00239	0,00239	-
68	Quạt treo tường	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00162	0,00162	-	0,00236	0,00236	-
69	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00160	0,00160	-	0,00233	0,00233	-
70	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00161	0,00161	-	0,00235	0,00235	-
71	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
72	Quạt trần	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00163	0,00163	-	0,00238	0,00238	-
73	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
74	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,16432	0,14479	0,01953	0,23212	0,20452	0,02759	0,38909	0,34283	0,04625
75	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,02989	0,02619	0,00371	0,05130	0,04494	0,00636	0,08884	0,07782	0,01102
76	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
77	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
78	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-	0,00224	0,00224	-
79	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00152	0,00152	-	0,00222	0,00222	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
80	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
81	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-	0,00233	0,00233	-
82	Thớt gỗ nghiến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
83	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
84	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00244	0,00244	-
85	Rổ inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
86	Rá inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
87	Nồi áp suất	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
88	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
89	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,01433	0,01366	0,00067	0,00022	-	0,00022	0,00050	0,00048	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,06882	0,05737	0,01145	0,00408	-	0,00408	0,03628	0,03024	0,00604
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00207	0,00207	-	-	-	-	0,19948	0,19948	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00191	0,00191	-	-	-	-	0,00215	0,00215	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00184	0,00184	-	-	-	-	0,00401	0,00401	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	1,68974	1,37224	0,31750	0,59324	0,48177	0,11147	0,34875	0,28322	0,06553
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,34684	0,28167	0,06517	0,05645	0,04584	0,01061	0,04157	0,03376	0,00781
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,12771	0,10371	0,02400	0,02944	0,02391	0,00553	0,02554	0,02074	0,00480
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,71520	0,63744	0,07776	0,08952	0,07979	0,00973	0,03247	0,02894	0,00353
10	Bàn làm việc	Chiếc	1,17110	0,99760	0,17350	0,22330	0,19022	0,03308	0,22484	0,19153	0,03331
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
12	Bếp ga	Chiếc	0,00214	0,00214	-	-	-	-	0,01516	0,01516	-
13	Bếp từ	Chiếc	0,00200	0,00200	-	-	-	-	0,00541	0,00541	-
14	Bình cứu hỏa	Bình	2,84841	2,42748	0,42094	1,03000	0,87779	0,15221	0,36042	0,30716	0,05326
15	Bình ga	Bình	0,00212	0,00212	-	-	-	-	0,00220	0,00220	-
16	Bình khí CO2	Bình	0,00201	0,00201	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
17	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00208	0,00208	-	-	-	-	0,03814	0,03814	-
18	Bình oxy	Bình	0,00214	0,00214	-	-	-	-	0,00103	0,00103	-
19	Bình phun thuốc	Bình	0,00179	0,00179	-	-	-	-	0,00045	0,00045	-
20	Bình thủy điện	Chiếc	0,00198	0,00198	-	-	-	-	0,01823	0,01823	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Bình ủ	Chiếc	0,00212	0,00212	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
22	Bộ Đàm	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00145	0,00145	-
23	Bộ kích điện	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
24	Lưu điện	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00976	0,00976	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,25714	0,22150	0,03563	0,06975	0,06008	0,00967	0,01327	0,01143	0,00184
26	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00198	0,00198	-	-	-	-	0,00675	0,00675	-
27	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00194	0,00194	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
28	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04485	-	0,04485	0,01284	-	0,01284	0,00288	-	0,00288
29	Cáp micro	Chiếc	0,28616	0,23777	0,04839	0,01804	-	0,01804	0,00422	0,00351	0,00071
30	Cap tín hiệu	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
31	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00204	0,00204	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
32	Chạn bát	Chiếc	0,00182	0,00182	-	-	-	-	0,00489	0,00489	-
33	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00203	0,00203	-	-	-	-	0,00356	0,00356	-
34	Chậu cảnh	Chiếc	0,62400	0,55665	0,06736	0,04972	0,04435	0,00537	0,07846	0,06999	0,00847
35	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00203	0,00203	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
36	Công tơ điện	Chiếc	0,00176	0,00176	-	-	-	-	0,00272	0,00272	-
37	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,61550	0,49985	0,11565	0,18432	0,14969	0,03463	0,02093	0,01699	0,00393
38	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,31079	0,28378	0,02701	0,09148	0,08353	0,00795	0,01174	0,01072	0,00102
39	Đầu nối mạng	Chiếc	2,31465	2,16243	0,15222	0,69812	0,65221	0,04591	0,03662	0,03421	0,00241
40	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00210	0,00210	-	-	-	-	0,00439	0,00439	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
41	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00212	0,00212	-	-	-	-	0,26879	0,26879	-
42	Ghê hội trường	Chiếc	5,30368	4,36710	0,93658	1,38960	1,14421	0,24539	1,01255	0,83374	0,17881
43	Ghế làm việc	Chiếc	2,12755	1,77015	0,35740	0,46029	0,38297	0,07732	0,79336	0,66008	0,13327
44	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00213	0,00213	-	-	-	-	0,00335	0,00335	-
45	Giá để quần áo	Chiếc	0,00214	0,00214	-	-	-	-	0,00601	0,00601	-
46	Giá để tài liệu	Chiếc	0,21567	0,18487	0,03080	0,07094	0,06081	0,01013	0,03731	0,03198	0,00533
47	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
48	Két sắt	Chiếc	0,01852	-	0,01852	0,00445	-	0,00445	0,00112	-	0,00112
49	Khung rèm	Chiếc	0,00213	0,00213	-	-	-	-	0,00186	0,00186	-
50	Loa, loa di động	Chiếc	0,00210	0,00210	-	-	-	-	0,00126	0,00126	-
51	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00182	0,00182	-	-	-	-	0,00063	0,00063	-
52	Máy hút bụi	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
53	Máy in	Chiếc	0,60675	0,52324	0,08350	0,16677	0,14382	0,02295	0,09303	0,08022	0,01280
54	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00382	-	0,00382	0,00035	-	0,00035	0,00001	-	0,00001
55	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00190	0,00190	-	-	-	-	0,00139	0,00139	-
56	Máy ghi âm	Chiếc	0,00640	-	0,00640	0,00044	-	0,00044	0,00002	-	0,00002
57	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00761	-	0,00761	0,00084	-	0,00084	0,00066	-	0,00066
58	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00194	0,00194	-	-	-	-	0,00108	0,00108	-
59	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,03955	0,03241	0,00713	0,00098	-	0,00098	0,00758	0,00622	0,00137

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
60	Máy sưởi	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00291	0,00291	-
61	Máy tăng áp	Chiếc	0,00202	0,00202	-	-	-	-	0,00172	0,00172	-
62	Máy tính bảng	Chiếc	0,24602	0,20749	0,03852	0,01206	-	0,01206	0,06935	0,05849	0,01086
63	Micro	Chiếc	0,03757	-	0,03757	0,12955	0,11629	0,01326	0,00303	-	0,00303
64	Phích nước	Chiếc	0,00207	0,00207	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
65	Quạt cây	Chiếc	0,00204	0,00204	-	-	-	-	0,03719	0,03719	-
66	Quạt hộp	Chiếc	0,00208	0,00208	-	-	-	-	0,00099	0,00099	-
67	Quạt treo tường	Chiếc	0,00206	0,00206	-	-	-	-	0,09399	0,09399	-
68	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00204	0,00204	-	-	-	-	0,01421	0,01421	-
69	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00205	0,00205	-	-	-	-	0,02126	0,02126	-
70	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
71	Quạt trần	Chiếc	0,00208	0,00208	-	-	-	-	0,10825	0,10825	-
72	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
73	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,30550	0,26918	0,03632	0,09252	0,08152	0,01100	0,00439	0,00387	0,00052
74	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,07447	0,06524	0,00924	0,01524	0,01335	0,00189	0,00395	0,00346	0,00049
75	Tủ đông	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
76	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00291	0,00291	-
77	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00195	0,00195	-	-	-	-	0,04496	0,04496	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
78	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00193	0,00193	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
79	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
80	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00203	0,00203	-	-	-	-	0,00122	0,00122	-
81	Thớt gỗ nghiến	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
82	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
83	Chậu nhôm	Chiếc	0,00213	0,00213	-	-	-	-	0,00274	0,00274	-
84	Rổ inox	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	0,00063	0,00063	-
85	Rá inox	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	0,00063	0,00063	-
86	Nồi áp suất	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
87	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00107	0,00107	-
88	Xe gom rác	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00080	0,00080	-

Ví dụ: Định mức sử dụng xe gom rác cho dịch vụ thờ cúng là 0,0008 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00214	-	0,00214	0,00133	-	0,00133
2	Bàn họp	Chiếc	0,00145	0,00118	0,00027	0,04206	0,03415	0,00790	0,03674	0,02984	0,00690
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,01366	-	0,01366	0,01154	-	0,01154
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00881	-	0,00881	0,01049	-	0,01049	0,01118	-	0,01118
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00137	0,00111	0,00026	0,06114	0,04965	0,01149	0,05512	0,04476	0,01036
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,11481	0,09661	0,01820	0,12814	0,10783	0,02032	0,13792	0,11606	0,02187
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00106	0,00086	0,00020	0,01946	0,01580	0,00366	0,01841	0,01495	0,00346
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00023	-	0,00023	0,00238	-	0,00238	0,00035	-	0,00035
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00168	0,00143	0,00025	0,02021	0,01718	0,00304	0,01803	0,01532	0,00271
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,01927	-	0,01927	0,01752	-	0,01752
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00896	-	0,00896	0,00820	-	0,00820
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00096	0,00085	0,00012	0,02695	0,02371	0,00324	0,02251	0,01980	0,00271
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00046	0,00037	0,00009	0,01881	0,01528	0,00354	0,01736	0,01410	0,00326
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00551	-	0,00551	0,00419	-	0,00419
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00459	-	0,00459	0,00527	-	0,00527	0,00486	-	0,00486
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,17091	0,14786	0,02305	0,18770	0,16238	0,02532	0,20046	0,17342	0,02704
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00046	0,00039	0,00007	0,02580	0,02192	0,00388	0,02168	0,01842	0,00326
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,06203	0,05758	0,00444	0,08465	0,07859	0,00606	0,08438	0,07833	0,00604

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,94345	0,85036	0,09309	1,27194	1,14644	0,12550	1,30569	1,17686	0,12883
20	Nhà	Nhà	0,66558	0,62704	0,03854	0,64973	0,61211	0,03762	0,69113	0,65111	0,04002
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00421	0,00348	0,00073	0,06607	0,05461	0,01146	0,05919	0,04892	0,01027
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00050	0,00040	0,00009	0,01955	0,01588	0,00367	0,01779	0,01445	0,00334
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00858	0,00696	0,00161	0,20889	0,16964	0,03925	0,19169	0,15567	0,03602
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00000	0,00099	0,00090	0,00009	0,00043	0,00039	0,00004
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00053	-	0,00053	0,00014	-	0,00014
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,04789	0,04348	0,00441	0,41568	0,37736	0,03832	0,28308	0,25699	0,02609
27	Xe máy	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00417	-	0,00417	0,00237	-	0,00237
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00247	0,00226	0,00021	0,00695	-	0,00695	0,04604	0,04209	0,00395
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05707	0,05321	0,00386	0,03870	0,03608	0,00262	0,03857	0,03596	0,00261
30	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00581	0,00527	0,00055	0,00258	0,00234	0,00024

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00605	-	0,00605	0,00092	-	0,00092
2	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00286	0,00232	0,00054	0,00119	-	0,00119	0,17123	0,13906	0,03217
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00818	-	0,00818	0,01372	-	0,01372
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00046	0,00046	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00108	0,00108	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00030	0,00030	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00128	0,00128	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00182	0,00182	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	0,00050	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00740	-	0,00740	0,00479	-	0,00479	0,03200	0,02724	0,00476
18	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00106	0,00086	0,00020	0,01910	0,01551	0,00359	0,00835	0,00678	0,00157

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,09691	0,08155	0,01536	0,08079	0,06798	0,01281	0,03121	0,02626	0,00495
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00019	0,00016	0,00004	0,00161	0,00131	0,00030	0,00067	0,00054	0,00013
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00140	-	0,00140	0,00109	-	0,00109	0,06509	0,05286	0,01223
27	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
28	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
29	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
30	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
31	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00115	0,00098	0,00017	0,00904	0,00768	0,00136	0,01601	0,01361	0,00241
32	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00182	-	0,00182	0,00071	-	0,00071
33	Màn chiếu	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00103	-	0,00103	0,00035	-	0,00035
34	Máy ảnh	Chiếc	0,00099	0,00087	0,00012	0,02300	0,02024	0,00277	0,00164	0,00144	0,00020
35	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00151	0,00122	0,00028	0,00067	0,00054	0,00013

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
36	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00202	0,00202	-
37	Máy chiếu	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00084	-	0,00084	0,00038	-	0,00038
38	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00483	-	0,00483	0,00367	-	0,00367	0,00425	-	0,00425
39	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
40	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00115	0,00115	-
41	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
42	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
43	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00261	0,00261	-
44	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00061	0,00061	-
45	Máy Photocopy	Chiếc	0,14488	0,12534	0,01954	0,12901	0,11160	0,01740	0,06296	0,05447	0,00849
46	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
47	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
48	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
49	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
50	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00018	0,00015	0,00003	0,01688	0,01434	0,00254	0,00127	0,00108	0,00019
51	Máy thái rau củ quả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00289	0,00289	-
52	Máy tính xách tay	Chiếc	0,05158	0,04789	0,00370	0,06667	0,06190	0,00478	0,04596	0,04267	0,00329
53	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
54	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,78103	0,70397	0,07706	0,78504	0,70758	0,07746	0,26176	0,23594	0,02583
55	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
56	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
57	Mui lót thùng xe ôtô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
58	Nhà	Nhà	0,55822	0,52590	0,03232	0,75456	0,71087	0,04369	0,32599	0,30712	0,01888
59	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
60	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00074	0,00074	-
61	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02363	0,02363	-
62	Phần mềm	Phần mềm	0,00171	0,00142	0,00030	0,02488	0,02056	0,00431	0,01289	0,01065	0,00224
63	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00254	0,00254	-
64	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00060	0,00060	-
65	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00125	0,00125	-
66	Trạm biến áp	Trạm	0,00030	0,00024	0,00006	0,00719	0,00584	0,00135	0,00080	0,00065	0,00015
67	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00096	0,00096	-
68	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00376	0,00305	0,00071	0,02226	0,01807	0,00418	0,03514	0,02854	0,00660
69	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00184	0,00184	-
70	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00033	0,00029	0,00003	0,00657	0,00595	0,00062	0,00067	0,00061	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân…) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
71	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
72	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
73	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
74	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
75	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00013	-	0,00013	0,00457	-	0,00457
76	Vật kiến trúc	Công trình	0,05698	0,05172	0,00525	0,57496	0,52196	0,05300	1,48608	1,34909	0,13698
77	Xe máy	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00054	-	0,00054	0,06233	0,05413	0,00820
78	Xe Ô tô	Chiếc	0,01094	0,01000	0,00094	0,00527	-	0,00527	0,03442	0,03147	0,00295
79	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05600	0,05221	0,00379	0,02948	0,02748	0,00199	0,13045	0,12163	0,00882
80	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00158	0,00158	-
81	Máy quay phim	Chiếc	0,00089	0,00081	0,00008	0,00639	0,00579	0,00060	0,00380	0,00344	0,00036

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00072	-	0,00072	0,00009	-	0,00009
2	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,01515	0,01230	0,00285	0,01407	0,01143	0,00264	0,00766	0,00622	0,00144
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00278	-	0,00278	0,00275	-	0,00275	0,00306	0,00249	0,00058
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00259	0,00259	-	0,00055	0,00055	-	-	-	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00160	0,00160	-	0,00439	0,00439	-	0,00006	0,00006	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,00144	0,00144	-	0,00224	0,00224	-	-	-	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	0,00441	0,00441	-	0,00356	0,00356	-	-	-	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00026	0,00026	-	0,00001	0,00001	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00159	0,00159	-	0,00130	0,00130	-	0,00002	0,00002	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00311	0,00311	-	0,00256	0,00256	-	0,00007	0,00007	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00085	0,00085	-	0,00002	0,00002	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00053	0,00053	-	0,00001	0,00001	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00084	0,00084	-	0,00002	0,00002	-
17	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
18	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
19	Giường kéo dãn cột sống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
20	Giường tập thủy lực	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
22	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,04193	0,03569	0,00624	0,01050	0,00894	0,00156	0,00119	0,00101	0,00018
23	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00024	0,00024	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
24	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00822	0,00667	0,00154	0,00940	0,00764	0,00177	0,00053	0,00043	0,00010
25	Hệ thống camera	Hệ thống	0,08093	0,06810	0,01283	0,01902	0,01601	0,00302	0,00188	0,00158	0,00030
26	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00222	0,00180	0,00042	0,00174	0,00142	0,00033	0,00010	0,00008	0,00002
27	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00050	0,00050	-	0,00041	0,00041	-	0,00000	0,00000	-
28	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00038	0,00038	-	0,00030	0,00030	-	0,00001	0,00001	-
29	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00099	0,00099	-	0,00084	0,00084	-	0,00001	0,00001	-
30	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00037	0,00037	-	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-
31	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00758	0,00615	0,00142	0,01712	0,01390	0,00322	0,00313	0,00254	0,00059
32	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00031	0,00031	-	0,00025	0,00025	-	0,00001	0,00001	-
33	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
34	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
35	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-
36	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00360	0,00306	0,00054	0,00324	0,00275	0,00049	0,00042	0,00035	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
37	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00222	-	0,00222	0,00196	-	0,00196	0,00041	0,00033	0,00008
38	Màn chiếu	Chiếc	0,00109	-	0,00109	0,00092	-	0,00092	0,00123	0,00116	0,00007
39	Máy ảnh	Chiếc	0,00436	0,00383	0,00052	0,00365	0,00321	0,00044	0,00041	0,00036	0,00005
40	Máy biến áp	Chiếc	0,00222	0,00180	0,00042	0,00174	0,00142	0,00033	0,00008	0,00006	0,00001
41	Máy bơm nước	Chiếc	0,00497	0,00497	-	0,00132	0,00132	-	0,00008	0,00008	-
42	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
43	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
44	Máy chiếu	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00212	-	0,00212	0,00139	0,00124	0,00016
45	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00353	-	0,00353	0,00147	-	0,00147	0,00251	0,00231	0,00020
46	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
47	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
48	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
49	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00411	0,00411	-	0,00090	0,00090	-	0,00007	0,00007	-
50	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00055	0,00055	-	0,00001	0,00001	-
51	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
52	Máy hấp ướt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
53	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
54	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00043	0,00043	-	0,00000	0,00000	-
55	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00056	0,00056	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
56	Máy Photocopy	Chiếc	0,12299	0,10640	0,01659	0,07264	0,06284	0,00980	0,00240	0,00208	0,00032
57	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-
58	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
59	Máy sấy	Chiếc	0,00184	0,00184	-	0,00032	0,00032	-	0,00003	0,00003	-
60	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00014	0,00014	-	0,00000	0,00000	-
61	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00397	0,00338	0,00060	0,00434	0,00368	0,00065	0,00012	0,00010	0,00002
62	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
63	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
64	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
65	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
66	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
67	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
68	May tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
69	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
70	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00254	0,00254	-	0,00021	0,00021	-
71	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
72	Máy tính xách tay	Chiếc	0,04568	0,04241	0,00327	0,02802	0,02602	0,00201	0,00137	0,00127	0,00010
73	Máy trộn bột	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
74	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,68931	0,62129	0,06801	0,17291	0,15584	0,01706	0,01511	0,01362	0,00149
75	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00040	0,00040	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
76	Máy xay thịt	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
77	Mui lót thùng xe ôtô	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00057	0,00057	-	0,00002	0,00002	-
78	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
79	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
80	Nhà	Nhà	0,47209	0,44475	0,02734	0,11218	0,10568	0,00650	0,01128	0,01063	0,00065
81	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-
82	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00633	0,00633	-	0,00201	0,00201	-	-	-	-
83	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00206	0,00206	-	0,01826	0,01826	-	-	-	-
84	Phần mềm	Phần mềm	0,01010	0,00835	0,00175	0,00892	0,00737	0,00155	0,00043	0,00036	0,00007
85	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00332	0,00332	-	0,00001	0,00001	-
86	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
87	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00077	0,00077	-	0,00001	0,00001	-
88	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
89	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00083	0,00083	-	0,00094	0,00094	-	0,00002	0,00002	-
90	Trạm biến áp	Trạm	0,00246	0,00200	0,00046	0,00183	0,00149	0,00034	0,00009	0,00007	0,00002
91	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00571	0,00571	-	0,00166	0,00166	-	0,00008	0,00008	-
92	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02699	0,02192	0,00507	0,02250	0,01827	0,00423	0,00130	0,00106	0,00024
93	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00076	0,00076	-	0,00130	0,00130	-	-	-	-
94	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00079	0,00072	0,00007	0,00043	0,00039	0,00004	0,00058	0,00053	0,00005
95	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00101	0,00101	-	0,00090	0,00090	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
96	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
97	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00016	0,00016	-	0,00001	0,00001	-
98	Tủ lạnh	Chiếc	0,00216	0,00216	-	0,00171	0,00171	-	0,00002	0,00002	-
99	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
100	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00058	-	0,00058	0,00021	-	0,00021
101	Vật kiến trúc	Công trình	0,18017	0,16356	0,01661	0,25437	0,23093	0,02345	0,06044	0,05487	0,00557
102	Xe máy	Chiếc	0,00891	0,00774	0,00117	0,02998	0,02604	0,00394	0,00038	-	0,00038
103	Xe Ô tô	Chiếc	0,02577	0,02356	0,00221	0,05190	0,04745	0,00445	0,00967	0,00884	0,00083
104	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,04486	0,04183	0,00303	0,02160	0,02014	0,00146	0,00584	0,00544	0,00039
105	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00062	0,00062	-	0,00008	0,00008	-
106	Máy quay phim	Chiếc	0,00396	0,00359	0,00037	0,00258	0,00234	0,00024	0,00314	0,00284	0,00029

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00267	0,00236	0,00031	0,08318	0,07361	0,00957	0,05146	0,04554	0,00592
2	Bàn họp	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,08457	0,06868	0,01589	0,00953	0,00774	0,00179
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00755	0,00613	0,00142	0,05612	0,04557	0,01054	0,00862	0,00700	0,00162
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-	0,00006	0,00006	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,02899	0,02899	-	0,00029	0,00029	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
7	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00505	0,00505	-	-	-	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00132	0,00132	-	-	-	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00007	0,00007	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00151	0,00151	-	0,00122	0,00122	-	-	-	-
12	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00281	0,00281	-	-	-	-
13	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,01538	0,01538	-	-	-	-
14	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00614	0,00614	-	-	-	-
15	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00275	0,00275	-	-	-	-
16	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
17	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00505	0,00505	-	-	-	-
18	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00941	0,00801	0,00140	0,10033	0,08541	0,01492	0,21608	0,18394	0,03214
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00277	0,00225	0,00052	0,04525	0,03675	0,00850	0,00778	0,00632	0,00146
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00919	0,00773	0,00146	0,15149	0,12747	0,02402	0,42644	0,35883	0,06761

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00194	0,00158	0,00037	0,09103	0,07392	0,01710	0,00857	0,00696	0,00161
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00197	0,00197	-	0,00006	0,00006	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00073	0,00073	-	0,00003	0,00003	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00557	0,00452	0,00105	0,03655	-	0,03655	0,00031	-	0,00031
27	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00132	0,00132	-	-	-	-
28	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00402	0,00342	0,00060	0,01651	0,01403	0,00248	0,00259	0,00220	0,00039
29	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00585	0,00475	0,00110	0,24501	0,19897	0,04604	0,04798	0,03897	0,00902
30	Màn chiếu	Chiếc	0,00808	0,00762	0,00047	0,25836	0,24339	0,01497	0,09991	0,09412	0,00579
31	Máy ảnh	Chiếc	0,00199	0,00175	0,00024	0,09743	0,08572	0,01172	0,00529	0,00465	0,00064
32	Máy biến áp	Chiếc	0,00070	0,00057	0,00013	0,00267	-	0,00267	0,00049	-	0,00049
33	Máy bơm nước	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00915	0,00915	-	0,00203	0,00203	-
34	Máy chiếu	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,04080	-	0,04080	0,00138	-	0,00138
35	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00809	0,00745	0,00064	0,01003	-	0,01003	0,01994	-	0,01994
36	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00124	0,00124	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
37	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,00260	0,00260	-	0,00027	0,00027	-
38	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00153	0,00153	-	0,00027	0,00027	-
40	Máy Photocopy	Chiếc	0,01327	0,01148	0,00179	0,20834	0,18023	0,02810	0,60813	0,52610	0,08203
41	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
42	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00151	0,00129	0,00023	0,01471	0,01250	0,00221	0,00259	0,00220	0,00039
43	Máy tạo oxy	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
44	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01842	0,01710	0,00132	0,01328	-	0,01328	0,01793	-	0,01793
45	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01088	-	0,01088	2,08255	1,87707	0,20548	3,92724	3,53974	0,38750
46	Mui lót thùng xe ôtô	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
47	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,01056	0,01056	-	0,00029	0,00029	-
48	Nhà	Nhà	0,11859	0,11172	0,00687	1,27277	1,19907	0,07370	3,73241	3,51628	0,21613
49	Phần mềm	Phần mềm	0,00660	0,00545	0,00114	0,11073	0,09153	0,01921	0,10667	0,08817	0,01850
50	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
51	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00071	0,00071	-	0,00004	0,00004	-
52	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00505	0,00505	-	0,00142	0,00142	-
53	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00512	0,00512	-	0,00025	0,00025	-
54	Trạm biến áp	Trạm	0,00130	0,00106	0,00024	0,00290	-	0,00290	0,00049	-	0,00049
55	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00310	-	0,00310	0,22445	0,18228	0,04217	0,02854	0,02318	0,00536
56	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,01259	-	0,01259	-	-	-
57	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-	0,00015	0,00015	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
58	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
59	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00081	0,00081	-	-	-	-
60	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00191	0,00191	-	0,00065	0,00065	-
61	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,01048	-	0,01048	0,00081	-	0,00081
62	Vật kiến trúc	Công trình	0,11909	0,10812	0,01098	1,22317	1,11042	0,11275	1,05169	0,95475	0,09694
63	Xe máy	Chiếc	0,00380	0,00330	0,00050	0,01693	-	0,01693	0,00077	-	0,00077
64	Xe Ô tô	Chiếc	0,01054	0,00964	0,00090	0,17753	-	0,17753	0,05195	0,04749	0,00446
65	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00623	0,00581	0,00042	0,00449	-	0,00449	0,01404	-	0,01404
66	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00274	0,00274	-	0,00045	0,00045	-
67	Máy quay phim	Chiếc	0,00158	0,00143	0,00015	0,72987	0,66130	0,06857	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00412	-	0,00412	0,11902	0,10532	0,01370	0,06202	0,05488	0,00714
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	0,00156	0,00156	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	0,00156	0,00156	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Bàn họp	Chiếc	0,03534	0,02870	0,00664	0,03965	0,03220	0,00745	0,11440	0,09291	0,02150
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,04673	0,03795	0,00878	0,07563	0,06142	0,01421	0,04771	0,03874	0,00896
6	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00049	0,00049	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,01837	0,01837	-	0,00858	0,00858	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00306	0,00306	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	-	-	-
10	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00067	0,00067	-	-	-	-
11	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00077	0,00077	-	0,00345	0,00345	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00121	0,00121	-	0,09628	0,09628	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,01165	0,01165	-	0,06778	0,06778	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00187	0,00187	-	0,06220	0,06220	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-	0,00328	0,00328	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00259	0,00259	-	0,10762	0,10762	-
17	Giá sách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04708	0,04708	-
18	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,02506	0,02133	0,00373	0,15577	0,13259	0,02317	0,11431	0,09730	0,01700
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00605	0,00491	0,00114	0,04220	0,03427	0,00793	0,01090	0,00885	0,00205
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,04990	0,04199	0,00791	0,26504	0,22302	0,04202	0,11820	0,09946	0,01874
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00083	0,00067	0,00016	0,01606	0,01305	0,00302	0,15439	0,12538	0,02901

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00565	0,00565	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00078	0,00078	-	0,01381	0,01381	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00031	0,00031	-	0,01083	0,01083	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,01327	0,01327	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01047	-	0,01047	0,03270	-	0,03270	0,03049	-	0,03049
27	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00097	0,00097	-	0,00225	0,00225	-
28	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00148	0,00126	0,00022	0,02320	0,01972	0,00349	0,00430	0,00365	0,00065
29	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02060	0,01673	0,00387	0,10066	0,08174	0,01891	0,05721	0,04646	0,01075
30	Màn chiếu	Chiếc	0,02570	0,02421	0,00149	0,49433	0,46569	0,02864	0,27378	0,25792	0,01586
31	Máy ảnh	Chiếc	0,02178	0,01916	0,00262	0,05880	0,05173	0,00707	0,02249	0,01978	0,00270
32	Máy biến áp	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00253	-	0,00253	0,00015	-	0,00015
33	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,01249	0,01249	-	0,10178	0,10178	-
34	Máy chiếu	Chiếc	0,04269	0,03788	0,00481	0,29959	0,26581	0,03378	0,01494	-	0,01494
35	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,08119	0,07475	0,00644	0,17597	0,16201	0,01396	0,01630	-	0,01630
36	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
37	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00148	0,00148	-	0,00324	0,00324	-
38	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00176	0,00176	-	0,01984	0,01984	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Máy Photocopy	Chiếc	0,09801	0,08479	0,01322	0,44052	0,38110	0,05942	0,18076	0,15638	0,02438
40	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01793	0,01523	0,00269	0,02846	0,02418	0,00428	0,00876	0,00744	0,00132
41	Máy tính xách tay	Chiếc	0,06394	0,05936	0,00458	0,48256	0,44799	0,03457	0,36596	0,33974	0,02622
42	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
43	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,90003	0,81123	0,08881	2,58180	2,32706	0,25474	1,96792	1,77375	0,19417
44	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,00505	0,00505	-	0,02918	0,02918	-
45	Nhà	Nhà	0,47375	0,44632	0,02743	2,27427	2,14257	0,13169	1,76219	1,66014	0,10204
46	Phần mềm	Phần mềm	0,03320	0,02744	0,00576	0,13076	0,10808	0,02268	0,12214	0,10096	0,02118
47	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00168	0,00168	-
48	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,03291	0,03291	-
49	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00266	0,00266	-	0,12852	0,12852	-
50	Trạm biến áp	Trạm	0,00016	-	0,00016	0,00258	-	0,00258	0,00019	-	0,00019
51	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01171	0,00951	0,00220	0,21369	0,17354	0,04015	0,02134	0,01733	0,00401
52	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00525	0,00475	0,00049	0,07634	0,06917	0,00717	0,01150	0,01042	0,00108
53	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00132	0,00132	-	0,32522	0,32522	-
54	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00156	0,00156	-
55	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00057	0,00057	-	0,04491	0,04491	-
56	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00128	0,00128	-	-	-	-
57	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00221	-	0,00221	0,00176	-	0,00176	0,01955	-	0,01955

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
58	Vật kiến trúc	Công trình	0,56634	0,51414	0,05220	1,92185	1,74469	0,17715	1,72590	1,56681	0,15909
59	Xe máy	Chiếc	0,00740	-	0,00740	0,01079	-	0,01079	0,03560	-	0,03560
60	Xe Ô tô	Chiếc	0,01633	-	0,01633	0,13058	-	0,13058	0,30570	0,27947	0,02623
61	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00317	-	0,00317	0,01198	-	0,01198	0,00630	-	0,00630
62	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00078	0,00078	-	0,01522	0,01522	-
63	Máy quay phim	Chiếc	0,05969	0,05408	0,00561	0,42636	0,38630	0,04006	0,07173	0,06499	0,00674

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01699	-	0,01699	-	-	-	0,00385	0,00340	0,00044
2	Bàn họp	Chiếc	0,00452	-	0,00452	-	-	-	0,00457	0,00371	0,00086
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01494	-	0,01494	-	-	-	0,00981	0,00797	0,00184

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
7	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
11	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
12	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,05698	0,04850	0,00848	0,29852	0,25412	0,04441	0,01080	0,00919	0,00161
13	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00965	-	0,00965	-	-	-	0,00359	0,00292	0,00068
14	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01753	-	0,01753	0,59705	0,50239	0,09466	0,01001	0,00843	0,00159
15	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00295	-	0,00295	-	-	-	0,00118	0,00096	0,00022
16	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
17	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
18	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,03759	-	0,03759	-	-	-	0,00833	0,00676	0,00156
19	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00133	-	0,00133	-	-	-	0,00463	0,00393	0,00070
20	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01205	-	0,01205	-	-	-	0,00640	0,00520	0,00120
21	Màn chiếu	Chiếc	0,02166	-	0,02166	-	-	-	0,01325	0,01248	0,00077

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Máy ảnh	Chiếc	0,05695	0,05010	0,00685	-	-	-	0,00377	0,00332	0,00045
23	Máy biến áp	Chiếc	0,00165	-	0,00165	-	-	-	0,00108	0,00088	0,00020
24	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
25	Máy chiếu	Chiếc	0,01594	-	0,01594	-	-	-	0,00882	0,00783	0,00099
26	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,02916	-	0,02916	0,29852	0,27484	0,02368	0,00804	0,00740	0,00064
27	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
28	Máy Photocopy	Chiếc	0,02585	-	0,02585	0,89557	0,77477	0,12080	0,01497	0,01295	0,00202
29	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
30	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00277	-	0,00277	-	-	-	0,00224	0,00190	0,00034
31	Máy tính xách tay	Chiếc	0,31347	0,29102	0,02246	0,29852	0,27714	0,02139	0,02252	0,02090	0,00161
32	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,12195	-	0,12195	4,77638	4,30509	0,47128	0,13074	0,11784	0,01290
33	Nhà	Nhà	0,07552	-	0,07552	3,28376	3,09361	0,19015	0,12500	0,11776	0,00724
34	Phần mềm	Phần mềm	0,10417	0,08610	0,01807	-	-	-	0,00850	0,00703	0,00147
35	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
36	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
37	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
38	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
39	Trạm biến áp	Trạm	0,00165	-	0,00165	-	-	-	0,00116	0,00094	0,00022

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
40	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02226	-	0,02226	-	-	-	0,02347	0,01906	0,00441
41	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00408	-	0,00408	-	-	-	0,00284	0,00257	0,00027
42	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
43	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,01234	-	0,01234	-	-	-	0,00010	-	0,00010
44	Vật kiến trúc	Công trình	0,08996	-	0,08996	-	-	-	0,12602	0,11440	0,01162
45	Xe máy	Chiếc	0,04220	-	0,04220	-	-	-	0,00041	-	0,00041
46	Xe Ô tô	Chiếc	0,90741	0,82954	0,07786	-	-	-	0,05167	0,04724	0,00443
47	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01260	-	0,01260	0,02019	-	0,02019	0,00569	0,00530	0,00038
48	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
49	Máy quay phim	Chiếc	0,23904	0,21658	0,02246	-	-	-	0,01698	0,01538	0,00160

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00716	0,00633	0,00082	0,00567	0,00502	0,00065	0,00184	-	0,00184

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
2	Bàn họp	Chiếc	0,00274	0,00223	0,00051	0,01041	0,00846	0,00196	0,02108	0,01712	0,00396
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00348	0,00282	0,00065	0,01138	0,00924	0,00214	0,02061	0,01674	0,00387
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00481	0,00409	0,00072	0,00834	0,00710	0,00124	0,01282	0,01091	0,00191
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00049	0,00039	0,00009	0,00391	0,00318	0,00074	0,00981	0,00797	0,00184
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00447	0,00376	0,00071	0,00978	0,00823	0,00155	0,01832	0,01541	0,00290
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00231	0,00188	0,00043	0,00117	0,00095	0,00022	0,00310	0,00252	0,00058
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00648	0,00526	0,00122	0,01172	0,00952	0,00220	0,00591	-	0,00591
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00131	0,00112	0,00020	0,00316	0,00268	0,00047	0,00532	0,00452	0,00080
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00139	0,00113	0,00026	0,00754	0,00612	0,00142	0,01820	0,01478	0,00342
11	Màn chiếu	Chiếc	0,03627	0,03417	0,00210	0,01337	0,01260	0,00077	0,03654	0,03442	0,00212
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00245	0,00216	0,00029	0,00574	0,00505	0,00069	0,01694	0,01490	0,00204
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00116	0,00094	0,00022	0,00056	-	0,00056
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00786	0,00697	0,00089	0,01461	0,01297	0,00165	0,00579	-	0,00579
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00467	0,00430	0,00037	0,00973	0,00895	0,00077	0,00136	-	0,00136
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01190	0,01030	0,00161	0,01716	0,01484	0,00231	0,02935	0,02539	0,00396
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00083	0,00071	0,00013	0,00281	0,00239	0,00042	0,00530	0,00450	0,00080
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03964	0,03680	0,00284	0,01544	0,01434	0,00111	0,02220	0,02061	0,00159
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,07089	0,06390	0,00699	0,13182	0,11882	0,01301	0,24278	0,21882	0,02395
20	Nhà	Nhà	0,08877	0,08363	0,00514	0,09333	0,08792	0,00540	0,13552	0,12768	0,00785
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00792	0,00654	0,00137	0,00691	0,00571	0,00120	0,01396	0,01154	0,00242
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00029	0,00023	0,00005	0,00170	0,00138	0,00032	0,00069	-	0,00069

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01874	0,01522	0,00352	0,04669	0,03792	0,00877
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00296	0,00268	0,00028	0,00521	0,00472	0,00049	0,02189	0,01983	0,00206
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00029	-	0,00029	0,00057	-	0,00057
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,07534	0,06840	0,00694	0,14755	0,13395	0,01360	0,24998	0,22693	0,02304
27	Xe máy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00091	-	0,00091	0,00171	-	0,00171
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,04911	0,04490	0,00421	0,08449	0,07724	0,00725	0,02896	-	0,02896
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00258	0,00240	0,00017	0,00898	0,00837	0,00061	0,00099	-	0,00099
30	Máy quay phim	Chiếc	0,01680	0,01522	0,00158	0,02867	0,02598	0,00269	0,12067	0,10933	0,01134

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,01720	-	0,01720	0,00333	-	0,00333
2	Bàn họp	Chiếc	0,00427	0,00347	0,00080	0,00545	-	0,00545	0,03771	0,03063	0,00709
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00849	0,00689	0,00159	0,02208	-	0,02208	0,04430	0,03597	0,00832

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
9	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
10	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01003	0,00854	0,00149	0,01997	0,01700	0,00297	0,03271	0,02784	0,00487
11	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00302	0,00245	0,00057	0,00979	-	0,00979	0,01154	0,00937	0,00217
12	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00862	0,00725	0,00137	0,00584	-	0,00584	0,03342	0,02812	0,00530
13	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00099	0,00080	0,00019	0,00067	-	0,00067	0,00397	0,00323	0,00075
14	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
15	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
16	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00112	-	0,00112	0,08496	-	0,08496	0,01114	-	0,01114
17	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00461	0,00392	0,00069	0,00397	0,00337	0,00060	0,01703	0,01447	0,00256
18	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00578	0,00469	0,00109	0,00531	-	0,00531	0,03856	0,03132	0,00725
19	Màn chiếu	Chiếc	0,00842	0,00794	0,00049	0,00311	-	0,00311	0,01835	0,01729	0,00106
20	Máy ảnh	Chiếc	0,00207	0,00182	0,00025	0,00836	-	0,00836	0,01602	0,01410	0,00193
21	Máy biến áp	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00067	-	0,00067	0,00022	-	0,00022
22	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
23	Máy chiếu	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,01828	-	0,01828	0,00392	-	0,00392
24	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00063	-	0,00063	0,06597	-	0,06597	0,00606	-	0,00606
25	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
26	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
27	Máy Photocopy	Chiếc	0,01182	0,01022	0,00159	0,07292	0,06308	0,00984	0,04357	0,03769	0,00588
28	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00157	0,00134	0,00024	0,01450	0,01232	0,00218	0,00635	0,00539	0,00095
29	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01876	0,01742	0,00134	0,04972	0,04616	0,00356	0,07120	0,06610	0,00510
30	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,10764	0,09702	0,01062	0,06063	-	0,06063	0,42812	0,38587	0,04224
31	Nhà	Nhà	0,11768	0,11086	0,00681	0,01013	-	0,01013	0,52882	0,49820	0,03062
32	Phần mềm	Phần mềm	0,00746	0,00617	0,00129	0,02229	0,01842	0,00387	0,02747	0,02270	0,00476
33	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
34	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
35	Trạm biến áp	Trạm	0,00021	-	0,00021	0,00067	-	0,00067	0,00055	-	0,00055
36	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02099	0,01704	0,00394	0,01012	-	0,01012	0,05572	0,04525	0,01047
37	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00062	0,00056	0,00006	0,02969	0,02690	0,00279	0,00942	0,00854	0,00089
38	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
39	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,03083	-	0,03083	0,00315	-	0,00315

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
40	Vật kiến trúc	Công trình	0,12024	0,10916	0,01108	0,78998	0,71716	0,07282	0,83303	0,75624	0,07679
41	Xe máy	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,10799	-	0,10799	0,00824	-	0,00824
42	Xe Ô tô	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,98304	0,89869	0,08435	0,19076	0,17439	0,01637
43	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,41809	0,38981	0,02828	0,06469	0,06032	0,00438
44	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
45	Máy quay phim	Chiếc	0,00373	0,00338	0,00035	0,18351	0,16627	0,01724	0,04227	0,03830	0,00397

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00551	-	0,00551	0,00496	-	0,00496
2	Bàn họp	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,07127	0,05788	0,01339	0,06222	0,05053	0,01169
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00199	-	0,00199	0,11030	0,08958	0,02073	0,10147	0,08240	0,01907
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,02070	0,01762	0,00308	0,01274	-	0,01274	0,01287	-	0,01287
6	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00213	0,00173	0,00040	0,01245	-	0,01245	0,01238	-	0,01238
7	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02703	0,02274	0,00429	0,01827	-	0,01827	0,01931	-	0,01931
8	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00067	0,00055	0,00013	0,00605	-	0,00605	0,00698	-	0,00698

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
9	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00443	-	0,00443	0,00516	-	0,00516	0,00219	-	0,00219
10	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00568	0,00482	0,00085	0,00919	-	0,00919	0,00879	-	0,00879
11	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,03953	-	0,03953	0,04927	-	0,04927
12	Màn chiếu	Chiếc	0,00694	0,00654	0,00040	0,01032	-	0,01032	0,01022	-	0,01022
13	Máy ảnh	Chiếc	0,00198	0,00175	0,00024	0,00862	-	0,00862	0,00846	-	0,00846
14	Máy biến áp	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00452	-	0,00452	0,00471	-	0,00471
15	Máy chiếu	Chiếc	0,00283	-	0,00283	0,00953	-	0,00953	0,00852	-	0,00852
16	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00206	-	0,00206	0,00601	-	0,00601	0,00549	-	0,00549
17	Máy Photocopy	Chiếc	0,04124	0,03568	0,00556	0,02813	-	0,02813	0,02834	-	0,02834
18	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00281	0,00239	0,00042	0,00378	-	0,00378	0,00380	-	0,00380
19	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03152	0,02926	0,00226	0,01227	-	0,01227	0,01206	-	0,01206
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,23788	0,21441	0,02347	0,09960	-	0,09960	0,11953	-	0,11953
21	Nhà	Nhà	0,24963	0,23517	0,01445	1,35573	1,27723	0,07850	1,42376	1,34131	0,08244
22	Phần mềm	Phần mềm	0,00636	0,00526	0,00110	0,08522	0,07044	0,01478	0,09839	0,08132	0,01706
23	Trạm biến áp	Trạm	0,00022	-	0,00022	0,01109	-	0,01109	0,01072	-	0,01072
24	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01893	0,01537	0,00356	0,04442	-	0,04442	0,04367	-	0,04367
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00098	0,00088	0,00009	0,00437	-	0,00437	0,00367	-	0,00367
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00300	-	0,00300	0,00336	-	0,00336

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
27	Vật kiến trúc	Công trình	0,33328	0,30256	0,03072	1,74888	1,58768	0,16121	1,59421	1,44726	0,14695
28	Xe máy	Chiếc	0,00232	-	0,00232	0,04094	0,03556	0,00539	0,02891	0,02511	0,00380
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,07238	0,06617	0,00621	0,22619	0,20679	0,01941	0,12240	0,11190	0,01050
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03010	0,02807	0,00204	0,06200	0,05781	0,00419	0,04830	0,04504	0,00327
31	Máy quay phim	Chiếc	0,00158	0,00143	0,00015	0,00444	-	0,00444	0,00164	-	0,00164

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00298	-	0,00298	0,00377	-	0,00377	0,00884	-	0,00884
2	Bàn họp	Chiếc	0,00679	-	0,00679	0,01129	-	0,01129	0,10279	0,08348	0,01931
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00974	-	0,00974	0,01622	-	0,01622	0,15903	0,12915	0,02988
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00200	0,00200	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00239	0,00239	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00207	0,00207	-
7	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00240	0,00240	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00235	0,00235	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00231	0,00231	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00225	0,00225	-
11	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00230	0,00230	-
12	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00230	0,00230	-
13	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00465	-	0,00465	0,00769	-	0,00769	0,01367	-	0,01367
14	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00620	-	0,00620	0,00953	-	0,00953	0,01752	-	0,01752
15	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00763	-	0,00763	0,01292	-	0,01292	0,15869	0,13353	0,02516
16	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00229	-	0,00229	0,00361	-	0,00361	0,03223	0,02617	0,00606
17	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00200	0,00200	-
18	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00213	0,00213	-
19	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00237	0,00237	-
20	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00210	0,00210	-
21	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00969	-	0,00969	0,01023	-	0,01023	0,01619	-	0,01619
22	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00215	0,00215	-
23	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00232	-	0,00232	0,00356	-	0,00356	0,04127	0,03507	0,00620

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
24	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01407	-	0,01407	0,02267	-	0,02267	0,03753	-	0,03753
25	Màn chiếu	Chiếc	0,00460	-	0,00460	0,00785	-	0,00785	0,01348	-	0,01348
26	Máy ảnh	Chiếc	0,00280	-	0,00280	0,00461	-	0,00461	0,00850	-	0,00850
27	Máy biến áp	Chiếc	0,00191	-	0,00191	0,00310	-	0,00310	0,00530	-	0,00530
28	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00226	0,00226	-
29	Máy chiếu	Chiếc	0,00481	-	0,00481	0,00731	-	0,00731	0,01228	-	0,01228
30	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00807	-	0,00807	0,00793	-	0,00793	0,01368	-	0,01368
31	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
32	Máy Photocopy	Chiếc	0,01005	-	0,01005	0,01869	-	0,01869	0,03525	-	0,03525
33	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00209	-	0,00209	0,00418	-	0,00418	0,05297	0,04501	0,00796
34	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00356	-	0,00356	0,00699	-	0,00699	0,01219	-	0,01219
35	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,05499	-	0,05499	0,10348	-	0,10348	0,19749	-	0,19749
36	Nhà	Nhà	0,40199	0,37872	0,02328	0,53324	0,50236	0,03088	1,20979	1,13974	0,07005
37	Phần mềm	Phần mềm	0,04149	0,03430	0,00720	0,06627	0,05477	0,01149	0,12619	0,10431	0,02189
38	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00240	0,00240	-
39	Trạm biến áp	Trạm	0,00268	-	0,00268	0,00416	-	0,00416	0,00727	-	0,00727
40	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01917	-	0,01917	0,03154	-	0,03154	0,05462	-	0,05462
41	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00077	-	0,00077	0,00137	-	0,00137

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
42	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00377	-	0,00377	0,00350	-	0,00350	0,00534	-	0,00534
43	Vật kiến trúc	Công trình	0,57730	0,52409	0,05321	0,77820	0,70647	0,07173	1,55905	1,41534	0,14371
44	Xe máy	Chiếc	0,09228	0,08014	0,01214	0,08503	0,07385	0,01118	0,13329	0,11576	0,01753
45	Xe Ô tô	Chiếc	0,11287	0,10319	0,00969	0,14808	0,13537	0,01271	0,26367	0,24105	0,02262
46	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05930	0,05529	0,00401	0,05653	0,05271	0,00382	0,09547	0,08901	0,00646
47	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00203	0,00203	-
48	Máy quay phim	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00235	-	0,00235	0,00383	-	0,00383

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,08062	0,07134	0,00928	0,00251	-	0,00251	0,00093	-	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	0,08719	0,07081	0,01638	0,00422	-	0,00422	0,00019	-	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,15142	0,12297	0,02845	0,00730	-	0,00730	0,00190	-	0,00190
4	Bàn quầy	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00208	0,00208	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00180	0,00180	-	-	-	-	-	-	-
7	Cây lọc nước	Chiếc	0,00209	0,00209	-	-	-	-	-	-	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00205	0,00205	-	-	-	-	-	-	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00201	0,00201	-	-	-	-	-	-	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00196	0,00196	-	-	-	-	-	-	-
11	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00201	0,00201	-	-	-	-	-	-	-
12	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00200	0,00200	-	-	-	-	-	-	-
13	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01273	-	0,01273	0,00361	-	0,00361	0,00135	-	0,00135
14	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01541	-	0,01541	0,00443	-	0,00443	0,00055	-	0,00055
15	Hệ thống camera	Hệ thống	0,14825	0,12474	0,02350	0,00634	-	0,00634	0,00173	-	0,00173
16	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02715	0,02205	0,00510	0,00152	-	0,00152	0,00013	-	0,00013
17	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00174	0,00174	-	-	-	-	-	-	-
18	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00186	0,00186	-	-	-	-	-	-	-
19	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00207	0,00207	-	-	-	-	-	-	-
20	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00183	0,00183	-	-	-	-	-	-	-
21	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00912	-	0,00912	0,00202	-	0,00202	0,00065	-	0,00065
22	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00187	0,00187	-	-	-	-	-	-	-
23	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,04600	0,03909	0,00692	0,00224	-	0,00224	0,00078	-	0,00078

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
24	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,03127	-	0,03127	0,00923	-	0,00923	0,00133	-	0,00133
25	Màn chiếu	Chiếc	0,01137	-	0,01137	0,00318	-	0,00318	0,00012	-	0,00012
26	Máy ảnh	Chiếc	0,00877	-	0,00877	0,00232	-	0,00232	0,00053	-	0,00053
27	Máy biến áp	Chiếc	0,00449	-	0,00449	0,00122	-	0,00122	0,00005	-	0,00005
28	Máy bơm nước	Chiếc	0,00197	0,00197	-	-	-	-	-	-	-
29	Máy chiếu	Chiếc	0,00981	-	0,00981	0,00255	-	0,00255	0,00016	-	0,00016
30	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00829	-	0,00829	0,00242	-	0,00242	0,00060	-	0,00060
31	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
32	Máy Photocopy	Chiếc	0,03517	-	0,03517	0,00893	-	0,00893	0,00223	-	0,00223
33	Máy scan, fax...	Chiếc	0,05018	0,04264	0,00754	0,00158	-	0,00158	0,00037	-	0,00037
34	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01300	-	0,01300	0,00327	-	0,00327	0,00155	-	0,00155
35	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,16999	-	0,16999	0,03843	-	0,03843	0,01231	-	0,01231
36	Nhà	Nhà	1,27339	1,19965	0,07374	0,02513	-	0,02513	0,18026	0,16982	0,01044
37	Phần mềm	Phần mềm	0,10482	0,08664	0,01818	0,00506	-	0,00506	0,00128	-	0,00128
38	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00209	0,00209	-	-	-	-	-	-	-
39	Trạm biến áp	Trạm	0,00813	-	0,00813	0,00262	-	0,00262	0,00033	-	0,00033
40	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,04653	-	0,04653	0,01377	-	0,01377	0,00246	-	0,00246
41	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,00074	-	0,00074	0,00014	-	0,00014

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
42	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00262	-	0,00262	0,00076	-	0,00076	0,00008	-	0,00008
43	Vật kiến trúc	Công trình	1,66626	1,51267	0,15359	0,05070	-	0,05070	0,01639	-	0,01639
44	Xe máy	Chiếc	0,06282	0,05456	0,00826	0,01871	0,01625	0,00246	0,00003	-	0,00003
45	Xe Ô tô	Chiếc	0,21227	0,19406	0,01821	0,05471	0,05002	0,00469	0,00085	-	0,00085
46	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,06360	0,05930	0,00430	0,02134	0,01990	0,00144	0,00035	-	0,00035
47	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00177	0,00177	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
48	Máy quay phim	Chiếc	0,00321	-	0,00321	0,00023	-	0,00023	0,00001	-	0,00001

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho 1 lần thờ cúng là 0,00023 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3. 5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(ĐVT: VNĐ)

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	52	-	52	52	-	52	52	-	52	31	-	31
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.819	-	2.819	2.819	-	2.819	2.819	-	2.819	1.754	-	1.754
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	330	-	330	330	-	330	330	-	330	193	-	193
4	Tiền thuê phòng ngủ	39	-	39	39	-	39	39	-	39	21	-	21
5	Khoán công tác phí	188	-	188	188	-	188	188	-	188	101	-	101
6	Làm thêm giờ	4.311	-	4.311	4.311	-	4.311	4.311	-	4.311	2.447	-	2.447
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	54	-	54	54	-	54	54	-	54	61	-	61
8	Đào tạo, Tập huấn	89	-	89	89	-	89	89	-	89	51	-	51
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	11	-	11	11	-	11	11	-	11	8	-	8
10	Chi Phúc lợi tập thể	1.318	-	1.318	1.318	-	1.318	1.318	-	1.318	676	-	676
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	44	-	44	44	-	44	44	-	44	26	-	26
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	42	-	42	42	-	42	42	-	42	25	-	25
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	44	-	44	44	-	44	44	-	44	21	-	21
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	50	-	50	50	-	50	50	-	50	24	-	24
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.531	-	1.531	1.531	-	1.531	1.531	-	1.531	924	-	924
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	848	-	848	848	-	848	848	-	848	814	-	814
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	383	-	383	383	-	383	383	-	383	375	-	375
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	461	-	461	461	-	461	461	-	461	259	-	259
20	Thuê phương tiện vận chuyển	499	-	499	499	-	499	499	-	499	1.321	-	1.321

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được,			4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	54	-	54	41	-	41	21	-	21
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	992	-	992	139	-	139	45	-	45	41	-	41
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	98	-	98	90	-	90	90	-	90	89	-	89
4	Tiền thuê phòng ngủ	12	-	12	23	-	23	21	-	21	16	-	16
5	Khoán công tác phí	53	-	53	97	-	97	59	-	59	37	-	37
6	Làm thêm giờ	1.795	-	1.795	989	-	989	649	-	649	341	-	341
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	115	-	115	18	-	18	10	-	10	8	-	8
8	Đào tạo, Tập huấn	41	-	41	89	-	89	88	-	88	87	-	87
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	5	-	5	87	-	87	78	-	78	59	-	59
10	Chi Phúc lợi tập thể	236	-	236	635	-	635	459	-	459	199	-	199
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	10	-	10	13	-	13	10	-	10	4	-	4
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	10	-	10	12	-	12	9	-	9	4	-	4
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	10	-	10	0	-	0	1	-	1	0	-	0
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	11	-	11	1	-	1	1	-	1	0	-	0
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	422	-	422	52	-	52	21	-	21	22	-	22
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)				7.775		7.775	7.775		7.775	7.775		7.775
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	210	-	210	103	-	103	96	-	96	96	-	96
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	99	-	99	16	-	16	4	-	4	4	-	4
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	108	-	108	228	-	228	173	-	173	115	-	115
20	Thuê phương tiện vận chuyển	102	-	102	39	-	39	39	-	39	39	-	39

TT	Danh mục	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe			5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lớp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	3	-	3	30	-	30	15	-	15	15	-	15
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	31	-	31	410	-	410	397	-	397	397	-	397
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	3	-	3	22	-	22	1	-	1	1	-	1
4	Tiền thuê phòng ngủ	1	-	1	9	-	9	7	-	7	7	-	7
5	Khoán công tác phí	5	-	5	48	-	48	143	-	143	143	-	143
6	Làm thêm giờ	121	-	121	1.315	-	1.315	991	-	991	991	-	991
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	5	-	5	128	-	128	-	-	-	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	2	-	2	27	-	27	1	-	1	1	-	1
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	2	-	2	9	-	9	21	-	21	21	-	21
10	Chi Phúc lợi tập thể	56	-	56	355	-	355	172	-	172	172	-	172
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	1	-	1	5	-	5	2	-	2	2	-	2
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	5	-	5	2	-	2	2	-	2
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	4	-	4	0	-	0	0	-	0
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	5	-	5	0	-	0	0	-	0
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	9	-	9	22	-	22	155	-	155	155	-	155
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	101	-	101	68	-	68	35	-	35	35	-	35
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	42	-	42	32	-	32	60	-	60	60	-	60
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	11	-	11	61	-	61	154	-	154	154	-	154
20	Thuê phương tiện vận chuyển	26	-	26	81	-	81	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm		
		(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	61	-	61	65	-	65	1	-	1	15	-	15
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	118	-	118	4.409	-	4.409	2.489	-	2.489	397	-	397
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	25	-	25	458	-	458	283	-	283	1	-	1
4	Tiền thuê phòng ngủ	13	-	13	48	-	48	24	-	24	7	-	7
5	Khoán công tác phí	89	-	89	231	-	231	101	-	101	143	-	143
6	Làm thêm giờ	1.536	-	1.536	5.455	-	5.455	2.385	-	2.385	991	-	991
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	-	-	-	187	-	187	0	-	0	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	30	-	30	115	-	115	55	-	55	1	-	1
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	14	-	14	18	-	18	1	-	1	21	-	21
10	Chi Phúc lợi tập thể	1.436	-	1.436	1.419	-	1.419	351	-	351	239	-	239
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	18	-	18	59	-	59	29	-	29	10	-	10
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	17	-	17	57	-	57	28	-	28	10	-	10
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	18	-	18	47	-	47	30	-	30	8	-	8
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	12	-	12	54	-	54	35	-	35	9	-	9
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	503	-	503	2.214	-	2.214	1.432	-	1.432	373	-	373
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	410	-	410	1.805	-	1.805	617	-	617	304	-	304
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	73	-	73	783	-	783	287	-	287	60	-	60
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	184	-	184	599	-	599	303	-	303	154	-	154
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	741	-	741	304	-	304	-	-	-

TT	Danh mục	10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	6	-	6	0	-	0	3	-	3
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1	-	1	61	-	61	105	-	105	1.416	-	1.416
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	4	-	4	12	-	12	160	-	160
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	2	-	2	1	-	1	14	-	14
5	Khoán công tác phí	0	-	0	8	-	8	4	-	4	59	-	59
6	Làm thêm giờ	1	-	1	224	-	224	104	-	104	1.406	-	1.406
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	13	-	13	18	-	18	1	-	1	5	-	5
8	Đào tạo, Tập huấn	6	-	6	5	-	5	2	-	2	32	-	32
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	-	-	-	2	-	2	0	-	0	1	-	1
10	Chi Phúc lợi tập thể	1.670	-	1.670	76	-	76	16	-	16	230	-	230
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	144	-	144	1	-	1	1	-	1	17	-	17
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	141	-	141	1	-	1	1	-	1	16	-	16
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	149	-	149	1	-	1	1	-	1	17	-	17
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	172	-	172	1	-	1	1	-	1	19	-	19
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	7.100	-	7.100	5	-	5	59	-	59	804	-	804
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	3.059	-	3.059	8	-	8	26	-	26	350	-	350
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.425	-	1.425	4	-	4	12	-	12	163	-	163
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	1.504	-	1.504	12	-	12	13	-	13	176	-	176
20	Thuê phương tiện vận chuyển	1.506	-	1.506	3	-	3	13	-	13	173	-	173

TT	Danh mục	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	12	-	12	-	-	-	12	-	12	135	-	135
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	842	-	842	480	-	480	842	-	842	4.736	-	4.736
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	93	-	93	-	-	-	93	-	93	659	-	659
4	Tiền thuê phòng ngủ	10	-	10	250	-	250	10	-	10	78	-	78
5	Khoán công tác phí	47	-	47	127	-	127	47	-	47	395	-	395
6	Làm thêm giờ	1.164	-	1.164	749	-	749	1.164	-	1.164	8.228	-	8.228
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	29	-	29	15.220	-	15.220	29	-	29	0	-	0
8	Đào tạo, Tập huấn	25	-	25	2.822	-	2.822	25	-	25	165	-	165
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	4	-	4	243	-	243	4	-	4	44	-	44
10	Chi Phúc lợi tập thể	274	-	274	95	-	95	274	-	274	3.341	-	3.341
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	11	-	11	-	-	-	11	-	11	93	-	93
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	11	-	11	136	-	136	11	-	11	90	-	90
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	11	-	11	132	-	132	11	-	11	85	-	85
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	12	-	12	136	-	136	12	-	12	99	-	99
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	441	-	441	160	-	160	441	-	441	2.706	-	2.706
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	192	-	192	-	-	-	192	-	192	1.204	-	1.204
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	90	-	90	30	-	30	90	-	90	598	-	598
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	119	-	119	-	-	-	119	-	119	972	-	972
20	Thuê phương tiện vận chuyển	96	-	96	-	-	-	96	-	96	610	-	610

TT	Danh mục	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	135	-	135	-	-	-	475	-	475
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.736	-	4.736	-	-	-	4.400	-	4.400
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	659	-	659	0	-	0	491	-	491
4	Tiền thuê phòng ngủ	78	-	78	27	-	27	163	-	163
5	Khoán công tác phí	395	-	395	19	-	19	1.278	-	1.278
6	Làm thêm giờ	8.228	-	8.228	192	-	192	21.443	-	21.443
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	0	-	0	-	-	-	374	-	374
8	Đào tạo, Tập huấn	165	-	165	12	-	12	332	-	332
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	44	-	44	5	-	5	166	-	166
10	Chi Phúc lợi tập thể	3.341	-	3.341	27	-	27	8.817	-	8.817
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	93	-	93	44.165	-	44.165	137	-	137
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	90	-	90	4	-	4	133	-	133
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	85	-	85	4	-	4	141	-	141
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	99	-	99	4	-	4	163	-	163
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	2.706	-	2.706	-	-	-	1.782	-	1.782
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.204	-	1.204	-	-	-	1.193	-	1.193
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	598	-	598	-	-	-	700	-	700
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	972	-	972	0	-	0	1.943	-	1.943
20	Thuê phương tiện vận chuyển	610	-	610	-	-	-	633	-	633

TT	Danh mục	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	550	-	550	797	-	797	992	-	992
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.987	-	4.987	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	524	-	524	392	-	392	440	-	440
4	Tiền thuê phòng ngủ	179	-	179	212	-	212	270	-	270
5	Khoán công tác phí	1.430	-	1.430	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638
6	Làm thêm giờ	23.516	-	23.516	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	453	-	453	175	-	175	281	-	281
8	Đào tạo, Tập huấn	354	-	354	264	-	264	381	-	381
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	192	-	192	432	-	432	519	-	519
10	Chi Phúc lợi tập thể	10.084	-	10.084	13.748	-	13.748	17.099	-	17.099
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	158	-	158	239	-	239	280	-	280
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	154	-	154	232	-	232	272	-	272
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	146	-	146	129	-	129	181	-	181
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	169	-	169	149	-	149	209	-	209
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.957	-	1.957	1.095	-	1.095	770	-	770
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.415	-	1.415	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	814	-	814	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.200	-	2.200	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149
20	Thuê phương tiện vận chuyển	579	-	579	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145

TT	Danh mục	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.004	-	1.004	1.138	-	1.138	56	-	56
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.501	-	1.501	4.018	-	4.018	113	-	113
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	284	-	284	477	-	477	24	-	24
4	Tiền thuê phòng ngủ	250	-	250	300	-	300	15	-	15
5	Khoán công tác phí	1.506	-	1.506	1.778	-	1.778	100	-	100
6	Làm thêm giờ	25.683	-	25.683	37.876	-	37.876	1.753	-	1.753
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	383	-	383	1.459	-	1.459	26	-	26
8	Đào tạo, Tập huấn	312	-	312	606	-	606	26	-	26
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	574	-	574	564	-	564	27	-	27
10	Chi Phúc lợi tập thể	16.304	-	16.304	17.371	-	17.371	1.321	-	1.321
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	273	-	273	274	-	274	17	-	17
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	265	-	265	268	-	268	19	-	19
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	132	-	132	175	-	175	15	-	15
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	152	-	152	199	-	199	12	-	12
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	248	-	248	300	-	300	10	-	10
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.887	-	1.887	1.620	-	1.620	42	-	42
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	876	-	876	748	-	748	31	-	31
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.991	-	2.991	3.103	-	3.103	208	-	208
20	Thuê phương tiện vận chuyển	3.555	-	3.555	1.759	-	1.759	29	-	29

IV. CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Chi phí lương thực, phi lương thực, y tế, giáo dục của đối tượng được thực hiện theo các quy định hiện hành của trung ương và thành phố Hà Nội

PHỤ LỤC 12

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
DỊCH VỤ NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, ĐIỀU TRỊ ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI LÀ NGƯỜI TÂM THẦN

MỤC LỤC

I. DANH MỤC DỊCH VỤ 2
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN 3
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT 28
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG 28
3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ 31
3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ 113
3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN 146
3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG 178
IV. CHI CHO ĐỐI TƯỢNG 187

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tư vấn thủ tục cho đối tượng khi vào Trung tâm
1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm
1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng
2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng
3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu
4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại Trung tâm
4.1. Dịch vụ chăm sóc, quản lý, nuôi dưỡng
4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày
4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày
4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày
4.2. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu, dạy nghề
4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu
4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề
4.3. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm
4.3.1. Tư vấn cá nhân
4.3.2. Tư vấn nhóm
4.4. Dịch vụ chăm sóc y tế phục hồi chức năng cho đối tượng
4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện
4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng
4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng
5. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng
5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở
5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…
5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng
6. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình và trở lại Trung tâm
6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình
6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình
7. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng
7.1. Tư vấn nhóm tại cộng đồng
7.2. Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng
8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng
9. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tái hoà nhập cộng đồng
9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng
9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng
10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý
11. Dịch vụ chuyển đối tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị
12. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn
12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở
12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng
13. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

13.1. Tử vong ở Bệnh viện
13.1.1 Trường hợp có nhân thân
13.1.2. Trường hợp không có thân nhân
13.2. Tử vong ở Trung tâm
13.2.1. Trường hợp có thân nhân
13.2.2. Trường hợp không có thân nhân
13.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình
13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tư vấn thủ tục cho đối tượng khi vào Trung tâm

1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm

Bước 1: Tiếp nhận thông tin - Gia đình đối tượng đến Trung tâm xuất trình giấy tờ tại cổng thường trực bảo vệ của Trung tâm, đăng ký tư vấn thủ tục cho đối tượng - Cán bộ Bảo vệ hướng dẫn gia đình xuống khu tiếp dân của Trung tâm hoặc cán bộ hồ sơ của Phòng công tác xã hội và phát triển cộng đồng - Cán bộ tiếp dân tiếp đón, cán bộ hồ sơ cập nhật sổ nhật ký tiếp dân về các thông tin của thân nhân đối tượng
Bước 2: Thực hiện tư vấn Cán bộ tiếp dân hoặc cán bộ hồ sơ tư vấn các thủ tục, hồ sơ liên quan đến đối tượng khi vào Trung tâm.
Bước 3: Kết thúc Kết thúc buổi tư vấn đánh giá kết quả, sự hài lòng của gia đình đối tượng về công tác tư vấn tiếp dân

1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng

Bước 1: Tiếp nhận thông tin - Gia đình đối tượng liên hệ với Trung tâm qua webside, facebook hoặc zalo của Trung tâm xin tư vấn, hỏi đáp thủ tục cho đối tượng vào Trung tâm - Cán bộ tiếp dân hoặc cán bộ quản lý trang webside, facebook, zalo của Trung tâm nhận thông tin cập nhật thông tin vào sổ nhật ký tiếp dân

Bước 2: Thực hiện tư vấn: Trả lời tư vấn thủ tục, hồ sơ đối tượng cho gia đình bằng điện thoại hoặc trên trang web, facebook, zalo theo đăng ký của gia đình đối tượng
Bước 3: Kết thúc Kết thúc buổi tư vấn đánh giá, kết quả, xin ý kiến sự hài lòng của thân nhân đối tượng.

2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

Bước 1: Rà soát hồ sơ - Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ ban đầu - Ban hành Quyết định tiếp nhận đối tượng vào Trung tâm. - Liên hệ địa phương, gia đình đối tượng đưa đối tượng lên Trung tâm
Bước 2: Tiếp nhận - Kiểm tra, đối chiếu thông tin đối tượng - Khám bệnh tổng quát để đánh giá tình trạng bệnh - Kiểm tra thân thể đối tượng, loại trừ tiền, vàng các đồ vật cấm - Tư vấn, trả lời các thông tin với gia đình - Lập biên bản tiếp nhận - Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Bước 3: Lập hồ sơ quản lý trường hợp - Khai thác thông tin, đánh giá nhu cầu hỗ trợ, xây dựng kế hoạch hỗ trợ - Cán bộ phụ trách thực hiện kế hoạch hỗ trợ - Ghi chép tiến độ thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch hỗ trợ - Kết thúc quản lý trường hợp khi mục tiêu đối tượng đạt được hoặc kết thúc với các lý do khác

Bước 4: Thực hiện công tác đánh giá, phân loại, quản lý, chăm sóc điều trị - Phòng Y tế phục hồi chức năng thực hiện đánh giá, phân loại đối tượng, chuyển đối tượng về các phòng quản lý phù hợp - Tổ, Phòng bố trí buồng ở, giường bệnh phù hợp với tình trạng bệnh, bàn giao đối tượng cho cán bộ phụ trách buồng, tổ quản lý, chăm sóc - Cấp quần áo, quân tư trang theo quy định - Thực hiện kế hoạch hỗ trợ, điều trị, phục hồi cho đối tượng - Cập nhật thông tin hồ sơ vào máy tính (số hóa hồ sơ quản lý đối tượng)

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

Bước 1: Khám bệnh sức khoẻ ban đầu, lập hồ sơ bệnh án - Kiểm tra, đối chiếu thông tin đối tượng vào hồ sơ bệnh án - Phân công cho y, bác sỹ khám sức khoẻ ban đầu - Khám, đánh giá, phân loại tình trạng sức khỏe, khai thác thông tin loại bệnh tâm thần, thuốc đã sử dụng, thời gian đã điều trị bệnh... - Xây dựng phác đồ chăm sóc, điều trị cho đối tượng
Bước 2: Chăm sóc sức khoẻ ban đầu - Thực hiện điều trị hoá dược theo phác đồ giúp đối tượng ổn định bệnh - Thực hiện các biện pháp hỗ trợ tâm lý ổn định tinh thần - Thực hiện các biện pháp hỗ trợ vật lý trị liệu nâng cao thể trạng - Thực hiện chăm sóc, điều trị các bệnh nội, ngoại khoa khác (huyết áp, tiểu đường, tim mạch...)
Bước 3: Đánh giá, phân loại đưa về các Phòng chăm sóc, điều trị - Trưởng phòng Y tế phục hồi chức năng kết luận sức khỏe bệnh nhân trên cơ sở phiếu đánh giá phân loại đưa về các Phòng để quản lý, chăm sóc, điều trị. - Trưởng các phòng chăm sóc căn cứ phiếu đánh giá của Phòng y tế phục hồi chức năng phân đối tượng về các Tổ quản lý, chăm sóc điều trị phù hợp

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại Trung tâm

4.1. Dịch vụ chăm sóc, quản lý, nuôi dưỡng

4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất, nhân lực cho kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng.
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định. Mỗi đối tượng 1 giường, đệm, chăn, chiếu, gối, ga giường,...; Trang thiết bị máy móc phụ trợ.
- Xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng, dự trù kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao.
- Cung cấp tư trang quần áo, giày dép... cho đối tượng; cung cấp đồ dùng sinh hoạt cá nhân tối thiểu phục vụ nhu cầu cần thiết cho đối tượng đảm bảo theo quy định hiện hành khi đối tượng vào cơ sở.
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
- Sắp xếp phân công số lượng nhân lực thực hiện.
Bước 2: Tổ chức quản lý, chăm sóc đối tượng
- Thực hiện cập nhật thông tin về sức khỏe, nhân thân, tâm lý năng lực nhận thức của đối tượng xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp.
- Phục vụ đối tượng: Nâng đỡ, di chuyển, đánh răng, rửa mặt; vệ sinh tiểu tiện, đại tiện, dọn vệ sinh thay bỉm, thay lót, tắm rửa, thay, giặt quần áo cho đối tượng.
- Cho đối tượng ăn, uống nước; vệ sinh phòng ở; vệ sinh xung quanh khu quản lý nuôi dưỡng đối tượng; hỗ trợ đối tượng tham gia các hoạt động sinh hoạt tập thể theo khả năng của đối tượng.
- Trực chăm sóc đối tượng 24/24h.
Bước 3: Nuôi dưỡng đối tượng
Phối hợp bộ phận cấp dưỡng xây dựng thực đơn phù hợp với thể trạng của đối tượng. Nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối) và xúc cho đối tượng ăn, uống.
Bước 4: Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất, nhân lực cho kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng. - Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định. Mỗi đối tượng 1 giường, đệm chăn, chiếu, gối, ga giường,...; Trang thiết bị máy móc phụ trợ. - Xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng, dự trù kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao. - Cung cấp tư trang quần áo, giày dép... cho đối tượng; cung cấp đồ dùng sinh hoạt cá nhân tối thiểu phục vụ nhu cầu cần thiết cho đối tượng đảm bảo theo quy định hiện hành khi đối tượng vào cơ sở. - Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng. - Sắp xếp phân công số lượng nhân lực thực hiện.
Bước 2: Tổ chức quản lý, chăm sóc đối tượng - Thực hiện cập nhật thông tin về sức khỏe, nhân thân, tâm lý năng lực nhận thức của đối tượng xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp. - Hỗ trợ đối tượng: Nâng đỡ, di chuyển, đánh răng, rửa mặt; vệ sinh tiểu tiện, đại tiện, dọn vệ sinh thay bỉm, thay lót, tắm rửa, thay, giặt quần áo cho đối tượng...; các hoạt động đối tượng không thể tự phục vụ. - Cho đối tượng ăn, uống nước; vệ sinh phòng ở; vệ sinh xung quanh khu quản lý nuôi dưỡng đối tượng; hỗ trợ đối tượng tham gia các hoạt động sinh hoạt tập thể theo khả năng của đối tượng. - Trực quản lý, chăm sóc đối tượng 24/4. Kiểm tra, đôn đốc đối tượng thực hiện lịch sinh hoạt đúng quy định (nghỉ trưa, tối)
Bước 3: Nuôi dưỡng đối tượng Phối hợp bộ phận cấp dưỡng xây dựng thực đơn phù hợp với thể trạng của đối tượng. Nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối) và hỗ trợ cho đối tượng ăn, uống
Bước 4: Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc. nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất, nhân lực cho kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng. - Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định. Mỗi đối tượng 1 giường, đệm chăn, chiếu, gối, ga giường... - Xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng, dự trù kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao. - Cung cấp tư trang quần áo, giày dép... cho đối tượng; cung cấp đồ dùng sinh hoạt cá nhân tối thiểu phục vụ nhu cầu cần thiết cho đối tượng đảm bảo theo quy định hiện hành khi đối tượng vào cơ sở. - Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng - Sắp xếp phân công số lượng nhân lực thực hiện.
Bước 2: Tổ chức quản lý, chăm sóc đối tượng - Thực hiện cập nhật thông tin về sức khỏe, nhân thân, tâm lý năng lực nhận thức của đối tượng xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp. - Hướng dẫn, đôn đốc, nhắc nhở đối tượng tham gia các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn, uống, vệ sinh cá nhân, tắm, giặt... - Hướng dẫn đối tượng tham gia lao động vệ sinh phòng ở, vệ sinh xung quanh khu quản lý nuôi dưỡng đối tượng, tham gia lao động trị liệu các hoạt động sinh hoạt tập thể. - Trực quản lý, chăm sóc đối tượng 24/24h
Bước 3: Nuôi dưỡng đối tượng Phối hợp bộ phận cấp dưỡng xây dựng thực đơn phù hợp với thể trạng của đối tượng. Nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối) và tổ chức cho đối tượng ăn, uống
Bước 4: Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

4.2. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu, dạy nghề

4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu

Bước 1: Lập danh sách đối tượng có khả năng lao động trị liệu

- Tổ trưởng Tổ quản lý chăm sóc đối tượng lập danh sách đối tượng có khả năng tham gia hoạt động lao động trị liệu báo cáo Trưởng phòng phê duyệt - Phòng Y tế phục hồi chức năng khám sức khoẻ đủ điều kiện sức khoẻ tham gia lao động lập danh sách chuyển Phó giám đốc phụ trách phê duyệt Tổng hợp, phân nhóm đối tượng theo hoạt động lao động trị liệu (nhóm các đối tượng có các đặc điểm tương đồng như độ tuổi, sức khỏe, sở trường, khả năng...)
Bước 2: Tìm kiếm việc làm - Phân công cán bộ tìm kiếm việc làm gia công sản phẩm, làm nghề - Thương thảo giá gia công sản phẩm, làm nghề - Ký hợp đồng gia công sản phẩm
Bước 3: Xây dựng kế hoạch tổ chức làm nghề, lao động trị liệu - Xây dựng kế hoạch tổ chức lao động trị liệu, làm nghề - Xây dựng lịch lao động trị liệu cụ thể hàng tuần triển khai các Phòng, Tổ thực hiện
Bước 4: Tổ chức thực hiện kế hoạch hỗ trợ lao động trị liệu, làm nghề - Tổ chức thực hiện kế hoạch lao động trị liệu đã được Ban Giám đốc duyệt chuyển phòng chăm sóc đối tượng để phối hợp thực hiện - Cung cấp nguyên vật liệu, mẫu mã sản phẩm - Căn cứ kế hoạch tổ chức lao động trị liệu hàng tuần, tháng các cán bộ các Tổ hướng dẫn đối tượng kỹ năng làm nghề, kỹ năng làm việc. -Tổ chức chấm công, mở sổ theo dõi nhập, xuất hàng hoá, tham gia tổ chức công tác lao động trị liệu cho đối tượng theo từng hình thức : - Công tác làm nghề, gia công sản phẩm. - Hoạt động hỗ trợ lao động tăng gia, chăn nuôi - Vệ sinh cảnh quan, môi trường
Bước 5: Theo dõi giám sát, chấm công và quản lý hạch toán thu chi.
Phòng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng và các Phòng chăm sóc theo dõi giám sát, chấm công đối tượng tham gia lao động trị liệu
Phòng Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng phối hợp với các bộ phận tổ chức cho đối tượng lao động trị liệu và bộ phận kế toán Phòng Hành chính – Tổng hợp theo dõi giám sát,

chấm công và quản lý hạch toán thu chi từ nguồn lao động trị liệu. Từ đó, làm cơ sở để bộ phận kế toán hạch toán chi trả tiền công cho đối tượng tham gia lao động theo đúng quy định.
Cán bộ giám sát lao động trực tiếp đánh giá kết quả lao động thực tiễn và ý thức chấp hành kỷ luật lao động

4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề

Bước 1: Đánh giá khảo sát, thu thập thông tin - Khảo sát nhu cầu lựa chọn nghề của đối tượng và gia đình đối tượng - Phổ biến một số nghề dự kiến đào tạo - Lựa chọn nghề đào tạo phù hợp với đa số nhu cầu của đối tượng và gia đình - Lập danh sách đối tượng đủ điều kiện tham gia đào tạo nghề
Bước 2: chuẩn bị điều kiện - Liên hệ với cơ sở đào tạo nghề tổ chức dạy nghề cho đối tượng, ký kết hợp đồng dạy nghề - Xây dựng kế hoạch tổ chức khóa đào tạo nghề - Chuẩn bị phòng học, cán bộ quản lý lớp…
Bước 3: Tổ chức dạy nghề - Tổ chức đào tạo lý thuyết nghề - Tổ chức đào tạo thực hành nghề - Tổ chức thi kết thúc khóa đào tạo nghề
Bước 4: Tổng kết và quyết toán - Tổng kết, cấp chứng chỉ nghề Thanh lý hợp đồng và quyết toán

4.3. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm

4.3.1. Tư vấn cá nhân

Bước 1: Giai đoạn trước tư vấn: - Đối tượng có nhu cầu tư vấn đăng ký với cán bộ phụ trách Tổ hoặc cán bộ phụ trách căn cứ tình hình đối tượng đăng ký nhu cầu tư vấn - Tổ trưởng Tổ quản lý, chăm sóc đối tượng lập danh sách gửi phòng Công tác xã hội và phát triển cộng động - Phòng công tác xã hội và phát triển cộng đồng phân công cán bộ hỗ trợ tư vấn cho đối tượng - Cán bộ hỗ trợ tư vấn thực hiện hỗ trợ tư vấn và lập sổ theo dõi đánh giá
Bước 2: Giai đoạn tư vấn: - Chào hỏi - Ghi nhận nội dung nhu cầu đối tượng cần tư vấn - Cán bộ hỗ trợ tư vấn các hướng giải quyết cho đối tượng - Cán bộ tư vấn hỗ trợ xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch theo hướng giải quyết đã chọn - Tạm biệt
Bước 3: Kết thúc tư vấn: - Cán bộ làm công tác hỗ trợ tư vấn bàn giao đối tượng cho cán bộ Tổ quản lý chăm sóc - Nhập và ghi chép các thông tin về kết quả tư vấn - Lập báo cáo tư vấn theo đình kỳ hoặc đột xuất yêu cầu

4.3.2. Tư vấn nhóm

Bước 1: Chuẩn bị - Phòng công tác xã hội và phát triển cộng đồng xây dựng kế hoạch tư vấn nhóm - Chuẩn bị Hội trường, âm thanh, đồ dùng thiết bị - Kế hoạch được phê duyệt chuyển các Phòng chăm sóc đối tượng phối hợp thực hiện - Thực hiện phân công cán bộ phụ trách tổ chức hỗ trợ tư vấn nhóm theo nội dung và thời gian đã xây dựng theo kế hoạch
Bước 2: Tổ chức tư vấn:

Cán bộ phụ trách hỗ trợ tư vấn nhóm kết hợp tổ chức buổi hoạt động nhóm, hoạt động tập thể cho đối tượng

Thống kê kết quả hỗ trợ tư vấn nhóm vào sổ và báo cáo kết quả với phòng, Ban giám đốc

4.4. Dịch vụ chăm sóc y tế phục hồi chức năng cho đối tượng

4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện

Bước 1: Xác định đối tượng bị bệnh

- Tổ chăm sóc điều trị đối tượng lập danh sách được Trưởng phòng phê duyệt chuyển Phòng Y tế phục hồi chức năng khám bệnh.

- Trường hợp đối tượng đã điều trị bệnh dài ngày tại Phòng Y tế của Trung tâm nhưng không khỏi, thì Y, bác sỹ của Phòng y tế - Phục hồi chức năng tổng kết quá trình điều trị và quyết định chuyển tuyến trên khám chữa bệnh cho đối tượng

- Trường hợp đối tượng bị bệnh nặng, vượt quá khả năng điều trị của Trung tâm, căn cứ vào hồ sơ bệnh án, quá trình chăm sóc, điều trị cho đối tượng, Trưởng phòng Y tế phục hồi chức năng tổng kết bệnh án và quyết định chuyển tuyến trên khám chữa bệnh.

Bước 2: Chuyển tuyến điều trị:

- Phòng Y tế - Phục hồi chức năng làm báo cáo đề xuất Ban Giám đốc phê duyệt cho chuyển bệnh viện tuyến trên khám và điều trị bệnh,

- Đề xuất phòng Hành chính tổng hợp điều động xe ô tô đưa đối tượng đi viện,

- Phòng Y tế - Phục hồi chức năng phân công cán bộ hoàn thiện các thủ tục cho đối tượng chuyển bệnh viện và nhập viện.

- Hai phòng chăm sóc đối tượng phân công cán bộ quản lý, chăm sóc đối tượng tại viện.

Bước 3: Chăm sóc tại bệnh viện:

- Cán bộ chăm sóc điều trị cho đối tượng tại bệnh viện theo y lệnh của bệnh viện

- Hàng tuần phòng Y tế - Phục hồi chức năng cử cán bộ chuyên môn ra viện nắm bắt tình trạng sức khỏe của đối tượng và cập nhật ghi chép các thông tin vào sổ theo dõi và báo cáo Ban giám đốc;

- Trưởng phòng Y tế phục hồi chức năng liên hệ thông báo cho gia đình đối tượng biết để phối hợp chăm sóc đối tượng tại viện.

Bước 3: Kết thúc chăm sóc tại viện: - Khi có kết luận của bệnh viện cho đối tượng ra viện, Phòng Y tế - Phục hồi chức năng báo Phòng Hành chính tổng hợp điều xe ôtô đón đối tượng về Trung tâm - Phân công cán bộ y tế ra hoàn thiện các thủ tục ra viện cho đối tượng, tiếp nhận các phác đồ điều trị, chăm sóc theo chỉ định của bệnh viện. - Bàn giao đối tượng cho Tổ chăm sóc đối tượng hoặc bàn giao về phòng Y tế - Phục hồi chức năng tiếp tục chăm sóc tại Phòng Y tế phục hồi chức năng

4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng

Bước 1: Chuẩn bị điều kiện: - Xây dựng kế hoạch khám sức khoẻ cho đối tượng - Liên hệ, ký kết hợp đồng với cơ sở y tế đủ điều kiện khám sức khỏe cho đối tượng - Lập danh sách đối tượng theo lịch xây dựng, thống báo đến các Tổ, Phòng chăm sóc đối tượng - Thuê phương tiện ôtô đưa, đón đối tượng đến Cơ sở y tế khám sức khoẻ và về Trung tâm - Phân công cán bộ đưa, đón duy trì, quản lý đối tượng trong quá trình đi khám sức khoẻ
Bước 2: Tổ chức khám bệnh - Tổ chức khám sức khoẻ cho đối tượng - Tiếp nhận kết quả khám sức khoẻ của đối tượng từ cơ sở y tế
Bước 3: Kết thúc khám bệnh - Nhập kết quả vào sổ sức khoẻ điện tử của đối tượng - Phân loại sức khoẻ của đối tượng để chăm sóc. - Thông báo kết quả khám sức khoẻ những trường hợp bất thường, bệnh nặng với gia đình đối tượng - Thanh lý hợp đồng khám sức khoẻ, quyết toán
Bước 4: Hoàn thiện lưu hồ sơ - Lưu hồ sơ kết quả khám bệnh vào bệnh án của đối tượng

4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng

Bước 1: Đánh giá nhu cầu và dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng - Tổ chăm sóc đối tượng đánh giá nhu cầu tham gia các hoạt động tập thể của đối tượng để phân nhóm tổ chức thực hiện - Xây dựng nội dung, tài liệu tổ chức phổ biến tuyên truyền, kế hoạch tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng. - Chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sinh hoạt như: khu vực hoạt động, phòng sinh hoạt, âm thanh, loa đài, bàn, ghế ngồi...; tập trung đối tượng ra nơi sinh hoạt chung - Phân công viên chức, người lao động thực hiện sinh hoạt, quản lý đối tượng tham gia các hoạt động tập thể. - Lập danh sách đối tượng theo từng nhóm hoạt động tập thể theo nhu cầu của đối tượng để tổ chức thực hiện *(nhóm tổ chức các hoạt động tuyên truyền, văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao như Hát, múa, dân vũ, đọc sách, đọc thơ, xem TV, chơi bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, kéo co, ném bóng, cờ vua, cờ tướng....)*
Bước 2: Tổ chức sinh hoạt - Phổ biến tuyên truyền các quy định, chế độ, quyền lợi của đối tượng - Tổ chức đối tượng xem ti vi, tham gia, các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể thao, trò chơi giải trí tạo khí thế vui tươi cho đối tượng. - Cấp phát hàng quà tặng và các nhu yếu phẩm cho đối tượng *(nếu có)* cho đối tượng sinh hoạt. - Thực hiện phổ biến, tuyên truyền thông qua các hình thức khác: Các thiết bị âm thanh loa, đài, ti vi, máy chiếu, bảng thông tin, băng rôn, khẩu hiệu, bảng biểu, tờ rơi, phô tô tài liệu… - Phối hợp với cán bộ các Tổ chăm sóc đối tượng hướng dẫn, tổ chức cho đối tượng tham gia các hoạt động tập thể
Bước 3. Kết thúc sinh hoạt Đánh giá kết quả, mục tiêu đạt được hoạt động tập thể cho đối tượng theo từng nhóm, nội dung hoạt động. Báo cáo Ban Giám đốc kết quả tổ chức hoạt động tập thể cho đối tượng.

5. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

Bố trí phòng đón tiếp thân nhân đối tượng
Thân nhân, gia đình đăng ký gặp đối tượng
Đón tiếp thân nhân của đối tượng đến thăm
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình đối tượng
Trao đổi về tình hình của đối tượng

5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…

Cán bộ trực tiếp liên hệ trao đổi với thân nhân/ gia đình về tình hình đối tượng qua điện thoại
Thân nhân/ gia đình điện thoại hỏi thăm tình hình của đối tượng. Cán bộ trao đổi với thân nhân/ gia đình về tình hình của đối tượng
Đối tượng điện thoại gặp thân nhân/ gia đình

5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Tiếp nhận quà, đồ dùng từ thân nhân, gia đình đối tượng
Phân loại quà, đồ dùng gửi cho đối tượng; Kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm
Thông báo và bàn giao cho đối tượng quà, đồ dùng
Cán bộ ký tiếp nhận tiền/ giấy tờ đồ dùng có giá trị của đối tượng (nếu có)

6. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình và trở lại Trung tâm

6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình

Bước 1: Đăng ký giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình - Gia đình đối tượng đăng ký qua điện thoại, zalo, webside, facebook của Trung tâm đón đối tượng về thăm gia đình hoặc đăng ký trực tiếp tại Trung tâm - Gia đình hoàn thiện hồ sơ xin đón đối tượng về thăm gia đình theo quy định. - Thường trực bảo vệ hướng dẫn gia đình đến bộ phận tiếp dân để được tư vấn, giải quyết đón đối tượng về thăm gia đình. Trường hợp đăng ký qua điện thoại, zalo, webside, facebook

thì cán bộ tiếp dân hướng dẫn các thủ tục cho gia đình chuẩn bị lên đón đối tượng về thăm gia đình.
Bước 2: Rà soát hồ sơ giải quyết về thăm gia đình - Phòng Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng tiếp nhận đơn đề nghị và Báo cáo lãnh đạo đơn vị xin ý kiến giải quyết nếu đủ điều kiện. - Phòng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng thông báo cho Tổ chăm sóc đối tượng chuẩn bị cho đối tượng về thăm gia đình, thông báo cho Phòng y tế phục hồi chức năng chuẩn bị thực hiện khám sức khoẻ của đối tượng.
Bước 3: **Khám, kiểm tra sức khoẻ đối tượng:** - Phòng Y tế - Phục hồi chức năng và 02 Phòng chăm sóc đối tượng tiến hành khám, kiểm tra tình trạng sức khoẻ đối tượng nếu đủ điều kiện sức khỏe, tâm lý để về thăm gia đình thì thông báo cán bộ tiếp dân báo cáo Ban Giám đốc xin ý kiến giải quyết. Việc kiểm tra sức khoẻ, thân thể đối tượng trước khi về thăm gia đình có sự chứng kiến của đại diện gia đình, cán bộ Tổ chăm sóc đối tượng và y, bác sỹ của Phòng Y tế - phục hồi chức năng
Bước 4: Giải quyết đối tượng về thăm gia đình - Ra Quyết định giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình - Thông báo cho cán bộ Tổ chăm sóc đưa đối tượng cùng quân tư trang, thuốc chuyên khoa và đơn thuốc lên khu tiếp dân và tiến hành lập Biên bản bàn giao theo quy định - Phòng công tác xã hội và phát triển cộng đồng phối hợp với phòng Y tế phục hồi chức năng tiến hành bàn giao đối tượng cho gia đình.

6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình

Gia đình đưa đối tượng trở lại Trung tâm kèm theo biên bản và quyết định của đơn vị, gặp bộ phận thường trực bảo vệ để được hướng dẫn đưa vào nơi bàn giao đối tượng.
Cán bộ Phòng Y tế - Phục hồi chức năng kiểm tra sức khoẻ, thân thể của đối tượng, tiếp nhận thuốc chuyên khoa (*nếu thừa*)
Cán bộ tiếp dân lập biên bản bàn giao tiếp nhận đối tượng
Cán bộ Tiếp dân bàn giao đối tượng về Tổ chăm sóc điều trị và ký sổ bàn giao đối tượng.

7. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng

7.1. Tư vấn nhóm tại cộng đồng

Bước 1: **Xây dựng kế hoạch** Phòng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng xây dựng kế hoạch hoạch tư vấn hỗ trợ chăm sóc sức khoẻ người tâm thần tại cộng đồng
Bước 2: Liên hệ địa phương thực hiện tư vấn - Làm việc với Chính quyền địa phương về việc phối hợp truyền thông cộng đồng tại địa phương - Phối hợp với Cán bộ văn hóa xã hội xã tổng hợp danh sách đối tượng và thân nhân đối tượng đang hưởng chế độ chính sách khuyết tật trí tuệ, tâm thần…tại các xã, phường. - Lựa chọn xã, phường có số lượng động đối tượng để thực hiện tư vấn hỗ trợ chăm sóc sức khoẻ và phục hồi chức năng cho người tâm thần - Làm việc với với xã, phường thống nhất lịch mời gia đình đối tượng - Liên hệ địa phương tạo điều kiện địa điểm tổ chức tư vấn - Phối hợp với cán bộ xã, phường làm giấy mời các thân nhân gia đình đối tượng
Bước 3: Chuẩn bị nội dung, điều kiện tư vấn - Phân công cán bộ xây dựng đề cương, nội dung tư vấn hỗ trợ chăm sóc sức khoẻ người tâm thần - Đề xuất lãnh đạo đơn vị kinh phí tư vấn cộng đồng - Phân công cán bộ thực hiện tư vấn theo kế hoạch
Bước 4: Thực hiện tư vấn - Đón tiếp thân nhân đối tượng, cấp kinh phí hỗ trợ đi đường (*nếu có)* - Tổ chức tư vấn về hỗ trợ chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần - Tiếp nhận các thông tin cần tư vấn và trả lời tư vấn - Đánh giá kết quả buổi tư vấn nhóm - Kết thúc buổi tư vấn
Bước 5: Lập báo cáo tư vấn Phòng công tác xã hội và phát triển cộng đồng xây dựng báo cáo kết quả buổi tư vấn hỗ trợ chăm sóc sức khoẻ người tâm thần tại cộng đồng với Ban giám đốc

7.2. Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng

Bước 1: Rà soát đối tượng tư vấn
- Trên cơ sở kết quả của tư vấn nhóm hoặc truyền thông cộng đồng, lập danh sách các gia đình có nhu cầu tư vấn cá nhân để thực hiện
- Tổng hợp danh sách báo cáo lãnh đạo xã phường để hỗ trợ tư vấn gia đình đối tượng
Bước 2: Chuẩn bị các điều kiện nội dung tư vấn
- Xây dựng kế hoạch tư vấn hỗ trợ chăm sóc sức khoẻ người tâm thần tại cộng đồng
- Phối hợp với cán bộ phụ văn hóa xã hội của xã, phường mời thân nhân đối tượng đến địa điểm được tư vấn hoặc đặt lịch tư vấn cho gia đình tại gia đình.
- Phân công cán bộ thực hiện tư vấn theo kế hoạch
- Phối hợp địa phương bố trí địa điểm tư vấn phù hợp
Bước 3: Thực hiện tổ chức tư vấn
- Cán bộ tư vấn trực tiếp tiếp xúc đối tượng, chào hỏi, nắm bắt thông tin, tìm hiểu nhu cầu, mong muốn của đối tượng.
- Tiếp nhận các thông tin cần tư vấn và đưa ra các phương pháp, hỗ trợ chăm sóc người tâm thần
- Đưa ra các phương pháp và hỗ trợ đối tượng thực hiện các phương pháp chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần.
Bước 4: Kết thúc tư vấn
- Đánh giá kết quả buổi tư vấn
- Tổng hợp kết quả tư vấn, vào sổ theo dõi hoạt động tư vấn
- Báo cáo kết quả tư vấn, đề ra kế hoạch trợ giúp đối tượng

8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng

Bước 1: Xây dựng kế hoạch truyền thông cộng đồng
Phòng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng xây dựng kế hoạch truyền thông cộng đồng

Bước 2: Liên hệ địa phương - Liên hệ làm việc với Chính quyền địa phương về việc phối hợp truyền thông cộng đồng tại địa phương - Phối hợp với Cán bộ phụ trách văn hóa xã hội xã, phường tổng hợp danh sách đối tượng và thân nhân đối tượng đang hưởng chế độ chính sách khuyết tật trí tuệ, tâm thần…tại các xã, phường. - Lựa chọn xã, phường có số lượng đông đối tượng để thực hiện truyền thông, phối hợp với Sở Y tế làm công văn chỉ đạo các xã, phường phối hợp với Trung tâm thực hiện truyền thông. - Làm việc với với xã, phường thống nhất lịch truyền thông, thống nhất Hội trường, máy chiếu loa đài, đặt địa điểm truyền thông - Phối hợp với cán bộ xã, phường làm giấy mời các thân nhân gia đình đối tượng dự Hội nghị truyền thông - Mời đại diện lãnh đạo xã, phường tham dự hội nghị
Bước 3: Chuẩn bị nội dung điều kiện truyền thông - Xây dựng đề cương nội dung truyền thông cộng đồng - Đề xuất lãnh đạo đơn vị kinh phí truyền thông cộng đồng (Hội trường, loa đài, máy chiếu, in tài liệu…) - Phân công lịch cán bộ truyền thông tại các địa phương theo kế hoạch
Bước 4: Tổ chức truyền thông - Đón tiếp thân nhân đối tượng, cấp kinh phí hỗ trợ dự hội nghị (*nếu có)* - Tổ chức truyền thông theo nội dung đề cương và lịch phân công - Tiếp nhận các thông tin cần tư vấn và trả lời tư vấn
Bước 5: Kết thúc truyền thông - Đánh giá kết quả buổi truyền thông, xây dựng kế hoạch hỗ trợ đối tượng - Kết thúc hội nghị - Xây dựng báo cáo truyền thông cộng đồng với Ban giám đốc

9. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tái hoà nhập cộng đồng

9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng

Bước 1: Khám, sàng lọc sức khoẻ đối tượng: Phòng Y tế - Phục hồi chức năng phối hợp với các Phòng chăm sóc sàng lọc đối tượng thuyên giảm đã phục hồi chức năng, trên cơ sở bệnh án và thực tế sức khỏe của đối tượng lập danh sách báo cáo Giám đốc đơn vị cho ý kiến chỉ đạo.
Bước 2: **Lập danh sách đối tượng đủ điều kiện tái hoà nhập cộng đồng** Phòng Y tế - Phục hồi chức năng lập danh sách đối tượng đủ điều kiện tái hoà nhập cộng đồng báo cáo Ban giám đốc.
Bước 3: Họp Hội đồng đánh giá đối tượng đủ điều kiện tái hoà nhập cộng đồng Phòng Y tế - Phục hồi chức năng báo báo cáo từng trường hợp cụ thể (sức khoẻ thể chất, tinh thần...) để Hội đồng xem xét cho ý kiến phiếu đánh giá và lập biên bản họp hội đồng xét duyệt đối tượng tái hòa nhập cộng báo cáo Giám đốc đơn vị. Tổng hợp danh sách đối tượng được Hội đồng thông qua đủ điều kiện tái hoà nhập cộng đồng trình Giám đốc đơn vị
Bước 4: Thông báo cho gia đình đối tượng đủ điều kiện tái hoà nhập cộng đồng Phòng Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng thông báo tình hình thuyên giảm và phục hồi chức năng của đối tượng cho gia đình đối tượng và Thông báo đối tượng đủ điều kiện tái hoà nhập cộng đồng. Lập danh sách báo báo Giám đốc những trường hợp đối tượng có gia đình đón về tái hoà nhập cộng đồng.
Bước 5: Ra quyết định dừng trợ giúp tái hoà nhập cộng đồng: Giám đốc đơn vị ra Quyết định dừng trợ giúp xã hội tái hòa nhập cộng đồng đối với những đối tượng có gia đình đón về chăm sóc tái hoà nhập cộng đồng.
Bước 6: Bàn giao đối tượng tái hoà nhập cộng đồng: Phòng Công tác xã hội và Phát triển cộng thông báo lịch gia đình lên đón đối tượng tái hoà nhập cộng đồng. Đồng thời tiến hành bàn giao đối tượng tái hòa nhập cộng đồng theo quy định. Tư vấn, hướng dẫn gia đình tiếp tục chăm sóc đối tượng khi về cộng đồng

9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng

Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ

Gia đình đối tượng đem hồ sơ theo quy định đến Trung tâm nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp dân – Phòng công tác xã hội và phát triển cộng đồng.
Bước 2: Thẩm định hồ sơ Bộ phận sổ sơ thẩm định tiếp nhận hồ sơ, lập biên bản tiếp nhận hồ sơ và ghi giấy hẹn thời gian giải quyết, hồ sơ được chuyển lên bộ phận Văn phòng – Phòng Hành chính - Tổng hợp để ghi phiếu xử lý văn bản chuyển báo cáo Giám đốc. Giám đốc Trung tâm xem xét cho ý kiến giải quyết vào phiếu xử lý văn bản nếu đủ điều kiện giải quyết
Bước 3: Phòng Y tế - Phục hồi chức năng phối hợp với các Phòng và Tổ chăm sóc đối tượng khám và đánh giá thực trạng đối tượng về sức khỏe thể chất, sức khỏe tâm thần trước khi tái hoà nhập cộng đồng.
Bước 4: Lập danh sách đối tượng tái hoà nhập cộng đồng. Phòng Y tế - phục hồi chức năng lập danh sách đối tượng tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình chuyển phòng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng báo cáo Giám đốc giải quyết.
Bước 5: Ra quyết định dừng trợ giúp xã hội theo nguyện vọng của gia đình Phòng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng thiết lập hồ sơ, dự thảo Quyết định trình Giám đốc Trung tâm ra quyết định dừng trợ giúp xã hội.
Bước 6: Phòng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng liên hệ với gia đình, phối hợp với các phòng chức năng liên quan giải quyết bàn giao đối tượng tái hoà nhập cộng đồng. Thực hiện tư vấn, hướng dẫn gia đình các phương pháp chăm sóc cho đối tượng khi tái hoà nhập cộng đồng.
Bước 7: Lập Phiếu đề xuất cắt quân số đối tượng, báo cáo Sở Y tế theo quy định.

10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý

Bước 1: Tiếp nhận thông tin - Gia đình có nhu cầu hỗ trợ các thủ tục pháp lý đăng ký với Trung tâm bằng điện thoại, zalo, facebook, web của Trung tâm. - Tiếp xúc đối tượng, tìm hiểu nội dung yêu cầu tư vấn hỗ trợ pháp lý - Lập sổ theo dõi hỗ trợ tư vấn pháp lý
Bước 2: Gặp gỡ, chào hỏi, nắm bắt thông tin

- Trao đổi các thông tin với đối tượng qua điện thoại, email, tin nhắn… - Gặp trực tiếp tại Trung tâm giúp việc trao đổi thông tin, tài liệu dễ dàng hơn - Nắm bắt được câu chuyện của đối tượng và biết đối tượng mong muốn điều gì, tạo niềm tin cho đối tượng của mình.
Bước 3: Thực hiện tư vấn hỗ trợ pháp lý - Nghiên cứu hồ sơ, xác định vấn đề cần hỗ trợ pháp lý của đối tượng - Cung cấp các biện pháp, phương pháp, hướng đối tượng lựa chọn phương pháp phù hợp tối ưu - Hỗ trợ gia đình hoàn thiện các thủ tục pháp lý cho gia đình đối tượng
Bước 4: Kết thúc tư vấn hỗ trợ pháp lý - Đánh giá kết quả tư vấn hỗ trợ pháp lý - Báo cáo kết quả tư vấn hỗ trợ - Lưu hồ sơ tư vấn

11. Dịch vụ chuyển đối tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị

Bước 1: Thông tin liên hệ địa phương, thân nhân, gia đình đối tượng Viết, gửi thông báo về việc tiếp nhận, chuyển đối tượng đến các cơ quan đơn vị khác gửi đến địa phương và gia đình đối tượng *(với trường hợp đối tượng cung cấp được địa chỉ, đã xác minh về địa phương qua điện thoại).*
Bước 2: Hoàn thiện các thủ tục chuyển đối tượng - Rà soát hoàn thiện tờ trình, danh sách báo cáo Sở Y tế ra Quyết định chuyển đối tượng đến các cơ quan đơn vị khác. - Xây dựng kế hoạch chuyển đối tượng, liên hệ, thông báo kế hoạch chuyển đối tượng của Trung tâm đến đơn vị nhận đối tượng. - Hoàn thiện các văn bản hồ sơ chuyển đối tượng; kiểm tra sức khoẻ đối tượng; chuẩn bị tài sản ký gửi, đồ dùng mang theo của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có). - Phân công tổ công tác, đề xuất phương tiện chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác (phương tiện ô tô).

Bước 3: Chuyển, bàn giao đối tượng - Di chuyển trên đường, quản lý đối tượng, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng đảm bảo an toàn *(phương tiện là ô tô)* - Lập biên bản bàn giao đối tượng, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng *(nếu có)* cho đơn vị nhận đối tượng.
Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ. Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

12. Dịch vụ tìm kiến đối tượng bỏ trốn/đi lạc

12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

Phát hiện đối tượng bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn/đi lạc.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn/đi lạc, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với gia đình/thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn/đi lạc. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở: + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Đối tượng.

+ Gặp gỡ đối tượng trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho đối tượng. + Lập hồ sơ theo dõi đối tượng. + Thông tin các cơ quan về tình hình của đối tượng
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

Phát hiện đối tượng bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn/đi lạc.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn/đi lạc, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn/đi lạc. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp không tìm được đối tượng: + Sau 30 ngày đối tượng không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế. + Họp Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với đối tượng. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

13. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

13.1. Tử vong ở Bệnh viện

13.1.1 Trường hợp có nhân thân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

13.1.2.Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.

Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

13.2. Tử vong ở Trung tâm

13.2.1.Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

13.2.2.Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng

Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

13.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

Thân nhân hoặc người phát hiện trẻ tử vong báo cáo cơ quan chức năng gần nhất và đơn vị nuôi dưỡng trẻ về việc có trẻ tử vong.
Cơ sở báo cáo Sở Y tế.
Phối hợp với gia đình và các cơ quan chức năng như công an, pháp y để làm các thủ tục pháp lý.
Tư vấn, hỗ trợ gia đình làm thủ tục mai táng
Lưu hồ sơ các biên bản kết luận của các cơ quan chức năng, thủ tục hồ sơ liên quan, giấy chứng tử để làm cơ sở báo giảm với các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chế độ chính sách.

13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng
Bước 2: Thực hiện thờ cúng
Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định
Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết
Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1.1	Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm	Phút/lượt	1,90	5,18	18,42	16,20	2,91	1,49	3,06	3,43
1.2	Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng	Phút/lượt	0,79	1,55	20,58	19,81	1,21	0,45	3,42	4,19
2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng	Phút/lượt	15,97	48,81	113,53	56,37	24,51	14,07	18,88	11,92
3	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	10,16	36,58	172,87	109,26	15,59	10,54	28,75	23,10
4.1.1	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày	Phút/người/ngày	1,52	4,26	20,37	29,59	2,33	1,23	3,39	6,25
4.1.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày	Phút/người/ngày	1,20	3,20	15,26	23,05	1,84	0,92	2,54	4,87
4.1.3	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày	Phút/người/ngày	0,15	0,60	7,64	6,98	0,23	0,17	1,27	1,48
4.2.1	Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu	Phút/đối tượng/năm	12,53	79,96	234,03	171,47	19,23	23,04	38,92	36,25
4.2.2	Dịch vụ đào tạo nghề	Phút/lớp	36,57	69,97	269,35	125,42	56,13	20,16	44,80	26,51
4.3.1	Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân	Phút/đối tượng	15,78	48,52	115,75	70,17	24,22	13,98	19,25	14,83
4.3.2	Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm	Phút/nhóm	25,64	62,10	231,50	247,65	39,36	17,90	38,50	52,35
4.4.1	Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện	Phút/lượt	1,14	3,43	112,60	7,67	1,74	0,99	18,73	1,62
					+ số ngày ĐT					

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
					năm viện					
4.4.2	Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng	Phút/lượt	14,60	79,18	129,47	137,03	22,40	22,82	21,53	28,97
4.5	Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng	Phút/lượt	27,43	49,98	238,44	38,26	42,10	14,40	39,66	8,09
5.1	Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
5.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
5.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
6.1	Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
6.2	Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình	Phút/lượt	1,04	3,64	8,57	7,67	1,60	1,05	1,43	1,62
7.1	Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng	Phút/cuộc	22,83	54,34	137,79	159,79	35,03	15,66	22,92	33,78
7.2	Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng	Phút/cuộc	4,93	14,23	45,73	47,12	7,57	4,10	7,60	9,96
8	Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng	Phút/cuộc	104,54	283,35	853,11	813,12	160,46	81,65	141,89	171,88
9.1	Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng	Phút/lượt	3,31	14,88	30,40	12,90	5,09	4,29	5,06	2,73
9.2	Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyên vọng của gia đình đối tượng	Phút/lượt	3,48	15,63	31,92	13,55	5,35	4,50	5,31	2,86

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
10	Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý	Phút/lượt	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
11	Dịch vụ chuyển đổi tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị	Phút/lượt	28,11	57,25	121,65	73,26	43,14	16,50	20,23	15,49
12.1	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
12.2	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
13.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
13.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
13.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
13.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
13.3	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình	Phút/trường hợp	25,50	61,62	120,84	117,17	39,15	17,76	20,10	24,77
13.4	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00238	0,00238	-	-	-	-	0,01253	0,01253	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00129	-	0,00129
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,23874	0,23874	-
5	Attomat	Chiếc	0,00449	0,00364	0,00084	0,00071	-	0,00071	0,02644	0,02147	0,00497
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00232	0,00189	0,00044	0,00034	-	0,00034	0,01489	0,01209	0,00280
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007	0,00071	-	0,00071
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00740	0,00601	0,00139	0,00117	-	0,00117	0,04345	0,03528	0,00816
9	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00726	0,00590	0,00136	0,00114	-	0,00114	0,04219	0,03426	0,00793
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00390	0,00317	0,00073	0,00048	-	0,00048	0,03332	0,02706	0,00626
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00431	0,00350	0,00081	0,00068	-	0,00068	0,02455	0,01993	0,00461
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00389	0,00316	0,00073	0,00048	-	0,00048	0,03051	0,02478	0,00573
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00329	0,00267	0,00062	0,00048	-	0,00048	0,02282	0,01853	0,00429
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00445	0,00361	0,00084	0,00070	-	0,00070	0,02551	0,02071	0,00479
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00496	0,00403	0,00093	0,00046	-	0,00046	0,04729	0,03841	0,00889
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00224	0,00182	0,00042	0,00036	-	0,00036	0,01210	0,00983	0,00227
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00194	0,00158	0,00036	0,00035	-	0,00035	0,01139	0,00925	0,00214
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,06902	0,05605	0,01297	0,01326	-	0,01326	0,24676	0,20039	0,04637
19	Băng thun	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,00005	-	0,00005	0,00317	0,00257	0,00060
21	Băng xóa	Chiếc	0,00624	0,00507	0,00117	0,00094	-	0,00094	0,03759	0,03053	0,00706
22	Biển cài	Chiếc	0,00984	0,00799	0,00185	0,00193	-	0,00193	0,03695	0,03001	0,00694
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00254	0,00206	0,00048	0,00047	-	0,00047	0,00869	0,00706	0,00163
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00045	0,00036	0,00008	0,00007	-	0,00007	0,00432	0,00351	0,00081
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00299	0,00243	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,01866	0,01516	0,00351

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
26	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
27	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00024	-	0,00024	0,00835	0,00678	0,00157
28	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00134	0,00134	-
29	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00719	0,00584	0,00135	0,00085	-	0,00085	0,07218	0,05861	0,01356
30	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00545	0,00443	0,00102	0,00079	-	0,00079	0,05050	0,04101	0,00949
31	Bút bi	Chiếc	0,12779	0,10378	0,02401	0,02457	-	0,02457	0,51659	0,41953	0,09707
32	Bút chì	Chiếc	0,00569	0,00462	0,00107	0,00072	-	0,00072	0,05477	0,04448	0,01029
33	Bút ký	Chiếc	0,00656	0,00533	0,00123	0,00109	-	0,00109	0,03021	0,02453	0,00568
34	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01009	0,00819	0,00190	0,00180	-	0,00180	0,03930	0,03191	0,00738
35	Bút nước	Chiếc	0,00926	0,00752	0,00174	0,00142	-	0,00142	0,05018	0,04075	0,00943
36	Bút viết bảng	Chiếc	0,02596	0,02108	0,00488	0,00459	-	0,00459	0,12909	0,10483	0,02426
37	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00085	0,00085	-
38	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01274	0,01274	-	-	-	-	0,05656	0,05656	-
39	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00000	-	0,00000	0,00268	0,00218	0,00050
40	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00299	0,00243	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,01937	0,01573	0,00364
41	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00297	0,00241	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,01589	0,01290	0,00299
42	Cartride mực	Chiếc	0,00299	0,00243	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,01715	0,01393	0,00322
43	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,00012	-	0,00012	0,00434	0,00352	0,00082
44	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
45	Chân giắc micro	Chiếc	0,00284	0,00231	0,00053	0,00047	-	0,00047	0,01478	0,01201	0,00278
46	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00023	-	0,00023	0,04105	-	0,04105
47	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
48	Chè khô	Kg	0,00466	0,00378	0,00088	0,00085	-	0,00085	0,02389	0,01940	0,00449
49	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00091	0,00091	-
50	Chén trà	Chiếc	0,02596	0,02108	0,00488	0,00471	-	0,00471	0,09821	0,07976	0,01845
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00353	0,00287	0,00066	0,00048	-	0,00048	0,02406	0,01954	0,00452
52	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
53	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00243	0,00197	0,00046	0,00041	-	0,00041	0,01059	0,00860	0,00199
54	Cốc uống nước	Chiếc	0,02536	0,02059	0,00477	0,00471	-	0,00471	0,09842	0,07992	0,01849
55	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00165	0,00134	0,00031	0,00024	-	0,00024	0,01103	0,00896	0,00207
56	Cục tẩy	Cục	0,00039	-	0,00039	0,00024	-	0,00024	0,00351	-	0,00351
57	Cước điện thoại	VNĐ	215,00515	174,60568	40,39947	1,45215	-	1,45215	2.875,55561	2.335,23871	540,31690
58	Cước phí bưu chính	VNĐ	30,79122	25,00555	5,78567	0,20796	-	0,20796	411,81292	334,43327	77,37965
59	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00270	0,00219	0,00051	0,00036	-	0,00036	0,02121	0,01722	0,00398
60	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00078	0,00063	0,00015	0,00012	-	0,00012	0,00535	0,00435	0,00101
61	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00479	0,00389	0,00090	0,00071	-	0,00071	0,03071	0,02494	0,00577
62	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00080	0,00065	0,00015	0,00012	-	0,00012	0,00587	0,00476	0,00110
63	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
64	Dấu chức danh	Chiếc	0,00102	0,00083	0,00019	0,00017	-	0,00017	0,00531	0,00432	0,00100
65	Dấu dập số	Chiếc	0,00030	0,00024	0,00006	0,00005	-	0,00005	0,00164	0,00133	0,00031
66	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
67	Dấu sao y	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00029	-	0,00029
68	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00012	-	0,00012	0,00056	-	0,00056
69	Dây mạng	m	0,17103	0,13889	0,03214	0,02230	-	0,02230	1,34563	1,09279	0,25284
70	Điện	Kw	12,48931	10,14257	2,34674	2,34465	-	2,34465	70,99090	57,65171	13,33919
71	Đui đèn	Chiếc	0,00627	0,00510	0,00118	0,00095	-	0,00095	0,04431	0,03598	0,00833
72	File trình ký	Chiếc	0,00299	0,00243	0,00056	0,00047	-	0,00047	1,53124	1,24352	0,28772
73	Gen máng điện	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00081	0,00081	-
74	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00330	0,00268	0,00062	0,00048	-	0,00048	0,02194	0,01782	0,00412
75	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00807	0,00655	0,00152	0,00119	-	0,00119	0,04880	0,03963	0,00917
76	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00568	0,00461	0,00107	0,00095	-	0,00095	0,02778	0,02256	0,00522
77	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01433	0,01164	0,00269	0,00236	-	0,00236	0,06901	0,05604	0,01297
78	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00012	-	0,00012	0,00975	0,00792	0,00183
79	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Giấy bìa A3	Gram	0,00012	0,00012	-	-	-	-	0,00117	0,00117	-
81	Giấy bìa A4	Gram	0,00132	0,00107	0,00025	0,00024	-	0,00024	0,00778	0,00632	0,00146
82	Giấy in A3	Gram	0,00071	0,00058	0,00013	0,00012	-	0,00012	0,00669	0,00543	0,00126
83	Giấy in A4	Gram	0,02447	0,01987	0,00460	0,00427	-	0,00427	0,11674	0,09480	0,02194
84	Giấy in A5	Gram	0,00152	0,00123	0,00029	0,00031	-	0,00031	0,00784	0,00637	0,00147
85	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00837	0,00680	0,00157	0,00119	-	0,00119	0,06000	0,04873	0,01127
86	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00839	0,00681	0,00158	0,00119	-	0,00119	0,06584	0,05347	0,01237
87	Giấy phân trang	Tập	0,00837	0,00680	0,00157	0,00119	-	0,00119	0,04963	0,04031	0,00933
88	Giấy than xanh	Tập	0,00043	0,00035	0,00008	0,00003	-	0,00003	0,00646	0,00525	0,00121
89	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00049	0,00049	-
90	Gọt bút chì	Chiếc	0,00270	0,00219	0,00051	0,00025	-	0,00025	0,02898	0,02354	0,00545
91	Hạt công tắc	Chiếc	0,00748	0,00607	0,00140	0,00119	-	0,00119	0,05043	0,04095	0,00948
92	Hồ dán	Lọ	0,00652	0,00530	0,00123	0,00100	-	0,00100	0,05055	0,04105	0,00950
93	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00160	0,00130	0,00030
94	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00358	0,00291	0,00067	0,00071	-	0,00071	0,01740	0,01413	0,00327
95	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00299	0,00243	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,01943	0,01578	0,00365
96	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00299	0,00243	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,01959	0,01591	0,00368
97	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00300	0,00243	0,00056	0,00048	-	0,00048	0,02072	0,01683	0,00389
98	Hót rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00082	0,00082	-
99	Keo dán	Lọ	0,00449	0,00365	0,00084	0,00071	-	0,00071	0,02685	0,02180	0,00504
100	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00040	0,00040	-
101	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00509	0,00413	0,00096	0,00072	-	0,00072	0,03896	0,03164	0,00732
102	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01235	0,01003	0,00232	0,00107	-	0,00107	0,14554	0,11819	0,02735
103	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01322	0,01074	0,00248	0,00123	-	0,00123	0,14892	0,12094	0,02798
104	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01321	0,01073	0,00248	0,00123	-	0,00123	0,14495	0,11771	0,02724
105	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01320	0,01072	0,00248	0,00123	-	0,00123	0,14169	0,11506	0,02662
106	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01320	0,01072	0,00248	0,00123	-	0,00123	0,14167	0,11505	0,02662
107	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01320	0,01072	0,00248	0,00123	-	0,00123	0,14107	0,11457	0,02651

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
108	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01916	0,01556	0,00360	0,00240	-	0,00240	0,15045	0,12218	0,02827
109	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00250	0,00250	-
110	Khẩu trang vải	Chiếc	0,02689	0,02689	-	-	-	-	0,13062	0,13062	-
111	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00180	0,00146	0,00034	0,00024	-	0,00024	0,01649	0,01339	0,00310
112	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00372	0,00302	0,00070	0,00045	-	0,00045	0,02907	0,02361	0,00546
113	Lịch	Quyển	0,00286	0,00232	0,00054	0,00048	-	0,00048	0,01689	0,01371	0,00317
114	Măng xông điện nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
115	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00329	0,00329	-	-	-	-	0,03673	0,03673	-
116	Mắt camera	Chiếc	0,00165	0,00165	-	-	-	-	0,01396	0,01396	-
117	Mặt công tắc	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,00048	-	0,00048	0,02520	0,02046	0,00473
118	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00239	0,00194	0,00045	0,00190	0,00154	0,00036	0,01459	0,01185	0,00274
119	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
120	Mực dấu	Lọ	0,00049	0,00040	0,00009	0,00007	-	0,00007	0,00515	0,00418	0,00097
121	Mực in	Hộp	0,01899	0,01542	0,00357	0,00353	-	0,00353	0,06799	0,05521	0,01277
122	Mực máy photocopy	Hộp	0,00059	0,00048	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00418	0,00339	0,00078
123	Nước uống	lít	0,49848	0,49848	-	-	-	-	2,44446	2,44446	-
124	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00224	0,00182	0,00042	0,00036	-	0,00036	0,01403	0,01139	0,00264
125	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
126	Phí internet	VNĐ	356,88321	289,82486	67,05836	12,82811	10,41771	2,41040	4.773,08320	3.876,22087	896,86233
127	Phích cắm	Chiếc	0,00657	0,00657	-	-	-	-	0,03342	0,03342	-
128	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03013	0,03013	-
129	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,12320	0,10005	0,02315	0,02358	-	0,02358	0,57248	0,46491	0,10757
130	Sổ các loại	Quyển	0,00748	0,00607	0,00140	0,00119	-	0,00119	0,04254	0,03455	0,00799
131	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
132	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00090	0,00073	0,00017	0,00012	-	0,00012	0,00687	0,00558	0,00129
133	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,00237	-	0,00237	0,01468	-	0,01468
134	Thước kẻ	Chiếc	0,00687	0,00687	-	-	-	-	0,03198	0,03198	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
135	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00214	0,00214	-
136	Túi clear bag A4	Chiếc	0,13429	0,10906	0,02523	0,02358	-	0,02358	0,59035	0,47943	0,11093
137	Túi clear bag F	Chiếc	0,13429	0,10905	0,02523	0,02358	-	0,02358	0,58255	0,47309	0,10946
138	USB thu wifi	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,00012	-	0,00012	0,00555	0,00451	0,00104
139	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00083	0,00083	-
140	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,01199	0,00974	0,00225	0,00122	-	0,00122	0,17292	0,14043	0,03249
141	Xăng	lít	0,39110	0,31761	0,07349	0,06313	-	0,06313	4,06742	3,30315	0,76427

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,000119	0,000119	-	0,0000009	0,0000009	-	0,0000031	0,0000031	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,003762	0,003762	-	0,0000372	0,0000372	-	0,0000230	0,0000230	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,000586	-	0,000586	0,0000015	-	0,0000015	0,0000010	-	0,0000010
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,0007082	0,0007082	-	0,0004482	0,0004482	-
5	Attomat	Chiếc	0,009218	0,007486	0,001732	0,0000598	0,0000486	0,0000112	0,0000386	0,0000313	0,0000072
6	Âu cơm	Chiếc	-	-	-	0,0024700	0,0024700	-	0,0024700	0,0024700	-
7	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,005500	0,004466	0,001033	0,0000299	0,0000243	0,0000056	0,0000201	0,0000163	0,0000038
8	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	0,0000005	0,0000005	-	0,0000011	0,0000011	-
9	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,000221	-	0,000221	0,0000075	0,0000061	0,0000014	0,0000047	0,0000039	0,0000009

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
10	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,020105	0,016327	0,003778	0,0001035	0,0000840	0,0000194	0,0000678	0,0000550	0,0000127
11	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,016933	0,013752	0,003182	0,0000922	0,0000749	0,0000173	0,0000597	0,0000485	0,0000112
12	Băng dính đen	Cuộn	0,011934	0,009692	0,002242	0,0000656	0,0000532	0,0000123	0,0000424	0,0000344	0,0000080
13	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,009269	0,007527	0,001742	0,0000557	0,0000453	0,0000105	0,0000368	0,0000299	0,0000069
14	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,009311	0,007562	0,001750	0,0000588	0,0000478	0,0000111	0,0000386	0,0000314	0,0000073
15	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,009713	0,007888	0,001825	0,0000506	0,0000411	0,0000095	0,0000333	0,0000270	0,0000063
16	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,009085	0,007378	0,001707	0,0000638	0,0000518	0,0000120	0,0000411	0,0000334	0,0000077
17	Băng dính trong to	Cuộn	0,011307	0,009182	0,002125	0,0000702	0,0000570	0,0000132	0,0000472	0,0000384	0,0000089
18	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,003353	0,002723	0,000630	0,0000277	0,0000225	0,0000052	0,0000175	0,0000142	0,0000033
19	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,0000009	0,0000009	-	0,0000039	0,0000039	-
20	Bảng nội quy	Chiếc	0,005778	0,004693	0,001086	0,0000239	0,0000194	0,0000045	0,0000150	0,0000122	0,0000028
21	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,150742	0,122418	0,028324	0,0010274	0,0008343	0,0001930	0,0006378	0,0005180	0,0001198
22	Băng tan	Cuộn	0,000000	0,000000	-	0,0000019	0,0000019	-	0,0000062	0,0000062	-
23	Băng thun	Cuộn	0,000010	0,000010	-	0,0000014	0,0000014	-	0,0000024	0,0000024	-
24	Bảng tin	Chiếc	0,000906	0,000736	0,000170	0,0000054	0,0000044	0,0000010	0,0000035	0,0000028	0,0000007
25	Băng xóa	Chiếc	0,016174	0,013135	0,003039	0,0000880	0,0000715	0,0000165	0,0000574	0,0000466	0,0000108
26	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	0,0000115	0,0000115	-	0,0000402	0,0000402	-
27	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,0000092	0,0000092	-	0,0000216	0,0000216	-
28	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0,0000016	0,0000016	-	0,0000057	0,0000057	-
29	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,0000027	0,0000027	-	0,0000082	0,0000082	-
30	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	0,0000015	0,0000015	-	0,0000057	0,0000057	-
31	Bay xây	Chiếc	-	-	-	0,0000004	0,0000004	-	0,0000009	0,0000009	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
32	Biển cài	Chiếc	0,026644	0,021638	0,005006	0,0000227	-	0,0000227	0,0000147	-	0,0000147
33	Biển chỉ dẫn	m2	0,003081	0,002502	0,000579	0,0000284	0,0000231	0,0000053	0,0000176	0,0000143	0,0000033
34	Biển chức danh	Chiếc	0,003743	0,003040	0,000703	0,0000020	-	0,0000020	0,0000014	-	0,0000014
35	Biển tên phòng	Chiếc	0,008552	0,006945	0,001607	0,0000478	0,0000388	0,0000090	0,0000315	0,0000256	0,0000059
36	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,0000009	0,0000009	-	0,0000018	0,0000018	-
37	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,0000008	0,0000008	-	0,0000015	0,0000015	-
38	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,0273973	0,0273973	-	0,0273973	0,0273973	-
39	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,0000009	0,0000009	-	0,0000023	0,0000023	-
40	Bộ định tuyến	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000005	0,0000005	-	0,0000011	0,0000011	-
41	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,000117	0,000117	-	0,0000046	0,0000046	-	0,0000200	0,0000200	-
42	Bộ phát wifi	Chiếc	0,005872	0,004769	0,001103	0,0000206	0,0000168	0,0000039	0,0000139	0,0000113	0,0000026
43	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000131	0,0000131	-	0,0000361	0,0000361	-
44	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,001109	0,001109	-	0,0000012	0,0000012	-	0,0000028	0,0000028	-
45	Bóng đèn LED	Chiếc	0,035457	0,028795	0,006662	0,0001289	0,0001047	0,0000242	0,0000889	0,0000722	0,0000167
46	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,032971	0,026775	0,006195	0,0001256	0,0001020	0,0000236	0,0000847	0,0000688	0,0000159
47	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,0000058	0,0000058	-	0,0000264	0,0000264	-
48	Búa	Chiếc	-	-	-	0,0000002	0,0000002	-	0,0000007	0,0000007	-
49	Bút bi	Chiếc	0,356852	0,289799	0,067052	0,0022501	0,0018273	0,0004228	0,0014888	0,0012091	0,0002798
50	Bút chì	Chiếc	0,016468	0,013373	0,003094	0,0000972	0,0000789	0,0000183	0,0000638	0,0000518	0,0000120
51	Bút ký	Chiếc	0,011242	0,009130	0,002112	0,0000625	0,0000508	0,0000117	0,0000392	0,0000318	0,0000074
52	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,015683	0,012736	0,002947	0,0000734	0,0000596	0,0000138	0,0000488	0,0000397	0,0000092

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
53	Bút nước	Chiếc	0,017795	0,014451	0,003344	0,0001015	0,0000825	0,0000191	0,0000633	0,0000514	0,0000119
54	Bút viết bảng	Chiếc	0,083262	0,067617	0,015645	0,0010728	0,0008712	0,0002016	0,0006433	0,0005225	0,0001209
55	Các loại ống nước	Mét	0,000000	0,000000	-	0,0000053	0,0000053	-	0,0000109	0,0000109	-
56	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,000616	0,000616	-	0,0000037	0,0000037	-	0,0000064	0,0000064	-
57	Cặp 3 dây	Chiếc	0,023729	0,023729	-	0,0001249	0,0001249	-	0,0000797	0,0000797	-
58	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,000510	0,000414	0,000096	0,0000022	0,0000018	0,0000004	0,0000014	0,0000012	0,0000003
59	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,010366	0,008418	0,001948	0,0000505	0,0000410	0,0000095	0,0000325	0,0000264	0,0000061
60	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,006276	0,005097	0,001179	0,0000379	0,0000308	0,0000071	0,0000240	0,0000195	0,0000045
61	Cartride mực	Chiếc	0,006539	0,005310	0,001229	0,0000396	0,0000321	0,0000074	0,0000253	0,0000205	0,0000047
62	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,001854	0,001506	0,000348	0,0000099	0,0000080	0,0000019	0,0000066	0,0000054	0,0000012
63	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,0000008	0,0000008	-	0,0000019	0,0000019	-
64	Cây lau nhà	Chiếc	0,000235	0,000235	-	0,0000019	0,0000019	-	0,0000076	0,0000076	-
65	Cây phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	0,0013700	0,0013700	-	0,0013700	0,0013700	-
66	Chân giắc micro	Chiếc	0,005325	0,004324	0,001001	0,0000348	0,0000283	0,0000065	0,0000223	0,0000181	0,0000042
67	Chăn hè thu	Chiếc	-	-	-	0,0054800	0,0054800	-	0,0054800	0,0054800	-
68	Chân kẹp ắc quy	Chiếc	0,170487	-	0,170487	0,0000448	-	0,0000448	0,0000447	-	0,0000447
69	Chăn mùa đông	Chiếc	-	-	-	0,0054800	0,0054800	-	0,0054800	0,0054800	-
70	Chậu cảnh	Chiếc	0,000287	0,000287	-	0,0000013	0,0000013	-	0,0000054	0,0000054	-
71	Chè khô	Kg	0,011607	0,009426	0,002181	0,0000850	0,0000691	0,0000160	0,0000543	0,0000441	0,0000102
72	Chếch nối ống	Chiếc	0,000674	0,000674	-	0,0000032	0,0000032	-	0,0000058	0,0000058	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
73	Chén trà	Chiếc	0,046860	0,038055	0,008805	0,0003078	0,0002500	0,0000578	0,0001913	0,0001553	0,0000359
74	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,000000	0,000000	-	0,0000007	0,0000007	-	0,0000018	0,0000018	-
75	Chiếu	Chiếc	-	-	-	0,0054800	0,0054800	-	0,0054800	0,0054800	-
76	Chít	Kg	0,000000	0,000000	-	0,0000002	0,0000002	-	0,0000002	0,0000002	-
77	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,0000032	0,0000032	-	0,0000074	0,0000074	-
78	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,0000022	0,0000022	-	0,0000049	0,0000049	-
79	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,0000017	0,0000017	-	0,0000029	0,0000029	-
80	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,0000010	0,0000010	-	0,0000021	0,0000021	-
81	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,0000045	0,0000045	-	0,0000117	0,0000117	-
82	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,0000026	0,0000026	-	0,0000064	0,0000064	-
83	Chuột máy tính	Chiếc	0,006367	0,005171	0,001196	0,0000491	0,0000399	0,0000092	0,0000311	0,0000253	0,0000058
84	Cọ bình nước	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000011	0,0000011	-	0,0000027	0,0000027	-
85	Cờ lê	Chiếc	0,000112	0,000112	-	0,0000002	0,0000002	-	0,0000005	0,0000005	-
86	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,005107	0,004148	0,000960	0,0000198	0,0000161	0,0000037	0,0000138	0,0000112	0,0000026
87	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	0,0000032	0,0000032	-	0,0000106	0,0000106	-
88	Cọc màn	Chiếc	-	-	-	0,0077200	0,0077200	-	0,0077200	0,0077200	-
89	Cốc uống nước	Chiếc	0,055140	0,044779	0,010361	0,0003448	0,0002800	0,0000648	0,0002181	0,0001771	0,0000410
90	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,003739	0,003037	0,000703	0,0000212	0,0000172	0,0000040	0,0000139	0,0000113	0,0000026
91	Cưa cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,0000002	0,0000002	-	0,0000005	0,0000005	-
92	Cục tẩy	Cục	0,001064	-	0,001064	0,0000394	0,0000320	0,0000074	0,0000259	0,0000210	0,0000049
93	Cước điện thoại	VNĐ	180,787352	146,817408	33,969943	3,0182273	2,4511024	0,5671249	1,9870732	1,6137021	0,3733711
94	Cước phí bưu chính	VNĐ	25,890843	21,025953	4,864889	0,4322450	0,3510262	0,0812188	0,2845718	0,2311008	0,0534710
95	Cút ống nước	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000029	0,0000029	-	0,0000043	0,0000043	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Đai ốp ống	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000025	0,0000025	-	0,0000036	0,0000036	-
97	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	0,0000005	0,0000005	-	0,0000022	0,0000022	-
98	Dao dọc giấy	Chiếc	0,006159	0,005002	0,001157	0,0000398	0,0000323	0,0000075	0,0000262	0,0000213	0,0000049
99	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	0,0000003	0,0000003	-	0,0000006	0,0000006	-
100	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,0000010	0,0000010	-	0,0000033	0,0000033	-
101	Dao xây	Chiếc	-	-	-	0,0000001	0,0000001	-	0,0000001	0,0000001	-
102	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,001614	0,001311	0,000303	0,0000103	0,0000084	0,0000019	0,0000066	0,0000054	0,0000012
103	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,010611	0,008617	0,001994	0,0000632	0,0000513	0,0000119	0,0000403	0,0000327	0,0000076
104	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,003443	0,002796	0,000647	0,0000135	0,0000110	0,0000025	0,0000091	0,0000074	0,0000017
105	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,000115	0,000115	-	0,0000012	0,0000012	-	0,0000023	0,0000023	-
106	Dấu chức danh	Chiếc	0,001991	0,001617	0,000374	0,0000022	-	0,0000022	0,0000014	-	0,0000014
107	Dấu dập số	Chiếc	0,000473	0,000384	0,000089	0,0000006	-	0,0000006	0,0000004	-	0,0000004
108	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,0001538	0,0001538	-	0,0008728	0,0008728	-
109	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,0000010	0,0000010	-	0,0000040	0,0000040	-
110	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000025	0,0000025	-	0,0000054	0,0000054	-
111	Đầu nối ren	Chiếc	0,000331	0,000331	-	0,0000011	0,0000011	-	0,0000023	0,0000023	-
112	Dấu sao y	Chiếc	0,000361	-	0,000361	0,0000004	-	0,0000004	0,0000003	-	0,0000003
113	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,000140	-	0,000140	0,0000014	-	0,0000014	0,0000009	-	0,0000009
114	Dây bơm nước	m	0,000000	0,000000	-	0,0000365	0,0000365	-	0,0000902	0,0000902	-
115	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,000000	0,000000	-	0,0000006	0,0000006	-	0,0000039	0,0000039	-
116	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000016	0,0000016	-	0,0000033	0,0000033	-
117	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,0000007	0,0000007	-	0,0000017	0,0000017	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
118	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	0,0000007	0,0000007	-	0,0000040	0,0000040	-
119	Dây điện	m	0,000001	0,000001	-	0,0000326	0,0000326	-	0,0001860	0,0001860	-
120	Dây dù	Mét	-	-	-	0,0000855	0,0000855	-	0,0002023	0,0002023	-
121	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	0,0000065	0,0000065	-	0,0000171	0,0000171	-
122	Dây mạng	m	0,492235	0,399744	0,092491	0,0025179	0,0020448	0,0004731	0,0016753	0,0013605	0,0003148
123	Dây phun sương	m	-	-	-	0,0000047	0,0000047	-	0,0000063	0,0000063	-
124	Dây thép	m	-	-	-	0,0000211	0,0000211	-	0,0000601	0,0000601	-
125	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	0,0000005	0,0000005	-	0,0000011	0,0000011	-
126	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000004	0,0000004	-	0,0000004	0,0000004	-
127	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,0000010	0,0000010	-	0,0000031	0,0000031	-
128	Đĩa chấm	Chiếc	-	-	-	0,0000016	0,0000016	-	0,0000058	0,0000058	-
129	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	0,0273973	0,0273973	-	0,0273973	0,0273973	-
130	Điện	Kw	50,186728	40,756642	9,430086	0,2050852	0,1665497	0,0385355	0,1388676	0,1127744	0,0260932
131	Điều khiển các loại	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000002	0,0000002	-	0,0000003	0,0000003	-
132	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	0,0000002	0,0000002	-	0,0000017	0,0000017	-
133	Đũa	Đôi	-	-	-	0,0000070	0,0000070	-	0,0000219	0,0000219	-
134	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	0,0000007	0,0000007	-	0,0000022	0,0000022	-
135	Đui đèn	Chiếc	0,028937	0,023500	0,005437	0,0001343	0,0001091	0,0000252	0,0000915	0,0000743	0,0000172
136	File trình ký	Chiếc	0,864248	0,701856	0,162392	0,0044076	0,0035794	0,0008282	0,0038432	0,0031211	0,0007221
137	Ga bọc đệm	Chiếc	-	-	-	0,0054800	0,0054800	-	0,0054800	0,0054800	-
138	Ga chống thấm	Chiếc	-	-	-	0,0054800	0,0054800	-	0,0054800	0,0054800	-
139	Găng tay cao su	Đôi	0,000000	0,000000	-	0,0000119	0,0000119	-	0,0000266	0,0000266	-
140	Găng tay ni lông	Hộp	0,000000	0,000000	-	0,0000025	0,0000025	-	0,0000162	0,0000162	-
141	Gen máng điện	Cây	0,000570	0,000570	-	0,0000028	0,0000028	-	0,0000178	0,0000178	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
142	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,005277	0,004286	0,000992	0,0000393	0,0000319	0,0000074	0,0000245	0,0000199	0,0000046
143	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,013933	0,011315	0,002618	0,0001090	0,0000885	0,0000205	0,0000687	0,0000558	0,0000129
144	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,008571	0,006961	0,001611	0,0000654	0,0000531	0,0000123	0,0000411	0,0000334	0,0000077
145	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,027956	0,022703	0,005253	0,0001708	0,0001387	0,0000321	0,0001079	0,0000877	0,0000203
146	Giắc cắm loa	Chiếc	0,004733	0,003844	0,000889	0,0000179	0,0000145	0,0000034	0,0000124	0,0000101	0,0000023
147	Giấy ăn	Hộp	0,000894	0,000894	-	0,0000029	0,0000029	-	0,0000121	0,0000121	-
148	Giấy bìa A3	Gram	0,000767	0,000767	-	0,0000021	0,0000021	-	0,0000014	0,0000014	-
149	Giấy bìa A4	Gram	0,005180	0,004206	0,000973	0,0000207	0,0000168	0,0000039	0,0000133	0,0000108	0,0000025
150	Giấy in A3	Gram	0,002832	0,002300	0,000532	0,0000105	0,0000086	0,0000020	0,0000069	0,0000056	0,0000013
151	Giấy in A4	Gram	0,055434	0,045018	0,010416	0,0003265	0,0002652	0,0000614	0,0002043	0,0001659	0,0000384
152	Giấy in A5	Gram	0,003214	0,002610	0,000604	0,0000269	0,0000219	0,0000051	0,0000143	0,0000116	0,0000027
153	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,028632	0,023252	0,005380	0,0001193	0,0000969	0,0000224	0,0000805	0,0000654	0,0000151
154	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,030141	0,024478	0,005664	0,0001220	0,0000991	0,0000229	0,0000824	0,0000669	0,0000155
155	Giấy phân trang	Tập	0,012054	0,009789	0,002265	0,0000948	0,0000770	0,0000178	0,0000596	0,0000484	0,0000112
156	Giấy than xanh	Tập	0,001483	0,001205	0,000279	0,0000063	0,0000051	0,0000012	0,0000040	0,0000033	0,0000008
157	Giầy vải	Đôi	-	-	-	0,0054800	0,0054800	-	0,0054800	0,0054800	-
158	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,000001	0,000001	-	0,0000617	0,0000617	-	0,0002307	0,0002307	-
159	Gioăng tủ cơm	Chiếc	-	-	-	0,0000008	0,0000008	-	0,0000019	0,0000019	-
160	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	0,0000009	0,0000009	-	0,0000023	0,0000023	-
161	Góc nối ống	Chiếc	0,000341	0,000341	-	0,0000016	0,0000016	-	0,0000028	0,0000028	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
162	Gọt bút chì	Chiếc	0,007811	0,006343	0,001468	0,0000459	0,0000372	0,0000086	0,0000308	0,0000250	0,0000058
163	Hạt công tắc	Chiếc	0,033689	0,027359	0,006330	0,0001257	0,0001021	0,0000236	0,0000841	0,0000683	0,0000158
164	Hồ dán	Lọ	0,027378	0,022234	0,005144	0,0001213	0,0000985	0,0000228	0,0000828	0,0000672	0,0000156
165	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,0000018	0,0000018	-	0,0000019	0,0000019	-
166	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,001788	0,001452	0,000336	0,0000045	0,0000037	0,0000009	0,0000032	0,0000026	0,0000006
167	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,016444	0,013354	0,003090	0,0000732	0,0000595	0,0000138	0,0000490	0,0000398	0,0000092
168	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,009613	0,007807	0,001806	0,0000459	0,0000373	0,0000086	0,0000299	0,0000243	0,0000056
169	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,009910	0,008048	0,001862	0,0000458	0,0000372	0,0000086	0,0000299	0,0000243	0,0000056
170	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,009570	0,007772	0,001798	0,0000464	0,0000377	0,0000087	0,0000302	0,0000245	0,0000057
171	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000024	0,0000024	-	0,0000047	0,0000047	-
172	Hót rác	Chiếc	0,000576	0,000576	-	0,0000037	0,0000037	-	0,0000116	0,0000116	-
173	Keo dán	Lọ	0,010262	0,008334	0,001928	0,0000596	0,0000484	0,0000112	0,0000376	0,0000305	0,0000071
174	Keo PVC	Lọ	0,000000	0,000000	-	0,0000010	0,0000010	-	0,0000019	0,0000019	-
175	Keo silicon	Lọ	0,000286	0,000286	-	0,0000007	0,0000007	-	0,0000016	0,0000016	-
176	Kéo văn phòng	Chiếc	0,011295	0,009173	0,002122	0,0000736	0,0000598	0,0000138	0,0000482	0,0000392	0,0000091
177	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,055024	0,044685	0,010339	0,0001793	0,0001456	0,0000337	0,0001230	0,0000999	0,0000231
178	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,057596	0,046774	0,010822	0,0002309	0,0001875	0,0000434	0,0001550	0,0001259	0,0000291
179	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,057203	0,046455	0,010749	0,0002298	0,0001866	0,0000432	0,0001545	0,0001254	0,0000290
180	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,056600	0,045965	0,010635	0,0002287	0,0001857	0,0000430	0,0001539	0,0001250	0,0000289

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
181	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,056490	0,045876	0,010615	0,0002287	0,0001857	0,0000430	0,0001539	0,0001250	0,0000289
182	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,056580	0,045948	0,010631	0,0002287	0,0001857	0,0000430	0,0001539	0,0001250	0,0000289
183	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,059148	0,048034	0,011114	0,0002778	0,0002256	0,0000522	0,0001808	0,0001468	0,0000340
184	Khăn lau	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000038	0,0000038	-	0,0000074	0,0000074	-
185	Khăn trải bàn	Chiếc	0,000168	0,000168	-	0,0000007	0,0000007	-	0,0000056	0,0000056	-
186	Khẩu trang vải	Chiếc	0,058077	0,058077	-	0,0003561	0,0003561	-	0,0002281	0,0002281	-
187	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,005327	0,004326	0,001001	0,0000244	0,0000198	0,0000046	0,0000157	0,0000128	0,0000030
188	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,007981	0,006481	0,001500	0,0000507	0,0000412	0,0000095	0,0000334	0,0000271	0,0000063
189	Khóa cửa	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000017	0,0000017	-	0,0000079	0,0000079	-
190	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,0000010	0,0000010	-	0,0000026	0,0000026	-
191	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,0000020	0,0000020	-	0,0000047	0,0000047	-
192	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,0000006	0,0000006	-	0,0000023	0,0000023	-
193	Khung giấy khen	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000029	0,0000029	-	0,0000124	0,0000124	-
194	Kìm	Chiếc	-	-	-	0,0000002	0,0000002	-	0,0000005	0,0000005	-
195	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,000238	0,000238	-	0,0000022	0,0000022	-	0,0000051	0,0000051	-
196	Lịch	Quyển	0,007425	0,006030	0,001395	0,0000487	0,0000396	0,0000092	0,0000300	0,0000244	0,0000056
197	Lọ hoa	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000004	0,0000004	-	0,0000024	0,0000024	-
198	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,0000004	0,0000004	-	0,0000008	0,0000008	-
199	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,0000057	0,0000057	-	0,0000084	0,0000084	-
200	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	0,0000005	0,0000005	-	0,0000013	0,0000013	-
201	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,0000012	0,0000012	-	0,0000029	0,0000029	-
202	Màn	Chiếc	-	-	-	0,0054800	0,0054800	-	0,0054800	0,0054800	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
203	Măng xông điện nước	Chiếc	0,000012	0,000012	-	0,0000013	0,0000013	-	0,0000028	0,0000028	-
204	Mặt bảng điện	Chiếc	0,035636	0,035636	-	0,0001198	0,0001198	-	0,0000877	0,0000877	-
205	Mắt camera	Chiếc	0,007886	0,007886	-	0,0000276	0,0000276	-	0,0000188	0,0000188	-
206	Mặt công tắc	Chiếc	0,013409	0,010889	0,002519	0,0000632	0,0000514	0,0000119	0,0000421	0,0000342	0,0000079
207	Máy tính cá nhân	chiếc	0,001032	-	0,001032	0,0000065	-	0,0000065	0,0000042	-	0,0000042
208	Mỏ lết to	Chiếc	-	-	-	0,0000005	0,0000005	-	0,0000013	0,0000013	-
209	Móc quạt trần	Chiếc	0,000024	0,000024	-	0,0000026	0,0000026	-	0,0000066	0,0000066	-
210	Mực dấu	Lọ	0,002686	0,002181	0,000505	0,0000063	0,0000051	0,0000012	0,0000042	0,0000034	0,0000008
211	Mực in	Hộp	0,024237	0,019683	0,004554	0,0002056	0,0001670	0,0000386	0,0001264	0,0001026	0,0000237
212	Mực máy photocopy	Hộp	0,001751	0,001422	0,000329	0,0000081	0,0000066	0,0000015	0,0000054	0,0000044	0,0000010
213	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	0,0000005	0,0000005	-	0,0000014	0,0000014	-
214	Muôi	Chiếc	-	-	-	0,0000014	0,0000014	-	0,0000148	0,0000148	-
215	Nước lau kính	Lít	0,000000	0,000000	-	0,0000014	0,0000014	-	0,0000036	0,0000036	-
216	Nước lau sàn	Lít	0,000000	0,000000	-	0,0000069	0,0000069	-	0,0000181	0,0000181	-
217	Nước rửa chén	Lít	0,000000	0,000000	-	0,0000051	0,0000051	-	0,0000145	0,0000145	-
218	Nước rửa tay	Chai	0,000000	0,000000	-	0,0000051	0,0000051	-	0,0000155	0,0000155	-
219	Nước sinh hoạt	m3	0,000005	0,000005	-	0,0002386	0,0002386	-	0,0006918	0,0006918	-
220	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,000000	0,000000	-	0,0000087	0,0000087	-	0,0000250	0,0000250	-
221	Nước uống	lít	0,835290	0,835290	-	0,0058314	0,0058314	-	0,0037040	0,0037040	-
222	Nước xịt phòng	Chai	0,000000	0,000000	-	0,0000020	0,0000020	-	0,0000055	0,0000055	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
223	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000012	0,0000012	-	0,0000060	0,0000060	-
224	Ống cắm đũa	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000009	0,0000009	-	0,0000020	0,0000020	-
225	Ống ghen ruột gà	m	0,000001	0,000001	-	0,0000094	0,0000094	-	0,0000143	0,0000143	-
226	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,000000	0,000000	-	0,0000015	0,0000015	-	0,0000028	0,0000028	-
227	Phân bón các loại	Kg	-	-	-	0,0000147	0,0000147	-	0,0000274	0,0000274	-
228	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,005575	0,004528	0,001048	0,0000323	0,0000262	0,0000061	0,0000213	0,0000173	0,0000040
229	Phao tự động	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,0000013	0,0000013	-	0,0000036	0,0000036	-
230	Phí internet	VNĐ	300,086214	243,700014	56,386200	5,0099016	4,0685411	0,9413605	3,2983073	2,6785554	0,6197519
231	Phích cắm	Chiếc	0,024801	0,024801	-	0,0001065	0,0001065	-	0,0000718	0,0000718	-
232	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,000949	0,000949	-	0,0000010	0,0000010	-	0,0000027	0,0000027	-
233	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,322098	0,261576	0,060522	0,0016044	0,0013029	0,0003015	0,0009817	0,0007973	0,0001845
234	Pin đại	Hộp	0,000000	0,000000	-	0,0000002	0,0000002	-	0,0000030	0,0000030	-
235	Pin đũa	Hộp	0,000000	0,000000	-	0,0000003	0,0000003	-	0,0000009	0,0000009	-
236	Pin tiểu	Hộp	0,000000	0,000000	-	0,0000005	0,0000005	-	0,0000035	0,0000035	-
237	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000023	0,0000023	-	0,0000051	0,0000051	-
238	Quả lọc nước	Bộ	0,000000	0,000000	-	0,0000016	0,0000016	-	0,0000056	0,0000056	-
239	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,0000032	0,0000032	-	0,0000133	0,0000133	-
240	Rắc co	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000019	0,0000019	-	0,0000036	0,0000036	-
241	Rèm cửa	m2	0,000001	0,000001	-	0,0000259	0,0000259	-	0,0000505	0,0000505	-
242	Ren ngoài	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000023	0,0000023	-	0,0000050	0,0000050	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
243	Ren trong	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000023	0,0000023	-	0,0000050	0,0000050	-
244	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,0000007	0,0000007	-	0,0000018	0,0000018	-
245	Ruột gối	Chiếc	-	-	-	0,0054800	0,0054800	-	0,0054800	0,0054800	-
246	Sổ các loại	Quyển	0,013691	0,011118	0,002572	0,0001053	0,0000855	0,0000198	0,0000659	0,0000535	0,0000124
247	Súng bắn keo	Chiếc	0,000059	0,000059	-	0,0000005	0,0000005	-	0,0000013	0,0000013	-
248	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,002240	0,001819	0,000421	0,0000134	0,0000108	0,0000025	0,0000090	0,0000073	0,0000017
249	Tấm kính	Tấm	0,000000	0,000000	-	0,0000010	0,0000010	-	0,0000021	0,0000021	-
250	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,0000086	0,0000086	-	0,0000247	0,0000247	-
251	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	0,0000015	0,0000015	-	0,0000032	0,0000032	-
252	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,0000019	0,0000019	-	0,0000041	0,0000041	-
253	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,006989	-	0,006989	0,0000366	-	0,0000366	0,0000236	-	0,0000236
254	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,0000070	0,0000070	-	0,0000219	0,0000219	-
255	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,0000016	0,0000016	-	0,0000039	0,0000039	-
256	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,0000015	0,0000015	-	0,0000056	0,0000056	-
257	Thước kẻ	Chiếc	0,009425	0,009425	-	0,0000799	0,0000799	-	0,0000498	0,0000498	-
258	Thuốc muỗi	Chai	0,000000	0,000000	-	0,0000021	0,0000021	-	0,0000039	0,0000039	-
259	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,000000	0,000000	-	0,0000004	0,0000004	-	0,0000006	0,0000006	-
260	Trà thanh nhiệt	Gói	0,000000	0,000000	-	0,0000181	0,0000181	-	0,0000476	0,0000476	-
261	Tụ quạt	Chiếc	0,001692	0,001692	-	0,0000017	0,0000017	-	0,0000029	0,0000029	-
262	Túi clear bag A4	Chiếc	0,299382	0,243128	0,056254	0,0018234	0,0014808	0,0003426	0,0011387	0,0009248	0,0002140
263	Túi clear bag F	Chiếc	0,278679	0,226315	0,052364	0,0020014	0,0016254	0,0003761	0,0011877	0,0009645	0,0002232
264	Túi đựng rác	Kg	0,000000	0,000000	-	0,0000012	0,0000012	-	0,0000051	0,0000051	-

TT	Danh mục	ĐVT	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
265	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	0,0000002	0,0000002	-	0,0000005	0,0000005	-
266	Ủng	Đôi	-	-	-	0,0000019	0,0000019	-	0,0000037	0,0000037	-
267	USB thu wifi	Chiếc	0,003651	0,002965	0,000686	0,0000139	0,0000113	0,0000026	0,0000098	0,0000079	0,0000018
268	Vải xô	m	-	-	-	0,0000021	0,0000021	-	0,0000050	0,0000050	-
269	Van nước	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000016	0,0000016	-	0,0000033	0,0000033	-
270	Ve	Kg	0,000000	0,000000	-	0,0000081	0,0000081	-	0,0000068	0,0000068	-
271	Vệ sinh môi trường	m3	0,000000	0,000000	-	0,0000026	0,0000026	-	0,0000028	0,0000028	-
272	Vít nở	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000024	0,0000024	-	0,0000053	0,0000053	-
273	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000007	0,0000007	-	0,0000018	0,0000018	-
274	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,000587	0,000587	-	0,0000011	0,0000011	-	0,0000024	0,0000024	-
275	Vỏ chăn	Chiếc	-	-	-	0,0054800	0,0054800	-	0,0054800	0,0054800	-
276	Vỏ gối	Chiếc	-	-	-	0,0054800	0,0054800	-	0,0054800	0,0054800	-
277	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,134751	0,109431	0,025320	0,0007475	0,0006071	0,0001405	0,0004198	0,0003409	0,0000789
278	Vôi bột	Kg	0,000000	0,000000	-	0,0000287	0,0000287	-	0,0000308	0,0000308	-
279	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000007	0,0000007	-	0,0000043	0,0000043	-
280	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000018	0,0000018	-	0,0000035	0,0000035	-
281	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	0,0000006	0,0000006	-	0,0000020	0,0000020	-
282	Xăng	lít	0,831171	0,674994	0,156177	0,0060498	0,0049130	0,0011368	0,0035215	0,0028598	0,0006617
283	Xi phông két nước	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,0000015	0,0000015	-	0,0000032	0,0000032	-
284	Xịt côn trùng	Chai	0,000000	0,000000	-	0,0000027	0,0000027	-	0,0000061	0,0000061	-
285	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,0000025	0,0000025	-	0,0000069	0,0000069	-
286	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,0000027	0,0000027	-	0,0000065	0,0000065	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,0000014	0,0000014	-	-	-	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,0000123	0,0000123	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,0000005	-	0,0000005	0,000037	-	0,000037	0,137761	0,111875	0,025885
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,0002462	0,0002462	-	-	-	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,0000204	0,0000166	0,0000038	0,001518	0,001233	0,000285	0,033577	0,027268	0,006309
6	Âu cơm	Chiếc	0,0024700	0,0024700	-	-	-	-	-	-	-
7	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,0000107	0,0000087	0,0000020	0,000632	0,000513	0,000119	0,008211	0,006668	0,001543
8	Bàn xoa	Chiếc	0,0000008	0,0000008	-	-	-	-	-	-	-
9	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,0000027	0,0000022	0,0000005	0,000033	-	0,000033	0,005492	-	0,005492
10	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,0000355	0,0000289	0,0000067	0,002559	0,002079	0,000481	0,050680	0,041158	0,009523
11	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,0000350	0,0000285	0,0000066	0,002754	0,002237	0,000518	0,067351	0,054696	0,012655
12	Băng dính đen	Cuộn	0,0000272	0,0000221	0,0000051	0,001490	0,001210	0,000280	0,053575	0,043509	0,010067
13	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,0000203	0,0000165	0,0000038	0,001443	0,001172	0,000271	0,047827	0,038841	0,008987
14	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,0000229	0,0000186	0,0000043	0,001131	0,000919	0,000213	0,054225	0,044036	0,010189
15	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,0000186	0,0000151	0,0000035	0,001131	0,000919	0,000213	0,050491	0,041004	0,009487
16	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,0000221	0,0000180	0,0000042	0,001607	0,001305	0,000302	0,032814	0,026648	0,006166
17	Băng dính trong to	Cuộn	0,0000306	0,0000249	0,0000058	0,000967	0,000786	0,000182	0,040555	0,032934	0,007620
18	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,0000098	0,0000080	0,0000018	0,000795	0,000645	0,000149	0,007511	0,006099	0,001411

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,0000015	0,0000015	-	-	-	-	-	-	-
20	Bảng nội quy	Chiếc	0,0000081	0,0000066	0,0000015	0,000849	0,000689	0,000159	0,096313	0,078216	0,018097
21	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,0003249	0,0002639	0,0000611	0,034476	0,027998	0,006478	0,114751	0,093190	0,021562
22	Băng tan	Cuộn	0,0000033	0,0000033	-	0,001679	0,001679	-	0,001145	0,001145	-
23	Băng thun	Cuộn	0,0000017	0,0000017	-	0,001933	0,001933	-	0,000733	0,000733	-
24	Bảng tin	Chiếc	0,0000022	0,0000017	0,0000004	0,000113	0,000092	0,000021	0,011154	0,009058	0,002096
25	Băng xóa	Chiếc	0,0000314	0,0000255	0,0000059	0,002128	0,001728	0,000400	0,025070	0,020359	0,004711
26	Bao lì xì	Chiếc	0,0000222	0,0000222	-	-	-	-	-	-	-
27	Bát ăn cơm	Chiếc	0,0000097	0,0000097	-	-	-	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,0000025	0,0000025	-	-	-	-	-	-	-
29	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,0000045	0,0000045	-	-	-	-	-	-	-
30	Bát chấm	Chiếc	0,0000025	0,0000025	-	-	-	-	-	-	-
31	Bay xây	Chiếc	0,0000007	0,0000007	-	-	-	-	-	-	-
32	Biển cài	Chiếc	0,0000065	-	0,0000065	0,004046	0,003286	0,000760	0,014961	0,012150	0,002811
33	Biển chỉ dẫn	m2	0,0000083	0,0000067	0,0000016	0,000952	0,000773	0,000179	0,007131	0,005791	0,001340
34	Biển chức danh	Chiếc	0,0000008	-	0,0000008	0,000277	0,000225	0,000052	0,019648	0,015956	0,003692
35	Biển tên phòng	Chiếc	0,0000165	0,0000134	0,0000031	0,001087	0,000882	0,000204	0,010169	0,008258	0,001911
36	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,0000014	0,0000014	-	-	-	-	-	-	-
37	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,0000011	0,0000011	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,0273973	0,0273973	-	-	-	-	-	-	-
39	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,0000009	0,0000009	-	-	-	-	-	-	-
40	Bộ định tuyến	Chiếc	0,0000006	0,0000006	-	0,000033	0,000033	-	0,001005	0,001005	-
41	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,0000058	0,0000058	-	-	-	-	-	-	-
42	Bộ phát wifi	Chiếc	0,0000067	0,0000055	0,0000013	0,000494	0,000401	0,000093	0,005585	0,004536	0,001049
43	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,0000174	0,0000174	-	-	-	-	-	-	-
44	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,0000017	0,0000017	-	0,000810	0,000810	-	0,083182	0,083182	-
45	Bóng đèn LED	Chiếc	0,0000493	0,0000401	0,0000093	0,001853	0,001505	0,000348	0,139931	0,113638	0,026293
46	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,0000436	0,0000354	0,0000082	0,002205	0,001791	0,000414	0,043745	0,035525	0,008220
47	Bột giặt	Kg	0,0000056	0,0000056	-	-	-	-	-	-	-
48	Búa	Chiếc	0,0000004	0,0000004	-	-	-	-	-	-	-
49	Bút bi	Chiếc	0,0006580	0,0005344	0,0001236	0,054199	0,044015	0,010184	0,225343	0,183001	0,042342
50	Bút chì	Chiếc	0,0000382	0,0000310	0,0000072	0,001966	0,001597	0,000369	0,053211	0,043213	0,009998
51	Bút ký	Chiếc	0,0000273	0,0000222	0,0000051	0,002695	0,002189	0,000506	0,026789	0,021755	0,005034
52	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,0000286	0,0000232	0,0000054	0,003338	0,002711	0,000627	0,024326	0,019755	0,004571
53	Bút nước	Chiếc	0,0000351	0,0000285	0,0000066	0,002856	0,002319	0,000537	0,116251	0,094408	0,021844
54	Bút viết bảng	Chiếc	0,0002801	0,0002275	0,0000526	0,020434	0,016594	0,003839	0,144940	0,117706	0,027234
55	Các loại ống nước	Mét	0,0000083	0,0000083	-	0,000161	0,000161	-	0,003429	0,003429	-
56	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,0000045	0,0000045	-	0,000081	0,000081	-	0,045126	0,045126	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Cặp 3 dây	Chiếc	0,0000473	0,0000473	-	0,000192	0,000192	-	0,027118	0,027118	-
58	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,0000011	0,0000009	0,0000002	-	-	-	0,025896	0,021030	0,004866
59	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,0000192	0,0000156	0,0000036	0,001401	0,001138	0,000263	0,017822	0,014473	0,003349
60	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,0000138	0,0000112	0,0000026	0,001131	0,000919	0,000213	0,030376	0,024668	0,005708
61	Cartride mực	Chiếc	0,0000140	0,0000114	0,0000026	0,001087	0,000882	0,000204	0,009426	0,007655	0,001771
62	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,0000033	0,0000027	0,0000006	0,000238	0,000193	0,000045	0,002572	0,002089	0,000483
63	Cây gạt nước	Chiếc	0,0000015	0,0000015	-	-	-	-	-	-	-
64	Cây lau nhà	Chiếc	0,0000037	0,0000037	-	0,000024	0,000024	-	0,017993	0,017993	-
65	Cây phơi quần áo	Chiếc	0,0013700	0,0013700	-	-	-	-	-	-	-
66	Chân giắc micro	Chiếc	0,0000113	0,0000091	0,0000021	0,000952	0,000773	0,000179	0,016599	0,013480	0,003119
67	Chăn hè thu	Chiếc	0,0054800	0,0054800	-	-	-	-	-	-	-
68	Chân kẹp ắc quy	Chiếc	0,0000149	-	0,0000149	0,000089	-	0,000089	0,000298	-	0,000298
69	Chăn mùa đông	Chiếc	0,0054800	0,0054800	-	-	-	-	-	-	-
70	Chậu cảnh	Chiếc	0,0000018	0,0000018	-	0,000992	0,000992	-	0,019769	0,019769	-
71	Chè khô	Kg	0,0000345	0,0000280	0,0000065	0,003060	0,002485	0,000575	0,014225	0,011552	0,002673
72	Chếch nối ống	Chiếc	0,0000042	0,0000042	-	0,000048	0,000048	-	0,045414	0,045414	-
73	Chén trà	Chiếc	0,0000979	0,0000795	0,0000184	0,010417	0,008460	0,001957	0,048952	0,039754	0,009198
74	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,0000014	0,0000014	-	-	-	-	-	-	-
75	Chiếu	Chiếc	0,0054800	0,0054800	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Chít	Kg	0,0000001	0,0000001	-	0,000016	0,000016	-	0,000282	0,000282	-
77	Chổi cọ	Chiếc	0,0000058	0,0000058	-	-	-	-	-	-	-
78	Chổi cước	Chiếc	0,0000038	0,0000038	-	-	-	-	-	-	-
79	Chổi lười	Chiếc	0,0000020	0,0000020	-	-	-	-	-	-	-
80	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,0000016	0,0000016	-	-	-	-	-	-	-
81	Chổi quét nhà	Chiếc	0,0000076	0,0000076	-	-	-	-	-	-	-
82	Chổi tre	Chiếc	0,0000045	0,0000045	-	-	-	-	-	-	-
83	Chuột máy tính	Chiếc	0,0000194	0,0000157	0,0000036	0,001221	0,000992	0,000229	0,015886	0,012901	0,002985
84	Cọ bình nước	Chiếc	0,0000022	0,0000022	-	0,000016	0,000016	-	0,000087	0,000087	-
85	Cờ lê	Chiếc	0,0000004	0,0000004	-	0,000008	0,000008	-	0,007109	0,007109	-
86	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,0000077	0,0000063	0,0000014	0,000701	0,000570	0,000132	0,004454	0,003617	0,000837
87	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,0000059	0,0000059	-	-	-	-	-	-	-
88	Cọc màn	Chiếc	0,0077200	0,0077200	-	-	-	-	-	-	-
89	Cốc uống nước	Chiếc	0,0001130	0,0000918	0,0000212	0,011315	0,009189	0,002126	0,053321	0,043302	0,010019
90	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,0000075	0,0000061	0,0000014	0,000476	0,000387	0,000089	0,006472	0,005256	0,001216
91	Cưa cầm tay	Chiếc	0,0000004	0,0000004	-	-	-	-	-	-	-
92	Cục tẩy	Cục	0,0000160	0,0000130	0,0000030	0,000140	-	0,000140	0,002921	-	0,002921
93	Cước điện thoại	VNĐ	1,5780698	1,2815505	0,2965193	-	-	-	2.285,150307	1.855,770564	429,379743
94	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,2259978	0,1835328	0,0424650	-	-	-	327,260475	265,768232	61,492243

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
95	Cút ống nước	Chiếc	0,0000029	0,0000029	-	0,000161	0,000161	-	0,000372	0,000372	-
96	Đai ốp ống	Chiếc	0,0000024	0,0000024	-	0,000081	0,000081	-	0,000161	0,000161	-
97	Dao chặt	Chiếc	0,0000007	0,0000007	-	-	-	-	-	-	-
98	Dao dọc giấy	Chiếc	0,0000146	0,0000119	0,0000027	0,000759	0,000616	0,000143	0,013044	0,010593	0,002451
99	Dao phát cán dài	Chiếc	0,0000004	0,0000004	-	-	-	-	-	-	-
100	Dao thái	Chiếc	0,0000017	0,0000017	-	-	-	-	-	-	-
101	Dao xây	Chiếc	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-	-	-	-
102	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,0000036	0,0000029	0,0000007	0,000256	0,000208	0,000048	0,014088	0,011441	0,002647
103	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,0000229	0,0000186	0,0000043	0,001607	0,001305	0,000302	0,023430	0,019027	0,004402
104	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,0000048	0,0000039	0,0000009	0,000283	0,000230	0,000053	0,003538	0,002873	0,000665
105	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,0000017	0,0000017	-	0,000081	0,000081	-	0,007922	0,007922	-
106	Dấu chức danh	Chiếc	0,0000008	-	0,0000008	0,000360	0,000292	0,000068	0,004062	0,003299	0,000763
107	Dấu dập số	Chiếc	0,0000002	-	0,0000002	0,000095	0,000077	0,000018	0,209854	0,170423	0,039432
108	Dầu diezen	lít	0,0003203	0,0003203	-	0,111112	0,111112	-	0,000127	0,000127	-
109	Dầu nhớt	Lít	0,0000016	0,0000016	-	0,001692	0,001692	-	0,000271	0,000271	-
110	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,0000041	0,0000041	-	0,000081	0,000081	-	0,000457	0,000457	-
111	Đầu nối ren	Chiếc	0,0000018	0,0000018	-	0,000048	0,000048	-	0,019448	0,019448	-
112	Dấu sao y	Chiếc	0,0000002	-	0,0000002	0,000011	-	0,000011	0,018071	-	0,018071
113	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,0000005	-	0,0000005	0,000046	-	0,000046	0,001565	-	0,001565

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
114	Dây bơm nước	m	0,0000714	0,0000714	-	0,000322	0,000322	-	0,003327	0,003327	-
115	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,0000012	0,0000012	-	0,000022	0,000022	-	0,000523	0,000523	-
116	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,0000025	0,0000025	-	0,000048	0,000048	-	0,000671	0,000671	-
117	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,0000014	0,0000014	-	-	-	-	-	-	-
118	Dây dẫn ga	Chiếc	0,0000012	0,0000012	-	-	-	-	-	-	-
119	Dây điện	m	0,0000496	0,0000496	-	0,001917	0,001917	-	0,013392	0,013392	-
120	Dây dù	Mét	0,0001598	0,0001598	-	-	-	-	-	-	-
121	Dây hút đờm	Chiếc	0,0000137	0,0000137	-	-	-	-	-	-	-
122	Dây mạng	m	0,0010559	0,0008575	0,0001984	0,057340	0,046566	0,010774	0,712649	0,578742	0,133907
123	Dây phun sương	m	0,0000040	0,0000040	-	-	-	-	-	-	-
124	Dây thép	m	0,0000377	0,0000377	-	-	-	-	-	-	-
125	Dây thít nhựa	Gói	0,0000008	0,0000008	-	-	-	-	-	-	-
126	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,0000003	0,0000003	-	0,000032	0,000032	-	0,001714	0,001714	-
127	Đèn pin	Chiếc	0,0000014	0,0000014	-	-	-	-	-	-	-
128	Đĩa chấm	Chiếc	0,0000026	0,0000026	-	-	-	-	-	-	-
129	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,0273973	0,0273973	-	-	-	-	-	-	-
130	Điện	Kw	0,0638885	0,0518838	0,0120046	4,778546	3,880657	0,897889	22,004531	17,869879	4,134651
131	Điều khiển các loại	Chiếc	0,0000002	0,0000002	-	0,000032	0,000032	-	0,000571	0,000571	-
132	Đinh bê tông	Kg	0,0000004	0,0000004	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
133	Đũa	Đôi	0,0000063	0,0000063	-	-	-	-	-	-	-
134	Đũa xào nấu	Đôi	0,0000012	0,0000012	-	-	-	-	-	-	-
135	Đui đèn	Chiếc	0,0000464	0,0000377	0,0000087	0,002353	0,001911	0,000442	0,041098	0,033376	0,007722
136	File trình ký	Chiếc	0,0014834	0,0012047	0,0002787	0,000997	0,000810	0,000187	0,009721	0,007895	0,001827
137	Ga bọc đệm	Chiếc	0,0054800	0,0054800	-	-	-	-	-	-	-
138	Ga chống thấm	Chiếc	0,0054800	0,0054800	-	-	-	-	-	-	-
139	Găng tay cao su	Đôi	0,0000183	0,0000183	-	-	-	-	-	-	-
140	Găng tay ni lông	Hộp	0,0000030	0,0000030	-	-	-	-	-	-	-
141	Gen máng điện	Cây	0,0000044	0,0000044	-	0,000095	0,000095	-	0,044895	0,044895	-
142	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,0000142	0,0000116	0,0000027	0,000997	0,000810	0,000187	0,017058	0,013853	0,003205
143	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,0000437	0,0000355	0,0000082	0,003277	0,002662	0,000616	0,057396	0,046611	0,010785
144	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,0000215	0,0000175	0,0000040	0,001949	0,001583	0,000366	0,020035	0,016270	0,003765
145	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,0000587	0,0000476	0,0000110	0,005209	0,004230	0,000979	0,044255	0,035939	0,008316
146	Giắc cắm loa	Chiếc	0,0000067	0,0000054	0,0000013	0,000238	0,000193	0,000045	0,005832	0,004736	0,001096
147	Giấy ăn	Hộp	0,0000057	0,0000057	-	0,004829	0,004829	-	0,052280	0,052280	-
148	Giấy bìa A3	Gram	0,0000006	0,0000006	-	0,000002	0,000002	-	0,005515	0,005515	-
149	Giấy bìa A4	Gram	0,0000075	0,0000061	0,0000014	0,000655	0,000532	0,000123	0,020601	0,016730	0,003871
150	Giấy in A3	Gram	0,0000037	0,0000030	0,0000007	0,000283	0,000230	0,000053	0,041753	0,033907	0,007845
151	Giấy in A4	Gram	0,0001223	0,0000993	0,0000230	0,011709	0,009509	0,002200	0,064338	0,052249	0,012089

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
152	Giấy in A5	Gram	0,0000162	0,0000132	0,0000031	0,001822	0,001480	0,000342	0,001380	0,001121	0,000259
153	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,0000436	0,0000354	0,0000082	0,002559	0,002079	0,000481	0,123397	0,100211	0,023186
154	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,0000446	0,0000362	0,0000084	0,002559	0,002079	0,000481	0,042689	0,034668	0,008021
155	Giấy phân trang	Tập	0,0000344	0,0000279	0,0000065	0,002380	0,001933	0,000447	0,059761	0,048532	0,011229
156	Giấy than xanh	Tập	0,0000028	0,0000023	0,0000005	0,000048	0,000039	0,000009	0,003862	0,003136	0,000726
157	Giầy vải	Đôi	0,0054800	0,0054800	-	-	-	-	-	-	-
158	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,0001032	0,0001032	-	0,001212	0,001212	-	0,000522	0,000522	-
159	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,0000015	0,0000015	-	-	-	-	-	-	-
160	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,0000018	0,0000018	-	-	-	-	-	-	-
161	Góc nối ống	Chiếc	0,0000020	0,0000020	-	0,000064	0,000064	-	0,026931	0,026931	-
162	Gọt bút chì	Chiếc	0,0000181	0,0000147	0,0000034	0,000476	0,000387	0,000089	0,064019	0,051989	0,012029
163	Hạt công tắc	Chiếc	0,0000439	0,0000356	0,0000082	0,002829	0,002297	0,000532	0,068939	0,055985	0,012954
164	Hồ dán	Lọ	0,0000465	0,0000377	0,0000087	0,002897	0,002352	0,000544	0,023430	0,019027	0,004402
165	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,0000010	0,0000010	-	-	-	-	-	-	-
166	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,0000013	0,0000011	0,0000002	0,000095	0,000077	0,000018	0,018341	0,014895	0,003446
167	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,0000238	0,0000194	0,0000045	0,001877	0,001524	0,000353	0,027268	0,022144	0,005124
168	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,0000169	0,0000137	0,0000032	0,001221	0,000992	0,000229	0,027585	0,022402	0,005183
169	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,0000168	0,0000137	0,0000032	0,001221	0,000992	0,000229	0,054487	0,044249	0,010238
170	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,0000170	0,0000138	0,0000032	0,001221	0,000992	0,000229	0,010116	0,008215	0,001901

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
171	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,0000035	0,0000035	-	0,001933	0,001933	-	0,000708	0,000708	-
172	Hót rác	Chiếc	0,0000062	0,0000062	-	0,000058	0,000058	-	0,044924	0,044924	-
173	Keo dán	Lọ	0,0000215	0,0000174	0,0000040	0,001697	0,001378	0,000319	0,014737	0,011968	0,002769
174	Keo PVC	Lọ	0,0000014	0,0000014	-	0,000773	0,000773	-	0,000142	0,000142	-
175	Keo silicon	Lọ	0,0000012	0,0000012	-	0,000387	0,000387	-	0,021918	0,021918	-
176	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0000265	0,0000215	0,0000050	0,001518	0,001233	0,000285	0,119614	0,097139	0,022476
177	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,0000903	0,0000734	0,0000170	0,003354	0,002724	0,000630	0,163515	0,132791	0,030724
178	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,0001033	0,0000839	0,0000194	0,004175	0,003390	0,000784	0,156378	0,126994	0,029383
179	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,0001029	0,0000836	0,0000193	0,004175	0,003390	0,000784	0,143061	0,116179	0,026881
180	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,0001026	0,0000833	0,0000193	0,004175	0,003390	0,000784	0,130452	0,105940	0,024512
181	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,0001026	0,0000833	0,0000193	0,004175	0,003390	0,000784	0,124148	0,100821	0,023327
182	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,0001026	0,0000833	0,0000193	0,004175	0,003390	0,000784	0,129513	0,105178	0,024335
183	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,0001153	0,0000936	0,0000217	0,006555	0,005323	0,001232	0,091190	0,074056	0,017135
184	Khăn lau	Chiếc	0,0000049	0,0000049	-	0,000163	0,000163	-	0,000108	0,000108	-
185	Khăn trải bàn	Chiếc	0,0000013	0,0000013	-	0,000678	0,000678	-	0,046287	0,046287	-
186	Khẩu trang vải	Chiếc	0,0001125	0,0001125	-	0,000338	0,000338	-	0,108797	0,108797	-
187	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,0000089	0,0000072	0,0000017	0,000476	0,000387	0,000089	0,018436	0,014972	0,003464
188	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,0000228	0,0000185	0,0000043	0,001237	0,001004	0,000232	0,018616	0,015118	0,003498
189	Khóa cửa	Chiếc	0,0000031	0,0000031	-	0,001065	0,001065	-	0,000071	0,000071	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
190	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,0000021	0,0000021	-	-	-	-	-	-	-
191	Khóa đồng	Chiếc	0,0000037	0,0000037	-	-	-	-	-	-	-
192	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,0000014	0,0000014	-	-	-	-	-	-	-
193	Khung giấy khen	Chiếc	0,0000060	0,0000060	-	0,001911	0,001911	-	0,000071	0,000071	-
194	Kìm	Chiếc	0,0000004	0,0000004	-	-	-	-	-	-	-
195	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,0000039	0,0000039	-	-	-	-	-	-	-
196	Lịch	Quyển	0,0000212	0,0000172	0,0000040	0,001849	0,001502	0,000348	0,009163	0,007441	0,001722
197	Lọ hoa	Chiếc	0,0000007	0,0000007	-	0,000429	0,000429	-	0,000071	0,000071	-
198	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,0000005	0,0000005	-	-	-	-	-	-	-
199	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,0000058	0,0000058	-	-	-	-	-	-	-
200	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,0000010	0,0000010	-	-	-	-	-	-	-
201	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,0000023	0,0000023	-	-	-	-	-	-	-
202	Màn	Chiếc	0,0054800	0,0054800	-	-	-	-	-	-	-
203	Măng xông điện nước	Chiếc	0,0000021	0,0000021	-	0,001933	0,001933	-	0,004373	0,004373	-
204	Mặt bảng điện	Chiếc	0,0000382	0,0000382	-	0,000032	0,000032	-	0,035600	0,035600	-
205	Mắt camera	Chiếc	0,0000101	0,0000101	-	0,000019	0,000019	-	0,028692	0,028692	-
206	Mặt công tắc	Chiếc	0,0000241	0,0000196	0,0000045	0,001401	0,001138	0,000263	0,020831	0,016917	0,003914
207	Máy tính cá nhân	chiếc	0,0000023	-	0,0000023	0,000804	0,000653	0,000151	0,008700	0,007065	0,001635
208	Mỏ lết to	Chiếc	0,0000011	0,0000011	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
209	Móc quạt trần	Chiếc	0,0000040	0,0000040	-	0,000051	0,000051	-	0,001799	0,001799	-
210	Mực dấu	Lọ	0,0000026	0,0000021	0,0000005	0,000171	0,000139	0,000032	0,092027	0,074735	0,017292
211	Mực in	Hộp	0,0000604	0,0000490	0,0000113	0,007185	0,005835	0,001350	0,036350	0,029520	0,006830
212	Mực máy photocopy	Hộp	0,0000036	0,0000030	0,0000007	0,000265	0,000215	0,000050	0,002093	0,001700	0,000393
213	Mũi khoan	Chiếc	0,0000011	0,0000011	-	-	-	-	-	-	-
214	Muôi	Chiếc	0,0000021	0,0000021	-	-	-	-	-	-	-
215	Nước lau kính	Lít	0,0000023	0,0000023	-	0,000034	0,000034	-	0,001237	0,001237	-
216	Nước lau sàn	Lít	0,0000124	0,0000124	-	0,000073	0,000073	-	0,000440	0,000440	-
217	Nước rửa chén	Lít	0,0000105	0,0000105	-	0,000020	0,000020	-	0,000723	0,000723	-
218	Nước rửa tay	Chai	0,0000106	0,0000106	-	0,000054	0,000054	-	0,636563	0,636563	-
219	Nước sinh hoạt	m3	0,0002481	0,0002481	-	0,006613	0,006613	-	0,001918	0,001918	-
220	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,0000175	0,0000175	-	0,000169	0,000169	-	-	-	-
221	Nước uống	lít	0,0019842	0,0019842	-	0,005480	0,005480	-	1,540292	1,540292	-
222	Nước xịt phòng	Chai	0,0000042	0,0000042	-	0,000009	0,000009	-	0,002286	0,002286	-
223	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,0000018	0,0000018	-	0,000041	0,000041	-	0,000195	0,000195	-
224	Ống cắm đũa	Chiếc	0,0000016	0,0000016	-	0,000024	0,000024	-	0,002484	0,002484	-
225	Ống ghen ruột gà	m	0,0000100	0,0000100	-	0,000806	0,000806	-	0,000673	0,000673	-
226	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,0000020	0,0000020	-	0,000081	0,000081	-	0,001350	0,001350	-
227	Phân bón các loại	Kg	0,0000203	0,0000203	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
228	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,0000106	0,0000086	0,0000020	0,000714	0,000580	0,000134	0,008485	0,006890	0,001594
229	Phao tự động	Chiếc	0,0000023	0,0000023	-	0,000034	0,000034	-	0,003196	0,003196	-
230	Phí internet	VNĐ	2,6194099	2,1272228	0,4921871	-	-	-	3.793,115692	3.080,389253	712,726438
231	Phích cắm	Chiếc	0,0000326	0,0000326	-	0,000082	0,000082	-	0,014636	0,014636	-
232	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,0000021	0,0000021	-	0,000008	0,000008	-	0,536194	0,536194	-
233	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,0005802	0,0004712	0,0001090	0,065549	0,053232	0,012317	0,198178	0,160940	0,037238
234	Pin đại	Hộp	0,0000005	0,0000005	-	0,000014	0,000014	-	0,000088	0,000088	-
235	Pin đũa	Hộp	0,0000007	0,0000007	-	0,000003	0,000003	-	0,000120	0,000120	-
236	Pin tiểu	Hộp	0,0000009	0,0000009	-	0,000022	0,000022	-	0,000350	0,000350	-
237	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,0000040	0,0000040	-	0,000064	0,000064	-	0,000349	0,000349	-
238	Quả lọc nước	Bộ	0,0000019	0,0000019	-	0,000040	0,000040	-	0,000524	0,000524	-
239	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,0000044	0,0000044	-	-	-	-	-	-	-
240	Rắc co	Chiếc	0,0000027	0,0000027	-	0,000064	0,000064	-	0,008637	0,008637	-
241	Rèm cửa	m2	0,0000256	0,0000256	-	0,001160	0,001160	-	0,000523	0,000523	-
242	Ren ngoài	Chiếc	0,0000039	0,0000039	-	0,000048	0,000048	-	0,000523	0,000523	-
243	Ren trong	Chiếc	0,0000039	0,0000039	-	0,000048	0,000048	-	0,000074	0,000074	-
244	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,0000014	0,0000014	-	-	-	-	-	-	-
245	Ruột gối	Chiếc	0,0054800	0,0054800	-	-	-	-	-	-	-
246	Sổ các loại	Quyển	0,0000405	0,0000329	0,0000076	0,003277	0,002662	0,000616	0,023998	0,019489	0,004509

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
247	Súng bắn keo	Chiếc	0,0000011	0,0000011	-	0,000005	0,000005	-	0,004498	0,004498	-
248	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,0000050	0,0000041	0,0000009	0,000265	0,000215	0,000050	0,004274	0,003471	0,000803
249	Tấm kính	Tấm	0,0000016	0,0000016	-	0,000032	0,000032	-	-	-	-
250	Tấm thoát sàn	m	0,0000202	0,0000202	-	-	-	-	-	-	-
251	Tạp dề	Chiếc	0,0000025	0,0000025	-	-	-	-	-	-	-
252	Thảm lau chân	Chiếc	0,0000032	0,0000032	-	-	-	-	-	-	-
253	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,0000129	-	0,0000129	0,001063	-	0,001063	0,007214	-	0,007214
254	Thìa	Chiếc	0,0000063	0,0000063	-	-	-	-	-	-	-
255	Thùng rác	Chiếc	0,0000025	0,0000025	-	-	-	-	-	-	-
256	Thùng tôn	Chiếc	0,0000019	0,0000019	-	-	-	-	-	-	-
257	Thước kẻ	Chiếc	0,0000254	0,0000254	-	0,000082	0,000082	-	0,018340	0,018340	-
258	Thuốc muỗi	Chai	0,0000029	0,0000029	-	0,000097	0,000097	-	0,000120	0,000120	-
259	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,0000004	0,0000004	-	0,000008	0,000008	-	0,003489	0,003489	-
260	Trà thanh nhiệt	Gói	0,0000365	0,0000365	-	0,000327	0,000327	-	0,000872	0,000872	-
261	Tụ quạt	Chiếc	0,0000021	0,0000021	-	0,000081	0,000081	-	0,092559	0,092559	-
262	Túi clear bag A4	Chiếc	0,0006799	0,0005521	0,0001278	0,065549	0,053232	0,012317	0,368921	0,299601	0,069320
263	Túi clear bag F	Chiếc	0,0009065	0,0007361	0,0001703	0,092474	0,075098	0,017376	0,290203	0,235674	0,054529
264	Túi đựng rác	Kg	0,0000015	0,0000015	-	0,000056	0,000056	-	0,000087	0,000087	-
265	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,0000004	0,0000004	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
266	Ủng	Đôi	0,0000028	0,0000028	-	-	-	-	-	-	-
267	USB thu wifi	Chiếc	0,0000046	0,0000037	0,0000009	0,000238	0,000193	0,000045	0,002938	0,002386	0,000552
268	Vải xô	m	0,0000040	0,0000040	-	-	-	-	-	-	-
269	Van nước	Chiếc	0,0000025	0,0000025	-	0,000048	0,000048	-	-	-	-
270	Ve	Kg	0,0000029	0,0000029	-	0,000081	0,000081	-	0,000664	0,000664	-
271	Vệ sinh môi trường	m3	0,0000015	0,0000015	-	0,000129	0,000129	-	0,000872	0,000872	-
272	Vít nở	Chiếc	0,0000041	0,0000041	-	0,000081	0,000081	-	0,000000	0,000000	-
273	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,0000015	0,0000015	-	0,000016	0,000016	-	0,000390	0,000390	-
274	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,0000019	0,0000019	-	0,000016	0,000016	-	0,044982	0,044982	-
275	Vỏ chăn	Chiếc	0,0054800	0,0054800	-	-	-	-	-	-	-
276	Vỏ gối	Chiếc	0,0054800	0,0054800	-	-	-	-	-	-	-
277	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,0005327	0,0004326	0,0001001	0,047255	0,038376	0,008879	0,077980	0,063327	0,014652
278	Vôi bột	Kg	0,0000161	0,0000161	-	0,000242	0,000242	-	0,000174	0,000174	-
279	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,0000009	0,0000009	-	0,000024	0,000024	-	0,000523	0,000523	-
280	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,0000026	0,0000026	-	0,000048	0,000048	-	0,000087	0,000087	-
281	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,0000011	0,0000011	-	-	-	-	-	-	-
282	Xăng	lít	0,0026730	0,0021707	0,0005023	0,226688	0,184093	0,042595	1,124319	0,913059	0,211259
283	Xi phông két nước	Chiếc	0,0000024	0,0000024	-	0,000032	0,000032	-	0,000872	0,000872	-
284	Xịt côn trùng	Chai	0,0000047	0,0000047	-	0,000081	0,000081	-	0,000216	0,000216	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
285	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,0000051	0,0000051	-	-	-	-	-	-	-
286	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,0000052	0,0000052	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00029	-	0,00029	0,00052	-	0,00052
2	Attomat	Chiếc	0,00945	0,00767	0,00178	0,02052	0,01667	0,00386	0,01222	0,00992	0,00230
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00591	0,00480	0,00111	0,01284	0,01042	0,00241	0,00727	0,00590	0,00137
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00029	-	0,00029	0,00030	-	0,00030
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,02363	0,01919	0,00444	0,05147	0,04180	0,00967	0,02220	0,01803	0,00417
6	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,02362	0,01918	0,00444	0,05134	0,04170	0,00965	0,02137	0,01735	0,00401

TT	Danh mục	ĐVT	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00710	0,00576	0,00133	0,01557	0,01264	0,00293	0,01505	0,01222	0,00283
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00944	0,00767	0,00177	0,02046	0,01662	0,00384	0,01314	0,01067	0,00247
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00945	0,00767	0,00178	0,02052	0,01667	0,00386	0,01447	0,01175	0,00272
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00945	0,00768	0,00178	0,02059	0,01672	0,00387	0,01209	0,00982	0,00227
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00708	0,00575	0,00133	0,01538	0,01249	0,00289	0,01255	0,01020	0,00236
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00945	0,00768	0,00178	0,02059	0,01672	0,00387	0,01990	0,01616	0,00374
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00590	0,00479	0,00111	0,01277	0,01037	0,00240	0,00541	0,00439	0,00102
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00473	0,00384	0,00089	0,01036	0,00841	0,00195	0,00553	0,00449	0,00104
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,14178	0,11514	0,02664	0,30884	0,25081	0,05803	0,14770	0,11995	0,02775
16	Băng tan	Cuộn	0,01919	0,01919	-	0,04180	0,04180	-	0,00014	0,00014	-
17	Băng thun	Cuộn	0,01919	0,01919	-	0,04180	0,04180	-	0,00013	0,00013	-
18	Bảng tin	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,00104	0,00084	0,00019	0,00135	0,00110	0,00025
19	Băng xóa	Chiếc	0,01419	0,01152	0,00267	0,03101	0,02518	0,00583	0,01831	0,01487	0,00344
20	Biển cài	Chiếc	0,04795	0,03894	0,00901	0,10421	0,08463	0,01958	0,02260	0,01835	0,00425
21	Biển chỉ dẫn	m2	0,00047	0,00038	0,00009	0,00104	0,00084	0,00019	0,00329	0,00267	0,00062
22	Biển chức danh	Chiếc	0,00591	0,00480	0,00111	0,01287	0,01045	0,00242	0,00367	0,00298	0,00069
23	Biển tên phòng	Chiếc	0,00709	0,00576	0,00133	0,01544	0,01254	0,00290	0,01024	0,00832	0,00192
24	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00709	0,00576	0,00133	0,01551	0,01259	0,00291	0,00492	0,00399	0,00092
26	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,02875	0,02875	-	0,06223	0,06223	-	0,00069	0,00069	-
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03547	0,02880	0,00666	0,07753	0,06296	0,01457	0,03713	0,03015	0,00698
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03547	0,02880	0,00666	0,07753	0,06296	0,01457	0,03076	0,02498	0,00578
29	Bút bi	Chiếc	0,42014	0,34119	0,07894	0,90890	0,73812	0,17078	0,42597	0,34593	0,08004
30	Bút chì	Chiếc	0,00946	0,00768	0,00178	0,02065	0,01677	0,00388	0,03078	0,02499	0,00578
31	Bút ký	Chiếc	0,00238	0,00193	0,00045	0,00540	0,00439	0,00102	0,01252	0,01017	0,00235
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01701	0,01381	0,00320	0,03698	0,03003	0,00695	0,01788	0,01452	0,00336
33	Bút nước	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00064	0,00052	0,00012	0,01547	0,01256	0,00291

TT	Danh mục	ĐVT	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,06802	0,05524	0,01278	0,14768	0,11993	0,02775	0,08754	0,07109	0,01645
35	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02411	0,02411	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00080	0,00065	0,00015
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00474	0,00385	0,00089	0,01049	0,00852	0,00197	0,01074	0,00872	0,00202
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00591	0,00480	0,00111	0,01290	0,01048	0,00242	0,00720	0,00584	0,00135
41	Cartride mực	Chiếc	0,00591	0,00480	0,00111	0,01290	0,01048	0,00242	0,00754	0,00612	0,00142
42	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00472	0,00383	0,00089	0,01023	0,00831	0,00192	0,00265	0,00215	0,00050
43	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00591	0,00480	0,00111	0,01284	0,01042	0,00241	0,00623	0,00506	0,00117
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,01206	-	0,01206	0,01005	-	0,01005
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,03838	0,03838	-	0,08360	0,08360	-	0,00018	0,00018	-
47	Chè khô	Kg	0,03492	0,02836	0,00656	0,07540	0,06123	0,01417	0,02217	0,01801	0,00417
48	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00068	0,00068	-
49	Chén trà	Chiếc	0,01188	0,00965	0,00223	0,02670	0,02168	0,00502	0,03936	0,03196	0,00740
50	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00237	0,00192	0,00044	0,00521	0,00423	0,00098	0,00975	0,00792	0,00183
52	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
53	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
54	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00237	0,00192	0,00044	0,00521	0,00423	0,00098	0,00492	0,00400	0,00092
55	Cốc uống nước	Chiếc	0,03547	0,02880	0,00666	0,07753	0,06296	0,01457	0,05476	0,04447	0,01029
56	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00708	0,00575	0,00133	0,01538	0,01249	0,00289	0,00517	0,00420	0,00097
57	Cục tẩy	Cục	0,00044	-	0,00044	0,00097	-	0,00097	0,00182	-	0,00182
58	Cước điện thoại	VNĐ	-	-	-	-	-	-	882,15404	716,39729	165,75674
59	Cước phí bưu chính	VNĐ	-	-	-	-	-	-	126,33485	102,59653	23,73832

TT	Danh mục	ĐVT	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
61	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
62	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00708	0,00575	0,00133	0,01538	0,01249	0,00289	0,00959	0,00779	0,00180
63	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00118	0,00096	0,00022	0,00258	0,00210	0,00048	0,00216	0,00176	0,00041
64	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00592	0,00481	0,00111	0,01303	0,01058	0,00245	0,01214	0,00986	0,00228
65	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00355	0,00288	0,00067	0,00775	0,00630	0,00146	0,00345	0,00280	0,00065
66	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
67	Dấu chức danh	Chiếc	0,00166	0,00134	0,00031	0,00363	0,00295	0,00068	0,00200	0,00162	0,00038
68	Dấu dập số	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,00103	0,00084	0,00019	0,00060	0,00049	0,00011
69	Dầu diezen	lít	0,47975	0,47975	-	1,04503	1,04503	-	0,00362	0,00362	-
70	Dầu nhớt	Lít	0,00960	0,00960	-	0,02100	0,02100	-	0,00003	0,00003	-
71	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
72	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
73	Dấu sao y	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00010	-	0,00010	0,00016	-	0,00016
74	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00048	-	0,00048	0,00022	-	0,00022
75	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,00233	0,00233	-
76	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
77	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
78	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00368	0,00368	-
79	Dây mạng	m	0,35467	0,28802	0,06664	0,77530	0,62962	0,14568	0,62544	0,50792	0,11752
80	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
81	Điện	Kw	59,07566	47,97535	11,10032	128,68207	104,50271	24,17936	49,72954	40,38536	9,34418
82	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
83	Đui đèn	Chiếc	0,01184	0,00961	0,00222	0,02606	0,02116	0,00490	0,03053	0,02479	0,00574
84	File trình ký	Chiếc	11,79402	9,57792	2,21610	25,41576	20,64014	4,77562	3,74491	3,04124	0,70367
85	Gen máng điện	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00068	0,00068	-
86	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00095	0,00077	0,00018	0,00216	0,00176	0,00041	0,00635	0,00516	0,00119

TT	Danh mục	ĐVT	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
87	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02361	0,01917	0,00444	0,05115	0,04154	0,00961	0,02424	0,01968	0,00455
88	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00945	0,00767	0,00178	0,02052	0,01667	0,00386	0,01088	0,00884	0,00204
89	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02837	0,02304	0,00533	0,06196	0,05032	0,01164	0,03017	0,02450	0,00567
90	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00591	0,00480	0,00111	0,01290	0,01048	0,00242	0,00519	0,00422	0,00098
91	Giấy ăn	Hộp	0,00961	0,00961	-	0,02116	0,02116	-	0,00048	0,00048	-
92	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	-	-	-	0,00051	0,00051	-
93	Giấy bìa A4	Gram	0,00473	0,00384	0,00089	0,01036	0,00841	0,00195	0,00429	0,00348	0,00081
94	Giấy in A3	Gram	0,00354	0,00288	0,00067	0,00772	0,00627	0,00145	0,00298	0,00242	0,00056
95	Giấy in A4	Gram	0,08268	0,06715	0,01554	0,17983	0,14604	0,03379	0,06406	0,05202	0,01204
96	Giấy in A5	Gram	0,00237	0,00192	0,00044	0,00521	0,00423	0,00098	0,00588	0,00477	0,00110
97	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,05433	0,04412	0,01021	0,11807	0,09588	0,02218	0,03443	0,02796	0,00647
98	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,05905	0,04796	0,01110	0,12836	0,10424	0,02412	0,03502	0,02844	0,00658
99	Giấy phân trang	Tập	0,00474	0,00385	0,00089	0,01049	0,00852	0,00197	0,01630	0,01324	0,00306
100	Giấy than xanh	Tập	0,00000	0,00000	0,00000	0,00006	0,00005	0,00001	0,00138	0,00112	0,00026
101	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00654	0,00654	-
102	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
103	Gọt bút chì	Chiếc	0,00237	0,00192	0,00044	0,00521	0,00423	0,00098	0,01207	0,00980	0,00227
104	Hạt công tắc	Chiếc	0,02367	0,01922	0,00445	0,05211	0,04232	0,00979	0,02829	0,02298	0,00532
105	Hồ dán	Lọ	0,07319	0,05943	0,01375	0,15854	0,12875	0,02979	0,03935	0,03196	0,00739
106	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00236	0,00192	0,00044	0,00515	0,00418	0,00097	0,00143	0,00116	0,00027
107	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01182	0,00960	0,00222	0,02580	0,02095	0,00485	0,01551	0,01259	0,00291
108	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01182	0,00960	0,00222	0,02574	0,02090	0,00484	0,01065	0,00865	0,00200
109	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01182	0,00960	0,00222	0,02574	0,02090	0,00484	0,01085	0,00881	0,00204
110	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01182	0,00960	0,00222	0,02574	0,02090	0,00484	0,01050	0,00853	0,00197
111	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,04796	0,04796	-	0,10424	0,10424	-	0,00012	0,00012	-
112	Hót rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
113	Keo dán	Lọ	0,00474	0,00385	0,00089	0,01049	0,00852	0,00197	0,01046	0,00849	0,00197
114	Keo PVC	Lọ	0,01920	0,01920	-	0,04191	0,04191	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
115	Keo silicon	Lọ	0,00576	0,00576	-	0,01254	0,01254	-	0,00024	0,00024	-
116	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01181	0,00959	0,00222	0,02561	0,02080	0,00481	0,01767	0,01435	0,00332
117	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,07093	0,05760	0,01333	0,15506	0,12592	0,02914	0,06406	0,05202	0,01204
118	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,09452	0,07676	0,01776	0,20589	0,16720	0,03869	0,07292	0,05922	0,01370
119	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,09452	0,07676	0,01776	0,20589	0,16720	0,03869	0,07270	0,05904	0,01366
120	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,09452	0,07676	0,01776	0,20589	0,16720	0,03869	0,07263	0,05898	0,01365
121	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,09452	0,07676	0,01776	0,20589	0,16720	0,03869	0,07260	0,05896	0,01364
122	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,09452	0,07676	0,01776	0,20589	0,16720	0,03869	0,07212	0,05857	0,01355
123	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,07093	0,05760	0,01333	0,15506	0,12592	0,02914	0,06794	0,05518	0,01277
124	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00037	0,00037	-
125	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00383	0,00383	-	0,00831	0,00831	-	0,00090	0,00090	-
126	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06005	0,06005	-
127	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00237	0,00193	0,00045	0,00528	0,00428	0,00099	0,00562	0,00457	0,00106
128	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01181	0,00959	0,00222	0,02561	0,02080	0,00481	0,01427	0,01159	0,00268
129	Khóa cửa	Chiếc	0,00959	0,00959	-	0,02085	0,02085	-	0,00012	0,00012	-
130	Khung giấy khen	Chiếc	0,00959	0,00959	-	0,02080	0,02080	-	0,00007	0,00007	-
131	Lịch	Quyển	0,00709	0,00576	0,00133	0,01544	0,01254	0,00290	0,01062	0,00862	0,00200
132	Lọ hoa	Chiếc	0,00384	0,00384	-	0,00836	0,00836	-	0,00005	0,00005	-
133	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00194	0,00194	-	0,00444	0,00444	-	0,00013	0,00013	-
134	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03563	0,03563	-
135	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00786	0,00786	-
136	Mặt công tắc	Chiếc	0,01182	0,00960	0,00222	0,02580	0,02095	0,00485	0,01537	0,01248	0,00289
137	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00473	0,00384	0,00089	0,01029	0,00836	0,00193	0,00710	0,00577	0,00133
138	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
139	Mực dấu	Lọ	0,00236	0,00192	0,00044	0,00515	0,00418	0,00097	0,00257	0,00209	0,00048
140	Mực in	Hộp	0,01182	0,00960	0,00222	0,02580	0,02095	0,00485	0,02350	0,01908	0,00442
141	Mực máy photocopy	Hộp	0,00472	0,00383	0,00089	0,01023	0,00831	0,00192	0,00270	0,00219	0,00051
142	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
143	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00093	0,00093	-
144	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00036	0,00036	-
145	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
146	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,00426	0,00426	-
147	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	0,00075	0,00075	-
148	Nước uống	lít	-	-	-	-	-	-	0,97490	0,97490	-
149	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
150	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
151	Ống cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
152	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	0,00039	0,00039	-
153	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
154	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00591	0,00480	0,00111	0,01284	0,01042	0,00241	0,00725	0,00589	0,00136
155	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
156	Phí internet	VNĐ	-	-	-	-	-	-	1.464,27187	1.189,13518	275,13668
157	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02286	0,02286	-
158	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00938	0,00938	-
159	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,35467	0,28802	0,06664	0,77530	0,62962	0,14568	0,27571	0,22390	0,05181
160	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
161	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
162	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
163	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
164	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00035	0,00035	-
165	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
166	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	0,00489	0,00489	-
167	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
168	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
169	Sổ các loại	Quyển	0,01181	0,00959	0,00222	0,02567	0,02085	0,00482	0,01995	0,01620	0,00375

TT	Danh mục	ĐVT	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
170	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
171	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00590	0,00479	0,00111	0,01277	0,01037	0,00240	0,00381	0,00310	0,00072
172	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
173	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00901	-	0,00901	0,01963	-	0,01963	0,00748	-	0,00748
174	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01157	0,01157	-
175	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
176	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
177	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00043	0,00043	-
178	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00178	0,00178	-
179	Túi clear bag A4	Chiếc	0,35445	0,28785	0,06660	0,77209	0,62702	0,14508	0,33462	0,27175	0,06288
180	Túi clear bag F	Chiếc	0,35445	0,28785	0,06660	0,77209	0,62702	0,14508	0,37244	0,30246	0,06998
181	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
182	USB thu wifi	Chiếc	0,00708	0,00575	0,00133	0,01538	0,01249	0,00289	0,00419	0,00340	0,00079
183	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
184	Ve	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00270	0,00270	-
185	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
186	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
187	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
188	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
189	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,23630	0,19190	0,04440	0,51473	0,41801	0,09672	0,22772	0,18493	0,04279
190	Vôi bột	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00550	0,00550	-
191	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
192	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
193	Xăng	lít	0,59076	0,47975	0,11100	1,28682	1,04503	0,24179	1,01058	0,82069	0,18989
194	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
195	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00437	-	0,00437	0,00009	-	0,00009
2	Attomat	Chiếc	0,00763	0,00620	0,00143	0,00341	0,00277	0,00064	0,00198	0,00161	0,00037
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00478	0,00388	0,00090	0,00137	0,00111	0,00026	0,00123	0,00100	0,00023
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00090	-	0,00090	0,00005	-	0,00005
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01934	0,01570	0,00363	0,00713	0,00579	0,00134	0,00362	0,00294	0,00068
6	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01913	0,01554	0,00359	0,00958	0,00778	0,00180	0,00338	0,00275	0,00064
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00601	0,00488	0,00113	0,00738	0,00599	0,00139	0,00269	0,00218	0,00050
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00753	0,00611	0,00141	0,00452	0,00367	0,00085	0,00218	0,00177	0,00041
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00763	0,00620	0,00143	0,00419	0,00340	0,00079	0,00234	0,00190	0,00044
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00773	0,00628	0,00145	0,00555	0,00451	0,00104	0,00194	0,00158	0,00037
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00570	0,00463	0,00107	0,00503	0,00408	0,00094	0,00214	0,00174	0,00040
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00773	0,00628	0,00145	0,00386	0,00313	0,00072	0,00334	0,00271	0,00063
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00468	0,00380	0,00088	0,00050	0,00040	0,00009	0,00086	0,00069	0,00016
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00397	0,00322	0,00075	0,02799	0,02273	0,00526	0,00088	0,00071	0,00016
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11602	0,09422	0,02180	0,01929	0,01566	0,00362	0,02400	0,01949	0,00451
16	Băng tan	Cuộn	0,01570	0,01570	-	0,00059	0,00059	-	0,00000	0,00000	-
17	Băng thun	Cuộn	0,01570	0,01570	-	0,00061	0,00061	-	0,00000	0,00000	-
18	Bảng tin	Chiếc	0,00040	0,00032	0,00007	0,00170	0,00138	0,00032	0,00021	0,00017	0,00004
19	Băng xóa	Chiếc	0,01181	0,00959	0,00222	0,00288	0,00234	0,00054	0,00296	0,00240	0,00056
20	Biển cài	Chiếc	0,03881	0,03152	0,00729	0,00239	0,00194	0,00045	0,00357	0,00290	0,00067
21	Biển chỉ dẫn	m2	0,00040	0,00032	0,00007	0,00097	0,00079	0,00018	0,00054	0,00044	0,00010
22	Biển chức danh	Chiếc	0,00483	0,00393	0,00091	0,00344	0,00280	0,00065	0,00057	0,00046	0,00011
23	Biển tên phòng	Chiếc	0,00580	0,00471	0,00109	0,00166	0,00135	0,00031	0,00179	0,00145	0,00034
24	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00079	0,00079	-	0,00000	0,00000	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00590	0,00479	0,00111	0,00133	0,00108	0,00025	0,00077	0,00063	0,00015
26	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,02280	0,02280	-	0,01317	0,01317	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,02952	0,02397	0,00555	0,04751	0,03858	0,00893	0,00648	0,00526	0,00122
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02952	0,02397	0,00555	0,00510	0,00414	0,00096	0,00542	0,00440	0,00102
29	Bút bi	Chiếc	0,33247	0,27000	0,06247	0,08269	0,06715	0,01554	0,07674	0,06232	0,01442
30	Bút chì	Chiếc	0,00784	0,00636	0,00147	0,00770	0,00625	0,00145	0,00393	0,00319	0,00074
31	Bút ký	Chiếc	0,00234	0,00190	0,00044	0,00414	0,00337	0,00078	0,00200	0,00163	0,00038
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01380	0,01121	0,00259	0,00329	0,00268	0,00062	0,00284	0,00231	0,00053
33	Bút nước	Chiếc	0,00103	0,00083	0,00019	4,15118	3,37117	0,78001	0,00226	0,00183	0,00042
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,05478	0,04449	0,01029	0,01564	0,01270	0,00294	0,01553	0,01261	0,00292
35	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00193	0,00193	-	0,00000	0,00000	-
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00887	0,00887	-	0,00007	0,00007	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,00385	0,00385	-	0,00387	0,00387	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	-	-	-	0,00388	0,00315	0,00073	0,00015	0,00012	0,00003
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00418	0,00339	0,00078	0,00279	0,00227	0,00052	0,00179	0,00146	0,00034
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00489	0,00397	0,00092	0,00402	0,00326	0,00075	0,00112	0,00091	0,00021
41	Cartride mực	Chiếc	0,00489	0,00397	0,00092	0,00081	0,00066	0,00015	0,00125	0,00101	0,00023
42	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00376	0,00306	0,00071	0,00024	0,00019	0,00004	0,00038	0,00031	0,00007
43	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00406	0,00406	-	0,00003	0,00003	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00478	0,00388	0,00090	0,00297	0,00241	0,00056	0,00104	0,00084	0,00019
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,01931	-	0,01931	0,00094	-	0,00094	0,00037	-	0,00037
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,03141	0,03141	-	0,00307	0,00307	-	0,00003	0,00003	-
47	Chè khô	Kg	0,02736	0,02222	0,00514	0,00247	0,00201	0,00046	0,00354	0,00288	0,00067
48	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00859	0,00859	-	0,00009	0,00009	-
49	Chén trà	Chiếc	0,01121	0,00910	0,00211	0,00523	0,00424	0,00098	0,00644	0,00523	0,00121
50	Chít	Kg	-	-	-	0,00370	0,00370	-	0,00000	0,00000	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00204	0,00165	0,00038	0,00123	0,00100	0,00023	0,00161	0,00131	0,00030
52	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-
53	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	0,00070	0,00070	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
54	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00204	0,00165	0,00038	0,00121	0,00098	0,00023	0,00090	0,00073	0,00017
55	Cốc uống nước	Chiếc	0,02952	0,02397	0,00555	0,01051	0,00854	0,00198	0,00921	0,00748	0,00173
56	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00570	0,00463	0,00107	0,00042	0,00034	0,00008	0,00080	0,00065	0,00015
57	Cục tẩy	Cục	0,00036	-	0,00036	0,00071	-	0,00071	0,00031	-	0,00031
58	Cước điện thoại	VNĐ	-	-	-	62,33935	50,62578	11,71356	146,31958	118,82613	27,49345
59	Cước phí bưu chính	VNĐ	-	-	-	8,92823	7,25062	1,67761	20,95465	17,01727	3,93738
60	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00237	0,00237	-	0,00000	0,00000	-
61	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00139	0,00139	-	0,00000	0,00000	-
62	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00570	0,00463	0,00107	0,00214	0,00174	0,00040	0,00160	0,00130	0,00030
63	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00098	0,00079	0,00018	0,00806	0,00655	0,00151	0,00037	0,00030	0,00007
64	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00509	0,00413	0,00096	0,00496	0,00402	0,00093	0,00201	0,00163	0,00038
65	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00295	0,00240	0,00055	0,00266	0,00216	0,00050	0,00056	0,00046	0,00011
66	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	0,00290	0,00290	-	0,00001	0,00001	-
67	Dấu chức danh	Chiếc	0,00139	0,00113	0,00026	0,00206	0,00168	0,00039	0,00031	0,00026	0,00006
68	Dấu dập số	Chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,04548	0,03694	0,00855	0,00041	0,00033	0,00008
69	Dầu diezen	lít	0,39258	0,39258	-	0,02603	0,02603	-	0,00000	0,00000	-
70	Dầu nhớt	Lít	0,00802	0,00802	-	0,00053	0,00053	-	0,00000	0,00000	-
71	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00093	0,00093	-	0,00000	0,00000	-
72	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,00609	0,00609	-	0,00001	0,00001	-
73	Dấu sao y	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00083	-	0,00083	0,00002	-	0,00002
74	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00068	-	0,00068	0,00004	-	0,00004
75	Dây bơm nước	m	-	-	-	0,00746	0,00746	-	0,00000	0,00000	-
76	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	-	-	-	0,00019	0,00019	-	0,00000	0,00000	-
77	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00082	0,00082	-	0,00000	0,00000	-
78	Dây điện	m	-	-	-	0,01333	0,01333	-	0,00005	0,00005	-
79	Dây mạng	m	0,29518	0,23972	0,05547	0,08087	0,06568	0,01520	0,11610	0,09429	0,02182
80	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Điện	Kw	48,34073	39,25750	9,08322	7,09805	5,76433	1,33372	8,17249	6,63688	1,53561
82	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00051	0,00051	-	0,00000	0,00000	-
83	Đui đèn	Chiếc	0,01018	0,00827	0,00191	0,01232	0,01001	0,00232	0,00569	0,00462	0,00107
84	File trình ký	Chiếc	9,15441	7,43430	1,72011	0,19528	0,15859	0,03669	0,56353	0,45764	0,10589
85	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00852	0,00852	-	0,00006	0,00006	-
86	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00094	0,00076	0,00018	0,00138	0,00112	0,00026	0,00117	0,00095	0,00022
87	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01882	0,01529	0,00354	0,00651	0,00529	0,00122	0,00365	0,00297	0,00069
88	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00763	0,00620	0,00143	0,00170	0,00138	0,00032	0,00173	0,00141	0,00033
89	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02351	0,01909	0,00442	0,13571	0,11021	0,02550	0,00446	0,00362	0,00084
90	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00489	0,00397	0,00092	0,00065	0,00053	0,00012	0,00084	0,00068	0,00016
91	Giấy ăn	Hộp	0,00827	0,00827	-	0,01332	0,01332	-	0,00003	0,00003	-
92	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,00271	0,00271	-	0,00011	0,00011	-
93	Giấy bìa A4	Gram	0,00397	0,00322	0,00075	0,00354	0,00287	0,00067	0,00076	0,00061	0,00014
94	Giấy in A3	Gram	0,00290	0,00236	0,00054	0,01378	0,01119	0,00259	0,00056	0,00046	0,00011
95	Giấy in A4	Gram	0,06716	0,05454	0,01262	0,00590	0,00479	0,00111	0,00985	0,00800	0,00185
96	Giấy in A5	Gram	0,00204	0,00165	0,00038	0,00013	0,00011	0,00003	0,00075	0,00061	0,00014
97	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,04396	0,03570	0,00826	0,01795	0,01457	0,00337	0,00509	0,00413	0,00096
98	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,04783	0,03884	0,00899	0,00424	0,00345	0,00080	0,00550	0,00447	0,00103
99	Giấy phân trang	Tập	0,00418	0,00339	0,00078	0,00589	0,00478	0,00111	0,00249	0,00202	0,00047
100	Giấy than xanh	Tập	0,00010	0,00008	0,00002	0,00033	0,00026	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006
101	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00887	0,00887	-	0,00000	0,00000	-
102	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00525	0,00525	-	0,00004	0,00004	-
103	Gọt bút chì	Chiếc	0,00204	0,00165	0,00038	0,00955	0,00776	0,00179	0,00212	0,00172	0,00040
104	Hạt công tắc	Chiếc	0,02036	0,01654	0,00383	0,01171	0,00951	0,00220	0,00487	0,00396	0,00092
105	Hồ dán	Lọ	0,05830	0,04734	0,01095	0,00337	0,00274	0,00063	0,00619	0,00503	0,00116
106	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00193	0,00157	0,00036	0,00326	0,00265	0,00061	0,00024	0,00019	0,00004
107	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00977	0,00793	0,00184	0,00696	0,00565	0,00131	0,00289	0,00235	0,00054
108	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00967	0,00785	0,00182	0,00442	0,00359	0,00083	0,00176	0,00143	0,00033

TT	Danh mục	ĐVT	4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00967	0,00785	0,00182	0,00883	0,00717	0,00166	0,00177	0,00144	0,00033
110	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00967	0,00785	0,00182	0,00126	0,00102	0,00024	0,00183	0,00149	0,00034
111	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,03884	0,03884	-	0,00086	0,00086	-	0,00000	0,00000	-
112	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00926	0,00926	-	0,00006	0,00006	-
113	Keo dán	Lọ	0,00418	0,00339	0,00078	0,00130	0,00106	0,00024	0,00181	0,00147	0,00034
114	Keo PVC	Lọ	0,01587	0,01587	-	0,00032	0,00032	-	0,00000	0,00000	-
115	Keo silicon	Lọ	0,00471	0,00471	-	0,00466	0,00466	-	0,00003	0,00003	-
116	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00946	0,00768	0,00178	0,03600	0,02923	0,00676	0,00298	0,00242	0,00056
117	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,05904	0,04794	0,01109	0,03172	0,02576	0,00596	0,01088	0,00883	0,00204
118	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,07735	0,06281	0,01453	0,02570	0,02087	0,00483	0,01192	0,00968	0,00224
119	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,07735	0,06281	0,01453	0,02142	0,01740	0,00403	0,01168	0,00949	0,00220
120	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,07735	0,06281	0,01453	0,01872	0,01520	0,00352	0,01148	0,00933	0,00216
121	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,07735	0,06281	0,01453	0,01848	0,01500	0,00347	0,01148	0,00932	0,00216
122	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,07735	0,06281	0,01453	0,01852	0,01504	0,00348	0,01149	0,00933	0,00216
123	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,05904	0,04794	0,01109	0,00642	0,00521	0,00121	0,01081	0,00878	0,00203
124	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00123	0,00123	-	0,00000	0,00000	-
125	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00306	0,00306	-	0,02189	0,02189	-	0,00017	0,00017	-
126	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0,01678	0,01678	-	0,01040	0,01040	-
127	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00214	0,00174	0,00040	0,00231	0,00188	0,00043	0,00095	0,00077	0,00018
128	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00946	0,00768	0,00178	0,01549	0,01258	0,00291	0,00232	0,00188	0,00044
129	Khóa cửa	Chiếc	0,00777	0,00777	-	0,01120	0,01120	-	0,00000	0,00000	-
130	Khung giấy khen	Chiếc	0,00768	0,00768	-	0,00084	0,00084	-	0,00000	0,00000	-
131	Lịch	Quyển	0,00580	0,00471	0,00109	0,00132	0,00107	0,00025	0,00167	0,00136	0,00031
132	Lọ hoa	Chiếc	0,00314	0,00314	-	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-
133	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00199	0,00199	-	0,00284	0,00284	-	0,00002	0,00002	-
134	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,01109	0,01109	-	0,00681	0,00681	-
135	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,00454	0,00454	-	0,00132	0,00132	-
136	Mặt công tắc	Chiếc	0,00977	0,00793	0,00184	0,00318	0,00258	0,00060	0,00271	0,00220	0,00051

TT	Danh mục	ĐVT	4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
137	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00387	0,00314	0,00073	0,37691	0,30609	0,07082	0,00120	0,00097	0,00023
138	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00111	0,00111	-	0,00000	0,00000	-
139	Mực dấu	Lọ	0,00193	0,00157	0,00036	0,01550	0,01259	0,00291	0,00041	0,00033	0,00008
140	Mực in	Hộp	0,00977	0,00793	0,00184	0,00326	0,00265	0,00061	0,00387	0,00314	0,00073
141	Mực máy photocopy	Hộp	0,00376	0,00306	0,00071	0,00019	0,00016	0,00004	0,00042	0,00034	0,00008
142	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-
143	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00076	0,00076	-	0,00000	0,00000	-
144	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00070	0,00070	-	0,00000	0,00000	-
145	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,02498	0,02498	-	0,00238	0,00238	-
146	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,03256	0,03256	-	0,00001	0,00001	-
147	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00094	0,00094	-	-	-	-
148	Nước uống	lít	-	-	-	0,06783	0,06783	-	0,15407	0,15407	-
149	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-
150	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00060	0,00060	-	0,00000	0,00000	-
151	Ống cắm đũa	Chiếc	-	-	-	0,00046	0,00046	-	0,00000	0,00000	-
152	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00341	0,00341	-	0,00000	0,00000	-
153	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00144	0,00144	-	0,00001	0,00001	-
154	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00478	0,00388	0,00090	0,00115	0,00093	0,00022	0,00116	0,00094	0,00022
155	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00178	0,00178	-	0,00001	0,00001	-
156	Phí internet	VNĐ	-	-	-	103,47818	84,03463	19,44355	242,87327	197,23738	45,63589
157	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,00383	0,00383	-	0,00391	0,00391	-
158	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,26227	0,26227	-	0,00185	0,00185	-
159	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,29518	0,23972	0,05547	0,01987	0,01614	0,00373	0,04448	0,03612	0,00836
160	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-
161	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00017	0,00017	-	0,00000	0,00000	-
162	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00023	0,00023	-	0,00000	0,00000	-
163	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00088	0,00088	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
164	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-
165	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00116	0,00116	-	0,00001	0,00001	-
166	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00617	0,00617	-	0,00000	0,00000	-
167	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00088	0,00088	-	0,00000	0,00000	-
168	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-
169	Sổ các loại	Quyển	0,00957	0,00777	0,00180	0,00227	0,00184	0,00043	0,00333	0,00271	0,00063
170	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00082	0,00082	-	0,00001	0,00001	-
171	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00468	0,00380	0,00088	0,00036	0,00029	0,00007	0,00061	0,00049	0,00011
172	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00034	0,00034	-	-	-	-
173	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00737	-	0,00737	0,00070	-	0,00070	0,00122	-	0,00122
174	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0,00163	0,00163	-	0,00194	0,00194	-
175	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00079	0,00079	-	0,00000	0,00000	-
176	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00108	0,00108	-	0,00001	0,00001	-
177	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00215	0,00215	-	0,00000	0,00000	-
178	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,01618	0,01618	-	0,00030	0,00030	-
179	Túi clear bag A4	Chiếc	0,29004	0,23555	0,05450	0,03742	0,03039	0,00703	0,05202	0,04224	0,00977
180	Túi clear bag F	Chiếc	0,29004	0,23555	0,05450	0,02043	0,01659	0,00384	0,05561	0,04516	0,01045
181	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00045	0,00045	-	0,00000	0,00000	-
182	USB thu wifi	Chiếc	0,00570	0,00463	0,00107	0,00064	0,00052	0,00012	0,00069	0,00056	0,00013
183	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	-	-	-
184	Ve	Kg	-	-	-	0,00154	0,00154	-	0,00000	0,00000	-
185	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00114	0,00114	-	0,00000	0,00000	-
186	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00411	0,00411	-	0,00000	0,00000	-
187	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	0,00037	0,00037	-	0,00000	0,00000	-
188	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00819	0,00819	-	0,00007	0,00007	-
189	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,19336	0,15703	0,03633	0,01285	0,01044	0,00241	0,03513	0,02853	0,00660

TT	Danh mục	ĐVT	4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
190	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00255	0,00255	-	0,00000	0,00000	-
191	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	0,00000	0,00000	-
192	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00066	0,00066	-	0,00000	0,00000	-
193	Xăng	lít	0,48341	0,39258	0,09083	0,05048	0,04100	0,00949	0,27039	0,21958	0,05081
194	Xi phông két nước	Chiếc	-	-	-	0,00077	0,00077	-	0,00000	0,00000	-
195	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00071	0,00071	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
2	Attomat	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00085	0,00069	0,00016	0,00080	0,00065	0,00015
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00046	0,00037	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00023	-	0,00023	0,00154	0,00125	0,00029	0,00156	0,00127	0,00029
6	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00020	-	0,00020	0,00133	0,00108	0,00025	0,00137	0,00111	0,00026
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00018	-	0,00018	0,00111	0,00090	0,00021	0,00107	0,00086	0,00020
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00013	-	0,00013	0,00083	0,00067	0,00016	0,00079	0,00064	0,00015
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00014	-	0,00014	0,00091	0,00074	0,00017	0,00097	0,00079	0,00018
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00012	-	0,00012	0,00081	0,00065	0,00015	0,00081	0,00066	0,00015
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00013	-	0,00013	0,00090	0,00073	0,00017	0,00081	0,00066	0,00015
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00019	-	0,00019	0,00116	0,00095	0,00022	0,00142	0,00115	0,00027
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007	0,00033	0,00027	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00161	-	0,00161	0,01273	0,01034	0,00239	0,00958	0,00778	0,00180
16	Băng thun	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
17	Bảng tin	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00009	0,00008	0,00002
18	Băng xóa	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00128	0,00104	0,00024	0,00135	0,00110	0,00025
19	Biển cài	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00163	0,00132	0,00031	0,00150	0,00122	0,00028
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00003	-	0,00003	0,00031	0,00025	0,00006	0,00023	0,00019	0,00004
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014	0,00068	0,00055	0,00013
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006	0,00037	0,00030	0,00007
24	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00255	0,00207	0,00048	0,00271	0,00220	0,00051
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00232	0,00188	0,00044	0,00226	0,00183	0,00042
27	Bút bi	Chiếc	0,00500	-	0,00500	0,03162	0,02568	0,00594	0,02374	0,01928	0,00446
28	Bút chì	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00158	0,00129	0,00030	0,00181	0,00147	0,00034
29	Bút ký	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00082	0,00067	0,00015	0,00084	0,00068	0,00016
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00092	0,00075	0,00017	0,00104	0,00084	0,00019
31	Bút nước	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00138	0,00112	0,00026	0,00148	0,00120	0,00028
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,00132	-	0,00132	0,01300	0,01056	0,00244	0,00803	0,00652	0,00151
33	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
34	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,00169	0,00169	-	0,00162	0,00162	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00081	0,00066	0,00015	0,00075	0,00061	0,00014
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00051	0,00042	0,00010	0,00052	0,00042	0,00010
38	Cartride mực	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00056	0,00045	0,00010	0,00054	0,00044	0,00010
39	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00013	0,00011	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003
40	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00047	0,00038	0,00009	0,00043	0,00035	0,00008
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00250	-	0,00250	0,00432	-	0,00432	0,00698	-	0,00698

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
44	Chè khô	Kg	0,00020	-	0,00020	0,00113	0,00092	0,00021	0,00091	0,00074	0,00017
45	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-
46	Chén trà	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00374	0,00304	0,00070	0,00315	0,00256	0,00059
47	Chuột máy tính	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00069	0,00056	0,00013	0,00070	0,00057	0,00013
48	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
49	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00031	0,00025	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006
50	Cốc uống nước	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00448	0,00364	0,00084	0,00360	0,00292	0,00068
51	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00030	0,00025	0,00006	0,00035	0,00028	0,00007
52	Cục tẩy	Cục	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012
53	Cước điện thoại	VNĐ	6,98927	-	6,98927	47,44199	38,52764	8,91435	73,67105	59,82826	13,84279
54	Cước phí bưu chính	VNĐ	1,00094	-	1,00094	6,79424	5,51760	1,27664	10,55055	8,56810	1,98245
55	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00062	0,00050	0,00012	0,00064	0,00052	0,00012
56	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00015	0,00012	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003
57	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00093	0,00075	0,00017	0,00093	0,00075	0,00017
58	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00023	0,00019	0,00004	0,00024	0,00020	0,00005
59	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
60	Dấu chức danh	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00016	0,00013	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003
61	Dấu dập số	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001
62	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
63	Dấu sao y	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001
64	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
65	Dây mạng	m	0,00730	-	0,00730	0,04298	0,03491	0,00808	0,04320	0,03508	0,00812
66	Điện	Kw	0,55476	-	0,55476	3,35783	2,72689	0,63094	3,04054	2,46922	0,57132
67	Đui đèn	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00234	0,00190	0,00044	0,00209	0,00170	0,00039
68	File trình ký	Chiếc	0,02389	-	0,02389	0,07203	0,05849	0,01353	0,09664	0,07848	0,01816
69	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
70	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00056	0,00046	0,00011	0,00053	0,00043	0,00010
71	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00020	-	0,00020	0,00141	0,00114	0,00026	0,00147	0,00119	0,00028
72	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00080	0,00065	0,00015	0,00076	0,00061	0,00014
73	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00026	-	0,00026	0,00214	0,00174	0,00040	0,00226	0,00183	0,00042
74	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00032	0,00026	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007
75	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
76	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
77	Giấy bìa A4	Gram	0,00006	-	0,00006	0,00035	0,00029	0,00007	0,00030	0,00024	0,00006
78	Giấy in A3	Gram	0,00004	-	0,00004	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00015	0,00003
79	Giấy in A4	Gram	0,00058	-	0,00058	0,00425	0,00345	0,00080	0,00398	0,00323	0,00075
80	Giấy in A5	Gram	0,00005	-	0,00005	0,00032	0,00026	0,00006	0,00017	0,00013	0,00003
81	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00029	-	0,00029	0,00190	0,00154	0,00036	0,00230	0,00186	0,00043
82	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00033	-	0,00033	0,00203	0,00165	0,00038	0,00237	0,00192	0,00045
83	Giấy phân trang	Tập	0,00014	-	0,00014	0,00120	0,00098	0,00023	0,00136	0,00110	0,00025
84	Giấy than xanh	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003
85	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
86	Gọt bút chì	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00083	0,00068	0,00016	0,00087	0,00071	0,00016
87	Hạt công tắc	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00222	0,00180	0,00042	0,00220	0,00178	0,00041
88	Hồ dán	Lọ	0,00035	-	0,00035	0,00196	0,00159	0,00037	0,00212	0,00172	0,00040
89	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
90	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00021	-	0,00021	0,00123	0,00100	0,00023	0,00093	0,00076	0,00018
91	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,00073	0,00059	0,00014	0,00070	0,00057	0,00013
92	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00012	-	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014	0,00071	0,00058	0,00013
93	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00012	-	0,00012	0,00075	0,00061	0,00014	0,00070	0,00057	0,00013
94	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
95	Keo dán	Lọ	0,00012	-	0,00012	0,00087	0,00071	0,00016	0,00081	0,00066	0,00015
96	Keo silicon	Lọ	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
97	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00115	0,00093	0,00022	0,00113	0,00092	0,00021

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00378	0,00307	0,00071	0,00477	0,00388	0,00090
99	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00072	-	0,00072	0,00429	0,00348	0,00081	0,00517	0,00420	0,00097
100	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00069	-	0,00069	0,00419	0,00341	0,00079	0,00517	0,00420	0,00097
101	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077	0,00516	0,00419	0,00097
102	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00409	0,00332	0,00077	0,00516	0,00419	0,00097
103	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00067	-	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077	0,00515	0,00418	0,00097
104	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00064	-	0,00064	0,00440	0,00357	0,00083	0,00522	0,00424	0,00098
105	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
106	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0,00496	0,00496	-	0,00417	0,00417	-
107	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00045	0,00036	0,00008	0,00045	0,00037	0,00009
108	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00077	0,00062	0,00014	0,00090	0,00073	0,00017
109	Lịch	Quyển	0,00010	-	0,00010	0,00069	0,00056	0,00013	0,00058	0,00047	0,00011
110	Măng xông điện nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
111	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,00250	0,00250	-	0,00229	0,00229	-
112	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-	0,00054	0,00054	-
113	Mặt công tắc	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00108	0,00087	0,00020	0,00102	0,00083	0,00019
114	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00050	0,00040	0,00009	0,00049	0,00040	0,00009
115	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
116	Mực dấu	Lọ	0,00003	-	0,00003	0,00019	0,00015	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003
117	Mực in	Hộp	0,00025	-	0,00025	0,00227	0,00184	0,00043	0,00170	0,00138	0,00032
118	Mực máy photocopy	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00013	0,00010	0,00002	0,00014	0,00012	0,00003
119	Nước uống	lít	-	-	-	0,07103	0,07103	-	0,07785	0,07785	-
120	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00048	0,00039	0,00009	0,00047	0,00038	0,00009
121	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
122	Phí internet	VNĐ	11,60137	-	11,60137	78,74814	63,95136	14,79678	122,28526	99,30786	22,97740
123	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,00169	0,00169	-	0,00158	0,00158	-
124	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00027	0,00027	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
125	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00319	-	0,00319	0,02263	0,01838	0,00425	0,01807	0,01467	0,00340
126	Sổ các loại	Quyển	0,00020	-	0,00020	0,00142	0,00115	0,00027	0,00125	0,00102	0,00024
127	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
128	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004	0,00023	0,00018	0,00004
129	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00053	-	0,00053	0,00051	-	0,00051
130	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0,00097	0,00097	-	0,00082	0,00082	-
131	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-
132	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00310	-	0,00310	0,02333	0,01895	0,00438	0,02125	0,01726	0,00399
133	Túi clear bag F	Chiếc	0,00316	-	0,00316	0,02426	0,01970	0,00456	0,02029	0,01648	0,00381
134	USB thu wifi	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00024	0,00020	0,00005	0,00026	0,00021	0,00005
135	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
136	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00203	-	0,00203	0,01183	0,00961	0,00222	0,00939	0,00763	0,00176
137	Xăng	lít	0,02243	-	0,02243	0,11670	0,09477	0,02193	0,05681	0,04614	0,01068

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007
2	Attomat	Chiếc	0,00084	0,00069	0,00016	0,00118	-	0,00118	0,00094	-	0,00094
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00074	-	0,00074	0,00059	-	0,00059
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00156	0,00127	0,00029	0,00296	-	0,00296	0,00237	-	0,00237

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
6	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00139	0,00113	0,00026	0,00295	-	0,00295	0,00236	-	0,00236
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00118	0,00096	0,00022	0,00090	-	0,00090	0,00072	-	0,00072
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00085	0,00069	0,00016	0,00117	-	0,00117	0,00094	-	0,00094
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00110	0,00089	0,00021	0,00118	-	0,00118	0,00094	-	0,00094
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00085	0,00069	0,00016	0,00118	-	0,00118	0,00095	-	0,00095
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00088	0,00071	0,00016	0,00088	-	0,00088	0,00071	-	0,00071
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00169	0,00137	0,00032	0,00118	-	0,00118	0,00095	-	0,00095
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00073	-	0,00073	0,00059	-	0,00059
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00060	-	0,00060	0,00048	-	0,00048
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00856	0,00695	0,00161	0,01774	-	0,01774	0,01419	-	0,01419
16	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
17	Bảng tin	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005
18	Băng xóa	Chiếc	0,00140	0,00113	0,00026	0,00178	-	0,00178	0,00142	-	0,00142
19	Biển cài	Chiếc	0,00117	0,00095	0,00022	0,00598	-	0,00598	0,00479	-	0,00479
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00023	0,00018	0,00004	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00074	-	0,00074	0,00059	-	0,00059
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00071	0,00057	0,00013	0,00089	-	0,00089	0,00071	-	0,00071
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00034	0,00027	0,00006	0,00089	-	0,00089	0,00071	-	0,00071
24	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,00446	-	0,00446	0,00356	-	0,00356
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00218	0,00177	0,00041	0,00446	-	0,00446	0,00356	-	0,00356
27	Bút bi	Chiếc	0,02310	0,01876	0,00434	0,05201	-	0,05201	0,04180	-	0,04180
28	Bút chì	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,00119	-	0,00119	0,00095	-	0,00095
29	Bút ký	Chiếc	0,00088	0,00071	0,00016	0,00032	-	0,00032	0,00025	-	0,00025
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00101	0,00082	0,00019	0,00212	-	0,00212	0,00170	-	0,00170
31	Bút nước	Chiếc	0,00154	0,00125	0,00029	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,00788	0,00640	0,00148	0,00847	-	0,00847	0,00679	-	0,00679
33	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
34	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00161	0,00161	-	-	-	-	-	-	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	-	-	-	-	-	-
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00076	0,00061	0,00014	0,00061	-	0,00061	0,00048	-	0,00048
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00074	-	0,00074	0,00059	-	0,00059
38	Cartride mực	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00010	0,00074	-	0,00074	0,00059	-	0,00059
39	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00059	-	0,00059	0,00047	-	0,00047
40	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,00044	0,00036	0,00008	0,00074	-	0,00074	0,00059	-	0,00059
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00467	-	0,00467	0,00542	-	0,00542	0,00270	-	0,00270
43	Chậu cảnh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
44	Chè khô	Kg	0,00088	0,00072	0,00017	0,00431	-	0,00431	0,00347	-	0,00347
45	Chếch nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
46	Chén trà	Chiếc	0,00301	0,00244	0,00057	0,00156	-	0,00156	0,00122	-	0,00122
47	Chuột máy tính	Chiếc	0,00081	0,00065	0,00015	0,00030	-	0,00030	0,00024	-	0,00024
48	Cờ lê	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
49	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00035	0,00028	0,00007	0,00030	-	0,00030	0,00024	-	0,00024
50	Cốc uống nước	Chiếc	0,00341	0,00277	0,00064	0,00446	-	0,00446	0,00356	-	0,00356
51	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00088	-	0,00088	0,00071	-	0,00071
52	Cục tẩy	Cục	0,00014	-	0,00014	0,00030	-	0,00030	0,00024	-	0,00024
53	Cước điện thoại	VNĐ	99,29094	80,63417	18,65677	-	-	-	-	-	-
54	Cước phí bưu chính	VNĐ	14,21962	11,54775	2,67187	-	-	-	-	-	-
55	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00071	0,00057	0,00013	0,00088	-	0,00088	0,00071	-	0,00071
56	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	0,00013	0,00003	0,00015	-	0,00015	0,00012	-	0,00012

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00099	0,00080	0,00019	0,00075	-	0,00075	0,00060	-	0,00060
58	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00045	-	0,00045	0,00036	-	0,00036
59	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
60	Dấu chức danh	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00111	0,00090	0,00021	0,00089	0,00072	0,00017
61	Dấu dập số	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00031	0,00026	0,00006	0,00025	0,00020	0,00005
62	Đầu nối ren	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
63	Dấu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
64	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00015	-	0,00015	0,00012	-	0,00012
65	Dây mạng	m	0,04789	0,03889	0,00900	0,04462	-	0,04462	0,03562	-	0,03562
66	Điện	Kw	2,77659	2,25487	0,52172	7,39209	-	7,39209	5,91416	-	5,91416
67	Đui đèn	Chiếc	0,00220	0,00179	0,00041	0,00151	-	0,00151	0,00120	-	0,00120
68	File trình ký	Chiếc	0,08347	0,06778	0,01568	1,45134	-	1,45134	1,16936	-	1,16936
69	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
70	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00060	0,00048	0,00011	0,00013	-	0,00013	0,00010	-	0,00010
71	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00159	0,00129	0,00030	0,00293	-	0,00293	0,00235	-	0,00235
72	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00078	0,00063	0,00015	0,00118	-	0,00118	0,00094	-	0,00094
73	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00224	0,00182	0,00042	0,00356	-	0,00356	0,00285	-	0,00285
74	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00040	0,00033	0,00008	0,00074	-	0,00074	0,00059	-	0,00059
75	Giấy ăn	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
76	Giấy bìa A3	Gram	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
77	Giấy bìa A4	Gram	0,00027	0,00022	0,00005	0,00060	-	0,00060	0,00048	-	0,00048
78	Giấy in A3	Gram	0,00016	0,00013	0,00003	0,00044	-	0,00044	0,00035	-	0,00035
79	Giấy in A4	Gram	0,00373	0,00303	0,00070	0,01032	-	0,01032	0,00827	-	0,00827
80	Giấy in A5	Gram	0,00014	0,00011	0,00003	0,00030	-	0,00030	0,00024	-	0,00024
81	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00224	0,00182	0,00042	0,00677	-	0,00677	0,00543	-	0,00543
82	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00230	0,00187	0,00043	0,00737	-	0,00737	0,00590	-	0,00590

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
83	Giấy phân trang	Tập	0,00152	0,00124	0,00029	0,00061	-	0,00061	0,00048	-	0,00048
84	Giấy than xanh	Tập	0,00017	0,00014	0,00003	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
85	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
86	Gọt bút chì	Chiếc	0,00103	0,00084	0,00019	0,00030	-	0,00030	0,00024	-	0,00024
87	Hạt công tắc	Chiếc	0,00211	0,00171	0,00040	0,00301	-	0,00301	0,00239	-	0,00239
88	Hồ dán	Lọ	0,00202	0,00164	0,00038	0,00908	-	0,00908	0,00729	-	0,00729
89	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00030	-	0,00030	0,00024	-	0,00024
90	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00087	0,00071	0,00016	0,00148	-	0,00148	0,00119	-	0,00119
91	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00148	-	0,00148	0,00118	-	0,00118
92	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00148	-	0,00148	0,00118	-	0,00118
93	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00148	-	0,00148	0,00118	-	0,00118
94	Hót rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
95	Keo dán	Lọ	0,00083	0,00068	0,00016	0,00061	-	0,00061	0,00048	-	0,00048
96	Keo silicon	Lọ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
97	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00123	0,00100	0,00023	0,00147	-	0,00147	0,00118	-	0,00118
98	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00504	0,00409	0,00095	0,00892	-	0,00892	0,00712	-	0,00712
99	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00541	0,00439	0,00102	0,01183	-	0,01183	0,00946	-	0,00946
100	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00540	0,00439	0,00101	0,01183	-	0,01183	0,00946	-	0,00946
101	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00540	0,00438	0,00101	0,01183	-	0,01183	0,00946	-	0,00946
102	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00540	0,00438	0,00101	0,01183	-	0,01183	0,00946	-	0,00946
103	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00538	0,00437	0,00101	0,01183	-	0,01183	0,00946	-	0,00946
104	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00544	0,00442	0,00102	0,00892	-	0,00892	0,00712	-	0,00712
105	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
106	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00415	0,00415	-	-	-	-	-	-	-
107	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00031	-	0,00031	0,00024	-	0,00024
108	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00102	0,00083	0,00019	0,00147	-	0,00147	0,00118	-	0,00118

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Lịch	Quyển	0,00059	0,00048	0,00011	0,00089	-	0,00089	0,00071	-	0,00071
110	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
111	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00228	0,00228	-	-	-	-	-	-	-
112	Mắt camera	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
113	Mặt công tắc	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00148	-	0,00148	0,00119	-	0,00119
114	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00059	-	0,00059	0,00047	-	0,00047
115	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
116	Mực dấu	Lọ	0,00013	0,00011	0,00002	0,00030	-	0,00030	0,00024	-	0,00024
117	Mực in	Hộp	0,00161	0,00131	0,00030	0,00148	-	0,00148	0,00119	-	0,00119
118	Mực máy photocopy	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00059	-	0,00059	0,00047	-	0,00047
119	Nước uống	lít	0,08110	0,08110	-	-	-	-	-	-	-
120	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00074	-	0,00074	0,00059	-	0,00059
121	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
122	Phí internet	VNĐ	164,81126	133,84322	30,96804	-	-	-	-	-	-
123	Phích cắm	Chiếc	0,00148	0,00148	-	-	-	-	-	-	-
124	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
125	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01486	0,01206	0,00279	0,04462	-	0,04462	0,03562	-	0,03562
126	Sổ các loại	Quyển	0,00135	0,00110	0,00025	0,00147	-	0,00147	0,00118	-	0,00118
127	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
128	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00073	-	0,00073	0,00059	-	0,00059
129	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00600	-	0,00600	0,00480	-	0,00480
130	Thước kẻ	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
131	Tụ quạt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
132	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02018	0,01638	0,00379	0,04435	-	0,04435	0,03548	-	0,03548
133	Túi clear bag F	Chiếc	0,01928	0,01565	0,00362	0,04435	-	0,04435	0,03548	-	0,03548

TT	Danh mục	ĐVT	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
134	USB thu wifi	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00088	-	0,00088	0,00071	-	0,00071
135	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
136	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00903	0,00734	0,00170	0,02957	-	0,02957	0,02366	-	0,02366
137	Xăng	lít	0,06212	0,05045	0,01167	0,07392	-	0,07392	0,05914	-	0,05914

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00006	-	0,00006
2	Attomat	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00039	-	0,00039	0,00084	-	0,00084
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00024	-	0,00024	0,00052	-	0,00052
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00006	-	0,00006
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00054	-	0,00054	0,00098	-	0,00098	0,00210	-	0,00210
6	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00053	-	0,00053	0,00097	-	0,00097	0,00210	-	0,00210
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00017	-	0,00017	0,00031	-	0,00031	0,00064	-	0,00064
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00021	-	0,00021	0,00038	-	0,00038	0,00084	-	0,00084
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00021	-	0,00021	0,00039	-	0,00039	0,00084	-	0,00084
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00022	-	0,00022	0,00039	-	0,00039	0,00084	-	0,00084
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00016	-	0,00016	0,00029	-	0,00029	0,00063	-	0,00063
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00022	-	0,00022	0,00039	-	0,00039	0,00084	-	0,00084
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00024	-	0,00024	0,00052	-	0,00052

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00020	-	0,00020	0,00042	-	0,00042
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00324	-	0,00324	0,00590	-	0,00590	0,01261	-	0,01261
16	Bảng tin	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004
17	Băng xóa	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00060	-	0,00060	0,00127	-	0,00127
18	Biển cài	Chiếc	0,00108	-	0,00108	0,00197	-	0,00197	0,00425	-	0,00425
19	Biển chỉ dẫn	m2	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002	0,00004	-	0,00004
20	Biển chức danh	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00025	-	0,00025	0,00053	-	0,00053
21	Biển tên phòng	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00029	-	0,00029	0,00063	-	0,00063
22	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00030	-	0,00030	0,00063	-	0,00063
23	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00150	-	0,00150	0,00316	-	0,00316
24	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00150	-	0,00150	0,00316	-	0,00316
25	Bút bi	Chiếc	0,00927	-	0,00927	0,01684	-	0,01684	0,03712	-	0,03712
26	Bút chì	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00040	-	0,00040	0,00084	-	0,00084
27	Bút ký	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00012	-	0,00012	0,00022	-	0,00022
28	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00070	-	0,00070	0,00151	-	0,00151
29	Bút nước	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003
30	Bút viết bảng	Chiếc	0,00153	-	0,00153	0,00278	-	0,00278	0,00603	-	0,00603
31	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00021	-	0,00021	0,00043	-	0,00043
32	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00025	-	0,00025	0,00053	-	0,00053
33	Cartride mực	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00025	-	0,00025	0,00053	-	0,00053
34	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042
35	Chân giắc micro	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00024	-	0,00024	0,00052	-	0,00052
36	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00306	-	0,00306	0,00568	-	0,00568	0,00251	-	0,00251
37	Chè khô	Kg	0,00076	-	0,00076	0,00138	-	0,00138	0,00308	-	0,00308
38	Chén trà	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00058	-	0,00058	0,00109	-	0,00109
39	Chuột máy tính	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010	0,00021	-	0,00021
40	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010	0,00021	-	0,00021

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyên vọng của gia đình đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Cốc uống nước	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00150	-	0,00150	0,00316	-	0,00316
42	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00029	-	0,00029	0,00063	-	0,00063
43	Cục tẩy	Cục	0,00005	-	0,00005	0,00010	-	0,00010	0,00021	-	0,00021
44	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00029	-	0,00029	0,00063	-	0,00063
45	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00005	-	0,00005	0,00011	-	0,00011
46	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00026	-	0,00026	0,00053	-	0,00053
47	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00015	-	0,00015	0,00032	-	0,00032
48	Dấu chức danh	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00038	0,00031	0,00007	0,00079	0,00064	0,00015
49	Dấu dập số	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002	0,00022	0,00018	0,00004
50	Dấu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
51	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00005	-	0,00005	0,00010	-	0,00010
52	Dây mạng	m	0,00826	-	0,00826	0,01502	-	0,01502	0,03165	-	0,03165
53	Điện	Kw	1,35143	-	1,35143	2,45650	-	2,45650	5,25332	-	5,25332
54	Đui đèn	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00052	-	0,00052	0,00106	-	0,00106
55	File trình ký	Chiếc	0,25498	-	0,25498	0,46290	-	0,46290	1,03811	-	1,03811
56	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00005	-	0,00005	0,00009	-	0,00009
57	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00053	-	0,00053	0,00095	-	0,00095	0,00209	-	0,00209
58	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00021	-	0,00021	0,00039	-	0,00039	0,00084	-	0,00084
59	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00066	-	0,00066	0,00120	-	0,00120	0,00253	-	0,00253
60	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00025	-	0,00025	0,00053	-	0,00053
61	Giấy bìa A4	Gram	0,00011	-	0,00011	0,00020	-	0,00020	0,00042	-	0,00042
62	Giấy in A3	Gram	0,00008	-	0,00008	0,00015	-	0,00015	0,00032	-	0,00032
63	Giấy in A4	Gram	0,00188	-	0,00188	0,00341	-	0,00341	0,00734	-	0,00734
64	Giấy in A5	Gram	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010	0,00021	-	0,00021
65	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00123	-	0,00123	0,00223	-	0,00223	0,00482	-	0,00482
66	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00134	-	0,00134	0,00243	-	0,00243	0,00524	-	0,00524
67	Giấy phân trang	Tập	0,00012	-	0,00012	0,00021	-	0,00021	0,00043	-	0,00043

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyên vọng của gia đình đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
68	Giấy than xanh	Tập	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
69	Gọt bút chì	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00010	-	0,00010	0,00021	-	0,00021
70	Hạt công tắc	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00104	-	0,00104	0,00213	-	0,00213
71	Hồ dán	Lọ	0,00163	-	0,00163	0,00296	-	0,00296	0,00647	-	0,00647
72	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00010	-	0,00010	0,00021	-	0,00021
73	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00027	-	0,00027	0,00050	-	0,00050	0,00105	-	0,00105
74	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00027	-	0,00027	0,00049	-	0,00049	0,00105	-	0,00105
75	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00027	-	0,00027	0,00049	-	0,00049	0,00105	-	0,00105
76	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00027	-	0,00027	0,00049	-	0,00049	0,00105	-	0,00105
77	Keo dán	Lọ	0,00012	-	0,00012	0,00021	-	0,00021	0,00043	-	0,00043
78	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00048	-	0,00048	0,00105	-	0,00105
79	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00165	-	0,00165	0,00300	-	0,00300	0,00633	-	0,00633
80	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00216	-	0,00216	0,00393	-	0,00393	0,00841	-	0,00841
81	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00216	-	0,00216	0,00393	-	0,00393	0,00841	-	0,00841
82	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00216	-	0,00216	0,00393	-	0,00393	0,00841	-	0,00841
83	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00216	-	0,00216	0,00393	-	0,00393	0,00841	-	0,00841
84	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00216	-	0,00216	0,00393	-	0,00393	0,00841	-	0,00841
85	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00165	-	0,00165	0,00300	-	0,00300	0,00633	-	0,00633
86	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00011	-	0,00011	0,00022	-	0,00022
87	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00048	-	0,00048	0,00105	-	0,00105
88	Lịch	Quyển	0,00016	-	0,00016	0,00029	-	0,00029	0,00063	-	0,00063
89	Mặt công tắc	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00050	-	0,00050	0,00105	-	0,00105
90	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00020	-	0,00020	0,00042	-	0,00042
91	Mực dấu	Lọ	0,00005	-	0,00005	0,00010	-	0,00010	0,00021	-	0,00021
92	Mực in	Hộp	0,00027	-	0,00027	0,00050	-	0,00050	0,00105	-	0,00105
93	Mực máy photocopy	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042
94	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00024	-	0,00024	0,00052	-	0,00052

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyên vọng của gia đình đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
95	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00826	-	0,00826	0,01502	-	0,01502	0,03165	-	0,03165
96	Sổ các loại	Quyển	0,00027	-	0,00027	0,00049	-	0,00049	0,00105	-	0,00105
97	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00024	-	0,00024	0,00052	-	0,00052
98	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,00199	-	0,00199	0,00426	-	0,00426
99	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00811	-	0,00811	0,01474	-	0,01474	0,03152	-	0,03152
100	Túi clear bag F	Chiếc	0,00811	-	0,00811	0,01474	-	0,01474	0,03152	-	0,03152
101	USB thu wifi	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00029	-	0,00029	0,00063	-	0,00063
102	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00541	-	0,00541	0,00983	-	0,00983	0,02101	-	0,02101
103	Xăng	lít	0,01351	-	0,01351	0,02456	-	0,02456	0,05253	-	0,05253

TT	Danh mục	ĐVT	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00188	0,00153	0,00035	0,00030	-	0,00030	0,00271	-	0,00271
2	Attomat	Chiếc	0,00628	0,00510	0,00118	0,00090	-	0,00090	0,01811	-	0,01811
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00306	0,00248	0,00057	0,00056	-	0,00056	0,00718	-	0,00718
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00017	-	0,00017	0,00190	-	0,00190
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00943	0,00766	0,00177	0,00142	-	0,00142	0,01982	-	0,01982
6	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00863	0,00701	0,00162	0,00134	-	0,00134	0,01940	-	0,01940
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00616	0,00500	0,00116	0,00177	-	0,00177	0,01475	-	0,01475
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00478	0,00388	0,00090	0,00093	-	0,00093	0,01593	-	0,01593
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00517	0,00420	0,00097	0,00120	-	0,00120	0,01852	-	0,01852
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00497	0,00404	0,00093	0,00086	-	0,00086	0,01600	-	0,01600

TT	Danh mục	ĐVT	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đối tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00535	0,00434	0,00101	0,00100	-	0,00100	0,01598	-	0,01598
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00582	0,00473	0,00109	0,00191	-	0,00191	0,02401	-	0,02401
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00285	0,00232	0,00054	0,00037	-	0,00037	0,00414	-	0,00414
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00396	0,00321	0,00074	0,00036	-	0,00036	0,00411	-	0,00411
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,10309	0,08372	0,01937	0,00698	-	0,00698	0,10139	-	0,10139
16	Băng thun	Cuộn	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
17	Bảng tin	Chiếc	0,00055	0,00045	0,00010	0,00013	-	0,00013	0,00260	-	0,00260
18	Băng xóa	Chiếc	0,00801	0,00650	0,00150	0,00137	-	0,00137	0,01914	-	0,01914
19	Biển cài	Chiếc	0,00902	0,00732	0,00169	0,00051	-	0,00051	0,01630	-	0,01630
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00318	0,00259	0,00060	0,00028	-	0,00028	0,00357	-	0,00357
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00127	0,00103	0,00024	0,00013	-	0,00013	0,00322	-	0,00322
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00461	0,00374	0,00087	0,00070	-	0,00070	0,01156	-	0,01156
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00250	0,00203	0,00047	0,00024	-	0,00024	0,00420	-	0,00420
24	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01496	0,01215	0,00281	0,00281	-	0,00281	0,03152	-	0,03152
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01432	0,01163	0,00269	0,00168	-	0,00168	0,02452	-	0,02452
27	Bút bi	Chiếc	0,21936	0,17815	0,04122	0,02063	-	0,02063	0,18692	-	0,18692
28	Bút chì	Chiếc	0,00856	0,00695	0,00161	0,00226	-	0,00226	0,14005	-	0,14005
29	Bút ký	Chiếc	0,00617	0,00501	0,00116	0,00104	-	0,00104	0,01365	-	0,01365
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00663	0,00539	0,00125	0,00109	-	0,00109	0,01702	-	0,01702
31	Bút nước	Chiếc	0,01216	0,00987	0,00228	0,00168	-	0,00168	0,02402	-	0,02402
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,07035	0,05714	0,01322	0,00613	-	0,00613	0,04223	-	0,04223
33	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-	-	-	-
34	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01607	0,01607	-	-	-	-	-	-	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,00011	-	0,00011	0,00083	-	0,00083
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00504	0,00410	0,00095	0,00086	-	0,00086	0,01696	-	0,01696

TT	Danh mục	ĐVT	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đối tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00053	-	0,00053	0,00586	-	0,00586
38	Cartride mực	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,00059	-	0,00059	0,00736	-	0,00736
39	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00012	-	0,00012	0,00210	-	0,00210
40	Cây lau nhà	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,00394	0,00320	0,00074	0,00043	-	0,00043	0,00529	-	0,00529
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02978	-	0,02978	0,00005	-	0,00005	0,11093	-	0,11093
43	Chậu cảnh	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
44	Chè khô	Kg	0,00755	0,00613	0,00142	0,00074	-	0,00074	0,01220	-	0,01220
45	Chếch nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-	-	-	-
46	Chén trà	Chiếc	0,03514	0,02854	0,00660	0,00293	-	0,00293	0,02723	-	0,02723
47	Chuột máy tính	Chiếc	0,00449	0,00364	0,00084	0,00092	-	0,00092	0,01349	-	0,01349
48	Cờ lê	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
49	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00037	-	0,00037	0,00267	-	0,00267
50	Cốc uống nước	Chiếc	0,03677	0,02986	0,00691	0,00322	-	0,00322	0,03882	-	0,03882
51	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00228	0,00185	0,00043	0,00032	-	0,00032	0,00498	-	0,00498
52	Cục tẩy	Cục	0,00056	-	0,00056	0,00084	-	0,00084	0,01555	-	0,01555
53	Cước điện thoại	VNĐ	145,22067	117,93370	27,28696	124,92706	-	124,92706	939,12249	-	939,12249
54	Cước phí bưu chính	VNĐ	20,79727	16,88946	3,90781	17,89103	-	17,89103	134,49582	-	134,49582
55	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00380	0,00309	0,00071	0,00075	-	0,00075	0,01572	-	0,01572
56	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00017	-	0,00017	0,00234	-	0,00234
57	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00678	0,00551	0,00127	0,00102	-	0,00102	0,01759	-	0,01759
58	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00185	0,00150	0,00035	0,00020	-	0,00020	0,00383	-	0,00383
59	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
60	Dấu chức danh	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00079	0,00064	0,00015	0,00962	0,00782	0,00181
61	Dấu dập số	Chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00025	0,00020	0,00005	0,00446	0,00362	0,00084
62	Đầu nối ren	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
63	Dấu sao y	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00101	-	0,00101
64	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00136	-	0,00136	0,00073	-	0,00073
65	Dây mạng	m	0,20537	0,16678	0,03859	0,05073	-	0,05073	0,41838	-	0,41838
66	Điện	Kw	42,45991	34,48170	7,97822	2,01011	-	2,01011	28,45222	-	28,45222
67	Đui đèn	Chiếc	0,01120	0,00910	0,00211	0,00223	-	0,00223	0,02593	-	0,02593
68	File trình ký	Chiếc	0,20408	0,16573	0,03835	0,00052	-	0,00052	0,05334	-	0,05334
69	Gen máng điện	Cây	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
70	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00446	0,00362	0,00084	0,00097	-	0,00097	0,00760	-	0,00760
71	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01039	0,00844	0,00195	0,00169	-	0,00169	0,02329	-	0,02329
72	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00736	0,00597	0,00138	0,00099	-	0,00099	0,01019	-	0,01019
73	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01899	0,01542	0,00357	0,00228	-	0,00228	0,02587	-	0,02587
74	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00037	-	0,00037	0,00511	-	0,00511
75	Giấy ăn	Hộp	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
76	Giấy bìa A3	Gram	0,00040	0,00040	-	-	-	-	-	-	-
77	Giấy bìa A4	Gram	0,00259	0,00211	0,00049	0,00020	-	0,00020	0,00241	-	0,00241
78	Giấy in A3	Gram	0,00160	0,00130	0,00030	0,00018	-	0,00018	0,00152	-	0,00152
79	Giấy in A4	Gram	0,03793	0,03081	0,00713	0,00309	-	0,00309	0,03190	-	0,03190
80	Giấy in A5	Gram	0,01018	0,00827	0,00191	0,00017	-	0,00017	0,00055	-	0,00055
81	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01324	0,01075	0,00249	0,00191	-	0,00191	0,02629	-	0,02629
82	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01418	0,01152	0,00266	0,00199	-	0,00199	0,02746	-	0,02746
83	Giấy phân trang	Tập	0,00987	0,00802	0,00186	0,00171	-	0,00171	0,01930	-	0,01930
84	Giấy than xanh	Tập	0,00086	0,00070	0,00016	0,00019	-	0,00019	0,00182	-	0,00182
85	Góc nối ống	Chiếc	0,00019	0,00019	-	-	-	-	-	-	-
86	Gọt bút chì	Chiếc	0,00397	0,00322	0,00075	0,00121	-	0,00121	0,02081	-	0,02081
87	Hạt công tắc	Chiếc	0,01393	0,01131	0,00262	0,00177	-	0,00177	0,02408	-	0,02408
88	Hồ dán	Lọ	0,01198	0,00973	0,00225	0,00143	-	0,00143	0,02274	-	0,02274
89	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00005	-	0,00005	0,00079	-	0,00079

TT	Danh mục	ĐVT	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đối tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
90	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00716	0,00581	0,00135	0,00079	-	0,00079	0,01017	-	0,01017
91	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00499	0,00405	0,00094	0,00087	-	0,00087	0,00913	-	0,00913
92	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00512	0,00416	0,00096	0,00097	-	0,00097	0,00917	-	0,00917
93	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,00093	-	0,00093	0,00938	-	0,00938
94	Hót rác	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
95	Keo dán	Lọ	0,00666	0,00541	0,00125	0,00117	-	0,00117	0,01329	-	0,01329
96	Keo silicon	Lọ	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
97	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00806	0,00654	0,00151	0,00138	-	0,00138	0,02111	-	0,02111
98	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01749	0,01420	0,00329	0,00481	-	0,00481	0,05306	-	0,05306
99	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02390	0,01941	0,00449	0,00482	-	0,00482	0,05258	-	0,05258
100	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02308	0,01874	0,00434	0,00484	-	0,00484	0,05190	-	0,05190
101	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02246	0,01824	0,00422	0,00479	-	0,00479	0,05119	-	0,05119
102	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,00479	-	0,00479	0,05116	-	0,05116
103	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,00477	-	0,00477	0,04350	-	0,04350
104	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02858	0,02321	0,00537	0,00499	-	0,00499	0,04346	-	0,04346
105	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00076	0,00076	-	-	-	-	-	-	-
106	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03939	0,03939	-	-	-	-	-	-	-
107	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00309	0,00251	0,00058	0,00051	-	0,00051	0,01666	-	0,01666
108	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00111	-	0,00111	0,01384	-	0,01384
109	Lịch	Quyển	0,00504	0,00409	0,00095	0,00064	-	0,00064	0,01586	-	0,01586
110	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
111	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00971	0,00971	-	-	-	-	-	-	-
112	Mắt camera	Chiếc	0,00331	0,00331	-	-	-	-	-	-	-
113	Mặt công tắc	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,00100	-	0,00100	0,01358	-	0,01358
114	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00326	0,00265	0,00061	0,00055	-	0,00055	0,00583	-	0,00583
115	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
116	Mực dấu	Lọ	0,00126	0,00102	0,00024	0,00019	-	0,00019	0,00178	-	0,00178
117	Mực in	Hộp	0,02466	0,02003	0,00463	0,00164	-	0,00164	0,02077	-	0,02077

TT	Danh mục	ĐVT	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
118	Mực máy photocopy	Hộp	0,00073	0,00059	0,00014	0,00349	-	0,00349	0,00138	-	0,00138
119	Nước uống	lít	0,33477	0,33477	-	-	-	-	-	-	-
120	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,00048	-	0,00048	0,01354	-	0,01354
121	Phao tự động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
122	Phí internet	VNĐ	241,04925	195,75610	45,29315	207,36422	-	207,36422	1.558,83076	-	1.558,83076
123	Phích cắm	Chiếc	0,01119	0,01119	-	-	-	-	-	-	-
124	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00925	0,00925	-	-	-	-	-	-	-
125	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,21183	0,17203	0,03980	0,00963	-	0,00963	0,32795	-	0,32795
126	Sổ các loại	Quyển	0,01033	0,00839	0,00194	0,00145	-	0,00145	0,02133	-	0,02133
127	Súng bắn keo	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
128	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00023	-	0,00023	0,00234	-	0,00234
129	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00408	-	0,00408	0,00347	-	0,00347	0,02550	-	0,02550
130	Thước kẻ	Chiếc	0,00894	0,00894	-	-	-	-	-	-	-
131	Tụ quạt	Chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-	-	-	-
132	Túi clear bag A4	Chiếc	0,19391	0,15748	0,03644	0,01786	-	0,01786	0,13976	-	0,13976
133	Túi clear bag F	Chiếc	0,19889	0,16152	0,03737	0,01810	-	0,01810	0,13439	-	0,13439
134	USB thu wifi	Chiếc	0,00143	0,00116	0,00027	0,00017	-	0,00017	0,00241	-	0,00241
135	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
136	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,05007	0,04066	0,00941	0,00818	-	0,00818	0,07251	-	0,07251
137	Xăng	lít	1,13124	0,91868	0,21256	0,06644	-	0,06644	0,81411	-	0,81411

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00330	-	0,00330	0,00242	-	0,00242	0,00272	-	0,00272
2	Attomat	Chiếc	0,01925	-	0,01925	0,01023	-	0,01023	0,01163	-	0,01163
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00719	-	0,00719	0,00597	-	0,00597	0,00716	-	0,00716
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00196	-	0,00196	0,00127	-	0,00127	0,00151	-	0,00151
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,02036	-	0,02036	0,01510	-	0,01510	0,01795	-	0,01795
6	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01980	-	0,01980	0,01241	-	0,01241	0,01500	-	0,01500
7	Băng dính đen	Cuộn	0,01440	-	0,01440	0,01247	-	0,01247	0,01580	-	0,01580
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01662	-	0,01662	0,01100	-	0,01100	0,01302	-	0,01302
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01856	-	0,01856	0,01170	-	0,01170	0,01446	-	0,01446
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01671	-	0,01671	0,00980	-	0,00980	0,01165	-	0,01165
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01681	-	0,01681	0,01133	-	0,01133	0,01323	-	0,01323
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,02268	-	0,02268	0,01626	-	0,01626	0,02130	-	0,02130
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00410	-	0,00410	0,00336	-	0,00336	0,00385	-	0,00385
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00521	-	0,00521	0,00375	-	0,00375	0,00389	-	0,00389

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11824	-	0,11824	0,11663	-	0,11663	0,11960	-	0,11960
16	Bảng tin	Chiếc	0,00273	-	0,00273	0,00121	-	0,00121	0,00146	-	0,00146
17	Băng xóa	Chiếc	0,01939	-	0,01939	0,01424	-	0,01424	0,01712	-	0,01712
18	Biển cài	Chiếc	0,01947	-	0,01947	0,00699	-	0,00699	0,00666	-	0,00666
19	Biển chỉ dẫn	m2	0,00394	-	0,00394	0,00377	-	0,00377	0,00381	-	0,00381
20	Biển chức danh	Chiếc	0,00353	-	0,00353	0,00175	-	0,00175	0,00211	-	0,00211
21	Biển tên phòng	Chiếc	0,01222	-	0,01222	0,00943	-	0,00943	0,01100	-	0,01100
22	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00448	-	0,00448	0,00299	-	0,00299	0,00343	-	0,00343
23	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03097	-	0,03097	0,02778	-	0,02778	0,03492	-	0,03492
24	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02580	-	0,02580	0,02326	-	0,02326	0,02779	-	0,02779
25	Bút bi	Chiếc	0,21580	-	0,21580	0,41138	-	0,41138	0,44830	-	0,44830
26	Bút chì	Chiếc	0,15441	-	0,15441	0,03423	-	0,03423	0,03790	-	0,03790
27	Bút ký	Chiếc	0,01369	-	0,01369	0,00947	-	0,00947	0,01166	-	0,01166
28	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01762	-	0,01762	0,01039	-	0,01039	0,01238	-	0,01238
29	Bút nước	Chiếc	0,02406	-	0,02406	0,01443	-	0,01443	0,01682	-	0,01682
30	Bút viết bảng	Chiếc	0,05541	-	0,05541	0,09920	-	0,09920	0,09913	-	0,09913
31	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00062	-	0,00062	0,00088	-	0,00088
32	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01828	-	0,01828	0,01012	-	0,01012	0,01187	-	0,01187
33	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00580	-	0,00580	0,00477	-	0,00477	0,00567	-	0,00567
34	Cartride mực	Chiếc	0,00752	-	0,00752	0,00577	-	0,00577	0,00672	-	0,00672
35	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00116	-	0,00116	0,00130	-	0,00130
36	Chân giắc micro	Chiếc	0,00543	-	0,00543	0,00467	-	0,00467	0,00521	-	0,00521
37	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,11378	-	0,11378	0,02421	-	0,02421	0,06726	-	0,06726
38	Chè khô	Kg	0,01365	-	0,01365	0,01056	-	0,01056	0,01184	-	0,01184

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Chén trà	Chiếc	0,02875	-	0,02875	0,03848	-	0,03848	0,04099	-	0,04099
40	Chuột máy tính	Chiếc	0,01349	-	0,01349	0,00879	-	0,00879	0,01076	-	0,01076
41	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00237	-	0,00237	0,00396	-	0,00396	0,00509	-	0,00509
42	Cốc uống nước	Chiếc	0,04285	-	0,04285	0,04979	-	0,04979	0,05392	-	0,05392
43	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00499	-	0,00499	0,00281	-	0,00281	0,00335	-	0,00335
44	Cục tẩy	Cục	0,01609	-	0,01609	0,00973	-	0,00973	0,01193	-	0,01193
45	Cước điện thoại	VNĐ	703,55517	-	703,55517	688,43089	-	688,43089	1.027,53014	-	1.027,53014
46	Cước phí bưu chính	VNĐ	100,76018	-	100,76018	98,59157	-	98,59157	147,15447	-	147,15447
47	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01642	-	0,01642	0,00804	-	0,00804	0,00961	-	0,00961
48	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00243	-	0,00243	0,00176	-	0,00176	0,00205	-	0,00205
49	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01817	-	0,01817	0,01049	-	0,01049	0,01241	-	0,01241
50	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00406	-	0,00406	0,00278	-	0,00278	0,00321	-	0,00321
51	Dấu chức danh	Chiếc	0,00966	0,00785	0,00182	0,00730	0,00593	0,00137	0,00830	0,00674	0,00156
52	Dấu dập số	Chiếc	0,00462	0,00375	0,00087	0,00240	0,00195	0,00045	0,00269	0,00219	0,00051
53	Dấu sao y	Chiếc	0,00099	-	0,00099	0,00072	-	0,00072	0,00089	-	0,00089
54	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,00080	-	0,00080	0,00083	-	0,00083
55	Dây mạng	m	0,37934	-	0,37934	0,49662	-	0,49662	0,64534	-	0,64534
56	Điện	Kw	31,65114	-	31,65114	45,80755	-	45,80755	47,81557	-	47,81557
57	Đui đèn	Chiếc	0,02683	-	0,02683	0,03355	-	0,03355	0,04024	-	0,04024
58	File trình ký	Chiếc	0,13557	-	0,13557	0,12483	-	0,12483	0,09753	-	0,09753
59	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00745	-	0,00745	0,00582	-	0,00582	0,00702	-	0,00702
60	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02330	-	0,02330	0,01446	-	0,01446	0,01739	-	0,01739
61	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01059	-	0,01059	0,00807	-	0,00807	0,00882	-	0,00882
62	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02601	-	0,02601	0,02006	-	0,02006	0,02260	-	0,02260
63	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00506	-	0,00506	0,00349	-	0,00349	0,00442	-	0,00442
64	Giấy bìa A4	Gram	0,00263	-	0,00263	0,00280	-	0,00280	0,00323	-	0,00323

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
65	Giấy in A3	Gram	0,00189	-	0,00189	0,00162	-	0,00162	0,00188	-	0,00188
66	Giấy in A4	Gram	0,03324	-	0,03324	0,03280	-	0,03280	0,03630	-	0,03630
67	Giấy in A5	Gram	0,00080	-	0,00080	0,00474	-	0,00474	0,00416	-	0,00416
68	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,02618	-	0,02618	0,01577	-	0,01577	0,01929	-	0,01929
69	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,02790	-	0,02790	0,01532	-	0,01532	0,01878	-	0,01878
70	Giấy phân trang	Tập	0,01815	-	0,01815	0,01341	-	0,01341	0,01628	-	0,01628
71	Giấy than xanh	Tập	0,00165	-	0,00165	0,00119	-	0,00119	0,00171	-	0,00171
72	Gọt bút chì	Chiếc	0,02111	-	0,02111	0,01224	-	0,01224	0,01534	-	0,01534
73	Hạt công tắc	Chiếc	0,02505	-	0,02505	0,02339	-	0,02339	0,02798	-	0,02798
74	Hồ dán	Lọ	0,02389	-	0,02389	0,01598	-	0,01598	0,01916	-	0,01916
75	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00094	-	0,00094	0,00079	-	0,00079	0,00091	-	0,00091
76	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01168	-	0,01168	0,01549	-	0,01549	0,01758	-	0,01758
77	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00955	-	0,00955	0,00705	-	0,00705	0,00832	-	0,00832
78	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00955	-	0,00955	0,00711	-	0,00711	0,00840	-	0,00840
79	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00989	-	0,00989	0,00705	-	0,00705	0,00833	-	0,00833
80	Keo dán	Lọ	0,01383	-	0,01383	0,00914	-	0,00914	0,01067	-	0,01067
81	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02152	-	0,02152	0,01407	-	0,01407	0,01680	-	0,01680
82	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,04849	-	0,04849	0,03035	-	0,03035	0,04473	-	0,04473
83	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,04849	-	0,04849	0,03435	-	0,03435	0,04748	-	0,04748
84	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,04758	-	0,04758	0,03416	-	0,03416	0,04725	-	0,04725
85	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,04663	-	0,04663	0,03392	-	0,03392	0,04696	-	0,04696
86	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,04661	-	0,04661	0,03390	-	0,03390	0,04693	-	0,04693
87	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,03807	-	0,03807	0,03312	-	0,03312	0,04624	-	0,04624
88	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03818	-	0,03818	0,03707	-	0,03707	0,04916	-	0,04916
89	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,01798	-	0,01798	0,00537	-	0,00537	0,00627	-	0,00627
90	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01322	-	0,01322	0,00910	-	0,00910	0,01199	-	0,01199

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Lịch	Quyển	0,01732	-	0,01732	0,00793	-	0,00793	0,00911	-	0,00911
92	Mặt công tắc	Chiếc	0,01401	-	0,01401	0,01287	-	0,01287	0,01566	-	0,01566
93	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00570	-	0,00570	0,00598	-	0,00598	0,00717	-	0,00717
94	Mực dấu	Lọ	0,00193	-	0,00193	0,00138	-	0,00138	0,00169	-	0,00169
95	Mực in	Hộp	0,02313	-	0,02313	0,02258	-	0,02258	0,02195	-	0,02195
96	Mực máy photocopy	Hộp	0,00136	-	0,00136	0,00083	-	0,00083	0,00111	-	0,00111
97	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01466	-	0,01466	0,00652	-	0,00652	0,00735	-	0,00735
98	Phí internet	VNĐ	1.167,81654	-	1.167,81654	1.142,71414	-	1.142,71414	1.705,57900	-	1.705,57900
99	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,37765	-	0,37765	0,14794	-	0,14794	0,14658	-	0,14658
100	Sổ các loại	Quyển	0,02209	-	0,02209	0,01582	-	0,01582	0,01850	-	0,01850
101	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00222	-	0,00222	0,00184	-	0,00184	0,00229	-	0,00229
102	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02616	-	0,02616	0,02456	-	0,02456	0,02825	-	0,02825
103	Túi clear bag A4	Chiếc	0,14293	-	0,14293	0,19910	-	0,19910	0,22401	-	0,22401
104	Túi clear bag F	Chiếc	0,13549	-	0,13549	0,16228	-	0,16228	0,19204	-	0,19204
105	USB thu wifi	Chiếc	0,00253	-	0,00253	0,00236	-	0,00236	0,00279	-	0,00279
106	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,07249	-	0,07249	0,05537	-	0,05537	0,09196	-	0,09196
107	Xăng	lít	0,91205	-	0,91205	0,73630	-	0,73630	0,84979	-	0,84979

TT	Danh mục	ĐVT	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00249	-	0,00249	0,00316	-	0,00316	0,00367	-	0,00367
2	Attomat	Chiếc	0,01309	-	0,01309	0,01451	-	0,01451	0,01469	-	0,01469

TT	Danh mục	ĐVT	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00805	-	0,00805	0,00896	-	0,00896	0,00913	-	0,00913
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00162	-	0,00162	0,00185	-	0,00185	0,00189	-	0,00189
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,02089	-	0,02089	0,02499	-	0,02499	0,02447	-	0,02447
6	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01730	-	0,01730	0,02192	-	0,02192	0,02007	-	0,02007
7	Băng dính đen	Cuộn	0,01722	-	0,01722	0,02046	-	0,02046	0,01899	-	0,01899
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01472	-	0,01472	0,01600	-	0,01600	0,01686	-	0,01686
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01553	-	0,01553	0,01791	-	0,01791	0,01703	-	0,01703
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01285	-	0,01285	0,01478	-	0,01478	0,01461	-	0,01461
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01509	-	0,01509	0,01610	-	0,01610	0,01712	-	0,01712
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,02226	-	0,02226	0,02647	-	0,02647	0,02403	-	0,02403
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00448	-	0,00448	0,00521	-	0,00521	0,00483	-	0,00483
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00409	-	0,00409	0,00560	-	0,00560	0,00604	-	0,00604
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,15490	-	0,15490	0,16366	-	0,16366	0,17986	-	0,17986
16	Bảng tin	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,00179	-	0,00179	0,00169	-	0,00169
17	Băng xóa	Chiếc	0,01953	-	0,01953	0,02296	-	0,02296	0,02227	-	0,02227
18	Biển cài	Chiếc	0,01108	-	0,01108	0,01615	-	0,01615	0,01630	-	0,01630
19	Biển chỉ dẫn	m2	0,00483	-	0,00483	0,00451	-	0,00451	0,00542	-	0,00542
20	Biển chức danh	Chiếc	0,00235	-	0,00235	0,00338	-	0,00338	0,00301	-	0,00301
21	Biển tên phòng	Chiếc	0,01254	-	0,01254	0,01343	-	0,01343	0,01434	-	0,01434
22	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00408	-	0,00408	0,00533	-	0,00533	0,00500	-	0,00500
23	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03812	-	0,03812	0,04642	-	0,04642	0,04415	-	0,04415

TT	Danh mục	ĐVT	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
24	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03149	-	0,03149	0,03755	-	0,03755	0,03687	-	0,03687
25	Bút bi	Chiếc	0,54531	-	0,54531	0,50642	-	0,50642	0,63550	-	0,63550
26	Bút chì	Chiếc	0,03768	-	0,03768	0,04262	-	0,04262	0,04252	-	0,04252
27	Bút ký	Chiếc	0,01370	-	0,01370	0,01727	-	0,01727	0,01576	-	0,01576
28	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01560	-	0,01560	0,01959	-	0,01959	0,01952	-	0,01952
29	Bút nước	Chiếc	0,01897	-	0,01897	0,02345	-	0,02345	0,02114	-	0,02114
30	Bút viết bảng	Chiếc	0,12518	-	0,12518	0,10614	-	0,10614	0,13308	-	0,13308
31	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00105	-	0,00105	0,00090	-	0,00090
32	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01333	-	0,01333	0,01530	-	0,01530	0,01531	-	0,01531
33	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00661	-	0,00661	0,00817	-	0,00817	0,00751	-	0,00751
34	Cartride mực	Chiếc	0,00776	-	0,00776	0,00909	-	0,00909	0,00869	-	0,00869
35	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00198	-	0,00198	0,00175	-	0,00175
36	Chân giắc micro	Chiếc	0,00619	-	0,00619	0,00690	-	0,00690	0,00698	-	0,00698
37	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,09632	-	0,09632	0,38733	-	0,38733	0,21581	-	0,21581
38	Chè khô	Kg	0,01412	-	0,01412	0,01650	-	0,01650	0,01602	-	0,01602
39	Chén trà	Chiếc	0,05196	-	0,05196	0,05559	-	0,05559	0,05913	-	0,05913
40	Chuột máy tính	Chiếc	0,01176	-	0,01176	0,01349	-	0,01349	0,01264	-	0,01264
41	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00621	-	0,00621	0,00717	-	0,00717	0,00766	-	0,00766
42	Cốc uống nước	Chiếc	0,06682	-	0,06682	0,06979	-	0,06979	0,07716	-	0,07716
43	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00373	-	0,00373	0,00483	-	0,00483	0,00415	-	0,00415
44	Cục tẩy	Cục	0,01284	-	0,01284	0,01389	-	0,01389	0,01419	-	0,01419
45	Cước điện thoại	VNĐ	989,63615	-	989,63615	1.258,12466	-	1.258,12466	952,82566	-	952,82566
46	Cước phí bưu chính	VNĐ	141,72756	-	141,72756	180,17825	-	180,17825	136,45591	-	136,45591
47	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01036	-	0,01036	0,01175	-	0,01175	0,01144	-	0,01144
48	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00229	-	0,00229	0,00260	-	0,00260	0,00271	-	0,00271

TT	Danh mục	ĐVT	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
49	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01385	-	0,01385	0,01633	-	0,01633	0,01537	-	0,01537
50	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00359	-	0,00359	0,00421	-	0,00421	0,00414	-	0,00414
51	Dấu chức danh	Chiếc	0,00986	0,00801	0,00185	0,01237	0,01005	0,00233	0,01101	0,00894	0,00207
52	Dấu dập số	Chiếc	0,00308	0,00250	0,00058	0,00365	0,00296	0,00069	0,00336	0,00273	0,00063
53	Dấu sao y	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00102	-	0,00102	0,00095	-	0,00095
54	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00104	-	0,00104	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111
55	Dây mạng	m	0,72081	-	0,72081	0,84772	-	0,84772	0,81431	-	0,81431
56	Điện	Kw	55,01870	-	55,01870	56,36474	-	56,36474	61,53946	-	61,53946
57	Đui đèn	Chiếc	0,04590	-	0,04590	0,04717	-	0,04717	0,05333	-	0,05333
58	File trình ký	Chiếc	0,11602	-	0,11602	0,34110	-	0,34110	0,29561	-	0,29561
59	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00779	-	0,00779	0,00919	-	0,00919	0,00834	-	0,00834
60	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01927	-	0,01927	0,02399	-	0,02399	0,02071	-	0,02071
61	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01042	-	0,01042	0,01186	-	0,01186	0,01154	-	0,01154
62	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02702	-	0,02702	0,03323	-	0,03323	0,03029	-	0,03029
63	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00481	-	0,00481	0,00611	-	0,00611	0,00557	-	0,00557
64	Giấy bìa A4	Gram	0,00392	-	0,00392	0,00492	-	0,00492	0,00475	-	0,00475
65	Giấy in A3	Gram	0,00198	-	0,00198	0,00281	-	0,00281	0,00294	-	0,00294
66	Giấy in A4	Gram	0,04477	-	0,04477	0,05867	-	0,05867	0,05055	-	0,05055
67	Giấy in A5	Gram	0,00416	-	0,00416	0,00529	-	0,00529	0,00259	-	0,00259
68	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,02142	-	0,02142	0,02996	-	0,02996	0,02530	-	0,02530
69	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,02089	-	0,02089	0,03030	-	0,03030	0,02457	-	0,02457
70	Giấy phân trang	Tập	0,01805	-	0,01805	0,02156	-	0,02156	0,01912	-	0,01912
71	Giấy than xanh	Tập	0,00173	-	0,00173	0,00241	-	0,00241	0,00181	-	0,00181
72	Gọt bút chì	Chiếc	0,01605	-	0,01605	0,01789	-	0,01789	0,01778	-	0,01778
73	Hạt công tắc	Chiếc	0,03230	-	0,03230	0,03838	-	0,03838	0,03847	-	0,03847
74	Hồ dán	Lọ	0,02184	-	0,02184	0,02930	-	0,02930	0,02593	-	0,02593
75	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00107	-	0,00107	0,00136	-	0,00136	0,00152	-	0,00152

TT	Danh mục	ĐVT	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02100	-	0,02100	0,02123	-	0,02123	0,02515	-	0,02515
77	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00954	-	0,00954	0,01166	-	0,01166	0,01108	-	0,01108
78	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00960	-	0,00960	0,01173	-	0,01173	0,01126	-	0,01126
79	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00957	-	0,00957	0,01169	-	0,01169	0,01101	-	0,01101
80	Keo dán	Lọ	0,01224	-	0,01224	0,01441	-	0,01441	0,01368	-	0,01368
81	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01850	-	0,01850	0,02042	-	0,02042	0,02133	-	0,02133
82	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,04645	-	0,04645	0,07190	-	0,07190	0,05368	-	0,05368
83	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,04973	-	0,04973	0,07375	-	0,07375	0,05590	-	0,05590
84	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,04950	-	0,04950	0,07346	-	0,07346	0,05549	-	0,05549
85	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,04923	-	0,04923	0,07311	-	0,07311	0,05520	-	0,05520
86	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,04921	-	0,04921	0,07308	-	0,07308	0,05517	-	0,05517
87	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,04864	-	0,04864	0,07244	-	0,07244	0,05455	-	0,05455
88	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,05387	-	0,05387	0,07593	-	0,07593	0,05952	-	0,05952
89	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00651	-	0,00651	0,00812	-	0,00812	0,00735	-	0,00735
90	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01289	-	0,01289	0,01614	-	0,01614	0,01412	-	0,01412
91	Lịch	Quyển	0,01019	-	0,01019	0,01229	-	0,01229	0,01123	-	0,01123
92	Mặt công tắc	Chiếc	0,01764	-	0,01764	0,01997	-	0,01997	0,02029	-	0,02029
93	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00816	-	0,00816	0,00903	-	0,00903	0,00911	-	0,00911
94	Mực dấu	Lọ	0,00161	-	0,00161	0,00237	-	0,00237	0,00237	-	0,00237
95	Mực in	Hộp	0,02899	-	0,02899	0,02860	-	0,02860	0,03249	-	0,03249
96	Mực máy photocopy	Hộp	0,00127	-	0,00127	0,00198	-	0,00198	0,00149	-	0,00149
97	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00818	-	0,00818	0,00890	-	0,00890	0,00934	-	0,00934
98	Phí internet	VNĐ	1.642,67942	-	1.642,67942	2.088,33874	-	2.088,33874	1.581,57844	-	1.581,57844
99	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,19054	-	0,19054	0,26873	-	0,26873	0,22709	-	0,22709
100	Sổ các loại	Quyển	0,02113	-	0,02113	0,02403	-	0,02403	0,02307	-	0,02307

TT	Danh mục	ĐVT	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00252	-	0,00252	0,00320	-	0,00320	0,00279	-	0,00279
102	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,03376	-	0,03376	0,04160	-	0,04160	0,03885	-	0,03885
103	Túi clear bag A4	Chiếc	0,27705	-	0,27705	0,34266	-	0,34266	0,31499	-	0,31499
104	Túi clear bag F	Chiếc	0,23928	-	0,23928	0,34805	-	0,34805	0,25564	-	0,25564
105	USB thu wifi	Chiếc	0,00324	-	0,00324	0,00386	-	0,00386	0,00392	-	0,00392
106	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,09906	-	0,09906	0,20024	-	0,20024	0,10097	-	0,10097
107	Xăng	lít	0,93981	-	0,93981	1,21358	-	1,21358	0,90656	-	0,90656

TT	Danh mục	ĐVT	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00021	-	0,00021
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,06661	0,06661	-
3	Attomat	Chiếc	0,00417	0,00338	0,00078
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00038	-	0,00038
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00012	-	0,00012
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00133	-	0,00133
7	Bằng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00187	-	0,00187
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00180	-	0,00180
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00101	-	0,00101
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00111	-	0,00111
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00093	-	0,00093
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00101	-	0,00101
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00151	-	0,00151
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00038	-	0,00038
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00053	-	0,00053
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01642	-	0,01642
17	Bảng tin	Chiếc	0,00012	-	0,00012
18	Băng xóa	Chiếc	0,00134	-	0,00134
19	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00032	0,00032	-

TT	Danh mục	ĐVT	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00007	0,00007	-
21	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00009	0,00009	-
22	Bát chấm	Chiếc	0,00006	0,00006	-
23	Biển cài	Chiếc	0,00055	-	0,00055
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00020	-	0,00020
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00035	-	0,00035
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00078	-	0,00078
27	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00022	-	0,00022
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00227	-	0,00227
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00212	-	0,00212
30	Bút bi	Chiếc	0,02444	-	0,02444
31	Bút chì	Chiếc	0,00282	-	0,00282
32	Bút ký	Chiếc	0,00215	-	0,00215
33	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00148	-	0,00148
34	Bút nước	Chiếc	0,00101	-	0,00101
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,00572	-	0,00572
36	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00005	-	0,00005
37	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00138	-	0,00138
38	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00066	-	0,00066
39	Cartride mực	Chiếc	0,00061	-	0,00061
40	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00008	-	0,00008
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,00029	-	0,00029
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00220	-	0,00220
43	Chè khô	Kg	0,00304	-	0,00304
44	Chén trà	Chiếc	0,00377	-	0,00377
45	Chuột máy tính	Chiếc	0,00107	-	0,00107
46	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00037	-	0,00037
47	Cốc uống nước	Chiếc	0,00586	-	0,00586
48	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00021	-	0,00021
49	Cục tẩy	Cục	0,00107	-	0,00107
50	Cước điện thoại	VNĐ	64,54545	-	64,54545
51	Cước phí bưu chính	VNĐ	9,24367	-	9,24367
52	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00059	-	0,00059
53	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	-	0,00015
54	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00100	-	0,00100
55	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00023	-	0,00023
56	Dấu chức danh	Chiếc	0,00076	0,00062	0,00014
57	Dấu dập số	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Dấu sao y	Chiếc	0,00006	-	0,00006
59	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00007	-	0,00007
60	Dây mạng	m	0,06662	-	0,06662
61	Điện	Kw	2,72916	-	2,72916
62	Đũa	Đôi	0,00032	0,00032	-
63	Đui đèn	Chiếc	0,00261	-	0,00261
64	File trình ký	Chiếc	0,02296	-	0,02296
65	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00049	-	0,00049
66	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00266	-	0,00266
67	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00062	-	0,00062
68	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00217	-	0,00217
69	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00024	-	0,00024
70	Giấy bìa A4	Gram	0,00048	-	0,00048
71	Giấy in A3	Gram	0,00022	-	0,00022
72	Giấy in A4	Gram	0,00781	-	0,00781
73	Giấy in A5	Gram	0,00253	-	0,00253
74	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00152	-	0,00152
75	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00150	-	0,00150
76	Giấy phân trang	Tập	0,00100	-	0,00100
77	Giấy than xanh	Tập	0,00010	-	0,00010
78	Gọt bút chì	Chiếc	0,00080	-	0,00080
79	Hạt công tắc	Chiếc	0,00218	-	0,00218
80	Hồ dán	Lọ	0,00271	-	0,00271
81	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00005	-	0,00005
82	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00155	-	0,00155
83	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00093	-	0,00093
84	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00093	-	0,00093
85	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00092	-	0,00092
86	Keo dán	Lọ	0,00105	-	0,00105
87	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00105	-	0,00105
88	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00603	-	0,00603
89	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00612	-	0,00612
90	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00612	-	0,00612
91	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00611	-	0,00611
92	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00611	-	0,00611
93	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00609	-	0,00609
94	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00622	-	0,00622
95	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00034	-	0,00034
96	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00151	-	0,00151

TT	Danh mục	ĐVT	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
97	Lịch	Quyển	0,00207	-	0,00207
98	Lọ hoa	Chiếc	0,00002	0,00002	-
99	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00023	0,00023	-
100	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00935	0,00935	-
101	Mặt công tắc	Chiếc	0,00834	0,00677	0,00157
102	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00054	-	0,00054
103	Mực dấu	Lọ	0,00020	-	0,00020
104	Mực in	Hộp	0,00130	-	0,00130
105	Mực máy photocopy	Hộp	0,00027	-	0,00027
106	Nước rửa tay	Chai	0,01570	0,01570	-
107	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00017	0,00017	-
108	Nước xịt phòng	Chai	0,00002	0,00002	-
109	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00037	-	0,00037
110	Phí internet	VNĐ	107,13785	-	107,13785
111	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,04053	-	0,04053
112	Sổ các loại	Quyển	0,00261	-	0,00261
113	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00019	-	0,00019
114	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00319	-	0,00319
115	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00015	0,00015	-
116	Túi clear bag A4	Chiếc	0,04504	-	0,04504
117	Túi clear bag F	Chiếc	0,09225	-	0,09225
118	USB thu wifi	Chiếc	0,00014	-	0,00014
119	Vải xô	m	0,00002	0,00002	-
120	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,08567	-	0,08567
121	Vôi bột	Kg	0,00063	0,00063	-
122	Xăng	lít	0,23514	-	0,23514

3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	-	0,00018
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,01547	0,01289	0,00257
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27596	0,22411	0,05185	0,06002	0,04874	0,01128	0,61660	0,50074	0,11586
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,36145	0,29353	0,06792
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,09862	0,08009	0,01853	0,01853	-	0,01853	0,03922	0,03185	0,00737
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,12204	0,10877	0,01327
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,21960	0,18707	0,03253	0,00368	0,00314	0,00055	0,35004	0,29819	0,05186
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,76862	0,65503	0,11359	0,00190	-	0,00190	1,35018	1,15065	0,19953
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,21960	0,18917	0,03043	0,00368	0,00317	0,00051	0,28359	0,24429	0,03930
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,14585	0,11845	0,02741	0,00306	-	0,00306	0,04101	-	0,04101
11	Cáp micro	Chiếc	0,21960	0,18247	0,03714	0,00062	-	0,00062	0,03704	-	0,03704
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,00152	-	0,00152	0,16543	-	0,16543
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09841	-	0,09841	0,01726	-	0,01726	0,13649	-	0,13649
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,24157	0,22057	0,02099	0,00035	-	0,00035	0,01949	-	0,01949
15	Đầu nối mạng	Chiếc	2,19605	2,05163	0,14442	0,03681	0,03439	0,00242	4,75362	4,44100	0,31262
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,31024	-	0,31024	0,00520	-	0,00520	0,54307	-	0,54307
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,54901	0,45679	0,09223	0,00920	0,00766	0,00155	0,78442	0,65265	0,13177
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,17568	0,15060	0,02509	0,00042	-	0,00042	0,27953	0,23961	0,03992
19	Két sắt	Chiếc	0,00825	-	0,00825	0,00014	-	0,00014	0,00863	-	0,00863
20	Máy in	Chiếc	0,02116	-	0,02116	0,00035	-	0,00035	0,28045	0,24186	0,03860
21	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00091	-	0,00091
22	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00141	-	0,00141
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00193	-	0,00193
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00657	-	0,00657

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
25	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03646	-	0,03646
26	Micro	Chiếc	0,10980	0,09856	0,01124	0,00019	-	0,00019	0,19937	0,17896	0,02041
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,26353	0,23220	0,03133	0,00053	-	0,00053	0,57870	0,50991	0,06879
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,03605	0,03158	0,00447	0,00179	-	0,00179	0,05873	0,05144	0,00728

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00076	0,00072	0,00004	0,00156	0,00149	0,00007
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00306	-	0,00306	0,01406	-	0,01406	0,00146	-	0,00146
3	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
4	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	0,00382	0,00382	-
5	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,05440	0,05440	-	0,04553	0,04553	-
6	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00249	0,00249	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,75775	0,61537	0,14238	0,14188	-	0,14188	0,08699	-	0,08699
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,26638	0,21633	0,05005	0,03515	-	0,03515	0,07250	-	0,07250
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04487	0,03999	0,00488	0,00179	-	0,00179	0,00207	-	0,00207
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,22610	0,19260	0,03350	0,08157	-	0,08157	0,01358	-	0,01358

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
11	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,11114	0,09026	0,02088	0,00567	-	0,00567	0,00226	-	0,00226
12	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
13	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	0,00194	0,00194	-	0,00106	0,00106	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00192	0,00192	-	0,00049	0,00049	-
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00117	0,00117	-
16	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00208	0,00208	-	0,00368	0,00368	-
17	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	0,00068	0,00068	-	0,00491	0,00491	-
18	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00183	0,00183	-	0,01675	0,01675	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	1,10770	0,94400	0,16369	0,68469	0,58351	0,10118	0,84928	0,72377	0,12551
20	Bình ga	Bình	-	-	-	0,00219	0,00219	-	0,01592	0,01592	-
21	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00043	0,00043	-	0,00036	0,00036	-
22	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00985	0,00985	-	0,01585	0,01585	-
23	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00023	0,00023	-	0,00198	0,00198	-
24	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00086	0,00086	-
25	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00069	0,00069	-	0,00027	0,00027	-
26	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00447	0,00447	-	0,00506	0,00506	-
27	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00235	0,00235	-	0,00367	0,00367	-
28	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	0,00371	0,00371	-	0,00037	0,00037	-
29	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01089	-	0,01089	0,05160	0,04445	0,00715	0,13090	0,11276	0,01814

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
30	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00010	0,00010	-
31	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	0,00156	0,00156	-	0,00188	0,00188	-
32	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01820	-	0,01820	0,00863	-	0,00863	0,02362	-	0,02362
33	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
34	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
35	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00107	0,00107	-
36	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
37	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00255	0,00255	-	0,00151	0,00151	-
38	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	0,00148	0,00148	-	0,00120	0,00120	-
39	Cáp micro	Chiếc	0,00933	-	0,00933	0,00404	-	0,00404	0,00691	-	0,00691
40	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00252	0,00252	-	0,00789	0,00789	-
41	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	0,00398	0,00398	-	0,00138	0,00138	-
42	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
43	Chậu cảnh	Chiếc	0,10714	-	0,10714	0,05062	-	0,05062	0,19293	-	0,19293
44	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	0,00533	0,00533	-	0,00082	0,00082	-
45	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00143	0,00143	-	0,00595	0,00595	-
46	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,05749	-	0,05749	0,01299	-	0,01299	0,07693	-	0,07693
47	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00215	-	0,00215	0,00164	-	0,00164	0,00242	-	0,00242
48	Đầu nối mạng	Chiếc	0,13044	-	0,13044	0,60658	0,56669	0,03989	3,73332	3,48780	0,24552

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
49	Đệm	Chiếc	-	-	-	24,00000	24,00000	-	24,00000	24,00000	-
50	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	0,00103	0,00103	-	0,00967	0,00967	-
51	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00060	0,00060	-
52	Đèn hồng ngoại	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
53	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00167	0,00167	-	0,00364	0,00364	-
54	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00082	0,00082	-
55	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	-	-	-	0,00070	0,00070	-	0,00086	0,00086	-
56	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
57	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	-	-	-	0,00021	0,00021	-	-	-	-
58	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00724	0,00724	-	0,00253	0,00253	-
59	Ghế bô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
60	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,25101	0,25101	-	0,06744	0,06744	-
61	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
62	Ghê hội trường	Chiếc	0,24655	-	0,24655	0,43577	-	0,43577	0,26934	-	0,26934
63	Ghế làm việc	Chiếc	0,57449	0,47799	0,09651	0,34992	-	0,34992	0,04400	-	0,04400
64	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,00125	0,00125	-	0,00902	0,00902	-
65	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00824	0,00824	-	0,00280	0,00280	-
66	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01631	-	0,01631	0,01788	-	0,01788	0,02444	-	0,02444
67	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00492	0,00492	-	0,00560	0,00560	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
68	Giường	Chiếc	-	-	-	0,24499	0,24499	-	0,07159	0,07159	-
69	Giường gội đầu	chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00057	0,00057	-
70	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
71	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,01106	0,01106	-	0,00976	0,00976	-
72	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00148	0,00148	-	0,00646	0,00646	-
73	Két sắt	Chiếc	0,00245	-	0,00245	0,01815	0,01474	0,00341	0,00738	0,00599	0,00139
74	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,00588	0,00588	-	0,03922	0,03922	-
75	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	0,00148	0,00148	-	0,00465	0,00465	-
76	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00072	0,00072	-
77	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	0,00057	0,00057	-	0,00151	0,00151	-
78	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00251	0,00251	-	0,00087	0,00087	-
79	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00050	0,00050	-
80	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
81	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00122	0,00122	-	0,00010	0,00010	-
82	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00064	0,00064	-
83	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00010	-	0,00010	0,00019	-	0,00019
84	Máy đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
85	Máy điện châm	Chiếc	-	-	-	0,00057	0,00057	-	0,00069	0,00069	-
86	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
87	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00132	0,00132	-
88	Máy ghi âm	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00024	-	0,00024	0,00038	-	0,00038
89	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00322	0,00322	-	0,00027	0,00027	-
90	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00059	0,00059	-
91	Máy hàn	Chiếc	-	-	-	0,01108	0,01108	-	0,00030	0,00030	-
92	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00064	0,00064	-	0,00406	0,00406	-
93	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00052	0,00052	-
94	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	Máy in	Chiếc	0,02592	-	0,02592	0,22135	0,19088	0,03046	0,15239	0,13142	0,02097
98	Máy khoan bê tông	Chiếc	-	-	-	0,00023	0,00023	-	0,00009	0,00009	-
99	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00076	-	0,00076	0,00195	-	0,00195	0,00053	-	0,00053
100	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00350	0,00350	-	0,00028	0,00028	-
101	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00060	0,00060	-
102	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-
103	Máy nén khí	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00062	0,00062	-
104	Máy nướng thịt	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00056	0,00056	-
105	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
106	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00455	-	0,00455	0,02542	0,02083	0,00459	0,03830	0,03140	0,00691
107	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00251	0,00251	-
108	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00258	0,00258	-	0,00570	0,00570	-
109	Máy tính bảng	Chiếc	0,02241	-	0,02241	0,21842	0,18422	0,03420	0,21558	0,18182	0,03376
110	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00015	0,00015	-
111	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00136	0,00136	-
112	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00086	0,00086	-	0,00138	0,00138	-
113	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00250	0,00250	-	0,00357	0,00357	-
114	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	0,00035	0,00035	-	0,00022	0,00022	-
115	Máy xới đất	Chiếc	-	-	-	0,00127	0,00127	-	0,00017	0,00017	-
116	Micro	Chiếc	0,00630	-	0,00630	0,00201	-	0,00201	0,00918	-	0,00918
117	Mỏ hàn	Chiếc	-	-	-	0,00412	0,00412	-	0,00018	0,00018	-
118	Nồi áp suất	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
119	Nồi chiên không dầu	Chiếc	-	-	-	0,00049	0,00049	-	0,00082	0,00082	-
120	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00809	0,00809	-	0,00450	0,00450	-
121	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00084	0,00084	-	0,00304	0,00304	-
122	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,01736	0,01736	-	0,02724	0,02724	-
123	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,01174	0,01174	-	0,00497	0,00497	-
124	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,01620	0,01620	-	0,00819	0,00819	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
125	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00088	0,00088	-
126	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00064	0,00064	-
127	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00089	0,00089	-	0,00492	0,00492	-
128	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,04826	0,04826	-	0,05896	0,05896	-
129	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00767	0,00767	-	0,02417	0,02417	-
130	Rá inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
131	Rổ inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
132	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	-	-	-	0,00036	0,00036	-	0,00066	0,00066	-
133	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00005	0,00005	-
134	Thớt gỗ nghiến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
135	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
136	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	0,05395	0,05395	-	0,01260	0,01260	-
137	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	0,00012	0,00012	-
138	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00460	-	0,00460	0,00700	0,00613	0,00087	0,03949	0,03459	0,00490
139	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,00087	0,00087	-	0,00621	0,00621	-
140	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,23878	0,21040	0,02839	0,07256	0,06393	0,00863	0,44961	0,39616	0,05345
141	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	-	-	-	0,01038	0,01038	-	0,00339	0,00339	-
142	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00255	0,00255	-
143	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,01976	0,01976	-	0,00729	0,00729	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
144	Tủ sấy quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00379	0,00379	-	0,00547	0,00547	-
145	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	0,00165	0,00165	-	0,00151	0,00151	-
146	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	0,00067	0,00067	-
147	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00591	0,00591	-	0,00177	0,00177	-
148	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00665	0,00665	-	0,00131	0,00131	-
149	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00218	0,00218	-	0,00018	0,00018	-
150	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00313	0,00313	-	0,00385	0,00385	-
151	Xe rùa	Chiếc	-	-	-	0,00097	0,00097	-	0,00183	0,00183	-
152	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00056	0,00056	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00557	0,00531	0,00026	0,00047	-	0,00047	0,05961	0,05681	0,00280
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00320	-	0,00320	0,02060	-	0,02060	0,18045	0,15042	0,03003
3	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00139	0,00139	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,05959	0,05959	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế đá	Bộ	0,00126	0,00126	-	-	-	-	-	-	-
7	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,02120	0,02120	-
8	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,02803	-	0,02803	1,23114	0,99981	0,23133	2,35570	1,91307	0,44264
9	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01178	-	0,01178	0,42535	0,34542	0,07992	2,22205	1,80453	0,41752
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,15852	0,14129	0,01724	0,75092	0,66927	0,08164
11	Bàn làm việc	Chiếc	0,01641	-	0,01641	0,99661	0,84896	0,14765	1,14083	0,97182	0,16902
12	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00323	-	0,00323	0,07065	0,05737	0,01327	0,11673	0,09480	0,02193
13	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
14	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	0,00126	0,00126	-	-	-	-	-	-	-
15	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00819	0,00819	-	0,00216	0,00216	-	0,00010	0,00010	-
16	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00136	0,00136	-	-	-	-	-	-	-
17	Bếp ga	Chiếc	0,01448	0,01448	-	-	-	-	-	-	-
18	Bếp từ	Chiếc	0,00093	0,00093	-	-	-	-	-	-	-
19	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00610	0,00610	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
20	Bình cứu hỏa	Bình	0,21554	0,18369	0,03185	1,09546	0,93357	0,16189	3,36055	2,86393	0,49662
21	Bình ga	Bình	0,00328	0,00328	-	-	-	-	-	-	-
22	Bình khí CO2	Bình	0,00041	0,00041	-	-	-	-	-	-	-
23	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00427	0,00427	-	-	-	-	-	-	-
24	Bình oxy	Bình	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
25	Bình phun thuốc	Bình	0,00042	0,00042	-	-	-	-	-	-	-
26	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
27	Bình thủy điện	Chiếc	0,00374	0,00374	-	0,02239	0,02239	-	0,00872	0,00872	-
28	Bình ủ	Chiếc	0,00097	0,00097	-	0,00355	0,00355	-	0,00385	0,00385	-
29	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00088	0,00088	-	-	-	-	-	-	-
30	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00310	0,00310	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03409	0,02936	0,00472	0,01744	-	0,01744	0,57698	0,49702	0,07996
32	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
33	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01550	0,01550	-	-	-	-	-	-	-
34	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02983	-	0,02983	0,01639	-	0,01639	0,08568	-	0,08568
35	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
36	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
37	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00071	0,00071	-	-	-	-	-	-	-
38	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
39	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00081	0,00081	-	-	-	-	-	-	-
40	Cáng y tế	Chiếc	0,00094	0,00094	-	-	-	-	-	-	-
41	Cáp micro	Chiếc	0,00397	-	0,00397	0,04745	-	0,04745	0,55654	0,46242	0,09412
42	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00251	0,00251	-	0,01331	0,01331	-	0,01528	0,01528	-
43	Chạn bát	Chiếc	0,08679	0,08679	-	-	-	-	-	-	-
44	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
45	Chậu cảnh	Chiếc	0,02710	-	0,02710	0,04615	-	0,04615	0,53403	-	0,53403
46	Chậu nhôm	Chiếc	0,00093	0,00093	-	-	-	-	-	-	-
47	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01047	0,01047	-	0,00147	0,00147	-	-	-	-
48	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,02191	-	0,02191	0,03600	-	0,03600	0,26007	-	0,26007
49	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00187	-	0,00187	0,01050	-	0,01050	0,02321	-	0,02321
50	Đầu nối mạng	Chiếc	0,59629	0,55707	0,03921	0,05187	-	0,05187	11,55295	10,79317	0,75978
51	Đệm	Chiếc	24,00000	24,00000	-	-	-	-	-	-	-
52	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00378	0,00378	-	-	-	-	-	-	-
53	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00055	0,00055	-	-	-	-	-	-	-
54	Đèn sưởi	Chiếc	0,00217	0,00217	-	-	-	-	-	-	-
55	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00114	0,00114	-	-	-	-	-	-	-
56	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,00324	0,00324	-	0,00449	0,00449	-	-	-	-
57	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00218	0,00218	-	0,01227	0,01227	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
58	Ghế bô	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
59	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,04854	0,04854	-	-	-	-	-	-	-
60	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
61	Ghê hội trường	Chiếc	0,09927	-	0,09927	0,84335	-	0,84335	2,17811	-	2,17811
62	Ghế làm việc	Chiếc	0,05054	-	0,05054	3,32245	2,76432	0,55813	0,51429	-	0,51429
63	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00337	0,00337	-	-	-	-	-	-	-
64	Giá để quần áo	Chiếc	0,00258	0,00258	-	-	-	-	-	-	-
65	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00605	-	0,00605	0,03536	-	0,03536	0,75032	0,64317	0,10715
66	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00398	0,00398	-	-	-	-	-	-	-
67	Giường	Chiếc	0,04348	0,04348	-	-	-	-	-	-	-
68	Giường gội đầu	chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-	-	-	-
69	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
70	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00449	0,00449	-	-	-	-	-	-	-
71	Kéo đa năng	Chiếc	0,00116	0,00116	-	-	-	-	-	-	-
72	Két sắt	Chiếc	0,00678	0,00550	0,00127	0,00741	-	0,00741	0,01695	-	0,01695
73	Khung rèm	Chiếc	0,00571	0,00571	-	-	-	-	-	-	-
74	Khung tập đi	Chiếc	0,00387	0,00387	-	-	-	-	-	-	-
75	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-
76	Lò vi sóng	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
77	Loa, loa di động	Chiếc	0,00038	0,00038	-	-	-	-	-	-	-
78	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00419	0,00419	-
79	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
80	Máy bắt vít	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
81	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
82	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
83	Máy cắt cỏ	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
84	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00093	-	0,00093	0,00230	-	0,00230
85	Máy đi bộ trên không	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
86	Máy điện châm	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00395	0,00395	-	-	-	-
87	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
88	Máy ép chậm	Chiếc	0,00085	0,00085	-	0,00368	0,00368	-	-	-	-
89	Máy ghi âm	Chiếc	0,00226	-	0,00226	0,00202	-	0,00202	0,00847	-	0,00847
90	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
92	Máy hàn	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00051	0,00051	-	-	-	-	-	-	-
94	Máy hút bụi	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
96	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000mlKaneko 9A- 26D	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy in	Chiếc	0,05405	0,04661	0,00744	0,05768	-	0,05768	1,48041	1,27666	0,20374
99	Máy khoan bê tông	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
100	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,00432	-	0,00432	0,00659	-	0,00659
101	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00424	0,00424	-	0,00133	0,00133	-
102	Máy mài dao	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
103	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
104	Máy nén khí	Chiếc	0,00042	0,00042	-	-	-	-	-	-	-
105	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
106	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
107	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00786	0,00644	0,00142	0,00744	-	0,00744	0,02925	-	0,02925
108	Máy sưởi	Chiếc	0,00206	0,00206	-	-	-	-	-	-	-
109	Máy tăng áp	Chiếc	0,00290	0,00290	-	-	-	-	-	-	-
110	Máy tính bảng	Chiếc	0,17232	0,14534	0,02698	0,05281	-	0,05281	0,25446	-	0,25446
111	Máy trợ thính	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
112	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00301	0,00301	-	-	-	-	-	-	-
113	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00094	0,00094	-	-	-	-	-	-	-
114	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,01688	0,01688	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
115	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-	-	-	-
116	Máy xới đất	Chiếc	0,00164	0,00164	-	-	-	-	-	-	-
117	Micro	Chiếc	0,00328	-	0,00328	0,00616	-	0,00616	0,10364	-	0,10364
118	Mỏ hàn	Chiếc	0,00073	0,00073	-	-	-	-	-	-	-
119	Nồi áp suất	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
120	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00055	0,00055	-	-	-	-	-	-	-
121	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	0,00729	0,00729	-	-	-	-	-	-	-
122	Phích nước	Chiếc	0,00049	0,00049	-	-	-	-	-	-	-
123	Quạt cây	Chiếc	0,01041	0,01041	-	0,05896	0,05896	-	0,03296	0,03296	-
124	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00369	0,00369	-	0,01915	0,01915	-	0,01791	0,01791	-
125	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00352	0,00352	-	0,02776	0,02776	-	0,01525	0,01525	-
126	Quạt hộp	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00427	0,00427	-	0,00046	0,00046	-
127	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
128	Quạt thông gió	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
129	Quạt trần	Chiếc	0,01792	0,01792	-	0,11395	0,11395	-	0,10012	0,10012	-
130	Quạt treo tường	Chiếc	0,01175	0,01175	-	0,06733	0,06733	-	0,01788	0,01788	-
131	Rá inox	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
132	Rổ inox	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
133	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	0,00197	0,00197	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
134	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-
135	Thớt gỗ nghiến	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
136	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
137	Tủ đầu giường	Chiếc	0,01266	0,01266	-	-	-	-	-	-	-
138	Tủ đông	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-
139	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00835	0,00731	0,00104	0,00235	-	0,00235	0,02091	-	0,02091
140	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00156	0,00156	-	-	-	-	-	-	-
141	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,08208	0,07232	0,00976	0,10040	0,08847	0,01194	1,39132	1,22592	0,16539
142	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,00501	0,00501	-	-	-	-	-	-	-
143	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00208	0,00208	-	-	-	-	-	-	-
144	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00499	0,00499	-	0,04200	0,04200	-	0,01926	0,01926	-
145	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00122	0,00122	-	-	-	-	-	-	-
146	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00061	0,00061	-	-	-	-	-	-	-
147	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
148	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00170	0,00170	-	-	-	-	-	-	-
149	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00104	0,00104	-	-	-	-	-	-	-
150	Xe gom rác	Chiếc	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
151	Xe lăn	Chiếc	0,00336	0,00336	-	-	-	-	-	-	-
152	Xe rùa	Chiếc	0,00108	0,00108	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý	Định mức sử dụng CCDC	Định mức CCDC trực tiếp	Định mức CCDC quản lý
153	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	-	0,00003
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,09076	-	0,09076	0,08556	-	0,08556	0,00479	-	0,00479
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,83178	-	0,83178	0,78474	-	0,78474	0,04792	-	0,04792
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,66650	0,54127	0,12524	0,62834	0,51028	0,11807	0,01030	-	0,01030
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,18177	0,14762	0,03416	0,17137	0,13917	0,03220	0,00224	-	0,00224
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00319	-	0,00319
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,50466	-	0,50466	0,47586	-	0,47586	0,02977	-	0,02977
8	Bình cứu hỏa	Bình	3,62494	3,08925	0,53569	3,42267	2,91687	0,50580	0,24789	0,21126	0,03663
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,18177	0,15658	0,02519	0,17137	0,14762	0,02375	0,00271	-	0,00271
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02319	-	0,02319	0,02188	-	0,02188	0,00305	-	0,00305
11	Cáp micro	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00179	-	0,00179
12	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
13	Chậu cảnh	Chiếc	0,13081	-	0,13081	0,12332	-	0,12332	0,01323	-	0,01323
14	Cột đèn sân vườn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00565	-	0,00565

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00527	-	0,00527	0,00496	-	0,00496	0,00144	-	0,00144
16	Đầu nối mạng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01019	-	0,01019
17	Ghê hội trường	Chiếc	2,46096	-	2,46096	2,32006	-	2,32006	0,15798	-	0,15798
18	Ghế làm việc	Chiếc	2,22170	-	2,22170	2,09463	-	2,09463	0,11733	-	0,11733
19	Giá để tài liệu	Chiếc	0,60591	0,51938	0,08653	0,57122	0,48965	0,08157	0,03915	0,03356	0,00559
20	Két sắt	Chiếc	0,01159	-	0,01159	0,01094	-	0,01094	0,00113	-	0,00113
21	Máy in	Chiếc	0,16830	-	0,16830	0,15874	-	0,15874	0,01084	-	0,01084
22	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	-	0,00019
23	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00061	-	0,00061
24	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,01139	-	0,01139	0,01073	-	0,01073	0,00090	-	0,00090
25	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00644	0,00644	-
26	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02186	-	0,02186	0,02061	-	0,02061	0,00147	-	0,00147
27	Máy tính bảng	Chiếc	0,18975	-	0,18975	0,17889	-	0,17889	0,01186	-	0,01186
28	Micro	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00173	-	0,00173
29	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
30	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
31	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00077	0,00077	-
32	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
33	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
34	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00077	0,00077	-
35	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02019	0,01779	0,00240
36	Tủ đựng âm ly	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00042	-	0,00042
37	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	0,00935	0,00891	0,00044	0,00018	0,00017	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,05524	-	0,05524	0,07256	0,06048	0,01208	0,03083	0,02570	0,00513
3	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	2,76990	2,24943	0,52046	0,55960	0,45445	0,10515	0,27900	0,22658	0,05242
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,40570	0,32947	0,07623	0,70147	0,56967	0,13181	0,06798	0,05520	0,01277
6	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,11064	0,08985	0,02079	0,05004	0,04064	0,00940	0,01393	0,01131	0,00262
7	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,72864	0,64942	0,07922	0,04062	0,03620	0,00442
8	Bàn làm việc	Chiếc	2,08904	1,77954	0,30949	0,63452	0,54051	0,09400	0,24593	0,20950	0,03644
9	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	-	-	-
10	Bình cứu hỏa	Bình	2,33642	1,99115	0,34527	0,87743	0,74777	0,12967	0,25703	0,21905	0,03798
11	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,15030	0,15030	-	0,00011	0,00011	-
12	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,01206	0,01206	-	0,00007	0,00007	-
13	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01533	-	0,01533	0,02358	-	0,02358	0,00351	-	0,00351
14	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01460	-	0,01460	0,04399	-	0,04399	0,00333	-	0,00333
15	Cáp micro	Chiếc	-	-	-	0,01271	-	0,01271	0,01583	0,01315	0,00268
16	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,06149	0,06149	-	0,00002	0,00002	-
17	Chậu cảnh	Chiếc	0,07962	-	0,07962	0,08959	-	0,08959	0,01306	-	0,01306
18	Cột đèn sân vườn	Chiếc	-	-	-	0,07660	-	0,07660	0,00550	-	0,00550
19	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00321	-	0,00321	0,85913	0,78447	0,07466	0,00159	-	0,00159
20	Đầu nối mạng	Chiếc	-	-	-	0,05168	-	0,05168	0,01117	-	0,01117
21	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Ghê hội trường	Chiếc	1,49798	-	1,49798	1,46345	-	1,46345	0,18709	-	0,18709
23	Ghế làm việc	Chiếc	1,35561	-	1,35561	0,29770	-	0,29770	0,14191	-	0,14191
24	Giá đèn sân khấu	Chiếc	-	-	-	0,00975	0,00975	-	-	-	-
25	Giá để tài liệu	Chiếc	0,36881	0,31615	0,05267	0,01037	-	0,01037	0,00680	-	0,00680
26	Két sắt	Chiếc	0,00730	-	0,00730	0,00795	-	0,00795	0,00172	-	0,00172
27	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00807	0,00807	-	-	-	-
28	Máy in	Chiếc	0,10423	-	0,10423	0,07464	-	0,07464	0,01517	-	0,01517
29	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00601	-	0,00601	0,00024	-	0,00024
30	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,01078	0,01078	-	-	-	-
31	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00449	-	0,00449	0,00037	-	0,00037
32	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00693	-	0,00693	0,01376	-	0,01376	0,00114	-	0,00114
33	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,02105	0,02105	-	0,00001	0,00001	-
34	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01331	-	0,01331	0,01132	-	0,01132	0,00173	-	0,00173
35	Máy tính bảng	Chiếc	0,11550	-	0,11550	0,07286	-	0,07286	0,01155	-	0,01155
36	Micro	Chiếc	-	-	-	0,54868	0,49251	0,05618	0,00294	-	0,00294
37	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,25790	0,25790	-	0,00026	0,00026	-
38	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,01868	0,01868	-	0,00012	0,00012	-
39	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,80133	0,80133	-	0,00032	0,00032	-
40	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,10702	0,10702	-	0,00016	0,00016	-
41	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,19152	0,19152	-	0,00033	0,00033	-
42	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	1,19813	1,19813	-	0,00097	0,00097	-
43	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	0,00910	0,00910	-	-	-	-
44	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	-	-	-	0,31549	0,27799	0,03750	0,02049	0,01806	0,00244
45	Tủ đựng âm ly	Chiếc	-	-	-	0,06637	0,05814	0,00823	0,00048	-	0,00048
46	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,40911	0,40911	-	0,00032	0,00032	-
47	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,01408	0,01408	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00152	-	0,00152	0,01193	0,00994	0,00199	0,00199	-	0,00199
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,02294	-	0,02294	0,15498	0,12586	0,02912	0,19410	0,15763	0,03647
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01835	-	0,01835	0,05534	0,04494	0,01040	0,08108	0,06584	0,01523
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00759	0,00616	0,00143	0,00933	0,00758	0,00175
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00802	-	0,00802	0,06115	0,05451	0,00665	0,09145	0,08151	0,00994
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,01679	-	0,01679	0,15449	0,13161	0,02289	0,20233	0,17235	0,02998
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,01896	-	0,01896	0,18282	0,15580	0,02702	0,25455	0,21693	0,03762
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01865	0,01607	0,00258	0,00295	-	0,00295	0,00541	-	0,00541
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00313	-	0,00313	0,00573	-	0,00573
11	Cáp micro	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00370	-	0,00370	0,00866	-	0,00866
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00603	-	0,00603	0,01114	-	0,01114	0,01492	-	0,01492
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00657	-	0,00657	0,01488	-	0,01488
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00154	-	0,00154	0,00354	-	0,00354
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,05876	0,05490	0,00386	0,01306	-	0,01306	0,04278	-	0,04278
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,13024	-	0,13024	0,11750	-	0,11750	0,15743	-	0,15743
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,05157	-	0,05157	0,07208	-	0,07208	0,08148	-	0,08148
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00418	-	0,00418	0,00914	-	0,00914
19	Két sắt	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00192	-	0,00192	0,00446	-	0,00446
20	Máy in	Chiếc	0,01036	-	0,01036	0,01266	-	0,01266	0,03060	-	0,03060
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042	0,00065	-	0,00065
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00068	-	0,00068	0,00091	-	0,00091

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00113	-	0,00113	0,00152	-	0,00152
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00122	-	0,00122	0,00152	-	0,00152
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00390	-	0,00390	0,00679	-	0,00679	0,00647	-	0,00647
26	Micro	Chiếc	0,00285	-	0,00285	0,00470	-	0,00470	0,01838	-	0,01838
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,02724	0,02400	0,00324	0,05519	0,04863	0,00656
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00058	-	0,00058	0,00108	-	0,00108

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	-	-	-	-	-	-
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00523	-	0,00523	0,21140	-	0,21140	0,03965	-	0,03965
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27830	0,22601	0,05229	1,92804	-	1,92804	0,36097	-	0,36097
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05880	0,04775	0,01105	0,29171	-	0,29171	0,05472	-	0,05472
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01175	0,00954	0,00221	0,07956	-	0,07956	0,01492	-	0,01492
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02602	0,02319	0,00283	-	-	-	-	-	-
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,23184	0,19749	0,03435	1,17397	-	1,17397	0,22010	-	0,22010
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,25226	0,21498	0,03728	1,23499	-	1,23499	0,23072	-	0,23072
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00299	-	0,00299	0,05867	-	0,05867	0,01101	-	0,01101

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00293	-	0,00293	0,05368	-	0,05368	0,01005	-	0,01005
11	Cáp micro	Chiếc	0,00289	-	0,00289	-	-	-	-	-	-
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01116	-	0,01116	0,30469	-	0,30469	0,05715	-	0,05715
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00477	-	0,00477	-	-	-	-	-	-
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,01227	-	0,01227	0,00230	-	0,00230
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00784	-	0,00784	-	-	-	-	-	-
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,17371	-	0,17371	5,73235	-	5,73235	1,07528	-	1,07528
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,13720	-	0,13720	5,17285	-	5,17285	0,97017	-	0,97017
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00644	-	0,00644	0,20155	-	0,20155	0,03781	-	0,03781
19	Két sắt	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,02684	-	0,02684	0,00502	-	0,00502
20	Máy in	Chiếc	0,01238	-	0,01238	0,39084	-	0,39084	0,07323	-	0,07323
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	-	-	-	-	-	-
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00026	-	0,00026	-	-	-	-	-	-
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00103	-	0,00103	0,02652	-	0,02652	0,00497	-	0,00497
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,05092	-	0,05092	0,00955	-	0,00955
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,01169	-	0,01169	0,44199	-	0,44199	0,08291	-	0,08291
26	Micro	Chiếc	0,00139	-	0,00139	-	-	-	-	-	-
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01477	0,01302	0,00176	-	-	-	-	-	-
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00032	-	0,00032	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyện vọng của gia đình đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	0,00028	-	0,00028	0,00028	-	0,00028
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,38332	-	0,38332	0,02561	-	0,02561	0,02586	-	0,02586
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	3,49958	-	3,49958	0,20783	-	0,20783	0,20985	-	0,20985
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,52896	-	0,52896	0,03326	-	0,03326	0,17874	0,14516	0,03359
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,14426	-	0,14426	0,01413	-	0,01413	0,07593	0,06167	0,01427
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,01943	-	0,01943	0,18046	0,16084	0,01962
7	Bàn làm việc	Chiếc	2,12932	-	2,12932	0,12655	-	0,12655	0,12778	-	0,12778
8	Bình cứu hỏa	Bình	2,24412	-	2,24412	0,14910	-	0,14910	0,15055	-	0,15055
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,10639	-	0,10639	0,00778	-	0,00778	0,00785	-	0,00785
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,09746	-	0,09746	0,01443	-	0,01443	0,01457	-	0,01457
11	Cáp micro	Chiếc	-	-	-	0,00647	-	0,00647	0,00654	-	0,00654
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,55249	-	0,55249	0,03875	-	0,03875	0,03912	-	0,03912
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	-	-	-	0,03716	-	0,03716	0,03752	-	0,03752
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02224	-	0,02224	0,00519	-	0,00519	0,00524	-	0,00524
15	Đầu nối mạng	Chiếc	-	-	-	0,02083	-	0,02083	0,02103	-	0,02103
16	Ghê hội trường	Chiếc	10,39437	-	10,39437	0,76178	-	0,76178	0,76917	-	0,76917
17	Ghế làm việc	Chiếc	9,38064	-	9,38064	0,50525	-	0,50525	0,51015	-	0,51015
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,36546	-	0,36546	0,02231	-	0,02231	0,02253	-	0,02253
19	Két sắt	Chiếc	0,04873	-	0,04873	0,00561	-	0,00561	0,00567	-	0,00567
20	Máy in	Chiếc	0,70914	-	0,70914	0,05301	-	0,05301	0,05353	-	0,05353
21	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00227	-	0,00227	0,00229	-	0,00229
22	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00132	-	0,00132	0,00133	-	0,00133

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyên vọng của gia đình đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,04809	-	0,04809	0,00702	-	0,00702	0,00709	-	0,00709
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,09233	-	0,09233	0,00638	-	0,00638	0,00644	-	0,00644
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,80145	-	0,80145	0,07009	-	0,07009	0,07077	-	0,07077
26	Micro	Chiếc	-	-	-	0,03012	-	0,03012	0,03042	-	0,03042
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	-	-	-	0,00682	-	0,00682	0,00689	-	0,00689
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	-	-	-	0,00242	-	0,00242	0,00244	-	0,00244

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đối tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00011	-	0,00011	0,00072	-	0,00072
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00115	-	0,00115	0,00052	-	0,00052	0,01963	-	0,01963
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,54527	0,44282	0,10246	0,03034	-	0,03034	0,44831	-	0,44831
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,49079	0,39857	0,09222	0,04594	-	0,04594	0,01358	-	0,01358
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00253	0,00205	0,00047	0,00490	-	0,00490	0,00275	-	0,00275
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00154	0,00137	0,00017	0,04526	-	0,04526	0,06143	-	0,06143
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,05272	0,04491	0,00781	0,13520	-	0,13520	0,13240	-	0,13240
8	Bình cứu hỏa	Bình	1,01502	0,86502	0,15000	0,02435	-	0,02435	0,64146	-	0,64146
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,14603	0,12579	0,02024	0,00871	-	0,00871	0,03045	-	0,03045

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đối tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02833	-	0,02833	0,08773	-	0,08773	0,04377	-	0,04377
11	Cáp micro	Chiếc	0,00187	-	0,00187	0,04456	-	0,04456	0,03951	-	0,03951
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,25909	-	0,25909	0,14524	-	0,14524	0,01257	-	0,01257
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09499	-	0,09499	0,41140	-	0,41140	0,09162	-	0,09162
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00540	-	0,00540	0,02856	-	0,02856
15	Đầu nối mạng	Chiếc	4,76072	4,44763	0,31309	0,06534	-	0,06534	0,15143	-	0,15143
16	Ghê hội trường	Chiếc	1,63828	1,34897	0,28931	0,29205	-	0,29205	0,98147	-	0,98147
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,02904	-	0,02904	0,12897	-	0,12897	0,26682	-	0,26682
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02862	-	0,02862	0,01026	-	0,01026	0,02876	-	0,02876
19	Két sắt	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,02395	-	0,02395	0,01774	-	0,01774
20	Máy in	Chiếc	0,16327	0,14080	0,02247	0,04939	-	0,04939	0,09692	-	0,09692
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,04124	-	0,04124	0,00106	-	0,00106
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,01988	-	0,01988	0,00125	-	0,00125
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,08249	-	0,08249	0,00172	-	0,00172
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05040	0,04131	0,00909	0,01928	-	0,01928	0,00330	-	0,00330
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,04401	-	0,04401	0,33443	-	0,33443	0,01868	-	0,01868
26	Micro	Chiếc	0,11432	0,10261	0,01170	0,15273	-	0,15273	0,06988	-	0,06988
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,57677	0,50821	0,06856	0,05964	-	0,05964	0,03330	-	0,03330
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00605	-	0,00605	0,01369	-	0,01369	0,00639	-	0,00639

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00044	-	0,00044	0,00049	-	0,00049
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02678	-	0,02678	0,00627	-	0,00627	0,00834	-	0,00834
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,42366	-	0,42366	0,08795	-	0,08795	0,12740	-	0,12740
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,02838	-	0,02838	0,02770	-	0,02770	0,04900	-	0,04900
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00194	-	0,00194	0,00332	-	0,00332	0,00677	-	0,00677
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,09192	-	0,09192	0,02501	-	0,02501	0,06063	-	0,06063
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,13800	-	0,13800	0,05313	-	0,05313	0,11316	-	0,11316
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,59953	-	0,59953	0,11752	-	0,11752	0,17338	-	0,17338
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03107	-	0,03107	0,01416	-	0,01416	0,02458	-	0,02458
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04483	-	0,04483	0,02189	-	0,02189	0,03099	-	0,03099
11	Cáp micro	Chiếc	0,05116	-	0,05116	0,03220	-	0,03220	0,03574	-	0,03574
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01533	-	0,01533	0,02366	-	0,02366	0,05403	-	0,05403
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09113	-	0,09113	0,07451	-	0,07451	0,09097	-	0,09097
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,03307	-	0,03307	0,01168	-	0,01168	0,01908	-	0,01908
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,14833	-	0,14833	0,06426	-	0,06426	0,10469	-	0,10469
16	Ghê hội trường	Chiếc	1,33122	-	1,33122	0,41538	-	0,41538	0,68982	-	0,68982
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,27515	-	0,27515	0,11073	-	0,11073	0,22743	-	0,22743
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03061	-	0,03061	0,01498	-	0,01498	0,02093	-	0,02093
19	Két sắt	Chiếc	0,01738	-	0,01738	0,00727	-	0,00727	0,01240	-	0,01240
20	Máy in	Chiếc	0,09807	-	0,09807	0,02791	-	0,02791	0,04850	-	0,04850
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00415	-	0,00415	0,00481	-	0,00481
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00292	-	0,00292	0,00549	-	0,00549

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,00824	-	0,00824	0,00952	-	0,00952
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00369	-	0,00369	0,00607	-	0,00607
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00900	-	0,00900	0,04324	-	0,04324	0,04140	-	0,04140
26	Micro	Chiếc	0,09150	-	0,09150	0,03043	-	0,03043	0,03535	-	0,03535
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03400	-	0,03400	0,01953	-	0,01953	0,02759	-	0,02759
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00799	-	0,00799	0,00371	-	0,00371	0,00636	-	0,00636

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00100	-	0,00100	0,00067	-	0,00067	0,00022	-	0,00022
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01297	-	0,01297	0,01145	-	0,01145	0,00408	-	0,00408
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,24323	-	0,24323	0,31750	-	0,31750	0,11147	-	0,11147
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,10183	-	0,10183	0,06517	-	0,06517	0,01061	-	0,01061
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01947	-	0,01947	0,02400	-	0,02400	0,00553	-	0,00553
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,09508	-	0,09508	0,07776	-	0,07776	0,00973	-	0,00973
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,18531	-	0,18531	0,17350	-	0,17350	0,03308	-	0,03308
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,30885	-	0,30885	0,42094	-	0,42094	0,15221	-	0,15221
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,04188	-	0,04188	0,03563	-	0,03563	0,00967	-	0,00967
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,05272	-	0,05272	0,04485	-	0,04485	0,01284	-	0,01284
11	Cáp micro	Chiếc	0,08176	-	0,08176	0,04839	-	0,04839	0,01804	-	0,01804
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,08560	-	0,08560	0,06736	-	0,06736	0,00537	-	0,00537

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,15741	-	0,15741	0,11565	-	0,11565	0,03463	-	0,03463
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,03291	-	0,03291	0,02701	-	0,02701	0,00795	-	0,00795
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,18039	-	0,18039	0,15222	-	0,15222	0,04591	-	0,04591
16	Ghê hội trường	Chiếc	1,17776	-	1,17776	0,93658	-	0,93658	0,24539	-	0,24539
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,37183	-	0,37183	0,35740	-	0,35740	0,07732	-	0,07732
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,04052	-	0,04052	0,03080	-	0,03080	0,01013	-	0,01013
19	Két sắt	Chiếc	0,02070	-	0,02070	0,01852	-	0,01852	0,00445	-	0,00445
20	Máy in	Chiếc	0,08503	-	0,08503	0,08350	-	0,08350	0,02295	-	0,02295
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00736	-	0,00736	0,00382	-	0,00382	0,00035	-	0,00035
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00876	-	0,00876	0,00640	-	0,00640	0,00044	-	0,00044
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,01457	-	0,01457	0,00761	-	0,00761	0,00084	-	0,00084
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01020	-	0,01020	0,00713	-	0,00713	0,00098	-	0,00098
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,06616	-	0,06616	0,03852	-	0,03852	0,01206	-	0,01206
26	Micro	Chiếc	0,05579	-	0,05579	0,03757	-	0,03757	0,01326	-	0,01326
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,04625	-	0,04625	0,03632	-	0,03632	0,01100	-	0,01100
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01102	-	0,01102	0,00924	-	0,00924	0,00189	-	0,00189

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00002	-	0,00002
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00604	-	0,00604
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,06553	-	0,06553

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00781	-	0,00781
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00480	-	0,00480
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00353	-	0,00353
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,03331	-	0,03331
8	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00003	0,00003	-
9	Bình cứu hỏa	Bình	0,05326	-	0,05326
10	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00184	-	0,00184
11	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00288	-	0,00288
12	Cáp micro	Chiếc	0,00071	-	0,00071
13	Chậu cảnh	Chiếc	0,00847	-	0,00847
14	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00393	-	0,00393
15	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00102	-	0,00102
16	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00241	-	0,00241
17	Ghê hội trường	Chiếc	0,17881	-	0,17881
18	Ghế làm việc	Chiếc	0,13327	-	0,13327
19	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00533	-	0,00533
20	Két sắt	Chiếc	0,00112	-	0,00112
21	Máy in	Chiếc	0,01280	-	0,01280
22	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00001	-	0,00001
23	Máy ghi âm	Chiếc	0,00002	-	0,00002
24	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00066	-	0,00066
25	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00137	-	0,00137
26	Máy tính bảng	Chiếc	0,01086	-	0,01086
27	Micro	Chiếc	0,00303	-	0,00303
28	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00052	-	0,00052
29	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00049	-	0,00049

Ví dụ: Định mức sử dụng tủ đựng âm ly cho dịch vụ thờ cúng là 0,00049 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00486	-	0,00486	0,00486	-	0,00486	0,00219	-	0,00219
2	Bàn họp	Chiếc	0,00825	-	0,00825	0,00014	-	0,00014	0,00806	-	0,00806
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01767	-	0,01767	0,00550	-	0,00550	0,01394	-	0,01394
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,04392	0,03739	0,00653	0,00011	-	0,00011	0,07190	0,06120	0,01069
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,07997	0,06494	0,01503	0,00285	-	0,00285	0,06235	0,05063	0,01172
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01491	-	0,01491	0,00464	-	0,00464	0,02072	-	0,02072
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02196	0,01783	0,00413	0,00037	0,00030	0,00007	0,01984	0,01611	0,00373
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00243	-	0,00243
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00330	-	0,00330	0,00006	-	0,00006	0,00310	-	0,00310
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,10980	0,08917	0,02063	0,00035	-	0,00035	0,10457	0,08492	0,01965
11	Màn chiếu	Chiếc	0,17568	0,16551	0,01018	0,00017	-	0,00017	0,15778	0,14864	0,00914
12	Máy ảnh	Chiếc	0,03605	0,03171	0,00434	0,00174	-	0,00174	0,02749	0,02418	0,00331
13	Máy biến áp	Chiếc	0,02196	0,01783	0,00413	0,00007	-	0,00007	0,01919	0,01558	0,00361
14	Máy chiếu	Chiếc	0,04392	0,03897	0,00495	0,00008	-	0,00008	0,04981	0,04419	0,00562
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,03605	0,03319	0,00286	0,00115	-	0,00115	0,06773	0,06236	0,00537
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,13011	0,11256	0,01755	0,00590	-	0,00590	0,19142	0,16560	0,02582
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,03605	0,03063	0,00542	0,00217	-	0,00217	0,02631	0,02236	0,00396
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,05801	0,05385	0,00416	0,01482	0,01376	0,00106	0,08633	0,08014	0,00618
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,03301	0,93108	0,10193	0,36352	0,32765	0,03587	0,12799	-	0,12799
20	Nhà	Nhà	0,46534	0,43839	0,02695	0,01569	-	0,01569	0,66259	0,62423	0,03837
21	Phần mềm	Phần mềm	0,01387	-	0,01387	0,01519	0,01255	0,00263	0,01169	-	0,01169

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng (tính trên 1 lượt tư vấn)			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Trạm biến áp	Trạm	0,02196	0,01783	0,00413	0,00007	-	0,00007	0,01994	0,01619	0,00375
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,04539	-	0,04539	0,00076	-	0,00076	0,21303	0,17300	0,04003
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00101	0,00092	0,00009
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00054	-	0,00054
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,47321	0,42959	0,04362	0,02371	-	0,02371	0,42391	0,38484	0,03907
27	Xe máy	Chiếc	0,00289	-	0,00289	0,00005	-	0,00005	0,00425	-	0,00425
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00619	-	0,00619	0,00248	-	0,00248	0,00709	-	0,00709
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00267	-	0,00267
30	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00593	0,00537	0,00056

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00617	-	0,00617	0,00812	0,00719	0,00093	0,00574	0,00508	0,00066
2	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,03281	-	0,03281	0,00290	-	0,00290
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00835	-	0,00835	0,01399	-	0,01399	0,00284	-	0,00284
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00011	0,00011	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00047	0,00047	-	0,00264	0,00264	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
7	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00010	0,00010	-
8	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00140	0,00140	-	0,00022	0,00022	-
9	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00315	0,00315	-	0,00034	0,00034	-
10	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	0,00147	0,00147	-
11	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	0,00450	0,00450	-
12	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00006	0,00006	-
13	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00033	0,00033	-
14	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00131	0,00131	-	0,00162	0,00162	-
15	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00186	0,00186	-	0,00317	0,00317	-
16	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,00094	0,00094	-
17	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00051	0,00051	-	0,00058	0,00058	-
18	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00109	0,00109	-
19	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00003	0,00003	-
20	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00010	0,00010	-
21	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00175	0,00175	-	0,00034	0,00034	-
22	Giường kéo dãn cột sống	Chiếc	-	-	-	0,00127	0,00127	-	0,00012	0,00012	-
23	Giường tập thủy lực	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00004	0,00004	-
24	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
25	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00489	-	0,00489	0,03263	0,02778	0,00485	0,04276	0,03640	0,00636
26	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00024	0,00024	-
27	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01947	0,01582	0,00366	0,00851	0,00691	0,00160	0,00838	0,00680	0,00157

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
28	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01306	-	0,01306	0,03182	0,02678	0,00505	0,08254	0,06945	0,01309
29	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00031	-	0,00031	0,00068	0,00056	0,00013	0,00226	0,00184	0,00043
30	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00051	0,00051	-
31	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00028	0,00028	-	0,00038	0,00038	-
32	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00101	0,00101	-
33	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00038	0,00038	-
34	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00111	-	0,00111	0,01247	-	0,01247	0,00145	-	0,00145
35	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00032	0,00032	-
36	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00003	0,00003	-
37	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
38	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-
39	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00139	-	0,00139	0,01633	0,01387	0,00245	0,00367	0,00312	0,00055
40	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00186	-	0,00186	0,00388	0,00315	0,00073	0,01203	0,00977	0,00226
41	Màn chiếu	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00036	-	0,00036	0,00111	-	0,00111
42	Máy ảnh	Chiếc	0,02346	0,02064	0,00282	0,00167	0,00147	0,00020	0,00444	0,00391	0,00053
43	Máy biến áp	Chiếc	0,00153	0,00125	0,00029	0,00068	0,00056	0,00013	0,00226	0,00184	0,00043
44	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00206	0,00206	-	0,00507	0,00507	-
45	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00324	0,00324	-	0,00053	0,00053	-
46	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
47	Máy chiếu	Chiếc	0,00086	-	0,00086	0,00039	-	0,00039	0,00099	-	0,00099
48	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00375	-	0,00375	0,00433	-	0,00433	0,00360	-	0,00360
49	Máy đạp xe tựa lưng	Chiếc	-	-	-	0,00387	0,00387	-	0,00038	0,00038	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
50	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
51	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
52	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00127	0,00127	-	0,00012	0,00012	-
53	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00032	0,00032	-
54	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00117	0,00117	-	0,00419	0,00419	-
55	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00068	0,00068	-
56	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00007	0,00007	-
57	Máy hấp ướt	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-	0,00054	0,00054	-
58	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-	0,00152	0,00152	-
59	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
60	Máy li tâm máu điện tử	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
61	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00266	0,00266	-	0,00035	0,00035	-
62	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00014	0,00014	-
63	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	0,00146	0,00146	-	0,00018	0,00018	-
64	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00111	0,00111	-
65	Máy Photocopy	Chiếc	0,13156	0,11381	0,01775	0,00866	-	0,00866	0,01692	-	0,01692
66	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00033	0,00033	-
67	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
68	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00188	0,00188	-
69	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00013	0,00013	-
70	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01722	0,01463	0,00259	0,00019	-	0,00019	0,00061	-	0,00061
71	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,02399	0,02399	-	0,00195	0,00195	-
72	Máy tạo oxy	Chiếc	-	-	-	0,00060	0,00060	-	0,00025	0,00025	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
73	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00530	0,00530	-	0,00073	0,00073	-
74	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	0,00319	0,00319	-	0,00059	0,00059	-
75	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00550	0,00550	-	0,00049	0,00049	-
76	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00025	0,00025	-
77	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00025	0,00025	-
78	May tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
79	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-
80	Máy thái rau củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00294	0,00294	-	0,00053	0,00053	-
81	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00215	0,00215	-
82	Máy tính xách tay	Chiếc	0,06799	0,06312	0,00487	0,00336	-	0,00336	0,00334	-	0,00334
83	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00001	0,00001	-
84	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,07899	-	0,07899	0,02634	-	0,02634	0,06936	-	0,06936
85	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00010	0,00010	-
86	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
87	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
88	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,00066	0,00066	-	0,00052	0,00052	-
89	Nhà	Nhà	0,76950	0,72494	0,04456	0,33245	0,31320	0,01925	0,48144	0,45356	0,02788
90	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00005	0,00005	-
91	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	0,00646	0,00646	-
92	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	0,02410	0,02410	-	0,00210	0,00210	-
93	Phần mềm	Phần mềm	0,00440	-	0,00440	0,01314	0,01086	0,00228	0,01030	0,00851	0,00179
94	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00259	0,00259	-	0,00058	0,00058	-
95	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00061	0,00061	-	0,00100	0,00100	-
96	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00127	0,00127	-	0,00085	0,00085	-
97	Trạm biến áp	Trạm	0,00734	0,00596	0,00138	0,00081	0,00066	0,00015	0,00251	0,00204	0,00047

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
98	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00098	0,00098	-	0,00583	0,00583	-
99	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02270	0,01843	0,00426	0,03584	0,02910	0,00673	0,02752	0,02235	0,00517
100	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	0,00188	0,00188	-	0,00078	0,00078	-
101	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00068	0,00062	0,00006	0,00081	0,00073	0,00008
102	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00103	0,00103	-
103	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00551	0,00551	-	0,00069	0,00069	-
104	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
105	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	0,00220	0,00220	-
106	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00118	0,00118	-
107	Tủ thuốc y tế	Chiếc	-	-	-	0,00845	0,00845	-	0,00073	0,00073	-
108	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00466	-	0,00466	0,00036	-	0,00036
109	Vật kiến trúc	Công trình	0,58635	0,53230	0,05405	1,51550	1,37581	0,13970	0,18373	0,16680	0,01694
110	Xe máy	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,06357	0,05521	0,00836	0,00909	0,00789	0,00120
111	Xe Ô tô	Chiếc	0,00538	-	0,00538	0,00301	-	0,00301	0,00226	-	0,00226
112	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00203	-	0,00203	0,13303	0,12403	0,00900	0,04575	0,04266	0,00309
113	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00161	0,00161	-	0,00074	0,00074	-
114	Máy quay phim	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00388	0,00351	0,00036	0,00404	0,00366	0,00038

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00642	0,00568	0,00074	0,00260	-	0,00260	0,12138	0,10741	0,01397
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,00270	-	0,00270	0,01195	-	0,01195	0,00760	-	0,00760
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,00281	-	0,00281	0,01270	-	0,01270	0,01449	-	0,01449
6	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,01300	0,01300	-
9	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00046	0,00046	-	-	-	-	-	-	-
10	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00453	0,00453	-	-	-	-	-	-	-
11	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00417	0,00417	-	-	-	-	0,00409	0,00409	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
12	Cây lọc nước	Chiếc	0,00228	0,00228	-	0,00869	0,00869	-	0,00077	0,00077	-
13	Giá phơi khay	Chiếc	0,00363	0,00363	-	-	-	-	-	-	-
14	Chảo xào inox	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
15	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	0,00069	0,00069	-
16	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00133	0,00133	-	-	-	-	-	-	-
17	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00261	0,00261	-	-	-	-	-	-	-
18	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-
19	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00054	0,00054	-	-	-	-	-	-	-
20	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
21	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00128	0,00128	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
22	Giá sách	Chiếc	0,00638	0,00638	-	-	-	-	-	-	-
23	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,00978	0,00978	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
24	Giường kéo dãn cột sống	Chiếc	0,00162	0,00162	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
25	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
26	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
27	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01071	0,00912	0,00159	0,05475	0,04660	0,00814	0,02363	-	0,02363
28	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-
29	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00959	0,00779	0,00180	0,02809	0,02281	0,00528	0,04304	0,03495	0,00809
30	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01940	0,01632	0,00308	0,01041	-	0,01041	0,04285	-	0,04285
31	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00178	0,00144	0,00033	0,00148	-	0,00148	0,01638	0,01330	0,00308
32	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00042	0,00042	-	0,00252	0,00252	-	-	-	-
33	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00030	0,00030	-	0,00228	0,00228	-	0,00080	0,00080	-
34	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00086	0,00086	-	0,00495	0,00495	-	0,00031	0,00031	-
35	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00030	0,00030	-	0,00226	0,00226	-	0,00011	0,00011	-
36	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00328	-	0,00328	0,00719	-	0,00719	0,03334	-	0,03334
37	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
38	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
39	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
40	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
41	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00331	0,00281	0,00050	0,00348	-	0,00348	0,00356	-	0,00356
42	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01062	0,00862	0,00200	0,00828	-	0,00828	0,10265	0,08336	0,01929
43	Màn chiếu	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,00392	-	0,00392	0,02921	-	0,02921
44	Máy ảnh	Chiếc	0,00372	0,00327	0,00045	0,00186	-	0,00186	0,05996	0,05275	0,00721
45	Máy biến áp	Chiếc	0,00178	0,00144	0,00033	0,00785	0,00638	0,00148	0,01372	0,01114	0,00258
46	Máy bơm nước	Chiếc	0,00134	0,00134	-	0,00696	0,00696	-	0,01273	0,01273	-
47	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00586	0,00586	-	-	-	-
48	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
49	Máy chiếu	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,00323	-	0,00323	0,03444	-	0,03444
50	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00150	-	0,00150	0,00436	-	0,00436	0,01424	-	0,01424

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
51	Máy cưa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy đạp xe tựa lưng	Chiếc	0,00605	0,00605	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
54	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
55	Máy đun paraphin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	0,00163	0,00163	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
56	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00092	0,00092	-	-	-	-	-	-	-
58	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
60	Máy hấp ướt	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
61	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-	-	-	-
62	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
63	Máy li tâm máu điện tử	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
64	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
65	Máy may	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
66	Máy monitor y tế	Chiếc	0,00292	0,00292	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
67	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00349	0,00349	-	0,00180	0,00180	-
68	Máy Photocopy	Chiếc	0,00999	-	0,00999	0,01195	-	0,01195	0,44924	0,38864	0,06060
69	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00030	0,00030	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
71	Máy sấy	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
72	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
73	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00231	-	0,00231	0,02903	0,02466	0,00436
74	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	0,01737	0,01737	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy tạo oxy	Chiếc	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
76	Máy tập đạp xe	Chiếc	0,00083	0,00083	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
77	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	0,00541	0,00541	-	-	-	-	-	-	-
78	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	0,00065	0,00065	-	-	-	-	-	-	-
79	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
80	Máy tập toàn thân	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
81	May tập vai đơn	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
82	Máy tập xoay eo	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
83	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00259	0,00259	-	-	-	-	-	-	-
84	Máy thở oxy	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
85	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00205	-	0,00205	0,00635	-	0,00635	0,49212	0,45686	0,03525
86	Máy trộn bột	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01740	-	0,01740	0,81783	0,73713	0,08069	2,63293	2,37314	0,25979
88	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00041	0,00041	-	-	-	-	-	-	-
89	Máy xay thịt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
90	Mút xốp trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
91	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00047	0,00047	-	-	-	-	-	-	-
92	Nhà	Nhà	0,11440	0,10777	0,00662	0,79040	0,74463	0,04577	2,31930	2,18500	0,13430
93	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
94	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00205	0,00205	-	-	-	-	-	-	-
95	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,01862	0,01862	-	-	-	-	-	-	-
96	Phần mềm	Phần mềm	0,00910	0,00752	0,00158	0,00984	-	0,00984	0,02313	-	0,02313
97	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00339	0,00339	-	-	-	-	-	-	-
98	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00078	0,00078	-	-	-	-	-	-	-
99	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00095	0,00095	-	-	-	-	0,00271	0,00271	-
100	Trạm biến áp	Trạm	0,00187	0,00152	0,00035	0,00845	0,00686	0,00159	0,01401	0,01138	0,00263
101	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	-	-	-
102	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02294	0,01863	0,00431	0,12586	0,10221	0,02365	0,21793	0,17698	0,04095

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
103	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00132	0,00132	-	-	-	-	-	-	-
104	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00044	0,00040	0,00004	0,00083	0,00075	0,00008	0,07786	0,07054	0,00731
105	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-
106	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,01410	0,01410	-	-	-	-	-	-	-
107	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00058	0,00058	-
108	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
109	Tủ lạnh	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	-	-	-
110	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-
111	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
112	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00133	-	0,00133	0,00180	-	0,00180
113	Vật kiến trúc	Công trình	0,25941	0,23550	0,02391	1,02510	0,93061	0,09449	1,95990	1,77924	0,18066
114	Xe máy	Chiếc	0,03057	0,02655	0,00402	0,00393	-	0,00393	0,01100	-	0,01100
115	Xe Ô tô	Chiếc	0,00454	-	0,00454	0,00711	-	0,00711	0,13317	-	0,13317

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
116	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02203	0,02054	0,00149	0,00375	-	0,00375	0,01221	-	0,01221
117	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00063	0,00063	-	-	-	-	-	-	-
118	Máy quay phim	Chiếc	0,00263	0,00238	0,00025	0,00086	-	0,00086	0,43480	0,39395	0,04085

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00031	-	0,00031
2	Bàn họp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00062	-	0,00062
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01159	-	0,01159	0,01094	-	0,01094	0,00142	-	0,00142
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01819	-	0,01819	0,01716	-	0,01716	0,00140	-	0,00140
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00277	0,00225	0,00052
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00978	-	0,00978	0,00923	-	0,00923	0,00146	-	0,00146
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00194	0,00158	0,00037
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01139	-	0,01139	0,01073	-	0,01073	0,00105	-	0,00105
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00927	-	0,00927	0,00875	-	0,00875	0,00060	-	0,00060
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00110	-	0,00110
11	Màn chiếu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00808	0,00762	0,00047
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00024	-	0,00024

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân (tính trên 1 đối tượng)			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm (tính trên 1 nhóm)			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
13	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	-	0,00013
14	Máy chiếu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00865	0,00767	0,00098
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,06170	0,05680	0,00489	0,05822	0,05360	0,00462	0,00809	0,00745	0,00064
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00862	-	0,00862	0,00815	-	0,00815	0,00179	-	0,00179
17	Máy scan, fax...	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00023	-	0,00023
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01760	-	0,01760	0,01660	-	0,01660	0,00132	-	0,00132
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,07174	-	0,07174	0,06763	-	0,06763	0,01088	-	0,01088
20	Nhà	Nhà	1,54576	1,45625	0,08951	1,45874	1,37427	0,08447	0,00687	-	0,00687
21	Phần mềm	Phần mềm	0,01051	-	0,01051	0,00991	-	0,00991	0,00114	-	0,00114
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00111	0,00090	0,00021	0,00110	0,00089	0,00021	0,00024	-	0,00024
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,18177	0,14762	0,03416	0,17137	0,13917	0,03220	0,00310	-	0,00310
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00111	0,00100	0,00010	0,00110	0,00099	0,00010	0,00003	-	0,00003
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	-	0,00018
26	Vật kiến trúc	Công trình	1,43011	1,29829	0,13182	1,34997	1,22554	0,12444	0,01098	-	0,01098
27	Xe máy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	-	0,00050
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00529	-	0,00529	0,00500	-	0,00500	0,00090	-	0,00090
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00417	-	0,00417	0,00394	-	0,00394	0,00042	-	0,00042
30	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,06325	0,05597	0,00728	0,00385	0,00340	0,00044
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	0,00268	0,00268	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	0,00624	0,00624	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	-	-	-	0,02192	-	0,02192	0,00086	-	0,00086
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,00730	-	0,00730	0,00914	-	0,00914	0,00184	-	0,00184
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,08689	0,08689	-	0,00003	0,00003	-
7	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00312	0,00312	-	-	-	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,20910	0,20910	-	-	-	-
9	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00377	0,00377	-	-	-	-
10	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00352	0,00352	-	-	-	-
11	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,04801	0,04801	-	-	-	-
12	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01127	-	0,01127	0,11657	0,09923	0,01734	0,00161	-	0,00161
13	Hệ thống chống sét	Hệ thống	-	-	-	0,01111	0,00903	0,00209	0,00068	-	0,00068
14	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00616	-	0,00616	0,12054	0,10143	0,01911	0,01001	0,00843	0,00159
15	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	0,02958	-	0,02958	0,00118	0,00096	0,00022
16	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00577	0,00577	-	-	-	-
17	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,01409	0,01409	-	0,00001	0,00001	-
18	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,01104	0,01104	-	-	-	-
19	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,01353	0,01353	-	0,00000	0,00000	-
20	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00693	-	0,00693	0,03109	-	0,03109	0,00156	-	0,00156
21	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00229	0,00229	-	-	-	-
22	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00584	-	0,00584	0,00066	-	0,00066	0,00070	-	0,00070
23	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	-	-	-	0,05835	0,04738	0,01096	0,00640	0,00520	0,00120

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
24	Màn chiếu	Chiếc	-	-	-	0,27920	0,26303	0,01618	0,01325	0,01248	0,00077
25	Máy ảnh	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,02293	0,02018	0,00276	0,00377	0,00332	0,00045
26	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	0,00084	0,00068	0,00016	0,00108	0,00088	0,00020
27	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,10379	0,10379	-	0,00010	0,00010	-
28	Máy chiếu	Chiếc	-	-	-	0,13519	0,11995	0,01524	0,00882	0,00783	0,00099
29	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00308	-	0,00308	0,20946	0,19285	0,01662	0,00804	0,00740	0,00064
30	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
31	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,02024	0,02024	-	0,00002	0,00002	-
32	Máy Photocopy	Chiếc	0,00577	-	0,00577	0,02486	-	0,02486	0,00202	-	0,00202
33	Máy scan, fax...	Chiếc	-	-	-	0,00134	-	0,00134	0,00034	-	0,00034
34	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01099	-	0,01099	0,02674	-	0,02674	0,00161	-	0,00161
35	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,04367	-	0,04367	0,19802	-	0,19802	0,13074	0,11784	0,01290
36	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,02975	0,02975	-	-	-	-
37	Nhà	Nhà	0,97728	0,92069	0,05659	1,79708	1,69302	0,10406	0,12500	0,11776	0,00724
38	Phần mềm	Phần mềm	0,00640	-	0,00640	0,02160	-	0,02160	0,00147	-	0,00147
39	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,13106	0,13106	-	0,00001	0,00001	-
40	Trạm biến áp	Trạm	0,00197	0,00160	0,00037	0,00104	0,00085	0,00020	0,00116	0,00094	0,00022
41	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,11064	0,08985	0,02079	0,00409	-	0,00409	0,00441	-	0,00441
42	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00197	0,00179	0,00019	0,01173	0,01063	0,00110	0,00284	0,00257	0,00027
43	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,01994	-	0,01994	0,00010	-	0,00010
44	Vật kiến trúc	Công trình	0,91338	0,82919	0,08419	1,76008	1,59784	0,16224	0,12602	0,11440	0,01162
45	Xe máy	Chiếc	-	-	-	0,03631	-	0,03631	0,00041	-	0,00041
46	Xe Ô tô	Chiếc	0,00333	-	0,00333	0,02675	-	0,02675	0,00443	-	0,00443

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng/lượt)			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
47	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00263	-	0,00263	0,00643	-	0,00643	0,00038	-	0,00038
48	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,07315	0,06628	0,00687	0,01698	0,01538	0,00160

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00065	-	0,00065	0,00184	-	0,00184
2	Bàn họp	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00196	-	0,00196	0,00396	-	0,00396
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00214	-	0,00214	0,00387	-	0,00387
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00072	-	0,00072	0,00124	-	0,00124	0,00191	-	0,00191
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00009	-	0,00009	0,00074	-	0,00074	0,00184	-	0,00184
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00071	-	0,00071	0,00978	0,00823	0,00155	0,01832	0,01541	0,00290
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00231	0,00188	0,00043	0,00022	-	0,00022	0,00058	-	0,00058
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00122	-	0,00122	0,00220	-	0,00220	0,00591	-	0,00591
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,00047	-	0,00047	0,00080	-	0,00080
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00754	0,00612	0,00142	0,00342	-	0,00342
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,01337	0,01260	0,00077	0,03654	0,03442	0,00212
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00574	0,00505	0,00069	0,00204	-	0,00204
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00116	0,00094	0,00022	0,00296	0,00240	0,00056
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,01461	0,01297	0,00165	0,05136	0,04557	0,00579
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00037	-	0,00037	0,00973	0,00895	0,00077	0,01712	0,01576	0,00136

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo… (tính trên 1 lượt)			5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00161	-	0,00161	0,00231	-	0,00231	0,00396	-	0,00396
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00042	-	0,00042	0,00080	-	0,00080
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00284	-	0,00284	0,00111	-	0,00111	0,00159	-	0,00159
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,00699	-	0,00699	0,01301	-	0,01301	0,02395	-	0,02395
20	Nhà	Nhà	0,00514	-	0,00514	0,09333	0,08792	0,00540	0,13552	0,12768	0,00785
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00137	-	0,00137	0,00120	-	0,00120	0,00242	-	0,00242
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00029	0,00023	0,00005	0,00170	0,00138	0,00032	0,00367	0,00298	0,00069
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00109	-	0,00109	0,00352	-	0,00352	0,00877	-	0,00877
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00049	-	0,00049	0,00206	-	0,00206
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00029	-	0,00029	0,00057	-	0,00057
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,00694	-	0,00694	0,14755	0,13395	0,01360	0,24998	0,22693	0,02304
27	Xe máy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00091	-	0,00091	0,00171	-	0,00171
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00421	-	0,00421	0,08449	0,07724	0,00725	0,02896	-	0,02896
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00061	-	0,00061	0,00099	-	0,00099
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00158	-	0,00158	0,02867	0,02598	0,00269	0,01134	-	0,01134

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00020	-	0,00020	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
2	Bàn họp	Chiếc	0,00080	-	0,00080	-	-	-	-	-	-
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00159	-	0,00159	0,02684	-	0,02684	0,00502	-	0,00502
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00149	-	0,00149	0,04224	-	0,04224	0,00791	-	0,00791
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00057	-	0,00057	-	-	-	-	-	-
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00862	0,00725	0,00137	0,02265	-	0,02265	0,00424	-	0,00424
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00019	-	0,00019	-	-	-	-	-	-
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00112	-	0,00112	0,02652	-	0,02652	0,00497	-	0,00497
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00069	-	0,00069	0,02147	-	0,02147	0,00402	-	0,00402
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00109	-	0,00109	-	-	-	-	-	-
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00049	-	0,00049	-	-	-	-	-	-
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00021	-	0,00021	0,00026	0,00023	0,00003
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00095	0,00077	0,00018	-	-	-	-	-	-
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00042	-	0,00042	-	-	-	-	-	-
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00063	-	0,00063	0,14285	0,13151	0,01133	0,02673	0,02461	0,00212
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00159	-	0,00159	0,01973	-	0,01973	0,00368	-	0,00368
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00024	-	0,00024	-	-	-	-	-	-
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00134	-	0,00134	0,04081	-	0,04081	0,00764	-	0,00764
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01062	-	0,01062	0,16711	-	0,16711	0,03135	-	0,03135
20	Nhà	Nhà	0,00681	-	0,00681	0,20709	-	0,20709	0,03874	-	0,03874
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00129	-	0,00129	0,02448	-	0,02448	0,00459	-	0,00459
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00110	0,00090	0,00021	0,00032	-	0,00032	0,00005	-	0,00005
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00394	-	0,00394	0,07956	-	0,07956	0,01492	-	0,01492
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00016	-	0,00016	0,00002	-	0,00002
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng (tính trên 1 nhóm)			7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,01108	-	0,01108	0,30442	-	0,30442	0,05691	-	0,05691
27	Xe máy	Chiếc	0,00043	-	0,00043	-	-	-	-	-	-
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,14285	0,13059	0,01226	0,02673	0,02444	0,00229
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00966	-	0,00966	0,00181	-	0,00181
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00035	-	0,00035	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyên vọng của gia đình đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00339	-	0,00339	0,00342	-	0,00342
2	Bàn họp	Chiếc	-	-	-	0,00723	-	0,00723	0,00730	-	0,00730
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,04873	-	0,04873	0,00849	-	0,00849	0,00857	-	0,00857
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,07665	-	0,07665	0,00496	-	0,00496	0,00501	-	0,00501
6	Hệ thống chống sét	Hệ thống	-	-	-	0,00221	-	0,00221	0,00223	-	0,00223
7	Hệ thống camera	Hệ thống	0,04112	-	0,04112	0,00540	-	0,00540	0,00546	-	0,00546
8	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	0,00076	-	0,00076	0,00409	0,00332	0,00077
9	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
10	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,04809	-	0,04809	0,01136	-	0,01136	0,01147	-	0,01147
11	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,03898	-	0,03898	0,00261	-	0,00261	0,00264	-	0,00264

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyên vọng của gia đình đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
12	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	-	-	-	0,00739	-	0,00739	0,00746	-	0,00746
13	Màn chiếu	Chiếc	-	-	-	0,01872	0,01763	0,00108	0,01890	0,01780	0,00109
14	Máy ảnh	Chiếc	0,00342	0,00301	0,00041	0,01634	0,01438	0,00197	0,00198	-	0,00198
15	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	0,00023	-	0,00023	0,00023	-	0,00023
16	Máy chiếu	Chiếc	-	-	-	0,03546	0,03146	0,00400	0,03581	0,03177	0,00404
17	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,25934	0,23877	0,02058	0,07795	0,07177	0,00618	0,07871	0,07247	0,00624
18	Máy Photocopy	Chiếc	0,03591	-	0,03591	0,00599	-	0,00599	0,00605	-	0,00605
19	Máy scan, fax...	Chiếc	-	-	-	0,00097	-	0,00097	0,00098	-	0,00098
20	Máy tính xách tay	Chiếc	1,03395	0,95988	0,07407	0,07261	0,06741	0,00520	0,00525	-	0,00525
21	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,30302	-	0,30302	0,04308	-	0,04308	0,04350	-	0,04350
22	Nhà	Nhà	0,37603	-	0,37603	0,03123	-	0,03123	0,03153	-	0,03153
23	Phần mềm	Phần mềm	0,04439	-	0,04439	0,00486	-	0,00486	0,00491	-	0,00491
24	Trạm biến áp	Trạm	0,00064	-	0,00064	0,00056	-	0,00056	0,00057	-	0,00057
25	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,14426	-	0,14426	0,01068	-	0,01068	0,01078	-	0,01078
26	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00090	-	0,00090	0,00091	-	0,00091
27	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,00321	-	0,00321	0,00324	-	0,00324
28	Vật kiến trúc	Công trình	0,55298	-	0,55298	0,07831	-	0,07831	0,07907	-	0,07907
29	Xe máy	Chiếc	-	-	-	0,00841	-	0,00841	0,00849	-	0,00849
30	Xe Ô tô	Chiếc	0,25934	0,23709	0,02225	0,19453	0,17784	0,01669	0,01685	-	0,01685
31	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01754	-	0,01754	0,00446	-	0,00446	0,00451	-	0,00451
32	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00405	-	0,00405	0,00409	-	0,00409

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,01771	-	0,01771	0,00551	-	0,00551
2	Bàn họp	Chiếc	0,00286	0,00232	0,00054	0,00561	-	0,00561	0,01339	-	0,01339
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00345	0,00280	0,00065	0,02275	-	0,02275	0,02073	-	0,02073
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00740	-	0,00740	0,00306	-	0,00306	0,01274	-	0,01274
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,01008	-	0,01008	0,01245	-	0,01245
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,09691	0,08155	0,01536	0,00601	-	0,00601	0,01827	-	0,01827
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00019	0,00016	0,00004	0,00069	-	0,00069	0,03220	0,02615	0,00605
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00745	0,00605	0,00140	0,46574	0,37823	0,08751	0,00516	-	0,00516
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00017	-	0,00017	0,00061	-	0,00061	0,00919	-	0,00919
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00547	-	0,00547	0,03953	-	0,03953
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00131	0,00123	0,00008	0,05535	0,05215	0,00321	0,01032	-	0,01032
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00099	0,00087	0,00012	0,00861	-	0,00861	0,00862	-	0,00862
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00069	-	0,00069	0,00452	-	0,00452
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00181	0,00161	0,00020	0,16697	0,14814	0,01882	0,00953	-	0,00953
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,06087	0,05604	0,00483	0,85646	0,78852	0,06795	0,00601	-	0,00601
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01954	-	0,01954	0,01013	-	0,01013	0,02813	-	0,02813
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00225	-	0,00225	0,00378	-	0,00378
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,05158	0,04789	0,00370	0,00367	-	0,00367	0,01227	-	0,01227
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,78103	0,70397	0,07706	0,06245	-	0,06245	0,09960	-	0,09960
20	Nhà	Nhà	0,55822	0,52590	0,03232	0,01043	-	0,01043	0,07850	-	0,07850
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00030	-	0,00030	0,00398	-	0,00398	0,01478	-	0,01478
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00030	0,00024	0,00006	0,00069	-	0,00069	0,01109	-	0,01109
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00376	0,00305	0,00071	0,01042	-	0,01042	0,04442	-	0,04442
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00033	0,00029	0,00003	0,00287	-	0,00287	0,00437	-	0,00437

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			11. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị (tính trên 1 trường hợp)			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,03176	-	0,03176	0,00300	-	0,00300
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,05698	0,05172	0,00525	0,07500	-	0,07500	0,16121	-	0,16121
27	Xe máy	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,11123	-	0,11123	0,00539	-	0,00539
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00094	-	0,00094	1,01253	0,92565	0,08688	0,01941	-	0,01941
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00379	-	0,00379	0,43063	0,40150	0,02913	0,00419	-	0,00419
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,01776	-	0,01776	0,00444	-	0,00444

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00496	-	0,00496	0,00298	-	0,00298	0,00377	-	0,00377
2	Bàn họp	Chiếc	0,01169	-	0,01169	0,00679	-	0,00679	0,01129	-	0,01129
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01907	-	0,01907	0,00974	-	0,00974	0,01622	-	0,01622
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01287	-	0,01287	0,00465	-	0,00465	0,00769	-	0,00769
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01238	-	0,01238	0,00620	-	0,00620	0,00953	-	0,00953
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01931	-	0,01931	0,00763	-	0,00763	0,01292	-	0,01292
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,03713	0,03015	0,00698	0,01216	0,00988	0,00229	0,01919	0,01558	0,00361
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00219	-	0,00219	0,00969	-	0,00969	0,01023	-	0,01023
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00879	-	0,00879	0,00232	-	0,00232	0,00356	-	0,00356
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,04927	-	0,04927	0,01407	-	0,01407	0,02267	-	0,02267
11	Màn chiếu	Chiếc	0,01022	-	0,01022	0,00460	-	0,00460	0,00785	-	0,00785

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,00280	-	0,00280	0,00461	-	0,00461
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00191	-	0,00191	0,00310	-	0,00310
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00852	-	0,00852	0,00481	-	0,00481	0,00731	-	0,00731
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00549	-	0,00549	0,00807	-	0,00807	0,00793	-	0,00793
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,02834	-	0,02834	0,01005	-	0,01005	0,01869	-	0,01869
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00380	-	0,00380	0,00209	-	0,00209	0,00418	-	0,00418
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01206	-	0,01206	0,00356	-	0,00356	0,00699	-	0,00699
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,11953	-	0,11953	0,05499	-	0,05499	0,10348	-	0,10348
20	Nhà	Nhà	0,08244	-	0,08244	0,02328	-	0,02328	0,03088	-	0,03088
21	Phần mềm	Phần mềm	0,01706	-	0,01706	0,00720	-	0,00720	0,01149	-	0,01149
22	Trạm biến áp	Trạm	0,01072	-	0,01072	0,00268	-	0,00268	0,00416	-	0,00416
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,04367	-	0,04367	0,01917	-	0,01917	0,03154	-	0,03154
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00367	-	0,00367	0,00056	-	0,00056	0,00077	-	0,00077
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00377	-	0,00377	0,00350	-	0,00350
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,14695	-	0,14695	0,05321	-	0,05321	0,07173	-	0,07173
27	Xe máy	Chiếc	0,00380	-	0,00380	0,01214	-	0,01214	0,01118	-	0,01118
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,12240	0,11190	0,01050	0,11287	0,10319	0,00969	0,14808	0,13537	0,01271
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00327	-	0,00327	0,00401	-	0,00401	0,00382	-	0,00382
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00164	-	0,00164	0,00088	-	0,00088	0,00235	-	0,00235

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00884	-	0,00884	0,00928	-	0,00928	0,00251	-	0,00251
2	Bàn họp	Chiếc	0,01931	-	0,01931	0,01638	-	0,01638	0,00422	-	0,00422
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02988	-	0,02988	0,02845	-	0,02845	0,00730	-	0,00730
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01367	-	0,01367	0,01273	-	0,01273	0,00361	-	0,00361
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01752	-	0,01752	0,01541	-	0,01541	0,00443	-	0,00443
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02516	-	0,02516	0,02350	-	0,02350	0,00634	-	0,00634
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,03223	0,02617	0,00606	0,02715	0,02205	0,00510	0,00807	0,00655	0,00152
8	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
9	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00213	0,00213	-	0,00186	0,00186	-	-	-	-
10	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01619	-	0,01619	0,00912	-	0,00912	0,00202	-	0,00202
11	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00620	-	0,00620	0,00692	-	0,00692	0,00224	-	0,00224
12	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,03753	-	0,03753	0,03127	-	0,03127	0,00923	-	0,00923
13	Màn chiếu	Chiếc	0,01348	-	0,01348	0,01137	-	0,01137	0,00318	-	0,00318
14	Máy ảnh	Chiếc	0,00850	-	0,00850	0,00877	-	0,00877	0,00232	-	0,00232
15	Máy biến áp	Chiếc	0,02819	0,02289	0,00530	0,02391	0,01942	0,00449	0,00122	-	0,00122
16	Máy bơm nước	Chiếc	0,00226	0,00226	-	0,00197	0,00197	-	-	-	-
17	Máy chiếu	Chiếc	0,01228	-	0,01228	0,00981	-	0,00981	0,00255	-	0,00255
18	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01368	-	0,01368	0,00829	-	0,00829	0,00242	-	0,00242
19	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00224	0,00224	-	0,00195	0,00195	-	-	-	-
20	Máy Photocopy	Chiếc	0,03525	-	0,03525	0,03517	-	0,03517	0,00893	-	0,00893
21	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00796	-	0,00796	0,00754	-	0,00754	0,00158	-	0,00158
22	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01219	-	0,01219	0,01300	-	0,01300	0,00327	-	0,00327

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
23	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,19749	-	0,19749	0,16999	-	0,16999	0,03843	-	0,03843
24	Nhà	Nhà	0,07005	-	0,07005	0,07374	-	0,07374	0,02513	-	0,02513
25	Phần mềm	Phần mềm	0,02189	-	0,02189	0,01818	-	0,01818	0,00506	-	0,00506
26	Trạm biến áp	Trạm	0,03871	0,03144	0,00727	0,04329	0,03516	0,00813	0,00262	-	0,00262
27	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,05462	-	0,05462	0,04653	-	0,04653	0,01377	-	0,01377
28	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00216	-	0,00216	0,00074	-	0,00074
29	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00534	-	0,00534	0,00262	-	0,00262	0,00076	-	0,00076
30	Vật kiến trúc	Công trình	0,14371	-	0,14371	0,15359	-	0,15359	0,05070	-	0,05070
31	Xe máy	Chiếc	0,01753	-	0,01753	0,00826	-	0,00826	0,00246	-	0,00246
32	Xe Ô tô	Chiếc	0,26367	0,24105	0,02262	0,21227	0,19406	0,01821	0,00469	-	0,00469
33	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00646	-	0,00646	0,00430	-	0,00430	0,00144	-	0,00144
34	Máy quay phim	Chiếc	0,00383	-	0,00383	0,00321	-	0,00321	0,00023	-	0,00023

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00093	-	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	0,00019	-	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00190	-	0,00190
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00135	-	0,00135
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00055	-	0,00055
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00173	-	0,00173

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00013	-	0,00013
8	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00059	0,00059	-
9	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00051	0,00051	-
10	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00118	0,00118	-
11	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00054	0,00054	-
12	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00065	-	0,00065
13	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00078	-	0,00078
14	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00133	-	0,00133
15	Màn chiếu	Chiếc	0,00012	-	0,00012
16	Máy ảnh	Chiếc	0,00053	-	0,00053
17	Máy biến áp	Chiếc	0,00025	0,00020	0,00005
18	Máy bơm nước	Chiếc	0,01151	0,01151	-
19	Máy chiếu	Chiếc	0,00016	-	0,00016
20	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00060	-	0,00060
21	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00147	0,00147	-
22	Máy Photocopy	Chiếc	0,00223	-	0,00223
23	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00037	-	0,00037
24	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00155	-	0,00155
25	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01231	-	0,01231
26	Nhà	Nhà	0,18026	0,16982	0,01044
27	Phần mềm	Phần mềm	0,00128	-	0,00128
28	Trạm biến áp	Trạm	0,00175	0,00142	0,00033
29	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00246	-	0,00246
30	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00071	0,00071	-
31	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00014	-	0,00014

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
32	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00008	-	0,00008
33	Vật kiến trúc	Công trình	0,17786	0,16146	0,01639
34	Xe máy	Chiếc	0,00003	-	0,00003
35	Xe Ô tô	Chiếc	0,00996	0,00910	0,00085
36	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00035	-	0,00035
37	Máy quay phim	Chiếc	0,00001	-	0,00001

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho dịch vụ thờ cúng là 0,00001 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(Đơn vị tính: VNĐ)

TT	Danh mục	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm			1.2. Dịch vụ tư vấn thủ tục online cho gia đình đối tượng			2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
		(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21	-	21
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	992	-	992
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98	-	98
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12	-	12
5	Khoán công tác phí	63	-	63	42	-	42	188	-	188	53	-	53
6	Làm thêm giờ	1.437	-	1.437	958	-	958	4.311	-	4.311	1.795	-	1.795
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	18	-	18	12	-	12	54	-	54	115	-	115
8	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	4	-	4	-	-	-	11	-	11	5	-	5
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	1.048	-	1.048	699	-	699	3.145	-	3.145	8.649	-	8.649
11	Chi quỹ khen thưởng	10	-	10	7	-	7	29	-	29	64	-	64
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	89	-	89	59	-	59	268	-	268	668	-	668
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	15	-	15	10	-	10	44	-	44	10	-	10
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	14	-	14	9	-	9	42	-	42	10	-	10
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	15	-	15	10	-	10	44	-	44	10	-	10
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	17	-	17	11	-	11	50	-	50	11	-	11
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	510	-	510	340	-	340	1.531	-	1.531	422	-	422
18	khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	283	-	283	189	-	189	848	-	848	210	-	210
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	128	-	128	85	-	85	383	-	383	99	-	99
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	154	-	154	102	-	102	461	-	461	108	-	108
22	Thuê phương tiện vận chuyển	166	-	166	111	-	111	499	-	499	102	-	102

TT	Danh mục	4.1.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không tự thực hiện phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.1.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng			4.1.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ cá nhân hàng ngày			4.2.1. Dịch vụ hỗ trợ lao động trị liệu		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	54	-	54	41	-	41	21	-	21	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	139	-	139	45	-	45	41	-	41	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	90	-	90	90	-	90	89	-	89	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	23	-	23	21	-	21	16	-	16	-	-	-
5	Khoán công tác phí	97	-	97	59	-	59	37	-	37	1.038	-	1.038
6	Làm thêm giờ	989	-	989	649	-	649	341	-	341	18.934	-	18.934
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	18	-	18	10	-	10	8	-	8	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	89	-	89	88	-	88	87	-	87	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	87	-	87	78	-	78	59	-	59	151	-	151
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	1.294	-	1.294	740	-	740	559	-	559	-	-	-
11	Chi quỹ khen thưởng	10	-	10	6	-	6	5	-	5	-	-	-
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.084	-	1.084	1.041	-	1.041	1.028	-	1.028	-	-	-
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	13	-	13	10	-	10	4	-	4	199	-	199
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	12	-	12	9	-	9	4	-	4	193	-	193
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	0	-	0	207	-	207
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	1	-	1	0	-	0	167	-	167
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	52	-	52	21	-	21	22	-	22	-	-	-
18	khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775	7.775		7.775	7.775		7.775			
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	103	-	103	96	-	96	96	-	96	-	-	-
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	16	-	16	4	-	4	4	-	4	599	-	599
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	228	-	228	173	-	173	115	-	115	2.083	-	2.083
22	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	39	-	39	39	-	39	-	-	-

TT	Danh mục	4.2.2. Dịch vụ đào tạo nghề			4.3.1. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn cá nhân			4.3.2. Dịch vụ hỗ trợ tư vấn trị liệu phục hồi chức năng cho đối tượng tại Trung tâm - Tư vấn nhóm			4.4.1. Dịch vụ chăm sóc đối tượng bị bệnh nặng phải khám chữa bệnh tại Bệnh viện		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 nhóm)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	65	-	65	245	-	245	490	-	490	30	-	30
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.409	-	4.409	472	-	472	944	-	944	410	-	410
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	458	-	458	100	-	100	200	-	200	22	-	22
4	Tiền thuê phòng ngủ	48	-	48	51	-	51	102	-	102	9	-	9
5	Khoán công tác phí	231	-	231	355	-	355	711	-	711	48	-	48
6	Làm thêm giờ	5.455	-	5.455	6.145	-	6.145	12.291	-	12.291	1.315	-	1.315
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	187	-	187	-	-	-	-	-	-	128	-	128
8	Đào tạo, Tập huấn	115	-	115	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	18	-	18	55	-	55	110	-	110	9	-	9
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	8.777	-	8.777	-	-	-	-	-	-	6.111	-	6.111
11	Chi quỹ khen thưởng	101	-	101	-	-	-	-	-	-	69	-	69
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	823	-	823	-	-	-	-	-	-	568	-	568
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	59	-	59	70	-	70	140	-	140	5	-	5
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	57	-	57	68	-	68	136	-	136	5	-	5
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	47	-	47	73	-	73	146	-	146	4	-	4
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	54	-	54	49	-	49	98	-	98	5	-	5
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	2.214	-	2.214	-	-	-	-	-	-	22	-	22
18	khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.805	-	1.805	-	-	-	-	-	-	68	-	68
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	783	-	783	291	-	291	582	-	582	32	-	32
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	599	-	599	734	-	734	1.468	-	1.468	61	-	61
22	Thuê phương tiện vận chuyển	741	-	741	-	-	-	-	-	-	81	-	81

TT	Danh mục	4.4.2. Dịch vụ khám sức khoẻ định kỳ cho đối tượng			4.5. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			5.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			5.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo…		
		(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	57	-	57	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.769	-	1.769	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	61	-	61	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	18	-	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	69	-	69	101	-	101	8	-	8	4	-	4
6	Làm thêm giờ	3.696	-	3.696	2.385	-	2.385	224	-	224	104	-	104
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	618	-	618	0	-	0	18	-	18	1	-	1
8	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	10	-	10	1	-	1	2	-	2	-	-	-
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	29.414	-	29.414	16	-	16	861	-	861	32	-	32
11	Chi quỹ khen thưởng	333	-	333	1	-	1	10	-	10	0	-	0
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.742	-	2.742	1	-	1	81	-	81	3	-	3
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	-	-	-	29	-	29	1	-	1	1	-	1
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	-	-	-	28	-	28	1	-	1	1	-	1
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	-	-	-	30	-	30	1	-	1	1	-	1
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	-	-	-	35	-	35	1	-	1	1	-	1
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	-	-	-	1.432	-	1.432	5	-	5	59	-	59
18	khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	-	-	-	617	-	617	8	-	8	26	-	26
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	-	-	-	287	-	287	4	-	4	12	-	12
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	-	-	-	303	-	303	12	-	12	13	-	13
22	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	304	-	304	3	-	3	13	-	13

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			6.1. Dịch vụ hỗ trợ giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình			6.2. Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm sau thời gian về thăm gia đình			7.1. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn nhóm tại cộng đồng		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 nhóm)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92	-	92
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.932	-	2.932
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29	-	29
5	Khoán công tác phí	59	-	59	47	-	47	38	-	38	113	-	113
6	Làm thêm giờ	1.406	-	1.406	1.164	-	1.164	899	-	899	6.002	-	6.002
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	5	-	5	29	-	29	37	-	37	1.017	-	1.017
8	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	4	-	4	7	-	7	17	-	17
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	325	-	325	1.987	-	1.987	2.400	-	2.400	47.437	-	47.437
11	Chi quỹ khen thưởng	3	-	3	16	-	16	20	-	20	547	-	547
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	26	-	26	160	-	160	196	-	196	4.463	-	4.463
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	17	-	17	11	-	11	8	-	8	-	-	-
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	16	-	16	11	-	11	7	-	7	-	-	-
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	17	-	17	11	-	11	5	-	5	-	-	-
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	19	-	19	12	-	12	6	-	6	-	-	-
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	804	-	804	441	-	441	139	-	139	-	-	-
18	khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	350	-	350	192	-	192	61	-	61	-	-	-
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	163	-	163	90	-	90	29	-	29	-	-	-
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	176	-	176	119	-	119	78	-	78	-	-	-
22	Thuê phương tiện vận chuyển	173	-	173	96	-	96	34	-	34	-	-	-

TT	Danh mục	7.2. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng - Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc			8. Dịch vụ truyền thông hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng			9.1. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng đối với đối tượng thuyên giảm và phục hồi chức năng về cộng đồng			9.2. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng theo nguyên vọng của gia đình đối tượng		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	11	-	11	17	-	17	14	-	14	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	336	-	336	526	-	526	178	-	178	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	11	-	11	18	-	18	7	-	7	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	3	-	3	5	-	5	4	-	4	-	-	-
5	Khoán công tác phí	13	-	13	21	-	21	31	-	31	46	-	46
6	Làm thêm giờ	686	-	686	1.100	-	1.100	646	-	646	969	-	969
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	117	-	117	184	-	184	54	-	54	81	-	81
8	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	2	-	2	3	-	3	8	-	8	13	-	13
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	5.412	-	5.412	8.761	-	8.761	3.509	-	3.509	5.264	-	5.264
11	Chi quỹ khen thưởng	63	-	63	99	-	99	30	-	30	44	-	44
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	510	-	510	816	-	816	287	-	287	430	-	430
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	-	-	-	-	-	-	2	-	2	3	-	3
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	-	-	-	-	-	-	2	-	2	3	-	3
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	-	-	-	-	-	-	1	-	1	1	-	1
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	-	-	-	-	-	-	1	-	1	1	-	1
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	-	-	-	-	-	-	17	-	17	26	-	26
18	khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	-	-	-	-	-	-	175	-	175	263	-	263
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	-	-	-	-	-	-	77	-	77	115	-	115
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	-	-	-	-	-	-	37	-	37	55	-	55
22	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	221	-	221	332	-	332

TT	Danh mục	10. Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp lý			11. Dịch vụ chuyển đối tượng sang cơ sở bảo trợ xã hội khác để quản lý, chăm sóc, điều trị			12.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở			12.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	135	-	135	475	-	475	550	-	550
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	4.736	-	4.736	4.400	-	4.400	4.987	-	4.987
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	659	-	659	491	-	491	524	-	524
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	78	-	78	163	-	163	179	-	179
5	Khoán công tác phí	101	-	101	395	-	395	1.278	-	1.278	1.430	-	1.430
6	Làm thêm giờ	2.447	-	2.447	8.228	-	8.228	21.443	-	21.443	23.516	-	23.516
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	61	-	61	0	-	0	374	-	374	453	-	453
8	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	8	-	8	44	-	44	166	-	166	192	-	192
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	4.499	-	4.499	39	-	39	29.788	-	29.788	33.747	-	33.747
11	Chi quỹ khen thưởng	34	-	34	-	-	-	209	-	209	251	-	251
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	351	-	351	-	-	-	2.259	-	2.259	2.620	-	2.620
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	26	-	26	93	-	93	137	-	137	158	-	158
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	25	-	25	90	-	90	133	-	133	154	-	154
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	21	-	21	85	-	85	141	-	141	146	-	146
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	24	-	24	99	-	99	163	-	163	169	-	169
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	924	-	924	2.706	-	2.706	1.782	-	1.782	1.957	-	1.957
18	khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	814	-	814	1.204	-	1.204	1.193	-	1.193	1.415	-	1.415
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	375	-	375	598	-	598	700	-	700	814	-	814
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	259	-	259	972	-	972	1.943	-	1.943	2.200	-	2.200
22	Thuê phương tiện vận chuyển	1.321	-	1.321	610	-	610	633	-	633	579	-	579

TT	Danh mục	13.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			13.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			13.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	797	-	797	992	-	992	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	392	-	392	440	-	440	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	212	-	212	270	-	270	-	-	-
5	Khoán công tác phí	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638	1.506	-	1.506
6	Làm thêm giờ	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502	25.683	-	25.683
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	175	-	175	281	-	281	383	-	383
8	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	-	-	-	-	-	-	574	-	574
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	10.753	-	10.753	20.536	-	20.536	28.459	-	28.459
11	Chi quỹ khen thưởng	96	-	96	156	-	156	212	-	212
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	898	-	898	1.605	-	1.605	2.211	-	2.211
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	239	-	239	280	-	280	273	-	273
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	232	-	232	272	-	272	265	-	265
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	129	-	129	181	-	181	132	-	132
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	149	-	149	209	-	209	152	-	152
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.095	-	1.095	770	-	770	248	-	248
18	khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308	1.887	-	1.887
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089	876	-	876
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149	2.991	-	2.991
22	Thuê phương tiện vận chuyển	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145	3.555	-	3.555

TT	Danh mục	13.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			13.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			13.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	-	-	-	1.744	-	1.744	100	-	100
6	Làm thêm giờ	37.876	-	37.876	32.040	-	32.040	1.753	-	1.753
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	1.459	-	1.459	899	-	899	26	-	26
8	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	564	-	564	-	-	-	27	-	27
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	110.991	-	110.991	65.735	-	65.735	1.446	-	1.446
11	Chi quỹ khen thưởng	811	-	811	498	-	498	14	-	14
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	8.550	-	8.550	5.135	-	5.135	126	-	126
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	274	-	274	303	-	303	17	-	17
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	268	-	268	296	-	296	19	-	19
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	175	-	175	141	-	141	15	-	15
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	199	-	199	161	-	161	12	-	12
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	300	-	300	299	-	299	10	-	10
18	khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.620	-	1.620	1.278	-	1.278	42	-	42
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	748	-	748	603	-	603	31	-	31
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	3.103	-	3.103	3.357	-	3.357	208	-	208
22	Thuê phương tiện vận chuyển	1.759	-	1.759	1.419	-	1.419	29	-	29

IV. CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.

PHỤ LỤC 13

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI VÀ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG

I. DANH MỤC DỊCH VỤ 2
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN 3
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT 25
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG 25
3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ 28
3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ 83
3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN 97
3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG 113

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ truyền thông, cung cấp các dịch vụ về giáo dục xã hội và nâng cao năng lực
1.1. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại Trung tâm
1.2. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại cộng đồng
1.3. Dịch vụ truyền thông trực tiếp tại cộng đồng
2. Dịch vụ quản lý quỹ bảo trợ trẻ em
2.1. Các dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn
2.1.1. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em (nguồn tiếp nhận từ Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam)
2.1.2. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em từ nguồn vận động của Trung tâm theo yêu cầu của nhà tài trợ
2.2. Dịch vụ tổ chức các chương trình, sự kiện hỗ trợ trẻ em
2.3. Dịch vụ hỗ trợ khám sàng lọc và kinh phí phẫu thuật cho trẻ em mắc các bệnh bẩm sinh (phẫu thuật tim bẩm sinh, phẫu thuật nụ cười, dị tật vận động....)
2.4. Dịch vụ hỗ trợ dài hạn cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn
3. Dịch vụ phát triển cộng đồng
3.1. Dịch vụ truyền thông và tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng
3.1.1. Dịch vụ truyền thông về chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng
3.1.2. Dịch vụ tư vấn cá nhân, tư vấn nhóm hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng
3.1.2.1. Dịch vụ tư vấn nhóm hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng
3.1.2.2. Dịch vụ tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng
3.2. Dịch vụ hỗ trợ cộng đồng giải quyết các vấn đề nổi cộm của cộng đồng
3.3. Dịch vụ hỗ trợ kiến thức, kỹ năng và hỗ trợ học tập dài hạn cho học sinh
3.4. Dịch vụ xây dựng mô hình công tác xã hội
3.5. Dịch vụ tổ chức các sự kiện về công tác xã hội
4. Dịch vụ trợ giúp xã hội khẩn cấp cho các đối tượng gặp khó khăn, tử vong, bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn, bệnh dịch, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác
4.1. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng
4.1.1. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng từ nguồn ngân sách
4.1.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng từ nguồn xã hội hoá
4.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ
4.2.1. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn ngân sách
4.2.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn xã hội hoá
5. Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, trẻ bị tự kỷ
5.1. Dịch vụ tư vấn trị liệu tại Trung tâm
5.2. Dịch vụ tư vấn trị liệu tại gia đình
6. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế: trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, nạn nhân bị bạo lực, xâm hại, mua bán, cưỡng bức lao động, người lang thang, người cao tuổi
6.1. Dịch vụ hỗ trợ học bổng
6.2. Dịch vụ hỗ trợ sinh kế
6.3. Dịch vụ hỗ trợ bán trú

6.4. Dịch vụ hỗ trợ nhu cầu thiết yếu
6.5. Các dịch vụ hỗ trợ khác
7. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp
7.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp cho đối tượng tại cộng đồng
7.2. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp cho đối tượng tại Trung tâm công tác xã hội
7.2.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp trực tiếp
7.2.2. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp qua điện thoại
8. Dịch vụ báo cáo đề xuất chính sách với các cơ quan có thẩm quyền

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ truyền thông, cung cấp các dịch vụ về giáo dục xã hội và nâng cao năng lực
1.1. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại Trung tâm
(*1. Kỹ năng và bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xã hội; tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ công tác Quỹ Bảo trợ trẻ em; tập huấn trang bị kiến thức, kỹ năng làm cha mẹ tại Trung tâm; 2. Kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại Trung tâm)*

Bước 1: Xây dựng kế hoạch và các văn bản có liên quan.
Xây dựng kế hoạch tập huấn; dự toán kinh phí; nội dung tập huấn, đào tạo; nguồn giảng viên, dự kiến phân bổ số lượng học viên, số lượng lớp học;
Xây dựng văn bản gửi địa phương đề xuất, thống nhất phối hợp triển khai hoạt động.
Bước 2. Chuẩn bị các điều kiện tổ chức chương trình.
Sau khi nhận được danh sách học viên tham dự: mời giảng viên, xây dựng lịch tập huấn cụ thể, chi tiết; phân công nhân lực thực hiện chương trình;
Chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất để thực hiện chương trình.
Bước 3: Tổ chức chương trình.
Đón tiếp khách mời, giảng viên, học viên;
Triển khai nội dung tập huấn theo kế hoạch đã xây dựng;
Chụp ảnh, ghi hình; quản lý học viên, phối hợp phục vụ hậu cần…, chi hỗ trợ kinh phí cho đại biểu (*nếu có*).
Bước 4. Tổng hợp và báo cáo kết quả.
Sau khi kết thúc hoạt động tập huấn, viết tin bài truyền thông; báo cáo kết quả hoạt động gửi cấp trên;
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán;
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định.

1.2. Dịch vụ tập huấn, đào tạo tổ chức tại cộng đồng
(*1. Kỹ năng và bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xã hội; tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ công tác Quỹ Bảo trợ trẻ em; tập huấn trang bị kiến thức, kỹ năng làm cha mẹ tại cộng đồng; 2. Kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng)*

Bước 1: Xây dựng kế hoạch và các văn bản có liên quan.
Tham mưu văn bản trình Sở Y tế ban hành kế hoạch thực hiện chương trình tới các xã, phường.
Xây dựng kế hoạch tập huấn, bảng dự kiến phân bổ số lượng học viên, số lượng lớp theo từng chương trình;

Xây dựng văn bản phối hợp thực hiện chương trình; gửi và liên hệ với địa phương đề xuất, thống nhất nội dung phối hợp triển khai hoạt động.
Bước 2. Chuẩn bị các điều kiện tổ chức chương trình.
Sau khi nhận được danh sách học viên tham dự; mời giảng viên, xây dựng lịch tập huấn cụ thể, chi tiết; phân công nhân lực thực hiện chương trình;
Chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất để thực hiện chương trình.
Bước 3: Tổ chức chương trình.
Đón tiếp khách mời, giảng viên, học viên;
Triển khai nội dung tập huấn theo kế hoạch đã xây dựng;
Chụp ảnh, ghi hình; quản lý học viên, phối hợp phục vụ hậu cần…, chi hỗ trợ kinh phí cho đại biểu (*nếu có*).
Bước 4. Tổng hợp và báo cáo kết quả.
Sau khi kết thúc hoạt động tập huấn, viết tin bài truyền thông; báo cáo kết quả hoạt động gửi cấp trên;
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán;
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định.

1.3. Dịch vụ truyền thông trực tiếp tại cộng đồng

Bước 1: Xây dựng kế hoạch và các văn bản có liên quan
Tham mưu văn bản trình Sở Y tế ban hành kế hoạch thực hiện chương trình tới các địa phương;
Xây dựng kế hoạch tổ chức hội nghị, dự kiến phân bổ số lượng hội nghị, số người tham dự, nội dung truyền đạt; dự thảo văn bản phối hợp thực hiện chương trình; gửi và liên hệ với địa phương, thống nhất nội dung phối hợp triển khai hoạt động.
Bước 2. Chuẩn bị các điều kiện tổ chức chương trình
Sau khi nhận được danh sách đề nghị tham dự từ các địa phương; viên chức, người lao động lên phương án; mời giảng viên, xây dựng lịch cụ thể, chi tiết các hội nghị trình lãnh đạo phê duyệt;
Chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất để thực hiện chương trình.
Bước 3: Tổ chức chương trình
Đón tiếp khách mời, giảng viên, học viên;
Triển khai nội dung theo kế hoạch đã xây dựng;
Chụp ảnh, ghi hình; quản lý học viên, phối hợp phục vụ hậu cần…, chi hỗ trợ kinh phí cho đại biểu (*nếu có*).
Bước 4. Tổng hợp và báo cáo kết quả
Sau khi kết thúc hội nghị, viết tin bài truyền thông; báo cáo kết quả hoạt động gửi cấp trên;
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán;
- Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định.

2. Dịch vụ quản lý quỹ bảo trợ trẻ em

2.1. Các dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn

2.1.1. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em (nguồn tiếp nhận từ Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam)

Bước 1: Tiếp nhận ủng hộ
Tiếp nhận thông tin về việc tặng quà, bao gồm chủng loại quà, số lượng, đối tượng thụ hưởng;

Lên kế hoạch tiếp nhận nguồn quà và dự kiến phân bổ; nhận, kiểm tra hàng hóa đề nghị nhập kho.
Bước 2: Xây dựng kế hoạch và các văn bản có liên quan.
Xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện: các văn bản triển khai, hướng dẫn lựa chọn đối tượng thụ hưởng, hướng dẫn bảo quản hàng hóa (nếu cần);
Tổng hợp danh sách đối tượng thụ hưởng
Bước 3: Thực hiện chương trình.
Phối hợp cấp phát quà hoặc tổ chức chương trình trao tặng (*trường hợp tổ chức chương trình trao tặng: thực hiện dịch vụ Tổ chức các chương trình, sự kiện hỗ trợ trẻ em)*;
Phối hợp theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện
Bước 4: Tổng hợp và báo cáo kết quả.
Viết tin bài về hoạt động; tổng hợp kết quả báo cáo;
Thu thập, tổng hợp chứng từ thanh quyết toán;
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định.

2.1.2. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em từ nguồn vận động của Trung tâm theo yêu cầu của nhà tài trợ

Bước 1: Xây dựng kế hoạch và các văn bản có liên quan
Xây dựng kế hoạch, thư ngỏ vận động nguồn lực gửi các nhà hảo tâm;
Xây dựng các văn bản liên quan như: giải trình về đối tượng, dự kiến địa điểm, đối tượng thụ hưởng
Bước 2: Chuẩn bị các điều kiện thực hiện chương trình
Sau khi có được nguồn tài trợ: dự trù phân bổ; thống nhất đối tượng thụ hưởng; xây dựng kế hoạch cấp phát hoặc tổ chức chương trình trao tặng; công văn gửi các địa phương và các đơn vị có liên quan.
Bước 3: Thực hiện chương trình
Tổ chức chương trình trao tặng: thực hiện dịch vụ Tổ chức các chương trình, sự kiện hỗ trợ trẻ em (quy trình 2.2)
Trường hợp không tổ chức trao tặng: thông báo để các đối tượng thụ hưởng biết thời gian, địa điểm nhận quà, phân công nhân sự thực hiện;
Bước 4: Tổng hợp và báo cáo kết quả
Viết tin bài về hoạt động; tổng hợp kết quả báo cáo;
Thu thập, tổng hợp chứng từ thanh quyết toán;
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định.

2.2. Dịch vụ tổ chức các chương trình, sự kiện hỗ trợ trẻ em

Bước 1: Xây dựng kế hoạch và các văn bản có liên quan
Xây dựng kế hoạch tổ chức chương trình; dự toán kinh phí;
Xây dựng thư ngỏ vận động; công văn gửi địa phương.
Bước 2: Chuẩn bị các điều kiện thực hiện chương trình
Vận động nguồn lực, tổng hợp danh sách các đơn vị ủng hộ (*bằng các hình thức khác nhau*);
Dự thảo nội dung chương trình và các hoạt động phụ trợ (*trong trường hợp chương trình, sự kiện tổ chức từ 02 buổi trở lên*), kịch bản, thông cáo báo chí, giấy mời, tờ trao học bổng, bảng vàng

vinh danh nhà hảo tâm, phương án phân công nhiệm vụ chi tiết cho từng hoạt động, thiết kế phông chính, băng rôn khẩu hiệu…
Chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất để thực hiện chương trình.
Bước 3: Thực hiện nội dung chương trình
Tổng duyệt chương trình (01 buổi): rà soát, chạy thử toàn bộ các nội dung trong chương trình: MC, văn nghệ, phóng sự, hội trường, nội dung chương trình trao quà;
Tổ chức chương trình:
+ Đón tiếp, sắp xếp vị trí ngồi đại biểu, trẻ em;
+ Thực hiện các nội dung theo khung chương trình (*trường hợp chương trình, sự kiện tổ chức từ 02 buổi trở lên: tổ chức tư vấn, tham vấn, trang bị kỹ năng sống, tổ chức gala, sinh hoạt tập thể cho trẻ em; chuẩn bị hậu cần (ăn, nghỉ…), quản lý, đảm bảo an toàn cho trẻ em;*
Bước 4: Tổng hợp và báo cáo kết quả
Tổng hợp, báo cáo kết quả; viết tin bài truyền thông; viết và gửi thư cảm ơn tới nhà hảo tâm;
Tổng hợp, hoàn thiện chứng từ thanh toán;
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định.

2.3. Dịch vụ hỗ trợ khám sàng lọc và kinh phí phẫu thuật cho trẻ em mắc các bệnh bẩm sinh (phẫu thuật tim bẩm sinh, phẫu thuật nụ cười, dị tật vận động....)

Bước 1: Xây dựng kế hoạch và các văn bản có liên quan
Xây dựng văn bản gửi các địa phương và các đơn vị liên quan: công văn rà soát số lượng trẻ em có nhu cầu khám và phẫu thuật các dạng bệnh, tật, công văn đăng ký điểm khám sàng lọc, công văn khám chỉ định phẫu thuật;
Xây dựng kế hoạch khám sàng lọc; dự toán kinh phí;
Xây dựng kế hoạch vận động nguồn lực *(cả nhân lực và vật lực*)
Xây dựng và ký hợp đồng trách nhiệm giữa Trung tâm với Bệnh viện hoặc cơ sở y tế.
Bước 2: Tổng hợp, phân loại trẻ em có nhu cầu phẫu thuật các dạng bệnh, tật
Sau khi nhận được danh sách thống kê số lượng trẻ em có nhu cầu phẫu thuật các dạng bệnh, tật từ các địa phương và các văn bản liên quan việc khám sàng lọc; Viên chức, người lao động phân loại, rà soát, tổng hợp, lập danh sách trẻ em có nhu cầu phẫu thuật theo từng dạng bệnh, tật.
Liên hệ, thống nhất với bệnh viện hoặc cơ sở y tế về thời gian, địa điểm khám sàng lọc; gửi các văn bản phục vụ việc hoàn thiện hồ sơ cấp phép cho đoàn khám;
Bước 3: Chuẩn bị kinh phí và các điều kiện để tổ chức khám sàng lọc các dạng bệnh, tật cho trẻ em
Xây dựng dự trù kinh phí mua quà cho trẻ em sau khám sàng lọc, kinh phí khám và phẫu thuật các dạng bệnh, tật *(mỗi dạng bệnh, tật có định mức khám và phẫu thuật khác nhau);*
Liên hệ mua quà, thuê xe vận chuyển quà tới các địa điểm khám;
In sổ y bạ, phiếu hẹn khám chuyên sâu tại các bệnh viện hoặc cơ sở y tế.
Bước 4: Tổ chức khám sàng lọc cho trẻ em mắc các bệnh, tật tại các phường, xã
Đón tiếp, hướng dẫn, hỗ trợ trẻ em và gia đình vào khu vực khám;
Phối hợp, hỗ trợ các y, bác sĩ trong quá trình khám sàng lọc; ghi chép các thông tin cần thiết trong phiếu hẹn gửi gia đình trẻ em
Cấp phát quà, chụp ảnh.
Lập danh sách trẻ em cần khám chuyên sâu gửi bệnh viện hoặc cơ sở y tế;
Bước 5: Khám chuyên sâu tại các Bệnh viện hoặc cơ sở y tế

Sau khi có danh sách trẻ em chỉ định khám chuyên sâu; Trung tâm thống nhất thời gian và các giấy tờ trẻ em cần mang theo với Bệnh viện hoặc cơ sở y tế; thông báo cho trẻ em và gia đình đi khám đúng thời gian, địa điểm
Đón tiếp, hướng dẫn, hỗ trợ trẻ em và gia đình vào khu vực khám;
Sau khi có kết quả khám chuyên sâu; Trung tâm lập danh sách trẻ em có chỉ định can thiệp, phẫu thuật, kèm theo dự trù kinh phí phẫu thuật (*phân loại theo hoàn cảnh gia đình để xây dựng kế hoạch hỗ trợ kinh phí*).
Bước 6: Hỗ trợ kinh phí phẫu thuật
Hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định; tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ;
Lập danh sách trẻ em đủ điều kiện hỗ trợ kinh phí trình lãnh đạo phê duyệt; gửi danh sách trẻ em được hỗ trợ cho Bệnh viện hoặc cơ sở y tế;
Hỗ trợ kinh phí phẫu thuật.
Bước 7: Tổng hợp và báo cáo kết quả
Tổng hợp kinh phí phẫu thuật cho trẻ em thuộc nguồn ngân sách và nguồn vận động; báo cáo kết quả hỗ trợ kinh phí, viết tin hoạt động;
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định.

2.4. Dịch vụ hỗ trợ dài hạn cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn

Bước 1: Xây dựng kế hoạch và các văn bản có liên quan
Xây dựng kế hoạch vận động; nội dung thư ngỏ; liên hệ, vận động nguồn lực hỗ trợ trẻ em;
Ký thỏa thuận hợp tác ban đầu giữa Trung tâm với nhà tài trợ;
Xây dựng công văn, mẫu danh sách trẻ em, lập hồ sơ gửi nhà tài trợ để tiến hành khảo sát gia cảnh trẻ em.
Bước 2: Triển khai khảo sát gia cảnh trẻ em
Sau khi nhận được danh sách trẻ em đề nghị hỗ trợ; viên chức, người lao động rà soát, tổng hợp thông tin, danh sách, hồ sơ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn;
Liên hệ gia đình trẻ, chính quyền địa phương, nhà tài trợ thống nhất nội dung phối hợp, xây dựng công văn khảo sát trẻ em gửi địa phương và tiến hành khảo sát thực tế hoàn cảnh trẻ em tại gia đình và trường học.
Hoàn thiện hồ sơ; tổng hợp danh sách trẻ em được hỗ trợ; ký thỏa thuận hỗ trợ giữa nhà tài trợ với trẻ em.
Bước 3: Trao hỗ trợ cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn
Việc trao hỗ trợ cho trẻ em được thực hiện theo 02 hình thức: Trao trực tiếp cho từng gia đình trẻ em hoặc tổ chức chương trình trao.
Trường hợp trao trực tiếp cho gia đình: viên chức, người lao động liên hệ, thông báo cho gia đình về việc hỗ trợ chi trả kinh phí tại Trung tâm hoặc chuyển khoản cho gia đình và hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán.
Trường hợp tổ chức chương trình trao hỗ trợ: thực hiện Dịch vụ tổ chức các chương trình, sự kiện hỗ trợ trẻ em.
Bước 4. Theo dõi, đánh giá sự thay đổi của trẻ em và gia đình sau khi nhận hỗ trợ
Phối hợp với nhà tài trợ, chính quyền địa phương theo dõi, đánh giá quá trình thay đổi của trẻ em và gia đình sau khi nhận hỗ trợ.
Bước 5. Gia hạn hỗ trợ đối với trẻ em đủ điều kiện

Xây dựng công văn gia hạn hỗ trợ, mẫu danh sách cập nhật thông tin và hồ sơ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn gửi cho các xã, phường để rà soát;
Sau khi nhận được danh sách, hồ sơ trẻ em đề nghị gia hạn từ địa phương; tiến hành tổng hợp thông tin, danh sách, hồ sơ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn gửi nhà tài trợ;
Xây dựng công văn kèm theo danh sách trẻ đề nghị gia hạn hỗ trợ gửi nhà tài trợ; (*Trường hợp trẻ và gia đình không đáp ứng các điều kiện của nhà tài trợ đề ra, thì đề xuất ngừng hỗ trợ*).
Bước 6. Tổng hợp và báo cáo kết quả hỗ trợ
Xây dựng báo cáo sơ kết, tổng kết;
Hoàn thiện chứng từ thanh toán;
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định.

3. Dịch vụ phát triển cộng đồng

3.1. Dịch vụ truyền thông và tư vấn hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng

3.1.1. Dịch vụ truyền thông về chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng

Bước 1: Xây dựng kế hoạch truyền thông cộng đồng
Phòng công tác xã hội và phát triển cộng đồng xây dựng kế hoạch truyền thông cộng đồng.
Bước 2: Liên hệ địa phương
Liên hệ làm việc với Chính quyền địa phương về việc phối hợp truyền thông cộng đồng tại địa phương;
Phối hợp với Chính quyền địa phương tổng hợp danh sách đối tượng và thân nhân đối tượng đang hưởng chế độ chính sách khuyết tật trí tuệ, tâm thần… tại các xã, phường;
Lựa chọn xã, phường có số lượng đông đối tượng để thực hiện truyền thông, phối hợp với Sở Y tế làm công văn chỉ đạo các xã, phường phối hợp với Trung tâm thực hiện truyền thông;
Làm việc với với xã, phường thống nhất lịch truyền thông, thống nhất Hội trường, máy chiếu loa đài, đặt địa điểm truyền thông;
Phối hợp với cán bộ xã, phường làm giấy mời các thân nhân gia đình đối tượng dự Hội nghị truyền thông;
Mời đại diện lãnh đạo xã, phường tham dự hội nghị.
Bước 3: Chuẩn bị nội dung điều kiện truyền thông
Xây dựng đề cương nội dung truyền thông cộng đồng gửi lãnh đạo xã, phường;
Đề xuất lãnh đạo đơn vị kinh phí truyền thông cộng đồng (Hội trường, loa đài, máy chiếu, in tài liệu…);
Phân công lịch cán bộ truyền thông tại các địa phương theo kế hoạch.
Bước 4: Tổ chức truyền thông
Đón tiếp thân nhân đối tượng, cấp kinh phí hỗ trợ dự hội nghị (*nếu có);*
Tổ chức truyền thông theo nội dung đề cương và lịch phân công;
Tiếp nhận các thông tin cần tư vấn và trả lời tư vấn.
Bước 5: Kết thúc truyền thông
Đánh giá kết quả buổi truyền thông, xây dựng ké hoạch hỗ trợ đối tượng;
Kết thúc hội nghị;
Xây dựng báo cáo truyền thông cộng đồng với Ban giám đốc.

3.1.2. Dịch vụ tư vấn cá nhân, tư vấn nhóm hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng

3.1.2.1. Dịch vụ tư vấn nhóm hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng

Bước 1: **Xây dựng kế hoạch**
Phòng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng xây dựng kế hoạch hoạch tư vấn hỗ trợ chăm sóc sức khoẻ người tâm thần tại cộng đồng.
Bước 2: Liên hệ địa phương thực hiện tư vấn
Làm việc với Chính quyền địa phương về việc phối hợp truyền thông cộng đồng tại địa phương;
Phối hợp với Chính quyền địa phương tổng hợp danh sách đối tượng và thân nhân đối tượng đang hưởng chế độ chính sách khuyết tật trí tuệ, tâm thần…tại các xã, phường;
Lựa chọn xã, phường có số lượng động đối tượng để thực hiện tư vấn hỗ trợ chăm sóc sức khoẻ và phục hồi chức năng cho người tâm thần;
Làm việc với với xã, phường thống nhất lịch mời gia đình đối tượng;
Liên hệ địa phương tạo điều kiện địa điểm tổ chức tư vấn;
Phối hợp với cán bộ xã, phường làm giấy mời các thân nhân gia đình đối tượng.
Bước 3: Chuẩn bị nội dung, điều kiện tư vấn
Phân công cán bộ xây dựng đề cương, nội dung tư vấn hỗ trợ chăm sóc sức khoẻ người tâm thần;
Đề xuất lãnh đạo đơn vị kinh phí tư vấn cộng đồng;
Phân công cán bộ thực hiện tư vấn theo kế hoạch.
Bước 4: Thực hiện tư vấn
Đón tiếp thân nhân đối tượng, cấp kinh phí hỗ trợ đi đường (*nếu có);*
Tổ chức tư vấn về hỗ trợ chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần;
Tiếp nhận các thông tin cần tư vấn và trả lời tư vấn;
Đánh giá kết quả buổi tư vấn nhóm;
Kết thúc buổi tư vấn.
Bước 5: Lập báo cáo tư vấn
Phòng công tác xã hội và phát triển cộng đồng xây dựng báo cáo kết quả buổi tư vấn hỗ trợ chăm sóc sức khoẻ người tâm thần tại cộng đồng với Ban giám đốc.

3.1.2.2. Dịch vụ tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng

Bước 1: Rà soát đối tượng tư vấn
Trên cơ sở kết quả của tư vấn nhóm hoặc truyền thông cộng đồng, lập danh sách các gia đình có nhu cầu tư vấn cá nhân để thực hiện;
Tổng hợp danh sách báo cáo lãnh đạo xã phường để hỗ trợ tư vấn gia đình đối tượng.
Bước 2: Chuẩn bị các điều kiện nội dung tư vấn
Xây dựng kế hoạch tư vấn hỗ trợ chăm sóc sức khoẻ người tâm thần tại cộng đồng;
Phối hợp với cán bộ phụ trách văn hóa xã hội của xã, phường mời thân nhân đối tượng đến địa điểm được tư vấn hoặc đặt lịch tư vấn cho gia đình tại gia đình;
Phân công cán bộ thực hiện tư vấn theo kế hoạch;
Phối hợp địa phương bố trí địa điểm tư vấn phù hợp.
Bước 3: Thực hiện tổ chức tư vấn

Cán bộ tư vấn trực tiếp tiếp xúc đối tượng, chào hỏi, nắm bắt thông tin, tìm hiểu nhu cầu, mong muốn của đối tượng;
Tiếp nhận các thông tin cần tư vấn và đưa ra các phương pháp, hỗ trợ chăm sóc người tâm thần;
Đưa ra các phương pháp và hỗ trợ đối tượng thực hiện các phương pháp chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần.
Bước 4: Kết thúc tư vấn
Đánh giá kết quả buổi tư vấn;
Tổng hợp kết quả tư vấn, vào sổ theo dõi hoạt động tư vấn;
Báo cáo kết quả tư vấn, đề ra kế hoạch trợ giúp đối tượng.

3.2. Dịch vụ hỗ trợ cộng đồng giải quyết các vấn đề nổi cộm của cộng đồng

Bước 1. Xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng và các văn bản có liên quan
Xây dựng kế hoạch triển khai phát triển cộng đồng; dự toán kinh phí;
Lựa chọn cộng đồng thực hiện;
Xây dựng, gửi văn bản, liên hệ đề nghị phối hợp triển khai phát triển cộng đồng tới chính quyền địa phương.
Bước 2. Tiếp cận cộng đồng, chuẩn bị các công cụ để khảo sát, đánh giá cộng đồng
Sau khi lựa chọn cộng đồng, nhân viên xã hội tiến hành tiếp cận, làm quen, xây dựng mối quan hệ với cộng đồng để triển khai các hoạt động khảo sát, đánh giá, phát triển cộng đồng. Để tiếp cận cộng đồng cần:
Tiếp cận, xây dựng mối quan hệ với cộng đồng: dựa trên nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng giữa các bên vì lợi ích chung của cộng đồng;
Nhận diện dạng cộng đồng, mối quan hệ giữa các tổ chức trong cộng đồng;
Chuẩn bị các công cụ triển khai đánh giá thực trạng của cộng đồng:
+ Xây dựng bảng hỏi, phiếu phỏng vấn sâu, phiếu khảo sát thông tin;
+ Xây dựng bộ công cụ hỗ trợ điều tra cộng đồng như: bộ công cụ PNA, VAR, bản đồ địa chất, bản đồ phân bổ dân cư, lịch mùa vụ....
Bước 3: Khảo sát, đánh giá thực trạng của cộng đồng
Khảo sát, đánh giá thực trạng, nhu cầu của cộng đồng thông qua điều tra bảng hỏi, phỏng vấn sâu và bộ công cụ đã xây dựng tại bước 2: dự trù nhân lực, kinh phí hỗ trợ xăng xe đi lại, kinh phí hỗ trợ cho điều tra viên và người trả lời phiếu hỏi;
Tổng hợp số liệu: bao gồm thu thập phiếu hỏi đã phát, tổng hợp, phân tích số liệu, chạy số liệu trên các phần mềm PSSD... để thu về số liệu chính xác cần thiết;
Tổ chức họp dân cùng đánh giá, thống nhất, lựa chọn nhu cầu cần giải quyết của cộng đồng theo thứ tự ưu tiên: chuẩn bị hội trường, Maket, trang âm loa đài, nước uống...
Bước 4: Vận động nguồn lực phát triển cộng đồng
Xây dựng kế hoạch vận động; thư ngỏ;
Liên hệ triển khai vận động nguồn lực phát triển cộng đồng gồm: nhân lực *(người tham gia)*, vật lực *(sự đóng góp về hiện vật, tiền mặt của người dân trong cộng đồng, hoặc vận động các nhà hảo tâm ngoài cộng đồng)*, trí lực *(nguồn lực trí tuệ của người dân trong và ngoài cộng đồng có thể là: kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm)*: dự trù chi phí điện thoại, kinh phí đi lại...
Bước 5: Tổ chức hoạt động phát triển cộng đồng
Tổ chức hội nghị truyền thông nâng cao nhận thức của người dân về vấn đề của cộng đồng *(thực hiện theo quy trình 1.2.1 của dịch vụ cung cấp các dịch vụ giáo dục xã hội và nâng cao năng*

lực); Tổ chức chương trình trao/bàn giao kinh phí hoặc quà tặng bằng hiện vật cho cộng đồng (*thực hiện theo Dịch vụ tổ chức các sự kiện về Công tác xã hội 3.6*);
Tổ chức họp dân xây dựng nhóm phát triển cộng đồng tại địa phương, bầu nhóm nòng cốt gồm những cá nhân có uy tín, tiếng nói trong cộng đồng;
Tổ chức tập huấn, đào tạo nhóm nòng cốt tại địa phương.
Bước 6: Hỗ trợ, giám sát quá trình phát triển cộng đồng
Hoạt động hỗ trợ giám sát được thực hiện xuyên suốt quá trình triển khai các hoạt động phát triển cộng đồng tại địa phương, được thực hiện bởi tác viên cộng đồng, người có chuyên môn, thuê chuyên gia (nếu cần).
Bước 7: Đánh giá hiệu quả, nhân rộng hoặc kết thúc hoạt động phát triển cộng đồng
Triển khai hội nghị tổng kết, đánh giá hiệu quả phát triển cộng đồng: chuẩn bị hội trường: Maket, trang âm loa đài, nước uống, hoa trang trí, tài liệu cho người dân...;
Bàn giao phương pháp, kỹ thuật, mô hình phát triển cộng đồng lại cho địa phương thông qua ký biên bản bàn giao và cam kết thực hiện.
Bước 8: Tổng hợp, báo cáo
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán theo quy định;
Xây dựng báo cáo đánh giá tổng hợp thông tin đầu vào - đầu ra, tổng hợp dữ hiệu hình ảnh, văn bản có liên quan trong quá trình triển khai phát triển cộng đồng;
Lưu hồ sơ phát triển cộng đồng.

3.3. Dịch vụ hỗ trợ kiến thức, kỹ năng và hỗ trợ học tập dài hạn cho học sinh

Bước 1: Xây dựng kế hoạch và vận động nguồn lực.
Xây dựng kế hoạch vận động; nội dung thư ngỏ; liên hệ, vận động nguồn lực hỗ trợ trẻ em;
Ký thỏa thuận hợp tác ban đầu giữa Trung tâm với nhà tài trợ;
Xây dựng công văn, mẫu danh sách, hồ sơ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.
Bước 2: Triển khai khảo sát gia cảnh trẻ em.
Liên hệ, tiếp nhận, rà soát, tổng hợp thông tin, danh sách, hồ sơ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn đề nghị được hỗ trợ;
Liên hệ gia đình trẻ, chính quyền địa phương, nhà tài trợ thống nhất nội dung phối hợp, xây dựng công văn khảo sát trẻ em gửi địa phương và tiến hành khảo sát gia cảnh trẻ em;
Hoàn thiện hồ sơ; tổng hợp danh sách trẻ em được hỗ trợ; ký thỏa thuận hỗ trợ giữa nhà tài trợ với trẻ em.
Bước 3. Chuẩn bị các điều kiện tổ chức lớp học.
Xây dựng văn bản triển khai trao hỗ trợ cho trẻ em gửi các xã, phường có trẻ em được nhận hỗ trợ;
Xây dựng khung chương trình, kịch bản lời dẫn, phân công nhiệm vụ...;
Liên hệ mời các doanh nghiệp, nhà hảo tâm tới dự chương trình;
Chuẩn bị kinh phí, quà cho trẻ em; chuẩn bị hội trường: trang âm loa đài, hoa trang trí, Maket, phông, phướn, nước uống, phục vụ...;
Bước 4: Tổ chức lớp học trang bị kiến thức, kỹ năng và trao hỗ trợ cho trẻ em.
Đón tiếp đại biểu, trẻ em; sắp xếp vị trí ngồi, ổn định tổ chức;
Phân công cán bộ thực hiện quản lý, giám sát lớp;
Giảng viên chia sẻ, giảng dạy kiến thức cho trẻ;
Trao hỗ trợ, quà cho trẻ em;

Chụp ảnh chương trình;
Viết tin bài, gửi thư cảm ơn;
Bước 5: Theo dõi, đánh giá sự thay đổi của trẻ sau khi nhận hỗ trợ.
Phối hợp với nhà tài trợ, chính quyền địa phương thực hiện theo dõi, đánh giá quá trình thay đổi của trẻ em sau khi nhận hỗ trợ.
Ngừng hỗ trợ nếu trẻ không đáp ứng các điều kiện của nhà tài trợ đề ra;
Thực hiện thủ tục gia hạn đối với trẻ em đủ điều kiện được tiếp tục nhận hỗ trợ.
Bước 6: Tổng hợp và báo cáo kết quả hỗ trợ dài hạn cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn
Xây dựng báo cáo hoạt động chương trình;
Hoàn thiện chứng từ thanh toán;
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định.

3.4. Dịch vụ xây dựng mô hình công tác xã hội

Bước 1. Xây dựng Đề án triển khai mô hình công tác xã hội.
Sau khi khảo sát số liệu, đánh giá vấn đề của địa phương, Trung tâm xây dựng Đề án triển khai mô hình công tác xã hội trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt (*trong các nội dung của Đề án có mô hình công tác xã hội như một giải pháp để giải quyết vấn đề*); xây dựng văn bản lấy ý kiến góp ý;
Trình phê duyệt Đề án.
Bước 2. Vận động nguồn lực triển khai mô hình tại cộng đồng
Vận động nguồn lực bao gồm: nhân lực *(người tham gia)*, vật lực *(sự đóng góp về hiện vật, tiền mặt của người dân trong cộng đồng, hoặc vận động các nhà hảo tâm ngoài cộng đồng)*, trí lực *(nguồn lực trí tuệ của người dân trong và ngoài cộng đồng có thể là: kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm)*: dự trù chi phí điện thoại, kinh phí đi lại...;
Chuẩn bị các điều kiện triển khai mô hình: xây dựng văn bản đề nghị phối hợp triển khai mô hình gửi chính quyền địa phương nơi áp dụng mô hình và các đơn vị khác có liên quan.
Bước 3. Triển khai mô hình tại cộng đồng
Tổ chức hội nghị truyền thông nâng cao nhận thức của người dân đối với vấn đề đang tồn tại của cộng đồng; sự cần thiết xây dựng mô hình phát triển cộng đồng tại địa phương *(thực hiện theo quy trình 1.2.1 của dịch vụ cung cấp các dịch vụ giáo dục xã hội và nâng cao năng lực);*
Tổ chức họp dân, xây dựng nhóm điều hành, quản lý mô hình tại cộng đồng *(thành viên là người dân của cộng đồng)*;
Tổ chức hội nghị hướng dẫn thực hiện, vận hành và duy trì mô hình tại cộng đồng;
Tổ chức bàn giao trang thiết bị, cơ sở vật chất, kinh phí thực hiện mô hình cho người dân tại cộng đồng.
Bước 4. Hỗ trợ, giám sát quá trình triển khai mô hình tại cộng đồng
Hoạt động hỗ trợ giám sát được thực hiện xuyên suốt quá trình triển khai các hoạt động phát triển cộng đồng tại địa phương, được thực hiện bởi tác viên cộng đồng, người có chuyên môn, thuê chuyên gia (nếu cần).
Bước 5. Đánh giá hiệu quả, nhân rộng mô hình tại cộng đồng
Triển khai hội nghị tổng kết, đánh giá hiệu quả trước và sau khi triển khai mô hình tại cộng đồng: chuẩn bị hội trường gồm: Maket, trang âm loa đài, nước uống, hoa trang trí, tài liệu cho người dân...;

Bàn giao phương pháp, kỹ thuật, mô hình phát triển cộng đồng lại cho địa phương thông qua ký biên bản bàn giao và cam kết thực hiện.
Bước 6. Tổng hợp, báo cáo
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán theo quy định;
Xây dựng báo cáo đánh giá tổng hợp thông tin đầu vào - đầu ra, tổng hợp dữ hiệu hình ảnh, văn bản có liên quan trong quá trình triển khai phát triển cộng đồng;
Lưu hồ sơ theo quy định.

3.5. Dịch vụ tổ chức các sự kiện về công tác xã hội

Bước 1. Xây dựng kế hoạch và các văn bản liên quan
Xây dựng kế hoạch vận động; kế hoạch tổ chức chương trình; xây dựng dự toán kinh phí;
Xây dựng thư ngỏ, văn bản gửi địa phương, danh sách trẻ em.
Bước 2. Chuẩn bị các điều kiện thực hiện chương trình
Xây dựng kịch bản, phân công nhiệm vụ, thông cáo báo trí, tờ trao kinh phí, sơ đồ tiếp đón đại biểu, sơ đồ vị trí chỗ ngồi, sơ đồ sân khấu...; triển khai thực hiện quay, dựng video, phóng sự phát tại chương trình;
Chuẩn bị các điều kiện cơ sở vật chất để thực hiện chương trình.
Bước 3. Tổ chức chương trình
Tổng duyệt chương trình (01 buổi): dẫn chương trình, văn nghệ, phóng sự, hội trường, nội dung chương trình vinh danh, trao quà;
Tổ chức chương trình theo kế hoạch đã xây dựng;
Chụp ảnh, ghi hình.
Bước 4. Tổng hợp, báo cáo
Xây dựng báo cáo, viết tin bài;
Hoàn thiện chứng từ quyết toán và lưu hồ sơ theo quy định.

4. Dịch vụ trợ giúp xã hội khẩn cấp cho các đối tượng gặp khó khăn, tử vong, bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn, bệnh dịch, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác

4.1. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng

4.1.1. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng từ nguồn ngân sách

Bước 1: Nắm bắt, tìm hiểu, rà soát, xác minh thông tin
Tiếp nhận thông tin từ: Tổng đài Quốc gia bảo vệ trẻ em 111, người dân, các tổ chức, báo chí....
Liên hệ với chính quyền địa phương nơi xảy ra vụ việc hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường nơi nạn nhân cư trú và gia đình nạn nhân xác minh thông tin và tìm hiểu, nắm bắt tình hình diễn biến vụ việc, hoàn cảnh gia đình...
Bước 2: Báo cáo Sở Y tế
Sau khi nắm bắt thông tin chung về nạn nhân, gia đình nạn nhân báo cáo Sở Y tế xin ý kiến chỉ đạo để thực hiện trợ giúp.
Căn cứ vào các văn bản về trợ giúp đối tượng xã hội khẩn cấp tham mưu mức hỗ trợ và xin ý kiến chỉ đạo.
Bước 3: Tổ chức thăm hỏi, động viên, hỗ trợ.

Sau khi có ý chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Sở Y tế, chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết để thực hiện trợ giúp kịp thời, như: Lập danh sách nạn nhân, làm thủ tục ứng kinh phí hỗ trợ và chuẩn bị biên bản bàn giao kinh phí, phương tiện di chuyển…
Trao đổi và thống nhất với chính quyền địa phương gia đình nạn nhân về thời gian, địa điểm và thực hiện thăm hỏi, động viên, hỗ trợ.
- Trao kinh phí hỗ trợ cho nạn nhân, gia đình.
Bước 4: Kết nối nguồn lực trợ giúp (nếu có). Ngoài nguồn kinh phí trợ giúp từ ngân sách, kết nối với các tổ chức, cá nhân để vận động nguồn lực trợ giúp cho nạn nhân, gia đình nạn nhân.
Rà soát và lập danh sách đối tượng cần sự trợ giúp.
Liên hệ và lựa chọn các tổ chức, cá nhân có khả năng hỗ trợ phù hợp nhất với nhu cầu của đối tượng.
Liên hệ và thống nhất với nhà tài trợ, gia đình nạn nhân về thời gian, địa điểm trao tặng nguồn lực hỗ trợ.
Trao kinh phí, quà hỗ trợ.
Bước 5: Thanh, quyết toán: hoàn thiện hồ sơ, chứng từ và thực hiện thanh quyết toán theo quy định (hoàn thiện các văn bản, tờ trình gửi Sở, các biên bản bàn giao kinh phí….).
Bước 6: Hỗ trợ tâm lý cho nạn nhân, người nhà nạn nhân (nếu có)
Tư vấn, tham vấn tâm lý hoặc kết nối với các tổ chức, cá nhân để trị liệu tâm lý cho đối tượng (nếu cần).

4.1.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng từ nguồn xã hội hoá

Bước 1: Nắm bắt, tìm hiểu, rà soát, xác minh thông tin
Tiếp nhận thông tin từ: Tổng đài Quốc gia bảo vệ trẻ em 111, người dân, các tổ chức, báo chí.... những vụ việc nghiêm trọng.
Liên hệ với chính quyền địa phương nơi xảy ra vụ việc, Ủy ban nhân dân xã, phường nơi nạn nhân cư trú và gia đình nạn nhân để xác minh thông tin và tìm hiểu, nắm bắt tình hình diễn biến vụ việc, hoàn cảnh gia đình...
Bước 2: Báo cáo Sở Y tế
Sau khi nắm bắt thông tin chung về nạn nhân, gia đình nạn nhân báo cáo Thường trực Hội đồng Bảo trợ Quỹ Bảo trợ trẻ em Hà Nội xin ý kiến chỉ đạo để thực hiện trợ giúp.
Nghiên cứu, tham mưu mức hỗ trợ và xin ý kiến chỉ đạo.
Bước 3: Vận động nguồn lực hỗ trợ
Kết nối với các tổ chức, cá nhân để vận động nguồn lực trợ giúp cho đối tượng
Bước 4: Tổ chức thăm hỏi, động viên, hỗ trợ.
Thực hiện sự chỉ đạo của Thường trực Hội đồng Bảo trợ Quỹ Bảo trợ trẻ em và Sở Y tế, chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết để thực hiện trợ giúp kịp thời, như: Lập danh sách nạn nhân, làm thủ tục ứng kinh phí, quà hỗ trợ và chuẩn bị biên bản bàn giao kinh phí, quà, phương tiện di chuyển…
Trao đổi và thống nhất với nhà tài trợ, chính quyền địa phương, gia đình nạn nhân về thời gian, địa điểm và thực hiện thăm hỏi, hỗ trợ.
Trao kinh phí, quà hỗ trợ cho nạn nhân, gia đình.
Bước 5: Thanh, quyết toán: hoàn thiện hồ sơ, chứng từ và thực hiện thanh quyết toán theo quy định. (Hoàn thiện các văn bản, tờ trình gửi Hội đồng Bảo trợ quỹ Bảo trợ trẻ em Hà Nội *(nạn nhân là trẻ em),* các loại biên bản bàn giao kinh phí, quà...)

Bước 6: Hỗ trợ tâm lý cho nạn nhân, người nhà nạn nhân (nếu có)
Tư vấn, tham vấn tâm lý hoặc kết nối với các tổ chức, cá nhân để trị liệu tâm lý cho đối tượng (nếu cần).

4.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ

4.2.1. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn ngân sách

Bước 1: Nắm bắt, tìm hiểu, rà soát, xác minh thông tin
Tiếp nhận thông tin qua các nguồn: Tổng đài Quốc gia bảo vệ trẻ em 111, người dân, các tổ chức, báo chí....những vụ việc nghiêm trọng.
Liên hệ với Chính quyền xã, phường nơi xảy ra vụ việc, Ủy ban nhân dân xã, phường nơi nạn nhân cư trú và gia đình nạn nhân xác minh thông tin và tìm hiểu, nắm bắt tình hình diễn biến vụ việc, hoàn cảnh gia đình...
Bước 2: Báo cáo Sở Y tế
Sau khi nắm bắt thông tin chung về nạn nhân, gia đình nạn nhân báo cáo Sở Y tế xin ý kiến chỉ đạo để thực hiện trợ giúp.
Căn cứ vào các văn bản về trợ giúp đối tượng xã hội khẩn cấp tham mưu mức hỗ trợ và xin ý kiến chỉ đạo.
Bước 3: Tổ chức thăm hỏi, động viên, hỗ trợ.
Sau khi có ý chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Sở Y tế, chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết để thực hiện trợ giúp kịp thời, như: Lập danh sách nạn nhân, làm thủ tục ứng kinh phí hỗ trợ và chuẩn bị biên bản bàn giao kinh phí, phương tiện di chuyển…
Trao đổi và thống nhất với chính quyền địa phương, gia đình nạn nhân về thời gian, địa điểm và thực hiện thăm hỏi, động viên, hỗ trợ.
Trao kinh phí hỗ trợ cho nạn nhân, gia đình.
Bước 4: Kết nối nguồn lực trợ giúp (nếu có). Ngoài nguồn kinh phí trợ giúp từ ngân sách, kết nối với các tổ chức, cá nhân để vận động nguồn lực trợ giúp cho nạn nhân, gia đình nạn nhân.
Rà soát và lập danh sách đối tượng cần sự trợ giúp.
Liên hệ và lựa chọn các tổ chức, cá nhân có khả năng hỗ trợ phù hợp nhất với nhu cầu của đối tượng.
Liên hệ và thống nhất với nhà tài trợ, gia đình nạn nhân về thời gian, địa điểm trao tặng nguồn lực hỗ trợ.
Trao kinh phí, quà hỗ trợ.
Bước 5: Thanh, quyết toán: hoàn thiện hồ sơ, chứng từ và thực hiện thanh quyết toán theo quy định (hoàn thiện các văn bản, tờ trình gửi Sở Y tế, các biên bản bàn giao kinh phí...)
Bước 6: Hỗ trợ tâm lý cho nạn nhân, người nhà nạn nhân (nếu có)
Tư vấn, tham vấn tâm lý hoặc kết nối với các tổ chức, cá nhân để trị liệu tâm lý cho đối tượng (nếu cần).

4.2.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn xã hội hoá

Bước 1: Nắm bắt, tìm hiểu, rà soát, xác minh thông tin
Tiếp nhận thông tin qua các nguồn: Tổng đài Quốc gia bảo vệ trẻ em 111, người dân, các tổ chức, báo chí....những vụ việc nghiêm trọng.

Liên hệ với chính quyền địa phương nơi xảy ra vụ việc và gia đình nạn nhân xác minh thông tin và tìm hiểu, nắm bắt tình hình diễn biến vụ việc, hoàn cảnh gia đình,...
Bước 2: Báo cáo Sở Y tế
Sau khi nắm bắt thông tin chung về nạn nhân, gia đình nạn nhân báo cáo Thường trực Hội đồng Bảo trợ quỹ bảo trợ trẻ em Hà Nội xin ý kiến chỉ đạo để thực hiện trợ giúp.
Nghiên cứu, tham mưu mức hỗ trợ và xin ý kiến chỉ đạo.
Bước 3: Vận động nguồn lực hỗ trợ
Kết nối với các tổ chức, cá nhân để vận động nguồn lực trợ giúp cho đối tượng.
Bước 4: Tổ chức thăm hỏi, động viên, hỗ trợ.
Thực hiện sự chỉ đạo của Thường trực Hội đồng Bảo trợ Quỹ Bảo trợ trẻ em và Sở Y tế, chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết để thực hiện trợ giúp kịp thời, như: Lập danh sách nạn nhân, làm thủ tục ứng kinh phí, quà hỗ trợ và chuẩn bị biên bản bàn giao kinh phí, quà, phương tiện di chuyển…
Trao đổi và thống nhất với nhà tài trợ, chính quyền địa phương, gia đình nạn nhân về thời gian, phương thức hỗ trợ và thực hiện việc thăm hỏi, hỗ trợ.
Trao kinh phí, quà hỗ trợ cho nạn nhân, gia đình.
Bước 5: Thanh, quyết toán: hoàn thiện hồ sơ, chứng từ và thực hiện thanh quyết toán theo quy định (hoàn thiện các văn bản, tờ trình gửi Hội đồng bảo trợ quỹ Bảo trợ trẻ em Hà Nội *(nạn nhân là trẻ em),* các biên bản bàn giao kinh phí, quà...).
Bước 6: Hỗ trợ tâm lý cho nạn nhân, người nhà nạn nhân (nếu có)
Tư vấn, tham vấn tâm lý hoặc kết nối với các tổ chức, cá nhân để trị liệu tâm lý cho đối tượng (nếu cần)

5. Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, trẻ bị tự kỷ

5.1. Dịch vụ tư vấn trị liệu tại Trung tâm

Bước 1: Thiết lập mối quan hệ với thân chủ
Chào hỏi, giới thiệu tên, chức vụ của nhà tư vấn trị liệu, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị công tác để tạo sự tin tưởng, trao đổi với thân chủ một số nguyên tắc khi tư vấn trị liệu. Từ đó, thiết lập được mối quan hệ với thân chủ
Bước 2: Thu thập thông tin và nhu cầu trợ giúp của thân chủ
Khai thác thông tin cá nhân, hoàn cảnh gia đình, vấn đề và nhu cầu trợ giúp của thân chủ.
Ghi chép thông tin, lập hồ sơ tư vấn trị liệu.
Bước 3: Xác định vấn đề thân chủ
Sử dụng các công cụ sàng lọc, thông qua hỏi chuyện thân chủ để giúp thân chủ kể câu chuyện của bản thân đang gặp phải. Ví dụ: những biến cố mà thân chủ đã trải qua; cách thân chủ đối phó với những biến cố khi xảy ra; kết quả của việc giải quyết như thế nào; mối quan hệ với những người thân trong gia đình: bố, mẹ, anh, chị, em… hiện tại của thân; nguồn lực hỗ trợ cho thân chủ...
Bước 4: Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp cho thân chủ
Tư vấn, kết nối, chuyển tuyến thân chủ đến các cơ quan, đơn vị nếu vượt quá khả năng hỗ trợ của Trung tâm.
Trường hợp trong khả năng hỗ trợ của Trung tâm: thống nhất với thân chủ về các hoạt động trong quá trình trị liệu (mục tiêu, thời gian, kết quả đạt được, nguồn lực hỗ trợ, chi phí, cam kết

thực hiện giữa hai bên ...). Thời gian tư vấn trị liệu cho thân chủ sẽ phụ thuộc vào vấn đề của thân chủ đang gặp phải.
Bước 5: Thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp cho thân chủ
Sử dụng các công cụ, liệu pháp trị liệu giúp thân chủ cải thiện sức khỏe, tinh thần, cải thiện các vấn đề cảm xúc và hành vi, có những kĩ năng ứng phó hữu hiệu với những khó khăn trong cuộc sống.
Bước 6: Theo dõi, đánh giá quá trình trợ giúp cho thân chủ
Đánh giá vấn đề của thân chủ sau quá trình tư vấn trị liệu.
Lượng giá những mục tiêu đã đạt được.
Bước 7: Kết thúc tiến trình tư vấn trị liệu
Thông tin kết quả hỗ trợ và cùng thống nhất dừng hoạt động tư vấn trị liệu.
Ghi chép hồ sơ lưu trữ.

5.2. Dịch vụ tư vấn trị liệu tại gia đình

Dịch vụ tư vấn trị liệu tại gia đình không thu phí, thực hiện đối với các trường hợp trẻ em bị xâm hại, bạo lực có dấu hiệu hoặc bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu mức độ nặng, nghiêm trọng nhưng gia đình không có người đưa đi, không có phương tiện di chuyển hoặc bản thân trẻ không muốn rời khỏi nhà, tiếp xúc với môi trường bên ngoài v.v.. *(Một số trường hợp gia đình khó khăn trong việc đưa trẻ đến Trung tâm như: trẻ mồ côi cả bố và mẹ ở cùng với ông bà tuổi cao, không có người thân hỗ trợ đưa đi; trẻ mồ côi cả bố hoặc mẹ nhưng người còn lại là người khuyết tật hoặc bố mẹ trẻ đều là người khuyết tật nên khó khăn trong vận động, di chuyển v.v..)*

Bước 1: Thiết lập mối quan hệ với thân chủ
Di chuyển đến gia đình để thực hiện tư vấn trị liệu cho thân chủ.
Nhà tư vấn trị liệu chào hỏi, giới thiệu tên, chức vụ, đơn vị công tác của mình để tạo sự tin tưởng với thân chủ. Sau đó, trao đổi với thân chủ một số nguyên tắc khi tư vấn trị liệu và các hoạt động có thể hỗ trợ được cho thân chủ.
Bước 2: Thu thập thông tin và nhu cầu trợ giúp của thân chủ
Khai thác thông tin cá nhân, hoàn cảnh gia đình, vấn đề và nhu cầu trợ giúp của thân chủ. Ngoài ra, khai thác thông tin của các thành viên trong gia đình để nắm bắt triệu chứng, vấn đề của thân chủ và các hoạt động hỗ trợ của gia đình với thân chủ.
Ghi chép thông tin, lập hồ sơ tư vấn trị liệu.
Bước 3: Xác định vấn đề thân chủ
Sử dụng các công cụ sàng lọc, thông qua hỏi chuyện thân chủ để giúp thân chủ kể câu chuyện của bản thân đang gặp phải. Ví dụ: những biến cố mà thân chủ đã trải qua; cách thân chủ đối phó với những biến cố khi xảy ra; kết quả của việc giải quyết như thế nào; mối quan hệ với những người thân trong gia đình: bố, mẹ, anh, chị, em… hiện tại của thân; nguồn lực hỗ trợ cho thân chủ...
Bước 4: Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp cho thân chủ
Tư vấn, kết nối, chuyển tuyến thân chủ đến các cơ quan, đơn vị nếu quá khả năng hỗ trợ của Trung tâm .
Trường hợp trong khả năng hỗ trợ của Trung tâm: thống nhất với thân chủ, gia đình về các hoạt động trong quá trình trị liệu (mục tiêu, thời gian, kết quả đạt được, nguồn lực hỗ trợ, chi phí, cam kết thực hiện giữa hai bên ...)
Bước 5: Thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp cho thân chủ

Đối với thân chủ: Sử dụng các công cụ, liệu pháp trị liệu giúp thân chủ cải thiện sức khỏe, tinh thần, cải thiện các vấn đề cảm xúc và hành vi, có những kỹ năng ứng phó hữu hiệu với những khó khăn trong cuộc sống.
Đối với gia đình thân chủ:
+ Tư vấn về các hoạt động hỗ trợ mà gia đình có thể hỗ trợ cho thân chủ trong quá trình trị liệu.
+ Cung cấp kiến thức liên quan đến việc chăm sóc, hỗ trợ cho thân chủ trong quá trình trị liệu.
Bước 6: Theo dõi, đánh giá quá trình trợ giúp cho thân chủ
Đánh giá vấn đề của thân chủ, gia đình sau quá trình tư vấn trị liệu.
Lượng giá những mục tiêu đã đạt được.
Bước 7: Kết thúc tiến trình tư vấn trị liệu
Thông tin kết quả hỗ trợ và cùng thống nhất dừng hoạt động tư vấn trị liệu.
Ghi chép hồ sơ lưu trữ.

6. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế: trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, nạn nhân bị bạo lực, xâm hại, mua bán, cưỡng bức lao động, người lang thang, người cao tuổi

6.1. Dịch vụ hỗ trợ học bổng

Bước 1: Trình tiếp nhận dự án
Thống nhất với nhà tài trợ về việc tiếp nhận dự án hỗ trợ. Xây dựng thoả thuận, văn kiện dự án và các văn bản có liên quan để trình Sở Y tế Hà Nội, Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt tiếp nhận dự án.
Bước 2: Tiếp nhận dự án
Sau khi dự án được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt, Trung tâm phối hợp với nhà tài trợ xây dựng kế hoạch triển khai dự án, xác định tiến độ triển khai và dự kiến kết quả dự án.
Bước 3: Khảo sát, lựa chọn trẻ em, xác định vấn đề và nhu cầu hỗ trợ
Phối hợp với nhà tài trợ, chính quyền địa phương đến trực tiếp các gia đình trẻ để đánh giá điều kiện, hoàn cảnh, chào hỏi, làm quen, thu thập, ghi chép thông tin về đối tượng, gia đình. Lập danh sách trẻ em đáp ứng tiêu chí của dự án để tiến hành hỗ trợ.
Bước 4: Bàn giao kinh phí
Hoàn thiện các thủ tục gửi nhà tài trợ để chuyển kinh phí hỗ trợ cho trẻ em. Phối hợp với nhà tài trợ, chính quyền địa phương tiền hành bàn giao kinh phí cho trẻ em và gia đình.
Bước 5: Theo dõi, đánh giá sự thay đổi của trẻ em sau khi nhận hỗ trợ
Theo dõi, định kỳ 3 tháng/lần/18 tháng, xây dựng kế hoạch đến thăm gia đình, đánh giá hiệu quả, sự thay đổi của trẻ về thể chất, tâm lý, học tập và sự thay đổi về đời sống của gia đình sau khi được nhận hỗ trợ. Sau đó, xây dựng báo cáo đánh giá gửi nhà tài trợ.
Bước 6: Kết thúc dự án
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội, nhà tài trợ về kết quả hoạt động của dự án (bao gồm: kinh phí triển khai dự án, tình hình của các đối tượng sau khi được hưởng lợi từ dự án, thuận lợi khó khăn, bài học kinh nghiệp triển khai dự án…).

6.2. Dịch vụ hỗ trợ sinh kế

Bước 1: Trình tiếp nhận dự án

Thống nhất với nhà tài trợ về việc tiếp nhận dự án hỗ trợ. Xây dựng thoả thuận, văn kiện dự án và các văn bản có liên quan để trình Sở Y tế Hà Nội, Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt tiếp nhận dự án..
Bước 2: Tiếp nhận dự án
Sau khi dự án được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt, Trung tâm phối hợp với nhà tài trợ xây dựng kế hoạch triển khai dự án, xác định tiến độ triển khai và dự kiến kết quả dự án.
Bước 3: Khảo sát, lựa chọn đối tượng, xác định nhu cầu trợ giúp
Phối hợp với nhà tài trợ, chính quyền địa phương đến trực tiếp các hộ gia đình, giới thiệu, làm quen và thông tin về các hoạt động hỗ trợ của dự án, thực hiện đánh giá điều kiện, hoàn cảnh, con người, năng lực, khả năng lao động, sử dụng nguồn vốn, môi trường và một số yếu tố khác v.v... Thu thập, ghi chép thông tin và nhu cầu trợ giúp của gia đình.
Bước 4: Xây dựng kế hoạch hỗ trợ cho từng gia đình
Căn cứ nhu cầu, thống nhất với gia đình về kế hoạch hỗ trợ, đảm bảo kế hoạch phù hợp với đối tượng, khả năng thực hiện của gia đình. Trong 15 ngày, xây dựng báo cáo đánh giá chi tiết về hoàn cảnh gia đình, nhu cầu và kế hoạch hỗ trợ, dự báo sự tiến triển của trẻ em và gia đình sau khi nhận hỗ trợ từ dự án gửi cho nhà tài trợ để phê duyệt.
Bước 5: Bàn giao kinh phí
Hoàn thiện các thủ tục gửi nhà tài trợ để chuyển kinh phí hỗ trợ cho trẻ em. Phối hợp với nhà tài trợ, chính quyền địa phương tiền hành bàn giao kinh phí cho gia đình.
Bước 6: Theo dõi, đánh giá sự thay đổi của gia đình sau khi nhận hỗ trợ
Phối hợp với nhà tài trợ, chính quyền địa phương theo dõi việc sử dụng kinh phí cuát các gia đình, đảm bảo đúng mục đích. Định kỳ đến trực tiếp gia đình đánh giá hiệu quả, sự thay đổi của trẻ em về thể chất, tâm lý, học tập và sự thay đổi về đời sống của gia đình, khả năng quay vòng vốn sau khi được nhận hỗ trợ.
Bước 7: Kết thúc dự án
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội, nhà tài trợ về kết quả hoạt động của dự án (bao gồm: kinh phí triển khai dự án, tình hình của các đối tượng sau khi được hưởng lợi từ dự án, thuận lợi khó khăn, bài học kinh nghiệp triển khai dự án…)

6.3. Dịch vụ hỗ trợ bán trú

Bước 1: Trình tiếp nhận dự án
Thống nhất với nhà tài trợ về việc tiếp nhận dự án hỗ trợ. Xây dựng thoả thuận, văn kiện dự án và các văn bản có liên quan để trình Sở Y tế Hà Nội, Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt tiếp nhận dự án..
Bước 2: Tiếp nhận dự án
Sau khi dự án được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt, Trung tâm phối hợp với nhà tài trợ xây dựng kế hoạch triển khai dự án, xác định tiến độ triển khai và dự kiến kết quả dự án.
Bước 3: Khảo sát, lựa chọn trẻ em, xác định vấn đề và nhu cầu hỗ trợ
Phối hợp với nhà tài trợ, chính quyền địa phương đến trực tiếp các gia đình trẻ để đánh giá điều kiện, hoàn cảnh, chào hỏi, làm quen, thu thập, ghi chép thông tin về đối tượng, gia đình. Lập danh sách trẻ em đáp ứng tiêu chí của dự án để tiến hành hỗ trợ.
Bước 4: Bàn giao kinh phí
Hoàn thiện các thủ tục gửi nhà tài trợ để chuyển kinh phí hỗ trợ cho các gia đình. Phối hợp với nhà tài trợ, chính quyền địa phương tiền hành bàn giao kinh phí cho gia đình.
Bước 5: Theo dõi, đánh giá sự thay đổi của trẻ em sau khi nhận hỗ trợ

Theo dõi, định kỳ 3 tháng/lần/18 tháng, xây dựng kế hoạch đến thăm gia đình, đánh giá hiệu quả, sự thay đổi của trẻ về thể chất, tâm lý, học tập và sự thay đổi về đời sống của gia đình sau khi được nhận hỗ trợ. Sau đó, xây dựng báo cáo đánh giá gửi nhà tài trợ.
Bước 6: Kết thúc dự án
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội, nhà tài trợ vè kết quả hoạt động của dự án (bao gồm: kinh phí triển khai dự án, tình hình của các đối tượng sau khi được hưởng lợi từ dự án, thuận lợi khó khăn, bài học kinh nghiệp triển khai dự án…)

6.4. Dịch vụ hỗ trợ nhu cầu thiết yếu

Bước 1: Trình tiếp nhận dự án
Thống nhất với nhà tài trợ về việc tiếp nhận dự án hỗ trợ. Xây dựng thoả thuận, văn kiện dự án và các văn bản có liên quan để trình Sở Y tế Hà Nội, Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt tiếp nhận dự án..
Bước 2: Tiếp nhận dự án
Sau khi dự án được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt, Trung tâm phối hợp với nhà tài trợ xây dựng kế hoạch triển khai dự án, xác định tiến độ triển khai và dự kiến kết quả dự án.
Bước 3: Khảo sát, lựa chọn đối tượng, xác định vấn đề và nhu cầu hỗ trợ
Lập danh sách hoàn cảnh và nhu cầu trợ giúp thiết yếu của đối tượng, gia đình. Phối hợp với nhà tài trợ, chính quyền địa phương đến trực tiếp các gia đình để thu thập thông tin về những khó khăn mà đối tượng và gia đình đang gặp phải, xác định các nhu cầu thiết yếu cần thiết hỗ trợ.
Xác định các vấn đề có thể giải quyết được sau khi đối tượng, gia đình nhận được hỗ trợ để xây dựng kế hoạch hỗ trợ.
Bước 4: Bàn giao kinh phí
Hoàn thiện các thủ tục gửi nhà tài trợ để chuyển kinh phí hỗ trợ cho đối tượng, gia đình Phối hợp với nhà tài trợ, chính quyền địa phương tiền hành bàn giao kinh phí cho đối tượng và gia đình.
Bước 5: Theo dõi, đánh giá sự thay đổi của đối tượng, gia đình sau khi nhận hỗ trợ.
Bước 6: Kết thúc dự án
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội, nhà tài trợ về kết quả hoạt động của dự án (bao gồm: kinh phí triển khai dự án, tình hình của các đối tượng sau khi được hưởng lợi từ dự án, thuận lợi khó khăn, bài học kinh nghiệp triển khai dự án…)

6.5. Các dịch vụ hỗ trợ khác

Bước 1: Trình tiếp nhận dự án
Thống nhất với nhà tài trợ về việc tiếp nhận dự án hỗ trợ. Xây dựng thoả thuận, văn kiện dự án và các văn bản có liên quan để trình Sở Y tế Hà Nội, Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt tiếp nhận dự án..
Bước 2: Tiếp nhận dự án
Sau khi dự án được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt, Trung tâm phối hợp với nhà tài trợ xây dựng kế hoạch triển khai dự án, xác định tiến độ triển khai và dự kiến kết quả dự án.
Bước 3: Xác định vấn đề của đối tượng và dịch vụ cung cấp

Tiến hành thu thập thông tin về nhu cầu trợ giúp và nhu cầu của đối tượng. Sau đó, xác định dịch vụ có thể cung cấp phù hợp với nhu cầu của đối tượng, thống nhất với đối tượng về việc hỗ trợ.
Bước 4: Xây dựng và triển khai kế hoạch hỗ trợ
Xác định dịch vụ hỗ trợ, thời gian thực hiện, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và kết quả dự kiến của hoạt động hỗ trợ cho đối tượng.
Bước 5: Theo dõi, đánh giá sự thay đổi của đối tượng, gia đình sau khi nhận hỗ trợ
Giữ mối liên hệ với gia đình, thường xuyên nắm bắt để thu thập thông tin, đánh giá kết quả của hoạt động hỗ trợ cho gia đình.
Bước 6: Kết thúc dự án
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội, nhà tài trợ về kết quả hoạt động của dự án (bao gồm: kinh phí triển khai dự án, tình hình của các đối tượng sau khi được hưởng lợi từ dự án, thuận lợi khó khăn, bài học kinh nghiệp triển khai dự án…)

7. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp

7.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp cho đối tượng tại cộng đồng

Bước 1: Xây dựng kế hoạch triển khai và các văn bản liên quan
Tham mưu văn bản triển khai hoạt động tư vấn, tham vấn và trợ giúp cho các nhóm đối tượng tại cộng đồng trình lãnh đạo Sở Y tế ký và gửi chính quyền địa phương triển khai thực hiện.
Xây dựng kế hoạch triển khai hoạt động của Trung tâm, xây dựng công văn gửi các địa phương đã được lựa chọn để phối hợp lập danh sách đối tượng tham gia.
Bước 2: Chuẩn bị điều kiện triển khai kế hoạch
Liên hệ các địa phương được lựa chọn tổ chức để thống nhất địa điểm, bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị.
Xây dựng lịch phân công nhân viên thực hiện tư vấn tại các điểm theo thời gian thống nhất với địa phương.
Chuẩn bị phương tiện, hồ sơ, các ấn phẩm truyền thông, văn phòng phẩm, quà tặng, giải khát… phục vụ cho đối tượng.
Bước 3: Thực hiện kế hoạch tư vấn, tham vấn
Nhân viên công tác xã hội thực hiện tư vấn cho đối tượng tại các điểm tư vấn gồm các hoạt động sau:
Tiếp cận, làm quen, thiết lập mối quan hệ giữa nhân viên công tác xã hội và đối tượng.
Trò chuyện, khai thác thông tin, xác định các nhu cầu cần trợ giúp của đối tượng gồm các vấn đề về chăm sóc sức khoẻ, y tế; giáo dục, học nghề, việc làm; hỗ trợ sinh kế; mối quan hệ gia đình và xã hội; các kỹ năng sống, tâm lý, tình cảm, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ thụ hưởng các chính sách theo quy định…
Thực hiện tư vấn, tham vấn cho các đối tượng theo các nhu cầu trên.
Bước 4: Sàng lọc đối tượng đưa vào quản lý chuyên sâu
Sàng lọc các trường hợp cần được can thiệp, trợ giúp đưa vào danh sách quản lý trường hợp.
Lập danh sách trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đề xuất phòng Quản lý Quỹ Bảo trợ trẻ em và phát triển cộng đồng vận động nguồn lực để hỗ trợ.
Kết nối dịch vụ hỗ trợ về tâm lý, sinh kế, trợ giúp pháp lý, giáo dục, nghề nghiệp… cho các trường hợp có nhu cầu.
Bước 5: Quản lý trường hợp theo quy trình can thiệp, trợ giúp đối tượng

Thực hiện phân công nhân viên quản lý các trường hợp sau khi được sàng lọc.
Thực hiện can thiệp, trợ giúp đối tượng theo quy trình can thiệp, trợ giúp đối tượng.
Ghi chép và lưu trữ hồ sơ quản lý đối tượng theo quy định.
Bước 6: Hoàn thiện hồ sơ, chứng từ để thanh toán theo quy định
Công tác tổ chức thực hiện: gồm các văn bản, kế hoạch triển khai, công văn, lịch phân công, danh sách ký nhận, bộ hợp đồng thuê xe, bộ hợp đồng mua quà, bộ hợp đồng giải khát…
Công tác tư vấn, trợ giúp: hồ sơ quản lý đối tượng, phiếu tư vấn.

7.2. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp cho đối tượng tại Trung tâm công tác xã hội

7.2.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp trực tiếp

Bước 1: Tiếp nhận và thu thập, xác minh thông tin, phân loại đối tượng
Tiếp nhận thông tin trực tiếp từ đối tượng, người nhà đối tượng và ghi chép đầy đủ nội dung thông tin.
Sàng lọc và phân loại đối tượng: đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp, trẻ em bị xâm hại tình dục, bạo lực gia đình...
Phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan để xác minh thông tin và phối hợp trợ giúp.
Báo cáo lãnh đạo phụ trách để xin ý kiến chỉ đạo giải quyết, hỗ trợ trường hợp.
Bước 2: Đánh giá sơ bộ và cụ thể nguy cơ, tổn hại và xác định nhu cầu của đối tượng
Đánh giá sơ bộ về mức độ tổn hại, nguy cơ của đối tượng về sức khoẻ, thể chất, tinh thần.
Tiếp tục liên hệ với đối tượng, người chăm sóc, địa phương, tổ chức khác... đánh giá những nguy cơ cụ thể của đối tượng, về: thể chất, tinh thần, sức khoẻ, tâm lý, học tập...; các yếu tố nguy cơ; môi trường, điều kiện sống.
Xác định nhu cầu của đối tượng: dựa trên cơ sở đánh giá nguy cơ cụ thể, cùng với đối tượng xác định nhu cầu của đối tượng (tuỳ từng đối tượng sẽ có những nhu cầu khác nhau) về các lĩnh vực: Chăm sóc sức khỏe, y tế; Giáo dục, học nghề, việc làm; Hỗ trợ sinh kế; Mối quan hệ gia đình và xã hội; Các kỹ năng sống; Tham gia, hòa nhập.
Bước 3: Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Dự thảo kế hoạch can thiệp hỗ trợ
Họp tham vấn chuyên môn *(nếu cần)*: họp với các cán bộ trong phòng hoặc tham vấn chuyên môn từ tổng đài 111 *(đối với những trường hợp là trẻ em)*
Hoàn thiện kế hoạch can thiệp, hỗ trợ và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Bước 4: Triển khai thực hiện kế hoạch can thiệp hỗ trợ theo nhu cầu của đối tượng
Tư vấn, tham vấn tâm lý, kỹ năng theo nhu cầu của từng đối tượng. Những đối tượng cần trị liệu về tâm lý kết nối với tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em *(đối tượng là trẻ em)*, các tổ chức, cá nhân có chức năng trị liệu tâm lý cho đối tượng.
Kết nối hỗ trợ pháp lý cho đối tượng *(nếu đối tượng có nhu cầu*).
Kết nối dịch vụ, nguồn lực, chuyển tuyến: Liên hệ và lựa chọn các tổ chức, cá nhân có khả năng hỗ trợ phù hợp nhất với nhu cầu của đối tượng, hoàn thiện hồ sơ chứng từ, bàn giao đối tượng cho đơn vị chuyển đến.
Hỗ trợ đối tượng hòa nhập cộng đồng: Tư vấn, chuẩn bị tâm lý cho đối tượng, người chăm sóc, gia đình và bàn giao đối tượng cho gia đình, chính quyền địa phương. Phối hợp chính quyền địa phương giám sát, hỗ trợ đối tượng *(nếu cần thiết)*.
Bước 5: Đánh giá, lượng giá kết quả thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp:

Họp đánh giá về quá trình thực hiện kế hoạch can thiệp, trợ giúp và thống nhất về việc kết thúc quá trình can thiệp trợ giúp .
Báo cáo lãnh đạo phụ trách về việc kết thúc quản lý đối tượng.
Hoàn thiện báo cáo kết thúc quản lý trường hợp.
Lưu trữ hồ sơ quản lý ca: ghi chép đầy đủ hồ sơ Thông tư 02/2020/TT-BLĐTBXH và thực hiện quản lý hồ sơ tại phòng theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

7.2.2. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp qua điện thoại

Bước 1: Tiếp nhận và thu thập, xác minh thông tin, phân loại đối tượng
Tiếp nhận thông tin từ 111, người dân, chính quyền địa phương, các tổ chức khác...và thực hiện khai thác thông tin về trường hợp.
Sàng lọc và phân loại đối tượng: đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp, trẻ em bị xâm hại tình dục, bạo lực gia đình...
Phối hợp với chính quyền địa phương, đơn vị, cá nhân.. có liên quan để xác minh thông tin và phối hợp trợ giúp.
Báo cáo trường hợp với lãnh đạo phụ trách để xin ý kiến chỉ đạo giải quyết, hỗ trợ trường hợp.
Bước 2: Đánh giá sơ bộ và cụ thể nguy cơ, tổn hại và xác định nhu cầu của đối tượng
Đánh giá sơ bộ về mức độ tổn hại, nguy cơ của đối tượng về sức khoẻ, thể chất, tinh thần.
Tiếp tục liên hệ với đối tượng, người chăm sóc, địa phương, tổ chức khác... đánh giá những nguy cơ cụ thể của đối tượng, về: thể chất, tinh thần, sức khoẻ, tâm lý, học tập...; các yếu tố nguy cơ; môi trường, điều kiện sống.
Xác định nhu cầu của đối tượng: dựa trên cơ sở đánh giá nguy cơ cụ thể, cùng với đối tượng xác định nhu cầu của đối tượng *(tuỳ từng đối tượng sẽ có những nhu cầu khác nhau)* về các lĩnh vực: Chăm sóc sức khỏe, y tế; Giáo dục, học nghề, việc làm; Hỗ trợ sinh kế; Mối quan hệ gia đình và xã hội; Các kỹ năng sống; Tham gia, hòa nhập; Tâm lý, tình cảm.
Bước 3: Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Dự thảo kế hoạch can thiệp hỗ trợ.
Họp tham vấn chuyên môn *(nếu cần)*: họp với các cán bộ trong phòng hoặc tham vấn chuyên môn từ tổng đài 111 *(đối với những trường hợp là trẻ em).*
Hoàn thiện kế hoạch can thiệp, hỗ trợ và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.
Bước 4: Triển khai thực hiện kế hoạch can thiệp hỗ trợ theo nhu cầu của đối tượng
Tư vấn, tham vấn tâm lý, kỹ năng dựa trên nhu cầu của đối tượng. Những đối tượng cần trị liệu về tâm lý kết nối với tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em *(đối tượng là trẻ em)*, các tổ chức, cá nhân có chức năng trị liệu tâm lý cho đối tượng.
Kết nối hỗ trợ pháp lý cho đối tượng *(nếu đối tượng có nhu cầu)*
Kết nối dịch vụ, nguồn lực, chuyển tuyến: Liên hệ và lựa chọn các tổ chức, cá nhân có khả năng hỗ trợ phù hợp nhất với nhu cầu của đối tượng, hoàn thiện hồ sơ chứng từ, bàn giao đối tượng cho đơn vị chuyển đến.
Hỗ trợ đối tượng hòa nhập cộng đồng: Tư vấn, chuẩn bị tâm lý cho đối tượng, người chăm sóc, gia đình và bàn giao đối tượng cho gia đình, chính quyền địa phương. Phối hợp với chính quyền địa phương giám sát, hỗ trợ đối tượng *(nếu cần thiết).*
Bước 5: Đánh giá, lượng giá kết quả thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp
Họp đánh giá về quá trình thực hiện kế hoạch can thiệp, trợ giúp và thống nhất về việc kết thúc quá trình can thiệp trợ giúp.

Báo cáo lãnh đạo phụ trách về việc kết thúc quản lý đối tượng.
Hoàn thiện báo cáo kết thúc quản lý trường hợp.
Lưu trữ hồ sơ quản lý ca: ghi chép đầy đủ hồ sơ Thông tư 02/2020/TT-BLĐTBXH và thực hiện quản lý hồ sơ tại phòng theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

8. Định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ báo cáo đề xuất chính sách với các cơ quan có thẩm quyền

Bước 1: Xây dựng kế hoạch khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của người dân với chính sách hiện hành.
Lựa chọn đề tài nghiên cứu, khảo sát đối với chính sách hiện hành;
Thu thập, tìm kiếm tài liệu qua các kênh thông tin;
Xác định các vấn đề liên quan; đối tượng, phạm vi, mục đích, nội dung, phương pháp nghiên cứu;
Xây dựng kế hoạch, xây dựng đề cương;
Xây dựng các biểu mẫu khảo sát, bảng hỏi mức độ hài lòng của người dân với chính sách hiện hành;
Sau khi xác định được vấn đề, lựa chọn được đề tài nghiên cứu, khảo sát cần xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể, chuẩn bị photo phiếu khảo sát để phát cho người dân.
Bước 2. Khảo sát, thu thập, xử lý số liệu.
Trước khi tiến hành thu thập số liệu cần gửi kế hoạch khảo sát cho địa phương và phối hợp với địa phương phát phiếu khảo sát tới người dân, thành lập đoàn khảo sát đánh giá và tiến hành phỏng vấn sâu;
Trên cơ sở các phiếu khảo sát thu được, tiến hành xử lý số liệu, xin ý kiến chuyên gia, thuê chạy số liệu trên phần mềm chuyên dụng để có được các đánh giá cụ thể, Tổng hợp báo cáo kết quả.
Bước 3: Xây dựng báo cáo đề xuất chính sách.
Xây dựng dự thảo báo cáo đề xuất chính sách mới;
Tổ chức hội nghị, hội thảo chuyên đề lấy ý kiến;
Tổng hợp ý kiến đóp góp, bổ sung, chỉnh sửa; đánh giá, lựa chọn ý kiến từ các phương án được góp ý;
Thẩm định giải pháp, chính sách được đề xuấ;
Thảo luận và thông qua giải pháp, chính sách;
Chỉnh sửa dự thảo chính sách mới để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.
Bước 4: Lưu trữ.
Sau khi báo cáo đề xuất chính sách được phê duyệt, tiến hành lưu trữ hồ sơ, văn bản, các số liệu và hình ảnh liên quan phục vụ cho việc ban hành chính sách của các cơ quan có thẩm quyền.

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1.1	Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại Trung tâm	Ngày/cuộc	0,20	1,16	3,43	2,81	0,30	0,34	0,57	0,59
1.2	Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại cộng đồng	Ngày/cuộc	0,20	0,78	3,43	2,81	0,30	0,22	0,57	0,59
1.3	Dịch vụ truyền thông trực tiếp tại cộng đồng	Ngày/cuộc	0,20	0,27	3,26	1,65	0,30	0,08	0,54	0,35
2.1.1	Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em (nguồn tiếp nhận từ Quỹ BTTE Việt Nam)	Giờ/cuộc	1,58	5,05	15,43	5,78	2,42	1,45	2,57	1,22
2.1.2	Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em từ nguồn vận động của Trung tâm theo yêu cầu của nhà tài trợ	Giờ/cuộc	1,97	5,43	17,15	6,60	3,03	1,57	2,85	1,40
2.2	Dịch vụ tổ chức các chương trình, sự kiện hỗ trợ trẻ em	Giờ/cuộc	6,31	15,53	34,30	59,44	9,69	4,47	5,70	12,56
2.3	Dịch vụ hỗ trợ khám sàng lọc và kinh phí phẫu thuật cho trẻ em mắc các bệnh bẩm sinh (phẫu thuật tim bẩm sinh, phẫu thuật nụ cười, dị tật vận động....)	Giờ/ca	1,58	4,66	13,72	6,60	2,42	1,34	2,28	1,40
2.4	Dịch vụ hỗ trợ dài hạn cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn	Giờ/trẻ	0,08	0,39	0,86	-	0,12	0,11	0,14	-
3.1.1	Dịch vụ truyền thông về chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng	Giờ/cuộc	2,39	5,92	5,92	11,15	3,68	1,71	0,98	2,36
3.1.2.1	Tư vấn nhóm hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng	Giờ/cuộc	0,16	3,18	3,03	8,56	0,25	0,91	0,50	1,81

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
3.1.2.2	Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng	Giờ/cuộc	0,22	4,37	4,07	9,40	0,34	1,26	0,68	1,99
3.2	Dịch vụ hỗ trợ cộng đồng giải quyết các vấn đề nổi cộm của cộng đồng	Ngày/vấn đề/cộng đồng	0,79	2,33	6,86	3,30	1,21	0,67	1,14	0,70
3.3	Dịch vụ hỗ trợ kiến thức, kỹ năng và hỗ trợ học tập dài hạn cho học sinh	Giờ/học sinh	0,12	0,47	0,86	0,41	0,18	0,13	0,14	0,09
3.4	Dịch vụ xây dựng mô hình công tác xã hội	Ngày/mô hình	0,79	3,88	5,14	0,83	1,21	1,12	0,86	0,17
3.5	Dịch vụ tổ chức các sự kiện về công tác xã hội	Ngày/sự kiện	0,79	1,55	3,43	7,43	1,21	0,45	0,57	1,57
4.1.1	Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng từ nguồn ngân sách	Giờ/lượt	0,79	1,55	2,57	-	1,21	0,45	0,43	-
4.1.2	Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng từ nguồn xã hội hóa	Giờ/lượt	0,79	1,55	2,57	-	1,21	0,45	0,43	-
4.2.1	Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn ngân sách	Giờ/lượt	0,39	0,78	1,71	-	0,61	0,22	0,29	-
4.2.2	Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn xã hội hoá	Giờ/lượt	0,39	0,78	1,71	-	0,61	0,22	0,29	-
5.1	Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý tại Trung tâm cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, trẻ bị tự kỷ	Giờ/đối tượng	0,20	0,78	1,29	-	0,30	0,22	0,21	-
5.2	Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý tại gia đình cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, trẻ bị tự kỷ	Giờ/đối tượng	0,20	0,78	3,00	-	0,30	0,22	0,50	-
6.1	Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ học bổng	Giờ/đối tượng	0,79	2,33	8,38	3,30	1,21	0,67	1,39	0,70

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
6.2	Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ sinh kế	Giờ/đối tượng	0,86	2,33	10,29	3,30	1,31	0,67	1,71	0,70
6.3	Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ bán trú	Giờ/đối tượng	0,79	2,33	8,38	3,30	1,21	0,67	1,39	0,70
6.4	Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu	Giờ/đối tượng	0,79	2,33	8,38	3,30	1,21	0,67	1,39	0,70
6.5	Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ khác	Giờ/đối tượng	0,79	2,33	8,38	3,30	1,21	0,67	1,39	0,70
7.1	Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp cho đối tượng tại cộng đồng	Giờ/đối tượng	0,20	0,78	2,14	-	0,30	0,22	0,36	-
7.2.1	Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp trực tiếp cho đối tượng tại Trung tâm	Giờ/đối tượng	0,20	0,39	1,71	-	0,30	0,11	0,29	-
7.2.2	Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp qua điện thoại cho đối tượng tại Trung tâm	Giờ/đối tượng	0,20	0,39	1,71	-	0,30	0,11	0,29	-
8	Dịch vụ báo cáo đề xuất chính sách với các cơ quan có thẩm quyền	Giờ/báo cáo	3,16	9,32	20,58	49,53	4,84	2,68	3,42	10,47

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại Trung tâm (tính trên 1 cuộc)			1.2. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			1.3. Dịch vụ truyền thông trực tiếp tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm trà	Chiếc	0,02515	0,02043	0,00473	0,00274	-	0,00274	-	-	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00210	0,00170	0,00039	0,00023	-	0,00023	-	-	-
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	1,01868	0,82727	0,19141	0,59112	0,48005	0,11107	0,24558	0,19943	0,04614
4	Attomat	Chiếc	0,02096	0,01702	0,00394	0,00229	-	0,00229	-	-	-
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00079	-	0,00079	-	-	-	-	-	-
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,04192	0,03404	0,00788	0,02433	0,01976	0,00457	0,01011	0,00821	0,00190
7	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,12576	0,10213	0,02363	0,07298	0,05927	0,01371	0,03032	0,02462	0,00570
8	Băng dính đen	Cuộn	0,12576	0,10213	0,02363	0,07298	0,05927	0,01371	0,03032	0,02462	0,00570
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,04192	0,03404	0,00788	0,02433	0,01976	0,00457	0,01011	0,00821	0,00190
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,04192	0,03404	0,00788	0,02433	0,01976	0,00457	0,01011	0,00821	0,00190
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,04192	0,03404	0,00788	0,02433	0,01976	0,00457	0,01011	0,00821	0,00190
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,04192	0,03404	0,00788	0,02433	0,01976	0,00457	0,01011	0,00821	0,00190
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,04192	0,03404	0,00788	0,02433	0,01976	0,00457	0,01011	0,00821	0,00190
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01886	0,01532	0,00354	0,01095	0,00889	0,00206	0,00455	0,00369	0,00085
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,03144	0,02553	0,00591	0,00343	-	0,00343	-	-	-
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	1,36243	1,10643	0,25600	0,79059	0,64204	0,14855	0,32844	0,26673	0,06171
17	Bảng tin	Chiếc	0,00079	-	0,00079	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại Trung tâm (tính trên 1 cuộc)			1.2. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			1.3. Dịch vụ truyền thông trực tiếp tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng xóa	Chiếc	0,05240	0,04255	0,00985	0,03041	0,02469	0,00571	0,01263	0,01026	0,00237
19	Biển chức danh	Chiếc	0,03144	0,02553	0,00591	0,01824	0,01482	0,00343	0,00758	0,00616	0,00142
20	Biển tên phòng	Chiếc	0,03144	0,02553	0,00591	0,00343	-	0,00343	-	-	-
21	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00419	0,00340	0,00079	0,00243	0,00198	0,00046	0,00101	0,00082	0,00019
22	Bóng đèn LED	Chiếc	0,06288	0,05107	0,01182	0,00686	-	0,00686	-	-	-
23	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,10480	0,08511	0,01969	0,06081	0,04939	0,01143	0,02526	0,02052	0,00475
24	Bút bi	Chiếc	0,62881	0,51066	0,11815	0,36489	0,29633	0,06856	0,15159	0,12311	0,02848
25	Bút chì	Chiếc	0,12576	0,10213	0,02363	0,07298	0,05927	0,01371	0,03032	0,02462	0,00570
26	Bút ký	Chiếc	0,18864	0,15320	0,03545	0,10947	0,08890	0,02057	0,04548	0,03693	0,00855
27	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,08384	0,06809	0,01575	0,04865	0,03951	0,00914	0,02021	0,01641	0,00380
28	Bút viết bảng	Chiếc	0,20960	0,17022	0,03938	0,12163	0,09878	0,02285	0,05053	0,04104	0,00949
29	Cặp 3 dây	Chiếc	0,20960	0,17022	0,03938	0,12163	0,09878	0,02285	0,05053	0,04104	0,00949
30	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,10480	0,08511	0,01969	0,06081	0,04939	0,01143	0,02526	0,02052	0,00475
31	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,04192	0,03404	0,00788	0,02433	0,01976	0,00457	0,01011	0,00821	0,00190
32	Cartride mực	Chiếc	0,03144	0,02553	0,00591	0,01824	0,01482	0,00343	0,00758	0,00616	0,00142
33	Chè khô	Kg	0,31441	0,25533	0,05908	0,03428	-	0,03428	-	-	-
34	Chén trà	Chiếc	0,20960	0,17022	0,03938	0,02285	-	0,02285	-	-	-
35	Chuột máy tính	Chiếc	0,06288	0,05107	0,01182	0,03649	0,02963	0,00686	0,01516	0,01231	0,00285
36	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,01048	0,00851	0,00197	0,00114	-	0,00114	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại Trung tâm (tính trên 1 cuộc)			1.2. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			1.3. Dịch vụ truyền thông trực tiếp tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Cốc uống nước	Chiếc	0,41921	0,34044	0,07877	0,04571	-	0,04571	-	-	-
38	Cục tẩy	Cục	0,06288	0,05107	0,01182	0,03649	0,02963	0,00686	0,01516	0,01231	0,00285
39	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01048	0,00851	0,00197	0,00608	0,00494	0,00114	0,00253	0,00205	0,00047
40	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00419	0,00340	0,00079	0,00243	0,00198	0,00046	0,00101	0,00082	0,00019
41	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,04192	0,03404	0,00788	0,02433	0,01976	0,00457	0,01011	0,00821	0,00190
42	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01048	0,00851	0,00197	0,00608	0,00494	0,00114	0,00253	0,00205	0,00047
43	Dấu chức danh	Chiếc	0,00629	0,00511	0,00118	0,00365	0,00296	0,00069	0,00152	0,00123	0,00028
44	Dấu sao y	Chiếc	0,00210	0,00170	0,00039	0,00122	0,00099	0,00023	0,00051	0,00041	0,00009
45	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00210	0,00170	0,00039	0,00122	0,00099	0,00023	0,00051	0,00041	0,00009
46	Dây mạng	m	4,19209	3,40440	0,78769	0,45708	-	0,45708	-	-	-
47	Điện	Kw	105,29485	85,50995	19,78490	61,10055	49,61976	11,48079	25,38370	20,61410	4,76960
48	Đui đèn	Chiếc	0,10480	0,08511	0,01969	0,06081	0,04939	0,01143	0,02526	0,02052	0,00475
49	File trình ký	Chiếc	0,01048	0,00851	0,00197	0,00608	0,00494	0,00114	0,00253	0,00205	0,00047
50	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,01048	0,00851	0,00197	0,00608	0,00494	0,00114	0,00253	0,00205	0,00047
51	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,20960	0,17022	0,03938	0,12163	0,09878	0,02285	0,05053	0,04104	0,00949
52	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01048	0,00851	0,00197	0,00608	0,00494	0,00114	0,00253	0,00205	0,00047
53	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,10480	0,08511	0,01969	0,06081	0,04939	0,01143	0,02526	0,02052	0,00475
54	Giấy bìa A4	Gram	0,04192	0,03404	0,00788	0,02433	0,01976	0,00457	0,01011	0,00821	0,00190
55	Giấy in A3	Gram	0,01048	0,00851	0,00197	0,00608	0,00494	0,00114	0,00253	0,00205	0,00047

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại Trung tâm (tính trên 1 cuộc)			1.2. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			1.3. Dịch vụ truyền thông trực tiếp tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
56	Giấy in A4	Gram	0,73362	0,59577	0,13785	0,42570	0,34571	0,07999	0,17685	0,14362	0,03323
57	Giấy in A5	Gram	0,31441	0,25533	0,05908	0,18244	0,14816	0,03428	0,07579	0,06155	0,01424
58	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,04192	0,03404	0,00788	0,02433	0,01976	0,00457	0,01011	0,00821	0,00190
59	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,04192	0,03404	0,00788	0,02433	0,01976	0,00457	0,01011	0,00821	0,00190
60	Hạt công tắc	Chiếc	0,10480	0,08511	0,01969	0,06081	0,04939	0,01143	0,02526	0,02052	0,00475
61	Hồ dán	Lọ	0,20960	0,17022	0,03938	0,12163	0,09878	0,02285	0,05053	0,04104	0,00949
62	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,10480	0,08511	0,01969	0,06081	0,04939	0,01143	0,02526	0,02052	0,00475
63	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,06288	0,05107	0,01182	0,03649	0,02963	0,00686	0,01516	0,01231	0,00285
64	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,06288	0,05107	0,01182	0,03649	0,02963	0,00686	0,01516	0,01231	0,00285
65	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,06288	0,05107	0,01182	0,03649	0,02963	0,00686	0,01516	0,01231	0,00285
66	Keo dán	Lọ	0,06288	0,05107	0,01182	0,03649	0,02963	0,00686	0,01516	0,01231	0,00285
67	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02096	0,01702	0,00394	0,01216	0,00988	0,00229	0,00505	0,00410	0,00095
68	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,41921	0,34044	0,07877	0,24326	0,19755	0,04571	0,10106	0,08207	0,01899
69	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,41921	0,34044	0,07877	0,24326	0,19755	0,04571	0,10106	0,08207	0,01899
70	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,41921	0,34044	0,07877	0,24326	0,19755	0,04571	0,10106	0,08207	0,01899
71	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,41921	0,34044	0,07877	0,24326	0,19755	0,04571	0,10106	0,08207	0,01899
72	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,41921	0,34044	0,07877	0,24326	0,19755	0,04571	0,10106	0,08207	0,01899
73	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,41921	0,34044	0,07877	0,24326	0,19755	0,04571	0,10106	0,08207	0,01899
74	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,41921	0,34044	0,07877	0,24326	0,19755	0,04571	0,10106	0,08207	0,01899

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại Trung tâm (tính trên 1 cuộc)			1.2. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			1.3. Dịch vụ truyền thông trực tiếp tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
75	Khẩu trang vải	Chiếc	0,01969	-	0,01969	-	-	-	-	-	-
76	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,10480	0,08511	0,01969	0,06081	0,04939	0,01143	0,02526	0,02052	0,00475
77	Lịch	Quyển	0,20960	0,17022	0,03938	0,12163	0,09878	0,02285	0,05053	0,04104	0,00949
78	Mắt camera	Chiếc	0,02096	0,01702	0,00394	0,00229	-	0,00229	-	-	-
79	Mặt công tắc	Chiếc	0,10480	0,08511	0,01969	0,06081	0,04939	0,01143	0,02526	0,02052	0,00475
80	Máy tính cá nhân	chiếc	0,02096	0,01702	0,00394	0,01216	0,00988	0,00229	0,00505	0,00410	0,00095
81	Mực dấu	Lọ	0,01048	0,00851	0,00197	0,00608	0,00494	0,00114	0,00253	0,00205	0,00047
82	Mực in	Hộp	0,01048	0,00851	0,00197	0,00608	0,00494	0,00114	0,00253	0,00205	0,00047
83	Mực máy photocopy	Hộp	0,02515	0,02043	0,00473	0,01460	0,01185	0,00274	0,00606	0,00492	0,00114
84	Phích cắm	Chiếc	0,01048	0,00851	0,00197	0,00608	0,00494	0,00114	0,00253	0,00205	0,00047
85	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,78769	-	0,78769	-	-	-	-	-	-
86	Sổ các loại	Quyển	0,20960	0,17022	0,03938	0,12163	0,09878	0,02285	0,05053	0,04104	0,00949
87	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00629	0,00511	0,00118	0,00365	0,00296	0,00069	0,00152	0,00123	0,00028
88	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,20960	0,17022	0,03938	0,12163	0,09878	0,02285	0,05053	0,04104	0,00949
89	Thước kẻ	Chiếc	0,01048	0,00851	0,00197	0,00608	0,00494	0,00114	0,00253	0,00205	0,00047
90	Túi clear bag A4	Chiếc	4,19209	3,40440	0,78769	2,43259	1,97551	0,45708	1,01060	0,82071	0,18989
91	Túi clear bag F	Chiếc	10,48023	8,51099	1,96923	6,08147	4,93876	1,14271	2,52650	2,05177	0,47473
92	Vỏ hồ sơ	Chiếc	10,48023	8,51099	1,96923	6,08147	4,93876	1,14271	2,52650	2,05177	0,47473
93	Xăng	lít	4,72577	-	4,72577	11,85204	11,85204	-	6,06308	4,92383	1,13925

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại Trung tâm (tính trên 1 cuộc)			1.2. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			1.3. Dịch vụ truyền thông trực tiếp tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
	Vật tư phục vụ riêng cho 1 dịch vụ										
1	Giải khát giữa giờ	suất	100,00000	100,00000	-	100,00000	100,00000	-	100,00000	100,00000	-
2	Hỗ trợ ăn trưa cho đại biểu không hưởng lương	người/ ngày	50,00000	50,00000	-	50,00000	50,00000	-	-	-	-
3	Hoa trang trí hội nghị (lẵng để tại bục phát biểu + bát/bình để bàn đại biểu)	Set/hội nghị	1,00000	1,00000	-	1,00000	1,00000	-	1,00000	1,00000	-
4	Pano, phướn các loại	m2	30,00000	30,00000	-	30,00000	30,00000	-	30,00000	30,00000	-
5	Phông chính	Chiếc	1,00000	1,00000	-	1,00000	1,00000	-	1,00000	1,00000	-
6	Sản phẩm truyền thông (Bình nước, mũ bảo hiểm…)	Sản phẩm	-	-	-	-	-	-	100,00000	100,00000	-
7	Thuê giảng viên	buổi	2,00000	2,00000	-	2,00000	2,00000	-	1,00000	1,00000	-
8	Thuê hội trường	Ngày	-	-	-	1,00000	1,00000	-	-	-	-
9	Thuê mướn nhân công phục vụ	người/ ngày	3,00000	3,00000	-	3,00000	3,00000	-	1,50000	1,50000	-
10	Thuê xe 4 chỗ đưa đón giảng viên và cán bộ đi thực hiện chương trình, cán bộ đi khảo sát, doàn thăm hỏi tại bệnh viện, nhà tang lễ (2 chiều)	chuyến	1,00000	1,00000	-	-	-	-	-	-	-
11	Thuê xe 7 chỗ đưa đón giảng viên và cán bộ đi thực hiện chương trình, cán bộ đi khảo sát, doàn thăm hỏi tại bệnh viện, nhà tang lễ (2 chiều)	chuyến	-	-	-	1,00000	1,00000	-	1,00000	1,00000	-
12	Văn phòng phẩm (giấy, bút, mực, bộ VPP cấp cho học viên…)	Bộ	50,00000	50,00000	-	50,00000	50,00000	-	100,00000	100,00000	-
13	Văn phòng phẩm phục vụ lớp học (Giấy A0, giấy A4, bút dạ màu, giấy màu, kéo, băng dính)	Cuộc	1,00000	1,00000	-	1,00000	1,00000	-	1,00000	1,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.1.1. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em (nguồn tiếp nhận từ Quỹ BTTE Việt Nam)			2.1.2. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em từ nguồn vận động của Trung tâm theo yêu cầu của nhà tài trợ			2.2. Dịch vụ tổ chức các chương trình, sự kiện hỗ trợ trẻ em		
			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm trà	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00001	0,00000	0,00352	0,00286	0,00066
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	0,00000	0,00029	0,00024	0,00006
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00425	0,00345	0,00080	0,00073	0,00059	0,00014	0,14267	0,11586	0,02681
4	Attomat	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00001	0,00000	0,00294	0,00238	0,00055
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00017	0,00014	0,00003	0,00003	0,00002	0,00001	0,00587	0,00477	0,00110
6	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00052	0,00043	0,00010	0,00009	0,00007	0,00002	0,01761	0,01430	0,00331
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00052	0,00043	0,00010	0,00009	0,00007	0,00002	0,01761	0,01430	0,00331
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00017	0,00014	0,00003	0,00003	0,00002	0,00001	0,00587	0,00477	0,00110
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00017	0,00014	0,00003	0,00003	0,00002	0,00001	0,00587	0,00477	0,00110
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00017	0,00014	0,00003	0,00003	0,00002	0,00001	0,00587	0,00477	0,00110
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00017	0,00014	0,00003	0,00003	0,00002	0,00001	0,00587	0,00477	0,00110
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00017	0,00014	0,00003	0,00003	0,00002	0,00001	0,00587	0,00477	0,00110
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000	0,00264	0,00215	0,00050
14	Bảng nội quy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00358	0,00358	-
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00569	0,00462	0,00107	0,00098	0,00079	0,00018	0,19081	0,15495	0,03585

TT	Danh mục	ĐVT	2.1.1. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em (nguồn tiếp nhận từ Quỹ BTTE Việt Nam)			2.1.2. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em từ nguồn vận động của Trung tâm theo yêu cầu của nhà tài trợ			2.2. Dịch vụ tổ chức các chương trình, sự kiện hỗ trợ trẻ em		
			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
16	Băng xóa	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00004	0,00003	0,00001	0,00734	0,00596	0,00138
17	Biển chức danh	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,00002	0,00002	0,00000	0,00440	0,00358	0,00083
18	Biển tên phòng	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00002	0,00002	0,00000	0,00440	0,00358	0,00083
19	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00059	0,00048	0,00011
20	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00005	0,00004	0,00001	0,00881	0,00715	0,00165
21	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00044	0,00036	0,00008	0,00008	0,00006	0,00001	0,01468	0,01192	0,00276
22	Bút bi	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,00045	0,00037	0,00008	0,08806	0,07152	0,01655
23	Bút chì	Chiếc	0,00052	0,00043	0,00010	0,00009	0,00007	0,00002	0,01761	0,01430	0,00331
24	Bút ký	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00014	0,00011	0,00003	0,02642	0,02146	0,00496
25	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00035	0,00028	0,00007	0,00006	0,00005	0,00001	0,01174	0,00954	0,00221
26	Bút viết bảng	Chiếc	0,00087	0,00071	0,00016	0,00015	0,00012	0,00003	0,02935	0,02384	0,00552
27	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00087	0,00071	0,00016	0,00015	0,00012	0,00003	0,02935	0,02384	0,00552
28	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00044	0,00036	0,00008	0,00008	0,00006	0,00001	0,01468	0,01192	0,00276
29	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,00003	0,00002	0,00001	0,00587	0,00477	0,00110
30	Cartride mực	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,00002	0,00002	0,00000	0,00440	0,00358	0,00083
31	Chè khô	Kg	0,00107	0,00107	-	0,00023	0,00018	0,00004	0,04403	0,03576	0,00827
32	Chén trà	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00015	0,00012	0,00003	0,02935	0,02384	0,00552
33	Chuột máy tính	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00005	0,00004	0,00001	0,00881	0,00715	0,00165

TT	Danh mục	ĐVT	2.1.1. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em (nguồn tiếp nhận từ Quỹ BTTE Việt Nam)			2.1.2. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em từ nguồn vận động của Trung tâm theo yêu cầu của nhà tài trợ			2.2. Dịch vụ tổ chức các chương trình, sự kiện hỗ trợ trẻ em		
			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
34	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	0,00000	0,00147	0,00119	0,00028
35	Cốc uống nước	Chiếc	0,00142	0,00142	-	0,00030	0,00024	0,00006	0,05871	0,04768	0,01103
36	Cục tẩy	Cục	0,00026	0,00021	0,00005	0,00005	0,00004	0,00001	0,00881	0,00715	0,00165
37	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000	0,00147	0,00119	0,00028
38	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00059	0,00048	0,00011
39	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,00003	0,00002	0,00001	0,00587	0,00477	0,00110
40	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000	0,00147	0,00119	0,00028
41	Dấu chức danh	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00088	0,00072	0,00017
42	Dấu sao y	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00029	0,00024	0,00006
43	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00029	0,00024	0,00006
44	Dây mạng	m	0,01421	0,01421	-	0,00301	0,00245	0,00057	0,58710	0,47678	0,11032
45	Điện	Kw	0,43940	0,35684	0,08256	0,07563	0,06142	0,01421	14,74645	11,97560	2,77086
46	Đui đèn	Chiếc	0,00044	0,00036	0,00008	0,00008	0,00006	0,00001	0,01468	0,01192	0,00276
47	File trình ký	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000	0,00147	0,00119	0,00028
48	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00004	0,00004	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000	0,00147	0,00119	0,00028
49	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00087	0,00071	0,00016	0,00015	0,00012	0,00003	0,02935	0,02384	0,00552
50	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00004	0,00004	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000	0,00147	0,00119	0,00028
51	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00044	0,00036	0,00008	0,00008	0,00006	0,00001	0,01468	0,01192	0,00276

TT	Danh mục	ĐVT	2.1.1. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em (nguồn tiếp nhận từ Quỹ BTTE Việt Nam)			2.1.2. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em từ nguồn vận động của Trung tâm theo yêu cầu của nhà tài trợ			2.2. Dịch vụ tổ chức các chương trình, sự kiện hỗ trợ trẻ em		
			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
52	Giấy bìa A4	Gram	0,00017	0,00014	0,00003	0,00003	0,00002	0,00001	0,00587	0,00477	0,00110
53	Giấy in A3	Gram	0,00004	0,00004	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000	0,00147	0,00119	0,00028
54	Giấy in A4	Gram	0,00306	0,00249	0,00058	0,00053	0,00043	0,00010	0,10274	0,08344	0,01931
55	Giấy in A5	Gram	0,00131	0,00107	0,00025	0,00023	0,00018	0,00004	0,04403	0,03576	0,00827
56	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00017	0,00014	0,00003	0,00003	0,00002	0,00001	0,00587	0,00477	0,00110
57	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00017	0,00014	0,00003	0,00003	0,00002	0,00001	0,00587	0,00477	0,00110
58	Hạt công tắc	Chiếc	0,00044	0,00036	0,00008	0,00008	0,00006	0,00001	0,01468	0,01192	0,00276
59	Hồ dán	Lọ	0,00087	0,00071	0,00016	0,00015	0,00012	0,00003	0,02935	0,02384	0,00552
60	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00044	0,00036	0,00008	0,00008	0,00006	0,00001	0,01468	0,01192	0,00276
61	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00026	0,00021	0,00005	0,00005	0,00004	0,00001	0,00881	0,00715	0,00165
62	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00026	0,00021	0,00005	0,00005	0,00004	0,00001	0,00881	0,00715	0,00165
63	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00026	0,00021	0,00005	0,00005	0,00004	0,00001	0,00881	0,00715	0,00165
64	Keo dán	Lọ	0,00026	0,00021	0,00005	0,00005	0,00004	0,00001	0,00881	0,00715	0,00165
65	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00002	0,00001	0,00000	0,00294	0,00238	0,00055
66	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00175	0,00142	0,00033	0,00030	0,00024	0,00006	0,05871	0,04768	0,01103
67	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00175	0,00142	0,00033	0,00030	0,00024	0,00006	0,05871	0,04768	0,01103
68	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00175	0,00142	0,00033	0,00030	0,00024	0,00006	0,05871	0,04768	0,01103
69	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00175	0,00142	0,00033	0,00030	0,00024	0,00006	0,05871	0,04768	0,01103

TT	Danh mục	ĐVT	2.1.1. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em (nguồn tiếp nhận từ Quỹ BTTE Việt Nam)			2.1.2. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em từ nguồn vận động của Trung tâm theo yêu cầu của nhà tài trợ			2.2. Dịch vụ tổ chức các chương trình, sự kiện hỗ trợ trẻ em		
			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
70	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00175	0,00142	0,00033	0,00030	0,00024	0,00006	0,05871	0,04768	0,01103
71	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00175	0,00142	0,00033	0,00030	0,00024	0,00006	0,05871	0,04768	0,01103
72	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00175	0,00142	0,00033	0,00030	0,00024	0,00006	0,05871	0,04768	0,01103
73	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00044	0,00036	0,00008	0,00008	0,00006	0,00001	0,01468	0,01192	0,00276
74	Lịch	Quyển	0,00087	0,00071	0,00016	0,00015	0,00012	0,00003	0,02935	0,02384	0,00552
75	Mắt camera	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00001	0,00000	0,00294	0,00238	0,00055
76	Mặt công tắc	Chiếc	0,00044	0,00036	0,00008	0,00008	0,00006	0,00001	0,01468	0,01192	0,00276
77	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00002	0,00001	0,00000	0,00294	0,00238	0,00055
78	Mực dấu	Lọ	0,00004	0,00004	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000	0,00147	0,00119	0,00028
79	Mực in	Hộp	0,00004	0,00004	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000	0,00147	0,00119	0,00028
80	Mực máy photocopy	Hộp	0,00010	0,00009	0,00002	0,00002	0,00001	0,00000	0,00352	0,00286	0,00066
81	Phích cắm	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000	0,00147	0,00119	0,00028
82	Sổ các loại	Quyển	0,00087	0,00071	0,00016	0,00015	0,00012	0,00003	0,02935	0,02384	0,00552
83	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00088	0,00072	0,00017
84	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00087	0,00071	0,00016	0,00015	0,00012	0,00003	0,02935	0,02384	0,00552
85	Thước kẻ	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000	0,00147	0,00119	0,00028
86	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01749	0,01421	0,00329	0,00301	0,00245	0,00057	0,58710	0,47678	0,11032
87	Túi clear bag F	Chiếc	0,04373	0,03552	0,00822	0,00753	0,00611	0,00141	1,46775	1,19196	0,27579

TT	Danh mục	ĐVT	2.1.1. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em (nguồn tiếp nhận từ Quỹ BTTE Việt Nam)			2.1.2. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em từ nguồn vận động của Trung tâm theo yêu cầu của nhà tài trợ			2.2. Dịch vụ tổ chức các chương trình, sự kiện hỗ trợ trẻ em		
			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
88	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,04373	0,03552	0,00822	0,00753	0,00611	0,00141	1,46775	1,19196	0,27579
89	Xăng	lít	0,10495	0,08523	0,01972	0,01807	0,01467	0,00339	3,52230	2,86046	0,66184
	Vật tư phục vụ riêng cho 1 dịch vụ										
1	Giải khát giữa giờ	suất	-	-	-	-	-	-	100,00000	100,00000	-
2	Hoa trang trí hội nghị (lẵng để tại bục phát biểu + bát/bình để bàn đại biểu)	Set/hội nghị	-	-	-	-	-	-	1,00000	1,00000	-
3	Pano, phướn các loại	m2	-	-	-	-	-	-	30,00000	30,00000	-
4	Phông chính	Chiếc	-	-	-	-	-	-	1,00000	1,00000	-
5	Thuê hội trường	Ngày	-	-	-	-	-	-	0,50000	0,50000	-
6	Thuê mướn nhân công phục vụ	người/ ngày	-	-	-	-	-	-	1,50000	1,50000	-
7	Thuê mướn nhân công phục vụ bốc dỡ theo kỳ cuộc	Người	5,00000	5,00000	-	5,00000	5,00000	-	-	-	-
8	Thuê xe 16 chỗ đưa đón đưa đón cán bộ đi thực hiện chương trình (2 chiều)	chuyến	-	-	-	-	-	-	1,00000	1,00000	-
9	Thuê xe tải 1.25 tấn chuyển quà đến địa điểm tiếp nhận quà/chở máy móc thiết bị khám, đưa đón đoàn đi khám	chuyến	1,00000	1,00000	-	1,00000	1,00000	-	-	-	-
10	Tờ trao học bổng	Tờ	-	-	-	-	-	-	100,00000	100,00000	-
11	Văn phòng phẩm (giấy, bút, mực, bộ VPP cấp cho học viên…)	Bộ	-	-	-	-	-	-	100,00000	100,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3. Dịch vụ hỗ trợ khám sàng lọc và kinh phí phẫu thuật cho trẻ em mắc các bệnh bẩm sinh (phẫu thuật tim bẩm sinh, phẫu thuật nụ cười, dị tật vận động....)			2.4. Dịch vụ hỗ trợ dài hạn cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn			3.1.1. Dịch vụ truyền thông về chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng		
			(tính trên 1 ca)			(tính trên 1 trẻ)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm trà	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00010	0,00010	-	0,00016	-	0,00016
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	0,00001	-	0,00001	-	0,00001
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00417	0,00339	0,00078	0,00479	0,00389	0,00090	0,00646	-	0,00646
4	Attomat	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00008	0,00008	-	0,00013	-	0,00013
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00017	0,00014	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004	0,00027	-	0,00027
6	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00051	0,00042	0,00010	0,00059	0,00048	0,00011	0,00080	-	0,00080
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00051	0,00042	0,00010	0,00059	0,00048	0,00011	0,00080	-	0,00080
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00017	0,00014	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004	0,00027	-	0,00027
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00017	0,00014	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004	0,00027	-	0,00027
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00017	0,00014	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004	0,00027	-	0,00027
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00017	0,00014	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004	0,00027	-	0,00027
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00017	0,00014	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004	0,00027	-	0,00027
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00012	-	0,00012
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00012	0,00012	-	0,00020	-	0,00020

TT	Danh mục	ĐVT	2.3. Dịch vụ hỗ trợ khám sàng lọc và kinh phí phẫu thuật cho trẻ em mắc các bệnh bẩm sinh (phẫu thuật tim bẩm sinh, phẫu thuật nụ cười, dị tật vận động....) (tính trên 1 ca)			2.4. Dịch vụ hỗ trợ dài hạn cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn (tính trên 1 trẻ)			3.1.1. Dịch vụ truyền thông về chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00558	0,00453	0,00105	0,00641	0,00521	0,00120	0,00863	-	0,00863
16	Băng xóa	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00025	0,00020	0,00005	0,00033	-	0,00033
17	Biển chức danh	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00015	0,00012	0,00003	0,00020	-	0,00020
18	Biển tên phòng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00012	0,00012	-	0,00020	-	0,00020
19	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00003	-	0,00003
20	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00024	0,00024	-	0,00040	-	0,00040
21	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00049	0,00040	0,00009	0,00066	-	0,00066
22	Bút bi	Chiếc	0,00257	0,00209	0,00048	0,00296	0,00240	0,00056	0,00399	-	0,00399
23	Bút chì	Chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,00059	0,00048	0,00011	0,00080	-	0,00080
24	Bút ký	Chiếc	0,00077	0,00063	0,00015	0,00089	0,00072	0,00017	0,00120	-	0,00120
25	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007	0,00053	-	0,00053
26	Bút viết bảng	Chiếc	0,00086	0,00070	0,00016	0,00099	0,00080	0,00019	0,00133	-	0,00133
27	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00086	0,00070	0,00016	0,00099	0,00080	0,00019	0,00133	-	0,00133
28	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00049	0,00040	0,00009	0,00066	-	0,00066
29	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004	0,00027	-	0,00027
30	Cartride mực	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00015	0,00012	0,00003	0,00020	-	0,00020
31	Chè khô	Kg	0,00024	-	0,00024	0,00120	0,00120	-	0,00199	-	0,00199
32	Chén trà	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00080	0,00080	-	0,00133	-	0,00133

TT	Danh mục	ĐVT	2.3. Dịch vụ hỗ trợ khám sàng lọc và kinh phí phẫu thuật cho trẻ em mắc các bệnh bẩm sinh (phẫu thuật tim bẩm sinh, phẫu thuật nụ cười, dị tật vận động....) (tính trên 1 ca)			2.4. Dịch vụ hỗ trợ dài hạn cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn (tính trên 1 trẻ)			3.1.1. Dịch vụ truyền thông về chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
33	Chuột máy tính	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00030	0,00024	0,00006	0,00040	-	0,00040
34	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00004	0,00004	-	0,00007	-	0,00007
35	Cốc uống nước	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00160	0,00160	-	0,00266	-	0,00266
36	Cục tẩy	Cục	0,00026	0,00021	0,00005	0,00030	0,00024	0,00006	0,00040	-	0,00040
37	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00007	-	0,00007
38	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00003	-	0,00003
39	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004	0,00027	-	0,00027
40	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00007	-	0,00007
41	Dấu chức danh	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001	0,00004	-	0,00004
42	Dấu sao y	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	-	0,00001
43	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	-	0,00001
44	Dây mạng	m	0,00322	-	0,00322	0,01602	0,01602	-	0,02657	-	0,02657
45	Điện	Kw	0,43105	0,35006	0,08099	0,49548	0,40238	0,09310	0,66733	-	0,66733
46	Đui đèn	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00049	0,00040	0,00009	0,00066	-	0,00066
47	File trình ký	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00007	-	0,00007
48	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00004	0,00003	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00007	-	0,00007
49	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00086	0,00070	0,00016	0,00099	0,00080	0,00019	0,00133	-	0,00133
50	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00004	0,00003	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00007	-	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	2.3. Dịch vụ hỗ trợ khám sàng lọc và kinh phí phẫu thuật cho trẻ em mắc các bệnh bẩm sinh (phẫu thuật tim bẩm sinh, phẫu thuật nụ cười, dị tật vận động....) (tính trên 1 ca)			2.4. Dịch vụ hỗ trợ dài hạn cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn (tính trên 1 trẻ)			3.1.1. Dịch vụ truyền thông về chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
51	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00043	0,00035	0,00008	0,00049	0,00040	0,00009	0,00066	-	0,00066
52	Giấy bìa A4	Gram	0,00017	0,00014	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004	0,00027	-	0,00027
53	Giấy in A3	Gram	0,00004	0,00003	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00007	-	0,00007
54	Giấy in A4	Gram	0,00300	0,00244	0,00056	0,00345	0,00280	0,00065	0,00465	-	0,00465
55	Giấy in A5	Gram	0,00129	0,00105	0,00024	0,00148	0,00120	0,00028	0,00199	-	0,00199
56	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00017	0,00014	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004	0,00027	-	0,00027
57	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00017	0,00014	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004	0,00027	-	0,00027
58	Hạt công tắc	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00049	0,00040	0,00009	0,00066	-	0,00066
59	Hồ dán	Lọ	0,00086	0,00070	0,00016	0,00099	0,00080	0,00019	0,00133	-	0,00133
60	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00043	0,00035	0,00008	0,00049	0,00040	0,00009	0,00066	-	0,00066
61	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00026	0,00021	0,00005	0,00030	0,00024	0,00006	0,00040	-	0,00040
62	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00026	0,00021	0,00005	0,00030	0,00024	0,00006	0,00040	-	0,00040
63	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00026	0,00021	0,00005	0,00030	0,00024	0,00006	0,00040	-	0,00040
64	Keo dán	Lọ	0,00026	0,00021	0,00005	0,00030	0,00024	0,00006	0,00040	-	0,00040
65	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002	0,00013	-	0,00013
66	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00172	0,00139	0,00032	0,00197	0,00160	0,00037	0,00266	-	0,00266
67	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00172	0,00139	0,00032	0,00197	0,00160	0,00037	0,00266	-	0,00266
68	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00172	0,00139	0,00032	0,00197	0,00160	0,00037	0,00266	-	0,00266

TT	Danh mục	ĐVT	2.3. Dịch vụ hỗ trợ khám sàng lọc và kinh phí phẫu thuật cho trẻ em mắc các bệnh bẩm sinh (phẫu thuật tim bẩm sinh, phẫu thuật nụ cười, dị tật vận động....) (tính trên 1 ca)			2.4. Dịch vụ hỗ trợ dài hạn cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn (tính trên 1 trẻ)			3.1.1. Dịch vụ truyền thông về chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
69	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00172	0,00139	0,00032	0,00197	0,00160	0,00037	0,00266	-	0,00266
70	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00172	0,00139	0,00032	0,00197	0,00160	0,00037	0,00266	-	0,00266
71	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00172	0,00139	0,00032	0,00197	0,00160	0,00037	0,00266	-	0,00266
72	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00172	0,00139	0,00032	0,00197	0,00160	0,00037	0,00266	-	0,00266
73	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00049	0,00040	0,00009	0,00066	-	0,00066
74	Lịch	Quyển	0,00086	0,00070	0,00016	0,00099	0,00080	0,00019	0,00133	-	0,00133
75	Mắt camera	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00008	0,00008	-	0,00013	-	0,00013
76	Mặt công tắc	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00049	0,00040	0,00009	0,00066	-	0,00066
77	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002	0,00013	-	0,00013
78	Mực dấu	Lọ	0,00004	0,00003	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00007	-	0,00007
79	Mực in	Hộp	0,00004	0,00003	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00007	-	0,00007
80	Mực máy photocopy	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002	0,00016	-	0,00016
81	Phích cắm	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00007	-	0,00007
82	Sổ các loại	Quyển	0,00086	0,00070	0,00016	0,00099	0,00080	0,00019	0,00133	-	0,00133
83	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001	0,00004	-	0,00004
84	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00086	0,00070	0,00016	0,00099	0,00080	0,00019	0,00133	-	0,00133
85	Thước kẻ	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00007	-	0,00007
86	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01716	0,01394	0,00322	0,01973	0,01602	0,00371	0,02657	-	0,02657

TT	Danh mục	ĐVT	2.3. Dịch vụ hỗ trợ khám sàng lọc và kinh phí phẫu thuật cho trẻ em mắc các bệnh bẩm sinh (phẫu thuật tim bẩm sinh, phẫu thuật nụ cười, dị tật vận động....)			2.4. Dịch vụ hỗ trợ dài hạn cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn			3.1.1. Dịch vụ truyền thông về chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng		
			(tính trên 1 ca)			(tính trên 1 trẻ)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
87	Túi clear bag F	Chiếc	0,04290	0,03484	0,00806	0,04932	0,04005	0,00927	0,06642	-	0,06642
88	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,04290	0,03484	0,00806	0,04932	0,04005	0,00927	0,06642	-	0,06642
89	Xăng	lít	0,10296	0,08361	0,01935	0,11835	0,09611	0,02224	0,15940	-	0,15940
	Vật tư phục vụ riêng cho 1 dịch vụ										
1	Cước chuyển phát nhanh hồ sơ giấy tờ đến gia đình, địa bàn	hồ sơ	-	-	-	1,00000	1,00000	-	-	-	-
2	Quà tặng cho trẻ em	suất	2.000,00000	2.000,00000	-	-	-	-	-	-	-
3	Mua sổ y bạ	quyển	2.000,00000	2.000,00000	-	-	-	-	-	-	-
4	Pano, phướn các loại	m2	30,00000	30,00000	-	-	-	-	-	-	-
5	Phông chính	Chiếc	1,00000	1,00000	-	-	-	-	-	-	-
6	Thuê mướn nhân công phục vụ	người/ ngày	1,50000	1,50000	-	-	-	-	-	-	-
7	Thuê xe 7 chỗ đưa đón giảng viên và cán bộ đi thực hiện chương trình, cán bộ đi khảo sát, doàn thăm hỏi tại bệnh viện, nhà tang lễ (2 chiều)	chuyến	-	-	-	0,10000	0,10000	-	-	-	-
8	Thuê xe tải 1.25 tấn chuyển quà đến địa điểm tiếp nhận quà/chở máy móc thiết bị khám, đưa đón đoàn đi khám	chuyến	5,00000	5,00000	-	-	-	-	-	-	-
9	Văn phòng phẩm (giấy, bút, mực, bộ VPP cấp cho học viên…)	Bộ	-	-	-	1,00000	1,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.1.2.1. Tư vấn nhóm hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			3.1.2.2. Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			3.2. Dịch vụ hỗ trợ cộng đồng giải quyết các vấn đề nổi cộm của cộng đồng (tính trên 1 vấn đề/cộng đồng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,06002	0,06002	-
2	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,18006	0,18006	-
3	Băng dính đen	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,18006	0,18006	-
4	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,06002	0,06002	-
5	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,06002	0,06002	-
6	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,06002	0,06002	-
7	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,06002	0,06002	-
8	Băng dính trong to	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,06002	0,06002	-
9	Bảng lịch công tác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02701	0,02701	-
10	Bảng nội quy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04502	0,04502	-
11	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	-	-	-	-	-	-	1,95070	1,95070	-
12	Băng xóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,07503	0,07503	-
13	Bộ phát wifi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00600	0,00600	-
14	Bóng đèn tuýp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,15005	0,15005	-
15	Bút bi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,90032	0,90032	-
16	Bút chì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18006	0,18006	-
17	Bút ký	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,27010	0,27010	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.1.2.1. Tư vấn nhóm hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			3.1.2.2. Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			3.2. Dịch vụ hỗ trợ cộng đồng giải quyết các vấn đề nổi cộm của cộng đồng (tính trên 1 vấn đề/cộng đồng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Bút nhớ dòng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,12004	0,12004	-
19	Bút viết bảng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,30011	0,30011	-
20	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,30011	0,30011	-
21	Cặp đục lỗ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,15005	0,15005	-
22	Card màn hình máy tính	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06002	0,06002	-
23	Cartride mực	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04502	0,04502	-
24	Chuột máy tính	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,09003	0,09003	-
25	Cục tẩy	Cục	-	-	-	-	-	-	0,09003	0,09003	-
26	Dao dọc giấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01501	0,01501	-
27	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00600	0,00600	-
28	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06002	0,06002	-
29	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01501	0,01501	-
30	Dấu chức danh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00900	0,00900	-
31	Dấu sao y	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00300	0,00300	-
32	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00300	0,00300	-
33	Điện	Kw	-	-	-	-	-	-	150,75876	150,75876	-
34	Đui đèn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,15005	0,15005	-
35	File trình ký	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01501	0,01501	-
36	Ghim dập cỡ đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,01501	0,01501	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.1.2.1. Tư vấn nhóm hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			3.1.2.2. Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			3.2. Dịch vụ hỗ trợ cộng đồng giải quyết các vấn đề nổi cộm của cộng đồng (tính trên 1 vấn đề/cộng đồng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,30011	0,30011	-
38	Ghim dập cỡ trung	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,01501	0,01501	-
39	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,15005	0,15005	-
40	Giấy bìa A4	Gram	-	-	-	-	-	-	0,06002	0,06002	-
41	Giấy in A3	Gram	-	-	-	-	-	-	0,01501	0,01501	-
42	Giấy in A4	Gram	-	-	-	-	-	-	1,05037	1,05037	-
43	Giấy in A5	Gram	-	-	-	-	-	-	0,45016	0,45016	-
44	Giấy nhớ (30x30)	Tập	-	-	-	-	-	-	0,06002	0,06002	-
45	Giấy nhớ (30x50)	Tập	-	-	-	-	-	-	0,06002	0,06002	-
46	Hạt công tắc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,15005	0,15005	-
47	Hồ dán	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,30011	0,30011	-
48	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,15005	0,15005	-
49	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,09003	0,09003	-
50	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,09003	0,09003	-
51	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,09003	0,09003	-
52	Keo dán	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,09003	0,09003	-
53	Kéo văn phòng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03001	0,03001	-
54	Kẹp bướm 10mm	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,60021	0,60021	-
55	Kẹp bướm 15mm	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,60021	0,60021	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.1.2.1. Tư vấn nhóm hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			3.1.2.2. Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			3.2. Dịch vụ hỗ trợ cộng đồng giải quyết các vấn đề nổi cộm của cộng đồng (tính trên 1 vấn đề/cộng đồng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
56	Kẹp bướm 19mm	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,60021	0,60021	-
57	Kẹp bướm 25mm	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,60021	0,60021	-
58	Kẹp bướm 32mm	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,60021	0,60021	-
59	Kẹp bướm 41mm	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,60021	0,60021	-
60	Kẹp bướm 51mm	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,60021	0,60021	-
61	Khay đựng tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,15005	0,15005	-
62	Lịch	Quyển	-	-	-	-	-	-	0,30011	0,30011	-
63	Mặt công tắc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,15005	0,15005	-
64	Máy tính cá nhân	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03001	0,03001	-
65	Mực dấu	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,01501	0,01501	-
66	Mực in	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,01501	0,01501	-
67	Mực máy photocopy	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,03601	0,03601	-
68	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01501	0,01501	-
69	Sổ các loại	Quyển	-	-	-	-	-	-	0,30011	0,30011	-
70	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00900	0,00900	-
71	Thẻ nhân viên	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,30011	0,30011	-
72	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01501	0,01501	-
73	Túi clear bag A4	Chiếc	-	-	-	-	-	-	6,00214	6,00214	-
74	Túi clear bag F	Chiếc	-	-	-	-	-	-	15,00535	15,00535	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.1.2.1. Tư vấn nhóm hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			3.1.2.2. Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			3.2. Dịch vụ hỗ trợ cộng đồng giải quyết các vấn đề nổi cộm của cộng đồng (tính trên 1 vấn đề/cộng đồng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
75	Vỏ hồ sơ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	15,00535	15,00535	-
76	Xăng	lít	-	-	-	-	-	-	36,00984	36,00984	-
	Vật tư phục vụ riêng cho 1 dịch vụ										
1	Thuê xe 4 chỗ đưa đón giảng viên và cán bộ đi thực hiện chương trình, cán bộ đi khảo sát, doàn thăm hỏi tại bệnh viện, nhà tang lễ (2 chiều)	chuyến	-	-	-	-	-	-	2,00000	2,00000	-
2	Văn phòng phẩm (giấy, bút, mực, bộ VPP cấp cho học viên…)	Bộ	-	-	-	-	-	-	100,00000	100,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ kiến thức, kỹ năng và hỗ trợ học tập dài hạn cho học sinh (tính trên 1 học sinh)			3.4. Dịch vụ xây dựng mô hình công tác xã hội (tính trên 1 mô hình)			3.5. Dịch vụ tổ chức các sự kiện về công tác xã hội (tính trên 1 sự kiện)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm trà	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00437	-	0,00437	-	-	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00036	-	0,00036	-	-	-
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00182	0,00182	-	0,94144	0,76455	0,17690	1,13456	0,92138	0,21318
4	Attomat	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00364	-	0,00364	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ kiến thức, kỹ năng và hỗ trợ học tập dài hạn cho học sinh (tính trên 1 học sinh)			3.4. Dịch vụ xây dựng mô hình công tác xã hội (tính trên 1 mô hình)			3.5. Dịch vụ tổ chức các sự kiện về công tác xã hội (tính trên 1 sự kiện)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,03874	0,03146	0,00728	0,04669	0,03792	0,00877
6	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00028	0,00022	0,00005	0,11623	0,09439	0,02184	0,14007	0,11375	0,02632
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00028	0,00022	0,00005	0,11623	0,09439	0,02184	0,14007	0,11375	0,02632
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,03874	0,03146	0,00728	0,04669	0,03792	0,00877
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,03874	0,03146	0,00728	0,04669	0,03792	0,00877
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,03874	0,03146	0,00728	0,04669	0,03792	0,00877
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,03874	0,03146	0,00728	0,04669	0,03792	0,00877
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,03874	0,03146	0,00728	0,04669	0,03792	0,00877
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,01743	0,01416	0,00328	0,02101	0,01706	0,00395
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,02906	0,02360	0,00546	0,00658	-	0,00658
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00299	0,00243	0,00056	1,25913	1,02254	0,23659	1,51742	1,23229	0,28512
16	Băng xóa	Chiếc	0,00012	0,00009	0,00002	0,04843	0,03933	0,00910	0,05836	0,04740	0,01097
17	Biển chức danh	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00546	-	0,00546	0,02844	0,02844	-
18	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00387	0,00315	0,00073	0,00467	0,00379	0,00088
19	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,01092	-	0,01092	-	-	-
20	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,09686	0,07866	0,01820	0,11672	0,09479	0,02193
21	Bút bi	Chiếc	0,00138	0,00112	0,00026	0,58114	0,47194	0,10920	0,70035	0,56875	0,13160
22	Bút chì	Chiếc	0,00028	0,00022	0,00005	0,11623	0,09439	0,02184	0,14007	0,11375	0,02632
23	Bút ký	Chiếc	0,00041	0,00034	0,00008	0,17434	0,14158	0,03276	0,21010	0,17063	0,03948

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ kiến thức, kỹ năng và hỗ trợ học tập dài hạn cho học sinh (tính trên 1 học sinh)			3.4. Dịch vụ xây dựng mô hình công tác xã hội (tính trên 1 mô hình)			3.5. Dịch vụ tổ chức các sự kiện về công tác xã hội (tính trên 1 sự kiện)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
24	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00018	0,00015	0,00003	0,07749	0,06293	0,01456	0,09338	0,07583	0,01755
25	Bút viết bảng	Chiếc	0,00046	0,00037	0,00009	0,19371	0,15731	0,03640	0,23345	0,18958	0,04387
26	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00046	0,00037	0,00009	0,19371	0,15731	0,03640	0,23345	0,18958	0,04387
27	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,09686	0,07866	0,01820	0,11672	0,09479	0,02193
28	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,03874	0,03146	0,00728	0,04669	0,03792	0,00877
29	Cartride mực	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,02906	0,02360	0,00546	0,03502	0,02844	0,00658
30	Chè khô	Kg	0,00056	0,00056	-	0,05460	-	0,05460	-	-	-
31	Chén trà	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,03640	-	0,03640	-	-	-
32	Chuột máy tính	Chiếc	0,00014	0,00011	0,00003	0,05811	0,04719	0,01092	0,07003	0,05688	0,01316
33	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00182	-	0,00182	0,00948	0,00948	-
34	Cốc uống nước	Chiếc	0,00075	0,00075	-	0,07280	-	0,07280	-	-	-
35	Cục tẩy	Cục	0,00014	0,00011	0,00003	0,05811	0,04719	0,01092	0,07003	0,05688	0,01316
36	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00969	0,00787	0,00182	0,01167	0,00948	0,00219
37	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00387	0,00315	0,00073	0,00467	0,00379	0,00088
38	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,03874	0,03146	0,00728	0,04669	0,03792	0,00877
39	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00969	0,00787	0,00182	0,01167	0,00948	0,00219
40	Dấu chức danh	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00581	0,00472	0,00109	0,00700	0,00569	0,00132
41	Dấu sao y	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00194	0,00157	0,00036	0,00233	0,00190	0,00044
42	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00194	0,00157	0,00036	0,00233	0,00190	0,00044

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ kiến thức, kỹ năng và hỗ trợ học tập dài hạn cho học sinh (tính trên 1 học sinh)			3.4. Dịch vụ xây dựng mô hình công tác xã hội (tính trên 1 mô hình)			3.5. Dịch vụ tổ chức các sự kiện về công tác xã hội (tính trên 1 sự kiện)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Dây mạng	m	0,00748	0,00748	-	0,72797	-	0,72797	-	-	-
44	Điện	Kw	0,23133	0,18787	0,04347	97,31162	79,02677	18,28485	117,27298	95,23739	22,03559
45	Đui đèn	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,09686	0,07866	0,01820	0,11672	0,09479	0,02193
46	File trình ký	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00969	0,00787	0,00182	0,01167	0,00948	0,00219
47	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,00969	0,00787	0,00182	0,01167	0,00948	0,00219
48	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00046	0,00037	0,00009	0,19371	0,15731	0,03640	0,23345	0,18958	0,04387
49	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,00969	0,00787	0,00182	0,01167	0,00948	0,00219
50	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00023	0,00019	0,00004	0,09686	0,07866	0,01820	0,11672	0,09479	0,02193
51	Giấy bìa A4	Gram	0,00009	0,00007	0,00002	0,03874	0,03146	0,00728	0,04669	0,03792	0,00877
52	Giấy in A3	Gram	0,00002	0,00002	0,00000	0,00969	0,00787	0,00182	0,01167	0,00948	0,00219
53	Giấy in A4	Gram	0,00161	0,00131	0,00030	0,67799	0,55060	0,12740	0,81707	0,66354	0,15353
54	Giấy in A5	Gram	0,00069	0,00056	0,00013	0,29057	0,23597	0,05460	0,35017	0,28438	0,06580
55	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00009	0,00007	0,00002	0,03874	0,03146	0,00728	0,04669	0,03792	0,00877
56	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00009	0,00007	0,00002	0,03874	0,03146	0,00728	0,04669	0,03792	0,00877
57	Hạt công tắc	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,09686	0,07866	0,01820	0,11672	0,09479	0,02193
58	Hồ dán	Lọ	0,00046	0,00037	0,00009	0,19371	0,15731	0,03640	0,23345	0,18958	0,04387
59	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00023	0,00019	0,00004	0,09686	0,07866	0,01820	0,11672	0,09479	0,02193
60	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,05811	0,04719	0,01092	0,07003	0,05688	0,01316
61	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,05811	0,04719	0,01092	0,07003	0,05688	0,01316

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ kiến thức, kỹ năng và hỗ trợ học tập dài hạn cho học sinh (tính trên 1 học sinh)			3.4. Dịch vụ xây dựng mô hình công tác xã hội (tính trên 1 mô hình)			3.5. Dịch vụ tổ chức các sự kiện về công tác xã hội (tính trên 1 sự kiện)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
62	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,05811	0,04719	0,01092	0,07003	0,05688	0,01316
63	Keo dán	Lọ	0,00014	0,00011	0,00003	0,05811	0,04719	0,01092	0,07003	0,05688	0,01316
64	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,01937	0,01573	0,00364	0,02334	0,01896	0,00439
65	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00092	0,00075	0,00017	0,38743	0,31463	0,07280	0,46690	0,37917	0,08773
66	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00092	0,00075	0,00017	0,38743	0,31463	0,07280	0,46690	0,37917	0,08773
67	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00092	0,00075	0,00017	0,38743	0,31463	0,07280	0,46690	0,37917	0,08773
68	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00092	0,00075	0,00017	0,38743	0,31463	0,07280	0,46690	0,37917	0,08773
69	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00092	0,00075	0,00017	0,38743	0,31463	0,07280	0,46690	0,37917	0,08773
70	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00092	0,00075	0,00017	0,38743	0,31463	0,07280	0,46690	0,37917	0,08773
71	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00092	0,00075	0,00017	0,38743	0,31463	0,07280	0,46690	0,37917	0,08773
72	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,09686	0,07866	0,01820	0,11672	0,09479	0,02193
73	Lịch	Quyển	0,00046	0,00037	0,00009	0,19371	0,15731	0,03640	0,23345	0,18958	0,04387
74	Mắt camera	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00364	-	0,00364	-	-	-
75	Mặt công tắc	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,09686	0,07866	0,01820	0,11672	0,09479	0,02193
76	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,01937	0,01573	0,00364	0,02334	0,01896	0,00439
77	Mực dấu	Lọ	0,00002	0,00002	0,00000	0,00969	0,00787	0,00182	0,01167	0,00948	0,00219
78	Mực in	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,00969	0,00787	0,00182	0,01167	0,00948	0,00219
79	Mực máy photocopy	Hộp	0,00006	0,00004	0,00001	0,02325	0,01888	0,00437	0,02801	0,02275	0,00526
80	Phích cắm	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00969	0,00787	0,00182	0,01167	0,00948	0,00219

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ kiến thức, kỹ năng và hỗ trợ học tập dài hạn cho học sinh (tính trên 1 học sinh)			3.4. Dịch vụ xây dựng mô hình công tác xã hội (tính trên 1 mô hình)			3.5. Dịch vụ tổ chức các sự kiện về công tác xã hội (tính trên 1 sự kiện)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Sổ các loại	Quyển	0,00046	0,00037	0,00009	0,19371	0,15731	0,03640	0,23345	0,18958	0,04387
82	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00581	0,00472	0,00109	0,00700	0,00569	0,00132
83	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00046	0,00037	0,00009	0,19371	0,15731	0,03640	0,23345	0,18958	0,04387
84	Thước kẻ	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00969	0,00787	0,00182	0,01167	0,00948	0,00219
85	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00921	0,00748	0,00173	3,87426	3,14628	0,72797	4,66898	3,79167	0,87730
86	Túi clear bag F	Chiếc	0,02303	0,01870	0,00433	9,68564	7,86571	1,81993	11,67244	9,47919	2,19325
87	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,02303	0,01870	0,00433	9,68564	7,86571	1,81993	11,67244	9,47919	2,19325
88	Xăng	lít	0,05526	0,04487	0,01038	23,24360	18,87613	4,36747	28,01152	22,74815	5,26336
	Vật tư phục vụ riêng cho 1 dịch vụ										
1	Bảng vàng vinh danh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	50,00000	50,00000	-
2	Giải khát giữa giờ	suất	60,00000	60,00000	-	-	-	-	250,00000	250,00000	-
3	Giấy mời	Tờ	-	-	-	-	-	-	50,00000	50,00000	-
4	Hoa trang trí hội nghị (lẵng để tại bục phát biểu + bát/bình để bàn đại biểu)	set/hội nghị		-	1,00000	-	-	-	1,00000	1,00000	-
5	Hoa tặng nhà tài trợ	Bó	-	-	-	-	-	-	50,00000	50,00000	-
6	Pano, phướn các loại	m2	-	-	-	-	-	-	100,00000	100,00000	-
7	Phông chính	Chiếc	1,00000	1,00000	-	-	-	-	-	-	-
8	Sản phẩm truyền thông (Bình gốm, đồng hồ…)	Sản phẩm	-	-	-	-	-	-	250,00000	250,00000	-
9	Thuê xử lý số liệu	Phiếu	-	-	-	200,00000	200,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ kiến thức, kỹ năng và hỗ trợ học tập dài hạn cho học sinh (tính trên 1 học sinh)			3.4. Dịch vụ xây dựng mô hình công tác xã hội (tính trên 1 mô hình)			3.5. Dịch vụ tổ chức các sự kiện về công tác xã hội (tính trên 1 sự kiện)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
10	Thuê hội trường (Bao gồm 1 buổi tổng duyệt và 1 buổi tổ chức chính)	Buổi	-	-	-	-	-	-	2,00000	2,00000	-
11	Thuê màn led	m2	-	-	-	-	-	-	60,00000	60,00000	-
12	Thuê mướn nhân công phục vụ	người/ ngày	-	-	-	-	-	-	5,00000	5,00000	-
13	Thuê thực hiện phỏng vấn	Phiếu	-	-	-	200,00000	200,00000	-	-	-	-
14	Thuê người xây dựng bảng hỏi	Người	-	-	-	2,00000	2,00000	-	-	-	-
15	Thuê sản xuất phóng sự phát tại chương trình	Phóng sự	-	-	-	-	-	-	1,00000	1,00000	-
16	Thuê xe 7 chỗ đưa đón giảng viên và cán bộ đi thực hiện chương trình, cán bộ đi khảo sát, doàn thăm hỏi tại bệnh viện, nhà tang lễ (2 chiều)	chuyến	-	-	-	2,00000	2,00000	-	-	-	-
17	Thuê xe 45 chỗ đưa đón trẻ tới địa điểm tổ chức chương trình (2 chiều)	chuyến	-	-	-	-	-	-	4,00000	4,00000	-
18	Tờ trao học bổng	Tờ	-	-	-	-	-	-	200,00000	200,00000	-
19	Văn phòng phẩm (giấy, bút, mực, bộ VPP cấp cho học viên…)	Bộ	60,00000	60,00000	-	200,00000	200,00000	-	250,00000	250,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng từ nguồn ngân sách (tính trên 1 lượt)			4.1.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng từ nguồn xã hội hóa (tính trên 1 lượt)			4.2.1. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn ngân sách (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,10231	-	0,10231	-	-	-	-	-	-
2	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,02241	0,01820	0,00421	0,01048	0,00851	0,00197	0,02305	0,01872	0,00433
3	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,06722	0,05459	0,01263	0,03144	0,02553	0,00591	0,06914	0,05615	0,01299
4	Băng dính đen	Cuộn	0,06722	0,05459	0,01263	0,03144	0,02553	0,00591	0,06914	0,05615	0,01299
5	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,02241	0,01820	0,00421	0,01048	0,00851	0,00197	0,02305	0,01872	0,00433
6	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,02241	0,01820	0,00421	0,01048	0,00851	0,00197	0,02305	0,01872	0,00433
7	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,02241	0,01820	0,00421	0,01048	0,00851	0,00197	0,02305	0,01872	0,00433
8	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,02241	0,01820	0,00421	0,01048	0,00851	0,00197	0,02305	0,01872	0,00433
9	Băng dính trong to	Cuộn	0,02241	0,01820	0,00421	0,01048	0,00851	0,00197	0,02305	0,01872	0,00433
10	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01008	0,00819	0,00189	0,00472	0,00383	0,00089	0,01037	0,00842	0,00195
11	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,13684	-	0,13684	-	-	-	-	-	-
12	Băng xóa	Chiếc	0,02801	0,02275	0,00526	0,01310	0,01064	0,00246	0,02881	0,02340	0,00541
13	Biển chức danh	Chiếc	0,00316	-	0,00316	-	-	-	-	-	-
14	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00224	0,00182	0,00042	0,00105	0,00085	0,00020	0,00230	0,00187	0,00043
15	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,05602	0,04549	0,01053	0,02620	0,02127	0,00492	0,05762	0,04679	0,01083
16	Bút bi	Chiếc	0,33612	0,27296	0,06316	0,15718	0,12764	0,02953	0,34570	0,28075	0,06496
17	Bút chì	Chiếc	0,06722	0,05459	0,01263	0,03144	0,02553	0,00591	0,06914	0,05615	0,01299
18	Bút ký	Chiếc	0,10084	0,08189	0,01895	0,04715	0,03829	0,00886	0,10371	0,08422	0,01949
19	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,04482	0,03640	0,00842	0,02096	0,01702	0,00394	0,04609	0,03743	0,00866

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng từ nguồn ngân sách (tính trên 1 lượt)			4.1.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng từ nguồn xã hội hóa (tính trên 1 lượt)			4.2.1. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn ngân sách (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Bút viết bảng	Chiếc	0,11204	0,09099	0,02105	0,05239	0,04255	0,00984	0,11523	0,09358	0,02165
21	Cặp 3 dây	Chiếc	0,11204	0,09099	0,02105	0,05239	0,04255	0,00984	0,11523	0,09358	0,02165
22	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,05602	0,04549	0,01053	0,02620	0,02127	0,00492	0,05762	0,04679	0,01083
23	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02241	0,01820	0,00421	0,01048	0,00851	0,00197	0,02305	0,01872	0,00433
24	Cartride mực	Chiếc	0,01681	0,01365	0,00316	0,00786	0,00638	0,00148	0,01729	0,01404	0,00325
25	Chuột máy tính	Chiếc	0,03361	0,02730	0,00632	0,01572	0,01276	0,00295	0,03457	0,02807	0,00650
26	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00105	-	0,00105	-	-	-	-	-	-
27	Cục tẩy	Cục	0,03361	0,02730	0,00632	0,01572	0,01276	0,00295	0,03457	0,02807	0,00650
28	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00560	0,00455	0,00105	0,00262	0,00213	0,00049	0,00576	0,00468	0,00108
29	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00224	0,00182	0,00042	0,00105	0,00085	0,00020	0,00230	0,00187	0,00043
30	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,02241	0,01820	0,00421	0,01048	0,00851	0,00197	0,02305	0,01872	0,00433
31	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00560	0,00455	0,00105	0,00262	0,00213	0,00049	0,00576	0,00468	0,00108
32	Dấu chức danh	Chiếc	0,00336	0,00273	0,00063	0,00157	0,00128	0,00030	0,00346	0,00281	0,00065
33	Dấu sao y	Chiếc	0,00112	0,00091	0,00021	0,00052	0,00043	0,00010	0,00115	0,00094	0,00022
34	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00112	0,00091	0,00021	0,00052	0,00043	0,00010	0,00115	0,00094	0,00022
35	Điện	Kw	56,28351	45,70784	10,57567	26,31907	21,37372	4,94535	57,88794	47,01080	10,87714
36	Đui đèn	Chiếc	0,05602	0,04549	0,01053	0,02620	0,02127	0,00492	0,05762	0,04679	0,01083
37	File trình ký	Chiếc	0,00560	0,00455	0,00105	0,00262	0,00213	0,00049	0,00576	0,00468	0,00108
38	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00560	0,00455	0,00105	0,00262	0,00213	0,00049	0,00576	0,00468	0,00108

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng từ nguồn ngân sách (tính trên 1 lượt)			4.1.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng từ nguồn xã hội hóa (tính trên 1 lượt)			4.2.1. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn ngân sách (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,11204	0,09099	0,02105	0,05239	0,04255	0,00984	0,11523	0,09358	0,02165
40	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00560	0,00455	0,00105	0,00262	0,00213	0,00049	0,00576	0,00468	0,00108
41	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,05602	0,04549	0,01053	0,02620	0,02127	0,00492	0,05762	0,04679	0,01083
42	Giấy bìa A4	Gram	0,02241	0,01820	0,00421	0,01048	0,00851	0,00197	0,02305	0,01872	0,00433
43	Giấy in A3	Gram	0,00560	0,00455	0,00105	0,00262	0,00213	0,00049	0,00576	0,00468	0,00108
44	Giấy in A4	Gram	0,39214	0,31846	0,07368	0,18337	0,14892	0,03446	0,40332	0,32754	0,07578
45	Giấy in A5	Gram	0,16806	0,13648	0,03158	0,07859	0,06382	0,01477	0,17285	0,14037	0,03248
46	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,02241	0,01820	0,00421	0,01048	0,00851	0,00197	0,02305	0,01872	0,00433
47	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,02241	0,01820	0,00421	0,01048	0,00851	0,00197	0,02305	0,01872	0,00433
48	Hạt công tắc	Chiếc	0,05602	0,04549	0,01053	0,02620	0,02127	0,00492	0,05762	0,04679	0,01083
49	Hồ dán	Lọ	0,11204	0,09099	0,02105	0,05239	0,04255	0,00984	0,11523	0,09358	0,02165
50	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,05602	0,04549	0,01053	0,02620	0,02127	0,00492	0,05762	0,04679	0,01083
51	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,03361	0,02730	0,00632	0,01572	0,01276	0,00295	0,03457	0,02807	0,00650
52	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,03361	0,02730	0,00632	0,01572	0,01276	0,00295	0,03457	0,02807	0,00650
53	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,03361	0,02730	0,00632	0,01572	0,01276	0,00295	0,03457	0,02807	0,00650
54	Keo dán	Lọ	0,03361	0,02730	0,00632	0,01572	0,01276	0,00295	0,03457	0,02807	0,00650
55	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01120	0,00910	0,00211	0,00524	0,00425	0,00098	0,01152	0,00936	0,00217
56	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,22408	0,18198	0,04210	0,10478	0,08509	0,01969	0,23047	0,18716	0,04331
57	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,22408	0,18198	0,04210	0,10478	0,08509	0,01969	0,23047	0,18716	0,04331

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng từ nguồn ngân sách (tính trên 1 lượt)			4.1.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng từ nguồn xã hội hóa (tính trên 1 lượt)			4.2.1. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn ngân sách (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,22408	0,18198	0,04210	0,10478	0,08509	0,01969	0,23047	0,18716	0,04331
59	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,22408	0,18198	0,04210	0,10478	0,08509	0,01969	0,23047	0,18716	0,04331
60	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,22408	0,18198	0,04210	0,10478	0,08509	0,01969	0,23047	0,18716	0,04331
61	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,22408	0,18198	0,04210	0,10478	0,08509	0,01969	0,23047	0,18716	0,04331
62	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,22408	0,18198	0,04210	0,10478	0,08509	0,01969	0,23047	0,18716	0,04331
63	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,05602	0,04549	0,01053	0,02620	0,02127	0,00492	0,05762	0,04679	0,01083
64	Lịch	Quyển	0,11204	0,09099	0,02105	0,05239	0,04255	0,00984	0,11523	0,09358	0,02165
65	Mặt công tắc	Chiếc	0,05602	0,04549	0,01053	0,02620	0,02127	0,00492	0,05762	0,04679	0,01083
66	Máy tính cá nhân	chiếc	0,01120	0,00910	0,00211	0,00524	0,00425	0,00098	0,01152	0,00936	0,00217
67	Mực dấu	Lọ	0,00560	0,00455	0,00105	0,00262	0,00213	0,00049	0,00576	0,00468	0,00108
68	Mực in	Hộp	0,00560	0,00455	0,00105	0,00262	0,00213	0,00049	0,00576	0,00468	0,00108
69	Mực máy photocopy	Hộp	0,01344	0,01092	0,00253	0,00629	0,00511	0,00118	0,01383	0,01123	0,00260
70	Phích cắm	Chiếc	0,00560	0,00455	0,00105	0,00262	0,00213	0,00049	0,00576	0,00468	0,00108
71	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,81976	1,81976	-	1,04784	0,85095	0,19689	2,30469	1,87164	0,43305
72	Sổ các loại	Quyển	0,11204	0,09099	0,02105	0,05239	0,04255	0,00984	0,11523	0,09358	0,02165
73	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00336	0,00273	0,00063	0,00157	0,00128	0,00030	0,00346	0,00281	0,00065
74	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,11204	0,09099	0,02105	0,05239	0,04255	0,00984	0,11523	0,09358	0,02165
75	Thước kẻ	Chiếc	0,00560	0,00455	0,00105	0,00262	0,00213	0,00049	0,00576	0,00468	0,00108
76	Túi clear bag A4	Chiếc	2,24081	1,81976	0,42105	1,04784	0,85095	0,19689	2,30469	1,87164	0,43305

TT	Danh mục	ĐVT	4.1.1. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng từ nguồn ngân sách (tính trên 1 lượt)			4.1.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng từ nguồn xã hội hóa (tính trên 1 lượt)			4.2.1. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn ngân sách (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Túi clear bag F	Chiếc	5,60202	4,54940	1,05262	2,61960	2,12737	0,49222	5,76171	4,67909	1,08263
78	Vỏ hồ sơ	Chiếc	5,60202	4,54940	1,05262	2,61960	2,12737	0,49222	5,76171	4,67909	1,08263
79	Xăng	lít	13,44373	10,91765	2,52608	6,28650	5,10527	1,18123	13,82696	11,22888	2,59809
	Vật tư phục vụ riêng cho 1 dịch vụ										
1	Chi phí thăm viếng người tử vong	Người	1,00000	1,00000	-	-	-	-	1,00000	1,00000	-
2	Thuê xe 4 chỗ đưa đón giảng viên và cán bộ đi thực hiện chương trình, cán bộ đi khảo sát, doàn thăm hỏi tại bệnh viện, nhà tang lễ (2 chiều)	chuyến	-	-	-	-	-	-	1,00000	1,00000	-
3	Thuê xe 7 chỗ đưa đón giảng viên và cán bộ đi thực hiện chương trình, cán bộ đi khảo sát, doàn thăm hỏi tại bệnh viện, nhà tang lễ (2 chiều)	chuyến	1,00000	1,00000	-	1,00000	1,00000	-	-	-	-
4	Văn phòng phẩm (giấy, bút, mực, bộ VPP cấp cho học viên…)	Bộ	1,00000	1,00000	-	1,00000	1,00000	-	1,00000	1,00000	-
5	Văn phòng phẩm phục vụ lớp học (Giấy A0, giấy A4, bút dạ màu, giấy màu, kéo, băng dính)	Cuộc	-	-	-	1,00000	1,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn xã hội hoá (tính trên 1 lượt)			5.1. Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý tại Trung tâm cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, trẻ bị tự kỷ (tính trên 1 đối tượng)			5.2. Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý tại gia đình cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, trẻ bị tự kỷ (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,00373	0,00373	-	0,00062	-	0,00062
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,15087	0,15087	-	0,13449	0,10922	0,02527
3	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01774	0,01441	0,00333	0,00765	0,00621	0,00144	0,00553	0,00449	0,00104
4	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,05322	0,04322	0,01000	0,02294	0,01863	0,00431	0,01660	0,01348	0,00312
5	Băng dính đen	Cuộn	0,05322	0,04322	0,01000	0,02294	0,01863	0,00431	0,01660	0,01348	0,00312
6	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01774	0,01441	0,00333	0,00765	0,00621	0,00144	0,00553	0,00449	0,00104
7	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01774	0,01441	0,00333	0,00765	0,00621	0,00144	0,00553	0,00449	0,00104
8	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01774	0,01441	0,00333	0,00765	0,00621	0,00144	0,00553	0,00449	0,00104
9	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01774	0,01441	0,00333	0,00765	0,00621	0,00144	0,00553	0,00449	0,00104
10	Băng dính trong to	Cuộn	0,01774	0,01441	0,00333	0,00765	0,00621	0,00144	0,00553	0,00449	0,00104
11	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00798	0,00648	0,00150	0,00344	0,00279	0,00065	0,00249	0,00202	0,00047
12	Bảng nội quy	Chiếc	-	-	-	0,00466	0,00466	-	0,00078	-	0,00078
13	Băng xóa	Chiếc	0,02218	0,01801	0,00417	0,00956	0,00776	0,00180	0,00692	0,00562	0,00130
14	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00076	0,00062	0,00014	0,00055	0,00045	0,00010
15	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,04435	0,03602	0,00833	0,01911	0,01552	0,00359	0,01384	0,01124	0,00260
16	Bút bi	Chiếc	0,26611	0,21611	0,05000	0,11468	0,09313	0,02155	0,08302	0,06742	0,01560
17	Bút chì	Chiếc	0,05322	0,04322	0,01000	0,02294	0,01863	0,00431	0,01660	0,01348	0,00312
18	Bút ký	Chiếc	0,07983	0,06483	0,01500	0,03440	0,02794	0,00646	0,02491	0,02023	0,00468

TT	Danh mục	ĐVT	4.2.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn xã hội hoá (tính trên 1 lượt)			5.1. Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý tại Trung tâm cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, trẻ bị tự kỷ (tính trên 1 đối tượng)			5.2. Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý tại gia đình cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, trẻ bị tự kỷ (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,03548	0,02881	0,00667	0,01529	0,01242	0,00287	0,01107	0,00899	0,00208
20	Bút viết bảng	Chiếc	0,08870	0,07204	0,01667	0,03823	0,03104	0,00718	0,02767	0,02247	0,00520
21	Cặp 3 dây	Chiếc	0,08870	0,07204	0,01667	0,03823	0,03104	0,00718	0,02767	0,02247	0,00520
22	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,04435	0,03602	0,00833	0,01911	0,01552	0,00359	0,01384	0,01124	0,00260
23	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,01774	0,01441	0,00333	0,00765	0,00621	0,00144	0,00553	0,00449	0,00104
24	Cartride mực	Chiếc	0,01331	0,01081	0,00250	0,00573	0,00466	0,00108	0,00415	0,00337	0,00078
25	Chè khô	Kg	-	-	-	0,04657	0,04657	-	0,00780	-	0,00780
26	Chén trà	Chiếc	-	-	-	0,03104	0,03104	-	0,00520	-	0,00520
27	Chuột máy tính	Chiếc	0,02661	0,02161	0,00500	0,01147	0,00931	0,00215	0,00830	0,00674	0,00156
28	Cốc uống nước	Chiếc	-	-	-	0,06209	0,06209	-	0,01040	-	0,01040
29	Cục tẩy	Cục	0,02661	0,02161	0,00500	0,01147	0,00931	0,00215	0,00830	0,00674	0,00156
30	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00444	0,00360	0,00083	0,00191	0,00155	0,00036	0,00138	0,00112	0,00026
31	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00076	0,00062	0,00014	0,00055	0,00045	0,00010
32	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01774	0,01441	0,00333	0,00765	0,00621	0,00144	0,00553	0,00449	0,00104
33	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00444	0,00360	0,00083	0,00191	0,00155	0,00036	0,00138	0,00112	0,00026
34	Dấu chức danh	Chiếc	0,00266	0,00216	0,00050	0,00115	0,00093	0,00022	0,00083	0,00067	0,00016
35	Dấu sao y	Chiếc	0,00089	0,00072	0,00017	0,00038	0,00031	0,00007	0,00028	0,00022	0,00005
36	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00089	0,00072	0,00017	0,00038	0,00031	0,00007	0,00028	0,00022	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT	4.2.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn xã hội hoá (tính trên 1 lượt)			5.1. Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý tại Trung tâm cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, trẻ bị tự kỷ (tính trên 1 đối tượng)			5.2. Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý tại gia đình cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, trẻ bị tự kỷ (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Điện	Kw	44,56080	36,18782	8,37297	19,20321	15,59493	3,60828	13,90166	11,28954	2,61212
38	Đui đèn	Chiếc	0,04435	0,03602	0,00833	0,01911	0,01552	0,00359	0,01384	0,01124	0,00260
39	File trình ký	Chiếc	0,00444	0,00360	0,00083	0,00191	0,00155	0,00036	0,00138	0,00112	0,00026
40	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00444	0,00360	0,00083	0,00191	0,00155	0,00036	0,00138	0,00112	0,00026
41	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,08870	0,07204	0,01667	0,03823	0,03104	0,00718	0,02767	0,02247	0,00520
42	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00444	0,00360	0,00083	0,00191	0,00155	0,00036	0,00138	0,00112	0,00026
43	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,04435	0,03602	0,00833	0,01911	0,01552	0,00359	0,01384	0,01124	0,00260
44	Giấy bìa A4	Gram	0,01774	0,01441	0,00333	0,00765	0,00621	0,00144	0,00553	0,00449	0,00104
45	Giấy in A3	Gram	0,00444	0,00360	0,00083	0,00191	0,00155	0,00036	0,00138	0,00112	0,00026
46	Giấy in A4	Gram	0,31047	0,25213	0,05834	0,13379	0,10865	0,02514	0,09686	0,07866	0,01820
47	Giấy in A5	Gram	0,13306	0,10806	0,02500	0,05734	0,04657	0,01077	0,04151	0,03371	0,00780
48	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01774	0,01441	0,00333	0,00765	0,00621	0,00144	0,00553	0,00449	0,00104
49	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01774	0,01441	0,00333	0,00765	0,00621	0,00144	0,00553	0,00449	0,00104
50	Hạt công tắc	Chiếc	0,04435	0,03602	0,00833	0,01911	0,01552	0,00359	0,01384	0,01124	0,00260
51	Hồ dán	Lọ	0,08870	0,07204	0,01667	0,03823	0,03104	0,00718	0,02767	0,02247	0,00520
52	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,04435	0,03602	0,00833	0,01911	0,01552	0,00359	0,01384	0,01124	0,00260
53	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,02661	0,02161	0,00500	0,01147	0,00931	0,00215	0,00830	0,00674	0,00156
54	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,02661	0,02161	0,00500	0,01147	0,00931	0,00215	0,00830	0,00674	0,00156

TT	Danh mục	ĐVT	4.2.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn xã hội hoá (tính trên 1 lượt)			5.1. Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý tại Trung tâm cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, trẻ bị tự kỷ (tính trên 1 đối tượng)			5.2. Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý tại gia đình cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, trẻ bị tự kỷ (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
55	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,02661	0,02161	0,00500	0,01147	0,00931	0,00215	0,00830	0,00674	0,00156
56	Keo dán	Lọ	0,02661	0,02161	0,00500	0,01147	0,00931	0,00215	0,00830	0,00674	0,00156
57	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00887	0,00720	0,00167	0,00382	0,00310	0,00072	0,00277	0,00225	0,00052
58	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,17741	0,14407	0,03334	0,07645	0,06209	0,01437	0,05535	0,04495	0,01040
59	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,17741	0,14407	0,03334	0,07645	0,06209	0,01437	0,05535	0,04495	0,01040
60	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,17741	0,14407	0,03334	0,07645	0,06209	0,01437	0,05535	0,04495	0,01040
61	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,17741	0,14407	0,03334	0,07645	0,06209	0,01437	0,05535	0,04495	0,01040
62	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,17741	0,14407	0,03334	0,07645	0,06209	0,01437	0,05535	0,04495	0,01040
63	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,17741	0,14407	0,03334	0,07645	0,06209	0,01437	0,05535	0,04495	0,01040
64	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,17741	0,14407	0,03334	0,07645	0,06209	0,01437	0,05535	0,04495	0,01040
65	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,04435	0,03602	0,00833	0,01911	0,01552	0,00359	0,01384	0,01124	0,00260
66	Lịch	Quyển	0,08870	0,07204	0,01667	0,03823	0,03104	0,00718	0,02767	0,02247	0,00520
67	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,00310	0,00310	-	0,00052	-	0,00052
68	Mặt công tắc	Chiếc	0,04435	0,03602	0,00833	0,01911	0,01552	0,00359	0,01384	0,01124	0,00260
69	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00887	0,00720	0,00167	0,00382	0,00310	0,00072	0,00277	0,00225	0,00052
70	Mực dấu	Lọ	0,00444	0,00360	0,00083	0,00191	0,00155	0,00036	0,00138	0,00112	0,00026
71	Mực in	Hộp	0,00444	0,00360	0,00083	0,00191	0,00155	0,00036	0,00138	0,00112	0,00026
72	Mực máy photocopy	Hộp	0,01064	0,00864	0,00200	0,00459	0,00373	0,00086	0,00332	0,00270	0,00062

TT	Danh mục	ĐVT	4.2.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn xã hội hoá (tính trên 1 lượt)			5.1. Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý tại Trung tâm cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, trẻ bị tự kỷ (tính trên 1 đối tượng)			5.2. Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý tại gia đình cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, trẻ bị tự kỷ (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
73	Phích cắm	Chiếc	0,00444	0,00360	0,00083	0,00191	0,00155	0,00036	0,00138	0,00112	0,00026
74	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,77409	1,44074	0,33335	0,14366	-	0,14366	-	-	-
75	Sổ các loại	Quyển	0,08870	0,07204	0,01667	0,03823	0,03104	0,00718	0,02767	0,02247	0,00520
76	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00266	0,00216	0,00050	0,00115	0,00093	0,00022	0,00083	0,00067	0,00016
77	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,08870	0,07204	0,01667	0,03823	0,03104	0,00718	0,02767	0,02247	0,00520
78	Thước kẻ	Chiếc	0,00444	0,00360	0,00083	0,00191	0,00155	0,00036	0,00138	0,00112	0,00026
79	Túi clear bag A4	Chiếc	1,77409	1,44074	0,33335	0,76454	0,62088	0,14366	0,55347	0,44947	0,10400
80	Túi clear bag F	Chiếc	4,43523	3,60185	0,83338	1,91134	1,55220	0,35914	1,38366	1,12367	0,25999
81	Vỏ hồ sơ	Chiếc	4,43523	3,60185	0,83338	1,91134	1,55220	0,35914	1,38366	1,12367	0,25999
82	Xăng	lít	10,64367	8,64373	1,99995	0,86187	-	0,86187	2,69659	2,69659	-
	Vật tư phục vụ riêng cho 1 dịch vụ										
1	Thuê chuyên gia thực hiện công tác tư vấn trị liệu	giờ	-	-	-	2,00000	2,00000	-	2,00000	2,00000	-
2	Thuê xe 4 chỗ đưa đón giảng viên và cán bộ đi thực hiện chương trình, cán bộ đi khảo sát, doàn thăm hỏi tại bệnh viện, nhà tang lễ (2 chiều)	chuyến	1,00000	1,00000	-	-	-	-	-	-	-
3	Thuê xe 7 chỗ đưa đón giảng viên và cán bộ đi thực hiện chương trình, cán bộ đi khảo sát, doàn thăm hỏi tại bệnh viện, nhà tang lễ (2 chiều)	chuyến	-	-	-	-	-	-	1,00000	1,00000	-
4	Túi đựng hồ sơ lưu các giấy tờ liên quan đến thông tin của đối tượng	Bộ	-	-	-	1,00000	1,00000	-	1,00000	1,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn xã hội hoá			5.1. Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý tại Trung tâm cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, trẻ bị tự kỷ			5.2. Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý tại gia đình cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, trẻ bị tự kỷ		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
5	Văn phòng phẩm (giấy, bút, mực, bộ VPP cấp cho học viên…)	Bộ	1,00000	1,00000	-	1,00000	1,00000	-	1,00000	1,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.1. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ học bổng			6.2. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ sinh kế			6.3. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ bán trú		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,18312	0,14871	0,03441	0,08535	0,06931	0,01604	0,00561	0,00456	0,00105
2	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00754	0,00612	0,00142	0,00351	0,00285	0,00066	0,00023	0,00019	0,00004
3	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,02261	0,01836	0,00425	0,01054	0,00856	0,00198	0,00069	0,00056	0,00013
4	Băng dính đen	Cuộn	0,02261	0,01836	0,00425	0,01054	0,00856	0,00198	0,00069	0,00056	0,00013
5	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00754	0,00612	0,00142	0,00351	0,00285	0,00066	0,00023	0,00019	0,00004
6	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00754	0,00612	0,00142	0,00351	0,00285	0,00066	0,00023	0,00019	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	6.1. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ học bổng (tính trên 1 đối tượng)			6.2. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ sinh kế (tính trên 1 đối tượng)			6.3. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ bán trú (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
7	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00754	0,00612	0,00142	0,00351	0,00285	0,00066	0,00023	0,00019	0,00004
8	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00754	0,00612	0,00142	0,00351	0,00285	0,00066	0,00023	0,00019	0,00004
9	Băng dính trong to	Cuộn	0,00754	0,00612	0,00142	0,00351	0,00285	0,00066	0,00023	0,00019	0,00004
10	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00339	0,00275	0,00064	0,00158	0,00128	0,00030	0,00010	0,00008	0,00002
11	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,19889	0,19889	-	0,11415	0,09270	0,02145	0,00751	0,00610	0,00141
12	Băng xóa	Chiếc	0,00942	0,00765	0,00177	0,00439	0,00357	0,00082	0,00029	0,00023	0,00005
13	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,00035	0,00029	0,00007	0,00002	0,00002	0,00000
14	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01884	0,01530	0,00354	0,00878	0,00713	0,00165	0,00058	0,00047	0,00011
15	Bút bi	Chiếc	0,11303	0,09180	0,02124	0,05269	0,04279	0,00990	0,00346	0,00281	0,00065
16	Bút chì	Chiếc	0,02261	0,01836	0,00425	0,01054	0,00856	0,00198	0,00069	0,00056	0,00013
17	Bút ký	Chiếc	0,03391	0,02754	0,00637	0,01581	0,01284	0,00297	0,00104	0,00084	0,00020
18	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01507	0,01224	0,00283	0,00702	0,00570	0,00132	0,00046	0,00038	0,00009
19	Bút viết bảng	Chiếc	0,03768	0,03060	0,00708	0,01756	0,01426	0,00330	0,00115	0,00094	0,00022
20	Cặp 3 dây	Chiếc	0,03768	0,03060	0,00708	0,01756	0,01426	0,00330	0,00115	0,00094	0,00022
21	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01884	0,01530	0,00354	0,00878	0,00713	0,00165	0,00058	0,00047	0,00011
22	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00754	0,00612	0,00142	0,00351	0,00285	0,00066	0,00023	0,00019	0,00004
23	Cartride mực	Chiếc	0,00565	0,00459	0,00106	0,00263	0,00214	0,00049	0,00017	0,00014	0,00003
24	Chuột máy tính	Chiếc	0,01130	0,00918	0,00212	0,00527	0,00428	0,00099	0,00035	0,00028	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	6.1. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ học bổng (tính trên 1 đối tượng)			6.2. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ sinh kế (tính trên 1 đối tượng)			6.3. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ bán trú (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
25	Cục tẩy	Cục	0,01130	0,00918	0,00212	0,00527	0,00428	0,00099	0,00035	0,00028	0,00007
26	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00188	0,00153	0,00035	0,00088	0,00071	0,00016	0,00006	0,00005	0,00001
27	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,00035	0,00029	0,00007	0,00002	0,00002	0,00000
28	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00754	0,00612	0,00142	0,00351	0,00285	0,00066	0,00023	0,00019	0,00004
29	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00188	0,00153	0,00035	0,00088	0,00071	0,00016	0,00006	0,00005	0,00001
30	Dấu chức danh	Chiếc	0,00113	0,00092	0,00021	0,00053	0,00043	0,00010	0,00003	0,00003	0,00001
31	Dấu sao y	Chiếc	0,00038	0,00031	0,00007	0,00018	0,00014	0,00003	0,00001	0,00001	0,00000
32	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00038	0,00031	0,00007	0,00018	0,00014	0,00003	0,00001	0,00001	0,00000
33	Điện	Kw	18,92765	15,37114	3,55650	8,82221	7,16451	1,65769	0,58013	0,47112	0,10901
34	Đui đèn	Chiếc	0,01884	0,01530	0,00354	0,00878	0,00713	0,00165	0,00058	0,00047	0,00011
35	File trình ký	Chiếc	0,00188	0,00153	0,00035	0,00088	0,00071	0,00016	0,00006	0,00005	0,00001
36	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00188	0,00153	0,00035	0,00088	0,00071	0,00016	0,00006	0,00005	0,00001
37	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,03768	0,03060	0,00708	0,01756	0,01426	0,00330	0,00115	0,00094	0,00022
38	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00188	0,00153	0,00035	0,00088	0,00071	0,00016	0,00006	0,00005	0,00001
39	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01884	0,01530	0,00354	0,00878	0,00713	0,00165	0,00058	0,00047	0,00011
40	Giấy bìa A4	Gram	0,00754	0,00612	0,00142	0,00351	0,00285	0,00066	0,00023	0,00019	0,00004
41	Giấy in A3	Gram	0,00188	0,00153	0,00035	0,00088	0,00071	0,00016	0,00006	0,00005	0,00001
42	Giấy in A4	Gram	0,13187	0,10709	0,02478	0,06147	0,04992	0,01155	0,00404	0,00328	0,00076

TT	Danh mục	ĐVT	6.1. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ học bổng (tính trên 1 đối tượng)			6.2. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ sinh kế (tính trên 1 đối tượng)			6.3. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ bán trú (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Giấy in A5	Gram	0,05652	0,04590	0,01062	0,02634	0,02139	0,00495	0,00173	0,00141	0,00033
44	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00754	0,00612	0,00142	0,00351	0,00285	0,00066	0,00023	0,00019	0,00004
45	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00754	0,00612	0,00142	0,00351	0,00285	0,00066	0,00023	0,00019	0,00004
46	Hạt công tắc	Chiếc	0,01884	0,01530	0,00354	0,00878	0,00713	0,00165	0,00058	0,00047	0,00011
47	Hồ dán	Lọ	0,03768	0,03060	0,00708	0,01756	0,01426	0,00330	0,00115	0,00094	0,00022
48	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01884	0,01530	0,00354	0,00878	0,00713	0,00165	0,00058	0,00047	0,00011
49	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01130	0,00918	0,00212	0,00527	0,00428	0,00099	0,00035	0,00028	0,00007
50	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01130	0,00918	0,00212	0,00527	0,00428	0,00099	0,00035	0,00028	0,00007
51	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01130	0,00918	0,00212	0,00527	0,00428	0,00099	0,00035	0,00028	0,00007
52	Keo dán	Lọ	0,01130	0,00918	0,00212	0,00527	0,00428	0,00099	0,00035	0,00028	0,00007
53	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00377	0,00306	0,00071	0,00176	0,00143	0,00033	0,00012	0,00009	0,00002
54	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,07536	0,06120	0,01416	0,03512	0,02852	0,00660	0,00231	0,00188	0,00043
55	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,07536	0,06120	0,01416	0,03512	0,02852	0,00660	0,00231	0,00188	0,00043
56	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,07536	0,06120	0,01416	0,03512	0,02852	0,00660	0,00231	0,00188	0,00043
57	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,07536	0,06120	0,01416	0,03512	0,02852	0,00660	0,00231	0,00188	0,00043
58	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,07536	0,06120	0,01416	0,03512	0,02852	0,00660	0,00231	0,00188	0,00043
59	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,07536	0,06120	0,01416	0,03512	0,02852	0,00660	0,00231	0,00188	0,00043
60	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,07536	0,06120	0,01416	0,03512	0,02852	0,00660	0,00231	0,00188	0,00043

TT	Danh mục	ĐVT	6.1. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ học bổng (tính trên 1 đối tượng)			6.2. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ sinh kế (tính trên 1 đối tượng)			6.3. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ bán trú (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01884	0,01530	0,00354	0,00878	0,00713	0,00165	0,00058	0,00047	0,00011
62	Lịch	Quyển	0,03768	0,03060	0,00708	0,01756	0,01426	0,00330	0,00115	0,00094	0,00022
63	Mặt công tắc	Chiếc	0,01884	0,01530	0,00354	0,00878	0,00713	0,00165	0,00058	0,00047	0,00011
64	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00377	0,00306	0,00071	0,00176	0,00143	0,00033	0,00012	0,00009	0,00002
65	Mực dấu	Lọ	0,00188	0,00153	0,00035	0,00088	0,00071	0,00016	0,00006	0,00005	0,00001
66	Mực in	Hộp	0,00188	0,00153	0,00035	0,00088	0,00071	0,00016	0,00006	0,00005	0,00001
67	Mực máy photocopy	Hộp	0,00452	0,00367	0,00085	0,00211	0,00171	0,00040	0,00014	0,00011	0,00003
68	Phích cắm	Chiếc	0,00188	0,00153	0,00035	0,00088	0,00071	0,00016	0,00006	0,00005	0,00001
69	Sổ các loại	Quyển	0,03768	0,03060	0,00708	0,01756	0,01426	0,00330	0,00115	0,00094	0,00022
70	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00113	0,00092	0,00021	0,00053	0,00043	0,00010	0,00003	0,00003	0,00001
71	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,03768	0,03060	0,00708	0,01756	0,01426	0,00330	0,00115	0,00094	0,00022
72	Thước kẻ	Chiếc	0,00188	0,00153	0,00035	0,00088	0,00071	0,00016	0,00006	0,00005	0,00001
73	Túi clear bag A4	Chiếc	0,75356	0,61197	0,14159	0,35124	0,28524	0,06600	0,02310	0,01876	0,00434
74	Túi clear bag F	Chiếc	1,88391	1,52992	0,35399	0,87809	0,71310	0,16499	0,05774	0,04689	0,01085
75	Vỏ hồ sơ	Chiếc	1,88391	1,52992	0,35399	0,87809	0,71310	0,16499	0,05774	0,04689	0,01085
76	Xăng	lít	4,52101	3,67151	0,84950	2,10725	1,71130	0,39595	0,13857	0,11253	0,02604
	Vật tư phục vụ riêng cho 1 dịch vụ										
1	Giải khát giữa giờ	suất	60,00000	60,00000	-	30,00000	30,00000	-	60,00000	60,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.1. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ học bổng (tính trên 1 đối tượng)			6.2. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ sinh kế (tính trên 1 đối tượng)			6.3. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ bán trú (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
2	Pano, phướn các loại	m2	30,00000	30,00000	-	30,00000	30,00000	-	30,00000	30,00000	-
3	Phông chính	Chiếc	1,00000	1,00000	-	1,00000	1,00000	-	1,00000	1,00000	-
4	Thuê xe 7 chỗ đưa đón giảng viên và cán bộ đi thực hiện chương trình, cán bộ đi khảo sát, doàn thăm hỏi tại bệnh viện, nhà tang lễ (2 chiều)	chuyến	2,00000	2,00000	-	2,00000	2,00000	-	2,00000	2,00000	-
5	Văn phòng phẩm (giấy, bút, mực, bộ VPP cấp cho học viên…)	Bộ	50,00000	50,00000	-	20,00000	20,00000	-	50,00000	50,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu (tính trên 1 đối tượng)			6.5. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ khác (tính trên 1 đối tượng)			7.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,05304	0,04307	0,00997	0,00942	0,00765	0,00177	0,05082	0,04127	0,00955
2	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00218	0,00177	0,00041	0,00039	0,00031	0,00007	0,00209	0,00170	0,00039
3	Bắng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00655	0,00532	0,00123	0,00116	0,00094	0,00022	0,00627	0,00510	0,00118
4	Băng dính đen	Cuộn	0,00655	0,00532	0,00123	0,00116	0,00094	0,00022	0,00627	0,00510	0,00118
5	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00218	0,00177	0,00041	0,00039	0,00031	0,00007	0,00209	0,00170	0,00039

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu (tính trên 1 đối tượng)			6.5. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ khác (tính trên 1 đối tượng)			7.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
6	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00218	0,00177	0,00041	0,00039	0,00031	0,00007	0,00209	0,00170	0,00039
7	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00218	0,00177	0,00041	0,00039	0,00031	0,00007	0,00209	0,00170	0,00039
8	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00218	0,00177	0,00041	0,00039	0,00031	0,00007	0,00209	0,00170	0,00039
9	Băng dính trong to	Cuộn	0,00218	0,00177	0,00041	0,00039	0,00031	0,00007	0,00209	0,00170	0,00039
10	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00098	0,00080	0,00018	0,00017	0,00014	0,00003	0,00094	0,00076	0,00018
11	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,07093	0,05761	0,01333	0,01260	0,01024	0,00237	0,01277	-	0,01277
12	Băng xóa	Chiếc	0,00273	0,00222	0,00051	0,00048	0,00039	0,00009	0,00261	0,00212	0,00049
13	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00004	0,00003	0,00001	0,00021	0,00017	0,00004
14	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00546	0,00443	0,00103	0,00097	0,00079	0,00018	0,00523	0,00425	0,00098
15	Bút bi	Chiếc	0,03274	0,02659	0,00615	0,00582	0,00472	0,00109	0,03137	0,02548	0,00589
16	Bút chì	Chiếc	0,00655	0,00532	0,00123	0,00116	0,00094	0,00022	0,00627	0,00510	0,00118
17	Bút ký	Chiếc	0,00982	0,00798	0,00185	0,00175	0,00142	0,00033	0,00941	0,00764	0,00177
18	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00437	0,00354	0,00082	0,00078	0,00063	0,00015	0,00418	0,00340	0,00079
19	Bút viết bảng	Chiếc	0,01091	0,00886	0,00205	0,00194	0,00157	0,00036	0,01046	0,00849	0,00196
20	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01091	0,00886	0,00205	0,00194	0,00157	0,00036	0,01046	0,00849	0,00196
21	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00546	0,00443	0,00103	0,00097	0,00079	0,00018	0,00523	0,00425	0,00098
22	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00218	0,00177	0,00041	0,00039	0,00031	0,00007	0,00209	0,00170	0,00039
23	Cartride mực	Chiếc	0,00164	0,00133	0,00031	0,00029	0,00024	0,00005	0,00157	0,00127	0,00029
24	Chuột máy tính	Chiếc	0,00327	0,00266	0,00062	0,00058	0,00047	0,00011	0,00314	0,00255	0,00059

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu (tính trên 1 đối tượng)			6.5. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ khác (tính trên 1 đối tượng)			7.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
25	Cục tẩy	Cục	0,00327	0,00266	0,00062	0,00058	0,00047	0,00011	0,00314	0,00255	0,00059
26	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00055	0,00044	0,00010	0,00010	0,00008	0,00002	0,00052	0,00042	0,00010
27	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00004	0,00003	0,00001	0,00021	0,00017	0,00004
28	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00218	0,00177	0,00041	0,00039	0,00031	0,00007	0,00209	0,00170	0,00039
29	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00055	0,00044	0,00010	0,00010	0,00008	0,00002	0,00052	0,00042	0,00010
30	Dấu chức danh	Chiếc	0,00033	0,00027	0,00006	0,00006	0,00005	0,00001	0,00031	0,00025	0,00006
31	Dấu sao y	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00002	0,00002	0,00000	0,00010	0,00008	0,00002
32	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00002	0,00002	0,00000	0,00010	0,00008	0,00002
33	Điện	Kw	5,48214	4,45205	1,03009	0,97410	0,79106	0,18303	5,25299	4,26595	0,98704
34	Đui đèn	Chiếc	0,00546	0,00443	0,00103	0,00097	0,00079	0,00018	0,00523	0,00425	0,00098
35	File trình ký	Chiếc	0,00055	0,00044	0,00010	0,00010	0,00008	0,00002	0,00052	0,00042	0,00010
36	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00055	0,00044	0,00010	0,00010	0,00008	0,00002	0,00052	0,00042	0,00010
37	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01091	0,00886	0,00205	0,00194	0,00157	0,00036	0,01046	0,00849	0,00196
38	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00055	0,00044	0,00010	0,00010	0,00008	0,00002	0,00052	0,00042	0,00010
39	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00546	0,00443	0,00103	0,00097	0,00079	0,00018	0,00523	0,00425	0,00098
40	Giấy bìa A4	Gram	0,00218	0,00177	0,00041	0,00039	0,00031	0,00007	0,00209	0,00170	0,00039
41	Giấy in A3	Gram	0,00055	0,00044	0,00010	0,00010	0,00008	0,00002	0,00052	0,00042	0,00010
42	Giấy in A4	Gram	0,03820	0,03102	0,00718	0,00679	0,00551	0,00128	0,03660	0,02972	0,00688
43	Giấy in A5	Gram	0,01637	0,01329	0,00308	0,00291	0,00236	0,00055	0,01569	0,01274	0,00295

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu (tính trên 1 đối tượng)			6.5. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ khác (tính trên 1 đối tượng)			7.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
44	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00218	0,00177	0,00041	0,00039	0,00031	0,00007	0,00209	0,00170	0,00039
45	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00218	0,00177	0,00041	0,00039	0,00031	0,00007	0,00209	0,00170	0,00039
46	Hạt công tắc	Chiếc	0,00546	0,00443	0,00103	0,00097	0,00079	0,00018	0,00523	0,00425	0,00098
47	Hồ dán	Lọ	0,01091	0,00886	0,00205	0,00194	0,00157	0,00036	0,01046	0,00849	0,00196
48	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00546	0,00443	0,00103	0,00097	0,00079	0,00018	0,00523	0,00425	0,00098
49	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00327	0,00266	0,00062	0,00058	0,00047	0,00011	0,00314	0,00255	0,00059
50	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00327	0,00266	0,00062	0,00058	0,00047	0,00011	0,00314	0,00255	0,00059
51	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00327	0,00266	0,00062	0,00058	0,00047	0,00011	0,00314	0,00255	0,00059
52	Keo dán	Lọ	0,00327	0,00266	0,00062	0,00058	0,00047	0,00011	0,00314	0,00255	0,00059
53	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00109	0,00089	0,00021	0,00019	0,00016	0,00004	0,00105	0,00085	0,00020
54	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,02183	0,01772	0,00410	0,00388	0,00315	0,00073	0,02091	0,01698	0,00393
55	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02183	0,01772	0,00410	0,00388	0,00315	0,00073	0,02091	0,01698	0,00393
56	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02183	0,01772	0,00410	0,00388	0,00315	0,00073	0,02091	0,01698	0,00393
57	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02183	0,01772	0,00410	0,00388	0,00315	0,00073	0,02091	0,01698	0,00393
58	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02183	0,01772	0,00410	0,00388	0,00315	0,00073	0,02091	0,01698	0,00393
59	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02183	0,01772	0,00410	0,00388	0,00315	0,00073	0,02091	0,01698	0,00393
60	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02183	0,01772	0,00410	0,00388	0,00315	0,00073	0,02091	0,01698	0,00393
61	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00546	0,00443	0,00103	0,00097	0,00079	0,00018	0,00523	0,00425	0,00098
62	Lịch	Quyển	0,01091	0,00886	0,00205	0,00194	0,00157	0,00036	0,01046	0,00849	0,00196

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu (tính trên 1 đối tượng)			6.5. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ khác (tính trên 1 đối tượng)			7.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
63	Mặt công tắc	Chiếc	0,00546	0,00443	0,00103	0,00097	0,00079	0,00018	0,00523	0,00425	0,00098
64	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00109	0,00089	0,00021	0,00019	0,00016	0,00004	0,00105	0,00085	0,00020
65	Mực dấu	Lọ	0,00055	0,00044	0,00010	0,00010	0,00008	0,00002	0,00052	0,00042	0,00010
66	Mực in	Hộp	0,00055	0,00044	0,00010	0,00010	0,00008	0,00002	0,00052	0,00042	0,00010
67	Mực máy photocopy	Hộp	0,00131	0,00106	0,00025	0,00023	0,00019	0,00004	0,00125	0,00102	0,00024
68	Phích cắm	Chiếc	0,00055	0,00044	0,00010	0,00010	0,00008	0,00002	0,00052	0,00042	0,00010
69	Sổ các loại	Quyển	0,01091	0,00886	0,00205	0,00194	0,00157	0,00036	0,01046	0,00849	0,00196
70	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00033	0,00027	0,00006	0,00006	0,00005	0,00001	0,00031	0,00025	0,00006
71	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01091	0,00886	0,00205	0,00194	0,00157	0,00036	0,01046	0,00849	0,00196
72	Thước kẻ	Chiếc	0,00055	0,00044	0,00010	0,00010	0,00008	0,00002	0,00052	0,00042	0,00010
73	Túi clear bag A4	Chiếc	0,21826	0,17725	0,04101	0,03878	0,03149	0,00729	0,20914	0,16984	0,03930
74	Túi clear bag F	Chiếc	0,54565	0,44312	0,10253	0,09695	0,07874	0,01822	0,52284	0,42460	0,09824
75	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,54565	0,44312	0,10253	0,09695	0,07874	0,01822	0,52284	0,42460	0,09824
76	Xăng	lít	1,30945	1,06340	0,24605	0,23267	0,18895	0,04372	1,25472	1,01895	0,23576
	Vật tư phục vụ riêng cho 1 dịch vụ										
1	Chi phí hỗ trợ cán bộ thực hiện công tác tư vấn, tham vấn (theo TT03/2022/TT-BTC)	Lượt	-	-	-	-	-	-	20,00000	20,00000	-
2	Giải khát giữa giờ	suất	30,00000	30,00000	-	-	-	-	25,00000	25,00000	-
3	Pano, phướn các loại	m2	30,00000	30,00000	-	-	-	-	30,00000	30,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.4. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu (tính trên 1 đối tượng)			6.5. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ khác (tính trên 1 đối tượng)			7.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
4	Phông chính	Chiếc	1,00000	1,00000	-	-	-	-	1,00000	1,00000	-
5	Quà tặng cho trẻ em	suất	-	-	-	-	-	-	20,00000	20,00000	-
6	Thuê mướn nhân công phục vụ	người/ ngày	-	-	-	-	-	-	1,00000	1,00000	-
7	Thuê xe 7 chỗ đưa đón giảng viên và cán bộ đi thực hiện chương trình, cán bộ đi khảo sát, doàn thăm hỏi tại bệnh viện, nhà tang lễ (2 chiều)	chuyến	2,00000	2,00000	-	2,00000	2,00000	-	1,00000	1,00000	-
8	Túi đựng hồ sơ lưu các giấy tờ liên quan đến thông tin của đối tượng	Bộ	-	-	-	-	-	-	20,00000	20,00000	-
9	Văn phòng phẩm (giấy, bút, mực, bộ VPP cấp cho học viên…)	Bộ	20,00000	20,00000	-	20,00000	20,00000	-	20,00000	20,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.2.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp trực tiếp cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 đối tượng)			7.2.2. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp qua điện thoại cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 đối tượng)			8. Dịch vụ báo cáo đề xuất chính sách với các cơ quan có thẩm quyền (tính trên 1 báo cáo)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm trà	Chiếc	0,00206	0,00206	-	0,00004	-	0,00004	-	-	-
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,10291	0,08357	0,01934	0,00178	-	0,00178	0,40664	0,40664	-
3	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00424	0,00344	0,00080	0,00039	0,00032	0,00007	0,02061	0,01673	0,00387

TT	Danh mục	ĐVT	7.2.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp trực tiếp cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 đối tượng)			7.2.2. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp qua điện thoại cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 đối tượng)			8. Dịch vụ báo cáo đề xuất chính sách với các cơ quan có thẩm quyền (tính trên 1 báo cáo)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
4	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01271	0,01032	0,00239	0,00117	0,00095	0,00022	0,06182	0,05020	0,01162
5	Băng dính đen	Cuộn	0,01271	0,01032	0,00239	0,00117	0,00095	0,00022	0,06182	0,05020	0,01162
6	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00424	0,00344	0,00080	0,00039	0,00032	0,00007	0,02061	0,01673	0,00387
7	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00424	0,00344	0,00080	0,00039	0,00032	0,00007	0,02061	0,01673	0,00387
8	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00424	0,00344	0,00080	0,00039	0,00032	0,00007	0,02061	0,01673	0,00387
9	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00424	0,00344	0,00080	0,00007	-	0,00007	0,01673	0,01673	-
10	Băng dính trong to	Cuộn	0,00424	0,00344	0,00080	0,00007	-	0,00007	0,01673	0,01673	-
11	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00191	0,00155	0,00036	0,00018	0,00014	0,00003	0,00927	0,00753	0,00174
12	Bảng nội quy	Chiếc	0,00258	0,00258	-	0,00005	-	0,00005	0,01255	0,01255	-
13	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	-	-	-	-	-	-	0,54386	0,54386	-
14	Băng xóa	Chiếc	0,00529	0,00430	0,00099	0,00049	0,00040	0,00009	0,02576	0,02092	0,00484
15	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00042	0,00034	0,00008	0,00004	0,00003	0,00001	0,00206	0,00167	0,00039
16	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01059	0,00860	0,00199	0,00097	0,00079	0,00018	0,05151	0,04184	0,00968
17	Bút bi	Chiếc	0,06353	0,05159	0,01194	0,00584	0,00474	0,00110	0,30909	0,25101	0,05808
18	Bút chì	Chiếc	0,01271	0,01032	0,00239	0,00117	0,00095	0,00022	0,06182	0,05020	0,01162
19	Bút ký	Chiếc	0,01906	0,01548	0,00358	0,00175	0,00142	0,00033	0,09273	0,07530	0,01742
20	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00847	0,00688	0,00159	0,00078	0,00063	0,00015	0,04121	0,03347	0,00774
21	Bút viết bảng	Chiếc	0,02118	0,01720	0,00398	0,00195	0,00158	0,00037	0,10303	0,08367	0,01936
22	Cặp 3 dây	Chiếc	0,02118	0,01720	0,00398	0,00195	0,00158	0,00037	0,10303	0,08367	0,01936

TT	Danh mục	ĐVT	7.2.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp trực tiếp cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 đối tượng)			7.2.2. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp qua điện thoại cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 đối tượng)			8. Dịch vụ báo cáo đề xuất chính sách với các cơ quan có thẩm quyền (tính trên 1 báo cáo)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
23	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01059	0,00860	0,00199	0,00097	0,00079	0,00018	0,05151	0,04184	0,00968
24	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,00039	0,00032	0,00007	0,02061	0,01673	0,00387
25	Cartride mực	Chiếc	0,00318	0,00258	0,00060	0,00029	0,00024	0,00005	0,01545	0,01255	0,00290
26	Chè khô	Kg	0,02579	0,02579	-	0,00055	-	0,00055	-	-	-
27	Chén trà	Chiếc	0,01720	0,01720	-	0,00037	-	0,00037	-	-	-
28	Chuột máy tính	Chiếc	0,00635	0,00516	0,00119	0,00058	0,00047	0,00011	0,03091	0,02510	0,00581
29	Cốc uống nước	Chiếc	0,03439	0,03439	-	0,00073	-	0,00073	-	-	-
30	Cục tẩy	Cục	0,00635	0,00516	0,00119	0,00058	0,00047	0,00011	0,03091	0,02510	0,00581
31	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00106	0,00086	0,00020	0,00010	0,00008	0,00002	0,00515	0,00418	0,00097
32	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00042	0,00034	0,00008	0,00004	0,00003	0,00001	0,00206	0,00167	0,00039
33	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,00039	0,00032	0,00007	0,02061	0,01673	0,00387
34	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00106	0,00086	0,00020	0,00010	0,00008	0,00002	0,00515	0,00418	0,00097
35	Dấu chức danh	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,00006	0,00005	0,00001	0,00309	0,00251	0,00058
36	Dấu sao y	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00002	0,00002	0,00000	0,00103	0,00084	0,00019
37	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00002	0,00002	0,00000	0,00103	0,00084	0,00019
38	Điện	Kw	10,63730	8,63855	1,99875	0,97761	0,79392	0,18369	51,75695	42,03182	9,72513
39	Đui đèn	Chiếc	0,01059	0,00860	0,00199	0,00097	0,00079	0,00018	0,05151	0,04184	0,00968
40	File trình ký	Chiếc	0,00106	0,00086	0,00020	0,00010	0,00008	0,00002	0,00515	0,00418	0,00097
41	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00106	0,00086	0,00020	0,00010	0,00008	0,00002	0,00515	0,00418	0,00097

TT	Danh mục	ĐVT	7.2.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp trực tiếp cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 đối tượng)			7.2.2. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp qua điện thoại cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 đối tượng)			8. Dịch vụ báo cáo đề xuất chính sách với các cơ quan có thẩm quyền (tính trên 1 báo cáo)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02118	0,01720	0,00398	0,00195	0,00158	0,00037	0,10303	0,08367	0,01936
43	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00106	0,00086	0,00020	0,00010	0,00008	0,00002	0,00515	0,00418	0,00097
44	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01059	0,00860	0,00199	0,00097	0,00079	0,00018	0,05151	0,04184	0,00968
45	Giấy bìa A4	Gram	0,00424	0,00344	0,00080	0,00039	0,00032	0,00007	0,02061	0,01673	0,00387
46	Giấy in A3	Gram	0,00106	0,00086	0,00020	0,00010	0,00008	0,00002	0,00515	0,00418	0,00097
47	Giấy in A4	Gram	0,07411	0,06019	0,01393	0,00681	0,00553	0,00128	0,36060	0,29285	0,06776
48	Giấy in A5	Gram	0,03176	0,02579	0,00597	0,00292	0,00237	0,00055	0,15454	0,12551	0,02904
49	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00424	0,00344	0,00080	0,00039	0,00032	0,00007	0,02061	0,01673	0,00387
50	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00424	0,00344	0,00080	0,00039	0,00032	0,00007	0,02061	0,01673	0,00387
51	Hạt công tắc	Chiếc	0,01059	0,00860	0,00199	0,00097	0,00079	0,00018	0,05151	0,04184	0,00968
52	Hồ dán	Lọ	0,02118	0,01720	0,00398	0,00195	0,00158	0,00037	0,10303	0,08367	0,01936
53	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01059	0,00860	0,00199	0,00097	0,00079	0,00018	0,05151	0,04184	0,00968
54	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00635	0,00516	0,00119	0,00058	0,00047	0,00011	0,03091	0,02510	0,00581
55	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00635	0,00516	0,00119	0,00058	0,00047	0,00011	0,03091	0,02510	0,00581
56	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00635	0,00516	0,00119	0,00058	0,00047	0,00011	0,03091	0,02510	0,00581
57	Keo dán	Lọ	0,00635	0,00516	0,00119	0,00058	0,00047	0,00011	0,03091	0,02510	0,00581
58	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00212	0,00172	0,00040	0,00019	0,00016	0,00004	0,01030	0,00837	0,00194
59	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,04235	0,03439	0,00796	0,00389	0,00316	0,00073	0,20606	0,16734	0,03872
60	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,04235	0,03439	0,00796	0,00389	0,00316	0,00073	0,20606	0,16734	0,03872

TT	Danh mục	ĐVT	7.2.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp trực tiếp cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 đối tượng)			7.2.2. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp qua điện thoại cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 đối tượng)			8. Dịch vụ báo cáo đề xuất chính sách với các cơ quan có thẩm quyền (tính trên 1 báo cáo)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,04235	0,03439	0,00796	0,00389	0,00316	0,00073	0,20606	0,16734	0,03872
62	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,04235	0,03439	0,00796	0,00389	0,00316	0,00073	0,20606	0,16734	0,03872
63	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,04235	0,03439	0,00796	0,00389	0,00316	0,00073	0,20606	0,16734	0,03872
64	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,04235	0,03439	0,00796	0,00389	0,00316	0,00073	0,20606	0,16734	0,03872
65	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,04235	0,03439	0,00796	0,00389	0,00316	0,00073	0,20606	0,16734	0,03872
66	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01059	0,00860	0,00199	0,00097	0,00079	0,00018	0,05151	0,04184	0,00968
67	Lịch	Quyển	0,02118	0,01720	0,00398	0,00195	0,00158	0,00037	0,10303	0,08367	0,01936
68	Mắt camera	Chiếc	0,00172	0,00172	-	0,00004	-	0,00004	-	-	-
69	Mặt công tắc	Chiếc	0,01059	0,00860	0,00199	0,00097	0,00079	0,00018	0,05151	0,04184	0,00968
70	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00212	0,00172	0,00040	0,00019	0,00016	0,00004	0,01030	0,00837	0,00194
71	Mực dấu	Lọ	0,00106	0,00086	0,00020	0,00010	0,00008	0,00002	0,00515	0,00418	0,00097
72	Mực in	Hộp	0,00106	0,00086	0,00020	0,00010	0,00008	0,00002	0,00515	0,00418	0,00097
73	Mực máy photocopy	Hộp	0,00254	0,00206	0,00048	0,00023	0,00019	0,00004	0,01236	0,01004	0,00232
74	Phích cắm	Chiếc	0,00106	0,00086	0,00020	0,00010	0,00008	0,00002	0,00515	0,00418	0,00097
75	Sổ các loại	Quyển	0,02118	0,01720	0,00398	0,00195	0,00158	0,00037	0,10303	0,08367	0,01936
76	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,00006	0,00005	0,00001	0,00309	0,00251	0,00058
77	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02118	0,01720	0,00398	0,00195	0,00158	0,00037	0,10303	0,08367	0,01936
78	Thước kẻ	Chiếc	0,00106	0,00086	0,00020	0,00010	0,00008	0,00002	0,00515	0,00418	0,00097
79	Túi clear bag A4	Chiếc	0,42350	0,34393	0,07958	0,03892	0,03161	0,00731	2,06059	1,67341	0,38719

TT	Danh mục	ĐVT	7.2.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp trực tiếp cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 đối tượng)			7.2.2. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp qua điện thoại cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 đối tượng)			8. Dịch vụ báo cáo đề xuất chính sách với các cơ quan có thẩm quyền (tính trên 1 báo cáo)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Túi clear bag F	Chiếc	1,05875	0,85981	0,19894	0,09730	0,07902	0,01828	5,15148	4,18352	0,96796
81	Vỏ hồ sơ	Chiếc	1,05875	0,85981	0,19894	0,09730	0,07902	0,01828	5,15148	4,18352	0,96796
82	Xăng	lít	0,47742	-	0,47742	0,18963	0,18963	-	12,36253	10,03961	2,32292
	Vật tư phục vụ riêng cho 1 dịch vụ										
1	Chi phí điện thoại giao dịch	Lượt	-	-	-	1,00000	1,00000	-	-	-	-
2	Chi phí hỗ trợ cán bộ thực hiện công tác tư vấn, tham vấn (theo TT03/2022/TT-BTC)	Lượt	1,00000	1,00000	-	1,00000	1,00000	-	-	-	-
3	Thuê chuyên gia góp ý	người	-	-	-	-	-	-	3,00000	3,00000	-
4	Thuê người xử lý số liệu	Phiếu	-	-	-	-	-	-	500,00000	500,00000	-
5	Thuê xe 7 chỗ đưa đón giảng viên và cán bộ đi thực hiện chương trình, cán bộ đi khảo sát, doàn thăm hỏi tại bệnh viện, nhà tang lễ (2 chiều)	chuyến	-	-	-	-	-	-	3,00000	3,00000	-
6	Túi đựng hồ sơ lưu các giấy tờ liên quan đến thông tin của đối tượng	Bộ	1,00000	1,00000	-	1,00000	1,00000	-	-	-	-
7	Văn phòng phẩm (giấy, bút, mực, bộ VPP cấp cho học viên…)	Bộ	1,00000	1,00000	-	1,00000	1,00000	-	150,00000	150,00000	-

3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại Trung tâm (tính trên 1 cuộc)			1.2. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			1.3. Dịch vụ truyền thông trực tiếp tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Bàn ghế làm việc	Bộ	2,75420	2,23669	0,51751	1,27857	1,03833	0,24024	2,65585	2,15682	0,49903
2	Bàn ghế phòng họp	Bộ	6,12045	4,97042	1,15003	0,53387	-	0,53387	1,10897	-	1,10897
3	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,11500	-	0,11500	0,05339	-	0,05339	0,11090	-	0,11090
4	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	12,24091	10,91003	1,33088	0,61783	-	0,61783	1,28335	-	1,28335
5	Bàn làm việc	Chiếc	13,46500	11,47013	1,99487	6,25078	5,32472	0,92607	12,98416	11,06054	1,92363
6	Bộ phát wifi	Chiếc	0,61205	0,52723	0,08481	0,28413	0,24475	0,03937	0,59019	0,50840	0,08179
7	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,61205	0,49704	0,11500	0,05339	-	0,05339	0,11090	-	0,11090
8	Chậu cảnh	Chiếc	12,24091	10,91959	1,32131	0,61339	-	0,61339	1,27413	-	1,27413
9	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,05319	-	0,05319	0,02469	-	0,02469	0,05129	-	0,05129
10	Ghê hội trường	Chiếc	36,72272	30,23781	6,48490	3,01045	-	3,01045	6,25333	-	6,25333
11	Ghế làm việc	Chiếc	19,89147	16,54997	3,34150	9,23411	7,68290	1,55121	19,18115	15,95897	3,22218
12	Két sắt	Chiếc	0,11500	-	0,11500	0,05339	-	0,05339	0,11090	-	0,11090
13	Máy in	Chiếc	3,67227	3,16687	0,50540	1,70476	1,47014	0,23462	3,54114	3,05378	0,48736
14	Máy đếm tiền	Chiếc	0,05750	-	0,05750	0,02669	-	0,02669	0,05545	-	0,05545
15	Máy ghi âm	Chiếc	0,11500	-	0,11500	0,05339	-	0,05339	0,11090	-	0,11090

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại Trung tâm (tính trên 1 cuộc)			1.2. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			1.3. Dịch vụ truyền thông trực tiếp tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,11500	-	0,11500	0,05339	-	0,05339	0,11090	-	0,11090
17	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,61205	0,50164	0,11040	0,28413	0,23287	0,05125	0,59019	0,48373	0,10646
18	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,07590	-	0,07590	0,03524	-	0,03524	0,07319	-	0,07319

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2.1.1. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em (nguồn tiếp nhận từ Quỹ BTTE Việt Nam) (tính trên 1 cuộc)			2.1.2. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em từ nguồn vận động của Trung tâm theo yêu cầu của nhà tài trợ (tính trên 1 cuộc)			2.2. Dịch vụ tổ chức các chương trình, sự kiện hỗ trợ trẻ em (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,04597	0,03734	0,00864	0,00633	0,00514	0,00119	1,54290	1,25299	0,28991
2	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,10216	0,08297	0,01920	0,01407	0,01143	0,00264	3,42866	2,78441	0,64424
3	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,00026	-	0,00026	0,06442	-	0,06442
4	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,20433	0,18211	0,02222	0,02814	0,02508	0,00306	6,85731	6,11176	0,74555
5	Bàn làm việc	Chiếc	0,22476	0,19146	0,03330	0,03095	0,02637	0,00459	7,54305	6,42553	1,11752
6	Bình cứu hỏa	Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2.1.1. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em (nguồn tiếp nhận từ Quỹ BTTE Việt Nam) (tính trên 1 cuộc)			2.1.2. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em từ nguồn vận động của Trung tâm theo yêu cầu của nhà tài trợ (tính trên 1 cuộc)			2.2. Dịch vụ tổ chức các chương trình, sự kiện hỗ trợ trẻ em (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
7	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01022	0,00880	0,00142	0,00141	0,00121	0,00019	0,34287	0,29535	0,04751
8	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01022	0,00830	0,00192	0,00141	0,00114	0,00026	0,34287	0,27844	0,06442
9	Chậu cảnh	Chiếc	0,20433	0,18227	0,02206	0,02814	0,02510	0,00304	6,85731	6,11712	0,74020
10	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00012	-	0,00012	0,02980	-	0,02980
11	Ghê hội trường	Chiếc	0,61298	0,50473	0,10825	0,08441	0,06950	0,01491	20,57194	16,93912	3,63282
12	Ghế làm việc	Chiếc	0,33203	0,27625	0,05578	0,04572	0,03804	0,00768	11,14313	9,27124	1,87190
13	Két sắt	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,00026	-	0,00026	0,06442	-	0,06442
14	Máy in	Chiếc	0,06130	0,05286	0,00844	0,00844	0,00728	0,00116	2,05719	1,77407	0,28312
15	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,00013	-	0,00013	0,03221	-	0,03221
16	Máy ghi âm	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,00026	-	0,00026	0,06442	-	0,06442
17	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,00026	-	0,00026	0,06442	-	0,06442
18	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01022	0,00837	0,00184	0,00141	0,00115	0,00025	0,34287	0,28102	0,06185
19	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00017	-	0,00017	0,04252	-	0,04252

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2.3. Dịch vụ hỗ trợ khám sàng lọc và kinh phí phẫu thuật cho trẻ em mắc các bệnh bẩm sinh (phẫu thuật tim bẩm sinh, phẫu thuật nụ cười, dị tật vận động....) (tính trên 1 ca)			2.4. Dịch vụ hỗ trợ dài hạn cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn (tính trên 1 trẻ)			3.1.1. Dịch vụ truyền thông về chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,45100	0,36626	0,08474	0,20737	0,16840	0,03896	3,49958	-	3,49958
2	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,18832	-	0,18832	0,46081	0,37423	0,08659	0,52896	-	0,52896
3	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01883	-	0,01883	0,00866	-	0,00866	0,14426	-	0,14426
4	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,21793	-	0,21793	0,92163	0,82142	0,10020	-	-	-
5	Bàn làm việc	Chiếc	2,20489	1,87823	0,32666	1,01379	0,86359	0,15019	2,12932	-	2,12932
6	Bình cứu hỏa	Bình	-	-	-	-	-	-	2,24412	-	2,24412
7	Bộ phát wifi	Chiếc	0,10022	0,08633	0,01389	0,04608	0,03970	0,00639	0,10639	-	0,10639
8	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01883	-	0,01883	0,04608	0,03742	0,00866	0,09746	-	0,09746
9	Chậu cảnh	Chiếc	0,21636	-	0,21636	0,92163	0,82214	0,09948	0,55249	-	0,55249
10	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00871	-	0,00871	0,00400	-	0,00400	0,02224	-	0,02224
11	Ghê hội trường	Chiếc	1,06190	-	1,06190	2,76488	2,27662	0,48825	10,39437	-	10,39437
12	Ghế làm việc	Chiếc	3,25722	2,71005	0,54717	1,49764	1,24606	0,25158	9,38064	-	9,38064
13	Giá để tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,36546	-	0,36546
14	Két sắt	Chiếc	0,01883	-	0,01883	0,00866	-	0,00866	0,04873	-	0,04873
15	Máy in	Chiếc	0,60133	0,51857	0,08276	0,27649	0,23844	0,03805	0,70914	-	0,70914
16	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00942	-	0,00942	0,00433	-	0,00433	-	-	-
17	Máy ghi âm	Chiếc	0,01883	-	0,01883	0,00866	-	0,00866	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2.3. Dịch vụ hỗ trợ khám sàng lọc và kinh phí phẫu thuật cho trẻ em mắc các bệnh bẩm sinh (phẫu thuật tim bẩm sinh, phẫu thuật nụ cười, dị tật vận động....) (tính trên 1 ca)			2.4. Dịch vụ hỗ trợ dài hạn cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn (tính trên 1 trẻ)			3.1.1. Dịch vụ truyền thông về chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,01883	-	0,01883	0,00866	-	0,00866	0,04809	-	0,04809
19	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,10022	0,08214	0,01808	0,04608	0,03777	0,00831	0,09233	-	0,09233
20	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,80145	-	0,80145
21	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01243	-	0,01243	0,00571	-	0,00571	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.1.2.1. Tư vấn nhóm hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			3.1.2.2. Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			3.2. Dịch vụ hỗ trợ cộng đồng giải quyết các vấn đề nổi cộm của cộng đồng (tính trên 1 vấn đề/cộng đồng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Bàn ghế làm việc	Bộ	1,92804	-	1,92804	0,36097	-	0,36097	1,94233	1,57736	0,36496
2	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,29171	-	0,29171	0,05472	-	0,05472	0,81103	-	0,81103
3	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,07956	-	0,07956	0,01492	-	0,01492	0,08110	-	0,08110
4	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,93856	-	0,93856
5	Bàn làm việc	Chiếc	1,17397	-	1,17397	0,22010	-	0,22010	9,49581	8,08899	1,40682
6	Bình cứu hỏa	Bình	1,23499	-	1,23499	0,23072	-	0,23072	-	-	-
7	Bộ phát wifi	Chiếc	0,05867	-	0,05867	0,01101	-	0,01101	0,43163	0,37181	0,05981
8	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,05368	-	0,05368	0,01005	-	0,01005	0,08110	-	0,08110
9	Chậu cảnh	Chiếc	0,30469	-	0,30469	0,05715	-	0,05715	0,93182	-	0,93182
10	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01227	-	0,01227	0,00230	-	0,00230	0,03751	-	0,03751
11	Ghê hội trường	Chiếc	5,73235	-	5,73235	1,07528	-	1,07528	4,57330	-	4,57330
12	Ghế làm việc	Chiếc	5,17285	-	5,17285	0,97017	-	0,97017	14,02791	11,67140	2,35650
13	Giá để tài liệu	Chiếc	0,20155	-	0,20155	0,03781	-	0,03781	-	-	-
14	Két sắt	Chiếc	0,02684	-	0,02684	0,00502	-	0,00502	0,08110	-	0,08110
15	Máy in	Chiếc	0,39084	-	0,39084	0,07323	-	0,07323	2,58977	2,23335	0,35642
16	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04055	-	0,04055
17	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08110	-	0,08110

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.1.2.1. Tư vấn nhóm hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			3.1.2.2. Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			3.2. Dịch vụ hỗ trợ cộng đồng giải quyết các vấn đề nổi cộm của cộng đồng (tính trên 1 vấn đề/cộng đồng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,02652	-	0,02652	0,00497	-	0,00497	0,08110	-	0,08110
19	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05092	-	0,05092	0,00955	-	0,00955	0,43163	0,35377	0,07786
20	Máy tính bảng	Chiếc	0,44199	-	0,44199	0,08291	-	0,08291	-	-	-
21	Tủ đựng âm ly	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05353	-	0,05353

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ hỗ trợ kiến thức, kỹ năng và hỗ trợ học tập dài hạn cho học sinh (tính trên 1 học sinh)			3.4. Dịch vụ xây dựng mô hình công tác xã hội (tính trên 1 mô hình)			3.5. Dịch vụ tổ chức các sự kiện về công tác xã hội (tính trên 1 sự kiện)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,02420	0,01966	0,00455	1,01815	0,82684	0,19131	1,22701	0,99645	0,23055
2	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05379	0,04368	0,01011	0,42514	-	0,42514	0,51234	-	0,51234
3	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00101	-	0,00101	0,04251	-	0,04251	0,05123	-	0,05123
4	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01170	-	0,01170	0,49199	-	0,49199	0,59291	-	0,59291
5	Bàn làm việc	Chiếc	0,11833	0,10080	0,01753	4,97764	4,24020	0,73745	5,99870	5,10998	0,88872
6	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00538	0,00463	0,00075	0,22626	0,19490	0,03135	0,27267	0,23488	0,03779

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3.3. Dịch vụ hỗ trợ kiến thức, kỹ năng và hỗ trợ học tập dài hạn cho học sinh (tính trên 1 học sinh)			3.4. Dịch vụ xây dựng mô hình công tác xã hội (tính trên 1 mô hình)			3.5. Dịch vụ tổ chức các sự kiện về công tác xã hội (tính trên 1 sự kiện)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
7	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00538	0,00437	0,00101	0,04251	-	0,04251	0,05123	-	0,05123
8	Chậu cảnh	Chiếc	0,10757	0,09596	0,01161	0,48845	-	0,48845	0,58865	-	0,58865
9	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,01966	-	0,01966	0,02370	-	0,02370
10	Ghê hội trường	Chiếc	0,32272	0,26573	0,05699	2,39729	-	2,39729	2,88905	-	2,88905
11	Ghế làm việc	Chiếc	0,17481	0,14544	0,02937	7,35334	6,11807	1,23526	8,86171	7,37306	1,48865
12	Két sắt	Chiếc	0,00101	-	0,00101	0,04251	-	0,04251	0,05123	-	0,05123
13	Máy in	Chiếc	0,03227	0,02783	0,00444	1,35754	1,17071	0,18683	1,63601	1,41085	0,22516
14	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,02126	-	0,02126	0,02562	-	0,02562
15	Máy ghi âm	Chiếc	0,00101	-	0,00101	0,04251	-	0,04251	0,05123	-	0,05123
16	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00101	-	0,00101	0,04251	-	0,04251	0,05123	-	0,05123
17	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00538	0,00441	0,00097	0,22626	0,18544	0,04081	0,27267	0,22348	0,04918
18	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00067	-	0,00067	0,02806	-	0,02806	0,03381	-	0,03381

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.1. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng từ nguồn ngân sách (tính trên 1 lượt)			4.1.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng từ nguồn xã hội hóa (tính trên 1 lượt)			4.2.1. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn ngân sách (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,58888	0,47823	0,11065	0,27537	0,22363	0,05174	0,60567	0,49187	0,11381
2	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,24589	-	0,24589	0,11498	-	0,11498	0,25290	-	0,25290
3	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02459	-	0,02459	0,01150	-	0,01150	0,02529	-	0,02529
4	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,28456	-	0,28456	0,13306	-	0,13306	0,29267	-	0,29267
5	Bàn làm việc	Chiếc	2,87899	2,45246	0,42653	1,34626	1,14681	0,19945	2,96106	2,52237	0,43869
6	Bộ phát wifi	Chiếc	0,13086	0,11273	0,01813	0,06119	0,05271	0,00848	0,13459	0,11594	0,01865
7	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02459	-	0,02459	0,01150	-	0,01150	0,02529	-	0,02529
8	Chậu cảnh	Chiếc	0,28251	-	0,28251	0,13211	-	0,13211	0,29057	-	0,29057
9	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01137	-	0,01137	0,00532	-	0,00532	0,01170	-	0,01170
10	Ghê hội trường	Chiếc	1,38656	-	1,38656	0,64838	-	0,64838	1,42608	-	1,42608
11	Ghế làm việc	Chiếc	4,25305	3,53860	0,71446	1,98880	1,65471	0,33409	4,37429	3,63947	0,73482
12	Két sắt	Chiếc	0,02459	-	0,02459	0,01150	-	0,01150	0,02529	-	0,02529
13	Máy in	Chiếc	0,78518	0,67712	0,10806	0,36716	0,31663	0,05053	0,80756	0,69642	0,11114
14	Máy đếm tiền	Chiếc	0,01229	-	0,01229	0,00575	-	0,00575	0,01265	-	0,01265
15	Máy ghi âm	Chiếc	0,02459	-	0,02459	0,01150	-	0,01150	0,02529	-	0,02529
16	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,02459	-	0,02459	0,01150	-	0,01150	0,02529	-	0,02529
17	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,13086	0,10726	0,02361	0,06119	0,05016	0,01104	0,13459	0,11032	0,02428
18	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01623	-	0,01623	0,00759	-	0,00759	0,01669	-	0,01669

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn xã hội hoá (tính trên 1 lượt)			5.1. Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý tại Trung tâm cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, trẻ bị tự kỷ (tính trên 1 đối tượng)			5.2. Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý tại gia đình cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, trẻ bị tự kỷ (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,46623	0,37863	0,08760	0,20092	0,16317	0,03775	0,14545	0,11812	0,02733
2	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,19468	-	0,19468	0,08390	-	0,08390	0,06073	-	0,06073
3	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01947	-	0,01947	0,00839	-	0,00839	0,00607	-	0,00607
4	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,22529	-	0,22529	0,89298	0,79589	0,09709	0,07028	-	0,07028
5	Bàn làm việc	Chiếc	2,27936	1,94166	0,33769	0,98227	0,83675	0,14553	0,71109	0,60574	0,10535
6	Bộ phát wifi	Chiếc	0,10361	0,08925	0,01436	0,04465	0,03846	0,00619	0,03232	0,02784	0,00448
7	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01947	-	0,01947	0,00839	-	0,00839	0,00607	-	0,00607
8	Chậu cảnh	Chiếc	0,22367	-	0,22367	0,09639	-	0,09639	0,06978	-	0,06978
9	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00900	-	0,00900	0,00388	-	0,00388	0,00281	-	0,00281
10	Ghê hội trường	Chiếc	1,09777	-	1,09777	0,47308	-	0,47308	0,34247	-	0,34247
11	Ghế làm việc	Chiếc	3,36723	2,80158	0,56565	1,45109	1,20732	0,24376	1,05048	0,87401	0,17647
12	Két sắt	Chiếc	0,01947	-	0,01947	0,00839	-	0,00839	0,00607	-	0,00607
13	Máy in	Chiếc	0,62164	0,53609	0,08555	0,26789	0,23102	0,03687	0,19393	0,16724	0,02669
14	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00973	-	0,00973	0,00419	-	0,00419	0,00304	-	0,00304
15	Máy ghi âm	Chiếc	0,01947	-	0,01947	0,04465	0,03626	0,00839	0,03232	0,02625	0,00607

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn xã hội hoá (tính trên 1 lượt)			5.1. Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý tại Trung tâm cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, trẻ bị tự kỷ (tính trên 1 đối tượng)			5.2. Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý tại gia đình cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, trẻ bị tự kỷ (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,01947	-	0,01947	0,00839	-	0,00839	0,00607	-	0,00607
17	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,10361	0,08492	0,01869	0,04465	0,03659	0,00805	0,03232	0,02649	0,00583
18	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01285	-	0,01285	0,00554	-	0,00554	0,00401	-	0,00401

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.1. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ học bổng (tính trên 1 đối tượng)			6.2. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ sinh kế (tính trên 1 đối tượng)			6.3. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ bán trú (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,59411	0,48248	0,11163	0,46153	0,37481	0,08672	0,60698	0,49293	0,11405
2	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,24807	-	0,24807	0,19271	-	0,19271	0,25345	-	0,25345
3	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02481	-	0,02481	0,01927	-	0,01927	0,02534	-	0,02534
4	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,28708	-	0,28708	0,22302	-	0,22302	0,29330	-	0,29330
5	Bàn làm việc	Chiếc	2,90454	2,47422	0,43031	2,25635	1,92207	0,33428	2,96744	2,52781	0,43963
6	Bộ phát wifi	Chiếc	0,13202	0,11373	0,01830	0,10256	0,08835	0,01421	0,13488	0,11619	0,01869

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.1. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ học bổng (tính trên 1 đối tượng)			6.2. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ sinh kế (tính trên 1 đối tượng)			6.3. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ bán trú (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
7	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02481	-	0,02481	0,01927	-	0,01927	0,02534	-	0,02534
8	Chậu cảnh	Chiếc	0,28502	-	0,28502	0,22141	-	0,22141	0,29119	-	0,29119
9	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01147	-	0,01147	0,00891	-	0,00891	0,01172	-	0,01172
10	Ghê hội trường	Chiếc	1,39886	-	1,39886	1,08669	-	1,08669	1,42916	-	1,42916
11	Ghế làm việc	Chiếc	4,29079	3,57000	0,72080	3,33324	2,77330	0,55994	4,38372	3,64731	0,73641
12	Két sắt	Chiếc	0,02481	-	0,02481	0,01927	-	0,01927	0,02534	-	0,02534
13	Máy in	Chiếc	0,79215	0,68313	0,10902	0,61537	0,53068	0,08469	0,80930	0,69792	0,11138
14	Máy đếm tiền	Chiếc	0,01240	-	0,01240	0,00964	-	0,00964	0,01267	-	0,01267
15	Máy ghi âm	Chiếc	0,02481	-	0,02481	0,01927	-	0,01927	0,02534	-	0,02534
16	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,02481	-	0,02481	0,01927	-	0,01927	0,02534	-	0,02534
17	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,13202	0,10821	0,02382	0,10256	0,08406	0,01850	0,13488	0,11055	0,02433
18	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01637	-	0,01637	0,01272	-	0,01272	0,01673	-	0,01673

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.4. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu (tính trên 1 đối tượng)			6.5. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ khác (tính trên 1 đối tượng)			7.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,57359	0,46581	0,10778	0,15288	0,12415	0,02873	0,05496	0,04463	0,01033
2	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,23950	-	0,23950	0,06383	-	0,06383	0,02295	-	0,02295
3	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02395	-	0,02395	0,00638	-	0,00638	0,00229	-	0,00229
4	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,27717	-	0,27717	0,07387	-	0,07387	0,02656	-	0,02656
5	Bàn làm việc	Chiếc	2,80420	2,38875	0,41545	0,74740	0,63667	0,11073	0,26870	0,22889	0,03981
6	Bộ phát wifi	Chiếc	0,12746	0,10980	0,01766	0,03397	0,02926	0,00471	0,01221	0,01052	0,00169
7	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02395	-	0,02395	0,00638	-	0,00638	0,00229	-	0,00229
8	Chậu cảnh	Chiếc	0,27518	-	0,27518	0,07334	-	0,07334	0,02637	-	0,02637
9	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01108	-	0,01108	0,00295	-	0,00295	0,00106	-	0,00106
10	Ghê hội trường	Chiếc	1,35054	-	1,35054	0,35996	-	0,35996	0,12941	-	0,12941
11	Ghế làm việc	Chiếc	4,14257	3,44667	0,69590	1,10411	0,91864	0,18548	0,39694	0,33026	0,06668
12	Két sắt	Chiếc	0,02395	-	0,02395	0,00638	-	0,00638	0,00229	-	0,00229
13	Máy in	Chiếc	0,76478	0,65953	0,10525	0,20384	0,17578	0,02805	0,07328	0,06320	0,01009
14	Máy đếm tiền	Chiếc	0,01198	-	0,01198	0,00319	-	0,00319	0,00115	-	0,00115
15	Máy ghi âm	Chiếc	0,02395	-	0,02395	0,00638	-	0,00638	0,01221	0,00992	0,00229
16	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,02395	-	0,02395	0,00638	-	0,00638	0,00229	-	0,00229
17	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,12746	0,10447	0,02299	0,03397	0,02784	0,00613	0,01221	0,01001	0,00220
18	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01581	-	0,01581	0,00421	-	0,00421	0,00151	-	0,00151

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.2.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp trực tiếp cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 đối tượng)			7.2.2. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp qua điện thoại cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 đối tượng)			8. Dịch vụ báo cáo đề xuất chính sách với các cơ quan có thẩm quyền (tính trên 1 báo cáo)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,11130	0,09038	0,02091	0,06137	0,04984	0,01153	2,16610	1,75909	0,40701
2	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04647	-	0,04647	0,02563	-	0,02563	4,81355	3,90908	0,90447
3	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00465	-	0,00465	0,00256	-	0,00256	0,09045	-	0,09045
4	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,49465	0,44087	0,05378	0,02966	-	0,02966	1,04669	-	1,04669
5	Bàn làm việc	Chiếc	0,54411	0,46350	0,08061	0,30004	0,25559	0,04445	10,58980	9,02090	1,56890
6	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02473	0,02131	0,00343	0,01364	0,01175	0,00189	0,48135	0,41465	0,06670
7	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00465	-	0,00465	0,00256	-	0,00256	0,09045	-	0,09045
8	Chậu cảnh	Chiếc	0,05339	-	0,05339	0,02944	-	0,02944	1,03917	-	1,03917
9	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00215	-	0,00215	0,00119	-	0,00119	0,04183	-	0,04183
10	Ghê hội trường	Chiếc	0,26205	-	0,26205	0,14450	-	0,14450	5,10018	-	5,10018
11	Ghế làm việc	Chiếc	0,80381	0,66878	0,13503	0,44324	0,36878	0,07446	15,64402	13,01604	2,62799
12	Két sắt	Chiếc	0,00465	-	0,00465	0,00256	-	0,00256	0,09045	-	0,09045
13	Máy in	Chiếc	0,14839	0,12797	0,02042	0,08183	0,07057	0,01126	2,88813	2,49064	0,39748
14	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00232	-	0,00232	0,00128	-	0,00128	0,04522	-	0,04522
15	Máy ghi âm	Chiếc	0,02473	0,02009	0,00465	0,01364	0,01108	0,00256	0,48135	0,39091	0,09045
16	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00465	-	0,00465	0,00256	-	0,00256	0,09045	-	0,09045
17	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02473	0,02027	0,00446	0,01364	0,01118	0,00246	0,48135	0,39453	0,08683
18	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00307	-	0,00307	0,00169	-	0,00169	0,05969	-	0,05969

Ví dụ: Định mức sử dụng tủ đựng âm ly cho dịch vụ báo cáo đề xuất chính sách với các cơ quan có thẩm quyền là 0,05969 giờ/chiếc/báo cáo

3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại Trung tâm (tính trên 1 cuộc)			1.2. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			1.3. Dịch vụ truyền thông trực tiếp tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,30602	0,27080	0,03522	0,01635	-	0,01635	0,03396	-	0,03396
2	Bàn họp	Chiếc	0,30602	0,24852	0,05750	0,02669	-	0,02669	0,05545	-	0,05545
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,61205	0,49704	0,11500	0,05339	-	0,05339	0,11090	-	0,11090
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,30602	0,26050	0,04552	0,02113	-	0,02113	0,04390	-	0,04390
5	Hệ thống camera	Hệ thống	0,61205	0,51501	0,09703	0,04505	-	0,04505	0,09357	-	0,09357
6	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,05750	-	0,05750	0,02669	-	0,02669	0,05545	-	0,05545
7	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,30602	0,24852	0,05750	0,02669	-	0,02669	0,05545	-	0,05545
8	Màn chiếu	Chiếc	0,30602	0,28829	0,01773	0,00823	-	0,00823	0,01710	-	0,01710
9	Máy ảnh	Chiếc	0,30602	0,26922	0,03680	0,14206	0,12498	0,01708	0,29509	0,25961	0,03549
10	Máy chiếu	Chiếc	0,30602	0,27152	0,03450	0,01602	-	0,01602	0,03327	-	0,03327
11	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,30602	0,28174	0,02428	0,01127	-	0,01127	0,02341	-	0,02341
12	Máy Photocopy	Chiếc	1,53011	1,32372	0,20639	0,71032	0,61450	0,09581	1,47547	1,27645	0,19902
13	Máy scan, fax...	Chiếc	0,30602	0,26002	0,04600	0,14206	0,12071	0,02135	0,29509	0,25074	0,04436
14	Máy tính xách tay	Chiếc	0,08769	-	0,08769	0,04071	-	0,04071	0,08456	-	0,08456
15	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,29839	-	1,29839	0,60274	-	0,60274	1,25202	-	1,25202
16	Nhà	Nhà	2,75420	2,59472	0,15948	1,27857	1,20453	0,07404	2,65585	2,50206	0,15379

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại Trung tâm (tính trên 1 cuộc)			1.2. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			1.3. Dịch vụ truyền thông trực tiếp tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Phần mềm	Phần mềm	0,30602	0,25294	0,05308	0,14206	0,11742	0,02464	0,29509	0,24391	0,05118
18	Vật kiến trúc	Công trình	2,44818	2,22251	0,22567	0,10476	-	0,10476	0,21761	-	0,21761
19	Xe Ô tô	Chiếc	0,07878	-	0,07878	0,42619	0,38962	0,03657	0,88528	0,80932	0,07596
20	Máy quay phim	Chiếc	0,61205	0,55454	0,05750	0,28413	0,25743	0,02669	0,59019	0,53474	0,05545

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.1.1. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em (nguồn tiếp nhận từ Quỹ BTTE Việt Nam) (tính trên 1 cuộc)			2.1.2. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em từ nguồn vận động của Trung tâm theo yêu cầu của nhà tài trợ (tính trên 1 cuộc)			2.2. Dịch vụ tổ chức các chương trình, sự kiện hỗ trợ trẻ em (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00511	0,00452	0,00059	0,00070	0,00062	0,00008	0,17143	0,15170	0,01973
2	Bàn họp	Chiếc	0,00511	0,00415	0,00096	0,00070	0,00057	0,00013	0,17143	0,13922	0,03221
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01022	0,00830	0,00192	0,00141	0,00114	0,00026	0,34287	0,27844	0,06442
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00511	0,00435	0,00076	0,00070	0,00060	0,00010	0,17143	0,14593	0,02550
5	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01022	0,00860	0,00162	0,00141	0,00118	0,00022	0,34287	0,28851	0,05436
6	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00096	-	0,00096	0,00013	-	0,00013	0,03221	-	0,03221

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.1.1. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em (nguồn tiếp nhận từ Quỹ BTTE Việt Nam) (tính trên 1 cuộc)			2.1.2. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em từ nguồn vận động của Trung tâm theo yêu cầu của nhà tài trợ (tính trên 1 cuộc)			2.2. Dịch vụ tổ chức các chương trình, sự kiện hỗ trợ trẻ em (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
7	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00511	0,00415	0,00096	0,00070	0,00057	0,00013	0,17143	0,13922	0,03221
8	Màn chiếu	Chiếc	0,00511	0,00481	0,00030	0,00070	0,00066	0,00004	0,17143	0,16150	0,00993
9	Máy ảnh	Chiếc	0,00511	0,00449	0,00061	0,00070	0,00062	0,00008	0,17143	0,15082	0,02062
10	Máy chiếu	Chiếc	0,00511	0,00453	0,00058	0,00070	0,00062	0,00008	0,17143	0,15211	0,01933
11	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00511	0,00470	0,00041	0,00070	0,00065	0,00006	0,17143	0,15783	0,01360
12	Máy Photocopy	Chiếc	0,02554	0,02210	0,00345	0,00352	0,00304	0,00047	0,85716	0,74155	0,11562
13	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00511	0,00434	0,00077	0,00070	0,00060	0,00011	0,17143	0,14566	0,02577
14	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00146	-	0,00146	0,00020	-	0,00020	0,04912	-	0,04912
15	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,02167	-	0,02167	0,00298	-	0,00298	0,72735	-	0,72735
16	Nhà	Nhà	0,04597	0,04331	0,00266	0,00633	0,00596	0,00037	1,54290	1,45355	0,08934
17	Phần mềm	Phần mềm	0,00511	0,00422	0,00089	0,00070	0,00058	0,00012	0,17143	0,14170	0,02973
18	Vật kiến trúc	Công trình	0,04087	0,03710	0,00377	0,00563	0,00511	0,00052	1,37146	1,24504	0,12642
19	Xe Ô tô	Chiếc	0,01532	0,01401	0,00131	0,00211	0,00193	0,00018	0,51430	0,47017	0,04413
20	Máy quay phim	Chiếc	0,01022	0,00926	0,00096	0,00141	0,00127	0,00013	0,34287	0,31065	0,03221

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.3. Dịch vụ hỗ trợ khám sàng lọc và kinh phí phẫu thuật cho trẻ em mắc các bệnh bẩm sinh (phẫu thuật tim bẩm sinh, phẫu thuật nụ cười, dị tật vận động....) (tính trên 1 ca)			2.4. Dịch vụ hỗ trợ dài hạn cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn (tính trên 1 trẻ)			3.1.1. Dịch vụ truyền thông về chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00577	-	0,00577	0,02304	0,02039	0,00265	0,00039	-	0,00039
2	Bàn họp	Chiếc	0,00942	-	0,00942	0,02304	0,01871	0,00433	-	-	-
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01883	-	0,01883	0,04608	0,03742	0,00866	0,04873	-	0,04873
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00745	-	0,00745	0,02304	0,01961	0,00343	0,07665	-	0,07665
5	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01589	-	0,01589	0,04608	0,03878	0,00731	0,04112	-	0,04112
6	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00942	-	0,00942	0,00433	-	0,00433	0,04809	-	0,04809
7	Hệ thống PCCC	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,03898	-	0,03898
8	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00942	-	0,00942	0,02304	0,01871	0,00433	-	-	-
9	Màn chiếu	Chiếc	0,00290	-	0,00290	0,02304	0,02171	0,00133	-	-	-
10	Máy ảnh	Chiếc	0,05011	0,04408	0,00603	0,02304	0,02027	0,00277	0,00041	-	0,00041
11	Máy chiếu	Chiếc	0,00565	-	0,00565	0,02304	0,02044	0,00260	-	-	-
12	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00398	-	0,00398	0,02304	0,02121	0,00183	0,02058	-	0,02058
13	Máy Photocopy	Chiếc	0,25056	0,21676	0,03380	0,11520	0,09966	0,01554	0,03591	-	0,03591
14	Máy scan, fax...	Chiếc	0,05011	0,04258	0,00753	0,02304	0,01958	0,00346	-	-	-
15	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01436	-	0,01436	0,00660	-	0,00660	0,07407	-	0,07407
16	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,21261	-	0,21261	0,09776	-	0,09776	0,30302	-	0,30302
17	Nhà	Nhà	0,45100	0,42488	0,02612	0,20737	0,19536	0,01201	0,37603	-	0,37603

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.3. Dịch vụ hỗ trợ khám sàng lọc và kinh phí phẫu thuật cho trẻ em mắc các bệnh bẩm sinh (phẫu thuật tim bẩm sinh, phẫu thuật nụ cười, dị tật vận động....) (tính trên 1 ca)			2.4. Dịch vụ hỗ trợ dài hạn cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn (tính trên 1 trẻ)			3.1.1. Dịch vụ truyền thông về chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Phần mềm	Phần mềm	0,05011	0,04142	0,00869	0,02304	0,01904	0,00400	0,04439	-	0,04439
19	Trạm biến áp	Trạm	-	-	-	-	-	-	0,00064	-	0,00064
20	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,14426	-	0,14426
21	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	-	0,00032
22	Vật kiến trúc	Công trình	0,03695	-	0,03695	0,18433	0,16733	0,01699	0,55298	-	0,55298
23	Xe Ô tô	Chiếc	0,15033	0,13743	0,01290	0,06912	0,06319	0,00593	0,02225	-	0,02225
24	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01754	-	0,01754
25	Máy quay phim	Chiếc	0,10022	0,09081	0,00942	0,04608	0,04175	0,00433	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.1.2.1. Tư vấn nhóm hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			3.1.2.2. Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			3.2. Dịch vụ hỗ trợ cộng đồng giải quyết các vấn đề nổi cộm của cộng đồng (tính trên 1 vấn đề/cộng đồng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00003	-	0,00003	0,02484	-	0,02484
2	Bàn họp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04055	-	0,04055
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02684	-	0,02684	0,00502	-	0,00502	0,08110	-	0,08110
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,04224	-	0,04224	0,00791	-	0,00791	0,03210	-	0,03210
5	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02265	-	0,02265	0,00424	-	0,00424	0,06843	-	0,06843
6	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,02652	-	0,02652	0,00497	-	0,00497	0,04055	-	0,04055
7	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,02147	-	0,02147	0,00402	-	0,00402	-	-	-
8	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04055	-	0,04055
9	Màn chiếu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01250	-	0,01250
10	Máy ảnh	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00003	-	0,00003	0,21581	0,18986	0,02595
11	Máy chiếu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02433	-	0,02433
12	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01133	-	0,01133	0,00212	-	0,00212	0,01712	-	0,01712
13	Máy Photocopy	Chiếc	0,01973	-	0,01973	0,00368	-	0,00368	1,07907	0,93352	0,14555
14	Máy scan, fax...	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,21581	0,18337	0,03244
15	Máy tính xách tay	Chiếc	0,04081	-	0,04081	0,00764	-	0,00764	0,06184	-	0,06184
16	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,16711	-	0,16711	0,03135	-	0,03135	0,91565	-	0,91565
17	Nhà	Nhà	0,20709	-	0,20709	0,03874	-	0,03874	1,94233	1,82985	0,11247
18	Phần mềm	Phần mềm	0,02448	-	0,02448	0,00459	-	0,00459	0,21581	0,17838	0,03743

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.1.2.1. Tư vấn nhóm hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			3.1.2.2. Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			3.2. Dịch vụ hỗ trợ cộng đồng giải quyết các vấn đề nổi cộm của cộng đồng (tính trên 1 vấn đề/cộng đồng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Trạm biến áp	Trạm	0,00032	-	0,00032	0,00005	-	0,00005	-	-	-
20	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,07956	-	0,07956	0,01492	-	0,01492	-	-	-
21	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00002	-	0,00002	-	-	-
22	Vật kiến trúc	Công trình	0,30442	-	0,30442	0,05691	-	0,05691	0,15915	-	0,15915
23	Xe Ô tô	Chiếc	0,01226	-	0,01226	0,00229	-	0,00229	0,64744	0,59189	0,05556
24	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00966	-	0,00966	0,00181	-	0,00181	-	-	-
25	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,43163	0,39108	0,04055

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.3. Dịch vụ hỗ trợ kiến thức, kỹ năng và hỗ trợ học tập dài hạn cho học sinh (tính trên 1 học sinh)			3.4. Dịch vụ xây dựng mô hình công tác xã hội (tính trên 1 mô hình)			3.5. Dịch vụ tổ chức các sự kiện về công tác xã hội (tính trên 1 sự kiện)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00269	0,00238	0,00031	0,01302	-	0,01302	0,01569	-	0,01569
2	Bàn họp	Chiếc	0,00269	0,00218	0,00051	0,02126	-	0,02126	0,02562	-	0,02562
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00538	0,00437	0,00101	0,04251	-	0,04251	0,05123	-	0,05123
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00040	-	0,00040	0,01683	-	0,01683	0,02028	-	0,02028
5	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00538	0,00453	0,00085	0,03587	-	0,03587	0,04323	-	0,04323
6	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00051	-	0,00051	0,02126	-	0,02126	0,02562	-	0,02562
7	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00269	0,00218	0,00051	0,02126	-	0,02126	0,02562	-	0,02562
8	Màn chiếu	Chiếc	0,00269	0,00253	0,00016	0,00655	-	0,00655	0,00790	-	0,00790
9	Máy ảnh	Chiếc	0,00269	0,00237	0,00032	0,11313	0,09952	0,01360	0,13633	0,11994	0,01639
10	Máy chiếu	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,01275	-	0,01275	0,01537	-	0,01537
11	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00269	0,00248	0,00021	0,00898	-	0,00898	0,01082	-	0,01082
12	Máy Photocopy	Chiếc	0,01345	0,01163	0,00181	0,56564	0,48934	0,07630	0,68167	0,58972	0,09195
13	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00269	0,00229	0,00040	0,11313	0,09612	0,01701	0,13633	0,11584	0,02049
14	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,03242	-	0,03242	0,03907	-	0,03907
15	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01141	-	0,01141	0,47998	-	0,47998	0,57844	-	0,57844
16	Nhà	Nhà	0,02420	0,02280	0,00140	1,01815	0,95920	0,05896	1,22701	1,15596	0,07105
17	Phần mềm	Phần mềm	0,00269	0,00222	0,00047	0,11313	0,09351	0,01962	0,13633	0,11269	0,02365
18	Vật kiến trúc	Công trình	0,02151	0,01953	0,00198	0,08342	-	0,08342	0,10054	-	0,10054

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.3. Dịch vụ hỗ trợ kiến thức, kỹ năng và hỗ trợ học tập dài hạn cho học sinh (tính trên 1 học sinh)			3.4. Dịch vụ xây dựng mô hình công tác xã hội (tính trên 1 mô hình)			3.5. Dịch vụ tổ chức các sự kiện về công tác xã hội (tính trên 1 sự kiện)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Xe Ô tô	Chiếc	0,00807	0,00738	0,00069	0,33938	0,31026	0,02912	0,40900	0,37391	0,03510
20	Máy quay phim	Chiếc	0,00538	0,00487	0,00051	0,22626	0,20500	0,02126	0,27267	0,24705	0,02562

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.1. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng từ nguồn ngân sách (tính trên 1 lượt)			4.1.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng từ nguồn xã hội hóa (tính trên 1 lượt)			4.2.1. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn ngân sách (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00753	-	0,00753	0,00352	-	0,00352	0,00775	-	0,00775
2	Bàn họp	Chiếc	0,01229	-	0,01229	0,00575	-	0,00575	0,01265	-	0,01265
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02459	-	0,02459	0,01150	-	0,01150	0,02529	-	0,02529
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00973	-	0,00973	0,00455	-	0,00455	0,01001	-	0,01001
5	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02075	-	0,02075	0,00970	-	0,00970	0,02134	-	0,02134
6	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01229	-	0,01229	0,00575	-	0,00575	0,01265	-	0,01265
7	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01229	-	0,01229	0,00575	-	0,00575	0,01265	-	0,01265

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.1. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng từ nguồn ngân sách (tính trên 1 lượt)			4.1.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng từ nguồn xã hội hóa (tính trên 1 lượt)			4.2.1. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn ngân sách (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
8	Màn chiếu	Chiếc	0,00379	-	0,00379	0,00177	-	0,00177	0,00390	-	0,00390
9	Máy ảnh	Chiếc	0,06543	0,05756	0,00787	0,03060	0,02692	0,00368	0,06730	0,05920	0,00809
10	Máy chiếu	Chiếc	0,00738	-	0,00738	0,00345	-	0,00345	0,00759	-	0,00759
11	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00519	-	0,00519	0,00243	-	0,00243	0,00534	-	0,00534
12	Máy Photocopy	Chiếc	0,04413	-	0,04413	0,02064	-	0,02064	0,04539	-	0,04539
13	Máy scan, fax...	Chiếc	0,06543	0,05560	0,00984	0,03060	0,02600	0,00460	0,06730	0,05718	0,01012
14	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01875	-	0,01875	0,00877	-	0,00877	0,01928	-	0,01928
15	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,27761	-	0,27761	0,12982	-	0,12982	0,28553	-	0,28553
16	Nhà	Nhà	0,58888	0,55478	0,03410	0,27537	0,25943	0,01595	0,60567	0,57060	0,03507
17	Phần mềm	Phần mềm	0,06543	0,05408	0,01135	0,03060	0,02529	0,00531	0,06730	0,05562	0,01167
18	Vật kiến trúc	Công trình	0,04825	-	0,04825	0,02256	-	0,02256	0,04963	-	0,04963
19	Xe Ô tô	Chiếc	0,19629	0,17945	0,01684	0,09179	0,08391	0,00788	0,20189	0,18457	0,01732
20	Máy quay phim	Chiếc	0,13086	0,11857	0,01229	0,06119	0,05544	0,00575	0,13459	0,12195	0,01265

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn xã hội hoá (tính trên 1 lượt)			5.1. Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý tại Trung tâm cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, trẻ bị tự kỷ (tính trên 1 đối tượng)			5.2. Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý tại gia đình cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, trẻ bị tự kỷ (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00596	-	0,00596	0,00257	-	0,00257	0,00186	-	0,00186
2	Bàn họp	Chiếc	0,00973	-	0,00973	0,00419	-	0,00419	0,00304	-	0,00304
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01947	-	0,01947	0,00839	-	0,00839	0,00607	-	0,00607
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00771	-	0,00771	0,00332	-	0,00332	0,00240	-	0,00240
5	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01643	-	0,01643	0,04465	0,03757	0,00708	0,00512	-	0,00512
6	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00973	-	0,00973	0,00419	-	0,00419	0,00304	-	0,00304
7	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00973	-	0,00973	0,00419	-	0,00419	0,00304	-	0,00304
8	Màn chiếu	Chiếc	0,00300	-	0,00300	0,00129	-	0,00129	0,00094	-	0,00094
9	Máy ảnh	Chiếc	0,05180	0,04557	0,00623	0,00268	-	0,00268	0,00194	-	0,00194
10	Máy chiếu	Chiếc	0,00584	-	0,00584	0,00252	-	0,00252	0,00182	-	0,00182
11	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00411	-	0,00411	0,00177	-	0,00177	0,00128	-	0,00128
12	Máy Photocopy	Chiếc	0,03494	-	0,03494	0,11162	0,09657	0,01506	0,01090	-	0,01090
13	Máy scan, fax...	Chiếc	0,05180	0,04402	0,00779	0,02232	0,01897	0,00336	0,01616	0,01373	0,00243
14	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01484	-	0,01484	0,00640	-	0,00640	0,00463	-	0,00463
15	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,21979	-	0,21979	0,95995	0,86523	0,09472	0,06857	-	0,06857
16	Nhà	Nhà	0,46623	0,43923	0,02700	0,20092	0,18929	0,01163	0,14545	0,13703	0,00842
17	Phần mềm	Phần mềm	0,05180	0,04282	0,00899	0,02232	0,01845	0,00387	0,01616	0,01336	0,00280
18	Vật kiến trúc	Công trình	0,03820	-	0,03820	0,01646	-	0,01646	0,01192	-	0,01192

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn xã hội hoá (tính trên 1 lượt)			5.1. Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý tại Trung tâm cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, trẻ bị tự kỷ (tính trên 1 đối tượng)			5.2. Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý tại gia đình cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, trẻ bị tự kỷ (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Xe Ô tô	Chiếc	0,15541	0,14208	0,01334	0,00575	-	0,00575	0,04848	0,04432	0,00416
20	Máy quay phim	Chiếc	0,10361	0,09387	0,00973	0,00419	-	0,00419	0,00304	-	0,00304

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.1. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ học bổng (tính trên 1 đối tượng)			6.2. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ sinh kế (tính trên 1 đối tượng)			6.3. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ bán trú (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00760	-	0,00760	0,00590	-	0,00590	0,00776	-	0,00776
2	Bàn họp	Chiếc	0,01240	-	0,01240	0,00964	-	0,00964	0,01267	-	0,01267
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02481	-	0,02481	0,01927	-	0,01927	0,02534	-	0,02534
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00982	-	0,00982	0,00763	-	0,00763	0,01003	-	0,01003
5	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02093	-	0,02093	0,01626	-	0,01626	0,02138	-	0,02138
6	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01240	-	0,01240	0,00964	-	0,00964	0,01267	-	0,01267
7	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01240	-	0,01240	0,00964	-	0,00964	0,01267	-	0,01267
8	Màn chiếu	Chiếc	0,00382	-	0,00382	0,00297	-	0,00297	0,00391	-	0,00391
9	Máy ảnh	Chiếc	0,06601	0,05807	0,00794	0,05128	0,04511	0,00617	0,06744	0,05933	0,00811
10	Máy chiếu	Chiếc	0,00744	-	0,00744	0,00578	-	0,00578	0,00760	-	0,00760
11	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00524	-	0,00524	0,00407	-	0,00407	0,00535	-	0,00535
12	Máy Photocopy	Chiếc	0,33006	0,28554	0,04452	0,25640	0,22182	0,03459	0,33721	0,29172	0,04548
13	Máy scan, fax...	Chiếc	0,06601	0,05609	0,00992	0,05128	0,04357	0,00771	0,06744	0,05730	0,01014
14	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01892	-	0,01892	0,01469	-	0,01469	0,01933	-	0,01933
15	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,28008	-	0,28008	0,21757	-	0,21757	0,28614	-	0,28614
16	Nhà	Nhà	0,59411	0,55971	0,03440	0,46153	0,43480	0,02672	0,60698	0,57183	0,03515
17	Phần mềm	Phần mềm	0,06601	0,05456	0,01145	0,05128	0,04239	0,00889	0,06744	0,05574	0,01170
18	Vật kiến trúc	Công trình	0,04868	-	0,04868	0,03782	-	0,03782	0,04973	-	0,04973

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.1. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ học bổng (tính trên 1 đối tượng)			6.2. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ sinh kế (tính trên 1 đối tượng)			6.3. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ bán trú (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Xe Ô tô	Chiếc	0,19804	0,18104	0,01699	0,15384	0,14064	0,01320	0,20233	0,18496	0,01736
20	Máy quay phim	Chiếc	0,13202	0,11962	0,01240	0,10256	0,09293	0,00964	0,13488	0,12221	0,01267

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.4. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu (tính trên 1 đối tượng)			6.5. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ khác (tính trên 1 đối tượng)			7.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00733	-	0,00733	0,00195	-	0,00195	0,00070	-	0,00070
2	Bàn họp	Chiếc	0,01198	-	0,01198	0,00319	-	0,00319	0,00115	-	0,00115
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02395	-	0,02395	0,00638	-	0,00638	0,00229	-	0,00229
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00948	-	0,00948	0,00253	-	0,00253	0,00091	-	0,00091
5	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02021	-	0,02021	0,00539	-	0,00539	0,00194	-	0,00194
6	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01198	-	0,01198	0,00319	-	0,00319	0,00115	-	0,00115
7	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01198	-	0,01198	0,00319	-	0,00319	0,00115	-	0,00115
8	Màn chiếu	Chiếc	0,00369	-	0,00369	0,00098	-	0,00098	0,00035	-	0,00035

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.4. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu (tính trên 1 đối tượng)			6.5. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ khác (tính trên 1 đối tượng)			7.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
9	Máy ảnh	Chiếc	0,06373	0,05607	0,00766	0,01699	0,01494	0,00204	0,00611	0,00537	0,00073
10	Máy chiếu	Chiếc	0,00719	-	0,00719	0,00192	-	0,00192	0,00069	-	0,00069
11	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00506	-	0,00506	0,00135	-	0,00135	0,00048	-	0,00048
12	Máy Photocopy	Chiếc	0,31866	0,27568	0,04298	0,08493	0,07348	0,01146	0,03053	0,02642	0,00412
13	Máy scan, fax...	Chiếc	0,06373	0,05415	0,00958	0,01699	0,01443	0,00255	0,00611	0,00519	0,00092
14	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01826	-	0,01826	0,00487	-	0,00487	0,00175	-	0,00175
15	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,27040	-	0,27040	0,07207	-	0,07207	0,02591	-	0,02591
16	Nhà	Nhà	0,57359	0,54037	0,03321	0,15288	0,14402	0,00885	0,05496	0,05178	0,00318
17	Phần mềm	Phần mềm	0,06373	0,05268	0,01105	0,01699	0,01404	0,00295	0,00611	0,00505	0,00106
18	Vật kiến trúc	Công trình	0,04700	-	0,04700	0,01253	-	0,01253	0,00450	-	0,00450
19	Xe Ô tô	Chiếc	0,19120	0,17479	0,01641	0,05096	0,04659	0,00437	0,01832	0,01675	0,00157
20	Máy quay phim	Chiếc	0,12746	0,11549	0,01198	0,03397	0,03078	0,00319	0,00115	-	0,00115

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.2.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp trực tiếp cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 đối tượng)			7.2.2. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp qua điện thoại cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 đối tượng)			8. Dịch vụ báo cáo đề xuất chính sách với các cơ quan có thẩm quyền (tính trên 1 báo cáo)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,00078	-	0,00078	0,02770	-	0,02770

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.2.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp trực tiếp cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 đối tượng)			7.2.2. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp qua điện thoại cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 đối tượng)			8. Dịch vụ báo cáo đề xuất chính sách với các cơ quan có thẩm quyền (tính trên 1 báo cáo)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
2	Bàn họp	Chiếc	0,00232	-	0,00232	0,00128	-	0,00128	0,04522	-	0,04522
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00465	-	0,00465	0,00256	-	0,00256	0,09045	-	0,09045
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00184	-	0,00184	0,00101	-	0,00101	0,03580	-	0,03580
5	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02473	0,02081	0,00392	0,00216	-	0,00216	0,07631	-	0,07631
6	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00232	-	0,00232	0,00128	-	0,00128	0,04522	-	0,04522
7	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00232	-	0,00232	0,00128	-	0,00128	0,04522	-	0,04522
8	Màn chiếu	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00040	-	0,00040	0,01394	-	0,01394
9	Máy ảnh	Chiếc	0,00149	-	0,00149	0,00082	-	0,00082	0,24068	0,21173	0,02894
10	Máy chiếu	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,00077	-	0,00077	0,02713	-	0,02713
11	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00098	-	0,00098	0,00054	-	0,00054	0,01909	-	0,01909
12	Máy Photocopy	Chiếc	0,06183	0,05349	0,00834	0,00460	-	0,00460	1,20339	1,04107	0,16232
13	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01237	0,01051	0,00186	0,00682	0,00579	0,00103	0,24068	0,20450	0,03618
14	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00354	-	0,00354	0,00195	-	0,00195	0,06897	-	0,06897
15	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,53175	0,47928	0,05247	0,02893	-	0,02893	1,02114	-	1,02114
16	Nhà	Nhà	0,11130	0,10485	0,00644	0,06137	0,05782	0,00355	2,16610	2,04067	0,12543
17	Phần mềm	Phần mềm	0,01237	0,01022	0,00214	0,00682	0,00564	0,00118	0,24068	0,19893	0,04174
18	Vật kiến trúc	Công trình	0,00912	-	0,00912	0,00503	-	0,00503	0,17748	-	0,17748
19	Xe Ô tô	Chiếc	0,00318	-	0,00318	0,00176	-	0,00176	0,72203	0,66008	0,06196

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.2.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp trực tiếp cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 đối tượng)			7.2.2. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp qua điện thoại cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 đối tượng)			8. Dịch vụ báo cáo đề xuất chính sách với các cơ quan có thẩm quyền (tính trên 1 báo cáo)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Máy quay phim	Chiếc	0,00232	-	0,00232	0,00128	-	0,00128	0,48135	0,43613	0,04522

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho dịch vụ báo cáo đề xuất chính sách với các cơ quan có thẩm quyền là 0,48135 giờ/chiếc/báo cáo.

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(Đơn vị tính: VNĐ)

TT	Danh mục	1.1. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại Trung tâm (tính trên 1 cuộc)			1.2. Dịch vụ Tập huấn, đào tạo tổ chức tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			1.3. Dịch vụ truyền thông trực tiếp tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			2.1.1. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em (nguồn tiếp nhận từ Quỹ BTTE Việt Nam) (tính trên 1 cuộc)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	158	-	158	65	-	65	57	-	57
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	54	-	54	22	-	22	19	-	19
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	408	-	408	170	-	170	147	-	147
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	85	-	85	35	-	35	31	-	31
5	Khoán công tác phí	-	-	-	133	-	133	55	-	55	48	-	48
6	Làm thêm giờ	1.045	-	1.045	1.092	-	1.092	454	-	454	393	-	393
7	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	243	-	243	253	-	253	105	-	105	91	-	91
8	Chi Phúc lợi tập thể	11.277	-	11.277	11.779	-	11.779	4.893	-	4.893	4.235	-	4.235
9	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	139	-	139	145	-	145	60	-	60	52	-	52
10	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	135	-	135	141	-	141	58	-	58	51	-	51
11	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	144	-	144	151	-	151	63	-	63	54	-	54
12	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	166	-	166	174	-	174	72	-	72	62	-	62
13	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	3.234	-	3.234	3.378	-	3.378	1.403	-	1.403	1.215	-	1.215
14	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	3.252	-	3.252	3.397	-	3.397	1.411	-	1.411	1.221	-	1.221
15	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	2.999	-	2.999	3.132	-	3.132	1.301	-	1.301	1.126	-	1.126
16	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.135	-	2.135	2.230	-	2.230	926	-	926	802	-	802

TT	Danh mục	2.1.2. Dịch vụ hỗ trợ tặng quà cho trẻ em từ nguồn vận động của Trung tâm theo yêu cầu của			2.2. Dịch vụ tổ chức các chương trình, sự kiện hỗ trợ trẻ em			2.3. Dịch vụ hỗ trợ khám sàng lọc và kinh phí phẫu thuật cho trẻ em mắc các bệnh bẩm sinh			2.4. Dịch vụ hỗ trợ dài hạn cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn		
		(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 ca)			(tính trên 1 trẻ)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	57	-	57	152	-	152	111	-	111	128	-	128
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	19	-	19	52	-	52	38	-	38	44	-	44
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	147	-	147	394	-	394	288	-	288	331	-	331
4	Tiền thuê phòng ngủ	31	-	31	82	-	82	60	-	60	69	-	69
5	Khoán công tác phí	48	-	48	128	-	128	94	-	94	108	-	108
6	Làm thêm giờ	393	-	393	1.054	-	1.054	770	-	770	885	-	885
7	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	91	-	91	245	-	245	179	-	179	205	-	205
8	Chi Phúc lợi tập thể	4.235	-	4.235	11.371	-	11.371	8.310	-	8.310	9.552	-	9.552
9	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	52	-	52	140	-	140	102	-	102	117	-	117
10	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	51	-	51	136	-	136	99	-	99	114	-	114
11	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	54	-	54	145	-	145	106	-	106	122	-	122
12	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	62	-	62	168	-	168	123	-	123	141	-	141
13	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.215	-	1.215	3.261	-	3.261	2.383	-	2.383	2.739	-	2.739
14	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.221	-	1.221	3.279	-	3.279	2.396	-	2.396	2.754	-	2.754
15	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.126	-	1.126	3.024	-	3.024	2.210	-	2.210	2.540	-	2.540
16	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	802	-	802	2.153	-	2.153	1.573	-	1.573	1.808	-	1.808

TT	Danh mục	3.1.1. Dịch vụ truyền thông về chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			3.1.2.1. Tư vấn nhóm hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			3.1.2.2. Tư vấn cá nhân hỗ trợ chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần tại cộng đồng (tính trên 1 cuộc)			3.2. Dịch vụ hỗ trợ cộng đồng giải quyết các vấn đề nổi cộm của cộng đồng (tính trên 1 vấn đề/cộng đồng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	458	-	458	88	-	88	60	-	60	87	-	87
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	156	-	156	30	-	30	20	-	20	30	-	30
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	1.187	-	1.187	229	-	229	154	-	154	226	-	226
4	Tiền thuê phòng ngủ	247	-	247	48	-	48	32	-	32	47	-	47
5	Khoán công tác phí	386	-	386	75	-	75	50	-	50	73	-	73
6	Làm thêm giờ	3.173	-	3.173	613	-	613	413	-	413	603	-	603
7	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	736	-	736	142	-	142	96	-	96	140	-	140
8	Chi Phúc lợi tập thể	34.232	-	34.232	6.615	-	6.615	4.453	-	4.453	6.507	-	6.507
9	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	421	-	421	81	-	81	55	-	55	80	-	80
10	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	409	-	409	79	-	79	53	-	53	78	-	78
11	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	438	-	438	85	-	85	57	-	57	83	-	83
12	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	505	-	505	98	-	98	66	-	66	96	-	96
13	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	9.818	-	9.818	1.897	-	1.897	1.277	-	1.277	1.866	-	1.866
14	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	9.871	-	9.871	1.908	-	1.908	1.284	-	1.284	1.876	-	1.876
15	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	9.102	-	9.102	1.759	-	1.759	1.184	-	1.184	1.730	-	1.730
16	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	6.480	-	6.480	1.252	-	1.252	843	-	843	1.232	-	1.232

TT	Danh mục	3.3. Dịch vụ hỗ trợ kiến thức, kỹ năng và hỗ trợ học tập dài hạn cho học sinh (tính trên 1 học sinh)			3.4. Dịch vụ xây dựng mô hình công tác xã hội (tính trên 1 mô hình)			3.5. Dịch vụ tổ chức các sự kiện về công tác xã hội (tính trên 1 sự kiện)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	60	-	60	251	-	251	302	-	302
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	20	-	20	86	-	86	103	-	103
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	155	-	155	650	-	650	784	-	784
4	Tiền thuê phòng ngủ	32	-	32	135	-	135	163	-	163
5	Khoán công tác phí	50	-	50	211	-	211	255	-	255
6	Làm thêm giờ	413	-	413	1.739	-	1.739	2.096	-	2.096
7	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	96	-	96	403	-	403	486	-	486
8	Chi Phúc lợi tập thể	4.460	-	4.460	18.760	-	18.760	22.608	-	22.608
9	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	55	-	55	231	-	231	278	-	278
10	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	53	-	53	224	-	224	270	-	270
11	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	57	-	57	240	-	240	289	-	289
12	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	66	-	66	277	-	277	333	-	333
13	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.279	-	1.279	5.380	-	5.380	6.484	-	6.484
14	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.286	-	1.286	5.409	-	5.409	6.519	-	6.519
15	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.186	-	1.186	4.988	-	4.988	6.011	-	6.011
16	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	844	-	844	3.551	-	3.551	4.280	-	4.280

TT	Danh mục	4.1.1. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng từ nguồn ngân sách (tính trên 1 lượt)			4.1.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại nhà riêng từ nguồn xã hội hóa (tính trên 1 lượt)			4.2.1. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn ngân sách (tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	97	-	97	97	-	97	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	33	-	33	33	-	33	30	-	30
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	251	-	251	251	-	251	228	-	228
4	Tiền thuê phòng ngủ	52	-	52	52	-	52	-	-	-
5	Khoán công tác phí	81	-	81	81	-	81	74	-	74
6	Làm thêm giờ	671	-	671	671	-	671	609	-	609
7	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	156	-	156	156	-	156	141	-	141
8	Chi Phúc lợi tập thể	7.233	-	7.233	7.233	-	7.233	6.564	-	6.564
9	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	89	-	89	89	-	89	81	-	81
10	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	86	-	86	86	-	86	78	-	78
11	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	92	-	92	92	-	92	84	-	84
12	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	107	-	107	107	-	107	97	-	97
13	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	2.075	-	2.075	2.075	-	2.075	1.883	-	1.883
14	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	2.086	-	2.086	2.086	-	2.086	1.893	-	1.893
15	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.923	-	1.923	1.923	-	1.923	1.745	-	1.745
16	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	1.369	-	1.369	1.369	-	1.369	1.243	-	1.243

TT	Danh mục	4.2.2. Dịch vụ thăm hỏi, viếng tại bệnh viện, nhà tang lễ từ nguồn xã hội hoá (tính trên 1 lượt)			5.1. Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý tại Trung tâm cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo (tính trên 1 đối tượng)			5.2. Dịch vụ tư vấn trị liệu tâm lý tại gia đình cho đối tượng bị sang chấn, rối nhiễu tâm trí, rối loạn trầm cảm, lo âu, (tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	50	-	50	36	-	36
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	30	-	30	-	-	-	12	-	12
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	228	-	228	-	-	-	93	-	93
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	74	-	74	-	-	-	30	-	30
6	Làm thêm giờ	609	-	609	343	-	343	248	-	248
7	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	141	-	141	80	-	80	58	-	58
8	Chi Phúc lợi tập thể	6.564	-	6.564	3.702	-	3.702	2.680	-	2.680
9	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	81	-	81	46	-	46	33	-	33
10	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	78	-	78	44	-	44	32	-	32
11	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	84	-	84	47	-	47	34	-	34
12	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	97	-	97	55	-	55	40	-	40
13	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.883	-	1.883	1.062	-	1.062	769	-	769
14	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.893	-	1.893	1.067	-	1.067	773	-	773
15	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.745	-	1.745	984	-	984	713	-	713
16	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	1.243	-	1.243	701	-	701	507	-	507

TT	Danh mục	6.1. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ học bổng (tính trên 1 đối tượng)			6.2. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ sinh kế (tính trên 1 đối tượng)			6.3. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ bán trú (tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	49	-	49	49	-	49	49	-	49
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	17	-	17	17	-	17	17	-	17
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	126	-	126	126	-	126	126	-	126
4	Tiền thuê phòng ngủ	26	-	26	26	-	26	26	-	26
5	Khoán công tác phí	41	-	41	41	-	41	41	-	41
6	Làm thêm giờ	338	-	338	338	-	338	338	-	338
7	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	78	-	78	78	-	78	78	-	78
8	Chi Phúc lợi tập thể	3.649	-	3.649	3.649	-	3.649	3.649	-	3.649
9	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	45	-	45	45	-	45	45	-	45
10	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	44	-	44	44	-	44	44	-	44
11	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	47	-	47	47	-	47	47	-	47
12	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	54	-	54	54	-	54	54	-	54
13	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.046	-	1.046	1.046	-	1.046	1.046	-	1.046
14	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.052	-	1.052	1.052	-	1.052	1.052	-	1.052
15	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	970	-	970	970	-	970	970	-	970
16	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	691	-	691	691	-	691	691	-	691

TT	Danh mục	6.4. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu (tính trên 1 đối tượng)			6.5. Dịch vụ tiếp nhận, quản lý dự án hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế - Hỗ trợ khác (tính trên 1 đối tượng)			7.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	49	-	49	49	-	49	135	-	135
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	17	-	17	17	-	17	46	-	46
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	126	-	126	126	-	126	351	-	351
4	Tiền thuê phòng ngủ	26	-	26	26	-	26	73	-	73
5	Khoán công tác phí	41	-	41	41	-	41	114	-	114
6	Làm thêm giờ	338	-	338	338	-	338	939	-	939
7	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	78	-	78	78	-	78	218	-	218
8	Chi Phúc lợi tập thể	3.649	-	3.649	3.649	-	3.649	10.127	-	10.127
9	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	45	-	45	45	-	45	124	-	124
10	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	44	-	44	44	-	44	121	-	121
11	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	47	-	47	47	-	47	129	-	129
12	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	54	-	54	54	-	54	149	-	149
13	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.046	-	1.046	1.046	-	1.046	2.904	-	2.904
14	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.052	-	1.052	1.052	-	1.052	2.920	-	2.920
15	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	970	-	970	970	-	970	2.693	-	2.693
16	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	691	-	691	691	-	691	1.917	-	1.917

TT	Danh mục	7.2.1. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp trực tiếp cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 đối tượng)			7.2.2. Dịch vụ tư vấn, tham vấn và trợ giúp qua điện thoại cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 đối tượng)			8. Dịch vụ báo cáo đề xuất chính sách với các cơ quan có thẩm quyền (tính trên 1 báo cáo)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	27	-	27	3	-	3	133	-	133
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	46	-	46
3	Tiền vé máy bay, tầu , xe	-	-	-	-	-	-	346	-	346
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	72	-	72
5	Khoán công tác phí	-	-	-	-	-	-	112	-	112
6	Làm thêm giờ	190	-	190	17	-	17	925	-	925
7	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	44	-	44	4	-	4	215	-	215
8	Chi Phúc lợi tập thể	2.051	-	2.051	188	-	188	9.978	-	9.978
9	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	25	-	25	2	-	2	123	-	123
10	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	24	-	24	2	-	2	119	-	119
11	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	26	-	26	2	-	2	128	-	128
12	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	30	-	30	3	-	3	147	-	147
13	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	588	-	588	54	-	54	2.862	-	2.862
14	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	591	-	591	54	-	54	2.877	-	2.877
15	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	545	-	545	50	-	50	2.653	-	2.653
16	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	388	-	388	36	-	36	1.889	-	1.889